THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH
VOLUME ONE (A-H)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2003 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ

mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the

sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn có khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best lay disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Most Venerable Thích Chơn Thành, Most Venerable Thích Giác Lượng, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Upasaka Minh Hạnh and Bửu Đức, Minh Chánh who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my son Thanh Phu. Even though he has been very busy for his dissertation in Physics, he has helped me to lay out this work in computer.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasaka Minh Chánh for his extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, và Thích Nữ Diệu Đạo đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành quí đạo hữu Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Hạnh và Bửu Đức đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội nầy đặc biệt cảm tạ gia đình, đặc biệt là con trai Thanh Phú, dù bận rộn trong năm cuối luận án Vật Lý, cũng đã giúp phụ trách máy điện toán và sắp xếp chương trình nhu liệu.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Minh Chánh trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiêu Tăng Minh Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiêu Tăng Minh Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Jap : Japanese
P : Pali
A.D. : Anno Domini
e.g. : For example
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abreviations

B.C. : Before Christ
(trước Tây Lịch)

i.e. : For example
(sau Tây Lịch)
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Prof. Nghiêm Phú Phát.
2. Mr. Nguyễn Minh Lân
3. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
4. Ms. Sheila Trương
5. Mr. Đào Khánh Thọ
6. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
7. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
8. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
9. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
10. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
11. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
12. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
13. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
14. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
15. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
16. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo

17. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
18. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
19. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
20. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
21. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
22. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
23. Mr. Nguyễn Văn Cân
24. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
25. Tâm Tinh Cần Lee Wilson

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu

Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi

1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Măc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Kantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106.It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107.Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108.A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109.Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110.Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111.The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112.The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113.Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114.Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115.Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116.The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117.Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118.Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119.Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120.Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121.Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122.Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123.Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124.Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125.Calm and Insight, Bhikkhu Kantipalo, 1981.

126.Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127.Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128.Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129.Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130.Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131.Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132.How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri

Huber, 2000.

133.Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134.Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135.Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136.Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137.Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138.Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139.Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141.Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142.Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143.The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144.The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145.The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146.Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147.Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148.Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150.Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151.Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152.Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153.The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154.The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155.Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156.Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157.Calming The Mind and Discerning The Real, Tson-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158.Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159.Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160.The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161.The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162.Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163.Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164.The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165.Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168.Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172.Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174.Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176.Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179.A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180.Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181.Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182.A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183.The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184.Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185.Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186.Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187.Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188.Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189.The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190.The Dhammapada, Narada, 1963.

191.In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192.The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193.Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194.Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195.Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196.The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197.Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198.Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199.Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200.Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201.Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202.Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: ***Việt-Anh từ A đến H—Vietnamese-English from A to H***

Volume Two: ***Việt-Anh từ I đến NH—Vietnamese-English from I to NH***

Volume Three: ***Việt-Anh từ O đến TO—Vietnamese-English from O to TO***

Volume Four: ***Việt-Anh từ TU đến Y—Vietnamese-English from TU to Y***

Volume Five: ***Anh-Việt from A đến Z—English-Vietnamese from A to Z***
Phạn/Pali-Việt from A to Z—Sanskrit/Pali-Vietnamese from A to Z

Volume Six: ***Phụ Lục—Appendices***

About The Author

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southeast of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honarable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002. He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

A

A:

1) Vần bắt đầu của 12 mẫu vận trong Phạn ngữ—The first letter of the 12 Sanskrit Siddham alphabets.
2) Tất cả những Phạn ngữ khác đều phát sinh từ mẫu tự "A"—All other Sanskrit letters are originated from it.
3) "A" là tiếng khai khẩu đầu tiên của nhân loại—It is the first sound uttered by the human mouth.
4) Chữ "A" đứng đầu một chữ có nghĩa phủ định—"A" is a negation if it stands in front of a word.
5) Chữ "A" là biểu tượng—"A" symbolizes:

- Vô sanh: Hết thảy các pháp không sanh—The unproduced.
- Vô thường: Impermanent.
- Phi vật chất: Immaterial.

A Âu: Một tán thán từ của ngoại đạo hay Bà La Môn có nghĩa là không và có ("A" là "Không," "Âu" là "Có"), đạo Phật lấy hai chữ "Như Thị" đặt ở đầu các kinh—A heretic or brahmanical exclamation. The two letters "A" and "U" fell from the corners of Brahma's mouth when he gave the seventy-two letters of Kharosthi, and they are said to be placed at the beginning of the Brahmanical sacred books as divine letters, the Buddhists adopting "Thus" instead.

A Ba Ba: Ababa or Habava (skt)—Địa ngục thứ tư trong bát hàn địa ngục—The fourth of the eight cold hells—See Địa Ngục (b) (4).

A Ba Đà Na: Avadana (skt)—See Phược Đà.

A Ba La: Abhasvara-vimana (skt)—Cõi trời Quang Âm Thiên—The sixth of the Brahmalokas of light and sound (abhasvara) and its devas.

A Ba Ma La: Apasmara (skt)—Nhân từ quỷ—Malevolent demons, epilepsy, and the demons who cause it.

A Ba Na Già Đê: Aparagati (skt)—Tam ác đạo, như súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục—The three evil paths, i.e. animal, hungry ghost, hell.

A Bà Lô Cát Đê Xá Bà La: Avalokitesvara (skt)—Tên của Quán Thế Âm—Name of Kuan-Yin.

A Bà Ma: Anupama (skt)—Một danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là "Vô Đẳng Đẳng"—A title of the Buddha, defined as "Unequalled rank."

A Bà Sa Ma La: Apasmara (skt)—Quỷ động kinh—Epileptic demons, demons of epilepsy.

A Bàn Đà La: Avantara (skt)—Trung gian—Intermediate.

A Bát Lợi Cụ Đà Ni: Aparagodana (skt)—See Tứ Châu (3).

A Bạt Da Chỉ Ly: Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở A Nâu La Đà Bổ La, cố đô (kinh đô cổ) của nước Tích Lan—Mount Fearless in Ceylon at Anuradhapura.

A Bạt Đa La: Avatara (skt)—Vô thượng—Peerless.

A Bệ Bạt Trí: Avaivartika or Avivartin, or Aparivartya (skt)—A Bề—A Duy Việt Trí—A Tỳ Bạt Trí—Bất Thối Chuyển.

1) Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là "Bất Thối Chuyển" hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ—The Sanskrit word "Avaivartika" means "not falling back." There are three senses of "not falling back" that apply to sentient beings in the Pure Land:

a) Vị Bất Thoái: Do not fall back from their position—Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa—Having entered the holy stream or the four levels of sagehood

culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men.

b) Hạnh Bất Thoái: Do not fall back from practice—Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa—As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation.

c) Niệm Bất Thoái: Do not fall back from their mindfulness—Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển "Nhất Thiết Trí"—From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge.

2) Bậc Bất Thối Chuyển: Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn—One who never recedes. One who never reverts to a lower condition.

3) Bồ Tát Bất Thối Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển: A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained.

4) Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thoái chuyển nữa: According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness.

A Bộ Đàm: Át Phù Đà địa ngục—The Arbuda hell—See Địa Ngục (b) (1).

A Ca Sắc: Agham or Akasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, agham có hai nghĩa đối nghịch nhau, một là vật chất hữu hình, hai là không giới vô hình—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Agham has two opposite interpretations, substantial and unsubstantial.

A Ca Xa: Akasa (skt)—Hư không—The sky space—Atmosphere—The air.

A Câu Lư Xá: Akrosa (skt)—Mạ lỵ—Scolding—Abusing.

A Chế Đa: A Dật Đa—See Ajita.

A Chiết La: Acara (skt).

1) Vị A La Hán trong Vương Quốc Andhra: An arhat of the kingdom of Andhra.
2) Người sáng lập tự viện A Chiết La: Founder of the Acara monastery.

A Chu Đà: Tên của Mục Kiền Liên khi còn là một vị Tiên—Name of Mahamaudgalyayana as a rsi.

A Chu Đà Na: See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Cưu La Gia La: Akulakara (skt).

1) Quấy rầy: Phiền hà—Disturbing, upsetting.
2) Tên của một thứ gió: Name of a wind.

A Dạ Kiện Đa: Ayahkanda (skt)—Thiết tiễn (mũi tên sắt)—An iron arrow.

A Dật Đa Bồ Tát:

1) Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita-Bodhisattva (skt).
2) Danh hiệu của Đức Phật Di Lặc: A title of Maitreya Buddha.

** For more information, please see Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Di Đà: Amita, Amitabha, or Amitayus (skt).

(A) Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha—See Kinh A Di Dà in Appendix A (1):

a) Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di

Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, nhứt là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác như Amitabha Buddha—Amitayus (skt)—Amida—Amita (p)—There are several names for "A Di Đà Phật" in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni.

b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

- Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực: Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha's power.
- Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus.
- Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc: The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter.
- Phán giáo theo quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là "Nan Hành Đạo," trong lúc học thuyết sau là "Dị Hành Đạo" được Long Thọ xác định: The critical division of the Buddha's teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T'ao-Ch'o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna.
- Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chớ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian nầy nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó: There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T'ao-Ch'o, that is, the ways of self-power and another's power. Another's power here means the power of Amitabha Buddha, not any other's power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are

qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there.

- See Vô Lượng Thọ.

(B) Những tên gọi khác nhau của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha also has several other titles:

1) Vô Lượng Quang Phật: Buddha of Unlimited Light.
2) Vô Biên Quang Phật: Buddha of Boundless Light.
3) Vô Ngại Quang Phật: Buddha of Irresistable Light.
4) Vô Đối Quang Phật: Buddha of Incomparable Light.
5) Diệm Vương Quang Phật: Buddha of Yama or Flame-King Light.
6) Thanh Tịnh Quang Phật: Buddha of Pure Light.
7) Hoan Hỷ Quang Phật: Buddha of Joyous Light.
8) Trí Huệ Quang Phật: Buddha of Wisdom Light.
9) Bất Đoạn Quang Phật: Buddha of Unending Light.
10) Nan Tư Quang Phật: Buddha of Inconceivable Light.
11) Vô Xưng Quang Phật: Buddha of Indescribable Light.
12) Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật: Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon.
13) Vô Lượng Thọ Phật: Buddha of Boundless Age (Life).
14) Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai: Buddha of Infinite King of Sweet-Dew—Sweet-Dew King

** For more information, please see Amita inSanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Amitabha in English-Vietnamese Section.

A Di Đà Bà: Amitabha Buddha—See A Di Đà.

A Di Đà Bổn Nguyện: Những lời cầu nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của Ngài—The original vows of Amitabha Buddha—The basic essential vows in his forty-eight vows:

1) Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sanh vào cõi thấp kém hay ác đạo: In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence.
2) Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới: In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men.
3) Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo: There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection.
4) Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình: Every being in the Pure Land posseses perfect knowledge of all past existences.
5) Mọi người đều có Thiên nhãn thông: Every being possesses a Divine eye—See Thiên Nhãn Thông.
6) Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông: Every being possesses a Divine Ear—See Thiên Nhĩ Thông.
7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means—See Thần Túc Thông.
8) Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác: Every being possesses the ability to know the thoughts of others.
9) Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ: All beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow

to be reborn in the Western Pure Land after death.

10) Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất): Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow).
11) Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc: All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise.
12) Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hẳn Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa: After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths.

A Di Đà Bổn Nguyện và Quang Minh Lực: The power of Amitabha Buddha's original vow and his power of light.

A Di Đà Đàn Na: Amrtodana (skt)—Cam Lộ Vương, vua xứ Ma Kiệt Đà, cha của A Nậu Lâu Đà, chú của Phật Thích Ca—A king of Magadha, father of Anuruddha and Bhadrika, uncle of Sakyamuni.

A Di Đà Phật: Amitabha Buddha—See A Di Đà.

A Di Đà Sưu Tư: Amitayus—See A Di Đà.

A Diễm Để Ha La: Tên của một loài quỷ bị cháy rụi vì lửa nó ăn vào—Name of a demon burnt up by the fire it eats.

A Do: Ayurveda (skt)—Một trong các bộ kinh Vệ Đà, nói về khoa học và trường thọ—One of the Vedas, the science of life or longevity.

A Do Đa: See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietenamese Section.

A Du Đồ: Ayodhya (skt)—A Du Đà—A Thâu Đồ—Kinh đô của xứ Kosala, tổng hành dinh của Phật giáo thời cổ, bây giờ là Oudh—The capital of Kosala, headquarters of ancient Buddhism, the present Oudh.

A Du Già: Asoka (skt)—See A Dục Vương in Vietnamese-English Section and Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Dục Vương: Vị vua thời cổ Ấn Độ, thái tổ của triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải sang đạo Phật từ Ấn Độ giáo sau một cuộc trường chinh—Emperor of Ancient India, founder of Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism after a long period of war and conquest.

A Dục Vương Sơn: Núi vua A Dục bên Tàu—Asoka Mountain in China.

A Dục Vương Thạch Trụ: Trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm 624 trước Tây Lịch—Asoka Marble Pillar, a pillar erected by Indian king of Asoka in 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal, to show that the Buddha was born here in 624 B.C.

A Dục Vương Tháp: Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in

northern India, present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas.

A Dục Vương Truyện: Stories of King Asoka.

A Duy La Đề: Abhirati (skt)—A Tỳ La Đề—Cõi Tịnh Độ phương Đông của Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật)—The eastern Pure Land of Aksobhya.

A Đa Đa: Atata (skt)—See Át Triết Tra and Bát Hàn Địa Ngục.

A Đà: Agada (skt)—See A Già Đà.

A Đà La: Adara (skt)—Chấp tay chào—To salute with folded hands, palms together.

A Đà Na: Adana (skt).

1) Chấp Trì: Chấp thủ hay duy trì—Holding on to, maintaining.
2) Chấp thủ hay duy trì—Holding together:

- Nghiệp nhân thiện ác: Maintaining the karma, good or evil.
- Thân thể của loại hữu tình: Maintaining the sentient organism.
- Chủng tử hay hạt của cây cối: Maintaining the germ in the seed or plant.

3) Tên khác của A Lại Da Thức: A Đà Na Thức—Another name for Alaya-vijnana. It is known as Adanavijnana—See A Lại Da Thức.

A Đề Mục Đa: See A Đề Mục Già.

A Đề Mục Già: Adhimukti or Atimukti (skt).

1) Tâm giải thoát, được diễn dịch là "Thiện Tư Duy"—Entire freedom of mind, confidence, interpreted as "pious thoughtfulness," good propensity.
2) A Đề Mục Già là tên của một loại cây có hoa đỏ, lá màu xanh đậm, hạt ép ra dầu thơm—Atimuktaka, a plant like the "dragon-lick," suggestive of hemp, with red flowers and bluish-green leaves; its seeds produce fragrant oil, sesame.

A Đề Phật Đà: Adi-buddha (skt)—Đây là vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo—The primal Buddha of ancient Lamaism.

1) Theo cựu phái, ngài là Pháp Thân Phổ Hiền—By the older school he is associated with P'u-Hsien born of Vairocana (Dharmakaya-Samantabhadra).
2) Theo tân phái, ngài là Kim Cương Tát Đỏa siêu việt, vĩnh hằng, khởi sanh chư pháp—By the later school with Vajradhara, or vajrasattva, who are considered as identical, eternal, infinite, uncaused, and causing all things.

A Để Lý: Atri (skt).

1) Kẻ nuốt sống: A devourer.
2) Một trong những ngôi sao trong nhóm Đại Hùng: One of the stars in Ursa Major.
3) Một trong những thị giả của Thần Hỏa trong Thai Tạng Giới: One of the assistants of Agni shown in the Garbhadhatu.
4) Một vị cổ Tiên: An ancient rsi.

A Để Sa: Dipankara-Srijnana (skt).

(I) Tiểu sử của A Để Sa—Atisa's biography: Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gủi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A Để Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song thân của ngài rất gắn bó. Tu viện nầy rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất

gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian nầy cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh hông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian nầy, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đống gạch đổ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi nầy đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều nầy qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiên thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana's name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also caled Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to

complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wander lust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsipatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara.

(II) Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this schol worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are

generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

A Địa Mục Đắc Ca: Atimuktata (skt)—Acacia flowers.

A Điên Để Ca: Atyamika (skt)—Tất Cánh—Không có cứu cánh để thành Phật—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood.

A Già:

1) Nước: Arhya or Argha (skt)—Water.
2) Nghi thức dâng nước thơm trong các buổi lễ: Ceremonial water, e.g. offerings of scented water, or water containing fragrant flowers in ceremonies.

A Già Đà: Agada (skt)—A Yết Đà—Một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc—Free from disease, an antidote, a medicine that entirely rids of disease, elixir of life, universal remedy (phổ khử).

A Già Đàm: Aghana (skt)—Không rắn, không đặc—Not solid, not dense.

A Già La Già: Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu.

A Già Lâu: Aguru or Agaru (skt).

1) Một loại trầm hương: Fragrant aloe-wood; the incense that sinks in water.
2) Tên của một ngọn núi: Name of a mountain.

A Già Lợi Da: Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo Thọ—Spiritual teacher—Master—Preceptor.

** For more information, please see Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ngũ Chủng A Xà Lê in Vietnamese-English Section.

A Già Ma: Agama (skt)—See A Hàm Kinh.

A Già Phôi: Cái bình hay cái bát—The vase or bowl.

A Ha Ha: Ahaha (skt)—Âm thanh của tiếng cười—Sound of laughter.

A Hàm: Agama (skt)—A Cấp Ma—A Hàm Mộ.

(A) Tên gọi chung của Kinh Tiểu Thừa—A collection of doctrines, general name for the Hinayana scriptures.

(B) Nghĩa của A Hàm—The meanings of Agama:

1) Pháp Quy: Muôn pháp đều quy về nơi đây mà không sót—The home or collecting-place of the Law or Truth.
2) Vô Tỷ Pháp: Diệu pháp không gì sánh bằng—Peerless Law.
3) Thú Vô: Ý chỉ được nói ra cuối cùng không theo về đâu cả—Ultimate or absolute truth.

A Hàm Bộ: See Hinayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Hàm Kinh: Gồm bốn bộ—Agama (skt) sutras. There are four Agama sutras:

1) Trường A Hàm: Dirghagama (skt)—Tập hợp những kinh văn dài, 22 quyểnLong Treatises on cosmogony, 22 books.
2) Trung A Hàm: Madhya-agama (skt)—Tập hợp các kinh văn không dài không ngắn, 60 quyển—Middle treatises on

metaphysics, 60 books.

3) Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—Hổn hợp của 3 loại A Hàm kia, 50 quyển—Miscellaneous treatises on abstract contemplation, 50 books.
4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottaragama (skt)—Sưu tập số của Pháp Môn, 51 quyển—Numerical treatises subjects treated numerically, 51 books.

** For more information, please see Tứ A Hàm in Vietnamese-English Section, and Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Hàm Thời: Một trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật. Thời Đức Thế Tôn nói về kinh A Hàm (Lộc Uyển Thời) trong khoảng 12 năm tại vườn Lâm Tỳ Ni—One of the five periods, the period when the Buddha taught Hinayana doctrine in the Lumbini garden during the first twelve years of his ministry.

A Hô: Ahu (skt)—Tán thán từ—Aho! An interjection.

A Hô Địa Ngục: The hell of groaning—See Địa Ngục (4).

A Hồng: Ahum (skt)—Hai âm "A" và "Hum" là căn bản của hết thảy mọi âm thanh và chữ viết (muôn đức như cát sông Hằng đều bao quát trong hai âm nầy). "A" là sự bắt đầu phát ra âm thanh, "Hum" là sự chấm hết của hơi thở hít vào. Chữ "A" là Đức Tỳ Lô Giá Na, "Hum" là Đức Kim Cang Tát Đỏa, chữ "A" là Bồ Đề Tâm, "Hum" là Niết Bàn, "A" là tuyệt đối hay chân đế, "Hum" là hiện tượng hay thế tục—The supposed foundation of all sounds and writing, "A" being the open and "hum" the closed sound. "A" is the seed of Vairocana, "hum" that of Vajrasattva, "A" being the bodhicitta and "hum" the nirvana, and both have other indications. "A" represents the absolute, "hum" the particular, or phenomenal.

A Kiệt Đa: Agastya (skt).

1) Vòm Sao Canopus: The star Canopus
2) Tiếng Sét: Lightning.

A Kiệt Đa Tiên: Agastya-rsi (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, A Kiệt Đa là một vị Tiên có sức thần thông dừng nước sông Hằng trong 12 năm, bằng cách cho dòng nước ấy chảy vào một trong hai lổ tai của ông—According to the Nirvana sutra, agastya was one of the genii, who stopped the flow of the Ganges for twelve years by allowing it run into one of his ears.

A Kỳ Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Kỳ Nễ: Agni (skt)—A Kỳ Ni.

1) Lửa: Fire.
2) Thần Lửa: Vị Thần tối cao trong các vị thần trong thần thoại Ấn Độ—The fire-deva.

A Kỳ Ni: Agni (skt)—See Ác Ký Ni, and A Kỳ Nễ.

A La Ca: Arka (skt)—A Ca—A Già—Hoa trắng—White flower.

A La Già: Raga (skt).

- Tham muốn: Desire.
- Cảm thọ: Feeling.
- Xan tham: Greed.
- Giận dữ: Anger.

A La Ha: Arahant (p)—Arhat (skt)—Ứng Cúng, một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the titles of Buddha, the arhan who has overcome mortality—See A La Hán.

A La Hán: Arhat (skt)—Arahat (p)—Arahant (p)—The perfect one—The worthy one—The perfect understanding one—A saintly man.

(I) Nghĩa của A La Hán—The meanings of Arhat:

1) Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—One of the fruitions of the path of cultivation—See A La Hán Quả in Vietnamese-English Section.
2) Vô Học (Bất Học): No longer learning.
3) Theo Thượng Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc

hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiến trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật—According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood.

4) A-la-hán còn có ba nghĩa—Arhat still has three meanings:

a. Ứng Cúng: Người xứng đáng được cúng dường—Worthy of offerings—Worthy of worship, or respect.

b. Bố Ma: Sát Tặc—Phá si—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền—Killer of the demons of ignorance—Slayer of the enemy.

c. Vô sanh: Không còn tái sanh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử—Without birth—Not to be reborn, having destroyed the karma of reincarnation.

(II) Những lời Phật dạy về A La Hán trong kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Arhat in the Dharmapada Sutra:

1) Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích—There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Dharmapada 90).

2) Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc—The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Dharmapada 91).

3) Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không—Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92).

4) Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không—Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 93).

5) Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng nhơn thiên kính mộ—The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed (Dharmapada 94).

6) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).

7) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường

vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).

8) Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ—The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man (Dharmapada 97).
9) Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trủng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy dẫy cảnh tượng yên vui—In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Dharmapada 98).
10) Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa—For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Dharmapada 99).

A La Hán Ha: Arhat (skt)—See A La Ha and A La Hán.

A La Hán Hướng: Một trong bốn hướng. Bậc Thánh của Bất Hoàn tiến lên cắt đứt mọi tàn dư phiền não mà hướng đến quả A La Hán—The direction leading to arhatship, by cutting off all illusion in the realms of form and beyond form.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

A La Hán Quả: Ariyaphalam (p)—Arahattvaphala (skt)—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice.

A La La: Arada-kalama (skt)—Alara-kalama (p)—A La La là tên vị đạo sĩ mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo giải thoát ngay sau khi Ngài rời hoàng cung xuất gia để trở thành nhà tu khổ hạnh. Người ta nói đạo sĩ A La La là một triết gia theo phái Số Luận và sống gần thành Tỳ Xá Ly, nay là thành phố Besarh trong quận Muzzaffapur, tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ—The name of the hermit to whom Prince Siddhartha visited and asked about the enlightenment immediately after he left his royal palace and became an ascetic. Arada-kalama is said to have been a Samkhya philosopher and to have lived near the Vesali city, modern Besarh in the Muzzaffapur district of Bihar state in the northeast India.

A Lại Da: Alaya-vijnana (skt)—See A Lại Da Thức.

A Lại Da Ngoại Đạo: Một trong 30 loại ngoại đạo, xem A Lại Da là một chất liệu trường tồn, sáng tạo và chứa đựng tất cả. Khi được xem như là hiện tượng, thì A Lại Da bao

trùm khắp vũ trụ—The alaya heresy, one of the thirty heretical sects which considered the alaya is a sort of eternal substance or matter, creatives and containing all forms; when considered "unrolled," or phenomenal, it fills the universe. It seems to be of the nature of materialism as opposed to the idealistic conception of the Alaya-vijnana.

A Lại Da Thức: Alaya-vijnana (skt)—A Lợi Da—A Lê Da—A Lạt Da.

(I) Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as:

1) A Đàn Na Thức: Adana-vijnana—See Chấp Trì Thức.
2) Bản Thức: Gốc rễ của chư pháp—Original mind, because it is the root of all things.
3) Chấp Trì Thức: Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luân lưu trong luân hồi sanh tử—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus.
4) Dị Thục Thức: Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử—It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality.
5) Đệ Bát Thức: Thức cuối cùng trong tám thức—It is the last of the eight vijnanas.
6) Đệ Nhất Thức: Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tầm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức)—The prime or supreme mind or consciousness.
7) Hiện Thức: Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức—Manifested mind, because all things are revealed in or by it.
8) Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức: Tâm thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.
9) Chủng Tử Thức: Chủng tử thứ cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nầy mà sanh ra cây cối hoa quả—Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars.
10) Sở Tri Y Thức: Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.
11) Tàng thức—Store Consciousness:

a) Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức—A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thâu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho cho sự đầu thai trong lục đạo—Alaya consciousness—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence.

b) Tàng thức là nơi tích lũy—The storehouse-consciousness is a place where stores:

- Tất cả những ấn tượng: All impressions.
- Tất cả những hạt giống ký ức: All memory-seeds.

- Tất cả những hạt giống nghiệp: All karmic seeds.

12) Tâm Thức: Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge.
13) Trạch Thức: Là nhà ở của các hạt giống—Abode of consciousness.
14) Vô Cấu Thức: Cực thanh tịnh thức ở bậc "Như Lai Địa," nơi nương tựa của các pháp vô lậu—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata.
15) Vô Một Thức: Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan)—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting).
16) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—See Như Lai Tạng.

(II) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẳn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là "thức" (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay "thức tạng." Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật nầy, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức nầy có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đấy là vô phân biệt trí (avikalpa-vijnana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imaginating power is already at work. This called our consciousness (vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no

discrimination (Avikalpa-vijnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

(III) Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là "Chân Như."—According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store id the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness).

A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: The three categories of the Alayavijnana.

1) Chủng tử: Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—The seed, or cause, of all phenomena—See Chủng Tử.
2) Ngũ Căn: The five organs of sensation—See Ngũ Căn.
3) Khí Giới: Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân)—The material environmenton which they depend.

A Lê Da: Arya (skt)—A Li Da—A Li Dã—A Lược—A Di—Thánh giả, Thánh nhân hay tôn giả (người đã ra khỏi cảnh khổ)—Loyal, honourable, noble—A man who has thought on the four chief principles of Buddhism and lives according to them.

a) Thánh: Sage—Sacred—Saintly.
b) Tôn: Honourable.

A Lê Da Đà Sa: Aryadasa (skt)—Một vị sư của trường phái Đại Chúng Bộ—A monk of the Mahasanghikah.

A Lê Da Phạt Ma: Aryavarman (skt)—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu Pháp Luận Giải—A famous monk of the Sarvastivadin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy.

A Lê Da Tư Na: Aryasena (skt)—Một vị sư nổi tiếng của trường phái Đại Chúng Bộ—A famous monk of the Mahasanghikah.

A Lê Nghi: Alingi (skt).

1) Ôm ấp: To embrace.
2) Cái trống nhỏ: A small drum.
3) Một loại thiền Mật giáo: A kind of esoteric meditation.

A Lê Thụ: Arjaka (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum.

A Lợi Da: Alaya (skt)—See A Lại Da Thức.

A Lợi Da Đa La: Arya-tara or Aryavalokitesvara (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Quán Âm—One of the titles of Kuan-Yin.

A Lợi Ni: Alni or Arni (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus.

A Lợi Sa: Arca (skt)—Có liên hệ đến Tiên nhân hay Thánh nhân; đặc biệt chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên được ghi lại bằng kệ—Connected with the rsi, or holy men; especially their religious utterences in verse.

A Lợi Sa Kệ:

1) Chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên Thánh hiền: The utterances of the rsi or holy ment written in verse.
2) Danh hiệu của Đức Phật: A title of a Buddha.

A Lợi Sa Trụ Xứ: Trụ xứ hay thành tựu cao nhất—Perfection or the highest position of achievement.

A Lộ Ba: Rupya (skt)—Bạc—Silver.

A Lộc Lộc Địa: Nơi mà tất cả mọi thứ đều diễn biến tốt đẹp theo như ý muốn—A land where all goes smoothly along at will.

A-Luyện-Nhã Tỳ Kheo: Aranya-bhiksu (skt)—Lâm Tăng hay Sơn Tăng, vị Tỳ Kheo sống độc cư trong rừng—A forest Bhiksu—A monk who lives a solitary life in the forest.

A Lư Na: Aruna (skt)—A Lưu Na.

1) Màu đỏ ửng: Ruddy.
2) Màu ửng hồng của rạng đông: Dawn-colour.
3) Lửa: Fire.
4) Hỏa tinh: Mars.
5) Hướng nam: South.

A Lư Na Bạt Để: Loại nhang có màu đỏ—A red-coloured incense.

A Lư Na Hoa: Aruna-kamala (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

A Ma: Amba (skt)—Mẹ, một danh hiệu tôn kính—Mother, a title of respect.

A Ma Đa Đa: Mẹ cha—Mother and father.

A Ma La: Amala (skt).

1) Vô cấu: Unstained—Spotless.
2) Thanh Tịnh: Pure.
3) Thường Hằng: Không thay đổi—Permanent and unchanging.

A Mạt La: Amala (skt)—See Am Ma La.

A Mật Lý Đa: Amrta (skt)—Mật Hoa—Nectar—Ambrosia.

A Mật Lý Đa Quân Trà Lợi: Một trong ngũ Minh Vương—One of the five rajas.

A Mục Khư: Amogha (skt)—See A Mục Khư Bạt Chiết La.

A Mục Khư Bạt Chiết La: Amogha or Amoghavajra (skt)—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái nầy vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công trạng giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Ông thị tịch vào năm 774—Amoghavajra, a monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacarya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras; introduced a new form for transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15th of 7th moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the T'ang dynasty. He died in 774 and was given a title of a Minister of State.

A Na: Ana (skt)—Hít vào (thở vào)—Inhalation.

A Na Ba Na: Anapana (skt)—Sổ tức quán—Breathing meditation (exhalation and inhalation)—See Quán Sổ Tức.

A Na Già Mê: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-coming—Bất Hoàn—Non-returning—See Anagamin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and A Na Hàm in Vietnamese-English Section.

A Na Hàm: Bất Lai, người không còn trở lại, người đã được miễn trừ khỏi dòng sanh tử. Bất lai là quả vị thứ ba trong bốn Thánh quả vị của trường phái Tiểu thừa, người không còn tái sanh trong thế giới nầy nữa. Sau khi lâm chung thì người ấy sẽ vãng sanh Tịnh Độ

hay vào cõi trời sắc giới và vô sắc giới cho đến khi đạt được quả vị A La Hán hay niết bàn—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—Never-Returner—Who attains the third stage of Sainthood in Hinayana schools, who is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Lands (Abodes) or in the rupa or arupa heavens until he attains Arhatship or nirvana—See Tứ Thánh Quả (B) (3) in Vietnamese-English Section.

A Na Hàm Hướng: Người tu hành hướng về quả vị A Na Hàm (hướng vào quả bất lai mà tu hành là hướng thứ ba trong bốn hướng)—One who is aiming at the Anagamin or the fruit of non-returning.

** For more information, please see Tứ Hướng (3) and Tứ Thánh Quả (3).

A Na Hàm Quả: Quả vị thứ ba trong bốn quả vị Thánh (Tiểu Thừa)—The third of the four fruits (Hinayana)—See Tứ Thánh Quả (3).

A Na Luật: Aniruddha (skt)—See A Nậu Lâu Đà.

A Na Tha Tân Đồ Đà: Anathapindada (skt)—A Na Đà Tân Đồ Đà—Một trưởng giả giàu có trong thành Sravasti, nổi tiếng về tánh tình hào phóng hay giúp đở người nghèo, và sự cúng dường Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên cho Đức Phật. Tên của ông là Tu Đạt Đa và vợ là Tỳ Xá Khư—A wealthy elder of Sravasti, famous for liberality to the needy, and his gift of the Jetavana with its gardens and buildings to the Buddha. His original name was Sudatta and his wife Visakha.

** For more information, please see Cấp Cô Độc in Vietnamese-English Section and Anathapindada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Nã: Anu (skt)—Phân tử hay thành phần gồm bảy nguyên tử—Minute—Infinitesimal—The smallest aggregation of matter—A molecule consisting of seven atoms.

A Nan Bồ Đề Thụ: Còn gọi là cây Bồ Đề A Nan, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là "cây Bồ Đề A Nan"—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi.

A Nan Đà: Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ.

(I) A Nan là con vua Hộc Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được

đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm. A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau nầy được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau nầy thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật—Ananda was the son of Dronodana-raja (a younger brother of King Suddhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples. In the second year of the Buddha's ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the following eight things:

1) Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật: The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha.
2) Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật: The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha.
3) Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật: The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber.
4) Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật: The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited.
5) Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến: The Buddha should kindly go with him wherever he is invited.
6) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật: The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha.
7) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh: The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise.
8) Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt: The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence.

He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the

cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas's sermons which were later recorded as "Basket of Buddhist Scriptures." He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Saga-ravara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina.

(II) Thời Đức Phật còn tại thế, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, A Nan bèn cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn để xin sữa— At the time of the Buddha, once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, Ananda took a bowl and went to a Brahmin family where he stood at the door.

- Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo A Nan: "Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?"—Vimalakirti came and asked Ananda: "Why are you out so early holding a bowl in your hand?"
- A Nan đáp: "Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa."—Ananda replied: 'Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.'
- Ông Duy Ma Cật nói: "Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đếnđây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng 'Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?' Nên lén đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tư dục, Phật là bực Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?"—Vimalakirti said: 'Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathahata's body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble doe He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Don not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a fe little merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: "How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?" Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond

destiny. How then can such a body be ill?'

- Lúc đó A Nan thật quá hổ thẹn tự nghĩ không lẽ ngài gần Phật bấy lâu nay mà nghe lầm ư? A Nan liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đủ năm món trược nên hiện ra viêc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn."—At that time, Vimalakirti's words covered him with shame and he asked himself if he had not wrongly understood the Buddha's order. Thereat, a voice was heard in the air above, saying: "Ananda, the upasaka is right, but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame."

(III) Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—In the First Council: Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị nầy, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau —Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines). However, Ananda was charged by other Bhikshus several charges which he explained as follows:

1) Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xãy ra của Đức Bổn Sư: He could not formulate the lesser and minor precepts, as he was overwhelmed with grief at the imminent death of the Master.
2) Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông: He had to tread upon the garment of the Master while sewing it as there was no one to help him.
3) Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau: He permitted women to salute first the body of the Master, because he did not want to detain them. He also did for their edification.
4) Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời: He was under the influence of the evil one when he forgot to request the Master to enable him to continue his study for a kalpa.
5) Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư khi Ngài còn bé: He had to plead

for the admission of women into the Order out of consideration for Mahaprapati Gautami who nursed the Master in his infancy.

Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa—However, according to the Dulva, two other charges also seem to have brought against Ananda:

6) Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được: He failed to supply drinking water to the Buddha though he had thrice asked for it. He said that the water of the river at that time was muddy, not potable for the Buddha.
7) Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục: He showed the privy parts of the Buddha to men and women of low character. He said that the exhibition of the privy parts of the Buddha would rid those concerned of their sensuality.

** For more information, please see Ananda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Kết Tập Kinh Điển in Vietnamese-English Section.

A Nan Đà Bổ La: Anandapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, A Nan Đà Bổ La nằm về hướng đông bắc của Gujerat (bây giờ là Barnagar), gần Kurree, một trong những cứ địa hùng mạnh của phái Jain (ngoại đạo)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Anandapura was a place, northeast of Gujerat (presently Barnagar), near Kurree, which was one of the strongholds of the Jain sect (externalists).

A Nan Đà Dạ Xoa: Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng—A yaksa, called White Teeth.

A Nâu Lâu Đà: Aniruddha (skt)—See A Nậu Lâu Đà.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác, trạng thái chứng ngộ của chư Phật—Anuttara-Samyak-Sambodhi (skt)—Supreme—Perfect wisdom—The truth—The state of truth—A state of enlightenment reserved only for Buddhas.

A Nậu La Đà Bổ La: Anuradhapura (skt)—Kinh đô cổ của nước Tích Lan, nằm về bắc đảo. Vùng nầy là thủ phủ của Tích Lan và là khởi điểm truyền bá của Phật giáo từ khi mới truyền vào cho mãi đến cuối thế kỷ thứ 8—A northern city and the old capital of Ceylon, at which tradition says Buddhism was introduced into the island until the end of the eighth century.

A Nậu Lâu Đà: Anuruddha (skt).

1) Vô Diệt: Unceasing.
2) Như Ý Vô Tham: Able to gratify every wish and without desire.
3) Một vị Tăng nổi tiếng cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật—A famous monk who is one of the ten distinguished disciples of the Buddha:

- Là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài—Anuruddha—A cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples.
- Một trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhứt thiên nhãn trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật—One of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha's Arhat disciples.
- Đức Phật thọ ký A Nậu Lâu Đà sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa.

** For more information, please see

Anuruddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Nhã Kiều Trần Như: Ashavajit (skt)—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park.

A Phạt La Thế La: Avarasailah (skt)—Trường phái Đường Tháp của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika.

A Phược La Ha Khư: Avarahakha (skt)—Một loại chú kết hợp sức mạnh của đất, nước, lửa, gió, và hư không—A spell uniting of the powers respectively of earth, water, fire, air, and space.

A Sa Đà: Asadha (skt).

1) Tháng tư của Ấn Độ, khoảng tháng sáu và tháng bảy: The fourth month of India, part of June and July—See Thập Nhị Nguyệt.
2) Chòm sao của Ấn Độ gồm sao "Ky" và sao "Đẩu."—Asadha, an Indian constellation in Sagittarius.
3) Tên của một vị Tỳ Kheo Ấn Độ. Người ta nói ông A Sa Đà được độ bởi một vị Tỳ Kheo Ni—Name of an Indian monk. It is said he was converted by a nun.

A Sa La: Asaru or Asara (skt)—Cây thầu dầu—The castor-oil plant.

A Sa Ma Bổ Đa: Asamapta (skt)—Không dứt—Incomplete—Unended.

A Sa Ma Sa Ma: Asamasama (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là "Vô Đẳng Đẳng"—One of the titles of a Buddha; it is defined as "Unequalled Rank."

A Sa Phả Na Già: Asvasa-apanaka (skt)—Quán sổ tức—Contemplation by counting the breathings—See Quán Sổ Tức.

A Sa Phạ: Asava (skt)—Ba phần thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng Giới—A formula covering the three sections of the Garbhadhatu:

1) Chữ "A" của Mật giáo là Như Lai: "A" the Tathagata section.
2) Chữ "Sa" là Liên Hoa bộ: "Sa" the Lotus section.
3) Chữ "Phạ" là Kim Cang Bộ: "Va" the Diamond section.

A Sai Mạt: Aksayamati (skt).

1) Bất Thối Chuyển: Unceasing devotion, with an unfailing mind.
2) Tên của một vị Bồ Tát: Name of a Bodhisattva.

A Súc: Aksobhya (skt)—A Súc Tỳ—A Súc Bà.

(A) Một trong năm vị Phật, ngài trụ tại cõi nước A Tỷ La Đề hay Thiện Khoái Quốc ở phương đông. Trong Kinh Pháp Hoa, ngài là Bồ Tát Trí Tích, con trai của Đại Thông Trí Thắng trước khi thành Phật—One of the five Buddhas, hia realm Abhirata, Delightful, now being in the east. He represented in the Lotus Sutra as the eldest son of Mahabhijnabhibhu, and was the Jnanakara Bodhisattva before he became Buddha.

(B) Bản chất của Ngài gồm—His natures include:

1) Bất Động: Unmoved.
2) Vô Động: Imperturbable.
3) Vô Nộ: Free fromanger.

** For more information, please see Aksobhya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ngũ Phật.

A Tăng Già: Asanga (skt)—See Vô Trước.

A Tăng Kỳ: Asankhya (skt)—Vô lượng—Vô

số kể—Có 47 con số "không" theo sau số "một" làm thành một A Tăng Kỳ—Innumerable—Countless—There are 47 number "zero" after number "1" to make one asankhya.

A Tăng Kỳ Kiếp: Vô lượng kiếp—Asankhyeya kalpas (skt)—Countless eons.

A Tha Bà Phệ Đà: Atharvaveda or Atharvana (skt)—A Đạt Ba Tỳ Đà—A Thát Ba Đà—Kinh Vệ Đà thứ tư. Kinh nầy nói về thuật chú loại bỏ tai ương (đây là giáo điển của Bà La Môn ghi chép chú văn của việc tế tự và phép cầu đảo để tránh ác quỷ hay tai họa)—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic.

A Thấp Bà: Asva (skt)—Con ngựa—A horse.

A Thấp Bà Củ Sa: Asvaghosa (skt)—Mã Minh Bồ Tát—Asvaghosa Bodhisattva.

A Thấp Bà Mê Đà: Asvamedha (skt)—Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.

A Thấp Ma: Asman (skt)—Hòn sỏi, cục đá—A stone—A rock.

A Thấp Ma Yết Bà: Asmagarbha (skt).

1) Ngọc Bích: Emerald.
2) Mã Não: Agate.

A Thấp Phạ Du Nhã: Asvayuja (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (7).

A Thấp Phạ Phạt Đa: Asvajit (skt)—A Thấp Bà Thị Đa—A Thuyết Thị—A Thấp Bà Thị.

1) Đoạt được ngựa trong cuộc tranh tài: Gaining horses by conquest.
2) Bồ Tát Mã Thắng là thầy của ngài Xá Lợi Phất, cũng là một trong năm vị Tỳ Kheo có cùng huyết tộc với Đức Phật: Name of one of the first five disciples and relative of Sakyamuni; teacher of Sariputra.

A Thâu Kha: Em trai vua A Dục. Người ta nói Ma Thâu Kha lên ngôi được bảy ngày thì nhường ngôi cho vua A Dục—Younger brother of Asoka. He is said to have reigned for seven days and then resigned to Asoka.

A Thế Đa: Asaya (skt).

1) Ý lạc: Pleased to—Desire to—Pleasure.
2) Chủng tử: Seed.

A Thi La Bà Na: Sravana (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (5).

A Thị Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Thị Đa Phạt Để: Ajiravati (skt)—A Li Da Bạt Đề—A Thị Da Phạt Để—A Chi La Bà Đề—Tên sông A Li La Bạt Đề (thời Đường gọi sông nầy là Vô Thắng, Đức Thế Tôn đã nhập diệt bên bờ sông nầy)—The river Hiranyavati.

A Thuận Na: Arjuna (skt).

1) Màu trắng bạc: White—Silvery.
2) Một loại cây: A kind of tree—See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Thuyết La Bộ: Aisvarikas (skt)—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity.

A Thuyết Tha: Asvattha (skt)—A Thấp Ba Tha—A Xá Ba Đà—A Thâu Tha.

1) Cây Bồ Đề: Bodhi-tree.
2) Vô Tội Thụ: Gọi là cây vô tội vì bất cứ ai đi quanh nó ba vòng sẽ hoàn toàn rũ bỏ mọi tội lỗi—No-sin tree, because whoever goes around it three times is rid of sin.

A Tu La: Asura (skt & p)—A Tu Luân—A Tô La—A Tố La—War gods.

1) Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện—Asuras—The realm of demi-gods—An inverterately angry person, subject to frequent outburst of anger—A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word "Asura"

means "ugly" or "ungodly."

2) Vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích—Spirits or even the gods, enemies of Indra.
3) Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại nầy sống trên Ba-Mươi-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên—There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Tavatimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods.
4) Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ: A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon.
5) A Tu La cũng có cảnh giới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí—Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly.

** For more information, please see Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and A Tu La in Vietnamese-English Section.

A Tư Đà: Asita (skt)—Một ẩn sĩ thông thái trong thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ thuộc Nepal. Khi Thái tử Sĩ Đạt Đa đản sanh, vua Tịnh Phạn đã cho mời ông đến xem tướng Thái tử. A Tư Đà nhận biết 32 tướng tốt nơi một bậc vĩ nhân của Thái tử, tiên đoán rằng Thái tử Sĩ Đạt Đa sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Thánh Vương trong cõi thế vào tuổi 29, nhưng nếu xuất thế Ngài sẽ đạt được trí tuệ tối thượng và sẽ thành Phật—Asita, a hermit sage, or the seer, of Kapilavastu, modern Nepal. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to come and examine the newborn child's physiognomy. Asita, perceiving the thirty-two features of a great man, foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood.

** For more information, please see Asita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Tư Tiên: Asita-rsi (skt)—A Tư Đà—A Thị Đa.

1) Vị Tiên trong quá khứ đã nói Kinh Pháp Hoa cho Đức Phật (trong một tiền kiếp) nghe—A rsi who spoke the Saddharma-pundarika-sutra to Sakyamuni in a former incarnation.
2) Đạo Sĩ A Tư Đà đã vào hoàng cung xem tướng cho Thái Tử Sĩ Đạt Đa lúc ngài mới đản sanh—The aged saint who pointed out the Buddha-signs on Buddha's body at his birth—See A Tư Đà.

A Tỳ: See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese-Section.

A Tỳ Đại Thành: Địa ngục có nhiều tường vách cao, một khi đã bị đọa vào không thể thoát ra được—The avici with high walls, out of which there is no escape.

A Tỳ Đàm: Abhidhamma (p)—Abhidharma (skt).

(A) Tạng thứ ba trong ba tạng kinh điển Phật giáo (Tam Tạng Kinh Điển), hay là Luận Tạng của trường phái Nguyên Thủy, hai tạng kia là luật tạng gồm những giới luật Phật chế ra cho tín đồ, và kinh tạng gồm những bài thuyết pháp, bài giảng hay các cuộc đối thoại của Phật. Đây là những lời luận giải về kinh điển, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật. A Tỳ Đàm nói về triết lý và tâm lý, A Tỳ Đàm chứa đựng toàn bộ hệ thống luyện tâm, gồm những minh giải có tính chất siêu hình và trừu tượng cao độ về giáo lý Phật giáo—The third of the three baskets or Tripitaka, of Buddhist literature of the Theravadan School, the other two being the Vinaya, that is, the precepts or moral

rules given by the Buddhs to his followers; and the sutras, which consists of the collection of the Buddha's sermons, and dialogues. It contains commentaries on the sutra-pitake, or the sermons of the Buddha. Philosophically and psychologically speaking, it contains an entire system of mind training. The Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine:

a) Abhidharma với tiếp đầu ngữ "Abhi" có nghĩa là "hơn thế," hay "nói về." Như vậy Abhidharma có nghĩa là "Tối thắng Pháp" hay "trần thuật về Dharma." Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại: Abhidharma with the prefix "Abhi" gives the sense of either "further" or "about." Therefore, Abhidharma would mean "The Higher or Special Dharma" or "The Discourse of Dharma." While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders.

b) A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng—Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law.

(B) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Abhidharma is explained by:

1) Thắng Pháp: Surpassing law.
2) Vô Tỷ Pháp: Incomparable law.
3) Đối Pháp: Trí đối cảnh—Comparing the law.
4) Hướng Pháp: Nhân hướng quả—Directional law, showing the cause and effect.

(C) Văn học A Tỳ Đàm—The Abhidharma Literature: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works.

1) Phát Trí Luận hay Bát Kiền Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử: Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthana) or Eight Books (Astha-grantha).
2) Lục Túc Luận (viết về Bát Kiền Độ Luận): The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthana)—See Lục Túc Luận.
3) Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển: Parsva's Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes.
4) Bệ Bà Sa Luận, được dịch ra Hán văn thành 14 quyển: Abridged Commentary (Vibhasa), translated into Chinese with 14 volumes.

*** Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoan chắc rằng bộ nào là bản tóm tắc của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiện Đà La—In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhasa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School.

5) A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau

Tây Lịch: Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.

6) Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cứu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc: Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'I-T'an was founded.

7) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân: Vasubandhu's Abhidharma-kosa.

- Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded.
- Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch nầy, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đệ tử của Huyền Trang: Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang.

** For more information, please see Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Tỳ Đạt Ma: Abhidharma (skt)—See A Tỳ Đàm.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Abhidharma-kosa-sastra (skt).

(A) Tác giả và dịch giả—Author and translator: Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường. The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty—For more information, please see Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(B) Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

a) Theo ấn bản nầy và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau—According to the published text and the Chinese vesion, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows:

1) Phân biệt giới về các pháp: On Elements.
2) Phân biệt căn về các quan năng: On Organs.
3) Phân biệt thế gian về thế giới: On Worlds.
4) Phân biệt nghiệp về các nghiệp: On Actions.
5) Phân biệt tùy miên về các phiền não: On Drowsiness or Passion.
6) Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo: On the Noble Personality and the Path.
7) Phân biệt trí về trí thức: On Knowledge.
8) Phân biệt định về tư duy: On Meditation.
9) Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm)—The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self.

b) Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là Tạp A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hrdaya); và tác phẩm nầy lại là sớ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm nầy

chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm nầy chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái nầy. Tám chương đầu của tác phẩm cắt nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc thắng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thảy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề nầy trong những sách khác: In writing the Abhidharma-kosa, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called Samyukta-abhidharma-hrdaya, and this, again, is a commentary on Dharmottara's Abhidhama-hrdaya. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books.

c) Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cớ nào nói rằng nó vay mượn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo: Though the Kosa thus resembles the Hrdaya in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them.

(C) Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—Translations and development of the Abhidharma-kosa in China:

a) Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamittra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-564 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sớ giải được viết căn kẻ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển: When Vasubandhu's Abhidharma-kosa was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tbetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 561-

564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it.

b) Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tì Đàm Tông, dứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái nầy đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái nầy, cùng với bản sớ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sớ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông: Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhasa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhasa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School.

A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng: Abhidharma-pitaka (skt)—See A Tỳ Đạt Ma Tạng.

A Tỳ Đạt Ma Tạng: Abhidharma-pitaka (skt).

(A) Vi Diệu Pháp: Hinayana Abhidharma.

(B) Trung Quốc A Tỳ Đạt Ma Luận—Chinese Abhidharma-Sastras:

1) Đại Thừa Luận: Mahayana treatises.
2) Tiểu Thừa Luận: Hinayana treatises.
3) Tạng Chư Luận: Những luận tạng được trước tác vào đời nhà Tống và nhà Nguyên—All sastras brought in during the Sung and Yuan dynasties.

A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận: Abhidharma-hrdaya (skt)—Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm nầy được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm nầy là Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm nầy trở thành bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the

fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School.

A Tỳ Đạt Ma Tông: Abhidharma Sects—See Câu Xá Tông.

A Tỳ Địa Ngục: See Avici (skt)

A Tỳ Già La: Abhicara (skt)—Tên của một loài ngạ quỷ—Name of a hungry ghost.

A Tỳ Hoán Địa Ngục: Địa ngục kêu khóc không ngừng—Hell of inintermitted wailing.

A Tỳ La Hồng Khiếm: Avirahumkham (skt)—A Ni La Hồng Khiếm—A Vị La Hồng Khiếm—Chân ngôn của Đức Đại Nhật Như Lai thuộc thai tạng giới—The Shingon "true word" or spell of Vairocana, for subduing all maras, each sound representing one of the five elements, earth, water, fire, wind or air, and space.

1) A: Địa đại—"A" is for the earth element.
2) Tỳ: Thủy đại—"Tỳ" is for the water element.
3) La: Hỏa đại—The fire element.
4) Hồng: Phong đại—The wind element.
5) Khiếm: Không đại—The space element.

** For more information, please see Ngũ Đại.

A Tỳ Lỗ Ca: Abhicaraka (skt)—Người kiểm soát ma quỷ—Exorcism—An exorciser—Controller of demons.

A Tỳ Mục Khư: Adhimukti or Abhimukham (skt).

1) Hiện Tiền: In presence of.
2) Tiến đến gần: Towards—Approaching.
3) Hiện Tiền Địa: Trụ thứ sáu trong Thập Trụ—The sixth in the ten grounds or stages—See Thập Địa Phật Thừa.
4) A Mục Khư Da Bồ Tát: Abhimukham Bodhisattva.

A Tỳ Tam Phật Đà: Abhisambuddha or Abhisambodha (skt)—Hiện Đẳng Giác—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment.

A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Địa ngục thiêu đốt không ngừng—Hell of intermitted scorching.

A Tỵ Đà Kiết (Yết) Thích Nã: Avidhakarna (skt).

1) Tai không xuyên thủng: Unpierced ears.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một tự viện cổ gần thành Ba La Nại: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Avidhakarna was the name of an ancient monastery near Benares (near Yodhapatipura).

A Xa La: Acala (skt)—Bất Động—Immovable—See Bất Động Minh Vương and Thập Địa Phật Thừa (8).

A Xà Lê: Acarya (skt)—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamse Section and Ngũ Chủng A Xà Lê.

A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p)—Con trai vua Bình Sa Vương và Hoàng hậu Vi Đề Hi. A Xà Thế chính là người đã hạ ngục và bỏ đói vua cha để đoạt ngôi. Ông còn cùng với Đề Bà Đạt Đa âm mưu hãm hại Phật, nhưng bất thành. Sau nầy ông trở thành một Phật tử và hết lòng ủng hộ Phật giáo—Ajatasattu, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death to usurp the throne. Also together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and strongly supported Buddhism.

** For more information, please see Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Xà Thế: See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese-English Section.

A Xiển Đề Ca: Anicchantika (skt)—Vô dục, chỉ sự không tham mong niết bàn—Without desire, i.e. undesirous of nirvana.

A Xoa Ma La: Aksamala (skt).

1) Chuỗi—A rosary.

2) Biểu tượng của Thập Toàn: A symbol of the ten perfections.

A Yết Đa: Aghanam (skt)—A flash in the east, the lightning god; the term is defind as not solid, liquid.

Á:

1) Câm—Eda (skt)—Dumb—Deaf and dumb.
2) Câm và điếc: Edamuka (skt)—Deaf and dumb, unable to express oneself.
3) Thứ yếu: Inferior.
4) Hạng nhì: Second.
5) Phụ: Secondary.

Á Dương: A dumb sheep.

Á Dương Ngoại Đạo: Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời là phép tu thắng hành sẽ đưa họ về thượng giới—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven.

Á Dương Tăng: Một gian đạo sĩ ngu đần như con dê câm, không biết tốt xấu, cũng không biết sám hối tội lỗi—A dumb sheep monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin.

Á Hê Xiết Đát La Quốc: Ahicchatra (skt)—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn—A citadel of an ancient kingdom in Central India.

Á Pháp: Pháp câm điếc, không thể tuyên lưu được—The doctrine of a deaf and dumb person, which he cannot proclaim.

Á Phi: Afro-Asian.

Á Thánh: Bậc Thánh hàng thứ hai—Saint of second degree.

Ác: Agha (skt).

1) Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai): Bad—Wrong—Cruel—Mischievous act—Evil—Wicked deeds which are against the right.
2) Làm điều ác: To do mischief.

Ác Báo: Punishment—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo)—Bad consequence—Recompense for ill—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap.

Ác Cảm: Ill-feeling—Aversion—Antipathy—Dislike.

Ác Danh: Bad (evil) repute or fame.

Ác Duyên: Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác—Evil conditions—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil.

Ác Đảng: Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits.

Ác Đạo: Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms—Evil ways.

1) Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals).
2) Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy—Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.
3) Chúng sanh trong ác đạo—Sentient beings in evil realms:
   a. Chẳng gặp được Phật pháp: Do not encounter the Buddhadharma.
   b. Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp: Never cultivate goodness.
   c. Luôn làm hại người khác: Always harm others.
4) Thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận: Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack

virtues and have much hatred.

Ác Độc: Devil-like—Malicious—Devilish—Malice.

Ác Giả Ác Báo: Gieo gió gặt bão—As man sows, so shall he reap.

Ác Giác: Những suy nghĩ hay quán tưởng ngược lại với Phật pháp—Contemplation or thought contrary to Buddhist principles.

Ác Giới:

1) Giới luật không thanh tịnh: Impure precepts.
2) Cảnh giới ác: Evil realms.

Ác Hiểm: Malicious—Devil-like.

Ác Hữu: Bạn bè xấu ác—Bad or wicked friends.

Ác Kế: Devilish plot.

Ác Khẩu:

1) Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người): Slanderous, or evil mouth—Evil-speech.
2) Người nói lời độc ác: Evil-speaking person.

Ác Kiến: Evil (heterodox, wrong or perverse) views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ)—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views:

1) Thân kiến: Wrong views of the body.
2) Biên kiến: One-sided views.
3) Tà kiến: Wrong views which are inconsistent with the dharma.
4) Kiến thủ: Wrong views caused by attachment to one's own errouneous understanding.
5) Giới cấm thủ: Wrong views or wrong understandings of the precepts.

Ác Kiến Xứ: Địa ngục nơi những kẻ tội lỗi chứng kiến những tội lỗi đã làm trong đời, là một trong mười sáu địa ngục đặc biệt—The place in hades (hells) where the sinner beholds the evil done in life, one of the sixteen special hells.

Ác Kỳ Ni: Agni (skt)—Ta Cát Lợi Đa Da Ni—Hỏa Thần—The god of fire.

Ác Lại Dã Can Tâm: Tâm địa độc ác như tâm địa của loài cầy cáo (Theo Kinh Tát Già Ni Kiền: "Nếu không trì giới thì ngay thân của loài cầy cáo ghẻ lở cũng không có được, huống là thân công đức)—A scabby pariah, a phrase describing the evil of the mind.

Ác Liệt: Fierce—Violent.

Ác Lộ: Asubha (p).

1) Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.—All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.
2) Tính độc ác được biểu lộ ra: Evil revealed.

Ác Luận: Evil discussion—See Thế Luận.

Ác Luật Nghi: Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs.

Ác Ma: Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism.

Ác Ma Thần: Evil demons and evil spirits (yaksas—Dạ xoa).

Ác Mộng: Nightmare.

Ác Nghiệp:

(I) Nghĩa của ác nghiệp—The meanings of Evil karma, or negative karma:

- Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu: Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Negative path—Bad deeds—Black path.

(II) Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây—Negative Karma includes:

1) Tham: Greed.
2) Sân: Anger.
3) Si: Stupidity or Ignorance.
4) Mạn: Arrogance or Pride.
5) Nghi: Doubt.
6) Tà Kiến: Improper (Wrong) Views.
7) Sát: Killing.
8) Đạo: Stealing.
9) Dâm: Sexual Misconduct.
10) Vọng: Unwholesome thoughts.

(III) Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra:

- Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).

Ác Nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây: Evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech

Ác Ngữ: Evil speech.

Những lời Phật dạy về "Ác Ngữ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Evil Speech" in the Dharmapada Sutra:

1) Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133).
2) Nếu ngươi mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là ngươi đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với ngươi được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).

Ác Nhân:

1) Kẻ làm ác: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer.
2) Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác có thể dẫn tới quả ác báo: A cause of evil, or of a bad fate—An evil cause which leads to recompense for ill.

Ác Nhân Ác Quả: Evil cause-Evil consequence (fruit)—Evil fruit from evil deeds.

Ác Niệm: Evil thought.

Ác Pháp Hữu Lậu: Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body.

Ác Phụ: Wicked woman.

Ác Quả: Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra—Evil fruit from evil deeds.

Ác Quỷ: Evil demons.

Ác Quỷ Thần: Ác quỷ và ác thần (làm hại người) như Dạ Xoa, La Sát, vân vân—Evil demons and evil spirits (harmful to people), yaksas, raksasas, etc.

Ác Sát La: Aksara (skt)—See Ác Sát Na.

Ác Sát Na: Akasara (skt)—Ác Sát La.

1) Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Imperishable--Unalterable.
2) Chữ gốc (không thay đổi): A root-word, or word-root—Unchanging word.

Ác Sư: Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine.

Ác Tà Kiến: Tà kiến dẫn đến phạm tội ác—Wrong views which lead to commit wrong

deeds.

Ác Tác:

1) Ác tác pháp hay những việc làm xấu ác: Evil doings.
2) Sự hối hận sau khi làm điều ác (tâm sám hối): To repent or to hate that which one has done.

Ác Tâm: Ill-will—Malevolence.

Ác Tập (thói quen xấu): Bad habit.

Ác Tật: Incurable disease.

Ác Thần: Evil deities.

Ác Thế Giới: An evil world.

Ác Thú: Evil directions or incarnations.

1) Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals.
2) Thú dữ: Vicious animal or wild beasts.
3) Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú: Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions.

Ác Thủ Không: Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không)—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả).

Ác Tính: Malice—Brutality—Cruelty.

Ác Tri Thức: Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—A bad intimate or friend, or teacher.

Những lời Phật dạy về "Ác Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Evil friends" in the Dharmapada Sutra:

1) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
4) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).

** For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức.

Ác Tưởng: Evil thoughts.

Ác Vô Quá: Ngoại đạo tà kiến cho rằng không có gì sai trái khi làm điều ác, hay không có quả báo gì cho cuộc sống ác độc—External heretics believe that it is not wrong to do evil; that there are no consequences attached to an evil life.

Ác Xoa: Aksa (skt)—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi—Name of a tree (Eleocarpus ganitrus) a seed of which rosaries are made.

** For more information, please see Kim Cang Tử.

Ác Xoa Tụ: Kim Cang Tử—Gọi là "ác xoa

tụ" vì khi hạt rơi xuống đất chúng thường tụ lại một chỗ thành bộ ba, tiêu biểu cho ba tánh chất một lượt—So called the Eleocarpus ganitrus tree because its seeds are said to be formed the triplets (the seeds fall in clusters, and illustrate numbers, or numerous), and illustrate the simultaneous character of:

a) Hoặc: Illusion.
b) Hành: Action, and
c) Khổ: Suffering.

** For more information, please see Kim Cang Tử.

Ác Xúc: Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn)—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched.

Ác Ý: Hatred—Ill-will—Ill intent—Malicious—Ill-affected

Ác Yết Lỗ: Aguru (skt)—Trầm Thủy Hương—Lignum aloes.

Ách: Yoke—To yoke someone: Buộc ai vào ách.

Ai:

1) Tiếng ta thán—Alas!
2) Bi ai (tang): Mourn.

Ai Mẫn: Ai Lân—Thương xót cái khổ của người—Pity for one in misery.

Ai Nấy: Everybody.

Ai Nhã: Tiếng ta thán về sự đau khổ hay sự bất chợt—An exclamation of pain or surprise.

Ái: Kama or Trishna (skt).

(A) Nghĩa của Ái—The meanings of "Attachment"

1) Luyến ái: Craving—Love—Affection.
2) Tham dục: Desire.
3) Khát ái: Thirst of love.
4) Tham: Coveting.
5) Nhiễm trước: Defiling attachment.
6) Tình yêu nhiễm trược gia đình vợ con: The defiling love toward family, wife, and children.
7) Tình yêu không nhiễm trược dành cho thầy tổ và các bậc trưởng lão: The undefiling love toward one's teachers and elders.
8) Một trong thập nhị nhân duyên: One of the twelve nidanas.

(B) Phân loại Ái—Categories of "Attachment"

1) Nhị Chủng Ái: Two kinds of love—See Nhị Ái.
2) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering from being separated from the loved ones—See Bát Khổ (5).

*** See Trishna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ái Ân: To love.

Ái Biệt Ly Khổ: Khổ vì phải xa lìa những người thân thương—Suffering of (due to) separation from our loved ones—The suffering of being separated from those whom one loves.

** For more information, please see Bát Khổ (5).

Ái Căn: Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não—The root of desire, which produces the passions.

Ái Chấp: Sự chấp trước vào luyến ái và dục vọng khó mà bỏ được—The grip of love and desire.

Ái Chủng: Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau—The seed of desire, with its harvest of pain.

Ái Dục:

(I) Nghĩa của Ái Dục—The meanings of Love and Desire: Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình—Love and desire; love of family.

(II) Những lời Phật dạy về "Ái Dục" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Love and Desire" in the Dharmapada Sutra:

1) Xuất gia bứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn

mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các ngươi hãy giác ngộ để đừng qua lại trong vòng thống khổ ấy—It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more! (Dharmapada 302).

2) Nếu ở thế gian nầy mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335).
3) Nếu ở thế gian nầy, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336).
4) Đây là sự lành mà Ta bảo với các ngươi: "Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!"—This is my advice to you: "Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)
5) Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nẩy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338).
6) Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339).
7) Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340).
8) Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341).
9) Những người trì trục theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài—Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342).
10) Những người trì trục theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục—Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343).
11) Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; ngươi hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!—He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest,

yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344)

12) Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Dharmapada 345).

13) Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hưởn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia—The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346)

14) Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347).

15) Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351).

16) Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại trượng phu, chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352).

17) Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các ngươi mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các ngươi liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383).

Ái Dục Hải: Biển dục—The ocean of desire.

Ái Duyên: Ái dục như là nguyên nhân phụ vào cho sự luyến ái—Love or desire as a contributory cause of attachment.

Ái Độc: Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices.

Ái Giả: Sự hư giả hay không thực của dục vọng—The falseness or unreality of desire.

Ái Giới: Dục giới—Những người đang trú ngụ trong dục giới—The realm of desire or love—Those who dwell in the realm of desire.

Ái Hà: Tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông (lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời)—The river of desire in which men are drowned.

Ái Hải: Biển dục—The ocean of desire—Biển ái—Ocean of love.

Ái Hành: Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với "kiến hành" có nghĩa là suy lý—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour.

Ái Hận: Luyến ái và thù hận—Love and hate—Desire and dislike.

Ái Hệ: Sự trói buộc của ân ái hay dục vọng—The bond of love or desire.

Ái Hỏa:

1) Lửa của luyến ái: Fire of love.

2) Luyến ái là lửa đốt chúng sanh: Love is fire that burns (living beings).

Ái Hoặc: Mê hoặc hay ảo ảnh của ái dục—The illusion of love or desire.

Ái Hữu: Friendly society.

Ái Kết: Sự kết buộc của ái dục hay phiền não tham ái—The tie of love or desire.

Ái Khát: Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live.

Ái Khuể: Luyến ái và ghen ghét—Love and hate, desire and hate.

Ái Kiến:

1) Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.
2) Ái và Kiến—Love or Attachment and Views:

a) Ái nghĩa là luyến chấp vào sự: Love means attachment to things.
b) Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến: Views mean attachment to false views.

Ái Kỷ: Egoist—Selfish—Egoism—Selfishness.

Ái La Sát: Ái La Sát Nữ—Raksasi—Female demon of desire.

Ái La Sát Nữ: Raksasi (skt)—See Ái La Sát.

Ái Lạc: Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva.

Ái Luân: Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử—The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration.

Ái Luận: Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation.

Ái Luyến: Love attachment.

Ái Lưu: Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng—The flood of desire which overwhelms.

Ái Mộ: Attachment.

Ái Ngại: Worried—Uneasy.

Ái Nghiệp: Nghiệp đi liền sau dục vọng—The karma which follows desire.

Ái Ngục: Ngục tù dục vọng—The prison of desire.

Ái Ngữ: Loving speech—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation.

**For more information, please see Tứ Nhiếp Pháp.

Ái Nhãn: Con mắt yêu thương của Phật—The eye of love (of Buddha).

Ái Nhiễm: Luyến ái nhiễm trược hay tình cảm tham ái phàm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—The taint of desire.

Ái Nhiễm Minh Vương: Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay—God of Love—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms.

** For more information, please see Đại Nhiễm Pháp.

Ái Nhiễm Vương: See Ái Nhiễm Minh Vương.

Ái Nhuận: Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp

vị lai và làm trổ thêm quả khổ—The fertilizing of desire—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering.

Ái Nữ: Daughter.

Ái Phàm Tục: Ordinary love.

Ái Pháp: Tình yêu chân lý là tình yêu chân chánh—Love for Buddha-truth; the method of love.

Ái Phi: Favorite queen.

Ái Quả: Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái—Fruit of desire and attachment (suffering).

Ái Quốc: Patriotic.

Ái Quỷ: Quỷ dục vọng—The demon of desire.

Ái Tâm: Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart.

Ái Tha: Altruistic.

Ái Tha Chủ Nghĩa: Altruism.

Ái Thân Thiên: Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the devalokas (thiện hiện).

Ái Thích: Nổi khổ đau của luyến ái đau thấu như gai đâm—The thorn of love; the suffering of attachment which pierces like a thorn.

Ái Thiếp: Concubine.

Ái Thủy: Dục vọng bón phân cho quả dữ—The passion of desire which fertilizes evil fruit.

Ái Tiếc: Luyến tiếc không rời bỏ—Love and care for; to be unwilling to give up; sparing.

Ái Tình: Love—Passion.

Ái Trước: Attachment of love.

(I) Nghĩa của "Ái Trước"—The meaning of "Ái Trước"—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Từ sự ái trước nầy lại nẩy sanh ra "từ bi" là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong attachment of love; the bondage of desire. From this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism.

(II) Lời Phật dạy về "Ái Trước" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Attachment of love" in the Dharmapada Sutra:

1) Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).
2) Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).

Ái Trước Mê: Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là "ái trước mê" (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê)—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing.

Ái Trước Sinh Tử: Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước nầy là cần thiết cho cuộc tu giải thoát—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance.

Am:

1) Chùa nhỏ: Small pagoda—Small temple—Nunnery.
2) Thảo lư hay nhà cỏ (của người ẩn dật): Hut—Thatched cottage.
3) Tiếng được dùng để chỉ sự khẳng định một cách nghiêm trang và tôn kính, giống như tiếng "a men" bên Cơ Đốc Giáo.

Trước kia là mật ngữ của Ấn Độ giáo, được thừa nhận bởi các nhà Phật giáo Mật tông, đặc biệt là trường phái trì mật chú, dùng "Om" như mật chú và đối tượng thiền định. Chữ "Om" thường dùng để hình thành âm đầu tiên trong các câu chú tổng hợp như trong câu "Úm Ma Ni Bát Di Hồng" là công thức chú nguyện của Lạt Ma Giáo Tây Tạng. Người ta nói câu "Úm Ma Ni Bát Di Hồng" còn là câu thần chú để cầu nguyện Đức Quán Thế Âm, mỗi chữ trong câu đều có thần lực cứu độ khỏi tam ác đạo: Om, aum; "a word of solemn affirmation and respectful assent, sometimes translated by yes, verily, so be it, and in this sense compared with Amen in Catholic." It is the mystic name for the Hindu triad, and has othe significations. It was adopted by Buddhism, especially by the Tantric school, as a mystic spell, and as an object of meditation. It forms the first syllable of certain mystical combinations, e.g. Om mani padmi hum, which is a formula of the Tibetan Lamaistic branch, said to be a prayer to Padmapani; each of the six syllables having its own mystic power of salvation from the lower paths of transmigration, etc.; the formula is used in sorcery, auguries, etc.

Am Bà La Đa Ca: Amrataka (skt)—Một loại trái cây của chư Thiên—A celestial fruit.

Am Bà Lợi Sa: Ambarisa (skt)—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ—Name of a king in ancient India.

Am Bà Nữ: Amradarika or Amrapali, or Ambapali (skt)—Am La Nữ—Am Thụ Nữ.

1) Người bảo vệ cây amra hay cây xoài: The guardian of the amra tree.
2) Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài: A female who presented to Sakyamuni the Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree.

Am Chủ: Abbot—Abbess.

Am Hiểu: Biết rõ—To know well—Hiểu tường tận—To understand thoroughly—Hiểu từ trong ra ngoài—To know something inside out.

Am Hoa: Hoa xoài—The amra flower.

Am La: Amra (skt)—Cây xoài—The mango.

Am La Thụ Viên: Amravana or Amrapali, or Amravati (skt)—Vườn xoài—See Am Bà Nữ.

Am Ma La: Amala (skt)—Am Một La—Tên khác của trái xoài—Another name for amra.

Am Ma La Thức: A Ma La Thức—A Mạt La Thức—Thanh tịnh thức—Vô cấu thức—Chân Như Thức—Pure knowledge—Knowledge of bhutatathata.

Am Ma Lặc: Amala (skt)—Am Ma Lặc Ca—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là Emblicaofficinalis hay Phyllanthusemblica)—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is Emblicaofficinalis or Phyllanthusemblica).

Am Thiền: Small pagoda.

Am Tranh: A thatched hut for meditation.

Am Tự: Am thất—Small temple.

Am Tường: Hiểu tường tận—To know perfectly.

Am Viên: Vườn Amravana—The Amravana garden.

Ám:

1) Ám muội: Dark—Obscure—Gloom—Dim—Dull—Hidden—Secret.
2) Bị quỷ ám: To possess—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.
3) U ám—To darken—To blacken—Overcast.

Ám Ảnh: To haunt—To obsess

Ám Chỉ: To implicit—To hint—To refer to—To imply.

Ám Chứng: Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển—An ignorant preceptor, only meditation without undestanding the meanings of sutras.

Ám Chứng Thiền Sư: Một vị thiền sư chỉ chuyên ngồi thiền theo kiểu đui tu mù luyện, chứ không thông hiểu nghĩa lý của đạo (cách dạy cũng khác hay lập dị với thiền tông)—A charlatan who teaches intuitional meditation differently from the methods of that school; an ignorant preceptor.

Ám Chướng: Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì)—The hindrance of ignorance.

Ám Độn: Ám muội và ngu độn—Ignorant and dull.

Ám Độn Chướng: Ignorant and dull ideas.

Ám Hại: To harm secretly.

Ám Hiệu: Secret signal.

Ám Lâm: Tamasavana (skt)—Khu rừng vô minh—A forest of ignorance.

Ám Lệnh: Secret order.

Ám Mật Lý Đế Quân Đồ Lợi: Amrtakundali (skt)—Bình đựng nước Cam Lồ—The vase of ambrosia.

Ám Muội: Fishy—Suspicious—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Distrustful.

Ám Nghĩa: Ambiguity.

Ám Sát: Assassinate.

Ám Tả: Dictation.

Ám Tâm: Tâm trí ám muội, ngu si, và luôn nghi hoặc—A dark, ignorant, or doubting mind.

Ám Tế: Bị vô minh che mờ trở nên ám độn—Dark, ignorant.

Ám Thất: Căn phòng tối dùng để thực tập thiền—A dark room, a place for meditation.

Ám Thất Niệm Phật: Niệm Phật lớn tiếng trong phòng thiền hay phòng tối—To repeat the name of a Buddha loudly or audibly in a dark room.

Ám Trợ: To aid secretly.

Ảm Đạm: Gloomy—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.

An:

(A) An Bình: Santi (p)—Santa (skt).

1) (a)—Calm—Tranquil—Free from passions—Undisturbed.
2) (n)—Upasanti (skt)—Tranquility—Peace—Security—Calmness.
3) (v)—Upasamayati (skt)—To pacify—To become calm or quiet—To make quiet—To tranquilize.

(B) An Vị: To put—To place.

An Ban Thủ Ý: Anapanasati (p)—Anapanasmrti (skt)—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra on Concentration by practicing respiratory exercises—See Anapanasati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

An Bần: To be happy in poverty.

An Bình: Peace—To be peaceful.

An Cư: Varsa or Varsavasana (skt)—To live in peace—Tranquil dwelling—See An Cư Kiết Hạ.

An Cư Kiết Hạ: Vassa (skt)—Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult

to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order.

An Cư Lạc Nghiệp: Sống trong yên bình và an lạc trong nghề của mình—To live in peace and be content with one's occupation.

An Danh: Ban pháp danh cho người mới vào đạo—To give a religious name to a beginner.

An Dưỡng: To rest—To take a rest.

An Dưỡng Địa: Land of rest—Pure Land.

An Dưỡng Tịnh Độ: Pure Land of Tranquil Nourishment—See An Lạc Quốc.

An Để La: Một trong mười hai thị giả của Phật Dược Sư—One of the twelve attendants on Bhaisajya Buddha.

An Định: Stable—Firm.

An Giấc: To be fast sleep.

An Giấc Ngàn Thu: To rest in peace forever.

An Hạ: To put down.

An Hạ Xứ: A place to rest—Resting place—A place for putting things down, i.e. baggage—A place to stay.

An Huệ: settled or firm resolve on wisdom.

An Huyền: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (vào khoảng năm 280 sau Tây Lịch)—An-Hsuan, a noted monk from Persia (around 280 A.D.).

An Hưởng: To enjoy in peace

An Lạc:

- An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ): Passadhisukham (p)—Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—Stable and comfortable.
- Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh—The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings.
- Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tỉnh: Samasudha (skt)—The joy or happiness of tranquility.

An Lạc Hạnh: Peaceful and joyful practice.

An Lạc Quốc: An Lạc Tịnh Độ—An Lạc Quốc Độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương, cũng còn gọi là An Dưỡng Tịnh Độ—Amitabha's Happy Land in the western region, which is his domain; which is also called Pure Land of Tranquil Nourishment.

An Lạc Trong Niết Bàn: Nibbanic bliss.

An Lạc Sâu Xa: Profound peace.

An Lập: To set up—To establish—To stand firm.

An Lập Hạnh Bồ Tát: Trong Kinh Pháp Hoa, vị Bồ Tát trồi lên từ trong lòng đất để đón chào Phật Thích Ca—A bodhisattva in Lotus Sutra, who rose up out of the earth to greet Sakyamuni.

An Lòng: Be comfortable—To ease one's mind about something.

An Minh Do Sơn: Núi Tu Di—Sumeru Mountain.

An Minh Sơn: See An Minh Do Sơn.

An Nhàn: Easy—An easy life.

An Nhẫn Chướng Ngại: Tolerance of adversity (obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

An Nhiên: Calm.

An Ninh: Security.

An Ổn: Body and mind at rest.

An Pháp Khâm: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (281 sau Tây Lịch)—An-Fa-Chi'in, a noted monk from Persia (281 A.D.).

An Phận: To be content (satisfied) with one's lot (destiny)—Contentment with conditions.

An Tâm:

- (n) Sự yên tỉnh của tâm: Santi (skt)—

Tranquility of mind.

- (v) Làm cho tâm yên tỉnh hay đạt được sự yên: Upasamayama (skt)—To quiet the heart or mind—To be at rest.
- (v) Đạt được an tâm: To obtain tranquility of mind.

An Táng: To bury—To inter—Interment.

An Thanh: Một vị Tăng nổi tiếng vào thế kỷ thứ hai, người nước An Tức—An-Ch'ing, a noted monk from Persia in the second century A.D.—See An Thế Cao.

An Thế Cao: Vị sư xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc—An-Shih-Kao, a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne at his father's death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism.

An Thiền: To enter into dhyana meditation.

An Thiền Thiền Sư: Zen Master An Thiền—Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ "Tam Giáo Thông Khải" được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đồ Sơn, Bắc Ninh—A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. He was the author of "A Thorough Study on the Three Religions" composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. He spent most of his life at Đại Giác Temple in Bồ Sơn, Bắc Ninh to expand Buddhism—See Tam Giáo Thông Khảo.

An Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering.

An Thổ Địa: To tranquilize the land, or a plot of land, by freeing it from harmful influences.

An Tĩnh: Calm—Quiet—Tranquility—Quietness—Serenity.

An Tịnh:

- Sự an tịnh: Upasamo (p)—Upasama (skt)—Quietude—Tranquility—Quietness—Calmness—Calm and still—Tranquil and pure.
- Không có phiền não: Absence of passions.

An Toàn: Safety—In security.

An Trí: To send someone to a concentration camp.

An Trú: Vasati (p & skt)—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—Phật tử nên luôn tự an trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else.

An Trú Địa: A dwelling place—Residence—Abode.

An Trụ Tối Thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.

An Tuệ:

1) Settled or frim resolve on wisdom—Established wisdom.
2) Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học)—One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, spcially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century.

An Tức: To rest.

An Tường Tam Muội: Calm and clear state of samadhi.

An Ủi: Consolation—Comfort—Solace—Words of consolation—To console—To comfort—Comforter—Pacifier.

An Vị: To be in place.

An Vị Phật: Lễ đặt tượng Phật—A ceremony to put Buddha statue in place.

Án:

1) Bàn của phán quan: A judge's desk.
2) Cuộc xử án của tòa: A case at law.
3) Dằn xuống—To Place—To lay the hand on.
4) Lời chú mở đầu Đà La Ni Kim Cương Giới: A mystical formulae opening a dharani in Vajradhatu.

Án Chỉ: To make a finger-mark or sign.

Án Đạt La: Andhra (skt)—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Án Đạt La được biết đến với cái tên Đại Án Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra.

Án Khiếm Diện: Judgment by default.

Án lệ: Jurisprudence.

Án Ma Ni Bát Di Hồng: See Om Mani Padme Hum in Pali/Sanskrit Vietnamese Section.

Án Mạng: Murder—Homocide.

Án Ngữ: To obstruct someone's path—To put obstacles in someone's way.

Án Phí: Court costs—Court expenses.

Án Quyết: Judgment.

Án Sát: Provincial judge.

Án Tạm: Provisional judgment.

Án Treo: Suspended sentence.

Án Tử Hình: Death sentence—Capital penalty.

Án Văn: Sentence.

Áng:

1) Cái thố—A bowl.
2) Nhiều: Abundant.

Áng Chừng: Approximately—About.

Áng Mây: A cluster of cloud.

Áng Nga La Ca: Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars.

Áng Văn Chương: Literary work.

Anh:

1) Nước Anh—England.
2) Tiếng Anh—English.
3) Anh—Elder brothers.
4) Ông (nhân xưng): You.
5) Anh hài: Đứa trẻ—An infant—A baby.
6) Anh lạc: Ngọc hay chuỗi ngọc để đeo trên người—A gem—A necklace—A necklace of precious stones—Things strung together.
7) Anh Vũ: Suka (skt)—Con vẹt (két)—A parrot.

Anh (Vũ) Bảo: Kimsuka (skt)—Loại cây Anh Bảo có hoa đỏ—A tree with red flowers.

Anh Cả: Eldest brother.

Anh Chị: Brothers and sisters.

Anh Dũng: Brave—Valiant.

Anh Đào: Cherry.

Anh Đồng: Đứa bé—A child.

Anh Em Họ: Cousins.

Anh Em Rể: Brother-in-law.

Anh Em Ruột: Siblings.

Anh Em Trai: Brother.

Anh Hùng: Hero.

Anh Lạc: See Anh (6).

Anh Linh: Supernatural power.

Anh Tài: Remarkable talent.

Anh Tú: Elegant and clever.

Anh Tuấn: Eminent person.

Anh Võ: Suka (skt)—Parrots.

Anh Vũ: See Anh (6).

Anh Vũ Bảo: See Anh Bảo.

Ánh: Ray—Beam—Light.

Ánh Đạo Vàng: The Golden Light of the Dharma.

Ánh Đèn: Lamplight.

Ánh Đơn Sắc: Monochromatic light.

Ánh Đuốc: Torch light.

Ánh Hoàng Đới: Zodiacal light.

Ánh Lửa: Fire light.

Ánh Mặt Trời: Sunlight.

Ánh Nắng: Sunlight.

Ánh Phân Cực: Polarized light.

Ánh Rạng Đông: The first glimmer of dawn.

Ánh Sáng Ban Ngày: Daylight.

Ánh Sáng Chập Chờn: Unsteady light.

Ánh Sáng Chói Lòa: Bright or brilliant light.

Ánh Sáng Khúc Xạ: Refracted rays.

Ánh Sáng Khuếch Tán: Indirect light.

Ánh Sáng Lờ Mờ: Dim light.

Ánh Sao: Starlight.

Ảnh: Hình ảnh: Image—Picture—Photograph—hadow—Reflection—Hint.

Ảnh Ảo: Virual image.

Ảnh Ấn: Photolithigraphy.

Ảnh Biến Dạng: Distorted picture.

Ảnh Chụp Lẹ: Snap shot.

Ảnh Chụp Xa: Telephotograph.

Ảnh Cúng: Thờ cúng ảnh tượng—Image worship.

Ảnh Đồ: Photo map.

Ảnh Đường: Ảnh đường là nơi bày biện tất cả những tôn tượng thờ kính hay nơi phụng thờ di tượng của tiên nhân—A hall where are the images, or pictures, of objects of worhship.

Ảnh Giả: Virual image.

Ảnh Hiện: The epiphany of the shaddow, i.e. the temporal Buddha.

Ảnh Hộ: Như bóng theo hình, không tách rời thân thể, luôn luôn đi kèm để ủng hộ thân thể—Like a shaddow guardian, always following like a shaddow the substance.

Ảnh Hưởng: The coming of a deity, responding, responsive.

Ảnh Hưởng Chúng: See Ảnh Hưởng Chúng.

Ảnh Hưởng:

1) Ảnh hưởng: Influence—To affect.
2) Ảnh và âm hưởng: Shadow and echo.

Ảnh Hưởng Chúng: Còn gọi là Ảnh Hướng Chúng—Những vị đến đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh như Ngài Văn Thù hay Quán Âm—The responsive group in the Lotus Sutra, who came in response to a call, e.g. Manjusri, Kuan-Yin, etc.

Ảnh In: Print.

Ảnh Nổi: Stereophotograph.

Ảnh Quang Tuyến: X-Ray photograph.

Ảnh Sự: Hết thảy sự vật trên thế gian đều là hư ảo như hình bóng, chứ không phải là cái chân thực—Shadow things, i.e. all things are mere shadows, not the reality.

Ảnh Tượng: Pratibimba (skt)—Ảnh tượng không có sự hiện hữu thật sự, không có tự tánh—Statue—Image—Shaddows—Reflections, with no real existence or nature of their own.

Ảnh Tượng Tâm Linh: Mental image.

Ao Bảy Báu: Pool of seven jewels.

Ao Sen Bảy Báu: Seven-jewel Lotus pond.

Ao Tù: Pond with stagnant water.

Ao Ước: To wish—To long for—To yearn for—To desire.

Áo:

1) Góc tây nam của vũ trụ nơi các vua Táo nghỉ ngơi: South-west corner of the universe where were the lares retired.
2) Nước Áo: Austria.
3) Áo Não: Harassed—Distressed—Uneasy—Vexed.
4) Áo nghĩa: Nghĩa lý huyền áo—Mysterious meanings.

Áo Bà Ba: Blouse.

Áo Cà Sa: Buddhist monk's dress (robe).

Áo Choàng: Overcoat.

Áo Cổ Cao: High-necked dress.

Áo Dài: Dress.

Áo Mưa: Raincoat.

Áo Não: See Áo (2), Não, and Phiền Não in Vietnamese-English Section.

Áo Quan: Coffin.

Áo Thụng: Ceremonial robe with large sleeves.

Áo Tràng: Áo thường màu lam dành cho Phật tử tại gia—Dharma robe, usually in gray color and for laypeople's use.

Ảo: Mava (skt)—Illusory—False—Illusive—Hallucination.

Ảo Ảnh: Tà kiến cho rằng những thứ bên ngoài như ăn, mặc, ngủ, vân vân là thật chứ không là những thứ giả tạm. Đây là loại ảo ảnh thô thiển bên ngoài—Delusion of views—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

Ảo Cảnh: Mirage.

Ảo Cấu: Ảo ảnh và cấu trược (thân và tâm cũng là ảo ảnh và cấu trược)—Illusory and defiled (body and mind are alike illusion and unclean).

Ảo Dã: The wilderness of illusion (mortal life).

Ảo Giả: The illusory—All things

Ảo Giác: Vipallasa (p)—Hallucination

a) Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is subject to the state of hallucination.

b) Có ba loại ảo giác—There are three kinds of hallucination:

- Tưởng ảo giác: Sanna-vipallasa (p)—Hallucination of perception.
- Tâm ảo giác: Citta-vipallasa (p)—Còn gọi là Thức ảo giác—Hallucination of mind (consciousness).
- Kiến ảo giác: Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

Ảo Hóa: Illusion and transformation—Illusory transformation.

Ảo Hoặc: Illusory (a)—To delude (v).

Ảo Huyền: Unreal.

Ảo Hữu: Illusory existence.

Ảo Lực: Sức lực của người mơ mộng ảo huyền—An illusionist's powers.

Ảo Môn: The way or method of illusion, or of bodhisattva transformation.

Ảo Mộng: Illusion—To ne under illusion.

Ảo Não: Sorrowful.

Ảo Nhựt Vương: Baladitya (skt)—Bà La A Điệt Đa—The morning sun king.

Ảo Pháp: Conjuring, illusion, methods of bodhisattva transformation.

Ảo Sĩ: An illusionist—A conjurer.

Ảo Sư: An ilusionist.

Ảo Tâm: The illusion mind (Mind is unreal).

Ảo Thân: An illusion-body.

Ảo Thị: Optical illusion.

Ảo Thuật: Magic.

Ảo Tướng: Illusion—Illusory appearance.

Ảo Tưởng: Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—Illusion—Delusion—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear,

muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

Ảo Tưởng Tâm Linh: Hallucination.

Áp: Áp chế—To press—To squeeze—To crush—To repress.

Áp Bức: To oppress.

Áp Chế: To ppress—To bring someone to heel.

Áp Dầu: Ép dầu—To crush seed for oil.

Áp Dầu Luân Tội: Tội của người làm nghề ép dầu, thí dụ như tội sát hại những côn trùng trong lúc hành nghề—The sin of the oil-presser, i.e. killing of insects among seeds crushed.

Áp Dụng:

1) (n): Application.
2) (v): To apply—To use—To put into practice—To carry out.

Áp Dụng Phật Pháp Vào Cuộc Sống Hằng Ngày: To apply Buddhist teachings to daily life.

Áp Đảo: To overwhelm.

Áp Lực: Pressure—Tension.

Áp Lực Cao: High pressure.

Áp Lực Thấp: Low pressure.

Áp Sa Dầu: Vắt cát thành dầu, ví với chuyện không tưởng—To press oil out of sand, impossible.

Át: Làm cho bế tắc—To obstruct—To stop.

Át Bộ Đa: Adbhuta (skt).

1) Tên của một cái tháp nổi tiếng ở Udyana, tây bắc Ấn Độ: Name of a famous stupa in Udyana, north-west India.
2) Kinh Vị Tằng Hữu: Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa—The Wonderful-Dharma, one of the twelve divisions of Mahayana canon.

Át Bộ Đà: Arbuda (skt)—See Át Phù Đà.

Át Già: Arghya (skt)—A Già.

1) Thứ nước thơm hay nước mà người ta bỏ hoa thơm vào để cúng dường Đức Phật: Scented water or flowers in water as an offering.
2) Từ Át Già có nghĩa chính yếu là vật có giá trị: The word arghya meaning primarily something valuable, or presentable.

Át Già Bôi: Chén bằng vàng hay kim loại, đựng nước thơm để cúng dường Đức Phật—A golden or metal vessel to hold scented water—See Át Già.

Át Già Hoa: Hoa thơm thả nổi trong nước đựng trong chén Át Già Bôi—The flowers which float on the surface of the golden vessel.

Át Na: Anna (skt)—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ—Name of a mountain in India.

Át Phù Đà: Arbuda (skt)—Ác Bộ Đà—Địa ngục lạnh thứ nhứt trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin.

** For more information, please see Bát Hàn Địa Ngục.

Át Sa Trà: Asadha (skt)—Tháng đầu tiên của mùa hè, từ 16th tháng tư đến 15th tháng năm—The first month of summer, from 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th .

Át Sắc Tra: Astan (skt)—Tám phần của 24 giờ trong ngày—The eight divisions of the 24 hour day.

Át Thấp Bà Sưu Xa: See Át Thấp Phược Sưu Xa.

Át Thấp Phược (Bà) Sưu Xa: Asvayuja (skt)—Át Thấp Bà Sưu Xa—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—The first month of autumn (September-October).

Át Thấp Phược Yết Na: Asvakarna (skt)—Một trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di—The fifth of the seven circles round Meru.

Át Triết Tra: Atata (skt)—Một trong tám địa ngục lạnh—One of the eight cold hells, hell of

chattering teeth.

** For more information, please see Bát Hàn Địa Ngục.

Át Tức Đa: Asta (skt).

1) Ngọn đồi phía Tây nơi mặt trời lặn: The western hill behind which the sun sets.
2) Mặt trời lặn: Sunset.
3) Tử: Death.
4) Nhà: Home.

Áy Náy: Anxious—Uneasy—Unquiet—Restless—Disquiet—Troubled.

Ăn Cắp: To steal—To rob.

Ăn Chay: To be on a vegetarian diet—To abstain from meat—Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt , rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói "tôi không nghe," hay "tôi không thấy" con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!—Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support 'killing,' and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed

for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!

Ăn Chắc: To be sure—To be firm.

Ăn Chơi: To lead a life of pleasures without working to earn a living.

Ăn Cơm Có Canh, Tu Hành Có Bạn: As a proverb says: "Rice should be eaten with soup, cultivation should be conducted with friends."

Ăn Cơm Tiệm: To eat at a restaurant—To dine out.

Ăn Cưới: To participate in a wedding banquet.

Ăn Cướp: To loot—To rob.

Ăn Gian: To cheat—To defraud.

Ăn Hại: To live on someone's expenses.

Ăn Hiếp: To bully—To henpeck—To domineer.

Ăn Hoa Hồng: To receive a commission.

Ăn Hối Lộ: To take a bribe.

Ăn Khao: To have a banquet to celebrate some special event.

Ăn Không Ngon: Eating is not as tasteful (pleasurable) as before.

Ăn Kiêng Cử: To be on diet.

Ăn Lạt: To be on a vegetarian diet—To abstain from meat.

Ăn Lận: To cheat—To defraud.

Ăn Lương: To receive one's salary.

Ăn Lường: Ăn quịt—To eat without paying.

Ăn Mau: To eat quickly.

Ăn Mày: Beggar.

Ăn Mặc: To dress—To attire.

Ăn Mặn: See Ăn thịt.

Ăn Mừng: To celebrate.

Ăn Năn: To repent—To remorse—To repent oneself of something.

Ăn Ngay Ở Thật: To be sincere.

Ăn Ngon: Good to eat—To have a good appetite.

Ăn Ngon Miệng: To eat with a good appetite.

Ăn Nhậu: To eat and drink liquor.

Ăn Như Heo: To eat like a pig—To eat greedily.

Ăn Qua Loa: To have a snack.

Ăn Quá Nhiều: To overeat—To eat too much.

Ăn Rau: To eat on vegetables.

Ăn Sâu Vào: To deep-root.

Ăn Sống: To eat uncooked.

Ăn Sung Mặc Sướng: To be in easy circumstance.

Ăn Tân Gia: To have an open house.

Ăn Theo Thuở, Ở Theo Thì: When at Rome, do as the Romans do.

Ăn Thịt: To eat a meat diet--To eat flesh.

Ăn Thua: To win or lose.

Ăn Thử: To sample food.

Ăn Tiệc: To attend a banquet.

Ăn Tiêu: To spend money.

Ăn Trộm: Thief—Burglar.

Ăn Uống: Eating and drinking.

Ăn Vụng: To eat stealthily.

Ăn Xổi Ở Thì: To live from day to day with no thought of tomorrow.

Ăn Ý: To understand one another.

Âm:

1) Âm đối lại với dương: Skandha (skt)—Negative, in contrast with positive.
2) Âm thanh: Sound—Voice.
3) Nguyên tắc ám muội: Dark principle.
4) Nguyệt: Trăng—Lunary.
5) Nữ: Female.
6) Tiêu cực đối lại với tích cực: The negative as opposed to the positive principle.
7) Tối: Dark—Shade.
8) Theo Phật Giáo thì "âm" có nghĩa là—

According to Buddhism, it means:

a) Những gì che mất chân tính của vạn hữu: It is the phenomenal, as obsuring the true nature of things.
b) Uẩn của vạn hữu (ngũ uẩn) do từ hậu quả của sanh lão bệnh: It is also the aggregation, or the five Skandhas, of phenomenal things resulting in births and deaths.

Âm Ba: Sound-wave.

Âm Cảnh: See Âm Cung.

Âm Cung: Thế giới hiện tại được ví với trạng thái của ngũ uẩn—Hells—Hades—The present world as the state of the five skandhas.

Âm Dung: Voice and countenance.

Âm Dương:

1) Chết và sống: Death and life.
2) Địa phủ và dương gian: Hell and earth.
3) Cực Âm và Cực Dương: Tiêu cực và tích cực—Negative and positive.
4) Yin-Yang: Lưỡng cực theo vũ trụ quan của Trung Quốc—Đất và trời—Nữ và Nam—In Chinese cosmology, the principle of polarity, namely earth and heaven, female and male.

Âm Gian: See Âm cung.

Âm Giáo: Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết—Vocal teaching, Buddha's preaching.

Âm Giới: Bao gồm ngũ uẩn và 18 giới—The five skandhas and the eighteen dhatu.

Âm Hồn: Manes.

Âm Huyễn: Ngũ uẩn giống như huyễn giả trôi đi—The five skandhas like a passing illusion.

Âm Hưởng: Sonority—Echo.

Âm Hưởng Nhẫn: Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo.

Âm Lịch: Lunar calendar.

Âm Ma: See Ngũ Uẩn.

Âm Mộc: Một loại dụng cụ bằng gỗ để gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đánh nhịp hay gõ phách cho ăn nhịp—Sounding block, or board for keeping time or rhythm.

Âm Mưu: Plot—Conspiracy—Scheme.

Âm Nghĩa:

1) Giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển: Sound and meaning, i.e. pronunciation and significance.
2) Quyển từ điển giải thích về cách phát âm của các từ trong kinh điển: A pronouncing dictionary.

Âm Nhạc: Âm nhạc được dùng kèm với nghi lễ—Music, a musical accompaniment to a service.

Âm Nhập Giới: Còn gọi là Ngũ Uẩn, hay 12 cửa vào của thức, hay 18 giới—The five skandhas, the twelve entrances, or bases through which consciousness enters (Ayatana), or eighteen dhatu or elements.

Âm Phủ: Hell—Underworld.

Âm Tàng: Nam căn ẩn sâu bên trong, đây là một trong 32 tướng hảo của Phật—A retractable penis, one of the thirty-two marks of a Buddha.

Âm Thanh: Sound, note, preaching.

Âm Thanh Bất Tư Nghì: Inconceivable sounds.

Âm Thanh Của Đức Như Lai: Buddha's Voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm nầy chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai—According to The Flower Adornement Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha.

1) Âm thanh của Đức Như Lai đến khắp tất cả, vì nó khỏa lấp mọi âm thanh khác: The Buddha's voice is omnipresent, because it pervades all sounds.

2) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tâm sở thích của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì thuyết pháp minh liễu: The Buddha's voice pleases all according to their mentalities, because its explanation of truth is clear and comprehensive.
3) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tín giải của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì tâm được thanh lương: The Buddha's voice gladdens all according to their resolve, because their minds gain clarity and coolness.
4) Âm thanh của Đức Như Lai giáo hóa chẳng lỗi thời, vì người đáng được nghe thời đều được nghe: The Buddha's voice teaches without error in timing, because all who need and are able to hear it do.
5) Âm thanh của Đức Như Lai không sanh diệt, vì như vang ứng tiếng: The Buddha's voice has no birth or death, because it is like the echo of a call.
6) Âm thanh của Đức Như Lai không chủ, vì do tu tập tất cả công hạnh phát khởi: The Buddha's voice has no owner, because it is produced by cultivation of all appropriate practices.
7) Âm thanh của Đức Như Lai rất sâu, vì khó lường được: The Buddha's voice is extremely profound, because it cannot be measured.
8) Âm thanh của Đức Như Lai không tà vạy, vì do pháp giới phát sanh: The Buddha's voice has no falsehood or deviousness, because it is born of the realm of truth.
9) Âm thanh của Đức Như Lai không đoạn tuyệt, vì vào khắp pháp giới: The Buddha's voice has no end, because it permeates the cosmos.
10) Âm thanh của Đức Như Lai không biến đổi, vì đã đến nơi rốt ráo: The Buddha's voice has no change, because it reaches the ultimate.

** For more information, please see Tứ Chủng Phật Âm.

Âm Thanh Du Dương: Pleasant and harmonious sound.

Âm Thanh Hay: Tuneful sound.

Âm Thanh Phật Sự: Phật dùng âm thanh thuyết pháp để cứu độ chúng sanh (có khi Phật lại dùng ánh sáng kỳ diệu để cứu độ)—Buddha's work in saving by his preaching.

Âm Thần: Female spirit.

Âm Ti: See Âm phủ.

Âm Tiền: Tiền giấy, hay giấy vàng mã, dùng để cúng cho người chết—Paper money for use in services to the dead.

Âm Tín: News

Âm U: Overcast—Dull—Cloudy.

Âm Vọng: Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn—The skandha-illusion, or the unreality of the skandhas.

Âm Vọng Nhất Niệm: Ảo tưởng của ngũ uẩn cũng tương tự như một niệm đi qua—The illusion of the skandhas like a passing thought

Ấm Cúng: Cosy.

Ấm Lạnh: Hot and cold.

Ấm Ma: See Ngũ Uẩn.

Ấm No: To be at ease—To be in easy circumstances.

Ấm Quang Bộ: Mahakasyapiya (skt)—Bộ phái nầy khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái nầy cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—The Mahakasyapiyas differed on minor poits from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence,

they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own.

Ẩm:

1) Ẩm ướt: Moisture.
2) Cho trâu bò uống nước: To water cattle.
3) Nuốt: To swallow.
4) Uống: To drink.

Ẩm Huyết Địa Ngục: Địa ngục nơi mà tội nhân phải uống máu—The hell where sufferers have to drink blood.

Ẩm Quang: Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body.

** For more information, please see Ca Diếp in Vietnamese-English Section, and Kasyapa in Sanskrit/Pali-Vietnamse Section.

Ẩm Thấp: Humid—Damp.

Ẩm Thực: Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings.

** For more information, please see Tam Dục, and Ngũ Chủng Bố Thí in Vietnamese-English Section.

Ẩm Tửu: Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra.

** For more information, please see Ngũ Giới, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh in Vietnamese-English Section.

Ân: Ân huệ: Grace—Gratitude—Favour.

Ân Ái: Ân huệ và tình thương yêu (tình cảm thương yêu chìm đắm giữa mình và người thân)—Grace and love.

Ân Ái Ngục: Ngục tù ân ái trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—The prison of affection which holds men in bondage of transmigration.

Ân Cần: Zealous—Careful—To be thoughtful—To greet someone with open hands.

Ân Cha Mẹ Thầy Tổ: The debt to our parents and teachers.

Ân Chúng Sanh: The debt we owe all sentient beings.

Ân Điền: Một trong ba loại phước điền, mầm phúc đức nẩy lên từ ân đức phụng dưỡng cha mẹ, sư trưởng, hay thầy tổ—One of the three sources of felicity, the field of grace, i.e. parents, teacher, elder monks, in return for the benefits they have conferred—See Tam Phước (A) (1) and (B) (1).

Ân Độ: Người cứu độ chúng sanh, từ để chỉ một vị Tăng—One who graciously save, a term for a monk.

Ân Đức: The merit of universal grace and salvation.

Ân Hà: Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử—The river of

grace which keeps or binds men in the flow of transmigration.

Ân Hải: Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmigration.

Ân Hận: Repentance—Penitence—Remorse.

Ân Huệ: Grace—Favor—Kindness.

Ân Lân: Lòng từ bi lân mẫn—Loving-kindness and pity.

Ân Mẫu: Mẹ đở đầu—Foster-mother.

Ân Nghĩa: Kindness and affection.

Ân Nhân: Benefactor .

Ân Nhi: Con đở đầu—Foster-child.

Ân Oán: Gratitude and resentment.

Ân Phụ: Cha đở đầu—Foster-father.

Ân Sủng: Kindness—Grace.

Ân Tam Bảo: The debt to the Triple Gems (Jewels).

Ân Thiện Hữu Tri Thức: The debt to our spiritual friends.

Ân Thưởng: Reward—Recompense.

Ân Tình: Grace and feeling.

Ân Xá: Amnesty.

Ấn: Mudra (skt)—Seal—Seal of the temple—Sign—signet—Symbol—Emblem—Proof—Approve—Asurance.

Ấn Chỉ Đồng Thời: Ấn dấu tay một lượt, giống như in, chứ không phải viết từng chữ—At one and the same time, like printing (which is synchronous, not like writing which is word by word).

Ấn Chú: Ấn và chú—Sign and mantra.

Ấn Chứng: Seal of approval—Sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị nầy về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều nầy tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều nầy cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là "một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về." Trong nhà thiền người ta thường hay nói: "Cây đắng không sanh trái ngọt."—Formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies the the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple's level of understanding. One who recieves the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student's enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be "a poor stamp of a poor stamp." In zen it is often said, "The fruit can be no better than the tree that produced it."

Ấn Định: To appoint—To settle.

Ấn Độ: Hiền Đậu—India—Hindu.

Ấn Độ Giáo: Hinduism—Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước nầy. Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương—Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history. In its essence, Brahmanism advocates

1) Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng: The manitenance of the four castes (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana.
2) Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà: Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas.
3) Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sanh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục: Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life.
4) Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng: In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs.

Ấn Độ Phật Giáo: Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn khoảng năm 486 trước Tây Lịch—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C.

Ấn Hành: To print—To publish.

Ấn Khế: Ấn Tướng—Khế Ấn—Ấn tướng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tướng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas:

1) Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út: Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger.
2) Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh: The left hand represents "stillness" or "meditation."
3) Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ: The right hand represents "discernment" or "wisdom."

Ấn Loát: See Ấn Hành.

Ấn Mẫu: Anjali (skt)—Hai bàn tay và các ngón tay chấp lại, đây là "mẹ" của tất cả các dấu ấn—The two hands with palms and fingers together, the "mother" of all manual signs.

Ấn Phật: A Buddha made of incense and burnt—A symbolical Buddha.

Ấn Phật Tác Pháp: Một phương pháp của trường phái Mật Tông, tìm sự trợ giúp tâm linh bằng cách in hình Phật trên giấy, hay tạo hình Phật trên cát, trong không gian, và cử hành một nghi thức lễ đặc biệt—An esoteric method of seeking spirit-aid by printing a Buddha on paper, or forming his image on sand, or in the air, and peforming specific rites.

Ấn Phù: Talisman.

Ấn Quán: Printing house.

Ấn Quang:

1) Ánh sáng chiếu từ biểu tượng trên ngực của Phật hay Bồ Tát—Illumination from the symbol on a Buddha's or Bodhisattva's breast.
2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Hữu trụ trì chùa Linh Ứng Đà Nẵng xây vào năm 1948. Đến năm 1950, Hòa Thượng Thiện Hòa cho xây lại ngôi Chánh điện theo kiểu chùa Từ Đàm ở Huế, đổi tên là Ấn Quang Tự, và thành lập Phật Học Đường Nam Việt. Chùa được xây dựng liên tục trong 20 năm. Ngôi Chánh điện được tái thiết vào năm 1966. Tổ đình Ấn Quang nguyên là trụ sở của Phật Học Đường Nam Việt từ năm 1950 đến năm 1963, văn phòng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1963, văn phòng Viện Hóa Đạo và Viện Tăng Thống từ năm 1959 đến 1963—Name of a famous pagoda, located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1948 and named Ứng Quang by Most Venerable Trí Hữu, Head of Linh Ứng Pagoda of Đà Nẵng province. In 1950, Most Venerable Thiện Hòa had its Main Hall reconstructed following the design of Từ Đàm Pagoda from Huế. He also renamed it Ấn Quang and founded the South Vietnam School of Buddhist Studies. It has been continuously built for twenty years. The Main Hall was rebuilt in 1966. Formerly, Ấn Quang Pagoda was the ofice of the South Vietnam School of Buddhist Studies from 1950 to 1953, the office of South Vietnam Buddhist Sangha Association from 1951 to 1963, the office of Vietnam Buddhist Sangha from 1959 to 1963.

Ấn Quang Đại Sư: Great Master Yin-Kuang—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tàm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chữ thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lờ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thơ ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như huyết. Lúc trước, nhơn khi phơi kinh, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hưu trứ tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới nầy, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do đây nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu nầy mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tàng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tỉnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi,

ngài mới bắt đầu thâu nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn 300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh nhơn, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: "Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoằng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phàm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu "tịnh nghiệp" thì phải: 'Giữ luân thường, làm hết bổn phận. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.'" Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: "Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rữa tay rồi ngài đứng lên nói: "Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây Phương." Nói đoạn ngài ngồi kiết già, chắp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yin-Kuang's given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tàm. He was born during the end of the Ch'ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life; therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha's Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch'u reign period of the Ch'ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T'ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called "Pureland Dragon Poetry" written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he tok the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha's name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also

established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common peole. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Lieng, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must 'Maintain their humanity, fulfill all of one's responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.'" When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: "There is nothing speacial or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha's rescue and deliverance." Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, "Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland." After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60.

Ấn Thành: The territory of India.

Ấn Thổ: India.

Ấn Tích: Imprint of a seal.

Ấn Tín: Official seal.

Ấn Tượng: Impression.

Ẩn:

1) Ẩn dật: To hide—To live retired.
2) Mật: Esoteric—Obscure.

Ẩn Cư: To dwell in seclusion (in retirement).

Ẩn Danh: To conceal one's name.

Ẩn Dật: Living in isolation—Seclude oneself from society—To retire from the world—To live in seclusion.

Ẩn Dụ: Opammam (p)—Aupamya (skt)—Metaphor—Simile.

Ẩn Hình: See Ẩn Thân.

Ẩn Khuất: Hidden—Concealed.

Ẩn Lánh: To retire from sight.

Ẩn Lực: Hidden force—Mystic power.

Ẩn Mặt: To hide from someone.

Ẩn Mật: Nghĩa bí mật, đối lại với hiển liễu

hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—Esoteric meaning in contrast with exoteric, or plain meaning.

** For more information, please see Nhị Nghĩa in Vietnamese-English Section.

Ẩn Mình: To hide oneself.

Ẩn Náu: To refuge—To take refuge.

Ẩn Nguyên Long Khí: Yin-Yuan-Lung-Ch'i—Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Daikô-Fushô-Kokushi. Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Obaku-hôgo, Fushô-kikushi-kôroku, và Ingen-hôgo—Yin-Yuan-Lung-Ch'i 1592-1673, a famous Chinese Ch'an master of the Lin-Chih school, abbot of the Wan-Fu monastery on Mount Huang-Po in China. Yin-Yuan went to Japan in 1654 and founded there the Obaku Kokushi. His teachings and sayings are recorded in the Obaku-hogo, the Fushô-kokushi-koroku, and the Ingen-hôgô.

Ẩn Nhẫn: To suffer in silence.

Ẩn Sĩ Cao Quý: A noble hermit—A retired scholar.

Ẩn Sở: Cầu xí—A privy.

Ẩn Thân: Tàng hình—To vanish—To become invisible.

Ẩn Ý: Idea at the back of one's mind—Dissembled thought.

Ấp Úng: To mumble—To speak indistinctly.

Âu: Â châu—European.

Âu Ba Da Ba La Mật: Upaya-paramita (skt)—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia—One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching—See Thập Ba La Mật.

Âu Bát La: Utpala (skt)—Còn gọi là Ô Bát La, Ôn Bát La, hay Ưu Bát La.

1) Bông sen xanh: The blue lotus.
2) Long Vương và hồ sen xanh của Long Vương: A lord of Nagas and his blue lotus lake.

Âu Đa La Tăng: Uttarasanga (skt)—Loại áo cà sa mặc phủ qua vai trái—A toga worn over the left shoulder.

Âu Hòa Câu Xá La: Upayakausalya (skt)—Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thắng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp—Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer.

Âu Lo Vạn Sự: Worrying about hundreds of thousands of things.

Âu Mỹ: Europe and America.

Âu Phục: European clothes.

Âu Sầu: Sorrowful—Grieved—Sad.

Âu Yếm: To cuddle.

Ấu:

1) Young.
2) Water caltrop.

Ấu Học: Elementary education.

Ấu Nhi: Baby—Infant.

Ấu Thời: Childhood.

Ấu Trĩ: Childish—Inexperienced.

Ẩu:

1) Ẩu tả: Không cẩn thận—Careless—Negligent.
2) Ói mửa: To spit—To vomit—To disgorge.

Ẩu Đả: To fight.

Ẩu Hầu Hầu: Ahaha or Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).

B

Ba: Taranga (skt)—Sóng—A wave.

Ba Ba:

1) Chạy vòng vòng (trong vòng luân hồi sanh tử): To run hither and thither in the samsara.
2) Một địa danh gần thành Vương Xá: A place near Rajagrha.

Ba Ba Kiếp Kiếp: Chạy vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử—Rushing about forever in the Samsara.

Ba Bà Lợi: See Ba Hòa Lợi.

Ba Cấp Độ Kiến Thức: Three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge:

1) Huyền Ảo: Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng nầy chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality.
2) Thường Nghiệm: Paratantra (skt)—Empirical knowledge—Thường nghịm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life.
3) Tuyệt Đối: Parinispanna (skt)—Absolute knowledge—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

Ba Chìm Bẩy Nổi: The ups and downs of life.

Ba Chướng:

1) Tham, sân, si (greed, hatred, delusion)—See Tam Độc.
2) Ba chướng ngại của người tu Phật—Three types of obstacles for any Buddhist cultivators:

a) Phiền não chướng: The obstacles of afflictions.
b) Nghiệp chướng: Đây là chướng nghiêm trọng nhất trong ba chướng—The obstacles of karma. This is the most serious obstacles in the three.
c) Quả báo chướng: The obstacles of retribution.

Ba Cửa Vào Niết Bàn: The three gates to the city of nirvana:

1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.
2) Vô tướng: Formless.
3) Vô tác: Inactivity.

Ba Da: Payas (skt).

1) Nước: Water.
2) Sữa: Milk.
3) Nước trái cây: Juice.

Ba Dật Đề: Pataka (skt)-Ba Dật Để Dà—Ba

Dược Chí—Ba La Dật Chi Kha—Ba La Dạ Chất Chi Ca—Ba Chất Chi Kha—Ba Da Đề—Đọa Tội—Những ai phạm giới luật trọng tội như ngũ nghịch, chẳng những bị trục xuất khỏi giáo đoàn, mà còn phải đọa vào a tỳ địa ngục—Those who commit one of the five grave sins, will not only be excommunicated from the order, but will also fall into avici forever.

(A) Cửu Thập Giới Ba Dật Đề: Ninety offences in the Rules for Mendicant Bhiksus—See Cửu Thập Đọa Giới.

(B) Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề: One hundred seventy-eight offences in the Rules for Mendicant Bhiksunis—See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

Ba Di La: Vajra (skt)—Kim Cang Thần, một trong mười hai vị thần tướng của Phật Dược Sư—One of the twelve generals of Bhaisajya (Yao-Shih), the Buddha of Healing.

Ba Diễn Na: Paryayana (skt)—Ba Nha Na—Một hành lang, sân, hay nơi có mái che để đi hành thiền trong tự viện—An ambulatory, courtyard, or a sheltered place for walking in a temple.

Ba Đà: Pada (skt).

1) Bước chân: Step.
2) Dấu chân: Footprint.
3) Vị trí: Position.
4) Một chữ đầy đủ: A complete word.

Ba Đà Kiếp: Bhadra-kalpa (skt)—Hiền Kiếp—The present kalpa.

Ba Đà La: Patali (skt)—Bát Đảm La.

1) Một loại cây có bông rất thơm—A tree with scented blossoms, the trumpet-flower.
2) Một vương quốc cổ ở Ấn Độ: An ancient kingdom in India.

Ba Đại A Tăng Kỳ: Three asankhyeya maha kalpas.

Ba Đạo Lý Tâm Duyên Quyết Định: Ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, công hạnh hay thời gian tu tập lâu mau—Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Ba Đầu Ma: Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

Ba Đầu Ma Ba Ni: Padma-pani (skt)—Bồ tát Quán Âm đang cầm hoa sen, một trong những hình thức của Quán Thế Âm Bồ Tát—One of the forms of Kuan-Yin, holding a lotus.

Ba Đế: Pati (skt)—Ba Để—Bát Để.

1) Vị Thầy: Master.
2) Vị Chúa: Lord.
3) Người Chủ: Proprietor.
4) Quốc Vương: A king.
5) Người chồng hay gia chủ: Husband or householder.

Ba Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—58 cụ túc giới Bồ Tát dành cho chư Tăng Ni—Cũng là 250 giới cụ túc cho chư Tăng trong giới luật giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—The 58 Bodhisattva precepts—The full body of Bhiksu or Bhiksuni precepts. Also the 250 rules of the Vinaya for monks for their deliverance from the ground of mortality.

Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ: Three things a Tathagata has no need to guard against—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba điều mà Đức Như Lai không cần gìn giữ—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three things a Tathagata has no need to guard against.

1) Nầy các hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body.
2) Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà

Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of speech.

3) Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.

Ba Điều Phật Có Thể Làm Được: Three things possible to a Buddha:

1) Khả năng hiểu biết vạn vật: He can have perfect knowledge of all things.
2) Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu: He can have perfect knowledge about the natures of all beings.
3) Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh: He can save countless beings.

Ba Điều Phật Không Thể Làm Được: Three things impossible to a Buddha:

1) Không thể loại trừ nhơn quả nghiệp báo cho chúng sanh: He cannot annihilate causality karma.
2) Không thể cứu rỗi vô điều kiện: He cannot save unconditionally.
3) Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh: He cannot end the realm of the living.

Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ: The Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đông sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dậm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vướng vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, huống là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gián. Có ba điều thống thiết tự răn—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

1) Báo Ân: Repaying one's obligation—Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi

già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chễnh mãng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chăn gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy răng: "Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm , kiếp sau cũng phải đền trả." Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm nầy chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh—Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: "To be unfilial is to sink into hell." Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreoever, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: "Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endelessly 'borrowing' and 'repaying.' That very

intrusive thought is vile karma or the karma of animality.

2) Chí Quyết Định: The Resolute Will—Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: "Tâm niệm còn vướng mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc." Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới căn. Do ý niệm phân vân nên không thể thâu nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: "Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí." Huống là các giới không trang nghiêm , nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lònh ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: "Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!" Thế nên một niệm gián đoạn chính là ngạ quỷ hay hầm lửa vậy—The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our felings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples." We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if

the practitioner's determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he evelops hatred and envy. The ancient masters have said: "To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell."

3) Cầu Sự Ứng Nghiệm: Seeking an Auspicious Response—Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hẹn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cảm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên dè răn và suy nghĩ cho kỹ!—Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are emphemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha's name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha's name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!

Ba Đời: Ba đời bao gồm quá khứ, hiện tại và vị lai—Three generations—Three lifespans include past, present and future.

Ba Đường Dữ: See Tam đồ ác đạo.

Ba Già La: See Ba Lợi Già La.

Ba Họ: See Ba Đời.

Ba Hoa: To brag—To boast about.

Ba Hòa Lợi: Pravari or Pravara (skt).

1) Tên của một loại vải len có nhiều lông: Woollen or hairy cloth.

** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

2) Tên của một tịnh xá vùng Bắc Ấn: Name of a monastery in northern India.
3) Ba Hòa Ly: Tên của một người dì của Phật Di Lặc—Name of a maternal aunt of Maitreya.

Ba Hồi: At one time—At another time.

Ba Hồn Chín Vía: Three souls and nine spirits.

Ba Kỳ: Parasi (skt)—Ba Tư—Ba Lặc Kỳ—Vùng đất Ba Tư ngày nay—Persian—Persia.

** For more information, please see Ba La Tức.

Ba La: Pala (skt)—See Bát La.

Ba La Di: Parajikas (skt)—Ba La Xà Dĩ Ca—Ba La Thị Ca—Phần đầu trong Luật Tạng, bao gồm luật lệ trục xuất ra khỏi Giáo Đoàn một vị Tăng phạm tội không thể tha thứ hay sám hối được—The first section of the Vinaya Pitaka containing rules of expulsion from the order for unpardonable sins—See Tứ Đọa.

Ba La Di Tứ Dụ: Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chasity:

1) Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gẩy đích, không xài được nữa: He who breaks the vow of chasity is as a needle without an eye.
2) Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa: As a dead man.
3) Chiết Thạch: Như đá vỡ không thể chấp lại—As a broken stone which cannot be united.
4) Như cây gẩy không thể sống lại: As a tree cut in two which cannot live any longer.

Ba La Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—Biệt Giải Thoát—Xứ Xứ Giải Thoát—See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Ba La Đề Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—Hướng Bỉ Hối Tội—Bát Lặt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—A section of the Vianyana concerning public confession of sins—See Nhị Bách Ngũ Thập Giới.

Ba La Già: Paraka (skt)—Đáo bỉ ngạn—Carrying over—Saving—The paramita boat.

Ba La Già La: Prakara (skt)—Một thứ rào cản—A containing wall—Fence.

Ba La Lợi Phất Đa La: See Ba Liên Phất.

Ba La Mạt Đà: Paramartha (skt).

1) Đệ nhất nghĩa—The highest truth—Ultimate truth.
2) Chân Đế: Reality—Fundamental meaning.
3) Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng những năm 547 hay 548,

   nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh—Name of a famous monk from West India, reached China around 547 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works.

Ba La Mật: Ba La Mật Đa—Paramita—Đáo bỉ ngạn—Thập Độ Ba La Mật

1) Bố thí: Charity—Giving.
2) Trì giới: Moral conduct.
3) Nhẫn nhục: Patience.
4) Tinh tấn: Correct Energy/Devotion.
5) Thiền định: Contemplation.
6) Trí huệ: Prajna—Knowledge.
7) Trạch pháp: Use of expedient or proper means.
8) Phát Bồ đề tâm: Vow for Bodhicittta and helpfulness.
9) Dũng mãnh: Strength.
10) Trí huệ: Wisdom.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật and Thập Ba La Mật.

Ba La Mật Đa: Paramita (skt)—Đáo bỉ ngạn hay vượt qua bờ sinh tử bên nầy để đến bờ bên kia, Niết Bàn. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—To cross over from this shore of births and deaths to the other shore, or nirvana. In The Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas (see Tam Chủng Ba La Mật).

** For more information, please see Ba La Mật and Lục Độ Ba La Mật.

Ba La Mật Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Lịch sử thành lập của chùa Ba La Mật gắn liền với quảng đời của một vị quan thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, giữa lúc đất nước đang bị ngoại bang xâu xé. Khi vua Đồng Khánh ra lệnh cho quan quân triều đình tiêu trừ phong trào Cần Vương, ông bèn treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi ở Thanh Hóa ẩn dật. Được ít lâu, ông về quê, nhưng triều đình lại triệu ông ra giữ chức Thị Lang Binh Bộ, ông giả bệnh không ra nhậm chức. Từ đó ông phát nguyện tu hành, lên chùa Từ Hiếu làm lễ xuất gia với Hòa Thượng Hải Thiệu. Về sau, bà phu nhân của ông là Công Tôn Nữ Thị Tỳ, đã xây dựng xong ngôi chùa trong khuôn viên của gia tộc lấy tên là chùa Ba La Mật ông về trụ tại đây đến khi thị tịch năm 1900. Năm 1934, con cháu dòng họ Nguyễn Khoa trùng tu chùa. Năm 1943, Hòa Thượng Trí Thủ trùng tu lần nữa và kiến trúc chùa vẫn duy trì cho đến ngày nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The history of the temple is closely attached to the life of a mandarin named Nguyễn Khoa Luận, while the country was being torn by the invaders. When king Đồng Khánh ordered his court soldiers to fight against Cần Vương movement, he resigned from the post, went to Đại Bi temple in Thanh Hóa and stayed there as a hermit. Sometime later, he got back to his native village. When being appointed a mandarin again by the court, he pretended to go crazy in order to refuse the appointment. Then, he resolved to leave home and join the Order. He went to Từ Hiếu temple to become a monk with the Buddha name Thanh Chơn. In autumn 1886, his wife, Tôn Nữ Thị Tỳ, built a temple within her mansion, and invited him back to be the headmonk there. He passed away in 1900. In 1934, the Nguyễn Khoa descendents rebuilt the temple. In 1943, Most Venerable Trí Thủ renovated the temple again and its construction has remained the same until now.

Ba La Môn: Brahmin (skt)—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba La Nại: Baranasi (skt)—Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộc Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dặm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên "Kinh Chuyển Pháp Luân" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen

major countries during the Buddha's time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was sarnath or the deer Park (the outskirt of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the "Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law" to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism.

Ba La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên: Paranirmita-vasavartin (skt)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—A deva who is obedient to the will of those who are transformed by others.

** For more information, please see Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Ba La Phả Bà Để: Prabhavati (skt).

1) Em gái của A Tu La: Younger sister of Asura.
2) Em gái của vua A Dục: Younger sister of Asoka.

Ba La Phả Ca La Mật Đa La: Prabhakaramitra (skt)—Người giác ngộ—Enlightener.

Ba La Phó: Prabhu (skt).

1) Mạnh mẽ: Powerful—Surpassing.

** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-Enlgish Buddhist Terms:

2) Danh hiệu của Tỳ Nữu Thiên (Tỳ Ni Thiên): A title of Visnu.
3) Nhân cách hóa của mặt trời, Phạm Thiên hay Đế Thích: Personification of the sun, Brahma, Indra, etc.

Ba La Thị Ca: Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đọa.

Ba La Tức: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Ba La Tức là kinh đô của nước Surasthana, nơi mà người ta cho rằng "bát khất thực" của Phật được mang đến lưu trữ vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, in its capital of Surasthana the Buddha's almsbowl was said to be in 600 A.D.

Ba La Việt: Paravata (skt)—Chim bồ câu—A dove.

Ba La Xa Hoa: Palasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Palasa là tên của một loại hoa của một loại cây ở Tây Vực, lá xanh, hoa có ba sắc. Khi mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời trưa thì màu đỏ, mặt trời lặn thì màu vàng. Nước cây rất đỏ dùng làm thuốc nhuộm—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, palasa is the name of a blossom of a tree with green leaves and red flowers, whose sap is used to dye fabric stuff. Its flowers are said to be black before sunrise, red during the day, and yellow after sunset.

Ba La Xa Thụ: Palasa tree—See Ba La Xa Hoa.

Ba La Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Ba La Xà Dĩ Ca: Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đọa.

Ba Lãng: Taranga (skt)—Lọn sóng—A wave—Waves.

Ba Lăng Nhăng: Undisciplned—Disordered—Unorganized.

Ba Lật Thấp Phược: Parsva (skt)—Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—According to Professor Soothill in The

Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.

Ba Lâu Na: Vatya (skt) ???—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane.

Ba Lâu Sa Ca: Parusaka (skt)—Một công viên trên cõi trời Đao Lợi—A park in the Trayastrimsas heaven.

Ba-Li:

1) Phạn ngữ Pali, một trong những ngôn ngữ căn bản trong truyền thống Phật giáo, ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại những kinh điển Phật. Ba Li ngữ được Phật giáo phương Nam xem là ngôn ngữ Ma Kiệt Đà mà Đức Phật đã nói trong thời Ngài còn tại thế. So với tiếng Phạn Bắc Ấn, thì âm điệu và văn pháp có phần biến thái và đơn giản hơn—Pali—One of the basic languages in which the Buddhist tradition is reserved—The language adopted by the Theraveda for the reservation of the Dharma—Considered by the Southern Buddhists to be the language of Magadha, such as Magadhi Prakrit spoken by Sakyamuni; their Tripitaka is written in it. It is closely allied to Sanskrit, but phonetically decayed and grammatically degenerate.
2) Ưu Ba Li: See Upali in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Liên Phất: Pataliputra (skt)—Nguyên thủy là thành Kusumapura, đế đô của vua A Dục, nơi mà cuộc kiết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—Originally Kusumapura, the modern Patna; capital of Asoka, where the third synod was held.

Ba Loại Ba La Mật: Three kinds of Paramita ideals or methods of perfection:

1) Thế gian Ba La Mật: The Paramitas of people in general relating to this world.
2) Xuất thế gian Ba La Mật: Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves.
3) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: The Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all.

Ba Loại Cúng Dường: Three modes of serving the Buddha:

1) Dâng hương, hoa, quả: Offerings of incense, flowers, and fruits.
2) Tỏ lòng tôn kính: Offerings of praise and reverence.
3) Hành trì tốt: Good (right) conduct.

Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa: Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana:

1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom or Prajna.
2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
3) Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Ba Loại Nhẫn Nhục: Three kinds of patience or forebearance:

1) Thân nhẫn: The patience or forbearance of the body.
2) Khẩu nhẫn: The patience or forbearance of the mouth.
3) Tâm nhẫn: The patience or forbearance of the mind.

Ba Loại Thanh Tịnh Của Bồ Tát: Three purities of a bodhisattva:
1) Thân thanh tịnh: A pure body.
2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.
3) Tâm thanh tịnh: A mind free of impurity.

Ba Loại Thiện Căn: Three kinds of good roots:
1) Bố thí: Almsgiving.
2) Bi mẫn: Mercy.
3) Trí tuệ: Wisdom.

Ba Lợi: Pari (skt).
1) Viên: Round—Round about.
2) Tròn đầy: Complete.
3) Đều khắp: All.

Ba Lợi Bà Sa: Parivasa (skt)—Biệt Trụ, tên của một hình phạt trong Luật Tạng. Kẻ phạm giới phải ở một mình một phòng riêng, không được ở cùng với các vị Tăng khác—Sent to a separate abode, isolation for improper conduct.

Ba Lợi Ca La: See Ba Lợi Già La.

Ba Lợi Chất Đa La: Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thụ.
1) Paricitra (skt)—Cây Hương Biến (từ cánh lá đến quả đều thơm) trên cõi trời Đao Lợi, tỏa ngát hương thơm cùng khắp cõi trời nầy: A tree in the Trayastrimsas heavens which fills the heavens with fragrance.
2) Parijata (skt)—Một loại san hô mọc trong vườn của vua Đế Thích, một trong năm loại cây trên cõi nước Cực Lạc (khi Phật còn tại thế, Ngài đã từng lên đây ngồi dưới gốc cây Ba Lợi Chất Đa La nầy mà thuyết pháp cho chư Thiên, người đầu tiên được ngài độ chính là mẹ của ngài là Hoàng Hậu Ma Da)—A tree in Indra's heaven, one of the five trees of the paradise, the coral tree.

Ba Lợi Già La: Parikara (skt)—Ba Già La.
1) Một thứ khăn tắm—An auxiliary garment, loin cloth, towel.
2) Chiếc áo bảo vệ thân thể: A body-guarding shirt.

Ba Lợi Nặc Phược Nam: Parinirvana (skt)—See Niết Bàn in Vietnamese-English Section, Nirvana and Parinirvana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn: Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind."—Sao gọi là "Nhứt tâm bất loạn?" "Nhứt tâm" là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. "Bất loạn" là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm—What does it mean to have "one-pointedness of mind?" It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. "One-pointedness" means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do

so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind."

1) Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác: From the viewpoint of "mark" or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha's admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well.
2) Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng: There are various reasons why some practitioners canot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness.
3) Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý: The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have "supremely high," "moderately high," and "low high" capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha's words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down bu heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice

to the meaning.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

1) Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây: It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the "welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha." Sentient benigs must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there.
2) Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi nầy vẫn còn bị thối chuyển: Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Shaha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression.
3) Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bặt tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mão trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, "Tại sao đến bây giờ mới cho hay?" Thế Thân đáp: "Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đảnh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiễu ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới nầy dến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi." Vô Trước lại hỏi: "Còn Sư Tử Giác ở đâu?" Thế Thân đáp, "Trong khi em đi nhiễu, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc. "—It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha's demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga said to him, "If you see Maitreya, come and tell me." Vasubandhu , but returned only after a period of three years. Asanga asked him, "Why did it take you such a long time to return?" Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him… and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, "Where is Simhabhadra now?" Vasubandhu replied

that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so… from that time to the present he has never seen Maitreya!

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cức Lạc—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha:

1) Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện nầy là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11) and (18).
2) Theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau nầy, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: "'Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh nầy trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thảy đều đắc độ.' Đức Phật lại nói tiếp, 'Sau khi kinh nầy diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.'"—According to the founder of the T'ien-T'ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: "'The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.' The Buddha added further, 'After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha's

words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.'"

3) Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: "Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên nhơ ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhàm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn 'Chiết' và 'Nhiếp' làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh."—Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: "Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they wil follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of 'subduing' and 'gathering' in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth in the Pure Land."

Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons.

1) Không thông hiểu vững chắc về giáo lý: Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings.
2) Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức: Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends.
3) Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên: Not knowing how to practice mental reflection of one's self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three (see Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ).

Ba Lý Y Đa La: Pariyatra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, 800 dặm về phía tây nam của Satadru, trung tâm của các phái ngoại đạo. Bây giờ là thành phố Birat, phía tây của Mathura—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pariyatra was an ancient kingdom, 800 miles south-west of Satadru, a center of heretical sects. The present city of Birat, west of Mathura.

Ba Mặt Một Lời: Face-to-face.

Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ: Three doubts of practitioners about the Pure Land—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha's name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common.

1) Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—Pure Land is really just an expedient teaching:

a) Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: "Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đau đâu, xa với thực tế làm sao mà tin được?—Pure Land is really an expedient teaching—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?

b) Để giải thích điều nầy Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã đáp rằng: "Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấycủa tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đọa mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật—In reply to this I will say: "All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the

purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official's closest friends smiled and thought that returning from far away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true.

2) Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts.

a) Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu "Chỉ," kế tiếp tu "Quán;" hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến "Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán." Khi tới trình độ "Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu" mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi "Bất Thối Chuyển." Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời nầy lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?—How can there be such an easy method leading to Buddhahod? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where "in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation." Upon reaching the level of "non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samdhi and wisdom," we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha's name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?

b) Khi đề cập đến nghi vấn nầy, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phăng phăng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!—When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on "self-power," and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one's own mind and Amitabha Buddha's power of "welcoming and escorting." Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve.

c) Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm

chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu—The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha's name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha's power to "welcome and escort," we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence.

3) Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ: Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land.

a) Cảnh Cực Lạc mầu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn gẫm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời nầy được duyên tốt vãng sanh?—The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?

b) Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dầy rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian nầy biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?—I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha's name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha's name? How many , even after hearing Amitabha Buddha's name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha's name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha's name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?

c) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lặc Bồ Tát: "Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khấp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng." Lời nầy đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Võ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những

người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời nầy không được sanh về Cực Lạc?—In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: "If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue." This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, Biographies of Pure Land Sages and Saints, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha's name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?

Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền: Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation:

1) Phát Triển Định Lực: Định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—Development of the power of concentration, which is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water.
2) Giác Ngộ: Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: "Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!" Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that "I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!" If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference.
3) Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện: Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc nầy chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn nầy

tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—Actualization of the Supreme Way in our daily lives. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be mephasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas.

** For more information, please read The Three Pillar of Zen (Ba Trụ Thiền), Roshi Philip Kapleau, from page 49 to page 52.

Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo: Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood (see Thirty Seven Aids to Enlightenment):

a) Tứ niệm xứ: Smrtyupasthana (skt)—The four subjects to be contemplated.
- Bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm: Four stages of memory or four subjects of reflection.
- Tứ niệm xứ là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế, nó liên quan mật thiết với ngũ uẩn, cũng như cho chúng ta thấy sự thật về Thân, Thọ, Tâm, và Pháp: Four foundations of mindfulness are related to the five skandhas as well as to our body, feeling, mind, and dharma.
- See Tứ Niệm Xứ.

b) Tứ chánh cần: Samyakprahana—Bốn cố gắng đúng hay bốn cố gắng toàn hảo—Four proper lines of exertion—Four perfect efforts—See Tứ Chánh Cần.

c) Tứ như ý túc: Rddhipada—Bốn bước tiến đến thần lực—Four steps towards supernatural power—Four roads to power—Four bases of miraculous powers—See Tứ Như Ý Túc.

d) Ngũ căn: Panca-indriyani—Five spiritual faculties (five good roots).

e) Ngũ lực: Panca-balani—The power of five faculties—Five strengths—See Ngũ Căn.

f) Thất bồ đề phần (Thất giác chi): Sapta-bodhyanga—Bảy yếu tố giác ngộ—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—See Thất Bồ Đề Phần.

g) Bát chánh đạo: Asta-marga—The eightfold noble path—See Bát Chánh Đạo.

*** For more information, please see Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Ba Mươi Hai Tướng Tốt Của Phật: Thirty-two marks of perfection—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvatrimshadvara-Lakshana.

Ba Mươi Hai Ứng Thân: Thirty-two response bodies—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Ba Na Sa: Panasa (skt)—Bán Na Sa—Một loại cây như cây mít—The bread-fruit tree—Jaka or jack-fruit.

Ba Nô: Vidhu (skt)—Mặt trăng—The moon.

Ba Nẻo Sáu Đường: Đức Phật so sánh chúng sanh với những khách lữ hành mù trong đêm tối và những khổ đau trong ba nẻo sáu đường—Three worlds and six realms of life—The Buddha compared sentient beings with travelers who blindly travel in the darkness and suffering of the three worlds and six realms of existence:

(A) Ba nẻo: Three worlds:

1) Dục giới: The world of passions (sensuous desires).
2) Sắc giới: The world of Beauty (form).
3) Vô sắc giới: The world of no Beauty (formless).

(B) Sáu đường:

1) Thiên: Six realm of Heaven.
2) Nhơn: The realm of human.
3) A-Tu-La: The realm of Asura (Angry spirits).
4) Ngạ quỷ: The realm of Pretas (hungry ghosts).
5) Súc sanh: The realm of animal.
6) Địa ngục: The realm of hell.

Ba Nễ Ni: Panini (skt)—Theo Tây Vực Ký thì đây là tên của một vị cổ tiên Salaturiya, cũng là nhà văn và nhà văn phạm (cú pháp chữ Phạn) nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Ông còn được biết đến với tên Salaturiya: Panini (skt)—According to the Record of the Western Lands, this was the great Indian grammarian and writer of the fourth century B.C. He was also known as Salaturiya.

Ba Ngàn Oai Nghi: Three thousand demeanors—Ba ngàn oai nghi bắt nguồn từ nơi Cụ Túc Giới Tỳ Kheo mà thành. Trong 250 giới cụ túc của Tỳ Kheo, mỗi giới đều có đầy đủ bốn oai nghi "Đi, Đứng, Nằm, Ngồi." Như vậy 250 giới nhơn cho 4 thành 1.000. Một ngàn oai nghi nầy tương ứng với ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai, tức là 1.000 nhơn cho 3 thành ra 3.000 oai nghi—Three thousand demeanors originate from the Complete Bhiksu Precepts. A Bhiksu maintains 250 Pratimoksa Precepts, each precept is complete with all four demeanors of Walking, Standing, Lying Down, and Sitting. Thus taking these 250 demeanors to multiple with 4 to make 1,000. These 1,000 demeanors transcend across all three periods of Past, Present, and Future. Thus 1,000 demeanors multiply 3 to make 3,000 demeanors—See Tứ Chủng Oai Nghi.

Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc: Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mầu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cật. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions:

1) Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có

nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhứt. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc—Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well.

2) Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of "welcoming and escorting") embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.

3) Do vì chúng sanh ở cõi nầy có nhân duyên lớn với Phật A Di Đàvà Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu 'A Di Đà Phật' và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức 'Quán Thế Âm.'—Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually gret each other with the words "Amitabha Buddha" and when faced with accidents or disasters, they usually recite the secred name of Avalokitesvara.

Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp: Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.

1) Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tướng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế—The reaction of evil karmic seeds—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha's name or meditate, we accumulate the seds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar.

2) Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng,

nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình—Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world.

3) Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui: Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Not flexible and patient—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mind. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

Ba Ni: Pana (skt)—Thức uống như nước—Beverage as water.

Ba Ni Bồn: Panila (skt)—Bình chứa nước uống—A drinking vessel.

Ba Phả: Prabha-kara-mitra (skt)—Tên của Pháp Sư Tam Tạng, một vị cao Tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng năm 626 sau Tây Lịch—Name of a famous Indian monk, who came to China around 626 A.D.

Ba Phải: One who says "yes" to everything.

Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen: The special qualities (characteristics) of the lotus:

1) Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý: The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching.
2) Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện: When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings.
3) Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa: When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary.

Ba Quân: The whole army.

Ba Sinh: Three lives (past, present and future).

Ba Tăng: License.

Ba Thâu Bát Đa: Pasupata (skt)—Phái ngoại đạo khổ hạnh, bôi tro lên khắp thân mình—A particular sect of Sivaites who smeared their bodies with ashes.

Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất: Như lời Phật huyền ký: "Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo." Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trường Khánh Nhàn ngồi rách một lố bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tỉnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiển cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng dìu dắt, lấy đâu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang—As Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few." And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today's Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birh and

death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch'ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang.

1) Thí dụ thứ nhất: The first analogy—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before.
2) Thí dụ thứ hai: The second analogy—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise.
3) Thí dụ thứ ba: The third analogy—Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthernware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

Ba Thu: Three autumns.

Ba Thú: Pasu (skt)—Loài súc sanh—Any animal.

Ba Thừa: See Tam Thừa.

Ba Tiêu Huệ Thanh Thiền Sư: Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing—See Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư.

Ba Trăng: Three months.

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo: Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về "Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo" (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—"The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons" expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, elder bhikkhus are to be blamed for three reasons:

1) Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—The first reason to be blamed for: Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion.
2) Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—The second reason to be blamed for: Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—They do not abandon what the Teacher tells them

to abandon.

3) Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—The third reason to be blamed for: Những vị nầy sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly—They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion.

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo: Tôn giả Xá Lợi Phất đã giảng về "Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo" (các vị mới thọ Tỳ Kheo) trong Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—"Three reasons middle bhikkhus are to be blamed" expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha: Này chư hiền giả, các Trung Tọa Tỳ Kheo (các vị mới thọ Tỳ Kheo) có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, middle bhikkhus are to be blamed for three reasons:

1) Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—The first reason to be blamed for: Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion.
2) Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—The second reason to be blamed for: Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon.
3) Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—The third reason to be blamed for: Họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly—They are luxurious and careless, leaders in backsliding. Neglectful of seclusion.

Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh: Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha's name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

1) Trường hợp thứ nhất: The first condition—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khổn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.
2) Trường hợp thứ hai: The second condition—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân

tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thục, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyên bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his curent lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma , once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.

3) Trường hợp thứ ba: The third condition—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: "Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng."—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: "Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

Ba Tuần: Papiyan or Papiman (skt)—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings:

- Một kẻ cùng hung cực ác: A very wicked.
- Ác giả: The evil one.
- Sát giả: The murderer.
- Ma quân: Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người—Mara who strives to kill all goodness in human beings.

Ba Tư Nặc: See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Xà Ba Đề: Prajapati (skt)—Dì và cũng là nhũ mẫu của Phật Thích Ca—Aunt and nurse of the Buddha—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tên của vị Thiên Vương Tây Phương hay Xú Nhãn Thiên Vương, người có đôi mắt xấu xí, đây là một trong tứ Thiên Vương—Name of the West Heaven King who has irregular eyes (Irregular-Eyed Heaven King), one of the four heaven kings.

Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gẩy hết một chân, nó sẽ đổ—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps.

1) Tin lớn: Great faith.
2) Chí nguyện lớn: Great resolution.
3) Nghi lớn: Great spirit of inquiry.

Bá:

1) Một trăm: One hundred.

2) Bác: Uncle.
3) Cái rê (để quạt lúa): A winnowing fan.
4) Gieo giống (truyền bá): To sow—To publish.
5) Quạt lúa: To winnow.

Bá Âm: To broadcast.

Bá Cáo: To publish.

Bá Du Bát Đa: Pasupata (skt)—Ba Thâu Bát Đa—Ngoại đạo thờ Ma Hê Thủ La, mình trát đầy tro (tóc có thể cắt hay không cắt, quần áo rách tả tơi)—Followers of the lord of cattle, Siva, who smeared themselves with ashes.

Bá Lợi Bà La Xa Ca: Parivrajaka (skt)—Phái tu theo cách quán xác chết trong nghĩa trang—A Sivaitic sect.

Bá Ma: Upama (skt)—Tượng tự—A resemblance—Simile.

Bá Mẫu: Aunt (wife of father's elder brother).

Bá Nạp Y: Y làm bằng những miếng vải cũ víu nạp lại với nhau—A robe of rags—Broken patched robe.

Bá Ni: Pani (skt)—Lòng bàn tay—The palm of the hand.

Bá Phụ: Uncle (brother of one's father).

Bá Sá: Dây thòng lọng—A snooze.

Bá Tánh: The people.

Bá Thiên Bà La Môn: Half-Brahmans (hungry ghost).

Bá Xàm Bá Láp: To speak at random, without rhyme or reason.

Bà: A dame—A mother—A wife.

Bà Bà Già Lợi: Papakarin (skt).

1) Ác giả: Evil-doer.
2) Tên của một vị thái tử: Name of a prince.

Bà Bóng: Beldame.

Bà Chằng: Ogress.

Bà Con: Relatives—Kindred.

Bà Da: Payas (skt)—Nước hay chất lỏng—Water, liquid, or fluid—Juice.

Bà Đà: Baddha (skt)—See Phược Đà.

Bà Đàn Đà: Bhadanta (skt).

1) Đại Đức: Praised worthy—Blessed, of great virtue.
2) Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư: A term of respect for a Buddha, or for monks.

Bà Đạt La Bát Đà: Purva and Uttara (skt)—Nguyệt Cung—Naksatras or lunar mansions.

Bà Đề: Bhadrika (skt)—Một trong những đệ tử đầu tiên của Đức Phật (một vị vua trong dòng họ Thích gọi là Bạt Đề Thích Vương)—One of the first disciples.

Bà Già: Bhaga (skt)—Một phần hay một phân chi—A portion, division, fraction.

Bà Già Bà: Bhagavat (skt)—Bà Già Phạm.

- Tốt Lành: Fortunate.
- Tôn Quý: Revered.
- Thánh Thiện: Sacred.
- Thế Tôn: World Honoured.
- Danh Hiệu của Phật: An epithet of a Buddha.

** For more information, please see Bạt Già Phạm.

Bà Ha: Vaha (skt).

1) Mang: Bearing—Carying.
2) Cuộc sống siêu nhiên: A supernatural life.
3) Đấu (đong lường): A large grain-container of twenty bushels.

Bà Ha Ma: See Bà Ha.

Bà La:

Pala (skt)—Người bảo hộ—Keeper—Guardian—Warden.

Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chúng trong tự viện—Warden of a monastery.

1) Bala (skt)—Lực—Power—Strength—See Ngũ Lực, Ngũ Căn, and Thập Lực.
2) Tên của em gái của Ngài A Nan Đa, người đã dâng sữa lên Đức Phật—Name of the sister of Ananda who offered milk to Sakyamuni.

Bà La Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—See Ba La Đề Mộc Xoa and Pratimoksa in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bà La Ha: Balahaka (skt)—Vua về ngựa—A king of horses, or possessing horses.

Ba La Hạ Ma: Brahma (skt)—Tên cõi trời Phạm Thiên—Name of Brahma heaven.

Bà La Hấp Ma Bổ La: Brahmapura (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, mà những danh hiệu triều đại đều là Nữ Vương, nên còn gọi là Nữ Quốc. Người ta nói bây giờ là vùng Garhwal—An ancient kingdom of Northern India, the dynastic title of which was entailed upon the female line exclusively. Said to be Garhwal.

Bà La Môn: Brahmins (skt)—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gởi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Tứ Giai Cấp Ấn Độ in Vietnamese-English Section, and Kinh Pháp Cú in Appendix B (Phẩm 16).

Bà La Môn Ba: Brahmanapura (skt)—Thành phố nằm về phía đông bắc kinh thành Malava—A city north-east of the capital Malava.

Bà La Môn Quốc: Brahmanarastra (skt)—Bà La Môn giới hay nước Ấn Độ (Bà La Môn là giai cấp tôn quý lãnh đạo ở Ấn Độ, nên gọi chung nước nầy là Bà La Môn Quốc)—The realm of Brahmans, India.

Bà La Môn Thành: Thành phố của cư dân Bà La Môn, từ thành phố nầy Đức Phật trở về tịnh xá với bát khất thực trống không—A city of Brahmans from which the Buddha returned with his begging bowl empty.

Bà La Môn Thư: Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực)—Brahman writing; the alphabet.

Bà La Na Đà: Varanada (skt)—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống—A bellowing yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull.

Bà La Nại Tả: Varanasi (skt)—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch; tên khác của thành Ba La Nại—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.; another name for Benares.

Bà La Tất Lật Thác Ngật Na: Balaprthagjana (skt)—Bà La Tất Lý Tha Ngật Na—Bà La Tất Lỵ Tha Già Đồ Na.

1) Ngu Dị Sinh: Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn—Low, foolish people.
2) Tiểu Nhi Biệt Sinh: Trí óc tự nhiên như trẻ con—Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas.
3) Người không giác ngộ: A man in his natural state, unilluminated, unenlightened.

Bà La Xa: Phalasa (skt)—Một loại cây có bông đỏ và trái có bột như bánh mì—The bread-fruit tree with red flowers.

Bà La Xả Khư: Prasakha (skt)—Bát La Xa Khư—Bào thai từ năm đến bảy ngày—A foetus of five to seven days.

Bà Lê: Vari (skt)—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity.

Bà Lợi: Vadisa, Vakri, or Valisa (skt)—Móc

câu: A hook.

Bà Lợi Chất Đa La: Parijata (skt)—Bà Lị Chất Đa La—Bà Nghi Chất Cấu—Bà Lị Chất La—Bà Li Da Đát La Câu Đà La—Một loại cây tên Hương Biến trên cõi trời Đế Thích (Đao Lợi)—A tree in Indra's heaven.

Bà Lợi Xà Đa Ca: Parijataka (skt)—Một loại hoa của chư Thiên—A deve flower.

Bà Lô Chi Để Thấp Phạt La: See Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section.

Bà Na: Vana (skt)—Một rừng cây hay lúm cây—A wood—A grove.

Bà Nại La Bà Nại Ma Tẩy: Bhadrapadamasa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (6).

Bà Nga: Bhanga (skt)—Phá vỡ—Breaking.

Bà Sa:

1) Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Thi.
2) Vatsa (skt)—Tên vị sáng lập ra phái Bà Sa Phú Đa La, một tông phái của Đại Chúng Bộ—The founder of the Vatsiputriyah school, a branch of Sarvastivadins.

Bà Sa Na Bà: Vatsanabha (skt)—Một loại độc dược làm từ một loại rễ cây—A strong poison, from the root of a tree (maybe aconite)

Bà Sa Phú Đa La: Vatsiputriyah (skt)—See Bà Sa (2).

Bà Sa Ưu Bà Sa: Upasaka-Upasika (skt)—Phật tử tại gia gồm nam và nữ cư sĩ—Lay disciples include male and female disciples dwelling at home.

Bà San Bà Diễn Để: Vasanta-vayanti (skt)—Vị thần chủ về ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep.

Bà Sư Ba: Vaspa or Baspa (skt)—Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—One of the first five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa.

Bà Sư Ca: Varsika (skt)—Bà Lợi Sư Ca—Bà Lợi Sứ Ca La—Bà Lợi Sư Ca—Bà Sứ Ca—Bà Lợi Sử Ca La—Bà Sư Ba Lợi—Vũ Thời Hoa—Hoa nở lúc trời mưa (hoa nầy rất thơm, mọc nhiều ở Thiên Trúc, người ta thường nấu hoa lấy dầu thắp đèn trên bàn thờ Phật)—The flower, the aloe, that blooms in the rains.

Bà Tẩu: Vasu (skt)—Theo Luận Trí Độ, Bà Tẩu là tên một vị cổ tiên Ấn Độ, người đầu tiên sát sanh để tế trời nên phải đọa xuống địa ngục, nhưng sau vô lượng kiếp trở thành đệ tử Phật—According to the Maha-Prajna-Paramita-Sastra, Vasu, name of an ancient Indian rsi, who was the first to offer slain sacrifices to Heaven, to have been cast into hell, but after countless kalpas to have become a disciple of Buddha.

Bà Thành:

1) Tòa thành Càn thát bà—A gandharva city.
2) Thành phố ảo tưởng: A mirage, an illusion city.

Bà Trí Ca: Sphatika (skt)—See Thủy Ngọc.

Bà Tư Tiên: Một trong sáu hỏa thiên trong Thai Tạng Giới, nằm về phía đông Kim Cang bộ—One of the six fire devas and his wife in the Garbhadhatu group, located in the east of Vajradhatu group.

Bà Tư Tra: Vasistha (skt).

1) Tên của một vị Bà La Môn, phủ nhận sự thường hằng của Niết Bàn, còn cho rằng cây cũng có đời sống và trí thông minh: A Brahman who is said to have denied the eternity of nirvana, and maintained that plants had lives and intelligence.
2) Tên của một trong bảy vị cổ Tiên trong Kinh Niết Bàn (39)—Nirvana Sutra 39. One of the seven ancient rsis of Brahamanic mythology, one of the champions in the Rgveda of the priesthood.

3) Tên một vị Bà La Môn, bà mẹ của vị nầy vì chôn sáu người con mà phát điên, trần truồng chạy lang thang, nhờ gặp Đức Phật mà trở về được với bản tâm, sau đó phát tâm quy-y và trở thành đệ tử của Phật—Name of a Brahman whose mother lost her six sons, she became mad, wandered naked, met the Buddha, was restored and became a disciple.

Bà Tỳ Phệ Già: Bhavaviveka (skt)—Theo Tây Vực Ký, Bà Tỳ Phệ Già là tên một vị Bồ Tát, xuất gia ẩn tu để chờ đợi nhân duyên ra đời của Đức Phật Di Lặc—According to the Records of Western Lands, Bhavaviveka, learned monk who retired from the world to await the coming of Maitreya.

Bà Xá Bạt Đề: Vasavartin (skt)—Bà La Ni Mật.

1) Cõi Trời Lục Dục Thiên: Nơi trú ngụ của Ma Vương—The sixth desire-heaven, the abode of Mara:
- Ma Tham: The god of lust.
- Ma tội lỗi: The god of sin.
- Ma Tử: The god of death.

2) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Its occupants avail themselves of the merits of others for their own pleasure.
3) Cõi của vị Hỏa Chủ Phạm Vương tên là Thi Khí: The abode of Sikhin (Brahma) as lord of fire.

Bà Xá Tư Đa: Basi-Asita or Nasasata (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (25).

Bà Xoa: Vaksu (skt)—Một nhánh nhỏ của sông Hằng—A small branch of the Ganges.

Bác:

1) Lột vỏ: To peel—To flay.
2) Sát hại: To kill.

Bác Ái: Charitable--Philantropy.

Bác Bẻ: To criticize.

Bác Bì:

1) Theo Đại Trí Độ Luận, người ta nói Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong đời quá khứ, khi còn là vị Phạm Chí tên Lạc Pháp, đã lột da và dùng máu của chính mình mà viết lại một bài kệ Luật Phật (theo Luận Trí Độ: "Như Đức Thích Ca Văn Phật khi xưa còn là một vị Bồ Tát hiệu là Lạc Pháp. Thời ấy không có Phật, chẳng ai nghe được lời lành, cầu pháp khắp nơi, siêng năng chẳng hề biếng nhác mà cũng không gặp. Lúc đó ma quân hiện thành một vị Bà La Môn mà bảo rằng: 'Ta có một bài kệ Phật dạy, nếu ngươi chịu lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực để chép thì ta sẽ đọc lại cho ngươi chép.' Vị Lạc Pháp nghĩ ngay là ta đã mất bao nhiêu đời hết thân mạng nầy đến thân mạng khác mà chẳng hề có cơ hội lợi lạc được nghe một bài kệ của Phật. Nói xong bèn tự lột da, chẻ xương, chích máu để chuẩn bị viết lại bài kệ. Khi ấy Phật dùng thiên nhãn biết được sự thành tâm của Bồ Tát Lạc Pháp nên thị hiện thuyết cho ngài nghe về pháp Vô Sinh Pháp Nhẫn."): According to the Commentaries on the Maha-Prajna-Paramita Sutra, in one of the previous incarnations of Sakyamuni, he is said to have written a certain gatha containing the Holy Law on a piece of his own flayed skin with his blood instead of ink.
2) See Bác (1).

Bác Bỏ: To reject.

Bác Đơn: To reject a request.

Bác Học: A learned man.

Bác Sĩ: Doctorate.

Bác Sự: See Bác Tướng.

Bác Tướng: To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ nầy thì thà rằng tu hành theo kiểu "Chấp Có," chứ đừng cầu "Bác Tướng" hay "Chấp Không" trong khi

vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái "Không" sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần "Sự Tướng Hành Trì." Kỳ thật, tất cả đều là giả tưởng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói "Nhất thiết duy tâm tạo" nên ta không "Chấp Tướng," và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ nầy tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it's better to cultivate by being attached to "existence," or "form," or "appearance;" but do not claim "nothing exists" or "everything is within the mind" or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the "Conducts of form practices." This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are "unattached to form characteristics" and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!

Bạc:

1) Bạc hà: The herb mint.
2) Khinh bạc: To slight—To despite.
3) Mỏng: Thin.
4) Nghèo: Poor.
5) Rách rưới: Shabby.

Bạc Ca Phạm: Bạc Già Phạm—Thế Tôn—World-honoured—See Bhagavat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Câu La: See Vakkula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Chứng: Sự chứng đắc nông cạn—Shalow insight, weak in mystic experience.

Bạc Đãi: To ill-treat—To maltreat.

Bạc Đen: White and black—Changing

Bạc Địa: Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở—Poor land, i.e. the world, as full of trouble.

Bạc Già Phạm: Bhagavan or Bhagavat (skt)—Thế Tôn—World-honoured—See Bhagavat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Hạnh: Bad luck—Ill luck.

Bạc Khư La: Bactria, Bukhara, or Kusana (skt)—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas.

Bạc Màu: Discoloured.

Bạc Mệnh: Bad destiny.

Bạc Nghĩa: Ungrateful—Thankless-Unthankful.

Bạc Phận: Unhapphy fate.

Bạc Phước: Unhappy lot—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

Bạc Tình: Faithless-Unfaithful.

Bách:

1) Cây bách: Cypress, or cedar, arbor-vitae.
2) Một trăm—Sata (skt)—One hundred.

Bách Bát: Một trăm lẽ tám.

Bách Bát Chung: Một trăm lẽ tám tiếng chuông chùa được dóng lên vào buổi sáng và

buổi tối (để tán dương công đức của 108 tôn vị cũng như cảnh tỉnh 108 mê muội phiền não)—108 tolls or strokes of the monastery bell (temple bell) struck at dawn and dusk.

Bách Bát Kết Nghiệp: Bách Bát Phiền Não—108 karmaic bonds.

Bách Bát Ma Ni: 108 beads on a rosary.

Bách Bát Mâu Ni: Bách Bát Tôn—Một trăm lẽ tám vị Mâu Ni trong Kim Cang Giới—The one hundred and eight Honourable Ones in the Vajradhatu.

Bách Bát Phiền Não: Bách Bát Kết Nghiệp—108 passions and delusions.

Bách Bát Tôn: See Bách Bát Mâu NI.

Bách Bất Tri: Không biết gì cả—To know or perceive nothing—Insensible to surroundings.

Bách Bổn Luận Sư: See Bách Bổn Sớ Chủ.

Bách Bổn Sớ Chủ: Bách Bổn Luận Sư—Đại Khuy Cơ ở chùa Từ Ân viết sớ giải cho hàng trăm bộ kinh—Lord of the hundred commentaries, title of K'uei-Chi of the Tzu-Ên monastery, because of his work as a commentator.

Bách Chúng Học: Siksakaraniya (skt)—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới nầy nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra.

Bách Dụ Kinh: The Sutra of the 100 parables—See Kinh Bách Dụ.

Bách Giới: Thuyết của Thiên Thai Tông nói thập giới từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật, mỗi giới nầy đều có đủ thập giới, nên làm thành "bách giới"—The ten realms of each of ten divisions, so called by the T'ien'T'ai school, i.e. hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, sravakas, pratyeka-buddha, bodhisattvas and Buddhas. Each of them has ten qualities, making one hundred qualities.

Bách Giới Chúng Học Ni: See Hundred Rules of Conduct for Nuns.

Bách Giới Chúng Học Tăng: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xăn áo lên: A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xăn áo lên: A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses.
5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the

shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).

6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses.
11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
21) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses of lay people.
23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should sit calmly in the houses of lay people.
24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A

monk should not go into the houses of lay people with loud laughter.

25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
26) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively.
27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ: When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A monk should mix the rice with soup before eating.
30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more.
34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A monk should not look enviously at another's bowl.
35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful.
37) Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
40) Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A monk should not eat making loud sound or noise.
43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A monk should not suck the alms-food loudly.
44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about.
46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth.
47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
48) Chẳng nên tạt nước rữa bát ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which

has rice grains in it).

49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables.
50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A monk should not urinate when standing.
52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A monk should not reside and sleep at the Buddha altar.
53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his sandals around the Buddha altar.
56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar.
57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his shoes around the Buddha altar.
59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not bury a dead body at the Buddha altar.
62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.
69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their

teeth or to rinse their mouth.

73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gậy: A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or

walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.

94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.

95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).

96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.

97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.

98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.

99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.

100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

Bách Giới Thiên Như: One thousand realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mạt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng nầy trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như—The emmanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effct, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms.

Bách Hội:

1) Phần thượng đỉnh trên đầu nơi mà mọi thứ hội tụ về đây, mọi thứ tinh yếu đều qui vào chỗ nầy—Where all things meet, i.e. the head or the place of centralization.
2) Còn chỉ Đức Phật là trung tâm của trí tuệ—It is applied also to the Buddha as the center of all wisdom.

Bách Luận: Sata-Sastra (skt)—Một trong ba bộ luận của trường phái Trung Luận, được gọi là Bách Luận vì gồm một trăm bài kệ, mỗi kệ 32 chữ, được Ngài Đề Bà Bồ Tát soạn (Đề Bà là đệ tử của Ngài Long Thọ). Mục đích của bộ luận nầy là nhằm bác bỏ những tà kiến của Bà La Môn Giáo. Ngài Thiên Thân Bồ Tát giải thích, và được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ, nhưng bản phiên dịch có số câu tăng giảm khác nhau. Cũng có "Quảng Bách Luận Bổn," là bản triển khai rộng ra của Bách Luận—One of the three sastras of the Madhyamika school, so called because of its 100 verses, each or 32 words; attributed to Deva Bodhisattva (a pupil of Nagarjuna). This treatise is mainly a refutation of the heretical views of Brahmanism. It was written in Sanskrit and explained by Vasubandhu and translated into Chinese by Kumarajiva, but the versions differ. The is also the Catuhsataka-sastrakarita (skt), and expension of the satasastra.

Bách Mục: Một thứ đèn lồng bằng đất với nhiều con mắt hay lỗ trống—An earthernware lantern with many eyes or holes.

Bách Nạp Y: Y bá nạp được làm bằng cách may nối nhiều mảnh lại với nhau—A monk's

robe made of patches.

Bách Nhất: Một phần trăm (mỗi một trên một trăm)—One out of a hundred or every one of a hundred.

Bách Nhị Thập Bát Phiền Não: Một trăm hai mươi tám phiền não của tà kiến và tà tư duy—The one hundred and twenty-eight delusions of views and thoughts.

Bách Niên Giai Lão: Lời chúc tụng những cặp vợ chồng mới cưới sống bên nhau đến trọn đời---To wish a newly-married couple to live together until both reach one hundred years old.

Bách Pháp: Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine hundred modes or things:

1) Tâm pháp: Tám Thức—eight perceptions or forms of consciousness.
2) Tâm sở: Hữu pháp—Fifty-one mental ideas—See Năm Mươi Mốt Tâm Sở.
3) Sắc pháp: The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things).
4) Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính): Twenty four indefinites or unconditioned elements.
5) Vô vi: Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như)—Six inactive or metaphysical concepts.

Bách Pháp Giới: Mười Pháp Giới từ địa ngục cho đến Phật, mỗi pháp giới lại có đủ mười như thị nên làm thành "Bách Pháp Giới"—The realm of the hundred qualities (phenomenal realm), the ten stages from Hades to Buddha, each has ten qualities which make up the hundred.

Bách Pháp Minh Môn: Cửa vào tri thức của thế giới hiện tượng, một trong những giai đoạn đầu tiên của Bồ tát (hay Trí Tuệ Môn mà Bồ Tát tu đắc ở Sơ Địa)—The door to the knowledge of universal phenomena, one of the first stages of bodhisattva.

Bách Pháp Minh Môn Luận: Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—The sastra on the Hundred Divisions of all Mental Qualities, or the door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book).

Bách Pháp Pháp Tướng Tông: Theo tông Pháp Tướng, có một trăm pháp Đại Thừa—According to the Dharmalaksana School, there are one hundred Mahayana Dharmas.

(I) Tâm Pháp: Citta-dharma (skt)—Mind.
1) Nhãn thức: Caksur-vijnana (skt)—Eye-consciousness.
2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Ear-consciousness.
3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Nose-consciousness.
4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tongue-consciousness.
5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Body-consciousness.
6) Ý thức: Mono-vijnana (skt)—Conscious mind.
7) Mạt Na thức: Manas (skt)—Subconscious mind.
8) A Lại Da thức: Alaya-vijnana (skt)—Ideation store.

(II) Tâm Sở Hữu Pháp: Caitasika-dharma (skt)—Mental Functions.
(A) Biến Hành: Sarvatraga (skt)—General.
9) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
10) Thọ: Vedana (skt)—Sensation.

11) Tư: Cetana (skt)—Thought.
12) Tưởng: Samjna (skt)—Idea.
13) Tác ý: Manaskara (skt)—Volition.
(B) Biệt Cảnh: Viniyata (skt)—Special.
14) Dục: Chanda (skt)—Desire.
15) Thắng giải: Adhimoksa (skt)—Resolve.
16) Niệm: Smrti (skt)—Remembrance.
17) Định: Samadhi (skt)—Concentration.
18) Tuệ: Prajna (skt)—Wisdom.
(C) Thiện: Kusala (skt)—Good.
19) Tín: Sraddha (skt)—Belief.
20) Tàm: Hri (skt)—Shame.
21) Quí: Apatrapya (skt)—Bashfulness.
22) Vô tham: Alobha (skt)—Absence of covetousness.
23) Vô sân: Advesa (skt)—Absence of hatred.
24) Vô si: Amoha (skt)—Absence of ignorance.
25) Tinh tấn: Virya (skt)—Energy.
26) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Repose of mind.
27) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Vigilance.
28) Hành xả: Upeksa (skt)—Equanimity.
29) Bất hoại: Ahimsa (skt)—Non-injury.
(D) Phiền Não: Klesa (skt)—Evil or Affliction.
30) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
31) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
32) Si: Mudhi (skt)—Ignorance.
33) Mạn: Mana (skt)—Arrogance.
34) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.
35) Tà kiến: Drsti (skt)—False view.
(E) Tùy Phiền Não: Upaklesa (skt)—Minor Evil or Minor Affliction.
36) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.
37) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.
38) Phú: Mraksa (skt)—Concealment.
39) Não: Pradasa (skt)—Affliction.
40) Tật: Irsya (skt)—Envy.
41) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.
42) Cuống: Maya (skt)—Deception.
43) Siễm: Sathya (skt)—Fraudulence.
44) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.
45) Kiêu: Mada (skt)—Pride.
46) Vô tàm: Ahrikya (skt)—Shamelessness.
47) Vô quí: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.
48) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Restlessness.
49) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-spiritedness.
50) Bất tín: Asraddhya (skt)—Unbelief.
51) Giải đãi: Kausidya (skt)—Sloth.
52) Phóng dật: Pramada (skt)—Negligence.
53) Thất niệm: Musitasmrtita (skt)—Forgetfulness.
54) Tán loạn: Viksepa (skt)—Distraction.
55) Bất chánh tri: Asamprajnaya (skt)—Non-discernment.
(F) Bất Định: Aniyata (skt)—Indeterminate.
56) Hối: Kaukrtya (skt)—Repentance.
57) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
58) Tầm: Vitarka (skt)—Reflection.
59) Tứ: Vicara (skt)—Investigation.
(III) Sắc Pháp: Rupa-dharma (skt)—Form-element.
60) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
61) Nhĩ: Srota (skt)—Ear.
62) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
63) Thiệt: jihva (skt)—Tongue.
64) Thân: Kaya (skt)—Body.
65) Sắc: Rupa (skt)—Form.
66) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
67) Hương: Gandha (skt)—Smell.
68) Vị: Rasa (skt)—Taste.
69) Xúc: Sprastavya (skt)—Touch.
70) Pháp xứ sở nhiếp sắc: Dharmayata-nikani-rupani (skt)—Forms included in dharma-ayatana or elements as objects of consciousness.
a) Cực lược sắc:A substantial form analyzed to utmost , the smallest atom.
b) Cực huýnh sắc: An unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom.
c) Thọ sơ dãn sắc: A perceptive form conceived at ordination, the innermost impression.
d) Biến kế sở khởi sắc: A momentary illusive

form.

e) Định sở sanh tự sắc: A form produced by meditation.

(IV) Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp: Citta-viprayukta-samskara (skt)—Things Not Associated with Mind.

71) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
72) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life.
73) Chúng đồng phần: Nikaya-sabhaga (skt)—Nature of sharing similar species.
74) Di sanh pháp: Visabhaga (skt)—Nature of making different species.
75) Vô tưởng định: Asamjnisamapatti (skt)—Meditative concentration in thoughtless heaven.
76) Diệt tận định: Nirodhasamapatti (skt)—Meditative concentration in extinction.
77) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Facts obtained by thoughtless meditation.
78) Danh thân: Namakaya (skt)—Name.
79) Cú thân: Padakaya (skt)—Word.
80) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Letter.
81) Sanh: Jati (skt)—Birth.
82) Trụ: Sthiti (skt)—Stability.
83) Lão: Jara (skt)—Age.
84) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
85) Lưu chuyển: Pravrtti (skt)—Becoming.
86) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
87) Tương ứng: Yoga (skt)—Union.
88) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
89) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Succession.
90) Phương: Desa (skt)—Region.
91) Thời: Kala (skt)—Time.
92) Số: Samkhya (skt)—Number.
93) Hòa hợp tánh: Samagri (skt)—Totality.
94) Bất hòa hợp tánh: Anyathatva (skt)—Differentiation.

(V) Vô Vi Pháp: Asamskrta-dharma (skt)—Non-created Elements.

95) Hư không vô vi: Akasa (skt)—Space.
96) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction obtained by knowledge.
97) Phi trạch diệt vô vi: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction not by knowledge but by nature.
98) Bất động diệt vô vi: Aniinjya (skt)—Extinction by a motionless state of heavenly meditation.
99) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat.
100) Chân như vô vi: Tathata (skt)—True suchness.

Bách Phúc: Trăm phước—The hundred blessings (every kind of happiness).

Bách Quan: Bá quan—All officials in the court.

Bách Quang Biến Chiếu Vương: Đức Đại Nhật Như Lai—The king of all light universally shining—Vairocana—See Đại Nhật Như Lai, Đại Uy Đức, and Đại Uy Đức Giả.

Bách Tánh: Bá tánh—The people.

Bách Thảo: Zoological—Hundreds of weeds.

Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề: Pacittiya (skt)—One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis—Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will

also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái:A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A nun should not speak insulting speech to discourage people.
3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
4) Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm: A nun should not lie down in a sleeping place with a man.
5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained.
8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained.
9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự: A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present.
10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
11) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A nun should not argue to disturb other people.
13) Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt: A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing.
14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first.
17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the

Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.

19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
21) Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not have so many meals a day, except when she is ill.
22) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tởi áo, hay phải đi xa bằng tàu đò: A nun should no be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
23) Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
24) Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
25) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
26) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
27) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn: A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal.
28) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông: After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man.
29) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
30) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
31) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
32) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A nun should not store so much medicines.
33) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
34) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay

with the army for two nights.

35) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
36) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
37) Cấm tắm rữa một cách quá tự do và giỡn cợt: A nun should not freely bathing and playing in the water.
38) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A nun should not kick people with her legs or hands.
39) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns.
40) Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ: A nun should not frighten other people.
41) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
42) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
43) Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
44) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun.
45) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
46) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
47) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
48) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A nun should not cause sadness to other people without comforting them.
49) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn): A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order).
50) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
51) Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
52) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
53) Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sái quấy ấy, chẳng hạn như nói sái quấy về Phật Pháp và Đức Phật: A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
54) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa

Di Ni nói sái quấy: A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .

55) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training."
56) Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."
57) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly."
58) Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình: A nun should not say that the Order's decision is not fair.
59) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
60) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism.
61) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
62) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow.
63) Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun.
64) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tổn Hại Tăng Tàn: A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
65) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
66) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to

set aside for the owner to take it.

67) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
68) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
69) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
70) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
71) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
72) Cấm cười bậy: A nun should not joke or laugh at someone.
73) Cấm nói chuyện thế tục: A nun should not talk worldly affairs.
74) Cấm hai cô dùng tay bỡn cợt (trửng giỡn): Two nuns should not play or trifle with hands.
75) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
76) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
77) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees.
78) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excriment or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
79) Cấm đi xem hát: A nun should not go to see dancing, singing, or music.
80) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
81) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
82) Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông: A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man.
83) Cấm ở nhà cư gia mà ra đi thình lình không cho chủ nhà hay: A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permision.
84) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permision of the owner.
85) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease.
86) Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông: A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man.
87) Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học: A nun should not misinterpret the master's instructions.
88) Cấm thề oán tức tối: A nun should not get angry, nor swear.
89) Cấm tranh hơn thua, đấm ngực kêu la: A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest.

90) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
91) Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp: Two nuns should not share one couch, except in case of emergency.
92) Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo: A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching.
93) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
94) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whaterver nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
95) Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on almstour duirng the rains, for she may tread on worms and other insects.
96) Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi: A nun should not stay at the retreat are after the rainy season.
97) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
98) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
99) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
100) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
101) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
102) Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper meausre: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
103) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the

limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.

104) Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền: A nun should not store a ready-to-wear robe.

105) Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.

106) Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permision.

107) Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người: A nun should not give away other nuns' robes.

108) Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.

109) Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.

110) Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.

111) Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa: There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence.

112) Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.

113) Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.

114) Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.

115) Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.

116) Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết: If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation.

117) Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù: A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do.

118) Cấm dạy người ta đọc chú: A nun should not teach other people to recite incantation.

119) Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.

120) Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.

121) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.

122) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).

123) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm: A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two years.

124) Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện: A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules).

125) Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự: A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules.

126) Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.

127) Cấm giấu những sự sơ thất ấy: A nun should not conceal any of the information from 119 to 126.

128) Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.

129) Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thâu nhận học trò: Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation.

130) Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo: An unqualified nun should not admit a novice.

131) Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người: An unqualified nun should not ordain a probationer.

132) Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người: A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer.

133) Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới: A nun should not complain the Order for not allowing her the permision to ordain a probationer.

134) Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.

135) Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo: A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order.

136) Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise.

137) Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her

ordained, there is an offence of expiation.A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.

138) Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.

139) Cấm sau khi thâu nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng: A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks.

140) Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu: A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill.

141) Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day.

142) Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.

143) Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery whre there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).

144) Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước: a nun should not enter a monastery without asking for advanced permision.

145) Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation.

146) Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội: A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order.

147) Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permision of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.

148) Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa: a nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied.

149) Cấm ganh ghét các Ni cô khác: A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation.

150) Cấm dồi mài trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.

151) Cấm dồi phấn xức dầu: A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation.

152) Cấm xúi một Ni cô dồi phấn xức dầu: A nun should not induce another nun to

apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes.

153) Cấm xúi một kẻ tu tập dồi phấn xức dầu: A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes.

154) Cấm xúi học trò dồi phấn xức dầu: A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes.

155) Cấm xúi người tại gia dồi phấn xức dầu: A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes.

156) Cấm bận áo mỏng thấy mình: A nun should not wear thin robe through which one can see her skin.

157) Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay people.

158) Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường: A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation.

159) Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu:A nun should not goes in a vehicle if she is not ill.

160) Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without wearing her vest (robe).

161) Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh: A nun should not enter the house of a lay person at night without inviation.

162) Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple.

163) Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns.

164) Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ: A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat.

165) Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó: A nun should not ordain a woman who has chronic disease.

166) Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ: A nun should not ordain a bisexual person.

167) Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường: A nun should not ordain a woman with unusual disease.

168) Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật: A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped.

169) Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục: A nun should not learn divination or fortune-telling.

170) Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng: A nun should not teach other people divination or fortune-telling.

171) Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi: A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave.

172) Cấm chẳng xin phép mà thình lình hỏi lý một vị sư: A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permision.

173) Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác: A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles.

174) Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng: A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks.

175) Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the

higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.

176) Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình: A nun should not walk and wriggle at the same time.

177) Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục: A nun should not wear worldly clothes and ornaments.

178) Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dồi phấn xức dầu: A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes.

Bách Thú: Botanical.

Bách Trượng Dã Hồ: Pai-Chang and the fox—See Bách Trượng Hoài Hải.

Bách Trượng Hoài Hải: Pai-Chang-Huai-Hai—Bách Trượng Hoài Hải sanh năm 720 sau Tây Lịch. Ông là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Ông tịch vào năm 814 sau Tây Lịch—He was born in 720 A.D. He was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and regulations and the emphasis on manual labor. He died in 814 A.D.

- Một hôm sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi: "Đó là cái gì?" Sư thưa: "Vịt trời." Mã Tổ hỏi: "Bay đi đâu?" Sư thưa: "Bay qua." Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi của sư mà vặn mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: "Lại nói bay qua đi." Ngay câu ấy sư tỉnh ngộ. Trở về phòng thị giả. Sư khóc lóc thảm thiết, những người chung phòng nghe được bèn hỏi: Huynh nhớ cha mẹ phải không?" Sư đáp: "Không." Bị người ta mắng chữi phải không? Sư đáp: "Không." Vị sư hỏi: Vậy tại sao lại khóc?" Sư đáp: "Lỗ mũi tôi bị Hòa Thượng kéo đau thấu xương." Vị thị giả kia lại hỏi: "Có nhơn duyên gì không khế hội?" Sư đáp: "Đi hỏi Hòa Thượng đi." Vị thị giả ấy tới hỏi Hòa Thượng rằng: "Thị giả Hoài Hải có nhơn duyên gì chẳng khế hội, mà đang khóc ở trong phòng, xin Hòa Thượng vì chúng con mà nói." Mã Tổ bảo: "Y đã khế hội, các ngươi tự hỏi lấy y." Vị thị giả lại trở về phòng hỏi: "Hòa Thượng nói huynh đã hội, nên bào chúng tôi về hỏi huynh." Sư bèn cười Hả! Hả! Các vị ấy bảo: "Vừa rồi khóc sao bây giờ lại cười." Sư đáp: "Vừa rồi khóc bây giờ cười cũng vậy thôi." Các vị ấy mờ mịt không hiểu gì cả. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, có thể có liên hệ nào không giữa các câu chuyện rữa chén của chú tiểu, thổi tắt ngọn đèn và vặn tréo lổ mũi trên? Ta phải nói như Vân Môn Văn Yển: "Nếu không có gì hết, thì làm sao những người ấy đạt được lý Thiền? Nếu có thì mối thân thuộc ra sao? Cái ngộ ấy là gì? Cái nhãn quan mới thấy là gì? Hễ sự quan sát của ta còn bị giới hạn trong những điều kiện của trước thời mở con mắt đạo, có lẽ ta không bao giờ thấy được đâu là chỗ rốt ráo kết thành. Đó toàn là việc diễn ra hằng ngày, và nếu khách quan Thiền nằm ở chỗ thường nhật ấy thì mỗi chúng ta đều là Thiền sư hết mà không biết. Điều nầy rất đúng bởi lẽ không có cái gì giả tạo được xây dựng trong đạo Thiền, nhưng phải có cái vặn mũi, có cây đèn bị thổi tắt, thì mắt chúng ta mới lột hết vảy cá, và ta mới chú ý đến bên trong, và hướng đến sự động dụng của tâm thức; và chính tại đó tiềm ẩn mối liên hệ mật thiết giữa sự thổi tắt đèn hay cái vặn mũi cũng như vô số những việc khác dệt thành tấm màn thế sự của loài người chúng ta—One day Pai-Zhang accompanied Ma-Tzu on a walk. A

flock of wild ducks flew past them. Ma-Tzu said: "What's that?" Pai-Zhang said: "Wild ducks." Ma-Tzu said: "Where'd they go?" Pai-Zhang said: "They flew away." Ma-Tzu then twisted Pai-Zhang's nose so hard that he cried out. Ma-Tzu said: "So you say they've flown away!" Upon hearing these words, Pai-Zhang attained enlightenment. Returning to the attendant's room, Pai-Zhang cried out loudly. One of the other attendants asked Pai-Zhang: "Are you homesick?" Pai Zhang said: "No." The attendant said: "Did someone curse at you?" Pai-Zhang said: "No." The attendant said: "Then why are you crying?" Pai-Zhang said: "Master Ma twisted my nose so hard that the pain was unbearable." The attendant said: "What di you do that offend him? Pai-Zhang said: "You go ask him." The attendant went to Ma-Tzu and said: "What did the attendant Huai-Hai do to offend you? He is in his room crying. Please tell me." The great teacher said: "He himself knows. Go ask him. The attendant returned to Pai-Zhang's hut and said again: "The master says that you already know, so I shouls come here and ask you." Thereupon Pai-Zhang laughed out loud. The attendant said: "A moment ago you were crying, so why are you laughing now?" Pai-Zhang said: "My crying moment ago is the same as my laughing now." The attendant was bewildered by Pai-Zhang's behavior. Is there any connection in any possible way between the washing of the dishes and the blowing out a candle and the twistinf of the nose? We must say with Yun-Men: "If there is none, how could they all come to the realization of the truth of Zen? If there is, what inner relationship is there? What is this enlightenment? What new point of viewing things is this? So long as our observation is limited to those conditions which preceded the opening of a disciple's eye we cannot perhaps fully comprehend where lies the ultimate issue. They are matters of everyday occurrence, and if Zen lies objectively among them, every one of us is a master before we are told of it. This is partly true inasmuch as there is nothing artificially constructed in Zen, but if the nose is to be really twisted or the candle blown out in order to take scale off the eye, our attention must be directed inwardly to the working of our minds, and it will be there where we are flying geese and the washed dishes and the blown-out candle and any other happenings that weave out infinitely variegated patterns of human life.

- Hôm sau Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong. Sư bước ra cuốn chiếu, Mã Tổ xuống tòa, sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi: "Ta chưa nói câu nào, tại sao ngươi cuốn chiếu?" Sư thưa: Hôm qua bị Hòa Thượng kéo chót mũi đau." Mã Tổ bảo: "Hôm qua ngươi để tâm chỗ nào?" Sư nói: "Chót mũi ngày nay lại chẳng đau." Mã Tổ bảo: "Ngươi hiểu sâu việc hôm qua." Sư làm lễ rồi lui ra—The next day Ma-Tzu went into the hall to address the monks just when the monks had finished assembling, bai-Zhang rolled up his siting mat. Ma-Tzu got down from his chair and Bai-Zhang followed him to the abot's room. Ma-Tzu said: "Just now I hadn't said a word. Why did you roll up your sitting mat?" Bai-Zhang said: "Yesterday the master painfully twisted my nose." Ma-Tzu said: "Is there anything special about yesterday that you've noticed?" Bai-Zhang said: "Today, my nose doesn't hurt anymore." Ma-Tzu said: "Then you really understand what happened yesterday." Bai-Zhang then bow and went out.

- Một hôm, sư thượng đường thuyết pháp. Nhưng sư chỉ bước tới vài bước, đứng yên, rồi mở rộng vòng tay ra, rồi trở về phương trượng. Sau đó đệ tử vào hỏi thì ngài trả lời: "Đó, đại nghĩa của pháp Phật chỉ là vậy."—One day he entered the hall to preach the Buddha-Dharma. But he merely walked forward a few steps, stood still, and opened his arms, then returned to his room. His disciples came to ask for the reason, he said: "That's all of the great principle of Buddhism."
- Trong số những đại đệ tử của Bách Trượng có Hoàng Bá và Qui Sơn. Một hôm Bách Trượng bảo Tăng chúng: "Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão Tăng xưa bị Mã Tổ nạt đến ba ngày lổ tai còn điếc." Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi. Bách trượng bảo: "Con về sau nầy thừa kế Mã Tổ chăng?" Hoàng Bá thưa: "Không. Nay nhơn Hòa Thượng nhắc lại, con được thấy Mã Tổ đại cơ, đại dụng, nhưng vẫn không biết Mã Tổ. Nếu con thừa kế Mã Tổ, về sau mất hết con cháu của con." Bách Trượng bảo: "Đúng thế, đúng thế, thấy bằng với thầy là kém thầy nửa đức, thấy vượt hơn thầy mới kham truyền trao. Con hẳn có cái thấy vượt hơn thầy." Hoàng Bá liền lễ bái—Foremost among them Bai-Zhang's students were Huang-Bo and Kui-Shan. One day Bai-Zhang said to the congregation: "The Buddhadharma is not a trifling matter. Formerly great Master Ma-Tzu shouted so loudly that I was deaf for three days." When Huang-Bo heard this, he stuck out his tongue. Bai-Zhang said to him: "In the future, will you carry on Ma-Tzu's Dharma?" Huang-Bo said: "There's no way I could do so. Today, because of what you've said, I've seen Ma-Tzu's great function, but I still haven't glimpsed Ma-Tzu. If I carry on Ma-Tzu's teaching by half, then our descendants will be cut off." Bai-Zhang said: "Just so! Just so! The one who is his teacher's equal has diminished his teacher by half. Only a student who surpasses his teacher can transmit his teacher's teaching. So how does the student surpass the teacher?" Huang-Bo then bowed.
- Mỗi ngày Bách Trượng thượng đường dạy chúng, có một ông già theo chúng nghe pháp. Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi, sư hỏi: "Ông là người gì?" Ông già thưa: "Con chẳng phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm Tăng ở núi nầy, nhơn học trò hỏi: "Người đại tu hành có còn rơi vào nhơn quả chăng?" Con đáp: "Không rơi vào nhơn quả." Do đó đến năm trăm kiếp đọa làm thân chồn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu cho con thoát khỏi thân chồn. Bách Trượng bảo: "Ông hỏi đi." Ông già hỏi: "Người đại tu hành có rơi vào nhân quả hay không?" Bách Trượng đáp: "Người đại tu hành không lầm (không mê mờ) nhơn quả." Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa: "Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy lễ mà an táng như một vị Tăng. Sư vào trong kêu duy na đánh kiểng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị Tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán "Đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc nầy?" Sau khi cơm xong, sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chồn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như một vị Tăng—Every day when Zen master Bai-Zhang spoke in the hall, there was an old man who would attend along with the assembly. One day when the congregation had departed, the old man remained. Bai-Zhang asked him: "Who are you?" The old man said: "I'm not a person. Formerly, during the age of Kasyapa Buddha, I was the abbot of a monastery on this mountain. At that time a

student asked me: "Does a great adept fall into cause and effect?" I answered: "A great adept does not fall into cause and effect." Thereafter, for five hundred lifetimes I've been reborn in the body of a fox. Now I ask that the master say a turning phrase in my behalf, so that I can shed the fox's body. Bai-Zhang said: "Ask the question." The old man said: "Does a great adept fall into cause and effect or not?" Bai-Zhang said: "A great adept is not blind to cause and effect." Upon hearing these words, the old man experienced unsurpassed enlightenment. He then said: "Now I have shed the body of a fox. I lived behind the mountain. Please provide funeral services for a monk who has died." Bai-Zhang then instructed the temple director to tell the monks to assemble after the next meal for funeral services. The monks were all mystified by this, because there was no one who was ill in the temple infirmary, so how could this be? After the meal, Bai-Zhang instructed the monks to assemble beneath a grotto behind the mountain. He then brought out the body of a dead fox on his staff, and proceeded to cremate it according to established ritual.

- Thiền sư Bách Trượng thị tịch ngày mười bảy tháng giêng năm 814. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Trí Thiền Sư: và tháp hiệu "Đại Bảo Thắng Luân."—The master died on the seventeenth day of the first month in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Wisdom." His stupa was named "Great Treasure Victorious Wheel."

Bách Tứ Thập Bát Bất Cộng Pháp: Một trăm bốn mươi tám pháp bất cộng của Đức Phật (gồm 32 tướng, 80 chủng hảo hay vẻ đẹp phụ, 4 tịnh, 10 lực, 4 vô úy, 3 niệm xứ, 3 bất hộ, Đại Bi, thường bất vong, đoạn phiền não tập, và 4 nhất thiết hạnh tịnh)—One hundred forty special, or uncommon, characteristics of a Buddha.

Bách Tức Bách Sinh: Một trăm vị niệm Phật là trăm vị được cứu độ—Of one hundred who call on the Buddha, 100 will be saved.

Bách Vạn Biến: Niệm hồng danh A Di Đà Phật một triệu lần, không ngừng nghỉ trong bảy ngày để được vãng sanh Cực Lạc—To repeat Amitabha's name a million times (to ensure rebirth in Amitabha's paradise; for a seven days' unbroken repetition Paradise may be gained).

Bách Vị: All the good tastes or flavours.

Bạch:

1) Màu Trắng: White.
2) Thanh Khiết: Pure.
3) Trong Sạch: Clean.
4) Bộc Bạch: Làm cho rõ ràng—To make clear.
5) Tác Bạch: To inform to a higher authority or monk.

Bạch Ẩn Huệ Hạc: Hakuin 1686-1769.

- Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay "tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?" Đây là một công án nổi tiếng do ông thiết lập. Bài "Tọa Thiền Ca" (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: "Tất cả chúng sanh vốn là Phật" và kết thúc: "Chính chốn nầy là đất sen, chính thân nầy là Phật."—Bai-In (Hakuin Ekaku) was born in 1686. He was

one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. Hakuin is often called the father of Linn-Chih Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Linn-Chih's teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or "What is the sound of one hand?" which he devised, is the best known koan by a Japanese master. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zem temples, begins: "From the beginning all beings are Buddha" and ends: "This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha."

- Nham Đầu Toàn Khoát là một cao Tăng đời Đường, bị bọn cướp giết, khi chết , tiếng rống của ngài nghe xa đến mấy dậm. Khi Bạch Ẩn mới học Thiền, bi kịch ấy diễn ra trong đời một cao Tăng Thiền đạo hạnh vượt ngoài tất cả tội lỗi của thế nhân khiến ngài bị chấn động cả tâm thần và tự hỏi: 'Thiền có thật là bộ kinh cứu khổ không.'—Yen-T'ou was one of the great Zen teachers in the T'ang dynasty. But he was murdered by an outlaw, when his death-cry is said to have reached many miles around. When Pai-In first studied Zen, this tragic incident in the life of an eminent Zen master who is supposed to be above all human ailments, troubled him very much, and he wondered if Zen were really the gospel of salvation.
- Cũng như Cao Phong (see Cao Phong Diệu Tổ), Bạch Ẩn đã ôm chữ 'Vô' như một công án, cho đến chiều kia khi nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Bạch Ẩn cho rằng đây chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc. Phút chốc ngài thức tỉnh, và thấy mình chính là Nham Đầu, vị tổ sư thuở trước. Mọi điều ngờ vực hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Ngài reo to: "Kỳ thay! Kỳ thay! Không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có Bồ Đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đằng kim cổ một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng."—His situation was the same as that of Zen master Kao-Fen-Miao-Tsu's. He had nothing in his mind but Chao-Chou's Wu. Until one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade. When he suddenly awoke, he found himself was Yen-T'ou, an old master. Whatever doubts and indecisions he had before were completely dissolved like a piece of thawing ice. He called out loudly: "How wondrous! How wondrous! There is no birth and death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the complications past and present, numbering one thousand seven hundred are not worth the trouble of even describing them."
- Bạch Ẩn là một nhà canh tân lớn của Thiền phái Lâm Tế. Ông cũng tự coi mình thuộc dòng hậu duệ của Thiền sư Viên Ngộ. Người ta biết đến ông chủ yếu qua việc công bố hai bộ sưu tập nổi tiếng Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Những chú giải và nhận xét của ông về khoảng 100 công án thiền do Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển thu thập, trong đó mỗi công án đã có một lời ca ngợi, đã làm cho Bích Nham Lục trở thành một trong những tác phẩm chính của văn học Thiền và một trong những phương tiện đào tạo có hiệu quả nhất—Hakuin, the great renewer of Linn-Chih Zen in Japan, was in

the lineage of transmission stemming from Yuan-Wu. Yuan-Wu himself is known primarily as the editor of the Pi-Yen-Lu, together with the Wu-Men-Kuan, one of the best known koan collections. His instructions, incidental remarks, and explanations on the hundred koans collected and provided with praises by Master Ch'ung-Hsien make the Pi-Yen-Lu one of the greatest works of Zen literature and one of the most helpful for training students.

- Ông thị tịch vào năm 1769—He died in 1769 A.D.

Bạch Báo: Quả báo của cuộc sống thiện lành—Pure reward or the reward of a good life.

Bạch Chân: Đưa ra những tin tức xác thực—To lay a true information.

Bạch Chiến: Cuộc chiến không có vũ khí—A fighting without weapons.

Bạch Chiết: Giết bằng tay không—Killing with bare hands.

Bạch Cốt: Xương trắng của người quá vãng—Bones of the dead.

Bạch Cung: The White House.

Bạch Diện Thư Sinh: Inexperienced student

Bạch Đàn: Loại gỗ chiên đàn trắng—White sandal wood.

Bạch Đạo: White path—Thiện đạo

Bạch Đinh: Commoner.

Bạch Đức Thế Tôn: World Honoured One !

Bạch Hạc: White cranes.

Bạch Hào: Theo kinh điển Đại Thừa, thì đây là ánh hào quang giữa đôi mày của Phật, từ nơi đó Phật phóng ra những hào quang chiếu rọi khắp các thế giới—According to the Mahayana sutras, this is the curl between Sakyamuni's eyebrows, from where he sends out a ray of light which reveals all worlds.

Bạch Hào Chi Tứ: Như Lai để lại một phần công đức của tướng bạch hào để cúng dường các đệ tử ở thời Mạt Pháp—A gift from the White-curled One for his disciples in the Ending-Dharma Age.

Bạch Hắc: White and dark.

Bạch Hắc Bố Tát:

1) Light and dark uposatha.
2) The observing of the waxing and the waning moon.

Bạch Hắc Nghiệp: Good and evil deeds or karma.

a) Bạch Nghiệp: Good karma.
b) Hắc Nghiệp: Evil karma.

Bạch Hắc Nhị Thử: Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuồng chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết)—The two mice in the parable , one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon.

Bạch Kim: Platinum.

Bạch Lạc Thiên: Pai-Yueh-T'ien—Một nhà thơ lớn đời nhà Đường. Khi làm quan, trong huyện có một thiền sư nổi tiếng với biệt danh là Ô Sào Thiền Sư, vì sư thường hay tọa thiền trên các cành cây chi chít. Thấy vậy Bạch Lạc Thiên bèn bảo vị thiền sư: "Chỗ thầy ngồi trên cây thật là nguy hiểm." Sư đáp: "Chỗ của ông còn nguy hiểm hơn nhiều." Bạch Lạc Thiên đáp lại: "Tôi là quan tri huyện, tôi thấy chỗ ấy có gì là nguy hiểm?" Sư đáp: Vậy là tại ông không biết đó thôi. Khi lòng dục ông bừng lên và tâm ông không vững, thì còn gì nguy hiểm hơn?" Thế rồi Bạch Lạc Thiên lại hỏi tiếp: Phật giáo dạy điều gì?" Sư tụng bốn câu kệ nổi tiếng:

"Không làm các điều ác,
Làm các điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Ấy lời chư Phật dạy."

Tuy nhiên, Bạch Lạc Thiên phản đối nói rằng: "Cái đó đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được." Thiền sư ngồi trên cây bèn đáp lại: "Ờ thì đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được, nhưng ông lão tám mươi vẫn chưa làm được."

—Pai Yueh-T'ien was a great poet during the T'ang dynasty. When he was a governor in a district, there was a Zen master who was living within his jurisdiction popularily known as the "Bird's Nest," for he used to practice his meditation on a seat made of thickly growing branches of a tree. Seeing this Pai-Yueh-T'ien told the Zen master: "What a dangerous seat you have up in the tree!" Yours is far worse than mine, retorted the master. Pai-Yueh-T'ien responded: "I am the governor of this district and I don't see what danger there is in it." "Then you don't know yourself! When your passions burn and your mind is unsteady, what is more dangerous than that?" Pai-Yueh-T'ien then asked: "What is the teaching of Buddhism?" The master recited this famous stanza:

"Not to commit evils,
To practice all good,
And to keep the heart pure,
This the teaching of the Buddhas.

Pai-Yueh-T'ien, however, protested: "Any child three years old can know and say that." "Yes, any child three years old may know and say it, but even an old man of eighty years finds it difficult to practice." So concluded the Zen master up in the tree.

Bạch Liên: White Lotus.

Bạch Liên Giáo: Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái nầy phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau nầy. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái nầy sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings.

Bạch Liên Hoa: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi—Bông sen trắng—The white lotus.

** For more information, please see Phân Đà Lợi.

Bạch Liên Hoa Tọa: Tòa sen trong đệ nhất viện của Thai Tạng giới—The lotus throne in the first court of Garbhadhatu.

Bạch Liên Hoa Xã: Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—Bạch Liên Xã—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thề trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây

Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings.

** For more information, please see Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền.

Bạch Liên Hội: White Lotus society.

Bạch Liên Thái: Một trường phái ăn chay vào đời nhà Tống của Mao Tử Nguyên—The Sung vegetarian school of Mao-Tzu-Yuan.

Bạch Lộ Trì: Ao Cò Trắng trong thành Vương Xá, một cảnh nổi tiếng khi Đức Thế Tôn giảng phần thứ 16 từ quyển 593 đến quyển 600 trong Kinh Bát Nhã, nên còn gọi là Bạch Lộ Trì Kinh—The White Heron Lake in Rajagrha, the scene of sakyamuni's reputed delivery of part of the Mahaprajnaparamita-sutra, from book 593 to book 600, the last of the 16 assemblies of this sutra, which is also called The White Heron Lake Sutra.

Bạch Lộ Trì Kinh: The White Heron Lake Sutra—See Bạch Lộ Trì.

Bạch Mã Chủ: Svetavajin—Lord of white horses (drawn by white horses).

Bạch Mã Tự: Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa nầy được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa hoằng Pháp bằng ngựa trắng—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on 'white horses' to propagate the Buddha-Dharma.

Bạch Nguyệt: Suklapaksa (skt)—Bạch Phần—Trăng sáng, thường chỉ ánh trăng của nửa tháng đầu, đối lại với hắc phần hay ánh trăng tối của nửa tháng sau (từ ngày bắt đầu có trăng đến ngày trăng tròn)—The bright moon, usually the moon light during the first half of the month, in contrast with the krsnapaksa dark or latter half.

Bạch Ngưu: A white ox.

Bạch Ngưu Xa: Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—White bullock cart—The one universal vehicle of salvation.

** For more information, please see Hỏa Trạch.

Bạch Ngưu Vô Giác: A hornless white ox or a white horse.

Bạch Nhất Yết Ma: Jnaptidvitiya-karmavacana (skt)—Bạch Nhị Yết Ma.

1) Bạch Nhất: Một lần bạch—Mỗi khi trong

tự viện có pháp sự thì Tăng chúng họp lại để đệ trình đề nghị—To meet with the body (assembly) of monks to submit the proposal or work to be undertaken during a ceremony.

2) Yết Ma: Tăng chúng họp bàn, cân nhắc và giải thích xem coi đề nghị có nên được thực hành hay không—The assembly of monks discuss, consider and explain as to how the proposal or work would be undertaken.

Bạch Nhị Yết Ma: See Bạch Nhất Yết Ma.

Bạch Nhựt: Daylight.

Bạch Phạn Vương: Suklodana-raja (skt)—Hoàng tử con thứ hai của vua Sư Tử Giáp Vương; em trai vua Tịnh Phạn; là cha của Đế Sa, Đề Bà Đạt Đa, và Nan Đề Ca—A prince of Kapilavastu, second son of Simhahanu; younger brother of King Suddhondana (father of Siddhartha); father of Tisya, Devadatta and Nandika.

Bạch Phần: Suklapaksa (skt)—See Bạch Nguyệt.

Bạch Phật: To tell the Buddha.

Bạch Sắc Bạch Quang: White colored white light.

Bạch Tán: Tán thán Đức Như Lai—To speak praises to the Buddha.

Bạch Tản Cái Phật Đảnh: Tàng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king.

Bạch Tặc: Cướp bằng tay không và không để lại dấu vết gì cả—Robbing with bare hands and without leaving a trace.

Bạch Tâm: Một cái tâm hay lương tâm trong sáng—A clear heart or conscience.

Bạch Thủy Thành: Isfijab—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes.

Bạch Trùy: Kiền trùy để gõ mỗi khi muốn thưa việc hay muốn giữ sự im lặng trong tự viện—The informing baton or hammer, calling attention to a plaint, or for silence to give information in a monastery.

Bạch Túc Hòa Thượng: Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—The white-foot monk, a disciple of Kumarajiva.

Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma)—To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent.

Bạch Tượng: Voi sáu ngà đã đưa Phật Thích Ca vào bụng Hoàng Hậu Ma Da từ cung trời Đâu Xuất. Tất cả chư Phật đều giáng trần bằng phương cách nầy—The six-tusked white elephan which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Maya's womb, through her side. All Buddhas descend the world in similar fashion.

Bạch Vân Môn: See Bạch Vân Tông.

Bạch Vân Thủ Đoan: See Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư.

Bạch Vân Tông: Một tông phái Phật giáo được thành lập tại Am Bạch Vân thuộc tỉnh Hàng Châu vào đời nhà Tống; môn đệ của tông phái nầy được gọi là Bạch Vân Thái (vì tất cả đệ tử trong am Bạch Vân đều trường chay)—A Buddhist school formed in the White Cloud monastery during the Sung dynasty; its folowers were known as the White Cloud vegetarians.

Bạch Xứ Quán Âm: See Đại Bạch Y.

Bạch Y:

1) Avadata-vasana (skt)—Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ nầy là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia—White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men.
2) Bạch Y Quán Âm: See Đại Bạch Y.

Bạch Y Đại Sĩ: Pandaravasini (skt)—Bán Nã La Phạ Tất Ninh—Bạch Y Quán Âm trên Bạch Liên Hoa (thường mặc áo trắng ngự trên đóa sen trắng)—The white-robed form of Kuan-Yin on a white lotus—See Đại Bạch Y.

Bái:
1) Bái biệt: To say good-bye.
2) Lạy: To bow—To pay homage to—To pay respect with the hands.

Bái Ân: To thank for.

Bái Chào: To salute.

Bái Đáp: To answer respectfully.

Bái Kiến: To pay a visit to a superior.

Bái Nghênh: To welcome respectfully.

Bái Phật: To worship the Buddha—To pay homage to the Buddha's image.

Bái Sư: To greet the new teacher respectfully.

Bái Từ: To leave respectfully.

Bái Yết: To visit respectfully.

Bài Bác: To criticize—To object.

Bài Bác Nhân Quả: To denigrate the rule of "Cause and Effect."

Bài Kinh: Scripture.

Bài Luận: Essay—Composition—Theme.

Bài Pháp Đầu Tiên: Sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ Đề Đạo Tràng, Phật đã đi qua khắp nẻo Ấn Độ, khi Ngài đến vườn Lộc Uyển gần thành Ba La Nại, nơi đó Ngài đã thuyết thời pháp đầu tiên cho năm vị tu khổ hạnh. Bài pháp thuyết về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo—The first sermon—After the Buddha's enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the eight Noble Paths.

Bài Trừ: To get rid of.

Bài Vị: Ancestral tablet

Bài Xích: To boycott

Bãi: Ngừng—To cease—To stop—Mark of finality.

Bãi Bỏ: To abolish—To annul—To cease—To stop—Mark of finality.

Bãi Tham: To dismiss the assembly.

Bại: Failure—Subvert—Defeat—Spoiled—Ruin—Destroy.

Bại Căn: Còn gọi là Bại Chủng. Rễ mục, có nghĩa là căn hay chủng tử xấu, chỉ những kẻ không tu hành Phật quả, mà chỉ an lòng với những quả báo khổ hạnh—Spoiled roots or seed, i.e. those who do not seek Buddhahood, but are content with the rewards of asceticism.

Bại Chủng: See Bại Căn.

Bại Hoại: Corrupted—Spoiled.

Bại Hoại Bồ Tát: Bồ Tát không thành Phật mà lại sanh vào những cảnh giới thấp như vua, thái tử hay long vương—Bodhisattvas who defeat their proper end of becoming Buddha, and who are reborn in lower positions, e.g. as kings or princes, or as dragon-kings, etc.

Bại Luân: Immoral—Corrupted morals.

Bại Sự: Failed affair.

Bại Tục: Corrupted customs.

Bại Vong: Loss.

Bám Víu: Clinging—To cling to

Bám Víu Vào Cuộc Sống: Cling to our life

Bám Víu Vào Thân Xác: Cling to our body—To hold to

Ban:
1) Đốm: Spotted—Striped.

2) Nhóm: Band.
3) Thứ lớp: Class—Rank.

Ban Cho: To give—To award—To bestow—To endow—To grant.

Ban Đầu: At the beginning—At first.

Ban Hành: To enact—To enforce.

Ban Khen: To compliment.

Ban Quản Trị: See Ban trị sự.

Ban Phước: To bless

Ban Ơn: To grant a favor.

Ban Sơ: See Ban đầu.

Ban Tặng: To gratify.

Ban Thiền Lạt Ma: Chức Ban Thiền Lạt Ma là chức vị thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng. Vị Ban Thiền Lạt Ma ngự tại điện Tashilhumpo hay Luân Bố Miếu, trong thành Nhựt Cáp Tắc. Vào năm 1640 vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, nhờ sự trợ lực của Mông Cổ, đã nắm trọn quyền hành chánh và tôn giáo trong nước, ngài bèn tôn vinh vị Thầy của mình chức Ban Thiền Lạt Ma, và xây dựng điện Trát Thập Luân Bố cho ngài. Khi vị Ban Thiền Lạt Ma nầy thị tịch, một vị khác (một đứa trẻ) được tìm thay thế, giống như trường hợp của chức vị Đạt Lai Lạt Ma, nhưng vị Lạt Ma tương lai sẽ không được dân chúng thừa nhận cho đến khi nào vị nầy qua được những cuộc khảo nghiệm của các ủy viên hội đồng Phật Giáo Tây Tạng—The Tibetan Panchen-Lama ranks second only to the Dalai-Lama among the Grand Lamas of the Gelugpa School of Tibetan Buddhism. His seat is in the Tashilhumpo Monastery at Shigatse. In 1640, the fifth Dalai Lama, with the aid of the Mongols, having acquired temporal as well as spiritual control of the whole country, honoured his own tutor with the title of Panchen Lama (a learned Lama), and built the Tashilhumpo Monastery for him. On the death of the title-holder, the new Lama is found in the body of a small child, as in the case of the Dalai Lama, and no new Lama is recognized as such by the people until examined and appointed by a Tibetan commission appointed for the purpose.

** For more information, please see Dalai-lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ban Thưởng: To reward—To recompense.

Ban Trị Sự: Board of directors.

Ban Túc Vương: Kalmasapada (skt)—Còn gọi là Ca Ma Sa Ba Đà, dịch là Ban Túc Vương hay Lộc Túc Vương, là vị vua có đốm dưới chân, người ta nói ngài là tiền thân của Đức Phật (theo Kinh Hiền Ngu, vị vua nầy từng theo giáo lý của tà sư, muốn lấy được đầu của 1000 vị quốc vương khác để được đắc đạo. Khi đã lấy được 999 đầu, chỉ còn thiếu một đầu nữa thì gặp Phổ Minh Vương. Minh Vương xin gia hạn một ngày để đặc ra hội Bách Thiên Vương. Trong Bách Hội, Phổ Minh nghe được bốn bài kệ vô thường liền chứng được "Hư không đẳng định," riêng Ban Túc Vương thì chứng "Không tam muội." Ban Túc Vương chính là tiền thân của Ương Quật Ma La (Anguli-malya)—The king with the marks on his feet, Kalmasapada, said to be the name of a previous incarnation of the Buddha.

Bán: Pan (skt)—Pun (skt)—Half.

Bán Ca: Panthaka (skt)—Bàn Đà Già—Bàn Đặc—Người được sanh ra bên vệ đường, một trong những đại đệ tử của Phật—One who was born on the road, one of the great disciples of Sakyamuni Buddha.

Bán Chỉ Ca: Pancika (skt)—Dạ Xoa thứ ba trong Bát Đại Dạ Xoa, là chồng của Quỷ Tử Mẫu—The third of the eight great yaksas, husband of Hariti.

Bán Già Phu Tọa: Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân nầy để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân

để lên hai bắp đùi)—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin suport cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh).

Bán Giả Bồ Thiện Ni: Pancabhojaniya (skt)—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính—The five regular articles of food:

1) Cơm gạo trắng: Rice.
2) Lúa mì: Wheat
3) Cá: Fish.
4) Thịt: Flesh.
5) Bánh: Parched rice or Cakes.

Bán Giả Kha Đản Ni: Pancakhadaniya (skt)—Bán Già Khư Đản Ni—Bán Giả Khư Xà Ni—Ngũ tước thực hay năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn—The five chewing foods, not regular foods:

1) Rễ: Roots.
2) Thân cây: Stems.
3) Lá: Leaves.
4) Hoa: Flowers.
5) Quả: Fruits.

Bán Giả Khư Đản Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

Bán Giả Khư Xà Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

Bán Khai: Semi-civilized.

Bán Mãn Giáo: Tiểu Thừa Đại Thừa Bán Mãn Giáo—The half and the complete doctrines—Hinayana and Mahayana.

Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng cho chư Tăng Ni và Tại gia Bồ Tát giới. Theo luật tạng, lễ tụng giới bằng cách công khai nhận tội và sám hối. Tuy nhiên, trên thực tế thì nghi thức nầy bị phế bỏ, và sự nhận tội cũng như sám hối thường được tổ chức riêng trước bàn thờ Phật—Semi-monthly service for recitation of precepts, for either the Bhiksu, Bhiksuni or Bodhisattva precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. However, in practice, this kind of service is often omitted, as confession is always done privately before the Buddha Altar.

Bán Siêu: Một chúng sanh cõi trời bằng tinh tấn tu hành đã nhảy vọt từ cõi trời thứ nhứt qua cõi trời thứ mười ba trong mười sáu cõi trời sắc giới—A deva who by devotion advances by leaps, escaping from one to thirteen of the sixteen heavens of form.

Bán Thác Ca: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bán Thiên Bà La Môn: Chủng loại ngạ quỷ—Half brahmans (a term for hungry ghosts).

Bán Tín Bán Nghi: To be doubtful—To be undecided.

Bán Trai: Nửa ngày thọ trai—Half a day's fast (fasting all day but also eat something at night).

Bán Tự:

Ám chỉ người chưa thọ giới tròn đầy, như Sa Di hay người tại gia chỉ giữ năm hay tám giới mà thôi: The term is used to indicate those who don't receive full-ordination, i.e. lay people or sramaneras, keep only five or eight commandments.

Nửa chữ: Half a character, a letter of the alphabet—Half a word—Incomplete word.

1) Tiểu Thừa: Hinayana.

Bán Tự Giáo: Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana.

Bán Tự Mãn Tự:

1) Tiểu Thừa Bán Tự: Hinayana is likened to "Half A Character."
2) Đại Thừa Mãn Tự: Mahayana is likened to a complete word.

Bàn:

1) Cái dĩa: A dish—A plate.
2) Tảng đá lớn: A big rock.

Bàn Cãi: Diliberation—Discussion.

Bàn Đà Già: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bàn Đà Vị: Vandani (skt)—Tán thán—To praise—To adore.

Bàn Đặc: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bàn Đầu: Pandu (skt)—Cha của Vaipasyin, vị Phật thứ 998 của hiền kiếp—Father of Vipasyin, the 998th Buddha of the last kalpa.

Bàn Già: Vac (skt)—Lời nói—Speech—Talk.

Bàn Giao: To change over.

Bàn Giấy: Desk—Bureau.

Bàn Hương Án: Altar.

Bàn Luận: To discuss—To dispute.

Bàn Luận Xong: To have setled the issue.

Bàn Soạn: To discuss—To consult.

Bàn Tán: To discuss and comment.

Bàn Thạch Kiếp: Một kiếp rất dài, ví với ngọn núi đá lớn. Có một ngọn núi đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại lấy vải áo của chư Thiên (Thiên y hay áo trời) chà vào núi một lần rồi thôi, 100 năm sau mới đến chà vào một lần nữa, cứ chà như thế cho đến khi nào núi mòn hết là xong một Bàn Thạch Kiếp—The rock kalpa, a very long kalpa. Let a rock 40 miles in extent be brushed once in a hundred years by a deva garment, that's all and then do it again exactly 100 years later. This practice is continue until the rock is completely worn down to nothing (when brushed away the kalpa is ended). A kalpa as measured by the time it would take to wear away an immense rock by rubbing it with a deva-garment (the time it takes to do this is called a 'rock kalpa.'

Bàn Thờ Phật: The altar of the Buddha.

Bàn Tọa: Ngồi xếp bằng—To sit with folded legs.

Bản:

1) Một miếng ván: A board.
2) Miếng ván đánh để thông báo giờ cơm trong tự viện: A board struck for calling everybody to gather for meals in a monastery.

Bản Án: Judgment.

Bản Chất: Nature—Essence.

Bản Chất Cuộc Đời: The nature of life

Bản Chất Thực Sự: The true nature

Bản Chất Bất Hạnh Của Cuộc Sống: The unhappy nature of life

Bản Chất Bất Toại: Unsatisfied nature

Bản Chất Thường Còn: Permanent entity.

Bản Hoài: One's intention.

Bản Kinh Phật: The Buddhist Canon book.

Bản Lai Diện Mục: Original face or Buddha-nature.

Bản Năng: Instinctive tendencies—Instinct—Instintive—Instinctively.

Bản Ngã: Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhứt của đời sống cũng như việc đạt được đại giác—Ourselves—Atman—Soul—Ego—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment.

Bản Ngã Tương Hợp: Self-compatible.

Bản Sanh Ngã Chấp: The natural or instinctive cleaving to the idea of self or soul.

Bản Tánh: One's own nature—The spirit one possesses by nature—The Buddha within.

Bản Tâm: Inner self.

Bản Tế: See Foundation of Earth in English-Vietnamse Section.

Bản Thân: Oneself.

Bản Thể: Substance.

Bản Thể Nội Tại: Intrinsic essence—See Chơn Ngã.

Bạn:

1) Bạn bè: Friends—Companion—Associate.
2) Bờ: A path between fields, or boundary.

Bạn Cố Tri: Old friend.

Bạn Cùng Tu: See Bạn đồng tu.

Bạn Dạ: Đêm trước lễ Trà Tỳ (hỏa táng) là đêm chư Tăng trong tự viện quan sát thần thức của vị Tăng mới tịch nầy (đêm dài không ngủ của chư Tăng vì kết bạn với thần linh)—To watch with the spirit of a departed monk the night before the cremation.

Bạn Đạo: Dharma friends.

Bạn Đi Đường: Fellow-traveller.

Bạn Điệp Bà: Vatya (skt)—Đại phong tai—A great calamitous wind.

Bạn Đồng Tu: Fellow cultivator.

Bạn Tăng: Các vị Tăng đồng tu—Associate or accompanying monks.

Bạn Thân: Intimate friend.

Bạn Xuất Gia: Dharma colleagues or friends.

Bang Giao: Relationship.

Bang Trợ: To aid—To help.

Báng: Phỉ báng—To speak ill of—To defame—To ridicule—To slander.

Báng Pháp: Phỉ báng giáo pháp (một trong hai loại xiển đề, còn gọi là "Đoạn Thiện Xiển Đề")—To slander the Truth.

** For more information, please see Nhị Chủng Nhất Xiển Đề (1).

Báng Tam Bảo Giới: Một trong những giới luật cấm nói xấu Tam Bảo—One of the commandments against speaking falsely of the Three Precious Ones.

Bàng: Bên cạnh—Near—Adjoining—Side—Dependent—Beside.

Bàng Hoàng: Confused—Perplexed.

Bàng Long Uẩn: Bàng Long Uẩn, một cư sĩ nổi tiếng. Đây là những bài kệ nổi bậc của ông—Ban-Lung-Yun, a famous lay-follower. Here are his some outstanding verses:

- "Thập phương đồng tụ hội
  Cá cá học vô vi
  Thử thị tuyển Phật trường
  Tâm không cập đệ qui."
  (Mười phương đồng tụ hội
  Mỗi người học vô vi
  Đây là trường thi Phật
  Tâm không thi đậu về).
  "We have gathered from ten directions
  To learn the concept of non-birth and non-annihilation.
  This life is a testing-to-become-Buddha center
  Those who have acquired the mind of emptiness will return home with glory and joy."
- "Hữu nam bất thú
  Hữu nữ bất giá
  Đại gia đoàn biến đầu
  Cộng thuyết vô sanh thoại."
  (Có con trai không cưới vợ
  Có con gái không gã chồng
  Cả nhà cùng đoàn tụ
  Đồng nói lời vô sanh).
  "We have a single son,
  And an unmarried daughter.
  The whole family is gathering,
  To talk about the unborn."

Bàng Môn Tả Đạo: Belonging to external and false cults.

Bàng Nhân: Bystanders.

Bàng Quan: Spectator—Looker-on.

Bàng Sinh: Tiryagyoni (skt)—Một trong nhiều hình thức của sanh. Phật gọi súc sanh là bàng sanh, là loại chúng sanh lúc đi thì đi ngang và bụng hướng về mặt đất, do quả báo của những tội lỗi đời quá khứ—One of many forms of birth, rebirth as an animal, born as an animals; born to walk on one side, i.e. belly downwards, because of sin in past existence.

Bàng Sanh Thú: Một trong lục thú, con đường của súc sanh—The animal path, that of rebirth as an animal, one of the six gati.

** For more information, please see Lục Đạo.

Bảng: A placard.

Bao:

1) Bâu áo: Lapel.
2) Posadha (skt)—Tán thán—Ngợi Khen—To Praise—Salutation.

Bao Dung: To tolerate.

Bao Gồm: To comprise.

Bao La: Vast—Immense.

Báo:

(A) Nghĩa của Báo—The meanings of Recompenses:

1) Đền bù hay Trả lại: Recompense—To give back—To acknowledge—To requite—Punishment.
2) Báo ân: To thank.
3) Báo cáo: To report.
4) Thông báo: To announce.

(B) Phân loại Báo—Có ba loại quả báo—Categories of Recompenses—There are three kinds of recompenses:

1) Hiện báo: Quả báo hiện đời cho những việc làm trong hiện kiếp—Recompense in the present life for deeds done now.
2) Đương báo: Quả báo trong kiếp tái sanh cho những việc làm trong hiện tại—Recompenses in the next rebirth for deeds done now.
3) Hậu báo: Quả báo cho hậu kiếp—Recompenses in subsequent life.

Báo Ân: Báo đáp công ân—To return thanks—To render thanks—Acknowledge or requite favours.

Báo Ân Điền: Một trong ba loại ruộng phước (phước điền), cha mẹ, sư trưởng, vân vân, những người có công nuôi nấng dạy dỗ chúng ta. Báo đáp được công ân nầy thì chúng ta sẽ có vô lượng công đức—One of the three sources of felicity, the field for requiting blessings received, i.e. parents, teacher, etc.

Báo Ân Thí: Bố thí để trả ân—Almsgiving out or gratitude.

Báo Cáo: Report.

Báo Cáo Hằng Ngày: Daily report.

Báo Chí: Newspapers—Press.

Báo Chương: See Báo chí.

Báo Chướng: Một trong ba chướng. Màn vô minh làm ngăn ngại thiên căn hay do phiền não hoặc nghiệp mà phải đọa vào ác đạo—The veil of delusion which accompanies retribution, one of the three hinderers.

Báo Cừu: Báo thù—To revenge.

Báo Đáp: To compensate—To recompense.

Báo Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương khác cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear.

Báo Đền: See Báo Đáp.

Báo Độ: Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới—The land in which a Buddha himself dwells—The land of reward—The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds:

1) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn "Báo Độ" của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.
2) Tha Thọ Dụng Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.

** For more information, please see Hoa Tạng Thế Giới, Phật Độ, và Tứ Độ.

Báo Động: To alert—To alarm.

Báo Hại: To do someone a disservice.

Báo Hiệu: To sign—To signal—To give a signal.

Báo Hỷ: Wedding announcement—To announce good news.

Báo Mệnh: Kiếp nầy nhận lãnh phước báo hay sự trừng phạt của những những nghiệp lực đời trước—The life of reward or punishment

for former deeds.

Báo Nghĩa: To return thanks—To render thanks to someone.

Báo Nguy: See Báo Động.

Báo Nhân: Cảm thọ cái nhân thiện ác của quả báo sướng khổ—The cause of retribution.

Báo Ơn: See Báo Nghĩa.

Báo Phật:

1) Báo đáp Phật ân: To thank the Buddha.
2) See Báo Thân.

Báo Phục: To retaliate—To return like for like (good for good and evil for evil).

Báo Quả: Kết quả sướng khổ do nghiệp nhân thiện ác trong quá khứ báo đáp—The reward-fruit, or consequences of past deeds.

Báo Quốc: To fulfil one's dutty towards one's country.

Báo Sa: Pausa (skt)—Tháng đầu tiên trong ba tháng mùa đông ở Ấn Độ, từ 16th tháng mười của Trung Quốc—The first of the three Indian winter months, from 16th of the 10th Chinese month.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt (10).

Báo Sanh Tam Muội: Mức độ của Bồ Tát Tam muội từ Bát Địa trở lên, trong đó Bồ Tát thành đạt những lực siêu việt, như người nhìn sắc tướng chứ không dùng tâm lực (hiện ra vô số hình tướng, sanh ra vô số công đức)—A degree of bodhisattva samadhi, in which transcendental powers are obtained.

Báo Tạ: To acknowledge and thank.

Báo Tang: To announce a death.

Báo Thân:

1) Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.
2) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Báo Thân Phật: See Báo Thân.

Báo Thân Phật A Di Đà: The reward body of Amitabha Buddha.

Báo Thông: See Nghiệp Thông.

Báo Thù: To give tit for tat—To take upon vengeance—To avenge.

Báo Thức: To awake—To wake up.

Báo Tri: To inform.

Báo Trước: To foretell—To predict.

Báo Ứng: Báo Thân—Ứng Thân—Recompense, reward, punishment—See Tam Thân Phật.

Bào:

1) Thai cung hay tử cung—Womb.
2) Y áo: A robe.

Bào Ảnh: Bong bóng—Bubble and shadow.

Bào Chữa Được: Justifiable.

Bào Hưu La Lan: Bahularatna or Prabhutaratna (skt).

1) Đa bảo: Abundance of precious things.
2) Tên Đức Phật Đa Bảo Như Lai được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Name of the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.

Bào Phục: Còn gọi là Báo Thường, quần áo thượng và hạ của chư Tăng Ni—Upper and lower garments.

Bào Thai: Fetus—Womb.

Bào Thường: See Bào Phục.

Bảo:

1) Ratna or mani (skt)—Bảo châu—Precious—Treasure—Gem—Pearl—Anything valuable.

** For more information, please see Thất Bảo.

2) Bảo Đảm: To guarantee.
3) Bảo Vệ: To protect—To ward—To

guard.
4) Cái nồi: A pot.
5) Nấu: To heat—To cook.
6) No nê: Full—Replete.
7) Ôm: To embrace—To enfold.
8) Ôm ấp: To cherish.

Bảo Ấn: Precious seal, or symbol.
1) Pháp Bảo trong Tam Bảo: Dharma, the second of the Triratna.
2) Tam Pháp Ấn: The three evidences of the genuineness of a sutra—See Tam Pháp Ấn.
3) Biểu tượng của chư Phật hay chư Bồ Tát: The symbols of Buddhas, or Bodhisattvas.
4) Chủng tử Phật Ấn: The magical seeds of the Buddhas, i.e. germ-letters, or sounds.

Bảo Ấn Tam Muội: Thực tướng của một trong 108 tam muội—The ratnamudra samadhi, one of the 108 kinds of samadhi.
1) Chư Pháp Vô Ngã: The unreality of the ego.
2) Chư Hành Vô Thường: The impermanence of all things.
3) Niết Bàn Tịch Diệt: Nirvana.

Bảo Bình: Kundika (skt).
1) Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc: A pecious vase, vessels used in worship.
2) Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh: A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head.

Bảo Cái: Lọng trời trang sức bằng ngọc quý, che trên chỗ ngồi của chư Phật—Banners or canopies, decorated with gems.

Bảo Cảnh Tướng Quân: The guardian general of the region.

Bảo Cát Tường Thiên: Nguyệt Thiên—Tên của Nguyệt Thiên gọi là Bảo Cát Tường, là ứng hiện của Bồ Tát Đại Thế Chí—Deva of the precious omen, i.e. Candradeva, deva of the moon, a manifestation of Mahasthamaprapta.

Bảo Châu:
1) Ngọc Mani: Mani, a precious pearl, or gem.
2) Một biểu tượng của ngài Xá Lợi Phất: A symbol of Sariputra.
3) Đại diệu địa của quả Phật—The precious continent, or wonderful land of a Buddha.

Bảo Chữ: Ratnadvipa (skt).
1) Một hòn đảo nhỏ chứa đầy bảo châu, đồng nghĩa với Niết Bàn—Precious islet, island of pearls or gems; synonym for perfect nirvana.
2) Tên cũ của đảo Tích Lan: An old name for Ceylon.

Bảo Đảm: To guarantee—To warranty—Security (n)—Insurance—Assurance.

Bảo Đạt: Chuông treo trên đỉnh tháp chùa—Bells hung on pagodas.

Bảo Điển: Kinh điển quý báu—The precious records, or scriptures.

Bảo Giám Thiền Sư: Zen Master Bảo Giám (?-1173)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Trung Thụy, Bắc Việt. Ngài làm quan dưới triều vua Lý Anh Tông tới chức "Cung Hậu Xá." Năm 30 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đa Vân tại chùa Bảo Phước. Ngài trở thành pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Tại chùa Bảo Phước ngài đã sao chép tất cả kinh điển cho chùa. Khi thầy thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Bảo Phước để hoằng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1173—A Vietnamese Zen master from Trung Thụy, North Vietnam. He was an official in the royal palace with the rank of "Cung Hậu Xá" during the reign of king Lý Anh Tông. When he was 30 years old, he lwft home and became a disciple of Zen master Đa Vân at Bảo Phước Temple. He spent time to copy all sutras for this temple. After his master passed away, he continued to stay at Bảo Phước temple to expand Buddhism until he passed away in 1173.

Bảo Giới: Saptaratna (skt)—Bảo giới hay cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật—The saptaratna

realm of every Buddha, his Pure Land.

Bảo Hiệu: Danh hiệu tôn quý của chư Phật và chư Bồ Tát—Precious name or title, especially that of Buddhas and Bodhisattvas.

Bảo Hoa: Hoa quý hay hoa của chư Thiên—Precious flowers—Deva-flowers.

Bảo Học: Cái học đã đầy đủ (không cần phải học nữa)—Replete with learning—Fed full with study.

Bảo Hộ: To protect—To safeguard.

Bảo Hộ Chúng Sanh: To protect other sentient beings.

Bảo Khiếp: Ratna-pitaka or Ratna-karandaka (skt)—Rương đựng bảo châu—A precious box, or box of precious things.

Bảo Lãnh: To sponsor—To guarantee.

Bảo Lâm:

1) Lộ Bảo Thụ nơi cõi Tịnh Độ: The groves, or avenues of precious trees in the Pure Land.
2) Tự viện Bảo Lâm của Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Thiền thứ sáu của Trung Quốc: The monastery of Hui-Neng, sixth patriarch of the Ch'an Sect.

Bảo Ninh Nhân Dũng: Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Thiền sư Bảo Ninh Nhân Dũng vốn là môn đệ của Dương Kỳ Phương Hội. Trước khi theo Thiền, sư là một đại học giả của triết lý Thiên Thai tông. Khi sư đến tìm Tuyết Đậu, một thiền sư lỗi lạc của Vân Môn tông, được nhận ra ngay là có căn khí của thiền. Để phấn khích, Tuyết Đậu vừa kêu vừa diễu: "Này tòa chủ dềnh dàng!" Nhân Dũng vì thế mà phẩn chí, quyết vượt qua Thiền, vượt Tuyết Đậu, rồi về sau , sư chứng ngộ như dự đoán của Tuyết Đậu. Sư thường bảo môn nhân: "Nầy, bây giờ ta đang ở trong địa ngục rút lưỡi!" Vừa nói sư vừa làm như lấy tay rút lưỡi và la: "Ớ! Ớ! Ngục nầy dành cho những tên nói dối." Một lần khác, nhân thấy thầy Tăng thị giả đang đốt hương cúng Phật, sửa soạn buổi thuyết pháp thường lệ, sư bảo: "Này chư Tăng, ông thị giả của tôi đã thuyết pháp cho rồi đó." Rồi sư rời đám môn nhân, không nói thêm một lời. Ngài thị tịch năm 1046—Pao-Ning-Jen-Yang was a disciple of Yang-Ch'I-Fang-Hui. Before he became a Zen devotee he was a great scholar of T'ien-T'ai philosophy. When he came to Hsueh-Tou, who was a great figure in the Yun-Men school of Zen, the master at once recognized in him a future Zen master. To stimulate him, Hsueh-Tou addressed him sarcastically, "O, you great college professor!" The remark stung Jen-Yang to the quick, and he determined to surpass in Zen even this great master. When he finally became a master himself, as Hsueh-Tou had expected, he once appeared in the pulpit and said: "Behold, I am now in the tongue-pulling hell?" So saying, he was seen as if pulling out his tongue with his own hand and exclaimed: "Oh! Oh! This hell is meant for liars." Another time, seeing his attendant monk offering incense to the Buddha, preparatory for a regular discourse to be given by the master, he said: "Monks, my attendant has already given you a sermon," and without another word he came down from the pulpit. He passed away in 1046.

Bảo Nữ: Kanya-ratna (skt)—Người con gái quý, một trong thất bảo của Tứ Thiên Vương—Precious maidens, one of the seven treasures of the Cakravartin.

Bảo Phật Cước: Khi gặp trở ngại Phật tử Trung Hoa hay có tục ôm chân Phật mà cầu nguyện—When in trouble, Chinese Buddhists have a custom to embrace the Buddha's feet.

Bảo Phiệt: Chiếc bè chân lý Phật pháp chuyên chở chúng sanh từ biển sanh tử đến Niết Bàn—The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvana.

Bảo Phương: Tự viện, nơi thường trụ Tam Bảo—Precious place, or the abode of the triratna, a monastery.

Bảo Quang Minh Trì: Ao Bảo Quang Minh tại xứ Ma Kiệt Đà, nơi Phật thuyết giảng (kinh Bảo Giáp Ấn Đà La Ni)—A lake in Magadha, where the Buddha is said to have preached.

Bảo Quang Phật: See Bảo Quang Thiên Tử and Tam Quang Thiên Tử.

Bảo Quang Thiên Tử: Surya-deva (skt)—Một trong Tam Quang Thiên Tử, tức Nhật Thiên Tử, gọi là Bảo Ý là ứng hiện của Đức Quán Âm—Precious light deva, the sun-prince, a manifestation of Kuan-Yin, one of the three kings of precious light.

** For more information, please see Tam Quang Thiên Tử.

Bảo Quốc:

1) Tịnh Độ—Precious country—The Pure Land.
2) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne.

Bảo Sa Ma Tẩy: Pausamasa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Pausamasa là tháng thứ mười của Ấn Độ, bắt đầu từ 16th tháng chạp của Trung Hoa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pausamasa is the tenth Indian month, beginning on the 16th of the 12th Chinese month.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Bảo Sanh: Ratnasambhava (skt).

1) Một trong năm vị Đức Trí Như Lai ở cõi Kim Cương Mạn Đà La, Đức Trung Tôn của Nguyệt Luân ở Nam phương: One of the five dhyana Buddhas, the central figure in the southern "diamond" mandala.
2) Cõi thành Phật của ngài Tu Bồ Đề: The realm of Subhuti on his becoming Buddha.

Bảo Sát:

1) Phật Giới: The precious ksetra, or Buddha-realm.
2) Tự Viện: A monastery.

Bảo Sinh Như Lai: See Bảo Thắng Như Lai.

Bảo Sở: Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Dư—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana.

Bảo Tàng: Ratnadhvaja (skt).

1) Phướn được trang hoàng bởi bảo ngọc: A banner decorated, with gems.
2) Chư Thiên Âm Nhạc trên cõi Trời Đâu Suất: A deva in the Tusita heaven who presides over music.

Bảo Tạng:

1) Kho chứa châu báu tích lũy: The treasury of precious things.
2) Diệu pháp của Phật có thể cứu giúp chúng sanh thoát khỏi các khổ ách: The wonderful religion of Buddha.

Bảo Tạng Như Lai: Ratna-garbha (skt)—Vị Phật (Bảo Hải là con gái của Phạm Chí, xuất

gia thành đạo hiệu là Bảo tạng Như Lai) mà Phật A Di Đà và Phật Thích Ca đều y vào để phát tâm thành đạo—A Buddha to whom Sakyamuni and Amitabha are said to have owed their awakening.

Bảo Tánh Thiền Sư: Zen Master Bảo Tánh (?-1034)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Viêt. Ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Định Hương lúc tuổi còn rất trẻ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy mình thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Cảm Ứng để hoằng pháp. Ngài cùng Thiền sư Minh Tâm cùng nhau tụng kinh Pháp Hoa trong 15 năm liền. Vào năm 1034, ngài muốn nhập hỏa quang tam muội. Khi nghe tin nầy, Vua Lý Thái Tông gửi sắc dụ triệu hồi ngài về kinh thuyết pháp cho hoàng gia lần cuối. Sau khi thuyết pháp xong, ngài bèn nhập vào hỏa quang tam muội—A Vietnamese Zen master from Chu Minh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Định Hương when he was very young. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After the letter's death, he stayed at Cảm Ứng Temple to expand Buddhism. He and Zen master Minh Tâm recited the Lotus Sutra for 15 years. In 1034, he wanted to self-immolate his body with the flame of samadhi to enter Nirvana. Upon hearing the news, King Lý Thái Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach the Buddha Dharma to the royal family the last time. Right after the surmon, he self-immolated his body by the flame of samadhi.

Bảo Tất Để Ca: Chữ "Vạn" trên ngực của Đức Phật—The precious svastika, or sign on Buddha' breast.

Bảo Tháp: Stupa (skt).

1) Tháp Bảo hay tháp chứa bảo vật, tháp chứa xá lợi: Precious stupa, or fane for precious things, or relics.
2) Tháp trang nghiêm bằng châu báu: A pagoda adorned with gems.
3) Tháp Đa Bảo trong Kinh Pháp Hoa: The shrine of Prabhutaratna in the Lotus.

Bảo Thành: Thành chứa đầy bảo vật, như Phật Pháp trong Kinh Niết Bàn—The city full of precious things, in the Nirvana Sutra, i.e. the teaching of the Buddha.

Bảo Thắng: See Bảo Thắng Như Lai.

Bảo Thắng Như Lai: Ratnaketu (skt)—Một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho ngạ quỷ, ngài trụ tại phương nam)—One of the seven Tathagatas.

Bảo Thủ:

1) Khư khư giữ lấy những gì mình có: To conserve.
2) Tay quý, tay làm ra của cải quý báu—Precious hand, the hand which gives alms and precious things.

Bảo Thụ: Cây quý nơi cõi Tịnh Độ—The jewel-trees of the Pure Land.

Bảo Thừa:

1) Bảo Thừa Pháp Hoa Kinh: The precious vehicle of the Lotus Sutra.
2) Đại Thừa: The Mahayana.

Bảo Tích: Ratna-rasi or Ratna-kuta (skt)—Kinh Đại Bảo Tích: Gem-heap Sutra—Collection of gems; accumulated treasures.

Bảo Tích Phật: Vị Phật tụ tập các pháp bảo trang nghiêm như vô lậu căn lực—Buddha adorned with heaps of treasures, i.e. powers, truths.

Bảo Tích Trưởng Giả Tử: Con của một vị trưởng giả trong thành Vaisali, người đã dâng tràng phan thất bảo lên Phật Thích Ca, rồi tán thán Đức Phật—The son of the elders of Vaisali, who are said to have offered canopies of the seven precious things to Sakyamuni in praise of his teaching.

Bảo Tính: Tên khác của Như Lai Tạng, ở trong chúng sanh phiền não mà chẳng hề mất tính chân như thanh tịnh—The precious nature, or Tathagatagarbha, underlying all

phenomena, always pure despite phenomenal conditions.

Bảo Tồn: Maintenance—Preservation—Conservation.

Bảo Trì:

1) Gìn giữ: To maintain.
2) Ao Bát Công Đức Thủy nơi cõi Tịnh Độ: The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land.

Bảo Triệt Ma Cốc Thiền Sư: Zen master Ma-Yu-Bao-Che—Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ—Zen master Ma-Yu-Bao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu.

- Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: "Thế nào là Đại Niết Bàn?" Mã Tổ đáp: "Gấp!" Sư hỏi: "Gấp cái gì?" Mã Tổ nói: "Xem nước." Nghe những lời nầy sư giác ngộ—Once, while walking with Ma-Tsu, Bao-Che Ma-Yu asked: "What is the great nirvana?" Ma-tsu replied: "Hurried." Bao-Che asked: "What is it that hurried?" Ma-Tsu said: "See the water!" At these words Bao-Che was awakened.
- Sư cùng Nam Tuyền, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: "Cảnh Sơn đi đường nào bà?" Bà già đáp: "Đi thẳng." Sư hỏi: "Đầu trước nước sâu qua được chăng?" Bà già nói: "Chẳng ướt gót chân." Sư nói: "Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô." Bà già nói: "Thảy bị cua ăn hết." Sư nói: "Nếp thơm ngon." Bà già nói: "Hết mùi hơi." Sư hỏi: "Bà ở chỗ nào?" Bà già nói: "Ngay trong đây." Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: "Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?" Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: "Xem kẻ già nầy trình thần thông đây." Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi—Bao-Che, Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount Jing. On their way they encountered an old woman shopkeeper. They asked her: "What's the way to Mount Jing?" She said: "Go straight ahead." Bao-Che said: "Is there water ahead that is too deep to pass through?" The old woman said: "It won't even soak your feet." Bao-Che said: "The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered." The old woman said: "It all been eaten by crabs." Bao-Che said: "The grain is fragrant." The old woman said: "There's no smell." Bao-Che asked: "Where do you live?" The old woman said: "Right here." The three monks went into the woman's shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: "If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea." The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: "Look at this old crone show her pervasive spirit!" She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out.
- Sư cùng Đơn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đơn Hà nói: "Thiên nhiên! Thiên nhiên!" Đến hôm sau, sư hỏi Đơn Hà: "Hôm qua ý thế nào?" Đơn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: "Trời xanh!"—Once Bao-Che and T'ian-Ran-T'an-He were hiking in the mountains. Bao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T'an-He said: "Natural! Natural!" Bao-Che waited until the following day, then asked T'an-He: "What did you mean yesterday?" T'an-He then lay down in a prone position. Bao-Che said: "Nlue heavens!"
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư lặng thinh—A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?" Bao-Che was silent.

Bảo Trợ: To sponsor—To patronage.

Bảo Tụ: Đạo Phật là tôn giáo tích tụ những gì quý báu nên gọi là Bảo Tụ—Jewel-collection; a collection of precious things, e.g. the Buddhist religion.

Bảo Tướng:

1) Tượng Phật trang nghiêm: The precious likeness, or image of Buddha.
2) Ratnaketu (skt)—Bảo Tướng Như Lai, một trong bảy Như Lai—One of the seven Tathagatas.
3) Phật Bảo Tướng Như Lai, tên của vị Phật mà ngài A Nan sẽ thành trong tương lai: A name of Ananda as a future Buddha.
4) Tên Phật mà 2000 vị đệ tử của Phật sẽ thành sau nầy: The name under which 2,000 of sakyamuni's disciples are to be reborn as Buddhas.

Bảo Vân: Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch'ang-An, and died in 449, at the age of 74.

Bảo Vệ: To defend—To protect.

Bảo Võng: Indra-jala (skt)—Còn gọi là Đế Võng hay Đế Thích Võng. Lưới bảo châu của trời Đế Thích hay chiếc màn lưới báu treo ở cung Đế Thích, là nơi khởi sanh chư pháp (các vị sư tông Hoa Nghiêm ví nó với duyên khởi trùng trùng vô tận của chư pháp). Còn là tên lời chú của các nhà ảo thuật Thiên Trúc, vì cùng lời chú nầy mà tất cả sự việc hiện ra—The net of Indra, or Indra's net of gems, hanging in Indra's hall, out of which all things can be produced; also the name of an incantation of Indian magicians considered all-powerful.

Bảo Vương:

1) Vua của Kho Báu: The precious King or King of Treasures.
2) Một danh hiệu của Đức Phật: A title of Buddha.
3) Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di: The ruler of the continent west of Sumeru.
4) Bảo Chủ: Jewel-lord, or Lord of jewels.

Bảo Vương Tam Muội: Đạt tới Bảo Vương Tam Muội do việc niệm Phật Tam Muội—The King of Treasures samadhi, achieved by fixing the mind on Buddha.

Bảo Xa: Xe quý (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa—The precious cart (in the Lotus sutra), i.e. the one vehicle, the Mahayana.

Bảo Xứ Tam Muội: Tam muội của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Thế Tôn trụ vào tam muội nầy và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings.

Bạo Bịnh: Fatal (grave) illness.

Bạo Bịnh Bạo Tử: Grave illness and sudden death.

Bạo Động: Violence—Riot.

Bạo Hành: Cruel acts.

Bạo Lực (a): Violent—Violence (n).

Bạo Tử: Sudden death.

Bát:

1) Bát khất thực: Patra Skt)—An almsbowl—See Bát Đa La.
2) Phổ quát: Universal.
3) Rộng lớn: Wide—Widely.
4) Tám: Asta (skt)—Eight.
5) Vạch ra: To spread—To open out—To disseminate—To scatter—To detach.
6) Tách ra: To detach.
7) Tháo rời ra: To disseminate.
8) Nhổ tận gốc (nói về nghiệp): To uproot.

Bát Âm: Tám âm thanh của Phật—The eight tones of a Buddha's voice:

1) Cực hảo âm: beautiful voice.
2) Nhu nhuyễn âm: Flexible voice.

3) Hòa thích âm: Harmonious voice.
4) Tôn huệ âm: Respect-producing voice.
5) Bất nữ âm: Not effaminate voice.
6) Bất ngộ âm: Unerring voice.
7) Thâm viễn âm: Deep voice.
8) Bất kiệt âm: resonant voice.

Bát Ba La Di: Tám tội của chư Ni—Eight parajika, in relation to the sins of a nun:

(A) Bốn tội đầu xin xem Tứ Đọa—The first four sins, please see Tứ Đọa.

(B) Bốn tội sau—The last four sins:

5) Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam: Libidinous contact with a male.
6) Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam—Any sort of improper association which leads to adultery:
- Sờ tay người nam: Touch the arms of a male.
- Sờ áo người nam: Touch a male's shirt.
- Vào phòng người nam: Enter a male's room.
- Đứng một mình với người nam: Stand alone with a male.
- Nói chuyện một mình với người nam ở nơi tư riêng: To converse with a male in a private place.
- Cùng đi song đôi với người nam vì bất cứ lý do gì: To promenade with a male for whatever reason(s).
- Dựa mình vào người nam: To lean one's back on a male's back.
- Hẹn nhau với người nam để tính chuyện dâm đảng: To arrange to meet with a male for sexual conduct.

7) Phú tàng tha trọng tội giới: Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu—Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun.
8) Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới: Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép—Improper dealings with a monk.

Bát Bảo Vô Giá: Eight priceless things.

Bát Băng Địa Ngục: See Bát Hàn Địa Ngục.

Bát Bất Khả Vượt: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Quá Pháp: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Sinh Pháp: Anutpattikadharma (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh nầy được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things.

1) Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính: Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality.
2) Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật: From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything.
3) Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều nầy không thể xãy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible.
4) Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính: The notion of self-substance which is not based on reality.
5) Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng

thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính: Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance.

6) Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt: The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness.
7) Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa: When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions.
8) Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

Bát Bất Tịnh: Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—The eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess:

1) Giữ vàng: To keep gold.
2) Giữ bạc: To keep silver or money.
3) Giữ nô lệ nam: Mướn đầy tớ nam—To have male slaves, or manservant.
4) Giữ nô lệ nữ: Mướn đầy tớ nữ—To have female slaves, or maidservant.
5) Nuôi gia súc hay gia cầm: To raise cattles, birds, or domestic animals.
6) Dự trữ bất cứ thứ gì: To keep supplies of grain and silk or of anything—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
7) Buôn bán trao đổi: To trade, or to do business.
8) Canh nông: To own and farm the land—To own and cultivate the land.

Bát Bất Chánh Kiến: The eight incorrect views—See Bát Tà Kiến.

Bát Bất Hiển Thực: The eight negations of the Madhyamika Doctrine—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Bất Trung Đạo: Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc tréo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm nầy đến sai lầm khác. Theo cách nầy tất cả những biện biệt về 'tự' hay 'tha,' về 'bỉ' hay 'thử' đều đều bị tuyệt diệt—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with.

1) (2) Bất Sanh Bất Diệt: Neither birth nor death—Bất sanh diệc bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance.
2) (2) Bất Đoạn Bất Thường: Neither end nor permanence—Bất đoạn diệc bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là

không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về 'thường' bằng 'đoạn.'—There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of 'permanence' by the idea of 'destruction.'

3) (2) Bất Nhất Bất Dị: Neither identity nor difference—Bất nhất diệc bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về 'nhất' bằng 'dị.'—Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of 'unity' by the idea of 'diversity.'
4) (2) Bất Lai Bất Khứ: Neither coming nor going—Bất lai diệc bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm 'đến,' nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm 'đến' bằng ý niệm 'đi.'—Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of 'disappearance' by the idea of 'come,' meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of 'come' by the idea of 'go.'

** For more information, please see Thập Bất Trung Đạo.

Bát Bất Trung Đạo Quán: Thiền quán về tám phủ định—Meditation on the eight negations.

Bát Bất Tư Nghì: The eight inexpressibles or things surpassing thought—See Bát Kính Giới.

Bát Biến Hóa: Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha:

1) Năng tiểu: Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom.
2) Năng đại: Mahiman (skt)—Có khả năng làm cho lớn ra được—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space.
3) Năng khinh: Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
4) Năng tự tại: Vasitva (skt)—Có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will—To make everything depends upon oneself, all at will.
5) Năng hữu chủ: Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To make everywhere and everthing to be omnipotent—To be able to control all natural laws.
6) Năng viễn chí: Prapti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—To reach any place at will.
7) Năng động: Có khả năng làm cho động được—The be able to shake all things.
8) Tùy ý: Prakamya (skt)—Có khả năng làm tùy theo ý mình—To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—To be able to assume any shape.

Bát Biện: Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha's speaking:

1) Bất tê hát biện (không la ó hò hét): Never hectoring.
2) Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động): Never misleading or confused.
3) Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp

sợ): Fearless.
4) Bất kiêu mạn biện: Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn—Never haughty.
5) Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa): Perfect in meaning.
6) Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị): Perfect in flavor.
7) Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắt): Free from harshness.
8) Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời): Seasonable or suited to the occasion.

Bát Bố Thí: Eight kinds of dana or charity—See Bát Chủng Bố Thí.

Bát Bố Thí Sự: Eight bases for giving—See Bát Chủng Bố Thí.

Bát Bồ Tát: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Bộ: See Bát bộ Kim Cang hay Thiên Long Bát Bộ.

Bát Bộ Chúng: See Bát bộ Kim Cang.

Bát Bộ Kim Cang: Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:
1) Thiên: Deva.
2) Long: Naga.
3) Dạ Xoa: Yaksa.
4) Càng Thát bà: Gandharva.
5) A-Tu-La: Asura.
6) Ca-Lâu-La: Gadura.
7) Khẩn-Na-La: Kinnara.
8) Ma-Hầu-La Già: Mahoraga.

** For more information, please see Thiên Long Bát Bộ.

Bát Bộ Quỷ Chúng: Tám bộ quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four maharajas:
1) Càn Thát Bà: Gandharvas.
2) Tì-Xá-Xả: Pisacas.
3) Cưu Bàn Trà: Kumbhandas.
4) Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ): Pretas.
5) Chư Long: Nagas.
6) Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ): Putanas.
7) Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ): Yaksas.
8) Tiệp Tật Quỷ (La Sát): Raksasas.

Bát Bối Xả Quán: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Bội Xả: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Bửu Phật Đài: Bát Bửu Phật Đài là một Phật Tháp nổi tiếng, tọa lạc giữa một cánh đồng thơm bát ngát mênh mông, trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Phật Đài được kiến tạo vào năm 1955, nhưng đến năm 1965 bị hư hỏng hoàn toàn vì chiến tranh. Năm 1968, Bát Bửu Phật Đài được trùng tu và mở mang. Nay đã trở thành một khu văn hóa và du lịch nổi tiếng với tên "Phật Cô Đơn." Trên đỉnh tháp là tượng Phật cao 5,5 mét, được đặt trên đế cao 1,2 mét. Bát Bửu Phật Đài được kiến trúc theo hình bát giác, tầng trên cùng tôn trí tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, hướng ra cánh đồng. Bên dưới là điện Phật. Chánh điện thờ Tam Thế: Phật Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Mặt sau thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (ngài là vị tổ thứ 28 bên Ấn Độ, và cũng là sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa). Hai bên chánh điện thờ Diệm Ma Vương, Hộ Pháp, kế tiếp là các điện thờ Phật Di Lặc, Bồ tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng—A famous Buddha Stupa, located within a vast field of pineapples in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1955; however, it was totally destroyed in 1965 due to the war. It was rebuilt and enlarged in 1968. Now it has become a famous cultural tourist spot called "Solitary Buddha." On the top of the stupa, there is a Buddha statue cast at Xá Lợi Pagoda in 1961, the statue itself is 5.5 meters high, situated on a 1.2 meters pedestal. The Buddha Stupa of Eight Precious Objects is an octagonal building. On the upper floor is placed the statue of sakyamuni Buddha facing the field. The Buddha Shrine is situated on the lower

floor. The Three Noble Ones are worshipped in the Main Hall: Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva. In the back of the Main Hall, Patriarch Bodhidharma is enshrined (he was also the twenty-eighth Indian Patriarch and the founder of the Chinese Ch'an Buddhism). On both sides of the Main Hall are worshipped the statues of Yama of Hell and a Dharma Guardian, followed by those of Maitreya Buddha, Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Ksitigarbha Bodhisattva adored in other shrines of the Main Hall.

Bát Cát Đế: Prakrti (skt).

1) Đàn bà: Woman.
2) Tên người nàng Bát Cát Đế tại giếng nước đã dụ dỗ ngài A Nan, nhưng sau nầy trở thành một Ni Sư: Prakrti, name of the woman at the well who supplied water to Ananda, seduced him, but later became a nun.

Bát Cấm: See Bát Giới.

Bát Câu Nghĩa: Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

1) Chánh Pháp Nhãn Tạng: Correct Law Eye-Treasury.
2) Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind—See Diệu Tâm.
3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity.
4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma.
5) Bất Lập Văn Tự: It is not relying on books, or not established on words.
6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
7) Trực Chỉ Nhân Tâm: It points directly to the human mind.
8) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Bát Chánh: Sammatta (p)—Eight right factors—See Bát Chánh Đạo.

Bát Chánh Đạo: Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p).

(I) Nghĩa của Bát Chánh Đạo—The Meanings of Astangika-marga: Bát Chánh đạo—Tám con đường đúng—Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước nầy với nước kia, hay chủng tộc nầy với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất nầy; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The noble Eightfold Path—The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If

everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eigh-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled:

1) Chánh Kiến (hiểu đúng): Samyag-drsti (skt)—Samma-ditthi (p).

- Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát: Right view is viewing things objectively; seeing them and reporting them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation.
- Không bị ảo giác. Hiểu biết đúng về tứ diệu đế về khổ, vì sao có khổ, làm cách nào diệt khổ và con đường dẫn tới diệt khổ. Hiểu rõ về tính vô ngã của sự tồn tại—Correct or Right View or Perfect View—freedom from the common delusion. Understanding correctly of the four noble truths of suffering, of the origin of suffering, of the extinction of suffering, and of the path leading to the extinction of suffering. Understand correctly on the non-ego of existence (nonindividuality of existence).

2) Chánh Tư Duy (nghĩ đúng): Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p).

- Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác. Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người: Right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of "Precept, Concentration, and Wisdom," we must realize that 'ignorance' is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others.
- Nghĩ đúng là ý nghĩ từ bỏ mọi dục vọng tham sân si. Nghĩ đúng là luôn nghĩ về lòng khoan dung và nhân từ với mọi loài—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—A mind free from sensual lust, ill-will and cruelty. Right thought means resolve in favour of renunciation, goodwill and nonharming of sentient beings.

3) Chánh Ngữ (nói đúng): Samyag-vac (skt)—Samma-vaca (p)—Correct or Right Speech or Perfect Speech.

- Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung: Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses.
- Nói đúng là không nói dối, không ba hoa, tán gẫu hay dèm pha—Avoidance of lying, slander and gossip (false and idle talk)—Abstaining from lying, tale-bearing, harsh words, and foolish babble.

4) Chánh Nghiệp (làm đúng): Samyag-

karmanta (skt)—Samm-kammanta (p).

- Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhổ dứt mười nghiệp dữ: Right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others' interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict control of our "“ction, speech, and mind," carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones.
- Chánh nghiệp còn có nghĩa là tránh những hành động tà vạy, sống thanh khiết, không làm gì tổn hại đến tha nhân, không trộm cắp, không tà dâm—Correct or Right Deed or Action (conduct)—Perfect conduct means getting rid of all improper action—To dwell in purity—Right action also means to abstain from injuring living beings, from stealing and from unlawful sexual intercourse. Perfect conduct also means avoidance of actions that conflict with moral discipline.

5) Chánh Mạng (mưu sinh đúng): Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p).

- Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mối lái để kiếm lợi: Right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit.
- Chánh mạng còn có nghĩa là mưu sinh đúng là tránh những nghề gây phương hại cho những chúng sanh khác như đồ tể, đi săn, buôn bán vũ khí, buôn bán xì ke ma túy, v.v. Mưu sinh đúng còn có nghĩa là chối bỏ mọi lối sống tà vạy—Correct or Right Livelihood or perfect Livelihood—Correct occupation also means avoid professions that are harmful to sentient beings such as the five immoral occupations (slaughterer, hunter, dealer in weaponry, or narcotics, ect)—Perfect livelihood also means rejecting all wrong living.

6) Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng): Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p).

- Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vân vân; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp: Right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma.
- Chánh tin tấn còn có nghĩa là nỗ lực đúng có nghĩa là cố gắng không cho phát khởi những điều tà vạy, cố gắng vượt qua những tà vạy đang mắc phải, cố gắng làm nẩy nở những điều thiện lành chưa nẩy nở, cố gắng phát huy những điều thiện lành đã phát khởi. Chánh tinh tấn còn có nghĩa là vun bồi thiện nghiệp cùng lúc nhổ bỏ ác nghiệp—Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort or Energy also means to try to avoid the arising of evil, demeritorious things have not yet arisen. Try to overcome the evil, demeritorious things that have already arisen. At the

same time, try to produce meritorious things that have not yet arisen and try to maintain the meritorious things that have already arisen and not let them disappear, but to bring them to growth, to maturity and to the full perfection of development. Right effort also means cultivation of what is karmically wholesome and avoidance of what is karmically unwholesome.

7) Chánh Niệm (chú tâm đúng): Samyag-smrti (skt)—Samma-sati (p).

- Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người: Right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others.
- Chánh niệm còn có nghĩa là ức niệm hay nghĩ nhớ tới cảnh quá khứ, nhớ đến lỗi lầm cũ để sửa đổi, nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp, nhớ ân tổ quốc để phụng sự bảo vệ; nhớ ân chúng sanh để giúp đở trả đền; nhớ ân Phật Pháp Tăng để tinh tấn tu hành: Right mindfulness also means remembrance including old mistakes to repent of and deep gratitude towards parents, country, humankind, and Buddhist Triple Gems.
- Chánh niệm còn có nghĩa là quán niệm hay quán sát cảnh hiện tại và tưởng tượng cảnh tương lai. Chúng ta nên quán tưởng đến cảnh đời đau khổ, bệnh tật, mê mờ của chúng sanh mà khuyến tu; tưởng niệm làm những điều lợi ích chung, không thối lui, không e ngại khó khăn nhọc nhằn: Right mindfulness also means the reflection on the present and future events or situations. We must meditate upon human sufferings that are caused by ignorance and decide to work for alleviating them, irrespective of possible difficulties and boredom.
- Chánh niệm còn có nghĩa là chú tâm đúng là tưởng đến sự thật và chối bỏ tà vạy. Lúc nào cũng tỉnh táo dẹp bỏ tham lam và buồn khổ của thế tục. Chánh niệm còn có nghĩa là lúc nào cũng tỉnh giác về thân thể, cảm xúc, tư tưởng cũng như những đối tác bên ngoài—Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness—Correct Memory which retains the true and excludes the false—Dwell in contemplation of corporeality. Be mindful and putting away worldly greed and grief. Correct mindfulness also means ongoing mindfulness of body, feelings, thinking, and objects of thought

8) Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng): Samyag-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p).

- Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định—Correct (Right or Perfect)—Meditation—Correct Concentration. Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption.
- Chánh định còn có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì để thấy cho rõ ràng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và cho người: Right concentration means a strong concentration of our thoughts on a certain subject in order to set it clearly, consistent with Buddhist doctrine and for the benefit of others and ourselves.

(II) Những lời Phật dạy về "Bát Chánh Đạo" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Astangika-marga in the Dharmapada Sutra:

1) Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền—The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes

to see (Dharmapada 273).

2) Chỉ có con đường nầy, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn—This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274).
3) Các ngươi thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay—Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275).
4) Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn—Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281).

Bát Chánh Đạo Kinh: Buddha-bhasita-astanga-samyan-marga-sutra (skt)—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tạp A Hàm—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama.

Bát Châu: See Bát Chu.

Bát Chi: See Bát Chánh Đạo.

Bát Chu: Pratyutpanna (skt)—Hiện tiền (chư Phật hiện tiền)—Present.

Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna-samadhi (skt)—Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày—The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days.

Bát Chu Tam Muội Kinh: Pratyutpanna-samadhi Sutra (skt)—The sutra explaining about the prolonged samadhi—See Bát Chu Tam Muội.

Bát Chúng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies:

1) Chúng Sát Đế Lợi: The assembly of Khattiyas.
2) Chúng Bà La Môn: The assembly of Brahmains.
3) Chúng Gia Chủ: The assembly of Householders.
4) Chúng Sa Môn: The assembly of ascetics.
5) Chúng Tứ Đại Thiên Vương: The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings.
6) Chúng Tam Thập Tam Thiên: The assembly of the Thirty-Three Gods.
7) Chúng Thiên Ma: The assembly of maras.
8) Chúng Phạm Thiên: The assembly of Brahmas.

Bát Chủng Biệt Giải Thoát Giới: Tám loại biệt giải thoát giới—Differentiated rules of liberation for the eight orders:

1) Tỳ Khưu giới: Monks.
2) Tỳ Khưu Ni giới: Nuns.
3) Mendicants: Khất Sĩ giới.
4) Sa Di giới: Novice male.
5) Sa Di Ni giới: Novice female.
6) Ưu Bà Tắc giới: Upasaka or Male disciples.
7) Ưu Bà Di giới: Upasika or Female disciples.
8) Cận Trụ giới: The laity who observe the first eight commandments.

Bát Chủng Bố Thí:

(A) Theo Câu Xá Luận, có tám loại bố thí—According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving:

1) Tùy chí thí: Có người đến nên bố thí—Chỉ

bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần—Giving of convenience or to those who come for aid—One gives as occasion offers.

2) Bố úy thí: Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí)—Giving out of fear—Giving for fear of evil—One gives from fear.
3) Báo ân thí: Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại)—Giving out of gratitude—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: "He gave something."
4) Cầu báo thí: Bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau nầy—Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return—One gives, thinking: "I give him something now, he will give me back something in the future."
5) Tập tục thí: Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt)—Giving because of tradition or custom—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: "It is good to give.").
6) Hỷ Thiên thí: Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí—Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven.
7) Yếu danh thí: Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—Giving for gaining name and fame—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation).
8) Công đức thí: Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving:

1) Tùy Chí Thí: One gives as occasion offer—See Bát Chủng Bố Thí (A) (1).
2) Bố Úy Thí: One gives from fear—See Bát Chủng Bố Thí (A) (2).
3) Báo Ân Thí: One gives, thinking: "He gave me something."—See Bát Chủng Bố Thí (A) (3).
4) Cầu Báo Thí: One gives, thinking: "He will give me something."
5) Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt: One gives, thinking: "It is good to give."
6) Bố thí vì nghĩ rằng: "Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu.": One gives, thinking: "I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking."
7) Yếu Danh Thí: One gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation—See Bát Chủng Bố Thí (A) (7).
8) Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm: One gives, thinking to adorn and prepare one's heart.

Bát Chủng Chúc: Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cưu kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—Eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi:

1) Bơ: Butter.
2) Mở: Fats.
3) Hạt gai: Hempseed.
4) Sữa: Milk.
5) Đậu non: Peas.
6) Đậu hạt khô: Beans.
7) Hạt mè: Sesamum.
8) Cháo trắng: Plain gruel.

Bát Chủng Khổ: Eight kinds of sufferings—See Bát Khổ.

Bát Chủng Pháp: See Bát Giới.

Bát Chủng Phát Bồ Đề Tâm: See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Bát Chủng Thắng Pháp: Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám

loại công đức thù thắng—The eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward:

1) Chẳng đọa địa ngục: They escape from falling into the hells.
2) Chẳng làm ngạ quỷ: They escape from becoming pretas.
3) Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh: Not to be reborn in the realm of animals.
4) Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: They escape from falling into the realm of asuras.
5) Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth.
6) Tái sanh vào cõi trời dục giới: To be reborn in the heavens of desire.
7) Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha.
8) Chứng đạo quả Bồ Đề: To obtain perfect enlightenment.

** For more information, please see Bát Giới.

Bát Chủng Thọ Ký: Tám loại thọ ký—Eight kinds of prediction:

1) Chỉ mình biết, người khác không biết: made known to self, not to others.
2) Mọi người đều biết, chỉ mình không biết: Made known to others, not to self.
3) Mọi người và mình đều biết: Made known to self and others.
4) Mình và mọi người đều chưa biết: Unknown to self or others.
5) Gần thì biết, xa không biết: The near made known, but the remote not.
6) Xa biết nhưng gần không biết: The remote made known, but not the intermediate.
7) Gần xa đều biết: Near and remote both made known.
8) Gần xa đều không biết: Near and remote both not made known.

Bát Chuyển Thanh: Tám chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—Eight cases of nouns in Sanskrit:

1) Thể thanh: Chủ cách nói chung về vật thể—Nirdesa (skt).
2) Nghiệp thanh: Mục đích cách—Upadesana (skt).
3) Cụ thanh: Từ biểu thị công cụ của cái năng tác—Kartrkarana (skt).
4) Sở vi thanh: Từ biểu thị sở đối với cái năng tác—Sampradana (skt).
5) Sở tòng thanh: Từ biểu thị vật đó từ đâu tới—Apadana (skt).
6) Sở thuộc thanh: Từ biểu thị vật chủ cách—Svamivacana (skt).
7) Sở y thanh: Từ biểu thị chỗ sở y của vật—Samnidhanartha (skt).
8) Hô thanh: Từ biểu thị cách gọi vật thể—Amantrana (skt).

Bát Công Đức Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues—Còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha

1) Trừng Tịnh: Trong sạch hay lắng sạch—Clarity and cleanliness.
2) Thanh Lãnh: Trong trẻo và mát mẻ—Coolness.
3) Cam Mỹ: Ngọt ngào—Sweetness—Sweet.
4) Khinh Nhuyễn: Nhẹ dịu—Lightness.
5) Nhuận Trạch: Uy lực rưới mát mọi vật—Moisturing power.
6) An Hòa: Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống—Ability to give comfort.
7) Có khả năng làm dịu những khao khát: Ablity to quench thirst.
8) Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn: Ability to improve health and nourishing all roots.

** See Eight Virtues in English-Vietnamese

Section.

Bát Diệp Ấn: Ấn hoa sen tám cánh—The eigh-petal lotus seal.

Bát Diệp Chi Trung Tôn: Thai Tạng pháp giới có hình như hoa sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở giữa (trung thai), còn trên mỗi cánh đều có một vị Bồ Tát—The Garbhadhatu (womb treasury) has the shape of an eight-petal lotus with Vairocana in the centre and eight bodhisattvas on each petal.

Bát Diệp Cửu Tôn: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Liên Đài: Đài sen tám cánh—Tên theo mật giáo để chỉ nhục tâm của chúng ta có hình giống như đóa sen tám cánh—An esoteric name for the heart is the eight-petal fleshly heart, and being the seat of meditation—Eight-leaf lotus meditation.

Bát Diệp Liên Hoa: Sen tám cánh, một tên khác của núi Tu Di—The eight lotus-petals, another name for Sumeru Mountain.

Bát Diệp Liên Hoa Quán: Quán tưởng thành hình hoa sen tám cánh, khiến nó từ búp nở xòe ra—To contemplate that we become an eight-petal lotus from bud to blossoming.

Bát Diệp Liên Tọa: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Nhục Đoàn Tâm: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Trung Đài: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Viện: Bát diệp trung đài của Thai Tạng giới với Phật Tỳ Lô Giá Na là nhân vật chính—The central court of the Womb Treasury (Garbhadhatu) with Vairocana as its central figure.

Bát Do Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Du Hành: See Bát Chánh Đạo.

Bát Đa La: Patra (skt)—Bát là một loại vật dụng dùng đựng thức ăn cho chư Tăng Ni. Người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem chiếc bát của Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch—A bowl (a vessel, receptacle, an almsbowl). The almsbowl of the Buddha is said to have been brought by Bodhidharma to China in 520 A.D.

Bát Đa La Thụ: Tám cây Ta La—Eight Tala trees (very high).

Bát Đà: Pada (skt).

- Bước chân: Pace.
- Dấu chân: Footstep—Stride.

Bát Đạc Thương Na: Badakshan (skt)—Một vùng núi thuộc Tukhara—A mountain district of Tukhara.

Bát Đại Bồ tát: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Đại Địa Ngục: Eight great naraka or hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương: Tám vị đại đồng tử hay Kim cang đồng tử hay sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương (Tuệ quang, Tuệ hỷ, A Nậu đạt đa, Chỉ đức, Ô câu bà ca, Thanh đức, Căng yết la, Chế tra ca)—The eight messengers of the Aryacalanatha Bodhisattva.

Bát Đại Đồng Tử của Văn Thù: Tám vị đồng tử hay sứ giả của ngài Văn Thù—The eight messengers of Manjusri.

Bát Đại Kim Cang Đồng Tử: See Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương.

Bát Đại Kim Cang Minh Vương: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Đại Linh Tháp: Tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—The Eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

1) Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật: Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu.
2) Sông Ni Liên Thiền là nơi Phật thành đạo tại xứ Ma Kiệt Đà: Magadha, where the Buddha first enlightened.
3) Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached.
4) Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật

hiện thần thông: Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers.

5) Tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens.
6) Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh: Rajargrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha.
7) Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn: Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana.
8) Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn: Kusinagara, where the Buddha entered nirvana.

Bát Đại Minh Vương: Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai):

1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.
2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.
3) Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiếu Kim Cương): Akasagarbha (skt).
4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).
5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).
6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).
7) Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).
8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra (skt).

Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People—Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Kinh do Sa Môn An Thế Cao dịch sang Hán văn khoảng năm 150 sau Tây Lịch, và Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch sang Việt ngữ vào khoảng thập niên 70—A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings. The sutra was translated from Sanskrit into Chinese by An-Shi-Kao in about 150 A.D., and Most Venerable Thích Thanh Từ translated into Vietnamese in 70s.

1) Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—The First Awakening: Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư ngụy vô chủ, tâm là nguồn ác, hình là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lìa dần sanh tử—The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death—For more information, please see Tứ Niệm Xứ.
2) Điều Giác Ngộ Thứ Hai—The Second Awakening: Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra.

Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại—The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement.

3) Điều Giác Ngộ Thứ Ba—The Third Awakening: Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Bậc Bồ Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider the realization of perfect undestanding as their only career.
4) Điều Giác Ngộ Thứ Tư—The Fourth Awakening: Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tắt tứ ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us , and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds.
5) Điều Giác Ngộ Thứ Năm—The Fifth Awakening: Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thảy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, bodhisattvas always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy.
6) Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—The Sixth Awakening: Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bồ Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, bodhiattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone's past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm.
7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loại—The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to pratice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion.
8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening: Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—The awareness that the fire of birth and death is raging, causing

endless suffering everywhere. Bodhisattvas should take the Great Vow to help everyone, to suffer with everyone, and to guide all beings to the realm of great joy.

** For more information, please see Kinh Bát Đại Nhân Giác.

Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: The eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục):

1) Đẳng hoạt địa ngục: Sanjiva—Sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ—The hell of rebirth.
2) Hắc thằng địa ngục: Kalasutra—Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình—The hell of black cords or chains.
3) Chúng hợp địa ngục: Sanghata—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau—The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together.
4) Hiệu kiếu địa ngục: Raurava—Phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết—The hell of crying and wailing.
5) Đại hiệu kiếu địa ngục: Maharaurava—Nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình—The hell of great crying.
6) Đàn nhiệt địa ngục: Tapana—Phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình—The hell of burning.
7) Đại nhiệt địa ngục: Pratapana—Nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội—The hell of fierce heat.
8) Vô gián địa ngục: Avici—Kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng—Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite.

Bát Đại Tân Khổ: See Bát khổ.

Bát Đại Tự Tại Ngã: Tám cái ngã tự tại lớn—The eight great powers of personality or sovereign independence:

1) Năng thị hiện một thân làm nhiều thân: Powers of self-manifolding.
2) Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới: Powers of infinite expansion.
3) Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi: Powers of levitation and transportation.
4) Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại: Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place.
5) Năng dùng các căn thay cho nhau: Powers of use of one physical organ in place of another.
6) Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp: Obtaining all things as if nothing.
7) Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp: Expounding a stanza through countless kalpas.
8) Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không: Ability to traverse the solid as space.

Bát Đàm Ma La Ca: Padmaraga (skt)—See Bát Ma La Ca.

Bát Đảo: See Bát Điên Đảo.

Bát Đạo: See Bát Chánh Đạo.

Bát Đặc Ma: Padma or Raktapadma (skt)—Ba Đầu Ma—Bát Đàm Ma.

1) Hồng Liên Hoa, một trong những biểu tượng của chân Phật: The red lotus; one of the sign of the foot of a Buddha.
2) Địa ngục thứ bảy trong Bát Hàn Địa Ngục: The seventh of the eight cold hells—See Địa Ngục (A) (b) (7).

Bát Đầu Ma: Padma (skt)—See Lotus, and Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Bát Đế: Satya (skt)—Tám sự thật—The eight truths (postulates or judgments):

A. The first four abstract or philosophical:

1) Thế gian thế tục đế: Vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real.
2) Đạo lý thế tục đế: Tùy sự sai biệt đế—

Common doctrinal postulates (the five skandhas).

3) Chứng đắc thế tục đế: Phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).
4) Thắng nghĩa thế tục đế: Giả danh phi an lập đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.

B. The second abstract or philosophical four:

5) Thế gian thắng nghĩa đế: Thể dụng hiển hiện đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.
6) Đạo lý thắng nghĩa đế: Nhơn quả sai biệt đế—Postulates on cause and efect.
7) Chứng đắc thắng nghĩa đế: Y môn hiển thật đế—Postulates o the void or the immaterial.
8) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

Bát Điên Đảo: Tám điên đảo—The eight upside-down views:

A. Phàm phu Tứ Điên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:

1) Thường điên đảo: Heretics believe in permanence.
2) Lạc điên đảo: Heretics believe in pleasure.
3) Ngã điên đảo: Heretics believe in personality.
4) Tịnh điên đảo: Heretics believe in purity.

B. Nhị Thừa Tứ Điên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana:

5) Vô thường điên đảo: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
6) Vô lạc điên đảo: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.
7) Vô ngã điên đảo: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
8) Vô tịnh điên đảo: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

** For more information, please see Tam Điên Đảo, Tứ Điên Đảo, and Thất Điên Đảo in Vietnamese-English Section.

Bát Định: Tám mức độ trừu tượng cố định, bốn thiền na tương ứng với "tứ thiền thiên;" bốn mức độ trừu tượng cố định tuyệt đối tương ứng với "tứ không xứ"—The eight degrees of fixed abstraction, four dhyanas corresponding to the four divisions in the heavens of form (Tứ Thiền thiên); four degrees of absolute fixed abstraction on the immaterial corresponding to the arupadhatu in the heavens of formless (Tứ Không xứ)—See Tứ Thiền thiên and Tứ Không Xứ.

Bát Đọa: Parajikas (skt)—Bát Ba La Di--Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bát Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải

cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di nầy—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them:

(A1)Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(A2)Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

(B)

5) Cấm rờ, đẩy, kéo một người đàn ông: A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees).
6) Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông: A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him.
7) Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác:A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns.
8) Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới: A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence.

Bát Đồng Tử: See Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương.

Bát Đức: Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people:

1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.
2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.
3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.
4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.
5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.
6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt): Ability to do what He has spoken.
7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an

equal way.

8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

Bát Gia Cửu Tông: See Bát Tông Cửu Tông in Vietnamese-English Section.

Bát Già: The eight negations—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Già Tuần: Pancabhijnana (skt)—The five supernatural powers—See ngũ Thần Thông.

Bát Giác:

(A) Octagonal.

(B) Tám loại ác giác—The eight wrong perceptions of thought:

1) Dục giác: Desire.
2) Sân giác: Hatred.
3) Não giác: Vexation with others.
4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.
5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

Bát Giải Đãi Sự: Kusita-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence:

1) Cơ hội giải đãi thứ nhất—The first occasion of indolence: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị nầy nghĩ: "Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but it will make me tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
2) Cơ hội giải đãi thứ hai—The second occasion of indolence: Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị nầy nghĩ: "Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here, a monk who has done some work, and thinks: "I've done this work, now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
3) Cơ hội giải đãi thứ ba—The third occasion of indolence: Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị nầy nghĩ: "Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: "I have to go on this journey. It will make me tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
4) Cơ hội giải đãi thứ tư—The fourth occasion of indolence: Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị nầy nghĩ: "Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành

tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has been on a journey, and thinks: "I've been on this journey. Now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised.

5) Cơ hội giải đãi thứ năm—The fifth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: "Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân nầy của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms-round in the village or town and don't get my fill of food, whether coarse or fine. Now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomlished, and to realise the unrealised.

6) Cơ hội giải đãi thứ sáu—The sixth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: "Ta đi khất thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

7) Cơ hội giải đãi thứ bảy—The seventh occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị nầy nghĩ: "Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: "I'd better have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

8) Cơ hội giải đãi thứ tám—The eighth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân nầy của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: "My body is weak and useless. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

Bát Giải Thoát: Eight forms of liberation—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Giải Thoát Tam Muội: Asta-vimoksa (skt)—Tám giải thoát, hay tám phép thiền

định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

1) Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn nầy hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
2) Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside—Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.
4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: "Space is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.
5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư "Thức là vô biên" chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào "không" đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhereness.
7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-

Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).

8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thóat Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.

Bát Giao Đạo: Tám con đường trong tám hướng, giao nhau bằng những viền vàng đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The eight roads in the eight directions, bounded with golden cords, mentioned in the Lotus Sutra as in certain Buddha-realms.

Bát Giáo: Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—The eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras.

(A) Hóa Pháp Tứ Giáo: Bốn giáo hóa pháp chứa đựng chân lý thích ứng tùy từng khả năng của đệ tử—The four kinds of teaching of the content of the Truth accommodated to the capacity of his disciples.

1) Tam Tạng Giáo: Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.

2) Thông Giáo: Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo—His later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools.

3) Biệt Giáo: Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—The Buddha's differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana.

4) Viên Giáo: Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras.

(B) Hóa Nghi Tứ Pháp: Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật—The Buddha's four modes of instruction.

5) Đốn Giáo: Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm—Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra.

6) Tiệm Giáo: Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Dẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras.

7) Bí Mật Giáo: Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.

8) Bất Định Giáo: Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội—General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his

interpretation.

Bát Giới: Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight:

1) Không sát sanh: Not to kill.
2) Không trộm cắp: Not to steal or to take things not given.
3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).
4) Không vọng ngữ: Not to speak falsely.
5) Không uống rượu: Not to drink wine and beer.
6) Không xức nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc—Not to indulge in cosmetics, personal adornments (not to use adornments of flowers, nor perfumes), dancing or music, even not to listen to music (not to perform as an actor, juggler, acrobat, or go to watch and hear them).
7) Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất: Not to sleep on high and fine beds (not to sit on elevated, broad, and large divans or beds), but on a mat on the ground.
8) Không ăn sái giờ: Not to eat out of regulation hours.

** Một vài người chia giới số 6 thành 6 và 7, giới thứ 7 trở thành giới thứ 8—Some split number 6 into 6 and 7, and number 7 becomes 8.

** For more information, please see Thập (Bất) Hối Giới and Bát Quan Trai Giới.

Bát Giới Hối Quá: Patidesanniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: "Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây."—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: "I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it."

1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu: It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu: It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.
3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa: It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.
4) Cấm nếu không đau, không được xin đường: It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
5) Cấm nếu không đau, không được xin bột:
6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo: It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon: It is not proper for a nun who is not ill to as for delicious food (for curing the illness).
8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quí (thường là thuốc men để trị bệnh): It is not proper for a nun who is not ill to ask

for precious things (usually medications for healing the illness).

Bát Hải: Eight oceans—See Cửu Sơn Bát Hải.

Bát Hải Đức: The eight virtues of the ocean—See Hải Đức.

Bát Hàn Bát Nhiệt: Tám địa ngục lạnh và tám địa ngục nóng—The eight cold and eight hot hells—See Bát Hàn Địa Ngục và Bát Nhiệt Địa Ngục.

Bát Hàn Địa Ngục: Tám địa ngục lạnh—The eight cold narakas or hells:

1) Át Phù Đà Địa Ngục: Nghạch bộ đà—Địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc—Arbuda—Hell of tumours and blains.
2) Ni La Phù Đà Địa Ngục: Ni thích bộ đà—Lạnh quá nứt vỡ da thịt—Nirabuda—Enlarged Arbuda.
3) A Đa Đa Địa Ngục: Át Triết Tra—Nghạch chiết sá—Tiếng kêu rên do quá lạnh rét—Atata—Hell of chattering teeth.
4) A Bà Bà Địa Ngục: Hoắc hoắc bà—Tiếng kêu rít lên vì lạnh—Ababa—Hell of the only sound to possible to frozen tongues.
5) Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục: Hổ hổ bà—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—Ahaha—Hahava—Hell of the only sound to frozen throats.
6) Ưu Bát La Địa Ngục: Ổn bát ma—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—Utpata—Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resmebling it.
7) Ba Đầu Ma Địa Ngục: Bát đặc ma—Hồng liên hoa—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng—Padma—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.
8) Phân Đà Lợi Địa Ngục: Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—Pundarika—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

Bát Hòa La: Pravarana (skt)—Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã.

1) Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ: A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat.
2) Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni: The day of mutual confession.

Bát Hội: Kinh Hoa Nghiêm được Phật thuyết giảng tại tám chúng hội—The Avatamsaka Sutra was delivered at eight assemblies.

Bát Hương: Incense-burner—Incense bowl

Bát Khất Thực: Tỳ kheo ôm bình đi quanh xóm cho đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngọ—Beggar-bowl—Begging bowl—Bhikhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon.

Bát Khổ: Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering:

1) Sanh Khổ: Suffering of Birth—Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm nhơ nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

"Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bi ai!
Huyễn thân xét rõ toàn nhơ nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai."

(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng Thích Thiền Tâm)

—Birth is suffering—While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard:

"As soon as sentient beings escape one womb, they enter another,
Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion!
The illusory body is really full of filth,
Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature."
(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiền Tâm).

2) Già Khổ: Suffering of old age.

a) Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi nầy âu cũng:

"Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.
Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!"

Lắm kẻ tuổi già lú lẩn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều nhơ nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già—Old age is suffering—We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decayin its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity.

3) Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness).

a) Có thân là có bịnh vì thân nầy mở cửa cho mọi thứ bịnh tật. Vì vậy bịnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại xụi. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính

mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc: Sickness is suffering—To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or delibitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families.

b) Cái khổ về bệnh tật nầy nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ nầy. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữ cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình: The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest tootache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjectd to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessiated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a foreston a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equnimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind.

4) Tử Khổ: Suffering of Death.

a) Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội—Death is suffering—All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain.

b) Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như

trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: "Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn: The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity."

5) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love).

a) Thương Yêu Xa Lìa Khổ—Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ—Parting with what we love is suffering—No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering.

b) Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy "Cảnh đời có hợp có tan" thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh "bình thản": If we listen to the Buddha's teaching "All association in life must end with separation." Here is a good opportunity for us to practice "equanimity."

6) Oán Tắng Hội Khổ: Suffering due to meeting with the uncongennial (meeting with what we hate).

a) Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh nầy trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ!—Meeting with what we hate is suffering—To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering!

b) Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác: Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way "perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present." We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means.

7) Cầu Bất Đắc Khổ: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims)—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Người

nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong nầy là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ—Unabling to obtain what we wish is suffering—Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering.

8) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Có thân là có bịnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thạnh suy của thân tâm—All the illnesses of the five skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind.

- Điều thứ tám nầy bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn: The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness.
- Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát: Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation.

Bát Kiện Đề: Pakhanda, Pasanda, or Pasandin (skt).

1) Kiên Cố: Stubborn—Firm.
2) Tên một trường phái ngoại đạo: Name of a heretic sect.
3) Tên của một loài chư Thiên: Name of a deva.

Bát Kiêu: Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance:

1) Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn: Arrogance because of strength.
2) Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn: Pride because of clan or name.
3) Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn: Arrogance because of wealth.
4) Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn: Arrogance because of independence or high position.
5) Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn: Pride because of years of age.
6) Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn: Arrogance because of cleverness.
7) Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn: Pride because of good or charitable deeds.
8) Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn: Arrogance because of good looks.

Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính của

một tỳ kheo ni): Bát Kính Giới—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order:

1) Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.
2) Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào: Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account.
3) Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni): Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds).
4) Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp: At Bhiksus' hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.
5) Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp: Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them.
6) Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp: Ask the fraternity for a monk as preceptor.
7) Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng: A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu.
8) Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng: After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion.

** In some sutras, number 6 is replaced by: Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence og the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

Bát Kính Giới: See Bát Kính Giáo.

Bát Kính Pháp: See Bát Kính Giáo.

Bát La: Pala (skt)—Ba La.

1) Một đơn vị đo lường tương đương với bốn lạng—A particular measure or weight, interpreted as four ounces.
2) Thịt sống: Flesh, meat.
3) Loài ăn thịt sống: Palada (skt)—A flesh-eater or a raksasa.

Bát La Cấp Bồ Đề: Pragbodhi (skt).
1) Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề: A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended "before entering upon Bodhi."
2) Tiền Chánh Giác: Anterior to supreme enlightenment.

Bát La Da Già: Prayaga (skt)—Bây giờ là Allahabad—Now Allahabad.

Bát La Để Dã: Pratyaya (skt)—Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài—A concurrent or environment cause.

Bát La Ma Bồ Đề: Param-bodhi (skt)—Giác ngộ bồ đề hay giác ngộ tối thượng—Supreme enlightenment.

Bát La Nhã: Prajna (skt)—See Bát Nhã in Vietnamese-English Section, and Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát La Nhạ: Prajapati (skt).
1) Trời: The lord of creatures, bestower of progeny.
2) Hóa công: Creator.
3) Sinh Vương: The lord of life, or production.
4) Phạm Thiên: Brahma.
5) Đại Bát La Nhạ: Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật—Mahaprajapati, name of the Buddha's aunt and nurse—See Ma Ha Ba xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Bát La Nhĩ: Parama (skt)—Tối thượng—Highest, supreme, first.

Bát La Tát Tha: Prastha (skt)—Một đơn vị đo lường dịch ra tiếng Hoa là "cân"—A weight, translated as pound in Chinese.

Bát La Tư Na Đặc Đa: Prasenajit (skt)—See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát La Xa Khư: Prasakha or Prasaka (skt)—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn nầy chân tay được hình thành—The fifth stage of the foetus, the limbs being formed.

Bát Lạt Ca La: Prakarana (skt)—Chương của bộ kinh—A section or chapter of a sutra.

Bát Lạt Đặc Kỳ Nã: Pradaksina (skt)—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—Toàn Hữu hay đi nhiễu vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính—Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage.

Bát Lạt Để Đề Xá Ni: Một phần của Luật Tạng—A section of Vinaya.
1) Pratidesana (skt)—Sự phát lồ sám hối trước chúng—Public confession.
2) Pratidesaniya (skt)—Những tội lỗi phải được phát lồ sám hối trước chúng—Offences to be confessed

Bát Lạt Để Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—See Bát Xứ Giải Thoát in Vietnamese-English Section, and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát Lạt Để Yết Lạn Đa: Pratikranta (skt)—Đi theo thứ tự—Following in order, or by degrees.

Bát Lạt Ế Ca Phật Đà: See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát Lạt Mật Đế: Pramiti or Paramiti (skt)—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.

Bát Lợi Phạt La Cú Ca: Parivrajaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Bát Lợi Phạt La Cú Ca

là một tông phái thờ Ma Hê Thủ La Thiên, mặc quần áo màu đất đỏ, đầu cạo gần hết chỉ chừa lại một chóp trên đỉnh đầu—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parivrajaka is a sivaitic sect, worshippers of Mahesvara, who wear clothes of the colour of red soil and leave a little hair about the crown of the head, shaving off the rest.

Bát Lộ La: Polulo (skt)—Có lẽ là vùng Baltistan—Perhaps Baltistan.

Bát Lộ Nhi: Bolor (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bát Lộ Nhi, tên của một vương quốc nằm về phía bắc của dòng Ấn Hà, đông nam của Pamir, có rất nhiều khoáng sản, nơi nầy khác với Bolor ở vùng Tikhara—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bolor, a kingdom north of the Indus, south-east of the Pamir, rich in minerals; it is to be distinguished from Bolor in Tukhara.

Bát Luân: The eight-spoke wheel—See Bát Chánh Đạo.

Bát Luận: Tám bộ luận—The eight sastras.

Bát Lý Tát La Phạt Nã: Parisravana (skt)—Túi hay miếng vải lọc nước, để cứu những sinh vật nhỏ, đây là một trong tám món cần dùng của một nhà sư—A filtering bag, or cloth, for straining water to save the lives of insects, part of the equipment of a monk.

** For more information, please see Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Bát Lý Tát La Phạt Noa: Parisravana (skt)—See Bát Lý Tát La Phạt Nã.

Bát Lý Thể Phệ: Prthivi (skt)—Đất—The earth, world, ground, soil.

Bát Ma: Tám loại ma—The eight Maras or destroyers:

(A)

1) Phiền não ma: The mara of the passions.
2) Ngũ ấm ma: The skandha-maras.
3) Tử ma: Death-mara.
4) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
5) Vô thường ma: The mara of Impermanence.
6) Vô lạc ma: The mara of Joylessness.
7) Vô ngã ma: The mara of Impersonality.
8) Vô tịnh ma: The mara of Impurity.

(B)

1) Phiền não ma: The mara of the passions.
2) Thiện tri thức ma: The mara of good-knowing advisor.
3) Bồ đề tâm ma: The mara of wishing to attain Bodhicitta.
4) Tam Muội ma: The mara of wishing to achieve Samadhi.
5) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
6) Ma Tử: The mara of death.
7) Thiên ma: Deva-king mara.
8) Âm ma: The mara of the hell or of the underworld.

Bát Ma La Ca: Padmaraga (skt)—Màu sen đỏ hay hồng ngọc—Lotus-hued, a ruby.

Bát Mạn: The eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit:

1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).
2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.
3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.
4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.
5) Ngã mạn: self-superiority, or self-sufficiency.
6) Tà mạn: Pride in false views or doings.
7) Kiêu mạn: Arrogance.
8) Đại mạn: Extreme arrogance.

Bát Mê: Tám thứ mê—The eight misleadings:

1) Sinh: Birth.
2) Diệt: Death.
3) Khứ: Past.
4) Lai: Future.
5) Nhứt: Identity.

6) Dị: Difference.
7) Đoạn: Annihilation.
8) Thường: Perpetuity or eternity.

Bát Môn: Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic:

1) Năng lập môn: Có thể lập lên được—A valid proposition.
2) Năng phá môn: Có thể phá bỏ đi được—An invalid proposition.
3) Tự năng lập môn: Tựa như lập lên được—Doubtful or seemingly valid but faulty.
4) Tự năng phá môn: Tựa như phá được—Seemingly invalid, and assailable .
5) Hiện lượng môn: Lượng hiện thật—Manifest or evidential.
6) Tỷ lượng môn: Inferential.
7) Tự hiện lượng môn: Seemingly evidential.
8) Tự tỷ lượng môn: Seemingly inferential.

Bát Nan (tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp):

(A) Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma:

1) Địa ngục: Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times.
2) Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed.
3) Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.
4) Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma.
5) Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma.
6) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas.
7) Sanh làm những người đui, điếc, câm, què: Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple.
8) Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ nầy, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.

(B) Tám khổ nạn—Eight adversities:

1) Sanh: Birth.
2) Lão: Old-age.
3) Bịnh: Disease.
4) Tử: Death.
5) Xa lìa người yêu thương: Separation from

loved ones.

6) Oán tắng hội (gặp kẻ không ưa): Meeting with uncongenial.
7) Cầu bất đắc: Unfulfilled wishes.
8) Ngũ ấm thạnh suy: Ups and downs of the five skandhas (Suffering associated with the five skandhas).

** For more information, please see Bát Khổ.

Bát Nạn: Eight adversities—See Bát Nan.

Bát Nê Hoàn: See Parinirvana (skt).

Bát Ngũ Tam Nhị: The four characteristics of the Dharmalaksana sect.

(A) Bát thức: Eight consciousnesses.
(B) Ngũ pháp: Five dharmas.
(C) Tam Tánh: Three Characteristics.
(D) Nhị vô ngã: Two kinds of non-self.

Bát Nhã: Prajna (skt)—Bát Lại Nhã—Ban Nhã—Bát La Nhã—Bát Thích Nhã—Bát La Tích Nang—Ba Lại Nhã—Bát Thận Nang—Ba La Nang.

(A) Nghĩa của Bát Nhã—The meanings of Prajna:

1) Trí Tuệ—Wisdom, knowing or understanding.
2) Minh: Clear—Intelligent.
3) Bát Nhã Ba La Mật Kinh diễn tả chữ "Bát Nhã" là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng (vô thượng, vô tỷ, vô đẳng)—The Prajna-paramita-sutra describes "prajna" as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed.
4) Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt—Prajna means a transcendental knowledge.
5) Tên của một nhà sư từ Kabul vào khoảng năm 810 sau Tây Lịch—Name of a monk from Kabul, around 810 A.D.

*** For more information, please see Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(B) Có ba loại Bát Nhã—There are three prajnas or perfect enlightements:

1) Thực tướng bát nhã: Trí huệ đạt được khi đã đáo bỉ ngạn—The first part of the prajnaparamita. The wisdom achieved once crossed the shore.
2) Quán chiếu bát nhã: Phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn—The second part of the prajnaparamita. The necessary wisdom for actual crossing the shore of births and deaths.
3) Phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã): Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng "Đáo Bỉ Ngạn"—The wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths

Bát Nhã Ba La Mật: Prajnaparamita (skt)—Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc—Enlightened wisdom—The wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy.

Bát Nhã Ba La Mật Đa: See Bát Nhã Ba La Mật.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Prajnaparamita-Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh and Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh in Appendix 1a.

Bát Nhã Bồ Tát: Prajna-bodhisattva (skt)—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhadhatu group.

Bát Nhã Cúc Đa: Prajnagupta (skt)—Một vị

sư thuộc trường phái Tiểu Thừa, người Nam Ấn, ông đã viết những bài chống lại trường phái Đại Thừa—A Hinayana monk of southern India, who wrote against the Mahayana.

Bát Nhã Đa La: Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Prajantara, the 27th patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma.

Bát Nhã Đầu: Vị sư đặc trách về việc giảng hay dịch kinh Bát Nhã—The monk in charge of the Prajna-sutra.

Bát Nhã Kinh: Prajna-paramita sutra (skt)—The wisdom sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh, Maha-Prajna-Paramita-Sutra, Prajna-Paramita-Sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Bát Nhã Phật Mẫu: Trí tuệ giải thoát hay Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của chư Phật—Wisdom for salvation, through wisdom is the mother or source of all Buddhas.

Bát Nhã Phong: Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp—The spear of wisdom, which is able to cut off illusion and evil.

Bát Nhã Tâm Kinh: Prajnaparamita Hridaya Sutra (skt)—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tán—Tâm Kinh Lược Sớ—Một trong những phần ngắn nhứt nhưng lại thiết yếu nhứt trong bộ Đại Bát Nhã Kinh—The sutra of the heart of prajna. One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita—Bát Nhã Tâm Kinh—The Heart of Prajna Paramita Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh in Appendix A (2).

Bát Nhã Thang: Canh trí tuệ, tên của một loại rượu—The soup of wisdom, a name for wine.

Bát Nhã Thời: Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ thuyết giảng của Phật—The Prajna period, the fourth of the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Bát Nhã Thuyền: Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ niết bàn—The boat of wisdom, the means of attaining nirvana.

Bát Nhẫn: Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom

(A) Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới—The four axioms or truth in the sense of desire:

1) Khổ pháp nhẫn: Endurance or patience of suffering.
2) Tập pháp nhẫn: Endurance or patience of the cause of suffering.
3) Diệt pháp nhẫn: Endurance or patience of the elimination of suffering.
4) Đạo pháp nhẫn: Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering.

(B) Tứ Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới: Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn—In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A).

Bát Niệm: Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation.

1) Niệm Phật: Thought of the Buddha.

2) Niệm Pháp: Thought of the Law.
3) Niệm Tăng: Thought of the fraternity.
4) Niệm Giới: Thought of the commandments.
5) Niệm Xả: Niệm Thí—Thought of almsgiving.
6) Niệm Thiên: Thought of Devas.
7) Niệm Tức: Niệm hơi thở—Thought of the breathing.
8) Niệm Tử: Niệm về cái chết—Thought of the death.

Bát Niết Bàn: Parinirvana (skt).

1) Nhập Diệt: Quite extinguished, quite brought to an end; the final extinction of the individual.
2) Phật Niết Bàn: The death of the Buddha.
3) Niết Bàn có thể đạt được trong đời nầy, đại bát niết bàn đạt được sau đó: Nirvana may be attained in this life, parinirvana after it.

** For more information, please see Niết Bàn

Bát Pháp: Tám pháp, vật hay phương pháp—The eight dharmas, things or methods:

(A) Bát Phong: Eight winds—See Bát Phong.
(B) Tám Pháp môn cần thiết—The eight essential things:

1) Giáo: Instruction.
2) Lý: Doctrine.
3) Trí: Knowledge or wisdom attained through cultivation.
4) Đoạn: Cutting away delusion.
5) Hành: Practice of religious life.
6) Lập: Progressive status.
7) Nhân: Producing.
8) Quả: The fruit of saintliness.

Bát Pháp Thành Tựu: Eight perfections—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth:

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?": The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land."
- Tám pháp là gì?: What are they?

1) Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
2) Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
3) Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
4) Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas.
5) Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
6) Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn: Abstention from opposition to the Sravaka Dharma.
7) Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
8) Tám là thường xét lỗi mình, không nói

đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

Bát Pháp Thế Gian: The Eight Worldly Dharmas—See Bát Phong.

Bát Phạt Đa: Parvata (skt).

1) Tên của rặng núi: Name of a mountain range.
2) Tên của một vương quốc cổ hay một tỉnh vùng đông bắc Ấn Độ, 700 dậm về hướng đông bắc của Mulasthanapura, có lẽ bây giớ là vùng Futtihpoor giữa multan và Lahore: An ancient kingdom and province of Takka, 700 miles north-east of Mulasthanapura, perhaps the modern Futtihpoor between Multan and Lahore.

Bát Phật: Tám vị Phật bên đông độ—Eight Buddhas of the eastern quarter.

Bát Phệ Xa: Pravesa (skt)—Nhập—Entrance.

**For more information, please see Lục Nhập.

Bát Phiệt: Tám chiếc bè—The eight rafts—See Bát Chánh Đạo.

Bát Phong: Attha-vayubheda (p)—The eight kinds of wind or the eight winds—Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được…, và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là "Bát Phong" vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called "Eight Winds" because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation.

1) Đắc hay được lợi: Labho (p)—Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu." Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xãy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xãy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trợt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin nầy chắc chắn bà nầy sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà nầy cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: "Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin

bất hạnh đã xãy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn." Sự dũng cảm của người đàn bà nầy thật đáng được ca ngợi—Advantage—Gain—Prosperity—Benefit. People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: "It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappintment, we should be prepared to accept both the good and the bad." In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally fell sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: "Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news." Such barve courage of the lady should be highly commended.

2) Thất hay Bất Đắc thua kém: Alabho (p)—Loss—Decline—See Thất Đắc.
3) Vinh hay Danh Văn: Yaso (p)—Danh thơm hay vinh dự—Fame—Honor—See Vinh Nhục.
4) Nhục hay Ác Văn: Ayaso (p)—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—See Vinh Nhục.
5) Tán Thán hay tiếng khen: Pasamsa (p)—Praise or laudation—See Khen Chê.
6) Chê Trách: Ninda (p)—Blame—Censure—Disparagement—Ridicule—See Khen Chê.
7) Khổ (buồn khổ): Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—See Khổ Lạc.
8) Lạc (vui sướng): Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—See Khổ Lạc.

Bát Phủ Định; Eight negations—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Phúc Điền: Tám ruộng phước điền—The eight fields for cultivating blessedness:

(I)

A. Kính Điền: reverence-field:
1) Phật: Buddhas.
2) Thánh nhân: Arhats or saints.
3) Hòa Thượng: Upadhyaya—Most Venerable—Preaching monks.
4) A Xà Lê: Asarya—Giáo thọ sư—Teacher.
5) Tăng: Monks and nuns in general (friars).

B. Ân Điền: Grace or Gratitude fields:
6) Cha: Father.
7) Mẹ: Mother.

C. Bi Điền: Compassion-fields:
8) Người bịnh: The sick.

(II) Theo Kinh Phạm Võng—According to the Brahma Net Sutra:
1) Làm đường rộng giếng tốt: To make wide

roads and good wells.
2) Bắt cầu: To build bridges across rivers and canals.
3) Tu sửa những đường xá nguy hiểm: To repair dangerous roads.
4) Hiếu dưỡng cha mẹ: To be dutiful to parents.
5) Hộ trì Tăng Già: To support monks.
6) Chăm sóc người bệnh: To tend the sick.
7) Giúp đở người lâm nạn tai ương: Save and help people who are victims of disasters.
8) Thương xót không sát hại súc sanh: Love and not to kill animals.

(III)
1) Kính Phật: To revere the Buddha.
2) Hộ pháp: To protect the Law.
3) Trợ Tăng: To support the Sangha.
4) Hiếu kính cha mẹ: To be filial (pious) to one's parents.
5) Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy: To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers.
6) Thương xót và bố thí cho người nghèo: Love and give alms to the poor.
7) Chăm sóc người bệnh: Tend the sick.
8) Không sát sanh hại vật: Not to kill or harm animals.

Bát Phúc Sinh Xứ: Tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms:
1) Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men.
2) Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương: In the heavens of the four deva kings.
3) Tái sanh trong cõi trời Đao lợi: reborn in the Indra heavens.
4) Tái sanh trong cõi trời Dạ ma: Reborn in the Suyama-heavens.
5) Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất: Reborn in the Tusita Heaven.
6) Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc: Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka).
7) Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa: Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven).
8) Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên: Reborn in the Brahma-heavens.

Bát Phương (tám phương): Tám phương vũ trụ—Eight directions in the universe.
(A) Bốn Phương chánh—The four quarters or main directions:
1) Đông: East.
2) Tây: West.
3) Nam: South.
4) Bắc: North.
(B) Tứ Duy hay bốn phương phụ—The four half-quarters:
5) Đông Nam: Southeast.
6) Tây Nam: Southwest.
7) Đông Bắc: Northeast.
8) Tây Bắc: Northwest.

Bát Phương Thiên: Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—The eight heavens and devas at the eight points of the compass:
1) Đông phương với trời Đế Thích: East with Indra or Sakra heaven.
2) Nam phương với Trời Diệm Ma: South with the Yama heaven.
3) Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên: West with the Varuna or Water heaven.
4) Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: North with the Vaisramana or Pluto heaven.
5) Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên: Southeast with Homa or Fire heaven.
6) Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên: Southwest with Nirrti and Raksah heaven.
7) Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni: Northeast

with Isana and Siva heaven.
8) Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Northwest with the Vayu or wind heaven.

Bát Quái: The Eight Diagrams.

Bát Quan Trai Giới: Bát giới đầu tiên trong thập giới—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences)—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night:
1) Không sát sanh: Not to kill—Not killing living beings.
2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.
3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct—Not having sexual intercourse.
4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.
5) Không uống rượu hay những chất cay độc: Not to drink wine—Not consuming intoxicants.
6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics—Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.
7)
a. Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.
b. Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.
8) Không ăn sái giờ ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

Bát Sắc Phan: Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space:
1) Phương Đông phướn trắng: White pennon in the East.
2) Đông Nam phướn hồng: Pink pennon in the Southeast.
3) Chính Nam phướn đen: Black pennon in the South.
4) Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest.
5) Phương Tây phướn đỏ: Red pennon in the West.
6) Tây Bắc phướn xanh: Blue pennon in the Northwest.
7) Chánh Bắc phướn vàng: Yellow pennon in the North.
8) Đông Bắc phướn đỏ trắng: Red and white pennon in the Northeast.

Bát Sư: Tám vị thầy—The eight teachers:
1) Sát: Kẻ sát nhân—Murder.
2) Đạo: Kẻ cướp—The Robbery.
3) Dâm: Kẻ tà dâm—The adultery.
4) Vọng: Kẻ láo khoét—The lying.
5) Ẩm Tửu: Kẻ say sưa—The drunkard.
6) Lão: Người già cả—The aged.
7) Bệnh: Người ốm đau—The sick.
8) Tử: Người chết—The death.

Bát Sư Kinh: The Sutra on the Eight Teachers.

Bát Sự Tùy Thân: The eight appurtenances of a monk or a nun:
1) Tam y: Three garments.
2) Nhứt bát: A bowl.
3) Ghế đẩu: A stool.
4) Đồ lọc nước: A filter.
5) Kim: A needle.
6) Chỉ: Thread.
7) Dao: Knife (chopper).
8) Bàn chảy: A brush.

Bát Tà: Micchatta (p)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti

Sutra, there are eight wrong factors—The Eight Wrongnesses.

1) Tà Kiến: Wrong views.
2) Tà Tư Duy: Wrong thinking.
3) Tà Ngữ: Wrong speech.
4) Tà Nghiệp: Wrong action.
5) Tà Mạng: Wrong livelihood.
6) Tà Tinh Tấn: Wrong effort.
7) Tà Niệm: Wrong mindfulness.
8) Tà Định: Wrong concentration.

** For more information, please see Bát Tà Đạo and Bát Chánh Đạo.

Bát Tà Đạo: Tám thực hành theo tà đạo, đi ngược lại với Bát chánh đạo—The eight heterodox or improper practices, the opposite of the eight correct paths—See Bát Chánh Đạo.

Bát Tà Kiến: The eight incorrect views:

1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.
2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.
3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yểu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.
4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.
5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.
6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.
7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.
8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

Bát Tam-Ma-Địa: Tám cách thiền định—Eight types of meditation for removing various attachments:

1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.
3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

Bát Tánh Pháp Thân: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Bát Tắc Mạc: Pasakamala (skt)—Tràng chuỗi—Dice-chain, i.e. a rosary.

Bát Tâm: Eight minds:

1) Tà: Erroneous.
2) Chánh: Correct.
3) Chân: True.
4) Ngụy: False.
5) Đại: Great.
6) Tiểu: Small.
7) Thiên: Imperfect.

8) Viên: Perfect.

Bát Tâm Siêu Thế: Eight kinds of Supermundane Mind—See Tám Tâm Siêu Thế.

Bát Thánh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Thánh Đạo Phần: The eight sagely way shares—(see Bát Chánh Đạo).

Bát Tháp: Eight stupas.

Bát Thảo Chiêm Phong: Vén đám cỏ hoang tối tăm để chiêm vọng làn gió huyền diệu của Phật Tổ—To uproot the weeds of ignorance and look for the mystic Buddha-breeze.

Bát Thảo Tham Huyền: See Bát Thảo Chiêm Phong.

Bát Thắng Xứ:

(A) Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attchment to the world of sense—See Bát Giải Thoát.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:

1) Thắng Xứ Thứ Nhứt—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them.

5) Thắng Xứ Thứ Năm—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị nầy quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering

these, one is aware that one knows and sees them.

6) Thắng Xứ Thứ Sáu—The sixth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace "blue" with "yellow," and "Flax flower" with "Kannikara Flower."
7) Thắng Xứ Thứ Bảy—The seventh stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace "blue" with "red," and "Flax flower" with "Hibiscus flower."
8) Thắng Xứ Thứ Tám—The eighth stage of mastery: Same as in Bát Thắng Xứ 5, replace "bule" with "white," and "Flax flower" with "Flax flower" with "morning-star Osadhi."

Bát Thần Biến: See Bát Biến Hóa.

Bát Thập: Asiti (skt)—Eighty.

Bát Thập Nhứt Pháp: Tám mươi mốt pháp môn được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã—Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra:

1) Sắc: Form.
2) Tâm: Mind.
3) (5) Ngũ ấm: Năm ấm hay ngũ uẩn—The five aggregates or skandhas.
4) (12) Thập Nhị Nhập: Mười hai nhập xứ—Twelve means of sensation.
5) (18) Thập Bát Pháp Giới: Mười tám pháp giới—Eighteen realms.
6) (4) Tứ Đế: Tứ Diệu Đế—Four truths or four axioms.
7) (12) Thập Nhị Nhân Duyên: Mười hai nhân duyên—Twelve nidanas.
8) (8) Bát Không: Tám không—Eight Sunya.
9) (6) Lục Ba La Mật: Lục Độ—Six paramitas.
10) (4) Tứ Trí: Four Prajna or wisdoms.

Bát Thập Nhứt Phẩm Tư Hoặc: Tám mươi mốt tư hoặc khởi lên từ tham, sân, si, mạn… Có chín phẩm trong mỗi giới của chín cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới; tổng cộng là 81—The eighty-one kinds of illusion, or misleading thoughts, arising out of desire, anger, foolishness, and pride. There are nine grades in each of the nine realms of desire, of form, and beyond form; the total is 81.

Bát Thập Tụng Luật: Luật Tạng căn bản được một đệ tử của Phật là Ngài Ưu Ba Li trì tụng tám mươi lần trong mùa an cư kiết hạ, trong khi Tam Tạng kinh điển thì được trùng tụng sau khi Phật nhập diệt—The original Vinaya recited by the Buddha's disciple Upali eighty times during the summer retreat, while tripitaka was being composed after the Buddha's death.

Bát Thập Tướng Hảo: Tám mươi tướng tốt của Phật—The eighty notable physical characteristics of Buddha.

Bát Thế Pháp: Eight worldly conditions—See Bát Phong.

Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity:

1) Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Đế Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới—The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich Khattiya, Brahmin or Householder, is effective through its purity: Có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị nầy bố thí, vị nầy mong được bố thí trở lại. Người nầy thấy người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc. Vị nầy nghĩ: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản." Vị nầy

nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm nầy được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tầm ấy. Và tôi xác nhận, đây là trường hợp của một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới—Here, someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport, garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts. He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: "If only when I die I may be reborn as one of these rich people!" He sets his heart on this thought, fixes it and develops it. And this thought, being launched at such a low level, and not developed to a higher level, leads to rebirth right there. But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person to become a rich Khattiya, Brahmin, or Householder is effective through its purity.

2) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity: Ở đây có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Với những đồ vật bố thí nầy, vị nầy mong được trở lại tái sanh làm một trong những vị trời Tứ Đại Thiên Vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc. Phần sau giống như phần sau của Bát Thí sanh (1)—Here a person who gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks: "If only I could be reborn there!" Or he simply aspires to rebirth in the heavens the Four Great Kings. The last part is similar to the last part of Eight kinds of rebirth due to generosity (1).

3) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1)

4) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1).

5) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1).

6) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1).

7) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1).

8) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same

as in 1).

Bát Thì: See Bát Thời.

Bát Thích Để Ba La Đề: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Bát Thiên: Tám cõi trời gồm Tứ thiền thiên và Tứ Không xứ—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiền thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ)—See Tứ thiền thiên and Tứ không xứ.

Bát Thời: Tám thời—Người Ấn chia ngày và đêm ra làm bát thời, bốn thời ban ngày và bốn thời ban đêm—An Indian division of the day into eight "periods), four during day time and four during night time.

Bát Thủy: Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—Eight big rivers of India at the time of the Buddha:

1) Sông Hằng: Ganges.
2) Sông Diệm Ma La: Jumna.
3) Sông Tát La: Sarasvati.
4) Sông A Di La Bạt Đề: Hiranyavati or Ajiravati.
5) Ma Hà: Mahi.
6) Sông Tân Đầu hay Ấn Hà: Indus.
7) Sông Bác Xoa: Oxus.
8) Sông Tất Đà: Sita.

Bát Thức: Tám thức—The eight parijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness:

(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith:

(A) Lục thức—The six-sense consciousnesses:

1) Nhãn thức: Caksur-vijnana (skt)—Seeing—Sight consciouness.
2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Hearing—Hearing consciousness.
3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Smelling—Scent consciousness.
4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tasting—Taste consciousness.
5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Touch—Touch consciousness.
6) Ý thức: Mano-vijnana (skt)—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs.

(B)

7) Mạt-Na thức (Ý căn): Klista-mano-vijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái "tôi" chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận "hạt giống" hay "chủng tử" của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức)—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject "I" standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real)—The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness.
8) A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya-vijnana (skt)—Alaya consciousness—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại dược thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động nầy lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình nầy có tính cách đồng thời và bất tận—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it

responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless.

(II) Theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra: Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức nầy phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều nầy ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức nầy bị quấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn—This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this muatuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous apsect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean.

1) Từ một đến năm (giống như (I))—From One to Five (same as in (I)).

6) Như Lai Tạng: Tathatgata-garbha (skt).

- Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Nầy Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân nầy mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về 'tôi và của tôi.'"—Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of 'me and mine.'"
- A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh—Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance.
- Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thỉ được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghì—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa nầy thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết—The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) og the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualismof subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known.

7) Mạt Na: Manas (skt)—Những cơn sóng

làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nầy đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt nầy nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là "cái thức phân biệt các đối tượng" (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều nầy được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called "object-discriminating-vijnana" (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to creat and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

8) Mạt Na Thức: Manovijnana (skt)—Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: "Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát

sinh bảy thức còn lại xãy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về "tôi và của tôi," mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như nhưng con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức."—The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not differentthe one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."

Bát Thức Tâm Vương: Tâm vương của tám thức—Mỗi thức trong tám thức đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương còn tác dụng tương ứng với tâm vương mà khởi lên là tâm sở—The fundamental powers of the eight consciousnesses and the eight powers functioning or the concomitant sensations.

Bát Thức Thể Biệt: Duy Thức tông cho rằng tám thức đều có thể tính khác nhau—The school of Consciousness believe that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Thức Thể Nhứt: Trái với trường phái Duy Thức cho rằng Bát Thức Thể Biệt, thuyết nầy cho rằng thể tính của cả tám thức đều đồng nhứt—The eight perceptions are fundamentally a unity, opposed by the school of Consciousness with the doctrine that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Tí Thiên: Trời tám tay, chỉ trời Na La Diên Thiên—The eight-arm deva, an epithet of Brahma as Narayanadeva, creator of men.

Bát Tinh Tấn Sự: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making

an effort:

1) Cơ hội tinh tấn thứ nhất—The first occasion for making an effort: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: "Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn." Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but in doing it I won't find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up my energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
2) Cơ hội tinh tấn thứ nhì—The second occasion for making an effort: Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: "Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has done some work, and thinks: "Well, I did the job, but because of it I wasn't able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
3) Cơ hội tinh tấn thứ ba—The third occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ : "Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: "I have to go on this journey, but in doing it I won't find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
4) Cơ hội tinh tấn thứ tư—The fourth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị nầy nghĩ: "Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: "I have been on a journey, but because of it I wasn't able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
5) Cơ hội tinh tấn thứ năm—The fifth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị nầy nghĩ: "Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần." Và vị ấy cố gắng tinh cần đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or

fine, and he thinks: "I've gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

6) Cơ hội tinh tấn thứ sáu—The sixth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị nầy nghĩ: "Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I'e gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong anf fit. I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
7) Cơ hội tinh tấn thứ bảy—The seventh occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: "Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện nầy có thể xãy ra, bệnh nầy có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: "I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
8) Cơ hội tinh tấn thứ tám—The eighth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện nầy có thể xãy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: "I am just recuperating from an illness. It might be that the illness will recur. So I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

Bát Tổ Tương Thừa: Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn—The succession of the eight founders of the esoteric sect:

1) Đại Nhựt: Great Sun.
2) Kim Cang: Vajra.
3) Long Mãnh: Powerful Dragon.
4) Trí Long: Wisdom Dragon.
5) Kim Cang Trí: Vajra Wisdom.
6) Bất Không: Amoghavajra.
7) Huệ Quả: Hui-Kuo.
8) Hoằng Pháp (Japanese): Hung-Fa.

Bát Tôn Trọng Pháp: See Bát Kính giáo.

Bát Tông: Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai—Eight of the early Japanese Buddhist sects:

1) Câu Xá Tông: Kusha.
2) Thành Thực Tông: Jojitsu.
3) Luật Tông: Ritsu.
4) Pháp Tướng Tông: Hosso.
5) Tam Luận Tông: Sanron.
6) Hoa nghiêm Tông: Kegon.
7) Thiên Thai Tông: Tendai.
8) Chân Ngôn Tông: Shingon Sect.

Bát Tông Cửu Tông: Tám tông phái cộng thêm Thiền Tông—The eight sects with the Zen school added.

Bát Trai: See Bát Quan Trai.

Bát Trai Giới: The eight fasting commands—See Bát Giới and Bát Quan Trai.

Bát Trí: Tám trí Bát Nhã hiểu biết tường tận về Tứ Pháp Nhẫn và Tứ Loại Nhẫn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới—The eight kinds of prajna or wisdom which help practitioners understand clearly on the four noble truths in both the desire realm, and the realms of form and formless.

Bát Triền: Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils:

1) Vô Tàm: To be without shame.
2) Vô quí: To be without a blush.
3) Tật đố: To be envious.
4) Xan: Mean.
5) Bất hối: To be ungrateful.
6) Thụy miên: To be sleepy or indolent.
7) Trạo cử: Restlessness.
8) Hôn trầm: Torpor.

Bát Trọng Tội: Eight parajika—See Bát Ba La Di.

Bát Trung Châu: Tám châu ở giữa—Each of the four continents has two other continents:

1) Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara—Jambudvipa has Camara and Varacamara.
2) Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha—Purvavideha has Deha and Videha.
3) Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah—Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah.
4) Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava—Uttarakuru has Kuravah and Kaurava.

Bát Trùng Chân Bảo: Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vân vân lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him.

Bát Trực Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Tự: Tám chữ trong phẩm Thánh Hạnh của Kinh Niết Bàn—The eight leading characters in the Nirvana Sutra—Sinh Diệt Diệt Dĩ, Tịch Diệt Vi Lạc (sinh diệt diệt rồi, niết bàn là vui)—The teaching of the sutra is death, or nirvana, as entry into joy.

Bát Tự Bố Thân: Tám chữ phân bố trên thân—The eight magic words to be placed on eight parts of the body:

1) Chữ "A" (thuần bạch) ở giữa tâm: The letter "A" for purification is placed in the middle of the mind.
2) Chữ "Sa" (Phật bộ) ở dưới ngực: The Letter "Sa" for Buddhism is placed right under the chest.
3) Chữ "Hồng" (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày: The leter "Hung" for Lotus is placed between the two eye brows.
4) Chữ "A" (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng: The letter "A" for Vajra is placed under the waist.
5) Chữ "Phọc" (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn: The letter "Phu" for the supreme earth wheel is placed at the navel.
6) Chữ "La" (Thủy luân) ở ngay tâm: The letter "Loa" for the water wheel is placed in the centre of the mind.
7) Chữ "Hồng" (Hỏa luân) ở trán: The letter "Hung" for Fire wheel is placed in the middle of the front.
8) Chữ "Khư" (Phong luân phẩn nộ hay

Không luân) ở trên đỉnh đầu: The letter "Suy" for the wind of hatred is placed right on top of the head.

Bát Tự Đà La Ni: See Bát Tự Văn Thù.

Bát Tự Tại: See Bát Biến Hóa.

Bát Tự Văn Thù: Bát Tự Đà La Ni, Mật giáo liên hệ giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The eight-word Dharani, esoteric methods connected with Vairocana and Manjusri.

Bát Tướng: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật, and Tám Tướng.

Bát Tướng Phật: See Tám Thời Kỳ trong Cuộc Đời Đức Phật.

Bát Tướng Thành Đạo: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật in Vietnamese-English Section.

Bát Tỳ Phệ Già: See Tỳ Phệ Già (2).

Bát Uế: Tám thứ uế hạnh—Eight things unclean to a monk:

1) Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp: To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism.
2) Trồng trọt: Cultivating.
3) Tích trữ thóc lúa: Storing up cereals.
4) Nuôi nấng nô tì: Keeping servants.
5) Chăn nuôi gia súc để bán thịt: Keeping animals for slaughter.
6) Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu: Treasuring up money, gold and jewels.
7) Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức: Treasuring up ivory and ornaments.
8) Cất giữ nồi nêu làm của riêng: Storing up utensils for private use.

Bát Ức Tứ Thiên Vạn Niệm: Tám vạn bốn ngàn niệm—Vô số niệm tưởng trong một ngày một đêm, mỗi niệm đều có quả thiện ác của chính nó—The myriads of thoughts or moments in a single day and night, each with its consequences of good and evil.

Bát Vạn: An abbreviation for Bát Vạn Tứ Thiên—Tổng số nguyên tử trong thân thể được coi là 84.000. Từ nầy cũng có nghĩa là số lớn—The number of atoms in the human body is supposed to be 84,000. This also means a great number.

Bát Vạn Tứ Thiên A Dục Tháp: Tám vạn bốn ngàn tháp được dựng lên bởi vua A Dục—Eighty-four thousand stupas errected by King Asoka.

Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Môn: Tám vạn bốn ngàn pháp môn—Eighty-four thousand methods.

Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng: Tám mươi bốn ngàn giáo pháp của Đức Phật có công năng trị dứt phiền não chứa đựng trong 12 bộ kinh Phật—The 84,000 teachings or lessons credited to the Buddha for the cure of all sufferings and the 12 sets of sutras in wich they are contained.

Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não: Tám vạn bốn ngàn phiền não—84,000 distresses or afflictions.

Bát Vạn Tứ Thiên Quang Minh: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức A Di Đà có tám vạn bốn ngàn ánh hào quang—According to the Infinite Life Sutra, Amitabha Buddha has 84,000 forms of illumination.

Bát Vạn Tứ Thiên Trần Lao: See Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não.

Bát Vạn Tứ Thiên Tướng Hảo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật có tám vạn bốn ngàn tướng hảo—According to the Infinite Life Sutra, the Buddha has 84,000 excellent physical signs.

Bát Vạn Tứ Thiên Xá Lợi: Tám vạn bốn ngàn xá lợi Phật—84,000 relics of the Buddha's body.

Bát Vạn Uy Nghi: Tám vạn uy nghi—The Bodhisatva's 80,000 duties.

Bát Vật Tùy Thân: See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Bát Vị:

(A) Thứ vị của một vị sư nơi bàn ăn: Bowl seat, the place each monk occupies at table.

(B) Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching:

1) Quán Hạnh Tức: Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—Grade of the five classes or stages of lay disciples.
2) Tương Tự Tức: Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns.
3) Thập Trụ: Ten States of Bidhisattvas.
4) Thập Hạnh: Ten practices.
5) Thập Hồi Hướng: Ten dedications.
6) Thập Địa: Ten Stages.
7) Đẳng Giác: The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage.
8) Cứu Cánh Tức: The perfect or Buddha stage.

Bát Vị Niết Bàn: Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật—The eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana:

1) Thường trụ: Eternity or perpetual abode.
2) Tịch diệt: Tranquility or extinction.
3) Bất lão: Agelessness or eternal youth.
4) Bất tử: Immortality.
5) Thanh tịnh: Purenes or purity.
6) Hư không: Absolute freedom of space.
7) Bất động: Firmness or imperturbility.
8) Khoái lạc: Happiness or joy.

** Có người thay thế "Đồng điệu" cho "Hư Không"—Some replaces Harmony for Absolute freedom of space.

Bát Vị Thai Tạng: Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—The eight stages of the human foetus:

1) Yết La Lam: Kalala (skt)—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—The appearance after the first week of conception.
2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối của tuần thứ hai—At the end of the second week.
3) Bế Thi: Pesi (skt)—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi—At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus.
4) Kiện Nam: Ghana (skt)—Ngày cuối của tuần thứ tư—At the end of the fourth week.
5) Bát La Xa Khư: Prasakha (skt)—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm—Limbs formed during the fifth week.
6) Mao Phát Trảo Xỉ: Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week.
7) Tứ Căn Thành Hình: The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week.
8) Hình Tướng Hoàn Bị: Complete formation during the eighth week.

Bát Viên: Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching:

1) Giáo viên (phép dạy tròn đầy): Complete perfect teaching.
2) Lý viên (Lý tròn đầy mầu nhiệm): Complete or perfect theory.
3) Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự): Complete or perfect knowledge or wisdom.
4) Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não): Complete or perfect extinction of passion and delusion.
5) Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy): Complete or perfect practicing or cultivating.
6) Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn): Complete or perfect achievement or attainment.
7) Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật): Complete or

perfect cause.
8) Quả viên (quả vị tròn đầy): Complete or pefect Buddhahood.

Bát Vô Hạ: Khi bị tám nạn thì không còn thì giờ nhàn hạ để nghe Phật hay Phật pháp nữa—The eight conditions of no leisure or time to hear a Buddha or his truth.

Bát Vô Ngại: Tám pháp vô ngại—The eight universal powers:

(A) Lục thức—The universal powers of the six senses:
1) Nhãn thức: The power of the eye consciousness.
2) Nhĩ thức: The power of the ear consciousness.
3) Tỷ thức: The power of the nose consciousness.
4) Thiệt thức: The power of the tongue consciousness.
5) Thân thức: The power of the body consciousness.
6) Ý thức: The power of the mind consciousness.

(B)
7) Ý Căn: The power of the Mana consciousness.
8) Pháp giới: The power of dharmadhatu.

Bát Vô Nhân Quả: Phủ nhận đạo lý nhân quả, đó là một trong năm tà kiến—To dispense with, or deny the law of karma, one of the five heresies.

Bát Vương Nhật: Tám ngày vương nhật—The eight royal days:
1) Lập Xuân: Beginning of Spring (first term).
2) Xuân Phân: Equinoxes—Equinoctial point—Spring equinox.
3) Lập Hạ: Beginning of summer.
4) Hạ Chí: Summer Solstice.
5) Lập Thu: Beginning of Autumn.
6) Thu Phân: Autumn Equinox.
7) Lập Đông: Beginning of winter.
8) Đông Chí: Winter Solstice.

Bát Vương Tử: Theo phẩm đầu của Kinh Pháp Hoa, có tám vị vương tử của Đăng Minh Phật, sanh ra trước khi ngài xuất gia trở thành Tăng sĩ.—According to the first chapter of the Lotus Sutra, there wer eight sons of the last shining Buddha, borns before he left home to become a monk.

Bát Xúc: Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages:
1) Động xúc: Trạo cử hay loạn động—Restlessness.
2) Trọng xúc: Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề—Heaviness.
3) Trạo xúc: Ngứa ngái—Itching.
4) Khinh xúc: Nhẹ nhàng êm ái—Buoyancy.
5) Sáp xúc: Thấy thân thể gồ ghề—Roughness.
6) Hoạt xúc: Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn—Smoothness.
7) Noãn xúc: Thấy thân thể nóng như lửa—Heat.
8) Lãnh xúc: Thấy thân thể lạnh như nước—Coldness.

Bạt:
1) Nhổ lên—To pull up—To pull out—To raise.
2) Nao bạt: Chập chỏa (nguyên là nhạc khí của dân vùng Tây Vực, sau nầy Tăng Già dùng làm nhạc khí trong các pháp hội)—Cymbals.

Bạt Bà: Vatsa (skt)—Bạt Ba.
1) Bò con—A calf.
2) Đứa trẻ: A young child.

Bạt Cừ: Varga (skt).
1) Chương hay phẩm: Chapter.
2) Loại: A class.
3) Nhóm: A group.

Bạt Đà: Bhadra (skt)—See Bạt Đạt La.

Bạt Đà Bà: See Bhadrapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạt Đà Ca Tỳ La: Bhadrakapila (skt)—Một vị nữ đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A female disciple of Sakyamuni Buddha.

Bạt Đà La: Bhadrapada (skt).

1) Tên của chòm sao Bích Tú: The constellation in Pegasus and Andromeda.
2) Tên của loại cây Hiền Thụ: Name of Bhadra-tree.
3) Tên của vị Long Vương Gunabhadra: Name of a naga-king.
4) Tên của vị Tỳ Kheo Ni tự biết cái mệnh quá khứ của mình nên khi gặp Phật là thành đạo: Name of a bhiksuni, a female disciple of Sakyamuni Buddha, who knows her past lives, and becomes enlightened after meeting the Buddha.

Bạt Đà La Da Ni: Bhadrayaniya (skt)—Một trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Bạt Đà La Da Ni Bộ: See Bạt Đà La Da Ni.

Bạt Đà La Lâu Chi: Bhadraruci (skt)—See Bạt La Lâu Chi.

Bạt Đạt La: Bhadra (skt).

1) Danh hiệu của Phật: An epithet for every Buddha.
2) Đức hạnh: Virtuous.
3) Hiền: Good.
4) Hiền kiếp: Bhadrakalpa (skt)—The present kalpa—See Hiền Kiếp.
5) Kiết tường: Auspicious.
6) Thượng thặng: Excelent.

Bạt Đề:

1) Bhadrika (skt)—Người nghèo khổ, nhờ cúng dường cho Phật một khúc gỗ cháy, được Phật thọ ký thành Bích Chi Phật: A poor person who made an offering of a burning wood to the Buddha. He was predicted to become a Pratyeka-buddha.
2) Tỳ Kheo Bà Đề, người Ấn: Bhiksu Vati from India.
3) Tên dòng sông Thi Lai Nô Bạt Đề, gần nơi Đức Phật nhập Niết Bàn: Name of the Hiranyavati River, near the place where the Buddha entered nirvana.
4) Tên sông A Di La Bạt Đề gần thành Xá Vệ: Name of the Ajiravati River, near Sravasti—See Xá Vệ Quốc.

Bạt Đề Đạt Đa: Bhadradatta (skt)—Tên của một vị vua Ấn Độ—Name of an Indian king.

Bạt Đề Lê Ca: Bhadrika, or Bhaddiya (skt)—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người ta nói ông là con của vua Cam Lộ Vương (cũng là cha của A Nậu Lâu Đà)—One of the first five disciples of Sakyamuni, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha).

Bạt Để Da: Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—A spiritual teacher, or monk—See Hòa Thượng (6).

Bạt Già (Dà) Phạm: Bhagavan (skt)—

A. Là một tên khác của Phật. Nguyên văn chữ Phạn là Bhagavan—Another name for the Buddha from the Sanskrit "Bhagavan."
B. Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới nầy—The World Honored One—The honored within and outside of this world which has six meanings:

1) Tự tại: At ease and comfortable.
2) Xí thạnh: Radiant.
3) Đoan nghiêm: Upright and adorned.
4) Danh xưng: Renowned.
5) Cát tường: Auspicious.
6) Tôn quí: Honored and noble.

Bạt Già Tiên: Bhargava, Bhagava, or Bhaga (skt)—Vị Tiên làm thầy Đức Phật khi ngài mới xuất gia cầu đạo—The ascetic under whom Sakyamuni practised the austere life.

Bạt Khổ Dữ Lạc: Cứu khổ ban vui—To save from suffering and to give joy.

Bạt La Lâu Chi: Bhadraruci (skt)—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn nầy lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy)—A monk of west India,

of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell.

Bạt La Ma La: Bhramara (skt)—Một loại ong đen—A kind of black bee.

Bạt La Sa Đà: Prasada (skt)—Điện—Sảnh đường của tứ chúng—An assembly hall—A temple—A palace.

Bạt Lạc Bà Đà: Prasada (skt)—See Bạt La Sa Đà.

Bạt Lam: Bala or Mudrabala (skt)—Số lượng một triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—Ten septillions (10^{42}).

Bạt Lạm Ma: Brahmana, or Brahman (skt)—Bà La Môn, giai cấp thanh tịnh cao nhất ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The highest caste, the pure caste, at the time of the Buddha.

Bạt Lợi Sa: Varsas (skt)—Mưa—The rains.

Bạt Lợi Sa Kiền Nã: Varsagana (skt)—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế—The "Rains" sect, one of the heretic sects at the time of Sakyamuni.

Bạt Lộc Ca: Tên một vương quốc cổ nằm về phía đông Turkestan, bây giờ là Aksu—Name of an ancient state in east Turkestan, the present Aksu.

Bạt Lộc Yết Tiêm Bà: Bharukaccha (skt)—Một vương quốc cổ trong thành Gujara, gần Baruch, bên bờ sông Narbudda—An ancient state in Gujara, near Baruch, on the Narbudda.

Bạt Ma: Harivarman (skt)—Ha Ly Bạt Ma—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect—See Thành Thực Luận, and Thành Thực Tông in Vietnamese-English Section.

Bạt Mạng: To risk one's life.

Bạt Na: Varana (skt)—Một tỉnh trong thành Kapisa—A province of Kapisa.

Bạt Nại La Bà Nã: Bhadrapada (skt)—Tháng thứ sáu bên Ấn Độ—The sixth Indian month—See Thập Nhị Nguyệt (6) in Vietnamese-English Section.

Bạt Nan Đà: Upananda (skt).

1) Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc nầy, không nên làm việc kia…Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý)—A disciple who rejoiced over the Buddha's death because it freed the disciples from restraint.
2) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga-king.

Bạt Nhật La: Vajra (skt)—Kim Cang—The diamond.

Bạt Pha: Bhadrapala (skt)—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ—Name of Bhadrapala Bodhisattva—See Hiền Hộ in Vietnamese-English Section.

Bạt Tế: Cứu vớt khỏi tai nạn—To rescue, or to save from trouble.

Bạt Thiệt Địa Ngục: Địa ngục rút lưỡi, nơi mà tội nhân mang khẩu nghiệp bị đọa vào—The hell where the tongue is pulled out, as punishment for oral sins.

Bạt Triết La: Vajra (skt)—Phược Triết La.

1) Kim Cang—The diamond.
2) Kim Cang chữ: Thunderbolt.

Bạt Triết La Tra Ha Sa: Vajrattahasa (skt)—Thần Ma Hê Thủ La, Tiếu Thiên Vương, một trong những hộ pháp Thiên vương—Siva, the laughing Maharaja, one of the guardians.

Bạt Tư Phát: Baschpa (skt)—Bạt Hợp Tư Ba—Bát Tư Ba—Tên của một Phật tử Tây Tạng, mà cũng là một vị cố vấn của Kha Hản Mông Cổ Kublai Khan—Name of a Tibetan Buddhist and advisor of Kublai Khan.

Bạt Tư Phất Đa La: Vatsiputra (skt)—Bà

Ta Phú Đa La, tên của vị sáng lập ra Độc Tử Bộ—Name of the founder of the Vatsiputra sect (the sect bears his name), one of the Vaibhasika schools—See Vaibhasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạt Xà: Vrji (skt).

1) Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đề Ly và Agra: The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra.
2) Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai: Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrjiputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here—See Da Xá (2).

Bạt Xà La: Vajra (skt)-Kim Cang—The diamond.

Bạt Xà La Ba Nị: Vajrapani (skt)—Kim cang thủ—Thunderbolt handed.

Bạt Xà Tử Tỳ Kheo: Vrjiputra monks—See Bạt Xà (2).

Báu Vật: Precious things.

Bảy Báu: Seven Treasures—Seven precious things:

1) Vàng: Gold.
2) Bạc: Silver.
3) Lưu ly: Crystal.
4) Sa cừ: Mother of pearl.
5) San hô: Coral—Cornelian.
6) Xích châu: Red pearl (hổ phách: amber).
7) Mã não: Agate or (moonstones, kim cương: diamond).

Bảy Điều Khó Tránh: The seven unavoidables:

1) Tái sanh: Rebirth.
2) Lão: Old age.
3) Bệnh: Sickness.
4) Tử: Death.
5) Hình Phạt: Punishment for sins.
6) Hạnh phúc thế gian: Worldly Happiness.
7) Nhân quả: Consequences (Cause and effect).

Bảy Hàng Cây Báu: Seven rows of precious trees.

Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngầm: Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind.

1) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.
2) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
3) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
4) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
5) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
6) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.
7) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha.

1) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhnis headed by the Buddha.
2) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana.
3) Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng: One gives offering to a Sangha of Bhikkhus.
4) Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni: One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis.
5) Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và

Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering and saying: "Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha.

6) Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: "Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha."
7) Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: "Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha."

Bảy Loại Không: Seven sorts of emptiness—See Thất Chủng Không.

Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings:

1) Câu Phần Giải Thoát: The Both-Ways-Liberated.
2) Tuệ Giải Thoát: The Wisdom-Liberated.
3) Thân Chứng: The Body-Witness.
4) Kiến Chí: The Vision-Attainer.
5) Tín Giải Thoát: The Faith-Liberated.
6) Tùy Pháp Hành: The Dhamma-Devotee.
7) Tùy Tín Hành: The Faith-Devotee.

Bảy Loại Phu Nhân (Vợ): Seven kinds of wives—See Thất Chủng Phu Nhân.

Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông: Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi—In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated.

(A) Hữu Vi Tứ Chủng Pháp—Four kinds of created dharmas:

(I) Sắc Pháp: Rupani (skt)—Forms—Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:

a) Năm căn—Five sense organs:
1) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
2) Nhĩ: Srotra (skt)—Ear.
3) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
4) Thiệt: Jihva (skt)—Tongue.
5) Thân: Kaya (skt)—Body.

b) Năm cảnh—Five sense objects:
6) Sắc: Rupa (skt)—Form.
7) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
8) Hương: Gandha (skt)—Smell.
9) Vị: Rasa (skt)—Taste.
10) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.

c)
11) Vô biểu sắc: Avijnapti-rupa (skt)—Element with no manifestation.

(II) Tâm Pháp: Citta (skt).
12) Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn—Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs.

(III) Tâm Sở Pháp: Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes:

a) Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas:
13) Thọ: Vedana (skt—Perception.
14) Tưởng: Samjna (skt)—Idea.
15) Tư: Cetana (skt)—Will.
16) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
17) Dục: Chanda (skt)—Wish.
18) Huệ: Mati (skt)—Intellect.
19) Niệm: Smrti (skt)—Remembrance.
20) Tác ý: Manaskara (skt)—Attention.
21) Thắng giải: Adhimoksa (skt)—Decision.
22) Định: Samadhi (skt)—Concentration.

b) Đại thiện địa pháp: Kusala-mahabhumika

(skt)—General functions of good.
23) Tín: Sraddha (skt)—Belief.
24) Tấn: Virya (skt)—Energy.
25) Xả: Upeksa (skt)—Indifference.
26) Tàm: Hri (skt)—Shame.
27) Quý: Apatrapya (skt)—Bashfulness.
28) Vô tham: Alobha (skt)—Non-greediness.
29) Vô sân: Advesa (skt)—Non-malevolence.
30) Bất Hại: Ahimsa (skt)—Non-injury.
31) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Confidence.
32) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Exertion.

c) Đại phiền não địa pháp: General functions of defilement.
33) Vô minh: Moha (skt)—Ignorance.
34) Phóng dật: Pramada (skt)—Idleness.
35) Giải đãi: Kausidya (skt)—Indolence.
36) Bất tín: Asraddhya (skt)—Non-belief.
37) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-mindedness.
38) Trạo cử: Auddhatya (skt)—High-mindedness.

d) Đại bất thiện địa pháp: Akusala-mahabhumika (skt)—General functions of evil.
39) Vô tàm: Ahrikya (skt)—Shamelessness.
40) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.

e) Tiểu phiền não địa pháp: Upaklesa-bhumika (skt)—Minor functions of defilement.
41) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.
42) Phú: Mraksa (skt)—Concealment.
43) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.
44) Tật: Irsya (skt)—Envy.
45) Não: Pradasa (skt)—Affliction.
46) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.
47) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.
48) Huyễn: Maya (skt)—Deceit.
49) Cuống: Saihya (skt)—Fraudulence.
50) Kiêu: Mada (skt)—Arrogance.

f) Bất định địa pháp: Aniyata-bhumika (skt)—Indeterminate functions.
51) Ố tác: Kaukrtya (skt)—Repentance.
52) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
53) Tầm: Vitarka (skt)—Reflection.
54) Tư: Vikara (skt)—Investigation.
55) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
56) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
57) Mạn: Mana (skt)—Pride.
58) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.

(IV) Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp: Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:
59) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
60) Phi đắc: Aprapti (skt)—Non-acquisition.
61) Đồng phần: Sabhagata (skt)—Communionship.
62) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Fruition of thoughtless heaven.
63) Vô tưởng định: Asamjnika-samapatti (skt)—Thoughtless ecstacy.
64) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Annihilation trance.
65) Mạng căn: Jivita (skt)—Life.
66) Sinh: Jati (skt)—Birth.
67) Trụ: Sthiti (skt)—Stability.
68) Dị: Jara (skt)—Decay.
69) Diệt: Anityata (skt)—Impermanence.
70) Danh thân: Nama-kaya (skt)—Name.
71) Cú thân: Pada-kaya (skt)—Sentence.
72) Văn thân: Vyanjana-kaya (skt)—Letter.

(V) Vô Vi Pháp: Asankrta-dharma (skt)—Non-created elements or negative becoming—See Tam Vô Vi Pháp.
73) Hư không: Akasa (skt)—Space.
74) Trạch diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction through intellectual power.
75) Phi trạch diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction due to lack of productive cause.

Bảy Tài Sản: Seven Ariyan treasures—See Thất Thánh Tài.

Bảy Thức: Ý thức xãy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the

perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects:

1) Nhãn thức: Sight consciousness—See Nhãn thức.
2) Nhĩ thức: Hearing consciousness—See Nhĩ thức.
3) Tỷ thức: Scent consciousness—See Tỷ thức.
4) Thiệt thức: Taste consciousness—See Thiệt thức.
5) Thân thức Touch consciousness—See Thân thức.
6) Ý thức: Mạt na thức—Mind (mano) consciousness—See Ý thức.
7) Ý căn: Klistamano consciousenss (Alaya)—See A Lại Da thức.

Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation.

1) Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?: Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?
2) Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được: Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name.
3) Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật: Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?
4) Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật: Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name.
5) Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?: Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all

kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?

6) Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?: Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Budda's name?

7) Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?: Even if you are free of all conditions and entangelments and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?

Bắc: Uttara (skt)—North.

Bắc Bổn Niết Bàn Kinh: Bản Kinh Niết Bàn của Phật Giáo Bắc Phương, 40 quyển—The northern version of the Nirvana sutra, 40 books.

Bắc Câu Lư Châu: Uttarakuru (skt)—Châu nằm về phương Bắc, là một trong bốn châu nằm quanh núi Tu Di—The northern of the four continents surrounding Sumeru—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bắc Chẩm: Gối Phương Bắc—Phật Thích Ca Mâu Ni, khi Ngài nhập diệt, gối hướng về phương Bắc, có nghĩa là giáo pháp của Ngài sẽ được phát triển về phương Bắc—The northern pillow, i.e. Sakyamuni, when dying, pillowed his head to the north, pointing the way for the extension of his doctrine.

Bắc Cu Lô Châu: Uttarakuru (skt)—The northern continent, one of the four continents surrounding the Sumeru.

Bắc Đài: Núi Bắc Đài, như Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, ngọn núi nằm về phía cực Bắc trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc—The northern T'ai, i.e. Wu-T'ai-Shan in Shansi, the northernmost of the four famous Buddhist Mountains.

Bắc Đẩu: Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó—Ursa major, the Northern Bushel with its seven stars.

Bắc Đẩu Đường: Sảnh đường nơi thờ phượng trong tự viện—The hall for its worship.

Bắc Đẩu Thất Tinh: See Bắc Đẩu.

Bắc Độ: Vị thế của người đệ tử tôn kính Thầy bằng cách nhìn về phương Bắc, nơi thầy ngồi—The pupils' position in paying respect to his master by facing north where the master sits.

Bắc Hành: Uttarayana (skt)—The northern ascension of the sun between the winter and summer soltices.

Bắc La: Valabhi (skt)—Northern Lata, an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat.

Bắc Phương Thất Diệu Chúng: Chòm sao bảy cái nằm về phương Bắc, đại diện cho bảy vị chư thiên trong Thai tạng Giới—The seven northern constellations representing seven devas in the Garbhadhatu.

Bắc Phương Phật Giáo: Mahayana (skt)—Phật giáo phương Bắc, đối lại với Phật giáo Nam phương hay Phật giáo Nguyên Thủy hay

Tiểu Thừa—Northern Buddhism, in contrast with Southern Buddhism (Nam phương Phật giáo—Hinayana).

Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah (skt)—Một trong hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa, được thành lập khoảng ba thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt—One of the sect organized in the third century after the Nirvana.

Bắc Tạng: Toàn bộ kinh điển Bắc Tông, khoảng 1.621 quyển được in ấn tại Bắc Kinh lần đầu tiên vào khoảng những năm tứ 1403 đến 1424. Về sau nầy bộ Bắc tạng được Ngài Thiết Nhãn in lại tại Nhật Bản trong khoảng 1678-1681—The northern collection or edition of 1,621 works (Buddhist sutras) first published in Peking around 1403-1424. Later this edition was published in Japan in 1678-1681 by Tetsugen.

Bắc Thần Bồ Tát: Diệu Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major)—The Bodhisattva of Ursa Major.

Bắc Tông: Thiền Tông—The Northern school of the Zen sect:

1) Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến ngũ Tổ Hoằng Nhẫn không bị phân chia: From Bodhidharma to the fifth patriarch Hung-Jen, the school was undivided.
2) Từ Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu có sự phân chia—From the sixth patriarch Hui-Neng, began a division:

- Huệ Năng sáng lập Nam Phái, vẫn còn tồn tại đến bây giờ: Hui-Neng founded the southern school, which prevailed.
- Thần Tú sáng lập Bắc phái: Shen-Hsiu established the northern.

Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn:

(A) Hoằng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái nầy kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản "Bắc Tông Ngũ Đạo," không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ "Đạo" hay "Đường" hay "Phương tiện" trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái guơng. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

"Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức
Vật sử nhạ trần ai."
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới—Hung-Jen was a great

Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master's lectures. Here the word "Means" or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to iluminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unillumined. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

"This body is the Bodhi tree
The mind is like a mirror bright;
Take heed to keep it always clean
And let not dust collect upon it."

This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived.

(B) Đây là Bắc Tông Ngũ Đạo—This teaching is:

1) Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm: Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind.

2) Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở: When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens.

3) Sự khai mở tri thức tối thượng nầy dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức: This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisaatvas involved unattached activity of the senses.

4) Hoạt tính không dính mắc nầy có nghĩa là sự giải hoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức: This unattached activity means being free from the dualism of mind and

body, wherein the true character of things is grasped .

5) Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ: Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment.

Băn Khoăn: Anxious—Worried—Uneasy—Restless—Disquiet.

Băng: Ice—Chaste.

Băng Dương: Glacial ocean.

Băng Già La: Pingala (skt)—Hung hung (xám)—Ngăm ngăm đen—Tawny—Azure—Grey.

Bằng:

1) Equal—On an equality.
2) Diploma.
3) Made of (làm bằng).
4) By (bằng phương tiện).

Bằng An: Safe—Well.

Bằng Bụng: To be content—To be satisfied.

Bằng Cấp: Diploma.

Bằng chế tạo: Patent.

Bằng Chứng: Evidence—Proof.

Bằng Cớ: See Bằng Chứng.

Bằng Đường Bộ: By land.

Bằng Gỗ: Made of wood.

Bằng Hữu: Friend.

Bằng Lòng: To be content—To content—To agree—To consent.

Bằng Mọi Cách: By all means.

Bằng Phương Cách Đáng Kính: In a respectable way.

Bằng Vai: Of the same rank (monks).

Bẵng: Absolutely—Completely.

Bẵng Tin: To have no more news of someone.

Bắt: To seize—To arrest—To catch.

Bắt Bẻ: To criticize—To find fault with.

Bắt Bí: To force someone to do something.

Bắt Buộc: To constrain—To compel—To oblige—To force.

Bắt Cá Hai Tay: To play a double game.

Bắt Chẹt: To take advantage of someone's difficult circumstances.

Bắt Chước: To imitate—To copy—To mimic.

Bắt Đầu: To commence—To begin—To initiate.

Bắt Đền: To demand a compensation (restitution).

Bắt Gặp: To catch someone in the act.

Bắt Giam: To incarcerate—To confine—To take into custody.

Bắt Giữ: See Bắt.

Bắt Hụt: To fail to catch.

Bắt Kịp: To catch up with—To keep up with.

Bắt Lại: To recapture.

Bắt Mạch: To feel someone's pulse.

Bắt Nạt: To bully.

Bắt Phạt: To punish—To fine—To penalize.

Bắt Quả Tang: To catch red-handed—To catch in the act

Bắt Thăm: To draw lots.

Bắt Thường: See Bắt đền.

Bặt Đường Ngôn Ngữ: Sarva-vada (skt)—Stopping of all speech—No longer saying anything—No longer thinking anything.

Bặt Tăm: Without any news from someone.

Bặt Thiệp: Courteous—Mannerly.

Bặt Tiếng: Soundless.

Bặt Tin: See Bặt Tăm.

Bấc:

1) Bấc đèn: Wick.
2) Gió Bấc: North wind.

Bậc:

1) Degree.
2) Step.

Bậc Cao Tăng: High-ranking monk (master).

Bậc Đại Giác: The Enlightened One.

Bậc Đại Nhân: A great being.

Bậc Giác Ngộ: Enlightened one.

Bậc Hiền Triết: The sages

Bậc Hiền Thánh: The sages and saints.

Bậc Ngộ Đạo: See Bậc giác ngộ.

Bậc Thức Giả: Learned men.

Bậc Thượng Căn Thượng Trí: Those of highest capacity and wisdom—Those with sharp or keen faculties and endowed wisdom.

Bậc Thượng Thiện Nhân: Morally superior beings.

Bậc Thượng Thượng Căn Trí: Beings with supremely high capacities and wisdom.

Bậc Thượng Trung Căn Trí: Beings with moderately capacities and wisdom.

Bậc Trí Tuệ: Beings with profound wisdom—Those endowed with profound wisdom.

Bấm: To press one's finger on.

Bấm Bụng: To hold oneself in.

Bấm Bụng Cười: To hold back one's laugh.

Bấm Chân: To grip one's feet when walking on slippery ground.

Bẩm:

1) Thọ nhận: To receive (commandments).
2) Trình việc lên thượng cấp—To report to a superior—To petition.

Bẩm Bạch: To report clearly.

Bẩm Cụ: Thọ cụ túc giới—To be fully ordained, i.e. receive all the commandments.

Bẩm Giáo: Thọ nhận giáo pháp phụng thờ Đức Như Lai—To receive the Buddha's teaching.

Bẩm Sinh: Prakrtja (skt)—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature.

Bẩm Tính: Nature—Disposition.

Bân: Một tỉnh xưa của Trung Quốc nằm về phía tây nam tỉnh Sơn Tây bây giờ—An ancient state of Pin, southwest of Shensi.

Bần: See Bần Cùng.

Bần Cùng: Destitute—Poor—Poverty—In poverty.

Bần Đạo:

1) Cuộc sống thanh bần của chư Tăng Ni: Poverty—The way of poverty of a monk and nun.
2) Thiếu thốn Thánh Đạo như thiếu Phật: A poor religion, i.e. without the Buddha-truth.

Bần Hàn: Por and miserable.

Bần Nhân: Poor man.

Bần Nữ: Người con gái nghèo—A poor woman.

Bần Nữ Bảo Tạng Dụ: Dụ về một người con gái nghèo có nhiều châu báo ở nhà mà không biết trong Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there was a poor woman in whose dwelling was a treasure of gold of which she was unaware.

Bần Tăng: Humble monk.

Bần Thần: Uncomfortable.

Bần Tiện: Despicable—Mean—Lợi dụng ai một cách bần tiện: To take a mean advantage of someone.

Bẩn: Dirty—To defile.

Bẩn Chật: To be in want.

Bẩn Thỉu: To be filthy.

Bận Bịu: See Bận rộn.

Bận Lòng: Worried.

Bận Rộn: To be busy—Occupied—Preoccupied with something in mind.

Bận Việc: See Bận rộn.

Bận Việc Đời: Preoccupied or involved in many worldly affairs.

Bâng Khuâng: Melancholy—Gloomy.

Bâng Quơ: Indefinite—Vague.

Bấp Bênh: Uncertain—Insecured—Unstable.

Bất: a (skt)—Không—No—Not—None.

Bất Ác Thừa: See Đại Thừa.

Bất An: Asanki (p)—Asanta (skt)—Discomfort—Want of tranquility—Anxious—Apprehensive.

Bất Ẩm Tửu: Sura-maireya-madrya-pramadasthanad-vairamani (skt)—Không uống rượu, giới thứ năm trong thập giới—The fifth of the ten commandments—Against alcohol.

Bất Bái:

1) Người Phật tử tại gia không nên bái lạy quỷ thần ngoại đạo: Lay Buddhists may not pay homage to the gods or demons of other religions.
2) Chư Tăng Ni không nên bái lạy quốc vương hay cha mẹ: Monks and nuns may not pay homage to kings ot parents.

Bất Biến Dịch (Dị) Tính: Tính chất không biến dị hay thay đổi—Unchanging nature—Immutable—The bhutatathata.

Bất Biến Chân Như: Tính chân như bất biến, thể của chân như rốt ráo tuyệt đối không biến dịch, so với tùy duyên chân như hay những điều kiện hiện tượng tương đối—Chân tâm bản tánh hay Phật tánh thường trụ—The immutable bhutatathata in the absolute, as compared with the conditioned bhutatathata, such as in relative or phenomenal conditions.

Bất Biến Tùy Duyên: Tùy duyên không biến—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity.

Bất Bình: To be discontented—To be displeased.

Bất Bình Đẳng: Unequal—Unfair.

Bất Ca Vũ Xướng Kỷ-Bất Vãng Quán Thính: Natya-gita-vaditra-visukadarsanad-vairamani (skt)—Giới thứ bảy trong thập giới, không tham dự vào việc ca hát, nhảy múa, đờn địch, cũng không đi thưởng lãm hay nghe những thứ nầy—The seventh commandment against taking part in singing, dancing, plays, or go to watch and hear them.

Bất Cánh Ác Thú Nguyện: Lời nguyện thứ hai trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng "ai sanh trong nước ta sẽ không bao giờ luân hồi sanh tử trong ác đạo."—The second of Amitabha's forty-eight vows, that those born in his kingdom should never again enter the three evil lower paths of transmigration.

Bất Cấu: Amalo (p)—Akalanka (skt)—Không dơ hay không có dấu vết—Without stains or spots—Spotless.

Bất Chánh Thực: Không ăn những thứ không phải là thực phẩm cho bữa ăn, chẳng hạn như trái cây hay các thứ hạt—Do not eat not strict food, or not exact food, or things that do not count as meal, such as fruit and nuts

Bất Chánh Tri: Improper knowledge.

Bất Chấp: Regardless.

Bất Chính: Unrighteous.

Bất Chuyển: Immovable.

Bất Cố Luận Tông: Một trong bốn tông của Nhân Minh, mà điều lệ là chỉ lo cho mình chứ không cần biết đến kẻ khác—One of the four Philosoplical schools, whose rule was self-gratification, not caring for others.

Bất Công: Unjust—Unfair—Injustice (n).

Bất Cộng: Không cùng một thứ loại hay không giống nhau—Not in the same class—Dissimilar—Distinctive.

Bất Cộng Bát Nhã: Những pháp chỉ dành riêng cho chư Bồ Tát—Things special to Bodhisattvas.

** For more information, please see Nhị Cộng Bát Nhã (2).

Bất Cộng Bất Định: Một trong sáu loại Bất Định Nhân của Nhân Minh. Lập nhân mà nhân ấy chẳng thông với đồng dụ, cũng chẳng thông với dị dụ—One of the six indefinite

statements of syllogism, where proposition and example do not agree.

Bất Cộng Biến: Vì nghiệp bất cộng của từng người mà biến hiện ra cảnh bất cộng của riêng mỗi người—Varied or individual conditions resulting from karma of his own—Every one is his own transmigration.

Bất Cộng Đái Thiên: To be deadly enemy.

Bất Cộng Nghiệp: Nghiệp riêng của mỗi người dẫn tới nghiệp quả riêng của từng người ấy—Varied or individual karma—Each causing and receiving his own recompense.

Bất Cộng Pháp: Avenika-buddhadharma (skt)—Công đức, sự thành tựu và giáo pháp của Như Lai chẳng giống với người khác—The characteristics, achievements, and doctrine of Buddha which distinguish him from all others.

** For more information, please see Thập Bát Bất Cộng.

Bất Cộng Tác: Non-cooperation.

Bất Cộng Tam Muội: Asakrt-samadhi (skt)—A samadhi in more than one formula or mode.

Bất Cộng Trung Cộng: Cái tổng quát trong cái đặc thù hay cái toàn thể trong cái từng phần—The general among the particulars, the whole in the parts.

Bất Cộng Tướng: Sự khác biệt—Dissimilarity—Singularity.

Bất Cộng Vô Minh: Độc Đầu Vô Minh—Một trong hai loại vô minh—Distinctive kinds of unenlightenment, results arise from particular evils, one of the two kinds of ignorance

** For more information, please Avidya and Vô Minh.

Bất Cứ: Any.

Bất Cứ Lúc Nào: Any time.

Bất Cứ Nơi Đâu: Any where.

Bất Cửu: Not long (in time).

Bất Cửu Nghệ Đạo Tràng: Not long before he visits the place of enlightenment or of truth, he soon will become a Buddha.

Bất Dâm Dục: Abrahamacarya-veramani (skt)—Giới thứ ba cho Phật tử tại gia là không tà dâm—The third commandment of not to commit adultery for the lay and against all unchastity for the clerics—See Không Tà Dâm.

Bất Di Bất Dịch: Irremovable.

Bất Diệt: Anirodha or Anishthita (skt & p).

- Bất diệt hay không bị tiêu hủy—Eternal—Everlasting—Immortal—Undying (not dying)—Not destroyed—Not subject to annihilation—No disappearance—Not extinguished—Unextinguished.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do nầy nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hửu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xãy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt

trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phàm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh nầy, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as rards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the crated and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality, which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful

signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind."

Bất Diệt Bất Sinh: Anirodhanutpada (skt)—Vượt khỏi sự sinh và sự diệt—Neither dying or being reborn—Immortal—No disappearance nor appearance.

Bất Diệt Kim Cang: Ucchusma—A bodhisattva connected with Arya-Acalanatha-Raja (Bất Động Tôn Minh Vương) who controls unclean demons.

Bất Dục Hạnh Chướng: No desire to act for the salvation of others.

Bất Dung: Intolerant—Inexcusable—Unpardonable.

Bất Duyệt: Không vui sướng hạnh phúc do bởi những khuấy động của dục vọng—Unhappy—Uneasy—The disturbing influence of desire.

Bất Dữ Thủ: Adattadana (skt)—Chẳng cho mà cứ lấy, đó là trộm cắp. Điều nầy đi ngược lại với giới cấm thứ hai—Taking that which is not given—Theft—This is against the second commandment.

Bất Đãn Không: Thanh Văn và Duyên Giác thấy chư pháp đều không, Bồ Tát chẳng những thấy "không," mà còn thấy cả "bất không."—Not only the void, or non-void—Sravakas and pratyeka-buddhas see only the "void," Bodhisattvas see also the "non-void."

Bất Đắc Dĩ: Reluctantly—Unwillingly.

Bất Đắc Kỳ Tử: To die suddenly due to unknown cause.

Bất Đẳng: Unequal.

Bất Điên Đảo: Without inversion.

Bất Định:

1) Không quyết định: Undeterminate.
2) Không cố định: Unfixed.
3) Không ổn định: Unsettled.
4) Không chắc chắn: Uncertain.

Bất Định Chỉ Quán: Trí tuệ bỗng nhiên khai ngộ chứ không phải qua tiến trình tiệm tiến—Direct insight without any gradual process of samadhi.

Bất Định Chủng Tính: Indeterminate nature.

Bất Định Địa Pháp: Một trong sáu tâm sở, tính chất của nó là phi thiện phi ác—One of the six mental conditions, that of undetermined character, open to any influence good or evil.

Bất Định Giáo: Indeterminate teaching—Thiên Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức "đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng." (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau)—T'ien-T'ai divides the Buddha's mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers.

Bất Định Thọ Nghiệp: Một trong bốn loại nghiệp—Aniyata or infinite karma, one of the four kinds of karma.

Bất Đoạn: Không ngừng nghỉ—Without ceasing—Unceasing.

Bất Đoạn Đọc Kinh: Tụng đọc kinh điển không ngừng nghỉ—Unceasing reading of the sutras.

Bất Đoạn Luân: Bất đoạn chuyển luân trong các tự viện bằng cách ngày ngày phúng tụng, cầu nguyện và thiện tập—Unceasing turning of the wheel, as in the monastery by relays of prayer and meditation.

Bất Đoạn Niệm Phật: Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Unceasing remembrance or invocation of the Buddha.

Bất Đoạn Quang: Ánh sáng quang minh

không ngừng chiếu của Phật A Di Đà—The Unceasing light or glory of Amitabha.

Bất Đoạn Quang Như Lai: Ánh quang minh của Đức Phật, một trong mười hai quang minh của Đức A Di Đà, vì chiếu sáng mãi không ngừng nên gọi là Bất Đoạn Quang—The Unceasing Light Buddha, one of the twelve Shinning Buddhas.

Bất Đoạn Thường: Liên tục không bị gián đoạn—Uninterrupted continuity.

Bất Đoạn Tương Ứng Nhiễm: Một trong sáu tâm ô nhiễm—One of the six mental taints—See Lục Nhiễm Tâm (2).

Bất Đồng: Disagreement.

Bất Đồng Ý Kiến: To disagree—To have different opinion.

Bất Động: Vô động—Akuppa (p)—Acala (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Unvarying—Unchanging—Unmoving—Unshakeable—Not moving.

Bất Động An Trấn Pháp: Nguyện cầu Ngài Bất Động Minh Vương hồ trì cửa nhà an ổn—Prayers to Araya-Acalanatha to protect the house.

Bất Động Địa: Acala (skt)—Địa thứ tám trong Thập Địa tiến về Phật Quả toàn thiện—The eighth of the ten stages in a Buddha's advance to perfection.

** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát.

Bất Động Định: Định mà Đức Bất Động Minh Vương trụ trong ấy—The samadhi or abstract meditation in which Araya-Acalanatha abides.

Bất Động Giải Thoát: Bất Động A La Hán—Vị A La Hán đã đạt đến trạng thái bất động hay giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não trên đời—An Arhat who has attained to the state of being unmoved or liberation from being disturbed by the illusion of life.

Bất Động Giảng: Chúng hội giảng dạy và tán thán công đức của Bất Động Tôn—An assembly for preaching and praising the virtues of Arya-calanatha.

Bất Động Kim Cang Minh Vương: Bất Động Tôn như một đại biểu của Kim Cang, hiện thân của Phật Đại Nhựt Như Lai để cứu độ chúng sanh—The Arya-calanatha as the vajra representative , or embodiment, of Vairocana for saving all sentient beings.

Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha–Raja—A Xa La Năng—A Xa La Thệ Tra.

1) Vô Động Tôn, vị tôn chế ngự ma quỷ: Subduer of demons.
2) Vị Tôn thừa hành mệnh lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na: The one who executes the orders of Vairocana.
3) Địa thứ tám trong Thập Địa Phật Thừa: A stage in Bodhisattva development, the eighth in the ten stages towards Buddhahood—See Thập Địa Phật Thừa (8).

Bất Động Nghĩa: Bất Động, một trong mười nghĩa của "không."—Immobility, one of the ten meanings of the "void."

Bất Động Như Lai: See Bất Động Tôn Như Lai.

Bất Động Pháp: Pháp nguyện cầu sự trợ giúp của Bất Động Minh Vương hộ trì cho tai qua nạn khỏi và luôn được phồn thịnh—Prayer for the aid of Arya-Acalanatha to end calamity and cause prosperity.

Bất Động Phật: See Bất Động Tôn Như Lai.

Bất Động Sinh Tử: Immortality—Nirvana.

Bất Động Sứ Giả: Sứ giả, hóa thân của Bất Động Tôn Minh Vương—The messenger, a transformation of Arya-Acalanatha—See Bất Động Minh Vương.

Bất Động Tâm Giải Thoát: Akuppa-ceto-vimutti (p)—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động—Unshakeable deliverance of mind—Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: "Thế nào là một pháp cần được tác chứng?

Bất động tâm giải thóat. Đó là một pháp cần được tác chứng."—In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized."

Bất Động Tôn: Aryacalanatha (skt)—See Bất Động Minh Vương.

Bất Động Tôn Như Lai: A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bố Úy Như Lai)—Aksobhya Buddha—The Immovable Buddha—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi).

Bất Động Trí: Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge.

Bất Động Vô Vi: Một trong sáu thứ vô vi, trạng thái bất động khi lìa được cả hai thái cực khổ và lạc—One of the six kinds of inaction, or laissez-aller, the state of being unmoved by pleasure or pain.

Bất Giác: Anavabodha (skt)—Not knowing.

- Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chồng nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi: Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without "spiritual" insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration.
- Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xãy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi: One's attachment to the self-nature of realities takes place owing to one's not knowing hat the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself.

Bất Giác Hiện Hành Vị: Hai địa đầu tiên trong thập địa. Tuy là địa của các bậc Thánh, nhưng trong đó phiền não vẫn còn khởi lên từ sai lầm cho rằng hiện tượng là có thật—The first two of the ten stages of the saint, in which the illusion of mistaking the phenomenal for the real still arises.

Bất Giảm: Anirodha (skt)—Không bị hoại diệt—Not destroyed, not subject to annihilation.

Bất Giảm Bất Sanh: Anirodhanupada (skt)—Chẳng tử chẳng sanh (Bất tử)—Neither dying nor being reborn—Immortal.

Bất Hại: Ahimsa (skt)—Không tổn hại hay không làm hại đến ai—Harmlessness—Not injury—Doing harm to none.

Bất Hành Nhi Hành: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

Bất Hạnh: Unhappy—Unfortunate.

Bất Hảo: Undesirable—Bad.

Bất Hòa: Discord—Disharmony—Discordant—Not in agreement—Not in harmony.

Bất Hòa Hợp Tính: Unharmonizing natures.

Bất Hoại: Avinasya (skt)—Indestructible—Never decaying—Eternal.

Bất Hoại Cú: Từ ngữ mà phái Chân Ngôn dùng để nói về chữ "A," hóa thân bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na—A term in Shingon for the magic word "A," the indestructible embodiment of Vairocana.

Bất Hoại Hồi Hướng: Indestructible Dedication—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra—Hồi hướng thứ nhì trong Thập Hồi hướng trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật ví—Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because:

a. Hay trọn phụng thờ tất cả chư Phật: They serve all Buddhas.

b. Được đức tin bất hoại đối với tất cả chư Bồ Tát, nhẫn đến đối với các Bồ Tát sơ phát tâm cầu vô thượng đạo, vì thệ tu tất cả Bồ Tát thiện căn không mỏi nhàm: They attain indestructible faith in enlightening beings, even those who have just resolved on the search for omniscience for the first time, because they vow to tirelessly cultivate all foundations of goodness of enlightening beings.

c. Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật pháp, vì phát chí nguyện sâu: They attain indestructible faith in all the Buddha qualities, because they conceive profound aspiration.

d. Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật giáo, vì thủ hộ trụ trì: They attain indestructible faith in all Buddha teachings, because they abide by them and maintain them.

e. Được đức tin bất hoại đối với tất cả chúng sanh, vì lòng từ bình đẳng xem chúng sanh đem lòng thiện căn hồi hướng khắp lợi ích: They attain indestructible faith in all sentient beings, because they look upon all sentient beings impartially with the eye of compassion and dedicate roots of goodness to their universal benefit.

f. Được đức tin bất hoại đối với tất cả pháp lành thanh tịnh, vì khắp họp vô biên thiện căn: They attain indestructible faith in all pure ways, because everywhere they amass boundless roots of goodness.

g. Được đức tin bất hoại đối với đạo hồi hướng của tất cả Bồ Tát vì đầy đủ những thắng nguyện: They attain indestructible faith of dedication of enlightening beings, because they fulfill their noble aspiration.

h. Được đức tin bất hoại đối với các Bồ Tát pháp sư, vì đối với các Bồ Tát tưởng là Phật vậy: They attain indestructible faith in all teachers of the ways of enlightening beings, because they think of the enlightening beings as Buddhas.

i. Được đức tin bất hoại đối với thần thông tự tại của tất cả Phật, vì thâm tín chư Phật khó nghĩ bàn: They attain indestructible faith in the spiritual powers of all Buddhas, because they deeply believe in the inconceivability of the Buddhas.

j. Được đức tin bất hoại đối với phương tiện thiện xảo của tất cả Bồ Tát, vì nhiếp thủ vô lượng vô số công hạnh: They attainindestructible faith in the practice of skill in expedient means exercised by all enlightening beings, because they include countless various realms of activity.

2) Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh—Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings:

a. Trong đó khéo vun trồng thiện căn: They plant roots of goodness.

b. Khiến thêm tâm Bồ Đề: Causing the determination for enlightenment to grow more and more.

c. Khiến lớn lòng từ bi: Causing their kindness and compassion to become broad and great.

d. Quán sát bình đẳng: They observe impartially.

e. Tùy thuận tu học chỗ làm của chư Phật: They accord with and practice the deeds of the Buddhas.

f. Nhiếp thủ tất cả thiện căn thanh tịnh:

Embracing all pure foundations of goodness .

g. Vào nghĩa chơn thật: Entering the truth.
h. Nhóm công hạnh phước đức: They assembled virtuous practices.
i. Thực hành bố thí lớn: They carry out great works of charity.
j. Tu các công đức: They cultivate meritorious qualities.
k. Xem tam thế bình đẳng: Look upon the past, present and future as equal.

3) Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng—Great enlightening beings dedicate such virtues to:

a. Cultivating Omniscience: Tu Nhứt thiết trí.
b. Nguyện thường thấy Phật: Aspiring to always see the Buddhas.
c. Nguyện gần các bạn lành: Aspiring to associate with companions.
d. Nguyện cùng ở với chư Bồ Tát: Aspiring to live among enlightening beings.
e. Nguyện nhớ Nhứt thiết trí không rời: Aspiring to constantly keep their minds on omniscience.
f. Nguyện thọ trì Phật giáo siêng thủ hộ: Vowing to accept and hold the Buddhist teachings.
g. Nguyện bảo hộ và giáo hóa thành thục tất cả chúng sanh: Vowing to conscientiously protect, educate and develop all sentient beings.
h. Tâm thường hồi hướng đạo xuất thế: Their minds always dedicated to the path of emancipation from the world.
i. Nguyện cúng dường hầu hạ tất cả pháp sư: Vowing to provide for and serve all teachers of truth.
j. Hiểu rõ các pháp, ghi nhớ chẳng quên: Understanding the principles of the teachings and retain them in memory.
k. Nguyện tu hành đại nguyện, đều khiến đầy đủ: Vowing to cultivate and practice great vows and cause them to be fulfilled.

4) Bồ Tát tu hồi hướng như vậy—Enlightening beings cultivate dedications in this way:

a. Chứa nhóm thiện căn. Khi đã chứa nhóm thiện căn như vậy rồi, dùng những y báo của thiện căn nầy mà tu Bồ Tát hạnh, trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật và phụng thờ cúng dường: To amass roots of goodness.
b. Thành tựu thiện căn: To accomplish roots of goodness. Once they have amassed various roots of goodness, they cultivate the practices of enlightening beingsby means of the results of these roots of goodness. In every sucessive moment they see innumerable Buddhas, and serve and provide for them in accordance with their needs.
c. Tăng trưởng thiện căn: To develop roots of goodness.
d. Tư duy thiện căn: Contemplate roots of goodness.
e. Hệ niệm (định) thiện căn: To concentrate roots of goodness.
f. Phân biệt thiện căn: To analyze roots of goodness.
g. Mến thích thiện căn: To delight in roots of goodness.
h. Tu tập thiện căn: To cultivate roots of goodness.
i. An trụ thiện căn: To abide in roots of goodness.

5) Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thối chuyển, không thôi nghỉ với những thứ quý báu—Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing:

a. Vô số châu báu, hoa, tràng hoa, y phục, lọng, tràng, phan, đồ trang nghiêm: They provide innumerable jewels, flowers, garlands, garments, parasols, banners,

pennants, adornments.

b. Vô số hương thoa, hương bột, hương hòa trộn, hương đốt: They provide innumerable perfumes, powdered incenses, mixed scents, burning incenses.

c. Vô số sự hầu hạ, thâm tín, mến ưa, tâm thanh tịnh, tôn trọng, ca ngợi, lễ kính: They provide innumerable services, profound faith, aspiration, pure mind, respect, praise, honor.

d. Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man tòa, chiên đàn tòa, y tòa, kim cang tòa, ma-ni tòa, bửu tắng tòa, bửu sắc tòa: They provide innumerable jewel seats, flower seats, incense seats, seats of garlands, sandlewood seats, cloth seats, diamond seats, crystal seats, precious streamer seats, Jewel-colored seats.

e. Vô số chỗ kinh hành trải hoa, trải báu,trải hương, trải tràng hoa, trải y phục, trải lụa màu: They provide innumerable flowered parks, bejeweled parks, perfumed parks, parks hung with garlands, parks spread with robes, jewel-studded parks.

f. Vô số chỗ kinh hành trồng cây bửu-đa-la, lan can báu, lưới linh báu giăng che: They provide innumerable parks with trees of all precious substances, parks with balustrades of all precious substances, parks covered with nets of chimes of all jewels.

g. Vô số cung điện báu, cung điện hoa, cung điện tràng hoa, cung điện hương, cung điện chiên đàn, cung điện diệu hương tạng, cung điện kim cang, cung điện ma ni, tất cả đều quý đẹp hơn ở cõi trời: They provide innumerable palaces of all precious substance, palaces with all kinds of flowers, palaces with all kinds of garlands, palaces with all kinds of incenses, palaces with all kinds of sandalwood, palaces with stores of all kinds of aromatic resinspalaces of all kinds of diamonds, palaces with all kinds of crystal, all extraordinary fine, surpassing those of the heavens.

h. Vô số cây báu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diệu âm thinh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu: They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings.

i. Vô số cây hoa hương tràng phan lọng trang nghiêm che mát các cung điện: They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the fragrances of all flowers.

j. Cung điện được trang nghiêm—The palaces are also adorned with:

- Vô số mái hiên trang nghiêm: Innumerable lattices.
- Cửa chính cửa hông trang nghiêm: Innumerable windows, doors.
- Vô số lâu các trang nghiêm: Innumerable balconies.
- Vô số hình bán nguyệt trang nghiêm: Innumerable crescents.
- Vô số màn trang nghiêm: Innumerable drapes.
- Vô số lưới vàng giăng che: Covered with countless nets of gold.
- Vô số hương thơm tỏa khắp: Countless perfumes wafting throughout them scenting everywhere.
- Vô số thảm báu trải đất: Countless robes spread on the ground.

6) Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh—After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to:

a. Muốn khiến chúng sanh khởi lòng tin

thanh tịnh: To induce all sentient beings to develop pure faith.

b. Nhiếp thiện căn: To embody all foundations of goodness.
c. Lìa các khổ: To be red from all suffering.
d. Hiểu biết rộng: To have broad understanding.
e. Dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm: To be arayed with great adornments.
f. Chỗ tu hành được rốt ráo: To consummate all their undertakings.
g. Biết chư Phật xuất thế rất khó gặp: To know how rare it is to meet a Buddha.
h. Được đủ vô lượng trí lực của Như Lai: To fulfill the immeasurable power of the enlightened.
i. Trang nghiêm cúng dường tháp miếu của chư Phật: To adorn and make offerings to the tombs and shrines of Buddhas.
j. Trụ trì Phật pháp: To Maintain the teachings of all Buddhas.
k. Bồ Tát cúng dường hiện tại chư Phật và xá lợi của Phật như vậy, dầu cả vô số kiếp nói cũng không thể hết: Their offerings to living Buddhas and to their relics after death could never be fully told of even in an incalculable period of time.

7) Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thục tất cả chúng sanh: Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings:

a. Không thối chuyển: Without retreating.
b. Không dứt nghỉ: Without ceasing.
c. Không nhàm: Without wearying.
d. Không chấp: Without clinging.
e. Lìa tâm tưởng: Free from all mental images.
f. Không y chỉ: Without stopping anywhere.
g. Tuyệt hẳn sở y: Forever beyond all dependence.
h. Xa lìa ngã, ngã sở: Detached from self and anything pertaining to a self.
i. Dùng pháp ấn như thật ấn chứng các nghiệp môn: They seal all aspects of their activities with the stamp of truth.
j. Được pháp vô sanh: Realize the birthlessness of things.
k. Trụ chỗ trụ của Phật: Abide in the abode of Budhahood.
l. Quán tánh vô sanh: Observe the nature of birthlessness.

8) Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng—In the care of the Budhas, they set their minds on dedication:

a. Hồi hướng tương ưng với pháp tánh: Dedication in accord with the nature of all things.
b. Hồi hướng phương tiện nhập pháp vô tác chỗ làm được thành tựu: Dedication entering into the uncreated truth, yet perfecting created expedient methods.
c. Hồi hướng phương tiện bỏ lìa chấp trước: Dedication of techniques discarding attachments to concepts of phenomena.
d. Hồi hướng an trụ nơi vô lượng thiện xảo: Dedication abiding in countlessenlightening skills.
e. Hồi hướng ra khỏi hẳn tất cả cõi hữu lậu: Dedication forever departing from all realms of existence.
f. Hồi hướng khéo tu hành chẳng trụ nơi tướng: Dedication of expedient application of practices without sticking to forms.
g. Hồi hướng nhiếp khắp tất cả thiện căn: Dedication embracing all foundations of goodness.
h. Hồi hướng thanh tịnh khắp tất cả bồ tát hạnh rộng lớn: Great dedicationpurifying the act s of all enlightening beings.
i. Hồi hướng phát tâm vô thượng bồ đề: Dedication rousing the will for enlightenment.
j. Hồi hướng đồng trụ tất cả thiện căn: Dedication living with all bases of goodness.
k. Hồi hướng đầy đủ tâm tín giải vô thượng:

Dedication fulfilling supreme faith.

9) Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng:—When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought:

a. Dầu theo sanh tử mà chẳng biến đổi: Though they go along with birth and death, they are not changed.
b. Cầu nhứt thiết trí chưa từng thối chuyển: They seek omniscience without ever retreating.
c. Ở trong tam giới mà tâm không loạn động: While being in the various realms of existence, their minds are undisturbed.
d. Trọn có thể độ thoát tất cả chúng sanh: They are able to liberate all sentient beings.
e. Chẳng nhiễm pháp hữu vi: They are not stained by compounded things.
f. Chẳng mất trí vô ngại: They do not lose unimpeded knowledge.
g. Bồ Tát hàng vị nhơn duyên vô tận: Their fulfillment of causes and conditions of enlightening beings' practices and stages is inexhaustible.
h. Các bị các pháp thế gian làm biến động: Worldly things cannot change or move them.
i. Thanh tịnh đầy đủ các Ba-La-Mật: They fulfill the pure ways of transcendence.
j. Trọn có thể thành tựu nhứt thiết trí lực: They are able to accomplish all knowledge and power.
k. Lìa các si ám: They get rid of the darkness of ignorance and folly.
l. Thành tâm Bồ Đề: They develop the will for enlightenment.
m. Khai thị quang minh: They reveal the light of enlightenment.
n. Tăng trưởng tịnh pháp: They increase pure ways.
o. Hồi hướng thắng đạo: The dedicate to the supreme Way.
p. Đầy đủ các hạnh: They fulfill all practices.

10) Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách—Enlightening beings also cultivate dedication by means of:

a. Dùng ý thanh tịnh khéo hay phân biệt: With clear, pure intellect they are able to skillfully analyze things.
b. Rõ biết chư pháp đều tùy tâm hiện: They comprehend all things as appearing according to the mind.
c. Rõ biết—They know clearly:

- Chư nghiệp như huyễn: They know deeds are like illusions.
- Báo như tượng: Results of deeds are like paintings.
- Hành như hóa: All activities are like magic tricks.
- Pháp nhơn duyên sanh đều như vang: Things born of causes and conditions are all like echoes.
- Tất cả Bồ Tát hạnh như bóng: The practices of enlightening beings are like reflections.
- Xuất sanh pháp nhãn thanh tịnh vô trước: They produce the clear, pure eye of reality.
- Thấy cảnh giới vô tác rộng lớn: They see the vast realm of the uncreated.
- Chứng tánh tịch diệt: They realize their null essence.
- Rõ pháp bất nhị, được pháp thiệt tướng: They understand the nonduality of things and discover the true aspect of things.
- Đủ Bồ Tát hạnh, nơi các pháp không chấp sắc tướng: They ulfill the practices of enlightening beings without attachment to any forms.
- Khéo hay thực hành những việc đồng sự mà không rời bỏ các pháp lành thanh tịnh: They are able to carry out all commonplace acts without ever abadoning pure principles and practices.
- Lìa tất cả chấp trước mà trụ hạnh vô trước: Free from all attachments, they

remain unattached in action.

11) Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhơn: Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes.
12) Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt: Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth.
13) Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia: They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore.
14) Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông: With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties.
15) Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại: The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will.
16) Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì—Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because:

a. Muốn độ thoát tất cả chúng sanh: They want to liberate all sentient beings.
b. Muốn chẳng dứt Phật chủng: They want o keep the lineage of Buddhas unbroken.
c. Lìa hẳn nghiệp ma: Be forever rid of demonic activity.
d. Thấy nhứt thiết trí: See omniscience.
e. Ước nguyện không ngằn mé, không nhàm bỏ : Their aspiration is never discarded.
f. Lìa các cảnh giới, dứt những tạp nhiễm: They detach from mundane objects and cut off all mixup and defilement.

17) Bồ Tát nguyện—Enlightening beings wish:

a. Nguyện tất cả chúng sanh được trí thanh tịnh: They wish all sentient beings to attain pure knowledge.
b. Nguyện tất cả chúng sanh vào phương tiện giải thoát sâu: They wish all sentient beings enter deeply into techniques of liberation.
c. Nguyện tất cả chúng sanh ra khỏi pháp sanh tử: They wish all sentient beings depart from the state of birth and death.
d. Nguyện tất cả chúng sanh được thiện căn của Phật: They wish all sentient beings to attain the bases of virtues of Buddhahood.
e. Nguyện tất cả chúng sanh dứt hẳn tất cả ma nghiệp: They wish all sentient beings forever end all delusive activities.
f. Nguyện tất cả chúng sanh dùng ấn bình đẳng ấn khắp các nghiệp: They wish all sentient beings stamp all actions with the seal of equanimity.
g. Nguyện tất cả chúng sanh phát tâm vào thắng nhứt thiết chủng trí và thành tựu tất cả pháp xuất thế gian: They wish all sentient beings to determine to enter knowledge of all ways of libertion, and accomplish all transmundane qualities.

Bất Hoại Kim Cang: Đại Nhựt Như Lai, kim cang bất hoại—Vairocana, the indestructible, or eternal.

Bất Hoại Kim Cang Minh Vương Tâm Điện: Tâm điện rực rở của Đức Tỳ Lô Giá Na, một nơi trong Kim Cang Giới—The luminous mind-temple of the eternal Vairocana, the place in the Vajradhatu, or Diamond realm, of Vairocana as teacher.

Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện: See Kim Cang Tâm Điện.

Bất Hoại: Avinasa (skt)—Not to be destroyed—Chánh Trí và Như Như không thể bị hủy hoại, nên cả hai được xem là viên thành trí—As right knowledge and Suchness are indestructible, for they are regarded as Perfect Knowledge.

Bất Hoại Pháp: A La Hán thành tựu bạch cốt quán có hai loại—Two kinds of Arhats practise the skull meditation.

1) Hoại Pháp: Loại độn căn chấp trước ở xương trắng mà quán rằng hễ chết là thành tro bụi—The dull who consider the dead as ashes.
2) Bất Hoại Pháp: Loại lợi căn chẳng quán người chết thành tro, ngược lại cố gắng tu tập thiền định để đạt được định lực siêu việt—The intelligent who do not consider the dead as ashes, but derive supernatural powers from the meditation.

Bất Hoại Tứ Thiền: Tứ thiền thiên nơi mà trong thì tâm giác quán hay tâm Tam ma địa chẳng bị hư hoại, ngoài thì khí giới chẳng bị hoại bởi tam tai—The four dhyana heavens, where the samadhi mind of meditation is indestructible, and the external is indestructible by the three final catastrophes.

Bất Hoàn: A Na Hàm hay Bất Lai, người không trở lại trong dục giới, mà vượt lên trên cõi trời sắc giới và vô sắc giới—Anagami—Not to return—Never return—Not to return to the desire world, but rising above it to form-realm (sắc giới) or even the formless realm (vô sắc giới).

Bất Hoàn Quả: The fruits, fruition, or rewards of the last—See Tứ Thánh Quả (3).

Bất Hoàn Tứ Hướng: Hướng thứ ba trong bốn hướng hay bốn mục tiêu, không còn trở lại dục giới mà còn tiến lên sắc giới hay vô sắc giới—The third of the four directions or aims, no to return to the desire-world, but rising above it to the form-realm, or even to the formless realm.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Bất Hoạt Úy: Một trong năm nổi lo âu sợ hãi—The fear of giving all and having nothing to keep one alive; one of the five fear—See Ngũ Úy.

Bất Học: Asaika—No longer studying—Graduated—One who has attained—See Vô học.

Bất Hợp: Not suitable—Unfit.

Bất Hợp Lý: Unreasonable—Illogical—Illegitimate.

Bất Hợp Pháp: Illegal—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Bất Hợp Tác: Non-cooperation.

Bất Hồi: A Na hàm, người không còn trở lại trong luân hồi sanh tử—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—See Bất Hoàn.

Bất Hư Vọng Tính: Tánh không hư vọng hay là chân tánh—Not of false or untrue nature.

Bất Khả:
1) Cannot—May not—Unpermissible—Beyond laying hold of—Unobtainable—Unknowable.
2) Bất Khả, tên của một Danh Tăng chùa Linh Diệu, đời nhà Đường, đệ tử của Subhakarasimha, một trong những người sáng lập nên trường phái Chân Ngôn—Pu-K'o, the name of a famous monk of the Ling-Miao monastery in the T'ang dynasty, a disciple of Subhakarasimha, one of the founders of the Shingon Sect.

Bất Khả Đắc: Anupalabdhya (skt).
- Ngoài tầm nắm bắt—Một tên khác của "Không"—Beyond laying hold of—Unobtainable—Unknowable—Another name for "Void."
- Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả: All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs.
- Ngoài "Tâm" ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được: Apart from "Mind-Only" such notions as Brahma, etc, are not to be known.
- Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì

đây là những tướng trạng của "như như."—Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness.

Bất Khả Đắc Không: Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không—Một trong mười tám thứ "Không." Tức là cái "không" của sự dứt khỏi đường ngôn ngữ tư duy—One of the eighteen "Void," the void that is beyond words or thought.

Bất Khả Hữu: Sự hiện hữu của những chúng sanh trọng tội, như những chúng sanh địa ngục—The existence of those who do the forbidden, such as living beings in the hells.

Bất Khả Kháng: Absolute necessity.

Bất Khả Khí:

1) Chẳng bỏ đi được: Not to be cast away.
2) Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Hóa Địa. Người ta kể lại rằng lúc mới sanh, ông bị bà mẹ ném xuống giếng, được cha cứu. Lúc đầu ông theo đạo Bà La Môn, nhưng sau trở thành một Phật tử—Said to be the name of the founder of the Mahisasikah school, cast into a well at birth, by his mother, save by his father. He was at first a Brahman, afterwards a Buddhist.

Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ tạo thành như âm thanh hay mùi vị—The invisible, perceptible or material things, such as sound, smell, etc.

Bất Khả Kiến Vô Đối Sắc: Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ sanh ra—The invisible, imperceptible or immaterial things.

Bất Khả Lượng: Immeasurable.

Bất Khả Nghị: Inconceivable.

Bất Khả Thuyết: Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được—Unutterable—Unmentionable—Indefinable—Truth that can be thought but not expressed.

Bất Khả Thuyết Phật: Ganendra (skt)—Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện—The 733rd of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared.

Bất Khả Tri Giác Tính: Non-perceptibility.

Bất Khả Tri Luận: Agnoticism.

Bất Khả Tư: Inconceivable.

Bất Khả Tư Nghì: Acintya (skt)—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—Unthinkable—Surpassing thought—Beyond conception—Beyond comprehension—Inexpressible—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words.

** For more information, please see Tứ Bất Khả Tư Nghì and Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Bất Khả Tư Nghì Công Đức Chi Lợi: Inconceivable (Unthinkable) benefit from the merit and virtue.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Kinh:

1) Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm—Another name for Hua-Yen Sutra.
2) Tên đầy đủ của Kinh Duy Ma—The full title is also a name for the Vimalakirti Sutra.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Pháp Môn: Pháp môn tam muội hay giải thoát tâm—The samadhi or liberation of mind, that ensures a vision of the effable.

Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai: Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xứng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai—The ineffable Honoured One—The Tathagata of ineffable light—Title of Amitabha

Bất Khả Tư Nghì Tam Quán: See Nhứt Tâm Tam Quán in Vietnamese-English Section.

Bất Khả Tư Nghì Trí: Acintyajnana (skt)—

Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới)—The knowledge or wisdom that is beyond the ordinary understanding.

Bất Khả Việt Thủ Hộ: Hai vị hộ pháp tên Nan Trì và Nan Thắng, đứng bên phải Ngài Văn Thù trong Pháp Giới Mạn Đà La—Two guardians of the Law on the right of Manjusri in the Garbhadhatu Mandala.

Bất Khả Xâm Phạm: Inviolable—Inviolability.

Bất Khả Xưng Trí: Trí huệ Như Lai trên mọi khía cạnh không thể nghĩ bàn—The Buddha-wisdom that in its variety is beyond description.

Bất Kham: Unbearable—Unendurable.

Bất Khinh: Không khinh thường—Not despite.

Bất Khinh Bồ Tát: Not-Despite Bodhisattva—See Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Bất Khinh Hạnh: Hạnh tu "Chẳng Dám Khinh Ai"—The practice of "Never Despite."

Bất Khởi Pháp Nhẫn: Anutpattikadharmakshanti (skt)—Vô sinh khởi pháp nhẫn—Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn nầy sự trổi dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới nầy, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến "Bất Khởi Pháp Nhẫn" thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains "Anutpattikadharmakshanti", one has realized the ultimate truth of Buddhism—See Vô sanh pháp nhẫn.

Bất Khổ Bất Lạc Thọ: Xả Thọ—Một trong ba thứ thọ, không khổ không lạc—One of the three kinds of sensation, the state of experiencing neither pain nor pleasure—See Xả Thọ.

Bất Không:

1) Amogha (skt)—Không, trống rỗng hay vô dụng—Not empty—Not in vain.
2) Bất Không: Amoghavajra (skt).

- A Mục-Khư-Bạt-Triết-La, người thuộc dòng Bà La Môn ở Bắc Ấn Độ, cha mất sớm, thuở nhỏ theo chú tới đông hải, năm 15 tuổi, tức khoảng năm 718, ông tòng học với Thầy Kim Cang Trí. Đến năm 723 thì Kim Cang Trí thị tịch, Bất Không vâng lời di chúc trở về Ấn Độ và Tích Lan tìm cầu Mật Tạng. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tống. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông mất năm 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—The famous head of Yogacara School in China. A Singhalese of northern brahmanic descent, having lost his father, he came at the age of 15 with his uncle to the eastern sea, or China, where in 718 he became a disciple of Vajrabodhi. After the

latter's death in 732, and at his wish, he went back to India and Ceylon in 741 in search of esoteric or tantric writings, and returned to China in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. He was especially noted for rain-making and stilling storms. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka.

- Bất Không (Amoghavajra 705-774): Ông là đệ tử xuất sắc của Kim Cương Trí, người Bắc Ấn, thọ Sa Di năm 15 tuổi và đến Quảng Đông cùng với thầy, là người mà ông theo hầu đến tận Lạc Dương, và thọ đại giới năm 20 tuổi. Trong 12 năm, ông thâm hiểu cả giáo tướng và sự tướng của Mật Giáo. Khi thầy mất, ông cùng các đệ tử cả thảy 37 người sang Tích Lan, và tìm đến Pháp sư Phổ Hiền (Samantabhadra) để nghiên cứu về giáo lý của kinh Kim Cang Đảnh Du Già (Vajra-sekhara-yoga) và Đại Nhật Thai Tạng (Maha-vairocana-garbha-kosa). Ông trở về Tràng An năm 746 với một số kinh điển phong phú đó. Bất Không là quốc sư của ba triều vua: Huyền Tông, Túc Tông, và Đại Tông. Ông dịch cả thảy 110 bộ kinh, gồm 143 quyển trong đó có bộ quan trọng nhất là Kim Cang Đảnh: Amoghavajra (705-774), an able pupil of Vajrabodhi, was from North India. He became a novice at the age of fifteen and arrived in Kuang-Tung together with his teacher whom he followed as far as Lo-Yang, and received ordination at twenty. In twelve years he mastered all the mystical doctrines and practices. When his teacher died he went to ceylon together with his fellow pupils, thirty-seven in all, and visited a teacher, Samantabhadra, from whom he learned the doctrines of the Vajra-sekhara-yoga and Maha-vairocana-garbhakosa. With his rich collections he returned to Ch'ang-An in 746. Amoghavajra was an instructor of Hsuan-Tsung, Su-Tsung and Tai-Tsung, the three successive Emperors. He translated 110 different texts, in 143 Chinese volumes. Among them was the most important text "Diamond Head" (Rita-sangraha or Tattvasabgraha).

Bất Không Chân Như: Bất Không Như Lai Tạng—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena.

Bất Không Cúng Dường Bồ Tát: Aryamogha-purnamani (skt)—Như Ý Kim Cang ở về phía nam trong Pháp Giới mạn đà la—At wiil Vajra in the Garbhadhatu mandala, the fifth on the south of the court.

Bất Không Kiến Bồ Tát: Amoghadarsin—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang's court in the Garbhadhatu.

Bất Không Kim Cang Bồ Tát: Amoghavajra (skt)—A Mục Cát Bạt Chiết La, một vị Bồ Tát trong Thai tạng Giới—A Bodhisattva in the court of Garbhadhatu.

Bất Không Như Lai Tạng: See Bất Không Chân Như.

Bất Không Quyên Sách Quan Âm: Một trong sáu Quan Âm trong Quan Âm Viện của

Thai Tạng Giới. Tay cầm vợt bất không để vớt lấy cá của trời người bên bờ Bồ Đề. Hình ngài có ba mặt, mỗi mặt có ba mắt sáu tay—One of the six forms of Kuan-Yin in the Garbhadhatu group. Catching deva and human fish for the bodhi-shore. The image has three faces, each with three eyes and six arms. The hands hold a net, lotus, trident, halberd, the gift of courage, and a plenipotentiary staff; sometimes accompanied by "the green Tara, Suddhana-Kumara, Hayagriva and Bhrkuti."

Bất Không Tam Tạng: Đại Biện Chính Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa Thượng (người nước Chấp Sư Tử Nam Thiên Trúc, sống vào khoảng 458-522 A.D., pháp húy là Trí Tạng, hiệu là Bất Không Kim Cương)—Thesaurus of Wisdom (Amogha Tripitaka)—Amogha Tripitaka Dharma Master.

Bất Không Thành Tựu Như Lai: Amogha-siddhi (skt)—Một trong năm vị Phật trong Phật gia trong Kim Cang Giới. Ngài là giáo chủ của Bắc Phương Tịnh Độ, hình vàng rực rỡ, tay trái vung ra, tay phải Ngài bất ấn "vô úy." Ngài ngồi trên Kim Cang Tòa, hai chân kiết già, dấp dáng uy nghi, tay trái đặt trong lòng, lòng bàn tay hướng lên; đây là dấu hiệu của hai kim cang chùy hay hai lưỡi gươm; tay phải đưa thẳng lên trong dấu hiệu ban phúc, ngón tay thẳng. Dấu hiệu là đôi Kim Cang màu xanh lá cây, chữ "ah," bông sen xanh; bên dưới tòa sen có hai Kim Sí Điểu hay Ca Lâu La (loài thần điểu nửa người nửa chim)—The Tathagata of unerring performance, the fifth of the five wisdom of dhyani-buddhas of the diamond realm. He is placed in the north, his image is gold-coloured, left hand clenched, right fingers extended pointing to breast. Also he is seated in "Adamantine" pose, legs closely locked, sole apparent, left hand in lap, palms upwards, may balance a double vajra, or sword; right hand erect in blessing, fingers extended. Symbol double vajra; colour green; word, ah!; blue green lotus; element, earth; animal, garuda; Sakti (female personification), Tara; Manusi-Buddha (human or savior Buddha), Maitreya.

Bất Khuất: Unyielding.

Bất khứ bất lai: Neither going nor coming.

Bất Kính: Disrespectful.

Bất Kỳ: Unexpected.

Bất Lạc: Không rơi vào—Not fall down into.

Bất Lạc Nhân Quả: Không bị rơi vào quả báo nhân quả—No falling subject to karmic retribution.

Bất Lạc Nhân Quả Và Bất Muội Nhân Quả: Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect.

- Theo truyện Bách Trượng Dã Hồ, "Bất Lạc" là một hành vi luân lý, trong khi "Bất Muội" là một thái độ tri thức. "Bất Lạc" đặt người ta đứng hẳn ra ngoài vòng nhân quả vốn là thế giới vạn biệt nầy và đấy là cái vòng hiện hữu của chúng ta. "Bất Muội" hay không mê mờ, việc xãy ra là sự chuyển hướng của thái độ tinh thần chúng ta hướng về một thế giới ở trên nhân quả. Và do sự chuyển hướng nầy toàn thể viễn quan về đời sống đón nhận một sắc thái mới mẻ đáng được gọi là "Bất Lạc Nhân Quả."—According to the story of Pai-Chang and the Fox, "not to fall to the karmic retribution" is a moral deed, and "not to obscure or without ambiguity the law of cause and effect" is an intellectual attitude. "Not to fall to the karmic retribution" makes one stand altogether outside the realm of causation, which is the world of particulars and where we have our being. In the case of "Without ambiguity in the law of cause and effect," what happens is the shifting of our mental attitude towards a world above cause and effect. An because of this shifting the whole outlook of life assumes

a new tone which may be called spiritual "not to obscure."

- Qua câu chuyện Bách Trượng Dã Hồ, chúng ta thấy vấn đề bất lạc nhân quả và bất muội nhân quả là một vấn đề trọng đại không riêng cho các Phật tử của mọi tông phái mà cho cả các triết gia và những người có đạo tâm. Nói cách khác, đây là vấn đề ý chí tự do, là vấn đề ân sủng, thần thánh, là vấn đề nghiệp báo siêu việt; nó là vấn đề của luận lý và tâm linh của khoa học và tôn giáo, của nhiên giới và siêu nhiên giới, của đạo đức và tín ngưỡng. Nếu bất lạc nhân quả, tức là làm hư toàn bộ kế hoạch của vũ trụ; bởi vì chính luật nhân quả ràng buộc hiện hữu, và nếu không có thực tại của trách nhiệm đạo đức thì căn cơ cốt yếu của xã hội sẽ bị đỗ nhào. Phật tử chúng ta nên hiểu chữ "bất muội" ở đây không phải là không mê mờ về nhân quả, mà là không biết hay không chối bỏ, hoặc xóa bỏ—Through the story of Pai-Chang and The Fox, we see that the question of "Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect" is a big issue, not only for Buddhists of all schools, but also for philosophers and religiously minded people. In other words, it is the question of freedom of the will, it is the question of transcending karma, it is the question of logic and spirit , of science and religion, of nature and super-nature, of moral discipline and faith. Indeed, it is the most fundamental of all religious questions. If "not falling to karmic retribution," then this will jeopardizes the whole plan of the universe, for "cause and effect" or the law of causation that binds existence together, and without the reality of moral responsibility the very basis of society is pulled down. Buddhists should be careful with the meaning of "bất muội." Although it is the literal meaning of "not to be obscured," here the sense is rather "not to negate," or "not to ignore," or "not to obliterate."
- For more information, please see Bách Trượng Hoài Hải.

Bất Lai: Anagamin (skt)—A Na Hàm—Not coming back to mortality.

Bất Lai Bất Khứ: Anagamana-nirgama—Neither coming into nor going out of existence. The orginal constituents of all things are eternal.

Bất Lai Nghinh: Không gọi mà Ngài vẫn đến rước—Without being called he comes to welcome—Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người nầy gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không nhứt thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death.

Bất Lan Ca Diếp: Purana-kasyapa (skt)—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bố Lạt Na Già Diếp—Bố Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—Phú Lan Na Ca Diếp, một trong sáu lục sư ngoại đạo kình chống lại Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông chủ trương "Không Kiến," cho rằng không có cái gì hiện hữu, tất cả chỉ là ảo tưởng, chứ làm gì có sanh tử, làm gì có thái tử hay đại thần, làm gì có cha mẹ con cái hay bổn phận—One of the six heretics, or Thirthyas, opposed by Sakyamuni. He taught the non-existence of all things, that all was illusion, and that there was neither birth nor death, neither prince nor subject, neither parents nor child, nor their duties.

Bất Lạp Thứ: Ngồi không theo đúng thứ tự

tuổi hạ lạp—Not in order of age (clerical age)—Disorderly sitting—Taking a seat to which one is not entitled.

Bất Lão: To remain ever young.

Bất Lập Văn Tự: Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở—According to the Buddha's teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does "not set up scriptures." It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids.

Bất Lập Văn Tự Giáo: The Ch'an or Intuitive School—See Bất Lập Văn Tự.

Bất Ly Vụ Thị Giả: Một người thị giả không có trách nhiệm—A nominal assistant or attendant, an attendant who has no responsibilities.

Bất Lịch Sự: Discourteous.

Bất Liễu:

1) Không mang đến tận cùng—Not to bring to a finish.
2) Không hiểu: Not to understand--Incomprehensible.

Bất Liễu Nghĩa: Không am hiểu toàn nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth—Incomplete understanding—Incomprehensible—Partial revelation which adapted expidient means to adjust to the capacity of the hearers.

Bất Liễu Nghĩa Kinh: Kinh sách không chuyên chở hết chân lý mà Phật đã giảng dạy—Texts that do not make plain the Buddha's whole truth.

Bất Liễu Phật Trí: Phật trí bất khả liễu tri—The incomprehensible wisdom of Buddha.

Bất Lợi: Adverse—Disadvantageous—Unfavorable—Disadvantage (n).

Bất Luật Nghi: Thực tập không dựa theo chân lý, làm điều ác, không làm điều thiện, đó là lối thực tập của tà giáo—Practices not in accord with the rule; immoral or subverted rules—To do evil or to prevent good—Heretical rules and practices.

Bất Lực: Inability to work—Powerless—Impotent—Disabled—Unqualified.

Bất Lương: Dishonest---Người bất lương: Wrong-doer.

Bất Mãn: Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled

Bất Muội: Không mê mờ—Not being unclear.

Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên: Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên. Khi xưa lúc Tổ Bách Trượng, tức Ngài Hoài Hải Thiền Sư, một bậc tu thiền ngộ đạo, thăng tòa thuyết pháp. Sau khi thời pháp đã xong rồi, thính chúng đều giải tán hết, chỉ còn lại một ông già tóc râu bạc trắng. Tổ thấy vậy bèn hỏi nguyên do, thì ông lão thưa rằng: "Bạch Tổ Sư, khi xưa tôi nguyên là một sa môn tu ở tại núi nầy, lúc tôi thăng tòa thuyết pháp, có một người thơ sinh học Phật pháp hỏi tôi rằng: "Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc vào nhân quả hay không?" Tôi trả lời rằng: "Bất lạc nhân quả. Ý nói người tu theo pháp Đại Thừa, không còn nằm trong vòng nhân quả nữa." Bởi vì tôi trả lời không rõ ràng như vậy nên người nghe pháp kia hiểu lầm là không có nhân quả. Vì làm pháp sư giảng kinh pháp Đại Thừa mà giải đáp không rõ ràng khiến cho người nghe hiểu lầm như thế, nên sau khi chết tôi không được siêu thăng chi cả, trái lại phải bị đọa làm thân chồn ở tại núi nầy trong năm trăm kiếp. Kính xin ngài từ bi vì tôi mà giảng nói rõ ra sai lầm kia cho đúng nghĩa, cứu tôi thoát khỏi kiếp súc sanh khổ lụy nầy. Tổ Bách Trượng mới nói: "Vậy thì bây giờ ông hãy lấy lời của người học trò kia mà hỏi lại ta đi." Ông già quỳ xuống như người học trò hỏi pháp khi xưa, chắp tay cung kính hỏi rằng: "Bạch ngài! Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc nhơn quả hay không?" Tổ sư đáp: "Bất muội nhân quả." Nghĩa là người tu pháp Đại Thừa không

bao giờ nghi ngờ vào nơi lý nhân quả, nhưng cũng vẫn nằm trong vòng nhân quả. Tổ vừa dứt lời thì ông già kia liền thức tỉnh, cung kính lạy tạ mà thưa rằng: "Tôi bị đọa làm chồn đã hơn 500 đời rồi, ngày nay do nhờ một câu nói của Ngài mà được thoát kiếp, Nay tôi sẽ bỏ thân chồn nầy tại nơi hang ở dưới chân núi phía sau chùa, xin Hòa Thương từ bi chôn cất dùm. Hôm sau Tổ Bách Trượng sai thỉnh chuông nhóm họp đồ chúng lại để đưa đám cho một ông Tăng vừa mới thị tịch, làm cho chư Tăng ai nấy đều ngạc nhiên, bởi vì đâu thấy có ông Tăng nào trong chùa thị tịch. Tổ dẫn đại chúng ra nơi hang núi ở phía sau chùa, lấy gậy khều vào trong hang, hồi lâu mới kéo ra được một cái thây chồn, lông trắng tinh vừa mới chết, truyền cho chúng Tăng tụng kinh cầu siêu một hồi rồi nổi lửa thiêu đốt thân chồn ấy, lấy tro đem chôn. Thế mới biết, một lời nói sai lầm không đúng pháp, hay một lời dạy mù mờ không rõ nghĩa, mà còn bị đọa lạc như thế, huống là đem tà pháp tà kiến ra dạy làm tổn hại hay làm trì trệ con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ của chúng sanh?—Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect. Patriarch Pai-Chang-Huai-Hai, an awakened Zen Practitioner, was on a throne speaking the dharma. After the dharma session ended, everyone departed except for an elderly man with white hair and beard. Seeing this, Patriarch Pai-Chang asked why, so the elderly man recounted the following story: Dear Patriarch, originally, in the past, I was a Buddhist Monk cultivating in this mountain. At that time, I was on the throne teaching the dharma and a young student studying the Buddha Dharma asked me: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain a part of the Law of Cause-and-Effect?" I replied: "Outside of the law of cause-and-effect." Because my answer was unclear in that way, the Dharma listener misinterpreted it as "There is no cause-and-effect." Although I was a Dharma Master who taught the Mahayana Dharma Sutra teachings, yet I answered in such an ambiguous manner, causing the listener to misinterpret my answer; therefore, I was not able to achieve any spiritual fulfillment. In contrast, I was condemned to be a paranormal fox and I have lived in this mountain for the past 500 reincarnations. Today I asked the Great Master to have compassion to help me change that mistake, and help me escape this suffering existence of being an animal. Pai-Chang said to the old man: "If that is the case, at this time, you should use the same words of that student and ask me." The old man knelt down, put his palms together and asked respectfully: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain as part of the Law of Cause-and-Effect?" The Patriarch replied: "Do "ot doubt the law of cause-and-effect." Me"ning those who cultivate Mahayana Buddhism should never doubt the law of cause-and-effect. They must know the theory of cause-and-effect is inherent clear and inseparable like a shadow is to a body. As soon as the Patriarch finished, the elderly man was awakened suddenly. He prostrated respectfully and said: "I have been condemned as a fox for over 500 reincarnations, but, today, relying on just one line of your teaching, I will be able to find liberation. I will now abandon my body as a fox in my den at the base of the mountain, behind this temple, I ask the Great Master to please make funeral arrangements on my behalf. The next day, Pai-Chang ordered the ringing of bells to gather the community of monks in order to give a funeral service to a monk who had just passed away. This came as a great surprise to the Bhikshus in the temple because they had not noticed any monk in the temple who was gravely ill or had died recently. Pai-Chang then led the great following to the cave behind the temple and used his rod to poke into the cave. After a

while, they were able to recover a body of a fox with white fur who had died recently. He had everyone chant a sutra for the liberation of the spirit for a period of time before lighting a fire to cremate the body. The ashes were collected and buried. Sincere Buddhists should always remember 'with a false saying contrary to the proper dharma, with a blind teaching without a clear meaning,' that former monk was condemned to be an animal for 500 reincarnations, let alone teaching of wrong teaching or wrong views that is not appropriate to the time and level to guide and teach Buddhists, and in the process of harming, delaying and impeding sentient beings' cultivated path toward achieving enlightenment.

Bất Muội Nhân Quả: Without ambiguity in the law of cause and effect.

Bất Nghi: Not in doubt.

Bất Nghi Sát: Không nghi là con vật bị sát hại để làm thực phẩm nuôi mình—Not in doubt that the creature has been killed to feed me—See Bất Tịnh Nhục.

Bất Nghĩa: Faithless—Ungrateful.

Bất Ngờ: Unexpected—Accidental.

Bất Nhã: Discourteous.

Bất Nhân: Inhuman.

Bất Nhập: Apravishtam (skt)—Not entered—Như trăng trong nước, không phải ở trong mà cũng không phải ở ngoài—Like the moon in water, which is neither in it nor out of it.

Bất Nhất: Inconsistent—Inconstant.

Bất Nhất Bất Dị: Không phải một mà cũng không khác, tỷ như nước với sóng—Neither unity or diversity, as water and the wave—See Bất Tức Bất Ly.

Bất Nhị: Advita (p)—Advaita or Advaya (skt)—Advaya (p).

1) Tánh đồng nhất của vạn pháp—Như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái nầy với cái kia—Non-duality—The unity of all things—No second—The one and undivided truth, the Buddha-truth—The unity of Buddha-nature—The universal Buddha-nature—Unique in its kind.
2) Chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp—The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma.

a) Vô Ngã: No-Self—See Vô Ngã.
b) Vô Pháp: No-Dharma—See Vô Pháp.

Bất Nhị Bất Dị: Neither plural nor diverse—Neither two kinds of nature nor difference in form.

Bất Nhị Pháp: Chân lý không phân chia sai khác—The one undivided truth—The Buddha-truth—The unity of the Buddha-nature—The Buddha-dharma is no second nor difference.

Bất Nhị Pháp Môn: The cult of the monistic doctrine and the immediacy of entering into the truth.

Bất Nhiễm Ô Vô Tri: Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô thỉ—Uncontaminated ignorance.

Bất Nhiễm Thế Gian Pháp:

1) Không bị ô nhiễm bởi những pháp của thế gian—Unsullied by the things of the world.
2) Hoa sen: The lotus.

Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội:

1) Tam muội không bị nhiễm trước hay tam muội thanh tịnh: The samadhi which is uncontaminated by any evil things—The samadhi of purity.
2) Đức Văn Thù Sư Lợi trong khi nhập tam muội với biểu tượng bông sen xanh cầm nơi tay trái: Manjusri in samadhi holding as symbol of it a blue lotus in his left hand.

Bất Nhiên: Is not true—Is not so.

Bất Như: Is not like—Does not equal—Is inferior to.

Bất Như Mật Đa: Puryamitra (skt)—Tổ thứ 26 của Thiền Tông Ấn Độ. Người ta nói ông là

con trai của một vị vua miền Nam Ấn—The twenty-sixth patriarch. Said to be son of a king in Southern India.

Bất Như Tam Giới, Kiến Ư Tam Giới: Tốt nhất là hãy xem tam giới như là tam giới—It is best to see the triple world as the triple world.

Bất Pháp: Không theo đúng giáo lý nhà Phật—Not in accordance with the Buddha-law—Wrong—Improper—Unlawful.

Bất Phân: Without distinction.

Bất Phân Biệt: The indivisible—The Middle way.

Bất Phi Thời Thực: Vikala-bhojanad-viramani—Một phần của giới luật thứ sáu trong thập giới, chống lại việc ăn sái thời—Part of the sixth of the ten commandments, against eating out of regulation hours.

Bất Phóng Dật: Appamado (p)—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành—No slackness—No looseness—Concentration of mind and will on the good.

Bất Phục: Unsubmissive.

Bất Quá: At most—Only.

Bất Sám Cử: Một trong tam cử, ác Tỳ Kheo phá giới chẳng chịu sám hối—The excommunication of an unrepentant monk.

Bất Sanh: Anutpatti or Anutapada or Anutpanna (skt).

- Chẳng sanh hay chẳng tái sanh—Unborn—Non-birth (not being born)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Uncreated—Non-appearance—See Bất Giảm Bất Sanh.
- Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Sự vô minh đã câu thúc phàm phu tạo ra sự phân biệt sai lầm về tự tính. Tức là, vì quá mê đắm vào các phạm trù hữu và phi hữu, sinh và diệt, sự tạo lập và sự hủy hoại, vân vân, vốn là những sản phẩm của phân biệt, nên chúng ta không thể nhìn suốt vào chân lý và thực tính của các sự vật, chúng ta phải thoát ra khỏi sự câu thúc của cái gọi là sự cần thiết thuộc luận lý về những đối lập và quay trở về với kinh nghiệm cơ bản nếu như chúng ta có được mà nhìn thấy và diễn dịch các sự vật bằng cái trí huệ được hiển lộ ở trong kinh nghiệm cơ bản nầy, vốn không thuộc luận lý mà phát sinh do tu tập, mà ta thủ đắc được sự hiện hữu trong ý nghĩa chân thật của nó, tất cả mọi giàn giá và kiến trúc của tri thức do đó mà bị phá vỡ, và điều được gọi là cái trí vô phân biệt sẽ tỏa sáng, và kết quả là chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật là không sinh ra, không được tạo lập và không bao giờ tiêu diệt; và thấy rằng mọi tướng trạng đều giống như những hình tượng được tạo ra bằng ảo thuật, hay giống như một giấc mộng, những cái bóng được phản chiếu trên mặt tấm màn của sự tịch tĩnh miên trường. Điều nầy cũng chưa phải là sự thủ đắc toàn hảo. Muốn được toàn hảo thì ngay cả tấm màn thường hằng cũng phải bị loại bỏ, và chỉ có như thế thì vô minh mới bị xua tan vĩnh viễn để cho chúng ta hoàn toàn tự tại, không còn bị trở ngại trong cái thấy và hành động của chúng ta."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Ignorance always binds the ignorant to wrong discriminations concerning the self-nature of existence. That is to say, because we are so addicted to the categories of being and non-being, birth and disapearance, creation and destruction, etc., which are the products of discrimination, we cannot look into the truth and reality of things; we must disentangle ourselves from this bondage of the so-called logical necessity of opposites and return to the primary experience if there be any such and see and interpret things from the knowledge revealed therein and thereby. By this primary experience which is not logical

but issues from a discipline, existence is taken in its truthful signification, all the intellectual scaffoldings and constructions are thus done away with, and what is known as non-discriminative knowledge (avikalpajnana) shines out, and as a result we see that all things are unborn, uncreated, and never pass away, and that all appearances are like magically created figures, or like a dream, like shadows reflected on a screen of eternal solitude and tranquillity. This is not yet perfect attainment. To be able to perfectly attain, the screen of eternity too must be abolished, for it is only thus that ignorance is forever dispelled, leaving us perfectly free and unhamperedin all our seeings and doings."

** For more information, please see Vô Sanh, and Tứ Bất Sanh.

Bất Sanh Bất Diệt: Neither to be born nor ended—No appearance nor disappearance.

Bất Sanh Bất Giảm: Thường trụ—Neither to be reborn nor ended—Permanent—Eternal—Nothing having been created, nothing can be destroyed—See Thường Trụ.

Bất Sanh Đoạn: Một trong Tam Đoạn, khi phiền não không còn khởi lên thì những khổ đau sanh tử trong các đường dữ cũng chấm dứt—One of the three cutting off or excisions, when illusion no longer arises the sufferings of being reborn in the evil paths are ended—See Tam Đoạn (B) (3).

Bất Sát Sanh: Pranatipatad vairamani (virati)—Không sát sanh, giới thứ nhất trong thập giới—The first of the ten commandments, not to kill the living—See Không Sát Sanh.

Bất Tà Dâm: See Không Tà Dâm.

Bất Tác, Bất Thực: Một ngày không làm việc là một ngày không ăn—One day without work, one day without food.

Bất Tài Tịnh: Không khôn mà cũng chẳng tịnh—Neither clever nor pure.

Bất Tăng Bất Giảm: Bất tăng bất giảm là một trong mười chân như. Nói về chân lý thực tướng, không tăng không giảm, không thêm không bớt—The Unvarying Bhutatathata, one of the ten Bhutatathata. In reference to the absolute reality, neither adding nor subtracting or nothing can be added or taken away.

Bất Tăng Giảm Chân Như: Một trong mười chân như, cũng là địa thứ tám trong thập địa—The unvarying bhutatathata, one of the ten bhutatathata, also the eighth of the ten grounds.

Bất Tận: Boundless—Boundless joy: Niềm vui bất tận.

Bất Tất: Không cần thiết—Not necessary.

Bất Thẩm: A term of greeting between monks means "I do not take the liberty of inquiring into your condition."

Bất Thần: Unexpectedly.

Bất Thâu Đạo: Adinnadana-veramani (skt)—Không trộm đạo, giới thứ nhì trong thập giới—Not to steal, the second of the ten commandments—See Không Trộm Cắp.

Bất Thị: Not right.

Bất Thích Nghi: Not suitable.

Bất Thiện: Akusala (p & skt).

(I) Nghĩa của Bất Thiện—The meanings of "Akusala: Không thiện lành, trái lý và có hại đến đời hiện tại cũng như vị lai—Unwholesome—Negative—Evil—Not good—Contrary to the right and harmful to present and future life.

(II) Những lời Phật dạy về "Bất Thiện" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Akusala" in the Dharmapada Sutra:

1) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada

67).

2) Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters (Dharmapada 349).
3) Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond (Dharmapada 350).

Bất Thiện Luật Nghi: Unwholesome rules and ceremonies—See Luật Nghi.

Bất Thiện Nghiệp:

(A) Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ—Akusala karma—Negative karma—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to:

1) Tham: Greed.
2) Sân: Anger.
3) Si: Stupidity.
4) Mạn: Arrogance.
5) Nghi: Doubt.
6) Tà kiến: Improper views.
7) Sát: Killing living things.
8) Đạo: Stealing, or taking what is not given.
9) Dâm: Sexual misconduct.
10) Vọng: Wandering thoughts.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies:

1) Sát sanh: Killing living things.
2) Trộm cắp: Taking what is not given.
3) Tà hạnh trong dục vọng: Sexual misconduct.
4) Vọng ngữ: False speech.
5) Ác ngữ: Malicious speech.
6) Thô ngữ: Harsh speech.
7) Phù phiếm ngữ: Gossip.
8) Tham: Covetousness.
9) Sân: Ill-will.
10) Tà kiến: Wrong view.

Bất Thiện Tâm: Akusala cittam (p)—Unwholesome mind—See Tâm Bất Thiện.

Bất Thình Lình: Suddenly—Abruptly—Unexpectedly.

Bất Thỉnh: Tự nguyện—Không được mời—Uninvited—Not to request—Voluntary.

Bất Thỉnh Hữu:

1) Những ân nhân không đợi nài xin: Unsolicited benefactors.
2) Bạn không được mời thỉnh: Uninvited friend.
3) Bồ Tát: Bodhisattva.

Bất Thỉnh Pháp: Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh—Uninvited preaching or offering of the law, voluntarily bestowing its benefits.

Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp: Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng—Free from the receptivity or sensation of things, emancipated from desire

Bất Thọ Tam Muội: Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ nầy góp phần cho việc "Bất Thọ Tam Muội" hay "Tất Cánh Không" của Ngài—In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the

Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter "voidness" or spirituality.

Bất Thoái Chuyển: See Bất thối chuyển.

Bất Thời Giải Thoát: Bậc có thể nhập định bất cứ lúc nào chứ không phải đợi đến lúc duyên lành nhân tốt. Đây là quả vị A La Hán cao nhất—One who can enter samadhi at any time—The sixth, the highest of the six types of Arhats.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

Bất Thối (Thoái) Chuyển: Avaivartika (skt).

1) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả—Avaivartika (avinivartaniya)—Never receding—Non-retrogression—Not losing ground or backsliding—Always progressing—Never retreat but going straight to Nirvana—Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana—Non-Retrogression—Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreating but going straight to nirvana.
2) Đôi khi người ta định nghĩa "Bất Thối Chuyển" đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa—Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat.
3) Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thỉ, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau nầy nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression—See Kinh A Di Đà in Appendix A.
4) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of every Buddha.

** See Tam Bất Thối.

Bất Thối (Thoái) Chuyển Bồ Tát: Bồ Tát luôn hướng về hướng toàn giác—A Never Receding Bodhisattva, who aims at perfect enlightenment.

Bất Thối (Thoái) Chuyển Pháp Luân: Bánh xe pháp chẳng bao giờ quay ngược—The Never-Receding Buddha Vehicle of universal salvation.

Bất Thối (Thoái) Địa: Địa vị chẳng lui, địa thứ nhứt trong thập địa Bồ Tát—A bệ bạt trí—The first of a bodhisattva's ten grounds. It is also interpreted by right action and right thought.

Bất Thối (Thoái) Độ: Tịnh Độ, nơi không còn bị sa đọa vào các đường ác—The Pure Land, from which there is no falling away.

Bất Thối Tâm: Non-Retrogression Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất Thối Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been

made and the cultivated path has been taken.

(A) Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại—Cultivators still encounter the following obstructions:

1) Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được: Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy.
2) Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được: Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain.
3) Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được: The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either.

(B) Hành giả phải phát lời thề nguyền kiên cố, bất thối chuyển, dù cho thân nầy có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan—Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes:

1) Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác: I am determined not to commit wicked transgressions.
2) Quyết không vì thế mà thối thất trên bước đường tu: I am determined not to regress on my cultivated path.
3) Quyết luôn dùng tâm "Bất Thối Chuyển" như vậy mà hành đạo: I am determined to use this "Non-Retrogression Mind" to practice for enlightenment and to save other sentient beings.

Bất Thối (Thoái) Trụ: Trụ thứ bảy trong thập trụ là "Bất Thối Chuyển."—The seven of the ten stages of never receding or continuous progress.

Bất Thối (Thoái) Tướng: Một trong chín tướng "vô học," nơi chỉ có trực giác mà thôi—One of the nine stages beyond study (asaiksa), where intuition rules.

Bất Thời Giải Thoát: Người thông minh nhanh nhẹn, không mất nhiều thì giờ vượt thoát khỏi chướng ngại—The quick or clever who take no time to deliver from hindrances.

Bất Thủ Chánh Giác Nguyện: Nguyện Chẳng Thành Phật (thường đặt ở đầu mỗi lời nguyện)—Lời nguyện không thành Phật của Phật A Di Đà (khi Ngài còn là Tỳ Khưu Pháp Tạng) cho đến khi nào bốn mươi tám lời nguyện của Ngài đã thực hiện xong—Amitabha's vow of not taking up his Buddhahood until each of his 48 vows is fulfilled.

Bất Thuyết Nhất Tự: Bất thuyết nhất tự, lời được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: "Trong bốn mươi chín năm, ta không nói một lời." Về sau câu nầy trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu nầy để dạy đệ tử tu thiền—Not a word has been said nor declared. This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: "In forty-nine years, I haven't said a word." Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples.

Bất Thuyết Tứ Chúng Tội Quá: Không nói lỗi của tứ chúng—The prohibition of mentioning the errors and sins of other disciples, cleric or lay.

Bất Thực Nhục: Vikalabhojana (skt)—Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh.

Bất Thường: Abnormal—Extraordinary—Irregular.

Bất Tiếc Thân Mệnh: Vị Bồ Tát không tiếc thân mệnh mình trên đường tu tập đạo quả Bồ đề—The bodhisattva virtue of not sparing one's life for the sake of bodhi—Not be

grudging body and life.

Bất Tiện: Inconvenient.

Bất Tín: To disbelieve—To refuse to believe or unable to believe.

Bất Tỉnh: Unconscious—To lose consciousness.

Bất Tỉnh Nhân Sự: To faint away—To fall down in a faint.

Bất Tịnh: Asubham (p)—Không thanh tịnh—Không trong sạch—Impurity—Uncleanness—Common—Vile.

Bất Tịnh Hạnh: Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô—Ignoble or impure deeds, or sexual immorality.

Bất Tịnh Kim Cang: See Bất Tịnh Phẫn Nộ.

Bất Tịnh Luân: Một trong ba điều bất tịnh—One of the three impurities (impermanence—Vô thường, impurity—Bất tịnh, distress—khổ).

** For more information, please see Tam Luân.

Bất Tịnh Nhục:

1) Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt nầy: According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these.
2) Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm: In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh).

Bất Tịnh Phẫn Nộ: Ucchusma (skt)—Vị Bồ Tát có quan hệ với Bất Động Minh Vương, vị kiểm soát tất cả những loài quỷ bất tịnh—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatha-raja, who controls unclean demons.

Bất Tịnh Quán: Thiền quán về sự bất tịnh của thân thể mình và của người khác, đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—The meditation on the uncleanness of the human body of self or others, the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire.

** For more information, please see Cửu Tưởng Quán.

Bất Tịnh Quán Kinh: Tên khác của Kinh Đạt Ma Đa La Thiền—A Sutra of Dharmatrata.

Bất Tịnh Thí: Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp nầy hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving—Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life.

Bất Tịnh Thuyết Pháp (Tà mệnh thuyết pháp): Hoặc thuyết pháp, hoặc thuyết chánh pháp từ ý muốn kiếm tiền để sống là thuyết pháp bất tịnh—Unclean preaching, to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive for making a living.

Bất Tọa Cao Quảng Đại Sàng: Anuccasayanamaha-sayana (skt)—Không ngồi giường cao rộng, giới thứ chín trong thập giới—Not to sit on a high, broad, large bed, the ninth of the ten commandments.

Bất Toàn: Imperfection.

Bất Trắc: Uncertainty—Emergency.

Bất Tri: Ajnana (skt)—Không hiểu biết—Không có nhận thức—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance—Spiritual ignorance.

Bất Trị: Incurable—Incorrigible.

Bất Tróc Trì Sinh Tượng Kim Ngân Bảo Vật: Jatarupa-rajata-pratigrahanad-vairamani (skt)—Giới luật thứ mười trong thập giới là không được cầm nắm cất giữ tiền, vàng bạc, hay châu báu—The tenth commandment, not to take or possess uncoined or coined gold and silver, or jewels.

Bất Trung: Unfaithful—Disloyal—Faithless.

Bất Trước Hương Hoa Phát-Bất Hương

Đồ Thân: Mala-gandha-vilepana-dharana-mandala-vibhusana-sthanad-vairamani (skt)—Giới thứ tám—Không trang điểm tràng hoa hay dùng nước hoa—The eight commandment against adorning the body with wreaths of fragrant flowers, or using frgrant unguents.

Bất Tu Ngoại Đạo: Một trong mười loại ngoại đạo, sáng lập bởi San-Xà-Dạ-Tỳ-La-Đê-Tử, cho rằng chẳng cần tu đạo, một khi đã trải hết kiếp sanh tử thì hết khổ và tự đắc niết bàn—One of the ten kinds of "heresies" founded by Sanjayan Vairatiputra, who taught that there is no need to seek any other truth (the right path), as when the necessary kalpas have passed, mortality ends and nirvana naturally follows.

Bất Tuân: Disobey—Non-observance.

Bất Túc: Insufficient—Not enough.

Bất Tùng Nghiệp Sinh: Nakarmaprabhva (skt)—Không phải được sinh ra do nghiệp hay hành động—Not karma-created.

Bất Tuyệt: Endless—Interminable

Bất Tư Nghì: Acintya (skt)—Beyond thought and words—Beyond conception—See Bất Khả Tư Nghì.

Bất Tư Nghì Âm: Inconceivable sounds.

Bất Tư Nghì Biến: Diệu lý chân như chuyển biến mà thành sự tướng của muôn pháp—The indescribable changes of the bhutatathata in the multitudinous forms of all things.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Do bi nguyện vô lậu mà chuyển biến hướng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân)—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya. The inconceivable transformation of life in the Pure Land.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Tử: Acintyaparinamacyuti (skt)—Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự sự biến hóa không thể quan niệm được xãy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects.

Bất Tư Nghì Chân Ngôn Tướng Đạo Pháp: The practice of the presence of the invisible Dharmakaya in the esoteric word.

Bất Tư Nghì Giải Thoát Kinh: The Hua-Yen Sutra—See Kinh Hoa Nghiêm.

Bất Tư Nghì Giới: Acintyadhatu—Tên khác của chân như—Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata (Chân Như).

Bất Tư Nghì Huân: Theo Khởi Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não—According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions.

Bất Tư Nghì Huệ Đồng Tử: Một trong tám đồng tử của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The youth of ineffable wisdom, one of the eight youths in the Manjusri court of the Garbhadhatu.

Bất Tư Nghì Không: Đệ nhứt nghĩa không—Cái "không" mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái "không" đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất—The void beyond thought or discussion—A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas.

Bất Tư Nghì Không Trí: Trí tuệ mà khi đạt được thì mọi ưu phiền ảo ảnh đều tan biến—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Nghiệp Tướng: Nghiệp tướng làm lợi cho chúng sanh không thể nghĩ bàn, nghiệp tướng dụng bất khả tư nghì ứng với cơ loại của chúng sanh mà khiến họ được đủ thứ lợi ích—Inexpressible karma merit always working for the benefit of the living.

Bất Tư Nghì Thừa: The ineffable vehicle—Buddhism.

Bất Tư Nghì Trí: Acintya-jnana (skt)—Trí huệ bất khả tư nghì, Trí huệ bất khả tư nghì của Phật, một khi đạt được thì mọi ảo ảnh khó chịu liền tan biến—Inconceivable wisdom, the indescribable Buddha-wisdom—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Trí Tướng: Trí tướng không thể nghĩ bàn—Inconceivable, beneficial functions and uses.

Bất Tử: Pháp giới bất tử không chỉ đạt được sau khi lâm chung, mà kết quả của việc thanh lọc thân tâm ngay trong đời nầy kiếp nầy—Undying—Immortal—Immortality (n)—Deathless—Undying—Imperishable—The state of deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life, but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span..

Bất Tử Cam Lộ: Một thứ nước dùng trong lễ quán đảnh của trường phái Chân Ngôn—Sweet dew of immortality—A baptism water of Shingon.

Bất Tử Dược: Thuốc bất tử, còn gọi là Sa ha, mọc trên dãy Tuyết Sơn (Hi Mã Lạp Sơn), ban cho bất cứ ai thấy được nó một cuộc sống bất tận và không đau khổ—Medicine of immortality, called So-ho, which grows on the Himalayas and bestows on anyone seeing it endless and painless life.

Bất Tử Giác: Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for long life.

** For more information, please see Bát Giác.

Bất Tử Môn: Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn—The gate of immortality or nirvana.

Bất Tự Tại: Không được như như tự tại—Not independent—Not one's own master—Under governance.

Bất Tức Bất Ly: Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave—See Bất Nhất Bất Dị.

Bất Tương Ứng Hành: Hành động và tâm không tương ứng với nhau—Action non-interrelated with mind.

Bất Tương Ứng Tâm: The non-interrelated mind—See Tam Tướng Vi Tế.

Bất Tường: Bad—Unlucky.

Bất Văn Ác Danh Nguyện: Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hãy còn nghe tiếng chẳng lành—The sixteenth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Bất Vi Nhi Vi: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

Bất Vọng Ngữ: Mrsavadaviratih (skt)—Musavada-veramani (p)—Không nói dối hay nói lời bịa đặt, giới thứ tư trong ngũ giới (Lời nói không thành thật gọi là nói dối, nói sai sự thật. Đó là việc phải nói quấy, việc quấy nói phải, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, vân vân, cho đến chưa chứng quả mà tuyên bố mình đã chứng quả, chưa thành công mà nói thành công)—No false speaking—Not lying, the fourth commandment in the five commandments.

Bất Vọng Thiền: Thiền quán để chế ngự vọng tưởng—The meditation against forgetfulness.

Bất Vô: not nonexistence.

Bất Xả Thệ Ước: Lời nguyện không bỏ xót một chúng sanh nào không sanh vào cõi nước của Ngài—Amitabha's vow of non-abandonment, not to enter Buddhahood till all were born into his Paradise.

Bất Xứng: Dis-symetry.

Bất Ý: By accident.

Bất Ỷ Ngữ:

1) Không nói lời thiếu tao nhã: Not to speak unrefined speech.
2) Không nói lời không đúng đắn: Not to speak indecent speech.
3) Không nói lời không thích hợp: Not to speak improper speech.
4) Không nói lời sáo ngữ: Not to speak smart speech.

Bật: To fly back.

Bật Cười: To burst into laughter

Bật Gốc: Uprooted.

Bật Khóc: To burst into tears.

Bật Sô: Bức Sô.

1) Tên khác của Tỳ Kheo: Another name for Bhiksu.
2) Một loại cỏ thơm, biểu tượng của cuộc sống nơi tự viện—A fragrant plant, emblem of the monastic life.

** For more information, please see Tỳ Kheo.

Bật Sô Ni: A Buddhist nun—See Tỳ Kheo Ni.

Bây Giờ: At present—Now.

Bẫy: Trap—Pitfall

Bè: Kaula (skt)—Raft—A ferryboat—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind—The form of teaching is not final dogma but an expedient method.

Bè Lũ: Clique.

Bẻ: To pick—To pluck—To gather.

Bẻ Hành Bẻ Tỏi: To criticize.

Bẽ Mặt: To be ashamed.

Bẻm Mép: A brillant talker.

Bén Gót: Theo bén gót—To follow someone closely.

Bẽn Lẽn: To be bashful (timid, shy).

Bèo Mây: Lentil and clout—To be unstable.

Bế: Đóng—To close—To stop—To block.

Bế Lê Đa: Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.

Bế Lô: Ngưng không đốt lò sưởi vào mùa xuân (Thiền tông hàng năm vào ngày 30 tháng 3 thì đóng lò sưởi)—To cease lighting the stove in spring.

Bế Quan: Đóng cửa để tu tập thiền định—To shut in; to isolate oneself for meditation.

Bế Tắt: Blocked—Obstructed—Choked

Bế Thi: Pesi (skt)—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi—The second stage of the eight stages of the human foetus—See Bát Vị Thai Tạng.

Bề Ngoài: Appearance

Bể: Xương bắp vế—The pelvic bones.

Bể Lạc Ba A Ngạt: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bác Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Tứ Thiên Vương (3).

Bệ Bạt Trí: Vaivartika (skt)—Thối chuyển—To recede—To fall back—To backslide.

Bệ Đà: See Veda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bệ Rạc: Wretched—Deplorable.

Bệ Vệ: Majestically.

Bên Bị Cáo: Accused.

Bên Giáo: Christian.

Bên Lương: Pagan.

Bên Ngoại: Maternal side (on the mother's side).

Bên Nguyên Cáo: Accuser.

Bên Nội: Paternal side (on the father's side).

Bền Chặt: Durable—Solid.

Bền Gan: Persevering patient.

Bền Lâu: Permanent

Bền Vững: See Bền chặt.

Bềnh Bồng: Floating.

Bêu Xấu: Phỉ báng—To dishonor—To huminliate—To discredit—To disgrace.

Bi:

1) Tấm bia đá: A stone tablet, or monument.
2) Karuna (skt)—Tiếng Phạn là Phả Li Nê Phược, tức là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm—Karuna means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality.
3) Lòng "Bi" chính là một trong những cửa ngỏ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh—Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings.
4) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi về lòng "bi" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti's health, he asked Vimalakirti about "Karuna" as follows:

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?"—Manjusri asked Vimalakirti: "What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát làm công đức gì cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva's compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won."

Bi Cảm: Moving—Touching.

Bi Đát: Tragic.

Bi Điền: Bi Điền hay ruộng "bi" nơi hành giả thực tập giúp đở người hoạn nạn, một trong những phước điền—The field of pity, cultivated by helping those in trouble, one of the three fields of blessing.

Bi Hoan: Grief and joy.

Bi Khổ: Deplorable.

Bi Kịch: Tragedy.

Bi Môn: Bi tâm của Phật hay con đường dẫn tới cứu độ chúng sanh (bao gồm tất cả các đức lợi tha)—The Buddha-pity or the way of pity directed to others.

** For more information, please see Nhị Môn (D).

Bi Nguyện: Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings.

Bi Quan: Pessimism.

Bi Quán Từ Quán: Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh; từ quán nhằm ban vui cho mọi loài—The pitying contemplation for saving beings from suffering, and merciful contemplation for giving joy to all beings.

Bi Sầu: Sad—Melancholy—Grievous

Bi Tâm: Karuna (skt)—Bi tâm mở rộng không phân biệt chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, bi tâm phải đi kèm với trí tuệ, để có được kết quả đúng đắn—Compassion—Pity—Active sympathy—A compassionate heart—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. However, Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—A heart of pity, of sympathy, or sadness.

Bi Thảm: Deplorable—Tragic—Mournful—

Drama.

Bi Thủ: Bàn tay bi mẫn—A pitying hand.

Bi Thuyền: Phật và Bồ Tát nguyện được ví với chiếc thuyền cứu độ chúng sanh—Buddhas' and Bodhisattvas' vow to save all sentient beings is compared with the boat for ferrying beings to salvation.

Bi Thương: Mournful and pitiful.

Bi Tráng: Dramatic.

Bi Trí:

1) Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh: Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings.
a) Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh: Karuna or compassion means below is to save sentient beings.
b) Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo: Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi.
2) Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí: In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta.
3) Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới: In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury.

Bi Vô Lượng Tâm: Một trong tứ vô lượng tâm, khởi lòng từ bi vô lượng với hết thảy chúng sanh—Boundless pity—Infinite pity for all, one of the four immeasurable minds (catvari-apramanani).

** For more information, please see Tứ Vô Lượng Tâm.

Bí:

1) Bí mật: Secret—Occult—Esoteric--Profound.
2) Bón: Constipated.
3) Quả bí: Pumpkin—Squash.
4) Tối ám: Obstructed.

Bí Áo: Bí mật—Mysterious—Secret.

Bí Ấn: Ấn khế bí mật do Mật giáo lưu truyền—Esoteric signs or seals.

Bí Ẩn: Hidden—Concealed—Occult—Mysterious.

Bí Danh: Secret name.

Bí Hiểm: Mysterious and dangerous.

Bí Mật: Bí là bí áo, nghĩa là sự huyền diệu sâu sắc của pháp môn. Mật là ẩn mật, nghĩa là việc không dễ dãi dạy cho người khác—Secret—Esoteric—Occult—Mysterious—Profound.

Bí Mật Chú: Tên gọi chung Chân Ngôn Đà La Ni hay mật chú được dùng trong trường phái Mật Tông—The mantras or incantations of the Yogacara sect (Mật tông).

Bí Mật Chủ: Vajrasattva (skt)—Tên gọi đầy đủ là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, tức là ngài Kim Cương Tát Đỏa, vua của loài Dạ Xoa, và cũng là vị hộ trì những bí mật của chư Phật (theo Đại Nhật Kinh Sớ, Kim Cương Bí Mật Chủ, bàn tay cầm cây chày Kim Cương. Ở tây phương gọi Dạ Xoa là bí mật, bởi thân khẩu ý của ngài nhanh chóng, ẩn kín, khó có thể biết được. Ngài Bí Mật Chủ tức là Dạ Xoa Vương, tay cầm chày Kim Cương, đứng thị vệ bên Phật)—King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddhas.

Bí Mật Du Già:

1) Tên gọi chung các pháp môn của Chân Ngôn tông: The Yoga rules of the esoteric sect.
2) Tên gọi của Du Già tông: A name for the Yogacara, or esoteric sect.

Bí Mật Đàn: Đàn tràng tu bí mật pháp (gồm hộ ma đàn, quán đảnh đàn, và mạn đồ la đàn)—The altars of the Esoteric sect.

Bí Mật Giáo:

1) Mật Giáo: The teaching of the esoteric sect—See Mật Giáo.
2) Một trong bốn tông được Thiên Thai đề cập trong Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: One of the four modes of teaching defined by T'ien-T'ai—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo (3).
3) Tên khác của Thiên Thai Viên Giáo: Another name for the T'ien-T'ai's Complete or Final teaching—See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo (4).

Bí Mật Giới: Giới luật của Mật giáo, hay Mật tam muội da giới—The commandments of the esoteric sect.

Bí Mật Hiệu: tên gọi khác của bài chú Đà La Ni được dùng trong Mật giáo—Dharanis used in the esoteric sects.

Bí Mật Kết Tập: Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.

Bí Mật Kinh: Kinh điển của Mật giáo, hay Chân Ngôn tông—The sutras of the esoteric sect.

Bí Mật Tạng: Tạng trí huệ thâm diệu nói về diệu pháp của chư Phật—The treasury of the profound wisdom, or mysteries, variously interpreted.

Bí Mật Thượng Thừa: Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng—The esoteric superior vehicle, i.e. the esoteric sect, a name for the Shingon.

Bí Mật Tông: The esoteric Matra, or Yogacara sect—See Mật Giáo.

Bí Ngô: Pumpkin.

Bí Pháp: Những giáo pháp bí mật của Mật giáo (có hai loại Thông và Biệt. Thông giáo chỉ chung các việc hộ ma, tụng niệm mà không để cho người khác thấy. Biệt giáo gồm Đại pháp, Chuẩn Đại pháp, Bí pháp, và Thông Đồ pháp)—The mysteries of the esoteric sect.

Bí Quyết: Khẩu quyết bí mật—Secret method, or magical incantations.

Bí Thuật: Magic art.

Bí Thư: Private secretary.

Bí Tích: Secret prestige.

Bí Tông: Mật giáo—Trường phái Mật Tông xem Phật Tỳ lô Giá Na là vị Phật chính để thờ phượng—The esoteric Mantra or Yogacara sect which considered Vairocana as the chief object of worship—See Mật Giáo.

Bí Truyền: Esoterical.

Bí Văn: Secret document.

Bí Yếu: Pháp môn thiết yếu—The profoundly important—The essence—Secret and essence—Secret and important.

Bì: Da—Skin.

Bì Cách: Da thuộc—Leather—Hide.

Bì Đại: Cái túi da, ám chỉ thân người—Skin bag, implies the body.

Bì Khả Lậu Tử: See Bì Xác Lậu Tử.

Bì Kịp: Comparable—To catch up with.

Bì Xác Lậu Tử: Bì Khả Lậu Tử.

1) Vỏ da rò rỉ: Thân thể hình hài của con người—The body—Skin and shell leaking.
2) Bao đựng thư: Mail bag.

Bì Y:

1) Quần áo bằng da thuộc—Clothing of hide.
2) Tên y phục của chư Tăng Ni, ám chỉ sự thô thiển và đơn giản—A name for a monk's garments, implying their roughness and simplicity.

Bỉ: Cái kia, đối lại với "thử" là cái nầy—The other, in contrast with "this".

Bỉ Mặt: To despite—To scorn.

Bỉ Ngạn: Bờ bên kia—Bên kia bờ của dòng luân hồi sanh tử hay Niết Bàn—The other shore, nirvana—Paramita—The other (yonder) shore of stream of transmigration, i.e. nirvana.

1) Thử ngạn hay bờ bên nầy của luân hồi sanh tử: The samsara of reincarnation is this shore.
2) Trung Lưu: Giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—The stream of karma is the stream between one shore and the other.
3) Bỉ ngạn hay trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử: The state of emancipation or beyond the realm of samsara.

Bỉ Ổi: Contemptible—Shabby.

Bỉ Trà: Peta (skt)—See Pitaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bĩ Thái: Misfortune and fortune.

Bĩ Vận: Bad luck—Misfortune.

Bị:
1) Chịu khổ: To suffer.
2) Đắp lại: To cover.
3) Mền: A quilt—Coverlet.
4) Thụ động: Sign of the passive.

Bị Ám Ảnh: To be obsessed

Bị Án: Condemned.

Bị Bắt: Captured.

Bị Cảm: To have a cold.

Bị Ác Duyên Khuấy Động: Disturbed by evil environment.

Bị Cảnh Duyên Khuấy Động: Disturbed by (external) environment.

Bị Cáo: Accused—Defendant.

Bị Chế Ngự: To be conquered.

Bị Chế Nhạo: To be ridiculed.

Bị Công Kích: To be criticized.

Bị Cướp Bóc: To be robbed.

Bị Dập Tắt: To be extinguished.

Bị Diệp Y Quán Âm: Đức Quán Âm mặc đồ bằng lá cây—Kuan-Yin clad in leaves.

Bị Đọa Tam Đồ Trong Vô Lượng Kiếp: Sunk (fallen) into the three evil paths for countless eons.

Bị Động: Passive.

Bị Gạt: To be cheated.

Bị Giam: To be confined (incarcerated).

Bị Giết: To be killed.

Bị Hủy Diệt: To be destroyed.

Bị Khuất Phục: To be subdued.

Bị Lạm Dụng: To be abused.

Bị Lệch Hướng: To be side-tracked.

Bị Loại: To be knocked out in a tournament.

Bị Ma Ám: Ghost-haunted—To be deluded—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it's considered over with the wholesome path for this entire lifetime.

Bị Mất Tích: To be missing in action.

Bị Nạn: To suffer a misfortune or an accident.

Bị Oan: To be a victim of an injustice.

Bị Phạt: To be punished.

Bị Quyến Rũ Bởi Sắc Tốt Tiếng Dâm: being lured by beautiful forms and sensuous sounds.

Bị Sa Ngã: Fallen into evil conducts.

Bị Thương: To get hurt (injured).

Bị Tiêu Tan: To be snuffed out.

Bị Tràn Ngập: To be pervaded.

Bị Vị: Vật trải ra để tọa thiền—Covered seat for meditation.

Bị Vỡ Tan: To be burst.

Bị Xua Tan: To be dispelled.

Bia: Stele.

Bia Miệng: Public opinion.

Bịa Đặt: Bịa chuyện--To fabricate—To make up story—To forge.

Bích:
1) Bức tường: A wall—Partition-wall—Screen.
2) Màu xanh biếc: Jade-green, or blue.

Bích Chi Phật: Pratyeka-buddha—See Chi

Phật and Pratyeka-buddha.

Bích Chi Phật Thừa: Một trong tam thừa, trung thừa—The middle vehicle, that of the pratyeka-buddha, one of the three vehicles.

Bích Định: Bức tường định kiên cố thì ác phong không thể lọt vào được—Wall meditation, steady not restless meditation, no way any wind of evil can penetrate.

Bích Nham Lục: Pi-Yen-Lu—Blue Rock Collection—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán "Bích" (xanh) và "Nham" (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư)—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch'ung-Hsien (980-1052), with is own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for "blue" and "rock" which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work.

Bích Nhãn Hồ: Người Hồ mắt biếc, chỉ ngài Bồ Đề Đạt Ma—The blue-eyed barbarian, Bodhidharma.

Bích Quán:

1) Tên của một loại Thiền của Thiền tông Trung Quốc: Name for the meditation of the Ch'an school in China.
2) Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: "Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của 'Bích Quán' thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: "When concentration in the 'Meditating facing the wall,' one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination."

Bích Quán Bà La Môn: Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Wall-gazing Brahman, a title of Bodhidharma.

** For more information, please see Bích Quán (1), and Bồ Đề Đạt Ma in Vietnamese-English Section.

Bích Thủy: Greenish water.

Biên:

1) Bính đuôi sam: A plait—A queue.
2) Bờ mé: Extreme—Edge—Margin—Border.
3) Biên bản: To record.
4) Ghi danh: To enroll.
5) Bện kết: Thắt bính—To compile or to plait.

Biên Bản: Minutes—Report.

Biên Bức: Con dơi—A bat.

Biên Bức Tăng: Ô Thử Tăng—Loại Tăng ngày ngũ đêm đi ăn như dơi (Tăng phạm những tội Ba La Di)—A bat monk—See Tứ Đọa.

Biên Cảnh: Border—Boundary.

Biên Châu: Những xứ nằm giáp ranh hay bên ngoài Ấn Độ—The countries bordering on, or outside of India.

Biên Cương: Boundary.

Biên Dịch: To translate.

Biên Địa:

1) Những xứ nằm bên góc của châu Diêm Phù Đề: The countries bordering on Jambudvipa.
2) Những người được tái sanh vào các xứ biên địa của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không gặp được Tam Bảo, không nghe được Phật pháp trong 500 năm: The border land to Amitabha's Pure Land, where the lax and haughty are detained for 500 years.
3) Cũng được gọi là Thai cung hay biên giới (vùng xa xôi hẻo lánh): Also called womb-palace, and border realm.

Biên Giới: Bound—Boundary—Border—Frontier.

Biên Kiến: Chấp Kiến—One-sided standpoint.

- Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến—Extreme views—Biased views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.
- Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối nầy thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

** For more information, please see Ngũ Kiến Vi Tế.

Biên Lai: Receipt.

Biên Ngục: Biên Địa Địa Ngục—The side hells, or lokantarika hells.

Biên Phát: Bện tóc hay kết tóc—To plait the hair, or roll it into conch-shape.

Biên Soạn: To compile.

Biên Tập: See Biên soạn.

Biên Tế: Đến cực điểm hay điểm cuối cùng—Utmost limit—Ultimate--Final

Biên Tế Trí: Trí tuệ của Đẳng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The perfect wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment.

Biên Tên: To register a name.

Biên Tội: See Tứ Biên Tội.

Biến:

1) Khắp nơi: Sarvatraga (skt)—On every side—Universal—Everywhere—All—The whole.
2) Biến mất: To disappear—To vanish—To fade away.
3) Biến đổi: To change—To alter—To change into—To transform—To become.

Biến Ảo: To change.

Biến Báo: To inform everywhere.

Biến Cải: To transform—To change.

Biến Cát: Biến Cát là tên khác của Phổ Hiền Bồ Tát—Universally auspicious, another name for Samantabhadra.

Biến Chất: To denaturize—To change the nature.

Biến Châu: Khắp nơi—Universal—Everywhere.

Biến Chế: To embody.

Biến Chiếu: Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Universally shining—Everywhere illuminating.

Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.

Biến Chiếu Như Lai: Tên gọi khác của Đức Đại Nhật Như Lai—Universally Shining Buddha, or Tathagata, i.e. Vairocana—See Đại Nhựt Như Lai and Vairocana.

Biến Chuyển: To change.

Biến Chứng: Complication.

Biến Cố: Event—Happening—Occurrence.

Biến Dạng: To transfigure—To transform.

Biến Dịch: To change—To transmute—See Biến Hình.

Biến Dịch Sanh Tử: Thân biến dịch trong vòng sanh tử—Mortal changes or a body that is being transformed from mortality.

Biến Dịch Thân: Thân biến dịch sinh tử là chánh báo của bậc Thánh nhân Tam Thừa, được hưởng thụ nơi cõi Tịnh Độ—Bodies that are transformed in a Pure Land—Transformed bodies.

Biến Đổi:

- Thay đổi—Chuyển hóa: Parinam (skt)—To change—To transform—To alter—To be changed or transformed into.
- Sự biến đổi: Parinama (skt)—Sự chuyển hóa—Sự thay đổi—Alteration—Transformation into—Change.

Biến Động: Crisis.

Biến Giác: Toàn giác của Đức Phật—The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha.

Biến Giới: Khắp vũ trụ—The whole universe.

Biến Hành: Hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi—Universally operative—Omnipresent.

Biến Hành Nhân: Sarvatragahetu (skt)—Một trong sáu nhân—Omnipresent causes, one of the sixfold division of causes.

** For more information, please see Lục Nhân (A) (5).

Biến Hình: Bỗng chốc thay hình đổi dạng, đặc biệt là chư Phật và chư Bồ Tát—To transform, to metamorphose, to transfigure, to change into, to become, especially the mutations of Buddhas and Bodhisattvas.

Biến Hình Luận: Transformism.

Biến Hóa: See Biến Hình.

Biến Hóa Độ: Quốc độ nơi chư Phật và chư Bồ Tát an trụ và giác ngộ, có thể là Tịnh Độ hay bất tịnh độ—The land where they (Buddhas and Bodhisattvas) dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

Biến Hóa Luận: See Biến Hình Luận.

Biến Hóa Nhân: Biến thành người—Becoming men.

Biến Hóa Pháp Thân: Một trong năm Pháp Thân Phật—The dharmakaya in its power of transmutation, or incarnation, one of the five kinds of Buddha's dharmakaya.

** For more information, please see Ngũ Chủng Pháp Thân (B) (3).

Biến Hóa Sinh: Hóa sinh chứ không phải sinh từ trong bào thai (theo Kinh Pháp Hoa thì các chúng sanh đã trừ được dâm dục chỉ thuần nhất là biến hóa sanh)—Birth by transformation, not by gestation—See Hóa Thân

Biến Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Một trong ba thân Phật, hóa thân biến hiện thành loài hữu tình trong ba nẻo sáu đường để tế độ chúng sanh—Transformation-body, or incarnation-body, one of the Buddha's threefold body.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Biến Hoại: Hư hoại—Turned bad—Spoilt—

Destroyed.

Biến Kế: Parikalpita (skt)—Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật—Counting everything as real, the way of the unenlightened.

Biến Kế Sở Chấp Tính: Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán hết thảy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ bề ngoài), cho các pháp huyễn giả là thật—The nature of the unenlightened, holding to the tenet that everything is calculable or reliable, or that maintains the seeming to be real, i.e. is what it appears to be—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Biến Nhứt Thiết Xứ: Đầy khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na—Pervaiding everywhere—Omnipresent—An epithet or Sanskrit name for Vairocana.

Biến Pháp Giới Thân: Chân thân của Phật (chân thân đó vô lượng vô biên và có khắp trong pháp giới)—The universal dharmakaya, i.e. the universal body of Buddha, pan-Buddha.

Biến Phiền Não Thành Bồ Đề: Turn afflictions into bodhi.

Biến Thái: Metamorphosis—Metabolic.

Biến Thành: Trở thành hay hoàn thành cuộc tu bằng cách thực hiện hết thảy mọi chi tiết—To fulfil in every detail—To change into—To become—To turn into—To be transformed into—To complete wholly, fulfil in every detail.

Biến Thành Nam Nhân: Biến hình dạng thành một nam nhân (từ một nữ nhân). Tất cả chư Phật đều có lời nguyện biến tất cả chúng sanh nữ thành chúng sanh nam—To be transformed from a female to a male. Every Buddha is supposed to vow to change all women into men.

Biến Thành Nam Tử: See Biến Thành Nam Nhân.

Biến Thành Vương: Một trong những chúa ngục hay phán quan nơi địa ngục (một trong mười vị Diêm Vương cai quản địa ngục). Vị nầy cai quản ngục Đại Khiếu Hoán dưới núi Ốc Tiêu nơi biển bắc, ngục rộng 500 do tuần, bốn phía có 16 tiểu địa ngục—Pien-Chêng-Wang, one of the kings or judges of Hades.

Biến Thể: Variant—Variation.

Biến Thiên: To change.

Biến Thực Chân Ngôn: Transforming The Food True Words.

Biến Tính: Degeneration—Devolution—To denature—To denaturize.

Biến Tịnh: Khắp nơi đều thanh tịnh—Universal purity.

Biến Tịnh Thiên: Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiền Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời nầy chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh)—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens—See Thiên (C) (9).

Biến Tịnh Vương: Vua của cõi Trời Biến Tịnh (cõi trời thứ ba trong cõi tam thiền thuộc sắc giới)—King of Univeral Purity.

** For more information, please see Thiên (C) (9).

Biến Trí:

1) Có thể đến khắp nơi: Universally reaching—Universal.
2) Nhất thiết phổ trí—Universal knowledge, or omniscience.

Biến Xuất Ngoại Đạo: Một phái ngoại đạo khổ hạnh, thoát ly hoàn toàn khỏi gia đình thế tục (theo Duy Thức Thuật Ký, có phái ngoại đạo tên Ba Lợi Đát La Câu Ca, tức biến xuất hay thoát ly khỏi thế tục)—Ascetics who entirely separate themselves from their fellowmen.

Biến Xứ: Khắp mọi nơi—Everywhere—Universal.

Biến Y Viên: Ba tính—The three points of view.

1) Tính biến kế sở chấp: Coi những cái không thật là thật—The view which regards the seeming as real.
2) Tính y tha khởi: Coi chư pháp khởi lên từ những cái khác—The view which sees things as derived.
3) Tính viên thành thực: Quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng—The view sees things in their true nature.

Biển Ái: Ocean of love—Ocean of desire

Biển Hữu Lậu: The ocean of existence.

Biển Lặng: Quiet (calm) sea.

Biển Luân Hồi: Sea of births and deaths.

Biển Nghiệp: Sea of karma.

Biển Nghiệp Mênh Mang: Vast ocean of karma.

Biển Nghiệp Mênh Mang, Không Gì Khó Đoạn Bằng Ái Dục; Cõi Trần Man Mác, Không Gì Dễ Phạm Bằng Sát Sanh: In the vast ocean of karma, love attachment is the most difficult thing to rid of; in the great wide world, killing is the most common commitment.

Biển Nước Mắt: Ocean of tears.

Biển Phật Pháp: The ocean of teachings of all Buddhas.

Biển Tâm: See Tâm Hải.

Biển Thủ: To embezzle.

Biển Thức Mênh Mông: Vast sea of consciousness.

Biện:

1) Biện biệt: To distinguish—To discriminate.
2) Biện luận: To discuss or argue—To confute.
3) Chuẩn bị: To prepare.
4) Làm việc: To carry out.
5) Một phần của quả dưa: A section, or division of a melon.

Biện Bác: To refute—To confute.

Biện Bạch: To expose clearly.

Biện Biệt: To distinguish.

Biện Chứng: To prove—To argue.

Biện Đạo: Thực hành giáo pháp hay giới luật trong đạo—To carry out religious duty or discipline.

Biện Giải: To explain.

Biện Hộ: To defend—To plead.

Biện Hương: Nhang có hình múi giống như những múi dưa—Incense with sections resembling a melon.

Biện Luận: See Biện (1).

Biện Lý: Attorney.

Biện Minh: To explain.

Biện Pháp: Measure

Biện Sự: Sắp xếp công việc—To transact affairs—To attend to—To arrange.

Biện Tài: Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—Eloquent—Skilled in speech—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Biện Tài Thiên: Một trong những chư Thiên trong họ Càn Thát Bà—One of the devas, of the gandharva order—See Biện Tài Thiên Nữ in Vietnamese-English Section, and Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Biện Tài Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc—Goddess of speech (eloquence), learning, and music.

Biện Tài Vô Ngại: Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngằn mé—Bodhisattva's Power of unhindered discourse (perfect freedom of speech or debate)—See Tứ Vô Ngại.

Biếng Nhác: Lazy—Idle

Biếng Trễ: Lazy and tardy.

Biết:

- Tánh giác (n): Buddhi (skt)—

Knowledge—Awareness—Acquaintance.

- Giác (v): Budh (skt)—To know—To be aware of—To be acquainted with.
- Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức: Vijanati (p)—Vijna (skt)—To discern—To distinguish.
- Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Discerning—Distinguishing—Knowing—Understanding.

Biết Cách Dụng Tâm: To know how to utilize one's mind.

Biết Cư Xử: To know to behave.

Biết Điều: To be reasonable.

Biết Mình: To know one's own strengths and weaknesses (limitations).

Biết Mình Biết Người, Trăm Trận Trăm Thắng: Knowing ourselves as well as our adversaries, we win every battle.

Biết Mình Nặng Nghiệp: To know one's karma was heavy.

Biết Ơn: Gratitude—To be grateful—To be thankful.

Biết Rõ Tự Tánh: To be aware of one's own nature.

Biết Thân: To know one's weakness.

Biết Thuần Tịnh: Buddhi-samsuddha (skt)-Biết trong sự tỉnh lặng của vô niệm—Completely purified awareness.

Biết Trước: To foreknow—To know beforehand.

Biết Vọng: To know (realize) false thoughts.

Biệt:

1) Khác Biệt: Separate—Diferent—Differentiate—Part from.
2) Đặc Biệt: Special.

Biệt Báo: Quả báo do nghiệp riêng của mỗi người có khác nhau. Biệt báo tùy thuộc vào những hành động đời trước. Sự khác biệt của con người trong đời nầy là hậu quả của những đời trước—Differentiated rewards according to previous deeds. The differing conditions of people in this life resulting from their previous lives.

Biệt Cảnh: Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt)—Different realms, regions, states or conditions.

Biệt Cảnh Tâm Sở: Vibhavana (skt)—Từ dùng đối lại với "Biến Hành Tâm Sở"—Ý tưởng hay tình trạng tâm thần khởi lên do những đối tượng hay điều kiện khác nhau mà tâm được hướng về, chứ tâm sở không tự dấy lên với tất cả các cảnh (nếu tâm hướng về một đối tượng lý thú thì dục vọng khởi lên)—The ideas or mental states, which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed (if toward a pleasing object, then desire arises).

Biệt Chúng: Duskrta (skt)—Vì một tội lỗi hay hành động xấu xa phạm phải mà một vị Tăng bị biệt chúng—A monk is to separate oneself in religious duties from his fellow monks for his offence or wickedness.

Biệt Đãi: To treat exceptionally well.

Biệt Giải Thoát Giới: Giới giúp chư Phật tử giải thoát bằng cách tránh làm các điều ác—Commandments which help Buddhists liberate by avoidance of evil.

Biệt Giáo: Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school

is the Differentiating school.

Biệt Hoặc: See Biệt Kiến.

Biệt Hướng Viên Tu: Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hướng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo—Based exactly on the analyses of the T'ien-T'ai sect, the Separatist or Differentiating School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School.

Biệt Kiến: Biệt hoặc hay ảo ảnh khởi sanh sự phân biệt, cho những hiện tượng là thật. Những biệt kiến nầy được các vị Bồ Tát từ từ loại bỏ trong sơ địa Bồ Tát—Unenlightened or heterodox views—Delusion arising from differentiation, mistaking the seeming for the real. These delusions are gradually eradicated by the Bodhisattva during his first stage—See Tà kiến.

Biệt Kiếp: Antara-kalpas (skt)—Small or intermediate kalpas.

Biệt Ly: Separated.

Biệt Nguyện: Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với "Tổng Nguyện" của chư Bồ Tát—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas.

Biệt Nghiệp: Nghiệp nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp—Differentiated karma—The cause of different resultant conditions, in contrast with general karma.

Biệt Nghiệp Vọng Kiến:

(A) Ý nghĩa của Biệt nghiệp Vọng kiến—The meanings of Specific karma and delusional views—Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: "Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là "Biệt Nghiệp Vọng Kiến."—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: "Depending on each individual's karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views."

(B) Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến—Categories of Specific karma and Delusional views:

1) Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—Specific karma and Delusional views of Animals: Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: "Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước." Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai

biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người—The Karmic Retribution Sutra taught: "Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths, with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life." Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal's body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans.

- Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu: With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long.
- Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hóc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa cao rộng nguy nga của loài người: With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm.
- Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớp nhúa dơ bẩn: With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp's head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and disgusting.
- Cũng cùng một con mắt, mà loài sâu bọ, ruồi muỗi, rận rệp, dòi tửa xem các thứ lá cây, ổ kén, chốn ẩm thấp, chật hẹp, tối tăm, cống rãnh, phân tiểu, vân vân, là nhà cửa hoặc thức ăn ngon, mà không bao giờ nghĩ đến các điều chi khác: With the same eyesight, yet various worms, bugs, mosquitoes, ticks, maggots, etc. view leaves, nest, cocoon, low, moist, and congested areas, darkness, sewer, outhouse as their homes or great tasty foods and never know anything different.

2) Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người—Specific karma and Delusional views of Human Beings: Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ắt sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập—Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and

cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives.

a) Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu—Specific karma and Delusional views in ordinary people:

- Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhởn nhơ trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngộp thở và sẽ chết ít phút sau đó: Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium.
- Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngạ quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất nhơ bẩn, hôi hám trộn lẫn với nhau: With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter.
- Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục: With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space.

b) Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—Specific karma and Delusional views of the Liberated: Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc nầy có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường nầy lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chớ không phải là luôn luôn đồng nhất: The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly imagine. Even so, the perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect.

- Thần tin chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai—Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands (see Bồng Lai).
- Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn: The

views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc.

- Bậc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiền: First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, sic Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all—See Tứ Thánh Quả (1).
- Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới: Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—See Tứ Thánh Quả (2).
- Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới: Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—See Tứ Thánh Quả (3).
- Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thâu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới: Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems—See Tứ Thánh Quả (4).
- Bậc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại: First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalnds, and they are capable of traveling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance.
- Bậc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật: Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands.
- Bậc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật: Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands.
- Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát nầy với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vi trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di: Thus, in this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level , the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount Sumeru, respectively.

Biệt Niệm Phật: Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhứt tâm—To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded.

** For more information, please see Thông Niệm Phật.

Biệt Tài: Special talent.

Biệt Tăm: Without news.

Biệt Tha Na: Vestana (skt)—Tên của một vị Trời—Name of a deva.

Biệt Thỉnh: Đặc biệt mời một vị Tăng đến nhà Phật tử tại gia là đi ngược lại với nếp sống tịnh hạnh nơi Tịnh xá. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp thí chủ có thể biệt thỉnh bằng cách không lựa chọn người, mà theo ngôi thứ trong Tăng giới—Special deference paid by singling out or inviting a monk or one member of the community to the house of lay people. This against the monastic life. Howver, in case of emergency, a patron of Buddhism can make a special invitation, not by choosing the person, but invitation in according to their years of ordination.

**For more information, please see Tăng Thứ.

Biệt Thời Niệm Phật: Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiển và hữu hiệu nhứt cho Phật tử, nhứt là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là "Biệt Thời Niệm Phật."—To call upon Buddha at special time. The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practicies are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days.

Biệt Tin: See Biệt tăm.

Biệt Truyền: Biệt truyền, bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền—Separately handed down—Mind-to-mind transmission in Zen tradition or oral tradition—To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in the Zen or Intuitive school.

Biệt Tướng: Visesa (skt)—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng—Particulars—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities.

Biệt Tướng Tam Giáo: Ba phép quán được Biệt giáo làm rõ. Vì giữa cái không và cái giả có khoảng cách và không dung hợp với nhau—The three views of the Different Teaching in regard to the absolute, the phenomenal, the medial as void, unreal, as separate ideas.

Biệt Vô Âm Tín: See Biệt Tăm.

Biệt Xứ: To be exiled.

Biệt Y: Nghĩa lý làm chỗ dựa riêng cho một kinh thì gọi là biệt y, đối lại với nghĩa lý làm chỗ dựa cho các kinh thì gọi là tổng y—The secondary texts or authorities, in contrast with the principal texts of a school.

Biểu: Bày tỏ—To indicate—To express—To manifest—To expose.

Biểu Bạch: Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To explain—To expound—To clear up—To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas.

Biểu Dương: To show—To display.

Biểu Đồng Tình: To express agreement—To show sympathy—To be in accord with—To agree with

Biểu Đức: Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đè nén dục vọng hay "già tình."—To manifest

virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions.

Biểu Lộ: See Thị Hiện.

Biểu Ngữ: Banner—Slogan.

Biểu Quyết: To decide by vote.

Biểu Sát: Trụ cờ trên nóc chùa—The flagpole on a pagoda.

Biểu Sắc: Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc.

Biểu Thị: Chỉ rõ hay giải thích rõ ràng—To indicate—To explain.

Biểu Thuyên: Đây là một thuật ngữ của Pháp Tướng Tông, một trong hai loại "Thuyên"—A term of Dharmalaksana school. One of the two kinds of exposition.

1) Biểu Thuyên: Biểu thị đầy đủ mọi đức tính—Positive or open exposition.
2) Già Thuyên: Ngăn chặn lỗi lầm—Negative or hidden exposition.

Biểu Tình: To demonstrate.

Biểu Tượng: Emblem—To symbolize.

Biểu Vô Biểu Giới: Tác Giới Vô Tác Giới.

1) Biểu Giới: Người thọ giới bước lên giới trình bày về ba nghiệp thân khẩu ý mà chính mình được thụ đắc—The expressed (letter) moral law. The receiver of commandments will express the commandments on the body, speech and thought which he or she receives.
2) Vô Biểu Giới: Người thọ giới trong thân thể phát ra mà không biểu hiện ở giới thể của ba nghiệp—The unexpressed moral law or the spirit.

Bịn Rịn: To be attached to.

Bịn Rịn Gia Đình: To be attached to the family.

Binh:

1) To defend.
2) Troop—Soldier.

Binh Thư: Military manual.

Bính:

1) Cái cán: A handle.
2) Lửa: Fire.
3) Quyền bính: Power—Authority.
4) Sức nóng: Heat.
5) Hướng Nam: South.
6) Can thứ ba trong mười can: The third of the ten stems.

Bính Đinh: A junior.

Bính Đinh Đồng Tử: Người thiếu niên tham dự vào buổi lễ rước đèn (liên hệ với 'lửa')—The boy who attends to the lamps which are associated with the fire.

Bính Ngữ: Bài tiểu tự của các sớ đọc trong nhà chùa—Authoritative or pivotal words.

Bình:

1) Bằng: Even—Level.
2) Bèo: Duckweed.
3) Bình bồng: Floating.
4) Bình định: To turn away—To expel—To exclude.
5) Bình luận: To discuss.
6) Bình phong: Screen.
7) Bình yên: Tranquil.
8) Bình thường: Ordinary.
9) Phê bình: To criticize.

Bình An: Peace.

Bình An Vô Sự: To be safe and sound.

Bình Bát: Bowl.

Bình Bát Trong Tay: With bowl in hand.

Bình Cà Sa: Nhất sắc thất điều sà sa—One coloured robe of seven pieces.

Bình Cát Tường: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Chú: Phê bình—To criticize—To comment on.

Bình Dân: Popular.

Bình Dị: Simple—Easy—Plain.

Bình Đẳng: Sama or samata (skt).

1) Bình Đẳng: Không có sự phân biệt cao thấp, cạn sâu, hơn kém (đối lại với phân biệt)—Equality—On the same level—Equal—Equalized—Everywhere the same—Universal—Without partiality.
2) Phật có thái độ bao dung, không thiên vị, và bình đẳng với chúng sanh mọi loài: The Buddha in his universal, impartial, and equal attitude towards all beings.

Bình Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi—Trí tuệ hay chính giác toàn thiện của chư Phật hay đại giác tuyệt đối, chánh giác nầy không phân biệt cao thấp, cạn sâu—Complete perfect knowledge—Buddha-knowledge—Omniscience—The bodhi of all Buddhas—Absolute universal enlightenment.

Bình Đẳng Chúng Sanh Giới: The universal realm of living beings.

Bình Đẳng Đại Huệ: Bình đẳng đại huệ đã được một vị cổ Phật trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuyên bố, mọi chúng sanh rồi sẽ đạt được trí huệ Phật—Universal great wisdom (the declaration by the ancient Buddha in the Wonder Lotus-Sutra, that all would obtain the Buddha-wisdom).

Bình Đẳng Giác: Tánh giác tuyệt đối hay chánh giác của chư Phật vượt ra ngoài luật phân biệt cao thấp nông sâu thường tình—A Buddha'a universal and impartial perception (his absolute intuition above the laws of differentiation).

Bình Đẳng Giáo: Một trong hai trường phái được Ngài Ấn Pháp Sư sáng lập vào đầu đời nhà Đường (chỉ Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết Kinh Hoa nghiêm thuyết về Nhất Phật Thừa, một cách bình đẳng cho chúng sanh mọi loài, chứ không thuyết vì căn cơ sai biệt)—One of the two schools founded by Yin-Fa-Shih early in the T'ang dynasty.

Bình Đẳng Lực:

1) Khả năng cứu độ chúng sanh của chư Phật là siêu việt và bình đẳng—Universal power or omnipotence to save all beings (Buddha).
2) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha.

Bình Đẳng Nghĩa: Tánh chân như nơi chư pháp là bình đẳng ở khắp mọi nơi—The meaning of universal, that bhutatathata (chân như) is equally and everywhere in all things.

Bình Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật—The universal vows common to Buddhas.

Bình Đẳng Pháp: Nhất thiết chúng sanh bình đẳng thành Phật—The universal or impartial truth that all becomes Buddha.

Bình Đẳng Pháp Thân: Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên (tịch diệt bình đẳng)—Universalized dharmakaya (a stage in bodhisattva development above the eighth).

Bình Đẳng Quả: Nhân nào quả nấy, nhân tốt thì quả tốt, nhân xấu thì quả xấu—Like effects arise from like causes (good from good, evil from evil).

Bình Đẳng Quán:

1) Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp—The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial).
2) Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ nầy cũng có nghĩa là "Không Quán" hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu—One of the three T'ien-T'ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute.

Bình Đẳng Tâm: Equality Mind.

1) Bản chất tinh thần giống nhau nơi tâm của

mọi chúng sanh—Equal mind—Mind of the same mental characteristics—The universal mind common to all.

2) Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người nầy mà lại ghét người kia: An impartial mind, not loving one and hating another.

3) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Bình Đẳng Tâm hay tâm ngang bằng như nhau. Tại sao chúng ta phải có Bình Đẳng Tâm? Vì Đức Phật có dạy: "Tất cả chúng sanh đều cùng có chung một Phật tánh, là cha mẹ lẫn nhau trong đời quá khứ và cũng sẽ là chư Phật ở thuở vị lai." Vì vậy cho nên—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Buddha taught about the equality mind as follows: "The Buddha Nature is common to all sentient beings; they are the fathers and mothers of each other in the past and are the Buddhas of the future." Therefore:

a) Đối với các chúng sanh khác chúng ta phải sanh tâm bình đẳng và tôn trọng, xem họ như là những vị Phật tương lai: While associating with other sentient beings, we must develop an equal and respectful mind to look upon them as the Buddhas of the future.

b) Nếu làm được như vậy, ắt sẽ dứt trừ được nghiệp chướng 'phân biệt và khinh mạn': If this is done, the karmic obstructions of 'discriminations and egotism' will be eliminated.

c) Và sanh ra được các 'tánh đức lành.': And doing so will give rise to various 'wholesome and virtuous characteristics."

Bình Đẳng Tính: Tánh Chân Như bình đẳng nơi mọi chúng sanh—The universal nature (Chân như—bhutatathata).

Bình Đẳng Tính Trí:

1) Samata-jnana (skt)—Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã: The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea.

2) Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau: Wisdom in regard to all things equally and universally.

3) Quán Đảnh Trí: Mật Giáo thì gọi là Quán Đảnh trí hay trí của Bảo Sanh Phật ở phương Nam—The esoteric school calls it the Ratnasambhava wisdom.

** For more information, please see Ngũ Trí (3).

Bình Đẳng Trí: Samatajnana (skt).

- Trí hiểu biết sự vật hay trí nhìn sự vật một cách bình đẳng như nhau—Common knowledge, which only knows phenomena—Wisdom of universality or sameness.
- Trí nắm lấy nguyên lý của sự bình đẳng: The knowledge that grasps the principle of sameness.

Bình Đẳng Từ: Universal or equal mercy toward all beings without distinction.

Bình Đẳng Tương Tục: Of the same nature or character—Connected as cause and effect.

Bình Đẳng Vương: Yama (skt).

1) Biệt danh của Diêm Ma Vương, vị nầy làm nhiệm vụ coi xét về tội phước—The impartial or just judge and awarder.

2) Đây cũng ám chỉ tên của một trong Thập Ngục Vương, khác với Diêm Ma Vương—The name is also applied to one of the Ten Rulers of the underworld, distinct from Yama.

3) Người lập ra dòng dõi Sát Đế Lợi của họ Thích Ca—Name of the founder of the Ksatriya caste, to which the Sakyas belonged.

Bình Hữu Đức: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Kiết Tường: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Luận: To discuss.

Bình Như Ý: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Phục: To recover—To recuperate—To get well again.

Bình Quyền: Equal rights.

Bình Sa: Bimbisara (skt)—See Bình Sa Vương in Vietnamese-English Section, and Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bình Sa Vương: Bimbisara (skt)—Vị vua của vương quốc Ma Kiệt Đà trong thời Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử thuần thành và là người đã cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn—Bimbisara is the name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist monks—See Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bình Sanh: Throughout life—During one's life time—All one's life.

Bình Thường: Ordinary—Usual—Comon.

Bình Tĩnh: Calm—Unruffled.

Bỉnh: Giữ chặt—To lay hold of—To grasp.

Bỉnh Cự: Cầm đuốc trong buổi trà tỳ (phép hỏa táng chư Tăng Ni)—To carry the torch for cremation.

Bỉnh Pháp: Điều thứ nhất trong bốn pháp Yết Ma—The first in the four Karmas—See Yết Ma.

Bỉnh Phất: Cầm phất trần, thường là người đứng đầu trong chúng hội, năm vị Tăng đứng đầu trong tự viện mới có đặc quyền nầy—To hold the fly-brush, or whisk, the head of an assembly, the five heads of a monastery have this privilege.

Bỉnh Trì: Nghiêm trì giới luật—To hold firmly to the discipline or rules.

Bịnh: Trong đạo Phật, một người chưa giác ngộ là một người bệnh. Phương thức và tiến trình chữa bệnh là đi vào ước vọng đạt được đại giác—Sickness—Disease—In Buddhism, a person who is not enlightened is "ill" by definition. The healing process into the aspiration to attain enlightenment.

Bịnh Căn: Cause of illness.

Bịnh Cố Chấp: Problem (disease) of grasping.

Bịnh Khổ: Sickness(disease/to fall ill) is suffering—Suffering of disease.

Bịnh Ma: Demonic disease.

Bịnh Nan Y: Incurable disease.

Bịnh Nặng: Dreadful disease.

Bịnh Nhẹ: Light (minor or small) illness or ailments.

Bịnh Nội Thương Hiểm Nghèo: Inside (inner) dreadful diseases.

Bịnh Sơ Sài: Mild illness.

Bịnh Tâm Thần: Mental illness

Bịnh Thần Kinh: Nervous disorder

Bịnh Thương Khí: Respiratory ailments.

Bịnh Tử:

1) Bịnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xãy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết—Illness and Death—Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding.
2) Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phàm phu nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất: According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner.

Bịp: To cheat—To deceive.

Bít: To close up

Bịt Miệng: To hold someone's mouth

Bịt Mũi: To hold the nose

Bịt Tai: To stop one's ears

Bó Buộc: To bind—To chain—To enfetter.

Bỏ: To abandon.

Bỏ Đạo: To abandon one's religion.

Bỏ Đạo Phật: To abandon the Buddhist order.

Bỏ Ngoài Tai: To pay no attention to.

Bỏ Nhà: To desert one's home.

Bỏ Phí Thì Giờ: To waste one's time.

Bỏ Quên: To leave behind—To forget.

Bỏ Ra: To eliminate.

Bỏ Rơi: To abandon—To desert—To drop—To foresake.

Bỏ Sót: To omit—To miss out—To leave out—To drop out.

Bỏ Tù: To imprison—To incarcerate—To put someone in prison.

Bóc Lột: To exploit—To take advantage of someone—To clean someone out

Bói Toán: Divination—Fortune teller.

Bỏn Xẻn: Avaricious—Stingy—Stinginess.

Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: "Người tham lam bỏn xẻn không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc."—The Buddha taught in the Dharmapada Sutra, verse 177: "Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in alsmgiving and thus becomes happy thereafter."

Bong Bóng: Bubble.

Bong Bóng Nước: A water buble

Bóng: Abhasa (skt)—Shadow.

Bóng Ảo Tưởng Của Vũ Trụ: The bubble of the universe

Bóng Dáng: Abha or Paribimba (skt)—Shadow—Reflected image.

Bóp Méo: To distort

Bố:

1) Vải: Cloth.
2) Phân bố: To spread.
3) Lo sợ: Uttras or Santras (skt)—Fear—Afraid.

Bố Đại Hòa Thượng: Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đẩy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài)—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children).

Bố Đát Na: Putana (skt)—Bố Đơn Na—Phú Đa—Đà Na—Đơn Na—Một loại quỷ cái làm hại trẻ, một loại quỷ đói hôi hám, và thành công nhứt trong các loài quỷ—A female demon poisoning or the cause of wasting in a child; interpreted as a stinking hungry demon, and the most successful of demons.

Bố Đạt Lạp: Potala (skt)—Phổ Đà La—Tu viện của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại thủ đô La Sa—The monastery of the Dalai Lama in Lhasa.

Bố Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đát Na.

Bố Giáo: Truyền bá giáo pháp ra ngoài—To publish—To spread abroad the doctrine.

Bố Lợi Ca: Purika (skt)—Một loại bánh—A kind of cake.

Bố Lỗ Ba: See Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha.

Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha: Purva-Videha or Videha (skt)—Một trong những đại châu ở về phía đông núi Tu Di—One of the great continents east of Sumeru.

Bố Lỗ Na Bạt Đà La: Purnabhadra (skt)—Một trong tám tên tướng của Dạ Xoa—One of the eight yaksa generals.

Bố Lộ Sa: Purusa (skt)—Bố Lỗ Sa—Bổ Lô Sa—Người—Trượng phu—Sĩ phu—Man—Mankind—A Man—Man as Narayana the soul

and origin of the universe—The soul—Supreme being.

Bố Ma: Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo—To terrorize the demons or Scare-demon, a term used to call Bhiksu.

Bố Như Điểu Phạt Da: Punyopaya (skt)—Na Đề—Nadi (skt)—Một vị sư miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ—A monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine.

Bố Sứ: Pausa (skt)—The tenth month in India.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Bố Tát: Upavasatha—posadha—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bổ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp—Fasting—A fast—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands.

Bố Tát Hộ: Từ ngữ dùng gọi Bố tát Giới Trai cho người tu tại gia, vì ưu bà tắc và ưu bà di tại gia giữ tám giới mà thành Bố Tát (tại tâm thì gọi là hộ, tại thân khẩu thì gọi là giới)—A term for the lay observance of the first eight commandments on fast days, and it is used as a name for those commands.

Bố Tát Nhựt: Những ngày Bố Tát là những ngày rằm, 29 và 30 trong tháng—The fast days are the 15th, 29th, and 30th of the moon.

Bố Thí: Dana (skt).

(I) Nghĩa của Bố Thí—The meanings of Dana:

1) Theo từ Hán Việt, Bố có nghĩa là rộng lớn hay không có giới hạn, Thí có nghĩa là cho. Bố Thí là cho một cách rộng lớn, cho không giới hạn—According to Vietnamese-Chinese terms, Bố means wide or unlimited, Thí means giving. Bố Thí means to give without any limits.

2) Đàn Na—To give alms—Alms (money, food, clothes offered to the poor)—Generosity—Charity—To bestow—Bố thí thực phẩm hay pháp giáo, đưa đến lợi lạc cho đời nầy và đời sau trong kiếp lai sanh, xao lãng hay từ chối không bố thí sẽ có hậu quả ngược lại. Đức Phật dạy: "Tham lam chính là đầu mối của các sự khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử. Vì hễ có tham là có chấp giữ; có chấp giữ là còn bị trói buộc; còn bị trói buộc tức là chưa giải thoát; chưa giải thoát tức là còn luân hồi sanh tử; còn luân hồi là còn làm chúng sanh; còn làm chúng sanh là còn tiếp tục chịu các cảnh khổ đau phiền não." Vì thấy các mối nguy hại của tham lam, nên Đức Phật đã nhấn mạnh với chúng sanh về pháp môn bố thí—Almsgiving of food or doctrine, with resultant benefits now and also hereafter in the form of reincarnation, as neglect or refusal will produce the opposite consequences. The Buddha taught: "Greed is the origin of various pains and sufferings in the cycle of births and deaths. For if there is greed, there is

attachment; if there is attachment, there is bondage; if there is bondage, there is the cylcle of briths and deaths; if there is a cycle of rebirths, one is still a sentient being; if one is still a sentient being, there are still pains, sufferings, and afflictions." Realizing the calamities from greediness, the Buddha emphasized a dharma door of generosity.

3) Trong phần giảng giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích về "Bố Thí" như sau: Bố Thí là cho ra đồng đều, có nghĩa là làm san bằng sự chênh lệnh giàu nghèo. Bất cứ hành động nào khiến cho tha nhân bớt khổ và thực thi công bằng xã hội đều được xem là "Bố Thí."—In the explanation of the Sutra on The Eight Realizations of the Great Beings, Zen Master Thích Nhất Hạnh explained "Practicing Generosity" as follow: 'Practicing generosity means to act in a way that will help equalize the difference between the wealthy and the impoverished. Whatever we do to ease others' suffering and create social justice can be considered praticing generosity.
4) Một trong lục Ba La Mật: One of the six paramitas—Bố Thí là hạnh tu đầu của sáu phép Ba La Mật. Ba La Mật có nghĩa là đưa người sang bờ bên kia, tức là bờ giải thoát; giải thoát khỏi bệnh tật, nghèo đói, vô minh, phiền não, sanh tử—Practicing generosity is the first of the six paramitas. Paramita means to help others reach the other shore, the shore of liberation from sickness, poverty, hunger, ignorance, desires and passions, and birth and death.
5) Người tu theo Phật phải nên biết hai chữ "Bố thí" và "Cúng dường" cũng đồng một nghĩa—Buddhists should know that both concepts of "giving to charity" and "making offerings" mean the same thing:

- Ở nơi chúng sanh thì gọi là "Bố thí."—With regard to sentient beings, this act is called "Giving."
- Ở nơi cha mẹ, cùng các bậc thầy tổ và chư Thánh nhân thì gọi là cúng dường—With regard to parents, religious teachers, Patriarchs, and other enlightened beings, this act is called "Making offerings."

(II) Chúng sanh Bố Thí—Sentient Beings Giving: Có hai loại chúng sanh bố thí—There are two types:

1) Thí Chủ Hay người cho—The benefactor: Người có tâm thanh tịnh, từ bi, đem của cải, tiền bạc, vân vân, của mình ra mà phân phát cho các kẻ thọ lãnh—This is an individual who has peace, purity, and compassion, and uses his or her wealth of possessions and money to distribute and give to beneficiaries.
2) Người nhận—Receiver: Tức là người nhận của cải, tiền bạc từ nơi thí chủ—The individual who receives the possessions or money from the benefactors.

(III) Các loại Bố Thí—Categories of Dana:

1) See Nhị Bố Thí.
2) See Tam Bố Thí.
3) See Tứ Bố Thí.
4) See Ngũ Bố Thí.
5) See Thất Bố Thí.
6) See Bát Bố Thí.
7) Đại Bố Thí: Great giving—Đại bố thí tức là sự bố thí mà thí chủ sẽ có những phước báo lớn trong kiếp nầy hay kiếp tới. Có mười ba loại đại bố thí—This is the giving that will bring the benefactors great meritorious retributions in this life and next life. There are thirteen kinds of great giving.

a) Bố thí đúng thời đúng lúc. Nghĩa là kẻ thọ thí đang lúc rất cần khổ và quẫn bách mà mình kịp thời giúp đở: Give at the right time and moment. This means to give with perfect timing when someone is in desperate need.
b) Bố thí cho người hành chánh đạo, hay những vị đang giảng dạy Phật pháp, các

bậc xuất gia tu hành chân chánh: Give to those who cultivate the proper path. This means to give to those who are on the path of enlightenment in Buddhism, which is to give to ordained Buddhists whose cultivated conducts are true and consistent with the Buddha's teaching.

c) Bố thí cho người bệnh và người trị bệnh: Give to the ill and the healer.

d) Bố thí cho người giảng thuyết chánh pháp của Phật, tức là những bậc tu hành giảng giải kinh điển, hoằng dương Phật pháp: Give to those who speak and elucidate the proper dharma of Buddhism, i.e., Dharma Masters who teach the sutras and propagate the Buddha Dharma.

e) Bố thí cho người sắp sửa đi xa: Give to those who are about to go on a long journey.

f) Bố thí cho quốc vương bị mất ngôi đang trên đường bôn tẩu và bị khổ ách của kẻ thù: To give to a king who has lost the throne and is searching for safety to evade the enemy.

g) Bố thí cho gnười bị quan quyền bức bách, không có nơi nương tựa: Give to those who are helpless against authority.

h) Bố thí cho người tật bệnh, đau khổ, hành hạ thân xác: Give to those who are handicapped, those enduring pain, suffering, and torture.

i) Bố thí cho chư Tăng Ni đủ đầy giới đức, đúng lúc đúng thời: Give to Bhiksus and Bhiksunis who maintain their virtuous precepts, at the right time and moment.

j) Bố thí cho người tu cầu trí huệ, như những vị tu hành nghèo khổ, thanh tịnh nơi chốn núi rừng để cầu trí huệ giải thoát, chớ không phải những kẻ tu hành giàu sang ở thành thị, có đầy đủ chùa tháp đồ sộ, kinh dinh: Give to those who cultivate for wisdom, i.e., those who practice mendicant conducts, having peace and purity in the isolated mountains and forests, praying to attain wisdom of enlightenment. Thus, there are not people who cultivate in luxury and wealth in great cities who enjoy all modern conveniences.

k) Bố thí cho các loài súc sanh, như loài chim, cá, vân vân: Give to various animals, i.e., birds, fish, etc.

l) Khuyên người khác bố thí, hoặc tùy hỷ nơi người bố thí cùng các việc bố thí. Tức là tự mình vì nghèo khổ nên không thể bố thí, nhưng khi thấy người khác làm việc bố thí thì mình vui mừng khen ngợi và tán đồng. Đức Phật gọi đây là "Tùy Hỷ Công Đức." Việc tùy hỷ nầy rất ư là quan trọng, vì có lắm kẻ không bố thí, nhưng cảm thấy khó chịu khi thấy người khác bố thí. Người Phật tử nên cẩn trọng tránh tánh tự kỷ nhỏ nhen nầy: Encourage others to give or rejoice in seeing others give. This means if one is unable to give because one has no means or ability to give, yet when seeing others give, one is able to rejoice and be happy for the giver by prasing that person. The Buddha called this "Rejoice in others virtues and merits." This is important because sometimes when people cannot give but seeing others give makes them extremely uneasy. As Buddhists, it is important to avoid this selfish nature.

m) Bỏ mạng ra để thế mạng cho người: Sacrifice one's life to save another person's life.

8) Vô thượng Bố thí—Boundless Giving: Loại bố thí mà thí chủ có được phước báo lớn lao không thể nghĩ bàn được. Có năm loại vô thượng bố thí—This type of giving will bring the benefactors infinite and endless meritorious retributions. There are five categories.

a) Bố thí hay cúng dường ở nơi Đức Phật: Give to the Buddha.

b) Bố thí hay cúng dường ở nơi chúng Tăng Ni: Give to the Sangha, or community of

ordained Buddhist monks or nuns.

c) Bố thí ở nơi người thuyết giảng chánh pháp: Give to those who speak and eludicate the Proper Dharma.

d) Bố thí hay cúng dường ở nơi cha: Give to one's father.

e) Bố thí hay cúng dường ở nơi mẹ: Give to one's mother.

9) See Thập Nhị Chơn Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhơn.

10) See Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhơn.

(IV) Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—Why should we practice Giving?—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có 14 điều khiến chúng ta nên bố thí—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters to Buddhist Followers, there are fourteen reasons for us to practice Giving.

1) Của đem bố thí cho người rồi mới chính là của ta, chớ của còn ở trong nhà chẳng phải là của ta. Vì quả báo tốt đẹp của sự bố thí nầy sẽ đi theo mình đời đời kiếp kiếp, thế nên mới gọi là của mình. Còn của ở trong nhà thì không phải là của mình, mà nó là của năm ông chủ sau đây—Giving possessions are truly what is ours, but remaining possessions inside our homes, really not belong to us. This is true because the wholesome retributions of giving will be with us forever from life to life; therefore, they are ours. In contrast, the possessions inside our homes are not really ours, but they belong to the following five masters:

- Nước lụt dâng lên cuốn trôi tất cả: Floodwater will rise to take away everything.
- Lửa dữ thiêu rụi tất cả: Raging fire will burn down everything.
- Thân quyến phung phí phá tán: Family and relatives waste and destroy.
- Tham quan, giặc cướp và trộm cắp lấy đi tất cả: Corrupted officials, bandits and thieves will take away everything.
- Tiền thuốc men cho bệnh hoạn ốm đau: Spending for medications for sicknesses.

2) Của đã bố thí thì vững chắc, còn của chưa bố thí thì chẳng vững chắc. Vì của đã bố thí rồi thì được quả báo đáp đền cho mình đời đời, chớ không mất, đúng theo luật nhân quả, tất cả những gì mình làm đều phải có đền trả, dù chúng ta có tái sanh bất cứ ở đâu và dưới bất cứ hình thức nào. Còn của chưa bố thí cũng sẽ bị năm ông chủ trên (1) phá tán lúc nào không hay: Given possessions are secured, but remaining possessions are not secured. For possessions that have been given will have their own appropriate retributions holding them for us for many lives to come without being lost. No matter where we are born in whatever life, they will always follow us, as stated in the Law of Karma, whatever you do, it will find its way back to you. Whereas, possessions that have not been given, may be taken by the above mentiond five masters in (1).

3) Của đã bố thí thì vui ngày sau, còn của chưa thí thì vui hiện tại. Nghĩa là kiếp nầy bố thí thì kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa, phước báo bố thí sẽ theo mình hoài nên luôn được giàu sang sung túc. Còn của ở trong nhà hay của chưa bố thí bất quá chỉ mang lại cho mình sự giàu sang đầy đủ , vui vẻ trong kiếp hiện tại nầy mà thôi: Given possessions are the happines of the future, but remaining possessions are only the hapines of the present. This means if we give in this lie, then in the next life or many future lives after, the meritorious retributions from giving will follow us and we will always have wealth and luxury. Whereas the remaining possessions, things that we have not given or we are not willing to give, will bring us wealth, luxury, and hapiness in the present

life.

4) Của đã bố thí thì khỏi phải mất công giữ gìn còn của còn lại chúng ta phải ra công giữ gìn. Nghĩa là của bố thí đã thuộc về người khác, nên họ cần giữ gìn, chớ mình khỏi lo giữ gìn nữa. Còn của còn lại trong nhà thì chúng ta phải luôn luôn giữ gìn vì sợ mất trộm: Given possessions do not need to be safeguarded, but remaining possessions must be safeguarded. For possessions that are given will now belong to others and it is up to them to safeguard their possessions, we do not have to worry about safeguarding those possessions any longer. Whereas, remaining possessions in our homes must be carefully watched because if we don't, we fear they will be taken away from us.
5) Của đã bố thí thì chúng ta khỏi phải bị tham ái trói buộc; trong khi của còn lại thì càng thêm tham ái. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì dứt được tham ái nơi tiền của. Của còn lại thì cứ làm cho mình càng tăng thêm tâm tham lam, luyến ái nơi chúng: Given possessions will no longer be bound by greedy desires; whereas remaining possessions will increase greed. This means if we are able to give, then we will be able to eliminate our greedy desires toward money and possessions. However, the remaining possessions will increase our greed and attachment to them.
6) Của đã thí giúp ta chẳng còn bận lòng; trong khi của còn lại sẽ làm chúng ta thêm bận lòng. Nghĩa là của đã bố thí rồi thì khỏi cần phải bận tâm lo nghĩ chi nữa, chớ của còn lại thì chúng ta cứ nghĩ nhớ tới hoài vì sợ ngày nào đó chúng ta sẽ mất chúng: Given possessions are no longer worrisome, but remaining possessions are worrisome. If possessions that are given away, it is no longer necessary for us to worry or think about them, but if they remain, here will be constant worrying that someday they will be taken way from us.
7) Của đã bố thí thì chẳng lo sợ, còn của còn lại chúng ta sẽ phải lo sợ mãi. Của đã bố thí thì chúng ta không còn lo sợ năm ông chủ cướp đoạt, chớ của còn lại thì chúng ta cứ hồi hộp lo sợ chúng sẽ bị năm ông chủ ra tay cướp đoạt không biết lúc nào: Given possessions are no longer feared, but remaining posessions must be feared. If possessions are given, then there is no fear that the "five masters" will steal from us, but if they remain, they will make us fearful and anxious that the "five masters" can come and steal them away at any moment.
8) Của đã thí là cột trụ Chánh đạo, còn của còn lại là cột trụ của ma. Nghĩa là đã bố thí rồi thì sau nầy sẽ đạt được bố thí Ba La Mật, thành một vị Bồ Tát; trong khi của còn lại vì lòng keo kiết bỏn xẻn, thì kiếp sau nầy chúng ta sẽ thành ra con ma đói: Given possessions are the pillars of the Proper Path, but remaining posessions are the pillars of the devil. If we give, then one day we will attain the Giving Paramita and become a Maha-Bodhisattva; while remaining possessions due to stinginess and frugality wull result in being a hungry ghost in the next life.
9) Của đã bố thí thì vô tận, còn của còn lại thì hữu hạn. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì đời đời kiếp kiếp được phước điền vô tận, chớ của còn lại chỉ là hữu hạn, tức là bất quá chỉ có ở trong kiếp nầy rồi thôi, chớ kiếp sau không còn nữa: Given possessions are boundless, but remaining possessions are limited. This means possessions that are given will be the meritorious retributions for many reincarnations to come, but remaining possessions are limited and will only be available in this life, but will not be there in the next.

10) Của đã bố thí thì vui, chớ của còn thì khổ bởi phải lo giữ gìn: Given possessions will bring hapines, but remaining possessions will cause suferings because they must be safeguarded.
11) Của đã bố thí giúp chúng ta lìa gút trói, chớ của còn lại khiến ta càng thêm trói buộc. Nghĩa là khi đã đem của đi bố thí rồi thì chúng ta khỏi bị tâm tham lam trói buộc, chớ của còn lại thì mình cứ luôn luôn bị lòng tham lam của cải trói buộc hoài, đi đâu cũng đều bận tâm lo lắng: Given possessions will lead to greater freedom, but remaining possessions will lead to greater imprisonment. If we are able to give, then, though we are still bound, we have freedom to some degree, but remaining possessions will entrap us even more, so no matter where we go, we are always worrying about them.
12) Của đã thí là lộc, chớ của còn lại chẳng phải là lộc. Nghĩa là của đã bố thí là phước lộc ở kiếp nầy, qua đến kiếp sau sẽ cành được tốt đẹp hơn; chớ của còn lại không phải là phước lộc vì một ngày nào đó chúng ta sẽ tiêu sạch: Given possessions are meritorious, but remaining possessions are not meritorious because someday we will spend them all.
13) Của bố thí là sự nghiệp của bậc đại trượng phu, chớ của còn lại chẳng phải là sự nghiệp của bậc đại trượng phu. Nghĩa là người chân thật đại trượng phu mới biết bố thí, chớ kẻ ngụy đại trượng phu thì không bao giờ biết bố thí, mà trái lại cứ bo bo giữ của: Given possessions are the practices of a great gentleman, but remaining possessions are not the practices of a great gentleman. Only a person who is truly a great gentleman will know to give. While a pretender will never know to give, but will maintain and hold on to everything he or she owns.
14) Của bố thí được Phật khen ngợi, trong khi của còn lại thì được phàm phu khen ngợi. Nghĩa là người biết bố thí vì hợp được với tâm từ bi vô lượng của Phật, Bồ Tát nên được Phật và Bồ Tát khen. Còn kẻ keo kiết thì hợp với tâm phàm phu nên chỉ có phàm phu khen ngợi, chớ Phật và Bồ Tát thì chê: Given possessions are praised by the Buddha, but remaining possessions are praised by ordinary people. This means those who give accord with the minds of the Buddhas of infinite compassion, so these people are praised by the Buddhas and Bodhisattvas. Those who are selfish and stingy accord with the minds of ordinary people and will be praised by ordinary people. They wil not be praised the Budhas and Bodhisattvas.

(V) Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Thoughts arise when there are people coming to ask for charity: Cũng theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, Đức Phật dạy hàng Phật tử Bồ Tát tại gia thực hành hạnh bố thí. Khi thấy người đến xin thí thì phải luôn phát khởi lên trong tâm những ý tưởng sau đây để tránh các sự buồn tiếc, hối hận, tức tối, hoặc khởi sanh các niệm tham sân si đối với người xin thí, mà làm giảm bớt hoặc mất đi các công đức bố thí của mình—Also according to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhists Followers, the Buddha taught that lay Buddhists Bodhisattvas should practice the "Conduct of Giving." When someone comes to ask for assistance, it is important to give rise to the following thoughts in order to avoid having regrets, sadness, anger, or giving rise to various thoughts of greed, hatred, and ignorance toward the receiver of charity, only to decrease or lose the virtues and merits they would have obtained from the acts of practicing charity.

1) Vì thuận theo lời Phật dạy—Following the

teachings of the Buddha: Khi thấy người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải dụng tâm chơn chánh mà tưởng nghĩ rằng tất cả chư Phật mười phương ba đời do nơi thành tựu được Bố Thí Ba La Mật mà chứng đắc được đạo quả Bồ Đề Vô Thượng. Nay ta là con của Phật, nếu muốn được giải thoát hay được thành Phật, ắt phải hành theo lời Phật dạy là phải siêng năng tu tập hạnh bố thí để diệt trừ các tâm tham lam, keo kiết, vân vân, và như thế thì các việc bố thí mà ta thực hành ngày hôm nay đây chính là thuận theo lời Phật dạy—When someone needs assistance, we should use the sincere mind to think that all the Buddhas in the ten directions across the three time-spans of past, present, and future are able to attain the Ultimate Enlightenment because of their ability to fully realize the "Giving Paramita." Now that we are Buddha's children, if we wish to attain enlightenment or to become Buddha, it is absolutely essential for us to follow the Buddha's teachings. We should practice His Teachings. We must diligently cultivate the conduct of giving in order to eliminate various mind states of greed, selfishness, and stinginess. In this way, our practice of giving of today demonstrate we are following the teachings of the Buddhas.

2) Khởi sanh ý tưởng thiện hữu tri thức—Giving rise to the thought that asking person is a good knowledgeable advisor: Khi thấy người đến cầu xin bố thí ở nơi mình thì mình phải tưởng nghĩ—When someone comes and asks for assistance, we should think:

a) Từ nhiều kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay, ta vì tham lam, keo kiết, nên chỉ biết thâu góp, tích chứa cho thật nhiều, chớ không chịu xả thí. Nếu có xả thí thì lại sanh lòng hối tiếc, sầu buồn, hoặc bố thí mà trong tâm không được hoan hỷ, thanh tịnh. Vì thế mà chúng ta cứ mãi làm một bạt địa phàm phu sanh tử, nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Kiếp nầy ta như vậy, biết rồi đây kiếp kế sẽ ra sao? Của cải kiếp trước của ta bây giờ ở đâu? Còn của cải trong kiếp nầy cũng thế, bởi vì khi ta chết đi rồi thì tất cả đều bỏ lại hết chớ chẳng mang theo được thứ gì. May mắn thay, kiếp nầy nhờ ta biết đạo, biết rõ những lời Phật dạy về hạnh bố thí, vậy thì tại sao nay ta không chịu dõng mãnh thực hành để trừ bỏ cái tánh keo kiết kinh niên cố hữu nầy đi?: From many lives in the past until now, we have been unbelievably greedy and stingy; thus, gathering and accumulating as much as possible are the only things we have known, while we refuse to give and let go of anything. Or even when we did give, we still feel regrets and sadness later, or we may have given but our minds were not peaceful and joyous while giving. Therefore, we continue to remain as unenlightened mortals drifting and drowning in the six realms of the cycle of rebirths. If we are like this in this life, who knows what we will be like in the nex life! Where are all of our possessions from the former lives? It will be the same way with the possessions of this life because once we die, we must leave behind everything, as we will not be able to bring anything along with us. Fortunately, in this life, we are knowledgeable of Buddhism, we know clearly the Buddha's teachings with regard to the conducts of giving. So why should we not courageously practice what we know in order to eliminate our old selfish greedy habits?

b) Nay ta vừa phát tâm muốn thực hành hạnh bố thí thì liền có người đến xin thí. Quả là điều may mắn cho ta lắm. Vì nhờ có người nầy mà: Now immediately after we have just developed our minds to carry

out the conduct of giving, someone comes to ask for assistance. It is truly a good opportunity. Because owing to this person:

- Chúng ta mới bỏ được lòng tham lam keo kiết đã theo ta từ quá khứ kiếp cho đến hôm nay: We are able to abandon the greed and selfishness that have followed us from the infinite past to the present.
- Chúng ta mới thành tựu được tâm "Xả Bỏ" và hạnh "Bố Thí" của Thánh nhân: We are able to accomplish the mind of "Letting Go" and the giving conduct of a saintly being.
- Chúng ta sẽ thành tựu được các quả vị giải thoát xuất thế trong tương lai: We will be able to accomplish the various fruits of enlightenment and liberation in the future.
- Người đến xin thí nầy đích thực là thiện tri thức của ta, là ân nhân của ta, và cũng là nhơn giải thoát cho ta vậy: The person who has asked us is truly our good knowledgeable advisor, our benefactor, as well as our cause for enlightenment.
- Do khởi sanh ra các ý tưởng đúng theo chánh pháp như vậy, cho nên chúng ta rất vui lòng và hân hạnh thực hành việc bố thí mà không có chút do dự hay ngại ngùng chi cả: If one is able to give rise to and hold on to these thoughts, that good charitable person will feel happy and honored from giving without having the slightest worries and regrets.

3) Khởi sanh ý tưởng đời khác giàu sang hay được phước báo của cõi Dục Giới—Giving rise to the thought of wealth and luxury in another life or attaining the meritorious retributions in the Desire World: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ như vầy—When seeing the needy person approaching us, we should hold the following thought:

a) Y theo lời Phật dạy thì tất cả các hạnh bố thí đều được quả báo tốt đẹp, hoặc ở nơi cõi người làm kẻ giàu sang hưởng phước; hoặc là sanh lên cõi trời làm thiên tử với đầy đủ thiên phước vi diệu. Nói về công đức của sự bố thí, cho dù trong tâm ta không hề khởi sanh ý tưởng là muốn cầu giàu sang sung sướng về sau nơi cõi trời người, nhưng phước báo của sự bố thí ấy nó sẽ tự nhiên đến với chúng ta: Just as the Buddha taught, all conducts of giving will result in wholesome retributions. This means one will be a wealthy person reaping merits in the human realm or will be born in Heaven to be a Heavenly Being with complete supreme blessings of the Heaven. Talking about the merits and virtues of the conduct of giving, if we practice conduct of giving, even if our minds do not give rise to the wish of being rich and wealthy in the future in Heaven or Human realms, those meritorious retributions from giving will come to us naturally.

b) Kiếp hiện tại đây ta được giàu sang, bạc tiền sung túc, lên xe xuống ngựa, vân vân, đó là nhờ ở nơi kiếp trước ta đã có thực hành hạnh bố thí rồi, cho nên kiếp nầy mới được hưởng phước báo tốt đẹp như vậy: In the present life, we are wealthy, having extra money to spend on nice cars, homes, etc. because in the former life, we practiced giving. Thus, in this life we are able to reap the wholesome karmic retribution in this way.

c) Nay ta cứ phóng mắt nhìn ra bên ngoài xã hội và chung quanh ta, thấy còn có rất nhiều người sống đời nghèo nàn, thiếu hụt hoặc vất vả nhọc nhằn trong kiếp tôi đòi, hèn hạ, vân vân. Ấy là vì kiếp trước họ nặng lòng xan tham, keo kiết, không bao giờ biết mở lòng bố thí, cho nên kiếp nầy mới phải bị quả báo nghèo thiếu, nhọc nhằn như vậy: If we just look to the outside world and our surrounding, it will be obvious how many people live in poverty, not having enough of anything,

but must struggle to make it from day to day. It is because in their former lives, these people were consumed with greed, stinginess, and never opened their hearts to give to anyone. Consequently, in this life, they must suffer and struggle in povery as their karmic retributions.

d) Chúng ta may mắn nhờ phước báo tốt đẹp nên kiếp nầy được cao sang trọng vọng, vậy thì ta càng phải nên bố thí nhiều hơn nữa, để cho—We are fortunate to be able to rely on the wholesome karma of the past enabling us to live luxurious lives; therefore, we should give more so that:

- Phước lành của chúng ta ngày càng thêm tăng trưởng: The wholesome merits of the present will increase with each passing day.
- Trong các kiếp vị lai về sau ta sẽ tránh thoát được các quả báo thiếu thốn, nghèo cùng: An in the future lives, we will avoid the karmic consequences of not having enoungh.
- Do vì khởi sanh ra được các ý tưởng đúng pháp như vậy cho nên người thiện nhân ấy rất vui lòng và hân hạnh hành việc bố thí mà không chút do dự ngại ngùng: If one is able to hold these thoughts that are true to the Proper Dharma, the good person will feel happy and honored to give without having sadness, regrets, and resentments.

4) Vì hàng phục ma quân—In order to conquer evil: Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ rằng bố thí để tiêu diệt hai cái tánh Tham và Xan—When someone asks us for assistance, we should think that practicing the conduct of giving will help us eliminate the two evil characteristics of greed and stinginess.

5) Với người đến xin có ý thưởng thân thuộc—Look upon those who ask for charity as family and friends: Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải có ý tưởng rằng từ quá khứ kiếp đến nay, trong sáu nẻo luân hồi, chúng sanh cứ theo hành nghiệp bản hữu mà lăn lên, lộn xuống, hằng luôn thay mặt đổi hình, có khi làm quyến thuộc lẫn nhau, nhưng đến kiếp nầy vì chuyển đời, cách ấm, bị vô minh che lấp, nên không nhận ra nhau mà thôi. Ngày hôm nay ta phát tâm bố thí đây và người đến xin thí nầy, biết đâu quá khứ họ là thân thuộc của ta, hoặc trong kiếp tương lai họ sẽ trở thành kẻ trong vòng lục thân của ta cũng không chừng. Vì nghĩ tưởng như vậy nên chúng ta vui lòng mà bố thí kgông có chút lòng hối hận, hay nuối ciếc chi cả. Đây gọi là vì tưởng thân thuộc mà bố thí: When someone asks for assistance, we should think that from infinite past till now, in the six realms in the cycle of rebirths, sentient beings continue to follow their karmic actions to go up and down constantly, changing their appearances; sometimes they are relatives and friends, but once they pass on to another life, covered by ignorance, they are no longer able to recognize one another. Today we develop the mind to give because those asking for assistance can very well be our family and friends of the past or, who knows, it is possible, in the future lives they will become a part of our immediate or extended family. Having these thoughts we should be happy to give without the slightest regrets or feel we have given in vain.

6) Với vô biên chúng sanh có ý tưởng xuất ly—In the process of endless births gives rise to the thought of liberation: Khi có người đến xin thí thì ta nghĩ rằng chư Phật hoặc chư Bồ Tát cùng với các bậc giải thoát đại thánh nhân khác sở dĩ chứng đắc được đạo quả Bồ Đề, giải thoát ra khỏi vòng sanh tử là do nơi thành tựu được hạnh Bố Thí Ba La Mật. Nhờ chứng đắc được Bố Thí Ba La Mật mà quý ngài không còn sanh tử luân hồi nữa, còn

chúng ta thì nay bỏ thân nầy, rồi sanh ra nơi kiếp khác, mang thân khác, cứ như thế mà xoay chuyển trong sáu nẻo luân hồi, hết tử rồi sanh, hết sanh rồi tử, từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa cho đến hôm nay mà vẫn không sao thoát ra được. Cho nên hôm nay chúng ta phải quyết tâm và phát nguyện sẽ hành hạnh bố thí nầy không thối chuyển; các người đến xin thí nầy đều thật là ân nhân của ta, đều là nhơn duyên lớn làm cho ta thành tựu được Bố Thí Ba La Mật về sau nầy vậy. Có như thế thì ta mới được xuất ly, được giải thoát ra khỏi vòng vô lượng vô biên kiếp đời sanh tử trong tương lai: When someone asks us for assistance, we should think that all Buddhas and Bodhisattvas, as well as other greatly enlightened sages were able to attain the Bodhi Mind and are liberated from the cycle of rebirths because they were able to attain the conduct of Giving Paramita. Owing to the fact that they have achieved the Giving Paramita, these greatly enlightened beings are able to eliminate the cycle of reincarnations. As for us, sentient beings, in the near future we will abandon this body and then we will be born with another body in another life and will continue to go up and down in the six realms of the cycle of rebirths. In this way, from infinite and endless aeons ago to the present, we have lived and died, died and lived, and yet we are still unable to free ouselves from this vicious cycle of birth and death. Therefore, in this life, we must be determined to develop the vow to practice the conduct of giving without regression. All sentient beings who come to us for assistance are our benefactors and are great opportunities for us to attain the Giving Paramita in the future. Only practicing this we will be able to attain enlightenment and find liberation from infinite and endless lives of births and deaths in the future.

7) Dùng sự bố thí với ý tưởng như là phương tiện để nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: Using the conduct of giving as a means of assistance to all sentient beings.

8) Khởi sanh ý tưởng chứng đạo Bồ Đề—Giving rise to the thought of attaining the path of enlightenment: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải khởi tâm nghĩ tưởng như vầy—When we see a needy person approaching us, we want to hold the following thoughts:

a) Trong lục độ Ba La Mật của chư đại Bồ Tát và chư Phật đã chứng đắc thì Bố Thí Ba La Mật là độ đứng đầu hết thảy. Sở dĩ quý ngài thành tựu được Bố Thí Độ nầy là nhờ quý ngài đã từng hành hạnh bố thí với tâm bất thối chuyển trong vô lượng vô biên kiếp đời quá khứ mà không bao giờ biết mỏi mệt, chán nản và ngưng nghỉ. Vì thế nên quý ngài mới huân tập được vô lượng vô biên phước báo thù thắng không thể nghĩ bàn, các phước báo ấy nếu như đem bố thí cho mười hai loại chúng sanh khắp mười phương thế giới trong vô lượng vô biên kiếp cũng không bao giờ cùng tận cả vì phước báo của quý ngài vốn là vô tận: Among the Six Paramita Practices attained by Maha-Bodhisattvas and the Buddhas, the giving paramitas is first. These Virtuous Beings are able to attain the Giving Paramita because they have often carried out the conducts of giving with a non-retrogression mind in infinite and innumerable kalpas in the past, but are never tired, bored, nor will they rest and stop such practices. Therefore, they are to accumulate infinite, endless, and unimaginably supreme meritorious retributions. If those who meritorious retributions were used to give to all the sentient beings in the ten directions of infinite universes for infinite and innumerable kalpas they would still have

some left the meritorious blessing of the Maha-Bodhisattvas are inherently limitless.

b) Vả lại, hiện nay quý ngài đã chứng đắc được các giai vị Bồ Tát trong hàng thập Thánh hay Thập Địa Bồ Tát, và đang trên đường đi đến sự thành tựu được quả vị vô thượng Bồ Đề của Phật trong tương lai, đó là nhờ quý ngài biết đem công đức của các việc bố thí kia mà hồi hướng cho chúng sanh và cầu đắc thành được Bồ Đề Phật quả: Furthermore, at the present time, they have attained the various enlighten stages of Maha-Bodidattvahood, and are on their way to the realization of the Ultimate Enlightenment.

c) Nay ta là Phật tử Bồ Tát tại gia thì ta cũng nên học y như hạnh của quý ngài. Nghĩa là ta cũng nên tùy theo khả năng của mình mà thực hành hạnh bố thí. Các hạnh bố thí như thế, nếu như có gây tạo nên công đức hoặc phước lành chi chúng ta sẽ không nguyện cầu sanh về cõi Trời người để hưởng phước báo, bởi vì dù cho có hưởng phước báo tốt đẹp thế mấy nơi cõi nhơn thiên đi nữa, rốt lại cũng không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử được. Ngược lại, chúng ta sẽ hồi hướng các phước báo đó để trang nghiêm cho đạo quả Bồ Đề vô thượng của ta trong tương lai. Chúng ta sẽ bố thí không ngừng nghỉ: As lay Buddhists, cultivating for Bodhisattvahooc, we should also follow these enlightened beings' virtuous paths. This means we should work within our means and limitations to practice the conduct of giving. If our conducts of giving result in any wholesome virtuous or meritorious consequences, then we should not vow or pray to be reborn in the Heaven or Human realms in order to reap those meritorious retributions. This is because no matter how much pleasure we may enjoy from those wholesome meritorious retributions in the heaven and human realms, in the end, we will be able to escape and free ourselves from the cycle of birth death. In contrast, we should be determined to dedicate all those merits and virtues to adorn our future state of Ultimate Enlightenment. We continue to give without resting.

(VI) Những lời Phật dạy về "Bố Thí" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Giving" in the Dharmapada Sutra:

1) Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được—Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Dharmapada 249).

2) Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm—He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Dharmapada 250).

3) Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ—No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354).

4) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Dharmapada 356).

5) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Dharmapada 357).
6) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Dharmapada 358).
7) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359).

Bố Thí Ba La Mật: Charitable Giving-Paramita.

- See Bố Thí.
- Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đở lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lìa bỏ tánh tham lam bỏn xẻn—Paramita-charitable giving—One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equlity basis—Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings.
- Có người cho rằng rằng mình chỉ có thể bố thí khi mình có nhiều tiền bạc. Điều nầy không đúng. Vài người có nhiều tiền bạc đôi khi ít chịu bố thí, hoặc giả nếu có bố thí cũng chỉ để mua danh mua lợi hay lấy lòng người xung quanh. Những người có lòng thương người lại ít khi giàu có. Tại vì sao? Trước nhất, vì họ hay có lòng chia xẻ với người những gì họ có. Thứ nhì, họ không có ý định làm giàu trên sự nghèo khó khốn cùng của kẻ khác. Chính vì vậy mà Đức Phật nhắc nhở chúng ta về pháp bố thí Ba La Mật. Bố thí Ba La Mật là cho một cách bình đẳng, không phân biệt thân sơ, bạn thù—Some people think that they can only practice generosity if they are wealthy. This is not true. Some people who are wealthy seldom practice generosity. If they do, they do with the aim of gaining fame, merit, profiting, or pleasing others. Generous and compassion people are seldom rich. Why? First of all, because they always share whatever they have with others, secondly because they are not willing to enrich their lives financially at the cost of others' poverty. Thus, the Buddha reminded us on the "Generosity-Paramita." Generosity-Paramita means to we should consider everyone equally when we practice charitable giving, not discriminating

agaisnt anyone, i.e. to give alms to relatives, and not to give alms to enemies, etc.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Bố Thí Pháp: To preach Buddha-dharma—Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Realizing mortal danger so to preach others about Buddha's teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths.

Bố Thí Vô Sở Trụ: No Attachment in acts of charity—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bố Thí Vô Sở Trụ như sau—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Sibhuti about "acts of charity without attachment" as follows:

- Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên "Vô sở trụ." Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được—Subhuti ! Bodhisattvas in truth have no attachment in cts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or conciousness in giving. Subhuti ! Bodhisattvas should give without attachment. Why ? If they do, the merits and virtues are immeasurable.
- Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được—Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable.
- Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trược vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật—Subhuti! If Bodhisattvas give with attchments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give witohout attachments, they are walking under the sunand everything is clear.

Bố Tự Quán: Phép quán các mẫu tự Phạn của tông phái Chân Ngôn, bằng cách viết chữ "a" hoặc các chữ khác lên thân thể hành giả—A Shingon meditation on the Sanskrit letter "a" and others, wrtten on the devotee's own body.

Bố Úy Thí: Bố thí bằng cách giúp người trút bỏ nỗi lo âu sợ hãi—Almsgiving to remove one's fear.

Bồ: Cỏ bồ—A kind of fragant grass.

Bồ câu: Pigeon—Dove.

Bồ Câu Đi Thơ: Carrier-pigeon.

Bồ Câu Mái: Hen-pigeon.

Bồ Câu Trống: Cock-pigeon.

Bồ Công Anh: Dandelion.

Bồ Đào: Wine.

Bồ Đào Nha: Portugal.

Bồ Đề: Bodhi (skt)—Awakening—Enlightenment.

(A) Nghĩa của Bồ Đề—The meanings of Bodhi:

1) Đạo (dịch theo cũ): Marga (skt)—The way.
2) Giác (dịch theo mới): Sambodhi (skt)—To be aware, or to perceive.
3) Toàn trí: Perfect wisdom.
4) Tâm giác ngộ: The state of bodhi, illuminated or enlightened mind.
5) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ đề thuộc về

chúng sanh; nếu không có chúng sanh thì chư Bồ tát sẽ không bao giờ đạt được chánh đẳng chánh giác: According to the Avatamsaka Sutra, Bodhi (enlightenment) belongs to living beings. Without living beings, no Bodhisattva could achieve Supreme, Perfect Enlightenment.

(B) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi:

1) Tam Bồ Đề: Three kinds of Bodhi—See Tam Chủng Bồ Đề.
2) Ngũ Chủng Bồ Đề: Five stages of enlightenment—See Ngũ Bồ Đề.
3) Tam Phật Bồ Đề: Three Bodhi or wisdom of each of the Trikaya—See Tam Phật Bồ Đề.
4) Tam Thần Bồ Đề: See Tam Phật Bồ Đề.

Bồ Đề Đa La: Bodhitara (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma.

Bồ Đề Đạo: See Xuất Thế Gian Đạo.

Bồ Đề Đạo Tràng:Bodhimanda (skt)—Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiền thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ nầy. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa nầy trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi nầy mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa nầy. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền nầy nữa. Ngôi đền nầy đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn nầy. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền nầy hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—Bodhi Gaya—Buddha-Gaya—A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha's enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edits, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been

consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges os such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood.

Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma (skt)—Bồ Đề Đa La—Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến hệ thống triết học của ông—Bodhidharma was the third son of the King of Kancipura, South India. He was a deeply learned Indian Buddhist monk at that time. He was a man of wonderful intelligence, bright and far reaching; he thoroughly understood everything that he ever learned. He obeyed the instruction of his teacher, Prajnatara, Bodhidharma started for the East in China in 520 A.D., with the special purpose of propagating his system of philosophy.

- Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường—The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: "Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?" "No merit at all," was the answer. Bodhidharma added: "All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity." The emperor asked: "Then , what is merit in the true sense of the word?" Bodhidharma replied: "It consists in purity and enlightenment, completeness

and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means." The emperor asked again: "What is the Noble Truth in its highest sense?" Bodhidharma replied: "It is empty, no nobility whatever." The emperor asked: "Who is it then that facing me?" Bodhidharma replied: "I do not know, Sire." The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T'ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed.

- Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông—As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma's doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhistinfluence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma's philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism.
- Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ—According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained. Bodhidharma was the 28th Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came

by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to Chine with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

"A special tranmission outside the scriptures;
No dependence upon words and letters
Direct pointing at the soul of man;
Seeing into one's nature and the attainment og Buddhahood."

- Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ—Bodhidharma and Hui-K'e, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the "No Gate Zen" as well as of a famous painting by Sesshu, Japan's greatest painter. Hui-K'e, a scholar of some repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and asks how he can acquire it. Bodhidhrma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard disciple and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K'e, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple.
- Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm (see Bích Quán) , tứ hạnh là phép phát hạnh (see Tứ Hạnh), phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh."—This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perserverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K'o, so he instructed him: "Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings."
- Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau—When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the

second patriarch with this verse:

Ngoài dứt chư duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

(Externally keep you away from all relationships, and, internaly, have no hankerings in your heart; when your mind is like unto a straight-standing wall you may enter into the Path).

- Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: "Ngày ta lên đường sắp đến, các ngươi thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền." Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo." Tổ nói: "Ông được phần da của ta." Ni Tổng Trì bạch: "Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được." Tổ nói: "Bà được phần thịt của tôi." Đạo Dục bạch: "Bố đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết." Tổ nói: "Ông được phần xương của tôi." Sau cùng, Huệ Khả đến đảnh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: "Ông được phần tủy của tôi." Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật—After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: "The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are." Tao-Fu said: "According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved." The Patriarch said: "You have got my skin." Then Nun Tsung-Ch'ih said: "As I understand it, it is like Ananda's viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again." The Patriarch said: "You have got my flesh." Tao-Yu said: "Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real." The Patriarch said: "You have got my bone." Finally, Hui-K'o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: "You have my marrow." Nobody knows his whereabout and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan.

Bồ Đề Lưu Chi: Bodhiruci (skt).

(I) Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—The first Bodhiruci: Bồ Đề Cốt Lộ Chi—Đạo Hy—Một vị sư người Bắc Ấn Độ, đến Lạc Dương khoảng năm 508 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Ngụy. Ông đã phiên dịch 30 bộ kinh. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi nầy đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school)—A monk from northern India who arrived at Lo-Yang in 508 A.D., under the Wei dynasty. He translated 30 works.

(II) Bồ Đề Lưu Chi thứ hai—The second Bodhiruci: Giác Ái (571-727)—Một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chí. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch—A monk from Southern India in the seventh century. During the days of the early T'ang

dynasty, many renowned Buddhist monks came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156.

Bồ Đề Mạn Đà La: Bodhi Seat—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—Truth Plot, holy site, place of Enlightenment—The place where the Buddha attained Enlightenment.

Bồ Đề Môn: Cửa giác ngộ; cửa đông trong bốn cửa của nghĩa địa—The gate of enlightenment; east gate of the four gates of a cemetery.

Bồ Đề Ngữ: Speaking bodhi—Words of the truth.

Bồ Đề Ni: Bhojaniya (skt)—Còn gọi là Bồ Thiện Ni, là những thức ăn chính của Tăng Ni—To be eaten, edible; what is suitable as the fare of monks and nuns, proper food.

Bồ Đề Phần: Bodhyanga (skt)—The seven branches of bodhi-illumination—See Thất Giác Chi.

Bồ Đề Phần Pháp: See Thất Giác Chi.

Bồ Đề Sở: See Bồ Đề Tự.

Bồ Đề Tát Đỏa: See Bồ Tát.

Bồ Đề Tâm: Bodhicitta (skt).

(A) Nghĩa của Bồ Đề Tâm—The meanings of Bodhi-mind:

1) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy: "Nầy thiện nam tử! Bậc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là 'khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sẻn tiếc. Khởi lòng thú hướng rộng lớn, cầu nhứt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thệ để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không dối với chư Phật, vì gìn giữ thệ nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhứt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Nầy thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến cách bắn. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo nhứt thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hãy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nể vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiền não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc nhứt. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có mấu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc

vẫn chẳng chán mõi giảm hư."—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elexir of life lives for a long time and does not grow weak, the Bodhisattva who uses the elexir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl.

2) Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật: Bodhi mind—The great mind—The mind for or of Bodhi—The Mind of Enlightenment—The awakened or enlightened mind—The mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood.

3) Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng—The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects:

- Thượng cầu Phật Đạo: The determination to achieve Buddhahood—Above is to seek Bodhi.
- Hạ hóa chúng sanh: The aspiration to rescue all sentient beings—Below is to save or transform all beings.

4) Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: "Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh." Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiền, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu—The Mahavairocana Sutra says:

"The Bodhi Mind is the cause
Great Compassion is the root
Skillful means are the ultimate."

For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the

same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expendient for practice. Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice.

5) Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp." Lời nầy xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mỏi mệt và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước nhơn thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong nẻo luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu—The Avatamsaka Sutra says: "To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons." This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn't his trip bound to be circuitous , tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step.

(B) Đặc tánh của Bồ Đề Tâm—Special characteristics of Bodhicitta: Theo Thiền Sư Suzuki trong Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận, Bồ Đề tâm là đặc tánh quan trọng nhất của Bồ Tát, nên thuyết giảng về siêu việt tánh của Bồ Đề Tâm trong Triết Học Trung Quán của Ngài Long Thọ có nhấn mạnh về các đặc tánh của Bồ Đề Tâm như sau—According to Zen Master Suzuki in the Outlines of Mahayana Buddhism, Bodhicitta is the most important characteristic of Bodhisattva, thus on the basis of Nagarjuna's Discourse on the Transcendentality of the Bodhicitta, he gives a detailed description of Bodhicitta as thus:

1) Bồ Đề Tâm siêu việt tất cả mọi hạn định của ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới. Nó không phải cá biệt mà là phổ quát: The Bodhicitta is free from all determinations, the five skandhas, the twelve ayatanas, and the eighteen dhatus. It is not particular, but universal.
2) Từ bi chính là bản chất của Bồ Đề Tâm, vì thế tất cả Bồ Tát coi Bồ Đề tâm là lý do tồn tại của họ: Love is the esence of the Bodhicitta, therefore, all Bodhisattvas find their reason of being in this.
3) Bồ đề tâm cư ngụ trong trái tim của bình đẳng tánh, tạo nên những phương tiện giải thoát cho cá nhân: The Bodhicita abides in the heart of sameness (samata) creates individual means of salvation (upaya).

(C) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi-Mind:

1) See Nhị Chủng Bồ Đề.
2) Tam Chủng Bồ Đề: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là "Giác." Trong ấy có ba bậc—Three kinds of Bodhi-minds—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of oue own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas' intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha's name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word "Bodhi" means "enlightened." There are three main stages of Enlightenment.
a) Thanh Văn Bồ Đề: The Enlightenment of the Sravakas or Hearers.
b) Duyên Giác Bồ Đề: The Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened.
c) Phật Bồ Đề: Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chi hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm nầy gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh—The Enlightenment of the Buddhas. What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings.

** For more information, please see Tam Chủng Bồ Đề Tâm.

3) See Lục Tâm.
4) See Tám Cách Phát Bồ Đề Tâm.

(D) Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?—How to develop the Bodhi Mind?—Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện:

"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành."

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, không phải chỉ nói suông "Tôi phát Bồ Đề Tâm" là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy

trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hướng: "Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não…" Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề "Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?" Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm như sau (see Lục Tâm)—Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows:

"Sentient beings are numberless,
I vow to save them all;
Afflictions are inexhaustible,
I vow to end them all;
Dharma foors are boundless,
I vow to master them all;
Buddhahood is unsurpassable,
I vow to attain it."

However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, it is not enough simply to say " I have developed the Bodhis Mind," or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha's name, kneel down to read the transference verses: "I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions…" However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticzing and slandering others. The next day they are involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to "opening the mind." Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, "How can we awaken the Bodhi Mind?" In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points—See Lục Tâm.

Bồ Đề Thọ: Bodhidruma, Bodhitaru, or Bodhivrksa (skt)—Đạo Thọ—Giác Thọ.

1) Cây Bồ đề hay cây trí tuệ, dưới gốc cây nầy Phật đã đạt được đại giác và thành Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng hơn 2.500 năm về trước: Bodhi-tree; the wisdom tree, i.e. the tree under which Sakyamuni attained his enlightenment and became Buddha at Bodha Gaya over 2,500 years ago.
2) Cây Pippala mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa: The Pippala or Asvattha, wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree.
3) Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ: In the Records of the Western Lands of

Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T'ang dynasty still to be 40 or 50 feet.

4) Một nhánh của nó được vua A dục đưa sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ: A branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there.

Bồ Đề Tát Đỏa: Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment.

Bồ Đề Thọ Thần: Vị Thần Nữ hộ trì cây Bồ Đề—The goddess-guardian of the Bo-tree.

Bồ Đề Tràng: bodhimanda (skt)—Bồ Đề Đạo Tràng—Nơi Đức Phật thành đạo là Kim Cang Tọa dưới cội Bồ Đề, bên bờ sông Ni Liên Thiền, nước Ma Kiệt Đà—A place, plot, or site of enlightenment in Magadha, especially Sakyamuni's under the bodhi-tree.

** For more information, please see Bồ Đề Đạo Tràng.

Bồ Đề Tử: Dùng làm chuỗi—Used for rosaries.

1) Hạt Bồ Đề cứng, lấy từ một loại cỏ ở Hy Mã Lạp Sơn: Bodhi seeds or beads, the hard seeds of a kind of Himalayan grass.
2) Hạt Bồ Đề lấy từ cây Bồ Đề trên núi Thiên Thai: Seeds of a tree at T'ien-T'ai.

Bồ Đề Tự: Bodhi-Vihara (skt)—Chùa Bồ Đề, một tên được đặt cho nhiều tự viện—Temple of or for Enlightenment, a name used for many monasteries.

Bồ Đề Viên: Nghĩa trang của tự viện—The bodhi garden—The temple cemetery.

Bồ Đoàn: Vật dụng ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn)—A sitting mat, rush cushion, or hassock. A mat usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round.

Bồ Hòn: Soapberry, which is very bitter.

Bồ Hóng: Soot.

Bồ Liễu: Tên của hai loại cây có cọng mềm yếu, ý nói bản chất của sự mềm yếu của phụ nữ—Names of two plants which have slender stalks—Nature of delicate constitution of a woman or girl.

Bồ Nhìn: Puppet.

Bồ Tát: Bodhisattva (skt).

(A) Nghĩa của Bồ Tát—The meanings of Bodhisattva:

1) Theo Đại Trí Độ Luận, chữ Bodhi có nghĩa là con đường hành đạo của chư Phật, chữ sattva là bản chất của thiện pháp. Bồ Tát là vị có tâm cứu giúp tất cả chúng sanh vượt qua dòng sông sanh diệt—According to the Mahaprajnaparamita sastra, Bodhi means the way of all the Buddhas, and Sattva means the essence and character of the good dharma. Bodhisattvas are those who always have the mind to help every being to cross the stream of birth and death.
2) Đại Đạo Tâm Chúng Sanh (dịch theo cũ): All beings with mind for the truth.
3) Đại Giác Hữu Tình (dịch theo mới). Bồ Tát là bậc tầm cầu sự giác ngộ tối thượng, không phải chỉ cho chính mình mà cho tất cả chúng sanh: Conscious beings of or for the great intelligence, or enlightenment. The Bodhisattva seeks supreme enlightenment not for himself alone but for all sentient beings.

4) Người tu theo Đại Thừa, xuất gia hay tại gia, thượng cầu đại giác, hạ hóa chúng sanh (tự giác, giác tha): A Mahayanist, whether monk or layman, above is to seek Buddhahood, below is to save sentient beings (he seeks enlightenment to enlighten others).
5) Chúng sanh tu hành và xem lục độ Ba La Mật như là phương cách cứu độ và giác ngộ. Mục đích của Bồ Tát là cứu độ chúng sanh. Bốn bản chất vô lượng của Bồ Tát là Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng và Xả vô lượng. Một người, hoặc Tăng Ni, hay Phật tử tại gia đạt quả vị Niết bàn trong cương vị một Thanh Văn, hay Duyên Giác, nhưng vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên không vào Niết bàn mà tiếp tục đi trong Ta Bà để cứu độ chúng sanh. Trong lòng của Bồ Tát luôn có Bồ Đề Tâm và nguyện lực. Bồ Đề tâm bao gồm trí tuệ siêu việt là lòng đại bi. Nguyện lực là sự quyết tâm kiên định để cứu thoát tất cả chúng sanh—Bodhisattva—Who makes the six paramitas (lục độ) their field of sacrificial saving work and of enlightenment. The objective is salvation of all beings—Four infinite characteristics of a bodhisattva are kindness (từ), pity (bi), joy (hỷ), self-sacrifice (xả)—A person, either a monk, a nun, a layman or a laywoman, who is in a position to attain Nirvana as a Sravaka or a Pratyekabuddha, but out of great compassion for the world, he or she renounces it and goes on suffering in samsara for the sake of others. He or she perfects himself or herself during an incalculable period of time and finally realizes and becomes a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha. He or she discovers the Truth and declares it to the world. His or her capacity for service to others is unlimited. Bodhisattva has in him Bodhicitta and the inflexible resolve. There are two aspects of Bodhicitta: Transcendental wisdom (Prajna) and universal love (Karuna). The inflexible resolve means the resolve to save all sentient beings—See Bodhisattva.
6) Theo trường phái Đại Thừa, Bồ Tát từ chối nhập Niết Bàn cho đến khi nào thực hiện xong lời nguyện là cứu độ hết thảy chúng sanh. Ngoài ra, Bồ tát còn xem hết thảy chúng sanh như chính mình nên không nở ăn thịt—According to the Mahayana schools, the bodhisattvas are beings who deny themselves final Nirvana until, accomplishing their vows, they have first saved all the living—An enlightened being who, deferring his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. Besides, the Bodhisattva regards all beings as himself ought not to eat meat.
7) Bồ Tát là một chúng sanh đã có sẵn bản chất hoặc tiềm năng của trí tuệ siêu việt hoặc chánh giác tối thượng, là bậc đang đi trên con đường đạt tới trí tuệ siêu việt. Bồ Tát là một chúng sanh có khả năng thành Phật. Với sự tự tại, trí tuệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một thời kỳ cao của Phật quả, nhưng chưa phải là một vị Phật toàn giác. Sự nghiệp tu hành của bậc Bồ Tát kéo dài nhiều đời nhiều kiếp, mỗi đời Ngài đều thực hành lục độ và thập địa để cầu đắc quả chánh giác tối hậu, đồng thời lấy sự phấn đấu vĩ đại và tâm kiên nhẫn phi thường và không ngừng tự hy sinh để mưu cầu sự tốt đẹp cho tất cả chúng sanh—A Bodhisattva is one who has the essence or potentiality of transcendental wisdom or supreme enlightenment, who is on the way to the attainment of transcendental wisdom. He is a potential Buddha. In his self-mastery, wisdom, and compassion, a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supremely enlightened, fully perfect Buddha. His

career lasts for aeons of births in each of which he prepares himself for final Buddhahood by the practice of the six perfections (paramitas) and the stages of moral and spiritual discipline (dasabhumi) and lives a life of heroic struggle and unremitting self-sacrifice for the good of all sentient beings—See Bồ Đề Tâm.

8) Bồ Tát là người đã giác ngộ, tự hiến đời mình trợ giúp người khác đạt giải thoát. Với sự tự tại, trí huệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một giai đoạn cao của Phật quả nhưng chưa phải là một vị Phật giác ngộ vô thượng viên mãn hoàn toàn—Bodhisattva is an enlightening being who, defering his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. In his self-mastery, wisdom, and compassion a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supreme enlightened, fully perfected Buddha.

(B) Phân loại Bồ Tát—Categories of Bodhisattvas:

1) Nhị Chủng Bồ Tát: Two kinds of bodhisattva—See Nhị Chủng Bồ Tát.

2) Nhị Chủng Bồ Tát Thân: Two kinds of bodhisattva's body.

(C) Đặc tính của Bồ Tát—Characteristics of Bodhisattva:

1) Bồ Tát không chán ghét thứ gì trong bất cứ thế giới nào mà ngài bước vào, vì biết rằng hết thảy các pháp như ảnh tượng phản chiếu: The Bodhisattva does not detest anything in whatever world he may enter, for he knows (praijna) that all things are like reflected images.

2) Ngài không đam mê trong bất cứ con đường nào mà ngài bước đi, vì biết rằng tất cả chỉ là sự hóa hiện: He is not defiled in whatever path he may walk, for he knows that all is a transformation.

3) Ngài không thấy mỏi mệt trong bất cứ nỗ lực nào điều phục chúng sanh, vì biết rằng tất cả là vô ngã: He feels no fatigue whatever in his endeavor to mature all beings, for he knows that there is nothing to be designated as an ego-soul.

4) Ngài nhiếp hóa chúng sanh không hề mỏi mệt vì từ bi là tinh thể của ngài: He is never tired of receiving all beings, for he is essentially love and compassion.

5) Ngài không sợ phải trải qua nhiều kiếp, vì thấy rõ rằng sinh tử và năm uẩn như ảo tượng: He has not fear in going through all kalpas, for he understands (adhimukta) that birth-and-death and all the skandhas are like a vision.

6) Ngài không hủy diệt bất cứ con đường hiện hữu nào, vì biết rằng hết thảy các giới (dhatu) và xứ (ayatana) đều là pháp giới (dharmadhatu): He does not destroy any path of existence, for he knows that all the Dhatus and Ayatanas are the Dharmadhatu.

7) Ngài không có thiên chấp về các đạo vì biết rằng hết thảy tư tưởng đều như quáng nắng: He has no perverted view of the paths, for he knows that all thoughts are like a mirage.

8) Ngài không bị ô nhiễm dù khi đang ở trong cõi của hàng chúng sanh xấu ác, vì biết rằng hết thảy các thân đều chỉ là những giả tượng: He is not defiled even when he is in the realm of evil beings, for he knows that all bodies are mere appearances.

9) Ngài không hề bị lôi cuốn bởi những tham dục, vì đã hoàn toàn chế ngự tất cả những gì được khải thị: He is never enticed by any of the evil passions, for he has become a perfect master over things revealed.

10) Ngài đi bất cứ ở đâu một cách vô cùng tự tại, vì đã hoàn toàn kiểm soát những giả tướng: He goes anywhere with perfect freedom, for he had full control over all appearances.

Bồ Tát Câu Hội Tại Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên để Nghe Phật Thuyết Kinh Hoa Nghiêm: These bodhisattvas are among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Gorve to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Oranment Scripture:

(A) Chư Bồ Tát—Bodhisattvas: Trong số năm trăm Bồ tát nầy thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ—Among these 500 Bodisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders.

1) Phổ Hiền: Samatabhadra.
2) Văn Thù: Manjusri.
3) Quang Diệm Tràng: Endowed with Perspicacious Knowledge.
4) Tu Di Tràng: Endowed with Sumeru Knowledge.
5) Bửu Tràng:Endowed with Adamantine Knowledge.
6) Vô Ngại Tràng: Endowed with Unemotional Knowledge.
7) Hoa Tràng: Endowed with Blossoming Knowldege.
8) Ly Cấu Tràng: Endowed with Unattached Knowledge.
9) Ly Trần Tràng: Endowed with Undefiled Knowledge.
10) Nhựt Tràng: Endowed with Sunlike Knowledge.
11) Nguyệt Tràng: Endowed with Moonlike Knowledge.
12) Phổ Quang Tràng: Endowed with Radiant Knowledge.
13) Quang Ảnh Sơn Oai Lực: Endowed with Mountainlike Knowledge.
14) Bửu Oai Lực: Jewel Energy.
15) Đại Oai Lực: Great Energy.
16) Kim Cang Trí Oai Lực: Knowledge Thunderbolt Energy.
17) Ly Trần Cấu Oai Lực: Undefiled Energy.
18) Chánh Pháp Nhựt Oai Lực: Energy of the Sun of Truth.
19) Công Đức Sơn Oai Lực: Virtue Mountain Energy.
20) Phổ Kiết Tường Oai Lực: Universal Light Energy.
21) Địa Tạng: Earth Matrix (Store).
22) Hư Không Tạng: Sky Matrix.
23) Liên Hoa Tạng: Lotus Calyx.
24) Bửu Tạng: Jewel Matrix.
25) Nhựt Tạng: Sun Matrix.
26) Tịnh Đức Tạng: Matrix of Virtue.
27) Thiện Nhãn: Good Eye.
28) Tịnh Nhãn: Pure Eye.
29) Ly cấu Nhãn: Undefiled Eye.
30) Vô Ngại Nhãn: Unobstructed Eye.
31) Phổ Kiến Nhãn: All-Seeing Eye.
32) Phổ Quán Nhãn: Perceptive Eye.
33) Thanh Liên Hoa Nhãn: Lotus Eye.
34) Kim Cang Nhãn: Adamantine Eye.
35) Bửu Nhãn: Jewel Eye.
36) Hư Không Nhãn: Space Eye.
37) Joy Eye: Hỷ Nhãn.
38) Phổ Nhãn: Universal Eye.
39) Thiên Quan: Celestial Crown.
40) Phổ Chiếu Thập Phương Quan: All-Illuminating Crown.
41) Nhứt Thiết Phật Tạng Quan: Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas.
42) Nhứt Thiết Thế Gian Quan: Crown Beyond All Worlds.
43) Siêu Nhứt Thiết Thế Gian Quan: Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos.
44) Bất Khả Hoại Quan: Invincible.
45) Trì Nhứt Thiết Như Lai Sư Tử Tòa: Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas.
46) Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không: Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos.
47) Phạm Vương Kế: Lord Brahma.
48) Long Vương Kế: Crest of Lord of Dragons.
49) Nhứt Thiết Nguyện Hải Âm Bửu Vương:

Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows.

50) Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Mink Kế: Crest of Light Emanated by All Buddhas.
51) Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế: Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas.
52) Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế: Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space.
53) Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Võng Thùy Phúc Kế: Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas.
54) Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế: Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas.
55) Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế: Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future.
56) Đại Quang: Great Light.
57) Ly Cấu Quang: Undefiled Light.
58) Bửu Quang: Jewel Light.
59) Ly Nhiễm Quang: Light of Undefiled Energy.
60) Nhựt Quang: Sun Light.
61) Thiên Quang: Celestial Light.
62) Pháp Quang: Light of Truth.
63) Tịch Tịnh Quang: Light of Peace.
64) Tự Tại Quang: Dispassionate Light.
65) Phước Đức Tràng: Torch of Virtue.
66) Trí Huệ Tràng: Torch of Knowledge.
67) Pháp Tràng: Torch of Truth.
68) Thần Thông Tràng: Torch of Superknowledge.
69) Quang Tràng: Torch of Light.
70) Hoa Tràng: Flower Torch.
71) Ma Ni Tràng: Torch of Enlightenment.
72) Phạm Tràng: Torch of Brahma.
73) Phổ Quang Tràng: Torch of Universal Illumination.
74) Bửu Tràng: Jewel Torch.
75) Phạm Âm: Brahma Sound.
76) Đại Địa Âm: Earth Roaring Sound.
77) Thế Chủ Âm: Voice of a World Leader.
78) Sơn Tướng Kích Âm: Sound of Mountains Colliding.
79) Hàng Ma Âm: Sound of Crushing All Armies of Demons.
80) Đại Bi Phương Tiện Vân Lôi Âm: Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion.
81) Chấn Nhứt Thiết Pháp Giới Âm: Voice Pervading.
82) Chấn Nhứt Thiết Hải Lôi Âm: Sound Emitted by Ovean of All Unverses.
83) Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm: Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort.
84) Pháp Thượng: Born of Truth.
85) Thắng Thượng: Born of Excellence.
86) Trí Thượng: Born of Knowledge.
87) Phước Đức Tu Di Thượng: Born of a Polar Mountain of Vitue.
88) Công Đức San Hô Thượng: Born of Radian of Virtues.
89) Danh Xưng Thượng: Born of Splendor.
90) Phổ Quang Thượng: Born of Universal Illumination.
91) Đại Từ Thượng: Born of Great Kindness.
92) Trí Hải Thượng: Born of a Store of Knowledge.
93) Phật Chủng Thượng: Born of the Family of Buddhas.
94) Quang Thắng: Glowing Splendor.
95) Đức Thắng: Preeminent Virtue Splendor.
96) Thượng Thắng: Exalted Splendor.
97) Phổ Minh Thắng: Radian Splendor.
98) Pháp Thắng: Splendor of Truth.
99) Nguyệt Thắng: Splendor of the Moon.
100) Hư Không Thắng: Splendor of the Sky.
101) Bửu Thắng: Jewel Splendor.
102) Tràng Thắng: Splendor of Brilliance.

103) Trí Thắng: Splendor of Knowledge.
104) Ta La Tự Tại Vương: Mountain Lord.
105) Pháp Tự Tại Vương: Lord of Truth.
106) Tượng Tự Tại Vương: Lord of the World.
107) Phạm Tự Tại Vương: Lord Brahma.
108) Chúng Tự Tại Vương: Lord of the Masses.
109) Thần Tự Tại Vương: Lord of the Gods.
110) Tịch Tịnh Tự Tại Vương: Lord of Peace.
111) Bất Động Tự Tại Vương: Immutable Lord.
112) Thế Lục Tự Tại Vương: Mighty Lord.
113) Tối Thắng Tự Tại: Eminent Lord.
114) Tịch Tịnh Âm: Supreme Tranquil Voice.
115) Vô Ngại Âm: Unobstructed Voice.
116) Địa Chấn Âm: Voice of Earth.
117) Hải Chấn Âm: Voice of the Ocean.
118) Lôi Chấn Âm: Voice of Thunder.
119) Pháp Quang Âm: Voice of the Light of Truth.
120) Hư Không Âm: Voice of Space.
121) Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm: Voice of Encouragement of All Past Vows.
122) Hư Không Giác: Spacelike Awareness.
123) Trí Giác: Knowing Awareness.
124) Ly Cấu Giác: Unattached Awareness.
125) Ly Nhiễm Giác: Undefiled Awareness.
126) Tịnh Giác: Purified Awareness.
127) Phổ Chiếu Tam Thế Giác: Awareness of All Times.
128) Quảng Đại Giác: All-Observing Awareness.
129) Thần Lực Giác: Powerful Awareness.
130) Pháp Giới Quang Minh Giác: Awareness of Ways to the Reality Realm.

(B) Mười đặc tính của chư Bồ Tát nầy—Ten characteristics of these Bodhisattvas: Năm trăm vị Bồ tát nầy thảy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications:

1) Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật: They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddha-lands.
2) Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật: They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas.
3) Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật: They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas.
4) Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They are able to visit anywhere without being bound to

any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment.

5) Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình: They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge.
6) Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm: They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint.
7) Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu: They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints.
8) Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh: They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings.
9) Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh: They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being.
10) Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ: They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatus with their nets of light.

Bồ Tát Chuẩn Đề: Cunde (skt)—Hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—A transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight,hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general) , and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).

Bồ Tát Có Thể Vào Ra Sanh Tử Mà Không Bị Chướng Duyên Nhiễu Loạn: Bodhisattvas are free to enter and exit births and deaths unhindered and uniterrupted by obstructing conditions.

Bồ Tát Di Lặc: Đương Lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật—Nhứt sanh bổ xứ Bồ Tát—Maitreya Bodhisattva—Buddha-to-be—One-life Bodhisattva.

Bồ Tát Diệu Kiến: Wonderful Sight Bodhisattva.

Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm: Kuan Shi Yin Bodhisattva of Great Compassion—See Bồ Tát Quán Thế Âm.

Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền: Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—Universal Worthy, Bodhisattva of Great Conduct—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra.

Bồ Tát Đại Sĩ: Những Bồ Tát lớn như Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền, Thế Chí—Bodhisattva-Mahasattva (skt)—A Great Bodhisattva (Manjusri, Kuan Shi Yin, Samantabhadra,Mahasthama-prapta, etc).

Bồ Tát Đại Thế Chí: Mahasthama-prapta

Bodhisattva—Vị Bồ Tát đã đạt được đại lực—Bodhisattva who has attained Great Strength.

Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi: Manjushri Bodhisattva of Great Wisdom (foremost in wisdom).

Bồ Tát Đạo: Bodhisattva path, or the way or discipline of the bodhisattva.

1) Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn: To benefit self and benefit others, leading to Buddhahood.
2) Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh: Above to seek bodhi, below to transform all beings.

Bồ Tát Địa Tạng: Ksitigarbha—Earth Store Bodhisattva, one with foremost in vows).

Bồ Tát Giới: Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—The commandments for Bodhisattvas—The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts.

** For more information, please see Lục Ba La Mật, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Bồ Tát Hạnh: Bodhisattva practice (cult)—Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngằn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—Bodhisattva practice (Bodhisattva's practising) according to the tradition of Northern Buddhism.

1) Phát Bồ Đề Tâm: To to vow to devote the mind to bodhi (bodhicita)—See Bồ Đề Tâm.
2) Thực hành Tứ Vô Lượng Tâm: To practise the four immeasurables—See Tứ Vô Lượng Tâm.
3) Thực hành Lục Độ Ba La Mật: To practise the six Paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.
4) Thực hành Tứ Nhiếp Pháp: To practise the four all-embracing virtues—See Tứ Nhiếp Pháp.
5) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

- Bồ Tát là những vị có tiếng tăm, đều đã thành tựu trí hạnh Đại Thừa. Do nhờ sự chỉ giáo của chư Phật mà các ngài đã làm thành bức thành hộ pháp, giữ gìn Chánh Pháp, diễn nói pháp âm tự tại vô úy như sư tử hống giáo hóa chúng sanh, danh đồn xa khắp mười phương. Người đời không cầu thỉnh mà các sẵn sàng đến chúng hội để tuyên lưu Tam Bảo, không để dứt mất. Các ngài hàng phục tất cả ma oán, ngăn dẹp các ngoại đạo; sáu căn tam nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; trọn lìa năm món ngăn che và mười điều ràng buộc. Tâm thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Nhờ niệm định tổng trì và và tâm bình đẳng mà các ngài có khả năng biện tài thông suốt không hề trở ngại. Các ngài đã thành tựu Lục Ba La Mật, các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng như giáo pháp phương tiện thiện xảo lợi mình lợi người thảy đều đầy đủ. Tuy nhiên, với các ngài, những thành tựu nầy không có nghĩa là làm lợi cho chính họ, mà các ngài đã được đến bậc vô sở đắc mà không khởi pháp nhẫn (vô sinh pháp nhẫn). Các ngài có khả năng tùy thuận diễn nói pháp luân bất thối; khéo hiểu rõ chân tướng vạn pháp, thấu biết căn cơ chúng sanh; oai đức bao trùm đại chúng và thành tựu pháp vô úy—Bodhisattvas are those who were well known for having achieved all the perfections that lead to the great wisdom. They had received instructions from many Buddhas and formed a Dharma-protecting citadel. By upholding the right Dharma, they could fearlessly give the lion's roar to

teach sentient beings; so their names were heard in the ten directions. They were not invited but came to the assemble to spread the teaching on the Three Treasures to transmit it in perpetuity. They had overcome all demons and defeated heresies; and their six faculties, karmas of deeds, words and thoughts were pure and clean; being free from the (five) hindrances and the (ten) bonds. They had realized serenity of mind and had achieved unimpeded liberation. They had achieved right concentration and mental stability, thereby acquiring the uninterrupted power of speech. They had achieved all the (six) paramitas: charity (dana), discipline (sila), patience (ksanti), devotion (virya), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), as well as the expedient method (upaya) of teaching which completely benefit self and others. However, to them these realizations did not mean any gain whatsoever for themselves, so that they were in line with the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). They were able to turn the wheel of the Law that never turns back. Being able to interpret the (underlying nature of) phenomena, they knew very well the roots (propensities) of all living beings; they surpassed them all and realized fearlessness.

- Các ngài dùng công đức trí tuệ để trau sửa tâm mình, bằng cách lấy tướng tốt trang nghiêm thân hình sắc tướng dung nhan bậc nhất, vì thế bỏ hẳn tất cả trang sức tốt đẹp trong đời. Danh tiếng các ngài cao xa vượt hẳn núi Tu Di. Lòng tin thậm thâm của các ngài bền chắc không bị phá vở như kim cương. Pháp bảo của các ngài soi khắp, và mưa cam lồ tuôn đổ nơi nơi. Tiếng thuyết pháp của các ngài là thậm thâm vi diệu bậc nhất—They had cultivated their minds by means of merits and wisdom with which they embellished their physical features which were unsurpassable, thus giving up all earthly adornments. Their towering reputation exceeded the height of Mount Sumeru. Their profound faith (in the uncreate) was unbreakable like a diamond. Their treasures of the Dharma illuminated all lands and rained down nectar. Their speeches were profound and unsurpassable.
- Các ngài đã thâm nhập lý duyên khởi, dứt bỏ các tập khí kiến chấp sai lầm, thoát khỏi nhị biên. Các ngài diễn nói các pháp không sợ sệt như sư tử hống, những lời giảng nói như sấm vang. Các ngài không thể bị hạn lượng hạn chế, vì các ngài đã vượt ra ngoài sự hạn lượng—They entered deep into all (worldly) causes, but cut off all heretical views for they were already free from all dualities and had rooted out all (previous) habits. They were fearless and gave the lion's roar to proclaim the Dharma, their voices being like thunder. They could not be gauged for they were beyond all measures.
- Các ngài tự chứa nhóm rất nhiều Pháp Bảo như Hải Đạo Sư. Các ngài hiểu rõ nghĩa thậm thâm của các pháp, biết rõ hiện trạng qua lại trong các cảnh thú và hành vi tốt xấu trong tâm niệm của chúng sanh. Các ngài đã đạt đến trạng thái gần như trí tuệ tự tại vô thượng của chư Phật, đã thành đạt thập lực vô úy, và thập bát bất cộng. Dù các ngài đã ngăn đóng các cửa nẻo ác thú, các ngài vẫn hiện thân trong năm đường hóa độ chúng sanh, làm vị đại y vương khéo trị lành các bệnh, tùy theo trường hợp cá nhân mà cho thuốc một cách công hiệu. Vì thế mà các ngài đã thành tựu vô lượng công đức, trang nghiêm thanh tịnh vô lượng cõi Phật. Chúng sanh nào được nghe danh thấy hình

đều được lợi ích vì các hành động của các ngài đều không uổng phí. Vì thế các ngài đều đã thành tựu mọi công đức tuyệt hảo—They had amassed all treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots. They were well versed in the profound meanings of all Dharmas. They knew very well the mental states of all living beings and their comings and goings (within the realms of existence). They had reached the state near the unsurpassed sovereign wisdom of all Buddhas, having acquired the ten fearless powers (dasabala) giving complete knowledge and the eighteen different characteristics (of a Buddha as compared with Bodhisattvas (avenikadharma). Although they were free from (rebirth in) evil existences, they appeared in five mortal realms as royal physicians to cure all ailments, prescribing the right medicine in each individual case, thereby winning countless merits to embellish countless Buddha lands. Each living being derived great benefit from seeing and hearing them, for their deeds were not in vain. Thus they had achieved all excellent merits.

** For more information, please see Bồ Tát Đạo.

Bồ Tát Hộ Pháp: Dharma Protector Bodhisattva.

Bồ Tát Long Thọ: Bodhisattva Nagarjuna.

Bồ Tát Lớn: Đại Bố Tát---Bodhisattva Mahasattva.

Bồ Tát Ma Ha Tát: Bodhisattva-Mahasattvas (skt)—Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa—Đại Chúng Sanh—Giác Hữu Tình (dịch mới) hay những Bồ Tát Địa Thượng, cao hơn tất cả chúng sanh, ngoại trừ Phật—Bodhisattva Mahasattva is the perfect Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha.

Bồ Tát Mã Minh: Asvaghosa (skt) Ashvaghosha (p) Bodhisattva.

Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu: Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva.

Bồ Tát Nhựt Quang Biến Chiếu: Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva

Bồ Tát Ở Trong Sự Sanh Tử Đáng Sợ, Phải Y Nơi Sức Công Đức Của Như Lai: Theo Kinh Duy Ma Cật, sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát nên luôn luôn y nơi sức công đức của Như Lai—According to the Vimalakirti Sutra, in his fear of birth and death, a Bodhisattva should always rely on the power of the Tathagata's moral merits.

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát phải y nơi đâu?"—Manjusri asked Vimalakirti: "On what should a Bodhisattva rely in his fear of birth and death?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát ở trong sanh tử đáng sợ đó, phải y nơi sức công đức của Như Lai."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should always rely on the power of the Tathagata's moral merits."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi đâu?"—Manjusri asked: "What should he do to win support from the power of the Tathagata's moral merits?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi chỗ độ thoát tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: " He should liberate all living beings in order to win support from the power of the Tathagata's moral merit."

Bồ Tát Phổ Hiền: Bodhisattva Samantabhadra—See Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

Bồ Tát Quán Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—Bồ Tát của lòng Đại Bi và tầm thinh cứu khổ. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Đại Sĩ của Tịnh Độ. Hai vị khác là A Di Đà và Đại Thế Chí—Bodhisattva of compassion and deep

listening (observer of the world's sounds). Also called Kwan Yin,The bodhisattva of compassion—One of the three Pure Land Sages. The others being Buddha Amitabha and Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí).
** For more information, please see Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bồ Tát Phật Quảng: Bodhisattva Universally Expansive.

Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả: Bodhisattvas fear (are afraid of) causes; living beings fear effects (results or consequences)—Bồ Tát vì sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi—Because the Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle.

Bồ Tát Tại Gia: Layperson Bodhisattva—Layperson-precept Bodhisattva.

Bồ Tát Tạng: Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools.

Bồ Tát Tăng: Bodhisattva-sangha (skt)—Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cải cho rằng chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included.

Bồ Tát Thanh Tịnh Đại Hải chúng: Bodhisattva of Ocean-Wide Assembly.

Bồ Tát Thánh Chúng: Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas.

Bồ Tát Thập Địa: The ten stages in a Bodhisattva's progress—See Thập Địa.

Bồ Tát Thập Trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.

Bồ Tát Thế Thân: Vasubandhu.

Bồ Tát Thiện Tài: Sudhana (skt)—Good Wealth Bodhisattva.

Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana (skt)—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa—Bodhisattva way—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood.

Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana.

Bồ Tát Tính: Bodhisattva-nature, or character.

Bồ Tát Và Nhị Thừa: Bodhisattva and the Two Vehicles—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ tát và hàng Nhị Thừa như sau: "Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered "a purposeless life." But , supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra,attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination.

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi: Bodhisattva Manjusri—See Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi.

Bồ Tát Vô Tận Ý: Boundless Mind Bodhisattva.

Bồ Tát Vô Trước: See Asangha Asamgra Bodhisattva trong phần Phạn/Pali-Vietnamese.

Bồ Tát Xuất Gia: Bodhisattva Sangha.

Bồ Thiện Ni: See Bồ Đề Ni.

Bổ:

1) Bắt giữ: To arrest—To catch.
2) Vá, sửa, phục hồi lại—To patch—To repair—To restore.

Bổ Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bổ Đà: Potala (skt)—Tên của một ngọn núi nổi tiếng ở Trung Quốc—Name of a famous mountain in China.

Bổ Đà Lạc Ca: Potala, or Potalaka (skt).

1) Tên một hải cảng thời cổ thuộc cửa sông Ấn Hà, có người gọi là Thattha, người ta nói rằng đây là quê hương của tổ tiên Phật Thích Ca: An ancient sea-port on the Indus, identified by some with Thattha, said to be th ancient home of sakyamuni ancestors.
2) Quang Minh Sơn nằm về phía đông nam của Malakuta, ở đó có vị Bồ Tát tên là Quán Thế Âm: A mountain south-east of Malakuta, reputed as the home of Avalokitesvara Bodhisattva.
3) Hải Đảo Sơn, nằm về phía đông Ningpo, trung tâm của Ngài Quán Âm: The island of Pootoo, east of Ningpo, the Kuan-Yin

centre.

4) La Sa Phổ Đà ở Tây Tạng, nơi trú ngụ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, tái sanh của Ngài Quán Âm Bồ Tát—The Lhasa Potala in Tibet, the seat of the Dalai Lama, an incarnation of Avalokitesvara Bodhisattva.

Bổ Đặc Già La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bổ Già La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bổ Khuyết: To complete—To complement.

Bổ La Phược: Purva (skt)—See Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ.

Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ: Purva-videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent—See Tứ Châu (4).

Bổ Lặt Nã: Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

Bổ Lư Sa: Purusa (skt)—Còn gọi là Bô Sa, Bố Lộ Sa, Bổ Lũ Sa, Phú Lâu Sa, Phú Lũ Sa, Phù Lưu Sa, nghĩa là trượng phu hay người—Man personified—Man collectively or individually—The soul of the universe.

Bổ Nhiệm: Appointment.

Bổ Sa: Pusya (skt)—Sao quỷ, một trong 28 ngôi sao—One of the twenty-eight stars—The demonous asterism.

Bổ Sắt Trí: Paustika (skt)—Còn gọi là Báo Sắt Trí Ca, hay Bổ Sắt Ca, có nghĩa là tăng ích pháp—Promoting advancement, invigorating, protective.

Bổ Tâm: To fortify the heart.

Bổ Xứ:

1) Người sửa chữa và chiếm cứ nơi trống trải: One who repairs, or occupies a vacated place.
2) Sau khi vị Phật trước đã nhập diệt, vị sau thành Phật mà bổ sung vào đó, thì gọi là bổ xứ, như Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật ra đời tiếp nối Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A Buddha who succeeds a Buddha, as Maitreya is to succeed Sakyamuni.

Bổ Yết: Bukhara (skt)—Vị trí mà bây giờ gọi là Bokhara—The present Bokhara.

Bổ Yết Sa: Paulkasa, Pukkasa, or Pulkasa (skt)—Còn gọi là Bốc Yết Sa.

1) Tên một giống người hạ tiện ở Ấn Độ ngày xưa, cha thuộc giai cấp thủ đà la, mẹ thuộc giai cấp sát đế lợi: An aboriginal, or the son of a "sudra" father and of a "kshatriya" mother, interpreted as low caste, scavenger.
2) Còn ám chỉ những người không tin luật nhơn quả của nhà Phật: Also an unbeliever in the Buddhist doctrine of law of retribution.

Bộ:

1) Bộ Anh: Foot.
2) Bộ lạc: A tribe—A group.
3) Bộ phận: Division—Section.
4) Bộ sách: A work in volumes—A heading or section of a work.
5) Bước đi: Pada (skt)—Step—Pace.
6) Cuốn sổ: A notebook.
7) Sổ bộ: Register.

Bộ Chấp: Chấp kiến của tông phái—The tenet of a sect, or school.

Bộ Chủ: Vị tổ khai sáng ra tông phái—The founder of a sect, or school, or group.

Bộ Cú La: Vakula (skt).

1) Tên của một đệ tử thông thái của Phật: Name of an intelligent disciple of sakyamuni.
2) Tên của một loài quỷ: Name of a demon.

Bộ Dẫn Đà:

1) Thủy tinh hay sao Thủy—The planet Mercury.
2) Phật: A Buddha.

Bộ Đa: Bhuta (skt).

1) Bộ đa có nghĩa là đã sinh ra: Been, become, produced, formed, being, existing, etc. interpreted as the consciously existing;
2) Bộ đa cũng có nghĩa là tứ đại đất, nước, lửa, gió, được nắm bắt bởi sự xúc chạm: The four great elements, earth, fire, wind, water, as apprehended by touch.

3) Bộ đa lại có nghĩa là loài quỷ tự sinh (loài quỷ do cha mẹ sinh ra gọi là dạ xoa): Bhuta also means a kind of demon produced by metamorphosis.
4) Chân như: The bhutatathata.

Bộ Giáo: Bộ và giáo (lời dạy của Đức Phật thuận theo thứ tự thời gian, cũng như sự nông sâu của giáo thuyết)—The sutras, or canon, and their exposition.

Bộ La Hán: A set of Arahants.

Bộ Tha: Phật Đà—Buddha.

Bộ tộc Sakya: Tên của một bộ tộc tại Bắc Ấn trong đó Cồ Đàm hay Phật Thích Ca Mâu Ni được sanh ra dưới tên Thái tử Sĩ Đạt Đa—Sakya tribe—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as Prince Siddhartha.

Bộc:
1) Dòng thác—A torrent—A cataract—A cascade.
2) Nô bộc: A servant.

Bộc Lộ: To disclose.

Bộc Lưu: Ogha (skt)—Dòng thác hay dòng thác của dục vọng và phiền não—A torrent, the stream of passion, or illusion.

Bộc Na: Dấu tréo ngón tay, cách thứ tư trong mười hai cách đặt những bàn tay vào nhau—A digital sign; the fourth of the twelve ways of placing the hands together.

Bộc Phát: To break out suddenly.

Bôi: Cái tách—A cup.

Bôi Bẩn: To blur.

Bôi Bỏ: To delete—To cross out.

Bôi Độ: Pei-Tu—Một vị sư vào thế kỷ thứ năm. Tương truyền sư thường qua sông bằng một cái tách hay một cái chén, nhân đó người ta gọi ông là Bôi Độ—A fifth century Buddhist monk said to be able to cross a river in a cup or a bowl, hence his name.

Bôi Lọ: To dishonor—To discredit.

Bối: Sankha (skt).
1) Vỏ sò—A shell—A conch.
2) Có giá trị: Valuables—Riches.
3) Loa pháp: Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng—A large trumpet sounded to call the assembly together.
4) Lưng: Back—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.

Bối Chính: Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp—To turn the back on Buddha-truth.

Bối Chung: Loa vỏ ốc và chuông—Conch and bell.

Bối Diệp: See Bối Đa.

Bối Đa: Pattra (skt)—Tên một loài cây kè mọc tại xứ Ma Kiệt Đà, dùng làm vật liệu viết sách (cao từ sáu đến bảy trượng, mùa đông không rụng lá, lá mỏng và mịn có thể dùng để viết chữ)—Palm leaves from the Borassus flabelli-formis, grown in Magadha, used for writing material.

Bối Đa La Diệp: See Bối Đa.

Bối Điệp: Kinh văn được viết trên lá bối—Pattra tablets, sutras written on palm leaves.

Bối Niệm: Chán ghét sanh tử, muốn sống yên ổn nơi Niết Bàn—To turn one's back on the transmigration life and abide quietly in the nirvana-mind.

Bối Rối: Disconcert—Bewildered—Embarrassed—Abashed.

Bối Văn: Kinh văn được viết trên lá bối—The scriptures written on palm leaves—See Bối Đa.

Bối Xả: Vứt bỏ ham muốn của thế tục—To turn the back on and leave the world.

Bồi Bổ: To enrich.

Bồi Dưỡng: To bring up.

Bồi Hồi: Anxious—Worried—Uneasy.

Bồi Thẩm: Juror.

Bồi Thường: To compensate—To make up for.

Bội:

1) Đi theo: To accompany—Associated with.
2) Thêm vào: To add.
3) Trợ giúp: To assist.

Bội Ân: Ungrateful—False-hearted—Unthankful—Thankless-Ingratitude.

Bội Đạo: To abjure—To abandon one's original religion—To apotatize.

Bội Giáo: See Bội Đạo.

Bội La Phược: Bhairava (skt)—Tên của các vị Thần Siva, Visnu, hay các chư Thiên, hay của Kim Cang Thần—The terrible name of Siva, also of Visnu and other devas, and of the guardian spirits of the Buddhist order.

Bội Nghĩa: Ungrateful—Unthankful—Thankless.

Bội Nghịch: To revolt—To rebel.

Bội Nguyện: To break one's vow.

Bội Phản: To betray.

Bội Thệ: To break one's oath.

Bội Thực:

1) Ăn quá nhiều nên bị chứng khó tiêu hóa: To have an indigestion.
2) Cùng ăn với ai: To keep one company at meals.

Bội Tín: breach of trust.

Bội Ước: To break one's words (promises).

Bôn: Chạy trốn—To run away.

Bôn Đồ Lợi (Ca): Pundrika (skt).

1) Bạch liên hoa—The white lotus.
2) Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục lạnh lớn: The last of the eight great cold hells.

Bôn Na Già: Puspanaga (skt)—Cây Long Hoa hay Long Thọ, mà dưới gốc nó Đức Phật Di Lặc đã giác ngộ thành Phật—The flowering dragon-tree under which Maitreya is said to have attained enlightenment.

Bôn Na Phạt Đơn Na: Pundra-vardhana (skt)—Một vương quốc cổ trong xứ Bengal—An ancient kingdom and city in Bengal.

Bôn Nhưỡng Sá La: Punyasala (skt)—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo—Almshouse or asylum for sick and poor.

Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách nầy để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

1) Dùng Tâm Đối trị: Suppressing afflictions with the mind—Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are

deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind.

2) Dùng Lý Đối Trị: Suppressing afflictions with noumenon—Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and "visualize principles." For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.

3) Dùng Sự Đối Trị: Supressing afflictions with phenomena—Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dằn cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng lần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn "xa mặt cách lòng." Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use "phenomena," that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through "visualization of principle," should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying "out of sight, out of mind." This is because sentient beings' minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.

4) Dùng Sám Tụng Đối Trị: Suppressing afflictions with repentance and recitation—Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đảnh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám—In addition

to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha's name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha's name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of "bowing repentance with incense." This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha's name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but "bo"ing with incense."

Bốn Cách Hàng Phục Phiền Não: Four ways for a Buddhist to subdue afflictions—See Hàng Phục Phiền Não.

Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới: Theo Thiền Sư Suzuki trong Thiền Luận Tập III, ý niệm về bốn cách nhìn về Pháp Giới khởi sáng từ những đại Thiền sư như Pháp Tạng, Trí Nghiễm, Đỗ Thuận, và Trừng Quán, nhưng do sự thiết định cuối cùng của Trừng Quán mà triết lý Hoa Nghiêm được đồng nhất với thuyết Tứ Pháp Giới—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, the idea of the fourfold Dharmadhatu originated from Fa-Tsang, Chi-Yen, Tu-Shun, and Têng-Kuan, but is was by final formulation of Têng-Kuan that the philosophy of the Gandavyuha came to be identified with the doctrine of the fourfold Dharmadhatu—See Tứ Pháp Giới.

Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions:

1) Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—The question to be answered directly.
2) Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring an explanation.
3) Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring a counter-question.
4) Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua: Thapaniyo-panha (p)—To be set aside.

Bốn Cảnh: Four sights.

Bốn Chân Lý Cao Thượng: The four Noble Truths:

1) Khổ đế: The Truth of suffering.
2) Tập đế: The Truth of the cause of suffering.
3) Diệt đế: The Truth of the end of suffering.
4) Đạo đế: The Truth of the Path that leads to the end of suffering.

** See Tứ Diệu Đế.

Bốn Cõi Duy Tâm: Chỉ một tâm nầy mà có đủ đầy bốn cõi—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

1) Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of beings and Saints.

a) Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.

b) Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ: Như là cõi Ta Bà trong quốc độ nầy có phàm có

Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints:

- Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la): Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras).
- Thiện Chúng Sanh (trời và người): Good beings (devas and humans).

2) Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of Expediency.
3) Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: The land of True Reward.
4) Cõi Thường Tịch Quang: The land of Eternally tranquil light serenity and illumination.

Bốn Cõi Tịnh Độ: Four kinds of Pure Land—Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi—According to the Pure Land and T'ien-T'ai schools, there are four realms in the Pure Land:

1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật)—The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, abd Buddhas).

a) Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.
b) Đồng Cư Uế Độ: Common Residence Impure Land.

2) Phương Tiện Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp—The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.
3) Thực Báo Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
4) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của chư Phật—The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell.

Bốn Dòng Thác Sanh Tử: Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents:

(A)
1) Dòng thác Tham Dục: The torrent of desires.
2) Dòng thác Sân Hận: The torrent of Anger (hatred).
3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(B)
1) Dòng thác Kiêu Mạn: The torrent of Pride.
2) Dòng thác Nghi Hoặc: The torrent of Doubts.
3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(C)
1) Dòng thác Sát Hại: The torrent of Harming or Killing other sentient beings.
2) Dòng thác Đạo Tặc: The torrent of Stealing.
3) Dòng thác Dâm Dục: The torrent of Lust.
4) Dòng thác Tà Vọng: The torrent of Wrong Views.

Bốn Đại Sự Trong Đời Tu: Four serious matters in any cultivator's life:

1) Tâm: Citta (skt)—Mind—Phật dạy tâm

yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—The Buddha taught: "When the mind is still, all realms are calm." Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.

2) Nghiệp: Karma (skt)—Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: "Tu là chuyển nghiệp." Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: "Cultivation means transformation of karma." Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed.
3) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: "Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả." Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhơn để không hái quả—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that "Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results." Even though we are still ordinary people, try to know to fear "causes" so that we don't have to reap "results."
4) Duyên: Pratyaya (skt)—Conditions—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: "không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động." Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: "It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving." So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

Bốn Đề Mục Thiền Vô Sắc: The four immaterial states—See Tứ Không Xứ.

Bốn Điều Cần Thiết Cho Cuộc Sống Xuất Gia: The four necessaries of a monk:

1) Ăn: Food—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khất thực—A Bhikhsu should get his food through alms-begging.
2) Mặc: Clothes—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách—A Bhikhsu should wear old and cast-off garments.
3) Ở: Dwelling—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock.
4) Bịnh: Medicine—Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái)—A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine).

Bốn Điều Không Thể Đạt Được: The four unattainables:

1) Perpetual youth—Trẻ mãi không già.
2) No sickness—Không ốm đau bịnh hoạn.
3) Perenial life—Sống trường cửu.
4) No death—Bất tử.

Bốn Điều Không Thể Xem Thường: Four things which may not be treated lightly:

1) Một vị thái tử trẻ, dù bây giờ trẻ, nhưng ngày nào đó ông ta có thể trở thành một vị vua cai trị cả vương quốc: A young prince—Even though he is young now, but

someday he may become a king and rule the whole kingdom.

2) Một con rắn con, dù nhỏ nhưng nọc độc của nó thể giết chết con người: A small snake—Though small but its poison can kill people.
3) Một đám lửa nhỏ, dù nhỏ thế mấy trong lúc nầy, nhưng một hai giờ sau hoặc một hai ngày sau nó có thể tàn phá cả một khu rừng: A tiny fire—Even though it is small at this very moment, but the next hour or next day, it can destroy the whole immense forest.
4) Một chú tiểu, tuy bây giờ làm tiểu nhưng có thể trở thành một vị La Hán hay Bồ Tát về sau nầy: A novie (chú tiểu)—Even though a beginner at this time, but he may become an arhat or a bodhisattva later.

Bốn Điều Tham Chiếu Lớn: Mahapadesa (p)—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng nầy qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified.

1) Một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vầy: "Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Những lời ấy không nên được chấp nhận , cũng không nên bị loại bỏ ngoài tai. Không chấp nhân, không gạt bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đối chiếu và so sánh với kinh điển và giới luật. Nếu khi so sánh kỹ càng mà thấy rằng nó không phù hợp với Kinh Luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, cần nên loại bỏ. Khi so sánh và đối chiếu, thấy những lời ấy phù hợp với kinh điển và giới luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—A monk may say thus, from the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, his is the teaching of the Master." The monk's words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, one should study throroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the Buddhist sutras (discourses) and vinaya (disciplinary rules). If when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has wrongly grasped by the monk, now you should reject it. If when compared and contrasted, the harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a conclusion that this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the monk.
2) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế nầy: "Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là lời Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận ngay, mà cũng không nên chối bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu, so sánh với kinh luật, nếu thấy không phù hợp, thì có thể kết luận đây không phải là Phật ngôn, cần phải loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu, so sánh , mà thấy những lời ấy phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn

đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery lives the Sangha together with leading Theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: ""his is the doctrine, this is the discipline, this is the Master's teaching." His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, them compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonize with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, thia has been wrongly grasped by the monk, you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.

3) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh Luật và Pháp Yếu và chính tôi nghe các vị ấy nói như vầy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận, cũng không nên chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật. Nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, nên loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu so sánh, thấy những lời ấy phù hợp, có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery dwell many Theras and Bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of those Theras have I haerd, have I received thus: "This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master." His words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, you should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, then you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the sutras and agee with the Vinaya, you then may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.

4) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có vị Tăng cao hạ, học rộng và thông suốt giáo lý, hiểu rộng kinh luật và các pháp yếu. Tôi có nghe vị Tăng cao hạ ấy nói như vầy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Nghe xong những lời nầy, không nên chấp nhận hay chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật, nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận rằng đây không phải là Phật ngôn, phải loại bỏ. Ví bằng sau khi đối chiếu so sánh với kinh luật mà thấy chúng phù hợp, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say this, in such a monastery lives an elderly monk of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that Thera have I hard, have I received thus: "This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the Master's teaching." His words should

neither accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study throughly every word and syllable, then compare and contrast them with the discourses and the disciplinary rules. If, when compared and contrasted, they do not harmonise with sutra and vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted one. If, it should be rejected. If, when compared and contrast, they harmonise with the Sutra and agreed with the Vinaya, you may come to a certain conclusion that this is the Master's teachings.

Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng: Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiền Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects:

1) Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và khích động: The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated.
2) Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân: The object can be either internal or external: An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.
3) Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi: The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak.
4) Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung: Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration.

Bốn Động Lực Giác Ngộ: Four powers for attaining enlightenment:

1) Tự lực: Independent personal power.
2) Tha lực: Power derived from others.
3) Nghiệp lực tiền kiếp: Power of good past karma.
4) Ngoại lực: Power arising from environment.

Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Trong Thời Đức Phật: Four classes in Indian society during the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Bốn Hạng Người: Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—The Buddha has classified all mankind into four kinds.

1) Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người nầy chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác—Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others.
2) Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người nầy khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses.
3) Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người nầy không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân—Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others.
4) Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người nầy tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ—Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds.

Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise:

1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The man who takes everything.
   Nầy gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons:
- Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy: He takes everything.
- Người cho ít mà xin nhiều: He wants a lot for very little.
- Người vì sợ mà làm: What he must do, he does out of fear.
- Người làm vì mưu lợi cho mình: He seeks his own ends.

2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The great talker.
   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons:
- Tỏ lộ thân tình việc đã qua: He talks of favours in the past.
- Tỏ lộ thân tình việc chưa đến: He talks of favours in the future.
- Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ: He mouths empty phrases of goodwill.
- Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của

mình: When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster.

3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.

   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons:

- Đồng ý các việc ác: He assents to bad actions.
- Không đồng ý các việc thiện: He dissents from good actions.
- Trước mặt tán thán: He praises you to your face.
- Sau lưng chỉ trích: He disparages you behind your back.

4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.

   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons:

- Là bạn khi mình đam mê các loại rượu: He is a companion when you indulge in strong drink.
- Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời: He is a companion when you haunt the streets at unfitting times.
- Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện: He is a companion when you frequent fairs.
- Là bạn khi mình đam mê cờ bạc: He is a companion when you indulge in gambling.

Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên: Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends:

1) Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper.

   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after you when you are inattentive.
- Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after your possessions when you are inattentive.
- Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi: He is a refuge when you are afraid.
- Khi bạn có công việc sẽ giúp đở của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu: When some business is to be done he lets you have twice what you ask for.

2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.

   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Nói cho bạn biết điều bí mật của mình: He tells you his secrets.
- Giữ gìn kín điều bí mật của bạn: He guards your secrets.
- Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn: He does not let you down in misfortune.
- Dám hy sinh thân mạng vì bạn: He would even sacrifice his life for you.

3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who pints out what is good for you.

   Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal

friend in four ways:

- Ngăn chận bạn không cho làm điều ác: He keeps you from wrongdoing.
- Khuyến khích bạn làm điều thiện: He supports you in doing good.
- Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe: He informs you of what you did not know.
- Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên: He points out the path to Heaven.

4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn: He does not rejoice at your misfortune.
- Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn: He rejoices at your good fortune.
- Ngăn chận những ai nói xấu bạn: He stops others who speaks against you.
- Khuyến khích những ai tán thán bạn: He commends others who speak in praise of you.

Bốn Hạng Người Mộ Đạo: Four kinds of devotees to Buddhism:

1) Tăng: Bhiksus—Monks.
2) Ni: Bhiksunis—Nuns.
3) Ưu bà tắc: Upasakas—Laymen.
4) Ưu bà di: Upasikas—Laywomen.

Bốn Hạng Vũ Trụ: Four states of universe—See Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án: Four circumstances that lead to the koan exercise—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances.

1) Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lư về học vấn và kinh nghiệm của nó: If the study of Zen had run its natural course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience.
2) Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bừng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền: As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness.
3) Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã được tập đại thành gọi là 'thoại đầu,' 'cơ duyên,' hay 'vấn đáp,' chúng tạo thành cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái nầy lại mở ngỏ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền: With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as 'stories,' or 'conditions,' or 'questions and answers,' which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience.
4) Sự sinh trưởng như tằm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái 'mặc chiếu,' và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã

tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm: The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of 'silent illumination,' and intuitionalism or the school of noetic experience, had been from the beginning , covertly if not openly, at war with each other.

Bốn Loại Chúng Sanh: See Bốn Loại Sanh Tử.

Bốn Loại Giới Luật Cao Thượng: Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, một vị Tỳ Kheo phải giữ bốn giới luật cao thượng. Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội "bất cộng trụ" và đương nhiên không còn là Tỳ Kheo nữa. Nếu muốn trở lại đời sống tu hành, vị ấy phải xin xuất gia và trở lại làm Sa Di—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, a monk is expected to observe the four kinds of higher morality. If a monk violates any one of the above precepts, he becomes defeated or parajika, and automatically ceases to a a Bhikkhu. If he wishes, he can re-enter the order and remain as a Sramanera or a novice:

1) Ba La Đề Mộc Xoa: Patimokkha Sila (p)—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ—The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe.
2) Giới Thu Thúc Lục Căn: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to sense-restraint.
3) Giới Thanh Tịnh: Ajivaparisuddhi sila (p)—Morality pertaining to purity of livelihood.
4) Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày: Paccayasannissita sila (p)—Morality pertaining to the use of the necessaries of life.

Bốn Loại Hạnh Phúc Của Người Cư Sĩ: Four kinds of bliss for lay-people—See Tứ Chủng Hạnh Phúc.

Bốn Loại Nghiệp: Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma):

(A) Theo phương thức Tác Dụng—By Way of Function:
1) Nghiệp Tái Tạo: Janaka (skt)—Productive Kamma (karma)—See Nghiệp Tái Tạo.
2) Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Suportive kamma (karma)—See Nghiệp Trợ Duyên.
3) Nghiệp Bổ Đồng: Upapilaka (p)—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—Obstructive kamma (karma)—See Nghiệp Ngăn Trở.
4) Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghstaka (p)—Destructive kamma (karma)—See Nghiệp Tiêu Diệt.

(B) Theo thứ tự trổ quả—By order of ripening:
1) Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Weighty kamma (karma)—See Trọng Nghiệp.
2) Cận Tử Nghiệp: Asanna (p)—Death-proximate kamma (karma)—See Nghiệp Cận Tử.
3) Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual kamma (karma)—See Thường Nghiệp.
4) Tích Trử Nghiệp: Katatta (p)—Còn gọi là nghiệp tích tụ—Reserve kamma (karma)—See Nghiệp Tích Tụ.

(C) Nghiệp theo thời gian trổ quả—By time of ripening:
1) Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—Immediately effective kamma (karma)—See Hiện Nghiệp.
2) Hậu Nghiệp: Upapajjavedaniya (p)—Subsequently effective kamma (karma)—See Hậu Nghiệp.
3) Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective kamma (karma)—See Nghiệp

Vô Hạn Định.

4) Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct kamma (karma)—See Nghiệp Vô Hiệu Lực.

(D) Nghiệp Theo nơi chốn mà trổ quả—By place of ripening:

1) Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma (karma)—See Bất Thiện Nghiệp.
2) Nghiệp Thiện Dục Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere.
3) Nghiệp Thiện Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere.
4) Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere.

Bốn Loại Sanh Tử: Tứ Chủng Sanh Tử—Four kinds of rebirth dependent on present deeds:

1) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From obscurity and poverty to be reborn in the same condition.
2) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển: From obscurity and poverty to be reborn in light and honor.
3) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From light and honor to be reborn in obscurity and poverty.
4) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời: From light and honor to be reborn in heavens.

Bốn Loại Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness:

I. Tâm thuộc Dục Giới—Kamavacaram (p)—Sense-sphere consciousness—See Tâm Dục Giới.
II. Tâm thuộc Sắc Giới: Rupavacaram (p)—Fine-material-sphere consciousness—See Tâm Sắc Giới.
III. Tâm thuộc Vô Sắc Giới: Arupavacaram (p)—Immaterial-sphere consciousness—See Tâm Vô Sắc Giới.
IV. Tâm Siêu Thế: Lokutaran (p)—Supermundane consciousness—See Tâm Siêu Thế.

Bốn Loại Vũ Trụ: See Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền: Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects.

1-10) Thập Đại: Kasina (p)—Ten kasinas—See Kasina in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
11-20) Mười Đề Mục về Bất Tịnh: Ten Asubha (p)—See Mười Đề Mục Bất Tịnh.
21-30) Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—Ten recollections—See Mười Đề Mục Suy Niệm.
31-34) Tứ Vô Lượng Tâm: Four illimitables—See Tứ Vô Lượng Tâm.
35) Một Đề Mục Quán Tưởng: Sanna (p)—Một đề mục về tri giác—One perception—See Nhất Quán (2).
36) Một Đề Mục Phân Tách: One Analysis—See Một Đề Mục Phân Tách.
37-40) Bốn Đề Mục về Thiền Vô Sắc: Four subjects on the immaterial states—See Tứ Không Xứ.

Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật: Forty-six rainy season retreats of the Buddha.

1) Rsi-patana.
2-4) Vương Xá: Rajagrha (skt).
5) Tỳ Xá Ly: Vaisali.
6) Mankula-parvata.
7) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsa Heaven.
8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).
9) Kiều Thường Di: Kausambi.
10) Parikeyyaka.

11) Nala.
12) Veranja.
13) Caliya-parvata.
14) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.
15) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
16) Alavi.
17) Thành Vương Xá: Rajagrha.
18-19) Caliya-parvata.
20) Thành Vương Xá: Rajagrha.
21-46) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.

Bốn Mươi Tám Giới Khinh: Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra:

1) Giới Kính Thầy Bạn: Respect toward Teachers and Friends.
2) Giới Không Uống Rượu: Not to Drink Intoxicant Substances.
3) Giới Không Ăn Thịt: Not to Deliberately Eat Meat.
4) Giới Không Ăn Ngũ Vị Tân: Not to eat the Five Pungent Herbs (tỏi--garlic, hẹ—chives, kiệu—leeks, hành—onions, hưng cừ—càri—asafoetida).
5) Giới Không Chịu Phát Tâm Dạy người Sám Hối: Not to Be Willing to Teach Repentence.
6) Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp: Not to Fail to Request the Dharma or Make Offerings.
7) Giới Không Đi nghe Pháp: Not to Fail to Attend Dharma Lectures.
8) Giới Đan Tâm Phế Bỏ Đại Thừa: Not to Deliberately Turn Away from the Mahayana.
9) Giới Không Khán Bịnh: Failing to Care for the Sick (both physical and mental).
10) Giới Chứa Chấp Khí Cụ Sát Sanh: Not to Store Deadly Weapons.
11) Giới Đi Sứ: Not to Serve as an Emissary.
12) Giới Buôn Bán Phi Pháp: Not to Do Unlawful Businesses.
13) Giới Hủy Báng Phật Pháp: Not to Slander the Buddha Dharma.
14) Giới Phóng Hỏa: Not to Start Wildfire.
15) Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa: Not to Teach Non-Mahayana Dharma.
16) Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: Not to Expound External Theories for Own Gaining.
17) Giới Cậy Thế Lực Để Quyên Góp Tiền Của: Not to Rely on Others' Powers such as Officials to raise funds.
18) Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: Not to serve as a Dharma Transmission Teacher while not understanding sufficiently the Dharma and the Moral Codes.
19) Giới Lưỡng Thiệt: Not to Speak with Double-Tongued Speech.
20) Giới Không Phóng Sanh: Fail to Liberate Sentient Beings.
21) Giới Đem Sân Trả Sân, Đem Đánh Trả Đánh: Not to Return Anger for Anger, Blow for Blow.
22) Giới Kiêu Mạn, Không Thỉnh Pháp: Being Arrogant (Refuse instructions on the sutras and moral codes from Dharma Master on account of his own intelligence) and Refuse to request the Dharma.
23) Giới Khinh Ngạo Không Dạy Pháp cho những người đang cầu hiểu pháp giới: Not to Arrogantly refuse to Answer Dharma Law to Those Who Seek the meaning of Sutras and Moral Codes.
24) Giới Không Tu Tập Giáo Pháp Đại Thừa: Fail to Practice Mahayana Teachings.
25) Giới Tri-Chúng Vụng Về: To Serve as an Unskilled Abbot or Unskilled Leadership of the Assembly.
26) Giới Riêng Thọ Lợi Dưỡng. Tất cả của cúng dường phải thuộc về Tăng già hay chùa viện. Vì thế nhận cúng dường riêng là một hình thức ăn cắp của chùa viện: Not to Accept Personal Offerings. All

offerings should belong to the Sangha or monasteries. Therefore, to accept personal offerings is a form of stealing the possessions of the Sangha.

27) Giới Thọ Biệt Thỉnh, không được nhận cúng dường riêng dù được mời đặc biệt đến nhà Phật tử tại gia, vì làm như vậy cũng là một hình thức ăn cắp của Tăng già: Not to Accept any offerings from Personal Invitations because to do so is also to steal the possessions of the Sangha.
28) Giới Biệt Thỉnh Tăng: Laypersons not to Issue Discriminatory Invitations.
29) Giới Tà Mạng Nuôi Sống, không được làm thương mại trong bất cứ hoàn cảnh nào: Not to Persue Improper Livelihoods such as engaging in the worldly businesses under any circumstances.
30) Giới Quản Lý thương mại cho Bạch Y (Phật tử tại gia): Not to Handle any Business Affairs for the Laity.
31) Giới Không Mua Chuộc. Khi thấy kẻ gian lấy trộm và đem bán hình tượng Phật, Phật tử thuần thành phải bằng mọi cách mua lại: When Seeing Evil People Steal and Sell Statues or Paintings of Buddhas, Devoted Buddhist must try to repurchase (Buy Back) Clerics Along with Sacred Objects.
32) Giới Tổn Hại Chúng Sanh (không mua bán dao, búa, gậy gộc; không lợi dụng địa vị để tịch thu tài sản của dân chúng, không nuôi chó mèo và các loại gia súc khác): Not to Harm Sentient Beings (selling knives, clubs, bows, arrows, Abusing governmental position to confiscate people's possessions, rasing cats, dogs, or any animals).
33) Giới Tà Nghiệp Giác Quán, không nhìn những hành động tà vạy như đánh lộn, bài bạc, hay nghe nhạc, nghe đàn, sáo, vân vân: Not to Watch Improper Activities such as fighting, gambling or to listen to sounds of conch shells, drum, horns, guitars, flutes, songs or other music, etc.
34) Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: Tạm thời phế bỏ tâm Bồ đề là một giới khinh cho hàng phật tử, nhứt là chư Tăng Ni—It is a Secondary Offense for a Buddhist to Temporary Abandoning of Bodhi Mind, especially monks and nuns.
35) Giới Không Phát Nguyện: Fail to Make Great Vows.
36) Giới Không Phát Thệ: Thà uống nước đồng sôi hay quấn mình trong lưới sắt nóng, hay nuốt banh sắt, nằm trên sắt nóng, hay nhảy vào vạc dầu sôi, hay chân cẳng bị đao búa nóng chặt đứt, hay mắt bị trăm ngàn đao kiếm đâm thủng, vân vân, chứ thệ quyết không phá giới—Fail to Take Solemn Oaths (would rather jump into a raging blaze, wrap self a thousand times with red-hot iron net, swallow red-hot iron pellets and drink molten iron, lie on a bonfire or burning iron, be impaled for eons by hundred of spears, jump into a caudron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords, etc., should never break the precepts).
37) Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn: Not to Travel in Dangerous Areas.
38) Giới Trái Thứ Tự Tôn Ti: Not to Sit in the Improper Order Within the Assembly.
39) Giới Không Tu Phước Huệ: Fail to Cultivate Merits and Wisdom.
40) Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: Discrimination in Conferring the Precepts.
41) Giới Vì Lợi Lộc Cá Nhân Mà Thuyết Giảng: Teaching for the Sake of Personal Profits.
42) Giới Vì Danh mà Giảng Giới cho Người Ác: Reciting the Precepts to Evil Persons with a greed of fame.
43) Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới: Thoughts of Violating the Precepts.

44) Giới Không Cúng Dường Kinh Luật: Fail to Honor the Sutras and Moral Codes.
45) Giới không Giáo Hóa Chúng Sanh: Fail to Teach Sentient Beings.
46) Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp, Phật tử thuần thành nhứt là chư Tăng Ni phải luôn phát đại bi tâm hóa độ chúng sanh: Preaching in an Inappropriate Manner. A devoted Buddhist, especially monks and nuns, should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings.
47) Giới Chế Hạn Phi Pháp, lợi dụng chức vị trong Tăng đoàn mà chế hạn giới luật đi ngược với Phật pháp: Abuse high official position in the Order to undetermine the moral code of the Buddhas and set Regulations Against the Dharma.
48) Giới vì danh lợi mà Phá Diệt Phật Pháp: To Destroy the Dharma For Fame or Profit.

** For more information, please see Forty Eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra in English-Vietnamese Section.

Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà: See Tứ Thập Bát Nguyện.

Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết: Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways:

1) Mạng Triệt: Ayukkhaya (p)—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều nầy giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to th wick in the lamp burns up.
2) Nghiệp Dĩ: Kammakkhya (p)—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều nầy giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.
3) Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời: Ubbayakkhaya (p)—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều nầy giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.
4) Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều nầy giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt: Upachedake (p)—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light.

Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp: Four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:

1) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.
2) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.
3) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.
4) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.

Vì thế Đức Phật dạy tiếp: "Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do." Thus the Buddha further taught: "If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes."

Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn:

Four causes which cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened.

1) Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên: Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made.
2) Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thỉ: The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time.
3) Tự tính của chính cái thức: The self-nature of the Vijnana itself.
4) Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng: An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances.

** Do đó Đức Phật nói: "Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn nầy mà các con sóng của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Này Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xãy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và này Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lồng lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bổn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và này Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Này Mahamati, khi kết hợp năm thức nầy, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng—Thus, the Buddha said: "Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas.

They do not, however, reflect thus: 'we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out od one's own mind and is discriminated by it.' The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations.

Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái: Children are born from four causes:

1) Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ: Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent's household and will attend painstakingly to their needs throughout their life.
2) Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngỗ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi—Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents' death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well.
3) Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi—For repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents' household. If it is a great debt, repayment can be for the parents' entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents' lifetime before the children die.
4) Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp: To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents' assets.

Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised:

1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.
2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.
3) Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.
4) Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

Bốn Phần Của Thức: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials of Buddhist Philosophy," the Dharmalaksana

School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature.

1) Tướng Phần: Laksana-bhaga (skt)—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức—The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face.
2) Kiến Phần: Darsana-bhaga (skt)—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object.
3) Tự Chứng Phần: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng—The self-witness or the self-assuring portion. The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image.
4) Chứng Tự Chứng Phần: The rewitnessing of self-witness or the reassuring portion—Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức—The rewitnessing of the self-witness completes the mental faculty.

Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới: Attabhava-patilabha (p)—Four ways of getting a new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality:

1) Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by one's own volition, not another's.
2) Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình: There is an acquisition of personality that is brought about by another's volition, not one's own.
3) Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by both one's own volition and another's.
4) Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người: There is an acquisition of personality that is brought about by neither one's own volition, nor another's.

Bốn Quốc Độ: Four realms:

1) Phàm Thánh đồng cư quốc độ: Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure).
2) Phương tiện hữu dư quốc độ: Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn.
3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank.
4) Thường tịch quang quốc độ: Realms of eternal rest and light of eternal spirit—The abode of Buddhas.

Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà: Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết "Tánh Cụ" của tông Thiên Thai và "Lưỡng Bộ Bất Nhị" của tông Chân Ngôn, nguyên lý "một trong tất cả và tất cả trong một" đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A

Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of "original immanence" of T'ien-T'ai and the "two essences in one" theory of the Shingon, the principle of "one-is-all and all-are-one" will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the cenral Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Inifite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are al fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Budha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha's power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Amitabha-pietism is of four aspects:

1) Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa: The aspect of T'ien-T'ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center.
2) Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin: The aspect of combining reciting Amitabha Buddha's name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one's faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith.
3) Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà: The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha's faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha's vows.
4) Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng nầy được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà: The aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteeth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text—See Tứ Thập Bát Nguyện (18).

Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những

sứ mệnh sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions.

1) Đại chúng hóa Thiền tông để chận đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy: To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction.
2) Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thế mới thúc đẩy được sự thuần thục của kinh nghiệm Thiền: To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience.
3) Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền: To check the growth of intellectualism in Zen.
4) Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc: To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism.

Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering.

1) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver.
2) Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn người nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver.
3) Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver.
4) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy dây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver.

Bốn Thánh Tích: The four sacred places—See Tứ Động Tâm.

Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả: Four courses of attainment or the four Caryas—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—According to the

Mahavastu, there are four courses of attainment:

1) Sơ Hành: Prakrticarya (skt)—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở 'sơ hành' thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.
2) Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề: Pranidhi (skt)—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm nầy trong quá nhiều kiếp sống của ngài: This consists in a being's resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.
3) Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật: Anuloma (skt)—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; gia đoạn nầy bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa: It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.
4) Bất Hoàn: Avivarta or Anivartana (skt)—Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc nầy. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư nầy vào thời Phật Nhiên Đăng, vị nầy đã khẳng định sự thành đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều nầy được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị nầy tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị nầy phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề: This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Budha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth

bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya.

Bốn Tội Căn Bản: The four deadly sins:

1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cắp: Stealing.
3) Nhục dục: Carnality.
4) Nói dối: Lying.

Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai: Four charateristics of Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of Buddha's voice.

1) Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—The first characteristic of Buddha-s voice: Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings.
2) Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—The second characteristic of Buddha's voice: Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh nầy rốt ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết dược—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be sen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained.
3) Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai—The third characteristic of Buddha's voice:

a) Ví như chư Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chư Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chư thiên đó rằng 'Chư Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thảy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chư Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn dã muộn.' Chư Thiên tử nghe âm thanh nầy lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành: It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way.
b) Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô

lượng diệu pháp âm thanh. Đức Như Lai dùng những âm thanh nầy khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh—The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein.

- Tiếng vô trước: The voice of non-attachment.
- Tiếng chẳng phóng dật: The voice of nonindulgence.
- Tiếng vô thường: The voice of impermanence.
- Tiếng khổ: The voice of suffering.
- Tiếng vô ngã: The voice of selflessness.
- Tiếng bất tịnh: The voice of impurity.
- Tiếng tịch diệt: The voice of annulment.
- Tiếng Niết Bàn: The voice of Nirvana.
- Tiếng vô lượng tự nhiên trí: The voice of measureless spontaneous knowledge.
- Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại: The voice of incorruptible enlightening practices.
- Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ: The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas.

c) Vô số chúng sanh được nghe âm thanh nầy đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết: Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech.

4) Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—The fourth characteristic of Buddha's voice: Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiện Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ nầy phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiện Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thảy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding.

Bồn: Cái chậu—A Basin—A bowl.

Bồn Chồn: Anxious—Uneasy—Worried.

Bồn Hội: The All-Souls anniversary—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bổn:

1) Gốc: Chánh yếu—Radical—Fundamental—Original—Principal—One's own.
2) Bổn sách: A volume of a book.
3) Chính Đức Phật, chứ không phải là những dấu tích của Ngài—The Buddha himself, contrasted with "traces" left by him

among men to educate them.

Bổn Bất Sinh Tế: Trạng thái vô sinh nguyên thủy, mỗi con người đều có một cái tâm thanh tịnh tự nhiên, bất sinh bất diệt, không tùy thuộc vào những hệ lụy của luân hồi sanh tử—The original status of no rebirth, every man has a naturally pure heart, which is independent of the bonds of mortality.

Bổn Cao Tích Hạ: Phật vì bổn nguyện độ sanh mà thị hiện trong hình tướng thấp hơn như làm Bồ Tát chẳng hạn—The higher Buddha manifesting himself in lower form, i.e. as a Bodhisattva.

Bổn Chất: Bản chất sự vật, như nhãn thức duyên vào sắc cảnh, ảnh tượng bên ngoài hiện ra nơi nhãn thức, còn sự thật sắc pháp do chủng tử của A Lại Da thức sanh ra, là sở thác của ảnh tượng, gọi là bản chất—Original substance—The substance itself or any real object of the senses.

Bổn Cứ: Mulagrantha (skt)—The original text, or a quotation from it.

Bổn Duyên: Duyên nguyên thủy của mọi hiện tượng—The original cause of any phenomenon.

Bổn Địa: Native place—Natural position.

Bổ Địa Môn: Tự tánh pháp thân của Đức Đại Nhựt Như Lai, là pháp thân thường trụ trong ba đời, lý trí pháp tính đầy đủ hết thảy nhân quả và tròn đầy muôn đức—The uncreated dharmakaya of Vairocana is eternal and the source of all things and all virtue.

Bổn Địa Thân: See Bổn Pháp Thân.

Bổn Địa Thùy Tích: See Bổn Tích

Bổn Giác: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Minh—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa mọi vọng tướng, sáng tỏ vằng vặc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với "thủy giác" là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác)—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẳn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). There are two kinds of knowledge:

1) Lý bổn giác—Fundamental Truth.
2) Tướng bổn giác: Primal Intelligence—The immanent mind in all things—Enlightenment.

Bổn Giác Chân Như: Căn cứ vào tướng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí nầy là toàn thể pháp thân Như Lai—The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole wmbodiment of the Buddha-dharmakaya.

Bổn Giáo: The fundamental doctrine (of One Vehicle as declared in the Lotus Sutra).

Bổn Hành: Original practice—Practice done in original situation or in the past or in past lives.

Bổn Hạnh: Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát—The root of action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva).

Bổn Hạnh Bồ Tát Đạo: The original practice of Bodhisattvas.

Bổn Hạnh tập Kinh: A sutra of method or motive of attainment.

Bổn Hình: Hình tướng nguyên thủy—Original form or figure—The substantive form.

Bổn Hoặc: Căn Bổn Hoặc—Căn Bổn Phiền Não—Căn bản phiền não chiêu cảm lấy mê quả—The root or origin of delusion.

** For more information, please see Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Bổn Hữu:

1) The original or fundamental existing—Primal existence—Original dharma which is complete in each individual—The present body and mind-The source or substance of all phenomena.
2) Đời Hiện Tại: The present life.
3) Thức Thứ Tám: Alaya-vijnana (skt)—The eighth consciousness.

Bổn Hữu Gia: Phái Bổn Hữu, một hệ phái của Pháp Tướng Tông—A division of Dharmalaksana school.

Bổn Hữu Tu Sanh:

1) Bổn Hữu: Phàm phu Thánh giả vốn dĩ đều như thế, đầy đủ không thiếu đức chân như pháp tính: The original dharma which is complete in each individual.
a) Chân Như Pháp Tính Đức: The virtue of the bhutatathata dharma-nature.
b) Cụ Túc Vô Khuyết: Being complete without lack.
2) Tu Sanh: Do lực quán hạnh mà khai phát đức "Bản Hữu" nầy, dần dần tu tập cho Phật tính hiển hiện: The development of this original mind in the individual , whether saint or common man, to the realization of Buddha-virtue.

Bổn Lai: Prakriti (skt)—Original or natural form of something—Original or primary substance.

- Bản thể đầu tiên: Original nature.
- Bản thể gốc: Original essence.
- Hình thái cơ bản: Fundamental form.
- Nguồn cội: Original sources.
- Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì: Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything
- Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp—Coming from the root—Originally—Fundamentally—The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things.

Bổn Lai Không: Chư pháp tùng bổn lai không hay chân như—All things come from the Void or Absolute (Chân như).

Bổn Lai Pháp Nhĩ: Tự Thủy Tự Nhiên—Vốn dĩ như thế, xưa nay vẫn thế, tự nhiên từ đầu—So from the beginning.

Bổn Lai Thành Phật: Lúc đứng ở "Kiến Địa" vạn vật nhất như thì chúng sanh và Như Lai đồng nhất không khác (nếu giác ngộ thì phiền não là Bồ Đề, chúng sanh là Như Lai) All things being of Buddha become Buddha.

Bổn Lai Vô Nhứt Vật: Xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhứt nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán—Originally not a thing existing, or before any thing existed. This is a subject for meditation.

Bổn Mạt:

1) Gốc và ngọn: Root and twigs—Root and branch.
2) Khởi thủy và Kết Thúc: First and last—Beginning and end.

Bổn Mẫu: Upadesa or Matrka (skt)—Ưu Ba Đề Xá—Ma Đát Lý Ca—Tập hợp các kinh nghĩa nghị luận lại mà thuyết minh, từ đó sinh ra các nghĩa riêng biệt của các kinh—The original mother or matrix—The original sutra or work.

Bổn Mệnh Đạo Tràng: Đền thờ sao bổn mệnh của nhà vua, với ý tưởng bảo vệ hoàng gia và đất nước—Temple for worship of the emperor's birth-star, for the protection of the imperial family and the state.

Bổn Mệnh Nguyên Thần: The year of birth (the year of one's birth-star).

Bổn Mệnh Tinh: Sao bổn mệnh, đặc biệt là một trong bảy vì sao (Thất Hùng Tinh) chế ngự năm sanh—The life-star of an individual, the particular star of the seven stars of Ursa Major which is dominant in the year of birth.

Bổn Mệnh Tú: Chòm sao mà mình sanh ra—The constellation or star-group, under which an individual is born—See Bổn Mệnh Tinh.

Bổn Minh: The original light—The potential enlightenment in all beings.

** For more information, please see Bổn Giác.

Bổn Môn: Giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The original or fundamental Buddha's teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra.

** For more information, please see Bổn Tích Nhị Môn.

Bổn Môn Bổn Tôn: The especial honoured one of the Nichiren Sect, Svadi-devata, the Supreme Being, whose mandala is considered as the symbol of the Buddha as infinite, eternal, universal.

Bổn Môn Sự Quán: Pháp Hoa Tông ở Nhật có pháp thiền Bổn Môn Sự Quán, quán phổ tánh Phật đồng với mọi hiện tượng trong thế giới lập dị, tất cả chân lý nằm trong năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Nichren Sect has a meditation on the universality of the Buddha and the unity in the diversity of all his phenomena, the whole truth being embodied in the Lotus Sutra, and in its title of five words Wonderful-Law Lotus-Flower Sutra (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh), which are considered to be the embodiment of the eternal, universal Buddha.

Bổn Môn Thập Diệu: Ten wonders of the Buddha's teachings:

1) Bổn nhân: The initial impulse or causative stage of Buddhahood.
2) Bổn quả: Its fruit or result in eternity, joy, and purity.
3) Quốc độ: Buddha's realm.
4) Cảm ứng: His response to human needs.
5) Thần thông: His supernatural powers.
6) Thuyết pháp: His preaching.
7) Quyến thuộc: His supernatural retinue.
8) Phúc đức: His blessings.
9) Thọ mệnh: His ternal life.
10) Niết bàn: Nirvana.

Bổn Nguyện: Purvapranidhana (skt).

- Lời nguyện từ nguyên bổn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa: An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism.
- Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh: Original Vow—Vow of the Buddha or Bodhisattva—The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings.
- Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện nầy có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói "Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác." Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đề sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc: The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha's Original Vows refer to the Amitabha Buddha's Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: "If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate

Enlightenment." That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all came true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland—See Tứ Thập Bát Nguyện.

- Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư: The twelve vows of Medicine Master (Bhaishajya-Guru-Buddha)—See Mười Hai Lời nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha (Medicine Master Buddha)—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư Kinh: Kinh nói về mười hai lời bổn nguyện của Phật Dược Sư—The sutra that mentioned about the twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

** For more information, please see Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo: Pháp Môn Tha Lực Niệm Phật—Đại bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn những ai tin và niệm hồng danh của Ngài—The great way of the one reality of Amitabha's vows, i.e. that of calling on his name and trusting to his strength and not one's own.

Bổn Nhị: Vợ của vị tỳ kheo trước khi xuất gia—Wife of a monk before his retire from the world.

Bổn Pháp Thân: Bổn Thân—Bổn Địa Thân—Bản Pháp Thân tức là thực tướng pháp thân, để phân biệt với hiện thân tạm thời—Fundamental person or embodiment of a Buddha or bodhisattva, as distinct from his temporal manifestation.

Bổn Phận: Duty—To do one's duty

Bổn Phật: Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself—The original Buddha.

Bổn Sanh Kinh: Jataka (skt)—Xà Đà Dà—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần nầy, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present.

** For more information, please see Bổn Sự Kinh.

Bổn Sanh Thuyết: The stories thus told—See Bổn Sanh Kinh and Bổn Sự Kinh.

Bổn Sơ: Thoạt kỳ thủy—In the beginning—Originally.

Bổn Sơn: Native hill—A monk's original or

proper monastery.

Bổn Sư:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
2) Thầy Bổn Sư: The original teacher or master.

Bổn Sư Hòa Thượng: Upadhyaya.

1) Thầy Bổn Sư hay vị sáng lập ra tông phái: An original teacher or founder.
2) Danh Hiệu Phật A Di Đà: A title of Amitabha.

Bổn Sự Kinh: Itivrttaka or Ityukta (skt)—Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh nầy cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của "Nghiệp." Nhiều câu chuyện nầy bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of "Karma." Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one—See Bổn Sanh Kinh.

Bổn Tam Muội Da Ấn: Ấn Tam Muội đầu tiên cho người tu khi đang tu tập, dùng hai bàn tay làm thành hình hoa sen—The first samaya-sign to be made in worship—The forming of the hands after the manner of a lotus.

Bổn Tâm: Bản tánh của tâm từ nguyên thủy—The original heart or mind—The inner self—One's own heart—The inner self.

Bổn Tập Kinh: Kinh nói về phương cách và động lực để đạt thành hay hành động của một vị Phật hay Bồ Tát—A sutra of method or motive of attainment or deeds of a Buddha or bodhisattva.

Bổn Thân: Oneself—See Bổn Tâm.

Bổn Thệ: Thệ nguyện căn bản của mỗi vị Phật hay Bồ tát (thệ nguyện mà chư Bồ Tát lập ra khi trụ nơi "Nhân Địa")—Original Covenant or Vow made by every Buddha or Bodhisattva

Bổn Thời: Thời kỳ Đức Phật đạt được đại giác—The original time, the period when Sakyamuni obtained enlightenment.

Bổn Thư: Giáo Thư Bổn Môn—The foundation books of any school.

Bổn Thức: Một trong 18 tên của A Lại Da thức, là căn bản của hết thảy các pháp hữu vi và vô vi (gốc của tất cả các pháp)—The fundamental vijnana, one of the 18 names of the Alaya-vijnana, the root of all things—See A Lại Da Thức.

Bổn Tích: Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau—The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms.

Bổn Tích Nhị Môn: Hai môn bổn tích trong Kinh Pháp Hoa—A division of the Lotus Sutra into two parts:

1) Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó—The first fourteen chapters which related to the Buddha's

early life and previous teaching.

2) Pháp Hoa Bổn Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát—The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines.

Bổn Tịch: Thiền Sư Bổn Tịch (?-1140)—Zen Master Bổn Tịch—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tây Kết, Bắc Việt. Lúc còn rất nhỏ ngài đã thông minh một cách lạ thường. Ngài xuất gia làm đệ tử và thọ cụ túc giới với Thiền sư Thuần Chân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó ngài dời về chùa Chúc Thành để hoằng pháp. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1140—A Vietnamese Zen master from Tây Kết, North Vietnam. He was extraordinarily intelligent when he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Zen master Thuần Chân. After he received complete precepts and became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to stay at Chúc Thành Temple to expand Buddhism. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1140.

Bổn Tính:

1) Bản Tánh Tự Nhiên: The spirit one possesses by nature—One's own nature.
2) Tự Tánh Bản Lai: The Buddha-nature within.

Bổn Tịnh: Primal pure.

Bổn Tịnh Thiền Sư: Zen Master Bổn Tịnh (1100-1176)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Vĩnh Khương, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Mãn Giác tại chùa Giáo Nguyện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thoạt tiên, ngài lên núi Chí Linh và trụ tại am Bình Dương để tu thiền. Về sau, ngài nhận lời thỉnh cầu của Thành Dương Công về trụ tại chùa Kiền An để tiếp tục chấn hưng và hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch năm 1176, thọ 77 tuổi—A Vietnamese Zen master from Vĩnh Khương, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Mãn Giác at Giáo Nguyên Temple. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he went to Mount Chí Linh to stay at a small temple named Bình Dương to practise meditation. Later, he accepted the invitation of Thành Dương Công to stay at Kiền An Temple to revive and expand Buddhism until he passed away in 1176, at the age of 77.

Bổn Tịnh Vô Lậu: Primal pure.

Bổn Tôn: Satyadevata (skt)—Sa Dã Địa Đề Phạ Đa.

1) Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian—The Original Honoured One—The Most Honoured of all Buddhas.
2) Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng—Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served.

Bổn Trụ Pháp: Purvadharmasthitita or Pauranasthitidharmata (skt)—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ—Originally-abiding truth or reality.

Bổn Tự: See Bổn sơn.

Bộn: Many—Much.

Bông: Flower.

Bông Hường: Rose.

Bông Lông: Uncertain.

Bông Tai: Ear-ring.

Bồng: To carry a child.

Bồng Bềnh: Floating freely.

Bồng Lai: Fairyland—Bồng lai Tiên đảo, chỗ ở của các bậc tu tiên theo Lão giáo đắc đạo. Người phàm phu thế gian không thể thấy và đến được. Cõi nầy ở nơi bảy lớp núi vàng hay "Thất Kim Sơn" bao bọc ở vòng ngoài núi Tu Di, hoặc là các hải đảo trong biển Hương Thủy

quanh núi Tu Di—Fairyland is the dwelling area of those who cultivate and attain the path of Taoism. Human beings of this world cannot physically see nor get there. These domains are situated on the seven layers of "Golden Mountains" surrounding the Mount Sumeru or the various islands in the Fragrance Ocean (an ocean surrounding Mount Sumeru).

Bổng:

1) Bổng trên cao: High in the air.
2) Cây gậy: A stick.
3) Dâng hay nhận bằng hai tay: To hold in both hands, offer, receive.

Bổng Lộc: Benefits—Salary.

Bổng Vật: Dâng đồ cúng dường bằng hai tay—To bear of offer gifts in both hans.

Bỗng Chốc: Suddenly—All of a sudden.

Bỗng Trầm: Up and down.

Bốp Tai: To slap (smack) someone's face.

Bộp Chộp: Thoughtless—Inconsiderate.

Bột:

1) Cây nẩy mầm: Shooting plants.
2) Sao chổi: A comet.

Bột Đà: Buddha (skt)—See Phật Đà.

Bột Già Di: Bhagai (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bột Già Di là một thành phố nằm về phía nam Khotan, nơi có tượng Phật với đủ đầy 32 tướng tốt, được mang đến đây từ Cashmere—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Term, Bhagai is a city south of Khotan with a Buddha-statue which exhibits all the thirty-two signs (laksanani), brought there from Cashmere.

Bột Phát: To burst out.

Bột Sa: See Phất Sa.

Bơ Phờ: Tired—Exhausted—Worn out.

Bơ Thờ: Thờ ơ—Indifferent—Unconcerned.

Bờ Bến: Limit.

Bờ Cõi: Frontier—Limit.

Bờ Đại Giác: The shore of Enlightenment—Shore of liberation.

Bở: fragile—Friable—Crumbly.

Bỡ Ngỡ: To be inexperienced.

Bợ Đở: Nịnh nọt—To flatter.

Bợ Ngợ: Awkward.

Bới: To dig up—To make up—To dig with fingers or paws.

Bới Lông Tìm Vết: To find fault with—To be over critical.

Bới Móc: To dig out—To denounce.

Bởi Sao: For what reason ? Why ?

Bởi Vậy: Because of that—Therefore—Consequently.

Bờm: Mane (of a horse).

Bỡn Cợt: To joke—To trifle.

Bớt:

1) Birth mark.
2) To decrease—To reduce—To diminish.

Bớt Giận: To remit one's anger.

Bớt Lần: To be on the reduce.

Bớt Tiêu: To reduce expenses.

Bù Lại: To off-set—To make up for—To recover.

Bù Trừ: To compensate.

Bù Xù: Untidy.

Búa Rìu: Hammer and hatchet.

Bùa: Talisman.

Bùa Mê: Charm.

Bùa Yêu: Love potion.

Bùi Ngùi: Melancholy—Sad.

Bùi Phất Lược: Vaipulya (skt)—See Phương Quảng, and Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh in Vietnamese-English Section.

Bùi Tai: Pleasant to hear.

Bụi Rậm: Brushwood—Undergrowth.

Bụi Trần: Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.

Bùn: Mud.

Bùn Lầy: Muddy.

Bủn Rủn: To be paralized.

Bủn Xỉn: Stingy—miserly—Mean.

Bung Ra: To untretch—To unwind.

Bùng Nổ: To break out.

Bụng Dạ: Heart

Bụng Rộng Rãi: See Bụng Tốt.

Bụng Tốt: Good heart—Good-hearted—Generous—Bountiful.

Bụng Trống: Empty stomach.

Buộc: To oblige—To constrain—To compel—To bind—To force.

Buộc Chặt: To bind tightly.

Buộc Tâm Vào Một Điểm: To concentrate exclusively on one point; try to focus on this point and nothing else.

Buộc Tội: To accuse—To indict.

Buổi Giao Thời: Period of transition.

Buổi Họp: Session—Meeting.

Buổi Lễ: Ceremony.

Buổi Sơ Khai: Beginning.

Buổi Thiếu Thời: Early youth.

Buôn Thần Bán Thánh: To earn a living from religion.

Buôn Thúng Bán Mẹt: To be a small vendor or merchant.

Buồn: Sad—Doleful—Melancholy—Dismal—Disconsolate—Drearye.

Buồn Bực: Boredom.

Buồn Chán: Boring.

Buồn Chân Buồn Tay: Not to know what to do with one's hands.

Buồn Nản: Discouraged.

Buồn Ngủ: To be sleepy.

Buồn Rầu: Sorrowful—To feel grief.

Buồn Rười Rượi: Very sad.

Buồn Hiu: Very sad—Extremely sad.

Buông: To let go—To release.

Buông Bỏ: Letting go.

1) Giáo pháp căn bản của Đức Phật chỉ dạy chúng ta cách trấn an và khống chế "Ý mã." Khi chúng ta buồn ngũ, chỉ cần nằm xuống, tắt đèn là buông thỏng thân tâm—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the "monkey" mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.
2) Theo một câu chuyện về Thiền của Nhật Bản—According to a Japanese Zen story:

- Có hai thiền sư Ekido and Tanzan cùng hành trình về Kyoto. Khi đến gần một bờ sông, họ nghe giọng một cô gái kêu cứu. Họ bèn đến nơi thì thấy một cô gái trẻ đẹp đang trôi giạt giữa dòng sông: Zen masters Ekido and Tanzan were on a journey to Kyoto. When they approached the river side, they heard a girl's voice calling for help. When they arrived they saw a young pretty girl, stranded in the river.
- Ekido lập tức chạy đến và mang cô an toàn sang bờ bên kia. Nơi đó Ekido cùng Tanzan tiếp tục cuộc hành trình: Ekido immediately jumped down the river and carried the girl safely to the other side where, together with Tanzan, he continued his journey.
- Khi mặt trời bắt đầu lặn, họ sắp đặt mọi việc để ổn định chỗ ở qua đêm. Tanzan không thể kềm chế mình được nữa, liền nói toạc ra. "Sao bạn có thể đem cô gái ấy lên? Bạn không nhớ là chúng ta không được phép đụng đến đàn bà hay sao?"—As the sun began to set, and they made arrangements to settle down for the night, Tanzan could no longer contain himself and blurted out: "How could you pick up that girl? Do you remember that we are not allowed to touch women?"
- Ekido liền trả lời: "Tôi chỉ đưa cô gái sang

bờ bên kia, nhưng bạn vẫn còn mang cô gái ấy đến đây."—Ekido replied immediately: "I only carried the girl to the river bank, but you are still carrying her."

Buông Lời: To utter words.

Buông Lung: Give free rein to one's emotion.

Những lời Phật dạy về "Buông Lung"—The Buddha's teachings on "Giving free rein to one's emotion"

1) Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thây ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21).
2) Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22).
3) Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24).
4) Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được—By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dharmapada 25).
5) Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ của—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26).
6) Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27).
7) Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28).
8) Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29).
9) Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30).
10) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ

lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31).

11) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32).
12) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
13) Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần—Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167).
14) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời nầy vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).
15) Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời nầy tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái—Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334).

Buông Lung Thương Ghét, Là Tự Kết Án Mình Vào Hầm Lửa Vạc Dầu: To let delusive thoughts of love and hate freely arise is to be condemned ourselves to the firepit and the boiling cauldron.

Buông Lung Trong Tham Đắm Dục Lạc: To devote onself entirely (wallow) in endless greed and lust.

Buông Xả: Detachment—Abandonment—To desert—To drop—To foresake.

**For more information, please see Buông Bỏ.

Buốt Lạnh: Ice-cold.

Bút: Cây viết—A pen.

Bút Đàm: Pen conversation.

Bút Ký: Note.

Bút Pháp Thâm Thúy: Abstruse manner.

Bút Tháp: Tên của một ngôi chùa, tên khác của chùa Ninh Phúc, chùa tọa lạc về hướng tây của thôn Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, cách Hà Nội chừng 17 dặm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Hà Bắc. Chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, another name for Ninh Phúc Tự, located in the west of Bút Tháp hamlet, Đình Tổ village, Thuận Thành district, about 17 miles from Hanoi. This is one of the ancient temples in the area. It has been rebuilt so many times.

Bút Thọ:

1) Ghi lại: To record.
2) Nhận được bằng văn bản: To receive in writing.
3) Viết chánh tả: Write down from dictation.

Bụt: See Phật.

Bừa Bãi: Untidy—In disorder.

Bức: Cưỡng bức—To press—To constrain—To harass—To urge.

Bức Bách: Bắt buộc hay áp lực mạnh mẽ—To compel—To force—To constrain—To bring strong pressure to bear.

Bức Hiếp: To oppress.

Bức Hôn: To force into marriage.

Bức Rức: Fidgety and uneasy.
Bức Sô: See Bật Sô and Tỳ Kheo.
Bức Sô Ni: See Tỳ Kheo Ni.
Bức Thơ: Letter.
Bức Tranh: Painting—Picture.
Bực Bội: Discomfort.
Bực Mình: Displeased—Vexed.
Bực Trung: Middle class—Average.
Bực Tức: To enrage—Hard to tolerate.
Bực Tức Khó Nhẫn: See Bực tức.
Bưng: To carry with both hands.
Bưng Mắt: To blindfold—To blind the eyes.
Bưng Tai: To stop the ear.
Bứng: To uproot—To disroot.
Bừng Bừng Nổi Giận: To ablaze with anger.
Bừng Mắt: To open the eyes suddenly.
Bước: Step—Pace.
Bước Dài: To walk with big strides.
Bước Đầu: To be preliminary.
Bước Lên: To step up.
Bước Lui: To step back.
Bước Mau: To hasten—To quicken.
Bước Một: Step by step.
Bước Ngắn: Short step.
Bước Ra: To step out.
Bước Thấp Bước Cao: To limp.
Bước Thong Thả: To step leisurely.
Bước Tới: To step forward.
Bước Xuống: To step down.
Bướng: To be stubborn.
Bứt Rứt: Irritation—Uneasy.
Bứt Tóc: To tear out one's hair.
Bửu Hưng: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây từ lâu lắm, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 18. Trong chánh điện có ba tấm bao lam chạm trổ rất công phu. Pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2 mét 5, do triều đình Huế gửi cúng dường cho chùa. Bên phải chùa có một số tháp mộ của các Hòa Thượng Giác Châu, Bửu Thành, và Giáo Đạo—Name of a famous ancient pagoda located in Hòa Long village, Lai Vung district, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, probably in the middle of the eighteenth century. In the Main Hall, there are three drafts carved painstakingly. A wooden statue of Amitabha Buddha, 2.5 meters high, offered by Huế Court, is worshipped in the Main Hall. On the right-habd side of the pagoda stand the tomb stupas of Most Venerable Giác Châu, Bửu Thành, and Giác Đạo.
Bửu Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc ở thôn Bửu Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3 thị xã Mỹ Tho). Chùa do bà Nguyễn Thị Đại xây dựng vào năm 1803. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Từ Lâm, nguyên ở chùa Hội Tôn tỉnh Bến Tre. Sau cơn bão lớn năm 1904, chùa được Hòa Thượng Thiên Tường trùng tu năm 1905. Chùa cất theo kiểu chữ "Tam," chánh điện được chạm trổ rất công phu, nghệ thuật, và có nhiều câu đối có ý nghĩa về Phật Pháp. Chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa, các Hòa Thượng Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, Chơn Minh, Tỳ Kheo Ni Diệu Đạt, Hòa Thượng Tịnh Tính, Đại Đức Lệ Tín, và Hòa Thượng Huệ Thông—Name of an ancient pagoda, located in Bửu Hội hamlet, Kiến Hòa district (now is third quarter, Mỹ Tho town), Định Tường province, South Vietnam. Ms. Nguyễn Thị Đại started to build the pagoda in 1803. The first Head of the pagoda was Most Venerable Từ Lâm from Hội Tôn Pagoda of Bến Tre province. After being destroyed by the heavy storm in 1904, the pagoda was restored in 1905 by Most Venerable Thiên Tường. The pagoda was constructed in the "San" shape. In the Main Hall, there are many painstakingly

carved drafts and ancient parallel sentences of profound meanings in Dharma. Bửu Lâm Pagoda has apssed through ten successive Heads as Most Venerable Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, and his disciple Chơn Minh, as well as Venerable Bikkhuni Diệu Đạt, Most Venerable Tịnh Tính, Reverend Lệ Quảng, Most Venerable Huệ Thông.

Bửu Phong: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, một danh lam thắng cảnh, tọa lạc trên đồi Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên vào thế kỷ thứ 17, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ, sau đó Hòa Thượng Pháp Thông xây lại thật tôn nghiêm. Năm 1829, chùa được trùng tu và mở rộng. Đặc biệt trước chùa được trang trí rất công phu. Chùa vẫn tiếp tục được mở rộng vào các năm cuối thế kỷ 19 và các năm gần đây. Trong chánh điện có pho tượng cổ A Di Đà. Chung quanh vùng núi có các ngôi tháp cổ và các pho tượng lộ thiên khá lớn như tượng Đức Phật Đản Sinh, và tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn—Name of a famous ancient pagoda, a spectacular scenery, located on Bửu Long Hill, Tân Bửu hamlet, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in the seventeenth century. Formerly, it was only a small temple which was later rebuilt by Most Venerable Pháp Thông. In 1829, the pagoda was rebuilt and enlarged, espcially the facade was decorated so meticulously. It has continuously been extended in the last years of the nineteenth century and in recent years. The ancient statue of Amitabha Buddha is worshipped in the Main Hall. The mountainous area is surrounded with ancient stupas and unroofed big statues sucha as the statue of Lord Buddha at his Holy Birth and that of Nirvan Buddha.

Bửu Quang:

1) Tên của một ngôi chùa mới được xây dựng về sau nầy, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hội Phật Học Sa Đéc xây dựng trong thập niên 1950—Name of a recently built pagoda located in Sa Đéc town, South Vietnam. It was built in the 1950s by the Buddhist Studies Association of Sa Đéc.
2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, tọa lạc tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ năm 1939 đến 1940. Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam xuất phát từ Cam Bốt do một nhóm cư sĩ tại đây đã nghiên cứu giáo lý Nam Tông, soạn dịch kinh điển Pali ra tiếng Việt và lập chùa Sùng Phước, ngôi tổ đình của Phật Giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam sáng lập tại Cam Bốt. Cũng từ ngôi chùa nầy mà Đại Đức Hộ Tông đã du nhập vào Việt Nam và một số chùa được ngài kiến lập như chùa Bửu Quang, Kỳ Viên. Đến năm 1957, một Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập. Đại Đức Hộ Tông là vị Tăng Thống đầu tiên—Name of a famous Theraveda Pagoda, located in Gò Dưa hamlet, Tam Bình village, Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built from 1939 to 1940. Vietnam Theraveda Buddhism came from Cambodia. A group of Vietnamese Buddhist monks and lay people have lived there and studied Hinayana, edited, translated many Pali Buddhist Canonical books into Vietnamese and established Sùng Phúc Pagoda, known as the Patriarch Theravada Temple built in Cambodia by Vietnamese. It is from this pagoda that the Theravada Sect has penetrated into Vietnam. Afterwards, other Theravada pagodas were built in Vietnam as Bửu Quang and Kỳ Viên. Up to 1957, Vietnam Theravada Buddhist Association was founded. Venerable Hộ Tông was its first chairman.

C

Ca:
1) Anh trai: Elder brother.
2) Bản nhạc: A song.
3) Ca hát: To sing.

Ca Bố Đức Ca: Kapotaka (skt)—Chim bồ câu—A dove—Pigeon.

Ca Bố Đức Ca Già Lam: Kapotaka-samgharama (skt)—Chùa Ca Bố Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên nầy là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: "Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất." Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ—A monastery of the Sarvastivadah school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was prevented from catching game because of Buddha's teaching. When the hunter learned of Buddha's power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment.

Ca Ca: Kaka or Kakala (skt)—Ca Ca Ca—Ca Ca La—Con quạ—A crow.

Ca Ca Bà CaTần Đồ La: Kapinjala (skt)—

Một loại chim trĩ—A patridge or pheasant.

Ca Ca Ca: Kaka (skt)—See Ca Ca.

Ca Ca La: Kakala (skt)—See Ca Ca.

Ca Ca La Trùng: Kakala (skt)—Một loại sâu đen (loài sâu cắn chết sâu mẹ)—A black insect or worm.

Ca Ca Na: Gagana (skt)—Bầu trời hay không trung—The firmament—Space.

Ca Chá: Kaca (skt)—Pha lê—Crystal—Glass.

Ca Chiên Diên Tử: Katyayana or Mahakatyayana, or Mahakatyayaniputra (skt).

1) Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật: One of the ten noted disciples of Sakyamuni.
2) Bộ Luận Vi Diệu Pháp được người ta gán cho ông là tác giả, kỳ thật bộ luận nầy được viết bởi một người cùng tên, nhưng sanh sau ông từ 300 đến 500 năm—The foundation work of the Abhidharma philosophy (Abhidharma-jnana-prasthana-sastra) has been attributed to him, but it is by an author of the same name 300 to 500 years later.

** For more information, please see Ma Ha Ca Chiên Diên.

Ca Da: Kaya (skt).

1) Thân—Body—Assemblage.
2) See Gaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Diếp: Kasyapa (skt)—Ca Nhiếp—Ca Diếp Ba—Ca Nhiếp Ba.

1) Ẩm Quang Thiên: Drinking Light Deva—A class of divine beings similar or equal to Prajapati.
2) Cha của hết thảy chúng sanh (trời, thần, người, cá, loài bò sát, và hết thảy thú vật)—The father of gods, demons, men, fish, reptiles, and all animals.
3) Chòm sao "nuốt ánh sáng" của mặt trời và mặt trăng (nhưng không có sự kiểm chứng rõ ràng)—The constellation of "drinking light," i.e. swallowing sun and moon (but without apparent justification).
4) Một trong bảy hay mười bậc Thánh của Ấn Độ—One of the seven or ten ancient Indian sages.
5) Tên của một bộ lạc hay một chủng tộc: Name of a tribe or race.
6) Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiền kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ: Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the psent kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas.
7) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ma Ha Ca Diếp là một vị Bà La Môn của xứ Ma Kiệt Đà, trở thành một trong những đại đệ tử của Phật Thích Ca. Sau khi Phật nhập diệt, ông đã trở thành trưởng chúng Tỳ Kheo, và triệu tập và chủ trì hội nghị kiết tập kinh điển đầu tiên, chức vị thượng tọa của ông có từ đấy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Mahakasyapa, a brahman of Magadha, who became one of the principal disciples of sakyamuni, and after his death became leader of the disciples, convoked and presided (directed) the first synod,whence his title chairman (Arya-Sthavira) is derived.
8) Đệ nhất hạnh Đầu Đà trước khi giác ngộ: He is accounted the chief of the ascetics before the enlightenment.
9) Vị kiết tập kinh điển đầu tiên và vị tổ thứ nhất sau thời Phật: The first compiler of the canon and the first patriarch.
10) Vị Bồ Tát mà tên đứng đầu trong một chương của Kinh Niết Bàn: A Bodhisatva, whose name heads a chapter in the Nirvana Sutra.

Ca Diếp Di: Kasyapiya (skt)—Ca Diếp Duy—Ca Diếp Tỳ—Ca Diếp Ba—Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa

Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di—A school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra.

Ca Diếp Ma Đằng: Kasyapa-Matanga (skt)—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D.

Ca Diếp Phật: Vị Phật thứ sáu trong bảy vị cổ Phật—The sixth of the seven ancient Buddhas.

** For more information, please see Ca Diếp (6) and Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Ca Đại: See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Đàm Ba: Kadamba (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers.

Ca Già Mạt Ni: Kacamani (skt)—Ca Thác Mạt Ni—Tên mọi loài ngọc lưu ly—Crystal—Quartz.

Ca Già Lân Địa: Kacalindikaka or Kacilindi (skt)—Ca Lân Đà—Ca Lân Đề—Ca Chỉ Lật Na—Ca Già Lân Để Ca—Một loài chim mà lông của nó dùng để đan áo—A sea bird, from whose feathers robes are made.

Ca Hy Na: Kathina (skt)—Ca Đề—Yết Hy Na.

1) Cứng—Không uyển chuyển—Không tương nhượng: Hard—Inflexible—Unyielding.
2) Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ: Name of a monk's or nun's robe, received after the summer retreat.
3) Ca Hy Na Nguyệt—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp): Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the "kathina" robe of merit.

Ca Kệ: Verses for singing—To sing verses.

Ca Khúc: A song.

Ca La: Kala (skt)

1) Một phần cực nhỏ: A minute part.
2) Một nguyên tử: An atom.
3) Một phần trăm của đường kính sợi tóc của con người: The hundredth part lengthwise of a human hair.
4) Một phần mười sáu: A sixteenth part of anything.
5) Một koảng thời gian xác định: A definite time, a division of time.
6) Thời gian làm việc hay nghiên cứu, đối lại với thời gian nhàn rỗi: The time of work, or study, as opposed to leisure time.
7) Màu đen: Black.

Ca La Ca:

1) Một loài hắc long (rồng đen): Kaliyaka (skt)—A naga or a black dragon inhabiting the Yamuna (Jumna), slain by Krsna.
2) Loại áo ca lê ca có màu lốm đốm (dệt bằng hoa cát bối): Kalika (skt)—A garment of diverse colours.
3) Tác Nhân: Karaka (skt)—One who dos, or causes—An agent.

Ca La La: Kalala (skt)—Phôi thai—An embryo—The womb—An embryo shortly after conception.

Ca La Sa Dã: Kasaya (skt)—Ca La Sa Dị—Áo nhuộm của chư Tăng Ni, đối lại với áo

trắng của Phật tử tại gia—A monk's dyed robe, in contrast with white lay garb.

Ca La Sa Dị: Kasaya (skt)—See Ca La sa Dã.

Ca La Tần Ca: Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già.

Ca La Trấn Đầu: Kalaka and Tinduka (skt).

1) Ca La: Kalaka (skt).
a) Trái cây có chất độc: A poisonous fruit.
b) Vị Tăng phá giới: A bad monk.
2) Trấn Đầu: Tinduka (skt).
a) Trái cây không có chất độc: A non-poisonous fruit.
b) Một vị Tăng tinh chuyên tu hành: A good monk.

Ca La Tý Nã Ca: Kalapinaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca La Tý Nã Ca (Kalapinaka) là thành phố Ma Kiệt Đà, khoảng 20 dậm đông nam Kulika, phía nam của thành phố Behar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kalapinaka was the city of Magadha, 20 miles southeast of Kulika, south of the present city Behar.

Ca La Tỳ Ca: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca La Tỳ La: Karavira (skt)—Một loại trúc đào có bông thơm—A fragrant oleander.

Ca La Việt: Kulapati (skt).

1) Người đứng đầu bộ tộc: The head of a clan, or family.
2) Đàn Việt hay cư sĩ: Lay people.

Ca Lan Đà: Karanda or Karandaka (skt).

1) Một loài chim bay thành đoàn và có giọng hót hay: A bird which flies in flocks and has a pleasant note.
2) Một loài sóc đã đánh thức vua Bình Sa Vương để báo cho ngài biết về một con rắn: A squirrel which awakened Bimbisara to warn him against a snake.
3) Ca Lan Đà-Trúc Lâm Tịnh Xá, thuộc một vị trưởng giả tên Ca Lan Đà, trước đó nhóm Ni Kiền Tử cư ngụ, về sau vua Bình Sa Vương hiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni (đây là Tăng Viện sớm nhất ở Ấn Độ): The Karanda-Venuvana, a garden belonging to an elder called Karanda, used by Nirgrantha sect, then presented by King Bimbisara to Sakyamuni.

Ca Lan Đà Trúc Lâm: Karanda-Venuvana (skt)—See Ca Lan Đà (3).

Ca Lan Đà Trưởng Giả: An elder named Karanda who owned the Karanda-Venuvana—See Ca Lan Đà (3).

Ca Lăng Tần Già: Kalavinkas (skt)—Ca Lan Già—Ca Lan Tần Già—Yết La Tần Ca—Ca Lăng Tỳ Già—Ca Tỳ Già La—Cáp Tỳ Già La—Yết Tỳ Già La—Ca Tỳ Già—Ca Vĩ La—Một loại chim sẻ ở Ấn Độ, được đề cập trong Kinh A Di Đà, loại chim có giọng hót thảnh thót. Người ta nói loài chim nầy có thể hót từ trong trứng, trước khi được nở ra—A kind of sparrow in Indian, mentioned in the Amitabha Sutra, described as having a melodious voice, found in the valley of Himalaya. It is said to sing in the shell before hatching.

Ca Lăng Tần Già Vương: Kapinjalaraja (skt)—Tiền thân của Đức Phật là một con chim trĩ—A previous incarnation of Sakyamuni as a pheasant.

Ca Lật Để Ca: Karttika (skt)—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một—The month between October and November—See Thập Nhị Nguyệt.

Ca Lâu Đà Di: See Kaludayin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Lâu La: Garuda (skt)—See Garuda in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Lê Ca: Kaliyaka (skt)—Se Ca La Ca.

Ca Lê Sa Xá Ni: Karsaniya (skt)—Sự tha thứ—Forgiveness.

Ca Lợi: Kali (skt)—Ca Lê—Cát Lợi—Ca

Lam Phù—Ca La Phú—Striver—Ill-born.

1) Đấu Tránh Ác Sanh: Striver—Ill-born.
2) Đấu Tránh Vương—Ác Thế Vô Đạo Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved.

Ca Lợi Sa: Karsa or Karsana (skt)—Một đơn vị đo lường trọng lượng của người Ấn, tương đương với nửa lượng của người Trung Hoa—An Indian measure of weight, equivalent to half a Chinese ounce.

Ca Lợi Sa Ba Nã: Karsapana (skt)—Một đơn vị tiền tệ của Ấn Độ, tương đương với 400 tiền vàng—An Indian monetary unit, equivalent to 400 candereens.

Ca Lợi Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—See Ca Lợi.

Ca Lô Nã: Karuna (skt)—Bi (thương xót)—Pity—Pitying.

Ca Ma: Kama (skt).

1) Tham dục: Desire.
2) Luyến ái: Love.
3) Mong cầu: Wish.
4) Ngạ quỷ: A hungry ghost.

Ca Ma Đà Đô: Kamadhatu (skt)—Dục Giới gồm thế giới nầy và sáu cõi trời—Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục—The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas; any world in which the elements of desire have not ben suppressed.

Ca Ma Lãng Ca: Kamalanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kamalanka là một vương quốc cổ bên Ấn Độ, có lẽ là một phần của Chittagong bây giờ, đối diện với cửa sông Hằng—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamalanka was an ancient country in India, probably part of the present Chittagong, opposite the mouth of the Ganges.

Ca Ma Lũ Ba: Kamarupa (skt)—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ nầy rộng trên vạn dặm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamarupa, now Kamrup, an ancient kingdom formed by the western portion of Assam. Until the T'ang dynasty, no temples were ever built there. When King Kamala heard that Hsuan-Tsang crossed by the country, he invited Hsuan-tsang to stop by to preach Buddha's teaching.

Ca Na Đề Bà: Kanadeva (skt)—Ca Na GiàMâu Ni (Kanakamuni)—Đệ tử của ngài Long Thọ và là tổ thứ 15, người miền Nam Ấn, dòng dõi quý tộc. Người ta nói ông chỉ có một mắt nên mang tên "Kuna." Ông còn có tên là Đề Bà Bồ Tát—A disciple of Nagarjuna and fifteenth patriarch, a native of South India, of the Vaisya caste; said to have only one eye, hence Kana his name; known also as Deva-Bodhisattva.

Ca Na Già Mâu Ni: Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm Mau Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni.

1) See Ca Na Đề Bà.
2) Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ: The second Buddha in the five

Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas—See Ngũ Phật and Thất Phật.

Ca Ngâm: To sing poems.

Ca Ngợi: To congratulate.

Ca Nhạc: Music and song.

Ca Nhị Sắc Già: Kaniska (skt)—See Ca Ni Sắc Ca.

Ca Ni Ca: Kanaka or Kanika (skt)—Một loại cây, có lẽ là cây chiên đàn—A tree or plant, probably a kind of sandal-wood.

Ca Ni Sắc Ca: Kanishka (skt)—Vua nước Nguyệt Chi (tộc Nguyệt Thị, tổ tiên xuất phát từ Trung Á), cai trị xứ Kiện Đà La, phía bắc Punjab bây giờ, ông đã thống trị một vùng rộng lớn mà phía tây giáp đến Đại Hạ, vùng lãnh thổ rộng lớn từ Kabul, Gandhara, Sindh, Tây bắc Ấn Độ, Kashmir và một phần của Madhyadesa về sau đời vua A Dục. Ông là một ông vua đầy quyền uy thuộc dòng dõi Saka hoặc Turuska. Ông là vị hộ pháp lớn của Phật giáo, chỉ sau có vua A Dục và Di Lan Đà. Chuyện quy-y theo đạo Phật của Ca Ni Sắc Ca cũng diễn ra giống hệt như chuyện vua A Dục. Người ta nói rằng thuở thiếu thời, quốc vương Nguyệt Chi đã không có sự tôn trọng đối với đạo Phật. Ông không tin vào nghiệp báo và đối xử với đạo Phật một cách khinh mạn. Rồi chính nỗi ân hận trước cảnh giết chóc trong các cuộc chinh phục Kashgar, Yarkand và Khotan đã khiến ông tìm đến với giáo lý của đạo Phật, và sau đó ông đã truyền bá một cách tận tình. Ông đã hoàn tất công việc của vua A Dục và giúp cho Phật pháp hoằng dương thắng lợi khắp châu Á. Hoạt động truyền giáo không ngừng nghỉ xuyên qua đế quốc rộng lớn của ông ta từ Madhyadesa ở Ấn Độ đến Trung Á. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, niên đại của Ca Ni Sắc Ca có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng từ 125 đến 165 sau Tây Lịch, ông đã triệu tập hội đồng kiết tập kinh điển lần thứ tư, với 500 vị Tăng dưới sự chủ tọa của Thế Hữu đại sư tại vùng Kashmir. Nhưng theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì triều đại Ca Ni Sắc Ca từ 78 đến 101 sau Tây Lịch đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong lịch sử Phật giáo và văn học Phật giáo. Triều đại nầy đã chứng kiến sự trổi dậy của Phật giáo Đại Thừa và hoạt động văn học rực rỡ được khởi đầu từ những danh Tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Thế Hữu và các vị khác. Chính trong thời đại nầy, tiếng Pali đã phải nhường chỗ cho tiếng Phạn. Trong lãnh vực nghệ thuật, trường phái điêu khắc Gandhara nổi tiếng đã phát triển và các bức tượng Phật, tượng Bồ Tát đã bắt đầu xuất hiện. Việc đóng góp to lớn nhất mà vua Ca Ni Sắc Ca đã dành cho Phật giáo là việc triệu tập Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư tại Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển IV). Theo Tây Vực Ký Truyện của Huyền Trang thì Nghị Hội đã diễn ra tại Kashmir. Mục đích của nghị hội là kết tập các giáo lý của Đức Phật và viết luận giải cho giáo lý nầy theo Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Nghị Hội lần thứ tư đã kết tập được bộ Tỳ Bà Sa Luận. Về Tam Tạng của giáo điển, nghị hội đã biên tập được 10 vạn bài tụng của bộ luận Ưu Ba Đề Xà (upadesa-sastra) giải thích kinh tạng, mười vạn bài tụng của bộ Tỳ Nại Đa Tỳ Bà Sa (Vinaya-vibhasa-sastra) giải thích Luật Tạng, và mười vạn bài tụng của bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa giải thích Luận Tạng. Bộ Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasa) hiện còn bản Hoa ngữ, có lẽ là tiêu biểu cho các bộ luận đã được biên soạn tại Nghị Hội nầy. Khi kinh điển đã được kiết tập, ông bèn cho khắc vào bản đồng và lưu trữ trong tháp. Ngoài ra, vua Ca Ni Sắc Ca còn cho xây dựng nhiều tu viện và bảo tháp. Ông đã xây dựng nên một thành phố có tên là Kanishkapura, được xác định là thành phố Kanispur ngày nay tại Kashmir. Riêng tại Purusapura, nay là Peshawar, ông đã cho xây dựng một đại điện mang tên ông, phía tây của điện nầy là Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca. Đại

điện Ca Ni Sắc Ca là một kiến trúc uy nghi, cao 120 mét, phần đáy có năm tầng, cao 45 mét. Các vị khách hành hương từ Trung Quốc là Pháp Hiển, Tống Vân, và Huyền Trang đã không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp kiến trúc của ngôi tháp quan trọng nầy. Còn Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca là một tu viện cổ, vào thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến thăm viếng, ngài đã kể lại là trên các tầng của tu viện có nhiều sân thượng được nối nhau bởi những hành lang, và mặc dù các tòa nhà đã đổ nát nhưng có thể nói đây là công trình nghệ thuật hiếm có. Trong tu viện ấy, vẫn còn một số Tỳ Kheo thuộc phái Tiểu Thừa—King of the Yueh-Chih, i.e. of Tukhara and the Indo-Scythians, ruler of Gandhara in northern Punjab, who conquered northern India and as far as Batria from Kabul, Sindh, North West India, Kashmir, and part of Madhyadesa. He became a patron of Buddhism, the greatest after Asoka and Milinda. The story of Kanishka's conversion to Buddhism followed the same way as that of Ashoka. It is said that Yueh-Chi monarch in his early life had no respect for the Buddhist religion. He did not believe in Karma, and treated Buddhism with crushing contempt. It was his remorse at the bloodshed during his conquests of Kashgar, Yarkand, and Khotan that drew him to the quietist teachings of Buddhism which he propagated later with such zeal. It was during Kanishka's reign and largely through his efforts that Buddhism was successfully introduced into Central and Eastern Asia. There was ceaseless missionary activity throughout his vast empire which extended from Madhyadesa in India to Central Asia. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, his date probably at the close of the first century. At around 125-165 A.D., he convoked the fourth synod in Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển III), of 500 leading monks under the presidency of Vasumitra. However, according to Prof. Bapat in Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, Kanishka's reign (78-101 A.D.) also marked an important turning point in the history of Buddhism and Buddhist literature. It witnessed the rise of Mahayana Buddhism and the magnificent literary activity started by Parsva, Asvaghosa, Vasumitra, and others. It was in this age that Pali gave place to Sanskrit. In the field of art, the celebrated Gandhara sculptures developed and figures of the Buddha and Bodhisattvas began to appear. The King's greatest contribution to Buddhism was his convention of the Fourth Council. According to Hsuan-Tsang in the Records of Western Countries, the Council met in Kashmir. The chief aim of the Council was the compilation of the doctrines of Buddhism and the writing of commentaries on them according to the Sarvastivada school of Buddhism. The Fourth Council compiled the commentaries known as the Vibhasa-sastra. On the three Pitakas of the Buddhist Canon, the Council composed 100,000 stanzas of the Upadesa-sastras explaining the canonical sutras, 100,000 stanzas of the vinaya-vibhasa-sastras explaining the Vinaya, and 100,000 stanzas of the Abhidharma. The Mahvibhasa, which is still preserved in Chinese, perhaps represents the commentaries prepared by this Council. When the canon was revised and settled; this he is said to have had engraved on brass and placed in a stupa. Besides, king Kanishka founded many monasteries and stupas. He founded a city named Kanishkapura which has been identified with the modern Kanispur in Kashmir. Kanishka erected a Great Stupa which was named after him. To the west of the stupa, he built a large monastery which was known as Kanishka Mahavihara. Both these structures were erected at Purusapura, now Peshawar. The Great Stupa was a magnificent structure, 400 feet high, the base being in five stages and 150 feet high. The Chinese pilgrim Fa-Hsien, Sung-Yun, and Hsuan-Tsang have

lavished great praise on the architectural beauty of this important relic tower. The Kanishka Mahavihara was an old monastery, at the time when Hsuan-Tsang visited it in the seventh century A.D., its upper storeys and many terraces were connected by passages and although the buildings were in ruins they could be said to be of rare art. There were still in the monastery a few Hinayanist monks.

Ca Tất Thí: Kapisa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Tất Thí là tên nước Kanaka có chu vi 4000 dậm, thủ đô cũng cùng tên nước, với chu vi 10 dậm. Đây là nơi an cư kiết hạ của Đức Phật dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kapisa was an ancient kingdom, south of Hindukush, said to be 4,000 miles around, with a capital of the same name 10 miles in circumference; formerly a summer resort of Kaniska

Ca Thanh: Tiếng hát của loài khẩn na la—The sound of singing of Kinnaras.

Ca Thấp Di La: Kasmira or Kashmir (skt)—Yết Thấp Nhĩ La—Ca Diếp Di La—Theo Tây Vực Ký, Ca Thấp Di La là tên gọi của nước Kế Tân hồi xưa, bây giờ là Kabul, ở về phía Bắc Ấn Độ. Ca Thấp Di La là nơi kiết tập kinh điển lần cuối dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to the Records of Western Lands, Kasmira formerly known as Chi-Pin, the modern Kabul, north of India. Kasmira was the seat of the final synod for determining the Canon under King Kaniska.

Ca Thi: Kasi (skt).

1) Tên của một loại trúc: Name of a kind of bamboo.
2) Một địa danh về phía bắc của Kosala, mang địa danh như vậy vì có nhiều loại trúc tốt được dùng làm tên—A place said to be so called because its bamboos were good for arrows, north of Kosala.

Ca-Tra Phú Đơn Na: Pataphutana or Kataputana (skt)—Kỳ Xú Quỷ—Cà Tra Bố Đơn Na—Một loài quỷ cực kỳ xấu xí với thân hình hôi hám, khi bắt người thì khiến cho họ kêu khóc một cách thống khổ. Loài quỷ nầy cũng gây nhiều nguy hiểm cho loài người—A kind of extremely ugly demons (pretas of remarkably evil odour) whose bodies expel the foulest odors, who makes people scream and cry out in pain and agony. They also cause a lot of danger to humans.

Ca Tụng: To sing—To chant—To compliment—To commend—To congratulate—To praise.

Ca Tỳ La:

1) Tác giả của bộ Tăng Khư Luận (nói về nghĩa của 25 đế): Kapila (skt)—Author of the Sankhya philosophy.
2) Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Bà Tô Đô: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Vệ Phế Tích: Phế tích thành Ca Tỳ La Vệ, nay là làng Tilaurakot, chừng 70 dậm về phía bắc Ba La Nại, kinh đô của bộ tộc Thích Ca do vua Tịnh Phạn cai trị ngày xưa. Tại đây các nhà khảo cổ Ấn Độ cũng tìm thấy phế tích cổng hoàng cung của vua Tịnh Phạn, nơi mà Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi xuất gia tu hành khổ hạnh—The ruins at Kapilavastu, modern village Tilaurakot in Nepal, about 70 miles north of Benares, the capital of the Sakya's tribe of whom king Suddhodana was a ruler. Here, Indian archaelogists also found ruins of thegate of Suddhodana's palce by which Prince Siddhartha went out to become an ascetic.

Ca Tỳ Ma La: Kapimala (skt)—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục

nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna.

Ca Tỷ La: Kapila (skt)—See Ca Tỳ La.

Ca Vũ: Song and dance—To sing and dance.

Ca Xa: Kasa (skt).

1) Một nắm cỏ dùng làm chiếu, được nhân cách hóa như là thị giả của Diêm Ma Vương—A piece of grass, used for mats, thatch, etc.; personified as one of Yama's attendants.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kasa là nắm cỏ dùng để làm chổi cho Đức Phật, vẫn còn là một vật thờ phượng: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, kasa is a piece of grass, of which a broom was made, and used by Sakyamuni. It is still an object of worship.

Ca Xa Bố La: Kasapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kasapura là tên thành của nước Bát La Da Già—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasapura used to be a city between Lucknow and Oudh.

Ca Xướng: See Ca.

Cá: Mỗi—Each—Every.

Cá Cá Viên Thường Đạo: Mỗi mỗi là một đạo tròn đầy vĩnh cửu—Every single thing is the complete eternal Tao.

Cá Nhân: Individual—Personal.

Cá Nhân Chủ Nghĩa: Individualism.

Cá Nhân Hóa: To individualize.

Cá Nhân Thành Tựu Công Đức Lực: personal achievement of merit.

Cá Thể: Individuality.

Cà Khịa: To pick a quarrel with someone.

Cà Lăm: To stutter—To stammer.

Cà Nhắc: Limping.

Cà Rà: To loiter.

Cà Ràng: Earthern stove.

Cà Rỡn: To joke—To jest.

Cà Sa: Kasaya (skt).

(I) Nghĩa của "Cà Sa"—The meanings of "Kasaya"—Y áo của nhà sư. Áo xích sắc hay màu thẳm, được diễn dịch là hư nát, bẩn, nhiễm bẩn, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk's robe or cassock. A red or yellow monk's robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.

(II) Phân loại "Cà Sa"—Categories of "Kasaya"—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:

1) Đại Y: See Tăng Già Chỉ.
2) Giải Thoát Y: Y áo của sự giải thoát—The clothing (garment) of liberation.
3) Giải Thoát Tàng Tướng Y: The garment of emancipation.
4) Phước Điền Y: Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo—The robe of a field of happiness.
5) Vô Tướng Y: Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth.
6) Nhẫn Nhục Y: Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục—The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe.
7) Bá Nạp Y: Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi)—Broken patched robe.
8) Phấn Tảo Y: Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A robe of rags—A collection of rags out of dust-heap used

as robes for monks and nuns.

9) Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh—The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waiste, usually made up of nine to twenty-five pieces.
10) Tăng Già Lê: See Tăng Già Chỉ.
11) Trọng Y: See Tăng Già Chỉ.

(III) Những lời Phật dạy về "Cà Sa" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Kasaya" in the Dharmapada Sutra:

1) Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trược, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9).
2) Rời bỏ những điều uế trược, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10).
3) Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307).

Cà Tra Bố Đơn Na: Kataputana (skt)—See Ca Tra Phú Đơn Na.

Cả Cười: Burst out laughing.

Cả Đời: The whole life.

Cả Đời Niệm Phật: See Recite Buddha In All Three Time-Spans.

Cả Gan: To dare.

Cả Mừng: Joyful.

Các:

1) Căn gác: Lầu các—A temple chamber (second storey).
2) Mỗi một: Every—Each.
3) Nội các: Cabinet.

Các Căn Suy Yếu: Declined (deminished or disintegrated) faculties.

Các Chủng: See Các Loại.

Các Loại: Each kind—Every sort.

Cách:

1) Cắt ra: To cut off—To strip.
2) Da sống (chưa thuộc): Hides—Skin.
3) Đường thẳng: A line.
4) Ngăn ra: To divide off—To separate—To part.

Cách Ăn Nói: Way of speaking

Cách Ăn Ở: Style of living.

Cách Biệt: Separate—Distant.

Cách Cảm: Telepathic.

Cách Cư Xử: Behavior.

Cách Đi: Gait—Walk—Step.

Cách Lịch: Separate—Distinct.

Cách Lịch Tam Đế: Biện biệt hiểu biết về tam quán: không, giả, trung (không là đản không, để phá cái hoặc kiến tư; giả là đản giả, để phá cái hoặc trần sa; trung là đản trung, để phá cái hoặc vô minh)—To differentiate and apprehend the three distinctive principles noumenon, phenomenon, and the mean—See Không Giả Trung.

Cách Mạng: Revolution.

Cách Mạng Xã Hội: Social revolution.

Cách Ngoại: Phong cách phi phàm—Extraordinary.

Cách Ngôn: Maxim—Proverb.

Cách Nhau: Separated from each other.

Cách Sinh: Khi tái sanh là mất hết tất cả sự hiểu biết của tiền kiếp—Divided by birth; on rebirth to be parted from all knowledge of a

previous life.

Cách Sống: Way of living.

Cách Trí: Natural science.

Cách Túc: Cách một đêm, thí dụ như là nói đến ngày hôm qua—Separated by a night, i.e. the previous day.

Cai La: See Cai Nhiếp.

Cai Nhiếp:

1) Nhất Thừa thâu nhiếp Tam Thừa: The one vehicle containing the three.
2) Thâu tóm, toàn thể, không phân cách: Containing, inclusive, undivided, whole.

Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với "phân tướng môn" hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhứt thừa và tam thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three.

Cái:

1) Che đậy: To cover—Anything that screens, hides, or hinders.
2) Dù che: An umbrella, or a hat, or any cover.
3) Dục vọng làm điên đảo mê mờ chân tâm, làm cho chân tâm không phát triển được: The passions which delude the real mind so that it does not develop.
4) Tên khác của phiền não: Another name for afflictions.

Cái Chết Không Thiên Vị Người Sang Kẻ Giàu: Death is blind to the noble and the rich.

Cái Chết Là Chắc Chắn: Death is certain.

Cái Ta Thường Còn: Permanent self.

Cái Thế Anh Hùng: A hero over the world.

Cái Triền: Ngũ triền cái và thập triền—Covers and bonds, i.e. the passions which stunt growth and hold in bondage, such as five covers and ten entanglements or bonds.

Cải: Thay đổi hay sữa đổi—To change—To correct.

Cải Ác Tùng Thiện: To leave the evil and follow the good—To correct oneself

Cải Biến Vận Mệnh: To change our destiny.

Cải Cách: To reform.

Cải Chính: To corect.

Cải Dạng: To disguise oneself.

Cải Danh: To change one's name.

Cải Dung: To change one's countenance.

Cải Đạo: See Cải Tông.

Cải Hóa: To convert.

Cải Hối: To repent—To repent and reform.

Cải Tà Quy Chánh: To give up wrong deeds and return to the right ones.

Cải Tạo Nhân Quả: Amelioration of cause and effect.

Cải Thiện: To improve—To reform.

Cải Tiến: To change for better prospects.

Cải Tính: To change (alter) one's character.

Cải Tông: Bỏ tông phái nầy theo tông phái kia, bỏ tư tưởng của trường phái nầy theo tư tưởng của trường phái khác, bỏ tôn giáo nầy theo tôn giáo khác—To change one's cult, school of thought, or religion.

Cãi: To argue—To dispute—To quarrel.

Cãi Bướng: To argue obstinately.

Cãi Lẽ: To argue.

Cãi Lộn: To quarrel—To dispute

Cãi Nhau: See Cãi lộn.

Cam: Kansu (skt).

1) Ngọt—Sweet.
2) Willing: Chịu (cam chịu).
3) Đồng Ý: Agreeable.

Cam Bồ: Kamboja (skt)—Quả Cam Bồ được diễn tả là màu đỏ, tròn, có ba ngấn ngang. Nơi cổ của Đức Phật cũng có hình tướng nầy, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Described as a round reddish fruit, the Buddha having something resembling it on his neck, one of his characteristic marks.

Cam Bồ Quốc: Kamboja (skt)—Một trong 16

vương quốc thuộc Ấn Độ thời cổ, nổi tiếng với những người đàn bà đẹp—One of the sixteen countries in ancient India, noted for its beautiful women.

Cam Châu Nhĩ: Kanjur (tib)—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng, gồm 160 quyển, mỗi quyển 1.000 trang—One of the two divisions of the Tibetan canon, consisting of 160 books (chuan), each book 1,000 leaves.

Cam Chịu: To accept one's fate—To be content with one's lot.

Cam Đan: Dgahldan (tib)—Tự viện bản sơn của phái Hoàng Giáo, khoảng 30 dậm đông bắc của thủ đô La Sa, được ngài sơ tổ Tông Khách Ba xây dựng—The monastery of Yellow sect, 30 miles northeast of Lhasa, built by Tson-Kha-Pa.

Cam Giá:

1) Mía—Sugar-cane.
2) Iksvaku (skt): Một trong các họ của dòng Thích Ca, theo truyền thuyết là một trong những ông tổ của Ngài đã được sanh ra từ trong một cây mía—One of the surnames of Sakyamuni, from a legend that one of his ancestors was born from a sugar cane.

Cam Giá Vương: Iksvaku-Virudhaka (skt)—Vua Mía, mà người ta nói là một trong những ông tổ của dòng Thích Ca, nhưng những người khác cũng cho đây là tổ của dòng họ mình—King of the sugar-cane, said to be one of the ancestors of Sakyamuni, but the name is claimed by others.

Cam Lộ: Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma).

1) Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To distil—To extract—To generate.
2) Sương Ngọt: : Sweet dew.
3) Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn)—Ambrosia.
4) Thần Tửu: Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods—The alcoholic drink made from the plant named "Soma" and formerly offered to the Brahminical gods.
5) Nước (mật) Bất Tử: The nectar (water) of immortality—The nectar from heaven.
6) Thiên Tửu (rượu trời): Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds:

a) Thanh Cam Lộ: Green Ambrosia.
b) Hoàng Cam Lộ: Yellow Ambrosia.
c) Hồng (Xích) Cam Lộ: Red Ambrosia.
d) Bạch Cam Lộ: White Ambrosia.

Cam Lộ Cổ: Trống Cam Lộ hay Phật Pháp—The ambrosial drum, the Buddha-truth.

Cam Lộ Diệt: Cam lộ được ví với niết bàn tịch tịnh—The nectar of nirvana, the entrance is the Nirvana.

Cam Lộ Giới: Cam lộ giới được ví với Niết Bàn—The nectar region or nirvana.

Cam Lộ Huyền Môn: The method of the ambrosial truth.

Cam Lộ Môn: Nirvana.

Cam Lộ Phạn: Amrtodana (skt)—A Di Đô Đàn Na—Vị vua có tên là "Cam Lộ Phạn," là cha đẻ của A Nậu Lâu Đà và Bhadrika, và là chú của Phật Thích Ca—The king whose name was "Ambrosia-Rice," a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrika, and paternal uncle of Sakyamuni.

Cam Lộ Pháp: Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát)—The ambrosial truth or rain—The Buddha truth.

Cam Lộ Pháp Môn: Pháp môn giải thoát (niết bàn)—The method of the ambrosial truth (nirvana).

Cam Lộ Thành: Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana.

Cam Lộ Thủy Chân Ngôn: Sweet Dew True Words.

Cam Lộ Vũ: The ambrosial rain—See Cam Lộ Pháp.

Cam Lộ Vương:

1) Ám chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lột Kinh): Amrta (skt)—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia).
2) Cha của A Nậu Lâu Đà: Amrtodana (skt)—Father of Anuruddha.

Cam Lộ Vương Như Lai: Amitabha and his implication of immortality.

Cam Lộ Vương Tôn: Amrtakundalin (skt)—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau—One of the five Ming-Wang, who has three different forms:

1) Kim Cang Cam Lộ Minh Vương: Vajra-Amrtakundalin.
2) Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương: Lotus-Amrtakundalin.
3) Cam Lộ Minh Vương: Nectar-Amrtakundalin.

Cam Phát: Còn gọi là Cam Đỉnh, lông tóc của Đức Phật có màu cam lưu ly (xanh pha lẫn đỏ tía)—The purplish colour of the Buddha's hair.

Cam Phường: Tên của một tự viện—Name for a Buddhist monastery.

Cam Tiệp: Lông mày của Đức Phật màu cam lưu ly—The Budha's violet or red-blue eyebrows.

Cám: Màu tím thẳm, sự pha trộn giữa màu xanh da trời và màu đỏ—A violet or purplish colour, a blend of blue and red.

Cám Dỗ: To seduce—To tempt—To allure.

Cảm:

1) Cảm động: To be moved.
2) Dám: To dare—To venture.

Cảm Động: Touched—Moved—Affected

Cảm Giác: feeling—Senses—Sensation—To feel—To experience.

Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bẻ gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập nầy là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời nầy, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng vẻ tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: "Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tơ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tơ hào mà thôi." Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: "Nầy các thầy hãy xem kìa! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chăng?" Thế nhưng, cảm giác siêu

thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lồ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền—The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-upof the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which charaterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, "When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.""Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: "O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness.

Cảm Hóa Ai: To convert someone.

Cảm Hoài: Moving remembrance.

Cảm Hứng: To inspire.

Cảm Ơn: To thank.

Cảm Phục: To be struck with admiration.

Cảm Quả: Quả tìm thấy hay quả do nghiệp nhân tạo tác mà có—The result that is sought.

Cảm Quan: Giác quan—Organs of sense.

Cảm Thành: Thiền Sư Cảm Thành (?-860)—Zen Master Cảm Thành (?-860)—Sư quê ở huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cảm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đổng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cảm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cảm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch—Zen Master Cảm Thành, a Vietnamese monk from Tiên Du, North Vietnam. He previously practiced Buddhism at Phật Tích Temple. He was the first lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. When he left home to become a monk, he focused in reciting sutras. There was a patron of

Buddhism, whose last name was Nguyễn, a rich landlord from Phù Đổng hamlet, donated his land for him to build a temple. First, he was reluctant to accept it because he did not want to be attached to anything; however, later in his dream, he met someone who recommended him to accept the land to build a temple for the benefits of other people. In fact, not long after the Kiến Sơ Temple was built, in 820, under the T'ang dynasty in China, Zen Master Vô Ngôn Thông, used to be Head of Hòa An Temple in China, arrived in Vietnam and stayed at Kiến Sơ to practice "face-to-a-wall" meditation for several years. Later he founded the Wu-Yun-T'ung (Vô Ngôn Thông) Zen Sect right at the Kiến Sơ Temple and became the First Patriarch, and Cảm Thành became his disciple. When he passed away, Zen Master Cảm Thành became the second Patriarch. In 860, Zen master Cảm Thành passed away quietly—See Kiến Sơ.

Cảm Thấy: Awareness—Feeling

Cảm Thấy An Nhiên Thanh Tịnh: To feel calm (at peace) and pure.

Cảm Thấy Êm Dịu Mát Mẻ: To feel calm and refreshed.

Cảm Thấy Giận: To feel angry.

Cảm Thấy Khó Chịu: To feel disturbed.

Cảm Thấy Sự Bất Toàn: Awareness of incompleteness

Cảm Thấy Sự Không Đầy Đủ: Awareness of insufficiency.

Cảm Thấy Nguồn Vui Bất Tận: To feel a boundless joy.

Cảm Thấy Thương Xót: To feel pity for

Cảm Thấy Xao Động Không Yên: To feel agitated and uneasy.

Cảm Thọ: Emotional tone

Cảm Thông: Communication.

Cảm Thương: Touched to pity—Đức Phật cảm thương nổi khổ của chúng sanh—The Buddha was touched by the suffering of the human condition.

Cảm Thương Nỗi Khổ Của Kiếp Người: To be touched by the suffering of the human life.

Cảm Tiến: To move to zeal, or inspire to progress.

Cảm Tình: Sympathy—Affection.

Cảm Tử: Fearless before death.

Cảm Tưởng: Impression

Cảm Ứng: Chúng sanh có cơ duyên thiện căn làm cảm động đến chư Phật, chư Phật cũng dùng sự cảm ứng kỳ diệu của mình để đáp lại thì gọi là cảm ứng (thí dụ như nước không dâng cao, trăng không xuống thấp, nhưng trăng vẫn luôn bàng bạc khắp nơi trên mặt nước)—Respond to appeal or need; Buddha moved to respond.

Cảm Xúc: Feeling—Strongly affected—Very much impressed—Very much moved by one's compassion.

Cạm Bẫy: Trap—Snare—Lure.

Can:

1) Miếng che: A shield.
2) Cây chống đỡ: A stem—A pole.

Can Án: To be condemned (convicted).

Can Chứng: Witness.

Can Dự: To take part.

Can Đảm: Brave—Courageous—Fearless—Dauntless.

Can Đồ Na: Kancana (skt)—Kiện Chiết Na—Golden—A shrub of trees, with golden hue, described as the leguminous order.

Can Gián: Dissuasion—Expostulation.

Can Lật Đà: Hrdaya (skt)—Can Lật Thái—Càn Lật Đà—Cạt Lợi Đa—Trái tim—The physical heart.

Can Ngăn: To prevent—To hinder.

Can Qua: Shield and spear—Hostility.

Can Thiệp: To interfere—To intervene—To meddle.

Can Trường: Courage—Bravery.

Càn:

1) Càn khôn: Trời—Heaven.
2) Chịu đựng: Enduring.
3) Giống đực: Masculine.
4) Khô ráo—Dry—Dried up—Masculine.
5) Sạch sẽ: Clean.
6) Tiếp tục: Continual.

Càn Đà:

1) Áo cà sa của chư Tăng, màu nhuộm giữa vàng và đỏ thẫm: Kasaya (skt)—A coloured composed of red and yellow, the monk's robe.
2) Ngũ uẩn: the five skandhas.
3) Tên của một loài cây: Name of a tree.
4) Vòng núi đầu tiên bọc quanh núi Tu Di: Yugamdhara (skt)—The first of the concentric mountains around Mount Meru.

Càn Đà Ha Đề Bồ Tát: Gandhahastin (skt)—Còn gọi là Càn Đa Ha Chú, tên một vị Bồ Tát, dịch là Hương Tượng—Name of Gandhahastin bodhisattva, also called fragrant elephant.

Càn Đà La: See Gandhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Đà Ma Đà Ma La: Gandhamadanamala (skt)—The hill of intoxicating perfumes.

Càn Huệ Địa: Giai đoạn đầu trong Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa, giai đoạn mà trí tuệ chưa được tư nhuận—The dry or unfertilized stage of wisdom, the first of the ten stages—See Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa.

Càn Lật Đà: See Càn Lật Đà Da.

Càn Lật Đà Da: Hrdaya (skt)—Kiên thực tâm hay trái tim bền chắc—Heart, soul, mind, core.

Càn Thành: Còn gọi là Càn Thát Bà Thành, Kiện Thát Bà Thành, Kiện Thát Phược Thành, hay Ngục Thát Phược Thành (do vị nhạc thần biến hóa ra lầu gác cho mọi người nhìn thấy)—Gandharva city, i.e. a mirage city.

Càn Thát: Gandharva or Gandharva Kayikas (skt)—Tên gọi tắt của Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Thát Bà: Gandharva (skt)—Kiện Đạt—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Thát Bà Thành: Gandharva city.

Càn Thát Bà Vương: Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree.

Càn Thỉ Quyết: Cây dùng trong các nhà cầu Ấn Độ thay cho giấy vệ sinh. Bên Trung Quốc người ta dùng giấy, rơm hay trúc—A stick used in India as "toilet paper." In China people use paper, straw, or bamboo.

Cán: To run over.

Cản Đường: To bar someone's way.

Cản Trở: To prevent—To impede—To hinder.

Cạn: Shallow.

Cạn Lời: To have no more to say.

Cáng Đáng: To undertake—To assume.

Càng Từ Bỏ Chấp Trước, Đường Tu Càng Thành Công; Càng Tịnh Tâm, Càng Tiến Gần Đến Đạo: The more successful their cultivation is, the more detachment they achieve; the calmer their mind becomes and the closer they are to the Way.

Canh:

1) Canh tân: Sự thay đổi—To change.
2) Canh gát: A night watch.
3) Lần nữa: Again—The more.
4) Ngôi thứ bảy trong Thập Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý)—The seven of the ten celestial stems.
5) Tuổi tác: Age.
6) Phía tây: West.
7) Thưởng: To reward.

Canh Dược: Phi Thời Dược—Một trong tám

loại thuốc uống cho chư Tăng Ni, chỉ uống từ rạng đông đến đầu hôm (nước rễ mai, nước chuối chín, nước táo chua, nước hạt quả Bồ Đề, nước một loại quả ở Ấn Độ giống như quả mận, nước nho, nước một loại quả ở Ấn Độ giống như quả táo nhỏ)—Medicines that should be taken between dawn and the first watch, of which eight are name.

Canh Giữ: To guard—To watch

Canh Thân Hội: Hội cúng dường vào đêm Canh Thân cầu cho quốc thái dân an, lấy Kim Cương mặt xanh dưới hình con khỉ làm bổn tôn. Đây là một nghi thức Lão Giáo, được Phật Giáo Trung Hoa công nhận như một nghi thức Phật giáo tại địa phương (mở đầu hội thì đánh chuông khua thanh la, ca hát xưng tụng Phật, chúng hội vừa đi vừa niệm Phật, một số thì đánh đàn thổi sáo, suốt đêm không ngủ)—An assembly for offerings on the night of Kêng-Shên to an image in the form of a monkey, which is the Shên symbolical animal. This is a Taoist rite adopted by Chinese Buddhism as a local Buddhist rite.

Cánh Hoạt Địa Ngục: Địa ngục thứ nhất trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Cánh Thành: To succeed in finishing.

Cành Hông: Very angry.

Cành Nanh: Jealous.

Cảnh:

1) Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân: Visaya, artha, or gocara (skt)—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.
2) Cảnh giác: Uttras or Santras (skt)—Alarm—To warn.

Cảnh A-Tu-La: The host of Asuras—See A-Tu-La in Vietnamese-English Section and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cảnh Báo: Alert—Alarm.

Cảnh Cáo: Warning

Cảnh Chiêm Bao: Dreaming scenes.

Cảnh Duyên: Environments and conditions.

Cảnh Duyên Giả Tạm Hợp Rồi Tan Như Ánh Chớp, Như Ảo Tưởng, Như Ma: All things come together and disintegrate like a lightning, an illusion or a phantom.

Cảnh Duyên Thắng Diệu: Supremely wonderful environments and conditions.

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm nầy—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time.

Cảnh Giác: Uttras or Santras (skt)—

Alertness—Introspect—Warned—Alarm.

Cảnh Giáo: Như trường phái Nestor của Cơ Đốc Giáo—The Luminous Religion, i.e. Nestorian Christianity.

Cảnh Giới: Realm—Sphere—Region—Có năm cảnh giới—There are five realms:

1) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—The sensual realm or the realm of desire: Thế giới của các loài sinh động—The world of living beings—See Dục Giới.
2) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Heaven with form.

- Sơ thiền thiên: First Dhyana Heaven.
- Nhị thiền thiên: Second Dhyana Heaven.
- Tam thiền thiên: Third Dhyana Heaven.
- Tứ thiền thiên: Fourth Dhyana Heaven.

*** See Tứ Thiền Thiên.

3) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Heaven without form.

- Không vô biên xứ: Akasanantyayatanam (skt)—The endlessness of space.
- Thức vô biên xứ: Vijnanantyayatanam (skt)—The endlessness of mind.
- Vô sở hữu xứ: Akincanyayatanam (skt)—The heaven of nothingness.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjnanasamjnayatanam (skt)—Neither conscious nor unconscious state of heaven.

*** See Tứ Không Xứ.

4) Tịch Diệt Địa: Nirodha-samapatti (skt)—Extinction—Bồ Tát hay A La Hán—Bodhisattva or Arhat.
5) Phật địa hay Pháp giới địa: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world.

*** For more information, please see Gocara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cảnh Giới Bát Nhã: Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is subjective all things are its objective.

Cảnh Giới Của Những Chúng Sanh Giác Ngộ: The realm of enlightened beings.

Cảnh Giới Cực Lạc: Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh—The extreme joys in the Pure Land. Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still.

Cảnh Giới Đời Sống: Realm of life.

Cảnh Giới Giác Ngộ: The realm of enlightenment.

Cảnh Giới Hành Động Vô Ngại: To be unhindered in one's sphere of action.

Cảnh Giới Lạc: The joys in the Pure Land.

Cảnh Giới Như Lai: The realm of Tathagata.

Cảnh Giới Trống Rỗng: Empty space—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú nầy đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh giới không còn tội nhơn, không còn người để thọ khổ—In The Unisha-Vijaja- Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty.

Cảnh Giới Tướng: Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Tế.

Cảnh Huống: Circumstance—Situation—Condition.

Cảnh Lúc Ngủ: Scenes dreamed during sleeping—Dreaming scenes.

Cảnh Lúc Thức: Waking scenes.

Cảnh Mệnh Nhật: Gần đến ngày nhậm chức hay đăng quang của một vị vua, nghi lễ cầu nguyện được tổ chức hằng tháng để cầu phúc lợi cho tân vương—The day of the king's accession, when services were conducted monthly on that day for his welfare.

Cảnh Ngộ: See Cảnh Huống.

Cảnh Người: The Human Realm—See Nhơn Đạo.

Cảnh Núi Non Vắng Vẻ: Mountaineous wilderness.

Cảnh Sách: Roi dùng ngăn chận cơn buồn ngủ của chư Tăng Ni trong lúc ngồi thiền trong thiền đường (roi dài 4 thước 2 tấc, có đầu mềm, kẻ bị đánh phải cúi đầu tạ tội)—A switch or cane to awaken sleepers during an assembly for meditation.

Cảnh Thú: The Animal Realm—See Thú Đạo.

Cảnh Tỉnh: To dissilussion.

Cảnh Trạng: See Cảnh huống.

Cảnh Trí: Landscape—Sight—View—Cảnh hay còn gọi là lý sở quán; trí hay còn gọi là tâm năng quán—The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere.

Cảnh Trong Chiêm Bao: See Cảnh Lúc Ngủ.

Cảnh Tượng: Sight—Occurrence.

Cảnh Tượng Kỳ Lạ: Wondrous sights.

Cạnh: Cạnh tranh hay kình chống nhau—To wrangle—To emulate.

Cạnh Già: Ganga (skt)—Hằng Hà—The Ganges.

Cạnh Già Hà Môn: Gangadvara (skt)—Cửa sông Hằng. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì đây là một nơi hành hương nổi tiếng, bây giờ là Hurdwar hay Haridwar—The gate of the Ganges. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a famous devalaya, the object of pilgrimages, the present Hurdwar, or Haridwar.

Cạnh Tồn: Struggle for existence.

Cạnh Tranh: To compete—To contend.

Cao: Cao vút: Eminent—Lofty; Chiều cao: High—Tall; Mỡ loãng: Fat—Oil—Unguent.

1) Cao Ẩn: To retire from the world.
2) Cao Bay Xa Chạy: To be at large—To run away.
3) Cao Cả: Exalted—Eminent—Noble—Great—Lofty.
4) Cao Cấp: High rank.
5) Cao Cường: Superior in strength.
6) Cao Danh: Eminent reputation.
7) Cao Dày: Heaven and earth.
8) Cao Diệu: Eminent—Sublime.
9) Cao Đẳng: High level.
10) Cao Hứng: Inspired.
11) Cao Kiến: Deep knowledge.
12) Cao Kỳ: Extraodinary.
13) Cao Lương Mỹ Vị: Savoury dishes.
14) Cao Ly: Nước Triều Tiên—Korea.
15) Cao Minh:

a) Mỡ loãng và ánh sáng: Ánh sáng chiếu trên mỡ loãng, chiếu rõ sự vật cho chúng sanh—Oil and light, oil being right conduct, with the resultant shining before men.
b) Sự hiểu biết rõ ràng: Erudite and clairvoyant.

16) Cao Ngạo: Arrogant—Haughty—Proud.
17) Cao Nhân: A great man.
18) Cao Niên: Old—Aged.
19) Cao Quý: Noble.
20) Cao Ráo: High and dry.

21) Cao Sang: Noble—Eminent.
22) Cao Sang Hay Thấp Hèn: Of noble birth or low.
23) Cao Siêu: Sublime—Lofty.
24) Cao Thâm: High and deep.
25) Cao Thủ: Smart person.
26) Cao Thượng: Noble—Lofty—Fine.
27) Cao Tiết: Lofty virtue.
28) Cao Ủy: High commissioner.
29) Cao Vọng: High ambition.
30) Cao Vút: Very high.
31) Cao Xa: Very high—Far-reaching—Exalted.
32) Cao Xanh: heaven—Sky.

Cao Đài: Caodaism.

Cao Đế: Kunti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi, a female demon.

Cao Ly Tạng: Còn gọi là Tạng hay Bộ Đại Tạng do nước Cao Ly khắc in—The Korean canon of Budhism, one of the three collections.

Cao Phong Nguyên Diệu: Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, còn gọi là Cao Phong Diệu Tổ—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295), also called Kao-Feng Miao-Tsu—Thiền Sư Trung Hoa, theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Kao-Feng-Yuan-Miao, a Chinese Zen Master in the thirteenth century. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II:

- Cao Phong Diệu Tổ là một đại sư cuối đời nhà Tống. Khi sư phụ ngài lần đầu trao cho ngài công án chữ "Vô" của Triệu Châu để tham quán, ngài chuyển hết khí lực bình sanh vào đề án. Ngày kia, bất thần sư phụ hỏi: "Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?" Ngài khựng, không biết sao mà thưa thốt, mà thầy ngài thì khắc nghiệt, thường là hỏi đâu thì đánh đó. Sau đó, lúc nửa đêm khi ngài đang ngủ, sư sực nhớ trước kia thầy cũ có giao cho sư tìm ra diệu nghĩa câu nói 'Muôn vật trở về một.' Thế là suốt đêm ấy và mấy đêm sau, ngài không sao ngồi yên hay chợp mắt được, trong tâm thần căng thẳng cực độ ấy. Ngày kia sư bất chợt thấy mình đang đọc bài thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn viết trên chân dung của Tổ, trong đó có câu:

  Trăm năm, ba vạn sáu ngàn ngày
  Lão hán ấy luôn luôn cử động.

  Thế là những thắc mắc của sư về câu hỏi 'Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?' phút chốc được giải trừ ngay. Ngài được ấn chứng và trở thành một người hoàn toàn mới. Trong bộ Cao Phong Ngữ Lục, sư có viết: "Trước kia, khi còn ở Trường Khánh, trước khi vào Thiền đường một tháng, đêm kia trong giấc ngủ say tôi bất chợt thấy tôi để hết tâm trí vào câu hỏi 'Muôn vật trở về một, một trở về gì?' Tôi chiếu cố đến đề án chuyên nhất đến nỗi quên mất ngủ nghỉ ăn uống, không còn phân biệt phương hướng ngày đêm gì hết. Khi trải khăn bàn, hay sắp chén dĩa, hay đi tiểu tiện, dầu động hay tịnh, dầu nói hay im, toàn thể cuộc sống của tôi như gói trọn trong nghi niệm 'Cái một trở về gì?' không xen lộn mảy may niệm nào khác; vả lại dầu muốn, tôi vẫn không thể nghĩ gì lệch ngoài trung tâm điểm ấy, dầu chỉ nghĩ thoáng qua thôi. Tưởng chừng như tôi bị đóng cứng hoặc chôn chân tại chỗ; dầu tôi cố vùng vẫy mấy nó vẫn không buông tha; dầu giữa đám đông, giữa Tăng chúng, tôi vẫn cảm thấy như hoàn toàn chỉ có một mình tôi từ sáng đến tối, từ tối đến sáng, tinh khiết làm sao, thanh tịnh làm sao, tư tưởng của tôi trang nghiêm, lướt trên muôn vật. Một niệm thanh khiết làm sao, không gợn mảy bụi! Một niệm bao trùm muôn thuở! Thế giới bên ngoài vắng lặng làm sao, tôi không còn biết có ai khác nữa. Như một kẻ ngốc, như một tên ngu dại, trải qua sáu ngày sáu đêm như vậy, kế tôi vào chánh điện với chư

Tăng khác, và khi đang đọc kinh, mắt tôi chợt đặt trên câu thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Thế là đột nhiên tôi thức tỉnh cơn mê, và ý nghĩa câu hỏi 'Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy' vụt sáng trong tôi, câu hỏi mà thầy tôi trao cho tôi ngày trước. Tôi cảm như cả không gian vô biên nầy vỡ tan từng mảnh và đại địa sụp đâu mất. Tôi quên tôi, tôi quên thế gian; đó như một tấm gương phản chiếu một tấm gương, tôi thử tham quán vài công án khác, sao mà công án nào cũng sáng rỡ đến vậy! Từ nay tôi không còn nghi hoặc diệu dụng của trí Bát Nhã nữa."—Kao-Feng was one of the great masters in the end of the the Sung dynasty. When his first let him attend to the Chao-Chou's Wu, he exerted himself hard on the problem. One day his master, Hsueh-Yen, suddenly asked him: "Who is it that carries for you this lifeless corpse of yours?" The poor fellow did not know what to make of the question, for the master was merciless and it was usually folowed by a hard knocking down. Later, in the midst of his sleep one night, he recalled the fact that once when he was under another master he was told to find out the ultimate significance of the statement 'All things return to one,' and this kept him up the rest of that night and through the several days and nights that succeeded. While in this state of an extreme mental tension he found himself one day looking at Fa-Yen's verse on his portrait, which partly read:

"One hundred years, thirty-six thousand morns.

This same old fellow moved on forever."

This at once made him dissolve his eternal doubt as to 'Who carying around this lifeless body of yours?' He was baptized and became an altogether new man. He leaves us in his Saying Records: "On olden days when I was at Shuang-Ching, and before one month was over after my return to the Meditation Hall there, one night while deep in sleep, I sudenly found myself fixing my attention on the question 'All things return to the One, but where does this One return?' My attention was so rigidly fixed on this that I neglected sleeping, forgot to eat, and did not distinguish east from west, nor morning from night. While spreading the napkin, producing the bowls, or attending to my natural wants, whether I moved or rested, whether I talked or kept silent, my whole existence was wrapped up with the question 'Where does this one return?' No other thoughts ever disturbed my consciousness; even if I wanted to stir up the least bit of thought irrelevant to the central one, I could not do so. It was like being screwed up or glued; however, much I tried to shakemyself off, it refused to move. Though I was in the midst of a crowd or congregation, I felt as if I were all by myself. From morning till evening, from evening till morning, so transparent, so tranquil, so majestically above all things were my feelings! Absolutely pure and not a particle of dust! My one thought covered eternity; so calm was the outside world, so oblivious of the existence of other people I was. Like an idiot, like an imbecile, six days and nights thus elapsed when I entered the Shrine with the rest, reciting the Sutras, and happened to raise my head and looked at the verse by Fa-Yen. This made me all of a sudden awake from the spell, and the meaning of 'Who carries this lifeless corpse of yours?' burst upon me, the question once given by my old master. I felt as if this boundless space itself were broken into pieces, and the great earth were altogether levelled away. I forgot myself, I forgot the world, it was like one mirror reflecting another. I

tried several koans in my mind and found them so transparently clear! I was no more deceived as to wonderful working of Prajna (transcendental wisdom).

- Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vầy: "Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là 'vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu nầy. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình nầy, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi nầy. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bĩ và không hở. Rồi các ngươi sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các ngươi bừng nở." Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng 'Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi—Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: "The koan I ordinarily give to my pupils is 'All things return to One; where does the One return?' I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudiness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: 'Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out." In fact, we can't just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , 'In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

Cao Sĩ:

1) Bồ Tát: Bodhisattva.
2) Học giả nổi tiếng: Eminent scholar.

Cao Tát La: Kosala (skt)—Kiều Tát La—See Kosala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cao Tăng: Eminent monk—Venerable Buddhist—Elder monk or master.

Cao Tổ: Vị sơ tổ sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school—Great great grandfather.

Cao Túc: Đại đệ tử—Superior pupils or disciples.

Cao Xương: Karakhojo (skt)—Tên một vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao Xương, khoảng 30 dặm về phía đông của Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm 840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà về sau nầy Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng như chữ viết chính thức của người Mông Cổ. Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư, thì đây là đất cũ của Hiệu Úy Mậu Kỷ đời Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là vùng phụ cận Thổ Lổ Phồn, và Cáp Thích Hòa Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ Hán đều được xử dụng. Thời Bắc Lương xuất hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lộc và Uy Đức dịch Kinh Hiền Ngu; thời Đông Tấn những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua vùng nầy tìm lương thực đi đường. Về sau ngài Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng, được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng)—The ancient town of Kao-Ch'ang, 30 miles east of Turfan in Turkestan, formerly an important Buddhist centre, whence came scriptures and monks to China. The Turks in Karakhojo were first heard of in the seventh century in the Orkhon district where they remained until 840 A.D. when they were defeated and driven out by the Kirghiz; one group went to Kansu, where they remained until about 1020 A.D.; another group founded a kingdom in the Turfan country which survived until Mongol times. They had an alphabet which was copied from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole Buddhist canon was translated into Uighur.

Cáo: To inform—To accuse—To plead.

Cáo Biệt: To take leave—To bid someone adieu.

Cáo Chung: To announce the end.

Cáo Gian: To accuse falsely.

Cáo Hương: Thông báo bằng cách dâng hương—To inform by offering incense.

Cáo Lỗi: To apologize—To excuse onself

Cáo Phó: Death notice.

Cáo Thị: To notify—Notice—Advertisement—Proclamation.

Cáo Tội: To recognize one's fault.

Cáo Tri: To notify—To announce—To inform.

Cáo Từ: See Cáo biệt.

Cạo Tóc: To shave one's hair.

Cáp:
1) Chim bồ câu: Paravata or Kapotaka (skt)—A dove—A pigeon.
2) Sò hến: Clams.

Cáp Lợi Quán Âm: Một trong 33 Quán Âm, ngồi trên vỏ sò—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, seated on a shell.

Cáp Viên: Kapotakasamgharama (skt)—Ca

Bố Đức Ca—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ (Đức Phật vào thời quá khứ, là một con chim bồ câu to dẫn người đi săn vào chánh đạo, khi bay tới đây đã lao vào lửa mà chết)—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India.

Cát:
1) Cắt: To cut.
2) Dây leo hay dây sắn—The rambling, or creeping bean.

Cát Ca Dạ: Một vị Tăng nổi tiếng vào đời Tống—A noted monk of the Sung dynasty.

Cát Đằng:
1) Dây leo, sắn dây, ví với phiền não: Creepers, trailers, clinging vines, etc, i.e. the afflicting passions.
2) Những người hay gây sự: Troublesome people.
3) Những từ dùng trong nhà Thiền: Talk (words so use by the Intuitional School).

Cát Đoạn: Cắt đứt đoạn—To cut off.

Cát Hà: Tà đạo cho rằng nước sông Hằng có thể rửa sạch mọi tội lỗi---Auspicious river—The Ganges for the heretics say they can wash away their sins.

Cát Hung: Good and bad.

Cát Khánh: Auspicious—Lucky—Fortunate.

Cát Lợi Đa Vương: Vua Cát Lợi Đa, mà con cháu của ông sau nầy chống đối Phật giáo, bị Ca Nhị Sắc Già (Kaniska) lật đổ để hồi phục Phật giáo trong vương quốc, nhưng về sau nầy thì con cháu của dòng Cát Lợi Đa khôi phục ngai vàng và đuổi chư Tăng đi—King Krta of Kashmere, whose descendants were opposed to Buddhism; they were dethroned by Kaniska, who restored Buddhism; but later the royal regained the throne and drove out the Buddhist monks.

Cát Lý Ma: Karma (skt)—See Nghiệp in Vietnamese-English Section, and Karma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cát Lý Sắt Nã:
1) Màu đen hay xanh đậm: Krsna (skt)—Black, dark, or dark blue.
2) Tên một vị Thần anh hùng của Ấn Độ: Krishna (skt)—The hero-god of India.
3) Đối với Phật giáo, Cát Lý Sắt Nã là tên một loài chúa của "Hắc Quỷ," kẻ thù địch với Đức Phật và Bạch quỷ: Krishna (skt)—With Buddhists he is chief of the black demons, who are enemies of Buddha and the white demons.

Cát Nhân: A good man.

Cát Quả: The auspicious fruit.

Cát Thảo: The auspicious grass used at a religious ceremony.

Cát Tín: Good news.

Cát Triệu: Fortunate omen.

Cát Tường: Auspicious—Great-fortune.

Cát Tường Hải Vân:
1) Điềm lành của mây và biển: The auspicious sea-cloud.
2) Dấu trên ngực của thần Visnu: Sri-vatsa (skt)—The breast mark of Visnu.
3) Phật Tâm Ấn: Svastika (skt)—Symbol on a Buddha's breast.

Cát Tường Mao Quốc: Kusagrapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Tự Điển của Giáo Sư Soothill, đây là nơi trú ngụ của các vua tại xứ Ma Kiệt Đà, bao bọc bởi núi non, khoảng 14 dặm về phía nam của Behar. Nó bị bỏ phế từ khi vua Bình Sa Vương xây thành Vương Xá mới, khoảng 6 dặm xa hơn về phía tây—According to Eitel, this is an ancient residence of the kings of Magadha, surrounded by mountains, about 14 miles south of Behar. It was deserted under King Bimbisara, who built new Radjagriha, about 6 miles farther to the west.

Cát Tường Quả: Quả Cát Tường, quả lựu, cầm trên tay của Quỷ Tử Mẫu, như sự ban bố trẻ con—The auspicious fruit, a pomegranate, held by Hariti as a bestower of children.

Cát Tường Thảo: Kusa (skt)—Thượng Mao—Cỏ Cát Tường, tiếng Phạn gọi là Cô-Sa, tiếng Hán là Thượng Mao, được dùng trong các buổi lễ hay nghi thức tôn giáo—Auspicious grass used at religious ceremonials.

Cát Tường Thiên Nữ: Laksmi (skt)—Công Đức Thiên—Cát Tường Thiên Nữ, vị nữ thần của sự may mắn và sắc đẹp. Vị nầy trồi lên từ biển với hoa sen trên tay. Có sự hiểu lầm giữa Cát Tường Thiên Nữ và Quán Thế Âm, có lẽ từ ý tưởng Laksmi của Ấn Giáo—The goddess of fortune and beauty. She sprang from the ocean with a lotus in her hand. There is some confusion between this goddess and Kuan-Yin, possibly through the attribution of Hindu ideas of Laksmi to Kuan-Yin.

Cau Có: Fractious.

Cáu: Dirt.

Cáu Kỉnh: Angry.

Cáu Tiết: Furious.

Cay Đắng: Peppery and bitter.

Cay Độc: Piquant and poisonous—Cruel.

Cay Nghiệt: Cruel and wicked.

Căm Căm: Very cold—Biting cold.

Căm Hờn: Enmity—To be furious.

Căm Thù: Hatred and indignation.

Căn:

(I) Nghĩa của "căn"—The meanings of "Mula" or "Indriya".

1) Căn bản: Mula (skt)—Basis—Origin.
2) Giác quan: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Organs of sense.

- Năng lực của giác quan: Faculty of sense—Sense—Organ of sense.
- Năng lực của thân và tâm: Bodily and mental power.
- Năng lực của tâm linh: Spiritual faculties or power of the spirituality.
- Rễ cây: Có sức sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma.

(II) Phân loại căn—Categories of "mula" or "Andriyam"

(A) Ngũ Căn: Five senses—See Ngũ Căn.

(B) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn.

Căn Bại: Sự hư hoại của ngũ căn (là không thể tránh được vì chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại)—The decay of the powers, or senses.

Căn Bản:

1) Cơ bản: Basic—Fundamental—Radical—Basal—Elemental—Original.
2) Nguyên Thủy: Khi nói đến bài kinh, hay mulagrantha, thì căn bản có ý nói đến kinh chứa đựng những lời nói nguyên thủy của Đức Phật—When referring to a fundamental text, or mulagrantha, it indicates a sutra supposed to contain the original words of the Buddha.

Căn Bản Đẳng Trí: See Căn Bản Định.

Căn Bản Định: Còn gọi là Căn Bản Đẳng Trí hay Căn Bản Thiền, nghĩa là giới định đoạn lìa phiền não trong cõi thiền vô sắc—The stages of dhyana in the formless or immaterial realm.

Căn Bản Hoặc: Còn gọi là Căn Bản Phiền Não—Fundamental illusions—See Bổn Hoặc, Căn Bản Phiền Não, Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Căn Bản Hội: See Thành Thân Hội and Yết Ma Hội.

Căn Bản Phiền Não: Còn gọi là Bổn Hoặc, hay Bổn Phiền Não—Fundamental illusions, passions, or afflictions, including:

Ngũ Độn Sử: The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self—See Ngũ Độn Sử.

Ngũ Lợi Sử: The five higher wholesome deeds—See Ngũ Lợi Sử (B).

** See Bổn Hoặc, Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Căn Bản Tâm: Tâm căn bản—Root or fundamental mind.

Căn Bản Thiền: See Căn Bản Định.

Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: See Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ in Vietnamese-English Section.

Căn Bản Thức: Căn Bản Thức là tên khác của A Lại Da Thức (gốc của tất cả các pháp)—Basic or Fundamental consciousness or vijnana, another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Căn Bản Trí: Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với "hậu đắc trí"—Fundamental, origina, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom—See Hậu Đắc Trí.

Căn Bản Vô Minh: Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy)—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Original darkness or ignorance.

Căn Bịnh Chung Của Người Tu: Common disease of practitioners.

Căn Cảnh: Còn gọi là Căn Trần, tứ là phạm vi hoạt động của căn, hay cảnh mà sắc tướng dựa vào để thu lấy (một khi căn trần đối nhau thì tâm lập tức khởi lên)—The field of any organ, its field of operation.

Căn Cơ: Motive power, fundamenal ability, opportunity.

Căn Cơ Thấp: Low (dull) capacity.

Căn Cơ Trung Hạ: Form moderate to low capacities.

Căn Cứ Vào: To base on.

Căn Duyên: Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment—See Trần Duyên.

Căn Độn: Dull powers—See Căn Lợi.

Căn Hương: Putchuk (skt)—See Mộc Hương.

Căn Khí: Khả năng tự nhiên của căn, hay của chúng sanh (thiên tư của chúng sanh có thể đảm nhận Phật pháp)—Natural capacity, capacity of any organ, or being.

Căn Khuyết: Một trong ngũ căn bị khiếm khuyết, như mù hay điếc—Defective in any organ of sense, e.g. blind or deaf.

Căn Lợi: Căn tính thông minh lanh lợi, đối lại với căn độn—Of penetrative powers, intelligent, in contrast with dull powers.

Căn Lực:

1) Căn và lực: Organs and their powers.
2) Ngũ Căn và Ngũ Lực: The five organs of sense and their five powers—See Ngũ Căn, and Ngũ Lực.

Căn Môn: Lục căn chính là những cửa ngõ cho phiền não xâm nhập—The senses as doors through which illusion enters.

Căn Tan Rã: Faculties are disintegrated.

Căn Thượng Hạ Trí Lực: Một trong Thập Đại Lực của Phật, biết được hết thảy tánh và nghiệp của chúng sanh—One of a Buddha's great ten powers, to know the capacities of all beings, their nature and karma—See Thập Lực (2).

Căn Tính: Bản tính của năng lực của các giác quan—Natural disposition—Nature and character—The nature of the power of any sense.

Căn Tịnh: Sự thanh tịnh của lục căn—The

purity of the six organs of sense.

Căn Trần: The object or sensation of any organ of sense—See Căn Cảnh.

Cắn Rứt: To sting.

Cắn Xé: To tear with one's teeth—To devour.

Cằn Nhằn: To grumble.

Cặn Bã: Scum—Dregs.

Cặn Bã Xã Hội: The scum of society.

Cặn Kẽ: Detailed.

Căng: Kiêu căng—To boast.

Căng Già: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

Căng thẳng: Tension.

Căng Yết La: Kimkara (skt)—Kim Già La.

1) Người nô lệ: A slave.
2) Thị giả: A server—An attendant.
3) Sứ giả thứ bảy trong bát sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương: The seventh od the eight messengers of the Arya-Acalanatha.

Cắng Đắng: To quarrel like dog and cat.

Cắt Đứt Luyến Ái Nhị Biên: To sever dualistic attachments (attachments to either pleasure, not pleasure or indifference).

Cắt Đứt Nghi Lầm: To cut off all doubts.

Cắt Nghĩa: To explain.

Câm: Dumb.

Câm Đi: Be quiet!

Câm Điếc: Dumb and deaf.

Câm Họng: To shut up—To hold one's tongue.

Cấm: Cấm cản hay ngăn cản—To forbid—To prohibit—To interdict—To ban—To bar--Prohibitions.

Cấm Chỉ: See Cấm.

Cấm Chú Tạng: Tạng chú bí mật của Mật giáo, mới được thêm vào Tam Tạng Kinh Điển của Phật—The Vidyadharapitaka, or Dharanipitaka, the canon of dharanis, a later addition to the Tripitaka.

Cấm Cung: Forbidden palace—To shut someone up in a room or place.

Cấm Đứt: To forbid absolutely.

Cấm Giới: Sila or Pratimoksa (skt)—Phiên âm theo tiếng Phạn là Thi La Hay Ba La Đề Mộc Xoa, nghĩa là giới luật do Phật chế định để ngăn chặn sự sai trái nơi thân khẩu ý của các đệ tử—Abstention, or prohibitions, commandments, especially the Vinaya as containing in the laws and regulations of Buddhism.

Cấm Sát Sanh: Not to steal.

Cấm Sát Sanh Để Cúng Dường Hay Đãi Khách: No animals should be slaughtered for offerings or entertain guests.

Cầm Cương: To hold the reins.

Cầm Lòng: To hold back one's emotion.

Cầm Nước Mắt: To control one's tears.

Cầm Sắc: Guitar and lute (Conjugal love).

Cầm Thú: Birds and beasts.

Cầm Tù: To detain—To imprison—To keep someone in prison.

Cẩm Tú: Very beautiful.

Cân:

1) Cái rìu—An adze.
2) Một cân Tàu (one and one-third pounds).

Cân Nhắc: To consider carefully—To deliberate.

Cân Nhắc Lợi Hại: To weigh the pros and cons.

Cần: Virya (skt)—Tên của tâm sở, nghĩa là chuyên cần, hay tinh tấn—Energy—Zeal—Fortitude—Virility.

Cần Cấp: Urgent—Pressing.

Cần Cầu: Tìm cầu những việc tốt—To seek diligently after the good.

Cần Cù: Laborious—Industrious—Hard-working.

Cần Dùng: To want—To need.

Cần Hành:

1) Tinh cần làm việc thiện: Diligently going

forward to pursue the good.
2) Cần hành còn có nghĩa là siêng năng tu tập: Zealous conduct, devoted to service, worship, etc.

Cần Ích: Useful—Serviceable.

Cần Khổ: Cần cù và khổ sở—Devoted and suffering, zealously suffering.

Cần Kiệm: Economical—Thrifty.

Cần Kíp: Urgent—Pressing.

Cần Lao: Laborous—Giai cấp cần lao: The laboring class.

Cần Mẫn: Diligent—Industrious.

Cần Phải: To care to.

Cần Thiết: Indispensable—Essential—Necessary.

Cần Tức: Sramana (skt)—Hán dịch là Sa Môn, nghĩa là người chăm làm các việc thiện, và ngăn ngừa các việc ác—One who diligently pursues the good, and ceases from evil.

Cần Yếu: Essential—Important.

Cẩn Bạch: To inform respectfully.

Cẩn Chính: Cautious and decent.

Cẩn Kính: Respectful.

Cẩn Mật: Watchful.

Cẩn Thận: Careful—Cautious.

Cẩn Trọng: Prudent—Cautious—Careful.

Cận:
1) Gần: Near—Close.
2) Thân mật: Intimate.

Cận Đại: Modern times.

Cận Đồng: Upasaka (skt)—Vị tục Sa Di học Phật Pháp hay tên khác của Ưu Bà Tắc—A devotee, or disciple, or another name for Upasaka.

Cận Kề Tử Thần: On the verge of death.

Cận Lai: Recently.

Cận Nhân: Immediate cause.

Cận Sử: Modern history.

Cận Sự: Those who attend on and serve the Triratna.

**For more information, please see Cận Sự Nam, and Cận sự nữ.

Cận Sự Nam: Upasaka (skt)—Ô Ba Sắc Ca—Ưu Bà Tắc—Người nam tại gia thọ trì ngũ giới, lấy nghĩa gần gũi Tam Bảo để phụng sự Như Lai—Male servant or disciple (Layman—Servant—Follower) i,e, laymen or woman who undertake to oney the five commandments.

Cận Sự Nữ: Upasika (skt)—Female servant or disciple—Laywoman—Servant—Follower.

Cận Thân: Close (near) relation.

Cận Trụ: Cận sự nam hay nữ giữ tám giới tu tại gia—Laymen or women who remain home and observe the eight commandments.

Cận Trụ Luật Nghi: Tám giới mà nam nữ tại gia thọ trì—The eight commandments which received by laymen and women.

Cận Trụ Viên: Tên khác của Niết Bàn—Another name for Nirvana.

Cận Tử Nghiệp: Near-death karma—See Nghiệp Cận Tử.

Cận Viên: Near perfection.

Cận Viên Giới: See Viên Cụ, and Cụ Túc Giới.

Cấp:
1) Ban cho: To give.
2) Cặp đựng sách: Book-box.
3) Cấp bách: Urgent—Haste—Promptly.
4) Kéo nước từ giếng lên: To draw water (out of a well).

Cấp Bách: Urgent—Pressing.

Cấp Báo: To warn urgently.

Cấp Bằng: Diploma—Degree.

Cấp Cho: To bestow—To endow—To furnish—To allow.

Cấp Cô Độc: Anathapindika (skt)—Người chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong

thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc. Người ta nói có một lần Đức Phật được thỉnh đến thành Xá Vệ, Cấp Cô Độc cố tìm một nơi thích hợp cho Ngài và 1.250 Tỳ Kheo trong Tăng đoàn. Cuối cùng ông ưng ý với ngôi vườn của Thái Tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc, với cỏ cây xanh mướt, thật là một nơi lý tưởng để thiết lập tịnh xá dâng Phật. Ông tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để hỏi mua miếng vườn. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: "Tôi sẳn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng." Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, "Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?" "Tại sao ông không trả lời ta?" Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: "Tại sao không được chứ?" Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi." Ngày hôm sauThái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất nầy. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên." Trong văn chương Phật giáo, chữ Cấp Cô Độc đồng nghĩa với "vị tha," hay quảng đại trong việc xây chùa, dựng tháp, in kinh, ấn tống, vân vân—One who take care of widows and orphans—One who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the Buddha. At the time of the Buddha, there was a wealthy merchant named Sudatta living in the kingdom of Sravasti. Because of his concern and generosity towards the poor and less fortunate, he was given the epithet 'Anathapindika' or 'provider for widows and orphans.' One day the Buddha was invited to preach in Sravasti, Anathaphindika tried to find a suitable place for the Buddha and His Sangha of 1,250 monks. Determining that the estate of Prince Jeta, son of King Prasenajit, with its grassy fields and leafy trees, would be ideal, he approached the prince and offered to buy it. The prince startled, said proudly, 'I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.' Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, "that seems to be too much for you, does it?" Anathapindika replied, "Why, no," I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. In Buddhist literature, the name of Anathapindika has become synonymous with selfless, or extreme generosity in the cause of Dharma, i.e. building temples, printing sutras and commentaries.

Cấp Cô Độc viên: Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary—See Cấp Cô Độc.

Cấp Cứu: To give emergency aid (first-aid).

Cấp Phòng Bát Để: Gavampati (skt)—See Kiêu Phạm Ba Đề.

Cấp Thí: Bố thí khẩn cấp—Urgent almsgiving—Alms made under stress of urgency.

Cấp Thí Như Luật Lệnh: Câu thần chú được các thầy phù thủy niệm—"Swiftly as Lu-Ling runs," used by sorcerer in their

incantation.

Cấp Thiết: Urgent—Pressing

Cấp Thiết Cầu Sanh: Urgently seeking rebirth.

Cấp Thời: Immediately—At once.

Cấp Tiến: To be radical

Cấp Tính: Urgency.

Cấp Tỉnh Luân: Vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô cực như guồng xe múc nước giếng lên xuống không ngừng—The round of reincarnation (cycle) is like the waterwheel at the well ever revolving up and down.

Cấp Tốc: Immediately—Speedy.

Cấp Trí: Quick witted.

Cập Thời: On time—Timely.

Cất Gánh: To put down a burden.

Cất Gánh Lo Âu: To put down a burden of anxiety.

Cất Tiếng: To raise one's voice.

Cật Lực: To labor.

Cật Ruột: Near relation.

Cật Vấn: To raise questions—To question in detail to try to find some weaknesses.

Câu:

1) Cái móc—A hook—A barb.
2) Bắt bớ: To seize—To arrest—To take.
3) Mọi: Every.

Câu Bất Cực Thành: Tất cả đều không trọn vẹn—All incomplete; a fallacy in the comparison, or example, which leaves syllogism incomplete.

Câu Bất Khiển: Một ý nghĩ sai lầm trong lý luận gây ra bởi lời dẫn dụ giới thiệu không rõ ràng—A fallacy in a syllogism caused by introducing an irrelevant example, one of the thirty-three fallacies.

Câu Bồ Tát: The bodhisattva guardian with the trident, one of the four with barb, noose, chain, or bell.

Câu Câu La: Kukkuta (skt)—Cưu Cưu La.

1) Con gà trống: A cock.
2) Tiếng gà: The clucking of fowls.

Câu Câu La Bộ: Cưu Cưu La Bộ hay Kê Dận Bộ, một trong 18 bộ của phái Tiểu Thừa—Kukkutikah (skt) is described as one of the eighteen schools of Hinayana.

Câu Chi: See Quy Tư.

Câu Chỉ: Koti (skt)—See Câu Lợi.

Câu Chuyện: Parable.

Câu Dạ La: Những vật đi kèm với bát như muỗng, đũa, vân vân—Things that go with the almsbowl, i.e. spoon, chopsticks, etc.

Câu Diêm Di: Kausambi (skt)—See Câu Diêm Di Quốc.

Câu Diêm Di Quốc: Kausambi, or Vatsapattana (skt)—Câu Thiêm Di—Câu La Cù Quốc, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dặm bên trên Allahabad—A country or an ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad.

Câu Duyên Quả: Tên một loại quả, được diễn tả như là quả chanh, mà Đức Chuẩn Đề Quan Âm cầm trong tay—Bijapura or Bijapuraka (skt)—A fruit, described as a citron, held in one of the hands of Kunti Kuan-Yin.

Câu Đương: An employee in a monastery—Một nhân viên làm việc trong tự viện.

Câu Giải Thoát: Bậc A La Hán đã hoàn toàn giải thoát, bậc đã lìa bỏ cả tuệ và định giải thoát—Complete release, i.e. the freedom of the arhat from moral and meditative hindrances.

** For more inforamtion, please see Nhị Giải Thoát (C).

Câu Hữu: Đồng thời hiện hữu—Existing together—All beings—Existing—Having.

Câu Hữu Căn: Câu Hữu Y—Chư pháp hay những điều kiện mà chúng ta tùy thuộc vào (tâm và tâm sở đồng thời tồn tại và đều dựa

vào nhau)—Things or conditions on which one relies, or from which things spring, i.e. knowledge.

Câu Hữu Nhân: Sahabhuheta (skt)—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air.

** For more information, please see Lục Nhân

Câu Hữu Pháp: Chư pháp (tứ đại địa, thủy, hỏa, phong) cùng hiện hữu và cùng là tác nhân trong mọi điều kiện hay hoàn cảnh—Co-existent, co-operative things, conditions, or circumstances.

Câu Khách: To try to attract customers.

Câu Không: Một trong Tam Không. Ngã và pháp đều không thực—One of the three voids or immaterialities. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality.

** For more information, please see Tam Không.

Câu La: Kula (skt).

1) Ụ đất: A Mound.
2) Triền dốc: A slope.
3) Tháp đựng cốt của cư sĩ: A small stupa in which ashes of a layman are kept.

Câu La Bát Để: Kulapati (skt)—Gia chủ—The head of a family—A householder.

Câu Lợi: Koti (skt)—Một triệu (có nơi giải thích là 100, 100.000 hay 10 triệu)—A million (Also explained by 100, or 100,000, or 10 million).

Câu Lợi Già La: Câu Lợi Ca La—Câu Lý Ca—Gia La Ca—Gia Lê Ca—Cổ Lực Ca—Một loại rồng đen—A kind of black dragon.

Câu Lợi Già La Bất Động Minh Vương: Dùng hình tượng thanh kiếm có rồng đen bao bọc làm bổn tôn. Đây là hình Tam Muội da của Đức Bất Động Minh Vương—A black dragon with its sword as a symbol of Arya-Acalanatha-Raja.

Câu Lợi Thái Tử: Kolita (skt)—Người con trưởng của Đấu Phạm Vương, một người chú của Phật Thích Ca; có người nói là Ma-Ha-Na-Ma, nhưng có người lại nói là Ma Ha Mục Kiến Liên—The eldest son of Dronodana, uncle of Sakyamuni; said to be Mahanama, but others say Mahamaudgalyayana.

Câu Lô Xá: Krosa (skt)—Câu Lâu Xá—Câu Lô Xa.

1) Khoảng xa nhất có thể nghe tiếng bò rống hay tiếng trống đánh: The distance a bull's bellow or the sound of a drum can be heard.
2) Một phần tám của Dụ Thiên Na hay 5 dặm: The eighth part of a yojana or 5 miles.

Câu Lư Châu: Kurudvipa or Uttarakuru (skt)—Tên gọi của Bắc Đại Châu hay Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents of a world.

** For more information, please see Tứ Châu.

Câu Lư Xá: Krosa (skt)—See Câu Lô Xá.

Câu Lưu: To arrest—To confine.

Câu Lưu Sa: Kuru (skt)—Xứ mà người nói chính tại đây Đức Phật đã thuyết giảng Kinh Trường A Hàm—The country where Buddha is said to have delivered the sutra the Long Discourses.

Câu Lưu Tôn: Krakucchanda (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật.

Câu Lưu Tôn Phật: Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—Cưu Lâu Tôn Phật—Câu Lưu Tần Phật—Ca La Cưu Xan Đà—Ca La Cưu Thôn Đà—Yết Lạc Ca Tôn Đà—Yết La Ca ôn Đà—Yết La Ca Thốn Địa—Yết Câu Thôn Na—Vị Phật đầu tiên trong (1000 vị Phật) Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật—The first of the Buddhas of the present age (Bhadrakalpa), the fourth of the seven ancient Buddhas.

Câu Lý Ca: Kulika (skt)—Theo Eitel trong

Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, nơi đây từng là một thành phố lớn, khoảng 9 dậm về phía tây nam của Nalanda trong xứ Ma Kiệt Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill in 1937, Kulika, used to be a big city about 9 miles south-west of Nalanda in Magadha.

Câu Ma La: Kumara (skt).

1) Đồng Tử: A child.
2) Thiếu Niên: A youth.
3) Thái Tử: A prince.

Câu Ma La Thiên: Kumarakadeva (skt)—Cưu Ma La Thiên—Cưu Ma La Già Thiên—Vị Đế Thích hay Phạm Thiên ở sơ thiền, mặt trông như trẻ con, ngồi trên lưng công, một tay cầm kích, một tay cầm chuông và cờ—A youthful deva, an Indra of the first dhyana heaven whose face is like that of a youth, sitting on a peacock, holding a cock, a bell, and a flag.

Câu Mê Đà: Kumidha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây từng là một vương quốc cổ nằm trên Beloortagh, về phía bắc của Badakhshan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this used to be an ancient kingdom on the Beloortagh to the north of Badakhshan.

Câu Na Hàm Mâu Ni: Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni.

1) Kim Tịch: The golden recluse.
2) Kim Tiên: The golden rsi.
3) Một người Bà La Môn thuộc gia đình Ca Diếp, cư dân trong thành Sobhanavati: A Brahman of the Kasyapa family, native of Sobhanavati.
4) Vị Phật thứ nhì trong 5 vị Phật Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ năm trong bảy vị cổ Phật: The second of the five Budhas of the present Bhadrakalpa, the fifth of the seven ancient Buddhas.
5) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây có lẽ đây là một vị Thánh ở Ấn Độ trước thời Phật Thích Ca: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is possibly a sage who preceded Sakyamuni in India.

Câu Na La: Kunala (skt)—Cưu Na La.

1) Tên một loài chim mắt đẹp—Name of a bird which has beautiful eyes, or a bird with beautiful eyes.
2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là con vua A Dục tên Dharmavivardhana, mà con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the name of Dharmavivardhana, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka.
3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Kunala còn có nghĩa là một ác nhân hay ác nhãn: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kunala is also translated as an evil man, or an evil eye.

Câu Na La Đà: Gunarata (skt)—Câu Na La Tha—Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế, từ Ujjain Tây Ấn đến Trung Quốc vào khoảng năm 546 sau Tây Lịch. Ngài đã dịch nhiều kinh sách, đặc biệt là bộ luận của ngài Thế Thân Bồ Tát—Name of Paramartha, who was known as Kulanatha, came to Chine around 546 A.D. from Ujjain in Western India. He translated many books, especially the treatises of Vasubandhu.

Câu Nệ: Finical—To stick too much to formalities.

Câu Nữu: Còn gọi là Huyền Nữu, treo áo cà sa mà khép kín hai vạt lại gọi là câu, bỏ thỏng

hai dải xuống gọi là nữu (thắt nút trên áo cà sa sau khi mặc áo vào)—To knot, to tie, to button, e.g. a girdle.

Câu Phệ La: Kuvera or Kubera (skt)—Một vị Thiên Vương ở phương Bắc, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, có ba chân tám răng—The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth.

** For more information, please see Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Câu Sắt Sỉ La: Kausthila (skt)—Câu Sắt Chỉ La—Tên của một vị A La Hán, một người cậu của ngài Xá Lợi Phất, người đã trở thành một đệ tử nổi tiếng của Đức Phật—An arhat, maternal uncle of Sariputra, who became an eminent disciple of Sakyamuni.

Câu Sinh: Đồng thời sanh ra, đối lại với do huân tập mà có—Natural, spontaneous, inborn as opposed to acquire.

Câu Sinh Hoặc: Các mối nghi hoặc cùng sinh khởi (ngã chấp câu sinh, pháp chấp câu sinh, phiền não chướng câu sinh, sở tri chướng câu sinh), đối lại với những nghi hoặc huân tập hay được dạy dỗ—Natural doubt, inborn illusion, in contrast to doubt or illusion acquired, e.g. being taught.

Câu Sinh Khởi: Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là 'sanh ra cùng lúc,' nhưng cái gì được sanh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cáp Giải (Dvags-po-lha-rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sanh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện . Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). "To be born together" or 'sahaja' is closely related to Mantrayana. What does 'sahaja' mean? The literal meaning is 'to be born together,' but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the

Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-po-liha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulationally proposed hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as 'happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.' The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance.

** For more information, please see Nhị Khởi.

Câu Sinh Khởi Thừa: Sahajayana (skt).

- Câu Sinh Khởi Thừa liên hệ mật thiết với Chân Ngôn Thừa. Hai thừa này đã có ảnh hưởng rất lớn trên Phật Giáo Tây Tạng. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì chúng ta có đủ bằng chứng để chứng minh rằng đó cũng là nền tảng của Phật giáo Thiền tông. Ảnh hưởng này rất dễ thấy vì nó liên quan đến toàn bộ bản chất con người. Con người không phải chỉ là một thực thể trí huệ mà còn là một thực thể tình cảm nữa, và chúng ta biết rõ rằng trong bất cứ việc gì, ý nghĩa tình cảm luôn có một tầm quan trọng lớn hơn ý nghĩa trí tuệ thuần túy. Do đó, trong khi tất cả các hệ tư tưởng Phật giáo nổi bật, các tác phẩm được hệ thống hóa của Trung Quán tông, Duy Thức tông, Hậu Hữu Bộ tông (Vaibhasika), Kinh Lượng bộ, vân vân đều chỉ còn ít nhiều giá trị học thuật mà thôi thì Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa vẫn còn được sức sống cho đến ngày nay. Phật giáo đang tồn tại ở Tây Tạng, các nước vùng Hy Mã Lạp Sơn, Trung Hoa và Nhật Bản đã chịu ảnh hưởng sâu xa các phép hành trì của Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa, và ta không thể hình dung ra Phật giáo ở các nước trên mà không có được phép hành trì này. Chính vì những điều mà Câu Sinh Khởi Thừa dạy không phải là một hệ thống thuộc về trí tuệ, mà là một sự rèn luyện khắt khe chỉ có thực hành thì mới biết được, cho nên giáo lý này trở nên khó hiểu và khó định nghĩa (see Câu Sinh Khởi). Hơn thế nữa, Câu

Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác, mà ta cần biết là chức năng của trực giác không giống với chức năng của trí tuệ, và cách hoạt động của hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau. Điều nầy giải thích cho sự kiện là Câu Sinh Khởi Thừa và Chân Ngôn Thừa đã thoát khỏi số phận phải trở thành những tông phái chết—Sahajayana is closely related to Mantrayana. These two yanas have had the greatest influence on Tibetan Buddhism. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there is sufficient evidence to show that it is also the basis of Zen Buddhism. Their influence has been all the more marked, because they refer to the whole of human nature. Man is not only an intellectual being, but also an emotional one, and it is well known that the emotive meaning of anything whatsoever is of greater importance for shaping the life of an individual than the mere intellectual connotation. Thus, while all the brilliant systems of Buddhist thought, the systematized works of the Madhyamikas, Vijnanavadins, Vaibhasikas, Sautrantikas, and so on, are more or less of academic interest only, Mantrayana and Sahajayana have remained a living force to this day. The living Buddhism of Tibet, the Himalayan countries, China, and Japan has been deeply influenced by the practices of Mantrayana and Sahajayana, and cannot be conceived without them. The very fact that what Sahajayana teaches is no intellectual system but a strict discipline that has to be practised in order to be known makes it difficult to comprehend and to define. Moreover, Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality, and it is a fact that the function of intuition is not the same as that of the intellect and that their modes of operation are completely different. This accounts for the fact that Sahajayana and Mantrayana successfully evaded the fate of turning into dead systems.

- Dù rằng Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa không phải là những trường phái bám víu vào những giáo lý được xác định một cách chặt chẽ như các giáo phái khác, như Vaibhasika, Duy Thức, nhưng các trường phái trên có tầm quan trọng đối với sức sống của Phật giáo. Chân Ngôn thừa với những nghi thức kích động tình cảm và lạ mắt, Câu Sinh Khởi thừa với phép hành thiền sâu lắng. Cả Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đều quan tâm tới khía cạnh thực hành của Phật giáo mà bốn đỉnh cao là—Although Mantrayana and Sahajayana are not schools clinging to rigidly defined doctrines, as do, for instance, the Vaibhasikas and Vinanavadins, they are of the greatest importance for the living force of Buddhism. Mantrayana with its emotionally moving and aesthetically appealing ritual, and Sahajayana with its profound meditative practices. Both Mantrayana and Sahajayana are concerned with the practical aspect of Buddhism which culminates in the four peaks of view:

a) Kiến: Cái nhìn dựa trên kinh nghiệm thực tế—View based on experience.
b) Tu: Khai triển những gì mà cái nhìn đó cho thấy—Cultivation—Development of what this view offers.
c) Hành: Sống và làm phù hợp theo đó—Practice—To live and act accordingly.
d) Quả: Sự hợp nhất của cá thể (giác ngộ, Phật quả, hay sự thành thục về tâm linh)—The integration of the individual (enlightenment, Buddhahood, or spiritual maturity).

Câu Sinh Pháp: Các pháp đồng thời sinh ra và không tách lìa nhau—Spontaneous ideas or things.

Câu Sinh Thần:

1) Vị Thần cùng sanh ra với tất cả mọi người và ghi chép tất cả những thiện ác của con người để báo cáo cùng Diêm Vương: The spirit born at the same time as the individual, which records his deeds(one's good and evil)and reports to Yama.
2) Có người nói Câu Sinh Thần chính là A Lại Da Thức: Another says it is the Alaya-vijnana.

Câu Thi Na: Kusinagara (skt)—Kusinara (p)—Còn gọi là Câu Di Na Kiệt, Cứu Thi, Câu Thi Na Kiệt, Câu Thu Yết La, Giác Thành—Kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 35 dậm về phía Đông thành phố Gorakhupur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 30 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 49 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyến du hóa cuối cùng từ thành Vương Xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, mặt hướng về phương tây, rồi an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi nầy đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi nầy sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng nầy. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi nầy có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng nầy đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất nầy chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa nầy—The capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha's lifetime. It is now Kasia, about 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). After his death, his

mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha's death, Kusinagara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusinagara where the Buddha passed away. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusinara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot.

** For more information, please see Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Câu Thúc: To constrain—To bind.

Câu Tô Ma: Kusuma (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một loài hoa trắng có xuất xứ từ bên Trung Quốc—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of a white China aster.

Câu Tô Ma Bạt Đề: Kusumavati (skt)—Tên của Phật giới—Name of a Buddha-realm.

Câu Tô Ma Bổ La: Kusumapura (skt)—Cù Tô Ma Bổ La—Thành Hoa Cung, có hai nơi—City of flower palaces; two names in two places:

1) Một ở thành Ba Tra Ly Tử thuộc nước Ma Kiệt Đà, nay là Patna: Pataliputra, ancient capital of Magadha, the modern Patna.
2) Một ở thành Khúc Nữ, nước Yết Nhã Cúc Xà, nay là thành phố nổi tiếng về phía bắc của Hindustan: One in Kanauj (classical Canogyza) in Kanyakubja, a noted city in northern Hindustan.

Câu Tô Lạc Ca: Kusula (skt)—Kỳ Tu La—Cồ Tu La—Quyết Tu La—Quyết Tô Lạc Ca—Quần mặc của Tỳ Kheo Ni (quần thúng do hai ống khâu gộp lại, như hình chiếc thúng nhỏ, dài 4 cánh tay, rộng 2 cánh tay, trên che kín rốn, dưới cách mắt cá chân khoảng 4 ngón tay)—A skirt worn by nuns.

Câu Tô Ma La: Kusumamala (skt)—Vòng hoa, chuỗi hoa hay xâu hoa—A wreath—A garland.

Câu Tốn Bà: Kusumbha (skt)—Loại bông màu tím—Safflower—Saffron.

Câu Triệu Pháp: Vasikarana (skt)—Một trong ngũ chủng đàn pháp, phép tu triệu tập chư tôn của Mật giáo—One of the five kinds of esoteric ceremonial, the method in esoteric practice of summoning and influencing the beneficent powers—See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Câu Tỳ Đà La: Kovidara (skt)—Câu Bệ Đà La—Tên một loài cây nơi cõi Cực Lạc. Người ta nói đây là loại cây trong vườn chơi của Phật Thích Ca Mâu Ni lúc ngài còn nhỏ—Name of a tree of Paradise. Said to be the tree of the great playground where the child Sakyamuni played.

Câu Tỳ La:

1) Giao Long: Kumbhira (skt)—Cá sấu—A crocodile.
2) Kuvera or Kubera: See Câu Phệ La and Tỳ Sa Môn Thiên Vương.
3) Giao Long Tỳ Kheo: A monk named Kumbhira.

Câu Tỳ Lưu Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bát Xoa, còn gọi là Quảng Mục hay Tam Mục Thiên Vương, tên của vị Thiên Vương phía tây trong Tứ Thiên Vương—The three-eyed Siva; the guardian ruler of the West.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Câu Vật Đầu: Kumuda (skt)—Cú Văn La—Câu Vật Đà—Câu Mẫu Đà—Câu Mâu Đầu—Câu Mậu Đầu—Sen nở, đặc biệt là sen trắng—An opening lotus, especially the white lotus.

Câu Xá: Kosa (skt)—Tạng—Treasury—Store.

Câu Xá Luận: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được ngài Thế Thân biên soạn, ngài Paramartha và Huyền Trang đời nhà Đường dịch sang Hoa ngữ—Abhidharma-kosa-sastra, composed by Vasubandhu, translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty.

Câu Xá Tông: Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạn ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là "Câu chuyện của Pháp Tối Thượng." Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là 'học thuyết về tất cả đều hiện hữu,' khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều nầy không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có 'Ngã,' sẽ xãy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông nầy, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cước địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật)—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu's work on realism and may be translated "The Story of the Higher Dharma." The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty

volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general nạve materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharmas) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)

**For more information, please see Tông Phái.

Câu Xá Tông Nhật Bản: Japanese Kosa School—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Nhật tông phái nầy được gọi là Kusha, thường được coi như là do Trí Thông và Trí Đạt truyền vào Nhật Bản vào năm 658; đó là hai nhà sư Nhật theo học với Huyền Trang một thời gian. Về sau nầy tông phái nầy lại được truyền vào Nhật lần nữa với Huyền Phương (735 sau Tây Lịch), đồ đệ của Trí Châu; Trí Châu lại là đồ đệ của đời thứ ba của Khuy Cơ và Khuy Cơ vốn là đồ đệ trực tiếp của Huyền Trang. Trong một tài liệu chánh thức năm 793, phái Câu Xá Duy Thực được ghi chép như là một tông phái phụ thuộc tông Pháp Tướng Duy Thức, không có vị trí riêng nào dành cho nó, bởi vì không có những đồ đệ chuyên nhứt với nó. Câu Xá Tông Nhật Bản có ba trường phái—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, The Kosa School, or the Kusha School as it is called in Japan, is generally understood to have been brought into Japan in 658 A.D. by Chitsu and Chitatsu, two Japanese monks who studied some time under the famous Hsuan-Tsang. It was brought in once again by Gembo (in 735 A.D.) who was a pupil of Chih-Chou, the third generation pupil of Kuy-Ji, a direct disciple of Hsuan-Tsang. In an official document of 793 A.D. the realistic Kusha School was registered as a sect appended to the idealistic Dharmalaksana (Hosso) School, no separate position being given to it, because it had no adherents belonging exclusively to it. Japanese Kosa School has three branches:

1) Học phái Duy Thực hay Nhất Thiết Hữu Bộ—The Realistic School or Sarvastivadins: Học phái nầy lấy hai tác phẩm Bát Kiền Độ Luận hay Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử và Lục Túc Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Katyayaniputra's The Source of Knowledge (Jnana-prasthana) and the Six Padas as its main texts.

a) Tỳ Đàm tông Kiện Đà La: Gandhara-Abhidharmikas.

b) Tỳ Đàm Tông Kashmir: Kashmir-Abhidharmikas.

2) Học phái Cổ Tỳ Bà Sa: Vaibhasikas—Học phái nầy lấy tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa làm văn bản chính yếu—This school considered Puarsva's Mahavibhasa as its main text.
3) Học phái Tân Phân Biệt Thuyết—Neo-Vaibhasikas:

a) Thế Thân (420-500 sau Tây Lịch). Học phái nầy lấy hai tác phẩm Luận Tụng và Luận Thích làm căn bản: Vasubandhu (420-500 A.D.). This school considered these two texts as its basic texts: Verses (Abhidharma-kosa-karika) and Commentary (Abhidharma-kosa-sastra).
b) Chúng Hiền: Samghabhadra—Học phái nầy lấy hai tác phẩm Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Nyayanusara and Samaya-pradipika as its main texts.

Cấu: Mala (skt).

(I) Nghĩa của "Cấu"—The meanings of "Impurity."
1) Bụi bặm: Dust.
2) Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trược—Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement.

(II) Phân Loại "Cấu"—Categories of "Impurity.

(A) Lục Cấu—Six forms of impurity:
1) Não Cấu: Vexation.
2) Hại Cấu: Malevolence.
3) Hận Cấu: Hatred.
4) Xiểm Cấu: Flattery.
5) Cuống Cấu: Wild talk.
6) Kiêu Mạn Cấu: Pride.

(B) Thất Cấu—Seven forms of impurity:
1) Dục Cấu: Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình—Desire.
2) Kiến Cấu: Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến—False views.
3) Nghi Cấu: Đối với công đức đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc—Doubt.
4) Mạn Cấu: Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người—Presumption.
5) Kiêu Cấu: Đối với công đức của mình sanh lòng kênh kiệu—Arrogance.
6) Tùy Miên Cấu: Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ—Inertia in cultivation, yielding to sleep.
7) San Cấu: Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét—Meanness.

Cấu Chướng: Unclean hindrance.

Cấu Kết: Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trược và sự tái sanh (làm nhơ bẩn tịnh tâm)—The bond of the defiling of the material and of reincarnation.

Cấu Nhiễm: Đem cái nhơ bẩn nhiễm vào mình để ví với lòng phiền não—Taint of earthly things or illusion.

Cấu Ô: Ô uế—Defilement (of the physical as type of mental illusion).

Cấu Tập: Sự huân tập của uế nhiễm—Habituation to defilement.; the influence of its practice.

Cấu Thức: Tâm thức của người bình thường hay tri thức trần thế, bị cáo hoặc làm nhơ bẩn, không phân biệt thật giả—Defiling knowledge—The common worldly knowledge that does not discriminate the seeming from the real.

Cấu Uế: Stains—See Tam Uế.

Cầu: To seek—To beseech—To pray.

Cầu An: To wish for peace.

Cầu Bất Đắc Khổ: Những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ—Suffering of frustrated desire—Unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes)—Cannot get what one wants causes suffering—The pain which results from not receiving what one seeks,

from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows.

** For more information, please see Bát Khổ.

Cầu Chơn Lý: To seek to get the truth.

Cầu Chúc: To wish.

Cầu Chứng Đắc: To seek enlightenment.

Cầu Cứu: To ask for help.

Cầu Danh: To seek after honours (reputation)—For the sake of renown.

Cầu Danh Bồ Tát: Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đây là vị Bồ Tát tiền thân của Phật Di Lặc, đệ tử của Ngài Diệu Quang Bồ Tát, nổi tiếng về tham vọng và ham muốn về trí nhớ—According to the Lotus Sutra, Ch'iu-Ming is the name of Maitreya in a previous life, a bodhisattva, a disciple of Varaprabha, noted for his boundless ambition and utter want of memory.

Cầu Đảo: To pray for rain.

Cầu Hòa: To seek for peace—To sue for peace.

Cầu Hôn: To propose marriage to a lady.

Cầu Hồn: To call up a spirit.

Cầu Khẩn: To beseech.

Cầu Kinh: To say one's prayers.

Cầu Kinh Tống Gió: Hồi xưa người Việt Nam tin rằng cầu kinh tống gió có thể tránh được những tai họa (có lẽ đây cũng là một truyền thống của người Trung Hoa)—To pray to avert calamities, an old belief of the Vietnamese people (this may also be a tradition of Chinese).

Cầu Kỳ: Dandified—Formal.

Cầu Lợi: To seek profits—To aim at interests.

Cầu Mưa: To pray for rain.

Cầu Na: Guna (skt)—Thực thể của đất nước lửa gió là đức của sắc thanh hương vị xúc—A quality, characteristic, or virtue, e.g. sound, taste, etc.

Cầu Na Bạt Đà La: Gunabhadra (skt)—Đức Hiền.

1) Tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Trung Ấn, đến Trung Quốc khoảng những năm 435-443, dịch 78 bộ kinh: Name of a famous monk from Central India, came to China around 435-443 A.D.
2) Name of a follower of the Mahisasaka in Kapisa: Tên của một đồ đệ của phái Tiểu Thừa tại Kapisa—See Mahisasaka.

Cầu Na Bạt Ma: Gunavarman (skt)—Công Đức Khải, tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Thiên Trúc, thái tử xứ Cashmere, từ bỏ ngai vàng, làm du Tăng Khất Sĩ, đến Trung Quốc và dịch mười bộ kinh, hai trong số đó đã bị thất truyền năm 730 sau Tây Lịch. Ông sanh năm 367, thị tịch tại Nam Kinh năm 431 sau Tây Lịch. Ông giảng pháp bên trong, chứ không phải bên ngoài; pháp từ chính mình chứ không phải từ nơi người khác. Trung tâm hoằng hóa của ông đặt tại Dương Châu. Người ta nói chính ông là người đầu tiên sáng lập ra giáo đoàn Ni tại Trung Quốc—Gunavarman, a prince of Kubha (Cashmere), who refused the throne, wandered alone, reached China, translated ten works, two of which were lost by 730 A.D. He was born in 367 and died in 431 A.D. He taught that truth is within, not without; and that the truth or dharma is of oneself, not of another. The centre of his work is placed in Yang-Chou. It is said that he started the order of nuns in China.

Cầu Na Tỳ Địa: Gunavrddhi (skt)—Tỳ Kheo Đức Tiến (An Tiến), người Thiên Trúc, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 492-495, dịch ba bộ kinh năm 502—An Indian monk who came to China around 492-495 A.D., translated three works in 502.

Cầu Nguyện: To pray.

Cầu Nguyện Tha Thiết: A fervent prayer.

Cầu Pháp: To seek to learn and practice Dharma—Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc ngài Xá Lợi Phất tháp tùng ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to

the Vimalakirti Sutra, when Sariputra accompanied Manjusri Bodhisattva to call on Vimalakiriti to enquire after his health:

- Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cật không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: "Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?"—Sariputra saw no seats in the room and thought: "Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?"
- Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: "Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?"—Vimalakirti knew of Sariputra's thought and asked him: "Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?" Xá Lợi Phất đáp: "Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi."—Sariputra replied: "I come here for the Dharma and not for a seat."
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp không đắm trước nơi Phật mà cầu, không đắm trước nơi Pháp mà cầu, không đắm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói 'ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.' Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đắm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở , đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến—Vimalakirti said: "Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the sic organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes thereof to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: 'Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto', this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma.

"Sariputra, the Dharma is called nirvana

(the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever."

Cầu Tái Sanh Làm Người: To pray to obtain a human rebirth.

Cầu Tài: To wish for wealth.

Cầu Thỉnh: To invite respectfully.

Cầu Thọ: To seek long life.

Cầu Thực: To earn one's living.

Cầu Tịch: Sa Di—Thất La Mạt Ni La—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di)—To seek nirvana (any disciple who accepts the ten commandments).

Cầu Toàn: To wish for perfection.

Cầu Tự: To pray for a son.

Cầu Vãng Sanh: To seek rebirth in the Pure Land.

Cầu Xin: To beseech.

Cầu Xin Ai Để Làm Việc Gì: To beseech someone to do something.

Cẩu: Chó—A dog.

Cẩu Giới: Ngoại Đạo mong cầu cứu độ theo kiểu chó, sống như chó, ăn đồ thừa thải như chó—Dog-rule or dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage, etc.

Cẩu Kỷ: Cỏ gai—A spinous shrub.

Cẩu Lâm Tỉnh Phệ: Chó sủa bóng của chính mình dưới đáy giếng—Like the dog barking at its own reflection in the well.

Cẩu Lư Xá: Krosa (skt)—Khoảng cách mà tiếng rống của một con bò có thể nghe được, khoảng một phần tám do tuần—The distance the lowing of an ox can be heard, the eighth part of a yojana—See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cẩu Ngôn: Careless speech.

Cẩu Pháp: Phép của loài chó, bản tánh của ác Tăng trong những ngày chót của cuộc đời—Dog-law, fighting and hating, characteristics of the evil monks in the last days of the world.

Cẩu Tâm: Tâm chó, không bao giờ chấp nhận Phật pháp—A dog's heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha's truth.

Cẩu Thả: Careless—Neglectful.

Cẩu Tô Ma: Kusuma (skt)—Loại hoa bạch cúc của Trung Quốc—A flower, especially the

white China-aster.

Cẩu Tô Ma Bổ La: Kusamapura (skt)—Thành phố đầy hoa, như khu Patna của thành Pataliputra—The city of flowers, Pataliputra, i.e. Patna.

Cẩu Trước Sư Tử Bì: Chó dưới lốp da sư tử. Những con chó khác thấy nó đều sợ cho đến khi nó cất tiếng sủa vang mới hết sợ (vì biết nó cũng là chó như mình)—The dog in the lion's skin. All the dogs fear him till he barks.

Cây Bồ Đề: Bodhi tree—Tree of enlightenment.

Cây Đa: Banyan tree

Cây Hồng Táo: A rose-apple tree.

Cây Ta La: Dưới hàng Ta La, bên ngoài thành Câu Thi Na, Phật đã nhập diệt—Sala tree—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar.

Cậy: To rely on—To lean on.

Cậy Của: To rely on one's wealth.

Cậy Quyền: To rely on one's power.

Cậy Tài: To rely on one's talent.

Cậy Thế: To rely on one's position or standing.

Có: To have.

1) Có Cách: To have a way.
2) Có Chí: To have patience—To be patient.
3) Có Chừng: Điều độ—Temperate.
4) Có Công: See Có Chí.
5) Có Của: Rich—Wealthy.
6) Có Danh Tiếng: Celebrated—Famous—Renowned.
7) Có Hại: To be detrimental.
8) Có Hại Cho Sự Tái Sanh: To be detrimental to rebirth.
9) Có Hại Hơn Là Có Lợi: Resulting more harm than benefit.
10) Có Hạn: Limited.
11) Có Hiếu: To be filial (grateful) to one's parents.
12) Có Hiệu Quả: To be effective.
13) Có Ích: Useful—Advantageous.
14) Có Khi: Sometimes.
15) Có Lẽ: Perhaps—Maybe—Possible—Likely.
16) Có Lòng: Kind—Generous—Kind-hearted.
17) Có Lỗi: To be wrong.
18) Có Lợi: To be beneficial.
19) Có Lý: Reasonable—To be right.
20) Có Mã Đẹp: To have a fine appearance.
21) Có Một Không Hai: Peerless.
22) Có Nghĩa: To signify—To mean.
23) Có Nhiều: Abundant.
24) Có Phước: Happy.
25) Có Quyền: To have the right—Powerful.
26) Có Tài: To have a talent.
27) Có Tật: Crippled.
28) Có Tiếng: To be famous (celebrated).
29) Có Tình: Loving—Affectionate.
30) Có Tội: Guilty—Culpable.
31) Có Tuổi: Aged.
32) Có Vẻ: To seem—To look—To appear.
33) Có Vẻ Hữu Lý: It sounds reasonable.
34) Có Ý: To intend.

Có, Không, Có Và Không, Chẳng Có Chẳng Không: Existence, non-existence, both existence and non-existence, neither existence nor non-existence.

Có Niệm Là Vô Niệm Đối Với Bồ Tát, Nhưng Không Phải Vậy Đối Với Tâm Mê Mờ Của Chúng Sanh: Thought is the same as no-thought for a bodhisattva, but it is not the case for sentient beings' deluded minds.

Có Thân Là Có Bịnh: To possess a body is to open to disease.

Có Tướng Mà Lìa Tướng Đối Với Bồ Tát, Nhưng Với Tâm Mê Mờ Của Chúng Sanh Thì Không Phải Vậy: With

Bodhisattvas, marks exist but they have been left behind; however, it it is not the case for the sentient beings' deluded minds.

Cọc Cằn: Rude—Rough.

Coi Chừng: To watch out—To pay attention.

Coi Rẻ: To defy—In defiance of someone—To disregard.

Coi Sóc: To look after—To oversee—To supervise.

Coi Thường: Underestimate—To disregard.

Cõi: Abode.

Cõi A-Tu-La: A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là "Xấu tệ." A-tu-la còn có nghĩa là "không Thánh Thiện" vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nãy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường nầy. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la—Asuras Realm—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means "ugly." It also means "ungodly" because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, perfer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence:

1) A-Tu-La Quỷ Đạo: Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian—Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space.
2) A-Tu-La Súc Sanh Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh—Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal.
3) A-Tu-La Nhơn Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo—Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.
4) Thần A-Tu-La Vương: Loại nầy do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hổ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ—Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord.

Cõi Ác: Evil world

Cõi Ác Trược: Evil or defiled world.

Cõi Cực Lạc Bảy Báu Trang Nghiêm: The Western Pure Land is adorned with seven treasures.

Cõi Dục Giới: The realm of desire—The Human realm.

Cõi Địa Ngục: Hells—Hell dwellers.

Cõi Đồng Cư Tịnh độ: The common residence Pure Land.

Cõi Đồng Cư Uế Độ: The common residence impure land.

Cõi Hoa Tạng Thế Giới: Hoa Tạng thế giới là toàn thể vũ trụ, được diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm. Đây là cõi ngự trị của Phật Tỳ Lô Giá Na, một hình ảnh siêu việt của Phật Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh độ và tất cả các cõi nước khác đều ở trong cõi Hoa Tạng nầy—The Flower-store world, the entire cosmos as described in the Avatamsaka Sutra. It is the land of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and of all Buddhas. The saha world, the Western Pure Land, and all other

lands are realms within the Flower-store world.

Cõi Nầy: See Cõi Trần.

Cõi Ngạ Quỷ: Trong cõi nầy chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

Cõi Người: The human realm—See Dục Giới.

Cõi Nước Vô Ưu: The Land of No-Concerns.

Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of ordinary beings and saints.

Cõi Phật: Buddha-land—See Phật Độ.

Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of expediency.

Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: The land of true reward.

Cõi Thường Tịch Quang: The land of eternally tranquil light.

Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ: The realm of the "Ever-Silent Illuminating Pure Land."

Cõi Tiên: Fairyland.

Cõi Tịnh: Pure Abode—Pure Land.

Cõi Tịnh Lưu Ly Của Đức Phật Dược Sư: The Pure Lapis Lazuli.

Cõi Trần: This world.

Cõi Trời: Heavenly world—Celestial realms—Realms of heaven.

Cõi Trời Còn Ngũ Tướng Suy Nghĩ Và Những Điều Bất Như Ý: The heavenly realms are still marked by the five types of decay and the things that go agaisnt our wishes.

Cõi Trời Đâu Suất: Tushita Heaven.

Cõi Trời Quảng Quả: Abundant Fruit Heaven.

Cõi Trời Sắc Giới: Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín nầy)—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens).

Cõi Trời Tha Hóa: Cõi trời lục dục—The sixth heaven in the realm of desire.

Cõi Trời Vô Sắc: Tất cả chư thiên trong cõi trời nầy không có thân thể, chỉ còn "Thức" mà thôi—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness.

Con Bịnh: Sick person.

Con Cà Con Kê: To relate endless story.

Con Cưng: Spoiled child.

Con Dấu: Seal.

Con Đường: Path.

Con Đường Dễ: Easy path of practice (The Pure Land Dharma Door)—Recitation of Amitabha Buddha's name.

Con Đường Đạo Đức: Ethical path.

Con Đường Hạnh Phúc: The path to happiness.

Con Đường Khó: Difficult path of practice—The path of practicing Paramita and meditation.

Con Đường Trở Về Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

Con Đường Trung Đạo: The Middle Path.

Con Người: human being.

Con Tạo: Creator.

Con Thảo: A dutiful (Filial) son.

Còng Chân: Fetter.

Còng Lưng: To bend the back.

Còng Tay: Handcuffs.

Cõng: To carry on the back.

Cô:

1) Em của cha: Paternal aunt—Husband's sister.
2) Ni cô: A nun.
3) Cô độc: Solitary.
4) Cô nhi: Orphan.
5) Mua bán rượu: To deal in alcoholic liquor.

Cô Độc: Solitary—Lonely.

Cô Độc Địa Ngục: Solitary hells—See Địa Ngục (C).

Cô Độc Viên: Jetavana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy từng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng—According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindaka, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot.

Cô Đơn: Loneliness—Solitary (a).

Cô Hồn: Forsake spirits.

Cô Lập: To isolate.

Cô Quả: Orphan and widow.

Cô Quạnh: See Cô độc.

Cô Sơn:

1) Ngọn núi nằm cheo leo một mình: An isolated hill.
2) Cô Sơn Tự và tên của một trong những vị Tăng trụ trì tại đây (Sư Thích Trì Viên 975-1021, đệ tử của Phụng Tiên Nguyên Thanh, tự là Vô Ngại Trung Dung Tử. Còn gọi là Thế Phu hay Bệnh Phu. Sư theo học yếu chỉ của tông Thiên Thai Tam Quán với ngài Phụng Tiên Nguyên Thanh, tu hành tại núi Cô Sơn ở Tây Hồ, soạn viết nhiều trước tác. Sư thị tịch năm 1021. Sư đã từng soạn bộ sớ chú Kinh Lăng Nghiêm)—A monastery in Kiang-Su and name of one of its monks.

Cô Tạng: Tên một quận phủ, nay thuộc Lương Châu, tỉnh Cam Túc, là trung tâm lưu thông quan trọng sang Tây Tạng—Ku-Tsang—Formerly a city in Liang-Chou, Kan-Su, and an important center for communication with Tibet.

Cô Thi Thảo: Kusa (skt)—Cự Xá—Một loại cỏ kiết tường—Grass of good omen for divination.

Cô Tửu Giới: Giới cấm bán rượu—The commandment which is against the selling of alcoholic liquor.

Cố:

1) Cố sự: Fairy tales.
2) Cố xưa—Old.
3) Cố ý: Purposely.

Cố Chấp: Persistent—Obstinate—Stubborn.

Cố Chí: Determined—Decided to do something—Resolved mind.

Cố Chỉ: Giấy cũ—Old or waste paper.

Cố Công: To endeavour—To strive.

Cố Cốt: Xương cốt trong tiền kiếp, hay của nhiều thế hệ—Old bones, bones of former incarnation or generation.

Cố Cốt Như Sơn: Chỉ sự sống chết trôi dạt, nên xương cốt của nhiều đời nhiều kiếp chất chồng lên cao như núi—Old bones, or bones of former incarnation or generation piled up as high as a mountain.

Cố Gắng: To try—To strive—To endeavor—Effort—Exertion.

Cố Khổ:

1) Nổi khổ sở xưa kia—Old suffering.
2) Nỗi khổ do hậu quả của hoạt động kéo dài, như nằm nhiều, đứng nhiều, đi nhiều, thoạt tiên thấy thích thú, nhưng sau đó trở nên mệt mỏi rả rời: The suffering resulting from prolongation, e.g. too much lying, standing, walking, at first a joy, become wearying.

Cố Làm Ra Vẻ Bề Ngoài: For appearance sake.

Cố Nhị: Purva-dvitiya (skt)—Người vợ của một vị Tăng hồi chưa xuất gia—The former mate or wife of a monk.

Cố Tác Nghiệp: See Cố Tư Nghiệp.

Cố Tật: Chronic disease.

Cố Tình: See Cố ý.

Cố Tri: Old acquaintance.

Cố Tránh: To try to evade.

Cố Tư Nghiệp: Còn gọi là Cố Tác Nghiệp, Cố Tư Tạo Nghiệp, hay Cố Tác Nghiệp, là cái nghiệp thân và miệng do cố ý tạo ra (nếu không cố ý tạo ra thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp. Quả báo cảm thọ khổ lạc chỉ giới hạn ở Cố Tư Nghiệp mà thôi)—The karma produced by former intention.

Cố Vấn: Advisor.

Cố Vị: To cling to one's position.

Cố Ý: Intentionally—Purposeful intention—Purposely.

Cố Ý Phương Hành Lập: Từ địa thứ ba đến địa thứ bảy trong Thập Địa Bồ Tát—The third to the seventh of the ten Bodhisattva stages of development—See Thập Địa Phật Thừa.

Cồ Đàm: Gotama.

Cổ:

1) Cái trống: A drum.
2) Cổ xưa: Ancient—Antique.

Cổ Âm: The rolling of drums.

Cổ Điển: Classic—Classical.

Cổ Động: To launch a propaganda.

Cổ Đức: Pubbacariya (p).

1) Bậc Thánh, bậc học giả, bậc thầy, hay bậc có nhiều công đức vào thời xưa—Ancient sages—Ancient scholars—Master of the past—Meritorious person of the past.
2) Công đức của người xưa—Ancient merit.

Cổ Hủ: Old-fashioned.

Cổ Kim: Ancient and modern—Past and present.

Cổ Kính: Ancient.

Cổ Lai: From ancient times.

Cổ Lai Thực Hữu Tông: See Khứ Lai Thực Hữu Tông.

Cổ Lễ: Ancient rites.

Cổ Lệ: Ancient customs.

Cổ Ngạn: Old proverb.

Cổ Ngữ: Ancient language.

Cổ Nhạc Huyền Ca: Trống nhạc và ca với đàn dây—Drum music and singing with stringed instruments.

Cổ Nhân: The ancients.

Cổ Sơ: Ancient times.

Cổ Sử: Ancient history.

Cổ Thi: Ancient poetry.

Cổ Thiên: Trống trời hay tiếng sét—The drum-deva, thunder.

Cổ Thụ: Century-old tree—Secular tree.

Cổ Thư: Ancient book.

Cổ Tích: Old story.

Cổ Truyền: Traditionally.

Cổ Truyện: See Cổ Tích.

Cổ Tục: See Cổ lệ.

Cổ Tự: Ancient writing.

Cổ Văn: Ancient literature.

Cổ Vật: Antiquities.

Cổ Võ: To cheer—To excite.

Cổ Xướng: To take initiative in doing something.

Cỗ Quan Tài: Coffin.

Cộc Cằn: Rude—Rough.

Côi Cút: Orphaned.

Côn: Côn trùng—Insects—Creeping things.

Côn Lôn: Đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải—Condre island in the South China Sea.

Côn Lôn Quốc: Được diễn tả như là tên nước của một nhóm người da đen trên đảo Gia Va và Su Ma Tra (bây giờ thuộc Nam Dương)—A native of those islands of black colour, and is described as Java, Sumatra, etc.

Côn Lôn Sơn: Núi Côn Luân hay Hương Sơn, nằm về phía bắc núi Tuyết Sơn của Tây Tạng—The K'un-Lun mountain range north of Tibet, the Gandhamadana.

Côn Sơn:

1) Tên khác của chùa Thiên Tư Phúc, chùa tọa lạc tại thôn Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, Bắc Việt Nam. Khu vực Côn Sơn nổi tiếng với núi non, chùa tháp, rừng thông, khe suối, cũng như những di tích gắn liền với nhiều danh nhân trong lịch sử. Côn Sơn còn được coi như là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất của nước ta. Chùa đã được xây dựng trước đời nhà Trần. Vua Trần Thái Tông (1225-1298) đã từng đến viếng chùa. Người ta nói chùa được trùng tu vào đời nhà Lê với 83 phòng nguy nga lộng lẫy. Tuy nhiên, bây giờ chỉ còn là ngôi chùa nhỏ mà thôi, thường gọi là chùa Hun. Chùa có tượng Phật A Di Đà, và các tượng Trúc Lâm Tam Tổ—Another name Thiên Tư Phúc Temple, located in Chí Ngại village, Chí Linh district, Hải Hưng province, North Vietnam. Côn Sơn area is well-known for the mountains and hills, temples and stupas, pine forests, and springs and streams, as well as vestiges related to many famous people in history. Côn Sơn is also considered one of the greatest Buddhist centers of Vietnam. Côn Sơn Temple was built before the Trần dynasty. King Trần Thái Tông used to visit the temple. It was said that, after being rebuilt in the Lê dynasty, the temple consideed of eighty-three magnificient halls. However, it is now only a small temple named Hun. In the temple stand Amitabha Buddha statue, and the statues of Three Trúc Lâm patriarchs.
2) See Côn Lôn Sơn.

Côn Trùng Tác Phật: Theo Đại Trí Độ Luận, ngay cả côn trùng cũng có thể làm Phật được—Accoding to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, even insects may attain Buddhahood.

Công:

1) Công Cộng: General—Public.
2) Công Đức: Merit—Meritorious—Achievement.
3) Chính Thức: Official.
4) Công Tước: Duke.
5) Ông (ngoại hay nội): Grandfather.
6) Ông (cách gọi tôn quý): Gentlemen.
7) Công Việc: Work—A period of work—A job.

Công Án:

(I) Một đề tài cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế. Lúc đầu, công án là một "yết thị công khai," có nghĩa là "có trước về mặt công lý." Về sau nầy công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi nầy cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đở từ bên ngoài—

Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means "public notice," means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to preconceived notions.

(II) Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác—Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters' sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?

1) Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp: A case which established a legal precedent.
2) Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ: The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself.
3) Một câu chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp: A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma.
4) Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt—In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect.

(III) Số lượng công án—Numbers of koans: Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số nầy có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lập nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu.

Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ nầy tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt—The koan of

Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask "Who is this person reciting the Amitabha's name?" When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shinning sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

Công Án Thoại Đầu: Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, "Con chó có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Không!" Nguyên câu hỏi là một công án và chữ "Không" chính là thoại đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: "Has a dog the Buddha-nature?" Together with Chao-Chou's answer, "No!" constitutes the koan and the phrase.

Công Báo: Official notice.

Công Bằng : Justice.

Công Bố: To make public.

Công Chính: Just—Fair—Equitable

Công Chúa: Princess.

Công Chúng: The public.

Công Chuyện: Work—Business—Occupation.

Công Chức: Public servant.

Công Cộng: Public.

Công Danh: Position and fame

Công Dụng: Functioning in practice and achievement—Action.

Công Đạo: Fairness—Justice.

Công Đức:

(I) Nghĩa của "Công Đức"—The meanings of "Merit and Virtue: Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đở người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bỏn xẻn, mình sẽ được công đức—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue—Virtue (which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood)—Merit and virtue—Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side—These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue.

(II) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—"Merit and Virtue" according to Bodhidharma Patriarch's point of view:

Vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: "Trẩm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?" Tổ Đạt Ma bảo: "Thật không có công đức." Đệ tử chưa thấu được lẽ nầy, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải—King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: "All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?" Bodhidharma said, "There was actually no merit and virtue."

(III) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about "Merit and Virtue" in the Dharma Jewel Platform Sutra: Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được." Tổ lại nói: "Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi—The Patriarch emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang's mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called 'seeking blessings.' Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings." The Master further said, "Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the 'me and mine' are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the 'me and mine,' because of the greatness of the 'self,' and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one's nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing

Advisors, merit and virtue should be seen within one's own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error."

Công Đức Bát Nhã Ba La Mật: Virtue of the prajna paramita—Những vị "Nhập lưu," "Nhất lai," "Bất lai," "Ứng cúng," vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—Those who are "Stream-winner," "Once-return," "Never-return," and "Arhat," and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the ten cirtuous paths of actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers.

Công Đức Du: Công đức mà người tu đạt được trong lúc vừa đi vừa niệm, sau khi làm xong nhiệm vụ—Meritorious exercise, i.e. walking about intoning after duty.

Công Đức Điền: Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare.

** For more information, please see Tam Phước.

Công Đức Sứ Giả:

1) Đặc sứ giám sát công đức: Envoy to the virtuous or officer supervising virtue.
2) Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni: Controller of monks and nuns appointed by the T'ang Court.

Công Đức Thiên: See Đại Cát Tường Thiên.

Công Đức Thiên Nữ: Cát Tường thiên nữ—Laksmi—Goddess of fortune.

Công Đức Thủy: Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc—The water or eight lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise.

Công Đức Trang Nghiêm: Meritoriously adorned.

Công Đức Trang Nghiêm Kinh: Tên tắt của kinh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Vương—Meritorious Adornment Sutra.

Công Đức Tu Hành: Virtues achieved as a result of cultivation.

Công Đức Tụ:

1) Hội tụ công đức của Phật: The assembly of all merit and virtue, i.e. the Buddha.
2) Tháp Phật cũng là một biểu hiệu Công Đức Tụ của Ngài: A stupa is also considered as a symbol of the Buddha's assembly of all merit and virtue.

Công Đức Tùng Lâm: Thiền viện hay tự viện hay thiền pháp—The grove of merit and virtue—Buddhist hall or monastery, or the scriptures.

Công Đức Xuất Thế: Virtue of liberation—Chỉ những người đã đạt tới Thánh quả A-la-hán hay cao hơn mới có được công đức nầy—Công đức xuất thế gian vừa giúp tự thân vừa giúp tha nhân cùng tiến tu—Possessed only by those already attained Arhats or higher—Such virtue enables cultivators to help themselves and help others.

Công Đức Y: Kathina (skt)—Ca Hi Na—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư—The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained.

Công Đường: Public office.

Công Gia Cát Lạt Tư: Tên chữ Hán là Phổ Hỷ Danh Văn, còn gọi là Đảm Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều

đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan—Kundgahgrags, also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan.

Công Giới: Nơi chốn công cộng—A public place—In public.

Công Hàm: Diplomatic note.

Công Hạnh Tu: The amount of practice or duration of cultivation.

Công Hầu: Duke and marquis.

Công Hiệu: Efficient.

Công Huân: Great merit.

Công Hữu: Public property.

Công Ích: Public interests.

Công Khai: Publicly.

Công Kích: To attack.

Công Kỷ Nhi: Nata (skt).

1) Kỷ nữ giỏi: A skilful or wily dancer.
2) Tâm: The heart or mind.

Công Lao: Toilful achievement—Merit—Credit.

Công Lệ: Common rules.

Công Lợi: See Công Ích.

Công Luận: Public opinion.

Công Lực: Achieving strength—earnest effort after the good.

Công Lý: Justice.

Công Minh Luận: Silpasthana-Vidya-sastra—Luận về nghệ thuật và khoa học, một trong năm tác phẩm về kiến thức (nghệ thuật, cơ khí, nhị nguyên lý luận, và tính toán tháng năm)—The sastra of arts and sciences—One of the five works on knowledge (Arts, Mechanics, Dual philosophy, Calendaric calculation).

Công Môn: See Công Đường.

Công Năng: Achieving power—Ability—Power.

Công Nghĩa: Social duty.

Công Nhận: To acknowledge—To recognize.

Công Nhiên: Publicly—Openly.

Công Nho: Public funds.

Công Nhựt: Daily pay.

Công Nông: Worker and cultivator.

Công Nương: Princess.

Công Ơn: Merit.

Công Pháp: Public law.

Công Phẫn: Public indignation.

Công Phu: Time (period of time) for meditation.

Công Phu Khuya: Morning prayer session.

Công Phu Tối: Evening prayer session.

Công Quả: Effect—Fruits—Results.

Công Quỹ: See Công Nho.

Công Sảnh: Public buildings.

Công Sở: See Công Đường.

Công Tâm: Sense of justice.

Công Thành: Accomplished work.

Công Thự: See Công Sảnh.

Công Thức: Formulation.

Công Trạng: Merit—Credit.

Công Trình: Work.

Công Trung: Upright and loyal.

Công Văn: Official correspondence.

Công Việc Chưa Được Sắp Đặt: Unsettled projects or work.

Công Xảo Luận: See Công Xảo Minh and Ngũ Minh.

Công Xảo Minh: Silpasthana-vidya (skt)—Một trong Ngũ Minh, còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ "Công Xảo Minh" được dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng mễ cốc làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ,

chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ nầy đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ nầy cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc nầy là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—One of the five departments of knowledge dealing with the arts anf mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in The Five Kinds of Learning, formerly, the term "Learning of Technology" referred to "arts and mathematics;" however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of "Learning of Technology." The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses.

**For more information, please see Ngũ Minh.

Công Xảo Minh Luận: See Công Xảo Minh.

Cống: Tribute.

Cống Cao: Elevated proud.

Cống Hiến: To offer.

Cống Lễ: To pay tribute.

Cống Phẩm: Tribute.

Cống Vật: See Cống Phẩm.

Cổng: Gate.

Cổng Tam Quan: The three entrance gate.

Cộng: All—Together—Both—Same—In common.

Cộng Báo: Loại quả báo mà tự tha chung trong một quốc độ hay cộng đồng đều có thể thọ dụng. Đây là sự cảm ứng của cộng nghiệp—Collective retribution—Reward or punishment of the community or in common, for the deeds of the community or even of the individual in their effects on the community.

Cộng Bát Nhã:

1) Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.

** For more information, please see Nhị Cộng Bát Nhã (1).

2) Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa—The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas.

Cộng Bất Định: Sadharana (skt)—Một trong sáu điều bất định trong Lý Luận (Lục Bất Định), tức là sai lầm về pháp có quan hệ toàn phần. Nói rằng "thanh" là không trường cửu, vì thanh là một sản phẩm; rằng "thanh" là thường hằng vì thanh đồng phẩm với hư không. Thanh vừa thường lại vừa vô thường tạo nên "bất định."—Both indetermined, i.e. one of the six indeterminates in Logic, when a thesis and its contradiction are both supported by equally valid reasons, "that sound is not eternal, because it is a product, that it is eternal, because it is audible."

Cộng Công Đức: Cộng Pháp—Đối lại với Bất Cộng Pháp. Các công đức sẵn có của Đức

Phật, có những công đức mà các bậc Thánh giả và các loại chúng sanh khác cũng có—The totality of truth or virtue, common to all sages, is found in the Buddha.

Cộng Đồng: Community.

Cộng Hứa: Được hứa khả cho toàn thể—What is commonly admitted.

Cộng Hưởng: To enjoy toghether.

Cộng Hữu: Common property.

Cộng Mệnh Điểu: Jivajiva or Jivanjiva (skt)—Mệnh Mệnh Điểu—Sinh Sinh Điểu—Loài chim một thân hai đầu, ví như tâm thức khác nhau nhưng nghiệp báo lại giống nhau—A bird said to have two heads on one body, i.e. mind and perception differing, but the karma for both is just one.

Cộng Pháp: See Cộng Công Đức.

Cộng Sự: To work together.

Cộng Tác: To cooperate.

Cộng Thập Địa: Mười "địa" chung cho cả ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The ten stages which sravakas, pratyeka-buddhas, and bodhisattvas have in common—See Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa).

Cộng Thêm: To add.

Cộng Tông: Điều mà mọi tông phái Phật Giáo đều giống nhau hay đều có—That which all Buddhist schools have in common.

Cộng Tướng: Samanyalakshana (skt).

- Tính phổ quát hay những tướng trạng chung cho tất cả các sự vật hữu vi, như vô thường, khổ, không, và vô ngã, vân vân: Marks that are common to all things conditioned, such as impermanence, suffering, emptiness, and egolessness, etc.
- Tướng chung hay tổng thể, đối lại với tự tướng—Totality—Generality—The whole—In common, as contrasted with individuality, or component parts.

** For more information, please see Nhị Tướng in Vietnamese-English Section.

Cộng Tướng Hoặc: Cộng Hoặc—Đối lại với Tự Tướng Hoặc. Phiền não khởi lên từ cách nhìn sự vật như một tổng thể mà không xét đến quan hệ từng phần (cái nầy có mới có có cái kia)—Delusion arising from observing things as a whole, or apart from their relationships.

Cốt: Bone—Bones—Relics.

Cốt Cách: Character—Manner.

Cốt Lõi: Core.

Cốt Lõi Kinh Kim Cang: Bất ưng trụ sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm—Do not attach to forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects or dharma to develop your thoughts; It is said that the emptiness is the wonderful place that mind will be arisen.

Cốt Lõi Của Phật Pháp: Giáo pháp cốt tủy của Đạo Phật—The core (essence) of the Teaching of Buddhas:

1) Chư ác mạc tác: Không làm các việc ác—Not to do any evil.
2) Chúng thiện phụng hành: Siêng làm các hạnh lành—To cultivate good.
3) Tự tịnh kỳ ý: Giữ cho tâm ý thanh sạch—To purify one's mind.
4) Thị chư Phật Giáo: Ấy lời chư Phật dạy—This is the Teaching of the Buddhas.

Cốt Mục: Xương và mắt, ý nói những điều cốt yếu quan trọng nhứt—The bones and eyes (the essentials).

Cốt Nhân: Bộ xương (tọa thiền quán sát về bộ xương khô để trừ bỏ tham dục)—A skeleton—To contemplate a skeleton to eliminate passions.

Cốt Nhục: Bone and flesh (sibling)—Of the same parents.

Cốt Nhục Tương Tàn: Inter-familial quarrel—Quarrel between brothers.

Cốt Phật:

1) Phật bằng xương: A bone-Buddha.
2) Có Phật tính: To have the Buddha-nature.

Cốt Tháp: Tháp chứa cốt—A pagoda for the

ashes of the dead.

Cốt Thân: Xá lợi hay những gì còn lại sau khi hỏa thiêu—The bones of the body, the sarira or remain after cremation.

Cốt Tỏa Thiên: Sankara (skt)—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên—The bone-chain deva.

Cơ: Cơ Hội: Opportunity—Occasion; Đói: Hungry—Famine; Căn Cơ: Level; Cơ Bản: Principle—Basis—Root or germ—Fundamental; Cơ Giới: Máy móc—Machine.

1) Cơ Bản: Base—Foundation—Radical—Fundamental—Groundwork.
2) Cơ Bần: Poverty.
3) Cơ Bình: Phê bình hay kiểm duyệt—Censure—Criticize.
4) Cơ Cấu: Structure.
5) Cơ Cùng: Starvation and misery.
6) Cơ Cực: Ravenous.
7) Cơ Hàn: Hungry and cold.
8) Cơ Hồ: Very nearly—Almost.
9) Cơ Hội: Opportunity.
10) Cơ Hữu: Organic.
11) Cơ Khát: Hungry and thirsty.
12) Cơ Khổ: Hungry and unhappy.
13) Cơ Man: Innumerable—Numberless.
14) Cơ Mật: Important and secret.
15) Cơ Nghiệp: Fortune.
16) Cơ Quan Từ Thiện: Charitable establishment (organization).

Cơ Cảm: Chúng sanh có cơ căn thiện mà cảm ứng với Phật hay vì chúng sanh có những hành động thiện lành nên được Phật cảm ứng—Potentiality and response—The potentiality of all to respond to the Buddha—The response of the Buddha to the good in all the living.

Cơ Căn:

1) Bản tính hay căn tính của chúng sanh—Natural or fundamental quality—Original endowment and nature.
2) Khả Năng Thích Ứng: Suitability—Capacity.

Cơ Cẩn Tai: Nạn đói (theo thuyết nhà Phật đây là một trong ba tai nạn nhỏ hay tiểu tam tai, xãy ra dưới thời trung kiếp, hai nạn kia là nạn binh đao và nạn bệnh dịch)—The calamity of famine.

Cơ Duyên:

1) Căn Cơ và Nhân Duyên: Potentiality and conditions.
2) Do hành động thiện lành hay cơ vi thiện mà có nhân duyên thụ nhận được Phật pháp: Favourable circumstances or opportunities.

Cơ Đốc: Christianity.

Cơ Giáo:

1) Căn cơ của chúng sanh và giáo lý của Đức Phật: Potentiality and the Buddha's teaching.
2) Tùy căn cơ của chúng sanh mà dạy bảo khác nhau: Opportune teaching suited to the occasion.

Cơ Hội Nguyên Nhân: Occasional cause.

Cơ Hội Quý Báu: Precious opportunity—Chúng sanh con người có cơ hội quý báu thực hành Phật pháp, hầu chấm dứt những ý tưởng tiêu cực từ đó khởi lên quả khổ—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent resultant suffering.

Cơ Kiến:

1) Cái thấy theo căn cơ của từng chúng sanh: Vision according to natural capacity.
2) Tùy theo căn tánh mà thấy Phật: Seeing the Buddha according to natural endowment.

Cơ Ngạ Địa Ngục: Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—The hell of hunger, one of the sixteen hells—See Địa Ngục.

Cơ Nghi: Opportune and suitable—Natural qualification for receiving the truth.

Cơ Ngữ: Tùy theo cơ duyên mà thuyết pháp—Opportune words—Fundamental words.

Cơ Quan: Sức khuyến tấn—Motive force—Cause—Opportunity.

Cơ Tính: See Cơ Căn.

Cơ Ứng: Potentiality and response—See Cơ Cảm.

Cơ Yếu:

1) Quan Trọng: Important—Important point.
2) Cơ Hội Quan trọng: Strategical possibility or opportunity.

Cớ Sự: Cause.

Cờ Rũ: Flag flown at half staff.

Cởi Trói: To unbind—To loose someone from his bounds.

Cơm Chay: Vegetarian meals.

Cơm Hẩm: Inferior quality rice.

Cơn Điên: A fit of madness.

Cơn Giận: An outburst of anger (temper).

Cơn Hoạn Nạn: A period of misfortunes.

Cơn Vô Thường Mau Chóng, Sự Sống Chết Lớn Lao: The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is a great matter.

Cú: Một câu, một từ ngữ hay mệnh đề—A sentence—Phrase—Clause.

Cú Cú: Từ câu nầy qua câu kia—Sentence by sentence.

Cú Pháp: Syntax.

Cú Thân: Padakaya (skt)—Pratipadika (skt)—Chữ biến chuyển trong câu—An inflected word in a sentence.

Cù Cưa: To drag out.

Cù Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cù Lao Cúc Dục: Parents' painful task of rearing children.

Củ: Cây thước, hay thước vuông của thợ mộc—A carpenter's square—A ruler.

Củ Củ Tra:

1) Dịch là Kê Quý: Kukkuta (skt)—Gà vịt—A cock—A fowl.
2) Tên khác của nước Cao Ly: Kukkutesvara (skt)—Another name for Korea.

Củ Củ Tra Ế Thuyết La: Kukkutesvara (skt)—See Củ Củ Tra (2).

Củ Xa Yết La Bổ La: Kusagrapura (skt)—Còn gọi là kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà (nơi các vương quốc cổ thường đóng đô)—An ancient capital of Magadha.

Cũ Kỹ: Out of date—Old.

Cũ Mèm: Very old.

Cụ:

1) Sợ: Fear—Dread. .
2) Tròn đầy—Complete—All.

Cụ Bị: To prepare.

Cụ Chi Quán Đảnh: Một trong ba phép Quán Đảnh trong Kinh Đại Nhựt. Đây là phép quán đảnh thọ nhận nước rãi hay sái thủy trên đầu của quốc vương với nước từ biển hay sông trong lãnh thổ của vương triều. Phép nầy cũng được dùng cho những chức sắc cao trong hàng Giáo Phẩm Phật Giáo—One of the three abhiseka or baptisms of The Vairocana Sutra. A ceremony sprinkling of the head of a monarch at his investiture with water from the seas and rivers (in his domain). It is a mode also employed in the investiture of certain high officials of Buddhism.

** For more information, please see Tam Chủng Quán Đảnh.

Cụ Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cụ Giới: See Cụ Túc Giới.

Cụ Giới Địa: Đệ nhị địa trong Thập Địa, trong đó có đủ giới luật phải trì giữ—The second of the Bodhisattva ten stages in which the rules are kept.

Cụ Giới Phương Tiện: Pháp phương tiện bằng cách cho thọ trì cụ túc giới từng bước (trước cho thọ 5, rồi 8, rồi 10, vân vân)—The expedient method of giving the whole rules by stages (first by 5, then 8, then 10, etc).

Cụ Phược: Hết thảy phàm phu đều bị trói

buộc vào phiền trược (ai cũng có sẳn phiền não)—Completely bound, all men are in bondage to illusion.

Cụ Sử La: Ghosira (skt).

1) Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay—Name of a bird that has an excellent voice.
2) Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cụ Sử La viên và tịnh xá cho Đức Phật—A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara.

Cụ Thể: Concrete—corporealization.

Cụ Thể Hóa: To concrete—To corporealize.

Cụ Thọ: Ayusmant (skt)—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân)—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed.

Cụ Thuyết: Giáo thuyết đầy đủ—To discuss completely, state fully.

Cụ Túc: Tròn đầy—All—Complete—Replete with endowments.

Cụ Túc Đức Bổn Nguyện: Lời nguyện thứ 44 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—The forty-fourth of Amitabha's forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Cụ Túc Giới: Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—The perfect or complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns).

**For more information, please see Viên Cụ.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo: Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia dẫy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of

Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include:

(I) Kiết Giới Tứ Khí hay Kiết Giới Tứ Ba La Di (bốn đại giới): Parajika (skt)—Four Defeats—See Tứ Đọa

(II) Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: Sanghadisesa (skt)—Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

(III) Kiết Giới Nhị Bất Định: Aniyata (skt)—Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục—Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence—See Nhị Giới Bất Định.

(IV) Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội—Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt—See Tam Thập Giới Xả Đọa.

(V) Kiết Giới Xả Đọa: Pacittiya (skt)—Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện—Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery.

a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương—Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Budhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See Cửu Thập Giới Đọa.

b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Tiểu Thừa—Ninety-two offences which lead to expiation according to Mahayana Buddhism—See Cửu Thập Nhị Giới Đọa.

(VI) Kiết Giới Tứ Hối Quá hay bốn giới đặc biệt xả đọa: Patidesaniya-dhamma (p)—Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh nầy có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such trangression is the confession and repentance of the offence before the Order—See Tứ Giới Hối Quá.

(VII) Kiết Giới Chúng Học: Sekhiya-dhamma (skt)—Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều nầy không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng—Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them.

a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism—See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ: There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See Bách Giới Chúng Học.

(VIII) Thất Diệt Tránh Pháp: Adhikarana-samatha (skt)—Diệt tránh hay là những phương thức để giải quyết những tranh chấp trong Tăng đoàn—Adhikarana-samatha or the means of settling disputes within the Sangha—See Thất Diệ Tránh Pháp.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy

(I) Parajika

Tứ Đọa: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di nầy—The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated foreverTherefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(II) Sangadisesa

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại

Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
2) Cấm rờ mình đàn bà, như nắm tay, rờ búi tóc, rờ rẫm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
4) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng 'Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh' với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: "Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life" with the meaning to connect with sexual intercourse.
5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
6) Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
9) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen

or heard, that monk should be admonished up to three times by the assmebly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.

13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

(III) Aniyata

Nhị Giới Bất Định: Aniyata (skt)—Nghĩa của từ "Aniyata" là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội nầy sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term "Aniyata" is "Indefinite." Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower's confession, the Order will base on what the woman lay follower's confession to determine his punishment.
2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

(IV) Nissaggiya-pacittiya

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping

material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).

3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thắt ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the

Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).

15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất gĩ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk sould get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a

monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.

30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) Pacittiya

Cửu Thập Nhị Giới Đọa: Pacittiya (skt)—Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
4) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
6) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
7) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
9) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.

12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
13) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
19) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
20) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
23) Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cỗ võ: When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them.
24) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
25) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
26) Cấm may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dầu từ làng nầy tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)

28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
30) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
33) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
34) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
35) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
37) Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
38) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day
39) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
40) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
41) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
42) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư

khác bơ vơ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.

43) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A monk should not intrude and sit down in a house with food.

44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.

45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).

46) Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ): Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:

47) Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng: When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation.

48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.

49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.

50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.

51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.

52) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác: A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh.

53) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water (sporting in the water).

54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.

55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten another monk.

56) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.

57) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.

58) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a

new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.

59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation.

60) Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.

61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.

62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.

63) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.

64) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).

65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.

66) Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy hay làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.

67) Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27).

68) Cấm nói "Tôi hiểu giáp pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp nầy sẽ có những trở ngại." Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi nầy ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề: Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blesed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.

69) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.

70) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training."
72) Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."
73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly."
74) Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
75) Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
76) Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
77) Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: "Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ùi dù chỉ trong một lúc.": Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, "There will be no comfort for him even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
78) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
79) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism.
80) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
81) Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội: Whatever monk,

having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation.

82) Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đề: Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.

83) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.

84) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.

85) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.

86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn

87) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths

88) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.

89) Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.

90) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).

91) Cấm dùng chăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth.

92) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

(VI) Patidesaniya

Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.

2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư

Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy "Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng." Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya.

3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VII) Sekhiyadhamma

Giới Chúng Học Tăng: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the

houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).

10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
13) Chẳng nên gây tiếng động, dù nhỏ, khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: With little noise wil I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
14) Cấm khinh mạn gây nên tiếng động lớn khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
17) Cấm đánh đàng xa khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
18) Cấm khinh mạn, tay vừa đánh đàng xa vừa đi vào và ngồi tại nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying , goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
19) Cấm lắc lư đầu khi đi vào nhà cư sĩ: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
20) Cấm khinh mạn, vừa đi vào nhà cư sĩ mà đầu vừa lắc lư: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
23) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà ngẫng đầu cao: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
24) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
25) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
26) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of

wrong-doing.

27) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
28) Cấm nhận thực phẩm cúng dường mà ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
29) Cấm nhận quá nhiều cà ri: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an ofence of wrong-doing.
32) Cấm ngó qua ngó lại khi thọ dụng thức ăn cúng dường: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
33) Cấm lựa thức ăn khi thọ dụng đồ cúng dường: One should eat almsfoos on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
34) Cấm ăn quá nhiều cà ri khi thọ dụng đồ cúng dường: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
36) Cấm che lấp cà ri để được cúng dường thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conjey, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjey, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
40) Cấm để nguyên miếng đồ ăn dài mà cho vào miệng: One should make up a piece

of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.

41) Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
42) Chẳng nên cho nguyên bàn với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up bals of food, there is an offence of wrong-doing.
45) Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
48) Cấm không được ăn những mảng cơm rời rạc: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
56) Chẳng nên tạt nước rữa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not

sick.

59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A monk should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick

a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăng quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone siting on a seat and who is not ill.
69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
70) Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.

74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

(VIII) Adhikarana-samatha

Thất Diệt Tranh Pháp: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

1) Tự Thuận: Ưng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law .
2) Ức Niệm: Ưng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cớ rằng mình không biết)—Smrti-vinaya (skt)—Witness or proof—Recollection.
3) Bất Tri: Ưng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng quên)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement.
4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
5) Ưng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession.
6) Đa Mích Tội Tướng: Giao cho một vị sư quảng đại phân xử—Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessioned sin, make a statement and ask thrice for judgment.
7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni: Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia dẫy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice (see Thập Giới Sa Di II B). Thereafter, if the headmaster deems them

being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include:

(I) Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới): Parajika (skt)—Eight Defeats—See Bát Đọa

(II) Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn hay Mười bảy giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: Sanghadisesa (skt)—Seventeen offences which lead to a temporary expulsion of a nun out of the Order of Nuns—See Thập Thất Giới Tăng Tàn.

(III) Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order—See Tam Thập Giới Xả Đọa Của Chư Ni.

(IV) Kiết Giới Xả Đọa: Pacittiya (skt)—Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phạt quỳ hương): One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Budhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

(V) Kiết Giới Hối Quá hay tám giới đặc biệt xả đọa: Patidesaniya-dhamma (p)—Tám giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Eight offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such trangression is the confession and repentance of the offence before the Order—See Bát Giới Hối Quá.

(VI) Kiết Giới Chúng Học: Sekhiya-dhamma (skt)—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày của Ni chúng—Including one hundred offences connected with the Bhiksuni's daily activities.

a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism—See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ: There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See See One Hundred Rules of Conduct for Nuns.

(VII) Thất Diệt Tranh Pháp: Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni Phật Giáo Nguyên Thủy: See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni.

(I) Parajika

Bát Đọa: Parajikas (skt)—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di nầy—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view,

these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

Theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa—According to both Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.
5) Cấm một Ni cô rờ rẫm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.
6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.
7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.
8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

(II) Sanghadisesa

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Ni nào phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Giáo Đoàn xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Giáo Đoàn, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

1) Cấm một Ni cô nói lời ganh ghét về bất cứ ai: Whatever nun should be one who speaks in envy concerning anyone (a householder or a householder's sons or brothers or a slave or a workman and even concerning a wanderer who is a recluse, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away).
2) Cấm một Ni cô che chở cho một người bị tội chết mà không có phép của Giáo Hội:

Whatever nun should knowingly receive a woman thief found to merit death, without having obtained permission from a king or an Order or a group or a guild or a company, unless she is allowable, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.

3) Cấm một Ni cô đi vào làng một mình (hay đi bên kia bờ sông một mình, hay đi trong đêm tối một mình): Whatever nun should go among village alone, or should go to the other side of a river alone, or should be away for a night alone, or should stay behind a group alone, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.

4) Nầu không có phép của Giáo Hội, cấm phục giới cho một vị Tỳ Kheo Ni khác đã bị giáo hội phạt: Whatever nun, without having obtained permission from the Order which carried out the proceedings in accordance with the rule, the discipline, the teacher's instruction, not having learnt the group's desire, should restore a nun suspended by a complete Order, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.

5) Cấm nhận đồ thí từ tay một người nam đầy dục vọng: Whatever nun, filled with desire, having accepted with her own hand from the hand of a man who is filled with desire, solid food or soft food, should eat it or partake of it, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.

6) Cấm một Ni cô xúi một vị Ni cô khác thọ dụng đồ ăn của một tín thí nam đầy dục vọng: Whatever nun should speak thus: "What can this man, whether he is filled with desire or not filled with desire, do to you, lady, since you are not filled with desire? Please, lady, eat or partake of the solid food or the soft food which this man is giving to you, you having accepted it with your own hand." That nun has fallen in an offence entailing a formal meeting of the Order.

7) Vị nào phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Ni đoàn nên hỏi ba lần xem coi vị ấy có sám hối hay không. Nếu sám hối thì không tội. Nếu không sám hối là phạm tội Tăng Tàn: Whatever nun, angry, displeased, should speak thus: "I repudiate the enlightened one… I repudiate the training. What indeed are these recluses who are recluses, daughters of the Sakyans? For there are other recluses, conscientious, scrupulous, desirous of training; I will lead the Brahma-life among these." That nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, angry, displeased, speak thus: "I repudiate the enlightened one…I will lead the Brahma-life among these." Be satisfied, lady, dhamma is well preached, lead the Brahma-life for the utter ending of ill. And if that nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.

8) Cấm một Ni cô nói rằng người khác làm sai vì ham muốn hay vì sợ sệt." Nếu vị Ni nào nói như vậy, Ni chúng sẽ hỏi ba lần. Sau ba lần mà vị nầy cũng chưa chịu sám hối là phạm tội Tăng Tàn: Whatever nun, overthrown in some legal question, angry, displeased, should speak thus: "The nuns are following a wrong course through desire… and the nuns are following a wrong course through fear." That nun should be spoken to thus by the

nuns: "Do not, lady, overthrown in some legal question, angry, displeased, speak thus, 'the nuns are following a wrong course through desire… and the nuns are following a wrong course through fear.' The lady herself may go wrong from desire, and she may go wrong from hatred and she may go wrong from stupidity and she may go wrong from fear." And if this nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.

9) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn (Cấm một Ni cô sống theo tập khí, ác danh, ác đạo, hay che dấu tội lỗi của người khác): If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assmebly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order (in case nuns live in company, of evil habits, of evil repute, of evil ways of living, vexing the Order of nuns, concealing one another's sins, those nuns should be spoken to thus by the nuns: "Sisters are living in company…concealing one another's sins. Let the ladies desist; the Order praises this detachment in sisters, But if these nuns. And if this nun, being spoken to thus by the nuns, should persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order).
10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: Not to suspect a nun with a groundless charge.
11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
13) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.

(III) Nissaggiya-pacittiya

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Ni): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e.,

accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thắt ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
5) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please

make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).

14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not brak her promise to give cloth for bandage to another nun.
27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
28) Cấm bất bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
29) Cấm dùng may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
30) Cấm dùng may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forteature.

Pacittiya

One hundred sixty-six rules for Bhiksunis—Pacittiya (skt)—Theo Luật Tạng, Pacittiya là 166 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to the Book of Rules (Vinaya Pitaka), one hundred

sixty-six Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

1) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
2) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
3) Cấm vỗ tay: In slapping with the palms of the hands, there is an offence of expiation.
4) Cấm dồi phấn: In application of lac, there is an offence of expiation.
5) Cấm dùng quá hai lóng tay nước để rữa những chỗ kín trong thân: If a nun is taking an ablution with water (washing the private parts in the body), she may take at most a measure of two finger-joints. For whoever exceeds this, there is an offence of expiation.
6) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
7) Cấm nướng xay hạt tươi hay bảo người nướng xay hạt tươi: Whatever nun, having asked for raw grain or having had it asked for, or having roasted it or having caused it to be roasted, or having pounded it or having caused it to be cooked, should eat it, there is an offence of expiation.
8) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excriment or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
9) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối, hay quăng đồ đại tiểu tiện hay đồ ăn thừa lên mùa màng: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees. A nun should not throw out or should not cause to throw out excrement or urine or rubbish or the remains of food on to the crops.
10) Cấm xem ca múa hát xướng: A nun should not go to see dancing or singing or music.
11) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
12) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
13) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam ngoài đường: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with a man in an open place.
14) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam trong xe, nơi ngỏ cụt, góc đường, hay nói rỉ tay với người nam: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with him on a carriage road or in a cul-de-sac or at cross-roads, nor should she whisper in his ear.
15) Cấm đi vào nhà cư gia trước giờ ăn, ngồi xuống, rồi ra đi thình lình không cho chủ nhà hay: A nun should not enter lay people's houses before a meal, sit down and leave the house without asking the owner's permision.
16) Cấm vào nhà cư gia sau bữa ăn mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person after a meal, and sit or lie down at ease without informing the householder or asking for the householder's permision.
17) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng

hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person at the wrong time (from sunset to sunrise) without informing the owner, then stay overnight without asking for permision of the owner.

18) Cấm một vị Ni vì hiểu lầm mà làm cho người nầy khinh dễ người kia: A nun, because of a misapprehension, because of a misunderstanding, should not make someone look down upon another.
19) Cấm một vị Ni nguyền rủa chính mình hay người khác: A nun should not curse herself or another with hell.
20) Cấm khóc lóc hay đấm ngực. Nếu đấm ngực mà không khóc, hay khóc mà không đấm ngực cũng vẫn phạm tội: A nun should not weep or strike herself again and again. If she strikes but does not weep, there is an offence of wrong-doing. If she weeps, but does not strike, there is an offence of wrong-doing.
21) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
22) Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper meausre: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
23) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.
24) Cấm đi ra ngoài với áo khoát quá năm ngày: Whatever nun should miss not going about in an outer cloak for five days, there is an offence of expiation.
25) Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permision (a nun should not wear a robe that should be handed back).
26) Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not put an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
27) Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
28) Cấm đưa đồ may áo cho bất cứ ai mà không có phép của Giáo Hội: A nun should not give recluses' robe-material to anyone without permission from the Order, i.e., a householder or to a wanderer or to a female wanderer.
29) A nun, when an expectation of robe-material is not sure, should not let the robe-season pass.
30) Cấm nhơn danh Giáo Hội phát vải may áo mà để lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid removal of the kathina (privileges).
31) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
32) Cấm hai cô cùng đắp chung: Two nuns should not share one covering-cloth.

33) Cấm làm cho vị Ni khác khó chịu: A nun should not intentionally cause discomfort to another nun.
34) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
35) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whaterver nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
36) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
37) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
38) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
39) Cấm đi lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on almstour duirng the rains, for she may tread on worms and other insects.
40) Chẳng nên đi khất thực xa nơi an cư kiết hạ, dù chỉ là năm sáu do tuần (see Do Tuần): A nun, during the rains, should not set out on almstour, even for a distance of five or six yojanas.
41) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
42) Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
43) Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
44) Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
45) Cấm trước hứa giải quyết ổn thỏa những vấn đề liên quan đến pháp luật, nhưng sau lại không chịu giải quyết: A nun, being spoken to by a nun, saying: "Do come, lady, and settle this elgal question, and having answered, 'Very good,' yet if she is not afterwards prevented, should neither settle it nor should make an effort to get it settled, there is an offence of expiation.
46) Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
47) Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay

people (her household robe).

48) Cấm vị Ni chưa xả bỏ nơi cư trú mà đi khất thực: A nun, not having given up her dwelling, should set out on almstour, there is an offence of expiation.
49) Cấm vị Ni học kiến thức thế tục. Nếu học cách viết chữ thì không phạm tội: A nun should never learn worldly (secular, not connected with the goal) knowledge. There is no offence if she learns writings.
50) Cấm vị Ni dạy kiến thức thế tục: A nun should not teach worldly knowledge.
51) Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép: a nun should not enter a monastery without asking for permision.
52) Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse other nuns. In doing so she commits the offence of expiation.
53) Cấm nóng nảy la lối trước đám đông: A nun, being quick tempered, should abuse a group, there is an offence of expiation.
54) Cấm ăn nữa khi đã ăn no hay có người khác mời ăn thêm: A nun, being invited or being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food, there is an offence of expiation.
55) Cấm ghen ghét hằn học: A nun should be one who is grudging as to families, there is an offence of expiation.
56) Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery whre there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).
57) Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters: that is what was seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
58) Cấm đi đến chỗ hô hào cổ võ: A nun should not go for exhortation or for communion.
59) Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day. Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking as to the date of the Observance day and the approaching for exhortation. For her who transgresses this, there is an offence of expiation.
60) Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permision of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
61) Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
62) Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
63) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a

married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).

64) Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.

65) Cấm cho nhập đạo một cô gái kết hôn chưa được 12 năm: A nun should not ordain a girl married for less than twelve years.

66) Cấm cho nhập đạo một cô gái, dù đã kết hôn trên mười hai năm, nhưng mà chưa tập sự được hai năm: A nun should not ordain a girl, even though she married over twelve years, but has not trained for two years in the six rules.

67) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã kết hôn trên mười hai năm và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a girl married for more than twelve years and has been trained for over two years without obtaining the permision from the Order. In case of doing so, she commits the offence of expiation.

68) Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.

69) Cấm bắt người mình cho thọ giới phục dịch mình trong hai năm: Whatever nun for two years should not wait upon an ordained woman instructor, there is an offence of expiation.

70) Cấm khi đã cho một người thọ giới rồi để cho người đó đi xa, dù chỉ xa năm hoặc sáu do tuần (see Do Tuần): Whatever nun, having ordained the woman who lives with her, should neither withdraw her nor have her withdrawn even to a distance of five or six yojanas, there is an offence of expiation.

71) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.

72) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm, dù cô nầy đã trên hai mươi tuổi: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).

73) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã trên hai mươi tuổi và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.

74) Cấm một vị Ni chưa có mười hai năm tu hành mà cho người khác thọ giới: A nun should not ordain other nuns while she is less than twelve years of standing.

75) Vị Ni dù đã tu trên mười hai năm mà không được giáo hội cho phép cũng không được cho người khác thọ giới cụ túc: A nun who has completed twelve years of standing, but who is not agreed upon by the Order, should not ordain other nuns.

76) Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not first

promise to ordain a trainable woman, then later breaks her promise.

77) Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.

78) Vị Ni nào trước hứa với người tập sự: "Nếu người chịu đợi ta hai năm sau ta sẽ cho người thọ cụ túc giới," nhưng sau đó chẳng những không cho người thọ cụ túc, mà còn không cố gắng tìm cách cho người thọ cụ túc: Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lad, will wait upon me for two years, then will I ordain you," yet if she is not afterwards prevented, should neither ordain her nor should make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.

79) Vị Ni nào cho thọ cụ túc người tập sự có dan díu với đàn ông, và có quan hệ tới bạo động là phạm giới: Whatever nun shold ordain a probationer who keeps company with men, who keeps company with youths, who is violent, there is an offence of expiation.

80) Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.

81) Cấm cho thọ giới một Ni cô để lấy lòng vị Tăng cao hạ: Whatever nun should ordain a probationer by showing favoritism to monks placed on probation, there is an offence of expiation.

82) Cấm mới nhập giáo đoàn chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.

83) Cấm cho thọ cụ túc giới hai người trong một năm: A nun should not ordain two probationers in one year.

84) Cấm vị Ni cô mang dù hay giày dép: A nun should not use a sunshade (umbrella) and sandals.

85) Nếu không có bệnh, cấm ni cô không được đi kiệu hay đi xe: A nun who is not ill, should not go in a vehicle.

86) Nếu không có bệnh, cấm ni cô mặc áo choàng ngoài: A nun should not wear a petticoat if she is not ill.

87) Cấm dồi mài trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.

88) Cấm ni cô tắm với nước thơm: A nun should not bathe with scented ground sesamum.

89) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo một ni cô khác xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by another nun.

90) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo người tập sự xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by a probationer.

91) Cấm ni cô ngồi trước mặt một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not sit down on a seat in front of a monk without asking for advanced permission.

92) Cấm ni cô vấn hỏi một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not ask a question of a monk without asking for advanced permission.

93) Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without her vest (robe).

94) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin bơ để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had ghee asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.

95) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin dầu, mật, sữa, và bơ đặc để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had oil, honey, milk, curds asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.

96) Cấm cho rằng phải một việc sai trái:A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).

97) Cấm chê bai làm người rủn chí: A nun should not should not speak insulting speech to discourage people.

98) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.

99) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a nun studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.

100) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.

101) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.

102) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.

103) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.

104)

105) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội: A nun should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.

106) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.

107) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed

108) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.

109) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.

110) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng

lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.

111) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.

112) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.

113) Cấm đi chung với một vị Tỳ Kheo dầu làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A nun should not have arranged together with a monk to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)

114) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền với một vị Tỳ Kheo, trừ khi qua đò: A nun should not have arranged together with a monk to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.

115) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A nun should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.

116) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when she is ill.

117) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A nun should not eat solid food or soft food that is not left over when she feels full (satisfied); however, when she is still hungry, she can ask for more food.

118) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).

119) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A nun should not ask another nun who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.

120) Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).

121) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day

122) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau

phải tùy món cần dùng: A nun who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).

123) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.

124) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a male wanderer or to a female wanderer.

125) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.

126) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A nun should not intrude and sit down in a house with food.

127) Cấm đi đến nhà cư sĩ trước bữa ăn nếu không được mời trước: Whatever nun, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a nun be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:

128) Khi không có bệnh, cấm nhận đồ cần dùng trước hạn kỳ bốn tháng: When a nun is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation:

129) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.

130) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.

131) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go to see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.

132) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.

133) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Ni cô khác: A nun should not tickle with the fingers to make other nuns laugh.

134) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A nun should not playing in the water (sporting in the water).

135) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder nuns.

136) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A nun should not frighten another nun.

137) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.

138) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.

139) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not obtain or wear a robe (white) that has no

disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a nun makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.

140) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun. If a nun assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another nun, there is an offence of expiation.

141) Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.

142) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.

143) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.

144) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.

145) Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy hay làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.

146) Cấm nói mình đã hiểu giáo pháp của Đấng Thiện Thệ làm trở ngại cho những ai tu theo. Ni chúng sẽ hỏi vị nầy ba lần. Nếu vị ấy vẫn không chịu sám hối, tức là phạm tội Ba Dật Đề: Whatever nun should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that nun should be spoken to by the nuns thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blesed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, she should give it up, that is good. But if she should not give it up, there is an offence of expiation.

147) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị Ni cô nói sái quấy: A nun should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.

148) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sái quấy: A nun should not knowingly allow the female novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should she lie down in a sleeping place with that novice .

149) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced nun who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Nuns, it should be learnt, it should be

inquired into, it should be investigated by a nun who is training."

150) Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."

151) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of her ignorance, but she ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly."

152) Whatever nun should intentionally arouse remorse in a nun thinking, "There will be no comfort for her even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.

153) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.

154) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism.

155) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.

156) Cấm nói vị Ni khác được áo của Giáo Hội vì sự quen biết: Whatever nun, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The nuns are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation.

157) Whatever nun should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.

158) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.

159) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.

160) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.

161) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A nun should not have a needle-case made of bone or ivory or horn

162) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair

with the legs higher than eight finger-breadths

163) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.

164) Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá: A nun should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.

165) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A nun should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).

166) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A nun should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

(VI) Patidesaniya

Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.

2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy "Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng." Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya.

3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.

4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VII) Sekhiyadhamma

Giới Chúng Học Ni: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống

chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.

2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A nun should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A nun should not go into the houses with loud laughter.
12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A nun should not sit down in the houses with loud laughter.
13) Cấm không được đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: With a loud noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
14) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
17) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay, mà ngược lại tay phải thẳng: Not swaying the arms will I go sit

down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.

18) Chẳng nên vì bất kính mà đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay: Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
19) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu cổ lắc lia: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
20) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà ưởn cổ hay gục đầu: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
23) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
24) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ, vừa ngồi vừa mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
25) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
26) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà quần áo lòng thòng, thân người uể oải: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
27) Phải để ý khi lãnh cơm: A nun should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
28) Phải để ý khi tín chủ bố thí thực vật vào bát, chứ không được ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
29) Phải lãnh cà ri vừa phải, chứ không được nhận quá nhiều: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an ofence of wrong-doing.

32) Lúc ăn nên luôn quán tưởng về bát cơm mà mình thọ dụng, chứ không được ngó quanh ngó quất: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
33) Cấm lựa thức ăn khi ăn: One should eat almsfoods on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
34) Khi thọ thực, phải ăn vừa phải cà ri chứ không tùy tiện ăn một cách thái quá: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A nun should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
36) Không nên che khuất cà ri để mong được lãnh thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conjey, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjey, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A nun should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
40) Nên làm miếng tròn mà ăn cho vừa miệng, chứ không nên đưa miếng dài vào trám cả miệng: One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
41) Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
42) Cấm cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up bals of food, there is an offence of wrong-doing.
45) Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra: A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.

46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A nun should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
48) Chẳng nên ăn cơm mà làm rơi rớt: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A nun should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút mội chùn chụt: A nun should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A nun should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay: A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
56) Chẳng nên tạt nước rữa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A nun should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A nun should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick

a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô

lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.

b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.

67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăng quấn đầu: A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.

68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone siting on a seat and who is not ill.

69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

70) Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A nun should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.

71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.

72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).

73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.

74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A nun should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.

75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A nun should not ease himself or spit in the water.

Cụ Túc Vô Khuyết: Complete without lack.

Của Báu: Precious things.

Của Bố Thí: Alms.

Của Cải: Wealth—Property.

Của Cải Tích Lũy: Hoard of acquired wealth.

Của Chìm Của Nổi: Hiden wealth and material (real estate) wealth.

Của Chung: Common property.

Của Gian: Stolen things.

Của Hối Lộ: Bribe.

Của Hồi Môn: Dower—Marriage settlement in favor of daughter.

Của Phi Nghĩa: Ill-gotten gains.

Của Quý: See Của Báu.

Của Rẻ Là Của Hôi: Cheap things are usually valueless.

Của Riêng: Private property.

Của Rơi: Things someone has dropped.

Của Thiên Trả Địa: Ill-goten, ill-spent.

Của Tư Hữu: Personal property.

Cúc:

1) Bông cúc—Chrysanthemum.
2) Cúc dục: Nuôi dưỡng—To nourish.

Cúc Dục: To bring up.

Cúc Đa: Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Cúc Đăng: Một loại đèn cúng trong chùa, thường trước bàn Phật—A chrysanthemum-shaped lamp used in temples, usually in front of the Buddha.

Cúc Lợi Nhai Na: Kuryana or Kuvayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bác Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrategeen—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrategeen.

Cúi: To bend—To bow.

Cúi Chào: To bow to someone.

Cúi Đầu Cầu Nguyện: To bow one's head in prayers.

Cùn Nhụt: Blunt—Dull.

Cung:

1) Cây cung: Dhanus (skt)—A bow.
2) Cung điện: A palace—Mansion.
3) Cung kính: Respect—Reverence.

Cung Bàn Trà: Quỷ Cung Bàn Trà—Kumbhanda demons—See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cung Bạn Trà: See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cung Cấp: To supply—To furnish.

Cung Cầu: Supply and demand.

Cung Chúc: To wish respectfully.

Cung Chúc Tân Xuân: Happy New Year.

Cung Điện Thành Quách Trên Núi Kỳ Xà Quật: The City of Royal Palaces on Mount Grdhrakuta.

Cung Hạ: To congratulate.

Cung Hành: To do something by oneself.

Cung Hiến: To offer.

Cung Kiến Na Bổ La: Konkanapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bổ La là một vương quốc cổ nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara.

Cung Kính: Respectful—Reverent—Worship.

Cung Kính Cúi Đầu: To bow respectfully.

Cung Kính Đi Nhiễu: Respectfully circumambulating (circling on foot).

Cung Kính Thí: Cung kính cũng là một cách cúng dường—Worship as an offering.

Cung Kính Thỉnh Phật Thuyết Pháp: Reverently asked the Buddha to preach the dharma.

Cung Kính Thỉnh Sư Thuyết Pháp: Reverently asked the master to preach the dharma.

Cung Miếu: Royal temples.

Cung Môn: Door of the imperial palace.

Cung Nga: Maid-servant of the queen.

Cung Ngự Đà: Konyodha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town.

Cung Nữ: Imperail maids—See Cung Nga.

Cung Phi: Imperail concubine.

Cung Phụng: To offer.

Cung Quảng: Palace in the moon.

Cung Thai: Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ—

The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of the riches of Buddha-truth, till born into th Pure Land—See Nghi Thành Thai Cung.

Cung Ứng: To equip—To supply—To furnish.

Cung Tỳ La: Còn gọi là Kim Tỳ La, dịch là cá sấu—A crocodile.

Cúng: Puja (skt)—To offer or honour in worship—To supply—To offer to Buddha.

Cúng Cụ: Cúng Vật—Các lễ vật dâng cúng lên chư Phật và chư Bồ Tát như hoa, hương (đồ bôi), nước, nhang, thức ăn, đèn—Offerings, i.e. flowers, unguents, water, incense, food, light.

** For more information, please see Lục Cúng Cụ.

Cúng Dường:

(I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings—Cung cấp nuôi dưỡng hay cúng dường những thứ lễ vật như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—To support—To offer—To make offerings to—To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc, any offerings for body or mind.

(II) Phân loại Cúng Dường—Categories of offerings:

(A) Nhị Cúng Dường—There are two kinds:

1) Tài cúng dường: Offerings of goods.

2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddah truth.

** For more information, please see Nhị Cúng Dường.

(B) Tam Cúng Dường: Three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

(C) Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings—See Tứ Cúng Dường, and Tứ Sự.

(D) Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

(E) Lục Cúng Dường: Six kinds of offerings—See Lục Cúng Dường.

(F) Thập Cúng Dường: Ten kinds of offerings—See Thập Cúng Dường.

(III) Những lời Phật dạy về "Cúng Dường" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Offerings" in the Dharmapada Sutra:

1) Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106).

2) Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107).

3) Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108).

4) Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109).

5) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).
6) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).
7) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikhshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

Cúng Dường Hương Hoa: Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa nầy rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời nầy đáng cho ta bám víu—To offer flowers and incense—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on.

Cúng Dường Phật: An offering to Buddha.

Cúng Dường Tràng Phan Bảo Cái: Offering pennants and banners to the Buddhist temple.

Cúng Dường Vô Lượng Chư Phật Trong Quá Khứ: To serve countless Buddhas in the past.

Cúng Phật: To offer to Buddha.

Cúng Phụng:
1) Cúng dường: To offer.
2) Vị sư chủ lễ trong Đại Hùng Bảo Điện: The monk who serves at the great altar.

Cúng Rằm: Full Moon Ceremony.

Cúng Thiên: Thiên Cúng—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc.

Cúng Tổ: To worship ancestors.

Cúng Trướng: Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần—The T'ang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years.

Cúng Trướng Vân: Mây của các vị Bồ Tát phụng sự Như Lai—The cloud of Bodhisattvas who serve the Tathagata.

Cùng:
1) Nghèo—Impoverished—Exhausted—Poor.
2) Xem xét tường tận: To investigate throroughly.

Cùng Chung: In common.

Cùng Dân: The poor.

Cùng Đinh: The needy—The outcast—See Kinh Cùng Đinh in Appendix E.

Cùng Đường: To be helpless.

Cùng Kế: To be at one's wit end.

Cùng Khổ: Poor and miserable

Cùng Kiệt: To be at the end of one's resources.

Cùng Lúc: At the same time.

Cùng Ngày: On the same day.

Cùng Nhân: Poor man.

Cùng Quẫn: Destitute—Destitution.

Cùng Sinh Tử Uẩn: Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation—To be free from transmigration.

Cùng Tận: At the end—At last.

Cùng Tử: Chàng Cùng Tử trong Kinh Pháp Hoa—The poor son, or prodigal son, of the

Lotus sutra.

Củng Cố: To consolidate.

Cũng: Also—Too.

Cũng Thế: Likewise.

Cụng Ly: To touch (clink) glasses before drinking.

Cuộc Diện: Cục diện—Situation.

Cuộc Đấu Trí: Intellectual contest.

Cuộc Điều Tra: Investigation—Inquiry.

Cuộc Đời: Life—Existence.

Cuộc Nói Chuyện: A conversation.

Cuộc Sống Bất Hạnh: A wretched life

Cuộc Sống Cao Quý: Noble life—Unblemished life.

Cuộc Sống Giác Ngộ: An enlightened life.

Cuộc Sống Hạnh Phúc: A happy life.

Cuộc Sống Hèn Mọn: Ignoble life.

Cuộc Sống Khổ Hạnh: Life of asceticism.

Cuộc sống mong manh: Life is uncertain.

Cuộc Sống Thế Tục: A lay life.

Cuộc Sống Thuần Khiết: An unblemished life.

Cuộc Sống Tự Tại: A carefree life.

Cuộc Sum Họp Dù Đầm Ấm Và Vui Vẻ Thế Mấy Rồi Cũng Tới Hồi Chia Tay: An emotional reunion, no matter how much sweet and joy will ultimately end in separation.

Cuộc Sum Họp Nào Rồi Cũng Tan: Any reunion will soon end in separation.

Cuộc Vui: Entertainment.

Cuối Cùng: Eventually—Last but not least.

Cuối Mùa: The end of the season.

Cuối Năm: End of the year.

Cuốn Gói: To pack off.

Cuồn Cuộn: To curl (upwards).

Cuống: Dối trá—Deception—Lying—Imposition.

Cuống Cuồng: To lose one's head.

Cuồng: Mad—Deranged—Wild.

Cuồng Bạo: Mad and cruel.

Cuồng Cẩu: A mad dog (deluded mind).

Cuồng Hoa: Hoa dốm nhảy múa trước mắt—dancing flowers before the eyes.

Cuồng Huệ: Kẻ trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhào; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bảo trước gió lung linh không soi sáng được gì)—Foolish wisdom—Clever but without calm meditation.

Cuồng Loạn: Distracted.

Cuồng Loạn Vãng Sanh: Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giơ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise.

Cuồng Ngôn: Foolish talk.

Cuồng Nhiệt: Excessive enthusiasm

Cuồng Tâm Tứt, Bồ Đề Lộ: When your perverted mind is expelled, it is precisely Bodhi mind.

Cuồng Thiền: Mad Zen—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền nầy thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư nầy nọ—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erronous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become

mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings' flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master.

Cuồng Tín: Fanaticism.

Cuồng Tuệ: See Cuồng Huệ.

Cuồng Túy: Dead drunk.

Cuồng Tượng: Vọng tâm mê cuồng ví như voi điên—A mad elephant, such is the deluded mind.

Cuồng Vọng: Crazy ambition.

Cụt Hứng: To lack inspiration.

Cư: See Cư Ngụ.

Cư Luân: Ajnata-Kaudinya (skt)—A Nhã Kiều Trần Như.

Cư Ngụ: To dwell—To reside.

Cư Nhân Hạnh: Hạnh của người tại gia—The virtue of the lay disciple.

Cư Sĩ: Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee.

- Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính: A person of good family or a respectable person.
- Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk—See Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section, and Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cư Sĩ Nam: Upasaka (p & skt)—Cận sự nam—Layman—See Upasaka.

Cư Sĩ Nữ: Upasika (p & skt)—Cận sự nữ—Laywoman—See Upasika.

Cư Sĩ Thuần Thành: Devout layman—Sincere layman.

Cư Sĩ Truyện: Truyện biên soạn tiểu sử hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bành Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn)—A compilation giving biography of many devout Buddhists.

Cư Xử: To behave—To conduct oneself.

Cứ: To lay hold of.

Cứ Điểm: Important base.

Cứ Sự: According to fact.

Cứ Theo: According to.

Cừ Khôi: Outstanding.

Cử:

1) Cất lên—To raise (a thing, a matter, subject, etc.).
2) Toàn thể: All—The whole.

Cử Chỉ: Gesture.

Cử Động: Movements.

Cử Gia: Toàn gia—The whole family.

Cử Hành: To obey and do the Buddha's teaching.

Cử Lễ: To celebrate—To begin to celebrate.

Cử Nhân: Người đã hoàn tất bằng Đại Học bốn năm—One who has finished four-year college degree.

Cử Tọa: Audience—Hearer.

Cử Tri: Voter—Elector.

Cữ: To abstain

Cữ Ăn: To be on a diet.

Cữ Ăn Ngũ Vị Tân: Not to eat the five pungent roots—For more information, see Ngũ Tân in Vietnamese-English Section.

Cự: Lớn—Nhiều—Great.

Cự Ích: Lợi ích lớn lao—Great benefit.

Cự Lại: Chống lại—To resist.

Cự Ma: Gomaya (skt)—Phân bò—Cow-dung.

Cự Phách: Eminent person.

Cự Thưởng Di: Kausambi (skt)—Kosambi or Vatsa-pattana (p)—Câu Diễm Di—Câu La Cù—Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là

một trong những thành phố cổ nhứt của Ấn Độ—The country of King Udayana in "Central India" with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India.

Cự Tuyệt: To refuse—To decline.

Cửa: Gate—Door.

Cửa Ải: Frontier passage.

Cửa Chính: Main door (entrance).

Cửa Địa Ngục: Gates of the hells.

Cửa Đóng: Closed door.

Cửa Hở: Half-open door.

Cửa Giải Thoát: Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—The gate of diliverence—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.

Cửa Không: Pagoda—Temple—Monastery

Cửa Khổng: Confucianist School

Cửa Phật: Pagoda.

Cửa Thánh: Saint door.

Cửa Thiên Đàng: The gates of heaven.

Cửa Thiền: Pagoda.

Cực:

1) Cực biên: Extreme.
2) Cực điểm: Điểm cao nhất—Highest point—Apex.
3) Cực độ: Utmost—Ultimate.

Cực Diệu: Cực kỳ huyền diệu—Of utmost beauty, wonder, or mystery.

Cực Địa: Đạt được vị trí cao nhất trong tất cả, như Phật—Reaching the ground; utmost; fundamental principle; the highest of all, i.e. Buddha.

Cực Điểm: Maximum.

Cực Đoan: Extreme.

Cực Đoan Chủ Nghĩa: Extremism.

Cực Đoan Đam Mê Lạc Thú: The extreme of indulgence in pleasure.

Cực Độ: Highest degree.

Cực Giác: Tên khác của Diệu giác—Profound enlightenment, or utmost awareness—See Diệu Giác.

Cực Hình: Tortures.

Cực Hữu: Extreme right.

Cực Hỷ Địa: Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lìa bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa (1).

Cực Khổ: Extremely miserable.

Cực Lạc: Sukhavati (skt).

1) Nơi hỷ lạc cực độ: Extremely happy, ultimate Bliss, highest joy.
2) Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc: name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West—See A Di Đà.

Cực Lạc Báo Hóa: See Nhị Độ (A).

Cực Lạc Hóa Sanh: Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa—Birth in the happy land of Amitabha by formation throught the Lotus.

Cực Lạc Quốc Độ: The Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Thế Giới: Sukhavati (skt)—The

world of utmost joy—See Cực Lạc.

Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Quốc Độ Thành Tựu: The realization (achievement) of the land of ultimate bliss.

Cực Lạp: Vị Tăng có tuổi hạ lạp cao nhất trong giáo đoàn—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders).

Cực Lòng: Despair.

Cực Lực: Energetically—Strongly.

Cực Lược Sắc: Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử—The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom.

Cực Nan Thắng Địa: Hàng thứ năm trong Thập Địa Bồ Tát, còn gọi là Nan Thắng Địa, là giai đoạn mà vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn—The stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties, the fifth stage—See Thập Địa Phật Thừa (5).

Cực Nhiệt Địa Ngục: Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—The hottest hell, the seventh of the eight hells—See Địa Ngục (A) (a) (7).

Cực Nhọc: To work hard.

Cực Quả: Chứng quả cực chỉ, hay quả vị giác ngộ tối thượng của Phật—The highest fruit, perfect Buddha-enlightenment.

Cực Quang: Ultimate light.

Cực Quang Tịnh: Utmost light-purity.

Cực Quang Tịnh Thiên: Còn gọi là Cực Quang Âm Thiên, cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiền Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come into existence—See Thiên (III) (B).

Cực Tả: Extreme left.

Cực Thánh: Vị Thánh cao nhất, chỉ Đức Phật—The highest saint, Buddha.

Cực Thịnh: Apogee.

Cực Tịnh: Thanh tịnh cực độ—Utmost quiescence, or mental repose, meditation, trence.

Cực Tôn: Bậc Tôn túc đáng tôn kính nhất, hay Đức Phật—The highest revered one, Buddha.

Cực Trí: Điểm cao tột độ—Utmost, ultimate, final point, reaching to.

Cực Vi: Paramanu (skt).

1) Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không—An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputationas to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on.
2) Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm "ngã không pháp hữu"), cực vi có ba loại—According to the Sarvastivadah (the sect with the concept of "the self is empty, the Dharma exists."), there are three kinds of atoms.

a) Cực vi chi vi: Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ

trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc nầy không thể nào chia nhỏ ra được nữa nên gọi là cực vi chi vi)—An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses.

b) Sắc tụ chi vi: Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử nầy (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ họp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái nầy dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh)—A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom.

c) Vi trần: Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm—Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye.

Cực Vi Trần: Fine motes of dust.

Cực Vị: Ngôi vị chứng ngộ cao nhất hay Phật quả—The highest stage of enlightenment, that of Buddha.

Cứng Cổ: See Cứng đầu.

Cứng Đầu: Stubborn—Obstinate—Head-strong—Stiff-necked—Pigheaded.

Cứng Họng: To remain silent—To be speechless.

Cứng Nhắt: Rigid.

Cước: Chân—Fot—Leg.

Cước Bố: Tấm vải lau chân—Foot-towel.

Cười: To laugh.

Cười Ầm Lên: To burst out laughing.

Cười Chê: To make fun of.

Cười Gằn: To laugh sarcastically.

Cười Khanh Khách: To laugh heartily.

Cười Khinh Bỉ: To laugh scornfully—To laugh contemptuously.

Cười Một Mình: To laught quietly to oneself.

Cười Nhạo: To laugh at someone.

Cười Om Sòm: To laugh loudly.

Cương:

1) Cứng nhắc: Stiff—Rigid.
2) Mạnh mẽ rắn chắc—Firm—Determined—Hard—Decided—Strong—Forceful—To force—To strengthen.
3) Sợi dây: A net rope—Bond.

Cương Duy: Vị kiểm soát công việc trong chùa—The controller of a monastery.

Cương Già: Sông Hằng—The Ganges River.

Cương Lĩnh: Fundamental.

Cương Mục: Outline.

Cương Ngạnh: Stubborn.

Cương Nhu: Hard and soft.

Cương Quyết: Determined—Decided—Determination.

Cương Sa Lạc: Samsara (skt)—Dòng luân hồi sanh tử—The course of transmigration.

Cương Thổ: Territory.

Cương Thường: Cang thường—Constant obligations of morality—The restraints of society—Social nexus.

Cương Trực: Upright.

Cương Yếu: Fundamental—Essential.

Cương Yếu Niệm Phật: Vì sự sanh tử, mà phát tâm Bồ đề với tín nguyện sâu niệm trì Hồng danh Phật A Di Đà cho đến lúc vãng sanh Tịnh Độ—The core (kernel) of the Pure Land Method: "Because of the birth and death, develop the Bodhi mind with deep faith and vow to recite Amitabha Buddha's name until the time of rebirth in the Pure Land."

Cường: Strong—Forceful—Violent.

Cường Bạo: Fierce—Violent.

Cường Dũng: Strong and brave.

Cường Đại: Strong and big.

Cường Đạo: Đạo tặc—Bandit—Robber—Pirate .

Cường Hào: Man of influence in the village.

Cường Kiện: Strong.

Cường Lực: Strength.

Cường Ngạnh: Stubborn.

Cường Nhược: Strong and weak.

Cường Phú: Rich and mighty.

Cường Thịnh: Properous.

Cường Tráng: Virgorous—Forceful.

Cưỡng: Compulsory.

Cưỡng Bách: To force.

Cưỡng Bức: To make someone to do something by force.

Cưỡng Lại: To resist—To stand up against.

Cướp bóc: To rob.

Cướp Lời: To interrupt.

Cưu:

1) Cuộc thăm dò: A tally.
2) Phiếu bầu (làm bằng gỗ hay giấy): Ballot (made of wood or paper).

Cưu Bàn Trà: Kumbhanda (skt)—See Kumbhanda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cưu Cưu Tra: Kukkuta (skt)—Loài kê điểu—A fowl.

Cưu Cưu Tra Bộ: Tên tiếng Phạn của Kê Dẫn Bộ, một trong số 18 bộ của Tiểu Thừa—Sanskrit name for Kukkuta Sect, one of the eighteen Hinayana sects.

Cưu Di La: Kokila (skt)—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo.

Cưu Ma La: Kumara (skt).

1) Đồng tử: A youth—A child.
2) See Câu Thi Na.
3) Thái tử: A prince.

Cưu Ma La Đa: Kumaralabdha (skt)—Còn gọi là Câu Ma La La Đa, Củ Ma La Đa, Cưu Ma La Đà, Cưu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cưu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đát Xoa Kiều La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cưu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra "Cửu Bách Luận." Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cưu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cưu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—Names of two noted monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch.

Cưu Ma La Già: Kumaraka (skt)—See Cưu Ma La.

Cưu Ma La Già Địa: Còn gọi là Cưu Ma La Phù Địa, Cưu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua—Kumaraka-stage, or Kumara-bhuta, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne.

Cưu Ma La Già Viêm: Kumarayana (skt)—Cha của Ngài Cưu Ma La Thập—Father of Kumarajiva—See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cưu Ma La Thập: See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cưu Mang: To bear—To keep up.

Cưu Na La: Kunala (skt)—See Cưu Di La.

Cứu: Cứu độ—To save—To rescue—To prevent from ill.

Cứu Bạt: Cứu ra khỏi những khổ sở—To save and drag out of suffering.

Cứu Bạt Minh Đồ: Cứu ra khỏi nổi khổ của địa ngục—To save and drag out of suffering in the hells.

Cứu Cánh:

1) Mục đích cuối cùng: End—Final—At the

end—Finality—Utmost.
2) Nghiên cứu tỉ mỉ: Examine exhaustively.
3) Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống: Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life.

Cứu Cánh Giác: Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tột cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tứ Giác.

Cứu Cánh Lạc: Diệu lạc của Niết Bàn—The supreme joy (nirvana).

Cứu Cánh Pháp Thân: The supreme Dharmakaya—The highest conception of Buddha as the absolute.

Cứu Cánh Phật: Phật trong chân lý tối thượng—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who has complete comprehension of truth—Buddha in his supreme reality.

** For more information, please see Lục Tức Phật.

Cứu Cánh Tức: Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—The stage of complete comprehension of truth, being the sixth stage of the T'ien-T'ai School.

**For more information, please see Lục Tức Phật.

Cứu Cánh Vị: Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—The supreem class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Vị (C).

Cứu Chỉ Thiền Sư: Zen Master Cứu Chỉ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ, ngài đã làu thông Khổng Lão, nhưng ngài than phiền rằng Khổng chấp "hữu," Lão chấp "vô," chỉ còn đạo Phật là không chấp vào đâu cả. Từ đó ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Hương tại chùa Cảm Ứng, và trở thành Pháp tử đời thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài dời về chùa Từ Quang trên núi Tiên Du để tu khổ hạnh. Vào thời đó, Tể Tướng Dương Đạo xây chùa Diên Linh và thỉnh ngài về trụ. Không thể từ chối, ngài về trụ trì tại đây và viên tịch ba năm sau đó—A Vietnamese Zen Master from Chu Minh, North Vietnam. When he was still young, he was good in both Tao and Confucian, but complaining that Confucian attached to the "existing" and Tao attached to the "non-existing." Only Buddhism attached to none. He left home and became a disciple of Định Hương at Cảm Ứng Temple, and became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he moved to Từ Quang Temple on Mount Tiên Du to practise ascetics. At that time, prime minister Dương Đạo built Diên Linh Temple on Mount Long Đội and invited him to stay there. He could not refuse the order. He stayed there for thee years and passed away.

Cứu Độ: Salvation—To emancipate—Saving—Rescue and ferry—Taking across.

Cứu Giải: to deliver.

Cứu Hộ: Cứu độ và bảo hộ—To save and protect.

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng: First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of

sentient beings, Enlightening Beings think that:

1) Nguyện đem những thiện căn nầy làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:

a. Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.

b. Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.

c. Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).

2) Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vầy—When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus:

a. Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ: I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things.

b. Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não: I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions.

c. Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy: I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears.

d. Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhứt thiết trí: I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge.

e. Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo: I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security.

f. Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám: I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance.

g. Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ: I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience.

h. Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh: I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity.

i. Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt: I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth.

j. Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại: I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge.

3) Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhứt thiết trí: Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge.

a. Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình: Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends.

b. Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu: Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends.

c. Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát nầy cũng vẫn thương

mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận: Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered.

4) Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh—They are good friends to all sentient beings:

a. Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập: Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it.

5) Bồ Tát hồi hướng vì—Enlightening beings dedicate because:

a. They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu mông, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được: The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings.

b. Ví như mặt nhựt hiện ra nơi thế gian—Just as the sun, appearing in the world:

- Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng: Not concealed because those who are born blind do not see it.
- Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng: Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds.
- Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng: Not concealed by the change of seasons.

c. Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng: Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds.

d. Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lầm sanh lòng tổn hại chúng sanh: They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings.

6) Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng: They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their eroneous will, ill-will and confusion are hard to quell.

7) Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển: They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating.

8) Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo: They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful.

9) Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lìa bỏ tất cả thiện căn như thật: They do not get sick of sentient beings just because

ignoramuses altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality.

10) Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi: They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear.

11) Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy: Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.

12) Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề: It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.

13) Chư Bồ Tát nguyện rằng: "Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm."—Enlightening Beings vow that: "By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them."

14) Do những căn lành nầy—By these roots of goodness:

a. Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua: They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit.

b. Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại: They will cause all sentient beings' pure faith to be indestructible.

c. Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên: They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it.

d. Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp: They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching.

e. Khiến chúng sanh cung kính chư Phật: They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened.

f. Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn: They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness.

g. Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng: They cause all sentient beings to be forever free from poverty.
h. Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Thất Thánh Tài): They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom).
i. Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu: They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness.
j. Tỏ ngộ bình đẳng: They cause sentient beings to attain impartial understanding.
k. Trụ nhứt thiết trí: To abide in omniscience.
l. Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh: To look upon all sentient beings equallywith unobstructed eyes.
m. Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết: To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws.
n. Lời nói tinh diệu: Beautiful voices.
o. Công đức viên mãn: Replete with all fine qualities.
p. Các căn điều phục: To have control over their senses.
q. Thành tựu thập lực: To accomplish the ten powers (see Thập Lực).
r. Tâm lành đầy đủ: To be filled with good will.
s. Không chổ y trụ: To dwell or depend on nothing.
t. Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ: To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas.

15) Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát: Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free.
16) Chư Bồ Tát chịu khổ như vậy, nhưng lại chẳng kinh sợ mà còn tinh tấn tu hành chẳng nhàm mỏi vì muốn—Enlightening Beings suffer pain in this way, but they are not discouraged. In the contrary, they vigorously cultivate without ceasing beause:
a. Quyết muốn đảm nhiệm chúng sanh khiến họ được giải thoát: They are determined to carry all sentient beings to liberation.
b. Quyết muốn cứu vớt chúng sanh xuất ly khổ nạn và những chỗ sanh già bệnh chết: They are determined to save all sentient beings and to enable them to attain emancipation, so that they can be free from the realm of pain and troubles of birth, old age, sickness, and death.
c. Quyết muốn cứu hộ chúng sanh thoát khỏi cảnh lưu chuyển tà kiến vô trí cũng như mất các pháp lành: They are determined to save all sentient beings from revolving in erroneous views, bereft of qualities of goodness.
d. Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh—They are determined to save all sentient beings:
- Bị lưới ái vấn: Sentient beings are wrapped up in the web of attachments.
- Bị lọng si che lấp: covered by the shroud of ignorance.
- Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời: Clinging to all existents, pursuing them unceasingly.
- Vào trong lồng củi khổ não: Entering the

cage of suffering.

- Thực hành nghiệp ma: Acting like maniacs.
- Phước trí đều hết: Totally void of virtue or knowledge.
- Thường ôm lòng nghi hoặc: Always doubtful and confused.
- Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
- Chẳng biết đạo xuất ly: They do not know the path of emancipation.
- Ở trong sanh tử luân hồi mãi: They revolve in birth and death without rest.
- Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy: Always submerged in the mire of suffering.

17) Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh—They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings:

a. Được thành bực trí huệ vô thượng: Become supreme sovereign of knowledge.
b. Được nhứt thiết trí: To attain the omnicient mind.
c. Qua khỏi vòng sanh tử: To cross over the flow of birth and death.
d. Được thoát tất cả khổ: To be free from all suffering.

18) Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ: They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death.

19) Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn: They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings.

20) Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la: They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms.

21) Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng: They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake.

22) Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?: They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because:

a. Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ: Mundane pleasures are all sufferings.
b. Phước lạc thế gian là cảnh giới ma: Mundane pleasures are the realms of maniacs.
c. Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhơn đó mà sanh: Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them.
d. Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra: The anger, fighting, mutual defamation and othe such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire.

e. Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề: By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment.

23) Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được—Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain:

a. Vui rốt ráo: Ultimate bliss.
b. Vui lợi ích: Beneficial bliss.
c. Vui bất thọ: The bliss of nonreception.
d. Vui tịch tịnh: The bliss of dispassionate tranquility.
e. Vui vô động: The bliss of imperturbability.
f. Vui vô lượng: Immeasurable bliss.
g. Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn: The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana.
h. Vui bất diệt: Undying bliss.
i. Vui nhứt thiết trí: The bliss of universal knowledge.

24) Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm—For all sentient beings, they vow:

a. Làm điều ngự sư: To be a charioteer.
b. Làm chủ binh thần: To be a leader.
c. Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn: to be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger.
d. Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa: To use appropriate means to inform sentient beings of the truth.
e. Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia: In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore.

25) Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh—Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them:

a. Thoát khỏi sanh tử: To emerge from birth and death.
b. Thờ cúng tất cả chư Phật: Serve and provide for all the Buddhas.
c. Được trí vô ngại: To attain unhindered, omnicient knowledge.
d. Lìa các ma, xa bạn ác: To abandon all maniacs and bad associates.
e. Gần bạn lành Bồ Tát: Approach all Enlightening Beings and good associates.
f. Dứt trừ tội lỗi: To annihilate all error and wrongdoing.
g. Thành tựu tịnh nghiệp: To perfect pure behavior.
h. Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn: To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings.

26) Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn—Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way:

a. Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh: To liberate all sentient beings.
b. Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh: To illumine all sentient beings.
c. Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh: To guide all sentient beings.
d. Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh: To enlighten all sentient beings.
e. Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh: To watch over and attend to all sentient beings.

f. Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh: To take care of all sentient beings.
g. Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh: To perfect all sentient beings.
h. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ: To gladden all sentient beings.
i. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp: To bring happiness to all sentient beings.
j. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi: To cause all sentient beings to become freed from doubt.

27) Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhựt—Enlightening Beings' dedications should be like the sun:
a. Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân: Shining universally on all without seeking thanks or reward.
b. Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc: Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease.
c. Chúng sanh dầu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thệ nguyện: They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account.
d. Thiện căn dầu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại: Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart.
e. Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng: If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, tat is not called dedication.
f. Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng: When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication.

28) Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước: Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment.
29) Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển: Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn'' move or change.
30) Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication.
31) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness.
32) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh: Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions.
33) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence.
34) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the charateristics of the five clusters.
35) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp lấy nghiệp: Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action.
36) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo: Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward.
37) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm

trước nhơn duyên: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality.

38) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nhơn duyên khởi: Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality.
39) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation.
40) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở: Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location.
41) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things.
42) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, ot mind.
43) Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo: Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views.
44) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression.
45) Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things.
46) Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng: Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal.
47) Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth.
48) Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus.
49) Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing.
50) Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh: Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills.
51) Bao nhiêu thiện căn thảy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng: All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically.
52) Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí: It is not in their deeds that they cultivate omniscience.
53) Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí—Enlightening Beings cultivate omniscience:

a. Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhứt thiết trí: It is not aprt from deeds that they cultivate omniscience.
b. Nhứt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhứt thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng: Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained aprt from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light;

because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light.

c. Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng: Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness.

54) Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy—Enlightening Beings cultivate dedication in this way:

a. Luôn độ thoát chúng sanh không thôi: Liberating sentient beings ceaselessly.

b. Chẳng trụ pháp tướng: They do not dwell on appearances.

c. Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch: Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention.

d. Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi: Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas.

Cứu Khỏi: To deliver (save) someone from.

Cứu Khổ: Cứu ai thoát khỏi khổ đau—To save someone from unhappiness or suffering.

Cứu Khốn: To save from misfortunes.

Cứu Mạng: To save someone's life.

Cứu Nạn: To save from danger.

Cứu Nguy: To save from Peril.

Cứu Sống: See Cứu Mạng.

Cứu Thế: Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tầm thanh cứu khổ)—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Bồ Tát: Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Luân: Gọi pháp luân của Phật là "Cứu Thế Luân"—The wheel of salvation.

Cứu Thế Viên Mãn: Tên gọi khác của Bồ Tát Quán Âm—Complete saviour of the world, another name of Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Viên Thông: See Cứu Thế Viên Mãn.

Cứu Thế Xiển Đề: Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh—The world-saving icchanti, i.e. the Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings.

Cứu Thoát: Cứu độ và giải thoát—To save and set free—To be saved and freed—To rescue—To save.

Cứu Tinh: Salvation.

Cứu Tử: To save (rescue) from death.

Cứu Vãn: To save the situation.

Cứu Vớt Linh Hồn: To save a soul.

Cừu Hận: Animosity.

Cừu Nhân: Enemy.

Cửu: Navan (skt)—Nine.

Cửu Âm: Nine elements or nine substances.

(A) Ngũ Đại—The five elements:

1) Đất: Earth.
2) Nước: Water.
3) Lửa: Fire.
4) Gió: Wind.
5) Hư không: Space.

(B) Những Yếu Tố Khác: Other substances:

6) Thời: Time.
7) Tâm: Mind or spirit (manas).
8) A Lại Da: Alaya (skt).
9) Đại Ngã: Soul—Atman (skt).

Cửu Biến Tri: Chín hình thức của toàn tri (biết hết thảy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến

tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion.

Cửu Bộ: Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—See Thập nhị đại thừa Kinh.

Cửu Bộ Kinh: See Cửu Bộ in Vietnamese-English Section.

Cửu Chấp: Nava Graha (skt)—Nine seizers or upholders—Nine luminaries or planets—See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng: Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—See Thất Chúng in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng Sanh Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Chủng Đại Thiền: Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas:

1) Tự Tánh Thiền: Thiền quán về tự tánh của chư pháp—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived.
2) Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost.
3) Nan Thiền: Thiền quán về những vấn đề khó khăn—Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions.
4) Nhất Thiết Môn Thiền: Thiền về cửa vào tối thừa thiền định—Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions.
5) Thiện Nhân Thiền: Thiền về những điều thiện—Meditation on the good.
6) Nhất Thiết Hành Thiền: Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—Meditation on all Mahayana practices and actions.
7) Trừ Phiền Não Thiền: Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion.
8) Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời nầy và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.
9) Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obataining of perfect enlightenment.

Cửu Chủng Hoạnh Tử: Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạnh tử—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death.

1) Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng câu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà

kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi: Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight.

2) Bị phép vua tru lục: Excecuted by royal decree.
3) Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.
4) Chết thiêu: Death by fire.
5) Chết chìm: Death by drowning.
6) Bị thú dữ ăn thịt: Being devoured by wild animals.
7) Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm: Falling off a mountain or a cliff.
8) Chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: Death by poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death.
9) Chết vì đói khát khốn khổ: Death from hunger or thirst, for lack of food and water.

Cửu Cú Nhân: Một từ ngữ lý luận trong Phật giáo; chín sự phối hợp khả dĩ về đồng phẩm và dị phẩm—A term in Buddhist logic; the nine possible combination of like and unlike examples in a syllogism.

Cửu Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Diệu: The nine luminaries:

1) Nhật: Aditya (skt)—The sun.
2) Nguyệt: Soma (skt)—The moon.
3) Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Mars.
4) Thủy Tinh: Budha (skt)—Mercury.
5) Mộc Tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.
6) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.
7) Thổ Tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.
8) La Hầu: Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses.
9) Kế Đô: Ketu (skt)—A comet.

Cửu Dụ: The nine similes:

1) Tinh (sao): Stars.
2) Hoa Đốm: Eye-film.
3) Đăng (đèn): Lamp.
4) Ảo (ảo thuật): Prestidigitation.
5) Sương (sương mù): Dew.
6) Bào (bong bóng): Bubble.
7) Mộng: Dream.
8) Điển Chớp: Lightning.
9) Vân (mây): Cloud.

Cửu Đạo: Chín đường hữu tình cư—Nine realms of living beings.

Cửu Đế: Chín chân lý—Nine truths or postulates:

1) Vô Thường Đế: Impermanence.
2) Khổ đế: Suffering.
3) Không Đế: The void—Voidness.—Unreality of things
4) Vô Ngã Đế: No permanent ego or soul.
5) Hữu Ái Đế: Love of existence or possession resulting in suffering.
6) Vô Hữu Ái Đế: Fear of being without existence or possession also resulting in suffering.
7) Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế: Cutting of suffering and its cause.
8) Hữu Dư Niết Bàn Đế: Nirvana with remainder still to be worked out.

9) Vô Dư Niết Bàn Đế: Complete Nirvana.

Cửu Địa: chín giới—Chín cõi—Chín đất—The nine lands:

A. Dục Giới—Desire realm:

1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

B. Sắc Giới—Realm of form—Material forms:

2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise after earthly life (Sơ thiền—First dhyana).

3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise of cessation of rebirth (Nhị thiền—Second dhyana).

4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys (Tam thiền—Third dhyana).

5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights (Tứ thiền—Fourth dhyana).

C. Vô Sắc Giới: Formless realms—Realms beyond form:

6) Không Vô Biên Xứ Địa: Akasanantyayatanam (skt)—The land of infinite space—(Nhứt Định—First samadhi).

7) Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnana-nantyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception—(Nhị Định—Second samadhi).

8) Vô Sở Hữu Xứ Địa: Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness—Tam Định—Third samadhi).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where ther is neither consciousness nor unconsciousness—Tứ Định—Fourth samadhhi).

Cửu Điều Cà Sa: See Cửu điều y in Vietnamese-English Section.

Cửu Điều Y: Áo cà sa có phẩm trật thấp nhất—The lowest rank of the patched robe.

Cửu Giải Thoát Đạo: Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances—For more information, please see Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Giới: Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—See Cửu Địa in Vietnamese-English Section.

Cửu Hoa Sơn: Chiu-Fa San—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth –Store Bodhisattva (Ti-tsang)—See Hoa Sơn.

Cửu Hoạnh Tử: Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—Nine kinds of irregular death:

1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.
2) Ăn quá lượng: Eat too much.
3) Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach.
4) Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest.
5) Ăn thứ chưa được nấu chín: Eat uncooked food.
6) Không giữ giới luật: Breaking precepts (law-breaking).
7) Gần gủi ác tri thức: Associate with bad friends.
8) Vào xóm làng chẳng đúng lúc: To set out at the wrong time.
9) Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm): Should avoid but not avoid—Drowning.

Cửu Hội Mạn Đà La: Cửu hội thuyết—The nine groups in the diamond-realm mandala.

Cửu Hữu: Chín cõi trời hỷ lạc—The nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell:

1) Dục Giới Nhân Thiên: Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas..
2) Phạm Chúng Giới Thiên: Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên).
3) Cực Quang Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyan heaven—Nhị thiền thiên).
4) Biến Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên).
5) Vô Tưởng Thiên: Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—The no-thinking or no-thought heave (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên).
6) Không Vô Biên Xứ: Chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms).
7) Thức Vô Biên Xứ: Chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms).
8) Vô Sở Hữu Xứ: Chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyong things (the third of the formless realms).
9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms).

Cửu Hữu Tình Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Kết: Chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality:

1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.
2) Nhuế Kết: Sự hờn giận—Hate.
3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.
4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.
5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.
6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.
7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.
8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người)—Envy.
9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

Cửu Khiếu: See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Khổng: See Cửu Khổng Bất Tịnh in Vietnamese-English Section.

Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Chín lổ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—Nine impure openings in our body. The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things:

1) Hai mắt: Eyes.
3) Hai lổ tai: Ears.
5) Hai lổ mũi: Nose (nostrils).
7) Miệng: Mouth.
8) Tiểu tiện: Anus.

9) Đại tiện: Rectum.

Cửu Kiếp: The nine kalpas—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner.

Cửu Kinh: See Cửu Bộ Kinh and Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.

Cửu Liên: See Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Lậu: Nine leakages—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Loại Sanh: Chín loại sanh—Nine kinds of birth:

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Thai Sanh: Birth from the womb.
2) Noãn Sanh: Birth from the egg.
3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.
4) Hóa Sanh: Birth from transformation.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.
6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.
7) Hữu Tưởng: Birth into the heavens of thought.
8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.
9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

Cửu Long: Nine Dragons.

Cửu Luân: Không Luân—Vành kim luân (chiếc lọng) có chín tầng đặt trên đỉnh chùa tháp—Also called the wheel of space—The nine wheel or circles on the top of a pagoda.

Cửu Lưu: Nine entrances—Nine suppurations—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Mạn: Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

1) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.
2) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).
3) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.
4) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.
5) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.
6) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.
7) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.
8) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.
9) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

Cửu Môn: Chín cửa—Nine gates—See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Nạn: Nine difficulties—Nine distresses—See Cửu Não in Vietnamese-English Section.

Cửu Não: Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive:

1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.
2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chửa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him.
3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.
4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.
5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.
6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.
7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.
8) Sáu năm khổ hạnh: Sixty-four years of ascetics.
9) Vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food (returning with empty bowl).

Cửu Nghi: Chín oai nghi—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính của Ấn Độ—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time:

1) Phát Ngôn Úy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—Saluting by asking about welfare (speaking softly).
2) Phủ Thủ Thị Kính: Cúi đầu kính chào—Saluting by bowing the head.
3) Cử Thủ Cao Ấp: Đưa tay lên cao để chào—Saluting by holding high hands.
4) Hợp Chưởng Bình Củng: Chấp tay cúi đầu chào—Saluting by bowing head with folded hands.
5) Khuất Tất: Nhún cong đầu gối chào—Saluting by bending the knee.
6) Trường Quỳ: Quỳ gối để chào—Saluting by kneeling.
7) Thủ tất Cứ Địa: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.
8) Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.
9) Ngũ Thể Đầu Địa: Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground.

Cửu Nghiệp: Chín loại nghiệp—The nine kinds of karma:

(A) Dục Giới—Desire realm:

1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) Sắc Giới—Form realm:

4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) Vô Sắc Giới—Formless realm:
7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.
8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.
9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

Cửu Nhân Nhứt Quả: Chín của mười pháp giới là nhân, pháp giới thứ mười là quả—Nine of the ten dhatu or regions are causative, the tenth is the effect or resultant—See Phật giới in Vietnamese-English Section.

Cửu Nhập: See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phạm: Chín cõi trời thuộc Tứ Thiền Thiên—The nine heavens of the fourth dhyana heaven (see Tứ Thiền Thiên):
1) Vô Vân: Cloudless Heaven.
2) Phúc Sinh: Producing Blessing Rewards.
3) Quảng Quả: Broad Phala, the 12th Brahmaloka, great fruit or abundant merits.
4) Vô Tưởng: Asamjni-sattvah (skt)—Absence of thinking, or the Heaven above Thought.
5) Vô Phiền: Free from trouble, the 13th Brahmaloka, the 5th region of the fourth Dhyana (see Tứ Thiền Thiên).
6) Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.
7) Thiện Hiện: Sudrsd (skt)—The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens.
8) Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Good to see Heaven.
9) Sắc Cứu Cánh: Akanistha (skt)—The highest of the material heavens—See Sắc Giới, and Thiên.

Cửu Phạm: The nine heavens of the fourth dhyana heaven—See Tứ Thiền Thiên in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm: Nine grades of rebirth—See Cửu Phẩm Liên Hoa.

Cửu Phẩm An Dưỡng: Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late.

Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise.

Cửu Phẩm Di Đà: Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—The nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land.

** For more information, please see Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Đại Y: See Cửu điều y in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Giác Vương: Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ—The king or lord of the bodhi of the Pure Land—Amitabha.

Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp: Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.

Cửu Phẩm Liên Đài: See Cửu Phẩm An Dưỡng and Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Liên Hoa: Chín phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus:

A. HẠ PHẨM—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—The three lowest stages of

the nine stages of birth in the Pure Land:

1) Hạ Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha.
2) Hạ Phẩm Trung Sanh: The middle of the three lowest classes (grades).
3) Hạ Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three lowest classes (grades).

B. TRUNG PHẨM—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

4) Trung Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha.
5) Trung Phẩm Trung Sanh: The middle of the three middle classes.
6) Trung Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three middle classes.

D. THƯỢNG PHẨM—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha:

7) Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three highest classes who enter the Pure Land of Amitabha.
8) Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle of the three highest classes.
9) Thượng Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three highest classes.

Cửu Phẩm Thượng: Ba bậc cao nhất của vãng sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Thượng Sanh: See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm (Thượng) Y: Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau—The sanghati, there are nine grades of the monk's patched robe.

1) Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất)—Three superior:
- Áo hai mươi mốt mảnh: Twenty-one patched robe.
- Áo hai mươi ba mảnh: Twenty-three patched robe.
- Áo hai mươi lăm mảnh: Twenty-five patched robe.

2) Ba loại Trung Tăng Già Lê—Three middle:
- Áo mười lăm mảnh: Fifteen patched robe.
- Áo mười bảy mảnh: Seventeen patched robe.
- Áo mười chín mảnh: Nineteen patched robe.

3) Ba loại Hạ Tăng Già Lê—Three lowest ranks:
- Áo chín mảnh: Nine patched robe.
- Áo mười một mảnh: Eleven patched robe.
- Áo mười ba mảnh: Thirteen patched robe.

Cửu Phẩm Tịnh Độ: The nine grades (classes) of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Vãng Sanh: Vãng sanh về cửu phẩm Liên Hoa Tịnh Độ—The ninefold future life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phược Nhứt Thoát: Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát—The nine states of bondage and the one state of liberation:

(A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:

1) Hỏa Đồ: Hell of fire.
2) Huyết Đồ: Hell of blood.
3) Đao Đồ: Hell of sword.
4) A-Tu-La: Asuras.
5) Nhân: Men.
6) Thiên: Devas.
7) Ma: Maras.
8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.
9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.

(B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:

1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana.

Cửu Phương Tiện: Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo—The nine suitable stages in religious services:

1) Tác Lễ: Salutation to the universal Triratna.
2) Xuất Tội: Repentance and confession.
3) Qui Y: Trust in Triratna.
4) Thí Thân: Giving of self to the Tathagata.
5) Phát Bồ Đề Tâm: Vowing to devote the mind to bodhi.
6) Tùy Hỷ: Rejoicing in all good.
7) Cần Giảng: Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law.
8) Cầu Vãng Sanh: Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land.
9) Hồi Hướng Công Đức: Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future.

Cửu Phương Tiện Thập Ba La Mật Bồ Tát: Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—The nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas—See Thập Ba La Mật (A), except the last paramita, in Vietnamese-English Section.

Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of ghosts:

(A) Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddist Sutras:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Burning torch-like ghost.
2) Châm (Kim) Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng nhọn như kim—Narrow needle-mouth ghosts.
3) Xú Khẩu Quỷ: Quỷ miệng thối—Stinking mouth ghosts.
4) Châm Mao Quỷ: Quỷ có lông nhọn như kim—Needle-like hair ghosts, self-piercing.
5) Xú Mao Quỷ: Quỷ có lông thối—Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts.
6) Anh Quỷ: Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—Ghosts of which bodies are full of tumours.
7) Hy Từ Quỷ: Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—Ghosts that haunt sacrifices to the dead.
8) Hy Thí Quỷ: Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.
9) Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.

(B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According to The Surangama Sutra—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chin loại quỷ như sau: "A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niêt Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ."—The Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha's Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts."

1) Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ: If it was greed for lust that made the person commit offenses,

then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost.

2) Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài Mỵ Quỷ: If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost.
3) Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc: If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost.
4) Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ: If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost.
5) Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ: If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost.
6) Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yểm Quỷ: If it was greed to be unjust to others that made the personthe person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost.
7) Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng: It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost.
8) Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử: If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost.
9) Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống: If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost.

Cửu Sang: See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Sơn Bát Hải: Nine Cakravala (skt)—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe:

(A) Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi—Nine mountain ranges according to the Mahayana:
1) Tại trung tâm hòn núi cao nhứt là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác: The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains.
2) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt).
3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara (skt).
4) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara (skt).
5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt).
6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna (skt).
7) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara (skt).

8) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka (skt).
9) Núi Sở Ca La: Cakravada (skt).

(B) Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác—The Abhidharma Kosa gives a different order:

1) Núi Tu Di ở giữa: Sumeru in the center.
2) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara.
3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara.
4) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka.
5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana.
6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna.
7) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka.
8) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara.
9) Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

Cửu Tâm Luân: Chín sự luân chuyển của tâm tưởng—The nine evolutions or movements of the mind in perception.

Cửu Tham Thượng Đường: Chín lần thượng đường hành lễ trong tháng, cứ ba ngày một lần—The nine monthly visits or ascents to the hall for worship, every third day.

Cửu Thập Bát Sứ: Chín mươi tám sứ giả—Chín mươi tám sự cám dỗ hay thách thức được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa. Đây là 98 phiền não của kiến tư giới, hay là những ý kiến từ bên trong lẫn bên ngoài—The Hinayana ninety-eight tempters or temptations, that follow men with all subtlety to induce laxity. They are ninety-eight klesas (afflictions), or moral temptations in the realm of view and thought, or external and internal ideas.

Cửu Thập Giới Đọa: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái:A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
2) Cấm che bai làm người rủn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
4) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay

good advisors, there is no offence of Pacittiya.

7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.
12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
13) Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
23) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
24) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
25) Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A

monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.

26) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.

27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dầu từ làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)

28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.

29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.

30) Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27)

31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.

32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.

33) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng: A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.

34) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.

35) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).

36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.

37) Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).

38) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk

should not convey to his mouth nutriment not given.

39) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
40) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
41) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn: A monk should not cause other monks to be tardy to the meal.
42) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
43) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp: After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman.
44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
46) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
47) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A monk should not store so much medicines.
48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
52) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water.
53) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A monk should not hit other people with hands or feet.
54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten a nother monk.
56) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
57) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
58) Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân

vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.

59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk.

60) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.

61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.

62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.

63) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad.

64) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).

65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.

66) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.

67) Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.

68) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.

69) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .

70) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.

71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training."

72) Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."

73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak

thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly."

74) Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình: A monk should not say that the Order's decision is not fair.
75) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
76) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism.
77) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
78) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
79) Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
80) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
81) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
82) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
83) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
84) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
85) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
87) Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize).
88) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
89) Cấm dùng chăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains.
90) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a

robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo: Chín mươi sáu phái ngoại đạo—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hơn 96 phái ngoại đạo—At the time of the Buddha, there were more than ninety-six classes of non-Buddhists or heretics and their practices.

Cửu Thế: Thế giới của quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời thế giới lại có riêng quá khứ, hiện tại và vị lai của chính nó—Past, present and future worlds, each has its own past, present and future.

Cửu Thế Gian: Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses.

** For more information, please see Lục Phàm Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Cửu Thứ Đệ Định: Chín mức độ thiền định—The samadhi of the nine degrees:

(A) Tứ Thiền định: Four dhyanas (see Tứ Thiền Thiên).

(B) Tứ Vô sắc định: Four formless—Four realms beyond form (see Tứ Vô Biên Xứ and Tứ Vô Biên Xứ Định).

(C) Chỉ tức nhứt thiết thọ tưởng định: Vô thọ tưởng định—The samadhi beyond sensation and thought.

Cửu Thức: Chín loại ý thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana):

1) Nhãn Thức: Consciousness of the sight.
2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.
3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.
4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.
5) Thân Thức: Consciousness of touch.
6) Ý Thức: Consciousness of the mind.
7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức--Consciousness of manas—Ý căn.
8) A Lại Da Thức: Consciousness of the mental perception—Tàng thức.
9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Purified or Buddha consciousness.

Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh.

From 1 to 5) See Ngũ Tịnh Nhục.

6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.
7) Thịt khô tự nhiên: Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—Naturally dried meat.
8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.
9) Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó: Things previously killed.

Cửu Tội Báo: See Cửu Não in Vietnamese-English Section.

Cửu Tôn: Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart.

Cửu Tông: The nine sects in Buddhism—See Tông Phái in Vietnamese-English Section.

Cửu Trai Nhựt: Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá ngọ. Trong chín ngày nầy vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men:

(A)

1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.
2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.
3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(C) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—Other months each month six days as follow:

4) Mồng tám: The 8th.
5) Mồng chín: The 9th.
6) Mồng 14: The 14th.
7) Hăm ba: The 23rd .
8) Hăm chín: The 29th.
9) Ba mươI: The 30th.

Cửu Triệt: Bất động cửu triệt hay kiếm sắc có chín ngọn lửa xung quanh của Bất Động Minh Vương, một biểu tượng của sự phá hủy phiền não và chướng ngại trong tam giới cửu địa—The nine penetrating flames of the sword of Acala, emblem of the destruction of illusions and hindrances in the nine realms.

Cửu Trụ Tâm: Chín giai đoạn trụ tâm—Nine stages of mental concentration when in dhyana meditation (An, Nhiếp, Giải, Chuyển, Phục, Tức, Diệt, Tính, Trì).

Cửu Trùng: Heaven.

Cửu Tuyền: The nine springs—Hells—Hades.

Cửu Tự Mạn Đồ La: Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ "Hất Lý" (chủng) trong Phạn ngữ—The nine magical character Mandala—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit "Seed" letter.

Cửu Tưởng Quán: Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body:

1) Quán xác sình lên: Vyadhmatakasamjna (skt)—Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên—Contemplate on a bloated corpse.
2) Quán xác đổi sắc bầm tím: Vinilakas (skt)—Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím—Contemplate on a corpse changing color to dark purple.
3) Quán xác rút nhỏ lại: Vipadumakas (skt)—Tưởng thây đang hoại diệt—Contemplate on a decaying corpse.
4) Quán xác rỉ máu: Vilohitakas (skt)—Tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu—Contemplate on blood leaking out from a corpse.
5) Quán xác bị phủ đầy máu mủ: Vipuyakas (skt)—Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—Contemplate on a corpse covered with pus.
6) Quán xác bị thú ăn: Vikhaditakas (skt)—Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú—Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts.
7) Quán xác bị rả ra từng phần: Viksiptakas (skt)—Tưởng thây đang tan rã ra từng phần—Contemplate on the scattered limbs of a corpse.
8) Quán xác chỉ còn lại xương trắng: Asthis (skt)—Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng—Contemplate on left-over white bones.
9) Quán tro còn lại: Vidagdhakas (skt)—Tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro—Contemplate on the bones reduced to ashes.

Cửu Vô Gián Đạo: Chín đạo vô gián—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác

trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

Cửu Vô Học: Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having atained their goal:

1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules
2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.
3) Bất Tử tướng: Immortal mark.
4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.
5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.
6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.
7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.
8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.
9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

Cửu Vô Ngại: See Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Vô Vi: Chín pháp vô vi—Nine kinds of non-action:

(A)

1) Trạch diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge—See Trạch Diệt.
2) Phi trạch diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Trạch Diệt.
3) Hư không: Sunya (skt)—Space—See Hư Không.
4) Không vô biên xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.
5) Thức vô biên xứ: The state of boundless knowledge—See Thức Vô Biên Xứ.
6) Vô sở hữu xứ: The state of nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.
7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
8) Duyên khởi chi tánh: The nature of conditioned arising.
9) Thánh đạo chi tánh: The nature of the holy way.

(B) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng—According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action:

1-3) Same as in (A).

4) Bất động: Anenjata (skt)—Immovability.
5) Thiện Pháp Chân Như: Kusala-dharma-tathata (skt).
6) Bất Thiện Pháp Chân Như: Akusala-dharma-tathata.
7) Vô Ký Pháp Chân Như: Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.
8) Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt).
9) Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

Cửu Vực: See Cửu địa in Vietnamese-English Section.

Cửu Xứ: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cựu: Xưa—Old—Ancient.

Cựu Dịch: Các bản dịch từ đời Đường về

trước gọi là bản dịch cũ hay cựu dịch (như những bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập); các bản dịch từ đời Đường về sau gọi là bản dịch mới hay tân dịch (như những bản dịch của ngài Huyền Trang)—The older translations, i.e. before the T'ang dynasty, those of Kumarajiva; those of the Hsuan-Tsang and afterwards are called the new.

Cựu Kinh: Kinh xưa hay kinh viết theo lối xưa—Old writings, or versions.

Cựu Ngôn:

1) Tiếng nói xưa của xứ Ma Kiệt Đà, nằm về phía nam của Behar, gọi là Magadhi-Prakrit: The vernacular language of Magadha, the country South behar, called Magadhi-Prakrit.
2) Phật tử ở Tích Lan cho rằng tiếng Pali, ngôn ngữ trong kinh điển Tích Lan là cựu ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà, nhưng hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau: Pali, which is the language of the Ceylon canon. The Ceylon Buddhists speak of it as Magadhi, but that was quite a different dialect from Pali.

Cựu Trụ: Đã trụ tại đó từ trước—Formerly lived there.

Cựu Trụ Bồ Tát: Bồ Tát đã vãng sanh về cõi Tịnh Độ từ trước—Bodhisattvas who had formerly reborn and lived in the Pure Land.

CH

Cha: Father.

Cha Chú: Father and uncle.

Cha Con: Father and child.

Cha Đở Đầu: Godfather.

Cha Ghẻ: Stepfather.

Cha Mẹ: Parents.

Cha Truyền Con Nối: heredity.

Chà Đạp: To trample.

Chạm Mặt: Pre-engagement (ceremony).

Chan Chứa: Overflowing—Plentiful—Abundant—Absorbing.

Chán Đời: To be tired of this world.

Chán Ghét: To dislike.

Chán Nãn: Discouraged—Depressed—Despondent.

Chán Ngán: To grow weary.

Chán Ta Bà Nên Tìm Vui Tịnh Độ: To be tired of the Saha world, to seek the happiness in the Pure Land.

Chánh:

1) Đúng: Right—Proper—Correct—Just.
2) Chánh Yếu: Chief—Principal.
3) Chính Xác: Exact.
4) Chánh Nguyệt: Tháng giêng—The first month.

Chánh Án: Presiding judge.

Chánh Báo: Thân Độ—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—One's body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man.

** For more information, please see Thân Độ and Nhị Báo.

Chánh Báo Y Báo: Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds.

1) See Chánh Báo.

2) See Y Báo.

Chánh Biến Giác: Samyak-sambuddha (skt)—See Chánh Biến Tri.

Chánh Biến Tri: Samyaksambuddha (skt)—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác—Chánh Tận Giác—Phổ giác nhứt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha.

Chánh Biến Tri Hải: Biển phổ giác hay biển tri thức của chư Phật—The ocean of omniscience (universal knowledge of a Buddha).

Chánh Cần: Right effort.

Chánh Chủ Khảo: Chairman of the examining board.

Chánh Đáng: Righteousness.

Chánh Đẳng Chánh Giác: A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Chánh Biến tri.

** For more information, please see Chánh Biến Tri.

Chánh Đẳng Giác: Samyakbuddhi (bodhi) Chánh trí vô thượng của Phật (trí giác biết các pháp không sai lệch)—Correct universal perfect enlightenment—The perfect universal wisdom of a Buddha.

** For more information, please see Chánh Biến Tri.

Chánh Địa Bộ: Mahisasakah (skt)—See Hóa Địa Bộ.

Chánh Điện: The Main Hall—Buddha hall—Shrine.

Chánh Định: Samyak-samadhi (skt).

- Tâm cố định và không bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive—The mind fixed and undisturbed—The last link of the Eightfold Path.
- Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiền hay bốn giai đoạn của Thiền: Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana—See Tứ Thiền.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Định Lực: Samadhibhala (skt)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruỗi—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts.

Chánh Định Nghiệp: Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chánh Đương Nhâm Ma Thời: Just at such and such an hour.

Chánh Giác: Sambodhi (skt)—Tam Bồ Đề—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—The wisdom or omniscience of a Buddha.

Chánh Giáo:

1) Giáo dục chánh trị: Political teaching—Governmental education.
2) Chánh trị và tôn giáo: Politics and religion.

Chánh Giới: Correct rules (precepts).

Chánh Hạnh:

1) Right conduct.
2) Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure.

Chánh Hạnh Kinh: Phật Thuyết A Hàm Chánh Hạnh Kinh—Kinh Đức Phật dạy về chánh hạnh nơi thân—The sutra in which the Buddha taught about right deeds of the body.

Chánh Kiến: Samyagdrsti (skt).

(A) Nghĩa của Chánh Kiến—The meanings of Right Understanding—Hiểu được bốn sự thật cao quí. Sự hiểu biết nầy là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo—Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are—Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path.

(B) Phân loại Chánh Kiến—Categories of Right Understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến—According to Dr. K. Sri. Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding:

1) Phàm Kiến: Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ—an accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data.
2) Thánh Kiến: Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập nầy chỉ xãy ra khi tâm ta đã gột rữa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định—Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Kỵ: The day of decease.

Chánh Lượng Bộ: Sammatiya or Sammitiya (skt)—Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ nầy là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập niết bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba—One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha's nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third.

Chánh Mạng: Cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khất thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh—Right livelihood—The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life.

(A) Bỏ lối sống sai trái, gây đau khổ cho người—Abandon wrong ways of living which bring harm and suffering to others:
- Buôn súng ống và vũ khí: Selling arms and lethal weapons.
- Buôn bán súc vật để hạ thịt: Selling animals for slaughter.
- Buôn bán nô lệ: Dealing in slaves.
- Buôn bán những thức uống có chất cay độc: Selling intoxicating and/or poisonous drinks.

(B) Nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người: One should live by an honest profession that is free from harm to self anf others.

Chánh Môn: Main gate.

Chánh Nghiệp: Samyakkarmanta (skt)—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path.

(A) Không nên làm (Nên tránh)—Not to do or avoid:
- Không sát sanh: Abstaining from taking life.
- Không trộm cắp: Abstaining from taking what is not given.
- Không tà dâm: Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence.

(B) Nên làm—Should do:
- Nên trau dồi từ bi: Cultivate compassion.
- Chỉ lấy khi được cho: Take only things that are given.
- Sống thanh tịnh và trong sạch: Living pure and chaste.

Chánh Ngữ: Samyagvak (skt)—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo—Right speech, the third of the eightfold noble path.

(A) Không nói—Don't speak the following:
- Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể: Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people.
- Không nói dối: Abstaining from lying.
- Không lạm dụng nhàn đàm hý luận: Abstaining from abuse and idle talk.
- Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục: Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language.
- Không nói lời bừa bãi: Abstaining from careless words.

(B) Nói—Do speak the following:
- Nói điều chân thật: To speak the truth.
- Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức: Utilize words that are soft, friendly and benevolent.
- Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích: Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful.
- Nói đúng lúc đúng chỗ: Speak at the right time and place.

(C) Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng: If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Nhân Phật Tánh: The Buddha-nature or Bhutatathata.

** For more information, please see Duyên Nhân Phật Tánh.

Chánh Nhựt: The day of a funeral.

Chánh Niệm: Sammasati (p)—Samyaksmrti (skt)— Right mindfulness—Chánh niệm là nhớ đúng nghĩ đúng là giai đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lìa mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là "Nhất Tâm."—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind.
- Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở: Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing.
- Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính: Be aware of all forms of feelings and

sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself.

- Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung: Be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated.
- Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái: Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment.

Chánh Niệm Và Tỉnh Giác: Sati ca sampajananan ca (p)—Mindfulness and clear awareness (clarity of awareness).

Chánh Niệm Và Tỉnh Thức: Mindfulness and awareness—See Chánh Niệm, and Tỉnh Thức.

Chánh Pháp: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path.

(I) Nghĩa của "Chánh Pháp"—The meanings of "Saddharma":

1) Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn nầy chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật."—True dharma—The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha) —The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family."

2) Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì—In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana:

- Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lâu Na, độ được vô lượng chúng sanh: One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputtra. He will aid and rescue infinite sentient beings.
- Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được

mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề: In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth).

- Một trăm năm kế đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhãn, thuyết pháp độ được nửa triệu người: In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings.
- Một trăm năm kế nữa (tứ bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người: One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k'ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings.
- Một trăm năm kế tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt: One hundred years after Niu-K'ou (five hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end.
- Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo nầy dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo: Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions.
- Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngả cột phướn tà kiến, đốt sáng ngọn đuốt Chánh Pháp: Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch.

(II) Những lời Phật dạy về "Chánh Pháp" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Saddharma" in the Dharmapada Sutra:

1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
2) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời nầy vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).
3) Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời nầy vui đời sau cũng vui—Follow the path of righteousness. Do

not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 169).

Chánh Pháp Cự: Ánh đuốc chân lý hay Phật Giáo—The torch of the truth or Buddhism.

Chánh Pháp Hoa Kinh: 10 quyển dịch của bộ kinh Pháp Hoa được dịch bởi ngài Trúc Pháp Hộ đời Tấn vào khoảng năm 286 sau Tây Lịch, hiện nay vẫn còn (đại để cũng giống như bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập sau nầy)—The earliest translation of the Lotus Sutra in 10 books by Dharmaraksa in around 286 A.D., still in existence.

Chánh Pháp Hưng Thịnh: The True Dharma is still flourished.

Chánh Pháp Minh Như Lai: Vị Như Lai hiểu tường tận chánh pháp. Danh hiệu Phật mà Đức Quán Thế Âm đã đắc thành trong quá khứ—The Tathagata who clearly understands the true law, i.e. Kuan-Yin, who attained Buddhahood in the past.

Chánh Pháp Nhãn: The Right Dharma Eye—Right or true experience of reality.

Chánh Pháp Nhãn Tạng: The right Dharma eye treasury—Something that contains and preserves the right experience of reality.

Chánh Pháp Thọ: See Chánh Pháp.

Chánh Pháp Y:

1) Phật là chỗ tựa của Chánh Pháp: He, the Buddha, on whom the truth depends.
2) Danh hiệu của Phật: A term for a Buddha.

Chánh Phủ: Government.

Chánh Phụ: Primary and secondary.

Chánh Quả: Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—One's direct reward, good or bad, depends on or results from former karma.

** For more information, please see Chánh Báo.

Chánh Sách: Policy.

Chánh Sĩ:

1) Bậc thức giả chơn chánh: Correct scholar.
2) Bồ Tát: Bodhisatva.

Chánh Tâm Hành Xứ: Điều kiện trong đó sự vận hành của tâm vững chắc và hòa hợp với đối tượng—The condition when the motions of the mind are steadied and harmonized with the object.

Chánh Tận Giác: See Chánh Biến Tri.

Chánh Thọ: Cảm thọ đúng về đối tượng trong khi thiền quán—Correct sensation of the object contemplated.

Chánh Tín: Right belief—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken.

Chánh Tinh Tấn: Samyagvyayama (skt)—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path.

- Ngăn chận các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh: To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen.
- Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa: To supress the rising of evil states.
- Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy: To eradicate (discard) those which have arisen.
- Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh: To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen.
- Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt : To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present).

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Tính Ly Sinh: According to Abhidharma-kosa, the life of holiness apart or

distinguished from the life of common unenlightened people—See Thánh Tính Ly Sinh.

Chánh Trí: Samyagjnana (skt)—Right knowledge—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—Correct knowledge—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—See Ngũ Pháp (4).

Chánh Trị: Politics.

Chánh Trung: See Chính Trung.

Chánh Trực:

1) Thẳng Thắn: Correct and straight.
2) Nhứt Thừa Thiên Thai: The One Vehicle teaching of the T'ien-T'ai.

Chánh Trực Xả Phương Tiện: Con đường thẳng loại bỏ tất cả mọi phương tiện—The straight way which has cast aside expediency.

Chánh Tư Duy: Samyaksamkalpa (skt)—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—Right thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards renunciation, benvolence and kindness.

Chánh Tượng Mạt: Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Chánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha; the response of the Buddhas, or saints.

Chạnh Lòng: Moved—Affected.

Chao Đảo: Imbalance.

Chào: To salute.

Chào Đời: To be born.

Chau Mày: To frown.

Cháu Chắt: Grand children.

Chay: vegetarian.

Chạy Ăn: To earn one's living.

Chạy Ba Chân Bốn Cẳng: To run at full speed—To run as fast as one's legs can carry.

Chạy Chết: To run for one's life.

Chạy Theo Danh Lợi Hư Ảo: To chase after dream-like and empty fame and fortune.

Chạy Thoát: To have a narrow escape.

Chạy Theo: To run after—Everyone from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures.

Chạy Trốn: To run away.

Chắc Chắn: Certain—Firm—Solid—Secure.

Chắc Lưỡi: To smack one's tongue.

Chăm Nom: To take care of—To look after—To care for.

Chăm Sóc Chu Đáo: Tender care.

Chăn Trâu: To tend water buffalo.

Chăng Bẫy: To set a trap.

Chẳng May: Unfortunately.

Chẳng Nệ: Chẳng quản—To spare no pains.

Chẳng Sợ Nghiệp Sớm Khởi, Chỉ Sợ Chậm Giác Ngộ Mà Thôi: Not to fear an early development of karma, fear only a slow awakening.

Chắp Tay: To join one's hands.

Châm: Suci (skt)—Cây kim—A needle.

Châm Biếm: Ironical.

Châm Chích: Caustic.

Châm Chọc: To tease.

Châm Giới: Hạt cải và mũi kim, ví với việc thị hiện của Đức Phật còn hiếm hơn việc hạt cải bay từ không trung mà rớt vào ngay lổ kim—Needle and mustard seed; the appearance of Buddha is as rare as hitting the point of a needle on earth by a mustard seed thrown from the sky.

Châm Khẩu Quỷ: Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so

small that they cannot satisfy their hunger or thirst—See Ngạ Quỷ, and Cửu Quỷ.

Châm Khổng: Lổ kim, ý nói tái sanh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xỏ vào ngay lổ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, "Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lổ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa)—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the threadat it from the sky.

Châm Mao Quỷ: Một trong chín loài quỷ—One of the nine classes of pretas—See Cửu Quỷ.

Châm Ngôn: Maxim—Precept.

Châm Phong: See Châm Giới.

Chấm Dứt: To put an end—To close—To conclude—To end—To finish—To bring to an end.

Chấm Dứt Mọi Trói Buộc Của Kiết Sử: To stop one's propensities and habits.

Chầm Chậm: Slowly.

Chẩm: Thế nào—How?—What?

Chẩm Sinh: Làm thế nào được sinh ra?—How born?—How did it arise?

Chậm Chạp: Slow.

Chậm Trễ: Tardy.

Chân:

- Chân thực: Tattva (skt)—True—Real—Truth—Reality.
- Trạng thái thực: Tattvata (skt)—Real state—Truth—Reality.

Chân Ảnh: Ảnh tượng chân dung, bao gồm tranh vẽ chân dung, hình ảnh hay tượng gỗ—The reflection of the truth, i.e. a portrait, photograph, image, etc.

Chân Cảnh: Cảnh giới của chân lý—The region of truth or reality.

Chân Chính: Legitimate.

Chân Chứng: Bằng chứng của sự giác ngộ—Real evidence, proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality.

Chân Diệu: Chân thực vi diệu—The mysterious reality; reality in its profundity.

Chân Đan: Chân Đán—Thần Đan—Thần Đán—Trần Đan—Một từ ngữ cổ của Ấn Độ dùng để gọi Trung Quốc—An ancient Indian term for China.

Chân Đạo: Con đường của chân lý—The Truth, the true way; reality.

Chân Đế: Paramartha-satya (skt)—Ultimate truth—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—Phật pháp: The Buddha law—Đệ nhất nghĩa đế—Thắng đế—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

Chân Đế Tam Tạng (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mạt Đà—Câu Na La Đà.

(A) Tiểu sử của Chân Đế— Paramartha's Biography: Theo Khởi Tín Luận, Chân Đế Tam Tạng là một nhà sư, nhà dịch thuật nổi tiếng, từ vùng Tây Ấn. Chân Đế quê quán ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, vùng Tây Ấn Độ, một trung tâm học Phật. Khoảng năm 546-548, một hoàng đế Trung Hoa cử một phái đoàn đến Ma Kiệt Đà để thỉnh cầu vua nước nầy cử một học giả có thể giảng dạy giáo lý đạo Phật cho Trung Hoa. Chân Đế đã

theo phái đoàn đến Trung Hoa để đáp lại lời thỉnh cầu. Ông mang theo một số lớn kinh Phật và đi bằng đường biển đến Nam Kinh vào năm 548. Theo mong ước của nhà vua, trong khoảng thời gian đó đến năm 557, ông đã dịch 70 tác phẩm. Người ta nói ông cũng có viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học của ông hình như đã gây ảnh hưởng lớn trong tâm hồn Trung Hoa thời bấy giờ; điều nầy được minh chứng với nhiều đồ đệ xuất sắc dưới trướng. Chân Đế thiết lập Câu Xá Tông và hoạt động của ông chỉ có thể so sánh được với Cưu Ma La Thập ở thế hệ trước và Huyền Trang ở thế hệ sau ông mà thôi. Sau đó ông bị buộc phải đi lang thang nhiều nơi do những biến động chánh trị ở Trung Hoa. Ông sống những năm cuối đời trong ẩn dật. Năm 569 ông thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi—According to the Awakening of Faith, Paramartha was a famous translator, a monk from Ujjayini, western India, probably connected with Valabhi University. Around 546-548 A.D., a Chinese emperor had sent a mision to Magadha to request the king of that country to send a scholar who could teach the Buddha-Dharma to China. Paramartha accompanied the Chinese envoys back to China in response to this request. He carried with him a large collection of Buddhist texts and travelled by the sea route, arriving in Nanking in 548 A.D. In accordance with the desire of the emperor, from that time to 557, he translated seventy texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chiefly object was to propagate the doctrine of Abhidharma-kosa and the Mahyana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School and his activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him. Thereafter he was compelled to wander from place to place on account of political upheavals in China. The last years of his life were spent in solitude and retirement and he died in 569 A.D. at the age of seventy-one.

(B) Sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn và hoằng pháp của Chân Đế—Paramartha's career of translating Sanskrit texts and propagation of Buddhism: Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn của Chân Đế có thể chia làm hai phần—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Paramartha's career of translating Sanskrit texts can be divided into two parts:

a) Thời kỳ từ năm 548- đến 557—The period from 548 to 557 A.D.: Trong thời kỳ nầy ông đã dịch khoảng 10 tác phẩm, trong đó 6 cuốn còn tồn tại cho đến năm 730—During this period he translated about 10 works, of which six were still in existence in 730 A.D.

b) Thời kỳ từ năm 557 đến 569 sau Tây Lịch—The period from 557 to 569 A.D.: Trong thời kỳ nầy ông đã dịch một số lớn kinh sách dưới sự bảo trợ của triều đình nhà Hán và tiếp tục công việc của của mình cho đến khi thị tịch năm 569—During this period, he worked on numerous texts under the patronage of the Han dynasty and continued his labours till he died in 569 A.D.

c) Chân Đế lập ra Nhiếp Luận Tông

(Mahayanasampari-graha-sastra school) tại Trung Hoa. Trường phái nầy dựa trên nền tảng của nhiều kinh sách tiếng Phạn được ông dịch ra chữ Hán. Quan trọng nhất là bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahayanasamparigraha-sastra), kinh sách căn bản của trường phái nầy. Trường phái nầy đã có những môn đệ xuất sắc và chiếm số đông trong các học giả Phật giáo Trung Hoa suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tuy nhiên, cũng giống như bao trường phái khác ở Trung Hoa, trường phái nầy cũng phải chịu những gò bó chung về chính trị, những suy thoái của chùa chiền, và mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng. Bên cạnh đó, sự phổ biến của Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana school) do Huyền Trang đề xướng cũng có thể xem là một trong những lý do làm suy yếu Nhiếp Luận tông. Chân Đế coi trọng sự cần thiết phải nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận, nhưng Huyền Trang thì lại dịch bộ Thành Duy Thức Luận (Vidyamatrasiddhi-sastra) và nhấn mạnh trên sự cần thiết phải nghiên cứu một số kinh điển chọn lọc gồm sáu cuốn kinh và mười bộ luận, kể cả Nhiếp Đại Thừa Luận. Do đó Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập đã bị hòa nhập vào Pháp Tướng tông của Huyền Trang. Trường phái nầy được gọi là phái 'Tân Dịch Thuật' (New Translation Method), còn phái Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập ra được gọi là 'Cựu Dịch Thuật.' Mặc dù bị hòa nhập vào một trường phái khác, nhưng Nhiếp Luận tông vẫn còn là một tổ chức Phật giáo Trung Hoa tồn tại: Paramartha established the Mahayanasamparigraha-sastra school (She-Lun-Tsung) in China. This school was based on many Sanskrit texts translated by him , the most important being the Mahayanasamparigraha-sastra, a basic text of that school. This school had eminent disciples and prevailed among Buddhist scholars in China for about 80 years. However, like other Buddhist schools in China, this school, too, suffered from general political restrictions, the deterioration of temples, and the loss of popular support. Besides these conditions, the popularity of the Dharmalaksana school established by Hsuan-Tsang might also be considered one of the reasons for the decline of the She-Lun-Tsung. Paramartha greatly emphasized the necessity of studying the Mahayanasamparigraha-sastra, but Hsuan-Tsang, in his turn, translated the Vidy amatrasiddhi-sastra and laid emphasis on the necessity for the study of selected texts, which consist of six sutras and eleven sastras and include the Mahayanasamparigraha-sastra. Thus the Mahayanasamparigraha-sastra school established by Paramartha was absorbed by the Dharmalaksana school founded by Hsuan-Tsang. This school was called the New Translation Method while the She-Lun-Tsung founded by Paramartha was known as the Old Translation Method. In spite of the fact that the She-Lun-Tsung was absorbed by another school, it remains a permanent Chinese Buddhist institutionin China.

d) Các bản dịch từ Phạn ra Hán của Chân Đế—Paramartha's translation of Sanskrit texts:

- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra.
- Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayanasamparigraha-sastra.
- Trung Biện Phân Biệt Luận: Madhyantavibhaga-sastra.
- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận: Abhidharma-kosa-vyakhya-sastra.
- Nhiếp Đại Thừa Chính Luận: Mahayanasamparigraha-sastra-vyakhya.

- Luật Nhiếp Minh Liễu Luận: Vinaya-dvavimsatiprasannartha-sastra.

Chân Đế Tục Đế: The twofold truth, the higher truth and the worldly truth.

1) Chân Đế: Higher truth—Chân lý tuyệt đối—The higher truth.
2) Tục Đế: Worldly truth—Chân lý của thế giới hiện tượng—The phenomenal truth.

** For more information, please see Nhị Đế.

Chân Đường: Hall for Patriarchs' images—Trueness Hall.

Chân Giá Trị: True value.

Chân Giả: True and false.

Chân Giác: Sự toàn giác chân chính, như niết bàn toàn thiện của Phật—The true and complete enlightenment, i.e. the perfect nirvana of Buddha, the perception of ultimate truth.

Chân Giải Thoát: Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi chướng ngại của dục vọng phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mẫn chúng—Release from all the hindrances of passions and afflictions to attain the Buddha's nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating.

Chân Hóa:

1) Cứu độ người bằng chân lý giải thoát—To convert people by using teaching of the Truth.
2) Giáo thuyết của Chân Tông: The teaching of the True Sect or Shingon.

Chân Hóa Nhị Thân: Chân thân là pháp thân và báo thân; và hóa thân là ứng thân—The true body is the dharmakaya and sambhogakaya, and the transformation body is the nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Không:

1) Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness—Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exists; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.
2) Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không): The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana.
3) Không Chân Như: Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như—According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata.
- Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Chân Như (c) (1) and (f) (2).
- Nhị Không trong Duy Thức—See Nhị Không.
- Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Tam Quán.

4) Phi Không Chi Không: Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không—The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality.

** For more information, please see Diệu Hữu

Chân Không Diệu Hữu: Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống

như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ)—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendetally existing—True emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

Chân Không Thiền Sư: Zen Master Chân Không (1045-1100)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Đổng, Tiên Du, Bắc Việt. Năm 20 tuổi sư xuất gia tại chùa Tĩnh Lự trên núi Đông Cứu. Ngài là pháp tử đời thứ 16 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài dời đến núi Từ Sơn và trụ tại đây vài năm. Vua Lý Nhân Tông gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về triều đình thuyết pháp. Sư vào trong Đại nội và thuyết kinh Pháp Hoa làm thức tỉnh nhiều người. Sau đó sư về trụ tại chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại. Một ngày nọ có vị sư tới hỏi: "Thế nào là diệu đạo?" Sư đáp: "Hãy ngộ đi rồi sẽ biết!" Khi về già, sư trở về quê hương trùng tu chùa Bảo Cảm và trụ tại đây tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1100, thọ 55 tuổi—A Vietnamese Zen master from Phù Đổng, Tiên Du, North Vietnam. He left home at the age of 20. First, he went to Tĩnh Lự Temple on Mount Đông Cứu to stay there to practice meditation. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Từ Sơn and stayed there for several years. King Lý Nhân Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. He went to the Great Citadel to preach the Lotus sutra to awaken many people. Later, he stayed at Chúc Thánh Temple on Mount Phả Lại. One day, a monk caem to ask him: "What is the wonderful way?" He replied: "When you obtain enlightenment, you will know it by yourself." When he was old, he returned to his home district to rebuild Bảo Cảm Temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1100, at the age of 55.

Chân Kiến: Dris-tattva (skt)—True perceiving.

Chân Kiến Đạo: Giác ngộ được cái lý chân như vô phân biệt—The realization of reality in the absolute as whole and undivided.

** For more information, please see Tam Đạo (B) (1).

Chân Kim: Vàng ròng—Pure gold.

Chân Kim Sơn:

1) Một trái núi bằng vàng ròng: A moutain of pure gold.
2) Thân Phật: Buddha's body.

Chân Kim Tượng:

1) Một pho tượng bằng vàng ròng—An image of pure gold.
2) Thân Phật: The body of the Buddha.

Chân Lắm Tay Bùn: Dusty feet and muddy hands—Hard toil.

Chân Lý: The true principle.

(I) Nghĩa của "Chân Lý"—The meanings of "True Principle"

- Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau: Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain.
- Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được

nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm: In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras—Expedient teachings include all other teachings.

(II) Những lời Phật dạy về "Chân Lý"—The Buddha's teachings on "True Principle"

1) Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11).
2) Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).

Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối: Relative truth-Absolute truth—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

Chân Minh: Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài—The truth wisdom—Buddha-illumination—True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance).

Chân Môn: The gateway of truth or reality.

Chân Ngã: Intrinsic essence.

1) Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu: The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.
2) Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã: The ego as considered real by non-Buddhists.

Chân Ngôn: Dharani (skt)—Mạn Đát La—Mạn Đồ La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú.

1) Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai , chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh): Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata—See Tam Mật.
2) Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú: The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words.
3) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạn ngữ, tiên khởi với âm "a" hay "Chân Ngôn Cứu Thế Giả" của Đức Đại Nhật Như Lai: Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being "a" which is also styled the True Word that saves the world.

Chân Ngôn Bí Mật: Bản tánh bí mật của chú và đà la ni—The mystic nature of the mantras and dharanis.

Chân Ngôn Chỉ Quán: The use of a mantra is characteristic of the esoteric Buddhism of the Shingon Sect.

Chân Ngôn Thừa:

1) Mật Chú Thừa: The True World, or Mantra Vehicle.
2) Thần Thông Thừa: Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng: The supernatural vehicle,

because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods.

Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect.

1) Đệ Nhất Tổ Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai: The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha.
2) Đệ Nhị Tổ: Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát—The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva.
3) Đệ Tam Tổ: Ngài Long Thọ Bồ Tát—The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva.
4) Đệ Tứ Tổ: Ngài Long Trí Bồ Tát—The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva.
5) Đệ Ngũ Tổ: Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát—The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva.
6) Đệ Lục Tổ: Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát—The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva.
7) Đệ Thất Tổ: Ngài Huệ Quả—The seventh patriarch, Hui-Kuo.
8) Đệ Bát Tổ: Ngài Không Hải (Nhật Bản)—The eighth patriarch, K'ung-Hai (Japan).

Chân Ngôn Bí Mật: Nhất ngữ bí mật của Như Lai, một trong tam mật của Đức Phật—The mystic nature of the mantras and dharanis; one of three esoteric things of the Buddha.

** For more information, please see Tam Mật.

Chân Ngôn Thừa: Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông.

Chân Ngôn Tông: Mantrayana (skt).

(A) Nghĩa của Chân Ngôn Tông—The meanings of the True Word Sect:

1) Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật: Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines.
2) Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật Như Lai—The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching "of all Buddhas," the "very words" of the Buddhas; the special authority being Vairocana.

(B) Cương yếu Chân Ngôn—Preliminary of the Shingon School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

1) Chân Ngôn là dịch nghĩa của chữ Phạn "Mantra," có nghĩa là "Bí Mật giáo," một giáo pháp không thể phát biểu bằng những ngôn ngữ thông thường. Giáo pháp đó, được nói bằng chính ngôn ngữ của Phật, phải được phân biệt với lý tưởng ẩn kín trong tâm Phật vốn không biểu lộ bằng lời. Chân Ngôn tông nhằm tìm hiểu chính Phật lý không biểu hiện thành ngôn ngữ đó. Một hình thức của Phật giáo dưới hình thức Mật Thừa (Mantrayana) dường như đã được thành hình tại Na Lan Đà (Nalanda) vào thời của Nghĩa Tịnh, vào thế kỷ thứ bảy say Tây Lịch, vì Nghĩa Tịnh có đề cập đến một số văn học Mật Giáo đang được lưu hành tại đây, mà chính ông cũng từng học tập về mật giáo mặc dầu không am tường hoàn toàn. Trung tâm học tập của Mật giáo hình như dời về đại học Vikramasila tận cuối dòng sông Hằng, vì Phật giáo Tây Tạng có liên hệ đặc biệt với đại học nầy: Shingon ot 'true word' is a translation of the Sanskrit 'mantra' which means a 'mystic doctrine' that cannot be expressed in the Buddha's words should be distinguished from the ideal which was conceived in the Buddha's mind but not expressed in words. The Shingon School aims at the Buddha's own ideal not expressed in any way. An organization of Buddhists something like a Mantrayana seems to have existed at Nalanda at the time of I-

Ching in the seventh century, for he mentions the existence of a bulk of Mantra literature there and he himself is said to have been trained in the esoteric doctrine though he could not master it satisfactorily. The center of learning of mysticism, however, seems to have moved to the Vikramasila University farther down the Ganges, for Tibetan Buddhism had special connections with the University.

2) Một điều rõ ràng là tại Ấn Độ, ngay từ thời Vệ Đà, đã có những tập tục về ma thuật, gồm bốn lối tôn thờ thần Homa hoàn toàn trùng hợp với những tập tục của Phật giáo. Lối tôn thờ nầy có thể là những tập quán của thổ dân Ấn Độ hay có thể là của di dân thời cổ. Sau một thời gian thực hành lâu dài, tập tục nầy dần dần đồng hóa với mật giáo, một tông phái thường bị nhầm lẫn với Kim Cang Thừa (Vajrayana) của Phật giáo. Nếu vì lý do nào đó mà Mật giáo của Phật giáo có liên hệ đến những tập tục đáng ghét kia thì nó không thể được gọi là Kim Cang Thừa, vì đây là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu và Đại Thừa. Kim Cang Thừa như thế chỉ có thể được tiêu biểu nơi Hoằng Pháp Đại Sư (774-835) là người tập đại thành toàn bộ Mật Giáo: It is a well-known fact that in India as early as the Vedic period there existed the Atharva practice of sorcery, which had four kinds of the Homa cult (burnt sacrifice) in an exact coincidence with those of the Buddhist practice. Such a cult might have been the practice of Indian aborigines or at any rate of earlier immigrants. Through a prolonged practice it eventually amalgamated into what we call 'Tantrism' which is often erroneously confused with the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana. If it is in any way connected with obnoxious practices, it cannot be called Diamond Vehicle, for that is a name given to a higher mystic dotrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Hung-Fa to whom the completion of the Mantra doctrine is due.

(C) Sự sáng lập và lịch sử của tông Chân Ngôn—The establishment and history of the the True Word Sect: Trong số các chi phái Phật giáo thì Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa ít được biết đến nhất. Phần nhiều người ta nghĩ rằng đây là sự phát triển về sau nầy. Tuy nhiên, trong giáo điển Pali, người ta tìm thấy đã có những câu thần chú (mantra) ở nhiều đoạn, chẳng hạn như trong Kinh Atanatiya. Dù rằng rất khó mà biết được chắc chắn vai trò của câu thần chú trong giai đoạn đầu của Phật giáo, nhưng có thể nói không sai rằng do tính chất cổ xưa của các câu thần chú cho nên cốt lõi của Chân Ngôn thừa đã từng có một thời gian dài phát triển song song với những trường phái cổ xưa khác của Phật giáo. Việc sáng lập và truyền thụ của tông Chân Ngôn khởi đi từ khi Đức Đại Nhật Như Lai siêu việt tam thế, Ngài an trụ trong pháp giới tam điện của cõi trời sắc cứu cánh, giảng kinh Đại Nhật cho ngài Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, sau khi Đức Thế Tôn tịch diệt khoảng 800 năm thì ngài Long Thọ Bồ Tát nối tiếp, đến năm 733 sau Tây Lịch được ngài Kim Cang Trí Tam tạng và ngài Bất Không Kim Cang nối tiếp (see Bất Không 2). Ngài Bất Không được xem như là người đã hoằng dương tông Chân Ngôn bên trung Quốc vào thời nhà Đường. Ông được xem như là tổ Chân Ngôn thứ sáu bên Ấn Độ, và là tổ thứ hai bên Trung Quốc (sau ngài Kim Cang Trí Tam Tạng)—From among the many branches of Buddhism, Mantrayana and Sahajayana are the least known. Generally one is of

the opinion that they are late developments. Mantras, however, are already found in certain passages of the old Pali Canon, as for instance, in the Atanatiya-sutta. Although it is difficult to ascertain the role of mantras in the earlier phases of Buddhism, it may safely be assumed that because of the antiquity of the mantras the essentials of Mantrayana for a long time developed along lines parallel with the more antique schools of Buddhism. The founding of the esoteric sect is attributed to Vairocana, through the imaginary Bodhisattva Vajrasattva, then through Nagarjuna to Vajramati and to Amoghavajra around 733 A.D. ; the latter became the effective propagator of the Yogacara school in China during the T'ang dynasty; he is counted as the sixth patriarch of the school and second in China.

(D) Triết lý Chân Ngôn—The philosophy of the Shingon School: Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đề cập chủ yếu đến những khía cạnh tâm lý của sự phát triển tinh thần. Các lời chỉ dạy có tính cách hết sức riêng biệt và các nội dung ấy phải được hiểu qua sự kinh nghiệm trực tiếp. Điều nầy giải thích cho sự khó hiểu của hai trường phái nầy đối với một đầu óc chỉ quen hiểu các sự việc theo những quan hệ được mô tả bằng lời. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Chân Ngôn tông tự cho là Mật giáo duy nhất trong lúc các tông khác được xem như là Hiển Giáo. Sự phân biệt giữa hai giáo lý mật và hiển là do nơi luận giải về Pháp thân của Đức Phật. Pháp thân là thể tánh nên theo hiển giáo là không hình danh sắc tướng, không thuyết giáo. Trong lúc theo Mật giáo của Mật tông thì Đức Phật hóa thân thuyết pháp tự thân đã là pháp thân và có đủ hình tướng sắc danh và có thuyết pháp. Những lời dạy của Ngài được ghi lại trong Đại Nhật và Kim Cang Đảnh Kinh. Thêm vào đó, hiển giáo nhận rằng nhân duyên của Phật quả có thể giải thích được từng phần trong lúc quả báo thì không thể giải thích bằng cách nào được. Trạng thái bất khả tư nghì của Phật quả lại được giải thích trong các kinh mật kể trên. Còn về thời gian để tự chứng được Phật quả thì hiển giáo cho rằng phải trải qua ba a tăng kỳ kiếp trong lúc mật giáo quan niệm chỉ cần một niệm hay cùng lắm trong cùng một đời là đủ, và quả quyết chính tự thân nầy của chúng ta sẽ thành Phật. Chỉ có một tông phái dựa trên tam tạng kinh điển trong lúc các tông phái khác chú trọng hình thức nghi lễ hơn—Mantrayana and Sahajayana deal primarily with the psychologically effective aspects of spiritual development. Their instructions are of highly individual character and their contents must be grasped with the immediacy of expereince, which accounts for the difficulty these two aspects of Buddhism present to an understanding which is accustomed to comprehend things only in terms of their verbally designated relations to each other. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon School claims to be the only esoteric doctrine whereas all other schools are considered exoteric. The distinction of the two doctrines is found in the treatment of the spiritual body (Dharmakaya) of the Buddha. According to the exoteric doctrine, the spiritual body is the body of the principle and therefore is colorless, formless and speechless; whereas according to the esoteric doctrine of the mystic school the preaching Buddha himself is of spiritual body and is with form, color and speech. His speech is found in the Great Sun (Mahavairocana)

text and the Diamond Head (Vajra-sekhara). Again, the exoteric schools recognize that the state of cause of Buddhahod is explicable in parts, but the state of effect of it can in no way be explained. This state of the inexplicable Buddhahood has been explained in the above mystic texts. As to the time occupied before the attainment of Buddhahood the exoteric schools hold it to be three long periods (kalpas), while the esoteric school regards it as merely one thought-moment or at any rate the one life, and asserts that this body of ours becomes Buddha. In the one school the Tripitaka literature is depended upon, but in the other schools the rituals (kalpa or vidhi) are regarded as authoritative.

(E) Phương pháp thực hành của Chân Ngôn thừa—Methods of practices of the Mantrayana:

a) Chân Ngôn thừa dĩ nhiên là cũng nhằm mục đích thực hiện những gì mà các tông phái Phật giáo khác đang làm, như là sự hợp nhất nơi con người, sự giác ngộ và sự thuần thục về mặt tâm linh—It is, of course, that the Mantrayana aims at achieving what the other branches of Buddhism also claim to deal with, i.e., the integration of the human being, enlightenment or spiritual maturity.

- Bước đầu tiên vẫn là quy-y Tam Bảo và hướng đến Bồ Đề tâm. Tuy nhiên, quy-y Tam Bảo ở đây không còn là quy-y nơi những con người hay kinh sách cụ thể, mà có thể nói đây là sức mạnh tâm linh được biểu trưng qua Tam Bảo. Sự quy-y nầy gắn liền với quyết tâm đạt đến giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh hữu tình và sự quyết tâm nầy tạo nên một sự thay đổi quan điểm nhiều hơn, trong đó, người học đạo từ bỏ một cách ý thức sự dẫn dắt của kiểu suy luận theo lý trí để bắt đầu nhìn thấy mình và thế giới xung quanh bằng một quan điểm trực giác: The first step is taking refuge in the Triratna and the formation of an attitude directed toward enlightenment (bodhicitta). However, taking of refuge in the Triratna here no longer means taking of refuge in concrete persons (Buddha, Dharma, and Sangha) and scriptures, but, it may be said, spiritual forces symbolically represented by the Three Jewels. This taking of refuge is intimately connected with the resolve to attain enlightenment for the sake of all sentient beings and this resolve furthers the change of attitude, where the aspirant consciously turns away from the directness of ordinary intellectual reasoning and begins to see himself and the world around him from an intuitive standpoint.
- Bước tiếp theo là củng cố và phát triển quan điểm mới đó. Trong quá trình trầm tư nầy, việc tụng niệm thần chú có vai trò quan trọng vì nó là phương tiện để trục xuất các điều kiện đối nghịch, gạt bỏ các quyền năng tà mị đang che phủ (see Thần Chú): The next step is to strengthen and to develop this new attitude and this meditative process the recitation of mantras plays an important part as the means to remove the opposing conditions, the veiling power of evil.
- Sau đó thì đến việc trưng bày các Mạn Đà La (mandala) như là một cách hoàn thiên các điều kiện tiên quyết để đạt được công đức và tri thức. Khoa Phân Tâm Học ngày nay đã phát hiện giá trị tự thân của các Mạn Đà La trong quá trình tạo nên sự hợp nhất. Ở đây một lần nữa Phật giáo lại vượt xa các phát hiện tâm lý học hiện đại và giải quyết vấn đề một cách toàn diện hơn vì Phật giáo không tách biệt con người ra khỏi bối cảnh của nó, bối cảnh nầy là vũ trụ toàn thể chứ không phải là kiểu vũ trụ được xã hội công nhận. Mỗi bước trong việc chuẩn bị mạn đà la tương

ứng với lục độ ba la mật (see Lục Độ Ba La Mật). Điều nầy có nghĩa là việc xây dựng một mạn đà la có một giá trị thực tế vì nó có ảnh hưởng trên phép tu tập của cá thể: After this comes the offering of a mandala 'as the means to perfect the prerequisites of merits and knowledge.' Modern depth psychology has rediscovered the intrinsic value of the mandala for the process of integration. Buddhism here again goes far beyond the findings of modern psychology and deals with the problem more exhaustively , in that it does not separate and isolate man from his context, this context being the whole universe and not a mere socially accepted pattern. Each step in the preparation of the mandala corresponds to one of the six perfections (paramita)—See Lục Độ Ba La Mật.

- Bước cuối cùng—The final step: Guru-yoga—Phương cách thiết lập khả năng thực tế vững vàng trong cá thể. Qua giai đoạn nầy, người ta thực hiện được sự hợp nhất bất khả phân giữa bản thân với thực tại tối hậu. Mặc dù theo nghĩa cơ bản thì 'Guru' có nghĩa là đạo sư. Đây chính là giai đoạn tối quan trọng, vì dù rằng thực tế được tìm thấy trong mọi vật chứ không phải trong một cái tuyệt đối tưởng tượng chỉ có giá trị lu mờ, nhưng nếu không có sự giúp đỡ của một đạo sư, tức là của một con người mà bản thân đã hành trì yoga và do đó có thể dẫn dắt cho người mới tập trên bước đường khó khăn, thì tất cả những phương pháp của Chân ngôn thừa, dù hay đến thế mấy, cũng chỉ là vô dụng—The Guru-yoga is the means to have the all-sustaining power of reality settled on one's self. By the Guru-yoga one realizes the indivisible unity of one's self with the ultimate reality. The guru-yoga is a most exclusive discipline and its methods are intricate. Although, in the ultimate sense, the guru is really itself and although reality is found in everything and not in a fancied 'absolute' of dubious validity, without the help of a human guru, who himself has practised this yoga and hence is able to guide the aspirant on his difficult path, all the methods of the Mantrayana, no matter how good they are, are all in vain.

b) Tam Mật Hành—The three esoteric duties: Tam mật về thân khẩu ý của Đức Phật sẽ vĩnh viễn là bi mật nếu không có phương tiện dẫn độ. Một phương tiện dẫn độ như vậy, theo mật giáo, phải bắt đầu từ gia trì lực (adhisthana) chứ không do nỗ lực hữu hạn của hành giả. Phương tiện đó cũng chỉ là biểu hiệu của năng lực bí mật, có thể được bộc lộ qua ba nghiệp của chúng sanh (thân khẩu ý). Qua đó chúng ta có thể biết được cảm ứng toàn vẹn của Đức Phật và chúng sanh, từ đó đạt được kết quả "Phật trong ta, ta trong Phật" (nhập ngã, ngã nhập); từ đó thực hành về giáo tướng của Phật quả khả đắc ngay nơi nhục thân nầy—The three mysteries of the body, speech and thought of the Buddha will remain mysteries forever, according to the esoteric schools, if there is no means of communion. Such a means of communion should come from the mystic power or enfolding power (adhisthana) of the Buddha, but not from the limited effort of an aspirant. The means itself is nothing but the manifestation of the mystic power, which can be expressed through the three activities of men, i.e., our body, speech, and thought. According to the ritualistic prescription (vidhi or kalpa), the means of communion has three aspects:

1) Thân Mật Hành thân: Tay nắm giữ biểu tượng hay kết án khế (mudra), và những cử chỉ khác của thân—The esoteric duty of body is to hold the symbol in the hand,

or finger-intertwining and other attitudes of one's body.

2) Khẩu Mật Hành: Khẩu niệm mật chú hay niệm chân ngôn và những lời cầu nguyện khác—The esoteric of mouth is to recite the dharanis, or mystic verse and other words of prayer.

3) Ý Mật Hành: Ý quán tưởng mật ngữ "a" hay nhập bổn tôn tam ma địa tương ứng với ba nghiệp của chúng ta—The esoteric of mind is to ponder over the word "a" as the principle of the ungenerated, i.e. the eternal, or yoga concentration, corresponding to our three activities.

(F) Các tông Phái Chân Ngôn—The True Word Sects:

1) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana Sect—See Tông Phái (12).

2) Tam Luận Tông: Madhyamika School of Nagarjuna—See Tông Phái (4).

3) Thiên Thai Tông: Saddharma-pundarika Sect—See Tông Phái (10).

4) Hoa Nghiêm Tông: Avatamsaka Sect—See Tông Phái (11).

5) Chân Ngôn Tông Nhật Bản: Tổ đình tọa lạc trên đỉnh Koya, trong khu vực Wakayama Perfecture, được Ngài Hoằng Pháp Đại Sư truyền từ Trung Quốc sang Nhật vào khoảng năm 804—Japanese Shingon with its monastic center located on Mount Koya in Wakayama Perfecture, introduced to Japan from China by Kukai (774-835) around 804.

(G) Các Kinh của tông Chân Ngôn—Sutras of Shingon Sects:

a) Chân Ngôn Trung Quốc—Chinese Shingon sects:

- Đại Nhật Kinh: Maha-Vairocana-Bhisambodhi sutra.
- Kim Cang Đảnh Kinh: Vajrakesekhara sutra.

b) Chân Ngôn Nhựt Bản—Japanese Shingon:

- Du Chỉ Kinh: Yugikyo sutra.
- Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Yếu Lược Niệm Tụng Kinh: Maha-Birushana-Bussetsuyaryo-kunnenjukyo-sutra.

Chân Ngôn Tông Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect—See Chân Ngôn Bát Tổ.

Chân Ngôn Trí: Chân ngôn trí vượt trên mọi thứ trí khác—The mantra wisdom which surpasses all other wisdom.

Chân Ngụy: True and false.

Chân Nguyên: Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)—Zen Master Chân Nguyên (1647-1726)—Một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở hành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726—A Vietnamese famous monk from Hải Dương. When he was young, he was very intelligent. He left home and became a monk at the age of 16. When he was 19, he went to Hoa Yên Temple to meet Zen Master Tuệ Nguyệt and became his disciple with the Dharma name Tuệ Đăng. After his master passed away, he became a wandering monk who practised ascetics. Later, he stayed at Cô Tiên Temple to expand the Buddha Dharma. One day he visited Vĩnh Phúc Temple, there he met and became the disciple of Zen Master Minh Lương with the Dharma name Chân Nguyên. He passed away in 1726, at the age of 80.

Chân Ngữ: Lời thguyết lý chân như nhứt thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi—True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent.

Chân Nhân:

1) Nguyên nhân chân thực: The true cause—

Reality as causes.

2) Người chứng đắc chân lý: The one who embodies the truth.
3) A La Hán: An Arhat.
4) Phật: A Buddha.

Chánh Nhẫn: The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas).

Chân Như: Bhutatathata or Tathata (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—Phật Tính—Pháp Thân—Như Lai Tạng—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Viên Thành Thực Tính—Real—Reality—Suchness—According to reality—Natural purity—Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng—According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—See Tự Tánh Thanh Tịnh

(A) Nghĩa của Chân Như—The meanings of the bhutatathata:

- Chân là chân thực: "Chân" means the "real," or "true."
- Như là như thường: "Như" means "so," "such," "suchness," "thus," "thusness," "thus always," " in that manner," or "eternally so."

(A) Những từ khác cho "Chân Như"—Other terms for "Bhutatathata"

- Chân Thực Như Thường: The eternal reality.
- Bất Biến Bất Cải: Unchanging or immutable.
- Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Self-existent pure Mind.
- Phật Tánh: Buddha-nature.
- Pháp Thân: Dharmakaya.
- Như Lai Tạng: Tathagata-garbha, or Buddha-treasury.
- Thực Tướng: Reality.
- Pháp Giới: Dharma-realm.
- Pháp Tính: Dharma nature.
- Viên Thành Thực Tánh: The complete and perfect real nature.

(B) Nhất Chân Như—The undifferentiated whole.

(C) Nhị Chân Như—There are two kinds of bhutatathata:

a) Theo Chung Giáo của Tông Hoa nghiêm—According to the Final Teaching of the Flower Adornment Sect:

1) Bất Biến Chân Như: Chân tính của vạn pháp là bất biến (vạn pháp là chân như)—The immutable bhutatathata in the absolute.
2) Tùy Duyên Chân Như: Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp)—The bhutatathata in relative or phenomenal conditions.

b) Theo Biệt Giáo của Tông Thiên Thai—According to the Differentiated teaching of the T'ien-T'ai Sect:

1) Như Thật Không: The essence in its purity—The void—Static—Abstract—Noumenal.
2) Như Thật Bất Không: The essence in its differentiation—The not-void—Dynamic--Phenomenal.

c) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—

According to The Awakening of Faith:

1) Thanh Tịnh Chân Như The pure bhutatathata.
2) Nhiễm Tịnh Chân Như: Infected (affected) bhutatathata.

d)

1) Hữu Cấu Chân Như: Chân như nơi chúng sanh—Defiled bhutatathata, i.e. that of all beings.
2) Vô Cấu Chân Như: Chân như nơi chư Phật—Undefiled or innocent bhutatathata, i.e. that of Buddhas

e)

1) Tại Triền Chân Như: Bonded (In bonds) bhutatathata.
2) Xuất Triền Chân Như: Free bhutatathata.

f) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:

1) Y Ngôn Chân Như: Dựa vào danh nghĩa lời nói giả danh để hiện rõ bản tướng—Bhutatathata that is expressible in words.
2) Ly Ngôn Chân Như: Thể của chân như vốn là xa lìa tướng ngôn từ, xa lìa tướng tâm niệm—Bhutatathata that is inexpressible.

g) Theo Đại Trí Độ Luận, có ba loại Chân Như—According to the Mahaprajnaparamita-Sastra, there are three kinds of Tathata or essential nature:

1) Chân Như là tánh đặc thù của mỗi sự vật: Tathata means the specific, distinct nature of everything.
2) Chân Như là tánh tối hậu của những bản chất đặc thù của sự vật về tánh hạn định hay tánh tương đối của mọi sự vật: Tathata means the non-ultimacy of the specific natures of things, of the conditionless or relativity of all things that are determinate.
3) Chân Như là Thực Tại tối hậu của mỗi sự vật: Bản chất tối hậu, vô hạn định hay phi nhân duyên của tất cả sự vật mới đích thật đúng nghĩa Chân Như—Tathata means the ultimate reality of everything. Only this ultimate, unconditioned nature of all that appears which is Tathata in the highest sense.

** For more information, please see Nhị Chân Như.

(D) Tam Chân Như—Three kinds of bhutatahata:

a)

1) Vô Tướng Chân Như: Thể của chư pháp là hư tướng—Formless bhutatathata.
2) Vô Sinh Chân Như: Chư pháp do nhân duyên sinh ra, nên là vô thực sinh—Uncreated bhutatathata.
3) Vô tánh Chân Như: Chân thể của chư pháp, tuyệt hết tất cả mọi suy nghĩ và lời nói—Without nature bhutatathata (without characteristics or qualities, absolute in itself).

b)

1) Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành thiện pháp—Good-deed bhutatathata.
2) Bất Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành bất thiện—bad-deed bhutatathata.
3) Vô Ký Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành vô ký pháp—Indeterminate bhutatathata.

Chân Như Duyên Khởi: Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp—The absolute in its causative or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.

** For more information, please see Duyên Khởi and Tứ Duyên Sanh (3).

Chân Như Hải: Biển chân như—Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính—The ocean of the Bhutatathata, limitless.

Chân Như Nhứt Thực: Chân như là chân lý duy nhất—Bhutatathata the only reality, the one bhutatathata reality.

Chân Như Nội Huân: Hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như (pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân nầy có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đở huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật)—The internal perfuming or influence of the bhutatathata, or Buddha-spirituality.

Chân Như Pháp Thân:

1) Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng: Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue.
2) Cái thể của pháp thân, chân thực như thường: The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing.

Chân Như Tam Muội: Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ—The true thusness samadhi—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized—See Nhứt Tướng Tam Muội.

Chân Như Thực Tướng: Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.

Chân Như Tùy Duyên: Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—See Chân Như Duyên Khởi.

Chân Pháp: Chân pháp vô tướng, đối lại với hiện tượng được coi như những kiến lập tạm thời—The real or absolute dharma without attritbutes, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs.

Chân Pháp Giới: Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng—The region of reality apart from the temporal and unreal.

Chân Phát Minh Tánh: Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản—The spirit of true enlightenment (the discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature.

Chân Phật:

1) Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật: The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body.
2) Pháp Thân Phật (vô tướng): The Dharmakaya.
3) Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: "Tâm ta tự có Phật."): The real Buddha in self.
4) Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: "Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh."): The natural purity in self.

Chân Phật Tử: Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không)—According to the Diiferentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of theego and phenomena.

Chân Phổ Hiền: A true P'u-Hsien or samanatabhadra, a living incarnation of P'u-Hsien.

Chân Run: Legs tremble.

Chân Sám Hối: Real repentance—Serious repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it's a real repentance.

Chân Sắc: Dharmakaya (skt)—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới)—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute)—The form of the void or immaterial.

Chân Tài: Real talent.

Chân Tánh: Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt).

- Thể tánh chân thật: True nature or true being.
- Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính)—The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature.

Chân Tánh Sự Vật: Vastu-dharma (skt)—The true nature of things.

Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)—Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajan (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân không)—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là "Chân Tâm."—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that "True nature."

Chân Tâm Rộng Lớn: Broad and spacious true mind.

Chân Tâm Sáng Chói Và Tỏa Khắp: The true mind is all-extensive and all-illuminating.

Chân Tâm Vi Diệu Sáng Chói: The wonderful, bright true mind.

Chân Tế: The region of reality, ultimate truth—See Chân Thực.

Chân Thành: Devout—Sincerity.

Chân Thành Cầu Đạo: To be faithfully wishing for the Dharma.

Chân Thân: Dharmakaya (skt)—Thân chân thật của Phật—The true body—Buddha as absolute.

** For more information, please see Kim cang Thân and Nhị Thân.

Chân Thật: The real—Honest—Frank—Sincere.

Chân Thật Vi Diệu Pháp: Real, exquisite Dharma.

Chân Thiện Mỹ: The truth—The good—The beautiful.

Chân Thuyên: Những bài luận giải về chân lý—Commentaries or treatises on relaity.

Chân Thuyết: Lời thuyết giảng hay giáo pháp của Đức Như Lai—True speech or teaching—The teaching or preaching of the Buddha.

Chân Thừa: Chân Ngôn Thừa—The true vehicle—The true teaching or doctrine—Mantra Vehicle.

Chân Thức:

1) Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng

Già: Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of minf or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra.

2) Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức): According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijnana—See Bát Thức (6).

Chân Thực: Tattva (skt).

- Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.
- Điều gì thực sự xãy ra: What has actually been or happened.
- Sự kiện: Fact.
- Sự việc thực tế: Matter of fact.
- Sự việc xãy ra: An actual occurrence.
- Thực tại: Reality.
- Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp: The real state of a case or circumstance.

Chân Thực Lý Môn: Tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—Teaching of the truth revealed by the Buddhas and Bodhisatvas.

** For more information, please see Tùy Chuyển Lý Môn.

Chân Thực Minh: Sự chiếu sáng của Phật trí hay Bát Nhã—The Truth-wisdom, or Buddha-illumination, i.e. prajna.

Chân Thực Tế: Chân như—The region of reality, the bhutatathata.

Chân Thực Trí: Tattvajnana (skt)—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí—Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana—See Phương Tiện Trí.

Chân Thường: Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc—True and eternal; the eternal reality of Buddha-truth.

Chân Tịch: Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa—The true Buddha-nirvana as contrasted with that of the Hinayana.

Chân Tính: See Chân Tánh.

Chân Tính Nhị Thân: Pháp thân và Hóa thân—The Dharmakaya and Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Tình: Sincere sentiment.

Chân Tịnh: Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana.

Chân Tông: True sect.

1) Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo: The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching.
2) Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng: The teaching which makes clear the truth of the butatathata.
3) Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224—The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect.

a) Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân: Celibacy of priests is not required.
b) Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái: Amida is the especial object of trust.
c) Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ: The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land.

Chân Trạng: True aspect.

Chân Tri: Tattva-jna (skt)—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn—To know the true nature or to know thoroughly.

Chân Trí: Tattva-jnana or Viveka (skt)—True knowledge—Intuitive wisdom—Knowledge of truth.

1) Trí chân thật: Trí Bát Nhã—Wisdom or

Knowledge of absolute (ultimate) truth.
2) Vô Trí: Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute.
3) Thánh Trí: Trí duyên theo chân như thực tướng—Sage wisdom, or wisdom of the sage.
4) Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.
5) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng: Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties.

Chân Truyền: Orthodox.

Chân Tu: Devout person—True cultivation (Practice).

Chân Tục (Chân giả):
1) Tên khác của "Sự Lý" (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là "tục," lý tánh bất sinh bất diệt gọi là "chân"): Truth and convention—The true view and the ordinary.
2) Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối) : Reality and appearance.

Chân Tử: Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha's teaching.

Chân Tướng: The reality.

Chân Tượng: Real image.

Chân Văn: Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas.

Chân Vọng: Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal.
1) Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng: That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue.
2) Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp: The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal.

Chân Vọng Nhị Tâm: Chân tâm và vọng tâm—The true and false minds:
1) Chân Tâm hay chân như tâm—The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana.
2) Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức: The false or illusion mind as represented by the eight vijnanas.

Chân Vô Lậu Trí: Trí chân thực vô lậu hay vô lậu trí của Phật và Bồ Tát đối lại với vô lậu trí của hàng nhị thừa (hàng nhị thừa không dứt bỏ pháp chấp, không lìa bỏ sở tri chướng)—The true knowledge of the Mahayana in its concepts of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material relaity.

Chấn: Chấn động—To shake—To thunder—To tremble—To rouse.

Chấn Chỉnh: To reorganize.

Chấn Đa Mạt Ni: Cintamani (skt)—Ngọc ước của nhà hiền giả—The philosopher's stone, granting all one's wishes.
** For more information, please see Ma Ni.

Chấn Đán: Cina (skt)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc)—Name of China in ancient India (the place where the sun rises).

Chấn Địa: Làm rung động mặt đất—To shake the earth.

Chấn Động: To shake—To move—To agitate.

Chấn Hưng: To develop—To prosper.

Chấn Lãng: Zen master Chen-Lang—Tên của một Thiền sư Trung Quốc, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ tám, đầu thế kỷ thứ chín. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Chấn Lãng hỏi Thạch Đầu: "Ý Tổ Tây đến là gì?" Thạch Đầu nói: "Hỏi cây cột kia." Chấn Lãng nói: "Thưa, Chấn Lãng nầy không hiểu." Thạch Đầu nói: "Ta cũng chả hiểu." Nhưng chính lời đáp nầy khiến Chấn Lãng tỏ ngộ—Chinese Zen master, lived in the end of the eighth and the beginning of the ninth century. He was one of the most famous disciples of Zen master Shih-T'o'-Hshis'ien. One day Chen-Lang asked Shih-T'ou: "What is the idea of the First Patriarch's coming from the West?" Shih-T'ou replied: "Asked the post over there." Chen-Lang said: "I do not understand, sir." Shih-T'ou replied: "I, too fail to understand." However, this lighted up Lang's ignorance, which in turn became illuminated.

Chấn Linh: Rung chuông—To shake or ring a bell.

Chấn Việt: Civara (skt)—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in.

Chẩn Bần: To help the needy—To relieve the poor.

Chẩn Cấp: To bestow—To give—To grant (alms).

Chẩn Đoán: To diagnose.

Chẩn Mộng: To explain a dream.

Chẩn Tế: To bring relief to the needy.

Chận Đứng: To stop.

Chận Đường: To block (obstruct) the way.

Chấp:

1) Chấp trước: Laggati (p)—Lagati (skt)—Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one's self to—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things.
2) Nắm bắt: To seize—To hold—To maintain.

Chấp Chặt: Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Close attachment.

- Cố chấp chặt—Clinging or adhering very closely.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: "Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning."

Chấp Chính: To assume power.

Chấp Chướng: Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana.

Chấp Có: Astika (skt)—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—Realist—Who maintains the universe to be real—The Buddha condemn both realists and non-realists—To cling to actuality (existence).

Chấp Có Chấp Không: Một vài trường phái cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần." Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that "It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be atached to emptines, though the

attachment may be as small as a grain of dust." However, once we thoroughly understand the Buddha's teachings, we will not be attached to any extreme.

Chấp Có Chấp Không Chỉ Xãy Ra Khi Chúng Ta Chưa Thấu Đáo Chân Lý Nhà Phật: Clinging to existence or emptiness arises only when we lack thorough understanding of the Buddha's teachings.

Chấp Diệu: Graha (skt)—The planets, nine or seven—See Cửu Diệu, and Thất Diệu.

Chấp Hữu: To cling to the idea that things are real.

Chấp Không: Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term "Emptiness."

Chấp Không Có Không Không: Clinging to neither existence nor non-existence.

Chấp Kiến: Lagna-samkhyam (skt)—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến—Adhering or clinging to one's interpretation—Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted.

Chấp Kim Cang Thần: Vajrapani-vajradhara (skt).

1) Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương: Any deva holder of the vajra.
2) Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ—Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras.
3) Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật—Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật).
1) Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo—A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school.

Chấp Lý Bỏ Sự: Grasping at theory and neglecting practice.

Chấp Ngã: Lagna-atman (skt)—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the "I")—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated.

Chấp Nhận: Recognition—Acceptance.

Chấp Nhận Cơ Bản: Fundamental recognition.

Chấp Nhận Sự Chỉ Trích: Accept the criticism of others.

Chấp Nhận Trở Ngại: Take the troubles.

Chấp Nhứt: To obstinate.

Chấp Pháp: Lagna-dharma (skt).

1) Bám chặt vào giới luật: To comply with the law.
2) Bám chặt vào giáo lý: To cling to the dharma.

Chấp Pháp Làm Lẽ Sống Khiến Cho Càng Mê Lầm: To cling to the dharma and consider it as a reason of life would make one more stupid.

Chấp Sư Tử Quốc: Simhala (skt)—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon.

Chấp Sự:
1) Kiểm soát: To manage—To control.
2) Người trông nom việc của chúng Tăng trong tự viện: A manager of all affairs in a monastery.

Chấp Tay: To join palms.

Chấp Tâm: Tâm chấp vào vạn hữu là thật—The mind which clings to things as real.

Chấp Theo Truyền Thống Trì Tụng Cổ Truyền: To attach to the traditional way of recitation and worship.

Chấp Thọ: Thu nhiếp và thọ trì những gì đã được truyền trao—Impressions, ideas grasped and held.

Chấp Thủ: The clinging—See Thập Nhị Nhân Duyên (9).

Chấp Thủ Bản Ngã: Chấp có cái "Ta" hay chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại—Self-grasping—Self-grasping is the root of all harmful minds.

Chấp Thủ Tướng: Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—See Lục Thô Tướng (3).

Chấp Thuận: To grant—To approve.

Chấp Tình: Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật—The foolish passion of clinging to the unreal.

Chấp Trách: To take the responsibility.

Chấp Trì: Lagna-graha (skt)—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển—To hold firmly or to insist firmly on anything.

Chấp Trì Thức: Adana-vijnana (skt)—Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Chấp Trước: Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi)—To cling to things as real.

Chấp Tướng: Lagna-laksana (skt)—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas.

Chập Choạng:
1) To know imperfectly.
2) At nightfall—At dusk.

Chập Chững: To totter—To stagger

Chất: Substance—Matter.

Chất Chứa: To accumulate—To amass—To gather—To cumulate.

Chất Đa: Citta (skt)—Còn gọi là Chất Đa Da, Chất Đế—Tâm hay cái tâm suy nghĩ hiểu biết—The heart considered as the seat of intellect—The thinking—The reflection mind.

Chất Đa Da: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Đa La: Citra (skt).
1) Tạp Sắc: Màu pha chứ không phải màu nguyên thủy—Not to a primary colour—The variegated of mixed colour.
2) Tên của một vì sao: Name of a star.

Chất Đế: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Để: Caitya (skt)—Chồng chất lên—To assemble—To pile up.

Chất Tính: Substance.

Chất Trực: Substantial and straight—Honestly—Firmly—Straight without disemblance.

Chật Vật: Difficult.

Châu:
1) Bảo châu Mani: Mani (skt)—A pearl—A

bead.

2) Chân lý Phật pháp: The Buddha-truth.
3) Lục địa: Continent.

Châu Bảo: Precious things (stones).

Châu Biến: Universal—Everywhere—On every side.

Châu Biến Pháp Giới: The universal dharmadhatu—The universe as an expression of the dharmakaya—The universe.

Châu Chử: Một bãi cát biệt lập, ý nói tách biệt với thế giới bên ngoài hay cắt đứt phiền não, đồng nghĩa với Niết Bàn—An island, i.e. cut off, separated, a synonym for nirvana.

Châu Hoằng Đại Sư: Chou-Hung—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Châu Hoằng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: "Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn." Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ "Sống Chết Việc Lớn" dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiếu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu "Niệm Phật Là Ai." Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

"Hai chục năm qua việc đáng nghi,
Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ.
Đốt hương, liệng kích dường như mộng,
Ma, Phật tranh suông: Thị lẫn phi."

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khất thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: "Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác." Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó. Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hướng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tòng lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiền cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kẻ nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ "Cuồng Thiền." Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiền Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiếu Nham Thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi

thức "Thủy Lục Trai Đàn" (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyên không nên sát sanh), khuyên người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: "Tôi sắp đi nơi khác." Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: "Mai nầy tôi sẽ đi." Qua chiều hôm sau, đại sư kêu mệt rồi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: "Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi." Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chắp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha's Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trầm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: "When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his palms together to bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable." After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words "Life and Death is a Great Matter" and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiếu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question "Who Is Buddha?" One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

"Twenty years with one persisting doubt,
Beyond three thousand miles encounters a star
Light incense throws away all illusions,

Devil, Buddha who's better is just a futile discussion. In the fifth year of the Lung-Hsing reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene and anchanting the mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master's cottage and asked him to "Pray For Rain." He replied: "I only know how to recite Buddha's name, otherwise I have no other talent or ability." Everyone continued to

plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha's name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoiced and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to built a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: ""he cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare." Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to "Mad Zen." The volume "Comentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra" was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The tachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiếu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu PreceptsBodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma "Food Giving" to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivatd path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well s people he had known for a great many years. He told them: "I will soon go to another place." He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: "I am leaving tomorrow." Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: "All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don't do anything diferent, and don't destroy the tradition I have established." After speaking,

he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha's name as he passed away. He was 81 years old.

Châu Lệ: Tears.

Châu Lợi Bàn Đà Già: Suddhipanthaka (skt)—Bàn Đặc—Ksudrapanthaka (skt)—Châu Lợi Bàn Đặc—Châu Lợi Bàn Đặc Già—Châu Lợi Bàn Thố—Kế Đạo—Tiểu Lộ—Châu Đồ Bán Thác Ca.

1) Tịnh Đạo: Purity-path.
2) Tiểu lộ: Little or mean path.
3) Hai anh em sinh đôi, một tên Bàn Đặc, và một tên Châu Lợi Bàn Đà Già (Châu Lợi Bàn Đặc). Người anh thì thông minh lanh lợi, người em thì đần độn đến nỗi không nhớ cả tên mình, nhưng sau nầy người em trở thành một trong những đại đệ tử của Đức Phật, và cuối cùng đắc quả A La Hán—Twin brothers were born on the road, one called Suddhipanthaka or Purity-path, the other born soon after and called Ksudrapanthaka, or small road. The elder was clever, the younger stupid, not even remembering his own name, but later became one of the great disciples of the Buddha, and finally an arhat.

Châu Lợi Da: Culya or Caula, or Cola (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants.

Châu Ma Ni: Ngọc Ma Ni—See Mani in English-Vietnamese Section.

Châu Ngọc: See Châu bảo.

Châu Thới: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng (còn gọi chùa Núi Châu Thới), tọa lạc trên một ngọn đồi cao 85 mét trên núi Châu Thới, thuộc ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Thuận An, tỉnh Phước Long, Nam Việt Nam. Chùa do Thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ thứ 17. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ thì chùa được dựng năm 1612 và trải qua 18 đời truyền thừa. Kiến trúc chùa hiện nay do cuộc trùng tu năm 1954, cổng được xây năm 1970. Ở chánh điện có ba pho tượng Phật cổ bằng đá. Chùa cũng có pho tượng Quán Âm được Hòa Thượng Thiện Hóa tạc từ gỗ mít trên 100 năm, hiện vẫn còn. Đại hồng chung của chùa cao 1 mét 85, đường kính 1 mét 10 phân—Name of a famous ancient pagoda located on the slope of the hill of 85 meters high and 208 stairs, in Châu Thới hamlet, Bình An village, Thuận An district, Phước Long province, South Vietnam. The pagoda was established by Ch'an Master Khánh Long in the seventeenth century. According to "Thiền Sư Việt Nam" composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in 1612 and headed by eighteenth successive Most venerables. The present structure was built in 1954. The gate was built in 1970. In the Main Hall, there are three Buddha statues made of stone. Carved in jacktree wood by Most Venerable Thiện Hóa (passed away in 1849), the statue of Avalokitesvara Bodhisattva has been enshrined in the pagoda for over one hundred years. The great bell, 1.85 meters in height and 1.10 meters in diameter, has been kept in the pagoda.

Chầu Chực: To wait for too long.

Chầu Phật: To pass away—To go to the Pure Land to meet Amitabha Buddha.

Che Dấu: To hide—To cover.

Che Chở: To shield—To protect.

Che Dấu: To hide—To cover.

Che Đậy: To camouflage.

Che Khuất: To eclipse—To screen.

Che Mắt Ai: To blind someone's eyes.

Che Mặt Ai: To hide one's face.

Che Mưa: To shield from the rain.

Che Nắng: To shield from the sun rays.

Chen Nhau: To squeeze together.

Chép Miệng: To smack one's lips.

Chê: To belittle—To blame—To find fault with.

Chê Cười: To ridicule—To laugh at—To mock.

Chê Trách: To blame.

Chế:

1) Kềm chế: To restrain—To govern--Regulations.
2) Tang chế: Mourning.

Chế Dâm: To restrain venereal desire.

Chế Diễu: To make fun of—To jeer at.

Chế Dục: To restrain one's desire

Chế Đa: See Caitya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chế Đa Sơn Bộ: Caityaka (skt)—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ.

(A) Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—The history of formation of the Caityaka: Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lăng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên nầy với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông nầy là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (catya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Chánh Lượng bộ, Hóa Địa bộ, Đa Văn bộ, và Ấm Quang bộ—Caitya-saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadins, the Mahasanghikas, the Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas.

(B) Quan điểm chính của Chế Đa Sơn bộ—Main views of the Caityaka: Nói chung Chế Đa Sơn bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng bộ như sau—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows:

1) Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức: One can acquire great merit by

the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit.

2) Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức: Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious.
3) Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm nầy hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng nầy được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia: By making gifts on can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to one's friends and relatives for their happiness. A conceptionquite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity.
4) Chư Phật đã hòà toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvara-parigahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala): The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvara-parigahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas).
5) Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người: A person having the right view (samyak-dristi) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder.
6) Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu): Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu).

Chế Đát La: Caitra (skt).

1) Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đát La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nhằm tứ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch: The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (March-April).
2) Tên người đã sanh ra vào tháng nầy: Name of a person who was born in this month.

Chế Để: Caitya (skt)—Chế Thể.

1) Tháp Phật: Temple or stupa where the Buddha's relics are stored.
2) Cột cờ chánh: The main flagstaff on a pagoda.

Chế Để Bạn Thễ: Caitya-vandana (skt)—Chế Để Bạn Đạn Na—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật—To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.

Chế Giáo: See Chế giới.

Chế Giới: Chế giáo—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái)—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya.

Chế Môn: Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha.

** For more information, please see Hóa Chế Nhị Giáo.

Chế Ngự: To dominate—To subdue.

Chế Nhạo: To mock—To laugh at—To deride—To jeer at.

Chế Phục

- Kềm chế, câu thúc, hay kiểm soát: Samvunati (p)—To subdue—To restrain—To control.
- Sự chế phục: Samvaro (skt)—Restraint.

Chế Phục Các Căn: Indiyasamvaro (p)—Restraint of the senses.

Chênh Lệch: Unequal—Disproportionate.

Chểnh Mảng: Neglectful—Careless.

Chết: Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân nầy, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected.

Chết Bịnh: To die of disease.

Chết Chỉ Là Sự Hao Mòn Sinh Lý Của Cơ Thể: Death is only a physiological erosion of the human body.

Chết Chỉ Là Sự Xa Lìa Giữa Tâm Và Thân: Death is only a separation of mind and matter.

Chết Chìm: Drowned.

Chết Đói: To die of starvation—To starve to death.

Chết Già: To die of old age.

Chết Hụt: To escape death very narrowly.

Chết Khát: To die of thirst.

Chết Khổ: Death is suffering.

Chết Mòn: To die gradually.

Chết Ngạt: To be suffocated.

Chết Oan: To die unjustly (innocently).

Chết Rét: To die of cold.

Chết Sớm: To die early.

Chết Sống: Life and death.

Chết Vì Buồn Rầu: To die out of grief.

Chết Vì Lo Sợ: To die of fright.

Chết Yểu: To live a short life.

Chi:

1) Cành—Branch.
2) Chi ra: To pay.
3) Loại cây thơm: A felicitous plant—Sesamum.
4) Loài quỷ núi trông giống như cọp: A mountain demon resembling a tiger.
5) Mỡ: Fat—Lard.

Chi Dụng: To divide or to distribute for use.

Chi Đế Phù Đồ: Caitya (skt)—Tháp là nơi để thờ phượng—A stupa, or a place or object of worship.

Chi Đề: Caitya (skt)—Chi Đế—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Da—Nơi để xá lợi, kinh sách hay hình tượng của Phật. Có tám Chi Đề nổi tiếng từ xưa—A tumulus, a mausoleum; a place where the relics of Buddha were collected, hence a place where his sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed.

1) Vườn Lâm Tỳ Ni: See Lumbini.
2) Bồ Đề Đạo Tràng: See Buddha-Gaya.
3) Thành Ba La nại: Varanasi (skt)—See Benares.
4) Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.
5) Sông Ni Liên Thiền: See Kanyakubja.
6) Thành Vương Xá: See Rajagriha.
7) Thành Xá Vệ: See Vaisali.
8) Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na: Sala Grove in Kusinagara.

Chi Đề Gia Bộ: See Chi Đề Sơn Bộ.

Chi Đề Sơn Bộ: Jetavaniyah (skt)—See Chế Đa Sơn Bộ.

Chi Độ: The various articles required for worship.

Chi Hương: Nhang làm từ những cành cây, một trong ba loại nhang—One of the thre kinds of incense, incense made of branches of tree.

**For more information, please see Tam Chủng Hương.

Chi Khiêm: Chi Khiêm là tên của một vị sa

môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngâm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan—Chih-Ch'ien, name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise.

Chi Lang: Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên nầy bắt nguồn từ "Tam Chi" thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch'ien, Chih Ch'an and Chih Liang.

Chi Lâu Ca Sám: Chih-Lou-Chia-Ch'an—See Chi Sám.

Chi Mạt Hoặc:

1) Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm): Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the "branch and twig" condition or unenlightenment in detail or result.
2) Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh: The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance.

** For more information, please see Ngũ Trụ Địa.

Chi Mạt Vô Minh: See Chi Mạt Hoặc.

Chi Mi:

1) Quỷ dữ: Evil spirits.
2) Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người: A demon of marshes having the head of a pig and body of a man.

Chi Na: Cina (skt)—Tiếng người ngoại quốc gọi nước hay người Trung Quốc—The name by which China or Chinese is referred to.

Chi Na Đề Bà Cù Hằng La: Cina Deva Gotra (skt)—Hán Thiên Chủng—The "solar deva" of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

Chi Phạt La: Civara (skt)—Trí Phược La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant's garment.

Chi Phật: Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng "Chi Phật" hay "Độc Giác" là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva.

** For more information, please see

Pratyeka-buddha.

Chi Phật Địa: Bích Chi Phật Địa—The stage of Pratyeka-buddha.

** For more information, please see Pratyeka-buddha.

Chi Phối: To direct—To control.

Chi Sám: Chi Sám hay Chi Lô Ca Sám, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch—Chih-Ch'an or Chih-Lou-Chia-Ch'an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang.

Chi Tiết: Details.

Chi Tiêu: To spend.

Chi Uyển: Tên của Ngài Nguyên Chiếu tại Tự viện Linh Chi thuộc thành phố Hàng Châu—Name for Yuan-Chao of Ling-Chi Monastey in Hang-Chou—See Nguyên Chiếu.

Chí:

1) Ghi nhớ: Chí Đắc—To record—To remember.
2) Ý chí—Tâm chí—Will—Resolve.

Chí Ác: Very wicked.

Chí Cao: Extremely high.

Chí Công:

1) Công minh: Very just.
2) Vị Tăng nổi tiếng người Trung Quốc: A famous Chinese monk.

Chí Đại: Very big.

Chí Đức: High virtues

Chí Hạnh: Good behavior.

Chí Hiếu: Very pious.

Chí Hướng: Tendency.

Chí Kim: Until now.

Chí Lý: Most reasonable.

Chí Lý Nhã Để: Trijati (skt)—Ba giai đoạn của sanh là quá khứ, hiện tại, và vị lai—Three stages of birth, past, present, and future.

Chí Nguyện: Will—Desire.

Chí Nguyện Độ Tha: Altruistic determination.

Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)—Đệ tứ Hồi hướng trong thập hồi hướng—The fourth dedication of the ten dedications:

1) Đại Bồ Tát lúc tu tập tất cả thiện căn tự nghĩ rằng—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think: "Nguyện năng lực của thiện căn công đức nầy đến tất cả chỗ: May the power of virtue of these roots of goodness reach all places"
   a. Ví như thực tế không chỗ nào là chẳng đến: Just as reality extends everywhere without exception.
   b. Đến tất cả vật: Reaching all things.
   c. Đến tất cả thế gian: Reaching all worlds.
   d. Đến tất cả chúng sanh: Reaching all beings.
   e. Đến tất cả quốc độ: Reaching all lands.
   f. Đến tất cả pháp: Reaching all phenomena.
   g. Đến tất cả không gian: Reaching all space.
   h. Đến tất cả thời gian: Reaching all time.
   i. Đến tất cả hữu vi và vô vi: Reaching all that is compounded and uncompounded.
   j. Đến tất cả ngôn ngữ và âm thanh: Reaching all speech and sound.
2) Đại Bồ Tát tu tập thiện căn tư nghĩ rằng—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think:
   a. Nguyện thiện căn nầy đến khắp chỗ của tất cả Như Lai: May these roots of goodness reach the abodes of all enlightened ones:
   b. Cúng đường tất cả tam thế chư Phật: Be as offerings to all those Buddhas.
   c. Phật quá khứ hạnh nguyện đều viên mãn: The past Buddhas whose vows are

fulfilled.

d. Phật vị lai đầy đủ sự trang nghiêm: The future Buddhas who are fully adorned.

e. Phật hiện tại cùng quốc độ đạo tràng chúng hội cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The present Buddhas, their lands, sites of enlightenment, and congregations, filling all realms throughout the entirety of space.

3) Chư Bồ Tát cũng nguyện dùng những đồ cúng dường của chư Thiên để dâng lên chư Phật khắp vô lượng vô biên thế giới—Enlightening beings also aspire to present to all Buddhas offerings like those of the celestials:

a. Do tín giải oai lực lớn: By virtue of the power of faith.

b. Do trí huệ rộng lớn không chướng ngại: By virtue of great knowledge without obstruction.

c. Do tất cả thiện căn đều hồi hướng: By virtue of dedication of all roots of goodness.

4) Lúc tu tập Chí nhứt thiết xứ Hồi hướng, Đại Bồ Tát lại nghĩ đến—When cultivating dedication reaching all places, great enlightening beings think to:

a. Chư Phật Thế Tôn cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The Buddhas pervade all realms in space.

b. Những hạnh nghiệp tạo ra: Various actions produced in.

- Trong vô lượng mười phương thế giới: In the worlds of all the unspeakably many world systems in the ten directions.
- Trong bất khả thuyết Phật độ: In unspeakably many Buddha-lands.
- Trong bất khả thuyết Phật cảnh giới: In unspeakably many Buddha-spheres.
- Trong các loại thế giới: In all kinds of worlds.
- Trong vô lượng thế giới: In infinite worlds.
- Trong vô biên thế giới: In worlds without boundaries.
- Trong thế giới xoay chuyển: In rotating worlds.
- Trong thế giới nghiêng: In sideways worlds.
- Trong thế giới úp và thế giới ngửa: In worlds facing downward and upward.

c. Trong tất cả thế giới như vậy, chư Phật hiện tại trụ thế thị hiện những thần thông biến hóa: In all worlds such as these, all Buddhas manifest a span of life and display various spiritual powers and demonstrations.

d. Trong những thế giới đó lại có những Bồ Tát dùng sức thắng giải vì những chúng sanh đáng được giáo hóa mà—In these worlds there are enlightening beings who, by the power of resolution for the sake of sentient beings who can be taught:

- Khắp khai thị vô lượng thần lực tự tại của Như Lai: They appear as Buddhas in all worlds and reveal everywhere the boundless freedom and spiritual power of the enlightened.
- Pháp thân đến khắp không sai biệt: The body of reality extending everywhere without distinction.
- Bình đẳng vào khắp tất cả pháp giới: Equally entering all realms of phenomena and principles.
- Thân Như Lai Tạng bất sanh bất diệt: The body of inherent Buddhahood neither born nor perishing.
- Dùng phương tiện thiện xảo hiện khắp thế gian chứng pháp thiệt tánh, vì vượt hơn tất cả, vì được sức bất thối vô ngại, vì sanh nơi trong tri kiến vô ngại đức tánh rộng lớn của Như Lai: By skillful expedients appearing throughout the world, because of realizing the true nature of things, transcending all, beause of attainment of nonregressing power, because of birth among the people of vast power of unobstructed vision of the enlightened.

Chí Phải: Quite right.

Chí Quyết Định: Resolute will.

Chí Tài: High talented.

Chí Tâm: Heartily.

Chí Tâm Đảnh Lễ: Respectful Homage in Amitabha Sutra:

1) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Lượng Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Asociation, Measureless Brightness of Tathagata.
2) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Biên Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Limitless Brightness of Tathagata.
3) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Ngại Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Fear Brightness of Tathagata.
4) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Đối Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Objection Brightness of Tathagata.
5) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Diệm Vương Quang Như Lai: Namo The Paeadise Pureland of Amitabha Association, the Volcano King Brightness of Tathagata.
6) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Thanh Tịnh Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of AmitabhaAssociation, the Purifiction Brightness of Tathagata.
7) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Hoan Hỷ Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Joyful and Detached Brightness of Tathagata.
8) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Trí Huệ Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata.
9) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Nan Tư Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Asociation, the Brightness of Difficult Privacy of Tathagata.
10) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Bất Đoạn Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Perpetual Brightness of Tathagata.
11) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Xưng Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Non-Proclamation of Tathagata.
12) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Siêu Nhựt Nguyệt Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata.

Chí Tâm Niệm Phật: Whole-hearted recitation.

Chí Thành: Very sincere.

Chí Thân: Very close—Intimate.

Chí Thú: Firm intention to work and save money.

Chí Tình: Very sincere.

Chí Tôn: Supreme.

Chí Tử: Until death.

Chí Yếu: Most important.

Chỉ:

1) Chỉ: To point—To indicate.
2) Giấy: Paper.
3) Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với "quán" là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng: Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly.
4) Yên lặng hay yên tỉnh: Samatha (skt)—

Quiet—Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với "quán" là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý: One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from "contemplation" which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation.

5) Ngón tay: Finger.
6) Ngừng lại: To stop—To halt—To cease.
7) Ý chỉ: Will—Purport.

Chỉ Ác Môn: See Chỉ Trì.

Chỉ Ấn: Ký tên bằng cách in dấu tay cái—To sign by a thumb-mark; a sign.

Chỉ Bảo: To advise—To teach—To direct.

Chỉ Dẫn: To show—To explain.

Chỉ Diệp: Palm-leaves.

Chỉ Đa: See Chất Đa.

Chỉ Đạo: To lead—To guide.

Chỉ Đát: Jetavaniyah or Jetiyasailah (skt)—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetrvana, a subdivision of Sthavirah.

Chỉ Để Khả Bộ: See Chi Đề Sơn Bộ.

Chỉ Định: To designate.

Chỉ Đường: To point out the way.

Chỉ Hoàn: See Chỉ Xuyến.

Chỉ Huy: To command.

Chỉ Man: Angulimalya (skt)—See Ương Quật Ma La.

Chỉ Nan: Nước Trung Quốc—China—See Chi Na.

Chỉ Nguyệt: Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thỏ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý)—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines).

Chỉ Phạm: Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là "chỉ phạm"—Negative in not doing good.

** For more information, please see Tác Phạm and Chỉ Trì.

Chỉ Phúc Thân: Quan hệ bằng cách hứa hôn khi hai đức nhỏ trai và gái hãy còn trong thai mẹ—Related by the betrothal of son and daughter still in the womb.

Chỉ Phương Lập Tướng: Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality.

Chỉ Quan: Nón giấy, dùng để đốt cúng người chết—Paper hats, burnt as offerings to the dead.

Chỉ Quán: Samatha and Vipasyana (skt)—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion.

1) Khi cơ thể ngừng nghỉ là "Chỉ": When the physical organism is at rest it is called "Stop" or "Halt."
2) Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng

là "Quán": When the mind is seeing clearly it is called "Contemplation."

** For more information, please see Tam Chủng Chỉ Quán.

Chỉ Quán Hòa Thượng: Đạo hiệu của Sư Đạo Thúy đời Đường—A name for the T'ang monk Tao-Sui.

Chỉ Quán Huyền Văn: See Ma Ha Chỉ Quán.

Chỉ Quán Luận: See Ma Ha Chỉ Quán.

Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tỉnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

1) Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel.
2) Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy: To stop every thought as it just arises.
3) Định vào tánh không của vạn hữu: To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause.

Chỉ Quán Thập Định: Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai—The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration:

1) Ấm Giới Nhập: Aggregates—Spheres—Entrances.
a) Ngũ Ấm: The five Aggregates.
b) Thập Bát Giới: Astadasa-dhatavah (skt)—Eighteen Spheres.
c) Thập Nhị Nhập: Dvadasayatanani (skt)—The twelve entrances.
2) Dục Vọng và Phiền Não: Passion and delusion.
3) Bệnh Hoạn: Sickness.
4) Nghiệp Chướng: Karma Forms.
5) Ma Sự: Mara-deeds.
6) Thiền Định: Dhyana.
7) Tà Kiến: Wrong theories.
8) Tăng Thượng Mạn: Arrogance.
9) Nhị Thừa: The two vehicles.
10) Thập Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Chỉ Quán Thập Quán: See Chỉ Quán Thập Định.

Chỉ Quán Tông: Một tên khác của Tông Thiên Thai vì tông nầy lấy chỉ quán hành làm gốc, mục đích chính là định tâm bằng những phương pháp đặc biệt để thấu triệt chân lý và loại trừ phiền não—Another name for the T'ien-T'ai Sect because its chief object being concentration of the mind by special methods for the purpose of clear insight into truth, and to be rid of illusion.

Chỉ Quán Xả:

1) Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng—Indifference to or abandonment to both "stop" and "contemplation", such as to rise above both into the universal.
2) Chỉ-Quán-Xả là ba phép tu thiền định trong Phật giáo: Three methods of Buddhist cultivation or practice.

- Chỉ: Samatha or samadhi (skt)—See Chỉ (2) (3) (4).
- Quán: Vipasyana (skt)—See Quán.
- Xả: Upeksa (skt)—See Xả.

Chỉ Quy: The purport, aim, or objective.

Chỉ Quy Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

Chỉ Tay: Lines of the palm.

Chỉ Tên: To denominate.

Chỉ Thiên: To point to heaven.

Chỉ Thố: See Chỉ Nguyệt.

Chỉ Tiền: Tiền giấy, đốt để cúng người chết theo tập tục của một số dân tộc ở Á Châu—Paper money, burnt as offerings to the dead, as custom of some peoples in Aisa.

Chỉ Tiết: Anguli-parvan (skt).

1) Đơn vị đo lường tương đương với 1/24

cánh tay: Hasta (skt)—A measure, the 24th part of a forearm.

2) Lóng tay: Finger-joint.

Chỉ Trì: Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy—Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Ceasing to do wrong.

Chỉ Trì Ác Phạm: Ceasing to do evils.

Chỉ Trì Giới: Stopping offences by keeping commandments—See Chỉ Trì.

Chỉ Trì Môn: See Chỉ Trì.

Chỉ Trì Tác Phạm: Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác—Stopping offences, ceasing to do evil, preventing others from doing wrong.

Chỉ Trích: To criticize.

Chỉ Tức: Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest).

Chỉ Xuyến: Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mật giáo hay dùng trong nghi lễ—Finger-ring; sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect.

Chỉ Y: Quần áo bằng giấy, đốt cúng người chết—Paper clothes, burnt as offerings to the dead.

Chia: To divide—To separate.

Chia Buồn: To offer one's condolences to.

Chia Uyên Rẽ Thúy: To separate two lovers.

ChiaVui Xẻ Cực: To share both troubles and pleasures—To share ups and downs.

Chia Xẻ: To partake—To share.

Chia Xẻ Buồn Vui: To share joys and sorrows.

Chích: To sting.

Chích Gia Hội: Một buổi lễ của Thiền Tông về mùa đông, trong lễ nầy người ta ăn rễ sen nướng—A Zen School winter festival at which roasted lily roots were eaten.

Chiếc Bóng: Lonely shadow.

Chiêm:

1) Chiếc đệm: Thatch—Mat.
2) Chiêm ngưỡng: To look up to, or for—To adore—To revere.
3) Tiên đoán: Guess—To estimate.
4) Sự tiên đoán hay báo trước—Divine—Prognosticate.

Chiêm Ba: Campa or Campaka (skt)—See Chiêm Bặc Ca.

Chiêm Ba La Quật: Hang động nơi có nhiều cây Chiêm Ba—A cave where grown a lot of campa-trees.

Chiêm Ba Quốc: Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba—Campaka (skt)—A kingdom and city od Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab.

Chiêm Bà La: Jambhala or Jambhira (skt)—Chiêm Bộ La—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát)—Name of a tree similar to the citron tree.

Chiêm Bái: To adore.

Chiêm Bao: Dream.

Chiêm Bặc Ca: Campa or Campaka (skt)—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca—Chiêm Bặc—Kim Sắc Hoa

hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far.

Chiêm Bệnh: Xem bệnh hay khám bệnh—To examine a sick person medically.

Chiêm Bộ: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiêm Diêm: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiêm Mạt La: Camara (skt)—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ—Name of several plants in India.

Chiêm Nghiệm: To experiment.

Chiêm Ngưỡng: See Chiêm (2).

Chiêm Phong: Hy vọng có gió chân lý Phật pháp thổi đến để cứu độ—To hope for the wind of Buddha truth or aid.

Chiêm Sát: Một cách thanh lọc thánh thiện trong Mật giáo bằng cách trì mẫu tự "a" trong Phạn ngữ—A method of divination in the esoteric school by means of the sanskrit letter "a."

Chiêm Thú Nã: Tchansuna (skt)—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal.

Chiêm Tinh Gia: Astrologer.

Chiêm Y: Ước lượng giá trị sở hữu của một vị Tăng đã thị tịch và phân phát cho những vị Tăng khác—To estimate the value of a deceased monk's personal possessions and to distribute them to the other monks.

Chiếm Đóng: To occupy.

Chiếm Giải: To win a prize.

Chiếm Hữu: To possess.

Chiếm Ưu Thế: To predominate—Pre-eminent.

Chiên Đà La: Candala (skt)—Giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, dưới cả bốn giai cấp chính thức, gồm những dân chày, tội nhân và những tay mãi võ, vân vân—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slughterers, etc.

** For more information, please see Candala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiến: War—Hostilities—Battle.

Chiến Đạt La: Candra (skt)—Chiến Nại La.

1) Mặt Trăng: The moon.
2) Nguyệt Thần: The moon deity.
3) Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo: Name of a heretical leader.

Chiến Đạt La Bát Lạt Bà: Candraprabha (skt)—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others.

Chiến Nại La: See Chiến Đạt La.

Chiến Thắng Lâm:

1) Rừng chiến thắng—The grove of victory.
2) Rừng Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana or Jetrvana.

Chiến Tranh Tôn Giáo: Religious war.

Chiết: Bẻ gãy—Gấp lại—To break—To fold.

Chiết Câu Ca: Cakoka (skt)—Xứ Karghalik thuộc vùng Turkestan—Karghalik in Turkestan.

Chiết Đoạn: Làm vỡ ra—To break off.

Chiết Khấu: To discount.

Chiết Lợi Đản La: Caritra (skt)—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mãi đáng kể với xứ Tích Lan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon.

Chiết Lư: Đám sậy bị chặt gẫy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtsze from Nanking.

Chiết Ma Đà Na: Calmadana (skt)—Niết Mạt—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Chiết Phục Nhiếp Thọ: Khuất phục kẻ ác, thâu nhiếp người thiện (hai cửa chính của đạo Phật. Khuất phục là cửa Trí Huệ, còn thâu nhiếp là cửa Từ Bi)—To subdue the evil and receive the good.

Chiết Thạch: Phá thạch hay đập vỡ đá. Một trong bốn thí dụ về Ba La Di—A broken stone, i.e. irreparable.

** For more information, please see Ba La Di, and Ba La Di Tứ Dụ.

Chiết Tự: Graphology.

Chiêu Cảm: To attract.

Chiêu Đãi: To entertain.

Chiêu Hồn: To call up a spirit.

Chiêu Thiền Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong làng Yên Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 4 dặm về phía tây. Chùa còn gọi là Chùa Láng. Chùa được xây từ thời vua Lý Anh Tông (1138-1175), và đã được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc chùa hiện nay là do lần trùng tu vào giữa thế kỷ thứ 19. Trong chùa, ngoài các pho tượng Phật, có đặt thờ tượng vua Lý Thần Tông và tượng Thiền Sư Từ Đạo Hạnh. Chùa chẳng những là một trong những danh lam thắng cảnh của miền Bắc Việt Nam, mà còn là một nhóm kiến trúc rất đẹp. Cổng vào là một hàng bốn cột hoa kiểu bằng gạch với ba mái cong thanh thoát, qua cổng chùa là sân lót gạch bát tràng, cuối sân là cổng tam quan, có nhà bát giác, nơi đặt tượng Thánh khi làm lễ dâng hoa trong những ngày lễ hội—Name of a temple, located in Yên Lãng village, Láng Thượng quarter, Đống Đa district, about 4 miles west of Hanoi. It is also called Chùa Láng. The temple was first built during the period of King Lý Anh Tông (1138—1175), and has been rebuilt many times. The present structure was chosen when it was rebuilt in the middle of the nineteenth century. Besides the Buddha statues, the statues of King Lý Nhân Tông and Ch'an Master Từ Đạo Hạnh are placed and worshipped in the temple. Chiêu Thiền Temple is not only one of the most famous sceneries of North Vietnam, but it is also a beautiful architecture complex. On the gateway there is a row of four flower-shaped pillars made of brick, with three elegant, curved up roofs. Going through the gateway, one can find front yard paved with tiles from Bát Tràng village. At the end of the yard is the three-entrance gate where the octagonal house was built to worship the Holy Personages' statues placed when the ceremony of flower offering begins the festival.

Chiếu: Chiếu sáng—To shine—To illuminate—Illustrious.

Chiếu Huyền Tự: Vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nhà Đường đặt ra Chiếu Huyền Tự dành cho Ni chúng—The bureau for nuns in the fifth century A.D.

Chiếu Kiến: Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons.

Chiếu Phất: Vị sư quản lý trong tự viện—The manager of affairs in a monastery.

Chiếu Tịch: Diệu dụng chân như chiếu rọi thanh tịnh khắp mười phương của Phật hay chân như—The shining mystic purity of Buddha, or the bhutatathata.

Chiếu Tịch Huệ: See Đẳng Giác Huệ.

Chim Ca Lăng Tần Già: Kalavinka bird—An Indian cuckoo.

Chìm Đắm: Sunk—Immersed.

Chìm Đắm Trong Vô Minh: To sleep in ignorance.

Chìm Lắng : Submerged and stilled.

Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms:

1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục—The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.
2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.
3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.
4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.
5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.
6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regionsamong foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers.
7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: "Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới nầy với thế giới sau và tuyên thuyết—The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: "There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next."
8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle

country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.

9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.

Chín Chắn: Mature.

Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings:

1) Loài hữu tình có thân sai biệt,tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.
2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.
3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).
4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.
5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.
6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.
7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thúc Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness.
9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

Chín Người Mưới Ý: Among ten people, there are ten personalities.

Chín Sự Điều Phục Xung Đột: Aghata-pativinaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: "Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét."—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking "There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate."

Chín Thứ Đệ Diệt: Anupubha-nirodha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations:

1) Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease.
2) Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease.
3) Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt: By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.
4) Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt: By the attainment of the

fourth jhana, in-and-out breathing ceases.

5) Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases.
6) Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases.
7) Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases.
8) Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases.
9) Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt: By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

Chín Thứ Đệ Trú: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings:

1) Nhất Thiền Thiên: The first jhana heaven.
2) Nhị Thiền Thiên: The second jhana heaven.
3) Tam Thiền Thiên: The third jhana heaven.
4) Tứ Thiền Thiên: The fourth jhana heaven.
5) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space.
6) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness.
7) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness.
8) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.
9) Diệt Thọ Tưởng Định Xứ: The Sphere of Cessation of Perception and Feeling.

Chín Xung Đột Sự: Aghata-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought:

1) Người ấy đã làm hại tôi: He has done me an injury.
2) Người ấy đang làm hại tôi: He is doing me an injury.
3) Người ấy sẽ làm hại tôi: He will do me an injury.
4) Người ấy đã làm hại người tôi thương mến: He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me.
5) Người ấy đang làm hại người tôi thương mến: He is doing an injury to someone and pleasant to me.
6) Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến: He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me.
7) Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích: He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
8) Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích: He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
9) Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến: He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.

** For more information, please see Chín Sự Điều Phục Xung Đột.

Chinh: Cái chiêng—Loại não bạt nhỏ dùng để đánh trong nghi thức lễ lạc—A small gong struck during the worship, or service.

Chinh Cổ: Chiêng trống, nhạc khí dùng trong

nghi thức lễ lạc Phật giáo—Cymbals, or small gongs and drums.

Chinh Phục: To conquer—To subdue.

Chính Báo: Chánh báo—The direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man.

Chính Chuyên: Virtuous.

Chính Danh: True name.

Chính Đại: Straightforward—Upright.

Chính Đại Quang Minh: Upright and clear.

Chính Đáng: Righteousness.

Chính Đạo: The right way—The correct way—The true doctrine.

Chính Định: Chánh định—Samyaksamadhi—Right abstraction or concentration, so that the mind becomes vacant and receptive, the eighth of the eightfold noble truth—Right concentration.

Chính Định Nghiệp: Chánh định nghiệp—Concentration upon the eighteenth vow of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chính Giáo Lượng: See Thánh Giáo Lượng.

Chính Kiến: Right views.

Chính Mạng: Chánh mạng—Samyagajiva (skt).

1) Tránh những nghề cấm đoán (trong kinh Phật)—Right livelihood—Right life, the fifth of the eightfold noble truth, abstaining from any of the forbidden modes of living.
2) Phương cách chính thống để sinh sống của một vị Tỳ Kheo là khất thực: Begging or seeking alms, was the orthodox way of obtaining a living.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo, Tà Mệnh and Tứ Chủng Tà Mệnh.

Chính Nhân: Nhân chính sinh ra pháp, so với duyên nhân là những nhân phụ chỉ trợ lực cho nhân chính—The true or direct cause, as compared with a contributory cause (Duyên nhân).

Chính Nhẫn: See Chánh Nhẫn.

Chính Sách Sống Chung Hòa Bình: Peaceful coexistence policy.

Chính Sĩ: Correct scholar—Bodhisattva.

Chính Tà: True and false.

Chính Tâm: Straightness—Straighforwardness.

Chính Thống: Orthodox.

Chính Thức: Official.

Chính Trung:

1) Giữa Trưa: Midday.
2) Ngay Chính Giữa: Exactly middle.

Chính Trực: Right—Righteous—Rightful—Upright.

Chính Tượng Mạt: Ba thời kỳ giáo pháp của Đức Phật—The three periods of the Buddha's doctrine:

1) Chánh Pháp: The Proper Dharma Age—See Chánh Pháp.
2) Tượng Pháp: The Dharma Semblance Age—See Tượng Pháp.
3) Mạt Pháp: The Dharma Ending Age—See Mạt Pháp.

Chính Xác: Accurate—Exact.

Chính Y Kinh: Kinh điển chính mà các tông phái dựa vào và coi là kinh điển căn bản—The sutras on which any sect relies.

Chính Yếu: Important.

Chỉnh Đốn: To reorganize.

Chỉnh Huấn: Reeducation course.

Chỉnh Tề: Well-groomed.

Chịu Đựng: To endure—To undergo.

Chịu Khó: To take pain to do something—To take troubles to do something.

Chịu Oan: To suffer an injustice.

Chịu Thiệt Hại: To bear a loss.

Chịu Thua: To yield—To give in.

Chịu Tội: To plead guilty.

Cho: To give—To bestow—To offer—To

endow.

Cho Biết: To make known—To inform.

Cho Đến: Till—Until.

Cho Hay: See Cho Biết.

Cho Không: To give something free.

Cho Phép: To permit—To allow—To authorize—To empower—To enable—To let.

Cho Quyền: To empower-To enable.

Chõ Miệng: To poke one's nose into someone's business.

Chọc Tức: To make someone angry.

Chói Sáng: Brilliant—Dazzling.

Chói Tai: Deafening.

Chọn: To adopt.

Chóng Mặt: To feel dizzy.

Chỗ Tối: Darkness.

Chối Từ: To refuse—To decline.

Chôn Nhao Cắt Rún: Birth place.

Chông Gai: Spikes and thorns.

Chống: To oppose—To resist.

Chống Báng: To resist—To oppose.

Chống Đỡ: To protect—To support.

Chống Lại: To reject—To oppose

Chống Tôn Giáo: Anti-religions

Chồng Chất: To accumulate—To pile up.

Chớ Để Hụt Chuyến Nhập Phẩm: Let us not miss our place among the nine Lotus Grades.

Chớ Hẹn Đến Già Rồi Hẳn Tu, Mồ Kia Lắm Kẻ Tuổi Còn Xanh: Do not wait until old age to cultivate (recite the Buddha's name),we can find in the cemetery many young people's graves.

Chờ Chết: To await death.

Chờ Hẹn: Procastination.

Chờ Xong Việc Nhà Mới Niệm Phật: Waiting until they have fulfilled their family obligations before reciting the Buddha's name.

Chơi Ác: To play nasty trick.

Chơn Tâm: True mind—True nature—See Chân Tâm in Vietnamese-English Section.

Chơn Tu Giả Tu: Genuine and Sham cultivation—Làm thế nào biện biệt được chơn tu và giả tu?—How can we tell the genuine from the sham cultivator?

Chớp Nhoáng: With lightening speed.

Chợp Mắt: To close (shut) one's eyes.

Chợt Nghe: To overhear.

Chợt Nhớ: To remember suddenly.

Chợt Tỉnh: To awake.

Chợt Tỉnh Giấc Mơ Xuân: To awake from the worldly dream.

Chu:

1) Vòng quanh: Around.
2) Xung quanh: On every side.
3) Chu toàn: Complete.

Chu Biến: Khắp mọi nơi—Universal—Everywhere—On every side.

Chu Biến Pháp Giới: Chốn sở tại của pháp gọi là pháp giới; vì pháp vô tận nên pháp giới vô biên. Công đức của pháp thân rộng khắp cả pháp giới vô biên—The universe; the universal dharmadhatu; the universe as an expression of the dharmakaya.

**For more information, please see Pháp Giới.

Chu Cấp: To supply one's family.

Chu Du: To travel.

Chu Đà: Ksudra (skt)—See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Chu Đạo La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu Kỳ: Kỷ niệm ngày giỗ thứ nhất của người quá vãng—The first anniversary of a death.

Chu Kỳ Trai: Lễ cúng cơm trong buổi giỗ—The anniversary masses in an anniversary of a death.

Chu La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu La Phát: Cuda (skt)—Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—Bậc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó

thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion.

Chu Na: Cunda (skt)—See Thuần Đà.

Chu Toàn: Perfect—Complete.

Chu Trình Cuộc Sống: Life cycle—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống của một chúng sanh bắt đầu khi thần thức đi vào thai mẹ, đây là lúc thọ thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác—According to Buddhism, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins.

Chu Tường: Kỷ niệm lễ Phật Đản—The anniversary of Buddha's birthday.

Chú: Dharani (skt).

1) Thần Chú—Mantra—Incantation—Spell.
2) Lời giải thích: Explain, or open up the meaning.
3) Lời thề: Oath—Curse.
4) Lời nguyền (sẽ bị phạt khi thất bại): A vow with penalties for failure.
5) Mật chú dùng trong Du-Già: Mystical, or magical formulae employed in Yoga.
6) Trong Lạt Ma Giáo, chú gồm những chữ Tây Tạng viết chung với Phạn ngữ: In Lamaism dharani consist of sets of Tibetan words connected with Sanskrit syllables.

Chú Cát Tường Thiên Nữ: Good Goddess Mantra.

Chú Chuẩn Đề: Cunde (Jwun Ti) Dharani—Mantra—One of the Great Compassion Mantras—Thousand-armed Avalokitesvara Mantra.

Chú Công Đức Bảo Sơn: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.

Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn: Medicine Master's True Words For Anointing The Crown.

Chú Đại Bi: Great Compassion Mantra:

Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, Số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà dà, Ma phạt đạt đậu đát điệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cẩn trì , Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cẩn trì , Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha (3 lần).

Namo ratnatrayaya Namo Arya Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva naman arya Avalokitashavara lantabha Namo Nilakantha Srimahapatashami Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu

Tadyatha Om! Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namo ratnatrayaya Namo arya Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times).

Chú Đồ Bán Thác Ca: Cudapanthaka (skt)—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán—Name of the sixteenth of the sixteen arhats.

Chú nguyện: Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day's offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani.

Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel Wheel King Dharani Mantra.

Chú Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn: Kuan Yin's Efficacious Response True Words Mantra.

Chú Tạng: Một trong bốn tạng kinh, toàn bộ từ điển của Đà La Ni—One of the four pitakas, the thesaurus of dharanis.

Chú Tâm: Những điều cốt yếu của lời chú—The heart of a spell—To pay attention to—A vow.

Chú Tâm Cảnh Giác: Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về 'Chú tâm cảnh giác' như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:

1) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.
2) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.
3) Ban đêm trong canh giữa, vị nầy nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion's pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.
4) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

Chú Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani Of Holy Limitless Life Mantra.

Chú Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn: The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses Mantra.

Chú Thủ Lăng Nghiêm: Shurangama Mantra.

Chú Thuật: Sorcery—The sorcerer's arts.

Chú Thư: Chú Khởi Tử—Chú Thi Quỷ—Phép Úy Đà La—Niệm chú khiến cho tử thi như có quỷ nhập đứng dậy, có thể sai đi báo thù hay khiến chết người khác—An incantation for raising the vetala or corpse-demons to cause the death of another person.

Chú Tiêu Tai Cát Tường: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.

Chú Tiểu: A Buddhist novice.

Chú Vãng Sanh: Rebirth Dharani Mantra.

Chú Vãng Sanh Tịnh Độ: Spirit Mantra For Rebirth In The Pure Land.

Chú Ý: Attention—To pay attention to.

Chủ:

1) Chủ: Chief.
2) Chúa: Master—Lord.
3) Làm chủ: To control.
4) Một loại hươu, mà bộ lông đuôi được người đời dùng làm roi, nhưng Tăng Ni bị cấm không được dùng: A greta deer, whose tail is used as a fly-whi, but the use of which is forbidden to monks and nuns.

Chủ Bạn: Chief and attendant—Principal and secondary.

Chủ Đề: Main subject (topic).

Chủ Đích: Chief object.

Chủ Hòa: Advocate of peace.

Chủ Hôn: To conduct a wedding ceremony.

Chủ Khách: Host and guest.

Chủ Khảo: Head examiner.

Chủ Lực: Main force.

Chủ Lý: Rationalism.

Chủ Ngã: Egoism.

Chủ Nghĩa: Doctrine.

Chủ Nghĩa Bảo Thủ: Conservatism

Chủ Nghĩa Bi Quan: Pessimism.

Chủ Nghĩa Cá Nhân: Individualism.

Chủ Nghĩa Cấp Tiến: Radicalism.

Chủ Nghĩa Lạc Quan: Optimism.

Chủ Nghĩa Vật Chất: Materialism.

Chủ Phương Thần: Những vị thần kiểm soát tám hướng—The spirits controlling the eight directions.

Chủ Sơn: See Khách Sơn.

Chủ Sự: Viharasvamin (skt).

1) Vị giám đốc hay Kiểm soát: Cotroller—Director.
2) Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế): The four heads of affairs in a monastery.

Chủ Tể:

1) Chúa tể: Lord—Master—The lord of the universe—God.
2) Ngự trị: To dominate—To control.
3) Tâm hồn (bên trong): The lord within—The soul.

Chủ Thủ: Giám Tự—The abbot of a monastery.

Chủ Tọa: To preside.

Chủ Xướng: To put forward.

Chủ Ý: Main idea—Chief purpose.

Chùa: Có mười từ được dùng để gọi tên chùa—There are ten terms used to call a pagoda.

1) Tịnh Trụ: An abode of purity.
2) Tự: Pagoda.
3) Pháp Trụ Đồng Xá: Dharmasthitita (skt)—Dharma abode.
4) Xuất Thế Xá: Abode for those who leave home, an abode away from the secular world, or a hermitage.
5) Tịnh Xá: Monastery.
6) Thanh Tịnh Viên: A Pure Garden.
7) Kim Cương Sát: Vajrasetra (skt)—Diamond vihara or Buddhist monastery.
8) Tịnh Diệt Đạo Tràng: Pure and extinct place.
9) Viễn Ly Xứ: Far-off place.
10) Thanh Tịnh Xứ: Pure place.

Chùa Bà Đá: See Linh Quang Tự.

Chùa Bộc: See Thiên Phúc Tự.

Chùa Dàn: Chùa Dàn còn gọi là Phương Quang Tự, tọa lạc tại thôn Chí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa Dàn được xây dựng gần và cùng thời với chùa Dâu tại trung tâm Luy Lâu, để thờ Bà Pháp Điện. Chùa đã được trùng tu rất nhiều lần—Another name for Phương Quang Temple located in Chí Quả village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. Dàn Temple was built near Dâu Temple in Luy Lâu ancient citadel. It was built in the same period as Dâu Temple when Lady Pháp Điện, also called Lady Dâu, was adored. It has been rebuilt so many times.

Chùa Dâu: See Dâu.

Chùa Gò: See Phụng Sơn.

Chùa Láng: Một ngôi chùa cổ ở Hà Nội—An ancient temple in Hanoi—See Chiêu Thiền Tự.

Chùa Một Cột: One-Pillar Temple.

Chuẩn:

1) Đúng: Correct.
2) Chính xác: Exact.
3) Phê chuẩn: Chuẩn thuận—To grant—To permit—To acknowledge.
4) Tiêu chuẩn: Standard—Rule.

Chuẩn Đà: See Thuần Đà.

Chuẩn Đề: Candi or Cundi (skt)—Cundi Bodhisattva.

1) Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva: In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva.
2) Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay: In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms
3) Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài: A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin's retinue.

Chuẩn Hứa: To Allow—To grant.

Chuẩn Nhận: To accept—To agree—To confirm.

Chuẩn Xác: Accurate—Certain.

Chúc:

1) Căn dặn: To tell (speak of the dead)—To order—To bid.
2) Cháo: Rice-noodle (soup)—Congee—Gruel.
3) Lời chúc tụng: To wish—To invoke, either to bless or curse.

Chúc Lụy: Dặn dò (về việc hoằng trì Chánh Pháp)—To entrust to—To lay responsibility upon.

Chúc Mừng: To congratulate.

Chúc Ngôn: Will.

Chúc Phạn Tăng: Một vị Tăng chỉ biết có cơm và cháo, ý nói vô dụng—A rice-gruel monk, or gruel and rice monk, i.e. useless.

Chúc Phúc: To wish happiness.

Chúc Phúc Sanh Nhật: To invoke blessing on someone's birthday.

Chúc Thánh: Chúc phúc trong ngày sinh nhựt của hoàng đế—To invoke blessings on the emperor's birthday.

Chúc Thọ: To wish a long life.

Chúc Tụng: To compliment—To praise—To congratulate.

Chùi Nước Mắt: To wipe away one's tears.

Chung:

1) Chết: Death.
2) Chung: Common.
3) Chuông: Ghanta (skt)—A bell.
4) Kết thúc hay chung cuộc: End—Termination—Final.

Chung Chạ: In common.

Chung Cuộc: Final—End—Ending.

Chung Giáo: Giai đoạn thứ ba trong ngũ giáo Hoa Nghiêm—The third in the category of the Hua-Yen School—See Ngũ Giáo (A) (3).

Chung Lầu: Gác chuông—Bell-tower.

Chung Nam Sơn:

1) Ngọn núi Chung Nam ở Sơn Tây: Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si.
2) Tước hiệu của ngài Đổ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc: A posthumous name for Tu-Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China.

Chung Quy Ư Không: Tất cả vạn hữu cuối cùng rồi cũng trở về dạng không—All things in the end return to the Void.

Chung Sức: To join (unite) one's efforts.

Chung Thân: Throughout one's life.

Chúng:

1) Công chúng: The public.
2) Tất cả: All—Many—A company of at least three—Group.
3) Theo Phật giáo thì chúng Tăng là một tập hợp của tất cả Tăng chúng hay ít nhất là ba vị Tăng hay Tam Tăng: Samgha (skt)—According to the Buddhist rules, an assembly of monk is an assembly of all monks or a company of at least three monks.

Chúng Bạn: Friends.

Chúng Đạo: Con đường cứu khổ hay Tam Thừa—The way of all—Vehicle of salvation, or the three yana.

Chúng Đồ: Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers.

Chúng Hợp Địa Ngục: Samghata (skt)—Địa ngục thứ ba trong Bát nhiệt địa ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (3).

Chúng Hội: Chúng Tăng—An assembly of all the monks.

Chúng Hương Quốc Độ: Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The country of all fragrance, i.e. the Pure Land.

Chúng Hựu: Vị hộ pháp—Protector or benefactor of Buddhism.

Chúng Khổ: Tất cả những khổ đau của chúng sanh—All the miseries of existence—The sufferings of all beings.

Chúng Liêu: Samgharama (skt)—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—A monastery—A nunnery—Common Quarters—Monks' Dormitories.

Chúng Mình: Chúng ta—Chúng tôi—We—Us.

Chúng Nó: They—Them.

Chúng Sanh: Sattva or Bahujanya (skt)—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born.

(I) Nghĩa của Chúng Sanh—The meanings of Sentient beings:

1) Mọi người cùng sinh ra: Sattva (skt)—All the living—Living beings.
2) Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn: Combinations of elements without permanent reality.
3) Sự sống chết trải qua nhiều lần: Many lives, or many transmigrations.

(II) Phân loại Chúng Sanh—Categories of Sentient beings:

(A) There are two kinds of sentient beings in general:

1) Hữu Tình Chúng Sanh: Sentient beings or those with emtions (the living)—Conscious beings—Many lives—Many transmigrations.

2) Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh: Insentient things or those without emotions.

(B) Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường—Sentient beings in the three realms and six paths:

a Ba Nẻo—Three realms:

1) Dục Giới: The realm of desire.
2) Sắc Giới: The realm of form.
3) Vô Sắc Giới: The realm of formlessness.

b. Sáu Đường—Six paths:

1) Thiên: Heaven.
2) Nhân: Human.
3) A-Tu-La: Asura.
4) Súc Sanh: Animals.
5) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.
6) Địa Ngục: Hells.

Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh: Because all sentient beings are subject to illness, Bodhisattva is ill as well—Theo kinh Duy Ma Cật, thời Phật còn tại thế, một hôm cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh, nên Đức Phật kêu trong hàng đại đệ tử của ngài, hết người nầy đến người kia đi thăm bệnh Duy Ma Cật dùm ngài, nhưng ai cũng từ chối, rốt cuộc ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chịu nhận lãnh sứ mệnh đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, one day Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked his great disciples, one after another, to call on Vimalakirti to enquire after his health, but no one dared to accept. Eventually, Manjusri Bodhisattva accepted the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Manjusri: "You call on Vimalakirti to enquire after his health."
- Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhơn kia khó bề đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rốt ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông."—Manjusri said: "World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful expounder of the essentials of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development for he has entered the mysterious treasury of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to enquire after his health."
- Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ thiên vương đều nghĩ rằng: "Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu." Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên nhơn đều muốn đi theo—The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: "As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma." So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri.
- Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên nhơn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly—So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha's chief

disciples and the devas, made for Vaisali town.

- Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ: "Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm." Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh—Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture except a sick bed.
- Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng—When entering the house Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed, and was greeted by the upasaka.
- Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy—Who said: "Welcome, Manjusri, you come with no idea of coming and you see with no idea of seeing."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nỗi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nỗi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi xiết. Bệnh cư sĩ nhơn đâu mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?—Manjusri replied: "It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go, and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse by wrong treatment? The World Honoured One sends me to enquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long has it arisen, and how will it come to an end?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành—Vimalakirti replied: "Stupidity leads to love which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) lining beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill."

Chúng Sanh Bổn Tánh: Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như

Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên)—The original nature of all the living, i.e. the bhutatathata in its phenomenal aspect.

Chúng Sanh Căn: Căn gốc của chúng sanh—The root or nature of all beings.

Chúng Sanh Cấu: Những cấu uế bình thường của chúng sanh khởi sanh bởi tà kiến về sự hiện hữu thật của cái ngã—The common defilements of all beings by the false views that the ego has real existence.

Chúng Sanh Có Trí Tuệ: A wisdom-being

Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya (skt)—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Đường: Thủy Lục Đường—All Beings Hall.

Chúng Sanh Giới: Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới).

** For more information, please see Lục Đạo Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Hữu Tình: Conscious beings.

Chúng Sanh Kiên Cường: Recalcitrant (stronghearted—steadfast) sentient beings.

Chúng Sanh Kiến: Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings.

** For more information, please see Ngã Kiến in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Ma Quỷ Độc Địa: The evil and cruel living creatures.

Chúng Sanh Nghiệp Nặng Tâm Tạp: Sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded.

Chúng Sanh Nhẫn: Nhẫn nhục với tất cả mọi chúng sanh trong mọi tình huống—Patience towards all living beings under all circumstances.

Chúng Sanh Tạo Nghiệp, Nghiệp Tạo Chúng Sanh, Cứ Thế Mà Chúng Sanh Lăn Trôi Trong Luân Hồi Sanh Tử: Sentient beings create karma, the effect of karma will reflect back on sentient beings, therefore, sentient beings continue to roll in the cycle of births and deaths.

Chúng Sanh Thế Gian: Một trong ba thế gian mà Đức Phật đã đề cập đến trong Kinh Hoa Nghiêm, tức là thế giới của chúng sanh từ địa ngục lên đến Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể được chuyển hóa bởi Phật—One of the three worlds which the Buddha mentioned in The Flower Adornment Sutra, the world of beings from Hades to Buddha-land—All beings subject to transformation by Buddha.

** For more information, please see Tam Thế Gian in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Thường Lấy Tam Đồ Ác Đạo Làm Nhà: Sentient beings usually take the three evil paths as their homeland.

Chúng Sanh Trược: Sattvakasaya (skt)—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ hoại diệt, trong thời kỳ nầy chúng sanh dẫy đầy ngu si uế trược—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Chúng Sanh Từ Vô Thỉ Đã Tạo Vô Lượng Tội: From the immemorial time sentient beings have committed countless transgressions.

Chúng Sanh Tức Phật, Phiền Não Tức Bồ Đề: Ngoài chúng sanh không có Phật, ngoài phiền não không có Bồ đề—Sentient beings are Buddhas, afflictions are bodhi.

Chúng Sanh Tướng: See Chúng Sanh Kiến, and Tứ Tướng.

Chúng Sanh Tưởng: Tà kiến cho rằng

chúng sanh là thực hữu—The false notion that all beings have reality.

Chúng Sanh Vất Vả Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living.

Chúng Sanh Vô Thủy Vô Chung: Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thỉ vô chung—All beings as part of the dharmakaya (pháp thân), they have no beginning nor end.

Chúng Ta: See Chúng Mình.

Chúng Ta Chẳng Bao Giờ Toại Nguyện: We are never completely satisfied.

Chúng Tại Gia: The laity who observe the five commandments and eight commandments.

Chúng Tăng: Samgha (skt)—Tất cả các vị Tăng trong tự viện, hay một tập hợp của ít nhất ba vị Tăng—All the monks, as an assembly of at least three monks, in a monastery.

Chúng Thánh:

1) Chư Thánh: All saints.
2) Tất cả các bậc đã chứng được chân lý nhà Phật: All who have realized the Buddha-truth.

Chúng Tôi: See Chúng mình.

Chúng Viên: Samgharama (skt)

1) Chúng Liêu hay tự viện: —A monastery—A nunnery.
2) Nhà vườn có rào bao bọc: Originally only the surrounding park.

Chúng Xuất Gia: The monks—The clergy—Who observe ten, 250 or 348 commandments.

Chủng: Vija or Bija (skt).

1) Gieo trồng: To plant—To sow.
2) Hạt—Seed—Germ—Species.

Chủng Căn Khí: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Chủng Chủng: Vicitratva or Vicitrata (skt)—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Chủng Chủng Sắc Thế Giới: Thế giới của mọi loài—A world of every kind of thing.

Chủng Giác: Phật chứng nhất thiết chủng trí mà đại giác viên mãn—The insight into all seeds or causes, Buddha-knowledge, omniscience.

Chủng Thục Thoát: Theo thuyết của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai's doctrine.

1) Chủng: Chúng sanh ban đầu còn mê muội, nhờ sự thiện xảo của Phật, mà gieo được vào họ chủng tử Phật: The seed of Buddha-truth implanted.
2) Thục: Nhờ gặp gỡ và dùng phương tiện, mà hạt giống nầy được thành thục—Its ripening.
3) Thoát: Chủng tử đã thành thục tức là giải thoát—Its liberation or harvest.

Chủng Thức: Alayavijnana (skt)—See A Lại Da Thức.

Chủng Tính:

(I) Nghĩa của chủng tính—The meaning of Germ nature:

1) Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi—Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.

(II) Phân loại chủng tính—Categories of germ nature:

(A) Nhị Chủng Tính: Two kinds of germ nature—See Nhị Chủng Tính.

(B) Ngũ Chủng Tính: Five kinds of germ nature—See Ngũ Chủng Tính.

(C) Lục Chủng Tính: Six kinds of germ nature—See Lục Chủng Tính.

Chủng Trí: Nhất thiết chủng trí của Phật, là loại chủng trí biết hết tất cả các loại pháp—Omniscience, knowledge of the seed or cause of all phenomena.

Chủng Tử:

1) A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng: Seed—Germ—The content of alayavijnana as the seed of all phenomena.

2) Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ "a," được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên: The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter "a" as a seed or germ containing supernatural power.

Chủng Tử Như Lai: The seed of Tathagata—See Chủng Tử Phật.

Chủng Tử Phật:

1) Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nẩy mầm Phật hay giác ngộ—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.
2) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về hạt giống Như Lai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti asked Manjusri Bodhisattva about the seed of Tathagata as follows:

- Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Thế nào là hạt giống Như Lai?"—Vimalakirti then asked Manjusri: "What are the seeds of the Tathagata?"
- Ngài Văn Thù đáp—Manjusri replied:

(a) Có thân là hạt giống: "Body is (a) seed of the Tathagata;
(b) Vô minh có ái là hạt giống: Ignorance and craving are its (two) seeds;
(c) Tham sân si là ba hạt giống: Desire, hate and stupidity its (three) seeds;
(d) Tứ điên đảo là bốn hạt giống: The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Điên Đảo);
(e) Năm món ngăn che là năm hạt giống: The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triền Cái);
(f) Lục nhập là sáu hạt giống: The six organs of sense its (six) seeds (see Lục Nhập);
(g) Thất thức là bảy hạt giống: The seven abodes of consciousness its (seven) seeds;
(h) Tám tà pháp là tám hạt giống: The eight heterodox views its (eight) seeds;
(i) Chín món não là chín hạt giống: The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds;
(j) Thập ác là mười hạt giống: The ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.

3) Ông Duy Ma Cật hỏi: "Tại sao thế?"—Vimalakirti asked Mnjusri: "Why is it so?"

- Văn Thù đáp: "Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu'nhứt thiết trí.'"—Manjusri replied: "Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into

Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma.

"Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean and will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna)."

Chủng Tử Phật Pháp: The seed of Buddha teaching—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart , it will be ripen sooner or later.

Chủng Tử Thức: Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (vì giữ gìn được tất cả các hạt giống thế gian, hữu lậu và vô lậu, nên được gọi là Chủng Tử Thức)—Another name for Alaya-vijnana. The abode or seed-store of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily.

Chuộc Danh Dự: To retrieve one's honour.

Chuộc Lại: To redeem

Chuộc Lỗi: Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thể giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát—To redeem a fault—To make up for one's faults—Atonement—Buddhism does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

Chuỗi: Rosary—String of beads for counting prayers.

Chuồn Êm: To slip away—To fade away—To make a fade away.

Chuông: Bell.

Chuông Cảnh Tỉnh Hành Giả: A ringing bell which is awakening cultivators.

Chuộng: To be fond of—To esteem—To like—To love.

Chuộng Cái Học Qua Kinh Điển Mà Quên Đi Phần Thực Hành: To prefer to make use of the education or the study of Buddhist sutras and forget the practices.

Chuộng Tánh Quên Tướng: To prefer nature while neglecting marks.

Chuộng Tướng Quên Tánh: To prefer marks while neglecting nature.

Chuyên:

1) Cây đòn tay trên nóc nhà: Rafters.
2) Chỉ một—Solely.

Chuyên Cần: Industrious.

Chuyên Chính: Absolutism.

Chuyên Nhứt: To devote to one thing.

Chuyên Nhứt Công Phu: Single-mindedly make effort.

Chuyên Niệm: Chuyên chú niệm vào một cảnh—To fix the mind—To attend upon—Solely to invoke a certain Buddha.

Chuyên Tâm: Chuyên chú tâm hay tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì—To apply oneself to—To concentrate on—To give all one's attention to—With single mind—Whole-heartedly.

Chuyên Tinh: Solely or purely.

Chuyên Tu: Focused practice—Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn nầy, mai đổi pháp môn khác—Focused practice is to selct a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next.

Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây—According to the "Uninterrupted Cultivation" method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a "Singlemindedness Buddha Recitation," it is necessary to have the following criteria:

1) Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp: Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way.
2) Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chứ không xưng tạp hiệu: Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way.
3) Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chứ không tưởng tạp niệm: Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

Chuyên Tưởng: Chuyên quán vào một cảnh mà tâm không tán loạn—To think wholly—To think only.

Chuyền Tay: To pass from one hand to another

Chuyển:

1) Chuyển Dịch: To translate.
2) Chuyển Đổi: Turn—To change—To turn into—To evolve—To revolve.
3) Chuyển Hóa: Vartana (skt)—To transform—Thực hành Phật pháp là chuyển hóa những tư tưởng xấu xa thành tốt hoặc có lợi lạc—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma: Tu là chuyển nghiệp.
4) Tiến trình sanh và tái sanh: Pravartana or Vrtti (skt)—The process of birth and rebirth.

Chuyển Bánh Xe Pháp: Turning The Wheel of the Dharma.

Chuyển Biến: Parinama (skt)—Sự chuyển biến hay không ngừng thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân duyên nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt)—Change—Transform—Evolve.

** For more information, please see Tứ Tướng

Chuyển Biến Vô Thường: Sự chuyển biến và vô thường—Change and impermanence.

Chuyển Cách Lan: Đi vòng tam bộ nhứt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain

blessing.

Chuyển Diệu Pháp Luân: Turning the Wonderful Dharma-wheel.

Chuyển Đại: Đọc lướt qua một quyển kinh—To roll or unroll a scripture-roll—See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

Chuyển Đại Bát Nhã Kinh: Đọc lướt qua 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã để mong được công đức (chỉ đọc những dòng ở đầu, giữa và cuối kinh) To turn over the leaves of the scan for acquiring merit, the 600 books of the complete Prajna-paramita.

Chuyển Đạt: To convey—To transmit.

Chuyển Đọc: See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

Chuyển Đổi:

- Chuyển đổi: Paravrit (skt)—To change—To exchange—To turn back.
- Sự chuyển đổi: Paravritti (skt)—Turning back—Change—Exchange.

Chuyển Giao: To hand over—To transfer.

Chuyển Giáo: Thuyết giáo lưu truyền từ người nầy sang người kia—To teach or preach through a deputy; to pass on the doctrine from one to another.

Chuyển Hóa:

- Chuyển hóa: Parinam (skt)—To alter—To be transformed into.
- Đang chuyển hóa: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Transforming.
- Sự chuyển hóa: Parinama (skt)—Alteration—Change—Transformation.

Chuyển Hóa Nội Tâm: Internal practice

Chuyển Hoán: To commute.

Chuyển Hồi:

1) Trở lại: To return—To revolve.
2) Tái sanh: To be reborn.

Chuyển Hướng: To change (shift) one's direction.

Chuyển Hướng Từ Thiền Sang Tịnh: To shift from Zen to the Pure Land method.

Chuyển Kiếp: Transmigration

Chuyển Kinh:

1) Tụng kinh: To recite a scripture.
2) Chuyển đọc: Chỉ đọc có mấy hàng đầu, mấy hàng giữa, mấy hàng cuối của mỗi chương—To scan a scripture by reading the beginning, midle, and end of each chapter.

Chuyển Lời Nói Ra Hành Động: To translate all one's words into action.

Chuyển Luân: See C(h)akravartin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chuyển Luân Thánh Đế: See C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

Chuyển Luân Thánh Vương: Cakravarti-raja (skt)—Wheel-king, or Wheel-Turning King.

** For more information, please see C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

Chuyển Mê Khai Ngộ: Dẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn—To reject the ilusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment.

Chuyển Nữ Thành Nam: Được chuyển hay tự chuyển từ nữ sang nam—To be transformed from, or transform, a female into a male.

Chuyển Phàm Thành Thánh: To transform ordinary beings into sages.

Chuyển Phạm Luân: Chuyển Pháp Luân. Tiếng Phạn có nghĩa là thanh tịnh—To turn the noble or pure wheel.

** For more information, please see Chuyển Pháp Luân.

Chuyển Pháp Hoa: To read the Lotus Sutra and to realize the real Universe.

Chuyển Pháp luân:

- Chuyển bánh xe Phật Pháp hay thuyết Phật Pháp—To turn the Dharma Cakra (wheel) of dharma—To turn or roll along the Law-wheel, i.e. to preach Buddha-truth, or to explain the religion of Buddha—Buddhist preaching.

- Chuyển Pháp Luân có nghĩa là tuyên thuyết lý tưởng của Phật, hay thể hiện lý tưởng của Phật trong thế gian, nghĩa là kiến lập vương quốc của Chánh Pháp: Turning the Wheel of Truth means 'preaching the Buddha's Ideal,' or the 'realization of the Buddha's Ideal in the world,' i.e., the foundation of Kingdom of Truth.

Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Kim cang Ba La Mật Bồ Tát—Vajra-paramita Bodhisattva (Dharma Wheel-Turning Bodhisattva)—The preaching Bodhisattva.

Chuyển Pháp Luân Nhật: Ngày Đức Phật thuyết pháp lần đầu trong vườn Lộc Uyển là ngày mồng tám tháng tám—The day when the Buddha first preached, in the Deer Park, i.e. the eighth day of the eighth month.

Chuyển Pháp Luân Tướng: Một trong tám tướng thành đạo của Đức Phật, nói về một đời thuyết pháp của Phật từ khi thành đạo đến khi nhập diệt—The sign of preaching, one of the eight signs that Sakyamuni was a Buddha.

Chuyển Sanh: To transmigrate—Transmigration.

Chuyển Tạng: See Chuyển Đọc, Chuyển Đại, Chuyển Đại Bát Nhã Kinh, and Chuyển Kinh (2).

Chuyển Thế: Trở lại kiếp nầy—To return to this life.

Chuyển Thức: Pravrtti-vijnana (skt).

- Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn: Also called arising or appearance, the vijnana in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs.
- Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức: Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-world into Buddha-knowledge.
- Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức: According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution.
- Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức: According to the Teaching of Consciousness, Pravrtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijnana), other than the alaya-vijnana.

Chuyển Tướng: See Kiến Tướng.

Chuyển Vật: Chuyển hóa vạn vật bằng lực siêu nhân—To transform things, especially by supernatural power.

Chuyện Đời Xưa: Old stories.

Chuyện Ma: Ghost story.

Chuyện Phiếm: Idle talk.

Chuyện Truyền Khẩu: Stories transmitted by words (mouth).

Chuyết Công Thiền Sư: Zen master Chuyết Công (1590-1644)—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Tiệm Sơn, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Ngài đã tỏ ra thông minh lúc tuổi hãy còn rất nhỏ. Thoạt đầu ngài theo học thiền với Thiền sư Tiệm Sơn. Về sau, ngài theo học với Thiền sư Tăng Đà Đà ở Nam Sơn và trở thành pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1633, ngài đến Thăng Long, Bắc Việt. Ngài được cả Chúa Trịnh và vua Lê Huyền Tông kính trọng và tôn sùng. Sau khi trùng tu chùa Ninh Phúc, Chúa Trịnh mời ngài về trụ trì tại đây để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1644—A Chinese Zen master from Tiệm Sơn, Phước Kiến, China. Since his young age, he was very intelligent. First, he studied Zen with Zen master Tiệm

Sơn. Later, he studied with Zen master Tăng Đà Đà in Nam Sơn. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1633, he arrived at Thăng Long, North Vietnam. He was respected and honored by both Lord Trịnh and King Lê Huyền Tông. After rebuilding Ninh Phúc Temple, Lord Trịnh invited him to stay there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1644.

Chư: Hết thảy—The diverse kinds—Many—All—Every.

Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo:

(A) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: "Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy." Biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ nầy mà ra—In the Agama Sutra, the Buddha taught: "Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that's Buddhism" or "To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas." These four sentences are said to include all the Buddha-teaching.

(B) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
2) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
3) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

Chư Ác Vô Tác: See Chư Ác Mạc Tác.

Chư Bồ Tát Hộ Pháp: The Dharma protector Bodhisattvas.

Chư Căn: Ngũ Căn—All roots, powers, organs, e.g.

1) Tín, tấn, niệm, định, tuệ: Faith, energy, memory, meditation, wisdom.
2) Mắt, tai, mũi, luỡi, thân: Eyes, ears, nose, tongue and body.

Chư Duyên: Tất cả những điều kiện phụ thuộc bên ngoài làm ảnh hưởng đến cuộc sống—All the accessory conditions, or environmental causes which influence life.

Chư Đại Bồ Tát: The great Mahasattvas.

Chư Đại Đệ Tử: All great disciples.

Chư Hành: Tất cả mọi sự thay đổi của hiện tượng; mọi hành động (các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra và lưu chuyển trong ba đời)—All phenomenal changes; all conduct or action.

Chư Hành Vô Thường: Vạn vật thường biến chuyển (Theo Kinh Niết Bàn: "Chư hành vô thường là pháp sinh diệt." Chư pháp hữu vi luôn luân chuyển trong ba đời gọi là chư hành, vì chư hành là sinh diệt vô thường, là khổ. Chừng nào diệt được cả sinh diệt, tức

là vô sinh vô diệt, thì chừng đó là tịch diệt, là niết bàn.")—Whatever is phenomenal is impermanent.

Chư Hiền: Wise ones—Ladies and gentlemen (a term of respect used when addressing an assembly).

Chư Hữu: Tất cả những gì hiện hữu (đều do quả báo có nhân có quả của chúng sanh)—All that exists; all beings.

** For more information, please see Tam Hữu, Tứ Hữu, Thất Chủng Hữu, Cửu Hữu, and Nhị Thập Ngũ Hữu.

Chư Kiến: Tất cả mọi tà kiến (gồm 62 tà kiến)—All the diverse views; all heterodox opinions (sixty-two in number).

Chư Long Thần Hộ Pháp: The Dragon Deity, Dharma protector.

Chư Minh: Tất cả đều mờ mịt vô minh—All darkness, i.e. all ignorance.

Chư Nhàn Bất Nhàn:

a) Chư Nhàn: Chúng sanh trong cõi trời người không gặp chướng ngại hay hoạn nạn—All in happy conditions of metempsychosis, i.e. human beings and devas.

b) Bất Nhàn: Chúng sanh đọa vào chốn hoạn nạn như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, gọi là bất nhàn—All in unhappy conditions of metempsychosis, i.e. hells, animals, hungry ghosts, etc.

Chư Pháp: Sarvadharma or Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật—All things; every dharma, law, thing, method.

Chư Pháp Bất Sinh: Anutpadam-sarvadharmanam (skt)—All thing has no-birth.

Chư Pháp Bình Đẳng, Vô Hữu Cao Hạ: Vạn pháp đều như nhau, chứ không có pháp nào cao hay pháp nào thấp cả—All dharmas are even and balanced, without high and low.

Chư Pháp Do Nhân Duyên Mà Sanh: All phenomena (dharmas) are arised (born) of causes and conditions.

Chư Pháp Giai Không: Hết thảy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về "không" này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism.

Chư Pháp Ngũ Vị: The five orders of things—See Ngũ Vị.

Chư Pháp Thực Tướng:

1) Chân như pháp tính, thực tế: The reality of all things, or all things in their real aspect, i.e. tha reality beneath all things, the Bhutatathata, or Dharmakaya, or Ultimate.
2) Từ cũng được dùng để định nghĩa tánh không, niết bàn, A Di Đà: The term also connotes "sunya," "nirvana," "Amitabha," the eight negations of the Madhyamika school, etc.

Chư Pháp Tịch Diệt Tướng:Thực tướng của chư pháp dứt tuyệt mọi ngôn ngữ và tâm hành—All things in their nirvana aspects, instructable.

Chư Pháp Tính: Dharmanam-dharmata (skt)—Thứ tạo nên lý do của các sự vật—That which constitute the reason of things.

Chư Pháp Vô Ngã: Mọi pháp đều không có thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—Nothing has an ego, or is independent of the law of causation.

** For more information, please see Tam Pháp Ấn.

Chư Pháp Vô Thường, Vô Ngã Và Không Thực: All things are impermanent, non-self and unreal..

Chư Phật Gia: Nhà của chư Phật, như Tịnh Độ—The home of all Buddhas, i.e. the Pure Land.

Chư Phật Mẫu Bồ Tát: Mẹ của chư Phật—The mother of all Buddhas.

Chư Phật Mười Phương: The Buddhas of ten directions.

Chư Phật Mười Phương Hiện Lên Tướng Lưỡi Rộng Dài Để Khen Ngợi Phật Thích Ca: Buddhas in the ten directions displayed vast and long tongues to praise Sakyamuni Buddha.

Chư Phật Như Lai: Tathagata (skt)—Ones who have arrived in the state of reality.

Chư Phật Trí Huệ Thậm Thâm Vô Lượng: Trí huệ của chư Phật là thậm thâm vô lượng—The wisdom of the Buddhas is profound and unfathomable.

Chư Sắc: All kinds of things.

Chư Số: Tất cả mọi vật hay mọi hiện tượng—All the variety of things, all phenomena.

Chư Tăng: All the monks.

Chư Thánh Chúng: All the assembly of holy ones.

Chư Thích Pháp Vương:

1) Pháp Vương của bộ tộc Thích Ca: The dharma-king of all the Sakyas.
2) Danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni: A title of Sakyamuni Buddha.

Chư Thiên: Các loại Thiên (Nhựt Thiên, Nguyệt Thiên, Vi Đà Thiên, Lục Dục Thiên, Tứ Thiền Thiên, Tứ Không Xứ Thiên, vân vân)—All the devas or gods.

** For more information, please see Thiên, Tứ Thiên Vương, Tứ Thiền Thiên, and Tứ Thiền Vô Sắc in Vietnamese-English Section.

Chư Thú: Chúng sanh trong các cõi trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—All paths or destinies of sentient existence, i.e. devas, men, beings in purgatory, pretas, and animals.

Chư Thuyết: All the speak.

Chư Tiên:

1) Tất cả những vị ẩn sĩ tu tiên: All the hermits, mystics, rsi.
2) Từ nầy cũng dùng để chỉ Bà La Môn: A term also applied to the Brahmans.

Chư Tôn: All the honoured ones.

Chư Trần: Năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc (làm nhiễm ô chân tính)—All the atoms, or active principle of form, sound, smell, taste, touch.

Chư Trước: Tất cả mọi chấp trước—All atachments.

- Phàm phu chấp trước vào sinh tử: The ordinary man is attached to life.
- A La Hán (nhị thừa) chấp trước vào niết bàn: The Arhat is attached to the nirvana.
- Bồ Tát chấp trước vào sự chứng đắc của mình: The bodhisattva to his saving work.

Chư Tướng: Cá sự vật hình tướng khác nhau—All the differentiating characteristics of things.

Chư Uẩn: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—All the skandhas.

Chử: Nấu—To cook—To boil.

Chử Sa: Nấu cát làm cơm—Boiling sand for rice (food).

Chữ Nghĩa: Letters and meanings—Literary knowledge.

Chữ Viết: handwriting.

Chưa: Not yet.

Chưa Bao Giờ: Never.

Chưa Dứt Niệm Đời: Have not yet severed worldly thoughts.

Chưa Lên Bờ Đã Vội Phá Bè: Prematurely destroying the boat before stepping onto the shore.

Chưa Ngộ Đạo: Have not yet attained (awakened) the way.

Chưa Tinh Tường: Not well-versed in.

Chưa Tinh Tường Về Thiền: Not well-versed in the Zen method.

Chưa Tinh Tường Về Tịnh Độ: Not well-versed in the Pure Land method.

Chứa Chan: Abundant.

Chừa Bỏ: To abstain from.

Chừa Lại: To set aside.

Chữa Thẹn: To save one's face by saying something.

Chức: Phận sự—Official duty.

Chức Năng: Vyapana (skt)—Function.

Chức Nghiệp: Profession—Career.

Chức Phận: Trách nhiệm—Responsibility—Duty.

Chực Sẳn: To be ready.

Chửi Lộn: To quarrel.

Chửi Rủa: To curse.

Chửi Thề: To swear.

Chưng: Nấu hay hấp—To steam.

Chưng Hửng: To amaze—To atonish greatly.

Chưng Sa: Nấu cát—To cook sand—See Chưng Sa Tác Phạn.

Chưng Sa Tác Phạn: Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xãy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắn nhủ ngài A Nan rằng: "Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện nấy! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi)—Cooking sand for food, which is impossible.

Chứng: Chính trí vô lậu khế hợp với chân lý sở duyên gọi là chứng. Chứng bao hàm đối tượng ngoài tâm mà giác quan ta kinh nghiệm được hay nhận ra rõ ràng sự kiện đó như sờ sờ trước mắt.

(A) Chứng—Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt).
- Chứng thật: To assure—To prove with evidence—To testify.
- Đạt được: To attain.
- Đem đến trước mắt: To bring before one's eyes.
- Kinh nghiệm: To experience—Experience.
- Làm cho thấy rõ ràng trước mắt: To make visibly present before the eyes.
- Ngộ: To realize.
- Nhìn thấy bằng mắt: To look at with the eyes.
- Nhận ra rõ ràng: To realize.
- Thấy tận mặt: To see face to face—To witness.

(B) Sự chứng: Sacchkiriya or Sacchikaranam (p)—Sakshatkriya or Sakshatkarana (skt)—Phạn ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính với mắt hay trước mắt. Trong khi từ "karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động—Pali and Sanskrit words of "Sacchi" or "Sakshat" means with the eyes, with one's eyes, or before the eyes. While the words of karanam means "making;" and two words "Kiriya," and "kriya" mean action, deed, or performance.
- Đạt được: Attaining.
- Hành động hay việc làm đặt trước mắt: The act putting before the eyes.
- Hiển nhiên hay sự nhận thức rõ ràng—Evident or realization.
- Kinh nghiệm: Experience.
- Sự trực nhận: Intuitive perception.

Chứng Chân Đế: To be perfectly aware of the essence of true reason.

Chứng Cớ: Proof—Evidence.

Chứng Dẫn: To quote—To cite.

Chứng Đại Bồ Đề: To experience, to attain to, or to prove perfect enlightenment.

Chứng Đạo: Magga-sacchikaranam (p).
- Chứng nghiệm tôn giáo: Religious experience.
- Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth.

Chứng Đạo Quả: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Realizing the Paths and

Fruitions.

Chứng Đắc: Thực chứng nơi tự thân (lấy chánh trí chứng ngộ chân lý)—Attained—To realize—To attain truth by personal experience.

Chứng Đắc Nhị Đạo: Hai cách chứng đắc—Two ways of realization,

1) Chứng ngộ bằng cách tu tập giáo pháp: Realization by teaching.
2) Chứng ngộ bằng cách tu tập thiền định: Realization by experience.

Chứng Đức: Chứng đức hay chứng được thần lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa—Attainment of virtue, or spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana.

Chứng Được Trí Tuệ: To attain wisdom.

Chứng Giác: Chứng ngộ được chân lý đạo Phật—To prove and perceive, to know by experience.

Chứng Kiến: To behold—To witness—To testify.

Chứng Kiến Cảnh Sanh, Già, Bịnh, Chết: Witnessed the misfortunes of birth, old age, disease and death.

Chứng Minh: To prove clearly—To have the clear witness within.

Chứng Nào Tật Nấy: Incorrigible.

Chứng Nghiệm: Anubhuti (skt)—To verify—Experimental evidence—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.

Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proof of rebirth in the Pure Land—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều nầy. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngồi thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have "proof of rebirth in the Pure Land" does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real "proof of rebirth in the Pure Land" is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha's name at night.

Chứng Ngộ: Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—The experience of enlightenment—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder.

Chứng Ngộ Niết Bàn: Nibbana-sacchikiriya (p)—Realization of Nirvana.

Chứng Nhân: Witness.

Chứng Nhận: To certify—To attest.

Chứng Nhập: Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý—Experiential entry into Buddha-truth.

1) Phần Chứng: Partial, as in Hinayana and early Mahayana.
2) Toàn Chứng: Viên mãn—Complete, as in the perfect school of Mahayana.

Chứng Quả: Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu)—The fruits or rewards of the various stages of attainment.

Chứng Sắc Manh: Chứng loạn sắc—Achromatopsy.

Chứng Sơ Địa Bồ Tát (Hoan hỷ Địa): To attain the first Bodhisattva stage of extreme

joy.

Chứng Thật: To prove—To certify.

Chứng Thư: Certificate—Diploma.

Chứng Tích: Testimony.

Chứng Tỏ: To show—To Demonstrate—To prove.

Chứng Tỏ Thiện Chí: To show proof of good will.

Chứng Tri: Adhigamavabodha (skt)—Chứng tri—Realization.

Chứng Trí: Adhigamavabodha (skt)—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the bodhisattva in the first stage.

Chứng Trú Manh: Chứng mù về ban ngày—Day-blindness.

Chừng: About—Approximately.

Chừng Đỗi: Có chừng có đỗi—In measure (làm việc có chừng có đỗi—To do things in measure).

Chừng Mực: Moderation.

Chừng Nào: When ?

Chừng Nào Mà: So long as.

Chừng Nầy:

1) This time.
2) This amount—This quantity.

Chững Chạc: Proper—Correct.

Chương: A chapter—A section—Essay—Document.

Chương Phục: Mặc đúng theo quy luật—Regulation dress.

Chương Trình: Plan—Programme.

Chướng: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt).

(I) Nghĩa của "chướng"—The meanings of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt).

1) Cái màn: A screen.
2) Chướng ngại: Kincanam or Palibhodho (p—Hindrances—Obstacles—Drawback—Impediment.
3) Điều chướng ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Varana or Avarana (skt)—Hindrance which hinders the realization of the truth.
4) Từ dùng để chỉ dục vọng và phiền não che mờ sự giác ngộ: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt)—A term used for the passions or any delusion which hinders enlightenment.
5) Phướn: Ketu or Dhvaja (skt)—Tấm lụa bên trên có chữ—A pennant, streamer, flag, sign.

(II) Phân loại chướng—Categories of varana:

(A) Nhị Chướng: Hai loại chướng—Two hindrances—See Nhị Chướng.

(B) Tam Chướng: Có ba loại—There are three kinds—See Tam Chướng:

1) Phiền não chướng: Hoặc Chướng—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance to nirvana.
2) Báo chướng: Hindrances of recompense.
3) Nghiệp chướng: Hindrances of previous karma.

(C) Ngũ Chướng: Năm loại chướng ngại—Five hindrances—See Ngũ Chướng.

(D) Thập Trọng Chướng: Ten major obstacles—See Thập Ác.

Chướng Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation.

Chướng Mắt: Unpleasant to the eyes—Unpleasant to see.

Chướng Ngại: Bất cứ thứ gì làm trở ngại (sự giác ngộ)—Obstacles—Screen and obstructions, i.e anything that hinders.

Chướng Ngại Vật: Hindrance—Barrier—Barricade—Obstacle—Blockade.

Chướng Tai: Unpleasant to the ears—Unpleasant to hear.

Chướng Tận Giải Thoát: See Nhị Giải Thoát (B) (2).

Chưởng:

1) Lòng bàn tay: A palm.
2) Cầm: To grasp—To control.

Chưởng Ấn: Keeper of the seals.

Chưởng Bạ: Register.

Chưởng Lý: Attorney-general—Public prosecutor.

Chưởng Quả: Quả Yêm Ma La (quả xoài) trong tay, để ví với vật dễ nhìn thấy—As a mango in the hand, compared to something which is easy to see.

D

Da Bà: Yava (skt)—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana.

Da Bà Lô Cát Đế: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section, and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Da Bọc Xương: Nothing but skin and bones.

Da Du Đà La: See Yasodhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Da Thịt: Skin and flesh—Có da có thịt: To gain weigh.

Da Xá: Yasas (skt)—Có hai Tỳ Kheo mang cùng tên nầy—There were three persons of this same name:

1) Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật: The first person was the sixth disciple of the Buddha—See Yasas in English-Vietnamese Section.
2) Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan: The second person was a disciple of Ananda.
3) Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai: The third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod.

Da Xá Đà: Yasoja (skt)—See Da Xá.

Dã: Hoang dã—The country—Wilderness—Wild—Rustic—Uncultivated—Rude.

Dã Bàn Tăng: Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định—A roaming monk without fixed abode.

Dã Bố Thí: Cúng các âm hồn ngạ quỷ tại nhà mồ—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts.

Dã Can: Srgala (skt)—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm—Jackal, or an animal ressembling a fox which cries at night.

Dã Dượi: Tired—Worn out.

Dã Độc: To neutralize (counteract) a poison.

Dã Hồ: Một loại chồn hoang—A wild fox, a fos sprite.

Dã Hồ Thiền: Thiền gia coi thiền ngoại đạo là "Dã Hồ Thiền" (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi nầy, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng

nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp)—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—See Bách Trượng Hoài Hải.

Dã Man: Barbarous—Savage—Barbaric.

Dã Nhân: Gorilla.

Dã Sử: Unofficial history.

Dã Táng: See Lâm Táng.

Dã Tâm: Bad ambition.

Dã Thọ Bì Đà: Một trong bốn bộ Kinh Vệ Đà—One of the four Vedas.

Dã Thố Hình Thần: Sasi—The spirit with marks or form like a hare.

Dã Thú: Wild beast.

Dạ: Ban đêm—Night.

Dạ Hành: Night trip (journey).

Dạ Ma: See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dạ Ma Giới: See Yamaloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dạ Ma Lô Ca: Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lư Ca—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—The realm of Yama, the third devaloka.

Dạ Ma Lư Ca: See Dạ Ma Lô Ca.

Dạ Ma Sứ: Sứ giả của Diêm Vương—The messengers of Yama King.

Dạ Ma Thiên: Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good.

Dạ Ma Vương Sảnh: Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân—Yama's judgment hall.

Dạ Mẫu Na: Yamuna (skt)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ—The River Jumna in northern India.

Dạ Minh Châu: Precious stone shining brightly at night.

Dạ Tha Bạt: Yathavat (skt).

1) Thích hợp: Suitably.
2) Chính xác: Exactly.
3) Rắn chắc: Solid.
4) Thực sự: Really.

Dạ Thù: Yajurveda (skt)—Nghi thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo—The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services.

Dạ Tọa: Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery.

Dạ Xoa: See Yaksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dai Dẳng: Long lasting—To last a long time.

Dài Dòng Văn Tự: Wordy—Lengthy.

Dại Dột: Stupid—Foolish.

Dám: To dare—To venture to do something.

Dạm: To offer.

Dạm Hỏi: To offer marriage.

Dạm Mua: Offer of purchase.

Dan: To extend.

Dan Díu: To be in love with someone.

Dàn: See Chùa Dàn.

Dạn Dĩ: Fearless.

Dạn Mặt: Shameless.

Dang Dở: Unfinished—Uncompleted.

Dáng Cao Thượng: A noble figure.

Dáng Điệu: Appearance—Look.

Danh:

- Tên gọi: Nama (skt)—Name—Noun—Term—Famous.
- Danh sắc: Naman (skt)—Rupa-form.

Danh Biệt Nghĩa Thông: Different in name but of the same meaning.

Danh Bút: Famous writer.

Danh Dự: Honor—Honorary.

Danh Đức: A notable virtue.

Danh Gia: Famous family.

Danh Giá: Honour—Reputation.

Danh Giả: Một trong tam giả, tên tự nó không có thật—Name unreal, one of the three unrealities—See Tam Giả.

Danh Hiền: Famous sage.

Danh Hiệu: Samabhidha (skt).

- Tên: Name.
- Tước hiệu: An appelation—A title or a name.

Danh Lam: Famous temple.

Danh Lam Cổ Tự Việt Nam: Theo Việt Nam Danh Lam Cổ Tự của Võ Văn Tường, trên toàn quốc Việt Nam từ Bắc chí Nam có 247 ngôi danh lam cổ tự. Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Minh Châu đã viết trong lời giới thiệu: "Một đặc trưng nổi bật của kiến trúc Phật Giáo Việt Nam là không có những công trình lớn lao đồ sộ, trái lại, các chùa tháp đều có tầm cở trung bình, nhưng xinh xắn, nhẹ nhàng, thậm chí có khi nhỏ bằng như những am cốc của các vị ẩn sĩ độc cư. Chùa không lớn nhưng chùa rất nhiều, điều nầy tưởng cũng có thể nói lên một khía cạnh tích cực của tâm lý người Việt, và chính vì thế mà khắp giang sơn hầu như được tô điểm bằng cái tinh thần thanh tịnh, hiền hòa của đạo lý Đức Thích Ca."—According to Vo Van Tuong in Vietnam's Famous Ancient Pagodas, there are two hundred forty-seven ancient pagodas in Viet Nam from North to South. Most Venerable Doctor Thich Minh Chau wrote in the Preface: "A remarkable characteristic of Vietnamese Buddhist architecture is that there are not any gigantic, magnificient construction. Instead, there are pagodas and stupas, moderate in shape, pretty and refined in style, and even little in structure like the huts of the recluses secluding from the world. Vietnam's pagodas are diminutive but abundant. This probably relates to an active aspect of Vietnamese psychology. Therefore, the whole country is decorated with the pure, gentle spirit of sakyamuni Budha's Teaching"

I. Tỉnh Hà Bắc—Hà Bắc Province:

1) Chùa Dâu: Dâu Pagoda.
2) Chùa Dàn: Dàn Pagoda.
3) Chùa Bút Tháp: Bút Tháp Pagoda.
4) Chùa Đức La: Đức La Pagoda.
5) Chùa Đại Lâm: Đại Lâm Pagoda.
6) Chùa Đồng Ky: Đồng Ky Pagoda.
7) Chùa Hàm Long: Hàm Long Pagoda.
8) Chùa Cổ Mễ: Cổ Mễ Pagoda.
9) Chùa Đại Lâm: Đại Lâm Pagoda.
10) Chùa Quang Phục: Quang Phục Pagoda.
11) Chùa Vân Cốc: Vân Cốc Pagoda.
12) Chùa Phả Lại: Phả Lại Pagoda.
13) Chùa Thôn Xuân: Thôn Xuân Pagoda.
14) Chùa Lái: Lái Pagoda.
15) Chùa Phật Tích: Phật Tích Pagoda.
16) Chùa Linh Ứng: Linh Ứng Pagoda.
17) Chùa Phấn Động: Phấn Động Pagoda.
18) Chùa Ngô Xá: Ngô Xá Pagoda.
19) Chùa Diên Phúc: Diên Phúc Pagoda.

II. Hà Nội—Hanoi City:

20) Chùa Một Cột: Một Cột Pagoda.
21) Chùa Láng: Láng Pagoda.
22) Chùa Trấn Quốc: Trấn Quốc Pagoda.
23) Chùa Liên Phái: Liên Phái Pagoda.
24) Chùa Kim Liên: Kim Liên Pagoda.
25) Chùa Bộc: Bộc Pagoda.
26) Chùa Kim Sơn: Kim Sơn Pagoda.
27) Chùa Vũ Thạch: Vũ Thạch Pagoda.
28) Chùa Hòa Mã: Hòa Mã Pagoda.
29) Chùa Yên Phú: Yên Phú Pagoda.
30) Chùa Tự Khoát: Tự Khoát Pagoda.

31) Chùa Sở: Sở Pagoda.
32) Chùa Phụng Thánh: Phụng Thánh Pagoda.
33) Chùa Thiên Phúc: Thiên Phúc Pagoda.
34) Chùa Thanh Nhàn: Thanh Nhàn Pagoda.
35) Chùa Nành: Nành Pagoda.
36) Chùa Phú Thị: Phú Thị Pagoda.
37) Chùa Bắc Biên: Bắc Biên Pagoda.
38) Chùa Đại Lan: Đại Lan Pagoda.
39) Chùa Thanh Ninh: Thanh Ninh Pagoda.
40) Chùa Vân Hồ: Vân Hồ Pagoda.
41) Chùa Mật Dụng: Mật Dụng Pagoda.
42) Chùa Kim Giang: Kim Giang Pagoda.
43) Chùa Thanh Lâm: Thanh Lâm Pagoda.
44) Chúa Thánh Chúa: Thánh Chúa Pagoda.
45) Chùa Hòe Nhai: Hòe Nhai Pagoda.
46) Chùa Huỳnh Cung: Huỳnh Cung Pagoda.
47) Chùa Bát Tháp: Bát Tháp Pagoda.
48) Chùa Duệ: Duệ Pagoda.
49) Chùa Lại Đà: Lại Đà Pagoda.
50) Chùa Cầu Đông: Cầu Đông Pagoda.
51) Chùa Quỳnh Đô: Quỳnh Đô Pagoda.
52) Chùa Thiền Quang: Thiền Quang Pagoda.
53) Chùa Bà Nành: Bà Nành Pagoda.
54) Chùa Kiến Sơ: Kiến Sơ Pagoda.

III. Tỉnh Hải Hưng—Hải Hưng Province:

55) Chùa Côn Sơn: Côn Sơn Pagoda.
56) Chùa Thái Lạc: Thái Lạc Pagoda.
57) Chùa Đông Cạo: Đông Cạo Pagoda.
58) Chùa Cập Nhất: Cập Nhất Pagoda.
59) Chùa Hương Lãng: Hương Lãng Pagoda.
60) Chùa Giám: Giám Pagoda.
61) Chùa Mễ Sở: Mễ Sở Pagoda.
62) Chùa Lạc Thủy: Lạc Thủy Pagoda.
63) Chùa Phú Thị: Phú Thị Pagoda.

IV. Tỉnh Hà Tây—Hà Tây Province:

64) Chùa Hương Trai: Hương Trai Pagoda.
65) Chùa Tây Phương: Tây Phương Pagoda.
66) Chùa Trầm: Trầm Pagoda.
67) Chùa Trăm Gian: Trăm Gian Pagoda.
68) Chùa Mía: Mía pagoda.
69) Chùa Hữu Bằng: Hữu Bằng Pagoda.
70) Chùa Thiệu Long: Thiệu Long Pagoda.
71) Chùa Ngãi Cầu: Ngãi Cầu Pagoda.
72) Chùa Kim Hoa: Kim Hoa Pagoda.
73) Chùa Thầy: Thầy Pagoda.
74) Chùa Hương Tích: Hương Tích Pagoda.
75) Chùa Đậu: Đậu Pagoda.
76) Chùa Xâm Động: Xâm Động Pagoda.
77) Chùa Sở: Sở Pagoda.
78) Chùa Từ Châu: Từ Châu Pagoda.
79) Chùa Quảng Nguyên: Quảng Nguyên Pagoda.
80) Chùa Văn Phú: Văn Phú Pagoda.
81) Chùa Đại Bi: Đại Bi Pagoda.
82) Chùa Lâm Dương: Lâm Dương Pagoda.
83) Chùa Thanh Lãm: Thanh Lãm Pagoda.
84) Chùa Trường Xuân: Trường Xuân Pagoda.
85) Chùa Ngọc Đình: Ngọc Đình Pagoda.
86) Chùa La Phù: La Phù Pagoda.
87) Chùa Diên Khánh: Diên Khánh Pagoda.
88) Chùa Phúc Khê: Phúc Khê Pagoda.
89) Chùa Bối Khê: Bối Khê Pagoda.
90) Chùa Phương Trung: Phương Trung Pagoda.
91) Chùa Khê Tang: Khê Tang Pagoda.
92) Chùa Thiên Trù: Thiên Trù Pagoda.

V. Thành Phố Hải Phòng—Hải Phòng City:

93) Chùa Dư Hàng: Dư Hàng Pagoda.

VI. Tỉnh Nam Hà—Nam Hà Province:

94) Chùa Keo: Keo Pagoda.
95) Chùa Đại Bi: Đại Bi Pagoda.
96) Chùa Cổ Lễ: Cổ Lễ Pagoda.
97) Chùa Phổ Minh: Phổ Minh Pagoda.
98) Chùa Đệ Tứ: Đệ Tứ Pagoda.
99) Chùa Vọng Cung: Vọng Cung Pagoda.

VII. Tỉnh Ninh Bình—Ninh Bình Province:

100) Chùa Non Nước: Non Nước Pagoda.
101) Chùa Bích Động: Bích Động Pagoda.

VIII. Tỉnh Quảng Ninh—Quang Ninh Province:

102) Chùa Yên Tử: Yên Tử Pagoda.

VIII. Tỉnh Thái Bình—Thái Bình Province:

103) Chùa Keo: Keo Pagoda.
104) Chùa Hội: Hội Pagoda.
105) Chùa La Vân: La Vân Pagoda.
106) Chùa Cổng: Cổng Pagoda.

VIII. Tỉnh Vĩnh Phú—Vĩnh Phú Province:
107) Chùa Xuân Lũng: Xuân Lũng Pagoda.

IX. Tỉnh Thanh Hóa—Thanh Hóa Province:
108) Chùa Mật Đa: Mật Đa Pagoda.

X. Tỉnh Hà Tĩnh—Hà Tĩnh Province:
109) Chùa Hợp Tự: Hợp Tự Pagoda.

XI. Tỉnh Quảng Trị—Quảng trị Province:
110) Chùa Sắc Tứ Tịnh Quang: Sắc Tứ Tịnh Quang Pagoda.

XII. Cố Đô Huế—Huế Citadel:
111) Chùa Thiên Mụ: Thiên Mụ Pagoda.
112) Chùa Thánh Duyên: Thánh Duyên Pagoda.
113) Chùa Diệu Đế: Diệu Đế Pagoda.
114) Chùa Sắc Tứ Quốc Ân: Sắc Tứ Quốc Ân Pagoda.
115) Chùa Báo Quốc: Báo Quốc Pagoda.
116) Chùa Từ Đàm: Từ Đàm Pagoda.
117) Chùa Thuyền Tôn: Thuyền Tôn Pagoda.
118) Chùa Đông Thuyền: Đông Thuyền Pagoda.
119) Chùa Từ Hiếu: Từ Hiếu Pagoda.
120) Chùa Tường Vân: Tường Vân Pagoda.
121) Chùa Vạn Phước: Vạn Phước Pagoda.
122) Chùa Ba La Mật: Ba La Mật Pagoda.
123) Chùa Tây Thiên Di Đà: Tây Thiên Di Đà Pagoda.
124) Chùa Trúc Lâm: Trúc Lâm Pagoda.
125) Chùa Trà Am: Trà Am Pagoda.
126) Chùa Diệu Đức: Diệu Đức Pagoda.

XIII. Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng—Quảng Nam Đà Nẵng Province:
127) Chùa Linh Ứng: Linh Ứng Pagoda.
128) Chùa Tam Thai: Tam Thai Pagoda.
129) Chùa Chúc Thánh: Chúc Thánh Pagoda.
130) Chùa Phước Lâm: Phước Lâm Pagoda.
131) Chùa Phổ Đà: Phổ Đà Pagoda.
132) Chùa Pháp Lâm: Pháp Lâm Pagoda.

XIV. Tỉnh Quảng Ngãi—Quảng Ngãi Province:
133) Chùa Thiên Ấn: Thiên Ấn Pagoda.
134) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
135) Chùa Phật Giáo: Phật Giáo Pagoda.

XV. Tỉnh Bình Định—Bình Định Province:
136) Chùa Thập Tháp Di Đà: Thập Tháp Di Đà Pagoda.
137) Chùa Long Khánh: Long Khánh Pagoda.

XVI. Tỉnh Phú Yên—Phú Yên Province:
138) Chùa Bảo Tịnh: Bảo Tịnh Pagoda.

XVII. Tỉnh Khánh Hòa—Khánh Hòa Province:
139) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
140) Chùa Kim Sơn: Kim Sơn Pagoda.
141) Chùa Hải Đức: Hải Đức Pagoda.
142) Chùa Long Sơn: Long Sơn Pagoda.

XVIII. Tỉnh Ninh Thuận—Ninh Thuận Province:
143) Chùa Phật Giáo Phan Rang: Phật Giáo Phan Rang Pagoda.
144) Chùa Phật Quang: Phật Quang Pagoda.

XIX. Tỉnh Lâm Đồng—Lâm Đồng Province:
145) Chùa Linh Quang: Linh Quang Pagoda.
146) Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda.
147) Chùa Linh Phong: Linh Phong

Pagoda.

148) Chùa Thiên Vương Cổ Sát: Thiên Vương Cổ Sát Pagoda.

XX. Tỉnh Đắc Lắc—Đắc Lắc Province:

149) Chùa Khải Đoan: Khải Đoan Pagoda.

150) Tịnh Xá Ngọc Ban: Ngọc Ban Monastery.

XXI. Thành Phố Sài Gòn—Sai Gòn City:

151) Chùa Giác Lâm: Giác Lâm Pagoda.

152) Chùa Từ Ân: Từ Ân Pagoda.

153) Chùa Hội Sơn: Hội Sơn Pagoda.

154) Chùa Phước Tường: Phước Tường Pagoda.

155) Chùa Long Nhiễu: Long Nhiễu Pagoda.

156) Chùa Huê Nghiêm: Huê Nghiêm Pagoda.

157) Chùa Vạn Đức: Vạn Đức Pagoda.

158) Chùa Tập Phước: Tập Phước Pagoda.

159) Chùa Trường Thọ: Trường Thọ Pagoda.

160) Chùa Long Huê: Long Huê Pagoda.

161) Chùa Long Thạnh: Long Thạnh Pagoda.

162) Chùa Giác Viên: Giác Viên Pagoda.

163) Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda.

164) Chùa Phụng Sơn: Phụng Sơn Pagoda.

165) Chùa Giác Hải: Giác Hải Pagoda.

166) Chùa Phước Hải: Phước Hải Pagoda.

167) Chùa Quán Thế Âm: Quán Thế Âm Pagoda.

168) Chùa Pháp Hoa: Pháp Hoa Pagoda.

169) Chùa Phước Hòa: Phước Hòa Pagoda.

170) Chùa Minh Tự: Minh Tự Pagoda.

171) Chùa Tân Hưng Long: Tân Hưng Long Pagoda.

172) Chùa Bửu Quang: Bửu Quang Pagoda.

173) Chùa Pháp Hội: Pháp Hội Pagoda.

174) Chùa Ấn Quang: Ấn Quang Pagoda.

175) Chùa Từ Nghiêm: Từ Nghiêm Pagoda.

176) Chùa Kỳ Viên: Kỳ Viên Pagoda.

177) Chùa Nam Phổ Đà: Nam Phổ Đà Pagoda.

178) Chùa Vạn Đức: Vạn Đức Pagoda.

179) Chùa Huê Nghiêm: Huê Nghiêm Pagoda.

180) Chùa Xá Lợi: Xá Lợi Pagoda.

181) Từ Ân Thiền Tự: Từ Ân Thiền Tự Pagoda.

182) Tu viện Quảng Hương: Quảng Hương Già Lam Pagoda.

183) Tịnh Xá Ngọc Phương: Ngọc Phương Monastery.

184) Bát Bửu Phật Đài: Bát Bửu Phật Đài Pagoda.

185) Chùa Vạn Phật: Vạn Phật Pagoda.

186) Nam Thiên Nhất Trụ: Nam Thiên Nhất Trụ Pagoda.

187) Chùa Huệ Nghiêm: Huệ Nghiêm Pagoda.

188) Chùa Vĩnh Nghiêm: Vĩnh Nghiêm Pagoda.

189) Tịnh Xá Trung Tâm: Headquarters (Central) Monastery.

190) Chùa Phật Bảo: Phật Bảo Pagoda.

191) Thiền Viện Vạn Hạnh: Vạn Hạnh Meditation Center (Zen Institute).

XXII. Tỉnh Đồng Nai—Đồng Nai Province:

192) Chùa Bửu Phong: Bửu Phong Pagoda.

193) Chùa Long Thiền: Long Thiền Pagoda.

194) Chùa Đại Giác: Đại Giác Pagoda.

195) Phật Tích Tòng Lâm: Phật Tích Pagoda.

196) Thiền Viện Thường Chiếu: Thường Chiếu Meditation Center (Zen Institute).

XXIII. Thị Xã Vũng Tàu—Vũng Tàu City:

197) Chùa Đại Tòng Lâm: Đại Tòng Lâm Pagoda.

198) Chùa Huê Lâm: Huê Lâm Pagoda.

199) Chùa Long Hòa: Long Hòa Pagoda.

200) Chùa Thiên Thai: Thiên Thai Pagoda.
201) Chùa Phước Lâm: Phước Lâm Pagoda.
202) Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda.
203) Thích Ca Phật Đài: Sakyamuni Buddha Monument.
204) Tịnh Xá Niết Bàn: Nirvana Monastery.

XXIV. Tỉnh Sông Bé—Sông Bé Province:
205) Chùa Hội Khánh: Hội Khánh Pagoda.
206) Chùa Núi Châu Thới: Núi Châu Thới Pagoda.
207) Chùa Long Hưng: Long Hưng Pagoda.

XXV. Tỉnh Tây Ninh—Tây Ninh Province:
208) Linh Sơn Tiên Thạch: Linh Sơn Tiên Thạch Pagoda.
209) Chùa Phước Lưu: Phước Lưu Pagoda.

XXVI. Tỉnh Long An—Long An Province:
210) Chùa Tôn Thạnh: Tôn Thạnh Pagoda.
211) Chùa Kim cang: Kim Cang Pagoda.

XXVII. Tỉnh Mỹ Tho—Mỹ Tho Province:
212) Chùa Linh Thứu: Linh Thứu Pagoda.
213) Chùa Hội Thọ: Hội Thọ Pagoda.
214) Chùa Bửu Lâm: Bửu Lâm Pagoda.
215) Chùa Thanh Trước: Thanh Trước Pagoda.
216) Chùa Vĩnh Tràng: Vĩnh Tràng Pagoda.

XXVIII. Tỉnh Bến Tre—Bến Tre Province:
217) Chùa Hội Tôn: Hội Tôn Pagoda.
218) Chùa Huệ Quang: Huệ Quang Pagoda.
219) Chùa Tuyên Linh: Tuyên Linh Pagoda.
220) Chùa Viên Minh: Viên Minh Pagoda.

XXIX. Tỉnh Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc—Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc Provinces:
221) Chùa Bửu Hưng: Bửu Hưng Pagoda.
222) Chùa Phước Hưng: Phước Hưng Pagoda.
223) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
224) Chùa Hoa Lâm: Hoa Lâm Pagoda.
225) Chùa Bửu Quang: Bửu Quang Pagoda.

XXX. Tỉnh Vĩnh Long—Vĩnh Long Province:
226) Chùa Tiên Châu: Tiên Châu Pagoda.
227) Chùa Giác Thiên: Giác Thiên Pagoda.
228) Tịnh Xá Ngọc Viên: Ngọc Viên Monastery.

XXXI. Tỉnh Trà Vinh—Trà Vinh Province:
229) Chùa Vũng Liêm: Vũng Liêm Pagoda.
230) Chùa Ông Mẹk: Ông Mẹk Pagoda.
231) Chùa Sam Rông Ek: Sam Rông Ek Pagoda.
232) Chùa Quy Nông: Quy Nông Pagoda.

XXXII. Tỉnh Cần Thơ—Cần Thơ Province:
233) Chùa Hội Linh: Hội Linh Pagoda.
234) Chùa Khánh Quang: Khánh Quang Pagoda.

XXXIII. Tỉnh Sóc Trăng—Sóc Trăng Province:
235) Chùa Kleang: Kleang Pagoda.

XXXIV. Tỉnh An Giang—An Giang Province:
236) Chùa Xà Tón: Xà Tón Pagoda.
237) Chùa Tây An: Tây An Pagoda.
238) Chùa Phước Điền (Chùa Hang): Phước Điền Pagoda.
239) Chùa Giồng Thành: Giồng Thành Pagoda.
240) Chùa Phi Lai: Phi Lai Pagoda.

XXXV. Tỉnh Kiên Giang—Kiên Giang Province:

241) Chùa Sùng Hưng: Sùng Hưng Pagoda.
242) Chùa Thập Phương: Thập Phương Pagoda.
243) Chùa Phổ Minh: Phổ Minh Pagoda.
244) Chùa Tam Bảo: Tam Bảo Pagoda.

XXXVI. Tỉnh Bạc Liêu & Cà Mau—Bạc Liêu & Cà Mau Provinces:

245) Chùa Quan Âm: Quan Âm Pagoda.
246) Hưng Quảng Tự: Hưng Quảng Pagoda.
247) Chùa Vĩnh Hòa: Vĩnh Hòa Pagoda.

Danh Lam Thắng Cảnh: Beautiful landscapes.

Danh Lợi: Fame and wealth—Fame and gain.

Danh Môn: Danh gia—Famous family.

Danh Mục: A name or descriptive title.

Danh Nghĩa: Name and meaning.

Danh Nghĩa Bất Ly: Name and meaning are not apart or differing.

Danh Ngôn: Famous words.

Danh Nhân: Celebrity—Famous man—Great name.

Danh Nho: Famous scholar.

Danh Phẩm: Famous literary work.

Danh Phận: Honor and position.

Danh Sắc: Namarupa (skt). Name and form.

1) Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não—Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion).
2) Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật—Name under which Subhuti will be reborn as Buddha.
3) Một trong mười hai nhân duyên—One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Danh Sĩ: Famous scholar.

Danh Sư: Famous teacher.

Danh Tài: A person with famous talent.

Danh Thể: Cái dùng để gọi cái thể—Name and embodiment (The identity of name and substance).

Danh Thiếp: Visiting card.

Danh Thơm: Good reputation.

Danh Tiếng: Foremost—Renowned—Famous.

Danh Tiết: Good reputation on moral integrity.

Danh Tự: Name and description.

Danh Tự Bồ Tát: A nominal bodhisattva.

Danh Tự Sa Di: Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over (one of an age to be a monk).

Danh Tự Tỳ Khưu: A monk in name but not in reality.

Danh Tướng: Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng—Name and appearance. One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance—Visible.

Danh Văn: Renown.

Danh Vi: Tên là—Its name is.

Danh Vọng: Celebrity—Reputation—Fame and glory.

Danh Y: Famous physician.

Dành Dụm: To economize—To save.

Dao: Hòn ngọc lóng lánh—Jasper green crystal.

Dao Động: To swing—To oscillate.

Dạo: To take a walk—To go for a walk.

Dạo Ấy: At that time.

Dày Công: Many efforts—With great efforts.

Dãy Núi: A chain of mountains.

Dạy: To teach—To instruct—To train.

Dạy Bảo: To rear—To bring up.

Dằn Lòng: To hold oneself—To control one's temper.

Dặn Bảo: To advise—To recommend—To

counsel.

Dặn Đi Dặn Lại: To recommend over and over again.

Dắt: To guide—To conduct—To lead—To bring someone by the hand.

Dâm: Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Lewd—Sexual misconduct—Licentious—Fornication—Adultery—Lascivious—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Ngũ Giới, and Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Dâm Bôn: To commit adultery.

Dâm Dục: Ham muốn sắc dục—Desire for sex—Lustful—Debauched—Sexual desire—Sexual passion.

Dâm Dục Bệnh: Bệnh (tâm thần) gây ra bởi sự ham muốn sắc dục—The (spiritual) disease caused by sexual passion.

Dâm Dục Hỏa: Lửa của sự ham muốn về sắc dục—The fire or the burning of sexual desire.

Dâm Đãng: Lascivious—Lustful.

Dâm Giới: Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra.

** For more information, please Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Dâm Hỏa: Lửa của sự ham muốn sắc dục—The fire of sexual passion—See Dâm Dục Hỏa.

Dâm La Võng: Lưới ham muốn sắc dục—The net of sexual desire.

Dâm Loạn: Incest.

Dâm Nộ Si: See Nhiễm Khuể Si.

Dâm Ô: Obscene—Lewd.

Dâm Phụ: Adulteress.

Dâm Thang: Mễ Thang—Cháo nấu bằng gạo—A kind of rice soup, or gruel.

Dầm Mưa Dãi Nắng: Expose to the rain and the sun.

Dầm Sương: To expose to the dew

Dầm Sương Dãy Nắng: Đi sớm về muộn—Arises early and retires late.

Dân Chủ: Democratically.

Dân Lành: Peaceful inhabitant.

Dân Quê: Country people.

Dân Tâm: The mind of the people.

Dân Tình: Situation of the people.

Dân Trí: Intellectual standard of the people.

Dân Vọng: Aspiration of the people.

Dân Ý: Will of the people.

Dần Dần: Gradually—Little by little.

Dẫn: To lead—To bring in or on—To conduct—To stretch—To draw.

Dẫn Chứng: To cite with proof.

Dẫn Đạo:

1) Đưa người vào chân lý—To lead people into Buddha-truth.
2) Dẫn dắt linh hồn người chết về thế giới khác—A phrase used at funerals implying the leading of the dead soul to the other world, possibly arising from setting alight the funeral pyre.

Dẫn Đầu: To precede.

Dẫn Đường: To guide.

Dẫn Giải: To explain and comment.

Dẫn Hóa: To initiate and instruct.

Dẫn Nghiệp: Dẫn nhân—Tổng báo nghiệp,

hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

Dẫn Nhập: To introduce—To initiate.

Dẫn Nhiếp: Tiếp dẫn—Trong lời nguyện thứ 19 của Phật A Di Đà, Ngài nguyện sẽ tiếp dẫn những ai gọi đến hồng danh Ngài—To accept—To receive—To welcome (as a Buddha does on who call on him as stated in the nineteenth vow of Amitabha).

Dẫn Quả: Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition.

Dẫn Tọa: Từ ngữ dùng để chỉ người dẫn ai lên tòa để thuyết pháp trong thiền lâm—A phrase used by one who ushers a preacher into a "pulpit" to expound the law.

Dẫn Tới Khổ Đau Không Tránh Được: To lead to inevitable sufferings.

Dẫn Xuất Phật Tính: The Buddha-nature in all the living to be developed by proper processes. One of the three kinds of Buddha-nature—See Tam Phật Tánh.

Dâng Hoa: To offer incense.

Dâng Hương: To offer flowers.

Dập Dìu: To come in great number.

Dập Tắt: Extinction

Dập Vùi: To maltreat—To ill-treat.

Dật:

1) Dâm dật: Lustful.
2) Dễ chịu: To be at ease.
3) Phóng dật: To get away from—Indulgence.

Dật Dục: Sensual.

Dật Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dâu: Tên của một ngôi chùa, còn gọi là Thiền Định, Duyên Ứng và Pháp Vân. Chùa tọa lạc tại ấp Dâu, xã Thanh Khương, quận Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa cách Hà Nội 17 dặm. Xưa đã từng là trung tâm của cố đô Luy Lâu. Đây là một trong những ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam được xây dựng vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa, vùng Dâu đã là một trung tâm Phật Giáo nổi tiếng cả trong lẫn ngoài nước. Vào đời nhà Tùy, những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, chùa Dâu là nơi tu trì và đạo tràng thuyết pháp, là nơi truyền bá Phật Giáo quan trọng của các danh Tăng như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, và Quan Duyên, vân vân. Vào thời nầy Sư Lưu Khương, theo lệnh vua Tùy Văn Đế, đã xây tháp Hòa Phong chín tầng ở ngay trước sân chùa để thờ xá lợi Phật, nhưng về sau đã bị đổ nát. Tháp được xây lại vào năm 1738 nhưng chỉ còn ba tầng. Vào các năm 1073, 1169, 1434, và 1448, các vua Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông đã từng tổ chức lễ cầu đảo tại chùa Dâu. Các vị vua khác thì cho đến chùa rước tôn tượng Đức Phật về Hà Nội để làm lễ. Vào thế kỷ 14, Mạc Đỉnh Chi được chiếu chỉ nhà vua cho đứng ra hưng công xây dựng lại chùa Dâu. Từ đó về sau nầy chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, also called Thiền Định, Duyên Ứng and Pháp Vân, located in Dâu hamlet, Thanh Khương village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. It is about 17 miles from Hanoi. It used to be Luy Lâu ancient citadel. This is one of Vietnam's earliest temples built in the third century A.D. Since the beginning of the Christian era. The Dâu area has been a famous Buddhist center for both home and abroad. In the Sui dynasty, around the sixth and seventh centuries A.D., Dâu Temple functioned as the Buddhist monks' monastery, the place of Buddhist preaching and the famous center where Buddha's Dharma was propagated by the well-known monks as Vinitaruci, Pháp Hiền, Quan

Duyên, etc. At that time, king Sui-Wen-Ti ordered Liou-K'ang to build a stupa for Buddha's relics. Placed in the yard of the temple. Hoa Phong stupa which used to have nine storeys was in ruin. A new three-storeyed stupa was rebuilt in 1738. In the years of 1073, 1169, 1434, and 1448, successive Kings Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tổ, and Lê Nhân Tông organized a prayer at the temple. Other kings had Dâu Temple's Buddha statue brought to Báo Thiên Temple in Hanoi for their worship prayer. It was Madarin Mạc Đỉnh Chi who was in charge of rebuilding Dâu Temple in the fourteenth century. Since that time, the temple has been rebuilt many other times.

Dấu Chân: Hoof—Footprint—footmark—Footstep—Imprint of the foot.

Dấu Hiệu Vãng Sanh Về Đâu: Signs of places of rebirth—See Những Điểm Nóng Tối Hậu, and Sanh Về Cõi Nào?

Dấu Tích: Trace—Vestige.

Dầu: Oil.

Dầu Bát: Một bát dầu—A boil of oil—Trì Dầu Bát (cẩn thận như đang mang bát dầu đầy trên tay)—As careful as carrying a bowl of oil.

Dầu Vậy: In spite of.

Dẫu: Althought—Though—In spite of—Even if—Even though.

Dẫu Xây Chín Bậc Phù Đồ, Không Bằng Làm Phước Cứu Cho Một Người: Saving one life earns more credit than building a temple of nine stupas (stories).

Dây Dưa: To drag on.

Dè Xẻn: To save little by little.

Dễ Bảo: Obedient—Docile.

Dễ Cảm: Nhạy cảm—Emotional.

Dễ Chịu: Comfortable.

Dễ Dãi: Easy-going.

Dễ Dạy: Easily taught.

Dễ Hiểu: Easy to understand.

Dễ Ngươi: To disregard.

Dễ Như Chơi: Easy as ABC.

Dễ Nói: Easy to say—Đạo Phật dễ nói nhưng không dễ làm: Buddha teaching is eay to say, but not easy to do or to practice.

Dễ Ợt: Very easy.

Dễ Thối Chuyển: Easily prone to retrogression.

Dễ Thương: Pleasant—Lovely—Lovable.

Dễ Tinh Tấn: Capable of great vigor.

Dẹp Bỏ: To dispel.

Di:

1) Dời đi: To remove—To convey.
2) Đi khắp nơi: To reach everywhere.
3) Một loại khỉ mặt đỏ: Markata (skt)—A red-faced monkey.
4) Rơi xót lại: To leave behind.

Di Ca: Meka (skt)—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda.

Di Ca La: Mekhala (skt).

1) Vòng đai: A girdle.
2) Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Di Chuyển: Movement.

Di Đà: Amitabha (skt)—See A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Amitabha in Sanskrit-Pali-Vietnamese Section.

Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm:

1) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói "Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm." Nghĩa lý của câu nầy thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân

tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as "Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land." What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of sentient beings is all-extensive and all-illuminating.

2) Kinh Lăng Nghiêm nói: "Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mầu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm." Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên cổ đức có nói: "Chỉ một tâm nầy có đủ bốn cõi: Phàm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang—The Surangama Sutra states: "The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only." Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: "This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light.

** See Bốn Cõi Tịnh Độ and Bốn Cõi Duy Tâm.

Di Đà Sơn: Mitrasanta (skt)—Tên của một vị sư vùng Tukhara—Name of a monk from Tukhara.

Di Đà Tam Tôn: Di Đà Tam Thánh—See Tam Tôn (B).

Di Để: Miti (skt).

1) Đo lường: Measure.
2) Sự hiểu biết chính xác: Accurate knowledge.

Di Đệ: Đệ tử của một vị thầy đã quá vãng—The disciples left behind by a deceased master.

Di Động: Mobile.

Di Già: Megha (skt).

1) Vân: Mây.
2) Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa: Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

Di Già Ca: Miccaka or Mikkaka (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (6).

Di Giáo: See Di Huấn.

Di Hài: Remains of the dead body.

Di Hầu: Markata (skt).

1) Loài khỉ lớn tánh tình nóng nảy, lật đật không yên, giống như dục vọng của chúng sanh luôn trổi dậy: The larger monkey, mischievous, restless, like the passions.

2) Tâm Viên: Tâm phiền não muốn bốc trăng ra khỏi nước—A monkey, typical of the mind of illusion, pictured as trying to pluck the moon out of the water.
3) Tâm mê mờ: The mind of foolishness.
4) Tâm phóng dật: The mind of restlessness.

Di Hầu Giang: Một nơi trong thành Tỳ Xá Lê nơi Đức Phật giảng kinh—A place in Vaisali where Buddha preached.

Di Hình: Xá lợi của Đức Phật—Relics of the Buddha.

Di Hóa: See Di Huấn.

Di Họa: To bring about disastrous consequences.

Di Huấn: Giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—Doctrine or transforming teaching , handed down or bequeathed by a Buddha.

Di Kham: Lễ "di kham" là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after encoffinment.

Di Lan: Vua Di Lan—King Milinda—See Milindapanha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Di Lan Đà in Vietnamese-English Section.

Di Lan Đà: Milinda or Menander (skt)—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Lúc đầu ông mang nặng những băn khoăn thắc mắc về giáo lý của Đức Phật. Ông rất buồn lòng vì không ai giải tỏa được cho ông, ông than thở: "Chao ôi, cả nước Ấn Độ là một sự trống không! Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta." Một ngày kia, do một duyên may, ông gặp được một tu sĩ Phật giáo tên là Na Tiên đang trên đường đi khất thực, dáng vẻ trầm tĩnh và thanh thản của vị hiền nhân đã có một ảnh hưởng thầm lặng nhưng mạnh mẽ trong lòng nhà vua. Ngày hôm sau, vua cùng một đoàn năm trăm người Yonaka đi đến tu viện Sankheya tại Sagal, là nơi cư ngụ của Na Tiên. Họ có một cuộc trò chuyện mà theo yêu cầu của nhà vua, sau đó sẽ được tiếp tục trong hoàng cung. Vị tu sĩ vốn chẳng phải tầm thường, đã nói với nhà vua rằng ông muốn cuộc thảo luận diễn ra theo kiểu tìm học chứ không phải theo kiểu vương giả. Nhà vua đồng ý và lần lượt nêu lên những khó khăn của mình ra với đạo sư, ông nầy giải đáp thỏa mãn tất cả. Nhưng về sau nầy khi những mối hoài nghi băn khoăn nầy được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử hết lòng truyền bá đạo Phật. Trong hai thế kỷ theo sau sự suy yếu của triều đại Mauryas , những kẻ xâm lăng người Hy Lạp đã nắm quyền bá chủ trên vùng tây bắc Ấn Độ và A Phú Hãn. Trong thời gian nầy có đến ba mươi vị vua nối tiếp nhau, trong đó chỉ có hoàng đế Di Lan Đà là người đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lòng người dân Ấn Độ. Điều nầy rõ ràng là do ông đã gắn bó chặt chẽ với đạo Phật. Vua Di Lan Đà là một trong những nhân vật quan trọng trong cuốn Milindapanha với Những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milanda). Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Trong quyển Milindapanha, vua Di Lan Đà được mô tả là vị vua thuộc dòng dõi Yonakas tại vùng đất Yona. Các vùng đất Yona và Kamboja được người Ấn Độ biết đến vào thế

kỷ thứ sáu trước Tây Lịch, như được xác nhận trong bài kinh Assalayana của Kinh Trung Bộ, nói rằng dân ở các vùng nầy chỉ có hai giai cấp xã hội là Arya và Dasa, thay vì bốn như ở Ấn Độ (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ). Một điều mà ai cũng biết là sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, thì vua A Dục đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến các vùng đất xa xôi như Yona, Syria, và Macedonia. Cũng dưới vua A Dục, một vị Tỳ Kheo người Hy Lạp tên là Dhammarakkhita-Yona Dhammarakhita đã được cử đến xứ Aparantaka để thuyết giảng Chánh Pháp. Như vậy rõ ràng giáo lý của Đức Phật đã gợi mở tâm trí người Hy Lạp trước thời vua Di Lan Đà. Theo sách Na Tiên-Di Lan Đà Vấn Đáp, vua Di Lan Đà đã trao vương quyền lại cho con mình, từ bỏ mọi chuyện thế sự và từ trần như một tu sĩ. Theo Phật giáo Nguyên Thủy thì vua Di Lan Đà đã chứng quả A La Hán. Theo Plutarch, một sử gia Hy Lạp, vua Di Lan Đà qua đời trong một lều nhỏ. Đã có nhiều thành phố tranh chấp về việc giữ tro cốt của ông. Tuy nhiên, phần tro sau nầy được chia đều và mỗi thành phố đều dựng tượng đài kỷ niệm dành cho ông. Điều đáng nói là các đồng tiền của vua Di Lan Đà đều có in hình bánh xe Chánh Pháp (Dharmacakra). Đây là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy nhà vua là một Phật tử sùng đạo. Chữ khắc Shinkot cho thấy rõ ràng rằng nhà vua đã có nhiều công lao trong việc truyền bá đạo Phật trong vùng giữa Hindukush và Sindh. Plutarch nói rằng trong khi trị vì, vua Di Lan Đà đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yêu mến. Dù rằng quyền lực của ông tại Ấn Độ không còn nữa, những ký ức về vị vua công bằng sáng suốt nầy vẫn mãi mãi còn trong các trang sách của quyển Milnda-panha cũng như những đồng tiền mang dấu Pháp Luân của ông—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. He was first obsessed with doubts and dilemmas about the teachings of the Buddha, but was so disappointed because no one could be able to eliminate his doubts. He exclaimed: "Empty, alas, is all India. All Indiais but vain gossip. There is no ascetic or Brahmin who is capable of disputing with me and solving my doubts." It was by a fortunate chance that one day he saw a Buddhist monk named Nagasena going on his begging round. The calm and serene personality of the sage had a silent but powerful influence on the king's mind. Next day, in the company of five hundred Yonakas , he went to the Sankheya monastery at Segal where the monk was staying at that time. They had a conversation which, at the request of the king, was later resumed at the palace. The monk who was no ordinary teacher told the king that he was agreeable to a discussion only if it was held in the scholastic way and not in the royal way. The king paid homage to the teacher in a fitting manner and put his difficulties one by one before the sage who ably solved them all to the king's entire satisfaction. But later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion. During the two centuries that followed the decline of the power of the imperial Mauryas, the Greek invaders invaded over north western India and Afghanistan. Some thirty rulers flourished during this period, of whom only King Milinda has left a permanent impression on the Indian mind. This is evidently due to his association with Buddhism. King Milinda was one of the most important characters in the Pali book named Milindapanda, which includes questions of King Milanda. This is one of the most

important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century B.C.). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. King Milinda. In the Milindapanha, Milinda has been described as the king of the Yonakas from Yonas. The lands of the Yonas and Kambojas were known to Indians in the sixth century B.C. as is evidenced by the Assalayana suttanta of the Majjhima-nikaya which states that the people of these regions had only two social classes of Arya and Dasa instead of the four classes of Indian society. It is a well-known fact that after the third Buddhist Council held Pataliputra, Buddhist missionaries were sent by King Asoka to distant areas including Yona, Syria, and Macedonia. Also under the reign of king Asoka, a Greek Bhikshu named Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita was sent to Aparantaka to preach the Dharma there. It is thus clear that the blessed teachings of the Buddha had begun to appeal to the Greek even before the time of king Milinda. According to the Milinda-panha, king Milinda died as a Buddhist monk, having retired from the world after handing over his kingdom to his son. King Milanda is also said to have attained to Arhatship which is the last stage of sanctification according to Theravada Buddhism. Plutarch, the Greek historian, says that Milinda's death occurred in a camp and there was a dispute among several cities for the possession of his ashes, but later his ashes were divided and each city has its own memorial monument to worship him. It is also significant that the coins of Milinda bear the Buddhist wheel (Dharmacakra). This is an unmistakable sign that he was a devout Buddhist. The Shinkot inscription proves beyond a doubt that the Greek king helped in the propagation of Buddhism in the region between the Hindukush and Sindh. Plutarch says that as a ruler , Milinda had a keen sense of justice and was dearly loved by his people. Though the power he had established in India disappeared with his death, the memory of this just and wise Buddhist ruler will forever remain enshrined in the pages of the Milinda-panha as in his own coins bearing the Dharmacakra.

Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha (skt)—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—Questions of King Milinda—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách nầy hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật Âm, vì thường thấy ông nầy trích dẫn cuốn sách nầy, xem như một tư liệu đáng tin cậy. Có nghĩa là cuốn sách nầy được viết vào khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm 400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn sách đồng nhất. Các chương được viết theo nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể rằng một số chương đã được thêm vào sau nầy. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là cuốn sách nầy đã được dịch ra chữ Hán vào khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào sau nầy. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn chương bốn trông giống như một sự khởi đầu mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn

bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương nầy thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiêm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nỗi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: "Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phủ Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta." Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ấn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: "Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quí tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?" Na Tiên đáp: "Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu." Chính câu nói nầy của trưởng lão dã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy. Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bậc về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di Lan Đà Vấn Đạo—According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhsghosa, who has so often quoted Nagasena's Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third

chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever he author may have been, wrote the whle of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of king Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of all our ancient writers. At that time, king Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements: "Jambudvipa is empty, Jambudvipa is hollow. Jambudvipa is devoid of any Sramanah or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts." In the elder Nagasena, however, king Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: "Sir, what is your name? How are you known?" Nagasena replied: "Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikshus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such." This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist aprt from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anatmavada can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. Thus Milinda-panha is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the Milinda-panha is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The Milinda-panha provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the Milinda-panha occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact hat in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the Milinda-panha.

Di Lặc: See Maitreya in the Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Di Lặc Bồ Tát: Từ Thị—Di Lặc Bồ Tát hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền trược)—Great Loving One—Maitreya Bodhisattva—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage).

** For more information, please see Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Di Lâu: Meru (skt)—Cao Sơn—Quang Sơn.

1) Cao ngất: Lofty.
2) Núi Tu Di: Ở đây chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn—Meru also refers to the mountains represented by the Himalayas, in this not

differing from Sumeru.

Di Lệ Xa: Mleccha (skt).

1) Người man rợ, hung dữ: Barbarian, foreigner, wicked.
2) Vẻ mặt hung hăng: Defined as ill-looking.
3) Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo: A term for non-Buddhist tribe or people.

Di Mẫu: Mother's sister.

Di Ngôn: Di giáo—The last words—Wishes.

Di Pháp: See Di Huấn.

Di Quan: Di chuyển quan tài từ giữa nhà ra để làm lễ di quan trong ngày thứ ba—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after the encoffinment.

Di Sa Tắc: Mahisasaka (skt)—Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật nầy)—The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivadah school

Di Sản: Hertage—Inherited property.

Di Sơn: Dời non lấp biển—To remove mountains.

Di Tích: Tracks—Evidences—Vestiges—Remains—Trace—Examples left behind.

Di Truyền: Heredity.

Dì Phước: Sister of mercy.

Dĩ:

1) Đã rồi: Already.
2) Quá khứ: Past.
3) Cuối cùng: End.
4) Chấm dứt: Cease.

Dĩ Ân Báo Oán: To return good for evil.

Dĩ Đạt Đại Đức:

1) Bậc cao Tăng đạo cao đức trọng: A monk far advanced in religion.
2) Vị A La Hán: An Arhat.

Dĩ Hoàn: Đã trở lại—Bắt đầu một chu kỳ—Already returned—The recommencement of a cycle.

Dĩ Huyết Tẩy Huyết: Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi nầy sang tội lỗi khác)—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another.

Dĩ Kim Đương: Tam thế—Three times.

1) Quá Khứ: Past.
2) Hiện Tại: Present.
3) Vị Lai: Future.

Dĩ Kim Đương Vãng Sanh: Những vị vãng sanh về Tịnh Độ, trong quá khứ, trong hiện tại, và vị lai—Those born into the future life of the Pure Land, in the past, in the prsent, and to be born in the future.

Dĩ Ly Dục Giả: Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes:

1) Dị Sanh: Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo—Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati.
2) Thánh Giả: Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử—The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists.

Dĩ Nhiên: Of course—Naturally.

Dĩ Oán Báo Oán: To return evil for evil.

Dĩ Sa Thí Phật: Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là một đứa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau nầy được tái sanh làm vua—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king.

Dĩ Sanh: Bhuta (skt)—Dĩ Sanh—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại—Become—The moment just come into existence, the present

moment.

Dĩ Tâm Học Tâm: With the mind learning the mind.

Dĩ Tâm Truyền Tâm: Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp—Direct transmission from mind to mind (the intuitive principle of the Zen or Intuitive school)—With the mind transmitting the mind, as contrasted with the written word.

Dĩ Tri Căn: Ajnendriya (skt)—Một trong ba căn vô lậu—Người đã biết rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra—The second of the three passionless roots—One who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom).

Dĩ Vãng: The former time—The past.

Dĩ Vi: Coi như—To take to be—To consider as.

Dị:

1) Dị thường: Extraordinary.
2) Dung Dị: Dễ dàng—Easy.
3) Sự khác biệt: Prthak (skt)—Different—Unlike—Separate—Diverse—Diversity—Not the same—Diversity—Change—Strange—Heterodox.

Dị Bẩm: Extraordinary nature.

Dị Biến: Thay đổi—To change.

Dị Bộ: Different class, or sect; heterodox schools, etc.

Dị Chấp: Cố chấp với cái lý khác với chánh lý—A different tenet—To hold to heterodoxy.

Dị Chủng: Foreign race.

Dị Dạng: Strange form.

Dị Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness.

Dị Đoan: Superstition—Heterodoxy.

Dị Đồng: Different.

Dị Giải: Lối giải thích theo dị giáo—A different, or heterodox, interpretation.

Dị Giáo: Heresy.

Dị Hành: Dễ làm—Easy to do—Easy progress.

Dị Hình: Strange shape.

Dị Học:

1) Những nghiên cứu khác: Different studies.
2) Học thuyết của tà giáo: Heterodoxy.

Dị Huệ: Trí tuệ của kẻ theo tà giáo—Heterodox wisdom.

Dị Khẩu Đồng Âm: Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhứt trí—Different or many mouths, but the same response—Unanimous.

Dị Kiến: Different view, heterodoxy.

Dị Nhân:

1) Người dị thường: An Extraordinary man—A different person.
2) Nhân khác: A different cause.

Dị Phẩm: Phẩm loại tương phản hay khác nhau—Of different order, or class.

Dị Phương Tiện: Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đế—Extraordinary, or unusual adaptations, devices, or means.

Dị Sinh: Prthagjana, Balaprthagjana (skt)—Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là "dị sinh" vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ—An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders.

Dị Sinh Đê Dương Tâm: Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục—Common "butting goat," or animal, propensities for food and lust.

Dị Sinh Tánh Chướng: The common illusions of the unenlightened—Taking seeming for real.

Dị Sự: Extraordinary fact.

Dị Tài: Extraordinary talent.

Dị Tâm:

1) Tâm khác: Different mind.
2) Tâm chứa chấp tà thuyết: Heterodox mind.

Dị Thục: Vipaka (skt)—Quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

Dị Thục Đẳng Ngũ Quả: Năm quả dị thục, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes.

1) Dị Thục Quả: Vipaka-phala (skt)—See Dị Thục Quả.
2) Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect—See Đẳng Lưu Quả.
3) Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—See Sĩ Dụng Quả.
4) Tăng Thượng Quả: Adhipati-phala (skt)—Aggregate effect produced by the karma-hetu—See Tăng Thượng Quả.
5) Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Emancipated effect produced by all six causes—See Ly Hệ Quả.

Dị Thục Nhân: Vipakahetu (skt)—Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác)—Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain.

Dị Thục Nhơn Dị Thục Quả: Differently ripening causes produce differently ripening effects—Every developed cause produce its developed effect.

Dị Thục Quả: Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời nầy sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thục quả)—Fruit ripening differently, or heterogeneous effect produced by heterogeneous cause, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence.

Dị Thục Sinh: Sự phân biệt của Đại Thừa về sự khác biệt giữa "dị thục" và "dị thục sinh." Dị thục sinh là sáu thức (dị thục của sáu thức do A Lại Da thức sanh ra)—A diference is made in Mahayana between Alaya-vijnana and the six senses which produced from the Alaya-vijnana.

Dị Thuyết: Giáo thuyết của dị giáo—A different, or heterodox explanation; or strange doctrine.

Dị Thường: Extraordinary—Exceptional—Unnatural—Fantastic.

Dị Tộc: Different race.

Dị Tướng:

1) Một trong tứ tướng, sự thay đổi: One of the four states of all phenomena, difference or differentiation—See Tứ Tướng (3).
2) Phẩm chất đặc biệt, tướng mạo lạ thường:

Particular qualities, strange physiognomy.

Dịch: To translate.

Dịch Thoát: To translate freely.

Dịch Từng Chữ: To translate word by word.

Diệc:

1) Vừa: Also.
2) Hơn nữa: Moreover.

Diệc Hữu Diệc Không Môn:

1) Trường phái Trung Đạo: Madhyamika (skt)—The middle school.
2) Pháp môn vừa hữu vừa không hay pháp môn song chiếu hữu không—Trung Đạo—Both reality and unreality—Relative and absolute—Phenomenal and non-phenomenal.

Diêm:

1) Cổng làng: A gate—Border-gate—Hamlet.
2) Nói xàm—Nói không ăn nhập vào đâu—Incoherent talk.

Diêm Bà Độ: Loại chim trong địa ngục, lớn như voi, có nhiệm vụ gấp những kẻ độc ác, bay đi rồi ném xuống cho rớt ra từng mảnh—A bird in purgatory as large as an elephant, who picks up the wicked, flies and drops them, when they are broken to pieces.

Diêm Đài: Hells—Hades.

Diêm La: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma Na Châu Quốc: Yavana or Yamana (skt)—Đảo quốc Java nơi mà hai ngài Pháp Hiền và Huyền Trang đã đến viếng—The island nation of Java, visited by Fa-Hsien and Hsuan-Tsang.

Diêm Ma Vương: Yama (skt)—The King of the Under World—See Diêm Vương.

Diêm Mạn Đức Ca: Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân (cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ)—The destroyer; Siva, Yama's destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West.

Diêm Mâu Na: Yamuna (skt)—Lam Mâu Ni Na—Dao Vưu Na—Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già)—The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad).

Diêm Phù: Jambu (skt)—Thiệm Bộ—Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây nầy—The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvipa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru.

Diêm Phù Đàn Kim: Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Đề (Đà) Kim—Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đàn (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đàn, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đàn Kim)—Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu.

Diêm Phù Đề: Jambudvipa (skt).

1) Châu nầy được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu nầy mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu: It is so named (Jambudvipa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent.
2) Thế giới mà chúng ta đang sống. Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca—The human world—The world in which we are living—Jambudvipa is a small part of Saha

World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha.

Diêm Phủ: See Diêm Đài.

Diêm Vương: Yama-raja (skt)—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

1) Theo thần thoại Phật giáo và Ấn Độ giáo, tất cả mọi người chết phải đến trước một vị chúa tể hay phán quan của thần chết để được phán xử. Bằng cách dựa vào tấm gương phản chiếu thiện ác nghiệp, trong ấy những hành vi tốt xấu của người chết đều hiện lên. Diêm Vương cân nhắc tội nặng nhẹ mà thưởng phạt, hoặc đưa người ấy về cõi hạnh phúc, hoặc nếu hành vi xấu ác của người chết nặng thì Diêm Vương bắt y phải chịu những tra tấn hay nhục hình khủng khiếp, như nuốt hòn sắt cháy đỏ—In Buddhist and Hindu mythology, the Lord of Judge of the Death before whom all who die must come for judgment. Yam-raja holds up his Mirror of Karma, wherein are reflected the good and evil deeds of the deceased, and the latter consigns himself either to a happy realm or, where his deeds have been preponderantly evil, to frightful tortures, such as swallowing a red-hot iron ball.
2) Theo Kinh Vệ Đà thì Diêm Vương là Thần Chết, tất cả người chết phải về chỗ của ông ta. Ông là con trai của Mặt Trời, ông còn có một người em gái tên là Diêm Ma Nữ hay Diêm Mâu Na (người anh là nam phán quan xét việc nam giới, người em là nữ phán quan xét việc nữ giới): In the Veda, Yama means the god of the dead, with whom the spirits of the departed dwell. He was son of the Sun and had a twin sister Yami or Yamuna.

** See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Diêm Mâu Na in Vietnamese-English Section.

Diễm:

1) Bén nhọn: Pointed—Sharp.
2) Chuốt cho bén: To sharpen.
3) Diễm Lệ: Beautiful.
4) Ngọn Lửa: A flame—A blaze.

Diễm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—See Diệm Khẩu.

Diễm Lệ: Charming—Lovely.

Diễm Phù: Jambudvipa (skt)—See Diêm Phù Đề in Vietnamese-English Section, and Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Diễm Phúc: Happiness—Felicity.

Diễm Sắc: Great beauty.

Diễm Tình: Love.

Diễm tuyệt: Very beautiful (pretty).

Diệm:

1) Viêm: Ngọn lửa—Flame—Blaze.
2) Niết Bàn: Nirvana.

Diệm Huệ Địa: Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tột bực và hiểu biết đầy đủ—The stage of flaming wisdom, the fourth of the ten bodhisattva stages.

** For more information, please see Thập Địa Phật Thừa (4).

Diệm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi đứa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni)—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda.

Diệm Ma Đại Hỏa Tiên: Một trong bảy vị cổ Tiên—Jamadagni, one of the seven ancient

sage-rsis.

Diệm Ma Thiên: Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Tu Diệm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas—The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương.

Diệm Thai: Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới—The flaming womb, the gabhadhatu which surrounds with light.

Diệm Tuệ Địa: See Diệm Huệ Địa.

Diệm Võng: Ánh sáng của Phật xen kẻ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích—The flaming, or shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra.

Diệm Vương Quang Phật: Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu nầy đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai)—The fifth of the twelve shining Buddhas.

Diên: Kéo dài—To prolong.

Diên Khánh Tự: Chùa Diên Khánh nơi có phòng giảng khi xưa của tông Thiên Thai ở Tứ Minh Sơn, thuộc tỉnh Triết Giang—Yen-Ch'ing-Ssu, the monastery in which there is an ancient lecture hall of T'ien-T'ai at Ssu-Ming-Shan in Chekiang.

Diên Mệnh: Cuộc sống kéo dài—Prolonged life.

Diên Mệnh Bồ Tát: Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị nầy gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—The life-prolonging bodhisattvas to increase length of life. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara.

Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát: Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ—The Life-Prolonging Ksitigarbha Bodhisattva.

Diên Mệnh Pháp: Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life.

Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuôi thọ—The Life-Prolonging Samantabhadra Bodhisattva.

Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát: Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống—The Life-Prolonging Avalokitesvara Bodhisattva.

Diên Niên Chuyển Thọ: Prolonged years and returning anniversaries.

Diên Thọ: Kéo dài tuổi thọ: To prolong—To lengthen (life).

Diên Thọ Đại Sư: Yen-Shou—Tên của một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúy Nham Thiền Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiền Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề "Nhất tâm thiền định," lá kia đề "Trang nghiêm Tịnh Độ." Kế đó ngài lại chí tâm đảnh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá "Trang nghiêm Tịnh Độ." Kể từ đây ngài chuyên ý nhứt tâm ròng rặc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống,

vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhứt trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bỗng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng sanh, thí thực cho quỷ thần, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ "Tứ Liệu Giản" để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi—Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsien-T'ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T'ien-T'ai, the Nation's Master, at T'ien-T'ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation's Master. He often cultivated the "Dharma Flower Sutra's Repentance Practices" at Kuo-Ch'ing Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written "One Mind Zen Meditation," and the other was written "Adorning the Pureland." Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick "Adorning the Pureland." Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha's name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the

Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called "Tống Cảnh Lục" to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called "Vạn Thiện Đồng Quy." Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons. At the early morning hours of February 26th in the eighth year of Khai Bảo reign period, he when to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old.

Diên Thọ Đường: Tĩnh Hành Đường—Niết Bàn Đường—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch) —The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his "long life." The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Diên Thọ Môn Đà La Ni: Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation.

Diên Thọ Vĩnh Minh: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Diên Xúc Kiếp Trí: Trí huệ Phật, trùm lên tất cả mọi kiếp kéo dài hay rút ngắn—Buddha-wisdom, which surmounts all extending or shrinking kalpas.

** For more information, please see Kiếp.

Diễn:

1) Bày ra: Show—To extend.
2) Diễn giảng: To expound—To perform—To act.

Diễn Dịch: Deductive—To expound and make clear.

Diễn Dịch Pháp: Deductive method.

Diễn Đàn: Platform.

Diễn Đạt: To express.

Diễn Giả: Speaker—Orator.

Diễn Giải: To explain.

Diễn Nhã Đạt Đa: Yajnadatta (skt)—Dịch là Từ Thụ, có nghĩa là nhờ tế thần mà được trao cho—Obtained from sacrifice.

Diễn Nhã Đạt Đa Chi Đầu: Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ ông lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính)—The head of Yajnadatta—Yajnadatta, a crazy man who saw his eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in his own head thought himself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality.

Diễn Tả: To describe.

Diễn Thuyết:

1) Đọc diễn từ: To make (deliver) a speech.
2) Giảng giải nghĩa lý: To expound—To dilate upon—To discourse.

Diễn Tiến: To progress—To evolve.

Diễn Viên: Actor—Actress.

Diễn Văn: Speech—Address.

Diện:

1) Ăn mặc bảnh bao: Well-dressed.
2) Cái mặt: Face.

Diện Bích: Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word—See Bồ Đề Đạt Ma.

Diện Kiến: To see in person.

Diện Môn:

1) Trán: Forehead.
2) Miệng: Mouth.
3) Đường dọc phân chia môi trên làm hai: The line across the upper lip.

Diện Mục: Mặt và mắt, ý nói dáng vẻ bề ngoài—Appearance—Face and eyes—Physiognomy.

Diện Ngộ: To meet.

Diện Sắc: Countenance.

Diện Thụ: Trực tiếp chỉ giáo—Personal or face-to-face instruction.

Diệp: Pattra, or Parna (skt)—Lá—Leaf—Leaves.

Diệp Cái: Nón làm bằng lá cây—A leaf-hat, or cover made of leaves.

Diệp Y Quán Âm: tên gọi tắt của Bị Diệp Y Quán Âm, hay Đức Quán Âm mặc áo cánh hoa sen, ví với tám vạn bốn ngàn công đức—A form of Kuan-Yin clad in leaves to represent the 84,000 merits.

Diệt: Nirodha, Nirdha (skt)—Ni Lâu Đà.

1) Niết Bàn: Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt—To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity.
2) Diệt Đế: Một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con đường diệt khổ—Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure.
3) Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Giới hạnh diệt trừ chư ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử—Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence.

Diệt Bệnh: Một trong bốn bệnh mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp. Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào—One of the four ailments or faulty ways of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains.

**For more information, please see Tứ Bệnh.

Diệt Chủng:

1) Tận diệt một chủng tộc: To exterminate (wipe out) a race.
2) Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật): To destroy one's seed of Buddhahood.

Diệt Đạo:

1) Con đường dẫn đến tận diệt khổ đau phiền não: Extinction of suffering and the way of extinction.
2) Diệt Đế và Đạo Đế: Nirodha and marga—See Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Đế: Nirodha-aryasatya (skt)—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế—The Truth of the end of suffering—The extinction of suffering, which is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas).

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Định: See Diệt Tận Định.

Diệt Định Trí Thông: Thần Thông Trí đạt được trong cảnh giới vô vi Niết Bàn—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in nirvana, or perfect passivity.

Diệt Độ: Nirvana (skt)—Bát Niết Bàn Na—Sự tận diệt luân hồi sanh tử và thoát khổ—Extinction of reincarnation and escape from suffering.

Diệt Hậu: Sau khi Đức Phật nhật Niết Bàn—After the nirvana, after the Buddha's death.

Diệt Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại Kiếp—World destruction.

Diệt Lý: Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh)—The principle or law of extinction, i.e. nirvana.

Diệt Môn: Nirvana (skt)—Niết Bàn—In contrasted with Samsara (transmigration) Lưu chuyển môn.

Diệt Nghiệp: Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn—The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana.

Diệt Pháp: Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận)—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal.

Diệt Pháp Nhẫn: See Diệt Pháp Trí Nhẫn.

Diệt Pháp Quả: Quả vị tịnh tịch tuyệt đối—The realm of the absolute, of perfect quiescence.

Diệt Pháp Trí: Trí soi chiếu Diệt Đế của Dục giới hay trí giải thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.

Diệt Pháp Trí Nhẫn: Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử)—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.

Diệt Quả: Nirvana (skt)—Niết Bàn là đạo quả tận diệt dục vọng, đế thứ ba trong tứ đế—Nirvana as the fruit of extinction of desire, the third of the four axioms.

**For more information, please see Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế.

Diệt Quán: Quán sát về sự dập tắt: hủy diệt si mê bằng cách chấm dứt nghiệp sanh, lão, bịnh, tử—The contemplation of extinction: the destruction of ignorance followed by the annihilation of karma, birth, old age and death.

Diệt Sấn: Tên một tội danh trong Luật Tạng. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội nầy tương đương với tội tử hình ngoài đời)—Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance.

Diệt Tận Định: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Diệt Tận Tam Muội: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Diệt Thọ Tưởng Định: Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép nầy thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from

concentration.

** For more information, please see Tứ Không Xứ.

Diệt Trí: Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Trừ: To destroy.

Diệt Trường: Nơi mà hành giả đạt được tận diệt dục vọng, hay niết bàn—The plot or arena where the extinction of the passions is attained; the place of perfect repose, or nirvana.

Diệt Tuyệt: To destroy completely.

Diệt Tướng:

1) Một trong bốn pháp hữu vi được nói đến trong Kinh Kim Cang. Pháp hữu vi khi hiện pháp trong hiện tại bị diệt đi thì nhập vào pháp quá khứ: One of the four states of all phenomena, mentioned in the Diamond Sutra. The extinction, as when the present passes into the past—See Tứ Tướng.
2) Một trong tam tướng chân như. Chân như tịch diệt (không còn hai tướng sanh tử): One of the three forms or positions of Bhutatathata. The absolute and unconditioned aspect of Bhutatathata—See Tam Tướng.

Diệt Vong: To perish.

Diệt Yết Ma:

1) Diệt Nghiệp: The extinguishing karma—See Diệt Nghiệp.
2) Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn: The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order—See Diệt Sấn.

Diệu: Manju or suksma (skt)—Tát Tô—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghì—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion.

- Bất Khả Tư Nghì: Beyond thought or discussion.
- Sáng chói: Brilliant—Shining—See Thất Diệu.
- Tuyệt Đối: Special—Outstanding.
- Vô Tỷ: Incomparable.
- Tinh Tế Thậm Thâm: Subtle and profound.

Diệu Âm: Âm thanh thù diệu—Wonderful sound.

Diệu Âm Biến Mãn: Manjna-sabdabhigarjita (skt).

1) Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi: Universal wonderful sound.
2) Thời kỳ mà Đức A Nan thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai—The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabhigarjita Buddha.

Diệu Âm Bồ Tát:

1) Diệu Âm Đại Sĩ—Vị Đại Sĩ, trụ trên cõi Đông Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, đã chứng được mười bảy sắc thân tam muội (Ngài cũng vì nhiều nhân duyên ở cõi Ta Bà này thường thị hiện thành Đế Thích, Phạm Vương, Tự Tại Thiên hay Tỳ Sa Môn, Tỳ Kheo để hóa độ chúng sanh)—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, residing Vairocana-rasmi-pratimandita.
2) Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong hiện kiếp, người cai quản hết thảy nước trong vũ trụ—A Buddha like Varuna controlling the waters, the 743rd Buddha of the present kalpa.
3) Sughosa, một người em gái của Quán Âm Đại Sĩ: Sughosa, a sister of Kuan-Yin Bodhisattva.
4) Ghosa, vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính

Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài—Ghosa, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence.

Diệu Âm Đại Sĩ: See Diệu Âm Bồ Tát.

Diệu Âm Điểu: Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim nầy)—The wonderful-voice bird, the Kalavinka.

Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms:

1) Vị có hai tay và một ống sáo: One with two arms and a lute.
2) Vị có tám tay: One with eight arms.

Diệu Âm Phật Mẫu: See Diệu Âm Nhạc Thiên.

Diệu Âm Thiên: Sarasvati (skt)—See Diệu Âm Nhạc Thiên.

Diệu Cao Sơn: The wonderful high mountain.

Diệu Cao Sơn Vương: Núi Tu Di, dãy núi cao và thù diệu nhất—King of the Wonderful High Mountain—Mount Sumeru.

Diệu Cát Tường:

1) Kỳ diệu và cát tường: Wonderful and auspicious.
2) Ngài Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (skt).

- Diệu: Manju (skt).
- Cát Tường: Sri (skt).

Diệu Chân Như : Fundamental nature of all things—Totality.

Diệu Chân Như Tính: Chân như là thực tướng của muôn pháp—The profound nature of the Bhutatathata—The totality or fundamental nature of all things.

Diệu Dụng: Wonderful application.

Diệu Đế: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị cho xây dựng chùa Diệu Đế vào năm 1844 ngay trên nền nhà cũ của mình. Qui mô của chùa ban đầu rất đồ sộ, nhưng đến năm 1953, chùa được trùng tu lại với qui mô thu gọn như hiện nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. After he assumed the throne, in 1844 king Thiệu Trị had Diệu Đế temple built on the ground of his old living place. The temple in the early time had an immense structure, but in 1953, the temple was rebuilt in the shape as it has nowadays.

Diệu Điển: Kinh điển nói về pháp huyền vi mầu nhiệm (Đại Thừa)—The classics of the wonderful dharma (Mahayana).

Diệu Độ: Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà—The wonderful land—A Buddha's reward land, especialy the Western Paradise of Amitabha.

Diệu Đức:

1) Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ: The meaning of Kapilavastu.
2) Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—Wonderful virtue (title of Manjusri).
3) Tên của một ngôi chùa ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào năm 1932 với một qui mô khiêm tốn, gồm hai ngôi ni xá bằng tranh và một nhà giảng tạm. Năm 1936, chùa mới xây chánh điện, đúc chuông, tượng. Năm 1948 xây hậu liêu. Năm 1971 dựng cổng tam quan—Name of a temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1932 in a small structure with two thatched staff houses and a temporary auditorium. It was not

until 1936 that the main hall was built and bells and statues founded. In 1948, the back house was added. In 1971, the three-entrance gate was erected.

Diệu Giả: Thâm nghĩa của vạn vật trong tam đế viên dung của Thiên Thai Viên Giáo, như nước và sóng, để đối lại với quan điểm "tam đế cách biệt" của Biệt Giáo—The profound meaning of phenomenal of T'ien-T'ai, that they are the bhutatathata, i.e. water and wave, as distinguished from the view of the Differentiated Teaching.

Diệu Giác:

1) Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—The fine state of truth—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.
2) Hòa Thượng Diệu Giác Hải Thuận, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Nhất Định, tăng cang chùa Diệu Đế—Most Venerable Diệu Giác Hải Thuận, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Nhất Định. He was also a royal-recognized monk at Diệu Đế Temple (see Tăng Cang).

Diệu Giác Địa: Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—The stage of wonderful enlightenment—Buddhahood.

** For more information, please see Diệu Giác

Diệu Giác Tính: Tính chất hay bản chất thậm thâm của quả vị Phật—The profound enlightened nature of the Buddha.

Diệu Giác Vị: The Buddha-stage—The fruition of holiness—See Lục Tức Phật (6).

Diệu Giáo: Giáo lý thậm thâm kỳ diệu của Pháp Hoa—Admirable, profound teaching (Lotus sutra).

Diệu Hành: Hành động thâm diệu mà một thiện nghiệp được tạo ra—The profound act by which a good karma is produced.

Diệu Hiền: Subhadra (skt)—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký—A famous monk mentioned in the Records of Western Lands.

Diệu Hiển Sơn: Núi Tu Di, có dáng vẻ thù diệu—The mountain of marvellous appearance (Sumeru).

Diệu Huệ: Sukshmamati (skt)—Trí huệ tinh diệu—Exquisite knowledge.

Diệu Huyền: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa—Kỳ diệu thậm thâm—Wonderful and profound—See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú.

Diệu Hữu: Cái "hữu" tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp—The absolute reality—Supernatural existence—Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena.

** For more information, please see Chân Không.

Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is Emptiness—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory—See Lý Sự Viên Dung, and Tứ Pháp Giới (3).

Diệu Hỷ Quốc: The Happy Land.

Diệu Hỷ Thế Giới: The realm of profound joy.

Diệu Hỷ Túc Thiên: The heaven full of wonderful joy.

Diệu Kiến:

1) Cảnh kỳ diệu: The beautiful sight.
2) Tên của bảy ngôi sao thuộc chòm sao Bắc Đẩu, được cai trị bởi—Ursa Major ruled

by:

- Chư Bồ Tát: Bodhisattvas.
- Chư Phật: Buddhas.
- Có người nói Đức Thích Ca ngự trị ở đó: Some say Sakyamuni who rules there.
- Người khác lại cho rằng Bồ Tát Quán Âm: Others say Kuan-Yin.
- Người khác lại cho là Phật Dược Sư: Others say Bhaisajya Buddha.
- Người khác nữa lại cho là Bảy vị Phật: Others say the seven Buddhas.

Diệu Lạc:

1) Âm nhạc kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ: Wonderful music in the Pure Land.
2) Niềm vui sướng kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ hay Niết Bàn: Wonderful joy in the Pure Land or Nirvana.
3) Lục Tổ Thiên Thai: The sixth T'ien-T'ai patriarch.

Diệu Liên Hoa: Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world—See Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Minh: Cái tâm chân thực trong sáng tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng sanh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử—Profoundly enlightened mind or heart (the knowledge of the finality of the stream of reincarnation).

Diệu Môn: Pháp môn thù diệu hay cửa vào Niết Bàn—The wonderful of the dharma—The door to the Nirvana.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Diệu Ngữ Tạng: Chân ngôn Đà La Ni—The storehouse of miraculous words, mantras, dharanis, or magic spells of Shingon.

Diệu Nhạc: Wonderful music in the Pure Land.

Diệu Nhân: Nhân kỳ diệu—Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân đưa đến quả vị Phật—The profound cause—The discipline of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) as producing the Buddha-fruit.

Diệu Nhân Ni Sư: Nun Diệu Nhân (1041-1113)—Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đằng. Khi chồng chết, bà xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1113, thọ 72 tuổi. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây—A Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to "Thiền Uyển Tập Anh," her worldly name was Ngọc Kiều. She was the eldest daughter of Phùng Loát Vương. King Lý Thánh Tông adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Châu Mục rank in Chân Đằng. After her husband's death, she left home and became a disciple of Zen Master Chân Không in Phù Đổng. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until she passed away in 1113, at the age of 72. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery.

Diệu Pháp: Saddharma (skt)—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn—The wonderful law or truth (Lotus sutra)—The

Wonderful Dharma—Wonderful Law which is beyond thought or discussion.

Diệu Pháp Cung: Cung Diệu Pháp, nơi Đức Phật thường trụ—The palace of the wonderful law in which the Buddha ever dwells.

Diệu Pháp Đăng: Ánh sáng Diệu Pháp soi rọi bóng tối vô minh—The lamp of the wonderful law shinning into the darkness of ignorance.

Diệu Pháp Đường: Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trời Đao Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp—The hall of wonderful dharma, situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary.

Diệu Pháp Hoa: See Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa: Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của "Nhất Thừa," bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong trong "Toàn Chân Giáo" của Đức Phật—Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—The Lotus of the True Law, or the Budha's doctrine regarded as a great cakra or wheel—The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha's complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth.

** For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa and Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm Phổ Môn in Appendix A (3).

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Saddharmapundarika (skt)—Bồ Vân Phân Đà Lợi Kinh—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa: See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú: Ngài Trí Giả đời Tùy giải thích chính văn của Kinh Liên Hoa—The commentaries and treatises on the Suddharmapundarika Sutra, which composed and explained by master T'ien-T'ai Chih-I.

Diệu Pháp Luân: Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn—The wheel of the wonderful law, Buddha's doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion.

Diệu Pháp Nhứt Thừa: Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa—The one vehicle of the Wonderful dharma, or perfect Mahayana.

Diệu Pháp Tạng: The treasury of the wonderful law.

Diệu Pháp Thuyền: Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết bàn—The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana.

Diệu Quả: Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn—Wonderful fruit, i.e bodhi, or enlightenment, or nirvana.

Diệu Quán: Sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giáo)—The wonderful contemplation, the wonderful system of the three T'ien-T'ai meditations—See Tam Quán.

Diệu Quang: Varaprabha (skt).

1) Ánh sáng kỳ diệu: Wonderful Light.
2) Một kiếp tái sanh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù: An ancient incarnation of Manjusri.

Diệu Quang Phật: Vị Phật thứ 930 trong một ngàn vị Phật hiện kiếp—Suryarasmi, the 930th Buddha of the present kalpa.

Diệu Sắc: Surupa—Tô Lâu Ba—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không

thể nghĩ bàn—The wonderful form or body (Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land).

Diệu Sắc Thân Như Lai: Surupakaya Tathagata (skt)—Đức Phật A Súc ở phương Đông được kể đến khi làm phép bố thí cho ngạ quỷ—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts.

Diệu Tàng: Bodhisattva Ruciraketu (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Diệu Tàng Tướng Tam Muội: Dhvajagrakeyura (skt)—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Diệu Tâm: Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality—The mind in which all erronuous imaginings have been removed. According to to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.

Diệu Thiện Công Chúa: Công Chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Trang Nghiêm, là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—The princess of wonderful goodness, name of Kuan-Yin as third daughter of King Chuang-Yen.

Diệu Thiện Pháp Đường: See Diệu Pháp Đường.

Diệu Thiện Thế Giới:

1) Thế giới thâm hỷ: The realm of profound joy.
2) Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật: The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of sakyamuni.

Diệu Thiện Túc Thiên: Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—Tushita, the heaven full of wonderful joy

Diệu Thú: Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa—The wonderful destiny or metempsychosis, i.e. that of Mahayana.

Diệu Thừa: The Wonderful Yana—See Đại Thừa.

Diệu Tí Bồ Tát: Subaku-kumara (skt)—Tô Bà Hô Đồng Tử—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu—The Bodhisattva of the wonderful arm.

Diệu Tí Bồ Tát Kinh: Subahku-kumara Sutra (skt)—Kinh nói về Tô Bà Hô Đồng Tử—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva.

Diệu Tông: Tông phái huyền diệu thậm thâm, ý nói Liên Hoa Tông—Profound principles (The Lotus sect).

Diệu Trang Nghiêm Vương: Subhavyuha (skt)—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gẫy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by "stifling" because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P'u-T'o.

Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm: Subhavyuha Sutra (skt)—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra.

** For more information, please see Diệu Trang Nghiêm Vương.

Diệu Trí: Diệu trí của chư Phật—The wonderful Buddha-wisdom.

Diệu Trung: Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với "Diệu Trung" của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh "không" và "giả hợp" của vạn vật—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T'ien-T'ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya dotrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả).

Diệu Tú: Chòm sao thất hùng—These seven and the constellations, the celestial orbs.

Diệu Tuyệt: Excellent—Admirable.

Diệu Tướng: Excellent appearance.

Diệu Ứng: Sự đáp ứng kỳ diệu hay sự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát—The miraculous response—Self-manifestation of Buddhas or bodhisattvas.

Diệu Viên: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18, tọa lạc ở phía đông kinh thành Huế, dựa lưng vào dãy núi Ngũ Phong. Năm 1926, phòng họp được xây thêm. Năm 1963, chùa lại được trùng tu và xây thêm tiền đường, thiền đường và hậu liêu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the eighteenth century, located on Mount Ngũ Phong, east of Huế Citadel. In 1926, a tiled roof was built instead of a thatched one. In 1953, the temple was rebuilt, ameeting house was added. In 1963, the temple was rebuilt again and added with an antechambre, a meditation hall and a back house.

Diệu Vợi:
1) Far away.
2) Difficult—Complicated.

Diệu Vô: Asat (skt)—Sự kỳ diệu của sự "không hiện hữu."—The mystery of non-existence.

Diệu Xa: Cỗ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The wonderful vehicles (in Lotus Sutra).

Diệu Ý Bồ Tát: Manavaka—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật—Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara –Nhiên Đăng Phật.

Dịu Giọng: To lower one's voice—To lower one's tone.

Dinh Thự: Palace.

Dính Chặt: Alagati (skt)—Bám chặt vào—To adhere to—To cling to.

Dính Dáng: Concerned in—Connected.

Dính Khắn: To adhere to.

Dính Líu: To involve—To concern.

Dĩnh Ngộ: Intelligent.

Dịp: Occasion—Chance—Opportunity.

Dịp May: Chance—Opportunity.

Dìu Dắt: To guide—To lead—To conduct.

Dìu Dịu: To calm down.

Dịu: Soft—Sweet.

Dịu Dàng: Graceful—Sweet.

Dịu Giọng: To lower one's voice.

Do:
1) Con cù lần: A kind of monkey.
2) Do bởi: From—By.
3) Do dự: Doubtful.
4) Nguyên Do: A cause—A motive.

Do Bởi: Affected by.

Do Dự: To hesitate—To be reclutant.

Do Người Khác Trình Bày: Shown by

others.

Do Nơi: To be due to.

Do Thái: Israel.

Do Thái Giáo: Judaism.

Do Tuần: Yojana (skt).

1) Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa: Described as anciently a royal day's march for the army.
2) Du Thiện Na: Du Xả Na—Du Diên Na—Du Kiện Đà La—Đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dậm Anh hay 60 dậm Tàu)—An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles).

- Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dậm: Ancient Yojana is equal to 40 miles.
- Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dậm: An Indian Yojana is equivalent with 30 miles.
- Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dậm: According to the scriptures, a yojana is equivalen to 16 miles.

Do Vị Định: Vẫn chưa định tĩnh—Still unsettled—Uncertain.

Dò hỏi: To seek information.

Dò la: To get (obtain) information.

Dò thăm: To make an inquiry about.

Dọa: To threaten—To menace.

Doãn Kham: Một Danh Tăng đời Tống—A famous monk of the Sung dynasty.

Doãn Nhược: Một Danh Tăng đời nhà Nguyên—A famous monk of the Yuan dynasty.

Dóc: To lie.

Dọc Đường: On the way.

Dòm Chừng: To watch.

Dòm Lén: To look furtively.

Dòm Ngó: To look at.

Dọn Đường: To open up (clear) a path.

Dọn Ra: To move out.

Dọn Sạch: To clean up.

Dọn Vào: To move in.

Dòng Dõi: Lineage.

Dòng Dõi Hoàng Tộc: Royal lineage.

Dòng Họ: Family.

Dòng Tâm: Citta-dhara (skt)—Flow of mind or thoughts.

Dõng Dạc: Sedately.

Dỗ Ngọt: To begule by sweet promises.

Dốc Chí: To do one's utmost—To do with all one's heart.

Dốc Đứng: Steep slope.

Dốc Lên: Upward slope.

Dốc Xuống: Downward slope.

Dối Trá: Deceitful—False.

Dồi Dào: Abundant—Plentiful—Exuberant.

Dội Ngược: To bounce back.

Dồn: To accummulate—To cummulate—To gather.

Dông Dài: Lengthy—Wordy.

Dông Tố: Stormy.

Dốt: Ignorant—unlettered—Illiterate—Uninstructed.

Dốt Đặc: Completely ignorant.

Dột: To leak.

Dơ: Dirty—Unclean—Filthy—Foul.

Dơ Bẩn: Unclean—Dirty.

Dơ Mắt: Unpleasant to the eyes.

Dở: Bad.

Dở Chừng: See Dở dang.

Dở Dang: Unfinished—Uncompleted—Half-done.

Dời Đổi: To move—To change.

Dời Lại: To postpone—To put off.

Du:

1) Bơi lội: To swim.
2) Dẫn tới—To draw out.
3) Du lịch: Bhramyati (skt)—To travel.

4) Leo vượt qua: To pass over—To go beyond—To exceed.
5) Ngọc lóng lánh: Lustre of gems—A beautiful stone.

Du Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—See U Đa La Tăng Già.

Du Già: See Yoga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Du Già A Xà Lê: Yogacara (skt)—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du Già (của cải của một vị sư Du Già gồm một cây gậy linh, một bầu nước, một mảnh da để trải ngồi và nằm. Luôn giữ tịnh giới, tuyệt không dâm dục, chỉ ăn lúc mặt trời lặn, và chỉ ăn phần ăn vừa để trọn trong lòng bàn tay, mỗi tháng cạo râu tóc một lần, sống bằng cách khất thực. Sư Du Già coi mọi chúng sanh như nhau, xa lánh thế sự, gìn giữ giác quan, diệt tận sân hận, tham lam và dâm dục, dứt bỏ mọi phiền não)—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect.

Du Già Chi La: Ukkacela (skt)—Một nơi không ai biết—A place unknown.

Du Già Chỉ: Yogin (skt)—See Du Già Kỳ.

Du Già Kỳ: Yogin (skt)—Hành giả tu theo pháp Du Già—One who practises yoga.

Du Già Sư: See Du Già A Xà Lê.

Du Già Sư Địa Luận: Yogacaryabhumi-sastra (skt)—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo)—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, translated by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school.

Du Già Sư Địa Luận Thích: Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—A commentary on the Yogacaryabhmi-sastra, composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Du Già Tam Mật: Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bổn tôn Đức Đại Nhật Như Lai—The three esoteric means of Yoga. The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation, incantation, and mental operation thinking of the original Vairocana Buddha.

Du Già Tông: Yogacara or Vijnanavada (skt).

(A) Lịch sử thành lập Du Già tông—The history of formation of the Yogacara school: Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái nầy (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to

Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.

(B) Giáo thuyết và thực hành của Du Già tông—Theory and practice of the Yogacara school:

a) Phái Duy Thức Du Già thừa nhận ba cấp độ kiến thức—The Yogacara recognizes three degrees of knowledge—See Ba Cấp Độ Kiến Thức.

b) Trường phái nầy có tên là Duy Thức Du Già (Yogacara) vì chú trọng vào việc luyện tập thiền làm phương pháp hữu hiệu nhất để đạt đến chân lý tối cao (bodhi). Phải đi qua 'Thập Địa' của quả vị Bồ Tát mới đạt đến Bồ Đề: The Yogacara was so called because it emphasized the practice of meditation (yoga) as the most effective method for the attainment of the highest truth or bodhi. All the ten stages of spiritual progress (dasa bhumi) of Bodhisatvahod had to be passed through before bodhi could be attained.

c) Trường phái nầy còn có tên là Duy Thức vì chủ trương rằng không có gì ngoài ý thức và ý thức là thực tại cuối cùng. Tóm lại, trường phái nầy dạy cho người ta chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nghĩa là chỉ có ý tưởng là có thật: The school is also known as the Vijnanavada on account of the fact that it holds nothing but consciousness (vijnaptimatra) to be the ultimate reality. In short, it teaches subjective idealism, or that thought alone is real.

d) Tên Du Già (Yogacara) cho thấy rõ khía cạnh thực hành của triết lý nầy, còn tên Duy Thức (Vijnanavada) làm nổi bậc các đặc điểm lý thuyết kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra), một cuốn sách quan trọng của trường phái nầy, cho rằng chỉ có tâm ý (cittamatra) là có thực, còn những vật thể bên ngoài thì không. Những vật thể nầy không có thực, chúng như là mộng mơ ảo ảnh. Tâm ý ở đây khác với A Lại Da thức, vốn chỉ là kho chứa đựng ý thức, tạo đối tượng cho sự đối ngẫu chủ thể và đối tượng: The Yogacara brings out the practical side of philosophy, while the Vijnanavada brings out its speculative features. The Lankavatara Sutra, an important work of this school, maintains that only the mind (cittamatra) is real, while external objects are not. They are unreal like dreams, mirages and 'sky-flowers.' Cittamatra, in this case, is different from alayavijnana which is the repository of consciousness underlying the subject-object duality.

e) Cuốn Duy Thức Học của ngài Thế Thân là cuốn sách cơ bản của hệ tư tưởng nầy. Sách bác bỏ mọi sự tin tưởng vào thực tại của thế giới khách quan, cho rằng chỉ có tâm (citta) hay thức (vijnana) mới là thực tại duy nhất, còn trong thức a-lại-da thì có chứa mầm mống các hiện tượng, cả chủ quan và khách quan. Giống như một dòng nước chảy, thức a-lại-da là một dòng ý thức luôn biến động. Khi đã chứng đắc Phật quả thì dòng chảy kia sẽ ngưng lại. Theo Sthiramati, nhà bình giải các tác phẩm của Thế Thân, thì a-lại-da chứa đựng chủng tử của vạn pháp, bao gồm cả các pháp tạo ra bất tịnh. Nói cách khác, vạn pháp hiện hữu trong a-lại-da thức dưới trạng thái tiềm tàng. Các nhà Duy Thức Du Già còn nói rằng người tinh thông tất sẽ hiểu được sự 'không hiện hữu của ngã thể' (pudgala-nairatmya) và sự 'không hiện hữu của vạn vật thế gian'

(dharma-nairatmya). Sự không hiện hữu của ngã thể sẽ được thực hiện qua sự xóa bỏ ham muốn (klesavarana), và sự không hiện hữu của vạn vật thế gian sẽ được thực hiện qua sự cắt bỏ bức màn che phủ chân kiến thức (jneyavarana). Cả hai kiểu không thực tại nầy (Nairatmya) đều rất cần thiết để đi đến giải thoát: Vasubandhu's Vijnaptimatrata-siddhi is the basic work of this system. It repudiates all belief in the reality of the objective world, maintaining that citta or vijnana is the only reality, while the alyavijnana contains the seeds of phenomena, both subjective and objective. Like flowing water, alayavijnana is a constantly changing stream of consciousness. With the realization of Buddhahood, its course stops at once. According to Sthiramati, the commentator on Vasubandhu's works, alya contains the seeds of all dharmas including those which produce impurities. In other words, all dharma exist in alayavijnana in a potential state. The Yogacarins further state that an adept should comprehend the non-existence of self (pudgala-nairatmya), and the non-existence of things of the world (dharma-nairatmya). The former is realized through the removal of passions (klesavarana), and the latter by the removal of the veil that covers the true knowledge (jneyavarana). Both these nairatmyas are necessary for the attainment of emancipation.

(C) Sự phát triển của Du Già tông—The development of the Yogacara school: Các luận sư nổi tiếng của trường phái nầy là Vô Trước là Vô Trước và Thế Thân vào thế kỷ thứ tư, An Huệ và Trần Na vào thế kỷ thứ năm, Pháp trì và Pháp Xứng vào thế kỷ thứ bảy, Tịch Hộ và Liên Hoa Giới vào thế kỷ thứ tám, vân vân tiếp tục sự nghiệp của người sáng lập bằng những tách phẩm của họ và đã đưa trường phái nầy đến một trình độ caoTrường phái nầy đạt đến đỉnh cao ảnh hưởng trong thời kỳ của Vô Trước và Thế Thân. Tên gọi Du Già Hành Tông là do Vô Trước đặt, còn tên Duy Thức thì được Thế Thân xử dụng—Noted teachers in the school such as Asanga and Vasubandhu in the fourth century, Sthiramti and Dinnaga in the fifth century, Dharmapala and Dharmakirti in the seventh century, Santaraksita and Kamalasila in the eighth century, etc. These famous monks continued the work of the founder by their writings and raised the school to a high level. The school reached its summit of its power and influence in the days of Asanga and Vasubandhu. The appellation Yogacara was given by Asanga, while the term Vijnanavada was used by Vasubandhu.

Du Hành: To travel—To roam—To wander.

Du Hóa: Du hành khắp chốn để giáo hóa chúng sanh—To go about teaching and converting sentient beings.

Du Hư Không Thiên:

1) Du hành trong hư không, như các Nhật Thần, Nguyệt Thần, hay Tinh Tú Thần: To roam in space, as do the devas of the sun, moon, stars, etc.
2) Tứ Thiền Thiên: The four upper devalokas.

Du Hý: Vikridita (skt)—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vật, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and

restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently.

Du Hý Tam Muội: Chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng anh thoát khổ—The resolve of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings.

Du Hý Thần Thông: Chư Phật và chư Bồ Tát dùng thần thông giáo hóa chúng sanh thoát khổ—The supernatural powers in which Buddhas and Bodhisattvas indulge, or take their pleasure.

Du Khách: Tourist.

Du Kiện Đà La: Yugandhara (skt)—See Du Kiện Đạt La.

Du Kiện Đạt La: Yugandhara (skt)—Du Xà Na.

1) See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy): Name of a mountain in north India.
3) Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di: The first of the seven concentric circles around Meru.

Du Mục: Normadic life.

Du Ngoạn: To make an excursion.

Du Nhập: To import.

Du Phương: Đi từ nơi nầy đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—To wander from place to place.

Du Sơn: Du hành từ tự viện nầy sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định—To go from monastery to monastery; ramble about the hills.

Du Tăng Địa Ngục: Mười sáu địa ngục phụ của mỗi Bát Nhiệt Địa Ngục (trong Bát Nhiệt Địa Ngục, thì từng địa ngục lớn lại có 16 địa ngục nhỏ. Ngoài mỗi bên thành địa ngục nóng lớn có bốn nơi gọi là lô ổi tăng, thi phẩn tăng, phong nhận tăng, và liệt hà tăng, như vậy bốn bên có 16, và tổng cộng tám địa ngục lớn có 128 "du tăng địa ngục." Sở dĩ gọi là "du tăng" vì đi từ nơi nầy qua nơi kế tiếp thì hình phạt ngày càng tăng)—The sixteen subsidiary hells of each of the eight hot hells.

Du Tâm Pháp Giới: Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind.

Du Thời: Vượt quá mức thời gian ấn định—To exceed the time.

Du Thuyết: To go about to talk or to preach a doctrine.

Du Tuần: Yojana (skt)—See Do Tuần.

Du Việt: Vượt qua—To pass over.

Dù: Anyway—Anyhow—No matter what.

Dù Tu Thiền Hay Tịnh Độ, Người Tu Không Nên An Hưởng Trên Phước Báo Nhơn Thiên, Mà Phải Quyết Chí Giác Ngộ Để Thành Phật: No matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bless, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha.

Dụ:

1) Một trong ba điều suy luận, lấy thí dụ làm điều suy luận: One of the three branches in stating a syllogism, the example or drstanta in a syllogism—See Tông Nhân Dụ.
2) Thí dụ—An example—An illustrate.

Dụ Dỗ: To entice—To seduce.

Dụ Y: Phép dụ của Nhân Minh Luận, chia dụ ra làm hai nghĩa, dụ y và dụ thể. Lấy vật thể làm chỗ dựa vào của dụ thì gọi là "dụ y," như cái bình, cái chay; đối lại với việc lấy nghĩa lý của việc muốn dụ là "dụ thể," như cái bình vô thường hay không vĩnh cửu—The subject of

the example, e.g. a vase, a botle; as contrasted with the predicate, e.g. the vase is not eternal.

Dua Nịnh: To flatter

Dục:

(I) Nghĩa của "dục"—The meanings of "desire"

1) Lòng ham muốn hay sự nhiễm ái trần: Rajas (skt)—Passion—Desire—Love—Inordinate desire—Lust. Interpreted as "tainted with the dust or dirt of love, or lust.
2) Nuôi dưỡng: To rear—To nurture.
3) Tắm: To bathe—To wash.

(II) Phân loại "dục"—Categories of "desire"

(A) Tam Dục—The three desires:

1) Hình mạo dục: Desire for beauty.
2) Uy nghi tư thái dục: Desire for demeanour.
3) Tế xúc dục: Desire for softness.

(B) Ngũ Dục—The five desires:

1) Sắc dục: Desire for colour.
2) Thanh dục: Desire for sound.
3) Hương dục: Desire for smell.
4) Vị dục: desire for taste.
5) Xúc dục: Desire for touch.

** For more information, please see Ngũ Dục.

(C) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

Dục Ái: Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Love in the passion realm.

** For more information, please see Pháp Ái.

Dục Ái Trụ Địa: Một trong năm trụ địa (trong các tư hoặc, ái là quan trọng nhất)—One of the five fundamental conditions of the passions.

** For more information, please see Ngũ Trụ Địa.

Dục Anh: To bring up children.

Dục Câu: Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ—The hook of desire; the bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha.

Dục Cổ:

1) Trống báo nghi lễ "mộc dục" hay việc tắm Phật trong tự viện: The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of "washing the Buddha image."
2) Trống nầy cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm: This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch'an monasteries.

Dục Cúc: See Dục Anh.

Dục Đa Bà Đề: Yukta-bodhi (skt)—Những bước đạt đến trí huệ trong Thiền Yoga—Steps in Yoga wisdom.

Dục Đầu: Vị sư phụ trách nhà tắm trong tự viện—Bath-controller in a monastery.

Dục Để: Yukti (skt).

1) Ách: Yoking.
2) Phối hợp: Joining—Combination—Plan.

Dục Đức: To nourish one's virtue

Dục Giác: Sự tỉnh thức về lòng tham—The consciousness of desire—Passion-consciousness.

Dục Giới: Kamadhatu (skt).

(I) Nghĩa của Dục Giới—The meaning of "Kamadhatu"

1) Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy dẫy những thứ ham muốn—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—Passions. One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires:

a) Sắc Dục: Desire for sex.
b) Thực Dục: Desire for food.
c) Thùy Dục: Desire for sleep.
d) Danh Dục: Desire for fame.

e) Tài Dục: Desire for talents.

(II) Phân loại Dục Giới. Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi nầy luôn bị dục vọng chế ngự—Categories of "Kamadhatu." The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire):

(A) Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới: Kamadeva (skt)—Devas in the six heavens of desire.

1) Cõi Dạ Ma Thiên: Yamah—See Dạ Ma Thiên.
2) Cõi Tứ Thiên Vương Thiên: Caturmaharajakayika.

a) Trì Quốc Thiên Vương: Đông Thiên Vương—Dhrtarastra, in the east.
b) Tăng Trưởng Thiên: Nam Thiên Vương—Virudhaka, in the south.
c) Quảng Mục Thiên Vương: Tây Thiên Vương—Virupaksa, in the west.
d) Đa Văn Thiên Vương: Bắc Thiên Vương—Vaisramana (Dhanada), in the north.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

3) Cõi Đao Lợi Thiên: Trayastrimsah—See Đao Lợi Thiên.
4) Cõi Đâu Suất Thiên: Tusita—See Đâu Suất.
5) Cõi Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati—See Hóa Lạc Thiên.
6) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmitavasavartin—See Tha Hóa Tự Tại Thiên.

(B) Nhân gian trong Tứ Châu—Beings in the four continents—See Tứ Châu.
(C) Súc Sanh: Tiryagyoni (skt)—See Súc Sanh and Súc Sanh Thú.
(D) Ngạ Quỷ: Preta-gati (skt)—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.
(E) Địa Ngục: Naraka (skt)—See Địa Ngục.

Dục Giới Thiên: Heavens of desire. There are several in this realm—See Dục Giới (C).

Dục Hà: Dòng sông dục vọng, nhận chìm chúng sanh—The river of desire or lust (which drowns).

Dục Hải: Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến—The ocean (sea) of desires, so called because of its extent and depth.

Dục Hoa: Yukta (skt)—Một loại Thiên hoa—A kind of celestial flower.

Dục Hỏa: Lửa dục—The fire of desire.

Dục Hữu: Một trong tam hữu—The realm of desire, one of the three kinds of existence.

** For more information, please see Tam Hữu.

Dục Hữu Kiến Vô Minh: Bốn phần tử gây nên khổ đau phiền não, hay kết thành lậu hoặc—The four constituents which produce affliction (distress or pain) or make up the contents of evil outflow (asvrava).

(A) Dục: Kama (skt)—See Dục.
(B) Hữu: Bhava (skt)—See Hữu, and Tam Hữu.
(C) Kiến: Drsti (skt)—See Kiến.
(D) Vô Minh: Avidya (skt)—See Vô Minh.

Dục Khí: Ảnh hưởng của dục vọng—Desire-breath, passion-influence, the spirit or influence of desire, lust.

Dục Khổ:

1) Sự khổ đau gây ra bởi lòng tham dục: The sufferings of desire.
2) Sự khổ đau trong dục giới: The sufferings in desire-realms.

Dục Kim Cang: See Dục Tiển (2).

Dục Lạc: Lạc thú ngũ dục—Sensual pleasures—Joy of the five desires

Dục Lạc Trần Tục: Common desire.

Dục Lậu: Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce

karma which in turn produces reincarnation).

** For more information, please see Tam Lậu Hoặc.

Dục Lưu:

1) Dòng thác tham dục, một trong tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới—The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along, i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire.
2) Việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới: The stream of transmigration, which results from desire.

Dục Ma: Ma tham dục—The evil demon of lust.

Dục Nê: Vũng bùn dục vọng—The mire of desire, or lust.

Dục Nhiễm: Sự nhiễm trược của dục vọng—The tainting, or contaminating influence of desire.

** For more information, please see Ngũ Dục.

Dục Phật: Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư—To wash the image of the Buddha; this is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month.

Dục Sắc:

1) Dục và sắc: The passion and the sensuous.
2) Dục Sắc Nhị Giới: Dục giới và Sắc giới trong tam giới: The two realms of desire and form.

Dục Sắc Nhị Giới: See Dục Sắc (2).

Dục Tà Hạnh: Tà dâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới—Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments.

Dục Tâm: Tâm tham dục—A desirous, covetous, passionate, or lustful heart.

Dục Tham: Craving.

1) Dục vọng và ham muốn: Desire and coveting.
2) Ham muốn là kết quả của dục vọng: Coveting as the result of passion.

Dục Thành: To bring forth—To create.

Dục Thất: Nhà tắm trong tự viện—A bath-house in a monastery.

Dục Thích: Những mũi kim nhọn của lòng tham dục—The sharp point of desire.

Dục Thiên: Kamadhatu (skt)—Lục Dục Thiên của cõi Dục Giới—The six heavens of desire or passion.

** For more information, please see Dục Giới (C).

Dục Thiên Ngũ Dâm: Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới—The five methods of sexual intercourse in the heavens of desire.

1) Chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian: The methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth.
2) Chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient.
3) Chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands.
4) Chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles.
5) Chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other.

Dục Tiển:

1) Những mũi tên của lòng tham dục—The arrows of desire, or lust.
2) Dục Kim Cang: Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật—The darts of the

Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha.

Dục Tính: The lust—Desire-nature.

Dục Tình: Passion.

Dục Tốc Bất Đạt: The more you hurry, the less progress you will make.

Dục Trần: Năm dục làm bẩn thân tâm như bụi trần—The dust or dirt, or the infection of the passions.

(A) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

(B) Ngũ Trần: Five gunas (dusts)—See Ngũ Trần.

Dục Tri: Wanting to know.

Dục Tượng: See Dục Phật.

Dục Vọng:

(I) Nghĩa của "Dục Vọng"—The meanings of "Dục Vọng"
Ham muốn—Passion—Desire—Lust—Kềm chế dục vọng: To command one's passions—To bridle on one's passions.

(II) Những lời Phật dạy về "Dục Vọng" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Passion" in the Dharmapada Sutra:

1) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).
2) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate "impurities," with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).

Dục Vọng Căn Bản: Base passion.

Dụm: Dành dụm—To economize—To save.

Dung:

1) Dung chứa: To conain—To bear.
2) Dung dị: Dễ dàng—Easy.
3) Dung mạo: Looks—Appearance.
4) Dung túng: To allow.
5) Nấu cho tan chảy ra—Melting—Blending—Combining.

Dung Dị: Easy.

Dung Dịch: Solution.

Dung Hòa: To harmonize.

Dung Hứa: To allow—To permit.

Dung Hữu Thích: Giải thích kinh điển, dù không phải là nghĩa trực tiếp nhưng có thể chấp nhận được vì chứa đựng chánh nghĩa của kinh điển—An admissable though indirect interpretation; containing that meaning.

Dung Lượng: Content—Capacity.

Dung Mạo: Countenance—Figure--Face.

Dung Nạp: To accept—To admit.

Dung Ngôn: Trivial words.

Dung Nhan: Appearance—Countenance.

Dung Thân: To take refuge in—Dung thân nơi cửa Phật: To take refuge in the temple.

Dung Thông: Trộn cái này với cái kia cho hòa hợp nhau không còn sai biệt—To blend—To combine—To mix—To assemble—To unite.

Dung Thứ: To forgive—To pardon—To excuse.

Dung Túng: To tolerate evil doings.

Dùng: To use—To employ.

Dùng Dằng: Hesitant—Undecided.

Dùng Sức: To use force.

Dũng:

1) Dũng cảm: Courageous—Brave—Bold—Fearless.
2) Dũng xuất: To spring up—To spring forth—See Tùng Địa Dõng Xuất, and Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát in

Vietnamese-English Section.

Dũng Cảm: Courageous—Bold—Brave.

Dũng Khí: Dũng cảm—Courage.

Dũng Lực: Vigourous force.

Dũng Mãnh: Brave and strong.

Dũng Mãnh Tinh Tấn: Bold advance, or progress.

Dũng Sĩ: Viliant man.

Dũng Tâm: Bravery—Courage.

Dũng Thí Bồ Tát: Pradhanasura (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Phật Thích Ca—A Bodhisattva now in Sakyamuni's retinue.

Dũng Tuyền: Kinh điển như dòng suối cam lồ phúng lên làm tư nhuận chúng sanh—The springing fountain, i.e. the sutras.

Dũng Xuất: See Dũng (2).

Dụng: To use—To employ—To function.

Dụng Công:

1) To cultivate (practice) steadily.
2) To work steadily.

Dụng Công Tu Hành: To practice or cultivate steadily.

Dụng Diệt: Tác dụng của các pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu)—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease.

Dụng Đại: Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp—Great in function or the universal activity of the bhutatathata.

Dụng Lực: To use force.

Dụng Quyền: To use one's authority.

Dụng Tâm: Intentional—deliberate.

Dụng Võ: See Dụng Lực.

Dụng Ý: Intentionally—Purposely—Deliberately.

Duy:

1) Cột lại với nhau: To tie or hold together.
2) Duy chỉ: But—Only.
3) Duy nhất: Chỉ có một mình—Sole—Only.
4) Khẳng định: Eva (skt)—Yes—Affirmative.
5) Liên hệ: To connect.
6) Lưới: A net.
7) Phương hướng: Cardinal points.
8) Tư duy: To reflect on.

Duy Cảm Chủ Nghĩa: Sensualism.

Duy Cảnh Vô Thức: Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa "Duy Cảnh Vô Thức", để đối lại với cái nghĩa "duy thức vô cảnh"—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent).

Duy Chiếu Bảo Phong: Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong quê ở Giản Châu (bây giờ là Giản Dương thuộc tỉnh Tứ Xuyên)—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng's home town was in ancient Jian-Chou (now is Jian-Yang in Si-Chuan province).

- Một hôm đọc sách, ông giật mình với câu, "Tánh tương cận dã, tập tương viễn dã." Sư nói: "Phàm Thánh vốn một thể, do tập nên sai khác, tôi biết đó rồi." Liền đó sư đến Thành Đô làm đệ tử Sư Thanh Thới ở Lộc Uyển. Sư thọ cụ túc giới năm mười chín tuổi—One day while reading a book, he was startled by the phrase, "One's self-nature is near, but realizing it is remote." He then said: "The mundane and the sacred are of one body, but because of habit and circumstances they are differentiated. I know this to be true." He then hastened to the city of Cheng-Tu and studied under the teacher Shing-T'ai in Lu-Yuan, receiving full ordaination at the age of nineteen.
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Phật xưa nói, 'Khi ta mới thành Chánh Giác chính thấy chúng sanh trên đại địa thảy đều thành Chánh Giác.' Sau Ngài lại

nói, 'Sâu thẳm xa xôi không người biết nổi.' Kẻ không kiến thức, khéo đầu rồng đuôi rắn." Sư liền xuống tòa—One day Bao-feng entered the hall and addressed the monks, saying: "A" ancient Buddha said, 'W'en I first gained complete awakening I personally saw that all beings of the great earth are each fully endowed with complete and perfect enlightenment.' And later he said, 'It's a great mystery. No one can fathom it.' I don't see anyone who understands this. Just some blowhards." He then got down from the seat.

- Sư thượng đường thuyết pháp: "Chư Phật quá khứ đã nhập Niết Bàn rồi, cả thảy các ngươi không nên quá tưởng nhớ; chư Phật vị lai chưa ra đời, cả thảy các ngươi không nên vọng tưởng; chính hiện ngày nay ngươi là người gì? Hãy tự xét lấy!."—Bao-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: "All the Buddhas of bygone have already entered nirvana. You people! Don't be nostalgic about them. The Buddhas of the future have not yet appeared in the world. All of you, don't be deluded! On this very day who are you? Study this!
- Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: "Xưa tự chẳng sanh, nay cũng chẳng diệt, là chết chẳng được mẫu mực. Nơi đây xuất sanh chốn nầy diệt hết, là hàm sanh chịu quy củ. Bậc đại trượng phu cần phải ở trong dòng sanh tử, nằm trong rừng gai gốc, cúi ngước co duỗi tùy cơ lập bày, hay như thế đó là dùng vô lượng phương tiện trang nghiêm tam muội, cửa đại giải thoát liền mở rộng thênh thang. Nếu chưa như thế, vô lượng phiền não tất cả trần lao đứng sựng trước mặt bít lấp đường xưa."—Another time, Bao-Feng entered the hall addressed the monks, saying: "The fundamental self is unborn, nor is it annihilated in the present. It is undying. But to be born in a certain place, and to die someplace else, is the rule of being born in a life. Great persons must position themselves in this flow of life and death. They must lie down in the thorny forest. They must be pliable and able to act according to circumstances. If they are thus, then immeasurable expedients, grand samadhis, and great liberation gates are instantly opened. But if they are not yet this way, then defilements, all toilsome dust, and mountains loom before them and block the ancient road."
- Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong thị tịch năm 1128. Xá lợi của sư lóng lánh như bảo châu ngọc bích. Lưỡi và răng của sư không bị lửa đốt cháy. Tháp thờ xá lợi của sư hiện vẫn còn, bên đỉnh phía tây của tự viện—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng died in 1128. His cremated remains were like jewels and blue pearls. His tongue and teeth were undamaged by the flames. His stupa was placed on the western peak near the temple.

Duy Da Ly: See Vaisali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duy Danh: Namamatra (skt)—Name only.

Duy Danh Luận: Nominalism.

Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam (skt)—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thiniking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence.

Duy Khẩu Thực: Một trong bốn tà mệnh thực, chỉ việc Tỳ Kheo học các loại chú thuật bói toán để kiếm sống—Improper means of existence by spells, fortune-telling, etc. One of the four cardinal improper ways of earning a livelihood.

** For more information, please see Tứ Chủng

Tà Mệnh in Vietnamese-English Section.

Duy Kỷ: Duy ngã—Egoism—Selfish.

Duy Linh Luận: Spiritualism.

Duy Lý Luận: rationalism.

Duy Ma: See Vimalakirti, and Vimalakirti Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh: Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Duy Mỹ Chủ Nghĩa: Aestheticism.

Duy Na: Karmadana (skt)—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks.

** For more information, please see Tam Cương (B) (3).

Duy Ngã: I alone.

Duy Ngã Độc Tôn: Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là đáng kính trọng—Above Heaven and under Heaven I am alone and worthy of honor (Sakyamuni).

Duy Nghiễm Dược Sơn: Wei-Yen-Yueh-Shan—See Dược Sơn Duy Nghiễm.

Duy Nhứt: Only—Sole—Unique.

Duy Sắc: Sắc tâm không hai, do vậy vạn pháp duy tâm cũng lại là duy sắc (dựa vào duy thức vô cảnh do ngài Hộ Pháp lập ra, và duy cảnh vô thức do ngài Thanh Biện lập ra)—All things are matter because mind and matter are identical, for matter is mind.

Duy Tâm: Cittamatra (skt)—Mind-only or mind itself—Hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—Idealism—Mind only—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to "Only Mind," or "Only Consciousness" in the Lamkavatara Sutra.

Duy Tâm Kệ: Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thảy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt)—The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea.

Duy Tâm Sở Kiến: Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm—There is only what is seen of the Mind—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind."

Duy Tâm Tịnh Độ: The Pure Land is in your mind, or the Pureland within the Mind.

(A) Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh "Duy Tâm Tịnh Độ" đầy khắp cả mười phương sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?: Someone asked Great Master Dien-Shu that if the realm of "Pureland within the Mind" is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of "No Birth." If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?

(B) Đại Sư đáp—The Great Master replied:

a) Sanh "Duy Tâm Tịnh Độ" là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng "Ngoài Tâm Không Pháp." Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha's Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of "Everything within the Mind," still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand"No Dharma exists outside the Mind." If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind.

b) Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh "Tịnh Độ Duy Tâm" và thực hành Bồ Tát đạo được: As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva's Conducts.

c) Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy—Moreover, the book of commentary "Ten Doubts of Pureland Buddhism" taught:

- Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hăng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh: Those who have wisdom and have already attained the theory of "Everything is within the Mind," yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the "true nature of non-birth."
- Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa "Sanh" ràng buộc, vì vậy khi nghe nói "Sanh" thì nghĩ rằng thật có cái tướng "Sanh." Khi nghe nói "Vô Sanh" thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!—As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world "Birth." Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion.

When they hear "Non-Birth," they then mistakenly think of "Nothing being born anywhere!" Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!

Duy Tân: To reform.

Duy Tha Chủ Nghĩa: Altruism.

Duy Thức: Vijnanamatra or Vada or Cittamatra (skt)—See Duy tâm.

Duy Thức Gia: See Duy Thức Tông.

Duy Thức Học: Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc).

Duy Thức Học Cương Yếu: General Teaching of Consciousness—The finer point of the Teaching of Consciousness—See Duy Thức Học.

Duy Thức Luận: Vijnaptimatrasiddhi-sastra.

Duy Thức Quán: Ba đối tượng trong Duy Thức quán—The three subjects of idealistic reflection:

1) Biến Kế Sở Chấp Tính: Quán thật tánh của ngã và chư pháp—Ego and things are realities.
2) Y Tha Khởi Tính: Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên—Things are produced by caused and circumstance.
3) Viên Thành Thực Tính: Quán chỉ có Chân như là hiện thực—Bhutatathata is the only reality.

Duy Thức Tam Thập Tụng: Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Duy Thức Tam Tính Quán: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tâm Định: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tông: Vijnanavada (skt)—Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái nầy. Về sau, tông nầy cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đề của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in

order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

Duy Thức Trung Đạo: Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả—The madhya, or medial doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal.

Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị: See Ngũ Vị (C).

Duy Thức Viên Giáo: Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha's teaching defined by T'ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine of idealism—See Tam Giáo (B).

Duy Thức Vô Cảnh: Idealism—See Duy Cảnh Vô Thức.

Duy Trì: To maintain—To remain.

Duy Trì Giác Ngộ: To remain awakened.

Duy Tự Tâm Sở Hiện: Svacittadrisyamatra (skt)—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—All is no other than the manifestation of one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Duy Vật: Materialism.

Duy Việt: Avaivartika (skt)—See A Bệ Bạt Trí in Vietnamese-English Section.

Duyên: Pratyaya (skt).

1) Có duyên: Charm—Grace—Charming—Graceful.
2) Có điều kiện: Conditioned.
3) Phan duyên: A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause.
4) Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân : The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.
5) Năng Duyên: Tâm có thể lý luận—The mind can reason.
6) Sở Duyên: Đối tượng của lý luận là sở duyên—The objective.
7) Năng Duyên Sở Duyên: Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay "Duyên.")—When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process.

Duyên Chân Như Thiền: Tathatalambanam (skt)—Đây là thiền định dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô

tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also aboe the twofold notion of egolessness.

Duyên Chính:

a) Chính Nhân Phật Tánh: Fundamental Buddha-nature or Bhutatathata.

b) Duyên Nhân Phật Tánh: Những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài giúp Phật tánh trải qua các thời kỳ phát triển—Conditioned Buddha-nature in all undergoing development.

Duyên Cơ: Nhân và duyên đưa đến Phật quả—Conditions opportune—Favourable circumstances—Cause and conditions cooperating for achieving Buddhahood.

Duyên Cớ: Cause—Reason.

Duyên Dáng: Charm—Grace—Charming—Cute.

Duyên Do: See Duyên cớ.

Duyên Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.

- Sở Duyên: The object.
- Duyên: Mind.

Duyên Giác: Pratyeka-buddha (skt).

1) Pratyeka nghĩa là riêng tư, cá biệt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đở nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La hán—The word 'Pratyeka' means 'private,' 'individual,' 'single,' or 'solitary.' Pratyeka-buddha is one who is in 'solitary singleness,' in independence of all external support, attains Arhatship.

2) Nhân Duyên Giác: Bích Chi Phật—Nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha. Bậc Độc Giác không chia xẻ với kẻ khác sự hiểu biết mà mình đã gia công tìm kiếm về những phương tiện để đạt tới Niết Bàn. Bậc Độc Giác tin rằng, những người khác, khi bị thực tế khắc nghiệt của những khổ đau trên trần thế thúc đẩy, cũng sẽ đi vào con đường thánh thiện, nhưng Duyên Giác không bận tâm tới việc dạy bảo hoặc giác ngộ chúng sanh. Các bậc nầy cho rằng sự giác ngộ là một thành tựu về phương diện cá nhân chứ không phải về phương diện xã hội hay vũ trụ—Pratyeka Buddhas (skt)—Who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others. Pratyekabuddha does not share with others his hard-won knowledge of the means for the attainment of Nirvana. He believes that others too, driven by the stern reality of the miseries of life, may some day take to the holy path, but does not bother to teach or enlighten them. They consider enlightenment as an individual not a social or cosmic achievement.

3) Bích Chi Ca La Phật hay Độc Giác Phật: Còn gọi là Bích Chi, Bích Chi Ca Phật,

Duyên Giác, hay Độc Giác, là người tự tu tự giác ngộ và nhập Niết bàn trong thời không có bậc Chánh Đẳng Chánh giác, cũng giúp người giác ngộ, nhưng chỉ trong giới hạn nào mà thôi. Duyên Giác chẳng có khả năng nói rõ về chân lý cho người khác như Phật Toàn Giác—Those enlightened to conditions—A person who realizes Nirvana by himself or herself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyak-sambuddha, a fully enlightened does.

4) Độc Giác Phật hay Bát Lạt Ê Già Phật Đà: Người tự tu tự ngộ hay những người sống tu cách biệt khỏi nhân quần xã hội và tự đạt được giác ngộ, đối lại với nguyên tắc vị tha của Bồ Tát—Individual enlightenment—One who lives apart from others and attains enlightenment alone, or for himselfcontrast with the alturism of the bodhisattva principle.
5) Danh từ Duyên Giác không hạn chế trong Phật giáo, nhưng nó bao hàm những vị sống đời cách biệt, tự mình quán sát về ý nghĩa của cuộc đời, nhìn hoa rơi lá rụng mà giác ngộ—The term Pratyeka-buddha is not limited to the Buddhists, but is a general term for those who attain enlightenment by living in isolation (recluses), pondering alone over the meaning of life, observing the "flying flowers and falling leaves."

Duyên Giác Bồ Đề: Một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát—The pratyeka-buddha form of enlightenment or enlightenment for self, not revealing the truth to others. This is one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas).

Duyên Giác Pháp Giới: Một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật—The pratyeka-buddha realm, one of the T'ien-T'ai categories of intelligent beings.

Duyên Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—See Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

Duyên Giác Thân: The pratyeka-buddha or personal appearing of the Buddha.

Duyên Giác Thừa:

1) Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa—The "middle conveyance" period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisatva-vehicle or the Mahayana.
2) Một trong ba thừa trong Phật Giáo—One of the three vehicles in Buddhism:

a) Thanh Văn Thừa: Sravaka-Vehicle.
b) Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha-Vehicle.
c) Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-Vehicle.

Duyên Hóa: Biến cải những người chịu ảnh hưởng của mình—To convert or instruct those under influence.

Duyên Khởi: Pratityasamutpada (skt)—The theory of causation.

(I) Ý nghĩa của Duyên Khởi—The meanings of Causation:

(A) Những định nghĩa nầy căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro

Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy.

1) Sự vật chờ duyên mà nẩy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như—Conditioned arising—Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh giác).
2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.
3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Budhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.
4) Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cọng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích nầy được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau "Cái nầy có nên cái kia có; cái nầy sinh nên cái kia sinh. Cái nầy không nên cái kia không; cái nầy diệt nên cái kia diệt."—According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.

(B) Theo Triết Học Trung Quán, thuyết Duyên Khởi là một học thuyết vô cùng trọng yếu trong Phật Giáo. Nó là luật nhân quả của vũ trụ và mỗi một sinh mạng của cá nhân. Nó quan trọng vì hai điểm. Thứ nhất, nó đưa ra một khái niệm rất rõ ràng về bản chất vô thường và hữu hạn của mọi hiện tượng. Thứ hai, nó cho thấy sanh, lão, bệnh, tử và tất cả những thống khổ của hiện tượng sinh tồn tùy

thuộc vào những điều kiện như thế nào và tất cả những thống khổ nầy sẽ chấm dứt như thế nào khi vắng mặt các điều kiện đó. Trung Quán lấy sự sanh và diệt của các thành tố của sự tồn tại để giải thích duyên khởi là điều kiện không chính xác. Theo Trung Quán, duyên khởi không có nghĩa là nguyên lý của một tiến trình ngắn ngủi, mà là nguyên lý về sự lệ thuộc vào nhau một cách thiết yếu của các sự vật. Nói gọn, duyên khởi là nguyên lý của tương đối tánh. Tương đối tánh là một khám phá vô cùng quan trọng của khoa học hiện đại. Những gì mà ngày nay khoa học khám phá thì Đức Phật đã phát hiện từ hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Khi giải thích duyên khởi như là sự lệ thuộc lẫn nhau một cách thiết yếu hoặc là tánh tương đối của mọi sự vật, phái Trung Quán đã bác bỏ một tín điều khác của Phật giáo Nguyên Thủy. Phật giáo Nguyên Thủy đã phân tích mọi hiện tượng thành những thành tố, và cho rằng những thành tố nầy đều có một thực tại riêng biệt. Trung Quán cho rằng chính thuyết Duyên Khởi đã tuyên bố rõ là tất cả các pháp đều tương đối, chúng không có cái gọi là 'thực tánh' riêng biệt của chính mình. Vô tự tánh hay tương đối tánh đồng nghĩa với 'Không Tánh,' nghĩa là không có sự tồn tại đích thực và độc lập. Các hiện tượng không có thực tại độc lập. Sự quan trọng hàng đầu của Duyên Khởi là vạch ra rằng sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng và của tất cả thực thể trên thế gian nầy đều hữu hạn, chúng không có sự tồn tại đích thực độc lập. Tất cả đều tùy thuộc vào tác động hỗ tương của vô số duyên hay điều kiện hạn định. Ngài Long Thọ đã sơ lược về Duyên Khởi như sau: "Bởi vì không có yếu tố nào của sự sinh tồn được thể hiện mà không có các điều kiện, cho nên không có pháp nào là chẳng 'Không,' nghĩa là không có sự tồn tại độc lập đích thực."—According to the Madhyamaka philosophy, the doctrine of causal law (Pratityasamutpada) is exceedingly important in Buddhism. It is the causal law both of the universe and the lives of individuals. It is important from two points of view. Firstly, it gives a very clear idea of the impermanent and conditioned nature of all phenomena. Secondly, it shows how birth, old age, death and all the miseries of phenomenal existence arise in dependence upon conditions, and how all the miseries cease in the absence of these conditions. The rise and subsidence of the elements of existence is not the correct interpretation of the causal law. According to the Madhyamaka philosophy, the causal law (pratityasamutpada) does not mean the principle of temporal sequence, but the principle of essential dependence of things on each other. In one word, it is the principle of relativity. Relativity is the most important discovery of modern science. What science has discovered today, the Buddha had discovered more than two thousand five hundred years before. In interpreting the causal law as essential dependence of things on each other or relativity of things, the Madhyamaka means to controvert another doctrine of the Hinayanists. The Hinayanists had analyzed all phenomena into elements (dharmas) and believed that these elements had a separate reality of their own. The Madhyamika says that the very doctrine of the causal law declares that all the dharmas are relative, they have no separate reality of their own. Without a separate reality is synonymous with devoid of real (sunyata), or independent existence. Phenomena are devoid of independent reality. The most importance of the causal law lies in its teaching that all phenomenal existence, all

entities in the world are conditioned, are devoid of real (sunya), independent existence (svabhava). There is no real, dependent existence of entities. All the concrete content belongs to the interplay of countless conditions. Nagarjuna sums up his teaching about the causal law in the following words: "Since there is no elements of existence (dharma) which comes into manifestation without conditions, therefore there is no dharma which is not 'sunya,' or devoid of real independent existence."

(II) Phân loại Duyên Khởi—Categories of Causation:

1) Nghiệp Cảm Duyên Khởi—Causation by Action-influence: Nghiệp cảm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life.

a) Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cảm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là "Bánh Xe Sinh Hóa," hay bánh xe luân hồi (see Thập Nhị Nhân Duyên)—There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life (see Thập Nhị Nhân Duyên).

b) Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối: People are accustomed to regard time as progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Budhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative.

c) Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lập lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn nầy trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo và một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian: The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhis conception of a living being in relation to both space and time.

d) Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không

khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phản nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức: The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystalization of the effects of the actions performed during life. This Blidness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness.

e) Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như "tự do ý chí;" thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại: Blindness leads to blind activity. The energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term "free will;" it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the pst. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present.

2) A Lại Da Duyên Khởi: Alaya-vijnana (skt)—Causation by the Ideation-Store: A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action.

a) Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tàng Thức hay A Lại Da thứ (Alaya-vijnana): Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one's mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution, because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store.

b) Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt na thức, và a lại da thức. Trong tám thức nầy, thức thứ bảy và thứ tám cần phải giải thích: The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e.,

the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth mano-vijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vjnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation.

- Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỹ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc—The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise.
- Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các 'hạt giống' hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tàng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ảnh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tàng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ảnh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hỗ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi: The eighth, the Storing Center of Ideation, is where the 'seeds' of all manifestations are deposited and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reahces out into the outer world and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation.

c) Cái làm cho chủng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi nầy, rằng Hoặc, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tàng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời sống kế tiếp. Có thể coi tàng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sanh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn: That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is

carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied.

3) Chân Như Duyên Khởi—Causation By Thusness: Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tàng thức. Tàng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh nầy là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tạng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt—Causation by Thusness is used to explain the origin of theideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness.

a) Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như "Tôi" hay "Chúng ta," nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh nầy gọi Ngài là "Bạn Gotama." Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ, Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài "đến như vậy" trong tư thế hiện tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri: Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. "Thus-come" is a designation of the Buddha employed by himself instead of "I"or "we," but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying "Friend Gotama." The Buddha admonished them, sayingthat they ought not treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had 'thus come' in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blesed One and not as an old friend.

b) Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khất thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương cuả Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử , lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: "Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong

quá khứ, các ngài đã "đến như vậy" như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khất thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói." Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật: Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Suddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: "If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have 'thus gone' (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me." The king understood the words perfectly and became a pupil of the Buddha at once.

c) Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: "Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian," hay "vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản."—Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore be used in two senses: 'The one who is enlightened but comes in an ordinary way' or 'The one who comes in an ordinary way simply.'

d) Bấy giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tĩnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh được gọi là Chân như hay Như thực: Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness.

e) Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuần tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết: We are now in a position to explain the Theory of Causation by

Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death.

4) Pháp Giới Duyên Khởi—Causation by the Universal Principle:

a) Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái—Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects:

- Trạng thái chân như hay thể tánh: The state of Thusness or noumenon.
- Thế giới hiện tượng: The world of phenomenal manifestation.

b) Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất: In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the odeal world as realized, the former sense is to be applied.

c) Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái "Một" hay cái "Thực," hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác: Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the 'Universe One and True,' or the 'Lotus Store.' In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another.

d) Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi: Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination.

- See Bốn Loại Vũ Trụ.
- See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

** For more information, please see Tứ Duyên Sanh.

Duyên Khởi Chư Pháp, Căn Bản Vi Tâm Pháp: Duyên Khởi Chư Pháp Chi căn Bổn Giả Vi Tâm Pháp—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation:

1) Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình—The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible.
2) Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình—The esoterics hold that mental ideas have both substance and form.

** For more information, please see Tâm Pháp.

Duyên Khởi Kệ: Duyên Khởi Pháp Tụng—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ nầy thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật)—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas):

a) Khổ Đế: All is suffering.
b) Tập Đế: Suffering is intensified by desire.
c) Diệt Đế: Extinction of desire is practicable.

Duyên Khởi Pháp: Pratitya-samutpada (skt)—The twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Duyên Khởi Pháp Tụng: See Duyên Khởi Kệ.

Duyên Kiếp: Predestined affinity.

Duyên Lự Tâm: Lự Trí Tâm—Tâm dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a lại da)—The rational cogitating mind or eight kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body, mind, mana, alaya, etc).

Duyên Lực: Pratyaya-bala (skt)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environement), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực).

Duyên Lý:

1) Quan niệm hay lý luận về chân lý: To reason on fundamental principles.
2) Quán tưởng về chân lý tối thượng: To contemplate ultimate reality.

** For more information, please see Duyên Sự

Duyên Lý Bồ Đề Tâm: Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm "thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh." Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng—A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow "Above to seek bodhi, below to save beings." This is also the supreme bodhi-mind.

Duyên Lý Đoạn Cửu: Suy xét chỉ Phật giới, còn thì đoạn lìa phiền não của chín giới kia—By the consideration of the tenth realm only, i.e. the Buddha-realm, to cut off the illusion of the nine other realms of time and sense.

** For more information, please see Thập Giới.

Duyên Nghiệp: Karma-cause—Karma circumstances/condition resulting from karma.

Duyên Nhân: Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đở cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—A contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause.

** For more information, please see Nhị Nhân.

Duyên Nhân Phật Tánh: Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.

Duyên Nhật: Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of

mundane affairs on that day (lunar calendar):

1) Định Quang Phật: Ngày mồng một trong tháng—Dhyana-Light Buddha on the first day of the month.
2) Nhiên Đăng Phật: Ngày mồng hai trong tháng—Dipankara Buddha on the second day of the month.
3) Đa Bảo Phật: Ngày mồng ba trong tháng—Prabhutaratna on the third day of the month.
4) A Súc Bệ Phật: Ngày mồng bốn trong tháng—Aksobhya Buddha on the fourth day of the month.
5) Di Lặc Bồ tát: Ngày mồng năm trong tháng—Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month.
6) Nhị Vạn Đăng Phật: Ngày mồng sáu trong tháng—Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month.
7) Tam Vạn Đăng Phật: Ngày mồng bảy trong tháng—Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month.
8) Dược Sư Phật: Ngày mồng tám trong tháng—Bhaisajyaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month.
9) Đại Thông Trí Thắng Phật: Ngày mồng chín trong tháng—Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month.
10) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Ngày mồng mười trong tháng—Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month.
11) Hoan Hỷ Phật: Ngày mười một trong tháng—Delightful Buddha—The eleventh day of the month.
12) Nan Thắng Phật: Ngày mười hai trong tháng—Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month.
13) Hư Không Tạng Bồ Tát: Ngày mười ba trong tháng—Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month.
14) Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày mười bốn trong tháng—Samantabhadra Bodhisattva—The fourteenth day of the month.
15) A Di Đà Phật: Ngày rằm trong tháng—Amitabha Buddha on the fifteenth of the month.
16) Đà La Ni Bồ Tát: Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.
17) Long Thọ Bồ Tát: Ngày mười bảy trong tháng—Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month.
18) Quán Thế Âm Bồ Tát: Ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month.
19) Nhật Quang Bồ Tát: Ngày mười chín trong tháng—The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month.
20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
21) Vô Tận Ý Bồ Tát: Ngày hai mươi mốt trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month.
22) Thí Vô Úy Bồ Tát: Ngày hai mươi hai trong tháng—Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month.
23) Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày hai mươi ba trong tháng—Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month.
24) Địa Tạng Bồ Tát: Ngày hai mươi bốn trong tháng—Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month.
25) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày hai mươi lăm trong tháng—Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month.
26) Dược Thượng Bồ Tát: Ngày hai mươi sáu trong tháng—Supreme Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month.
27) Lư Già Na Phật: Ngày hai mươi bảy trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28).

28) Đại Nhật Như Lai: Ngày hai mươi tám trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27).
29) Dược Vương Bồ Tát: Ngày hai mươi chín trong tháng—Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month.
30) Thích Ca Mâu Ni Phật: Ngày ba mươi trong tháng—Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

Duyên Niệm: Duyên Tưởng—Tư tưởng khởi lên từ ngoại cảnh—Thoughts arising from environment.

Duyên Nợ: See Duyên Phận.

Duyên Phá Hoại: Destructive conditions.

Duyên Phận: Karma of previous lives have brought two persons together.

Duyên Phật: Thân nhân hay bằng hữu quá cố thì gọi là duyên Phật—A deceased relative or friend.

Duyên Quán:
1) Sự và lý: The phenomenal and noumenal.
2) Vật được quán sát và sự quán sát: The observed and the observing.
3) Khách và chủ thể: The object and the subject.

Duyên Sinh: Pratiyasamutpada (skt)—Paticcasamuppada (p)—Duyên Khởi (lấy nhân mà gọi tên—which are named by the causes)—Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên)—All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result).

** For more information, please see Tứ Duyên Sinh and Duyên Khởi.

Duyên Sự: Cái tâm duyên (nương) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý); như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân—To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha's nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya.

Duyên Sự Bồ Đề Tâm: Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bổn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh—A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one's own original vows to save all sentient beings—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Duyên Tâm: Cái tâm nương duyên vào sự vật—The conditioned mind or the mind held by the phenomenal.

Duyên Thành: Bất cứ thứ gì cũng do duyên mà hình thành chứ không có tự tính—The phenomenal, whatever is produced by causal conditions.

Duyên Thuận: Favorable conditions.

Duyên Trần: Gunas (skt)—The qualities or sense-data which cause the six sensations of form, sound, odour, taste, touch, and thought.

Duyên Trung: Cảnh trí hay ý tưởng mà tâm nương theo hay tập trung vào—The place or idea on which the mind is centralized.

Duyên Tướng: Tâm—Trạng thái của tâm duyên vào cảnh giới—Mentality—Reasoning—The Mind.

Duyên Tưởng: See Duyên Niệm.

Duyên Vô Gián: An immediate cause—A cause without interval.

Duyệt:
1) Duyệt xét: To examine—To review—To inspect—To look over.
2) Vui vẻ: Please—Pleased.

Duyệt Chúng:
1) Làm cho mọi người vui vẻ vừa lòng: To please all.
2) Tri Sự: Karmadana (skt)—Tên của vị tri sự trong tự viện—Name for the manager

of affairs in a monastery—See Tri Sự.

Duyệt Đầu Đàn: Suddhodana (skt)—Thủ Đô Đà Na—Tịnh Phạn Vương (the father of Gautama Siddhartha—vua cha của Đức Phật).

Duyệt Lạc: Pleasant.

Duyệt Lãm: To read over.

Duyệt Mục: Pleasant to (see) the eyes.

Duyệt Nhĩ: Pleasant to (hear) the ears.

Duyệt Tạng: Khảo cứu hết thảy kinh điển hay thư viện—To examine (and dust) the scriptures or library.

Duyệt Tâm: Content—Satisfied.

Duyệt Xoa: See Yaksa.

Duyệt Y: To review and approve.

Dư: Dư thừa—Superfluous—Spare—Residual—Remains—Remainder—The rest—Surplus—The other.

Dư Âm: Echo.

Dư Cam Tử: Amraphala (skt)—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo.

Dư Giả: Plentiful.

Dư Hàng: Tên khác của Phúc Lâm Tự, tọa lạc tại phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tỉnh Hải Phòng, Bắc Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo tin rằng chùa được xây dựng về đời nhà Trần vào cuối thế kỷ thứ 13. Năm 1672 quan Đô Úy Nguyễn Đình Sách từ quan về trùng tu và tu tại chùa nầy. Đến đời vua Thành Thái, Hòa Thượng Thông Hạnh trùng tu và xây tháp chuông năm 1899. Năm 1917, chùa được trùng tu lần nữa. Trong chùa có nhiều pho tượng lớn và đẹp, với nhiều câu đối chạm khắc công phu nghệ thuật Nguyễn Triều. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý như đỉnh đồng, khánh đồng. Ngoài vườn chùa có chín tháp mộ, trong đó có nhóm tháp "Trúc Lâm Tam Tổ."—Another name for Phúc Lâm Tự, located Hồ Nam quarter, Lê Chân district, Hải Phòng province. Some Buddhist researchers believed it was built in the late thirteenth century in the Trần dynasty. In 1672, Madarin Nguyễn Đình Sách, resigned from his post, rebuilt Dư Hàng Temple, and stayed there to practise Buddha's Dharma for the rest of his life. In the Thành Thái dynasty, Most Venerable Thông Hạnh rebuilt the temple and built the bell tower in 1899. In 1917 it was rebuilt one more time. In the temple, there are many big, beautiful statues and a lot of symmetrical sentences (câu đối) painstakingly carved, following the art style of the Nguyễn dynasty. One can also find a lot of precious vestiges like caudrons, gongs all made of bronze. In the temple garden stand nine tomb stupas, including a group of stupas named "The Three Trúc Lâm Patriarchs."

Dư Hưởng: Last echo.

Dư Khoản: Surplus of money.

Dư Luận: Public opinion.

Dư Lực: Excess of strength.

Dư Niệm: Tán niệm hay niệm không tập trung—Divided thoughts—Inattentive.

Dư Niên: Declining years of one's life.

Dư Tập: Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all.

Dư Thừa: See Dư Tông.

Dư Thặng: Superfluous.

Dư Tông: Các tông phái khác với tông phái

của chính mình—Other schools; other vehicles, i.e. other than one's own.

Dư Vật: Rest—Remnant—Superfluous.

Dư Vị: After-taste.

Dữ: Wicked—Fierce—Wild.

Dữ Dội: Violent—Terrible.

Dữ Kiện: Data.

Dữ Tợn: Cruel—Fierce—Ferocious.

Dự:

1) Dự phòng: Provided for—Beforehand.
2) Sắp xếp: Arranged.

Dự Án: Draft.

Dự Bị: Preparatory—To make ready.

Dự Di Quốc: Yami (skt)—Thế giới của ma vương, nơi không có Phật—The land or state of Yama, where is no Buddha.

Dự Đoán: Dự liệu—To predict—To forecast—To foresee.

Dự Giác: Forewarning—Consciousness.

Dự Khuyết: Substitute.

Dự Kiến: Preconceived idea.

Dự Liệu: To forecast—To foresee.

Dự Luật: Bill.

Dự Lưu: Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là "Dự Lưu"—According with the streamof holy living, the srota-apanna disciple of the sravaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Dư Lưu Thánh Đệ Tử in Vietnamese-English Section.

Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer: "Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn pháp là vị "dự lưu," không còn bị thoái đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ—A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination."

1) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật: He possesses confirmed confidence in the Buddha.
2) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin với Pháp: He possesses confirmed confidence in the Dharma.
3) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng: He possesses confirmed confidence in the Sangha.
4) Vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia xẻ vật được bố thí: Whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character.

Dự Mưu: Scheme conceived beforehand.

Dự Ngôn: Prediction—Prophecy.

Dự Phần: To have a share—To participate in.

Dự Phòng: To prevent—To take preventive measures.

Dự Thảo: To draft.

Dự Thi: To take the exam.

Dự Thính: To attend a lecture.

Dự Tính: To plan—To project—To calculate.

Dự Trù: To provide for.

Dự Trữ: To stock.

Dự Ước: Preliminary agreement.

Dự Vào: To take part—To participate.

Dựa Trên: To found on.

Dựa Vào: To lean on.

Dực: Cái cánh—A wing.

Dưng: To offer.

Dừng: Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm

thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng nhứt là đi trên mọi chướng ngại—To stop—To halt—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be "stopped" or "blocked" in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations.

Dừng Bút: To stop writing.

Dửng Dưng: To be indifferent.

Dựng Đứng Câu Chuyện: To make up (raise up or fabricate) a story.

Dựng Tóc Gáy: To make one's hair stand on end.

Dược: Thuốc—Medicine—Chemicals.

Dược An Sơn Quốc Thiền Sư: Yueh-An-Shan-Kuo Zen master 1079-1152.

- Thiền sư thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư—Yueh-An-Shan-Kuo, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Linn-Chih Zen, a student and Dharma successor of T'ao-Ning.
- Tên của Dược An được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan—Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan.

Dược Châu Thiền Sư: Yueh-Chou Zen Master.

- Thiền sư đời Đường, môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới—Yueh-Chou, Chinese Zen master of the T'ang dynasty, a student and Dharma successor of T'ung-Shan-Liang-Chieh.
- Tên của ngài được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Vô Môn Quan—Yueh-Chou was known in example 48 of the Wu-Men-Kuan.

Dược Lâm Thiền Sư: Yueh-Lin 1143-1217—Dược Lâm thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, thầy của Vô Môn Tuệ Khai—Yueh-Lin, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih, master of Wu-Men-Hui-K'ai.

Dược Sơn Duy Nghiễm: Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834), quê ở Ráng Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây—Yueh-Shan-Wei-Yen 745-828 or 750-834. He came from ancient Jiang-Chou, now is in Shan-Xi province.

- Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm, môn đồ và là người kế vị Pháp với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên, thầy của Đạo Ngộ Viên Trí và Vân Nham Đàm Thạnh—Chinese Zen master, a student and Dharma successor of Shih-T'ou-Hsi-T'ien, master of Tao-Wu-Yuan-Chih and Yun-Yen-Tan-Sheng.
- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Dược Sơn rời gia đình cha mẹ lúc 17 tuổi. Ngài được thọ cụ cúc giới năm 774 với Luật Sư Hy Tháo. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất mà Thạch Đầu Thiền Sư đã gửi tới Mã Tổ Đạo Nhất. Là một đệ tử tinh cần, Dược Sơn tinh thông Kinh Luận, và nghiêm trì giới luật—According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yueh-Shan left home at the age of seventeen and was fully ordained by Vinaya master Hsi-Ts'ao in 774. He was one of the most prominent disciples referred to Ma-Tsu T'ao-I by Shih-T'ou. As an earnest disciple, Yueh-Shan mastered the sutras and sastras and strictly adhered to the Vinaya.
- Sau đó sư tìm đến gặp Hy Thiên Thạch Đầu và hỏi: "Đối Tam thừa thập nhị kinh, con còn hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phương nam nói 'chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật,' thật con mù tịt. Vì thế con đến cúi mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy"—Later, Yueh-Shan went to Shih-T'ou Hsi-T'ien's place. He asked: "I have a general understanding of the three vehicles and the twelve divisions of

scriptures. Now I want to find out about 'the southern teaching of pointing directly at mind, seeing self-nature, and becoming a Buddha.' Truly, I am not clear about this teaching and therefore, I come and ask for the master's compassionate instruction."

- Thiền sư Hy Thiên bảo: "Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, ngươi làm sao?"—Shih-T'ou said: "You can't attain it this way. You can't attain it not this way. Trying to attain it this way or not this way, it can't be attained. So what will you do?"
- Thiền sư Hy Thiên lại bảo thêm: "Khi con nói, 'đây là cái nầy, con đã đứng sang một bên rồi.' Là cái nầy hay không phải cái nầy, bao giờ con cũng đứng về một bên. Có phải thế không?"—Shih-T'ou added: "When you say, 'It is this, then you miss it.' This and not-this, both miss it. What do you think?"
- Dược Sơn mờ mịt không hiểu—Yueh-Shan was confused.
- Thạch Đầu bảo: "Nhơn duyên của ngươi không phải ở đây, hãy đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất."—Shih-T'ou then said: "Your affinity is not at this place. Go to Master Ma-Tsu-T'ao-I's place."
- Dược Sơn vâng lệnh đến yết kiến Mã Tổ. Sư thưa lại câu đã thưa với Thạch Đầu—Yueh-Shan went and paid his respects to Ma-Tsu in accordance with Shih-T'ou's instructions. He then posed the same question to Ma-Tsu that he had previously presented to Shih-T'ou.
- Mã Tổ bảo: "Ta có khi dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhướng mày chớp mắt; có khi nhướng mày chớp mắt là phải, có khi nhướng mày chớp mắt là không phải, ngươi làm sao?"—Ma-Tsu said: "Sometimes I teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes I don't teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes is it, sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes isn't it. So what will you do?"
- Ngay câu nói nầy, Dược Sơn liền khế ngộ, bèn lễ bái—At these words, Yueh-Shan was enlightened. He then bowed to Ma-Tsu.
- Mã Tổ lại hỏi: "Ngươi lấy đạo lý gì lễ bái?"—Ma-Tsu asked: "What principle have you observed that makes you bow?"
- Dược Sơn thưa: "Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt."—Yueh-Shan said: "When I was at Shih-T'ou's place, it was like a mosquito on an iron bull."
- Mã Tổ bảo: "Ngươi đã biết như thế, tự khéo gìn giữ."—Ma-Tsu said: "Since you are thus, uphold and sustain it well."
- Dược Sơn ở đây hầu Mã Tổ ba năm—Yueh-Shan stayed there to serve as Ma-Tsu's attendant for three years.
- Một hôm Mã Tổ hỏi Dược Sơn: "Ngày gần đây chỗ thấy của ngươi thế nào?"—One day Ma-Tsu asked Yueh-Shan: "What have you seen lately?"
- Dược Sơn thưa: "Da mỏng da dầy đều rớt sạch, chỉ có một chơn thật."—Yueh-Shan said: "Shedding the skin completely, leaving only the true body."
- Mã Tổ bảo: "Sở đắc của ngươi đã hợp với tâm thể, khắp hết tứ chi. Đã được như thế, nên đem ba cật tre cột da bụng, tùy chỗ ở núi đi."—Ma-Tsu said: "Your attainment can be said to be in accord with the mind-body, spreading through its four limbs. Since it's like this, you should bind your things to your stomach and go traveling to other mountains."
- Dược Sơn thưa: "Con là người gì dám nói ở núi?"—Yueh-Shan said: "Who am I to speak of being head of a Zen mountain?"

- Mã Tổ bảo: "Chẳng phải vậy, chưa có thường đi mà chẳng đứng, chưa có thường đứng mà chẳng đi, muốn lợi ích không chỗ lợi ích, muốn làm không chỗ làm, nên tạo thuyền bè, không nên ở đây lâu."—Ma-Tsu said: "That's not what I mean. Those who haven't gone on a long pilgrimage can't reside as an abbot. There's no advantage to seeking advantage. Nothing is accomplished by seeking something. You should go on a journey and not remain in this place."
- Dược Sơn từ giả Mã Tổ trở về Thạch Đầu—Yueh-Shan then left Ma-Tsu and returned to Shih-T'ou.
- Một hôm sư ngồi trên tảng đá, Thạch Đầu trông thấy bèn hỏi: "Ngươi ở đây làm gì?" Sư thưa: "Tất cả chẳng làm." Thạch Đầu lại hỏi: "Tại sao ngồi nhàn ở đây?" Sư thưa: "Ngồi nhàn rỗi tức làm." Thạch Đầu lại hỏi: "Ngươi nói chẳng làm, là chẳng làm cái gì?" Sư thưa: "Ngàn Thánh cũng không biết." Thạch Đầu dùng kệ khen:

  Tùng lai cộng trụ bất tri danh
  Nhậm vận tương tương chỉ ma hành
  Tự cổ thượng hiền du bất thức
  Tạo thứ phàm lưu khởi khả minh
  (Chung ở từ lâu chẳng biết chi
  Lặng lẽ theo nhau chỉ thế đi
  Thượng hiền từ trước còn chẳng biết
  Huống bọn phàm phu đâu dễ tri).

  One day, as Yueh-Shan was sitting, Shih-T'ou asked him: "What are you doing here?" Yueh-Shan said: "I am not doing a thing." Shih-T'ou said: "Then you're just sitting leisurely." Yueh-Shan said: "If I were sitting leisurely, I'd be doing something." Shih-T'ou said: "You say you're not doing anything. What is it that you're not doing?" Yueh-Shan said: "A thousand sages don't know." Shih-T'ou then wrote a verse of praise that said:

  Long abiding together, not knowing its name,
  Just going on, practicing like this,
  Since ancient times the sages don't know.
  Will searching everywhere now make it known.
- Thạch Đầu dạy: "Nói năng động dụng chớ giao thiệp." Sư thưa: "Chẳng nói năng động dụng cũng chớ giao thiệp." Thạch Đầu nói: "Ta trong ấy mũi kim mảnh bụi chẳng lọt vào." Sư thưa: "Con trong ấy như trồng hoa trên đá." Thạch Đầu ấn khả—Later Shih-T'ou offered an instruction, saying, "Words do not encroach upon it." Yueh-Shan said, "No words does not encroach upon it." Shih-T'ou said, "Here, I can stick a needle to it." Yueh-Shan said, "Here, is like I am growing flowers on a bare rock." Shih-T'ou approved Yueh-Shan's answer.
- Về sau sư đến ở chỗ Dược Sơn Lễ Châu, đồ chúng theo học rất đông—Later the masterlived on Mount Yueh Li-Chou, and a sea of disciples assembled there.
- Ngày kia một ông viện chủ thỉnh sư thượng đường thuyết pháp. Tăng chúng hội đông đủ. Sư im lặng giây lâu rồi hạ đường, trở vào phương trượng đóng cửa lại. Viện chủ vào hỏi: "Hòa Thượng hứa nói pháp sao bây giờ vào phương trượng?" Dược Sơn nói: "Viện chủ, kinh thì có ông thầy kinh, luận thì có ông thầy luận, luật thì có ông thầy luật. Còn trách lão Tăng nỗi gì?"—One day when Yueh-Shan was asked to give a lecture, he did not say a word, but instead came down from the pulpit and went off to his room. The abbot came to his room and asked: "Master, you promised to preach, why you are in your room?" Yueh-Shan said: "Abbot, in the temple, when talking about sutras, you have the acarya; talking about commentaries, you have an Abhidharma specialist; talking about the law, you have a Vinaya specialist. Why do you blame on

me?"

- Vào tháng hai năm 834, khi sắp thị tịch, sư kêu to: "Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!" Đại chúng đều mang cột đến chống đở. Sư khoát tay bảo: "Các ngươi không hiểu ý ta." Sư bèn từ giả chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Đồ chúng xây tháp thờ sư bên phía đông tự viện. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại Sư, tháp hiệu Hóa Thành—In the second month of the year 834, Zen master Yueh-Shan called out, "The Dharma hall is collapsing! The Dharma hall is collapsing!" The monks grabbed poles and tried to prop up the Dharma hall. Yueh-Shan lifted his hand and said, "You don't understand what I mean," and passed away. The master was eighty-four years old and had been a monk for sixty years. His disciples built his memorial stupa on the east side of the hall. He received the posthumous name "Great Teacher Vast Way." His stupa was named "Transforming City."

Dược Sư: See Dược Sư Phật and Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức in Appendix A (4).

Dược Sư Phật: Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Bề Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si (theo Kinh Dược Sư, Đức Phật Thích Ca bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng từ đây đi sang phương đông qua mười muôn cõi Phật, có một thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly, có Đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nầy Văn Thù Sư Lợi, khi Đức Phật Dược Sư còn là vị Bồ Tát, ngài đã phát 12 đại nguyện lớn, khiến cho các loại hữu tình cầu sao được vậy). Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài—The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha's, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish.

Dược Sư Tam Tôn: Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining.

Dược Sư Thập Nhị Nguyện: Bhaishajya-Guru's Twelve Vows—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Dược Sư Thập Nhị Thệ Nguyện: See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Dược Thảo: Medicine—Herbs—Medicine plants.

Dược Thụ Vương Thân: Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh—The body of form which is taken by Bhaisajyaraja Bodhisattva at any time for healing the sick.

Dược Thượng Bồ Tát: See Dược Vương Bồ Tát.

Dược Tửu: Medicinal wine.

Dược Vương: Bhaisajyaraja (skt).

Dược Vương Bồ Tát: Bhaisajyaraja-samudgata (skt)—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tinh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì

hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhãn lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dầu đốt cúng dường cho Phật—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother , is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a a burnt sacrifice to his Buddha.

Dược Vương Thụ: Dược Thụ Vương—The king of healing herbs and trees.

Dược Xoa: See Dạ Xoa.

Dưới Đất: Under the ground.

Dưới Gốc Cây: At the foot of a tree.

Dưới Đáy Biển: At the bottom of the sea.

Dưới Nước: Under the water.

Dưới Sông: In the river.

Dương: Avi (skt).

1) Con dê: A sheep—A goat—A ram.
2) Dương gian: This life.
3) Dương liễu (cây): Willow—Poplar.
4) Dương mai (bệnh): Syphilis.
5) Dương tính: Positive—Masculine.
6) Sức nóng: Heat.
7) Về phía mặt trời: The side on which the sun shines.

Dương Chi: Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát—Willow branch, or twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing.

Dương Diệp: Lá cây dương liễu. Nếu trẻ khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh)—Willow-leaves, e.g. yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha's opportune methods of teaching.

Dương Giác: Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời—A ram's horn is used for the passions and delusions of life.

Dương Gian: Dương thế—The world.

Dương Kỳ Phương Hội Phái: Yang-Qi-Fang-Hui Sect—Phái Thiền có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sương Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sưu tập bộ Vô Môn Quan. Sau nầy các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần "tâm truyền tâm" nữa—Yang-Qi-Fang-Hui, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-Qi lineage. TheYang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of

Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-minf to heart-mind."

** For more information, please see Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư.

Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư: Zen master Yang-Qi-Fan-Hui—See Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư.

Dương Liễu Quán Âm: Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhành dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh)—One of the thirty-three Kuan-Yins, Kuan-Yin with the willow branch.

Dương Mao Trần:

1) Hạt bụi trên đầu lông dê: The minute speck of dust that can rest on the tip of the sheep's hair.
2) Số lượng bụi ở trên đầu lông dê bảy lần ít hơn số lượng bụi ở trên đầu lông trâu—The amount of dust that can rest on the top of a goat's hair is seven times less than that of a cow's hair.

Dương Quang:

1) Ánh sáng mặt trời: The sun's light.
2) Tia nóng mặt trời, tạo thành hoa đốm: Sun flames, or heat, i.e. the mirage causing the illusion of lakes.

Dương Thạch: Chữ viết tắt của Yết Ma—An abbreviation for karma, from the radical of the two words.

Dương Úc Cư Sĩ: See Đại Niên Cư Sĩ.

Dương Xa: Dương Thặng—Xe Dê—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ về nhà lửa đang cháy, đây là một trong tam xa—According to the Lotus Sutra, chapter of Parables, in the parable of the burning house, this is the inferior, or sravaka, one of the three forms of Buddhism.

Dương Viêm: See Nhiệt Thời Viêm.

Dưỡng:

1) Nuôi dưỡng: To nourish—To rear—To support.
2) Ngứa ngái: To itch.

Dưỡng Dục: To bring up—To rear—To educate.

Dưỡng Đường: Clinic—Hospital.

Dưỡng Hòa Tử: Cây dùng để gãy lưng, một từ dùng để chỉ bùa "như ý"—A back-scratcher, a term for a ceremonial sceptre, or a talisman.

Dưỡng Lão: To spend one's remaining days.

Dưỡng Mẫu: Foster mother.

Dưỡng Phụ: Foster father.

Dưỡng Thân: To nourish one's parents.

Dưỡng Tử: Foster son.

Dứt: To cease—To end.

Dứt Bịnh: To be cured—To recover.

Dứt Bỏ Thị Phi: To get rid of the mind distinghing of right and wrong.

Dứt Khoát: To settle a problem once and for all.

Dứt Tình: To break off relationship with.

Đ

Đa: Bahu (skt)—Many.

Đa Âm: Polysyllabic—Polyphonic.

Đa Bảo:

1) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa dõng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng nầy tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered.
2) Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bảo: Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabout and when he died were unknown.

Đa Cảm: Sensitive—Emotional.

Đa Dục: Sensual.

Đa Đà A Già Đà: Tathagata (skt)—See Như Lai in Vietnamese-English Section and Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đa Đà A Già Độ: Tathagata (skt)—See Đa Đà A Già Đa.

Đa Đoan: Complicated affairs.

Đa Già La: See Mộc Hương.

Đa Hôn: Polygamy—Polygamous (a).

Đa La:

1) Tara (skt)—In the sense of starry, or scintillation.
2) Tala (skt)—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt—The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans.

Đa La Bồ Tát: Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Tara bodhisattva (said to have ben produced from the eye of Kuan Shi Yin).

Đa La Chưởng: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Diệp: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Thụ: Tara tree—See Đa La (2).

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương: Tamalapattra-candana-gandha (skt).

1) Chiên Đàn Hương Phật: A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe.
2) Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên: The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana.

Đa Mang: To be occupied with many things at the same time.

Đa Nghi: Distrustful—Suspicious

Đa Ngôn: Loquacious.

Đa Nguyên: Pluralism.

Đa Phát:

1) Kesini (skt)—Có tóc hay những búi tóc dài—Having long hair—Having many locks of hair.
2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a kind of Raksasi (female demon).

Đa Phúc: To have many blessings.

Đa Sầu: Very sad.

Đa Sỉ Lộ Ca Minh Vương: Trailokyavijaya (skt)—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới—The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang.

Đa Sinh: Kiếp sống trải qua nhiều kiếp của vòng luân hồi sanh tử—Many births—Many reincarnations.

Đa Số: Majority—Generality.

Đa Sự: Meddling.

Đa Tạ: Very grateful (thankful).

Đa Tài Quỷ: Wealthy ghosts.

Đa Tha:

1) Tatha (skt)—Như thế ấy—In such a manner—Like—So.
2) Nirvana (skt)—Diệt—Extinction.

Đa Tham: Many desires.

Đa Thần Giáo: Polytheism.

Đa Thê: Polygamy.

Đa Thể: Many bodies or forms.

Đa Tình: Sentimental—Amorous.

Đa Túc: Many-footed (legged)—Centipedes.

Đa Văn: Bahu-sruta (skt)—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition—Learned, one who has heard much.

Đa Văn Bộ: Bahusrutiya (skt)—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái nầy được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm nầy, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tương đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngả theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái nầy là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái nầy. Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa

hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma0kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana-darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a lter branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they ld to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Saila schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this sub-sect made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman's Satyasiddhisastra is the principal treatise of tis school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence.

Đa Văn Đại Đệ Tử: Đa Văn đệ nhứt—The chief among the Buddha's hearer: Ananda.

Đa Văn Kiên Cố: Firm erudition.

Đà Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà Đa Kiệt Đa: Như Lai—See Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà Đô: Dhatu (skt)—See Giới in Vietnamese-English Section, and Dhatu in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà La: Tara (skt).

1) Ngôi sao—Star.
2) Chiếu sáng: Shining—Radiating.
3) Một vị Thần Nữ: A female deity.

Đà La La: Tên của một vị Tiên—Name of a rsi.

Đà La Na: Tên của một loại quỷ Dạ Xoa—Name of a yaksa.

Đà La Ni: Dharani (skt)—Đà La Na—Đà Lân Ni.

(A) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani:

1) Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng: Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise.
2) Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo: Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacarya or esoteric school.
3) Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.

(B) Phân loại Đà La Ni—Categories of Dharanis: Có bốn loại—There are four divisions of dharanis:

1) Pháp Đà La Ni: Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên—Able to Hear and maintain the Buddha's teaching without any retrogression.
2) Nghĩa Đà La Ni: Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên—Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting.
3) Chú Đà La Ni: Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát)—Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil.
4) Nhẫn Đà La Ni: Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động—Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred.

Đà La Ni Bồ Tát: Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—One who has great power to protect and save.

Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani—See Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni in Vietnamese-English Section.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý—The nine "substances" in the Nyaya philosohy, earth, water, fire, air, , ether, time, space, soul, and mind.

Đà La Ni Tập Kinh: Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school.

Đà Na:

1) Tĩnh Lự: See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Phú Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đan Na and Phú Đơn Na.
3) Bố Thí: Dana (skt)—Ba La Mật đầu tiên trong lục Ba La Mật—Bestow—Alms, the

first of the six paramitas—See Đàn Na.

Đà Na Bà: Danavat (skt)—Tên của một loại trời—Name of a god.

Đà Na Bát Để: Danapati (skt)—Đàn Na Thí Chủ—Người bố thí—Almsgiver.

Đà Na Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà Na Già Tha: Danagatha or Daksinagatha (skt)—Lời khẩn nguyện của người bố thí—The verse or utterance of the almsgiver.

Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca: Dhanakataka or Amaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là "Madras"—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras presidency.

Đà Nam: See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà Phược Nhã: Dhvaja (skt)—Cờ phướn—A flag.

Đà Tác Ca: Dasaka (skt)—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika).

Đả:

1) Đánh: To beat—To strike.
2) Làm: To make—To do.

Đả Bản: Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì—To beat the board, or a wooden block as an announcement or intimation.

Đả Bao: Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk.

Đả Cúng: Cúng dường—To make offering.

Đả Động: To touch on—To mention.

Đả Kích: To criticize—To attack.

Đả Miên Y: Y của chư Tăng Ni mặc trong lúc ngủ—A monk's or nun's sleeping garment.

Đả Phạn: To eat rice or a meal.

Đả Thành Nhứt Phiến:

1) Làm thành một mối: Làm cho các sự vật khác biệt thành ra giống nhau—To knock all into one.
2) Hòa hợp làm một: To bring things together, or into order.

Đả Thính: To make inquiries.

Đả Tĩnh: Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng "đả tĩnh" để cho chúng hội im lặng trở lại—To beat the silencer, or beat for silence.

Đả Tọa: Ngồi kiết già hay bán già—To squat—To sit down crosslegged.

Đã Lâu: Long ago—A long time ago.

Đã Rồi: Accomplished.

Đã Vậy: If so.

Đạc: To measure.

Đạc Điền: To measure (survey) land.

Đai:

1) To bear.
2) A belt.

Đái:

1) Dây băng: Bondage—Tape.
2) Dây nịch: Belt.
3) Mang hay đội trên đầu—To wear on the head—To bear.

Đái Tháp: Aryastupa-mahasri (skt)—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya.

Đái Tháp Bồ Tát: Maitreya, bearer of the pagoda.

Đái Tháp Kiết Tường: Tháp Kiết Tường trên đỉnh đầu của Bồ Tát Quán Âm—A little auspicious pagoda on the head of Kuan-Yin's image.

Đái Tháp Tôn: See Đái Tháp.

Đài:

1) Đài: A flat place—Platform—Terrace—Plateau.
2) Đài Hoa: Flower cup.
3) Đài Tưởng Niệm: Monument.
4) Đài Phát Thanh: Broadcasting station.

Đài Bá Âm: Broadcasting station.

Đài Đồ: Thiên Thai Đồ hay đồ chúng của tông phái Thiên Thai—The disciples of the T'ien-Tai sect.

Đài Gia: Thiên Thai Gia—The school of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Giáo: Thiên Thai Giáo—The school on the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Loan: Taiwan—Fermosa.

Đài Quan Sát: Observation station.

Đài Sen: Lotus throne.

Đài Thọ: To bear—To pay for.

Đài Tông: Thiên Thai Tông—The sect of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đãi:

1) Đợi: To wait—To wait for.
2) Đối đãi: To behave to.
3) Kịp đến: To reach—To catch up
4) Rữa: To wash.
5) Thiết đãi: To treat—To entertain.

Đãi Bôi: To invite for form's sake.

Đãi Dạ: Còn gọi là Đại Dạ hay Túc Dạ, chỉ đêm trước của ngày giỗ hay bất cứ buổi lễ nào—The night previous to a fast day, or to any special occasion.

Đãi Đằng: To treat.

Đãi Đối: Sự liên hệ, hay bỉ thử đối đãi nhau, sự đối lập của hai pháp (tất cả mọi sự do nhân duyên sinh ra đều đãi đối nhau)—Relationship, in relation with, one thing associated with another.

Đại:

1) Lớn: Maha—Great—Large—Big.
2) Yếu tố: The elements or essential things.

Đại A Do Đa: Mười ngàn triệu—Ten thousand million—See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại A La Hán: Great Arhats.

Đại A Tỳ: Great Avichi.

Đại Ác: Very cruel.

Đại Ác Tượng: Voi cực kỳ hung ác, ví với tâm cuồng loạn không thuần thục—The great wild elephant, the untamed heart.

Đại Ái: Tên của Thần Biển—Name for sea-god.

Đại Ái Đạo: Ma-ha-ba-xà-ba-đề—Mahaprajapati (skt).

- Dì ruột, người chăm sóc và cũng là kế mẫu của Đức Phật—Gautama's aunt, nurse and foster mother.
- Còn có tên là Kiều Đàm Ni, là vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật giáo—Also named Gotami or Gautami, the first woman received into the order (the first nun in Buddhism history).
- Ni Chúng Chủ: Head of the community of nuns.
- Sẽ trở thành Phật Sarvasattvapriyadarsana: She is to be reborn as Buddha named Sarvasattvapriyadarsana.

Đại An Đạt La: Mahendra (skt)—Mahendri—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry.

Đại An Thiền Sư: Zen Master T'a-An—Thiền Sư Đại An sanh năm 793 tại Phước Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến), đệ tử của Bá trượng—Zen Master T'a-An was born in 793 in Fu-Chou (in modern Fu-Jian Province), was a disciple of Zen master Bai-Zhang.

- Khi Đại An gặp Bá Trượng, lễ bái xong, sư thưa: "Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?" Bá Trượng bảo: "Thật là người cỡi trâu tìm trâu." Đại An hỏi: "Sau khi biết thì thế nào?" Bá Trượng nói: "Thì như người cỡi trâu về đến nhà." Đại An lại hỏi: "Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?" Bá Trượng bảo: "Như người chăn trâu cầm roi dòm chừng không cho nó ăn lúa mạ của người." Sư nhơn đây lãnh hội

ý chỉ, chẳng đi tìm đâu nữa—When T'a-An met Bai-Zhang, he bowed and asked: "This student seeks to know Buddha. How can I do so?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox looking for the ox." T'a-An said: "After finding it, then what?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox and arriving home." T'a-An then asked: "How does one ultimately uphold and sustain this?" Bai-Zhang said: "It's like an oxherd who, grasping his staff, watches the ox so that he doesn't transgress by eating other people's sprouts and grain." Upon receiving this instruction T'a-An sought nothing further.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Cả thảy các ngươi đến Đại An nầy tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các ngươi tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn? Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng (ánh nắng giống như nước, con nai lầm tưởng là nước cắm đầu chạy tìm), biết bao giờ được khế hợp. Các ngươi muốn làm Phật, chỉ cần không có những tâm điên đảo, vin theo, vọng tưởng, nghĩ ác, cấu dục, chẳng sạch của chúng sanh, tức các ngươi là Phật chánh giác mới phát tâm, lại đến chỗ riêng nào luận bàn. Sở dĩ, Đại An nầy ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi—Kui-Shan T'a-An addressed the monks, saying: "What are you all seeking from me by coming here? If you want to become a Buddha, then you should know that you yourself are Buddha. Why are you running around from place to place, like a thirsty deer chasing a mirage? When will you ever succeed? You want to be a Buddha, but you won't recognize that your topsy-turvy contradictory ideas; your deluded understandings; your mind which believes in innumerable things, purity and pollution; that it is just this mind that is the authentic original awakened mind of Buddha. Where else will you go to find it? I've spent the last thirty years here on Mount Kui, eating Kui-Shan's rice, shitting Kui-Shan's shit, but not practicing Kui-Shan's Zen! I just mind an old water buffalo. If he wanders off the road into the grass then I pull him back by his nose ring. If he eats someone else's rice shoots then I use the whip to move him away. After such long training period he's become very lovable, and he obeys my words. Now he pulls the Great Vehicle, always staying where I can see him the whole day through, and he can't be driven away.
- Cả thảy các ngươi, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang, cũng gọi là phóng quang tam muội. Các ngươi tự chẳng biết, lại nhận bóng trong thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì có thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa Thượng Chí Công nói: "Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra. Trên cảnh thi vi gôm tất cả." Trân trọng!—Each one of you has a priceless treasure. There is light emanating from your eyes which illuminates mountains, rivers, and the great earth. There is light radiating from your ears which apprehends all good and evil dounds. The six senses,

day and night they emanate light and this is called the 'light emanating samadhi.' You yourself can't comprehend it, but it is reflected in the four great bodies. It is completely supported within and without, and never unbalanced. It's like someone with a heavy load on his back, crossing a bridge made from a single tree trunk, but never losing his step. And now if you ask what is it that provides this support and where is it revealed, then I just say that not a single hair of it can be seen. No wonder the monk Zhi-Kong said: 'Searching inside and out you'll find nothing. Actions in the causational realm are a big muddle.' Take care!"

- Có vị Tăng hỏi: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân, thế nào là pháp thân?" Sư đáp: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân." Vị Tăng hỏi: "Lìa năm uẩn, thế nào là thân xưa nay?" Sư đáp: "Đất, nước, lửa, gió, thọ, tưởng, hành, thức." Vị Tăng hỏi: "Cái ấy là năm uẩn chứ gì?" Đại An đáp: "Chúng không là năm uẩn."—A monk asked: All actions are the function of the dharmakaya. What is the dharmakaya?" T'a-An said: "All actions are the function of the dharmakaya." The monk asked: "Apart from the five skandhas, what is the original body?" T'a-An said: "Earth, water, fire, wind (the four elements of form), sensation, perception, mental action, and consciousness." The monk asked: "Aren't these the five skandhas?" T'a-An said: "They are not the five skandhas."
- Hòa Thượng Tuyết Phong nhơn vào núi lượm được một nhánh cây hình giống con rắn, đề trên lưng một câu: "Vốn tự thiên nhiên chẳng nhờ bào gọt," gởi tặng sư. Sư nhận, nói: "Ngươi bổn sắc ở núi, vẫn không vết dao búa."—Xue-Feng came to Mount Kui. While living there he found an unusual stick shaped like a snake. On the back of it he wrote: "This is natural and was not carved." Xue-Feng gave the stick to T'a-An, who said: "Inhabitants of this mountain have no ax with which to carve it."
- Có người hỏi sư: "Phật ở chỗ nào?" Sư đáp: "Chẳng lìa tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Người trên hai ngọn có được cái gì?" Sư đáp: "Pháp không có chỗ được, dù có chỗ được, được vốn không được."—A monk asked: "Where is Buddha?" T'a-An said: "Not apart from mind." The monk said: "Then what were the attainments of the ancestors on Twin peaks?" T'a-An said: "In the Dharma there is nothing attained. If there is anything to be attained, it is that nothing is attained."
- Năm 883, sư trở về chùa Hoàng Bá và thị tịch tại đây. Môn đồ xây tháp thờ sư trên núi Lăng Già. Sau khi thị tịch, sư được vua ban hiệu "Viên Trí Thiền Sư"—In 883, he returned to Mount Huang-Bo and died there. His stupa was constructed on Mount Lanka and he received the posthumous title "Zen Master Perfect Wisdom."

Đại An Ủi: Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật—The great comforter—Pacifier—A Buddha's title.

Đại Ấm Giới Nhập:

1) Tứ Đại: Four fundamentals—See Tứ Đại.
2) Ngũ Ấm: Five aggregates—See Ngũ Uẩn.
3) Thập Bát Giới: Eighteen spheres—See Thập Bát Giới.
4) Thập Nhị Nhập: The twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Đại Ân: Great grace—Great favor.

Đại Ân Giáo Chủ: Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật—The Lord of great grace and teacher of men—Buddha.

Đại Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm—Great hermit who lives in the deep forests and mountains.

Đại Ba La Mật: The great paramitas or

perfections of bodhisattvas—The ten paramitas.

Đại Bà La Môn: Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức—According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues.

Đại Bà La Môn Kinh: Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste.

Đại Bạch Đoàn Hoa: See Đại Bạch Hoa.

Đại Bạch Hoa: Bông mạn đà la lớn—The great mandara flower.

Đại Bạch Ngưu Xa:

1) Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra.
2) Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa—The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka-buddhas of the Hinayana.

Đại Bạch Quang Thần: Sitamsu (skt)—The spirits with white rays.

Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu: Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lộng trắng che rợp khắp cả chúng sanh—The "mother of Buddhas" with her great snow-white radiant umbrella, emblem of her protection of all beings.

Đại Bạch Y: Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne…

** For more information, please see Bạch Y.

Đại Bại: To suffer a heavy defeat—To suffer a big loss.

Đại Bảo: Châu bảo lớn.

1) Đại châu bảo: Great jewel—Most precious thing.
2) Phật pháp: The dharma or Buddha-law.
3) Bồ Tát: The Bodhisattva.
4) Bàn thờ của Mật tông: The fire altar of the esoteric cult.

Đại Bảo Hải: Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The great precious ocean of the merit of Amitabha.

Đại Bảo Hoa: Bông quí hay sen được kết bằng ngọc—The great precious flower—A lotus made of pearls.

Đại Bảo Hoa Vương: King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers).

Đại Bảo Hoa Vương Tọa: A throne of the King of Jewel-lotuses.

Đại Bảo Ma Ni: Viên ngọc quí hay chân lý Phật giáo—The great precious mani—Pure pearl—The Buddha-Truth.

Đại Bảo Pháp Vương: Maharatna-dharma-raja (skt)—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái "Mũ Vàng" bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sanh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa.

Đại Bảo Phương: Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng nầy nằm giữa Dục giới và Sắc giới—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form.

Đại Bảo Tạng: Đại Bảo Tạng chứa đựng chân lý Phật pháp—The great precious treasury, containing the gems of the Buddha-truth.

Đại Bảo Tích Kinh: Maharatnakuta-sutra

(skt)—Bộ Kinh 49 quyển, trong đó 36 quyển đã được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hoa Ngữ—A collection of forty-nine sutras, of which thirty-six were translated into Chinese by Bodhiruci—See Kinh Đại Bảo Tích.

Đại Bát Nê Hoàn Kinh: Nam bổn Đại Bát Nhã Kinh, 36 quyển được Ngài Pháp Hiển dịch và sữa chữa lại từ Bắc Bổn Bát Nhã Kinh—Mahaparinirvana Sutra, the southern version, a revision of the northern version made by Fa-Hsien, in 36 books.

Đại Bát Nhã Kinh: The Maha-prajna-paramita sutra—Kinh thuyết về triết lý căn bản Đại Thừa và Lục Ba La Mật. Người ta nói rằng Phật đã thuyết Kinh nầy cho 16 chúng hội ở bốn nơi khác nhau: Linh Thứu Sơn, Thành Xá Vệ, Cung trời Tha Hóa Tự Tại, và Trúc Lâm Tịnh Xá. Kinh gồm 600 quyển được Ngài Trần Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—The fundamental philosophical work of the Mahayana school, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita. It is said to have been delivered by Sakyamuni in four places at sixteen assemblies: Gridhrakuta near Rajagrha (Vulture Peak), Sravasti, Paranirmitavasavartin, and Veluvana near Rajagrha (Bamboo Garden). It consists of 600 books as translated by Hsuan-Tsang under the T'ang dynasty.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Đại Bát Nhã Kinh.

Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana—Great Nirvana (skt)—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa nầy. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.

Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics.

Đại Bát Niết Bàn Kinh: Niết Bàn Kinh, được Phật Thích Ca thuyết giảng trước khi Ngài nhập diệt, kinh giảng về đại nhập diệt—The Maha parinirvana sutra—Nirvana Sutra which was delivered by Sakyamuni before his death, explained the great or final entrance into extinction and cessation.

(A) Hai bản kinh của trường phái Tiểu Thừa được tìm thấy trong Trường A Hàm Du Hành Kinh—The two Hinayana versions are found in the Long Agama

(B) Hai bản kinh bằng Hoa ngữ của Đại Thừa—The Mahayana has two Chinese versions

1) Bắc Bản Niết Bàn Kinh gồm 40 quyển: The Northern in 40 books.
2) Nam Bản Niết Bàn Kinh gồm 36 quyển, được sữa lại từ Bắc Bản: The Southern in 36 books, a revision of the Northern version.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận: Gồm một

quyển được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn và Tổ Bồ Đề Đạt Ma dịch sang Hoa ngữ—One book (sastra) on the Parinirvana Sutra, composed by Vasubandhu and translated into Chinese by Bodhidharma.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ: Gồm 33 quyển được dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Tùy—33 books on the treaties on Parinirvana Sutra, translated into Chinese under the Sui dynasty.

Đại Bạt Lam: Mahabala or Mahamudrabala (skt)—Một trăm triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—100 septillions (100^{42}).

Đại Bất Thiện Địa Pháp: Theo Câu Xá Luận, có hai loại tâm sở pháp khởi lên cùng với mọi tâm bất thiện—According to the Kosa Sastra, there are two great characteristics of the evil state:

1) Vô Tàm: No sense of shame—Disgrace.
2) Vô Quí: Shameless.

Đại Bi: Mahakaruna (skt)—Most pitiful—Great pity—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart.

Đại Bi Bồ Tát: Tức Quán Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát với lòng đại bi rộng lớn—Kuan-Shi-Yin, a Bodhisattva of great pity, or the greatly pitiful regarder of the earth cires.

Đại Bi Chú: Great Compassion Mantra—Một tên khác của Thiên Thủ Kinh hay Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, chứa đựng những bài chú trừ khử dục vọng—Another name of the "Ten-Thousand Hands" " sutra or "Ten-Thousand Hands Dharani" sutra, containing spells against lust.

Đại Bi Cung: The bow of great pity—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tĩnh đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand.

Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục: Đức Quán Âm đi vào địa ngục chịu khổ và tìm cứu chúng sanh—Kuan-Yin Bodhisattva who suffers when going into hells to seek and save the suffering.

Đại Bi Đại Thọ Khổ: Công việc của chư Bồ Tát là chịu khổ thế cho chúng sanh—Vicarious suffering (in purgatory) for all beings, the work of bodhisattvas.

Đại Bi Đàn: The altar of pity—Bàn thờ đại bi, một từ ngữ chỉ pháp giới mạn đà la hay nhóm của Phật Thích Ca—The altar of pity, a term for Garbhadhatu mandala, or for the Sakyamuni group.

Đại Bi Giả: Bậc đại bi, chỉ Bồ Tát Quán Âm—Kuan-Shi-Yin—The great pitiful one.

Đại Bi Kinh: Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Năm quyển do ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hoa ngữ năm 552 sau Tây Lịch—Five books translated into Chinese by Narendrayasas in 552 A.D.

Đại Bi Mạn Đà la: The great pity Mandala.

Đại Bi Phổ Hiện: Đại Bi Phổ Hiện ám chỉ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đã hiện thân ra ba mươi ba chủng loại khác nhau để tùy cơ cứu độ—Great pity universally manifested—Kuan-Yin, who in thirty-three manifestations meets every need.

Đại Bi Quán Thế Âm: Quán Âm, vị Bồ Tát lắng nghe những lời than khóc trên mặt đất nầy mà đến để cứu độ—Kuan-Yin, the greatly pitiful regarder of earth's cries to come to save.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: See Đại Bi Bồ Tát.

Đại Bi Sinh Tâm Tam Muội: Tam muội của Phật Di Lặc—The samadhi of Maitreya.

Đại Bi Tam Muội: Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."

Đại Bi Tâm: Mahakaruna (skt)—See Đại Bi.

Đại Bi Thai Tạng: Thai tạng còn gọi là Hoa Tạng, là tâm Bồ Đề sẵn có của chúng sanh. Thai tạng nầy giống như một bông sen tám cánh , với Đức Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, ngài cũng chính là cội nguồn của bi tâm—The womb-store of great pity, the fundamental heart of Bodhi in all; this womb is likened to a heart opening as an eight-leaved lotus, in the centre being Vairocana, the source of pity.

Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La: Mạn Đồ La của Đại Bi Thai Tạng hay Mạn Đồ La được sản sanh từ Đại Bi Thai Tạng—The Mandala of the womb-store of pity—See Đại Bi Thai Tạng.

Đại Bi Thai Tạng Tam Muội: Tam muội của Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La do Đức Đại Nhật Như Lai sản sanh ra. Tam muội nầy là mẹ của tất cả Phật tử—The samadhi in which Vairocana Buddha evolves the group , and it is described as the "mother of all Budha-sons."

Đại Bi Thiên Thủ Địa Ngục: Đại bi đại thọ khổ—The hell of vicarious suffering for all beings—See Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục.

Đại Bi Tứ Bát Chi Ứng: Hai mươi hai hay hai mươi ba sự thị hiện của Đức Quán Âm Đại Bi, nhằm đáp ứng với như cầu của chúng sanh—The thirty-two or thirty-three manifestations of all pitiful Kuan-Yin, responding to sentient beings' needs.

Đại Bi Xiển Đề: Tên gọi tắt của Nhất Xiển Đề, chỉ những vị có lòng đại bi mà nguyện không thành Phật, như một vị Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào cứu độ hết thảy chúng sanh như ngài Quán Âm hay Địa Tạng—The greatly pitiful icchantika (icchantika of great mercy), a Bodhisattva who cannot or who vows not to become a Buddha until his saving work is done (until all beings are saved) such as Kuan-Yin or Ti-Tsang.

Đại Biến: Great change.

Đại Biện Tài Thiên: The great eloquent deva, who was persuaded to descend from heaven.

Đại Biện Tài Thiên Nữ: The great eloquent goddess.

Đại Biện Thiên: Sarasvati—The great eloquent deva (god).

Đại Biểu: Representative—Delegate.

Đại Bồ Đề: The great bodhi—See Đại Bồ Đề Tâm.

Đại Bồ Đề Phướn: Phướn đại bồ đề, một biểu trưng của Mật giáo về sự giác ngộ của Phật—The banner of great bodhi, an esoteric symbol of Buddha-enlightenment.

Đại Bồ Đề Tâm: Mahayana (skt)—The great bodhi mind—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas.

Đại Bồ Tát: Bồ Tát lớn—Bodhisatva Mahasattva—Great Bodhisattva.

Đại Bổn: Kinh Điển chánh hay cơ bản—The great, chief, major or fundamental book or text.

Đại Bổn A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bổn Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bổn kinh

chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

Đại Bửu Tích Kinh: Maha-ratnakuta sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

Đại Ca Chiên Diên: Đại Ca Đa Diễn Na—Mahakatyayana—Katyayana—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

Đại Ca Diếp: Maha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Diếp.

Đại Ca Đa Diễn Na: See Đại Ca Chiên Diên.

Đại Cảnh Trí: Tấm kiếng toàn giác phản chiếu Phật trí—Great perfect mirror wisdom (perfect all-reflecting Buddha-wisdom).

Đại Cảnh Trí Quán: Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật)—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too).

Đại Cao Vương: Abhyudgata-ruja (skt)—Tên của một kiếp mà trong đó Diệu Trang Nghiêm Vương tái sanh làm Diệu Trang Nghiêm Như Lai—Great august monarch, name of the kalpa in which Subha-vyuha (Diệu Trang nghiêm Vương) , who is not known in the older literature, is to be reborn as a Buddha.

Đại Cát Đại Minh Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ năm trong hàng thứ hai thuộc nhóm Pháp Giới Quán Âm—The fifth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group.

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ sáu của hàng thứ ba trong pháp giới—The sixth bodhisattva in the third row of the Garbhadhatu.

Đại Cát Tường Kim Cang: See Kim Cang Thủ.

Đại Cát Tường Minh Bồ Tát: Vị Bồ tát thứ sáu trong hàng thứ hai trong Pháp Giới nhóm Quán Âm—The sixth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin Group.

Đại Cát Tường Thiên: The Good-Fortune Devis.

Đại Cần Dũng: Kiên dũng tinh cần—Danh hiệu của Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Zealous and bold—A title of Vairocana (Tỳ Lô Giá Na).

Đại Câu Hy Na: Ma Ha Câu Hy Na, một trong những đại đệ tử của Phật, cũng là cậu của Xá Lợi Phất, tác giả nổi tiếng với bộ Luận Chánh Kiến và Chánh Pháp—one of eminent disciples of Sakyamuni, a maternal uncle of Sariputra, reputed author of the Samgitiparyaya sastra.

Đại Câu Hy Na Kinh: Mahakausthila (skt)—Kinh ghi lại những vấn đáp giữa Ngài Xá Lợi Phất và Ma Ha Câu Hy Na về chánh kiến và chánh pháp—A sutra of Questions from Sariputra and Answers from Mahakausthila on the right views and dharma.

Đại Châu: A great continent, one of the four continents of the world.

Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục: Danh mục của 14 quyển kinh Phật được biên soạn dưới thời Võ Hậu đời Đường, mà sau đó đổi thành nhà Châu—The catalogue of 14 Books of Buddhist Scriptures made under the Empress Wu of the T'ang dynasty, the name of which she changed to Chou.

Đại Chuẩn Đề: Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề—Maha-cundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with

the name of Cundi.

Đại Chung: Đại Hồng Chung đặt trên nóc tịnh xá—The great bell in the bell tower of a large monastery.

Đại Chúng: The people—The masses—Great assembly—Any assembly—All present—Everybody.

Đại Chúng Ấn: Ấn của tự viện—The seal of a monastery.

Đại Chúng Bộ: Ma Ha Tăng Kỳ Bộ: Mahasanghika (skt).

(A) Lịch sử thành lập Đại Chúng Bộ—History of the formation of the Mahasanghikas: Đại Chúng Bộ hay trường phái chủ trương già trẻ cùng họp bên ngoài và cùng kết tập Luật bộ, một trong hai trường phái đầu tiên. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo nầy được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị nầy đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Chúng Bộ là những người phân phái sớm nhất, và là tiền thân của Phật giáo Đại Thừa. Họ bênh vực cho bộ phái mới của họ một cách tận tình và chỉ sau vài chục năm đã phát triển đáng kể về mặt quyền uy và đại chúng. Họ sửa đổi các giới luật của bộ Luật Tạng (Vinaya) cho phù hợp với chủ thuyết của họ và đưa thêm vào những giới luật mới, do đó đã có sự cải cách canh tân đối với hàng Tăng già Phật Giáo. Ngoài ra, họ còn thay đổi cách sắp xếp và cách luận giải các đoạn văn của Kinh và Luật. Họ còn đưa ra một số kinh mới, cho rằng đó là những lời do chính Đức Phật phán truyền. Họ bác bỏ một số đoạn trong kinh điển đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận. Họ không thừa nhận nhiều đoạn trong bộ kinh Bổn Sanh, phần phụ lục Parivara trong Luật Tạng vì cho rằng đây là sáng tác của một tu sĩ người Tích Lan. Họ không chấp nhận bộ Luận Tạng được kết tập trong Nghị Hội thứ ba dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Họ cho rằng những quyển sách nầy chỉ mới được soạn sau nầy, chỉ được xem như là phần phụ lục chứ không được đưa vào trong bộ sưu tập kinh điển của họ. Như thế họ đã kết tập lại lần nữa các bộ tạng Kinh, tạng Luật, và đưa vào những phần đã bị Nghị Hội Ca Diếp gạt bỏ. Do đó mà có sự phân chia giáo điển đến hai lần. Bộ kết tập của Đại Chúng bộ mang tên Acariyavada, khác với bộ kết tập của Thượng Tọa bộ tại Nghị Hội lần thứ nhất—The general body of disciples or everybody who assembled outside—The school of the community or majority; one of the chief early divisions. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined

the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. It is universally believed that the Mahasinghikas were the earliest seceders, and the forerunners of the Mahayana. They took up the cause of their new sect with zeal and enthusiasm and in a few decades grew remarkably in power and popularity. They adapted the existing rules of the Vinaya to their doctrine and introduced new ones , thus revolutionizing the Buddhist Sangha. Moreover, they made alterations in the arrangement and interpretation of the Sutra and the Vinaya texts. They also canonized a good number od sutras, which they claimed to be the sayings of the Buddha. They rejected certain portions of the canon which had been accepted in the First Council, and did not recognize as the Buddha's sayings (the Buddhavacana) parts of the Jataka, the Parivara (an appendix to the Vinaya) for they believed that this portion was composed by a Simhalese monk. They also rejected the Abhidharma which was compiled in the Third Council held under the patronage of King Asoka. Opinion differs as to their authenticity as canonical texts since these works were compositions of a later period. All these texts are therefore additional and are not included in the canonical collection of the Mahasanghikas. Thus they compiled afresh the texts of the Dhamma and the Vinaya and included those texts which had been rejected in Mahakasyapa's Council. Thus arose a twofold division in the Canon. The compilation of the Mahsanghikas was designated the Acariyavada as distinguished from Theravada, compiled at the First Council.

(B) Sự tồn vong của Đại Chúng bộ—The survival of the Mahasanghikas: Lúc đầu Đại Chúng bộ không phát triển được nhiều vì sự chống đối mạnh mẽ của Thượng Tọa bộ. Họ đã phải chiến đấu quyết liệt mới đứng vững được ở Ma Kiệt Đà, nhưng rồi dần dần họ tạo được sức mạnh và trở thành một bộ phái hùng mạnh. Điều nầy được chứng minh qua việc họ đã thành lập được các trung tâm hoạt động tại thành Hoa Thị, Tỳ Xá Ly và mở rộng cả về phía nam lẫn phía bắc. . Tôn giả Huyền Trang cho chúng ta biết rằng đa số các Tỳ Kheo cấp dưới ở thành Hoa Thị đều khởi đầu bằng trường phái Đại Chúng bộ. Nghĩa Tịnh (671-695) cũng nói rằng ông đã tìm thấy Đại Chúng bộ ở Ma Kiệt Đà (miền Trung Ấn Độ), một ít ở Lata và Sindhu thuộc miền tây Ấn, và một ít ở miền bắc, miền nam và miền đông Ấn. Bia ký ở kinh đô Sư Tử Mathura (Mathura Lion Capital) năm 120 trước Tây Lịch cũng ghi rằng một luận sư tên Budhila có biệt tài thuyết giảng Đại Chúng bộ. Đây là bằng chứng đầu tiên bằng chữ khắc cho thấy là có sự hiện diện của Đại Chúng bộ. Một người Kamalagulya trong triều đại Huviska đã tặng cho các thầy dạy Đại Chúng bộ một lọ Wardak ở A Phú Hãn, bên trong đựng các di tích của Đức Phật. Tại A Phú Hãn, Huyền Trang đã tìm thấy ba tu viện thuộc Đại Chúng bộ, chứng tỏ rằng bộ phái nầy đã được nhiều người theo ở miền tây bắc. Đại Chúng bộ cũng có một trung tâm hoạt động tại Karle. Như vậy, Đại Chúng bộ không chỉ giới hạn ở Ma Kiệt Đà, mà còn lan qua các miền phía bắc, phía tây và có tín đồ rãi rác khắp nơi trong nước. Về phía nam Ấn Độ, các bia ký còn ghi lại rất nhiều các bộ phái của Đại Chúng bộ. Tháp Amaravati, khoảng 18 dặm về phía tây của Bezwada. Tháp nầy có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, vòng ngoài tháp được xây vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, và

các công trình điêu khắc vòng trong thuộc thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Tháp Nagarjunakonda nằm cạnh tháp Amaravati, là thánh địa Phật giáo quan trọng nhất tại miền nam. Các kiến trúc ở Nagarjunakonda từng là các trung tâm quan trọng của Đại Chúng bộ và trở thành những điểm hành hương. Có thể nói là Đại Chúng bộ đã tạo ảnh hưởng trong cả hai miền nam bắc, nhưng họ tạo được nhiều ảnh hưởng ở miền nam hơn, đặc biệt là ở hai quận Guntur và Krishna—

The their early days, the Mahasanghikas could not make much progress because of the strong opposition of the Theravadins (Sthaviravadins). They had to struggle hard to establish themselves in Magadha, but they steadily gained in strength and became a powerful sect. They even established centers at Pataliputra and Vaisali and spread their influence to both the North and the South. Hsuan-Tsang tells us that 'the majority of the inferior monks at Pataliputra began with the Mahasanghika school.' I-Ch'ing also states that he found the Mahasanghikas in Magadha in central India, a few in Lata and Sindhu in western India; and a few in northern, southern and eastern India. The inscription on the Mathura Lion Capital (120 B.C) records that a teacher named Budhila was given a gift so that he might teach the Mahasanghikas. This is the earliest epigraphic evidence that the Mahasanghika sect existed. The Wardak vase in Afghanistan containing the relics of the Buddha was presented to the teachers of the Mahasanghikas by one Kamalagulya during the reign of Huviska. At Andharah in Afghanistan, Hsuan-Tsang found three monasteries belonging to this sect, which proves that this sect was popular in the North-West. The cave at Karle in Maharashtra records the gift of a village as also of a nine-celled hall to the adherents of the school of the Mahasanghikas. Clearly, the Mahasanghikas had a center at Karle and exercised influence over the people of the West. They were not thus confined to Magadha alone, but spread over the northern and western parts of India and had adherents scattered all over the country. In the south, the inscriptions at Amaravati stupa, about 18 miles west of Bezwada. The stupa was propably constructed in the second century B.C., its outer rail was erected in the secend century A.D. and the sculptures in the inner rail are supposed to belong to the third century A.D. The Nagarjunakonda represents, next to Amaravati, the most important Buddhist site in southern India. These structures at Nagarjunakonda obviously flourished as important centers of the branches of the Mahasanghika sect and became places of pilgrimage. It is thus apparent that the Mahasanghikas extended their activities both towards the North and the South, particularly in Guntur and Krishna district.

(C) Niềm tin chính yếu của Đại Chúng bộ—Main beliefs of the Mahasanghikas:

a) Tuy nhiên, Đại Chúng bộ, cũng như Thượng Tọa bộ, đều chấp nhận các nguyên tắc cốt yếu của đạo Phật, nên về mặt nầy họ không khác biệt Thượng Tọa bộ. Các chủ thuyết căn bản ở đây là Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, vô ngã, thuyết nghiệp báo, thuyết mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các giai đoạn chứng đắc trên đường tu đạo. Đối với họ, Đức Phật là siêu thế (lkottara); hoàn toàn thanh tịnh; thân, thọ, và quyền năng của chư Phật là vô biên. Chư Phật luôn ở trong trạng thái định (samadhi). Trí tuệ Phật nắm bắt mọi sự việc trong một thoáng. Nói tóm lại, tất cả những gì thuộc

về chư Phật đều là siêu việt. Quan niệm của Đại Chúng bộ về chư Phật góp phần phát triển thuyết 'tam thân Phật' sau nầy trong trường phái Đại Thừa. Như vậy Đại Chúng bộ quan niệm về Đức Phật theo kiểu hóa thân và mở đường cho quan niệm về chư Bồ Tát sau nầy. Theo họ, chư Bồ Tát cũng là siêu nhiên, họ không bao giờ có sự tham dục, ác tâm, hoặc sự tổn hại. Vì muốn cứu giúp chúng sanh, họ chủ động giáng thế bằng bất cứ hóa thân nào do họ chọn. Tất cả những quan niệm nầy dẫn tới sự Thần Thánh hóa chư Phật và chư Bồ Tát. Một bộ phận của Đại Chúng bộ gồm những người theo Đại Thiên lại cho rằng các A La hán cũng còn những điểm yếu kém, họ còn phải học, còn có sự nghi hoặc ít nhiều, họ chỉ có kiến thức nhờ sự giúp đở của người khác. Do đó quả vị A La Hán chưa phải là giai đoạn Thánh thiện sau cùng—However, the Mahasanghikas, like the Theravadins, accepted the cardinal principles of Buddhism, and were, in this regard, not different from them. The fundamentals are the four noble truths, the eightfold path, the non-existence of the soul, the theory of karma, the theory of the thirty-seven Bodhipaksiya-dharmas (pratitya-samutpada), and the gradual stages of spiritual advancement. According to them the Buddhas are supramundane (lokottara); they have no defiled elements (sasrava dharmas); their bodies, their length of life and their powers are unlimited. They are always in a state of meditation (samadhi); they understand everything in a moment.

b) Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đại Chúng Bộ còn có những niềm tin khác như—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Mahasanghikas have other beliefs as follows:

- Năm thức có thể khiến cho người ta chấp thủ những chuyện thế tục nhưng đồng thời cũng giúp cho người ta ly tham: The five self-perceptions (vijnanas) conduce both to attachment to worldly matters (saraga) and non-attachment to the same state (viraga).
- Các quan năng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vân vân, chỉ là bằng thịt cho nên không thể cảm nhận được hoạt động của thức: The organs of sense (rupendriyas) are mere flesh. They themselves cannot perceive the self-perceptions (vijnanas) of the organs.
- Người ta có thể đoạn trừ khổ đau và đạt đến Niết Bàn thông qua trí tuệ (prajna): One can eliminate suffering and obtain the highest bliss through knowledge.
- Một vị dự lưu (Srotapanna) có thể bị thối chuyển, còn vị A La Hán thì không. Thông qua tâm và tâm sở (caitasika), vị dự lưu có thể biết rõ tự thân mình (svabhava). Vị dự lưu cũng có thể phạm mọi thứ tội lỗi, ngoài trừ năm trọng tội (pancanantaryani) là giết mẹ, giết cha, giết A La hán, làm chảy máu thân Phật và gây chia rẽ trong Tăng già: One who has entered the path of sanctification is liable to retrogress while an Arhat is not. He is capable of knowing his own nature (svabhava) through his mind (citta) and caitasika dharmas. He is also liable to commit all kinds of offences except the five heinous crimes (pancanantaryani), namelt, matricide, patricide, the murder of an Arhat, shedding the blood of the Buddha and creating a split in the Sangha.
- Không có điều gì là bất định (avyakrta), nghĩa là bản chất của mọi việc phải là tốt hay xấu, vì nó không thể không tốt mà cũng không xấu: Nothing is indeterminate (avyakrta), i.e., the nature of things must be either good or bad for it cannot be neither good or bad.

- Bản chất của tâm là thanh tịnh, tâm trở nên ô nhiễm khi bị vướng vào dục vọng (upaklesa) và những niệm xấu khác (agantukaraja). Quan niệm nầy của Đại Chúng bộ có thể được xem như triết lý duy tâm của phái Du Già (Yogacara), theo đó A lại da thức (Alayavijnana) là cái kho của ý thức thanh tịnh và ý thức nầy chỉ trở thành bất tịnh khi bị ô nhiễm bởi các vấn đề trần tục: The original nature of the mind is pure; it becomes contaminated when it is stained by passions (upaklesa) and adventitious defilements (agantukarajas). This view of the Mahsanghikas may be considered the precursor of the idealistic philosophy of Yogacara, in which the alayavijnana is the storehouse of pure consciousness which becomes impure only when it is polluted by worldly objects.
- Sau khi chết và trước lúc tái sanh thì không có sự sống: After death and before rebirth a being has no existence.

*** For more information, please see Nhị Bộ, and Kết Tập Kinh Điển II.

Đại Chúng Hóa: To popularize—To put within reach of the masses.

Đại Chúng Tỳ Kheo: Great Assembly of Great Bhikshus.

Đại Chủng: Mahabhuta (skt)—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ nầy mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring.

Đại Chuyển Luân Phật Đảnh: See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Chuyển Luân Vương: See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Cơ: Một cơ hội lớn hay một phương pháp để trở thành Bồ Tát của trường phái Đại Thừa—The great opportunity—Mahayana method of becoming a bodhisattva.

Đại Công:

1) Great merit.
2) Very fair—Impartial—Very just.

Đại Công Đức: Great merit and virtue.

Đại Cuộc: Great work.

Đại Cương: General idea—Outline.

Đại Dạ: Đêm trước ngày dàn hỏa thiêu của một vị Tăng được đốt lên—The great night—The night before the funeral pyre of a monk is lighted.

Đại Danh: Great fame—Great name.

Đại Diện: To represent—To delegate.

Đại Diệt Đế Kim Cang Trí: Đoạn Đức của Phật, một trong ba đức lớn của Phật—The Buddha's principle of Nirvana, the extinction of suffering, and his supreme or Vajra wisdom.

** For more information, please see Tam Đức.

Đại Diệt Độ: Great extinction and passing over from mortality.

Đại Dinh: Headquarters.

Đại Dũng: Aryasura (skt)—Great brave—Great courage—To be full of vigour.

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát: A Guardian ruler in the Garbhadhatu group called Mahanila, the Great Blue Pearl.

Đại Duyên Lành: The great good cause.

Đại Dương: Ocean.

Đại Dương Kỉnh Huyền Thiền Sư: Zen master T'a-Yang-Jing-Xuan—See Kỉnh Huyền Thiền Sư.

Đại Đa Số: Great majority.

Đại Đảm: Courageous—Brave.

Đại Đàn: Great altar—Chief altar.

Đại Đạo: Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại—Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment—The way of bodhisattva-mahasattva.

Đại Đạo Sư: Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát—The great guide—The

Buddha—Bodhisattva.

Đại Đạo Tâm: Bậc có tâm hướng về giác ngộ Bồ Đề—One who has the mind of or for supreme enlightenment (Bodhisattva-mahasattva).

Đại Đạo Tâm Chúng Sanh: All beings with mind for the truth.

Đại Đăng Khoa: To pass an exam successfully.

Đại Đệ Tử: Sthavira (skt).

1) Đại đệ tử của Phật: Prominent, chief, or great disciples of the Buddha.
2) Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá: The Father of the Buddhist church—An elder—An abbot—See Thượng Tọa.
3) Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng: A monk or priest licensed to preach and become an abbot—See Thượng Tọa.

Đại Địa: Prithivi (skt)—Great earth—The whole earth—Everywhere—All the land.

Đại Địa Pháp: Ten Bodhisattva bhumi—See Đại Thiện Địa Pháp.

Đại Điên: Tên Bảo Thông, hiệu Đại Điên, một danh sư đời nhà Nguyên, tu hành đắc đạo đến cọp beo cũng qui phục. Ông mất năm 93 tuổi vào năm 824 sau Tây Lịch, ông là tác giả của Đại Tâm Kinh và Kim Cang—Ta-Tien, the appellation (hiệu) of a famous monk and writer, named Pao-T'ung, whom tigers followed; he died at 93 years of age in 824 A.D., author of the Great Heart and Diamond Sutras.

Đại Định Trí Bi: Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings.

Đại Độ: Generous—Magnanimous.

Đại Độ Sư: Bậc thầy lớn dẫn chúng sanh qua bờ sanh tử để đi đến Niết Bàn, chỉ Phật hay một vị Bồ Tát—The great leader across mortality to nirvana—Buddha—Bodhisattva.

Đại Đồng: Universal concord.

Đại Đồng Thiền Sư: Zen Master T'a-T'ong—Thiền sư Đại Đồng sanh năm 819. Thuở nhỏ sư xuất gia theo Thiền sư Mãn Bảo Đường, sau đó ít lâu sư đọc Kinh Hoa Nghiêm và bắt đầu theo làm đệ tử của Thiền sư Thúy Vi Vô Học—Zen master T'a-T'ong was born in 819. As a young man he left home to study under a Zen master named Man-Bao-T'ang. Sometime later he read the Flower Garland Sutra and proceeded to study under Shui-Wei-Wu-Xue.

- Một hôm Triệu Châu Tùng Thẩm đến huyện Đồng Thành gần núi Đầu Tử, sư cũng có việc xuống núi, giữa đường hai người gặp nhau mà không biết nhau. Triệu Châu hỏi thăm những người cư sĩ mới biết là Đại Đồng Đầu Tử, liền nghịch rằng: "Phải chủ núi Đầu Tử chăng?" Sư đáp: "Cho tôi xin tiền trà muối." Triệu Châu đi thẳng đến am trước, ngồi chờ. Sư mang một bình dầu về am. Triệu Châu hỏi: "Nghe danh Đầu Tử đã lâu, đến đây chỉ thấy ông già bán dầu." Sư đáp: "Thầy chỉ thấy ông già bán dầu, là không biết Đầu Tử." Triệu Châu hỏi: "Thế nào là Đầu Tử?" Sư đưa bình dầu lên đáp: "Dầu! Dầu!"—One day Zhao-Chou cam to T'ong-Cheng County near Mount T'ou-Tzi. T'ou-Tzi left the mountain. They met each other on the road. Zhao-Chou asked him: "Aren't you the host of Mount T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi said (like a beggar): "Tea, salt, a coin, please help me!" Zhao-Chou then proceeded to T'ou-Tzi's hut on the mountain and sat down inside. Later T'ou-Tzi returned to the hut carrying a jug of oil. Zhao-Chou said: "Long have I heard of T'ou-Tzi, but since coming here all I've seen is an old-timer selling oil." T'ou-Tzi said: "You've only seen an old-

timer seling oil. But you haven't recognized T'ou-Tzi." Zhao-Chou said: "What is T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi lifted up the jug of oil and yelled: "Oil! Oil!"

- Triệu Châu hỏi: "Khi ở trong chết được sống là thế nào?" Sư đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi đến sáng sẽ đến." Triệu Châu nói: "Ta sớm là trắng, y lại là đen."—Zhao-Chou asked: "What do you say about the one who undergoes the great death, and thus attains life?" T'ou-Tzi said: "He can't make the journey at night. He must arrive in the daylight." Zhao-Chou said: "I've long committed thievery, but you've worse than me."
- Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: "Các ngươi đến đây tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra, lão già nầy khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các ngươi hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp được ngươi, cũng không dính gì đến tai ngươi. Trọn không nói hướng thượng hướng hạ, có Phật có Pháp, có phàm có Thánh. Trong chỗ các ngươi sanh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau nầy tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các ngươi, chẳng dám lừa dối các ngươi, không ngoài không trong, có thể nói được na ná. Các ngươi lại biết chăng?"—One day Zen master T'ou-Tzi-T'a-T'ong entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you come here searching for some new words and phrases, colecting brilliant things which you intend to stick in your own mouth and repeat. But this old monk's energy is failing and my lips and tongue are blundering. I don't have any idle talk to give you. If you ask me then I will answer you directly. But there is no mystery that can be compared to you, yourself. I won't teach you some method to collect wisdom. I will never say that above or below there's a Buddha, a Dharma, something ordinary or something sacred, or that you will find it by sitting with your legs crossed. You all manifest a thousand things. It is the understandings that arise from your own life that you must carry into the future, raping what you sow. I have nothing to give you here, neither overtly nor by inference. I can only speak to all of you in this manner. If you have doubts then question me."
- Sư ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều—Zen master T'a-T'ong resided on Mount T'ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions. Those who came for his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words.
- Đời Đường niên hiệu Trung Hòa (881), giặc cướp nổi dậy, dân chúng ly tán. Một lần, có bọn cuồng đồ cầm đao lên núi hỏi sư: "Ở đây làm gì?" Sư tùy nghi thuyết pháp, bọn chúng nghe đều bái phục, cởi y phục cúng dường rồi giải tán—The Huang-Chao bandit uprising broke out during the Zhong-He era (around the year 881). At that time every place experienced disaster and chaos. Once, a crazed bandit brandished a knife at the master and said: "What are you doing living here?" T'ou-Tzi calmly continued to espouse Dharma. When T'ou-Tzi finished speaking the bandit bowed and took off their own clothes to leave as an offering.
- Ngày sáu tháng tư năm 914, sư hơi nhuốm bệnh. Tăng chúng rước thầy thuốc, sư bảo chúng: "Tứ đại hợp tan là phép thường,

các ngươi chớ lo, ta tự giữ lấy." Nói xong, sư thị tịch trong tư thế kiết già, được vua ban hiệu là "Từ Tế Đại Sư"—On the sixth day of the fourth month in the year 914, the master became slightly ill. The monks called for a doctor. T'ou-Tzi said to the congregation: "The four great activities of life ebb and flow unceasingly. You mustn't be concerned. I can take care of myself." After saying these words the master sat in a cross-legged position and passed away. He received the posthumous name "Great Teacher Compassionate Succor."

Đại Đức: Bà Đàn Đà.

1) Bhadanta (skt)—Most virtuous—Most Viruous Ones (chư Đại Đức—members of the Great Assembly including the Monks, the Nuns, Upasakas and Upasikas).
2) Danh hiệu của Phật: A title of honor of a Buddha.
3) Một vị Tăng trẻ mới lên từ Sa Di: Reverend (REV)—A junior monk.
4) Trong Luật Tạng, chỉ chư Tăng: In the Vinaya applied to monks.

Đại Đức Thế Tôn: World-Honored Great Virtuous One.

Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: See Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện.

Đại Đường Nội Điển Lục: Mục lục Phật điển trong thư viện Phật giáo đời nhà Đường năm 664 sau Tây lịch—A catalogue of the Buddhist library in the T'ang dynasty 664 A.D.

Đại Đường Tây Vực Ký: Ký sự ghi lại bởi Sư Huyền Trang, kể về những nước ở Tây Vực vào đời nhà Đường—The Record of Western Countries by Hsuan-Tsang of the T'ang dynasty.

Đại Giác:

1) Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật—The supreme bodhi, or enlightenment—The enlightening power of a Buddha.
2) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Nhị Hòa, xã Hòa Hiệp, cù lao Phố, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ cuối thế kỷ thứ 17, và đã được trùng tu nhiều lần. Năm 1749, Hòa Thượng Mật Hoằng, đến từ tỉnh Bình Định, tu tại chùa và được cử làm trụ trì năm 1773. Trong thời gian chiến tranh với nhà Tây Sơn, chúa Nguyễn Phước Ánh đã nhiều lần lánh nạn trong các chùa ở miền Nam, trong đó có chùa Đại Giác. Công chúa Ngọc Anh là con gái thứ ba của Nguyễn Vương đã xin Hòa Thượng cho xuất gia tại chùa nầy. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra lệnh cho trùng tu chùa, xây lầu chuông, lầu trống, cho tạc pho tượng A Di Đà, cao 2 mét 25. Chùa hiện còn giữ tấm hoành phi sơn son thếp vàng của công chúa Ngọc Anh cúng, ghi "Đại Giác Tự," năm Minh Mạng nguyên niên 1820—Name of a famous ancient pagoda, located in Nhị Hòa hamlet, Hiệp Hòa village, Phố Islet, Biên Hòa City, South Vietnam. It was built in the late seventeenth century and has been rebuilt many times. In 1749, Most Venerable Mật Hoằng from Bình Định province entered the monkhood at the pagoda and was promoted Head in 1773. During the war with Tây Sơn, Lord Nguyễn Phước Ánh stayed in various pagodas of the South including Đại Giác Pagoda. Princess Ngọc Anh, his third daughter, suggested Most Venerable Mật Hoằng to take her vows as a Buddhist nun. After getting the crown in 1802, the Lord ordered to renovate the pagoda, so a bell tower and a drum tower were set up and the statue of Amitabha Buddha, 2.25 meters high, was cast. The pagoda has still kept the ribbon donated by Princess Ngọc Anh in the King Minh Mạng's reign in 1820. The ribbon is gilded and painted in red, from which one reads

"Đại Giác Pagoda." It was rebuilt and enlarged in 1959.

Đại Giác Hữu Tình: Conscious beings of or for the great intelligence or enlightenment.

Đại Giác Mẫu: Mẹ của đại giác, tên khác của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The mother of the great enlightenment, an appellation of Manjusri.

Đại Giác Thế Tôn: Vị Thế Tôn đã đạt được đại giác ngộ, chỉ Đức Phật—The World-Honoured One of the great enlightenment—An appellation of the Buddha.

Đại Giải Thoát Địa: Trạng thái trong đó hành giả giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The state where the cultivators get free all hindrances.

Đại Giám Thiền Sư: The great miror, a title of the sixth Zen patriarch—See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Gian Ác: Great impostor.

Đại Giáo: Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo phái tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha).

Đại Giáo Võng: Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử—The net of the great teaching, which saves men from the sea of mortal life.

Đại Giới:

1) Cụ Túc Giới của Tiểu và Đại Thừa, đặc biệt nói về giới Đại Thừa—The complete commandments of Hinayana and Mahayana, especially of the latter.
2) Khu vực tịnh xá hay tự viện: The area of vihara (monastery) or monastic establishment.

Đại Giới Đàn: Formal Ceremony of Ordination—Triple platform ordination.

Đại Giới Ngoại Tướng: Bốn chữ thường được đặt trên những bia đá địa giới của tự viện—Four characters often placed on the boundary stones of monasterial grounds.

Đại Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:

1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muỗng, dùng miệng phun hột cải, v.v… vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thục tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa tiết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Cồ Đàm thì tránh xa những tà hạnh kể trên: Whereas some asectics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry, divining signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house-lore and garden-lore, skill in charm, ghost-lore,

earth-house lore, snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person's life-span, charms against arrows, knowledge of animals' cries, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

2) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gươm kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats, tortoises, deer, the ascetic Gotama refrains from such base arts.

3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên nầy, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brhamins make their living by such base arts as predicting: 'the chiefs will march out—The chiefs will march back,' Our chiefs will advance and other chiefs will retreat,' 'Our chiefs will win and the other chiefs will lose,' 'The other chiefs will win and ours will lose,' 'Thus there will be victory for one side and defeat for the other,' the ascetci Gotama refrains from such base arts.

4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhựt thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế nầy, nhựt thực sẽ có kết quả như thế nầy, tinh thực sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, sao băng sẽ có kết quả như thế nầy, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế nầy, động đất sẽ có kết quả như thế nầy, sấm trời sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế nầy. Còn Sa môn Cồ Đàm thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star; that the sun and moon will go on their proper course – will go astray; that a star will go on its proper course – will go astray; that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting,

darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and 'such will be the outcome of these things,' the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

5) Trong khi một số sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà hạnh kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger, disease, health; or accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

6) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rễ, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu dùng, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú để làm cóng lưỡi, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; declaring the time for saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions, using spells to bind the tongue, binding the jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

7) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mửa, làm cho xổ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc xịt qua lổ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house spells, causing virility or impotence, preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsing and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues, giving ear-medicine, eye-medicine, and nose-medicine, ointments

and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

Đại Hải: Biển lớn—The great ocean—Mahasamudra-sagara.

Đại Hải Ấn: Hải Ấn Tam Muội—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths.

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả—The eight marvellous characteristics of the ocean:

1) Sâu lần lần (càng ra xa càng sâu): Its gradually increasing depth.
2) Chẳng thể tới đáy: Its unfathomableness.
3) Cùng một vị mặn: Its universal saltness.
4) Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn: Its punctual tides.
5) Có nhiều châu báu: Its stores of precious things.
6) Có chúng sanh thân lớn trú ngụ: Its enormous creatures.
7) Chẳng dung chứa xác chết: Its objection to corpses.
8) Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm: Its unvarying level despite all that pours into it.

Đại Hải Chúng: The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations.

Đại Hải Thập Tướng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean:

1) Từ một đến tám giống như trong Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—From one to eight are the same as in the eight marvellous characteristics of the ocean—See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.
9) Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển: All other waters lose their names in it.
10) Rộng lớn vô lượng: Its vastness of expanse

Đại Hàn: Very cold.

Đại Hàn Lâm: Sitavan (skt)—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Tây Trúc—The grove of great cold—The graveyard—Burial stupas (in India).

Đại Hạn: Drought.

Đại Hạnh: Great deed—Great fortune.

Đại Hạnh Phúc: Felicity.

Đại Hắc Thiên: Mahakala (skt)—The great black deva.

(A) Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời nầy được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhựt Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh—The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons.

(B) Hiển Giáo thì cho rằng vị nầy là Thần Thí Phúc—The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto , a god of wealth, or a kindly happy deva.

** Đại Hắc Thiên có sáu hình thức—Six forms of Mahakala:

1) Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên—A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory.
2) Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ: Kali (skt)—Vợ

của Siva—The wife of Siva.
3) Vương Tử Ca La Đại Hắc: Con trai của Thần Siva—The son of Siva.
4) Chân Đà Đại Hắc: Cinta-mani (skt)—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune.
5) Dạ Xoa Đại Hắc: Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân—Subduer of demons.
6) Ma Ca La Đại Hắc: Mahakala (skt)—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa—Who carries a bag on his back and holds a hammer on his right hand.

Đại Hiền:
1) Great sages.
2) Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist.

Đại Hiếu: Very pious towards one's parents.

Đại Hình: Penalty of more than five years of imprisonment, with or without hard labor, or deportation to a penal settlement.

Đại Hóa: Hóa thân thuyết pháp và tu hành của một vị Phật—The transforming teaching and work of a Buddha in one lifetime.

Đại Hòa Thượng: Upadhyaya (skt)—The Great Master—A monk of great virtue and old age.

Đại Họa: Crusher.

Đại Học: University.

Đại Hộ Ấn: The great protective sign.

** Namah sarva-Tathagatebhyah;
Sarvatha Ham Kham Raksasi
Mahabali;
Sarva-tathagata-punyo nirjati;
Hum Hum Trata Trata apratihati
svaha.

Đại Hội: General assembly.

Đại Hội Chúng: General assembly of the saints.

Đại Hồng Chung: The great bell.

Đại Hồng Liên: Hoa Sen Đỏ—Great red lotus—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses.

Đại Hồng Phúc: Great happiness.

Đại Huệ: Ma Ha Ma Đề—Mahamati (skt).
1) Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh nầy: Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra.
2) Tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty.
3) Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiền Sư nổi tiếng đời Đường: Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty.

Đại Huệ Ấn Đao: Ấn Đao Đại Huệ của trường phái Mật Tông—The sign of the great wisdom sword of the esoteric schools.

Đại Huệ Tông Cảo: Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)—Zen master Ta-Hui-Zong-Kao. Dòng Thiền thứ hai mươi hai—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo sanh năm 1089 tại Ninh Quốc, một đại sư đời nhà Tống. Ngài là đệ tử của Viên Ngộ Thiền sư. Năm mười bảy tuổi xuất gia tại chùa Huệ Vân, và thọ cụ túc giới năm mười tám tuổi. Lúc thiếu thời tình cờ ông gặp được quyển Vân Môn Ngữ Lục. Sư thường đi du phương và tu tập với các vị thiền sư có tiếng thời bấy giờ. Về sau sư theo tu với thiền sư Trạm Đường. Trạm Đường biết khả năng xuất chúng của sư; tuy nhiên, Trạm

Đường bảo sư là sư chưa giác ngộ vì trở ngại của kiến thức phàm phu. Sau khi Trạm Đường viên tịch, sư tìm đến thiền sư Viên Ngộ tại chùa Thiên Ninh, nơi đó ông gặp sư Viên Ngộ đang thuyết pháp cho chư Tăng Ni. Sư Viên Ngộ có nhắc một chuyện về các sư hỏi Ngài Vân Môn: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Vân Môn đáp: "Núi đông trên nước đi." Đoạn một người trong chúng hỏi Viên Ngộ: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Viên Ngộ đáp. "Gió nam từ nam, nhưng cung điện lại khô ráo lạnh lẽo." Nghe xong sư hoát nhiên tỉnh ngộ, quá khứ vị lai đều dứt hẳn—Ta-Hui-Zong-Kao—The Twenty-second Chinese Zen Generation (Sixteenth after Hui-Neng)—He was born in 1089 in Ning-Kuo, a famous monk in the Sung dynasty. He was a disciple of Yuan-Wu. He left home at the age of seventeen to live at Hui-Yun (Wisdom Cloud) Temple, and received ordination there the following year. As a young man Dahui happened to encounter a copy of the Record of Yunmen. He often traveled and practiced under various famous Zen masters. Later he studied under a Zen master named Zhan-T'ang. Master Zhan recognized Da-Hui's unusual ability; however, told him: "You haven't experienced enlightenment and the problem is your ordinarily intellectual understanding!" After master Zhan died, Da-Hui traveled to Yuan-Wu's residence, T'ian-Ning Temple, where he heard the master address the monks. In his talk, Yuan-Wu spoke of an incident in which a monk asked Yun-Mên "What is the place where all Buddhas come forth?" Yun-Mên answered, "The water on East Mountain flows uphill." Then someone in the audience asked Yuan-Wu, "What is the place where all Buddhas come forth?" Yuan-Wu said, "Warm breeze come from the South, but in the palace there's a cold draught." Upon hearing these words, Da-Hui's past and future were cut off.

- Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là : "Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là có tất cả." Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền—Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in shaping koan practice. He was a great advocate of 'satori,' and one of his favorite sayings was: "Zen has no words; when you have 'satori' you have everything." Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience.
- Năm 1163, sư gọi đồ chúng lại viết bài kệ sau.

    Sanh cũng chỉ thế ấy
    Tử cũng chỉ thế ấy
    Có kệ cùng không kệ
    Là cái gì quan trọng

Viết xong kệ, sư ném bút thị tịch.

In 1163 he composed a verse with large brushstrokes:

    Birth is just so.

Death is just so.
So, as for composing a verse,
Why does it matter?

Ta-Hui then throw down the brush and passed away.

Đại Hùng: Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons.

Đại Hùng Tinh: Ursa major.

Đại Huyễn Sư: Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Phật—Great magician, a title given to a Buddha.

Đại Hưng Thiện Tự: Chùa Đại Hưng Thiện ở trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường—The great goodness-promoting monastery, one of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty.

Đại Hỷ: Great joy.

Đại Khái: In general.

Đại Khiếu Hoán Địa Ngục: Maharaurava (skt)—Địa ngục thứ năm trong trong tám địa ngục nóng (see Bát Nhiệt Địa Ngục)—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

Đại Khoái Lạc: Great contentment and bliss.

Đại Khổ Hải: Biển khổ lớn hay biển sanh tử trong lục đạo luân hồi—The great bitter sea, or great sea of suffering—The great sea of mortality in the six gati, or ways of incarnate existence.

Đại Không: Mahasunyata (skt).

- Cái không thuộc mức độ cao nhất hay "Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không."—Emptiness of the highest degree, that is, "Paramartharyajnana."
- Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—The great void—Universal space—The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south.

Đại Không Bất Khả Đắc: Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được—Space, great and unattainable or immeasurable.

Đại Không Tam muội: Sunyasamadhi (skt)—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature—See Nhất Thiết Như Lai Định.

Đại Khổng Tước Vương: Một vị tôn trong bộ Minh Vương cưỡi khổng tước—A Mayura who rides a peacock.

Đại Kiên Cố Bà La Môn: Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn—The great reliable Brahmana. Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country.

Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh: Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—A Sutra of the Great Reliable Brahmana—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Đại Kiếp: Mahakalpa (skt).

(A) Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm: A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.

(B) Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm

hai thời "tăng" và "giảm," mỗi thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương" (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là "giảm" thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ—The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of "increase" and "decrease." The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of "decrease" divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in heigth:

1) Thành Kiếp: Vivarta (skt)—The creation period—The kalpa of formation.
2) Trụ Kiếp: Vivartasiddha (skt)—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
3) Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Decay—The kalpa of destruction.
4) Không Kiếp (Diệt Kiếp): The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa—Destruction first by fire, then water, then fire, then delige, then a great wind.

Đại Kiếp Tân Na Bồ Tát: Kiếp Tân Na—Mahakapphina or Kapphina (skt).

Đại Kiết Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường: Great auspicious.

Đại Kiết Tường Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Kim Cang: See Đại Cát Tường Kim Cang and Kim Cang Thủ.

Đại Kiết Tường Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Thiên: Mahasri (skt)—The Good-fortune devis and devas.

Đại Kiếu Khấp Địa Ngục: Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

Đại Kinh: Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bổn Kinh—According to the T'ien-T'ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra—See Đại Vô Lượng Thọ Kinh.

Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa:

1) Unceasing great joy.
2) Phổ Hiền, tên của vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn Giáo: A Shingon name for the second of its eight patriarch, P'u-Hsien.

Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana—A bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse.

Đại Lão Hòa Thượng: Great Monk—Senior monk—Abbot—A monk of of great virtue and old age.

Đại Lâm Tịnh Xá: Mahavana-Sangharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư—Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni.

Đại Lâu Thán Kinh: Kinh Đại Lâu Thán gồm sáu quyển nói về Vũ trụ quan Phật Giáo hay sự thành hoại của vũ trụ. Kinh được Ngài Pháp Lập dịch ra Hoa ngữ vào đời nhà Tấn—A sutra of six books on Buddhist cosmology. The sutra explained about the creation and destruction of the cosmos, translated into Chinese by Fa-Li.

Đại Liên Hoa: Pundarika—Phân Đà Lợi—The great white lotus—Địa ngục cuối cùng trong tám ngục lạnh—The last of the eight cold hells.

Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới: Tây Phương Cực Lạc—The great lotus Heaven in the Paradise of the West.

Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí: Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—Samadhi-wisdom, the wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha.

Đại Loại: See Đại Khái.

Đại Loạn: Conflagration.

Đại Long Quyền Hiện: Bồ Tát Đại Long Quyền Hiện, vị đã đạt được đại địa, bằng nguyện lực Ngài đã hóa thành Long Vương—The Bodhisattva who, having stained the great stages, by the power of his vow transformed himself into a dragon-king.

Đại Lộ: Boulovard—Avenue.

Đại Lộ Biên Sanh:

1) Được sanh ra bên lề xa lộ: Born by the highway side.
2) Thuần Đà, một trong những vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: Cunda, one of the Buddha's last disciples.

Đại Luân Kim Cang: Một trong 33 vị Bồ Tát trong Kim Cang Thủ của Thai Tạng Giới, biểu hiện trí đức đoạn hoặc—One of the thirty-three bodhisattvas in the court of the Garbhadhatu (Kim Cang Thủ) group, destroyer of delusion.

Đại Luận Sư: Mahavadin—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers.

Đại Lục: Mainland—Continent.

Đại Lực: Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva:

1) Chí lực: Will.
2) Ý lực: Mind.
3) Hành lực: Action.
4) Tàm lực: Shame to do evil.
5) Huệ lực: Wisdom.
6) Cường lực: Energy.
7) Trì lực (Sức tu trì): Firmness.
8) Đức lực: Virtue.
9) Biện lực: Reasoning.
10) Sắc lực: Personal appearance.
11) Thân lực: Physical powers.
12) Tài lực: Wealth.
13) Thần lực: Spirit.
14) Thần thông lực: Magic.
15) Hoằng pháp lực: Spreading the truth.
16) Hàng ma lực: Subduing demons.

Đại Lực Giả: Balin (skt)—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Đại Lực Kim Cang: Đại Lực Kim Cang trong nhóm "Pháp Giới," một vị hộ pháp đắc lực—The mighty "diamond" or Vajra-maharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism.

Đại Lực Vương: Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngần mé của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi đó

chính là Đề Ba Đạt Đa, còn Đại Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Idra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni.

Đại Lực Vương Kim Cang: See Đại Lực Kim Cang và Đại Lực Vương.

Đại Lược: Abstract—Summary.

Đại Lượng: Generous—Tolerant.

Đại Mạc: Great desert.

Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư: Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi.

- Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, sư hỏi: "Thế nào là Phật?" Mã Tổ đáp: "Tức tâm là Phật." Sư liền đại ngộ—Upon his first meeting with the great teacher Ma-Tsu, T'a-Mei asked him: "What is Buddha?" Ma-Tsu said: "Mind is Buddha." Upon hearing these words, T'a-Mei experienced great enlightenment.
- Trong hội Diêm Quang (chỗ giáo hóa của Thiền sư Tề An) có vị Tăng vào núi tìm cây gậy, lạc đường đến am sư. Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở núi nầy được bao lâu?" Sư đáp: "Chỉ thấy núi xanh lại vàng bốn lần như thế." Vị Tăng hỏi: "Ra núi đi đường nào?" Sư nói: "Đi theo dòng suối." Vị Tăng về học lại cho Thiền sư Tề An nghe, Tề An nói: "Ta hồi ở chỗ Mã Tổ từng thấy một vị Tăng, sau nầy không biết tin tức gì, có phải là vị Tăng này chăng?" Tề An bèn sai vị Tăng ấy đi thỉnh sư xuống núi. Sư có bài kệ:

  "Tồi tàn khô mộc ỷ hàn lâm
  Kỷ độ phùng xuân bất biến tâm
  Tiều khách ngộ chi du bất cố
  Dĩnh nhơn na đắc khổ truy tầm."
  (Cây khô gãy mục tựa rừng xanh
  Mấy độ xuân về chẳng đổi lòng
  Tiều phu trông thấy nào đoái nghĩ
  Dĩnh khách thôi thì chớ kiếm tìm).

During the Zheng-He era (785-820), a monk in Zen Master Yan-Quang Qi-An's congregation was collecting wood for making monks' staffs when he became lost. Coming upon Zen master T'a-Mei Fa-Chang's cottage, he asked: "Master, how long have you been living here?" T'a-Mei said: "I have seen the mountain's green change to brown four times." The monk then asked: "Where's the road down off the mountain?" T'a-Mei said: "Follow the flow of the water." The monk returned to Yan-Kuang and told him about the monk he'd met. Yan-Kuang said: "When I was at Jiang-Xi, studying with Ma-Tsu, I saw such a monk there. I haven't heard any news about him since then. I don't know if it's him or not." Yan-Kuang then sent a monk to invite T'a-Mei to come for a visit. T'a-Mei responded to the invitation with a poem that said:

"A damaged tree stump slumps in the forest.
Mind unchanged as springtime pass.
A woodcutter passes but still doesn't see it.
Why do you seek trouble by pursuing it?"

- Mã Tổ nghe sư ở núi bèn sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi sư: "Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi nầy?" Sư đáp: "Mã Tổ nói với tôi 'Tức tâm là Phật,' tôi bèn đến ở núi nầy." Vị Tăng bèn nói: "Gần đây giáo pháp Mã Tổ đã thay đổi." Đại Mai hỏi: "Đổi ra làm sao?" Vị Tăng đáp: "Phi tâm phi Phật." Đại Mai nói: "Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông 'Phi tâm phi Phật,' tôi chỉ biết 'Tức tâm tức

Phật.'" Vị Tăng trở về thưa với Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói với đại chúng: "Đại chúng! Trái Mai đã chín." Từ đây nhiều vị thiền khách tìm đến tham vấn sư—When Ma-Tsu heard that T'a-Mei lived on the mountain, he sent a monk to call upon him and ask the question: "When you saw Master Ma-Tsu, what did he say that caused you to come live on this mountain?" T'a-Mei said: "Master Ma-Tsu said to me: 'Mind is Buddha.' Then I came here to live." The monk said: "These days Master Ma-Tsu's teaching has changed." T'a-Mei said: "What is it?" The monk said: "Now he says: 'No mind. No Buddha.'" T'a-Mei said: "That old fellow just goes on and on, confusing people. Let him go ahead and say: 'No mind. No Buddha.' As for me: 'I still say 'Mind is Buddha.'" The monk returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-Tsu said: "The Plum is ripe." Soon afterward, T'a-Mei's reputation spread widely and students traveled into the mountains to receive his instruction.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Tất cả các ngươi mỗi người tự xoay tâm lại tận nơi gốc, chớ theo ngọn của nó. Chỉ được gốc thì ngọn tự đến. Nếu muốn biết gốc cần rõ tâm mình. Tâm nầy nguyên là cội gốc tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tâm sanh thì các thứ pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Tâm chẳng tựa tất cả thiện ác, mà sanh muôn pháp vốn tự như như."—Zen Master T'a-Mei entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you must reserve your mind and arrive at its root. Don't pursue its branches! Attaining its sources, its end will also be reached. If you want to know the source, then just know your own mind. When the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind passes away, the myriad dharmas pass away. Mind does not, however, dependently arise according to conditions of good and evil. The myriad dharmas arise in their own thusness."
- Giáp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói: "Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử." Giáp Sơn nói: "Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử." Hai người lên núi lễ vấn sư. Giáp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại sư nghe và hỏi sư: "Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân ? Sư bảo: "Một thân một sơ." Giáp Sơn hỏi: "Ai được thân?" Sư nói: "Hãy đi sáng mai lại." Sáng hôm sau Giáp Sơn lại đến hỏi sư. Sư bảo: "Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân."—As the monk Jia-Shan and T'ing-Shan were traveling together they had a discussion. T'ing-Shan said: "When there is no Buddha within life and death, then there is no life and death." Jia-Shan said: "When Buddha is within life and death, there is no confusion about life and death." The two monks couldn't reach any agreement, so they climb the mountain to see T'a-Mei Fa-Chang. Jia-Shan raised their question with T'a-Mei and asked: "We'd like to know which viewpoint is most intimate?" T'a-Mei said: "Go now. Come back tomorrow." The next day Jia-Shan again came to T'a-Mei and raised the question of the previous day. T'-Mei said: "The one who's intimate doesn't ask. The one who asks isn't intimate."
- Một hôm, sư chợt gọi đồ chúng đến bảo: "Đến không thể kềm, đi không thể tìm." Sư ngừng một lúc, khi nghe tiếng sóc kêu, sư lại hỏi: "Tức vật nầy không phải vật khác, các ngươi phải khéo giữ gìn. Nay ta đi đây." Nói xong sư thị tịch (839)—One day, T'a-Mei suddenly said to

his disciples: "When it comes, it can't be held back. When it goes, it can't be pursued." He paused a moment, when the monks heard the sound of a squirrel. T'a-Mei said: "It's just this thing! Not some other thing! Each of you! Uphold and sustain it well. Now I pass away." Upon saying these words T'a-Mei left the world (839).

Đại Mani: The great precious mani.

Đại Mãn: Mahapurna—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete.

Đại Mãn Nguyện Nghĩa Bồ Tát: One of the sixteen bodhisattvas of the southern quarter, born by the will of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai).

Đại Mạn (ngã mạn cống cao): Extreme arrogance.

Đại Mạn Đà La: The great mandala—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school.

Đại Mạn Đà La Vương: See Mạn Đà La Vương.

Đại Mệnh: The great order—Command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Đại Minh: Mặt trời—Sun.

Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát: Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm—The great bright white-bodied Bodhisattva, sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group.

Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục: Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng—The Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka, made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection.

Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập: Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch—Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books, made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D.

Đại Minh Vương: Các Minh Vương sứ giả của Phật Tỳ Lô Giá Na—The angels or messengers of Vairocana.

**For more information, please see Minh Vương.

Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát: The Great Bright White-bodied bodhisattva.

Đại mộng: Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới nầy—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Đại Mục Kiền Liên: Ma Ha Mục Kiền Liên—Mahamaudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Đại Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Đại Nạn: Great calamity.

Đại Náo: To stir.

Đại Não: Brain.

Đại Niệm Phật: Invoking Buddha with a loud voice—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niết Bàn: Great Nirvana.

Đại Ngã: Mahatma (skt).

1) Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người: The great self—The true personality.
2) Niết Bàn tự tại: Nirvana self.
3) Cái ta lớn: The great ego.
4) Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhứt—The Buddha—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment.

Đại Nghĩa: Great cause.

Đại Nghĩa Thành: The city of all ideas or aims.

Đại Nghĩa Vương: The King of all ideas or aims.

Đại Nghịch: Great treason.

Đại Ngộ: Great ealization—Greatly realize.

Đại Ngôn: Grandiloquent.

Đại Ngu:

1) Si mê lớn: Greatly ignorant.
2) Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó: Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school.

Đại Nguyên Soái Minh Vương: Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu—The great commander, one of the sixteen commanders, named Atavika.

Đại Nguyện: Mahapranidhana (skt).

- Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài: Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career.
- Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả: The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood.

Đại Nguyện Lực: Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện—The great power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva.

Đại Nguyện Nghiệp Lực: Bốn mươi tám nguyện và lực công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The forty-eight vows and the great meritorious power of Amitabha.

Đại Nguyện Thanh Tịnh Báo độ: Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The Pure-Reward Land of Amitabha, the reward resulting from his vows.

Đại Nguyện Thuyền: Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land.

Đại Ngư: Makara (skt)—Một loài thủy quái—A monster fish.

Đại Ngưu Xa: Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The great ox cart in the Lotus sutra parable of the burning house.

Đại Nhân: Great being—Great man.

Đại Nhân Bát Niệm: Tám niệm pháp của các bậc đại nhân—Eight lines of thought for great men:

1) Vô Dục: Absence of desire.
2) Tri Túc: Contentment.
3) Viễn Ly: Aloneness.
4) Tinh Cần: Zeal.
5) Chánh niệm: Correct thinking.
6) Định Tâm: Fixed mind.
7) Trí Tuệ: Wisdom.
8) Hỷ Lạc: Inner Joy.

Đại Nhân Đà La Đàn: Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him.

Đại Nhân Đà La Tọa: The throne of Ibdra, whose throne is four-square to the universe.

Đại Nhân Tướng Ấn: Sealed with the sign of manhood.

Đại Nhẫn Pháp Giới: Thế giới lớn để học về nhẫn nhục, chỉ thế giới Ta Bà hiện tại—The great realm for learning patience—The present world.

Đại Nhập Diệt Tức: See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Nhiễm Pháp: Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương—The great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái

Nhiễm Minh Vương).

Đại Nhiệm: Great responsibility.

Đại Nhiếp Thọ:

1) Nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: The great all-embracing receiver.
2) Danh hiệu của Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: A title of a Buddha, especially Amitabha.

Đại Nho: Great scholar.

Đại Nhựt: Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha or Mahavairocana.

Đại Nhựt Cúng: Lễ cúng dường thờ phượng Phật Tỳ Lô Giá Na—A meeting for the worship of Vairocana.

Đại Nhựt Giác Vương: Mahavairocana (skt)—Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—The sun, shing everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan,

Đại Nhựt Kinh: Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhựt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đồ La thì Đại Nhựt Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhựt Như Lai là trung tòa của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhựt Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều nầy—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasimha in the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schols hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity.

Đại Nhựt Như Lai: Mahavairocana

Đại Nhựt Tông: Trường phái Đại Nhựt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world.

Đại Niệm Phật:

1) Niệm Phật lớn tiếng—Invoking or repeating Buddha's name with a loud voice.
2) Thiền định quán tưởng liên tục về Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niên Cư Sĩ: Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Cư sĩ Thiền sư Đại Niên, một quan chức đời nhà Tống. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020), a mandarin during the Sung Dynasty. He was the author of the below poem:

Cối xay tám góc chuyển trời cao
Sư tử lông vàng hóa chó ngao
Ví muốn cất mình lên bắc đẩu
Chắp tay về ngắm chốn nam tào.

An octagonal millstone rushes through the air;

A golden-coloured lion has turned into a cur:
If you want to hide yourself in the North Star,
Turn round and fold your hands behind the South Star.

Đại Nộ: Great anger.

Đại Phàm: The whole—All.

Đại Phạm: Mahabrahmanas (skt)—Great Brahma or Mahabrahman—The third Brahmaloka or region of the first dhyana.

Đại Phạm Thiên: Mahabrahma (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị nầy được xem như là cha của tất cả chúng sanh—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.

Đại Phạm Thiên Vương: Mahabrahma-devaraja, king of the eighteen Brahmalokas.

Đại Phản: High treason.

Đại Pháp: Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—Great dharma or Law of Mahayana salvation.

Đại Pháp Cổ: Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—The Great Law drum.

Đại Pháp Cổ Kinh: Mahabheriharaka-parivarta (skt)—Được Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hoa ngữ từ năm 420 đến 479 sau Tây Lịch—Translated into Chinese by Gunabhadra around 420 to 479 A.D.

Đại Pháp Loa: Loa pháp Đại thừa—The Great Law conch, or Mahayana bugle.

Đại Pháp Mạn: Intellectual pride or arrogance through possession of the Truth.

Đại Pháp Vũ: Mưa pháp lớn—Mưa pháp Đại thừa—The raining, preaching of the Mahayana.

Đại Pháp Vương: Sudharmaraja—King of the Sudharma Kinnaras, the horse-headed human bodied musicians of Kuvera.

Đại Phẩm Bát Nhã Kinh: Mahaprajna-paramita sutra.

Đại Phẩm Kinh: Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển—The larger or fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books.

Đại Phật Đảnh:

1) Một chữ viết tắt của Đà La Ni—An abbreviation for Dharani.
2) Một tông phái Phật giáo Mật Tông, với Phật Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang giới và Phật Thích Ca Mâu Ni trong Pháp giới: A title of the esoteric sect for their form of Buddha or Buddhas, especially of Vairocana if the Vajradhatu and Sakyamuni of the Garbhadhatu groups.

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Trí: Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings

Đại Phiền Não Địa Pháp: Sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não—The six things or mental conditions producing passion and delusion:

1) Si mê: Stupidity.
2) Phóng dật (quá độ): Excess.
3) Trây lười: Laziness.
4) Bất tín: Unbelief.
5) Hôn Trầm (lộn lạo): Confusion.
6) Trạo cử: Restlessness.

Đại Phong: Typhoon—Great storm.

Đại Phong Tai: Tai ương gió bão, loại tai ương thứ ba tiêu hủy thế giới—Great storms, the third of the three destructive calamities to end the world—See Đại phong thủy hỏa tai.

Đại Phong Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya—The final and utter destruction of a universe by wind, flood, and fire.

Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục: Nguyên Tạng Mục Lục—Mục lục của toàn bộ Nguyên Tạng Kinh điển—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Đại Phú: Very rich.

Đại Phúc: Đại phước--Great happiness—Great felicity.

Đại Phương Đẳng:

1) Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana.
2) Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa: The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras.

Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisatvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form.

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh: See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh and Kinh Vô Lượng Nghĩa.

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển—Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books.

Đại Phương Quảng: Mahavaipulya (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh: Tathagata-Garbha-Sutra (skt)—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẵn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch—Translated into Chinese around 350-431 A.D.

Đại Phương Quảng Phật: Hoa Nghiêm Bổn Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka—The Buddha who realizd the universal law.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Buddhavatamsaka-Mahavaipulya-Sutra

Đại Phương Tiện: Mahopaya (skt)—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát—The great appropriate means, or expedient method of

teaching by Buddhas and bodhisattvas.

** For more information, please see Phương Tiện.

Đại Quán Đảnh: Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rữa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special ocassions for washing away sin and evil and entering into virtue.

Đại Quang Âm Thiên: Abhasvara—Cõi trời thứ ba trong Nhị Thiền Thiên của trời sắc giới—The third of the celestial regions in the second dhyana heaven of the form realm.

** For more information, please see Tứ Thiền Thiên.

Đại Quang Minh Tàng: Treasury of Great Brightness.

Đại Quang Minh Vương: The Great- Light Brilliant King or Ming-Wang—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. " Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện nầy." Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau nầy, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvipa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, "I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind." Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king.

Đại Quang Minh Vương Xả Đầu Thí Bà La Môn: Vị vua của nước Ba La Nại, đã bố thí đầu mình cho một vị Bà La Môn—The Great Light Brilliant King or King of the Benares, who gave his own head to a Brahman—See Đại Quang Minh Vương.

Đại Quang Phổ Chiếu: Universal light—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa—The great light shinning everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha's eyebrows, referred to in the Lotus sutra.

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm: Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

Đại Quảng Trí Tam Tạng: Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha.

Đại Qui Mô: On a large scale.

Đại Quyền: Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hầu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya.

Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát: Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a

protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka.

Đại Sa Môn:

1) Tôn hiệu của Đức Phật—Great shaman—The Buddha.
2) Bất cứ Tỳ Kheo nào đã thọ cụ túc giới: Any bhiksu in full orders.

Đại Sa Môn Thống: Vị Tăng Thống được Hoàng Đế nhà Tùy bổ nhậm trong khoảng từ năm 581 đến 618 sau Tây Lịch—A director of the order appointed by the emperor of the Sui dynasty from 581 to 618 A.D.

Đại San Nhã: 10,000 San Nhã hay 100^6 tỷ (100^6 X 1,000,000,000)—10,000 septillions—See San Nhã.

Đại Sát: ksetra (skt)—A sacred spot or district.

Đại Sĩ: Mahasattva (skt)—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha—One who benefis himself to help others.

Đại Sĩ Tiêm: Thẻ xâm Quan Âm được đặt trước tượng Quan Âm trong các chùa—Bamboo slips used before Kuan-Yin.

Đại Sinh Chủ: Mahaprajapati (skt)—The lady of the living—See Đại Ái đạo (Ma Ha Ba Xà Ba Đề).

Đại Suy Tướng: Major signs of decay or approcing death—See Ngũ Suy Tướng.

Đại Sư:

Vị Thầy lớn: Great teacher (master) or leader.

Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha.

Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch: This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died).

Đại Sự: Important matter—Big affair.

Đại Sự Kinh: See Mahavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Sự Nhân Duyên: Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra).

Đại Tài: Great talent.

Đại Tán Thán: Great praise.

Đại Tang: Deep mourning.

Đại Tạng Kinh: The Tripitaka—Toàn bộ kinh điển Phật giáo—The whole of Buddhist canon.

Đại Tạng Mục Lục: Ba quyển mục lục về Đại Tạng Kinh của Đại Hàn—A catalogue of the Korean cannon, written in three books.

Đại Tạng Nhất Lãm: Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh—The tripitaka at a glance in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty.

Đại Tát Gia Ni Kiền Tử: Mahasatya-Nirgrantha (skt)—Ni Kiền là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo—Đại Tát Gia Ni Kiền Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha.

Đại Tăng: Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A fully ordained monk—A full monk as opposed to a novice.

Đại Tăng Chánh: The director of monks

Đại Tâm Hải: Tâm rộng lớn như đại

dương—Great mind ocean—Omniscience.

Đại Tâm Lực: Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật—The great mind and power, or wisdom and activity of a Buddha.

Đại Tần: Tên gọi khác của nước Syria, đế quốc La Mã ở phương đông—Syria, the Eastern Roman Empire.

Đại Tần Bà La: Đơn vị đo lường tương đương với 100.000 tỷ—A measurement unit equivaletn to 100,000 billions.

Đại Tập Kinh: Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahasamghata-sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction—See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Đại Tật: Grave illness.

Đại Thanh Châu: Mahanila (skt)—Ma Ha Ni La—Viên ngọc quí, lớn và xanh biết, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta—Theprecious stone of Indra—Sapphire.

Đại Thánh:

1) The great sage or saint.
2) Danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ Tát cao cấp: A title of a Buddha or a Bodhisattva of high rank.

Đại Thánh Chủ: The great holy honoured one or lord.

Đại Thánh Thế Tôn: See Đại Thánh Chủ.

Đại Thánh Văn Thù: See Manjusri.

Đại Thành: Mahasambhava (skt)—Great completion.

Đại Thắng: Great victory.

Đại Thắng Kim Cang: Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols.

Đại Thắng Tâm: The mind of mastery.

Đại Thân: Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật—The great body—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe.

Đại Thần Chú: Dharani spells or magical formulae connected with supernatural powers.

Đại Thần Lực: Supernatural or magical powers—Great spiritual powers.

Đại Thần Vương: Mahakala—The great deva-king.

1) Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên: A title of Mahesvara—Siva.
2) Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trù phạn đường. Người ta nói vị nầy là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca: A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni.

Đại Thế:

1) Great power.
2) See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Đại Thế Chí Bồ Tát: Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthama-prapta Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—See Đắc Đại Thế in Vietnamese-English Section, and Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Thi Hào: Great poet.

Đại Thí Hội: Moksa-maha-parisad (skt).

1) Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquenial.
2) Theo Kinh Duy Ma Cật, vào thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh, Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to a son a an elder called Excellent Virute: "You call on Vimalakirti to enquire his health on my behalf."

- Thiện Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra đại hội thi ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả vị sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến trong hội nói với con rằng, 'Nầy trưởng giả tử! Vả chăng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?"—Excellent Virtue said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father's house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: 'O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?'
- Con nói: "Thưa cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?"—I asked: 'Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dhama?'
- Ông đáp: "Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí."—He replied: 'The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish, and each offering should benefit all living beings at the same time. This a bestowal of Dharma.'
- Con hỏi: "Thế là nghĩa gì?"—I asked: 'What does this mean?'
- Cư sĩ đáp: "Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh , khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham lẫn, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra 'Không;' chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi 'vô tướng;' thị hiện thọ sanh, mà khởi 'vô tác;' hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm ; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngồu yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như

vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian."—He replied: 'This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity–perfection (dana-parmita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom–perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessedness for all worlds.'

- Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment.
- Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đảnh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: "Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!" Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh

và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau—I myself realized purity and cleanness of mind which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones which I offered to him but he refused it. I then said: 'Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.' He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the 'Invincible Tathagata' whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another.

- Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: "Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí vậy."—After this supernatural transformation, Vimalakirti said: 'He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessedness of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.'
- Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật—After witnessing Vimalakirti's supernatural power, the poorest beggar who had also listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence I am not qualified to call on Vimalakirti to enquire after his health."
- Như thế, các Bồ Tát đều tuần tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: "Không kham lãnh đến thăm bệnh ông."—Thus each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to enquire after his health.

Đại Thí Thái Tử: Còn gọi là Năng Thí Thái Tử, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc nầy mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo—Prince "Giver." The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor.

** For more information, please see Đại Ý.

Đại Thí Vương: Mihirakula.

Đại Thiên: Ma-Ha-Đề Bà—Maha-deva (skt).

1) Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương: A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti.
2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên: A title of Mahesvara or Great God of Free Will.
3) Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La—An able suppporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha's death, but he is also described as a favourite of Asoka, with whom he is

associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into kashmir

Đại Thiên Thế Giới: Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos.

Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.

Đại Thiện Đại Lợi: Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành—Implying the better one is the greater the resultting benefit—The great benefit that results from goodness.

Đại Thiện Địa Pháp: Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra:

(A)

1) Tín: Đức tin—Faith.
2) Cần: Siêng năng—Zeal.
3) Xả: Không vướng mắc—Renunciation.
4) Tàm: Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình—Shame for one's own sins.
5) Quý: Xấu hổ đối với lỗi lầm của người—Shame for another's sins.
6) Không tham: No desire.
7) Không sân: No dislike.
8) Bất tổn hại (người và vật): No harm.
9) Khinh an: Calmness.
10) Tự chủ: Không buông lung phóng túng—Self-control.

(B)

1) Thọ: Feeling.
2) Tưởng: Perception.
3) Tư: Contemplation.
4) Xúc: Touch.
5) Dục: desire.
6) Tuệ: Wisdom—Insight.
7) Niệm: Mindfulness.
8) Tác Ý: To have the thought arise—Beget.
9) Thắng Giải: Supreme liberation.
10) Tam Ma Địa: (See Samadhi).

Đại Thiện Lợi: See Đại Thiện Đại Lợi.

Đại Thiện Tri Thức: Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good—Great friends.

Đại Thiết Vi Sơn: Núi Đại Thiết Vi—Mahacakravala (skt)—Núi sắt bao quanh thế giới—The great circular "iron" enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru.

Đại Thiêu Chích Ngục: Pratapana (skt)—See Đại Viêm Nhiệt.

Đại Thọ:

1) Great tree.
2) Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ: According to the T'ien-T'ai school, Bodhisattva is considered as a great tree.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương: The King of the mahadruma Kinnaras—Indra's musicians, who live on Gandha-madana.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh: Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras, translated into Chinese by Kumarajiva.

Đại Thông Hòa Thượng: Hòa Thượng Thần Tú, một trong những đệ tử quan trọng nhứt của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Most Venerable Shen-Hsiu, one of the most important disciples of the fifth patriarch.

Đại Thông Trí Thắng Phật: Mahabhijna-Jnanabhibhu—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—The great Buddha of supreme penetration and

wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son.

Đại Thống: Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy—The head of the order, an official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty.

Đại Thụ: See Đại Thọ.

Đại Thuyền: Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana, the great ship of salvation.

Đại Thuyền Sư: Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha, the captain of the great ship of salvation.

Đại Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya (skt)—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ với gió, nước lụt và lửa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood and fire.

Đại Thừa: Mahayana (skt)—Thượng thừa—Diệu Thừa—Thắng Thừa—The Great Vehicle—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ…Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái nầy được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái nầy được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái nầy trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biện Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái nầy bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biện Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc nầy, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều

Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tũy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana—Major Vehicle—The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intentionto liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated

before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Budhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

Đại Thừa Cơ Bản: Mahayana-fundament.

Đại Thừa Diệu Kinh: The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Đại Thừa Đảnh Vương Kinh: Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Đại Thừa Giáo: Giáo pháp Đại thừa—Mahayana—See Đại Thừa.

Đại Thừa Giáo Cửu Bộ: See Tông Phái.

Đại Thừa Giới: Bồ Tát giới—The commandments or prohibitions for Bodhisattvas or monks—Commandments for Bodhisattvas—See Giới Cụ Túc, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Đại Thừa Giới Kinh:

Kinh điển Đại Thừa hay những kinh điển dạy về đạo pháp làm Phật. Những kinh điển mà Đức Phật đã giảng dạy, được viết lại bằng chữ Ấn Độ và dịch ra chữ Trung Hoa. Toàn tạng được chia làm năm loại tương ứng theo giáo thuyết đại thừa mà Đức Phật đã giảng trong suốt cuộc đời của Ngài—The Mahayana sutras—The Sutra-Pitaka or discourses ascribed to the Buddha, presumed to be written in India and translated into Chinese. These are divided into five classes corresponding to the Mahayana theory of the Buddha's life:

1) Hoa Nghiêm Thời: Hay những thời pháp được Phật thuyết ngay sau khi ngài thành đạo—The Avatamsaka or the sermons first preached by Sakyamuni right after his enlightenment.
2) Phương Đẳng Thời: Vaipulya.
3) Bát Nhã Thời: Prajna-Paramita.
4) Pháp Hoa Thời: Saddharma-Pundarika.
5) Niết Bàn Thời: Mahaparinirvana.

** For more information, please see Đại Thừa Giới.

Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-sraddhotpada-sastra—The Mahayana Awakening of Faith, distributed by Asvaghosa (Mã Minh)—See Khởi Tín Luận.

Đại Thừa Kinh: Mahayana sutras.

Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận: Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra by Vasubandhu (Thế Thân).

Đại Thừa Luận: Abhidharma of the Mahayana.

Đại Thừa Nhân: Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm—Mahayan cause—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm).

Đại Thừa Nhị Chủng Thành Phật: The two Mahayana kinds of Buddhahood:

1) Bản lai Phật tánh: Buddhahood of natural purity, for every one has the inherent nature.
2) Thành tựu Phật tánh: Buddhahood attained by practice.

Đại Thừa Pháp: Mahayana Doctrine—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục,

tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ nầy dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulationof knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

Đại Thừa Pháp Sư: Mahayana Master.

Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển: Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal.

Đại Thừa Quang Minh Định: Mahayanaprabhana (skt)—Một trong những tam ma địa—One of the samadhis.

Đại Thừa Tâm: Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or

heart of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

Đại Thừa Thiên: Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Bà—Mahayana-deva—A title given to Hsuan-Tsang, who was always styled Moksa-deva.

Đại Thừa Thiện Căn Giới: Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Mahayana good roots realm—The Amitabha Pure-Land of the West.

Đại Thừa Tông: Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—The school of Mahayana—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha' deaththe school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana.

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Mahayanasutra-lamkara-tika—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school.

Đại Thừa Tứ Quả: The four fruits or bodhisattva stages in Mahayan:

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna.
2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin.
3) A Na Hàm: Anagamin.
4) A La Hán: Arhan.

Đại Thừa Và Nguyên Thủy: Mahayana and Theravada—Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên Thủy bởi những giáo lý căn bản sau đây—According to Most Venerable K. Sri Dhammananda in The Gems of Buddhism Wisdom, here are the similarities and differences of basic fundamental teachings between Mahayana and Theravada:

(A) Những giáo lý giống nhau—Similar teachings:

- Cả hai đều công nhận Đức Phật Thích Ca là bậc Đạo Sư—Both accept Sakyamuni Buddha as the Teacher.
- Tứ Diệu Đế giống nhau cho cả hai trường phái—The Four Noble Truths are exactly the same in both schools.
- Bát Chánh Đạo cũng y nhau nơi hai trường phái—The Eightfold Noble Path is exactly the same in both schools.
- Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi cũng y như nhau tại hai trường phái nầy—The Paticca-samappada or the Dependent Origination is the same in both schools.
- Cả hai đều bác bỏ ý kiến về một đấng tối thượng và thống trị thế giới nầy—Both rejected the idea of a supreme being who created and governed this world.
- Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, và Giới Định Huệ như nhau chứ không có gì khác biệt—Both accept Anica, Dukkha, Anatta and Sila, Samadhi, Panna without any difference.

(B) Những giáo lý khác nhau—Different teachings:

- Điểm khác biệt rõ rệt là lý tưởng Bồ Tát. Theo giáo lý Đại Thừa, Bồ Tát đạo là con đường dẫn đến thành Phật, chứ không phải là A La Hán—An obvious different

point is the Bodhisattva ideal. According to the Mahayana doctrines, the Bodhisattva Way is a way that leads to Buddhahood while Theravada is for Arahantship.

- Theo giáo lý Nguyên Thủy, Phật, Bích Chi, Duyên Giác đều là những A La Hán. Một đệ tử Phật cũng có thể trở thành một vị A La Hán—According to the Theravada doctrines, the Buddha, Pratyekabuddha are also Arahant. A disciple can also become an Arahant.
- Kinh điển Đại Thừa không bao giờ dùng từ A La Hán Thừa, họ chỉ dùng Bồ Tát Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, trong khi các từ trên Nguyên Thủy gọi là Giác Ngộ—The Mahayana texts never use the term Arahantyana or Arahant Vehicle. They use three terms Bodhisattvayana, Sravakayana, and Pratyekabuddhayana. In the Theravada tradition these three terms are called Bodhis.
- Vài người cho rằng Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy tìm kiếm sự giác ngộ cho tự thân, còn Đại Thừa vị tha vì Đại Thừa chủ trương tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn—Some people consider that Theravada is selfish because it teaches that people should seek their own salvation, while Mahayana is altruistic because it teaches that people should save other people before attaining Buddhahood (self-benefiting for the benefit of others and attaining of Buddhahood).

Đại Thừa Vô Tác Đại Giới: Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within.

Đại Thừa Vô Thượng Pháp: The supreme Mahayana.

Đại Thực Quang: Ma Ha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—He who drank in light, with is mother's milk, she having become radiant with golden-hued light through obtaining a golden-coloured pearl, a relic of Vipasyin, the first of the seven former Buddhas.

Đại thương: Big business.

Đại Tịch Diệt: Đại Niết Bàn—Parinirvana—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Tịch Định: Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịnh tịch và sự tập trung hoàn toàn vắng bặc những xao xuyến loạn động (lìa mọi tán động, rốt ráo tịch tĩnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana).

Đại Tịch Định Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch pháp vương: Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai—The great tranquil or nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai).

Đại Tịch Thất Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tiên: Maharsi (skt)—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas.

Đại Tiên Giới: Những giới luật nhà Phật—The Buddha's laws or commands.

Đại Tiên Giới Kinh: Kinh viết về giới luật nhà Phật—Sutra or scriptures on the Buddha's laws or commands.

Đại Tiếu Minh Vương: Vajrahasa (skt)—The great laughing king (Ming-Wang).

Đại Tiểu Nhị Thừa: Hai cỗ xe, Đại và Tiểu Thừa—The two vehicles, Mahayana and Hinayana.

Đại Tín: Great root of faith—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niêm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three "pillars" pf the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve.

Đại Tín Tâm: Lòng tin lớn và vững chắc—Về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Great or firm faith—Surrender to Buddha, especially to Amitabha.

Đại Tín Tâm Hải: Tâm có lòng tin lớn như bể cả—A heart of faith great as the ocean.

Đại Tinh Tấn Bồ Tát: Sura (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu.

Đại Toàn: Perfect

Đại Tòng Lâm: Tên của một Tòng Lâm mới xây dựng, tọa lạc bên Quốc lộ 1 đi Vũng Tàu, khoảng 45 dậm về phía đông bắc thành phố Sài Gòn. Năm 1958, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa và Hòa Thượng Thích Thiện Hòa xin Chánh phủ thời bấy giờ cho khai phá khu đất hoang trên một trăm mẫu để lập Đại Tòng Lâm. Sau chiếc cổng lớn, xây bằng đá vào năm 1974, chùa Đại Tòng Lâm nằm bên trái được xây từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chữ "Công." Khu vực rộng lớn nầy được chia làm nhiều khu: khu tượng Phật Đản Sanh nằm bên trái, khu tượng Phật thuyết pháp nằm bên phải. Chính giữa có tháp Đa Bảo Như Lai, cao ba tầng. Bên phải tháp là khu tượng Phật nhập Niết Bàn. Bên trong tháp có những tượng Phật Thích Ca, Phật Đa Bảo, và bốn tượng của các ngài A Nan, Đại Ca Diếp, Văn Thù, Thế Chí, cũng như tượng Phật Di Lặc và các tượng của các vị hộ pháp được thờ ở tầng dưới đất—Name of a newly built Great Vana located by the first highway towards Vũng Tàu, about 45 miles northeast of Saigon City. In 1958, Most Venerable Thích Thiện Hoa and Most Venerable Thích Thiện Hòa asked for the government's permission to change the one hundred hectares wild land into a construction site in Bà Rịa province to build Great Vana Pagoda. Entering the main gate made of stone in 1974, one can see the pagoda on the left hand side, being built in 1958 in the form of "Kung" word. The large area of the pagoda is divided into many partitions; one partition is where the statue of Lord Buddha in His Holy Birth, placed on the left hand side; the statue of Preaching Buddha is placed on the right hand side. In the middle of the area stands Đa Bảo stupa, three-storeyed. On the right side of the stupa is the partition of the statue of the Parinirvana Buddha. Inside the upper storey stand the sakyamuni Buddha statue, Đa Bảo Buddha statue and those of four Bodhisattvas; Ananada, Mahakasyapa, Manjusri, and samantabhadra. The statues of Maitreya Buddha and four Dharma Guardians are worshipped on the ground storey.

Đại Tội: Grave offence.

Đại Tổng Tướng Pháp Môn: Thực thể của chân như rộng lớn thâu tóm hết thảy—The Bhutatathata as the totality of things and Mind as the Absolute.

Đại Trai Hội: Ngày lễ cúng dường thức ăn cho chư Tăng—A feast given to monks.

Đại Trang Nghiêm: Mahavyuha—Greatly adorned.

Đại Trang Nghiêm Kinh: Kinh Đại Phương

Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài—Vaipulya-mahayuha-sutra, in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his dscent to save the world.

Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Sutralankara-sastra (skt)—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D..

Đại Trang Nghiêm Thế Giới: Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát—The great ornate world, the universe of Akasagarbha Bodhisattva.

Đại Trí: Mahamati or Mahaprajna (skt).

- Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật: Great mind—Great wisdom—Buddha-wisdom—Omniscience.
- Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát——A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).
- Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm: There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced.

Đại Trí Độ Luận: Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận nầy gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích nầy ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản nầy: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường(sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ 'thật tướng ấn' là 'bản thể' (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích 'thật tướng' như là 'vô tướng' hay 'vô thật,' nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là 'nhất đế' (eka-satya), nhưng 'nhất' ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho 'tuyệt đối.' Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái nầy cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text

by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.

** For more information, please see Trí Độ Luận.

Đại Trí Huệ Môn: Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion.

Đại Trí Quán Đảnh Địa: The stage of the great wisdom chrism, or anointing of a Buddha, as having attained to the Great Wisdom or omniscience.

Đại Trí Tạng: Tạng Trí Tuệ của Phật—The Buddha-wisdom store.

Đại Triết Gia: Great philosopher.

Đại Trượng Phu: Great man.

Đại Tu Hành Giả: Mahayogayogin (skt)—Người dấn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood.

Đại Từ: Most merciful—Great merciful—Great compassion.

Đại Từ Ân Tự: Chùa Đại Từ Ân được một vị hoàng thái tử (đời vua Đường Thái Tông) xây tại Kinh Đô Trường An vào đời Đại Đường năm 648 sau Tây Lịch. Nơi đây Trần Huyền Trang đã sống và làm việc trong suốt cuộc đời của ông—The moanstery of "Great Kindness and Grace," built in Ch'ang-An by the crown prince of T'ai-T'ang in 648 A.D. It is said that Hsuan-Tsang lived and worked.

Đại Từ Ân Tự Tam Tạng: Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—Tripitaka of the "Great Kindnes and Grace" Monastery, a title of Hsuan-Tsang.

Đại Từ Đại Bi: Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Great mercy and great pity—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin

Đại Từ Sanh Bồ Tát: Vị thứ năm trên viện Trừ Cái Chướng trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới—The director or fosterer of pity among all the living. The fifth in the court of Garbhadhatu group.

Đại Từ Tôn: Đức Di Lặc Bồ Tát—The Honoured One with great kindness—Maitreya.

Đại Tử:

1) Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ

cái chết của "cái tôi" dẫn đến sự tái sanh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng—The great death; a Ch'an expression for the death of ego, which leads to "great rebirth" or "profound enlightenment." This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion.

2) Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức—According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

Đại Tử Để Nhân: See Đại Tử (2).

Đại Tự: Mahavihara (skt)—Ngôi chùa lớn, đặt biệt ngôi chùa ở Tích Lan vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập—The great monastery, especially that in Ceylon visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates.

Đại Tự Tại: Isvara—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát—Self-existent—Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas.

Đại Tự Tại Cung:

(A) Cung Ma Hê Thủ La Thiên trên đỉnh của cõi sắc giới: The abode of Mahesvara at the apex of the form realm.

(B) Điều kiện hay là nơi cao nhất mà Bồ Tát đạt tới để từ đó đi vào Phật quả: The condition or place from which the highest type of Bodhisattva proceeds to Buddhahood—For more information, please see Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

Đại Tự Tại Thiên:

(A) Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhứt trong lục dục thiên—The sixth or the highest of the six desire-heavens.

(B) Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại—Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms:

1) Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La: Pisaca-Mahesvara (skt)—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ nầy có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhựt Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên nầy hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữu Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên…Vợ của vị Thiên nầy tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma…His wife is Bhima.

2) Tịnh Cư Ma Hê Thủ La: Suddhavasa (skt)—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên, được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả—Pure dwelling deva, he is described as a bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood

Đại Tướng: Maharupa—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

Đại Tướng Quốc Tự: Chùa Đại Tướng Quốc tại huyện Khai Phong tỉnh Hồ Nam, Trung quốc, chùa được xây vào năm 555 sau Tây Lịch, được xây lại vào năm 996, và được liên tục trùng tu vào những đời Nguyên Minh. Đến cuối đời nhà Minh chùa bị ngập vì cơn lũ lụt của sông Hoàng Hà, các triều vua Thuận Trị và Càng Long của Thanh triều tiếp tục trùng tu—The great aid-the-dynasty monastery

at Kaifeng, Honan, China, founded in 555 A.D., rebuilt in 996, repaired by the Yuan and Ming emperors. At the end of the Ming dynasty, the monastery was swept away in a Yellow River flood, rebuilt under Shun Chih and Ch'ien Lung of the Xing dynasty.

Đại Tượng Tạng: Great elephant or naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Đại Tỳ Kheo: See Đại Tỳ Kheo Tăng and Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi Kinh: The Sutra of Three Thousand Dignified Forms for ordained Monks.

Đại Tỳ Kheo Tăng: Great Bhiksus, one of virtue and old age—See Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Lô Giá Na Phật: Đại Nhựt Như Lai—Mahavairocana (skt)—See Vairocana.

Đại Tỷ: Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia—Elder sister, a courtesy title for a lay female devotee, or a nun.

Đại Uy Đức: Mahatejas (skt)—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Awe-inspiring power or virtue—Able to supress evil-doers and protect the good.

1) Đại Uy Đức trong Ca Lâu La Vương: A king of Garudas.
2) Đại Uy Đức trong Minh Vương: Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Giả: Đại Uy Đức Minh Vương, danh hiệu của vị Minh Vương hộ trì Phật giáo—Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Ứng Cúng: Một trong mười danh hiệu của Như Lai—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha.

Đại Văn Hào: Great writer.

Đại Vân Quang Minh Tự: Chùa Đại Vân Quang Minh được xây lên vào đời nhà Tống khoảng năm 765—A monastery for Uigur Manichaens, ordered to be built by the Sung dynasty in 765 A.D.

Đại Viêm Nhiệt: Pratapana or Mahatapana—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells.

Đại Viên Cảnh Trí: Adarsa-jnana (skt)—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha-wisdom.

Đại Viên Cảnh Trí Quán: Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái nầy nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.

Đại Viên Giác: Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí—Great and perfect enlightenment—Buddha wisdom.

Đại Viên Tịch Nhập: Great entrance into perfect rest—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Viên Trí: Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ nầy so với đại viên trí thì quá nhỏ—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeke-Buddhas and Sravakas also have wisdom bu their wisdom is infinitely small compaired to the "Great Perfect Wisdom.

Đại Võng: The main principle of Budhism, likened to the great rope of a net.

Đại Vô Lượng Thọ Kinh: Đại Kinh—The Great Infinite Life Sutra—See Kinh Vô Lượng

Thọ.

Đại Vực Long: Dignaga (skt)—Maha-Dignaga—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tobetan translation.

Đại Vương:

1) Đại Hoàng Đế: Emperor—Your Majesty.
2) Một trong Tứ Thiên Vương: Maharaja (skt)—See Tứ Thiên Vương.

Đại Xa: Cỗ xe lớn mà Đức Phật đã đề cập khi nói về căn nhà lửa trong Kinh Pháp Hoa—The great bullock-cart in the parable of the burning house.

Đại Xá: General amnesty.

Đại Xả: Great abandonment.

Đại Xả Thiền Sư: Zen Master Đại Xả (1120-1180)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Đông, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc tuổi hãy còn rất trẻ và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thường ở Tuyên Minh Hỗ Nham lập chùa giáo hóa. Một hôm vua Lý Anh Tông cho triệu sư vào triều để hỏi xem sư có pháp nào trị được chứng phiền muộn của vua hay không. Sư bảo vua nên thực tập quán "Thập Nhị Nhân Duyên." Hầu hết cuộc đời của ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1180, thọ 61 tuổi—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ since he was very young. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He always stayed at Tuyên Minh Hỗ Nham to build temples to save people. One day, king Lý Anh Tông summoned him to the capital to ask if he had any Dharma to control the king's depression. He told the king that he should practice the contemplation of the twelve conditions of cause-and-effect (nidana). He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1180, at the age of 61.

Đại Xảo: Very skilful.

Đại Xí Thạnh Quang: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—The Great Blazing Perfect Light (title of a Buddha).

Đại Xích Hoa: Mahamanjusaka—Ma-ha-mạn-thù-sa—Rubia cordifolia, from which madder is made.

Đại Y: Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng—The monk's patch-robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches.

Đại Y Vương: Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát—Great Lord of healing, an epithet of Buddhas and bodhisattvas.

Đại Ý:

1) Ý chính của kinh điển—The general meaning (summary or idea) of a sutra.
2) Một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, muốn cứu giúp những người nghèo trong nước, liền xuống biển định tát cạn để tìm châu báu. Vua Trời Đế Thích cảm thông bèn giúp sức; thần biển sợ hãi phải đưa ngọc ra—The name of a youth, a former incarnation of Sakyamuni; to save his nation from their poverty, he plunged into the sea to obtain a valuable pearl from the sea-god who, alarmed by the aid rendered by Indra, gave up the pearl.

Đại Ý Kinh: Kinh viết về một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, được Cầu Na Bạt Đà La đời Tống dịch sang Hoa ngữ—The Sutra written about a youth, an incarnation of Sakyamuni Buddha, translated by Gunabhadra in the Sung dynasty.

** For more information, please see Đại Ý.

Đại Yếu: Essential.

Đam Bổ La: See Đảm Bộ La.

Đam Mê:

1) (n) Passion—Indulgence.
2) (v) To indulge—To have a great desire for—To have a passion for.

Đám Bụi: A chester of dust

Đám Ma: Funeral—Đi dự đám ma: To go to someone's funeral—To attend someone's funeral.

Đám Mây: A mass of clouds.

Đàm:

1) Đầm: A pool.
2) Sâu: Deep.
3) Đàm luận: To talk—To chat—To discuss.
4) Hý luận: To gossip—To boast.
5) Đám mây che phủ mặt trời: Clouds covering the sun—Spreading clouds.

Đàm Ân: Ân sâu hay trọng ân—Profound gace or favour.

Đàm Bà: Một từ ngữ dùng để chỉ người ăn thịt chó—A term defined as eater of dog's flesh.

Đàm Bát Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Đàm Hoa: Hoa Ưu Đàm—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Không Thuyết Hữu: Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết "Hữu" và "Không" trong Phật giáo—To discuss non-existence and talk of existence, i.e. to discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument.

Đàm Lâm: Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom.

Đàm Luận: To discuss—To converse—To chat—To talk.

Đàm Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Ma Ca: Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca Lưu—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Da Xá: Dharmayasas (skt)—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

Đàm Nghị: To discuss and consult, or deliberate.

Đàm Nghĩa: Bàn luận về nghĩa lý—To discuss the meaning.

Đàm Phán: To negotiate.

Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư: Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhãn của ông được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp—Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch'an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain

enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor.

- Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục—We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu.
- Dược Sơn hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Bá Trượng đến." Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thường ngày hay nói 'Ta có một câu đầy đủ trăm vị.'" Dược Sơn hỏi: "Mặn là mặn, lạt là lạt, không mặn không lạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?" Sư không đáp được—Yao-Shan asked him: "Where have you come from?" Yun-Yan said: "From bai-Zhang." Yao-Shan asked: "What did Bai-Zhang say to his disciples?" Yun-Yan said: "He often said, 'I have a saying which is the hundred tastes are complete.'" Yao-Shan said: "Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, 'One hundred tastes are complete?'" Yun-Yan couldn't answer.
- Hôm khác, Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng nói pháp gì?" Sư thưa: "Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: "Đại chúng!" Chúng xoay đầu lại, thầy bảo'Ấy là gì?'" Dược Sơn bảo: "Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay nhơn ngươi thuật lại, ta được thấy Hải Huynh." Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái—Then Yao-Shan said: "What else did Bai-Zhang say?" Yun-Yan said: "Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: 'What is it?'" Yao-Shan said: "Why didn't you tell me this before. Thanks to you today T've finally seen elder brother Hai." Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment.
- Một hôm Dược Sơn hỏi: "Ngoài chỗ Bá Trượng ngươi còn đến đâu chăng?" Sư thưa: "Con từng đến Quảng Nam." Dược Sơn hỏi: "Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?" Sư nói: "Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động."—One day Yao-Shan asked Yun-Yan: "Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?" Yun-Yan answered: "I was in Kuang-Nan (Southern China)." Yao-Shan said: "I've heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can't move, is that so?" Yun-Yan said: "Not only the governor! Everyone in the country together can't move it."
- Một hôm, Dược Sơn hỏi: "Ta nghe ngươi biết làm sư tử múa phải chăng?" Sư thưa: "Phải." Dược Sơn hỏi: "Múa được mấy suất?" Sư thưa: "Múa được sáu suất." Dược Sơn nói: "Ta cũng múa được." Sư hỏi: "Hòa Thượng múa được mấy suất?" Dược Sơn đáp: "Ta múa được một suất." Sư nói: "Một tức sáu, sáu tức một."—One day, Yao-Shan asked: "I've heard that you can tame lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Yao-Shan said: "How many can you tame?" Yun-Yan said: "Six." Yao-Shan said: "I can tame them too." Yun-Yan asked: "How many does the master tame?" Yao-Shan said: "One." Yun-Yan said: "One is six. Six is one."
- Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: "Nghe trưởng lão ở Dược Sơn làm sư tử múa phải chăng?" Sư đáp: "Phải." Qui Sơn hỏi: "Thường múa hay có khi nghỉ?" Sư đáp: "Cần múa thì múa, cần nghỉ thì

nghỉ." Qui Sơn hỏi: "Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?" Sư đáp: "Nghỉ! Nghỉ!"—Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: "I've often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Kui-Shan asked: "Were they always under control, or just sometimes?" Yun-Yan said: "When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose." Kui-Shan said: "When they ran loose where they were?" Yun-Yan said: "They're loose! They're loose!"

- Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: "Nấu trà cho ai?" Sư đáp: "Có một người cần." Đạo Ngô hỏi: "Sao không dạy y tự nấu?" Sư đáp: "Nay có tôi ở đây."—Yun-Yan was making tea. T'ao-Wu asked him: "Who are you making tea for?" Yun-Yan said: "There's someone who wants it." T'ao-Wu then asked: "Why don't you let him make it himself?" Yun-Yan said: "Fortunately, I'm here to do it."
- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi nầy làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: "Có đứa trẻ nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được." Động Sơn Lương Giới hỏi: "Trong ấy có kinh sách nhiều ít?" Sư thưa: Một chữ cũng không." Động Sơn nói: "Sao được biết nhiều thế ấy?" Sư thưa: "Ngày đêm chưa từng ngủ." Động Sơn hỏi: "Làm một việc được chăng?" Sư thưa: "Nói được lại chẳng nói."—Acording to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: "There is the son of a certain household. There is no question that he can't answer." T'ong-Shan came forward and asked: "How many classic books are there in his house?" Yun-Yan said: "Not a single word." T'ong-Shan said: "Then how can he be so knowledgeable?" Yun-Yan said: "Day and night he has never slept." T'ong-Shan said: "Can he be asked about a certain matter?" Yun-Yan said: "What he answers is not spoken."
- Sư hỏi vị Tăng: "Ở đâu đến?" Tăng thưa: "Thêm hương rồi đến." Sư hỏi: "Thấy Phật chăng?" Vị Tăng nói: "Thấy." Sư hỏi: "Thấy ở đâu?" Vị Tăng nói: "Thấy ở hạ giới." Sư nói: "Phật xưa! Phật xưa!"—Zen master Yun-Yan asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From T'ien-Xiang (heavenly figure)." Yun-Yan said: "Did you see a Buddha or not?" The monk said: "I saw one." Yun-Yan asked: "Where did you see him?" The monk said: "I saw him in the lower realm." Yun-Yan said: "An ancient Buddha! An ancient Buddha!"
- Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuốm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: "Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi." Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Sư Không Trụ"—On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-senventh he died. After his death, he received the posthumous title "Great Teacher No Abode."

Đàm Thoại: Conversation.

Đàm Thụ: Cây Vô Ưu—Udambara tree—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Tiếu: To mock—To laugh at—To ridicule.

Đàm Vô: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Vô Đức: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật)—Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.

Đàm Vô Đức Bộ: Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Giới Bổn: The four-division Vinaya of the Dahrmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Luật: The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Lan: Dharmaraksa (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đảm: Gánh vác—To carry—To undertake.

Đảm Bảo: To guarantee—To warrant.

Đảm Bộ La: Tambula or Djambala (skt)—Đam Bổ La—Tên một loại quả dùng như thuốc—Piper Betel, name of a fruit used as medicine.

Đảm Đang: To bear—To take on—To undertake.

Đảm Nhận: To assume—To undertake.

Đạm Bạc: Simple.

Đạm Thủy: Fresh color.

Đạm Tinh Khí Quỷ: Pisaca (skt)—See Pisaca in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quỷ Vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Đạm Tình: Indifference.

Đan:

1) Màu đỏ—Red—Cinnabar colour.
2) Phương thuốc: A remedy—Drug—Elixir.

Đan Bện Vào Nhau: To be woven.

Đan Điền: Khu vực dưới rún—The pubic region, about 2 ½ below the navel.

Đan Hà: Thiền sư nổi tiếng Trung quốc (739-824), là môn đồ kế vị của Thạch Đầu Hy Thiên. Ông nổi tiếng vì thái độ và bản tánh tự nhiên của mình. Người ta kể rằng trong một lần về thăm Mã tổ, trong khi ngồi chờ Mã Tổ ra tiếp, ông bèn nhảy thót lên vai tượng Văn Thù. Chư Tăng trong tự viện của Mã Tổ tỏ ra giận dữ, nhưng khi Mã Tổ ra đón thì Ngài cười tiếp Đan Hà mà rằng: "Con của ta, con thật là tự nhiên." Một lần khác khi ông ghé lại một thiền viện, vì trời lạnh nên ông lấy pho tượng Phật trên chánh điện xuống đốt để sưởi ấm. Sư trụ trì trách ông bất kính với một pho tượng thiêng liêng, thì ông trả lời rằng ông đốt để lấy xá lợi, vị sư tưởng ông ngờ nghệch, bèn cười mà hỏi vặn lại ông làm sao tìm được xá lợi trong pho tượng gỗ trả lại cho sư, Đan hà bèn cười to mà rằng: "thế sư lại trách ta đốt gỗ?"—Tan Hsia—A famous Chinese Zen master (739-824), a student and dharma succesor of Shih-t'ou His-ch'ien. He was famous for his natural personality. It is said that one time he returned to see Ma-tsu and while waiting for Ma-tsu to come out to welcome him, he sat himself astride the neck of a statue of Manjusri and caused ourageous opposition from all the monks in Ma-tsu's monastery; however, when Ma-tsu came out, greeted him with a smile and the words: "My son, you are very natural." Another time when he wandered around the country, once he spent the night in a Zen temple. It was so cold outside, so he took a

wooden buddha statue off the shrine to make a fire to warm himself. The abbot (temple priest) told him that as a monk, he should pay respect to the sacred statue. Tan Hsia said, “If you say so, I will get the Buddha’s relics out of the ashes and give them back to you." The abbot laughed thinking that this is a dull monk. He told Tan Hsia, “How can you expect to find Buddha’s relics in wood?” Tan-Hsia burst out laughing and replied,”Why are you bearing me then for burning the wood?”

Đan Tâm: Fidelity.

Đán: Bình minh—Dawn.

Đán Quá Liêu: Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng nầy trước khi đến chào vị sư trụ trì)—A room in a monastery at which a wandering monk stays.

Đán Quá Tăng: Vị tăng trọ qua đêm hay các vị du tăng—A wandering monk, who stays for a night.

Đán Vọng: Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm)—The new moon and full moon—The first and the fifteen of the moon.

Đàn:

1) Đàn thờ: An altar—An open altar.
2) Đàn Na: Donation—Charity—Almsgiving—Bestowing—See Đàn Na.
3) Gỗ đàn hương: Sandalwood—A hard wood.
4) Mạn Đà La: Trong Mât Giáo, Đàn có nghĩa là Mạn Đà La, tất cả chư tôn được đặt vào trong đó để thờ—In the esoteric cult, altar also means a mandala, where all objects of worship grouped together.

Đàn Áp: To oppress—To suppress—To quell—To put down—To squelch.

Đàn Ba La Mật: Dana paramita (skt)—See Đàn Na, and Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Đàn Chủ: Danapati (skt)—Vị thí chủ—Lord of charity—A patron.

Đàn Đà: See Đàn Đặc.

Đàn Đặc: Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi nầy—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha, underwent his ascetic sufferings.

Đàn Độ: Một trong lục độ Ba La Mật, bố thí để cứu độ—The paramita of charity or almsgiving, the first of the six paramitas.

Đàn Gia: See Đàn Chủ.

Đàn Hương: Sandalwood.

Đàn Lâm: Rừng cây chiên đàn, tiếng chỉ tự viện—A forest of sandal-wood, a monastery.

Đàn Na: Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bịnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nổi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẳn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tất vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời nầy họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò

làm trâu, vân vân—Almsgiving—Donation—Charity—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc)—Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so heavy that even a grain of rice weighs the wieght of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't'have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the moneyor whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.

Đàn Na Bát Để: Danapati (skt)—See Đàn Na.

Đàn Na Đường: Danna's Hall—Donors' Hall.

Đàn Na Tự: Chùa nơi đàn na tín thí cúng dường tạo phước—A monastery where people make their almsgiving to cultivate their merits.

Đàn Thí: Dana (skt)—Almsgiving—Bestowing—Charity—See Đàn Na.

Đàn Thí Ca A Lan Nhã: Dandaka-aranyaka (skt)—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore.

Đàn Tín:

1) Bố thí và tín tâm: Almsgiving and faith.
2) Lòng tín ngưỡng của thí chủ: The faith of an almsgiver.

Đàn Việt: Danapati (skt).

1) Phật tử: Buddhist followers.
2) Người bố thí: Almsgivers—Patrons.
3) Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí: One who escapes the karma of poverty by giving.

** For more information, please see Đàn na.

Đản: Duy chỉ—Only.

Đản Không: Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là "Đản Không." Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyễn như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là "Bất Đản Không.")—Only non-existence, or immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system.

Đản: See Đản Nhật.

Đản Nhựt: Birthday.

Đản Sinh Hội: Ngày lễ Phật Đản Sinh, vào ngày mồng 8 tháng 4—An assembly to celebrate a birthday, e.g. the Buddha's on the 8th of the 4th month.

Đãn: Khiếp sợ—Dread.

Đãn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth—Teeth.

Đãn Đa Gia Sắc Đa: Dantakastha (skt).

1) Cây nhai cho sạch răng: Tooth stick, said to be chewed as a dentifrice.
2) Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài: The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha.

Đạn: Viên đạn—A bullet—Shot.

Đạn Chỉ: Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—

To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks. .

Đạn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth.

Đạn Đa Lạc Ca: Dantalokagiri (skt)—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar.

Đạn Trạch Ca: Dandaka (skt)—Tên của một vị vua—Name of a king.

Đạn Trạch Ca Lâm: Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi's wife, saying a rsi had no need for one.

Đang Đêm: By the night.

Đang Khi: While.

Đang Lúc: While.

Đang Thịnh: Prevailing.

Đang Thời: At that time—At that moment.

Đang Tồn Tại: Existent.

Đáng: To deserve.

Đáng Chê: Blameworthy—Blamable—Censurable.

Đáng Chết: Worthy of death.

Đáng Đời: To deserve well.

Đáng Ghét: Undesirable—Damnable—Hateful.

Đáng Giá: Valuable—To be worth.

Đáng Hưởng Thụ: Enjoyable.

Đáng Kể: Remarkable—Dấu hiệu đáng kể: Remarkable indication.

Đáng Khen: Praise-worthy—Worthy of praise—Commendable.

Đáng Khiển Trách: See Đáng chê.

Đáng Khinh: Despicable—Contemptible—Deserving to be despised.

Đáng Kiếp: See Đáng đời.

Đáng Kính: Worthy of respect.

Đáng Lẽ: Instead of.

Đáng Ngờ: Doubtful.

Đáng Phạt: Worthy of punishment—Punishable.

Đáng Sợ: Dreadful.

Đáng Thương Hại: Pitious—Pitiful—Pitiable.

Đáng Tin: Trust-worthy—Credible—To be believed.

Đáng Tội: To deserve punishment.

Đáng Trách: Blameworthy.

Đáng Trọng: Worthy of respect—Respectfully.

Đãng Trí: Inability to think coherently—Absent-minded—Forgetful.

Đanh Thép: Forceful—Energetic.

Đánh Bóng: To polish.

Đánh Dấu: To mark.

Đánh Dẹp: To repress.

Đánh Đàng Xa: To swing one's arms.

Đánh Đuổi: To chase—To expel.

Đánh Giá: To estimate—To value—To appraise—To assess.

Đánh Liều: To risk—To take a chance—To adventure to do something.

Đánh Lừa: To cheat—To deceive.

Đánh Nhau: Conflict.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực: To divert (dispel) a doubt.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực Trong Nhà Thiền: To dispel the doubts of Zen disciples.

Đánh Thức: To awake—To wake someone up.

Đánh Trống Lãng: To evade a subject—To divert by speaking another subject.

Đành Phận: To resign oneself.

Đành Rằng: Although—Though.

Đảnh Lễ: Đảnh lễ bằng cách nằm mọp, đầu đụng chân vị mà ta muốn đảnh lễ—To prostrate oneself with the head at the feet of the one reverenced.

Đao:

1) Lưỡi dao: Knife.
2) Đau đớn: Grieved—Distressed.

Đao Đồ: The hells of swords—The gati or path of rebirth as an animal—So called because animals are subjects of the butcher's knife.

Đao Lợi Thiên: Trayastrimsas (skt)—Tavatimsa (p)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đăng Lăng Xá Thiên—Cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời nầy nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỳ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian—The second of the desire-heavens, the heaven of Indra. It is the Svarga of Hindu mythology, situated on Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world. The whole myth may have an astronomical or meteorological background.

Đao Phong: The wind that cuts all living beings to pieces—Disintegrating force at death.

Đao Sơn: The hill of swords in one of the hells.

Đáo: Đến—To reach—To arrive.

Đáo Bỉ Ngạn: Paramita (skt)—Ba La Mật Đa—Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn (Para có nghĩa là bờ bên kia, mita có nghĩa là đến)—To reach the other shore (nirvana).

Đáo Đầu: Vào phút chót—At the end—When the end is reached.

Đào:

1) Đào thoát: To escape—To escape.
2) Đào tỵ: To flee—To escape.
3) Rữa cho sạch: To wash—To cleanse.

Đào Nạn: To ward off a danger.

Đào Sâu: To deepen.

Đào Tạo: To create—To form.

Đào Thải:

1) Phế bỏ: To eliminate.
2) Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý "không."—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming.

Đào Thiền: Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật)—To escape in or from meditation or thought.

Đào Thoát: See Đào.

Đào Vong: To run away—To flee.

Đảo:

1) Té ngã: To fall—To lie down—To pour.
2) Điên đảo: Upside down—On the contrary.
3) Tà vạy: Inverted—Perverted.

Đảo Điên: Upside down.

Đảo Hợp: A fallacious comparison in syllogism.

Đảo Huyền: Ullambana (skt)—Vu Lan Bồn—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị

treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược nầy thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month.

Đảo Kiến: Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Upside down or inverted views, seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity.

Đảo Lộn: To turn upside down.

Đảo Ly: The fallacy of using a comparison in a syllogism which does not apply.

Đảo Ngã: Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The conventional ego, the reverse of reality.

Đảo Ngược: To reverse.

Đảo Phàm: Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo—Perverted folks, the unenlightened who see things upside down.

Đảo Vũ: To pray for rain.

Đạo:

(I) Trộm đạo: To rob—A robber—Bandit—Pirate—Stealing—See Trộm Cắp.

(II) Trồng lúa: Growing rice.

(III) Marga (skt)—Con đường—Có hai con đường—The way—There are two ways:

1) Dòng sanh tử: The way of transmigration by which one arrives at a good or bad existence.

2) Đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn: The way of bodhi or enlightenment leading to nirvana through spiritual stages.

** For more information, please see Mạt Già, and Bát Chánh Đạo.

Đạo An: Tao An—Học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch (312-385). Đạo An sanh ra tại đất Phù Liễu, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đồ Trừng ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đồ Trừng giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thảy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn nầy ngay trong những năm đầu trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung quốc đầu tiên, trường phái nầy được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về "Không tồn tại căn bản," trường phái nầy tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong "không tồn tại." Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lặc. Thời bấy giờ, vì chưa có Luật Tạng đầy đủ nên ông đã quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt nầy bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng

lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là "Thủ Ấn Hòa Thượng."—The most important Chinese Buddhist scholar of the 4th century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had leanred. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind's dwelling in nonbeing. He was also the first one who compiled catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He is considered the originator of the cult of Maitreya. At his time, due to lack of a complete Vinaya-pitaka, he established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as circumabulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch'an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him "Seal-Holding Great Master."

Đạo Cán: Cọng rơm—Rice straw.

Đạo Cấm:

1) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life.
2) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.

Đạo Chân: Thiền Sư Đạo Chân (1579-1638)—Zen Master Đạo Chân—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Minh. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Long. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành và thị tịch khoảng năm 1638. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau nầy, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Minh. He was a disciple of Zen Master Đạo Long. After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate. He passed away in about 1638. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However,

recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Chiêu: T'ao-Chiao (628-700)—Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiền Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sớ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng—T'ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsangespecially instructed him in Meditation or Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departue, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji.

Đạo Chúng:

1) Tăng chúng: The body of monks.
2) Những người tu tập: Those who practice religion.

Đạo Chủng Tính: Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc "Trung Đạo"—One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the "middle" way is realized.

Đạo Chủng Trí: Một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom.

** For more information, please see Tam Trí (A) (2).

Đạo Cụ: Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Đạo Dẫn: Dẫn đạo—To lead.

Đạo Diễn: Stage-manager.

Đạo Đạt: To express one's opinion.

Đạo Đế: Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path .

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

Đạo Đức:

1) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue—Morality—Virtue—Morals—Ethical.
2) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

Đạo Đức Giả: A fake.

Đạo Đức Lần Lần Suy Vi: Morality and virtue gradually decline.

Đạo Đức Suy Vi: Morals and virtues have broken down.

Đạo Đức Uyên Thâm: High moral.

Đạo Gia Tô: Catholicism.

Đạo Giả: Người hành trì Phật pháp—One who practises Budhism.

Đạo Giai Phù Dung Thiền Sư: Zen master T'ao-jia-Fu-Rong—See Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư.

Đạo Giao: Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion.

Đạo Giáo:

1) Lão Giáo: Taoism.
2) Chánh đạo hay đạo Phật: The teaching of the right way, i.e. Buddhism.

Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

Đạo Hạnh Thiền Sư: Zen Master Đạo Hạnh (?-1115)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau ngài đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1115. Ngài đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xăm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple and became one of the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until he passed away in 1115. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics.

Đạo Hiệu: Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk.

Đạo Hóa: Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth.

Đạo Học: Religious study or religious education.

Đạo Huệ Thiền Sư: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Như Nguyệt, Bắc Việt. Năm 25 tuổi ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 cùa dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Năm 1159, vua Lý Anh Tông gửi chiếu chỉ triệu ngài về kinh trị bệnh cho Hoàng Cô Thụy Minh. Khi ngài vừa đến nơi thì Hoàng Cô Thụy Minh cũng vừa lành bệnh. Từ đó danh tiếng ngài lan rộng đến nổi rất nhiều người tìm tới cầu pháp với ngài. Nhân đó ngài quyết định không trở về núi, mà làm du Tăng độ người. Ngài thị tịch năm 1172—A Vietnamese Zen master from Như Nguyệt, North Vietnam. He left home at the age of 25 and became a disciple of Zen master Thông Biện. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. In 1159, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to treat a disease of Hoàng Cô Thụy Minh. When he just arrived at the great citadel, Hoàng Cô Thụy Minh was just cured too. Since then, his reputation spread so quickly that so many people arrived to study Dharma with him. At that time, he decided not to return to the mountain any more. He became a wandering monk traveling along the country to save people. He passed away in 1172.

Đạo Hữu: Co-religionist.

Đạo Khí:
1) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp—A vessel of religion, the capacity for Buddhism.
2) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

Đạo Khiêm: Thiền sư Đạo Khiêm—Zen master Tao-Ch'ien—Một Thiền sư đời nhà Tống, đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Sau khi học thiền nhiều năm nhưng không nhập lý, nên sau đó sư được phái đi hành cước

ở phương xa, ngài tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc chắn rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ duyên cho ông. Một ông bạn đồng hành tên là Tông Nguyên thương hại ông nên nói: "Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch." Thế rồi cả hai cùng lên đường. Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nĩ người bạn giúp ông vén màn bí mật của vũ trụ và nhân sinh. Người bạn đáp: "Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy tự ông phải đảm đương lấy." Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì. Ông bạn đáp: "Chẳng hạn như khi ông mặc áo hay ăn cơm, tôi có thể mang áo hay thức ăn thức uống đến cho ông, nhưng tôi không thể mặc hay ăn dùm ông được, vì tôi ăn tôi uống không làm no bao tử ông được. Ông phải tự mình mặc hay ăn lấy. Khi ông đại tiểu tiện, thì ông phải tự mình đại tiểu tiện lấy, chứ tôi không thể đại tiểu tiện thay ông được. Rốt hết chính là ông, không thể ai khác, phải mang cái thây chết nầy của ông suốt khoảng đường trường nầy." Lời nhận xét phút chốc mở tâm người cầu đạo; Đạo Khiêm mừng quá với điều khám phá đến không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ Tông Nguyên mới nói rằng công quả ông đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau. Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư Phụ là Đại Huệ Tông Cảo xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười nói: "Bây giờ thì đệ tử đã biết như thế nào rồi chứ?"—Zen master Tao-Ch'ien flourished during the Sung dynasty. He spent so many years to study Zen without success with his master. He was disappointed when he was sent on an errand to a distant city. A trip requiring half a year to finish would be a hindrance rather than a help to his cultivation. Tsung-Yuan, one of his fellow-monks, took pity on him and said: "I will accompany you on this trip and do all that I can for you. There is no reason why you cannot go on with your meditation even while travelling." They stayed together. One evening, Tao-Ch'ien despairingly implored his friend to assist him in the solution of the mystery of life. Tsung-Yuan said: "I am willing to help you in every way, but there are five things in which I cannot be of any help to you. These you must look after yourself." Tao-Ch'ien expressed the desire to know what they were. Tsung-Yuan said: "For instance, when you are hungry or thirsty, I can bring drinks and foods to you, but I cannot eat for you, for my eating of food or drinking does not fill your stomach. You must drink and eat yourself. Neither can I move my bowels for you. When you want to respond to the calls of nature, you must take care of them yourself, for I cannot be of any use to you. And then it will be nobody else but yourself that will carry this corpse of yours along this highway." This remark at once opened the mind of the truth-seeking monk, who, transported with his discovery, did not know how to express his joy. Tsung-Yuan now told Tao-Ch'ien that his work was done and that his further companionship would have no meaning after this. So they parted company and Tao-Ch'ien was left alone to continue the trip. After the half year, Tao-Ch'ien came back to his own monastery. Ta-Hui-Zong-Kao, his master, happened to meet him on his way down the mountain, and made the following remark: "This time you know it all."—For more information, please see Đại Huệ Tông Cảo.

Đạo Khổng (Nho): Confucianism.

Đạo Kiểm: Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion.

Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

Đạo Lão: Đạo giáo—Taoism.

Đạo Lâm: Một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Điểu Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—A well-known Chinese Zen master during the T'ang dynasty. He was also called Bird's Net from his habit of doing meditation on the branches of trees.

** For more information, please see Bạch Lạc Thiên.

Đạo Lâm Thiền Sư: Zen Master Đạo Lâm (?-1203)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Pháp Dung tại chùa Hương Nghiêm. Ngài là pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Long Vân ở Long Phúc để tiếp tục hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203—A Vietnamese Zen master from Chu Diên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Dung at Hương Nghiêm Temple. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Long Vân Temple at Long Phúc to expand Buddhism until he passed away in 1203.

Đạo Loại Trí: Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper relams of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom.

Đạo Luật: Law.

Đạo Lực: Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine.

Đạo Lưu: Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông—The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school.

Đạo Lý: Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, ect.

Đạo Lý Vô Vi: The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.

Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master T'ao-Ming—See Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư.

Đạo Môn:

1) Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.
2) Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.

Đạo Nghĩa: Moral principle.

Đạo Nghiệp: Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation.

Đạo Ngộ Viên Trí Thiền Sư: Zen master T'ao-Wu-Yuan-Zhi—See Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư.

Đạo Nguyên:

1) Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.
2) Dogen—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài "Chánh Pháp Nhãn Tạng" được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in

Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called "The Essence of the True Doctrine," which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan.

Đạo Nha: Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth.

Đạo Nhãn:

1) Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có: Sức nhìn của "Đạo Nhãn" không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian—The eye attained through the cultivation of Buddha-truth.
2) Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp: Con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng—The eye which sees all the truth.

Đạo Nhân:

1) Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer—See Tứ Thánh Quả (B) (a) (1).
2) Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva—See Bồ Tát.
3) Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest.

Đạo Nhất Mã Tổ Thiền Sư: See Ma-Tzu.

Đạo Nho: Confucianism.

Đạo Pháp: Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvana

Đạo Pháp Trí: Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán "Đạo Đế" mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path.

Đạo Phẩm: Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades.

Đạo Phật: Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Buddha in English-Vietnamese Section, and Phật Giáo in Vietnamese-English Section.

Đạo Phật Chết: Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstituous.

Đạo Phong: Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ức đoán về những gì sẽ xãy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events.

Đạo Quả: Nirvana (skt)—Niết bàn nhờ đạo quả Bồ Đề mà chứng đắc—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana.

Đạo Quán:

1) Đạo: Thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh—Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva's way to save sentient beings.
2) Quán: Quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.

Đạo Quang: Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth.

Đạo Sĩ:

1) Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit).

2) Tăng sĩ ẩn tu: Buddhist monks.
3) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Đạo Sinh: Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana schol of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that "everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment."

Đạo Sư: Nakaya (skt).
1) Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas.
2) Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha's teaching.
3) Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services.

Đạo Sư Thực Tiễn: Practical teacher.

Đạo Sư Vô Song: An unequaled teacher.

Đạo Tặc: Burglars and bandits—Thieves and felons.

Đạo Tâm:
1) Tín Tâm: Religious faith.
2) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind.
3) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment.

Đạo Tâm Tăng Tiến: Advancing (reinforcing) the bodhi mind.

Đạo Tâm Thiền Sư: Thiền Sư Đạo Tâm—Zen Master Đạo Tâm—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Trường (cháu kêu bằng chú của Thiền Sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh). Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Chân. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành cho đến khi thị tịch, không rõ năm nào. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau nầy, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Trường. He was a disciple of Zen Master Đạo Chân (his uncle). After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate until he passed away, the year of his passing away was unknown. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Thể: Đạo thể hay chân như là nền của đạo, như tự tâm thanh tịnh—The embodiment of truth, the fundament of religion, i.e. the natural heart or mind, the pure nature, the universal mind, the bhutatathata.

Đạo Thiên Chúa: Catholicism.

Đạo Thiền: Thích Đạo Thiền vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, người Giao Chỉ, sớm xuất gia sống đời tịnh hạnh của một nhà sư. Ngài có khả năng thuyết giảng kinh Tam Tạng kinh điển một cách thông suốt. Ngài thích sống nơi rừng sâu núi thẳm và không giao thiệp với kẻ cao sang, mà ngược lại luôn sống đời của một nhà du Tăng khổ hạnh. Ngài thị tịch năm 527 lúc đó ngài được 70 tuổi—Thích Đạo Thiền, a Vietnamese monk in the fifth century

A.D. He left home in his young age to live a pure life of a monk. He was able to preach the Tripitaka without any problems. He liked to live in the deep forest with high mountains and did not like to associate with the rich. He always lived an ascetic life of a wandering monk. He passed away in around 527 at the age of seventy.

Đạo Thụ:

1) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo—The bodhi-tree, under which the Buddha attained enlightenment—For more information, please see Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.
2) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.

Đạo Thuật: Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion.

Đạo Thủy: Nước Chân Lý rửa sạch mọi uế nhiễm—The water of Truth which washes away defilement.

Đạo Thứ: Thứ vị giác ngộ—The stages of enlightenment, or attainment.

Đạo Thức:

1) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion
2) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.

Đạo Tiên: Taoism.

Đạo Tin Lành: Protestantism.

Đạo Tín: Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc (580-651), là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoằng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: "Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa." Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: "Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát." Tổ trố mắt nhìn bảo: "Ai trói buộc ngươi?" Đạo Tín thưa: "Không ai trói buộc." Tổ bảo: "Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?" Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là 'Ngưu Đầu Thiền' ở núi Ngưu Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành nầy đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoằng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay—Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts'an and the master of Hung-Jen. Tao Hsin was different from other patriarchs preceeding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: "Let's sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don't continue to read sutras without practicing." One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts'an on the road and asked: "Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate." The Patriarch stared at him and earnestly said: "Who has restrained you, tell me." Tao-Hsin replied: "No Sir, no one has." The Patriarch then retorted: "So, what do you wish to be liberated from now?" This sharp reply thundered in the young monk's head. As a result, Tao-Hsin awaked instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth

Patriarch of the Zen Sect in China. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branchesThe one known as 'Niu-T'ou-Ch'an' at Mount Niu-T'ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today.

Đạo Tràng: Bodhi-mandala (skt)—Bồ Đề Mạn Đà La.

1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.
2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.
3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.
4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.
5) Pháp hành để đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.
6) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật dùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến đây?"—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha's behalf. Glorious Light replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him 'Where does the Venerable Upasaka come form?
   - Duy Ma Cật đáp: "Tôi từ Đạo tràng đến."—Vimalakirti replied: "From a bodhimandala (a holy site)."
   - Quang Nghiêm hỏi: "Đạo tràng là gì?"—Glorious Light asked him: 'Where is this bodhimandala?'
   - Duy Ma Cật đáp: "Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lục thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sư tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo

tràng, thành tựu nhứt thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhứt cử nhứt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy—Vimalakirti replied: 'The straightforward mind is the bodhimandala, for it is free from fasehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion's roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'

- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—While Vimalakirti was thus expounding the

Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment.

Đạo Tràng Thanh Tịnh: State of purity.

Đạo Tràng Thần: Những vị thần bảo vệ đạo tràng—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc.

Đạo Tràng Thụ: The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Thọ.

Đạo Trí: Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—Religious wisdom; the wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness.

Đạo Trung Thiện Hiếu: Zen Master Đạo trung Thiện Hiếu—Thiền sư Việt Nam, đời 38 dòng Lâm Tế. Không ai biết ngài quê quán ở đâu. Ngài khai sơn chùa Long Hưng tại tỉnh Sông Bé và chùa Linh Sơn tại tỉnh Tây Ninh, Nam Việt. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa tại miền Nam nước Việt—A Vietnamese Zen Master. His origin was unknown. He was the Dharma heir of the 38th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the founder of Long Hưng temple in Sông Bé province and Linh Sơn temple in Tây Ninh province in South Vietnam. He spent most of his life to expand and revive Buddhism in South Vietnam.

Đạo Tục: Tăng và tục—Monks and laymen.

Đạo Tuyên: Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc (702-760) vào đời nhà Đường. Ông là hậu duệ thuộc thế hệ thứ ba của dòng Thiền Thần Tú. Vào năm 732, ông chẳng những là người đã đưa sang Nhật Bản trường phái Luật Tông, mà ông còn đưa sang đó Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc Tông. Người ta nói rằng Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc phiên dịch kinh điển—T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty, the third generation dharma successor of Shen-hsiu. He was the one who brought to Japan in 732 he was not only the doctrine of Vinaya, but also the Avatamsaka and the Northern school of Zen. It is said that T'ao-Hsuan also assisted Hsuan-Tsang in his translations.

Đạo Ưng Thiền Sư: Thiền Sư Vân Cư Đạo Ưng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết—Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown.

- Một hôm Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Từ Thúy Vi đến." Động Sơn lại hỏi: "Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi 'Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?'Thúy Vi bèn hỏi con: 'Mỗi ngày ông ăn gì?'" Động Sơn hỏi: "Thật có lời nầy chăng?" Sư thưa: "Có." Động Sơn nói: "Chẳng uổng tham kiến bậc đạt đạo." Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?" Sư thưa: "Tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Hãy nhìn lên rồi nói lại." Sư thưa: "Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Ngươi đáp tương tợ với ta lúc đến Vân Nham."—One day T'ong-Shan asked Yun-Ju: "Where have you come from?" Yun-Ju said: "From Shui-Wei." T'ong-Shan said: "What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?" Yun-Ju said: "Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: 'If you make offerings to the arhats, will they come or not?' Shui-Wei: 'Aren't you able to every day?'" T'ong-Shan said: "Did he really say that or not?" Yun-Ju said: "Yes." T'ong-Shan said: "Don't dimiss it when a great man appears!" Then T'ong-Shan asked Yun-

Ju: "What is your name?" Yun-Ju said: "T'ao-Ying." T'ong-Shan said: "Look up and then say it." Yun-Ju said: "If I look up, then there's nothing named 'T'ao-Ying'" T'ong-Shan said: "You talk just like I did when I spoke with T'ao-Wu."

- Vân Cư hỏi Động Sơn: "Thế nào là ý Tổ Sư?" Động Sơn đáp: "Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?"—Yun-Ju asked T'ong-Shan: "What was the First Ancestor's intention?" T'ong-Sha answered: "Behind him as a reed hat." Yun-Ju said: My fault."
- Động Sơn hỏi: "Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?" Sư thưa: "Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua." Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Đạp núi đến." Động Sơn hỏi: "Quả núi nào nên ở?" Vân Cư thưa: "Có quả núi nào chẳng nên ở." Động Sơn nói: "Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết." Vân Cư nói: "Chẳng phải." Động Sơn nói: "Thế ấy là ngươi đã được đường vào?" Vân Cư nói: "Không đường." Động Sơn nói: "Nếu không đường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?" Vân Cư nói: "Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy." Động Sơn nói: "Kẻ nầy về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng."—Once, T'ong-Shan said to Yun-Ju: "I heard that a monk named 'Great Thought' was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?" "If his name was 'Great Thought,' then even the Buddha couldn't do it." T'ong-Shan agreed. One day T'ong-Shan asked: "Where are you going?" Yun-Ju said: "Tramping on the mountain." T'ong-Shan said: "How can the mountain endure?" Yun-Ju said: "How can it not endure?" T'ong-Shan said: "If you go on like this, then you'll eventually teach the whole country." Yun-Ju said: "No, I won't." T'ong-Shan said: "If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance." Yun-Ju said: "No such way." T'ong-Shan said: "No such way? I challenge you to show me." Yun-Ju said: "If there's such a path, then I'll leave you immediately to go on it." T'ong-Shan said: "In the future, a thousand or ten thousand people won't be able to grab this disciple."
- Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: "Nước cạn sâu?" Sư thưa: "Chẳng ướt." Động Sơn bảo: "Kẻ thô." Sư thưa: "Thỉnh thầy nói." Động Sơn nói: "Chẳng khô."—Yun-Ju was crossing a river with T'ong-Shan. T'ong-Shan asked: "How deep is it?" Yun-Ju said: "It's not wet." T'ong-Shan said: "You rustic!" Yun-Ju said: "What would you say Master?" T'ong-Shan said: "Not dry."
- Sư cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: "Mấy ngày nay sao ngươi không đến thọ trai?" Sư thưa: "Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường." Động Sơn bảo: "Ta bảo ngươi là kẻ vẫn còn kiến giải. Ngươi rảnh chiều lại." Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: "Ưng am chủ!" Sư lên tiếng: "Dạ!" Động Sơn bảo: "Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?" Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường."—Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn't return to the monk' hall. T'ong-Shan asked him: "Why haven' you come to meals lately?" Yun-Ju said: "Everyday a heavenly spirit brings me food." T'ong-Shan said: "I say you're a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!" That evening when Yun-Ju came to see T'ong-Shan, T'ong-Shan called out to

him: "Hermit-Ying!" Yun-Ju answered: "Yes?" T'ong-Shan said: "Nothing of good and not thinking of evil, what is it?" Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn't fins him, and after three days did not come again."

- Thiền sư Đạo Ưng Vân Cư thị tịch năm 901—He died in 901 A.D.

Đạo Vị: The stages in the attainment of Buddha-truth.

Đạo Ý: See Đạo Tâm.

Đạo Yếu: Những yếu lý của đạo Phật—The fundamentals of Buddhism.

Đáp:

1) Đáp lời: To respond—To reply.
2) Đáp tạ: To return thanks.

Đáp Hương: Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đở lấy hương mà cắm vào lò)—To stick in incense sticks, as a monk does in acknowledgement of those of worshippers.

Đáp Lại: To respond—To answer.

Đáp ứng: To quench.

Đáp Lý Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đáp Ma: Tamas (skt)—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering.

Đáp Mạt Tô Phạt Na: Tamasavana (skt)—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xãy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—A monastery "Dark Forest," possibly that of Jalandhara where the "fourth synod" under Kaniska held its sessions—See Kết Tập Kinh Điển (4).

Đạp Đổ: To destroy.

Đát: Bi đát—Distressed—Pity.

Đát Bát Na: Tapana (skt)—Burning—Scorched—Parched grain.

Đát Điệt Tha: See Đát Tha.

Đát Đồ: Danda (skt)—A staff.

Đát La Dạ Da: Traya (skt)—Three, with special reference to the Triratna.

Đát Lý Phạt Ly Ca: Tricivaraka (skt)—Ba loại y phục của một vị Tăng—The three garments of a monk.

Đát Na: See Đàn Na.

Đát Phược: Tvam (skt)—Anh—Thou—You.

Đát Sát Na: Trna (skt).

1) Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt—A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a "wink."
2) Một khoảng thời gian của 20 niệm: The time for twenty thoughts.

Đát Tác Ca: Taksaka (skt)—Tên của một loại long vương—Name of a dragon-king.

Đát Tha: Tadyatha (skt)—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows.

Đát Tha Nghiệt Đa: See Đát Tha Yết Đa.

Đát Tha Yết Đa: Tathagata (skt)—Đát Tha Nghiệt Đa—Như Lai—Thus Come One.

Đạt:

1) Đạt đến: To reach to—To transfer.
2) Đi Đến mọi nơi: Reaching everywhere.
3) Cái chuông có quả lắc ở giữa: A bell with a clapper.

Đạt Bà: See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Đến: To attain—To reach to.

Đạt Đến Đỉnh: To be towering.

Đạt Đến Toàn Hảo: Achievement of perfection.

Đạt Được:

- Đạt tới: Labhati (p)—To obtain—To attain.
- Có thể đạt được: Labbho (p)—Attainable—Obtainable.

Đạt Được Giải Thoát Cho Riêng Mình: To achieve self-liberation.

Đạt Được Tánh Giác: Buddhi-labhati (p)—To attain awareness.

Đạt Được Trí Huệ: Jnanam-labhati (p)—To acquire wisdom—To attain knowledge or wisdom.

Đạt Hạt La: Dahara (skt)—Vị Tăng còn trẻ, thọ cụ túc giới chưa đầy 10 năm—Small, young monk, ordained less than ten years.

Đạt La Tỳ Đồ: Dravida (skt)—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đề Căng—A district on the east coast of the Deccan.

Đạt Lai Lạt Ma: Dalia-Lama (skt)—Vị lãnh đạo phái Phật Giáo Tây Tạng áo vàng, cũng là vị lãnh đạo của Tây Tạng—The head of the Yellow-robe sect of Tibetan Buddhism, and chief of the nation.

** For more information, please see Dalai Lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Lê Xá Na: Darsana (skt)—See Đạt Lợi Sắc Trí.

Đạt Lợi Sắc Trí: Drsti (skt)—Đạt Lê Xá Na.

1) Kiến trong tà kiến: Seeing, viewing, views, ideas, opinion; especially seeing the seeming as if real, therefore, incorrect views, false opinions.
2) Ngã Kiến: Cho rằng có một cái ngã hằng hữu—The false idea of a permanent self.

Đạt Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Ma Đà Đô: Dharmadhatu (skt)—See Pháp Giới, and Ngũ Pháp Giới in Vietnamese-English Section.

Đạt Ma Kỵ: Kỷ niệm ngày thị tịch của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày 5 tháng mười âm lịch—The anniversary of Bodhidharma's death, fifth of the tenth month.

Đạt Ma Tông: The Tamo or Dharma sect (Meditation or Intuitional School)—See Thiền Tông.

Đạt Nã: See Đạt Thấn.

Đạt Thấn: Daksina (skt).

1) Của bố thí: A gift.
2) Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift.
3) Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp: The right hand which receives the gift.
4) Phía Nam: The south.
5) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đề Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often confounded with the eastern Roman empire.

Đạt Thấu: To comprhend—To penetrate.

Đạt Thủy: See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Trí: Enlightened mind.

Đạt Trí: See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Truyền: To transmit.

Đạt Tu: Dasyu (skt)—Đạt Thủ.

1) Người Phật tử với hiểu biết thiển bạc và tu hành cạn cợt, chỉ nói mà không tu: A Buddhist who has little knowledge of Buddhism, who only speaks of Buddhism without any real cultivation.
2) Loại người man rợ: Barbarians.
3) Quỷ: Demons.

Đau Đớn: Pangs—Pain.

Đau Đớn Của Cái Chết: The pangs of death

Đau Khổ: Suffering—pain

Đau Khổ Không Chịu Đựng Được: Unbearable sufferings.

Đau Lòng: Heart-rending—Heart broken

Đau Thương: Painful—Sorrowful.

Đau Xót: To sorrow.

Đáy Lòng: Bottom of one's heart.

Đày Đọa: To ill-treat—To maltreat—To misuse.

Đắc:

- Được, nhận được: Patilabhati (p)—Prapta (skt)—Đạt được—Thu được—To get—To obtain—To attain—To get—To receive—To gain—To regain.
- Đang đắc: Patilabha (p)—Acquisition—Attainment—Gaining—Obtaining.

Đắc Bất Thối Chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: To attain Annuttara-samyak-sambodhi.

Đắc Chí: Pleased—Content—Satisfied.

Đắc Dụng: To be useful.

Đắc Đại Thế: Mahasthamaprapta (skt)—Tên của Đại Thế Chí Bồ Tát, còn gọi là Đắc Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn là Ma Ha Na Bát, vị có đại lực, ngồi bên phải của Đức A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ lớn lao của chư Bồ Tát (Ngài là một ngôi trong A Di Đà Tam Tôn, tiêu biểu cho trí tuệ, trong khi Đức Quán Thế Âm tiêu biểu cho từ bi. Từ bi và trí tuệ kết hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là ngôi vị của Đức Phật A Di Đà)—Name of Mahasthamaprapta, he who has obtained great power, or stability, who sits on the right of Amitabha, controlling all wisdom—See Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Đạo: Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là "đắc đạo")—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment.

Đắc Độ:

1) Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: "Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ)—To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation.
2) Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là "Đắc Độ: A Sramanera enters the monastic life.

Đắc Giới: Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law.

Đắc Giới Sa Di: Một vị Tỳ Kheo phạm giới, liền phát lồ sám hối trước chúng Tăng, tâm không che dấu, được chúng Tăng bạch tứ yết ma và trao cho pháp học giới. Mặc dù vị nầy không còn là Tỳ Kheo nữa, nhưng vẫn được mặc áo cà sa như một vị Sa Di đang học giới, chứ không bị loại khỏi giáo đoàn—A monk who is restored, or not unfrocked, on confession of his sin.

Đắc Huệ: Pannaya-patilabha (p)—Attainment of wisdom.

Đắc Kế: Successful scheme—Good scheme.

Đắc La Lư Ca: Trailokya (skt)—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Lợi: Profitable—Advantageous.

Đắc Lực: To try one's best.

Đắc Ngư Vong Thuyên:

1) Được cá quên nơm—Having caught the fish, the trap may be forgotten, i.e. it is of secondary importance.
2) Vong ân bội nghĩa: Ingratitude.

Đắc Nhãn Lâm: Aptanetravana (skt)—Khu rừng mà nơi đó những người ẩn tu sẽ lấy lại được nhãn tạng—The forest of recovered eyes.

Đắc Nhân Tâm: To win the heart of the people.

Đắc Nhập: Nhập vào Phật đạo (trừ được vọng niệm tức là đắc nhập)—To attain entry, e.g. to Buddha-truth.

Đắc Quả: Đạt được quả vị—To obtain the fruit of deeds or life.

Đắc Quả Giác Ngộ: To attain Enlightenment—To achieve awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One.

Đắc Quả Vô Thượng Bồ Đề: To obtain the highest perfect bodhi (wisdom or knowledge).

Đắc Sanh Cực Lạc Quốc Độ: To attain birth in the Ultimate Bliss Land.

Đắc Tạng: Srgarbha (skt)—See Tịnh Nhãn, and Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section.

Đắc Thắng: Chiến thắng—To be victorious—To obtain the victory.

Đắc Thằng: Sợi dây trói buộc chúng sanh vào của cải tài sản (tất cả các pháp của hữu tình chúng đều không ngoài thân, hay trói buộc nơi thân, nên ví đó như sợi dây. Như các nghiệp thiện ác mà mình tạo ra đã thuộc về quá khứ, nhưng quả của chúng vẫn còn trói buộc lấy chúng ta)—The cord, or bond, of attaining the bondage of possession (past deeds, good or bad, happened in the past; however, they are still binding us in the present with their results).

Đắc Thất: Gain and loss—Đức Phật dạy: "Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu."—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues.

- Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, "Ngài có đói không?" Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: "Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm—At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: "Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall wee be even as the gods of the Radiant Realm."
- Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người nầy quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế màĐức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường—On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely fogot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer.

Đắc Thế: To have the advantage.

Đắc Thời: To have the opportunity.

Đắc Thoát: Thuất khỏi khổ đau của sanh tử—To attain deliverance from the misery of reincarnation.

Đắc Thời: To have the opportunity.

Đắc Tội: To be guilty.

Đắc Tủy: Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đảnh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: "Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta." Liền quay lại bảo Huệ Khả: "Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhãn tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.")—To obtain the marow, the secret, the essence.

Đắc Ý:

1) Được như ý nguyện, hay đạt được mục đích: Satisfied—Content—To obtain one's desires or aims.
2) Hiểu được nghĩa của kinh điển: To obtain the meaning of a sutra.

Đặc:

1) Bò đực: A Bull.
2) Đặc biệt: Outstanding—Special.

Đặc Ân: Special favor.

Đặc Biệt: Special—Distinctive.

Đặc Điểm: Special mark—Characteristics.

Đặc Kỳ Noa Già Đà: Daksinagatha (skt)—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo)—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift.

Đặc Nhiệm: Special mission.

Đặc Phái: To send on a special mission.

Đặc Quyền: Special right—Privilege.

Đặc Sắc: Outstanding.

Đặc Thắng: Special—Extraordinary.

Đặc Tính: Nature—Characteristic.

Đặc Tôn: The oustanding honoured one.

Đắm Đuối: Distractedly—Passionately.

Đằm Thắm: Profound.

Đắn Đo: To deliberate—To consider carefully.

Đăng:

1) Đăng quang: Bắt đầu—To inaugurate—To start.
2) Đèn: Dipa (skt)—A lamp—Lantern.
3) Ghế: A stool—Bench—Footstool.
4) Lên: To ascend—To advance.

Đăng Diệt: Đèn tắt—The extinction of a lamp.

Đăng Đàn Thuyết Pháp: Thăng tọa—To ascend the platform to preach (to expound the sutras).

Đăng Hỏa: Dipapradipa (skt)—Ánh lửa hay ánh sáng của đèn—Lamp-light.

Đăng Khoa: To pass an examination.

Đăng Ký: To register.

Đăng Lung: Đăng Lư—Đèn lồng—A lantern.

Đăng Lư: See Đăng Lung.

Đăng Minh: Ngọn đèn sáng treo trước hình tượng Phật, là biểu tượng của trí tuệ Phật—The lamp hung before the image or statue of a Buddha, a symbol of his wisdom.

Đăng Minh Phật: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Một vị Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa (vị Phật thời quá khứ đã thuyết Kinh Pháp Hoa)—A Buddha mentioned in the Lotus Sutra, who preached the Lotus Sutra in the past.

** For more information, please see Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Đăng Quang:

1) Ánh sáng đèn: The light of a lamp—Lantern light.
2) Lên ngôi hay lên ngai: Enthronement—To inaugurate—See Đăng Tọa.

Đăng Thời: Ngay tức khắc—At once—Immediately.

Đăng Tòa: Bước lên tòa (một vị Pháp Sư sắp thuyết pháp)—To ascend the throne.

Đăng Trình: To set out, to start one's way.

Đăng Trụ: Bồ Tát tiến vào ngôi Thập Trụ—The advance of the Bodhisattva to the ten grounds.

Đắng Đắng: Rather bitter.

Đằng: Dây leo—Creepers—Canes.

Đằng Đẳng: For a long time.

Đằng Xà: Thấy dây mà cho là rắn (chỉ tâm mê mờ của chúng sanh)—Seeing a cane and thinking it a snake.

Đẳng:

1) Bình đẳng: Equal.
2) Song song: Parallel.
3) Đẳng cấp: A class, grade, rank.
4) Nơi nơi bình đẳng: Equal everywhere—Equivalence—Equality—Balance.
5) Phổ quát: Universal.

Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi (skt)—Tam Miệu Ta Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà.

1) Chánh Biến Tri: Complete perfect knowledge.
2) Phật Trí: Buddha-knowledge.
3) Chánh Đẳng Chánh Giác: Omniscience; the bodhi of all Buddhas.
4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đẳng Chúng Sanh Giới: Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng sanh)—The universal realm of living beings.

Đẳng Cúng: Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu "Đẳng Cúng" rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served.

Đẳng Dẫn: Samahita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi.

Đẳng Diệu Giác Vương: King of Universal and Supernatural Illumination.

Đẳng Đế: Tên gọi khác của tục đế—Ordinary rules of life; common morality.

Đẳng Giác: Samyak-sambodhi (skt).

1) Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như: Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha.
2) Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The balanced state of truth—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.
3) Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ: The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.

Đẳng Giác Huệ: The wisdom of understanding of nirvana.

Đẳng Giác Vị: Bodhisattva-stage.

Đẳng Hoạt: Samjiv (skt)—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Đẳng Hoạt Địa Ngục: Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Đẳng Lữ: Chư Tăng Ni cùng một đẳng cấp (hay cùng niên lạp)—Of the same class, company or fellow.

Đẳng Lưu: Nishyanda (skt).

1) Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down—Outflow, regular flow, equal current.
2) Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà

trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau: Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order.

Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt).

1) Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả—One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.
2) Loại nào sanh ra loại đó: Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects.

Đẳng Lưu Tương Tục: Mỗi loại đều không thay đổi tính chất của mình trong vòng luân chuyển liên tục—Of the same nature, or character; connected as cause and effect.

Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau—The universal vows common to Buddhas.

Đẳng Nhứt Đại Xa: Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation.

Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications): Great enlightening beings' dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng)—Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

1) Đại Bồ Tát tùy thuận tu học đạo hồi hướng của tam thế chư Phật: Enlightening beings follow and cultivate the path of dedication of the Buddhas of past, future and present.
2) Lúc tu học đạo hồi hướng nầy Bồ Tát thấy—When they practice and learn the path of dedication in this way:

a. Bồ Tát thấy tất cả lục trần sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc tốt hoặc xấu cũng chẳng sanh lòng ưa hay ghét: When they perceive any objects of sense, whether pleasant or unpleasant, they do not conceive like or dislike.
b. Tâm được tự tại, không lỗi lầm, rộng lớn, thanh tịnh, hoan hỷ, vui thích: Their minds are free, without faults, broad, pure, joyful, blissful.
c. Lìa những ưu não: Free from all sorrows and troubles.
d. Tâm ý nhu nhuyễn: Their minds are flexible.
e. Các căn thanh lương: Their senss are pure and cool.

3) Bồ Tát tu tập Thiện Căn hồi hướng—Enlightening beings cultivate dedication of roots of goodness:

a. Đại Bồ Tát được an lạc như vậy, lại phát tâm hồi hướng chư Phật, tự nghĩ rằng—When great enlightening beings gain such peace and bliss, they become even more determined, dedicating their determination to the Buddhas with these thoughts:

- Nguyện đem thiện căn của mình vun trồng hôm nay làm cho sự vui của chư Phật càng thêm—With the roots of goodness, they are planting, they vow to cause the bliss of the Buddhas to increase more and more:
- Sự vui nơi an trụ bất tư nghì của Phật: The bliss of the unconceivable abode of Buddhas.

- Sự vui nơi tam muội vô tỉ của chư Phật: The bliss of the peerless concentration of Buddhas.
- Sự vui đại từ bi vô hạn lượng: The bliss of unlimited compassion.
- Sự vui giải thoát của tất cả chư Phật: The bliss of liberation of all Buddhas.
- Sự vui đại thần thông không ngằn mé: The bliss of unlimited spiritual power.
- Sự vui vô lượng lực rốt ráo rộng lớn: The bliss of vast, ultimate, immeasurable power.
- Sự vui tịch tịnh lìa những tri giác: The bliss of tranquility detached from all cognition.
- Sự vui thường chánh định trụ nơi vô ngại trụ: The bliss of abiding in the state of nonobstruction, always rightly concentrated.
- Sự vui thực hành hạnh vô nhị không đổi khác: The bliss of carrying out the practice of nondualism without change.

b. Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng Phật xong, lại đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát—Once great enlightening beings have ddicated their roots of goodness to the Buddhas, they also dedicate these virtues to the enlightening beings:

- Làm cho người chưa viên mãn được viên mãn: To cause those who have not fulfilled their vows to fulfill them.
- Làm cho người tâm chưa thanh tịnh được thanh tịnh:To cause those whose minds are not yet pure to attain purity.
- Làm cho người chưa tròn đủ Ba-La-Mật được tròn đủ: To cause those who have not fulfilled the ways of transcendence to fulfill them.
- Làm cho chúng sanh được an trụ nơi tâm kim cang Bồ Đề: To cause sentient beings to settle in the indestructible will for enlightenment.
- Nơi nhứt thiết trí được bất thối chuyển: They do not regress on the way to omniscience.
- Chẳng bỏ đại tinh tấn: They do not give up great effort.
- Thủ hộ môn Bồ Đề: They preserve all the foundations of goodness of the gates of enlightenment.
- Tất cả thiện căn có thể khiến chúng sanh lìa bỏ ngã mạn, phát Bồ Đề tâm, chí nguyện được thành tựu viên mãn: They are able to cause sentient beings to give up conceit, set their minds on enlightenment, and fulfill their aspiration.
- An trụ nơi chỗ trụ của Bồ Tát: Abide in the abode of all Enlightening Beings.
- Được các căn minh lợi của Bồ Tát: Attain the clear, sharp senses of Enlightening Beings.
- Tu tập thiện căn, chứng Phật chủng trí: Cultivate roots of goodness, and realize omniscience.

c. Đại Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát như thế rồi, lại đem hồi hướng tất cả chúng sanh—Having thus dedicated their roots of goodness to Enlightening Beings, they then dedicate them to all sentient beings:

- Nguyện cho tất cả chúng sanh có bao nhiêu thiện căn nhẫn đến rất ít chừng khảy móng tay, đều được thấy Phật, nghe pháp, kính Tăng: Wishing that the roots of goodness of all sentient beings, even the slightest, even seeing a Budha, hearing teaching, or respecting holy mendicants, but for the time of a fingersnap.
- Nguyện những thiện căn kia đều lìa chướng ngại: Wishing all be free from obstruction.
- Nguyện niệm Phật viên mãn: Wishing they reflect on the completeness of Buddhas.
- Nguyện niệm Pháp phương tiện: Wishing they reflect on the techniques of the teaching.

- Nguyện niệm Tăng tôn trọng: Wishing they reflect on the nobility and importance of the community.
- Nguyện chẳng lìa thấy Phật: Wishing that they not be separated from vision of the Buddha.
- Nguyện tâm được thanh tịnh: Wishing their minds become pure.
- Nguyện được các Phật pháp: Wishing that they attain the qualities of Buddhahood.
- Nguyện xây vô lượng công đức: Wishing that they build up immeasurable virtue.
- Nguyện thanh tịnh những thần thông: Wishing that they purify spiritual powers.
- Nguyện bỏ niệm nghi pháp: Wishing that they give up doubts about the truth.
- Nguyện an trụ đúng Phật giáo: Wishing that they live according to the teaching.

d. Bồ Tát vì Thanh Văn, Duyên Giác lại cũng hồi hướng như vậy: As they make such dedication to sentient beings, they also make such dedication for the Buddhist disciples and the individual illuminates.

4) Chư Bồ Tát lại nguyện—Enlightening beings also vow:

a. Nguyện tất cả chúng sanh lìa hẳn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Diêm-La-vương, vân vân: They also pray that all sentient beings forever leave all miserable places like hells, hungry ghosts, and animality, an so on.

b. Nguyện tăng trưởng tâm Bồ Đề: Wishing that they further develop the supreme will for enlightenment.

c. Nguyện chuyên ý siêng cầu nhứt thiết chủng trí: Wishing that they concentrate their minds on the earnest search for knowledge of all means of liberation.

d. Nguyện lìa hẳn sự hủy báng chánh pháp của chư Phật: Wishing that they never repudiate the true teaching of the Buddhas.

e. Nguyện được sự an lạc của chư Phật: Wishing to attain the peace of the Buddhas.

f. Nguyện thân tâm thanh tịnh: Wishing to be pure in body and mind.

g. Nguyện chứng nhứt thiết trí: Wishing to realize omniscience.

5) Đại Bồ Tát có bao nhiêu thiện căn đều do đại nguyện phát khởi, chánh phát khởi, tích tập, chánh tích tập, tăng trưởng, chánh tăng trưởng, đều khiến rộng lớn đầy đủ: The foundations of goodness of great Enlightening Beings are all corectly initiated, built up, and developed by great vows, causing them to expand and to be completely fulfilled.

6) Lúc đại Bồ Tát sống tại gia—When great Enlightening Beings live at home:

a. Tuy cùng vợ con ở chung nhưng chưa từng tạm bỏ tâm Bồ Đề: Though live at home with spouses and children, Enlightening Beings never for a moment give up the determination for enlightenment.

b. Luôn tư duy cảnh nhứt thiết chủng trí: With correct mindfulness, they always meditate on the realm of all knowledge.

c. Luôn tự độ, độ tha khiến được rốt ráo: They always liberate themselves and others, enable them to reach the ultimate.

d. Luôn dùng phương tiện giáo hóa quyến thuộc của mình, khiến ai cũng vào trí Bồ Tát và thành thục giải thoát: They always use appropriate means to transform the members of their own households, causing them to enter the knowledge of Enlightening Beings and causing them to develop to maturity and attain liberation.

e. Dầu tại gia, ở chung cùng quyến thuộc mà không sanh lòng chấp trước: Though they live at home with relatives, their minds have no attachments.

f. Vì bổn nguyện đại bi mà hiện ở nhà, vì từ tâm mà tùy thuận vợ con, nơi đạo thanh tịnh Bồ Tát vẫn không chướng ngại: By

their basic great great compassion they remain in home life, and because of their kindness they harmonize with their spouses and children, with no hindrance to the pure Way of Enlightening Beings.

g. Dầu Bồ Tát ở nhà tạo lập sự nghiệp, nhưng chưa từng tạm bỏ tâm nhứt thiết trí: Though great enlightening beings be in home life and work at various occupations, they never for a moment give up the will for omniscience.

h. Trong những mặc y phục, ăn thực phẩm, uống thuốc men, tắm rửa, xoay ngó, đi, đứng, ngồi, nằm, thân, ngữ, ý hoặc ngủ hoặc thức, vân vân, lòng Bồ Tát luôn hướng đến đạo vô thượng giác, chuyên nhiếp niệm tư duy nơi đây không lúc nào tạm bỏ: Whether they are dressing, eating, taking medicine, washing, looking around, walking, standing still, sitting, reclining, speaking, thinking, asleep or awake, whatever they are doing their minds always dedicate it to the path of omniscience. They concentrate and contemplate unremittingly, because they want to aid all sentient beings and settle them in enlightenment.

i. Vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh—For the sake of all sentient beings:

- Bồ Tát an trụ vô lượng đại nguyện Bồ Đề: With imeasurable great vows.
- Nhiếp thủ vô số thiện căn: They embody countless great roots of goodness.
- Siêng thực hành những điều lành: Diligently cultivating virtues.
- Cứu độ khắp tất cả mọi loài: To save everyone.
- Xa lìa tất cả kiêu mạn phóng dật: They forever divorce arrogance and indulgence.
- Quyết định đến bực nhứt thiết trí: Proceed surely toward the state of omniscience.
- Trọn chẳng để tâm đến những đạo khác: Never conceiving any intention of turning to another path.
- Thường quán sát chư Phật Bồ Đề: Always contemplating the enlightenment of all Buddhas.
- Bỏ hẳn tất cả những pháp tạp nhiễm: They forever abandon all impure ways.
- Tu hành tất cả chỗ sở học của Bồ Tát: Cultivating practice of what all Enlightening Beings learn.
- Nơi đạo nhứt thiết trí không bị chướng ngại: They encounter no obstruction on the path of omniscience.
- Trụ nơi trí địa: Stand on the ground of knowledge.
- Ưa thích tụng tập: They are devoted to recitation and learning.
- Dùng vô lượng trí huệ chứa nhóm những thiện căn: Collect roots of goodness by means of immeasurable knowledge.
- Tâm chẳng luyến thích tất cả thế gian: Their minds have no affection for any mundane realm.
- Chẳng nhiễm trước nơi công hạnh thực hành của mình: They are not obsessed with what they practice.
- Chuyên tâm thọ trì giáo pháp của chư Phật: They wholeheartely accept and hold the principles of the Buddhas' teachings.
- Bồ Tát tại gia nhiếp khắp những thiện căn khiến được tăng trưởng mà hồi hướng chư Phật vô thượng Bồ Đề: Though they are living at home, they cultivate and internalize roots of goodness in every way, cause them to grow, and dedicate them to the unsurpassed enlightenment, which is the essence of the Buddhas.

7) Bồ Tát lúc thí cho súc sanh ăn một nắm một hột đều nguyện rằng: At such a time, Enlightening Beings, even when they are feeding domestic animals, all make this vow:

a. Nguyện sẽ làm cho các loài nầy thoát khỏi thọ báo súc sanh mà được lợi ích an vui rốt ráo giải thoát: They vow to cause these creatures to leave the realm of

animality, to be helped and comforted and ultimately be liberated.

b. Ra khỏi hẳn biển khổ: Having forever crossed over the ocean of suffering.

c. Dứt hẳn khổ thọ: Eternally annihilating painful sensations.

d. Trừ hẳn khổ uẩn hành uẩn: Forever removing suffering physical and mental elements.

e. Dứt hẳn khổ giác, khổ tự, khổ hạnh, khổ nhơn, khổ bổn và các khổ xứ: Eternally cutting off painful feeling, accumulation of pain, painful actions, the cause of pain, the root of suffering, and painful situations.

8) Bồ Tát chuyên tâm tưởng nhớ tất cả chúng sanh, dùng thiện căn nầy mà hồi hướng nhứt thiết chủng trí: With their roots of goodness in the forefront, Enlightening Beings dedicate them to knowledge of ways of liberation for all beings.

9) Bồ Tát sơ phát tâm—Enlightening Beings forst engender the determination for enlightenment:

a. Nhiếp khắp chúng sanh: They include all sentient beings.

b. Tu những thiện căn đem hồi hướng tất cả chúng sanh: Cultivating the foundations of goodness and dedicating them to all sentient beings:

- Khiến họ được thoát ly sanh tử: To cause all sentient beings to leave the plain of birth and death.
- Khiến họ được sự khoái lạc vô ngại của các Như Lai: To cause them to attain the unhindered bliss of the enlightened.
- Khiến họ ra khỏi biển phiền não: To cause them to emerge from the ocean of afflictions.
- Khiến họ tu đạo Phật: To cause them to practice the path of the Buddha teachings.
- Khiến chúng sanh từ tâm cùng khắp: To fill everywhere with kindness.
- Khiến chúng sanh bi lực cùng khắp: To cause sentient beings to have vast powers of compassion.
- Khiến tất cả được vui thanh tịnh: To cause them all to attain pure bliss.
- Khiến chúng sanh gìn giữ thiện căn: To cause snetient beings to preserve foundations of goodness.
- Khiến chúng sanh gần gủi Phật pháp: To cause sentient beings to draw near to the qualities of Buddhahood.
- Khiến chúng sanh ra khỏi cảnh ma để vào cảnh Phật: To cause sentient beings to leave the realms of demons and enter the realm of Buddhas.
- Khiến chúng sanh dứt giống thế gian mà gieo giống Phật: To cause sentient beings to cut off the seeds of mundanity and plant the seeds of enlightenment.

*** Khiến chúng sanh trụ trong pháp tam thế bình đẳng: To cause sentient beings to abide in the truth which is equal in all times.

10) Bao nhiêu thiện căn đã, sẽ và đang tập họp đều đem hồi hướng—Enlightening Beings dedicate all roots of goodness they have collected, will collect and are collecting:

a. Bồ Tát lại nghĩ rằng: "Như chư Phật và Bồ Tát quá khứ thực hành những sự cung kính cúng dường chư Phật: Enlightening beings form this thought: "As the Buddhas and Enlightening Beings of the past have practiced and respectfully serving all enlightening ones.

b. Độ chúng sanh khiến được giải thoát: Liberating sentient beings so that they be forever emanicipated.

c. Siêng năng tu tập tất cả thiện căn đều đem hồi hướng: Diligently cultivating and practicing all roots of goodness and dedicating them all.

- Không chấp trước: Without attachment.
- Không tựa nơi sắc: Without depending on form.
- Không nhiễm nơi thọ: Without

attachment to sensation.

- Không tưởng điên đảo: Without erroneous conceptions.
- Chẳng khởi hành: Without creating fixed patterns.
- Chẳng theo thức: Without grasping consciousness.
- Bỏ rời sáu trần: Detached from the senses.
- Chẳng trụ thế pháp: Not dwelling on things of the world.
- Thích đạo xuất thế: Delighting in transcendence.
- Biết tất cả pháp đều như hư không, không từ đâu đến, bất sanh bất diệt, không chơn thật, không nhiễm trước: Knowing that all things are empty as space, come from nowhere, are unborn and not perishing, and have no true reality, they have no attachments.

11) Chư Bồ Tát đều xa lìa những kiến chấp phân biệt, chẳng động, chẳng chuyển, chẳng mất chẳng hoại: Enlightening Beings avoided all discrinminatory views; they were imperturbable and unaffected by anything; they never lost awareness or calm.
12) Chư Bồ Tát trụ nơi thực tế, không tướng, lìa tướng, mà chỉ là nhứt tướng: They abide in reality without form, detached from all appearances, all being one.
13) Bồ Tát thâm nhập tất cả pháp tánh như vậy, thường thích tu tập thiện căn phổ môn, đều thấy tất cả chúng hội chư Phật: Enlightening Beings entered deeply into the nature of all things; they always happily practiced all-sided virtues, and saw the congregation of all Buddhas.
14) Như tất cả sự hồi hướng thiện căn của chư Phật thời quá khứ, Bồ Tát cũng—Just as all those Enlightening Beings of the past dedicated roots of goodness, Enlightening Beings also:

a. Tu tập Hồi Hướng như vậy: Practice dedication in this way.
b. Hiểu pháp như vậy: Undestand these principles in this way.
c. Y pháp như vậy mà phát tâm tu tập chẳng trái tướng: Based on these principles determine to learn and act, not violating the specifics of the teachings.
d. Biết chỗ tu như huyễn, như ảnh, như trăng đáy nước, như ảnh trong gương, nhơn duyên hòa hiệp mà hiển hiện nhẫn đến bực Như Lai rốt ráo: They know that what is practiced is like illusions, like shadows, like the moon's image in the water, like reflections in a mirror, manifested by the combination of causes and conditions, proceeding thus up to the ultimate stage of enlightenment.

15) Bồ Tát lại nghĩ rằng: "Như chư Phật thời quá khứ lúc tu hạnh Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, chư Phật hiện tại và vị lai đều cũng như vậy—Great Enlightening Beings also form this thought: "Just as the Buddhas of the past, when cultivating enlightening practice, dedicated roots of goodness in this way, and so do and will the Buddhas of the present and future:

a. Nay tôi cũng nên phát tâm như chỗ phát tâm của chư Phật, đem những thiện căn mà dùng hồi hướng—So too should I arouse my will and dedicate roots of goodness like those Buddhas:

- Hồi hướng đệ nhứt: With foremost dedication.
- Hồi hướng thắng: Excellent dedication.
- Hồi hướng tối thắng: Supreme dedication.
- Hồi hướng thượng: Superior dedication.
- Hồi hướng vô thượng: Unexcelled dedication.
- Hồi hướng vô đẳng: Peerless dedication.
- Hồi hướng vô đẳng đẳng: Unequalled dedication.
- Hồi hướng vô tỉ: Incomparable dedication.
- Hồi hướng tôn: Honorable dedication.
- Hồi hướng diệu: Sublime dedication.

- Hồi hướng bình đẳng: Impartial dedication.
- Hồi hướng chánh trực: Straightforward dedication.
- Hồi hướng đại công đức: Virtuous dedication.
- Hồi hướng quảng đại: Far-reaching dedication.
- Hồi hướng thiện: Good dedication.
- Hồi hướng thanh tịnh: Pure dedication.
- Hồi hướng ly ác: Dedication free from evil.
- Hồi hướng bất tùy ác: Dedication not going wrong.

16) Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy—Once enlightening beings have dedicated roots of goodness in this way:

a. Thành tựu thân, ngữ, ý thanh tịnh: They accomplish pure action of body, speech and mind.
b. Trụ nơi an trụ của Bồ Tát, không có lỗi lầm: They abide in the abode of enlightening beings without any faults.
c. Tu tập nghiệp lành: They practice good works.
d. Lìa các sự ác nơi thân và ngữ: They get rid of evils of action and speech.
e. Tâm ý không tội lỗi: Their minds are without flaw or defilement.
f. Tu nhứt thiết trí: They cultivate omniscience.
g. Trụ nơi tâm quảng đại: They abide in an immeasurably broad mind.
h. Biết tất cả pháp không sở tác: They know all phenomena create nothing.
i. Trụ pháp xuất thế: They abide in transmundane states.
j. Chẳng nhiễm thế pháp: They are not influenced by things of the world.
k. Phân biệt rõ vô lượng các nghiệp: They analyze and comprehend innumerable actions.
l. Thành tựu hồi hướng phương tiện khéo léo: They fully develop skill in means of dedication.
m. Nhổ hẳn tất cả cội gốc chấp trước: They extirpate the roots of grasping and attachment forever.

Đẳng Quán: Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person.

Đẳng Tâm: Cái tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau: Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all.

Đẳng Thân: Tạo lập hình tượng của chư tôn, giống như thân tượng của người thường—A life-size image or portrait.

Đẳng Trí:

1) Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—Common knowledge, which only knows phenomena.
2) Tên của một loại thiền định—A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

** For more information, please see Thập Trí.

Đẳng Trì: Một loại định, giữ mình buông xả không vướng mắc—Holding oneself in equanimity, a samadhi.

Đẳng Từ: Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt—Universal or equal mercy toward all beings without distinction.

Đẳng Vị: Tính đức duy nhất một ý vị bình đẳng của Niết Bàn—Of equal flavour, of the same character (nirvana).

Đẳng Vô Gián Duyên: Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước

diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau)—Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

Đắp Đổi: To live from day to day (from hand to mouth).

Đắp Y: Donning a dharma robe.

Đắt: Expensive—Dear.

Đặt Chuyện: To fabricate (make up a story.

Đậm Đà: Warm—Friendly.

Đần độn: Dull.

Đần Độn Ngu Xuẫn: Dull and foolish.

Đấng Cao Cả: Exalted beings

Đấng Chí Tôn: The Supreme.

Đấng Giác Ngộ: The All-Knowing One—A Full Enlightened—Buddha is an All-Knowing One.

Đấng Pháp Vương: The King of Dharma.

Đấng Pháp Vương Vô Thượng: The Supreme King of Dharma.

Đấng Thế Tôn: Bhagava

Đấng Sáng Tạo: Creator

Đấng Siêu Nhân: Supreme Being.

Đấng Tỉnh Ngộ: An awakened one.

Đấng Tối Thượng: The Supreme.

Đất Liền: Continents.

Đâu:

1) Cái nón che chở: A helmet—A hood.
2) Cái túi: A pocket.

Đâu Bà: Tháp—A stupa.

Đâu Dạ: Trời Đâu Suất và trời Dạ Ma—The Tusita and the Yama heavens—See Đâu Suất, and Dạ Ma Thiên.

Đâu Đâu: Everywhere.

Đâu Đó: Somewhere.

Đâu La: Tula (skt).

1) Còn gọi là Đố La hay Đổ La, dịch là hoa dương liễu, bông, hay kén tầm, tơ liễu: Floss, e.g. willow-floss, wild silk.
2) Tên của loại cây Đâu La: Name of a tree which produces willow-floss.

Đâu Lâu Bà: Turuska (skt)—Loại nhang thơm Ấn Độ—Indian incense.

Đâu Sa: Tusara (skt)—Sương mai—Frost.

Đâu Suất: Tusita (skt).

1) Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc—Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction
2) Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời nầy nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời nầy có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời nầy trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời nầy (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm—Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years.
3) Di Lặc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bổ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Có người muốn tu Tịnh Độ cầu về cung trời Đâu Suất, đợi đến khi

Bồ Tát giáng thế thành Phật, sẽ theo Ngài mà hạ sanh, rồi trong ba hội Long Hoa sẽ được chứng quả Thánh. Theo hai đại sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, cầu về Đâu Suất cũng có thể gọi là nghe đạo, thấy Phật, gần giống như cầu về Tây Phương. Nhưng xét kỹ lại trong ấy có sự hơn kém rất xa. Xin kể ra hai việc để luận—Maitreya Bodhisaatva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha. Someone thinks that they should cultivate the loftier aspects of the Ten Virtues and seek to be reborn in the Tusita Heaven, to see Maitreya Bodhisattva in person. When the time comes for Him to descend to earth and become a Buddha, they will follow Him and certainly achieve Sagehood in the course of His three teaching assemblies. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, seeking rebirth in the Tusita Heaven could be considered equivalent to hearing the Dharma and seeing the Buddha. It seems very similar to seeking rebirth in the Western Pure Land. However, upon close scrutiny, there are many great differences between the two. Let us cite two points for the sake of discussion:

a) Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lặc Thượng Sanh nói: "Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất." Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lặc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bổn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cửu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện nầy rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc: Even though we may cultivate the Ten Virtues, it is not certain that we will achieve rebirth in the Tusita Heaven. As stated in the sutras: "The practitioner must cultivate the various samadhi and enter deeply into right concentration to obtain rebirth in the Inner Court of the Tusita Heaven." From that we can deduce that Maitreya Bodhisattva lacks the expedient of 'welcoming and escorting.' This cannot be compared to the power of Amitabha Buddha's Original Vow and His power of light, which can gather in and rescue all sentient beings who concentrate on Him. Moreover, when Sakyamuni Buddha explained the meaning of the 'welcoming and escorting' expedient in his exposition of the nine grades of rebirth, he earnestly enjoined sentient beings to seek rebirth in the Western Pure Land. This expedient is very simple. The practitioner need only recite the name of Amitabha Buddha and, thanks to the congruence of sentiment and response, he will immediately achieve rebirth. This is analogous to an enlistment campaign: those who wish to join the army may do so immediately, as their desire parallels the goal of the state.

b) Đâu Suất Thiên Cung dầu sao cũng ở trong Dục giới, nên kẻ thối vị rất nhiều. Nơi ấy chim, nước, rừng, cây gió, âm nhạc không phát ra tiếng pháp, có thể khiến chúng sanh phục diệt phiền não nhớ nghĩ Tam Bảo, phát lòng Bồ Đề. Trái lại còn có nữ nhân gây tăng thượng duyên cho tâm trước nhiễm ngũ dục của hành giả. Mà vẻ xinh đẹp của các thiên nữ ấy lại vi diệu tuyệt vời, làm cho chư Thiên đắm

mê, ít có vị nào tránh khỏi. Sao bằng cõi Cực Lạc cây chim tuyên diệu pháp, gió nhạc diễn Bồ Đề, chúng sanh nghe rồi phiền não đều tiêu tan, đạo tâm tăng tiến? Cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà không có người nữ và kẻ phát tâm nhị thừa, chỉ thuần là những pháp lũ đại thừa thanh tịnh, phiền não ác nghiệp không thể phát khởi; như thế làm sao hành giả không mau chứng quả vị vô sanh? Chỉ so sánh qua vài điều mà sự hơn kém đã hiển nhiên, còn chi phải nghi ngờ do dự? Hơn nữa, một khi đã vãng sanh Tịnh Độ, quyết sẽ chứng quả vô sanh pháp nhẫn, không một kẻ nào thối đọa trở lại Tam Giới, bị nghiệp sanh tử buộc ràng—The Tusita Heaven is, after all, stil within the Realm of Desire to which our Saha World belongs. Therefore, those who retrogress are legion. In that Heaven, the birds, rivers, forests, trees, wind, ects. Do not preach the Dharma and thus cannot help sentient beings destroy afflictions, focus on the Triple Jewel nor develop the Bodhi Mind. Moreover, in that realm, there are goddesses who kindle the five desires in the Minds of celestial beings, to the point where few of them escape distraction and infatuation. How can this be compared to the Western Pure Land, where the trees and birds proclaim the wonderful Dharma and the wind sings of enlightenment, destroying the afflictions of sentient beings and reinforcing the Bodhi Mind of practitioners? Moreover, in the Pure Land of Amitabha Buddha, there are no seductive beings or beings concerned with self-enlightenment alone. There are only pure vessels of the Mahayana way. Therefore, afflictions and evil karma cannot arise. Under these circumstances, how can cultivators fail to achieve the stage of non-retrogression swiftly? We have only drawn a few points of comparison, yet the differences between the Pure Land and the Tusita Heaven are already obvious. How can there be any further doubt or hesitation? Moreover, to be reborn in the Pure Land is to be assured of attaining the Tolerance of Non-Birth, with no possible retrogression to the Triple World nor bondage to the karma of Birth and Death.

Đâu Suất Thiên: See Đâu Suất in Vietnamese-English Section.

Đâu Suất Thiên Tử: Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades.

Đấu: Cái đấu dùng để đong thóc—A bushel.

Đấu Mụ: Marici (skt)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven.

Đấu Phụ Thiên Tôn: The husband of Marici (Thiên hậu).

Đầu:

1) Chủ chốt: Chief.
2) Đứng đầu: First.
3) Ném—To cast—To throw into.
4) Thủ lãnh: The head.

Đầu Bắc Diện Tây: Theo Kinh Niết Bàn: "Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai." (Bấy giờ Đức Thế Tôn , ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn.)—According to The

Nirvana Sutra: "Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha."

Đầu Cơ:

1) Chụp lấy thời cơ: To avail oneself of an opportunity.
2) Quy-y Phật pháp để tìm cầu giác ngộ: To surrender onself to the principles of the Buddha in search of perfect enlightenment.
3) Những điều cảm nghĩ trong giây phút mở con mắt huệ của các Thiền sinh—This is what a Zen practitioners perceive or feel at the time when their mental eye opened.

Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ nầy có tên riêng là 'Đầu Cơ Kệ,' ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as 'gatha' what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of 'Enlightenment Gatha' which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment.

Đầu Cưu La: Dukula (skt)—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cưu La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth.

Đầu Diện Tác Lễ: Cúi đầu đảnh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tình bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To bow the head and face in worship or reverence, to fall prostrate in reverence.

Đầu Đà: Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực"—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to.

** For more information, please see Thập Nhị Đầu Đà.

Đầu Hàng: To surrender.

Đầu Hoa: Dâng hoa cúng dường—To cast or offer flowers in worship.

Đầu Hoa Tam Muội Da: Tam muội thứ nhì trong Ngũ Chủng Tam Muội—The second of the five samadhi—See Ngũ Chủng Tam Muội.

Đầu Phục: To surrender—To submit.

Đầu Quang: Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (cũa một bức tượng)—The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image).

Đầu Thai: Thân nầy chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực—Transmigation—Reincarnation—The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma.

Đầu Thân: Tự ném mình hay tự chế mình (trong tu tập)—To cast away, or surrender one's body or oneself.

Đầu Thủ: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới

quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Đầu Thủ Tri Sự:
1) See Đầu Thủ.
2) See Tri Sự.

Đầu Tụ: Đầu tay áo—Head-sleeve.

Đầu Tử: T'ou-Tzu.
1) Tên của một ngọn đồi và tự viện: Name of a hill and monastery.
2) Tên của Thiền Sư nổi tiếng Nghĩa Thanh tại núi Thư Châu: Nam of a famous monk I-Ch'ing at Shu-Chou mountain—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Tử Thiền Sư:
1) Zen master T'ou-Tzi—See Đại Đồng Thiền Sư.
2) Zen Master T'ou-Tzi-Yi-Qing—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Uyên: Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six duskara-carya (ascetic practices) of the externalists.

Đầu Uyên Ngoại Đạo: See Đầu Uyên.

Đẩu: Lắc—To shake.

Đẩu Tẩu: Dhuta (skt)—Đầu Đà—Lắc hay phủi. Ai thực hành được phép nầy tức là có thể phủi bỏ phiền não, lìa tham dục, như giơ chiếc áo lên mà giũ hết bụi bặm—Stirring up to duty—Discipline.

** For more information, please see Đầu Đà.

Đậu:
1) Đậu: Beans—Peas.
2) Trì hoãn: Delay.

Đậu Cơ: Giáo pháp Tiểu Đại Đốn Tiệm chỉ là những phương tiện, đều dừng lại ở từng căn cơ nhất định—Adaptation of the teaching to the taught.

Đậu Già Lam: Masura Sangharama (skt)—Một tự viện cổ, chừng 200 dậm đông nam Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Đậu Khư: Duhkha (skt)—Bách Bức—Phiền não—Khổ, đế thứ nhất trong tứ diệu đế (tất cả mọi hành vi đều do cái tâm hữu vi gây ra thường bị vô thường hoại giới bức bách khiến cho phải phiền não)—Suffering—Pain—Trouble—Distressed, the first of the four dogmas or Noble Truth, is that all life is involved, through impermanence, in distress.

Đầy Lòng Từ Bi: To be full of compassion.

Đẩy Lui: To push back.

Đe Dọa: To frighten—To menace—To threaten—To intimidate—Phật giáo không đe dọa con người bằng những sợ hãi giả tưởng và mặc cảm tội lỗi—Buddhism does not frighten people with imaginary fears and guilt-feelings.

Đè Đầu Cởi Cổ Người Cô Thế: To oppress (crush down) the weak.

Đè Nặng: To press down.

Đem Theo: To carry about—To bring with.

Đen Bạc: Ungrateful.

Đen Tối: Dark—Tư tưởng đen tối: Dark thoughts.

Đẹp Duyên: To marry.

Đẹp Đẽ: Beautiful—Fine.

Đẹp Lòng: Satisfied—Content.

Đẹp Mắt: Pleasant to the eye.

Đẹp Mặt: To do honor to

Đẹp Tuyệt: Very beautiful.

Đeo Việc Thế Tục: Weighed down by mundane preoccations.

Đê:
1) Thấp—Low.
2) Hạ thấp: To lower—To let down.

Đê Hèn: Mean—Abject—Base—Vile.

Đê La Trạch Ca: Tiladhaka or Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Thích Ca—Theo Eitel

trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya.

Đế:

1) Chân ngôn: Sacca (p)—Satya (skt)—A truth—A dogma—An axiom—See Nhị Đế, and Tứ Diệu Đế.
2) Đế vương: Ruler—Sovereign.
3) Ngạt mũi: Stuffed nose.
4) Phán xét: To judge—To examine into—To investigate.

Đế Cung: Indradhanus (skt)—Còn gọi là Đế Thích Cung hay Đế Thiên Cung.

1) Cầu vồng: The rainbow.
2) Cây cung của Thiên Đế: Indra's bow.

Đế Cư: Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích—The abode of Indra.

Đế Lợi Da Cù Du Nê Già: Tiryagyoni-gati (skt)—Súc sanh đạo—The animal path of reincarnation.

Đế Nham: Indrasilaguha (skt)—Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình—Indra's cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha.

Đế Sa: Tisya (skt).

1) Tên của một vị cổ Phật: An ancient Buddha.
2) Tên của cha ngài Xá Lợi Phất: Name of father of Sariputra.

Đế Tâm: Danh hiệu mà vua Đường Thái Tông ban cho Pháp Sư Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm—Title given to Tu-Shun, founder of the Hua-Yen school, by T'ang-T'ai-Tsung.

Đế Thanh: Indranila (skt)—An emerald.

Đế Thất La Xoa: Tisya-raksita (skt)—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka's second wife.

Đế Thích: Indra (skt)—Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân, cách dịch mới là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La hay Năng Thiên Đế—Vua Trời Đế Thích, vị chủ của cõi Trời Đao Lợi hay là ba mươi ba tầng trời (Ngài ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu Di, thống lĩnh ba mươi ba cõi trời, thuộc thượng tầng cõi trung giới, cao hơn trời Tứ thiên, nhưng thấp hơn trời Dạ Ma. Tên tiếng Phạn của Ngài là Thích Ca Đề Hoàn Nhơn Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhơn. Khi Đức Thích Ca đản sanh, ngài có ngự xuống đón mừng. Ngài khuyến khích Đức Thích Ca xuất gia. Khi Đức Thích Ca sắp nhập diệt, Ngài cùng với bốn vị Thiên vương ngự đến và nguyện với Phật rằng ngài sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam Bảo. Trong nhiều tiền kiếp của Đức Phật, ngài vẫn thường thị hiện để thử hạnh Bồ Tát của Phật)—Sovereign Sakra; mighty lord of devas; Lord of the Trayastrimsas, i.e. the thirty-three heavens. He is also styled Sakradevanam Indra.

Đế Thích Bình: Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài—The vase of Indra, from which came all things he needed; also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune.

Đế Thích Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

Đế Thích Thiên: See Thiên Đế Thích.

Đế Thiên Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

Đế Thích Võng: Indra-jala (skt)—See Bảo Võng.

Đế Tướng: Indra-dhvaja (skt)—Vị Phật trì vì

phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật nầy cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajnana-bhibhu.

Đế Võng: Indra-jala (skt)—See Bảo Võng.

Đề:

1) Chất dầu hay bơ: Oil or butter.
2) Đề cao: To praise—To extol.
3) Đề cập: To mention (touch upon) a subject.
4) Đề cương: Thesis.
5) Đề đạt (ý kiến): To present (recommend) opinion or suggestion.
6) Đề mục: Subject—text—A heading—A theme, etc.
7) Đề huề: Harmony—Concord.
8) Đề nghị: Proposal—To state—To mention.
9) Đề phòng: To take precautions.
10) Đề ra (câu hỏi): To raise a question.
11) Đề tài: Subject (of a sutra).
12) Đề xuất: To bring forward (views).
13) Đề xướng: To take initiative.

Đề Bà: Deva (skt)—Đề Hòa—Chư Thiên nơi cõi trời Phạm Thiên, hay chư Thiên nói chung, là những chúng sanh vẫn còn luân hồi sanh tử—General designation of the gods of Brahmanism, and of all the inhabitants of Devalokas who are still subject to metempsychosis.

1) Thiên: Celestial.
2) Đại Thiên: Mahadeva.
3) Phạm Thiên Nhân: Inhabitants of the Brahmalokas.
4) Thiên Thần: Celestial spirits

Đề Bà Đạt Đa: Devadatta (skt)—Đề Bà Đạt Đa, con trai của Hộc Phạn Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau nầy Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai—Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. According to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method

for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja.

Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva (skt)—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhãn Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 14 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fourteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School.

Đề Bà Địa Đề Bà: Devatideva (skt).

1) Thiên Thượng Thiên: The god of gods.
2) Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia: Name of the Buddha before he left home.

Đề Bà Ma La Bá Bại: Deva-mara-papiyan (skt)—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons.

Đề Bà Ngũ Pháp: Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp nầy để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật—The five obnoxious rules of Devadatta:

(A)

1) Chẳng nên thụ dụng sữa: Not to take milk in any forms.
2) Kiêng ăn thịt: Not to eat meat.
3) Kiêng ăn muối: Not to take salt.
4) Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa): To wear unshaped garments.
5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: To live apart from hamlets.

(B)

1) Suốt đời mặc phấn tảo y: To wear only cast-off rags at all times.
2) Trọn đời khất thực: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).
3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một ngọ: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.
4) Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá: To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.
5) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ: Not to take flesh, milk, or butter.

Đề Bà Tê Na: Devasena (skt).

1) Thiên Chúng: Celestial host.
2) Tên của một vị A La Hán: Name of an Arhat.

Đề Bà Thiết Ma: Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái "ngã." Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch—An Arhat who wrote the

Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D.

Đề Bà Tông: Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là Tam Luận Tông—The school of Nagarjuna, so called after Aryadeva. Also called Madhyamika.

Đề Đa Ca: Dhrtaka (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (5).

Đề Đa La Tra: Dhrtarastra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di, một trong Tứ Thiên Vương—One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương (1).

Đề Ha: Deha (skt)—Thân—The body.

** For more information,please see Bát trung Châu (2).

Đề Hòa: Deva (skt)—See Đề Bà.

Đề Hoàn: Deva (skt)—See Đề Bà.

Đề Hồ: Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras.

Đề La: Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bèn cúng dường. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ)—An abbreviation of Sandhila, one with abnormal sexual organs.

Đề Mục: See Đề (5).

Đề Na Bà: Dinabha or Dinesvara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by "heretics in Pesia."

Đề Phòng: To prevent—To take precautions.

Đề Ra: To enunciate.

Đề Tặng: To dedicate.

Đề Tê: Khơi dậy hay khuấy động tâm thức của đệ tử—To arouse or stimulate a student.

Đề Thọ: Cây Bồ Đề Cổ—The bodhidruma tree.

Đề Vân Bát Nhã: Devaprajna (skt)—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T'ang dynasty.

Đề Vị Ba Lợi: Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ)—Trapusa and Bhallika, the two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment.

Đề Xá: Để Sa.

1) Ngôi sao thứ 23 trong 28 sao của chòm sao Quỷ Tú, có liên hệ với chòm Siva: The twenty-third of the twenty-eight constellations in Cancer; it has connection with Siva.
2) Thuyết pháp cứu độ cho mọi người—Interpreted as preaching and ferrying people over the stream of transmigration.
3) Tên của Đức Phật Để Sa, vị đã từng dạy Đức Phật Thích Ca và Di Lặc trong tiền kiếp: Name of Tisya Buddha who taught Sakyamuni and Maitreya in a former incarnation.

Đề Xá Na: Desaniya (skt)—Phát lồ sám hối (tự nêu tội hay tự thú tội mà bản thân mắc phải trước chúng)—Confession.

Đề Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Đề Xuất: To propose—To suggest.

Đề Xướng: Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—To initiate—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuitional School. .

Để:

1) Đáy: Bottom—Basis.
2) Húc: Trâu bò húc khi giận dữ—To butt against, as an angry bull.

Để Dành: To save—To economize.

Để Hạ:

1) Bên dưới: Below.
2) Dưới đáy: At the bottom.
3) Giai cấp thấp nhất: The lowest classe of men.

Để Lật Xa: Tiryagyoni (skt)—Chủng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc—The animal species, animals, especially the six domestic animals.

Để Lý:

1) Ba: Three—Tri.
2) Luật căn bản: The fundamental principle or law.

Để Lý Tam Muội Da: Ba thứ tam muội da gồm kim cương, liên hoa, Phật bộ Tam muội da—Trisamaya.

Để Một Bên: To put aside—To put on one side.

Để Ngạn Đa: Tinanta or Tryanta (skt)—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.

Để Sa: See Đề Xá.

Để Sa Phật: Phất Sa Phật—Tên một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

Để Tâm: To hold in the mind.

Để Tâm Ghi Nhớ: To take heed and bear something in mind.

Để Ý: To pay attention—To take notice of.

Để Yên: To leave someone or something alone.

Đệ:

1) Đệ tử: Disciple.
2) Em trai: Younger brother.
3) Thứ đệ: Number—Degree—Sign of the ordinals.

Đệ Bát Thức: Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—The eighth vijnana, another name for Alaya-vijnana. This is the mind-essence, the root and essence of all things—See A Lại da Thức.

Đệ Da Na: Dhyana (skt)—See Thiền Định in Vietnamese-English Section, and Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đệ Lục Ấm: A sixth skandha—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the tutle's hairs and rabbit horns.

Đệ Ngũ Đại: Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy—The fifth element, or the non-existent, i.e. the turtoise's hairs and rabbit horns (no such things really exist).

Đệ Nhị Năng Biến: Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—The second power of change, the klistamano-vijnana, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—See Mạt Na Thức.

Đệ Nhị Nguyệt: Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác—A double or second moon, which is an optical illusion, unreal.

Đệ Nhị Thiền: Còn gọi là đệ nhị tĩnh lự hay cõi thiền thứ hai trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời nầy mà thôi)—The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens.

Đệ Nhứt: The first—Supreme—Prime—Chief.

Đệ Nhứt Cú: Mẫu tự đầu tiên "a" hay là chữ đầu tiên của trí tuệ—The first and supreme letter, a, or the alpha of all wisdom.

Đệ Nhứt Nghĩa: Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ—The supreme or fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment.

Đệ Nhứt Nghĩa Đế: Một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—One of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.

Đệ Nhứt Nghĩa Không: Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ nầy cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái "đãn không" mà thôi—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana—See Bất Tư Nghì Không.

Đệ Nhứt Nghĩa Lạc: Hỷ lạc tối thượng hay Niết Bàn—The highest bliss—Nirvana.

Đệ Nhứt Nghĩa Quán: Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán—The highest meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean.

** For more information, please see Tam Quán.

Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn: Một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

** For more information, please see Tứ Tất Đàn in Vietnamese-English Section.

Đệ Nhứt Nghĩa Trí: Trí tuệ tối thượng—The highest knowledge, or wisdom.

Đệ Nhứt Thừa: Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhứt Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh)—The supreme vehicle—Another name for Mahayana.

Đệ Nhứt Thức: tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhứt trong tám thức tính về tầm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—The first vijnana, another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Đệ Nhứt Tịch Diệt: Chân lý tối thượng, niết bàn—The supreme reality, nirvana.

Đệ Tam Địa Bồ Tát: The Third Ground Bodhisattva.

Đệ Tam Năng Biến: Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—The third power of change, i.e. the six senses or vijnana.

** For more information, please see Lục Thức.

Đệ Tam Thiền: Cõi thiền thứ ba trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi

trời là Thiểu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—The third dhyana, a degree of contemplation in which ecstasy gives way to serenity; also a state, or heaven, corresponding to this degree of contemplation, including the third three of the rupa heavens (minor purity, infinite purity, and universal purity heavens).

** For more information, please see Tứ Thiền Thiên in Vietnamese-English Section.

Đệ Thập Bát Nguyện: Nguyện thứ 48 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—The eighteenth of Amitabha's forty-eight vows, the one vowing salvation to all believers.

** For more information, please see Tứ Thập Bát Nguyện.

Đệ Thất Tiên: Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật)—The seventh "immortal," the last of the seven Buddhas, sakyamuni.

Đệ Thất Tình: Cái căn thứ bảy, tức là cái không có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói nầy cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới (trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18 giới mà thôi)—A seventh sense, non-existent, like a thirteenth base of perception, or a nineteenth dhatu.

Đệ Tứ Thiên: Một tên khác của cõi trời Đâu Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục giới—Another name for Tusita, which was regarded as the fourth of the six heavens in the world of desire.

** For more information, please see Tusita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Đâu Suất in Vietnamese-English Section.

Đệ Tứ Thiền: Cõi thiền thứ tư trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tĩnh lự hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao nhất—The fourth dhyana, a degree of contemplation when the mind becomes indifferent to pleasure and pain; also the last eight rupa heavens.

** For more information, please see Tứ Thiền Thiên in Vietnamese-English Section.

Đệ Tử: Disciples.

Đệ Tử Cuối Cùng Của Phật: Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi)—Subhadra, the Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple).

Đêm Trăng Rằm: In the moonlit night.

Đếm Xỉa: To pay attention to—To take notice.

Đến Gần: To approach—To come close (near) to.

Đến Gần Chỗ Như Lai Thành Chánh Giác: To approach the entries into enlightenment of all Buddhas.

Đến Nay: Till now—Up to now—Up until now.

Đền Bù: To pay someone compensation in cash—To compensate for—To make up for.

Đền Ơn: To render thanks—To repay.

Đền Tội: To pay for one's sin.

Đền Trả Túc Nghiệp: To repay one's previous karmic debts.

Đều Đặn: Đều đều—Regular.

Đi Bách Bộ: To go for a walk.

Đi Biển Có Đôi, Tu Hành Có Bạn: As a proverb says: "Sea travellers should always be in couple, practicing dharma should always be conducted with friends."

Đi Chân Đất: To go barefooted.

Đi Chập Chững: To go with short and unsteady steps—To toddle.

Đi Chùa: To go to the temple.

Đi Đến Quả Vị Phật: To lead to the ultimate goal of Buddhahood.

Đi Đường Tắt: To go the shortest way.

Đi Hàng Hai: To play a double game.

Đi Hành Cước: Anupubbena-carikam-caramano (p)—See Hành Cước.

Đi Kinh Hành: Đi thiền hành—To stroll around—To circle on foot—To circumambulate.

Đi Lạc: To lose one's way—To go astray.

Đi Lén: To go in secret.

Đi Lên: To go up.

Đi Lui: To walk backwards.

Đi Lủi Thủi: To go alone.

Đi Mau: To go fast (quickly).

Đi Nhiễu Bảy Vòng: Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật—Circle seven times—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha.

Đi Nhiễu Quanh: Padakkhina (p)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng)—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him).

Đi Thăm Ai: To visit someone.

Đi Thẳng: To go straight—To go right on.

Đi Theo: To accompany—To go with.

Đi Thiền Hành: Đi kinh hành—To walk slowly and enjoybly without thinking about anything.

Đi Thong Thả: To walk leisurely.

Đi Thụt Lùi: To go backwards.

Đi Tìm Chân Lý: To find the truth.

Đi Tới Đi Lui: To go to and fro—To walk up and down.

Đi Trước: To forego.

Đi Tứ Tán: To dispart—To go in different directions.

Đi Từ Nhà Nầy Sang Nhà Kia: To go from door to door.

Đi Vào: To enter—To go in.

Đi Vào Cuộc Sống Trường Cửu: The entrance to eternal life.

Đi Vòng: To go around.

Đi Xuống: To go down.

Địa:

1) Prthivi (skt)—The earth—Ground.
2) Bhumi (skt)—Place—Situation.

Địa Bà Ha La: Divakara (skt)—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao.

Địa Ca Bàn Phược Na Tăng Già Lam: Dirghabhavana-samgharama (skt)—Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk.

Địa Chủng: Một trong tứ đại chủng—Earth-seed—Atoms of the element earth, one of the four elements.

Địa Cư Thiên: Bhumy-avacara-deva (skt)—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space.

Địa Dõng: To spring forth or burst from the earth—See Tùng Địa Dõng Xuất and Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát.

Địa Đại: Prthivi-dhatu (skt)—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind).

Địa Đàn:

Địa Để Ca: Dhitika (skt)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý—An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy).

Địa Động: Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực—Earthquake—the earth shaken—One of the signs of Buddha-power.

Địa Giới: Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of

earth has the following characteristics:
1) Năng Trì: Capable of maintaining.
2) Năng Sinh: Capable of producing.
3) Sở Y: On which things rely.

Địa Hành Tiên: Earth-immortals, or genii, one of the classes of rsis; i.e. bhudeva or Brahman.

Địa Luân: Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa—The earth-wheel, one of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas.

Địa Luận: "Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái nầy về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xãy ra. Đạo Sủng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of tehthermer was called 'the Branch of the Northern Path. The line of the former was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "the branch of the Southern Path."

Địa Luận Tông: Ti-Lun School.

(A) Lịch sử thành lập Địa Luận Tông—History of formation of the Ti-Lun School: See Địa Luận.

(B) Chi phái Địa Luận Tông—Branches of the Ti-Lun School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, sau thời Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa, phái Địa Luận chia làm hai phái—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, after the time of Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, Ti-Lun School was divided into two branches:

1) Bắc Đạo Phái—Northern Path:

- Do Đạo Sủng, một đồ đệ của Bồ Đề Lưu Chi, sáng lập—The Northern Path was founded by Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci.
- Trường phái nầy chủ trương A Lại Da phi thực và biệt lập với Chân Như—This branch believes that Alaya-consciousness

is unreal (false) and separate from Thusness.

- Khởi đầu dường như Bắc Đạo Phái thịnh hơn, vì nghe Đạo Sủng có hơn mười ngàn đồ đệ và chính ông được tán dương như là một trong sáu bậc đại Thánh của triều nhà Trần, và về sau như là một trong mười đại hiền của triều đại nhà Tùy. Nhưng vì một vài lý do nào đó mà truyền nhân của ông đã không thành công như ông—At the outset the Northern Path seemed to have flourished as the founder Tao-Ch'ung is said to have had more than ten thousand pupils, he himself having been honored as one of the six Great Virtuous Men of the Ch'ên Dynasty and later as one of the ten Great Virtuous Men of the Sui Dynasty. But for some reason his successors did not succeed so well.

2) Nam Đạo Phái—The Southern Path:

- Do Tuệ Quang, một đồ đệ của Bửu Huệ sáng lập—The Southern Path as founded by Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati.
- Trường phái nầy chủ trương A Lại Da thực hữu và đồng nhất với Chân Như—This school believes that Alaya-consciousness is real and identical with Thusness.
- Ở Nam Đạo, Tuệ Quang có vẻ là một học giả hơn là một nhà truyền giáo. Ông thâm hiểu Phạn ngữ, đã từng theo học với Giác Hiền (Buddhabhadra) và Bửu Huệ (Ratnamati)và thông hiểu những điểm tranh luận chung quanh Kinh Thập Địa. Ông có mười đệ tử tái năng, trong số đó, Pháp Thượng (495-580) là lỗi lạc nhất. Hoạt động văn học của các đồ đệ của ông cũng đáng thán phục. Tuy nhiên, khi Đỗ Thuận, khai tổ chính thúc của tông Hoa Nghiêm xuất hiện, thì những vị hoạt động tích cực cho phái nầy đều bị thu hút bởi ông ta. Vậy chúng ta có thể nói rằng Địa Luận tông sau cùng đã được hợp nhất với một tông phài hưng khởi, đó là triết học Hoa Nghiêm—In the Southern Path, Hui-Kuang seemed to have been more a scholar than a propagandist. He was well versed in Sanskrit, having studied under Buddhabhadra and Ratnamati and understoof the points of dispute as to the Dasa-bhumi text. He had ten able pupils among them Fa-Shang (495-580) was the most prominent. The literary activity of his pupils also was worthy of admiration. However, when Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, made his appearance on the scene, the best workers of this line were all attracted around him. Or, we can say at best the Ti-Lun School was finally united with the new rising school of the Hua-Yen philosophy.

Địa Ngục: Niraya (p)—Naraka (skt)—Niraya (p).

- Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell—A place of joyless and suffering—The realm of hell beings—Earth-prison. There are different kinds of hells.
- Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhứt, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they

can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas:

(A) Căn Bản Địa Ngục: Central or radical hells.

a) Bát Nhiệt Địa Ngục: Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề—The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvipa:

1) Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục: Samjiva (skt)—Sanjiva (p)—Tưởng Địa Ngục—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mang nó trở trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment.

2) Hắc Thằng Địa Ngục: Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị bằm và cưa ra từng mảnh—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder.

3) Tuyến Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục: Samghata (skt)—Sanghata (p)—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer.

4) Hiệu Kiếu Địa Ngục: Raurava (skt)—Roruva (p)—Địa ngục mà tội nhân than khóc—Hells of crying and wailing.

5) Đại Kiếu Địa Ngục: Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng—Hells of great wailing.

6) Viêm Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt & p)—Nơi tội nhân bị lửa đốt—Hells of flames and burning.

7) Đại Nhiệt (Đại thiêu chích—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục. Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra: Mahatapana (skt & p)—The hottest hells. Hells of molten leads.

8) Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt & p)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sanh không ngừng để chịu khổ—Avici hell, the last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission).

(B) Bát Hàn Địa Ngục: Tám địa ngục lạnh—The eight cold hells:

1) Át Phù Đà Địa Ngục: Arbuda—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh—Where the cold causes blisters.

2) Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục: Nirarbuda—Nơi đó lạnh đến nổi những bỏng giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful.

3) Át Triết Xá: Atata—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá—Where there is the only possible sound from frozen lips.

4) A Ba Ba Địa Ngục: Habava or Apapa—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm "A Ba" là nghe được—Where it is so cold that only this sound can be uttered.

5) Hổ Hổ Bà Địa Ngục: Ahaha, Hahadhara, Hahava, or Huhuva (skt)—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh "Hổ hổ bà" xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục nầy—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism.

6) Ưu Bát La Địa Ngục: Utpala—Nơi da đông đá như những bông sen xanh—

Where the skin is frozen like blue lotus buds.

7) Bát Đặc La Địa Ngục: Padma—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds.
8) Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục: Maha-padma—Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục—Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds.

(C) Địa Ngục Phụ (Cận biên): 16 địa ngục phụ cận—Secondary hells—Adjacent hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells.

(D) Cô Độc Địa Ngục: Lokantarika (skt)—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục nầy tùy nghiệp của từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau)—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth.

Địa Ngục Ẩm Huyết: Hell of Blood Drinking.

Địa Ngục Bảo Trụ: Hell of Embracing Pillar.

Địa Ngục Bạt Thiệt: Hell of Pulling Tongues.

Địa Ngục Canh Thiệt: Hell of Plowing Tongues.

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells

Địa Ngục Căn Bổn: The eight hot hells

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells.

Địa Ngục Cô Độc: Isolated hells

Địa Ngục Cứ Nha: Hell of Sawing Teeth.

Địa Ngục Cực Vô Gián: Ultimately Uniterrupted hell.

Địa Ngục Dương Đồng: Molten Brass Hell.

Địa Ngục Đa Sân: Much Hatred Hell.

Địa Ngục Đao Đồ: Hell of Swords—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Địa Ngục Đạo: Địa Ngục Thú—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây—The hell-gati, or destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration.

Địa Ngục Đồng Tỏa: Hell of Brazen Locks.

Địa Ngục Giáp Sơn: Squeezing Mountain Hell.

Địa Ngục Kiếu Khấp: The hell of wailing.

Địa Ngục Kiếu Oán: Hell of Crying Out.

Địa Ngục Lưu Hỏa: Hell of Flowing Fire.

Địa Ngục Phi Đao: Hell of Flying Knives

Địa Ngục Thiên Nhẫn: Hell of Thousand Blades.

Địa Ngục Thiên Tử: Đâu Suất thiên tử—The prince of Hades (Sakyamuni)—The immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.

Địa Ngục Thiêu Cước: Hell of Burning Foot.

Địa Ngục Thiêu Thủ: Hell of Burning Hands.

Địa Ngục Thông Thương: Hell of Piercing Spears.

Địa Ngục Thú: See Địa Ngục Đạo.

Địa Ngục Tranh Luận: Hell of Quarreling.

Địa Ngục Vô Gián: A Tỳ địa ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ—Avici Hell—The hell of no interval—Interrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly.

Địa Nội: Annexes, or subsidiary buildings in

the grounds of a monastery.

Địa Tài Tuệ Đồng Tử: See Địa Trì Tuệ Đồng Tử.

Địa Táng: Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—Ground-burial, one of the four forms of burial—See Tứ Táng.

Địa Tạng: Earth-Store—Ksihitigarbha—Earth-treasury.

** See Địa Tạng Bồ Tát.

Địa Tạng Bồ Tát: Ksitigarbha (skt)

(I) Ý nghĩa và lịch sử của Ngài Địa Tạng—The meanings and history of Ksitigarbha.

1) Một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiền Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, "Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật." Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thề không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu—Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyani Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl. One of the four great bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts'ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, "He would never become a Buddha if there's still even one being in the hell." He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in left a pearl.

2) Hình ảnh "Địa Tạng" thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Ksitigarbha or "Earth-Womb" Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva.

3) Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỏi cứu độ chúng sanh đang lăn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trược ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục—Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering beings from hell.

4) Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá—In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones.

(II) Phân loại Địa Tạng—Categories of Ksitigarbha—There are several groups of Ksitigarbha:

1) Lục Địa Tạng: Six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng.

2) Lục Sứ Giả: Six messengers—See Lục Địa Tạng.

3) Diên Mệnh Địa Tạng: Vị Bồ Tát kiểm soát sự trường thọ của sinh mệnh—Yen-Ming Ti-Tsang, who controls length of days and who is approached, as also may be Pu-Hsien, his two assistants are:

a) Chưởng Thiện Điều Ngự Pháp Tính: Supervisor of good.

b) Chưởng Ác Hàng Phục Vô Minh: Supervisor of evil.

4) Thắng Quân Địa Tạng: Vị Địa Tạng được các tông Mật Giáo thờ phượng. Lợi ích khi thờ phượng Ngài thì rất nhiều—The Ti-Tsang of the conquering host, he is

chiefly associated with the esoteric cults. The benefits derived from his worship are many.

Địa Tạng Bổn Nguyện: Earth-Store Bodhisattva's original vows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh"—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: "Sentient beings in the Jambudvipa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvipa. Since the living beings of Jambudvipa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds." Thus Earth-Store Bodhisattva vows:

1) Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu—If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan.
2) Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khốn khổ sở—If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering.
3) Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẽ, bồ câu, uyên ương—If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandrin ducks and drakes.
4) Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kình chống nhau—If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family.
5) Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở—If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth.
6) Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật—If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled.
7) Nếu gặp kẻ bỏn xẻn thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện—If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires.
8) Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng—If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat.
9) Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng—If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate.
10) Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục—If he meets those who rebel against their parens, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters.
11) Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài

dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết—If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity.

12) Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt—If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives.
13) Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa—If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children.
14) Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng—If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute.
15) Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo—If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever.
16) Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục—If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas.
17) Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh—If he meets those wo defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm.
18) Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau—If he meets those who scald, burn, behead, chop up or othewise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind.
19) Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát—If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst.
20) Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến—If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes.
21) Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gổ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi—If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments.
22) Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.

Địa Thần: The earth-devi—Land Deities—See Địa Thiên.

Địa Thiên: Prthivi (skt)—Địa Thiên, một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group.

Địa Thiên Cấu: The earth-deva in the Garbhadhatu group.

Địa Thiên Hậu: Earth-devi—See Địa Thiên.

Địa Thượng: On the ground—Above the ground.

Địa Tiên: Earth-rsis—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies.

Địa Tiền: Những giai đoạn trước Sơ Địa của Bồ Tát—The stages of a bodhisattva before the initial stage.

Địa Trần: Earth-dust—Atoms of the earth element—Dust of the earth.

Địa Trí Bà: Titibha (skt)—Một ngọn núi cao đặc biệt—A particular high mountain (1,000 quadrillion).

Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group.

Địa Trung: See Địa Nội.

Địa Vị: Position—Place—State.

Địch:

1) Kẻ thù: Enemy.
2) Chống lại: To oppose—To compete.

Địch Chứng: Phủ định và xác định—Opposition and affirmation—Negative and positive.

Điềm Báo Trước: Forerunner.

Điềm Đạm: Calm—Quiet—Sedate.

Điềm Gở: Bad omen.

Điềm Lạ: Strange omen.

Điềm Lành: Good omen.

Điềm Nhiên: Indifferent.

Điềm Tĩnh: To keep calm or cool.

Điềm Tốt: Good omen.

Điềm Xấu: Bad omen.

Điểm:

1) Một chấm, một điểm—A dot—Nod—Punctuate.
2) Tiếng đồng hồ điểm: The stroke of a clock.
3) Kiểm điểm: To check off.

Điểm Đăng: Đốt đèn—To light a lamp.

Điểm Hóa: Cải hóa—Touch into activity, or conversion.

Điểm Huyệt: To hit a mortal point.

Điểm Mặt: To shake (point) one's finger at someone's face.

Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spot—See Lục Điểm Tái Sanh.

Điểm Sơ Khởi: Initial point.

Điểm Tâm: Buổi ăn sáng nhẹ—A snack, or light repast in the morning, not a proper meal.

Điểm Thạch: Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu "Sinh côn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu," nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá cứng cũng phải gật đầu)—The stones nodded in approval, when T'ao-Shêng read the Nirvana Sutra.

Điểm Tựa: Strong point.

Điểm Xuất Phát: Point of departure.

Điên:

1) Lật úp ngược lại—Overturn—Upset—Upside down.
2) Trán hay đỉnh đầu: The forehead or top.

Điên Cuồng: Mad—Crazy.

Điên Dại: See Điên khùng.

Điên Đảo: Viparyaya (skt).

(A) Nghĩa của Điên Đảo—The meanings of Inversions:

1) Sai lầm: Error.
2) Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real.

(B) Phân loại Điên Đảo—Categories of

Inversions:

1) Tam Điên Đảo: Three inversions—See Tam Điên Đảo.
2) Tứ Điên Đảo: Four inversions—See Tứ Điên Đảo.
3) Thất Điên Đảo: Seven inversions or upside down views—See Thất Điên Đảo.
4) Bát Điên Đảo: Eight upside down views—See Bát Điên Đảo.

Điên Đảo Vọng Tưởng: Upside down and illusive ideas.

Điên Khùng: To be foolish.

Điên Tiết: Furious.

Điền:

1) Điền vào chỗ trống: To fill in (up)—To complete the blank.
2) Land—Field.
3) Phước Điền: Nơi gieo trồng phước đức—A place or state , for the cultivation of meritorious or other deeds.

** For more information, please see Phước Điền.

Điền Lăng: Tháp—A raised mound, or a stupa.

Điền Tướng Y: Áo Cà Sa chấp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields.

Điền Vương: Udayana (skt)—See Ưu Điền.

Điển: Kinh điển—Canon—Rule.

Điển Cố: Historical references.

Điển Khách: Vị Tăng phụ trách việc tiếp khách trong tự viện—The monk who takes charge of visitors in a monastery.

Điển Lãm: Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh—Summary of the essentials of a sutra, or canonical book.

Điển Tọa: Vị Tăng phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện—The verger who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery.

Điện:

1) Dâng lễ: To offer.
2) Đền chùa: A temple—A hall—A place.
3) Điển chớp: Lightning.
4) Tượng trưng cho vô thường: Symbolizes the impermanence and transient.

Điện Ảnh: Sự vô thường của vạn hữu cũng giống như ánh điện chớp—Impermanence of all things like lightning and shadow.

Điện Chủ: Điện Ti—Tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa—Another name for the warden of a temple.

Điện Hỏa Thạch Quang: See Điện Quang Thạch Hỏa.

Điện Phật: Buddhist shrine.

Điện Quang Thạch Hỏa: Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như làn điển chớp—Lightning and flint-fire, transient.

Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana's Hall.

Điện Ti: See Điện Chủ.

Điện Trà: Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits.

Điếng Hồn: To frighten someone out of his wits.

Điếng Người: To be frightened to death.

Điệp: Bản văn thư—Records—Tablets.

Điết: Con đỉa—A leech.

Điêu Đứng: Miserable—Unfortunate.

Điêu Khắc: Sculpture

Điêu Khắc Trên Đá: Sculpture in stone.

Điêu Linh: See Điêu đứng.

Điêu Ngoa: Lying—False.

Điêu Tàn: Ruined—Desolate.

Điếu: Câu cá—To angle—To fish.

Điếu Ngữ: Nắm bắt lời nói, hay sự hiểu biết của đệ tử—Angling words or questions—To fish out what a student knows.

Điều:

1) Âm điệu của bài hát: A song-tune.
2) Điều hòa: To harmonize—To regulate—To control—To change about.
3) Điều lệ: A law—An order.

Điều Bà Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa.

Điều Chắc Chắn: This is a certainty.

Điều Chi: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng mà xưa kia người Tajiks đã định cư, gần hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the region where the Tajiks anciently settled, near the Sirikol lake.

Điều Chỉnh: To adjust.

Điều Độ: Moderate.

- Đặc biệt nói về điều độ về vật chất—Moderate—Temperate—To arrange—To calculate—To manage, especially relating to provision for material needs.
- Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: "Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again."

Điều Hành: To handle—To manage.

Điều Kiện: Condition.

Điều Kiện Bên Ngoài: Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—External conditions—Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

Điều Kiện Cách: Conditional mood.

Điều Kiện Chủ Nghĩa: Conditionalism.

Điều Kiện Tiên Quyết: Precondition.

Điều Kiện Trần Thế: Worldly condition

Điều Kỳ Diệu: Wonderful things.

Điều Lệ: Regulation—Rule.

Điều Ngự: Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control.

Điều Ngự Sư: See Điều Ngự Trượng Phu.

Điều Ngự Trượng Phu: Purusa-damya-sarathi (skt)—Điều Ngự Sư—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men.

Điều Phục: To discipline—To bring under control.

Điều Phục Ma Quân: To control or subjugate evil spirits.

Điều Phục Thân Khẩu Ý: To bring into submission the body, mouth, and will.

Điều Phục Vọng Tâm:

1) Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm)—According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind).
2) Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha's command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health
- Văn Thù hỏi: "Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?"—

Manjusri asked: "How does a sick Bodhisattva control his mind?"

- Duy Ma Cật đáp—Vimalakirti replied:

a) "Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế nầy: 'Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh nầy khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.'—"A sick Bodhisattva should think thus: 'My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.'

b) Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: 'Thân nầy chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?' Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: 'Pháp tưởng nầy cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.' Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp nầy đều không. Do đâu mà không? Vì do văn tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặng nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.'—Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: 'A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.' In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: 'This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.' What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. "When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.'

c) Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trứ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở

đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc—A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by 'nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing.

d) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là dõng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát—Manjusri, this is how a sick Bodhissattva should control his mind. Top wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva.

e) Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế nầy: 'Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.' Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhàm chán, nếu lìa được ái kiến thì không có tâm nhàm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: 'Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.'—A sick Bodhisattva should again reflcect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while develping great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can

keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds.

f) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhứt thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự dứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán 'Không' mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy—Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of)

controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he poesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldy streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices

samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct."

Điều Tiết: To harmonize and moderate.

Điều Tra: Investigation.

Điều Trị: Therapies.

Điều Trực Định: Theo sự giải thích của tông Thiên Thai, Điều Trực Định có nghĩa là làm cho hòa hợp hay hài hòa tâm bằng cách sữa chữa điều chỉnh những thứ bất thường và lắng tâm không cho nó vọng động lãng xao—According to the T'ien-T'ai sect, "Điều Trực Định" means to harmonize the discord of the mind, to straighten its irregularities, and quiet its distractions.

Điều Tụng: Âm điệu trong bài tụng—Hymns and chants of gatha.

Điều Y: Áo đắp từng mảnh của chư Tăng Ni—The monk's patch-robe.

Điều Ý: Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—To control the will, and to subdue its evil.

Điều Ý Hàng Ma: To control the will and to subdue the evils.

Điểu: Chim—A bird.

Điểu Đạo:

1) Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn: The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life.
2) Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi: A fabulous island only reached by flight.

Điểu Thử Tăng:

1) Điểu Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột: A "bat monk," i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse.
2) Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột: One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats.

Điểu Tích: Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng—The tracks left in the air by a flying bird, unreal.

Đính Chánh: To contradict a statement.

Đình:

1) Điện: Hall.
2) Điều đình: To settle.
3) Đình hoản: To stop—To rest—To delay.
4) Trán: Forehead.
5) Triều đình: Court.

Đình Hoãn: To postpone—To put off—To defer—To delay.

Đình Nghi: Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ—The ceremony on entering the hall for service.

Đình Tâm: Giữ tâm trong thiền định—To fix or settle the mind in meditation—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Đình Tâm Quán: See Ngũ Đình Tâm Quán.

Đỉnh:

1) Điểm cao nhất: Highest—Summit—Apex—Zenith.
2) Đỉnh đầu: Top of the head—Crown.

Đỉnh Châu: Tướng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật—The gem in the head-dress, or coiffure; the protubereance on the Buddha' brow.

Đỉnh Lễ: See Đảnh Lễ.

Đỉnh Luân: Vòng bánh xe trên đỉnh tháp, hay đỉnh đầu—A wheel or disc at the top of a temple, or on the head.

Đỉnh Môn Nhãn: Trời Ma Hê Thủ La có ba mắt, mắt nằm dọc trên trán được gọi là "đỉnh môn nhãn"—One of the three eyes of Mahesvara, the middle upstanding eye in Mahesvara's forehead.

Đỉnh Pháp: The level of the summit—See Tứ Gia Hạnh (2) (d).

Đỉnh Quang: Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát—The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva.

Đỉnh Sào: Ngồi tọa thiền sâu đến độ thân thể không động đậy khiến chim chóc đến làm tổ ở trên đỉnh đầu—Contemplation so profound that a bird may build its nest on the individual's head.

Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-raja (skt).

1) Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu: The king born from the crown of the head.
2) Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tằng tổ của bộ tộc Thích Ca: Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan.
3) Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca: The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni.

Đỉnh Thạch: Luân hồi sanh tử được ví như hòn đá nặng để trên đỉnh đầu cần phải loại bỏ càng sớm càng tốt—Like a heavy stone on the head, to be got rid of with speed, e.g. transmigration.

Đỉnh Tướng:

1) Cục thịt trên đỉnh đầu Đức Như Lai, còn gọi là vô kiến đỉnh vì hết thảy trời người không thể thấy được, đây một trong 32 tướng hảo của Phật: The protuberance on the Buddha's brow, one of the thirty-two marks of a Buddha.
2) Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là "đỉnh tướng": An image or portrait of the upper half of the body.

Định: Samdhi (skt)—Hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán—Composing the mind—Intent contemplation—Perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field.

** For more information, please see Nhị Chủng Định.

Định Bụng: To intend to do something.

Định Căn:

1) Định là gốc rễ của mọi "đức."—Meditation as the root of all virtue.
2) Một trong Ngũ Căn: One of the five roots (indriya)—See Ngũ Căn.

** For more information, please see Ngũ Căn (C).

Định Chí: To make up one's mind—To decide.

Định Chỗ: To apoint the place.

Định Danh: Vyapadisati (skt)—Gọi tên hay đặt tên—To designate—To call a name—To give a name or title.

Định Đề: Postulate.

Định Đoạt: To determine—To decide.

Định Giác Chi: Định giác phần—Samadhi-bodhyanga (skt)—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—The enlightenment of meditation, one

of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Định Học: Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ)—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ).

Định Huệ:

1) Meditation and wisdom—Wisdom arising from meditation.
2) Tên của một Thiền sư Việt Nam ở Cẩm Điền Phong Châu, Bắc Việt. Cùng với Vạn Hạnh, ngài đã tôn Thiền Ông Thiền Sư làm sư phụ và đã trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ít lâu sau đó sư về trụ tại chùa Quang Hưng, trong phủ Thiên Đức. Ngày thị tịch của sư không ai biết—Name of a Vietnamese Zen master from Cẩm Điền, Phong Châu, North Vietnam. Together with Vạn Hạnh, Định Huệ honored Zen Master Thiền Ông as their master. He became the Dharma heir of the twelfth lineage of the Vinitaruci Zen Sect. Sometime later he moved and stayed at Quang Hưng Temple in Thiên Đức to expand the Buddha Dharma. When he passed away was unknown.

Định Huệ Giải Thoát: Complete deliverance in regard to both wisdom and vision.

Định Hương: Zen Master Định Hương (?-1051)—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia vào lúc hãy còn rất trẻ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Đa Bảo. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài trở thành pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau đó ngài dời về trụ tại chùa Cảm Ứng ở Thiên Đức để tiếp tục hoằng dương Phật pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1051—Name of a Vietnamese monk from Chu Minh, North Vietnam. He left home when he was very young and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. After the latter's death, he became the Dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later he went to Thiên Đức and stayed at Cảm Thành Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1051.

Định Không: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không (730-808)—Thiền sư Việt Nam, quê tại Cổ Pháp, Bắc Việt. Sư con nhà danh giá, xuất gia khi đã lớn tuổi, nhưng tu hành thiền định rất tinh chuyên tịnh hạnh. Lúc đầu sư khai sơn chùa Quỳnh Lâm ở Cổ Pháp. Ít lâu sau đó, sư dời về trụ tại chùa Thiền Chúng ở Thiên Đức. Sư thị tịch khoảng năm 808—A Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. He was from a noble family, left home in his old age; however, he focused on practicing meditation vigorously. First, he built Quỳnh Lâm Temple in Cổ Pháp. Sometime later, he moved to stay at Thiền Chúng Temple in Thiên Đức. He passed away in 808 AD.

Định Kiến: Prejudiced (fixed) ideas.

Định Liệu: To make arrangements.

Định Luật: Law

Định Luật Vũ Trụ: Universal law.

Định Lữ: Bạn đồng tu hay bạn thiền—Fellow-monks—Fellow meditators

Định Lực: Samadhibhala (skt).

1) Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực—The power of samadhi—The power of meditation—The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five

powers (bala).

2) Nhiếp Tâm: Powers of mind-control.

Định Mệnh: Số phận đã được định trước—Fate—Determined period of life. Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu nhu là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ nầy cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: "Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta." Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về "Tạo Hóa" trong đạo Phật—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts." Thus, there is no room for the idea of "Creation" in Buddhism.

Định Nghiệp:

1) Sự tái sanh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ—Fixed karma—Rebirth determined by the good or bad deeds in the past.
2) Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó: The work of meditation with its result.

Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp nhứt định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: "Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả."—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: "No karma created will go without having karmic retribution."

Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển: Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa

bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Định Nhẫn: Kiên nhẫn trong thiền định—Patience and perseverance in meditation.

Định Phi: Các Thiên nữ ở Mạn Đồ La đều tượng trưng cho Định Môn; nam phối với tuệ, nữ phối với định—The female figures representing meditation in the mandalas; male is wisdom, female is meditation.

Định Tán: Định Tâm Tán Tâm.

1) Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A settled mind verse A wandering mind—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.
2) Tán Tâm: Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions:

- Thiện: Good.
- Bất Thiện: Bad.
- Trung Tính: Indifferent.

Định Tán Nhị Thiện: Cả hai thứ "định" và "tán" đều được xem là Thiện—Both a definite subject for meditation and an indefined field are considered as valuable.

Định Tánh: Fixed nature—Settled mind.

Định Tánh Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiền Thiên trong cõi trời sắc giới, trong đó chư thiên vượt qua thiền định để sanh hỷ lạc—The second dhyana heaven form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produce mental joy.

Định Tâm: Định Ý—Tâm chuyên chú vào thiền định—A mind fixed in meditation—The meditative mind—A mind fixed on goodness.

Định Tâm Định Ý: A mind fixed in meditation—A fixed mind samadhi—A mind fixed on the Pure Land and its glories.

Định Tâm Tam Muội: Quán Phật Tam Muội—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo)—A fixed mind samadhi, i.e. fixed on the Pure Land and its glories.

Định Thân: Định thân, một trong ngũ phần pháp thân—The Dharmakaya of meditation, one of the five forms of the Buddha-dharma-kaya.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân.

Định Thiện: Thiện nghiệp đạ được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi—Goodness achieved by meditation, in contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện).

Định Thủy: Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng—Calm waters—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water.

Định Tính:

1) Tánh Định: Fixed natures.
2) Tâm Định: Fixed mind.

Định Tính Duyên Giác: See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiền Sắc Giới, trong đó chúng sanh sống trong trạng thái thiền định kỳ diệu, nhờ đó mà nảy sinh sự vui sướng tâm thức—The second dhyana of form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produces mental joy.

Định Tính Nhị Thừa: Bậc có chủng tử vô lậu của Thanh Văn Duyên Giác, chỉ cần tu theo nhơn Thanh Văn Duyên Giác để chứng quả A La Hán, chứ không cầu mong tiến lên ngôi vị Phật—Sravakas and Pratyeka-buddhas, whose mind is fixed on arahanship, and not on Buddhahood.

Định Trí: Thiền định và trí huệ—Meditation

and wisdom.

Định Tụ: Một trong Tam Tụ—Accumulation of samadhi, one of the three accumulations.

Định Tuệ:

(I) Nghĩa của Định Tuệ—The meanings of "Concentration and Wisdom": Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom.

(II) Định Tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư—Concentration and Wisdom according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth:

- Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng—The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs.
- Tổ lại nói thêm: "Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế."—The Patriarch added: "Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there

is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus."

Định Tướng: Tướng thường trụ bất biến (hết thảy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng)—The appearance of meditation—Fixity—Determined—Determination—Unchanging—Nirvana—All phenomena have no fixity.

Đìu Hiu: Gloomy.

Đọa:

1) Rơi rớt: To fall.
2) Rơi rớt từ cao xuống thấp, từ nơi tốt xuống nơi xấu: To fall from a higher to a lower place or condition.

Đọa Đày: To maltreat—To ill-treat.

Đọa La Bát Để: Dvarapati or Dvaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy—An ancient kingdom on the upper Irawaddy.

Đọa Lạc: Decadent.

Đoái Hoài: To think of—To remember.

Đoái Thương: To have mercy (pity) on.

Đoái Tưởng: To think of someone.

Đoan:

1) Bắt đầu: Beginning—Coming forth—Elementary principles—A point either beginning or end.
2) Đoan chính: Proper—Straight.
3) See Đoan Trang.

Đoan Chính: Proper—Properly—Ordered—Rectitude—Integrity.

Đoan Nghiêm: In strict propriety.

Đoan Tâm Chính Ý: Tâm đoan chính ý, không làm việc ác—With a proper mind and regulated will, doing no evil.

Đoan Tọa: Ngồi thẳng và đúng cách (tọa thiền)—To sit straight and proper.

Đoan Trang: Dignity—Decent (a).

Đoán Án: To judge.

Đoán Đúng: To guess right.

Đoán Sai: To guess wrong.

Đoán Trước: To foretell—To foresee.

Đoàn:

1) Băng (nhạc): Band.
2) Một khối: A mass—A lump.
3) Một nhóm: A group—A company.
4) Quả cầu: A ball.
5) Tròn: Round.

Đoàn Bái: Mọi người cùng quỳ lạy với nhau—To kneel, or worship altogether as a company.

Đoàn Thực: See Suyển Thực.

Đoàn Tu Khổ Hạnh: A band of ascetics.

Đoàn Tụ: To reunion—To bring together.

Đoản Trường: Short and long.

Đoạn:

1) Cắt đứt: Uccheda (skt)—To cut off—To get rid of—To cause to cease.
2) Một đoạn, một phần: A section.
3) Một đoạn văn: A paragraph.
4) Một miếng: A piece.

Đoạn Ác: Cắt đứt mọi ác nghiệp—To cut off evil, or wickedness.

Đoạn Dâm: Cutting off lust—See Tứ Giới (D) (1).

Đoạn Diệt:

- Đoạn diệt: Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—To annihilate—To extirpate—To destroy utterly.
- Sự đoạn diệt: Uccheda (p & skt)—Annihilation—Annihilationism—Destruction—Extirpation.

1) Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt—Eliminate—Eradicate—Remove—Extinct—When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end.
2) Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhơn quả của nghiệp: The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma.

Đoạn Diệt Kiến: Uccheda-drsti (skt)—Đây

là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa—View of extinction—The standpoint of materialistic determinism.

Đoạn Diệt Thuyết: Ucchedavada (p & skt)—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Đoạn Đạo:

1) Giai đoạn phát triển khi phiền não đoạn tận—The stage in development when illusion is cut off.
2) Cutting off stealing—See Tứ Giới (D) (3).

Đoạn Đầu Tội: Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội nầy là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy—The "top off the head" sins, i.e. adultery, stealing, killing, lying, sins which entail immediate exclusion from the order.

Đoạn Đồ: Trong các dịp lễ, cấm không được sát sanh thú vật—To prohibit butchering of animals, on special occasions.

Đoạn Đức: Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha's three kinds of virtue—See Tam Đức (B) (2).

Đoạn Hòa: Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng)—To decide a dispute and cause harmony.

Đoạn Hoặc: Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí)—To bring illusion to an end.

Đoạn Hoặc Phổ: Universal cutting off of delusions.

Đoạn Kết: Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng—To cut off the bonds, i.e. of passion.

Đoạn Kiến: Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Nihilism—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation.

Đoạn Mạt Ma: Marmacchid (skt)—Nỗi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt bị tổn hại (nỗi đau nầy chỉ có trong dục giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới)—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die.

Đoạn Nhục: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: "Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?" Đức Thế Tôn bảo: "Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.")—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult.

Đoạn Phục: Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm)—To cut off and overcome (passion and illusion).

Đoạn Quả: Nirvana.

Đoạn Sát: Cutting off killing—See Tứ Giới (D) (2).

Đoạn Tận Ác Nghiệp: To annihilate evil karma.

Đoạn Thất: Thất thứ bảy hay thất cuối cùng của bảy thất—The final seventh, i.e. forty-ninth day of obsequies for the dead.

Đoạn Thiện Căn: Cắt đứt và đoạn tận thiện căn—To cut off or destroy, roots of goodness.

Đoạn Thiện Xiển Đề:

1) Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được: The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness.
2) Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh: A bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings.

Đoạn Thực:

1) Ăn kiêng hay ăn chay: To fast.
2) Tự nhịn đói: To starve oneself voluntarily.

Đoạn Thường:

1) Chấm dứt và tiếp tục: End and continuance.
2) Đoạn kiến và thường kiến: Annihilation and Permanence.
3) Tử và bất tử: Death and immortality.

Đoạn Thường Nhị Kiến: See Đoạn Thường.

Đoạn Trừ Chướng Ngại: To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

Đoạn Trường: Painful.

Đoạn Tuyệt: Severance.

Đoạn Vọng: Cutting off lying—See Tứ Giới (D) (4).

Đoạt: See Đoạt Lấy.

Đoạt Hồn Quỷ: Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là "đoạt tinh quỷ" và "phược phách quỷ")—A demon that carries off the soul.

Đoạt Tinh Quỷ: Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết—A demon that carries off the vital breath of the dying.

Đoạt Lấy: Giựt lấy bằng vũ lực—To take by force—To snatch—To seize.

Đọc: To read.

Đọc Kinh: To recite one's prayers—To read the scriptures.

Đọc Kinh Mà Không Liễu Nghĩa Kinh Chẳng Khác Chi Đếm Tiền Cho Kẻ Khác Mà Mình Vẫn Nghèo Nàn: To recite sutras without thoroughly understanding the meaning is the same as counting other people's money while we are still remaining poor and destitute ourselves.

Đọc Sư: A reader to an assembly.

Đọc Thầm: To read to oneself.

Đọc Tụng: Reading and reciting.

Đói Khát: To be hungry and thirsty.

Đón Rước: To welcome—To receive someone with a warm reception.

Đong: To measure.

Đóng:

1) To close—To shut.
2) To build.

Đóng Cặn: To form a deposit.

Đóng Cửa: To close the door.

Đóng Trăng: To fetter.

Đô:

1) Đô thị—Metropolis, imperial city or domain.
2) Tất cả: All.

Đô Giám Tự: Còn gọi là Đô Tổng, tên gọi khác của chức Đô Tổng—The director or second in command of a monastery.

Đô Hóa La: Tukhara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị

vua nổi tiếng của xứ nầy là Kanichka—According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka.

Đô Suất Thiên: Tusita (skt)—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Đâu Suất in Vietnamese-English Section.

Đô Sử Đa: Còn gọi là Đâu Sắt Đa, Đâu Sử Đa, Đổ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên—The Tusita Heaven.

Đô Thị Vương: Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục nầy rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục nầy thì được giải vào điện thứ 9)—The ruler of the eighth hot hell.

Đô Tổng: See Đô Giám Tự.

Đô Tra Ca: Tutaka (skt)—Còn gọi là Đốt Tra Ca.

1) Sự vui mừng—Joyful sound, united voice; derivation uncertain.
2) Tên của một loài chim: Name of a bird.

Đố Bất Nam: Irsyapandaka (skt)—Bất lực, một trong năm loại "thái giám"—Impotent except when aroused by jealousy, one of the five classes of ""eunuchs."

Đố Kỵ: Envy—Jealous.

Đồ:

1) Bản đồ: A map—A plan.
2) Con đường: A road—Way.
3) Đồ án: Phương cách—Method.
4) Đồ đệ: A follower—A disciple.
5) Sát hại—To butcher—To kill.
6) Sơn phết hay chà xát: To smear or rub.

Đồ Cát: Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh nầy để ví với hai loại nhân duyên ân oán)—To anoint the hand, or cut it off, instances of love and hatred.

Đồ Cát Ni: Dakini (skt)—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, hay Xá Chỉ Ni,Dạ Xoa hay quỷ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỷ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật—Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man's vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power.

Đồ Chúng: The company of disciples.

Đồ Cô: Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế—Butcher and huckster. Candala is the "generic name for a man of lowest and most despite tribe in Indian society during the Buddha's time."

Đồ Đệ: Disciple—Follower.

Đồ Độc Cổ: Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay—A drum smeared with poison to destroy those who hear it.

Đồ Hôi Ngoại Đạo: Pamsupatas, or Pasupatas (skt)—Đồ đệ của phái ngoại đạo bôi tro—Followers of Siva, Saiva ascetics; a class of heretics who smeared themselves with ashes.

Đồ Hương: Xoa hương lễ Phật—To rub the body with incense or scent to worship Buddha.

Đồ Lăng Huyện, Úc Sơn Chủ: Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049).

- Đồ Lăng Huyện, Úc sơn chủ là đệ tử của Dương kỳ, thường cúng thực cho các Thiền Tăng trên đường hành cước mỗi khi ngang qua chùa của sư. Một hôm sư tiếp đón một thầy Tăng từ Dương Kỳ đến và hỏi tông chỉ Thiền của Tổ sư của Thầy Tăng là gì? Thầy Tăng nói: "Sư tổ của tôi

thường hay hỏi môn đồ như sau, 'có một thầy Tăng hỏi Pháp Đăng trăm thước đầu gậy làm sao bước tới?' Pháp Đăng bảo, 'Á!'" Khi Đồ Lăng Huyện Úc nghe chuyện nầy, suy nghĩ rất nhiều. Một hôm được mời ra ngoài, Đồ Lăng cưỡi một con lừa khập khiểng, khi băng qua một cây cầu, con lừa bị kẹt chân vào một cái lỗ, khiến sư bị té nhào. Sư la lên "Á!" Hốt nhiên tiếng la đánh thức cái ý bị che khuất của mình, và sư tỏ ngộ. Sư làm bài kệ giải bày:

"Ngã hữu thần châu nhất lõa
Cửu bị trần lao cơ tỏa
Kim triêu trần tận quang minh
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa.
(Ta có thần châu một hạt
Lâu bị bụi mờ che khuất
Ngày nay sạch bụi sáng trưng
Soi thấy nghìn trùng non nước).

Tu-Ling-Hsuen-Yu, a disciple of Yang-Chi, used to feed Zen monks on pilgrimage, who passed by his temple. One day he entertained a monk from Yang-Chi and asked what his master's teaching of Zen was. The monk said: "My master would usually ask his pupils the following: A monk came to Fa-Têng and asked, 'How should one advance a step when he comes to the end of a pole one hundred feet long?' Fa-Têng said: 'Oh'" When Tu-Ling Hsuen-Yu was told of this story, it made him think a great deal. One day being invited out, Tu-Ling rode on a lame donkey, and when he was crossing a bridge the donkey got one of its legs caught in a hole, and this at once overthrew the rider on the ground. He loudly exclaimed 'Oh!' and evidently the exclamation waked up his hidden consciousness to a state of enlightenment. The verse gives vent to his experience:

"I have one jewel shining bright,
Long buried it was underneath worldly worries
This morning the dusty veil is off,
And restored its lustre,
Illuminating the blue mountains in endlessundulations.

Đồ Lô Đàn Na: Dronodana (skt)—See Hộc Phạn Vương.

Đồ Túc Dầu: Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn—Oil rubbed on the feet to avoid disease.

Đồ Tỳ: Còn gọi là Trà Tỳ—Cremation.

Đổ Đồng: On an average.

Đổ Hào Quang: To see stars.

Đổ Khùng: To lose one's temper.

Đổ Lỗi: To blame on someone—To blame something on someone.

Đổ Quạu: To get angry.

Đổ Thừa Oan: To accuse falsely.

Đỗ:

1) Ngừng lại—To stop.
2) Trông thấy: To look at—To see.

Đỗ Đa: See Đầu Đà.

Đỗ Hóa La: Tukhara (skt)—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan)—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan.

Đỗ Khẩu: Im miệng—To shut the mouth—To render speechless.

Đỗ Lỗ: Turuska olibanum (skt).

1) Một loại nhang thơm của Ấn Độ—Indian incense.
2) Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát—Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands.

Đỗ Sử Đa Thiên: The Tusita heaven—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Độ: Paramita (skt)—Ba La Mật.

(I) Nghĩa của "Độ"—The meanings of "Paramita."

1) Dịch là vượt qua. Sanh tử ví như biển, niết bàn là vượt qua biển sanh tử qua bờ bên kia là—Interpreted by "to ferry over," or "save." The mortal life of reincarnations is the sea; nirvana is the other shore.
2) Độ còn có nghĩa là xuất gia như chư Tăng Ni: It also means to leave the world as a monk or nun.

(II) Phân loại "Độ"—Categories of Paramitas.

1) Ngũ Độ: Five paramitas—See Ngũ Độ.
2) Lục Độ: Six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.
3) Thập Độ: Ten paramitas—See Thập Độ.

Độ Khoa: Chư Tăng mới xuất gia phải làu thông một phần nào đó trong tam tạng kinh điển để chuẩn bị thi "Độ Tăng." Lệ nầy bắt đầu từ đời Đường Trung Tông bên Trung Quốc—The portion of the sutras supposed to be learned by religious novices as preparation for leaving the world as monks.

Độ Lạc Xoa: 1,000,000—One million.

Độ Lượng: Generous.

Độ Người: To take someone across-

- Đã độ: Has been taken across.
- Đương độ: Are being taken across.
- Chưa độ (sẽ độ): Will be taken across.

Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não: Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajnana-bhibhu.

Độ Ốc Tiêu: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục vậy—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory.

Độ Sanh: Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ—Salvation—rescue all beings or help others liberate or free from delusions.

Độ Thân: To earn a living.

Độ Thế: Cứu độ chúng sanh—To help mankind—To get through life; to pass safely through this life. Also to save the world.

Độ Thị Vương: The ruler of the Hot Hell.

Độ Thoát: Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—Rescuing—To give release from the wheel of transmigration; enlightenment.

Độ Thoát Chúng Sanh: To save sentient beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về "Độ Thoát Cúng Sanh" nư sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti's health, Vimalakirti told Manjusri about "saving sentient beings" as follows:

- Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cật: "Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?"—Manjusri asked: "What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?"
- Duy Ma Cật đáp: "Muốn độ thoát chúng sanh trước nhất phải trừ phiền não của họ."—Vimalakirti replied: "When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?"
- Văn Thù hỏi: "Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?"—Manjusri asked: "What should he do to wipe out klesa?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phải thực hành chánh niệm."—Vimalakirti replied: "He should uphold right mindfulness."

- Văn Thù hỏi: "Thế nào là thực hành chánh niệm?"—Manjusri asked: "What should he do to uphold right mindfulness?"
- Duy Ma Cật đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt: Vimalakirti replied: "He should advocate the unborn and the undying."
- Văn Thù hỏi: "Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt? "Manjusri asked: "What is the unborn and what is the undying?"
- Duy Ma Cật đáp: "Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt.": Vimalakirti replied: "The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end."
- Văn Thù hỏi: "Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of good and evil?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy thân làm gốc."—Vimalakirti replied: "The body is the root of good and evil."
- Văn Thù hỏi: "Thân lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of the body?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy tham dục làm gốc."—Vimalakirti replied: "Craving is the root of the body."
- Văn Thù hỏi: "Tham dục lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of craving?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy hư vọng phân biệt làm gốc."—Vimalakirti replied: "Baseless discrimination is the root of craving."
- Văn Thù hỏi: "Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of baseless discrimination?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy tưởng điên đảo làm gốc."—Vimalakirti replied: "Inverted thinking is the root of discrimination."
- Văn Thù hỏi: "Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of inverted thinking?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy không trụ làm gốc."—Vimalakirti replied: "Non-abiding is the root of inverted thinking."
- Văn Thù hỏi: "Không trụ lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of non-abiding?"
- Duy Ma Cật đáp: "Không trụ thì không gốc. Thưa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp."—Vimalakirti replied: "Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise."

Độ Trì: To help—To assist.

Độ Vong: To conduct a requiem mass.

Độ Vô Cực: Paramita (skt)—Tiếng Phạn Ba La Mật Đa (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn)—To ferry across, or save, without limit—See Paramitas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đốc Thúc: To encourage.

Độc:

1) Độc Nhất: Only—Sole.
2) Đơn Độc: Lẽ loi—Solitary.
3) Chất Độc: Poison.
4) Trâu hay bò con: Vatsa (skt)—A calf—Young animal.
5) Đứa trẻ: A child.

Độc Ảnh Cảnh: Những điều kiện tưởng tượng hay phân biệt tà vọng nhất thời, ảo tưởng và không thật—Imaginary or illusory conditions, ideal and unsubstantial.

Độc Bụng: Wicked—Cruel.

Độc Chiếm: To monopolize.

Độc Cô Lạc Ca: Dukula (skt)—A Loại vải mịn hay một loại nỉ—Fine cloth or a kind of linen.

Độc Cổ Chữ: Kim Cang một tay—The single-arm vajra.

Độc Cư: Sống đơn độc như một ẩn sĩ—Dwelling alone as a hermit.

Độc Dược:

1) Chất độc: Poison.
2) Những người con trai uống chất độc của cha trong phẩm Phổ Môn Kinh Pháp Hoa:

The sons who drank their father's poisons in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door.

Độc Đắc: First prize.

Độc Đoán: Arbitrary—Dogmatic.

Độc Đoán Luận: Dogmatism.

Độc Giả: Reader—Audience.

Độc Giác: Independently awakened, or alone (lonely) enlightenment—See Độc Giác Phật in Vietnamese-English Section, and Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—Bích Chi Phật—Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dụ là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dụ là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

** For more information, please see Duyên Giác.

Độc Giác Tiên Nhân: Ekasrnga or Unicorn rsi (skt)—Nhất Giác Tiên Nhân—Người tiên một sừng—The ascetic who fell through the wiles of a woman.

Độc Hại: Harmful.

Độc Kế: Wicked plot (scheme).

Độc Kha Đa: Duskrta (skt)—Tội—Offence.

Độc Khí:

1) Hơi độc tỏa ra từ ba chất độc tham, sân, si: Poison vapour, emitted by the three poisons (desire, hatred and ignorance).
2) Ví thân người như một nơi chứa chất độc: The poison vessel, the body.

Độc Không: Cái lý không của vạn hữu chỉ là một (chúng ta tùy theo sự duyên mà nói về cái không của các pháp)—The one immaterial reality behind all phenomena.

Độc Lập: Independent.

Độc Long: Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp—According to the Maha-Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation.

Độc Nhất Pháp Giới: Nhất Chân Pháp Giới (Hiển Giáo)—Theo Mật giáo thì Độc Nhất Pháp Giới là hết thảy pháp giới là nhất pháp (lấy một pháp mà thu được muôn pháp)—According to the esoteric schools, this is the one and only universal dharma-realm, or reality, behind all phenomena.

Độc Nhất Vô Nhị: Peerless

Độc Phụ: Wicked woman.

Độc Quyền: Sole right—Copy right.

Độc Sinh Độc Tử Độc Khứ Độc Lai: Chúng ta sinh tử hay đến đi một mình—Alone we are born and die, or come and go.

Độc Tài: Dictatorial.

Độc Tâm: Malignity.

Độc Tham: Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. There are three types:

1) Thính Tham: Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu—Listening to the master geneal lecturs on Zen pactice, usually in a group. This is mandatory for all beginners.
2) Độc Tham: Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc—Meeting singly with the master at given periods. This is optional.
3) Đặc Tham: Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt—Visiting secretly at any time, day or night, when

special circumstances warrant it.

Độc Thảo: Venomous plants.

Độc Thân: Single—Unmarried.

Độc Thần Giáo: Monotheism.

Độc Thiên Nhị Cổ: Hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác—The two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil:

1) Độc Cổ: Poison-drum.
- Lời nói đắng cay để trấn ác điều ác: Harsh or stern words for repressing evil.
- Nghịch Pháp: Pháp trái duyên—Misleading teaching.

2) Thiên Cổ: Deva-drum.
- Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện: Gentle words for producing good.
- Chánh Pháp: Giáo pháp thuận duyên—Correct teaching.

Độc Thụ:

1) Một loại cây độc: A poison tree.
2) Một vị Ác Tăng: An evil monk.

Độc Tiễn: Mũi tên độc, ví với phiền não—Poison arrow, i.e. illusion.

Độc Tính: Toxicity—Poisonousness.

Độc Tố: Toxin.

Độc Tôn:

1) Vị duy nhất đáng tôn kính—The alone honoured one.
2) Phật: Buddha.

Độc Trùng: Venomous.

Độc Tử: Vatsa (skt)—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Độc Tử (có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ; lập ra thuyết "phi tứ phi ly chi ngã," nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas., one of the main divisions of the Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline," etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China."

Độc Tử Bộ: Vatsiputriya (skt)—Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết 'một thực thể vĩnh cửu trong một con người' (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm nầy. Theo Độc Tử Bộ thì 'pudgala' không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái nầy được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ—The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in 'the permanent substance of an individual.' This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word 'pudgala' and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A

god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit.

Độc Tử Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Phật pháp trong Tiểu Thừa chấp vào lý "không kiến"—Heretical followers of Hinayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence or nihilism.

Độc Viên: See Anathapindika and Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Độc Xà:

1) Rắn độc: A poisonous snake.
2) Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người: The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease.
3) Vàng: Gold.

Đôi: Một đống—A heap—A pile.

Đôi Áp Địa Ngục: Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân—The hell of crushing, the third great hell in which sinners are crushed to death.

Đối:

1) Đối diện: To face—Opposite.
2) Đối đáp: To reply—To respond.
3) Song đối: Pair.
4) Tỷ đối: To compare.

Đối Cáo Chúng: Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan—The intermediary for the Buddha's address to the assembly, especially Ananda.

Đối Chất: To confront—To bring to face-to-face.

Đối Chiếu: Contrast.

Đối Cơ: Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe—To respond to the opportunity, or the capacity of hearers.

Đối Diện: To face—To confront.

Đối Dương: One who drew out remarks or sermons from the Buddha.

Đối Đãi: Đãi đối—Relationship—In relation with (one thing associated with another).

Đối Đàm: To converse.

Đối Đáp: Questions and answers.

Đối Đầu: To face—To confront with someone.

Đối Đầu Với Sự Thật: To face realities.

Đối Kháng: To resist—To stand up against.

Đối Lập: Apavada (skt).

- To oppose.
- Refutation.

Đối Ngạn: Bỉ ngạn—The other shore—The opposite bank.

Đối Pháp: Abhidharma (skt)—Pháp đối quán hay đối hướng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đối Pháp Luận: Tên khác của A Tỳ Đạt Ma Luận—Another name for Abhidharma sastra.

Đối Pháp Tạng: Luận Tạng, tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển—The third section of the Tripitaka, the sastra, or Abhidharma.

Đối Pháp Tông: Tông phái theo A Tỳ Đạt Ma Luận—The Abhidharma sect.

Đối Phó: To face—To deal with.

Đối Thoại Nội Tâm: Inner dialogue.

Đối Thủ: Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư—Face to face confession.

Đối Trị: Pratipaksa (skt)—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự—To eliminate afflictions—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them.

Đối Tượng Của Sự Hoại Diệt: Đối tượng của của sự hoại diệt là vô thường, khổ và bất tịnh—Subject to destruction—Impermanence, suffering and impurity are subject to destruction.

Đối Tượng Nhận Biết: An object of experience.

Đối Tượng Nhìn Thấy: Visible objects.

Đối Tượng Xúc Chạm: Tangible objects.

Đối Xúc Lễ: Thờ phượng tôn kính bằng mặt đối mặt—To worship, or pay respects, face to face.

Đối Xứng: Symmetrical.

Đồi Bại: Corrupt—Debauched—Immoral—Depraved.

Đồi Phong: Depraved customs.

Đổi Chủ: To change hands—To pass into someone else's possession.

Đổi Giọng: To change one's voice.

Đổi Hướng: Turnabout.

Đổi Hướng Hoàn Toàn: A complete turn about.

Đổi Tánh: To change one's character.

Đổi Ý: To change one's mind.

Đội Ơn: To be grateful.

Đôn:

1) Đôn đốc: To urge.
2) Đôn hậu (hiền lành lương thiện)—Honest—Staunch.

Đôn Đốc: To push—To urge—To hurry.

Đôn Hoàng: Tên một thành phố trong thành Kansu, gần đó có Vạn Phật Động—The city in Kansu near which are the Cave-temples of thousand Buddhas—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Đôn Hoàng Thạch Thất: Còn gọi là Đôn Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Vào nam 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vở tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách nầy được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã mang một số sách nầy ra ngoài—Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D. , sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, ranging in date from the beginning of the 5th to the end of the 10th century, together with block prints and paintings, first brought to light by Sir Aurel Stein.

Đốn:

1) Ngã dập đầu—To fall headlong—To prostrate.
2) Tức thì: Ngay tức khắc, đối lại với "tiệm" hay từ từ—At one time—At once—Suddenly—Immediate; make ready; used chiefly in contrast with "gradually".

Đốn Chỉ: Ý chỉ đốn ngộ—The will or aim of immediate attainment.

Đốn Cơ: căn cơ tức thì giác ngộ—The capacity or opportunity for immediate elightenment.

Đốn Đại: Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập—The Immediate school and sutra of the Mahayana, i.e. the Hua-Yen.

Đốn Định: Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì—To enter dhyana with

immediate concentration—To concentrate immediately.

Đốn Đoạn: Cắt đứt ngay tức khắc tất cả mọi phiền não—To cut off at once stroke all the passions.

Đốn Đốn Viên: Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trừng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm—Instantaneous perfect enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch'êng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen.

Đốn Giáo: Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp nầy liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the iltimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice.

Đốn Kinh: Chép lại Kinh Pháp Hoa chỉ trong vòng một ngày—To copy the Lotus Sutra at one sitting.

Đốn Ngộ: Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí—The doctrine of "sudden" enlighenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of "gradual" enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—See Đốn Giáo.

Đốn Ngộ Bồ Tát: Vị Bồ tát có khả năng đạt thành đạo quả tức thì mà không phải trải qua những giai đoạn khác—A bodhisattva who attains immediately without passing through the various stages.

Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentariness—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nầy mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogehter new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

Đốn Pháp: Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp—Immediate apprehension or

enlightenment as opposed to gradual development.

Đốn Tả: See Đốn Kinh.

Đốn Thành Chư Hành: Tức thì hoàn thành tất cả các hành—The immediate fulfilment of all acts, processes, or disciplines by the fulfilment of one.

Đốn Tiệm:

(I) Nghĩa của Đốn Tiệm—The meanings of Sudden and Gradual Teaching: Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp nầy và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên dại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists.

(II) "Đốn Tiệm" theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—"Sudden and Gradual Teachings" according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four: Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bổn tâm, tự thấy bổn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn

cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: "Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động."—The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into 'sudden' and 'gradual.' People's natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called 'no-mark.' The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma's substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called 'no-thought.' In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature

gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, ''If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.'"

Đốn Tiệm Tu Hành: Two views of realization:

1) Đốn ngộ: Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice.
2) Tiệm ngộ: Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập—Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Đốn Viên: Đốn giáo và Viên giáo, hay con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa—The immediate and complete way of enlightenment of the T'ien-T'ai Lotus School.

Đồn Đãi: To spread a rumour.

Đồn Nhãm: To spread a false rumour.

Độn:

1) Ẩn trốn: To retire—To vanish.
2) Ngu dốt: Blunt—Dull—Stupid—See Độn Căn.

Độn Căn: Dull—Of dull capacity—Unable to receive Buddha-truth.

Độn Cơ: See Độn Căn.

Độn Sử: Năm sứ giả của sự ngu độn hay mê chấp vào cái hoặc của sự, đối lại với ngũ lợi sử—The five envoys of stupidity, i.e. of the lower passions, in contrast with the five higher wholesome deeds—See Ngũ Độn Sử, and Ngũ Lợi Sử.

Độn Thế: Tránh xa thế tục để trở thành Tăng sĩ hay ẩn sĩ—To retire from the world and become a monk, or to withdraw from the community and become a hermit.

Độn Thổ: To vanish under ground.

Đông:

1) Mùa Đông: Hima or Hemanta (skt)—Winter.
2) Hướng Đông: Purva (skt)—East.
3) Đông đúc: Crowded—Numerous.

Đông Am: The eastern hall of a monastery.

Đông An Cư: Cũng giống như Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month.

Đông Chí: Winter solstice.

Đông Dạ: Đêm trước hôm Đông Chí—The night before the winter soltice.

Đông Địa: See Đông Độ in Vietnamese-English Section.

Đông Độ:

1) Nước Tàu: The eastern land (China).
2) Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha.

Đông Độ Cửu Tổ: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Đông Độ Đại Sư: See Thiên Thai Đại Sư.

Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền: Mười tám bậc Thượng Thủ trong số 123 bậc Hiền của Bạch Liên Xã—Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

1) Huệ Viễn Đại Sư: Great Master Hui-Yuan.
2) Huệ Vĩnh Đại Sư: Great Master Hui-Vinh.
3) Huệ Trì Pháp Sư: Dharma Master Hui-Tsi.
4) Đạo Sanh Pháp Sư: Dharma Master Tao-Sinh.
5) Phật Đà Da Xá Tôn giả: Great Venerable Buddhayasas.
6) Phật Đà Bạt Đà La Tôn giả: Great Venerable Buddhabhadra.
7) Huệ Duệ Pháp Sư: Dharma Master Hui-Due.

8) Đàm Thuận Pháp Sư: Dharma Master Tan-Shuan.
9) Đạo Kính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Ching.
10) Đàm Hằng Pháp Sư: Dharma Master Tan-Hung.
11) Đạo Bính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Bing.
12) Đàm Tiên Pháp Sư: Dharma Master Tan-Tsien.
13) Danh sĩ Lưu Di Dân: Famed Scholar Liu-Di-Ming.
14) Danh sĩ Lôi Thứ Tôn: Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun.
15) Danh sĩ Vương Dã: Famed Scholar Wang-De.
16) Danh sĩ Vương Thuyên: Famed Scholar Wang Tsuyen.
17) Danh sĩ Tôn Bính: Famed Scholar Tsun Bing.
18) Danh sĩ Châu Tục Chi: Famed Scholar Tsu-Ji.

** For more information, please see Huệ Viễn.

Đông Mạn Đà La: Mạn Đà La về phía đông của Thai Tạng Giới—The eastern mandala, that of Garbhadhatu.

Đông Mật: Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai (Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể)—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect.

Đông Ngục:

1) Đỉnh Thái Sơn thuộc tỉnh Đông Sơn, một trong năm đỉnh núi thiêng liêng ở Trung Quốc: The Eastern Peak T'ai-Shan in Shan-Tung, one of the five sacred peaks in China.
2) Vị Thần tại đỉnh Đông Ngục, bảo hộ khắp Trung Hoa: The god or spirit of this peak, whose protection is claimed all over China.

Đông Phương: The east—Eastern region.

Đông Phương Huyền Bí: Mysterious East.

Đông Sơn:

1) Núi Đông: An eastern hill.
2) Đông Sơn Tự: An Eastern Hill Monastery.

Đông Sơn Bộ: Purvasailah (skt)—Phật Bát Thế La Bộ—Một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ—One of the five divisions of the Mahasamghikah school—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Pháp Môn: Pháp môn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai)—The Dharma Door (Intuitive School) from the fifth patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery.

Đông Sơn Trụ Bộ: Purvasailah (skt)—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Tự: Purvasaila-samgharama (skt)—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Đông Tây Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Đông Thắng Thần Châu: Purvavideha (skt)—Phật Bà Đề—Phật Bà Tỳ Đề Ha—See Tứ Châu (4).

Đông Thuyền: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tên hiệu đầy đủ của chùa là Linh Sơn Đông Thuyền Tự, tọa lạc trên một đỉnh đồi thoáng đãng tại ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng. Chùa vốn do Hòa Thượng Tế Vỹ, một trong những cao túc của Tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Ban đầu chùa chỉ là một thảo am. Sau khi Hòa Thượng Tế Vỹ thị tịch, sư Đại Quang Tuệ Chiếu kế tục trụ tri, nhưng trải qua những biến động vào cuối thế kỷ thứ 18, chùa trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau, khi vua Gia Long đã lên ngôi, để tưởng nhớ đến dấu tích của một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu bên chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am. Năm 1838,

hoàng nữ thứ 13 của vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Cơ, sau khi chồng con mất sớm, đã xuống tóc thọ giới Sa Di với Hòa Thượng Tánh Không, đã xây dựng một từ đường phía sau chùa làm nơi thờ tự chồng con mât sớm, họ hàng của bà, và cho chính bà về sau nầy. Đến năm 1842, bà ngọc Cơ với tư cách là Hội Chủ của chùa, đã cùng với những bà con trong hoàng tộc đứng ra đảm trách việc trùng tu chùa. Qui mô trùng tu gồm chánh điện vuông một gian hai chái, phương trượng, Tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười phòng. Đồng thời đúc một tượng Tam Thế Phật, Phật Quán Âm bằng đồng, cũng như các tượng khác và các pháp khí trong chùa, cùng đại hồng chung nặng nặng 398 cân. Sau khi việc trùng tu hoàn tất, Hòa Thượng Tế Chính Bổn Giác, tăng cang chùa Giác Hoàng đã sang để chứng minh trong cùng năm ấy. Sau khi bà Ngọc Cơ thị tịch, chùa Đông Thuyền được giao cho các vị thừa tự thuộc hai thôn Dương Xuân Thượng và Hạ trông coi, lưu truyền được ba đời. Đến năm 1978, vị thừa tự cuối cùng đã hiến chùa lại cho giáo hội, sư bà Diệu Không đảm nhận việc trụ trì và trùng tu chùa, đã cử Ni sư Diệu Đạt từ chùa Hồng Ân ra trông coi. Năm 1987 và 1989, tôn tạo lại từ đường Công chúa, xây dựng hậu liêu, tịnh trà, cũng như cổng tam quan. Ngày nay chùa Đông Thuyền vẫn còn giữ được nét cổ kính với kiểu kiến trúc buổi đầu triều Nguyễn—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The full name is Linh Sơn Đông Thuyền Tự, situated on an open hill at Cư Sĩ hamlet, Dương Xuân Thượng village. The temple was built in the middle of the eighteenth century by Most Venerable Tế Vỹ, one of the highly enlightened disciples of Patriarch Liễu Quán. From the beginning, the temple was only a thatched house. After the the death of Most Venerable Tế Vỹ, Venerable Đại Quang Tuệ Chiếu took over. However, after the crises in the late eighteenth century, the temple was left in ruins. More than ten years later, when king Gia Long already ascended the throne. Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu from Thuyền Tôn temple rebuilt the thatched house as a dedication to the relic of the living place of one of Patriarch Liễu Quán's best disciples. In 1838, the thirteenth princess of king Gia Long, Nguyễn Phước Ngọc Cơ, who left home and became a novice with Most Venerable Tánh Không after her husband and children passed away in their young age, built a worship house in the back of the temple to worship her husband and children, her dead relatives, as well as for her worship after her death. In 1842, as head of the congregation, she together with her realtives in the royal family undertook the reconstruction of the temple. The new structure consisted of a square main hall with two side-rooms, the headmonk's residence, houses for staff, meditation hall, and a back house with more than ten rooms. The set of statues of Past, Present and Future Buddhas and a statue of Avalokitesvara Bodhisattva in bronze were cast, and a great-size bell, 398 pounds, and most of other statues in the temple were made this time. After the reconstruction was completed, Most Venerable Tế Chính Bổn Giác, a royal-recognized monk from Giác Hoàng temple, inaugurated the new temple in the same year. After the princess' death, Đông Thuyền temple was entrusted to the heirs in the princess' family in Dương Xuân Thượng and Hạ hamlets. The worship was thus carried on for three generations. The in 1978, the last heir of the family submitted the temple to the Buddhist official authority. Most venerable Nun Diệu Không assigned Nun Diệu Đạt from Hồng Ân temple to take charge of the temple. In 1987 and 1989, Bhikkhuni Diệu Đạt rebuilt the princess' worship house, the back house, tea house, and a three-entrance gate. Đông Thuyền nowadays still keeps its antique appearance in the architectural style of the earliest times of the Nguyễn Dynasty.

Đông Tịnh: Nhà xí trong tự viện—The pivy in a monastery.

Đông Triều: Sáng sớm ngày Đông Chí—The morning of the winter soltice.

Đồng:

1) Cùng nhau: Together—Mutual—Same.
2) Đồng trinh: A virgin.
3) Đứa trẻ: A youth—A boy—A girl.
4) Kim loại bằng đồng: Tamra (skt)—Brass—Copper.

Đồng Bịnh: To have the same illness.

Đồng Bịnh Tương Lân: Birds of the same feather flock together.

Đồng Chân: Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con—A term for a monk, who should have the child-nature of simplicity.

Đồng Chân Trụ: Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật—The stage of youth in Buddhahood, the eighth of the ten grounds.

Đồng Chủng: People of the same race.

Đồng Cư Phật Độ: The realm where common beings and saints dwell together.

Đồng Danh Thiên: Vị trời có cùng tên với vị mà vị ấy che chở bảo hộ—The deva who has the same name as the one he protects.

Đồng Đạo: Of the same religion.

Đồng Đều: Equal.

Đồng Điệu: Harmony.

Đồng Giáo: The unitary school—See Biệt Giáo.

Đồng Hành: Cùng nhau thực tập hay cùng nhau tu hành—To go together—To go in company—To practice religion together.

Đồng Hóa: To assimilate.

Đồng Học:

1) Bạn cùng lớp hay cùng trường: Fellow-student—School-mate—Class-mate.
2) Cùng chung học với nhau: To learn or study together.

Đồng Hương: Fellow-countryman.

Đồng Không Mông Quạnh: Desert place.

Đồng La: Phèng la dùng trong nghi lễ—A gong.

Đồng Liêu: Bạn đồng học—Fellow-student.

Đồng Loại: (People) of the same race, class or order.

Đồng Loạt: Unanimously—With one voice—In chorus.

Đồng Lòng: Unanimous.

Đồng Lung Ma: Druma (skt).

1) Tên của loại cây: A tree in general.
2) Vua của loài Khẩn Na La hay các vị nhạc trời: A king of the Kinnaras, or Gandharvas, the celestial musicians.

Đồng Môn: Schoolfellow.

Đồng Nghĩa Với: To be synonymous with.

Đồng Nghiệp: Of the same profession—Co-worker—Colleague.

Đồng Nhứt: Identical—The very same.

Đồng Phẩm: See Đồng Loại.

Đồng Sanh Thần: The guardian spirit.

Đồng Sanh thiên: Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đồng Sanh Thiên và Đồng Danh Thiên bảo hộ che chở)—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects.

Đồng Sự: Samanarthata (skt)—Working together—See Tứ Nhiếp Pháp (4).

Đồng Thanh: Unanimously—With one voice—In chorus.

Đồng Thanh Tương Ứng, Đồng Khí Tương Cầu: Birds of the same feather flock together.

Đồng Thể: Có cùng một tánh chất như nước và sóng—Of the same body or nature, as water and wave.

Đồng Thể Từ Bi: Look on all sympathetically as of the same nature as one (fellow-feeling and compassion).

Đồng Thính Dị Văn: Theo tông Thiên Thai,

cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau—According to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently.

Đồng Thời: At the same time—Simultaneously—Contemporarily.

Đồng Tiền: Tiền bằng đồng—Copper money, or cash.

Đồng Tử: Kamura (skt)—Cưu Ma La—Cưu Ma La Ca.

1) Tên gọi chung trẻ con—A boy—Youth—A child.
2) Vị Bồ Tát được coi như là con của Như Lai: A Bodhisattva as son of the Tathagata.
3) Vị Thái Tử: A prince.
4) Đồng tử biệu thị cho sự thanh tịnh và vô tư lự và là hóa thân của những đại Bồ Tát: Young children symbolize purity and innocence and are the transformation bodies of Maha-Bodhisattvas.

Đồng Tướng: All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal.

Đồng Ý: To agree—To concur—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Động:

1) Chuyển động: Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác)—Move—Motion—Mutable—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion.
2) Hang động: A hole—A cave.

Động Bất Động Pháp: Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp—The mutable and immutable, the changing and the unchanging, the Kamadhatu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhatu and Arupadhatu.

Động Cơ Thúc Đẩy: Motivation.

Động Gia: See Tào Động.

Động Hạ: See Tào Động.

Động Lòng: Touched—Moved—Affected.

Động Lòng Từ: To be moved or touched by one's compassion.

Động Lực: Motive power.

Động Sơn: See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Lương Giới: Tung-Shan-Lieng-Chieh—Ông sanh năm 807 sau Tây Lịch, là tổ thứ nhất của phái Tào Động Trung Quốc và người đã thiết định Năm Vị hay Ngũ Sơn Tào Động. Động Sơn đến với Thư Sơn Huệ Siêu. Huệ Siêu hỏi: "Ông đã trụ tại một phương, nay đến đây làm gì?" Động Sơn nói: "Tôi bị dày vò bởi một mối ngờ, không biết phải làm sao nên đến đây." Huệ Siêu gọi lớn: "Lương Giới! (tên thật của Động Sơn)" Động Sơn cất tiếng: "Dạ!" Huệ Siêu hỏi: "Cái gì thế?" Động Sơn không biết trả lời ra sao, và Huệ Siêu nói ngay: "Phật đẹp quá, chỉ hiềm không có lửa sáng!" Theo Truyền Đăng Lục, vì không có lửa sáng nên sự vô trí không được thắp sáng, khi biết được điều nầy, sẽ có sự thắp sáng. Ông tịch năm 869 sau Tây Lịch—He was born in 807 A.D. He was the first Patriarch of the T'ao-Tung Sect and formulator of the Five Degrees. Tung-Shan came to see Hui-chao of Shu-Shan, and the latter asked: "You re already master of a monastery, and what do you want here?" Tung-Shan said: "I am distressed with a doubt and do not know what to do, hence my coming here." The master called out: "O Liang-Chieh!" which was Tung-Shan's real name, and Liang Chieh replied at once, "Yes, sir." Hui-Chao asked: "What is that?" Chieh failed to answer, and Hui-Chao gave this judgment, "Fine Buddha no doubt, and what a pity he has no flames." According to the Transmision of the Lamps, as he has no flames, his ignorance is not illuminating. When he becomes conscious of the fact, there is enlightenment. He died in 869 A.D.

** Please see Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Ngũ Vị: Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chăn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—Like the Ten Osherding Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh:

1) Chánh Trung Thiên: Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self.
2) Thiên Trung Chánh: Giai đoạn thứ nhì nầy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background.
3) Chánh Trung Lai: Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn—The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both "drop away" completely.
4) Thiên Trung Chí: Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị nầy, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; ther is no such a beautiful or loving mountain or a boring river.
5) Kiêm Trung Đáo: Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is ther consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom.

Động Thượng: See Tào Động.

Đốt Hương: To burn incense.

Đốt Nhang: See Đốt Hương.

Đột:

1) Đột nhiên: Suddenly—Abruptly—Unexpectedly.
2) Nhô ra: To protrude.

Đột Bà: Dhupa (skt)—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum.

Đột Biến: To transform suddenly.

Đột Ca: Durga, Bhima, or Marici (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn.

Đột Cát La: Duskrta (skt)—Dukkata (p)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sắt Kỷ Lý Đa—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni)—Wrong-doing—Evil action—Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words.

Đột Khởi: To break out suddenly.

Đột Lộ Nã: Drona (skt)—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chận sự tranh chấp của các quốc vương thái tử—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes.

Đột Ngộ: To awake suddenly.

Đột Nhập: To break into—To burst into.

Đột Nhiên: See Đột.

Đột Sắt Kỷ Lý Đa: Duskrta (skt)—See Đột Cát La.

Đột Tất Cát Lật Đa: Duskrta (skt)—Tên đầy đủ của Đột Cát La—A complete name for Duskrta—See Đột Cát La.

Đờ Người: Dumb with amazement.

Đời: Life.

Đời Bất Hạnh: A wretched life.

Đời Đời: Forever—Eternally—Perpetually.

Đời Nào: Never.

Đời Người: Man's life.

Lời Phật dạy về "Đời Người" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of "Man's life" in the Dharmapada Sutra:

1) Người kia vì không hiểu rằng: "Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa."—Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue (Dharmapada 6).
2) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).
3) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate "impurities," with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).
4) Ngươi nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Ngươi đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ ngươi thiếu hẳn tư lương—You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey (Dharmapada 235).
5) Ngươi hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh của hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Dharmapada 236).
6) Đời sống ngươi nay sắp lụn tàn, ngươi đang dịch bước gần Diêm vương, giữa đường đã không nơi ngơi nghỉ, bước lữ hành ngươi cũng thiếu hẳn tư lương—Your life has come to an end now. You stand in death presence. There is no resting place for you on the way, but you have no provision (are not prepared) for your journey (Dharmapada 237).
7) Ngươi hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age (Dharmapada 238).

Đời Người Là Một Cây Nến Đang Cháy: Man's life is a burning candle.

Đời Sau: Future generations.

Đời Sống: Life.

Đời Sống Cao Đẹp: A life of beauty.

Đời Sống Đạo Lý: Religious life.

Đời Sống Thanh Tịnh Và Bình Dị: A pure

simple life.

Đời Sống Vật Chất: Material life.

Đời Tư: Private life.

Đời Xưa: Ancient times.

Đợi Chờ: To expect.

Đợi Thời: To wait for an opportunity.

Đơn:

1) Đơn lẻ: Single—Alone.
2) Hóa đơn: A bill—A cheque.
3) Một: One.
4) Số lẻ: Odd numbers.

Đơn Âm: Monosyllabic.

Đơn Điền: Udana (skt)—Điểm khoảng một tất dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elexir of Immortality.

Đơn Độc: Solitary—Alone—Isolated.

Đơn Giản: Simple.

Đơn Hà Tử Thuần: Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần sanh năm 1064 tại tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những đại đệ tử của Thiền sư Phù Dung. Ông thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Sư trụ tại núi Đơn Hà, thuộc tỉnh Tứ Xuyên—Zen master Dan-Xia-Zhi-Chun was born in 1064 in Si-Chuan province, one of the great disciples of Zen master Fu-Rong. He was ordained at the age of twenty. He resided at Mount Dan-Xia.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trong càn khôn giữa vũ trụ, ở trong có một hòn ngọc ẩn tại hình sơn. Triệu Pháp Sư nói vậy, chỉ có thể chỉ vào dấu và nói về vết, chứ không thể cầm lấy mà chỉ bày cho người. Ngày nay Đơn Hà mở toát vũ trụ đập nát hình núi, cầm lấy mà chỉ bày cho mọi người quan sát. Những người có tuệ nhãn có thể thấy được." Đơn Hà cầm gậy dọng xuống sàn nói: "Có thấy không? Cò trắng trên tuyết sắc vẫn khác, Trăng sáng hoa lau chẳng giống nhau."—One day he entered the hall and addressed the monk, saying, "Within the cosmos, inside the universe, at the very center, there is a jewel concealed in form mountain. Dharma master Zhao says that you can only point at tracks and speak of traces of this jewel, and that you cannot hold it up for others to see. But today I split open the universe, break apart form mountain and hold it forth for all of you to observe. Those with the eye of wisdom will see it." Dan-Xia hit the floor with his staff and said, "Do you see? A white egret stands in the snow, but its color is different. It doesn't resemble the clear moon or the water reeds!"
- Sư thượng đường, nhắc lại Đức Sơn dạy chúng nói: "Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người." Đức Sơn nói thoại thế ấy, đáng gọi là chỉ biết vào cỏ tìm người, bất chợt toàn thân bùn nước. Chín chắn xem ra, chỉ đủ một con mắt. Nếu là Đơn Hà thì không thế. Tông ta có ngữ cú đao vàng cắt chẳng mở, sâu xa chỉ huyền diệu, ngọc nữ đêm mang thai—Dan-Xia entered the hall and said, De-Shan spoke as follows: "My doctrine is without words and phrases, and truthfully, I have no Dharma to impart to people." You can say De-Shan knew how to go into the grass to save people. But he didn't soak the whole body in muddy water. If you look carefully you see he has just one eye. But as for me, my doctrine has words and phrases, and a golden knife can't cut it open. It is deep, mysterious, and sublime. A jade woman conceives in the night."
- Sư thượng đường: "Dừng dừng đúng ngọ còn thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chửa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong."—Dan-Xia entered the hall and said, "At high noon is still lacks half. In the quiet night it

is still not complete. Households haven't known the intimate purpose, always going and coming before the clear moon."

- Sư thượng đường thuyết: "Trăng sáng chiếu soi đầm trong bày bóng, nước không có ý thấm trăng, trăng không có tâm soi nước, trăng nước cả hai đều quên mới đáng gọi là đoạn. Vì thế nói: Việc lên trời cần phải thổi mất, việc thập thành cần phải dẹp mất, ném vàng vang tiếng chẳng cần xoay nhìn. Nếu hay như thế mới hiểu nhằm trong dị loại mà đi. Quý vị đến trong ấy lại thấu hiểu chăng? Sư im lặng một lúc lại nói: Thường đi chẳng cất nhân gian bước, mang lông đội sừng lẫn đất bùn."—Dan-Xia entered the hall said, "The precious moon streams its shining light, spreading out vast and clear. The water reflects, but does not absorb its essence, nor does the moon rend its shining mind. When water and moon are both forgotten, this may be called cut-off. Therefore, it is said: Things rising to heaven must fall back to earth. What is fully completed is inevitably lacking. Cast off the desire for reputation and don' look back. If you can do this, you can then walk in the fantastic diversity. And when you have reached this place, have you seen it all? After a long pause Dan-Xia said: If you are not devoted to walking among people, then you fall into the dirt and mud wearing feathers and horns."
- Thiền Sư Đơn Hà thị tịch vào mùa xuân năm 1117. Tháp cốt của sư được dựng lên ở phía nam Hồng Sơn, bây giờ là thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc—Dan-Xia died in the spring of the year 1117. A monment and the master's complete remains were placed in a stupa south of Mount Hong, now is Wu-Han city, Hubei province.

Đơn Ma: Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè—A single hempseed a dayto which the Buddha reduced his food before his enlightenment.

Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đát Na and Phú Đơn Na.

Đơn Sơ: See Đơn giản.

Đơn Thuần: Unmixed—Pure—Not containing any other substance.

Đơn Vị:

1) Chỗ ngồi đã được ghi vào danh sách: A listed position, or seat.
2) Chỗ ngồi một người: A single seat.

Đủ: Sufficient—Adequate—Enough.

Đủ Ăn: To be well off—To have enough to eat.

Đủ Dùng: See Đủ.

Đủ Khả Năng: To be capable (efficient).

Đủ Mặt: Everybody is present.

Đủ Sức: To be competent (able).

Đủ tài: See Đủ Sức.

Đủ Trí Khôn: Sufficient intelligence.

Đủ Tư Cách: To be qualified to do something.

Đua Đòi: To imitate.

Đua Tài: To compete with someone in talent.

Đua Tranh: To compete.

Đùa Cợt: To jest—To joke.

Đúc Chuông: To cast a bell.

Đúc Tượng: To cast a statue.

Đục Nước Béo Cò: To fish in troubled waters.

Đúng: Right—Proper.

Đúng Đắn: Decent.

Đúng Lúc: Right time—Right moment.

Đúng Người Đúng Chỗ: The right man in the right place.

Đùng Đùng: Violently.

Đụng Chạm Quyền Lợi: Interests conflict.

Đuốc: Torch.

Đuổi: To drive someone out—To dismiss—To

discharge—To expel.

Đút Lót: To bribe.

Đụt Mưa: To take shelter from the rain.

Đưa Mắt Nhìn: To gaze.

Đưa Tin: To bring news.

Đưa Tận Tay: To give something into someone's hands.

Đưa Tới: Conductive to—To evoke.

Đức: Guna (skt)—Virtue—Moral—Moral power—Moral excellence.

Đức Bình: Còn gọi là Hiền Bình, Thiện Bình, hay Cát Tường Bình (người có chiếc bình nầy sẽ cầu gì được nấy)—The vase or talisman of power.

Đức Bổn:

1) Căn bản đạo đức của cuộc sống: The root of the moral life, or of religious power.
2) Danh hiệu của Đức Phật A Di Đà như là căn bản của mọi đức hạnh: Name for Amitabha as rot of all virtue

Đức Dị Mộng Sơn: See Mộng Sơn Đức Dị.

Đức Dục: Moral education.

Đức Điền: Ruộng công đức, ám chỉ những bậc A La Hán, Bồ Tát, và Phật—Field of virtue, or of religious power, i.e. the cult of arhats, bodhisattvas, and Buddhas.

Đức Độ: Virtuous and generous.

Đức Hải: Ảnh hưởng của công đức sâu rộng như biển cả mênh mông—The ocean like character and influence of virtue.

Đức Hạnh: Công đức và công hạnh tu trì—Virtues—Virtuous—Morality—Good conduct—Moral conduct and religious exercises, or discipline.

Những lời Phật dạy về "Đức Hạnh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Virtues" in the Dharmapada Sutra:

1) Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương—The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54).
2) Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả—Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55).
3) Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên—Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56).
4) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
5) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

Đức Hương: Hương thơm đức hạnh—The fragrance of virtue.

Đức Mẫu: Mẹ của mọi công đức, như niềm tin là căn bản của cuộc sống tôn giáo—The mother of virtue, i.e. faith which is the root of the religious life.

Đức Môn: Virtuous family.

Đức Niệm: Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận

đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân—Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American Unified Buddhist Congress, an umbrella organizarion covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including A Commentary On Mahayana Pureland Thought, Thích Đức Niệm's Dharma Talks, etc.

Đức Phật: See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Phong: Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo—The wind of virtue, or of religious power.

Đức Sĩ: Đức Sĩ là một từ dùng để gọi vị Tăng dưới thời nhà Đường—Virtuous scholar, a term for a monk during the T'ang dynasty.

Đức Sơn Tuyên Giám: Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám—Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865).

- Ông sanh vào năm 780 sau Tây Lịch, là một trong những đại sư đời nhà Đường. Ông là đề tài của nhiều công án. Một trong những công án nầy kể lại chuyện ông giác ngộ khi thầy ông (Long Đàm) thổi tắt cây đuốc hay "Cây Đuốc Long Đàm." Ông tịch vào năm 865 sau Tây Lịch. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Đức Sơn không chỉ giỏi về Kinh Kim Cang mà còn giỏi cả về những ngành triết học Phật giáo khác như Câu Xá và Du Già Luận. Nhưng ban đầu ngài chống đối Thiền một cách quyết liệt, và chủ đích ra khỏi vùng đất Châu là để tiêu hủy Thiền. Dù sao, đây cũng là động cơ điều động bề mặt của tâm thức ngài; còn những gì trôi chảy bên trong chiều sâu thì ngài hoàn toàn không ý thức đến. Định luật tâm lý về sự tương phản chắc có thế lực và được tăng cường chống lại động lực bề mặt khi ngài gặp một địch thủ hoàn toàn bất ngờ dưới hình thức một chủ quán bán trà. Lần đầu tiên đối đáp với Sùng Tín về Đầm Rồng, lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ngài. Rồi khi ngọn đuốc bỗng dưng bị thổi tắt, tất cả những gì ngài đã từ chối trước khi có biến cố nầy bây giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng nầy chẳng đáng bằng một cọng rơm —He was born in 780 A.D., one of the great Zen master during the T'ang dysnasty. He is the subject of several koans. One of which tells how he attained enlightenment through his master blowing out of a candle. He died in 865 A.D. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Te-Shan was learned not only in the Vajracchedika, but in other departments of Buddhist philosophy such as the Abhidharma-soka and the Yogacara. But

in the beginning he was decidedly against Zen, and the object of his coming out of Chou district was to annihilate it. This at any rate was the motive that directed the surface current of his consciousness; as to what was going on underneath he was altogether unaware of it. The psychological law of contrariness was undoubtedly in force and was strengthened as agianst his superficialmotive when he encountered a most unexpected opponent in the form of a tea-house keeper. His first talk with Ch'ung-Hsin concerning the Dragon's Pool (Lung-T'an) completely crushed the hard crust of te-Shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth a straw.

- Đức Sơn nổi tiếng về lối vung gậy, ông cũng là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ thống hơn của Huệ Năng. Ngài nghe nói phái Thiền nầy xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện nầy, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Trên đường lên núi, ngài dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. "Điểm tâm" trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là "chấm điểm tâm linh." Thay vì mang cho du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lại hỏi: "Thầy mang cái gì trên lưng vậy?" Đức Sơn đáp: "Những bản sớ giải của kinh Kim Cang." Bà già nói: "Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu Thầy trả lời trúng ý tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác." Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà hỏi: "Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu nầy 'quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?" Câu hỏi bất ngờ từ một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sớ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào cả. Nhà học giả đáng thương nầy phải ra đi mà chẳng được bữa ăn. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà già quê mùa thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ—Te-Shan, who is noted for his swinging a staff, was also a student of the Vajracchedika Sutra before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more sytematic than was Hui-Neng''. He heard of this Zen teaching in the south,

according to which a man could be a Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "tien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: ""What are you carrying on your back?" Te-Shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "The are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-Shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-Shan, for all his knowledge of the vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his bold enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a rodside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?

- Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Đến khi gặp Long Đàm (cái đầm rồng) Sùng Tín ngài nói: "Tôi nghe người ta nói nhiều về Long Đàm; bây giờ thấy ra thì chẳng có rồng cũng chẳng có đầm gì ở đây hết." Sùng Tín trả lời ôn hòa: "Quả thực ông đang ở giữa Long Đàm. Cuối cùng Đức Sơn quyết định ở lại Long Đàm và theo học Thiền với Thiền sư nầy—Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. When Te-Shan saw Ch'u'g-Hsin, he said: "I have heard people talked so much of Lung-T'an (dragon's pool), yet as I see it, there is no dragon here, nor any pool.""'Ch''ng-Hsin quietly said: ""ou are indeed in the midst of Lung-T'an." Te-Shan finally decided to stay at Lung-T'an and to study Zen under the guidance of its master.
- Một buổi chiều, ngài ngồi ở ngoài thất, lặng lẽ nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: "Sao không vào?" Đức Sơn đáp: "Trời tối." Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sữa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: "Thấy gì?" Đức Sơn đáp: "Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa." Sáng hôm sau, Đức Sơn mang tất cả những sách sớ giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào

lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Ngài nói: "Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặc một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt máy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết." Sáng hôm sau, Hòa Thượng Long Đàm thượng đường thuyết pháp. Ngài gọi Tăng chúng lại nói: "Trong đây có một lão Tăng răng như rừng gươm, miệng tợ chậu máu, đánh một hèo chẳng ngoái cổ, lúc khác lại lên chót núi chớn chở dựng đạo của ta ở đấy."—One evening he was sitting ouside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch'ung-Hsin said: "Why do you not come in?" Te-Shan replied: "It is dark." Whereupon Ch'ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch'ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully." The master asked: "What is the matter with you?" Te-Shan asserted: "After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them." The next morning Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. He exclaimed: "However deep your knowledge of abstrue philosohy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss." The next morning, Zen master Lung-T'an entered the hall to preach the assembly, said: "Among you monks, there is a old monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect."

- Về sau khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà ngươi cũng lãnh ba chục hèo." Một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Đức Sơn bảo: "Phật là một lão Tỳ Kheo bên trời Tây." Vị Tăng lại hỏi: "Giác là thế nào?" Đức Sơn bèn đập cho người hỏi một gậy và bảo: "Đi ra khỏi đây; đừng có tung bụi quanh ta." Một thầy Tăng khác muốn biết đôi điều về Thiền, nhưng Đức Sơn nạt nộ: "Ta chẳng có gì mà cho, hãy xéo đi."—Afterwards, when Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: "Whether you say 'yes,' you get thirty blows; whether you say 'no,' you get thirty blows just the same." A monk asked him: "Who is the Buddha?" Te-Shan relpied: He is an old monk of the Western country." The monk continued to ask: "What is enlightenment?" Te-Shan gave the questioner a blow, saying: "You get out of here; do not scatter dirt around us!" Another monk wished to know something about Zen, but Te-Shan roared: "I have nothing to give, begone!"

Đức Thiều Thiền Sư: Zen master Te-Shao—Thiền sư Đức Thiều sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Vân Ích Pháp Nhãn—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciplie and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi.

- Sư tham vấn Hòa Thượng Tuần ở Long Nha. Sư hỏi: "Bậc tôn hùng vì sao gần chẳng được?" Long Nha đáp: "Như lửa với lửa." Sư hỏi: "Chợt gặp nước đến thì sao?" Long Nha bảo: "Ngươi chẳng biết." Sư lại hỏi: "Trời chẳng che đất chẳng chở,

lý nầy thế nào?" Long Nha đáp: "Nên như thế." Sư không lãnh hội được, liền cầu xin chỉ dạy. Long Nha bảo: "Đạo giả! Ngươi về sau tự biết."—Upon meeting Long-Ya, Te-Shao asked: "Why can't the people of today reach the level of the ancient worthies?" Long-Ya said: "It's like fire and fire." Te-Shao said: "If suddenly there's water, then what?" Long-Ya said: "Go! You don't understand what I'm saying." Te-Shao also asked Long-Ya: "What is the meaning of the 'sky can't cover it, the earth can't contain it'?" Long-Ya said: "It's just like that." Te-Shao asked the same question repeatedly, but each timeLong-Ya gave the same answer. Finally, when he asked again, Long-Ya said: "I've already spoken, now you go find out on your own."

- Một hôm, Pháp Nhãn thượng đường, có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?" Pháp Nhãn đáp: "Là giọt nước ở nguồn Tào." Vị Tăng ấy mờ mịt thối lui. Sư ngồi bên cạnh hoát nhiên khai ngộ, bình sanh những mối nghi ngờ dường như băng tiêu, cảm động đến rơi nước mắt ướt áo. Sư trình chỗ sở ngộ cho Pháp Nhãn. Pháp Nhãn bảo: "Ngươi về sau sẽ làm thầy Quốc Vương, khiến ánh đạo vàng của Tổ Sư càng rộng lớn, ta không sánh bằng." Trên đây cho chúng ta thấy, Thiền không thể cầu được trong ngôn ngữ văn tự, dầu Thiền vẫn dùng ngôn ngữ văn tự để truyền đạt. Người tu Thiền nắm lấy diệu lý Thiền qua ngôn ngữ, chứ không phải trong ngôn ngữ—One day, as Fa-Yan resided in the hall, a monk asked him: "What is a single drop of the Cao source?" Fa-Yan said: "A single drop of Cao source." The monk dejectedly retreated. Later, as Te-Shao reflected on this exchange while meditating, he suddenly experienced enlightenment, with the obstructions of everyday life flowing away like melting ice. Te-Shao went to Fa-Yan with news of this event. Fa-Yan is reported to have said: "Later you will be the teacher of kings. I won't compare with the brilliance of your attainment on the ancestral way." This shows that Zen is not to be sought in ideas or words, but at the same time it also shows that without ideas or words Zen cannot convey itself to others. To grasp the exquisite meaning of Zen as expressing itself in words and yet not in them.
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp. Có một vị Tăng hỏi: "Người xưa nói thấy Bát Nhã tức bị Bát Nhã ràng buộc, chẳng thấy Bát Nhã cũng bị Bát Nhã ràng buộc. Sao đã thấy Bát Nhã mà còn bị Bát Nhã ràng buộc là gì?" Sư hỏi: "Ông nói Bát Nhã thấy cái gì?" Vị Tăng hỏi: "Chẳng thấy Bát Nhã thì bị ràng buộc như thế nào?" Sư đáp: "Ông nói Bát Nhã chẳng thấy cái gì?" Rồi sư tiếp: "Nếu thấy Bát Nhã, đó chẳng phải là Bát Nhã; chẳng thấy Bát Nhã, đó cũng chẳng phải là Bát Nhã. Bát Nhã là cái gì mà nói là thấy, và chẳng thấy?" Sư lại tiếp: "Nên người xưa nói: 'Nếu thiếu một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu thừa một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu có một pháp để thành chẳng thành pháp thân; nếu không một pháp nào để thành, cũng chẳng thành pháp thân.' Chư Thượng Tọa, đó là chân tông Bát Nhã."—One day he entered the hall to preach. A monk asked: "I understand this was an ancient wise man's saying 'When a man sees Prajna he is tied to it; when he sees it not he is also tied to it.' Noe I wish to know how it is that man seeing Prajna could be tied to it." The master said: "You tell me what it is that is seen by Prajna." The monk asked: "When a man sees not Prajna, how could he be tied to it?" The master said: "You tell me if there is anything that is not seen

by Prajna." The master then went on: "Prajna seen is no Prajna, nor is Prajna unseen Prajna; how could one apply the predicate, seen or unseen, to Prajna? Therefore, it is said of old that 'When one thing is missing, the Dharmakaya is not complete; when one thing is superfluous, the Dharmakaya is not complete; and again when there is one thing to be asserted the Dharmakaya is not complete; when there is nothing to be asserted, the Dharmakaya is not complete.' This indeed the essence of Prajna."

- Một hôm khác, sư thượng đường bảo: "Tối nay không ai được hỏi, ai hỏi sẽ lãnh ba mươi hèo." Bấy giờ có một nhà sư vừa bước ra làm lễ, ngài bèn đánh. Nhà sư nói: "Chưa hỏi câu nào, sao Hòa Thượng lại đánh?" Sư hỏi: "Ông người xứ nào?" Nhà sư đáp: "Ở Tân La (Cao Li)." Sư nói: "Đáng lãnh ba chục hèo trước khi lên thuyền."—Another day he entered the hall and declared: "I shall not allow any questioning tonight; questioners will get thirty blows." A monk came forward, and when he was about to make bows, Te-Shan gave him a blow. The monk said: "When I am not even proposing a question, why should you strike me so?" He asked: "Where is your native place?" The monk said: "I come from Hsin-Lo (Korea)." Te-Shan said: "You deserve thirty blows even before you got into the boat."
- Sư dạo núi Thiên Thai xem những di tích của Hòa Thượng Thiền Sư Trí Khải, dường như chỗ mình ở cũ. Sư lại đồng họ với Trí Khải. Người đương thời gọi sư là Hậu Thân Trí Khải. Ban đầu sư trụ tại Bạch Sa. Lúc đó, Thái Tử Trung Hiến Vương trấn ở Thai Châu, nghe danh sư thỉnh đến hỏi đạo. Sư bảo: "Ngày sau làm chủ thiên hạ nên nhớ ơn Phật pháp."—Te-Shao traveled to reside at the home of T'ien-T'ai Buddhism, a temple named Bai-Sa (White Sands) on Mount T'ien-T'ai. There he found that the records of the T'ien-T'ai school were largely lost or in a state of disrepair because of the social upheaval accompanying the end of the T'ang dynasty. Te-Shao assisted with the retrieval of lost T'ien-T'ai doctrinal text from Korea, thus restoring that school in China. The king of the kingdom of Wu-Yue invited Te-Shao to reside and teach at the famous lake city of Hang-Chou and honoured him with the title "National Teacher."
- Sư thị tịch năm 972—he passed away in 972.

Đức Tin: Faith.

Đức Tính Cần Thiết: Essential qualities.

Đức Tự: See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Xoa Ca: Taksaka (skt)—Một trong tứ long vương—One of the four dragon-kings.

Đứng Dậy: To stand up—To get up—To rise to.

Đứng Đắn: Decent—Đúng đắn.

Đứng Đầu: To head—To be chief of.

Đứng Đờ Ra: To be stupified.

Đứng Mũi: To assume all the responsibility.

Đứng Nghiêm: To stand at attention.

Đứng Sửng: To remain motionless.

Đứng Trơ Trơ: To stand motionless.

Đứng Tuổi: To be middle-aged.

Đứng Yên: To stand (keep—remain) still.

Đừng Làm Việc Gì Mình Không Muốn Người Khác Làm Cho Mình: Do as you would be done by.

Đừng Lãng Phí Thời Gian: Don't waste any moment of time (time).

Đừng Sợ: Don't be afraid.

Đừng Tin Vào: Not to believe in.

Đừng Xem Lỗi Người, Hãy Xem Lỗi

Mình: Let's not seek others' faults, but one's own deeds.

Đừng Xét Người Qua Bề Ngoài: Don't judge a man from his outside—Don't judge people by their appearance.

Được: To gain

Được Giải Thoát: To be free

Được Xoa Dịu: To be placated

Được Xử Dụng: To be used

Đương:

1) Đảm đương: To undertake.
2) Thích hợp: Suitable—Proper.
3) Tương đương: Be equal to.
4) Tương lai: In the future.

Đương Cơ: Đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sanh khiến họ được an lạc—To suit the capacity or ability, i.e. of hearers, as did the Buddha; to avail oneself of an opportunity.

Đương Cơ Chúng: Một trong tứ chúng, đương cơ chúng là các vị nghe, thọ nhận và hành trì tinh chuyên những gì Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa—One of the four kinds of disciples, those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and receive it—See Tứ Chúng (B) (2).

Đương Dương: Dưới ánh mặt trời—In the sun, in the light.

Đương Hữu: The future ditto (existence).

Đương Lai:

1) Đời vị lai hay cuộc đời sẽ đến sau nầy: The future life.
2) Việc sẽ đến: That which is to come, the future.

Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: The Soon-To-Come Honoured Buddha Maitreiya.

Đương Phận: Tùy theo điều kiện, địa vị và nhiệm vụ của mình (các nhà Thiên Thai lập ra từ "Đương Phận" nói về tứ giáo "Tạng Thông Biệt Viên" mỗi giáo đều có giáo Đương Phận của mình)—According to condition, position, duty, etc.

Đương Thể: Bản thể—The present body or person; in body or person.

Đương Thể Tức Không: See Thể Không.

Đương Vị Tức Diệu: Việc gì mà ở đúng chỗ của nó cũng đều vi diệu cả, như độc dược cũng có công dụng của độc dược, lương dược cũng có công dụng của lương dược—According to its place, or application, wonderful or effective; e.g. poison as poison, medicine as medicine.

Đường:

1) Đường thẳng: A line.
2) Hoang đường: Wild—Untrue.
3) Nhà Đường bên Trung Quốc, khoản từ năm 618 đến 907 sau Tây Lịch: The T'ang dynasty, around 618-907 A.D. in China.
4) Sảnh đường: Prasada (skt)—Hall—Temple—Court.

Đường Chính: The right way.

Đường Chủ: Vị chủ Diên Thọ Đường, làm chủ tế các buổi lễ—The head of a hall on a special occasion—The leader of the Hall.

Đường Công Danh: Path of glory.

Đường Danh Lợi: Path of wealth and fame.

Đường Đầu: See Phương Trượng in Vietnamese-Englich Section.

Đường Đường: Majestic—Stately.

Đường Hoàng: Openly—In the open.

Đường Quyên: Bỏ đi vì không có giá trị—To cast away as valueless.

Đường Sanh Mạng: Life line on the palm of the hand.

Đường Sanh Tử Luân Hồi: The way of the transmigration.

Đường Tam Tạng: Tức ngài Tam Tạng Huyền Trang, vì ngài tinh thông tam tạng kinh điển sau khi đi Thiên Trúc thỉnh kinh về nên gọi là Tam Tam Pháp Sư, ngài sống vào thời nhà Đường nên có biệt hiệu là Đường Tam Tạng—The T'ang Tripitaka, a name for Hsuan-Tsang—See Huyền Trang.

Đường Tăng: T'ang monk, especially Hsuan-Tsang as the T'ang monk—See Huyền Trang.

Đường Tắt: A short cut—Shortest way.

Đường Tháp: Điện đường và tháp miếu—Temples and monasteries in general.

Đường Thượng: Tên gọi khác của vị Phương Trượng trong tự viện, hay các vị sư trụ trì (Đường Đầu Hòa Thượng)—The head of the hall or monastery—An abbot.

Đường Ti: See Đường Tư.

Đường Tu Khổ Hạnh: Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác—Difficult path of practice—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment.

Đường Tư: Biệt hiệu của vị Duy Na trong tự viện, chịu trách nhiệm các công việc ở Tăng đường—Hall Chief—The controller of the business in a monastery.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Đời là êm dịu và hoan hỷ với những ai có tâm hồn thuần khiết: Life is a sweet and joyful thing for one who has a pure conscience.

Cỏ dại không cần phải gieo trồng: Weeds want no sowing.

Có công mài sắt có ngày nên kim: By hard labor one will succeed.

Chó sủa mặc chó, lữ hành cứ đi: The dogs bark, but the caravan goes on.

Chọn bạn mà chơi: Better be alone than in ill company.

Ở đời không có gì là vĩnh cửu: The morning sun never lasts a day.

E

E: to be afraid of—To fear.

E Dè: To fear—To fear for.

E Lệ: To be bashful—To be shy.

Ém Nhẹm: To cover up.

Éo Le: Troublesome.

Èo Uộc: Frequently ill—Often in bad health.

Ẻo Lả: Slender—Thin.

Ép: To squeeze—To press—To extract.

Ép Buộc: To compel—To oblige—To constrain—To force.

Ép Duyên: To compel a girl to marry someone against her will.

Ép Liễu Nài Hoa: To commit a rape on a woman.

Ép Lòng: To force (constrain) oneself.

Ép Nài: To insist someone to do something which is against his or her will.

Ép Uổng: See Ép buộc.

Ép Xác: Austerity

Ép Xác Khốc Liệt: Severe austerity

Ê: Dấm chua—Pickle.

Ê Ẩm: Painful.

Ê Bát La Để Dã: See Hetupratyaya (skt) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Bạt Đà: See Ê Ma Bộ Đa.

Ê Chề: Shameful—Worn out by shame.

Ê Đâu Bà Đà Bộ: Hetuvadapurva Sthavirah (skt)—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah.

** For more information, please see Sarvastivada (Đại Chúng Bộ), and Sthavira (Thượng Tọa Bộ) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Đô: Hetu (skt)—Nhân—A cause. Logical reason.

Ê Đô Phí Đà: Hetuvidya (skt)—See Nhân Minh, and Nhân Minh Luận in Vietnamese-English Section.

Ê La: Hidda (skt)—Khu vực cách Jellalabad khoảng 5 dậm về phía nam—A district about 5 miles south of Jellalabad.

Ê Ma Bộ Đa: Đấng trị vì xứ Tuyết Hi Mã, thuộc dòng dõi Dư Thiên Vương—A ruler of the Himalayas, in the retinue of Vaisravana.

Ê Ma Bộ Đa Bộ: Haimavatah (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah.

** For more information, please see Mahasamghikah in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ê Mặt: To be shameful.

Ê Mình: Aching all over the body.

Ế:

1) Ế ẩm: To be unwanted.
2) Tế: To offer in sacrifice.

Ế Ca: Eka (skt)—Một—Đơn—One—Once—Single—Unique.

Ế La Bát Đát La: Elapattra (skt).

1) Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đế tái sanh trên đường cao hơn—A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere.
2) Một loại cây kè đã bị loài rồng nầy phá hủy trước đây: A palm-tree formerly destroy by that naga.

Ế Thân Dược: Loại thuốc tàng hình—A drug

for making the body invisible.

Ế Tiền: Cúng giấy tiền ngay trước huyệt mộ—Offerings of paper money at the grave.

Êm Ái: Tranquil—Peaceful—Calm.

Êm Đềm: Serene—Calm—Peaceful.

Êm Thấm: Peaceful—Amicable.

G

Gá Nghĩa Kim Bằng: To form a friendship with.

Gá Nghĩa Vợ Chồng: To get married.

Gạ: To coax someone into doing something.

Gác Chuông: Bell-tower.

Gác Qua Thế Sự, Rũ Sạch Thân Tâm: To put aside all mundane affairs and cleanse one's body and mind.

Gạch Bỏ: To cross out—To delete—To cancel.

Gai Góc: Thorny—Obstacles--Difficulties

Gai Mắt: To offend the eye—To shock the eye.

Gài Bẫy: To lay (set) a trap.

Gan Lì: Brave—Valiant—Venturesome —Fearless—Bold—Daring.

Gán Cho: To attach—To Impulate—To label.

Gàn Gàn: To be a little mad (crazy).

Gạn Đục Lóng Trong: To decant and purify.

Gạn Lọc: Refinement.

Ganh Đua: To compete with someone.

Ganh Ghét: Jealous contempt—To be jealous of someone—Envy and hate.

Ganh Tỵ: Jealousy—To envy someone.

Gánh: To be in charge.

Gánh Chữ Không: To carry the term "Emptiness."—See Chấp Không.

Gánh Nặng: Burden—Heavy load.

Gánh Sầu: A burden of sorrow.

Gánh Vác: To shoulder—To take on a responsibility.

Gạt: To cheat—To deceive—To fool—To trick.

Gạt Gẫm: Deceiving.

Gạt Nước Mắt (Gạt Lệ): To suppress one's tears.

Gay Cấn: Thorny matter.

Gay Gắt: Bitter.

Gay Go: Terrible—Desperate—Keen.

Gãy: To break off.

Gãy Đổ: To collapse—To fall in.

Gãy Gọn: Concise.

Gắm Ghé: To aim at.

Gặm Nhấm: Gnawing.

Gắn Bó: Abhinivesa (p & skt).
(n) Attachment—Adgering to—Inclination to.
(v) To become fond of—To be attached to.

Gắn Liền Với: Adherence—Adherent (a).

Găng: Tense.

Gắng: To strive—To endeavour.

Gắng Gượng: Unwillingly—Reluctantly.

Gắng Sức: To make every effort—To do one's best—To make every endeavor.

Gắp: To pick up with chopsticks.

Gặp: To meet—To encounter—To see.

Gặp Dịp: To find the favorable occasion.

Gặp May: To be lucky—Fortunate—In luck.

Gặp Nạn: To be in danger.

Gặp Nhau: To meet one another.

Gặp Rắc Rối: To face trouble.

Gặp Thình Lình: To meet accidentally—To

run across.

Gặp Vận May: See Gặp May.

Gặp Vận Rủi: To be down with one's luck.

Gắt Gao: Severe—Hard—Difficult.

Gắt Gỏng: Bad-tempered.

Gặt: To harvest—To reap.

Gặt Những Gì Bạn Gieo: Reap what you sow.

Gầm Mặt Xuống: To bow one's head and appear to be ashamed (in an ashamed manner).

Gầm Thét: To roar.

Gẫm: To ponder—Gẫm thế sự: To ponder the affairs of the world.

Gần Chết: Near death—About to die—At the point of death.

Gần Đất Xa Trời: To be at death's door—To have one's foot in the grave.

Gần Đây: Recently—Lately.

Gần Gủi: Close to someone.

Gần Gủi Người Lành Như Đi Trong Sương Mù, Không Thấy Ướt Áo, Nhưng Sương Đã Thấm Vào Da. Gần Gủi Kẻ Ác, Thêm Ác Tri Kiến, Chẳng Chóng Cũng Chầy Sẽ Có Ngày Gây Tạo Tội Ác, Trước Mắt Chịu Quả Báo, Chết Rồi Phải Trầm Luân: Staying with noble and good people is like walking through morning dew. You will not feel the wetness of the dew, yet gradually it will penetrate your skin. Staying with mean and wicked people, you can only develop wrong views and create negative karma. Soon you will be acquired and revolved in the three evil paths.

Gần Mực Thì Đen, Gần Đèn Thì Sáng: A man is known by the companion he keeps.

Gấp:

1) Urgent—Pressing.
2) Folding—Fold.

Gấp Ba: Threefold.

Gấp Rút: See Gấp (1).

Gập Ghềnh: Uneven—Bumpy—Rough.

Gật Đầu: To give a nod of assent.

Gật Gù: To nod repeatedly.

Gẫu: Tán gẫu—To join in the conversation.

Gây:

1) To quarrel.
2) To create (gây ra)—To cause.

Gây Dựng: To establish.

Gây Gỗ: To pick a quarrel—Quarrelling.

Gây Hấn: To provoke hostilities.

Gây Lộn: To quarrel—To dispute.

Gây Nhiều Ác Nghiệp: To create a great deal of bad karma.

Gây Nhiều Lầm Lỗi Tội Ác: To engage in wrongful acts.

Gây Oán: To create (stir up) hatred.

Gây Thù: To create enemies.

Gây Vốn: To raise capital.

Gầy Gò: Thin.

Gầy Mòn: To grow thin.

Gầy Yếu: Sickly.

Ghé Bờ: To come on board.

Ghen Ghét: Jealous—Envious—To envy—To Begrudge.

Ghét: Hate—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy."

Ghê Gớm: See Ghê sợ.

Ghê Rợn: Dreadful.

Ghê Sợ: Frightful—Awful.

Ghi Khắc: To impress deeply.

Ghi Lòng: To engrave—To impress deeply in one's memory.

Ghi Lòng Tạc Dạ: See Ghi lòng.

Ghi Nhận: To acknowledge.

Ghiền: To be addicted to.

Ghiền Rượu: To be addicted to drink.

Gì:

1) What ?
2) Whatever ?

Gì Nữa: What else ?

Gì Thế: What's the matter ?

Gia:

1) Gia đình: Family—Home.
2) Tán thán: To commend.
3) Tăng thêm: To increase—To augment—To add—To put on.
4) Tốt: Good—Excellent—Praiseworthy.

Gia Ân: To grant a favour.

Gia Bá: Bác—Uncle (elder brother of the father).

Gia Bảo: Family treasure—Treasure of the family.

Gia Bị: See Gia Hộ.

Gia Biến: Family disaster.

Gia Bộc: Servant.

Gia Cảnh: Situation of the family—Family condition—Family circumstance.

Gia Cầm: Poultry.

Gia Cẩu: Phiền não bám theo thân người khó dứt bỏ được như chó giữ nhà—A domestic dog, i.e. trouble, which ever dog one steps.

Gia Chánh: Housekeeping.

Gia Chủ: Kulapati (skt)—Vị chủ gia đình—Head of the family—Householder—Head of the household.

Gia Công: To make every effort—To endeavor.

Gia Cư: Habitation—Dwelling—Abode.

Gia Dĩ: Moreover—Furthermore—Besides—In addition.

Gia Du Đà La: Yasodhara

Gia Dụng: Family use.

Gia Đạo: Family situation.

Gia Đinh: Servant.

Gia Đình: Family—Household—Home.

Gia Đình Hạnh Phúc: A happy family.

Gia Đường: Ancestral altar

Gia Giảm: To increase and decrease

Gia Giáo: Family education.

Gia Hạn: To extend—To prolong time-limit.

Gia Hành: Prayoga (skt)—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Gia tăng dụng công mà tu hành—Added progress—Intensified effort—Earnest endeavour.

Gia Hành Thiện: Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện—Goodness acquired by effort, or works as differentiated from natural goodness.

Gia Hành Vị: Vị thứ hai trong từ vị của Duy Thức Tông—The second of the four stages of the sect of consciousness.

Gia Hệ: Genealogy.

Gia Hiến: Family rules.

Gia Hình: To execute.

Gia Hộ: Nhờ Phật lực gia hộ—Blessing—Divine or Buddha aid or power bestowed on the living, for their protection or perfection.

Gia Huấn: See Gia giáo.

Gia Lực: Lực gia bị của chư Phật và chư Bồ Tát—Added strength or power (by the Buddhas or Bodhisattavas)—Aid.

Gia Mẫu: Mother.

Gia Miếu: Family temple.

Gia Nghiêm: Father.

Gia Nghiệp: Family property.

Gia Nhân: Servants.

Gia Nhập: To join.

Gia Nô: See Gia nhân.

Gia Phả: Family register.

Gia Pháp: See Gia Hiến.

Gia Phong: Family customs.

Gia Phụ: See Gia Nghiêm.

Gia Quyến: Family.

Gia Sa: Kasaya (skt)—Cà Sa—A colour composed of red and yellow.

Gia Súc: Domestic animals.

Gia Sử: Family history—Family register.

Gia Sự: Family matter.

Gia Sức: See Gia Công.

Gia Tài: Family inheritance.

Gia Tăng: To augment—To add—To increase.

Gia Tâm: To apply one's mind to something.

Gia Tập: Một chúng hội hoàn hảo—An excellent (delightful) assembly, or meeting.

Gia Tẩu: Chị hay em dâu—Sister-in-law.

Gia Tế: Family ceremony.

Gia Thất: Family—Household.

Gia Thế: Family situation.

Gia Thi: Kasa (skt)—Visibility—Splendour—A species of grass.

Gia Thúc: Chú—Uncle (younger brother of the father).

Gia Thuộc: Relatives.

Gia Tiên: Ancestors—Forefathers.

Gia Tổ: Great Grand father.

Gia Tốc: To accelerate.

Gia Tộc: Family.

Gia Trạch: House—Dwelling.

Gia Trì: Adhisthana (skt)—Địa Sắt Vĩ Năng—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là "hộ trì'—To depend upon—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support.

Gia Trì Cúng Vật: Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn nầy bất tịnh—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean.

Gia Trì Lực: Adhisthana (skt)—See Gia Trì in Vietnamese-English Section, and Adhisthana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gia trì Thành Phật: Nhờ Phật lực gia trì mà được thành Phật Quả—By the aid of Buddha to enter the Buddhahood.

Gia Trì Thân: Thân gia trì hay dựa vào sự gia trì mà hiện khởi Phật thân, hay là Ứng Thân—The body which the Buddha depends upon for his manifestation (the nirmanakaya).

Gia Trì Trượng: Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngôn mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient.

Gia Truyền: Truyền lại từ đời nầy sang đời khác, từ cha mẹ sang con cái—To be transmitted from one generation to another—Passed on from parents to child—Hereditary.

Gia Vụ: Family obligations.

Gia Vụ Chưa Xong, Chừng Nào Mới Tu? Unfinished family obligations, when can one practise ?

Giá: Nầy—This.

Giá Cá: Cái nầy—This.

Giá Cô: Chim đa đa—A partridge.

Giá Cô Ban: Một loại nhang lốm đốm như bộ lông chim đa đa—Spotted like a partridge, a kind of incense.

Giá Lý: Chỗ nầy—This place—Here.

Giá Na: Tỳ Lô Giá Na—See Vairocana.

Giá Trị: Worth.

Giá Trị Nhân Loại: The worth of mankind

Già:

1) Che dấu: To hide—To hinder—To cover—To screen.
2) Được dùng thay thế cho chữ "Ca": Interchanged with "Ca."
3) Kiết già phu tọa: Ngồi kiểu chân nầy tréo lên chân kia—To sit cross-legged—See Kiết Già.
4) Lão: To grow old—To get old.

Già Ác: See Già Tội.

Già Bà: Bhagavan (skt)—Già Phạm—See Bạt Dà Phạm.

Già Chế: Già Giới—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với "tánh giới" là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder.

Già Chỉ: Chữ viết tắt của chữ "Tăng Già Lê" có nghĩa là áo cà sa—An abbreviation for "Sanghati" means robe.

Già Chiếu:

1) Giữ kín hay tiết lộ: Đè nén hay bộc lộ—To suppress or to reveal or to illuminate.
2) Phá hoại hay xây dựng: Destructive or constructive.
3) Phủ nhận hay xác nhận: To negate or to affirm.

Già Da:

1) Thân thể: Kaya (skt)—The body.
2) Già Xa: Gaya (skt)—Một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật—A city of Magadha, Buddhagaya, northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha.
3) Một loài voi Gaja: An elephant.
4) Núi Đầu Voi—Gajasirsa (skt)—Elephant's Head Mountain—Hai đỉnh đã được nói đến—Two are mentioned:

a) Một gần núi Linh Thứu: One is near "Vulture Peak."
b) Một gần Bồ Đề Đạo Tràng: One is near the Gaya.

Già Da Ca Diếp: Gayakasyapa (skt)—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhsa—A brother of Mahakasyapa, orginally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha.

Già Da Xá Đa: Gayasata (skt)—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (18).

Già Di Ni: Gamini (skt)—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng—A king whom the is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences.

Già Di Ni Kinh: Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Già Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—See Già Di Ni.

Già Đà Ca: Cataka (skt)—Chim sẻ, chỉ uống

nước mưa—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain.

Già Đoạn: Camara (skt)—Già Mạt La—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La Già Mạt La Châu)—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvipa.

Già Giới: See Già Chế.

Già Khổ: Old age is suffering

Già La: Tagara (skt)—Tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm—Putchuk, incense.

Già La Dạ Xoa: Kalaka (skt)—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it.

Già La Đà: Kharadiya (skt).

1) Ngọn núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát)—The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang.
2) Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp)—A Bodhisattva stage attained after many kalpas.

Già La Ni: Ghrana (skt)—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell—Scent.

Già Lam: Sangharama or Sanghagara (skt)—

1) Chúng viên hay vườn sân tự viên nơi Tăng chúng ở: The park of a monastery.
2) Chùa hay tự viện: A monastery—Convent—Pagoda—Temple.

Già Lam Thần: Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện—According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery.

Già Lan Tha: Grantha (skt).

1) Kệ: Verse.
2) Giáo điển của người Sikhs—The scriptures of the Sikhs.

Già Lê Dạ: Carya (skt)—Hạnh Kiểm—Actions—Doings—Proceedings.

Già Lợi Da: See Già Lê Dạ.

Già Mạt La: See Già Đoạn.

Già Na: Gana or Ghana (skt)—Cứng chắc, dầy—Solid—Thick.

Già Na Đề Bà: Ariyadeva or Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Tổ thứ 15, đệ tử của Ngài Long Thọ—Fifteenth patriarch, disciple of Nagarjuna—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Già Nan: Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới.—Tests for applicants for full orders.

1) Già: 16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu—16 secondary commandments, derving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine.
2) Nan: 13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh—13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.

Già Nua: To grow old and gray.

Già Phạm: Bhagavan (skt)—Già Bà—See Bạt Dà Phạm.

Già Phạm Ba Đề: Gavampati (skt)—Ngưu Vương, tên của một vị A La Hán—Lord of cattle, name of an arhat.

Già Phạm Đạt Ma: Bhagavaddharma (skt)—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh "Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi" sang Hoa ngữ và thời nhà Đường—An Indian monk who translated the "Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes" Sutra into Chinese during the T'ang dynasty.

Già Phu Tọa: Thế ngồi tréo chân—To sit

cross-legged—See Kiết Già.

Già Tha: Gatha (skt)—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là "Cô Khởi Tụng," phân biệt với "Trùng Tụng" nghĩa là lập lại lời của câu trước—Recitation—Song—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages.

Già Tính: Hai loại giới luật—The two kinds of commandments:

1) Già Giới: Những luật phụ—Secondary commandments—See Già Chế.
2) Tính Giới: Những luật lệ chính ngoài xã hội—Primary commandments—See Già Giới.

Già Tình: Đè nén dục vọng—To repress passions.

** For more information, please see Biểu Đức.

Già Tội: Loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người—The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. commiting drinking wine, as opposed to commiting the primary sin, i.e. murdering.

Già Văn Đồ: Camunda (skt).

1) Tật đố của người nữ: Hạng đàn bà hay ganh ghét—A Jealous woman.
2) Nộ Thần: An angry spirit.
3) Quỷ Nhập Tràng: Loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù—Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy.

Già Xa Đề: Gachati (skt)—Tiến bộ—Progress.

Giả:

(A) Nghĩa của Giả—The meanings of "Fallacy"

1) Không thật: Unreal—No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain.
2) Mượn: To borrow.
3) Giả bộ: Giả tá—To pretend—To assume—To suppose.
4) Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật: In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal.

(B) Phân loại giả—Categories of "Fallacy"

1) Nhị Giả: Two fallacious postulates—See Nhị Giả.
2) Tam Giả: Three fallacious postulates—See Tam Giả.

Giả Bộ: To pretend.

Giả Dạng: To disguise oneself.

Giả Danh: Samketa or Vitatha-naman (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời—Provisionary symbol or sign.

- Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể: All dharmas are empirical combinations without permanent reality.
- Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: "Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phàm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati:

"Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away."

Giả Danh Bồ Tát: Bậc được gọi là Bồ Tát vì đã đạt đến "thập tín"—One who may be called a bodhisattva because he has attained the Ten Faiths.

Giả Danh Hữu: Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named.

Giả Danh Thế Gian: Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể)—The world of unreal names, i.e the phenomenal world of sentient beings.

Giả Danh Tướng: Names—Which are merely indications of the temporal.

Giả Dối: Insincere—Deceitful—False.

Giả Dụ: for example—For instance.

Giả Đạo Đức: Hypocritical.

Giả Định: Đạo Phật không có giả định, mà dựa trên sự kiện, do đó không bao giờ lánh xa ánh sáng trí tuệ—Assumption—Buddhism starts with no assumptions. It stands (bases) on facts, therefore, it never shuns the dry light of knowledge.

Giả Gạo: To pound rice.

Giả Hòa Hợp: See Giả Hợp.

Giả Hợp: Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu)—Phenomena are combinations of elements without permanent reality—Phenomena, empirical combinations without permanent reality.

Giả Hợp Chi Thân: See Giả Hợp Thân.

Giả Hợp Thân: Thân giả hợp—The emperical body.

Giả Hữu: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ—The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns.

Giả Mạo: To falsify—To counterfeit—To forge—To fake.

Giả Môn: Tông phái mà giáo thuyết dựa vào những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà—The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha.

Giả Ngã: Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là "vô" là rơi vào chấp thủ tà kiến "không")—The empirical ego of the five skandhas.

Giả Ngu: To play the fool—To pretend ignorance.

Giả Như: If—Supposing that.

Giả Như Ác Nghiệp Có Hình Tướng, Mười Phương Hư Không Chẳng Thể Dung Chứa Hết: In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "Supposing that evil karma

had physical form, the empty space of the ten directions could not contain it."

Giả Như Lòng Tham Dục Có Hình Tướng, Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Cũng Chẳng Thể Dung Chứa Hết: If greed and desire had physical form, three thousand great chiliocosmos could not contain them.

Giả Quán: Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về "Tánh Không."—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán).

** For more information, please see Không Giả Trung in Vietnmaese-English Section.

Giả Sắc: Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể—Invisible or internal form, i.e. spiritual form.

Giả Sử: See Giả Như.

Giả Thiết: Hypothesis.

Giả Thuyết: Prajnapti (skt)—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—Ordinary teaching—Doctrines dervied from the phenomenal or mental construction, or ideation.

Giả Thực: Giả và thực—False and true—Unreal and real—Empirical and real.

Giả Trá: Deceitful—False.

Giả Trang: To disguise onself.

Giả Tu: Sham cultivator.

Giả Từ: To bid farewell.

Giả Từ Cõi Đời: To bid farewell to this world.

Giả Vờ: To pretend—To make believe.

Giác:

1) Visana (skt)—Cái sừng—A horn—A trumpet.
2) Ngẫm nghĩ sơ qua (thô tư) hay cảm giác—To sense—To apprehend—To be aware.
3) Giác là sự nhận biết hay sự hiểu biết: Buddhi (p & skt)—Awareness, knowledge, or understanding.
4) Giác là đã tỉnh thức, tỉnh ngộ hay giác ngộ, đối nghĩa với mê mờ, ngu dại và dốt nát—Buddha means awakened, awake, or enlightened, in contrast with silly and dull, stupid, and foolish (mudha).
5) Bodhi or Buddhiboddhavya (skt)—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được—Bodhi from bodha, "knowing, understanding," means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable.

a) Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp: To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds.
b) Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh): To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep.

** For more information, please see Quán (I).

Giác Chân Như: See Chân Như.

Giác Chi: The various branches or modes of enlightenment—See Giác Phần, Thất Bồ Đề Phần, and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Giác Chứng: The evidence of the senses.

Giác Dụng: Hóa Thân—See Nirmanakaya (skt), Tam Thân, and Tam Bảo.

Giác Đà: Những vọng tưởng tà kiến mà một vị sư chấp vào cũng giống như lừa ngựa mang

chở đồ vật không khác—Perverted doctrines and wrong thoughts, which weigh down a monk as a pack on an animal.

Giác Đạo: Con đường giác ngộ—The way of enlightenment.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Đế: See Giác Vương.

Giác Giả: Buddha (p & skt)—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Giác Hải:

1) Giác tính sâu sắc bao la như biển cả: Sea of knowledge—The fathomless ocean of enlightenment or Buddha-wisdom.
2) Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 6, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Liễu xây năm 1887. Hòa Thượng Hoằng Ân đặt tên Giác Hải và cử Hòa Thượng Từ Phong về trụ trì. Năm 1929, Hòa Thượng Từ Phong trùng tu chùa lại như ngày nay. Mặt trước chùa có bao lam đắp nổi và khắc tám hàng chữ Hán nói về tiểu sử Đức Phật—Name of a famous ancient pagoda, located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1887 by Ms. Trần Thị Liễu. Most Venerable Hoằng Ân named it Giác Hải and appointed Most Venerable Từ Phong Head of the pagoda. In 1929, Most Venerable Từ Phong had it rebuilt as it is seen today. On the upper part of its façade, there is a bas-relief on which were carved eight lines of Chinese characters describing Sakyamuni Buddha's biography.

Giác Hải Thiền Sư: Zen master Giác Hải—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 25 tuổi, cùng với Không Lộ trở thành đệ tử của Thiền sư Hà Trạch tại chùa Diên Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài cũng tiếp tục dạy thiền và kế thừa dòng Thiền Không Lộ, do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Vua Lý Thần Tông nhiều lần thỉnh ngài vào cung, nhưng ngài đều từ chối—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home at the age of 25. First, he and Không Lộ became disciples of Zen master Hà Trạch at Diên Phước Temple. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he continued to teach Zen of the Không Lộ Zen Sect, which was founded by Zen master Không Lộ. King Lý Thần Tông invited him to the Royal Palace so many times, but he refused to go.

Giác Hành: Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others.

Giác Hoa: Hoa giác ngộ—The flower of enlightenment, which opens like a flower.

Giác Hùng: Phật là vị chúa tể hay anh hùng giác ngộ—The lord or hero, of enlightenment, Buddha.

Giác Kiên: Sự giác ngộ kiên cố chắc chắn—Firm, or secure enlightenment.

Giác Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa xưa trên gò Cẩm Sơn, do Lý Thụy Long, người xã Minh Hương, đã quyên tiền của đàn na tín thí để dựng lên vào mùa xuân năm 1744, vào đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1804, Hòa Thượng Viên Quang đã xây lại ngôi chùa. Năm 1909, hai vị Hòa Thượng Hồng Hưng và Như Phòng đã cho trùng tu lại như kiến trúc hiện nay. Chùa được xây theo hình chữ "Tam" gồm chánh điện, giảng đường, phòng ăn. Hai bên chánh điện là

hai bộ thập bát La Hán, một cở lớn và một cở nhỏ. Chùa có cả thảy 113 pho tượng bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Tất cả những pho tượng, các bộ bao lam, bàn ghế, bài vị, tháp mộ, vân vân đều được chạm khắc thật tinh xảo—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. In the spring of 1744, under the reign of Lord Nguyễn Phúc Khoát, a Chinese man whose name was Li Juei Lung from Minh Hương village, raised the devotees' money to build the temple on Cẩm Sơn Hill. In 1804, it was rebuilt by Most Venerable Viên Quang. In 1909, Most Venerable Hồng Hưng and Như Phòng had it reconstructed as it is seen today. Giác Lâm Temple wa designed in the form of the word "San," consisting of the Main Hall, the Lecture Hall (auditorium), and the dining room. On both sides of the Main Hall stand two sets od statues of the Eighteen Arahats (one set is of big size and the other of small size). In the temple, there are 113 wooden statues in all, most of which are made of jacktree wood. The are gilded and painted in red. The statues, carving frames, tables, chairs, tomb stupas, etc. all are painstakingly carved.

Giác Liễu: Thấu hiểu hoàn toàn và rõ ràng—Completely and clearly enlightened—To apprehend clearly.

Giác Lộ: Way of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Mẫu:

1) Mẹ của sự giác ngộ: Mother of enlightenment.
2) Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài—A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian.

** For more information, please see Phật Mẫu.

Giác Ngạn: Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crosing the sea of illusion.

Giác Ngộ: Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—To awake—To come to oneself—To awaken—To become enlightened—To be awakened—To comprehend spiritual reality—To understand completely—All-Knowing—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Giác Ngộ Tâm: Awakened Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, giác ngộ tâm bao gồm những điểm giác ngộ sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, awakened mind must include the following awakenings:

1) Thân nầy chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lử, gió) mà thôi: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temperary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind).
2) TÂM THỨC PHÂN BIỆT nầy cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and

comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings:

a) Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái "Ngã Tướng" hay cái "Chấp Ta": Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no "Self" or "Self-belonging," then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.

b) Sự "Chấp có nơi người khác" hay "Nhơn Tướng" cũng không: The Other's Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.

c) Sự chấp "Có" nơi tất cả chúng sanh hay "Chúng Sanh Tướng": The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.

d) Sự chấp "Thọ Giả Tướng" hay không có ai chứng đắc: The Recipient-Form is also eliminated.

** Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ—Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.

Giác Ngộ Tối Thượng: Supreme enlightenment.

Giác Ngộ Trí: Trí giác ngộ—Enlightened wisdom; wisdom that extends beyond the limitations of time and sense (omniscience).

Giác Nhân: Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý—An enlightened man who has apprenhended Buddha-truth.

Giác Nhật: Ngày giác ngộ—Timelessness, eternity, changelessness, the bodhi-day which has no change.

Giác Như: See Chân Như.

Giác-Pháp: Sparsa and dharma (skt)—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân: Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya (skt)—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature.

Giác Phần: Bodhyanga (skt)—Seven bodhyanga—Seven limbs of enlightenment—Seven charateristics of bodhi—Seven bodhi shares.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Giác Quan: Organs of sense—Sense organs—Sensibleness—Perceptibility.

Giác Quan Căn Bản: The sense bases—See Lục Căn.

Giác Quan Thứ Sáu: The sixth sense.

Giác Quán: Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tường tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana.

Giác Sách: Giác ngộ khỏi phiền não ác nghiệp—To awaken and stimulate the mind against illusion and evil.

Giác Sơn: Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ)—The mountain of enlightenment, i.e. Buddha-truth.

Giác Tâm: Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man.

Giác Tha: Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—Enlightening or awakening of others, in

contrast with self-enlightening.

** For more information, please see Nhị Giác (C).

Giác Thành:

1) Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo: Gaya, where the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.
2) Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được: The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter.

Giác Thiên: Tên của một ngôi chùa trong thị xã tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times.

Giác Thời: See Giác Nhật.

Giác Thụ:

1) Vun trồng công đức để đạt được giác ngộ (thiện căn công đức có thể khai ngộ chính giác): To plant virtue in order to attain enlightenment.
2) Đức Phật đắc đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề: The tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma.

Giác Tánh: Buddhata (skt)—Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẳn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: "Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc."—Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: "Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature."

** For more information, please see Pháp Thân.

Giác Tướng: Báo Thân—See Sambhogakaya, and Tam Thân.

Giác Uyển:

1) Vườn Giác Ngộ: Garden of enlightenment.
2) Tịnh Độ: Pure Land.
3) Tây Phương Cực Lạc: Western Paradise.
4) Tâm: Mind.

Giác Vị: Ngội vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đã thành Phật—The stage of perfect enlightenment, that of Buddha.

Giác Viên: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong khu vực Đầm Sen, quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hương Đăng xây vào năm 1805 với tên là Quan Âm Viên. Đến năm 1850, chùa được Tổ Hải Tịnh đổi lại là Giác Viên Tự. Năm 1899, chùa được Hòa Thượng Hoằng Ân trùng tu, năm 1910 Hòa Thượng Như Phòng lại trùng tu lần nữa. Chùa có 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị về mặt nghệ thuật chạm trổ Gia Định đầu thế kỷ 20. Trong Chánh điện, có bộ đèn Dược Sư cao 3 thước, có 49 vị Phật cưỡi long phụng. Chân đèn bằng gỗ chạm khắc hình ba con sư tử. Trong Chánh điện cũng có bộ lư đồng cao 41 phân, hai bên là hai đầu

rồng. Tác phẩm chạm trổ hình "Bách Điểu," cao 3,3 mét, đã trở thành mẫu mực chạm trổ trên gỗ của thành Gia Định vào đầu thế kỷ 20. Các nhà điêu khắc đã khéo sắp xếp 94 con chim, từ chim trên trời, đến chim ở sông rạch, đủ cở, phác họa theo đủ mọi tư thế dáng nét, phong cách, tính tình, phản ảnh cuộc sống của loài chim từ cảnh ăn ngủ, tranh mồi, đùa giỡn, suy nghĩ, vân vân. Bên mé Đông Lang, có những bao lam được tạo theo các đề tài cổ điển như Mạnh Lương Bắt Ngựa, Ngư Ông Đắc Lợi, Lã Vọng Ngồi Câu, Ngư Tiều Canh Độc, Tô Vũ Chăn Dê, vân vân, kết hợp với hoa trái bốn mùa của miền Nam—Name of a pagoda, located at Đầm Sen area, Eleventh District, Saigon City, South Vietnam. Formerly, it was called Quan Âm Garden established by Ch'an Master Hương Đăng in 1805. Up to 1850 it was renamed Giác Viên Pagoda by Patriarch Hải Tịnh. It was rebuilt many times, in 1899 by Most Veneable Hoằng Ân, in 1910 by Most Venerable Như Phòng. The pagoda has conserved 153 statues and 57 carved drafts which are highly evaluated in wood sculptural art of Saigon City in the early years of the twentieth century. In the Main Hall stands the Dược Sư Lantern, 3 meters high. It describes 49 Buddhas riding dragons and phoenixes. The base of the latern is carved in the three-wooden lion shape. In the shrine, there is a 41-centimeter high bronze incense burner placed between two dragon heads. The masterpiece "Bách Điểu," placed in the Main Hall, 3.3 meters, has become a typical pattern of wood-carved art in Gia Định Citadel in the early twentieth century. The craftsmen skillfully arranged ninety-four birds together, big and small, on the sky or on the bank of a river. The birds were described in all positions, postures, characters, activities reflecting vivid, various life of bird species as they are eating, sleeping, fighting for food, frolicking, thinking, etc. In the East Compartment of the pagoda, there are carved draftsdescribing the ancient topics of literature and history of Meng Liang's Catching Horses, Fisherman's Getting Fish, Lu-Wang's Angling, the set of Fisherman, Woodcutter, Farmer, and Reader, Su-Wu's Raising Goats, etc. These drafts were carved in accordance with four-season fruits in South Vietnam.

Giác Vương: Vua của sự giác ngộ hay Đức Phật—The king of enlightenment, the enlightened king, or the Buddha.

Giác Ý: Bodhi (skt)—Awakening idea.

Giai: Tất cả—All.

Giai Cấp Lao Động: The working class.

Giai Cấp Thượng Lưu: The upper class.

Giai Cấp Trí Thức: Intelligentsia.

Giai Cấp Trung Lưu: The middle class.

Giai Cấp Vô Sản: Proletariat.

Giai Cấp Xã Hội: The caste system—Class of society.

Giai Không: Tất cả đều là không—All is empty and void.

Giai Lão Bách Niên: Bách niên giai lão—To live together until a hundred years old.

Giai Ngẫu: Well-assorted couple.

Giai Phẩm: Fine literary work.

Giai Thoại: Episode.

Giải:

1) Giải: Cửa quan—An official building.
2) Giải thích: To explain—To expound.
3) Giải thoát: Moksa, Mukti, Vimoksa, Vimukti (skt)—To unloose—To let go—To release—To disentangle.
4) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Lười biếng hay không hết sức với việc trì giới—Idle—Lazy—Negligent—Indolent, lazy or remiss in discipline.

Giải Bày Tâm Sự: To open one's heart.

Giải Cảnh Thập Phật: Tông Hoa Nghiêm

khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but dicriminates them into ten forms:

1) Chúng Sanh Thân: All the living.
2) Quốc Độ Thân: Countries or places.
3) Nghiệp Thân: Karma.
4) Thanh Văn Thân: Sravakas.
5) Bích Chi Phật Thân: Pratyeka-buddhas.
6) Bồ Tát Thân: Bodhisatvas.
7) Như Lai Thân: Tathagatas.
8) Trí Thân: Jnanakaya.
9) Pháp Thân: Dharmakaya.
10) Hư Không Thân: Space, i.e. each is a corpus of the Buddha.

Giải Chế: See Giải Hạ.

Giải Cứu: To rescue—To save.

Giải Đãi: See Giải (4).

Giải Đãi Tặc: Tên giặc lười biếng làm trì trệ việc tiến tu—The robber indolence—The robber of the religious progress.

Giải Đáp: To reply—To answer.

Giải Đoán: To interpret.

Giải Độc: To detoxicate—To be antidotal.

Giải Giới: Phép tu của Mật tông hay Chân Ngôn (Kết giới là thâu tóm pháp giới về một mối hay biểu thị của một pháp giới; trong khi giải giới là mở ra một trần hội ở pháp giới, là biểu thị của nhiều pháp giới. Giải hết từng ấn minh kết giới. Khi Kết giới thì từng chân ngôn phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần. Khi giải giới thì dùng phép ném hoa để tiển vị bổn tôn, khi ném hoa thì ném về hướng bản thổ của chư Phật hay cung pháp giới. Chư Phật sẽ ngự trên các hoa đó)—To release or liberate the powers by magic words, in esoteric practice.

Giải Hạ: Giải Chế—Giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày nầy chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ)—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month).

Giải Hành: Tri giaỉ và tu hành—To understand and do—Interpretation and conduct.

Giải Hành Địa: Từ lý giải hay hiểu được mà tu hành—The stage of apprehending and following the teaching.

Giải Hạnh: Interpretation and conduct.

Giải Hạnh Thân: Thân giải thoát mọi phiền trược để đạt tới Phật Quả—Bodies set free from all physical taint, thus attaining to Buddhahood.

Giải Hòa: To reconcile—To conciliate—To make peace.

Giải Hội: Samvetti (skt)—Nhận ra hay nhận thức thấu đáo—To recognize or to comprehend.

Giải Kết: To untie.

Giải Không: Ngộ giải thấy không tướng của chư pháp (trong số đệ tử của Phật có ngài Tu Bồ Đề là bậc giải không đệ nhất)—To apprehend, or interprete the immateriality of all things.

Giải Khuyên: To console—To comfort.

Giải Lý Nội Tâm: The analysts of personal exoerience.

Giải Mạn Giới: Giải Mạn Quốc—Cõi nầy ở phía Tây Diêm Phù Đề, giữa đường đi đến Cực Lạc, chúng sanh trong cõi nầy nhiễm thói giải đãi và ngã mạn, không còn muốn tinh tấn để sinh vào cõi Cực Lạc nữa—A country that lies on the west of Jambudvipa, between this world and the Western Paradise, in which those who are reborn become slothful and proud, and have no desire to be reborn in the Paradise.

Giải Mạn Quốc: See Giải Mạn Giới.

Giải Minh: To explain clearly.

Giải Muộn: To relieve the sadness (tedium).

Giải Nạn: To deliver from a danger.

Giải Nghệ: To leave the profession.

Giải Nghĩa: To interpret—To expound—To explain.

Giải Ngộ: Parijneya (skt).

1) Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm: To clear a misunderstanding—To comprehend—To be ascertained.
2) Giải thoát và giác ngộ: Release and awareness.
3) Giải thoát bằng sự giác ngộ: The attaining of liberation through enlightenment.

Giải Ngộ Và Chứng Ngộ: Awakening and Enlightenment—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way.

Giải Nguy: To get someone out of a danger.

Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ: Sarva-ruta-kausalya (skt)—Thần thông quán triệt tất cả các thứ ngôn ngữ của chúng sanh—Supernatural power of interpreting all the languages of all beings.

Giải Oan:

1) Làm tỏ rõ sự buộc tội bất công: To clear of one's unjust charge.
2) Tên của một ngôi chùa trên núi Yên Tử. Núi Yên Tử còn gọi là Bạch Vân Sơn, cao trên 3.000 bộ Anh, chừng 7 dậm về phía tây bắc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Bắc Việt Nam. Trên núi Yên Tử có nhiều chùa như chùa Cấm Thực, chùa Lâu Động, chùa Hoa Yên, và chùa Giải Oan. Có một giai thoại về chùa Giải Oan nằm bên cạn con suối trước kia có tên là Hồ Khê. Khi vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, nhiều cung nữ cũng đi theo ngài, nhà vua kêu họ quay về. Để tỏ lòng trung trinh, các cung nữ đã gieo mình xuống dòng suối. Đa số được cứu sống và dựng nhà bên phía ngoài chùa, còn số bị chết chìm vua cho lập đàn cầu siêu, nên từ đó chùa được dựng bên cạnh bờ suối cũng mang tên là chùa Giải Oan—Name of a temple, located on Mount Yên Tử. Mount yên Tử also called Bạch Vân Sơn, over 3,000 feet high, about 7 miles north-west of Uông Bí town, Quảng Ninh province, North Vietnam. In the area of Mount Yên Tử, there are many temples such as Cấm Thực, Lâu Động, Hoa Yên, and Giải Oan. There was a legend related to Giai Oan Temple which stands by Giai Oan Spring, whose old name was Hồ Khê. As King Trần Nhân Tông entered the mountain, many royal ladies followed him. The King asked them to come back. Instead, they threw themselves into the spring in order to show their loyalty. Most of them were rescued from death, and later settled outside the temple. The rest died from drowning, were celebrated a mass for peace of their souls at Giai Oan Temple by the spring.

Giải Pháp: Solution.

Giải Phiền: See Giải muộn.

Giải Phóng: To liberate—To affranchise—To emancipate—To free.

Giải Quán Quân: Championship.

Giải Quyết: To solve—To resolve

Giải Sầu: See Giải Muộn.

Giải Thâm Mật Kinh: Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.

Giải Thể: To dissolve.

Giải Thích: To interpret—To explain

Giải Thích Sai Lầm: Misinterpretations.

Giải Thoát: Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt).

(A) Giải thoát: To deliver—To emancipate—To emancipate from transmigration—To get free—To liberate—To get rid of—To release—To release and take off—To release from the round of birth and death—To set free—Setting free.

(B) Sự giải thoát: Vimutti (p)—Vimukti (skt)—Deliverance—Emancipation—Liberation—Realization of liberation.

(C) Nghĩa của giải thoát—The meanings of Moksha:

1) Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh: To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation.

2) Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử: Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and death.

3) Giải thoát là lìa bỏ mọi trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới: Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya).

4) Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn: Moksha denotes nirvana—See Niết Bàn in Vietnamese-English Section, and Nirvana in Sanksrit/Pali-Vietnamese Section.

5) Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định: Moksha is another name for freedom obtained in dhyana-meditation—See Tam Giải Thoát, and Bát Giải Thoát Tam Muội.

6) Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật: Moksha is one of the five characteristics of Buddha—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

7) Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát—In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself.

(D) Phân Loại giải thoát—Categories of Moksha:

a) Nhị chủng giải thoát—Two kinds of liberation:

1) Hữu vi giải thoát: Active or earthly deliverance to arhatship.

2) Vô vi giải thoát: Nirvana-deliverance.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

b) Tam Giải Thoát—Three kinds of liberation—See Tam Giải Thoát.

c) Bát Giải Thoát Tam Muội: Eight forms of liberation—See Bát Giải Thoát Tam

Muội.

Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật: Prajna-Paramita Emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Avatamsaka Sutra:

- Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: "Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?"—Sudhana asked Sucandra: "How does one come to the Prajna-paramita emancipation face to face? How does one get this realization?"
- Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: "Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát nầy khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu."—Sucandra answered: "A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands."
- Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: "Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?"—Sudhana asked: "Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?"
- Diệu Nguyệt đáp: "Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy."—Sucandra replied: "That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things."
- Thiện Tài lại thưa: "Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?"—Sudhana asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to perceive what Suchness is? And is this not self-realization?"
- Diệu Nguyệt đáp: "Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Nầy thiện nam tử, đối với nghĩa nầy ta phải lấy môt thí dụ, ngươi hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng 'tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tươi tỉnh lại?' Người đàn ông bèn chỉ dẫn cặn kẽ rằng 'cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.' Này thiện nam tử, bây giờ ngươi có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chăng?"—Sucandra said: "That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks hm: '' am terribly thirsty, please tell mewhere I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.' The man from the east gives the traveller, as desired, all the information in detail,

saying: 'When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?

- Thiện Tài đáp: "Dạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó."—Sudhana replied: "No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it."
- Diệu Nguyệt nói thêm: "Này thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thảy pháp môn. Này thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng bức là tất cả những sự tướng mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình."—Sucandra added: "Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually understanding it, you will never come to the realization of any truth. Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true nature of al things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself.
- Diệu Nguyệt tiếp: "Này thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trược loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Này thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp nầy mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể nầy thì có thể làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rốt ráo an trụ trong pháp nầy. Này thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn."—Sucandra added: "O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, fre from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms od austerities, and realizing this Reality

within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation."

- Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được—Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself.

Giải Thoát Bồ Tát: Inexhaustible Intention Bodhisattva.

Giải Thoát Chính Mình: Self-salvation.

Giải Thoát Chướng: Hindrances to deliverance.

Giải Thoát Đạo: Moksa-marga (skt).

1) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý: The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth.
2) Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát: The way or doctrine of liberation (emancipation—Release)—Buddhism.

Giải Thoát Giới: Giới của người xuất gia để trở thành Tăng sĩ—The commandments accepted on leaving the world and becoming a disciple or a monk.

Giải Thoát Hải: Biển giải thoát—The ocean of liberation.

Giải Thoát Khỏi Gông Cùm: To free men from its fitters.

Giải Thoát Là Căn Trần Không Dính Mắc: Emancipation means no cohesion between sense organs and external objects.

Giải Thoát Môn: Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—Emancipation-entrance—Gate of emancipation.

(A) Nghĩa của cửa giải thoát—The meanings of the door of release—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện)—The door of release—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—The gate of libertaion.

(B) Phân loại giải thoát môn—Categories of gates of enlightenment used by the Buddha:

1) Trí môn: Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát—Wisdom gate—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self.
2) Bi môn: Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—Pity gate—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others.

Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy: Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời nầy. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời nầy, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices

other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát: Moon of Liberation Bodhisattva.

Giải Thoát Nhĩ: Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn—The ear of deliverance—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana).

Giải Thoát Phong: Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế—The wind of liberation from the fires of worldly suffering.

Giải Thoát Phục: Quần áo của sự giải thoát—The clothing of liberation.

Giải Thoát Quan: Nón giải thoát—The crown of release.

Giải Thoát Rốt Ráo: The eventual realization of liberation.

Giải Thoát Sanh Tử: Release from the bonds of births and deaths—Nirvana.

Giải Thoát Tàng Tướng Y: See Cà Sa.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp: Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn—The pure dharma which leads to nirvana.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện: Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the dharmakaya.

Giải Thoát Thân:

1) Thân giải thoát: The body of liberation.
2) Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não: The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction.
3) Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật: One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Thoát Thiên: Moksadeva (skt)—See Mộc Xoa Đề Bà and Pratimoksa.

Giải Thoát Tri Kiến: The knowledge and experience of nirvana.

Giải Thoát Tướng: Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—The mark or condition of liberation—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions.

** For more information, please see Tam Tướng.

Giải Thoát Vị: Hương vị giải thoát hay Niết Bàn—The flavour of liberation (release), or nirvana.

Giải Thoát Xứ: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Giải Thoát Y: Giải Thoát Tàng Tướng Y—Cà Sa—The garment of liberation, the robe—See Cà Sa.

Giải Thuyết: To expound—To explain—To interpret.

Giải Tri Kiến: Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai: A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Trí: To amuse—To divert—To relax.

Giải Trừ: To annul—To emancipate.

Giải Viện: Kho thóc lúa trong tự viện—A

monastery granary.

Giải Viện Chủ: Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện—The head of the granary in a monastery.

Giãi Bày: To make known one's feelings or thoughts.

Giãi Lòng: To show one's feelings.

Giãi Nắng: To expose oneself in the sun.

Giam Hãm: To imprison—To detain—To confine.

Giam Lỏng: To keep a close watch on someone, not to let that person to go out of a limit.

Giám:

1) Giám định: To survey—To examine.
2) Giám thị: To superintend—To oversee—A warden of a jail.
3) Tấm kiếng—A mirror.
4) Thái giám: A palace-eunuch.

Giám Định: To examine and to decide.

Giám Hộ: Guardian.

Giám Thâu: See Giám Tự.

Giám Tự: Sư Tri Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs.

Giám Viện: See Giám Tự.

Giảm:

1) Giảm thiểu: To deminish—To decrease—To reduce.
2) Giản lược: To abbreviate.

Giảm Bớt: To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To decrease—To subside.

Giảm Hình: See Giảm khinh.

Giảm Khinh: To extenuate an offence—To attenuate.

Giảm Kiếp: Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing.

Giảm Phạt: To mitigate a penalty.

Giảm Phí: Cắt giảm chi phí cá nhân, để dùng vào việc bố thí—To cut down one's personal expenditure for the sake of charity.

Giảm Sức: To diminish in strength.

Giảm Thiểu: To lessen—To diminish—To decrease—To reduce.

Giảm Thọ: To shorten one's life.

Giảm Tội: See Giảm Phạt.

Gian Ác: Dishonest and wicked.

Gian Dâm: To commit adultery—To be adulterous.

Gian Dối: Dishonest—Deceitful.

Gian Hùng: Scoundrel.

Gian Lận: To cheat—To trick.

Gian Nan: Dificult—Laborous—Hard.

Gian Nhân: Malefactor—Wrongdoer.

Gian Phi: See Gian Nhân.

Gian Phụ: Adulteress.

Gian Tà: Treacherous.

Gian Tặc: Bandit.

Gian Tế: Spy.

Gian Tham: Greedy.

Gian Thông: Adulterous.

Gian Trá: Deceitful—fraudulent—Deceptive—Fraudulent—Crafty—To cheat.

Gian Truân: Hard and miserable.

Gian Xảo: Crafty—Cunning.

Gián:

1) Can gián: To admonish.
2) Con gián: Cockroach—Black beetle.
3) Gián đoạn: Between—Intermission—Interval—Space—To didive—To

intervene—To interfere—To separate.

Gián Cách: Trong lúc, trong khi, hay giai đoạn xãy ra một biến cố—Interval, intermission, but it is chiefly used for during, while, or a period of an event.

Gián Điệp: Espionage—Spy.

Gián Đoạn: Gián cách đoạn tuyệt—To interrupt—To interfere and stop.

Gián Sắc: Màu phụ, đối lại với năm màu chính—Intermediate colors, i.e. not primary colours; in contrast with the five primary colours—See Ngũ Sắc.

Gián Tiếp: Indirectly.

Gián Vương: Can gián một vị vua—To admonish a king.

Giản:

1) Lựa chọn—To pick—To choose—To select.
2) Xem xét: To examine.
3) Thẻ (thường làm bằng trúc hay tre): A tablet (usually made of bamboo).

Giản Biệt: Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng)—To select or to differentiate.

Giản Dị Hóa: To simplify.

Giản Sư: Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng)—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment.

Giản Tiện: Easy—Simple and practical.

Giản Trạch: Chọn lựa—To choose—To select.

Giản Yếu: Simple and essential.

Giang: Con sông—A river.

Giang Hồ:

1) Đi khắp mọi nơi: To travel everywhere.
2) Chỉ hai tỉnh Giang Tây và Hồ Nam bên Trung Quốc, nơi trước đây Thiền Tông rất hưng thịnh: Jiang-Si and Hu-Nan in China, where and whence the Zen (Ch'an) or Intuitive movement had its early spread.
3) Đệ tử của Thiền Tông: A title being applied to followers of the Zen sect.

Giang Tây: Danh hiệu của Mã Tổ, một vị cao Tăng tại tỉnh Giang Tây, thị tịch vào năm 788—A title of Ma-Tsu, who was a noted monk in Jiang-Si, died in 788.

** For more information, please see Ma-Tsu.

Giang Thiên Tự: Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su.

Giang Tử:

1) Dòng sông: A river.
2) Dòng sông Dương Tử—The Yangtze River.

Giáng:

1) Đi xuống: To descend—To send down.
2) Giáng cấp: To degrade—To demote—To subdue.
3) Giáng thế: Đản sanh xuống trần, như trường hợp Đức Phật—To descend to earth from above, as recorded of the Buddha.

Giáng Đản: Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lệ "Mộc Dục" hay tắm rửa cho tượng Phật)—The anniversary of the descent, i.e. the Buddha's birthday, not the conception.

Giáng Hạ: Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất—To come down

to this world—To descend into the world, as the Buddha is said to have done from the Tusita heaven.

Giáng Hiện: To appear to this world.

Giáng Họa: To bring disasters to.

Giáng Lâm: Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.

Giáng Sinh: See Giáng Hạ.

Giáng Thai: Giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent into Maya's womb.

Giáng Thần: Thần thức của Đức Phật giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent of Buddha's spirit into Maya's womb; also to bring down spirits as does a spiritualistic medium.

Giáng Thế: The descend to earth from above (as Buddhas).

Giảng: Thuyết giảng—To explain—To preach—To discourse—To talk.

Giảng Bài: To explain a lesson.

Giảng Diễn: See Giảng Thuyết.

Giảng Đạo: To preach a religion

Giảng Đường: Preaching hall—Lecture hall.

Giảng Giải: To expound—To interpret—To explain.

Giảng Hạ: Đi xuống bụt khi chấm dứt giảng thuyết—To descend the pulpit when end of discourse.

Giảng Hòa: To reconcile—To make peace—To negotiate for peace.

Giảng Khoa: Course of study.

Giảng Kinh: To expound the sutra.

Giảng Luận: To dissert—To explain and to discuss.

Giảng Nghĩa: See Giảng Giải.

Giảng Sư: Dharma expounder—An expounder—Teacher.

Giảng Thuyết: To give a lecture—To expound—To discourse—To preach.

Giảng Tông: Trừ Thiền tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành—The preaching sects, i.e. all except the Ch'an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects.

Giành: To fight over—To Dispute.

Giao:

1) Chất keo—Glue—Gum.
2) Giải giao: To hand over.
3) Giao điểm: Intersection.
4) Giao nhau: To intertwine—To twist—To intermingle.

Giao Bồn Tử:

1) Hộp keo—A glue-pot.
2) Chữ viết dính nhau: Running handwriting.

Giao Du: To frequent—To company with someone.

Giao Điểm: To hand over and check.

Giao Động: Disturbances

Giao Đường: Giao cho ai nhiệm vụ quản đường hay tự viện—To hand over charge of the hall or monastery.

Giao Hảo: To be in friendly terms with—To entertain friendly relation with.

Giao Hoàn: To return—To give back.

Giao Hương: Hương nhựa của một loại cây hỗ phách—Incense of the liquid amber tree.

Giao Hữu: Amicable relations.

Giao Lộ: Màn nạm ngọc trông giống như những giọt sương treo—A curtain festooned with jewels, resembling hanging dewdrops.

Giao Phó: To entrust—To trust—To confide—To hand over.

Giao Sức: Trang sức hay trang phục bằng màu xám, hỗn hợp đen vàng—Adorned or

robed in grey, a mixture of black and yellow.

Giao Thiệp: To be in contact with—To associate—To enter a relationship with.

Giao Thời: Period of transition.

Giáo: Pravacana (skt)—Lời giáo huấn của Thánh nhân—Agama—To teach—To instruct—Doctrine—Religion—Cult.

Giáo Chủ: Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha.

Giáo Chứng: Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ—Teaching and evidence, doctrine and its evidential results, or realization.

Giáo Dân:

1) Giáo hòa dân chúng: To educate the people.
2) Từ ngữ được dùng tín hữu tinh Lành—The term for Christians.

Giáo Dục: To educate—To bring up.

Giáo Đạo:

1) Chỉ dạy và hướng dẫn—The way of instruction—To instruct and to lead.
2) Chỉ dạy cho con đường tu hành—To teach a way or religion—The way of teaching.
3) Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác—The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way.

Giáo Đầu: To start—To begine—Prologue.

Giáo Điển: Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo—The scriptures of Buddhism

Giáo Điều: Religious dogmatism.

Giáo Đồ: Disciples.

Giáo Hóa: Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới---To transform by instruction—To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts.

Giáo Hóa Quần Sanh: To teach and convert or transform men.

Giáo Hóa Và Sửa Đổi: Teach and transform.

Giáo Hội: Congregation—An assembly for instruction.

Giáo Hội Phật Giáo: Buddhist Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo: Hòa-Hảo Buddhism Congregation—See Phật Giáo Hòa Hảo.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ: Sangha Bhikshu Buddhist Association.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới: Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944—International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venrable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944.

**For more information, please see Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam in Vietnamese-English Section.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thình lình vắng bóng vào năm 1954, từ

năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ—Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourabled One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourabled One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed quicker on a larger scale from all over the South Viet Nam to North of Central Viet Nam with millions more followers.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhist Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: Vietnamese Unified Buddhist Congregation.

Giáo Huấn: To instruct—To teach—To educate.

Giáo Lễ: Religious rites.

Giáo Lệnh: Giáo lệnh của tông phái—Religious intructions (directions)—The commands of a sect or school.

Giáo Lý: Dassannam (p)—Darsana (skt)—Doctrine—Philosophical system—Doctrinal system—See Giáo Lý Căn Bản.

Giáo Lý Căn Bản: Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo—The fundamental teachings (principles) of a religion---Doctrine—Dogmas—Fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eighfold noble truth.

Giáo Lý Nguyên Thủy: Original teaching.

Giáo Mệnh: To instruct—To command—The commands of a sect or school.

Giáo Môn: Tông phái hay tông môn—A religion—A sect.

Giáo Nghĩa: The meaning of a teaching or doctrine.

Giáo Ngoại:

1) Bên ngoài tông phái: Outside the sect, or school, or church.
2) Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm—Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship.

Giáo Nội: Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon.

Giáo Ngoại Biệt Truyền: Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng

lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—Special transmission outside of the teaching. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen.

Giáo Phái: Religious sect.

Giáo Phán: Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo—The various divisions of teaching or doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching.

Giáo Pháp: Dharma-desana (skt)—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật: Buddha Dharma or Buddha's sermons.

Giáo Pháp Môn: The Sutra-Studies school.

Giáo Quán:

1) Giáo thuyết và thiền quán—Teaching and meditation.
2) Giao pháp và thiền quán của Đức Phật: The Buddha's doctrine and meditation

Giáo Sắc: Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ—The commands of a master or father.

Giáo Sĩ: Buddhist missionary.

Giáo Sinh: Student teacher.

Giáo Thể: Thể tính giáo pháp hay toàn thể giáo pháp—The body, or corpus of doctrine; the whole teaching.

Giáo Thọ:

1) Dạy—To instruct—To give instruction.
2) Thầy dạy (A xà Lê): Instructor—Preceptor—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giáo Thọ Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Thầy dạy pháp—Instructor or preceptor.

Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching spiritual advisor.

Giáo Tích: Dấu tích của tôn giáo—The vestiges, or evidence of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints.

Giáo Tướng: Giáo pháp đặc biệt của một tông phái—The particular teaching of a sect.

** For more information, please see Giáo Phán.

Giáo Võng: The teaching of Buddha viewed as a net to catchand save mortals.

Giảo: So sánh—To compare—Compared with—Similar to.

Giảo Lượng: So sánh—To compare—To collate—Compared with—Comparative.

Giảo Sức: Trang nghiêm—To adorn—Ornament.

Giáp:

1) Vỏ hay nón bọc bên ngoài: Scale—Mail—Helmet.
2) Can thứ nhất trong mười can: The first of the ten celestial stems.
3) Gò má: Cheeks—Jaws.

Giáp Mã:

1) Ngày xưa có tục vẻ tượng Thần hay Phật lên giấy rồi đem cúng tế: A picture, formerly shaped like a horse, of a god or a Buddha, in a ceremony.
2) Ngày nay chỉ còn vẽ hình một con ngựa mà thôi: Now a picture of a horse only.

Giáp Sơn: Tên của một tự viện và Thiền sư

Thiện Hội ở Lễ Châu dưới thời nhà Đường—Name of a monastery and monk in Li-Chou during the T'ang dynasty—See Thiện Hội Thiền Sư.

Giáp Sơn Thiền Sư: Zen Master Zhia-Shan—See Thiện Hội Thiền Sư.

Giáp Trụ Ấn: A digital or manual sign, indicating mail and helmet.

- Hai tay chấp trước ngực: Two palms in front of the chest.
- Đầu hai ngón trỏ chập lại và chạm vào đầu hai ngón giữa: Two forefinger tips touch the two middle finger tips.
- Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên: Two thumb tips touch and point straight upward.
- Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa: Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers.

Giáp Xa: Hai gò má tròn đều, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—The cheeks rounded, one of the thirty-two characteristics of a Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Giàu Có: See Giàu Sang.

Giàu Lòng Từ Thiện: Charitable.

Giàu Sang: Wealth—Rich.

Lời Phật dạy về "Giàu sang" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Wealth" in the Dharmapada Sutra: "Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others." (Dharmapada 355).

Giàu Sang Hay Nghèo Khó: Rich or poor.

Giấc Mộng: Dream

Giận: To be angry—In a temper—To get angry—To lose one's temper.

Giãy Giụa: To struggle.

Giặc Giả: Hostility—War.

Giăng: To extend—To spread—To stretch.

Giằng Co: To pull about.

Giấc Mộng: A dream.

Giận: To get angry.

Giận Căm Gan: Boiling with anger.

Giận Tức Buồn Phiền: Anger and acrimony.

Giật Lùi: To move back.

Giấu: To hide—To conceal.

Giấu Mặt: To hide one's face.

Giấu Tài: To conceal one's talents.

Giấu Tên: Anonymous.

Giầy Vò: To torment—To worry.

Gièm Pha: To backbite—To blacken—Nói hành nói tỏi—To spell ill of someone.

Gièm Pha Và Mưu Hại: To slander and to look for ways to harm someone.

Gieo Căn Lành Về Sau: To garden merits and virtues for the future.

Gieo Gió Gặt Bão: He who sows the wind shall reap the whirlwind.

Gieo Rắc: To scatter—To disseminate—To spread abroad.

Giết: To kill—To murder—To slay.

Gìn Giữ: To preserve.

Giỏi Dang: Clever at—Good at.

Giòn: Crispy.

Giọng Miễn Cưỡng: Constrained voice.

Giọng Tự Nhiên: natural tone of voice.

Giông Giống: Somewhat alike (similar).

Giống Hệt: To be very much alike.

Giống Như: To be analogous.

Giờ Ngọ: Noontime.

Giới:

(I) Nghĩa của giới—The meaning of "sila"

1) Giới luật: Sila (skt).
- Những qui tắc căn bản trong đạo Phật: Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism.
- Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ: Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

2) See Giới Sa Di, and Tam Học (1) in Vietnamese-English Section.

3) Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật nầy là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người—The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfae of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people.

4) Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: "Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong quẹo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng—This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: "Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous,

worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright."

(II) Phân loại giới—Categories of "sila"—Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó—According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing:

(A) Hai loại giới—Two kinds of "sila":

(1A) Có hai loại Hành và Chỉ: It is of two kinds as keeping and avoiding.

1) Hành: Keeping—Something should be done—Việc gì đó nên làm thì gọi là hành.

2) Chỉ (Tránh): Avoiding—Something should not be done—Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh.

(2A) Có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh: It is of two kinds as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity.

1) Chánh hạnh: Good behavior—Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo)—Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood).

2) Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh: Beginning of the life of purityby keeping (observing) the above mentioned eight precepts.

(3A) Giới Kiêng và Không Kiêng: The virtues of Abstinence and Non-Abstinence

1) Giới Kiêng: Abstinence—Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh—Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc.

2) Không Kiêng: Non-Abstinence—Không Kiêng giới bao gồm những tác động của "Hành" trong mười hai nhân duyên—Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links.

(4A) Giới có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc.

1) Lệ Thuộc: Dependence—Có hai loại--There are two kinds.

a. Lệ thuộc do Tham: Dependence through Craving

b. Lệ thuộc do Tà kiến: Dependence through false views.

2) Không Lệ Thuộc: Independence—Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế—The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane.

(5A) Giới có hai loại Tạm Thời và Trọn Đời—It is of two kinds as Temporary and Lifelong.

1) Tạm Thời: Temporary—Giới được thọ có hạn định thời gian—Virtue that is undertaken after deciding on a time limit.

2) Trọn Đời: Lifelong—Giới được thọ trì đến khi mạng chung—Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts.

(6A) Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn—It is of two kinds as Limited and Unlimited:

1) Giới Hữu Hạn: Limited Virtue—Giới Hữu Hạn là giới bị hạn hẹp vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống—The limited virtue is that seen to be

limited by gain, fame, relatives, limbs or life.

2) Giới Vô Hạn: Unlimited Virtue—Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyến thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn—Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue.

(7A) Hai loại Thế Gian và Xuất Thế Gian—It is of two kinds as Mundane and Supramundane Virtue.

1) Giới Thế Gian: Mundane Virtue—Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai—The mundane virtue brings about improvement in future becoming.

2) Giới Xuất Thế Gian: Supramundane Virtue—Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths.

(B) Ba loại giới—Three kinds of "sila":

(1B) Ba loại Giới Hạ, Trung và Thượng—Three kinds of Precepts as Inferior, Medium and Superior:

1) Giới bậc Hạ: The Inferior.

a. Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp—The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry.

b. Vì ham danh mà thọ giới: To undertake precepts out of fame.

c. Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới: Only I am possessed of virtue, other people are Ill-conducted and ill-natured.

d. Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh: The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence.

2) Giới bậc Trung: The Medium.

a. Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhứt tâm và trạch pháp ở mức trung bình—The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry.

b. Thọ giới vì mong được quả báo công đức: To undertake precepts out of desire for the fruits of merit.

c. Giới thế gian mà không ô nhiễm: Undefiled mundane virtue.

d. The purpose of practice is for one's own deliverance: Giới thực hành để giải thoát riêng mình.

3) Giới bậc Thượng: The Superior.

a. Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp—The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry.

b. Vì tôn quí mà thọ giới: To undertake precepts for the sake of the noble states.

c. Giới xuất thế: Supramundane virtue.

d. Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới: The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings.

(2B) Ba loại Giới Vị Kỷ, Vị Tha và Vị Pháp—Three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma:

1) Giới Vị Kỷ (Giới thực hành vì bản thân)—Virtue giving precedence to self—Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã: To undertake precepts out of self-regard by one one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self.

2) Giới Vị Tha—Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích: Virtue giving precedence to the world—To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world.

3) Giới Vị Pháp—Giới thực hành vì tôn trọng

Pháp và Luật: Virtue giving precedence to the Dharma—To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma.

(3B)Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tịnh—Adhered to, Not ahdered to, and Tranquilized:

1) Giới Chấp Thủ—Dính mắc vào tham đắm và tà kiến: Adhered to through craving and false views.

2) Giới Không Chấp Thủ—Not ahdered to:

a. Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ: Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path.

b. Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học: Precets that associated with the path in trainers.

3) Tranquilized precepts—Giới an tịnh: Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học—Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized.

(4B)Ba loại Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi—Pure, Impure and Dubious:

1) Giới Thanh Tịnh—Pure Precepts: Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối—Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one.

2) Giới Không Thanh Tịnh—Impure Precepts: Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối—One who breaks precepts but has not made a repentance.

3) Giới Khả Nghi—Dubious:

a. Một người còn nghi không biết việc nầy có phải là giới tội hay không: Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence.

b. Không biết đã vi phạm vào giới nào: Whether he has committed an offence is dubious.

(5B)Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học—Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-nor-nontrainer:

1) Giới Hữu Học—Virtue of the Trainer: Giới tương ưng với bốn đạo và ba quả đầu—Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions (See Tứ Thánh Quả).

2) Giới Vô Học—Virtue of the non-trainer: Giới tương ưng với quả A La Hán—Virtue that associated with the fruition of Arahanship (See Tứ Thánh Quả).

3) Không Hữu Học Không Vô Học—Virtue of neither trainer nor non-trainer: Những loại giới còn lại—The remaining kinds of virtues.

(C) Bốn loại giới—Four kinds of "sila":

(1C)Bốn loại giới Thối Giảm, Tù Đọng, Tăng Tiến và Thâm Nhập—Four kinds of virtue of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetraion:

1) Giới Thối Giảm—Partaking of diminution:

a. Học tu với ác tri thức: Cultivate with the unvirtuous.

b. Không gần gủi bậc giới đức: Not to visit the virtuous.

c. Không thấy ngu si: Not to see ignorance.

d. Không thấy phạm giới: No fault in a transgression.

e. Tâm thường tà tư duy: Mind is full with wrong thoughts.

f. Các căn không phòng hộ: Not to guard one's own faculties.

2) Giới Tù Đọng—Partaking of Stagnation:

a. Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu: One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved.

b. Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới: Contented with mere

virtuousness, not striving for higher meditations.

3) Giới Tăng Tiến—Partaking of Distinction: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định—One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim.

4) Giới Thâm Nhập—Partaking of Penetration: Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới—One who realizes that to see Virutes is not enough, he aim his dispassion through keeping precepts.

(2C)Bốn Loại giới: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia—Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity.

1) Giới Tỳ Kheo—The virtue of Bhikkhus: Có những giới dành cho Tỳ Kheo—There are precepts for Bhikkhus to keep (See Giới Cụ Túc).

2) Giới Tỳ Kheo Ni—The virtue of Bhikkhunis (See Giới Cụ Túc).

3) Giới của Người chưa thọ Cụ Túc—The virtue of the not-fully-admitted (See Giới Sa Di).

4) Giới Tại Gia: The virtue of the Laity—Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia—Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female fay followers.

(3C)Bốn loại, Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước—Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes:

1) Giới Tự Nhiên—Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu: The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings.

2) Giới Cổ Tục—Mỗi địa phương, tông phái cóa luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ: Customary virtue—Each locality's or sect's own rules of conduct.

3) Giới Tất Yếu—Giới không có tư tưởng dục nhiễm: Necessary virtue—No thought of men that is connected with the cords of sense desire.

4) Giới Do Nhân Về Trước—Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh: The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births.

(4C)Bốn loại Giới: Giới Bổn (Ba Đề Mộc Xoa—Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng—Virtue of Patimokkha Restraint, Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites:

1) Giới Ba Đề Mộc Xoa: Virtue of Patimokkha—Giới như Đức Thế Tôn mô tả: "Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, đầy đủ hành xứ và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới—The virtue described by the Blessed One Thus, "Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training.

2) Giới Phòng hộ các Căn—Virtue of restraint of the sense faculties:

a. Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng: On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars.

b. Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi

lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn: When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty.

c. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn: On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty.

3) Giới Thanh Tịnh Mạng Sống—Virtue of Livelihood Purification: Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi—Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with 'scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain.

4) Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng—Virtue concerning Requisites: Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét—Use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning 'Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

(III) Dhatu (skt)—Đà Đô—Cõi—A boundary—Limit—Region—See Dhatu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giới Ba La Mật: Giới luật, Ba La Mật thứ hai trong sáu Ba La Mật—Moral precepts—The second of the six paramitas.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Giới Ba Li: Upali (skt)—Giới Bà Li.

1) Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là "Trì Giới."—A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title "Keeper of the laws."

2) Còn một người khác cũng tên Ưu Bà Li là đệ tử của ngoại đạo Ni Kiền Tử: There was another Upali, a Nirgrantha ascetic.

Giới Bổn: Pratimoksa (skt)—Ba La Đề Mộc Xoa—See Pratimoksha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Giới Cấm: Những giới luật ngoài giới căn bản—Prohibitions arising out of the fundamental rules.

Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa (skt)—Upholding forbidden religious practices.

- Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là

một trong tứ thủ—Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa).

- Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings.

** For more information, please see Tam Kết, and Tứ Thủ.

Giới Cấp:

1) Thừa Cấp Giới Hoãn: Mong muốn phát triển trí tuệ hơn là thọ giới (Duy Ma Cật)—One who is zealous for knowledge rather than the discipline (Vimalakirti).
2) Giới Cấp Thừa Hoãn: Mong muốn thọ giới hơn là phát triển trí tuệ—One who zealous for the discipline rather than for knowledge (Tiểu Thừa).
3) Thừa Giới Câu Cấp: Bồ Tát Đại Thừa nhấn mạnh đến cả hai—Mahayana Bodhisattvas emphasize on both.
4) Thừa Giới Câu Hoãn: Loại không nghĩ đến cả trí tuệ lẫn giới luật—One who is indifferent to both discipline and knowledge.

Giới Cấp Thừa Hoãn: See Giới Cấp (2).

Giới Cấu: Nguồn cội làm ô uế giới luật (đàn bà)—The source of defiling the commandments (woman).

Giới Châu: Những người tu trì giới luật thanh tịnh, trang nghiêm kính cẩn và đáng quý như châu báu—The commandments, or rules, are like pure white pearls, adorning the wearer.

Giới Cụ Túc: Full commands for Sangha:

(A) Cụ Túc Giới theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa—Full commandments for Sangha in Mahayana Buddhism:
1) 250 giới Tỳ kheo: For a monk from Theravada is 227 and from Mahayana is 250.
2) 348 giới Tỳ kheo Ni: For a nun is 348.

(B) Cụ Túc Giới theo truyền thống Nguyên Thủy—Full commandments in Theravada Buddhism:
1) 227 giới trọng cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, và còn nhiều giới khinh. Ngày nào mà vị Tăng hay Ni còn mặc áo cà sa là ngày đó các vị nầy phải giữ 227 giới trọng và nhiều giới khinh khác—227 major commandments for both Bhikkhus and Bhikkhunis. There are a lot of other minor commandments. As long as he or she is still wearing the yellow robe, he or she is bound to observe 227 major commandments, apart from many other minor ones.

Giới Đàn: Đàn tràng truyền thụ giới pháp—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices.

Giới Điệp: Độ Điệp—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khất sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới)—A certificate of ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk.

Giới Định: To set a limit (boundary) to.

Giới Định Huệ: Discipline, meditation and wisdom—Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ—Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The

completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life.

1) Giới: Sila (skt)—Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp.—Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil.
2) Định: Dhyana (skt)—Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần—Meditation (training the mind) calms mental disturbance.
3) Tuệ: Prajna (skt)—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý—Wisdom (training in wisdom) gets rid of delusion and proves truth.

Giới Đức: Đức hay lực của giới luật—Virtue of morality—The power of the discipline.

Giới Hải: Giới luật thanh khiết như nước biển—The rules are pure and purify like the waters of the ocean.

Giới Hạn: Limited—Restricted.

Giới Hạnh Tinh Nghiêm: One should keep the precepts strictly.

Giới Hệ: Sự ràng buộc về nghiệp của ba cõi—The karma which binds to the infinite, i.e. to any one of the three regions.

Giới Hiền: Silabhadra (skt)—See Thi La Bạt Đà La.

Giới Hòa Thượng: See Giới Sư.

Giới Học: Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy.

** For more information, please see Tam Học.

Giới Hương: Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp)—The perfume of the commandments or rules, i.e. their pervading influences.

Giới Khí: Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.

** For more information, please see Ngũ Nghịch.

Giới Không Thiền Sư: Zen Master Giới Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Mãn Đẩu, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ ngài rất thích Phật pháp. Khi xuất gia, ngài đến chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma là đệ tử của Thiền sư Quảng Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó, ngài dời về núi Lịch Sơn cất am tu thiền trong năm hay sáu năm mới xuống núi làm du Tăng đi hoằng hóa Phật pháp. Vua Lý Thần Tông nhiều lần gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh, nhưng ngài đều từ chối. Về sau, bất đắc dĩ ngài phải vâng mệnh về trụ tại chùa Gia Lâm để giảng pháp. Về già, ngài trở về cố hươngvà trụ tại chùa làng Tháp Bát. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa và trùng tu trên 95 ngôi chùa—A Vietnamese zen master from Mãn Đẩu, North Vietnam. When he was very young, he was so much interested in the Buddha Dharma. He left home to become a monk and received complete precepts with zen master Quảng Phước at Nguyên Hòa Temple on Mount Chân Ma. He was the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Lịch Sơn to build a small temple to practise meditation for five or six years. Then he left the mountain to become a wandering monk to expand Buddhism along the countryside. He stopped by Thánh Chúc Cave and stayed there to practise ascetics for six years. He refused so

many summons from King Lý Thần Tông. Later, he unwillingly obeyed the king's last summon to go to the capital and stayed at Gia Lâm Temple to preach the Buddha Dharma. When he was old, he returned to his home village and stayed at a temple in Tháp Bát village. He spent most of his life to expand Buddhism and rebuild more than 95 temples.

Giới Khuyến: Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm những điều lành)—Prohibitions from evil and exhortations to good.

Giới Kiến Thủ: Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—Wrong views in understanding the precepts—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ nầy là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

Giới Lạp: Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới lạp nhiều ít mà xác định)—The number of years a monk has been ordained.

** For more information, please see Lạp, Hạ Lạp, and Pháp Lạp in Vietnamese-English Section.

Giới Luật: Sila and Vinaya (skt)—Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây—Rules—Rules of law—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following:

1) Ngũ Giới Căn Bản: The five basic commandments—See Ngũ Giới.
2) Bát Giới: Eight commandments—See Bát Giới.
3) Thập Giới: Ten commandments—See Thập Giới and Thập Giới Phạm Võng Kinh.
4) Sa Di Giới: Ten commandments taken by a sramanera—See Sa Di Giới and Giới Sa Di.
5) Tỳ Kheo Giới: 250 commandments taken by a monk—See Cụ Túc Giới.
6) Tỳ Kheo Ni Giới: 348 commandments taken by a nun—See Cụ Túc Giới.
7) Bát Kính Giới: The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—See Bát Kính Giáo.

Giới Luật Thiền Định: Discipline of mental concentration.

Giới Lực: Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas.

Giới Môn: Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation.

Giới Ngoại: Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi nầy là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát—The pure realms, or illimitable "spiritual" regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness.

Giới Ngoại Lý Giáo: Thiên Thai Viên

Giáo—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thảy vạn pháp là thực tướng của trung đạo—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms.

Giới Ngoại Sự Giáo: Thiên Thai Biệt Giáo—Một từ mà tông Thiên Thai dùng để gọi Biệt giáo. Các vị Bồ Tát Biệt giáo dù không còn vướng bận bởi sanh tử tam giới, nhưng vẫn còn chấp vào lý trung đạo mà phân biệt vô lượng sự pháp, nên tông Thiên Thai dùng Biệt giáo làm phương tiện để giác ngộ đạo lý—T'ien-T'ai's term for differentiated teaching, which concerned itself with the practice of the bodhisattva life, a life not limited to three regions of reincarnation, but which had not attained to its fundamental principles.

Giới Nhẫn: Sự nhẫn nhục đòi hỏi nơi người thọ giới—Patience acquired by the observance of the discipline.

Giới Nội: Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi nầy—Within the region—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite.

Giới Nội Giáo: Hai tông phái Thiên Thai (Giới Nội Sự Giáo hay Tạng Giáo và Giới Nội Lý Giáo hay Thông Giáo) chỉ dạy cho chúng sanh đang chìm đắm trong ba cõi biết dứt bỏ mê hoặc kiến tư mà ra khỏi ba cõi nầy—T'ien-T'ai's two schools.

1) See Giới Nội Sự Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).
2) See Giới Nội Lý Giáo, and Thiên Thai Tam Giáo (C).

Giới Nội Hoặc: Một trong tam hoặc, kiến tư hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions.

** For more information, please see Tam Hoặc in Vietnamese-English Section.

Giới Nội Lý Giáo: Thông Giáo—Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the "emptiness" and advancing beyond the merely relative.

Giới Nội Sự Giáo: Tạng Giáo—Thiên Thai cho rằng Tam Tạng Giáo của Tiểu Thừa tuy là pháp môn nghiên cứu tinh thâm về các sự tướng như ngũ uẩn, thập nhị sử, thập bát giới, nhưng xét kỷ thì rất thô thiển, nên chê là Giới Nội Sự Giáo—T'ien-T'ai's term for the Tripitaka school, i.e. Hinayana, which deals rather with immediate practice, confining itself to the five skandhas, twelve stages, and eighteen regions, and having but imperfect ideas of illimitable.

Giới Phạt: Cảnh cáo và răn phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules.

Giới Phẩm: Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân—The diferent groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc.

** For more information, please see Giới Luật.

Giới Phận: Ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới—Any region or division, especially the regions of desire, form, and formlessness.

Giới Sa Di: Thập giới Sa di—The ten commands for the ordained:

1) Không sát sanh: Not to kill.

2) Không trộm cướp: Not to steal.
3) Không dâm dục: Not to commit adultery.
4) Không nói dối: Not to lie (speak falsely).
5) Không uống rượu: Not to drink wine.
6) Không dùng đồ trang sức hay nước hoa: Not to use adornment of flower, nor perfume.
7) Không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch: Not to perform as an actor, singing, nor playing musical instrument.
8) Không nằm giường cao rộng: Not to sit on elevated, broad and large beds.
9) Không ăn sái giờ: Not to eat except in regular hours.
10) Không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu báu: Not to possess money, gold, silver, or precious things.

Giới Sát: To abstain from killing.

Giới Sắc: To abstain from sexual relations.

Giới Sư: Giới Hòa Thượng—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử—The teacher of the discipline, or the commandments (to the novice).

Giới Sư Ngũ Đức: Năm đức của giới sư—The five virtues of the teacher of the discipline:

1) Trì Giới: Tuân thủ giới luật—Obedience to the rules.
2) Thập Hạ: Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên)—Ten years as a monk (some sects require 20 years or more).
3) Thông Hiểu Luật Tạng: Khả năng giải thích giới luật—Ability to explain the vinaya.
4) Thông Suốt Thiền Định: Meditation.
5) Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp—Ability to explain the Abhidharma.

Giới Tam Muội: Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm nhặt trước khi được cho làm lễ thọ giới cụ túc—Samaya commandments—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects.

Giới Tạng: Vinaya Pitaka (skt)—Luật Tạng—The collection of rules.

Giới Tất: Giới Tất hay quỳ gối chân phải khi thọ giới—The "commandments' knee," i.e. the right knee bent as when receving the comandments.

Giới Thạch: Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp (see Giới Tử Kiếp)—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century.

Giới Thanh Tịnh: Sila-visuddhi (p & skt)—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Giới Thể: Giới được thực hành qua thân tâm người thụ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác)—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator. (recipient).

Giới Thiện: Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương—The good root of keeping the commandments, from which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven, or as a king.

Giới Thiệu: To present—To introduce

Giới Thú: Ba cõi sáu đường (tam giới lục thú) là xứ sở của luân hồi sanh tử—The three regions (desire, form, and formlessness) and the six paths or six gati, i.e. the sphere of transmigration.

Giới Thủ: Chấp chặt vào những giới luật tà

vạy—Clinging to the commandments of heterodox teachers.

** For more information, please see Giới Cấm Thủ Kiến, Tứ Thủ, Ngũ Kiến Thô Thiển, and Ngũ Kiến Vi Tế.

Giới Thủ Kiến: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Thủ Sứ: Mê mờ do bám víu vào những giới luật tà đạo hay phiền não do việc mê chấp vào giữ giới—The delusion resulting from clinging to heterodox commandments.

Giới Trần Tục: Secular world.

Giới Trục: The rules—The rut or way of the commandments

Giới Trường: Đạo tràng hay giới đàn nơi chư Tăng Ni làm lễ thọ giới—The place where monks are given the commandments.

Giới Tướng: Tướng trạng khác biệt của các giới từ ngũ giới đến 250 giới Tỳ Kheo—The commandments or rules in their various forms, from the basic five moral precepts to 250 commandments for monks.

Giới Tử: Sarsapa (skt)—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải.

1) Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dậm Anh): A measure of length 10,816,000 part of a yojana.
2) Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai "thảo tử" hay "gram" của Trung Quốc: A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains.
3) Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân—On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects.
4) Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy: According to The Nirvana Sutra, the appearance of a Buddha is as rare as the hitting of a needle's point with a mustard-seed thrown from afar.
5) Giới Tử Kiếp: Vô lượng kiếp—Immeasurable kalpas—See Giới Tử Kiếp.

Giới Tử Kiếp: Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century.

Giới Tửu: To abstain from wine.

Giới Tỳ Kheo: Bhikshu Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giới Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giồng: A row.

Giồng Thành: Tên của một ngôi chùa trong tỉnh An Giang, Nam Việt Nam—Name of a temple in An Giang province, South Vietnam—See Long Hưng (2).

Giùm: To aid—To help.

Giúp: To help—To assist—To aid—To back up—To give a hand—To support.

Giúp Một Tay: To give someone a hand.

Giúp Người Giảm Bớt Khổ Đau: To help others relieve themselves from suffering

Giúp Nhau: To help one another.

Giữ Bình Tĩnh: To keep one's composure—To govern one's temper.

Giữ Chừng: To keep an eye on.

Giữ Gìn: To preserve—To guard—To maintain—To conserve—To be careful.

Giữ Giới: To observe moral precepts—To keep moral disciplines.

Giữ Khư Khư: To keep something for someone.

Giữ Kín: To keep secret.

Giữ Lời Hứa: To keep one's promise.

Giữ Miệng: To hold one's tongue.

Giữ Nhà: Vì luyến ái và nghiệp lực, chúng ta có thể tái sanh làm chó giữ nhà trong kiếp lai sinh—To guard the house—To take care of the house—Because of the attachment and its karma, we may reincarnate and become a dog to guard our own house in the next life.

Giữa Ban Ngày: In broad daylight.

Giữa Biển Đời Sanh Tử: In the open sea (life) of birth and death

Giữa Dòng Sanh Tử: In the midstream of birth and death.

Giường Gai: Bed of thorns.

Giựt Mình: To startle.

Gõ Mõ: To beat gong.

Gọi Hồn: To call forth a spirit.

Gồ Ghề: Uneven—Rough—Unlevelled.

Gồm Có: To be consist of.

Gột Rửa: To cleanse—To clean and to wash.

Gỡ Rối: To disentangle.

Gợi Chuyện: To strike up a conversation.

Gớm: Dreadful—Disgusting—Horrible.

Gông Cùm: Fitter.

Gửi Thông Điệp: To give a message.

Gươm Trí Tuệ: The sword of Buddha-truth—Able to cut off the functioning of illusion.

Gương: Example—Model—Pattern—To set an example.

Gương Đức Hạnh: Pattern of virtue.

Gương Mẫu: Examplary.

Gương Sáng: Brilliant example.

Gương Sen: Lotus seed pod.

Gương Tốt: Good example.

Gương Xấu: Bad example.

Gượng Dậy: To try to get up—To raise oneself after a fall.

Gượng Gạo: Reluctantly—Unwillingly.

H

Ha Bà Bà: Hahava or Ababa (skt)—Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh nầy (ha bà bà)—The fourth of the eight cold hells, in which the suferers can only utter these sounds.

Ha La La: Atata (skt)—Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh "ha la la."—The third of the eight cold hells, in which the suferers can only utter these sounds.

Ha Mật: Hami (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to T'ang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia.

Ha Trách Kiện Độ: Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái—The eleventh of the twenty rules

for monks, dealing with rebuke and punishment of a wrongdoer.

Hà:

1) Bông lục bình lá nhỏ: A small-leaved water-lily.
2) Tôm: Shrimp.
3) Hà Mô: Con cóc—A frog.
4) Sông: River—See Nhị Hà Ấn Độ.
5) Thế nào: How—What.

Hà Da: Haya (skt)—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm—Sanskrit name for the horse-head form of Kuan-Yin.

Hà Da Yết Lợi Bà: Hayagriva (skt)—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Tên của một vị Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa—Horse-neck, a form of Visnu, name of a Ming-Wang.

Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế Âm Bồ Tát Thụ Pháp Đàn: Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan Âm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ—Hayagriva-Dharma-Platform Sutra, explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown.

Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp: Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan Âm—The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin.

Hà Đảm: Gánh vác trên vai—To carry, bear on the back or shoulder.

Hà La Hỗ La: Rahula (skt)—La Hầu La.

1) Tên của con trai Phật Thích Ca Mâu Ni: Rahula, name of Sakyamuni's son.
2) Tên của một loài A-Tu-La: Name of a kind of asura.

Hà Lực Bì Đà: Rigveda (skt)—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà—One of the four divisions of Vedas.

Hà Mô Thiền: Loại thiền cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nửa vời chân lý—Frog samadhi, which causes one to leap with joy at half-truths.

Hà Sa: Hằng Hà Sa—Nhiều như cát sông Hằng—The sands of Ganges (vast in number).

Hà Tất: Tại sao lại cần phải như vậy?—Why should it necessarily be?

Hà Tiện: Misery—Stingy.

Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư: Zen master He-Ze-Shen-Hui—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

Hà Trung: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại xã Vinh Hà, quận Phú Vang. Năm 1677, au khi khai sơn Thập Tháp Di Đà ở Qui Nhơn, Tổ Nguyên Thiều ghé lại Huế và được lệnh chúa trở về Trung Quốc để thỉnh thêm danh Tăng và pháp khí. Trong số pháp khí có tượng Bồ Tát Quán Âm, cở lớn hơn người thật. Tổ muốn đưa tượng nầy lên kinh đô Huế, nhưng khi thuyền chở ngang qua xã Hà Trung thì bị mắc cạn mà không cách gì đẩy nổi. Tổ nghĩ là do cơ duyên nên thỉnh tượng vào thờ tại chùa làng Hà Trung để thờ. Từ đó chùa làng Hà Trung trở thành danh lam quốc tự dưới thời chúa Nguyễn Phước Châu. Sau đó, Tổ Nguyên Thiều phụng mệnh chúa về trụ trì chùa Hà Trung. Rồi trải qua những năm cuối thế kỷ thứ 18, chùa đã bị hư hỏng tiêu điều. Dưới triều nhà Nguyễn, chùa đã được trùng tu. Hiện nay chùa được mang tên Phổ Thành. Người ta kể rằng chiếc đại hồng chung của chùa vốn là chuông của chùa Phổ Thành bên làng Ngân Điền, huyện Gia Định, Phủ Thuận An, đúc năm 1762, không rõ cơ duyên nào mà trở thành pháp khí của chùa Hà Trung trên 100 năm qua. Vì vậy thay vì giữ tên Hà Trung thì người của những thế hệ sau nầy lại đổi tên chùa là Phổ Thành, tên được khắc trên chuông—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located in Vinh Hà village, Phú Vang district. In 1677, after building Thập Tháp Di Đà in Qui Nhơn, Patriarch Nguyên Thiều came to Huế and obeyed the order of the Lord, he travelled

back to Kuang-Chou to invite more celebrated Chinese monks and obtain more ritual instruments. Among these ritual instruments, there was a stone statue of Avalokitesvara Bodhisattva, bigger than life size, which sat on a lotus pedestal also made of stone. The statue should have been bound for Huế Citadel, however, when passing by Hà Trung village, the shp got stuck and no efforts could free it. The Patriarch was convinced that this was a token of destiny. Thus, the patriarch decided to fix the statue in the village temple for worship. Since then, the village temple became a national temple during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. After that, patriarch Nguyên Thiều moved to stay at Hà Trung temple. Hà Trung temple fell into deteriorations in the years of the late 18th century. Then it was restored under the reign of the Nguyễn Dynasty. Now the temple name is Phổ Thành. It is said that the great bell of the temple formerly belonged to Phổ Thành temple at Ngân Điền village, Gia Định district, Thuận An province. It was cast in 1762 for an unknown reason, the bell has been a ritual instruments of Hà trung Temple for the last 100 years. As a result, instead of keeping its old name, people of later generations renamed the temple Phổ Thành after the name given on the bell.

Hà Tự Sanh: Thế thì việc ấy xãy đến như thế nào?—How does it thus happened?

Hà Tỵ Chỉ: See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hả Dạ: Content-Satisfied.

Hả Giận: To give way to anger.

Hạ:

1) Hina (p & skt)—Dưới thấp: Low—below—Inferior.
2) Hạ giải: Vui mừng khi chấm dứt ngày an cư kiết hạ, chư Tăng Ni được các thí chủ cúng dường mừng tuổi hạ—To make offerings in congratulation.
3) Mùa hè: Summer.

Hạ An Cư: See Hạ Tọa.

Hạ Bối Quán: Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha.

Hạ Căn: Lamakindriya (p)—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma.

Hạ Chúng:

1) Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns.
2) Chúng Tỳ Kheo vào ngày an cư kiết hạ: The assembly of monks at the summer retreat.

Hạ Chủng: Gieo giống—To sow the seed—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods:

1) Gieo: To sow the Buddha's seed—When the seed of Budha's teaching is sown in the heart.
2) Quả thục: Chín—When it ripens.
3) Thoát: When it is stripped or harvested (when one abandons all things).

Hạ Chuyển: Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration.

Hạ Đẳng: Inferior rank.

Hạ Địa: Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ tát—The lower region or the lower half of the fifty-two grades of bodhisattva development.

Hạ Điền: Ploughing Festival.

Hạ Giọng: To lower one's voice.

Hạ Giới: The lower world—The human world.

Hạ Hóa: To save those below.

Hạ Hóa Chúng Sanh: Một trong những hạnh của một vị Bồ Tát: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh—Below, to transform all beings, one of the great vows of a Bodhisattva: Above, to seek Bodhi; below, to transform all beings.

Hạ Khẩu Thực: Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk.

1) Tăng Ni làm việc kiếm sống: A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land.
2) Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy: Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught.
3) Xem thiên văn: Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn—Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology.
4) Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ): Fortune-telling.

Hạ La Đà: Hrada (skt).

1) Hồ: A lake—A pool.
2) Tia sáng: A ray of light.

Hạ Lạp: Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua—Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

Hạ Liệt: Lamako (p)—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile.

Hạ Liệt Thừa: The inferior and mean yana.

Hạ Lưu:

1) Low class.
2) Downstream.

Hạ Mãn: See Hạ Mạt.

Hạ Mạt: Sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—The end of the summer retreat, the 15th of the 7th month, lunar calendar.

Hạ Mình: To demean –To humble oneself—To condescend.

Hạ Nại Sa: Hamsa (skt)—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose.

Hạ Ngục: To imprison—To put in prison.

Hạ Nguyên: The fifteen of the tenth moon.

Hạ Ngữ: Chỉ thị—To give instructions.

Hạ Phẩm: The lowest quality—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land:

1) Hạ phẩm thượng sanh: Người vào phẩm cao nhứt của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật—One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake).
2) Hạ phẩm trung sanh: Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ—One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise).
3) Hạ phẩm hạ sanh: Phẩm thấp nhứt trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh—One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land).

Hạ Phẩm Hạ Sanh: Cấp thấp nhất trong Tịnh Độ—The lowest type of incarnated beings with corresponding to the karma—The lowest grade in the Pure Land.

Hạ Phương Thế Giới: This world.

Hạ Sĩ: A so-call disciple of Buddhism, but profits neither to self nor others.

Hạ Tam Đồ: Ba đường dữ đi xuống (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—The three lower path of the six destinations or gati (Hells, hungry ghosts and animals).

Hạ Thủ: Ngày đầu của kỳ an cư kiết hạ—The first day, or beginning, of the retreat.

Hạ Thừa: The lower yana—Hinayana.

Hạ Tọa:

1) Kỳ thiền định trong mùa an cư kiết hạ hay mùa mưa: The period of the summer retreat for meditation, known as varsas, the rains.
2) Vị Tăng có ít hơn 10 năm hạ lạp: A monk or nun who has less than ten years of renunciation.

Hạ Trần: The lower gati, the hells, hungry ghosts, animals.

Hạ Trung: Giữa mùa hè, giữa kỳ an cư kiết hạ, hay kỳ hạn 90 ngày an cư kiết hạ—During the summer, the middle of the summer; the rainy season spent by the monks of India in retirement.

Hạ Tuần: The last ten days (decade) of a month.

Hạc: Con hạc—A crane—An egret.

Hạc Lặc Na: See Hạc Lặc Na Dạ Xa.

Hạc Lặc Na Dạ Xa: Haklenayasas or Padmaratna (skt)—The twenty-third patriarch—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Hạc Lâm:

1) Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây nầy bỗng nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là "Hạc Lâm" (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy)—Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes.
2) Hạc Lâm Tự: Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ—Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India.

Hạc Mạt: Homa (skt)—See Hộ Ma.

Hạc Tát La: Hasara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan.

Hạc Tất Na: Hosna or Ghazna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tất Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta , the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan.

Hạc Thụ: See Hạc Lâm.

Hạc Uyển: See Hạc Lâm.

Hách Dịch: Authoritative.

Hạch Miệng: Oral examination.

Hạch Sách: To insist upon—To demand.

Hai Loại Bố Thí: Two kinds of donation or almsgiving:

1) Thế gian: Ordinary alms.
2) Xuất thế gian: Spiritual gifts.

Hai Loại Nhân Quả: See Nhị chủng nhân quả.

Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure.

1) Thỏa Thích Thế Gian: Samisa sukha (p)—Pleasant worldly feeling.
2) Thỏa Thích Siêu Thế Gian: Niramisa sukha (p)—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Pleasant unworldly feeling, which is far superior to samisa sukha.

Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind:

1) Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt: Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó: This functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as

Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature.

2) Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức: Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại nầy được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân: This functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body.

Hai Lòng: Double-faced—Two-faced

Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation.

(I) Nan Hành Đạo—The Difficult Path: Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế nầy đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bệ Bạt Trí, thật là rất khó được. Nỗi khó nầy nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties:

1) Ngoại đạo dẫy đầy làm loạn Bồ Tát pháp: Externalists are legion , creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma.
2) Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình: Evil beings destroy the practitioner’s good and wholesome virtues.

3) Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh: Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices.
4) Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi: It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion.
5) Bởi duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường: Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends.

(II) Dị Hành Đạo—The Easy Path:

a) Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi nầy nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương: The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a 'universal mornach' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch.

b) Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.": Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: "All

the various Buddha lands ar equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different."

Hai Mặt: Double-faced—Two-faced.

Hai Món Ăn Tinh Thần: See Nhị Thực.

Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học: The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas:

1) Đắc: Prapti (skt)—Attainment.
2) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life faculty.
3) Chúng đồng phận: Nikaya-Sabhaga (skt)—Generic Similarity.
4) Dị sanh tánh: Visabhaga (skt)—Dissimilarity.
5) Vô tưởng định: Asamjnisamapatti (skt)—No-thought samadhi.
6) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Samadhi of extinction.
7) Vô tưởng báo: Asamjnika (skt)—Reward of No-Thought.
8) Danh thân: Namakaya (skt)—Bodies of nouns.
9) Cú thân: Padakaya (skt)—Bodies of sentences.
10) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Bodies of phonemes.
11) Sanh: Jati (skt)—Birth.
12) Trụ: Sthiti (skt)—Dwelling.
13) Lão: Jara (skt)—Aging.
14) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
15) Lưu chuyển: Pravritti (skt)—Revolution.
16) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
17) Tương ưng: Yoga (skt)—Interaction.
18) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
19) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Sequence.
20) Thời: Kala (skt)—Time.
21) Phương: Desha (skt)—Direction.
22) Số: samkhya (skt)—Numeration.
23) Hòa hiệp tánh: Samagri (skt)—Combination.
24) Bất hòa hiệp tánh: Anyathatva (skt)—Discontinuity.

Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ: Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions.

1) Phẫn: Krodha (skt)—Bất nhẫn hay sự nóng giận—Impatience or anger.
2) Sân: Upanada (skt)—Sự sân hận—Hatred or resentment.
3) Phú: Mraksha (skt)—Sự che dấu—Hypocrisy or concealment.
4) Não: Pradasa (skt)—Lời nói gây ra phiền não cho người—Stinging talk or worry.
5) Tật: Irshya (skt)—Sự đố kỵ hay ganh ghét—Envy or jealousy.
6) Xan: Matsarya (skt)—Sự keo kiết bỏn xẻn—Stinginess.
7) Cuống: Maya (skt)—Lời nói lừa dối—Deceit or manipulation.
8) Siểm: Sathya (skt)—Sự nịnh nọt—Duplicity or undully flattering.
9) Kiêu Mạn: Mada and Mana (skt)—Sự kiêu mạn—Arrogance or conceitedness.
10) Hại: Vihimsa (skt)—Gây tổn hại cho người khác—Hurting others or destructive.
11) Vô Tâm: Ahri (skt)—Sự không hổ thẹn—Shamelessness, self-shameless, or have no shame of self.
12) Vô Quý: Atrapa (skt)—Sự khinh suất—Recklessness, or have no shame around other people.
13) Hôn Trầm: Styanam (skt)—Sự trì trệ—Torpidity or drowsiness.
14) Trạo Cử: Uddhava (skt)—Sự chao đảo—Fluctuations, or instability of mind and body.
15) Bất Tín: Asraddha (skt)—Sự không tin—Unbelief or faithlessness.
16) Giải Đãi: Kausidya (skt)—Sự biếng

nhác—Indolence or laziness.
17) Phóng Dật: Pramada (skt)—Sự buông lung—Thoughtlessness, uninhibitedness, or lack of self-mastery.
18) Thất Niệm: Mushitasmritita (skt)—Sự mất chánh niệm—Senselessness.
19) Tán Loạn: Vikshepa (skt)—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.
20) Bất Chánh Kiến: Asamprajanya (skt)—Sự hiểu biết không đúng—Inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner.
21) Ác Tác: Kaukritya (skt)—Sự làm ác—Evil doing.
22) Thụy Miên: Middha (skt)—Sự buồn ngũ hay mê trầm—Drowsiness.
23) Tầm: Vitarka (skt)—Sự truy tầm nghiên cứu—Investigation.
24) Tứ: Vicara (skt)—Sự suy nghĩ hay dò xét—Reflection.

Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses:

(A) Tám Loại Tâm Thiện—Eight Sense-Sphere Consciousness:
1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

(B) Tám loại Tâm Quả Dục Giới—Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness:
9) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
10) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
11) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
12) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
13) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by

equanimity, associated with knowledge, unprompted.

14) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
15) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
16) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that acompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

(C) Tám Loại Tâm Hành—Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness:

17) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
18) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
19) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
20) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
21) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted.
22) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted.
23) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted.
24) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến: Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives:

1) Bát Nhã là mẹ: Paramita (skt)—Prajna is his mother.
2) Phương tiện là cha: Upaya (skt)—Skilful means is his father.
3) Bố thí là người nuôi nấng: Dana (skt)—Charity is his wet nurse.
4) Trì giới là người trông nom: Sila (skt)—Morality is his supporter.
5) Nhẫn nhục là đồ trang sức: Ksanti (skt)—Patience is his decoration.
6) Tinh tấn là người thủ hộ: Virya (skt)—Strenuousness or energy is his nurse.
7) Thiền định là người tắm rữa: Dhyana (skt)—Meditation is his cleaner.
8) Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ: Good friends are his instructors.
9) Các Bồ Đề phần là bạn đồng hành: All factors of enlightenment are his companions.
10) Các Bồ tát là anh em: All Bodhisattvas are his brothers.
11) Bồ Đề tâm là nhà cửa: Bodhicitta (skt)—The Bodhicitta is his home.
12) Đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử

tại nhà: To conduct himself in accordance with the truth is his family manners.
13) Các trụ địa là chỗ ở: Bhumi (skt)—The Bhumis are his residence.
14) Các pháp nhẫn là gia tộc: The Kshantis are his family members.
15) Các nguyện là gia giáo: The vows are his family motto.
16) Thực hành công hạnh là gia nghiệp: To promote deeds of devotion is his family legacy.
17) Khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ: To make others accept Mahayana is his family business.
18) Được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp: To be anointed after being bound for one more birth is his destiny as crown prince in the kingdom of Dharma.
19) Các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ: Paramitas are the Prajna Boat which conveys him to another shore of Enlightenment.
20) Thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài: To arrive at the full knowledge of Tathagatahood forms the foundation of his pure family relationship.

Hai Mươi Điều Khó: Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: "Có hai mươi đều khó mà chúng sanh thường gặp phải"—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: "There are twenty difficulties people always encounter":

1) Nghèo mà phát tâm bố thí là khó: Nghèo khổ mà muốn thực hành bố thí quả là khó, bởi nghèo khổ dù muốn bố thí, nhưng ngặt vì có lòng mà thiếu sức, nếu gắng gượng bố thí tất cả ảnh hưởng đến sự sống của của mình nên phải hy sinh lớn lao—It is difficult to give when one is poor (it is hard for a poor man to be generous). It is difficult to practice charity when we are poor and destitute because under such conditions, even if we have the will, we lack the means. To force ourselves to practice charity must entail sacrifices.
2) Giàu sang và có quyền thế mà phát tâm tu hành là khó: Giàu sang mà chịu học đạo tu hành là khó, bởi giàu sang tuy có sức bố thí, song lại bị cảnh dục lạc lôi cuốn, khó buông bỏ thân tâm để tu hành—It is difficult to study the Way when one has power and wealth (it is hard for a rich and powerful man to learn the way). It is difficult to study the Dharma when we are wealthy and eminent, because under such favorable circumstances, we may have the means, but we are pulled away by opportunities for enjoyment and self-gratification.
3) Từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó): It is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice).
4) Gặp được kinh Phật là điều khó: It is difficult to encounter the Buddha sutras (it is hard to hear the teaching of Buddha).
5) Được sanh ra vào thời có Phật là điều khó: Sanh gặp đời Phật là khó, như Đại Trí Độ Luận nói: "Ở nước Xá Vệ gồm chín trăm ngàn dân mà chỉ có một phần ba trong số người nầy được gặp thấy Phật, một phần ba số người tuy nghe danh tin tưởng nhưng không thấy gặp, và một phần ba số người hoàn toàn không được nghe biết cũng không được thấy. Đức Phật ở tại xứ nầy giáo hóa trước sau hai mươi lăm năm, mà còn ba ức người không thấy gặp nghe biết, thì những kẻ sanh nhằm đời Phật nhưng ở cách xa, hoặc sanh trước hay

sau khi Phật ra đời, tất cả cơ duyên gặp Phật hoặc nghe Phật Pháp là điều không phải dễ. Tuy không gặp Phật mà y theo Phật pháp tu hành, thì cũng như gặp Phật. Nếu không theo lời Phật dạy, dù ở gần Phật, vẫn là xa cách. Khi xưa Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật cũng như Tỳ Kheo Thiện Tinh làm thị giả cho Phật hai mươi năm, vì không giữ đúng theo đường đạo, nên kết cuộc bị đọa vào địa ngục. Bà lão ở phía đông thành Xá Vệ, sanh cùng ngày cùng giờ với Phật, nhưng vô duyên nên không muốn thấy Phật. Thế cho nên thấy được Phật, nghe được pháp, y theo lời dạy phụng hành, phải là người có nhiều căn lành phước đức nhân duyên—It is difficult to be born at the time of a Buddha (while the Buddha is in the world). The difficulty of being born during the lifetime of a Buddha is mentioned in the Perfection of Wisdom Treatise as follows: "In the town of Sravasti, north of India, out of a total population of nine hundred thousand, only one-third had actually seen and met Sakyamuni Buddha, another one-third had heard His Name and believed in Him but had not actually seen or met Him, while the remaining one-third had not seen, heard or even learned of His existence. Sakyamuni Buddha taught in Sravasti for some twenty-five years, yet a full one-third of the town's population were completely unaware of His existence. Is it any wonder, then, that those who were born during Sakyamuni Buddha's time but did not reside in Sravasti, or those who happened to be born before or after His time, would find it difficult to learn of Him or hear the Dharma. However, even though we may not be able to meet Sakyamuni Buddha, cultivating according to the Dharma is tantamount to meeting Him. On the other hand, if we do not follow His teaching, even while near Him, we are still far away. Thus, Devadatta, Sakyamuni Buddha's very own cousin, as well as Bhikshu Sunaksatra who attended the Buddha personally for twenty years, both descended into the hells because they strayed from the Path. There is also the case of an old woman in the eastern quarterof Sravasti who was born at exactly the same moment as Sakyamuni Buddha, yet, because she lacked causes and conditions, wished neither to see nor to meet Him. Thus, not everyone can see the Buddhas and listen to the Dharma. Extensive good roots, merits, virtues and favorable conditions are required.

6) Chống lại được với tham dục là điều khó: It is difficult to resist lust and desire .
7) Thấy được việc mà không phải bỏ công tìm cầu là điều khó: It is difficult to see good things and not seek them.
8) Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó: It is difficult to be insulted and not become angry (It is hard not to get angry when one is insulte).
9) Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó: It is difficult to have power and not abuse it.
10) Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó: It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them or no thoughts of them (It is hard not to be disturbed by external conditions and circumstances).
11) Quảng học Phật pháp là điều khó: It is difficult to be greatly learned in the Dharma (It is hard to apply onself to study widely and thoroughly).
12) Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó: It is difficult to get rid of self-

satisfaction and pride (It is hard to keep onself humble).

13) Không khinh thường người sơ cơ (chưa học Phật pháp) là điều khó: It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma.
14) Tu tập cho tâm được thanh tịnh là điều khó: It is difficult to practice equanimity of mind (It is hard to keep the mind pure against instincts of the body).
15) Không nhàn đàm hý luận là chuyện khó: It is difficult not to gossip.
16) Gặp được thiện hữu tri thức là điều khó: Nay Đức Phật đã nhập diệt, các bậc thiện tri thức thay thế Ngài ra hoằng dương đạo pháp, nếu thân cận nghe lời khuyên dạy tu hành của quý ngài, tất cũng được giải thoát. Nhưng kẻ căn lành sơ bạc, gặp thiện tri thức cũng khó. Dù có duyên được thấy mặt nghe pháp, song nếu không hiểu nghĩa lý, hoặc chấp hình thức bên ngoài mà chẳng chịu tin theo, thì cũng vô ích. Theo Kinh Phạm Võng và Hoa Nghiêm, muốn tìm cầu thiện tri thức, đừng câu nệ theo hình thức bên ngoài; như chớ chấp người đó trẻ tuổi, nghèo nàn, địa vị thấp, hoặc dòng dõi hạ tiện, tướng mạo xấu xa, các căn chẳng đủ, mà chỉ cầu người thông hiểu Phật pháp, có thể làm lợi ích cho mình. Lại đối với bậc thiện tri thức chớ nên tìm cầu sự lầm lỗi, bởi vị đó có khi mật hạnh tu hành, vì phương tiện hóa độ, hoặc đạo lực tuy cao song tập khí còn chưa dứt, nên mới có hành động như vậy—It is difficult to meet good knowing advisor (It is hard to find good friends). Although Sakyamuni Buddha has now entered Nirvana, good spiritual advisors are taking turns preaching the Way in His stead. If we draw near to them and practice according to their teachings, we can still achieve liberation. Nevertheless, those who possess only scant and shallow roots must find it difficult to meet good spiritual advisors. Even when they do so and hear the Dharma, if they do not understand its meaning, or merely grasp at appearances and forms, refusing to follow it, no benefit can possibly result. According to the Brahma Net and Avatamsaka Sutras, we should ignore appearances and external forms when seeking a good spiritual advisors. For example, we should disregard such traits as youth, poverty, low status or lack of education, unattractive appearance or incomplete features, but should simply seek someone conversant with the Dharma, who can be of benefit to us. Nor should we find fault with good spiritual advisors for acting in certain ways, as it may be due to a number of reasons, such as pursuing a secret cultivation practice or following an expedient teaching. Or else, they may act the way they do because while their achievements may be high, their residual bad habits have not been extinguished. If we grasp at forms and look for faults, we will forfeit benefits on the path of cultivation.
17) Thấy được tự tánh mà tu tập là điều khó: It is difficult to see one's own Nature and study the Way.
18) Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó: It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations.
19) Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó: It is difficult to see a state and not be moved by it (It is hard not to argue about right and wrong).
20) Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó: It is difficult to have a good understanding of skill-in-means and apply

to it well (It is hard to find and learn a good method).

Hai Mươi Quyến Thuộc Của Chư Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—See Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Chư Bồ Tát.

Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly.

1) Họ biết rằng chư pháp như huyễn: They know that all dharmas are like Maya.
2) Họ biết chư Phật như ảnh: They know that all Buddhas are like shadows.
3) Họ biết hết thảy loài thọ sinh như mộng: They know that all existence with its rise and fall is like a dream.
4) Họ biết hết thảy nghiệp báo như bóng trong gương: They know that all forms of karma are like images in a mirror.
5) Họ biết hết thảy các pháp khởi lên như quáng nắng: They know that the rising of all things is like fata-morgana.
6) Họ biết hết thảy thế gian đều như hóa: They know that the worlds are mere transformations.
7) Họ đã thành tựu mười năng lực: They are all endowed with the ten powers.
8) Họ đã thành tựu trí huệ: They are all endowed with knowledge.
9) Họ đã thành tựu tối thắng: They are all endowed with dignity.
10) Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử: They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions.
11) Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận: They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence.
12) Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thảy chúng sanh: They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings.
13) Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không: They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space.
14) Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát: They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva.
15) Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương: Their strength and energy will crush the army of Mara.
16) Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai: Their knowledge power penetrates into the past, present, and future.
17) Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp: They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them.
18) Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến: Though they work indefatigably for others, thay know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come.
19) Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc: Though they recognize an objective world, they know that its existence is something

unobtainable.

20) Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge.
21) Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng: They are born in all the worlds, take all forms.
22) Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại: In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom.
23) Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế: They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area.
24) Ngay trong một niệm diện kiến hết thảy chư Phật: All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought.
25) Họ được thần lực của chư Phật gia hộ: The powers of all the Buddhas are added on to them.
26) Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới: They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment.

Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát: Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas:

1) Vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng: Because the stock of merit is not the same.
2) Vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật: Because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha.
3) Vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ dẫy đầy các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một hoạt cảnh vi diệu của hết thảy chư Phật: Because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddha-lands in all the ten directions where there is a fine aray of all Buddhas.
4) Vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư Phật: Because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestattions put forward by the Buddhas.
5) Vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi: Because Sravakas have not awakened the desire after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration.
6) Vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác: Because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenement.
7) Vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai: Because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family.
8) Vì Thanh Văn không bảo hộ hết thảy chúng sanh: Because Sravakas have not taken all beings under their protection.
9) Vì Thanh Văn không khuyên kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát: Because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva.
10) Vì khi còn lăn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng: Because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not pesuaded others

to seek for the most exalted wisdom-eye.

11) Vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí: Because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge.
12) Vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả: Because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible.
13) Vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa: Because Sravakas have not added the enhencement of the Buddha-land by seeking for the knowledge of transformation.
14) Vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật: Because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye.
15) Vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới nầy: Because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world.
16) Vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo: Because Sravakashave not made any of the vows constituting Bodhisattvahood.
17) Vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật: Because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power.
18) Vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng: Because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream.
19) Vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phấn khởi của Bồ Tát: Beause Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativega-vivardhana) of the Bodhisattva.
20) Vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ: Because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers.

Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: "Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh nầy, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—According to the Earth Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: "Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise , gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways:

1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm—Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn—The fruits of their goodness will increase daily.
3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc

Thánh—They will accumulate superior causes of Sagehood.
4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề—They will not retreat from Bodhi.
5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ—Their food and drink will be abundant.
6) Những bệnh tật không đến được nơi thân—Epidemics will not touch them.
7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước—They will not encounter disasters of fire and water.
8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp—They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính—They will be respected by all who see them.
10) Các hàng quỷ thần theo hộ trì—They will be aided by ghosts and spirits.
11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam—Women will be reborn as men.
12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần—If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
13) Thân tướng xinh đẹp—They will have handsome features.
14) Phần nhiều được sanh về cõi trời—They will often be born in the heavens.
15) Hoặc làm bậc vua chúa—They may be emperors or kings.
16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước—They will know their past lives.
17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý—They will attain whatever they seek.
18) Quyến thuộc an vui—Their families will be happy.
19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch—All disasters will be eradicated.
20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn—They will eternally be apart from bad karmic paths.
21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại—They will always arrive at their destination.
22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ—At night their dreams will be peaceful and happy.
23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ—Their deceased ancestors will leave suffering behind.
24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng—And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.
25) Các bậc Thánh ngợi khen—They will be praised by the sages.
26) Căn tánh lanh lợi thông minh—They will be intelligent and they will have sharp faculties.
27) Giàu lòng từ mẫn—They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
28) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

Hai Mươi Tám Tầng Trời: twenty-eight divine realms.

Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ: Theo trường phái Thiền, thì nhà Thiền không truyền bằng giáo pháp mà bằng Tâm truyền Tâm. Có 28 vị Tổ tại Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind. There are twenty eight Indian Patriarchs:

1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakashyapa—Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ngoại ô của thành Vương Xá, một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ tọa hội đồng kiết tập kinh điển đầu tiên—He was born into a

Brahmin family, on the outskirts of Rajagrha, one of the Buddha's great disciples. He was said to be foremost among the ten great disciples in non-attachment, and foremost at the practice of austerity. After the Buddha's death, Mahakasyapa succeeded the Buddha as a leader of Buddhist Order. He also presided the First Council at Rajagrha.

2) A Nan: Ananda—Ông là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, là một trong mười đại đệ tử của Phật. Ông còn là thị giả của Phật. Ông có một trí nhớ tuyệt hảo đến độ trong lần đầu kết tập kinh điển, ông đã nhớ lại và trùng tụng tam tạng kinh điển—He was the Buddha's half brother, one the the Buddha's ten great disciples. He served as the Buddha's attendant. He had excellent memory that he was able to remember and reciting the Buddha's discourses (Tripirtaka) at the first Council.
3) Thương Na Hòa Tu: S(h)anavasa or Shanakavasa.
4) Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana.
5) Đề Đa Ca: Dhitaka or Dhritaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch "Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers.
6) Di Già Ca: Mikkaka—Micchaka or Michchhaka—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own.
7) Bà Tu Mật: Vasumitra—Một cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Ông là người đã tổ chức Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư tại vương quốc Kaniska—A native of Northern Indian state of Gandhara, born at the end of the first century AD. He is said to have organized the Fourth Council in the Kingdom of Kaniska.
8) Phật Đà Nan Đề: Buddhanandi.
9) Phật Đà Mật Đa: Buddhamitra.
10) Hiếp Tôn Giả: Bhikshu Pars(h)va or Parshwa—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council.
11) Phú Na Dạ Xa: Punyayas(h)as—Một cư

dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cồ Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa.

12) Mã Minh: Asvaghosha—Cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật)—A native of Sravasti. He was the author of the Buddha Carita, a biography of the Buddha.
13) Ca Tỳ Ma La: Bhikshu Kapimala—Là một cư dân của xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Thoạt đầu ông là thủ lãnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau nầy đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn—A native of central Indian state of Magadha. It is said that at first he led a group of three thousand non-Buddhists, but later he met Asvaghosha, realized the truth, and spread the Dharma through the West of India.
14) Long Thọ: Nagarjuna—Tên Việt Nam là Long Thọ hay Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa—Vietnamese name is Long Thọ or Long Thắng. Nagarjuna lived in the second or third century AD. He was born into a Brahmin family in Southern India. When he became a monk he first studied Hinayana canon, but later he travelled to the Himalaya and learned the teachings of Mahayana.
15) Ca Na Đề Bà: Aryadeva or Kanadeva (skt)—Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại—He was called Kanadeva because he had only one eye. The Sanskrit "Kana" means one-eyed. He was also called Aryadeva. He lived in Southern India in the third century and is said to have been killed by a non-Buddhist.
16) La Hầu La Da: Arya Rahulata—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal—A native of Kapilavastu, in present day Nepal.
17) Tăng Già Nan Đề: Samghanandi—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala.
18) Tăng Già Da Xá: Dà Da Xá Đa—Samgayashas or Gayasata (skt).
19) Cưu Ma La Đa: Kumarata.
20) Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát—A native of Northern India, teacher of Vasubandhu.
21) Bà Tu Bàn Đầu: Vasubandhu—Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hản)—He was born in the fifth century in Purusapura (close to present-day Peshawar), the capital of Gandhara (now is part of Afghanistan).

** For more information, please see Thiên Thân in Vietnamese-English Section.

22) Ma Nô La: Manorhita or Manura—Con Vua xứ Nadai, trở thành Tăng sĩ năm 30 tuổi—The son of the King of Nadai, became a monk at the age of 30.

** For more information, please see Mạt Nô Hạt Lạt Tha.

23) Hạc Lặc Na: Haklena or Haklenayasas or Padmaratna (skt)—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn—He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India.

24) Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Bhikshu Simha—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết—He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira.

25) Bà Xá Tư Đa: Vasiasita or Baysyasita—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoằng hóa vùng Trung Ấn. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch—A native of Western India, who laboured in Central India. The date of his death is given as 325 A.D.

26) Bất Như Mật Đa: Punyamitra—Một cư dân của vùng Bắc Ấn—A native of Northern India.

27) Bát Nhã Đa La: Prajnatara—Sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn—He was born into a Brahmin family in Eastern India.

28) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—Ông là con trai thứ ba của một vị vua miền Nam Ấn. Sau khi kế tục Tổ Bát Nhã Đa La, ông đã du hành bằng đường biển sang Tàu (502) và trở thành vị Tổ đầu tiên ở đây—He was the third son of a Southern Indian king. After having succeeded Master Prajnatara, he sailed to China ((502) and became the Buddhist Patriarch there—See Bồ Đề Đạt Ma.

Hai Nghĩa: Double meaning.

Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states:

1) Giới Khéo Thanh Tịnh: Virtue that is well purified.
a) Y cứ trên giới: Based upon virtue.
b) An trú trên giới: Established upon virtue.
2) Tri Kiến Chánh Trực: View that is straight.

Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử: Two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life:

1) Phát Bồ Đề tâm hay làm trổi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng: Raising the desire for supreme enlightenment—Phát Bồ Đề tâm trong Phạn ngữ là "Bodhicittapada," nói cho đủ là "Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam," tức là phát khởi "Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm." Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: "Trong thế gian nầy ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội."—The Sanskrit phrase for 'the desire for enlightenment' is 'bodhicittotpada," which is the abbreviation of 'Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,' that is, 'to have a mind raised to supreme

enlightenment.' In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood.

2) Thực hành đạo Bồ Tát, tức là hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiền Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: "Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanmitra)." Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh: Practicing the life of the Bodhisattva, that is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous 'Pilgrim's Progress': "Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra.

Hai Trăm Năm Mươi Giới Tỳ Kheo: Two hundred fifty precepts—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks:

1) Ba La Di Pháp: (4) Bốn giới sát, đạo, dâm, vọng: Parajika—Four unpardonable offences of killing, theft, sexual intercourse and lying.
2) Tăng Tàn: (13) Mười ba giới cấm (lậu, thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhơn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô

căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián)—Samgha-Avashesha—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period.

3) Nhị Bất Định (Bình xứ bất định và lộ xứ bất định): Aniyata—(2) The indeterminate group—Prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot be seen (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances.
4) Ni Tát Kỳ Bà Dật Đề: (30) Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ưng xả đối trị—Naihisargika-prayashchittika—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the evil paths.
5) Ba Dật Đề: Shuddha-prayashchittka—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng—Ninty standards, violation of which requires public confession.
6) Tứ Đề Xá Ni: Pratideshaniya—(4) Bốn giới khinh ưng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.
7) Bá chúng học pháp: Shaiksha-dharma—100 giới nhỏ cần phải học cho biết—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development.
8) Thất diệt tránh: Adhikarana-shamatha—(7) Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội—Seven rules for settling disputes within the Order.

** For more information, please see Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Hái Quả: To pick the fruit.

Hài Đàm: Humorous talk.

Hài Đồng: Infant—Baby.

Hài Kịch: Comedy.

Hài Lòng: satisfied—Content.

Hải: Sagara (skt)—Biển—Sea—Ocean.

Hải Ấn: Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—See Hải Ấn Tam Ma Địa.

Hải Ấn Tam Ma Địa: Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—See Hải Ấn.

Hải Ấn Tam Muội: See Đại Hải Ấn.

Hải Bình Bảo Tạng: Zen Master Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862)—Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng, một thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào tiền bán thế kỷ thứ 19, quê ở Phú Yên. Ngài xuất gia và thọ giới cụ túc với Thiền sư Tánh Thông Sơn Nhân tại chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên. Khi Hòa Thượng Sơn Nhân thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại miền Nam Trung Việt. Ngài thị tịch năm 1862—A Vietnamese famous monk from Phú Yên, South Vietnam. He left home and received complete precepts with Zen Master Tánh Thông Sơn Nhân at Bát Nhã Temple on Mount Long Sơn in Phú Yên province. When his master passed away, he became the Dharma heir of the fortieth

generation of the Linn-Chih Zen Sect and spent most of his life to expand the Buddha Dharma in the southern parts of Central Vietnam. He passed away in 1862.

Hải Châu: Châu ngọc của biển cả, thường nằm sâu trong lòng biển, khó mà lấy được—Ocean pearls, things hard to obtain.

Hải Chúng: Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối—Ocean assembly, i.e. a great assembly of monks, the whole body of monks.

Hải Đạo: Sea route.

Hải Đăng: Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại—Beacon light (Lighthouse)—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.

Hải Đức: Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển—The eight virtues, or powers of the ocean.

1) Bao la: Vastness.
2) Hải triều đúng quy định: Tidal regularity.
3) Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ): Throwing out of the dead.
4) Chứa thất bảo: Containing the seven kinds of pearls.
5) Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rivers without increase.
6) Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rain without increase.
7) Chứa kình ngư: Holding the most mighty fish.
8) Đồng một vị mặn: Universal unvarying saltness.

Hải Hà: Sea and river.

Hải Hội:

1) Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả: The assembly of the saints, who have great virtues.
2) Nghĩa trang: A cemetery.

Hải Long Vương: Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quây quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương)—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean.

Hải Long Vương Kinh: Kinh mà Đức Phật đã thuyết nơi thủy cung để cứu độ quyến thuộc của Long Vương—The sutra which the Buddha preached in the Ocean-naga's palace to save beings in the ocean.

Hải Lưu: Sea current.

Hải Ngạn: Sea shore.

Hải Ninh: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại làng Vĩnh Niệm, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa trước đây được xây trên Kinh Bắc vào thời Hậu Lê. Vào năm 1931, chùa được dời về Hải Phòng, và được nhân dân địa phương cúng cho hội Đồng Thiện, vì vậy mà chùa còn có tên là chùa Đồng Thiện. Trong sân chùa có hai ngôi tháp ghi 40 bức ký họa ghi lại lịch sử xây dựng thành phố Hải Phòng—Name of an ancient temple, located in Vĩnh Niệm village, An Hải district. The

previous temple was built in Kinh Bắc area during the late Lê dynasty. In 1931, it was moved to Hải Phòng, and then offered to Đồng Thiện Association, therefore it was also called Đồng Thiện Temple. In the courtyard of the temple, there are two stupas with 40 pictures illustrating the history of building of Hai Phòng City.

Hải Quýnh Từ Phong: Zen Master Hải Quýnh Từ Phong (1728-1811)—Vị sư Việt Nam, quê ở Bắc Ninh. Vào lúc 16 tuổi, ngài đến chùa Liên Tông, đảnh lễ Thiền Sư Bảo Sơn Dược Tính. Ngài trở thành đệ tử của Bảo Sơn và Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp ở miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1811, thọ 84 tuổi—A Vietnamese monk from Bắc Ninh. At the age of 16, he came to Liên Tông Temple to pay homage to Zen Master Bảo Sơn Dược Tính and became the latter's disciple. He was the 40th generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1811, at the age of 84.

Hải Triều Âm: Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nễ sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ)—The ocean tide voice, i.e. of the Buddha.

Hải Vương: God of the seas.

Hãi Hùng: Dreadful—Frightful.

Hại: Himsa or Vihimsa (skt)—Harmful—Detrimental—Hurtful.

Hại Sức Khỏe: Harmful to health.

Hại Tưởng: Tư tưởng muốn hại người khác—The wish or thought to injure others.

Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: "Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind."

Ham: Greedy—Wanting very much.

Ham Chuộng Hòa Bình : Peace-loving.

Ham Của: Greedy of property.

Ham Danh: Greedy for fame.

Ham Lợi: Greedy of gain.

Ham Muốn: Desire—To covet.

Ham Thích: To desire—To be fond of.

Ham Tiền: Greedy of money.

Ham Uống: Wanting to drink (liquor).

Ham Vui: To devote oneself to. pleasures—To indulge in pleasures.

Hàm:

1) Ngậm trong miệng—To hold in the mouth.
2) Mặn: Salty—Salted.

Hàm Hoa: Trong sen búp, ví như những người đang chờ sen nở để vãng sanh Cực Lạc—In the closed lotus flower, i.e. those who await the opening of the flower for rebirth in Paradise.

Hàm Hồ: Inconsiderably—Ăn nói hàm hồ: To speak inconsiderably.

Hàm Linh: See Hàm Sanh.

Hàm Loại: All sentient beings—Hàm Thức—See Hàm Sanh.

Hàm Sanh: Hàm tình—Hàm Thức—Hàm linh hay chúng sanh có mạng sống—All beings possessing feeling—All sentient beings.

Hàm Thủy: Salt water.

Hàm Tình: Chúng sanh hữu tình, có cảm thọ—All beings, possessing feeling, sentience.

Hàm Trung Giáo: Giáo lý thông giáo của

Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana.

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Hán:

1) Người Hán: Chinese.
2) Sông Hán Giang: The River Han.
3) Triều đại nhà Hán: The Han dynasty.

Hàn:

1) Sita (skt)—Lạnh—Cold.
2) Nghèo: In poverty.

Hàn Gắn: To heal.

Hàn Lâm:

1) Citavana (skt)—Thi Đa Bà Na—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kên kên rỉa thịt)—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures).
2) Nghĩa địa: A cemetery.
3) Accademy.

Hàn Lâm Viện: Academy.

Hàn Môn: Needy family.

Hàn Ngục: Địa ngục lạnh—The cold hells—See Địa Ngục (A) (b).

Hàn Nhân: A poor man.

Hàn Nho: A poor, needy scholar.

Hàn Nữ: A poor girl.

Hàn Phong: Cold wind.

Hàn Sĩ: A poor student.

Hàn Thử: Lạnh và nóng—Cold and heat.

Hàn Thử Biểu: Thermometer.

Hàn Vi: Poor and humble.

Hãn: Mồ hôi—Sweat.

Hãn Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Càn Lật Đà—The heart, core, mind, soul.

Hạn:

1) Cố định: To fix.
2) Giới hạn—Limit—Boundary.

Hạn Chế: To limit—To bound—Limitation—Restriction.

Hạn Phần: Hạn chế ý nghiệp, hay tu tập để hạn chế những lỗi lầm không cố ý—Limited, e.g. limited culpability by reason of accident, unintentional error.

Hàng Long: Hàng phục rồng dữ, như bắt nó phải chui vào bình bát như Đức Phật đã làm—To subdue nagas, e.g. to compel a naga to enter an almsbowl as did the Buddha.

Hàng Long Phục Hổ: To subdue nagas and subjugate tigers.

Hàng Long Vương Kinh: Kinh giảng về câu chuyện Đức Phật hàng phục rồng dữ—A sutra preached about the story of subduing nagas of the Buddha—See Hàng Long.

Hàng Ma: Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả)—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment.

Hàng Phục: Abhicaraka (skt)—To subdue—To tame—Subjugation—Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Hàng Phục Phiền Não: Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não—Subduing afflictions—There are four basic ways for a

Buddhist to subdue afflictions:

1) Hàng phục phiền não bằng tâm: Subduing afflictions with the mind bygoing deep into meditation or Buddha recitation.
2) Hàng phục phiền não bằng quán chiếu sự bất tịnh, vô thường và vô ngã của vạn vật: Subduing afflictions by visualizing the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self.
3) Hàng phục phiền não bằng cách rời bỏ hiện trường: Subduing afflictions by leaving the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down.
4) Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh niệm chú: Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha.

Hàng Phục Tâm: To subdue one's mind.

Hàng Phục Vọng Tâm: To subdue one's false mind.

Hàng Tam Thế: Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-raja—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

Hàng Tam Thế Minh Vương: Trailokya-vijaya-raja (skt)—Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương nầy ngự trị nơi đông phương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east.

Hàng Thụ: Avenues of trees—Trees in rows.

Hạng Bình: Second-class honor.

Hạng Bình Thứ: Third-class honor.

Hạng Thứ: Fourth-class honor.

Hạng Thượng Lưu: People of high class.

Hạng Tối Ưu: Suma-cum claud honor.

Hạng Trung Lưu: People of middle class.

Hạng Ưu: First-class honor.

Hanh Thông: Flowing—Easy.

Hành:

1) Đi: To go.
2) Làm: Asevati (p)—Asev (skt)—To act—To do—To perform—To practice.
3) Hạnh Kiểm: Conduct.
4) Hành uẩn: Sankhara (p)—Samskara (skt)—Yếu tố cấu tạo hành động (mental formation forces or volitional impulses, or intentions that precede an action)—Nhiệm vụ của "Hành" là chuyển tâm về một đối tượng nào đó, nhận biết và thực chứng đối tượng. Như vậy "Hành" là căn bản cho tất cả những mong ước của chúng ta (mong ước nơi thân, khẩu và ý qua hành động, lời nói và tư tưởng)—Mental formation—Intention—Volition—Mental functioning—Whatever is done by mind, mouth, or body in thought, word, or deed—The function of mental factor intention is to move our mind toward an object, to perceive and realize it. Thus mental factors intention is the basis for all our wishes (wishing in body, speech and mind)—See Ngũ Uẩn.
   - Sự cấu tạo: Formation.
   - Ý muốn hành động: Volitional actions.
   - Khuynh hướng của tâm: Tendencies of mind.
   - Lực cấu tạo tâm: Mental formation forces.
   - Pháp duyên hợp hay pháp hữu vi: Compounded things or conditioned things.
5) Thực hành: To practice—There are two kinds of practice—Còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến

nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn—According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death.

a. Pháp hành: Practice based on the teaching of Dharma.
b. Tín hành: Practice based on belief.

Hành Chánh: Administration.

Hành Chứng: Tu hành và chứng ngộ. Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả—Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment.

Hành Cúng Dường:

1) Đi đến chùa để cúng dường: To go to a temple to make offerings.
2) Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật—The making of offerings by performing wholesome deeds.

Hành Cước: Anupubbena-carikam-caramano (p).

- Đi từ nơi nầy đến nơi khác: To wander from place to place.
- Du Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa—A wandering monk who wanders to convert people.

Hành Cước Tăng: Vrajaka (skt)—A wandering religious monk.

Hành Dinh: Headquarters.

Hành Đạo:

1) Đi theo chân lý của Phật: To walk in the way, follow the Buddha-truth.
2) Trịch vai phải, đi nhiễu vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật: to make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it.

Hành Động: Karma—Action—Deed—Act.

Hành Động Có Chủ Tâm: Willful action.

Hành Động Có Chủ Ý: To commit intentionally.

Hành Động Do Tác Lý: Volitional activities.

Hành Động Không Phân Biệt: Avikalpapracara (skt)—Deeds of non-discrimination.

Hành Động Với Tâm Rộng Lượng và Lòng Từ Bi: To act with kindness and love.

Hành Đức: Tu tập đức hạnh—The virtue of performance—Discipline to perform viruous deeds.

Hành Giả: Acarin (skt)—

1) Người thị giả ở phương trượng: An abbot's attendant.
2) Người hành thiền: Zen Practitioner.
3) Vị đệ tử tu hành theo Phật—One who performs the duties of a disciple.

Hành Giả Có Bi Tâm: Compassionate cultivators (practitioners).

Hành Giáo: Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra—To carry out the vinaya disciple (Vinaya)—To preach.

Hành Hạ: Tormenting—To torture—To torment.

Hành Hạ Thân Xác Quá Đáng: Extreme of tormenting the body.

Hành Hoa: Dâng hoa cúng dường—To offer flowers.

Hành Hóa: Du hành hoằng pháp để hóa độ chúng sanh—To go and convert.

Hành Hung: To act with violence.

Hành Hương:

1) Đi hành hương: To go on pilgrimate.
2) Dâng hương cúng Phật: To offer incense in front of the altar of the Buddha.

Hành Hữu: The reality of karma—See Thất Chủng Hữu.

Hành Khất: Đi xin ăn—To go begging, or asking for alms.

Hành Khổ: Đau khổ là hậu quả tất yếu của hành động—The suffering inevitably consequent on action.

Hành Không: Pracarita (skt)—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—See Thất Chủng Không (4).

Hành Kiện Độ: Hành Uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—The samskara skandha, the fourth of the five skandhas.

** For more information, please see Hành Uẩn and Ngũ Uẩn.

Hành Lạc: To rejoice.

Hành Lễ: To celebrate.

Hành Lý: Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân—The common acts of daily life, going, standing, lying, siting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc.

Hành Mãn: Sư Hành Mãn ở chùa Phật Lũng, thân thế của sư ít được ai biết đến, nhưng người ta tin rằng sư là người đã cung cấp cho Thiền sư Kinh Khê kinh điển giáo bổn của tông Thiên Thai vào cuối thế kỷ thứ tám—Hsing-Man, a monk of the Fo-Lung monastery, about whom little is known, but who is accredited with supplying Dengyo of Japan with T'ien-T'ai scriptures in the latter part of the eighth century.

Hành Mẫu: Matrka (skt)—Ma Đức Lý Ca—"Mẹ của nghiệp," thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác—The "mother of karma," i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another.

Hành Miên Mật: Asevita (skt)—To practice assiduously—Assiduous practice (asevana).

Hành Nghề: To practice a profession.

Hành Nghi: Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni—To perform the proper duties, especially of monks and nuns.

Hành Nghiệp: Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui)—The activities of thought, word, deed, moral action; karma.

Hành Nguyện: Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành)—Action of the body and vow of the mind—Act and vow, resolve or intention; to act out one's vows; to vow.

Hành Nguyện Bồ Đề: Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

Hành Nhân: Tu Hành Nhân—Người du hành hay hành giả tu theo Phật; đệ tử Phật—A traveller, wayfarer; a follower of Buddha; a disciple.

Hành Phạt: To punish.

Hành Phật Tánh: The Buddha-nature in action or development.

** For more information, please see Nhị Phật Tánh.

Hành Quả: Hành nghiệp và quả báo. Quả báo tất yếu dựa vào nhân của hành nghiệp—Deed and result—The inevitable sequence of act and its effect.

Hành Sách Đại Sư: Hsing-She—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hành Sách đại sư, tự là triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tưởng Toàn Xương, một bậc lão nho ở

vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tưởng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhược Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tỏ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhược Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian nầy ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiền Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiều Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiều Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngư Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng region. The Grat Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Túc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiều Thạch who guided him to examine "T'ien-Tai Zen Meditation" and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the

ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9th of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old.

Hành Sử: To make use of—To use—To utilize.

Hành Thiện:

1) Làm việc thiện: To do good—To perform good deeds or whlesome deeds—To offer up deeds of goodness.
2) Nghiệp thiện: Deeds that are good.
3) Những lời Phật dạy về "Hành Thiện" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "To do good" in the Dharmapada Sutra:

- Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).

Hành Thụ: Hàng Thụ—Rừng cây thành hàng thành lối—Tree in rows—A avenue of trees.

Hành Tín: Tu tập và tin tưởng—Act and faith—Doing and believing—Acting out one's belief.

Hành Trì: Conduct and keeping—Practice and continuance.

Hành Trình: Itinerary.

Hành Trụ Tọa Ngọa: Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—Walking, Standing, Sitting and Lying.

Hành Túc: Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân—As works are the feet, so wisdom is the eye.

Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư: Seventh Generation of Chinese Zen (First Generation after the Sixth Patriarch Hui-Neng)—Xing-Si-Quing-Yuan—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau nầy nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, "Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?" Tổ gạn hỏi lại, "Ông từng làm việc gì?" Hành Tư trả lời, "Tôi không thực hành tứ diệu đế." Tổ nói lại, "Vậy rơi vào cái gì?" Hành tư đáp lại, "Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?" Tổ thầm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, "Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, ngươi đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch—Xing-Si Quing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T'ao-Xi, he traveled there to study with him. Xing-Si asked the Sixth Patriarch, "In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?" The Sixth Patriarch said, "How do you practice?" Xing-Si said, "I don't even pratice the four noble truths." The Sixth Patriarch said, "What stage have you fallen into?" Xing-Si

said, "Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?" The Sixth Patriarch esteemed Xing-Si's ability. Although there were many in the congrgation, Xing-Si was selected as head monk.

One day the Sixth Patriarch said to Xing-Si, "In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don't allow my Dharma to be cut off.

- Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: "Ở đâu đến?" Thần Hội đáp: "Tào Khê đến." Sư hỏi: "Ý chỉ Tào Khê thế nào?" Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: "Vẫn còn đeo ngói gạch." Thần Hội hỏi: "Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chăng?" Sư hỏi: Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?"—One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Xing-Si said: "Where have you come from?" Shen-Hui said: "From Cao-Xi." Xing-Si said: "What is the essential doctrine of Cao-Xi?" Shen-Hui suddenly stood up straight. Xing-Si said: "So, you're still just carrying common tiles." Shen-Hui said: "Does the Master not have gold here to give people?" Xing-Si said: "I don't have any. Where would you go to find some?"
- Có vị Tăng đến hỏi sư: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư đáp: "Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?"—A monk asked Xing-Si: "What is the great meaning of the Buddhadharma?" Xing-Si said: "What is the price of rice in Lu-Ling?"
- Thiền sư hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây lịch—Zen master Xing-Si died in 740 A.D.

Hành Tứ Y: The four reliances of ascetic practictioners—See Tứ Y (A).

Hành Tướng:

1) Hoạt động: Activity—Performance
2) Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng): Mental activity.

Hành Tượng: Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễn hành trong kinh thành—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha's birthday acording to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha).

Hành Uẩn: Samskara (skt)—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects.

Hành Vi: Deed—Act—Action.

Hành Vi Tốt: Good deeds

Hành Vi Xấu: Bad deeds.

Hành Vũ:

1) Làm mưa: To rain, or produce rain.
2) Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương: Varsakara, name of a minister of king Bimbisara.

Hành Xác: Self-mortification

Hành Xí: Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người uế trược—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy.

Hành Xử Đúng: To tackle in the right

perspective.

Hành Xử Không Sai Lầm: To behave impeccably.

Hành Yếu: The requirements for action; to do that which is most important.

Hãnh Diện: To be proud.

Hạnh: Acara (p & skt)—Behavior—Conduct—Manner of action.

Hạnh Ép Xác: Penance.

Hạnh Kiểm Tốt: Good conduct.

Hạnh Lành: Good or right conduct—Good or right behavior—Good or right manners.

Hạnh Ngộ: A happy meeting.

Hạnh Nguyện: Vow—To act out one's vow.

Hạnh Phúc: Happiness—Welfare—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness.

1) Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận: Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achived the we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless.
2) Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng: Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests.
3) Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: "Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc xử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: "Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống dửng dưng với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất." Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: "Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.": The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only

karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: "A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures." Then the Buddha continued to remind monks and nuns: "Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness."

4) Những lời dạy của Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra:

- Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194).
- Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197).
- Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198).
- Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199).
- Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200).
- Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc—Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201).
- Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290).

5) See Kinh Hạnh Phúc in Appendix E.

Hạnh Phúc Bất Diệt: Eternal happiness.

Hạnh Phúc Giải Thoát: The bliss of freedom.

Hạnh Phúc Tràn Trề: Intense happiness.

Hạnh Phúc Tối Thượng: Supreme happiness—Nirvana.

Hạnh Phúc Trong Tịnh Lặng: The bliss of solitude.

Hạnh Phúc Trường Cửu: Everlasting happiness.

Hạnh Phúc Tương Đối: Relative happiness.

Hạnh Phúc Vật Chất: Material well-being.

Hạnh Vận: Good luck—Good fortune.

Hạnh Yểm Ly: Hạnh chánh ngũ dục—The practice of disgust at the five desires.

Hao Giảm: To diminish—To decrease—To lessen.

Hao Mòn: Worn out.

Hao Tốn: Costly.

Hao Tổn: To spend much money.

Háo Danh: To thirst after honor and fame.

Háo Hức: Enthusiastic.

Hào: Lông mềm—Soft hair.

Hào Hiệp: Gallant.

Hào Mi: Lông trắng giữa hai chân mày của Phật—The white hair between Buddha's eyebrows.

Hào Nhoáng: Showy.

Hào Quang: Halo.

Hào Tướng: Tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—The white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha.

Hảo: Good—Well—To be fond of.

Hảo Chiếu: Good at shining—A mirror.

Hảo Hạng: Good quality.

Hảo Hiệp: To be in accord (agreement).

Hảo Sinh: Love of the living—Love of life.

Hảo Sự: A good business.

Hảo Tâm: Kindness—Kindheart.

Hảo Thanh: Good voice (sound).

Hảo Thanh Điểu: Chim có âm tốt, có thể là Ca Lăng Tần Già—A bird with a beautiful note, maybe a Kalavinka.

Hảo Tướng: A good appearance (omen or sign).

Hảo Ý: Good intention.

Hão Huyền: Unreal—Vain.

Hạo: Rộng lớn—Vast—Great.

Hạo Diệu: Vĩ đại và huyền diệu—Vast and mysterious.

Hạp: To suit—To agree.

Hạp Nhau: To get along well.

Hạt:

1) See Hạt Bụi and Hạt Cát.
2) Đui Mù: Blind.

Hạt Bộ Đa: Adbhuta (skt)—Thần thông huyền diệu—Remarkable—Miraculous—Supernatural.

Hạt Bụi: A specks of dust.

Hạt Cát: A grain of sand.

Hạt La Hầu: Rohu (skt)—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus.

Hạt Lạt Li: Harali (skt)—Vải dệt bằng một loại lông mịn—Cloth woven of fine hair.

Hạt Lệ Phiệt Đa: Revata (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Hạt Lợi Nã: Harina (skt)—Những loại nai—Deer of several kinds.

Hạt Lợi Sa Phạt Đan Na: Harsavardhana (skt)—Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D.

Hạt Lũ Sinh: Một kẻ mù quáng—A blind, stupid man.

Hạt Lư:

1) Con lừa mù—A blind or folded donkey.
2) Ngu si: Stupid.

Hạt Ngọc: Pearl—Precious stone.

Hạt Sương: A dew-drop.

Hạt Trai: See Hạt ngọc.

Hạt Xoàn: A diamond.

Hay Gây Gỗ: To be quarrelsome.

Hay Giận: To become angry quickly—To have a short temper—Quick-tempered.

Hay Hay: Rather good-looking.

Hay Ho: Interesting.

Hay Nói: Talkative.

Hay Tin: To learn the news—To be informed of the news.

Hãy Tự Biết Mình: Know yourself.

Hắc:

1) Màu đen: Kala or Krsna (skt)—Black—Dark.
2) Mực: Ink.

Hắc Ám: Black, dark, secluded, shut off; in darkness, ignorant.

Hắc Bạch:

1) Hai phần trong tháng, phần trăng khuyết, và phần trăng đầy: The two halves of the month, the waning and the waxing.
2) Màu trắng và màu đen: Black and white.
3) Xấu và tốt: Evil and good.

Hắc Chủng: Black race.

Hắc Dạ Thần: Kalaratri (skt)—Còn gọi là Ám Hạ Thiên, Hắc Ám Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Để Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời—One of the three queens of Yama, who controls midnight.

Hắc Đạo: Black path—Ác đạo—Negative path.

Hắc Nghiệp: Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmaic results—See Tứ Nghiệp.

Hắc Nguyệt: Krsnapaksa (skt)—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là "Hắc Phần." Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ)—The darkening or latter half of the month, the period of the waning moon.

Hắc Phần: Krsnapaksa (skt)—See Hắc Nguyệt.

Hắc Phong: Gió bão đen tối—Black wind, i.e. a dark storm.

Hắc Thằng: Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục—The black-rope, or black-bonds hell—See Địa Ngục (A) (a) (2).

Hắc Thiên: Mahakala (skt)—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyến thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes.

Hắc Vận: Ill-luck.

Hắc Xà: Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc—The black adder, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion.

Hắc Xỉ: Matutacandi (skt)—Loại quỷ La sát răng đen—Black teeth, name of one of the raksasi.

Hắc Y: Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white.

Hăm Dọa: To threaten—To intimidate—To menace.

Hăm Hở: With fervour (zeal).

Hầm Hầm: Angry—Furious.

Hằn Học: To bear a grudge.

Hẳn Hoi: Properly—Correctly.

Hăng Hái: Eagerness—Fervour—Ardour.

Hằng: Luôn luôn, thường thường—Constant—Perseverance—Persistence.

Hằng Cửu: Everlasting—Eternal.

Hằng Già: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

Hằng Già Đạt: Gangadatta (skt)—Con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật—Son of a wealthy landowner and

disciple of the Buddha.

Hằng Già Đề Bà: Gangadevi (skt)—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên nầy) —Name of a female disciple of the Buddha.

Hằng Già Hà: Ganges (skt)—Sông Hằng Hà—The Ganges River—See Hằng Hà.

Hằng Già Sa: Hằng Sa—Ganga-nadi-valuka (skt)—Hằng hà sa số—As the sands of Ganges, numberless.

Hằng Hà: Sông Hằng Hà, theo truyền thuyết chảy ra từ trung tâm lổ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông nầy có rất nhiều cát—Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands.

Hằng Hà Sa Số: Số nhiều vô kể—Numberless—Incalculable—Countless.

Hằng Ngày: Everyday—Daily.

Hằng Sa:

1) Con ngỗng: Hamsa (skt)—A goose.
2) Nhiều như cát sông Hằng: Ganga-nadi-valuka (skt)—As the sands of Ganges (numberless)—Countless.

Hằng Sản: Real estate.

Hằng Tâm: Kindhearted—Generous.

Hằng Thuận Chúng Sanh: To accommodate and benefit all living beings—Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bịnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy.

Hằng Thủy: Sông Hằng—The river Ganges—See Hằng Hà.

Hằng Thường: Thường hằng—Constant—Regular.

Hắt Hơ Hắt Hãi: Panic-striken.

Hắt Hủi: To neglect.

Hâm Mộ: To be fond of—To have admiration for.

Hẩm Hiu: Unfortunate—Unlucky.

Hậm Hực: Displeased.

Hân: Vui thích (tên của một tâm sở đối lại với yếm hay chán ghét)—Delight—Joy—Elated—Elevated.

Hân Cầu: Tìm cầu vui thích—To seek gladly.

Hân Cầu Tịnh Độ: Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ—To seek rebirth in the Pure Land—See Yếm Ly Uế Độ.

Hân Giới: Cõi vui thích của chư Hiền Thánh—The joyful realm of saints and sages.

Hân Hạnh: To be honoured—To have the honour.

Hân Hoan: Joyful—Merry.

Hấn: Gây hấn—To provike hostilities.

Hận: Thù ghét—Hate—Hatred—Annoyed—Vexed.

Hận Thù: Hận—Hatred.

Những lời Phật dạy về "Hận Thù" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of "Hatred" in the Dharmapada Sutra:

1) "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—"He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me." Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Dharmapada 3).
2) "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng---"He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me." Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Dharmapada 4).
3) Ở thế gian nầy, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Dharmapada 5).

Hận Thù Suốt Kiếp: Enmities.

Hấp: To suck up.

Hấp Dẫn: Attractive.

Hấp Thụ: To absorb—To receive.

Hất Hủi: To neglect.

Hầu: Con khỉ—Monkey.

Hầu Thời: Giờ Thân từ 3 đến 5 giờ chiều—The hours of the monkey, the time from 3:00PM to 5:00PM.

Hậu:

1) Hậu hỷ: Rộng rãi—Generous.
2) Sau: After—Behind—Posterior.
3) Về sau: Later.

Hậu Báo: Future retribution—Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời nầy. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhứt định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: "Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu," và "Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ," có nghĩa là lưới trời tuy thưa lồng lộng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhơn duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp nầy mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp nầy vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhơn lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trổ. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhơn lành mới gieo trong kiếp nầy mà thôi, nên quả lành chưa trổ; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi

nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi —The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: "The heaven's net may be thin, but even a hair will not fall through," and "supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied." There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

Hậu Bối: Future generations.

Hậu Dạ: Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu)—The third division of the night.

Hậu Duệ: Descendants.

Hậu Đãi: To treat well.

Hậu Đắc Trí: Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí—Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí)—See Phân Biệt Trí.

Hậu Hữu:

1) Quả báo thời vị lai: Future karma.
2) Thân đời sau: The person in the subsequent incarnation.
3) Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát: The final incarnation of the arhat, or bodhisattva.

Hậu Lai: The time to come—Future.

Hậu Nghiệp: Upapajjavedaniya (p)—Subsequently effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trổ trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trổ sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trổ sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đề thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm

trong sạch nghiêm trì bác quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjavedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

Hậu Ngũ Bách Niên: Pratirupaka (skt).

1) Thời kỳ 500 năm sau cùng: The last of the period of 500 years when strife would prevail.
2) Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn: Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana—See Tượng Pháp.

Hậu Pháp: The latter, or symbol, age of Buddhism—See Tượng Pháp.

Hậu Phương: In the rear.

Hậu Quả: Consequence.

Hậu Quang: Ánh hào quang sau bức tượng—The halo behind the image.

Hậu Sanh:

1) Điều kiện tái sanh của đời sau: The after condition of rebirth.
2) Sanh sau: Later born.
3) Thế hệ đời sau: The later, or younger generations.
4) Tuổi trẻ: Youth.

Hậu Tạ: To reward liberally.

Hậu Tâm: Post-mental state.

Hậu Thân: Thân của kiếp sau—The body or person in the next stage of transmigration.

Hậu Thế:

1) Đời sau: The life after this.
2) Những thế hệ về sau nầy: Later generations or ages.

Hậu Thuyết:

1) Học thuyết của đời sau, hay được nói về sau nầy: Spoken later, or after (a doctrine).
2) Thuật ngữ của Nhân Minh (một trong ba chi "tôn, nhân, và dụ"): The predicate of the major premiss of a syllogism.

Hậu Tiến: Underdeveloped—Backward.

Hậu Ý: Good intent.

Hé Môi: To utter one's lips.

Hé Mở: To half-open.

Hèn Mọn: Ignoble—Humble—Mean—Despicable.

Hèn Nhát: Cowardly

Hẹn Lần Hẹn Lựa: Empty promise—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow: Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lần hẹn lựa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai.

Héo Tàn: To fade—To wither—To shrivel up.

Hệ:

1) Cột trói: To fasten—To attach to.
2) Cột trói tư tưởng: To fix the thought on.
3) Ràng buộc: Connect—Bind—Involve—To be attached to.

Hệ Châu: Chẳng biết trong áo của mình có

buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khốn mà đi xin ăn—A peral fastened in a man's garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar.

Hệ Duyên: See Duyên.

Hệ Niệm: Ràng buộc ý niệm theo một hướng nhất định, chẳng nghĩ gì khác (đêm ngày thường ràng buộc niệm, chớ nghĩ tới cảnh dục, ngược lại luôn nghĩ tới cảnh Tây Phương Cực Lạc)—To fix the mind, attention, or thought on—To think of—To be drawn to—Always think of the western paradise, not thinking of desires.

Hệ Phược:

1) Trói buộc (phiền não trói buộc thân tâm làm mất tự do): To fasten to—To tie—Tied to, e.g. things, or the passions.
2) Phiền não: Affliction.

Hệ Thống: System.

Hệ Thống Tư Tưởng Thích Hợp: A rational system of thoughts

Hệ Trọng: Important—Vital.

Hệ Trước: See Duyên.

Hên: To be lucky.

Hên Xui: Lucky and unlucky.

Hết Hơi: To be out of breath.

Hết Hy Vọng: Without hope—To despair—To lose all hope.

Hết Kế: To be at the end of one's resourses.

Hết Lòng: To be devoted to—With all one's heart—Heartily—Wholehearted.

Hết Lòng Tùy Hỷ: Wholehearted rejoice.

Hết Nhẫn: All finished.

Hết Nói: To find nothing more to say.

Hết Phương: To be at the end of one's resources.

Hết Sức: To be exhausted—At the end of one's tether.

Hết Thế: See Hết phương.

Hết Thời: To be on the down grade.

Hết Tiệt: See Hết Nhẫn.

Hệt: Close resemblance.

Hi: Sáng rực—Light—Bright—Splendid—Prosperous.

Hi Vận: See Hy Vận.

Hí Hởn: Joyful—Full of joy.

Hiếm: Rare.

Hiềm Khích: To detest—To hate.

Hiềm Nghi: To suspect.

Hiềm Oán: To bear a grudge.

Hiểm Ác: Wicked.

Hiểm Địa: Dangerous area.

Hiểm Độc: See Hiểm Ác.

Hiểm Nghèo: Perilous—Full of obstacles.

Hiểm Trở: Full of obstacles.

Hiểm Yếu: Dangerous area.

Hiên Ngang: Proud—Haughty.

Hiến: Dâng hiến—To offer up—To present.

Hiến Chương: Charter.

Hiến Kế: To offer a scheme.

Hiến Pháp: Constitution.

Hiến Thân: Hiến thân làm vật tế—To offer up one's body as a sacrifice.

Hiền: Bhadra (skt).

1) Hiền Đức: Wise and Virtuous—Virtuous—Good and excellent in character.
2) Hiền Nhân: Sage—A wise and virtuous man.
3) Hàng thứ hai sau bậc Thánh: Second rank to a saint.

Hiền Bình: Bhadra-kumbha (skt)—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished.

Hiền Đậu: Ấn Độ—Thiên Trúc—Hindu—India.

Hiền Giả:

1) Bất cứ ai giữ địa vị cao hay có bản tánh tốt: Anyone occupying a superior position, or a good man in general.
2) Bậc hiền nhân, nhưng chưa vượt thoát được phiền não, cũng như chưa thấu đạt hết chân lý: A good and wise man, not yet free from illusion or fully comprehending reality.

Hiền Hạnh: Meek and virtuous.

Hiền Hậu: Meek and loyal.—Benevolent

Hiền Hòa: Meek and affable.

Hiền Hộ: Bhadrapala (skt).

1) Vị Bồ Tát tại gia, là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế: One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha.
2) Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật—A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha.
3) Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện: An image of Bhadrapala is kept in the monastic bathroom.

Hiền Kiếp: Bhadra-kalpa (skt)—Thiện Kiếp—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp—The age in which we are living now—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995th to succeed him.

Hiền Lành: Gentle and meek.

Hiền Lành Phúc Hậu: Good-natured and benevolent.

Hiền Lương: Honest.

Hiền Mẫu: Virtuous mother.

Hiền Năng: Virtuous and talented.

Hiền Nhân: Virtuous man—A wise and virtuous man.

Hiền Thánh: Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ—Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for wisdom, or insight.

1) Hiền là bậc còn trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo: The "Hsien" are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality.
2) Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo—The "Shêng" are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments

Hiền Thê: Virtuous wife.

Hiền Thủ:

1) Hiền Nhân hay người dẫn đầu: Sage head or leader.
2) Tôn hiệu dùng gọi một vị tỳ kheo: A term of address to a monk.
3) Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Name of a Bodhisattva in the Hua-Yen Sutra.
4) Hiền Thủ Phu Nhân: Tên một vị Hoàng Hậu nước Tính Sa được nói đến trong

Kinh Hoa Nghiêm—Name of a queen mentioned in the Hua-Yen Sutra.

5) Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung.

Hiền Thủ Kinh: Kinh nói về các vị hiền thủ—A sutra mentioned about the sages—See Hiền Thủ.

Hiền Thủ Tông: Hsien-Shou Tsung—See Hiền Thủ (5).

Hiền Thục: Honest.

Hiền Triết: The sages.

Hiền Từ: Indulgent.

Hiển: Hiện ra rõ ràng—To manifest—To eveal—To open.

Hiển Bày: Revealing.

Hiển Bổn: Hiển Lộ Bản Địa—Chỉ việc hiển lộ bản địa xa xưa của Đức Thích Ca Như Lai trong Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa—The revelation of Buddha's fundamental or eternal life in the Lotus Sutra.

Hiển Chánh: Nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp—To reveal (show) the truth, reveal that which is correct.

Hiển Đạt: To succeed brilliantly.

Hiển Điển: Exoteric scriptures.

Hiển Giáo: Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo)—Open (Exoteric or general) teaching—The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching).

Hiển Hách: Brilliant—Glorious.

Hiển Hiện: To appear clearly.

Hiển Kinh: Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông)—Exoteric or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures.

Hiển Linh: To appear (supernaturally).

Hiển Lộ: Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested.

Hiển Mật: Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.

1) Hiển Giáo: Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn—All sects except the Shingon Sect.
2) Chân Ngôn tông: Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già—The Shingon, or True-word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character.

Hiển Mật Nhị Giáo: See Hiển Mật.

Hiển Minh:

1) Sáng tỏ: Brilliant—Clear—Open—Manifest—Pure—Reveal.
2) Hiển thuyết và minh thuyết: Open and hidden—External and internal.

Hiển Nhiên: Obviously—Evidently.

Hiển Sắc: Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân—The visible or light colors---The colours red, blue, pink, etc.

Hiển Thánh: To sanctify.

Hiển Thị: Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị)—To reveal—To indicate.

Hiển Thức: Alaya-vijnana (skt)—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thảy mọi cảnh giới—Open knowledge—Manifest—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad.

Hiển Tông: Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—The esoteric sects, in contrast with the esoteric.

Hiển Vinh: Glorious (brilliant) and honorable.

Hiện:
1) Xuất hiện: To appear—Visible—Present—To manifest.
2) Hiện tại: Present—Now.
3) Hiển hiện: Apparent—Visible.

Hiện Báo: Immediate retribution—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời nầy làm lành thì ngay ở đời nầy có thể được hưởng phước; còn đời nầy làm ác, thì ngay ở đời nầy liền bị mang tai họa—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life.

Hiện Chứng: Pratyaksha (skt).
- Nhận thức ngay liền diệu quả: The immediate realization of enlightenment or nirvana—Inner realization—Immediate perception.
- Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan nầy nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác: When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge.

Hiện Chứng Lượng: Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Learning by seeing and understanding.

Hiện Có: Existent.

Hiện Diện: To be present.

Hiện Dụ: Một cách so sánh bao gồm dữ kiện hay hoàn cảnh hiện tại—A comparison consisting of immediate facts, or circumstances.

Hiện Đại: Contemporary period—Present times.

Hiện Đồ Mạn Đà La: Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các các pháp sư Kim Cang Trí, Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại)—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhatu

Hiện Đương: Hiện tại và tương lai—Present and future.

Hiện Giờ: At this moment.

Hiện Hành: A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử nầy mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành—Now going, or proceeding; present or manifest activities.

Hiện Hành Pháp: Từ hạt giống A Lại Da hiển hiện thành mọi pháp hành động—Things in present or manifested action, phenomena in general.

Hiện Hình: To manifest—To appear.

Hiện Hữu: Existence—Existing.

Hiện Ích: Ích lợi hiện đời—Benefit in the present life.

Hiện Khởi Quang: Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—The light in temporary manifestations—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant.

Hiện Lên: See Hiện Hình.

Hiện Lượng: Lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tượng chứ không nhằm phân biệt—Reasoning from the manifest—Appearance, i.e. smoke.

** For more information, please see Nhị Lượng.

Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—

Immediately effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trổ sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trổ quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts:

a) Quả lành trổ sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Lành Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nẩy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: "Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng" và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nầy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn—The result of a good karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his inate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, "I have won, I have won." Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order.

b) Quả dữ trổ sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Dữ Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khất thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình—The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went

hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master.

Hiện Quá Vị: Hiện tại, quá khứ, vị lai—Present, past, and future.

Hiện Quán: Tuệ hiện quán chân lý—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Immediate presentations.

Hiện Quang Thiền Sư: Zen Master Hiện Quang (?-1221)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Lúc 11 tuổi ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu. Sau khi thầy thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thông. Ngài là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1221—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. At the age of 11, he left home and became a disciple of Zen master Thường Chiếu. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thông. He was the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1221.

Hiện Ra: To come out—To become visible—To appear—To manifest.

Hiện Sinh: Cuộc sống hiện tại—The present life.

Hiện Sinh Lợi Ích: Những lợi ích hiện đời trong việc cúng dường chư Phật—Benefits in the present life from serving Buddha.

Hiện Tại:

- Bây giờ—Ngay lúc nầy—Now—At present—At this moment.
- Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present id the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident.

Hiện Tại Hiền Kiếp: The present bhadrakalpa.

Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai: Hiện quá vị—Present, past and future.

Hiện Tại Thế:

1) Thế giới hiện tại: The present world.
2) Một trong tam thế: See Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai.

Hiện Thành: Self-evidence of existing.

Hiện Thân:

1) Thân hiện tại: Embodiment—The present body.
2) Hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh: The various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves.

Hiện Thân Thuyết Pháp: To manifest body and to preach Dharma.

Hiện Thật: Real—Actual.

Hiện Thế: Đời hiện tại hay quảng đời con người ta đang sống—The present world.

Hiện Thời: At the present time—Now.

Hiện Thức:

1) Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già: Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the thre states mentioned in the Lankavatara Sutra—See Tam Thức.
2) Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas—See A Lại Da Thức.
3) Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận: Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijnanas mentioned in the Awakening of Faith—See Ngũ Thức.

Hiện Tiền:

1) Hiện tại, ngay lúc nầy—Now—At this moment—At the present time.
2) Hiển hiện ngay trước mặt: Manifest before one.

Hiện Tiền Địa: Giai đoạn thứ sáu trong thập địa Bồ Tát, địa vị tối thắng trong đó chân như đã hiện lên—The sixth of the ten stages of the bodhisattva, in which the bhutatathata (chân như) is manifested to him.

Hiện Tình: Present situation.

Hiện Trạng: Present condition.

Hiện Tướng: Theo Khởi Tín Luận, hiện tướng có nghĩa là cảnh giới tướng hay cảnh giới bên ngoài—According to The Awakening of Faith, manifest forms mean the external or phenomenal world.

Hiện Tướng Của Nghiệp Si: The manifestation of the karma of delusion (ignorance).

Hiện Tướng Thô Thiển: Gross manifestation.

Hiện Tướng Vi Tế: Subtle manifestation.

Hiện Tượng: Phenomenon—Adornment—All manifestation—Adornment of space—The features of the world—Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng vốn có đặc tính như là biểu hiện của thực tại hay thế đế, bởi vì chúng phủ một bức màn lên thực tại. Nhưng đồng thời, chúng cũng có nhiệm vụ chỉ đường dẫn đến thực tại như là cơ sở của hiện tượng—According to Nagarjuna in the Madhyamaka philosophy, phenomena are characterized as samvrti because they cover the real nature of all things, or they throw a veil over Reality. At the same time they serve as a pointer to Reality as their ground.

Hiện Tượng Kỳ Lạ: Strange phenomena.

Hiện Tượng Luận: Phenomenalism—See Thật Tướng Luận.

Hiện Tượng Tự Nhiên: A natural phenomenon.

Hiện Tượng Và Thực Thể: Phenomenon and noumenon—Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: "Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh." Qua những biểu hiện nầy của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện nầy tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—The

true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "Wha“ the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

Hiện Tượng Vũ Trụ: Universal phenomena.

Hiện Vô Lượng Thân: To manifest boundless bodies.

Hiếp:

1) Bẹ sườn: The ribs.
2) Hiếp đáp—To oppress—Forceful.

Hiếp Sĩ: Bodhisattva (skt)—Còn gọi là Hiếp Thị hay Hiệp Thị, hai vị Bồ Tát đứng hai bên một vị Phật, bên phải và bên trái (như hai Ngài Quán Âm và Thế Chí là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật A Di Đà; hai ngài Nhật Quang và Nguyệt Quang là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Dược Sư; hai ngài Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Thích Ca)—The two assistants of a Buddha, etc., right and left—See Tam Thánh.

Hiệp:

1) Kẹp nách—To clasp under the arm.
2) Ôm ấp: Ấp ủ—To cherish.

Hiệp Hòa: To be in accord.

Hiệp Hội: Association.

Hiệp Lực: To join force with.

Hiệp Sức: See Hiệp Lực.

Hiệp Trì: See Hiếp Sĩ.

Hiệt: Khôn lanh mà xảo trá—Clever, intelligent, but cunning.

Hiệt Huệ: Chỉ trí huệ thế gian (thông minh, khôn lanh mà xảo trá)—Worldly wisdom, clever, intelligent, but cunning.

Hiệt Tuệ: See Hiệt Huệ.

Hiếu: Filial—Obedient.

Hiếu Danh: Eager for fame.

Hiếu Dưỡng: To nurse one's parents.

Hiếu Để: Dutiful to one's parents and submissive to one's elder brothers.

Hiếu Động: Restless.

Hiếu Kỳ: To be curious.

Hiếu Nam: Pious or filial son.

Hiếu Nữ: Pious girl.

Hiếu Phục: Tang phục—Mourning dress—Mourning clothes for parents.

Hiếu Sắc: To have a weakness for woman.

Hiếu Thảo: Pious.

Hiếu Thuận: Obedient—Pious and submissive.

Hiếu Trung: Piety and loyality.

Hiếu Tử: See Hiếu Nam.

Hiểu:

1) Hiểu biết: To understand—To know—To make known.
2) Rõ ràng: Trong sáng—Shining—Clear.
3) Bình Minh: Dawn.

Hiểu Biết:

- Hiểu biết (v): Janati (p)—Jnatum (skt)—Understanding—Knowledge—To comprehend—To gain knowledge.
- Sự hiểu biết (n): Jananam (p)—Jna (skt)—Knowing—Understanding.

Hiểu Biết Hạn Hẹp: Understanding is not comprehensive.

Hiểu Biết Sâu Xa: Penetrative understanding

Hiểu Cổ: Trống tỉnh thức vào buổi bình minh—The reveillé drum at dawn.

Hiểu Công: See Nguyên Hiểu.

Hiểu Lầm: To misunderstand—To misconceive.

Hiểu Liễu: Làm cho sáng tỏ—To make clear.

Hiểu Ngầm: To understand through hints.

Hiểu Nông Cạn Hẹp Hòi: Sperficial and narrow understanding of the issue.

Hiểu Rõ: To understand clearly.

Hiểu Ý: To know someone's intention.

Hiệu:

1) Dấu hiệu: A sign—A mark.
2) Hiệu triệu: To call.

Hiệu Đính: To revise.

Hiệu Khiếu Địa Ngục: Raurava (skt)—Địa ngục nơi nạn nhân luôn than khóc—The hell of wailing—See Địa Ngục (A) (a) (4).

Hiệu Lực: Effective—Efficient—Valid.

Hiệu Nghiệm:See Hiệu lực.

Hiệu Năng: Competance—Capacity.

Hiệu Quả: To be effective

Hình: Form—Figure—Appearance—The body.

Hình Ảnh Thoáng Qua: A faint glymse

Hình Dáng: Appearance.

Hình Dung: See Hình dáng.

Hình Hài: Body and skeleton.

Hình Luật: Criminal law.

Hình Mạo: Form—Appearance.

Hình Mạo Dục: Dục về sắc đẹp hình tướng, một trong lục dục---The desire awakened on seeing a beautiful form, one of the six desires (lục dục).

Hình Ngay Bóng Thẳng: Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the "Buddhahood," you must sow the Buddha-seed—Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất—A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha's Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—See Tam Báo.

Hình Như: To seem—To appear.

Hình Nộm: Mannequin.

Hình Pháp: See Hình Luật.

Hình Phạt Khổ Sai: penal servitude.

Hình Sắc: Samsthanarupa (skt)—Hiển sắc có hình hay tính chất đặc thù của hình thức như dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, cong, vân vân—The characteristics of form (long, short, square, round, high, low, straight, crooked, etc).

Hình Sơn: Thân hình, so sánh với một ngọn núi—The body, comparable to a mountain.

Hình Sự: Criminal affairs.

Hình Thức: Form.

Hình Thức Bề Ngoài: External practice—Formality—External form.

Hình Thức Tinh Tế: Subtle form.

Hình Tướng: Formal or spatial, as length and breadth, etc.

Hình Tượng: Pratima (skt)—Hình tượng Phật—An image or likeness of Buddha.

Hình Tượng Vẽ Của Bồ Tát Địa Tạng: Earth Store Bodhisattva's image.

Hình Tượng Vẽ Của Phật: Buddha's image.

Hỉ Vô Lượng Tâm: Boundless joy on seeing others rescued from suffering.

Híp Mắt: To close the eyes.

Hiu Hắt: To blow lightly.

Hiu Hiu: To blow very lightly.

Hiu Quạnh: Deserted—Lonely.

Họ Hàng: Relatives.

Họ Ngoại: Relation on the mother's side.

Họ Nội: Relation on the father's side.

Hoa: Kusuma, Puspa, or Padma (skt).

1) Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng đường Phật: Flower—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—For more information, please see Liên Hoa.
2) Khoan Hòa: Vì hoa nhu nhuyễn khiến lòng người khoan hòa—Pleasure.
3) Xa Hoa: To waste—To spend—To profligate.
4) Hoa Nghiêm: Hoa tượng trưng cho vạn hạnh phô bày trang nghiêm—To ornate—To decorate—Glory—Splendour.
5) Hoa Sen: Padma (skt)—The lotus flower.
6) Hoa Trời: Celestial flowers.

Hoa Báo: Flower-recompense—Quả báo tương ứng với nhân gieo, nhân lành quả lành nhân ác quả ác—The fruit corresponds to the seed, good for good and evil for evil.

Hoa Cung: See Hoa Lung.

Hoa Dại: Wild flowers.

Hoa Đài: Đài hoa sen—The lotus seat or throne.

Hoa Đàm: Udambara (skt)—Hoa Ưu Đàm.

Hoa Đức Bồ Tát: Padmasri (skt)—Vị Bồ Tát của Hoa Sen sáng chói, tên của Diệu Trang Nghiêm khi còn là một thành viên trong thân quyến của Phật Thích Ca Mâu Ni—Lotus-Brillance Bodhisattva, translated as Lotu-Virtue, name of Subhavyuha when incarnated as a member of Sakyamuni's retinue.

Hoa Hậu: The queen of beauty—The beauty queen.

Hoa Hòe: Flowery.

Hoa Hồng:

1) Rose.
2) Commission—Trade allowance.

Hoa Khai: Sự xuất hiện của mọi hiện tượng—The appearance of phenomena.

Hoa Khai Kiến Phật: Hoa sen nở thấy Phật. To see the Buddha when the lotus blooms—Theo thuyết Tịnh Độ, những ai chuyên tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ vãng sanh Cực Lạc—According to the Pure Land Doctrine, those who decisively recite the name of Amitabha Buddha will be reborn in the Western Pure Land after passing away.

Hoa Khai Thế Giới Khởi: Vị tổ thứ 27 tại Ấn Độ là Bát Nhã Đa La đã dạy: "Hoa khai thế giới khởi," nghĩa là hiện tượng và sự hiện hữu cụ thể chỉ là một—The twenty-seventh patriarch, Master Prajnatara, said, "Flowers opening are the occurrence of the world," in other words, phenomena and concrete existence are just one.

Hoa Khôi: See Hoa hậu in Vietnamese-English Section.

Hoa Lâm: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong thị xã Cao Lãnh, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng từ thế kỷ thứ 19. Kiến trúc chùa hiện nay là kết quả của kỳ trùng tu năm 1972. Bên phải chùa có ba tháp thờ các vị Hòa Thượng Như Lễ, Giác Ngộ và Nhựt Lang, là những vị Tổ Lâm Tế tại Việt Nam đời thứ 39, 40 và 41—Name of a famous ancient pagoda located in Cao Lãnh town, South Vietnam. According to the documents in the pagoda, it was built in the nineteenth century. The present structure results from the reconstruction in 1972. On the

right side of the pagoda stand three stupas of Most Venerable Như Lễ, Giác Ngộ, and Nhựt Lang, who were respectively the 39th, 40th, and 41th Patriarchs of the Lin-Chi of the Vietnam Buddhist Sangha.

Hoa Lợi: Income.

Hoa Lung:

1) Rỗ đựng hoa sen: Flower baskets for scattering lotus flowers.
2) Rỗ đựng hoa lá nói chung: Baskets for leaves and flowers in general.

Hoa Mạn: Kusuma-mala (skt)—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women.

Hoa Mắt: To be dazzled.

Hoa Mẫn: See Hoa Lung.

Hoa Mầu: Agricultural produce.

Hoa Mục: Mắt đẹp như hoa sen xanh—Eyes like the blue lotus (pure).

Hoa Muộn: Late flower.

Hoa Mỹ: Beautiful—Splendid.

Hoa Nghiêm: Avatamsa (skt).

1) Vòng hoa trang sức—A ring-shaped ornament—The flower-adorned, or a garland.
2) Tên của Kinh Hoa Nghiêm: The name of the Hua-Yen Sutra.
3) Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh nầy làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình): The name of the Hua-Yen school.

Hoa Nghiêm Kinh: Avatamsaka-sutra (skt)—Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh—See Kinh Hoa Nghiêm in Vietnamese-English Section and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện in Appendix A (5).

Hoa Nghiêm Kinh Tam Dịch: Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China.

1) Bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ: 60 books translated by Buddhabhadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra.
2) Bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới: 80 books translated by Siksananda, about 700 A.D., also known as the T'ang Sutra or the new sutra.
3) Bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch nầy bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch: 40 books translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.

Hoa Nghiêm Ngũ Giáo: See Ngũ Thời Giáo, and Ngũ Giáo in Vietnamese-English Section.

Hoa Nghiêm Nhứt Thừa: Tất cả chúng sanh nhờ một đạo duy nhất mà thành Phật, hay tất cả đều y nương theo Hoa Nghiêm Nhứt Thừa mà thành Phật đạo—The One Vehicle of Hua-Yen (Avatamsaka-yana) for bringing all to Buddhahood.

Hoa Nghiêm Pháp Giới: Realm of Dharma—The plan of Avatamsaka—See Dharmadhatu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Nghiêm Tam Muội: Phật Hoa Nghiêm Tam Muội hay tam muội Phật, coi duyên khởi vô tận của nhất chân pháp giới là một pháp giới tinh thần trường cửu mà tất cả các hoạt động của Phật đều mở ra từ đó—The Buddha-samadhi of an eternal spiritual realm from

which all Buddha activities are evolved.

Hoa Nghiêm Tam Thánh: Ba vị Vua trong Hoa Nghiêm, Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Phổ Hiền bên trái và Văn Thù bên phải—The three kings in Avatamsaka, Vairocana in the center, Samantabhadra in the left, and Manjusri in the right.

Hoa Nghiêm Tam Vương: See Hoa Nghiêm Tam Thánh.

Hoa Nghiêm Thời: Thời kỳ thứ nhất trong năm thời giảng pháp của Đức Phật, thời Hoa Nghiêm được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ—The first of the "five periods" during which the Avatamsaka- Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immeditely after his enlightenment.

** For more information, please see Ngũ Thời Giáo (1).

Hoa Nghiêm Tông:

(A) Nguồn gốc tông Hoa Nghiêm—The origin of the Hua-Yen Sect:

- Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông (see Địa Luận Tông and Pháp Tính Tông), y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm nghĩa là "Trang nghiêm bằng hoa" và được coi như một dịch ngữ từ tiếng Phạn Avatamsaka chỉ cho tràng hoa hay vòng hoa. Đây là danh hiệu của quyển kinh trong đó giáo nghĩa bí mật của Đức Phật Đại Nhật được mô tả rất tỉ mỉ. Kinh Hoa Nghiêm được coi như là do Đức Phật thuyết ngay sau khi Ngài thành đạo, nhưng thính chúng như câm như điếc không ai hiểu được một lời. Do đó Ngài lại bắt đầu thuyết pháp dễ hơn, là bốn kinh A Hàm và các giáo lý khác—Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, "Wreath" means "flower-ornament" and is considered a translation of the Sanskrit term "Avatamsaka" denoting a wreath or garland. It is the name of a Sutra in which the mystic doctrine of the Buddha Mahavairocana is minutely described. The scripture is said to have been preached by the Buddha soon after his Enlightenment, but none of those listening to him could understand a word of it as if they were deaf and dumb. Therefore he began anew to preach the easy four Agamas (discourses) and other doctrines.
- Kinh Hoa Nghiêm là những gì Ngài thuyết giảng lần đầu, cũng là những gì Ngài chứng ngộ. Chân lý mà Ngài chứng ngộ được tuyên thuyết minh nhiên. Chỉ bậc đã tiến bộ như một vị Bồ Tát mới có thể hiểu được Ngài, còn phàm phu hoàn toàn không thể thấu được bản ý của Ngài—What he preached first was what he had realized in his Enlightenment. The truth he had conceived was proclaimed exactly as it was. An advanced personage such as a Bodhisattva or saintly person might have understood him, but an ordinary person could not grasp his ideas at all.
- Dịch bản kinh Hoa Nghiêm bằng Hán văn có ba bộ: Bát Thập, Lục Thập và Tứ Thập Hoa Nghiêm. Hai bản đầu không còn nguyên bản Phạn ngữ; bản cuối Hoa Nghiêm 40 quyển, còn được nguyên bản

Phạn ngữ là Ganda-vyuha (Phẩm Nhập Pháp Giới). Bản văn nầy mô tả cuộc chiêm bái thực hiện bởi Thiện Tài, thăm viếng 53 Thánh địa của đại sĩ Tăng lữ và cư sĩ. Mục đích của cuộc chiêm bái nầy là để chứng ngộ nguyên lý Pháp giới—The Avatamsaka Sutra is represented in Chinese by three recensions, in eighty, sixty, and forty Chinese volumes. Of the first two we do not possess their sanskrit original. For the last, the forty-volume text, we have its original which is called Ganda-vyuha. In the text, a pilgrimage undertaken by the young Sudhana to visit fifty-three worthies, religious and secular, is described. The object of the pilgrimage was to realize the principle of Dharma-dhatu or the Realm of Principle or Elements.

- Tại Ấn Độ, tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình nầy được miêu tả tỉ mỉ trong những điêu khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương nầy đồng hóa với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ "Ngũ Đài" hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đảnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi nầylà tháp thiêng thờ vị Bồ tát nầy. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn—In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana's pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch'ingliang Mountain in China, and is proclaiming the laws at al times. Tis Ch'ingliang Mountain is identified with with the Wu-T'ai Mountain of China. The name Wu-T'ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier.

(B) Ý nghĩa và giáo thuyết của Tông Hoa Nghiêm—The meanings and doctrine of the Avatamsaka sect:

- Hoa Nghiêm Tông lấy Kinh Hoa Nghiêm làm chỗ dựa—The Avatamsaka sect or school whose foundation works in the Avatamsaka-sutra.
- Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, lý viên dung của tông Hoa Nghiêm được phát triển chính yếu là ở Trung Hoa. Đây là điểm son cho những công trình học thuật của Phật giáo Trung Hoa. Như các tông phái khác, tông Hoa Nghiêm được thành lập trên nền tảng lý nhân quả duy tâm, nhưng theo chủ trương của Hoa Nghiêm, lý thuyết nầy có đặc điểm riêng. Đấy là "Pháp giới duyên khởi."—The Totalistic principle of the Hua-Yen School was developed chiefly in China. It is indeed a glory of the learned achievements of Chinese Buddhism. The Hua-Yen School stands as other schools do, on the basis of the theory of causation by mere ideation, but as held in the Hua-Yen School, the theory has a peculiarity. It is designated "the theory of universal causation of Dharmadhatu."—See Pháp Giới Duyên Khởi.

(C) Chư Tổ Tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc—Patriarchs of the Hua-Yen School in China:

1) Ngài Đế Tâm Đỗ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ, ngài thị tịch năm 640. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thảy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đỗ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đỗ nên ông được gọi là Đỗ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu "Tam Đế Tôn Giả." Người ta tin rằng ông là hóa thân của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài Đỗ Thuận đã được nối truyền bởi những vị sau đây: founded in China by Ti-Hsin-T'u-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of 'the Venerable Imparial Heart." He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D. and was followed by:

2) Vân Hoa Trí Nghiễm Pháp Sư làm tổ thứ hai: Yun-Hua-Chih-Yen, the second patriarch—Trí Nghiễm là đồ đệ tài ba của Đỗ Thuận, lên kế tổ của tông phái nầy. Trí Nghiễm được Đỗ Thuận truyền cho môn tu quán. Trí Nghiễm viết nhiều sách về những căn bản của các giáo thuyết của thầy mình—An able pupil of Tu-Shun, Chih-Yen (602-668), the succeeding patriarch of the school, received from Tu-Shun all the culture of contemplation. He wrote several important books on the basis of his teacher's instructions.

3) Hiền Thủ Pháp Tạng Pháp Sư làm tổ thứ ba: Hsien-Shu-Fa-Tsang, the third patriarch—Pháp Tạng có công hệ thống hóa toàn bộ nền triết học Hoa Nghiêm. Hoạt động của ông không những chỉ là công trình văn học, mà còn cả ở dịch thuật và diễn giảng. Có bảy tác phẩm được xem là do ngài viết ra. Trong số đó có quyển Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tế Chương, bàn luận về ý nghĩa độc đáo của giáo lý Nhất Thừa (Ekayana) thuộc kinh Hoa Nghiêm; quyển Hoa Nghiêm Kinh Minh Pháp Phẩm Nội Lập Tam Bảo Chương; và quyển Hoa Nghiêm Kinh Sư Tử Chương Vân Giảng Loại Giải—Fa-Tsang (643-712) was responsible for the final systematization of the philosophy. His activity was not only in literary work but also in translations and lectures. Seven works are ascribed to him. Among these are Hua-Yen-Yi-Shan-Chiao-I-Fan-Tshi-Chzang, a treatise on the distinction of the meaning of the doctrine

of one vehicle (Ekayana) of the Avatamsaka sutra; Hua-Yen Ching-Ming-Fa-Fin-Nei-Li-San-Pao-Chzang, and the Hua-Yen-Ching-Shi-Tsu-Chzang-Yun-Chiang-lei-Chie.

4) Thanh Lương Trừng Quán Pháp Sư làm tổ thứ tư: Ch'ing-Liang-Ch'êng-Kuan, the fourth patriarch—Trừng Quán (760-820), một đồ đệ khác, được truy tặng Tứ Tổ vì nỗ lực hăng hái của ông trong việc bác bỏ dị thuyết của Huệ Viễn, cũng là một đồ đệ của Pháp Tạng. Đồng thời Trừng Quán còn tái lập giáo thuyết của Thầy mình trong thuần nhất nguyên thủy của nó—Ch'êng-Kuan (760-820), another pupil of Fa-Tsang, was honored as the fourth patriarch for his earnest effort in refuting the heresy of Hui-Yuan, also a pupil of Fa-Tsang. Ch'êng-Kuan also restored his teacher's doctrine to its original purity.
5) Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư làm tổ thứ năm: Zen master Kuei-Feng-Tsung-Mi, the fifth patriarch.
6) Mã Minh Bồ Tát làm tổ thứ sáu: Asvaghosa Bodhisattva, the sixth patriarch.
7) Long Thọ Bồ Tát làm tổ thứ bảy: Nagarjuna Bodhisattva, the seventh patriarch.

(D) Sự truyền bá của Tông Hoa Nghiêm tại Nhật—The propagation of the Avatamsaka sect in Japan

1) Tông Hoa Nghiêm được truyền sang Nhật vào đầu nhà Đường và rất thịnh hành tại đây: The Avatamsaka school was imported into Japan early in the T'ang dynasty and flourished there.
2) Tại Nhật tông nầy lấy giáo thuyết Pháp Tính nên cũng có tên là Pháp Tính Tông: In Japan, it held the doctrine of the Dharma-nature, by which name it was also called the "Dharma-nature" sect.

Hoa Ngôn: Flowery words.

Hoa Niên: Heyday of youth.

Hoa Phạm: See Hoa Phạn.

Hoa Phạn: Trung Hoa và Ấn Độ—China and India.

Hoa Phát: Kusuma-mala (skt)—A wrath of flowers.

Hoa Phương: The flowery region—Phương Nam có nhiều hoa—The South, the flowery region.

Hoa Quả: Flower and fruit.

Hoa Quang: Padmaprabha (skt)—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang—Lotus-radiance—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha.

Hoa Quang Đại Đế: Asvakarna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hoa Quang Đại Đế, thần lửa của Trung Quốc, tiền thân đầu tiên của Đức Phật Thích Ca được nói đến trong 1.000 vị Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Asvakarna, the Chinese god of fire, mentioned in a list of 1,000 Buddhas and "who is reported to have lived here in his first incarnation."

Hoa Quang Như Lai: Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.

Hoa Quang Phật: Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.

Hoa Râm: Grey hair.

Hoa Sen: Một biểu tượng của Phật giáo—Lotus flower, a symbol of Buddhism.

Hoa Sĩ: Puspadanti (skt)—Tên của một La sát nữ—Flowery teeth—Name of a raksasi.

Hoa Sơn: Một trong năm ngọn núi thiêng liêng của Trung quốc—One of the Five Sacret Mountains of China—See Cửu Hoa Sơn.

Hoa Tai: Ear-ring.

Hoa Tàn: Faded flower.

Hoa Tạng: Lotus treasury.

Hoa Tạng Bát Diệp: Mạn Đà La của Thai Tạng Giới—The mandala of Garbhadhatu.

Hoa Tạng (Dữ) Cực Lạc: Thế giới Hoa Tạng có nguồn vui kỳ diệu không gì hơn—The Lotus world and that of Perfect Joy of Amitabha and other Buddhas.

Hoa Tạng Giới: See Liên Hoa Tạng Thế Giới.

Hoa Tạng Giới Hội: See Hoa Tạng Thế Giới.

Hoa Tạng Thế Giới: Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển "Hương Thủy" trồi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen nầy chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là "Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là "báo độ." Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: "trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải." Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình)—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds—See Hoa Vương Thế Giới.

**For more information, please see Báo Độ , and Phật Độ in Vietnamese-English Section.

Hoa Tay: Skilled hands.

Hoa Thai: Thai Liên Hoa trong đó những kẻ nghi hoặc và mỏng đức sẽ bị giữ lại trong 500 năm, không thấy được Tam Bảo, giống như đứa trẻ bị bọc trong thai mẹ, chỉ được thấy Phật nghe pháp và vãng sanh khi nào Hoa Thai mở ra—The lotus womb in which doubters and those of little virute are detained in semi-bliss for 500 years before they can be born into the Pure Land by the opening of the lotus.

Hoa Thành: Kusumapura (skt)—Nơi trị vì của Vua A Dục—The city of flowers. The residence of King Asoka.

Hoa Thị: See Pataliputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Thị Thành: Kusumapura or Puspapura (skt)—The city of flowers, or the palace of flowers—See Pataliputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoa Thiên: Trường phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The Avatamsaka (Hua-Yen) and T'ien T'ai schools.

Hoa Thủ: Tay chấp theo kiểu hoa sen—The hands folded lotus fashion.

Hoa Tiêu: Aviator—Pilot.

Hoa Tọa: Tòa sen mà chư Phật và chư Bồ Tát ngồi—The lotus throne on which Buddhas and Bodhisattvas sit.

Hoa Tọa Quán: Quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà—To contemplate the image of Amitabha Buddha.

Hoa Tràng: Vòng hoa—Garland—Wreath.

Hoa Tươi: Fresh flower.

Hoa Ưu Bát: Udambara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

Hoa Viên: Flowers garden.

Hoa Vương Thế Giới: Liên Hoa Tạng thế giới, nơi ở của Phật Tỳ Lô Giá Na—The world of the lotus-king (that of Vairocana—Tỳ Lô giá Na Phật)—See Hoa Tạng Thế Giới.

Hóa:

1) Nairmanika (skt)—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.
2) Hàng hóa: Goods—Wares.

Hóa Bồ Tát: Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát—A Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva—A bodhisattva in various metamorphoses.

Hóa Cảnh: Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh—The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion.

** For more information, please see Hóa Độ.

Hóa Chế Nhị Giáo: Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School.

1) Hóa Giáo: Giảng chung cho Tăng tục về lý nhơn quả—The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect.
2) Chế Giáo: Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia—The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns.

Hóa Chế Nhị Môn: See Chế Hóa Nhị Giáo.

Hóa Chủ:

1) Người chủ trì việc giáo hóa: The lord of transformation or conversion.
2) Đức Phật: The Buddha.
3) Người bố thí cúng dường: An Almsgiver.
4) Người khuyến hóa tín đồ để họ cúng dường Tam Bảo: One who exhorts believers to give alms for worship.

Hóa Chuyển: To transform, convert from evil to good, from delusion to deliverance.

Hóa Công: Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế đã tạo dựng lên vạn vật—Externalists believe that there exists a so-call "Creator" or "God."

Hóa Công Qui Ký: Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai—The merit of converting others becomes one's own (in increased insight and liberation); it is the third stage of merit of the T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

Hóa Cung Điện: Cung điện hoan hỷ được giữ trên tay thứ 40 của Thiên Thủ Quan Âm—The magical palace, or, palace of joy, held in the fortieth left hand of Kuan-Yin of the thousand hands.

Hóa Cung Điện Thủ: Cánh tay thứ 40 của Thiên Thủ Quán Âm—The fortieth hand of the Kuan-Yin of the thousand hands—See Hóa Cung Điện.

Hóa Duyên: Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living.

Hóa Dại: To go (become) mad.

Hóa Đàn: Chỗ để thiêu hóa thi hài của vong nhân—The altar of transformation, i.e. crematorium.

Hóa Đạo: Đạo hay con đường hướng dẫn và giáo hóa—The way of conversion—Transformation or development—To instruct and guide—See Tam Luân Hóa Đạo.

Hóa Đạo Lực: Năng lực giáo hóa và dẫn dắt—Power to instruct and guide.

** For more information, please see Tam Lực.

Hóa Địa Bộ: Mahisasakah (skt)—Sự lẫn lộn

về trường phái nầy phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái nầy vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ nầy cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ nầy cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi (see Cửu Vô Vi Pháp). Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái nầy còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp nầy với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau nầy tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm—The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivadah school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, ot interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to notethat the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava.

Hóa Độ:

1) Giáo hóa và cứu độ—To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—See Hóa Cảnh.
2) Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử: One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation.
3) Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại: Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds
   - Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất: Pure like Tusita heaven, and
   - Ô trược như cõi Sa Bà: Vile or unclean like this world.
4) Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West.
5) Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ: Other schools speak of the transformation realm as the

realm on which depends the nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Độ and Ứng Độ.

Hóa Già: To become old.

Hóa Giải Chướng Duyên: To clear up (dissolve) obstructing conditions.

Hóa Giải Nghi Chấp: To dissolve (annihilate) the suspicion.

Hóa Giải Trở Ngại: To annihilate the barriers or hindrances.

Hóa Giải Vô Minh: To eliminate ignorance.

Hóa Hành: Giáo hóa bằng thuyết pháp và hành trì giới luật Phật—Conversion through preaching and observing Buddhist precepts.

** For more information, please see Hóa Chế Nhị Giáo (2).

Hóa Hạnh Nhị Giáo: The two lines of teaching, i.e. in the elements for conversion and admission.

Hóa Hiện: Sự xuất hiện hay hình tướng của một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng sanh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các loại hình tướng) tùy theo cứu cánh—The appearance or forms of a Buddha or bodhisattva for saving creatures may take any form required for that end.

Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati (skt)—Joy-born Heaven—Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời nầy lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời nầy có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—The fifth of the six desire-heaven, 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and ligh-emitting; mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve.

Hóa Lão: See Hóa Già.

Hóa Lợi Tập Di Ca: Kharismiga (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên thượng nguồn sông Oxus, một phần của Tukhara—An ancient kingdom on the upper Oxus, which formed part of Tukhara, the Kharizm of Arabic geographers.

Hóa Lý: Lý biến hóa của sự vật, biến chuyển liên tục, không ngừng nghỉ—The law of phenomenal change, which never rests.

Hóa Mễ: Gạo của đàn na tín thí—Rice obtained by monastic begging and the oering of exhortation or instruction.

Hóa Nghi: Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra—The rules or methods laid down by the Buddha for salvation.

Hóa Nghi Tứ Giáo: Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment:

1) Đốn: Direct or sudden.
2) Tiệm: Gradual.
3) Bí mật: Soteric.
4) Bất định: Variable.

Hóa Nguyên: Bắt đầu giáo pháp của Phật—The beginning of the Buddha's teaching.

Hóa Nhân: Chư Thiên hay Phật hiện thành hình người—A deva or Buddha transformed into human shape.

Hóa Nhân Nữ: Một chúng sanh cõi trời trong lốt người nữ—A deva in female form.

Hóa Nhân Thuyết: Những người có thể thuyết Phật pháp—Those who testified to Buddhism (were able to preach Buddhist

doctrine)—See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Hóa Nhân Thuyết Kinh: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Hóa Ni: Thần lực của Phật hay Bồ Tát, có thể hóa thân thành một ni sư—The power of a Buddha or bodhisattva, to be transformed into a nun.

Hóa Pháp: Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa—Instruction in the Buddhist principles—Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp—According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings:

1) Tụng: Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển—Preaching in accordance with the Tripitaka Basket.
2) Thông: Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được—Interrelated preaching.
3) Biệt: Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người: Differentiated preaching.
4) Viên: Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại—A complete, all-embracing preaching.

** For more information, please see Hóa Nghi.

Hóa Pháp Tứ Giáo: Bốn giai đoạn hóa pháp của đức Phật—Four periods of the Buddha's teaching during his life time—See Hóa Pháp.

Hóa Phật: Nirmanabuddha or Nairmanikabuddha (skt)—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha—Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance.

** For more information, please see Ngũ Thần Thông and Lục Thông.

Hóa Sanh: Một trong bốn hình thức sanh—Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh nầy, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—Aupapadaka—Aupapaduka (skt)—One of the four forms of birth—Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage—Transformational birth—Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin)—Ethereal birth—Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world—One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity.

Hóa Sanh Từ Liên Hoa: To spring to life from a lotus.

Hóa Sắc Thân: A Buddha's or bodhisatva's metamorphoses of body, or incarnation at will.

Hóa Tác: To transform into—To create—To make.

Hóa Tâm: Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực—The mind in the transformation body of the Buddha or bodhisattva, which apprehends things in their reality.

Hóa Tha: Giáo hóa người khác—To save others.

Hóa Tha Thọ: Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt)—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation.

Hóa Thành:

1) Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa—The magic or illusion city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana).
2) To transform into—To change into.

Hóa Thân: To embody—Transformation body—Apparitional body—Buddha Nirmanakaya which may take any form at will—See Tam Thân (B) (3).

Hóa Thổ: Cõi nước nơi Phật hóa độ chúng sanh—The realm where the Buddha save sentient beings.

1) Cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà: The Pure Land of Amitabha Buddha.
2) Cõi Ta Bà của Phật Thích Ca: The Saha World of Sakyamuni Buddha.

Hóa Thuộc: Phật và Bồ tát có những quyến thuộc từ xưa đã định giáo hóa—The converted followers of a Buddha or bodhisattva.

Hóa Tích: Di tích (dấu vết) giáo hóa chúng sanh của Đức Phật—The trace or evidences of the Buddha's transforming teaching.

Hóa Tiền: Trong Tịnh Độ, từ nầy có nghĩa là trước thời có kinh Quán Vô Lượng Thọ. Theo Thiên Thai thì từ nầy có nghĩa là trước thời có Kinh Pháp Hoa—In the Amitabha cult, this term means before the time of the Contemplation on the Infinite Life Sutra (the term means before its first sutra). With T'ien-T'ai cult or the Lotus School, this term means "before the Lotus."

Hóa Tiền Phương Tiện: Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra (Wu-Liang-Shou-Ching).

Hóa Tiền Tự: Lời mở đầu trong Quán Kinh Hóa Tiền của ngài Thiện Đạo—The preface to the "Quán Kinh Hóa Tiền" by Shan-Tao of the T'ang dynasty.

Hóa Trang: To disguise oneself—To camouflage.

Hóa Tục Kết Duyên: Vì cơ duyên hóa độ chúng sanh—For the sake of converting the people.

Hóa Tướng: Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát được các Ngài dùng để hóa độ chúng sanh—The transformation form or body in which the Buddha or Bodhisattva converts the living.

Hóa Tướng Tam Bảo: Hóa tướng Tam Bảo theo Tiểu Thừa là thân Phật 16 bộ, pháp Phật, thập nhị nhân duyên, Tăng già, và các đệ tử của Ngài như A La Hán và Duyên Giác—Nirmanakaya Buddha in the Triratna forms. In Hinayana, these are the human 16-foot Buddha, his dharma as revealed in the four axioms and twelve nidanas, and his sangha, or disciples, such as arhats and pratyeka-buddhas.

Hòa:

1) Hài hòa: Harmony
2) An hòa: Peace.
3) Hòa tan: To mingle—To mix.
4) Hòa điểm: To tie—Equality of scores.
5) Hòa hiệp: To unite with.

Hòa Già La: Vyakarana (skt).

1) Pháp cú hay văn phạm—Grammar—Analysis.
2) Thọ Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử—

Prediction od change of form, i.e. by the Buddha of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya.

Hòa Giải: To reconcile—To conciliate—To mediate.

Hòa Hảo: Agreement—Concord.

Hòa Hợp: Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp—To unite—To blend—To be in congruence with—United and harmonious—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious.

Hòa Hợp Chúng: Four monks or more live in the same place and observe pure precepts together—Bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—See Lục Hòa in Vietnamese-English Section.

Hòa Hợp Hải: Tăng chúng trong tự viện hòa hợp thành một thể, giống như nước biển chỉ thuần một vị—A monastery where all are of one mind as the sea is of one taste.

Hòa Hợp Tăng: Hòa hợp chúng—A samgha—See Lục Hòa in Vietnamese-English Section.

Hòa Hội: To blend—To unite.

Hòa Hương Hoàn: Một loại viên được làm bằng cách hòa trộn nhiều loại bột hương thơm, để ví với Phật pháp bao trùm vô số pháp—A pill compounded of many kinds of incense typifying that in the one Buddha-truth lies all truth.

Hòa Khí: Atmosphere of harmony.

Hòa Mục: Concord—Harmony.

Hòa Nam: Vandana (skt)—Bà Nam—Bạn Đàm—Bạn Đề—Phiền Đạm—Bàn Đạm—Bàn Đồ Vị—Bàn Na Mị—Bạn Ể—Bạn Đàn Nam—Cúi đầu đảnh lễ hay lễ bái, lễ kính—Obeisance—Prostration—Bowing the head—Reverencing—Worshipping.

Hòa Nam Thánh Chúng: Reverence to the multitude of sages (usually announced at the end of any ceremony).

Hòa Nghị: To negotiate for peace.

Hòa Nhã: Affable.

Hòa Sơn: Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu, sư tịch năm 960 sau Tây Lịch—Ho-Shan, name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, who died in 960 A.D.

Hòa Thuận: Harmonious and compliant.

Hòa Thượng: Most Venerable.

1) Hòa Thượng: Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ—A general term for a senior monk.
2) Lực Sinh: Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị nầy mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra—A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples.
3) Ô Xã: Vandya (skt)—See Hòa Thượng (6).
4) Pháp Sư: Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư—A senior monk and teacher of doctrine.
5) Tri Hữu Tội Tri Vô Tội: Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội—A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful.
6) Ưu Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—Người ta nói từ nầy xuất phát từ từ "Ô Xã" hay "Hòa Xã" được dùng ở Điền Quốc. Phạn Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê—Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya.

**For more information, please see Ưu Bà Đà Da in Vietnamese-English Section.

Hòa Tu Cát: Vasuki (skt)—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu)—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads.

Hòa Tu Mật Đa: Vasumitra (skt)—Sư Thế Hữu, chủ trì Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại Kashmia vào khoảng đầu Tây Lịch—The head monk who presided the Second Council in Kashmia in about the first century AD.

Hỏa:

1) Sao Hỏa (planet): Angaraka (skt)—Mars.
2) Lửa: Tejo (skt)—Fire—Flame.
3) Thi Khí: Lửa ngọn—Tên của vị Phật thứ 999—Fire in the sense of flame—The name of the 999th Buddha of the kalpa preceding this.

Hỏa Ấn: Ấn tam giác (ba góc) đỉnh quay lên. Ấn tam giác bằng cách bện những ngón tay phải và trái vào nhau—The fire sign, for which a triangle pointing upwards is used; a triangular arrangement of fingers of the right hand with the left.

Hỏa Bản: Tấm gỗ treo trong nhà bếp, đánh lên để báo hiệu chư tăng Ni là cơm nước đã sẳn sàng—The "fire-board" or wooden plaque, hung in the kitchen, the striking of which warns the monks that the meal is ready.

Hỏa Bạn: Hỏa đầu quân (người trông coi bếp núc) trong tự viện—The fire-tender in a monastic kitchen.

Hỏa Biện: Citrabhanu (skt)—Một trong mười nhà văn lớn của Ấn Độ đồng thời với Ngài Thế Thân; tuy nhiên, sự kiện nầy không đáng được tin cậy lắm—One of the ten great writers of the Indian Dharmalaksana, a contemporary and colleague of Vasubandhu; however, this is still doubtful.

Hỏa Cẩu: Chó phun lửa trong địa ngục—A Fire-vomiting dog in the hell.

Hỏa Châu: Fire-pearls—Fire balls—Fire balloons—The ball on top of a pagoda.

Hỏa Chủng Cư Sĩ: Tên chỉ chung những người theo đạo Bà La Môn, thờ Thần Lửa—Brahmans, servers of the sacred fire.

Hỏa Dạ: Hava (skt)—To call—To invoke.

Hỏa Diệm Sơn: Volcano.

Hỏa Diệm Tam Muội: Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long—According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon.

Hỏa Diệu: Hỏa tinh, một trong cửu tinh, được đặt bày về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—Mars, one of the nine luminaries, shown south of the Diamond Hall in the Garbhadhatu.

Hỏa Đại: Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The element fire, one of the four elements (earth, water, fire, and wind).

Hỏa Đàn:

1) Giàn lửa để thiêu xác: Fire altar.
2) Homa or fire worship.

Hỏa Đạo: Hỏa đồ hay địa ngục, một trong tam đồ ác đạo—The fiery way (the destiny of the hot hells, one of the three evil destinies).

Hỏa Đầu: Vị sư trông coi nhà trù trong tự viện—A monastery cook.

Hỏa Đầu Kim Cang: Một trong những vị Minh Vương—One of the Ming-Wang.

Hỏa Điền: See Hỏa Bạn.

Hỏa Đỉnh Sơn: Đỉnh gần núi Thiên Thai, nơi Tổ Sư Thiên Thai đã hàng phục được ma quân—A peak near T'ien-T'ai, where the founder of that school overcame Mara.

Hỏa Định: Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa—The fire dhyana.

Hỏa Đồ: The hells of fire—See Hỏa Đạo.

Hỏa Đức Tinh Quân: Hỏa Tinh, được coi như vì thống trị ngũ tinh (năm vì sao), bài vị được đặt ở phía nam các chùa và ngày thờ cúng vào các ngày mồng 4 hay 18; vị nầy cũng được coi như là Viêm Đế—The ruler over the five stars, Mars, whose tablet hangs in the southside of a temple and whose days of worship, to prevent conflagrations, are the fourth and eighteenth of each moon; he is identified with the ancient emperor Yen-Ti (Viêm Đế).

** For more information, please see Hỏa Diệu.

Hỏa Giới: Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The realm of fire, or one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind).

** For more information, please see Hỏa Viện.

Hỏa Giới Chân Ngôn: See Hỏa Giới Chú.

Hỏa Giới Chú: Hỏa Giới Chân Ngôn hay là tên Đà La Ni của Đấng Bất Động Tôn—A dharani of Aryacalanatha.

Hỏa Giới Định: Agni-dhatu-samadhi (skt)—Thiền quán vào giai đoạn cuối của thế giới bị tiêu hủy bằng lửa—The meditation on the final destruction of the world by fire.

Hỏa Hoản Bố Cà Sa: Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch—An asbestos cassock; also a non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat.

Hỏa Huyết Đao: Tam Ác Đạo—The three devil destinies:

1) Hỏa Đồ (đường lửa): Địa ngục—The hells—The fiery path or destiny.
2) Huyết Đồ (đường máu): Súc sanh—Animals—The bloody path or destiny.
3) Đao Đồ (đường đao): Ngạ quỷ—Hungry ghosts—The knife-sharp path or destiny.

Hỏa Khách: Hỏa Điền—The monk who attends to the fire—See Hỏa Bạn.

Hỏa Khang: Hầm lửa—The fiery pit:

1) Hầm lửa ngũ dục: The fiery pit of the five desires.
2) Hầm lửa lục đạo hạ: Ba đường dưới trong lục đạo—The fiery pit of the three destinies:

- Địa Ngục: Hells.
- Súc Sanh: Animals.
- Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.

Hỏa La: Hora (skt)—

1) Thời giờ: Time.
2) Giờ: Hour—Hours.
3) Nói về chiêm tinh tử vi—Astrologically a horoscope.
4) Người ta nói đây là xứ mà Nhất Hành đã nghiên cứu về chiêm tinh—Said to be the country where I-Shing studied astronomy.

Hỏa Linh: Chuông lửa hay chuông cảnh báo cẩn thận với lửa—Fire-bell, in warning to be careful with fire.

Hỏa Lò: The homa—The fire altar.

Hỏa Lô: The fire altar of the esoterics.

Hỏa Luân: Alatacakra (skt)—Tuyền Hỏa Luân—Lửa cuộn tròn hay quay tít thành hình vòng tròn như như bánh xe lửa, biểu tượng của ảo tưởng—Whirling fire (fire whirled in a circle), the whole circle seeming to be on fire, the emblem of illusion—A fire-wheel—A wheel of fire, produced by rapidly whirling a fire-brand, a symbol of the unreality of the visible, since such a wheel does not exist.

Hỏa Luân Ấn: Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa—A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle.

Hỏa Ngục: Fire hells.

Hỏa Nhứt Thiết Xứ: Một trong những pháp

thiền quán (mười nhứt thiết xứ) trong giai đoạn cuối cùng khi thế giới bị lửa tàn phá—One of the meditations on the final destruction of all things by fire—One of the ten universals.

Hỏa Pháp: Hỏa lò dùng trong những mục tiêu hay nghi thức cúng tế huyền bí về lửa của Mật Tông—The homa or fire service of the esoterics for magical purposes.

Hỏa Phần Địa Ngục: Tên khác của Tiêu Nhiệt Địa Ngục, nơi tội nhân bị lửa thiêu đốt—The scorching hell, where sinners are burnt up.

Hỏa Quang: A fire flame—A fire light.

Hỏa Quang Định: Thiền định phát ra lửa để tự đốt thân khi nhập diệt—The flame dhyana by which the body is self-immolated.

Hỏa Quang Tam Muội: Lửa Tam Muội—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiền định—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana.

** For more information, please see Hỏa Diệm Tam Muội.

Hỏa Quang Tôn: See Hỏa Thiên.

Hỏa Sinh: Hỏa Sanh—The fire-dhyana—See Hỏa Định.

Hỏa Sinh Tam Muội: Lửa phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài—A flame-emtting samadhi—The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers.

** For more information, please see Hỏa Diệm Tam Muội.

Hỏa Tai: Một trong ba tai nạn lớn, hỏa tai thường xảy ra trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới—One of the three major catastrophe, the conflagration catastrophe, for world destruction—The calamity of fire.

** For more information, please see Tam Tai.

Hỏa Táng: Jhapita (skt)—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn, một trong bốn loại ma chay—Cremation, the relics being buried, one of the four methods of bury (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, Lâm táng: Buried in the forest).

Hỏa Thang: The hell of liquid fire.

Hỏa Thần: Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhứt—The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first.

** For more information, please see Hỏa Thiên.

Hỏa Thiên: Hỏa Thần—Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới—The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhatu.

** For more information, please see Hỏa Thần.

Hỏa Thử: Fire rat.

Hỏa Thực: Homa (skt)—Phép Hộ Ma hay phép cúng dường chư Tăng bằng cách đem các vật cúng ném vào lò lửa—Burnt offerings, as in the homa worship.

Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Sao Hỏa—The planet Mars.

Hỏa Tịnh: Purified—Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa—Food made clean by fire or cooking.

Hỏa Tốc: Very urgent—Most immediate.

Hỏa Tôn: See Hỏa Thần.

Hỏa Trạch: A burning house—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà cháy, sự khổ dẫy đầy, rất đáng sợ hãi." Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống

trên cõi đời nầy nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xãy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì dẫy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy dẫy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: "Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?"—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, similar to a house on fire, sufferings are rampant, deserving to be fearful." In fact, we can never experience peacetime on earth very long. Everywhere there are weapons, fires, natural disasters, floods, famine, loss of harvest, etc. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: "How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn't you seek the light?"

Hỏa Trạch Dụ: Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart.

Hỏa Trạch Tăng: Vị Tăng trong nhà lửa hay vị Tăng mà vẫn còn có vợ con—Monks in the burning house (married monks).

Hỏa Trưởng: Sổ sách ghi số gạo nấu và số người được phục vụ trong chùa—The kitchen account of the rice cooked and person served in a monastery.

Hỏa Tụ:

1) Đống lửa: Accumulated fires.
2) Sự kết tụ hỏa địa ngục: Accumulated one's own hell-fires.
3) Thân như một cụm lửa đáng sợ, lửa giận hờn và dục vọng: The body as a heap of fire to be feared, the fire of angry-passions.

Hỏa Tụ Phật Đảnh: Quang Tụ Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh.

1) Một trong những tiền kiếp tái sanh của Phật Thích Ca, tên Ấn Độ âm Hán là Đế Tụ La, Chước Yết La, Phạ Lý Để (mật hiệu là Thần thông Kim Cang): One of the incarnations of Sakyamuni, whose Indian name is given as Tejorasi-Cakravarti.
2) Một trong năm vị Phật Đảnh: One of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu).

Hỏa Tụ Tiên: Vị Thần bổn mệnh và vợ của ông ta bên trên Thai Tạng Pháp Giới—This genius and his wife are shown above Vaisramana in the Garbhadhatu.

Hỏa Từ Pháp: Hỏa Pháp—The directions for the fire sacrifices in the Atharva-veda, the fourth veda.

Hỏa Viện: Hỏa Giới—Kim Cang Viêm—Sân lửa, một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh)—The "fire-court," a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire—A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three

times to the right while making the fire sign.
** For more information, please see Hỏa Giới.

Hỏa Xa: The fiery chariot of the hells.

Hỏa Xa Địa Ngục: Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần—Hells of the fire-chariot, and the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times.

Hỏa Xá: Một loại lư hương (lư nhang, đặc biệt, với hai vòng tròn nổi có nắp)—A kind of censer, made in two super-imposed circles with a cover.

Hỏa Xà: Rắn phun lửa trong địa ngục—The fire-vomiting serpent in the hell.

Họa:
1) Vẽ: To draw—To paint—To sketch.
2) Tai họa: Calamity—Misfortune—Woe.

Họa Chăng: Maybe—Perhaps.

Họa Chủng: Seeds of misfortunes.

Họa Hại: Misfortunes.

Họa Hình: To draw a picture.

Họa Hoằng: Rarely.

Họa May: See Họa Hoằng.

Họa Phước: Misfortune and happiness.

Họa Thạch: Nét vẽ trên đá, văn hoa thường còn (giống như lòng sân hận hay ác nghiệp)—Sculpture in stone—A painting of a rock: though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains. It is likened with the hatred or evil deeds.

Họa Thai: See Họa chủng.

Họa Thủy: Vẽ một đường qua nước (sẽ không để lại dấu vết gì, cũng giống như thân nầy niệm niệm không trụ)—Like drawing a line across water. It is likened our body which never lasts long.

Họa Tượng: Paintings of images.

Họa Vô Đơn Chí: Misfortunes never come singly

Hoạch:
1) Bắt được: To seize—To catch—To obtain—To recover.
2) Hoạch định: To sketch—To plan—To devise.
3) See Vạc.
4) Vẽ: To draw—To pain a picture.

Hoạch Bính: Vẽ bánh mà ăn, một từ Thiền Tông dùng để chỉ kinh điển như bánh vẽ chỉ là thức ăn vô bổ—Pictured biscuits, a term of the Intuitive school for the scriptures, i.e. useless as food.

Hoạch Đắc: See Hoạch (2).

Hoạch Định: To define—To form.

Hoạch Sa: Osh or Ush (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Sita, có lẽ bây giờ là Ingachar; rất có thể là Uch-Turfan hay Yangishahr—An ancient kingdom, north of Sita, probably the present Ingachar, possibly Uch-Turfan or Yangishahr.

Hoạch Thạch: Khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể—Sculpture in stone, which remains.

Hoạch Thang Địa Ngục: Địa ngục với những vạc nấu sắt nóng chảy—The purgatory of caldrons of molten iron.

Hoạch Thủy: Giống như vẽ một đường trong nước, không để lại một dấu vết gì, là điều không thể được—Like drawing a line across water, which leaves no trace, this is impossible, unlike.

Hoạch Tượng: Hình tượng vẽ—Portraits, paitings of images, mandalas.

Hoài: Mang trong lòng—To carry in the mind, or heart—To embrace—To cherish.

Hoài Bảo: To cherish—To keep in one's heart.

Hoài Bảo To Lớn: High aspiration.

Hoài Cố Hương: To think of one's native land.

Hoài Cổ: To remember things in the past

Hoài Hải Bá Trượng Thiền Sư: Zen master Bai-Zhang-Huai-Hai—See Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư.

Hoài Hương: To be anxious to return home.

Hoài Linh: Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm)—Spirit-enfolders, i.e. all conscious beings.

Hoài Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubtful.

Hoài Nhượng Thiền Sư: Zen Master Nan-Yueh-Huai-Rang—See Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư.

Hoài Niệm: To think of.

Hoài Thố: Sasa-dhara (skt)—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vẩn vơ)—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer.

Hoài Vọng: To hope.

Hoại: Hủy diệt hay hoại diệt—To go to ruin—To decay—To perish—To destroy—To spoil—Worn out—Rotten—Bad.

Hoại Diệt: To annihilate—Annihilation—Extinguish.

Hoại Đạo: Phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại—To destroy the truth, or the religion, e.g. by evil conduct.

Hoại Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại (một trong bốn loại Sa Môn)—A monk who destroys the truth, or the religion by his evil conduct.

Hoại Khổ: Một trong tam khổ, nổi khổ của sự hoại diệt—One of the three aspects of dukkha, the suffering of decay, or destruction.

a) Nỗi khổ do sự hoại diệt của thân, khi tứ đại luôn lấn át lẫn nhau: The suffering of decay of the body due to the contradictions of the four great elements.
b) Nỗi khổ khi niềm vui bị hủy hoại: The suffering of decay of reaction from joy, etc.

** For more information, please see Tam Khổ, and Bát Khổ in Vietnamese-English Section.

Hoại Kiến: Tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến—Corrupt or bad views, the advocacy of total annihilation.

Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—The kalpa of destruction—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Hoại Lư Xa: Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—A worn-out donkey cart, i.e. Hinayana.

Hoại Pháp:

1) Tiến trình hoại diệt: Any process of destruction or decay.
2) Theo tập tục Ấn Độ, hỏa thiêu xương cốt người quá vãng để những thứ nầy không còn lôi kéo người ấy tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử nữa: According to Indian customs, to burn the bones of a deceased person so that they may not draw him to reborth any longer.

Hoại Sắc: Kasaya (skt).

1) Màu tối: Broken colour (not a bright colour).
2) Màu phụ (không phải là năm màu chính): A secondary color (not the five primary colours).
3) Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác: It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours.
4) Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc—A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a

secondary color.

Hoại Sắc Y: Hoại Sắc Nạp—Áo dành cho chư Tăng Ni—Rag-robe, or robe for monks and nuns.

Hoại Sơn: Theo Kinh A Hàm: "Sinh, lão, bệnh, tử làm suy hao con người giống như sự hao mòn của quả núi vậy (Suy Hao Sơn)—According to The Agama Sutra: "as the hills wear down, so is it with man."

Hoại Tướng: Trạng thái hoại diệt của sự vật, một trong sáu tướng của vạn hữu—The aspect, or state of destruction or decay, one of the six characteristics found in everything.

** For more information, please see Lục Tướng in Vietnamese-English Section.

Hoan: Nanda (skt)—See Hoan Hỷ.

Hoan Hỷ: Nanda (skt)—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh—A Buddhist always takes delight in doing good things to others—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility.

Hoan Hỷ Địa: Pramudita (skt)—Sơ địa trong Thập Địa Phật Thừa—The bodhisattva's stage of joy, the first of his ten stages (bhumi).

**For more information, please see Thập Địa Phật Thừa (1).

Hoan Hỷ Hoàn: Hoan Hỷ Đoàn—Tên một loại bánh làm bằng mật—Joy-buns, a name for a kind of honey-cake.

Hoan Hỷ Hội: The festival of All Souls—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hoan Hỷ Nhật:

1) Ngày rằm hằng tháng được gọi là ngày "Hoan Hỷ Nhật"—Every 15th day of the month.
2) Ngày rằm tháng bảy hay tháng tám là ngày hoan hỷ, ngày đó Đức Phật và giáo đoàn chấm dứt lễ an cư kiết hạ—The happy day of the Buddha, and of the order, i.e. that ending the "retreat," 15th day of the seventh or eighth moon.

Hoan Hỷ Quang Phật: Amitabha (skt)—Buddha of Joyful Light.

Hoan Hỷ Quốc: Abhirati (skt)—Diệu Hỷ Quốc—Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Súc Bệ Phật ở về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ)—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe.

Hoan Hỷ Tâm: Rejoicing Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, rejoicing mind includes the following two minds:

1) Tùy Hỷ Tâm: Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân: Accepting Mind. Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc.
2) Hỷ Xả Tâm: Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân: Forgiving Mind. Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

Hoan Hỷ Thiên: See Hoan Lạc Thiên.

Hoan Hỷ Uyển: See Hoan Hỷ Viên.

Hoan Hỷ Viên: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn nầy ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city.

Hoan Lạc: See Hoan Hỷ.

Hoan Lạc Địa: Pramudita (skt)—Land of Joy.

Hoan Lạc Thiên: Đại Thánh Thiên—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thần bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại—The joyful devas—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants' heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship.

Hoan Lạc Viên: See Hoan Hỷ Viên.

Hoan Nghênh: To welcome—To applaud

Hoán Chuyển: To exchange.

Hoàn:

1) Cây dùng lấy hạt làm chuỗi: A tree whose hard, black seeds are used for beads.
2) Cây trụ: A pillar—Post.
3) Chiếc vòng (sắt)—A metal ring—A ring.
4) Trả lại: To repay.
5) Trở lại: To return.

Hoàn Bái: Lạy tạ—To return of a salute.

Hoàn Cảnh: Environment—Circumstance

Hoàn Cảnh Thuận Tiện: Favorable circumstances

Hoàn Diệt:

1) Nhập Niết Bàn: To enter Nirvana.
2) Tu đạo chứng quả Niết Bàn để thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi: To escape the Samsara (the cycle of birth and death). To return to nirvana and escape from the backward flow to transmigration.

Hoàn Hảo: Perfect—Excellent.

Hoàn Hồn: To recover—To regain one's consciousness.

Hoàn Hương:

1) To return of incense offered.
2) Về nhà: To return home.

Hoàn Lại: To return—To give back.

Hoàn Lễ: See Hoàn Bái.

Hoàn Môn: Một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật—One of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Hoàn Mỹ: Perfectly beautiful.

Hoàn Nguyên:

1) Trở về nguyên quán: To return home.
2) Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ: To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment.

Hoàn Nhân: tên gọi tắt của Thích Đề Hoàn Nhân—An abbreviation for Indra.

Hoàn Niên Lạc: Một loại thuốc làm cho người ta trẻ trung yêu đời như những năm còn niên thiếu—A drug to return to the years and restore one's youth.

Hoàn Phúc: Perfect happiness.

Hoàn Sinh:

1) Chết đi sống lại (phục sinh): To revive.
2) Tái sanh vào cõi Ta Bà: To come to life again—To return to life; to be reborn in this world.
3) Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa: To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood.
4) Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn: Restoration to the order, after repentance for sin.

Hoàn Tất: Finished.

Hoàn Thành: To accomplish—To finish.

Hoàn Thiện: Perfection.

Hoàn Toàn: Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete—Faultless—Ngoài Niết bàn ra, không có hạnh phúc hoàn toàn trên đời nầy—Beside nirvana, there is no such thing as perfect bliss.

Hoàn Toàn Hoại Diệt: Complete annihilation

Hoàn Tục: Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục)—To go back to the secular life—To leave the monastic order and return to lay life—To return to the world from the order.

Hoàn Tướng: Từ cõi Tịnh Độ trở lại cõi uế độ, để cứu độ chúng sanh—To return to the world from the Pure Land, to save its people.

Hoàn Vũ: The universe.

Hoàn Xuyến: Nhẫn và vòng đeo tay—A finger-ring and armlets.

Hoãn Lại: To postpone—To defer—To delay—To put off to a later time

Hoạn Nạn: Calamity—Misfortune

Hoang:

1) Hoang dã: A wilderness—Uncultivated.
2) Hoang dại (tánh tình): An angry appearance.
3) Hoang đàng: Reckless.
4) Hoang vu—Wild—Waste—Empty.

Hoang Dã: See Hoang (1).

Hoang Điền: Uncultivated field.

Hoang Đường: Fabulous—Hard or impossible to believe

Hoang Không: Empty—Deserted.

Hoang Ngôn: Lie—Falsehood.

Hoang Phế: In ruin.

Hoang Phí: Extravagant—To squander one's money.

Hoang Sơ: Neglected.

Hoang Tàn: Devastated—In ruins.

Hoang Vắng: Deserted.

Hoang Vu: Desolate—Deserted.

Hoàng: Màu vàng—Yellow.

Hoàng Ân: Imperial favor

Hoàng Bá: See Hoàng Bá Hy Vận.

Hoàng Bá Hy Vận: Huang-Po-Hs'i-Yun.

- Một trong những thiền sư nổi bậc vào đời nhà Đường. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng—One of the outstanding Zen masters during the T'ang dynasty. He was the master of another famous Zen master named Lin-Chi. Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was born in Fu-Jian Province, was a disciple of Bai-Zhang.
- Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, sư gặp một vị tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hối: "Qua đây! Qua

đây!" Sư bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh." Vị Tăng kia khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa—While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Huang-Po met another monk. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. The other monk tried to lead Huang-Po across, saying: "Come over! Come over!" Huang-Po said: "If Elder Brother wants to go across, then go ahead." The other monk then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. The monk turned to Huang-Po and said: "Come across! Come across!" Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!" The monk cried out: "You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!" And so saying, the monk vanished.

- Một hôm, Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn từ đâu đến?" Sư thưa: "Chững chạc to lớn từ Lãnh Nam đến." Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?" Sư đáp: "Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác." Sư liền lễ bái hỏi: "Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?" Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: "Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất." Bá trượng bảo: "Sẽ nói riêng với ngươi." Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: "Con đến riêng một mình." Bá trượng bảo: "Nếu vậy, ngươi sau sẽ không cô phụ ta."—One day, Bai-Zhang asked: So grand and imposing, where have you come from?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I've come from south of the mountains." Bai-Zhang said: "So grand and imposing, what are you doing?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I'm not doing anything else." Huang-Bo bowed and said: "From high antiquity, what is the teaching of this order?" Bai-Zhang remained silent. Huang-Po said: "Don't allow the descendants to be cut off." Bai-Zhang then said: "It may be said that you are a person." Bai-Zhang then arose and returned to his abbot's quarters. Huang-Po followed him there and said: "I've come with a special purpose." Bai-Zhang said: "If that's really so, then hereafter you won't disappoint me."
- Một hôm Bá Trượng hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Nhổ nắm dưới núi Đại Hùng đến." Bá trượng hỏi: "Lại thấy đại trùng chăng?" Sư làm tiếng cọp rống. Bá trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá trượng thượng đường dạy chúng: "Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các ngươi nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bỗng gặp và bị cắn một cái."—One day, Bai-Zhang asked Huang-Bo: "Where have you been?" Huang-Po said: "I've been picking mushrooms at the base of Mount Great Hero." Bai-Zhang said: "Did you see a big tiger?" Huang-Po roared. Bai-Zhang picked up an ax and assumed a pose as if to strike Huang-Po. Huang-Bo then hit him. Bai-Zhang laughed "Ha, ha," and returned to his room. Later Bai-Zhang entered the hall and said to the monks: "At the base of Great Hero Mountain there's a tiger. You monks should go take a look at it. Just today, I myself suffered a bite from it."
- Sư ở chỗ Nam Tuyền. Một hôm, toàn

chúng đi hái trà, Nam Tuyền hỏi: "Đi đâu?" Sư thưa: "Đi hái trà." Nam Tuyền lại hỏi: "Đem cái gì hái?" Sư đưa con dao lên. Nam Tuyền bảo: "Tất cả đi hái trà."—Once, Huang-Po was at Nan-Chuan-Pu-Yuan's temple and participated in picking tea leaves. Nan-Chuan asked him: "Where are you going?" Huang-Po said: "To pick tea leaves." Nan-Chuan said: "What will you use to pick them?" Huang-Po took his knife and held it straight up. Nan-Chuan said: "You've only acted as guest. You haven't acted as host." Huang-Po stabbed three holes in the air. Nan-Chuan said: "Everyone is going to pick tea leaves."

- Hôm nọ, Nam Tuyền bảo sư: "Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca "Chăn Trâu," mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: "Tôi tự có thầy rồi."—One day, Nan-Chuan said to Huang-Bo: "I have a song called 'Ode of the Oxherd.' Can you recite it?" Huang-Po said: "I am my own teacher right here."
- Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyền tiễn đến cổng, cầm chiếc mũ của sư đưa lên hỏi: "Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?" Sư thưa: "Tuy nhiên như thế, đại thiên thế giới đều ở trong ấy." Nam Tuyền bảo: "Vương Lão Sư vậy." Sư đội mũ ra đi—Huang-Po was taking his leave of Nan-Chuan. Nan-Chuan accompanied Huang-Po to the monastery gate. Lifting up Huang-Po's hat, Nan-Chuan said: "Elder, your physical size is not large, but isn't your hat too small?" Huang-Po said: "Although that's true, still the entire universe can fit inside it." Huang-Po then put on his hat and left.
- Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, sư bảo: "Các ngươi! Các ngươi muốn cầu cái gì?" Sư cầm trượng đuổi chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống bảo: "Các ngươi toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khất để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khất hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngáy khả dĩ lấy đãy đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các ngươi hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các ngươi đã xưng là hành khất, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?"—One day, Zen master Huang-Po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks had gathered, he said: "What is it that you people are all seeking here?" He then use his staff to try and drive them away, but they didn't leave. So Huang-Po returned to his seat and said: "You people are all dreg-slurpers. If you go on a pilgrimage seeking in this way you'll just earn people's laughter. When you see eight hundred or a thousand people gathered somewhere you go there. There's no telling what trouble this will cause. When I was traveling on pilgrimage and cam upon some fellow 'beneath the grass roots' (a teacher), then I'd hammer him on the top of the head and see if he understood pain, and thus support him from an overflowing rice bag! If all I ever found were the likes of you here, then how would we ever realize the great matter that's before us today? If you people want to call what you're doing a 'pilgrimage,' then you should show a little spirit! Do you know that today in all the great T'ang there are no Zen teachers?"
- Có vị Tăng hỏi: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Sư bảo: "Chẳng nói không

thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng , song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần từ trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói dọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hướng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thể hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ nhầm trong đãy da tức chỗ đến an ổn, xưng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chăng? Khinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy ngươi vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chăng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua suông, người sáng mắt chê cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lôi đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi. Trân trọng!"—A monk then asked: "In all directions there are worthies expounding to countless students. Why do you say there are no Zen teachers?" Huang-Po said: "I didn't say there is no Zen, just that there are no teachers. None of you see that although Zen master Ma-Tsu had eighty-four Dharma heirs, only two or three of them actually gained Ma-Tsu's Dharma eye. One of them is Zen master Kui-Zong of Mount Lu. Home leavers must know what has happened in former times before they can start to understand. Otherwise you will be like the Fourth Ancestor's student Niu-T'ou, speaking high and low but never understanding the critical point. If you possess the Dharma eye, then you can distinguish between true and heritical teachings and you'll deal with the world's affairs with ease. But if you don't understand, and only study some words and phrases or recite sutras, and then put them in your bag and set off on pilgrimate saying: 'I understand Zen,' the will they be of any benefit even for your own life and death? If you're unmindful of the worthy ancients you'll shoot straight into hell like an arrow. I know about you as soon as I see you come through the temple gate. How will you gain an understanding? You have to make an effort. It isn't an easy matter. If you just wear a sheet of clothing and eat meals, then you'll spend your whole life in vain. Clear-eyed people will laugh at you. Eventually the common people will just get rid of you. If you go seeking far and wide, how will this resolve the great matter? If you understand, then you understand. If you don't, then get out of here! Take care!"

- Thiền sư Hoàng bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư"—He died in 850. After his death, he received the posthumous title "Zen Master Removing Limits."

Hoàng Bá Thiền Phái: Phái Thiền Hoàng Bá, phái Thiền do Thiền sư Hoàng Bá sáng lập—Huang-Po Zen Sect, founded by Zen Master Huang-Po—See Hoàng Bá Hy Vận.

Hoàng Cung: Imperial palace.

Hoàng Diện Lão Tử: Chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì toàn thân hình tượng của ngài tỏa ra màu vàng kim—Yellow-faced Lao-Tzu, i.e. Buddha, because his images are gold-colour.

Hoàng Diệp: Còn gọi là Hoàng Diệp Chỉ Đề hay dùng lá vàng của cây dương làm vàng để dỗ khóc trẻ con. Dùng "Hoàng Diệp Chỉ Đề" để ví với việc Đức Phật thuyết giảng về lạc

quả trên cõi trời để ngăn ngừa sự xấu ác của thế gian—Yellow willow leaves, resembling gold, given to children to stop their crying; the evanescent joys of the heavens offered by Buddha to curb evil.

Hoàng Diệp Chỉ Đề: See Hoàng Diệp.

Hoàng Dương Mộc Thiền: Cây hoàng dương là một loại cây rất khó trồng, hơn nữa khi gặp năm nhuần thì nó co lại, cho nên từ "Hoàng Dương Mộc Thiền" được dùng để ám chỉ những kẻ tham thiền thối chuyển và đần độn—The yellow poplar meditation. The yellow poplar grows slowly, and in years with intercalary months is supposed to recede in growth; hence the term refers to the backwardness, or decline of stupid disciples.

Hoàng Đạo: Zodiac.

Hoàng Đế: King—Emperor.

Hoàng Gia: The imperial (royal) family.

Hoàng Giáo: See Hoàng Mạo Giáo.

Hoàng Hôn: Evening.

Hoàng Kim: The yellow metal (gold).

Hoàng Kim Trạch: Tên gọi ngôi già lam từ sự tích trưởng giả Tu Đạt đem vàng phủ đầy vườn Kỳ Thọ để mua nó, xây dựng tịnh xá và hiến cho Đức Phật—Golden abode, i.e. a monastery, so called after the Jetavana vihara, for whose purchase the site was covered with gold.

Hoàng Long Huệ Nam Thiền Sư: Zen Master Huang-Lung-Hui-Nan—See Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư.

Hoàng Long Thang: Dragon soup—See Long Thang.

Hoàng Long Thiền Sư: Zen Master Hoàng Long (?-1737)—Thiền sư Hoàng Long, quê ở Bình Định, Trung Việt. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Hà Tiên, Nam Việt. Ngài thị tịch năm 1737—A Vietnamese Zen Master from Bình Định, Central Vietnam. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in Hà Tiên, South Vietnam. He passed away in 1737.

Hoàng Long Tử Tâm Ngộ Tân Thiền Sư: See Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư.

Hoàng Long Tự: Hoàng Long Tự thuộc tỉnh Giang Tây. Sở dĩ được gọi tên Hoàng Long vì tương truyền ngài Tuệ Nam đã nhìn thấy rồng vàng bay lên trên sông kế cạnh—Huang-Lung, the Yellow Dragon monastery in Jiang-Si province. So called because people said that Hui-Nan saw a yellow dragon arose from the river nearby.

Hoàng Mạo Giáo: Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông-Khách-Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ—The yellow sect of Lamaism, founded in 1417 by Tson-Kha-Pa, Sumatikirti, who overthrew the decadent sect, which wears red robes, and established the sect that wears yellow, and which at first was noted for the austere life of the monks; it is found chiefly in Tibet and Mongolia.

Hoàng Môn: Pandaka (skt)—Không có nam căn—Eunuchs.

Hoàng Phan: Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí—Yellow paper streamers hung on a grave.

Hoàng Thái Tử: Crown prince.

Hoàng Thành: Royal city.

Hoàng Thân: The king's relatives on the paternal side.

Hoàng Thích: The king's relatives on his maternal side.

Hoàng Tộc: Royal/imperial family.

Hoàng Tuyền: Suối vàng hay âm phủ—The yellow spring—The shades.

Hoàng Y: Màu vàng là màu của y áo Tăng Ni, nhưng vì màu vàng là một trong năm màu chính, nên đem ra may áo là không hợp pháp và vì thế mà dùng màu nhuộm hổn hợp giữa

vàng và xám để thành màu vàng thẳm—Yellow robes of the monks, but as yellow is a prime colour and therefore unlawful, the garments are dyed a mixture, yellowish-grey.

Hoành:

1) Ngang tàng: Arrogant.
2) Trục ngang: A crossbar—Crosswise.

Hoành Thụ: Hoành Tung hay Ngang Dọc—Crosswise and upright, to lay across or stand upright.

Hoành Thuyết Tung Thuyết: Thuyết pháp vô ngại—Vertically preach and horizontally preach—To preach without restriction in any direction.

Hoành Tiệt: Cắt ngang dòng sinh tử của ba cõi sáu đường mà vãng sanh Cực Lạc—To end (thwart, intercept, cut off) reincarnation and enter Paradise.

Hoành Túng: Ngang dọc—Across and direct—Crosswise and lengthwise.

Hoành Xuất: Bằng cái tâm tự lực trì trai giữ giới, tu các hạnh định tán để được sanh vào cõi hóa độ phương tiện gọi là "Hoành Xuất," ngược lại với Hoành Siêu, có nghĩa là nghe và tin vào bản nguyện của Phật A Di Đà để được vãng sanh thẳng vào cõi báo độ chân thực—By discipline to attain to temporary nirvana, in contrast with happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

Hoạnh Phát: ill-gotten.

Hoạnh Tài: Ill-gotten gains.

Hoạnh Tài Bất Phú: Ill-gotten gains seldon prosper.

Hoạnh Tử: To die innocently.

Hoạt: Jivaka or Jiva (skt)—Sống động, linh hoạt—Alive—Living—Lively—Revive—Movable.

Hoạt Bát: Active—Fluent—To be a fluent speaker.

Hoạt Động: Functioning

Hoạt Mệnh: Sống hay sống lại—Life—Living—To retrive.

Hoạt Nhi Tử: Tên của cây Bồ Đề—A name for the bodhi-tree—See Bồ Đề Thọ.

Hoạt Phật: Vị Phật sống, danh hiệu của Hộ Độ Khắc Đồ, hay đức Đạt Lai Lạt Ma, có khả năng tiếp tục tái sanh, giữ những chức vụ sẵn giữ để hoằng pháp độ sanh (các vùng Mông, Tạng và Thanh Hải đều có)—A living Buddha, i.e. a reincarnation Buddha, e.g. Hutuktu, Dalai Lama.

Hoạt Quốc: Ghur or Ghori (skt)—Đổ Hóa La—Theo Tây Vực Ký, Hoạt Quốc là tên một vương quốc cổ ở vùng Tân Cương—According The Great T'ang Chronicles of the Western World, Ghori is an ancient kingdom in Turkestan, north west of China.

Hoắc: Chớp nhoáng—Quickly—Suddenly.

Hoặc:

1) Tất cả: Entirely.
2) Nghi hoặc: Moha (skt)—Illusion—Delusion—Doubt—Unbelief.
3) Phiền não: Klesa (skt)—Distress—Passion—Temptation—Trouble.

Hoặc...Hoặc: Whether…or.

Hoặc Chướng: Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—The hindrance or obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance.

** For more information, please see Tam Chướng.

Hoặc Có Tội Hoặc Không Có Tội: Whether guilty or innocent.

Hoặc Đồng: Cùng nhau—All together.

Hoặc Giả: Maybe—Perhaps—Or else.

Hoặc Nghiệp Khổ: Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc nầy gọi là nghiệp; lấy nghiệp nầy làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising from a life of illusion, such as

greed, hatred, ignorance.
** For more information, please see Nghiệp, Khổ, Tam Đạo, and Phiền Não Nghiệp Khổ

Hoặc Nhân:
1) Người phiền não: A deluded person.
2) Người gây phiền não hay làm người khác phiền não: To delude others.

Hoặc Nhiễm: Sự uế nhiễm của phiền não (tham sân si làm nhiễm bẩn chân tánh)—The taint of delusion, the contamination of illusion.

Hoặc Thú: Hướng đi đến phiền não—The way or direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles.

Hoặc Trước: Sự trói buộc của phiền não—The bond of illusion—The delusive bondage of desire to its environment.

Hoằng:
1) Rộng lớn: Great—Vast—Spacious.
2) Hoằng truyền: To enlarge—To spread abroad.

Hoằng Dương Chánh Pháp: To propagate The True (Correct) Dharma.

Hoằng Dương Phật Pháp: To propagate the Dharma.

Hoằng Giáo: See Hoằng Pháp (1).

Hoằng Nhẫn: Zen master Hung-Jen (601-674)—Một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoằng Nhẫn cùng quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoằng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là 'Tánh' thì ngài đáp: "Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường." Tổ bèn hỏi: "Vậy là tánh gì?" Hoằng Nhẫn đáp: "Là Phật tánh." Tổ lại hỏi: "Con không có tánh sao?" Hoằng Nhẫn đáp: "Nhưng tánh vốn là không." Tổ thầm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau nầy. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bổn thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là 'tánh.' Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoằng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau nầy Hoằng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoằng Nhẫn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoằng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoằng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoằng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng—Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch'i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced 'hsing' in Chinese, he said: "I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one." The patriarch asked: "What is that?" Hung-Jen said: "It is the Buddha-nature (fo-hsing)." The patriarch asked: "Then you have no name?" Hung-Jun replied: "No, master, for it is empty in its nature." Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting 'family name' and that

for 'nature' are both pronounced 'hsing.' When Tao-Hsin was referring to the 'family name' the young boy Hung-Jen took it for 'nature' purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng.

Hoằng Pháp:

1) Hoằng Tuyên—Hoằng Giáo—Hoằng Thông—Đem chân lý Phật rộng truyền khắp nơi—Widely to proclaim the Buddhist-truth.
2) Tên của một vị sư nổi tiếng: Hung-Fa, name of a noted monk.

Hoằng Thệ: Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (Amitabha's forty-eight vows).

Hoằng Thông: See Hoằng Pháp (1).

Hoằng Trí: Hoằng Trí là tên của ngài Chánh Giác núi Thiên Đồng vào đầu thế kỷ thứ 12—Hung-Chih, posthumous name of a monk of T'ien-T'ung monastey, Ningpo, early in the twelfth century.

Hoằng Tuyên: See Hoằng Pháp (1).

Hóc Búa: Very difficult (hard).

Hóc Hiểm: Very dangerous.

Học: Siks (skt).

1) (n) Learning—The process of acquiring knowledge.
2) (v) To learn—To study—To read.

Học Đạo: To learn the Truth.

Học Đòi: To imitate—To follow in a bad way.

Học Đồ: A student or disciple.

Học Giả: Saiksa (skt).

1) Học giả ngoài đời: Scholars.
2) Học giả trong đạo: Người vẫn còn tu học chứ chưa đạt được quả vị A La Hán—A student—One who is still under instruction, who has not yet reached the arhat position.

Học Giả Phật Giáo: Buddhist scholars.

Học Giáo Thành Mê: Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm—To study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely.

Học Hành: To study and to practice.

Học Hạnh: Instruction and behavior.

Học Hỏi: See Học.

Học Hối: Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent.

Học Lấy: To educate oneself.

Học Lóm: To learn by hearsay—To learn merely by listening and observing.

Học Luật: To study law.

Học Lữ: Những vị Tăng cùng tu học với nhau—Fellow-students, the company of monks who are studying.

Học Lý Thuyết: Academic study.

Học Nghề: To learn a trade.

Học Nhân: Student or disciple.

Học Phái: School—Sect.

Học Pháp Nữ: Siksamana (skt)—Thức Xoa Ma Na—A novice—An observer of the six

commandments.

Học Rộng: Learned.

Học Sinh: A student or disciple.

Học Thuật: Academic.

Học Thuộc Lòng: To learn by heart—To memorize.

Học Thuyết: Doctrine—Teaching.

Học Thức: Learning—Knowledge.

Học Thức Uyên Thâm: Profound learning.

Học Vô Học:

(A) Học: Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc—One who is still learning—One who is still studying religion in order to get rid of illusion.

a) Ba quả đầu của Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa—The first three stages of the Hinayana (see Tứ Thánh Quả):

- Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Stream-entry.
- Tư Đà Hàm: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Once-Return.
- A Na Hàm: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-return.

b) Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana—See Thập Trụ Bồ Tát.

(B) Vô Học: Người không còn học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ—One who is no longer studying because he has cut off all illusions—One who has attained enlightenment.

a) A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học: Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana.

b) Phật là bậc vô học trong Đại Thừa: The Buddha in the Mahayana.

** For more information, please see Hữu Học, Vô Học, and Tứ Thánh Quả.

Học Vụ: Educational affiars.

Hòe Nhai Tự: See Hồng Phúc Tự.

Hỏi: To ask—To interrogate—To inquire—To question.

Hỏi Dò: To make inquiries.

Hỏi Đạo: To seek guidance in the dharma.

Hỏi Thăm: To ask about someone.

Hóng Mát: To go outside for fresh air.

Hỏng: To fail—To miss.

Họp Sức: To join forces.

Hô: San hô—Coral.

Hô Đồ Khắc Đồ: Hutuktu (skt)—Hồ Thổ Khắc Đồ—Danh hiệu của các vị Lạt Ma Phật Giáo Mông Cổ, những vị nầy cứ tiếp tục tái sinh, giữ chức vụ của mình để hoằng hóa chúng sanh—A chief Lama of Mongolian Buddhism, who is repeatedly reincarnated to keep the title and to save sentient beings.

Hô Hấp: Thở ra thở vào—To exhale and inhale.

Hô Hô: Raurava (skt)—Hiệu Kiếu địa ngục hay hỏa ngục nóng thứ tư—The fourth hot hell.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (4).

Hô Liên: Bình đựng hạt để tế lễ, đây là một loại đá quý—A sacrificial grain-vessel; described as a precious stone.

Hô Ma: See Hộ Ma.

Hồ:

1) Tại sao—Thế nào: Why—How.
2) Hồ nước: A lake.
3) Hồ tiêu: Pepper.

Hồ Chủng Tộc:

1) Chủng tộc ở miền Tây Á: Of West Asian race.
2) Từ dùng để chỉ Đức Phật trong một số kinh điển Trung Hoa: A term applied to the Buddha in some Chinese sutras.

Hồ Đạo Nhân: Tăng sĩ từ trung Á hay Ấn Độ—Monks from cental Asia or India.

Hồ Kinh: Kinh điển của người Hồ—Hun classics.

Hồ Loạn: Hổn loạn—Disorderly—Without

order.

Hồ Lư Giá Na: Gorocana (skt)—Một chất nhuộm màu sáng được làm bằng nước tiểu hay mật bò—A bright yellow pigment prepared from the urine or bile of a cow.

Hồ My: To impassion.

Hồ Nam: Tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc—The province of Hunan in China.

Hồ Quỵ: See Hỗ Quỵ.

Hồ Thực Kiện: Hujikan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây nam của Balkh—An ancient kingdom south-west of Balkh.

Hồ Tô Đa: Một loài bùa để chống lại những hơi độc—A charm, or incantation against evil vapours, etc.

Hồ Tử:

1) Một từ mà người Trung Hoa dùng để chỉ rợ Hồ ở phương tây và phương bắc nước Tàu—Hun or Turk, term which Chinese people used to call people in the west and north of China.
2) Tên tiếng lóng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: A nickname for Bodhidharma.

Hổ: Vyaghra (skt)—A tiger.

Hổ Hổ Bà: Hahava (skt)—The fifth hell—See Địa Ngục (b) (5).

Hổ Khâu Sơn: Hu-Ch'iu-Shan—Tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập—A monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of he Ch'an school, founded by Shao-Lung.

Hổ Ngươi: Ashamed—Shameful—Humility and shame.

Hổ Phách: Asmagarbha (skt)—Hổ phách là một trong thất bảo—One of the saptaratna, amber, or yellow amber—See Thất Bảo.

Hổ Thẹn: See Hổ Ngươi.

Hỗ Dụng Tội: Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo—The fault of transferring from one object of worship over to another a gift or duty—Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hỗ Dụng Tội—According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds:

1) Tam Bảo Hỗ Dụng: Dùng tiền cúng dường đúc tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni: The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns.
2) Đương Phần Hỗ Dụng: Dùng tiền của cúng để đúc tượng Thích Ca vào việc đúc tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B—The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B.
3) Tượng Bảo Hỗ Dụng: Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát—The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas.
4) Nhất Nhất Hỗ Dụng: Dùng lẫn lộn bừa bãi hay lạm dụng tài sản của nhà chùa—Misuse the property of the temple.

Hỗ Khưu Thiền Sư: Hỗ Khưu Thiền sư là đệ tử của thiền sư Viên Ngộ. Sau khi xuất gia lúc còn trẻ, Hỗ Khưu theo tông phái Thiên Thai, nhưng ba năm sau, ông đã từ bỏ Thiên Thai để tu tập thiền định với thiền sư Viên Ngộ—Huguo, a disciple of Yuan-Wu. After entering monastic life as a young man, he studied T'ien-T'ai doctrines for three years, but gave up this pursuit to study under Zen master Yuan-Wu.

Hỗ Quỵ: Quỳ theo kiểu người Hồ, hai đầu gối xuống đất một lượt như kiểu quỳ ở Ấn Độ; ở Trung Hoa thì đầu gối trái được đặt xuống đất trước—The Hun way of kneeling or kneeling with both knees at once, as in India; in China the left knee is first placed on the ground, right knee up.

Hỗ Sa Già Lam: Hamsa-samgharama (skt)—Còn gọi là Tăng Sa Già Lam hay Ưng sa Già Lam, có nghĩa là Dã Ngan Già lam (chùa ngỗng Hoang) trên Indrasailaguha, nơi mà chư Tăng Ni đã một lần thoát đói nhờ sự tự hy sinh thân mạng của một con ngỗng trời— "Wild goose monastery," on Mount Indrasailaguha, whose inmates were once saved from starving by the self-sacrifice of a wild goose.

Hỗ Tương: Reciprocity—Mutual.

Hỗ Tương Tác Dụng: Interaction.

Hộ: Bảo hộ hay che chở—To protect—To guard.

Hộ Đồng Tử Pháp Thần: Vị thần bảo hộ trẻ em khỏi bị 15 quỷ dữ ám hại—Guardian or protector (spirit) who protects the young against the fiften evil spirits which seek to harm them.

Hộ Giới Thần: Chỉ năm vị Thiên Thần hộ trì năm giới luật (bảo vệ những người trì giới)—The five guardian spirits of each of the five commandments.

Hộ Ma: Homa (skt).

1) Vốn chỉ việc đốt lửa tế trời của đạo thờ lửa Bà La Môn: Described as originally a burnt offering to Heaven (Brahmins).
2) Nghĩa của Hộ Ma theo Mật Giáo—The meanings of homa according to the esoterics:

(A) Lễ tế lửa (của Mật Giáo). Mật giáo bắt chước phép tế lửa, dùng lửa tiêu biểu cho trí tuệ để đốt củi phiền não, và từ đó chuẩn bị thức ăn niết bàn. Có bốn loại lò—An oblation by fire (of esoteric sects). The esoterics adopted the idea of worshipping with fire, symbolizing wisdom as fire burning up the faggots of passion and illusion, and therewith preparing nirvana as food.

(B) Phân loại Hộ Ma theo Mật giáo—Categories of homa according the esoterics:

a) Tứ Hộ Ma—There are four kinds of braziers:

- Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho "Nhiếp Thiện Pháp" hay triệu tập thiện loại: Vasikarana (skt)—Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments.
- Lò hình trăng tròn tượng trưng cho "Tức Tai Pháp" hay trừ tai ương: Santika (skt)—Phiến Để Ca—Round brazier meaning to end calamities.
- Lò hình vuông tượng trưng cho "Tăng Ích Pháp" hay làm tăng phúc: Pustika (skt)—Bố Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity.
- Lò hình bát giác tượng trưng cho "Hàng Phục Pháp" hay hàng phục ác đảng: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the evil.

b) Ngũ Hộ Ma—Five kinds of braziers: See Ngũ Chủng Hộ Ma.

3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của GS Soothill, Hộ Ma là tên của một thành phố nằm về biên giới phía tây của nước Ba Tư thời cổ, có lẽ bây giờ là Humoon—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, composed by Professor Soothill, Homa is a city on the eastern frontier of Persia, perhaps the modern Humoon.

Hộ Mệnh: Bảo vệ sinh mệnh—Protection of life.

Hộ Minh Đại Sĩ: Prabhapala (skt)—Hộ Quang, tên của Phật Thích Ca khi Ngài còn ở trên cung trời Đâu Suất, trước khi giáng trần—Guardian of light or illumination, name of Sakyamuni when in the Tusita heaven before earthly incarnation.

Hộ Niệm:

1) Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài

không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nẩy nở thì gọi là niệm): To guard and care for, protect and keep in mind.

2) Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bịnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhứt trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quỷ, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn nầy điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khơi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uổng phí một đời tu—To conduct Supportive Recitation—Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together. Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation—See Supportive Recitation.

3) See Thiện Đạo Niệm Phật Chỉ Giáo.

Hộ Pháp:

1) Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật: Dharma Guardian—Dharma protector—To protect and maintain the Buddha-truth.

2) Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Sanh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thế tục đế (lý thế luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế tục đế cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa: Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically

identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic.

Hộ Pháp Thần: Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện—Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Hộ Phù: Bùa được dùng bởi trường phái Mật Tông—A charm used by the esoterics.

Hộ Quốc: See Hộ Quốc Tứ Thiên Vương.

Hộ Quốc Tứ Thiên Vương: Bốn vị Thiên vương hộ thế—The four Lokapalas, or Rastrapalas, who protect a country—See Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

Hộ Tất Na: Hupian (skt)—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Hộ Tất Na là kinh đô của Vridjisthana, có lẽ là xứ láng giềng của vùng mà bây giờ gọi là Charekoor, nằm về phía bắc của Cabool—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hupian is the capital of Vridjisthana, probably in the neighbourhood of the present Charekoor, to the north of Cabool.

Hộ Thân: To defend (protect) oneself—Protection of the body, for which the charm last named is used, and also other methods.

Hộ Thất: Retreats assistant.

Hộ Thế Giả: Bốn vị Thần canh giữ tứ phương hay chủ hộ của thế giới—The four Lokapalas or heaven kings—See Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt nầy nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: "Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.")—Four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Hộ Tống: To convoy—To escort.

Hộ Trì: Viharapala (skt)—Hộ trì tự viện hay Tam Bảo—Supporter—Guardian deity of a monastery.

Hộ Trì Các Căn:

- Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about "a guardian of the sense-door."
- Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục: How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a

monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guading it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear…; on smelling an odour with the nose…; on tasting a flavour with the tongue…; on feeling an object with the body…; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

Hộ Trì Phật: Buddha's supporter.

Hộ Trì Tam Bảo: Supporter of the Triple Gem.

Hộ Trợ: To help one another.

Hộ Vệ: To guard.

Hộc: Drona (skt).

1) Cái hộc bằng gỗ để chứa đồ—A tub, or wooden vessel.
2) Cái Hộc dùng để đo lường: A measure of capacity—A square wooden vessel, a bushel.

Hộc Phạn Vương: Dronodana (skt)—Tên tiếng Phạn là Đồ Lô Đàn Na, dịch là Cốc Tịnh, là con vua Sư Tử Giáp, là một trong những người em trai của Tịnh Phạn Vương, là cha của Đề Bà Đạt Đa và Mahanama, là chú của Đức Phật—One of the younger brothers of Suddhodana, a prince of Magadha, father of Devadatta and Mahanama, and uncle of Sakyamuni.

Hôi:

1) Mùi hôi: Smell bad—Stink.
2) Tro: Ash—Hot or fiery as ash.
3) Vôi: Lime.

Hôi Đầu Thổ Diện: Bôi tro lên đầu và bôi đất lên mặt (lối tu khổ hạnh của ngoại đạo)—To put ashes on the head and dust on the face.

Hôi Hà: Dòng nham thạch hay lửa, biến tất cả thành tro—A river of lava or fire, reducing all to ashes.

Hôi Nhân: Ngoại đạo dùng một hình tượng bằng tro hay đá vôi được làm để thờ phượng ngày bảy lần bởi người đàn bà mà hôn nhân bị trở ngại vì không được sủng ái—Heretics used an image of ash or lime made and worshipped seven times a day by a woman whose marriage is hindered by unpropitious circumstances.

Hôi Sa: Những vị Sa Môn tu khổ hạnh bằng cách phủ tro đầy mình, hay tự đốt thịt mình—Ascetics who cover themselves with ashes, or burn their flesh.

Hôi Sơn Chủ Bộ: Tông phái Hôi Sơn, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa—Sect of Limestone hill dwellers, onr of the twenty Hinayana schools.

Hôi Thân Diệt Trí: Ngoại đạo khổ hạnh cho rằng phá hủy thân thể để diệt tâm mà đạt đến cảnh giới niết bàn—Destruction of the body and annihilation of the mind, for the attainment of nirvana.

Hối:

1) Hối hận: Ksama (skt)—To repent—To regret.
2) Hối thúc: To urge—To press—To hurry.
3) Ngày cuối của tháng: The last day of the moon—Night—Dark.

Hối Đường Tổ Tâm: See Tổ Tâm Hối Đường Hoàng Long.

Hối Hả: To hurry.

Hối Hận: Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy

nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực—To regret—To repent—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret.

Hối Quá: Sám hối tội lỗi với Tam Bảo—To regret one's faults, or error.

Hối Sám Pháp: Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—The rules fo repentance and confession—See Tam Chủng Sám Hối, Tác Pháp Sám, Thủ Tướng Sám, and Vô Sanh Hối in Vietnamese-English Section.

Hối Tâm: Regret.

Hối Thúc: To urge—To press.

Hồi:

1) Hồi hoản: To cancel.
2) Trả lại: To give back—To return something.
3) Trở về: To return—To turn back—To revolve.

Hồi Cố: To look back.

Hồi Cư: To return to the homeland.

Hồi Đại Nhập Nhất: Trở về và gia nhập vào Nhất Thừa Giáo (Đại Thừa)—To turn to and enter the One Vehicle of Mahayana.

Hồi Đáp: To answer—To reply.

Hồi Gia: To go home.

Hồi Giáo: Mohammedanism.

Hồi Hộp: To tremble with excitement.

Hồi Hương: To return to one's native land (homeland).

Hồi Hướng: Parinamana (skt)—To turn towards—To turn something from one person or thing to another—Transference of merit, especially of one's merits to another.

(A) Ý nghĩa của hồi hướng—The meanings of Parinamana:

1) Demitting the good to all others—Dedication—Hồi hướng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác: Transfer of merit—To turn towards—To turn something from one person or thing to another
2) Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa: Transference of merit—The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism.

(B) Bài kệ hồi hướng—The gatha of parinama:

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.
Vô biên thắng phước giai hồi hướng.
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.
Thế thế thường hành Bồ tát Đạo.
Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.
Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.
Nguyện dĩ thử công đức.
Phổ cập ư nhứt thiết.
Ngã đẳng dữ chúng sanh.
Giai cọng thành Phật đạo.

I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.
With all its superior, limitless blessing.
With all the universal vow that all beings in all realms.
Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light (Amitabha).
I vow to eradicate the three obstructions

and all afflictions.
I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.
I make a universal vow that the obstacles of my offenses will be totally eliminated.
And that in life after life we shall constantly practice the path of the Bodhisatvas.
We vow that they will be born in the Western Pure Land.
With the nine grades of Lotus flowers as parents.
When the flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced.
Anh the irreversible Bodhisattvas will be their companions
I vow that merit and virtue from this.
Will go everywhere and reach everyone.
I and all other sentient beings.
Will all realize the Buddha-path.

Hồi Hướng Các Hạnh Lành Cầu Về Tịnh Độ: To dedicate (transfer) all the merits and virtues towardrebirth in the Pure Land.

Hồi Hướng Tịnh Độ: Transference of merits to the Pure Land—Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hướng. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau—After recitation with an utterly sincere mind, practictioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18th vow of Amitabha Buddha as follows:

- "Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta thề không thành Phật"—"If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn't achieve rebirth, I will not become a Buddha."
- Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: "Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài."—After repeating the 18th vow of Amitabha, practictioner should make a self-vow as follow: "I vow to seek the assistance of the Buddha's compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings."

Hồi Hưu: To retire on a pension.

Hồi Kinh: To come back to the capital.

Hồi Kỵ: The days on which the day of death is remembered.

Hồi Lễ: Đáp lễ—To return or acknowledge a courteousy or gift.

Hồi Lý Hướng Sự: To turn from theory to practice.

Hồi Môn: Dower—Marriage settlement in favour of daughter.

Hồi Nào: When ?

Hồi Nãy: A moment ago—Just now.

Hồi Ngộ: To turn and apprehend—To be converted to Buddhism.

Hồi Nhân Hướng Quả: Chuyển từ nhân đến quả—To turn from cause to effect.

Hồi Phục: To recover—To recuperate.

Hồi Quang Biến Chiếu: See Hồi quang phản chiếu in Vietnamese-Englishe Section.

Hồi Quang Phản Chiếu: Hồi quang biến chiếu—Phản quang tự kỷ hay tự soi lại lấy mình—To turn the light inwards on oneself, or to concern oneself with one's own duty.

Hồi Qui: To go back—To return.

Hồi Sinh: To come to life again—To resuscitate.

Hồi Sự Hướng Lý: To turn form practice to theory.

Hồi Tài: Payment by a donor of sums already expended at his request by a monastery.

Hồi Tâm: Hối cải mà quay về với Đại Thừa—To turn the mind or heart towards Mahayana—To regret—To repent.

Hồi Tâm Giới: Commandments bestowed on the converted or repentant.

Hồi Tâm Sám Hối: Chuyển tâm từ xấu ác trở về lương hảo—To turn the mind from evil to good—To repent.

Hồi Thế Hướng Xuất Thế: To turn from this world to what is beyond this world—To turn from the worldly to the unworldly.

Hồi Thí: See Hồi Hướng.

Hồi Thú: Hồi tâm hướng theo đạo Phật—To turn from other things to Buddhism.

Hồi Tiểu Hướng Đại: Chuyển từ tự lợi đến lợi tha—To turn from self-benefit to benefiting others.

Hồi Tỉnh: To regain consciousness—To become conscious.

Hồi Tố: Retroactive.

Hồi Trước: Formerly—Previously.

Hồi Tự Hướng Tha: To turn from oneself to another.

Hồi Tưởng: To recall—To recollect.

Hồi xưa: Once upon a time—In former time.

Hội:

1) Hiểu rõ: To apprehend—Skilled in.
2) Hội chúng: Assembly—Association—Society—Company.
3) Hội họp: To meet—To assemble—To collect—To unite.
4) Hội thoại: To associate—To communicate.

Hội Ái Hữu: Friendly society.

Hội Chúng: Hội họp toàn thể những thành viên trong Tăng đoàn—To assemble the community, or company; to meet all.

Hội Dịch: To assemble and explain the meaning; to comprehend and explain.

Hội Diện: To meet face to face.

Hội Đàm: To converse.

Hội Đắc:

1) Gặp gỡ: To meet with.
2) Hiểu rõ: To comprehend—To understand.

Hội Đồng: Council—Assembly—Meeting.

Hội Đòi Hỏi Nữ Quyền: Suffragetes

Hội Hạ: Vị Tăng kém tuổi hạ trong giáo đoàn—The lower, or junior member of an assembly, or company.

Hội Khánh: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1741 dưới triều vua Lê Hiển Tông. Năm 1860, năm Tự Đức thứ 13, quân Pháp đốt hủy chùa. Năm 1868, Hòa Thượng Chánh Đắc xây lại, nhưng trong thời gian chiến tranh với quân Pháp chùa lại bị hư hại nặng nề. Năm 1917, giảng đường và tây lang được trùng tu, và về sau nầy đông lang và ngôi chánh điện cũng được trùng tu lại. Các pho tượng trong chánh điện đều được tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, có ba tấm bao lam chạm tứ linh, cửu long và thập bát La Hán. Hai bên tường chánh điện có tượng thập bát La Hán và thập điện Diêm Vương. Các tác phẩm chạm trổ nầy được tạc vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 do các nhóm thợ nổi tiếng ở Thủ Dầu Một

như Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhồng thực hiện. Tượng La Hán bằng gỗ, mỗi tượng cao 76 phân, ngang 41 phân, cả bệ cao 1 mét 7. Tượng Diêm Vương cao 1 mét, ngang 63 phân—Name of a famous ancient pagoda located in Phú Cường village, Thủ Dầu Một, South Vietnam. It was built in 1741, under Emperor Lê Hiển Tông. In 1860, the thirteenth Tự Đức year, it was burnt down by the French army. Most Venerable Chánh Đắc had it rebuilt in 1868, but later it was damaged again during the wartime. In 1917, the auditorium and east compartment were rebuilt, and later the west compartment and the Main Hall were also rebuilt. All the statues placed in the Main Hall are cast in wood, gilded and painted in red. There are three carved drafts decorated with the images of the four sacred animals, the nine dragons and the Eighteen Arahats. On both walls of the Main Hal stand the statues of the Eighteen Arahats and Ten Halls of Yama of Hell. Created in the late years of the nineteenth century, these wooden carved masterpieces were completed by the famous engravers from Thủ Dầu Một town like Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhồng and workers of sugar and sugar-candy workshops. The statues of Eighteen Arahats, made of wood, each 0.76 meter high, 0.41 meter wide. Its pedestal is 0.10 meter high and the base is 1.7 meters high. The statue of Yama Hell is made of wood, 1 meter high and 0.63 meter wide.

Hội Kiến: To meet face to face—To interview.

Hội Kín: Secret meeting (society).

Hội Linh: Tên của một ngôi chùa cổ trong thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu và được trùng tu năm 1914—Name of an ancient temple, located in Cantho City, Cantho province, South Vietnam. It was built a long time ago, and was rebuilt in 1914.

Hội Nghị: Conference.

Hội Nghị Giáo Dục: Educational conference.

Hội Phước: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Phú Nhuận, xã An Mỹ, thị xã sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Ngôn dựng từ năm 1842. Khởi đầu nó chỉ là một cái am nhỏ gọi là chùa Bà Định (vì bà Ngôn có pháp danh là Diệu Định). Năm 1847, bà Ngôn cầu thỉnh Hòa Thượng Giác Lâm đặt tên chùa là Hội Phước Tự. Năm 1848, bà thỉnh thầy Phổ Minh từ chùa Giác Lâm về trụ trì. Thầy Phổ Minh bắt tay xây chùa từ năm 1849 đến năm 1892 thì hoàn thành. Từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a famous ancient pagoda, located in Phú Nhuận hamlet, An Mỹ village, Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1842. At first it was a small temple possessed by Ms. Trần Thị Ngôn and called Lady Định Pagoda. In 1847, Ms. Ngôn whose Dharma name is Diệu Định, worshipped the Buddhism and requested the Most Venerable Head of Giác Lâm Pagoda to name it Hội Phước Pagoda. In 1848 she requested Master Phổ Minh from Giác Lâm pagoda to head Hội Phước Pagoda. Master Phổ Minh began to build the pagoda from 1849 to 1892. It has been restored many times.

Hội Phước Thiện: Benevolent agency

Hội Sơn: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Cầu Ông Táng, xã Long Bình, huyện Thủ Đức, Thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Thiền sư Khánh Long xây vào cuối thế kỷ thứ 18, trên một ngọn đồi bên dòng sông Đồng Nai. Theo Gia Định Thành Thông Chí: "khi khách leo đồi du ngoạn, ngó xuống đại giang, có cảm tưởng như đã ra ngoài vòng thế tục." Chùa có nhiều pho tượng gỗ quý từ thế kỷ thứ 19, trong đó có pho

tượng của Bồ Tát Đại Thế Chí cao 1 mét 14, phần tòa sen và đế cao 34 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 44 phân. Bên ngoài chùa có tháp thờ Tổ Khánh Long, và trên bia tháp đề: "Hội Sơn Khai Thủy Lâm Tế thượng chánh tông. Đạo Thành Khánh Long Hòa Thượng Tổ Tháp."—Name of an ancient temple, located in Cầu Ông Táng hamlet, Long Bình village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. It was built by Ch'an Master Khánh Long in the late eighteenth century, on a hill adjacent to the Đồng Nai river. According to Gia Định Thành Thông Chí, as visitors go up to the hill for sightseeings, they face the great river and have a feeling of being out of this world. There are many precious wooden statues conserved in the pagoda since the nineteenth century. Among them, the statue of Mahasthama-Bodhisattva is the oldest one, enshrined in the Main Hall. It is 1.14 meters high, the base and the lotus pedestal is 0.34 meter high, and the width between the two knees is 0.44 meter. Outside of the pagoda, stands the stupa of Patriarch Khánh Long. The stele of the stupa reads, "The stupa of Patriarch Khánh Long of the Original Lin-Chi Sect."

Hội Tam Quy Nhất: Quy tụ tam thừa về nhất thừa như lời thuyết giảng của Phật trong Kinh Pháp Hoa (trước kia Phật thuyết tam thừa chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh mà thôi)—To unite the three vehicles in one, as in the Lotus sutra.

Hội Thọ: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Mỹ Hưng, xã Thiện Tứ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Tổ Đình Cái Cỏ. Tên nguyên thủy của nó là Kim Chương, đã ba lần được triều đình nhà Nguyễn ban bảng vàng "Sắc Tứ." Lần thứ nhất là Sắc Tứ Kim Chương; lần thứ hai là Sắc Tứ Phổ Quang, và lần thứ ba là Sắc Tứ Thiên Tường Tự. Sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác (1794-1884) và đệ tử của ngài là Hòa Thượng Thiệu Long(1835-1929) đã theo phu đồn điền rút về Mỹ Thiện (nay thuộc Cái Bè) lập chùa đổi hiệu là Hội Thọ Tự. Trước năm 1945, chùa Hội Thọ cũng quy mô và tráng lệ không kém chùa Kim Chương thuở trước. Khi thực dân Pháp trở lại, vì sợ chúng chiếm chùa làm đồn nên Tăng chúng và tín đồ đã thiêu hủy ngôi chùa rồi rút vào chiến khu. Hiện chùa còn giữ được bộ tượng thờ, nhiều bài vị và pháp khí của chùa cổ Kim Chương cùng ba ngôi bảo tháp của Hòa Thượng Minh Giác, Hòa Thượng Thiệu Long và Quảng Tục—Name of an ancient pagoda located in Mỹ Hưng hamlet, Thiện Tứ village, Cái Bè district, Mỹ Tho province, South Vietnam. It is also called Cái Cỏ Patriarch Temple. Its original name was Kim Chương Pagoda, being offered three times the gold board "Royal Recognisation" by the Nguyễn dynasty. The first time it was called Royal Recognized Kim Chương Pagoda; the second time, Royal Recognized Phổ Quang Pagoda; and the third time Royal Recognized Thiên Tường Pagoda. After the French colonist troops attacked and occupied the Gia Định rampart, Most Venerable Minh Giác (1794-1884) and his disciples, Most Venerable Thiệu Long (1835-1929) followed a group of plantation workers to arrive in Mỹ Thiện (now called cái Bè district, Mỹ Tho province) to build a pagoda that they named Hội Thọ. Prior to 1945, Hội Thọ Pagoda was as great and magnificient as Kim Chương Pagoda. When French colonist returned, monks, nuns as well as believers burnt the pagoda for fearing that the French troops would take it and serve as a barrack. After burning the pagoda, they withdrew into the guerilla base. The pagoda has still kept the pedestals of the statues, the tablets and worshipped implements and ritual appliances of Kim Chương Pagoda, as well as three precious stupas of Most Venerable Minh

Giác, Most Venerable Thiệu Long and Most Venerable Quảng Tục. In the Main Hall, there is the statue of Amitabha Buddha, made of clay

Hội Thông: Giải quyết và thống nhất những tư tưởng dị biệt—To compare and adjust; compound; to bring into agreement; to solve and unify conflicting ideas.

Hội Thức: Phương thức hay quy luật của giáo đoàn—The manners, customs, or rules of an assembly, or community.

Hội Thương: To meet and to negotiate.

Hội Tôn: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Long Thiền xây cất vào giữa thế kỷ thứ 18 dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Hòa Thượng vốn người Quảng Ngãi, tu học tại chùa Núi Đá, đã theo dân di cư vào vùng đất mới thuộc huyện Bình Đại, bên bờ sông Tiền, lập nên chùa Hội Tôn để hoằng dương Phật Pháp. Vị trụ trì kế tiếp là Hòa Thượng Khánh Hưng, phái Lâm Tế đời thứ 36 (ngài nguyên tu tại chùa Hưng Long và trụ trì chùa Đức Lâm) đứng ra trùng tu chùa vào đầu thế kỷ thứ 19, tôn tạo tượng Phật và pháp khí, đúc đại hồng chung năm 1805. Những vị Hòa Thượng trụ trì kế tiếp là chư Hòa Thượng Bảo Chất, Quảng Giáo, và Tâm Định. Ngài Tâm Định đã tổ chức trùng tu chùa vào cuối năm 1884. Năm 1886, ngài ra Huế để đúc một số tượng Phật và tượng Thập Điện Diêm Vương bằng đồng về thờ ở chùa. Kế tiếp là những vị Hòa Thượng trụ trì Chánh Hòa, Chơn Tịnh. Chùa hiện nay còn giữ một số bản gỗ khắc kinh chữ Hán, một số cổ vật của thế kỷ thứ 19. Trong vườn chùa có 15 bảo tháp. Chùa lại được trùng tu vào năm 1947. Đại hồng chung chùa được đúc năm 1805, trên chuông có khắc chữ Hán: "Gia Long, Ất Sửu niên, thập nhất nguyệt, kiến nhựt chú cúng, Hội Tôn Tự, thượng Khánh hạ Hưng chứng minh." Giá trống và chuông được chạm đục từ gốc đại thọ trên một trăm năm—Name of a famous ancient pagoda located in Quới Sơn village, Châu Thành district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built by Most Venerable Long Thiền in the middle of the eighteenth century in the reign of Lord Võ Vương Nguỹn Phúc Khoát (1738-1765). The Most Venerable was from Quảng Ngãi province. He entered the monkhood at Núi Đá Pagoda and followed the local people to move into the new land of Bình Đại district, adjacent to the bank of the River Tiền in order to found Hội Tôn Pagoda to propagate The Lord Buddha's Dharma. The next Head of the pagoda was Most Venerable Khánh Hưng of the thirty-sixth generations of theLin-Chi Ch'an Sect (he originally entered monkhood at Hưng Long pagoda but headed Đức Lâm pagoda). Most venerable Khánh Hưng did restore the pagoda in the early nineteenth century, decorate the Buddha statue and Dharma Objects as well as have the great bell cast in 1805. The Most Venerable Bảo Chất, Quảng Giáo, and Tâm Định were the successive heads of the pagoda. Most Venerable Tâm Định organised a reconstruction of the pagoda late in 1884. In 1886 he left for Huế to have some Buddha statues and those of the Ten Kings of Hell cast in bronze for worshipping in the pagoda. The successive Heads were Most Venerable Chánh Hòa, and Chơn Tịnh. At present, the pagoda still keeps sevaral wooden boards used in printing the Buddhist canonical books. Besides are some vestiges of the nineteenth century. In the pagoda garden stand fifteen precious stupas. Hội Tôn Pagoda was restored again in 1947. The pagoda still has the great bell cast in 1805. The Chinese characters carved on the bell read "Ritually inaugurated on the good day of the elventh month of Ất Sử year, in the

Gia Long dynasty, under the recognition o f Most Venerable Khánh Hưng, Head of Hội Tôn Pagoda. There are also ancient thunder drum stand and bell support, made of one-hundred-year-old secular tree.

Hội Tương Tế: Mutual aid association.

Hội Ý:

1) To comprehend—To understand.
2) To meet to discuss.

Hôn:

1) Hoàng Hôn: Buổi chiều—Dusk.
2) Hôn Muội: Hôn Ám—Confused—Stupefied—Dull.
3) Hôn Nhân: To get married.
4) Hôn trầm: Confused—Stupified.

Hôn Chung: See Hôn Cổ.

Hôn Cổ: Loại trống để đánh báo hiệu giờ khắc buổi tối (ba hồi trống mỗi hồi đánh 120 dùi)—The bell, or drum, at dusk.

Hôn Hối: Tối ám—Obscure—Dark.

Hôn Lễ: The wedding ceremony—Marriage.

Hôn Mặc Đa: Kandat (skt)—Thủ đô của Tamasthiti, có lẽ là Kunduz, nhưng theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Kundoot lại cách Jshtrakh 40 dậm về phía bắc—The capital of Tamasthiti, perhaps the modern Kunduz, but according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, "Kundoot is about 40 miles north of Jshtrakh.

Hôn Mê: To faint—To fall down in a faint—To lose consciousness.

Hôn Muội: Stupid.

Hôn Nhân: To get married—Marriage.

Hôn Phối: See Hôn nhân.

Hôn Phu: Chú rễ—Bridegroom—Fiancé.

Hôn Thành: Thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nương náu—The dim city, the abode of the common, unenlightened man.

Hôn Thê: Cô dâu—Bride—Fianceé.

Hôn Thơ: See Hôn thú.

Hôn Thú: Marriage certificate.

Hôn Thụy: Lethargy—See Hôn Trầm.

Hôn Thức: Kiến thức hôn ám mê muội—Dull or confused knowledge.

Hôn Trầm: Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Idleness (ngầy ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness.

Hôn Trầm Thụy Miên: Thinamiddham (p)—Sloth and torpor.

Hôn Túy: Matta (skt)—Say lúy túy—Drunk—Intoxicated.

Hôn Ước: Engagement.

Hồn:

1) Tâm thức: Vijnana (skt)—Mind—Soul—Conscious mind.
2) Thần thức: Spirit—Soul (of the dead).

Hồn Bay Phách Lạc: Panmic (terror)-stricken.

Hồn Nhiên: Spontaneous—Natural.

Hồn Phách: Tên gọi khác của tâm thân. Hồn là tâm thức, có diệu dụng nhưng không có hình hài, phách là hình thể và là chỗ cho tâm thức nương vào—Animus and anima—The spiritual nature or mind, and the animal soul; the two are defined as mind and body or mental and physical, the invisible soul inhabiting in the visible body, the former being celestial, the latter terrestrial.

Hồn Ra Khỏi Xác: To disembody the soul.

Hồn Thần: Tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức nầy đối với nhục thể gọi là "hồn thần," mà ngoại đạo gọi là "linh hồn"—Another name for "Consciousness." Hinayana considered the

six kinds of consciousness as "Vijnana." Mahayana considered the eight kinds of consciousness as "Vijnana." Externalists considered "vijnana" as a soul.

Hồn Vía: Soul and vital spirits.

Hổn: See Hổn Độn.

Hổn Độn: Mixed—Confused—Intermingled—Turbid—Chaotic—In disorder.

Hổn Hển: To gasp for breath—To pant.

Hỗn Hào: Impolite—Rude.

Hỗn Hợp: Mixed—Joint.

Hỗn Loạn: Confused—Disordered.

Hống Hách: To use authority (show power) in a wrong manner—To domineer.

Hồng: Aruna or Rakta (skt)—Rosy—Pink--Red.

Hồng Ân: Great favour.

Hồng Chí: Great will.

Hồng Chung: Great bell

Hồng Chủng: The red race.

Hồng Danh: Great fame

Hồng Giáo: Hồng Y Phái—Phái Lạt Ma áo đỏ của Tây Tạng (giáo chủ được phép lấy vợ và kế truyền theo huyết thống). Môn phái nầy lưu hành ở phía nam Tây Tạng—The red sect, i.e. the Zva-dmar, or Shamar, the lder Lamaistic sect of Tibet, who wear red clothes and hats. This sect is popular in southern Tibet.

Hồng Hào: To have a rosy complexion.

Hồng Liên Đại Hồng Liên: Maha-padma (skt)—See Địa Ngục (b) (8).

Hồng Liên Hoa: Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

Hồng Liên Địa Ngục: Bát Đặc Ma Địa Ngục—Địa ngục được gọi theo tên "hồng liên," là địa ngục thứ bảy trong bát hàn địa ngục, nơi mà da thịt của tội nhân vì quá lạnh mà nở toét ra như những cánh sen đỏ—The hell called after the name of the Padma (red lotus), the seventh of the eight cold hells, where flesh of the sufferers bursts open like red lotuses.

Hồng Nhan Đa Truân: Beautiful women often have many misfortunes.

Hồng Phúc:

1) Đại hạnh phúc: Great happiness.
2) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Hòe Nhai. Tương truyền chùa được xây vào thời nhà Lý, và đã trải qua các cuộc trùng tu vào những năm 1687, 1899, và 1952. Bên phải chùa có tháp Ấn Quang, được dựng lên để kỷ niệm Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963. Chùa còn là Tổ Đình của Thiền phái Tào Động. Hiện Hòa Thượng Thích Đức Nhuận trụ trì chùa. Trong chùa có một số bia đá, đặc biệt là bia dựng năm 1703, ghi rõ vị trí chùa ở phường Hòe Nhai, tại Đông Bộ Đầu, nhờ thế mà các nhà sử học ngày nay xác định được vị trí quân đội Việt Nam chiến thắng quân đội Mông Cổ vào năm 1258. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng bằng gỗ và đồng, đặc biệt là pho tượng kép bằng gỗ vào thời Hậu Lê. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ: "Trong chùa có tượng vua Lê Hy Tông để tượng Phật trên lưng quỳ sám hối.": Name of a temple, located in Ba Đình district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Hồng Phúc Tự. It was said that Hòe Nhai Temple was built in the Lý dynasty and rebuilt in 1687, 1899, and 1952. On the right side of the temple stands Ấn Quang stupa built to memorized Most Venerable Thích Quảng Đức who burnt himself in 1963. The temple is also considered the Patriarch House of the Tào Động Ch'an Sect. Most Venerable Thích Đức Nhuận is now Head or abbot of the temple. Hòe Nhai Temple has some

famous stelae, especially the stele that was built in 1703, showing that the temple was situated in Hòe Nhai quarter, Đông Bộ Đầu. This important fact helped the historians locate the place where Vietnam Army won over Yuan army in 1258. The statue is placed in the Main Hall. A great deal of wooden and bronze statues have been conserved in the temple. The most extraordinary is a wooden double statue cast in the late Lê dynasty. According to Vietnam Ch'an Masters, composed by Ch'an Master Thich Thanh Từ, "the Buddha statue was placed on king Lê Hy Tông statue's back as the King kneeling in repentance."

Hồng Táo: Rose apple

Hồng Thủy: Flood.

Hồng Trần: Red dust—Universe—World

Hồng Vận: good luck—Good fortune

Hồng Y: Cardinal.

Hốt: See Hốt Nhiên.

Hốt Lẫm: Khulm (skt)—Một vương quốc cổ nằm giữa Balkh and Kunduz—An ancient kingdom and city between Balkh and Kunduz.

Hốt Lộ Ma: Shaduman (skt)—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan.

Hốt Nhiên: Suddenly—All of a sudden.

Hột: Cái nút—A knot.

Hột Lợi Đà Da: Hrdaya (skt)—Hãn Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là "nhục đoàn tâm hay hột lý đà da," có chỗ lại cho là "kiên thực tâm hay can lật đà da."—The heart—The mind—Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart.

Hột Lộ Tất Nê: Hrosminkan or Semenghan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hột Lộ Tất Nê là một vương quốc cổ gần hai thành Kulm và Kunduz, thuộc vùng bắc Ấn Độ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hrosminkan is an ancient kingdom near Khulm and Kunduz, northern India.

Hột Lý: Hrih [Ha-Ra-I-Ah] (skt)—Hột Lý Câu—Chủng tử của Đức A Di Đà và Đức Quán Thế Âm (hột-lý hay "ha-ra-i-ah" là câu chân ngôn, tất cả cung điện, cây cối, ao báu, chim chóc ở cõi Cực Lạc đều do chữ Hột Lý nầy mà sanh ra)—A germ-word of Amitabha and Kuan-Yin.

Hột Lý Câu: Hrih (skt)—See Hột Lý.

Hờ Hững: Negligent—Careless—Indifferent.

Hơi Thở: Breath span.

Hơn: More than.

Hờn Giận: To become angry and bear grudges.

Hợp:

1) Thich hợp: Suitable—Comfortable—Agreeing with—In accordance with—In accord.
2) Hợp nhau: Hợp lại—To bring together—To unite.

Hợp Chưởng:

1) Chấp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau: To bring the ten fingers or two palms together.
2) Anjali (skt)—Chấp hay tay chào—Hay bàn tay chấp vào nhau—Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính—Salutation with joined hands—Joining the palms together—The open hands placed side by side and slightly holowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation—For more information, please

see Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Hợp Dụng: In accordance with need—Suitable.

Hợp Đàn: United or common altar.

Hợp Hòa: In accord.

Hợp Lại: To come together.

Hợp Lệ: In accordance (agreement) with rules and regulations.

Hợp Liên Hoa: Hoa sen búp. Mật giáo dùng để ví với tâm của phàm phu—A closed lotus flower. Esoteric Buddhism utilizes this term to indicate ordinary people's mind.

Hợp Lực: To join (combine) forces.

Hợp Lý: Logical—Rational—Reasonable.

Hợp Nghi: Appropriate—Fitting—Suitable.

Hợp Nhứt: Fuse.

Hợp Pháp: Legal—Lawful.

Hợp Quần: To join—To unite.

Hợp Tác: Cooperation.

Hợp Thức Hóa: To give legitimacy—To regularize.

Hú Hồn: To call back a soul.

Hủ: Thối rữa—Rotten—Sloughing.

Hủ Bại: Corrupt—Depraved.

Hủ Lạn Dược: Purgatives—Diuretics—See Trần Khí Dược.

Hủ Lậu: Old-fashioned.

Hủ Nho: Old-fashioned scholar.

Hủ Tục: Depraved customs.

Huân: Vas (skt).

1) Bốc khói: To smoke—To fumigate.
2) Làn khói: Fog.
3) Một loại cây tỏa ra mùi thơm (cây huệ): Vasana (skt)—A fragrant plant which expels noxious influences.
4) Một loại rau hay thảo mộc có mùi hăng như hành, tỏi, kiệu, vân vân, những người ăn chay theo đạo Phật không được phép ăn: Strongly smelling vegetables, e.g. onion, garlic, leeks, etc., forbidden to Buddhist vegetarians.
5) Tất cả những thực phẩm không phải là thực phẩm ăn chay: Any non-vegetarian food.
6) Xông ướp: To perfume—To make fragrant.

Huân Lục Hương: Kunduruka (skt)—See Mộc Hương.

Huân Tân: Những rau cải hay thực phẩm có mùi cay và nồng—Strong or peppery vegetables or foods—See Ngũ Tân.

Huân Tập: Vasita (skt)—Fumigation—Influence.

- Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức: Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory.
- Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy—To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the impirical mind, and of the empirical world.

Huân Tập Chủng Tử: Vasanavija (skt)—Memory-seeds—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử nầy được gieo trong A Lại Da để được nẩy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnaptimatra school of Asanga and

Vasubandhu.

Huân Tu: Huân tập—To accumulate.

Huân Tu Phước Huệ: Huân tập công đức và tí huệ—To have accumulated merits and wisdom.

Huân Tửu: Thức ăn mặn và rượu—Non-vegetarian foods and wine.

Huấn: To teach—To instruct.

Huấn Dục: To educate.

Huấn Hối: See Huấn.

Huấn Thị: To teach—To instruct.

Huấn Luyện Tinh Thần: Mind-training.

Huấn Từ: Instructions.

Học Hặc: To nag to quarrel.

Huê Lâm: Tên một ngôi chùa mới kiến tạo, tọa lạc trong làng Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1975 và được Ni Si Như Thanh mở rộng thành một ngôi già lam thanh tịnh u nhã—Name of a newly built pagoda, located in Phú Mỹ village, Châu Thành district, Vũng Tàu, South Vietnam. The pagoda was built in 1975 and was enlarged to become a quiet, secluded pagoda by Venerable Bikkhuni Như Thanh.

Huê Nghiêm: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Sòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Quảng Nhơn tạo dựng vào thế kỷ thứ 18 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn lưu lại bài thơ của Hòa Thượng Huệ Lưu gửi cho làng Linh Chiểu Đông năm 1897—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was founded by Patriarch Quảng Nhơn in the eighteenth century and has been restored many times. The temple has still conserved Most venerable Huệ Lưu's poem written to people in Linh Chiểu Đông village in 1897.

Huệ:

1) Ân huệ: Kind—Gracious.
2) Prajna or Jnana (skt)—See Tuệ.

Huệ Ấn: See Tuệ Ấn.

Huệ Căn: See Tuệ Căn.

Huệ Cần Phật Giám: Thiền sư Huệ Cần Phật Giám, quê ở Thái Bình, Trung Quốc, trải qua nhiều năm học hỏi Thiền với nhiều vị tôn túc và nghĩ mình thành tựu viên mãn. Nhưng Ngũ Tổ sơn Pháp Diễn không chịu ấn chứng cho sở kiến, nên lòng phẩn hận. Sư từ giả đồng bạn là Phật Quả. Nhưng Phật Quả thì quay về Ngũ Tổ và nhờ ngài mà chứng ngộ triệt để. Phật Giám cũng trở về cùng lúc, nhưng thực tâm thì muốn đi nơi khác. Tuy nhiên, Phật Quả khuyên sư hãy ở lại với thầy, bảo rằng: "Chúng ta mới rời nhau hơn một tháng nhưng so với lần trước, sư huynh thấy tôi ra sao?" Sư đáp: "Chỗ ngờ của tôi là ở đấy." Ý nghĩa của cuộc bàn luận nầy là Phật Quả đã chứng ngộ ngay sau khi trở về với thầy cũ của mình. Sự kiện đó xãy ra trong một tháng cách mặt đồng bạn, đã tạo ra mộ biến chuyển trong đời tâm linh của Phật Quả, khiến cho Phật Giám lấy làm lạ đâu là nguyên nhân và ý nghĩa của sự cải hóa ấy—Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien of T'ai-Ping, China, studied Zen for many years under different masters and thought he was fully accomplished in it. But Fa-Yen of Mount Wu-Tsu Shan refused to sanction his view, which offended him greatly. He left the master, as did his friend Fo-Kuo. But the latter returned to Wu-Tsu and attained full realization under him. Fo-Chien also came back after a while, but his real intention wa to go somewhere else. Fo-Kuo, however, advised him to stay with the master, saying: "We have ben separated from each other more than a month, but what do you think of me now since I saw you last?" Fo-Chien replied: "This is what puzzles me." The significance of this conversation is that Fo-Kuo, as was already recorded under him, had his enlightenment

soon after he came back to his former master. This fact, occuring during the month's separation from his friend, had caused such a change in Fo Kuo's spiritual life that Fo-Chien wondered what was the cause and meaning of this transformation.

- Phật Giám quyết định ở lại núi Ngũ Tổ với lão sư Pháp Diễn của mình và người bạn tốt Phật Quả. Một hôm, Pháp Diễn đề cử vấn đáp giữa Triệu Châu và một thầy Tăng—Fo-Chien decided to stay at Wu-Tsu Shan with his old master Fa-Yen and his good friend Fo-Kuo. One day, Fa-Yen referred to the conversation between Chao-Chou and a monk:
- Thầy Tăng hỏi: "Thói nhà của Hòa Thượng là gì?"—The monk asked: "What is your way of teaching?"
- Triệu Châu đáp: "Lão Tăng tai điếc, xin nói to hơn."—Chao-Chou replied: "I am deaf; speak louder, please."
- Thầy Tăng lặp lại câu hỏi. Triệu Châu bèn nói: "Ông hỏi thói nhà của ta, và ta hiểu thói nhà của ông rồi đó."—The monk repeated the question. Then Chao-Chou said: "You ask me about my way of teaching, and I have already found out yours."
- Vấn đáp nầy làm cho tâm trí của Phật Giám khai thông tỏ ngộ. Bấy giờ sư hỏi Pháp Diễn: "Xin thầy chỉ thị cho đạo lý rốt ráo của Thiền là gì?"—This conversation served to open Fo-Chien's mind to enlightenment. He now asked the master: "Please point out for me what is the ultimate truth of Zen."
- Pháp Diễn đáp: "Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp."—Fa-Yen replied: "A world of multiplicities is all stamped with the one."
- Phật Giám đảnh lễ rồi lui ra—Fo-Chien bowed and retired.
- Về sau khi Phật Giám nói chuyện về Thiền, có nhắc đến chuyện Đông Tự hỏi Ngỗng Sơnvề Trấn hải minh châu. Nói đến chỗ 'không có lý để tỏ bày,' Phật Quả hỏi: "Đã bảo minh châu nằm sẵn trong tay, tại sao lại còn không lời đối đáp, không lý để tỏ bày?" Nhưng hôm sau sư bảo: "Đông Tự chỉ muốn có một hạt châu mà thôi, nhưng cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra chỉ là cái giỏ tre cũ kỹ." Phật Quả ấn chứng sở kiến nầy, nhưng khuyên sư hãy gặp riêng Hòa Thượng—Later when Fo-Kuo and Fo-Chien were talking on Zen, mention was made of Tung-Szu's asking Yang-Shan about the bright gem from the sea of Chen. When the talk turned to 'no reasoning to advance,' Fo-Kuo demanded, "When it is said that there are no words for reply, nor is there any reasoning to advance?" Fo-Chien did not know what reply to make. On the following day, however, he said: "Tung-Szu wanted the gem and nothing else, but what Yang-Shan produced was just an old wicker work." Fo-Kuo confirmed the view, but told him to go and see the master personally.
- Một hôm, bước vào phương trượng của Hòa Thượng, vừa sắp mở lời thì Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ. Phật Giám khốn nạn phải lính quýnh rút lui. Trở về liêu, đóng cửa nằm mà lòng hận thầy không nguôi—One day, when Fo-Chien came to the master's room and was at the point of addressing him, the master rebuked him terribly. Poor Fo-Chien had to retire in a mostawkward maner. Back in his own quarters, he shut himself up in the room while his heart was in rebellion against the master.
- Phật Quả âm thầm biết chuyện đó, đi đến liêu đồng bạn và gõ cửa. Phật Giám gọi

ra: "Ai đó?" Khi biết đấy là ông bạn thân Phật Quả, sư bảo Phật Quả hãy vào. Phật Quả e dè hỏi: "Sư huynh có gặp lão Hòa Thượng không? Việc bái phỏng ra sao?" Sư phiền trách bạn rằng: "Bởi nghe sư huynh khuyên nên tôi ở lại đây; kết cục việc lừa phỉnh nầy là gì? Ôi đã bị lão Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ." Phật Quả bật cười ha hả và bảo: "Huynh có nhớ ngày kia huynh nói gì với tôi không?" Phật Giám ý hỏi: "Nghĩa là gì?" Phật Quả bèn thêm: "Há không phải sư huynh bảo rằng Đông Tự chỉ muốn hạt châu mà thôi, còn cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra là cái giỏ tre cũ kỹ?"—Fo-Kuo found this quietly, and came to his friend's room and knocked at the door. Fo-Chien called out, "Who is it?" Finding that it was his dear friend Fo-Kuo, he told Kuo to come in. Fo-Kuo innocently asked: "Did you see the master? How was the interview?" Fo-Chien now reproached him saying: "It was according to your advice that I have stayed here, and what is the outcome of the trick? I have been terribly rebuked by that old master of ours." Fo-Kuo burst out into a hearty laugh and said: "Do you remember what you told me the other day?" Fo-Chien discontentedly said: "What do you mean?" Fo-Kuo then added: "Did you say that while Tung-Szu wanted the gem and nothing else, and what Yang-Shan produced was just an old wicker workd?"

- Khi nghe đồng bạn nhắc lại câu nói của mình, Phật Giám thấy ngay yếu điểm của mình. Rồi thì cả hai được Hòa Thượng gọi; vừa thấy hai người, Hòa Thượng nói ngay: "Mừng cho anh Cần, việc lớn đã xong!"—When his own statement was repeated now by his friend, Fo-Chien at once saw the point. Thereupon both Kuo and Chien called on the master, who, seeing them approach, abruptly remarked: "O brother Ch'ien, this time you surely have it."

Huệ Cự: See Tuệ Cự.

Huệ Đăng: See Tuệ Đăng.

Huệ Đăng Vương: See Tuệ Đăng Vương.

Huệ Giác Lang Nha Thiền Sư: Zen master Lang-Ye-Hui-Jue—See Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư.

Huệ Giải: See Tuệ Giải.

Huệ Giải Thoát: Tâm giải thoát khỏi si mê bằng trí huệ—A mind delivered from ignorance by wisdom—The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.

** For more information, please see Tuệ Giải Thoát.

Huệ Học: See Tuệ Học.

Huệ Huyễn: See Tuệ Huyễn.

Huệ Khả: Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tử để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: "Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏa tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể hiến mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?" vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: "Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?" Huệ Khả đáp: "Tôi đến để

mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ nầy." Tổ bảo: "Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn cái khó nhẫn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi." Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: "Đừng đi tìm cái chân lý nầy ở kẻ khác." Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm." Tổ nhìn thẳng bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi." Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo 'chẳng phải,' mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: "Ta đã dứt hết chư duyên rồi." Tổ hỏi: "Ngươi không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?" Huệ Khả đáp: "Chẳng thành đoạn diệt." Tổ lại hỏi: "Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?" Huệ Khả đáp: "Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được." Tổ nói: "Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, ngươi chớ ngờ gì hết." Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoằng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bổn đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giảo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xãy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi—According to the Transmission of the Lamp, Hui-K'o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taosit literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K'o wondered to himself: "History gives examples of ancient truth-seekers, who were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?" On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: "You have been standing in the snow for some

time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "I come to receive your invaluable instruction; please open the gate of mercy and extend your hand of salvation to this poor suffering mortal." Bodhidharma then said: "The incomparable teaching of the Buddha can be comprehended only after a long and hard discipline and by enduring what is most difficult to endure and practising what is most difficult to practise. Men of inferior virtue and wisdom who are light-hearted and full of self-conceit are not able even to set their eyes on the truth of Buddhism. All the labor of such men is sure to come to naught." Hui-K'o was deeply moved and in order to show his sincerity in the desire to be instructed in the teaching of all the Buddhas, he finally cut off his left arm in appeal to be received as disciple. Until he seemd to be well prepared, Bodhidharma call him in and asked: "What do you wish to learn?" Hui-K'o replied: "My mind is always disturbed. I request your honor that I could be taught a way to pacify it." Bodhidharma then ordered: "Bring me your troubled mind and I will calm it down for you." Hui-K'o replied: "But Honorable Master, I could not locate it." Bodhidharma then said: "Don't worry, disciple. I have appeased your mind for you already." With that short encounter, Hui-K'o immediately became enlightened. Hui-K'o tried so many times to explain the reason of mind, but failed to realize the truth itself. The Patriarch simple said: "No! No! And never proposed to explain to his disciple what was the mind-essence in its thought-less state. One day, Hui-K'o said: "I know now how to keep myself away from all relationships." The Patriarch queried: "You make it total annihilation, do you not?" Hui-K'o replied: "No, master, I do not make it a total annihilation." The Patriarch asked: "How do you testify your statement?" Hui-K'o said: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Habour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident priest, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high priest got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death. He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed.

Huệ Khai: Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán.—Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, was a disciple of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan.

- Khi sư thấu hiểu những lẽ bí ẩn của Thiền

nhờ tham cứu chữ 'Vô,' sư tự giải bày bằng bài thơ sau đây—When he understood the secrets of Zen by the study of the word 'Wu,' he expressed himself in the following verse:

Trời quang mây tạnh, sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cuối đầu làm lễ
Núi Tu Di cũng nhẩy múa vui mừng.
(Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi
Đại địa quần sinh nhãn hoát khai
Vạn tượng sum la tề khể thủ
Tu di bột khiếu vũ tam đài).
From the blue sky, the sun glowing white, a peal of thunder!
All living things on earth open their eyes widely, multiplicities endless uniformly bow their heads in respect;
Lo and behold, Mt. Sumeru is off its base dancing a three-stage platform (san-tai).

- Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Huệ Khai đã đề tặng Vô Môn Quan cho Tống Lý Tông để cung chúc nhà vua vào dịp kỷ niệm bốn năm đăng vị của vua (1229). Trong bài tựa, sư viết: "Tất cả những lời dạy của Phật lấy Tâm làm tông, lấy không cửa làm cửa vào Đạo. Đã là không cửa, làm sao vào được? Há không nghe cổ nhân có nói: 'Vào bằng cửa không phải là đồ quí, do duyên mà có rồi thủy chung cũng thành hoại.' Nói như thế tựa hồ không gió mà sóng dậy, da thịt tốt mà nổi ghẽ. Những ai tìm lý trong lời, chẳng khác nào vác gậy quơ trăng, cách giày gãi ngứa. Có gì liên quan đến sự thật đâu? Mùa hạ niên hiệu Thiệu Định thứ nhất (1228), tôi làm thủ chúng ở Long Tường và Đông Gia, nhân được Tăng chúng thỉnh giảng pháp, bèn đem công án của cổ nhân làm viên gạch dộng cửa. Tùy theo căn cơ mà dẫn dắt người tu học. Sao lục những lời bình giải lại, rồi bỗng dưng thành tập. Không sắp đặt thứ tự của bốn mươi tám tắc ở đây, gọi chung là Vô Môn Quan—Hui-K'ai dedicated his Wu-Men-Kuan (The Gateless Frontier Pass) to the Emperor Li-Tsung in celebration of the fourth anniversary (1229) of his coronation. In the preface, he says: "In all the teaching of the Buddha the most essential thing is to grasp the Mind. While there are so many entrances leading to it, the most central one is without a gate. How do you get them into this gateless entrance? Have you not heard this said by ancient worthy: 'Things that come through a gate are worthless, anything obtained by a relative means is bound for final destruction?' Such statements as these look very much like stirring up waves when there is no wind, like pricking a sore on the smooth skin. As to those who seek wisdom in the words, or who attempt to beat the moon with a stick , or who scratch an itching over the shoe, what real concern have they with the truth? While I was spending a summer at Lung-Hsiang of Eastern China in the first year of Sha-Ting (1228), I had to look after a number of student-monks who wished to be instructed in Zen. So, I made use of the ancient masters' koans as a piece of brick which is used for knocking at the gate. The students were thus disciplined each according to his ability. The notes gradually accumulated and finally came to assume a book-form. There is no systematic arrangement in the forty-eight cases herein collected. The general name "Wu-Men-Kuan" has been given to them.

Huệ Khải: Huệ Khải, một vị sư và tác giả của nhiều luận nổi tiếng, cũng được biết qua tên Trí Khải, sống vào khoảng thế kỷ thứ sáu—Hui-K'ai, a monk and author of many

famous sastras, also known as Chih-K'ai of the sixth century.

Huệ Kiếm: See Tuệ Kiếm.

Huệ Kiến: See Tuệ Kiến.

Huệ Kính: See Tuệ Kính.

Huệ Lãng Thiền Sư: Zen master Hui-Lang—Thiền sư Trung Hoa, sống vào khoảng đầu thế kỷ thứ 9, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Huệ Lãng hỏi Thạch Đầu: "Phật là ai?" Thạch Đầu nói: "Nhà ngươi không có Phật tánh." Huệ Lãng lại hỏi: "Cả loài máy cựa cũng không?" Thạch Đầu đáp: "Loài máy cựa có Phật tánh." Huệ Lãng hỏi: "Huệ Lãng này sao không có Phật tánh?" Thạch Đầu nói: "Vì ngươi không chịu mình có." Do câu nói nầy của Thạch Đầu làm thức tỉnh sự vô trí của Huệ Lãng, từ đó mà tỏ ngộ—A Chinese Zen master, flourished in the beginning of the ninth century, one of the most outstanding disciples of Zen master Shih-T'ou-His-T'ien. One day Hui Lang asked Shih-T'ou: "Who is the Buddha?" Shih-T'ou said: "You have no Buddha nature." Hui-Lang asked: "How about these beings that go wriggling about?" Shih-T'ou replied: "They rather have the Buddha-nature." Hui-Lang asked again: "How is that I am devoid of it?" Shih-T'ou said: "Because you do not acknowledge it yourself." This is said to have awakened Hui-Lang to his own ignorance which now illuminates—See Thạch Đầu Hy Thiên.

Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư: Zen master Hui-Leng-Chang-Shing—Thiền Sư Huệ Lăng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là đệ tử của Thiền Sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong—Zen master Hui-Leng was born in 854 in Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was a disciple of Xue-Feng-Yi-Ts'un.

- Một hôm, sư cuốn rèm, mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng, bỗng nhiên đại ngộ. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

  "Đại sai dã đại sai
  Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ
  Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?
  Niêm khởi phất tử phách khẩu đà."
  (Rất sai cũng rất sai
  Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ.
  Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc? Ta sẽ cầm cây phất tử lên nhằm miệng đánh).

  One day when he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

  "I was so far off,
  Then all the earth was revealed when I rolled up a screen.
  If any asks me to explain our school,
  I'll raise the whisk and slap his mouth."

- Sau khi Trường Khánh trình kệ lên Tuyết Phong, Tuyết Phong nói với Huyền Sa: "Kẻ nầy đã triệt ngộ." Huyền Sa thưa: "Chưa được, đây là ý thức làm ra, đợi khám phá ra mới tin chắc." Chiều đến, chúng Tăng vào pháp đường thưa hỏi. Tuyết Phong nói với sư: "Đầu Đà Bị chưa chấp nhận ông, thật có chánh ngộ ở trước chúng nói ra xem." Sư liền nói bào tụng:

  "Vạn tượng chi trung độc lộ thân
  Duy nhơn tự khẳng nãi vi thân
  Tích thời mậu hướng đồ trung mích
  Kim nhật khán như hỏa lý băng."
  (Chính trong vạn tượng hiện toàn thân
  Chỉ người tự nhận mới là gần
  Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường kiếm
  Ngày nay xem lại băng trong lò).

  Tuyết Phong nhìn Huyền Sa nói: "Không thể là ý thức làm ra." Sư hỏi Tuyết Phong:

"Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy?" Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui ra. Tuyết Phong mỉm cười. Sư vào phương trượng tham vấn Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi: "Là cái gì?" Sư thưa: "Ngày nay thời trong phơi bắp là tốt." Huyền Sa nói: "Câu trả lời của ông không rời đại mật." Từ đó sự giác ngộ của sư được xác quyết—After Chang-Shing presented this verse to his teacher Xue-Feng. Xue-Feng presented it to the senior monk Hsuan-Sha and said: "This disciple has penetrated the Way." Hsuan-Sha said: "I don't approve. This verse could have been composed with mundane conscious understanding. We have to test him further before we can confirm him." That evening, when the monks assembled for a question-and-answer session, Xue-Feng said to Chang-Shing: "Ascetic Bei (Hsuan-Sha) doesn't approve your understanding. If you have been genuinely enlightened, please present your understanding now to the assembly." Chang-Shing then recited another verse, saying:

"Amidst the myriad realms the solitary body is revealed.
Only persons self-allowing are intimate with it.
Before, I wrongly searched amongst the paths,
But today I see, and it's like ice in fire."

Xue-Feng then looked at Hsuan-Sha and said: "I don't accept this. It still could be composed with conscious understanding." Chang-Shing then asked Xue-Feng: "Please, Master, demonstrate what has been passed down by all the Patriarchs." Xue-Feng remained silent. Chang-Shing then bowed and walked out of the hall. Xue-Feng smiled. When Chang-Shing went into Xue-Feng-s quarters for an interview. Xue-Feng asked him: "What is it?" Chang-Shing said: "The weather is clear. It's a good day for Pu-Qing." Hsuan-Sha said: "Your answer is not apart from the great mystery." An thus Chang-Shing's enlightenment was confirmed.

- Sư trở thành Pháp Tử và lưu lại Tuyết Phong 29 năm. Đến năm 906, sư nhận lời đến trụ trì chùa Chiêu Khánh, và lưu lại đây hơn mười lăm năm. Sư thị tịch năm 932—Chang-Shing remained with Xue-Feng for twenty-nine years, becoming his Dharma heir. In 906, he accepted to come to live at Zhao-Shing Temple, where he remained for more than fifteen years. He passed away in 932.

Huệ Lâm: Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài Huyền Ưng, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K'uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings.

Huệ Lợi: Tỏ lòng từ ái làm lợi chúng sanh—To show kindness to and benefit others.

Huệ Lực: Một trong ngũ lực—Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não—One of the five powers—The power of wisdom (prajna) which help destroying all illusion and delusion.

Huệ Lưu: See Tuệ Lưu.

Huệ Mệnh:

1) Pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mệnh. Mệnh của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân sẽ tử vong—Wisdom life, or wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character.
2) Tiếng tôn xưng để gọi hàng Tỳ Kheo—A term to address to a monk.

Huệ Minh: Hsuan-Lang—See Huyền Lang.

Huệ Mục: See Tuệ Mục.

Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư: Zen master Hui-Nan-Huang-Lung—Thiền sư Huệ Nam Hoàng Long sanh năm 1002 tại Tín Châu, đệ tử của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung was born in 1002 in Hsin-Chou, was a disciple of Shi-Shuang-Ch'u-Yuan.

- Nhơn dịp sư và Văn Duyệt cùng đi Tây Sơn, ban đêm nghỉ lại, hai người đàm đạo. Văn Duyệt nói: "Thiền Sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn, nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn." Sư hỏi: "Khác ở chỗ nào?" Văn Duyệt đáp: ""Vân Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như được Hồng Ngân nhìn thấy đẹp mắt, mà để vào lò liền chảy." Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Sáng ra Văn Duyệt xin lỗi lại nói: "Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu tử ngữ sao?" Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?" Nói xong, Văn Duyệt liền bỏ đi. Sư kéo lại nói: "Nếu vậy thì ai có thể hợp ý thầy?" Văn Duyệt bảo: "Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ." Sư thầm nghĩ: "Đây là việc lớn của người hành khất vậy, Văn Duyệt là đồ đệ Nham Thúy, mà dạy ta đến yết kiến Thạch Sương thì có liên hệ đến ông đâu?"—Huang-Long was traveling with Zen master Wen-Yueh. One night they were talking about Yun-Men's Dharma and Yun-Feng said: "Although Huai-Cheng came after Yun-Men, his Dharma is different." Huang-Long asked: "What's different about it?"Yun-Feng said: "Yun-Men's Dharma is like making cinnabar with nine turns of the grinder, or touching iron and turning it to gold. But Huai-Cheng's medicine is old hat to the disciples, and if you stick it in the forge it melts away." Huang-Long grew angry and threw a cushion at Yun-Feng. The next day Yun-Feng apologized and said: "Yun-Men's bearing is like that of a king. Are you willing to die beneath his words? Huai-Cheng also imparts a Dharma to people. Death words. But these death words, can they also give people life?" Yun-Feng then turned to leave, but Huang-Long pulled him back, saying: "If that's so, then what teacher now lives up to your meaning?" Yun-Feng said: "Shi-Shuang-Ch'u-Yuan's methods are known everywhere and all the disciples can see that he's unsurpassed. Huang-Lung thought to himself , Master Yueh is a student of Da-Yu, but he's sending me to see Shi-Shuang. How can this be?"
- Sư liền sửa soạn khăn gói sáng hôm sau lên đường. Đi đến nửa đường, sư nghe Từ Minh mỗi việc đều lừa đảo thiền sinh, liền thối chí không đi. Sư ở tại làng Bình nhiều ngày. Kế, sư lên Hoành Nhạc đến chùa Phước Nghiêm yết kiến Thiền sư Hiền, Thiền sư Hiền cử sư làm thơ ký. Chợt Thiền sư Hiền tịch, Quận thú mời Từ Minh đến trụ trì. Được tin nầy, sư rất hoan hỷ có cơ hội để nghiệm xét lời Văn Duyệt nói. Từ Minh đến, sư trông thấy thân tâm đều cung kính. Nghe Từ Minh luận nói phần nhiều chê các nơi mỗi đều thuộc tà giải. Chính chỗ Sư được mật chỉ nơi Phần

Đàm cũng bị bác bỏ. Sư nhớ lại lời nói của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng. Sư liền thay đổi quan niệm nói: "Đại trượng phu trong thâm tâm cứ nghi ngại hoài sao?"—Huang-Lung then went to seek out Shi-Shuang. While on the way he heard that Shi-Shuang was not taking students, so he went instead to Mount Heng, where he visited the teacher Fu-Yan Xian. Fu-Yan gave Huang-Lung the job of temple secretary. Shortly thereafter Fu-Yan died, and the governor appointed Shi-Shuang to replace him. When Shi-Shuang arrived, he disparaged everything at the temple, ridiculing everything he saw as wrong. Huang-Lung was deeply disappointed with Shi-Shuang's manner. When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said: "Huai-Cheng studied Yun-Men' Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared T'ong-Shan Shou-Chu three blows with staff, did T'ong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said: "He suffered the blows." Shi-Shuang said fiercely: "From morning till night the magpies ry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and blowed to him. Shi-Shuang later asked: "Zhao-Chou sai: 'The old lady of Mount T'ai, I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but he couldn't answer.

- Sư liền vào thất Từ Minh, thưa: "Huệ Nam do tối dốt trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được xe chỉ nam. Cúi xin Hòa Thượng đại từ bố thí pháp khiến cho con dứt hết nghi ngờ." Từ Minh cười bảo: "Thơ ký đã lãnh đồ chúng và du phương nổi tiếng khắp tùng lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng." Từ Minh liền gọi thị giả đem ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và thành khẩn tha thiết cầu chỉ dạy. Từ Minh bảo: "Thơ ký học thiền Vân Môn ắt không được yếu chỉ ấy. Như nói: "Tha Động Sơn ba gậy." Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?" Sư thưa: "Nên đánh." Từ Minh nghiêm nghị bảo: "Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bảng, cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi." Sư chỉ nhìn sửng mà thôi. Từ Minh bảo: "Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi. Sư lễ bái xong, đứng dậy. Từ Minh nhắc lời trước: "Nếu ông biết được ý chỉ Vân Môn thì, Triệu Châu thường nói: 'Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá,' thử chỉ ra chỗ khám phá xem?" Sư mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào—When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said, "Huai-Cheng sutdied Yun-Men's Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared Dong-Shan Shou-Chou three blows with the staff, did Dong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said, "He suffered the blows." Shi-Shuang said piercely, "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed him. Shi-Shuang later asked, "Zhao-Chou said, 'The old lady of Mount Tai—I'll go check her out for you.' But where was the placehe checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but couln't answer.

- Hôm sau sư lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: "Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đâu phải qui củ từ bi thí pháp!" Từ Minh cười nói: "Đó là mắng chửi sao?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ. Làm bi tụng:
  "Kiệt xuất tùng lâm thị Triệu Châu
  Lão bà khám sứ một lai do
  Như kim tứ hải thanh như cảnh
  Hành nhơn mạc dỉ lộ vi thù."
  (Giỏi vượt tùng lâm là Triệu Châu
  Lão bà nơi khám không mối manh
  Hiện nay bốn biển như gương sáng
  Bộ hành thôi chớ ghét con đường).
  The next day, Huang-Lung went to Shi-Shuang's room again. Shishuang berated him unceasingly. Huang-Long said: "Is cursing a compassionate way of carrying out the teaching?" Shi-Shuang yelled: "Try cursing and see!" At these words Huang-Lung experienced a great awakening. He the wrote the following verse:
  "The eminent adept Zhao-Chou
  Had his reasons for checking out the old lady.
  Now the four seas are like a mirror,
  And a pilgrim no longer hates the road."
- Sư thị tịch năm 1069—He passed away in 1069.

Huệ Năng:

1) Khả năng của trí tuệ: The power of wisdom.
2) Lục Tổ Huệ Năng: Hui-Neng (638-713)—Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lãnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy nầy. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bổn, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ—He was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuitional or meditation sect (Zen Buddhism) in China. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to

get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respon to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

- Khi tới Hoàng Mai, ngài làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: "Ông từ đâu đến?" Huệ Năng đáp: "Từ Lãnh Nam đến." Tổ hỏi: "Ông muốn cầu gì?" Huệ Năng đáp: "Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác." Tổ nói: "Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?" Huệ Năng đáp ngay: "Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?" Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhã nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng—When he reached Wang-Mei, he came and bowed before the patriarch. The patriarch asked: Where do you come from?" Hui-Neng replied: "I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China." The patriarch asked: "What do you want here?" Hui-Neng replied: "I come here to wish to become a Buddha and nothing else." The patriarch said: "So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?" Hui-Neng immediately responded: "There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?" This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his ligitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để dính bụi bặm).
The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thầm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đổi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh như sau. Tác giả của bài kệ nầy là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tấm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau nầy, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đắc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đúng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cớ đắc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau nầy đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giã tổ—All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The writer of these lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time inpounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. The he gave him the robe as insignia of his authority and in ackowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng'' successors, beause Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to

symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery.

Kệ rằng—The gatha read:

Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?)
The Bodhi is not like the tree,
(Bodhi tree has been no tree)
The mirror bright is nowhere shinning,
(The shining mirror was actually none)
As there is nothing from the first,
(From the beginning, nothing has existed)
Where can the dust itself accumulate?
(How would anything be dusty?)

- Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phẫn uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: "Áo nầy là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!" Huệ Minh nắm áo cố dở lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: "Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?" Huệ Minh thưa: "Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó." Tổ nói: "Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thảy đừng nghĩ tới." Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: "Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bổn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chắp tay làm lễ, thưa: "Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?" Tổ nói: "Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông."—Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of

his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

- Ngài cũng dạy rằng: "Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp."
- He also said: "It was beyond my doubt that:
  The True Nature has originally been serene
  The True Nature has never been born nor extinct.
  The True Nature has been self-fulfilled.
  The True Nature has never been changed.
  The True Nature has been giving rise to all things in the world."
- Những lời thuyết giảng của ông được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là "Kinh." Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra. He died in 713 A.D.
- Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói 'những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.' Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài—In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.

** For more information, please see Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Huệ Năng Thần Tú: Hai vị đại đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—The two prominent disciples of the fifth patriarch Hung-Jên:

(A) Huệ Năng—Hui-Neng:

** Sau thời Ngũ Tổ, Thiền Tông Trung Quốc bị chia làm hai nhánh. Trung Hoa Bắc Tông dẫn đầu bởi Thần Tú bị mai một sau đó ít lâu; Trung Hoa Nam Tông do ngài Huệ Năng dẫn đầu mà âm hưởng vẫn còn đến hôm nay—After the fifth patriarch passed away, Chinese Ch'an sect was divided into two, the northern school leaded by Shên-Hsiu, which faded away not long after that; while the sourthern school survived, became prominent and echoed until today:

- Huệ Năng: Hui-Neng—See Huệ Năng.
- Nam Nhạc: Nan-Yueh—See Nam Nhạc Hoài Nhượng.
- Thanh Nguyên: Ch'ing-Yuan—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.
- Thạch Đầu: Shih-T'ou—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.
- Mã Tổ: See Ma-Tsu.

(B) Thần Tú—Shen-Hsiu

** Một đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, dẫn đầu Trung Quốc Bắc Tông; tuy nhiên, tông phái nầy không tồn tại bao lâu—One of the disciples of the fifth patriarch Hung-Jên. Shen Hsiu led the northern school; however, this school did not survive.

Huệ Nghĩa: See Tuệ Nghĩa.

Huệ Nghiêm:

1) Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thọ Dã xây năm 1954. Đây là ngôi tổ đình của những Phật tử Trung Hoa theo tông phái Hoa Nghiêm. Chùa còn nhiều pho tượng lớn như tượng Đức Phật A Di Đà, Thích Ca Như Lai, và Phật Dược Sư đắp sơn mài, được thỉnh từ Hồng Kông về năm 1954. Chùa đã hai lần tổ chức đại giới đàn vào năm 1964 và năm 1969. Tháp La Hán được xây ở sân sau Chánh điện vào năm 1962, tháp hình lục giác, mỗi cạnh 2,1 mét, có ba tấm bia đá khắc nổi ba vị La Hán, mỗi tấm cao 1,7 mét, chiều ngang 60 phân. Bộ thập bát La Hán do ông Trúc Thiên, một cao Tăng tại tỉnh Tứ Xuyên vẽ, được Từ Hy Thái Hậu đời nhà Thanh chọn làm bộ tranh đẹp nhất. Họa sĩ Tả Bạch Đào, người Việt gốc Hoa sinh sống tại Sài Gòn đã khắc mẫu đá nầy vào tháp—Name of a famous Chinese pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1954 by Most Venerable Thọ Dã. It is a Chinese monastery belonging to the Chinese Hua-Yen Sect. Huệ Nghiêm Pagoda conserved a great deal of great statues, among them are those of Amitabha Buddha, Sakyamuni Buddha and Bhaisajya Buddha, all coated with lacquer and brought from Hong Kong in 1954. There were two great ceremonies of handing down the monkish precepts held at the pagoda in 1954 and in 1969. The stupa of Arahat was built in the backyard behind the Main Hall in 1962. It is an octagonal stone stupa, 2.1 meters high. Three Arahat images are engraved on three stone boards of each side. An image of Arahat is engraved on one board, 1.7 meters high and 0.6 meter wide. The set of eighteen Arahats, chosen as the most beautiful paintings by Queen Mother Tsih-Tsi in the Ch'ing dynasty, was created by Master Chu Tsian from tsih Ch'uan. Painter Tzuo-Pai-T'ao, a Chinese craftsman living in Saigon, did carve the stone boards onto the stupa.
2) Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thiện Hòa xây dựng năm 1962, và được trùng tu vào năm 1969. Chùa là nơi tu học của chư Tăng từ năm 1963 dưới các tên: Trường Trung Đẳng Phật Học Chuyên Khoa, Phật Học Viện Huệ Nghiêm, Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm. Trong chùa có một pho tượng Phật đúc năm 1974, bằng xi măng cốt sắt, cao 4,5 thước, rộng 4,5 thước giữa hai đầu gối—Name of a famous pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Thiện Hòa, and rebuilt in 1969. It has been a training center for monks since 1963 under the following names: High School of Buddhist Studies; Huệ Nghiêm Institute of Buddhist Studies; Huệ nghiêm Buddhist College. There is a statue of Sakyamuni Buddha, mde of iron and concrete, 4.50 meters high, 4.50 meters wide between the two knees, cast in 1974.

Huệ Nghiệp: See Tuệ Nghiệp.

Huệ Nguyệt: Jnanacandra (skt)—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra, wich was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Huệ Nhãn: See Tuệ Nhãn.

Huệ Nhật:

1) Trí huệ Phật: Wisdom-sun—Buddha-wisdom.
2) Huệ Nhật là một vị Tăng nổi tiếng vào đời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng (ông là đệ tử của Nhất Hành), ông đã từng hành hương Ấn Độ và ở lại đây đến 13 năm, ông tịch vào năm 748 sau Tây Lịch với danh hiệu là Tam Tạng Bi Mẫn—Hui-Jih, a celebrated T'ang monk and author (disciple of I-Ching) who also went on pilgrimage to India and spent thirteen years there, died in 748 AD.

Huệ Phược: See Tuệ Phược.

Huệ Quán: Một trong những phụ tá chính trong việc dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, Huệ Quán mất năm 424 sau Tây Lịch—Hui-Kuan, one of Kumarajiva's chief assistants in translation, died in 424 AD.

Huệ Quang: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Thị Trấn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu đời, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ. Đến năm 1784, Hòa Thượng Minh Hòa thuộc Tổ Đình Long Thạnh (Bà Hom, Gia Định) được mời về Bến Tre dựng chùa. Theo tài liệu lịch sử của chùa, chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa với mười vị thiền sư (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyền, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kỉnh, Nhựt Định, và Bửu Ngọc). Thầy Bửu Ngọc trụ trì từ năm 1956 đến nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Gần nhất là đợt trùng tu năm 1960. Trong chánh điện có nhiều tượng gỗ và đồng được chạm trổ công phu—Name of a famous ancient pagoda located in Thị Trấn village, Giồng Trôm district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built a long long time ago in the land of one hectare wide. Previously it was only a small temple. In 1784, Most Venerable Minh Hòa of Long Thạnh Patriarch temple (Bà Hom, Gia Định) was requested to build the pagoda in Bến Tre. According to the records of the pagoda, it was headed by ten Ch'an Masters (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyền, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kỉnh, Nhựt Định, and Bửu Ngọc). Since 1956, Master Bửu Ngọc has been Head of the pagoda until now. Huệ Quang Pagoda has been restored many times. The latest restoration was in 1960. There are many painstakingly carved old statues, made of wood and bornze and worshipped in the Main Hall.

Huệ Siêu: Vị sư trung Quốc du hành sang Ấn Độ—Hui-Ch'ao, a Chinese monk who travelled in India.

Huệ Sinh Thiền Sư: Zen Master Huệ Sinh (?-1063)—Thiền sư Việt Nam, quê ở làng Đông Phù Liệt, quận Trà Sơn, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Huệ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ đi khắp đó đây để hoằng hóa Phật giáo. Năm 1028, vua Lý Thái Tông gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng gia. Nhà vua luôn luôn tôn kính ngài như Quốc Sư, và thỉnh ngài trụ tại chùa Vạn Tuế ở Thăng Long. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1063—A Vietnamese Zen master from Đông Phù Liệt, Trà Sơn district, Hanoi, North Vietnam. When he was 19, he left home and became a disciple of Zen Master Định Huệ. He became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he wandered all

over the place to expand Buddhism. In 1028, King Lý Thái Tông sent an Imperial order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. The king always respected and honored him as the National Teacher, and invited him to stay at Vạn Tuế Temple in Thăng Long Citadel. He spent most of his life to revive and expand Budhhism in North Vietnam. He passed away in 1063.

Huệ Số: See Tuệ Số.

Huệ Tạng: See Tuệ Tạng.

Huệ Tánh: Wisdom-nature.

Huệ Tâm: The mind of glowing wisdom.

Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư: Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao—Thiền Sư Huệ Thanh, gốc người Đại Hàn, là đệ tử của Thiền Sư Quang Dũng Nam Tháp—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao came from Korea, was a disciple of Kuang-Yong-Nan-T'a.

- Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: "Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông." Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: "If you have a staff, I give you a staff. If you don't have a staff, then I take it away from you." Then, using his staff for support, he got down and left the hall.
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?" Sư đáp: "Mùa đông ấm mùa hạ mát." Tăng hỏi: "Thế nào là kiếm thổi lông (kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?" Sư tiến ba bước. Thế nào là Hòa Thượng một câu vì người? Sư đáp: "Chỉ e Xà Lê chẳng hỏi."—A monk asked Hui-Qing: "What is banana juice?" (Ba-Jiao translates as 'banana'). Ba-Jiao said: "Winter warm, summer cool." A monk asked: "What is the blown feather sword?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Come forward three steps." The monk said: "What for?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Go back three steps."
- Có vị Tăng hỏi: "Giặc đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp khách giặc đồng thời đến thì làm sao?"Sư bảo: "Trong thất có một đôi giày cỏ rách." Vị Tăng nói: "Chỉ như đôi giày cỏ rách lại kham thọ dụng chăng?" Sư nói: "Ông nếu đem đi, trước hung sau chẳng kiết."—A monk asked: "Isn't it that when a thief comes you must beat him, when a guest comes you must greet him? So what do you do when a thief and guest both arrive?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "In the room there are a pair of worn-out grass sandals.""The monk said: "If the sandals are worn-out, do they have any use or not?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "If you use them, then wherever you go, before you unlucky, behind you misfortune."
- Có vị Tăng hỏi: "Chẳng hỏi hai đầu ba cổ, thỉnh thầy chỉ thẳng bản lai diện mục." Sư ngồi thẳng lặng thinh—A monk asked: "Without asking about principles or points of discussion, I invite the master to point directly at the original face." Hui-Qing-Ba-Jiao sat upright, silently.

Huệ Thắng: Thiền Sư Thích Huệ Thắng (?-519), một trong những thiền sư người Giao Chỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ năm, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư Đạt Ma Đề Bà tu tập. Sau được Thái Thú Lưu Tích vời về kinh đô Bành Thành. Sư thị tịch khoảng năm 519, lúc đó sư được 70 tuổi—Zen Master Thích Huệ Thắng, one of the most outstanding Vietnamese Zen Master in the fifth century AD. He left home in his young age at Mount Tiên Châu Temple. He then practiced meditation with Zen Master Dharmadeva. Later, he was invited to Bing-Sheng by Liu-Ch'ih. He passed away in around 519, at the

age of 70.

Huệ Thân: See Tuệ Thân.

Huệ Tịch Thiền Sư: Zen Master Hui-Ji Yang-Shan—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

Huệ Tịnh: Một vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường (người Chân Định, Thường Sơn), ngài vừa trước tác vừa phiên dịch, ngài cũng được triều đình chỉ định giúp ngài Huyền Trang phiên dịch kinh điển, nhưng không hoàn thành vì tình trạng sức khỏe—Hui-Ching, a noted T'ang monk, translator and author, who was commanded to assist Hsuan-Tsang in his translations but was unable through failing health.

Huệ Trung Thiền Sư: Nam Dương Huệ Trung—Dòng Thiền thứ bảy tại Trung Hoa (thứ hai sau Lục Tổ Huệ Năng)—Sanh năm 675 sau Tây Lịch, thường được gọi bằng "Quốc Sư," là một đệ tử nổi bậc của Lục Tổ Huệ Năng. Quê ông ở tại một thành phố mà ngày xưa tên là Châu Kỵ. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, ban đầu theo học với một luật sư. Sau khi được tâm ấn nơi Lục Tổ Huệ Năng, sư về cốc Đẳng Tử trên núi Bạch Nhai tại Nam Dương, và tu hành ở đây trong suốt bốn mươi năm chưa từng xuống núi. Đạo hạnh của sư được dân chúng đồn đãi đến tai nhà vua. Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường, vua Túc Tông sai sứ giả đến triệu thỉnh ông về kinh, và tại đây ông đã dạy Phật pháp cho ba triều vua Đường, nên được danh hiệu là Quốc Sư. Vào thời đó có một vị sư Ấn Độ đến từ Thiên Trúc tên là: Đại Nhĩ Tam Tạng," tự nói có huệ nhãn và tha tâm thông. Vua muốn trắc nghiệm nên mời ông đến ra mắt Quốc Sư. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc Sư liền lễ bái và đứng hầu bên phải—Nan-Yang-Hui-Zhung was born in 675 A.D., often referred to as "National Teacher," was an eminent student of the Sixth Patriarch, Hui-Neng. He came from an ancient city named Chou-Ji. As a boy, he entered monastic life, first studying under a Vinaya master. From the time he received Dharma transmission from the Sixth Patriarch Hui Neng, he remained in Dang-Zi Valley on Bai-Ya Mountain in Nan-Yang, not leaving there for forty years. His reputation spread to the emperor in the capital city. In the second year of Shang-Yuan era, the emperor Su-Zong, dispatched an envoy to invite him to the Imperial Capital and there he taught Dharma for three T'ang emperors, thus earning the title "National Teacher." At that time, a famous Indian monk named "Big Ears Tripitaka" came from the west to stay at the capital city. He climed to have telepathic powers. The emperor Su-Zong called on the "National Teacher" to test this monk. When Tripitaka saw the National Teacher, he bowed and stood in deference to his right.

- Một hôm có một vị sư hỏi Huệ Trung, "Thế nào là Phật?" Sư đáp, "Tâm tức Phật." Vị sư lại hỏi, "Tâm có phiền não chăng?" Quốc Sư trả lời, "Tánh phiền não tự lìa." Vị sư tiếp tục hỏi, "Như vậy chúng ta không cần đoạn lìa phiền não hay sao?" Quốc Sư trả lời, "Đoạn phiền não tức gọi nhị thừa. Phiền não không sanh gọi là Đại Niết Bàn."—One day a monk asked him, "What is Buddha?" The National Teacher said, "Mind is Buddha." A monk asked again, "Does mind have defilements?" The National Teacher said, "Defilements, by their own nature, drop off." A monk continued to ask, "Do you mean that we shouldn't cut them off?" The National Teacher said, "Cutting off defilements is called the second vehicle. When defilement do not arise, that is called great nirvana."
- Một vị sư khác hỏi, "Ngồi thiền quán tịnh làm gì?" Quốc Sư đáp, "Chẳng cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh."—

Another monk asked, “How does one sit in meditation and observe purity?” The National Teacher said, “There being neither pollution nor purity, why do you need to assume a posture of observing purity.”

- Một vị sư khác lại hỏi, “Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?” Quốc Sư đáp, “Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy điên đảo.” Vị sư lại hỏi, “Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?” Quốc Sư đáp, “Chư Thánh đều đủ hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu.” Đoạn Quốc Sư nói tiếp, “Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống.”— Another monk asked, “When a Zen master obsrves that everything in the ten directions is empty, is that the dhrmakaya?” The National Teacher said, “Viewpoints attained with the thinking mind are upside down.” A monk asked, “Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?” The National Teacher said, “All of the ancient sages possessed the two grandattributes, but does this allow them to dispel cause and effect?” He then continued, “The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion’s roar.”
- Quốc Sư thường dạy chúng, “Người học thiền tông nên theo lời Phật, lấy nhất thừa liễu nghĩa khế hợp với nguồn tâm của mình, kinh không liễu nghĩa chẳng nên phối hợp. Như bọn trùng trong thân sư tử, khi vì người làm thầy, nếu dính mắc danh lợi bèn bày điều dị đoan, thế là mình và người có lợi ích gì? Như người thợ mộc giỏi, búa rìu không đứt tay họ. Sức con voi lớn chở, con lừa không thể kham được.”
- The National Teacher always taught, “Those who study Zen should venerate the words of Buddha. There is but one vehicle for attaining Buddhahood, and that is to understand the great principle that is to connect with the source of mind. If you haven’t become clear about the great principle then you haven’t embodied the teaching, and you are like a lion cub whose body is still irritated by fleas. And if you become a teacher of others, even attaining some worldly renown and fortune, but you are still spreading falsehoods, what good does that you do or anyone else? A skilled axeman does not harm himself with the axe head. What is inside the incense burner can’t be carried by a donkey.”
- Huệ Trung Nam Dương được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 18, 69 và 99 của Bích Nham Lục—Hui-Zhong-Nan-Yang appears in example 17 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 18, 69 and 99 of the Pi-Yen-Lu.
- Một trong những công án nổi tiếng nhất của Huệ Trung là “Ba lần Quốc Sư gọi” của Vô Môn Quan 17. Ba lần Quốc Sư gọi đầy tớ của mình và ba lần người nầy đáp lại. Quốc sư nói: “Cho đến bây giờ ta nghĩ rằng chính ta quay lưng lại phía con. Bây giờ ta mới biết rằng chính con quay lưng lại phía ta.”—One of the most famous koans in which National Teacher appears

is "The National Teacher called three times." (Wu-Men-Kuan 17): "Three times the National Teacher called his monastic servant and three times the servant answered. The National Teacher said, 'Until now I thought I was turning my back on you. But it's really you who are turning your back on me.'"

- Sư thị tịch năm 775 sau Tây Lịch—He died in 775 A.D.

Huệ Túc: See Tuệ Túc.

Huệ Tư: Tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ). Huệ Tư được thầy là Huệ Văn dạy dỗ tận tình. Khi ông mang bệnh, ông nhận rằng bệnh phát khởi từ tạo tác, rồi thì tạo tác phát khởi từ tâm và không có thực tại khách quan. Nếu theo dấu đến cội nguồn của nó trong tâm, ta không thể nắm giữ tạo tác được, và thân của chúng ta như bóng mây có đặc tính riêng biệt nhưng không có thực tại tính. Nhận thức như thế, ông liền đạt được thanh tịnh trong tâm. Năm 544 ông ẩn cư trên núi Đại Tô ở Quảng Châu, nơi đây ông giảng dạy hàng trăm đồ đệ—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T'ien-T'ai school (if counted from Nagarjuna). Hui-Ssu received careful training from his teacher, Hui-Wen. When he became ill, he realized that ilness originates from action which, in turn, originates from the mind and has no objective reality. If we trace to its source in the mind, action cannot be seized and our body is like the shadow of cloud which has specific character but no reality. He thus acquired purity of his mind. In 554, he returned to Mount Tasu in Kuang-Chou, where he taught many hundred pupils.

Huệ Uyển: Một nhà sư nổi tiếng vào thời nhà Đường, ông cũng là tác giả của bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Uyển Âm Nghĩa—Hui-Yuan, a noted T'ang monk, the author of the dictionary of sounds and meanings—See Huệ Lâm.

Huệ Uyển Âm Nghĩa: The Dictionary of sounds and meanings—See Huệ Uyển.

Huệ Văn: Huệ Văn được xem là Thủy Tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc, ông từng là một học giả vĩ đại và là một lãnh tụ của hàng trăm học chúng. Khi ông khám phá ra một bài tụng kệ về Trung Đạo trong Trung Quán Luận và một lời bình chú liên quan đến chữ 'trí' trong Đại Trí Độ Luận của Ngài Long Thọ, ông liền giác ngộ. Bài kệ ấy như sau:

Chúng duyên sở sinh pháp
Ngã thuyết tức thị không
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị Trung Đạo nghĩa.
(Những gì khởi lên do các duyên
Ta gọi chúng tức thị không
Và cũng là giả danh
Lại cũng là ý nghĩa của Trung Đạo).

Điều nầy sẽ khiến cho duyên khởi đồng nghĩa với Không và là một danh gọi tạm thời của Trung Đạo Tam Đế (ba chân lý) của Thiên Thai tông (see Tam Đế Viên Dung). Huệ Văn lại còn tìm thấy trong Đại Trí Độ Luận một đoạn nói về nhận thức những chủng loại của đạo lý hay đạo chủng trí, nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí và nhận thức về các chủng loại của tất cả vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí. Do đạo chủng trí mà chứng được nhất thiết trí. Rồi nhờ trí nầy mà đạt được nhất thiết chủng trí. Và do trí nầy, quá trình ngưng trệ của tham ái bị cắt đứt. Khi chú thích về đoạn văn trên đây, Long Thọ nói: "Tất cả những khía cạnh của trí tuệ bàn ở đây đều được chứng ngộ ngay cùng một lúc. Nhưng để tăng tiến sự lý giải về trí tuệ viên mãn hay Bát Nhã Ba La Mật, chúng được trần thuật riêng rẽ theo thứ tự." Đọc chú thích nầy, Huệ Văn hội ngay ý nghĩa. Nhận thức về các chủng loại của đạo lý là nhận thức về đạo lý hay đạo chủng trí soi sáng thế giới của sai biệt và giả danh. Nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí là nhận thức về phi hữu và khám phá thế

giới vô sai biệt và bình đẳng, trong khi nhận thức về các chủng loại của vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí là nhận thức của quan điểm trung dung soi sáng trung đạo không nghiêng về hữu hay vô, sai biệt hay vô sai biệt. Thế là chứng ngộ ba trí tuệ của tông phái nầy được đạt đến: The founder of the T'ien-T'ai School in China is Hui-Wen (550-577) who seems to have been a great scholar and a leader of many hundreds of students. When he discovered a verse on the Middel Path in the Madhyamika Sastra and an annotation concerning the word 'insight' in the Mahaprajnaparamita Sastra both by Nagarjuna, he at once awoke to the truth. The verse runs as follows:

"What is produced by causes,
That, I say, is identical with Void.
It is also identical with mere name.
It is again the purport of the Middle Path."

This would make the causal origination (Pratitya-samutpada) a synonym of 'Void' (Sunyata) and the temporary name of the Middel Path. The triple truth of the T'ien-T'aiSchool originates here. Hui-Wen further found in the Mahaprajnaparamita a sentence concerning the knowledge of the species of the path of teaching, the knowledge of all that exists, and the knowledge of the species of all that exists. By the knowledge of the species of the path, the knowledge of all that exists is obtained. By this, the knowledge of the species of all that exists is attained. By this last, the residue of human desire is cut off. In annotating the above passage, Nagarjuna says: "All the aspects of knowledge now in question are obtained at the same time. But in order to promote the understanding of the perfection of wisdom (parjnaparamita), they are propounded distinctly one after another." Reading this annotation, Hui-Wen at once understood the meaning. The knowledge of the species of the path is the knowledge of the path or teaching that illumines the world of distinction and mere name. The knowledge of all that exists is that of non-existence (sunyata) and reveals the world of non-distinction and equality, while the knowledge of the species of all that exists is the knowledge of the middle view that illumines the Middle Path which inclines neither to existence nor to non-existence and neither to distinction nor to non-distinction. Thus the threefold knowledge of this school is obtained.

Huệ Vân: See Tuệ Vân.

Huệ Viễn: Hui-Yuan—Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lâu Phiền, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời nầy Trung Quốc gọi là thời "Ngũ Hồ." Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiễu nhương, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã làu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn "Thạch Hồ" nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hướng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi

Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Niên hiệu Thái Nguyên thứ 6, ngài đến núi Lô Sơn thuộc tỉnh Giang Tây, lập tịnh xá cho đồ chúng tu tập và mời một bạn đồng tu là ngài Huệ Vĩnh đến cùng tu. Sau đó quan Thái Sử Hoàn Y phát tâm cất chùa Đông Lâm Thần Vận Tự cho ngài hoằng hóa ở phía đông núi Lô Sơn. Trong thời gian tại Lộ Sơn, ngài đã trước tác và phiên dịch đến hàng trăm thứ kinh luật và luận. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
2) Pháp Tánh Luận.
3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
5) Thích Tam Bảo Luận.
6) Minh Báo Ứng Luận.
7) Sa Môn Đản Phục Luận.
8) Biện Tâm Thức Luận.
9) Phật Ảnh Tán.
10) Du Lô Sơn Thi.
11) Lô Sơn Lược Ký.
12) Du Sơn Ký.

Ngoài ra Đại Sư còn thành lập Bạch Liên Xã, quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền nầy có 18 bậc Thượng Thủ , được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lộ Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là "Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ—The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cổ, originated in the Lâu Phiền village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as "Five barbarians." Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the "Thạch Hồ" Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living Hằng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master's virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. In the sixth year of Thái Nguyên reign period, Hui-Yuan traveled to Lô Sơn Mountain in Jiang-Tsi province, where he built a monastery and dwelt there. He invited a former fellow cultivator named Hui-Vinh to come to stay and aid each other on their cultivated paths. Later, a governor named Hoàn-Y volunteered to build for him another

temple named Đông Lâm Thiên Vận Tự on the eastern side of Lu Mountain. At Lu Mountain, he wrote hundreds of different commentary books of various sutras. Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. He wrote many Buddhist texts, basing on sutras and other commentary texts. These texts include:

1) Great Wisdom, 20 volumes.
2) Dharma Nature Commentary.
3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
4) The Meanings of Mahayana Buddhism.
5) The Triple Jewels Commentary.
6) Minh Bảo Ứng Commentary.
7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
8) Biện Tâm Thức Commentary.
9) Phật Ảnh Tán Commentary.
10) Du Lộ Sơn Poetry.
11) Lộ Sơn Lược Ký.
12) Du Sơn Ký.

Besides, he founded the White Lotus Congregation, composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus."

** For more information, please see Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền.

Huênh Hoang: Bombastic.

Hung: Phần bụng và ngực—Breast.

Hung Ác: Cruel—Ferocious—Fierce—Wicked.

Hung Hãn: Fiery—Ardent.

Hung Hiểm: See Hung Ác.

Hung Hành: Loài bò sát bằng bụng, như loài rắn—Creatures that crawls on their bellies, like snakes.

Hung Phạm: Murderer.

Hung Sự: Disastrous affairs.

Hung Tàn: Cruel—Brutal.

Hung Thần: Evil genius.

Hung Thủ: See Hung phạm.

Hung Tín: Bad news.

Hung Tự: Dấu kiết tường trên ngực của Phật, một trong 32 tướng hảo—The svastika on Buddha's breast, one of the thirty-two marks.

Hùng: Con gấu—A bear.

Hùng Biện: Eloquent.

Hùng Bồ Tát: Một vị Bồ Tát hiện thân dưới một con gấu để cứu một người sắp chết bằng cách báo cho những thợ săn biết chỗ ngủ của chính mình để họ đến bắn lấy thịt cứu người sắp chết ấy—A bodhisattva who appeared as a bear and saved a dying man by providing him with food; he told hunters of its lair; they killed it, gave him of its flesh, and he died.

Hùng Cường: Powerful.

Hùng Hổ: Vehement—Violent.

Hùng Nhĩ Sơn: Núi Hùng Nhĩ hay núi Tai Gấu, nơi mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch—Bear's Ear Mount, the place where Bodhidharma was buried.

Hùng Tráng: Mighty—Powerful—Grand style (lit).

Hụt:

1) To miss.
2) Deficiency—Deficit.

Huy Hoàng: Splendid—Glorious—Magnificient.

Hủy: To destroy—To break down—To abolish—To defame.

Hủy Báng: To defame—To slander—To vilify.

Hủy Báng Phật Pháp: To slander (defame) the Buddha's teachings (the Buddha or his teaching).

Hủy Báng Tam Bảo: To vilify the three treasures.

Hủy Bỏ Những Nghi Thức Rườm Rà: To abolish all verbose ceremonies.

Hủy Diệt: To destroy completely.

Hủy Hoại: To demolish—To devastate—To destroy.

Huyên Náo: Noisy—Clamorous.

Huyết Đồ: The hells of blood.

Huyền: Treo—To suspend—To hang.

Huyền Ảo: Mysterious.

Huyền Bí: Hidden—Occult.

Huyền Cảnh: Sư Huyền Cảnh đời Đường (vào khoảng năm 606 sau Tây Lịch), nổi tiếng nhờ những thời thuyết pháp và thay quá nhiều y áo—Hsuan-Ching, a monk noted for his preaching and for his many changes of garments (around 606 A.D.) during the T'ang dynasty.

Huyền Cao: Sư Huyền Cao, ở Thiểm Tây, rất có thế lực về chính trị, nhưng về sau bị giết theo lệnh của vua Vũ Đế, vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—Hsuan-Kao, a famous Shensi monk, influential politically, later killed by order of the emperor Wu Ti, around 400 A.D..

Huyền Diệu: Marvelous—Mysterious.

Huyền Đàm: Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh—A foreword, or introduction, to a discourse on a scripture, outlining the main ideas.

Huyền Đạo: The profound doctrine (Buddhism).

Huyền Giác: Đạt được giác ngộ một cách bất thần—To attain enlightenment suddenly.

Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư: Thiền sư Huyền Giác—Zen master Hsuan-Chiao—Dòng Thiền Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng)—Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm "Người Khách Qua Đêm." Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Sư thị tịch vào năm 713 sau Tây Lịch—The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng)—Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T'ien-T'ai school. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the "Overnight Guest," due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng. He died in 713 A.D.

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi đến Tào Khê, sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiễu Tổ ba vòng. Tổ hỏi: "Phàm Sa Môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến, mà sanh đại ngã mạn như vậy?" Sư thưa: "Sanh tử là việc lớn,

vô thường quá nhanh." Tổ bảo: "Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?" Sư thưa: "Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau." Tổ khen: "Đúng thế! Đúng thế!" Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo: "Trở về quá nhanh." Sư thưa: "Vốn tự không động thì đâu có nhanh." Tổ bảo: "Cái gì biết không động?" Sư thưa: "Ngài tự phân biệt." Tổ bảo: "Ngươi được ý vô sanh rất sâu." Sư thưa: "Vô sanh có ý sao?" Tổ bảo: "Không ý thì cái gì biết phân biệt?" Sư thưa: "Phân biệt vẫn có nhưng không có ý nghĩa." Tổ khen: "Lành thay! Lành thay!" Sư ở lại đây một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư cùng Huyền Sách đồng xuống núi trở về Ôn Châu, nơi nhiều đệ tử tìm đến để tham vấn và cầu học với ông—According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, when Hsuan-Chiao arrived in Tsao-Ch'i to visit the Sixth Patriarch. Upon first meeting Hui-Neng, Hsuan-Chiao struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said: "This monk possesses the three thousand noble characteristics and eighty thousand fine attributes. Ok monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?" Hsuan-Chiao said: "The great matter of birth and death does not tarry." The Sixth Patriarch said: "Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?" Hsuan-Chiao said: "What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving." The Sixth Patriarch said: "Just so! Just so!" Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chiao formally paid his respects to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said: "Don't go so quickly!" Hsuan-Chiao said: "Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?" The Sixth Patriarch said: "How can one know there's no movement?" Hsuan-Chiao said: "The distinction is completely of the master's own making." The Sixth Patriarch said: "You have fully attained the meaning of what is unborn." Hsuan-Chiao said: "So, does what is unborn have a meaning?" The Sixth Patriarch said: "Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?" Hsuan-Chiao said: "Distinctions are meaningless." The Sixth Patriarch shouted: "Excellent! Excellent! Now just stay here a single night!" The next day, Hsuan-Chiao descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him.

- Trong "Chứng Đạo Ca" Thiền Sư Huyền Giác đã dạy:

"Liễu tức nghiệp chướng bản lai không
Vị liễu ưng tu hoàn túc trái."
(Khi tỏ rõ rồi thì nghiệp chướng hóa thành không, chưa tỏ rõ nợ xưa đành trang trải).

In his "Song of Enlightenment" Zen master Hsuan-Chiao said:

"When truly understood, all karmic obstructions, in their essence, are empty,
When there is no realization, all debts must be paid."

"Ma ni châu nhân bất thức
Như Lai tàng lý thân thâu đắc
Lục ban thần dụng không bất không
Nhất thỏa viên quang sắc phi sắc."
(Ngọc ma-ni, người chẳng biết
Như Lai kho ấy thâu trọn hết
Sáu ban thần dụng không chẳng không

Một điểm viên quang sắc chẳng sắc).

"You have a mani jewel, but you don't know,

That Tathagata store can gather everything.

The six magical powers seem to be nothing, but not really void.

The round, bright ball has a form, but it is formless."

- Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề :Toàn Tập của Thầy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác."—Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T'ien-T'ai school and the practice of Ch'an. He also introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch'an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao.
- Sư thị tịch năm 713—He died in 713.

Huyền Giám Cư Sĩ: Một người Ấn Độ, người đã bảo bọc một vị sư Ấn Độ tên Dharmapala soạn bộ Duy Thức Trạch Luận—An Indian, the patron of an Indian monk Dharmapala, author of the Sastra of the Selective Consciousnesses.

Huyền Hoặc: Legendary.

Huyền Huấn: Black instruction—The profound teaching of the Buddha's truth.

Huyền Khoáng:

1) Huyền bí và sự trải rộng: Mystery and extensiveness.
2) Treo trong khoảng không trải rộng ra như mặt trời treo trong không gian, ý nói chân lý Phật Pháp ôm trọn tất cả—Hanging and widespread, e.g. sun and sky, or all-embracing character of Buddha-truth.

Huyền Không: Suspended in space.

Huyền Ký: Thọ ký—Prediction—Prophecy—To prophesy—See Thọ Ký.

Huyền Lãng: Huệ Minh—Tả Khê—Sư Huyền Lãng đời nhà Đường, còn được gọi là Huệ Minh hay Tả Khê, quê ở Triết Giang, sư nổi tiếng nhờ tu khổ hạnh và ở trong một căn phòng trong suốt 30 năm. Sư tịch năm 854 sau Tây Lịch, thọ 83 tuổi—Hsuan-Lang, a Chekiang monk of the T'ang dynasty, noted for his influence on his disciples and for having remained in one room for over thirty years. He died in 854 A.D., at 83 years of age.

Huyền Lưu: Những vị sư thuộc tông phái áo đen—The black-robed sect of monks.

Huyền Môn: Pháp môn huyền diệu, chỉ chung cho Phật Giáo—The profound school (Buddhism).

Huyền Nghĩa:

(A) Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu—The deep meaning—The meaning of the profound.

(B) Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa—It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning:

1) Thích Danh: Explanation of the terms.
2) Biện Thể: Definition of the substance.
3) Minh Tông: Making clear the principles.
4) Luận Dụng: Discussing of their application.
5) Phán Giáo: Discriminating the doctrine.

Huyền Nhứt: Luận sư Huyền Nhứt của Pháp Tướng Tông vào thời nhà Đường—Hsuan-I, a commentator of the Dharmalaksana school during the T'ang dynasty.

Huyền Phạm: Sư Huyền Phạm đời Đường, sư cũng là một nhà trước tác kinh sách Phật giáo. Người ta nói sư cùng thời với ngài Huyền Trang, nhưng có người nói sư là đệ tử của ngài Huyền Trang—Hsuan-Fan, a T'ang monk and editor, said to be a contemporary of Hsuan-Tsang, some say his disciple.

Huyền Sa: Thiền sư Huyền Sa (835-908)—Zen master Hsuan-Sha—Thiền Sư Tông Nhất ở núi Huyền Sa, tỉnh Phúc Kiến, có đến 800 đệ tử. Chủ đề thuyết pháp chính của ông là nghiệp và những khuyết tật của con người như đui, điếc, câm, vân vân—Hsuan-Sha, a famous Fukien monk who had over 800 disciples. His chief subjects were the fundamental ailmens of men, such as blindness, deafness, and dumbness.

- Có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Thế nào là cái tự kỷ của người học đạo?" Sư hỏi lại ngay: "Ông dùng cái tự kỷ ấy để làm gì?" Khi nói đến cái 'tôi' là tức khắc và chắn chúng ta đang tạo ra thế hai đầu của cái tôi và cái chẳng phải tôi, như thế là rơi vào lầm lẫn của trí thức luận—A monk asked Hsuan-Sha: "What is my self?" Hsuan-Sha at once replied: "What would you do with a self?" When talking about self, we immediately and inevitably establish the dualism of self and not-self, thus falling into the errors of intellectualism.
- Lần khác có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Trộm nghe Hòa Thượng có nói suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, câu ấy nên hiểu thế nào?" Huyền Sa đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Ngày hôm sau Huyền Sa hỏi lại vị Tăng: "Mười phương thế giới là một khối minh châu, ông hiểu thế nào?" Vị Tăng đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Huyền Sa nói: "Đúng là ông đang la cà ở động ma." Ngày kia Huyền Sa đãi trà vị võ quan Vi Giám Quân. Vi hỏi: "Thế nào là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết?" Huyền Sa không đáp mà mời vị quan dùng trái cây. Vi dùng rồi, lặp lại câu hỏi. Sư nói: "Đó chính là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết." Ngày khác, có vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Xin Hòa Thượng chỉ cho con con đường vào đạo." Huyền Sa hỏi: "Ông có nghe tiếng suối róc rách đó không?" Vị Tăng đáp: "Dạ có." Huyền Sa nói: "Đó là chỗ vào của ông." Phương pháp của Huyền Sa cốt làm cho người tìm chân lý tự mình hiểu thẳng trong chính mình thế nào là chân lý, thay vì thâu thập lấy kiến thức qua tay trung gian, vì Thiền không bao giờ viện đến cơ trí suy luận mà luôn luôn chỉ thẳng đến những gì ta tìm cầu—Another time, a monk asked Hsuan-Sha: "I understand you to say that the wole universe is one transpicuous crystal; how do I get at the sense of it?" Hsuan-Sha said: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" The following day, Hsuan-Sha asked the monk: "The whole universe is one transpicuous crystal, and how do you understand it? The monk replied: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" Hsuan-Sha said: "I know that you are living on the cave of demons." On another occasion, while Hsuan-Sha was treating an army officer called Wei to tea, the latter asked: "What does it mean when they say that in spite of our having it everyday we do not know it?" Hsuan-Sha without answering the question took up a piece of cake and offered it to him. After eating the cake the officer asked the master again, who then

remarked: "Only we do not know it even when we are using it every day." Another day, a monk came to Hsuan-Sha and asked: "How can I enter upon the path of truth?" Hsuan-Sha asked: "Do you hear the murmuring of the stream?" The monk said: "Yes, I do." Hsuan-Sha said: "That is the way where you enter." Hsuan-Sha's method was thus to make the seeker of the truth directly realize within himself what it was, and not to make him merely the possessor of a second-hand knowledge, for Zen never appeals to our reasoning faculty, but points directly at the very object we want to have. .

- Ông tịch năm 908 sau Tây Lịch—He died in 908 A.D.

Huyền Sa Sư Bị: See Huyền Sa.

Huyền Sớ: Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai—A T'ien-T'ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text.

** For more information, please see Huyền Nghĩa.

Huyền Tôn: Great grandson.

Huyền Tông: The profound principles or propositions, i.e. Buddhism.

Huyền Trang: Hsuan-Tsang (600-664)—Vị Tăng nổi tiếng Trung quốc vào năm (600-664) sau Tây Lịch, người thọ giới cụ túc năm 622 và đã làm một cuộc hành hương Ấn Độ có lẽ giữa những năm 627 và 629 và trở về Trung quốc vào năm 633, ông đã thâu thập được 657 quyển, nhiều tranh tượng và 150 xá lợi (có sách nói cuộc hành hương khắp xứ Ấn Độ nổi tiếng của ông từ năm 629 đến năm 645). Ông cũng đã trước tác quyển "Đại Đường Tây Vực Ký." Trước khi hành hương Ấn Độ, khi còn ở quê hương, ông đã từng dự thính các buổi giảng thuyết về Đại Thừa Nhiếp Luận với hơn bảy luận sư khác nhau. Ông là một học giả rất nhiệt tâm với Duy Thức Tông. Tuy nhiên, ý kiến của các giáo sư của ông sai biệt nhau quá nhiều khiến ông không thể nhận thấy vị nào là tài giỏi nhất theo ông, chính vì thế mà ông bèn quyết định Tây du với hy vọng tìm được một luận sư tài ba. Tuy nhiên, khi ông xin phép rời khỏi Trung Hoa thì hoàng đế nhà Đường không cho, nhưng với sự kiên trì của ông, năm 29 tuổi ông bắt đầu cuộc hành trình. Cuộc Tây du khởi hành từ Trường An vào năm 629. Huyền Trang lên đường một cách bí mật, ngày nghỉ đêm đi. Cùng năm đó, ông chỉ đến ở Karakobjo, thuộc xứ Tây Khương. Sau đó, ông đến Turfan, trung tâm vùng sa mạc Gô Bi, ngày nay hầu như biến mất hoàn toàn, nhưng lúc ấy đang rộn ràng với cuộc sống kinh tế, chính trị và văn hóa phồn thịnh với những người dân theo đạo Phật, nói tiếng bản địa Tocharian. Vua nước nầy là Ch'u-Wen-Tai (620-640) có nguồn gốc Trung Hoa, ông ta là chư hầu của nước Thổ Nhĩ Kỳ và có nhiều quan hệ với vua Đường Thái Tông. Ông vừa mời vừa ra lệnh cho Huyền Trang ở lại Turfan: "Trẫm muốn giữ ngươi lại để tỏ lòng ngưỡng mộ, ý trẫm đã quyết không thể chuyển dời, điều ấy còn khó hơn là chuyển núi Thái Sơn." Huyền Trang kiên cường đáp lại: "Hạ thần vì Chánh Pháp thiêng liêng mà đến đây, bệ hạ có thể giữ lại nắm xương khô của thần, nhưng không thể có quyền lực gì với ý chí của thần." Ông nhất định làm y như thế, không hề động đến thức ăn suốt ba ngày, nhà vua lo sợ và phải chìu theo ý ông. Sau đó Huyền Trang đồng ý ở lại thêm một tháng nữa để thuyết pháp tại triều đình. Hết hạn một tháng nhà vua để ông đi với lời giới thiệu với các vua lân cận. Từ Turfan, ông đi đến Kara-shahr, cũng là một thành phố nổi tiếng của Tocharian, với khoảng mười tu viện và hai ngàn Tăng sĩ phái Tiểu Thừa. Sau đó ông đến Kucha, vương quốc nhỏ có năm ngàn Tăng sĩ được nhà vua tận tình che chở. Tại Kuch, Huyền Trang có

những cuộc tranh luận tôn giáo với các Tăng sĩ Tiểu Thừa, vốn không sẵn sàng tiếp nhận bộ Du Già Luận mà Huyền Trang đưa ra. Thế nhưng sự tranh luận nầy không làm Huyền Trang và Trưởng Lão Moksagupta bất hòa. Sau đó, Huyền Trang vượt qua các khe núi Pamirs và Bactria để đi đến Samarquand, tên cũ là Marakanda, là một đô thị cổ vào thế kỷ thứ bảy. Đây là kinh đô của nước Sogdiana và là trạm dừng chân quan trọng tiếp theo của Huyền Trang. Đây là chặn cuối của các lộ trình lữ hành giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Thành phố nầy đang dao động giữa đạo thờ Lửa (Bái Hỏa Giáo) và đạo Phật. Cuộc viếng thăm của Huyền Trang đã cải thiện rất nhiều về tình trạng đạo Phật ở vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ-Ba Tư nầy. Ông đã triệu tập một hội nghị trong đó ông đã truyền giới cho một số Tăng sĩ và phục hồi lại các tu viện cũ để có nơi tu hành. Sau đó, ông vượt Thiết Môn (ranh giới phía nam của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ) và sông Oxus để đến Bactria. Bactria có lẽ đã tiếp nhận đạo Phật từ rất lâu vào thời các đoàn truyền giáo của vua A Dục. Huyền Trang đã thăm viếng kinh đô của Bactria là thành phố Balkh. Tại đây hãy còn rất nhiều tu viện, mặc dù đã bị đổ nát do rợ Hung Nô gây nên vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu. Dù rằng các tu viện nầy thuộc phái Tiểu Thừa nhưng Huyền Trang vẫn có quan hệ thân thiện với họ. Sau đó, Huyền Trang vượt dãy núi Hindu Kush và đến Bamiyan, một trạm dừng chân quan trọng hàng đầu trên đường từ Trung Á đến Ấn Độ. Các nhà khảo cổ ngày nay đều phải khâm phục sự chính xác của đoạn mô tả của Huyền Trang về cảnh trí ở đây. Ông nói: "Về phía Bắc, nơi nầy dựa vào bờ đá dốc đứng. Xứ nầy có trồng bắp mùa đông nhưng chỉ có một số ít trổ bông và ra trái. Mamiyan thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc nên có rất nhiều cừu và ngựa. Khí hậu rất lạnh. Phong tục tập quán còn thô sơ. Quần áo làm bằng lông thú và sợi len thô, đây cũng là sản phẩm của xứ nầy." Có mười ngôi chùa Phật Giáo với khoảng vài ngàn tu sĩ. Huyền Trang cũng đề cập đến các hang động nổi tiếng và hai bức tượng Phật khổng lồ, cao khỏảg 50 mét và 35 mét. Đoạn ông rời Bamiyan để đi Kapisa (nay là làng Begram ở về phía Bắc của Kabul) qua đèo Shibar hiểm trở, cao đến 2.800 mét. Tại đây Huyền Trang vào ở trong một tu viện Tiểu Thừa. Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ 630 sau Tây lịch tại đây, Huyền Trang lại lên đường đi về phía Đông để đến Jalalabad, ngày trước là Nagarahara, qua ngả Lampaka. Đến đây ông mới đứng trên đất Ấn Độ. Ông đã viết về Lampaka như sau: "Ở Lampaka, đất đai thích hợp cho việc trồng lúa và sản xuất được nhiều mía. Khí hậu khá êm dịu. Có một ít sương giá nhưng không bao giờ có tuyết. Người dân ở đây sống trong sung túc, an lạc và thích hát ca. Phần đông họ mặc quần áo bằng vải trắng và ưa những đồ trang sức lấp lánh sặc sở." Từ Lampaka, Huyền Trang đi vào Gandhara qua ngả đèo Khyber. Đây là một thánh địa thứ hai của Phật giáo, nơi có sự phát triển của nghệ thuật suốt gần sáu thế kỷ không gián đoạn dưới ảnh hưởng của Hy Lạp-La Mã. Peshawar, kinh đô của Kanishka, là nơi đã sản sinh ra Vô Trước và Thế Thân, hai đại luận sư Ấn Độ mà Huyền Trang từng nghe nói đến nhiều. Nhưng khi ông tới Peshawar thì nơi đây đã trải qua sự tàn phá của Hung Nô. Ông buồn bã ghi lại: "Dòng dõi hoàng gia bị xóa sạch và nước nầy bị sáp nhập vào vương quốc Kapisa. Phố làng gần như trống vắng hoang tàn, chỉ còn thấy một số ít dân cư. Góc hoàng thành Peshawar có khoảng một ngàn gia đình. Vô số chùa chiền Phật giáo trong cảnh điêu tàn và hoang phế. Các chùa nầy đều bị cỏ mọc um tùm và mang một vẻ cô liêu đến não lòng. Phần lớn các tháp cũng bị đổ nát." Rời Gandhara, Huyền Trang vượt sông Ấn Hà để đến thăm Taksasila. Ở đây cũng có nhiều tu

viện bị rợ Hung Nô tàn phá. Từ đây, ông đi một đoạn nữa để đến Kashmir, nơi Phật giáo vẫn còn thịnh hành. Vẫn còn độ một trăm tu viện với năm ngàn Tăng sĩ, và đất nước nầy vẫn còn mến nhớ các vị vua A Dục và Ca Nị Sắc Ca. Nhà vua ở Kashmir tiếp đón ông một cách tôn trọng tại kinh thành Pravarapura (Srinagar). Tại đây, Huyền Trang được gặp một học giả Đại Thừa bảy mươi tuổi và qua vị nầy, Huyền Trang đã có thể tiếp nhận được triết học Phất giáo ở dạng thuần khiết nhất. Ông ở lại Kashmir hai năm, kể từ tháng năm năm 631 đến thánh tư năm 633, để nghiên cứu giáo lý và sao chép các bộ kinh luận Phật giáo để mang về Trung Quốc. Từ Kashmir đi xuống phía Nam, trạm dừng chân đầu tiên của ông là Sakala, nơi đóng đô của hoàng đế Hy Lạp Menander ngày xưa và của bạo chùa Hung Nô Mahirakula gần đây. Đây cũng là nơi trú ngụ của đại luận sư Thế Thân hai trăm năm trước khi Huyền Trang đến. Mãi đến năm 633 hay muộn hơn nữa, ông mới đến Na Lan Đà, gần thành Vương Xá nơi mà Giới Hiền, bấy giờ đã 106 tuổi, đang là thủ tòa của trường đại học nầy. Huyền Trang thọ pháp với giới Hiền những học thuyết quan trọng của Phật giáo; bên cạnh đó, Thắng Quân cũng là người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề quan trọng cho Huyền Trang. Trước tiên Huyền Trang học về Duy Thức Học do Thế Thân cải tổ qua bộ luận Duy Thức (Vjinaptimatrata), kế đến là Thực Tại luận cũng của Thế Thân qua bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa). Sau gần 17 năm du học tại Ấn Độ, Huyền Trang hồi hương năm 644. Trên đường về, ông đã đi qua các nước Kashgar, Yarkand và Khotan, và phải lưu lại những nơi nầy bảy tám tháng để bổ khuyết các bản thảo bị mất trong khi vận chuyển, cũng như chờ đợi phép cho hồi hương của triều đình vì mười năm trước ông đã ra đi không có phép vua. Sau khi nghỉ lại Đôn Hoàng một thời gian, ông đến Trường An năm 645. Từ năm 653 cho đến cuối đời vào năm 664, ông đã trụ tại Từ Ân Tự tại kinh đô Trường An. Ông đã dịch 1335 quyển, bao gồm bộ Thành Duy Thức Luận (Vijnaptimatrata-siddhi) của Ngài Hộ Pháp. Ông cũng là Tam Tạng Pháp sư. Khi ở Ấn Độ ông được ban tặng những danh hiệu Ma Ha Da Na Đề Bà và Mộc Xoa Đề Bà. Huyền Trang thuộc trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là "Tân Dịch," để đối lại với những dịch phẩm "Cựu Dịch" của những người trước ông. Ở Trung Quốc, ông được kính trọng đến nỗi khi ông thị tịch, nhà vua đã bãi triều trong ba ngày—A Famous Chinese Monk (600-664 AD), who was fully ordained in 622 and made a famous pilgrim to India (maybe in between 627 and 629) and he got back to China in 633 and presented his collection of 657 works, beside amny images, pictures and 150 relics (some said his famous pilgrim throughout India was from 629 to 645). He also presented the manuscript of his famous "Record of Western Countries" (Đại Đường Tây Vực Ký). While still at home in China, he heard lectures on the Samparigraha doctrine from more than seven different teachers. He was actually an earnest student of the Idealistic School. However, the opinions of his teachers varied greatly and, since he could not see which was the best to follow, he decided to go to India where he hoped to find an able instructor. However, when he applied for permission to leave China, the Emperor refused it, but with his strong faith he was able to set forth his journey when he was 29 years old. He travelled secretly, hiding by day and travelling by night. In 629 he started from Ch'ang-An for India. In 629 he was still in Karakobjo in Sin-Kiang.

Later, he arrived in Turfan, a country in the central part of the Gobi desert. It has been disappeared, but at that time, it flourished with lively economic, political and cultural life of a Buddhist population speaking a dialect of Tocharian. Its ruler, Ch'u-Wen-Tai (620-640), was of Chinese descendant. He was a a vassal of the Turkish Khan and had relations with T'ang-T'ai-Tsung. His invitation to Hsuan-Tsang was a command and Hsuan-Tsang was almost carried off by force to Turfan. The king said: "I insist on keeping you in order to offer you my homage, and it would be easier to shift the mountain of Pamir than to shake my determination." Hsuan-Tsang replied: "It is for the sublime Law that I have come, the king will only be able to keep my bones; he has no power over my spirit nor my will." He was so determined and refused to touch food for three days; the king became worried and yielded. Hsuan-Tsang agreed to stay for another month to preach at the Court, and at the end of the month the king let him go and introduced him to all the kings on his route. From Turfan, he proceeded to Kara-shahr, also a Tocharish-speaking city, which contained some ten monasteries and two thousand monks of the Hinayana sect. Later, he arrived in Kucha, a small kingdom with five thousand monks well protected by its king. In Kucha, Hsuan-Tsang engaged in religious disputations with Hinayana monks who did not take kindly to the Yoga-sastra which Hsuan-Tsang preferred. However, the differences in these disputations did not harm the friendly and amiable relations between Hsuan-Tsang and the old sage Moksagupta of Kucha. Later, Hsuan-Tsang crossed the passes of Pamirs and Bactria to arrive in Samarquand. At that time, Samarquand, Marakanda of old, was already an ancient city in the seventh century. It was the capital of Sogdiana and Hsuan-tsang's next important halt. It was the terminus of the caravan routes between India and China. It wavered between Zoroastrianism and Buddhism and Hsuan-Tsang's visit did much to raise the status of Buddhism in this Turko-Iranian kingdom. He held an assembly at which he ordained a number of monks and restored the old monasteries for worship. Later, he crossed the Gates of Iron (the southern frontier of the Western Turkish Empire) and the Oxus River to arrive at Bactria. Bactria, then probably received its Buddhism very early from the missions of Asoka. When staying in Bactria, Hsuan-Tsang visited Balkh, the capital city. Balkh still had many monasteries, in spite of the ruin wrought by the Huns in the fifth and sixth centuries, and though they were all Hinayanist, Hsuan-Tsang always kept friendly relationship with them. Later, Hsuan-Tsang crossed the Hindu Kush to reach Bamiyan, a station of primary importance on the road from Central Asia to India. Modern archaeologists were struck by the accuracy of his description of the site. He says: : "On the north, it leans against the steep rock. This country has winter corn, but few flowers and fruits. It is suitable for cattle breeding and abounds in sheep and horses. The climate is very cold. Manners are rough. Clothing is of fur and coarse woollen materials, which are also products of the country." There were ten Buddhist monasteries with several thousand monks in them. Hsuan-Tsang also mentioned about the two colossal statues of the Buddha, about 170 and 115 feet. Then, Hsuan-Tsang left Bamiyan for Kapisa (now the village of Begram to the north of Kabul) by the difficult pass of Shibar, about 9,000 feet high. After spending the summer of 630 A.D. there, he took the road to the east again and reached Jalalabad, ancient Nagarahara, through Lampaka. Here he was

on Indian soil. Hsuan-Tsang wrote about Lampaka as follows: "At Lampaka the ground is suitable for the cultivation of rice, and produces a large quantity of sugar-cane. The climate is fairly mild. There is some frost but never snow. The inhabitants live in ease and happiness, and love song. The majority are clothed in white cotton, and like to adorn their costume with brilliantly colored ornaments." From Kampaka, Hsuan-Tsang entered Gandhara by the Khyber Pass. This was the second holy land of Buddhism where art had flourished for nearly six centuries without a break under strong Greco-Roman influence. Peshawar, the capital of Kanishka, had given birth to Asanga and Vasubandhu, the two chief authors of mystical idealism so dear to Hsuan-Tsang. But when he came to Peshawar, it had suffered from the Huns like other places. He noted sadly: "The royal race is wiped out and the country has been annexed to the kingdom of Kapisa. Towns and villages are almost empty and abandoned, and only a few inhabitants are seen in the country. One corner of the royal town (Peshawar) contains about a thousand families. There are innumerable Buddhist monasteries which are in ruins and deserted. They are overgrown with weeds and they make a mournful solitude. The majority of the stupas are also in ruins." Leaving Gandhara, Hsuan-Tsang crossed the Indus at Udakakhanda and visited Taksasila where there were too many monasteries ruined by the Huns. From there he went to Kashmir where Buddhism still prevailed. There were still a hundred monasteris with five thousand monks and the country cherished memories of Asoka and Kanishka. The king of Kashmir received him with great honour in his capital, Pravarapura (Srinagar). Hsuan-Tsang found there a Mahayanist Venerable aged seventy, from whom he was able to receive in all its purity the tradition of the idealist school of Buddhist philosophy. He spent two years in Kashmir, from may 631 to April 633, studying philosophy and having Buddhist sutras and sastras copied to take home with him to China. Going south from Kashmir, one of his first halting place was Sakala (Sialkot), the seat of the Greek King Menander of the old times, and the Hun Tyrant Mahirakula or more recent times. This is also the place where Vasubandhu stayed two centuries earlier. In 633 or later he arrived in Nalanda near Rajagrha, where Silabhadra, 106 years of age, was the head of the university. There, Hsuan-Tsang studied under Silabhadra the important doctrines of Buddhism; besides, Jayasena, who also instructed Hsuan-Tsang on certain questions. First, Hsuan-Tsang studied about the reformed idealism of Vasubandhu in his Vijnaptimatrata and then the realism of the same author in his Abhidharma-kosa. After almost seventeen years sojourn in India, he came home in 644. On his way home, he passed through Central Asian States of Kashgar, Yarkand and Khotan, where he stayed for seven or eight months to replace the manuscripts lost on the way, and awaited the permission of the imperial government to return to the country which he had left ten years earlier without a proper permit. After resting sometime in Tun-Huang, he approached Ch'ang-An in the Spring of 645 A.D. From 653 A.D. until the end of his life in 664 A.D., he spent the rest of his life at Từ Ân Tự in the capital of China at that time, Trường An, to translate 1335 books of sutras, including the Completion of Mere Ideation (Dharmapala's Vijnaptimatrata-siddhi). He was known as a Tripitaka teacher of Dharma (Tam Tạng Pháp Sư). He was also known as Mahayanadeva and Moksadeva when he was in India. Hsuan-Tsang himself belonged to the

Yogacara (Consciousness-Only) school and is often regarded as the founder of the Fa-Hsiang or Chinese Yogacara school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the 'new translations,' in contrast to the 'Old Translations' of those done before him In China, Hsuan-Tsang was so venerated that upon his death in 664, the emperor canceled his audience for three days.

Huyền Tưởng: Uneasy—Anxious—Worried.

Huyền Uyển: Sư Huyền Uyển, một vị sư có ảnh hưởng rất lớn ở Thiểm Tây, người đã sống từ thời kỳ Bắc Chu ngược đãi và tiêu diệt đạo Phật, qua đến đời Tùy và đời Đường khi đạo Phật được chấn hưng lại—Hsuan-Yuan, an influential Shensi monk who lived through the persecution of Buddhism in the Northern Chou dynasty into the Sui and T'ang dynasties.

Huyền Ứng:

1) Cảm ứng u huyền: Deep or abstruse response.
2) Sư Huyền Ứng đời nhà Đường, tác giả của bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa hay Nhứt Thiết Âm Nghĩa, gồm 25 quyển: Hsuan-Ying, the author in the T'ang dynastyof the Buddhist Dictionary, 25 books.

Huyền Vi: Subtle.

Huyền Vi Hòa Thượng: Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Công Gô)—Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna—India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Son Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Son Monasteries in the world, including many temples in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo).

Huyễn Ảo: See Maya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Huyễn Cảnh: Mayavishaya (skt)—Cảnh giới của huyễn ảo—The realm of maya.

Huyễn Hóa: Maya (skt)—False—Illusion—Illusory—Magical illusion—Unreal—Unreality.

Huyễn Hoặc: Deluding—Deceiving.

Huyễn Mộng: Vain dream.

Huyễn Sư: Maya-krit (skt)—Conjurer—Illusory maker—Juggler.

Huyễn Thuật: Maya (skt)—Magic—See Maya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Huyễn Tướng: Maya-nimitta (skt)—Illusory appearance.

Huyện Úc Đồ Lăng: Hsuen-Yu-Tu-Ling—See Đồ Lăng Huyện Úc.

Huyết: Blood.

Huyết Bồn Kinh: Nữ Nhân Huyết Bồn

Kinh—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh nầy diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng "Bồn nhao (của đàn bà đẻ) nầy bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục nầy một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt—The sutra describing the blood bath for women in Hades; it is a Chinese invention and is called by Eitel "the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;" but there are ceremonies for release from it.

Huyết Đồ: Một trong tam đồ, tên khác của súc sanh đạo—One of the three gati, another name for the gati or destiny of rebirth as an animal.

Huyết Hải: Biển máu, ví như địa ngục và những tái sanh hạ thú—The sea of blood, i.e. the hells and lower incarnations.

Huyết Mạch: Huyết mạch bao gồm động mạch và tỉnh mạch kế nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết mạch trong cơ thể con người, kế nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau)—The arteries and veins, linked closely connected.

Huyết Nhục: Máu thịt (ruột thịt)—Blood and flesh.

Huyết Ô Trì: Ao máu hay hồ máu, một trong các địc ngục—The pool, or lake, of blood in one of the hells.

Huyết Thư: Được viết bằng chính máu của mình—Written with one's own blood.

Huynh: Elder brother.

Huynh Đệ: Elder and younger brothers.

Huỳnh: Ánh lập lòe màu vàng—Twinkle—Glitter.

Huỳnh Sắc Huỳnh Quang: Yellow colored yellow light.

Hư:

1) Hư không: Sunya (skt)—Empty—Vacant—Unreal—Unsubstantial—Untrue—In vain.
2) Hư hoại: Corrupt—Decayed—Rotten—Spoiled.
3) Không hoạt động: Out of order—Broken.

Hư Ảo: Vain—Unreal—False.

Hư Báo: To report falsely.

Hư Cuồng Ngữ: Untrue or misleading talk, which is against the fourth commandment.

Hư Danh: Vainglory.

Hư Dối: Nih-satya (skt)—False—Untrue.

Hư Đời: Spoiled life.

Hư Đường: Tên của một vị Tăng nổi tiếng đời Tống—Hsu-T'ang, name of a noted monk of the Sung dynasty.

Hư Giả: Baseless—False.

Hư Hại: Damaged.

Hư Hoại: Decay—Damaged.

Hư Không: Sunya (skt)—Cách gọi khác của hư vô, không hình chất không chướng ngại. Hư không có nghĩa là vũ trụ phi vật chất phía sau tất cả mọi hiện tượng—Empty—Void—Space (Akasa)—Empty space—Absolute freedome of space. The immaterial universe behind all phenomena

1) Hư nghĩa là không hình chất: Asaka is defined as that which is without shape, or substantiality.
2) Không nghĩa là không chướng ngại: Sunya is defined as that which has no resistance.

** For more information, please see Nhị Hư Không.

Hư Không Dựng: Akasagarbha or Ganganagarbha (skt).

1) Hư không thai tạng: The womb of space.
2) Tên đấng Hư Không Tạng Trung Tôn trong Mạn Đà La Thai Tạng Giới: Một vị

Bồ Tát trong trung ương Thai Tạng giới—The central bodhisattva in the court of space in the garbhadhatu group. He is also:

a) Người hộ trì kho tàng của Không Tuệ: Guardian of the treasure of all wisdom and achievement.
b) Uy lực của ngài bủa đi năm hướng trong hư không—His powers extend to the five directions of space.

Hư Không Giới: Cái đại "không" mà mắt nhìn thấy được—The visible vault of space.

Hư Không Hoa: Hoa đốm hiện ra trước mắt, xãy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể—Spots in front of (before) the eyes, Muscoe volitantes, i.e. unreal things.

Hư Không Luân: See Ngũ Luân (C) (1).

Hư Không Nhãn:

1) Mắt của hư không, hay phi vật chất: The eye of space, or the immaterial.
2) Tên của Phật Mẫu Tôn trong nhóm thai tạng giới: Name of the mother of Buddhas in the garbhadhatu group.

Hư Không Pháp Thân: Một trong năm loại pháp thân—One of the five kinds of a Buddha's dharmakaya—See Ngũ Chủng Pháp Thân.

Hư Không Tạng: Akasagarbha (skt)—See Hư Không Dựng.

Hư Không Tạng Bồ Tát: Akasagarbha—Bodhisattva of Space.

Hư Không Thân: Thân tướng như hư không của Đức Tỳ Lô Giá Na (tự tại, vô danh, vô tướng, vô ngại)—The body which fills space, Vairocana.

Hư Không Thần: Sunyata (skt)—Tiếng Phạn là Thuấn Nhã Đa, vị Thần làm chủ bầu trời—The god of space.

Hư Không Thiên: Bốn cõi trời dục giới, nằm bên trên núi Tu Di, và bên dưới cõi trời Diệm Ma—The four heavens of desire above Sumeru in space, from Yama heaven upwards.

Hư Không Trí: Spacelike knowledge.

Hư Không Trụ: Akasa-pratisthita (skt).

1) Tên của người con thứ năm của Đại Thông Tối Thắng Như Lai, vị Bồ tát trụ về phương nam của vũ trụ: name of the fifth son of Mahabhijna Buddha, a Bodhisattva to the south of our universe.
2) Trụ trong hư không—Abiding in space.

Hư Không Trụ Bồ Tát: Bồ Tát trụ phía nam vũ trụ—A bodhisattva who abides in the south of our universe.

Hư Không Vô Vi: Akasa (skt)—Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại—One of the assamskrta dharmas, passive void or space.

Hư Nát: Decayed.

Hư Ngôn: Lời nói không thật, làm người ta hiểu sai lệch, đi ngược lại giới cấm thứ tư—False words—Expletive (a)—Empty words—Baseless talk—Untrue or misleading talk which is against the fourth commandment.

Hư Ngụy: Unreal—Deceptive.

Hư Nhược: Feeble—Weak.

Hư Số: Abstract number.

Hư Sự: Untrue things.

Hư Tâm: Tâm khiêm cung từ tốn (xem ngã như không)—Humble mind, or heart.

Hư Tâm Hợp Chưởng: Một trong những cách chào, chấp hai tay chào với tâm khiêm tốn—One of the ways of greeting, folding two hands to greet someone with a humble mind or heart.

Hư Thai: To miscarry.

Hư Thực: False or true.

Hư Từ: Expletive.

Hư Vân: Nir-megha (skt)—Cloudless.

Hư Vân Hòa Thượng: Most Venerable

Hsu-Yun (1840-1959)— Ngài là một danh Tăng nổi tiếng của Phật Giáo trung Hoa thời cận đại. Thiền sư Hư Vân sanh quán tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi. Vào năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới với Thầy Diệu Liên và có Pháp danh là Ku-Yen. Năm 56 tuổi, ngài thành tựu giác ngộ tại Dương Châu. Từ đó về sau ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, và được mời về đảm nhận chùa Lục Tổ ở Tào Khê đang hồi xuống dốc. Ngài đã trùng tu chùa Lục Tổ và nhiều chùa viện khác. Bên cạnh đó, ngài đã sáng lập ra nhiều trường học và bệnh viện cho dân nghèo. Sau đó ngài du hành sang Mã Lai và Thái Lan. Ngài đã dạy pháp cho Vua và hoàng gia Thái Lan. Ngài trở về Trung Quốc và thị tịch năm 120 tuổi—Zen Master Hsu-Yun was regarded as the most outstanding Buddhist of Chinese Order in the modern era. He was born in Fu-Kien Province in 1840, left home at the age of 19. When he was 20, he took precepts with Master Miao-Lien and received harma name Ku-Yen. When he was 56 years old, he achieved final awakening at Kao-Min-Ssu in Yang-Chou. Thereafter, he began his teaching work. He was invited to take charge of the Sixth Patriarch's Temple (Ts'ao-Chi), then very rundown. He restored the Ts'ao-Chi Temple along with many other temples and monasteries. He also founded many schools and hospitals for the poor. He also traveled to Malaysia and Thailand, and taught Dharma for the king and the royal family in Thailand. He passed away in 1959, when he was 120 years old.

Hư Vinh: See Hư danh.

Hư Vọng: Vitatham (skt).

- Hư vọng hay sự hư ngụy: Falsehood.
- Những cái không thực giả dối, trái với chân lý—Vitatha (skt)—Unreal and false—Baseless—Non-existence (Abhuta).
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: "Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves."

** For more information, please see Mê Hoặc and Vô Minh.

Hư Vọng Luân: Vì sanh tử luân hồi chỉ là nương theo sở cảm của hoặc nghiệp hư giả, chứ thể của nó không phải là chân thực, nên gọi bánh xe sanh tử luân hồi là "hư vọng luân"—The unreal wheel of life, or transmigration.

Hư Vọng Pháp: Pháp của ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), vì thể của nó hư giả không thực nên gọi là "hư vọng pháp")—Unreal things or sensations, such as those perceived by the senses.

Hư Vô: Thực thể của chư pháp là trống rỗng, không thực—Nothingness, empty (a), non-existent (a), unreal (a).

Hư Vô Thân: Thân Phật là thân phi vật chất, thong dong tự tại, không còn bị giới hạn nữa—The immaterial Buddha body, the spirit free from all limitations.

Hứa: Cho phép—To engage—To admit—To promise—To grant.

Hứa Chắc Lời: To give one's words with good faith.

Hứa Chuẩn: To approve.

Hứa Hão: Hứa suông—Empty promise.

Hứa Hẹn: To promise—To promise someone something

Hứa Khả: Chuẩn thuận hay cho phép—Grant—Permit—Admit.

Hứa Nguyện: To vow—To make a vow.

Hứa Suông: Empty promise.

Hưng Dương Thanh Phẩu Thiền Sư: Zen

master Xing-Yang-Qing-Pou—See Thanh Phẩu Hưng Dương Thiền Sư.

Hưng Đức: To promote virtue.

Hưng Khởi: To rise.

Hưng Minh: Tên một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam, do ngài Minh Trí của phái Tịnh Độ Cư Sĩ kiến thiết và khánh thành năm 1936. Hệ phái Tịnh Độ có khoảng 187 chi hội từ Khánh Hòa đến Cà Mau. Mỗi chi hội đều có tổ chức phòng thuốc nam Phước Thiện, nơi phát thuốc miễn phí cho đồng bào—Name of a famous pagoda located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. It is a Patriarch Temple of the Vietnam Pure Land Buddhist Laypeople Association built by Sir. Minth Trí and inaugurated in 1936. The Pure Land sect has got 187 branches from Khánh Hòa province to Cà Mau province. Each branch of the pagoda organized a Vietnamese Herb store named Phước Thiện, where Vietnamese medicinal herbs are given.

Hưng Phế: Properity and decadence.

Hưng Quảng Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ thập niên 1950, thuộc Phật Giáo Việt Nam Tịnh Độ Cư Sĩ, hoàn tất xây dựng vào năm 1963. Chùa gồm một chánh điện, một giảng đường, và một phòng thuốc Nam phước thiện. Phòng thuốc Nam phước thiện của chùa có từ năm 1954, hoạt động liên tục từ năm 1954, phát thuốc Nam miễn phí cho đồng bào địa phương. Mỗi ngày chùa cấp trung bình 500 thang thuốc cho nhân dân trong vùng—Name of a temple, located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam. The temple was built in the 1950s, belonged to the Vietnam Pure Land Laymen Buddhist Association and was built completely in 1963. The temple comprises of the Main Hall, the Lecture Hall, and Phước Thiện Vietnamese herb store. Phước Thiện Vietnamese herb store is a place where Vietnamese medicinal herbs are free given, has been operating since 1954. The store gives more or less 500 prescriptions to the local people every day.

Hững Hờ: Indifferent—Cold.

Hưỡn: Relaxed.

Hương:

1) Gandha (skt).
a) Mùi hương: Aroma—Incense—Fragrance.
b) Khứu giác: Một trong lục giác—The sense of smell, i.e. one of the sadayatana, six senses.
c) Hương là sứ giả của Phật khuyến khích lòng tin và nhiệt tâm hành trì: Incense is one of the Buddha's messengers to stimulate faith and devotion.
2) Làng xã: Village—Country.

Hương Chú: Một loại nhang thơm được quấn thành cuộn như ống chỉ—Thread incense (in coils); a lamp or candle giving a fragrant odour; incense and candles.

Hương Dục: Sự ham muốn mùi thơm—The desire for fragrance—The lust of the nasal organ.

Hương Điện: Điện thờ Tam Bảo hay Phật Điện—The incense hall, especially the large hall of the Triratna.

Hương Giới: Ngôi đền hay ngôi chùa—Incense region, a temple.

Hương Hải:

1) Biển ước thơm quanh núi Tu Di (đây là biển nước thơm trong thế giới Liên Hoa tạng)—The scented ocean surrounding Sumeru.
2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn được gọi là chùa Linh Ứng. Chùa đã được xây dựng từ rất lâu, được coi như một Ni Viện Phật Giáo đầu tiên từ đời nhà Lý. Ni Sư Diệu

Nhân (1041-1113) đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Ni Sư vốn là đệ tử của Thiền Sư Chân Không, đời thứ 17, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ngọc Kiều tức Ni Sư Diệu Nhân là con gái của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ, sau gã cho quan Châu Mục họ Lê. Khi chồng chết bà vào chùa Hương Hải tu. Chùa được xây cất từ trước thế kỷ thứ năm và đã được trùng tu nhiều lần: Name of an ancient temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội City, North Vietnam. It is also called Linh Ứng Temple. It was built a long long time ago. The temple was considered the first Buddhist Nunnery (Institute for Nuns) in the Lý dynasty. Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân (1041-1113) was once head of the temple preached the Buddha's teaching in the area. She was Cha'n Master Chân Không's disciple, belonging to the seventeenth succession of the line of Vinitaruci. According to Thiền Uyển Tập Anh, Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân or Lady ngọc Kiều, her worldly name, was Phùng Loát Vương's daughter. She was adopted by King Lê Thánh Tông since she was young. When growing up she got married to a Mandarin of Châu Mục rank (local oficial) whose last name was Lê. After her husband's death, she devoted her life to the Buddhist nunhood at Hương Hải Temple. The temple was built before the fifth century and has been rebuilt and restored many times.

Hương Hoa: Hương và hoa, hai trong các món đồ cúng Phật—Incense and flowers, offering to the Buddha.

Hương Hỏa: Hương đốt và đèn thắp (những vật được dùng trong nghi lễ trong các tự viện)—Incense and candles or lamps.

Hương Hoàn: Quả cầu hương—Incense balls.

Hương Hồn: Soul of a dead person.

Hương Khói: Incense and smoke—Ancestor worship.

Hương Lâm Trừng Viễn Thiền Sư: Zen master Xiang-Lin-Cheng-Yuan—See Trừng Viễn Thiền Sư.

Hương Lâu: Dàn hương nơi hỏa táng kim thân Đức Phật—The fragrant pyre on which the body of Buddha was consumed.

Hương Lò: A Censer.

Hương Long Não: Scented dragon's brains, camphor—See Kiết Bố La.

Hương Lô: See Hương Lò.

Hương Nghiêm Thiền Sư: Zen Master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien—Thiền Sư Hương Nghiêm Trí Nhàn, quê ở Thanh Châu (bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải. Khi Bách Trượng qua đời, ngài sang tiếp tục công quả với Tổ Quy Sơn và trở thành đệ tử của Thiền Sư Qui Sơn (Linh Hựu cũng là một cao đệ của Tổ Bách Trượng)—Zen master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien was born in Shing-Chou (now in Shan-T'ung Province), was a disciple of Zen master Pai-Ch'ang-Huai-Hai. After the master's death, he went to Kwei-Shan (who was also a senior disciple of Pai-Ch'ang.

- Một hôm, Qui Sơn bảo: "Ta nghe ở chỗ Thiền Sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây ta không hỏi ngươi những gì ngươi nhớ từ kinh điển, mà thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?"—One day Kwei-Shan said to Hsiang-Yen: "I've heard that you are an intelligent monk at Pai-Zhang, responding ten times for what you're asked. Now I'm not asking you about what recorded or what can be

learned from the scriptures! You must say something from the time before you were born and before you could distinguish objects. I want to record what you say."

- Sư bị một câu hỏi nầy làm mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư soạn hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn không thể có. Sư than: "Bánh vẽ chẳng no bụng đói." Đến cầu xin Qui Sơn nói pháp, Qui-Sơn bảo: "Nếu ta nói cho ngươi, về sau ngươi sẽ chưởi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến ngươi?" Sư bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết, coi như bánh vẽ ăn mấy cũng chẳng no. Sư nói: "Đời nầy chẳng học Phật pháp nữa, chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần." Sư khóc từ giả Qui-Sơn ra đi—Hsiang-Yen was confused and unable to answer. He sat in deep thought for some time and then mumbled a few words to explain his understanding. But Kwei-Shan couldn't accept this. Hsiang-Yen said: "Then would the master please explain it?" Kwei-Shan said: What I might say would merely be my own understanding. How could it benefit your own view?" Hsiang-Yen returned to the monk's hall and search through the books he had collected, but he couldn't find a single phrase that could be used to answer Kwei-Shan's question. Hsiang-Yen then sighed and said: "A picture of a cake can't satisfy hunger." He the burned all his books and said: "During this lifetime I won't study the essential doctrine. I'll just become a common mendicant monk, and I won't apply my mind to this any more."
- Thẳng đến Nam Dương chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhơn cuốc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thắp hương nhắm hướng Qui Sơn đảnh lễ, ca tụng rằng: "Hòa Thượng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay." Sư làm bài kệ:

"Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trì
Động dung dương cổ lộ
Bất đọa thiểu nhiên cơ."
(Một tiếng quên sở tri
Chẳng cần phải tu trì
Đổi sắc bày đường xưa
Chẳng rơi cơ lặng yên).
"Xứ xứ vô túng tích
Thinh sắc ngoại oai nghi
Chư nhơn đạt đạo giả
Hàm ngôn thượng thượng cơ."
(Nơi nơi không dấu vết
Oai nghi ngoài sắc thinh.
Những người bậc đạt đạo
Đều gọi thượng thượng cơ).

Hsiang-Yen tearfully left Kwei-Shan. He then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of he tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: "The master's great compassion exceeds that of one's parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?" Hsiang-Yen then wrote a verse:

"One strike and all knowledge is forgotten.
No more the mere pretense of practice.
Transformed to uphold the ancient path,
Not sunk in idle devices."

"Far and wide, not a trace is left.
The great purpose lies beyond sound and form.
In every direction the realized Way,
Beyond all speech, the ultimate principle."

- Qui Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: "Kẻ nầy đã triệt ngộ." Ngưỡng Sơn thưa: "Đây là máy tâm ý thức trước thuật được, đợi con đến nơi khám phá mới chắc." Ngưỡng Sơn đến thăm sư, bảo: "Hòa Thượng khen ngợi sư đệ đã phát minh đại sự, thử nói tôi nghe?" Sư đọc bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe. Ngưỡng Sơn bảo: "Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài bài tụng khác. Sư nói bài khác:

"Khứ niên bần vị thị bần
Kim niên bần thủy nhị bần
Khứ niên bần du hữu tarc chùy chi địa
Kim niên bần chùy dã vô."
(Năm xưa nghèo chưa thật nghèo
Năm xưa nghèo mới thật nghèo
Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi
Năm nay nghèo dùi cũng không).

Hsiang-Yen then dispatched a monk to take the verse to Kwei-Shan and recite it. Upon hearing it, Kwei-Shan said to Yang-Shan: "This disciple has penetrated!" Yang-Shan said: "This is a good representation of mind function. But wait and I'll personally go and check out Hsiang-Yan's realization." Later Yang-Shan met with Hsiang-Yen and said: "Master Kwei-Shan has praised the great matter of your awakening. What do you say as evidence for it?" Hsiang-Yen then recited his previous verse. Yang-Shan said: "This verse could be composed from the things you've studied earlier. If you've had a genuine enlightenment, then say something else to prove it." Hsiang-Yen then composed a verse that said:

"Last year's poverty was not real poverty.
This year's poverty is finally genuine poverty.
In last year's poverty there was still ground where I could plant my hoe,
In this year' poverty, not even the hoe remains."

- Ngưỡng Sơn bảo: "Sư đệ ngộ Như Lai thiền mà chưa ngộ Tổ Sư thiền." Sư lại nói bài kệ:

"Ngã hữu nhất cơ
Thuần mục thị y
Nhược nhơn bất hội
Biệt hoán Sa Di."
(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y
Nếu người chẳng hội, Riêng gọi Sa Di).

Ngưỡng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: "Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhàn đã ngộ Tổ Sư Thiền."—Yang-Shan said: "I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven't seen it in your dreams." Hsiang-Yen then composed another verse that said:

"I have a function
It's seen in the twinkling of an eye.
If others don't see it,
They still can't call me a novice."

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: "It's wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!"

- Sư thượng đường dạy chúng: "Ví như người leo lên cây cao, dưới là vực thẳm ngàn thước. Người ấy miệng ngậm cành cây, chơn không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi: "Ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang." Nếu mở miệng đáp thì mất mạng nát thân, bằng chẳng đáp thì phụ lòng người hỏi. Chính khi ấy phải làm sao?" Khi ấy có Thượng Tọa Chiêu bước vào thưa: "Chẳng hỏi khi đã

leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thì thế nào?" Sư bèn hỏi thầy Tăng: "Từ đâu đến?" Thầy Tăng đáp: "Từ Qui Sơn đến." Sư hỏi: "Gần đây Hòa Thượng ở Qui Sơn có lời dạy gì?" Thầy Tăng đáp: "Khi có người hỏi ý chỉ của Tổ sư từ Tây lại là gì thì Hòa Thượng đưa cây phất tử lên." Sư bèn hỏi: "Các huynh đệ ở đó hiểu ý chỉ của Hòa Thượng ra sao?" Thầy Tăng đáp: "Họ diễn giải rằng Hòa Thượng muốn nói 'tức sắc minh tâm, phụ vật hiển lý.'" Sư bảo: "Hiểu thì phải hiểu ngay. Nếu không hiểu, lý luận có ích gì?" Thầy Tăng liền hỏi sư hiểu Hòa Thượng Qui Sơn như thế nào?" Sư bèn đưa cây phất tử lên, đoạn ngài cười ha hả—Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying: "Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him: 'What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?' To not answer isn't acceptable, but if he does so he'll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?" At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying: ""eaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree."" Hsiang-Yen asked the monk: "Where are you form?" The monk replied: "From Kwei-Shan." Hsiang-Yen asked: "There was once a monk who asked Wei-Shan concerning the Patriarch's idea of coming to China, and how did Kwei-Shan reply?" The monk said: "Kwei Shan gave no answer but held up his baton." Hsiang-Yen asked: "Now, how do you understand the meaning of Kwei-Shan's action?" The monk replied: "The master's idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality." Hsiang-Yen said: "Your understanding is alright as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?" The monk now turned around and asked: "What will be your understanding about Kwei-Shan?" Hsiang-Yen held up his stick like the other master, then laughed: "Ha! Ha!"

- Một bài kệ khác của Thiền Sư Hương Nghiêm:

  "Tử thốt mẫu trác
  Tử giác mẫu xác
  Tử mẫu câu vong
  Ứng duyên bất thát."

  (Con kêu mẹ mổ, con biết xác mẹ
  Con mẹ đều quên, hợp duyên chẳng lố).
- Sư tùy cơ dạy chúng những lời đơn giản. Sư để lại hơn hai trăm bài tụng đối cơ ứng dụng không theo qui luật như những bài kệ vừa kể trên, các nơi truyền bá rất thịnh hành—To all of his disciples, Hsiang-Yen provided his teachings in a clear and direct manner. He left more than two hundred verses such as these above mentioned ones that were composed to meet the situations he encountered. These unmetered verses were popular throughout the country.
- Thiền sư Hương Nghiêm thường nói đến cái nghèo là sự cần thiết cho sự tu hành như sau—Zen master Hsiang-Yen always talked about the poverty as a 'must' for his life of cultivation as follows:

  "Năm trước nghèo chưa thật nghèo
  Năm nay nghèo mới thật nghèo
  Năm trước nghèo không đất cắm dùi
  Năm nay nghèo dùi cũng không có nốt."

"My last year's poverty was not poverty enough,
My poverty this year is poverty indeed;
In my poverty last year there was room for a gimlet's point,
But this year even the gimlet is gone."

Một Thiền sư khác đã bình giảng bài kệ nghèo của Thiền sư Hương Nghiêm như sau—Later, there was a Zen master who commented on this verse of poverty by Hsiang-Yen in the following verse:

"Không dùi không đất chửa rằng nghèo
Còn biết mình nghèo tức chấp nghèo. Rốt ráo nghèo là như thế ấy: bổn lai chưa thấy Một ai nghèo."

"Neither a gimlet's point nor the room for it; but this is not yet real poverty:
As long as one is conscious of having nothing, there still remains the guardian of poverty.
I am lately poverty-stricken in all conscience,
For from the very beginning I do not see even the one that is poor."

Dù thế nào đi nữa, thì chính cái nghèo đã giúp cho Hương Nghiêm có một cuộc sống tu hành tốt đẹp và cuối cùng trở thành một trong những Thiền sư nổi tiếng trong Thiền tông Trung Hoa—No matter what happened, poverty was the main reason to cause Hsiang-Yen to have a good life of cultivation and finally he became one of the most famous Zen masters in Chinese Zen sect.

Hương Nhân: Người trong làng—Country people, people of one's village.

Hương Nhập: Lổ mũi hay hương được ngữi thấy là do ở mũi—The sense of smell and its organ, the nose.

Hương Nhiễm:

1) Màu nâu sẩm: Incense-coloured, yellowish-grey.
2) Màu áo cà sa của nhà sư: The colour of a monk's robe.

Hương Phong Sơn: Trụ xứ của Bồ Tát Hương Quang—The abode of the odhisattva of Fragrance and Light.

Hương Quang Bồ Tát: Bodhisattva of Fragrance and Light.

Hương Quang Trang Nghiêm: Hương Nghiêm là vị chú tâm quán chư Phật trở nên thâm nhập vào hương quang của Phật—One whose mind meditates on Buddha becomes interpenetrated and glorified by Buddha-fragrance and light.

Hương Sát: Chùa Phật Giáo—An incense ksetra, i.e. a monastery.

Hương Sắc: Fragrance and beauty.

Hương Sơn: Gandhamadana (skt).

1) Hương Sơn là một trong mười ngọn núi trong huyền thoại Phật Giáo Trung Hoa, núi tọa lạc trong vùng hồ Anavatapta bên Tây Tạng: Incense mountain, one of the ten fabulous mountains known to Chinese Buddhism, located in the region of the Anavatapta lake in Tibet.
2) Núi Côn Sơn, nơi khẩn na la hay các vị nhạc công của vua trời Đế Thích cư ngụ trong các rừng cây: The Kunlun range, among its great trees dwell the Kinnaras, Indra's musicians.
3) See Thiên Trù.

Hương Sư: Village teacher.

Hương Tập: Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: "Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng."—The name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisatva lives, described in the

Akasagarbha-sutra.

Hương Thang: Một loại nước thơm gồm 32 chất hợp lại, được dùng để "tẩy thân" trong lễ quán đảnh—A fragrant liquid of thirty-two ingredients, used by the secret sects in washing the body at the time of initiation.

Hương Thần: Hương Âm Thần, một trong Thiên Long Bát Bộ Thần. Thần Càn Thát Bà (nhạc công của trời Đế Thích) ăn hương thơm, nên hương thơm tỏa ra từ trong cơ thể—The gods of fragrance and music,i.e. the Gandharvas who live on Gandha-madana. The musicians of Indra.

Hương Thất: Gandhakuti (skt)—Nhà hương hay phòng của Đức Thế Tôn—House of insence, where Buddha dwells (a temple).

Hương Thơm: Fragrance—Perfume.

Hương Thủy: Nước thơm cúng Phật—Water scent or perfume.

Hương Thủy Hải: See Hương Hải.

Hương Thủy Tiền: Dưới thời nhà Tống khi An Lộc Sơn chiếm cứ kinh thành Trường An, đã ra lệnh thu tiền thuế Tăng gọi là hương thủy tiền để dùng vào việc quân sự—Money given to monks which in turns paying in for military expenses during the Sung dynasty when An-Lu-Shan occupied the capital Ch'ang-An.

Hương Thực: Thức ăn bằng hương thơm, hay lấy hương thơm làm thức ăn—Fragrant food, or fragrance for food.

Hương Tích:

1) Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật. Cư dân của cõi nước nầy sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên: Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of incense, which surpasses that of all other lands.
2) Nhà bếp hay nhà trù của tự viện: The kitchen and food of a monastery.

Hương Trần: Grandharammana (p)—The odourferous object—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp…, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần)—The atom or element of smell, one of the six gunas.

Hương Trù: Nhà bếp của tự viện—The fragrant kitchen, i.e. a monastery kitchen.

Hương Tục: Village customs.

Hương Tượng:

1) Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian—Incense made in coils and burnt to measure the time.
2) Gandhahasti (skt)—Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp: Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa.
3) Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc: According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisatva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching.

Hương Tượng Chi Văn:

1) Câu Xá Luận: A narrative in the Abhidharma kosa.
2) Kinh điển Phật giáo: A title for Buddhist Canon.

Hương Tượng Đại Sư: Vị sư nổi tiếng tên

Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm—A famous monk named Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen school

Hương Vương: Gandharaja (skt)—Những đầu ngón tay của tượng Bồ Tát Hương Vương nhỏ ra nước cam lồ—A bodhisattva in whose image the finger tips are shown as dripping ambrosia.

Hương Vương Quán Âm: Kuan-Yin Gandharaja.

Hướng:

1) Hướng đi: Direction.
2) Hướng về: Towards—Facing—Heretofore.
3) Đi về hướng: To go towards.

Hướng Bỉ Hối Tội: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Hướng Dẫn: To conduct—To lead—To direct—To guide.

Hướng Đạo: To show the way.

Hướng Hạ: Đi từ ngọn đến gốc—To trace downwards (from branches to root).

Hướng Thiện: Inclined to the good.

Hướng Thượng: Ascendant—Inclined to the good.

Hưởng:

1) Hưởng thụ: To enjoy—To taste—To offer up.
2) Lương phạn: Rations—Food.
3) Âm hưởng: Pratisrut (skt)—Tiếng vang—Echo—Resonance.

Hưởng Cúng: Cúng dường thực phẩm—Offerings of food.

Hưởng Dụng: To make use of something.

Hưởng Đường: Nơi cúng tế thờ phượng tổ tiên—The hall of offerings, an ancestral hall.

Hưởng Lợi: To enjoy the benefits.

Hưởng Phúc: To enjoy (taste) happiness

Hưởng Sức Khỏe Tốt: To enjoy good health.

Hưởng Thọ: To enjoy longevity.

Hưởng Thụ: See Hưởng.

Hưởng Ứng: To respond to.

Hưu:

1) Chim Cú mèo: See Hưu Lưu (1).
2) Về hưu: To retire.
3) Rút lui: To resign—To give up.
4) Từ bỏ: To disist.

Hưu Bổng: Retirement pension.

Hưu Đồ: Từ bỏ con dao đồ tể—To desist from butchering.

Hưu Lưu: Uluka (skt).

1) Chim cú mèo (loài chim ban ngày không thấy gì): An owl.
2) Một nhà triết học nổi tiếng trước thời Đức Phật Thích Ca 800 năm: A celebrated philosopher, said to have lived 800 years before Sakyamuni.

Hưu Trí: See Hưu.

Hữu:

(A) Nghĩa của Hữu—The meanings of Hữu:

1) Daksina (skt)—Tay phải—Bên phải—The right hand—On the right.
2) "Hữu" đối lại với "Vô" và "Không"—The opposite of "Wu," "Not," and "Non-existence."
3) Hiện Hữu: Bhava (skt)—To exist—To have—Becoming—Existence.
4) Một trong mười hai nhân duyên, vị thứ tạo nghiệp (như là nhân) có thể đưa đến quả báo trong tương lai: One of the twelve nidanas—The condition, considered as cause which produces effect.
5) Tên của "Quả." Hậu quả của "Nhân"—The effect, the consequence of cause.
6) Bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt—Anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It mans any state which lies betwee birth and death, or

beginning and end.

(B) Phân loại Hữu—Categories of Hữu: See Nhị Chủng Hữu.

Hữu Ba Đệ Da Dạ: Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—Bên Ấn Độ từ nầy dùng để gọi một vị thầy, đặc biệt là thầy dạy kinh Vệ Đà. Phật tử chấp nhận từ nầy và dần dần quen gọi chung cho chư Tăng—In India a teacher especially of the Vedangas, a term adopted by the Buddhists and gradually applied to all monks.

Hữu Biên: Một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với "vô biên"—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence.

Hữu Biểu Nghiệp: Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện—The manifested activities of the body, mouth, and mind (will) in contrast with their unmanifested activities.

Hữu Bộ: Sarvastivada (skt)—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Giáo thuyết của trường phái nầy tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu "Ngã không Pháp hữu," "Tam thế thực hữu," và "Pháp bổn hằng hữu."—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana. Their teachings represented in Chinese by the words "The self is empty, the Dharma exists," "The three times are real existence," and "The universe is eternal existence."

Hữu Căn Thân: Có năm căn của thân (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—The body with its five senses (eye, ear, tongue, body, mind).

Hữu Chấp Thọ: Tứ đại thuộc vào phần thân của ta là những cái mà tâm thức ta chấp giữ gọi là "hữu chấp thọ," sự vật ngoài thân thì gọi là "vô chấp thọ."—The perceived (perceptive) perception—We can perceive the four elements (earth, water, fire and air) in our body; however, we can't with the environments.

Hữu Chi:

1) Có cành nhánh: To have a branch.
2) Một chi trong thập nhị nhơn duyên: Bhava (skt)—One of the twelve nidanas.

Hữu Chí Cánh Thành: Where there's a will, there's a way.

Hữu Chủ Vật: Vật có chủ—Things that have an owner.

Hữu Cước Kinh Sương:

1) Rương sách biết đi: A walking bookcase.
2) Một vị Tăng uyên thâm kinh điển: A learned monk.

Hữu Danh: Celebrated—Famous.

Hữu danh vô thực: In name rather than in fact.

Hữu Dụng: Useful—Serviceable.

Hữu Duyên: Có duyên với Phật—Those who have the cause, link, or connection… are influenced by and responsive to the Buddha.

Hữu Dư:

1) Còn thêm nữa—Something more—Incomplete—Extra additional.
2) Những người hãy còn nghiệp chưa trả để hoàn tất hay thành tựu—Those who have remainder to fulfil, i.e. karma.

Hữu Dư Độ: Phương Tiện Hữu Dư Độ—Một trong bốn độ, là nơi sanh về của các bậc A La Hán đã dứt hết phiền não ở tam giới—One of the four lands or realms to which, acording to Mahayana, Arahants go at their decease.

Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Y Niết Bàn—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp nầy. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết

Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana:

1) Theo quan niệm của Tiểu Thừa—The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử)—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana).
2) Quan niệm theo Đại Thừa—The view of the Mahayana:

a) Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là "Hữu Dư Niết Bàn," trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là "Vô Dư Niết Bàn." (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật)—The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana "Remainderless Nirvana" for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an "Incomplete nirvana" in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended.
b) Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là "Hữu Dư Y Niết Bàn," Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu: As a technical term the extinction of human passion is called the 'Nirvana with the condition of being still remaining' or, 'the Nirvana with the upadhi remnant,' upadhi being the material and immaterial condition of being.

Hữu Dư Sư: Master or exponents, in addition to the chief or recognized authorities.

Hữu Dư Sư Thuyết: Thuyết ngoài nghĩa chánh ra còn có dư nghĩa—Other than recognized, or orthodox, explanations.

Hữu Dư Thọ Ký: Thọ ký không hoàn toàn của Phật về các đệ tử của Ngài—An incomplete Prediction of Buddha on his disciples' future awakening and enlightenment.

Hữu Dư Thuyết: Thuyết còn tồn dư nghĩa, chứ không phải là chí cực cuối cùng (ngoài nghĩa chánh còn dư nghĩa)—Something further to say—Incomplete explanation

Hữu Đãi: Những gì tùy thuộc vào vật chất (thí dụ như tấm thân con người chờ đợi đồ ăn thức mặc để tồn tại) That which is dependent on material things, i.e. a body.

Hữu Đảnh Hoặc: Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật—In the Akanistha (the highest heaven of form), there still exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real.

Hữu Đảnh Thiên: Akanistha (skt)—Trời Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới thứ chín, là cõi trời cao nhất trong Tứ Thiền Thiên—The highest heaven of form—The ninth and the last of the fourth dhyana heavens (Tứ thiền thiên).

** For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên, and Tứ Không Xứ.

Hữu Đối: Pratigha or Sapratigha (skt)—Đối lại—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại—Opposing—Opposition—Whatever is capable of offering resistence, an object or material.

Hữu Đức Nữ: Người đàn bà thuộc gia đình Bà La Môn trong thành Ba La nại, người đã cải sang đạo Phật, và là người đã hỏi Đức Phật trong Kinh Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—A woman of Brahman family in Benares, who became a convet and is the questioner of the Buddha in the Srimati-brahmani-pariprccha Sutra.

Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh: Srimati-brahmani-pariprccha Sutra (skt)—See Hữu Đức Nữ.

Hữu Giải: Sự giải thích cho rằng mọi vật là có thật, đối lại với "vô giải" hay lối giải thích cho rằng vạn hữu là không thật—The interpretation of things as real, or material, opposite of the interpretation of things as unreal, or immaterial.

Hữu Gián: Hữu gián là có sự gián cách về thời gian hay không gian, đối lại với vô gián là liên tục, không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Interrupted—Not continuous—Not intermingled, opposite of uninterrupted or continuous.

Hữu Giáo:

1) 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật—The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real.
2) "Hữu Giáo" để đối lại với "Không Giáo"—The realistic school as opposed to the teaching of unreality.
3) Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman—The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman.
4) Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ—The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna.

Hữu Giới: The realm of existence.

Hữu Hải: Biển sanh tử luân hồi—The sea of existence, i.e. of mortality or births and deaths.

Hữu Hạn: Finite.

Hữu Hình: Material—Visible.

Hữu Hình Thế Giới: Material (tangible) world.

Hữu Học: Saiksa (skt).

1) Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán—Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat.
2) Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—In Hinayana those in the first three stages of training as arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study.

** For more information, please see Vô Học, Học Vô Học, and Tứ Thánh Quả.

Hữu Học Vô Học: Learning and Beyond Learning Stage.

1) Hữu Học: Learning Stage—See Hữu Học.
2) Vô Học: Beyong Learning Stage—See Vô Học.

Hữu Ích: Useful—Profitable.

Hữu Kết: Sự trói buộc của luân hồi sanh tử (Hữu là quả báo sanh tử, kết là sự trói buộc

của tham sân si. Phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử)—The bond of existence or mortal life.

Hữu Không:

1) Sự và lý—Phenomenal and noumenal.
2) Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là 'hữu,' nhưng thực chất của nó lại là 'không'—The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality.

Hữu Không Bất Nhị: Sự lý tương đồng, sự diễn tả lý và lý hàm chứa sự—The phenomenal and noumenal (material and immaterial) are identical, the phenomenal expresses the noumenal and the noumenon contains the phenomenon—See Bất Nhị.

Hữu Kiến:

1) Có thể thấy được: The visible.
2) Từ nầy cũng dùng để chỉ "tà kiến" hay là khăng khăng chấp "hữu"—This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things.
3) Sắc giới đối lại với vô sắc giới: The realm of form, as contrasted with the invisible, or with the formless realms.
4) Cho những thứ giả hợp và cái "ngã" là có thật: Viewing the seeming as real and the ego as real.

Hữu Lậu:

1) Asrava (skt)— "Outflow discharge."
2) Klesa (skt)—Phiền Não—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Whatever is in the stream of births and deaths—Mortal—Mortality—Temporal—reincarnational—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara.

Hữu Lậu Ác Pháp: Nghiệp nhân hữu lậu ác (ngũ nghịch hay thập ác) đưa đến quả báo khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (hell, hungry ghost, or animal).

Hữu Lậu Đạo: Con đường của luân hồi sanh tử—The way of reincarnation or mortality.

Hữu Lậu Pháp: Chư pháp trong thế giới hiện tượng, bị ô nhiễm bởi tham, sân, si—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara.

Hữu Lậu Thế: Tam Giới—Thế giới của phiền não—The world or worlds of distress and illusion.

Hữu Lậu Thiện Pháp: Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời)—Good deeds (five percepts or ten good deeds) done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva).

Hữu Lậu Tịnh Độ: Y vào tâm hữu lậu biến ra tịnh độ hữu lậu. Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà do tâm vô lậu của Phật biến hiện, nhưng tâm của phàm phu là hữu lậu, nên không được vãng sanh thẳng đến Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, phải vào tịnh độ hữu lậu trước khi đi vào Tịnh Độ Vô Lậu hay Tây Phương Cực Lạc—A purifying stage, for certain types, precedes entry into the Western Pure Land.

Hữu Linh: Having souls—Sentient beings—See hữu tình.

Hữu Luân: Bánh xe luân hồi sanh tử hay quả báo sanh tử xoay chuyển không ngừng—The wheel of existence—The round of mortality, of births and deaths.

Hữu Lượng:
1) Có thể đo lường được, đối lại với vô lượng hay không đo lường được: Limited—Finite, opposite of measureless, boundless or infinite.
2) Thô: Coarse.

Hữu Lưu: Kiến Lưu—Vì quả báo tam giới mà lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—The mortal stream of existence with its karma and delusion.

Hữu Lý: To be rational—Reasonable.

Hữu Nghị: Friendship.

Hữu Nghiệp: The acts which produce results, either in the present or future.

Hữu Nhân: Friend.

Hữu Niệm Vô Niệm: Having thought and being without thought—Having intention and being without intention—Mindfulness and being without mindfulness.

Hữu Pháp:
1) Hữu pháp đối lại với vô pháp như "lông rùa sừng thỏ"—A thing that exists, opposed to non-existent things like "the hair of a turtle," or "the horns of a hare."
2) Trong lý luận "chủ thể" đối lại với "tiền đề."—In logic the "subject" in contrast with the "predicate."

Hữu Phân Biệt: Giác quan thứ sáu hay mạt na thức, chỉ tác dụng có phân biệt, đối lại với năm thức kia (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) chỉ có sự phân biệt với tự tính tương ứng với hai tác dụng tầm và tứ mà thôi nên gọi là vô phân biệt—The sixth sense of mental discrimination, manas, as contrasted with the other five senses, each of which deals only with its own perceptions without any discrimination.

Hữu Phân Biệt Thức: A lại da thức—Discrimination—Another name for Alaya-vijnana.

Hữu Phật Tánh: Có Phật tánh—To have the Buddha-nature.

Hữu Sản: Wealthy.

Hữu Sắc Vô Hương: Beautiful but charmless.

Hữu Sở Duyên: Tâm thức (tâm thức có cảnh sở duyên, vật ngoài tâm thức gọi là vô sở duyên)—Mental activity—The mind being able to climb or reach higher stages or anywhere, in contrast with non-mental activities.

Hữu Sự:
1) Có việc: To have affairs.
2) Pháp Hữu Vi: Functioning—Phenomenal.

Hữu Tác: Hữu Vi—An Lập—Danh từ được dùng trước thời nhà Đường, về sau người ta dùng "An Lập"—The term was used before the T'ang dynasty, later "An Lập" was used—See Hữu Vi.

Hữu Tài: To be talented.

Hữu Tài Vô Hạnh: To be talented but bad-mannered.

Hữu Tâm: Deliberately—Intentionally—Purposely.

Hữu Tâm Niệm: Tỉnh giác rằng có tâm niệm—Mindfulness in which there is mind.

Hữu Tham: Bhavaraga (skt)—Tham dục hiện hữu—The desire for existence, which is the cause of existence.

Hữu Thân: Có thân—Có thần thức về sự hiện hữu của thân—Owning one's body—Being in the body—Having consciousness of one's real physical presence.

Hữu Thần Giáo: Phật giáo không phải là tôn giáo hữu thần vì nó không có quan niệm Thượng đế—Pantheism—The worship of all gods of different creeds—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates.

Hữu Thể: Sự vật hay hình thức—Thing—Form—Anything of ideal or real form

(embodied things, bodies, things, dharmas).

Hữu Thiện Đa: Ujjayanta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hữu Thiện Đa (Ujjayanta) là tên một ngọn núi và tự viện ở Surastra nằm trên bán đảo Gujerat—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ujjanta is a mountain and monastery in Surastra on the peninsula of Gujerat.

Hữu Thủ:

1) Tay phải—Right hand.
2) Có tay: To have a hand, or hands—Possessing a hand.

Hữu Thuyết Vô Hành: Chỉ nói mà không làm. Trong Phật giáo chỉ nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình—Talk without real practice—In Budhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves.

Hữu Thức: Hữu tình—Perceptive beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng.

Hữu Thượng Sĩ : Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả)—A Bodhisttva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence.

Hữu Tính: Là Phật tử, có tâm Bồ Đề, đối lại với vô tính hay "xiển đề"—To have a nature—To be a Buddhist, have the bodhi mind, in contrast with the absence of the mind, i.e. the ichanti or unconverted.

Hữu Tình: Satta (p)—Sattva or Sattvavat (skt)—Being—Sentient being—Living being—See Hữu Tình Chúng.

Hữu Tình Chúng: satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tát đỏa—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ "sattva" giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term "sattva" limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational.

Hữu Tình Cư: Cửu Hữu Tình Cư—The nine abodes , or states of conscious beings—See Cửu Hữu.

Hữu Tình Duyên Từ: Chúng hữu tình có cảm thọ vui khổ mới khởi lên được từ bi (khổ hữu tình nhi khởi từ bi)—Sentience gives rise to pity, or to have feeling that causes pity.

Hữu Tình Số: Trong số chúng hữu tình—Among the number, or in the category, of conscious beings.

Hữu Tình Thức: The skandha of consciousness—See Ngũ Uẩn (C)(5).

Hữu Tông: Dharma door of Existence—See Pure Land in English-Vietnamese Section.

Hữu Trí Huệ: Hữu Trí Tuệ—Manusya (skt)—Con người hay chúng sanh có trí tuệ—An intelligent being, possessing wisdom.

Hữu Tướng: Satta (skt)—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: "Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng)—To have form—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real.

Hữu Tướng Giáo: Mười hai năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài thuyết "Hữu Tướng Giáo"—The first twelve years of the Buddha's teaching when he treated the phenomenon as real.

Hữu Tướng Hữu Lượng: Cái gì có hình tướng và có thể đo lường được thì gọi là "thô"—That which has form and measurement

is called "coarse" or "palpable."

Hữu Tướng Nghiệp: Tin có Tịnh Độ mà niệm Phật cầu mong vãng sanh vào nơi ấy hay là tác nghiệp hữu tướng—Action through faith in the idea, i.e. of the Pure Land or the act which produces such result.

Hữu Tướng Trung: Ba từ hữu tướng—The three terms:

1) Sự: Phenomenal.
2) Lý: Noumenal.
3) Sự nối kết giữa sự và lý: The link between phenomenal and noumenal.

Hữu Tướng Trung Tam Thời: Tông Pháp Tướng chia giáo pháp của Đức Phật ra làm ba bậc—The Dharma-laksana school divides the Buddha's teaching into three periods in which he taught:

1) Giáo Hữu: Đức Phật phá sự chấp ngã của phàm phu, như được chỉ rõ trong Kinh A Hàm (giảng về lý 'hữu ngã' và 'vô ngã')—The unreality of the ego, as shown in the Agama.
2) Giáo Không: Đức Phật thuyết về lý chư pháp giai không, như được chỉ bày trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The unreality of the dharma, as shown in the Prajnaparamita.
3) Giáo Trung: Đức Phật thuyết 'Giải Thâm Mật Kinh' nói về trung đạo (không chấp 'hữu' mà cũng không chấp 'không'). Đây là giáo lý căn bản của Pháp Tướng Tông—The middle of uniting way, as shown in the Sandhinirmocana Sutra which is the foundation text of the Dharma-laksana school.

Hữu Tưởng: Có dục tưởng—Tất cả chúng sanh đều có dục tưởng, ngoại trừ chúng sanh trong "Vô Tưởng Thiên: và "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ"—To have thought or desires—All sentient beings have thought and desires, except those in the "Thoughtless Heaven" and "Neither-Perception-Nor-Non-Perception."

Hữu Vi:

1) Hữu tác—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả)—Active—Creative—Productive—Functioning—Causative—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma.
2) Đối lại với "vô vi" vốn tự nhiên như thế chứ không do nhơn duyên sinh ra—Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laisser-faire.

Hữu Vi Chuyển Biến: The permutations of activity, or phenomena, in arising, abiding, change, and extinction.

Hữu Vi Không: Sự giả hợp không thực hay không có tự tính của chư pháp hữu vi—The unreality of the phenomena.

Hữu Vi Pháp: samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p).

(A) Ý nghĩa của Hữu Vi—The meaning of Conditioned Dharma: Pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt—Active, conditioned, produced or functioning dharmas—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation.

(B) Phân loại Hữu Vi—Categories of Conditioned Dharma: Theo Thắng Pháp Yếu Luận, pháp hữu vi được chia làm bốn loại—According to The Compendium of Philosophy, the created or conditioned elements are divided into four classes.

1) Sắc Pháp—Form: Sắc pháp có 11, gồm 5 căn hay năm giác quan, 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và Vô biểu sắc—Form has 11 dharmas consisting of the five sense-organs, five sense-objects, and form-with-no manifestations.
2) Tâm Pháp—Consciousness: Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tương

ứng với 5 căn—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs.

3) Tâm Sở Pháp—The Concomitant Mental Functions: Tâm sở pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions.
4) Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp—The Elements Independent of Consciousness—Tâm bất tương ưng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness.

Hữu Vi Phi Sắc Phi Tâm Pháp: Things that are neither matter nor mind—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Quả: Hậu quả của hành động—The result or effect of action.

Hữu Vi Sắc Pháp: Material—Things that have form—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Sinh Tử: Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử—The mortal samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva.

Hữu Vi Tâm Pháp: Mind—Mental—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

Hữu Vi Tứ Tướng: Four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng and Tứ Tướng.

Hữu Vi Tướng: The form of all phenomena (birth or coming into existence, stay or abiding, change, death or extinction).

Hữu Vi Vô Thường: Avtivity implies impermanency.

Hữu Vi Vô Vi: Action and inaction; active and passive; dynamic and static.

1) Hữu vi: Mọi sự vật và hiện tượng là hữu vi—Things and phenomena in general.
2) Vô vi: Niết Bàn, tĩnh lự, không, vân vân là vô vi—Nirvana, quiescence, the void.

Hữu Vô Nhị Biên: The two extremes of being or non-being.

Hữu Vô Nhị Kiến: Bhavabhava—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến—Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views.

Hữu Vô Nhị Tà Kiến: Trong Trung Đạo thì cả hai kiến "hữu" và "vô' đều là tà kiến—Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path.

Hữu Ý: Mati (skt)—Có tâm hay có ý—Intentional—wilfull—Deliberate—Intelligent—Possessing mind.

Hy:

1) Hy: Giởn—To play—Pleasure.
2) Hy hữu: Hiếm—Rare—Seldom—Few.
3) Hy vọng: To hope for.

Hy Cầu Thi: See Hy Thiên Thi.

Hy Hữu: Rare—Seldom—Extraordinary—Uncommon.

Hy Hữu Nhân: Hiếm có người thọ nhận Phật Pháp, hiếm có người lầm lỗi mà biết hối lỗi, hiếm có người làm ơn mà nhớ mình làm ơn, vân vân—There are few, a sad exclamation, indicating that those who accept Buddha's teaching are few, or that those who do evil and repent, or give favours and remember favours, etc., are few.

Hy Hý: Giải trí—To play—To perform.

Hy Kỳ: Rare and extraordinary.

Hy Lân Âm Nghĩa: Bộ Tự Điển 10 quyển do Hy Lân đời Đường biên soạn, bổ túc cho bộ Tục Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa do Tuệ Lâm biên soạn. Âm và nghĩa đồng bộ với bộ sách của Tuệ Lâm, lại có thêm phần những từ dịch thuật bổ túc—The Dictionary (10 books) compiled by Hsi-Lin of the T'ang dynasty, supplementing the Hui-Lin-Yin-I. Sound and meaning accord with Hui-Lin, and terms used in translations made subsequent to that work are added.

Hy Liên Hà: The river Nairanjana—See Ni Liên Thiền.

Hy Ma Đát La: Himatala (skt)—See Tuyết Sơn Hạ.

Hy Pháp: Adbhutadharma (skt).

1) Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn: Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion.
2) Một trong mười hai bộ kinh cổ điển bên Ấn Độ: One of the twelve classical books of India.

Hy Sinh: To sacrifice.

Hy Thiên Thạch Đầu Thiền Sư: Zen master Hsi-T'ien—See Thạch Đâu Hy Thiên.

Hy Thiên Thi: Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí)—Giving in hope of heaven, or bliss.

Hy Tự Quỷ: Quỷ mong đợi tế tự từ con cháu còn sống của mình—Ghosts that hope for sacrificial offerings from their descendants.

Hy Vận:

1) Sông Hiranyavati: Hiranyavati River.
2) See Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư.

Hy Vận Hoàng Bá Thiền Sư: Zen Master Xi-Yun Huang-Bo—See Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư.

Hy Vọng: Hope.

Hy Vọng Tràn Trề: To be full of hope

Hý: Khela or Krida (skt).

1) Giỡn chơi: To joke for passing time.
2) Vở kịch hay trò chơi thể thao: Play or sport.
3) Xem hát giải trí là những trò vui mà chư Tăng Ni không được tham gia: Take one's pleasure—Theatricals, which are forbidden to monks and nuns.

Hý Luận: Prapanca or Vikarsa (skt)—Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu—To joke—To jest—Sophistry—Meaningless argument—Frivolous or unreal discourse—Talking vainly or idly.

Hý Vong Niệm Thiên: See Hý Vong Thiên.

Hý Vong Thiên: Hý Vong Niệm Thiên—Một trong sáu cõi trời dục giới, thiên chúng ở đây bị mọi trò vui chơi làm quên mất chân lý và chánh niệm—One of the six devalokas of the desire heavens, where amusement and laughter cause forgetfulness of the true and right.

Hỷ: Priti or Ananda (skt).

1) Hỷ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta xả bỏ đi những ưu phiền và khó chịu của cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Joy—Glad—Delighted—Rejoice—To like—Joy is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we renounce all unpleasant things and sorrows in our daily life.
2) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Bồ Tát Văn Thù đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, có hỏi về lòng "hỷ" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti's health, he asked Vimalakiriti about "Priti" as follows:

- Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: "Sao gọi là lòng hỷ của một vị Bồ

Tát?"—Manjusri asked Vimalakirti: "What should be the joy (mudita) of a Bodhisattva?"

- Duy Ma Cật trả lời: "Một vị Bồ Tát hễ có lợi ích gì đều hoan hỷ, không hối hận."—Vimalakirti replied: A Bodhisattva should be filled with joy on seeing others win the benefit of the Dharma with no regret whatsoever."

Hỷ Duyệt: See Hỷ Lạc.

Hỷ Giác Chi: The third bodhyanga—See Hỷ Giác Phần.

Hỷ Giác Phần: Priti-bodhyanga (skt)—Enjoyment of the state of truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Hỷ Hoan: See Hỷ Lạc.

Hỷ Kiến: Priyadarsana (skt)—Hoan hỷ nhìn thấy—Joyful to see, beautiful name of a kalpa.

Hỷ Kiến Bồ Tát: Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình)—The Bodhisattva Beautiful, an incarnation of Bhaisajyaraja-samudgata.

Hỷ Kiến Thành: Sudarsana (skt)—A Joy-To-Behold City—See Thiên Đế Thích Thành.

Hỷ Kiến Thiên: Cõi trời Đao Lợi, hay ba mươi ba tầng trời Đế Thích, trên đỉnh núi Tu Di—The Trayastrimsas, or thirty-three devas or gods of Indra's heaven, on the summit of Meru—See Đao Lợi Thiên.

Hỷ Lạc: Còn gọi là Hỷ Duyệt, hay Hỷ Hoan, do không phân biệt mà vui thích thì gọi là lạc; do phân biệt mà vui thích thì gọi là hỷ—Pleased—Delighted—See Ngũ Thọ.

Hỷ Lâm: The park of all delights.

Hỷ Lâm Uyển: See Hoan Hỷ Viên.

Hỷ Nhẫn: The patience of joy, achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure Land, one of the three kinds of patience.

Hỷ Nộ: Joy and anger

Hỷ Sự: Happy occasion.

Hỷ Thọ: Một trong năm thọ—One of the five vedanas or sensations—See Ngũ Thọ.

1) Niềm vui do tâm thuận cảnh: The sensation , or receptivity of joy.
2) Thụ nhận với niềm hân hoan vui thích: To receive with pleasure.

Hỷ Xả: Còn gọi là Tịnh Thí hay Tịnh Xả, vui mừng mà bố thí tiền của—Joyful giving—See Tịnh Thí.

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH
VOLUME TWO (I-NH)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

I

Ích Kỷ: Selfishness—Self-cherishing—Selfish motive.

Ích Lợi: Useful—Serviceable.

Ích Quốc Lợi Dân: Useful to the country and the people

Im Bặt: Completely silent.

Im Ỉm: Very silent.

Im Lặng:

- Giữ im lặng: Vacamyama (skt)—To keep still, calm, or silent.
- Không nói: Restraining speech or voice—Without speaking.
- Sự im lặng: Vacamtva (skt)—Silence.

Im Lặng Cao Quí: Noble Silence.

- Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—Speak only when necessary—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.
- Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xãy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xãy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế nầy: "Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xãy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp." Trong thí dụ nầy, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu: One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: "Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition

of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers." In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.

- Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương "Bất khả tri" như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng nầy, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trứ danh mà Đức Phật cho là "Vô ký," tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakrta or the answers to which were inexpressible, Cadrakirti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible:

a) Thế giới phải chăng là—Whether the world is…
1) Vĩnh hằng: Eternal.
2) Không vĩnh hằng: Not eternal.
3) Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng: Both eternal and not eternal.
4) Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng: Neither eternal nor not eternal.

b) Phải chăng thế giới là—Whether the world is…
5) Hữu biên: Finite.
6) Vô biên: Infinite.
7) Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên: Both finite and infinite.
8) Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên: Neither finite nor infinite.

c) Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt—Whether the Tathagata…
9) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.
10) Ngài không còn tồn tại: Does not exist after death.
11) Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại: Either exists or does not exist after death.
12) Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại: Neither exists nor does not exist after death.

d) Phải chăng linh hồn và thể xác—Whether the soul is.
13) Đồng nhất: Identical with the body.
14) Không đồng nhất: Different with the body.

Im Phăng Phắc: Dead silence—Unbroken silence.

Im Thin Thít: To keep silent.

Inh Ỏi: Noisy—Loud.

Inh Tai: Deafening.

Ít Khi: Seldom—Rarely.
Ít Nhất: At least.
Ít Nói: Telling little.

K

Kẻ Ăn Mày: Beggar.
Kẻ Cầu Nguyện: Those who pray by dedicating of merit or by merit transference, or sharing one's own merits and virtues with others.
Kẻ Cướp: Robber .
Kẻ Đào Thoát: An escapist.
Kẻ Lừa Đảo: Swindler.
Kẻ Thù: Adversary—Enemy.
Kẻ Trộm: Burglar—Thief
Kẻ Vạch: To get someone into trouble
Kẻ Xấu Xa: Demon—Devil—Mara.
Kẻ Yếu Hèn: The weak.
Kẽ Tóc Chân Tơ: In detail.
Kém: Less.
Kém Quan Trọng: Of less importance.
Kén Ăn: To be fastidious about one's food.
Kén Chọn: To choose—To select.
Keo: Tên khác của chùa là Trần Quang Tự, tọa lạc tại thôn Dũng Nhuệ, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa được xây dựng năm 1608 bên bờ sông Hồng Hà, nên bị nước xoáy mòn dần. Năm 1930, Quận Công Nguyễn Quyên đã cúng dường đất để xây lại ngôi chùa. Trong chùa có đại hồng chung được đúc vào thời nhà Lê—Another name for Trần Quang Tự Temple, a famous ancient temple, located in Dũng Nhuệ hamlet, Duy Nhất village, Vũ Thư district, Thái Bình province. It was built in 1608 by the bank of the Red River, so it has gradually been eroded. In 1930, Duke Nguyễn Quyên donated his own land for rebuilding the temple. The great bell of the temple cast during the Lê dynasty.
Keo Kiệt: Stingy—Misery.
Kê:
1) Con gà: Kukkuta (skt)—A cock—A fowl—Chicken—Hen.
2) Kê cứu: To investigate.
3) Kê đầu kỉnh lễ: To prostrate oneself.

Kê Cẩu Giới: Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cẩu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cẩu thì ăn phân nhơ bẩn—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline, e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics.
Kê Dẫn Bộ: Gokulikas, Kukkulikas, Kukkutikas, or Kaukkutikas (skt)—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared.
Kê Độc: Thân Độc—India—Hindu.
Kê Khai: To enumerate—To make a list.
Kê Khương Na: Kikana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of

Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers.

Kê Quý:

1) Người Tây Trúc gọi nước Cao Ly là Câu Câu Tra-Y Thiết La (Câu Câu Tra là kê, Y Thiết La là quý)—Indian people called Korea by Kukkutesvara.
2) Tôn quý loài gà: Honouring or reverencing the cock.

Kê Tác La: Kesara (skt).

1) Tóc hay lông: Hair.
2) Lông bờm của sư tử: Mane of a lion.
3) Lông quắn: Curly hair.
4) Tên một loại bảo châu: Name of a gem.

Kê Thủ: Phủ phục—To make obeisance by prostration.

Kê Túc Sơn: Kukkutapada (skt).

1) Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống: Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living.
2) Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói): Also called the Wolf-Track.
3) Tôn Túc Sơn: Gurupada (skt)—Buddha's Foot Mountain.

Kê Viên: Kukkutarama (skt)—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật Quật Tra A Lạm Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng)—According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka.

Kế:

1) Búi tóc: Topknot—Tuft—The hair coil on top.
2) Cỏ gai: A thistle.
3) Kế bên: Annex.
4) Kế thừa: To inherit—To adopt.
5) Kế tục: Tiếp tục hay tương tục—To continue.
6) Kế toán: Accounting—To reckon.

Kế Bảo: Theo Kinh Pháp Hoa, "Kế Bảo" là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cởi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch)—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession.

Kế Châu: See Kế Bảo.

Kế Danh Tự Tướng: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật nầy với vật nọ)—According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.).

Kế Đô: Ketu (skt).

1) Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila: A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila—See Cửu Diệu.
2) Bất cứ vẻ sáng rực nào: Any bright appearance.

Kế Độ: Tarka or Vitarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.

Kế Hoạch: Plan.

Kế Lợi Cát La: Kelikila (skt)—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis.

Kế Lợi Da: Surya (skt).

1) Mặt Trời: The sun.
2) Thần mặt trời: The sun-god.

Kế Mẫu: Stepmother.

Kế Ngã Thực Hữu Tông: Kế Ngã Luận—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông nầy vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác)—The sect that reckons on, or advocates, the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects.

Kế Sinh Nhai: Means of living.

Kế Tát La: Kesara (skt)—Tóc—Hair—Filament.

Kế Tân: Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India—See Kashmir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kế Thừa: To inherit something from someone.

Kế Tiếp: To succeed.

Kế Tục: To continue—To follow.

Kế Vị: To succeed to the throne.

Kề: Close to—Near to.

Kể: To count—To mention—To enumerate.

Kể Trên: Above-mentioned.

Kể Truyện: To tell story—To relate.

Kệ: Gatha (skt)—Già Đà—Già Tha—Phúng Tụng (gồm bốn câu với số chữ nhứt định trong mỗi câu)—Chant—Metrical hymn or chant—Poem—Stanza—Verse.

Kệ Đà: Hymn—Chant—To hymn.

Kệ Huệ Năng: The verse of Hui Neng.

Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?
Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?

Kệ Khai Kinh: Verse for opening a Sutra.

- Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu)
  The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful Dharma.
- Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu)
  In a hundred thousand million eons, it is difficult to encounter.
- Ngã kim kiến văn đắc thọ trì (Con nay nghe được xin trì tụng)
  Now that I have come to receive and hold it, within my sight and hearing.
- Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa (Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu)
  I vow to fathom the Thus Come One's true and actual meaning.

Kệ Phá Địa Ngục: Stanza that destroys hell:

Nhược nhơn dục liễu tri.
If people want to really know.
Tam thế nhứt thiết Phật
All Buddhas of all times.
Ưng quán pháp giới tánh
They should contemplate the nature of the cosmos.
Nhứt thiết duy tâm tạo
All is but mental construction
(Everything is made from mind).

Kệ Sám Hối: Verse of Repentance:

Từ vô thỉ con tạo bao nghiệp ác
From beginningless, I had done so many vicious deeds
Do bởi tham, sân, si,
Only because of Greed, Anger and Stupidity,
Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra
They are coming from body, mouth and mind
Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.
Now I sincerely ask for forgiveness in my repentance.

Kệ Tán: Dùng câu kệ tán thán công đức của người khác—To sing in verse the praises of the object adored.

Kệ Tha: See Kệ.

Kệ Thần Tú: The verse of Shen Hsiu.

Thân là cội Bồ đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.
The body is a Bodhi tree,
The mind like a bright mirror stand.
Time and again brush it clean,
And let no dust alight.

Kệ Tụng: Kệ đà—Hymn—Chant.

Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh: Four options or choices from Yung Ming Master:

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng, đời nầy làm thầy người, đời sau làm Phật.
To practice bothe Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường
To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.
To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng: The verse on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.
How unexpected!
The self-nature is pure in itself.
The self-nature is orginally neither produced nor destroyed.
The self-nature is originally complete in itself.
The self-nature is originally without movement,
The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng: No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path:

- Nhược kiến tha nhơn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)
  He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.
- Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dỡ)
  If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.
- Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).
  When other people are in the wrong, we should ignore it.
- Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).
  For it is wrong for us to find faults.
- Đản tự khước phi tâm.
  By getting rid of the habit of fault-finding,
- Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).
  We cut of a source of defilement.
- Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).
  When neither hatred nor love disturb our mind.
- Trường thân lưỡng cước ngọa (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).
  Serenely we sleep.

Kềm Chế: To refrain.

Kềnh Càng: Bulky.

Kết:

(A) Nghĩa của "Kết"—The meanings of "Bond"

- Trói buộc: To tie a knot—Bound—Tie—Knot—Settle—Wind up—To form.
- Trói buộc của luân hồi sanh tử: The bond of transmigration.

(B) Phân loại "Kết"—Categories of "bonds"

1) Tam Kết: Three bonds—See Tam Kết.
2) Ngũ Kết: Five bonds to mortality—See Ngũ Kết.
3) Ngũ Hạ Phần Kết: The five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.
4) Ngũ Thượng Phần Kết: The five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness—See Ngũ Thượng Phần Kết.
5) Cửu Kết: The nine bonds that bind men to mortality—See Cửu Kết.

Kết Án: To condemn—To sentence—To convict.

Kết Bạn: To make friends.

Kết Bệnh: Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi—The disease of bondage to the passions and reincarnation.

Kết Cuộc: The end.

Kết Duyên: Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau nầy. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sanh thứ 16—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples.

Kết Duyên Chúng: Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau nầy, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai—The company or multitude of those who noe become Budhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples.

** For more information, please see Tứ Chúng (B) (4).

Kết Giải:

1) Trói buộc và giải thoát: Bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại—Bondage and release.
2) Giải thoát khỏi sự trói buộc: Giác ngộ được lý mà giải thoát—Release from bondage.

Kết Giảng: Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni)—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly.

Kết Giao: Làm bạn với ai—To form a friendship with someone.

Kết Giới: See Kiết Giới.

Kết Hà: Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não—The river of bondage, i.e. of suffering or illusion.

Kết Hạ: See Kiết Hạ.

Kết Hợp: To associate—To unite—To combine.

Kết Kinh: See Kiết Kinh.

Kết Lậu: Kết và lậu là tên gọi khác của phiền não. Trói buộc và luân hồi sanh tử là do bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions.

Kết Liên: To League—To unite—To ally.

Kết Liễu: To finish—To conclude—To close—To end.

Kết Luận: To end—To conclude—To come to a conclusion (an end)—Conclusion.

Kết Nạp: To admit.

Kết Nghĩa: To make friends—To be friends with someone.

Kết Nghiệp: Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions.

Kết Nguyện:

1) Kết thúc hay hoàn thành lời nguyện: To conclude a vow.
2) Ngày bế mạc đại hội an cư kiết hạ: The last day of an assembly (of a summer retreat).

Kết Oán: To create enemies.

Kết Phược: Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—To tie and knot, i.e. in the bondage of the passions, or delusion.

Kết Quả Của Nghiệp: Karmic results—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma.

Kết Sanh: Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: "lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành)—The bond of rebirth.

Kết Sử: See Kiết Sử.

Kết Tặc: Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não—Binders and robbers, the passions, or delusion.

Kết Tập Kinh Điển: Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhã nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ nầy sang thế hệ khác. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhứt để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị nầy có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những nghị hội chung—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably localassemblies of individual monastic

communities that were later reported by tradition as general councils.

(I) Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—The First Council: Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất nầy chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị nầy có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: "Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt." Trong Hội Nghị nầy, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu nầy, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện nầy cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo—Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the

Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable that a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

a) Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị—Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council.

b) Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là "80 tụng luật." Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau nầy bao gồm những văn bản sau đây—Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include:

- Luật Thập Tụng: Sarvastivada-Vinaya.
- Luật Tăng Kỳ: Samghika-Vinaya.
- Luật Tứ Phần: Dharmagupta-Vinaya.
- Luật Ngũ Phần: Mahissasaka-Vinaya.

c) Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo

quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây—Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras:

d) Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma—Five Agamas.

- Trường A Hàm: Dirghagama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài—Collection of Long Discourses.
- Trung A Hàm: Madhyamaga Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.
- Tăng Nhất A Hàm: Anguttara-agama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số—Collection of Gradual Sayings.
- Tạp A Hàm: Samyuktagama Sutra (skt)—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.
- Tiểu A Hàm: Khuddaka-agama (skt)—Ghi lại những câu kệ ngắn—Smaller Collection.

*** For more information, please see A Nan Đà in Vietnamese-English Section.

(II) Đại Hội Kết Tập Lần Hai—The Second Council:

(A) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội nầy được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhứt về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi nầy. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu. Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, nhứt là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử—The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha's Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the

rules three months after the Parinirvana of the Buddha bcause little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts that the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages.

(B) Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau—The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows:

1) Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh—Allowing monks and nuns to store salt in buffalo's horns, while the orthodox monks considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing.

2) Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai ngón tay vẫn ăn được: Dvangulakappa (p)—Vẫn được phép ăn sau giờ ngọ. Việc nầy coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ ngọ—Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday.

3) Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai: Gamantarakappa (p)—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm nầy coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều—Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating.

4) Cho Bố tát ở riêng trong một khu: Avasakappa (p & skt)—Thực hiện nghi thức Bố Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều nầy trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu—Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima).

5) Được phép hội nghị với thiểu số: Anumatikappa (p).

a) Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường—Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Tam Sư Thất Chứng).

b) Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỹ

luật—Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.

6) Cho làm theo các tập quán trước: Acinakappa (p)—Đây cũng là vi phạm kỹ luật—Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents): This is also opposed to the rules.

7) Cho uống các loại sữa sau bữa ăn: Amathitakappa (p)—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều nầy trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ—Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating.

8) Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng: Jalogim-patum (p)—Việc làm nầy trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại—Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants.

9) Được ngồi tự do khắp nơi: Adasakam-nisidanam (p)

a) Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật—Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before.

b) Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc nầy trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền—Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets.

10) Được giữ vàng bạc: Jataruparajatam (p)—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều nầy trái với giới luật thứ 18 trong Nissaggiya-pacittiya—Allowing monks and nuns to store gold and silver, and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya.

(C) Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm nầy là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chận sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian nầy có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị nầy tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài—The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where

Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to met him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata.

(D) Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận: Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin.

(E) Cuối cùng, nghị hội Vaisali tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Dật Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập nầy hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị nầy: Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit

versions of the Vinaya-Pitaka.

(F) Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa: The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasangiti). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time).

(III) Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba—The Third Council: Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman.

(A) Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị—Reasons for the Third Concil:

a) Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đở bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lặp đi lặp lai một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe: A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the helpof others and, through the utterance of certain sounds, he can further his concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps.

b) Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người "Cũ" đại diện, đó là những vị nổi bậc về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là "Sthavira": Those who affirmed these points of Mahadeva's, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the "elders," who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira.

c) Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều nầy khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ nầy với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự

xao lãng nầy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ nầy đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin nầy, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị: With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council.

d) Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau: Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices.

(B) Thấy thế vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phất (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội nầy, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội nầy—Seeing this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a

thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputtra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council.

- Bố Tát Thuyết Giới: Upavasatha-Sila.
- Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận: Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma.

(C) Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gởi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda,và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình luận của Hội Nghị nầy. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc nầy. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển nầy được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn nầy—One of the important results of thei Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The text were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Afirca, and Europe. It is to a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind.

(D) Sự xuất hiện của Đại Thừa—Coming of Mahayana: Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học "Tánh Không" của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là "Không" trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng nầy, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên

Thủy, vì hai từ nầy hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayna and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had an existent independent from the form of Buddhism existing in Sri-Lanka.

(IV) Hội Nghị lần thứ tư—The Fourth Council:

(A) Hội nghị nầy dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự—The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council.

(B) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần nầy chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm nầy khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập nầy là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trử kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần nầy nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập nầy đều y cứ vào "Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah)." Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị nầy. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị nầy chỉ giới hạn trong việc kết tập

những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cớ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị nầy có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo—The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority.

- Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng: Sutra Pitaka.
- Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng: Vinaya Pitaka.
- Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200 quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—Abhidharma Pitaka.
- See Ca Ni Sắc Ca in Vietnamese-English Section.

(V) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kép dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được xử dụng để đối chiếu trong hội nghị nầy: The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palce and the Tipitika was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council.

(VI) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Có khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức

Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Hội nghị khai mạc năm 1954, và hoạt động liên tục đến ngày trăng tròn Vaisakha năm 1956, nghĩa là trong dịp kỷ niệm 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn: The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikshus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. The Great Council was inaugurated in 1954, was to go on till the completion of its task at the full moon of Vaiskha in 1956, that is, 2,500th anniversary of the Buddha's mahaparinirvana.

** Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

- Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị nầy được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thẩn Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thẩn Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển: A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Simhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Simhalese Theras, recited the Canon.
- Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị nầy chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa: As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa.
- Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị nầy diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp: Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palce and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras.
- Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái

Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị nầy tại Chieng-Mai, lúc đó là kinh đô nước này: Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chieng-Mai, his capital.

- Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng: Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year.

Kết Thán: Tán thán phần kết của bài kinh hay đoạn kinh—A sigh of praise at the close of a passage of a sutra.

Kết Thân: To join by marriage.

Kết Thúc: See Kết luận.

Kết Tóc Xe Tơ: To get married.

Kết Trụ: Làm dấu kim cang ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần—Đây là một phương pháp của Mật Tông—To make the sign of the Vajra armour and helmet, i.e. of Vairocana, in order to control the spirits—A method of the esoteric sects.

Kêu Án: To convict—To sentence—To condemn.

Kêu Ca: To complain.

Kêu Cứu: To call (cry) for help.

Kêu La: To yell—To shout.

Kêu Na: To beseech.

Kêu Oan: To claim one's innocence.

Kêu Rêu: To backbite.

Kêu Van: See Kêu nài.

Kích Bác: To criticize—To find fault with.

Kiêm: Cả hai—Both—Also.

Kiêm Đản Đối Đới: Bốn thời kỳ đầu của giáo thuyết Phật Đà được tông Thiên Thai định nghĩa là Kim Đản Đối Đới (bốn thời kỳ nầy đều nói về tướng)—The first four of the five periods of Buddha's teaching defined by the T'ien-T'ai sect.

1) Kim: Thời Hoa Nghiêm nói về Viên Giáo và Biệt Giáo—Combined teaching, including the complete and differentiating doctrines, the period of Avatamsaka Sutra.
2) Đản: Thời A Hàm chỉ nói về Tạng Giáo Tiểu Thừa—Sole, i.e. Hinayana only, that of Agamas.
3) Đối: Thời Phương Đẳng, bốn giáo Tạng Thông Biệt Viên được thuyết giảng đối chiếu với nhau—Comparative, all four forms of doctrines being compared, the

period of the Vaipulya Sutras.
4) Đới: Thời Bát Nhã Viên giáo được hé mở để hoàn thiện những giáo thuyết ở Tạng Thông Biệt—Inclusive, that of the Prajna, when the perfect teaching was revealed as the fulfilment of the rest.

Kiêm Lợi: Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc)—Mutual benefit; to benefit self and others.

Kiếm:
1) Lưỡi Kiếm: A sword (a two-edged sword).
2) Tìm kiếm: To search for—To look for.

Kiếm Ba: Kampa or Bhukampa (skt)—Chấn Địa Thiên—Deva of earthquakes.

Kiếm Chác: To make profit

Kiếm Chuyện: To find fault with—To seek/pick a quarrel with.

Kiếm Lâm Địa Ngục: Asipattra (skt)—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees.

Kiếm Luân Pháp: Một hệ thống kiếm xoay để hàng phục ma quân—A system of revolving swords for subduing demons.

Kiếm Ma Xá Đề: Kiếm Ma Xá Đế.
1) Ma quân: A spirit or demon.
2) Con đẻ của dục vọng không kềm chế được: The ungovernable, son of Kama (Love and Lust).

Kiếm Sơn: Kiếm Lâm Địa Ngục, and Địa Ngục in Vietnamese-English Section.

Kiếm Thụ Địa Ngục: See Kiếm Lâm Địa Ngục.

Kiềm Chế: To subdue—To master one's passions—To overcome.

Kiềm Chế Dục Vọng: To dominate one's passions.

Kiềm Hãm: To check—To control.

Kiềm Tỏa: To restrain—To bind.

Kiểm: To check—To revise.

Kiểm Duyệt: To censor—Censorship.

Kiểm Soát: Samyama or Sannama (p)—Control—Restraint—Self-control.

Kiểm Soát Các Căn: Samyatendriyah (p)—Control of senses.

Kiểm Soát Và Quân Bình: Checks and balances

Kiểm Tra: To examine—To inspect.

Kiên:
1) Vai: Shoulder.
2) Kiên định: Drdha (skt)—Firm—Firmly fixed—Reliable.

Kiên Chí: Persevering—Constant—Patient

Kiên Cố: Vững chắc không thay đổi hay không bị lay chuyển—Firm and sure.

Kiên Cố Huệ: Trí huệ không gì lay chuyển được—Strong in wisdom.

Kiên Cố Lâm: Rừng cây Sa La nơi Đức Phật nhập diệt (vì rừng cây Sa La không hề tàn dù hạ hay dù đông nên gọi là Kiên Cố Lâm)—The grove of Sala trees, in which Sakyamuni died.

Kiên Cố Ý: Ý chí vững chắc không gì lay chuyển được—Firm-willed.

Kiên Cố Ý Bồ Tát: Kiên Cố Ý Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Firm-Willed Bodhisattva in the Garbhadhatu.

Kiên Định: To be determined.

Kiên Gan: Persevering—Patient.

Kiên Hạ: Vai kề vai—Shoulder by shoulder—One next to another.

Kiên Lao: Chỉ sự vững chắc của đất—Firm and stable; that which is stable, the earth.

Kiên Lao Địa Thần: Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố—The earth-goddess, or deity, or spirit.

Kiên Mãn Bồ Tát: Dhrtiparipurna (skt)—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật—The firm and

complete bodhisattva, who is to be Buddha Padma-vrsabha-vikramin, attending on Padmaprabha.

Kiên Nhẫn: Persevering—Patient.

Kiên Pháp: Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận)—The three things assured to the faithful in reincarnation.

1) Thân tướng hảo: Người tu đạo sẽ được cái thân vô cực—A good body.
2) Trường Thọ: Mệnh vô cùng—A long life.
3) Tài sản vô biên: Tài vô tận—Boundless wealth.

Kiên Quyết: Firm—Determined.

Kiên Thân: See Kim Cang Thân.

Kiên Thệ Sư Tử: Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thể nguyện xả thân—The firmly vowing lion, i.e. Sakyamuni in a previous incarnation.

Kiên Thực: Kiên thật—Firm and solid.

Kiên Thực Tâm: Tâm kiên thật không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được—Firm heart.

Kiên Trí:

1) Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm knowledge or wisdom.
2) Tên của Kim Cang Thần: Name of Vajrapani—See Vajrapani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiên Trì: To persevere.

Kiên Tuệ: See Kiên Ý.

Kiên Ý: Sthiramati (skt)—Còn gọi là Kiên Tuệ—Firm mind, also called firm wisdom.

1) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind or wisdom.
2) Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm: Name of Sthramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana.
3) Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận: Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

Kiến:

(A) Nghĩa của Kiến—The meanings of "Kiến."

1) Giáo lý: Theory—Doctrine.
2) Kiến lập:
- Kiến lập cơ sở: To found—To set up—To establish—To build a school, a market, a house, etc.
- Kiến lập môn phái: To found or to set up a school of thought or practice.

3) Kiến Giải (thấy): Darsana (skt)—Nại Lạt Xả Nang—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Seeing—Discerning—Views—Opinions—Judgment—Thinking—Reasoning—Discriminating—Selecting truth.
4) Niềm tin: Belief.
5) Thấy: Seeing—Thấy bằng—Seeing by:

a) Cái thấy của phàm phu—The seeing of ordinary people: Dassanam (p)—Darsana (skt).
- Quan sát: Observing.
- Chú ý: Noticing.
- Khảo sát: Examining.
- Trầm ngâm suy tưởng: Contemplating.

b) Cái thấy của bậc Thánh nhân—The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt).
- Thấy bằng trực tâm: Seeing with the mind.
- Thấy bằng trực giác: Seeing by divine intuition.

(B) Phân Loại Kiến—Categories of "Kiến."—For more information, please see Nhị Kiến, Ngũ Kiến Thô Thiển, Ngũ Kiến Vi Tế, Tà Kiến and Hữu Kiến.

Kiến Ái: Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions.

** For more information, please see Kiến Hoặc Tư Hoặc and Tam Hoặc.

Kiến Chánh:

1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly.
2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.

Kiến Chánh Kinh: Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name "Correct Vision," a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

Kiến Chân: Tattva-dris (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality.

Kiến Chấp: View-attachment.

Kiến Chí Bộ La: Kancipura (skt)—Kiến Chí Thành—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras.

Kiến Chính: See Kiến Chánh.

Kiến Chướng: Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment.

Kiến Đà Ca: Kanthaka (skt)—Ngựa "kiền trắc" mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa nầy là hóa thân của Đế Thích)—The horse on which Sakyamuni rode when he left home.

Kiến Đại: Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe.

Kiến Đạo:

1) Con đường của sự thấy biết chân lý: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—The path of insight.
2) Ditthapada (p)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

** For more information, please see Tam Đạo (B).

Kiến Đế: Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views.

1) Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living.
2) Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.

Kiến Địa: Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị "Dự Lưu" trong Tiểu Thừa—The stage of insight—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana.

** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa.

Kiến Điên Đảo: Mắt nhận biết ngoại cảnh điên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba

điên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters).

** For more information, please see Tam Điên Đảo.

Kiến Độc: Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views.

Kiến Giải: Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding.

Kiến Hành: Rational behaviour—See Ái Hành.

Kiến Hiệu: Effective.

Kiến Hoặc: Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories—Delusive views—Delusions of views.

Kiến Hoặc Tư hoặc: Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:

1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

** For more information, please see Tam Hoặc.

Kiến Huệ: Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation.

Kiến Kết: Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments.

** For more information, please see Cửu Kết and Cửu Phược.

Kiến Lập: Samaropa (skt).

- Xây dựng—Thành lập—Sáng lập—To build—To establish—To errect—To set up—To found a school, sect, thought or practice.
- Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập: Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada).

Kiến Lập Trí: Pratishthapikabuddhi (skt)—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—The intelligence whereby a proposition is set up.

Kiến Lậu: Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật—The illusion of viewing the seeming as real.

Kiến Nghị: Motion.

Kiến Phân Biệt: Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu –Views based on the dualistic discrimination of existence.

Kiến Phật: Thấy báo thân và ứng thân của Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

Kiến Phi Kiến: Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal.

Kiến Phược: Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real).

** For more information, please see Cửu Kết and Cửu Phược.

Kiến Quốc: To found (build up) a state.

Kiến Sơ: Tên của một ngôi chùa tọa lạc tại làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Theo Thiền Uyển Tập Anh và Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, chùa được xây vào trước năm 820 bởi Thiền Sư Cẩm Thành người huyện Tiên Du. Trước kia sư tu ở chùa Phật Tích, sau được một ông phú hộ họ Nguyễn mời về Kiến Sơ lập chùa. Đến năm 820, bên Tàu là đời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Hòa An, thuộc tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc, sang nước ta, đến làng Phù Đổng, được Thiền Sư Cảm Thành tôn làm Thầy, mời ở lại trụ trì chùa Kiến Sơ. Từ đó Kiến Sơ trở thành trung tâm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông. Hiện tại trong chùa vẫn còn tượng Lý Công Uẩn và mẹ ông ở hai bên điện thờ Tam Bảo. Trong điện thờ Tổ có gác chuông với kiến trúc nổi bậc và chiếc khánh bằng đá cổ, đường kính 2 mét 3, chiếu cao sáu tấc, bề dầy 17 phân. Kiến Sơ là một trong những ngôi chùa cổ của Việt Nam được xây cất trước thế kỷ thứ 5, chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội province, North Vietnam. According to Thiền Uyển Tập Anh and Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, the temple was built before 820 by Ch'an Master Cẩm Thành from Tiên Du district. He previously practised Buddhism at Phật Tích Pagoda, then was requested by a rich landlord, whose last name was Nguyễn, to move to Kiến Sơ temple and built it. In 820, during the T'ang dynasty, Ch'an Master Wu Yun T'ung, Head of Hòa An Temple in Kuang-Chou province, in China, arrived in Vietnam. He went to Phù Đổng village and later became Ch'an Master Cẩm Thành's teacher. He, then, was invited to stay and appointed to be head of Kiến Sơ Temple. Since then, the temple has become the center of the Wu-Yun-T'ung Sect. At present, the statues of Lý Công Uẩn and his mother are placed on the left and right sides of the temple's Buddhist Trinity. Inside the Patriarch Hall is a remarkably architectural bell tower and an old stone gong, 2.3 meters wide, 0.60 meter high, 0.17 meter thick, has still been kept in the temple. Kiến Sơ is one of the most ancient temples in Vietnam which was constructed before the fifth century. It has been rebuilt many times—See Cảm Thành.

Kiến Tâm Kiến Tánh: Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature.

Kiến Tánh: Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School.

Kiến Tánh Thành Phật: Thấy được tự tánh

và thành Phật—To see one's own nature and become a Buddha—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment.

Kiến Tạo: To build—To errect—To construct.

Kiến Thiết: See Kiến Tạo.

Kiến Thủ: Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Kiến Thủ Kiến: Drstiparamasra (skt).

- Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến—Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings—To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self.
- Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—Conservative standpoint: Lối nầy là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách nầy vừa đở tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities.

** For more information, please see Ngũ Kiến Thô Thiển and Ngũ Kiến Vi Tế.

Kiến Thủ Sứ: The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.

Kiến Thức: Learning—Knowledge.

Kiến Thức Phàm Phu: Worldly knowledge.

Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu: Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Provisional wisdom.

Kiến Thức Rộng: Wide knowledge.

Kiến Tính: See Kiến Tánh.

Kiến Tranh: Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them.

Kiến Trọc: See Kiến Trược.

Kiến Trược: Drsti-kasaya (skt)—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Kiến Tu: Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là

mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy).

Kiến Tuệ: See Kiến Huệ.

Kiến Tư: Views and thoughts—See Kiến Hoặc and Tư Hoặc.

Kiến Tư Giới: The realm of view and thought.

Kiến Tướng: Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.

Kiến Văn:

1) Thấy và nghe—Experience—Knowledge—Learning—Seeing and hearing.
2) Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.

Kiến Võng: Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom.

Kiến Vương Trai: Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang chầu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama.

Kiến Xứ: Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

Kiền Đạt Bà: Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiền Trắc: Kanthaka (skt & p)—Tên con ngựa mà Đức Phật đã dùng để cỡi khi Ngài rời bỏ cung điện để đi xuất gia—The name of the steed (horse) on which Sakyamuni Buddha was mounted when he left his palace to renounce the world (rode away from home).

Kiện:

1) Bò thiến: A gelded bull, an ox.
2) Chốt khóa hay chốt bánh xe: The bolt of a lock.
3) Khóa lại: To lock.
4) Kiện cáo: To sue—To have a law-suit against someone.
5) Mạnh mẽ: Strong—Sturdy—Hard—Unwearied.
6) Một loại động vật nửa người nửa báo: A creature half man, half leopard.

Kiện Cáo: Law suit—Case.

Kiện Dũng Tọa: Cách ngồi kiết già của Đức Phật, hai bàn chân tréo lên hai đùi—The heoric posture of the Buddha with his feet on his thighs soles upward.

Kiện Đà La: Gandhara (skt)—Tên vương quốc cổ Kiện Đà La ở vùng bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom, north of India.

Kiện Đà Lê: Gandhara (skt)—Loại mật chú cho ta khả năng bay được—A spell that gives power to fly.

Kiện Đạt: Gandha (skt).

1) Hương thơm: Smell—Scent.
2) Một loại cây làm nhang thơm: A tree producing incense.

Kiện Địa: Khanda (skt)—See Kiện Độ.

Kiện Độ: Khanda (skt).

1) Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách—A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter.
2) Quy luật tự viện: Monastic rules.

Kiện Đức: See Kiền Trắc.

Kiện Hoàng Môn: Cung điện của quan thái giám—Palace eunuchs.

Kiện Khang: To be in good health—See Kiện (4).

Kiện Nam:

1) Người bị thiến: Pandaka (skt)—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent).
2) Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu): Ghana (skt)—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days.
3) Vững chắc: Solid—Compact—Firm.

Kiện Từ: Kiến Chi—Kiến Từ—Kiền Từ—Thiển Thiết Bát hay chiếc bát cạn bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—A bowl, small almsbowl, one of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara).

** For more information, please see Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Kiêng: To abstain from—To forbear—To be on a diet.

Kiêng Cữ: Abstinence—Forbearance—Abstention---To abstain.

Kiêng Dè: To economize—To save.

Kiêng Nể: To have regard and consideration for—To respect.

Kiêng Thịt: To abstain from eating meat.

Kiêng Tránh: To abstain

Kiếp: Kalpa (skt).

(I) Nghĩa của Kiếp—The meanings of Kalpa:
1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—An infinitely long time.
2) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).
3) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
4) Lấy áo trời vỗ vào một tảng đá dài 40 dậm, cứ mỗi trăm năm lại vỗ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.

(II) Phân loại Kiếp—Categories of Kalpas:

(A) Phân loại theo Phương cách, có ba loại—Methodologically speaking, there are three types of kalpas:
1) Tiểu Kiếp: Small kalpa—See Tiểu Kiếp.
2) Trung Kiếp: Middling Kalpa—See Trung Kiếp.
3) Đại Kiếp: Mahakalpa—See Đại Kiếp.

(B) Phân loại theo sự cấu tạo vụ trụ—Có bốn loại kiếp—Categories based on the formation of the universe—The kalpa is divided into four parts:
1) Thành Kiếp: The period of world formation.
2) Trụ Kiếp: The period of world-continuation (stability or development).
3) Hoại Kiếp: The period of the world-dissolution.
4) Không Kiếp: The period of void.

Kiếp Ba: Kalpa (skt)—See Kiếp.

Kiếp Bất Hạnh: A wretched life

Kiếp Bố Đảm: Kapotana or Kebudhana (skt)—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand.

Kiếp Bố La: Karpura (skt)—Hương long não—Camphor, described as dragon-brain scent.

Kiếp Con Người Ngắn Ngủi: The shortness of our lifespan on earth.

Kiếp Diệm: Kalpa-flames—See Kiếp Hỏa.

Kiếp Độc: Kiếp bất tịnh, khi mà tuổi thọ giảm và bệnh hoạn hoành hành chúng sanh—The impure or turbid kalpa, when the age of life is decreasing and all kinds of diseases afflict men.

Kiếp Hải: Số lượng kiếp rất nhiều, ví như

lượng nước biển—The ocean of kalpas, great in number.

Kiếp Hỏa: Kiếp Diệm—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiền)—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities.

Kiếp Hôi: Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—Kalpa-ash, the ash after the fire kalpa of destruction.

Kiếp Kiếp: Generations after generations.

Kiếp Luân Hồi: In Samsara.

Kiếp Nầy Và Nhơn Quả: Kiếp nầy và nhơn quả theo Kinh Nhân Quả—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

1) Kiếp Nầy Canh Cô Quạnh Quẻ Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác: Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life.
2) Kiếp Nầy Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa: Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life.
3) Kiếp Nầy Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào ? If we do not cultivate in this life, then when will we do so ?
4) Kiếp Nầy Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ: Having the previlege to ride on a horse or travel in luxurous sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life.
5) Kiếp Nầy Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sanh Lợi Vật: Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life.
6) Kiếp Nầy Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác: Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life.
7) Kiếp Nầy Hay Gây Hờn Chuốc Não Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại: To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes.
8) Kiếp Nầy Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời: Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life.
9) Kiếp Nầy Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni: Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life.
10) Kiếp Nầy Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt: To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat.
10) Kiếp Nầy Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác: Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life.
11) Kiếp Nầy Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sanh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho

Người Miệt Khinh: To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life.

12) Kiếp Nầy Hay Ly Gián Đố Kỵ Kẻ Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần: To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life.

13) Kiếp Nầy Không Đau Ốm Bịnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đở Thuốc Men Cho Người Nghèo: Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life.

14) Kiếp Nầy Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì: Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life.

15) Kiếp Nầy Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả: Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life.

16) Kiếp Nầy Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giựt Nợ: Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life.

16) Kiếp Nầy Lường Gạt Giựt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả: To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life.

17) Kiếp Nầy Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sanh Thân Súc Vật Đền Trả: To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life.

18) Kiếp Nầy Nhà Cao Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Gạo Thóc Cho Chùa: Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life.

19) Kiếp Nầy No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đở Người Nghèo: Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life.

20) Kiếp Nầy Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thằn Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm: To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night.

20) Kiếp Nầy Phú Quí Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cất Miễu Cũng Như Dựng Nhà Chẩn Tế: Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life.

21) Kiếp Nầy Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời: To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life.

22) Kiếp Nầy Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày: To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life.

23) Kiếp Nầy Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Tụng Kinh Niệm

Phật: Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life.

24) Kiếp Nầy Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật: Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life.

25) Kiếp Nầy Tướng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật: Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life.

26) Kiếp Nầy Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật: Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life.

27) Kiếp Nầy Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại: To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life.

Kiếp Người: Human life (condition).

Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra:

1) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).

2) "Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây," đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286).

3) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).

4) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Kiếp Người Hữu Hạn: Human life is limited.

Kiếp Người Mong Manh Ngắn Ngủi: Human life is uncertain and ephemeral.

Kiếp Sau: Future life.

Kiếp Sơ: Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới—The beginning of the kalpa of formation.

Kiếp Tai: Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—The calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction.

Kiếp Tân Na: Kapphina (skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau nầy sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai—A disciple of Sakyamuni, whose

monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha.

Kiếp Tận Hỏa: See Kiếp Hỏa.

Kiếp Thiêu: See Kiếp Hỏa.

Kiếp Thủy: Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities.

Kiếp Trước: Past life.

Kiếp Tỳ La: Kapila (skt).

1) Hoàng xích: Màu vàng đỏ hay nâu—Brown.
2) Vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận và trường phái Số Luận: The sage Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name.

Kiếp Tỳ La Phạt Thốt Đổ: Kapilavastu (skt)—Nước Kiếp Tỳ La Phạt Thốt Đô hay Kiếp Tỳ La Quốc, trước kia là Ca Tỳ La Vệ hay Ca La, đây là xứ sở của vua cha Tịnh Phạn của Đức Phật Thích Ca. Đất nước nầy bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ nầy khoảng 100 dậm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ—Capital of the principality occupied by the Sakya clan; destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur.

Kiếp Tỳ La Thiên: Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera.

Kiếp Tỳ Tha: Kapittha (skt).

1) Tăng Khư Thi: Một vương quốc cổ ở Trung Ấn—An ancient kingdom of Central India.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sanh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca chuyển hóa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill-treated the Budhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni.

Kiếp Tỳ Xá Dã: Nơi mà bây giờ người ta gọi là Kashmir—Said to be presently Kashmir.

Kiết:

1) Da dê—Deer-skin.
2) Thiến: To castrate.
3) Tốt: Sri (skt)—Auspicious—Lucky—Fortunate.

Kiết Ấn: Phép truyền trao của Mật Giáo (người nhận Kết Ấn phải phát Bồ Đề Tâm và phải thụ nhận phép quán đảnh)—A binding agreement sealed as a contract, employed by the esoteric sects.

Kiết Bệnh: See Kết Bệnh.

Kiết Bố La: Karpura (skt)—Long não—Dragon-brain scent—Camphor.

Kiết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt)—Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—The third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru).

Kiết Già: Padmasana (skt)—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—To sit cross-legged.

a) Hàng Ma Kiết Già: Chân trái tréo lên chân phải—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons.
b) Cát Tường Kiết Già: Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one.

Kiết Già Bà Sa: Khadga-visana (skt)—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

Kiết Già Phu Tọa: See Kiết Già.

Kiết Giới:

1) Kết thành giới luật để hộ trì—Bound by the commandments.
2) Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện: A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar;
3) Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng: A determined number, e.g. for an assembly of monks.
4) Kiết Giới Ngũ Tướng: It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes.

- Phương Tướng: A square shape.
- Viên Tướng: A round shape.
- Cổ Tướng: Rectangular shape.
- Bán Nguyệt Tướng: Semi-circle.
- Tam Giác: Triangle.

Kiết Giới Ngũ Tướng: The five different shapes of an altar—See Kiết Giới (4).

Kiết Giới Nhị Bất Định: Aniyata (skt)—Hai giới quan hệ tới vấn đề tình dục, nhưng sự vi phạm lại mơ hồ không rõ—Two offences which are connected with activities of sex, but the violation is not clear—See Nhị Bất Định Giới.

Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Mười ba giới Tổn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Kiết Giới Tứ Ba La Di: Parajika (skt)—See Tứ Đọa.

Kiết Hà: A river of bondage (suffering or illusion).

Kiết Hạ: Chấm dứt kỳ an cư kiết hạ—The end of the summer retreat.

Kiết Kinh: Chấm dứt bài—The end of a sutra.

Kiết La Nã Tô Phạt Lạt Na: Karnasuvarna (skt)—See Yết La Nã Tô Phạt Lạt Na.

Kiết Lật Đà: Grdhra (skt)—Linh thứu (kênh kênh)—Vulture.

Kiết Lợi La: Một trong những vị Thế Tôn trong nhóm Kim Cang giới—One of the honourable ones in the Vajra-dhatu groups.

Kiết Lợi Vương: Kaliraja (skt)—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thê thiếp của ông đã lạc vào thiền thất của vị nầy. Do sự tự tại của vị ẩn sĩ nầy mà ông đã cải đổi và người ta đoán rằng về sau nầy ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

Kiết Ma: Karma (skt)—See Yết Ma.

Kiết Nghiệp: See Kết Nghiệp.

Kiết Nhật: A good or an auspicious day.

Kiết Ni Ca: Kanaka (skt).

1) Tên của một vài loại cây màu vàng: Name of several yellow plants.
2) Táo gai: Thorn apple.
3) Một loại đàn hương: A species of sandalwood.

Kiết Nô Bộc: Kanabhuj or Kanada (skt)—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisasika—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy.

Kiết Phược: See Kết Phược.

Kiết Sử: Fetters.

1) Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for

afflictions.

2) Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời nầy với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái nầy còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt: The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others—See Ngũ Hạ Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

** For more information, please see Sử (3).

Kiết Tặc: See Kết Tặc.

Kiết Tập: The collecting and fixing of the Buddhist canon. The first assembly was presided by Kasyapa (Ca Diếp), Ananda for the Sutras (Kinh) and the Adhidharma , and Upali for the Vinaya (Luật)—See Kết Tập.

Kiết Thán: See Kết Thán.

Kiết Thất: Retreats.

Kiết Thất Định Kỳ: Periodic retreats.

Kiết Tra Bố Đảm Na: See Yết Tra Bố Đảm Na.

Kiết Tường: See Cát Tường.

Kiết Xác: Very poor.

Kiệt:

1) Đơn vị tương đương với một phần 32.000 do tuần—A unit equivalent to the 32,000th part of a yojana.
2) Kiệt sức: Exhausted—Used up—Finished.
3) Kiệt xuất: Utmost.

Kiệt Chi: See Tăng Kỳ Chi.

Kiệt Đà La: Khadira or Karavira (skt)—Loại gỗ cứng—Hard wood.

Kiệt Liệt:Very famous.

Kiệt Lực: To be exhausted.

Kiệt Quệ: Exhausted.

Kiệt Sức: To be burned out—To be worn out—To be exhausted.

Kiệt Tác: Masterpiece.

Kiệt Xoa: Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiền, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou.

Kiệt Xuất: Outstanding

Kiêu:

1) Sự kiêu ngạo (cậy vào sự việc trôi chảy hay tài của mình mà sanh lòng kiêu ngạo): Arrogant—Haughty—Proud—Boastful—Bragging—Self-indulgent—Indulgent.
2) Tưới nước: To sprinkle—To water.

Kiêu Đàm Di: Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Kiêu Khang: Hầm hố của ngã mạn cống cao—The pit of pride and arrogance.

Kiêu Mạn: Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết—Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire—See Ngũ Thượng Phần Kết.

Kiêu Ngạo: See Kiêu.

Kiêu Phạm Ba Đề: Gavampati (skt)—Còn gọi là Ca Phạm Ba Đề, Cấp Phòng Bát Để,

Kiêu Phạm Bát Đề, Kiều Phạm Ba Đề, hay Kíp Phòng Bát Để, dịch là Ngưu Thi hay Ngưu Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngưu Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu)—Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life.

Kiêu Tát La: Kosala (skt)—See Kiều Tát La

Kiêu Thi: See Kiêu Thi Ca.

Kiêu Thi Ca: Kausika or Kusika (skt).

1) Còn gọi là Kiêu Chi Ca, họ của Đế Thích (trong Đại Trí Độ Luận, theo Kinh Tạp A Hàm: "Vị Tỳ Kheo lại bạch với Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, do duyên gì mà ngài Đế Thích Đề Hoàn lại có tên là Kiêu Thi Ca? Đức Phật nói với vị Tỳ Kheo rằng: Ngài Thích Đề Hoàn ấy khi còn là người có họ là Kiêu Thi Ca. Vì nhơn duyên ấy mà ngài có tên là Kiêu Thi Ca.")—Kausika, of the family of Kusika, family name of Indra. This story is mentioned in the Maha-Prajna Sastra.
2) Có người cho rằng Đức Phật A Di Đà cũng có họ Kiêu Thi Ca: One account says Amitabha was of the same family name.

Kiêu Thưởng Di: Kausambi (skt)—Một thành phố cổ nằm bên bờ sông Hằng, nằm bên dưới Doab. Có nhiều người cho rằng đây là vùng Kusia gần Kurrah, nhưng Kusia bây giờ là làng Kosam nằm bên bờ nhánh sông Jumna, khoảng 30 dậm bên trên vùng Allahabad—An ancient city on the Ganges, in the lower part of Doab. It has been identified by some with Kusia near Kurrah, but is the village of Kosam, on the Jumna, 30 miles above Allahabad.

Kiêu Trần Na: Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

Kiêu Trần Như: Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

Kiêu Xa: Proud and luxurious

Kiêu Xa Da: Kauseya (skt)—Cao Thế Da—Kiêu Xá—Vải làm bằng lụa thô—Cloth made of wild silk.

Kiếu Hoán: See Khiếu Hoán.

Kiều:

1) Cầu: Bridge—Cross-beam.
2) Kiều Diễm: Beautiful.

Kiều Diễm: Charming—Graceful.

Kiều Đàm Ni: Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Kiều Lương: Nhẫn nại—A bridge, trampled on by all but patiently bearing them, a synonym for patience, or endurance.

Kiều Mỵ: Beautiful.

Kiều Nhi: Beloved daughter.

Kiều Nữ: See Kiều Nhi.

Kiều Phạm Ba Đề: Gavampati (skt)—See Kiêu Phạm Ba Đề.

Kiều Tát La: Kosala (skt)—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

1) Bắc Kiều Tát La: Uttarakosala (skt)—Một vương quốc cổ mà bây giờ là vùng Oude, nằm về miền Trung Ấn Độ (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—Northern Kosala—An ancient kingdom in Central India, the modern Oude. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of

time—See Xá Vệ Quốc.

2) Nam Kiều Tát La: Daksinakosala (skt)—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng nầy là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước nầy ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces.

Kiều Trần Như: Kaundinya (skt).

1) Ajnata-Kaundinya (skt)—Kondanna (p)—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị nầy lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật)—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home.

2) Vyakarana-Kaundinya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana-Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế nầy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu, and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind.

Kim:

1) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.
2) Vàng hay quý kim: Hiranya (skt)—Y Lại Nã—Gold or any precious metal.
3) Bây giờ: Now—The present—At present.
4) Màu sặc sỡ: Suvarna (skt)—Tô Phạt Thích—Of a good or beautiful colour—Golden—Yellow.

Kim Ba: The moonlight.

Kim Cang: Vajra (skt)—Diamond or adamantine—Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một một thứ gì có thể cắt đứt được nó—The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing.

(A) Nghĩa của Kim Cang—The meanings of Vajra:
1) Kim Cang chùy của vua Trời Đế Thích: The thunderbolt of Indra, often called the diamond club.
2) Biểu tượng của mặt trời: A sun symbol.
3) Một trong thất bảo: One of the seven precious stones (saptaratna).

(B) Ba đặc tánh của Kim Cang—Three special natures of diamond:
1) Cứng rắn: Solid—Firm.
2) Chiếu sáng: Bright—It has brilliance.
3) Sắc bén: Sharp—It is piercing—Trong Phật giáo, kim cang có thể cắt đứt mọi phiền não, khiến cho chúng sanh có được đại trí để tiến đến tâm Bồ đề—In Buddism, vajra can cut off all afflictions of living beings so that they can open great wisdom and advance to bodhi-mind.

Kim Cang Bảo Giới: Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới hay Đại Thừa giới trình bày trong Kinh Phạm Võng—The Mahayana rules according to the Brahma Net sutra.

** For more information, please see Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Kim Cang Bảo Tạng: Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh—According to the Nirvana Sutra, the "Diamond" treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings.

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika Prajnaparamita—See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A (6).

Kim Cang Bất Hoại:
1) Tánh chất bất hoại của kim cương: The indestructibility of the diamond.
2) Kim Cang thân bất hoại của Đức Phật: The diamond indestructible body of the Buddha.

Kim Cang Bồ Tát: There are several Vajra-bodhisattvas:
1) Kim Cang Nhân Bồ Tát: Vajrahetu bodhisattva.
2) Kim cang Thủ Bồ Tát: Vajrapani bodhisattva.
3) Kim Cang Bảo Bồ Tát: Vajraratna bodhisattva.
4) Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajragarbha bodhisattva.
5) Kim Cang Châm Bồ Tát: Vajrasuci bodhisattva.
6) Kim Cang Tướng Bồ Tát: Vajrasena bodhisattva.
7) Kim Cang Tác Bồ Tát: Vajrapasa bodhisattva.
8) Kim Cang Câu Bồ Tát: Vajrankusa bodhisattva.
9) Kim Cang Hương Bồ Tát: Vajradhupa bohisattva.
10) Kim Cang Quang Bồ Tát: Vajratejah bodhisattva.
11) Kim Cang Pháp Bồ Tát: Vajradharma bodhisattva.
12) Kim Cang Lợi Bồ Tát: Vajratiksna bodhisattva.

Kim Cang Bộ: Vajrapani (skt)—Nhóm Kim Cang trong Kim Cang Giới hay Thai Tạng Giới (các vị tôn tay cầm chày Kim Cang nêu cao trí của Đức Như Lai, 13 vị tôn trong Kim Cang Thủ bên trái của Đức Đại Nhật Như Lai) —Groups of the same in the Vajradhatu or Garbhadhatu mandalas.

Kim Cang Bộ Bồ Tát: Vajrapani-bodhisattva (skt)—Kim Cang Bộ Tát Đỏa—Vị Bồ Tát trong Kim Cang Bộ như Bồ tát Phổ Hiền—Vajrapani-bodhisattva, especially P'u-Hsien (Samantabhadra).

Kim Cang Câu Vương: The Vajra Hook King.

Kim Cang Châm: Vajrasena (skt)—Kim kim cang—The straight vajra.

Kim Cang Chúng: Quyến thuộc của chư Kim Cang Thần—The retinue of the Vajradevas.

Kim Cang Chử: Chày Kim Cang rất bén—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms.

1) Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ: The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier.
2) Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng: It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits.
3) Độc Cổ Kim Cang Chữ: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là "Độc Cổ"—When straight as a sceptre it is one limbed vajra.
4) Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là "tam cổ"—When it has three prongs, it is called "three-pronged" vajra.
5) Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là "ngũ cổ"—When it has five prongs, it is called "five-pronged" vajra.
6) Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là "cửu cổ"—When it has nine prongs, it is called "nine-pronged" vajra.

Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa (skt).

1) Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phẫn nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị nầy có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phẫn Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới—The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu—See Ngũ Phật.
2) Vị Bồ Tát có răng nanh: A Bodhisattva with the fangs.

Kim Cang Diệt Định: Kim cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại—Diamond meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality.

Kim Cang Dụ Định: Vajra-meditation—See Kim Cang Định and Kim Cang Tam Muội.

Kim Cang Đài: Diamond Lotus.

Kim Cang Đàm: Hỏa Viện—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ—Diamond-blaze, acircle of fire to forbid the entry of evil spirits.

** For more information, please see Hỏa Ấn, Hỏa Giới, and Hỏa Viện.

Kim Cang Đảnh:

1) Vương miện Kim Cang: The vajra (diamond) apex or crown.
2) Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo: A general name of the esoteric doctrine and sutras of Vairocana.

Kim Cang Đảnh Kinh: Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon.

Kim Cang Định: Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Dụ Định—Kim Cang Tam Muội—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đắc phép thiền định nầy sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—Vajra-meditation—Samadhi as a state

of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off.

** For more information, please see Kim Cang Tam Muội.

Kim Cang Đoạn: Vajracchedika (skt)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra)—See Kinh Kim Cang in Appendix G.

Kim Cang Đồng Tử: Vajrakumara (skt).

1) Kim Cang Sứ Giả của chư Phật và chư Bồ Tát: A Vajra-messenger of the Buddhas or Bodhisattvas.
2) Hóa thân của Đức Phật A Di Đà thành một đứa trẻ tay cầm kim cương chùy, mặt có vẻ phẫn nộ: An incarnation of Amitabha in the form of a youth with fierce looks holding a vajra.

Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt).

- Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới—The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things).
- Kim Cang Giới được diễn dịch là "Trí" giới—Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection.
- Kim cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác: The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment.
- Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân: The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric Nirnamakaya.
- Kimg Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết—It is the sixth element of "Conscious mind," and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents "wisdom" or "understanding."
- Kim Cang Giới tương ứng với "quả."—Vajradhatu corresponds to fruit or effect.
- Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh: Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being.

Kim Cang Giới Ngũ Bộ: Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas:

1) Trung Đài Đại Nhựt Như Lai: Vairocana in the center.
2) Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.
3) Nam Phương Bảo Sanh Phật: Ratnasambhava in the south.
4) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.
5) Bắc Phương Bất Không Thành Tựu: Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north.

** For more information, please see Ngũ Phật

Kim Cang Giới Thai Tạng Giới: Vajradhatu and Garbhadhatu (skt).

(I) Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt)—See Kim Cang Giới.

(II) Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt).

1) Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí: Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom.
2) Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ

Lô Giá Na bất hoại trí—The womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom—The womb or store of all things.

3) Thai Tạng Giới được diễn dịch như là chất liệu căn bản của Kim Cang Giới—Garbhadhatu is interpreted as the substance underlying the Vajradhatu (realm of intellection).
4) Thai Tạng Giới tương ứng với nhân: Garbhadhatu corresponds to the cause.

Kim Cang Hộ Bồ Tát: Vị Bồ Tát bảo hộ che chở cho con người với lòng đại bi như một chiếc nón sắt bao bọc—The Bodhisattva Vajra pala, who protects men like a helmet and surrounds them like mail by his great pity.

Kim Cang Huệ: Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chư tướng hay trí tuệ ảo giác—Diamond-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge.

Kim Cang Khẩu: Lời nói hay giáo thuyết xuất ra từ kim khẩu của Phật bền vững như kim cương bất hoại—Diamond mouth (of a Buddha)—The diamond-like firmness of the Buddha doctrine.

Kim Cang Kinh: Vajracchedika-prajnaparamita-sutra—Kim cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác—The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnaparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others.

** For more information, please see Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Kim Cang Linh: Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it.

Kim Cang Linh Bồ Tát: Vajra-ghanta (skt)—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala.

Kim Cang Luân:

1) Kim Cang Pháp Luân: Bánh xe Pháp Kim cang—The diamond or vajra wheel.
2) Kim Cang Thừa: Vajrayana (skt)—Symbolical of the esoteric sects.
3) Kim luân của tầng đất thấp nhất: The lowest of the circles beneath the earth.

Kim Cang Luân Sơn: See Kim Cang Vi Sơn.

Kim Cang Luân Tọa: See Đại Nhân Đà La Tọa.

Kim Cang Lực: Sức mạnh như kim cương, sức mạnh không ai chống nổi—Vajra-power—Irresistible strength.

Kim Cang Lực Sĩ: See Kim Cang Thần, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Mạn Đồ La: See Kim Cang Giới, and Kim cang Giới Ngũ Bộ.

Kim Cang Mật Tích: Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—Những vị tay cầm chày kim cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích nầy làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên…, làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến—The deva-guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group.

Kim Cang Môn: Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La—The diamond door of the Garbhadhatu mandala.

Kim Cang Ngữ Ngôn: See Kim Cang Niệm Tụng.

Kim Cang Niệm Tụng: Kim cang Ngữ Ngôn—Niệm thầm—Silent repetition.

Kim Cang Phan: Vajraketu (skt)—Cờ treo trên cột đầu rồng—A flag hung to a pole with a dragon's head.

Kim Cang Phan Bồ Tát: Vajraketu Bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới—The flag-bearer, one of the sixteen in the Vajradhatu group.

Kim Cang Pháp Giới Cung: Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng)—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.

Kim Cang Phật: Vajra-buddha (skt)—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity.

Kim Cang Phật Tử: Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo—Son of the Vajra-buddha, i.e. of Vairocana, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect.

Kim Cang Quán: Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý—The diamond insight or vision which penetrates into reality.

Kim Cang Quyền: Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau)—Vajra-fist—The hands doubled together on the breast.

Kim Cang Quyền Bồ Tát: Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang—One of the Bodhisattvas in the Diamond group.

Kim Cang Sát: Vajraksetra (skt)—Tên gọi các chùa hay tự viện—Buddhist monastery or building.

Kim Cang Tác: Vajrapasa (skt)—Dây thòng lọng kim cang trong tay của Bất Động Minh Vương—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Arya-achlanatha-raja) and others.

Kim Cang Tác Bồ Tát: Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đồ La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình—Vajrapasa-bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living.

Kim Cang Tam Muội: Vajravimbopama (skt)—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội nầy mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa.

** For more information, please see Kim Cang Định.

Kim Cang Tạng: Vajragarbha (skt).

1) Kho Tạng Kim Cang: The Diamond treasury.
2) Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già: The Bodhisattva in the Lankavatara sutra.

Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajra Treasury Bodhisatva.

Kim Cang Tạng Vương:

1) Kiếp kế tiếp của Kim cang Tạng Bồ Tát: A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva.
2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Kim Cang Tát Đỏa: Vajrasattva-mahasattva (skt)—Kim Cang Thủ.

1) Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai: A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first.
2) Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đồ La: All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala.
3) Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca): Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva.
4) Tất cả chúng hữu tình đều là "Kim cang Tát Đỏa" vì tất cả đều có Phật tính: All beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature.
5) Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đỏa: All beginners in the faith and practice are vajrasattva.
6) Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa: All the retinue of Aksobhya are vajrasattva.
7) Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thệ nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa: Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva.

Kim Cang Tâm: Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương—Diamond heart, that of a bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion.

Kim Cang Tâm Điện: Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na—The shrine of the indestructible diamond-brillant heart—The Vajradhatu (mandala) in which Vairocana dwells.

Kim Cang Thân: Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật)—Thân kim cang bất hoại của Phật—Golden body—The diamond body, the indestructible body of Buddha.

Kim Cang Thần:

1) Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng)—The guardian spirits of the Buddhist order.
2) Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện: The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries.

** For more information, please see Kim Cang Thủ, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Thể: Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập)—The diamond body, that of Buddha and his merit.

Kim Cang Thiên: Vị Trời hộ pháp trong nhóm Kim Cang Giới—The vajra-deva in the Vajradhatu group.

Kim Cang Thủ: Vajrapani (skt)—

1) Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy: A holder (protector) of the vajra.
2) Hình ảnh hay dấu hiệu Kim Cang Chùy: Any image or symbol of a Vajra.

** For more information, please see Đại Thắng Kim Cang and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Thủy: Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo—Diamond or Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite.

Kim Cang Thừa:Vajrayana (skt)—Tên khác của tông phái Chân Ngôn, giáo pháp sắc bén như kim cương. Kim Cang Thừa thường được gọi đơn giản là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—

The Diamond Vehicle, another name of the Shingon. The Vajrayana is simply often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa and Gelugpa.

1) Nyingmapa: Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8th century under the reign of King Trisong Detsen (742-797).
2) Kagyupa: Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11th century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12th century.
3) Sakyapa: Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992-1074) in the 11th century.
4) Gelugpa: Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14th century.

Kim Cang Tọa: Vajrasana (skt).

1) Kim Cang Tòa nơi Đức Phật ngồi khi đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Bodhimanda—Buddha's seat on attaining enlightenment—The Diamond throne.
2) Dáng vẻ lúc ngồi: The posture or manner of sitting.

Kim Cang Trí:

1) For more information, please see Tự Giác Thánh Trí.
3) Kim Cang Trí Pháp Sư—Dharma Master Vajrabodhi:

- Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc—Name of an Indian monk who came to China around 619 A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra.
- Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723): Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên

đường về Lạc Dương: Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang-An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang.

Kim Cang Trí Tam Tạng: Vajrabodhi (skt)—Bạt Viết La Bồ Đề—See Kim Cang Trí (2).

Kim Cang Trượng: See Kim Cang Chử.

Kim Cang Tuệ: Diamond wisdom—See Kim Cang Huệ.

Kim Cang Tử: Rudraksa (skt)—Hạt kim cang để làm chuỗi—A seed similar to a peachstone used for beads.

** For more information, please see Ác Xoa, and Ác Xoa Tụ.

Kim Cang Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Chùa Kim cang được dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 17 và đã được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn bản Kinh Kim Cang bằng chữ Hán được khắc trên gỗ—Name of a pagoda located in Bình Cang hamlet, Bình Thạnh village, Thủ Thừa district, Long An province, South Vietnam. Kim Cang Pagoda was built in the middle of the nineteenth century and has been rebuilt many times. The copies of the Diamond Sutra in Chinese character, engraved in wood, has still been kept in the pagoda.

Kim Cang Vi Sơn:

1) Núi Thiết Vi bao quanh thế giới: The concentric iron mountains about the world.
2) Núi Tu Di: The Sumeru.
3) Kim Sơn, tên của một ngọn núi trong huyền thoại: Golden Mountain, name of a fabulous mountain.

Kim Cang Viêm: See Hỏa Giới and Hỏa Viện.

Kim Cang Vương: Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang—The Vajra-king, i.e. the strongest, or finest, e.g. a powerful bull.

Kim Cang Vương Bảo Giác: Ngọc Ma Ni nẩy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác—The diamond royal-gem enlightenment, i.e. that of the Buddha.

Kim Cang Vương Bồ Tát: Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới—The Diamond King Bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas in the Diamond realm.

Kim Chi Ngọc Diệp: Gold branches and jade leaves—Noble.

Kim Cốt: Xá lợi của Đức Phật—Golden bons, i.e. Buddha's relics.

Kim Cương: See Kim Cang.

Kim Đại Vương: Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm—Protector of travellers, shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin.

Kim Đề: Kanthaka-asvaraja (skt)—Tên của con ngựa Kiến Trắc mà Đức Phật đã cỡi đi trong đêm xuất gia—Name of the steed on which Sakyamuni left his home.

Kim Địa: Kim Điền—Tự viện Phật giáo (do

tích trưởng giả Tu Đạt lấy vàng mua Kỳ Viên)—A Buddhist monastery.

Kim Địa Quốc: Suvarnabhumi (skt)—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoằng pháp tại đây—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries.

Kim Gia: Trường phái mà mình đang theo—The present school—My school or sect.

Kim Hà: See Kim Sa Hà.

Kim Kê: Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—The golden cock or fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma.

Kim Khẩu: The golden mouth of the Buddha.

Kim Khẩu Quỷ: Châm khẩu quỷ—Quỷ có cổ nhỏ như cây kim—Needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thurst.

Kim Khu: See Kim Thân.

Kim Lai: The present and the future.

Kim Lan Cà Sa: See Kim Lan Y.

Kim Lan Y: Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng—A kasaya or robe embroidered with gold; a golden robe.

Kim Liên:

1) Hoa sen vàng: Golden lotus bloom.
2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liên, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Nguyên xưa là chùa Đống Long, dựng từ thời nhà Trần (1225-1413) trên một nền nhà cũ, nơi công chúa Từ Hoa, con gái vua Lý Thần Tông ra đời. Về sau chỗ nầy lập trại trồng dâu nuôi tằm nên gọi là làng Nghi Tàm. Năm 1639, chùa được tu sử lại, gọi là chùa Đại Bi, đến năm Lê Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lại được trùng tu, và chùa được mang tên Kim Liên từ đó. Vào năm 1792, chùa lại được trùng tu và nhiều lần về sau nầy nữa. Chùa hiện nay được coi như là di sản kiến trúc thời Tây Sơn. Cổng tam quan của chùa có kiến trúc gỗ độc đáo, đượm dáng vẻ cung đình. Nổi bậc còn có những bức chạm trỗ hình rồng và hoa nổi trên mặt gỗ hết sức tinh xảo: Name of an ancient temple, located in Nghi Tàm hamlet, Quảng An village, Từ Liêm disrict, Hanoi, North Vietnam. Its old name was Đống Long Temple, built in the Trần dynasty (1225-1413) on an old floor of a house where Princess Từ Hoa, King Lý Thần Tông's daughter, was born. The house was once turned into a plantation for growing mulberry and silk worms. This is why the village is called Nghi Tàm. In 1639, the temple was repaired and renamed Đại Bi. In the thirty-second Lê Cảnh Hưng year (1771), it was rebuilt again, and given the present name, Kim Lien Temple. In 1792, it was restored on the larger scale and has been resconstructed many times. At present, Kim Liên Temple is an architectural artistic vestige of the Tây Sơn dynasty. The three-entrance gate is of distinctive wooden structure styled Vietnamese royal palace. Distinguished from the three-entrance structure are the skillfully carved wooden bas-reliefs representing the image of flowers and dragons.

Kim Liên Tịch Truyền: Zen Master Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816)—Thiền sư Kim Liên, người Việt Nam, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Ngài xuất gia từ thuở bé tại chùa Vân Trai. Sau dó ngài đến chùa Liên Tông và trở thành đệ tử của ngài Từ Phong Hải Quýnh. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1816, thọ 70 tuổi—A Vietnamese Zen master from Thượng Phước, North Vietnam. He left home and stayed at Vân Trai Temple when he was very young. Later he went to Liên Tông Temple and became a disciple of Zen Master

Từ Phong Hải Quýnh. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1816, at the age of 70.

Kim Luân:

1) Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển)—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space.
2) Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King—See Tứ Luân (D).

Kim Luân Phật Đảnh: See Đại Thắng Kim Cang.

Kim Luân Phật Đảnh Tôn: Đại Xí Thạnh Quang—The Great Blazing Perfect Light.

Kim Luân Vương: A Golden-wheel (cakra) king—See Tứ Luân (D).

Kim Mao Quỷ: Ghosts with needle hair, distressing to themselves and others.

Kim Mao Sư Tử:

1) Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi—The lion with golden hair on which Manjusri rides.
2) Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật: A previous incarnation of the Buddha.

Kim Môn: Golden door (gate).

Kim Ngân: Gold and silver.

Kim Ngọc: Gold and jade.

Kim Ngôn: Lời vàng của Phật—Golden words, i.e. those of Buddha.

Kim Nhân: Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng—A image of Buddha of metal or gold.

Kim Ô: The sun.

Kim Phật: See Kim Nhân.

Kim Quang: Golden light.

Kim Quang Đồng Tử: Kim Quang Minh Cổ—Người trẻ tuổi dòng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật—Golden Light Drum—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order.

Kim Quang Minh: Ánh sáng vàng chói sáng—The golden light.

Kim Quang Minh Kinh: Suvarna-prabhasa-uttamaraja (skt)—Kim Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau nầy (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sám đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai.

Kim Quang Minh Nữ: Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—Wife of Golden Light Drum—See Kim Quang Đồng Tử.

Kim Quang Phật Sát: Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới—The lowest of the Buddha-ksetra.

Kim Quang Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Quang ban đầu có tên là Tường Quang, là một ngôi chùa do dì của Vua Thành Thái là bà Nguyễn Thị Lựu xây dựng năm 1871. Bốn năm sau khi lên ngôi, vua Thành Thái đã sắc tứ biển ngạch đổi tên là Kim Quang Tự, và cấp tiền để phụng thờ tiên tổ. Hoàng Thái Hậu Từ Minh, thân mẫu của vua Thành Thái ban tiền để thếp vàng

tượng Phật và mở rộng nhà Tăng cũng như hậu liêu. Sau cơn bão lịch sử năm 1904, chùa bị hư hại nặng, nên nhà vua cấp tiền trùng tu, qui mô chùa lại một lần nữa đổi mới. Năm 1962, sư Bích Phong chùa Qui Thiện đôn đốc trùng tu. Năm 1963 sư Toàn Lạc xây cổng tam quan, trùng tu bình phong, làm cho cảnh chùa trở nên uy nghi hơn. Chùa Kim Quang gắn liền với họ ngoại của vua Thành Thái. Ảnh của hai vị vua Thành Thái và Duy Tân đã được thờ trên án thờ phía sau chùa. Chùa Kim Quang là nơi lưu niệm của hai vì vua yêu nước—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple's original name was Tường Quang. It was built in 1871 by one of king Thành Thái's aunts, Mrs. Nguyễn Thị Lựu. In 1892, four years after he came to the throne, king Thành Thái officially recognized the temple and renamed it Kim Quang, and allotted land for the use of the temple to keep up worship services. The Từ Minh, the king's mother, granted money for the statues to be gilted and the staff house as well as the house enlarged. After the historic storm in 1904, the temple was badly damaged, so the king granted money for an overall reconstruction. The structure of the temple once more changed for the better. In 1962, Venerable Bich Phong from Qui Thiện temple supervised the reconstruction of the temple. In 1963, Venerable Toàn Lạc built the three-entrance gate, restored the screen wall, giving the temple a more impressive appearance. Kim Quang temple was closely linked with the maternal family of king Thành Thái. Portraits of king Thành Thái and king Duy Tân were positioned on the altar in the back room of the temple. Kim Quang temple is also a souvenir to the above two patriotic kings.

Kim Quy: Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—The golden tortoise on which the world rests.

** For more information, please see Kim Luân.

Kim Sa: Cát vàng—Golden sand.

Kim Sa Hà: Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn—An imaginary river in the Nirvana.

Kim Sát:

1) Kim Tháp: A golden pagoda.
2) Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp: The nine golden circles on top of a pagoda.

Kim Sắc: Có màu vàng—Golden coloured.

Kim Sắc Ca Diếp: Tên của Ngài Đại Ca Diếp. Ngài có tên Kim Sắc Ca Diếp do bởi tương truyền ngài nuốt ánh sáng, nên thân tỏa ra kim sắc—Name of Mahakasyapa, as he is said to have swallowed light, hence his golden hue.

Kim Sắc Khổng Tước Vương: Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm—The golden-hued peacock king, protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin.

Kim Sắc Nữ: Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ưng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da "kim sắc" của bà—The princess of Varanasi, who is said to have ben offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself.

Kim Sắc Thế Giới: Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi—The golden coloured heaven of Manjusri.

Kim Sắc Vương: Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A previous incarnation of the Buddha.

Kim Sắc Y: See Kim Lan Y.

Kim Sơn:

1) Núi Thiết Vi hay Tu Di: Metal or golden mountain or Sumeru.
2) Thân Phật: The Buddha's body.

** For more information, please see Thất Kim Sơn.

3) Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt.

Kim Sơn trước đây tên là Bửu Sơn, rồi Ngọc Sơn. Không ai biết chùa được xây dựng từ đời nào, nhưng hiện nay tại sân Bảo Tàng Cổ Vật Huế vẫn còn một tấm bia đá chùa Bửu Sơn đề năm 1667. Năm 1904, cơn bão lớn đã làm cho chùa sụp đổ. Qua năm 1908, vua Duy Tân cho đem tượng Phật và pháp khí về chùa Thiên Mụ. Trên nền cũ chỉ dựng lại một nhà từ đường để thờ những vị Tăng quá cố. Vào khoảng cuối thập niên 1970s, chùa được tái thiết, vẫn tọa lạc trên ngọn đồi tròn thuộc làng Bảo Hựu, cuối một dãy đồi thấp về phía tây của Huế—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was first named Bửu Sơn, then Ngọc Sơn. No one knows when the temple was built; however, there is still a stele of the temple positioned in the yard of the Museum of Historic Antiques of Huế which dated 1667. In 1904, a big storm badly damaged the temple. In 1908, king Duy Tân ordered to dismantle the temple and to transfer Buddha statues and ritual instruments to Thiên Mụ temple. On the old side, only a worhsip house was built for the worship of the dead monks. In the 1970s, the temple was rebuilt on the the round hill at Bảo Hựu village, at one end of a range of low hills west of Huế.

Kim Sơn Vương: Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Buddha, especially Amitabha.

Kim Tạng: Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh—Golden treasury, i.e. the Buddha-natue in all the living.

Kim Tạng Vân: Khi Hiền Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain.

Kim Thai: See Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.

Kim Thân: Thân Kim Sắc của Đức Phật—The golden body or person, that of Buddha—The whole body of the Buddha.

Kim Thóc Như Lai:

1) Kim Thóc Như Lai: Hạt thóc vàng Như Lai—The golden grain Tathagata.
2) Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp: A title of Vimalakirti in a previous incarnation.

Kim Thời: Present time.

Kim Thủy: Nước vàng, ám chỉ trí tuệ—Golden water, i.e. wisdom.

Kim Tiên:

1) Thần Tiên: Golden rsi or immortal.
2) Người tu Tiên (đạo Lão): Taoist genii.
3) Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật: A venerable term for Buddha.
4) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tuy không phải là tổ đình của một hệ phái nào nhưng chùa Kim Tiên là một ngôi chùa được xây dựng rất sớm ở Huế. Hòa Thượng Bích Phong là vị sư đầu tiên trùng tu chùa Kim Tiên vào khoảng thế kỷ 17. Sau đó chùa trở thành phế tích, chỉ còn là một mái thảo am. Đến khoảng giữa triều Gia Long, Hòa Thượng Đức Hóa tái thiết lại mái thảo am. Mấy mươi năm sau, dưới triều Tự Đức, chùa được Hòa Thượng Thánh Thông Nhất Trí, một Tăng Cang của triều đình tại chùa Thiên Mụ trùng tu chùa trên qui mô rộng lớn hơn, và giao cho Hòa Thượng Tâm Chính Hải Từ trụ trì. Năm 1888, Hòa Thượng Hải Từ với sự trợ giúp của Hòa Thượng Diệu Giác đã tái thiết ngôi chùa lần nữa. Năm 1930, chùa được Hòa Thượng Thanh Đức Tâm Khoan, Tăng Cang chùa Diệu Đế trùng tu lần nữa. Sau đó Hòa Thượng Hưng Mãn Trừng Gia trùng tu lại chánh điện, tái thiết phương trượng, xây dựng lại Tăng xá, hậu

liêu. Ngày nay, dù chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc cổ kính—Name od an old temple in Huế, Central Vietnam. Though it is not a temple that has relations with a certain venerable patriarch of a Buddhist sect, Kim Tiên was one of the oldest temples in Huế. Most Venerable Bích Phong was the first monk who rebuilt the temple in the seventeenth century. Sometime later, the temple became a ruin, only a thatched small temple survived. In the middle of King Gia Long" reign, Most Venerable Đức Hóa Đạo Thành rehabilitated the thatched temple in a small structure. Several decades later, during the reign of king Tự Đức, the temple was rebuilt on a larger scale by Most Venerable Tánh Thông Nhất Trí, who was a royal-recognized monk of Thiên Mụ Temple. In 1888, with the help of Most Venerable Diệu Giác, Most venerable Tâm Chính Hải Từ rebuilt the temple again. In 1930, Most Venerable Thanh Đức Tâm Khoan, a royal-recognized monk from Diệu Đế temple rebuilt the temple again. Though it has been rebuilt so many times, it still maintains its ancient architectural style.

Kim Tinh:

1) Sukra (skt)—The planet Venus.
2) Tóc của Phật: The Buddha's hair.

Kim Trượng: Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gẫy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: "Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lẫy lừng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát)—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions of Hinayana as in a dream of King Bimbisara).

Kim Tự Tháp: Pyramid.

Kim Tỳ La: Kumbhira (skt)—Kim Ba La-Cấm Tỳ La.

1) Cá Sấu—A crocodile—Alligator.
2) Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp: A Yaksa-king, who was converted and became a guardian of Buddhism.

Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La: Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Thần—Kim Tỳ La Đại Tướng.

1) Quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm: The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin.
2) Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ: An Indian monk.

Kim Văn: Modern literature.

Kim Viên: Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ "viên giáo" của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—A T'ien-T'ai term indicating the "perfect" teaching, that of the Lotus, as compared with the old "perfect" teaching which preceded it.

Kim Xí Điểu Vương: Garuda-raja (skt)—Ca Lâu La Vương.

1) Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu—The king of birds, with golden wings, companion of Visnu.
2) Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ: Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people.
3) Kim Xí Điểu Vương còn để chỉ Đức Phật: The king of birds is a symbol of the Buddha.

Kín: Secret.

Kinh:

1) Gai: Thorns.
2) Sutras (skt)—Sutta (p)—Prayer book—Nghĩa đen của tiếng Phạn là "sợi chỉ xâu

các hạt châu." Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiền Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều nầy cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền," nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều nầy chỉ có nghĩa là với Thiền Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển—Literally sutra means a thread on which jewles are strung. The sutras are Buddhist scriptures, that is, the purported dialogues and sermons of sakyamuni Buddha. There are said to be over ten thousand, only a fraction of which have been translated into English. The so-called Hinayana were originally recorded in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most Buddhist sects are founded upon one particular sutra from which they derive their authority. The T'ien-T'ai and Lotus Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen from the Avatamsaka Sutra. The Zen sects, however, is associated with no sutra, and this gives Zen masters freedom to use the scriptures as and when they see fit or to ignore them entirely. There is a familiar statement that Zen is a special transmission outside the scriptures, with no dependence upon words and letters. This only means that for the Zen sect, truth must be directly grasped and not taken on the authoriry of any thing, even the sutras.

Kinh A Di Đà: Sukhavati Vyuha Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Sutra of Amitabha—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra.

** See Kinh A Di Đà trong phần Appendix A.

Kinh A Di Đà Bổn Nguyện: Longer Sukhavativyuha Sutra—Longer Amitabha Sutra—See Tây Phương Cực Lạc và Kinh A Di Đà.

Kinh A Di Đà Tiểu Bổn: Sukhavati-vyuha (skt)—Kinh A Di Đà Tiểu Bổn là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua nầy. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xãy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ nầy để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của

Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: "Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp nầy và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo nầy, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Đối tượng của bài thuyết pháp nầy của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bổn là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin nầy thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." " From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

** For more information, please see Kinh A Di Đà in Appendix A.

Kinh A Dục Vương: Asokaraja Sutra (skt)—Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh—The sutra written about the life of King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest.

Kinh A Hàm: Agamas (for Hinayana).

Kinh Bát Châu Tam Muội: Pratyutpannabuddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra—Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chư Phật hiện tiền Tam muội. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sanh Hán tự—The sutra shows ways of contemplations of any Buddhas. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema.

Kinh Bát Đại Nhân Giác: Sutra on the Eight Awakenings of Great People.

(A) Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác—History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People:

a) Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương . Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn

bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh nầy thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa—Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions.

b) Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh nầy có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân—In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to.

c) Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bật vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thong dong dạo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc nầy lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh—Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages.

d) Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh nầy, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều nầy trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thảy đều tiêu sạch, thong dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu—If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy.

(B) Hình thức của kinh—The form of the sutra: Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous.

(C) Nội dung của kinh—The content of the Sutra:

1) Điều Giác Ngộ thứ nhất—The First Awakening:

- Đời vô thường quốc độ bở dòn—The

world is impermanent, countries are perilous and fragile.
- Tứ đại khổ không—The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty.
- Năm ấm vô ngã có còn chi đâu—The Five Aggregates (Skandhas) are not me.
- Đổi đời sanh diệt chẳng lâu—Death and rebirth are simply a series of transformations.
- Giả dối không chủ lý mầu khó tin—Misleading, unreal, and uncontrollable.
- Tâm là nguồn ác xuất sanh—The mind is the wellspring of evil.
- Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay—The body is the breeding ground of offenses.
- Người nào quán sát thế nầy—Whoever can investigate and contemplate these truths,
- Lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra—Will gradually break free of death and rebirth.

2) Điều Giác Ngộ thứ hai—The Second Awakening:
- Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều—Too much desire brings pain.
- Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu—Death and rebirth are tiresome ordeals.
- Bởi do tham dục, mà chiêu khổ nầy—They stem from our thoughts of greed and desire.
- Bớt lòng tham dục chẳng gây—By reducing desires.
- Thân tâm tụ tại vui nầy ai hơn—We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind.

3) Điều Giác Ngộ thứ ba—The Third Awakening:
- Đắm mê trần mải miết chẳng dừng—Our minds are never satisfied or content with just enough.
- Một bề cầu được vô chừng—The more we obtain, the more we want.
- Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu—Thus we create offenses and do evil deeds.
- Những hàng Bồ Tát hiểu sâu—Bodhisattvas do not make mistakes.
- Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sờn—Instead, they are always content.
- Cam nghèo giữ đạo là hơn—Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings.
- Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên—Their sole occupation is cultivating wisdom.

4) Điều Giác Ngộ thứ tư—The Fourth Awakening:
- Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân—Idleness and self-indulgence will be our downfall.
- Thường tu tinh tấn vui mừng—With unflagging vigor,
- Dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời—Great people break through their afflictions and baseness.
- Bốn ma hàng phục như chơi—They vanquish and humble the Four Kinds of Demons.
- Ngục tù ấm giới thảnh thơi ra ngoài—And they escape from the prison of the Five Skandhas.

5) Điều Giác Ngộ thứ năm—The Fifth Awakening:
- Ngu si là gốc khổ luân hồi—Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth.
- Bồ Tát thường nhớ không ngơi—Bodhisattvas are always attentive to.
- Nghe nhiều học rộng chẳng lơi chút nào—And appreciative of extensive study and erudition.
- Vun bồi trí tuệ càng cao—They strive to expand their wisdom.
- Biện tài đầy đủ công lao chóng thành—And refine their eloquence.

- Đặng đem giáo hóa chúng sanh—Teaching and transfoming living beings.
- Niết bàn an lạc còn lành nào hơn—Nothing brings them greater joy than this.

6) Điều Giác Ngộ thứ sáu—The Sixth Awakening:
- Người khổ nghèo lắm kết oán hờn—The suffering of poverty breeds deep resentment.
- Không duyên tạo tác ác đâu sờn—Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people.
- Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ nầy, lòng không còn thấy kia đây—So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike.
- Ít khi nhớ đến buồn gây thuở nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm—They neither harbor grudges nor despite evil-natured poeple.

7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening:
- Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời—Great people, even as laity, are not blightly by worldly pleasures.
- Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du—Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-robes and blessing-bowl of the monastic life.
- Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ—Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity.
- Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu—Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate.

8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening:
- Tử sanh hoài đau khổ vô cùng—Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire.
- Phát tâm dõng mãnh đại hùng—Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle.
- Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn—To rescue all beings.
- Thà mình chịu khổ muôn vàn, thay cho tất cả an nhàn thảnh thơi—To endure endless hardship while standing in for others.
- Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang—To lead everyone to ultimate happiness.

** For more information, please see Bát Đại Nhân Giác.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Prajnaparamitahrdaya-Sutra—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lào trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là "Sắc bất dị không, không bất dị sắc" (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là "trí huệ đáo bỉ ngạn." Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is "Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form," an

affirmation that is frequently referred to in Zen. The Prajna-Paramita Heart Sutra literally means "the wisdom that leads to the other shore." The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

** See Bát Nhã Tâm Kinh trong phần Appendix A.

Kinh Biệt Giải Thoát: Pratimoksa sutra (skt)—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo in Vietnamese-English Section, and Pratimoksa and Pratimoksa-sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kinh Bồ Đề Hành Kinh: Bodhicaryavatara Sutra—Kinh nói về "Đi vào con đường Giác Ngộ" được Ngài Long Thọ soạn—Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna.

Kinh Bổn: Sutra (skt)—Kinh điển trong Tam Tạng được Đức Phật thuyết giảng—The sutras in the Tripitaka are the sermons attributed to the Buddha.

**For more information, please see Kinh.

Kinh Bổn Sanh: Jataka—Kinh nói chi tiết về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống phá Ngài. Kinh chỉ bày những hành động trong tiền kiếp ảnh hưởng thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc sống hiện tại theo đúng luật nghiệp quả—Narratives of birth stories detail past (previous) lives of the Buddha and of his followers and foes. The sutra shows how the acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of karma.

Kinh Bổn Sự: Itvritaka—Narratives of past lives of the Buddha's disciples.

Kinh Chúng Tập: Sangiti Sutta (p).

Kinh Cô Khởi: Phúng Tụng—Gatha—Verses containing ideas not expressed in prose.

Kinh Di Bộ Tông Luân Luận: Samayabhedo Sutra—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples).

Kinh Dị: Frightened.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Saddharma-pundarika-Sutra (skt)— Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh. Trong nhiều phương diện, kinh Pháp Hoa được xem là kinh căn bản của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Kinh nầy ảnh hưởng rất lớn đến thế giới Phật tử Đại Thừa, không những chỉ ở Ấn Độ mà còn tại các xứ khác như Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, qua các tông Thiên Thai, Nhật Liên và những tông khác. Hơn nữa, kinh nầy dẫn giải con đường từ bi vô lượng, cũng như cốt lõi hướng đi căn bản của truyền thống Đại Thừa, đó là tâm đại từ bi. Phật giáo Đại thừa coi Kinh Liên Hoa là bộ kinh chứa đựng toàn bộ học thuyết của Phật. Kinh nầy được Phật thuyết giảng trên

núi Linh Thứu. Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh lớn trong giáo pháp của Phật. Ý nghĩa của kinh nầy là Đức Phật đã gom tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát về một thừa duy nhất là Phật Thừa. Trong kinh nầy Đức Phật đã giải thích rõ ràng về nhiều phương pháp đạt tới đại giác như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v.v. chỉ là những phương tiện được đặt ra cho thích hợp với trình độ của từng người. Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất: Phật thừa dẫn đến đại giác cho chúng sanh mọi loài. Kinh Pháp Hoa tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Phần lớn kinh được dùng để chứng minh rằng Đức Phật đã giảng giáo pháp Tiểu Thừa cho lớp người đầu óc thấp kém, vì đối với những người nầy không thể giải bày toàn bộ chân lý được. Các Phật tử Tiểu Thừa được Phật khuyên nên hành trì ba mươi bảy phẩm trợ đạo, hay các phép tu dẫn đến sự giác ngộ để rũ sạch phiền não, nên hiểu rõ Tứ Diệu Đế, luật Nhân Quả và nhận thức Nhân Không hay Vô Ngã, để qua đó có thể đạt được niết bàn. Sau đó Đức Phật nhấn mạnh rằng những người nầy cần nỗ lực thêm nữa ở đời sau, tạo được những công đức và phẩm hạnh cần thiết của một vị Bồ Tát để chứng đắc Phật quả. Kinh được Ngài Dharmaraksa dịch ra Hán văn năm 268 và Cưu Ma La Thập dịch năm 383. Chúng ta nên nhớ rằng Kinh Pháp Hoa, nguyên đã được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thành bảy quyển gồm 27 phẩm. Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm về Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa là anh họ và cũng là kẻ phá hoại Phật. Ông trở về, và yêu cầu Pháp Ý, người Ấn, phiên dịch phẩm nầy. Phẩm nầy về sau được phụ thêm vào bản kinh trước. Do đó kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm. Năm 602 hai vị Jnanagupta và Dharmagupta cũng dịch bộ kinh nầy sang Hán văn—The period between the Second Council and the first century B.C., Mahayana literature developed in India, and the emergence of a number of important texts. After that, hundreds of Mahayana sutras were composed in Sanskrit. Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possiblity of universal liberation. In many ways, the Lotus is the foundation sutra of the Mahayana tradition. It has great influence in the Mahayana Buddhist world, not only in India, but also in China, Japan, and Vietnam, where it is the favorite text of the T'ien-T'ai, Nichiren and some other schools. Moreover, it expounds the way of great compassion, the lotus sutra represents the essence of the Mahayana tradition's fundamental orientation, which is great compassion. It is considered in the Mahayana as that sutra that contains the complete teaching of the Buddha. The Lotus Sutra is a discourse of the Buddha on Vulture Peak Mountain. Dharma Flower Sutra or the Maha Saddharma-pundarika Sutra, or the Lotus Sutra, is one of the greatest sutras taught by the Buddha. Its significance is that the Buddha united all three vehicles of Sravaka-Yana (Sound-Hearer Vehicle), Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana and said there is only one vehicle and that is the vehicle of Buddhahood. In it the Buddha shows that there are many methods through which a being can attain enlightenment such as shravaska, pratyekabuddha and bodhisattva, etc. These are only expedients adapted to varying capabilities of beings. In reality, there is only one vehicle: Buddhayana (Buddha vehicle), which leads all beings to enlightenment, including Mahayana and Hinayana. The Saddharma-pundarika sutra represents the period of transition from

Hinayana to Mahayana Buddhism. A large part of this sutra is devoted to proving that Hinayana Buddhism was preached by the Buddha for the benefit of people of lower intelligence, to whom the whole truth was not divulged. Hinayana Buddhists were adivised to practise the thirty-seven limbs of enlightenment in order to rid themselves of moral impurities, to comprehend the Four Noble Truths and the Law of Causation, and to realize the absence of soul or individuality whereby they can reach a place of rest or nirvana. The Buddha then advises those who had reached perfection in these attainments, to exert themselves further in their future existences in order to acquire the merits and virtues prescribed for the Bodhisattvas for the attainment of Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. We should bear in mind that the Lotus Sutra was originally translated into Chinse by Dharmaraksa in 268 and Kumarajiva in 383 in seven volumes of twenty-seven chapters. Fa-Hsien, in quest of another chapter, started for India in 475 A.D. When he reached Khotan, he found the chapter on Devadatta, a treacherously acting cousin of the Buddha. He eturned and requested Fa-I, an Indian monk, to translate it. This translation was later added to the earlier text. Thus, there are twenty-eight chapters in the present text. In 601A.D., Jnanagupta and Dharmagupta also translated this sutra into Chinese.

** For more information, please see Diệu Pháp Liên Hoa and Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

Kinh Duy Ma Cật: Vimalakirtinirdesa-Sutra—Kinh Duy Ma Cật là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh nầy, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cật nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of "Emptiness" in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice "The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words." The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyện Công Đức: Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật nầy để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they ca be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—See Mười Hai Lời nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Kinh Đại Bát Niết Bàn: Maha parinirvana-Sutra—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài

Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự—Maha Parinirvana Sutra—Great Nirvana—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema.

Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni: Mahakaruna Dharani Sutra—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition—The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

Kinh Đại Bửu Tích: Maha Ratnakuta Sutra—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà)—Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả—The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajan Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra)—A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.

Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra—Còn được gọi là "Lý Thú Kinh" hoặc "Bát Nhã Lý Thú Kinh." Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời nầy. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—Also called "The Interesting Sutra" or "The Interesting Prajna Sutra." It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra.

Kinh Đại Niết Bàn: Maha-Parinirvana Sutra—Great Nirvana Sutra—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm: MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra—Buddhavatamsaka Sutra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về "Sự thâm nhập tự do lẫn nhau" của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng nhơn tâm là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh nầy của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all "mutually unobstructed interpenetration." The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhabhadra.

Kinh Đại Tập: Great Heap Sutra.

Kinh Đại Thừa: Mahayana sutras—Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh nầy được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras)—Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya

sutras:
1) Bát Thiên Tụng: Astasahasrika-prajna-paramita.
2) Diệu Pháp Liên Hoa: Sadharma-pundarika.
3) Lăng Già: Lankavatara.
4) Phổ Diệu: Lalitavistara.
5) Kim Quang Minh: Suvarna-prabhasa.
6) Hoa Nghiêm: Gandavyuha.
7) Như Lai Mật: Tathagata-guhyaka.
8) Tam Muội Vương: Samadhi-raja.
9) Thập Địa Tự Tại: Dasabhumisvara.

Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh: Mahavairocanabhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhựt Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Nhứt hạnh cùng dịch sang Hán tự—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called "Mahavairocana Sutra." The sutra was translated into Chinese by Subhakarasimha and I-hsing.

Kinh Đại Vô Lượng Thọ: The Great Infinite Life Sutra.

Kinh Đạo: Giáo thuyết của kinh—The doctrine of the sutras.

Kinh Đạt Ma Đa La Thiền Kinh: Yogacharabhumi-Sutra—Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5th century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhabhadra. The sutra was divided into five parts:
1) Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Yogachara. Đây là phần quan trọng nhất: The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part.
2) Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy: Interpretations of these stages.
3) Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Yogachara: Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support.
4) Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy: Classifications contained in these sutras.
5) Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận): Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma).

Kinh Địa Tạng: Ksitigarbhapranidhana-Sutra—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời ký nầy không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bổn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, ther is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisatva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksananda.

Kinh Điển: Tipitaka (skt)—Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Phật Giáo

Nguyên Thủy thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Ba Li (Nam Phạn). Phật giáo Đại Thừa thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Bắc Phạn—Canon—Buddhist Sutras—The discourses of Buddha—Canon—Three baskets in Pali recognized by Theravada school. Sutras were written down in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).

Kinh Điển Đại thừa: Mahayana sutras.

Kinh Đường: Sutra Hall.

Kinh Gia: Người kết tập kinh điển, như Ngài A Nan, theo truyền thống được ghi lại thì chính ông là người đầu tiên đã kết tập kinh điển Phật giáo—One who collected or collects the sutras, especially Ananda, who according to tradition recorded the first Buddhist sutras.

Kinh Giả:

1) Bậc uyên thâm và có khả năng thuyết giảng thông suốt kinh luật: One who expounds the sutras and sastras.
2) Bậc uyên thâm và giảng giải thông suốt kinh Pháp Hoa: One who keeps the teaching of the Lotus Sutra.

Kinh Giải Thâm Mật: Samdhinirmocana-Sutra—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sanh Hán tự —This is the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Kinh Giáo: The teaching of the sutras—See Kinh Lượng Bộ.

Kinh Giới: Kinh và giới luật,hay những giới luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras. The commandments regarded as permanent and fundamental.

Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật: Maitreyavyakarana Sutra—Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni's Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the "Long Hoa" assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Hãi: To be frightened.

Kinh Hành: Cankrama (skt).

Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện): Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness.

Tập dưỡng thân phòng bệnh trong hành lang tự viện: Exercise to keep in health; the cankramana was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor.

Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là "một tràng hoa" trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là "tạo hoa" hay một loại hoa thường và "vyuha" là "phân phối trật tự" hay "trang sức."

Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lốt chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm—The Garland Sutra—The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascile Garland Sutra. Avatamsaka means a 'garland,' while in Gandavyuha, ganda means 'a flower of ordinary kind,' and vyuha 'an orderly arrangement' or 'array.' Gandavyuha means 'flower-decoration.' Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the "epitome of Budhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences" and is quoted by all schools of Mhayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka.

Kinh Hoàng: Terrified—Scared—Consternated.

Kinh Hoảng: See Kinh hoàng.

Kinh Hồn: Frightened out of one's wits.

Kinh Kệ: See Kinh điển.

Kinh Khê: Tức Trạm Nhiên Đại Sư, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai ở Trung Hoa—Ching-Ch'i, thorn stream, name of the ninth T'ien-T'ai patriarch Chan-Jan.

Kinh Khủng: Dreadful—Fearful—Frightened.

Kinh Kim Cang: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajna-Paramita (skt)—Kinh

Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhứt của kinh điển Đại Thừa. Kinh nầy là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian nầy đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là "ngã"). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trược để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: "Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắt bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia." Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one's mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: "This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore." The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—A gatha of the Diamond Sutra states:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ, diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

*All phenomena in this world are
Like a dream, fantasy, bubbles,
shadows;
They are also like dew, thunder, and
lightening;
One must understand life like that.

Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh: Sarva-tathagatatattvasamgrahama-Hayanabhisamayamahakaparaya—Kinh điển căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra.

Kinh Kim Quang Minh: Suvarnaprabhasa-Sutra—Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương—Kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến tiện dân đều phải tuân theo "ánh sáng bên trong" ấy. Kinh được Ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hán tự—Suvarnaprabhasa-sutra (skt)—The Sutra of Golden Light—Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political

aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this "inner light." The sutra was translated into Chinese by I-Ching.

Kinh Lăng Già: Lankavatara Sutra (skt)—Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh nầy được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và "tiệm ngộ," qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh nầy coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh nầy được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, "về sau nầy tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị nầy sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc."—A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth of fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksananda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, "In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss."

Kinh Lăng Nghiêm: Surangama Sutra (skt)—Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép nầy mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn

mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp "Thiền Tánh Không" bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được—Also called the Sutra of the Heroic One. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India)—It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment.

Kinh Lễ Sáu Phương: Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A (7).

Kinh Liên Đới: Book of Relations.

Kinh Luân: To adminster—To manage.

Kinh Luận: The sutras and sastras—See Kinh Luật Luận.

Kinh Luận Nghị: Upadesa—Thuyết về Lý Luận—Discussions of doctrine.

Kinh Luật Luận: Sutras, Vinaya, Abhidharma sastras (skt)—Tam Tạng Kinh Điển Phật—The three divisions of the Buddhist canon.

1) Kinh: Sutra (skt)—See Kinh and Kinh Bổn.
2) Luật: Vinaya (skt)—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
3) Luận: Sastra (skt)—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá in Vietnamese-English Section.

Kinh Lượng Bộ: Sautrantika or Santrantivadin (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng chỉ có bộ nầy dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ nầy là Cưu Ma La Đà (bộ phái nầy chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ nầy cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp nầy sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái nầy thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ 'pudgala' đều được chuyển đi. Phái nầy cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái nầy được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa—The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as agianst the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana.

Kinh Ma Đăng Già: Matangi-Sutra—Kinh đặc trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đăng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong nầy, Đức Phật cũng giảng tỉ mỉ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự—The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the "Equality" of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch'ien.

Kinh Ma Ha Tăng Chỉ Luật: Mahasanghika-Vinaya—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hán tự—100 years after the Buddha's nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha's time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya:

1) Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ: An arhat is still subject to temptation.
2) Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt: An arhat is still not yet free from ignorance.
3) Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết: An arhat is still subject to doubts concerning the teaching.
4) Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đở của tha lực: An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others.
5) Một vị A La hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh: An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds.

** This sutra was translated into Chinese by Buddhabhadra and Fa-Hsien.

Kinh Na Tiên Tỳ Kheo: Sutra on Questions of King Milinda—See Milindapanha.

Kinh Ngạc: Surprised—Amazed—Stupified—Astounded.

Kinh Nghi: To fear and to suspect.

Kinh Nghiệm: Anubhava (skt)—Experience—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory.

Kinh Nghiệm Bây Giờ: Immediate experience.

Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội: Samadhirajacandrapradipa-Sutra—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh "Bình Đẳng" cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about "Emptiness or Sunyata" in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas.

Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh: Candrottaradarikapariprccha-Sutra—Kinh nói

về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cật (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cật). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự—The sutra mentioned about Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad.

Kinh Nhơn Duyên: Nidana—Narratives of the past which explain a person's present state.

Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra—Kinh nhấn mạnh đến "Trí huệ Phật" trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—The sutra stressed on the "Buddha wisdom" for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Niên: Chronic—Lasting for a long time.

Kinh Niết Bàn: Parinirvana Sutra (skt)—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ nầy. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựu dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh nầy. Sau đó ông cũng soạn một bản sớ giải về Kinh Niết Bàn—Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra.

Kinh Phạm Võng: Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải)—The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code:

(A) Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia—10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns:

1) Không sát sanh: Avoidance of killing.
2) Không trộm cướp: Avoidance of stealing.

3) Không xa hoa: Avoidance of unchase behavior.
4) Không nói dối: Avoidance of lying.
5) Không nghiệp ngập: Avoidance of use of intoxicants.
6) Không nhàn đàm hý luận: Avoidance of gossiping.
7) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
8) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
9) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
10) Không phỉ báng Tam Bảo: Avoidance of slandering of the three precious ones.

** For more information, please see Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

(B) Bốn mươi tám giới khinh—Forty-eight minor or lighter precepts—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh in Vietnamese-English Section, and Forty-Eight Minor Precepts.

Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: See Kinh Phạm Võng.

Kinh Pháp: Giáo thuyết hay giáo pháp được Phật nói trong kinh điển—The doctrine of the sutras as spoken by the Buddha.

Kinh Pháp Bảo Đàn: Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương---Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters.

Kinh Pháp Cú: Dharmapada (skt)—Dhammamapada (p)—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh nầy thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người. Kinh có 423 câu kệ, xếp theo chủ đề thành 26 chương. Kinh Pháp Cú bàn về các nguyên tắc chủ yếu của triết học Phật giáo và cách sống của người Phật tử nên được các tu sĩ trẻ tại các nước vùng Nam Á học thuộc lòng. Kinh Pháp Cú khuyên người ta những điều sau đây—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhis teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings. It consists of 423 verses arranged according to topics into 26 chapters. The Dharmapada contains the Buddha's teachings or the essential principles of Buddhist philosophy and the Buddhist way of life, so it is learned by heart by young monks in Buddhist countries in South Asia. People are advised by the Dharmapada the followings:

1) Đức Phật nhấn mạnh trong Kinh Pháp Cú về việc: "Đừng làm điều ác, tu tập hạnh lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."—The Buddha emphasizes in the Dharmapada: "Abstain from all evil, accumulate what is good, and purify your mind."
2) Phải theo Trung Đạo và Bát Thánh Đạo của các vị Phật; phải dựa vào Tam Bảo: One must follow the Middle Path, the Noble Eightfold Path of the Buddhas; one must also take refuge in the Three Jewels

(Trinity).

3) Kinh khuyên người ta nên tránh việc cúng tế có giết mổ và tránh sự hành xác: The Dharmapada advises people to avoid all kinds of sacrifice and the ascetic practices of self-mortification.
4) Kinh khuyên người ta nên nhấn mạnh vào việc tu tập giới, định, huệ: The Dahrmapada advises people to concentrate in cultivating good conduct (sila), concentration (samadhi) and insight (prajna).
5) Kinh cũng khuyên mọi người đừng nên chỉ nhìn bề ngoài đẹp đẽ của vạn pháp mà phải nhìn kỹ những khía cạnh không tốt đẹp của chúng: The Dharmapada advises people not to look to the external attraction of things, but to take a close look of their unpleasant aspects.
6) Kinh luôn nhấn mạnh rằng tham, sân, si là những ngọn lửa nguy hiểm, nếu không kềm chế được chắc hẳn sẽ không có được đời sống an lạc: The Dharmapada always emphasizes that greed, ill-will and delusion are considered as dangerous as fire, and unless they are held under control, it is not possible to attain a happy life.
7) Kinh đặt nặng nguyên tắc nỗ lực bản thân, chứ không có một ai có thể giúp mình rũ bỏ điều bất tịnh. Ngay cả chư Phật và chư Bồ Tát cũng không giúp bạn được. Các ngài chỉ giống như tấm bảng chỉ đường và hướng dẫn bạn mà thôi: The Dharmapada emphasizes the principles that one makes of onself, and that no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas and Bodhisattvas are of little help because they only serve as masters to guide you.
8) Kinh khuyên người ta nên sống hòa bình, chứ đừng nên dùng bạo lực, vì chỉ có tình thương mới thắng được hận thù, chứ hận thù không bao giờ thắng được hận thù: The Dharmapada recommends people to live a life of peace and non-violence, for enmity can never be overcome by enmity, only kindness can overcome enmity.
9) Kinh khuyên nên chinh phục sân hận bằng từ bi, lấy thiện thắng ác, lấy rộng lượng thắng keo kiết, lấy chân thật thắng sự dối trá: The Dharmapada advises people to conquer anger by cool-headedness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth.
10) Kinh khuyên người ta không dùng lời cay nghiệt mà nói với nhau kẻo rồi chính mình cũng sẽ được nghe những lời như thế: The Dharmapada also enjoins people not to speak harshly to others, as they in their turn are likely to do the same to us.

Kinh Pháp Hoa: Suddharma-Pundarika Sutra—The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn: Avalokitesvara Chapter in the Suddharma-Pundarika Sutra.

Kinh Phân Biệt: Book of Treatise.

Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni: The Unisha Vijaja Dharani Sutra—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp nầy—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this

very life.

Kinh Phật Sở Hành Tán: Buddhacarita—Kinh nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy—The Sutra of "Life of Buddha" composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T'an Wu Ch'an in the seventh century.

Kinh Phí: Expenditures—Expenses.

Kinh Phong: Convulsion.

Kinh Phổ Hiền Bồ Tát: The Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue.

Kinh Phương Quảng: Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana)—An extensive exposition of principles of truth.

Kinh Quán Phật Tam Muội: Sutra on Buddha Samadhi Visualization.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Amitayurdhyana Sutra—Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rữa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ—Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This si one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the pactice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha's name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land.

Kinh Quỹ: Kinh điển và nghi quỹ của Mật giáo—Sutras and regulations of the esoteric sects.

Kinh Sanh Kinh: Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples.

Kinh Sinh: Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản)—A copier of classical works.

Kinh Song Đối: Book of Pairs.

Kinh Sợ: To dread—To be afraid—To be frightened—To be terrified.

Kinh Sư:

1) Thầy dạy kinh điển: A teacher of the sutras or canon.
2) Kinh đô: Capital.

Kinh Sương: Rương hay hòm đựng kinh điển—A case for the scriptures, bookcase or box.

Kinh Tạng: The Sutra-pitaka—See Kinh.

Kinh Tâm: To pay attention to—To mind.

Kinh Tháp: Tháp chứa kinh điển của Phật được coi như là xá lợi Phật. Tháp chứa những bài kệ tụng hay chú Đà La Ni của Phật—A pagoda containing the scriptures as relics of the Buddha, or having dharani or verses on or in the building material.

Kinh Thắng Man: Srimala Sutra (skt)—Kinh dưới dạng những bài thuyết giảng của nàng Công chúa Thắng Man, con vua Prasenajit của xứ Kosala. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hán tự---This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni's power. It expounds the One-vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherebt in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra.

Kinh Thí Dụ: Avadana—An exposition of

the dharma through allegories.

Kinh Thiên Động Địa: To convulse the world.

Kinh Thọ Ký: Vyakarana—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.

Kinh Thủ: See Kinh Sinh.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm: Surangama Sutra (skt)—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma,hay kinh của bậc "Kiện Tướng," kinh nhấn mạnh về "Tam Muội" qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền "Tánh không" để đạt tới đại giác. Kinh diễn tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội: Surangamasamadhi-Sutra—See Kinh Thủ Lăng nghiêm.

Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật: Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về "Tánh Không" của chư pháp—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the "Sunyata" of all things.

Kinh Tởm: To have horror.

Kinh Tô Tất Địa Yết La: Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka—Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thâu Ba Ca La dịch sang Hán tự—Also called "Susiddhikara-sutra," described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasimha.

Kinh Tông: Tông phái dựa vào kinh điển làm giáo thuyết cho tông (chuyên thụ trì và tụng đọc kinh điển), như tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, đối lại với những tông phái lấy "Luận Tạng" làm giáo điển—The sutra school, any school which bases its doctrines on the sutras, e.g. The T'ien-T'ai, or Hua-Yen, in contrast to schools based on the sastras, or philosophical discourses.

Kinh Trung A Hàm: Madhyamagama (skt) Majjhima Nikaya (p)—Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh nầy được Ngài Xá Lợi Phất trùng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council.

Kinh Trường A Hàm: Dighagama (skt) Digha-Nikaya (p)—Long-work Sutras Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bổn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị

Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ—Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha's merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—Dvachatvarimshat-khanda-Sutra—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—See Hai Mươi Điều Khó.

Kinh Từ Thiện: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tứ chúng của trường phái nầy trì tụng mỗi ngày—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says:

"Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan—Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hằn và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ nầy được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ—This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous—Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous

and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born—May all beings be hapy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth.

Kinh Tượng Tích Dụ: Mahahatthipadopama Sutta (p).

Kinh Ưu Bà Tắc Giới: Upasakasila-Sutra—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là "Thiện Sanh Kinh." Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự—The sutra contains Buddha's teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called "Sujuta-Sutra" and was translated into Chinese by T'an-Wu-Ch'an.

Kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh: Manjusripariprccha—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là "Văn Thù Vấn Kinh" vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva's daily practice. It is also called "Manjusri's Questions Sutra" because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên: Abdhuta-dharma—Accounts on miracles performed by the Buddha.

Kinh Viên Giác: Kinh nói về "Đại Giác Toàn Hảo. " Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhatrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the "perfect enlightenment." It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhatrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen.

Kinh Vô Lượng Nghĩa: Sutra of Infinite Meaning—Kinh được soạn như là phần "Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa." Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự—The sutra was composed as an "Introduction to the Wonder Lotua Sutra." The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha's teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayasas.

Kinh Vô Lượng Quang: Sutra of Infinite Light.

Kinh Vô Lượng Thọ: Sukhavativyuha Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một

ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự—Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman.

Kinh Vô Vấn Tự Thuyết: Udana—Kinh A Di Đà—An Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Amitabha Sutra.

Kinh Vu Lan Bồn: The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section and Ullambana in Pali/Sanskrit Section—See Kinh Vu Lan Bồn in Appendix A (10).

Kinh Y: Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it.

Kính:

1) Đường kính: A diameter.
2) Kiếng: Adarsas (skt)—Tấm kiếng—A mirror.
3) Kính trọng: To respect—Respectable—Respectful—Reverence.

Kính Ái:

1) Kính trọng và thương yêu: To respect and to love—Reverence and love—Reverent love.
2) Một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn: One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect.

Kính Biếu: To offer respectfully

Kính Cẩn: Respectfully

Kính Chuộng: To revere—To venerate—To reverence.

Kính Cốc: Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh—Mirror and gully, reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers.

Kính Dâng: To present respectfully—To offer respectfully

Kính Điền: Ngôi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kỉnh và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức—The field of reverence, i.e. worship and support the Buddha, Dharma, and Sangha as a means to obtain blessing.

Kính Lão: To respect the aged.

Kính Lễ: Vandani (skt)—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ chí thành cung kính gọi là kính, nghi thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khơi dậy lòng thanh tịnh tạo tách nghiệp thù thắng nữa)—Paying reverence, worship.

Kính Mến: To esteem—To hold someone in high esteem.

Kính Mộ: To revere and to admire

Kính Mời: To invite respectfully

Kính Nể: Reverence—To have regard for—To have consideration for.

Kính Phục: To admire—To render homage to someone.

Kính Sơn: Một ngôi tự viện cổ tại Linh An Hiển, thuộc tỉnh Triết Giang—An ancient monastery at Ling-An-Hsien, Che-Kiang.

Kính Tạ: To thanks respectfully.

Kính Tặng: To offer respecfully.

Kính Thân: To respect one's parents.

Kính Thỉnh: To invite respectfully.

Kính Thưa: To report respectfully.

Kính Trọng: Kính nể—To respect—To venerate—To have regard for—To have consideration.

Kính Tượng: Hình ảnh trong gương, ví với cái vô thường thấy đó rồi mất đó—The image in a mirror, i.e. the transient.

Kính Vâng: To obey respectfully.

Kính Vì: To show regard to.

Kính Viếng: To pay one's respect to the dead person.

Kính Ý: Respecful regards.

Kính Yêu: To respect and to love.

Kình: Makara (skt)—Cá kình hay cá voi—A whale—A sea-monster.

Kình Âm: Âm thanh vang vội lại giống tiếng chuông ngân—A reverberating sound, like that of a bell, or gong.

Kình Càng: Bulky.

Kình Chống: To compete—To contend

Kình Ngư: See Kình.

Kỉnh Huyền Đại Dương Thiền Sư: Zen master Jing-Xuan-T'a-Yang—Thiền Sư Kỉnh Huyền sanh năm 943, quê tại tỉnh Hồ Bắc, đệ tử của Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán—Zen master Jing-Xuan was born in 943 in Hubei Province. He was a disciple of Zen master Liang-Shan-Yuan-Kuan.

- Lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, sư hỏi: "Thế nào là đạo tràng vô tướng?" Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: "Cái nầy là do Ngô Xứ Sĩ vẽ." Sư suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: "Cái nầy có tướng, cái kia không tướng." Sư nhơn đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: "Sao không nói lấy một câu?" Sư thưa: "Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực." Lương Sơn cười, bảo: "Lời nầy vẫn còn ghi trên bia." Sư dâng kệ rằng:
"Ngã tích sơ cơ học đạo mê
Vạn thủy thiên sơn mích kiến tri
Minh kiêm biện cổ chung nan hội
Trực thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.
Mong sư điểm xuất Tần thời cảnh
Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì
Như kim giác liễu hà sở đắc
Dạ phóng ô kê đới tuyết phi
(Con xưa học đạo cứ sai lầm
Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe
Luận cổ bàn kim càng khó hội
Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.
Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính
Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh
Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc
Đêm thả gà đen trong tuyết bay).
Lương Sơn bảo: "Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động."
Upon T'a-Yang's first meeting with Liang-Shan, T'a-Yang asked: "What is the formless place of realization?" Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: "This was painted by Wu-Chu." T'a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: "Does this have form? Where is the form?" At these words, T'a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: "Why don't you say something?" T'a-Yang said: "It's true I don't speak, and I fear putting it to brush and paper.""Liang-Shan laughed and said: "Engrave the words on a stone memorial." T'a-Yang then offered the following verse:
"Formerly my means of studying the Way was confused,
Seeking understanding among myriad streams and countless mountains.
But immediate clarity is not found by sorting throught the past.

Directly speaking "no mind" engendered more delusion.
Then, a teacher revealed my situation upon leaving Qin,
Illuminating the time before my parents' birth.
And now, everything realized, what has been attained?
The night frees crow and cock to fly with the snow."
Liang-Shan said: "Here the T'ong-Shan line is entrusted." In time, Jing-Xuan's reputation spread widely.

- Vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu Đại Dương thấu pháp thân?" Sư đáp: "Đáy biển đại dương bụi hồng dấy, trên đỉnh Tu Di nước chảy ngang."—A monk asked T'a-Yang: "What is a phrase that penetrates the dharmakaya?" T'a-Yang said: "Red dust rises from the bottom of the sea. Rivers flow sideways at Mountain Sumeru's summit."
- Một vị Tăng hỏi Kỉnh Huyền: "Thế nào là cảnh Đại Dương?" Sư đáp: "Hạc côi vượn lão kêu hang dội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh." Vị sư hỏi: "Thế nào là người trong cảnh?" Kỉnh Huyền hỏi: "Làm gì? Làm gì?" Vị Tăng lại hỏi: Thế nào là gia phong Đại Dương?" Kỉnh Huyền đáp: "Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đói."—A monk asked T'a-Yang: "What is T'a-Yang's state of being?" T'a-Yang said: "A gaunt crane and an old ape call across the valley in harmony. A slender pine and the cold bamboo are enveloped in blue mist." The monk said: "What about the person in that state?" T'a-Yang said: "What are you doing? What are you doing?" The monk asked: "What is the master's family style?" T'a-Yang said: "A full pitcher that can't be emptied. Across the great earth, no one hungry."

Kịp: To catch someone up.

Kịp Thời: In time.

Ký:

1) Ghi lại, nhớ lại—To record—To remember—To transfer—To go or put under cover.
2) Gởi : To deliver—To convey—To transfer.

Ký Âm: Memory.

Ký Biệt: Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là "Ký Biệt," còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là "Thọ Ký.")—To record and differentiate, the Buddha fortelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc.

Ký Biệt Kinh: Vyakarana (skt)—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh—One of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood.

Ký Giả: Journalist.

Ký Khố: Gửi vào kho—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition.

Ký Luận: Vyakarana (skt)—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn—A treatise on Sanskrit grammar.

Ký Ngưu Lai: Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật—To ride an ox, to seek an ox, means to use the Buddha to find the Buddha.

Ký Tâm: See Ký Âm.

Ký Thất: Còn gọi là Thư Ký—Secretary's office, secretary, writer.

Ký Ức: Memory—See Niệm.

Kỳ:

1) Cầu phước: Yacna (skt)—Cầu phước không được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect.
2) Kỳ diệu: Kỳ lạ—Ascarya or Adbhuta (skt)—Wonderful—Rare—Odd—Extraordinary.
3) Kỳ vọng: To expect—To look for—To hope.
4) Ông Thổ Thần: The Earth-Spirit.
5) Thời kỳ: A set time—A limit of time.
6) Tuổi 60: 60 years of age.

Kỳ An: To pray for peace.

Kỳ Bà: Jiva or Jivaka (skt).

1) Còn gọi là Kỳ Vực, hay Thời Phược Ca. Kỳ Bà là con trai của vua Bimbisara và thứ thiếp Amrapali. Người ta nói sau khi sanh ra ông ta đã chụp lấy kim chích và túi thuốc. Về sau nầy ông trở nên một lương y nổi tiếng—Son of king Bimbisara by the concubine Amrapali. On his birth he is said to have seized the acupuncture needle and bag. He became famed for his medical skill.
2) Sống vững vàng: A stable life, or long life.

Kỳ Bà Điểu: Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điểu. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điểu. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim nầy như sau: Loại chim một thân hai đầu nầy một con gọi là Ca Lâu La, con kia là Ưu Ba Ca Lâu La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia xẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa độc, kết quả là con chim bị chết—A bird of parttridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called "garuda" and the other "upagaruda." One ate a delicious flower while the other was asleep; when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone.

Kỳ Bà Kỳ Bà: Jivajivaka (skt)—See Kỳ Bà Điểu.

Kỳ Bà Thiên: Jiva (skt)—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh—The deva of long life.

Kỳ Dạ: Geya (skt)—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.

Kỳ Dị: Extraordinary—Rare—Uncommon.

Kỳ Diệu: Beautiful or wonderful beyond compare.

Kỳ Duyên: Strange coincidence.

Kỳ Đa Mật: Gitamitra (skt)—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—Vị Tăng nổi tiếng người Tây Vực, hay bắc Ấn Độ, người đã dịch 23 quyển kinh sang Hoa ngữ vào đời Tấn (có lẽ là Kinh Bồ Tát Thập Trụ)—Also called "Friend of Song," a noted monk from western China, or north India, who in the fourth century, translated 23 works into Chinese (perhaps The sutra of Bodhisattva's Ten Grounds).

Kỳ Đà: Jeta (skt)—See Thệ Đa.

Kỳ Đà Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Đà Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Đảo: To pray.

Kỳ Đặc: Wonderful—Rare—Special—See Tam Kỳ Đặc.

Kỳ Hạn: Term—Period.

Kỳ Khôi: Extraordinary—Unusual—Strange.

Kỳ Lạ: Strange—Extraordinary.

Kỳ Lão: Old people.

Kỳ Lân: Male and female unicorns (the ch'I-lin).

Kỳ Na: Jina (skt)—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains.

Kỳ Na Giáo: See Kỳ Na.

Kỳ Nho: Old learned man.

Kỳ Niệm: See Kỳ Thọ.

Kỳ Phiên: Cờ phướn—Banners and flags.

Kỳ Phùng: Extraordinary meeting.

Kỳ Phùng Địch Thủ: Rivals of equal skill

Kỳ Quái: Strange—Queer.

Kỳ Sự: Strange affair.

Kỳ Tài: Extraordinary talent.

Kỳ Thật: In reality—In fact—As a matter of fact.

Kỳ Thị: To discriminate.

Kỳ Thỉnh: See Kỳ Thọ.

Kỳ Thọ: Kỳ Niệm—Kỳ Thỉnh—Cầu thỉnh—To pray—To beg—To implore—To invite.

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn nầy từ Thái tử Kỳ Đa bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoản đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp nầy có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương bắc nước Kiều Tát La—Kosala, thành Xá Vệ—Sravasti, có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa—Sudatta, lại cũng có tên là Cấp Cô Độ—Anathapindika, người đã mua khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed.

Kỳ Thọ Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Thú: Particularly intersting.

Kỳ Thủy: At the beginning—At the very start.

Kỳ Tuyệt: Very strange.

Kỳ Vĩ: Gigantic.

Kỳ Viên:

1) Kỳ Thọ—Jetavanarama—Jetavana—Jeta Grove—The millionaire Sudatta, he was given the epithet "Anathapindika." He was the one who offered Jetavanarama to the Buddha.
2) Tên một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hộ Tông xây vào năm 1952. Kỳ Viên là tên một tịnh xá mà thuở Đức Phật còn tại thế, ngài hay đến đây cư ngụ qua những mùa an cư kiết hạ. Kỳ Viên là một trong những ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy của Việt Nam đầu tiên. Các vị cao Tăng như Hòa Thượng Hộ Tông, Hòa Thượng Thiện Luật, Hòa Thượng Bửu Chơn, Hòa Thượng Tối Thắng, Hòa Thượng Ấn Lâm, Hòa Thượng Giới Nghiêm đều thường trụ tại đây sau các nhiệm kỳ Tăng Thống—Name of a famous Theravadan Pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built by Most Venerable Hộ Tông in 1952. Kỳ Viên or Jetavana was the name of a monastery where Sakyamuni Buddha often stayed during his lifetime. It is one of the first Theravadan pagodas of Vietnam. The high-ranking monks like Most Venerables Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Tối Thắng, Ấn Lâm, Giới Nghiêm all stayed in the pagoda in their post Chairman of Vietnam Theravada Buddhist Association.

Kỳ Viên Tinh Xá: The vihara and Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Vọng: To hope—To desire—To expect—To look for.

Kỳ Xà: Grdhra (skt)—Con kênh kênh—A vulture.

Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta (skt)—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kỳ Xú Quỷ: See Ca Tra Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Kỷ:

1) Điều chỉnh: To regulate.
2) Tự mình: Self—Personal—Own.
3) Khéo léo: Kỷ xảo—Skill.
4) Kỷ lục: A record.
5) Kỷ Nữ: A singing girl—Courtesan.
6) Con rận nhỏ: Liksa (skt)—A young louse.
7) Niên kỷ: Một năm—A year.
8) Trứng rận: The egg of a louse.
9) Một chu kỳ 12 năm: A period of twelve years.
10) Một đơn vị đo lường trọng lượng rất nhỏ: A minute measure of weight.

Kỷ Chứng: Tự Chứng—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca—Self-attained assurance of truth, such as that of the Buddha.

Kỷ Cương: Rules—Laws.

Kỷ Cương Liêu: Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thảy tạp dịch trong chùa)—The office of the director of duties.

Kỷ Giới: Buddhakaya (skt)—Phật giới, ngược lại với phàm giới—The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings.

Kỷ Lợi: Personal advantage or profit.

Kỷ Luật: Disciplines.

Kỷ Luật Tự Giác: Own disciplines.

Kỷ Nghệ Thiên Nữ: The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva's head.

Kỷ Nhạc: Female musicians and performers.

Kỷ Niệm: To commemorate—In remembrance of someone of something.

Kỷ Nữ: See Kỷ (3).

Kỷ Tâm: One's own heart.

Kỷ Tâm Pháp Môn: The method of the

self-realization of truth—The intuitive method of meditation.

** For more information, please see Chỉ Quán and Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ.

Kỷ Tâm Trung Sở hành Pháp Môn: See Kỷ Tâm Pháp Môn.

Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muôn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

Kỷ Xảo: Skill—Skillful.

Kỹ Nhân: Nhà ảo thuật—A magician, trickster, conjurer.

Kỵ:

1) Kỵ mã: Cỡi ngựa—To ride—To astride.
2) Tránh né: Avoid—Dread—Hate—Jealous—Tabu.

Kỵ Lư Tầm Lư: Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được—To search for your ass while riding it, i.e. not to recognize the mind of Buddha in one's self.

Kỵ Nhật: Húy Nhật—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày—The tabu day—The anniversary of the death of a person, a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided.

KH

Kha:

1) Bệnh trầm kha: Sickness.
2) Cần trục: Axe-handle.
3) Cười kha kha: Laughter (kha-kha, or ha-ha).
4) Đau đớn: Pain.
5) Địa ngục ngọc thạch trắng: White Jade hell.
6) Mắng chưởi: To scold.
7) Ngáp: To yawn.
8) Thở ra: To breathe out.

Kha Bà Bà: See Ha Bà Bà.

Kha Bối: Đá quý hay vỏ sò đẹp dùng làm tiền trong thời cổ—Jade or white quartz and shells (cowries), usedd as money in ancient times.

Kha Dã Đát Na: Ayatana (skt)—Lục Nhập—An organ of sense—See Lục Nhập in Vietnamese-English Section, and Ayatana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kha Đãn Ni: Khadaniya (skt)—Khư Đà Ni—Tước Thực hay đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiện-ni là đồ ăn ngoạm ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—Food that can be masticated or eaten.

Kha Địa La: Khadira (skt)—Còn gọi là Khư Đà La, Khư Đạt La, Khư Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

Kha Địa La Sơn: Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn—The Khadira circle of mountain, the fifth of the seven concentric mountain chains of a world.

Kha Đốt La: Kotlan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía

nam hồ Karakal—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake.

Kha La La: See Ha La La.

Kha Lê: Khadiraka (skt)—Còn gọi là Kha Địa Lạc Ca, tên núi—Name of a mountain.

Kha Lê Đà: Hariti or Harita, or Haridra (skt)—A Lê Đà—A Lợi Đà—Quỷ Mẫu—The demon-mother.

Kha Lộ Chỉ: Arogya (skt).

1) Khỏe mạnh: Freedom from sickness, healthy.
2) Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao: A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?).

Kha Nguyệt: Trăng trong như bạch ngọc—The jade-like or pearly moon.

Kha Thi Bi Dữ:

1) Địa ngục Ha Bà Bà: Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).
2) Trường phái Ca Diếp: The Kasyapiya school.

Kha Tuyết: Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade or white quartz.

Khá Giả: To be well-off.

Khá Khá: Passable good.

Khả: May—can—Be able to.

Khả Ái: Lovable—Lovely—Likable—Nice.

Khả Hãn: Kha Hãn, một từ ngữ của Thổ Nhĩ Kỳ để chỉ vị Hoàng Thái Tử—Khan, a Turkish term for 'prince.'

Khả Kính: Respectable—Venerable.

Khả Năng: Ability—Capability—Efficiency—Competence.

Khả Năng Nội Quán: Ability to acquire insight.

Khả Năng Vào Định: Ability to enter concentration—Access-concentration.

Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh: Ability to manifest the light.

Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh Cũng Như Phát Ra Như Lai Âm Bất Tư Nghì: Ability to manifest the light and inconceivable sounds.

Khả Nghi: Doubtful—Suspicious.

Khả Ố: Detestable—Damnable.

Khả Phục: Admirable.

Khả Quan: Satisfactory—Favorable.

Khác Biệt: Distinction between.

Khác Nhau: Different—Unlike—Various.

Khác Thường: Unusual—Extraordinary—Out of the ordinary.

Khách: Guest—Visitor—Traveller—Outsider.

Khách Đường: Guest-room.

Khách Lữ Hành: Traveler—The Buddha compared sentient beings as travelers in the darkness and suffering of the three worlds (ba nẻo: world of desire, world of form, worl of formless) and six realms (sáu đường: Heaven, Asura, Human, Animal, Hungry ghost, Hell) of existence: Đức Phật ví chúng sanh như những kẻ lữ hành trong bóng tối và khổ đau trong ba nẻo sáu đường.

Khách Qua Đường: Passer-by—Stranger.

Khách Quan: Objective.

Khách Sáo: Ceremonious.

Khách Sơn: Tự viện nhỏ hay chi nhánh của tự viện lớn để tiếp khách, đối lại với tự viện chính hay chủ sơn—The guest hill, or branch monastery, in contrast with the chief one.

Khách Trần: Agantu-klesa (skt)—Phiền Não—Guest-dust—Afflictions—Guest-defilement.

(A) Từ "Klesa" nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bậm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên "Agantuklesa còn được dịch là phiền não: "Klesa" literally means "pain," "external dust," "affliction," or "

something tormenting" and is translated as "affliction." As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa.

(B) Giải nghĩa từng chữ—Explaining in details:

1) Khách: Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion.
2) Trần: Phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

**For more information, please see Phiền Não in Vietnamese-English Section, and Klesa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Khách Ty: Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện—Guest room, or place for reception of guests in a monastery.

Khai:

1) Mở: To open—To unfold—To disclose—To unloose.
2) Bắt đầu: To begin.
3) Khai mạc: Khánh thành—To inaugurate.
4) Khai thị: To enlighten someone.
5) Tuyên bố: To declare.
6) To smell of ammonia.

Khai Ân: To do a favor.

Khai Bạch: Lời bắt đầu cho một nghi thức lễ lạc (lời nói đầu tiên trong nghi lễ thì gọi là "khai bạch," nghĩa là cho biết lý do và mục đích của việc làm hay buổi lễ; lời nói sau cùng gọi là "kết nguyện")—To start from the bare ground; to begin a ceremony.

Khai Báo: To declare.

Khai Bổn: Khai tích hiển bổn (bắt đầu, lúc bắt đầu)—To commence; the very beginning; at the beginning; to explain the very beginning.

Khai Cam Lộ Môn: Bố thí cho ngạ quỷ—To open the ambrosial door (provide for hungry ghosts).

Khai Chẩm: Đi ngủ—To display the pillow, i.e. retire to bed.

Khai Cụ: Kê khai tất cả những tài sản của tự viện—To make an inventory in a monastery.

Khai Diễn: Thuyết pháp—To explain at length, expound—To begin to perform.

Khai Đạo:

1) To guide.
2) To found (establish) a sect.

Khai Đạo Giả:

1) Người khai mở đạo pháp, như Đức Phật: The Way-opener, Buddha.
2) Bất cứ ai khai mở chân lý: Anyone who opens the way, or truth.

Khai Giá:

a) Khai: Cho phép—To permit.
b) Giá: Ngăn cấm—To prohibit.

Khai Giác: Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—To awaken, to arouse; to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—See Khai Ngộ.

Khai Giải: To expound, explain.

Khai Giảng: To begin to teach.

Khai Hiển: Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viễn hay khai quyền hiển thực)—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T'ien-T'ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra.

Khai Hóa: Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ—To civilize, to teach, to transform the character by instruction.

Khai Hoang: To clear waste land.

Khai Hội: To open (begin) a meeting.

Khai Huân: See Khai Tố.

Khai Khẩn: To clear waste land for cultivation.

Khai Kinh Kệ: The text to begin a sutra:
Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.
(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).
The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.
(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).
It is difficult to see through thousands of lives.
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.
(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).
Now I can see, hear and recite.
Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa.
(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).
Vowing to understand the true meaning of Tathagata.

Khai Lý Lịch: To declare one's identification.

Khai Mạc Buổi Họp: To open a meeting.

Khai Mạc Buổi Lễ: To inaugurate—To open a ceremony.

Khai Ngộ: To awaken, to arouse, to open up the intelligence and bring enlightenment.

Khai Nguyên:
1) Khai mở một kỷ nguyên: To mark or open up an era.
2) Theo Wylie trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian nầy (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên "Khai Nguyên Thích Giáo Lục" cũng như tóm lược của danh sách nầy là "Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất" từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách nầy: According to Wylie in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his "Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost." Its title was "The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang" and its abbreviated version.

Khai Nhãn: To open one's eyes—See Khai Quang.

Khai Phá: To discover—To detect.

Khai Pháp:
1) Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo: To found a sect or teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism.
2) Phương pháp bắt đầu: The method of opening, or beginning.

Khai Phát: Bắt đầu—To start, to set forth, to begin.

Khai Phóng: To emancipate.

Khai phục: To reinstate.

Khai Quang: Lễ "Khai Quang Điểm Nhãn" tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật—Introducing the light, the ceremony of "opening the eyes" of an image, i.e. painting or touching in the pupil.

Khai Quang Điểm Nhãn: The ceremony of

"opening the eyes"—Introducing to the light—See Khai Quang.

Khai Quyền Hiển Thực: Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật dùng giáo pháp làm phương tiện quyền biến để tỏ bày chơn lý—To expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in Lotus Sutra.

**For more information, please see Khai Hiển.

Khai Sáng: To found.

Khai Sĩ:

1) Người dùng Phật pháp để khai ngộ cho người khác: The hero who is enlightened, or who opens the way of enlightenment.
2) Danh hiệu của hàng Bồ tát: An epithet of the bodhisattva.
3) Danh hiệu tôn xưng cho hàng Hòa Thượng: An honourable title for most venerables.

Khai Sơn:

1) Mở núi: To pierce a mountain.
2) Sáng lập một tự viện hay tông phái: To establish a monastery, or to found a sect.

Khai Tam Hiển Nhất: Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai "Khai Tam Hiển Nhất" bằng cách chỉ rõ "tam thừa" là phương tiện của "nhất thừa." Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh—According to the Lotus Sutra, the T'ien-T'ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra.

Khai Tâm: Khai mở hay phát triển tâm trí—To open the heart (mind); to develop the mind; to initiate into truth.

Khai Thác: To exploit.

Khai Thị:

1) Khai thị cho ai: To enlighten someone.
2) Được ai khai thị: To be enlightened by someone.

Khai Thị Ngộ Nhập: Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.")—The four reasons for a Buddha's appearing in the world:

1) Khai—Introduction: Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong.
2) Thị—Guidance: Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu—To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and patice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the inproper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge.
3) Ngộ—Awaken: Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the

Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human.

4) Nhập—Penetration: Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths.

Khai Thiên Lập Địa: The beginning period of the formation of the world.

Khai Thông Mạch: To release blockages in the energy system.

Khai Thông Tâm Trí: To develop the mind—To clear or remove ignorance in one's mind.

Khai Tĩnh: Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gỗ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tĩnh: cuối canh năm gõ mộc bản trước nhà kho để đánh thức hành giả; b. Đại Khai Tĩnh: đến cuối canh năm gõ mộc bản khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy)—To break the silence, i.e. rouse from sleep.

Khai Tịnh: To break the silence.

Khai Tố: Ngã mặn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh)—To abandon vegetarianism, as is permitted in case of sickness.

Khai Tổ: Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái—The founder of a sect, or clan.

Khai Trai: Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai—To break the fast, breakfast.

Khái Luận: General discussion.

Khái Lược: Summary.

Khái Niệm: Notion.

Khái Niệm Lầm Lẫn: Erroneous notion.

Khái Niệm Nhị Nguyên: Dualistic conception.

Khái Niệm Về Không Chấp Trước Trong Nhà Thiền: The concept of non-attachment in Zen Buddhism:

** Nhạn bay qua hồ,
Hồ soi bóng nhạn,
Nhạn không lưu bóng mình,
Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn.

** Swallows fly in the sky,
The water reflects their images,
The swallows leave no traces,
Nor does the water retain their images.

Khái Niệm Về Nghiệp: The notion of karma

Khái Quát: To generalize.

Khái Thuyết: To preach summarily.

Khải:

1) Bắt đầu: To begin—To open.
2) Khải giáp: Áo giáp—Armour.

Khải Bạch: Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To inform or make clear, especially to inform the Buddhas—See Biểu Bạch.

Khải Đạo: To open the way.

Khải Đạo Viên: Counselor.

Khải Hành: To set out—To start.

Khải Hoàn: Triumphant return.

Khải Hoàn Môn: Triumphant arch.

Khải Tường: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Tân Lộc, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, Nam Việt Nam. Chùa được xây khoảng thế thứ 18, đến năm 1832 chùa được Vua Minh Mạng cho trùng tu để kỷ niệm nơi sinh của mình. Năm 1859, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương dùng chùa làm đồn lũy

chống Pháp, đây cũng là nơi mà viên đại úy thủy quân lục chiến Pháp tên Barbé bị quân ta phục kích giết chết vào đêm 6 tháng 12 năm 1860. Chùa bị giặc Pháp phá hủy vào năm 1867. Năm 1804, chùa Quốc Ân Khải Tường được vua Gia Long dâng cúng pho tượng Phật bằng gỗ mít thếp vàng. Tượng cao 2 mét 5, đế tượng cao 54 phân, bề ngang giữa hai đầu gói là 1 mét 2. Khi chùa bị Pháp phá hủy, thì tượng nầy đã được dời đi nhiều nơi nên đã bị hư hại nặng nề—Name of an ancient temple located in Tân Lộc hamlet, Bình Dương disrict, Gia Định province, South Vietnam. The temple was built in the eighteenth century. It was rebuilt by King Minh Mạng to memorize his birthplace. In 1859, Marshall Nguyễn Tri Phương used the temple as a military post against the French colonists. It is also where Marine Captain Barbé fell into an ambush and was killed on December 6, 1860. It was destroyed by the French colonists in 1867. In 1804, a statue of the Buddha, made of jacktree wood and gilded, was offered for worshipping by King Gia Long to Quốc Ân Khải Tường Pagoda. The statue is 2.50 meters high, the pedestal itself is 0.54 meter high, the width between the two knees is 1.20 meters. When the pagoda was gone, the statue was moved to many places so it was seriously damged.

Kham:

1) Chịu đựng: To bear—To sustain.
2) Đủ: To be adequate to.
3) Nhà mộ: A shrine.
4) Quan tài cho vị Tăng: A coffin for a monk.

Kham Khổ: To live in narrow circumstances—Austere.

Kham Năng: Ability to bear, or to undertake.

Kham Nhẫn: Saha (skt)—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear—Patiently endure.

Kham Nhẫn Địa: Giai đoạn kham nhẫn, sơ địa trong thập địa Bồ Tát (ở giai đoạn nầy Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa)—The stage of endurance, the first of the ten Bodhisattva stages.

Kham Nhẫn Thế Giới: tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới nầy phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration.

Kham Tháp: Tháp một trong chùa—A pagoda with shrines.

Khám: To investigate—To examine.

Khám Biện: Thầy thử trình độ tiến bộ của học trò; ngược lại học trò cũng xem xét tà chính của thầy—To examine and define.

Khám Nghiệm: To investigate and examine.

Khám Phá: Revelation (n).

Khám Xét: To examine.

Khan:

1) Rare—Scarce.
2) To be hoarse (khan giọng).
3) Xan tham hay bỏn xẻn: Lobha (skt)—Stingy—Avaricious.

Khan Hiếm: Scarceness.

Khan Pháp: Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it.

Khan Tâm: Tâm khan tiếc hèn mọn—A grudging, mean heart.

Khan Tham: Lòng đã nuối tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người—Grudging and greed.

Khán: To see—To look—To watch over.

Khán Bệnh: Nuôi bệnh—To nurse the sick or to attend a patient medically.

Khán Kinh Đường: Phòng Đọc Kinh—Sutra Reading Hall.

Khán Phương Tiện: Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền—To fix the mind or attention, a Zen term.

Khản Tiếng: To become hoarse.

Khang:

1) Dễ dàng: At ease.
2) Khang ninh: Khỏe mạnh—Well.
3) Không bị trở ngại: Undisturbed.

Khang Kiện: Healthy

Khang Ninh: To be in good health.

Khang Phú: Healthy and rich.

Khang Phục: To be (get) well again.

Khang Tăng Khải: Sanghavarman (skt)—See Khương Tăng Hội.

Kháng: To proptest—To resist.

Kháng Án: To appeal to a court against a decision.

Kháng Cáo: See Kháng Án.

Kháng Mệnh: To oppose an order.

Kháng Nghịch: To struggle against the enemy.

Khảng Khái: Brave.

Khánh:

1) Chuông hay khánh dùng trong nghi thức lễ lạc Phật Giáo: A little bell for Buddhist ceremonies.
2) Đằng hắng (tằng hắng): To clear the throat.
3) Nói nhỏ nhẹ: To speak softly.
4) Vui vẻ hạnh phúc: Fecility—Felicitous.

Khánh Chúc: To congratulate.

Khánh Chư Thiền Sư: Thạch Sương Khánh Chư—Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu—Thiền sư Khánh Chư sanh năm 806 tại Tân Cam, Lô Lăng. Năm 13 tuổi sư xuất gia theo Thiền sư Thiệu Loan, năm 23 tuổi sư thọ cụ túc giới, sau đó sư học Luật Tạng—Zen master Qing-Zhu was born in 806 in Xin-kan near ancient Lu-Ling. At 13 he left home to follow Zen master Shao-Long and was fully ordained at the age of 23. He then proceeded to study the Vinaya Pitaka.

- Một hôm sư ở trong liêu sàng gạo, Qui Sơn (Linh Hựu) đến bảo: "Vật của thí chủ chớ ném bỏ." Sư thưa: "Chẳng dám ném bỏ." Qui Sơn lượm trên đất một hạt gạo, bảo: "Ngươi nói chẳng ném bỏ, cái nầy từ đâu đến?" Sư không trả lời. Qui Sơn lại bảo: "Chớ khi một hạt gạo nầy, trăm ngàn hạt gạo cũng đều từ hạt gạo nầy mà sanh ra." Sư thưa: "Trăm ngàn hạt gạo từ một hạt nầy sanh, chưa biết một hạt nầy từ chỗ nào sanh?" Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Đến chiều Qui Sơn thượng đường bảo chúng: "Đại chúng! Trong gạo có sâu."—Qing-Zhu went to Mount Kui, where he served as a rice cook. Once when he was preparing the rice, Kui-Shan said to him: "Don't lose anything offered by our patrons." Qing-Zhu said: "I'm not losing anything." Kui-Shan reached down and picked up a single grain of rice which had fallen to the ground and said: "You said you haven't lost anything, but what's this?" Qing-Zhu didn't answer. Kui-Shan said: "Don't lightly regard this one grain, a hundred thousand grains are born from this one." Qing-Zhu said: "A hundred thousand grains are born from this one, but from what place is this one grain born?" Kui-Shan laughed, "Ha, ha," and went back to his room. That evening Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "Everyone! There's an insect in the rice. You should all go and see it."
- Sư đến tham vấn Đạo Ngộ, hỏi: "Thế nào chạm mắt là Bồ Đề?" Đạo Ngộ gọi một vị sa di và vị sa di ấy đáp lời. Đạo Ngộ bèn bảo vị sa di: "Thêm nước sạch (tịnh thủy) vào bình." Sau một hồi im lặng, Đạo Ngộ lại hỏi sư: "Ông vừa hỏi cái gì?" Sư thuật lại câu hỏi trước. Đạo Ngộ đứng dậy đi. Sư nhơn đấy tỉnh giác—When Qing-Zhu

met T'ao-Wu, he said: "What is the transcendent wisdom that mees the eye?" T'ao-Wu called to an attendant and the attendant respond. T'ao-Wu said to him: "Add some clean water to the pitcher." After a long pause, T'ao-Wu said to Qing-Zhu: "What did you just come and ask me?" Qing-Zhu repeated his previous question when T'ao-Wu got up and left the room. Qing-Zhu then had a great realization.

- Đạo Ngộ bảo chúng: "Ta đau gần muốn chết, bởi trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, người nào hãy vì ta mà dẹp nó đi?" Sư thưa: "Tâm vật đều không thật, dẹp bỏ lại thêm bệnh." Đạo Ngộ khen: "Lành thay! Lành thay!"—When T'ao-Wu was about to die, he said: "There's something in my mind. An old trouble. Who can get rid of it for me?" Qing-Zhu said: "All things in your mind are unreal. Get rid of good and bad?" T'ao-Wu said: "Worthy! Worthy!"
- Làm Tăng mới được hai tuổi hạ, sư bèn ẩn trong dân gian, vào xóm thợ gốm vùng Lưu Dương, Trường Sa, sáng sớm dạo đi, đến chiều trở về, mọi người không biết được sư. Nhơn một vị Tăng từ Động Sơn đến, sư hỏi: "Hòa Thượng có lời gì dạy chúng?" Tăng đáp: "Hôm giải hạ, Hòa Thượng thượng đường dạy: "Đầu thu cuối hạ, huynh đệ hoặc đi Đông đi Tây, đi nên đi thẳng đến chỗ muôn dặm không có một tấc cỏ, đi làm gì?" Sư hỏi: "Có người đáp được chăng?" Tăng nói: "Không." Sư bảo: "Sao chẳng nói 'Ra khỏi cửa liền là cỏ.'" Tăng trở về thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn bảo: "Đây là lời nói của diệu trí thích hợp cho một vị trụ trì với 1500 Tăng chúng (Ở Lưu Dương có cổ Phật)."—After being ordained for two years, Qing-Zhu hid from the world. He lived in obscurity in Liu-Yang as a potter's assistant. In the morning he would go to work and in the evening he would return home. No one knew him to be an adept. T'ung-Shan-Liang-Zhie sent a monk to find him. Qing-Zhu asked the monk: "What does T'ung-Shan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "At the end of the summer practice period he said to the monks, 'the fall has begun and the summer has ended. If you brethren go traveling, you must go to the place where there isn't a blade of grass for ten thousand miles.'" "After a long pause, T'ung-Shan said: 'How can one go to a place where a single blade of grass isn't found for ten thousand miles?'" Qing-Zhu asked the monk: "Did anyone respond or not?" The monk said: "No." Qing-Zhu said: "Why didn't someone say, 'Going out the door, there's the grass.'" The monk went back and relayed what Qing-Zhu said to T'ung-Shan. T'ung-Shan said: "This is the talk of wonderful knowledge appropriate for an abbot of fifteen hundred people."

Khánh Đản: Birthday.

Khánh Độc: Nghi lễ khánh thành chùa hay an vị tượng Phật—A service of felicitation, e.g. on the dedication of an image, temple, etc.

Khánh Hỷ: Thiền Sư Khánh Hỷ ((1066-1142)—Zen Master Khánh Hỷ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Tịch tại chùa Chúc Thánh. Ngài là Pháp tử đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lý Thần Tông thỉnh ngài về triều và ban cho ngài chức vị cao nhất. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1142, thọ 76 tuổi—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Bổn Tịch at Chúc Thánh Temple. He

was the Dharma heir of the fourteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. King Lý Thần Tông invited him to the capital to offer him the highest position. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1142, at the age of 76.

Khánh Kiệt: All spent—Exhausted.

Khánh Long: Thiền sư Khánh Long, quê ở Biên Hòa, Nam Việt. Ngài khai sơn chùa Hội Sơn ở Biên Hòa vào cuối thế kỷ thứ 18 và hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Nam Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết—A Vietnamese Zen Master from Biên Hòa, South Vietnam. He was the founder of Hội Sơn temple in Biên Hòa, South Vietnam in the late eighteenth century. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in South Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown.

Khánh Nhỏ: Small hand bell.

Khánh Quang: Tên một ngôi chùa trong thành phố Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng năm 1969. Tên Khánh Quang được đặt ra để tưởng nhớ hai vị Hòa Thượng Khánh Anh và Huệ Quang—Name of a temple, located in Cần Thơ City, Cần Thơ province, South Vietnam. Khánh Quang Temple was built in 1969 in commemoration of Most Venerable Khánh Anh and Most Venerable Huệ Quang.

Khánh Tận: Bankrupcy.

Khánh Thành: To inaugurate—To open.

Khánh Thọ: To congratulate on the occasion of a birthday.

Khánh Vân: Tên của một ngôi chùa cổ ở làng Lưu Bảo, An Vân, Huế, Trung Việt. Khởi thủy chùa là am Khánh Vân, do bà Nguyễn Thị Đạo, dì của một chúa Nguyễn xây dựng vào khoảng dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu. Năm 1732, Hòa Thượng Giác Thù mua lại chùa từ tay bà Phạm Thị Lược. Ngài tái thiết chùa trên vị trí cũ. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt đã cấp ngạch sắc tứ với ngự bút của chúa: "Sắc Tứ Khánh Vân Tự." Năm 1805, Hòa Thượng Khánh Đoan, một môn đệ của Hòa Thượng Giác Thù, đã trùng tu chùa. Dưới triều vua Minh Mạng, Hòa Thượng Tâm Trung lại tái thiết. Năm 1863, một đệ tử của ngài Nhất Tư đã mở rộng qui mô của chùa và lợp lại mái ngói. Bộ Công đã vâng chỉ sơn thếp lại biển vàng sắc tứ. Từ cuối thế kỷ thứ 19, chùa có vài lần bị hư hỏng vì gió bão lụt lội, nhưng không nặng nề. Nhưng sau đó chùa bị cháy trong chiến tranh, rồi một phần cơ ngơi được tạm dựng lại bị trận bão năm 1953 cuốn trôi hết. Vào cuối thập niên 70s chùa được tái thiết trên nền cũ, nhưng đơn giản hơn. Tại chùa hiện còn giữ chiếc chuông của chùa Bửu Sơn, thỉnh từ chùa Thiên Mụ, sau khi chùa Ngọc Sơn bị giải thể—Name of an ancient temple in Lưu Bảo village, Huế, Central Vietnam. The temple originated from a small thatched house named Khánh Vân, built by a lady named Nguyễn Thị Đạo, probably during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. In 1732, Venerable Giác Thù purchased this temple from Mrs. Phạm Thị Lược. He reconstructed the temple on the same site. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt gave recognition to the temple with his autograph reading: "Sắc Tứ Khánh Vân Tự." In 1805, Most Venerable Khánh Đoan, a disciple of Most Venerable Giác Thù, rebuilt the temple. During the reign of king Minh Mạng, Most Venerable Tâm Trung rebuilt the temple again. In 1863, a disciple of Nhất Tư enlarged the structure, installing tiled roofs. In 1871, the Ministry of Construction received order to renew the gilted horizontal panel of the temple. From the late nineteenth century, the temple was sometimes affected by natural calamities, but damages were not very serious. However, during the war with the French, the temple was burnt down. After its

reconstruction, it was swept away by the historic flood in 1953. In the late 70s, the temple was rebuilt on the old site, but simpler. There also remains a small bell of Bửu Sơn temple, transferred here from Thiên Mụ temple after Ngọc Sơn temple was dismantled.

Khao Khát: To thirst for something—To be desirous of something—Covetous—Desirous.

Khao Khát Ăn Ngon: Craving for good food

Khao Khát Dục Lạc: Craving

Khao Khát Đời Sống Vĩnh Cửu: Craving for eternal life

Khao Khát Làm Việc Gì: To be eager to do something

Khao Khát Mặc Đẹp: Craving for good clothes

Khao Khát Thú Vui: Craving for pleasure

Khao Khát Vật Chất: Craving (to crave) for material things

Khảo: See Nhị Khảo and Lục Chủng Khảo.

1) To examine.
2) To torture.
3) Challenges.
4) Testing conditions.

Khảo Thí: To examine.

Khảo Nghiệm: To examine thoroughly.

Khát: Trsna (skt)—To be thirsty—Thirst.

Khát Ái: Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—See Ái Khát.

Khát Địa Ngục: Địa ngục nơi tội nhân chịu khổ hình bằng cách nuốt những hòn sắt nóng—The thirst-hell, where red-hot iron pills are administered.

Khát Già: Khadga (skt)—Khư Già—Kiết Già—Con tê giác—A rhinoceros.

Khát Lộc: Con nai lúc khát nước trông thấy hơi nước bốc lên từ xa lại tưởng là nước, dùng để ví với cái tâm vọng tưởng của con người—The thirsty deer which mistakes a mirage for water, i.e. human illusion.

Khát Ngưỡng: Mong muốn như người khát nước—To long for as one thirsts for water.

Khát Pháp: Khát vọng tìm cầu chân lý hay Phật đạo—To thirst for the truth, or for the Buddha-way.

Khát Thọ La: Kharjura (skt)—Tên một loại chà là của xứ Ba Tư—A date—The wild date—The Persian date.

Khát Vọng: To aspire for—To long for

Khắc:

1) Cắt: To cut.
2) Khắc chạm: To carve—To engrave.
3) Khắc phục: To overcome—Successfully attain to.
4) Mười lăm phút: A quarter of an hour.
5) Một khoảnh khắc: An instant.

Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư: Cũng được biết với tên Viên Ngộ Khắc Cần, người tỉnh Tứ Xuyên. Vốn dòng dõi nhà nho. Ngài là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới. Từ tuổi ấu thơ ngài đã thuộc lòng kinh điển Khổng Giáo. Một hôm dạo chơi chùa Diệu Tịch, tình cờ đọc được sách Phật, nghe như đang nhớ lại những ký ức xa xưa. Sư nghĩ: "Kiếp trước chắc mình là ông thầy tu." Từ đó lúc nào ngài cũng cảm thấy bị Phật Giáo thu hút nên đã vào một tu viện Phật Giáo để lao mình vào việc nghiên cứu kinh điển Phật. Sau một cơn bệnh thập tử nhứt sanh, ngài nhận thấy rằng chỉ riêng sự thông thái về sách vở sẽ không bao giờ cho phép mình khám phá ra chơn lý sống động của Phật pháp, nghĩa là 'Con đường chân chánh dẫn đến Niết Bàn theo như chư Phật giảng dạy không nằm trong văn cú. Muốn tìm thấy trong thanh và sắc, thì chỉ còn cách chết mà thôi.' Đến khi bình phục, sư từ bỏ phương pháp cũ, đến tham học với Thiền sư Chân Giác Thắng. Lối dạy của Thiền sư Chân Giác Thắng là lấy dao chích vào cánh tay cho máu chảy rồi bảo mỗi giọt máu chảy ra tứ Tào Khê (Tào Khê là nơi mà

Lục Tổ Huệ Năng đã sáng lập ra tông tông phái của ngài) và câu trên ám chỉ rằng phải đem sinh mệnh ra mà thủ đắc Thiền. Được gợi hứng như thế, Khắc Cần Phật Quả bái phỏng rất nhiều Thiền sư. Họ rất cảm khích bởi sự thành đạt của sư, có vị còn nghĩ rằng chính sư sẽ là người dựng lên một tông phái đặc sắc mới trong pháp môn của ngài Lâm Tế. Cuối cùng sư quyết định du phương tìm một vị thầy thiền đã đạt được đại giác. Ngài du hành về phương nam Trung Quốc, gặp Ngũ Tổ Pháp Diễn, và ở lại làm thị giả cho Ngũ Tổ trong nhiều năm. Nhưng Pháp Diễn không chịu ấn chứng kiến giải Thiền của sư. Sư nghĩ rằng Pháp Diễn cứ một mực nói ngược lại với mình, bèn thốt lên những lời vô lễ rồi bỏ đi. Khi sư sắp sửa rời khỏi Pháp Diễn, thì Pháp Diễn mới nói: "Đợi đến khi bệnh ngặt, bấy giờ ông mới nhớ đến ta. Sư ở Kim Sơn, mắc chứng thương hàn rất nặng, cố nhặt hết chỗ bình nhật bằng tất cả kinh nghiệm thiền đã từng đạt được trước kia, nhưng chẳng giúp được gì. Sư bèn nhớ đến lời của Pháp Diễn. Sau đó sư cảm thấy đở hơn nên trở lại với Thầy Pháp Diễn. Thiền sư Pháp Diễn vui vẻ thấy đồ đệ đã ăn năn trở về lại. Từ đó sư ở bên Thầy rất lâu. Ngay cả khi đã đạt được đại giác thâm sâu và đã được ấn chứng xác nhận từ Ngũ Tổ, ngài vẫn tiếp tục ở lại bên thầy để rèn luyện tâm linh—Ke-Ch'in-Fo-Kuo (1063-1135), also called Yuan-Wu Ko-Chin, a native of Szechuan, was born in a Confucian family. He was one of the famous monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu.' As a child he learned the Confucian classics by heart. One day he went to Diệu Tịch monastery where he happened to read Buddhist books, and felt as if he were recalling his old memories. He thought to himself, "I must have been a monk in my previous life." Since then he was attracted to Buddhism and entered a Buddhist monastery, where he devoted himself to the study of the sutras. After nearly dying from an illness, he came to a conclusion that mere scholarly erudition could not bring one to the living truth of the Buddha-dharma. It is to say: "The right way to the attainment of Nirvana as taught by the Buddhas is not to be found in words. I have been seeking it in sounds and forms and no doubt I deserve death." When he recovered, he quitted his old method, and came to a Zen master named Chen-Chueh-Sheng. Master Sheng's instruction consisted in making his own arm bleed by sticking a knife into it and remarking that each drop of the blood came from T'sao-Ch'i (T'sao-Ch'i is where the Sixth Patriarch Hui-Neng founded his school) which meant that Zen demanded one's life for its mastery. Thus inspired, Ke-Ch'in-Fo-Kuo visited many Zen masters. They were all well impressed with his attainment, and some even thought that it was he who would establish a new original school in teaching of Lin-Chi. Finally, he set out to find an enlightened Zen master. He traveled to south China, where he eventually found and stayed with Master Wu-Tsu-Fa-Yen, whom he served as an attendant for many years. However, Fa-Yen refused to confirm his view of Zen. He thought Fa-Yen was deliberately contradicting him . Giving vent to his dissatisfaction in some disrespectful terms, he was about to leave Fa-Yen, who simply said: "Wait until you become seriously ill one day when you will remember me." While at Chin-Shan, Fo-Kuo contracted a fever from which suffered terribly. He tried to cope with it with all his Zen experiences which he attained before, but to no purpose whatever. He then remembered Fa'Yen's prophetic admonition. Therefore, as soon as he felt better, he went back to Wu-Tsu monastery. Fa-Yen was pleased to have his repentant pupil back. Since then he stayed at Wu-Tsu for a long time. Even after he had realized profound

enlightenment under Wu-Tsu and had received from him the seal of confirmation, he stayed with him to train further until the master's death.

- Thiền sư Khắc Cần Phật Quả sanh năm 1063. Thầy Thiền thuộc dòng Lâm Tế, là môn đồ và người nối Pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ông là thầy của Đại Tuệ Tông Cảo. Thuở thiếu thời sư tinh thông Nho học. Người ta nói mỗi ngày sư viết trên ngàn chữ. Một dịp viếng chùa Diệu Tự, thấy sách Phật, sư cảm thấy như bắt được vật cũ. Sau đó sư xuất gia và thọ cụ túc giới với Luật Sư Tự Tỉnh. Khi sư đến tu viện Kim Sơn, mắc bệnh nặng, nhớ đến lời dạy của thiền sư Diễn ở Ngũ Tổ, sư nguyện khi bệnh tạm bớt sẽ trở lại tham học với Ngài—Zen master Ke-Xin-Fo-Kua was born in 1063, a Chinese Zen Master of the lineage of Lin-Chi Zen. He was a student and Dharma successor of Wu-Tsu Fa-Yen. He was the teacher of Ta-Hui-Tsung-Kao. A gifted youth who thoroughly studid the Confucian classics. He is said to have written one thousand words everyday. During a visit to Miao-Tzu Monastery, he obseved some Buddhist scriptures and was surprised by a strong feeling that he had previously possessed them. He then left home and received full-ordination with Vinaya Master Tzu-Shing. When he came to Jin-Shan, he became seriuosly ill. Remembering Zen master WuTzu's words, he pledged to return to study with him when he recovered.
- Một hôm Pháp Diễn có khách, khách vốn là quan đề hình đã treo ấn từ quan trở về. Khách hỏi về đạo lý Thiền, Pháp Diễn nói: "Quan đề hình có biết một bài thơ tiêu diễm mà bọn Thiền chúng tôi nhớ mài mại hai câu cuối không? Đó là—One day, a visitor whose official business being over was to go back to the capital. Being asked by him as to the teaching of Zen, Fa-Yen said: "Do you know a romantic poem whose last two lines somewhat reminds us of Zen? The lines are:

  Cô nàng gọi mãi những vô ích
  Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi.
  (Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự
  Chỉ yếu Đàng lang nhận đắc thanh).
  For the maid she calls, why so often,
  when there's no special work to do?
  Only this, perchance her voice is overheard by her lover."
- Nghe đọc xong, viên quan trẻ nói: "Vâng, vâng, thưa đại sư." Nhưng sư bảo ông đừng có nghe theo dễ dàng như thế—When this was recited, the young officer said, "Yes, yes, master." But he was told not to take it too easily.
- Từ ngoài trở vào, vừa nghe cuộc đàm đạo nầy Phật Quả hỏi: "Nghe nói Hòa Thượng đọc bài thơ Tiêu diễm cho quan đề hình lúc tôi ra ngoài, Đề hình có hiểu không?"—Fo-Kuo heard of this interview when he came back from outside, and asked: "I am told you recite the romantic poem for the young visitor while I was away. Did he understand?"
- Pháp Diễn đáp: "Y nhận ra tiếng."—Fa-Yen replied: "He recognizes the voices."
- Phật Quả nói: "Câu thơ nói 'Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi, nếu như đề hình nghe ra tiếng' y lầm lẫn ở chỗ nào?"—Fo-Kuo said: "As long as the line says, 'The thing is to have the lover overhear her voice,' and if the officer heard this voice, what is wrong with him?"
- Không trả lời thẳng câu hỏi, Pháp Diễn bảo: "Ý Tổ sư Tây lại là gì?" Cây bá trước sân. Thế là thế nào?" Tức thì tầm mắt Phật Quả mở ra mà thấy đạo lý của Thiền. Sư chuồn ra khỏi thất, chợt thấy một con gà đang xóc cánh mà gáy. Sư nói:

"Đấy há không phải là tiếng?" Rồi sư làm bài kệ giác ngộ nổi tiếng sau đây để trình lên thầy—Without directly answering the question, the master abruptly said: "What is the Patriarch's idea of coming from the West? The cypress-tree in the court-yard. How is this?" This at once opened Fo-Kuo's eye to the truth of Zen. He rushed out of the room when he happened to see a cock on the railing give a cry, fluttering its wings. He said: "Is this not the voice?" His famous verse of enlightenment:

"Kim áp hương tiêu cẩm tú vi,
Sảnh ca tùng lý túy phù qui,
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự,
Chỉ hứa giai nhơn độc tự tri."
(Quạ vàng hương kín túi gấm thêu,
Nhịp ca tùng rậm say dìu về,
Một đoạn phong lưu thuở thiếu niên,
Chỉ nhận giai nhơn riêng tự hay.
Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch).

"The golden duck vanishes into the gilt brocade.
With a rustic song, the drunkard returns in the woods.
A youthful love affair.
Is known only by the young beauty."

- Pháp Diễn góp lời thêm: "Việc lớn một đời của Phật và Tổ, chẳng phải người căn nhỏ chất kém mà có thể tạo nghệ được. Ta giúp vui cho ngươi đó."—Master Fa-Yen added: "he great affair of life that has caused the Buddha and patriarchs to appear among us is not meant for small characters and inferior vessels. I am glad that I have been a help to your delight."
- Viên Ngộ là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ngài. Nhờ có ngài và em trai của ngài (kém hơn ngài 20 tuổi) là Vô Môn Khai Tuệ, cũng là môn môn đồ của dòng Thiền Lâm Tế, mà Thiền Tông Trung Quốc đã trải qua một thời phồn thịnh, trước khi các tổ truyền từ "tâm truyền tâm."—Yuan-Wu Ko-Chin was one of the most important Zen masters of his time. With masters like him and the twenty-years-younger brother, Wu-Men-Hui-K'ai, also in the lineage of Lin-Chi Zen, Chinese Zen reached the last peak of its development in China before the dharma transmitted by the patriarchs from heart-mind to heart-mind.
- Sau khi Ngũ Tổ Pháp Diễn thị tịch, Viên Ngộ trở về miền bắc. Tại đây các quan trong triều và ngay cả Hoàng Đế Huệ Tông đã bổ nhiệm ngài làm viện trưởng các tu viện Thiền lớn khác nhau. Khi người Khuất Đan chinh phục miền bắc Trung Quốc, ngài đã trở lại miền nam. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, ngài đã lên đường trở về quê hương và hoằng hóa ở đây cho đến lúc thị tịch—After Fa-Yen passed away, Yuan-Wu set out for the north, where he was appointed by high state officials and finally by Emperor Hui-Tsung himself to the abbacy of various large Zen monasteries. When the Kitan conquested the north of China, Yuan-Wu returned to the south. However, he soon returned to his home province and was active there as a Zen master until his death.
- Cuối tháng tám năm 1135, có vẻ hơi nhuốm bệnh, sư ngồi kiết già viết kệ để lại cho Tăng chúng. Đoạn sư ném bút thị tịch. Tháp cốt của sư bên cạnh chùa Chiêu Giác—Late in August in the year 1135, Fo-Kua appeared to be slightly ill. He sat cross-legged and upright, composed a farewell verse to the congregation. Then, putting down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa next to Zhao-Zhue Temple.

Khắc Cần Viên Ngộ Thiền Sư: See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Khắc Chung: Chắc chắn sẽ đạt được thành

quả do sự tu tập—Successfully end, certainty of obtaining the fruit of one's action.

Khắc Chứng: Sự chắc chắn đạt được chứng ngộ—The assurance of success in attaining enlightenment.

Khắc Cốt Ghi Tâm: To engrave on one's memory.

Khắc Phục: To control—To master—To overcome—To subdue.

Khắc Khổ: To live a hard life.

Khắc Nghiệt: Stern—Strict—Severe.

Khắc Phục: To overcome—To subdue.

Khắc Phục Hoài Nghi: To overcome doubts.

Khắc Quả: Đạt thành quả vị Phật, hay đắc quả—To attain the Buddhahood; to obtain the fruit of endeavour; the fruit of effort, i.e. salvation.

Khắc Tạng: Khắc chạm kinh điển (trên gỗ hay trên đá)—To engrave the canon (on wood or on stone).

Khắc Thánh: Sự chắc chắn đạt được quả vị A La Hán—The certainty of attaining arhatship.

Khắc Thức: Sự hiểu biết tốt xấu của con người—The certainty of the knowledge by the spirits, or men's good and evil.

Khắc Thực: Tìm ra chân lý—To discover the truth.

Khăng Khăng: Stubbornly.

Khăng Khăng Giữ Ý: To cling to an opinion.

Khẳng Định: To affirm.

Khắp: All over.

Khắp Nơi: Everywhere.

Khắp Thế Giới: All over the world.

Khắt Khe: Severe—Stern—Austere.

Khâm Bái: To salute respectfully

Khâm Phục: To admire.

Khâm Sơn Văn Thúy: Ch'in-Shan-Wen-Shui—See Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư.

Khẩn Khoản: To insist.

Khấn Vái: To pray.

Khấn Vái Lầm Thầm: To mumble a prayer.

Khẩn:

1) Cột chặt lại: To tight—To bind tight—Pressing.
2) Khẩn cấp: Urgent.

Khẩn Chúc Ca: Kimsuka (skt)—Chân Thúc Ca—Kiên Thúc Ca.

1) Tên của một loại đá quý (báu vật) màu hồng ngọc: Name of a ruby-coloured precious stone.
2) Tên của một loại cây ở vùng bắc Ấn Độ: Name of a tree in northern India.

Khẩn Khoản: To insist.

Khẩn Na La: Kinnara (skt)—Chân Đà La—Khẩn Đà La—Khẩn Nại La—Khẩn Nại Lạc—Một bộ chúng trong Thiên Long Bát Bộ, là một loại chúng sanh có tài tấu nhạc ở cõi trời có mình người đầu thú. Chúng được diễn tả là nhân phi nhân. Con giống đực có tài ca hát, trong khi con giống cái có tài nhảy múa—Kinnara, one of the devas, nagas and others of the eight groups, a kind of mystical celestial musicians of Kuvera or heavenly beings with human bodies and animal (horses') heads. They are described as "men yet not men." The males sing, and the females dance—See Kinnara in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Sections.

Khẩn Thiết: To be sincere.

Khẩn Thiết Chí Thành: In extreme earnestness.

Khẩn Yếu: Urgent and important.

Khập Khiễng: To limp—To cripple along—To hobble.

Khất: To ask for a delay.

Khất Cái: To beg.

Khất Nhãn Bà La Môn: Trong tiền kiếp, có

vị Bà La Môn đến xin mắt của ngài Xá Lợi Phất, rồi bỏ xuống đất chà đạp là cho Xá Lợi Phất thối tâm không thể trở thành Bồ Tát trong kiếp kế tiếp—The Brahman who begged one of Sariputra's eye in a former incarnation, the trampled on it, causing Sariputra to give up his efforts to become a bodhisattva one more life time.

Khất Nợ: To ask for a delay to pay one's debts.

Khất Sĩ: A Bhiksu—A mendicant scholar—A religious mendicant, an alm man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

Khất Thực:

(I) Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy: Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là "cầm bát." Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống—Religious mendicancy—To beg for food. Literally "holding the bowl." There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life.

(II) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

a) Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông nầy đi khất thực trong xóm nhà nghèo—Vimalakirti told Maha-Kasyapa about the supreme meaning of "Mendicancy" when he saw Maha-Kasyapa went begging for food in a village inhabited by poor people:

- 'Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đui; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nếm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt—"Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as)

an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation.

- Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bực hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy—Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain."

b) Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của "Khất Thực" khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau—Vimalalakirti told Subhuti about the supreme meanings of "Mendicancy" when Subhuti went to Vimalakirti's house begging for food. Vimalakirti took Subhuti's bowl and filled it with rice, saying:

- "Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nô si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món

ăn—"Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it.

- Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngàiđọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

(III) Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Begging" in the Dharmapada Sutra:

1) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
2) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both

good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).

Khất Thực Bình Đẳng: The impartiality of alms-begging—See Khất Thực (B).

Khất Thực Quá Duyên: Along the way to beg for food to create opportunities to convert the people.

Khất Thực Tứ Phân: Bốn phần khất thực: cho bạn đồng tu, cho kẻ nghèo nàn, cho ma đói, và cho mình—The four division of the mendicant's dole: to provide for fellow religionists, the poor, the hungry spirits and self.

Khật Khùng: Rather mad—Silly—Foolosh.

Khấu Đầu: To bow down to the ground.

Khấu Giảm: To diminish—To deduct.

Khấu Tạ: To bow one's thanks to someone.

Khẩu: Mukkha (p)—Mukha (skt)—Mouth (the organ of speech).

Khẩu Ấn: The mouth sign.

Khẩu Đầu Thiền: Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal meditation.

Khẩu Hòa: Harmony of mouths or voices—Unanimous approval.

Khẩu Khí: Manner of speaking.

Khẩu Luân: The wheel of the mouth—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha's teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.

Khẩu Mật: Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind.

Khẩu Nghiệp: Vaca-kamman (p)—Vaca-karman (skt)—An act performed by speech—Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind.

(A) Nghĩa của khẩu nghiệp—The meanings of Karma of the mouth: Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chưởi rủa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyền rủa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: "Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất," hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người,bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng "nhân quả báo ứng không sai," mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sữa sai những việc

mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others.

(B) Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau—Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows:

1) Miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật: Mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands.

2) Miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy: Mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.

3) Miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình: Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self.

4) Miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lụa tốt cho họ được ấm áp thoải mái: Mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.

5) Miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mạt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói: Mouth speaking without benefits

for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.

6) Miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống: Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others.
7) Miệng nói ra các lời trêu cợt bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng: Mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result.
8) Miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy: Mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.
9) Miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh: Mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life.

(C) Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình—Sincere Buddhists should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma:

1) Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp: A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despite, and become an enemy for an entire life.
2) Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản: A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions.
3) Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong: A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation.

(D) Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói—According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said:

1) Thiện khẩu nghiệp—Wholesome speech-karma:

a) Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thinh, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ: Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot

speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless.

b) Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng nhơn trường đồng): Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people.

c) Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tăm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhơn mê ngữ): Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators.

d) Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiệt tế nhơn dụng): Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold.

2) Bất thiện khẩu nghiệp—Unwholesome speech-karma:

a) Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mạc cưa, cây gỗ; chi bằng làm thinh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dỉ dưỡng khí): Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all.

b) Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đậy trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều nầy cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mông hảm tỉnh; hành tắc ngộ nhơn): Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others.

c) Miệng nói lời trêu ghẹo, trửng giởn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng cò người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhơn): Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result.

d) Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thúi; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người: Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said.

e) Miệng nói lời dơ dáy, bẩn thỉu, như phun ra dòi tửa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uế ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo): Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals.

Khẩu Nhẫn: Patience of the mouth—Uttering no rebuke under insult or persecution—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn).

Khẩu Phật Tâm Xà: Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A

Buddha's mouth, but a serpent's heart—Good words but wicked heart.

Khẩu Tâm Như Nhứt: Sincere.

Khẩu Thị Tâm Phi: Insincere.

Khẩu Truyền: Oral transmission.

Khẩu Tứ: The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

Khẩu Xà Tâm Phật: Barking dogs seldom bite.

Khẩu Xưng: Invocation.

Khẩu Xưng Tam Muội: Tam muội với tâm an tỉnh niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà hay bất cứ vị Phật nào—The samadhi in which a quiet heart the individual repeats the name of Amitabha or any Buddha—Samadhi attained by repetition of the name of a Buddha.

Khe Khắt: Austere—Severe—Strict—Stern

Khen: To congratulate—To compliment—To praise.

Khen Chê: Praise and Blame—Điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê—It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed.

(I) Ý nghĩa của Khen và Chê—The meanings of Praise and Blame:

1) Khen—Praise:

a) Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta:Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears.

- Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền: From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority.
- Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đố kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người: The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others.

b) Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh—In summary, the praiseworthy, one should praise seriousnessly.

2) Chê—Blame:

a) Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác: Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful.

b) Đức Phật dạy: "Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới nầy không ai là người không bị chê." Trên thế gian nầy, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu—The Buddha says: "Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed." In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad.

c) Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đở người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đở chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự

suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hắn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: "Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?" Người Bà La Môn trả lời: "Phải." Đức Phật nói: "Ông làm gì khi khách đến?" Người Bà La Môn nói: "Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn." Đức Phật lại hỏi: "Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?" Người Bà La Môn đáp: "Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn." Đức Phật nói: "Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại." Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: "Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù."—Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one's ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Budha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, "Do visitors come to your house, good Brahmin?" The brahmin said: "Yes." The Buddha asked: "What do you do when the visitors come?" The brahmin replied: "Oh, we prepare a sumptuous feast." If they don't eat the food you serve, then what would you do?" The brahmin said: "We gladly partake of it." The Buddha then said: "Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back." Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: "Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease."

d) Trong lịch sử, không có một vị đạo sư nào được hết sức khen ngợi mà cũng bị kịch liệt công kích, chửi rủa và chê trách như Đức Phật. Khi Đức Phật đến một xóm Bà La Môn để hóa duyên khất thực, Ngài đã bị buộc tội giết một phụ nữ với sự giúp đở của các đệ tử của Ngài. Những người không phải là Phật tử tố cáo và công kích Ngài đến nỗi ngài A Nan phải thưa với Phật là nên dời đi làng khác. Nhân đó, Đức Phật bảo A Nan: "Này A Nan! Nếu những người dân làng ấy cũng ngược đãi chúng ta thì sao?" Ông A Nan đáp: "Thưa Thế Tôn, thì chúng ta lại di chuyển tới một làng khác nữa." Đức Phật bèn nhắc ngài A Nan: "Này A Nan! Nếu cứ làm như vậy thì tất cả xứ Ấn Độ này cũng không có chỗ cho chúng ta dung thân. Hãy kiên nhẫn. Những ngược đãi, chửi mắng đó sẽ tự động chấm dứt."—In history, there was no teacher so highly praised as the Buddha and so severely criticized, reviled and blamed as the Buddha. When the Buddha arrived at a Brahman village to beg for alms, non-Buddhists accused the Buddha and his disciples of murdering a woman, and they criticized the Buddha to such an extent that the Venerable Ananda appealed to the Buddha to leave for another village. The Buddha said: "How, Ananda, if those villagers also abuse us?" Ananda replied: "Well then, Lord, we will proceed to another village." The Buddha then reminded Ananda: "Then, Ananda,

the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease."

e) Đức Phật dạy: "Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt đượt Niết Bàn thực sư."—The Buddha says: "He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana."

Khen Ngợi: See Khen.

Khen Tịnh Yếm Thiền: Khen Tịnh Độ chê Thiền tông (đây là thái độ của người chấp vào chỉ một pháp môn)—To praise the Pure Land, but degenerate Zen (this is the attitude of someone who is so attached to one dharma-door or method).

Khéo: Skilful—Skilled.

Khéo Léo: See Khéo.

Khéo Nói: Good talker.

Khép: To close.

Khép Tội: To charge someone with a crime.

Khế: Khế ước hay sự đồng ý—To agree with.

Khế Hội: To meet—To rally to—To unite in the right or middle path, and not in either extreme.

Khế Kinh: Kinh văn khế hợp với căn cơ của con người, với cái lý của pháp (các khế kinh mà Phật thuyết hợp với căn cơ của mọi hạng người, được ngài A Nan nhớ và trùng tuyên lại trong lần kết tập kinh điển đầu tiên)—The sutras, because they tally with the mind of men and the laws of nature.

Khế Ngộ: Spiritual connection—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess).

Khế Phạm: The covenants and rules, or standard contracts. , i.e. the sutras—See Khế Kinh.

Khế Tuyến: See Khế Kinh.

Khệ Nệ: To struggle with a heavy thing.

Khi Cõi Hư Không Hết Thì Nguyện Tôi Hết: Đây là lời nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva vowed: "When the realm of empty space is exhausted, my vow will be exhausted."

Khi Dễ: To despite (scorn) someone.

Khi Mạn: To scorn—To contemn—To despite.

Khi Sướng Lúc Khổ: Happiness and siffering.

Khi Vui Lúc Buồn: Joy and sadness.

Khí: Khí cụ—A vessel—Utensil—Tool.

Khí Giới:

1) Vũ Khí: Weapon.
2) Thế giới:
- Quốc độ là khí vật thế gian chứa đựng chúng sanh—The world as a vessel containing countries and peoples.
- Thế giới vật chất—The material world.
- Vạn hữu giới—A realm of things.

Khí Giới Thuyết: Như Lai dùng thần lực bất khả tư nghì có thể thuyết pháp cho ngay cả thế giới của loài cây cỏ nghe được diệu pháp (cây Bồ Đề làm Phật sự quan biểu tượng giác ngộ)—The supernatural power of the Buddha to make the material realm (trees and the like) proclaim his truth (Bodhi-tree has been doing Buddha work by showing to all beings as a symbol of enlightenment).

Khí Lượng: Khả năng chứa đựng—Capacity.

Khí Thế Gian: See Khí Giới (2).

Khí Thế Giới: See Khí Giới (2).

Khía Cạnh: Aspect.

Khía Cạnh Quan Trọng: Important aspects.

Khích: Kẻ nứt—A crack.

Khích Bác: To find fault with—To criticize.

Khích Du Trần: Còn gọi là Nhật Quang Trần, hay là bụi trần bay trong không trung, mắt trần có thể nhìn thấy được khi có tia nắng chiếu vào—Motes in a sunbeam—A minute particle, visible to the physical eyes under the sunlight.

Khích Khí La: Khakkhara (skt)—Cây tích trượng của nhà sư—A mendicant's staff; a monk's staff.

Khích Lệ: To encourage—To stimulate—To incite—To excite.

Khiêm Cung: Modest and Respectful.

Khiêm Nhã: Humble and courteous.

Khiêm Tốn: Humble—Modest—Unpresumptuous—Humility—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear.

Khiếm:

1) Thiếu nợ: To owe.
2) Nợ: Debt.

Khiếm Diện: Absent.

Khiếm Khuyết: Insufficient—deficient.

Khiếm Nhã: Uncivil—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Khiên:

1) Ảnh hưởng: To influence—To implicate.
2) Kéo đi—To drag—To haul.

Khiên Dẫn Nhân: Sarvatraga-hetu (skt)—Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến—Omnipresent causes, like false views which affect every act.

Khiển: Điều khiển hay sai khiển—To send, or to drive away.

Khiển Hoán: Vẫy chào (Đức Phật A Di Đà vẫy chào Đức Thích Ca Mâu Ni khi ngài từ cõi Ta Bà cõi thuyền nguyện đi đến cõi Cực Lạc)—To send and to call (talk of Amitabha Buddha's welcome of Sakyamuni Buddha in the Pure Land).

Khiển Trách: To blame—To reproach—To reprimand—To scold—To rebuke

Khiếp Nhược: Cowardice.

Khiếp Sợ: To be frightened—To be afraid.

Khiết: Tinh khiết—Pure—Clean.

Khiết Trai: Thanh tịnh bằng cách dứt bỏ rượu thịt—To purify a monastery—To cleanse away all immortality and impropriety—A pure establishment.

Khiêu Khích: To provoke

Khiếu: To call—To cry.

Khiếu Hoán: Raurava (skt).

1) La khóc: To cry—To wail.
2) Khiếu Hoán Địa ngục: Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu Hoán—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhơn bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain.

Khiếu Nại: To complain.

Khinh:

1) Khinh rẻ: To disdain—To scorn—To despite—To slight.
2) Nhẹ: Light.

Khinh An: Prasrabdhi-bodhyanga (skt).

1) Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát—Not oppressed—At ease—Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed.
2) Một trong thất giác chi hay thất bồ đề

phần: One of the seven limbs of enlightenment, or bodhi-shares—For more information, please see Thất Bồ Đề Phần (B) (4) in Vietnamese-English Section.

Khinh Bạc: Thoughtless—Careless.

Khinh Bỉ: To despite—To disdain—To scorn.

Khinh Chê: To disdain—To scorn—To slander—To deprecate.

Khinh Khỉnh: Disdainful—Scornful

Khinh Lờn: Disrespect and over-familiarity.

Khinh Mạn: Xem rẻ người nào—To slight—To look down—The pride of thinking lightly of others.

Khinh Mao: Các vị Bồ Tát ở trong Thập Địa được ví nhẹ như chiếc lông. Các vị nầy trong Phật đạo lên xuống trong các đường cứu độ chúng sanh không cố định—As light as a hair, as unstable as a feather (talk of Bodhisattvas).

Khinh Miệt: To scorn—To disdain—To despite—To slight.

Khinh Suất: Unattentive—Thoughtless—Unthinking.

Khinh Thân: Khả năng bay bỗng—Levitation.

Khinh Thường: To feel contempt for—Contemptuous of something.

Khinh Trọng: Nhẹ và nặng—Light and heavy.

Khó: Difficult.

Khó Bảo: Disobedient

Khó Chịu: Unendurable—Intolerable (conduct)—Insufferable (person)--Uncomfortable.

Khó Coi: Shaking.

Khó Dạy: Disobedient—Undisciplined—Unmanageable.

Khó Hiểu: Incomprehensible—Difficult to understand.

Khó Khăn: Difficulties.

Khó Khăn Trong Cuộc Đời: Life's problems.

Khó Lắm: Very difficult.

Khó Lòng: See Khó.

Khó Nghe: Difficult to hear.

Khó Nhọc: Hard—Laborious.

Khó Tả Nên Lời: It is difficult to express in words.

Khó Tánh: Hard to please.

Khó Thể Nhập: Dup-pativijjho (p)—Difficult to penetrate.

Khó Tin: Difficult to believe.

Khó Xử: To be in a dilemma.

Khoa:

1) Bước ngang qua: To straddle—To Bestride—To pass over.
2) Khoa thi: An examination.
3) Khoa trương: To boast about.
4) Lớp học, bài học, hay cuộc thi—A class, a lesson.

Khoa Đại: Khoa trương—To brag—To boast about oneself—To show off.

Khoa Nghi: Phép tắc của văn kinh (kinh văn được sắp đặt theo một thể loại nào đó cho dễ đọc và dễ thâm nhập)—The rule of the lesson to make it easier for the readers (to understand).

Khoa Tiết: Danh mục do tông Thiên Thai thành lập, căn cứ theo ý của Kinh Pháp Hoa mà định các ý trong các kinh khác—To interpret one sutra by another a T'ien-T'ai term, e.g. interpreting all other sutras in the ligh of the Lotus sutra.

Khoa Văn: Phân chia một quyển sách hay một bài học thành đoạn (Ngài Đạo An đời Tần đã áp dụng sự phân chia nầy vào kinh điển)—A set portion of a book, a lesson (started from T'ao-An).

Khoác Lác: To brag—To boast about.

Khoái:

1) Vui sướng: Glad—Joyful.
2) Nhanh chóng: Quick.

Khoái Cảm: Pleasant feeling.

Khoái Khẩu: Pleasant to taste.

Khoái Lạc: Pleasure—Delight—Glad—Joyful.

Khoái Lạc Nhục Dục: Sensual delight

Khoái Lạc Vương: Sudhira, the quick-eyed king, highly intelligent, who could see through a wall 40 miles away, yet who took out his eyes to give alms.

Khoái Mục Vương: Sudhira (skt)—Vị vua có cặp mắt lanh lợi, thật thông minh, có thể nhìn thấu tường cách xa 40 dậm dù đã móc mắt ra bố thí—The quick-eyed king, or highly intelligent, who could see through a wall of 40 miles away, yet who took out his eyes to give as alms.

Khoái Tâm: Pleased—Content.

Khoái Ý: Satisfied.

Khoan Dung: To tolerate—Tolerance (n)

Khoan Thai: Slowly.

Khoản Đãi: To entertain.

Khoáng:

1) Khoáng chất: Minerals.
2) Khoáng dã: Wilderness—Wild—Prairie.
3) Khoáng đãng: Vast—Immense—Spacious—Extensive.
4) Lâu xa hay rất dài: Far—Long—Wide.

Khoáng Dã: See Khoáng (2).

Khoáng Đãng: See Khoáng (3).

Khoáng Kiếp: Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là "vĩnh kiếp")—A past kalpa; the part of a kalpa that is past.

Khoảnh Khắc Của Sự Sống: An instance of life—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later."

Khoát:

1) Mở ra: To open.
2) Phóng khoáng (người): Well-off—Liberal.
3) Rộng rãi: Broad—Wide—Spacious.
4) Thông minh: Intelligent.

Khoát Tất Đa: Khusta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Khoát Tất Đa là một khu vực thuộc vương quốc cổ Tukhara, có lẽ bây giờ là miền nam của Talikhan. Tuy nhiên, Khoát Tất Đa cũng có thể là vùng Khost ở A Phú Hãn, thuộc tây nam Peshawar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khusta, a district of ancient Tukhara, probably the region south of Talikhan. However, it may be Khost in Afghanistan, south-west of Peshawar.

Khóc: To shed tears—To weep.

Khóc Than: Weeping and lamenting.

Khóc Thầm: To cry in silence

Khoe Danh: To brag of one's honor

Khoe Tài: To brag of one's ability—To show

off one's ability

Khỏe Mạnh: Healthy

Khởi: Utpada (skt).

1) Khởi hành: Bắt đầu—To start—To begin.
2) Khởi lên: To rise—Uprising.

Khởi Chỉ Xứ: Nơi đại tiểu tiện—A latrine—Cesspool.

Khởi Dậy: To rise.

Khởi Diệt: Rise and extinction—Birth and death—Beginning and end.

Khởi Giả: Người khởi lên suy nghĩ rằng tự mình khởi lên tội phúc (đây là một trong những ngã kiến)—One who begins, or starts; one who thinks he creates his own welfare or otherwise.

Khởi Hành: Bắt đầu cuộc sống sắp tới (nghĩa là bắt đầu tu tập tạo thiện nghiệp cho đời sau)—To start out for the life to come.

Khởi Lên:

- Khởi lên: Samutthahati (p)—To rise up.
- Sự khởi lên: Samutthanam (p)—Rising.

Khởi Niệm Tà Kiến: To develop a perverse thought.

Khởi Tận: Bắt đầu và chấm dứt—Beginning and end.

Khởi Thi Quỷ: Quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thây ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác—To resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person—To aise the newly dead to slay an enemy.

Khởi Thỉnh: Thề sự thật, hay đánh thức Thần Thánh hay Tam Bảo về chứng giám cho lời nói chân thực của mình (tuy nhiên khởi thỉnh ở đây có nghĩa là "thề nguyền" bị cấm kỵ trong đạo Phật)—To call on the gods or the Buddhas (as witness to the truth of one's statements).

Khởi Tín: Khởi lên niềm tin—The uprise or awakening of faith.

Khởi Tín Luận: Sraddhhopada-Sastra (skt)—Tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau nầy chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa. Bộ sách nầy đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts and is attributed to Asvaghosa. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksananda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramarth's amanuensis, and Fa'Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksananda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, and was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

Khởi Tín Luận Nghĩa Ký: Những bài luận do ngài Pháp tạng tuyển chọn từ bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—Selections of essays on The Awakening of Faith, composed by Fa-Tsang, around 700 A.D.

Khởi Tín Nhị Môn: Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra "tâm chân như môn" và "tâm sinh diệt môn." Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện

tượng của tâm chúng sanh—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena.

Khởi Tử Nhân: See Khởi Thi Quỷ.

Khô: Decay—Wither.

Khô Mộc:

1) Cây khô: Withered timber, decayed, dried-up trees.
2) Ám chỉ một số nhà tu khổ hạnh Phật giáo, chỉ ngồi thiền, chớ không bao giờ nằm, nên người ta gọi là "thạch sương khô mộc chúng"—Applied to a class of ascetic Buddhists, who sat in meditation, never lying down, like petrified rocks and withered stumps.

Khô Mộc Đường: Phòng thiền của những nhà sư chẳng bao giờ nằm—The hall in which "never-lying down" ascetic Buddhists sat in meditation.

Khô Mộc Thiền: See Khô Mộc (2).

Khố: Kho—Treasury—Storehouse.

Khố Luân: Khố Luân là một trung tâm Lạt Ma Giáo tại Mông Cổ, một thành phố thiêng liêng (cách Trường Thành chừng 600 dậm về phía bắc bên bờ sông Thổ Lạp. Dân cư tại đây khoảng 30.000 mà hơn phân nửa là tín đồ của Lạt Ma Giáo. Tại đây có một tòa Phật Đường rất nguy nga tráng lệ. Vùng nầy được xếp hàng thứ nhì sau Lahsa ở Tây Tạng)—K'urun, Urga, the Lamaistic centre in Mongolia, the sacred city.

Khổ: Duhkha (skt)—Đậu Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint.

1) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.
2) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.
3) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thỉ đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.
4) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minhthì ở đó có khổ. Vô minh khônh những chỉ bao trùm trong thế giới nầy mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới—Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in

the innumerable other worlds, sufering also follows it.

5) Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices (see Lục Độ Ba La Mật).

** For more information, please see Nhị Khổ, Tam Khổ, Tứ Khổ, Ngũ Khổ và Bát Khổ.

Khổ Ách: The obstruction caused by pain, or suffering.

Khổ Ấm: Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.

Khổ Bổn: Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.

Khổ Bảnh: Miserable situation.

Khổ Căn: See Khổ Bổn.

Khổ Chủ: Victim—Sufferer.

Khổ Công: To take great pains—Hard work.

Khổ Cực: Hardship—Miserable.

Khổ Dư: Một trong tam dư. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders.

** For more information, please see Tam Dư.

Khổ Đạo: Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa—The resultant path of suffering—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle.

Khổ Đau: Duhkha—Suffering (n)—Unhappy—Wretched—Miserable—Hardship (n)—Sorrow.

Khổ Đau Không Chịu Nổi: Unbearable suffering

Khổ Đau Không Dứt: Incessant suffering.

Khổ Đau Mãi Mãi: Eternal damnation

Khổ Đế: The truth of suffering.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế (1) and Tứ Thánh Đế (1).

Khổ Hà: Nỗi khổ sở sâu như sông—Misery deep as a river.

Khổ Hải: Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality.

Khổ Hành:

1) Undergoing difficulties.
2) Asceticism—To lead an austere life.

Khổ Hạnh: Duskara-carya (skt).

(I) Nghĩa của Khổ Hạnh—The meanings of Duskara-carya: Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là "Đầu Đà")—Ascetic practices—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification.

(II) Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra:

- Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

Khổ Hạnh Lâm: Uruvilva (skt)—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng nầy có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp—Papaya forest—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa.

Khổ Khổ: Duhkha-duhkhata (skt)—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings.

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Không: Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hành Tướng (1) (2).

Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã: Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.

Khổ Lạc: Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usualy we welcome happiness, but not sorrow.

1) Khổ—Sorrow: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lốt vỏ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—See Bát Khổ.
2) Lạc—Happiness: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Hạnh Phúc.

Khổ Loại Trí: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán "khổ đế" mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

Khổ Loại Trí Nhẫn: Một trong tám loại nhẫn khởi lên từ "khổ loại trí" quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of "duhkhe-nvaya-jnanam." The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit.

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Luân: Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation.

Khổ Mệnh: Unhappy destiny.

Khổ Nạn: Calamity.

Khổ Não: Misery and trouble—Distress.

Khổ Nghiệp: Nghiệp khổ đau—The karma of suffering.

Khổ Ngôn: Lời khiển trách—Bitter words—Words of rebuke.

Khổ Nhân: The cause of suffering, or pain.

Khổ Nhọc Đắng Cay: Suffering and vagaries of life.

Khổ Nhục: Severe bodily pain.

Khổ Pháp Trí: Một trong Bát Trí, do quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding.

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Phược: Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering.

Khổ Quả: Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences).

Khổ Sai: Hard labored.

Khổ Sở: Miserable—Affliction

Khổ Tâm: Broken-hearted.

Khổ Tân: Bến khổ cần phải vượt qua để đến bên bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment.

Khổ Tập: Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of "accumulation," that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Khổ Tập Diệt Đạo: Bốn chân lý, khổ đế, tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e suffering or pain: duhkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Khổ Tế: Dukkhssant (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering, i.e. entrance to nirvana.

Khổ Thánh Đế: Duhkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế (1) and Tứ Thánh Đế (1).

Khổ Thay: What a great pity !

Khổ Tính: Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit:

1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary sufferings.
2) Hành Khổ: Dukha as conditioned states.
3) Hoại Khổ: Dukkha as produced by change.

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Trí: Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering, one of the ten forms of understanding.

** For more information, please see Thập Trí.

Khổ Uẩn: Ngũ ấm thạnh suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas.

** For more information, please see Bát Khổ (8).

Khổ Về Tinh Thần: Mental suffering.

Khổ Võng: Lưới khổ—The net of suffering.

Khổ Vui: Suffering (bitter) and fortunate.

Khổ Vực: Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sanh tử là còn đầy dẫy khổ đau—The region of misery (every realm of reincarnation).

Khốc: Tragic—Terrible.

Khốc Hại: Calamitous—Disastrous.

Khốc Liệt: Fierce—Violent—Raging.

Khôi:

1) Cừ khôi—Gigantic—Monstrous.
2) Nửa người nửa quỷ: Part man part devil.

Khôi Hài:

1) Humorous—Comic.
2) To joke—To jest.

Khôi Lỗi Tử: Thằng bù nhìn—A puppet.

Khôi Ngô: Handsome—Good-looking.

Khôi Phục: To reconquer—To restore.

Khốn: Poor and miserable.

Khốn Cùng: Extremely poor.

Khốn Cực: Utterly miserable.

Khốn Đốn: To be in a very bad situation.

Khốn Khổ: See Khốn cực.

Khốn Nạn: Miserable.

Khốn Nỗi: Unfortunately.

Không:

a) Không dùng trong nghĩa phủ định: Makhada (p)—Do not—Not.
b) Không có nghĩa là "Bất" hay "Phi," thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân: A (p & skt)—Non, i.e., non-duality, non-empty, etc.
c) Không có nghĩa là "Hư" hay "Vô," thí dụ như Hư vân, Vô úy, vân vân: Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc.
d) Không có thật: Non-existent.
e) Trống không: Sunyata or Sunya (skt)—Bare—Bald—Naked—Empty—Void (absolute non-existence)—Hollow.
f) Không có thể tánh: Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Devoid of physical substance—The empty state (the state in which reality is as it is)—The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).
g) Sự trống rỗng không có gì. Phật Giáo Đại Thừa thường được đồng nhất hóa với triết học "Không Tánh," điều nầy đúng về mặt nó phủ nhận cái lý thuyết về bản thể mà các trường phái duy thực của Phật giáo chủ trương, nhưng chúng ta phải nhớ rằng Đại Thừa có cái khía cạnh tích cực của nó luôn luôn kèm theo với học thuyết Không Tánh của nó. Khía cạnh tích cực nầy gọi là học thuyết như như hay như thị. Kinh Lăng Già luôn cẩn thận làm cân bằng Tánh Không với Như Như, hay cẩn thận nhấn mạnh rằng khi thế giới được nhìn như là "không," thì nó được người ta nắm bắt về cái như như của nó. Dĩ nhiên một học thuyết như thế nầy vượt qua cái nhìn luận lýđược đặt căn bản trên sự nhận biết suy diễn vì nó thuộc phạm vi của trực giác mà theo thuật ngữ của Kinh Lăng Già, nó là sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức—Emptiness, void. Mahayana Buddhism is popularly identified with Sunyata philosophy: that is right as far as it concerns the denial of substance theory as held by the realistic schools of Buddhism, but we must remember that the Mahayana has its positive side which always goes along with its doctrine of Emptiness. The positive side is known as the doctrine of Suchness or Thusness (Tathata). The Lankavatara Sutra is always careful to balance Sunyata and Tathata, or to insist that when the world is viewed as "sunya," or empty, it is grasped in its suchness. Naturally, such a doctrine as this goes beyond the logical survey based on our discursive understanding as it belongs to the realm of intuition, which is, to use the Lanka terminology, the

realization of supreme wisdom in the inmost consciousness.

h) Theo Tam Luận Tông trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

- Không hiểu theo Tam Luận Tông—Sunyata in San-Lun Tsung: Về mặt tiêu cực, 'Sunya' có nghĩa là 'Không,' nhưng về mặt tích cực nó có nghĩa là 'Duyên Sinh,' hay viễn ly thực tại tự hữu, hay viễn ly tự tánh như thế "Sunyata" là vô thể đồng thời là duyên sinh, nghĩa là pháp chỉ có duyên khởi. Hình như quan niệm về duyên khởi nầy được truyền bá rất mạnh ở Trung Quán Ấn Độ. Về phía Trung Hoa, Tam Luận Tông cũng vậy, chữ 'Duyên hội' là đồng nghĩa với 'Trung đạo,' 'vô tự tánh' 'pháp tự tánh' và 'Không.' Duyên khởi cũng được gọi là 'tánh không.' Danh từ 'Không' không hoàn toàn thích hợp và thường bị lầm lẫn, nhưng nếu chúng ta tìm một danh từ khác, thì lại không có chữ nào đúng hơn. Rốt cuộc, không một ý niệm nào được thiết lập bằng biện chứng pháp. Nó vô danh và vô tướng. Đó chỉ là sự phủ định một thực tại tự hữu hay phủ định cá tính đặc hữu. Ngoài sự phủ định, không có gì khác. Hệ thống Tam Luận Tông do đó là một phủ định luận, lý thuyết về sự tiêu cực. Vạn hữu đều không có thực tại tính tự hữu, nghĩa là chúng chỉ hiện hữu tương quan, hay tương quan tính theo nghĩa bất thực trên cứu cánh, nhưng lại thực ở hiện tượng—'Sunya' negatively means 'Void,' but positively means 'Relative,' i.e., 'devoid of independent reality,' or 'devoid of specific character.' Thus 'Sunyata' is non-entity and at the same time 'relativity,' i.e., the entity only as in causal relation. The idea of relativity seems to be strongly presented in the Indian Madhyamika School. In the Chinese Madhyamika School, too, they have the term 'causal union' as a synonym of the Middle Path, absence of nature (svabhava-abhava), dharma nature (dharma-svabhava) and void. It is well known that the causal origination is called 'Sunyata.' The word 'void' is not entirely fitting and is often misleading, yet, if we look for another word, there will be none better. It is, after all, an idea dialectically established. It is nameless (akhyati) and characterless (alaksana). It is simply the negation of an independent reality or negation of specific character. Besides the negation there is nothing else. The Madhyamika system is on that account a negativism, the theory of negation. All things are devoid of independent reality, that is, they are only of relative existence, or relativity in the sense of what is ultimately unreal but phenomenally real.
- Không hiểu theo Hữu Bộ—Sunyata in Sarvastivadins: Học thuyết Không không phải không tán thành lý duyên khởi vì hiện hữu ở tục đế thuộc tổ hợp nhân quả, và nó cũng không loại bỏ nguyên lý luân hồi, vì cần phải có nó để giải thích trạng thái biến hành sinh động. Chúng ta thấy rằng Hữu Bộ công nhận cả ba giới hệ của thời gian đều thực hữu và tất cả các pháp cũng thực hữu trong mọi khoảnh khắc—The doctrine of Void does not disavow the theory of the Chain of Causation, for our worldly existence is of causal combination, nor does it reject the principle of the stream of life (samsara), for it is necessary to explain the state of dynamic becoming. We have seen already that the Realistic School assumes that the three worlds of time are real and so are all dharmas at any instant.
- Không hiểu theo Thành Thật Tông—

Sunyata in Satyasiddhi school: Chống lại chủ trương nầy, Thành Thật luận chủ trương hư vô, thừa nhận chỉ có hiện tại là thực hữu còn quá khứ và vị lai thì vô thể. Như tất cả các tông phái Đại Thừa khác, tông nầy thứa nhận cái Không của tất cả các pháp (sarva-dharma-sunyata), kể cả ngã không (pudgala-sunyata). Thêm nữa, nó thừa nhận có hai chân lý: chân đế và tục đế. Đây là lý do chính yếu khiến Thành Thật tông trong một thời gian dài được xem là thuộc Đại Thừa ở Trung Hoa. (for more information, please see Tam Chấp Thủ, and Tứ Cú, and Tam Học)—Against this assertion, the nihilisctic Satyasiddhi School contends that the present only is real while the past and the future have no entity. The school asserts, as all the other Mahayanistic schools do, the Void of all elements (sarva-dharma-sunyata) as well as the Void of self (pudgala-sunyata). In addition, it recognizes the two-fold truth, the supreme truth and worldly truth. These are chiefly the reasons for which this school had long been treated as Mahayana in China.

i) Theo Hán văn, 'Sunyata' có nghĩa là 'Không,' nó bao hàm tất cả những giai đoạn thiết yếu của ý nghĩa—The Chinese equivalent of 'Sunyata' is 'K'ung,' which connotes all the necessary phases of meaning:

- Đản không hay thiên không: Void in the sense of antithesis of being.
- Vô tự tánh, tự tánh không, hay vô tự tướng: Svabhava-sunyata (skt)—Void in the state of beign devoid of specific character.
- Không trong ý nghĩa cao nhứt hay 'không' siêu việt: Paramartha-sunyata (skt)—Void in the highest sense, or transcendental void, i.e., all oppositions synthesized.
- Thắng nghĩa 'Không': Atyanta-sunyata (skt)—Đệ nhứt nghĩa đế 'không'—The absolute void.

Không Ai Muốn: Undesirable.

Không Ăn Sái Thời: Vikala-bhojanad (virati)—Not to eat out of regulation hours.

Không Ăn Thịt: Vikalabhojana—Not to eat meat (flesh)—Part of the sixth of the ten commandments against eating flesh.

Không Bào Chữa Được: Not justifiable

Không Bắt Kịp: Not to keep abreast of

Không Bền Lâu: Impermanent (a) —Impermanence (n)

Không Biến Xứ: See Không Nhứt Thiết Xứ.

Không Cầu Phước Báo Nhân Thiên Mà Chỉ Cầu Làm Phật: Not to seek human or deva bless, but to seek to become a Buddha.

Không Chấp: See Không Hữu Nhị Chấp.

Không Chấp Nhận: To fail to take account

Không Chịu Đựng Được: Unbearable—Unendurable.

Không Chóng Thì Chầy: Sooner or later .

Không Có Quyền: To have no right—We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy cái không được cho.

Không Có Tạo Tác: Uncreated.

Không Cư Thiên: Antarisavasina (skt)—Chư Thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas.

Không Diễn Tả Quá Mức: Without recourse to exaggeration

Không Dứt: Endless—Ceaseless—Never-ending.

Không Đại: Space—Hư không, một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)---One of the five elements (earth, water, fire, wind, space).

Không Đáng: Unworthy.

Không Đâu: Not at all.

Không Đế: Một trong ba đế mà tông Thiên Thai lập ra. Tất cả pháp thế gian, bất luận là hữu tình hay vô tình, đều do nhân duyên sinh ra, tự thể không thực—The doctrine of immateriality, one of the thre dogmas of T'ien-T'ai, that all things animate and inanimate, seeing that they result from previous causes and are without reality in themselves, are therefore or not material, but spiritual.

Không Điểm: Điểm nằm trên chữ "m" và "n" trong Phạn ngữ, biểu hiệu cho vạn vật trống không hay không thật; được tông Chân Ngôn dùng với nhiều nghĩa—The dot over the "m" or "n" in Sanskrit, symbolizing that all things are empty or unreal; used by the Shingon sect with various meanings.

Không Điểu: Một loại chim kêu "không-không," ám chỉ người không biết diệu pháp mà lại nói huyên thuyên về pháp—The bird that cries "kung-kung," the cuckoo, i.e. one who, while not knowing the wonderful law of true immateriality or spirituality, yet prates about it.

Không Định: Sunnata-samadhi (p)—Sunyata-samadhi (skt)—Thiền định quán không tướng—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial.

1) Không Định Nội Đạo: See Tam Tam Muội.
2) Không Định Ngoại Đạo: Giới hạn trong tứ không định—Limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals—See Tứ Vô Sắc Định.

Không Đo Lường Được: Unmeasurable

Không Động: Nis-cale (skt)—Motionless—Immovable.

Không Đủ Sức: Incompetent.

Không Đủ Tài: See Không Đủ Sức.

Không Được Người Tin: To be disbelieved.

Không Giả Trung: Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống 'Tam Quán' nầy dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.

1) Không: Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).
2) Giả: Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.
3) Trung: Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School,

which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

Không Giải: Sự giải thích về tánh không—The interpretation or doctrine of ultimate reality.

Không Giải Thoát Môn: Một trong ba giải thoát. Quán hết thảy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.

** For more information, please see Tam Giải Thoát.

Không Giáo: Tông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo—The teaching that all is unreal—Teaching of unreality. The Dharmalaksana School divided Buddha's teaching into three periods:

1) Pháp Hữu Giáo: Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo—The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real.
2) Pháp Không Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo—The second period of the Buddha's teaching, the Prajna period, that things are unreal.
3) Trung Đạo Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa huyết pháp Trung Đạo—The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine.

Không Giết Hại: Not to kill—Abstaining from killing.

Không Giới: Cõi hư không bao trùm mọi vật, một trong sáu giới (đất, nước, lửa, gió, hư không và thức)—The realm of space—One of the six realms (earth, water, fire, wind, space and knowledge).

Không Giới Sắc: Hư không có thể nhìn thấy được qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—The visible realm of space, the sky, beyond which is real space.

Không Gò Bó: Spontaneously.

Không Hải:

1) Hư không và biển cả—Space and ocean—Sky and sea.
2) Kukai (jap)—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những "Hoằng Pháp Đại Sư." Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái nầy trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể: A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the "Kobo Daishi." As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a

treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable.

Không Hành: Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não—The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities.

Không Hoa: Khapuspa (skt).

1) Hoa trong hư không: Flowers in space (the sky).
2) Hoa đốm trước mắt hay trong hư không: Muscoe volitantes (l)—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky.
3) Ảo tưởng: Illusion.
4) Hoa Không Ngoại Đạo: Sunyapuspa (skt)—Đệ tử của ảo tưởng—Sky-flower heretics, or followers of illusion.
5) Tiểu Thừa Ấn Độ tự xưng là Đại Thừa: The Indian Hinayanists style Mahayanists.

Không Hoàn Toàn: Incompleteness

Không Hoạt Động Được: Inability to function

Không Hối Tiếc: Without regret

Không Huệ: Wisdom which beholds spiritual truth.

Không Hư: Nothingness.

Không Hư Dối: Nirmythia (skt)—Unfalse.

Không Hữu:

1) Không thật và thật: Unreal and real.
2) Không hiện hữu và hiện hữu: Non-existent and existent.
3) Trừu tượng và cụ thể: Abstract and concrete.
4) Phủ nhận và thừa nhận: negative and positive.
5) Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả và niết bàn: See Không Kiến.

Không Hữu Nhị Chấp: Mê tình của phàm phu chấp không chấp có—The two false tenets or views.

1) Chấp Không: Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực—Beholding that karma and nirvana are not real.
2) Chấp Hữu: Chấp rằng có thực ngã và thực pháp—Beholding that the ego and phenomena are real—See Nhị Chấp.

** Những tà chấp nầy có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana (see Không Hữu Nhị Quán).

Không Hữu Nhị Quán: Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của "ngã" và "pháp." Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

Không Hữu Nhị Tông: Hai tông "Không" và "Hữu"—The two schools of "Unreal" and "Real."

(A) Tiểu Thừa Không Hữu—The two schols in Hinayana:

1) Tiểu Thừa Không Tông: Thành Thực Tông—Satyasiddhi Sect.
2) Tiểu Thừa Hữu Tông: Câu Xá Tông—Kosa Sect.

(B) Đại Thừa Không Hữu—The two schools in Mahayana:

1) Đại Thừa Không Tông: Tam Luận Tông—Madhyamika School.
2) Đại Thừa Hữu Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana School.

Không Hý Luận: Avikarsa (skt)—Not talking vainly or idly.

Không Kể Siết: Incalculable.

Không Khi Nào: Never.

Không Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Không Khổ Không Lạc: The tone of indifference.

Không Không: Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu—Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed.

Không Không Tịch Tịch: Mọi vật trong vũ trụ, sắc hay vô sắc, là không thật—Void and silent (everything in the universe, with form or without form, is unreal and not to be considered as real.

Không Kiên Nhẫn: Akshanti (skt)—Impatience.

Không Kiến: Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả (nhân quả, tội phúc, luân hồi), và niết bàn—The heterodox view that karma and nirvana are not real.

Không Kiếp: Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Không Kinh: Kinh nói về tánh không, như Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The sutras of unreality or immateriality, i.e. the Prajnaparamita.

Không Lời: Avaca (skt)—Wordless.

Không Lợi Ích Thiết Thực: With no practical benefit.

Không Lộ Thiền Sư: Zen Master Không Lộ (?-1119)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Thanh, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Hà Trạch. Ngài là pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1119—A Vietnamese Zen master from Hải Thanh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Hà Trạch. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1119.

Không Luân:

1) Không Đại: Một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)—Space, one of the five great elements (earth, water, fire, wind, space).
2) Bánh xe hư không: The wheel of space.
3) Cõi hư không thấp nhất của thế giới nầy—The wheel of space below the water and wind wheels of a world. The element space is called the wheel of space.

Không Lý: Lý không của ngã và pháp—The sunya principle or law—The doctrine of Emptiness (the unreality of the ego and phenomena).

Không Lý Luận Xét Đoán: Avitakko (p)—Non reasoning and judgment.

Không Ma: Tà kiến ma chướng khởi lên từ tâm cho rằng nghiệp quả không có thật—The demons who arouse in the heart the false belief that karma is not real.

Không Mê Lòa: Clear-sighted.

Không Môn:

1) Sunyata school—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai—The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai.
2) Cửa vào Niết Bàn: The door to nirvana.
3) Tên gọi chung cho Phật Giáo: A general name for Buddhism.

Không Môn Tử: Vị Tăng—Buddhist monks.

Không Nằm Giường Cao Rộng: Anuccasayanamaha-sayana—Not to sit on a

high, broad, large bed.

Không Nên Câu Chấp:

1) Should not be inflexible.
2) Should not be attached to anything.

Không Nghi Ngờ Gì Cả: Undoubtedly

Không Nghi Ngờ Là Con Vật Bị Giết Để Làm Đồ Ăn Cho Mình: Not in doubt that the creature has been killed to feed us.

Không Ngoảnh Mặt Dửng Dưng Với Chúng Sanh: Be never indifferent toward sentient beings.

Không Ngờ: Accisdental.

Không Ngớt: See Không ngừng nghỉ.

Không Ngôn Thuyết: Anabhilapya (skt)—To be inexpressible.

Không Ngừng Nghỉ: Endlessly—Continuously.

Không Nhàn Đàm Hý Luận: To refrain from gossiping.

Không Nhàn Xứ: Aranya (skt)—A Lan Nhã—Một khu rừng hay một nơi an cư cách nhà dân từ 300 đến 600 bước, thích hợp cho chư Tăng Ni tu hành—A forest or a retired place, 300 to 600 steps away from human habitation suitable for the religious practices of monks and nuns.

Không Nhẫn: Nhẫn đạt được khi xem những khổ đau phiền não là không thật—Patience attained by regarding suffering as unreal.

Không Nhúc Nhích: To stand still.

Không Như Lai Tạng: Như Lai Tạng là anh của chân như. Thể tính của chân như là không tịch và thanh tịnh (như trong chiếc gương sáng, không có một thực chất nào nên gọi là không, chứ không phải gọi cái thể của chân như là không)—The Bhutatathata in its purity—Absoluteness.

Không Nhứt Thiết Xứ: Không Biến Xứ—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không—The samadhi which removes all limitations of space—Universal emptiness—Space.

Không Nói: Avakha (skt)—Speechless.

Không Nói Chuyện Tạp Vô Ích: To refrain from useless chatting.

Không Nói Dối: Mrsavadaviratih (skt)—Not to lie—No lying—Not to lie because if we lie, nobody would believe—Not to lie will help us become truthful and trustful—See Bất Vọng Ngữ.

Không Phai: Unfaded.

Không Pháp:

1) Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân—According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal.
2) Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn—According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana.

Không Phân Biệt: Avikalpa (skt)—The indivisible—Non-discriminating—The middle way (Trung đạo).

Không Phân Biệt Trí: See Vô Phân Biệt Trí.

Không Quả: Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Empty fruit—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

Không Quán: Sunnatanupassana (p)—Contemplation of emptiness—Giả quán hay quán sát mọi vật đều không—Contemplation of all things as void or immaterial—The meditation on the void, in comparison with the meditation on the relative truth (giả quán) with the idea of illusory existence.

** For more information, please see Không Hữu Nhị Chấp.

Không Quen: Unaccustomed to.

Không Quyền: Riktamusti (skt)—Quả đấm vào hư không, như gạt một đứa trẻ với một nắm tay không, đây không phải là những gì Phật dạy—Empty fist, i.e. deceiving a child by pretending to have something for it in the closed hand; not the Budha's method.

Không Quyết Định: To be undetermined.

Không Rung Động: Alola (skt)—Unagitated.

Không Sanh:

1) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Phật, người có biệt tài thuyết giảng về tánh không—One of the ten great pupils of the Buddha—One who expounded vacuity or immateriality—Who was said to be foremost in understanding of Sunyata.
2) Trạng thái giống như sự trống rỗng: Sunyata (skt)—The state that is like emptiness—Born emptiness.

Không Sát Sanh: Pranatipataviratih (skt)—Pranatipatad-vairamani (p)—Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: "Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống." Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo nhơn quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: "Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt." b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, nhơn giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, vân vân)—Not to kill—No killing—Not to kill out of the pity of others—Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying "it's better death for someone than life." Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them—See Bất Sát sanh.

Không Sắc:

1) Không dục lạc thế gian: Ni-raga (skt)—Free from worldly pleasure.
2) Không sắc và sắc: Formless and with form.
3) Lý và sự: Noumena and phenomena.

Không Sợ Hãi: Nir-bhaya (skt)—Fearless—See Vô Úy.

Không Tà Dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới nầy chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm nầy chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc

biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới nầy đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—Not to have adultery—No adultery—Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—See Bất Dâm Dục.

Không Tả Nổi: Inexpressible.

Không Tách Rời Được: Inseparable—In Buddhism, moral precepts and intellectual enlightenment are inseparable: Trong đạo Phật, trì giới và tinh thần giác ngộ không bao giờ tách rời nhau được.

Không Tam Muội: Asakrt samadhi (skt)—Phép Tam Muội Không hay quán tưởng lẽ không, một trong ba phép Tam Muội (thấy ngũ uẩn không có ta, không có cái của ta)—The samadhi which regards the ego and things as unreal, one of the three samadhis.

** For more information, please see Tam Tam Muội.

Không Tạng Bồ Tát: Akasagarbha Bodhisattva—Empty Store Bodhisattva.

Không Tánh: Sunyata (skt)—The nature of the Void or immaterial—The Bhutatathata.

Không Tâm: Acitta (skt)—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal.

Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi: Not exhausting the mundane state—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: "Có pháp môn 'Tận, Vô Tận Giải Thoát' các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi." Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vĩ đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bổn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp nầy thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: "There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fullfil all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study.

(A) Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lìa đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhứt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhàm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo , giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhàm mỏi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kỉnh người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhứt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dầy càng tiến nhiều lên, đem pháp Dặi thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi—"What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought

of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world)to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits.

"This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state.

(B) Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bổn nguyện chưa mãn

mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi—"What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

"This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state.

Không Tế: Thực Tế—Vùng phi vật chất hay niết bàn—The region of immateriality, or nirvana.

Không Tên: No name—Unonymous.

Không Thánh: Vị Thánh hữu danh vô thực—A saint who bears the name without possessing the character.

Không Thấy E Ngại: Without paranoia

Không Thấy Lỗi Người: Not to look for people's mistakes.

1) Phật dạy: "Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nễ vì và hậu bối kính ngưỡng—The Buddha taught: "When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors."
2) Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: "Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone."

Không Thể Chê Trách Được: Blamelessly

Không Thể Diễn Tả Đúng Được: Cannot be exactly described.

Không Thể Nghĩ Bàn: Vượt ra ngoài sự hiểu biết, trí thông minh và trì huệ của con người—Unimaginable—Beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom.

Không Thể Tránh Được: Inevitably.

Không Thể Truyền Đạt Được: Cannot be

communicated

Không Thích Đáng: Irrelevant—Inappropriate.

Không Thích Hợp: See Không thích đáng.

Không Thích Nghi: To have no relevance to.

Không Thích Thú: Unpleasant.

Không Thủy Pháp: Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by he esoterics, in the Yogacara texts.

Không Thực Chất: Ephemeral—See Vô Thường.

Không Thực Chất Tính: Nihsvabhava-sunya (skt)—Non-substantiality.

Không Thực Tế: Not practical.

Không Tịch: Sunyta-sama (skt).

- Không tịch: Emptiness of calmness or tranquility.
- Trạng thái không tịch, trạng thái của niết bàn—Immaterial—A condition beyond disturbance, the condition of nirvana.

Không Tiền Khoáng Hậu: Unprecedent—Unique.

Không Tinh Tấn: Aceshta (skt)—Effortless—Motionless.

Không Tính: Sunyata (skt)—Thuấn Nhã Đa—Tên khác của chân như, thoát ly chấp ngã và chấp pháp thì thực thể của chân như hiển hiện—The nature of void or immaterial—The Bhutatathata, the universal substance, which is not ego and things. But while not Void is of the Void-nature.

Không Tông: Tông lấy lý không (ngã không và pháp không) làm tông chỉ (Tiểu Thừa Thành Thực tông, Đại Thừa Tam Luận tông)—The Sunya sect, i.e. those which make the unreality of the ego and things their fundamental tenet.

Không Tránh Khỏi: Unavoidable.

Không Trần: Không Kiến Trần—Sự quán không của phái ngoại đạo cho rằng phi vật chất là một thực thể, do đó cho rằng tâm thức hay ngã có thật—Sunya as sub-material, ghostly, or spiritual, as having diaphanous form, a non-Buddhist view of the immaterial as an entity, hence the false view of a soul or ego that is real.

Không Trộm Cắp: Adinnadana-veramani (skt).

(A) Nghĩa của "Không Trộm Cắp"—The meanings of "Adninnadana-veramani:

1) Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, nhơn quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chận đứng lòng tham và chấp ngã)—Not to steal—No stealing—The second of the ten commandments—Not to steal because we have no right to

take what is not given. Not to steal will help us becom honest.

(B) Kết quả của việc không trộm cắp—The consequences of "Not to steal"

- Tăng lòng quảng đại: To increase one's generosity.
- Tăng lòng thành tín nơi người: To increase trust in other people.
- Tăng lòng thành thật: To increase one's honesty.
- Không khốn khổ: Life without sufferings.
- Không thất vọng: Life without disappointment.

Không Tụ:

1) Một nơi trống trải: An empty a bode or place.
2) Thân nầy là sự hội tụ của ngũ uẩn, giả hợp và không có tự tánh—The body as composed of the six skandhas, which is a temporary assemblage without underlying reality.

Không Tuệ: Trí tuệ quán chân lý hay lý không—The wisdom which beholds spiritual truth.

Không Tư Duy Biện Luận: Avicara (p)—Non discursive thinking.

Không Từ Bỏ: Unimpeded.

Không Tự Dối Mình: No self-deception—Không tự dối mình là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không tự khen mình và chê người—No self-deception is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not praise ourselves and blame others.

Không Tự Tánh: Nihsvabhava (skt)—Without self-nature.

Không Tức Thị Sắc, Sắc Tức Thị Không: Sunyata is rupa—Không bất dị sắc, sắc bất dị không (không tức là sắc, sắc tức là không; không không khác sắc, sắc không khác không)—The immaterial is the material (matter), and vice versa.

Không Tướng: Animitta (skt)—Voidness—Idle fancies—Emptiness—Space—Formless—No-form—Devoid of appearances—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không nầy không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

Không Tưởng:

1) Nghĩ tưởng viễn vông: Vainly thinking or desiring.
2) Nghĩ tưởng về tánh phi vật chất (không): Thinking of immateriality.

Không Tưởng Tượng Nổi: Can scarcely imagine

Không Tựu: See Không Tụ.

Không Uống Chất Cay Độc: Not to drink intoxicated sunstances.

Không Uống Rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buông lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm)—Not to drink liquor. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses—The fifth of the ten commandments against alcohol.

Không Vọng Ngữ: Musavada-veramani—The fourth commandment of not to lie or not to speak false speaking—See Bất Vọng Ngữ.

Không Vô: Tất cả sự vật đều không có tự

tính—Unreality, or immateriality, of things, which is defined as nothing existing of independent or self-contained nature.

Không Vô Biên Xứ: Akasanantyayatana (skt)—Tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chán các thân hình sắc, mong cái không vô biên)—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm—The abode of the infinite space, the formless, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmalokas.

Không Vô Biên Xứ Định: Aksanantyayatana-dhyana (skt)—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi nầy thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed.

Không Vô Ngã: Không và vô ngã—Unreal and without ego.

Không Vương: Bhismagarjitasvara raja (skt).

1) Tên gọi khác của Đức Phật—The king of immateriality—Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice.
2) Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra.

Không Vương Phật: Dharmagahanabhyudgata-raja (skt)—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute.

Không Xâm Phạm Người Khác: Not to infringe upon others.

Không Xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

Khổng:

1) Cái lổ: A hole.
2) Họ của Đức Khổng Phu Tử: Surname of Confucius.
3) Khổng lồ: Great—Very.

Khổng Đạo: Confucianism—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, để, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là "Vạn Thế Sư Biểu." Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con để cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyality, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 diciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title "Master of Ten Thousand Years." However, Confucianism and

Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of 'abandoning worldly ways,' to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars.

Khổng Giáo: See Khổng Đạo.

Khổng Mạnh: Confucius and Mencius

Khổng Tử: Confucius.

Khổng Tước: Mayura (skt)—Peacocks.

Khổng Tước Minh Vương: Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước—Peacock king—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock.

Khổng Tước Thành: Mathura—Krsnapura (skt)—Một thành phố hay vương quốc cổ của Ấn Độ, nơi có rất nhiều tháp—An ancient city and kingdom of India, famous for its stupas, reputed birthplace of Krisna.

Khổng Tước Vương: Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương.

Khờ: Stupid—Brainless—Unwise.

Khởi: To begin—To start.

Khởi Đầu: To commence—To start.

Khởi Điểm: Initial point—Starting point.

Khởi Hành: To start off—To start away.

Khởi Sự: See Khởi Đầu.

Khởi Tín Luận: Awakening of Faith.

Khởi Xướng: To take the initiative.

Khu: Đuổi—To drive out or away—To expel.

Khu Long: Người đuổi độc long, từ dùng để chỉ vị a la hán có phẩm chất và năng lực cao, có thể trừ khử được loài độc long—Dragon-expeller, a term for an arhat of high character and powers, who can drive away evil nagas.

Khu Ô:

1) Đuổi quạ—To drive away crows—Scarecrow.
2) See Khu Ô Sa Di.

Khu Ô Sa Di: Một tu sĩ trẻ, tuổi từ 13 đến 18, có người nói tuổi từ 7 đến 13, là tuổi còn nhỏ nhưng đủ lớn để đuổi quạ trong những khu đất quanh chùa—A novice monk who is from 13 to 18 years of age, some says from seven to thirteen, he being old enough to drive away crows.

Khù Khờ: Idiot—Stupid.

Khuất:

1) Bị che khuất: Hidden.
2) Cóp xuống: To bend.
3) Khuất phục: Oppression.
4) Sai lạc: Wrong.

Khuất Chi: Kutche or Kutcha (skt)—Khuất Từ—Khố Xa—Quy Tư—Khưu Tư—Một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar—An ancient kingdom and city in Turkestan, north-east of Kashgar.

Khuất Đà Ca A Hàm: Khuddakagama (p)—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thảy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bổn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bổn Sự Kinh (những chuyện xãy ra trong quá khứ)—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrttaka, Jataka,

Buddhavamsa, etc.

** For more information, please see Khuddaka-Nikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Khuất Khuất Sá Ba Đà: Kukkutapadagiri (skt)—Núi Chân Gà, ở xứ Ma Kiệt Đà, khoảng 100 dậm về phía đông cây Bồ Đề. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi nầy nằm cách Gaya khoảng 7 dậm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn—Cock's foot, a mountain said to be 100 miles east of the bodhi tree, and, by Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana.

Khuất Khuất Sá A Lạm Ma: See Khuất Sá A Lạm Ma.

Khuất Lãng Na: Kuran (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli.

Khuất Lộ Đa:

1) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá: Kuluta (skt)—An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples.
2) Một vùng nằm về phía bắc Kangra: A region north of Kangra.

Khuất Ma La: Khuất Mãn La—Nụ sen hay búp sen chưa nở (trong các thứ hoa, hoa sen là đẹp nhất, búp sen chưa nở gọi là khuất-ma-la, khi sen nở xòe gọi là phân-đà-lợi hay pundarika, khi hoa sắp tàn gọi là ca-ma-la hay kamala)—A lotus bud.

Khuất Phục: To yield—To give in.

Khuất Sá A Lạm Ma: Kukkuta-arama (skt)—Tịnh xá được vua A Dục xây trên núi Chân Gà (theo Tây Vực Ký, vua Vô Ưu tức A Dục Vương đã xây chùa Kê Viên trên núi Chân Gà, chùa cổ đã bị đổ nát nhưng nền cũ vẫn còn)—A monastery built on the Cock's Foot Mountain by king Asoka.

Khuất Sương Nhĩ Ca: Kashanian (skt)—Một vùng gần Kermina—A region near Kermina.

Khuây Khỏa: To relieve the time.

Khuấy Rối: To harass.

Khúc:

1) Cong: Bent—Crooked.
2) Gù lưng: Humpbacked.

Khúc Lục: Ghế tựa trong nhà chùa (làm bằng cách đục gỗ mà thành)—A bent chair used in monasteries.

Khúc Nữ Thành: Thành của những người đàn bà lung gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadatta đều bị Mahavrksa làm cho gù lưng—The city of hunchback women, said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang's Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadatta's daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry.

Khúc Xỉ: Kutadanti or Malakutadanti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a Raksasi.

Khuê Phong Tông Mật: Kuei-Fong-Tsung-Mi—Một thiền sư uyên bác đời nhà Đường—A Zen master of great learning during the T'ang dynasty.

Khuể: Sân giận—Hate—Anger—Rage.

Khuể Kết: Sự trói buộc của sân hận là một

trong cửu kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sân hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi)—One of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration—See Cửu Kết.

Khuể Nộ: Sân hận và phẫn nộ, một trong tam độc—One of the three poisons, hate and anger—See Tam Độc.

Khum Lưng: To curve one's back.

Khúm Núm: To cower before someone.

Khùng: Crazy—Cracked.

Khủng Bố: Persecution.

Khủng Khiếp: Dreadful.

Khuôn Không: Culasunnatasuttam (skt)—Bài Kinh Tiểu Không trong hệ phái Nguyên Thủy. Kinh dạy về những nguyên tắc thiền quán căn bản—The Lesser Discourse on Emptiness Sutra of Theravadan Buddhism, which teaches basic meditation principles.

Khuôn Mẫu: Example—Model—Pattern

Khuôn Phép: Discipline.

Khuông Việt: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011)—Zen Master Khuông Việt—Thiền sư Khuông Việt, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Vân Phong. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng ông đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời ông vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho ông tước vị "Khuông Việt Đại Sư." Về già, sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi—Zen Master Khuông Việt, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was one of the most outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of "Khuông Việt Great Master." When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79.

Khuy Cơ: Ksi-Ki—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái nầy—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school.

Khuyên Bảo: To counsel—To advise—To give advice—To recommend.

Khuyên Can: To dissuade—To advise against—To dissuade someone from something.

Khuyên Giải: To console—To comfort.

Khuyên Ngăn: To advise against—To dissuade.

Khuyến: Khuyến tấn—To persuade—To amonish—To exhort.

Khuyến Cáo: To recommend

Khuyến Chuyển: Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của

Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment.

Khuyến Dụ: To counsel—To admonish.

Khuyến Giới: Dạy làm điều thiện gọi là "khuyến," ngăn cấm làm điều ác gọi là "giới." Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil.

Khuyến Hóa: Khuyến tấn người chuyển hóa—To exhort to conversion, to convert.

Khuyến Học: To encourage learning.

Khuyến Khích: To encourage—To stimulate—To hearten.

Khuyến Lệ: See Khuyến khích.

Khuyến Môn: Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với "Giới Môn" (ngăn cấm con người làm việc ác)—The method of exhortation or persuation, in contrast with prohibition or command.

Khuyến Phát: Khuyến tấn ai bắt đầu sống tu theo Phật—To exhort to start the the Buddhist way.

Khuyến Tán: To advise and to help.

Khuyến Tấn: To advise and to push.

Khuyến Thiện: To encourage someone in well-doing.

Khuyến Tu: To encourage everyone to cultivate the Way.

Khuyết:

1) Bể ra: Broken.
2) Cửa ngách trong thành: A city gate.
3) Khiếm khuyết: Không đủ—Insufficient—Deficient—Wanting—Lacking.

Khuyết Điểm: Defective—Imperfect—Deficient.

Khuyết Lậu: Người tu giữ giới như bờ đê ngăn nước lũ. Không giữ giới gọi là khuyết; không giữ giới mà để sai sót lộ ra ngoài gọi là lậu—A breach and leakage, a breach of the discipline.

Khuynh Đảo: To overthrow—To subvert—To topple.

Khuynh Hướng: Tendency—Trend.

Khuynh Hướng Xấu: Daushthulya (skt)—Evil tendency—Cái tâm thức phân biệt vốn đã bị khuynh hướng xấu hay tập khí vốn có trong mê lầm lấn phá từ thời vô thỉ—The discriminating consciousness that is found infested since beginningless time by the evil tendency or habit-energyinherent in the delusion.

Khứ: To go away—To depart—To leave—To remove—To dismiss.

Khứ Lai: Đi và đến—Go and Come.

Khứ Lai Kim: Quá khứ, vị lai và hiện tại—Past, future, present.

Khứ Lai Thực Hữu Tông: Một trong mười sáu tông phái ngoại đạo chấp rằng quá khứ vị lai và hiện đều là thực hữu—One of the sixteen heretical sects, which believed in the reality of past and future as well as present.

Khứ Thức Xoa Ca La Ni: Siksakarani (skt)—Đột Kiết La.

1) Một vị Bà La Môn trẻ còn đang tòng học: A young brahman studying with his preceptor.
2) Một chương trong Luật Tạng gọi là "Thức Xoa" gồm 100 điều luật cho người mới xuất gia tu học: A section of the Vinaya

called Siksakarani consisting of 100 regulations with reference to the conduct of novices.

Khử Độc: To decontaminate.

Khử Trừ: To eliminate.

Khước: Khước từ—To reject—To decline.

Khước Nhập Sanh Tử: Từ bỏ cuộc sống đi trong sanh tử luân hồi của một vị Bồ Tát—To leave his perfect life to enter into the round of births and deaths as a Bodhisattva does.

Khương: Cây gừng—Ginger.

Khương Kiết La: Kankara (skt)—Con số lớn—A high number.

Khương Tăng Hội: Sanghavarman or Sanghapala (skt).

1) Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is porbably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.
2) Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch—Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.

Khưu:

1) Gò đất: A mound—A plot.
2) Tên riêng của Đức Khổng Phu Tử: Personal name of Confucius.

Khưu Tĩnh: Một cái giếng khô trên đỉnh đồi, biểu trưng cho tuổi già—A dry well on a hill top, symbolical of old age.

Kleang: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam. Chùa được xây cất từ năm 1533 và được trùng tu nhiều lần. Ngôi chánh điện được trùng tu cách đây 80 năm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thị xã Sóc Trăng—Name of a temple, located in Sóc Trăng town, Sóc Trăng province, South Vietnam. The temple was built in 1533 and has been restored many times. The main hall was restored 80 years ago. This is one of the most ancient famous temples of Soc Trăng town.

L

La:

1) Lưới bắt chim: A net for catching birds.
2) Sắp xếp theo thứ tự: To arrange in order.

a) Nam La: Lara, Lata, or Lada (skt)—in Gujarat.
b) Bắc La: Lara or Valabhi (skt)—On the western coast of Gujarat.

3) Chủng tử "Vô Úy Thí": The seed of giving of "fearlessness."
4) Bàn chuyện: To chatter.

La Bà: Lava (skt)—Lạp Phược La Dự—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà)—A division of time, an instant (60 ksanas are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava).
** For more information, please see Sát Na.

La Bà Na: Ravana (skt)—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra.

La Bị Na: Ravana (skt)—Đòi hỏi—Demanding—Clamorous.

La Cà: To loiter—To loaf.

La Cầu: Laghu (skt)—Ánh sáng—Light.

La Dạ Na: Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

La Duyệt: Rajagrha (skt)—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—The capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod.
** For more information, please see Vương Xá

La Duyệt Kỳ Ca La: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Duyệt Yết Hê: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Đà Na: Ratna (skt)—Bảo vật—Anything precious, a gem.

La Hán: Arhan, arhat (skt)—A La Hán, quả vị cao nhất của Tiểu Thừa—Worthy, worshipful, an arhat, the saint, or perfect man of Hinayana.
** For more information, please see Arhat.

La Hán Đường: Arhats Hall.

La Hầu (sao): Rahu (skt)—La Hộ—La Hỗ—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses.

La Hầu A Tu La: Rahu-asura (skt)—La Hầu La A Tu La—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực—The asura who in fighting with Indra can seize sun an moon, i.e. cause eclipses.

La Hầu La: Rahula (skt)—Còn gọi là La Vân, La Hống La, La Hầu, Hạt La Đỗ La, Hà La Hỗ La, hay La Hỗ La—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia và sau nầy trở thành một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara. He is supposed to have been in the womb for six years and born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired

his name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source said that Rahula was born before the Buddha's renunciation of the world. Later he became one of the ten great disciples of the Buddha.

** For more information, please see Rahula in English-Vietnamese Section, Rahula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Xuất Gia in Vietnamese-English Section.

La Hầu La A Tu La: Rahu-asura (skt)—See La Hầu A Tu La.

La Hầu La Đa: Rahulata (skt)—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 15, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati—Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas.

La Hỗ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hộ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hống La: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Khất Sái: See La Ngật Sái.

La Ma: Rama (skt).

1) Hỷ hay hỷ lạc: Delightful—Joyful.
2) Tên của một loài cây nhỏ: Name of a grove.

La Ma Ấn Độ: Sông La Ma phát nguồn từ A Phú Hãn—Helmend, a river rising in Afghanistan.

La Ma Già: Nhập pháp giới (phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm)—Entering the realm of the law.

La Mắng: To rebuke—To scold.

La Môn: See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

La Ngạ: Raga (skt)—Tham dục—Desire—Covetousness.

La Ngật Sái: Laksana (skt)—Tướng trạng của sự vật—A distinguishing mark, sign, or characteristic.

La Nha Ngật Bí Tư: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Nhã: Raja (skt)—Quốc vương—A king.

La Ó: To jeer—To boo.

La Quí: Trưởng lão La Quí (852-936)—Senior Venerable La Quí (852-936)—Trưởng lão La Quí sanh năm 852 tại An Chân, Bắc Việt, pháp tử đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư quê ở An Châu. Thuở nhỏ sư đi du phương tìm thầy học thiền. Sau sư gặp Thiền Sư Thông Thiện và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng. Sau khi Thầy thị tịch, sư dời về chùa Song Lâm ở Thiên Đức tiếp tục hoằng hóa đến khi thị tịch vào năm 936 sau Tây Lịch—Senior Venerable La Quí was born in 852 in An Chân, North Vietnam, the the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect, a Vietnamese monk from An Chân. He wandered to seek good and famous zen masters since he was young. Later he met Zen master Thông Thiện at Thiền Chúng Temple and became one of his most outstanding disciples. After his master passed

away, he moved to stay at Song Lâm Temple in Phù Ninh, Thiên Đức to expand Buddhism until he died in 936 A.D.

La Sát: Rakshas or Raksasa (skt).

1) Ma quỷ trông khiếp đảm, có thân hình đen ngòm, tóc đỏ, mắt xanh. La sát nổi tiếng sát hại sát hại con người—A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans.
2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

a) La Sát là tên chỉ chung các loài ác quỷ hung bạo; có lúc kém hơn Dạ Xoa, có lúc tương tự—Raksasa means harm, injury, maglinant spirits, demons; sometimes considered inferior to Yaksas, sometimes similar.
b) La Sát là tên của một dân tộc man rợ thời cổ ở Ấn Độ: A barbarian race of ancient India.

La Sát La: Aksara (skt)—Chữ—A syllable, word, letter.

La Sát Nữ: Raksasi (skt)—La Sát Tư—La Xoa Tư—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons.

La Sát Quốc: Một hòn đảo trong Ấn Độ Dương, người ta nói là đảo Tích Lan—An island in the Indian Ocean, supposed to be Ceylon.

La Sát Ta: La Sát Nam—A male deomn—See La Sát.

La Sát Thiên: Vị Trời kiểm soát hết thảy các La Sát, trấn giữ góc tây nam—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven.

La Sát Tư: See La Sát and La Sát Nữ.

La Thập: See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

La Thệ: Rajni (skt)—Hoàng hâu00Ạ queen—A princess—See La Nhã.

La Vân: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Việt: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Xa: Raja (skt)—Quốc vương—King.

La Y: Tiết La Y—Y phục của người tu khổ hạnh nơi rừng núi—Coarse garments worn by ascetics.

Lá Sen: Lotus leaf.

Lả Tả: Incoherent.

Lạ Kỳ: Strange—Unusual—Extraordinary

Lạc:

1) Dadhi (skt)—Chất tinh chế ra từ sữa bò (Thanh Văn ví như sữa, Duyên Giác ví như Lạc)—A thick, sour milk which is highly esteemed as a food and as a remedy or preventive.
2) Vui vẻ: Joy—Joyful—Glad—Rejoice.
3) Âm nhạc tạo niềm vui: Music that causes joy.
4) Rụng: Falling—To fall—To drop—To descend.
5) Sukha (p): Happiness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. "Sukha" đồng nghĩa với "Somanassa." Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. "Sukha" nầy chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của "Phỉ" và "Lạc" liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, "phỉ" thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn "Lạc" là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi

đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là "Lạc." Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na—According to the Abhidharma, "Sukha" is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with "joy" or "bliss." Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This "Sukha" rendered as bliss, is born detachment from sensual pleausres; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though "Piti" and "Sukha" are closely connected, they are distinguished in that "Piti" is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while "Sukha" is a feeling belong to the aggregate of feeling. "Piti" is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, "Sukha" to his pleasure after bathing and drinking. "Sukha" helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

Lạc Âm: The sound of music.

Lạc Âm Thụ: Những cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, trổi nhạc trong cơn gió thoảng—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Lạc Ba La Mật: Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the nirvana.

** For more information, please see Tứ Đức.

Lạc Bang:

1) Đất nước yên vui: The joyful country.
2) Thế giới Tây Phương Cực Lạc: The paradise of the West.

Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or nirmanarati (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will.

Lạc Ca: Naraka (skt)—Tên gọi bằng tiếng Phạn của Địa Ngục—See Địa Ngục.

Lạc Càn Thát Bà: Gandharvas (skt)—Indra's musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạc Cảnh: Paradise.

Lạc Căn: Những căn của lạc thú—The organs of pleasure (eyes, ears, nose, tongue, body)—See Ngũ Căn.

Lạc Dục: Ham muốn dục lạc trần thế—Desire for the pleasant or pleasure.

Lạc Dương: Đế đô của Trung Quốc—Lo-Yang, the ancient capital of China.

Lạc Độ: Quốc độ vui vẻ—A happy land.

Lạc Đường: To lose one's way—To go astray—To stray.

Lạc Hậu: Old fashioned.

Lạc Lỏng: Stray—Lost.

Lạc Lối: To go astray—To stray.

Lạc Nghiệp: To enjoy one's work.

Lạc Pháp: Sự an lạc của Phật pháp—Delight in Buddha-truth or the religion.

Lạc Phát: Cắt tóc xuất gia tu hành—To shave or cut off the hair of the head, and become a monk.

Lạc Phát Nhiễm Y: Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường)—To shave the head and dye the

clothing, i.e. to dye grey the normal white Indian garments; to become a monk.

Lạc Quả: Quả an lạc của Niết Bàn, xa lìa mọi sinh diệt—Joyful fruit—Nirvana.

Lạc Quan: Optimism.

Lạc Quyên: To subscribe—Offertory—Subscription—Collection.

Lạc Thanh Tịnh Tâm: Blissful pure mind.

Lạc Thần: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà in Vietnamese-English Section, and Gandharva in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạc Thí:

1) Người bố thí với tràn đầy niềm vui: Joyful giver.
2) Tên Trưởng Giả Tu Đạt hay Cấp Cô Độc: Joyful giver, name of Sudatta or Anathapindika.

Lạc Thiên: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà.

Lạc Thọ: Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ—The sensation or perception of pleasure.

Lạc Thú: Pleasures.

Lạc Thuyết: Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ, là một trong tứ vô ngại—Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhana, bold and iluminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words, one of the four pratisamvids.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Lạc Thuyết Biện Tài: See Lạc Thuyết and Tứ Vô Ngại.

Lạc Trám: Kẻ lừa đảo được ví như loài sâu bọ—A humbug—Trickster—Impostor—Deceiver.

Lạc Trú Tứ Thiền: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiền.

Lạc Trước: Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng—The bind of pleasure binding to the phenomenal life.

Lạc Vào Tà Kiến Và Không Hiểu Ý Kinh: To go astray and to miss the intent of the sutras.

Lạc Vị: Vị bơ chua, một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this.

**For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Lạc Xoa: Laksa (skt)—Lạc Sa—Mười vạn—One hundred thousand.

Lai: Agama (skt).

1) Đến: Coming.
2) Tương Lai: Future.

Lai Nghênh: Những người tin và hành trì theo Phật, khi lâm chung sẽ được chư Phật và chư Bồ Tát từ cõi Cực lạc đến đón về Tịnh Độ—The coming of Buddhas to meet the dying believer and bid welcome to the Pure Land.

Lai Nghênh Tam Phật: Có ba vị Phật lai nghênh—The three special welcomers:

1) A Di Đà: Amitabha.
2) Quán Âm: Avalokitesvara.
3) Thế Chí: Mahasthamaprapta.

Lai Nghênh Tam Tôn: See Lai Nghênh Tam Phật.

Lai Quả: Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại—The fruit or condition of the next rebirth, regarded as the result of the present.

Lai Sanh: Kiếp tái sanh hay kiếp sau—Future rebirth—The future life.

Lai Thế: Kiếp tái sanh trong tương lai—

Future world or rebirth.

Lai Ứng: Đến theo lời câu nguyện—To come in response to an invitation—To answer prayer by a miracle.

Lai Vãng: Coming and going.

Lại: Ỷ lại—To rely upon—To depend upon—To throw the burden on.

Lại Da: Alaya (skt)—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section.

Lại Tra Hòa La: Rastrapala (skt).

1) Vị vua bảo vệ vương quốc: Protector of a kingdom,a king.
2) Tên của một vị Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha): Name of a noted monk whom the Buddha mentioned in the Agama Sutra (he left home to follow the Buddha, then went back to preach to save his parents)

Lam:

1) Dư thừa—Excess—Overflowing.
2) Màu lam: Màu chàm—Blue—Indigo.
3) Sương núi: Mountain mist or vapour.

Lam Ba: Lampaka (skt)—Quận Lam Ba, ở về phía bắc Ấn Độ—The district of Lamghan, northern India.

Lam Bà: Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi.

Lam Bột La: Lambura or Lambhara (skt)—Ngọn núi nằm về phía bắc Kabul—A mountain north of Kabul.

Lam Ma: Rama or Ramagrama (skt)—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara.

Lam Phong: Vairambhavata (skt)—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm.

Lam Tỳ Ni: See Lâm Tỳ Ni.

Lam Vũ: Sangharama (skt)—Chùa—Monastery—Monastery-buildings.

Làm: To do.

1) Làm Ác: To do evil.
2) Làm Ẩu: To do something in a careless way.
3) Làm Bạn: To make friends.
4) Làm Bậy: To do silly things.
5) Làm Bế Tắc: To obstruct-To block.
6) Làm Biếng: To idle—To loaf—To be lazy.
7) Làm Bộ: To pretend—To assume—To feign to do something.
8) Làm Bớt Đau: Soothing—To make less painful.
9) Làm Bớt Sợ: To still someone's fear.
10) Làm Càn: To do without thought of the possible results.
11) Làm Cao: To get on one's high horse.
12) Làm Cho Ai Can Đảm: To help give courage to someone.
13) Làm Chung: To collaborate—To work together with someone.
14) Làm Chứng: To witness—To be the witness.
15) Làm Duyên: To give oneself airs and graces.
16) Làm Đẹp: To beautify.
17) Làm Gan: To throw off one's shyness.
18) Làm Giàu: To enrich oneself.
19) Làm Giùm: To render—To do someone a service.
20) Làm Giúp: To give someone a hand.
21) Làm Gương: To set an example for.
22) Làm Hại: To harm.
23) Làm Khó: To make difficulties.
24) Làm Khổ: To torture.
25) Làm Khôn: To act as a wise man.
26) Làm Không: To work for nothing return.
27) Làm Lành:

a) To make it up with someone.
b) To perform good (wholesome) deeds.

28) Làm Lấy Có: To do something as a matter of form (for form's sake).
29) Làm Lén: To do something on the sly.
30) Làm Lễ: To celebrate—To start a ceremony.
31) Làm Lơ: To pretend not to know or see.
32) Làm Luật: To make laws.
33) Làm Mai: To arrange marriage.
34) Làm Mất: To lose.
35) Làm Mê: To bewitch—To fascinate.
36) Làm Mích Lòng: To hurt someone's feeling.
37) Làm Một Mình: To do by oneself.
38) Làm Ngã Lòng: To discourage—To dishearten.
39) Làm Nghiêm: To keep a straight face.
40) Làm Ngơ: To take no notice of one's wrong doing.
41) Làm Ngược: To do things in the wrong order—To start at the wrong end.
42) Làm Người: To behave like a human being—To be a man.
43) Làm Người Chính Đáng: To be a righteous person.
44) Làm Người Tốt: To be a good person.
45) Làm Nhẹ Đi: To alleviate.
46) Làm Nhục: To insult—To affront—To humiliate.
47) Làm Nhục Ai: To humiliate someone—To cause someone to feel ashamed or look foolish in front of other people.
48) Làm Ô Danh: To besmirch one's name.
49) Làm Ô Nhiễm: To pollute.
50) Làm Ồn: To make noise.
51) Làm Phách: To on airs.
52) Làm Phải: To do right.
53) Làm Phiền: To disturb—To trouble—To annoy.
54) Làm Quen: To make acquaintance with someone.
55) Làm Rộn: To disturb—To trouble.
56) Làm Tan: To dispel—To cause to disappear.
57) Làm Tắc Nghẽn: To obstruct—To block.
58) Làm Thăng Bằng: To stabilize.
59) Làm Thất Kinh: To terrify.
60) Làm Theo: To emulate.
61) Làm Thinh: To hold one's tongue—To keep silent—To be silent.
62) Làm Thịt: To kill animals for food.
63) Làm Tiền: To blackmail.
64) Làm Tỉnh: To keep a straight face (prevent oneself from laughing).
65) Làm Trở Ngại: To obstruct—To hinder.
66) Làm Trung Gian: To mediate—To intermediate.
67) Làm Việc Xây Dựng: To perform constructive works (good deeds).
68) Làm Vội: To something in a hurry.

Làm Chảy Máu Thân Phật: To shed a Buddha's blood (one of the five grave sins).

Làm Chủ Tâm Mình: To gain control of one's own mind.

Làm Công Đức: To perform merit.

Làm Đường: To make or build a road—Trì Địa Bồ Tát (Road-Building Bodhisattva).

Làm Không Cầu Phước: Deeds of no merit.

Làm Lành Lánh Dữ: To perform good deeds and avoid bad deeds (transgressions).

Làm Phật: To become a Buddha.

Làm Phật Sự: To perform Buddhist or dharma works.

Làm Phúc: To do good—To give alms—To give charity.

Làm Thị Giả: Làm người hầu hạ và giúp đở công việc hằng ngày cho một vị Tăng—To become an attendant to a monk and help him with his daily chores.

Làm Việc Phước Thiện: To practice charity.

Làm Vô Biên Phật Sự: To accomplish countless Buddha deeds.

Lẩm Nhẩm: To mumble.

Lãm:

1) Nhìn: Thưởng lãm—To view—To look at.
2) Ôm vào lòng: To hold in the arms—To embrace.

Lạm Dụng: To abuse—Abused: Bị lạm dụng.

Lan:

1) Hàng rào—A rail—Handrail.
2) Hoa Lan: The epidendrum—Orchid—Scented—Refined.

Lan Bồn Hội: Ullambana, or Lambana, or Avalamba (skt)—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lan Cúc:

1) Hoa lan và hoa cúc—Orchid and chrysanthemum.
2) Lan mùa Xuân và cúc mùa Thu (thứ nào mùa ấy): Orchid in spring and chrysanthemum in autumn.
3) Tượng trưng cho sự đẹp đẽ: Emblems of beauty.

Lan Hương: Orchid fragrance.

Lan Nhã: Tên tắt của A Lan Nhã hay Viện tu khổ hạnh (chỗ vắng vẻ, thanh tịnh, an nhàn, và tĩnh mịch)—Hermitage—Monastery.

Lan Xa: Một đặc ngữ của Mông Cổ hay Thổ Nhĩ Kỳ ám chỉ sự tán thán—A Mongol or Turkish word implying praise.

Lãn: Lười biếng—Lazy—Negligent—Disinclined.

Lãn Đọa: See Lãn.

Lạn: Lấp-lánh—Glittering.

Lạn Ngư:

1) Cá có màu lấp lánh—Iridescent fish.
2) Cá hư, mềm nhũn: Rotten and soft fish.

Lang:

1) Chó sói—A wolf.
2) Dữ dằn: Fierce.

Lang Tích Sơn: Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định)—Wolf track hill, another name for Cock-Leg Hill.

Lảng Tránh: To evade.

Lãng Mạn: Romantic.

Lãng Phí: To fritter away

Lãng Tai: The ears have lost their acuity.

Lanh Lợi: Clever.

Lanh Trí: Quick mind—Quick wits.

Lánh Mặt: To hide away from someone

Lánh Nạn: To shun danger.

Lánh Xa: To shun—To keep away.

Lành:

1) To heal up a wound—Intact—Unbroken—Untorn.
2) Good—Wholesome.

Lành Dữ: Good and bad.

Lành Lạnh: A little chilly.

Lành Mạnh: Healthy—Sound

Lành Thay!: Good deed!

Lãnh: Lạnh—Cold.

Lãnh Đạm: Indifferent—Cold—Apathy—Chilliness.

Lãnh Đạo: To guide—To conduct—To lead.

Lãnh Giải: To understand clearly.

Lãnh Giáo: To receive instructions.

Lãnh Hà: Sita (skt)—The cold river.

Lãnh Hội: To understand—To comprehend—To digest.

Lãnh Noãn: Lạnh và ấm—Cold and warm

Lãnh Noãn Tự Tri: Ấm lạnh tự biết (thiền định tự biết chứ không ai biết dùm)—Only you yourself know cold and warm, i.e. only you know the progress of meditation.

Lãnh Quang Thần: Sitamarici—The spirits with cool rays.

Lãnh Thọ: To receive—To accept.

Lãnh Vực: Domain.

Lạnh Lùng: Chilly—Cold.

Lạnh Như Cắt: Very cold.

Lao: Lao nhọc—Toil—Labour.

Lao Đao: Unsteady—Unstable.

Lao Kết: Trần lao và kiết sử đều là những tên khác của phiền não—The troublers, or passions, those which hold one in bondage.

Lao Khổ: Hard and miserable.

Lao Lữ: Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình)—Troublesome companions, e.g. the passions.

Lao Oán: Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não—The annoyance or hatred of labour, or trouble, or the passions, or demons.

Lao Sầu: Sorrowful—Dismal—Sad.

Láo Lếu: Careless—Impertinent.

Láo Xược: Insolent—Impertinent

Lảo Đảo: To stagger—To totter.

Lão: Jara (skt)—Old—Aging—Old age—Decay.

Lão Ấu: Old and young.

Lão Bà:

1) Một bà già: An old woman.
2) Lão Phu Nhân: My wife.

Lão Bịnh: Sickness of old age.

Lão Cổ Truy: Lão Cổ Chùy.

1) Con cú già—An old owl.
2) Thiền sư có kinh nghiệm giảng đạo sắc bén (một từ tôn xưng): An experienced and incisive teacher.

Lão Giáo: Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo nầy dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyến ái uế trược trong thân tâm—Taoism—Chinese religion founded by Lao Tzu several thousand years ago. This religion based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which in Buddhism is a classic example of deluded attachment to the body and the mind.

** For more information, please see Lão Tử.

Lão Hồ: Tên người bình dân gọi Đức Phật—Old Hun, a nickname for the Buddha.

Lão Tử:

1) Jaramarana (skt)—Decreptitude and death.
2) Một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thục (chín mùi) của ngũ uẩn: One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas.
3) Lao-Tzu—Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ—Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China's greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe.

** For more information, please see Lão Giáo.

Lạp:
1) Thịt khô: Dried flesh.
2) Sáp: Wax.
3) Cuối mùa an cư kiết hạ hằng năm: The end of the annual summer retreat.
4) Cuối năm: The end of the year
5) Săn bắn: To hunt.
6) Tháng 12 (chạp) của năm âm lịch—The twelfth lunar month of the year.
7) Tuổi hạ của Tăng Ni: A monastic year for monks and nuns.

** For more information, please see Hạ Lạp, and Pháp Lạp in Vietnamese-English Section.

Lạp Ấn:
1) Dán hay niêm lại bằng sáp: To seal with wax.
2) Dấu ấn bằng sáp: A wax seal.

Lạp Bát: Ngày hội thành đạo, ngày mồng tám tháng chạp, ngày Phật Thích Ca thành đạo—The 8th day of the last month (twelfth month), the day of the Buddha's enlightenment.

Lạp Phạ: Lava (skt)—Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây—A brief time; the 900th part of a day and night, or one minute thirty-six seconds.

Lạp Phạt Ni: See Lâm Tỳ Ni in Vietnamese-English Section, and Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạp Phật: Ngày rằm tháng bảy làm lễ cúng Phật vào cuối khóa hạ, cũng là ngày lễ Vu Lan Bồn—The offerings to Buddha after the summer retreat, maintained on the 15th day of the seventh month; also All-Souls Day.

Lạp Sư: Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy)—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments.

Lạp Thứ: Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni—In order of years of ordination of monks and nuns.

Lao: Lao ngục—A gaol—Pen—Secure.

Lạt Lòng: Moved—Touched.

Lạt Ma: Lama (skt)—See Dalai-Lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạt Ma Giáo: Lama (tib)—Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái nầy là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma—The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively—See Dalai-lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Láu Cá: Cunning—sharp.

Lạy: To bow down (prostrate—kowtow) before someone.

Lạy Phật: To pray to Buddha.

Lạy Trời: To pray to god.

Lặc: Sức mạnh—A force.

Lặc Đàm Văn Chuẩn: See Văn Chuẩn Lặc Đàm.

Lặc Na Ma Đề: Ratnamati (skt)—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Y, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works.

Lặc Sa: Laksa (skt)—Màu đỏ thẫm—A reddish colour.

Lặc Sa Bà: Rsabha (skt)—Được diễn tả như

một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lõa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử—Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics

Lắm Khi: Many times.

Lắm Mồm: Talkative.

Lắm Phen: See Lắm khi.

Lắm Tiền: To have a great deal of money.

Lăn Đùng Ra: To collapse—To fall suddenly.

Lăn Lóc: To experience the hard way (hardships).

Lặn Lội: To go through a lot of trouble—To go up hill and down hill.

Lặn Ngụp Trong Biển Đời Sanh Tử: To be sinking in the ocean of life and death (sufferings).

Lăng: Lăng miếu hay lăng tẩm—A mound—A tomb.

Lăng Già: Lanka (skt).

1) Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam (về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lăng Già, hang núi hiểm trở, quỷ thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lăng Già): A mountain in the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak.
2) Đảo Tích Lan: The island of Ceylon.

Lăng Già Kinh: Lankavatara sutra (skt)—See Kinh Lăng Già.

Lăng Nghiêm Kinh: Lankavatara Sutra (skt)—See Kinh Lăng Nghiêm in Vietnamese-English Section.

Lăng Nhục: To insult.

Lẳng Lặng: To keep silent.

Lẳng Lơ: Of immoral character.

Lặng Im: To keep quiet.

Lặng Lẽ: Samin (skt)—Tranquil.

Lặng Ngắt: Dead silence.

Lắp Bắp: To mumble.

Lâm:

1) Đến hay tới gần: To approach—To be about to.
2) Khu rừng—A wood or grove.
3) Tưới nước: To drip—To sprinkle—To soak.

Lâm Bệnh: To fall ill.

Lâm Biến: Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng—The trees of the wood turned white when the Buddha died.

Lâm Chung: Sắp chết—To be about to die—In the hour of death—Approach the end—Dying.

Lâm Đằng: Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng "Lâm Đằng")—Vegetable food, used by men at the beginning of a kalpa.

Lâm Hãn:

1) Đổ mồ hôi: Dripping sweat.
2) Đổ nước lên mình để rửa sạch mồ hôi: To sprinkle or pour water on the body to cleanse sweat.

Lâm Ly: Moving.

Lâm Mạng Chung Thời: To approach the end of life.

Lâm Nạn: To fall into calamity.

Lâm Nguy: To be in danger.

Lâm Sự: On the point of doing something.

Lâm Táng: Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—Buried in the forest, or burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—See Tứ Táng (4).

Lâm Tế:

1) Trường phái Lâm Tế: Lin-Chi or Rinzai (Zen) school. Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được

Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay những cọng án khác. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sưu tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật Tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực—One of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him. The Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates unusual means of achieving it, such as shouts, slaps, and the uses of koans. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living.

2) Tên một tự viện trong Trấn Định Phủ, xây dưới thời nhà Đường, nơi Sư Nghĩa Huyền đã sáng lập ra phái Lâm Tế: Name of a monastery during the T'ang dynasty in Chên-T'ing-Fu, from which I-Hsuan founded the Lin-Chi school.

** For more information, please see Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Lâm Tế Nghĩa Huyền: Lin-Chi-I-Hsuan—Lâm Tế là môn đệ của Hoàng Bá. Ông là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Một tông phái Thiền đặc biệt đã được đặt dưới tên ông. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng (see Mã Tổ) đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chát chúa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đắc dụng và có hiệu năng nhất, và sau nầy biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau nầy các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: "Tôi nghe quí ông toàn học hét. Thử hỏi quí ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng." —Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed chinese Zen masters during the T'ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him "Lin-Chi" of which doctrine was based on his

teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own mastewr Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is regarded as the author of "Kwats!" even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered "Kwats!" to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This "Kwats!" is said to have deafened Pai-Chang's ear for three days. But it was principally due to Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following remark: "You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: 'Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?' If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry."

- Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá. Ở đây sư oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: "Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống." Thủ Tọa bèn hỏi: "Thượng Tọa ở đây được bao lâu?" Sư thưa: "Ba năm." Thủ Tọa hỏi: "Từng tham vấn chưa?" Sư thưa: "Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?" Thủ Tọa bảo: "Sao không đến hỏi Hòa Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?" Sư liền đến hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: "Hỏi thế nào?" Sư thưa: "Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết." Thủ Tọa nói: "Nên đi hỏi nữa." Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: "Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: "Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi." Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: "Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ." Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: "Chẳng nên đi chỗ nào khác, ngươi đi thẳng đến Cao An chỗ Thiền Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì ngươi nói tốt."—From the beginning of his residence at Huang-Bo, Lin-Chi's performance of his duties was examplary. At that time, Mu-Chou T'ao-Ming served as head monk. Mu-Chou asked Lin-Chi: "How long have you been practicing here?" Lin-Chi said: "Three years." Mu-Chou said: "Have you gone for an interview with the master or not?" Lin-Chi said: "I haven't done so. I don' know what to ask him." Mu-Chou said: "Why not ask him, 'What is the essential meaning of Buddhism?'" So Lin-Chi went to see Huang-Bo, but before he could finish his question Huang-Bo struck him. Lin-Chi went out, and Mu-Chou asked him: "What happened when you asked him?" Lin-Chi said: "Before I could get the words out he hit me. I don't understand." Mu-Chou said: "Go ask him again." So Lin-Chi asked Huang-Bo again, and Huang-Bo once

again hit him. Lin-Chi asked a third time, and Huang-Bo hit him again. Lin-Chi revealed this to Mu-Chou, saying: "Before you urgeme to ask about the Dharma, but all I got was a beating. Because of evil karmic hindrances. I'm not able to comprehend the essential mystery. So, today I'm going to leave here." Mu-Chou said: "If you're going to leave, you must say good-bye to the master." Lin-Chi bowed and went off. Mu-Chou then went to Huang-Bo and said: "That monk who asked you the questions—although he's young he's very extraordinary. If he come to say good-bye to you, please give him appropriate instruction. Later he'll become a great tree under which everyone on earth will find refreshing shade." The next day when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo said: "You don't need to go somewhere else. Just go over to the Kao' Monastery and practice with T'a-Wu. He'll explain to you."

- Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: "Ở chỗ nào đến?" Sư thưa: "Ở Hoàng Bá đến." Đại Ngu hỏi: "Hoàng Bá có dạy gì không?" Sư thưa: "Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?" Đại Ngu nói: "Bà già Hoàng Bá đã vì ngươi chỉ chỗ tột khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: "Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều." Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: "Con quỷ đái dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!" Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu buông ra, nói: "Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta." Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá—When Lin-Chi reached T'a-Wu, T'a-Wu said: "Where have you come from?" Lin-Chi said: "From Huang-Bo." T'a-Wu said: "What did Huang-Bo say?" Lin-Chi said: "Three times I asked him about the essential doctrine and three times I got hit. I don't know if I made some error or not." T'a-Wu said: "Huang-Bo has old grandmotherly affection and endures all the difficulty for your sake—and here you are asking whether you've made some error or not!" Upon hearing these words Lin-Chi was awakened. Lin-Chi then said: "Actually, Huang-Bo's Dharma is not so great." T'a-Wu grabbed him and said: "Why you little bed-wetter! You just came and said: you don't understand. But now you say there's not so much to Huang-Bo's teaching. What do you see? Speak! Speak!" Lin-Chi then hit T'a-Wu on his side three times. T'a-Wu let go of him, saying: "Your teacher is Huang-Bo. I've got nothing to do with it." Lin-Chi then left T'a-Wu and returned to Huang-Bo.
- Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: "Kẻ nầy đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ." Sư thưa: "Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhơn sự đã xong, đứng hầu." Hoàng Bá hỏi: "Đến đâu về?" Sư thưa: "Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về." Hoàng Bá hỏi: "Đại Ngu có lời dạy gì?" Sư liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: "Lão Đại Ngu nầy đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn." Sư tiếp: "Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn." Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: "Gã phong điên nầy lại đến trong ấy nhổ râu cọp." Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: "Thị giả! Dẫn gã phong điên nầy lại nhà Thiền."—Huang-Bo saw him and said: "This fellow who's coming and going. How can he ever stop?" Lin-Chi said: "Only through grandmotherly concern." Lin-Chi then

bowed and stood in front of Huang-Bo. Huang-Bo said: "Who has gone and returned?" Lin-Chi said: "Yesterday I received the master's compassionate instruction. Today I went and practiced at T'a-Wu's." Huang-Bo said: "What did T'a-Wu say?" Lin-Chi then recounted his meeting with T'a-Wu. Huang-Bo said: "That old fellow T'a-Wu talks too much! Next time I see him I'll give him a painfuls whip!" Lin-Chi said: "Why wait until later, here's a swat right now!" Lin-Chi then hit Huang-Bo. Huang-Bo yelled: "This crazy fellow has come here and grabbed the tiger's whiskers!" Lin-Chi shouted. Huang-Bo then yelled to his attendant: "Take this crazy man to the practice hall!"

- Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẫng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thể sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: "Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này." Thủ Tọa thưa: "Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh." Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: "Biết là được."—One day, Lin-Chi was sleeping in the monk's hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-Bo standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-Bo struck the floor again and walked to the upper section of the hall. Huang-Bo saw the head monk, who was sitting in meditation. Huang-Bo said: "There's someone down below who is sitting in meditation. What do you imagine you're doing?" The head monk said: "What's going on with this fellow ?"
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trên đống thịt đỏ lòm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các ngươi. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, 'Nói đi! Nói đi!'" Vị sư đang lính quýnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ồ chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng—One day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: "Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!" A monk came forward and asked: "Who is this true man of no title?" Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: "Speak! Speak!" The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, "What worthless stuff is this true man of no title!" Lin-Ch the went straight back to his room.
- Một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý của pháp Phật?" Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọc, xán cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: "Định Thượng Tọa, sao không lạy Hòa Thượng đi!" Định Thượng Tọa toan lạy thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ—One day, Venerable Ting asked Lin-Chi: "What is the ultimate principle of Buddhism?" He came right down from his seat, took hold of the monk, slapped him with his hand, and pushed him away.

Venerable Ting stood stupified. A bystander monk suggested: "Why don't you make a bow?" Obeying the order, Venerable Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen.

- Vào năm 867 khi sắp mất, Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: "Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta." Tam Thánh thưa: Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của Hòa Thượng." Lâm Tế bảo: "Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?" Tam Thánh liền hét! Sư bảo: "Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất." Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch—In 867 A.D. when Lin-Chi wa about to die he sat upright and said: "After I'm gone, my Treasury of the True Dharma Eye cannot be destroyed." Lin-Chi's disciple, San-Sheng, said: "How could we dare destroy the Master's Treasury of the True Dharma Eye?" Lin-Chi said: "In the future if someone ask about my teaching, what will you say to them?" San-Sheng shouted! Lin-Chi said: "Who would have thought that my Treasury of the true Dharma Eye would be destroyed by this blind ass!" Upon saying these words Lin-Chi passed away, sitting upright.

Lâm Tế Tông: Lin-Chi School—Một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng—See Lâm Tế.

Lâm Tế Tứ Hát: Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi's cry—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là 'Tứ Hát."—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."

1) Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang: The first cry is like the sacred sword of Vajraraja.
2) Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất: The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground.
3) Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ: The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy.
4) Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét: The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry."

Lâm Tề: Gần giờ ngọ—Approaching the midday, or near noon.

Lâm Thời: Provisional.

Lâm Tì Ni: Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ. Vua A Dục của Ấn Độ (khoảng 273-232 trước Tây Lịch), đã đến viếng nơi nầy và cho dựng lên một trụ đá ghi lại kỷ niệm chuyến hành hương chiêm bái của ngài. Lâm Tỳ Ni là một trong tứ động tâm hay Phật tích trong lịch sử Phật giáo. Ba Phật tích kia là Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na—Lumbini, name of a park, which is the Birthplace of Siddartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummindei in Nepal, 15 miles east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India. Asoka, king of ancient India (273-232 BC) came here on a pilgrimage in 250 B.C. He erected a stone pillar here in commemoration of his visit. Lumbini is one of the four Holy Places of Buddhism history. The

three other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara.

** For more information, please see Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lâm Tuyền: Forest and stream.

Lâm Tỳ Ni: See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section.

Lấm La Lấm Lét: To glance furtively.

Lầm: To be mistaken—To be wrong—To confuse.

Lầm Chấp Có: Errouneous attachment to the reality.

Lầm Chấp Tánh Không: Erroneous attachment to the emptiness.

Lầm Lầm Lì Lì: To look severe.

Lầm Lẫn: See Lầm.

Lầm Lỡ: To be at fault

Lầm Than: To be miserable—Wretched.

Lân:

1) Láng giềng: Neighbor—Neighbouring.
2) Lân cận: Adjacent—Near.
3) Con Lân: A female unicorn.

Lân Cận: Near—Next to—Neighboring—Approaching—Adjoining—Approximate.

Lân Đơn: Các vị sư chùa lân cận, ngồi bên phải hay bên trái thầy trụ trì mỗi khi có lễ—One's neighbouring monks, who seat in the right and left seats during a ceremony.

Lân Giác:

1) Độc giác lân: Lân một sừng—The unicorn with its single horn.
2) Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha.

Lân Hư:

1) Gần giống như hư không: Next to nothing.
2) Phần nhỏ nhất của vi trần hay nguyên tử: The minutest particle or an atom.

Lân La: To get (come) near.

Lân Lý: Hamlet and village.

Lân Mẫn: See Liên Mẫn.

Lân Trân: Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta—A neighbour's pearl which is no aid to me.

Lân Trí: Gần giống như trí huệ của Phật—Similar to the last entry or the Buddha's wisdom.

Lân Viên: Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác—Near to perfect enlightenment, the stage before it.

Lấn: To trespass—To encroach.

Lần: Time.

Lần Chuỗi Hạt: To tell one's beads—To finger the rosary.

Lần Hồi: Little by little—Gradually—Day to day.

Lần Lữa: To delay—To linger—To drag.

Lần Lữa Chờ Khi Lớn Tuổi: To drag one's feet until old age.

Lần Lượt: By turn—In turn.

Lần Mò: To feel one's way

Lần Theo: See Lần Mò.

Lẩn Lút: To conceal oneself.

Lẩn Mặt: To keep out of sight.

Lẩn Mất: To disappear.

Lẩn Trốn: To slip away.

Lẫn Lộn: Confused—Mixed up

Lận Đận: Unsuccessful

Lấp Ló: To appear and disappear alternately.

Lập:

1) Đứng dậy: To stand up.
2) Thiết lập: To set up—To establish.

Lập Bá: Repa or Repha (skt)—A "low" garment or a "loin" cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni.

Lập Chí: To make up one's mind.

Lập Công: To accomplish a merit.

Lập Danh: To win fame.

Lập Đề: To set a subject, or state a

proposition.

Lập Đông: Winter begins.

Lập Gia Đình: To get married—To marry.

Lập Giáo: Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật)—To establish a school or a sect.

Lập Giáo Khai Tông: Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn—To set up a school and start a sect.

Lập Hạ: Summer begins.

Lập Hiến: To establish a constitution.

Lập Hội: To found a society.

Lập Kỷ Lục: To make (achieve) a record.

Lập Lệ: To establish a custom.

Lập Luận: To reason—To argue.

Lập Lượng: Lập tỷ lệ so sánh của ba chi tông, nhân, dụ—To state a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect.

Lập Mưu: To draw up a scheme

Lập Nghiệp: To found (establish) a business.

Lập Phá: Năng lập năng phá—To state and confute a proposition.

Lập Pháp: To make a law or rule—To set up or state a proposition.

Lập Tăng Thủ Tọa: Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks.

Lập Tâm: To make up one's mind

Lập Thành: To establish—To constitute.

Lập Thân: To establish oneself in life.

Lập Thệ: To make (take) an oath—To swear.

Lập Trường: Standpoint—Point of view—View point—Opinion—Position and viewpoint.

Lập Trường Vững Chắc Và Sáng Suốt: Clear and solid position and viewpoint.

Lập Tự: To appoint one's heir.

Lập Tức: Immediately—At once—Right away.

Lật: Hạt dẻ—Chestnut.

Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Quả tim—The heart.

Lật Đật: Pressed—Hurried—In a hurry.

Lâu:

1) Thời gian dài: A long time—For a long stretch (span) of time—Long.
2) Nhà lầu: Storied building—Upper storey.
3) Một trong 18 địa ngục: One of the eighteen hells.
4) Xương sọ (cô lâu): Kapala (skt)—A skull.

Lâu Chí Phật: Rucika (skt)—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa.

Lâu Dài: Durable—Enduring—Lasting.

Lâu Di Cắng La Phật: Lokesvararaja (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiêu Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật—An ancient Buddha, successor to Ting-Kuang Buddha.

Lâu Do: See Lâu Chí Phật.

Lâu Đà La: Rudra (skt)—Thần gió bão—The howler, or god of tempests.

Lâu Đời: A long time ago.

Lâu Khôi: Một cây cột than cháy, ví thế giới nầy như một đám cháy lớn vậy—A tower or a pile of charcoal, e.g. the world of conflagration.

Lâu Khôi Kinh: Kinh nói về thế giới Ta Bà, đang bốc cháy thành tro than của chúng ta—The sutra mentioned about the Saha world, the world of conflagration.

Lâu Lê: Lưu ly—Lapis lazuli.

Lâu Man: Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is an epithet of Sivaas the skull-wearer.

Lậu: Asrava (skt).

(A) Nghĩa của Lậu—The meanings of Asrava:

1) Dột: Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—Leakage—An opening on the roof allows rain water to descend through it—Flowing—Running—Discharge.
2) Phiền não: Distress—Pain—Affliction.

(B) Phân loại Lậu—Categories of Asrava:

1) Tam Lậu: Three taints or affluences—See Tam Lậu in Vietnamese-English Section.

Lậu Giới: Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. beak them.

Lậu Hoặc: Asava (p)—Asrava (skt).

(A) Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây—According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings:

- Điều ô uế: Taint.
- Sự đồi bại: Corruption.
- Ham mê: Mania.
- Sự mê đắm: Anfatuation.
- Nghiện (rượu và thuốc): Addiction (to alcohol or drugs).
- Nhơ bẩn: Defilement.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế nầy tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exudingof these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths.

1) Bộc lưu: Càn quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua—The floods are so called in the sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross.
2) Hệ Phược: Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ: The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and disengagement from suffering. Both "Floods" and "bonds" are terms for the "Cankers" already mentioned.

Lậu Nghiệp: Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

Lậu Tận: Asravaksaya (skt)—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration.

Lậu Tận Chứng Minh: Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained.

Lậu Tận Minh: Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The realization that the stream of transmigration is ended—Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—The deliverance of mind from passions.

Lậu Tận Thông: Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijnas.

** For more information, please see Lục Thông.

Lậu Tận Trí: Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—The wisdom of the arhat (all passions and afflictions ended).

Lậu Tận Tỳ Khưu: Vị Tỳ Kheo đã dứt được dòng luân hồi sanh tử, tức đã chứng quả A La

Hán—The monk who has ended the stream of transmigration—The arhat.

Lậu Tận Ý Giải: Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat.

Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy: Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.

Lậu Vô Lậu: Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana.

Lây Lất: To live from day to day.

Lấy: Grasping.

Lấy Bỏ: Grasping and rejecting.

Lấy Có: For form's sake.

Lấy Của Người Làm Của Mình: To take property of others for one's own.

Lấy Đi: To take away.

Lấy Khổ Làm Vui: To be mistaken suffering for happiness.

Lấy Lại: To take back—To retake.

Lấy Lén: To take secretly.

Lấy Lệ: For form's sake—As a matter of form.

Lấy Lòng: To try to please someone.

Lấy Lộn: To take wrongly—To take by mistake.

Lấy Mất: To take away.

Lấy Nhau: To be married.

Lấy Ra: To take out—To pull out.

Lấy Sức Lại: To regain strength.

Lấy Thiện Đối Ác: Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều nầy tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác—Returning good for evil—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil.

Lấy Thiện Trả Ác: To requite evil with good—See Lấy Thiện đối ác.

Lặn Lội: To go through a lot of troubles (a lot of ups and downs in life).

Lăng Nhục: Làm nhục—To insult.

Lăng Xăng: To jump about.

Lẳng Lặng: To keep silence.

Lặng Im: Silent—Quiet.

Lặng Ngắt: Dead silence.

Lẻ Loi Cô Quạnh: Lonely and isolated.

Lẻ Tẻ: Scattered.

Lẽ: Reason.

Lẽ Dĩ Nhiên: Of course—Naturally.

Lẽ Loi: Lonely.

Lẽ Phải: Reason.

Lẽ Sống: Ideal of life.

Lẽ Thường: Common sense.

Lẽ Tự Nhiên: See Lẽ Dĩ Nhiên.

Len lỏi: To battle one's way through difficulties.

Lén: Secretly—Stealthily—Furtively—Surreptitious—To be afraid to be seen.

Lén Đi: To sneak away.

Lén Lút: See Lén.

Lén Vào: To sneak in.

Leo Lẻo: Very limpid.

Leo Lét: To burn unsteadily.

Lẽo Đẽo: To follow someone closely.

Lê: Trái lê—Pear.

Lê Chúng: Common people.

Lê Da: Arya (skt)—Bậc Thánh—The sage—Saints.

Lê Dân: See Lê chúng.

Lê Thê: Very long.

Lê Xa: Licchavi (skt)—Còn gọi là Ly Xa, một vương quốc cổ của Vaisali, dân ở đây là những

đệ tử sớm nhất của Phật—The ancient republic of Vaisali, whose people were among the earliest followers of Sakyamuni.

Lề Thói: Custom—Habit.

Lễ: Nghi lễ—Ceremony—Feast.

Lễ An Vị Phật: Consecration of the Buddha statue.

Lễ Bái: Vandana or Namas-kara (skt)—Ban Đàm—Hòa Nam—Ý tôn kính (Phật, Pháp, Tăng) biểu hiện ra ở thân tướng (nghi thức cung kính nầy gồm chín điểm: đưa lời thăm hỏi, cúi đầu tỏ ý cung kính, giơ tay lên cao để vái, chắp tay để ngang mặt, cúi gập đầu gối, quỳ, tay chân chạm đất, toàn thân cúi gập, đầu và chân tay lễ chạm xuống đất)—To worship—To pay reverence—To salute to the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—To invoke the name of the object of worship

Lễ Bái Đường: Temple—Ceremonial Hall.

Lễ Bái Nhật: Sunday.

Lễ Bái Phật: Worshipping the Buddhas.

Lễ Bàn Giao: Ceremony of transfer.

Lễ Cầu Siêu: Requiem.

Lễ Chào Cờ: Flag-rising ceremony.

Lễ Điểm Đạo Truyền Giới: Initiation Ceremony.

Lễ Độ: Politeness—Courtesy.

Lễ Đường: Place of worship.

Lễ Giáng Phước: Benediction.

Lễ Giáo: Ceremony and education.

Lễ Hạ Điền: Vào ngày nầy, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng—Ploughing Festival—On this day, the King and the Baby Prince and his nurse and many other members of the Royal family went to the field to plough.

Lễ Hội: Religious observances

Lễ Khai Mạc: Opening ceremony.

Lễ Khánh Thành Chùa: Inauguration ceremony (of a new temple)—Dedication ceremony.

Lễ Kính: To worship—To pay respect—Reverence.

Lễ Kính Phật: To prostrate respectfuly to Buddhas—See Lễ Kỉnh Chư Phật, and Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Lễ Kỉnh Chư Phật: Worshiping and respecting all Buddhas (prostrate and worship the Buddhas)—Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Lễ kỉnh chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kỉnh cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tân thì lễ kỉnh cũng vô cùng vô tận không dứt—This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshiping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshiping and respecting all Buddhas never end—See Phổ Hiền Hạnh Nguyện, and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện in Appendix A.

Lễ Kỷ Niệm: Commemoration—Commemorative ceremony.

Lễ Lạc Thành: See Lễ khánh thành.

Lễ Lạy: To prostrate.

Lễ Mạo: Courtesy—Politeness.

Lễ Nghi: Rites—Rituals—Ceremonies

Lễ Nghĩa: Politeness and reason.

Lễ Phật Đản: Vesak (wesak)—Buddha's birthday anniversary (15th of the fourth month, Birthday, Enlightenment, and Nirvana of the Buddha)—See Phật and Phật Đản.

Lễ Phật Sám Hối: Practice of repentance and bowing to the Buddhas.

Lễ Phép: Politeness—Courtesy.

Lễ Phóng Sanh: Set-Life-Free Ceremony (to set life free).

Lễ Phục: Formal dress—Formal uniform

Lễ Rửa Tội: Ngoại đạo cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rữa sạch bởi cái gọi là rữa tội—Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism.

Lễ Sám: Lễ bái Tam Bảo và sám hối những tội lỗi mà mình đã gây tạo—Worship and repentance, penitential offering.

**For more information, please see Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Lễ Siêu Độ: Absolution.

Lễ Tế: offerings.

Lễ Thất 49 Ngày: Forty-Nine-Day Ceremony—Lễ mà gia đình người chết cử hành vào ngày cuối của thời kỳ "Thân Trung Ấm"—A memorial ceremony performed on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth).

Lễ Trung Thu: Mid-Autumn Festival.

Lễ Truyền Giới: Ordination Ceremony.

Lễ Tục: Ceremony and custom.

Lễ Tuyên Thệ: Sworn Ceremony

Lễ Vật: Offering—Gift—Present.

Lễ Vu Lan: Filiality Ceremony—See Ullambana.

Lễ Xá Tội Vong Nhân: Absolution of the dead—See Ullambana.

Lệ:

1) Mỹ lệ: Beautiful.
2) Nước mắt: Tears.
3) Thông lệ: Custom.

Lệ Làng: Village customs

Lệ Luật: Custom and law.

Lệ Tạng: Kinh Tạng của Triều Tiên—A Korean Tripitaka.

Lệ Tháp: An elegant pagoda.

Lệ Thuộc: Dependent—Subordinate.

Lệ Trụy: Rơi lệ—Falling tears.

Lệ Trụy Tôn Giả: Tôn giả hay rơi lệ (sau khi Đức Phật diệt độ có vị tôn giả có lòng đại bi, thường thương xót chúng sanh lăn trôi chịu khổ trong ba đường nên hay khóc lóc)—"Falling-Tears" Honourable One (saint, sage, or arhat).

Lếch Thếch: Untidy.

Lệch: Crooked.

Lệch Hướng: To be side-tracked

Lên Bổng Xuống Trầm: To go up and down.

Lên Đường: To set out—To start on one's way—To start off

Lên Giọng: To raise one's voice.

Lên Lão: To reach the age of seventy.

Lên Mặt: To assume a high-and-mighty manner.

Lên Ngôi: To throne.

Lên Thác Xuống Ghềnh: To go up hill and down dale

Lên Tiếng: To raise one's voice

Lên Xe Xuống Ngựa: To live in luxury.

Lenh Đênh: Drifting—Floating.

Lênh Láng: Watery.

Lềnh Bềnh: Drifting.

Lểnh Nghểnh: Many—A lot—A great deal.

Lêu Lổng: To vegabondize—To go gaping about the streets.

Li Bà Đa: Revata.

Li Ti: Very small.

Lí Nhí: To speak indistinctly

Lia Lịa: Rapidly and continuously.

Lìa Bỏ: Detachment—Leaving.

Lìa Bỏ Dục Lạc: Detachment from pleasure.

Lìa Trần: To pass away—To die.

Lìa Tướng: To detach from forms.

Lịch:

1) Calendar—Astronomical calculations.
2) Trải Qua: To pass through (over or to).

Lịch Bịch: To tread heavily.

Lịch Duyên Đối Cảnh: Những hoàn cảnh kinh qua hằng ngày (những cảnh mà các giác quan phải kinh qua)—Passing circumstances and the objects of the senses.

Lịch Duyệt: Experienced.

Lịch Kiếp:

1) Trải qua một kiếp: To pass through a kalpa.
2) Thời hạn thành hoại của một kiếp: In the course forming and destructing of a kalpa.

Lịch Nhiên: Tình trạng phân biệt rõ ràng—Separately.

Lịch Sử: History.

Lịch Sự: Polite—Civil—Courteous—Gallant—Elegant.

Lịch Thiệp: Gentleness.

Liếc: To glance—To look askance.

Liếc Trộm: To glance furtively.

Liêm: Câu liêm (lưỡi hái)—A sickle.

Liêm Chính: Honest and just.

Liêm Khiết: Upright—Honest—Uncorrupted.

Liêm Sĩ: Sense of shame.

Liêm Trực: Honest and righteous.

Liêm Tử: See Liêm.

Liên:

1) Bông sen: Pundarika (skt)—The lotus—See Liên Hoa.
2) Liên hệ: To connect.
3) Liên tục: To continue.
4) Thương xót: Pity—Sympathize—Comiserate—Charitable.

Liên Ái: To pity—To love—To care for.

Liên Bang: Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi nầy lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang)—The Lotus Land—Another name for the Pure Land of Amitabha.

Liên Can: Involved—Connected.

Liên Cung: Padmavimana (skt)—Lotus palace—The Pure Land of Sambhogakaya—The eight-leaved lotus of the heart.

Liên Du: Đứng trên Pháp Tòa Sen và bay đi khắp mười phương—To stand on the dharma lotus flower and fly in all ten directions.

Liên Đài: Buddha's throne.

Liên Đoàn: Syndicate—League.

Liên Đới: Jointly responsible—Liable.

Liên Hà: Nairanjana (skt)—Sông Ni Liên Thiền—The Nairanjana River—See Ni Liên Thiền.

Liên Hệ: To be connected with—Family ties.

Liên Hiệp: Tu unite—To ally.

Liên Hoa: Bông sen, có bốn loại—Lotus flower, there are four kinds:

1) Ưu Bát La Hoa: Utpala (skt)—Sen xanh—The blue lotus.
2) Câu Vật Đầu Hoa: Kumuda (skt)—Sen vàng—Yellow lotus.
3) Ba Đầu Ma Hoa: Padma (skt)—Sen hồng—Red lotus.
4) Phân Đà Lợi Hoa: Pundarika (skt)—Sen trắng—White lotus.

Liên Hoa Đài: Liên đài để hình tượng Phật hay Bồ Tát—Lotus throne for images of Buddhas or Bodhisattvas.

Liên Hoa Nhãn: Thanh Liên Hoa Nhãn hay mật hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi)—The blue-lotus eyes of Kuan-Yin.

Liên Hoa Quốc: Cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật, cõi cực lạc miên viễn—The pure land of every Buddha, the land of his eternal enjoyment.

Liên Hoa Sắc: Lotus Flower Color.

Liên Hoa Tạng Thế Giới: Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya.

Liên Hoa Thủ Bồ Tát: Padmapani (skt)—Tên khác của Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm bông sen—Another name for Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva who is holding a lotus flower.

Liên Hoa Tọa: Padmasana (skt).

1) Ngồi kiểu Kiết Già: To sit with crossed legs.
2) Đài Hoa Sen (chư Phật thường lấy hoa sen làm chỗ ngồi): A lotus throne (on which Buddhas always take as a seat).

Liên Hoa Trí: Liên Hoa hay mật trí của Phật A Di Đà, một trong ngũ trí—The lotus or mystic wisdom of Amitabha, one of the five wisdoms.

** For more information, please see Ngũ Trí.

Liên Hoa Tứ Chủng: Four kinds of lotus flower—See Liên Hoa.

Liên Hoa Tử: Đệ tử của Liên Hoa Bộ—Disciples or followers shown in the mandalas.

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati—Lotus lord.

Liên Hoa Y: Liên Hoa Phục—Áo cà sa của chư Tăng Ni, lấy nghĩa hoa sen thanh tịnh để gọi tên—The lotus garment, or robe of purity, the robe of the monk or nun.

Liên Hoàn: Linked together.

Liên Hựu: Hộ niệm viên trong Liên Hoa Tông—Mutual protectors or helpers of the Lotus sect, i.e. members.

Liên Kết Với: To be associated with

Liên Kinh: The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Liên Lạc: To communicate—Connected—Linked.

Liên Lý: Mật giáo về niềm tin vãng sanh Liên Hoa—The mystic doctrine of the Lotus faith.

Liên Mẫn: Thương xót—To pity—To comiserate.

Liên Miên: Continuous—Unbroken—Unceasing.

Liên Môn: The Lotus sect—See Liên Tông.

Liên Nhãn:

1) Mắt của liên hoa xanh—The eye of the blue lotus.
2) Diệu Nhãn của Phật: The wonderful eye of Buddha.

Liên Niệm: Sympathetic thoughts.

Liên Phái Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa thuộc phái Lâm Tế do vị Lâm Giác Thượng Sĩ sáng lập vào năm 1726, dưới triều vua Lê Dụ Tông. Lâm Giác Thượng Sĩ tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, cháu nội Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư vua Lê Hy Tông. Khi sai người đào gò ở sau nhà để xây bể cạn thì tìm thấy trong lòng đất cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên đi tu, trở thành vị Tổ đầu tiên của chùa Liên Tông. Đến đời Tự Đức, chùa được đổi thành Liên Phái để tránh kỵ húy. Tháp Diệu Quang ở bên sau cổng chùa, hình lục lăng cao 10 tầng, xây vào khoảng thế kỷ thứ 19, trong đó đặt hài cốt tổ Diệu Quang cùng 5 vị sư khác—Name of an ancient temple, located in Hai Bà Trưng district, Hanoi City, North Vietnam. The temple belonged to the Lin-Chi sect, was founded by Master Lâm Giác Thượng Sĩ in 1726, under Emperor Lê Dụ Tông. Master Lâm Giác, so-called Trịnh Thập, is tần Quang Vương's son and Lord Trịnh Cán's grandson (1682-1709). He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the ground of the heap dug to make a pond in the back yard of his house, he

saw a lotus shoot underground. The prince consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood and later became the first patriarch of the temple named Liên Tông. During the Emperor Tự Đức, the name of the temple was changed into Liên Phái to taboo the royal family's name. In the backyard stands Diệu Quang stupa, an octagonal ten-storeyed one built in the nineteenth century. There stored the relics of Patriarch Diệu Quang and five other masters.

Liên Quan: Interrelated.

Liên Quan Đến: To refer to

Liên Quan Thế Tục: Worldly concerns

Liên Sát: Cõi Tịnh Độ Tây Phương lấy hoa sen làm nơi ký thác vãng sanh—Lotus ksetra—Lotus land—The paradise of Amitabha.

Liên Thai: Người nào tin vào niệm Phật vãng sanh nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà đều sanh ra từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ—The Lotus-womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo.

Liên Thắng Vương: King of Successive Victories.

Liên Tiếp: Consecutive—Successive—Continuous.

Liên Tọa:

1) Đài sen hay tòa sen để đặt tượng Phật—The lotus throne on which are seated the images of the Buddha.
2) Tòa Phật: Buddha-throne.

Liên Tông: Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái nầy không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau nầy lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông—The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. Th school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East.

Liên Trì: Lotus pond.

Liên Trì Hải Hội: Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Ocean-Wide Lotus Assembly—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

Liên Tục: See Liên Tiếp.

Liên Tử: Lotus seeds.

Liên Tưởng: To hover over.

Liên Xã: Bạch Liên Tông—The White Lotus Sect—See Liên Tông.

Liến Thoắng: Very fast.

Liền Tiền: Successive—Continuous.

Liệt:

1) Đốt nóng: Burning.

2) Hạ liệt: Inferior—Vicious.
3) Xé rách: To rip—To split—To crack.

Liệt Cường: The great powers.

Liệt Kê: To enumerate.

Liệt Phụ: Woman of virtue.

Liệt Sĩ Trì: Tyagiharada or Jivakahrada (skt)—Hồ của bậc đại sĩ, gần Mrgadava—The lake of the renouncer, or of the hero, near to the Mrgadava.

Liệt Thường: Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái—The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects.

Liệt Trí: Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom.

Liệt Vị: Gentlemen.

Liêu: Phòng—A hut—A study—A room.

Liêu Chủ: Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

Liêu Nguyên: See Liêu Chủ.

Liêu Tịch: Distant and deserted.

Liêu Trưởng: See Liêu Chủ.

Liều: To risk—To venture.

Liều Chết: To risk one's life.

Liều Lĩnh: Venturesome—Foolishly bold.

Liều Mạng: To risk one's life.

Liễu:
1) Cây liễu: A willow.
2) Kết thúc: To end.
3) Liễu tri: Parijanati (p)—Parijna (skt)—Hiểu rõ hay biết chắc chắn—To ascertain—To comprehend—To know exactly—To perceive clearly—To recognize—To understand thoroughly or completely.

Liễu Biệt: Understanding and discrimination.

Liễu Chi: Nhành dương liễu, dùng để rãi nước cam lộ trong các nghi lễ trừ ma quỷ—Willow branches put in clean water to keep away evil spirits.

Liễu Đạt: Clear understanding—Thorough penetration.

Liễu Đạt Thiệt Thành: Thiền Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823)—Vị sư Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Quê quán của ngài không rõ ở đâu. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri. Từ năm 1744 đến năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Năm 1816, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết pháp cho nhà vua và hoàng gia. Ngài trở về Nam năm 1823 và thị tịch trong cùng năm ấy—A Vietnamese monk in the nineteenth century. His origin was unknown. He was the dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect, a disciple of Most Venerable Minh Vật Nhất Tri. From 1744 to 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1816, King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Huế Capital to preach to the king anf the royal family. He went back to the South in 1823 and passed away in the same year.

Liễu Giải: To understand clearly.

Liễu Giáo: Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là Ajnata-Kaundinya, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa.

Liễu Kết: Kết liễu—To end—To finish.

Liễu Kiến: Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghĩ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body

is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

Liễu Nghĩa: Revelation of the whole meaning or truth—Complete understanding.

Liễu Nghĩa Giáo: Teaching of the whole truth.

Liễu Nghĩa Kinh: The sutras containing the whole truth.

Liễu Ngộ: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt).

- Hiểu rõ: To apprehend, perceive or understand clearly.
- Sự hiểu rõ: Thorough enlightenment—Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment.

Liễu Nhân: A revealing cause.

Liễu Nhân Phật Tánh: Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation).

Liễu Quán: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau nầy kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công
Truyền kỳ diệu lý, diễn sướng chánh tông
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

A Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Bảo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera's precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Tử Dung. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in

the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple. He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the religious name.

Liễu Sanh Thoát Tử: To end the cycle of birth and death.

Liễu Tri: Parijna (skt)—Thorough knowledge.

Liễu Vi Thiền Định: The mastery of abstract contemplation.

Liệu:

1) Trị liệu—To heal—To cure.
2) Trù liệu: To measure—To calculate.
3) Vật liệu: Materials.

Liệu Bệnh: See Liệu.

Liệu Cách: To manage—To find a means to do something.

Liệu Chước: To find a means.

Liệu Giản:

1) Giải thích hay giảng giải nghĩa lý: To expound, explain, comment upopn.
2) Tông Thiên Thai dùng từ nầy để chỉ vấn đáp trong nhà thiền: T'ien-T'ai used the term for question and answer.

Liệu Hồn: Be careful!

Liệu Lời: To weigh one's words.

Liệu Sức: To estimate one's strength.

Liệu Thế: See Liệu Cách.

Liệu Trước: To take precautions against something.

Lim Dim: Half-closed eyes.

Linh: Spirit—Spiritual—Clever.

Linh Chi: Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ—The auspicious plant, emblem of good luck and long life.

Linh Cúng: Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu)—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses.

Linh Cữu: Coffin.

Linh Diệu: Mysterious—Abstruse—Clever.

Linh Dược: Effective drug

Linh Đình: Magnificient (of banquet).

Linh Đoan Hoa: Hoa Ưu đàm, một loài hoa ba ngàn năm mới nở một lần, là một biểu tượng của Đức Phật—Udumbara flower, which appears but once in 3,000 years, a symbol of Buddha.

** For more information, please see Ưu Đàm Ba La Hoa.

Linh Đơn: Medicine of fairy

Linh Động: Lively—Lifelike—Full of life

Linh Giới: The realm of departed spirits.

Linh Hoạt: Lively—Vivid.

Linh Hồn: Soul—See Thần Thức.

Linh Mục: Catholic priest.

Linh Quang Tự:

1) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa được xây vào thời nhà Lý (1010-1224). Đến đời nhà Lê, tương truyền Chúa Trịnh cho đào đất đắp thành Thăng Long, thấy một pho tượng người nữ bằng đá, mới đem vào trước chùa để thờ. Tượng đá rất thiêng, vì thế mới đặt tên là chùa Bà Đá. Tượng nầy hiện nay không còn nữa. Đây là Tổ Đình của Thiền phái Lâm Tế miền Bắc—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm quarter, Hanoi City, North Vietnam. The temple was built in the Lý dynasty (1010-1224). It was said that in the Lê dynasty, when Lord trịnh had the ground dug to build Thăng Long citadel, a stone statue was discovered. He then decided to place the statue in the front yard of the temple for worshipping. The stone statue

is very sacred, that's why the temple is called Bà Đá Temple, or Lady Stone. The stone statue was lost. The temple is the Patriarch House of the North Lin-Chi Sect.

2) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Linh Quang là do hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang. Chùa Viên Quang vốn được thiết lập tại địa điểm nầy vào năm 1841 do Hòa Thượng Liễu Triệt Từ Minh khai sơn. Chùa được xây dựng bằng vật liệu đơn giản, nên sau năm 1882, Hòa Thượng viên tịch, chùa trở thành hoang phế. Năm 1885, đề đốc Tôn Thất Đính cùng một vài tín chủ khác đã quyên tiền để trùng tu chùa, nhưng cuộc binh biến tại kinh thành nên công trình dang dở. Trong khi chùa Linh Giác được quan Chưởng Vệ Hồ Công Thập cùng một số quan lại xây dựng có lẽ cũng cùng thời với chùa Viên Quang. Đầu đời vua Thành Thái, Thái Hoàng Thái Hậu Trang Ý Thuận Hiếu đã ban ý chỉ cho trùng tu hợp nhất hai ngôi chùa nầy. Bà lại sắc chỉ tháo gở cột kèo chùa Linh Giác đem về chùa Viên Quang tái thiết; phía trước là Linh Giác quán, phía sau là Viên Quang đường, gọi tên là chùa Linh Quang. Dưới thời Hòa Thượng Mật Nguyện, năm 1962, chùa được tái thiết kiên cố, gồm một tòa nhà vuông mỗi bề 20 mét, có tiền đường chính cao rộng, thoáng đãng. Phía ngoài vẫn giữ nguyên đường nết kiến trúc cổ kính. Phía sau cách 8 mét là nhà Tổ, vẫn còn mang bảng 'Viên Quang Đường.' Vào năm 1975, tại mặt tiền chánh điện đã thiết trí tượng Quán Thế Âm Bồ Tát bằng đồng cao hơn 2 mét, được chuyển từ chùa Quán Thế Âm sang—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is a combination of the two temples of Linh Giác and Viên Quang. Viên Quang temple was built in 1841 by Most Venerable Liễu Triệt Từ Minh. The temple was built with rudimentary construction materials. Therefore, after the headmonk' death in 1882, it began to fall apart. In 1885, Admiral Tôn Thất Đính along with some other lay Buddhists, raised funds for reconstruction. Their plan, however, was incomplete because of the crisis in the same year in Huế. While Linh Giác temple was built by Head of Eunuchs Hồ Công Thập and a number of other courtiers, probably at the same time with Viên Quang temple. After Hồ Công Thập's death, the temple deteriorated. During the early years of king Thành Thái's reign, the king's grandmother, Trang Ý Thuận Hiếu, gave order for reconstruction of the two temples, combined two temples into one with the name Linh Quang. She ordered Admiral Tôn Thất Đính to take apart the support frame of Linh Giác and moved to Viên Quang for a new combined temple, with Linh Giác Pavillion in front and Viên Quang qorship house in the back. During the Venerable Mật Nguyện's presidency, in 1962, the temple was solidly rebuilt, with a square house of the style 'two houses on a floor.' With its side 20 meters long, the house consists of a high and spacious main hall and antechambre. The outside shape still retaining its ancient architectural form. The back house located 8 meters back from the front, is dedicated to the temple's founder. It still keeps the panel with the name 'Viên Quang Đường.' In 1975, a bronze two-meter-high statue of Avalokitesvara Bodhisattva which was transferred fro Quán Thế Âm Tự, was installed in front of the main hall.

Linh Sơn:

1) Linh Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—See Thứu Sơn in Vietnamese-English Section, and Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-

Vietnamese Section.

2) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1840, kiến trúc hiện nay là do đợt trùng tu năm 1968. Ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời đặt trụ sở tại chùa. Đầu năm 1932, hội bắt đầu ra tạp chí Từ Bi Âm. Hiện nay bộ sưu tập tạp chí nầy vẫn còn được lưu giữ trong chùa. Trong Chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào năm 1963—Name of a famous ancient pagoda, located in the first district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1840, and the present structure was from the rebuilding in 1960. On August 26, 1931, the South Vietnam Association of Buddhist Studies was established and the pagoda was served as its office. Since the beginning of 1932, the Từ Bi Âm Magazine had been issued by the association. Presently, the magazine collection has still been conserved in the pagoda. In the Main Hall stands the statue of One-Thousand-Arm and One-Thousand-Eye Avalokitesvara Bodhisattva, cast in 1963.
3) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong thành phố Vũng Tàu. Theo viện Bảo tàng Bà Rịa thì chùa được xây vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Trong chùa có một pho tượng Phật Thích Ca bằng đá cũng được tạc vào thời nầy để lễ bái. Chùa được trùng tu năm 1959—Name of a famous ancient pagoda located in Vũng Tàu City, South Vietnam. According to the records conserved by Bà Rịa Museum, Vũng Tàu province, the pagoda was built in the second half of the nineteenth century. Since that time, the stone statue of Sakyamuni Buddha has been worshipped in the pagoda. It was rebuilt in 1959.

Linh Sơn Tiên Thạch: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, trên độ cao cách chân núi chừng 600 mét, trên núi Bà Đen, chùa cách thị xã Tây Ninh chừng 7 dặm. Đây là ngôi chùa do Tổ Thiện Hiếu, dòng Lâm tế thứ 38, đã dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Theo sách Gia Định Thành Thông Chí, "Núi Bà Đen cao rộng, có cây cối xanh tươi, có suối nước ngọt, trên có chùa Linh Sơn, dưới có ao hồ, cảnh trí thật là u nhã." Chùa được trùng tu năm 1960—Name of a famous ancient pagoda located on Mount Bà Đen, 600 meters from the fot of the mountain, about 7 miles from Tây Ninh town. The old pagoda was established in the eighteenth century by Patriarch Thiện Hiếu who belonged to the thirty-eighth line of the Lin-Chi Sect. According to "Gia Định Thành Thông Chí," Mount Bà Đen is high, surrounded by fresh green trees and fresh ater springs. On the top of the mountain stands Linh Sơn Pagoda. At the bottom lie ponds and lakes. The scenery is really peaceful and quiet." The pagoda was rebuilt in 1960 and is a beautiful landscape of Tây Ninh.

Linh Thao: Ling-T'ao—Một Thiền sư nổi tiếng, đệ tử của Lặc Đàm Hoài Trừng Tổ Sư—A noted monk, a disciple of Le-T'an-Huai-Têng—Một hôm tổ hỏi ông hiểu sao về Tổ Đạt Ma đến từ phương Tây, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Linh Thao bày tỏ rằng không hiểu. Lặc Đàm nói: Trước khi xuất gia ông làm gì?" Linh Thao trả lời: "Chăn trâu." Lặc Đàm hỏi: "Chăn như thế nào?" Linh Thao đáp: "Sáng sớm cưỡi đi, chiều tối cưỡi về." Tổ nhận xét: "Ông thiệt ngu si quá đỗi." Nhờ đó mà sư đại ngộ, và bày giải như sau:

"Phóng khước ngưu thằng tiện xuất gia
Thế trừ tu phát trước ca sa
Hữu nhân vấn ngã Tây lai ý
Trụ trượng hoành khiêu la lí la
(Vứt bỏ giây chăn rồi xuất gia
Cạo râu cạo tóc khóaa Ca sa
Có ai hỏi ý từ Tây đến

Vác gậy quơ ngang la lí la).

When the master asked him what was the idea of the Patriarch, who, coming from the West, is said to have transmitted one single mind-seal, which, pointing directly to the human nature, makes one attain Buddhahood. Ling-T'ao confessed ignorance. Le-T'an said: "What were you before you became a monk?" Ling-T'ao said: "I used to be a cowherd." Le-T'an asked: "How do you look after the cattle?" Ling-T'ao said: "I go out with them early in the morning and come home when it grows dark." Le-T'an said: "Splendid is your ignorance." This remark at once brought Ling-T'ao's mind to a state of enlightenment which was expressed thus:

"Throwing up the tether I am a homeless monk,
The head is shaved, so is the face, and the body wrapped in the kasaya.
If someone asks, "What is the Patriarch's idea of coming from the West?
Carrying the staff crosswise I sing out, La li la!"

Linh Thần: The spirit—Soul.

Linh Thiêng: To have supernatural power.

Linh Thứu Hội: Vulture Peak Assembly.

Linh Thứu Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc gần chợ Xoài Một trong huyện Châu Thành tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí chùa Linh Thứu được diễn tả như sau: "Chùa nằm trong địa phận xã Thạnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa nầy là một ngôi già lam tối cổ mà lại còn có nhiều danh lam thắng cảnh. Năm Gia Long thứ 10 tức năm 1811, chùa được đổi tên là Long Tuyền Tự. Năm Thiệu Trị nguyên niên, chùa lại được đổi lại là Linh Thứu Tự." Đến khoảng giữa thế kỷ thứ 18, Hòa Thượng Nguyệt Hiện trụ trì đã xây lại ngôi chùa tôn nghiêm, chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể nhất là vào thời Hòa Thượng Chánh Hậu trụ trì từ năm 1880 đến năm 1897, và các thời Sư Bà Thích Nữ Như Nghĩa, Thông Huệ, và Chơn Như trụ trì từ năm 1945 đến nay—Name of a pagoda located near Xoài Một market in Châu Thành district, Mỹ Tho province, South Vietnam. Linh Thứu Pagoda was described in Đại Nam Nhất Thống Chí as follows: "The temple located in the area of Thạnh Phú village, Kiến Hưng district, the pagoda is very old; however, it has many beautiful sceneries. In the tenth Gia Long year (1811), it was renamed Long Tuyền. In the first Thiệu trị year (1841), it was renamed Linh Thứu. In the middle of the middle of the eighteenth century, Most Veneable Nguyệt Hiện, Head of the pagoda, had it rebuilt solemnly. Since then, it has ben reconstructed many times, especially in the periods of heading of Most Venerable Chánh Hậu from 1880 to 1897, and Most Venerable Bikkhuni Như Nghĩa, Thông Huệ and Như Chơn from 1945 up to now. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of marble, 1 meter 6 high. The lotus pedestal is 0.6 meter high.

Linh Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—Gijjhakuta (p)—Núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá ở miền Đông Bắc Ấn Độ, là nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già—Vulture Peak—A hill near Rajagriha in north east India which was one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha.

** For more information, please see Thứu Sơn in Vietnamese-English Section, and Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Linh Thứu Tự: See Linh Thứu Sắc Tứ Tự.

Linh Tinh: Miscellaneous.

Linh Tượng: Tượng Phật—Spirit-image, that of a Buddha.

Linh Ứng: Efficacious.

Lỉnh Nghỉnh: A great deal—Many.

Lĩnh:

1) Bâu áo: Collar.
2) Cổ: Neck.
3) Dẫn dắt: To lead—To direct.
4) Nhận lĩnh: To receive.

Lĩnh Giải: Thâu nhận vả giải thích—To receive and interpret.

Lĩnh Nạp: Chấp nhận—To receive—To accept.

Lịnh:
1) Command—Order.
2) Your.

Lịnh Ái: Your daughter.

Lịnh Đệ: Your younger brother.

Lịnh Đường: Your mother.

Lịnh Huynh: Your elder brother.

Lịnh Lang: Your son.

Lịnh Muội: Your younger sister.

Lịnh Nghiêm: Your father.

Lịnh Nhạc: Your father-in-law.

Lịnh Nhạc Mẫu: Your mother-in-law.

Lịnh Tỷ: Your older sister.

Líu Quíu: Embarrassed.

Lo Âu:
1) (a): To be disturbed—Worried.
2) (n): Disturbance—Worry.

Lo Lắng: Anxious—Worried.

Lo Liệu: To make arrangements.

Lo Lót: Bribery.

Lo Ngại Cho Ai: To be concerned about someone.

Lo Nghĩ: To worry.

Lo Sợ Quá Đáng: Unduly worrying

Lo Xa: Worry about the future.

Lò Thiêu: Lò hỏa táng—Crematorium.

Loa:
1) Con ốc: A snail—A conch—Spiral.
2) Đinh ốc: Screw.

Loa Kế: Búi tóc hình xoắn ốc trên đầu của Phạm Thiên vương—Tuft of hair on Brahma's head resembling a conch.

Loa Kế Phạm Chí: Tên của Phạm Vương và của Đức Phật—A name for Brahma, and for the Buddha—See Loa Kế Tiên Nhân.

Loa Kế Tiên Nhân: Trong tiền kiếp, Đức Phật là một vị Loa Kế Tiên Nhân tên là Thượng Xà Lê, trong khi ngài thiền định dài hạn, chim đã đến làm tổ trên búi tóc của ngài—A former incarnation of the Buddha, when a bird built its nest in his hair during his prolonged meditation.

Loa Phát: Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo—The curly hair of the Buddha, one of the 32 good marks or characteristics.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Lõa: Trần truồng—Naked.

Lõa Hình Ngoại Đạo: Nirgrantha (skt)—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng—Naked ascetics, one of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha.

Loài Người: Humanity—Mankind—The human beings—The human race.

Loài Vật Đáng Thương: Poor animals.

Loại: Class—Species—To classify.

Loại Bỏ: To get rid of—To disqualify—To eliminate.

Loại Suy: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật nây với vật khác—Analogy or resemblance.

Loại Trí: Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-

form.

Loạn: To be in disorder—To disturb—Perturb—Confusion—Rebelion.

Loạn Dâm: Incestuous.

Loạn Động: Pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm—Heedlessness—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada.

Loạn Hạnh: Disorderly conduct.

Loạn Lạc: Troubled times.

Loạn Luân: See Loạn dâm.

Loạn Tăng: A disorderly monk.

Loạn Tâm: Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind.

Loạn Thiện: Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

Loạn Thuyết: Foolish talk.

Loạn Trí: To be deranged—Derangement of mind—To be mad.

Loạn Tưởng: Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly.

Loáng Thoáng: Vaguely.

Loạng Choạng: To stagger—To totter.

Loằng Ngoằng: In zigzags

Loanh Quanh: To go around—To be undecided.

Loay Quay: To be busy with something.

Loăng Quăng: See Loanh quanh.

Lọc Lừa: To choose carefully.

Lõi Đời: Experienced in life.

Lõm Bõm: To know very little.

Lọm Khọm: Worn out with old age.

Long: Naga (skt).

1) Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn đài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nầy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất—Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—See Na Già and Thiên Long Bát Bộ.
2) Long hay Đại Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth.
3) Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh—In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception.

Long Bát: Bát khất thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy)—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl.

Long Châu: Loại ngọc dưới hàm rồng—Dragon pearls; pearls below the dragon's jaws; the sun or moon associated with the dragon and spring.

Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật:

1) Long Chủng Thượng Như Lai: Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn

Vương Phật—According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings.
2) Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi: A title of Manjusri.

Long Chương: Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons.

Long Cung:
1) Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra): The dragon palace; palaces of the dragon kings.
2) Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm: The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching.

Long Cung Bảo Tạng: Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace.

Long Hà: Tên khác của sông Ni Liên Thiền—Another name for the river Nairanjana.

Long Hoa: The Dragon and the Flower.

Long Hoa Hội: Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi nầy). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah.

Long Hoa Tăng chủ: The Dragon and the Flower Chief Monk.

Long Hoa Thụ: Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth.

Long Hòa: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng vào năm 1797, cùng thời với đình Thần Long Thạnh. Chùa đã trải qua các đời truyền thừa: Tổ Tâm Thông Huệ Liễu, tổ Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), tổ Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Chùa được tổ Huệ Đăng trùng tu vào năm 1929. Sau đó các vị trụ trì thuộc phái Lâm Tế—Name of a famous ancient pagoda located in An Thạnh hamlet, An Ngãi village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. According to the documents of the pagoda, it was built in 1797, at the same time with the communal house of Long Thạnh village. It came through generations: Patriarch Tâm Thông Huệ Liễu, Patriarch Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), Patriarch Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). It was rebuilt by Patriarch Huệ Đăng in 1929, then headed by the successive patriarchs of the Lin-Chi Sect.

Long Hổ: Dragon and tiger.

Long Huê: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ thế kỷ thứ 18 bởi Tổ Nguyên Quán (pháp hiệu Đạo Thông, người xã Đại Hội, tỉnh Quảng Nam). Lúc đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi ở và tu hành cho tổ. Chùa được vua Gia Long ban tặng bản "Sắc Tứ Long Huê Tự." Chùa còn có nhiều tên hiệu khác như "Sắc Tứ Huệ Long

Tự," và "Ngự Tứ Quan Long Tự." Dưới triều vua Thành Thái, chùa được trùng tu lại khang trang rộng rãi. Kiến trúc chùa hiện nay là mô hình trùng tu năm 1966. Hiện chùa vẫn còn giữ bản "Sắc Tứ Long Huê Tự" đời Gia Long và một dấu triện bằng ngà voi có khắc chữ "Tự Đức năm thứ 24"—Name of an ancient pagoda, located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century by Patriarch Nguyên Quán (his Dharma name is Đạo Thông; he was from Đại Hội village, Quảng Nam province). At first, the pagoda was only a small temple where the Patriarch stayed and worshipped the Buddha. It was offered the "Royal Recognized Long Huê Pagoda" Board by King Gia Long. Its other name are "Royal Recognized Huệ Long Tự," and "Ngự Tứ Quan Long Tự." Under King Thành Thái's reign, Long Huê Pagoda was rebuilt spaciously. The present structure results from the rebuilding in 1966. It still has conserved the "Royal Recognized Long Huê Pagoda" Board and an ivory sealon which are carved the words "T"enty-fourth year of King Tự Đức's reign."

Long Hưng:

1) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở vùng Sông Bé, chùa tọa lạc trong xã Hòa Định, huyện Bến Cát, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Trung Thiện Hiếu dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Hồi xưa chùa chỉ là một cái am tranh nhỏ. Đến năm 1794 được nhân dân địa phương xây thành ngôi chùa lớn, thường gọi là Chùa Tổ. Tổ Thiện Hiếu còn được gọi là "Tổ Đỉa." Theo lời truyền thì sư trị được đỉa trong vùng "Bưng Đỉa" để dân địa phương xuống bưng làm ruộng, biến vùng đất bỏ hoang thành ruộng lúa trù phú—Name of a famous ancient pagoda, located in Hòa Định village, Bến Cát district, South Vietnam. Long Hưng pagoda was founded by Patriarch Đạo Trung Thiện Hiếu in the eighteenth century. Formerly it was a thatched temple then turned into a big pagoda by the local people in 1794. At that time people called it Patriarch Pagoda, and gave Patriarch Thiện Hiếu a nickname that is "Patriarch Leech." It was said that Patriarch knew how to treat the leeches from the leech swamp in order to help the local people go to the leech swamp for tilling. The uncultivated land, therefore, was changed into the fetile rice fields.
2) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, chùa cách thị xã Long Xuyên chừng 54 dặm. Chùa còn có tên là chùa Giồng Thành. Chùa được Hòa Thượng Minh Lý xây dựng vào năm 1875 và đã được trùng tu nhiều lần để thành ngôi chùa khang trang rộng lớn như hôm nay. Chùa được xây theo chữ "Song Hỷ" gồm 3 gian: Chánh Điện, Giảng Đường và Hậu Tổ—Name of a temple, located in Long Sơn village, Phú Tân district, An Giang province, about 54 miles from Long Xuyên town. It is also called Giồng Thành Temple. It was first built by Most Venerable Minh Lý in 1875 and has been rebuilt many times before it became a magnificient and splendid one seen nowadays. The temple has its structure in "Song Hỷ" style, comprising three buildings: the Main Hall, the Auditorium or Lecture Hall, and the Patriarch Hall.

Long Mãnh: See Nagarjuna.

Long Môn Thanh Viễn: Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhãn (?-1120)—Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen.

- Thiền sư Trung Hoa, trước theo học luật; về sau, nhân đọc kinh Pháp Hoa đến đoạn "Thị pháp phi tư lương phân biệt chi sở năng giải (pháp nầy vượt ngoài lãnh vực của tư duy và phân biệt)." Điều nầy gây

xúc động ở sư, nên sư kiếm giảng sư của mình và hỏi pháp siêu việt tri thức đó là gì. Giảng sư không soi sáng nổi cho sư, sư mới thấy rằng nghĩa học và danh tướng không phải là duyên cớ để giải quyết việc lớn sinh tử—Chinese Zen master who was first a student of Vinaya; later, when reading the Lotus Sutra, he came across the passage, "This Dharma is something that goes beyond the realm of thought and discrimination.' This impressed him, so he came to his teacher and asked what was this Dharma transcending intelligence. The teacher failed to enlighten him, who then saw that mere learning and scholarship could not solve the ultimate problem of this existence subject to birth and death.

- Rồi sau đó Phật Nhãn du hành sang Nam để tham kiến Pháp Diễn (see Pháp Diễn Thiền Sư). Nhân khi đi xin ăn ngang qua xứ Lư Châu, trợt chân té nhào xuống. Trong cơn đau đớn, thoảng nghe hai người chữi lộn nhau, người đứng can bảo, "Vậy là tôi thấy hai ông vẫn còn ôm ấp những phiền não." Tức thì sư tỉnh ngộ. Nhưng hễ khi sư có điều gì muốn hỏi Pháp Diễn thì Pháp Diễn cứ trả lời: "Ta không thể hơn ngươi; cứ tự mình mà hiểu lấy." Có khi Pháp Diễn bảo: "Ta không hiểu; Ta không thể hơn ngươi." Lối nhận xét ấy càng khiến cho Thanh Viễn muốn biết về Thiền. Sư nhất định nhờ Nguyên Lễ thủ tòa giải quyết vấn đề, nhưng Nguyên Lễ kéo tai sư vừa đi quanh lò lửa vừa báo 'tốt hơn hết là ông cứ tự hiểu lấy.' Thanh Viễn gằng giọng: "Nếu thật có Thiền sao không khui bí mật ra cho tôi? Thế mà ông lại lấy làm trò đùa sao?" Tuy nhiên, Lễ bảo sư: "Mai sau ông sẽ tỏ ngộ mới hay cái quanh co nầy."—Fo-Yen now travelled south in order to see Fa-Yen of T'ai-P'ing. While begging through the country of Lu, he stumbled and fell on the ground. While suffering pain, he overheard two men railing at each other, when a third one who interceded remarked, 'So I see the pasions stil cherished b both of you.' He then had a kind of enlightenment. But to whatever questions he asked Fa-Yen, the answer was, 'I cannot surpass you; the thing is to understand all by yourself.' Sometimes Fa-Yen said, 'I do not understand myself, and I cannot surpass you.' This kind of remark incited Ch'ing-Yuan's desire all the more to know about Zen. He decided get the matter settled by his senior monk Yuan-Li, but Li pulled him by the ear and going around the fire place kept on saying, 'The best thing is to understand all by yourself.' Ch'ing-Yuan insisted: 'If there is really such a a thing as Zen, why not uncover the secret for me? Otherwise, I shall say it is all a trick.' Li, however, told him: 'Some day you will come to realize all that has been going on today between you and me.'
- Khi Pháp Diễn rời khỏi Thái Bình, Thanh Viễn từ giả ngài, và trải qua mùa kiết hạ ở Tương Sơn, ở đây sư kết bạn thâm giao với Linh Nguyên Thiền Sư. Bấy giờ Thanh Viễn xin chỉ giáo rằng: "Gần đây, tôi có biết một vị tôn túc ở đô thành, những lời của ngài hình như hợp với tri thức của tôi rất nhiều." Nhưng Linh Nguyên khuyên sư hãy đến với Pháp Diễn, ngài vốn là vị tôn sư bậc nhất trong thiên hạ, và nói thêm rằng những ai mà lời nói nghe ra như dễ hiểu, họ chỉ là ông thầy tri giải chớ không phải là những Thiền sư thật sự—When Fa-Yen moved away from T'ai-P'ing, Ch'ing-Yuan left him, and spent the summer at Ching-Shan, where he got very well acquainted with Ling-Yuan. Ch'ing-Yuan now asked his

advice, saying, 'Lately, I have come to know of a master in the city whose sayings seem to suit my intelligence much better.' But Ling-Yuan persuaded him to go to Fa-Yen who was the best of Zen masters of the day, adding that those whose words he seemed to understand best were merely teachers of philosophy and not real Zen masters.

- Thanh Viễn theo lời khuyên của bạn, trở về với thầy cũ. Vào một đêm lạnh, sư ngồi một mình và cố khêu sáng đống tro trong lò lửa thử xem có còn lại một chút than đỏ nào không, sư thấy tận dưới đống tro có một cục than nhỏ xíu bằng hạt đậu. Sư tự nhủ rằng lý của Thiền cũng tự khơi mở y như đào sâu xuống tảng đá của tâm thức. Sư đặt quyển sử Thiền gọi là Truyền Đăng Lục trên bàn, mở mắt nhìn vào tiểu sử của Phá Táo Đọa, bỗng dưng tâm trí khai thông mà được chứng ngộ—Ch'ing-Yuan followed his friend's advice, and came back to is former master. One cold night he was sitting alone and tried to clear away the ashes in the fire-place to see if there were any piece of live charcoal left. One tiny piece as large as a pea happened to be discovered way down in the ashes. He then reflected the truth of Zen would also reveal itself as one dug down the rock-bed of consciousness. He took up the history of Zen known as the Transmission of the Lamp from his desk, and his eye fell upon the story of the P'o-Tsao-To (broken range), which unexpectedly opened his mind to a state of enlightenment.
- Sau khi đại ngộ, sư làm một bài kệ như sau—After this great enlightenment, he composed the below verse:

  Chim rừng hót líu lo
  Khoát áo ngồi đêm thâu
  Khơi lửa, bình sinh tỏ
  Quẩn trí thành bếp đổ.
  Việc sáng nhưng người mù
  Khúc nhạc ai hòa ca
  Nghĩ đến khăng khăng nhớ
  Cửa mở, ít người qua.
  (Điêu điêu lâm điểu đề
  Phi y chung dạ tọa
  Bát hỏa ngộ bình sinh
  Sự hạo nhân tự mê
  Khúc đạm tùy năng họa
  Niệm chi vĩnh bất vong
  Môn khai thiểu nhân quá).
  The birds are too-tooing in the woods,
  with the garment covered up
  I sit alone all night.
  A tiny piece of live charcoal deeply
  buried in the ashes tells the secret of life:
  The cooking range is broken to pieces
  when the spirit knows where to return.
  Revealed everywhere shines the truth,
  but men see it not, confused is the mind;
  Simple though the melody is,
  who can appreciate it?
  Thinking of it,
  long will its memory abide with me;
  Wide open is the gate,
  but how lonely the scene!

Sư thị tịch năm 1120—He passed away in 1120.

Long Nhiễu: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được khai sơn từ cuối thế kỷ thứ 19, là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thành phố Sài Gòn. Kiến trúc chùa hiện nay là được xây vào năm 1968. Trong chùa có nhiều tượng cổ, trong đó có tượng Hộ Pháp cao 1 mét 7—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. Long Nhiễu Pagoda was founded in the late nineteenth century. It is one of the famous ancient pagoda of Saigon City. It has still kept a lot of old statues. The present architecture

results from the construction in 1968. There are many old statues, including the statue of Dharma Guardian, 1.7 meters high.

Long Nữ: Nagakanya (skt)—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri.

Long Nữ Thành Phật: A Naga maiden becomes a Buddha—See Long Nữ.

Long Phấn Tấn Tam Muội: Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội nầy mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power.

Long Phương: The dragon-quarter.

Long Quân: See Nagasena in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Long Tạng: Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch'ang-An, China.

Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư: Zen master Long-Ji-Shao-Xiu—See Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư.

Long Thang: Hoàng Long Thang—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục—Dragon soup, a purgative concocted of human and animal urine and excrement.

Long Thạnh: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm 1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Nhượng—Name of an ancient pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Trí Tâm. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Bửu Ý rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Từ Nhượng's period.

Long Thần: Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit—Dragon Deity, one of the eight groups of demons.

** For more information, please see Thiên Long Bát Bộ.

Long Thiên:

1) Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng: Dragon king and Devas—See Thiên Long Bát Bộ.
2) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna Bodhisattva.
3) Thiên Thân Bồ Tát: Vasubandhu Bodhisattva.

Long Thiên Bát Bộ: See Thiên Long Bát Bộ.

Long Thiền: Tên một ngôi cổ tự, tọa lạc bên bờ sông Đồng Nai, thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ năm 1664. Theo bộ "Thiền Sư Việt Nam" của Hòa Thượng Thiền Sư Thích Thanh Từ, chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 17, do Hòa Thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn (đời thứ 34 phái Lâm Tế). Hiện tại vị trụ trì là Hòa Thượng Thích Huệ

Thành, nguyên là Tăng Thống Phật Giáo Truyền Thống Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda, located on the bank of Đồng Nai River, in Bửu Hòa quarter, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in 1664. According to "Thiền Sư Việt Nam" composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in the late 17 century by disciple of Most Venerable Thành Nhạc Ấn Sơn (from the 34th generation of the Lin-Chi Sect). Presently Most Venerable Thích Huệ Thành is Head of Long Thiền Pagoda. He was the Chairman of Vietnamese Traditional Buddhism.

Long Thọ: Nagarjuna (skt).

1) Cây Long Thọ: The dragon-arjuna tree.
2) Long Thọ Bồ Tát: Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông—According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School)—See Nagarjuna, and Bát Bất Trung Đạo.

Long Thọ Bồ Tát: Bodhisattva Nagarjuna—See Nagarjuna.

Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoằng dương Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated pathof Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—See Vương Nhật Hưu.

Long Trọng: Solemnly.

Long Tượng: Naga (skt).

1) Loài rồng và loài voi: Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật—Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas.
2) Loài voi to lớn: A large elephant is called a dragon elephant.
3) Sự kính trọng dành cho một vị Tăng: A respect applied to a monk.

Long Vương: Nagaraja (skt)—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—See Long.

Lóng Cóng: Trembling.

Lóng Lánh: To glint (in the water).

Lóng Ngóng: To be waiting for something.

Lóng Xuống: To settle down.

Lòng: Heart—Mind—Soul.

Lòng Bàn Chân: Soles of the feet.

Lòng Can Đảm: Courage.

Lòng Chân Thật: Frankness.

Lòng Dạ: Heart.

Lòng Dục: Lusts of the flesh.

Lòng Ghen: Jealousy.

Lòng Ham Muốn: Desire—Wish.

Lòng Hăng Hái: Enthusiasm.

Lòng Hiếu Thảo: piety.

Lòng Hy Sinh: Self-sacrifice.

Lòng Ích Kỷ Tham Dục: Selfish-craving.

Lòng Mê Muội Đảo Điên: Topsyturvy.

Lòng Mộ Đạo: Devotion.

Lòng Nhân: Charity.

Lòng Nhân Từ: Humanity—Compassion.

Lòng Nhẫn Nại: Patience.

Lòng Rộng Rãi: Generosity.

Lòng Tham Vi Tế: Deep-seated (subtle or profound) greed.

Lòng Thành: Sincerity—Honesty.

Lòng Thương Hại: Commiseration—Pity—Compassion.

Lòng Tốt: Kindness—Kind heart.

Lòng Trắc Ẩn: Compassion—Pity.

Lòng Trung Thành: Loyalty—Faithfulness.

Lòng Trung Tín: See Lòng trung thành.

Lòng Từ: See Từ.

Lòng Tự Ái: Pride—To hurt someone's pride—Chạm lòng tự ái của ai.

Lòng Vàng: Heart of gold.

Lòng Vị Tha: Altruism

Lỏng Bỏng: Watery.

Lố Bịch: Ridiculous.

Lỗ: Ngu khờ—Stupid—Vulgar.

Lỗ Chỗ: Full of holes.

Lỗ Đa: Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.

Lỗ Đạt La:

1) Rudra (skt)—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác—Terribly evil—Awful—Terrible.
2) Tên khác của Tự Tại Thiên: Another name for Mahesvara.

Lỗ La Bà: Raurava (skt)—Hiệu Kiếu Địa Ngục—See Địa Ngục (A) (a) (4).

Lỗ Vốn: To sell at a loss.

Lộ:

1) Đường xá: Road—Street—Way.
2) Sương mai: Dew—Dewy.
3) Tiết lộ: To disclose—To reveal.
4) Tượng trưng cho sự ngắn ngủi vô thường: Symbol of transience.

Lộ Ca: Loka (skt)—Còn gọi là Lộ Già—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe.

Lộ Ca Bị: Lokavit or Lokavid (skt)—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là "Tri Thế Gian," hay "Thế Gian Giải," một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten titles of the Buddha.

Lộ Ca Da Để Ca: Lokayatika (skt)—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là "Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là "Ác Luận" và "Thế Luận" hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliver; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good.

Lộ Ca Na Tha: Lokajyestha or Lokanatha (skt)—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha.

Lộ Chân Tướng: To show one's true characteristics.

Lộ Diện: To show one's face.

Lộ Địa: Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground.

Lộ Già Bị: Lokavit or Lokavid (skt)—See Lộ Ca Bị.

Lộ Già Đa: Lohita (skt)—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured.

Lộ Già Kỳ Dạ: Lokageya (skt)—Dịch là "trùng tụng," hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion.

Lộ Hạ: Loha (skt)—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt—Copper, gold, or iron, etc.

Lộ Hình: Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni

Kiền Tử—To expose form (appearance), naked, i.e. the Nirgrantha ascetics.

Lộ Liễu: Obvious—Conspicious.

Lộ Mệnh: Cuộc sống ngắn ngủi như sương—Dew-like life.

Lộ Ngưu: Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana.

Lộ Tẩy: To show one' true character or intention of something.

Lộ Thân: To expose appearance.

Lộ Vẻ Vui Mừng Hớn Hở: To show one's face of radiant and beaming with joy.

Lộc:

1) Cái lọc nước: Filter.
2) Con nai: Mrga (skt)—A deer.
3) Lọc nước: To strain.

Lộc Dã Viên: Mrgadava (skt)—Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xư. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng cũa Đức Phật, nơi mà Ngài đã thuyết bài pháp và thu nhận năm đệ tử đầu tiên. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực nầy bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại—The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. This is the place where the Buddha reputed to have his first sermon and converted his first five disciples. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras—See Lộc Uyển.

Lộc Giác: Sừng hươu—Antlers of a deer.

Lộc Giới: Ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách sống khổ hạnh như loài hươu—Deer morals, i.e. to live, as some ascetics; heretics who sought salvation by living like deer.

**For more information, please see Cẩu Giới, and Ngưu Giới.

Lộc Hình Thần: Mrganka—The spirit with marks or form like a deer.

Lộc Nhung: Tender horn of a deer.

Lộc Thủy Đái: Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước—A monk's filtering bag to strain off living creatures.

Lộc Thủy Nang: See Lộc Thủy Đái.

Lộc Tiên: Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là "Lộc Tiên" trong tiền kiếp—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation.

Lộc Uyển: Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Mrgadava có nghĩa là "Vườn Nai" hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khác trên các bia đá, gọi nơi nầy là "Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân" (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường xử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế

kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh nầy đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện nầy đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi nầy vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng nầy. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người nầy sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực thịnh xa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc nầy được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the "Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness" (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting

monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become coverts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh.

** For more information, please see Lộc Dã Viên, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Lộc Xa: Lộc xa là một trong ba loại xe mà Kinh Pháp Hoa đã nói đến, ám chỉ "độc giác," hay những vị một mình ẩn cư tu tập—Deer carts, one of the three kinds of vehicles referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—See Duyên Giác.

Lôi: Garjita (skt)—Thunder—Thundering.

Lôi Cuốn: To attract

Lôi Đình: To be in a thundering rage.

Lôi Thần: God of thunder.

Lôi Thôi: Untidy—Careless.

Lối:

1) Manner—Way—Method.
2) About—Approximately.
3) Proud—Haughty—To give oneself airs.
4) Path—Way.

Lối Sống: Way of life.

Lối Sống Đạo Thật Sự: A real religious way of living.

Lối Sống Thế Tục: Worldly life.

Lối Tu:

1) Phương pháp tu: Manner (way or method) of cultivation.
2) Pháp môn tu: Dharmar-door of cultivation.

Lồi Lõm: Convex and Concave.

Lỗi: Fault.

Những lời Phật dạy về "Lỗi" trong kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Fault" in the Dharmapada Sutra:

1) Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài—It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor's faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252).
2) Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh—He who sees others' faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapda 253).
3) Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường

lành thấy chẳng xa—Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).

Lỗi Đạo: To fail to complete one's filial duty toward parents.

Lỗi Hẹn: To break an appointment.

Lỗi Lạc: To be remarkably talented.

Lỗi Lầm: Mistake—Error—Fault.

Lỗi Nặng: Grave sins.

Lỗi Nhẹ: Slight mistake.

Lỗi Thời: Outmoded—Old fashioned.

Lội Ngược Dòng Sinh Tử Đáo Bỉ Ngạn: To flow upwards against the stream of transmigration to parinirvana.

Lộn:

1) To mistake—To confuse.
2) Wrong.

Lộn Xộn: Confused—Chaotic—Disorder.

Lông Rùa Sừng Thỏ: Tortoise (turtle's) hairs and rabbit horns (no such things really exist).

Lồng Lộn: To be excited.

Lồng Lộng: Immense—High and large.

Lơ Là: Negligent—Indifferent.

Lơ Lửng: Hanging in mid air.

Lơ Mơ: Vague.

Lờ Khờ: Stupid.

Lờ Mờ: Obscure and ambiguous.

Lỡ Dịp: To lose (miss) an opportunity.

Lỡ Lầm: To be at fault—To be mistaken.

Lỡ Lời: To blurt out a word.

Lỡ Tay: To be clumsy with one's hands.

Lỡ Thời: To have passed the marriageable age.

Lời: Vaci (p)—Vaca (skt)—Ngôn từ—Word—Speech.

Lời An Ủi: Comforting words—Words of comfort.

Lời Ăn Tiếng Nói: Spoken words—Language.

Lời Cầu Nguyện Tốt: A wholesome prayer.

Lời Dặn: Instructions.

Lời Dịu Dàng: Fair (sweet) words.

Lời Đường Mật: Honeyed words.

Lời Hấp Hối: Dying words.

Lời Hứa: Promise.

Lời Hứa Hão: Empty promise.

Lời Khen: Compliment.

Lời Khiển Trách: Words of reproach.

Lời Khuyên: Advice.

Lời Mời: Invitation.

Lời Nguyền Rủa: Curse.

Lời Nguyện: A vow.

Lời Nói: Words.

Lời Nói Danh Dự: Words of honor.

Lời Nói Đầu: Foreword—Preface.

Lời Nói Thêu Dệt: Malicious gossip.

Lời Phật Dạy: Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: "Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch." Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nỗi—Teaching of the Buddha—Teaching of the Awakened One: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind." Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice.

Lời Phê Bình: Comment.

Lời Tha Thiết: Earnest words.

Lời Thách Đố: Challenge.

Lời Thề: Oath.

Lời Thô Tục: Foul language—Coarse language—Bad language.

Lời Tiên Tri: Prophecy.

Lời Trối: Last words of a dead person.

Lời Tục Tỉu: See Lời Thô tục.

Lời Từ Giả: Farewell words.

Lời Từ Huấn: Compassionate teachings.

Lời Văn Phát Nguyện: Compositions of vows.

Lợi:

1) Patu or tiksna (skt)—Clever—Sharp—Keen.
2) Hita (p & skt)—Gain—Profit—Benfit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest .

Lợi Ba Ba: Revata or Raivata (skt)—Li Ba Đa—Lê Bà Đa.

1) Một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai: A Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa.
2) Vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai: President of the second synod, a native of Sankasya.
3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

Lợi Biện: Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva.

Lợi Căn: Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen—Able—Sharpness-Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs.

Lợi Căn Và Độn Căn: Keen faculties and dull faculties.

Lợi Diệu: The wonder of Buddha's blessing, in opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Lợi Dụng: To advantage of someone.

Lợi Dưỡng: Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation.

Lợi Dưỡng Phược: Phiền trược vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trược, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame.

Lợi Hại:

1) Profit and loss—Advantage and disadvantage.
2) Dangerous.

Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu (skt)—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration.

** For more information, please see Tứ Nhiếp Pháp.

Lợi Ích: Advantage—Benefit—Aid—To bless.

Lợi Ích Cá Nhân: Personal advantage

Lợi Ích Về Tâm Lý: Psychological help.

Lợi Kiếm: Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A sharp sword, used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil.

Lợi Kỷ: To think too much of one's own

interests—Selfish.

Lợi Lạc: Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—Blessing and joy—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

Lợi Lạc Hữu Tình: Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

Lợi Lộc: Gain—Profit.

Lợi Nhân: Làm lợi cho người—To benefit or profit men.

Lợi Nhuận: Profit.

Lợi Sanh: Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế nầy mà thôi—To benefit all beings (all he living), which is not limited to men or this earth life.

Lợi Sử: Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như "ngã kiến" cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions.

Lợi Tha: Parahita (skt)—Benefitting others.

- Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác: To benefit others—To think about the happiness and well-being of others.
- Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau: In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms.

Lợi Tha Nhứt Tâm: Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha's mind.

Lợi Thế: To be on the safe side.

Lợi Tiện: Convenient—Comfortable.

Lợi Trí: Patava (skt)—Keen intelligence or wisdom.

Lợi Vật: See Lợi Sanh.

Long Nữ: Dragon daughter.

Long Thần Hộ Pháp: Dragon of Buddhism—Any Buddhist or protector or Buddhism.

Long Vị: Holy tablet.

Long Vị Thờ Chư Tổ: The Holy Tablet of the Patriarchs.

Lòng Bi Mẫn: Compassion.

Lòng Biết Ơn: Gratitude.

Lòng Từ: To be kind—To be compassionate.

Lởm Chởm:

1) Uneven—Rough.
2) Brushy (moustache).

Lớn: Large.

Lớn Gan: Brave—Bold.

Lờn: Disrespectful—Too familiar.

Lờn Quá Hóa Khinh: Thân quá hóa lờn—Familiarity breeds contempt.

Lớp Lang: In order—In proper order.

Lu Mờ: To be on the decline—To eclipse.

Lú: Dull-brained.

Lũ Lượt: In crowds.

Luân: Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

** For more information, please see Tam Luân, Ngũ Luân and Cửu Luân.

Luân Bảo: Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power:

1) Kim Luân Vương: Cakravatin's Gold Wheel.
2) Ngân Luân Vương: Cakravatin's Silver

Wheel.
3) Đồng Luân Vương: Cakravatin's Copper Wheel.
4) Thiết Luân Vương: Cakravatin's Iron Wheel.

Luân Chuyển:
1) Xoay vòng: To rotate.
2) Luân Chuyển trong Ba Cõi Sáu Đường: Samsara (skt)—The turning of the wheel—Transmigration in the three realms and six ways.
3) Bánh Xe Luân Hồi: The wheel of transmigration.
4) Vòng sanh Tử: The round of existence.

Luân Duyên: See Luân Mãn.

Luân Đa Lợi Hoa:
1) Một loại ngọc quí thanh tịnh: A precious pearl that purifies.
2) Một loại hoa Luân Đa Lợi có mùi thơm: A specially fragrant flower.

Luân Đóa: Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Luân Hoàn: To turn around.

Luân Hồi: Samsara—To revolve—To turn around the wheel of life.

Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi: Reincarnation.
- Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.
- Thế giới nầy là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà—Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.
- Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (p & skt)—The cycle of births and deaths (birth, deah, and rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

Luân Lưu: In turn—By turns.

Luân Lý: Moral.

Luân Lý Phật: The Buddha moral code

Luân Mãn: Luân Duyên—Vành xe hay vỏ xe—A felly or tire.

Luân Phiên: In turn—By turns—Alternate—To take turns (a rotation of duties).

Luân Phúc: Căm xe—Wheel-spokes.

Luân Tạng: Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương)—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures.

Luân Tề: Trục hay trung tâm bánh xe—The navel or hub of a wheel.

Luân Thường: Morals.

Luân Tọa: Chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật—The throne of a Cakravatin or a Buddha.

Luân Tướng: Vầng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay

Phật (vòng lộng thường có chín tầng gọi là cửu luân)—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha.

** For more information, please see Cửu Luân.

Luân Vi Sơn: Cakravala (skt)—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world.

Luân Viên Cụ Túc: Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn)—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—A magic circle.

Luân Vương: Cakravartin (skt).

1) Tiếng Phạn là Chước Ca La Đại Cức Để Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—C(h)akravartin (skt).
2) Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương—A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction.
3) Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới—An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler.
4) Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài—A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king).
5) Dấu hiệu của Luân Vương là một cái đĩa gồm bốn thứ theo thứ tự—The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank:

- Kim Luân Vương: Gold cakra.
- Ngân Luân Vương: Silver cakra.
- Đồng Luân Vương: Copper cakra.
- Thiết Luân Vương: Iron cakra.

**For more information, please see Luân Bảo.

Luận:

1) (v)—To comment—To discuss—To discourse upon—To reason over.
2) (n)—Sastra (skt)—Abhidharma—Upadesa—Discourses—Treatises on dogma—Philosophy—Discussions—Commentaries.
3) Luận Tạng: See Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá in Vietnamese-English Section, and Abhdharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra—Bộ Luận "Kho Tàng Pháp Bảo" được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of "Treasure Chamber of the Abhidharma" composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Án: Dissertation—Thesis.

Luận Bàn: To discuss—To comment.

Luận Biện Trung Biên: Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.

Luận Câu Xá: Abhidharma Kosasastra.

Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.

Luận Du Già Sư Địa: Yogacarabhumi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo

lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada.

Luận Duy Thức Nhị Thập: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

Luận Duy Thức Tam Thập Tụng: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

Luận Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

Luận Đại Thừa tập Bồ tát Học: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

Luận Đại Thừa Thành Nghiệp: Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm: Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).

Luận Đàm: To converse.

Luận Điểm Phật Pháp: From the view point (point of view) of the Dharma.

Luận Gia: Sastra-writers—Interpreters—Philosophers.

Luận Giải: To comment and explain.

Luận Khởi Tín Đại Thừa: The treatise on the Awakening of Faith.

Luận Kim Cang Châm: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism.

Luận Nghị: Upadesa (skt)—Luận về bộ kinh thứ 12 trong số 12 bộ kinh Phật—Dogmatic treatises, the twelve and the last section of the canon.

Luận Nhiếp Đại Thừa: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

Luận Nhơn Minh Nhập Chánh Lý: Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on "Introduction to Logic."

Luận Phật Địa Kinh: Buddhabhumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đẳng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhabhumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc

hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển "Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận" gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled "Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty." After the imperial court reviewed his writing, they highly repsected im and had no choice but to honor his views.

**For more information, please see Huệ Viễn.

Luận Sớ: Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary.

Luận Sư: See Luận Gia.

Luận Tạng: Abhidharma-Pitaka (skt)—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau nầy mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The Chinese version is in three sections:

1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.
2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.
3) Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

Luận Thành Duy Thức: Vijnaptimatratasddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đẳng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

Luận Thuyết: Argumentation.

Luận Tông: Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)—The Abhidharma or sastra school.

Luận Trí Độ: The Perfection of Wisdom Treatise.

Luận Trung Quán: Madhyamaka Sastra (skt)— The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way—Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán,

nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luật: Vinaya or Uparaksa (skt)—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là "luật" hay "giới luật." Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Disciplines—Law—Rule—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali—See Pratimoksa, and Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Biến Đổi: The law of transformation.

Luật Hành: Sự thi hành giới luật—The discipline in practice, to act according to the rules.

Luật Lệ: Rules and regulations.

Luật Nghi: Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances.

Luật Nghi Giới: Phần đầu trong Tam Tụ Tịnh Giới—The first of the three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới (1).

Luật Nhơn Quả: Karma law—The law of causality—Law of Cause and Effect.

Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghĩ Bàn: The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable.

Luật Phái: Trường phái Luật tông—The discipline branch or school—See Luật Tông.

Luật Pháp: The laws or methods of the discipline; rules and laws.

Luật Sám: Phép sám hối mà giới luật đã trình bày—Repentance and penance according to the rules.

Luật Sư: Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo—Master and teacher of the rules of the discipline.

Luật Tạng: Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Luật Thiên Nhiên: Natural Law.

Luật Thiền: Hai tông phái Luật tông và Thiên tông—The two schools of Discipline and Intuition.

Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

Luật Thừa: Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline.

Luật Tông: Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là "Tứ Phần Luật" — Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka."—See Luật Tứ Phần.

Luật Tứ Phần: Dharmaguptaka-Vinaya—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—Buddhism vinaya contains 250rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—See Luật Tông.

Luật Tướng: Pháp tướng của giới luật—The discipline or its characteristics.

Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—For more information, please see Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Luật Tỳ Kheo Ni: See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Lúc: Moment—When.

Lúc Ấy: At that moment (juncture).

Lúc Đầu: At the beginning.

Lục: Sat or Sad (skt)—Sáu—Six.

Lục Ái Thân: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving:

1) Sắc Ái: Craving for sights.
2) Thanh Ái: Craving for sounds.
3) Hương Ái: Craving for smella.
4) Vị Ái: Craving for tastes.
5) Xúc Ái: Craving for touches.
6) Pháp Ái: Craving for mind-objects.

Lục Ba: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ba La Mật: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Lục Ban Thần Túc: Còn gọi là Lục Thoại (Thụy) hay sáu điềm lành xuất hiện khi Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì do thần cảnh thông của Phật xuất hiện ra nên gọi là thần

túc—The six supernatural signs—See Lục Thoại.

Lục Báo: Six retributions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: "Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: "Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs."

1) Kiến Báo—Retribution of Seeing:

a) Kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp nầy giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nương bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng—Retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflaration which fills the ten directions. The deceased one's spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances:

- Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng—One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear.
- Hai là thấy tối, lặng lẽ chẳng thấy gì cả, sinh ra sợ hãi vô cùng—The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror.

b) Như vậy thấy lửa đốt—When the fire that comes from seeing burns:

- Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng: The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper.
- Đốt nơi tỷ căn, có thể làm khói đen, hơi lửa: When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes.
- Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng: When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel.
- Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng: When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals.
- Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đống lửa, tung ra bay cả không giới: When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space.

2) Văn Báo—Retribution of Hearing:

a) Văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thần thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death onr first sees gigantic waves that dorwn heaven and earth. The deceased one's spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unitermittent hell. There, it is aware of two sensations:

- Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần: One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused.
- Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm: The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion.

b) Sóng nghe như thế chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc.

Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ uế tạp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách: When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul.

3) Khứu Báo—Retribution of Smelling:

a) Khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy dẫy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations:

- Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần: One is unobstructed smelling, in which it is thouroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed.
- Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất: The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground.

b) Khi ngửi như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đuốc. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể: When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When in invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons.

4) Vi Báo—Retribution of Tasting:

a) Vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rực khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng—The retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the uninterminttent hell. There, it is aware of two sensations.

- Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ—One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body.
- Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy—The second a spitting blast of air which spwes out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp.

b) Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lồng sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắc nóng bay trên hư không rưới xuống: When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space.

5) Xúc Báo—Retribution of Touching:

a) Xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía họp lại, không có đường đi ra. Thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lùa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.

- Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu: One is touch that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed.
- Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát: The second is thouch that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds.

b) Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sảnh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, đẫy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiềm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng: When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosurs, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and

broiling.

6) Tư Báo—Retribution of Thinking:

a) Tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—The retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations.

- Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi: One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly.
- Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng: The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear.

b) Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phương hướng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chụm lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngước lên: When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground.

Lục Bát Hoằng Thệ: The forty-eight great or surpassing vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Lục Bất Cung Kinh Pháp: Six kinds of disrespect—See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Lục Bộ Đại Thừa Kinh: Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school.

1) Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: The Flower Adornment Sutra.
2) Giải Thâm Mật Kinh:
3) Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh:
4) A Tỳ Đạt Ma Kinh: Abhidharma Sutra.
5) Lăng Già Kinh: Lankavatara Sutra.
6) Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh: Kinh Hậu Nghiêm.

Lục Cảnh: Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

Lục Căn:

(A) Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses—Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas:

1) Mắt: Eye.
2) Tai: Ear.
3) Mũi: Nose.
4) Lưỡi: Tongue.
5) Thân: Body.
6) Ý: Mind.
   ** For more information, please see Lục Cảnh—Lục Nhập—Lục Tình—Lục Trần—Lục Xứ.

(B) Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

- Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
- Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
- Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in conatct with smell.
- Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
- Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.
- Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

Lục Căn Công Đức: Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function).

Lục Căn Ngũ Dụng: Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power.

Lục Căn Nhân: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation.

1) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—The active cause as the leading factor in the production of an effect.
2) Câu Hữu Nhân: Sahabhu-hetu (skt)—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—The co-existent cause, more than two factors always working together.
3) Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu (skt)—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind.
4) Tương Ưng Nhân: Saprayukta-hetu (skt)—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment.
5) Biến Hành Nhân: Sarvatgrata-hetu (skt)—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men.
6) Dị Thục Nhân: Vipaka-hetu (skt)—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời

sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong trong đời kế tiếp sau khi chết—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng nầy được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.

(A) Lục Căn Nhân—The Six Chief Causes—See Lục Căn Nhân.

(B) Tứ Trợ Duyên: The Four Sub-causes—See Tứ Trợ Duyên.

Lục Căn Ô Nhiễm: Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Lục Căn Sám Hối: Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses.

Lục Căn Thanh Tịnh: Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy nầy làm cho mắt có thể thấy đươc vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhứt, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

Lục Căn Thanh Tịnh Vị: Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching.

Lục Cấu: Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind:

1) Não (phiền muộn): Vexation.
2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.
3) Kiêu (khi lờn người khác): Arrogance.
4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.
5) Hận: Hatred.
6) Hại (làm hại người khác): Malice.

Lục Cấu Pháp: See Lục Cấu.

Lục Chấn: See Lục Chủng Chấn Động.

Lục Chúng: The six kinds of bhiksus—See Lục Quần Tỳ Kheo.

Lục Chúng Sanh:

(A) Lục chúng sanh được ví với sáu con vật—The six creatures are compared with the six animals:

1) Chó: A dog.
2) Chim: A bird.
3) Rắn: A snake.
4) Linh Cẩu: A hyena.
5) Cá Sấu: A crocodile (sisumara).
6) Khỉ: A monkey.

(B) Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được

hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Chủng Ấn: The six seals or proofs—B La Mật.

Lục Chủng Câu Sinh Hoặc: Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living:

1) Tham: Greed.
2) Sân: Anger.
3) Vô Minh: Si—Ignorance.
4) Hôn trầm: Torpor.
5) Nghi hoặc: Doubt.
6) Bất Chánh Kiến: Tà kiến—Incorrect views.

Lục Chủng Chánh Hành: Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of proper practice.

1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.
6) Cúng Dường: Making offerings.

Lục Chủng Chấn: See Lục Chủng Chấn Động.

Lục Chủng Chấn Động: Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories:

(I) Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra:

1) Lúc Phật nhập thai: At the Buddha's conception.
2) Lúc Phật xuất thai: At the Buddha's birth.
3) Lúc Phật thành đạo: At the Buddha's enlightenment.
4) Lúc Phật chuyển Pháp Luân: At the Buddha's first preaching.
5) Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống: When Mara besought him to live.
6) Lúc Phật nhập Niết Bàn: At the Buddha's Nirvana.

(II) Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:

1) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.
2) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.
3) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.
4) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.
5) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.
6) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.

(III)

(A) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra:

1) Động: Shaking.
2) Khởi: Rising.
3) Dũng: Waving.
4) Chấn: Reverberating.
5) Giác: Khuấy động—Arousing.
6) Hống: Roaring.

(B) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna

Sutra:

1) Động: Shaking.
2) Khởi: Rising.
3) Chấn: Reverberating.
4) Kích: Khua đập—Beating.
5) Hống: Roaring.
6) Nứt ra: Cracking.

Lục Chủng Khảo: Six types of testing condition—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thầm lôi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rớt hết chín mươi chín. Cổ đức nói: "Tu hành nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền." Nghĩa là 'sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.' Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: "In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few versess recited." According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are six types of testing conditions:

1) Nội Khảo: Internal Testing Conditions—Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, ngi ngờ, hoặc si mê dễ hôn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh nầy hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đọa. Tiên đức bảo: "Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm" chính là điểm nầy. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỏi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhứt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chớ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc tụng kinh—During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events

alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and retrogress. The ancients used to say in this respect: "Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening." Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultvation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha's name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice.

2) Ngoại Khảo: External Testing Conditions—Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đọa cho hành giả. Những chướng cảnh nầy là sự nóng bức, ồn ào, uế tạp, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh nầy cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mủ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh nầy sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xãy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trược vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced

with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitude laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation.

3) Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances—Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhẫn. Điều sau nầy lại thường xãy ra nhiều nhứt. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: "Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy," nghĩa là 'có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.'—Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the

power of evil karma. The ancients had a saying: "There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt."

4) Thuận Khảo: Testing Conditions caused by "Favorable Circumstances"—Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rủ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phẫn chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thối đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lăn xa xuống dốc. Người xưa nói: "Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già." Lời nầy đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of 'binding' conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, 'beautiful forms and enchanting sounds.' Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and maygradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: "Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age." This saying is trully a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them.

5) Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear,

Explicit Nature—Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bợ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dở, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along th Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encounterd within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles.

6) Ám Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions—Điều nầy chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liểu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật,

rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nãn trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hướng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Budha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together.

Lục Chủng Khổ hạnh Ngoại Đạo: See Lục Khổ hạnh.

Lục Chủng Ngoại Đạo: The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.

Lục Chủng Nhân: See Lục Nhân.

Lục Chủng Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Chủng Quyết Định: Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas:

1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.
2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả…)—The certainty of rebirth in honourable families.
3) Bất thối quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.
4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice.
5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.
6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

Lục Chủng Tâm: Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm.

Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—According to the Bodhisattva

Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas:

1) Tùy Thuận Xảo Phương Tiện: Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người—Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe.
2) Lập Yếu Xảo Phương Tiện: Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp—Promising people every good way of realizing their desires, of wealth.
3) Dị Tướng Xảo Phương Tiện: Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sữa đổi—Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform.
4) Bức Bách Xảo Phương Tiện: Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp—Rebuking and punishing people with a like object.
5) Báo Ân Xảo Phương Tiện: Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí—Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving.
6) Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện: Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Lục Chủng Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Lục Chủng Tính: Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development:

1) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.
6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

Lục Chủng Trụ: Sáu loại trụ vị của Bồ tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh):

1) Chủng tính trụ: The attainment of the Buddha-seed—See Thập Trụ.
2) Giải hành trụ: The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát).
3) Tịnh tâm trụ: The attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập địa Bồ Tát).
4) Hành đạo tích trụ: The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập địa Bồ Tát).
5) Quyết định trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát).
6) Cứu cánh trụ: Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa—Attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

Lục Chủng Xảo Phương Tiện: The six able devices of Bodhisattvas—See Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện.

Lục Cốc: The six cereals:

1) Nếp: Glutinous rice.
2) Gạo: Ordinary rice.
3) Đậu: Beans.
4) Lúa mì: Wheat.
5) Lúa mạch: Millet.
6) Ngô: Corn.

Lục Cung Kính Pháp: Six kinds of respect—See Sáu Cung Kính Pháp.

Lục Cúng Cụ: Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship:

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:
1) Hoa: Flowers.
2) Lư hương: A censer.
3) Nến (Đèn): Lamp or candles.
4) Thang (Nước nóng): Hot water.
5) Quả (Trái cây): Fruits.
6) Trà: Tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Budhist Terms composed by Professor Soothill:
1) Hoa: Flowers.
2) Hương (đồ bôi): Unguents.
3) Nước: Water.
4) Nhang: Incense.
5) Thức ăn: Food.
6) Đèn: Light.

Lục Diện Tôn: See Lục Túc Tôn.

Lục Diệu Hạnh: See Lục Hạnh Quán.

Lục Diệu Môn: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:
1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You van count from one to ten or vise-versa.
2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one's breaths.
3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.
4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.
5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.
6) Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

Lục Dụ: Sáu thì dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra:
1) Mộng: A dream.
2) Huyễn: A phantom.
3) Bào: A bubble.
4) Ảnh: A shadow.
5) Sương Mai: Dew.
6) Điển Chớp: Lightning.

Lục Dục: Sáu dục—The six sensual attractions:
1) Sắc Dục: Colour.
2) Hình Mạo Dục: Form.
3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.
4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.
5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.
6) Nhân Tướng Dục: Features.

Lục Dục Ngũ Trần: The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũ Trần.

Lục Dục Thiên: Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khỏi động, nhưng tâm tích hãy còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which

the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved:

1) Tứ Thiên vương Thiên: Catur-maha-rajakayika (skt)—Catumaharajika (p).

a) The Heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where guardian gods of the four quarters dwell with their followers.

b) Có bốn vị thiên vương là Trị Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời nầy ở giữa đường lên núi Tu Di—The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: "A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thê thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: "Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings.

2) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p).

a) Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ—The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods.

b) Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời nầy ở ngay đỉnh núi Tu Di—Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: "Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đao Lợi Thiên.": In the Surangama Sutra, the Buddha said, "Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Tryastrimsha Heaven."

** Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới—The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmalokas.

3) Tô Dạ Ma Thiên: Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Suyama (skt)—Yama (p).

a) Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods.

b) Cõi Trời Khoái Lạc—The Suyama Heaven.

c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: "Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ít tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rỡ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói

sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven."

4) Đâu Suất Thiên: Tushita (skt)—Tusita (p).
a) Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven.
b) Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers.
c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven."
5) Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p).
a) Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên: The transformation of Bliss Heaven.
b) Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—The realm of the devas who delight in creation of their own.
c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation."
6) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Parinimmita-vasavati (p).
a) Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others' bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others' Bliss), or delight in others' creation.
b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên."—In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others' transformations."

Lục Dục Tứ Thiền: Lục dục thiên của dục

giới và Tứ thiền thiên của sắc giới. Tứ thiền là thanh tịnh thiên nơi đã lìa bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire.

Lục Đại: Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—The six great or fundamental things or elements:

1) Địa Giới: Địa Đại—Đất—Earth element.
2) Thủy Giới: Thủy Đại—Nước—Water element.
3) Hỏa Giới: Hỏa Đại—Lửa—Fire element.
4) Phong Giới: Phong Đại—Gió—Wind or Air element.
5) Không Giới: Không Đại—Hư không—Space element.
6) Thức Giới: Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.

Lục Đại Hữu Tình: Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

Lục Đại Pháp Tánh (Tính): Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tính nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

Lục Đại Phiền Não: Sáu phiền não lớn—The six great klesa, passion or distressers:

1) Tham Phiền Não: Raga (skt)—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have—See Tham Ái.
2) Sân Phiền Não: Pratigha (skt)—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp)—Afflictions caused by resentment or anger.
3) Si Phiền Não: Mudhaya (skt)—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—Afflictions caused by stupidity or ignorance.
4) Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp) —Afflictions caused by pride or self-conceit.
5) Nghi Phiền Não: Vicitiksa (skt)—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.
6) Ác Kiến Phiền Não: Drishti (skt)—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Afflictions caused by False views.

** For more information, please see Tứ Đại Phiền Não.

Lục Đại Quán: Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.
2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

Lục Đại Tặc: See Lục Đại.

Lục Đại Thần: Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit:

1) Thần Đất: Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth.
2) Thần Nước: Vị Thần kiểm soát thủy đại—

The Water Spirit who controls the water.
3) Thần Lửa: Vị Tần kiểm soát hỏa đại—The Fire Spirit who controls the fire.
4) Thần Gió: Vị Thần kiểm soát phong đại—The Wind Spirit who controls the wind.
5) Thần Hư Không: Vị Thần kiểm soát hư không đại—The Space Spirit who controls the space.
6) Thần Tâm Thức: Vị Thần kiểm soát thức đại—The Mind Spirit who controls the mind.

Lục Đại Vô Ngại: Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, nầy, nọ—The six elements unimpeded, or interactive—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

Lục Đáo Bỉ Ngạn: Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua bờ giác ngộ—The six things that ferry one to the other shore—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Lục Đạo: Lục Thú—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials):

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: Tri-Akusala (skt)—The three lower gatis, or three evil paths:
1) Địa Ngục Đạo: Naraka-gati (skt)—Hells—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—The state of being in Hell.
- Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất—This is the lowest and most miserable condition of existence.
- Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại nầy ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết—Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them.
- See Địa Ngục.

2) Ngạ Quỷ Đạo: Preta-gati (skt)—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây

kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

3) Súc Sanh Đạo: Tiryagyoni-gati (skt)—Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food.

(B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành:Tri-Kusala (skt)—The three upper gatis, or three good paths—Trong ba đường lành nầy thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common:

4) A-Tu-La Đạo: Asura-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, đối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước)—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition).

5) Nhân Đạo: Manusya-gati (skt)—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị

trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.

6) Thiên Đạo: Deva-gati (skt)—Tiếng Phạn gọi là "Deva," có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—Celestials—The state of gods—Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.

Lục Đạo Ca Đà Kinh: Hai bộ kinh nói về Lục đạo—The two Sutras dealing with the six ways of rebirth.

Lục Đạo Năng Hóa Bồ Tát: Bồ Tát có thể thay đổi vận mệnh của sáu đường sanh tử—Bodhisattvas who can change the lot of those in the six paths (gati)—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Nhân Quả: The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục đạo in Vietnamese-English Section.

Lục Đạo Phật Bồ Tát: The Buddhas and Bodhisattvas of the six gati, such as the six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Tứ Sanh: trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh—The four modes of the six rebirths or six gati:

1) Thai sanh: Sanh bằng tử cung—Womb.
2) Noãn Sanh: Sanh bằng trứng—Egg.
3) Thấp Sanh: Sanh nơi ẩm thấp—Moisture.
4) Hóa Sanh: Tự hóa ra—Transformation.

Lục Đạo Tứ Thánh: Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth:

(A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.
(B) Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:

1) Thanh Văn: Sravakas.
2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
3) Bồ tát: Bodhisattvas.
4) Phật: Buddhas.

Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ập Đến Vạn Duyên Buông: Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.

Lục Đế: Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects):

1) Thực: Bản thể—Dravya (skt)—Substance.
2) Đức: Thuộc tính—Guna (skt)—Quality.
3) Nghiệp: Tác dụng—Karman (skt)—Motion of activity.
4) Hữu: Samanya (skt)—Generality.
5) Dị Đồng: Visesa (skt)—Particularity.
6) Hòa Hợp: Samavaya (skt)—Inherence.

Lục Địa Tạng: Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each

controlling one of the six ways of sentient existence:

1) Đầu Đà Địa Tạng: Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells.
2) Bảo Châu Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts.
3) Bảo Ấn Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals.
4) Trì Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.
5) Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.
6) Nhật Quang Địa Tạng: Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Lục Điểm Tái Sanh: Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng nầy vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the conciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth:

1) Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment: Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người nầy do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained

liberation to the enlightened realm.

2) Mắt sanh Thiên: Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.
3) Tim Người: Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.
4) Bụng Ngạ quỷ: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.
5) Đầu gối Bàng sanh: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.
6) Lòng bàn chân Địa ngục: Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

Lục Độ: See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Độ Ba La Mật: Six virtues of perfection—Ba La Mật, theo Phạn nhữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác—Six Paramitas—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment:

1) Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật: Dana-paramita (skt)—Charity—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bỏn xẻn—Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others—The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess.

1a) Đối nghịch lại với Bố Thí là bỏn xẻn keo kiết: The opposite of Charity is Meanness.

1b) Quả báo của Bố Thí là Phước: The reward stimulated by Dana is Enrichment.

2) Thi La Ba La Mật hay Trì giới Ba la mật: Sila-paramita (skt)—Discipline—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả

những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp—Pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma.

2a) Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyệt Phá Giới: The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness.

2b) Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc): The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things.

3) Sằn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt)—Patience—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận—Humility is sometomes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forebearance under insult of other beings as well hot and cold weather—The path of endurance. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred.

3a) Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận: The opposite of Patience is Anger and Hatred.

3b) Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực: The reward from Patience is Power.

4) Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Devotion—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bực, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination.

4a) Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giãi Đãi: The opposite of Zeal or Progress is Sloth.

4b) Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh: The reward from Zeal is Long Life.

5) Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật: Tịnh lự—Dhyana-paramita (skt)—Meditation—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm—Dhyana

means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness.

5a) Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn: The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind.

5b) Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tịnh: The reward from Meditation is Peace or calmness.

6) Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si—Prajna (Wisdom—Knowledge—Real Wisdom—The path of wisdon) means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity.

6a) Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si: The opposite of Wisdom is Ignorance.

6b) Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý: The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth.

** For more information, please see Thập Độ Ba La Mật.

Lục Độ Quả Báo: Sáu quả báo thâu thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật—The rewards stimulated by the six paramitas—See Lục Ba La Mật (b).

Lục Độ Vạn Hạnh: Six Paramitas and ten thousand conducts:

(A) Lục Độ: Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Vạn Hạnh: Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.

Lục Độ Vô Cực: Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Đục: Disagreement—Discord—Dissension.

Lục Đức: Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six charateristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles:

1) Tự Tại: Sovereign.
2) Cực Thịnh (Huy hoàng): Glorious.
3) Đoan Nghiêm: Majestic.
4) Danh Tiếng: Famous.
5) Cát Tường (tốt lành): Propitious.
6) Tôn Quý (cao quý): Honoured.

Lục Giải Nhứt Vong: Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality, the cloth or cord tied

in a series of knots represents nirvana.

Lục Giới: Six elements—See Lục Đại.

Lục Giới Tụ: Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements.

Lục Hạnh:

(A) Tu hành Lục Độ—The practice of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Hạnh Quán: Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

(A) The three lower practices or distasteful matters:

1) Thô tục lỗ mãng: Coarseness.
2) Khổ: Suffering.
3) Chướng: Resistance.

(B) The three higher practices delight matters:

4) Tịnh: Calm.
5) Diệu: Mystic.
6) Ly: Free.

Lục Hằng Trú: Satata-vihara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh: Here a monk , on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

Lục Hòa: See Lục Hòa Kính.

Lục Hòa Hợp: Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses:

1) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.
2) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.
3) Mũi phải hòa hợp với mùi ngữi: The nose is in union with the smell smelt.
4) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.
5) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The

body is in union with the thing touched.

6) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.

Lục Hòa Kính Pháp: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent—Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery:

1) Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord.

a) Luôn cùng nhau giữ giới tu hành—Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không uế tạp và hướng đến thiền định: A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration.

2) Thân Hoà Đồng Trụ: Living concord.

a) Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh—Bodily unity in form of worship (Always living together in peace).

b) Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body.

3) Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord.

a) Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải)—Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and obsorbing the dharma together).

b) Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng: A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering.

4) Lợi Hòa Đồng Quân: Beneficial concord.

a) Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí)—Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.

b) Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng: They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves.

5) Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord.

a) Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi—Oral unity in chanting (never arguing).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech.

6) Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord.

a) Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật—Mental unity in faith (Always being happy).

b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

** Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ "Phật Học Phổ Thông" khóa II, bài thứ chín, trang 137—For Vietnamese Buddhist believers, please

see more detail in "Phật Học Phổ Thông" Volume II, Chapter 9, Page 137.

Lục Huệ: Sáu loại trí huệ—The six kinds of wisdom:

1) Văn Huệ: Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—See Thập Trụ.
2) Tư Huệ: Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—The wisdom of thought—See Thập Hạnh.
3) Tu Huệ: Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—Wisdom of observance—See Thập Hồi Hướng.
4) Vô Tướng Huệ: Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—The wisdom of neither extreme—See Thập Địa.
5) Chiếu Tịch Huệ: Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.
6) Tịch Chiếu Huệ: Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruition) of making nirvana illuminate all beings—See Phật Quả.

Lục Kết: Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

Lục Khổ Hạnh: Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo—Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders':

1) Tự Ngã Ngoại Đạo: Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.
2) Đầu Uyên Ngoại Đạo: Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices.
3) Phó Hỏa Ngoại Đạo: Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Self-immolation, or self-torturing by fire.
4) Tự Tọa Ngoại Đạo: Ngồi lõa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public.
5) Tịch Mặc Ngoại Đạo: Loại ngoại đạo thề nguyền thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói—Dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.
6) Ngưu Cẩu Ngoại Đạo: Loại trì ngưu giới cẩu giới, sống như thú vật—Living as animals.

Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: The six austerities of the six heretics among outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Kiếm: Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

Lục La Hán:

1) Sáu vị La hán—The six arhats.
2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài trong vườn Lộc Uyển—Sakyamuni and his first five disciples in the Deer Park.

Lục Luân: Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions:

1) Thiết Luân cho Thập Tín Vị: The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva.
2) Đồng Luân cho Thập Trụ: The copper-wheel king to the ten grounds.
3) Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành: The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva.
4) Kim Luân cho Thập Hồi Hướng: The gold-wheel king to the ten kinds of dedication.
5) Lưu Ly Luân cho Thập Địa: The crystal-wheel king to the ten stages.
6) Ma Ni Luân cho Đẳng Giác: The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

Lục Luận: The six vedangas (skt)—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas.

1) Thức Xoa Luận: Giải thích 64 năng pháp—Siksa Sastra.
2) Tỳ Già La Luận: Giải thích các pháp âm thanh—Vyakarana Sastra.
3) Kha Thích Ba Luận: Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay—Kalpa Sastra.
4) Thụ Để Sa Luận: Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số—Jyotisa Sastra.
5) Xiển Đà Luận: Giải thích tiên thiên ngũ thông—Chandas sastra.
6) Ni Lộc Đa Luận: Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật—Nirukta Sastra.

Lục Ly Hợp Thích: Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together:

1) Trì Nghiệp Thích: Đồng y thích—Karmadharaya (skt)—Nghĩa dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ "Đại Thừa," thì hai chữ "Đại" và "Thừa" cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ "Đại Thừa" với nghĩa đặc biệt của nó—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, "great" and "vehicle," both equally essential to Mahayana with its specific meaning.
2) Y Chủ Thích: Y Sĩ Thích—Tatpurusa (skt)—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ "nhãn thức," thì "nhãn" là từ chánh hay là sở y, còn "thức" là pháp năng y—Containing a principal term, such as in "Eye-perception," where the "eye" is the qualifying term.
3) Hữu Tài Thích: Đa Tài Thích—Bahuvrihi (skt)—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment..
4) Tương Vi Thích: Dvandva (skt)—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt "giáo" và "quán" thành một mà thành "giáo quán"—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one.
5) Lân Cận Thích: Avyayibhava (skt)—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ "niệm" đặt trước chữ "xứ" để tạo thành chữ "niệm xứ"—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing "remembering" in front of "place" to make it "remembering place.
6) Đái Số Thích: Dvigu (skt)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như "ngũ uẩn"—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha).

Lục Nan: Sáu điều khó—Six difficult things:

1) Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.
2) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.
3) Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.
4) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.
5) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.
6) Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

Lục Ngoại Xứ: Bahirani-ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres:

1) Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Sight-object.
2) Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.
3) Hương Xứ: Smell-sense-sphere.
4) Vị Xứ: Taste-sense-sphere.
5) Xúc Xứ: Phottabbayatanam (p)—Tangible object.
6) Pháp Xứ: Dhammayatanam (p)—Mind-object.

Lục Nhân:

(A) Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds:

1) Năng tác nhân: Karanahetu (skt)—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—The reason that makes the existence of anyhing possible. Effective causes of two kinds:

a) Dữ lực nhân: Empowering cause.

b) Bất chướng nhân: Non-resistant cause, as space does not resist.

2) Câu hữu nhân: Sahabhuhetu—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned.

3) Đồng loại nhân: Sabhagahetu—Luật gieo gì gặt nấy—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc).

4) Tương ưng nhân: Samprayuktahetu—Luật tương ứng hay phối hợp—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object).

5) Biến hành nhân: Sarvatragahetu (skt)—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act.

6) Dị thục nhân: Vipakahetu—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition.

(B) Sáu ngôi nhân địa—See Lục Vị (B).

(C) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

1) Thường Hữu Nhân: Bhavishayaddhetu (skt)—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác—The possibility of anything becoming cause to others.

2) Tương Tục Nhân: Sambandha-hetu (skt)—Sự tùy thuộc lẫn nhau—Mutual dependence.
3) Tướng Nhân: Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—Uninterrupted continuity of signs.
4) Năng Tác Nhân: Karana-hetu (skt)—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—A causal agency that wields supreme power like a great king.
5) Hiển Liễu Nhân: Vyanjana-hetu (skt)—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light.
6) Quán Đãi Nhân: Upeksha-hetu (skt)—Luật về sự gián đoạn—The law of discontinuation.

Lục Nhẫn: Six kinds of enduance.

1) Tín Nhẫn: Faith patience—See Tín Nhẫn.
2) Pháp Nhẫn: Ability to bear external hardships—See Pháp Nhẫn.
3) Tu Nhẫn: Ability to bear endurance during practicing—See Tu Nhẫn.
4) Chánh Nhẫn: Right patience—See Chánh Nhẫn.
5) Vô Cấu Nhẫn: Undefiled endurance—See Vô Cấu Nhẫn.
6) Nhất Thiết Trí Nhẫn: Nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

Lục Nhập: Sadayatana (skt).

(A) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception)—See The six senses.
(B) Một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên—One of the links in the chain of causation.
(C) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?"—According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?"

1) Nhãn Nhập—The Eye-Entrance.

a) Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị mệt mỏi trông thấy các hoa đốm lăng xăng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nhảy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Although the eye's staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue.

- Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy: Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing.
- Rời hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể: Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance.

b) Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?—Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ sáng tới, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối: If it came

from light, then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness.

- Nếu từ tối tới, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng: If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light.
- Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature.
- Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?—Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance?

c) Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the eye enance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

2) Nhĩ Nhập—The ear entrance:

a) Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ì. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of hearing has become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi.

- Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe: Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing.
- Rời hai cái trần động tĩnh kia, tính nghe đó không thể có: Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance.

b) Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động: If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement.
- Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh: If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness.
- Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature.
- Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover,

would it have with your entrance?

c) Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neother depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

3) Tỷ Nhập—The nose entrance:

a) Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thúi. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi.

- Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính ngửi: Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling.
- Rời hai cái trần thông, tắc kia, tính ngửi đó không thể có: Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance.

b) Tính ngửi đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ thông lại, khi tắc tính ngửi phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc: If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it experience obstruction?
- Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể ngửi được, sao lại biết mùi thơm thúi?: If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being?
- Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái ngửi vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature.
- Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái ngửi ấy quay lại ngửi được mũi ông. Cái hư không có tính ngửi thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance?

c) Vậy ông nên biết rằng tỷ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

4) Thiệt Nhập—The tongue entrance:

a) Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỏi mệt. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc

bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỏi mệt ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and biterness demonstrate the tongue's sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi.

- Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm: Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste.
- Rời hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có: Apart from the two defiling objects of sweetnes and bitternes and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance.

b) Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, , không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng là không biết nhạt: If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how cold it recognize tastelessness?
- Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng?: If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter?
- Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính: Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objectssweetness and bitternes and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature.
- Nếu do hư không mà ra, , thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance?

c) Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature.

5) Thân Nhập—The body entrance:

a) Ông A nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the

sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi.

- Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó: Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation.
- Rời hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có: Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is orginally without a substance.

b) Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist beause of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc: If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation?
- Đối với thích và không thích, cũng như vậy: The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way.
- Nếu từ thân mà ra, hẳn không có ly hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self- nature.
- Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance?

c) Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

6) Ý Nhập—The mind entrance:

a) Ông A Nan! Ví như có người mệt mỏi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ điên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mỏi mệt đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being over taken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi.

- Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội

trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết: The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect.

- Rời hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có: Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance.

b) Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ: If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep?
- Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt: If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction?
- Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh: If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production?
- Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rời hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đốm giữa hư không, không có tự tính: Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature.
- Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance?

c) Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

** For more information, please see Lục Cảnh and Lục Xứ.

Lục Nhiễm Tâm: Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases:

1) Chấp tương ưng nhiễm: Chấp nhiễm cho rằng cái "dường như" là cái "thật." Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real—The final stage of sravakas and pratyeka-buddha—The stage of faith of bodhisattvas.
2) Bất đoạn tương ưng nhiễm: Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ

lạc—Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—The stage of purity.

3) Phân biệt trí tương ưng nhiễm: The taint interrelated to the "particularizing intelligence" which discerns things within and without this world—The stage of spirituality.
4) Hiện sắc bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—The stage of emancipation from the material.
5) Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—The stage of emancipation from mental effort.
6) Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—The highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

Lục Như: The six "likes."—See Lục Dụ.

Lục Niệm: The six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.

Lục Niệm Pháp: Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection:

(A)

1) Niệm Phật: The Buddha.
2) Niệm Pháp: The Law.
3) Niệm Tăng: The Order.
4) Niệm Giới: The Commandments or morality.
5) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.
6) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.

(B) Niệm sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật"—The six recitations refer to the six syllables or words of "Na-mo A-mi-tabha Buddha."

** For more information, please see Mười Đề Mục Suy Niệm.

Lục Niệm Xứ: Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—See Lục Niệm Pháp.

Lục Niên Khổ Hạnh: Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật Thích Ca trước khi thành đạo—The six years of sakyamuni's austerities before his enlightenment.

Lục Nội Xứ: Ajjhattikani ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres:

1) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.
2) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.
3) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.
4) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.
5) Thân Xứ: Kayayatanam (p)—Body-sense-sphere.
6) Ý Xứ: Manayatanam (p)—Mind-sense-sphere.

Lục Phàm: Six realms of Samsara—See Lục phàm Tứ Thánh.

Lục Phàm Tứ Thánh: Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi nầy tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi nầy, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa nầy Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with

the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms:

(A) Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo nầy đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo nầy được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe nầy do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc nầy tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the "wheel of life." This wheel is set in motionby actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound.

1) Realm of hells: Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất—Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or "hellish beings" who are in the lowest stage.
2) Quỷ—Ghost:
   a) Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Ngạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called "hungry spirits."
   b) A Tu La: Asura (skt)—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm.
3) Súc Sanh: Realm of Animals--Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom.
4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression.
5) Nhân: Realm of Humans (Men)—Nhơn giới có bản chất trung hòa—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue.
6) Thiên Giới: Realm of Celestials (Devas)—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh nầy không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions.

(B) Tứ Thánh: Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an

lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp—Four Saints or the realms of the enlightened—The four realms of enlightened existence, sometimes called the "four holy states." Unlike those in the lower six realms, the nelightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely witihn it.

1) Duyên giác: Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—A Buddha for himself, not teaching others—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Thanh Văn: Đệ tử trực tiếp của Phật—A direct disciple of the Buddha—See Sravaka, and Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
3) Bồ Tát: Một vị Phật tương lai—A would-be Buddha—See Bodhisattva, and Bồ Tát.
4) Phật: The realm of Buddhas—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—See Buddha, and Phật.

Lục Pháp: Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới.

Lục Pháp Giới: Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee:

1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.
2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.
3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật—Not killing animals.
4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.
5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau ngọ—Not having food after midday meal.
6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu—Not drinking wine or beer.

Lục Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Phủ: The six internal organs.

Lục Phương: Six directions:

1) Phương Đông: East.
2) Phương Tây: West.
3) Phương Nam: South.
4) Phương Bắc: North.
5) Phương Trên: Above.
6) Phương Dưới: Below.

Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well-born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra:

1) Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ: The East denotes mother and father.

a) Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông—There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.

- Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
- Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
- Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
- Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.
- Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.

b) Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate:

- Ngăn chận con làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
- Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
- Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
- Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.

c) Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear.

2) Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng: The South denotes teachers.

a) Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:

- Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
- Hầu hạ thầy: By serving them.
- Hăng hái học tập: By being attentive.
- Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
- Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.

b) Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate:

- Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
- Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
- Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
- Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc:

Recommend them to their friends and colleagues.

- Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.

c) Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.

3) Phương Tây cần được hiểu là vợ con: The West denotes wife and children.

a) Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây—There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction:

- Kính trọng vợ: By honouring her.
- Không bất kính đối với vợ: By not disparaging her.
- Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
- Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
- Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.

b) Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách—There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate:

- Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình: By properly organizing her work.
- Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
- Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
- Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband's property.
- Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skillful and diligent in all she has to do.

c) Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.

4) Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè: The North denotes friends and companions.

a) Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc—There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction:

- Bố thí: By giving alms.
- Ái ngữ: By kindly words.
- Lợi hành: By looking after their welfare.
- Đồng sự: By treating them like himself.
- Không lường gạt: By keeping his words.

b) Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách—There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate:

- Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng: By looking after him when he is inattentive.
- Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị nầy phóng túng: By looking after his property when he is inattentive.
- Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm: By being a refuge when he is afraid.
- Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn: By not deserting him when he is

in trouble.

- Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử: By showing concern for his children.

c) Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear.

5) Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công: The Nadir denotes servants and helpers.

a) Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới—There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction:

- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
- Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
- Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
- Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
- Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.

b) Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau—There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate:

- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
- Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.
- Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
- Khéo làm các công việc: Do their work properly.
- Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.

c) Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.

6) Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn: The Zenith denotes ascetics and Brahmins.

a) Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên—There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith:

- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
- Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
- Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
- Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
- Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.

b) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins , thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:

- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
- Thương xót họ với tâm từ bi: They will be

benevolently compassionate toward him.
- Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
- Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
- Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.

c) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.

Lục Phương Hộ Giới: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Minh: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Niệm: Lục Phương Hộ Minh—Lục Phương Hộ Giới—The praisees of Amitabha proclaimed by the Buddhas of the six directions—See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Lễ: Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well-born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Lục Phương in Appendix 1.

Lục Phương Lễ Kinh: Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A 1b.

Lục Quán Âm: The six kinds of Kuan-Yin—See Avalokitesvara and Lục Địa Tạng.

Lục Quán Pháp: Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:

1) Đại bi: Most pitiful.
2) Đại từ: Most merciful.
3) Sư tử vô úy: Of lion-courage.
4) Đại quang phổ chiếu: Of universal light.
5) Thiên nhân trượng phu: Leaders among gods and men.
6) Đại phạm thâm viễn: The most omnipresent Brahma.

** Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

Lục Quần Tỳ Kheo: Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo nầy mà đặt ra—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin.

Lục Quần Tỳ Kheo Ni: Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo—Beside the six common herd bhiksus, there were also the six common hed bhiksunis whose names were just the same as that of the bhiksus'.

Lục Quyết Định: Six kinds of certainty—See Lục Chủng Quyết Định.

Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần

tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration:

1) Vô Thường Tưởng: The perception of impermanence.
2) Khổ Tưởng Trên Vô Thường: The perception of suffering in impermanence.
3) Vô Ngã Tưởng trên Khổ: The perception of impersonality in suffering.
4) Đoạn Tưởng: The perception of abandoning.
5) Vô Tham Tưởng: The perception of dispassion.
6) Diệt Tưởng: The perception of cessation.

Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.
2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.
3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.
4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.
5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.
6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

Lục Song Nhất Viên: Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ nầy)—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly.

Lục Súc: Sáu loại gia súc—The six domestic animals:

1) Ngựa: Horse.
2) Trâu bò: Ox (buffalo).
3) Dê: Goat.
4) Gia cầm: Fowl.
5) Chó: Dog.
6) Heo:Pig.

Lục Suy: Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses—See Lục Trần and Lục Tặc.

Lục Sư: The six tirthikas or heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Lục Sư Ngoại Đạo: Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị nầy luôn tìm cách kình chống với Đức Phật—The six heretical masters—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha:

1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil.
2) Mạt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality.
3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything.

4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements.
5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements.
6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội "có lẽ" đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of "maybe."

Lục Sứ Giả: Six messenges—See Lục Địa Tạng.

Lục Sự Thành Tựu: Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas:

1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.
2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.
3) Bi mẫn: Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ—Pity.
4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.
5) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.
6) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

Lục Tài: Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses.

Lục Tặc: sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhứt là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the sic robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them:

1) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.
2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.
3) Mũi đừng ngữi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.
4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.
5) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.
6) Ý nên kềm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

** For more information, please see Lục Căn and Lục Đại.

Lục Tâm: Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật

Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to "opening the mind." Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we should pose the question of "How can we awaken the Bodhi Mind" or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind.

1) Giác Ngộ Tâm: Chúng sanh thường chấp sắc thân nầy là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân nầy giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai lạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh nầy tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: "Thân như bọt tụ, tâm như gió. Huyễn hiện vô căn, không tánh thật." Nếu giác ngộ thân tâm như huyễn, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới "nhơn không" chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có "nhơn tướng." Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có "chúng sanh tướng." Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có "thọ giả tướng." Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệ, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyễn, nên đương thể chính là không, cả "nhơn" cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: "Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không." (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu thỉ tri không). Hành giả khi đã giác ngộ "Nhơn" và "Pháp" đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—The Enlightened Mind—Sentient beings are used to grasping at this body as "me," at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as "me." However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fore, and air) is not "me." The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six "Dusts" (form, sound, fragance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or

English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they "existed." If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not "me." The ancients have said: "The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature." If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of "no-self," escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has "attained Enlightenment." This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling "True Thusness" has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: "Why wait until flowers fall to understand that form is empty." The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha's name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have "develop the Bodhi Mind."

2) Bình Đẳng Tâm: Trong khế kinh, Đức Phật khuyên dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai." Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiền não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn, nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of Equanimity—In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: "All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future." The Buddhas view sentient beings as Buddhas and

therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with such a mind is called "developing the Bodhi Mind."

3) Tâm Từ Bi: Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, kởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm nầy thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhẫn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: "Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanhtánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi…" Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thề nguyền cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—Mind of Compassion—We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are

peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: "Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment." Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mindinterpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have "developed the Bodhi Mind."

4) Hoan Hỷ Tâm: Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ—The Mind of Joy—Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The "forgive and forget" mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of "forgive and forget."

a) Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì , dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thạnh thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm—A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them.

b) Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn nầy nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: "Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật."—A "forgive and forget" mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it,

does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: "The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name."

5) Sám Nguyện Tâm: Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thỉ đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủy phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thề không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of Repentance and Vows—In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another rlated to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achive Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the "fo"r great debts," w"ich are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have "developed the Bodhi Mind."

6) Bất Thối Tâm: Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không

dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời dẫy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệng xuống đất rồi nhổ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thệ nguyện kiên cố. Thề rằng: "Thân nầy dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành." Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—The Mind of no Retreat—Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and frim in his vows. He should vow thus: "Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or retrogress in my cultivation." Practicing with such a non-retrogressing mind is called "developing the Bodhi Mind."

** For more information, please see Tâm (II) (E).

Lục Tế: Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

1) Xan Tham: Tham lam bỏn xẻn—Grudging.
2) Phá Giới: Commandment-breaking.
3) Sân Nhuế: Nóng nảy giận dữ—Anger.
4) Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment.
5) Tán Loạn: Confused thoughts or scattered mind.
6) Ngu Si: Ignorance or stupidity.

Lục Thành Bộ: Sannagarikah (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ—One of the twenty Hinayana sects, connected with Vatsiputtriyah.

Lục Thành Tựu: Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—Six perfections found in the opening phrase of each sutra:

1) Tín Thành Tự: Lấy chữ "Như Vậy" làm tín thành tựu— "Thus" implies perfect faith.
2) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ "Ngã Văn"

hay "Tôi nghe" làm văn thành tựu—"I Have Heard" implies perfect hearing.
3) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ "Nhất Thời" hay "một thuở" làm thời thành tựu—"Once" implies the perfect time.
4) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ "Phật" chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—"the Buddha" implies the perfect lord or master.
5) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như "Tại núi Kỳ Xà Quật" làm xứ thành tựu—"on Mount Grdhrakuta" implies the perfect place.
6) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ "Đại Tỳ Kheo Chúng" làm chúng thành tựu—"with the great assembly of bhiksus" implies the perfect assembly.

Lục Thân: Sáu người thân nhứt—The six closest relatives—The six immediate relations:
1) Cha: Father.
2) Mẹ: Mother.
3) Anh em trai: Elder or younger brothers.
4) Chị em gái: Elder or younger sisters.
5) Vợ hay chồng: Wife or husband.
6) Con cái: Children.

Lục Thần Thông: The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.

Lục Thập: Sasti (skt)—Sáu mươi—Sixty.

Lục Thập Nhị Kiến: Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views:
(A) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:
(I) (20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither:
1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:
a) Sắc là thường: Form is permanent.
b) Sắc là vô thường: Form is impermanent.
c) Sắc là cả thường lẫn vô thường: Form is both permanent and impermanent.
d) Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường: Form is neither permanent nor impermanent.
2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:
a) Thọ là thường: Sensation is permanent.
b) Thọ là vô thường: Sensation is impermanent.
c) Thọ là cả thường lẫn vô thường: Sensation is both permanent and impermanent.
d) Thọ là phi thường phi vô thường: Sensation is neither permanent nor impermanent.
3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of perception:
a) Tưởng là thường: Perception is permanent.
b) Tưởng là vô thường: Perception is impermanent.
c) Tưởng là cả thường lẫn vô thường: Perception is both permanent and impermanent.
d) Tưởng là phi thường phi vô thường: Perception is neither permament nor impermanent.
4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
a) Hành là thường: Mental formation is permanent.
b) Hành là vô thường: Mental formation is impermanent.
c) Hành là cả thường lẫn vô thường: Mental formation is both permanent and impermanent.
d) Hành là phi thường phi vô thường: Mental formation is neither permanent nor impermanent.
5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
a) Thức là thường: Consciousness is permanent.
b) Thức là vô thường: Consciousness is

impermanent.

c) Thức là cả thường lẫn vô thường: Consciousness is both permanent and impermanent.

d) Thức là phi thường phi vô thường: Consciousness is neither permanent nor impermanent.

(II) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views:

1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form:

a) Sắc là hữu biên: Form is finite.

b) Sắc là vô biên: Form is infinite.

c) Sắc là cả hữu lẫn vô biên: Form is both finite and infinite.

d) Sắc phi hữu phi vô biên: Form is neither finite nor infinite.

2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:

a) Thọ hữu biên: Sensation is finite.

b) Thọ vô biên: Sensation is infinite.

c) Thọ hữu lẫn vô biên: Sensation is both finite and infinite.

d) Thọ phi hữu phi vô biên: Sensation is neither finite nor infinite.

3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:

a) Tưởng hữu biên: perception is finite.

b) Tưởng vô biên: Perception is infinite.

c) Thọ là hữu lẫn vô biên: Perception is both finite and infinite.

d) Thọ phi hữu phi vô biên: Perception is neither finite nor infinite.

4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:

a) Hành hữu biên: Volition is finite.

b) Hành vô biên: Volition is infinite.

c) Hành cả hữu lẫn vô biên: Volition is both finite and infinite.

d) Hành phi hữu phi vô biên: Volition is neither finite nor infinite.

5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of Consciousness:

a) Thức hữu biên: Consciousness is finite.

b) Thức vô biên: Consciousness is infinite.

c) Thức cả hữu lẫn vô biên: Consciousness is both finite and infinite.

d) Thức phi hữu phi vô biên: Consciousness is neither finite nor infinite.

(III)Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views:

1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:

a) Sắc như khứ (sắc kể như mất): Form is gone.

b) Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất): Form is not gone.

c) Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất): Form is both gone and not gone.

d) Sắc phi như khư phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất): Form is neither gone nor not gone.

2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of sensation:

a) Thọ như khứ: Sensation is gone.

b) Thọ chẳng như khứ: Sensation is not gone.

c) Thọ như khứ chẳng như khứ: Sensation is both gone and not gone.

d) Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ: Sensation is neither gone nor not gone.

3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:

a) Tưởng như khứ: Perception is gone.

b) Tưởng chẳng như khứ: Perception is not gone.

c) Tưởng như khứ chẳng như khứ: Perception is both gone and not gone.

d) Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ:

Perception is neither gone nor not gone.

4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or mental formation:

a) Hành như khứ: Volition is gone.

b) Hành chẳng như khứ: Volition is not gone.

c) Hành như khứ chẳng như khứ: Volition is both gone and not gone.

d) Hành phi như khứ phi chẳng như khứ: Volition is neither gone nor not gone.

5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:

a) Thức như khứ: Consciousness is gone.

b) Thức chẳng như khứ: Consciousness is not gone.

c) Thức như khứ chẳng như khứ: Consciousness is both gone and not gone.

d) Thức phi như khứ phi chẳng như khứ: Consciousness is neither gone nor not gone.

(IV)Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.

(V) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.

(B) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.

1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.

a) Sắc là Ngã: Rupa, the organized body, as the ego.

b) Lìa Sắc vẫn có Ngã: The ego as apart from the rupa.

c) Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc: Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.

d) Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã: The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego.

** Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải—The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views.

2) Đoạn Kiến: Impermanence.

3) Thường Kiến: Permanence.

Lục Thí: Sáu thí dụ hay dẫn dụ—The six metaphors—See Lục Chúng Sanh.

Lục Thiên: The six devalokas, the heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmalokas and the earth—See Lục Dục Thiên.

Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong-doing.

1-5) See Ngũ Thiên Tụ.

6) Thâu Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—Tội đáng đọa địa ngục, nhưng có thể tha được vì chỉ là những tư tưởng chưa làm ra hành động—Sins deserving hells which may be forgiven; however, thoughts not developed in action yet.

Lục Thọ: sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or senasations from the six organs—See Thọ and Lục Căn.

Lục Thọ Thân: Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:

1) Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.

2) Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.

3) Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.

4) Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.

5) Thân xúc sở sanh thọ: feeling based on body-contact.

6) Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.

Lục Thoại: Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra:
1) His opening address on the infinite.
2) Phật tam ma địa: His samadhi.
3) Mưa hoa: The rain of flowers.
4) Mặt đất run chuyển: The earthquake.
5) The delight of the beholders.
6) Phật phóng quang: The Buddha-ray.

Lục Thời: Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—The six "hours" or periods in a day and night:
1) Sáng: Morning.
2) Trưa: Noon.
3) Chiều: Evening.
4) Chập Tối (đầu hôm): Night.
5) Nửa đêm: Midnight.
6) Bình minh (tảng sáng): Dawn.

Lục Thời Bất Đoạn: Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions.

Lục Thời Lễ Tán (Tụng): Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of workship and of ceremonial.

Lục Thời Sám Hối Lục Căn: Sáu thời sám hối tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

Lục Thời Sám Hối Tội Lỗi: The six daily periods of penitential services over the sins.

Lục Thời Tam Muội: See Lục Thời Thiền Định.

Lục Thời Thiền Định: The six daily periods of meditation.

Lục Thô: The six coarser stages—See Lục Thô Tướng.

Lục Thô Tướng: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.
1) Trí Tướng: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.
2) Tương Tục Tướng: Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—Consciouness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory.
3) Chấp Thủ Tướng: Đối vời cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—Attachment or clinging arising from consciouness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.
4) Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hão giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.
5) Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.
6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

Lục Thông: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana:
1) Thiên Nhãn Thông: Divyacaksus (skt)—

Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere.

2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages.
3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Mental telepathy—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—Penetration into others' minds or thoughts—Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings—Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements.
4) Thần Túc Thông: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit)—Psychic travel—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything.
5) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others).
6) Lậu Tận Thông: Asravaksaya-jnana (skt)—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows—Khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration.

Lục Thú: Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—See Lục Đạo.

Lục Thú Luân Hồi Kinh: Kinh do Bồ Tát Mã Minh biên soạn—The Sutra on the six Directions of Reincarnation, composed by Asvaghosa Bodhisattva.

Lục Thuật: Sáu loại ngoại đạo trong thời Phật còn tại thế—The six kinds of heretics in India at the time of the Buddha—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Thuyền: Sáu chiếc thuyền hay sáu Ba La Mật đưa chúng sanh đáo bỉ ngạn vượt bờ sanh tử—The six boats or the six paramitas for ferrying to the bank beyond mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Thức: Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

1) Nhãn thức: Sight consciousness.
2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
3) Tỷ thức: Scent consciousness.
4) Thiệt thức: Taste consciousness.
5) Thân thức: Body consciousness.
6) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness—See Ý Thức.

** For more information, please see Bát Thức.

Lục Thức Thân: Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức.

Lục Tiển: The six arrows. These six senses are compared to the six senses—See Lục Kiếm.

Lục Tín: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements:

1) Tự Tin—Self-Faith: Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one's self ? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.
2) Tha Tin—Faith in others: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.
3) Tin Nhân—Faith in causation: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.
4) Tin Quả—Faith in effect: Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.
5) Tin Sự—Faith in practice: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi nầy có thật như sự có thật của cõi Ta Bà nầy vậy—What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists.
6) Tin Lý—Faith in theory: Sao gọi là tin lý? Tin lý tứ là tin điều "Lý tín duy tâm," nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—What is it to have faith in theory? This is to believe that "all theories are within the mind;" thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

Lục Tình: Sáu tình khởi lên từ sáu căn—The six emotions arising from the six organs of sense:

1) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.
2) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.
3) Tỹ Tình: Tình khởi lên từ tỹ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.
4) Thiệt Tình: Tình khởi lên tứ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.
5) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.
6) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions

arising from the mind.

Lục Tổ Huệ Năng: The Sixth Patriarch Hui-Neng—See Hui-Neng and Huệ Năng.

Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh: Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma-Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn in Vietnamese-English Section.

Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs:

1) Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—The First Patriarch in China—The founder of the Chinese Zen—See Bồ Đề Đạt Ma.
2) Nhị Tổ Huệ Khả: The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD)—See Huệ Khả.
3) Tam Tổ Tăng Xán: The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD).
4) Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651)—See Đạo Tín.
5) Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675)—See Hoằng Nhẫn.
6) Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen.

Lục Tội Nhân: Sáu loại gây tội—The six kinds of offender—Giống như trong Ngũ Nghịch thêm vào tội giết hay làm hại Thầy Tổ—They are similar to the five grave sins, plus the sin of killing or hurting teacher or master—See Ngũ Nghịch (A).

Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: The six Mahayana schools in Japan.

1) (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China—See Lục Tông Trung Hoa.
5) Thiên Thai Tông: The T'ien-T'ai Sect or Tendai Sect.
6) Chân Ngôn Tông: The Shingon Sect.

Lục Tông Trung Hoa: Sáu tông phái ở Trung Hoa—The six schools in China:

1) Tam Luận Tông: Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra.
2) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana Sect.
3) Hoa Nghiêm Tông: Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra.
4) Luật Tông: Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka.
5) Thành Thật Tông: Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận-Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra.
6) Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra.

Lục Trai Nhựt: Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày nầy Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngọ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày nầy là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày nầy theo cổ tục thì có lệ cắt thịt ném vào lửa—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these

days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire.

Lục Tránh Căn: Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.
2) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI—Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
3) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM—Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
4) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT—Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
5) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN—Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in Lục Tránh Căn 1).
6) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in Lục Tránh căn 1).

Lục Trần (Lục Cảnh): Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

Lục Trụ: Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Thập Trụ.

Lục Trước Tâm: Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds:

1) Tâm tham trước: Greedy mind.
2) Tâm ái trước: Mind of sensual love—Mind attached to love.
3) Tâm sân trước: Mind full of hate.
4) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.
5) Tâm dục trước: Mind full of lust.
6) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

Lục Trần Thuyết Pháp: Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

Lục Tụ: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—The six kinds of wrong-doing:

1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—See Ngũ Tụ

(1).
2) Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—See Ngũ Tụ (2).
3) Thâu Lan Già Tội: Sthulatyaya (skt)—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó—Associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action.
4) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tụ (3).
5) Ba La Đề Xà Ni Tội: Pratidessaniya (skt)—See Ngũ Tụ (4).
6) Đột Cát La: Duskrta (skt)—See Ngũ Tụ (5).

Lục Túc Luận: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana).
1) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.
2) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.
3) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.
4) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.
5) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.
6) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

Lục Túc Tôn: Một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarantion of Manjusri.

Lục Túc Tôn Kim Cang: Six-legged Honoured One—An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha.

Lục Tuệ: The six kinds of wisdom—See Lục Huệ.

Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition:
1) Sắc Tư: Volition based on sights.
2) Thanh Tư: Volition based on sounds.
3) Hương Tư: Volition based on smells.
4) Vị Tư: Volition based on tastes.
5) Xúc Tư: Volition based on touches.
6) Pháp Tư: Volition based on mind-objects.

Lục Tự Danh Hiệu: Sáu chữ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Di Đà: Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Đà La Ni: See Lục Tự Văn Thù.

Lục Tự Hà Lâm Pháp: Phép sáu chử Quán Âm khi ở giữa sông—Six words connected with the six forms of Kuan-Yin when in the middle of a river.

Lục Tự Quán Âm: Lục Tự Chương Cú hay Lục Tự Pháp trong trường phái Chân Ngôn gắn liền với sáu hình thức của Bồ tát Quán Âm—The esoteric (Shingon) six words connected with the six forms of Kuan-Yin.

Lục Tự Tại Vương: Sáu căn cũng chính là

sáu kẻ cai trị chúng sanh—The six sovereign rulers or the six senses—See Lục Căn.

Lục Tự Văn Thù: Sáu chữ Đà La Ni của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Án, Phạ, Kẹ, Đạm, Nạp, Mạc)—The six-word dharani of Manjusri.

Lục Tức: See Lục Tức Phật.

Lục Tức Phật: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

(I) Ngoại Phàm—External or Common to all:

1) Lý Tức Phật: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.
2) Danh Tự Tức Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(II) Nội Phàm—Internal for all:

3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
4) Tương Tự Tức Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.
5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.
6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

Lục Tướng: Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics:

1) Tổng Tướng: Whole or Universality—Do năm uẩn họp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts.
2) Biệt Tướng: Parts or Speciality—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng "đặc dị tính" theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power.
3) Đồng Tướng: Unity or Similarity—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism.
4) Dị Tướng: Diversity—Những biệt tướng,

dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có 'sai biệt tính' ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole.

5) Thành Tướng: Entirety or Integration—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.
6) Hoại Tướng: Fractions or Differentiation—Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thi hành nhiệm vụ đặc thù của nó—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

Lục Tưởng Thân: Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception:

1) Sắc Tưởng: Rupa-sanna (p)—Perception of sights.
2) Thanh Tưởng: Perception of sounds.
3) Hương tưởng: Perception of smell.
4) Vị Tưởng: Perception of taste.
5) Xúc Tưởng: Perception of touch.
6) Pháp tưởng: Dhamma-sanna (p)—Perception of mind-objects.

Lục Vạn Tạng: Sáu vạn câu kệ mà Đề Bà Đạt Đa đã học thuộc từ kinh Phật cũng không cứu nổi tự thân sa vào A Tỳ địa ngục—The sixty thousand verses of the Buddha-law which Devadatta could recite, an ability which did not save him from falling to the Avici Hell.

Lục Vật: Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—The six things which a monk must have:

(I) Tam Y—Three robes or garments:

1) Tăng Già Lê: Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—Sanghati (skt)—The nine-patched robe.
2) Uất Đa La Tăng: Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe.
3) An Đà Hội: Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—Antara-vasaka (skt)—The skirk of inner garment of five pieces.

(II) Tam Vật—Three things:

4) Thiết Đa La: Bát sắt—Patra (skt)—begging bowl.
5) Ni Sư Đàn: Vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ—Nisidana (skt)—A stool.
6) Túi lọc nước: A water strainer.

Lục Vị:

(A) Sáu vị—The six tastes or flavours:

1) Cay: Acrid—Hot.
2) Đắng: Bitter.
3) Ngọt: Sweet.
4) Lạt: Insipid.
5) Mặn: Salt.
6) Chua: Sour.

(B) Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo—The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School:

1) Thập Tín Vị: Ten grades of Bodhisattva faith—See Thập Tín Tâm.

2) Thập trụ Vị: Ten grounds—See Thập Trụ.
3) Thập Hồi Hướng Vị: See Ten Kinds of Dedications.
4) Thập Địa Vị: Ten Stages of Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát.
5) Đẳng Giác vị: The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi.
6) Phật Địa Vị: Buddha-bhumi or Buddha stage—See Phật Địa.

Lục Vọng: Lục Vong—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses—See Lục Căn.

Lục Vô Thường Lục Thí: See Lục Dụ.

Lục Vô Thượng: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

1) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.
2) Văn Vô Thượng: Unsurpased things heard.
3) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.
4) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.
5) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.
6) Ức Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta." Vị ấy cần phải được bảo như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy." Những lời nói của vị nầy là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say "I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emanicipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.
2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emanicipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).
3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart

through sympathetic joy,… and yet aversion (prati) still grips my heart." (threst remains the same sa in Lục Xuất Ly Giới 1).

4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta."—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,…, and yet lust (rago) grips my heart."
5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng."—Here a monk might say: "I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti)." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Tướng 1).
6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn "tôi có mặt," mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—The emancipation of the heed to the idea: 'I am this,' means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Quan điểm 'tôi có mặt,' 'tôi bị từ khước,' 'tôi là cái nầy,' không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi."—Here a monk might say: "The idea 'I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this." Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart." (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

Lục Xúc: See Lục Tài.

Lục Xúc Thân: Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts:

1) Nhãn Xúc: Eye-contact.
2) Nhĩ Xúc: Ear-contact.
3) Tỷ Xúc: Nose-contact.
4) Thiệt Xúc: Tongue-contact.
5) Thân Xúc: Body-contact.
6) Ý Xúc: Mano-samphasso (p)—Mind-contact.

Lục Xứ: Sadayatana (skt)—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—See Lục Căn, Lục Cảnh, and Lục Nhập.

Lục Y: Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—The six senses on which one relies or from which knowledge is received:

1) Mắt: Eyes.
2) Tai: Ears.
3) Mũi: Nose.
4) Lưỡi: Tongue.
5) Thân: Body.
6) Ý: Mind.

** For more information, please see Lục Tình.

Lui: To move back—To step back—To draw back.

Lui lại: See Lui.

Lui tới: To frequent.

Lui về: To go back—To return.

Lùi: To step back—To draw back

Lủi: To slip away.

Lủi Thủi: Lonely—Lonesome—Alone—Lone.

Lum Khum: Curved back due to old age.

Lụm Cụm: To walk in a shaky way due to old age.

Lún: To subside—To sink—To fall in.

Lung: Cái lồng—A cage.

Lung Đầu: Bộ giàn trùm ln đầu ngựa (dùng để điều khiển và chế ngự con ngựa)—Blinkers

for a horse's head.

Lung Tung: In confusion—In disorder.

Lúng Túng:

1) To embarrass—To perplex.
2) Awkward—Clumsy.

Lủng Củng: Disagreement.

Lũng Đoạn: To monopolize.

Luống Tuổi: To be past the middle age.

Lũy: Chất chồng—To accumulate.

Lũy Chướng: The hindrances of many vaxations, responsibilities, or affairs.

Lũy Hình: The body as involved in the distresses of life.

Lũy Kiếp: Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp)—Repeated or many kalpas.

Lũy Thất Trai: Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày)—The sevenfold repetition of masses for the dead.

Luyến: To be fond of, hanker after—To cleave to.

Luyến Ái: Ái mộ—Tham luyến—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nẩy mầm sầu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sầu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—Attachment—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

Luyến Mộ: See Luyến.

Luyện: Huấn luyện—To drill—To exercise—To practice—To train.

Luyện Điển: Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo—To practice the "Balancing of body energy currents." This is the way of heterodex practice.

Luyện Hành: Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious training or discipline.

Luyện Ma: Mài dũa—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát—To drill and grind. Three Bodhisattva conditions for maintaining progress:

1) Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ: The fixing of attention on those who have attained enlightenment.
2) Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình: Examination of one's own purpose.
3) Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn: To be humble by the realization of the power or ability at work in others.

Luyện Nhã: Aranya (skt)—Tên gọi tắt của từ A Luyện Nhã—Hermitage—See A Luyện Nhã.

Lư:

1) Cây lau: Reeds—Rushes.
2) Lò sưởi: A stove—Fireplace.
3) Lư Hương: Incense burner—Censer.
4) Cái chòi: A hut—A shelter.
5) Con Lừa: Khara (skt)—An ass—Donkey.

Lư Diệp Đạt Ma: Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử—Bodhidharma and his rush-leaf boat in which he is said to have crossed the Yangtse River.

Lư Đàn: A fire-altar.

Lư Đồng: Bronze incense burner.

Lư Hương: See Lư.

Lư Nhang: See Lư.

Lư Niên: Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ)—Donkey Year, without date

or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals.

Lư Thần: Kharostha (skt)—
1) Môi lừa: Kondey lips.
2) Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge.

Lư Xá Na: Locana (skt).
1) Chiếu sáng: Illuminating.
2) Báo thân, một trong tam thân Phật: One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya.
3) Đức Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha.

Lữ Khách: Traveler.

Lự: Gạn lọc—To strain—To filter.

Lự La: Lộc Thủy Đái—Túi lọc nước—A filtering bag, or cloth.

Lự Trí Tâm: See Duyên Lự Tâm.

Lừa: To deceive—To cheat—To swindle.

Lừa Đảo: See Lừa.

Lừa Đảo Và Gạt Gẫm Hàng Bạch Y: Swindle and deceive the white-robed.

Lửa Dục: The fire of desire.

Lửa Giận: Access of anger .

Lửa Mừng: Bonfire.

Lửa Tam Độc Vẫn Hừng Hực Cháy Trong Ta: Fires of the three poisons are still faring up uncessantly in us.

Lửa Tam Muội: Fire of samadhi—The fire that consumed the body of Buddha when he entered nirvana.

Lửa Tham, Sân, Si Đốt Cháy Hết Rừng Công Đức: The fire of greed, anger and illusion burns up all the forest of merits and virtues.

Lửa Tình: The ardour of passion.

Lựa: To choose—To select.

Lựa Chọn: To make choices.

Lực : Bala—Power—Strength.

Lực Ba La Mật: The virya-paramita.

Lực Giả Pháp Sư: A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave.

Lực Sĩ: Vira (skt)—A strong or mighty man.

Lực Sinh: Power-born—One who is born from the truth—A monk.

Lực Vô Úy: Power of fearlessness.

Lưng: Back.

Lưng Chừng: Half-way.

Lưng Còm: Hunch-backed--Humpbacked.

Lừng Khừng: Hesitating—Undecided—Wavering.

Lừng Lẫy: Famous—Celebrated—Well-known.

Lững Lờ: Wavering—Undecided.

Lững Thững: To walk slowly.

Lược:
1) Lược ra: To mark off—To define.
2) Tóm lược: To summarize in general—To outline—To sketch.

Lược Bày: To expose briefly.

Lược Giáo: Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về "Quảng Giáo," tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.

Lược Giới: Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo—The first period of general moral law, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the

Buddha's ministry.

Lược Yếu: Sơ lược những điểm quan trọng—An outline of the important points.

Lưới Đế Châu: Jewelled nets.

Lưới Quang Minh: Net of lights.

Lưới Tình: Love net—Armorous net.

Lưới Trời: Heaven's net—Divine justice.

Lười: Lazy.

Lưỡi: Tongue.

Lưỡi Rắn: Tongue of a snake.

Lườm: To look askance at someone.

Lượm: To gather—To pick up—To take up—To collect.

Lươn Lẹo: Crooked.

Lương: Tốt—Good—Virtuous—Beneficial.

Lương Bằng: Good friend.

Lương Bí: Vị Tăng đời Đường, người đã trợ giúp ngài Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch bộ Kinh Nhân Vương—Liang-Pi (Pên), the T'ang monk who assisted Amogha in the translation of the Jên-Wang Ching.

Lương Bôn: See Lương Bí.

Lương Dân: Law-abiding citizens—Good citizens.

Lương Duyên: Happy marriage.

Lương Dược: Good medicine.

Lương Giới Động Sơn Thiền Sư: Thiền sư Lương Giới Động Sơn sanh năm 807 sau Tây Lịch tại Hội Kê, nay thuộc tỉnh Triết Giang. Thuở nhỏ theo thầy tụng kinh Bát Nhã đến câu "Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân…" Sư chợt hỏi thầy: "Con có mắt, tai, mũi…Cớ sao trong kinh lại nói là không?" Thầy kinh ngạc trả lời: "Ta chẳng phải là thầy của ngươi." Thế rồi thầy gửi Lương Giới đến tham học với thiền sư Linh Mặc ở núi Vũ Tiết. Sư thọ cụ túc giới năm 21 tuổi—Zen master Liang-Jie-Tung-Shan was born in 807 A.D. in Hui-Ji, in modern Zhe-Jiang province. As a youth, he followed his teacher to recite the Heart Sutra and came upon the words "No eyes, no ears, no nose, no tongue, no body…" He asked his teacher: "I have eyes, ears, a nose, and so on. So why does the sutra say there is none?" The teacher was so surprised and reportedly dumbfounded at the insight revealed by Liang-Jie's question, and replied to him: "I can't be your teacher." He then sent the young Liang-Jie to study under Zen master Ling-Mo at Mount Wu-Tzie. At the age of twenty-one, Liang-Jie received full ordination.

- Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyền hỏi chúng: "Cúng trai Mã Tổ có đến hay chăng?" Cả chúng đều không đáp được. Sư bước ra thưa: "Đợi có bạn liền đến." Nam Tuyền bảo: "Chú nhỏ nầy tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt." Sư thưa: "Hòa thượng chớ đè nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc."—Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: "Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?" The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: "If he has a companion, he will come." When Nan-Xuan heard this, he approved and said: "Though this child is young, he has a gem worthy of polishing." Liang-Jie said: "Master, don't crush something good into something bad."
- Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: "Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói 'vô tình thuyết pháp' con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?" Qui Sơn bảo: "Có nhớ những gì Quốc Sư nói chăng?" Sư thưa: "Con nhớ." Qui Sơn nói: "Vậy thì lập lại xem sao!" Sư nói: "Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, 'Thế nào là tâm của chư

Phật?' Quốc Sư trả lời, 'Một miếng ngói tường.' Sư hỏi, 'Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?' Qui Sơn đáp, 'Đúng vậy.' Vị Tăng hỏi tiếp, 'Như vậy nó có thể thuyết pháp không?' Quốc Sư đáp, 'Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp váp.' Vị Tăng hỏi, 'Tại sao con lại không nghe được?' Quốc sư bảo, 'Tự ngươi không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.' Vị Tăng lại hỏi, 'Như vậy ai nghe được?' Quốc Sư đáp, 'Các bậc Thánh nhân nghe được.' Vị Tăng lại nói, 'Vậy Thầy có nghe được không?' Quốc Sư đáp, 'Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì ngươi có thể nghe ta thuyết pháp.' Vị Tăng hỏi, 'Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết nầy.' Quốc Sư nói, 'Ta vì phàm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.' Vị Tăng nói, 'Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?' Quốc Sư đáp, 'Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phàm phu nữa.'—Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: "I've heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don't understand this clearly." Kui-Shan said: "Do you remember what he said or not?" Liang-Jie said: "I remember." Kui-Shan said: "Please repeat it!" Liang-Jie said: "A monk asked the National Teacher, 'What is the mind of the ancient Buddhas?' The National Teacher responded, 'A wall tile.' The monk said, 'A wall tile? Isn't a wall tile inanimate?' The National Teacher said, 'Yes.' The monk asked, 'And it can expound the Dharma?' The National Teacher said, 'It expounds it brilliantly, without letup.' The monk said, 'Why can't I hear it?' The National Teacher said, 'You yourself may not hear it. But that doesn't mean others can't hear it.' The monk said, 'Who are the people who can hear it?' The National teacher said, 'All the holy ones can hear it.' The monk said, 'Can the master hear it or not?' The National teacher said, 'I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.' The monk said, 'All beings can't understand that sort of speech.' The National Teacher said, 'I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.' The monk said, 'After beings hear it, then what?' The National teacher said, 'Then they are not sentient beings."—Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teache and asked Yun-Yan: "Who can hear inanimate things expound Dharma?" Yun-Yan asked him: "What is inanimate can hear it?" Liang-Jie asked: "Can the master hear it or not?" Yun-Yan said: "If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma." Liang-Jie said: "Why couldn't I hear you?" Yun-Yan held up his whisk and said: "Can you still hear me or not?" Liang-Jie said: "I can't hear you." Yun-Yan said: "When I expound Dharma you can't hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?" Liang-Jie said: "What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?" Yun-Yan said: "Haven't you seen that in the Amitabha Sutra it says, 'The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma'?" Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

"How incredible!
How incredible!

Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.
It can't be known if the ears try to hear it,
But when the eyes hear it, then it may be known."

- Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:
  "Không môn hữu lộ nhân giai đáo,
  Đao giả phương tri chỉ thú trường.
  Tâm địa nhược vô nhàn thảo mộc,
  Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

  Later he wrote the second verse:
  "There is a way to the gateless gate, everybody can come,
  Once you arrive there, you'll know how wonderful it is.
  If your mind is clear of idle weeds,
  Your body will automatically emit halo."
- Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Ngươi từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đống rác lượm được hòn ngọc sáng."—T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven' completed ?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing the Noble Truths." Yun-Yan said: "Were you joyous in this nonpractice?" T'ung-Shan said: "It was not without joy. It's like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it."
- Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: "Đi nơi nào?" Sư thưa: "Tuy lìa Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?" Vân Nham hỏi: "Phải đi Hồ Nam chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Phải đi về quê chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Bao lâu trở lại?" Sư thưa: "Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại." Vân Nham bảo: "Từ đây một phen đi khó được thấy nhau." Sư thưa: "Khó được chẳng thấy nhau." Sắp đi, sư lại thưa: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao?" Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: "Chỉ cái ấy." Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: "Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

"Thiết kỵ tùng tha mích, điều điều dữ ngã sơ
Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.
Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ
Ưng tu nhậm ma hội,Phương đắc khế như như."

(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta
Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va
Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va
Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

As T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken

on this great affair, you must consider it carefully." T'ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan's meaning. He then composed this verse:

"Avoid seeking elsewhere, for that's far from the self.
Now I travel alone, everywhere I meet it.
Now it's exactly me, now I'm not it.
It must thus be understood to merge with thusness."

- Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?" Sư đáp: "Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy." Tăng hỏi: "Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?" Sư bảo: "Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư." Tăng hỏi: "Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyền tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?" Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp,--T'ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan's death. A monk asked: "When you were at Yun-Yan's place, what teaching did he give you?" T'ung-Shan said: "Although I was there, I didn't receive any teaching." The monk asked: "But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn't that show you approve his teaching?" T'ung-Shan said: "Half approve. Half not approve." The monk said: "Why don't you completely approve of it?" T'ung-Shan said: "If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher."
- Sư bệnh, sai sa di báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Ngươi chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh ngươi. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chăng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần." Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Lìa cái thân hình rỉ chảy nầy, ngươi đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hằng sa vô nhất ngộ
Quá tại tầm tha thiệt đầu lộ
Dục đắc vong hình dẫn tung tích
Nỗ lực ân cần không lý bộ."
(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người
Lỗi tại tầm y trên đầu lưỡi
Muốn được quên thân bặt dấu vết
Nỗ lực trong không bước ấy ngươi).

T'ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T'ung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T'ung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from himbecause I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as T'ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-Zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" "T'ung-Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness." T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit,

where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan the recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs but more are awakened.
They err by searching for the path in another person's mouth.
If you wish to forget form and not leave any traces,
Wholehartedly strive to walk in emptiness."

- Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tùng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bổn Thiền Sư."—T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'u'g-Shan had a final meal with the congregation. He then said: "D"n't'make a big deal about it. When I pass away, don't'go carrying on about it." T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."

Lương Hảo: Good—Excellent.

Lương Hoàng Sám: Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàng tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed.

Lương Hữu: See Lương bằng.

Lương Mẫu: Good mother.

Lương Nhân: See Lương dân.

Lương Nhẫn: Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật—Liang-Jen, founder of the Japanese named "Universally Penetrating via Praying to the Buddha."

Lương Nhật: A good or an auspicious day.

Lương Pháp: Good method.

Lương Phước Điền: The field of blessedness, cultivated by offerings to Buddha, the Law, and the Order.

Lương Tâm: Conscience.

Lương Tâm Nhân Loại: The conscience of humanity.

Lương Thiện: Honest—good.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse

263, the Buddha taught: "Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện—Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured."

Lương Tri: Instinct.

Lương Tử: Good son.

Lương Y: Good physician

Lường Gạt Giả Dối: Fraud and deceit.

Lưỡng:

1) Hai: Một cặp—Cả hai—Two—A couple—Both.
2) Một lượng: An ounce—A tael.

Lưỡng Bộ: See Lưỡng Giới.

Lưỡng Bộ Mạn Đà La: Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới. Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả)—Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu.

Lưỡng Cấu Như Như: The two kinds of Bhutatathata.

1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Triền Chân Như—The contaminated Bhutatathata.
2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Triền Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

Lưỡng Diện: Double-faced—Two-faced.

Lưỡng Dực: Hai cánh Định và Tuệ—The two wings of meditation (định) and wisdom (huệ).

Lưỡng Giới: Two sections or two classes.

Lưỡng Hà: Hai con sông—The two rivers.

1) Ni Liên Thiền: Nơi Phật thành đạo—The Nairanjana River, where the Buddha attained enlightenment.
2) Bạt Đề: Nơi Phật nhập Niết Bàn—The Hiranyavati River, where the Buddha entered Nirvana.

Lưỡng Kiên Thần: Hai vị thần trên hai vai của mỗi người—The two recording spirits of every person.

1) Đồng Danh Thần: The spirit of the same name.
2) Đồng Sinh Thần: Đồng Tọa Thần—The spirit who was born at the same time (with the person).

Lưỡng Nan: A difficult and perplexing situation—Dilemma.

Lưỡng Quyền: Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa—The two temporary vehicles, Sravaka and Pratyeka-buddha, as contrasted with the completed Bodhisattva doctrine of Mahayana.

Lưỡng Quyển Kinh: Hai quyển Kinh—The two sutras.

Lưỡng Tài: The two rewards or talents from previous incarnations:

1) Nội tài: The inner or bodily personal conditions.
2) Ngoại tài: The external (wealth or poverty).

Lưỡng Tam Muội: Two kinds of samadhi—See Nhị Chủng Định.

Lưỡng Thiệt: Một trong mười ác nghiệp, ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued, one of the ten forms of evil conduct.

**For more information, please see Thập Ác Nghiệp.

Lưỡng Thử: Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác—The two rats, white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome.

Lưỡng Toàn: Tài đức vẹn toàn—Perfect in both talent and virtue.

Lưỡng Túc Tôn:

1) Bậc tôn quý giữa Trời và người, hay giữa

những chúng sanh hai chân—The most honored among men and devas, or among two-footed beings.
2) Tôn hiệu của Đức Phật: An honoured title of the Buddha.
3) Lưỡng Túc—Two prongs:
- Giới và Định: The commandments and Meditation.
- Phước và Huệ: Blessing and Wisdom.
- Quyền và Thực: Relative and Absolute teachings.
- Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana.
- Thiền và Hành: Meditation and Action.

Lượng:
1) See Tông Nhân Dụ.
2) Cân lượng: Tael (gold).
3) Đo lường: Pramana (skt)—Measure—Capacity—Length—Ability—To measure.
4) Rộng lượng: Generous.
5) Số lượng: Quantity.

Lượng Cả: Generous.

Lượng Đẳng Thân: Thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi và vô vi—The immanence of the Tathagata in al things, phenomenal and noumenal.

Lượng Quả: Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được—Conditioned by various external objects, diferent types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalaksana held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known.

Lượng Quang: Brilliant.

Lượng Thứ: To excuse—To forgive—To pardon.

Lượng Tình: To examine the situation and to forgive (excuse).

Lượng Xét: To examine and to judge.

Lướt Qua: To pass lightly over.

Lượt: Turn—Time.

Lượt Thượt: Dragging.

Lưu:
1) Chảy (nước) hay lan rộng ra: Flow—Spread.
2) Lưu giữ: To keep—To detain.
3) Lưu truyền: To hand down.
4) Nổi trôi: To float—To wander.

Lưu Chi: An abbreviation for Bodhiruci—See Bodhiruci in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lưu Chú:
1) Để ý đến: To pay attention to.
2) Tuôn chảy không ngừng: Continuous flow—Ceaseless.

Lưu Chuyển: Samsara (skt)—Lưu chuyển có nghĩa là liên tục khởi dậy không ngừng, chỉ nhân quả của các pháp hữu vi liên tục mà sinh ra (tất cả phàm phu gây tội tạo nghiệp thiện ác, cảm thọ quả lạc khổ đều trong luân hồi trong sáu nẻo)—Transmigration, flowing and returning, flowing back again.

Lưu Chuyển Chân Như: Một trong hai loại chân như, dù lưu chuyển trong sinh tử, song thực tính của chân như thì chân thực như thường—One of the two kinds of bhutatathata, or absolute, in transmigratory forms.

Lưu Chuyển Môn: Từ nầy đối lại với "tịch diệt môn" hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ)—The way of transmigration, as contrasted with that of nirvana (Diệt môn).

Lưu Danh: To leave a good name.

Lưu Di Ni: See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section.

Lưu Dụng: To maintain someone (a retired) in his or her post.

Lưu Đày: To exile—To deport—To banish.

Lưu Hành: To circulate—To propagate.

Lưu Kệ Phó Chúc Cho Đại Chúng: A Patriarch leave a gatha to the assembly.

Lưu Khách: To keep one's guest.

Lưu Lạc: Wandering.

Lưu Lai: Trôi nổi không ngừng, từ vô thủy chúng sanh đã trôi nổi trong biển đời sanh tử không ngừng cho đến hôm nay—Flowed or floated down; that which has come down from the past.

Lưu Lai Sanh Tử: Do bởi vô minh mà luân hồi sanh tử không ngừng—Transmigration which has come down from the state of primal ignorance.

Lưu Luyến: To be attached to (fond of).

Lưu Ly: Lapis lazuli.

Lưu Manh: Scoundrel.

Lưu Nã: Runna-pandakas (skt)—Bất nam—Castrated males.

Lưu Nan: Ma chướng che mất thiện nghiệp—The difficulty of one's good deeds being hindered by evil spirits.

Lưu Sa:

1) Sự lưu chuyển của cát (vì gió thổi): Flowing or shifting sands.
2) Vùng đại sa mạc ở Mông Cổ: Desert regions in Mongolia.

Lưu Tâm: To pay attention to—To mind.

Lưu Thông: Chảy đi khắp nơi không chướng ngại—Spread abroad; permeate; flowing through, or everywhere, without effective hindrances.

Lưu Thủy:

1) Nước chảy: Flowing water.
2) Tên của Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp: Name of a former incarnation of Sakyamuni.

Lưu Truyền: To hand down—To hand on to posterity.

Lưu Trữ: To preserve—To conserve.

Lưu Tương: Nước đồng sôi, hay những hòn sắt nóng chảy trong địa ngục—Liquid broth of molten copper, or grains of red-hot iron in one of the hells.

Lưu Tỳ Ni: See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section.

Lưu Vong: Exile.

Lưu Xá Na: Locana or Vairocana (skt)—Còn viết là Lô Giá Na, Lô Thác Na, Tỳ Lô Giá Na, đây là pháp thân của Phật Tỳ Lô Xá Na—Often regarded as the body of bliss of Vairocana.

Lưu Ý: To alert.

Lưu Ý Đến: To draw attention to.

Ly:

1) Phân ly: To separate—To part—Apart from.
2) Phân Tây: Millimeter.
3) Phế bỏ: To abandon—To leave.

Ly Bà Đa: Revata (skt)—Ly Ba Đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt.

1) Một trong thập nhị bát tú, sao mà người Ấn cầu đảo để được con cái trong nhà—One of the twenty-eight Indian constellations, corresponding with the "house."
2) Tên của một vị đệ tử Phật: Name of a disciple of Sakyamuni.
3) Tên của một vị Tăng đã lãnh đạo cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhì: Name of a monk who led the second synod.
4) Tên của một vị Tăng, thành viên trong lần kiết tập kinh điển thứ ba: Name of a monk, a member of the third synod.

Ly Bôi: Parting-cup.

Ly Cách: Separated.

Ly Cái: Từ bỏ được năm thứ phiền não che mất chân tâm—To abandon the five

obscures, or hindrances to truth.
** For more information, please see Ngũ Triền Cái.

Ly Cấu: Xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não—To leave the impure, abandon the defiling influence of the pasions or ilusion.

Ly Cấu Địa: See Thập Địa Phật Thừa (2).

Ly Cấu Nhãn: Rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu—To abandon the eye of impurity, or contamination, and attain the eye which beholds truth and reality.

Ly Cấu Thanh Tịnh: Đạt được thanh tịnh bằng phương cách xa rời uế nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

Ly Cấu Thế Giới:
1) Thế giới không có cấu nhiễm: The word free from impurity.
2) Tên nước mà sau nầy Xá Lợi Phất được thành Phật: Name of Sariputra's Buddha-realm.

Ly Chư Phiền Não: Klesakayavivarjita (skt)—Được thoát ly những phiền não—Liberated from the evil passions.

Ly Dị: To divorce.

Ly Dục: Từ bỏ dục vọng (của dục giới)—To leave or free from desire, or the passion.

Ly Đàn: Separate altar.

Ly Gián: Schism.

Ly Gián Ngữ: Ly gián ngữ là một trong mười ác nghiệp, nói lời làm cho hai người phải xa lìa hay không thân hòa với nhau—Talk which causes estrangement between friends; alienating words; one of the ten wicked things.
** See Thập Ác Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả nầy tạo nên bởi lục nhân—Emanicipated effect produced by all the six causes—See Lục Nhân.

Ly Hợp: Separation and reunion.

Ly Hương: To leave one's native land.

Ly Kỳ: Extraordinary—Strange.

Ly Ngôn: Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được---The bhutatathata in its inexpressible form—The bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn).

Ly Ngôn Chân Như: Chân Như không diễn tả được bằng văn tự, phân biệt với Y Ngôn Chân Như hay chân như diễn tả được bằng văn tự—The bhutatathata in its inexpressible form, as distinguished from it as expressible.
** For more information, please see Nhị Chân Như.

Ly Ngôn Thuyên: Không thể nắm bắt hay giải thích bằng lời—Beyong explanation.

Ly Nhiễm Phục: Áo cà sa của chư Tăng Ni—The monk's or nun's robe which separates him from contamination

Ly Phược Tử: Ngoại đạo lõa thể Ni Kiền Đà hay Vô Hệ là phái đã lìa được sự trói buộc của mọi hệ phược—The Nirgrantha sect of naked devotees who abandon all ties and forms.

Ly Sanh: Lìa bỏ sống chết của luân hồi—To leave the chain of rebirth.

Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Ngôi sơ thiền của cõi trời sắc giới. Đây là nơi đã lìa các phiền não xấu ác ở dục giới mà sanh vui mừng khi bước vào cõi sắc giới—The first dhyana heaven of form, where is experienced the joy of leaving the evils of life.

Ly Sanh Tính: Chân tánh của bậc Thánh giả thoát lìa khỏi luân hồi sanh tử—The true nature of the holy man which leaves the round of mortality.

Ly Tâm Bất Khả Đắc: Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt,

tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

Ly Tinh Vô Biệt Phật: Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật—Apart from mind, or the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha.

Ly Trần Phục: Kasaya (skt)—Áo cà sa của chư Tăng Ni, có nghĩa là áo mặc vào để nhắc mình nhớ để xa lìa lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)—The monk's robe or kasaya, freed from dusty world, i.e. free from contamination of the sense.

Ly Tướng: Một trong tam tướng nói đến trong Kinh Pháp Hoa—One of the three forms or positions mentioned in the Lotus Sutra.

** For more information, please see Tam Tướng.

Ly Tướng Giới: Vô Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.

Ly Vi:

1) Xa lìa mọi thể tướng mà được tịch diệt gọi là "Ly," tác dụng của pháp tính vi diệu, chẳng thể lường biết gọi là "Vi"—Apart from all the phenomenal, interpreted as spirit; "wei" as its subtle, mysterious functioning.
2) "Ly" là Niết Bàn, "Vi" là Bát Nhã: Ly means Nirvana, "Wei" means Pranja.

Ly Xa: Licchavi (skt)—Lập Xướng—Lật Chiếm Bà—Lật Chiếm Tỳ—Lê Xa Tì—Lệ Xa—Lệ Xương—Luật Xa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—Đế Lợi According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni.

Lý:

1) Làng: Village—Neighbourhood.
2) Dậm (Trung Quốc): Khoảng 1/3 dậm Anh: Chinese mile, third of an English mile.
3) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicality, universal basis, essential element.
4) Lý do: Nidana (skt)—Reason.
5) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.
6) Theo đạo Phật, "lý" là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, "lý" means "a principle," "reason," "the whole," "the all," "totality," "the universal," "the abstract," etc.

Lý Bát Nhã: The Prajan Truth.

Lý Chướng: Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng—Hindrances to truth—Hindrance caused by incorrect views of truth—Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng).

** For more information, please see Nhị Chướng.

Lý Có Đốn Tiệm, Sự Chỉ Từng Bước Và Từ Từ: Although noumenon can be understood in a flash (suddenly) or gradually, cultivation should only be practiced step by step and little by little.

Lý Cụ: Lý thể pháp tính của vạn hữu trong "Thâm Mật" Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiển Tông—Wholly noumenal, or all things as aspects of the absolute, a doctrine of the T'ien-T'ai "profounder" school, in contrast with the T'ien-

T'ai "shallower" school, which considered all things to be phenomenally produced.
** For more information, please see Tánh Cụ.

Lý Cụ Tam Thiên: Muôn vật đều có đủ tam thiên chư pháp, gọi là lý cụ tam thiên—The things of a great chiliocosm considered as noumenal throughout, or all dharmakaya.

Lý Dẫn Đến Sự: Doctrine or theory leads to practice.

Lý Do: Reason—Cause.

Lý Giới: Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới).

Lý Hoặc: Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—Illusions connected with principles—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves.

Lý Không: Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.

Lý Luận: Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth.
** For more information, please see Sự Luận.

Lý Luận Học: Logic.

Lý Luận Nhị Biên: Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.

Lý Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai—The noumenal mandala, i.e. the Garbhadhatuin contrast with the Vajradhatu mandala.

Lý Môn: The philosophical teaching.

Lý Nhân Duyên: Pratitya-samutpada (skt)—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity.

Lý Nhập: Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dực vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another.
** For more information, please see Nhị Nhập.

Lý Pháp Giới: Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính—One of the four dharma-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings.
** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Lý Pháp Thân: Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với "Sự Pháp Thân."—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom—The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in

practice (Sự pháp thân).

** For more information, please see Sự Pháp Thân.

Lý Phân Biệt: Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.

Lý Phật:

1) Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.
2) Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T'ien-T'ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.
3) Tố Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.

Lý Phật Tính: Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với "Hành Phật Tính" hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development.

** For more information, please see Nhị Phật Tánh.

Lý Quán:

1) Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.
2) Sự tập trung tư tưởng vào chân lý: The concentration of the mind upon reality.
3) Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.

** For more information, please see Nhị quán.

Lý Sự:

- Lý và sự: Noumenal and phenomenal aspect.
- Nguyên tắc và thực hành: Principle and practice.
- Chân đế và tục đế: Tuyệt đối và tương đối—Absolute and relative.
- Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn: Real and empirical.
- Nhân quả: Cause and effect.
- Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity.
- Tiềm năng (khả năng) và thực lực: Potential and actual.
- Sự tàng chứa và sự phân phối: Store and distribution.
- Đại dương và sóng biển: Ocean and wave.
- Tĩnh và động: Static and kinetic.
- Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì "lý" tức là Không, còn "sự" tức là sắc, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, "lý" corresponds to "Sunyata," while "Sự" corresponds to "form."
- For more information, please see Lý, and Sự.

Lý Sự Viên Dung: Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—See Tứ Pháp Giới (3).

Lý Sự Vô Ngại: Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and

phenoumenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—See Tứ Pháp Giới (3).

Lý Tại Tuyệt Ngôn: Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—Truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it.

Lý Tắc Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thục sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ nầy chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất nầy mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế nầy hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Esentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory od causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression "Matrix of the Thus-come" (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

Lý Thân Lý Độ: Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharma-ksetra, e.g. the spiritual Vairocana in

the eternal light.

Lý Thể: Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things.

Lý Thiền: Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

Lý Thú: Interesting.

Lý Thuyết: Academic theories.

Lý Tính: Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character.

Lý Trí:

1) Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.
2) Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.

**For more information, please see Ngũ Pháp.

Lý Trí Lượng: Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning.

Lý Trí Ngũ Pháp: See Ngũ Pháp (C).

Lý Tức Phật: Một trong Lục Tức Phật, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kẻ phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T'ien-T'ai Perfect or Final doctrine of essential universal Budhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings).

** For more information, please see Lục Tức Phật.

Lý Tướng: Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destructed.

Lý Tưởng: Ideal.

Lý Tưởng Cao Cả: Lofty ideal.

Lý Vô Sanh: The truth of non-birth.

Lý Vô Thường: Impermanence.

M

Ma:

1) Cọ xát hay xúc chạm: To feel—To handle—To rub.
2) Từ dùng để đặt câu hỏi trong ngôn ngữ Trung Hoa: A term used to make questions in Chinese language.
3) Mara (skt)—Ma La—Lũ ác quỷ làm hại nhân mạng, có khả năng cướp đoạt nhân mạng, gây chướng ngại—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—Spirit—Murderer—Hinderer—Disturber—
4) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gởi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints.
5) Ma Vương hay chủ cung trời dục giới thứ sáu: Lord of the sixth desire-heaven.

** For more information, please see Tha Hóa

Tự Tại Thiên.

Ma Ái Dục: Demons of sexual lust.

Ma Ám: To be possessed by the evil.

Ma Ba Tuần: Duratama Mara or Mara-papiman (skt)—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven.

** For more information, please see Ba Tuần.

Ma Cảnh: See Ma Giới.

Ma Chay: Funeral ceremony.

Ma Chí Lý Ca: Matrka (skt)—Tên khác của A Tỳ Đạt Ma—Another name for the Abhidharma pitaka.

**For more information, please see A Tỳ Đạt Ma, and A Tỳ Đạt Ma Tạng in Vietnaemse-English Section.

Ma Chỉ: Một loại thuốc tẩy độc—A medicine that can eradicate poison.

Ma Chướng: Mara-hindrances—Demonic obstacles.

Ma Chướng Luân Phiên Rình Rập và Hãm Hại Người Tu: Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.

Ma Chướng Luôn Chờ Cơ Hội Lôi Kéo Người Tu Về Phía Chúng: Demons always wait for the opportune moment to attract and lure devoted cultivators to fall to the demonic nets.

Ma Cốc Bảo Triệt Thiền Sư: Zen master Ma-Yu-Bao-Che—See Bảo Triệt Ma Cốc Thiền Sư.

Ma Da: Maya (skt)—See Ma Gia.

Ma Dà: Magha (skt).

1) An asterism, containing five stars figured like a house.
2) Tháng Ma Dà ở Ấn Độ giữa tháng giêng và tháng hai: The month of Magha between the months of January and February—See Thập Nhị Nguyệt.

Ma Dã: Maya (skt).

1) Phiền não: Illusion—Hallucination.
2) Thân thể: A body.

Ma Dân: Marakayikas (skt)—Ma Tử—Ma Nữ—Mara's people, or subjects—See Ma Nữ.

Ma Do La: Mayura (skt)—Khổng Tước Điểu (con công)—A Peacock.

Ma Du La Già Lam: masura-Sangharama (skt)—Một tịnh xá cổ vào khoảng 200 dậm về phía đông nam của thành Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Ma Duyên: Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.

Ma Đa: Matr (skt).

1) Mẹ: Mother.
2) Người thợ: A maker—A former.
3) Người đo lường: A measurer.

Ma Đàn: Mara-gifts, in contrast with those of Buddha.

Ma Đạo: Black (mara) path or way.

** For more information, please see Ma Giới.

Ma Đát Lý: Matr (skt)—Mẹ—Mother.

Ma Đăng Già: Matanga (skt).
1) Giai cấp thấp nhứt—The lowest caste.
2) Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau nầy trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật: Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha.

Ma Đăng Già A Lan Nhã: Matanga-aranyakah (skt)—Một trong ba xứ A Lan Nhã, trụ xứ thứ nhì của Tỷ Kheo, trong những nghĩa địa, cách xa thôn xóm một khoảng 3.000 bộ—One of the three Aranyakah, the second class of hermits (probably called after the lowest caste), living in cemeteries, at a distance of 3,000 feet from a village.

Ma Đăng Già Chú: Chú Ma Đăng Già làm lễ với máu—The Matanga spell which is performed with blood.

Ma Đăng Già Kinh: Kinh Ma Đăng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đăng Già và nói về tinh tú—A sutra on Matangi, and on the stars, two books.

Ma Đăng Kỳ: Matangi (skt)—See Ma Đăng Già.

Ma Đề: Mati (skt)—Hiểu—Understanding.

Ma Đỉnh: Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó—To lay the hand on the top of the head, a custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated.

Ma Độ La: Mathura or Mutra (skt)—See Ma Thâu La.

Ma Ê Nhân Đà La: Mahendra (skt)—See Ma Ha Thẩn Đà La.

Ma Ê Xa Sa Ca: Mahisasakah (skt)—Lưu Phái hay Bộ Hóa Địa trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen subdivisions of the Sarvastivadah school.

Ma Gia: Maya (skt & p)—Mẹ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và vợ vua Tịnh Phạn. Bà sống ở nước Câu Ly thời xưa, nay thuộc vương quốc Nepal—The mother of Sakyamuni Buddha and wife of king Suddhodana. She lived in the ancient country of Koliya which is now in Nepal.

** For more information, please see Ma Ha Ma Gia in Vietnamese-English Section.

Ma Giới:
1) Ma luật: Mara laws (rules).
2) Cõi ma: Ma đạo hay cảnh giới của ác ma—The realm of the maras.
3) Tỳ Kheo vì cầu cạnh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới: Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury.

Ma Giới Tỳ Kheo: Mara-law monk, who seeks fame and gains or luxury—See Ma Giới (3).

Ma Ha: Maha (skt)—Lớn—Vĩ đại—Large—Great.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiêu Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni—Hàng nữ của dòng họ Cù Đàm, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà là dì, là người chăm sóc, và cũng là kế mẫu của Phật, người đã nuôi nấng ông sau cái chết của mẹ ông (vài ngày sau khi ông đản sanh). Sau khi Vua Tịnh Phạn mất, bà đã nài nỉ Phật cho phép bà gia nhập giáo đoàn, Phật dường như đã không thuận; tuy nhiên, sau vì sự thỉnh cầu của A Nan, nên Ngài chấp thuận với lời tiên đoán rằng cơ cấu Ni chúng sẽ làm pháp Phật giảm thọ từ 500 đến 1000 năm. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn. Theo Kinh Pháp Hoa thì bà sẽ thành Phật, hiệu là Ma Ha Bát Thích Xa Bát Để (theo Pháp Hoa Huyền Tán, tiếng Phạn Kiêu Đáp Na có nghĩa là giống "Nhật Trá," giống cam giá hay mía, là tiếng gọi bên họ nội của Đức Phật, là bản vọng của dòng họ Thích Ca)—Gautami, faminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni.

Gautami is a name for Mahaprajapati, Siddhartha's aunt, nurse, and stepmother, by whom he was raised following the death of his mother (a few days after his birth). After the death of King Suddhadona, she requested the Buddha's consent to the establishment of an order of nuns. The Buddha was seemingly against the request; however, later one of his great disciples named Ananda repeatedly urged the Buddha to consent. He finally consented with a prediction that with the establishment of the order of nuns, period of survival of Buddha's teaching would shorten from 500 to 1000 years. She was the first nun (abbess) in the Sangha. Acording to the Lotus Sutra, she is to become a Buddha, under the title of Sarvasattva-priya-darsana.

Ma Ha Bát Đặc Ma: Mahapadma (skt).

1) Đại Hồng Liên Hoa: Great red lotus.
2) Đệ Bát Hàn Ngục: Địa ngục lạnh thứ tám—The eighth cold hell.
3) Bửu Tòa Bạch Sen của Phật: The great white lotus as the Budha's throne, purity and fragrance.

Ma Ha Bát Nhã: Maha-prajna (skt)—Đại tuệ, một trong ba đức của Niết Bàn—Great wisdom, great insight into all truth. One of the three charateristics of the nirvana.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa: Maha-prajna-paramita (skt)—Đại tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ lớn đưa chúng sanh sang bờ giác ngộ bên kia—The great wisdom method of crossing the stream (shore) to nirvana.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: The Heart of MahaPrajan Paramita Sutra.

Ma Ha Bát Niết Bàn Na: Mahaparinirvana (skt)—Đại diệt độ hay đại viên tịch nhập (Niết Bàn cuối cùng, giải thoát và tịch tịnh)—The great complete nirvana—Final release—Perfect rest.

Ma Ha Bồ Đề Tự: Mahabodhi-sangharama (skt)—Chùa Đại Giác, gần Bồ Đề Đạo Tràng thuộc xứ Ma Kiệt Đà—The monastery of the great enlightenment, a vihara near the Bodhidruma at Gaya, in Magadha.

Ma Ha Bồ Đề Tăng Già Lam: Mahabodhi-sangharama (skt)—See Ma Ha Bồ Đề Tự.

Ma Ha Ca Chiên Diên: Mahakatyayana (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận. Ông là người bản xứ của thành Avanti, thuộc miền tây xứ Ấn Độ. Ông sanh ra trong gia đình Bà La Môn, và giữ một địa vị cố vấn tôn giáo quan trọng cho vị vua của thành nầy. Ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để nghe ngóng về những báo cáo về Phật pháp. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác—One of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate. He was a native of Avanti in western India. A Brahman by birth, he held a position as religious advisor to the local king. He was converted at Sravasti, capital of Kosala, where he had been sent by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others.

Ma Ha Ca Diếp: Maha-Kasyapa (skt)—Một người thuộc dòng dõi Bà La Môn tại Ma Kiệt Đà, đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiền cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y

Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện "Truyền Tâm Ấn" về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ—Mahakasyapa—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the "transmission" of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order.

Ma Ha Ca Diếp Ba: Mahakasyapa (skt)—See Ma Ha Ca Diếp.

Ma Ha Ca La: Mahakala (skt)—Đại Hắc Thiên—The greta black deva.

Ma Ha Câu Hy La: Mahakaushtila (skt)—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật—One of the great disciples of the Buddha.

Ma Ha Chất Đế Tát Đỏa: Mahacittasattva (skt)—Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đỏa—Bồ Tát—A Bodhisattva—A great-mind being.

Ma Ha Chỉ Quán: Chỉ Quán Huyền Văn—Chỉ Quán Luận—Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bặt vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ—The foundation work on T'ien-T'ai's modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing.

Ma Ha Da Na Đề Bà: Mahayanadeva (skt)—Danh hiệu của Ngài Huyền Trang tại Ấn Độ—A title given to Hsuan-Tsang in India.

Ma Ha Dạ Na: Mahayana (skt)—Đại Thừa, đối lại với Tiểu Thừa—The Great Vehicle, in contrast with the Lesser Vehicle.

Ma Ha Đản Đặc: Mahatantra (dharani) (skt)—Đại lực Đà La Ni giúp vượt qua ma chướng—Great spell power for overcoming the evil and cleaving to the good.

Ma Ha Đề Bà: Mahadeva (skt).

1) Đại Thiên: The great deva.
2) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat.
3) Tiền thân Đức Phật: A former incarnation of Sakyamuni.
4) Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara, Siva.

Ma Ha Kiếp Tân Na: Mahakaphina.

Ma Ha Kiều Đàm Ni: Mahagautami (skt)—Dì và cũng là người nuôi dưỡng Phật Thích Ca—Aunt and nurse of Sakyamuni.

** For more information, please see Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Ma Ha La: Mahallakas (skt)—Ngu đần—Stupid—Ignorance.

Ma Ha La Xa: Maharaja (skt)—Một vị vua tài giỏi—A great or superior king.

Ma Ha Lô Sắt Nã: Maharosana (skt)—Sân Hận Thiên—The angry deva.

Ma Ha Ma Gia: Maha Maya (skt).

1) Đại huyễn (làm cho cả vũ trụ vật chất dường như hiện thực và làm cho giác quan

nhận ra như thế)—Great deceit or illusion, worldly illusion, the divine power of illusion (which makes the material universe appear as if really existing and renders it recognizable by the senses).

2) Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Ma Ha Phu Nhân—Bà sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử—Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother.

** For more information, please see Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Ma Ha Mạn Đà La Hoa: Mahamandarava (skt)—Một loại sen trắng lớn—A large white lotus.

Ma Ha Mạn Thù Sa Hoa: Mahamanjusaka (skt)—Một loại hoa đỏ giống như hoa thiền thảo ở vùng Băng Gan—A red flower yielding the madder (munjeed of Bengal).

Ma Ha Mục Chi: Mahamucillinda (skt)—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

Ma Ha Mục Kiền Liên: Mahamaudgalyayana (skt)—Mục Kiền Liên—Mục Liên—La Dạ Na—Đại Mục Liên—Đại Mục Kiền Liên—Một trong mười môn đồ lớn của Phật, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Về sau nầy ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha—One of the ten most important (chief) disciples of the Sakyamuni Buddha, who came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. He is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha.

Ma Ha Na Bát: Mahasthamaprapta (skt)—Đại Thế Chí Bồ Tát.

Ma Ha Na Dà: Mahanaga (skt).

1) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha.
2) Danh hiệu của một vị A La Hán: A title of an arhat.
3) Đại Long Tượng bảo hộ thế giới: The great nage, one of the elephants hat supports the world.

Ma Ha Na Ma: Mahanama (skt)—Ma Ha Nam—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—One of the first five of sakyamuni's converts.

Ma Ha Nam: Mahanama (skt)—Se Ma Ha Na Ma.

Ma Ha Nặc Dà Na: Mahanagna (skt)—Đại Lộ Thân—Tên của một vị Thần khỏa thân—Quite-naked—Great naked powerful spirit.

Ma Ha Nê La: Mahanila (skt)—See Ma Ha Ni La.

Ma Ha Nhạ Dà Na: Mahanagna (skt)—See Ma Ha Nặc Dà Na.

Ma Ha Nhân Đà La: Mahendra (skt)—Ma Ê Nhân Đà La—See Ma Thẩn Đà.

Ma Ha Ni La: Mahanila (skt)—Ma Ha Nê La—Ngọc bích màu trong xanh, được diễn tả như là viên ngọc lớn của Trời Đế Thích—Dark-blue, a sapphire, described as the large blue pearl of Indra, perhaps the Indranila.

Ma Ha Sa La: Mahasara (skt)—Ma Ha Bà La—Một thành phố cổ mà bây giờ là Masar, cách Patna chừng 30 dậm—An ancient city in central India, the present Masar, about 30 miles west of Patna.

Ma Ha Tát: Mahasattva (skt)—See Ma Ha Tát Đỏa.

Ma Ha Tát Đỏa: Mahasattva (skt)—Đại chúng sinh hay đại hữu tình. Những chúng sinh có lòng đại bi và năng lực lớn, muốn thành Phật để cứu độ chúng sanh—A Bodhisatva—Great being one with great compassion and energy, who wants to become a Buddha and brings salvation to all living beings.

Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử: Mahasatva-kumara-raja (skt).

1) Thái Tử: The noble and royal prince.
2) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.

Ma Ha Tăng Kỳ Bộ: Mahasanghikah or Mahasanghanikaya (skt)—Đại Chúng Bộ, một trong bốn tông phái của Vaibhasika, được thành lập sau lần kết tập kinh điển thứ nhì. Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, trường phái nầy chia làm năm tông—One of the four branches of the Vaibhasika, said to have been formed after the second synod in opposition to the sthaviras, marking the first division in the Buddhist temple. Followers of Mahakasyapa. After the third synod this school split into five sects (Purvasaila, Avarasaila, Haimavata, Lokottaravadinas, Prajnaptivadinas).

Ma Ha Tăng Kỳ Luật: Bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ (luật thiền môn) do Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hoa ngữ thành 40 quyển—The great canon of monastic rules, translated into Chinese by Buddhabhadra and Fa-Hsien in 40 books.

Ma Ha Thích Đà: Maharastra (skt)—Vương quốc cổ về phía tây bắc của cao nguyên Đề Căng—The Mahratta country, an ancient kingdom in the north-west corner of the Deccan.

Ma Ha Thiền Sư: Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—Thiền sư Ma Ha, thuộc đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, gốc người Chiêm Thành. Sư đã tinh thông cả chữ Phạn lẫn chữ Hán. Sau sư gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1014, sư dời về núi Đại Vân ở Trường An chuyên tu "Tổng Trì Tam Muội." Năm 1029 sư về trụ trì chùa Khai Thiên, nhưng đến năm 1035 sư bỏ đi du phương không biết về đâu—Zen master Mahamaya, a dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was a Champa monk, but good in both Sanskrit and Chinese. Later he met Zen Master Pháp Thuận and became one of the most outstanding deisciples of Pháp Thuận. In 1014, he moved to Mount Đại Vân in Trường An to focus on practicing "Dharani" or "Absolute Control." In 1029 he went to Khai Thiên Temple and stayed there for six years, but in 1035 he left Khai Thiên and became a wandering monk. Since then his whereabout was unknown.

Ma Ha Tỳ Ha La: Mahavihara (skt)—Một tự viện gần cố đô Anuradhapura của Tích Lan, nơi ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 3.000 tăng ni vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—A monastery near Anuradhapura, ceylon, where

Fa-Hsien found 3,000 inmates in about 400 AD.

Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ: Mahaviharavasinah (skt)—Một hệ phái thuộc Mahasthavira, chống lại hệ thống Đại Thừa—A subdivision of Mahasthavira school, which combated the Mahayana system.

Ma Ha Tỳ Lô Giá Na: Mahavairocana (skt)—See Đại Nhựt Như Lai and Vairocana.

Ma Hầu La: Ma Hầu Lặc—Ma Hô.

1) Muhurta (skt)—Một giây lát—A moment.
2) Mahoraga (skt)—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ma Hầu La Dà: Mahoraga (skt)—Ma Hưu Lặc—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ma Hầu Lặc: Mahoraga (skt)—See Ma Hầu La.

Ma Hê Nhân Đà La: Mahendra (skt)—See Ma Thẩn Đà.

Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara (skt)—Đại Tự Tại Thiên—The great sovereign ruler or deva.

Ma Hê Thủ La Thiên Vương: Mahesvara-raja (skt)—Đại Tự Tại Thiên Vương—Vua của chư đại tự tại thiên, chúa tể đại thiên, vị có tám tay ba mắt, cỡi bò trắng. Theo ngài Huyền Trang thì người ta thờ vị nầy tại Panjab—King of devas, lord of one great chiliocosm, a deity with eight arms, three eyes, riding on a white bull. Hsuan-Tsang says specially worshipped in the Panjab.

Ma Hê Xa Sa Ca: Mahisasakah (skt)—See Ma Ê Xa Sa Ca.

Ma Hệ: See Ma Phược.

Ma Hô: See Ma Hầu La.

Ma Hô Lạc Ca: Mahoraga (skt)—Ma Hô Lạc Già—Hưu Lặc—Ma Hầu La Dà.

1) Một loại đại mãng thần (mình người đầu rắn): Described as large bellied; a class of demons shaped like the boa (human body and snake-liked head).
2) Một vị tôn ở Thai Tạng Giới, cũng là quyến thuộc của Đức Thích Ca Như Lai: An honoured one in the Garbhadhatu, also a spirit in the retinue of Sakyamuni.

Ma Hưu Lặc: Ma Hầu La Dà—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ma Kiệt: Ma Khư La—Hải quái—A sea monster—See Ma Kiệt La.

Ma Kiệt Đà: Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Một trong mười sáu vương quốc cổ ở Ấn Độ trong thời Phật còn tại thế, nằm về phía Đông Bắc Ấn, trong đó có Bồ Đề Đạo Tràng, một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ nầy vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Nước Ma Kiệt Đà xưa kia nay thuộc các quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ. Thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha's time (northeast India). Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom, the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by Ajatasatru (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. The old country of Magadha is now the modern Patna and Gaya districts of Bihar state in the northeast India. Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery were located here.

** For more information, please see Magadha

in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ma Kiệt La: Makara (skt)—Ma Già La—Một loài hải quái, hoặc trong lốt cá voi, hoặc trong lốt rùa—A sea monster, either in the form of a great fish, a whale, or a great turtle.

Ma La:

1) Mala (skt)—Tràng Hoa—A wreath—A garland—A chaplet—Head-dress.
2) Makara (skt)—See Ma Kiệt La.

Ma La Ca Đà: See Mạt La Kiết Đa.

Ma La Da: Đồi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương—Malaya, the Malabar hills, noted for their sandalwood.

Ma La Dà: Marakata (skt)—Ngọc bích—The emerald.

Ma La Đề: Malayadesa (skt)—Ma La Da Đề Số—Ma Ly—Nước Mã Lai Á—Malaya country.

Ma La Vũ: Malaya (skt)—Hương thơm của loài cây bạch đàn thuộc vùng núi Ma La Vũ ở Malabar—A kind of incense from the Malaya mountains in Malabar.

Ma Lạp Bà: Malava (skt)—Một vương quốc cổ ở Trung Ấn Độ, bây giờ là Gujarat—An ancient state in Central India, in the present Gujarat.

Ma Lợi: Mallika (skt).

1) Một loại hoa có mùi thơm như hoa lài: A fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk.
2) Tên của vị hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc (Mạt Lợi Phu Nhân): Name of the wife of king Prasenajit.

Ma Lợi Chi: Marici (skt)—Mạt Lợi Chi.

1) Lấy hình tướng của Thiên nữ để đặt tên. Thiên nữ nầy thường bay đi trước mặt trời, là vị thiên thần có tự tại thông lực. Nếu niệm tên vị thần nầy thì sẽ lìa xa được mọi tai ách. Đó là vị thần thủ hộ mà Mật Giáo truyền tụng. Theo huyền thoại Bà La Môn, đây là vị thần do nhân cách hóa ánh sáng, là con cháu của Phạm Thiên, là cha mẹ của Mặt trời (nội thần của vua Trời Đế Thích). Trong số những Phật tử Trung Quốc, Ma Lợi Chi là biểu trưng của một người nữ tám tay, hai tay đưa cao với hai dấu hiệu mặt trời và mặt trăng, vị nầy được người ta tôn sùng như là vị Thần Ánh Sáng và Thần Bảo Quốc, che chở dân chúng khỏi những tai ách binh đao. Bà cũng còn được dân Trung Quốc gọi là Thiên Hậu—A goddess independent and sovereign, protectress against all violence and peril. In Brahmanic mythology, the personification of light, offspring of Brahma, parent of Surya. Among Chinese Buddhists Maritchi is represented as a female with eight arms, two of which are holding aloft emblems of sun and moon, and worshipped as goddess of light and as the guardian of all nations, whom she protects from the fury of war. She is addressed by the Chinese people as Queen of Heaven.
2) Tia sáng mặt trời (không thể trông thấy và cũng không thể thủ đắc được)—Rays of light, the sun's rays, said to go before the sun.
3) Bóng ma: A mirage.
4) Vòng hoa hay chuỗi hoa: A wreath.

Ma Ma: Mama (skt)—Cái của tôi—My—Mine, genitive case of the first personal pronoun.

Ma Ma Kê: Mamaki (skt)—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Kế—Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây—The Vajra mother, mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group.

Ma Men: Ma chướng lúc say rượu—The demon of drunkenness.

Ma Ngoại Đạo: Externalist demons (evils).

Ma Na Bà: Manatta (skt)—See Ma Na Đỏa.

Ma Na Đỏa: Manatta (skt)—Ma Na Bà.

1) Duyệt ý hay làm vui. Tỳ kheo phạm tội Tăng Tàn, thực hành sám hối, nhờ đó mà tẩy được tội lỗi, nên tự mình vui và làm cho chúng Tăng được vui theo—Joy to the penitent and his felow monks caused by confession and absolution.
2) Một hình phạt trong Tăng chúng: Penance or punishment for offences involving reprimand.

Ma Na Kỳ: Manasa or Manasvati (skt).

1) Hồ trên rặng Hy Mã Lạp Sơn, một trong bốn hồ được thành hình từ khi biển rơi xuống từ trời trên đỉnh Tu Di—A lake in the Himalaya, one of the four lakes formed when the ocean fell from heaven upon Mount Meru.
2) Tên của một loài rồng bảo hộ hồ Ma Na Kỳ: The dragon who is the tutelary deity of this lake.

Ma Na Tô Tất Đế: Manasa or Manasvati (skt)—See Ma Na Kỳ.

Ma Nạp: Manavaka (skt).

1) Ma Nạp Bà—Ma Nạp Bà Ca—Ma Nạp Bà Phược Ca—Ma La Ma Na (naramana)—Một người trẻ Bà La Môn hay một thiếu niên—A Brahman youth—A youth—A man.
2) Tên của một loại áo cà sa cho Tăng Ni: Name of a robe for monks and nuns.

Ma Nạp Tiên: Đức Phật Thích Ca Như Lai trong tiền kiếp khi còn đang ở địa vị cõi người—Sakyamuni in a previous incarnation.

Ma Nhẫn: Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục—Mara-servitude, the condition of those who obey mara.

Ma Ni: Cintamani (skt)—Ngọc Ma Ni—Ngọc Như Ý có khả năng làm ra bất cứ thứ gì mình muốn. Ngọc nầy tiêu biểu cho sự vĩ đại và công đức của Phật và Kinh Phật—Wish-fulfilling gem—A jewel (bright luminous pearl) said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Buddhist scriptures (his doctrines).

Ma Ni Bạt Đà La: Manibhadra (skt).

1) Một trong tám vị tướng trong Thai Tạng Giới: One of the eight generals in Garbhadhatu.
2) Vua Dạ Xoa: Vị bảo hộ khách lữ hành và thương nhân—A king of Yakshas, the tutelary deity of travellers and merchants.

Ma Ni Kiện Đại Long Vương: Maniskandhanaga (skt)—Vị long vương trong tay ai là ngọc hộ mệnh cho người ấy—The naga king in whose hand is the talismanic pearl.

Ma Nô: Manusya (skt)—See Ma Nô Sa.

Ma Nô La: Manorhita or Manorhata (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch—An Indian prince who became disciple and successor to Vasubandhu as 22nd patriarch. Author of the Vibhasa-Sastra. He laboured in Western India and Ferghana where he died in 165 AD.

Ma Nô Mạt Da: Manomaya (skt)—Ma Nô—Ma Nô Ma.

1) Ý: Consisting of spirit or mind—Spiritual—Mental.
2) Ý sinh thân: Mind produced body.
3) Chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên có thân thể do ý mình hóa sinh ra nên gọi là Ma Nô Ma: Buddhas, Bodhisattvas and devas can use their minds to produce their bodies, or forms at will (any appearance produced at will).

Ma Nô Sa: Manusya or Manusa (skt)—Người—Man—Any rational being.

Ma Nô Thị Nhược: Manojna (skt)—Vừa ý—Attractive—At will—Agreeable to the mind.

Ma Nữ: Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới)—The daughters of mara who tempt men to their ruin.

Ma Nữ Ma Đăng Già: Matanga—Người đã dụ dỗ Ngài A Nan vào nhà—The one who lured Ananda into her home.

Ma Oán: Ma quân, kẻ thù của Đức Phật—Mara enmity, the enemy of Buddha.

Ma Phạm: Mara and Brahma.

1) Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu: Mara, lord of the sixth desire-heaven.
2) Ma phạm, chủ cõi trời sắc giới: Brahma, lord of the heavens of form.

Ma Phược: Hệ phược hay sự trói buộc của thiên ma—Mara-bonds (attachments).

Ma Quái: Ghost—Devil.

Ma Quang: Ánh sáng huyễn ảo của ma quân—Mara's delusive light.

Ma Quân: Quân ma, quân binh ma ác—The army of mara.

Ma Quỷ: Ghosts and devils.

Ma Ra: See Ma.

Ma Sa: Mamsa (skt)—Thịt—Flesh.

Ma Sự:

1) Việc ma: Demonic actions.
2) Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật: Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth.

Ma Tẩy: Masa (skt)—Một tháng—A month.

Ma Thẩn Đà: Mahindra (skt)—Mahinda (p)—Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thẩn Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thẩn Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi "Đại Tịnh Xá. Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy—Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha's Nirvana. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a "world" religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or "Great Monastery." A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a stronghold of Theravada Buddhism.

Ma Thâu: Madhu (skt).

1) Ngọt: Sweet.
2) Một loại nước có chất làm say: An intoxicating liquor.

Ma Thâu La: Mathura or Madhura (skt)—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas.

Ma Thiên: Mara-deva (skt)—Thiên ma trên đỉnh dục giới—The god of lust, sin, and death.

** For more information, please see Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Ma Thiền: Mara-dhyana (skt)—Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần—Evil or distracted thoughts arise during meditation—Wrong and harmful meditation.

Ma Thuật: Magic.

Ma Trơi: Jack-o'-lantern.

Ma Túy: Narcotic.

Ma Võng: Lưới ma—The net of mara.

Ma Vương: Mara-raja (skt)—Ma vương , chủ cõi trời dục giới thứ sáu, hay cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quấn lấy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—The king of maras, the lord of the sixth heaven of the desire-realm, or the Lord of the Paranirmita-vasavartin. All the terms for "Mara-raja" represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-raja also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment.

** For more information, please see Mara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Má:

1) Chửi mắng: To scold—To blame.
2) Gò má: Cheek.
3) Mẹ: Mother.

Má Hồng:

1) Rosy cheeks.
2) Woman.

Má Lúm Đồng Tiền: Dimpled cheeks.

Mà: But.

Mà Cả: Mặc cả—To bargain.

Mả: Mộ—Grave—Tomb.

Mã:

1) Con ngựa: Asva (skt)—A horse.
2) Mã não (một trong thất bảo): Agate, one of the seven treasures.
3) Vẻ bề ngoài: Appearance.

Mã Âm Tàng: Nam căn dấu kín trong bụng chỉ khi nào tiểu tiện mới xuất hiện, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—A retractable penis, e.g. that of a horse, one of the thirty-two signs of a Buddha.

Mã Đầu: Đầu ngựa—Horse-head.

Mã Đầu Đại Sĩ: Hayagriva (skt)—See Mã Đầu Quan Âm.

Mã Đầu La Sát: Loại quỷ La Sát mình người đầu ngựa, cai ngục nơi Diêm La—The horse-head raksasa in Hades.

Mã Đầu Minh Vương: Hayagriva (skt)—The horse-head Dharmapala—See Mã Đầu Quan Âm.

Mã Đầu Quan Âm: Hayagriva (skt)—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quan Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quan Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục—The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits.

Mã Mạch: Lúa mạch làm thức ăn cho ngựa. Vào một mùa hè, Đức Phật nhận lời của một vị vua Bà La Môn là A Kỳ Đạt cùng 500 vị Tỳ Kheo đến để an cư trong nước của vị vua nầy. Trong ba tháng đó nhà vua chỉ cho Phật và Tăng đoàn ăn lúa mạch của ngựa. Đây là một trong 10 khổ nạn của Đức Phật—Horse-grain, Buddha's food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings.

Mã Minh Bồ Tát: See Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mã Minh Đại Sĩ: See Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mã Minh Tỳ Kheo: Se Asvaghosa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mã Não: Carnelian.

Mã Nhĩ Sơn: Asvakarna (skt)—Tiếng Phạn âm là Ngạch Thấp Phược Yết Nô, tức núi Cửu Sơn, dáng núi hình như tai ngựa, một trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu-Di—One of the seven concentric rings around Mount Meru.

Mã Thắng: Asvajit (skt)—Còn gọi là Mã Sư, âm tiếng Phạn là Ngạch Tỳ, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật (ngài Mã Thắng có phong thái đoan chính uy nghi, như người thầy hướng dẫn cho mọi người. Ngài Xá Lợi Phất lúc bị mất thầy dạy đang đi thất thểu ngoài đường thì gặp được ông Mã Thắng với vẻ uy nghi, bèn đến gần hỏi đạo. Một lần khi Tăng đoàn đang đi vào thành khất thực, một vị trưởng lão nhìn thấy ngài Mã Thắng, liền sanh lòng hoan hỷ, bèn phát tâm dựng 60 phòng ở cho Tăng đoàn)—Horse-breaker or Horse-master. The name of several persons, including one of the first five disciples.

Mã Tổ: Mã Tổ Đạo Nhất—See Ma-Tsu in English-Vietnamese Section.

Mã Tự: Asvamedha (skt)—Phép tu ngoại đạo lấy ngựa làm vật hiến tế vì muốn cầu xin lên cõi trời hay những mục đích đặc biệt khác (vì muốn cầu xin ở cõi trời, nên dùng phép mã tự . Chọn lấy một con ngựa bạch, thả ra 100 ngày, hoặc ba năm, rồi tìm theo vết chân của nó mà rắc vàng vào, để bố thí cho mọi người. Sau đó bắt lấy con ngựa và giết đi. Phái nầy tin rằng con ngựa sau khi bị giết cũng được sanh lên cõi trời)—The horse sacrifice, either as an annual oblation to Heaven, or for specific purposes.

Mã Uyển: Vườn ngựa—The horse park—See Bạch Mã Tự.

Mạ: Lăng nhục hay chửi bới—To curse—To scold.

Mạc:

1) Đừng: Not to—Do not—No.
2) Màng: A membrane.

Mạc Bang: Đưa hai tay lên khỏi đầu tỏ ý quy phục (đầu hàng)—To raise the hands to the head in making obeisance.

Mạc Già: Magha (skt).

1) Của cải: Wealth.
2) Cúng dường: Donation.
3) Thất tinh: Chòm thất tinh hay chòm sao bảy cái—Seven stars.

Mạc Ha:

1) Lớn: Maha (skt)—Great.
2) Dòng sông Mahanada trong xứ Ma Kiệt Đà, chảy vào vịnh Cambay: Mahanada, a small river in Magadha, flowing into the gulf of Cambay.

Mạc Ha Tăng Kỳ Ni Già Da: Mahasanghika-nikaya (skt)—See Mahasanghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạc Tác: Đừng làm—Not committing.

Mai: Cây mận—The plum.

Mai Danh: Mai danh ẩn tích hay lui về sống dấu tên ẩn mặt—To conceal one's name—To live in retirement.

Mai Đát Lê: Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

Mai Đát Lợi: Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

Mai Đát Lợi Da: Maitreya (skt)—Còn gọi là Mai Đát Lê hay Mai Đát Lợi, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Messiah—See Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mai Kia: In the future.

Mai Một: Để cho mất đi tài năng—To lose one's talent—To wrap up one's talent in a napkin.

Mai Sau: Later.

Mai Táng: To bury.

Mai Tàng: To hide in the ground.

Mái:

1) Mái nhà: Roof.

2) Con mái (gà): Female (hen).

Mài: To sharpen.

Mài Miệt: To be absorbed in—To give oneself up to something—To devote oneself to.

Mải Miết: To become absorbed—See Mài miệt.

Mãi:

1) Mãi mãi: Continually.
2) Mua: To purchase—To buy

Mãi Danh: Mua danh—To purchase honour.

Mãi Học: To devote oneself to study.

Mãi Lâm: Vikritavana (skt)—Tự viện cách kinh thành của Kashmere chừng 200 dậm về phía tây bắc—A monastery about 200 miles northwest of the capital of Kashmere.

Mãi Mãi: Forever—Ever-lasting.

Mãi Nghĩ: To be lost in thought.

Mãi Nhìn: To let one's glance rest on something.

Mãi Tu: To devote oneself to cultivate.

Man:

1) Vòng hoa đội đầu: A chaplet—A head-dress—A coiffure.
2) Chuỗi ngọc: Jade necklace.
3) Hoa Mạt Lợi (hoa lài): Jasmine.

Man Mác:

1) Vague.
2) Immense—Very large—Vast.

Man Trá: Fraudulent.

Màn: Curtain.

Màn Che: Protective screen.

Màn Đen: Black curtain.

Màn Khói: Black screen (curtain).

Màn Sương: Curtain (veil) of mist.

Mãn: Purna (skt)—Hoàn tất hay chấm dứt—To expire—To come to an end.

Mãn Cuộc: the end of an affair.

Mãn Đát La: See Mạn Đà La in Vietnamese-English Section.

Mãn Đời: To the end of one's life—During one's lifetime.

Mãn Đồ: Manda (skt)—Kim Cang Tòa—The diamond throne.

Mãn Giác: Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096)—Zen Master Mãn Giác—Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Quảng Trí và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Ngài thị tịch năm 1096, vào tuổi 45—A Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was a disciple of Quảng Trí. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He spent most of his life to expand Buddhism in Thăng Long. He passed away in 1096, at the age of 45.

Mãn Hạn: At the end of time allowed—To come to an end.

Mãn Kiếp: During one's lifetime.

Mãn Kỳ: Thời hạn đã hoàn tất—The time fulfilled.

Mãn Nghiệp: See Mãn Quả.

Mãn Nguyện: Contented—Satisfied.

Mãn Nguyệt Quang Minh Phật: Perfect Moon Light Buddha.

1) Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài: Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun's fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and

relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.

2) Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named 'Perfect Moon Light' ruling over it.

Mãn Nguyệt Tôn: Danh hiệu khác để gọi Đức Phật—The full-moon honourd one, Buddha.

Mãn Phần: To pass away—To die.

Mãn Phần Giới: Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments.

Mãn Quả: Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với "dẫn nghiệp" hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

Mãn Tang: The end of mourning.

Mãn Thành: Fully complete, or perfect.

Mãn Thù Thi Lợi: Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi in Vietnamse-English Section, and Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mãn Tọa:

1) Một chúng hội đủ đầy (khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng)—A complete, or full assembly.
2) Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ): The last day of a general assembly.

Mãn Túc: Full—Satisfied—Contented--Completed.

Mãn Ý: See Mãn túc.

Mạn:

(A) Nghĩa của Mạn—The meanings of Arrogance or Haughtiness:

1) Kiêu mạn: Mana (skt)—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlicious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regretable errors.
2) Tràn lan: Overflowing—Boundless—Prolonged—Extended—Widespread.

(B) Phân loại Mạn-Categories of Arrogances:

1) Thất Mạn: Seven arrogances—See Thất Mạn.
2) Cửu Mạn: Nine arrogances—See Cửu Mạn.

Mạn Cúng: Cúng dường bông Mạn Đà La hay Viên Hoa lên chư Phật—Offerings of mandarava flowers.

Mạn Cử: Tỏ ra kiêu mạn—To hold oneself arrogantly.

Mạn Đà La: Mandala (skt)—Vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo—A ritual or magic circle—A diargram used in invocations, meditation and

temple sevices—See Mandala in English-Vietnamese Section.

Mạn Đà La Hoa: Madarava flowers.

Mạn Đà La Vương: Chữ "A" trong trường phái Mật tông được xem như là Mạn Đà La Vương—The word "A" is styled the great Mandala-king.

Mạn Đát La: Còn gọi là Mãn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật—Also used for mantra, an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas.

Mạn Đồ La Giáo: Tên khác của tông Chân Ngôn—Mandala doctrine, mantra teaching, magic, yoga, the true word or Shingon sect

Mạn Hoặc: Delusion of pride.

Mạn Kết: Mạn kết, một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality.

** For more information, please see Cửu Kết.

Mạn Kiến: Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views.

** For more information, please see Thập Tà Kiến in Vietnamese-English Section.

Mạn Nhụ: Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạn Quá: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình—Regarding oneself as superior to superior.

** For more information, please see Thất Mạn and Cửu Mạn in Vietnamese-English Section.

Mạn Sơn: Ví lòng kiêu ngạo như núi cao—To compare the pride with a lofty mountain.

Mạn Sử: Mạn Sứ—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds.

** For more information, please see Ngũ Độn Sử, and Ngũ Lợi Sử in Vietnamese-English Section.

Mạn Thắng Tôn: Danh hiệu của vị Phật—A title of a Buddha.

Mạn Thù: Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Majusri—See Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạn Thù Đồng Tử: Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Manjusir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạn Thù Sa: Manjusaka (skt)—Tên của loài hoa Xích Đoàn trong vùng bắc Ấn—Name of a type of flower in north India.

Mạn Thù Thất Lợi: Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi in Vietnamese-English Section, and Manjusri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạn Tràng: Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướng treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.

Mạn Tưởng: Tư tưởng kiêu mạn—Proud, or arrogant thoughts.

Mang: To wear—To carry.

Mang Đến: To bring along.

Mang Đi: To carry away.

Mang Mang: Very far.

Mang Mang Lục Đạo: Bustling about and absorbed in the six paths of transmigration.

Mang Máng: Vaguely—Dimly.

Mang Nợ: To be in debt (indebted).

Mang Ơn: To owe a debt of gratitude to someone—Owing thanks.

Mang Theo: To carry on—Nothing anyone did ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain.

Mang Tiếng: To suffer a bad reputation—To have a bad name.

Mang Xuống: To carry down.

Mang Xuống Tuyền Đài: To carry down to the hades.

Màng: To take into account.

Mảng: Piece.

Mãng:
1) Con trăn: A boa—Python.
2) Lỗ mãng—Rude—Coarse.
3) Quỷ Ma Hầu La Già trông giống loài trăn: (Mahoraga (skt)—A class of demon ressembling a python.

Mạng:
1) Veil.
2) Life.

Mạng Căn: Root of life.

Mạng Bạc: Bad destiny.

Mạng Chung: To pass away—To die.

Mạng Lệnh: Command—Order.

Mạng Một: To die.

Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở: Human life is only in one breath—Đức Phật đã nhiều lần dạy: "Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác"—The Buddha taught on many occasions: "Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.

Mạng Sống Mong Manh, Nếu Không Tu Bây Giờ Sẽ Không Còn Kịp Nữa: Life is fragile, if we don't cultivate now, we never have any other opportunities.

Mạng Vận: Externalists believe that there is a so-called "Destiny" or "Fate."

Mạng Ý: To pay attention to—To mind.

Manh:
1) Mù—Blind.
2) Miếng: Mảnh—Piece.

Manh Bả: Mù và què, ý nói một vị thầy hôn ám—Blind and lame, an ignorant teacher.

Manh Long: Con rồng mù, xuất hiện trước Phật và được Phật cho biết rằng cái mù của nó là do bởi kiếp trước nó làm một vị tăng tội lỗi—The blind dragon who appealed to the Buddha and was told that his blindness was due to his having been formerly a sinning monk.

Manh Minh: Sự đuôi mù và trong bóng tối, không thấy được đâu là chân lý—Blind and in darkness, ignorant of the truth.

Manh Mục: Blind.

Manh Quy: Rùa mù gặp khúc gổ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý nầy ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trồi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lỏng, đang trôi dật dờ trên mặt nước, rùa ta khi trồi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bọng cây. Kẻ phàm phu lăn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy)—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it).

Manh Tâm: To mean to—To intend to.

Mánh Lới: Trick.

Mành Mành: Blind—Curtain.

Mảnh: See Mảng.

Mảnh Dẻ: Slender—Thin—Slim.

Mảnh Khảnh: See Mảnh dẻ.

Mảnh Mai: See Mảnh khảnh.

Mãnh: Strong—Fierce—Violent—Determined.

Mãnh Dũng: Dũng mãnh (mạnh mẻ và can trường)—Strong and courageous.

Mãnh Hỏa: Lửa mạnh—Fierce fire.

Mãnh Lợi: Fierce—Sudden.

Mạnh: Strong.

Mạnh Bạo: Strong and brave.

Mạnh Chân Khỏe Tay: To enjoy good health—To be well.

Mạnh Giỏi: See Mạnh chân khỏe tay.

Mạnh Khỏe: Healthy—Strong.

Mạnh Tử: Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)—Người sanh ra trong gia đình khoa bảng tại nước Lỗ, sanh vào khoảng năm 372 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Liệt Vương, và mất khoảng năm 289 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Noản Vương. Ngài mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ hiền dạy dỗ. Lớn lên theo học với Thầy Tử Tư, được chơn truyền về Đạo Học của Thầy Khổng Tử. Ngài có tài hùng biện, thường đi du thuyết ở các nước Lương, Tề, Tống, vân vân để đem đạo nhân nghĩa ra cứu đời. Nhưng các vua thời ấy chỉ lo thôn tính lẫn nhau, chớ không ai chịu coi trọng điều nhân nghĩa, hoặc thực hành theo đạo lý của Thánh Hiền. Khi về già, cũng như Khổng Tử, nhận thấy không ai chịu thực hành những lời dạy của mình, ông về quê cùng các hàng môn đệ ghi chép lại những lời đối đáp với các vua cùng những lời bình thành bộ sách Mạnh Tử gồm bảy quyển—Meng-Tzu belonged to one of the aristocratic families in the state of Lu. He was born in 372 B.C. during the time of King Chou-Lieh-Wang, and died in 289 during the time of King Chou-Nan-Wang. He lost his father during his childhood and was cared for and educated by a kind and devoted mother. When he grew older, a teacher named Tzi-Tsu taught him the proper philosophical teachings of Confucius. He had the great ability to teach and often traveled abroad to other states such as Liang, Tsih, Tsung, etc. to use the teachings of virtues and ethics to help others. However, al the kings of those days cared only about competing and battling with one another, none of them was concerned or had any respect for virtues and ethics (right and wrong) nor did they follow the teachings of past saintly teachers. At old age, just as Confucius, he saw his teachings were not being applied, he returned home, together with his students to write the various experiences he had had while debating with the kings of the countries he visited as well as lessons he had taught his students. This was collected into seven volumes and it also included his criticism of other philosophical teachings. The series was self-titled Meng-Tzu.

Mao:

1) Lông mao: Hair.
2) Lông vũ: Feather.
3) Rơm: Thatch.

Mao Bệnh: Bệnh hoạn—Ailment—Flaw.

Mao Cái Đầu:

1) Một bó cỏ rơm dùng làm nón che đầu: A handful of thatch to cover one's head.
2) Một mái tranh: A hut.
3) Một tự viện: A monastery.

Mao Đạo: See Mao Đầu.

Mao Đầu: tên khác của phàm phu—A name for ordinary people (phàm phu, non-Buddhists, or the unenlightened).

Mao Đầu Phàm Phu: An ignorant, gullible person.

Mao Khổng: Lổ chơn lông—Hair-hole—Pore.

Mao Thằng: A hair rope (tied up by the passions, as with an unbreakable hair rope.

Mạo:

1) See Mạo Hiểm.
2) Giả Mạo: Counterfeit.

Mạo Địa: Bồ Đề—Bodhi.

Mạo Địa Chất Đa: Bodhicitta (skt)—Bố Đề Tâm—The enlightened mind

Mạo Địa Tát Đát La: Bodhisattva (skt)—Bồ Tát.

Mạo Hiểm: To venture—To adventure—To risk.

Mạo Nhận: To assume falsely.

Mát: Cool—Fresh.

Mát Mẻ: See Mát.

Mạt:

1) Chà xát: To rub out or on.
2) Chấm Dứt: End.
3) Cho ngựa ăn: To feed a horse.
4) Mạt Cưa hay Mạt Sắt: Sawdust.
5) Ngọn: Branch.

Mạt Đa Lợi: Bắc Sơn Bộ, một trong những bộ của hệ phái Tiểu Thừa—One of the divisions of the Sarvastivadah school.

Mạt Đà: Madhya (skt).

1) Chất cay độc: Intoxicating liquor—Intoxicating.
2) 100.000: One hundred thousand.

Mạt Đạt Na: Madana (skt)—Túy quả—A fruit called the intoxicating fruit.

Mạt Để: Mati (skt)—Ma Đề—devotion—Discernment—Understanding by wisdom.

Mạt Để Bổ La: Matipura (skt)—Tên của một vương quốc và thành phố cổ, mà vị vua vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch, xuất thân từ dòng hạ tiện Thủ Đà La. Nơi đây là quê hương của nhiều nhà truyền giáo nổi tiếng. Bây giờ là Rohilcund, nằm giữa dòng Hằng Hà và Ramaganga—An ancient kingdom and city, the king of which in 600 A.D. belonged to the Sudra caste, the home of many famous priests. The present Rohilcund (Rohilkhand) between the Ganges and the Ramaganga.

Mạt Để Tăng Ha: Matisimha (skt).

1) Sư tử của sự thông minh: The lion of intelligence.
2) Một tôn hiệu rất danh dự: An honorific title.

Mạt Điền: Madhyantika (skt)—Còn gọi là Mạt Đàn Đia, Mạt Điền Đạc Ca, Mạt Điền Đề, Mạt Điền Địa, Mạt Điền Địa Na, Mạt Xiển Đề, tên của một trong hai đệ tử lớn của ngài A Nan Đa, người được ngài A Nan truyền lại giáo pháp của Phật, và nổi tiếng vì đã đến hoằng hóa tại vùng Kế Tân (Kashmir); người khác là ông Thương Na Hòa Tu, đã đến vùng Trung Quốc (những xứ Trung Ấn) dù được hiểu là Trung Hoa—One of the two chief disciples of Ananda, to whom he handed down the Buddha's doctrine. He is reputed to have been sent to convert Kashmir, the other, Sanakavasa, to convert Middle Lands, which is probably Central India, though it is understood as China.

Mạt Điền Để Ca: Madhyantika (skt)—See Mạt Điền.

Mạt Đời: The nd of one's life.

Mạt Độ Ca: Madhuka (skt)—Một loại trái rất ngon—Bassia latifolia, a fine or pleasant fruit.

Mạt Già: Marga (skt).

1) Đạo—Track—Path—Way—The way.
2) Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế: The fourth of the four dogmas.
3) Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn: The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana.
4) Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả: Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result.

** For more information, please see Đạo.

Mạt Già Lê: Maskari-Gosaliputra (skt)—Mạt Già Lê Câu Xá Lê, một trong lục sư ngoại đạo. Ông ta cho rằng kiếp hiện tại không phải là hậu quả của những việc làm trong những đời quá khứ, và kinh Lăng Già nói rằng ông ta dạy về sự hoàn toàn hoại diệt vào cuối đời nầy—One of the six tirthikas. He denied that present lot was due to deeds done in previous lives, and the Lankavatara sutra says he taught total annihilation at the end of this life.

Mạt Già Thất La: Malyasri (skt)—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala—Daughter of the last king of Kosala.

Mạt Già Thủy La: Margasiras (skt)—Tháng giữa tháng mười một và mười hai (từ 16th tháng chín đến 15th tháng mười âm lịch)—The month between November and December (from 16th of the 9th month to the 15th of the 10th month lunar calendar).

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Mạt Hạng: The lowest class.

Mạt Hóa:

1) Phật hóa thân làm nhành hay lá kè: Buddha transformed into (palm) branches or leaves.
2) Sự hóa thân của Phật trong hình thái kinh điển: The transformation of the Buddha in the shape of the sutra.

Mạt Hương: Giã trầm hương thành bột để rắc trên hình tượng (Phật)—Powdered incense to scatter over images (Buddhas).

Mạt Kiếp: Last existence.

Mạt La: Malla (skt)—Ma La—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava.

Mạt La Củ Tra: Malakuta (skt)—Vương quốc cổ nằm về phía nam Ấn Độ, nơi trổi dậy của ly hệ ngoại đạo Ni Kiền Đà vào khoảng những năm 600 sau Tây Lịch—An ancient kingdom of Southern India, the coast of Malabar, about 600 A.D. a noted haunt of the Nirgrantha sect.

Mạt La Du: Malaya (skt)—Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya, bán đảo Mã Lai—The western Ghats in Deccan (the mountains abound in scandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar—The Malay peninsula.

Mạt La Kiết Đa: Marakata (skt)—Ma La Ca Đà—Ngọc Bích—The emerald.

Mạt La Sa: Malasa (skt)—Một thung lũng nằm trên vùng thượng du Pundjab—A mountain valley in the upper Pundjab.

Mạt La Vương Kinh: Kinh nói về vua hành Mạt La. Thuở ấy có một tảng đá lớn chắn giữa đường đi của quốc vương, mà không ai có thể dời đi được. Dân trong thành không thể di chuyển được. Đức Phật bèn hiện thần thông dời hòn đá đi (nhân đó Phật thuyết về bốn lực để độ cho nhân dân vùng nầy)—The sutra of the king of Malla, whose road was blocked by a rock, which his people were unable to remove, but which the Buddha removed easily by his miraculous powers.

** For more information, please see Tứ Lực.

Mạt Lật Sa Ca: Varsika (skt)—See Mạt Sư Ca.

Mạt Lê: Bali (skt)—Một vị vua A Tu La—An asura king.

Mạt Lợi: Mallika (skt)—Ma Lợi—Mạt La.

1) Mạt Lợi Hoa: Bông lài Trung Quốc—Jasminum—The Chinese jasmine.
2) Man Hoa: Loài hoa có thể kết thành xâu chuỗi—Chaplet flower, as its flowers may be formed into a chaplet.
3) Trái cây được pha chế cúng dường trong các các buổi lễ: A concoction of various fruits mixed with water offered in worship.

Mạt Lợi Phu Nhân: Phu nhân của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ, được gọi như vậy là vì bà hay dệt, hay mang hoa lài, hoặc bà đến từ vườn lài—The wife of Prasenajit, king of Kosala, so called because she wove or wore jasmine chaplets, or came from a jasmine garden.

Mạt Lộ:

1) To be at the end of one's resources.
2) Cul-de-sac.

Mạt Lưu: People of the low class.

Mạt Ma: Marman (skt)—Phần trọng yếu (sinh tử)—Mortal spot—A vital part.

Mạt Na: Manah or manas (skt).

1) Ý: The active mind or consciousness as the will-to-be.
2) Ý Căn: Làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức—The sixth of the Chadayatana, the mental faculty which constitutes man as an intelligent and moral being.

Mạt Na Thức:

1) Ý Thức—Manas Consciousness.
2) Mạt Na hoạt động như một trạm thâu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám

thức, có nghĩa là "Tư Lường." Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là "tâm."—This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself.

Mạt Nại Nam: Vandana (skt)—Sự thờ phụng hay tôn kính—Worship—Reverence.

Mạt Nghệ: Lowest trade.

Mạt Ni: Mani (skt)—Ma Ni.

1) Viên Ngọc hay Bảo Châu: Jewel—A crystal—A pearl.
2) Biểu tượng của sự thanh tịnh: A symbol of purity.
3) Biểu tượng của Đức Phật hay giáo pháp của Ngài: A symbol of the Buddha and/or his doctrine.
4) Được dùng trong câu thần chú Úm Ma Ni Bát Di Hồng: Used in Om-mani-padmi-hum.

Mạt Ni Giáo: Mạt Ni Hỏa Ảo Giáo—Tôn giáo thờ thần lửa, đầu tiên được ngài Huyền Trang nói đến trong nhựt ký của ngài khoảng từ 630 đến 640 sau Tây Lịch. Giáo đoàn Mạt Ni lần đầu tiên đến trung Quốc từ Đại Tần vào năm 694. Vào năm 732, một chiếu chỉ của triều đình tuyên bố là tà giáo, mạo nhận qua tên của Phật giáo. Tuy nhiên, Mạt Na giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi bên Trung Hoa mãi cho đến cuối đời nhà Minh, đặc biệt ở vùng Phúc Kiến. Nhiều văn sĩ Trung Hoa lầm lẫn với Hỏa Tiên Giáo—The Manichean religion, first mentioned in Chinese literature by Hsuan-Tsang in his Memoirs, between 630 and 640 A.D. The first Manichean missionary from Ta-Ch'in reached China in 694. In 732, an imperial edict declared the religion of Mani a perverse doctrine, falsely taking the name of Buddhism. It continued, however, to flourish in parts of China, especially Fukien, even to the end of the Ming dynasty. Chinese writers have often confused it with Mazdeism.

Mạt Nô Hạt Lạt Tha: Manorhita or Manoratha (skt)—Một thái tử Ấn Độ, con vua Nadai, xuất gia vào tuổi 30. Ông trở thành đệ tử và người nối nghiệp ngài Thiên Thân, làm tổ thứ 22 dòng Thiền Ấn Độ. Ông nổi tiếng vì là tác giả của bộ luận Tỳ Ba Sa—An Indian prince, son of the king of Nadai, became a monk at the age of 30. He became the disciple and successor of Vasubandhu, reputed author of the Vibhasa sastra and the twenty-second patriarch.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (22).

Mạt Nô Nhã Cụ Sa: Manojnaghosa (skt)—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa—An ancient Indian monk.

Mạt Nô Sa: Manusa or Manusya (skt)—Loài người (chúng sanh có nhân tính và trí tuệ)—Man—Human (man and mind or intelligence).

Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La: Manojnasvara (skt).

1) Như Ý Âm—Nhạc Âm—Lovely sounds—Music.
2) Vua của loài Càn Thát Bà: A king of the Gandharvas.
3) Những nhạc công của vua trời Đế Thích: Indra's musicians.

Mạt Pháp: The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma.

1) Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ nầy, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả—The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the

end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things.

2) Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian nầy, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: "Trong thời Mạt Pháp, ức ức người tu hành, song không có một ai chứng đắc.": The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many othe religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: "In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment."

3) Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: "Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược nầy, tà đạo nổi lên rất thạnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luốc của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư nầy ghét sư kia, chùa nầy ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bổn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vân vân, khiến cho các vị chân tu nầy không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phế. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn nầy! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma nầy sau khi chết sẽ bị đọa vào trong

tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo."—In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: "In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make

offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels.

4) Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: "Nầy A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền: In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: "Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities.

Mạt Sát: To criticize too severely.

Mạt Sư Ca: Varsika (skt)—Còn gọi là Mạt Lật Sa Ca, tên một loài "Vũ Thời" hoa, hay hoa nở về mùa mưa, có sắc trắng và mùi rất thơm—A flower that blooms during the rainy season, described as of a white colour, and very fragrant; the aloe.

Mạt Ta La: Matsara (skt)—Bỏn xẻn tham lam—Grudging—Stingy—Greedy.

Mạt Thâu La: Mathura (skt)—See Ma Thâu La.

Mạt Thế: Thời cuối cùng hay thời Mạt Pháp—Last age—The third and the last period of a Buddha-kalpa—See Mạt Pháp.

Mạt Thể Đề Xá: Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ)—The central kingdom (in Central India).

Mạt Thượng: Lần cuối cùng—The last time—At Lat—Finally.

Mạt Tự: Những dãy nhà phụ trong tự viện—Subsidiary buildings of a monastery.

Mau: Quick—Rapid.

Mau Như Chớp: As quick as (a streak of) lightning.

Mau Như Tên Bay: As quick as an arrow.

Mau Tay: Quick-handed.

Mau Trí: Quick-witted.

Máu: Blood.

Máu Mặt: Fairly rich.

Máu Mủ: Kinship.

Màu: Color.

Màu Mè: To give oneself airs.

May:

1) Lucky—Fortunate.
2) To sew—To stitch.

May Mắn: See May (1).

May Phước: Luckily—Fortunately.

May Rủi: Risky—Chancy.

May Sao: See May phước.

Máy: Machine.

Mày: Eyebrows.

Mày Mạy: Vaguely.

Mày Râu:

1) Eyebrows and beard.
2) Man.

Mảy May: Little bit—Tiny bit.

Mắc:
1) Busy—Occupied.
2) To be caught in.

Mắc Cỡ:
1) To be ashamed.
2) Mimosa (flower).

Mắc Kẹt: To be busy.

Mắc Lừa: To be cheated.

Mắc Nạn: To meet with an accident—To fall into misfortunes.

Mắc Nợ: To be in debt (indebted).

Mặc:
1) Mặc quần áo: To dress—To wear.
2) Trầm mặc: Silent—Profound—Secret—Dark.

Mặc Cảm: Inferiority complex.

Mặc Chiếu Thiền: Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, những chứng cớ có thẩm quyền mà các nhà mặc chiếu thiền lấy làm chỗ tựa cho tin tưởng của mình như sau—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, the authoritative facts upon which the Zen quietists based their belief are mentioned as follows:

Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay (See Appendix K—Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát). Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, Thiên Đế Thích bèn rãi hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma dạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiếu Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?—"When Sakyamuni was in Magadha he shut himself up in a room and remained silent for three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?

Nhưng Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển y không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hăn bây giờ. Những thiền gia mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vương lên tới

cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư—But Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master.

Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ thủ thuật im lặng vốn cản trở sự tăng trưởng tâm linh Thiền. Sự lật đổ toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là 'nhập lưu vọng sở,' nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chổ trú,' ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nưa. Ông nêu lên bốn trường hợp—Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: 'Entering into the stream and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples:

- Hòa Thượng Thủy Lạo nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, 'Ý của Tổ từ Tây đến là gì?' Mã Tổ đáp, 'Lại gần đây ta bảo cho.' Rồi khi Thủy Lạo vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào nầy khiến cho tâm của Thủy Lạo hoát nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xãy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi, 'Nhà ngươi thấy cái đạo lý gì đây?' Thủy Lạo đáp, 'Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn: :Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lạo không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh. Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: 'Ta đã thấy suốt căn nguyên rồi!' Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: 'Từ thuở nếm cái đạp nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi."—When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, 'What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?' Ma-Tsu replied, 'Come up nearer and I will tell you.' As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, 'What is the meaning of all this?' Lao exclaimed, 'Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which , even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.' Ta-Hui then comments: "Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on

things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, 'I have seen into the source of all truth.' The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding , he simply announced, 'Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.'

- Vân Môn hỏi Động Sơn: "Ở đâu đến đây?" "Tra Đô." "Mùa hạ ở đâu?" "Ở Báo Từ, Hồ Nam." "Rời khỏi núi ấy lúc nào?" "Thánh tám, ngày hai mươi lăm." Vân Môn kết luận, "Tha ngươi ba chục hèo, dù ngươi đáng tội." Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: "Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng: 'Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?' Ngày hôm sau lại đến kiếm thầy mà hỏi: 'Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?' Vân Môn bảo: 'Ôi phường giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà ngươi đi từ Giang Tây đền Hồ Nam đấy!' Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lạy mà thôi và nói: 'Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hột cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón thoa dầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.' Vân Môn cười và nói; 'Cái thân như một trái dừa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!'—Yun-Men asked Tung-Shan: 'Whence do you come?' 'From Chia-Tu.' 'Where did you pass the summer session?' 'At Pao-Tzu, in Hu-Nan.' 'When did you come here?' 'August the twenty-fifth.' Yun-Men concluded, 'I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.' On Tung-Shan's interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: "How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, 'What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?' The day followinghe appeared again before the master and asked, 'Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.' Said Yun-Men, 'O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!' This remark all of a sudden opened Tung-Shan's eye, and yet he had nothing to counicate, nothing to reason about. He simplybowed, and said, 'After this I shall build my litle hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are toroughly smiled and said, 'What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!'"
- Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: "Cái gì đây?" Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhắc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: "Nhà ngươi làm gì thế?" Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: "Nào có gì đâu?"—Yen,

the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, 'What is this?' Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and fro. Feng said, 'What does that mean?' No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple.

- Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm tế bước xuống ghế rơm, không nói không rằng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: "Tôi hiểu, tôi hiểu."—One day Kuan-Ch'i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch'i said, ' I know, I know.'

Mặc Dầu: Although—Though.

Mặc Kệ: To be careless—To care nothing for someone's advice.

Mặc Lý: Giáo pháp im lặng của ngài Duy Ma Cật, vì ngài cho rằng chân lý bất khả luận (trong pháp hội, các vị Thánh đều nói về Pháp Tướng Bất Nhị, Ngài Văn Thù nói về vô ngôn vô thuyết, trong khi ngài Duy Ma chỉ mặc nhiên không nói)—The principle of silence, that the absolute is indefinable, the doctrine of Vimalakirti.

Mặc Nhiên: Yên lặng không nói—Tacitly—Silent—Without words.

Mặc Sấn: Brahmananda (skt)—Phạm Đàn—Đối với các Tỳ Kheo hung bạo sẽ được đưa đến "Mặc Sấn," nơi đó không ai được giao du với hạng người nầy—To send to coventry an obnoxious monk, all intercourse with him being forbidden.

Mặc Truyền: Giáo pháp tâm truyền tâm, chứ không bằng lời nói hay văn tự—Silent teaching or propagation, i.e. from mind to mind, without words or writing.

Mặc Tưởng: To fall into deep thought.

Mặn: Salty.

Mặn Lạt: Salty and flavourless.

Mặn Mà: Hearty—Warm—Cordial.

Măng:

1) Bamboo shoot.
2) Very young.

Mắng: To reproach—To blame—To scold—To curse.

Mắng Chửi: To scold and curse.

Mắng Nhiếc: To scold severely.

Mắt: Eye.

Mắt Dữ: Wicked eyes.

Mắt Ganh Tỵ: Jealous eyes.

Mắt Láo Liên: Shifty eyes—Dishonest eyes.

Mắt Nhìn Xuống: Eyes cast down

Mắt Tâm: Drishti (skt)—The mind's eye—Wisdom—Insight.

Mắt Thụt Sâu: Eyes were sunk

Mắt Thường: Naked eyes.

Mắt Tinh: Sharp eyes.

Mặt: Face.

Mặt Dày: Shameless (unblushing) face.

Mặt Dày Mày Dạn: See Mặt dày.

Mặt Dữ: Wicked face.

Mặt Phải: Right side.

Mặt Trái: Reverse (side).

Mặt Trăng: The moon.

Mặt Trời: The sun.

Mặt Tiền: Facade—The front.

Mặt Ủ Mày Châu: Sad face.

Mâm: Tray.

Mầm: Seed.

Mần Thinh: To keep quiet.

Mẫn:

1) Bỏ: To depart.
2) Minh mẫn: Clever—Ingenious—Witty.
3) Phế tích: Ruin.

4) Thương xót: Grieve for—Mourn—Sympathize.

Mẫn Cán: Industrious—Diligent.

Mẫn Câu Lý: Hingula (skt)—Nước Cao Ly (người Ấn Độ gọi nước Cao Ly là Hingula, phiên theo âm Hán là Mẫn Câu Lý)—Korea.

Mẫn Kỵ: Ngày tưởng nhớ kỷ niệm sinh nhật của bậc trưởng lão đạo đức—A day of remembrance for a virtuous elder on the anniversary of his birthday.

Mẫn Quyền Quy Thực: Từ bỏ quyền giáo Tiểu Thừa để tìm về ngôi nhà chân thực Đại Thừa—To depart from the temporary and find a home in the real, i.e. forget Hinayana, partial salvation, and turn to Mahayana for full and complete salvation.

Mẫn Tiệp: Smart.

Mấp Máy: To move gently.

Mấp Mé: To reach almost up to.

Mập Mờ: Foggy—Dim.

Mất: Loss.

Mất Công: To waste one's efforts.

Mất Dạy: Ill-bred—Badly brought-up.

Mất Giá Trị: To become debased.

Mất Hồn: To be like a lost soul.

Mất Hứng: To lose interest.

Mất Lòng: To displeased.

Mất Lần: To disappear gradually.

Mất Lợi: To lose in interest.

Mất Mạng: To lose one's life.

Mất Mặt: To lose face.

Mất Mùa: To lose (have a bad) crop.

Mất Ngủ: Lack of sleep.

Mất Sức: To lose strength.

Mất Thăng Bằng: To lose one's balance.

Mất Thì Giờ: To waste (lose) time.

Mất Trí: Lunatic.

Mất Việc: To lose one's job (position).

Mật:

1) Đóng kín: Closed in—Close together.
2) Mật: Gall—Bile.
3) Mật ong: Honey.
4) Mật Tông, đối lại với Hiển tông: Occult—Esoteric—Secret, contrasted with open or exoteric.

Mật Ấn: Mật ấn của Phật và Bồ Tát ám chỉ hạnh nguyện của các ngài—The esoteric digital sign of a Buddha or bodhisattva indicative of his vow.

Mật Ấn Như Lai: The secret seal from Tathagata.

Mật Báo: To report (warn) secretly.

Mật Chú: Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì—A dharani or esoteric incantation.

Mật Chúng: Tín đồ Phật giáo Mật tông—The followers of the esoteric school.

Mật Cơ: Cơ hội học mật chú của tông Chân Ngôn—The motive power, or fundamental element, in the esoteric; the opportunity of learning a mantra.

Mật Đàm: Secret talk.

Mật Điển: Esoteric (tantric—occult) scripturs.

Mật Giáo: Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo xử dụng trong các phép quán tưởng như sau—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu—The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following:

1) Mạn Đà La có nghĩa là "vòng tròn," "hội," hay "hình." Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo—Mandala (skt)—Mandala means "circle," "assemblage," "picture." There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types:

a) Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn—A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squaes and circles.

b) Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là "bija" hay "chủng tử," tiêu biểu cho các hình tượng—In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called "bija" or "seeds" are substituted for figures.

** For more information, please see Mandala in English-Vietnamese Section.

2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple's mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension—See Mantra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Budhas and Bodhisattvas—See Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mật Giáo Tạp Bộ: Phái Mật Giáo Tạp Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tư, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao—What we designate as "Miscellaneous Mystic" of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some matra prayers and praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration.

Mật Giáo Thuần Bộ: Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765)—What we can designate as 'Pure Mystic' begins with some able Indian teachers who arrived in China during the T'ang period (713-765).

1) Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasimha 637-735): See Thiện Vô Úy.
2) Vị thứ hai là Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723): See Kim Cang Trí.
3) Vị thứ ba là Bất Không (Amoghavajra 705-774): See Bất Không.
4) Vị thứ tư là Nhất Hành (I-Hsing 683-727): See Nhất Hành.

Mật Giáo Tứ Môn: The four doors in esoteric sect—See Tứ Môn Mật Giáo.

Mật Hành: Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rahula.

Mật Hạnh: Phương cách thực hành bí mật—Inconspicuous practice.

Mật Hiệu: Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell.

Mật Hoằng Tổ Ấn: See Tổ Ấn Mật Hoằng.

Mật Hội: Secret society.

Mật Hữu: Intimate.

Mật Khẩu: Password.

Mật Kinh: Kinh điển Mật tông—The foundation texts of the esoteric school Đại Nhật kinh.

Mật Lâm Sơn Bộ: See Lục Thành Bộ.

Mật Lật Già Tất Tha Bát Na: Mrga-sthapana, or Mrgadava (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Mật Lật Già Tất Tha Bát Na, là khu vườn Lộc Dã nổi tiếng, nằm về phía đông bắc thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thích về an cư kiết hạ. Bây giờ là Sarnath gần Benares—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mrga-sthapana, a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, near Benares.

Mật Lợi Già La: Mrga (skt)—Con nai—A deer.

Mật Lợi Xa: Mleccha (skt)—Những xứ không Phật giáo và hãy còn man rợ—Non-Buddhist nations, the barbarians.

Mật Nghị: To talk secretly.

Mật Nghĩa: Nghĩa bí mật của giáo pháp—The esoteric meaning or doctrine.

Mật Nghiêm Quốc:
1) Cõi Tịnh Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na: Pure Land of Vairocana.
2) Hoa tạng hay giáo thuyết trong kinh Hoa Nghiêm: The doctrine in the Flower Adornment Sutra.

Mật Ngữ: Samdha (skt)—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Secret language—Secret meaning.

Mật Nhân: Nhân bí mật—The esoteric, occult, recondite cause.

Mật Pháp: Những phương pháp bí mật—Esoteric methods.

Mật Phó: Mật truyền hay chỉ truyền bằng miệng chứ không bằng văn tự—To pass down esoterically, or by word of mouth.

Mật Phùng Ấn: See Hỏa Ấn, Hỏa Giới, Hỏa Viện, and Kim Cang Đàm.

Mật Quán: Lễ quán đảnh theo truyền thống Mật tông—The baptism of the esoteric sect.

Mật Tạng: Tạng kinh điển của Mật tông—The esoteric canon.

Mật Thiết: Intimately.

Mật Tích: Dấu tích bí mật—Secret or invisible tracks.

Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ: Vajrapani (skt)—Vị lực sĩ hộ trì Đức Phật—A guardian of Buddhas, driving away all yaksa disturbers—See Kim Cang Mật Tích.

Mật Tích Lực Sĩ: Vajrapani (skt)—See Kim Cang Mật Tích.

Mật Tịnh Độ: The Pure Land of Vairocana.

Mật Tông: Mantrayana (skt)—Tên gọi chung Phật giáo Mật tông được dùng để chỉ các hình thức Phật giáo về sau nầy tại Ấn Độ, như tông

Chân Ngôn (Mantrayana), Kim Cang thừa (Vajrayana), hay Câu Sinh Khởi thừa (Sahajayana). Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch. Du Già có nghĩa là 'định trí,' và cũng mang ý nghĩa 'chứa đựng những mật thuyết.' Tông phái nầy dạy cho Phật tử những sự hành trì bí hiểm trong việc tu tập đạo Phật. Tông phái nầy có một thời kỳ phồn thịnh đến nỗi đồng hóa cả Bát Nhã tông và Tứ Luận tông. Tuy nhiên, trong tất cả các xu hướng của Phật giáo thì giáo lý Mật tông cho đến ngày nay vẫn còn bị xem thường và ngộ nhận. Các phép tu luyện Mật tông (tantras) bị nhiều người kết tội, bắt nguồn chủ yếu từ những truyền thống Ấn Độ giáo suy đồi và những việc làm bất chính mà các truyền thống nầy gây ra trong đám người ngu dốt. Thành kiến chống lại mọi cái gì thuộc về Mật tông như thế mạnh mẽ đến nỗi ngay cả các học giả cũng từ bỏ không muốn dính dáng gì đến nó, kết quả là mọi sự nghiên cứu vô tư về giáo phái nầy đã bị gác bỏ suốt một thời gian dài—The general name of Tantric Buddhism is given to the later aspects of Buddhism in India, i.e., esoteric, mantra, or esoteric school, or the Tantra School. It is also called the True Word sect (Chân Ngôn tông—Mantrayana), or the secret teachings, the Vajrayana, or the Sahajayana. The founder of the Esoteric school in China was Subhakara (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D. Yoga means 'to concentrate the mind,' and also means 'containing the secret doctrines.' This sect, which taught the magic observances in Buddhist practices. At one time, this school was so prosperous that the prajna school and the Four Madhyamika Treatises school were absorbed in it. However, among all the aspects of Buddhism, its Tantric teachings have until now been the most neglected and misunderstood. The Tantras against which accusations have been hurled originated mostly from the decadent forms of late Hindu tradition and the malpractices which they gave rise to among the ignorant. The prejudice, which in this way grew against everything Tantric, was so strong that even scholars refused to have anything to do with it, and consequently any impartial investigation or research was neglected for a long time—For more information, please see Chân Ngôn Tông, and Câu Sinh Khởi Tông.

Mật Tự: Chữ bí mật của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của chư Phật và chư Bồ Tát—The esoteric letter of Vairocana, or of Buddha or bodhisattva.

Mật Ước: Secret agreement.

Mâu Đà La: Mardala or Mrdanga (skt)—Một loại trống được diễn tả là có ba mặt—A kind of drum described as having three faces.

Mâu Hô Lạc: Mahoraga (skt)—Ma Hưu Lặc—Ma Hầu La Già—See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mâu Hô Lật Đa: Muhurta (skt).

1) Khoảng thời gian một ngày một đêm: A period of a day and a night.
2) Khoảng thời gian 48 phút: A period of forty-eight minutes.
3) Một khoảng thời gian ngắn: A brief space of time.

Mâu La Tam Bộ Lư: Mulasthanapura (skt)—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

Mâu Ni: Muni or Mahamuni (skt)—Sakyamuni—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mâu Ni Thất Lợi: Munisri (skt)—Tên của một vị cao Tăng thuộc vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm—Name of a noted monk from northern India in the fifth century.

Mâu Ni Vương: Vua của chư Tăng, một danh hiệu của Phật—The monk-king, a title of the Buddha.

Mâu Sa Lạc: Musaragalva (skt)—Ma Sa La.

1) Một loại san hô trắng: A kind of white coral.

2) Mã Não: Corneilian—Agate (mother of pearl). It is one of the seven kinds of precious stone (sapta-ratna).

Mâu Thuẫn: Vipratishedha (skt)—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict

Mấu: Notch—Tie.

Mầu Nhiệm: Supernatural—Miraculous.

Mẩu:

1) Một miếng: Piece.
2) Một mẫu (đất): Acre.

Mẫu:

1) Kiểu Mẫu: Sample—Pattern—Model.
2) Mẹ: Matr (skt)—Mother—Mommy.

Mẫu Chủ:

1) Bà mẹ có khả năng sinh sản—The mother lord.
2) Trong Thai Tạng Giới, Phật Tỳ Lô Giá Na là gốc hay là bộ chủ trong Mạn Đà La. Bốn vị Phật khác đều có "Bộ Mẫu" và đều phải nảy sinh ra Ba La Mật cho mẫu chủ: In the mandala of Vajradhatu and Garbhadhatu; Vairocana, being the source of all things, has no "mother" as progenitor, and is the lord of the mandala. The other four dhyani-buddhas have "mothers" who are supposed to arise from the paramitas:
   a) A Súc bệ Phật có Kim Cang Ba La Mật cho mẫu chủ: Aksobhya Buddha has vajra-paramitas for mother.
   b) Nam Phật có Bảo Ba La Mật cho mẫu chủ: Ratnasambhava Buddha has jewel-paramitas for mother.
   c) A Di Đà Phật có Pháp Ba La Mật cho mẫu chủ: Amitabha-Buddha has dharma-paramitas for mother.
   d) Bất Không Phật có Yết-Ma Ba La Mật cho mẫu chủ: Amogha-siddhi Buddha has precept-paramitas for mother.

Mẫu Đạo: Mother's duty.

Mẫu Giáo: Kindergarten.

Mẫu Nghi:

1) Mother's virtue.
2) Queen.

Mẫu Thân: See Mẫu (2).

Mẫu Tính: Maternal.

Mẫu Tử: Mother and child.

Mậu:

1) Tươi tốt thịnh vượng: Flourishing.
2) Cung thứ năm trong mười cung: The fifth of the ten stems.

Mậu Đạt La: Thủ Đà La—Sudra (skt)—Giai cấp nông nô—The caste of farmers and slaves.

Mậu Địa: Parthia—Tây An Quốc—An Tây Quốc.

Mây: Cloud.

Mây Ngũ Sắc: Clouds of five colors—Mây năm màu. Người ta nói mây nầy chỉ hiện ra nơi nào có bậc Thánh Nhân trú ngụ mà thôi—It is said that this type of cloud appears only in area where there is a saintly being.

Mấy: How much (many) ?

Mé: Border—Edge.

Mẹ: See Mẫu (2).

Mẹ Con: See Mẫu Tử.

Méc: To tell stories (tales).

Men:

1) Ferment (of wine).
2) Enamel (of teeth).
3) Varnish (earthenware).
4) To come near—To approach—To go along.

Men Theo: See Men (4).

Men Xứ: See Men (3).

Méo: Out of shape—Distorted—Deformed.

Mét Chằng: Pale as death.

Mê: Maya (skt)—Mê muội—Deluded—Misleading ideas—Confuse—Delusion—Illusion.

Mê Đảo: Làm mê mờ và điên đảo—Deluded—Confused—To delude and upset.

Mê Giới: World of delusion—Any world of illusion.

Mê Hoặc: Hư Vọng—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều nầy không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi—Deluded and confused—To charm—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike.

** For more information, please see Vô Minh.

Mê Hồn: Bewitched.

Mê Lý: Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý "không"—Deluded theory—Deluded in regard to fundamental principle, i.e. ignorant of reality.

Mê Ma Giác Phật: Delusion is demon, enlightenment is Buddha.

Mê Mải: To be absorbed in.

Mê Man:

1) To be in a coma.
2) Indefinite—Vague.

Mê Một: Mê muội và chìm đắm trong dục vọng—Delusion and sunk in the passions.

Mê Muội: Stupid.

Mê Ngạn: Bờ mê tối—The shore of delusion.

Mê Ngộ: Illusion and enlightenment.

Mê Ngộ Bất Nhị: Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh—Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one Buddha-nature—See Bất Nhị.

Mê Ngộ Nhân Quả: Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of "accumulation" is caused by illusion, with suffering as effect; that of "the way" is caused by enlightenment, with extinction of suffering.

Mê Ngộ Nhất Như: Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng)—Delusion and enlightenment are aspects of the one reality, as water and ice are the same substance.

Mê Nhân Chú: Bùa chú làm mê hoặc người khác—Incantations to delude or confuse others.

Mê Sảng: Delirium.

Mê Sinh: Tất cả những chúng sanh mê muội—All deluded beings.

Mê Sự: Delusive phenomena or affairs—Deluded in regard to phenomena.

Mê Tâm: A deluded mind.

Mê Tân: Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—Deluded realms—The ford of delusion, i.e. mortality—See Lục Đạo, and Tam Giới in Vietnamese-English Section.

Mê Tín Dị Đoan: Đây là lối mê tín như thờ đầu cọp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xâm, bói quẻ, vân vân. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẫm đã leo phủ cả lăng tẫm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—Superstition—This is a belief or rite unreasoningly upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortunteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominent .

Mê Tín Tà Đạo: To have improper belief.

Mê Tử: Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh)—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it.

Mê Vọng: Tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng—Deluded and misled; deluding and false.

Mễ: See Mễ Cốc.

Mễ Cốc: Cereals.

Mễ Đầu: Người giữ tiệm—Keeper of the stores.

Mễ Lệ Da: Maireya (skt)—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông Lythrum fructicosum—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of Lythrum fructicosum with sugar.

Mếch Lòng: To displease someone—To hurt someone's feelings.

Mềm: Soft.

Mềm Dẻo: Flexible.

Mềm Lòng: To be moved.

Mềm Mỏng: Flexible.

Mến: To be fond of—To love—To cherrish.

Mến Phục: To love and admire.

Mênh Mông: Vast—Immense.

Mệnh:

1) Sanh mạng: Jivita (skt)—Life—Length of life.
2) Số mạng: Fate.
3) Mệnh lệnh: Decree.

Mệnh Bảo: Sự quý báu của cuộc sống (sống để tu tập giải thoát)—The precious posession of life.

Mệnh Căn: Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sanh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái nầy mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bổn mệnh—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real.

Mệnh Chung: Lúc chết hay lúc gần chết—Life's end or nearing the end of life.

Mệnh Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn lấy giới luật, thiền định và trí huệ làm cuộc sống cuộc tu, như Ngài A Nan đã làm—A sramana who makes the commandments, meditation and knowledge his very life, as Ananda did.

Mệnh Độc: Mệnh trược, một trong ngũ trược—Turbidity or decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Mệnh Giả: Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực—The living being; the one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real.

Mệnh Mệnh Điểu: Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điểu.

Mệnh Nan: Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống—Life's hardships; the distress of living.

Mệnh Phạm: Mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh (mệnh nạn) và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh (phạm nạn)—Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình—Life and honour, i.e. perils to life and perils to noble character.

Mệnh Quang: The light of a life, i.e. soon gone.

Mệnh Quang Điểu: Jivajivaka or Jivamjiva (skt)—Sinh Sinh Điểu—Cộng Mệnh Điểu—Loài lưỡng thủ điểu hót rất hay—A bird with two heads, asweet songster—See Cộng Mệnh Điểu.

Mệnh Thằng: Sợi dây sinh mệnh luôn bị gậm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day.

Mệt Đừ: To be exhausted—Tired to death—Tired out—Dead tired.

Mệt Lả: See Mệt Đừ.

Mệt Mỏi: Tired.

Mệt Nhoài: See Mệt Đừ.

Mếu: To twist the face.

Mi: Lông mày—Eyebrows.

Mi Gian Bạch Hào Tướng: Urna (skt)—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—The curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha, one of the thirty-two signs of Buddhahood.

Mi Gian Quang: Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luồn sáng nầy chiếu sáng khắp các cõi—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds.

Mị: Yêu quái—An orge—Evil spirit.

Mị Nữ: Một thiếu nữ được dùng như phương tiện làm tổn hại người khác—A young woman used as a means (medium) for such a spirit to injure others.

Mỉa Mai: Ironical.

Mích Lòng: See Mếch Lòng.

Miên:

1) Nhắm mắt lai: To close the eyes.
2) Ngủ: Làm cho thân không còn tự tại, tâm bị hôn muội, gây trở ngại cho phép quán)—Sleep.
3) Nước Miên: Cambodia.

Miên Man: Unceasing—Contnual—Never-ending—Ceaseless.

Miên Sàng: Bed.

Miên Viễn: Durable—Lasting—far-off.

Miên Tạng: A monastery sleeping room.

Miên Trường Tịch Tịnh: Eternal rest.

Miền: Region.

Miến:

1) Burma (a country east of India).
2) Vermicelli.

Miễn: To exempt—To excuse.

Miễn Chấp: To excuse—To forgive.

Miễn Cưỡng: Unwillingly—Reluctantly

Miễn Là: Provided that.

Miễn Phí: Free of charge—No cost—No fee.

Miễn Tăng: Vị Tăng được miễn trong các buổi họp chúng hàng ngày vì bận các Phật sự khác—A monk whose attendance at the daily assembly is excused for other duties.

Miễn Thứ: To excuse—To forgive.

Miễn Tố: To discharge—To acquit.

Miễn Tội: To pardon a fault.

Miễn Trừ: See Miễn.

Miếng: Piece—Fragment.

Miếng Khi Đói Bằng Gói Khi No: One mouthful when hungry is better than a full bowl when not hungry.

Miệng: Mouth.

Miết: At a stretch.

Miệt:

1) Vùng: Region.
2) Không: Without—Not.
3) Nhỏ: Small—Minute.

Miệt Lệ Xa: Mleccha (skt).

1) Không phải chủng tộc Arya: Non-Aryan.
2) Những người man rợ: Barbarians..
3) Những bộ tộc ở vùng biên địa: Frontier tribes.

Miệt Mài: To devote onseself to.

Miệt Thị: To disdain—To despite—To scorn.

Miêu Tả: To describe.

Miếu: Caitya (skt)—Small temple.

Miễu: Small shrine.

Mím: To tighten.

Mỉm Cười: To smile.

Minh:

1) Che mờ, đối lại với hiển: Secret, invisible, in contrast with open, manifest.
2) Khắc chữ trên gỗ hay trên đá: To engrave on wood or stone.
3) Trí huệ: Vidya (skt)—Thông minh—Knowledge—Bright—Clear—Wise—Understanding—Enlightenment.
4) Trí Tuệ Phật: The Buddha-wisdom.
5) Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh): Chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám—True word which can destroy the obscurity of illusion.
6) Nhà Minh bên Trung Quốc khoảng từ 1368 đến 1644: The Ming dynasty in China, around 1368 to 1644 A.D.
7) Sắp tới: Next (day and year).
8) U đồ: Địa ngục tối tăm—Hades.
9) U minh: Darkness—Obscurity.
10) Vô minh: Ignorance—Stupidity.

Minh Bạch: Apparent—Clear—Explicit.

Minh Biện: To distinguish clearly.

Minh Châu: The bright-moon mani or pearl, emblem of Buddha.

Minh Châu Thiên Tử: The moon-deva.

Minh Chính: Clear and upright.

Minh Chúng: Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general.

Minh Cự: Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots.

** For more information, please see Minh Đắc Định.

Minh Dương Hội: Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chi chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.

Minh Đạo: Còn gọi là Minh Đồ hay Minh Độ.

1) Con đường sáng: The bright or clear way;.

2) Con đường của thần chú Đà La Ni: The way of the mantras and dharanis.
3) Con đường u tối: The dark way.
4) Cõi u minh tối ám: Land of darkness, the shades—Hades.
5) Nơi ở của Diêm Ma Vương: The abode of the Yama King.

Minh Đạt: Giác ngộ, biết được sự tái sanh quá khứ vị lai của mình và người và trong kiếp hiện tại chấm dứt phiền não để đạt được đại giác—Enlightenment—With the knowledge of future incarnation of self and others, of past incarnations of self and others, and that the present incarnation will end illusion (Minh), and thorough or perfect enlightenment (Đạt).

1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.
2) Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of the Buddha—See Tam Đạt.

Minh Đắc Định: Minh Đắc—Thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu)—A samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion.

Minh Đăng Quang: Một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vắng bóng vào năm 1954. Ngài là nhà cải cách Phật giáo trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới—An important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was a key Monk in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays.

Minh Đế: Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận ngoại đạo lập ra đế thứ nhất trong 25 đế, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation, the original nature out of which all things arose.

Minh Địa: Phát Quang Địa, địa thứ ba trong thập địa—The stage of illumination, the third of the ten stages.

Minh Đoán: To judge clearly.

Minh Đồ: See Minh (3).

Minh Độ: See Minh (4).

Minh Độ Vô Cực: Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ—An old interpretation of Prajna-paramita means the wisdom that ferries to the other shore without limit.

Minh Đức: High virtue.

Minh Gia: Lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại không thấy biết—The invisible aid of the spiritual powers.

Minh Giải: To explain clearly.

Minh Giám: Tấm gương sáng—A clear and bright mirror.

Minh Giới:

1) Cõi U minh: Hades.
2) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh: The three lower forms of incarnation, i.e. hell, preta, and animal.

Minh Hành: Zen Master Minh Hành (1596-1659)—Thiền Sư Trung Quốc, quê ở Kiến Xương, Tỉnh Giang Tây. Ngài theo sư phụ là Hòa Thượng Chuyết Chuyết qua Việt Nam và đến Thăng Long vào năm 1633. Họ trụ tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) hơn 11 năm. Sau khi Hòa Thượng Chuyết Chuyết thị tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Cùng năm ấy, Thiền Sư Minh Hành và bà Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc dựng lại chùa Bút Tháp thành ngôi chùa có quy mô to lớn hơn. Thiền sư Minh Hành tiếp tục trụ tại chùa Ninh Phúc để hoằng dương Phật pháp đến khi ngài thị tịch năm 1659—Zen Master Minh Hành, a Chinese monk from Kiến Xương, Giang Tây. He followed his master, Most Venerable Chuyết Chuyết to go to Vietnam. They arrived at Thăng Long in 1633. They stayed at Ninh Phúc (Bút Tháp) Temple for more than 11 years. After Zen Master Chuyết Chuyết passed away in 1644, Zen Master Minh Hành became the Dharma heir of the thirty-fifth lineage of the Linn-Chih Zen Sect. On the same year, the temple was rebuilt on a larger scale by Zen Master Minh Hành and the Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc. He continued to stay at Ninh Phúc Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1659.

Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-sampanna (skt).

Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật—Knowledge-conduct-perfect—The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom.

Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha.

Theo Trí Độ Luận giải thích thì Minh Hạnh Túc là đầy đủ tam minh, tam hạnh, tam nghiệp—According to the Commentaries on the Prajna Paramita Sutra:

Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

Tam Hành: Three lines of action that affect karma—See Tam Hành.

Tam Nghiệp: Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Minh Hắc: Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp—The inner light, enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating.

Minh Hiển:

1) Rõ ràng: Clear—Explicit—Evident.
2) U minh và sáng tỏ: Darkness and brightness.

Minh Hiển Lưỡng Giới: Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian—The two regions of the dead and of the living.

Minh Hoằng Tử Dung: See Tử Dung Minh Hoằng.

Minh Huân: Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm—Fumigation within, inner influence—See Nội Huân.

Minh Huệ: Tam minh hay tam huệ—The three Enlightenments—The thre wisdoms.

** For more information, please see Tam Minh and Tam Huệ.

Minh Ích: See Minh Lợi.

Minh Khiêm Hoằng Ân: Thiền Sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914)—Zen Master Minh Khiêm Hoằng Ân—Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1869 ngài trụ trì chùa Viên Giác. Ngài là Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1875, ngài được cử làm giáo thọ khi mới 26 tuổi. Sau khi thầy ngài thị tịch, hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1914—A Vietnamese monk, one of the outstanding disciples of Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1869 he stayed at Viên Giác Temple. He was the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1875, he became the Acarya (see Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) when he was only 26 years old. When his master passed away, he spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1914.

Minh Không: Thiền sư Minh Không (1076-1141)—Zen master Minh Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định, Bắc Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 29 tuổi, ngài theo Giác Hải và Đạo Hạnh du hành sang Thiên Trúc. Khi trở về quê hương ngài xây chùa Diên Phước và tinh chuyên tụng chú Đại Bi. Ngài được vua Lý Nhân Tông tôn làm Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 1141—A Vietnamese Zen master from Nam Định, North Vietnam. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At the age of 29, he accompanied Giác Hải and Đạo Hạnh to travel to India. When he returned he built Diên Phước Temple and focused in reciting Great Compassion Mantra. He was honored by King lý Nhân Tông as the National Teacher. He passed away in 1141.

Minh Liễu: Am hiểu tường tận—To understand thoroughly.

Minh Lợi:

Những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được: Invisible benefit, or merit, i.e. witihn spiritual.

Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thủng những sự việc huyền bí)—Clear and keen (be able to penetrate all mysteries).

Minh Lự: Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghỉ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men.

Minh Lương: Zen Master Minh Lương—Thiền sư Minh Lương, một vị cao Tăng người Việt Nam, quê ở Phù Lãng. Ngài gặp Hòa Thượng Chuyết Công và trở thành đệ tử khi Hòa Thượng từ bên Tàu sang Việt Nam. Sau đó ngài trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi Thầy thị tịch vào năm 1644, ngài dời về chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, Phù Lãng để hoằng dương Phật pháp. Trước khi thị tịch ngài truyền pháp lại cho Thiền Sư Chân Nguyên—A Vietnamese famous monk from Mount Phù Lãng. He met and became a disciple of Most Venerable Chuyết Công when the latter arrived in Vietnam. Later he became the Dharma heir of the 35th generation of the Linn Chih Zen Sect. After his master passed away in 1644, he moved and stayed at Vĩnh Phúc Temple on Mount Côn Cương in Phù Lãng to expand the Buddha Dharma. Before he passed away, he transmitted the Dharma to Zen Master Chân Nguyên.

Minh Mẫn: Sighrabodhi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery.

Minh Minh:

Ánh sáng và bóng tối: Light and darkness.

Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối: The power of light and darkness.
Chư Thiên và ma quỷ: Gods and demons—Devas and Yama.
Hữu hình và vô hình: Visible and invisible.

Minh Mục: Bright eyes.

Minh Nguyệt: Trăng sáng—The bright moon.

Minh Nguyệt Châu: See Minh Nguyệt Ma Ni.

Minh Nguyệt Ma Ni: Minh Châu—Ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng—The bright-moon mani or pearl.
Tượng trưng cho Đức Phật: The emblem of the Buddha.
Tượng trưng cho Phật Giáo: The emblem of Buddhism.
Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo: The emblem of Buddhist scriptures.
Tượng trưng cho sự thanh tịnh: The emblem of purity.

Minh Nguyệt Thiên Tử: Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích—The moon-deva, in Indra's retinue.
** For more information, please see Nguyệt Thiên Tử.

Minh Nhất: Hoàn toàn tối ám—Entire obscurity, pristine darkness.

Minh Nhựt: Minh thiên—Ngày mai—Tomorrow.

Minh Niên: Năm tới—Next year.

Minh Nội: See Minh Huân.

Minh Oan: To explain that someone is innocent.

Minh Pháp: The law or method of mantras, or magic formulae.

Minh Phi: Vidya-raja (skt)
Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp—Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil.
Bậc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đồ La: The female consorts shown in the mandalas.

Minh Phủ: Cung điện nơi âm phủ hay địa ngục—The palace of darkness, Hades.

Minh Phúc: Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng)—The happiness of the dead.

Minh Quan: Những chức quan nơi cõi địa ngục—The rulers of Hades.

Minh Quang: Brilliant.

Minh Quang Tâm: The illuminated mind.

Minh Quân: Clear-sighted king.

Minh Sát: To examine clearly.

Minh Sát Tuệ: Vipassana (p)—Insight—Intuitive vision—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada.

Minh Sơ: Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu—The primitive darkness at the beginning of existence.

Minh Sứ: Sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương—Lictors, or messengers of Hades.

Minh Tâm: Tâm giác ngộ—The enlightened heart—To engrave something in one's memory.

Minh Thần: The bright spirits devas, gods, demons).

Minh Thệ: To swear.

Minh Thị: Explicitly—Clearly.

Minh Thiện: Clear sky.

Minh Thoát: Enlightenment from ignorance and release from desire.

Minh Thông: Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng—Mysterious, supernatural, omnipresent power.

Minh Tín Phật Trí: Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ—To believe clearly in Buddha's wisdom as leading to rebirth in the Pure Land.

Minh Tinh: Sao Thái Bạch và Thiên Tử trị vì tại đó—Venus and the deva-prince who dwells in that planet.

Minh Trí Thiền Sư: Zen Master Minh Trí (?-1196)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc hãy còn trẻ, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Phúc Thánh để hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1196—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was young, he met and became a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Phúc Thánh Temple to expand Buddhism until he passed away in 1196.

Minh Tuệ: See Minh Huệ.

Minh Tư:

1) See Minh Lự.
2) Sở hữu của người chết, là hạnh phúc được tái sanh vào cõi cao hơn: Possessions of or for the dead; their happiness of being reborn in higher realms.

Minh Tướng: Brightness.

Minh Ứng: Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—Response from the invisible, i.e. that of Buddhas and Bodhisattvas.

Minh Vãng:

1) Đi về cõi u đồ: Going into the shades.
2) Chết: Death.

Minh Vật Nhất Tri: Thiền Sư Minh Vật Nhất Tri (?-1786)—Zen Master Minh Vật Nhất Tri—Thiền sư Việt Nam, quê tại Đồng Nai, Nam Việt. Ngài là đệ tử của Tổ Nguyên Thiều Siêu Bạch. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam. Ngài thị tịch năm 1786. Một vài đệ tử xuất sắc của ngài như Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt ở chùa Thiên Mụ, Huế; Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường, khai sơn chùa Hoa Nghiêm ở Thủ Đức, Gia Định; Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh, khai sơn chùa Long Nhiễu ở Thủ Đức, Gia Định—A Vietnamese Zen master from Đồng Nai, South Vietnam. He was a disciple of Patriarch Nguyên Thiều Siêu Bạch. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1786. Some of his most outstanding disciples are: Zen master Thiệt Thành Liễu Đạt at Thiên Mụ Temple in Huế, Zen master Thiệt Thoại Tánh Tường, founder of Hoa Nghiêm temple in Thủ Đức, Gia Định, Zen master Phật Chí Đức Hạnh, founder of Long Nhiễu Temple in Thủ Đức, Gia Định.

Minh Vi Mật Hạnh: Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898)—Zen master Minh Vi Mật Hạnh—Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh, đệ tử của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1850, ngài trụ tại chùa Giác Lâm và là Pháp tử đời thứ 38 của dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi sư phụ ngài thị tịch, phần lớn cuộc đời còn lại của ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1898, thọ 72 tuổi—A Vietnamese monk, a disciple of Zen master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1850, he stayed at Giác Lâm temple in Gia Định. He was the dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he spent most of the rest of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1898, at the age of 71.

Minh Vương: The rajas—King of hell—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phẫn Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits.

** For more information, please see Đại Minh Vương.

Minh Ước: Treaty—Pact.

Minh Xác: To confirm clearly.

Minh Xứ: The regions or realms of study which produce wisdom.

Mình:
1) Body.
2) Oneself.

Mình Làm Tổn Người Là Hại, Người Làm Tổn Mình Là Phước: Harming others brings misfortunes; being harmed is to receive merits.

Mít Đặc: Completely ignorant.

Mò: To grop—To feel about with the hand as one does in the dark.

Mò Ra: To grop out.

Mò Mẫm: See Mò.

Mõ: See Mộc Ngư.

Mỏi: Tired—Weary.

Mỏi Chân: To be tired of walking.

Mỏi Miệng: To talk oneself tired.

Mọi:
1) Slave.
2) Every.

Mọi Người: Everybody.

Mọi Nơi: Everywhere.

Mọi Vật: Everything.

Mọi Việc: See Mọi vât.

Món: Article—Thing—Item.

Mòn: To wear.

Mòn Chí: Discouraged—Broken-spirited—Despondent.

Mòn Hơi: Out of breath.

Mòn Mắt: To be tired of waiting.

Mòn Sức: To wear oneself out.

Mọn:
1) Little—Small.
2) Mean—Humble (hèn mọn).

Mong: To expect and desire—To hope.

Mong Chờ: To wait for.

Mong Đợi: See mong chờ.

Mong Manh: Mỏng Mảnh—Không chắc chắn:
1) Small—Slender—With little hope.
2) Slim—Faint—Uncertain.

Mong Mỏi: To desire eagerly—To expect—To aspire.

Mong Ước: To wish—To hope.

Móng:
1) Talon—Claw (móng vuốt).
2) Foundation—Base (nền móng).
3) Nail (móng tay chân).

Mỏng: Slender—Thin—Slim.

Mỏng Mảnh: Fragile.

Mỏng Tanh: Very thin.

Mót: To glean—To gather what has been left over.

Mọt: Wood-eater.

Mơ Hồ: Ambiguous—Vague.

Mơ Màng: To sleep slightly.

Mơ Mộng: Daydreaming

Mơ Ngủ: To drop off to sleep.

Mớ:
1) A bundle (wood).
2) To talk in one's sleep.

Mờ: Dim—Blurred.

Mờ Mịt: Viparyasa (skt)—Confusion—Obscure.

Mở: To open.

Mở Hé: To half-open.

Mở Lòng: To open one's heart.

Mở Mang Tâm Trí: To develop one's mind.

Mở Mắt: To open the eyes.

Mở Mắt Tâm: To open the mind's eye—Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence.

Mở Ra Một Con Đường: To offer a way—To open a way—Buddha Dharma offers a safe way to the Deathless, to Nirvana.

Mở Rộng: To widen—To expand—To broaden—To enlarge.

Mở Trói: To untie.

Mới: New—Recent—Fresh.

Mới Đây: Recently—Lately.

Mời: To invite.

Mời Lơi: To invite for form's sake.

Mớm: To feed from mouth to mouth.

Mơn Mởn: Tender—Young.

Mơn Trớn: To caress.

Mô:

1) Lần mò (như người mù mò đường): To feel, or to grope, e.g. as a blind man.
2) Mô đất: Mound.
3) Mưu mô: Plans—Schems—Counterfeit—Forge.

Mô Hạ: See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mô Phạm: Model—Pattern—Example.

Mô Phỏng: To copy—To imitate.

Mô Tả: Describe.

Mô Tượng: Kinh Niết Bàn nói đến người mù diễn tả voi bằng cách rờ voi (hễ rờ ngà thì nói voi cứng như đá và nhọn như mũi tên)—The Nirvana Sutra mentioned about the blind man who tried to describe an elephant by feeling it.

Mồ: Tomb—Grave.

Mồ Côi: To be orphaned.

Mồ Côi Cha: Fatherless.

Mồ Côi Mẹ: Motherless.

Mồ Hôi Nước Mắt: Sweat and tears.

Mổ:

1) To peck (birds).
2) To operate (dissect).
3) To kill an animal for food.

Mộ:

1) Ái mộ: To love—To long for.
2) Luyến ái: To love—To hanker after.
3) See Mồ.

Mộ Đạo: To devote oneself to religion affairs—To be devout.

Mộ Duyên: To collect subscription (of Buddhist monk).

Mộ Hà: Moha (skt)—Ngu si—Unenlightened—Stupid—See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mộ La: Mula (skt)—Căn—Fundamental—Root—See Mula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mộ La Tát Bà Tất Để Bà Đà Ni Ca: Mula-sarvastivadah-nikaya (skt)—Căn bản thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivada.

Mộ Nại La: Mudra (skt)—Dấu ấn—A seal—A sign—Token—hand or finger signs—See Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mộc:

1) Cây: Wood—A tree.
2) Kastha (skt)—A piece of wood—Timber.
3) Tắm: To bathe

Mộc Diệu: Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—Jupiter, one of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala.

Mộc Đắc La: Mudra (skt)—A seal—Mystic signs with the hands.

Mộc Đầu:

1) Người đần độn: Block-head—A stupid person.
2) Kẻ phá giới: One who breaks the commandments.

Mộc Đề: Mukti (skt)—Mộc Để—Mục Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

Mộc Hoa Lâm: Papaya forest—See Khổ Hạnh Lâm.

Mộc Hoạn Tử: Vô Hoạn Tử—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông—A tree whose wood can exorcise evil spirits, or whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the

arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs.

Mộc Hương: Kunduruka or Putchuk (skt)—Căn Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant.

Mộc Loan Tử: Seeds used for rosary beads.

Mộc Luật Tăng: A rigid formalist—A wooden pettifogging monk.

Mộc Mã: Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát—A wooden horse—A symbol of emancipation.

Mộc Ngư: Mõ cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mõ được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mõ gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mõ lớn có thể cao một thước hay mõ nhỏ có thể để được trong lòng. Mõ thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mõ—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds:

1) Hình tròn như vãy cá dùng để gõ khi tụng đọc: A round one for use to keep time in chanting.
2) Một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm: A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals.

Mộc Phách Thái Tử: Một trong những tiền thân của Đức Phật Thích Ca—One of the former incarnations of Sakyamuni.

Mộc Phật: Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood—An image of wood.

Mộc Thực: Living on wild fruits and nuts.

Mộc Thượng Tòa:

1) Cây già: The elder with the tree.
2) Người thâm niên (trưởng lão): The elder's staff.

Mộc Tinh: Brhaspati (skt).

1) Lord of increase.
2) The planet Jupiter.

Mộc Xoa: Moksa (skt)—Giải thoát—Deliverance—Emancipation.

** For more information, please see Pratimoksa.

Mộc Xoa Cúc Đa: Moksagupta (skt)—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed.

Mộc Xoa Đề Bà: Moksadeva (skt)—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang.

Môi Giới: To go between—Intermediary.

Mối:

1) Con mối: Termite.
2) Đầu mối: Cause.

Mối Họa: Cause of misfortune.

Mối Lợi: Advantage.

Mối Nguy Hại: A nuisance.

Mối Thù: A feud.

Mồi: Bait—Lure.

Mỗi: Each—Every.

Mỗi Đát Lý: Maitreya (skt)—Di Lặc.

Mỗi Đát Lý Mạt Na: Maitrimanas (skt)—Kindly mind—Merciful.

Môn:

1) Cửa: Cửa ra vào của mọi nhà—Gate—Door—Entrance.
2) Tông Phái: Sect—School.
3) Giáo Thuyết: Đặc biệt là giáo thuyết dẫn đến cứu độ hay Niết Bàn—Teaching, especially one leading to salvation or nirvana.
4) Subject (study).
5) Event (sport).

Môn Bài: License.

Môn Chủ: Vị kiểm soát cửa hay coi tổng quát một tông phái—The controller of a gate, or sect.

Môn Đăng Hộ Đối: Marriage of the same (equal) class or property.

Môn Đệ: Follower—Disciple.

Môn Đồ: See Môn đệ.

Môn Kinh: Bài Kinh về tang lễ và đọc ngay tại cửa trước nhà—The funeral service and read at the house-door.

Môn Lữ: Bạn cùng học hay cùng tu—Disciple—Fellow-student.

Môn Lưu: See Môn Phái, and Môn Tích.

Môn Phái: Sect—School

Môn Sinh: See Môn đệ.

Môn Sư: Vị sư được công nhận như vị Thầy của gia đình—Preceptor—The monk who is recognized as teacher by any family.

Môn Thần: Vị Thần giữ cửa—The gate-gods or guardians.

Môn Thủ: See Môn Chủ.

Môn Tích: Môn đồ hay sự phát triển của môn phái—The followers, or development of any sect.

Môn Trạng: Tham Bảng—Tham Trạng—Danh Thiếp—A name paper, card, or visiting card.

Mông:

1) Bao trùm: To cover.
2) Mông muội: Stupid—Ignorant.

Mông Cổ: Nước Mông Cổ—Mongolia—Mongol.

Mông Hoặc: Stupid and deluded.

Mông Mênh: Immense—Vast.

Mông Quạnh: Desert.

Mống: Rainbow.

Mộng:

1) Giấc mộng: Những cái hiện ra trong mộng là không có thực—A dream.
2) Sự huyễn giả của chư pháp: Chư pháp thế gian không có thực tính—A simile of the things of the world.

Mộng Ảo: Illusion—Visionary.

Mộng Du: Sleep-walking.

Mộng Huyễn: Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyễn—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena.

Mộng Kiến: Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực—To see in a dream—To imagine one sees, or has seen.

Mộng Sơn Đức Dị: (?-1104)—Ông thuộc đời thứ tám của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Mộng Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau—Mung-Shan-Te-I, who was the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. Mung-Shan told the following stories of his experience in Zen:

- Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền, cho đến năm 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17 hay 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra manh mối. Sau nầy khi đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý nghĩa của 'Vô,' và nói thêm 'hãy chăm

chú vào chữ Vô suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con chuột đang rình mèo, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhắm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm ngươi sẽ đến—When I was twenty years old, I became acquainted with Zen, and before I was thirty-two I had visited seventeen or eighteen Zen masters asking them as to their method of discipline, but none were able to enlighten me on the most important point. When later I came to the master Huan-Shan, he told me see into the meaning of 'Wu,' and added, 'Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely come when your mind will become enlightened."

- Y theo lời dạy nầy, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiền, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác. Tôi tin lời nầy, trải qua hai năm, năm hiệu Cảnh Định thứ năm (1265), tôi đang lở tại tỉnh Tứ Xuyên, phủ Trùng Khánh, đang nguy kịch vì bị bệnh kiết nặng. Không còn chút lực nào, cả đến hải ấn tam muội cũng không giúp gì trong lúc nầy. Kể cả cái hiểu về Thiền đã từng có cũng chẳng giúp tôi được. Lưỡi không chịu nói, thân thể không chịu cử động; chỉ còn chờ chết là hết. Quá khứ diễn ra trước mắt: những điều đã làm, những cảnh ngộ đã từng trải; thế là tôi ở trong một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm và hết còn biết cách nào thoát khỏi cái dày vò của nó. Sau cùng cố gắng tự chủ, tôi phân phó ý muốn của mình, rồi lặng lẽ đứng dậy, thắp một ít nhang, dọn lại cái bồ đoàn cũ kỹ; làm lễ Tam Bảo, Thiên Long và thầm sám hối những tội chướng tiền khiên. Tôi khấn nguyện rằng nếu tôi hết kiếp nầy thì mong nhờ năng lực của Bát Nhã mà tái sinh trong một gia đình tốt đẹp và được xuất gia từ khi hãy còn bé bỏng. Nhưng nếu tôi được lành bệnh, tôi muốn được xuất gia ngay và hiến cả cuộc đời còn lại để học Thiền. Nếu được giác ngộ, tôi sẽ cứu giúp mọi người cũng được giác ngộ như mình. Sau lời khấn nguyện này, tôi đề khởi chữ Vô trong lòng vá quay ánh sáng soi vào trong mình. Không lâu, tôi nghe trong tạng phủ máy động đôi ba lần, nhưng không để tâm đến; một lúc sau lông mày tôi nghe cứng không chịu chớp, và lát nữa tôi hết biết đến thân thể của mình; chỉ có chữ Vô còn lại trong lòng thôi. Đến chiều tôi rời chỗ ngồi và thấy bệnh mình bớt được một nửa; tôi ngồi xuống trở lại cho đến khi gần sáng. Bấy giờ bệnh hoàn toàn biến mất. Giờ đã bình phục, thân tâm như thơ thới—Following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was taking tea, I cam upon the meaning of Kasyapa's smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyced; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagara-mudra-

samadhi, and not to pay attention to anything else. Believing this, I passed two years. In the sixth month of the fifth year of Ching-Ting (1265), I was in Ch'ing-Ch'ing, Szu-Ch'uan, and suffering a great deal from dysentary, was in a most critical condition. No energy was left in me, nor was the Sagaramudra of any avail at this hour. Whatever understanding of Zen I had all failed to support me. The tongue refused to speak, the body to move; all that remained was to greet death. The past unrolled itself before me, the things I had done, as well as the situations I had been in; I was thus in a ghastly state of despondency and completely at a loss as to how to escape from its torture. At last, determining to be master of myself, I managed to make my will. I then got up quietly, lit some incense, arranged the invalid cushions; I made bows to the Triple Treasure and also to the Naga gods, and silently confessed my previous sins before them. I prayed that if I were to pass away at this time I might be reborn through the power of Prajna in a good family and become a monk in my early years. But if I should be cured of this disease I wanted to become a monk at once and devote the rest of my life entirely to the study of Zen. If an illumination should come I would help others even as myself to get enlightened. After making this prayer, I set up "WU" before my mind and turned the light within myself. Before long I felt my viscera twist for a few times, but I paid no attention; it was after some time that my eyelids became rigid and refused to blink, and later on I became unconscious of my own body; the "WU" alone occupied my consciousness. In the evening I arose from my seat and found that I was half cured of the disease; I sat down again until the small hours of the morning when the physical disorder completely disappeared. I was myself again, well and in good spirits.

- Tháng tám năm ấy, tôi đến Giang Lăng thí phát làm sư. Gần hết một năm tôi đi hành cước, và lúc đang thổi cơm thì thấy ra rằng việc tu tập công án phải giữ không gián đoạn và với công phu liên tục. Rồi tôi đến trú ngụ tại Hoàng Long. Lần thứ nhất buồn ngủ, tôi vận dụng ý chí chống lại và vẫn ngồi như cũ, cơn buồn ngủ bị chinh phục dễ dàng. Lần thứ hai buồn ngủ, tôi tống khứ nó y như lần trước. Lần thứ ba cơn buồn ngủ xâm chiếm nặng nề, tôi bước xuống khỏi chỗ ngồi và đi lễ Phật, nhờ vậy mà thấy tỉnh táo lại. Trở lại chỗ ngồi và tiếp tục tiến tới. Nhưng sau hết lúc phải đi ngủ tôi dùng gối kê đầu và ngủ được một chút; sau đó, lấy cánh tay làm gối, và cuối cùng hoàn toàn khỏi phải nằm dài xuống. Qua hai đêm như thế, đến đêm thứ ba, tôi mệt nhọc đến độ như thấy chân không chấm đất. Bỗng đâu đám mây mù như che mắt nay được quét sạch, tôi thấy như vừa tắm xong, hoàn toàn mát mẻ—In the eighth month of the same year I went to Chiang-Ling and had my head shaved to become a monk. Before the year was over, I went on a pilgrimate, and while cooking rice I found out that the koan exercise must be carried on uninterruptedly and with continuous effort. I then settled myself at Huang-Lung. When I felt sleepy for the first time I exercised my will to resist it and kept on sitting, when the sleepiness was early vanquished. When I became sleepy a second time, I drove it away in a similar manner. A third attack was too strong; I got down from my seat and made bows to the Buddha, which revived me. I resumed my seat and the process had to be repeated. But when at last I had to sleep I

used a pillow and slept a little; later my elbow was substituted for the pillow, and finally I altogether avoided lying down. Two nights were thus passed; on the third night I was so fatigued that I felt as if my feet did not touch the ground. Suddenly the dark cloud that seemed to obstruct my vision cleared away, and I felt as if I had just come from a bath and was thoroughly rejuvenated.

- Còn về công án thì nghi tình là nặng nhất và công án sừng sững ra đấy mà không cần dụng công. Tất cả những cảm giác ngoại thân, những ngũ dục và bát phong không còn quấy phá nữa; tự mình trong suốt như một chén pha lê đầy tuyết, như trời thu quang đãng không mây. Công phu cứ diễn tiến rất tốt đẹp như thế, nhưng chưa có chút dứt khoát nào. Sau đó tôi giã từ chùa du hành sang Chiết Giang. Dọc đường vì quá nhiều mệt nhọc nên công phu Thiền cũng suy giảm. Tôi đến chùa Thừa Thiên, nơi đây Cô Thiềm Hòa Thượng đang trụ trì, và tạm thời dừng chân ở đó. Tôi tự thệ sẽ không rời khỏi nơi nầy cho đến khi nào lãnh hội được đạo Thiền. Hơn một tháng sau, tôi lấy lại công phu đã mất. Bấy giờ khắp mình ghẻ lở; nhưng vẫn quyết tâm giữ vững công phu dù có đánh đổi cả cuộc đời. Nhờ đó mà tâm lực được mạnh mẽ thêm nhiều, và biết giữ vững công phu của mình ngay cả lúc bệnh hoạn—As to the koan, a state of mental fixation prevailed, and the koan occupied the centre of attention without any conscious striving on my part for it. All external sensations, the five passions, and the eight disturbances, no longer annoyed me; I was as pure and transparent as a snow-filled silver bowl or as the autumnal sky cleared of all darkening clouds. The exercise thus went on quite successfully but as yet with no turning point. Later I left this monastery and travelled to Chê-Chiang. On the way I experienced many hardships and my Zen exercise suffered accordingly. I came to the Ch'eng-T'ien monastery which I was presided over by the Master Ku-Ch'an, and there took up my temporal habitation. I vowed to myself that I would not leave this place until I realized the truth of Zen. In a little over a month I regained what I had lost in the exercise. It was then that my whole body was covered with boils; but I was determined to keep the discipline even at the cost of my life. This helped a great deal to strengthen my spiritual powers, and I knew how to keep up my seeking and striving even in illness.
- Một hôm được mời đi thọ trai, suốt trên đường đến nhà trai chủ, vừa đi vừa đeo đuổi công án, mãi miết trong công phu tu tập cho tới ngang qua nhà mà vẫn không hay mình đang ở đâu. Nhờ vậy mà tôi hiểu ra thế nào gọi là thực hành công phu ngay trong mọi động dụng. Đến đây thì tâm cơ của tôi như mặt trăng phản chiếu từ lòng sâu của dòng nước đang chảy; mặt nước tuy chảy xiết, nhưng mặt trăng vẫn y nhiên bất động—One day, being invited out to dinner I walked on with my koan all the way to the devotee's house, but I was so absorbed in my exercise that I passed by the house without even recognizing where I was. This made me realized what was menat by carrying on the exercise even while engaged in active work. My mental condition then was like the reflection of the moon penetrating the depths of a running stream the surface of which was in rapid motion, while the moon itself retained its perfect shape and serenity in spite of the commotion of the water.
- Ngày mồng sáu tháng ba, tôi đang ngồi trên bồ đoàn, tâm niệm chữ Vô như thường lệ thì vị Tăng thủ tòa bước vào

Thiền đường. Tình cờ thầy làm rơi hộp nhang trên nền nhà, khua lên một tiếng. Tiếng động chợt khơi tỏ tâm mình thấy một viễn tượng tâm linh mới mẻ, và cùng với tiếng kêu tôi thấu triệt tự thể của mình, chộp được ông già Triệu Châu (tác giả chữ Vô). Tôi buộc miệng đọc ngay một bài tụng:

"Một hứng lộ đầu cùng
Đạp phiên ba thị thủy
Triệu Châu lão siêu quần
Diện mục chỉ như thị
(Đường đi chợt hết bước
Dẫm ngược, sóng là nước
Già Triệu Châu quá chừng
Mặt mày chẳng chi khác).

On the sixth of the third month I was holding "WU" in my mind as usual while sitting on the cushion, when the head-monk came into the meditation hall. Accidentally he dropped the incense-box on the floor, making a noise. This at once opened my mind to a new spiritual vista, and with a cry I obtained a glimpse into my inner being, capturing the old man Chao-Chou (the author of WU). I gave voice to the following stanza:

"Unexpectedly the path comes to an end
When stamped through, the waves are the water itself.
They say, old Chao-Chou stands supremely above the rest,
But nothing extraordinary I find in his features."

- Suốt mùa thu, tôi tham vấn các đại danh Tăng như Tuyết Nham, Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Hư Chu khuyên tôi đến kiếm Hoàn Sơn. Khi tôi đến gặp Hoàn Sơn, ngài hỏi: "Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của tú Tài Trương Chuyết?" Tôi sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi tôi đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà tôi đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm tôi chuyên chú vào thái độ này của ngài. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm tôi phó thác vào đó—During the autumn I interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Kêng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised me to to go to Huan-Shan. When I saw Huan-Shan, he asked: "The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?" I was about to open my mouth when Huan-Shan gave a "Kwatz!" and dismissed me unceremoniously. This upset me, and since then my thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, my mind was occupied with it.
- Sáu tháng trôi qua, vào một ngày mùa xuân năm sau, khi đi dạo từ ngoài thành trở về, vừa bước lên bực thang đá, thì giá lạng đóng băng trong óc não từ lâu chợt tan chảy, tôi quên mình đang đi trên đường. Tôi đi thẳng đến Hòa Thượng, và ngay khi lập lại câu hỏi của tôi trước kia, tôi bèn lật ngược Thiền sàng của ngài. Bây giờ tôi đã hiểu rõ trọn vẹn công án mà những nút thắt thật là khó nối kết—Six months passed when, one day in the spring of the following year, I was returning from an out-of-town trip and was about to climb a flight of stone steps, when the solid ice that had been clogging my brain for so long unexpectedly melted away, and I forgot that I was walking on the roadway. I immediately went to the master, and when he repeated the question I overturned his seat. I now thoroughly understood the koan, whose knots had been so hard to unite.
- Này các nhân giả: Hãy đi cho trọn lối tham Thiền. Giả sử tôi không bị bệnh ở Trùng Khánh, cuộc đời của tôi lẽ ra đã trôi xuôi. Cần thiết phải gặp một vị thầy thật sáng suốt. Hãy xem cổ nhân đã dốc

lòng hăng hái và bền bĩ cả ngày đêm tham thiền hầu dễ thấu đáo đạo lý cứu cánh của Thiền—Oh Brother! Be thorough going in your Zen exercise. If I had been taken ill when at Chung-Ch'ing my life might have been almost wasted . The main thing is to be introduced to a master with really spiritual insight. Consider how earnestly and steadily the ancient master devoted themselves both day and night to the study of Zen in order to grasp the ultimate truth of it.

Mộng Tưởng: Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật—To dream a thing—To think of a dream—To imagine.

Mộng Yểm: Ác mộng—Nightmare.

Mốt:

1) The day after tomorrow.
2) Fashion.

Một:

1) Số một: One.
2) Chìm mất: Sunk.
3) Qua đời: Gone.

Một Ba Tỵ: Không có chóp mũi, không thể nắm được, không có yếu lĩnh—No nose to lay hold of, no lead, no bases.

Một Cách Có Văn Hóa: In a cultural manner

Một Cách Cụ Thể: A concrete way.

Một Duệ Đạt Lợi Sắt Chí: Mayadrsti (skt)—Ngã kiến, mê chấp có cái ta—Illusion-views, interpreted by egoism, the false doctrine that there is a real ego.

Một Đặc Già La Tử: Maudgalaputra or Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Một Đề Mục Phân Tách: Phân tách về tứ đại—One analysis or the analysis of the four elements—See Tứ Đại.

Một Đề Mục Quán Tưởng: See Nhất Quán (2).

Một Đời: A lifetime.

Một Độ: Phật—Buddha.

Một Giao Thiệp: Không liên quan, không ăn nhập với nhau—No inter-relation.

Một Hai Khi: Sometimes.

Một Lần: One time.

Một Lứa: Of the same rank (class).

Một Mạch: At one stretch.

Một Mình: Alone.

Một Nắm: A handful.

Một Thế: See Một đời.

Một Thể: At the same time.

Một Tư Vị: Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa—Tasteless, valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people.

Mù: Blind—Sightless—Eyeless.

Mù Chữ: Illiterate.

Mù Lòa: See Mù.

Mù Quáng: To be blinded.

Mù Tịt: To ignore completely---As blind as a bat.

Mụ:

1) Midwife.
2) Old woman.

Mua: To buy—To purchase.

Mua Bán: To buy and sell.

Mua Danh: To buy a false reputation. (honour).

Mua Sầu Chuốc Não: To give oneself a lot of pains.

Mua Thù Chuốc Oán: To incur hatred.

Múa: To dance.

Múa Rìu Qua Mắt Thợ: To brag excessively.

Mùa Đông: Winter.

Mùa Gặt: Harvest—Reaping season.

Mùa Hạ: Summer.

Mùa Thu: Autumn—Fall.

Mùa Xuân: Spring.

Múc: To dip (lade or draw) water.

Mục:

1) Đề mục: Column—Item—Unmber.
2) Mụt nát: Rotten—Decayed.
3) Caksuh (skt)—The eye—The organ of vision.
4) Chánh: Chief or head.
5) Chăn: Chăn trâu hay bò—To herd.
6) Mục Sư: Pastor.
7) Thân yêu: Amicable—Friendly.

Mục Chi Lân Đà: Mucilinda or Mahamucilinda (skt)—Mục Lân—Mâu Chân Lân Đà—Mẫu Chân Lân Na—Văn Chân Lân Đà—Ma Ha Mục Chi Lân Đà—Tên của long vương hay vua của loài rồng (nhờ nghe pháp mà giải thoát khỏi kiếp rồng) trụ trong hang của ao Mục Chi Lân Đà, bên cạnh tòa kim cương ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật ngồi tĩnh tọa bảy ngày đêm ngay sau khi Ngài thành đạo, chính vị long vương này đã bảo vệ Đức Phật trong khoảng thời gian đó—A naga or dragon king who dwelt in a lake near a hill and cave of this name, near Gaya, where Sakyamuni sat absorbed for seven days after his enlightenment, protected by this nage king.

Mục Chi Lân Đà Long Trì: A lake where a nage or dragon king dwelt—See Mục Chi Lân Đà.

Mục Cơ Thù Lạng (Lượng): Khả năng phân biệt nhanh nhẹn, chỉ người nhạy bén—The power of the eye to discern triffling differences—Quick discernment.

Mục Đa: Mukta (skt).

1) Giải Thoát: Release—Free.
2) Châu Bảo: A pearl.

Mục Đế La: Mukti (skt)—Mục Đắc La—Giải Thoát—Release—Emancipation—The knowledge of experience of liberation—See Giải Thoát.

Mục Đề: See Mộc đề.

Mục Đích: Goal—Objective.

Mục Đích Cao Cả: Lofty objective.

Mục Đích Giải Thoát: A goal of liberation.

Mục Đồng: Herd-man.

Mục Hạ: Before the eyes.

Mục Hạ Vô Nhân: To see no man under one's eyes—Very proud.

Mục Khư: Mukha (skt).

1) Miệng: Mouth.
2) Cửa Ngõ: Opening—Door.

Mục Kích: To witness.

Mục Kiền Liên: See Ma-ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Mục Kiền Liên Tư Đế Tu: Maggaliputta Tissa.

- Theo Mahavamsa, Mục Kiền Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Chính do ảnh hưởng của ngài mà vua A Dục đã cho con trai của mình là Ma Thẩn Đà và con gái là Tăng Già Mật Đa xuất gia tu theo đạo Phật. Sau đó, hai vị nầy đã vượt biển đến Tích Lan để hóa độ cho cả hòn đảo nầy tin theo Phật—Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. It was under his influence that the Emperor made over to the Buddhist Order his son Mahinda and daughter Sanghamitta. Later, these two crossed to Ceylon and converted the whole island to the Buddhist faith.
- Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành

trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều nầy khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ nầy với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng nầy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ nầy đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chiu thực hiện lệnh vua. Hay tin nầy, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về Hoa Thị để thỉnh ý. Sau nhiều lần từ chối không được, trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu phải nhận lời đi đến gặp vua để cố vấn cho nhà vua về vấn đề nầy. Vua hỏi xem mình có mang tội sát hại các tu sĩ do hành động của viên quan đại thần của mình. Trưởng lão trả lời rằng nếu không chủ ý xấu thì không có tội. Như thế mọi thắc mắc trong lòng nhà vua được giải tỏa. Đoạn trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu còn giảng giải cho nhà vua về chánh pháp của Đức Phật trong một tuần lễ. Chính nhờ vậy mà nhà vua thấy được những sai lầm của ngoại đạo cũng như những vị Tăng giả hiệu, nên ngài cho triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba: With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to go to Pataliputta to advise the king on this issue. After several unsuccessful attempts, the elder Tissa was prevailed upon to consent to go to Pataliputta. The king asked Tissa whether he was guilty of the murder of the monks through his Minister. The Thera answered that there was no guilt without evil intent. This satisfied the scruples of the King. Then the Elder expounded the holy teachings of the Buddha for a week that helped the king see the misguided beliefs brought to Buddhism by heretics and false monks. Therefore, the king convened the Third Council—See Kết Tập Kinh Điển (III).

Mục Kiến: To see with one's own eyes.

Mục Liên: See Ma Ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Mục Luật Tăng: A wooden pettifogging monk (a rigid formalist).

Mục Lục: Table of content.

Mục Nát: Decayed—Rotten.

Mục Ngưu: Mục đồng hay kẻ chăn trâu—Cowherd.

Mục Súc: Domestic animals.

Mục Sư: Clergyman—Pastor.

Mục Tiêu: Objective—Goal.

Mục Trung Vô Nhân: Contemptuous.

Mục Túc: Ví trí với mắt và hành với chân—Eye and foot—Knowledge and practice—Eyes in the feet.

Mục Túc Tiên: Aksapada (skt)—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers.

Mùi: Smell—Odour.

Mùi Đời: pleasures of life.

Mùi Hôi: Bad smell.

Mùi Khai: Smell of amonia.

Mùi Khét: Smell of burning.

Mùi Thơm: Pleasant smell.

Mùi Thúi: Nasty smell—Bad odour.

Mùi Vị: Taste.

Mũi:
1) Point—Cape.
2) Nose.

Mụn:
1) Acne—Pimple.
2) Piece—Bit.
3) Carbuncle (mụn nhọt).

Mùng:
1) Chinese denotion of the first ten days of the month.
2) Mosquito-net.

Muối:
1) Salt.
2) To pickle—To salt.

Muồi: Ripe—To grow ripe.

Muỗi: Mosquito.

Muội: Ngu muội—Stupid—Fishy—Dark.

Muôn Dân: All the people.

Muôn Phần: Extremely.

Muôn Thuở: Forever—Eternally.

Muôn Vàn: Countless—Inumerable—numberless.

Muốn: To want—To desire—To wish.

Muốn Ăn Ngon: To want to enjoy good food.

Muộn:
1) Muộn màng: Late—Tardy.
2) Phiền muộn: Melancholy (sầu muộn)—Depressed—Oppressed—Sad.

Muộn Màng: Late.

Muộn Sầu: See Sầu Muộn.

Muỗng: Spoon.

Mút:
1) Extremity.
2) To suck.

Mụt: See Mụn (3).

Mưa: To rain.

Mực Thước: Rule.

Mừng: To rejoice—To congratulate.

Mừng Khấp Khởi: To be full of joy.

Mừng Muốn Khóc: To weep tears of joy.

Mừng Quính: To be excited with joy—To rejoice greatly.

Mừng Run: To flutter with joy.

Mừng Thầm: To rejoice inwardly.

Mừng Tuổi: To wish a Happy New Year.

Mười Ác Nghiệp: See Thập Ác nghiệp.

Mười Ân Phật: Ten kinds of Buddha's grace—See Thập Phật Ân.

Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn nầy mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn nhứt thiết pháp vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed

with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths.

1) Ấn thứ nhứt—The forst definitive mark:
a. Biết khổ khổ: Knowing the suffering of pain.
b. Biết hoại khổ: Knowing the suffering of disintegration.
c. Biết hành khổ: Knowing the suffering of transitoriness.
d. Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi: Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy.
e. Thực hành Bồ Tát hạnh không mỏi lười, chẳng kinh sợ: Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety.
f. Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhứt thiết trí: Not giving up this great undertaking.
g. Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề: Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment.

2) Ấn thứ hai—The second definitive mark: Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tệ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc nầy mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh—Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark.

3) Ấn thứ ba—The third definitive mark: . Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ưng với nhứt thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhẫn khả hiểu rõ, xu nhập—When Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it.

4) Ấn thứ tư—The fourth definitve mark: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng—Great Enlightening Beings also think:
a. Phát thâm tâm cầu nhứt thiết trí: Having made the profound determination to seek omniscience.
b. Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề: Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment.
c. Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối: All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing.

5) Ấn thứ năm—The fifth definitive mark:
a. Biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngằn đo lường: Knowing the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms.
b. Nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được: Having heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments.
c. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngằn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ: Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas.

6) Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được—In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have.
a. Sự mong muốn tối thắng:Supreme desire.
b. Sự mong muốn thậm thâm: Profound desire.
c. Sự mong muốn rộng lớn: Vast desire.
d. Sự mong muốn vĩ đại: Great desire.
e. Nhiều sự mong muốn: Complex desire.
f. Sự mong muốn không gì hơn: Insuperable desire.
g. Sự mong muốn vô thượng: Unsurpassed desire. Steadfast desire.
h. Sự mong muốn kiên cố:Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts.
i. Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được:
j. Sự mong muốn cầu nhứt thiết trí không thối chuyển: Unyielding desire to seek omniscience.
k. Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn nầy nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối: Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment.
7) Ấn thứ bảy—The seventh mark: Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them.
a. Vì phát tâm xu hướng nhứt thiết trí: Because they proceed with determination toward all-knowledge.
b. Vì nhứt thiết trí tánh thường hiện tiền: Because the essence of omniscience is always apparent to them.
c. Vì được tất cả Phật trí quang minh: Because they have the light of knowledge of all Buddhas.
d. Trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức: Never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise.
8) Ấn thứ tám—The eighth mark: Chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời—When Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment.
a. Tăng trưởng tâm cầu Phật pháp: Foster the growth of their determination to seek Buddhahood.
b. Khiến họ an trụ tất cả thiện căn: To stabilize all foundations of goodness.
c. Khiến họ nhiếp thủ tâm nhứt thiết trí: Internalize the determination for omniscience.
d. Khiến họ bất thối vô thượng Bồ Đề: Never to turn back the quest for supreme enlightenement.
9) Ấn thứ chín—The ninth definitive mark:
a. Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge: Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhứt thiết trí.
b. Dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác: They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment.
10) Ấn thứ mười—The tenth definitive mark:
a. Đại Bồ tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn: Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas.
b. Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhứt thiết chủng trí: They perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge.

Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật

Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật nầy thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật—According o the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possesed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas.

1) Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu: Transcendent giving, relinquishing all they have.
2) Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới: Transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure.
3) Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới: Transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened.
4) Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển: Transcendent vigor, not regressing whatever they do.
5) Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh: Transcendent meditation, focusing their minds on one point.
6) Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp: Transcendent wisdom, observing all things as they truly are.
7) Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực: Transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas.
8) Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền: Transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good.
9) Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại: Transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions.
10) Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp: Transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings.

Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa: Thirteen Chinese Pure Land patriarchs:

1) Lỗ Sơn Huệ Viễn: Hui-Yuan (334-416 AD).
2) Quang Minh Thiện Đạo: Shan Tao (613-681 AD).
3) Bát Châu Thừa Viễn: Tzu-Min (680-748 AD).
4) Ngũ Hộ Pháp Chiếu: Fa Chao.
5) Đại Nham Thiếu Khang: Tsiao-Kang.
6) Vĩnh Minh Diên Thọ: Yung-Ming Yenshou.
7) Chiêu Khánh Tĩnh Thường: Tseng-Shang.
8) Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì: Chu Hung Liench'ih (1535-1616 AD).
9) Trí Húc Ngẫu Ích: Ou-I (1599-1655 AD).
10) Phổ Nhãn Hành Sách Triệu Lưu: Tsao Liu.
11) Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am: Tseng-an.
12) Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngộ: Tz'ie-Wu.
13) Linh Nhan Ấn Quang: Yin Kuang (1861-1940 AD).

Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment.

1) Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu: A great compassionate heart which is the chief factor of the desire.
2) Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo: Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element.
3) Phương tiện là yếu tố hộ trì: Skilful means which works as a protecting agent.
4) Thâm tâm là chỗ nương tựa: The deepest heart which gives it a support.
5) Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai: The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power.
6) Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thảy chúng sanh: The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings.

7) Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại: The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction.
8) Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên: The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge.
9) Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt: The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom.
10) Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không: The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself.
11) Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt: The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance.
12) Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết: The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death.
13) Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh: An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.

Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas.

1) Bất hoại tín đối với chư Phật: Have indestructible faith in all Buddhas.
2) Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp: In all Buddhas' teachings.
3) Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng: In all wise and holy mendicants.
4) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát: In all enlightening beings.
5) Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức: In all genuine teachers.
6) Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh: In all sentient beings.
7) Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát: In all great vows of enlightening beings.
8) Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh: In all practices of enlightening beings.
9) Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật: In honoring and serving all Buddhas.
10) Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát: In the skillful mystic techniques of enlightening beings.

Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì nầy thời được pháp bất tư nghì vô thượng của

chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas.

1) Tất cả thiện căn bất tư nghì: All their roots of goodness are inconceivable.
2) Tất cả thệ nguyện bất tư nghì: All their vows are inconceivable.
3) Biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì: Their knowledge that all things are like illusions is inconceivable.
4) Tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì: Their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions id inconceivable.
5) Dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì: Their not grasping extinctionand liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable.
6) Tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thần biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì: They cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable.
7) Dầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì: Though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable.
8) Biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì: They know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, , this is inconceivable.
9) Biết tâm cùng Bồ Đề không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì: They know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable.
10) Ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp

đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi: From the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge:

1) Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn: Fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness.
2) Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thục: Fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity.
3) Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục: Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified.
4) Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa: Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings.
5) Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh: Fruitful action, causing boundless worlds to be purified.
6) Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh: Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds.
7) Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện: Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thougth of to make excellent offerings and accomplish undertakings.
8) Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại: Fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation.
9) Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh nhứt thiết trí khiến trụ Phật đạo: Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood.
10) Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng: Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

Mười Bất Phóng Dật: Mười điều bất phóng dật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Ten kinds of purity A).

1) Giữ gìn giới cấm:To keep the behavioral precepts.

2) Xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh: To abandon folly and purify the will for enlightenment.
3) Lòng thích ngay thẳng, chối bỏ dua nịnh: Straightforwardness and reject flattery and deception.
4) Siêng tu căn lành không thối chuyển: To earnestly cultivate virtues without regressing.
5) Luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện: To continually reflect on one's aspiration.
6) Chẳng thích gần gủi phàm phu, dù tại gia hay xuất gia: Not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks.
7) Tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian: To do good deeds without hoping for worldly rewards.
8) Lìa hẳn nhị thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh: To forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings.
9) Thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt: To gladly practice what is good, not letting goodness be cut off.
10) Luôn khéo quán sát sức tương tục của mình: To always examine one's own perseverance.

Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: Akusala-kammapathi (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action.

1) Sát Sanh: Taking life.
2) Trộm Cắp: Taking what is not given.
3) Tà Dâm: Sexual misconduct.
4) Vọng Ngôn: Lying speech.
5) Lưỡng Thiệt: Slandering.
6) Ác Khẩu: Rude speech.
7) Ỷ Ngữ: Idle chatter.
8) Tham: Greed.
9) Sân: Hatred or Malevolence.
10) Si Mê hay Tà Kiến: Ignorance or Wrong views.

Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.

1) Vào khắp chúng sanh: Universal entry among sentient beings.
2) Vào khắp quốc độ: Universal entry into lands.
3) Vào khắp các loại hình tướng của thế gian: Universal entry into various features of worlds.
4) Vào khắp hỏa tai: Universal entry into fires.
5) Vào khắp thủy tai: Universal entry into floods.
6) Vào khắp Phật: Universal entry into Buddhahood.
7) Vào khắp trang nghiêm: Universal entry into arrays of adornments.
8) Vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai: Universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas.
9) Vào khắp tất cả sự thuyết pháp: Universal entry into all kinds of explanations of truth.
10) Vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai: Universal entry into all kinds of offerings to Buddhas.

Mười Biến Xứ: Kasinayata-nani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ. According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption.

1) Địa Biến Xứ: Earth-Kasina.

2) Thủy Biến Xứ: Water-Kasina.
3) Hỏa Biến Xứ: Fire-Kasina.
4) Phong Biến Xứ: Wind-Kasina.
5) Thanh Sắc Biến Xứ: Blue Kasina.
6) Hoàng sắc Biến Xứ: Yellow Kasina.
7) Xích Sắc Biến Xứ: Red Kasina.
8) Bạch Sắc Biến Xứ: White Kasina.
9) Hư Không Biến Xứ: Space Kasina.
10) Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng): Consciousness Kasina (above, below, on all sides, individed, unbounded).

Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trong trong pháp nầy có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas.

1) Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not arbitrarily discriminating among things.
2) Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp: The intellectual power of not fabricating anything.
3) Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp: The intellecual power of not being attached to anything.
4) Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp: The intellectual power of realizing emptiness.
5) Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp: The intellectual power of freedom from the darkness of doubt.
6) Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp: The intellectual power of receiving support from Buddha in all things.
7) Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp: The intellectual power of spontaneous awareness of all truth.
8) Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp: The intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths.
9) Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp: The intellectual power of truthfully explaining all things.
10) Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ: The intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp nầy thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas.

1) Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng: Impartiality toward all sentient beings.
2) Nơi tất cả pháp bình đẳng: Impartiality toward all things.
3) Tất cả cõi bình đẳng: Impartiality toward all lands.
4) Tất cả thâm tâm bình đẳng: Impartiality toward all determinations.
5) Tất cả thiện căn bình đẳng: Impartiality toward all roots of goodness.
6) Tất cả Bồ Tát bình đẳng: Impartiality toward all enlightening beings.
7) Tất cả nguyện bình đẳng: Impartiality toward all vows.
8) . Tất cả Ba La Mật bình đẳng: Impartiality toward all transcendence
9) Tất cả hạnh bình đẳng: Impartiality toward all practices.
10) Tất cả Phật bình đẳng: Impartiality toward all Buddhas.

Mười Bồ Tát Địa: Ten stages of a Mahayana Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa.

Mười Bốn Điều Không Thể Thuyết Minh Được: Fourteen inexpressible things—See Im Lặng Cao Quí.

Mười Bốn Loại Cúng Dường: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are fourteen kinds of personal offering.

1) Cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác: One gives offering to the Tathagata, accomplished and fully enlightened.
2) Cúng dường cho các vị Độc Giác Phật: One gives offering to a pratyeka-buddha.
3) Cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật: One gives offering to an arahant disciple of the Tathagata.
4) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship.
5) Cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai: One gives offering to to a Non-Returner.
6) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner.
7) Cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai: One gives offering to a Once-Returner.
8) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner.
9) Cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu: One gives offering to a Stream-Enterer.
10) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry.
11) Cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng: One gives offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures.
12) Cúng dường cho những phàm phu gìn giữ giới luật: One gives offering to a virtuous ordinary person.
13) Cúng dường cho nhũng vị phàm phu theo ác giới: One gives offering to an immoral ordinary person.
14) Cúng dường cho các loại bàng sanh: One gives offering to an animal.

Mười Bốn Loại Sắc: Thập Tứ Sắc—Fourteen kinds of rupa—See Sắc (D).

Mười Bốn Phép Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses—See Thập Tứ Vô Úy.

Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện: Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors.

1) Si: Moho (p)—Delusion—Ignorance—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiện vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
2) Vô Tàm: Ahirikam (p)—Shamelessness—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
3) Vô Quý: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý

xãy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Fearlessness of wrong doing, or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.

4) Phóng Dật: Uddhaccam (p)—Restlessness—Unrestrained—Loose—Distracted—Agitation. Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.
5) Tham: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bàm víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
6) Tà Kiến: Ditthi (p)—Wrong view—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là trúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.
7) Ngã Mạn: Mano (p)—Conceit—Pride. Tánh của tâm sở nầy là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.
8) Sân: Doso (p)—Hatred—Ill-will—Tánh của tâm sở nầy là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferosity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
9) Tật Đố hay Ganh Tỵ: Issa (p)—Envy—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of being jalous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.

10) Xan Tham: Macchariyam (p)—Avarice—Tánh của xan tham hay bỏn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one's own sucess.
11) Lo Âu: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm —Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
12) Hôn Trầm: Thinam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.
13) Thụy Miên: Middham (p)—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna.
14) Hoài Nghi: Vicikiccha (p)—Doubt—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử: Ten duties of a Buddhist—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bổn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society.

1) Cha mẹ đối với con cái—Duties of parents toward children:

a) Cha mẹ phải khuyên con cái giữ đạo hạnh Phật, tạo bầu không khí thân mật giữa các con các cháu, gần gũi bạn bè tốt, nhắc nhở cần mẫn học hành, hướng dẫn tìm vợ chồng cho vừa đôi đúng lứa và bàn thảo chung công việc gia đình—Parents should advise children to maintain Buddhist behavior, create an intimate atmosphere among children and grandchildren, and frequent loyal friends, encourage them in their study and guide them in the choice of a suitable husband or wife.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which the parents should treat their children."

- Ngăn chận con làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.
- Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
- Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
- Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.

2) Con đối với cha mẹ—Duties of children toward parents:

a) Con cái phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ, phải giữ danh dự gia đình, gánh vác công việc nhọc nhằn, săn sóc cha mẹ khi ốm đau hơn là khóc thương, cúng giỗ linh đình, đặt vòng hoa trên mộ người đã khuất; không nên theo vợ con mà bỏ rơi cha mẹ, con mà bất hiếu với cha mẹ thì không còn một việc xấu xa nào mà không làm được—Children should be respectful toward their parents, preserve the honors of the family, assume full charge of heavy, strenuous works, and nurse their parents when they become sick rather than letting them to die and afterward crying frantically, laying a big wreath at their tomb or celebrating sumptuous death anniversaries. They should not listen to their wives' opinion to abandon their own parents, because it is too bad to be undutiful toward them.

b) Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông"—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction."

- Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
- Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
- Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
- Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.
- Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.

3) Chồng đối với vợ—Duties of the husband toward his wife:

a) Chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, gánh vác những việc nặng nề khó khăn, không to tiếng nặng lời, cư xử nghiêm túc, ăn uống đơn giản, không keo bẩn, không ngoại tình, và tin vợ những công việc nhà—Being the pillar of the family, the husband must be closely related to his wife and both must develop mutual affection. He should have a great sense of responsibility, take charge of difficult work, and know how to deal correctly with others. He should lead a sober life and should not be stingy, nor commit fornication.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây."—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction.":

- Kính trọng vợ: By honouring her.
- Không bất kính đối với vợ: By not disparaging her.
- Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
- Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
- Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.

4) Vợ đối với chồng—Duties of the wife toward her husband:

a) Vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đôi co, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè—The wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, and faithful. She must protect her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách."—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction."
- Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình: By properly organising her work.
- Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
- Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
- Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband's property.
- Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skilful and diligent in all she has to do.

c) Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.

5) Đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors: Thương yêu và hòa thuận với anh chị em, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh ty, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui. Giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyền, không cố chấp giận hờn dù có ý kiến bất đồng, tránh dữ làm lành, cần giao thiệp hòa nhã với láng giềng, nhờ cậy nhau lúc tắt lửa tối đèn—He must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy. He must not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk. He should not be unforgiving or angry against others. He must be courteous toward neighbors who would help him in case of an emergency.

6) Thầy đối với trò—Duties of the teacher toward his students:

a) Thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; phải để ý giảng dạy những điều mà trò chưa lãnh hội đầy đủ; phải luôn luôn cởi mở, rộng rãi, lắng nghe những khó khăn mà trò gặp phải—The teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention wo what they say.

b) Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—In The Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which their teachers care for their students."
- Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
- Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
- Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
- Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: Recommend them to their friends and colleagues.
- Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.

c) Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được

trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.

7) Trò đối với thầy—Duties of the students to their teacher:

a) Trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn—Student should respect their teacher as they do toward their parents. They must obey, help him in case of illness and be diligent in their study.

b) Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:

- Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
- Hầu hạ thầy: By serving them.
- Hăng hái học tập: By being attentive.
- Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
- Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.

8) Chủ đối với công nhân—Duties of employer toward employee:

a) Chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng. Nếu người làm phạm lỗi, phải xét do cố ý hay vô tình mà thưởng phạt; khi họ tích cực làm việc đưa đến lợi lộc thêm phải thưởng đúng mức, không keo kiệt—The employer must take care of his employees' health. He must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary. If the employee makes a mistake, he must carefully examine if it is done voluntarily or involuntarily before inflicting any punishment. In case of a reward, it should be relevant to the gains he has gotten.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới."—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a master should minister to his servants and work people as the Nadir direction."

- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
- Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
- Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
- Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
- Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.

9) Công nhân đối với chủ—Duties of employees toward their employer:

a) Người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn; phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài—Employees should do their best to improve their output. They must be diligent and honest. They should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau."—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir."

- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
- Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.

- Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
- Khéo làm các công việc: Do their work properly.
- Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.

c) Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.

10) Đối với Tăng Ni và các thành viên của tôn giáo khác—Duties of Buddhist adepts toward monks, nuns, and members of other religions:

(A) Đối với chư Tăng Ni—Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns:

a) Đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy; cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến—They should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter. They should read and try to understand the Buddha's teachings in order to make spiritual progress.

b) Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên."—In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "The Zenith denotes ascetics and Brahmins. Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith."

- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
- Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
- Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
- Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping open house for them.
- Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.

(B) Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—Duties of monks and nuns toward lay people:

a) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:

- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
- Thương xót họ với tâm từ bi: They will be benevolently compassionate towards him.
- Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
- Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
- Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.

b) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.

(C) Đối với các tôn giáo khác—Duties toward other religions: Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo—They should not disparage other religions since it could create more conflicts.

Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings.

1) Bụng lìa tà vạy, vì tâm thanh tịnh: Guts free from deception, their hearts being pure.
2) Bụng lìa huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật: Guts free from falsehood, being honest by nature.
3) Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối: Nonprevericating guts, having no crookedness.
4) Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật: Nonswindling guts, having no greed for anything.
5) Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ: Guts cutting off afflictions, being full of wisdom.
6) Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác: Pure-minded guts, being free from all evils.
7) Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật: Guts examining food and drink, remembering reality.
8) Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi: Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination.
9) Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thục thâm tâm: Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will.
10) Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật: Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha.

Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai: Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân—Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra)

1) Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy: They are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness.
2) Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh: They produce utterances consonant with the four intellectual powers.
3) Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế: They are able to expound the characteristics of the four truths.
4) Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát They accord with the unobstructed liberation of all Buddhas.
5) Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh: They are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings.
6) Những lời nói ra đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh: Whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings.
7) Đại bi nguyện lực gia trì: They are supported by the power of great compassionate commitment.
8) Khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương: Their utterances pervade all worlds.
9) Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp: Teach endlessly for incalculable eons.
10) Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội: The teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena.

Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư

Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều nầy có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages.

1) Nhập kiếp quá khứ: They enter into past ages.
2) Nhập kiếp vị lai: They enter into future ages.
3) Nhập kiếp hiện tại: They enter into present ages.
4) Nhập kiếp đếm được: They enter into countable ages.
5) Nhập kiếp không đếm được: They enter into uncountable ages.
6) Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được:They enter into countable ages as uncountable ages.
7) Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được: They enter into uncountable ages as countable ages.
8) Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp: They enter all ages as not ages.
9) Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp: They enter nonages as all ages.
10) Nhập tất cả kiếp cùng một niệm: They enter all ages as one instant.

Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions.

1) Nhập thế giới nhiễm: They enter defiled worlds.
2) Nhập thế giới tịnh: They enter pure worlds.
3) Nhập thế giới nhỏ: They enters small worlds.
4) Nhập thế giới lớn: They enter large worlds.
5) Nhập thế giới vi trần: They enter worlds within atoms.
6) Nhập thế giới vi tế: They enter subtle worlds.
7) Nhập thế giới đảo lộn (úp): They enter inverted worlds.
8) Nhập thế giới ngữa: They enter upright worlds.
9) Nhập thế giới có Phật: They enter the worlds where there are Buddhas.
10) Nhập thế giới không Phật: They enter the worlds where there are no Buddhas.

Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings.

1) Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri: Birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion.
2) Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh: Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe.
3) Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh: Birth in the final existence, never to be reincarnated.
4) Bất sanh bất khởi mà sanh: Unborn, unoriginated birth.
5) Biết tam giới như huyễn mà sanh: Birth knowing the triple world to be like an illusion.
6) Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh: Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions.
7) Chứng thân nhứt thiết chủng trí mà sanh: Birth in a body realizing omniscience.

8) Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh: Birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings.
9) Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh: Birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge.
10) Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát: The tenth birth of Great Enlightening Beings:

a. Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật: When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands.
b. Giải thoát tất cả chúng sanh: Liberate all sentient beings.
c. Diệt trừ tất cả ác đạo: Annihilate all states of misery.
d. Che chói tất cả chúng ma: Eclipse all demons.
e. Chư Bồ Tát đến nhóm họp: Innumerable enlightening beings come and gather around them.

Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ: Ten realms of unenlightened:

1) Bồ Tát: Chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác—Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood.
2) A La Hán chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật: Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood.
3) Thanh Văn: Chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật—Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood.
4) Duyên giác chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật: Pratyeka-buddha who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha.
5) Thiên: Heaven.
6) Nhân: Human.
7) A-tu-la: Asura.
8) Súc sanh: Animal.
9) Ngạ quỷ: Hungry ghost.
10) Địa ngục: Hell.

Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas.

1) Thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập: Showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter.
2) Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập: Showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter.
3) Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ: Traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means.
4) Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai: Producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being.
5) Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không: Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world.
6) Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới: Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana.

7) Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp: Producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being.
8) Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt: Showing all bodies as one body, one body as all different bodies.
9) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới: Filling all universe with one body.
10) Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment.

Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh: Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings.
2) Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ: Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons.
3) Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử: Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death.
4) Nhập cảnh giới nhứt thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh: Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings.
5) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn: Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction.
6) Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi—Abide in the spacelike realm where:

(A)
a. Không đi không đến: There is no coming or going.
b. Không hý luận: No conceptualization.
c. Không tướng trạng: No form.
d. Không thể tánh: No essence.
e. Không ngôn thuyết: No verbalzation.

(B) Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh: Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations.

7) Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở: Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations.
8) Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh: Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings.
9) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh: Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds.
10) Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật: Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát: Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all

Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.
2) Tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp: All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings.
3) Tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới: All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds.
4) Tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân: All Buddhas, in one body, can manifest all bodies.
5) Tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới: All Buddhas can show all worlds in one place.
6) Tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại: All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment.
7) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới: All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought.
8) Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực: All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant.
9) Tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn: All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind.
10) Tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai: All Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

Mười Cảnh Thiền Định: See Ten stages or objects in meditation.

Mười Cảnh Vực: Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của "tam thiên," nhưng lý thuyết nầy khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản "ba nghìn" nầy, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phàm Tứ Thánh—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of "three thousand," but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of "three thousand" does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of "three thousand" the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—See Lục Phàm Tứ Thánh.

Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas.

1) Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại: Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible.
2) Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả: Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear.
3) Bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo:Nonregressing faculties, consummating all their tasks.
4) An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh: Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings.
5) Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật: Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom.
6) Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh: Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings.
7) Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh: Adamantine faculties, realizing the nature of all things.
8) Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật: Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood.
9) Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân: Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas.
10) Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai: Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chưn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được những chưn vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chưn một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step.

1) Chưn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn: The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations.
2) Chưn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển: The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreesing.
3) Chưn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ: The feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires.
4) Chưn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật: The feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land.
5) Chưn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng: The feet of determination, seeking all higher laws.
6) Chưn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: The feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks.
7) Chưn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc: The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable.
8) Chưn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỏi lười: The feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas.
9) Chưn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược: The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity.
10) Chưn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa: The feet of cultivation, getting rid of all evils.

Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: **(The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)**: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát.

Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được an trụ nhứt thiết trí vô thượng—According to The Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience.

1) An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất: Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it.
2) An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo: Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment.
3) An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ: Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom.
4) An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiền định: Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration.
5) An trụ tùy thuận—Abiding in conformity to:
- Nhứt thiết trí: Universal knowledge.
- Đầu đà: Austerity.
- Tri túc: Contentment.
- Điều tiết trong ăn, mặc, và ở: Moderation in food, clothing, and dwelling.
- Diệt bỏ những điều ác: Getting rid of evil.
- Few desires mean few concerns: Thiểu dục thiểu sự.

6) An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp: Abiding in deep faith, bearing the true Teaching.
7) An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi: Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas.
8) An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí: Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge.
9) An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký: Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forcast of enlightenment.
10) An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp: Abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm nầy thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can atain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings.

1) Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng: The reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle.
2) Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý: The reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth.
3) Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn: The reclining of concentration, because of body and mind being supple.
4) Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn: The reclining of good works, because of not having regrets afterward.
5) Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người: The reclining of Brahma, because of not disturbing self or others.
6) Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động: The reclining of true faith, because of being unshakable.
7) Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác: The reclining of the right path, because of awakening by good companions.
8) Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng: The reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication.
9) Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn: The reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done.

10) Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc: The reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training.

Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi nầy thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Budhas' supreme sitting of true awareness.

1) Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo: The sitting of universal mornarchs, promoting all vrituous behavior.
2) Chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp: The sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds.
3) Chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh: The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings.
4) Chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại: The sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds.
5) Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp: The sitting of lions, being able to expound the truth.
6) Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị: The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers.
7) Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo: Steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end.
8) Chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc: The sitting of great benevolence, bringing happness to all evil sentient beings.
9) Chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỏi nhàm: The sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains.
10) Chỗ ngồi kim cang, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo: Adamantine sitting, Conquering demons and false teachers.

Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas.

1) Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ: They take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness.
2) Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác: They take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching.
3) Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ: They take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas.
4) Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhứt thiết chủng trí: They take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience.
5) Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh: They take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings.
6) Dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn: They take birth and death

as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness.

7) Dùng sự nói chuyện đùa tạp với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát: They take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free.
8) Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh: They take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings.
9) Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ưng với Bát Nhã Ba La Mật: They take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom.
10) Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành nhứt thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát: They take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings.

Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction.

1) Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: The abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings.
2) Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học: The abode of great compassion, not slighting the uncultivated.
3) Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não: The abode of great joy, aloof from all vexations.
4) Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng: The abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally.
5) Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu: The abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment.
6) Dùng nhứt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát: The abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis.
7) Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra hỏi chánh vị: The abode of signlessness, not leaving the absolute state.
8) Dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh: The abode of wishlessness, examining the experience of taking on life.
9) Dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhẫn pháp thành tựu viên mãn: The abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth.
10) Dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký: The abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Budhahood.

Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm: Ten merits od the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức

của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:

1) Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên: One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.
2) Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận: One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.
3) Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng: One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life.
4) Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now.
5) Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.
6) Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết

tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát: One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpased mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.

7) Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vân vân, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết: One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births…, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reapppeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives.
8) Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh: With the divine eye, which is purified and surpasses the human.
9) Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions.
10) Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc: By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.

1) Chư Phật đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh: All Budhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure.

2) Chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure.
3) Chư Phật vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure.
4) Chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure.
5) Chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure.
6) Chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' virutes, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure.
7) Chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity.
8) Chư Phật được bốn đức vô úy lìa những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the grat lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure.
9) Chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure.
10) Chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhứt tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh: All Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure.

Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of palace of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đảnh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại—Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds.

1) Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất: The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it.
2) Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục: The blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire.
3) Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc: The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form.
4) Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm: Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them.
5) Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn:

Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations.

6) Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não: Birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions.
7) Thị hiện ở nội cung thê tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thuở xưa: Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates.
8) Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại: Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers.
9) Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ: Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations.
10) Tất cả chư Phật thọ ký nhứt thiết trí, quán đảnh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương: The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth.

Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.

1) Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới: Pervading all worlds with one body.
2) Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới: Showing infinite various forms in all worlds.
3) Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật: Putting all worlds in one Buddha-field.
4) Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới: Universally supporting all realms of sentient beings.
5) Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới: Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas.
6) Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới: Seeing all worlds in one's own body.
7) Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới: Seeing all worlds through one thought.
8) Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế: Showing the emergence of all Buddhas in one world.
9) Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới: Filling all worlds with one body.
10) Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông: Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood).

1) Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra: They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment.
2) Hiệu là Ma Ha Tát Dỏa vì an trụ trong Đại Thừa: They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle.
3) Hiệu là Đệ Nhứt Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhứt: They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.
4) Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng: They are called Superior Beings because they are aware of high laws.
5) Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng: They are caled Supreme Beings because their knowledge is supreme.
6) Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng: They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching.
7) Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực: They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers.
8) Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được: They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world.
9) Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật: They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant.
10) Chư Bồ Tát được danh hiệu nầy thời được thành tựu Bồ Tát Đạo: Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

Mười Danh Hiệu Phật: See Ten epithets of a Buddha, and Thập Hiệu.

Mười Đà La Ni: See Thập Chủng Đà La Ni.

Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment.

1) Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai: Honor and provide for all Buddhas.
2) Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ: Be able to save all sentient beings they think of.
3) Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp: To single-mindedly seek all facets of Buddhahood.
4) Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
5) Contemplate all Buddha teachings: Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp.
6) Rốt ráo đầy đủ tất cả thệ nguyện: Fulfill all vows.
7) Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát: Accomplish all enlightening practices.
8) Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức: Serve all genuine teachers.
9) Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật: Visit the Buddhas in all worlds.
10) Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật: Hear and remember the true teachings of all Buddhas.

Mười Đạo Của Chư Bồ Tát: Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo nầy thời được đạo phương tiện thiện xảo vô

thượng của tất cả Như Lai—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas.

1) Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt: One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment.

1) Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện: Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.

2) Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây—Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas:

a. Không: Emptiness.

b. Vô tướng: Signlessness.

c. Vô nguyện: Wishlessness.

d. Chẳng nhiễm trước tam giới: Are not attached to the three worlds.

4) Tứ hạnh là Bồ Tát đạo—Four practices are a Path of Enlightening Beings:

a. Sám trừ tội chướng không thôi nghỉ: Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance.

b. Tùy hỷ phước đức không thôi nghỉ Ceaselessly rejoicing in virtue.

c. Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghỉ: Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach.

d. Thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ: Skillfully practicing dedication ceaselessly.

5) Ngũ căn là Bồ Tát đạo—The five faculties are a Path of Enlightening Beings:

a. An trụ tịnh tín: They rest on pure faith, steadfast and imperturbable.

b. Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo: They generate great energy, finishing their tasks.

c. Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ: They are single-minded in right collection, without wandering attention.

d. Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện: They know the techniques for entering and emerging from concentration.

e. Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ: They are able to distinguish spheres of knowledge.

6) Lục thông là Bồ Tát Đạo—The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings:

a. Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia: With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born.

b. Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vi chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties.

c. Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference.

d. Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành: With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness.

e. Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp: With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth.

f. Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt: With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.

7) Thất niệm là Bồ Tát đạo—Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings:

a. Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh: They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.

b. Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai: They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.

c. Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập: They personally receive the sublime Teachings in the asemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.

d. Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát: They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.

e. Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn: They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.

f. Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh: They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.

g. Niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bổ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.

h. Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn: They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.

8) Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo—Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings:

a. Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến: They travel the path of right insight, getting rid of all false views.

b. Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhứt thiết trí: They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.

c. Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn: They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages.

d. Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục: They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious.

e. An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thẩm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn: They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults.

f. Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại: They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances.

g. Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian: Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.

h. Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội: Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations.

9) Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo—Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings:

a. Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại: They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say.

b. Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh: They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience.

c. Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh: They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience.

d. Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ: They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas.

e. Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc: They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings.

f. Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới: They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire.

g. Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới: They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form.

h. Dầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.

i. Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt ồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.

10) Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo—Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings:

a. Trí khéo biết thị xứ phi xứ: Knowledge of what is so and what is not so.

b. Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh: Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.

c. Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp: Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate.

d. Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh: Knowledge of infinite different natures of sentient beings.

e. Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện: Knowledge of differences in weak, middling, and superior

understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.

f. Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the pactics of enlightening beings.

g. Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings.

h. Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence.

i. Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số: Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future.

j. Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát: Knowledge of extinction of all sentient beings' deisres, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings.

1) Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh: Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings.
2) Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc: Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views.
3) Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng: Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances.
4) Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới: Transcending the triple world, yet always being in all worlds.
5) Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings.
6) Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc: Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires.
7) Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyến thuộc: Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company.
8) Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát: Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings.
9) Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian: Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world.
10) Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát: Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings.

1) Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhơn đây mà thọ sanh: Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms.
2) Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo nầy mà chứng lấy quả xuất ly: Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route.
3) Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt: Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion.
4) Dầu có quyến thuộc nhơn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội: Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration.
5) Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội: They take part in amusements and expeirence pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings.
6) Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh: They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings.
7) An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp: They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles.
8) Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bực Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó: They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states.

9) Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bực đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện: Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary.

10) Đạo trang nghiêm thứ mười—The tenth way of adornment:

(A)

a. Thiện căn đầy đủ: Their roots of goodness are sufficient.

b. Công hạnh rốt ráo: Their practices are completed.

c. Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh: They are coronated by all Buddhas together.

d. Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại: Reach the furthest extent of mastery of all the teachings.

e. Lụa pháp vô ngại dùng đội trên đầu: Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction.

f. Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai: Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance.

g. Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng: Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment.

h. Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh: Turn the unimpeded pure wheel of teaching.

i. Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu: They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings.

(A) Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ: But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands.

(B) Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời: They are in the same realm as all Buddhas.

a. Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát: Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings.

b. Chẳng bỏ pháp Bồ Tát: Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings.

c. Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát: Yet they do not neglect the works of enlightening beings.

d. Chẳng rời đạo Bồ Tát: Yet they do not leave the path of Enlightening Beings.

e. Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát: Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings.
f. Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát: Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings.
g. Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát: Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings.
h. Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát: Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings.
i. Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát: Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings.
j. Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát: Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings.

(C) Tại sao?—Why? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên—Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so:
a. Quán môn nhứt thiết trí: They examine the ways of access to omniscience.
b. Tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ: Cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly.

Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinhy Hoa Nghiêm—Phẩm 38). —Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được mười danh hiệu đại trượng phu (see Ten appellations of greatness)—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness.

1) Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành: Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together.
2) Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại: Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas.
3) Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi: Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad.
4) Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất: Recognizing their own roots of goodness ia a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.
5) Tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai: Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future.
6) Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thục chúng sanh: Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings.
7) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi: Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion.
8) Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought.
9) Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost.

10) Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn: The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm: Ten characters of Bodhicitta—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III):

1) Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—The Bodhicitta rises from a great compassionate heart:

- Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt nầy. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó: Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy
- Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata),Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân: As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of

existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy.

2) Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—The raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau nầy gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that proceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of good ness had ever been secured.

3) Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trược, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra.

4) Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event: Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kềm hãm họ và cõi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the

philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism.

5) Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu đài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, makrs a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment.

6) Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm: Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being.

7) Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva: Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được

ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstration. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism.

8) Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow: Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim caem to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhada, but without Maitreya's instruction in the Bodicitta and is admision into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta.

9) Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means: Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dâng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẳn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thảy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be

reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism.

10) Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chỉ quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The notion of Bodhicitta is one of the most important makrs which label the Mahayana as distinct from the Hinayana: Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chận đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng nầy kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

Mười Đặc Tính Của Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Ten characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Bồ Tát (C).

Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly:

1) Họ đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh: They are enlightened in the self-nature of truth and reason.
2) Họ đã soi tỏ giới hạn của thực tại: They have an insight into the limit of reality.
3) Họ đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp: They have entered into the essence of things.
4) Họ đã vượt ngoài biển sanh tử: They are out of the ocean of becoming.
5) Họ đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật: They abide where the Buddha-merit is stored.
6) Họ đã giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não: They are released from the bondage of the knots and passions.
7) Họ đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại: They dwell in the house of non-attachment.
8) Tâm họ tịch tĩnh như hư không: They stay in serenity of space.
9) Họ đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật: They have their desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha.
10) Họ đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí: They are rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean.

Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm,Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas.

1) Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đảnh: The head of nirvana, as no one can see the top.
2) Đầu tôn kính, vì tất cả nhơn thiên đều kính lễ: The head of honor, respected by all humans and celestials.
3) Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới: The head of universal higher understanding, being supreme in the universe.
4) Đầu đệ nhứt thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường: The head of formost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds.
5) Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đảnh: The head bearing sentient beings, developing an indestructible crown.
6) Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bực tôn thắng: The head of not despising others, in all places always respectful.
7) Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức: The head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities.
8) Đầu tương ưng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại: The head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms.
9) Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâu nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử: The head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples.
10) Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt: The head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures.

Mười Đề Mục Bất Tịnh: Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust.

1) Tử thi sình: Uddhumataka (p)—A bloated corpse.
2) Tử thi đã đổi màu: Vinilaka (p)—A livid or discoloured corpse.
3) Tử thi đã tan rã chảy nước: Vipubhaka (p)—A festering corpse.
4) Tử thi bị đứt lìa: Vicchiddaka (p)—A dismembered or dissected corpse.
5) Tử thi bị đục khoét: Vikkhayitaka (p)—An eaten corpse.
6) Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: Vikkhittaka (p)—A scattered-in-pieces corpse.
7) Tử thi rã rời vung vảy tản mác: Hata-vikkhittaka (p)—A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
8) Tử thi đẩm đầy máu: Lohitaka (p)—A bloody corpse.
9) Tử thi bị dòi tửa đục tan: Pulavaka (p)—A worm-infested corpse.
10) Bộ xương: Atthika (p)—A skeleton.

Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—The ten recollections.

1) Niệm Phật: Buddhanussati (p)—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the Buddha.

2) Niệm Pháp: Dhammanussati (p)—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma.
3) Niệm Tăng: Sanghanussati (p)—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha.
4) Niệm Giới: Silanussati (p)—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—The recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct.
5) Niệm Thí: Caganussati (p)—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—The recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.
6) Niệm Thiên: Devatanussati (p)—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vầy: "Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy." Đề mục hành thiền nầy là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: "The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities." This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one's own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.
7) Niệm Lạc: Upasamanussati (p)—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn: The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.
8) Niệm Tử: Marananussati (p)—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—The recollection of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.
9) Niệm Thân: Kayagatasati (p)—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.
10) Niệm Tức: Anapanasati (p)—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lổ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—Mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật: See Ten chief disciples of Sakyamuni.

Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì nầy thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas.

1) Tâm lười biếng: Laziness.
2) Chí nguyện hèn kém: Narrowness and meanness of aspiration.
3) Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ: Satisfaction with a little practice.

4) Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác: Exclusivity.
5) Chẳng phát đại nguyện: Not making great vows.
6) Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm: Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind.
7) Dứt hẳn sanh tử: Permanently annihilating birth and death.
8) Bỏ hạnh Bồ Tát: Giving up the practices of enlightening beings.
9) Chẳng giáo hóa chúng sanh: Not edifying sentient beings.
10) Nghi báng chánh pháp: Doubting and repudiating the truth.

** For more information, please see ten kinds of support by Buddhas.

Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

1) Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót: They know all things of the past exhaustively.
2) Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót: They know all things of the future exhaustively.
3) Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót: They know all things of the present exhaustively.
4) Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót: They know all principles of language exhaustively.
5) Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót: They know all sentient beings' minds exhaustively.
6) Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót: The know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings.
7) Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót: They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease.
8) Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót: They know all phenomena come from interdependent origination.
9) Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót: They know all world systems exhaustively.
10) Biết hết tất cả thế giới chủng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót: They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net.

Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another.

1) Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ: Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty.
2) Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn: Diligent quest for truth, being free from laziness.
3) Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng: Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives.
4) Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính: Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect.

5) Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi: Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves.
6) Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự: Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature.
7) Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc: Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures.
8) Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm: Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment.
9) Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự: Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation.
10) Vì đầy đủ Phật phát mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác: Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

Mười Điều Cha Dạy Con Gái: Mười điều răn dạy mà một người cha khôn ngoan dạy con gái—Ten admonitions a wise father should instruct his daughter—See Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo.

Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas.

1) Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời: All Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time.
2) Tất cả chư Phật thành thục kẻ có duyên chẳng lỗi thời: All Buddhas develop and mature those with afinity at the appropriate time.
3) Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời: All Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time.
4) Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời: All Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time.
5) Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời: All Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time.
6) Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời: All Buddhas persist in great relinquishment at the proper time.
7) Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời: All Buddhas go into inhabited places at appropriate time.
8) Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời: All Buddhas receive the pure and faithful at the proper time.
9) Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời: All Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time.
10) Tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thần thông chẳng lỗi thời: All Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time.

Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả phương tiện thiện xảo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings**.** Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings.

1) Biết tất cả pháp một tướng: They know the unity of all things.

2) Biết tất cả pháp vô lượng tướng: They know the infinity of all things.
3) Biết tất cả pháp tại một niệm: They know the presence of all things in a single instant.
4) Biết chúng sanh tâm hành vô ngại: They know the interpenetration of mental activities of all sentient beings.
5) Biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng: They know the equality of faculties of all sentient beings.
6) Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành: They know the impassioned habitual activities of all sentient beings.
7) Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành: They know the mental compulsions of all sentient beings.
8) Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành: They know the good and bad acts of all sentient beings.
9) Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa: They know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations.
10) Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment.

Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

1) Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật: All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings.
2) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật: All Buddhas' pure superior actions should always be remembered.
3) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật: All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered.
4) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật: All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered.
5) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật: All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered.
6) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh: All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered.
7) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác: All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered.
8) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered.
9) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật: The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered.
10) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật: All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered.

Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái: Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

1) Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài: A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere.
2) Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán: A wife should not gossip, nor listen to or discuss stories of other families.
3) Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại: Things should only be lent to those who do return them.
4) Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại: No household utensils should be lent to those who do not return tem.
5) Phải giúp đở thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không: A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay.
6) Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi: A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them.
7) Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà: Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.
8) Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngũ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày: Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.
9) Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức cẩn thận như khi làm việc với lửa: Parents-in-law and husband should be regarded as fire. A wife should deal carefully with them as one would deal with fire.
10) Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà: Parents-in-law and husband should be regarded as divinities (The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities).

Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas (see ten kinds of possession by demons).

1) Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì: They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment.
2) Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì: In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten.
3) Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì: In being aware of manias and being able to avoid them.
4) Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì: In learning the way of transcendence and practice them as taught.

5) Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì: In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them.
6) Quán pháp thậm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì: In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward.
7) Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì: In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles.
8) Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì: In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the crated and the uncreated as dual.
9) Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì: In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth.
10) Dầu chứng được nhứt thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì: In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.

Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas.

1) Biết tất cả hành pháp là vô thường: Knowing all conditioned states are impermanent.
2) Biết tất cả hành pháp là khổ: Knowing all conditioned states are painful.
3) Biết tất cả hành pháp là vô ngã: Knowing all conditioned states are identyless egoless).
4) Biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn: Knowing all phenomena are quiescent nirvana.
5) Biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi: Knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions.
6) Biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh. Vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi. Một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt: Knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished.
7) Biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác: Knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates.
8) Biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa: Knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle.
9) Biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thế là cảnh giới của Phật trí: Knowing that al lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas.
10) Biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn: Knowing how to cut off all thoughts, abandon all

grasping, detach from before and after, and accord with nirvana.

Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

1) Đầy đủ thiện căn: Kusalamula (skt)—The stock of merit is well-filled.
2) Tu tập các thiện hạnh: Carana (skt)—Deeds of goodness are well practiced.
3) Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: Sambhara (skt)—The necessary moral provisions are well stored up.
4) Cung kính cúng dường chư Phật: Paryupasita (skt)—The Buddhas have respectfully served.
5) Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Sikla-dharma (skt)—Works of purity are well accomplished.
6) Thân cận các thiện tri thức: Kalyanamitra (skt)—There are good friends kindly disposed.
7) Tâm hoàn toàn thanh tịnh: Visuddhasaya (skt)—The heart is thoroughly cleansed.
8) Tâm quảng đại được kiên cố: Vipuladhyasaya (skt)—Broad-mindedness is firmly secured.
9) Tín căn được bền vững: Adhimukti (skt)—A deep sincere faith is established.
10) Sẳn sàng tâm đại bi: Karuna (skt)—There is the presence of a compassionate heart.

Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cật nói: "Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.

1) Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Charity (dana) to succour the poor.
2) Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
3) Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
4) Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
5) Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
6) Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
7) Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
8) Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana.
9) Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
10) Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.": The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có

mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things.

1) Ngưu vương phất tấn, vì che mát tất cả thiên long bát bộ: The springing of a majestic bull, overshadowing all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures.
2) Tượng vương phấn tấn—The springing of a majestic elephant:
a. Tâm khéo điều phục và nhu nhuyễn chúng sanh: Their minds well tamed and gentle all sentient beings.
b. Gánh vác tất cả những chúng sanh: Carrying all sentient beings.
3) Long vương phấn tấn—The springing of a great water spirit:
a. Nổi mây dầy đại pháp: Producing dense clouds of the great teaching.
b. Chiếu điển quang giải thoát: Flashing the lightning of liberation.
c. Chấn sấm nghĩa như thật: Reverberating with the thunder of truth.
d. Rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội: Showering the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations.
4) Đại Kim Sí Điểu vương phấn tấn—The springing of the great golden- winged bird:
a. Làm cạn nước tham ái: Evaporating the water of covetousness.
b. Phá vỏ ngu si: Breaking the shell of delusion.
c. Chụp bắt những ác độc long phiền não: Catching the evil poisonous dragon of affliction.
d. Khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử: Lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death.
5) Đại sư tử vương phấn tấn—The springing of great majestic lion:
a. An trụ trong đại trí vô úy: Resting secure in fearless.
b. Lấy bình đẳng làm khí giới: Using impartial great knowledge as a weapon.
c. Xô dẹp chúng ma và ngoại đạo: Crushing demons and false teachers.
6) Dũng kiện phấn tấn, vì có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù: Springing of spirit and strength, able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefront of birth and death.
7) Đại trí phấn tấn—The springing of great knowledge:
a. Biết thân tâm và cảm giác: Knowing the elements of body, mind, and sense experience.
b. Biết các duyên khởi: Knowing other interdependent productions.
c. Tự tại khai thị tất cả pháp: Freely explaining all things.
8) Đà La Ni phấn tấn—The springing of mental command:
a. Dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên: Retaining teachings by the power of recollection and awareness.
b. Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết: Expounding the teachings according to the faculties of sentient beings.
9) Biện tài phấn tấn—The springing of intellectual powers:
a. Vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp: Uninhibited and swift analyzing everything.
b. Làm cho tất cả chúng sanh được lợi ích: Causing everyone to receive benefit and be happy.

10) Như Lai phấn tấn—The springing of realization of Thusness:
a. Nhứt thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn: Fulfilling all aids to the way to omniscience.
b. Dùng một niệm tương ưng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả: With instantaneous wisdom attaining all that can be attained.
c. Những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ: Understanding all that can be understood.
d. Ngồi tòa sư tử: Sitting on a lion throne.
e. Hàng phục chúng ma: Conquering hostile demons.
f. Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment.

Mười Điều Ràng Buộc: Ten bonds.
1) Vô tàm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn): Shamelessness.
2) Vô quý (có lỗi mà không biết mắc cở với người)—Unblushingness.
3) Tật đố (ghen ghét): Envy.
4) Xan (bỏn xẻn hèn hạ): Meanness.
5) Bất Hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm): Regretlessness.
6) Thùy miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh): Torpidity.
7) Trạo cử (tâm niệm xao động): Unstableness—Excitability.
8) Hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả): Gloominess.
9) Sân hận: Anger.
10) Phú (che dấu tội ác): Covering sins.

Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways.
1) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường: Associating with the wise and honoring and serving them.
2) Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi: Not elevating themselves or praising themselves.
3) Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng: Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it.
4) Chẳng bao giờ quên mất tâm nhứt thiết trí: Never ever forgetting the determination for omniscience.
5) Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật: Diligently cultivating refined practices, never being lax.
6) Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát: Always seeking all the teachings for enlightening beings.
7) Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi: Always expounding the truth tirelessly.
8) Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám—The eighth way of getting rid of demons' actions:
a. Quy y tất cả chư Phật mười phương: Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions.
b. Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ: Thinking of them as saviors and protectors.
9) Tin thọ ức niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì: Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas.
10) Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai: Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices:
1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bịnh khổ, vì không bịnh khổ thì dục vọng dễ sinh: We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases,

because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression:.

2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dằn vặt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chơn thuần phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát: We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.

3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.

4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.

5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.

6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.

7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.

8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.

9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.

10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật—Thus, the Buddha advised all of us to consider:

1) Lấy bịnh khổ làm thuốc thần—Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).
2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát—Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).
3) Lấy khúc mắc làm thú vị—Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).
4) Lấy ma quân làm bạn đạo—Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).
5) Lấy khó khăn làm thích thú—Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).
6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đở—Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids).
7) Lấy người chống đối làm nơi giao du—Turn apponents into "fields of flowers" (consider opponents as our good relationships).
8) Coi thi ân như đôi dép bỏ—Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers).
9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour).
10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings— Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực nầy thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake.

1) Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực: Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons.
2) Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội: Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlighening beings.
3) Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định: Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings.
4) Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh: Fulfill al the pure means of fostering enlightenment.
5) Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt: Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well.
6) Thân cùng khắp tất cả thế giới: Their bodies pervade all worlds.
7) Có thể dùng thần lực gia trì tất cả: Can support all by spiritual powers.
8) Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh: Their utterances are equal to the minds of all sentient beings.
9) Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế: They are physically, verbally, mentally equal to the

Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought.

10) Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực: Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều nầy thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation.

1) Khinh mạn thiện tri thức: Slighting the wise.
2) Sợ khổ sanh tử: Fearing the pains of birth and death.
3) Nhàm tu hạnh Bồ Tát: Getting tired of practicing the acts of enlightening beings.
4) Chẳng thích trụ thế gian: Not caring to remain in the world.
5) Say đắm tam muội: Addiction to concentration.
6) Chấp lấy thiện căn: Clinging to roots of goodness.
7) Repudiating the truth: Hủy báng chánh pháp.
8) Đoạn Bồ Tát hạnh: Putting an end to the practices of enlightening beings.
9) Thích đạo nhị thừa: Liking the ways of individual liberation.
10) Hiềm hận chư Bồ Tát: Having aversion to Enlightening Beings.

Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy nầy thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything.

1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
2) Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh: They grasp all worlds , to ultimately purify them.
3) Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường: They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings.
4) Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật: They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas.
5) Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh: They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings.
6) Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc: They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience.
7) Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát: They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings.
8) Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi: They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere.

9) Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại: They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge.
10) Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ: They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

(A) Mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp—Ten ways of purifying speech:
1) Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai: Joyfully listening to the voice of Buddhas.
2) Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát: Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings.
3) Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe: Not saying anything unpleasant to sentient beings.
4) Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói: Truly avoiding all faults of speech.
5) Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai: Joyfully praising the enlightened.
6) Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiệt của chư Phật: Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas.
7) Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh: Giving teachings to sentient beings with profound, pure mind.
8) Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai: Praising Buddha with music and song.
9) Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng: Listening to the true teaching without worrying about one's body or life.
10) Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp: Giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp nầy sẽ được mười điều thủ hộ—Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection:
1) Được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ: They are protected by all celestial beings.
2) Được long vương và long chúng thủ hộ: By all nagas.
3) Được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ: By all yakshas.
4) Được Càn thát bà vương cùng Càn thát bà chúng thủ hộ: By all Gandharvas.
5) Được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ: By all titans.
6) Được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ: By all Garudas.
7) Được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ: By all kinnaras.
8) Được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ: By all Maharagas.
9) Được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ: By all Brahmas.
10) Được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ: By all teachers of truth, beginning with the Buddhas.

(C) Được sự thủ hộ nầy rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự—Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works.
1) Làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ: Gladdening all sentient beings.
2) Có thể qua lại tất cả thế giới: Going to all worlds.

3) Tất cả căn tánh đều có thể rõ biết: Knowing all faculties.
4) Tất cả thằng giải đều làm cho thanh tịnh: Purifying all devotions.
5) Tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ: Exterminating all afflictions.
6) Tất cả tập khí đều làm cho xả ly: Getting rid of all habit energy.
7) Tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch: Purifying all inclinations.
8) Tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng: Increasing all profound determinations.
9) Tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp: Causing all to pervade al universes.
10) Tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ: Causing all nirvanas to be clearly seen.

Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths.

1) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence.
2) Tu học: Learning.
3) Tu huệ: Wisdom.
4) Tu nghĩa: Purpose.
5) Tu pháp: Righteousness.
6) Tu thoát ly:Emancipation.
7) Tu thị hiện:Manifestation.
8) Tu siêng thực hành chẳng lười: Diligence.
9) Tu thành chánh đẳng chánh giác: Accomplishment of true awakening.
10) Tu chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching.

Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas.

1) Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp: Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward.
2) Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiểu dục tri túc: Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content.
3) Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại: Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice.
4) Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo: Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end.
5) Siêng tu thiền định, vì giải thoát , tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện: Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention.
6) Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi: Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues.
7) Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh: Diligent practice of great benevolence, knowing that all

sentient beings have no nature of their own.

8) Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi: Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying.
9) Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh: Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings.
10) Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh: Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.

Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

1) Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai: All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality.
2) Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai: All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality.
3) Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai:All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality.
4) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality. Chư Phật luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai:
5) Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai: All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality.
6) Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai: All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality.
7) Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai: All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality.
8) Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai: All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality.
9) Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai: All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality.
10) Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality.

Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Bồ tát trụ trong

pháp nầy thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas.

1) Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn: They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted.
2) Thích trí huệ vì phân biệt các pháp: They enjoy knowledge, distinguishing all things.
3) Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm: They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly.
4) Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế: They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound.
5) Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân: They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings.
6) Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội: They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration.
7) Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh: They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others.
8) Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận: They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly.
9) Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác: They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings.
10) Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo: They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines.

Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoằng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hướng thượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world.

1) Dị Sanh Kỳ Dương Tâm: Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people.
2) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa): Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism.
3) Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa): Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—The Vehicle of heavenly

beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism.

4) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa): Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—The Vehicle of the dirct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools.
5) Bạt Nghiệp Nhân Chủng Tâm (Độc Giác thừa): Thừa nầy thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ—The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism.
6) Tha Duyên Đại Thừa Tâm: Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools.
7) Giác Tâm Bất Sanh Tâm: Như (6)—Same as in (6).
8) Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.
9) Cực Vô Tự Tánh Tâm: Như (8)—Same as in (8).
10) Bí Mật Trang Nghiêm Tâm: Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism.

Mười Giới: Ten realms—See Thập Giới.

Mười Giới Bất Hối: Mười giới không đưa đến sự hối hận—Ten rules which produce no regrets.

1) Không sát sanh: Not killing.
2) Không trộm cắp: Not stealing.
3) Không tà dâm: Not committing sexual misconduct.
4) Không nói dối: Not lying.
5) Không nói lỗi của người: Not telling a fellow-Buddhist's sins.
6) Không uống rượu: Not drinking wine.
7) Không tự cho mình hay và chê người dở: Not praising oneself and discrediting others.
8) Không hèn hạ: Not being mean to other beings.
9) Không sân hận: Not being angry.
10) Không hủy báng Tam Bảo: Not defaming the Triratna.

Mười Giới Sa Di: Bước đầu tiên trên đường tu tập—Ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way—Mười Giới Sa Di: Ten virtues—Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns:

1) Không sát sanh hại vật: Not Killing living beings.
2) Không lấy của nếu không được cho: Not taking what has not been giving.
3) Không tà hạnh: Not committing Misconduct in sexual matters.
4) Không nói dối: Not telling lies.
5) Không uống rượu: Not drinking liquor.
6) Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa: Not wearing adornments and perfume.
7) Không ca hát nhảy múa: Not enjoying singing and dancing.
8) Không nằm giường cao rộng: Not sleeping in large raised beds.
9) Không ăn sái giờ: Not eating out of regulated hours.

10) Không cất giữ hay sở hữu quí kim bảo thạch: Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones.

*** For more information, please see Thập Giới.

Mười Giới Trọng: The ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng: Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: "có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới nầy. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc nầy. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình."—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."

1) Giới Sát Sanh: First Major Precept on Killing—Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhơn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh-, mà trái lại tự phóng tâm nỡ lòng sát sanh, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha's disciple, he ought to nuture a mind of compassion and filial piety, always divising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense.

2) Giới Trộm Cướp: Second Major Precept on Stealing—Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhẫn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhơn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha's disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he

steals the posessions of others, he commits a Parajika offense.

3) Giới Dâm: Third Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust)—Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cái, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không nhơn dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha's disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense.

4) Giới Vọng: Fourth Major Precept on Lying and False Speech—Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không nhơn vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhẫn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha's disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense.

5) Giới Uống Rượu và Bán Rượu: Fifth Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages—Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhơn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant wnatsoever, for intoxicants are the causes and conditions

of all kinds of offenses. As a Buddha's disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he cayses them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense.

6) Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng: Sixth Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly (not to discuss the faults of other Buddhists)—Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, không bảo người rao lỗi; không nhơn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha's disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense.

7) Giới Tự Khen Mình và Chê Người: Seventh Major Precept on Prasing Oneself and Disparaging Others (not to praise onself and disparage others)—Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhơn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẳn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà dìm điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of prasing himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virutes and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense.

8) Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác: Eighth Major Precept on Stinginess and Abuse of others—Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhơn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đở theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đuổi, là phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse.

Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of angerand resentment, he denies all asistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense.

9) Giới Giận Hờn không nguôi: Ninth Major Precept on Anger and Resentment (not to get angry)—Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhơn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angery. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as dieties and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense.

10) Giới Hủy Báng Tam Bảo: Tenth Major Precept on Slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures)—Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhơn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."—A Buddha's disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself ? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of aberrant views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense.

Mười Hai Bộ Kinh: Twelve Sutras which are classifications of the Buddha's teachings—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Mười Hai Con Giáp: The twelve animals which represent the twelve months of a year, which also represent the 24 hours of a day—See Thập Nhị Thú.

Mười Hai Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings—See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn dà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Luu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: "Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không."—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: "East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: "I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there."

1) Đại Nguyện thứ nhất—The First great Vow: Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me.
2) Đại Nguyện thứ hai—The Second Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa từng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling

them to engage in their pursuits according to their wishes.

3) Đại Nguyện thứ ba—The Third Great Vow: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything.

4) Đại Nguyện thứ tư—The Fourth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path.

5) Đại Nguyện thứ năm—The Fifth Vow: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths.

6) Đại Nguyện thứ sáu-The Sixth Vow: Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering.

7) Đại Nguyện thứ bảy—The Seventh Great Vow: Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses.

With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.

8) Đại Nguyện thứ tám—The Eighth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with 'hundred afflictions that befall women' and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.

9) Đại Nguyện thứ chín—The Ninth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons' net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment.

10) Đại Nguyện thứ mười—The Tenth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenement, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues.

11) Đại Nguyện thứ mười một—The Eleventh Great Vow: Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness.

12) Đại nguyện thứ mười hai—The Twelfth Great Vow: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content.

Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát: The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.

1) Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hoằng thệ nguyện: Ngài được xưng tặng là "hiểu biết đầy đủ," "thong dong hoàn toàn." Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh—Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation.
2) Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh—Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean.
3) Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài—Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings.
4) Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quan Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm—Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalaokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers.
5) Nam Mô thanh tịnh bình thùy dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhành dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng cùa chúng sanh—Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water.
6) Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẳn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau—Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalkitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality.
7) Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Namo, in all times without abandonment,

Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm.

8) Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi—Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation.
9) Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hãi, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi củng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh—Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings.
10) Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân nầy thì sẽ có phướn dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương—Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land.
11) Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó—Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood.
12) Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn nầy—Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc—According to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
1) Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space.
2) Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
3) Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness.
4) Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ: Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

(B) Bốn Tâm Thiền Quả thuộc Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere-Resultant Consciousness:
5) Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space.
6) Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
7) Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness.
8) Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

(C) Bốn Tâm Hành Vô Sắc Giới—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:
9) Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite space.

10) Tâm Hành Thiền trong Thức Vô Biên Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness.
11) Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of nothingness.
12) Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

** For more information, please see Tứ Không Xứ.

Mười Hai Tháng Trong Năm Của Ấn Độ: The twelve months in India—See Thập Nhị Nguyệt.

Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Thập Hạnh Bồ Tát—Ten Bodhisattva practices:

1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy—Làm cho chúng sanh hoan hỷ.
2) Nhiêu ích hạnh: Beneficial practice—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh.
3) Vô sân hận hạnh: The practice of non-opposition—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài.
4) Vô tận hạnh: The practice of indomitability—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt.
5) Ly si loạn hạnh: The practice of non confusion—Hạnh tu hành xa lìa si loạn.
6) Thiện hiện hạnh: The practice of good manifestation—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh.
7) Vô trước hạnh: The practice of nonattachment—Hạnh không bao giờ chấp trước.
8) Nan đắc hạnh: The practice of that which is difficult to attain—Thực hành những hạnh khó đạt được.
9) Thiện pháp hạnh: The practice of good teaching—Hạnh tu hành thiện pháp.
10) Chân thật hạnh: The practice of truth—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going.

1) Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp: Hearing the Teaching, out of fondness for truth.
2) Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh: Expounding the Teaching to benefit sentient beings.
3) Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm: Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds.
4) Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục: Action in the realm of desire, to teach beings in that realm.
5) Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại: Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination.
6) Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ: Aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom.
7) Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh: Action in the realm of life, to freely edify sentient beings.
8) Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật: Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas.
9) Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp: Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death.
10) Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát: Fulfilling all qualities of Buddhahood

without giving up application of the principles of Enlightening Beings.

Mười Hạng Người Khi Lâm Chung Không Niệm Phật Được: See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death in English-Vietnamese Section.

Mười Hạnh Bồ Tát: Ten kinds of practice of great enlightening beings.

(A) Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 21—Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):

1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
2) Nhiêu ích hạnh: Beneficial practice.
3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
4) Vô khuất nhiễu hạnh: Practice of indomitability.
5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.
6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
7) Vô trước hạnh Practice of nonattachment.
8) Nan đắc hạnh: Practice of that which is difficult to attain.
9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
10) Chơn thiệt hạnh: Practice of truth.

(B) Mười hạnh của chư Bồ Tát—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm thì chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

1) Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thục: Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.
2) Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.
3) Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.
4) Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
5) Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.
7) Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thảy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
8) Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
9) Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

Mười Hoài Bảo Của Chư Bồ Tát: Ten cherishing desires of Bodhisattvas—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Hải Vân Tỳ Kheo tán dương mười hoài bảo của Thiện Tài Đồng Tử—In the Avatamsaka Sutra, Sagaramegha Bhiksu praises Sudhana's ten cherishing desires—See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows:

1) Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion.
2) Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion.
3) Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khốn khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion.
4) Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi: Bodhisatvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion.
5) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion.
6) Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion.
7) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion.
8) Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion.
9) Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion.
10) Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi: Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

Mười Hộ Trì Nhân Pháp: Natha-karana-dhanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection:

1) Giới Bổn Tỳ Kheo: Patimokkha (p)—Moral—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing dnager in the slightest fault, he keeps to the rules of training.
2) Đa Văn Tỳ Kheo: Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ

thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision.

3) Thiện Hữu Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—A monk is a friend, associate and intimate of good people.
4) Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction.
5) Phục Vụ Tỳ Kheo: Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạp cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning.
6) Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and dicipline (abhivinaye).
7) Tri Túc Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness.
8) Tinh Tấn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp—Her a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden.
9) Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago.
10) Huệ Trí Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance.

1) Bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lẫn: Giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess.
2) Trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm: Self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime.

3) Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt: Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination.
4) Trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não: Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions.
5) Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng: Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood.
6) Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ: Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places.
7) Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh: All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions.
8) Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh: Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings.
9) Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước: Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging.
10) Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát: All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings.

Mười Không Dính Mắc: Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment:
1) Nơi tất cả cõi vô sở trước: Non-attachment in all lands.
2) Nơi tất cả phương vô sở trước: Non-attachment in all places.
3) Nơi tất cả kiếp vô sở trước: Non-attachment in all times.
4) Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước: Non-attachment in respect to all beings.
5) Nơi tất cả pháp vô sở trước: Non-attachment in respect to all phenomena.
6) Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước: Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings.
7) Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows.
8) Nơi tất cả tam muội vô sở trước: Non-attachment in respect to all concentrations.
9) Nơi tất cả Phật vô sở trước: Non-attachment in respect to all Buddhas.
10) Nơi tất cả địa vô sở trước: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom.

1) Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds.
2) Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment to all sentient beings.
3) Non-attachment to all phenomena.
4) Vô trước nơi tất cả các pháp: Non-attachment to all actions. Vô trước nơi tất cả sở tác:
5) Non-attachment to all roots of goodness.
6) Non-attachment to all place of birth. Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh:
7) Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows.
8) Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices.
9) Non-attachment to all Enlightening Beings.
10) Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas.

Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness:

(A) Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới nầy đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân nầy—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form:

1) Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
2) Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
3) Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
4) Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
5) Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness

(B) Năm Loại Tâm Quả Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere resultant consciousness:

6) Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Naht Điểm: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
7) Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
8) Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
9) Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
10) Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana

resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

(C) Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness:

11) Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

12) Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

13) Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

14) Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

15) Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

** For more information, please see Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.

Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào: Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thục nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall.

1) Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý: Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents.

2) Mô dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị: A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation.

3) Chủ trương tịnh mặc, nó khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không: Quietism, by which he tries to suppess ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness.

4) Cố phân loại hay phê phán, tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại: The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters.

5) Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp nầy, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng: The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs.

6) Và trí thức nầy nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác: And which by means of the body functions to perform deeds good or bad.

7) Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác: Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification.

8) Cái ý tưởng tích chứa phúc báo, nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo: The ida of merit by the

accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance.

9) Chủ trương phóng dật, không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý: Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise.
10) Khoa trương và kiêu mạn: Grandiosity and self-conceit.

Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung: Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời nầy mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện nầy có thể xãy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xãy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời nầy (túc nghiệp hay hiện nghiệp) và xãy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ:The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encouter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering.

1) Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật: Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite.
2) Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rổi rảnh để niệm Phật: Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation.
3) Những kẻ bị trúng phong thình lình trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được: Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud.

4) Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được: Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name.
5) Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tỉnh chí thành niệm Phật: Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity.
6) Những kẻ thình lình bị hại bởi dã thú: Those who are suddenly injured by ferocious beasts.
7) Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin: Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith.
8) Những kẻ gặp bạo bịnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời: Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away.
9) Những kẻ thình lình trúng thương chết trận: Those who are wounded and die suddenly on the battlefield.
10) Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng: Those who lose their lives falling from high places.

Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức: Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác— According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment.

1) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm: Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment.
2) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn: Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness.
3) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence.
4) Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp: Spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths.
5) Thiện tri thức khiến thành thục được tất cả chúng sanh: Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings.
6) Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài: Spiritual friends who enable them to attain definitve analytic and expository powers.
7) Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian: Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world.
8) Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi: Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages.
9) Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good.
10) Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.

1) Sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ: Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it.

2) Giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt: Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it.
3) Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn: Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds.
4) Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát: Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn.
5) Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma: All abodes of demons are agrove for Enlightening Beings because they conquer them all.
6) Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát: Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully.
7) Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật: The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha.
8) Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhẫn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác: The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unquie qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else.
9) Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ: Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlighening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings.
10) Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới: Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space.

Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—Thực tập công án lẩn lộn với Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác nầy do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu những người học Thiền đều hiểu đúng đắn, thì phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc nầy. Thiền có một chủ đích rõ: "bừng tâm tỏ ngộ;" và để đi đến tâm trạng nầy, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vân vân. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ẩn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau—The koan exercise is confused with so-called meditation, but from all these warnings given by an old master regarding the exercise it is evident that Zen is not an exercise in meditation or in passivity. If Zen is to be properly understood by its students, this characteristic aspect of it must be fully comprehended. Zen has its definite object, which is 'to open our minds to enlightenment' as we say, and in order to bring about this state of consciousness a koan is held out before the

mental ey, not to meditate on, nor to keep the mind in a state of receptivity, but to use the koan as a kind of pole with which to leap over the stream of relativity to the other side of the Absolute. And the unique feature of Zen Buddhism is that all this is accomplished without restoring to such religious conceptions as sin, faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master T'ui-Yin had ten advices for those who practice koan as follow.

1) Không tính toán theo trí tưởng tượng: Do not calculate according to your imagination.
2) Không phóng tâm xao lãng khi minh sư nhướng mày hay nhắm mắt: Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes.
3) Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa: Do not try to extract meaning from the waythe koan is worded.
4) Không bộc bạch bằng lời: Do not try to demonstrate on the words.
5) Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng: Do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought.
6) Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động: Do not take Zen for a state of mere passivity.
7) Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn "Hữu và Vô": Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence.
8) Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng): Do not take the koan as pointing to absolute emptiness.
9) Không lẫm nhẫm công án: Do not ratiocinate on the koan.
10) Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ: Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up.

Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau nầy, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng , bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?"—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: "World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?"

1) Một là đất cát tốt mầu—First, their lands will be fertile.
2) Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi—Second, their families and homes will always be peaceful.
3) Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời—Third, their deceased ancestors will be born in the heavens.
4) Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích—Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased.
5) Năm là cầu chi cũng toại ý cả—Fifth, they will obtain what they want.

6) Sáu là không có tai họa về nước và lửa—Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire.
7) Bảy là trừ sạch việc hư hao—Seventh, they will avoid unforeseen calamities.
8) Tám là dứt hẳn ác mộng—Eighth, their nightmares will cease.
9) Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ—Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings.
10) Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn—Tenth, they will encounter many causes of Sagehood.

Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.

1) Chẳng hủy báng Phật pháp: Should not slander any enlightening teachings.
2) Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Faith in the Buddhas should be indestructible.
3) Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát: Should honor and respect all enlightening beings.
4) Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Should never give up their friendship with wise people.
5) Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác: Should not think of those who seek individual salvation.
6) Xa lìa tất cả những thối chuyển Bồ Tát đạo: Should avoid all regression on the path of enlightening beings.
7) Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh: Should not give rise to any malice toward sentient beings.
8) Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo: Should cultivate all roots of goodness to perfection.
9) Có thể hàng phục chúng ma: Should be able to conquer all demons.
10) Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật: Should fulfill all the ways of transcendence.

Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.

I. Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornemtn Sutra:

(A) Để đạt được mười thứ lực nầy, chư Bồ Tát phải—To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must:

a. An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội: Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos.
b. Có mười thứ hải: See Ten kinds of Ocean.
c. Có mười thứ thù thắng: See Ten kinds of excellence.

(B) Mười thứ lực nào?—What are these ten kinds of power?

1) Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian: The power of courageous strength, because they tame worldlings.
2) Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển: The power of energy because they never backslide.
3) Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm: The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions.
4) Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp: The power of silent calm, because they have no disputes about anything.
5) Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại: The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things.
6) Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại: The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths.

7) Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại: The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast.
8) Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp: The power of fearlessness, because they can explain all truths.
9) Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp: The power of intellect, because they can hold all truths.
10) Sức khai thị, vì trí huệ vô biên: The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

II. Thập Lực Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of powers (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas.
1) Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: The power to comprehend the inherent essence of all things.
2) Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: The power to comprehend that all things are like phantoms.
3) Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: The power to comprehend that all things are like illusions.
4) Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp: The power to comprehend that all things are Buddha's teachings.
5) Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: The power to have no attachments to anything at all.
6) Năng lực hiểu rõ chư pháp: The power to clearly understand all things.
7) Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng: The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers.
8) Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề: The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge.
9) Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection.
10) Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo: The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thập lực nhứt thiết trí vô thượng của chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience.
1) Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình: Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings.
2) Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp: Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment.
3) Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo: Power of means, consummating whatever they do.
4) Trí lực vì biết tất cả tâm hành: Power of knowledge, comprehending the activities of all minds.
5) Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn: Power of vows, fulfilling all aspirations.
6) Hạnh lực vì cùng tột thuở vị lai chẳng dứt: Power of practice, continuing forever.
7) Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa: Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle.
8) Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai: Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore.

9) Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt: Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end.
10) Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh: Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings.

*** For more information, please see Thập Lực Bồ Tát.

Mười Lực Của Chư Phật: Mười thứ lực của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Tối thượng lực: Supreme power.
2) Vô lượng lực: Measureless power.
3) Quảng đại lực: Grandiose power.
4) Đại oai đức lực: Awesome power.
5) Nan hoạch lực: Power difficult to acquire.
6) Bất thối lực: Undiminishing power.
7) Kiên cố lực: Stable power.
8) Bất hoại lực: Indestructible power.
9) Tất cả thế gian bất tư nghì lực: Power inconceivable to any worldlings.
10) Tất cả chúng sanh vô năng động lực: Power that all living beings cannot shake.

Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth.

1) Phật lực trì: Support by the power of Buddhas.
2) Pháp lực trì: Support by the power of truth.
3) Chúng sanh lực trì: Support by the power of sentient beings.
4) Nghiệp lực trì: Support by the power acts.
5) Hạnh lực trì: Support by the power of practices.
6) Nguyện lực trì: Support by the power of vows.
7) Cảnh giới lực trì: Support by the power of the environment.
8) Thời lực trì: Support by the power of time.
9) Thiện lực trì: Support by the power of good.
10) Trí lực trì: Support by the power of knowledge.

Mười Lực Vô Ngại Dụng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thùy miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thùy miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.

8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
9) Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands.

1) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh: A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings.
2) Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn: A tongue that reveals and explains infinite doors to truth.
3) Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật: A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas.
4) Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận: A tongue of infinite eloquence.
5) Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo: A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle.
6) Lưỡi trùm khắp hư không: A tongue that covers all space.
7) Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật: A tongue that illuminates all Buddha-fields.
8) Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ: A tongue that awakens the understanding of all sentient beings.
9) Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ: A tongue that causes all to praise the Buddhas.
10) Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn: A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings.

1) Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the power of enlightening beings.
2) Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the giving of the seven kinds of wealth.
3) Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước: To satisfy the wishes of the spirits of the earth.
4) Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the appearance of transcending the three worlds.
5) Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion.
6) Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the characteristics of adamantine ground.
7) Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the desire to give sentient beings courageous strength.

8) Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the practice of the seven jewels of awakening.
9) Vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước: To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another.
10) Vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước: To manifest supreme peerless in the world.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings.

1) Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh: To develop sentient beings with low understanding.
2) Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh: To remove false views from sentient beings.
3) Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh: To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action.
4) Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh: To do so in accord with the adulterated and polluted world.
5) Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh: To show the ability to endure toil and diligently work on the way.
6) Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh: To cause sentient beings to want to seek the truth.
7) Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh: For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure.
8) Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh: In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life.
9) Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh: To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness.
10) Vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thục, mà thị hiện khổ hạnh: To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten reasons Enlightening Beings appear as children (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
2) Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations.
3) Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements.
4) Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân

đồng tử: To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed.

5) Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions.
6) Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhơn, mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman.
7) Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities.
8) Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử: To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth.
9) Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử: To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas.
10) Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử: To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palce (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thục thiện căn mà thị hiện ở vương cung: To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity.
2) Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung: To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings.
3) Vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung: To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts.
4) Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trược mà thị hiện ở vương cung: To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world.
5) Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung: To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace.
6) Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims.
7) Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes.
8) Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung: To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas.
9) Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung: To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction.
10) Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung: To accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38) cho họ được an lạc-- Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được: Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them.
2) Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ: All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom.
3) Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai: Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times.
4) Bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhẫn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh nầy đều tự cho rằng mình có đại trí lực: Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge.
5) Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất: The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking.
6) Bồ Tát quán sát thấy thế gian chủng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều: The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many.
7) Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích: The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit.
8) Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiễm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching.
9) Bồ Tát quán sát thấy rong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bực phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either.
10) Bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ: Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten reasons enlightening beings leave a royal palce (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Nhàm chán tại gia: To reject living at home.
2) Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia: To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment.
3) Tùy thuận tin mến đạo Thánh: To follow and appreciate the path of Saints.

4) Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia: To publicize and praise the virtues of leaving home.
5) Hiển bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên: To demonstrate enternal detachment from extreme views.
6) Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc: To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures.
7) Hiện tướng xuất tam giới: To show the apearance of transcending the world.
8) Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác: To show indepedence, not being subject to another.
9) Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai: To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas.
10) Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia: It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

1) Để chứng được Phật trí: Buddha-Jnana (skt)—For the realization of Buddha-knowledge.
2) Để đạt được mười oai lực: Dasabala (skt)—For the attainment of the ten powers.
3) Để đạt được đại vô úy: Mahavaisaradya (skt)—For the attainment of great fearlessness.
4) Để đạt được pháp bình đẳng của Phật: Samatabuddhadharma (skt)—For the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood.
5) Để hộ trì cứu bạt cả thế gian: Sarvajagatparitrana (skt)—For protecting and securing the whole world.
6) Để làm thanh tịnh tâm từ bi: Kritpakaruna (skt)—For the purification of a pitying and compassionate heart.
7) Để đạt được vô phân biệt trí: Asesajnana (skt)—Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến—For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world.
8) Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc: Asamga (skt)—For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail.
9) Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: Ksanabodha (skt)—For the perception of the past, present, and future in one moment.
10) Để chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ: Dharmacakrapavarta (skt)—For the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness.

Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề: Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind.

1) Vì nghĩ đến ơn Phật—Because of remembering of the grace of the Buddha: Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to

cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and escue sentient beings, he had endured endless sufferings.

a) Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo: When we create karma, owing to the Buddha's compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen.

b) Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được: When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us.

c) Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ: When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us.

d) Chúng ta phước mỏng nghiệp dầy, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời nầy nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức nầy biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được: Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.

2) Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đở tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể dìu dắt thần thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: "Nước trời đà cách biệt từ dung. Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo." Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách "Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh." Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng—Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us

with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : "Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass." If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths.

3) Vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng—Because of remembering of the grace of the teachers:

a) Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sĩ, thì nào khác chi loài cầm thú?: Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals?

b) Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mông? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được: If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters.

c) Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng: Knowing this, if we pray for the "Lesser Fruits," then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would

our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy.

4) Vì nghĩ ân thí chủ—Because of remembering to be grateful to the benefactors: Kẻ xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thong thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tính thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: "Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích." Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vải đền đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần—Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: "I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Budhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid.

5) Vì biết ơn chúng sanh—Because of remembering to be grateful to the sentient beings:

a) Ta cùng chúng sanh từ vô thỉ đến nay, kiếp kiếp, đời đời , đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau: From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives.

b) Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được?—Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings?

- Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước?—Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible

we may have been their children in a former life.

- Loài bướm, ong, trùng, dế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình?—Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life.
- Đến như những tiếng rên siết trong thành ngạ quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt: What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance.

c) Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân: Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness.

6) Vì tưởng khổ sanh tử—Because of thinking of the pain and suffering of life and death:

a) Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi nầy, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhơn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lìa. Nuốt sắt nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường—For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, traveling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow. Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it'' too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before.

- Tâm như lữ khách ruỗi dong: Mind being similar to a hurried distant traveler, is never at peace.
- Thân dời hết nhà nầy đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại: Body never at rest, moving from one house to another.
- Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển: Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body.
- Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly: The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried.

b) Nếu không có lời Phật dạy, thì việc nầy ai thấy ai nghe?—If Buddha did not preach

such matters, who would know or hear of this?

- Nếu cứ luyến mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ: If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death.
- Trăm ngàn kiếp tái sanh có tiếc cũng muộn màng: Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets.
- Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nuối tiếc vì luôn muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại: Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns.
- Thân người dễ mất khó tìm: Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult.
- Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc. Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được: How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place.

c) Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngạn. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây nầy quyết định, không thể nào bê trễ được: Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation.

7) Vì tôn trọng tánh linh—Because of the respect for the True-Nature:

a) Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác—Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different.

- Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điên đảo hôn mê: Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance.
- Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc: Sakyamuni Buddha is complete with infinite spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly?

b) Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực—The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart:

- Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá: This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand.
- Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rữa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ: The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through.

c) Chỉ có cách nầy mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bật đại trượng phu: Only this way, it will not be a

waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom.

8) Vì sám hối nghiệp chướng—Because of repentance for karmic obstructions: Đức Phật dạy: "Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương."—The Buddha taught: "To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven."

a) Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội, huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu: If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden.

b) Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát: The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts?

c) Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được: Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found?

9) Vì cầu sanh Tịnh Độ—Because of praying to gain rebirth in the Pureland:

a) Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành: Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained.

b) Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp nầy thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ: Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even in a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door.

c) Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: "Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt qua tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thối chuyển": The Buddha

taught in The Amitabha Sutra: "With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha's name; having abundance of whoelsome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha's name is greater than making donations for one hundred years. . With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress.

- Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cày lưỡi niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến: Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally.
- Nương thuyền Đại Nguyện vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về: Rely on the vessel of great vows or Amitabha's forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee.

10) Vì hộ trì Chánh Pháp—Because of upholding the Proper Dharma:

a) Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề—Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways:

- Ngài đã làm việc khó làm, nhịn điều khó nhịn: He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate.
- Vì thế mà Ngài đã công viên quả mãn, thành đấng Như Lai: For this reason, he attained the fullness of all practices, became a Tathagata.

b) Sau khi thành Phật, nhơn duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kẻ đắc thành vì những lý do sau đây—After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons.

- Thời này thì tà chánh chẳng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh: In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune.
- Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiệt nghĩa, suy tàn tồi tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thề hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật nhựt rạng soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh cõi trược, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững: Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is

unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha's blessings. Intrinsically, we can't benefit ourselves; extrinsically, we can't benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts afetr thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha's'sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely, the Sangha to flourish in this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result.

Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

1) Vì vạn vật đồng thời hiện khởi: Because of the simultaneous rise of all things.
2) Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau: Because of the mutual permeation of the influence of all things.
3) Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa điệu: Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony.
4) Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa điệu, để thành tựu mục đích: Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose.
5) Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả: Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all.
6) Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau: Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent.
7) Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa điệu với tất cả: Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things.
8) Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong: Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them.
9) Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn trọn vẹn (mandala): Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle).
10) Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hằng nghìn phản chiếu: Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

Mười Ma Nghiệp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma

nghiệp nầy mà siêng cầu Phật nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action.

1) Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp: Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment.
2) Ma nghiệp thứ nhì—The second demons' actions:
a) Ác tâm bố thí: Giving with ill-will.
b) Sân tâm trì giới: Keeping precepts with hatred.
c) Chối bỏ người có tánh ác: Rejecting people of bad character.
d) Xa kẻ lười biếng: Rejecting the slothful.
e) Khinh mạn kẻ loạn ý: Slighting the confused.
f) Khinh kẻ si mê: Despising the ignorant.
3) Ma nghiệp thứ ba—The third demons' actions:
a) Nơi pháp thậm thâm sanh tâm xan lẫn (ganh ghét bủn xỉn): Being jealous and stingy with the profound teaching.
b) Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được: Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened.
c) Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe: Insisting on on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available.
4) Ma nghiệp thứ tư—The fourth demons' actions:
a) Chẳng thích lắng nghe ác môn Ba La Mật: Not liking to hear about the ways of transcendence.
b) Dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành: Not practicing them even when hearing about them.
c) Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi: Tending to negligence even when practicing them.
d) Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng: Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment.
5) Những ma nghiệp thứ năm—The fifth demons' actions:
a) Xa thiện tri thức: Avoiding good companions.
b) Gần ác tri thức: Associating with bad companions.
c) Cầu tự giải thoát: Craving personal release.
d) Chẳng thích thọ sanh: Not wanting to accept life.
e) Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh:
f) Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana.
6) Ma nghiệp thứ sáu—The sixth demons' actions:
a) Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát: Arousing hatred and anger toward enlightening beings.
b) Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn: Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes.
c) Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát: Looking for faults in enlightening beings.
d) Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát: Talking of the faults of Enlightening Beings.
e) Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát: Cutting off their support.
7) Ma nghiệp thứ bảy—The seventh demons' actions:
a) Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp: Repudiating true teaching and being averse to hearing it.
b) Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng: Immediately criticizing true teaching when hearing it.

c) Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng: Having no respect for those who expound true teaching.
d) Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai: Claiming oneself to be right and others all wrong.
8) Ma nghiệp thứ tám—The eighth demons' actions:
a) Thích học thế luận xảo thuật văn từ: Indulging in the study of secular literature.
b) Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm: Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching.
c) Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy: Giving subtle doctrines to unsuitable people.
d) Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo: Straying from enlightenment and persisting in false paths.
9) Ma nghiệp thứ chín—The ninth demons' actions:
a) Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn: Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings.
b) Chẳng chịu gần gủi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn: Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace.
10) Ma nghiệp thứ mười—The tenth demons' actions:
a) Thêm lớn ngã mạn: Developing conceit.
b) Không tôn kính: Having no respect.
c) Làm nhiều sự não hại với các chúng sanh: Often troubling or hurting sentient beings.
d) Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt: Not seeking genuine knowledge of truth.
e) Tâm ý tệ ác khó khai ngộ được: Being mean and difficult to awaken.

Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lìa được mười mạn nghiệp nầy thời được mười trí nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge.

1) Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp: Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action.
2) Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp: If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action.
3) Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp: When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action.
4) Mạn nghiệp thứ tư—The fourth conceited action:
a. Ưa sanh lòng quá mạn: Habitually conceiving the illusion of superiority.
b. Tự cao và khinh người: Elevating onself and looking down on others.
c. Not seeing one's own faults.

d. Chẳng thấy lỗi mình: Not knowing one's own shortcoming: Chẳng biết mình dở.

5) Mạn nghiệp thứ năm—The fifth conceited action.

a. Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người: Habitually imagining that one is beter than those who are better than onself.

b. Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán: Not praising virtuous people who are praiseworthy.

c. Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức: Not being happy when others praise virtuous people.

6) Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp: When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action.

7) Mạn nghiệp thứ bảy—The seventh conceited action:

a. Tự cầu tòa cao: Seeking a high seat for oneself.

b. Tự xưng Pháp Sư: Declaring onself to a teacher.

c. Tư xưng ưng thọ nhận cúng dường: Declaring onself to be worthy of receiving offerings.

d. Chẳng ưng làm việc: Not supposed to work.

e. Chẳng ưng làm việc: Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time. Thấy bực tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước:

f. Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát: Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings.

8) Thấy người có đức thời nhíu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bực ấy, là mạn nghiệp: Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action.

9) Mạn nghiệp thứ chín—The ninth conceited action—When seeing intelligent people who know the truth:

a. Chẳng chịu gần gũi: not being willing to approach and attend them.

b. Chẳng chịu cung kính cúng dường: Not respecting and honoring them.

c. Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc: Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night.

d. Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát: Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation.

10) Mạn nghiệp thứ mười—The tenth conceited action:

a. Tâm khinh mạn che đậy: Minds shrouded by conceit.

b. Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường: When Buddhas appear in he world are unable to approach, respect, and honor them.

c. Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất: No new good airses, and goodness from the past evaporates and vanishes.

d. Nói những điều chẳng nên nói: They say what they should not.

e. Cãi lại những điều chẳng nên cãi: They contend where they should not.

f. Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn: In the future they will surely fall into a deep pit of danger and.
g. Chẳng còn gặp Phật: Will not even encounter Buddha.
h. Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp:
i. Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ: Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eonsThough because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own. **See Ten kinds of actions of knowledge.

Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

1) Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc: The flesh eye, seeing all forms.
2) Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh: The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings.
3) Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh: The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings.
4) Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp: The reality-eye, seeing the true characters of all things.
5) Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai: The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened.
6) Trí nhãn, vì thấy biết các pháp: The eye of knowledge, knowing and seeing all things.
7) Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật: The eye of light, seeing the light of Buddha.
8) Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn: The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana.
9) Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại: The unobstructed eye, its vision without hindrance.
10) Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas.

1) Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh: The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas.
2) Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh: Skillful esoteric sayings about all places of birth.
3) Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác: Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment.
4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
5) Skillful esoteric sayings about the Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: defilement and purity produced by all sentient beings:.
6) Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp: Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things.
7) Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống: Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some

becoming, some decaying, without any gaps in between.

8) Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhẫn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhẫn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy: Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen.
9) Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn: Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience.
10) Xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu: Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas.

1) Khéo phân biệt các pháp: Skillfully analyzing all things.
2) Chẳng chấp trước các pháp: Not grasping or clinging to anything.
3) Lìa điên đảo kiến: Divorcing all deluded views.
4) Trí huệ quang chiếu các căn: Illuminating all senses with the light of knowledge.
5) Khéo phát khởi chánh tinh tấn: Skillfully generating rightly directed energy.
6) Hay thâm nhập chơn đế trí: Being able to penetrate knowledge of absolute truth.
7) Minh túc thứ bảy—The seventh sufficiency of insight:
a. Diệt nghiệp phiền não: Extinguishing the actions of afflictions.
b. Thành tựu tận trí và vô sanh trí: Developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness.
8) Thiên nhãn trí khéo quan sát: Observing everywhere with the knowledge of the celestial eye.
9) Túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh: Knowing the purity of the past by recollection of past states.
10) Lậu tận thần thông trí dứt những lậu của chúng sanh: Annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination.

Mười Món Cúng Dường: Ten Offerings—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều nầy cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as

students showing gratitude toward their teachers:

1) Hương—Incense: Cúng dường hương nhang với nghĩa đạt được an bình nội tại và làm cho phong phú sự nhận biết về chư pháp—To offer incense means to achieve our inner peace and enrich our Dharma perception.
2) Hoa—Flowers: Cúng dường hoa có nghĩa là mong loại trừ những thứ không vui nơi thân và cũng mong hương hoa làm cho những người quanh ta được an vui—To offer flowers means to clean and rid our body of what is unpleasant and to give pleasure to the people around us.
3) Anh lạc--Chuỗi tràng hạt: Cúng dường chuỗi anh lạc có nghĩa là làm vừa lòng và làm tăng oai nghi tướng hảo—To offer beads means to satisfy and dignify our appearance.
4) Đèn—Lamps: Cúng dường đèn có nghĩa là muốn làm tăng tuệ giác và đưa chúng ta đến trí tuệ tuyệt đối—To offer lamps means to brighten our vision and lead us to absolute wisdom.
5) Quả—Fruits: Cúng dường quả trái có nghĩa là mong muốn toại nguyện và tiến nhanh đến quả vị Phật—To offer fruits means to fulfill our wishes and hasten our path toward Buddhahood.
6) Trà—Tea: Cúng dường trà có nghĩa là làm tươi mát hơi thở và xa lìa những lo âu—To offer tea means to freshen our breath and distance us from worries.
7) Thực phẩm—Food: Cúng dường thực phẩm có nghĩa là mong trường thọ và làm dễ dàng những kinh nghiệm tu hành—To offer food means to extent the longevity of our lives and facilitate our articulation skills.
8) Âm nhạc Phật—Buddhist music: Cúng dường âm nhạc Phật mong làm vui thế đầy phiền não—Buddhist music to rejoyce the whole afflicted world.
9) Chấp tay--Folding palms: Cúng dường cái chấp tay có nghĩa là bày tỏ lòng khiêm nhường tôn kính chư Phật và chư Bồ Tát—To offer folding palms means to humble our selves in front of the Buddhas and Bodhisattvas.
10) Quần áo—Clothes: Cúng dường quần áo là mong được trang nghiêm ngoại tướng cũng như làm cho chúng ta cảm thấy an ổn hơn—To offer clothes means to make us look magnificent and remorse and to provide us with security.

Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng nhứt thiết chư Phật trí môn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the inumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas.

1) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn: All Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings.
2) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings.
3) Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn: All Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings.
4) Chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings.
5) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn: All Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings.
6) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn: All Buddhas expound

innumerable facets of vows of enlightening beings.

7) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn: All Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings.
8) Chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn: All Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds.
9) Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát thâm tâm tịnh Phật sát môn: All Budhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands.
10) Chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn: All Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds.

Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí du hý vô thưỡng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas.

1) Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh: Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings.
2) Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ: Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands.
3) Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật: In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illumined ones, without diminishing the body of Buddha.
4) Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác: In the body of disciples and self-illumined ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illumined ones.
5) Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh: In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings.
6) Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác: In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment.
7) Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử: Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death.
8) Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn: Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana.
9) Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ: Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration.
10) Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận: In the prsence of one

Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible.

Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha.

1) Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian: See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment.
2) Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật: See the Buddha of vows by production.
3) Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật: See the Buddha of rewards of action by deep faith.
4) Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật: See the Buddha of preservation by following the Teaching.
5) Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật: See the Buddha of Nirvana by deeply entering it.
6) Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật: See the cosmic Buddha everywhere.
7) An trụ kiến đối với tâm Phật: See the Buddha of mind by peaceful stability.
8) Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật: See the Buddha of concentration by infinite independence.
9) Minh liễu kiến đối với bổn tánh Phật: See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension.
10) Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật: See the Buddha of adaptation by universal awareness.

*** For more information, please see Ten Ways of Getting Rid of Demons.

Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10—Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

1) Đông phương nhập định Tây phương khởi: Entering concentration in the east and emerging in the west.
2) Tây phương nhập định đông phương khởi: Entering concentration in the west and emerging in the east.
3) Nam phương nhập định Bắc phương khởi: Entering concentration in the south and emerging in the north.
4) Bắc phương nhập định nam phương khởi: Entering concentration in the north and emerging in the south.
5) Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi: Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest.
6) Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi: Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast.
7) Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi: Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast.
8) Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi: Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest.

9) Hạ phương nhập định thượng phương khởi: Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith.
10) Thượng phương nhập định hạ phương khởi: Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân: Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life:

1) Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng: Should not harbour evil thoughts against her husband.
2) Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng: Should not be cruel, harsh or domineering.
3) Không nên phung phí mà nên tằn tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được: Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means.
4) Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được: Should zealously guard and save her husband's property and hard-earned wealth.
5) Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động: Should always be virtuous and chaste in mind and action.
6) Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào: Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts.
7) Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động: Should be refined in speech and polite in action.
8) Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng: Should be kind, industrious and hard-working.
9) Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình: Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son.
10) Phải nên nhũn nhặn và lễ độ: Should be modest and respectful.
11) Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết: Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises.

Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Nầy Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp: Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới nầy và trong cảnh giới kế tiếp như sau—In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows:

1) Đạo tâm nhiệt thành: Saddho (p)—Religious devotion.
2) Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi: Hirima-ottapi (p)—A sense of shame and fear of evil deds.
3) Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận: Akkodhanao-anupanahi (p)—Not disposed towards malice, animosity, and anger.
4) Không ganh tỵ: Anissuki (p)—Not jealous.
5) Không keo kiết bỏn xẻn mà quảng đại rộng rãi: Amacchari (p)—Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity.
6) Đức hạnh trong sạch: Anaticari (p)—Pure in conduct.
7) Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục: Silava (p)—Virtuous and moral.

8) Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu: Bahussuto (p)—Learned and steeped in knowledge.
9) Hăng say và nhiệt thành: Araddhaviriyo (p)—Arden and zealous.
10) Cảnh giác và lanh lẹ: Upatthita-sati (p)—Mentally alert and nimble.
11) Sáng suốt và khôn ngoan: Pannava (p)—Wise and sagacious.

Mười Một Sắc Pháp: Thập Nhất Sắc—The Eleven Form Dharmas:

A. Năm căn—Five Faculties:
1) Mắt: Cakshus (skt)—Eyes.
2) Tai: Shrotra (skt)—Ears.
3) Mũi: Ghrana (skt)—Nose.
4) Lưỡi: Jihva (skt)—Tongue.
5) Thân: Kaya (skt)—Body.

B. Sáu trần—Six external sense objects or dusts:
1) Sắc trần: Rupa (skt)—Forms.
2) Thanh trần: Shabda (skt)—Sounds.
3) Hương trần: Gandha (skt)—Smells.
4) Vị trần: Rasa (skt)—Tastes or flavors.
5) Xúc trần: Sprashtavya (skt)—Objects of touch.
6) Pháp trần: Dharmayatanikani rupani (skt)—Dharmas pertaining to form.

Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are elven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds).

1) Tâm Đại Bi: Maha-karuna-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh—A great loving heart which is desirous of protecting all beings.
2) Tâm Đại Từ: Maha-maitri-citta (skt)—Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings.
3) Tâm An Lạc: Sukha-citta (skt)—Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain.
4) Tâm Lợi Ích: Hita-citta (skt)—Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds.
5) Tâm Ai Mẫn: Daya-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn—A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts.
6) Tâm Vô Ngại: Asamga-citta (skt)—Muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others.
7) Tâm Quảng Đại: Vaipula-citta (skt)—Tâm đầy khắp cả vũ trụ—A large heart which fills the whole universe.
8) Tâm Vô Biên: Ananta-citta (skt)—Tâm vô biên như hư không—An endless heart which is like space.
9) Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta (skt)—Tâm thấy hết thảy chư Phật—A spotless heart which sees all the Buddhas.
10) Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta (skt)—Tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai—A pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future.
11) Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta (skt)—Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát: theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—Coording to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons.

1) Vì chúng sanh đời ngũ trược thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma: Because

sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power.
2) Chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma: To cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts.
3) Giáo hóa và điều phục chúng ma: To civilize and tame the armies of demons.
4) Vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục: To cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued.
5) Vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi: To show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings.
6) Vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh: To arouse the courage and strength of all sentient beings.
7) Vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế: Out of pity for sentient beings of degenerate times.
8) Vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma: To show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons.
9) Vì muốn hiển bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh: To show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue.
10) Tùy thuận pháp hành của thế gian ác trược, mà thị hiện hàng ma: To do what must be done in a polluted, evil world.

Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỹ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas.
1) Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi: When they smell foul things, they do not consider them foul.
2) Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm: When they smell fragrances, they do not consider them fragrant.
3) Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng: They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous.
4) Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả: Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment.
5) Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si: If they smell the gragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion.
6) Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt: If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes.
7) Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo: If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there.
8) Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm nhứt thiết trí chẳng cho tán động: If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of

Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted.

9) Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa: If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom.
10) Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phế bỏ những hạnh Bồ Tát: If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings.

Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được nhứt thiết trí vô thượng nghĩa—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience.

1) Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành: Principle of great learning, steadfastly putting it into practice.
2) Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn: Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it.
3) Không nghĩa, vì đệ nhứt nghĩa không: Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness.
4) Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh: Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings.
5) Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn: Principle of inexpressibility, not clinging to words.
6) Như thiệt nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng: Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal.
7) Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị: Principle of the realm of reality, all things being one in essence.
8) Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập: Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it.
9) Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng: Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth.
10) Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát: Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings.

Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa nầy nên thị hiện nhập Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana.

1) Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường: To show that all activities are really impermanent.
2) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn: To show that all created things are unstable.
3) Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy: To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear.
4) Vì hàng nhơn thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh: To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality.

5) Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được: To show that the power of impermanence cannot be overturned.
6) Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm: To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control.
7) Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyễn hóa, chẳng bền chắc: To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast.
8) Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại: To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible.
9) Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại: To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution.
10) Một khi chư Phật—Once the Buddhas:
a. Thực hành xong Phật sự: Have finished their Buddha-work.
b. Bổn nguyện đã mãn: Have fulfilled their vows.
c. Đã chuyển xong pháp luân: Have turned the wheel of teaching.
d. Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong: Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated.
e. Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn: Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.

Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas.

1) Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh: Activity related to all worlds, able to purify them all.
2) Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường: Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all.
3) Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn: Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness.
4) Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa: Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all.
5) Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tột thuở vị lai: Activity relating to the future, able to take in the whole future.
6) Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới: Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world.
7) Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện: Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam.
8) Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp: Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Budhas' teachings after the demise of the Buddhas.
9) Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh: Activity of all miraculous transformations,

expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds.

10) Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn: Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled.

Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings.

1) Nguyện thành thục chúng sanh không mỏi nhàm: Vow to develop living beings to maturity, without wearying.
2) Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới: Vow to fully practice all virtues and purify all worlds.
3) Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai: Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect.
4) Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng: Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives.
5) Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ: Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas.
6) Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh: Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings.
7) Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp: Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things.
8) Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc: Vow that those who see them will develop faith and all be benefited.
9) Nguyện thần lực trụ thế tận kiếp vị lai: Vow to stay in the world forever by spiritual power.
10) Nguyện đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn nhứt thiết chủng trí: Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình: Make the vows of all Enlightening Beings their own vows.
2) Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác: Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas.
3) Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching.
4) Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp: Never end their great vows, throughout all eons, without bounds.
5) Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân: Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will.
6) Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người: Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others.
7) Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện: Edify all sentient beings without giving up their great vows.
8) Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt: Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end.
9) Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ.

Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy: Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-landsby the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds.

10) Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiệt pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới: Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.

Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas.

1) Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn: Gentle speech, causing all sentient beings to be calm.
2) Cam lồ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương: Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool.
3) Bất cuống ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật: Nondeceptive speech, everything they say being true.
4) Chơn thiệt ngữ, vì nhẫn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ: Truthful speech, not lying even in dreams.
5) Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính: Great speech, being honored by all the gods.
6) Thậm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh: Profound speech, revealing the essence of things.
7) Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận: Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly.
8) Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu: Straightforward speech, their statements being easy to understand.
9) Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện: Various speech, being spoken according to the occasion.
10) Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ: Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations.

Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhơn duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment.

1) Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings.
2) Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings.
3) Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings.
4) Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings.

5) Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings.
6) Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas.
7) Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them.
8) Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas.
9) Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas.
10) Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.

Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề: Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, "Người thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được." Muốn được nhiều căn lành không chi hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chi hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên nầy, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong "Phát Bồ Đề Tâm Văn," Đại Sư Tỉnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, "You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of praticing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land." In the commentary of "Developing the Bodhi Mind," Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows:

1) Vì nghĩ đến ân Phật: Owing to our debt to the Buddha.
2) Vì công ân cha mẹ: Owing to our debt to the parents.
3) Vì nhớ ân sư trưởng: Owing to our debt to the teachers.
4) Vì tưởng ân tín thí đàn na: Owing to our debt to the benefactors.

5) Vì biết ân chúng sanh: Owing to our debt to other sentient beings.
6) Vì lo khổ sanh tử: Owing to our concerns about sufferings of Birth and Death.
7) Vì tôn trọng tánh linh: Owing to the respect for our Self-Nature.
8) Vì sám trừ nghiệp chướng: Owing to the repentance and elimination of evil karma.
9) Vì hộ trì Chánh Pháp: Owing to upholding the correct Dharma.
10) Vì cầu sanh Tịnh Độ: Owing to seeking rebirth in the Pure Land.

** For more information, please Tám Cách Phát Bồ Đề Tâm, and Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ: Mười điều trụ nơi nhứt thiết trí của chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—Ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38).

1) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế: All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future.
2) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo: All Buddha instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future.
3) Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục: All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and occult influence.
4) Điều trụ nơi nhứt thiết trí thứ tư—The fourth station of omniscience:
a. Chư Phật ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng: All Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos.
b. Ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế: Manifest the emergence of Buddhas in all places.
c. Khiến những chúng sanh nầy đều được phương tiện nhiếp thọ: Take those beings into their care by expedient means.
5) Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục: All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized.
6) Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực: All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them.
7) Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước: All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable.
8) Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lục đạo: All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths.
9) Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến: All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be.
10) Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân: All

Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit.

Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment**.** Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas.

1) Như thiệt trụ thứ nhất—The first jewel-like state:
a. Chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới: They go to the Buddhas in countless worlds.
b. Chiêm ngưỡng chư Phật: Behold all Buddhas.
c. Hầu hạ chư Phật: Pay obeisance to all Buddhas.
d. Tôn vinh và cúng dường chư Phật: Serve and honor all Buddhas with offerings.
2) Như thiệt trụ thứ nhì—The second jewel-like state:
a. Ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp: Listen to true teaching from inconceivably many Buddhas.
b. Thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp: Absorb and remember the true teaching.
c. Phân biệt và tư duy chánh pháp: Analyze and ponder the true teaching.
d. Tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ: Increase in awareness and wisdom.
e. Thực hành chánh pháp khắp mọi nơi: Carry out the true teaching everywhere.
3) Như thiệt trụ thứ ba—The third jewel-like state: Mất nơi cõi nầy mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm—Disappear from this land and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching.
4) Như thiệt trụ thứ tư—The fourth jewel-like state:
a. Biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa: Know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning.
b. Có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một: Be able to analyze and explain each of the principles.
5) Như thiệt trụ thứ năm—The fifth jewel-like state:
a. Biết nhàm lìa phiền não: Know how to reject afflictions.
b. Biết ngăn dứt phiền não: Know how to stop afflictions.
c. Biết phòng hộ phiền não: Know how to prevent afflictions.
d. Biết đoạn trừ phiền não: Know how to exterpate afflictions.
e. Tu hạnh Bồ Tát: Cultivate the practices of Enlightening Beings.
f. Chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn: Do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth.
g. Với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học: With expedient skill they learn well what is to be learned.
h. Làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn: Cause their past vows to reach fulfillment.
i. Thân chẳng mỏi nhọc: Without physical fatigue.
6) Như thiệt trụ thứ sáu—The sixth jewel-like state:
a. Dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh: Know that all objects of mental discriminations of

Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings.

b. Dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác: Though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act.

7) Như thiệt trụ thứ bảy—The seventh jewel-like state:

a. Biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là—Know all things are of one and the same essence, which is:

- Vô tánh: No essence.
- Không các thứ tánh: No variety.
- Không vô lượng tánh: No infinity.
- Không khả toán sổ tánh: No calculability.
- Không khả xứng lượng tánh: No measurability.
- Không sắc: No form.
- Không tướng: No characteristics.
- Hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc: Whether one or many, all are ungraspable.

b. Quyết định những điều trên đây là—Know for certain all of the above are the norms of:

- Đây là Phật pháp: Buddhas' teachings.
- Đây là Bồ Tát pháp: Enlightening beings'.
- Đây là Độc giác pháp: Individual illuminates'.
- Đây là Thanh văn pháp: Hearers'.
- Đây là phàm phu pháp: Ordinary people's.
- Đây là thiện pháp: What things are good.
- Đây là bất thiện pháp: What things are not good.
- Đây là thế gian pháp: What is mundane.
- Đây là xuất thế gian pháp: What is supramundane.
- Đây là pháp lỗi lầm: What is error.
- Đây là pháp không lỗi lầm: What is without error.
- Đây là pháp hữu lậu: What is contaminated.
- Đây là pháp vô lậu: What is uncontaminated.
- Đây là pháp hữu vi: What is compounded.
- Đây là pháp vô vi: What is uncompounded.

8) Như thiệt trụ thứ tám—The eighth jewel-like state:

(A) Chư Đại Bồ Tát thấy rằng—Great enlightening beings find that:

a. Cầu Phật bất khả đắc: The Buddhas cannot be grasped.

b. Cầu Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings cannot be grasped.

c. Cầu pháp bất khả đắc: Phenomena cannot be grasped.

d. Cầu chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings cannot be grasped.

(B) Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không—Great Enlightening Beings do not:

a. Chẳng bỏ nguyện điều phục chúng sanh: Give up the vow to tame sentient beings.

b. Khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác: Enable sentient beings to attain true enlightenment.

(C) Tại sao?—Why?

a. Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát: Great enlightening beings are skillful observers.

b. Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt: Know the mentalities of all sentient beings.

c. Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh: Know the perspective of all sentient beings.

d. Tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn: Guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana.

(D) Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh: They practice the deeds of Enlightening

Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings.

9) Như thiệt trụ thứ chín—The ninth jewel-like state:

(A) Chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối: Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false.

(B) Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ: Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth.

(C) Chư Bồ Tát chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ: Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching.

(D) Chư Bồ Tát biết rõ—Enlightening Beings know:

a. Không chỗ tu hành nơi chính họ: Themselves have nothing to practice.

b. Không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được: There being nothing at all born or persihing that can be grasped.

c. Như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không: They still cause their vows not to be in vain by means of all things.

10) Như thiệt trụ thứ mười—The tenth jewel-like state:

(A) Chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng: Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages.

(B) Từ một kiếp nhẫn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì—They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because:

a. Biết Phật trí bất khả tư nghì: Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable.

b. Như Lai thọ ký không hai lời: The predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words.

c. Tự thân hạnh nguyện sức thù thắng: The extraordinary power of their own active commitment.

d. Tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới: Foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos.

Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật: Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 33).

1) Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống: All Buddhas ca, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds.

2) Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh: All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds.

3) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo: Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds.

4) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds.
5) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân: Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds.
6) Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật: Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds.
7) Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật: All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds.
8) Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai: All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience.
9) Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh: All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds.
10) Trong một niệm, tất cả chư Phật—All Buddhas can, in a single instant:

a. Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật: Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds.
b. Nhiều loại căn tánh: With various faculties and characters.
c. Nhiều cách tinh tấn: Various energies.
d. Nhiều thứ hạnh giải: Various practical understandings.
e. Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Attaining true enlightenment in the past, present and future.

Mười Niệm Vãng Sanh: Khi lâm chung mà còn tự tại niệm được mười niệm thành tựu, tức là được vãng sanh—At the time of death, one will achieve rebirth in the Pure Land with only ten perfect utterances.

Mười Pháp Ấn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

1) Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật: Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future.
2) Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật: Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas.
3) Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị: Abiding in nonduality, same as the Buddhas do.
4) Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thảy đều bình đẳng: Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do.
5) Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới: Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas.
6) Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại: Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function.
7) Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh: Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas.
8) Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ: Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do.

9) Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát: Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas.
10) Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai: Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays.

1) Tất cả chúng sanh biến hóa: Magical display of all sentient beings.
2) Tất cả thân biến hóa: Magical display of all bodies.
3) Khắp các cõi biến hóa: Magical display of all lands.
4) Tất cả cúng dường biến hóa: Magical display of gifts.
5) Tất cả âm thanh biến hóa: Magical display of all voices.
6) Tất cả hạnh nguyện biến hóa: Magical display of all practical undertakings.
7) Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa: Magical display of education and civilization of sentient beings.
8) Tất cả thành chánh giác biến hóa: Magical display of all attainment of true enlightenment.
9) Tất cả thuyết chân pháp biến hóa: Magical display of explanation of all truth.
10) Tất cả gia trì biến hóa: Magical display of all empowerments.

Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát: Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Enlightening beings know all things in all times—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World):

1) Biết những an lập: They know their definitions.
2) Biết những ngôn ngữ: They know their speech.
3) Biết những luận nghị: They know their deliberations.
4) Biết những quy tắc: They know their rules.
5) Biết những xưng tán: They know their appellations.
6) Biết những chế lịnh: They know their orders.
7) Biết những giả danh: They know their provisional names.
8) Biết kia vô tận: They know their endlessness.
9) Biết kia tịch diệt: They know their quiescence.
10) : Biết tất cả là "không."—They know their total emptiness.

Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp—Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood.

1) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề: They do not abandon the profound great determination to fullfil the enlightenment that all Buddhas realize.

2) Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: To edify and civilize all sentient beings.
3) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật: To perpetuate the lineage of Buddhas.
4) Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gủi tất cả thiện tri thức: To associate with all good spiritual friends.
5) Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật: To honor and service all Buddhas.
6) Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa: To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation.
7) Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới: To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct.
8) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát: To associate with all enlightening beings.
9) Chẳng bỏ tâm thâm đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì: To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings.
10) Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp: To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood.

Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội: Mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội nầy thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future.

1) Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật: They acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas.
2) Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật: They are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas.
3) Thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật: They perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the samw as all Buddhas.
4) Sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật: Their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas.
5) Tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật: They manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas.
6) Bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật: They are able to remember the speech of all sentient beings.
7) Biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật: With inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas.
8) Đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật: Their lion's roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas.
9) Trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư

Phật: By great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas.

10) Khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật: They are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas.

Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.

(A) Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp nầy—Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chpater 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the pactices of enlightening beings shold diligently practice these ten principles.

1) Tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh: In their mind they should not abandon sentient beings.
2) Đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật: They should think of Enlightening Beings as Buddhas.
3) Trọn chẳng hủy báng Phật pháp: They should never slander any teachings of the Buddhas.
4) Biết các quốc độ không cùng tận: They should know that there is no end to different lands.
5) Rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh: They should be profoundly devoted to enlightening practices.
6) Chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề: They should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment.
7) Quán sát Bồ Đề nhập Như Lai: They should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas.
8) Siêng năng tu tập vô ngại biện tài: They should cultivate unobstructed intellectual and expository powers.
9) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They should teach unenlightened beings tirelessly.
10) Trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước: They should live in all worlds without attachment in their minds.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of law of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas.

1) Chơn thiệt pháp, vì như thuyết tu hành: The law of truth, practicing what they teach.
2) Pháp thứ hai, ly thủ pháp—The second law of detachment from clinging:
a. Lìa năng thủ: Detaching from the clinger.
b. Lìa sở thủ: Detaching from that which is clung to.
3) Vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gỗ: The law of noncontention, being free from all confusing conflicts.
4) Tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não: The law of silent extinction, extinguishing all irritations.
5) Ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ: The law of dispassion, all covetousness being ended.
6) Vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt: The law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing.
7) Vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động: The law of birthlessness, being immovable as space.

8) Vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt: The law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and anihilation.
9) Bổn tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh: The law of basic essence, being inherently pure.
10) Xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt: The law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly.

(C) Đại Bồ Tát nói mười pháp (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas.
1) Nói pháp thậm thâm: The teaching of profundity.
2) Nói pháp quảng đại: The teaching of enormity.
3) Nói các loại pháp: The teaching of variegation.
4) Nói pháp nhứt thiết trí: The teaching of omniscience.
5) Nói pháp tùy thuận Ba La Mật: The teaching of following the ways of transcendence.
6) Nói pháp xuất sanh Như Lai lực: The teaching of generating the powers of the enlightened.
7) Nói pháp tam thế tương ưng: The teaching of the interrelation of past, present and future.
8) Nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển: The teaching of causing enlightening beings not to be regress.
9) Nói pháp tán thán công đức Phật: The teaching of praising the virtues of Buddhas.
10) Nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát: The teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment.
1) Tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy: Determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the futue; thinking of this, they become very happy.
2) Đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật: Determined to honor those Buddhas with the best offerings.
3) Ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng thâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bực Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy: Determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy.
4) Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất

cả chư Phật Bồ Tát ở chung: Determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas.

5) Thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được: The fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists.

6) Làm cho Tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sắm sửa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại: Determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave.

7) Dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả: I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all.

8) Tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn: I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break throught the drakness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace.

9) Chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật: The Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly

expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought.

10) Tôi thuở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bổn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi: I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring.

Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời rốt ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas.

1) Cung kính cúng dường tất cả chư Phật: Should serve and honor all Buddhas.
2) Trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát: Should nourish all roots of goodness of enlightening beings.
3) Sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ—After the final extinction of all Buddhas, they should:

a. Trang nghiêm Phật pháp: Adorn monuments of the Buddhas.
b. Dùng tất cả các thứ cúng dường như—Offer all kinds of offerings such as:

- Các thứ hoa: Flowers.
- Tràng hoa: Garlands.
- Hương: Incenses.
- Hương thoa: Perfumes.
- Hương bột: Aromatic powders.
- Y: Clothes.
- Lọng: Parasols.
- Tràng: Pennants.
- Phan: Banners.

c. Thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật: Take up and preserve the true teachings of the Buddhas.

4) Sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề: Should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment.
5) Dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands.
6) Đại phát khởi thứ sáu—The sixth great undertaking:

a. Chư Đại Bồ Tát—Enlightening beings:

- Nên phát tâm đại bi: Should develop great compassion.
- Vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt: Tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings.

b. Chư Bồ tát nên làm những điều nầy cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề: Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment.

7) Chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên: The Buddhas are infinite, enlightening beings should:
a. Nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường: Spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them.
b. Nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy: Spend inconceivale eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them.
8) Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên—After the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should:
a. Mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới: Set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds.
b. Tạo tượng Phật lại cũng như vậy: Make effigies of Buddhas in the same way.
c. Trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi—Present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness:
- Tràng phan: Banners and pennants.
- Lọng: Canopies.
- Hương: Fragrances.
- Hoa: Flowers.
- Y: Robes.

d. Tại sao?—Why?
- Để thành tựu lời Phật dạy In order to fulfill the teachings of Buddhas.
- Để cúng dường chư Phật: In order to honor the Buddhas.
- Để giáo hóa chúng sanh: In order to edify sentient beings.
- Để hộ trì chánh pháp: In order to preserve the true teaching.
- Để khai thị và diễn thuyết: In order to reveal and expound the teaching.

9) Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn nầy để: By these roots of goodness, Enlightening Beings should:
a. Thành tựu vô thượng Bồ Đề: Accomplish unexcelled enlightenment.
b. Được nhập Phật địa: Gain entry into the state of all Buddhas.
c. Cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng: Be equal in essence to all Buddhas.
10) Chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vầy khi họ đã thành chánh giác: Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening:
(A) Nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp: Should expound the truth in all worlds for untold eons.
(B) Thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại: Show inconceivable autonomous spiritual powers.
(C) Làm những điều nầy không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp: Doing all these without weariness and deviating from the truth:
a. Không nhàm mỏi: Without weariness.
- Không nhàm mỏi nơi thân: Without weariness of body.
- Không nhàm mỏi nơi khẩu: Without weariness of speech.
- Không nhàm mỏi nơi ý: Without weariness of mind.
- Không xa rời chánh pháp: Without deviating from the truth.

Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas.

1) Xả thí tự tại: Giving freely.

2) Hiểu sâu tất cả Phật pháp: Deeply understanding all Buddha teachings.
3) Nhập Như Lai trí: Entering the boundless knowledge of all Buddhas.
4) Hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp: Being able to cut off doubts in all dialogues.
5) Nhập nơi nghĩa của trí giả: Penetrating the doctrines of the wise.
6) Hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật: Deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their tachings.
7) Hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai: Deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas.
8) Thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ: Accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings.
9) Ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật: Being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought.
10) Giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai: Awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas.

Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát nầy thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thục tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornemnt Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings.

1) Phiền não giải thoát: Liberation from afflictions.
2) Tà kiến giải thoát: Liberation from false views.
3) Giải thoát những chấp thủ: Liberation from all grasping.
4) Uẩn, xứ, giới giải thoát: Liberation from mental and physical elements.
5) Siêu nhị thừa giải thoát: Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation.
6) Vô sanh pháp nhẫn giải thoát: Liberation by accepting the nonorigination of things.
7) Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lìa chấp trước giải thoát: Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things.
8) Vô biên trụ giải thoát: Liberation in infinite abodes.
9) Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát: Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas.
10) Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát: Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

Mười Pháp "Giảng Nói Tam Thế" Của Chư Bồ Tát: Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—Chư Bồ Tát dùng mười pháp nầy nói khắp tam thế.

1) Quá khứ thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the past.
2) Quá khứ thế nói vị lai thế: They speak of the future of the past.
3) Quá khứ thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the past.
4) Vị lai thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the future.

5) Vị lai thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the future.
6) Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế): They speak of the endless of the future (the future of the future).
7) Hiện tại thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the present.
8) Hiện tại thế nói vị lai thế: They speak of the future of the present.
9) Hiện tại thế nói bình đẳng: They speak of the equality of the present.
10) Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm: They speak of past, present and future being the one instant of the present.

Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước: All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment.
2) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp: All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things.
3) Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh: All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances.
4) Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật: All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas.
5) Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới: All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos.
6) Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy: All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds.
7) Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân: All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality.
8) Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận: All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers.
9) Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước: All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsesion or attachment to them.
10) Tất cả chư Phật đều có—All Buddhas have:

a. Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện: Unbounded practical undertakings of enlightening beings.
b. Được trí viên mãn: Having complete knowledge.
c. Du hí tự tại: Spiritual freedom.
d. Thông đạt tất cả Phật pháp: Ability to master all elements of Buddhahood.

Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to

be pure. Once Enlightening Beings have atained purity in practice, they also ten even greater things.

1) Xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh: Giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings.
2) Trì giới thanh tịnh, không hủy phạm: Adhering to pure morality, not transgressing.
3) Nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận: Being inexhaustibly gentle and tolerant.
4) Siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển: Cultivating practices diligently without regressing.
5) Do chánh niệm lực tâm không mê loạn: Being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness.
6) Phân biệt rõ biết vô lượng pháp: Analyzing and comprehending the inumerable teachings.
7) Tu tất cả hạnh mà không sở trước: Cultivating all practices without attachment.
8) Tâm bất động dường như núi Tu Di: Being mentally imperturbable, like a great mountain.
9) Rộng độ chúng sanh dường như cầu đò: Extensively liberating living beings, like a bridge.
10) Biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh: Knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas.

Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa: Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18 Phẩm Minh Pháp)—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods).

1) Khéo viên mãn hai hạnh phước trí: Skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge.
2) Có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật: Ability to greatly adorn the path of transcendent practices.
3) Trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ: Knowledge clearly comprehending, not follow others' words.
4) Phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lìa: Serving good friends, never abandoning them.
5) Thường hành tinh tấn, không giải đãi: Always practicing perseverance, without laziness.
6) Khéo an trụ Như Lai thần lực: Skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas.
7) Tu các căn lành chẳng sanh mỏi nhọc: Cultivating roots of goodness without growing wearied.
8) Thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm: With a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle.
9) Tâm không trụ nơi pháp môn của các địa: The mind not dwelling on the teaching of each stage.
10) Đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật: Being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means.

Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 18)—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18).

(A)

1) Tinh tấn bất thối: Persevering without regression.
2) Chẳng tiếc thân mạng: Not begrudging their physical life.
3) Không mong cầu lợi dưỡng: Not seeking profit or support.
4) Biết tất cả các pháp đều như hư không: Knowing all things are like spaces.

5) Khéo quán sát vào khắp pháp giới: Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality.
6) Biết các pháp ấn: Knowing the definitive marks of all things.
7) Luôn phát đại nguyện: Always invoking great vows.
8) Thành tựu nhẫn trí: Developing the light of pure tolerant knowledge.
9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation.
10) Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh: Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving.

(B)

1) An trụ bất phóng dật: Abiding securely in nonindulgence.
2) An trụ vô sanh nhẫn: Abiding securely in acceptance of nonorigination.
3) An trụ đại từ: Abiding securely in great kindness.
4) An trụ đại bi: Abiding securely in great compassion.
5) An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật: Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways.
6) An trụ đại hạnh: Abiding securely in the enlightening practices.
7) An trụ đại nguyện: Abiding securely in great vows.
8) An trụ phương tiện thiện xảo: Abiding securely in skillful means.
9) An trụ dũng mãnh: Abiding securely in dauntless power.
10) An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không: Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.

Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings (The Flower Adornment Sura—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas.

1) Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phàm phu minh liễu pháp: Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people.
2) Tùy tín hành nhơn minh liễu pháp—The way of understanding truth of people acting according to faith:
a. Đạt được bất hoại tín vô ngại: Attaining undestructible faith.
b. Tỏ ngộ tự tánh của các pháp: Aware of the essence of things.
3) Tùy pháp hành nhơn minh liễu—The way of understanding of truth of people practicing in according with truth:
a. Siêng tu tập chánh pháp: Diligently practicing the truth.
b. An trụ trong chánh pháp: Always abide in the truth.
4) Dự Lưu nhơn minh liễu pháp—The way people aiming for stream-entering understand truth:
a. Xa lìa tà đạo: Leaving behind erronrous ways.
b. Hướng về Bát Chánh Đạo: Turning to the eightfold right path.
5) Tu Đà Hoàn nhơn minh liễu: The stream-enterer's understanding of truth:
a. Diệt trừ những kiết sử: Getting rid of bonds.
b. Dứt lậu sanh tử: Putting an end to the contaminations of birth and death.
c. Thấy chơn thiệt đế: Seeing the reality.
6) Tư Đà Hàm nhơn minh liễu pháp: The Once-returner's understanding of truth:
a. Quán sát ham muốn là họa hoạn: Seeing tasting as affliction.
b. Biết không qua lại: Knowing no coming or going.

7) A Na Hàm nhơn minh liễu pháp—The Nonreturner's understanding of truth:
a. Chẳng luyến tam giới: Not taking pleasure in the world.
b. Cầu hết hữu lậu: Seeking to end contamination.
c. Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước: Not having so much as a single thought of attachment to life.
8) A La Hán nhơn minh liễu pháp—The Saint's understanding of truth:
a. Chứng lục thần thông: Attaining the six spiritual powers.
b. Được bát giải thoát: Attaining eight liberations.
c. Đạt đến cửu định: Reaching nine concentration states.
d. Thành tựu tứ biện tài: Four special knowledges are fully developed.
9) Bích Chi Phật nhơn minh liễu pháp—The individual illuminate's understanding of truth:
a. Tánh thích quán sát nhứt vị duyên khởi: Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination.
b. Tâm thường tịch tịnh: The mind is always tranquil and content.
c. Tri túc: Having few concerns.
d. Thấu rõ nhơn duyên: Understanding causality.
e. Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người: Awakening on one's own without depending on another.
f. Thành tựu các môn thần thông trí huệ: Accomplishing various kinds of spiritual knowledge.
10) Bồ Tát nhơn minh liễu pháp—The enlightening being's understanding of truth:
a. Trí huệ rộng lớn: Having vast knowledge.
b. Các căn sáng lẹ: All faculties clear and sharp.
c. Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh: Always inclined to liberate all sentient beings.
d. Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo: Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment.
e. Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai: Fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes.

Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings.
1) Chư Phật xuất hiện trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds.
2) Chúng sanh biến hóa trí vô tận: Inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings.
3) Thế giới như ảnh trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection.
4) Thâm nhập pháp giới trí vô tận: Inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality.
5) Thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận: Inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings
6) Bồ Tát bất thối trí vô tận: Inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings.
7) Quán nhứt thiết pháp nghĩa trí vô tận: Inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles.
8) Thiện trì tâm lực trí vô tận: Inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power.
9) Quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận: Inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment.

10) Trụ nhứt thiết Phật pháp nhứt thiết trí nguyện lực vô tận trí: Inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience.

Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of speed of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo: Those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition.
2) Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng: Those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues.
3) Nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại: Those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness.
4) Nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu: Those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven.
5) Nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm: Those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion.
6) Pháp nhanh chóng thứ sáu—The sixth kind of speed:

a. Nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển Those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back.
b. Có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh Can be able to teach people according to their needs.
c. Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác: If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment.

7) Nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị: Those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state.
8) Nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thế gian và xuất thế gian: Those who see any Buddha will speedily able to purify all roots of goodness, mundane and supramundane.
9) Nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại: Those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction.
10) Nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài: Those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers.

Mười Pháp Nhập Bồ Tát: According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Deatchment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

1) Nhập bổn nguyện: Entering into fundamental vows.
2) Nhập hạnh: Entering into practices.
3) Nhập giới: Entering into precepts.
4) Nhập Ba La Mật: Entering into ways of transcendence.
5) Nhập thành tựu: Entering into attainment.
6) Nhập sai biệt nguyện: Entering into different undertakings.
7) Nhập các thứ tri giải: Entering into various understanding.
8) Nhập trang nghiêm Phật quốc: Entering into adornment of Buddha-lands.
9) Nhập thần lực tự tại: Entering into the command of spiritual powers.
10) Nhập thị hiện thọ sanh: Entering into manifestation of incarnation.

Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilzed by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra.

1) Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh: They penetrate all sentient beings' past actions.
2) Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh: They penetrate all sentient beings' future actions.
3) Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh: They penetrate all sentient beings' present actions.
4) Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' good actions.
5) Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh: They penetrate all sentient beings' bad actions.
6) Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh: They penetrate all sentient beings' mental actions.
7) Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of senses.
8) Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh: They penetrate all sentien beings' actions of understanding.
9) Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh: They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies.
10) Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh: They penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training.

Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment.

1) Nhập vô biên thành chánh giác: They enter the boundless realization of true awareness.
2) Nhập vô biên chuyển pháp luân: They enter the boundless turning of the wheel of teaching.
3) Nhập vô biên pháp phương tiện: They enter the boundless means of liberation.
4) Nhập vô biên âm thanh sai biệt: They enter the boundless different explanations.
5) Nhập vô biên điều phục chúng sanh: They enter the boundless taming of sentient beings.
6) Nhập vô biên thần lực tự tại: They enter the boundless command of spiritual powers.
7) Nhập vô biên những thân sai biệt: They enter the boundless different embodiments.
8) Nhập vô biên tam muội: They enter the boundless concentrations.
9) Nhập vô biên lực vô úy: They enter the boundless powers and fearlessnesses.
10) Nhập vô biên thị hiện Niết Bàn: They enter the boundless revelation of nirvana.

Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration.

1) Nơi tất cả thế giới nhập tam muội: Entry into concentration in all worlds.
2) Nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội: Entry into concentration in the bodies of all sentient beings.
3) Nơi tất cả pháp nhập tam muội: Entry into concentration in all phenomena.

4) Nơi tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration seeing all Buddhas.
5) Trụ tất cả các kiếp nhập tam muội: Entry into concentration and remaining for all ages.
6) Từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội: Entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging.
7) Nơi thân tất cả Phật nhập tam muội: Entry into concentration in all Buddha bodies.
8) Giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội: Entry into concentration realizing the equality of all sentient beings.
9) Trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội: Entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration.
10) Trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội: Entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instantand never ceasing.

Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp nầy thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas.

1) Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy: They develop fearlessness annihilating all obstructing actions.
2) Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy: Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas.
3) Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy: Conquering all demons.
4) Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy: Not begrudging their bodies and lives.
5) Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy: Smashing all the false arguments of heretics.
6) Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy: Gladdening all sentient beings.
7) Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy: Causing all congregations to rejoice.
8) Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy: Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents.
9) Rời bực nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy: Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching.
10) Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỏi nhàm, phát tâm vô úy: Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.

Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại nầy thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chater 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings.

1) Ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Development in the company of all Buddhas.
2) Quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing the realms of all sentient beings.

3) Quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm: Observing all lands, all worlds, all phenomena.
4) Quán sát tất cả pháp đều như hư không: Observing all things as being like space.
5) Quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát: Observing the extensive great practices of all Enlightening Beings.
6) Chánh niệm tam thế tất cả chư Phật: Correctly remembering all Buddhas of past, present and future.
7) Quán sát những nghiệp báo bất tư nghì: Observing the results of innmerable actions.
8) Nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: Purifying all Buddha-lands.
9) Vào khắp đại hội của tất cả chư Phật: Entering the great congregation of all Buddhas.
10) Quán sát diệu âm của tất cả Như Lai: Investigating the subtle pronouncements of all Buddhas.

Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

1) Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế: All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future.
2) Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh—All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere:
a. Chẩn định: Diagnosis.
b. Trị liệu: Prescription.
c. Huyền lực: Occult powers.
3) Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp: All Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings.
4) Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt—All Buddhas are endowed with four special knowledge:
a. Lý: Principles.
b. Nghĩa: Meaning.
c. Sự diễn đạt: Expressions.
d. Cách diễn thuyết trước đại chúng: Elocution.
5) Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lìa tất cả chúng sanh: All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings.
6) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh: All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere.
7) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt: All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly.
8) Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới: All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes.
9) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật: All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant.
10) Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp: All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai.

Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure.

1) Biện thuyết chẳng trái nghĩa: Explanation without violating meaning.
2) Thuyết pháp vô tận: Inexhaustibility of teaching.
3) Huấn từ không lỗi: Impeccable expression
4) Nhạo thuyết chẳng dứt: Endless eloquence.
5) Tâm không khủng bố: Freedom from hesitation.
6) Lời nói thành thực: Truthfulness of speech.
7) Chúng sanh y tựa: The trust of the community.
8) Cứu thoát ba cõi: Liberating those in the triple world.
9) Thiện căn tối thắng: Supreme excellence of roots of goodness.
10) Điều ngự Diệu Pháp: Command of the Wondrous Teaching.

Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas.

1) Chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma: All Buddhas can destroy all demons.
2) Tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo: All Buddhas can overcome all false teachers.
3) Tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc: All Buddhas can tame all sentient beings and make them happy.
4) Tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài: All Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there.
5) Tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm: All Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality.
6) Tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới: All Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world.
7) Tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phàm có tín thọ thời chẳng luống công: All Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept.
8) Tất cả chư đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện chư Phật đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt: All Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end.
9) Pháp quảng đại thứ chín—The ninth great quality:

a. Tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần: All Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds.
b. Đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu: Replete with all kinds of fine adornments.

c. Hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ: Continuously turn the whel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small.
d. Thường dùng chứng trí an trụ pháp giới: They always abide in the realm of reality by realizational knowledge.

10) Pháp quảng đại thứ mười—The tenth great quality:
a. Tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh: All Buddhas arrive at the pure realm of reality.
b. Dùng trí quang minh phá si ám của thế gian: Shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge.
c. Làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp: Cause all to gain understanding of the Buddha teachings.
d. Theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực: Follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty.

1) Quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai: They are certainly born in the family of Buddhas.
2) Quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật: They certainly live in the realm of Buddhas.
3) Quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát: They certainly know the tasks of enlightening beings.
4) Quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật: They certainly persist in the transcendent ways.
5) Quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai: They certainly get to join the assemblies of Buddhas.
6) Quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai: They certainly can reveal the nature of Buddhahood.
7) Quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai: They certainly abide in the powers of the enlightened.
8) Quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật: They certainly enter the enlightenment of Buddhas.
9) Quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật: They certainly are one and the same body as all Buddhas.
10) Quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật: Their abode is certainly none other than that of all Buddhas.

Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings.

1) Pháp Tạng thứ nhất—The first treasury:
a. Trụ ghi nhớ tất cả Phật: Remembering all Buddhas.
b. Trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp: Remembering all Buddha teachings.
2) Trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh: Great compassion to pacify all beings.
3) Trụ trí thị hiện bất tư nghì cõi nước thanh tịnh: Knowledge to reveal inconceivable pure lands.
4) Trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật: Certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood.
5) Trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật: Enlightenment equal in all

features of all Buddhas, past, present and future.
6) Trụ biên tế vô trước vô ngại: Non-impediment and nonattachment.
7) Trụ tất cả pháp không tướng tánh: The signlessness of all things.
8) Trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật: The equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future.
9) Trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật: The guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future.
10) Trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế—Contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant:
a. Thọ sanh: Being born.
b. Xuất gia: Leaving home.
c. Đến đạo tràng: Going to the site of enlightenment.
d. Thành chánh giác: Attaining true awakening.
e. Chuyển pháp luân: Turning the wheel of Teaching.
f. Nhập Niết bàn: Passing utterly away.
g. Đều vào sát na tế: All in the space of an instant.

Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice.
1) Chư Phật phương khác đều hộ niệm: The Buddhas of other realms always protect them.
2) Thiện căn tăng thắng siêu việt: Their roots of goodness increase, going beyond any comparison.
3) Khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật: They are able to receive the boosting power of the Buddhas.
4) Thường được thiện nhơn làm chỗ nương tựa: They always find good people and are relied on by them.
5) An trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật: They remain diligent and are never heedless.
6) Biết tất cả các pháp bình đẳng không khác: They know all things are equal and not different.
7) Lòng luôn an trụ đại bi vô thượng: Their minds always abide in unexcelled great compassion.
8) Quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ: They observe things as they really are, producing sublime wisdom.
9) Khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo: They are able to practice skillful techniques of liberation.
10) Có thể biết sức phương tiện của Như Lai: They are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means.

** For more information, please see Ten Things which cause the practices of enlightening beings to be pure.

Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn.

1) Phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (túc mạng): The power of knowledge of means of remembering past lives.
2) Phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại: The power of knowledge of means of unhindered clairaudience.
3) Phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh: The power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings.
4) Phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại: The power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision.
5) Phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực: The power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings.
6) Phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới: The power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body.
7) Phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới: The power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts.
8) Phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới: The power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds.
9) Phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa: The power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies.
10) Phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác: The power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings.

Mười Pháp Thọ Ký: See Thập Pháp Thọ Ký.

Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things.

1) Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi: They say all things arise from conditions.
2) Nói tất cả các pháp thảy đều như huyễn: All things are like magical illusions.
3) Nói tất cả pháp không chống trái: All things are free from contradiction.
4) Nói tất cả pháp không biên tế: All things are boundless.
5) Nói tất cả pháp không y chỉ: All things are baseless.
6) Nói tất cả pháp dường như Kim Cang: All things are indestructible.
7) Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ: All things are THUS.
8) Nói tất cả pháp thảy đều tịch tịnh: All things are quiescent.
9) Nói tất cả pháp đều xuất ly: All things are emancipation.
10) Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bổn tánh thành tựu: All things are one, inherently complete.

Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

1) Pháp tối thắng thứ nhứt—The first supreme quality:

a. Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được: All Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken.
b. Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai: They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words.

2) Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười: All Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues.
3) Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt: All Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly.
4) Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác: All Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination.
5) Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề: All Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment.
6) Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhứt thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước: All Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures.
7) Pháp tối thắng thứ mười—The seventh supreme quality:
a. Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật: All Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas.
b. Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa: Only carrying out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation.
c. Hồi hướng tánh nhứt thiết trí: All to be dedicated to omniscience.
d. Thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề: Attain excelled true enlightenment.

8) Pháp tối thắng thứ tám—The eighth supreme quality:
a. Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp: All Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings.
b. Làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn nhứt thiết trí: Enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge.

9) Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận: All Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas.
10) Pháp tối thắng thứ mười—The tenth supreme quality: Vì chúng sanh mà chư Phật—All Buddhas, out of compassion for sentient beings:
a. Chịu những sự khổ: Undergo all kinds of hardship.
b. Giữ gìn Phật chủng: Preserving the seed of Buddhahood.
c. Đi nơi cảnh giới Phật: Course in the sphere of Buddhahood.
d. Xuất ly sanh tử và đạt đến bực thập lực: Leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas.

1) Tất cả chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận: The virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas.
2) Vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận: Of the infinite Buddha-works of all Buddhas.
3) Chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận: Of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas.
4) Chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận: Of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas.
5) Chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere.
6) Chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận: Of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment.
7) Chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh: Of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past.
8) Chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận: Of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas.
9) Chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận: Of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings.
10) Chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận: Of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas.

1) Trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm: They preserve all the virtues they have accumulated.
2) Trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết: They preserve all the teachings spoken by all Buddhas.
3) Trì tất cả ví dụ: They preserve all similes.
4) Trì môn lý thú của tất cả pháp: They preserve all means of access to true principles.
5) Trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni: They preserve all means of generating mental command.
6) Trì tất cả trừ nghi hoặc: They preserve all means of removing doubt and confusion.
7) Trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát: They preserve means of perfecting all Enlightening Beings.
8) Trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói: They preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas.
9) Trì môn chiếu minh của tất cả pháp: They preserve the ways of ingress into the illumination of all truths.
10) Trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật: They preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas.

Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by

these can attain the Buddhas' supreme method of practice.

1) Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức: Honoring the wise.
2) Thường được chư Thiên cảnh giác: Always being alerted by the celestial spirits.
3) Trước chư Phật thường biết tàm quí: Always having shame and conscience before the Buddhas.
4) Pháp tu hành thứ tư—The fourth norm of practice:

a. Thương xót chúng sanh: Having pity for sentient beings.
b. Chẳng bỏ sanh tử: Not abandoning birth and death.

5) Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động: Carrying tasks through consummation without change of mind.
6) Pháp tu hành thứ sáu—The sixth norm of practice:

a. Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát: Single-mindedly following the enlightening beings.
b. Phát tâm đại thừa: Aspiring to universal enlightenment.
c. Tinh cần tu học: Diligently learning.

7) Pháp tu hành thứ bảy—The seventh norm of practice:

a. Xa lìa tà kiến: Getting rid of wrong views.
b. Siêng cầu chánh đạo: Earnestly seeking the right Path.

8) Dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não: Destroying demons and the actions of afflictions.
9) Pháp tu hành thứ chín—The ninth norm of practice:

a. Biết căn tánh của chúng sanh: Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings.
b. Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa: Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood.

10) Pháp tu hành thứ mười—The tenth norm of practice:

a. An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên: Abiding in the infinitely vast cosmos of reality.
b. Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân: Removing the afflictions and purifying the body.

Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas.

1) Pháp tự tại thứ nhứt—The first kind of master:

a. Chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại: All Buddhas have command of all the teachings.
b. Thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân: Clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance.
c. Diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại: Explain all things with unhindered intellect.

2) Pháp tự tại thứ nhì—The second kind of mastery:

a. Chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời: All Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing.
b. Tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp: Endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind.
c. Đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt: Causing them all to become receptive to truth.

3) Pháp tự tại thứ ba—The third kind of mastery: Chư Phật có thể làm cho tận hư không giới—All Buddhas are able to cause all worlds throughout space:

- Vô lượng vô số các thứ trang nghiêm: Arrayed in countless different ways.

- Tất cả thế giới chấn động sáu cách: To quake in six ways.
- Làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan: Causing those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve.
- Chưa từng não hại một chúng sanh: Without ever harming a single living being.
- Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ: The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it.

4) Pháp tự tại thứ tư—The fourth kind of mastery:

a. Chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới: All Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers.

b. Trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm: In the space of an instant manifesting the adornments of all worlds.

c. Những trang nghiêm nầy trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết: These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure.

d. Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi: All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field.

5) Pháp tự tại thứ năm—The fifth kind of mastery:

a. Chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được—All Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught:

- Vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp: Extend their lives indefinitely for that being.
- Nhẫn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi: Sitting without fatigue of body or mind.
- Chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên: Concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful.
- Phương tiện điều phục chẳng lỗi thời: Guiding that being by appropriate means, with appropriate timing.

b. Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy: Also do the same for all living beings as they do for one.

6) Pháp tự tại thứ sáu—The sixth kind of mastery:

a. Chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới: All Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms.

b. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại: The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching.

7) Pháp tự tại thứ bảy—The seventh kind of mastery:

a. Chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: All Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant.

b. Nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại: Yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance.
c. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh: With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings.

8) Pháp tự tại thứ tám—The eighth kind of mastery: Tất cả chư Phật có thể làm—All Buddhas can do:
a. Hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự: The Buddha-work of the ears with their eyes.
b. Hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the nose with their ears.
c. Hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the tongue with their nose.
d. Hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the body with their tongue.
e. Hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự: Can do the Buddha-work of the mind with the body.
f. Hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại: With the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm.

9) Pháp tự tại thứ chín—The ninth kind of mastery:
a. Trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh: All Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies.
b. Mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp: Each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding.
c. Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài: Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons.
d. Đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa: Seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings.
e. Chuyển tịnh pháp luân: Turning the wheel of pure Teaching.
f. Khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp: Showing untold phenomena of past, future, and present.
g. Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại: The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obsruction therein.

10) Pháp tự tại thứ mười—The tenth kind of mastery:
a. Chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật: All Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds.
b. Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại: Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas.

c. Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm—As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in:
- Trong khắp pháp giới lại cũng như vậy: All universes.
- Các thứ trang nghiêm: Variously arrayed adornments.
- Các thứ hình tướng: With various realms of objects, various shapes and forms.
- Các thứ thị hiện: Various manifestations.
- Các thứ kiếp số: Various numbers of ages.

d. Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào: As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học: Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner:

1) Vô Học Chánh Tri Kiến: The non-learner's right view.
2) Vô Học Chánh Tư Duy: The non-learner's right thought.
3) Vô Học Chánh Ngữ: The non-learner's right speech.
4) Vô Học Chánh Nghiệp: The non-learner's right action.
5) Vô Học Chánh Mạng: The non-learner's right livelihood.
6) Vô Học Chánh Tinh Tấn: The on-learner's right effort.
7) Vô Học Chánh Niệm: The non-learner's right mindfulness.
8) Vô Học Chánh Định: The non-learner's right concentration.
9) Vô Học Chánh Trí: Samma-nanam (p)—The non-learner's right knowledge.
10) Vô Học Chánh Giải Thoát: Samavimutti (p)—The non-learner's right liberation.

Mười Pháp Vô Ngại Dụng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh: Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings.
2) Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ: Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all.
3) Biết tất cả pháp lìa văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập: Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them.
4) Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng: Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things.
5) Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn: Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth.
6) Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân: Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths.
7) Đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận: Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it.
8) Đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Include all

things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding.
9) Biết tất cả pháp không có biên tế: Know all things have no bounaries.
10) Biết tất cả pháp không ngằn mé chướng ngại, dường như lưới huyễn vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận: Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it.

Mười Pháp Vượt Trội: Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định)—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27).
1) Sắc tướng: Color.
2) Hình thể: Physical form.
3) Thị hiện: Manifestation.
4) Quyến thuộc: Retinue.
5) Đồ dùng: Appurtenances.
6) Âm thanh: Voice.
7) Thần thông: Magical powers.
8) Control: Tự tại.
9) Trí tuệ hiểu biết: Intellectual understanding.
10) Trí dụng: Cognitive function.

Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả: Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things.
1) Biết tất cả chúng sanh tri giải chúng sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings.
2) Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands.
3) Biết chừng ngằn mười phương xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions.
4) Biết tất cả thế giới úp ngửa vân vân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on.
5) Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things.
6) Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the various physical forms.
7) Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them.
8) Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path.
9) Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes.
10) Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ: They generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out.

Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen

ngợi. Khi nhập vào nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities.

1) Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai: Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness.
2) Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật: Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened.
3) Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư: Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth.
4) Vì biết tất cả pháp nên gọi là nhứt thiết trí: Know all things, and so are called omniscient.
5) Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y: Are resorted by all worlds, and so are called refuge.
6) Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư: Have mastered all teaching methods, and so are called the guides.
7) Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhứt thiết trí nên gọi là đại đạo sư: Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders.
8) Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh: Are lamps for all worlds, and so are called light.
9) Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín—The ninth praise-worthy quality:
   a. Tâm chí viên mãn: Their aspirations are fulfilled.
   b. Thành tựu cứu độ: They have accomplished salvation.
   c. Nhiệm vụ đều xong: They have done their tasks.
   d. Trụ trí vô ngại: They abide in unobstructed knowledge.
   e. Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại: Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers.
10) Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhứt thiết kiến: Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence.

1) Độ thoát tất cả chúng sanh: To liberate all beings.
2) Khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não: To cause all beings to get rid of their afflictions.
3) Khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí: To cause all sentient beings to extinguish their habit energies.
4) Dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc: To eliminate all doubts.
5) Diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh: To remove all sentient beings' miseries.
6) Diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ: To extirpate the difficulties of the states of woe.
7) Kính thuận tất cả Như Lai: To respectfully follow all Buddhas.
8) Khéo học tất cả sở học của Bồ Tát: To study what all Enlightening Beings should learn.
9) Ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật: To show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds.

10) Ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu: To beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát: Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities:

1) Những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn theịn căn quang minh): Their meritoriousdeeds are of universal character and illuminating.
2) Sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang): Their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness.
3) Họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn): They are able to produce the great ocean of merit.
4) Họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi: They are never tired of amassing all kinds of purities.
5) Họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt: They ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence.
6) Họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp: They are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause.
7) Họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả: They are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially.
8) Tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác: Their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others.
9) Họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi: They are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence.
10) Họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật: They are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas.

Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Biengs who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

1) Phật nghiệp thứ nhất—The first Budha-action:
a. Tùy thời khai đạo: Guiding at appropriate times.
b. Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp: Foster sentient beings with correct cultivation of practice.
2) Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa: Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness.
3) Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi: Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts.

4) Vì người ăn năn bị kiết sử triền phược mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi: Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind.
5) Phật nghiệp thứ năm—The fifth Buddha-action: Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds:
a. Tâm xan lẫn: Stingy minds.
b. Tâm mê mờ: Ignorant minds.
c. Tâm nhị thừa: Minds interested in personal salvation.
d. Tâm tổn hại: Malevolent minds.
e. Tâm nghi hoặc: Doubting minds.
f. Tâm kiêu mạn: Conceited minds.
g. Tâm tán động: Scattered minds.
6) Phật lực thứ sáu—The sixth Buddha-action:
a. Lúc khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp: Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across.
b. Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông: Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers.
c. Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh: To be able to benefit innumerable sentient beings.
d. Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh: The resolution of all of the above is pure.
7) Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng: If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great.
8) Phật nghiệp thứ tám, vì bổn nguyện mà làm—The eighth Buddha-action, the performance of original vow:
a. : Tâm Bồ Tát không xen hở: The mind having no lapse.
b. Thường tự giữ gìn: Being constantly alert.
c. Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa: Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation.
d. Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thục thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát: Never speaking of the realm of liberation to those who faculties and characteristics are not yet mature.
9) Phật nghiệp thứ chín—The ninth Buddha-action:
a. Xa lìa sanh tử kiết lậu: Shedding all the bonds and contaminations of birth and death.
b. Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt: Cultivating the practices of enlightening beings continuously.
c. Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát: Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated.
d. Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát: Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings.
10) Phật nghiệp thứ mười—The tenth Buddha-action:
a. Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh bổn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ: Realize that their own

bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescient and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge.

b. Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp: Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things.

c. Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật: Though they are forever allof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas.

d. Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhứt thiết trí: Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods.

e. Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật: Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands.

f. Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings.

g. Dầu nơi pháp giới bổn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa: Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers.

h. Dầu đã thành tựu nhứt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát: Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing.

i. Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ: Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings.

j. Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát: Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings.

k. Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyễn thiệt: Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true.

Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu nầy rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

1) Trí liễu đạt Phật pháp thậm thâm: Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching.
2) Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại: Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings.
3) Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp: Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings.
4) Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng: Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality.
5) Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of

understanding the Buddha teaching of differentiation.

6) Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp: Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment.
7) Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means.
8) Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means.
9) Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings.
10) Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp: Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one' own power.

** For more information, please see Ten kinds of sublime mind.

Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật: Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự: All Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings.
2) Chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự: All Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings.
3) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự "có chỗ thọ" để làm Phật sự: All Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings.
4) Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự "không có chỗ thọ" để làm Phật sự: All Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings.
5) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air.
6) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự: All Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings.
7) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets.
8) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands.
9) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự: All Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings.
10) Chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự: All Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

1) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp: All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere.
2) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các

chúng sanh mà nói vô ngã tế: Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness.

3) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế: Instantly enter the past, present and future in all places.
4) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại: Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places.
5) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân: Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places.
6) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý: Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings.
7) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp: Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire.
8) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh: Instantly in all places, expound the inherent nature of indepdent origination of everything.
9) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật: Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha.
10) Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng: Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.

Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai: Vowing to live through all future ages.
2) Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai: Vowing to serve and honor all Budhas of the future.
3) Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát: Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings.
4) Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn: Vowing to accumulate all roots of goodness.
5) Nguyện nhập tất cả Ba La Mật: Vowing to enter all ways of transcendence.
6) Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh: Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings.
7) Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới: Vowing to adorn all worlds.
8) Nguyện sanh tất cả cõi Phật: Vowing to be born in all Buddha-lands.
9) Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp: Vowing to carefully examine all things.
10) Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề: Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.

*** For more information, please see Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát.

Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas.

1) Phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ: Observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion.
2) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai: Observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas.
3) Phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai: Observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance.
4) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa: Observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle.
5) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ nhứt thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai: Observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction.
6) Phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc, phá kiến chấp hữu lậu: Observe all deluded sentient beings and clear away their doubts and break down reification.
7) Phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp: Observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings.
8) Phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng: Observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning.
9) Phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi: Observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion.
10) Phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu nhứt thiết trí: Observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge.

Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín nầy có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings.

1) Biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức: Know all things are a treasury producing virtuous practices.
2) Biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy: Know all things are a treasury of right thought.
3) Biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng: Know all things are a treasury of illumination of mental control.
4) Biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn: Know all things are a treasury of intellectual powers and exposition.

5) Biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật: Know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth.
6) Biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện: Know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations.
7) Biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng: Know all things are a treasury of skillfully developing impartiality.
8) Biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật: Know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas.
9) Biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyễn trụ: Know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions.
10) Biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín: Know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith.

Mười Phương: Ten directions—Trong Phật giáo mười phương chỉ vũ trụ vô cùng trong mọi hướng—In Buddhism, ten directions denote the endless universe in all directions.

Mười Phương Chư Phật: Buddhas of the ten directions.

Mười Phương Pháp Thuần Thục Nghi Tình: Ten methods of maturing doubts—Trong Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bác Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Y muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đấy không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhẩy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình nầy nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thục và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách nầy, phái Thiền Bác Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thục nghi tình như sau—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts:

1) Không bận lòng đến những pháp thế tục: Not caring for worldly things.

2) Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc: Not getting attached to a state of quietude.
3) Không dao động bởi vạn vật: Not being disturbed by pluralities of objects.
4) Luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột: Being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse.
5) Tập trung tâm lực vào công án: Concentrating one's spiritual energy on the koan.
6) Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó: Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it.
7) Không cố mổ xẻ nó: Not trying to be merely clever about it.
8) Không coi nó là một trạng thái vô hành: Not taking it for a state of doing-nothing-ness.
9) Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh: Not taking a temporary state of transparency for finality.
10) Không đọc công án y như tuồng niệm Phật hay tụng chú: Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani.

Mười Phương Tam Thế Phật: Buddhas of the ten directions in the three Generations.

Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas.

1) Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật: All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness.
2) Phương tiện thiện xảo thứ nhì—The second kind of skill in means:
(A) Chư Phật biết tất cả pháp—All Buddhas know all things:
a. Đều không chỗ thấy: Have no vision.
b. Đều chẳng biết nhau: Are unknown to each other.
c. Không trói không mở: Have no bondage or release.
d. Không thọ không nhóm: No reception or assembly.
e. Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia: No consummation, and independently ultimately reach the other shore.
(B) Tuy vậy các Ngài cũng đều biết—Meanwhile they know:
a. Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại: The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom.
b. Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại: Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom.
c. Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới: They always observe all realms of reality.
3) Phương tiện thiện xảo thứ ba—The third kind of skill in means:
a. Chư Phật lìa bỏ các tướng: All Buddhas are forever aloof from all appearances.
b. Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm: Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error.
c. Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào: While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence.
d. Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh: Also manifest the infinite appearances of the various

adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands.

e. Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối lầm của chúng sanh: Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings.

4) Phương tiện thiện xảo thứ tư—The fourth kind of skill in means:

a. Chư Phật trụ nơi pháp giới , chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế: All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present.

b. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật: Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas.

5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:

a. Thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.

b. Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trử các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.

6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:

a. Chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.

b. Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.

7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:

a. Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.

b. Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.

c. Nhập chánh vị mà không sở trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.

d. Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.

e. Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhẫn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.

8) Phương tiện thiện xảo thứ tám—The eighth kind of skill in means:

a. Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers:

- Bất khả sổ biện tài: Countless.
- Bất khả lượng biện tài: Measureless.
- Vô tận biện tài: Inexhaustible.
- Vô đoạn biện tài: Ceaseless.
- Vô biên biện tài: Boundless.
- Bất cộng biện tài: Unique.
- Vô cùng biện tài: Endless.
- Chơn thật biện tài: True intellectual powers.

b. Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị—Yet they appropriately demonstrate and explain:

- Tất cả cú biện: All expressions.
- Tất cả pháp biện: Explanation of all principles.
- Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết khế kinh, sơ trung hậu thảy đều rốt ráo: Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end.

9) Phương tiện thiện xảo thứ chín—The ninth kind of skill in means:

a. Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp—All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things:

- Originally have no names: Vốn không danh tự.
- Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai: There being no name of past, present, or future.
- Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh: No name of sentient beings, no name of inanimate beings.
- Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ: No name of country or land, no name of noncountry.
- Không tên pháp không tên phi pháp: No name of law or nonlaw.
- Không tên công đức, không tên phi công đức: No name of virtue or nonvirtue.
- Không tên Bồ Tát: No name of enlightening being.
- Không tên Phật: No name of Buddha.
- Không tên số, không tên phi số: No name of sets, no name of nonsets.
- Không tên sanh, không tên diệt: No name of birth, no name of extinction.
- Không tên có, không tên không: No name of existence, no name of nonexistence.
- Không tên một, không tên nhiều: No name of unity, no name of variety.

c. Thể tánh các pháp bất khả thuyết: The essential nature of things is inexpressible.

d. Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt: All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as

many, no verbalization can reach them, all words fail.

e. Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tưởng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia: Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore.

10) Phương tiện thiện xảo thứ mười—The tenth kind of skill in means:

a. Chư Phật biết tất cả các pháp bổn tánh tịch tịnh: All Buddhas know the fundamental nature of all things is null:

- Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện: Because it has no birth nor manifestation:
- Chẳng sắc chẳng thọ: It is not form nor sensation.
- Chẳng danh chẳng số: It has no name nor categories."
- Chẳng phải tưởng: It is not conception.
- Chẳng tạo tác: It has no action.
- Chẳng phải phan duyên: It is not conditioning.
- Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức: It has no grasping; it is not consciousness.
- Không nhập xứ nên chẳng phải xứ: It has no access; it is not sense mediums.
- Vô sở đắc nên chẳng phải giới: It apprehends nothing; it is not sense elements.

b. Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bổn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thảy đều không tịch Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent.

- There is no action nor effect: Không nghiệp quả.
- No cultivation: Không tu tập.
- Không thành tựu: No accomplishment.
- No production: Không xuất sanh.
- Chẳng số chẳng không số: They are not in sets, yet not out of order.
- Chẳng hữu chẳng vô: Not existent or nonexistent.
- Chẳng sanh chẳng diệt: Not born or annihilated.
- Chẳng cấu chẳng tịnh: Not defiled nor pure:
- Chẳng lai chẳng khứ: Not entering or exiting:
- Chẳng trụ chẳng không trụ: Not abiding, not transitory.
- Chẳng điều phục, chẳng không điều phục: Not edifying, not unedifying.
- Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh: Not beings, not not beings.
- Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng: Not living, not lifeless.
- Chẳng nhơn duyên chẳng không nhơn duyên: Not cause, not causeless:.

c. Chư Phật đều biết rõ những thứ nầy, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhứt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật: While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of observation of great enlightening beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas.

1) Biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế: Observation knowing all acts, seeing all details.
2) Biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh: Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings.
3) Biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn: Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties.
4) Biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới: Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality.
5) Thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn: Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye.
6) Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý: Observation attaining wisdom, explaining things as they really are.
7) Vô sanh nhẫn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp: Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha.
8) Bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa: Observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles.
9) Quán đảnh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động: Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings.
10) Thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương: Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.

(B) Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):

1) Quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi: They see sentient beings have nothing to rely on for support.
2) Thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi: They see sentient beings are unruly.
3) Thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi: They see sentient beings lack virtues.
4) Thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi: They see sentient beings are asleep in ignorance.
5) Thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi: They see sentient beings do bad things.
6) Thấy chúng sanh bị trói buộc bởi duc vọng mà khởi đại bi: They see sentient beings are bound by desires.
7) Thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi: They see sentient beings are sunk in the sea of birth and death.
8) Thấy chúng sanh mãi mang bịnh khổ mà khởi đại bi: They see sentient beings chronically suffer from illness.

9) Thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi: They see sentient beings have no desires for goodness.
10) Thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi: They see sentient beings have lost the way to enlightenment.

Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination.

1) Được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng: They acquire the light of all Buddhas because they are equal to them.
2) Được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh: They acquire the light of all worlds because they can beautify them all.
3) Được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục: They acquire the light of all beings because they go to pacify them all.
4) Được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp: They acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities.
5) Được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh: They acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence.
6) Được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập: They acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire for anything.
7) Được chơn thiệt quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng: They acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness.
8) Được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt: They acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha.
9) Được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật: They acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas.
10) Được nhứt thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chưn lông khéo nói tất cả: They acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point.

Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát: See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra).

1) Tất cả cõi làm một cõi: Making all lands one land.
2) Tất cả cõi vào một lỗ lông: Fitting all lands in a pore.
3) Biết tất cả cõi vô tận: Knowing that the totality of lands is inexhaustible.
4) Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi: Filling all lands with one body sitting in cross-legged.
5) Trong một thân hiện tất cả cõi: Showing all lands in one body.
6) Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ: Shaking all lands without frightening the beings there.

7) Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi: Arraying one land with the adornment of all lands.
8) Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi: Arraying all lands with the adornment of one land.
9) Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh: Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings.
10) Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh—Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions:

a. Tất cả cõi nhỏ: All small lands.
b. Cõi vừa: Middle-size lands.
c. Cõi lớn: Large lands.
d. Cõi rộng: Broad lands.
e. Cõi sâu: Deep lands.
f. Cõi ngữa: Upright lands.
g. Cõi úp: Inverted lands.
h. Cõi nghiêng: Sideways lands.
i. Cõi ngay: Straight lands.
j. Khắp các phương vô lượng sai biệt: Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời đạt được cái hiểu biết chắc chắn của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain supreme certain understanding of Buddhas:

1) Quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn: Certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect.
2) Quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm: Certain understanding of adornment, producing various adornments.
3) Quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hèn kém: Certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean.
4) Quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thậm thâm: Certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things.
5) Quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến: Certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere.
6) Quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì: Certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha.
7) Quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma: Certain understanding of strength, able to crush all demon activities.
8) Quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo: Certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions.
9) Quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông: Certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will.
10) Quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật: Certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahod from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas'

supreme great understanding of Buddha-lands:
1) Biết tất cả thế giới vào một thế giới: Know all worlds penetrate one world.
2) Biết một thế giới vào tất cả thế giới: Know one world penetrate all worlds.
3) Biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thảy đều cùng khắp tất cả thế giới: Know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds.
4) Biết tất cả thế giới đều như hư không: Know all worlds are like space.
5) Biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm: Know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas.
6) Biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới: Know all worlds are filled with Enlightening Beings.
7) Biết tất cả thế giới vào một lỗ lông: Know all worlds enter one pore.
8) Biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh: Know all worlds enter the body of a single sentient being.
9) Biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thảy đều cùng khắp: Know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds.
10) Biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ: Know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight.

Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát: Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp nầy sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation.
1) Trí sai biệt biết chúng sanh: Knowledge of differentiations of sentient beings.
2) Trí sai biệt biết các căn: Knowledge of differentiations of faculties.
3) Trí sai biệt biết các hành động: Knowledge of differentiations of consequences of actions.
4) Trí sai biệt biết thọ sanh: Knowledge of differentiations of forms of birth.
5) Trí sai biệt biết thế giới: Knowledge of differentiations of worlds.
6) Trí sai biệt biết pháp giới: Knowledge of differentiations of spheres of reality.
7) Trí sai biệt biết chư Phật: Knowledge of differentiations of Buddhas.
8) Trí sai biệt biết các pháp: Knowledge of differentiations of phenomena.
9) Trí sai biệt biết tam thế: Knowledge of differentiations of time.
10) Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn: Knowledge of differentiations of all ways of speaking.

Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm: In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land:
1) Quán mặt trời lặn: Contemplation of the setting sun.
2) Quán nước: Contemplation of water.
3) Ngắm đất: Contemplation of the ground.
4) Quán những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of wondrous trees.
5) Quán nước cứu khổ vĩnh hằng: Contemplation of healing water.
6) Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of the blissful world of wondrous trees.

7) Quán đất và nước: Contemplation on the ground and water.
8) Quán những đài sen: Contemplation on the lotus thrones.
9) Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí: Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta).
10) Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà: Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha.
11) Quán Bồ Tát Đại Thế Chí: Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamprapta.
12) Quán Bồ Tát Quán Thế Âm: Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara.
13) Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc: Contemplation of Amitabha in the blissful realm.
14) Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land.
15) Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land.
16) Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.

Mười Sáu Căn Đế: Sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—According to the Path of Purification, the mind's unpertubedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots.

1) Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động: Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
2) Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động: Unelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
3) Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed.
4) Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động: Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed.
5) Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động: Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed.
6) Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed.
7) Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động: Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed.
8) Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động: Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed.
9) Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động: Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed.
10) Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động: Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed.
11) Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness.

12) Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
13) Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đễnh, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed.
14) Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
15) Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed.
16) Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động: Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas.

1) Siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh: Exertion of energy to educate all sentient beings.
2) Siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp: Exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings.
3) Siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới: Exertion of energy to purify all worlds.
4) Siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát: Exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings.
5) Siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh: Exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings.
6) Siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo: Exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles.
7) Siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân: Exertion of energy to destroy all demons.
8) Siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mắt họ được thanh tịnh: Exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings.
9) Siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật: Exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas.
10) Siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ: Exertion of energy to please all Buddhas.

Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries:

1) Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát: Wherever thee is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm).
2) Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức: Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's

native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức).

3) Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật: Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Lục Độ Ba La Mật).
4) Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh: Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện).
5) Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp: Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp, and Tứ Vô Lượng Tâm (1)).
6) Nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trổi dậy: Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo, and Trí Huệ Ba La Mật).
7) Nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng: Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa, and Phương Tiện Thiện Xảo).
8) Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh: Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born.
9) Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh: Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisatva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn (see Bất Sinh, and Bất Diệt).
10) Nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh: Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.

Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời được đại sư tử hống của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas.

1) Đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: Great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment.
2) Đại bi sư tử hống—The great lion's roar of great compassion:

a. Người chưa được độ thời được độ: Enable those who have not yet transcended the world to transcend.
b. Người chưa được giải thoát thời được giải thoát: Liberate those who are not yet liberated.
c. Người chưa an được an: Pacify those who are not yet at peace.
d. Người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn: Enable those who have not yet attained nirvana to attain it.

3) Đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt: The great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community.
4) Thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật: The great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands.
5) Tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ: The lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations.
6) Cầu phước không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas.
7) Cầu trí không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật: The great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas.
8) Tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp: The great lion's roar of cultivating right practice to stop affictions. They will annihilate all demons and all the works of demons.
9) Vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không:The great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space.
10) Tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện đản sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhứt ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử: The great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.'

Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng nầy để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings.

1) Chiếu sáng tất cả mười phương thế giới: They illuminate all worlds.

2) Chấn động tất cả thế giới mười phương: They cause all worlds to quake.
3) Hiện thân khắp mười phương thế giới: They manifest bodies in all worlds.
4) Giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước: They awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past.
5) Thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng: They manifest all the adornments of the site of enlightenment.
6) Tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề: They manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings.
7) Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương: They see all the Buddhas of the ten directions.
8) Mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn: They continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption.
9) Tất cả chúng sanh đều sắm dâng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau: The leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings.
10) Dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác: With unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment.

Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh: Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching).

1) Vì quá khứ nguyện lực: Because of the power of their past vows.
2) Vì đại bi nhiếp trì: Because of being sustained by great compassion.
3) Vì chẳng bỏ chúng sanh: Because of not abandoning sentient beings.
4) Vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích: Because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings.
5) Vì đúng thời đúng tiết: Because of the unerring timing.
6) Vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết: Because of according with suitability and not preaching arbitrarily.
7) Vì khéo biết rõ tam thế: Because of knowledge of past, present and future.
8) Vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp: Because Buddhas are most excellent, without peer.
9) Vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được: Because their sayings are free and unfathomable.
10) Vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thảy đều được khai ngộ: Because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại): Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control:

1) Mệnh Tự Tại: Ayurvasita (skt)—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.
2) Tâm Tự Tại: Cittavasita (skt)—Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định—Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration.

3) Tài Tự Tại: Parishkara (skt)—Năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới—Power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds.
4) Nghiệp Tự Tại: Karmavasita (skt)—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi—Submitting himself to the working of karma as the case requires.
5) Thọ Sanh Tự Tại: Upapatti (skt)—Điều ngự sự tái sanh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào—Mastery over births so that He can be born in any world.
6) Giác Tự Tại: Adhimukti (skt)—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ—The power of seeing the Buddhas filling up the entire universe.
7) Nguyện Tự Tại: Pranidhana-vasita (skt)—Năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn—The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills.
8) Thần Lực Tự Tại: Riddhivasita (skt)—Năng lực thi triển mọi loại thần thông—The power of exhibiting all kinds of miraculous works.
9) Pháp Tự Tại: Dharmavasita (skt)—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects.
10) Trí Tự Tại: Jnanavasita (skt)—Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.

Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment.

1) Sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhứt: The first extraordinary unprecedented event:
a. Tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước: All the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them.
b. Đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư!—Raise their right hands and praise them as unexcelled guides!
2) Tất cả các Đức Như Lai thảy đều hộ niệm và ban cho oai đức: All Buddhas watch over them and give them the power.
3) Chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm: The Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments.
4) Cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng: The plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment.
5) Sự kỳ dị chưa từng có thứ năm: The fifth extraordinary unprecedented event:
a. Chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên 'quán sát pháp giới.'—Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos
b. Sức của tam muội nầy có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn: The power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled.
6) Sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu—The sixth extraordinary unprecedented event:

a. Được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng: They attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light.
b. Có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai: They are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas.

7) Dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật: By spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas.
8) An trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh: They rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings.
9) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín—The ninth extraordinary unprecedented event:

a. Nhập tam muội tên là 'thiện giác.'—They enter a concentration called 'well aware'
b. Sức của tam muội nầy có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế: The power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times.

10) Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười—The tenth extraordinary unprecedented event:

a) Đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí: They attain pure illumination and unobstructed great knowledge.
b) Làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế: Such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future.

Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng: Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra (Kinh Hoa Nghiêm—Chapter 38)—Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Làm chấn động mười phương thế giới: They cause all worlds shake in various ways.
2) Bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới: They equally illuminate all worlds.
3) Diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo: They remove all the sufferings of miserable states.
4) Làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành: They cause all worlds to be adamantine.
5) Hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật: They gaze on the lion thrones of all Buddhas.
6) Tâm vô phân biệt như hư không: Their minds are like space, without conceptualization.
7) Tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân: They manifest comportment as appropriate.
8) Tùy thuận an trụ kim cang tam muội: They rest in adamantine concentration.
9) Thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì: They receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas.
10) Sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh: They can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness.

Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến (Đức Phật và Phật Pháp)—Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings).

1) Không tin nơi công đức bố thí: There is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms).
2) Không tin nơi công đức cúng dường: There is no such virtue as offering.
3) Không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường: There is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests.
4) Không tin nhân quả: There is neither fruit nor result of good or evil deeds.

5) Không tin có thế gian nầy: There is no such belief as this world.
6) Không tin nơi "thế gian tới."—There is no such world beyond.
7) Tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to mother.
8) Tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì: There is no effect to anything done to father.
9) Không tin nơi sự tái sanh: There are no beings that die and are reborn.
10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả: There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect.

Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp nầy thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas.

1) Nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái: Hearing the voice of praise, they eliminate craving.
2) Nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận:Hearing the voice of criticism, they eliminate anger.
3) Nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu: Hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them.
4) Nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hớn hở: Hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly.
5) Nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thệ nguyện cứu độ rộng lớn: Hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation.
6) Nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường: Hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena.
7) Nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn: Hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them.
8) Nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn: Hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end.
9) Nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm: Hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings.
10) Từ sơ phát tâm nhẫn đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh: From the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings.

Mười Tám Giới: Eighteen realms—See Thập Bát Giới.

Mười Tám Hình Thức Của Không: Eighteen forms of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền

Trang, có 18 hình thức của "Không"—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated:

1) Nội Không: Adhyatma-sunyata (skt)—Không của các pháp nội tại—Emptiness of the inner things—Chữ "Nội" chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là "Không," nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thần ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết "Vô Ngã."—"The inner things" mean the six consciousnesses (vijnana). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta.
2) Ngoại Không: Bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp ngoại tại—Emptiness of the outer things—"Ngoại" là các đối tượng của sáu thức, cái "Không" của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ tể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là "Pháp Vô Ngã." Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết "Vô Ngã" (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—"The outer things" are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the "egolessness of things." Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also.
3) Nội Ngoại Không: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp nội ngoại tại—Emptiness of the inner-and-outer things—Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt nầy nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ nầy gọi là không—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here "emptiness."
4) Không Không: Sunyata-sunyata (skt)—Không của Không—Emptiness of emptiness—Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng "Không" vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đắc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean.

5) Đại Không: Maha-sunyata (skt)—Cái không lớn—Great emptiness—"Không Lớn" chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la nầy cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trương độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—The "great emptiness" means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction.

6) Đệ Nhất Nghĩa Không: Paramartha-sunyata (skt)—Không của chân lý cứu cánh—Emptiness of the ultimate truth—"Chân lý cứu cánh" chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế nầy hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với "Không lớn," khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—The "ultimate truth" means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that 'emptiness' is here used in somewhat different sense from the 'great emptiness,' when objects inner or outer are declared 'empty.'

7) Hữu Vi Không: Samskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp hữu vi—Emptiness of things created—Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty—See Vô Vi Không.

8) Vô Vi Không: Asamskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp vô vi—Emptiness of things uncreated—Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt nầy chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không

luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these disctinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty.

9) Tất Cánh Không: Atyanta-sunyata (skt)—Không tối hậu—Ultimate emptiness—Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. "Cứu Cánh" tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. "Không của Không," trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về "Tất Cánh Không." Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all 'things' being absolutely empty. 'Ultimate' means 'absolute.' The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The 'emptiness' means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana.

10) Vô Tế Không: Anavaragra-sunyata (skt)—Không không biên tế—Emptiness of limitlessness—Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm nầy. Để loại bỏ chấp trước kiểu nầy, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch nầy, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường "trung đạo" dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng—Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the 'middle way' and yet

not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view.

11) Tán Không: Anavakara-sunyata (skt)—Không của sự phân tán—Emptiness of dispersion—Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian nầy. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in any way empty.

12) Bản Tánh Không: Prakriti-sunyata (skt)—Không của bản tánh—Emptiness of primary nature—Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không—Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty.

13) Tự Tướng Không: Svalakshana-sunyata (skt)—Không của tự tướng—Emptiness of selfhood—Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tương đối nên

chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own.

14) Nhứt Thiết Pháp Không: Sarvadharma-sunyata (skt)—Không của vạn hữu—Emptiness of things—Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc nầy: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng, . Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phàm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—The assertion that all things (sarvadharma) are empty is the most comprehensive one, for the term ‘dharma’ denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty.

15) Bất Khả Đắc Không: Anupalambha-sunyata (skt)—Không của cái bất khả đắc—Emptiness of unattainability—Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gợi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng

của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra "không bất khả đắc." Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không nầy là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tưởng tiếng rống ấy là cái rất phi phàm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm 'đạt được' rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có 'cái Không' trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc—This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the 'emptiness unattainable' is understood. The Prajnaparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense 'attained' by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no 'emptiness' in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment.

16) Vô Tánh Không: Abhava-sunyata (skt)—Không của vô thể—Emptiness of non-being—Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness.
17) Tự Tánh Không: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—Emptiness of self-nature—Tự Tánh có nghĩa là 'nó là nó,' nhưng không có cái nó nào như thể. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty.
18) Vô Tánh Tự Tánh Không: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Không của vô thể của tự tánh—Emptiness of the non-being of self-nature—See Vô Tánh Không, and Tự Tánh Không.

Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân: Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness:

A. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân—Unwholesome resultant consciousnesses:

1) Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnana (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
2) Nhĩ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnanam (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.

3) Tỷ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnanam (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
4) Thiệt thức, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnanam (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
5) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ khổ: Kayavinnanam (p)—Body-consciousness accompanied by pain.
6) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sampaticchanacittam (p)—Receiving consciousness accompanied by equanimity.
7) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santiranacittan (p)—Investigating-consciousness accompanied by equanimity.

B. Tâm Quả Thiện Vô Nhân—Wholesome resultant rootless consciousnesses:

8) Nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Cakkhuvinnanam (p)—Eye-consciousness accompanied by equanimity.
9) Nhĩ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Sotavinnanam (p)—Ear-consciousness accompanied by equanimity.
10) Tỷ thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Ghanavinnanam (p)—Nose-consciousness accompanied by equanimity.
11) Thiệt thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả: Jivhavinnanam (p)—Tongue-consciousness accompanied by equanimity.
12) Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc: Kayavinnanam (p)—Body-consciousness accompanied by pleasure.
13) Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Receiving consciousness accompanied by equanimity.
14) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Sampaticchana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by joy.
15) Suy đạt tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Santirana-cittam (p)—Investigating consciousness accompanied by equanimity.

C. Tâm Hành Vô Nhân—Rootless Functional Consciousnesses:

16) Ngũ môn hướng tâm, đồng phát sanh từ thọ xả: Pancadvaravajjana-cittam (p)—Five-sense door adverting consciousness accompanied by equanimity.
17) Ý môn hướng tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả: Manodvaravajjana-cittam (p)—Mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity.
18) Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ: Hasituppada-cittan (p)—Smile-producing consciousness accompanied by joy.

Mười Tạng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas.

1) Chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức: Perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching.
2) Tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại: Causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge.

3) Trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối: Preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching.
4) Giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm: Awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time.
5) Rốt ráo thành thục bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhơn tương tục không gián đoạn: Fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis.
6) Vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhơn vị lai đều được thành tựu: Conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future.
7) Viên mãn nhơn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân: Fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Budhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons.
8) Tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: The supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings.
9) Được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ: Attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere.
10) Biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ: Knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant.

Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions.

1) Tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì: Hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas.
2) Tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ: Hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires.
3) Tay hỏi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau: Hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead.
4) Tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỏi nhàm: Hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues.
5) Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh: Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings.
6) Tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục: Hands of fostering transcendence of the triple world,

extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving.
7) Tay đặt nơi bỉ ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn: Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents.
8) Tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị: Hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles.
9) Tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bịnh nơi thân tâm: Hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom.
10) Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não: Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm bất động nhứt thiết trí vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience.
1) Nơi tất cả sở hữu thảy đều xả được: To be able to give up all possessions.
2) Tư duy quán sát tất cả Phật pháp: Pondering and examining all teachings.
3) Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật: Recollecting and honoring all Buddhas.
4) Nơi tất cả chúng sanh thệ không não hại: Pledging not to harm living beings.
5) Khắp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù: Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends.
6) Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ: Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood.
7) Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỏi nhàm, cũng không thối chuyển: Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing.
8) Thành tựu hữu căn tín, vô trược tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín: Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith.
9) Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh nhứt thiết trí: Perfecting means of renunciation and supreme wisdom.
10) Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng: Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp nầy thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas.
1) Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức: Equanimity in accumulating all virtues.
2) Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt: Equanimity in undertaking all different vows.
3) Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh: Equanimity in regard to all living beings.
4) Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Equanimity in regard to the

consequences of actions of all living beings.
5) Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp: Equanimity in regard to all phenomena.
6) Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế: Equanimity in regard to all pure and defiled lands.
7) Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh: Equanimity in regard to understandings of all sentient beings.
8) Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt: Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices.
9) Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật: Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers.
10) Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai: Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas.

1) Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng: Conquer all celestial demons and their cohorts.
2) Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ: Destroy all false teachings.
3) Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ: Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy.
4) Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới: Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos.
5) Tích tập tất cả phước đức: Amass all virtues.
6) Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn: Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation.
7) Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training.
8) Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác: Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies.
9) Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thảy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh: While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness.
10) Trong tam thế có—All in past, present and future:

a. Tất cả chư Phật: All Buddhas.
b. Tất cả Phật pháp: All Buddha teachings.
c. Tất cả chúng sanh: All sentient beings.
d. Tất cả quốc độ: All lands.
e. Tất cả thế giới: All worlds.
f. Tất cả tam thế: All times.
g. Tất cả hư không giới: All realms of space.

h. Tất cả pháp giới: All realms of phenomena.
i. Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới: All realms of verbal usage.
j. Tất cả tịch diệt niết bàn: All realms of tranquil nirvana.
k. Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ưng huệ: By all means of instantaneous discernment, they will try.

- Đều biết: To know.
- Đều hay: To be aware of.
- Đều thấy: To see.
- Đều chứng: To realize.
- Đều tu: To cultivate.
- Đều đoạn: To detach from.
- Vô phân biệt: To have no conceptions of them.
- Lìa phân biệt: Being detached from conceptions.
- Không các thứ sai biệt: Not having various notions.
- Không công đức: Having no attributes.
- Không cảnh giới: No objects.
- Chẳng có chẳng không: They are neither existent nor nonexistent.
- Not one, not dual
- Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên: They should know all duality by knowledge of nonduality.
- Do trí vô tướng biết tất cả tướng: Know all forms by formless knowledge.
- Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt: Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge.
- Do trí vô dị biết tất cả dị: Know all differences by knowledge of nondifference.
- Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all distinctions by nondifferentiating knowledge.
- Do trí không thế gian biết tất cả thế gian: Know all worlds by nonworldly knowledge:
- Do trí không thế biết tất cả thế: Know all time by timeless knowledge.
- Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh: Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings.
- Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước: Know all attachments by unattached knowledge.
- Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ: Know all abodes by nonabiding knowledge.
- Do tri không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm: Know all defilements by undefiled knowledge.
- Do trí vô tận biết tất cả tận: Know all ends by endless knowledge.
- Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân: Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality.
- Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm: Make untold statements by speechless knowledge.
- Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh: Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature.
- Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới: Manifest various realms by knowledge of one realm.

l. Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết: Know all things are inexplicable yet manifest free speech.
m. Chứng bậc nhứt thiết trí: Realize the state of omniscience.
n. Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa: Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.

Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười

tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood.

1) Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn: A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching.
2) Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên: A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity.
3) Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ: A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought.
4) Tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn: A mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana.
5) Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí: A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies.
6) Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới: A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere.
7) Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyễn võng sai biệt: A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions.
8) Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc: A mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything.
9) Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm: A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other.
10) Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật: A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

Mười Tâm Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas:

1) Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: A heart of diligence, fulfilling all tasks.
2) Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức: A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices.
3) Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân: A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons.
4) Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não: A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions.
5) Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt: A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached.
6) Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước: A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments.

7) Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly: A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them.
8) Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ: A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths.
9) Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước: A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them.
10) Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát: A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm nầy thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas.
1) Tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh: A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow.
2) Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào: A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it.
3) Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng: A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmundane foundations of goodness.
4) Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm: A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted.
5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamantine world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
7) A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect: Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được.
8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
9) Tâm như tịnh nhựt, vì có thể phá trừ chướng tối tăm: A mind like the clear sun, destroying the darkness.
10) Tâm như hư không, vì chẳng lường được: A mind like space, being immeasurable.

(C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý nầy thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas.
1) Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn: A mind of leadership, generating all roots of goodness.
2) Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động: A stable mind with profound faith steadfast and unwavering.
3) Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu: A mind of profound penetration,

understanding in accord with the teachings of Buddhas.
4) Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh: A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings.
5) Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp: An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions.
6) Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được: A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to.
7) Ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời: A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them.
8) Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm: A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere.
9) Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn: A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild.
10) Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở: A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát: Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỏi sẽ được đại trí vô thượng không mỏi nhàm của Như Lai—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas.
1) Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỏi nhàm: Honoring and serving all Buddhas tirelessly.
2) Gần gủi tất cả thiện tri thức tâm không mỏi nhàm: Attending all spiritual teachers tirelessly.
3) Cầu tất cả các pháp tâm không mỏi mệt: Seeking all truth tirelessly.
4) Nghe chánh pháp tâm không mỏi mệt nhàm chán: Listening to true teaching tirelessly.
5) Tuyên nói chánh pháp tâm không mỏi nhàm: Expounding true teaching tirelessly.
6) Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỏi nhàm: Educating and civilizing all sentient beings tirelessly.
7) Đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỏi nhàm: Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly.
8) Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỏi nhàm: Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly.
9) Du hành tát cả thế giới tâm không mỏi nhàm: Traveling in all worlds tirelessly.
10) Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỏi nhàm: Examing and pondering all Buddha teachings tirelessly.

Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.
1) Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm nầy quyết định không nghi: They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds).
2) Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả: When the future

Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways.

3) Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới: They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light.
4) Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thục: They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming.
5) Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhứt thiết trí and trụ trong đó: They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein.
6) Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp: They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas.
7) Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ: They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all.
8) Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhẫn đến thành vô thượng Bồ Đề: They will attain the way to nonobsruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment.
9) Biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người: They should know that all things are transmundane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another.
10) Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhứt niệm tương ưng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế: They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhứt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

1) Khởi tâm cung cấp hầu hạ: A spirit of service.
2) Khởi tâm hoan hỷ: A spirit of joy.
3) Khởi tâm không trái: A spirit of noncontention.
4) Khởi tâm tùy thuận: A spirit of docility.
5) Khởi tâm không cầu lạ: A spirit of not seeking anything else.
6) Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
7) Khởi tâm đồng công đức: A spirit of having the same virtues.
8) Khởi tâm đồng nguyện: A spirit of having the same vows.
9) Khởi tâm Như Lai: A spirit of being in the presence of enlightenment.
10) Khởi tâm đồng viên mãn hạnh: A spirit of cooperation in perfection of action.

Mười Tâm Phổ Hiền: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm nầy sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good.

1) Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They develop a mind of great benevolence, to save all beings.
2) Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh: They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings.
3) Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu: They develop a mind of total giving, relinquishing all they have.
4) Phát tâm nhớ nhứt thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp: They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings.
5) Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát: They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings.
6) Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất: They develop an adamantine mind, so as not to become heedless wherever they may live.
7) Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào: They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in.
8) Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ: They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words.
9) Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh: They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear.
10) Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi: They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas.

1) Thường tác ý siêng năng tu tập pháp nhứt thiết trí: Attentively cultivate the means of omniscience.
2) Hằng quán sát tất cả pháp bổn tánh trống không vô sở đắc: Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable.
3) Nguyện—Vow:

a. Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát: To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons.
b. Tu tất cả bạch tịnh: To cultivate all pure qualities.
c. Do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ: By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas.

4) Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên—In quest of all aspects of Buddhahood:
a. Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức: Serve all wise teachers impartially.
b. Không cầu gì khác: Without seeking anything else.
c. Không trộm pháp: With no ambition to steal the teaching.
d. Chỉ tôn trọng cung kính: With nothing but respect.
e. Tất cả sở hữu thảy đều bỏ được: Be able to give up everything they have.

5) Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhẫn đến chết chóc—If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them:
a. Bồ Tát đều nhẫn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận: They can accept it all and do not become disturbed or hostile.
b. Chẳng thối bỏ hoằng thệ đại bi: Do not give up their universal vow of great compassion.
c. Càng thêm tăng trưởng hoằng thệ đại bi vì—Continually make it grow even more because:
- Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly: They are truly emancipated from all things.
- Thành tựu hạnh xả: They have perfected relinquishment.
- Chứng được tất cả Phật pháp: They realize the truth of all Buddhas.
- Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại: They have mastered forbearance and gentility.

6) Tâm tăng thượng thứ sáu—The sixth outstanding mind:
(A) Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng—Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues:
a. Thiên tăng thượng công đức: Virtue overmastering celestials.
b. Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans.
c. Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form.
d. Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power.
e. Quyến thuộc tăng thượng công đức: Virtue overmastering dependents.
f. Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire.
g. Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship.
h. Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty.
i. Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity.
j. Trí huệ tăng thượng công đức: Virtue overmastering intelligence.
(B) Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó—Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do no cling to:
a. Chẳng nhiễm trước dục lạc: They do not cling to enjoyment.
b. Chẳng nhiễm dục vọng:Do not cling to desire.
c. Chẳng nhiễm trước tài sản: Do not cling to wealth.
d. Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử: Do not cling to dependents and followers.
(C) Chỉ rất mến thích nơi pháp: They only profoundly delight in truth.

a. Đi theo pháp: Go according to truth.
b. Sống theo pháp: Live according to truth.
c. Xu hướng theo pháp: Start out according to truth.
d. Rốt ráo theo pháp: End up according to truth.
e. Dùng pháp làm y chỉ: Take truth as their reliance.
f. Dùng pháp làm cứu hộ: Take truth for their salvation.
g. Dùng pháp làm quy y: Take truth for their refuge.
h. Dùng pháp làm nhà: Take truth for their home.
i. Gìn giữ pháp: Guard the truth.
j. Mến ưa pháp: Love the truth.
k. Trông cầu pháp: Seek the truth.
l. Suy gẫm pháp: Ponder the truth.

(D) Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma—Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias—Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vầy: "Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thảy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật—Because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas.

7) Tâm tăng thượng thứ bảy—The seventh outstanding mind:

(A) Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ: Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear.

(B) Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ: Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons.

8) Tâm tăng thượng thứ tám—The eighth outstanding mind:

(A) Chư Đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
a. Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành: All sentient beings are by nature neither harmonious nor good.
b. Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp: All sentient beings are difficult to harmonize.
c. Rất khó độ: Difficult to liberate.
d. Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn: Heedless and ungrateful.

(B) Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện—Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings:
a. Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại: Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy.
b. Chỗ làm vô ngại: To be unhindered in their actions.
c. Chẳng sanh phiền não đối với người khác: Lìa bỏ ác niệm: To give up evil thoughts.
d. Not to afflict others.

9) Tâm tăng thượng thứ chín—The ninth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ—Great Enlightening Beings also think:
a. Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành: Nobody makes me apsire to

enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices.

b. Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thề hẹn tự cố gắng tột kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề: I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own.

c. Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát—For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings:

- Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm: I should purify my own mind and also purify others' minds.
- Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người: I should know my own sphere and also know the spheres of others.
- Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật: I should be equal in perspective to the Buddhas of all times.

10) Tâm tăng thượng thứ mười—The tenth outstanding mind: Chư Đại Bồ Tát quán sát như vầy—Great Enlightening Beings perform this contemplation:

a. Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát:There is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings.

b. Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát: Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings.

c. Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh: Not a single thing that teaches and tames all sentient beings.

d. Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật: Not a single thing that honors all Buddhas.

e. Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành: Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment.

f. Không có một pháp đã nói, hiện nói , hay sẽ nói: Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment.

g. Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề: The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment.

h. Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ: Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion.

i. Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: 'Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?': Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, "If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?'

Mười Tâm Thắng Diệu (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36): Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36).

1) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn: The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech.

2) An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ: The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient bengs can abide.

3) An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới: The sublime mind of ultimate realm of space.

4) An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới: The sublime mind of the boundless cosmos.
5) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật: The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood.
6) An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt: The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation.
7) An trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm: The sublime mind annihilating all doubt and cnfusion.
8) An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt: The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds.
9) An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng: The sublime mind of th equality of all Buddhas of past, present, and future.
10) An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng: The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas.

1) Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cang thứ nhứt: The first adamantine mind of commitment to universal enlightenment:
a. Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận: They think all truths are boundless and inexhaustible.
b. Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa: They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future.
2) Tâm kim cang thứ nhì—The second adamantine mind:
a. Nơi đầu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới: There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe.
b. Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ: No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana.
3) Tâm kim cang thứ ba—The third adamantine mind: Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngằn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thảy đều chơn thiệt—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real.
4) Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngằn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ: Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge.
5) Chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngằn, không thể cùng tận—The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible:
a. Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường: Enlightening beings

should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them.

b. Khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu: They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack.

c. Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề: After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment.

6) Tâm kim cang thứ sáu—The sixth adamantine mind:

(A) Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp—Seeing all Buddhas and hearing their teachings:

a. Lòng rất hoan hỷ: They become very joyful.

b. Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân: Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas.

c. Hiểu thân Như Lai—They understand the body of a Buddha:

- Chẳng thiệt chẳng hư: Neither real nor unreal.
- Chẳng có chẳng không: Neither existent nor nonexistent.
- Chẳng tánh chẳng không tánh: Not of a particular nature, not without nature.
- Chẳng vật chất chẳng không vật chất: Not material, not immaterial.
- Chẳng sắc chẳng không sắc: Not form, not formless.
- Chẳng sanh chẳng diệt: Not born, not extinct.
- Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu: Really without existence yet not destroying existence.
- Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.

7) Tâm kim cang thứ bảy—The seven adamantine mind:

a. Nếu ai đó—If any one should:

- Trách mắng đánh đập Bồ Tát: Revile or beat Enlightening Beings.
- Hoặc chặt tay chặt chân: Cut off their hands or feet.
- Hoặc móc mắt: Gouge out their eyes.
- Hoặc cắt đầu: Or even cut off their heads.

b. Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại: Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this.

c. Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp: They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons.

d. Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ: Taking care of sentient beings, never abandoning them.

e. Tại sao?—Why?

- Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng: Enlightening Beings have already observed all things to be nondual.
- Tâm chẳng loạn động: Their minds are undisturbed.
- Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó: They can give up their own bodies and endure those pains.

8) Tâm kim cang thứ tám—The eight adamantine mind: Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngằn, chẳng thể cùng tận—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless:

- Sẽ tột số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát: They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world.
- Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings.
- Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ: Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear.
- Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy: This is the

way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings.

9) Tâm kim cang thứ chín—The ninth adamantine mind:

a. Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc: Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind.

- Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viênmãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề: If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment.
- Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành: If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will.
- Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ: If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will.
- Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề: Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas.
- Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bổn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh: They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings.

10) Tâm kim cang thứ mười—The tenth adamantine mind:

(A) Chư Bồ Tát biết—Enlightening Beings know:

a. Phật bất khả đắc: Buddha is ungraspable.
b. Bồ Đề bất khả đắc: Enlightenment is ungraspable.
c. Bồ Tát bất khả đắc: Enlightening Beings are ungraspable.
d. Tất cả pháp bất khả đắc: All things are ungraspable.
e. Chúng sanh bất khả đắc: Sentient beings are ungraspable.
f. Tâm bất khả đắc: The mind is ungraspable.
g. Hạnh bất khả đắc: Action is ungraspable.
h. Quá khứ bất khả đắc: The past is ungraspable.
i. Vị lai bất khả đắc: The future is ungraspable.
j. Hiện tại bất khả đắc: The present is ungraspable.
k. Tất cả thế gian bất khả đắc: All worlds are ungraspable.
l. Hữu vi vô vi bất khả đắc: The created and uncreated are ungraspable.

(B) Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ—Knowing this, Enlightening Beings:

a. Trụ tịch tịnh: Dwell in quiescence.
b. Trụ thậm thâm: Dwell in profundity.
c. Trụ tich diệt: Dwell in silent extinction.
d. Trụ vô tránh: Dwell in noncontention.
e. Trụ vô ngôn: Dwell in speechlessness.
f. Trụ vô nhị Dwell in nonduality.
g. Trụ vô đẳng: Dwell in incomparability.
h. Trụ tự tánh: Dwell in essence.
i. Trụ như lý: Dwell in truth.
j. Trụ giải thoát: Dwell in liberation.
k. Trụ niết bàn: Dwell in nirvana.
l. Trụ thực tế: Dwell in absolute reality.

(C) Mà chẳng bỏ—Yet they do not give up:

a. Chẳng bỏ tất cả đại nguyện: Do not give up any of their great vows.
b. Chẳng bỏ tâm nhứt thiết trí: Do not give up the will for omniscience.
c. Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát: Do not give up the deeds of Enlightening Beings.
d. Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh: Do not give up teaching sentient beings.
e. Chẳng bỏ các Ba-La-Mật: Do not give up the transcendent ways.
f. Chẳng bỏ điều phục chúng sanh: Do not give up taming sentient beings.

g. Chẳng thừa sự chư Phật: Do not give up serving Buddhas.
h. Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp: Do not give up explaining truth.
i. Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới: Do not give up adorning the world.

(D) Tại sao?—Why?
Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện: Because Great Enlightening Beings have made their great vows.

- Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng: Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase.
- Vô lượng công đức đều tu hành đủ: They cultivate measureless virtues.
- Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết: Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this.
- Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh: Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things.
- Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ: All Buddhas rest peacefully in quiescience, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly.

(E) Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ—Reflecting on this, Enlightening Beings will:

a. Sẽ không rời bỏ chúng sanh: Not abandon sentient bengs.
b. Chẳng bỏ đại bi vì: Not abandon great compassion:

- Chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh: They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings.
- Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn: Accumulate all roots of goodness.
- Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng: Persist in appropriate dedication.
- Phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm: Develop profound wisdom.
- Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh: Accommodate all sentient beings.
- Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh—Be impartial toward all sentient beings.
- Nói lời chơn thiệt chẳng hư dối: They speak truthfully, without falsehood.
- Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng: Vow to give all sentient beings the supremely great teaching.
- Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật: Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas.

c. Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi: As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.

Mười Tâm Thương Xót: Mười tâm xót thương—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity). Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity because He

1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Sees that all living beings are poor and destitude.

3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings scorched by the fire of the three poisons.
4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence.
5) Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót: Sees all living beings are not good at contemplating.
7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Sees all living beings do not desire wholesome Dharmas.
8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Sees all living beings lose all Buddhadharmas.
9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Sees all living beings follow along with the cycle of birth and death.
10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Sees all living beings lose expedients for liberation.

Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm.

Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit.

1) Tập khí của Bồ Đề tâm: The habit energy of determination for enlightenment.
2) Tập khí của thiện căn: The habit energy of roots of goodness.
3) Tập khí giáo hóa chúng sanh: The habit energy of edifying sentient beings.
4) Tập khí thấy Phật: The habit energy of seeing Buddha.
5) Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: The habit energy of undertaking birth in pure worlds.
6) Tập khí công hạnh: The habit energy of enlightening practice.
7) Tập khí của thệ nguyện: The habit energy of vows.
8) Tập khí của Ba La Mật: The habit energy of transcendence.
9) Tập khí tư duy pháp bình đẳng: The habit energy of meditation on equality.
10) Tập khí của những cảnh giới sai biệt: The habit energy of various differentiations of state.

Mười Thanh Tịnh: Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

I. Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18):

1) Thực hành đúng như lời nói: Acting in accord with what they say.
2) Niệm trí được thành tựu: Consummation of attention and discernment.
3) Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu: Abiding in deep concentration without torpor or agitation.

4) Thích cầu Phật pháp không lười bỏ: Gladly seeking Buddha-teachings without flagging.
5) Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ: Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge.
6) Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật: Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas.
7) Tâm bình đẳng, không cao hạ: Their minds are equanimous, without sense of high or low status.
8) Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa: In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally.
9) Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy: If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers.
10) Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ: They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.

II. Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): Mười thứ thanh tịnh—When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.
1) Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh: Purity of comprehension of the most profound truth.
2) Thân cận thiện tri thức thanh tịnh: Purity of association with good associates.
3) Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh: Purity of preserving the Buddha teachings.
4) Liễu đạt hư không giới thanh tịnh: Purity of comprehension of the realm of space.
5) Thâm nhập pháp giới thanh tịnh: Purity of profound penetration of the realm of reality.
6) Quán sát vô biên tâm thanh tịnh: Purity of observation of infinite minds.
7) Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh: Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings.
8) Quán sát tam thế thanh tịnh: Purity of observation of past, present and future.
9) Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh: Purity of nonattachment to the various ages.
10) Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh: Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.

III. Ten kinds of purity (Chapter 38)—Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)— Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit)—Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit.
1) Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư: Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption.
2) Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện: Purity of physical embodiment, appearing according to need.
3) Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn: Purity of voice, comprehending all speech.
4) Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp: Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings.
5) Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si: Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.
6) Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát: Purity of taking on birth,

being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.

7) Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thuở quá khứ: Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past.
8) Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng: Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions.
9) Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai: Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.
10) Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.

(B)

1) Thâm tâm thanh tịnh: Purity of determination.
2) Đoạn nghi thanh tịnh: Purity of cutting through doubts.
3) Ly kiến thanh tịnh: Purity of detachment from views.
4) Cảnh giới thanh tịnh: Purity of perspective.
5) Cầu nhứt thiết trí thanh tịnh Purity of the quest for omniscience.
6) Biện tài thanh tịnh: Purity of intellectual powers.
7) Vô úy thanh tịnh: Purity of fearlessness.
8) Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings.
9) Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings.
10) Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh: Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas.

1) Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó: Pure compassion without companion, as they make their determination indepedently.
2) Thanh tịnh bi không mỏi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc: Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings.
3) Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn: Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings.
4) Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường: Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence.
5) Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ: Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation.
6) Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng: Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings.
7) Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch: Pure compassion not seeking reward, purifying their mind:.

8) Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt: Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth.
9) Thanh tịnh bi thứ chín—The ninth pure compassion:

a. Khởi đại bi nơi chúng sanh—Conceive great compassion for sentient beings:

- Biết tất cả pháp bổn tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não: Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation.
- Vì do khách trần phiền não nên thọ những điều khổ: Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements.

b. Tâm đại bi nầy được gọi là bổn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh: This is called essential purity , as they explain to them the principle of undefiled pure light.

10) Thanh tịnh đại bi thứ mười—The tenth pure compassion:

a. Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian: Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky.
b. Chúng sanh si lòa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp: Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this.
c) Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiệt trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn: Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.

Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.

1) Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân: Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds.
2) Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói: Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech.
3) Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến: Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views.
4) Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên: The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people.
5) Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ: The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation.
6) Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhẫn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ: The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.
7) Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới: The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings.
8) Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành: The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles.
9) Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới: The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.
10) Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi: The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nầy thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas.

1) Thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn, vì chẳng chối từ quả báo: Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences.
2) Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp: Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination.
3) Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly.
4) Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh: Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings.
5) Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn: Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory.
6) Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại: Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue.
7) Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí: Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
8) Thanh tịnh huệ thứ tám—The eighth pure wisdom:
   a. Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật: Seeing the subtle reality body of all Buddhas.
   b. Thấy bổn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh: Seeing the essential purity of all sentient beings.
   c. Thấy tất cả pháp thảy đều tịch diệt: Seeing that all phenomena are quiescent.
   d. Thấy tất cả cõi đồng như hư không: Seeing that all lands are the same as space.
   e. Biết tất cả tướng đều vô ngại: Knowing all characteristics without impediment.
9) Thanh tịnh huệ thứ chín—The ninth Pure wisdom:
   a. Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn: All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence.
   b. Tất cả đều làm cho được nhứt thiết trí tối thắng: Fostering the attainment of all supreme knowledge.
10) Thanh tịnh huệ thứ mười—The tenth Pure wisdom:
   a. Nhứt niệm tương ưng Kim Cang trí: Instantly uniting with adamantine knowledge.
   b. Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng: Comprehending the equality of all things.
   c. Được nhứt thiết pháp tối tôn trí: Attaining the most honorable knowledge of all things.

Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of

Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas.

1) Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm: The pure joy of aspiring to enlightenment.
2) Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu: The pure joy of relinquishing all possessions.
3) Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu: The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them.
4) Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ: The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them.
5) Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc: The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret.
6) Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc: The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth.
7) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc: The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth.
8) Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng: The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.
9) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất: The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them.
10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
    a. Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo: Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings.
    b. Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh: Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.

Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another.

1) Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh: Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings.
2) Thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy, vì khéo hộ trì mình và người: Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others.
3) Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động: Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable.
4) Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng: Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above.
5) Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình: Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life.
6) Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học: Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated.

7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn: Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness.
8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người: Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other.
9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới: Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects.
10) Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới nhứt thiết trí: Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

1) Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' past great vows are ultimately pure.
2) Chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh: The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure.
3) Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure.
4) Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' adorned lands are ultimately pure.
5) Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' followings are ultimately pure.
6) Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' families are ultimately pure.
7) Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure.
8) Chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh: The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure.
9) Chư Phật nhứt thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure.
10) Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

1) Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial giving, not discriminating among sentient beings.
2) Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Giving according to wishes, satisfying others.
3) Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích: Unconfused giving, causing benefit to be gained.
4) Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ: Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.

5) Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo: Giving without dwelling, not seeking reward.
6) Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open giving, without clinging attachment.
7) Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh: Total giving, being ultimately pure.
8) Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
9) Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ: Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
10) Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không: Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas.

1) Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu: Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions.
2) Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo: Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way.
3) Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở: Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions.
4) Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh: Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence.
5) Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn: Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses.
6) Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn: Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration.
7) Thanh tịnh thiền thứ bảy—The seventh pure meditation:
a. Giác đạo phương tiện: Aware of the methods of the Path of enlightenment.
b. Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện nầy: Contemplating them all and actually realizing them.
8) Thanh tịnh thiền thứ tám—The eighth pure meditation:
a. Rời bỏ tham đắm: Pure meditation detached from clinging to its experiences.
b. Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục: Neither grasping nor rejecting the realm of desire.
9) Thanh tịnh thiền thứ chín—The ninth pure meditation:
a. Phát khởi thông minh: Awakening psychic knowledge.
b. Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh: Knowing the faculties and natures of all sentient beings.
10) Thanh tịnh thiền thứ mười—The tenth Pure meditation:
a. Tự tại du hý: Freedom of action.
b. Nhập Phật tam muội: Entering into the concentration of Buddhas.
c. Biết vô ngã: Knowing there is no self.

Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm

38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas.

1) Thân thanh tịnh tinh tấn—The physical energy:
a. Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng: Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders.
b. Tôn trọng phước điền: Honoring fields of blessings.
c. Chẳng bao giờ thối chuyển: Never retreating.
2) Ngữ thanh tịnh tinh tấn—Pure verbal energy:
a. Tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỏi mệt: Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying.
b. Tán thán công đức của chư Phật không mỏi mệt: Praising the virtues of Buddhahood without wearying.
3) Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ—Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease:
a. Từ: Kindness.
b. Bi: Compassion.
c. Hỷ: Joy.
d. Xả: Equanimity.
e. Thiền định: Meditations.
f. Giải thoát: Liberations.
g. Concentrations: Tam muội.
4) Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of honesty:
a. Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả: Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty.
b. Siêng tu không thối chuyển: Not regressing in any efforts.
5) Tâm tăng thắng thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of determination on increasing progress:
a. Thường cầu thượng thượng trí huệ: Always intent on seeking higher and higher knowledge.
b. Nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh: Aspiring to embody all good and pure qualities.
6) Thanh tịnh tinh tấn chẳng luống bỏ—Unwasteful pure energy:
a. Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật: Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence.
b. Tiếp tục tu hành những pháp nầy nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng: Continuing to practice these unceasingly until enlightenment.
7) Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não: Pure energy conquering all demons,
able to exterpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions.
8) Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of fully developing the light of knowledge:
a. Khéo quán sát mọi việc làm: Being carefully observant in all actions.
b. Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo: Consummating them all.
c. Chẳng để phải ăn năn về sau: Preventing later regret.
d. Đạt được Phật bất cộng pháp: Attaining all the uniques qualities of Buddhahood.
9) Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: Pure energy without coming or going:
a. Được trí như thật: Attaining true knowledge.
b. Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng: Entering the door of the realm

of reality, body, speech and mind all impartial.
c. Hiểu rõ tướng tức vô tướng: Understanding forms are formless.
d. Không chấp trước: Having no attachments.
10) Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn—Pure energy developing the light of Teaching:
a. Vượt quá các địa: Transcending all stages.
b. Được Phật quán đảnh: Attaining the coronation of Buddhas.
c. Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh: With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth.
d. Xuất gia thành đạo: Leaving home and attaining enlightenment.
e. Thuyết pháp diệt độ: Teaching and passing away.
f. Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy: Fulfilling such tasks of Universal Good.

Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can atain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas.

1) Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn: Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination.
2) Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được: Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do.
3) Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử: Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death.
4) Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn: Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness.
5) Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não: Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions.
6) Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu nhứt thiết trí: Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience.
7) Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp: Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally.
8) Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến: Pure benevlence filling space, reaching everywhere to save sentient beings.
9) Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiệt: Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness.
10) Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh: Pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life.

Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas.

1) Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường: Not

becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them.
2) Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình: Not being angered at sentient beings who slight and revile them.
3) Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm: Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things.
4) Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ: Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching.
5) Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa: Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles.
6) Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não: Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions.
7) Chẳng khen hàng nhị thừa nhàm lìa sanh tử: Not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death.
8) Xa lìa tất cả lời thế gian—Avoiding worldly talks:
a. Lời phi Niết bàn: Talk that is not nirvana.
b. Lời phi ly dục: Talk that is not dispassionate.
c. Lời chẳng thuận lý: Talk that is not according to truth.
d. Lời não loạn người khác: Talk that disturbs others.
e. Lời Thanh Văn Duyên Giác Talk of individual salvation.
f. Những lời làm chướng Bồ Tát đạo: Talks that obstruct the Path of enlightening beings.
9) Thanh tịnh hỷ thứ chín—The ninth pure joy:
a. Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thục phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth.
b. Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood.
10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
a. Không quan niệm cao hạ với chúng sanh: Not considering people as higher or lower.
b. Xa rời thủ xả: Being free from grasping and rejection.
c. Xa lìa tất cả những phân biệt: Being aloof from all kinds of discriminatory notions.
d. Hằng trụ chánh định: Always being rightly concentrated:
e. Nhập pháp như thật: Penetrating truth.
f. Tâm được kham nhẫn: Attaining tolerance.

Mười Thánh Cư: Ariya-vasa (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions.
1) Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi—A monk who has got rid of five factors:
a. Đã đoạn trừ tham dục: Got rid of sensuality.
b. Đã đoạn trừ sân hận: Got rid of ill-will.
c. Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên: Got rid of sloth and torpor.

d. Đã đoạn trừ trạo hối: Got rid of worry and flurry.
e. Đã đoạn trừ nghi hoặc: Got rid of doubt.
2) Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi—A monk who possesses six factors:
a. Vị Tỳ kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
b. Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
c. Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
d. Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
e. Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
f. Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
3) Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm: A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness.
4) Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp—A monk who practices the Four Supports:
a. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp: He judges that one thing is to be pursued.
b. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp: He judges that one thing is to be endured.
c. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp: A monk judges that one thing is to be suppressed.
d. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp: A monk judges that one thing is to be avoided.
5) Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p)—A monk who has got rid of individual beliefs—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go.
6) Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu—A monk who has quite abandoned quests:
a. Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng: A monk has abandoned the quests for sense-desires.
b. Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu: A monk has abandoned the quests for rebirth.
c. Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh: A monk has abandoned the quests for the holy life.
7) Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược—A monk who is pure of motive.
a. Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng—A monk who has abandoned thoughts:
b. Đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts of sensuality.

c. Đoạn trừ các tâm tư sân hận: A monk who has abandoned ill-will.
d. Đoạn trừ các tâm tư não hại: A monk who has abandoned cruelty.

8) Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—Passaddha-kaya-sankaro (p)—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiền—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana.
9) Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si—A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion.
10) Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai—A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.

Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings.

1) Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by giving.
2) Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by their physical bodies.
3) Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by teaching.
4) Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by cooperation.
5) Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by nonattachment.
6) Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings.
7) Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by clearly showing all worlds.
8) Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings.
9) Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers.
10) Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings by various subtle skillful means.

Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas.

1) Chẳng rời thiện hữu tri thức: Not leaving wise associates.
2) Thâm tín Phật ngữ: Deeply believing in the words of Buddhas.

3) Chẳng hủy báng chánh pháp: Not repudiating truth.
4) Dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng: Dedicating unlimited roots of goodness.
5) Tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế: Focusing on the infinity of the sphere of Buddha.
6) Biết cảnh giới của tất cả thế giới: Knowing the realms of all worlds.
7) Chẳng bỏ cảnh giới pháp giới: Not abandoning the realm of cosmic reality.
8) Xa rời tất cả ma cảnh: Avoiding all realms of demons.
9) Chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật: Correctly recollecting the realm of all Buddhas.
10) Tìm cảnh giới thập lực của Như Lai: Seeking the realm of the ten powers of Buddhas.

Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được nhập nơi tánh thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment.

1) Nhập tất cả thế giới đời quá khứ: They penetrate all worlds of the past.
2) Nhập tất cả pháp giới đời vị lai: They penetrate all worlds in the future.
3) Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh: They penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present.
4) Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới: They penetrate the variety of all worlds.
5) Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh: They penetrate the various actions and consequences of all sentient beings.
6) Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát: They penetrate the various practices of all Enlightening Beings.
7) Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the past.
8) Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật: They know the order of appearance of all Buddhas of the future.
9) Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục: They know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training.
10) Biết thế gian pháp: They know principles of the world.

a) Thanh Văn pháp: Principles of Buddhist disciples.
b) Độc giác pháp: Principles of Individual Illuminates.
c) Như Lai pháp: Principles of Buddhas.
d) Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sở nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước: Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate.

Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:

(A) Ten profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:

1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
2) Tâm an trụ: A peacefully dwelling mind.

3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
6) Tâm kiên cố: A solid mind.
7) Tâm minh thạnh: A mind of flourishing brightness.
8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
9) Tâm rộng: A vast mind.
10) Tâm lớn: A great mind.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thâm tâm thanh tịnh nhứt thiết trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience.

1) Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian: A profound mind not stained by any worldly things.
2) Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa: A profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation.
3) Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề: A profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future.
4) Thâm tâm tùy thuận đạo nhứt thiết chủng trí: A profound mind following the path of omniscience.
5) Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động: A profound mind unmoved by any demons or heretics.
6) Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai: A profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones.
7) Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe: A profound mind accepting and holding all truths heard.
8) Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh: A profound mind not clinging to any state of life.
9) Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế: A profound mind imbued with all subtle knowledge.
10) Thâm tâm tu tất cả Phật pháp: A profound mind cultivating all qualities of Buddhahood.

Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas.

1) Bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn: Not backsliding because they accumulate all roots of goodness.
2) Rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai: Removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas.
3) Chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất: Holding truth, being born by great vows and great deeds.
4) Tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp: Deeply penetrating all Buddha teachings.
5) Làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại: Mastering all Buddha teachings.
6) Tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn: A vast mind which enters into various ways of access to truth.
7) Thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu: A leading

intense profound mind, accomplishing all tasks.
8) Thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thần thông biến hóa trang nghiêm: A free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations.
9) Thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bổn nguyện: An abiding intense profound mind, embracing their past vows.
10) Thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thục tất cả chúng sanh: An unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity.

Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings:
1) Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian: The noncoming body, not being born in any world.
2) Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được: The nongoing body, impossible to find in any world.
3) Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật: The nonreal body, realizing all worlds as they really are.
4) Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian: The nonfalse body, showing the world the truth.
5) Bất tận thân, vì tột thuở vị lai không đoạn tuyệt: The inexhaustible body, never being annihilated.
6) Kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được: The stable body, impossible for demons to destroy.
7) Bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được: The imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb.
8) Cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh: The formal body, manifesting pure marks of virtue.
9) Vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng: The formless body, the forms of all things being ultimately formless.
10) Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật: The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.

(B) Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được thân vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas:
1) Thân người vì giáo hóa tất cả loài người Human bodies to teach humans.
2) Thân phi nhơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ: Nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts.
3) Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới: Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless.
4) Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học: Learners' bodies to demonstrate the stage of learning.
5) Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán: Nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood.
6) Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật: Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment.
7) Thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa: Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle.

8) Thân Như Lai vì trí thủy quán đảnh: Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge.
9) Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh: Mentally produced bodies, generated by adaptive skills.
10) Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh: The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings.
1) Thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới: Filling all worlds with one body.
2) Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện: Ability to appear before all sentient beings.
3) Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh: Ability to undertake birth in all states of being.
4) Thân nghiệp du hành tất cả thế giới: Ability to travel in all worlds.
5) Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật: Ability to go to the assemblies of all Buddhas.
6) Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới: Ability to cover all worlds with one hand.
7) Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cang vi thiết sơn nát như vi trần: Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand.
8) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh: Manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings.
9) Thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới: Admitting all realms of sentient beings into one body.
10) Thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo: In one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas.
1) Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành: The body of transcendent ways, due to correctly practicing them all.
2) Từ nhiếp thân,vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: The body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings.
3) Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỏi nhàm: The body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying.
4) Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: The body of great benevolence, due to saving all sentient beings.
5) Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh: The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings.
6) Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân: The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas.

7) Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài: The body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states.
8) Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền: The body of expedient means, appearing in all places.
9) Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến: The body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations.
10) Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác: The body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired.

Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds.

1) Chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds.
2) Làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng: Emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds.
3) Vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh: Emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings.
4) Vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân: Emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas.
5) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rưới vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu: Raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas.
6) Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chưn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc: Honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas.
7) Vì thành thục chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tại: Magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings.
8) Vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới: Crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions.
9) Vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đảnh: Showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it wil not have done so in vain.
10) Vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ: Uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings.

Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình: Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body.
2) Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh: Merging one's own body into the bodies of all sentient beings.

3) Đem tất cả thân Phật vào một thân Phật: All Buddha-bodies entering one Buddha-body.
4) Đem một thân Phật vào tất cả thân Phật: One Buddha-body entering all Buddha-bodies.
5) Đem tất cả cõi vào thân mình: Encompassing all lands in one's own body.
6) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh: Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings.
7) Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội: Showing boundless bodies in one body entering concentration.
8) Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác: In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment.
9) Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being.
10) Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.

Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần: Place untold worlds in one atom.
2) Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật: Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom.
3) Đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh: Place the water of all oceans in one pore and travel throghout the universe, without the sentient beings therein being disturbed.
4) Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông: Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.
5) Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Tie up innumerable mountain chainswith a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings.
6) Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.
7) Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng não hại chúng sanh: In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings.
8) Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn: When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost.
9) Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ: Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings.

10) Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát: Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

1) Đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos.
2) Đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscrimnatory free spiritual powers.
3) Đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness.
4) Đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all.
5) Đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions.
6) Đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to freely know the diferent characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations.
7) Đến hay dũng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows.
8) Đến thần thông bỉ ngạn có thể—Reach the other shore of spiritual powers able to:
   a. Đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh: Cause Buddhas to appear and teach, taming beings.
   b. Khiến sanh vào gia đình họ Thích: Causing them to be born in the family of Buddhas.
   c. Khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu: Causing them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment.
9) Đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh: Reach the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth.
10) Đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn: Reach the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs.

Mười Thần Thông Vô Ngại: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể vào khắp cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings.

1) Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân: Show the bodies of all worlds in one body.
2) Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật: In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas.
3) Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh: In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings.
4) Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ: With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding.
5) Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết: In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see.
6) Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm: In one atom appears Buddha-land with boundless adornment.
7) Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm: Cause all worlds to be fully adorned.
8) Vào khắp cả tam thế: Penetrate all pasts, presents and futures.
9) Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện: Emenate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings.
10) Chư Bồ Tát thủ hộ—Enlightening beings protect:
    a. Tất cả chúng sanh: All living beings.
    b. Thánh: Saints.
    c. Độc giác: Individual Illuminates.
    d. Chư Bồ Tát: Enlightening Beings.
    e. Thập lực của Như Lai: The ten powers of enlightenment.
    f. Thiện căn của chư Bồ Tát: The roots of goodness of Enlightening Beings.

Mười Thiện Nghiệp Đạo: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten wholesome courses of action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

1) Tất cả pháp chỉ có danh: All things only have names.
2) Tất cả pháp dường như huyễn: All things are like illusions.
3) Tất cả các pháp dường như bóng: All things are like reflections.
4) Tất cả pháp chỉ do duyên khởi: All things only originate conditionally.
5) Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh: All things are pure in action.
6) Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra: All things are just made by words.
7) Tất cả pháp thực tế: All things are the ultimate reality.
8) Tất cả pháp vô tướng: All things are signless.
9) Tất cả pháp đệ nhứt nghĩa: All things are the highest truth.
10) Tất cả pháp là giới pháp: All things are the realm of reality.

Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ

Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they wil also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power.

1) Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh: They are foremost among sentient beings.
2) Là siêu việt trong hàng chư Thiên: They are supremely outstanding among celestials.
3) Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương: They are most powerful among Brahma-kings.
4) Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước: They have no attachments in any world.
5) Tất cả thế gian không gì che chói được: No one in any world can overshadow them.
6) Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được: No demons can disturb them.
7) Vào khắp các loài không bị chướng ngại: They can enter any state of being without hindrance.
8) Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố: Wherever they may be born, they know it is not permanent.
9) Tất cả Phật pháp đều được tự tại: They attain mastery of all Buddha teachings.
10) Tất cả thần thông đều hay thị hiện: They can manifest all spiritual powers.

** For more information, please see Ten Oceans and ten kinds of power.

Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas.

1) Biết tất cả chúng sanh giới bổn tánh không thật: Know that all realms of sentient beings essentially have no reality.
2) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh: Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being.
3) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát: Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being.
4) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng: Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment.
5) Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới: Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings.
6) Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật: Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching.
7) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên: Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires.
8) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật: Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations.
9) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát: Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues.
10) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như

Lai để khai ngộ họ: Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải nầy, thời lại cũng được mười thứ thù thắng (See Ten kinds of excellence)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence.

1) Được chư Phật hải, vì đều xem thấy: They attain the ocean of Buddhas because they see them all.
2) Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ: They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom.
3) Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục: They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all.
4) Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến: They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers.
5) Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn: They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection.
6) Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ: They attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment.
7) Được chư căn hải, vi những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết: They attain the ocean of faculties because they know all their various differences.
8) Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh: They atain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings.
9) Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn: They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower.
10) Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh: They atain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.

Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời mặc được mão giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings**.** Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies.

1) Mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh: They wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings.
2) Mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ: They wear the armor of great compassion, enduring all suffering.
3) Mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rốt ráo: They wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks.
4) Mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật: They wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas.

5) Mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh: They wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings.
6) Mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh: They wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings.
7) Mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh: They wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings.
8) Mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn: They wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness.
9) Mặc giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác: They wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles.
10) Mặc giáp nhứt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp lìa nghi hoặc: They wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things.

Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

1) Trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh: The insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
2) Trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings.
3) Trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại: The insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible.
4) Trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới: The insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds.
5) Trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước: The insight of practical knowledge of how to universally destroy the obessions of all minds.
6) Trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh: The insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means.
7) Trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tưởng: The insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation.
8) Trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: The insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment.
9) Trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tỏ thấu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết nhơn, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lìa mê hoặc, điên đảo, lìa điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc,

chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thục, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỏi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian: The Insight practical knowledge of interdependent origination—Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in all worlds.

10) Trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghỉ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bổn thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn nhứt thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh: The insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death—Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the

practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment.

Mười Thường Pháp Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas.

1) Chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật: All Buddhas always carry out all the transcendent ways.
2) Chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp: All Buddhas are always free from confusion in regard to all things.
3) Chư Phật thường đủ đức đại bi: All Buddhas always have universal compassion.
4) Chư Phật thường có đủ thập lực: All Buddhas always have ten powers.
5) Chư Phật thường chuyển Pháp Luân: All Buddhas always turn the wheel of Teaching.
6) Chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác: All Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings.
7) Chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh: All Buddhas always gladly lead all sentient beings.
8) Chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị: All Buddhas always correctly remember the truth of nonduality.
9) Chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn: All Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds.
10) Cảnh giới của chư Phật thường không biên tế: The realm of all Buddhas are always boundless.

Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas.

1) Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại: The adornment of power, being indestructible.
2) Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được: The adornment of fearlessness, being invincible.
3) Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận: The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly.
4) Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ: The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them.
5) Nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoằng thệ của chư Bồ Tát đã phát: The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing.
6) Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation.
7) Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi: The adornment of lands, making all lands one land.

8) Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật: The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds.
9) Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt: The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease.
10) Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu nhứt thiết trí không thối chuyển: The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.

Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas.

1) Thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại nhơn tướng và tùy hình hảo—The first Buddhas' supreme physical adornement—All Buddhas have all the marks and refinements of greatness.
2) Ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng—The second Buddhas' supreme adornment of speech:

a. Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh: All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds.
b. Mỗi âm thanh có năm trăm phần: Each sound with five hundred elements.
c. Mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo: Each element with countless hundreds of thousands of pure , clear tones adorning it.
d. Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai: They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened.
e. Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục: So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations.

3) Ý trang nghiêm tối thắng vô thượng—The third supreme mental adornment of Buddhas:

a. Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội: All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations.
b. Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp: The eighteen unique qualities, adorning their mental activities.
c. Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại: In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction.
d. Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm: All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment.
e. Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả: They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos.

4) Quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fourth Buddhas' supreme adornment of light:

a. Chư Phật hay phóng vô số quang minh: All Buddhas are able to amanate countless beams of light.
b. Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh—Each beam of light accompanied by untold webs of light:
- Chiếu khắp tất cả Phật độ: Illuminating all Buddha-lands.
- Diệt trừ đen tối của tất cả thế gian: Destroying the darkness in all worlds.
- Thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế: Revealing the emergence of innumerable Buddhas.
- Thân Phật bình đẳng thảy đều thanh tịnh: Their bodies equal, all pure.
- Chỗ làm Phật sự đều không luống uổng: Their Buddha-works all effective.
- Hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển: Able to cause sentient beings to reach nonregression.

5) Lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiếu trang nghiêm tối thắng vô thượng—The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world:
a. Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh: When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces.
b. Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới: Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions.
c. Trong đại chúng phát lời thành thực: Among the masses they utter truthful words.
d. Thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh: Giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment.

6) Pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng—The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body:
a. Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại: All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed.
b. Nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo: With ultimate comprehension of all truths.
c. Trụ nơi pháp giới không có biên tế: Abiding in the cosmos of reality, without bounds.
d. Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian: Though being in the world, not getting mixed up with the world.
e. Rõ thật tánh thế gian: Understanding the true nature of the world.
f. Thực hành pháp xuất thế: Acting on transmundane principles.
g. Dứt đường ngôn ngữ: Beyond the power of speech.
h. Siêu uẩn xứ giới: Transcending the realms of matter sense.

7) Thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng—The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light:
a. Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo: All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them.
b. Làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại: Forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction.

8) Diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms:
a. Chư Phật đều có vô biên diệu sắc: All Buddhas have boundless sublime forms.
b. Khả ái diệu sắc: Delightful sublime forms.
c. Thanh tịnh diệu sắc: Pure sublime forms.

d. Tùy tâm hiện diệu sắc: Sublime forms that appear in accordance with the mind.
e. Diệu sắc che chói tất cả ba cõi: Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness.
f. Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng: Unexcelled sublime forms arriving at the other shore.

9) Chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng—The ninth Buddhas' supreme adornment of human character:
a. Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng: All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future.
b. Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian: Accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable.
c. Là chỗ trang nghiêm nhứt của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp: Being adorned by the most pure, refined acts among all things.
d. Thành tựu đầy đủ nhứt thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được: Fully accomplishing total knowledge and character beyond reproach.

10) Đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng—The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion:
a. Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian: All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings.
b. Là phước điền đệ nhứt, là bực thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ: The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.

Mười Trí Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas.

1) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí: All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking.
2) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí: All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body.
3) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bổn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí: All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding.
4) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí: All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings.
5) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bổn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí: All Budhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks.
6) Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí: All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet

they can produce knowledge of becoming and decay.

7) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí: All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action.
8) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí: All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation.
9) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí: All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity.
10) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí: All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas.

1) Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới: Penetrate all realms of sentient beings.
2) Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt: Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations.
3) Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương: Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions.
4) Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy—Skillfully penetrate phenomena because they know them all:

a. Nhập vô ngại: Fluidity.
b. Nhập chẳng đoạn: Nonannilation.
c. Nhập chẳng thường: Noneternity.
d. Nhập vô lượng: Infinity.
e. Nonbirth. Nhập chẳng sanh:
f. Nhập chẳng diệt: Nondestruction.
g. Nhập tất cả: Totality.

5) Trí huệ như hải thứ năm—The fifth oceanic knowledge:

a. Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của—Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate:

- Chư Phật: The Buddhas.
- Chư Bồ Tát: Enlightening beings.
- Thanh Văn: Listeners.
- Độc Giác: Individual Illuminates.
- Tất cả phàm phu: All ordinary people.

b. Great Enlightening Beings also know—Chư Bồ Tát cũng biết:

- Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề: The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenmen.
- Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh: The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times.
- Biết rõ những thiện căn nầy chu Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây—Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following:

** Deeply believe in them. Thâm tín:
** Tùy thuận: Approve and aspire to them.
** Nguyện tu tập không mỏi nhàm: Cultivate

them tirelessly.

6) Trí huệ như biển thứ sáu—The sixth oceanic knowledge:

a. Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp—Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon:

- Chúng hội đạo tràng: Their congregations.
- Thuyết pháp và phương pháp điều phục: Their teaching and training methods.
- Thọ mạng dài vắn: The lifespan of all sentient beings.
- Pháp trụ lâu mau: How long their doctrine lasted.

b. Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ: They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas.

c. Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thục nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ: They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen.

d. Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỏi: They tirelessly examine untold eons of the past.

7) Trí huệ như biển thứ bảy—The seventh oceanic knowledge:

a. Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp: Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless.

b. Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật: Know what ages will have Buddhas and what ages will not.

c. Họ biết—They know:

- Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế: How many Buddhas will appear in what ages.
- Mỗi Như Lai danh hiệu gì: What the names of each Buddha will be.
- Ở thế giới nào?: What worlds they will live in.
- Những thế giới ấy tên gì?: What the names of those worlds will be.
- Độ được bao nhiêu chúng sanh?: How many sentient beings they will liberate.
- Thọ mạng bao lâu?: How long they will live.

d. Quán sát tột đến vị lại đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỏi: Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly.

8) Trí huệ như biển thứ tám—The eighth oceanic knowledge—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect—Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát:

a. Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành—Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment:

- Khi họ đi đến đạo tràng: As they go to the site of enlightenment.
- Ngồi dưới cây Bồ Đề: Sit under the tree of Enlightenment.
- Hàng phục ma quân:Conquer the demons.
- Thành chánh đẳng chánh giác: Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment.

- Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp: Get up and go into the city.
- Lên cung trời: Ascend to the heavens.
- Chuyển đại pháp luân: Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching.
- Thị hiện thần thông: Manifest spiritual powers.
- Điều phục chúng sanh: Tame sentient beings.
- Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề: Hand on the teaching of complete enlightenment.
- Xả bỏ thọ mạng: Give up their lives.
- Nhập Niết bàn: Enter final nirvana.
- Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường: After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways.

b. Chư Bồ Tát cũng thấy—The Enlightening Beings also see:

- Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp: The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings.
- Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng: Accept, preserve and repeat them.
- Ghi nhớ và tư duy: Remember and ponder them.
- Tăng trưởng huệ giải: Increase in wisdom and understanding.
- Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì: They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because.
- Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường: Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them.
- Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập: At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utlize their bodies to cultivate.
- Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật: They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings.
- Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh: They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings.
- Chẳng chấp chúng hội: They do not cling to the congregation.
- Chẳng chấp vào sự thuyết pháp: They do not cling to the preaching.
- Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi: They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly.

9) Trí huệ như biển thứ chín—The ninth oceanic knowledge:

a. Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia: Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another.

b. Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng: They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmundane offerings.

c.

- Sau khi chư Phật nhập diệt: After the Buddhas pass away:
- Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi: They honor their relics with unsurpassed offerings.
- Rộng làm sự bố thí: Extensively practice charity.

d. Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì—Great Enlightening Beings with an inconceivable mind.
- Tâm chẳng cầu báo: A mind not seeking reward.
- Tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích: A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit.

e. Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề—For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment:
- Cúng dường chư Phật: Honor the Buddhas.
- Lợi ích chúng sanh: Benefit sentient beings.
- Hộ trì chánh pháp: Preserve the true teaching.
- Khai thị diễn thuyết chánh pháp: Reveal and expound the true teaching for untold eons.

10) Trí huệ như biển thứ mười—The tenth oceanic knowledge:

a. Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư—Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth:
- Pháp của Bồ Tát đã thuyết: The principles expounded by Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát đã học: The principles studied by Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát đã dạy: The principles taught by Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát đã tu hành: The principle practiced by Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát thanh tịnh: The methods of purification of Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát thành thục: The methods of development of Enlightening Beings.
- Pháp của Bồ Tát điều phục: The methods of training of Enlightening Beings.
- Pháp bình đẳng của Bồ Tát: The methods of equanimity of Enlightening Beings.
- Pháp xuất ly của Bồ Tát: The methods of emancipation of Enlightening Beings.
- Pháp tổng trì của Bồ Tát: The methods of total mental command of Enlightening Beings.

b. Được pháp nầy rồi thì Bồ Tát sẽ—Having obtained these teachings:
- Bồ tát thọ trì: They absorb and retain them.
- Tụng đọc: Read and repeat them.
- Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ: Analyze and explain them, never tiring of this.
- Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ưng với nhứt thiết trí nhập tướng chơn thật: Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality.
- Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển: Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment.
- Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ: Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.

Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas.

1) Trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp: Contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things.

2) Biết rõ tam thế tất cả thiện căn: Knowing all roots of goodness of past, present and future.
3) Biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại: Knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely.
4) Biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp: Knowing the meanings of all doctrines.
5) Biết rõ oai lực của chư Phật: Knowing the powers of all Buddhas.
6) Biết rõ tất cả môn Đà La Ni: Knowing all methods of concentration formulae.
7) Nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp: Expounding truth in all words, entering all universes.
8) Nhập tất cả pháp giới: Knowing all spaces are inconceivable.
9) Biết tất cả thập phương bất tư nghì: Knowing all ten directions are inconceivable.
10) Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại: Knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed.

Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas.

1) Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác: The illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment.
2) Trí quang chiếu thấy tất cả Phật: The illumination of knowledge seeing all Buddhas.
3) Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia: The illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another.
4) Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn: The illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures.
5) Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn: The illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness.
6) Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật: The illumination of knowledge showing all Buddhas.
7) Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa: The illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment.
8) Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn: The illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth.
9) Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực: The illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas.
10) Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật: The illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways.

Mười Trí Quảng Đại: Ten kinds of broad knowledge—See Thập Quảng Đại Trí.

Mười Trí Tạng Quảng Đại: Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri nhứt thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

1) Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật: Knowledge illuminating all Buddha-lands.
2) Trí biết tất cả chúng sanh: Knowledge of the births of all beings.
3) Trí làm sự biến hóa khắp tam thế: Knowledge of how to make magical displays of past, future and present.
4) Trí vào khắp tất cả thân Phật: Knowledge of all Buddha-bodies.
5) Trí thông đạt tất cả Phật pháp: Knowledge comprehending all Buddha teachings.
6) Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp: Knowledge embracing all pure phenomena.
7) Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân: Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body.
8) Trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh: Pure Knowledge of universal directly perceiving all things.
9) Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn: Knowledge of total freedom reaching the other shore.
10) Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa: Knowledge establishing all universal principles.

Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things.

1) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi Skillful analytic knowledge penetrating all lands.
2) Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings.
3) Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings.
4) Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings.
5) Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings.
6) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples.
7) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác: Skillful analytic knowledge pentrating the practices of all Individual Illuminates.
8) Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings.
9) Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things.
10) Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp: Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Vô tận biện tài: Inexhaustible analytic powers.
2) Tất cả tổng trì không quên mất: Retention of all dharani concentration formulae.
3) Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh: Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings.

4) Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh: Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings.
5)
(D) Biết rõ chúng sanh: Knowing clearly all sentient beings.
a. Sở thích dục lạc: Inclinations.
b. Thiên hướng: Propensities.
c. Tập khí: Habits.
d. Phiền não: Afflictions.
(E) Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu: Giving them remedies in accordance with their ailments.
6) Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai: In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas.
7) Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó: By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein.
8) Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không đứt đoạn: Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly.
9) Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp: Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being.
10) Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh: Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.

Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện nầy thời được mười vô tận trạng (See ten inexhaustible treasuries)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows**.** When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries.

1) Tâm không nhàm chán: Never wearying in mind.
2) Đủ đại trang nghiêm: Preparing great adornments.
3) Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát: Remembering the superlative will power of enlightening beings.
4) Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh: When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all.
5) Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai: Keep their profounf determination everlasting.
6) Nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh: Vowing to develop all living beings fully.
7) Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc: Staying through all ages without considering it troublesome.
8) Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận: Accepting all suffering without aversion.
9) Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước: Having no craving or attachment to any pleasures.
10) Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng: Always diligently protecting the unexcelled teaching.

Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật: Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten ways in which Buddhas remain unhindered (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ: All Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered.
2) Chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered.
3) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ: All

Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered.
4) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ: All Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered.
5) Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ: All Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered.
6) Chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered.
7) Chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered.
8) Chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered.
9) Chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered.
10) Chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ: All Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.

Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tưởng thiện xảo vô thượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought.
1) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ: All Great Enlighening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness.
2) Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề: They think of all roots of goodness as seeds of enlightenment.
3) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề: They think all sentient beings as vessels of enlightenment.
4) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện: They think of all vows as their own vows.
5) Chư Bồ tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly: They think of all truths as emancipation.
6) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh: They think of all practices as their own practices.
7) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp: They think that all things as teachings of Buddha.
8) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn: They think of all modes of language as the path of verbal expression.
9) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ: They think of all Buddhas as benevolent parents.
10) Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một): They think of all Budhas as one.

Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật,

trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas.

1) Mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp: Control of life, being able to remain alive for untold eons.
2) Tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội: Control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations.
3) Đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới: Control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments.
4) Nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo: Control of action, being able to experience consequences at any time.
5) Thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới: Control of birth, being able to manifest birth in all worlds.
6) Giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới: Control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds.
7) Nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác: Control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired.
8) Thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông: Control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays.
9) Pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn: Control of doctrine, revealing boundless gateways to truth.
10) Trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác: Control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment.

Mười Tướng Của Thân Đức Như Lai: Ten characteristics of the body of a Buddha—See Thập Tướng Thân Như Lai.

Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai: Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha.

1) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới nầy, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened.

a) Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu—Four kinds of

atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be:

- Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
- Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
- Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở: The structure, which can set up all places.
- Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo: The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness.

b) Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu---Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place:

- Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai: The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas.
- Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não: The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions.
- Đại Trí Phong Luân Hồi Hướng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn: The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness.
- Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai: The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificient arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened.

2) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—The second characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tự Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát—Just as when billon-world universe is about to form , the rain falling from the great clouds, call "the deluge," cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity.

3) Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—The third characteristic of manifestation of

a Buddha: Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere.

4) Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhẫn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhẫn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings , lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds.

5) Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ—It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching.

- Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh: There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings''afflictions.
- Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh: There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness.
- Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh: There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can

stop all sentient beings' delusions of views.

- Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bửu: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom.
- Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh: There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings.

6) Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai—The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt: Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated.

7) Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—The seventh characteristic of manifestation of a Buddha:

- Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác: When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings.
- Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ nhứt vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác—Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differencs in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings.

8) Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp nầy có bao nhiêu Đức

Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng lạoi chúng sanh khác nhau: When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings.

(A) Phong Luân—Atmospheres:

a) Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form.

b) Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục: There arises an atmosphere caled array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire.

c) Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn: There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains.

d) Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di: There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains.

e) Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn): There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains.

f) Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa: There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth.

g) Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thát bà cung: There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits.

h) Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới: There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds.

i) Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới: There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds.

j) Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ: There arises an atmosphere called steadfast root which

makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds.

(B) Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge.

a) Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận: The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened.

b) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality.

c) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha.

d) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge.

e) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Budha's unique qualities and omniscience.

f) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn: There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay.

g) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's

body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings.

h) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt: There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it.

i) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings.

j) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space

9) Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything:

a) Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ: The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them.

b) Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích: The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it.

c) Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh: The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness.
d) Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới: The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations.

10) Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiêu ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings.

(A) Lợi ích của phong luân—The benefits of atmospheres:
a) Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước: The water creatures receive the benefits of the water.
b) Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền: The land creatures receive the benefits of the land.
c) Chúng sanh trên không được lợi ích trên không: The sky creatures receive the benefits of the sky.

(B) Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh—The benefits of the manifestation of Buddha. . The manifestation of Buddha benefits all sentient beings:
a) Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy.
b) Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới: Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct.
c) Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông: Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmundane spiritual powers of saints.
d) Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi nhơn quả chẳng hoại: Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect.
e) Kẻ trụ vô sở hữu quang minhthời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại: Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

Mười Viên Mãn: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power.
1) Làm cho chúng sanh được thấy Phật: They can enable sentient beings to see Buddhas.
2) Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật: They can induce sentient beings to deeply believe in Buddha.
3) Làm cho chúng sanh được nghe pháp: They can induce sentient beings to listen to the Teaching.
4) Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật: They can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is.
5) Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật: They can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha.
6) Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập: They can cause sentient beings to recollect accumulated deeds.

7) Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn: They can cause sentient beings to perfect concentration.
8) Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh: They can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood.
9) Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm: They can induce sentient beings to aspire to enlightenment.
10) Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí: They can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge.

Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood.

1) Dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn: Though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled.
2) Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước: Plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them.
3) Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp: Cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood.
4) Dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi: Though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein.
5) Nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bổn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhứt thiết trí chưa thành mãn: Do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled.
6) Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp: Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time.
7) Biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp: Know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood.
8) Biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên: Know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds.
9) Vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bực nhứt thiết trí mà chẳng nhàm mỏi: Carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up.
10) Dầu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng: Though their cultivation of practice is completely

fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, 'What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birh-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?

Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật: Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)-- Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33).

1) Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước: The pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings.
2) Chư Phật thảy đều thành tựu Phật pháp: All Buddhas accomplish all Buddha teachings.
3) Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả thiện căn: All Buddhas perfect all roots of goodness.
4) Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả công đức: All Buddhas perfect all virtuous qualities.
5) Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh: All Buddhas can teach all sentient beings.
6) Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ: All Buddhas can be leaders of sentient beings.
7) Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh: All Buddhas perfect pure Buddha-lands.
8) Chư Phật đều thành tựu nhứt thiết chủng trí: All Buddhas achieve omniscient knowledge.
9) Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng luống uổng: All Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain.
10) The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười:

a. All Buddhas are imbued with the imparital reality of enlightened ones: Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng.
b. Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn: All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai: Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice.

1) Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi: It is as infinite as the realm of space because it extends to all places.
2) Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp: It is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere.
3) Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ: It is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts.
4) Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp: It is as infinite as all acts because it explains their results and consequences.
5) Âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não: It is as infinite as afflictions because it removes them all.
6) Âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được: It is as infinite as the speech of sentient beings

bcause it enables them to hear according to their understanding.
7) Âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh: It is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings becuase it observes them all to rescue and liberate them.
8) Âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn):It is as infinite as past, present and future because it has no boundaries.
9) Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả: It is as infinite as knowledge because it distinguishes everything.
10) Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới: It is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.

Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

1) Vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
2) Vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
3) Vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
4) Vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
5) Vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
6) Vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
7) Vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
8) Vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng: Because the uterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
9) Vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.
10) Vì nhứt thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng: Because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng nhứt thiết trí của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas.

1) Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác: Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions.
2) Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh: Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature.
3) Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bổn tánh: Cultivation without

increase or decrease, being in accord with fundamental essence.

4) Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước: Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging.
5) Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt: Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues.
6) Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập: Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions.
7) Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp: Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena.
8) Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế: Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness.
9) Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận: Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible.
10) An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, nhứt thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm: Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.

Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha.

1) Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings.
2) Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu: It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past.
3) Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past.
4) Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.
5) Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
6) Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu: It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past.

7) Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
8) Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
9) Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
10) Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas.

1) Như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment.
2) Như pháp giới vô biên, Bồ tát tích tập trợ đạo cũng vô biên: As the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment
3) Như chúng sanh giới vô tận: As the realms of sentient beings are infinite.
4) Như thế giới vô tế: As worlds are infinite.
5) Như kiếp số thuyết bất khả tận: As number of eons can never be fully told.
6) Như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng: As the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking.
7) Như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng: As the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times.
8) Như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng: As the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite.
9) Như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng: As the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too.
10) Như nhứt thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy: As the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment.

Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại nầy thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas.

1) Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh: The mastery of educating and civilizing all sentient beings.

2) Tự tại chiếu khắp tất cả pháp: The mastery of illuminating all truths.
3) Tự tại tu tất cả hạnh công đức: The mastery of cultivating all virtuous practices.
4) Tự tại trí quảng đại: The mastery of extensive knowledge.
5) Tự tại cấm giới vô sở y: The mastery of the discipline of nonreliance.
6) Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề: The mastery of directing all roots of goodness to enlightenment.
7) Tự tại tinh tấn bất thối chuyển: The mastery of undiminishing energy.
8) Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma: The mastery of wisdom crushing all demons.
9) Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề: The mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations.
10) Tự tại tùy sở ưng hóa hiện thành chánh giác: The mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught.

Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh: Knowing that all sentient beings are void of being.
2) Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì: Knowing that all sentient beings are only upheld by thought.
3) Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời: Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time.
4) Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới: Magically producing the appearance of all realms of sentient beings.
5) Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp: Placing all sentient beings inside a pore without crowding.
6) Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy: Showing all sentient beings other worlds.
7) Vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân: Manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc.
8) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh: Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings.
9) Vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh: Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings.
10) Vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhứt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác: Manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings.

Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38).

1) Chúng sanh vô ngại dụng: Unimpeded function relating to sentient beings.
2) Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands.
3) Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomena and principles.
4) Thân vô ngại dụng: Unimpeded function relating to bodies.
5) Nguyện vô ngại dụng: Unimpeded function relating to vows.
6) Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms.

7) Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge.
8) Thần thông vô ngại dụng: Unimpeded function relating to spiritual capacities.
9) Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles.
10) Lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to powers.

Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 28): Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28).

1) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế: All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom.
2) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân: All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom.
3) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục: All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom.
4) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ: All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom.
5) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký: All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom.
6) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật: All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom.
7) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chủng: All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom.
8) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông: All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom.
9) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh: All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom.
10) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự: All Budha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

Mười Vô Sở Tác: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhứt Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing.

1) Thân nghiệp vô sở tác: The nondoing of physical acts.
2) Ngữ nghiệp vô sở tác: The nondoing of verbal acts.
3) Ý nghiệp vô sở tác: The nondoing of mental acts.
4) Thần thông vô sở tác: The nondoing of spiritual powers.
5) Rõ pháp vô tánh vô sở tác: The nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena.
6) Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác: The nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions.
7) Vô sai biệt trí vô sở tác: The nondoing of nondiscriminatory knowledge.
8) Vô sanh khởi trí vô sở tác: The nondoing of knowledge of nonorigination.

9) Biết pháp không diệt vô sở tác: The nondoing of knowing things have no destruction.
10) Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác: The nondoing of following the letter without destroying the meaning.

Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings.

1) Vô úy thứ nhứt—The first fearlessness:
a. Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết: Can remember all verbal explanations.
b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi—Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles:
- Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả: They would see nothing difficult to answer about those questions.

c. Tâm được vô úy, rốt ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity.
2) Vô úy thứ nhì—The second fearlessness:
a. Đại Bồ Tát được Như Lai quán đảnh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rốt ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật: Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing.
b. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả: They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions.
c. Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rốt ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
d. Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ: They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity.
3) Vô úy thứ ba—The third fearlessness:
(A) Chư đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
a. Tất cả các pháp là không và vô ngã: All things are empty and are without self.
b. Không có ngã sở: Nothing pertaining self.
c. Không tạo tác, không tác giả: Without creation or creator.
d. Không tri giả: Without knower.
e. Không mạng giả: Without life.
f. Không tâm linh: Without soul.
g. Không cá nhân: Without personality.
h. Rời tâm: Detached from mind.
i. Rời thân: Detached from body.
j. Rời giác quan: Detach from sense.
k. Rời những cảm giác của giác quan: Detached sense experience.
l. Thoát hẳn các kiến chấp: Forever leave all views.
m. Tâm như hư không: Their minds are like space.

(B) Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ: They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action.

(C) Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bỉ Ngạn: Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness.

(D) Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được: They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down.

4) Vô úy thứ tư—The fourth fearlessness:

a. Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha.

b. Trụ trì oai nghi của Phật: They live according to the conduct of Buddhas.

c. Việc làm của họ chơn thật không biến đổi: Their action is truthful and never degenerates.

d. Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh móng lòng quở trách: They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others.

e. Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp: Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses.

5) Vô úy thứ năm—The fifth fearlessness:

a. Thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are:

- Thanh tịnh: Pure.
- Tinh khiết: Immaculate.
- Đồng điệu: Harmonious.
- Xa lìa những điều ác: Free from all evils.

b. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quở trách: They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy.

c. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha.

6) Vô úy thứ sáu—The sixth fearlessness:

a. Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by:

- Kim Cang lực sĩ: Powerful thunderbolt-bearers.
- Thiên long: Celestial rain spirits.
- Dạ xoa: Demigods.
- Càn thát bà: Celestial musicians.
- A-tu-la: Titans.
- Đế Thích: Indra.
- Phạm vương: Brahma.
- Tứ Thiên vương: The world-guardian gods.
- Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời: All Buddhas watch over them heedfully.

b. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được: They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way.

c. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings.

7) Vô úy thứ bảy—The seventh fearlessness:

a. Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhứt, tâm không quên mất, được Phật hứa khả: Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas.
b. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất: They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas.
c. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát: Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings.

8) Vô úy thứ tám—The eighth fearlessness:
a. Chư Đại Bồ Tát—Great Enlightening Beings:
- Trí huệ phương tiện đều đã thông đạt: Have already attained knowledge and skill in means.
- Chư lực đều đã rốt ráo: Have consummated the powers of enlightening beings.
- Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh: Always strive to edify all sentient beings.
- Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề: Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings.
- Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não uế trược thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng: They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life.

b. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát: They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers.
c. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn: Because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore.
- Tu hạnh Bồ Tát thề chẳng đoạn tuyệt: Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop.
- Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo: They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being.

d. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn: Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
e. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh: By the power of great vows they manifest in all worlds.

9) Vô úy thứ chín—The ninth fearlessness:
(A) Dùng thế lực của đại tâm nhứt thiết trí—By the power of the great determination for omniscience:
a. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhứt thiết trí: Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience.
b. Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh: They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle.

c. Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác: Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates.

(B) Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly: They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation.

(C) Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.

(D) Có thể khắp thị hiện đạo nhứt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa: While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle.

10) Vô úy thứ mười—The tenth fearlessness:

(A) Chư Đại Bồ tát luôn—Great Enlightening Beings always:

a. Thành tựu tất cả pháp bạch tịnh: Perfect all good and pure qualities.

b. Đầy đủ thiện căn: Be imbued with virtues.

c. Viên mãn thần thông: Fully develop spiritual powers.

d. Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề: Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas.

e. Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát: Fulfill all practices of Enlightening Beings.

f. Ở chỗ chư Phật thọ ký nhứt thiết trí quán đảnh: Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience.

g. Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo: Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings.

(B) Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thục, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thục: They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them.

(C) Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.

(D) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ: They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.

Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát: Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát— Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

1) Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất: Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it.

2) Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một: They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one.

3) Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng: They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them.

4) Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ: They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them.
5) Chư Bồ Tát dùng nhứt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo: They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation.
6) Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng: They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment.
7) Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu: They take practice as a reliance, consummating them all.
8) Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ: They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom.
9) Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh: They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified.
10) Chư Bồ Tát dùng tất cà Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt: They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

Mướn: To rent—To lease.

Mượn: To borrow.

Mượn Đỡ: To borrow temporarily.

Mượn Tạm: See Mượn đỡ.

Mường Tượng: To visualize—Vaguely.

Mưu: Scheme—Conspiracy—Plot.

Mưu Hại Ai: To conspire (attempt) someone's life.

Mưu Sự Tại Nhân: Man proposes.

Mỹ: Madhura (skt)—Đẹp—Fine—Handsome—Beautiful—Admirable—Sweet—Pleasant.

Mỹ Âm:

1) Diệu Âm: Tiếng nói tốt—Beautiful, sweet, or admirable sound.
2) Mỹ Âm Càn Thát Bà: Vua của loài Càn Thát Bà—A king of Gandharvas, or Indra's musicians.
3) Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà: Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda.

Mỹ Âm Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Vợ của Biện Tài Thiên, còn là vị nữ thần của sông Tát La Tát Phạ Để—The female energy or wife of Brahma, and also goddess of the river Sarasvati.

** For more information, please see Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.

Mỹ Hóa Nhân Tâm: To beautify one's mind.

N

Na A Lại Da Mạn Đà La: Nalaya-mandala (skt)—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure.

Na Da: Naya (skt).

1) Chính yếu: Leading.
2) Phương thức: Method.
3) Chánh Lý: Đạo lý chân chính—Right principle.
4) Thừa: Yana (skt)—Con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật—Conveyance—Mode of progress.
5) Đạo: Way—Method.

Na Do Tha: Navuta (skt)—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu—A

numeral, 100,000, or one million, or ten million.

Na Đề:

1) Nadi (skt)—Sông—Thác—River—Torrent.
2) Punyopaya (skt)—Bố Như Na Đề, một vị Tăng nổi tiếng miền Trung Ấn—A noted monk of central India.

Na Đề Ca Diếp: Nadikasyapa (skt)—Nại Địa (Đề) Ca Diếp Ba—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha.

Na Già: Naga (skt).

1) Một loại rắn: A kind of snake.
2) Một chủng tộc thờ rắn: A race of serpent-worshippers.
3) Rồng: Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất—As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth.

- Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa: Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains.
- Thiên Long Hộ Pháp: Guarding the heavens.
- Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ: They control rivers and lakes, and hibernate in the deep.
- Long và Đại Long là danh hiệu của Phật: Naga and Mahagana are titles of a Buddha.
- Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời: Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties.

4) Tượng: Elephant.

Na Già Át Thích Thụ Na: Nagarjuna (skt)—See Long Thọ

Na Già Định: Thiền định Na Già, khiến người thành "thọ long" hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau nầy được gặp Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one's life and meet Maitreya.

Na Ná: Similar—Analogous.

Na La: Nata (skt)—Người nhảy múa hay diễn viên—A dancer or actor.

Na La Diên: Narayana (skt)—Na La Dã Nã—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lâu La—Narayana is represented with three faces, of greenish-yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird.

1) Tên vị lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh: Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn.
a) Nara (skt): Người—Man.
b) Yana (skt): Sinh bản hay gốc của sự sống—The original life.
2) Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữu Thiên: He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life.
a) Kiên Cố: Firm and stable.
b) Lực Sĩ hay Thiên Giới Lực Sĩ: Hero of divine power.
c) Kim Cang: Vajra (skt)—Mạnh mẽ—Manly and strong.

Na La Diên Thiên: Narayana-deva (skt)—Trời Na La Diên.

Na La Diên Thiên Hậu: Narayana-deva-sakti (skt)—Phu nhơn của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group.

Na La Đà: Naradhara (skt)—Nhân Trì Hoa—Một loại hoa thơm—A flower carried about for its scent.

Na La Ma Na (Nạp): Naramanava (skt)—Thiếu niên Bà La Môn—A young Brahman, a descendant of Manu.

Na La Na Lý: Nara-nari (skt)—Sự hợp nhất của hai phái nam nữ—Union of the male and female natures.

Na La Tu Ma: Name of Jnatr.

Na Lạc Ca: Naraka (skt)—Địa ngục—Hell.

1) Người làm ác bị hành hạ: The sufferer.
2) Những cõi thấp: The lower regions.

Na Lan Đà: Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau nầy. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tòng học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà,miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Gupta mở mang rộng lớn. Kỳ thật Na Lan Đà là một trường Đại Học Phật Giáo, nơi những cao Tăng tòng học tu để mở mang kiến thức về Phật giáo. Các di tích của tu viện Na Lan Đà trải ra trên một vùng rộng lớn. Các công trình xây dựng được thấy hôm nay chỉ là một phần của cơ ngơi đồ sộ và là dấu tích của các tu viện, đền, tháp. Các công trình kiến trúc chạy theo hướng bắc nam, các tu viện nằm bên sườn đông, còn các đền tháp nằm bên sườn tây. Qua phế tích, chúng ta thấy những tu viện được xây nhiều tầng và ngay trong những đổ nát ngày nay, chúng vẫn còn gợi lên cho chúng ta sự hoài niệm về một quá khứ đường bệ và vinh quang. Trong viện bảo tàng hiện còn trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc cùng các cổ vật khác tìm được trong các cuộc khai quật. Ngoài ra, còn nhiều di sản khác như các lá đồng, các bia ký bằng đá, chữ khắc trên gạch và các con dấu bằng đất nung. Trong số các con dấu, chúng ta có con dấu thuộc cộng đồng tu sĩ khả kính của Đại Tu Viện. Những chứng liệu cho thấy Phật giáo hành trì tại Na Lan Đà cùng các tu viện đương thời tại Bengal và Bihar không phải là Phật giáo Tiểu Thừa đơn thuần, cũng không phải Đại Thừa thời khởi thủy, mà nó thâm nhiễm các tư tưởng Bà La Môn và Mật tông. Huyền Trang, một cao Tăng Trung Quốc, đã du hành sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, đã kể lại về sự đồ sộ và phồn thịnh của Na Lan Đà. Theo ông thì tu viện nầy đã có lần có đến 10.000 vị sư Đại Thừa đến tu tập tại đây. Ông đã nói rất rõ về các giới điều và sự hành trì của chư Tăng tại đây. Ông còn nhắc đến vua Harsa và các vị tiền nhiệm như những nhà bảo trợ đắc lực cho tu viện nầy. Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương khác của Trung Hoa, cũng đã để lại cho chúng ta một bản mô tả cuộc sống của các tu sĩ tại Nalanda, tu viện nầy được duy trì bằng số tiền thu được từ 200 ngôi làng được các đời vua ban cấp cho tu viện. Vào thời ấy, Na Lan Đà nổi tiếng trong thế giới Phật giáo vì có những giáo sư tài giỏi, uyên bác và những tên tuổi như Giới Hiền (Silabhadra), Tịch Hộ (Santaraksita), A Để Sa (Atisa), hay Dipankara, những ngôi sao sáng đã gợi lên hình ảnh cao trọng của tu viện trong suốt thời kỳ phồn thịnh của nó—The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter

day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period. The Nalanda Monastery was in reality a Buddhist university, where many learned monks came to further their study of Buddhism. The ruins of Nalanda extend over a large area. The structures exposed to view represent only a part of the extensive establishment and consist of monastic sites, stupa sites, and temple sites. Lengthwise they extend from north to south, the monasteries on the eastern flank, and stupas and temples on the west. Through the ruins, we can see the evidence that these monasteries were storeyed structures; and even in their ruins, they still convey a memory of their imposing and glorious past. In the museum are deposited numerous sculptures and other antiquities recovered during the excavations. Besides, there are a lot of epigraphic materials, including copper-plate and stone inscriptions, and inscriptions on bricks, and terracotta seals. Among the seals, we have the official seal belonging to the community of venerable monks of the great monastery. Through these materials, we can see that the Buddhism that was practised at Nalanda and other contemporary institutions in Bengal and Bihar was neither the simple Hinayana, nor Mahayana of the early days. It was strongly influenced by the Brahmanism and Tantrism. Hsuan-Tsang, a famous Chinese monk, who traveled to India in the seventh century, wrote of the imposing structure and prosperity of this monastery. According to Hsuan-Tsang, at one time, there were more than 10,000 Mahayana Buddhist monks stayed there to study. He stated very clearly about their rules and practices. He also mentioned Harsa and several of his predecessors as beneficent patrons of this institution. I-Ching, another Chinese traveller, had also left us a picture of the life led by Nalanda monks. According to I-Ching, Nalanda was maintained by 200 villages which donated by different kings. Nalanda was known throughout the Buddhist world of that time for its learned and versatile teachers, and the names of Acarya Silabhadra, Santaraksita, and Atisa or Dipankara, were shining stars among a galaxy of many others, conjure up a vision of the supreme eminence of the Nalanda Mahavihara throughout its prosperous history.

Na Lan Đà Tự: See Na Lan Đà.

Na Lạt Già: Naraca (skt).

1) Mũi tên: An arrow.
2) Vật nhọn: A pointed implement.

Na Liên Đề Lê Da Xá: Narendrayasas (skt).

1) Tôn xưng: Venerable.
2) Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Tràng, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận—A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras.

Na Lợi Kế La:

1) Narikela or Narikera (skt)—Trái dừa hay cây dừa—The coco-nut.
2) Đảo Na Lợi Kế La: Narikeladvipa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is described as "an island

several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts.

Na Luật: See Aniruddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Na Ma: Naman (skt)—Tên—A name.

Na Mô: Namah (skt)—Quy-y.

Na Tiên Tỳ Kheo: Bhiksu Nagasena—Tỳ Kheo Na Tiên—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonutttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lich sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua nầy trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy—Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milidapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha’s doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha’s doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—See Di Lan Đà Vấn Đạo.

Na Tra: Nata (skt)—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay—A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms.

Na Yết La Hát La: Nagarahara or Nagara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad.

Nã:

1) Giựt lấy: To take—To lay hold of.
2) Loài quỷ chuyên làm người ghê sợ: Damara (skt)—Demons that affright sentient beings.

Nai Lưng: To toil—To work hard.

Nài: To insist.

Nài Nỉ: To beg—To request earnestly.

Nại:

1) Đè xuống: To press down.
2) Nhẫn nại—To endure—To bear.
3) Quả na: berries or musk.
4) Quả xoài: Amra (skt)—A mango.

Nại Địa Ca Diếp Ba: Nadi-Kasyapa (skt)—Còn gọi là Na Đề, em ruột của ngài Ma Ha Ca Diếp, sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—A brother of Maha-Kasyapa, to be reborn as Buddha Samanta-Prabhasa.

Nại Hà: Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls.

Nại Hà Cầu (Kiều): Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall.

Nại Lạc Ca: Naraka (skt).

1) Địa ngục: Hell—The hells.
2) Nơi chịu khổ: The place of torment.

Nại Lợi: Niraya (skt)—Địa ngục—Hell.

Nại Mạt Đà: Narmada (skt)—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda—The modern Nerbudda river.

Nại Nữ: Amradarika or Amrapali (skt)—Người đàn bà sanh ra trên cây xoài, người đã hiến "Nại Uyển" cho Đức Phật—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha.

Nại Oán Hại Nhẫn: Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình—The patience which endures enmity and injury.

Nam:

1) Daksina (skt)—Phía nam—South.
2) Người nam: Male.

Nam Ai: Name of a sad piece of music.

Nam Bộ: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Căn: Bộ phận sinh dục nam—The male organ.

Nam Châu: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Cư Sĩ: Laymen

Nam Diêm Phù Đề: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Dương Huệ Trung: Nan-Yang Hui-Ch'ung 675-775—Nam Dương Huệ Trung là tên của một nhà sư có ảnh hưởng rất lớn với các sư nhà Đường vào khoảng những năm 761 đến 775 sau Tây Lịch. Nam Dương là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng. Người ta kể rằng, đến năm 16 tuổi, Nam Dương không hề nói một lời nào, cũng như không bao giờ băng qua chiếc cầu trước nhà. Một hôm, có một thiền sư vừa qua cầu trước ngõ, ông vội vàng bước qua cầu để gặp thầy và xin được làm đệ tử. Thấy được tài năng của chàng thiếu niên, thầy bèn phái chàng đến gặp Lục Tổ Huệ Năng. Lục Tổ tiên đoán Huệ Trung sẽ là một vị Phật độc nhất trên thế giới, nên nhận làm đệ tử và kế thừa Pháp của Ngài—Nan-Yang, a noted monk who had influence with the T'ang emperors from 761 to 775 A.D. Nan-Yang Hui-Ch'ung, an early Chinese Ch'an master, a disciple and Dharma successor of Hui-Neng. It is said that

he did not speak a single word till the age of sixteen and would never cross the bridge in front of his parents' house. One day a Ch'an master was approaching the house, he ran over the bridge to the master and requested him to accept him as a disciple. The master, who recognized the boy's great potential, sent him to the monastery of Hui-Neng. Hui-Neng told him that he would be a "Buddha standing alone in the world," accepted him as a student and later confirmed him as his Dharma successor.

** For more information, please see Huệ Trung Thiền Sư.

Nam Đốn Bắc Tiệm: Thiền của hai tông nam và bắc ở trung Quốc—Southern immediate, Northern gradual.

** For more information, please see Nam Tông and Nam Năng Bắc Tú.

Nam Hải Ma La Da Sơn: Malayagiri (skt)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon).

Nam Hành: Daksinayana (skt).

1) Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần: The course or declination of the sun to the south; the half- year in which it moves from north to south.
2) Khoảng thời gian sáu tháng: A period of six months.

Nam Kha: Empty dream.

Nam La: Malava (skt)—Nam La là một vương quốc ở miền Trung Ấn Độ, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat—Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat.

Nam Mô: Namo or Namah (skt)—Nam Mầu—Na Mô—Nạp Mô—Na Mầu—Nam Mang—Nạp Mặc—Nẵng Mồ (chúng sanh hướng về Phật, quy-y tín thuận).

1) Quy Mạng—Homage—To submit oneself to—To make obeisance.
2) Kỉnh Lễ: To pay homage to—To bow to—An expression of submission to command—Complete commitment—Reverence—Devotion.
3) Cứu Độ: Trust for salvation.

Nam Mô A Di Đà Phật: Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakya Muni Buddha—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát: Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas.

Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật: Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa: Nama! Wonderful-Law Lotus-Flower!—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật—The recitation of the Nichiren Sect.

** For more information, please see Bổn Tích Nhị Môn.

Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.

Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát: Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva—Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi-Yin Bodhisattva of great Compassion.

Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát: Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva.

Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát: Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva (Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct).

Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát: Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva—Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva (Namo Earth Store King Bodhisattva of great vows).

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát: Namo Great Strength Bodhisattva—Namo Bodhisattva Mahasthama—Namo Bodhisattva who has attained great strength.

Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva (Bodhisattva of great wisdom).

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: Namo Maitreya Honored Future Buddha (Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world).

Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát: Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát: Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát: Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas.

Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát: Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God).

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát: Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva.

Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát: Namo Vaira Treasury Bodhisattvas.

Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.

Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát: Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas.

Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát: Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisatvas—Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea.

Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật: Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha.

Nam Mô Phật: Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha.

Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit.

Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát: Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva.

Nam Mô Sư: Master of Namah, i.e. Buddhist or Taoist priests and sorcerers.

Nam Mô Tam Bảo: See Nam Mô Phật.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật: Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát: Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground.

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans—Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas.

Nam Mô Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật: Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times (Namo all Buddhas everywhere throughout all realms of time).

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakyamuni Buddha.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp: Namo Permanently dwelling Ten Directions Dharmas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Dharma of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật: Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng: Namo Eternally Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật: Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát: Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva.

Nam Mô Trời: Namo Heaven—Từ nầy thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện—This term is usually used to pray by the Vietnamese countryside people.

Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát: Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas

Nam Năng Bắc Tú: Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú—Huệ Năng của Nam Tông, Thần Tú của Bắc Tông)—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuitional school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual medthod.

** For more information, please see Nam Tông and Nam Đốn Bắc Tiệm.

Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư: Nan-Yueh-Huai-Jang, sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Nam Nhạc xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng—Nan-Yueh was born in 677 A.D. in Jing-Chou, one of the famous Zen masters during the T'ang dynasty. He was the great disciple of the Sixth Patriarch. He left home at the age of fifteen to study under a Vinaya master named Hung-Jing. After his ordination, he studied the Vinayapitaka, but he became dissatisfied, and then traveled to see a teacher named Hui-An on Mount Tsung. Although Nan-Yueh made some spiritual progress with Hui-An, he soon continued on to Tsao-Xi to studied with the Sixth Patriarch Hui-Neng.

- Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn đến." Tổ hỏi: "Vật gì đến?" Sư thưa: "Nói in tuồng một vật tức không trúng." Tổ hỏi: "Lại có thể tu chứng chăng?" Sư thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được." Tổ nói: "Chính cái không nhiễm ô nầy là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: 'Dưới chân ngươi

sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CÂU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.'" Sư hoát nhiên khế hội. Từ đây sư ở hầu hạ Tổ ngót mười lăm năm—Nan-Yueh came to Tsao-Xi to study with Hui-Neng. Hui-Neng said to Nan-Yueh: "Where did you come from?" Nan-Yueh said: "From Mount Song." Hui-Neng said: "What is it that thus come?" Nan-Yueh couldn't answer. After eight years, Nan-Yueh suddenly attained enlightenment. He informed the Sixth Patriarch of this, saying: "I have an understanding." The Sixth Patriarch said: "What is it?" Nan-Yueh said: "To say it's a thing misses the mark." The Sixth Patriarch said: "Then can it be made evident or not?" Nan-Yueh said: "I don't say it can't be made evident, but it can't be defiled." The Sixth Patriarch said: "Just this that is undefiled is what is upheld and sustained all Buddhas. You are thus. I am also thus. "Prajnadhara has foretold that from beneath your feet will come a horse which will trample to death everyone in the world. Bear this in mind but don't soon repeat it." Nan-Yueh suddenly experienced Great Enlightenment. He then served the Sixth Patriarch for fifteen years.

- Có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: "Đại đức ngồi thiền để làm gì?" Đạo Nhất thưa: "Để làm Phật." Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: "Thầy mài gạch để làm gì?" Sư đáp: "Mài để làm gương." Đạo Nhất nói: "Mài gạch đâu có thể thành gương được?" Sư hỏi lại: "Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?" Đạo Nhất hỏi: "Vậy làm thế nào mới phải?" Sư nói: "Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?" Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: "Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia." Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đề hồ, lễ bái hỏi: "Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?" Sư bảo: "Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo nầy." Đạo Nhất lại hỏi: "Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?" Sư nói: "Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy." Đạo Nhất hỏi: "Có thành hoại chăng?" Sư nói: "Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

  Tâm địa hàm chư chủng,
  (Đất tâm chứa các giống)
  Ngộ trạch tức giai manh
  (Gặp ướt liền nẩy mầm)
  Tam muội hoa vô tướng
  (Hoa tam muội không tướng)
  Hà hoại phục hà thành?
  (Nào hoại lại nào thành?) .

Nhờ những lời nầy mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên—During the Kai-Yuan era of the T'ang dynasty (713-741) there was a novice monk called Ma-Tsu T'ao-Yi who constantly practice Zen meditation upon Mount Heng. Nan-Yueh knew that T'ao-Yi was a great vessel for the Dharma, and once walked up to him and said: " What does your Worthiness intend to do by sitting in meditation?" Ma-Tsu said: "I intend to become a Buddha." Nan-Yueh then picked up a piece of tile from the ground and began grinding on a rock. T'ao-Yi then asked: "What are you trying

to make by grinding that?" Nan-Yueh said: "I'm grinding it to make a mirror." T'ao-Yi said: "How can you make a irror by grinding a tile on a rock?" Nan-Yueh said: "If you can't make a mirror by grinding a tile on a rock, how can you become a Buddha by sitting in meditation?" T'ao-Yi said: "What is the correct way?" Nan-Yueh said: "It can be compared to an ox pulling a cart. If the cart doesn't move, do you strike the cart or strike the ox?" T'ao-Yi didn't answer. Nan-Yueh then said: "Are you sitting in order to practice Zen, or are you sitting to be a Buddha? If you're sitting to practice Zen, then know that Zen is not found in sitting or lying down. If you're sitting to become a Buddha, then know that Buddha has no fixed form. With respect to the constantly changing world, you should neither grasp it nor reject it. If you sit to become a Buddha, you kill Buddha. If you grasp sitting form then you have not yet reached the meaning." When T'ao-Yi heard this instruction it was as though he had drunk sweet nectar. He bowed and asked: "How can one cultivate mind to be in accord with formless samadhi?" Nan-Yueh said: "You're studying the Dharma gate of mind-ground, and this activity is like planting seeds there. The essential Dharma of which I speak may be likened to the rain that falls upon the seeded ground. In this same manner your auspicious karmic conditions will allow you to perceive the Way." T'ao-Yi then asked: "The Way is without color or form. How can one perceive it?" Nan-Yueh said: "The Dharma eye of mind-ground can perceive the true way. The formless samadhi is likewise perceived." T'ao-Yi then asked: "Does it have good and bad, or not?" Nan-Yueh said: "If the Way is seen in the aggregation and disintegration of good and bad, then it is not the way. Listen to this verse:

"The mind-ground fully sown,
When moisture comes, all seeds sprout
The formless flower of samadhi,
How can it be bad or good?"

At these words T'ao-Yi experienced great enlightenment and unsurpassed realization.

- Đệ tử nhập thất gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: "Sáu người các ngươi đồng chứng thân ta, mỗi người khế hội một phần—Six disciples entered Nan-Yueh-Huai-Rang's room to received transmission. He commended each of them, saying: "Six of you represent my body, each in accord with one part of it."

1. Người được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo—Chang-Hao inherits my eyebrows and their dignified appearance.
2. Người được mắt ta giỏi về ngó liếc là Trí Đạt—Zhi-T'a inherits my eyes and their stern glare.
3. Người được tai ta giỏi về nghe lý là Thản Nhiên—T'an-Ran inherits my ears and their ability to hear true principle.
4. Người được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu—Shen-Zhao inherits my nose and its ability to perceive smelling.
5. Người được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuấn—Yuan-Xuan inherits my tongue and its ability to articulate speaking.
6. Người được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất—T'ao-Yi inherits my mind and its knowledge of past and present.

- Sư lại bảo: "Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai)—Nan-Yueh

also said: "All dharmas are born of mind. Mind is unborn. Dharmas are nonabiding. When one reaches the mind-ground, one's actions are unobstructed. Be careful using this teaching with those not of superior understanding.

- Có vị Đại đức đến hỏi sư: "Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?" Sư bảo: "Như Đại đức tướng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?" Đại đức lại hỏi: "Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?" Sư bảo: "Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được."—A great worthy one asked Nan-Yueh: "If an image is reflected in a mirror, where does the light of the image go when it's no longer observed?" Nan-Yueh said: "It's similar to remembering when Your Worthiness was a child. Where has your childlike appearance gone now? The worthy one asked: "But afterward, why does the image not remain?" Nan-Yueh said: "Although it is no longer reflected, it can be reproved even slightly."
- Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, sư hỏi chúng: "Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp chăng?" Chúng thưa: "Đã vì chúng thuyết pháp." Sư hỏi: "Sao không thấy người đem tin tức về?"Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: 'Làm cái gì?' Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây." Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: "Đạo Nhất nói: 'Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tương muối." Sư nghe xong gật đầu—Once after T'ao-Yi left Nan-Yueh and was teaching in Jiang-Hsi, Nan-Yueh addressed the monks, saying: "Is T'ao-Yi teaching for the benefit of beings or not?" Some monks in the congregation replied: "He's been teaching for the benefit of beings." Nan-Yueh said: "I've never heard any specific news about this." The congregation couldn't offer any news on this. Nan-Yueh dispatched a monk to Ma-Tsu's place, instructing him: "Wait until he enters the hall to speak, and then ask him: 'What's going on?' Take note of his answer and then bring it back to tell it to me." The monk then carried out Nan-Yueh's instructions. He returned and said: "Master Ma-Tsu said: 'In the thirty years since the barbarian uprising I've never lacked salt or sauce.'" Nan-Yueh approved this answer.
- Sư thị tịch vào năm 744 sau Tây Lịch—He died in 744 A.D.

Nam Nhân: A man.

Nam Nữ: Male and female.

Nam Phong: South wind.

Nam Phổ Đà: Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1953 và đã trải qua bốn đời trụ trì. Chùa kiến lập ba ngôi điện thờ của Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng. Nam Phổ Đà là ngôi chùa nổi tiếng của người Trung Hoa bên tỉnh Phúc Kiến, thuộc dòng Thiền Phổ Đà Tây Sơn. Chánh điện tôn trí thờ Tam Bảo với tượng Phật bằng đá, tượng gỗ Tây Thiên Tam Thánh, hai bên có tượng Già Lam, Hộ Pháp. Mặt sau thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a famous pagoda, located in the sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1953 and headed by four successive elders. It was constructed with three Holy Shrines worshipping Sakyamuni Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Yama of Hell. Nam Phổ Đà is a famous Chinese pagoda from Fu-Chian province belonging to the Buddhist sect of Tsi-Shan Ch'an Tzih. In the the Main Hall stand stone statues of the Three Jewels and the wooden statues of the Three Noble Ones of the West Heaven are worshipped. On both sides of the statues stand those of Buddhist Bonze, Dharma Guardian.

Patriarch Bodhidharma is worshipped in the Back Hall.

Nam Phù: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Phương: Phương nam—Southern quarter.

Nam Phương Phật Giáo: Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo (từ đời vua A Dục trở về sau, Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo).

Nam Phương Vô Cấu Thế Giới: Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood.

Nam Sơn: Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school.

** For more information, please see Đạo Tuyên.

Nam Tạng:

1) Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand.
2) Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398)—The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the ming dynasty (1368-1398).

Nam Thanh Nữ Tú: Handsome man and woman.

Nam Tháp Quang Dũng Thiền Sư: Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong—See Quang Dũng Thiền Sư.

Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù—Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Hoc Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu nầy có cây diêm phù. Chính ở cõi nầy, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi nầy có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvipa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas:

1) Bắc—North: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
2) Đông—East: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.
3) Nam—South:

a) Bắc Ấn—Northern India: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.
b) Đông Ấn—Eastern India: Mười vương quốc—Ten kingdoms.
c) Nam Ấn—Southern India: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.
d) Trung Ấn—Central India: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.
e) Tây Ấn—Western Indian: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.

Nam Thiên Nhất Trụ: Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Dũng kiến lập vào năm 1959, được làm theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Chánh điện được xây cất rất công phu. Các pho tượng Phật, các bàn hương án, bao lam, và phù điêu là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Chùa có bản kinh Phật bằng lá bối do Thủ Tướng Ấn Độ tặng năm 1964—Name of a famous pagoda located in Thủ Đức district, Saigon

City, South Vietnam. It was built in 1959 by Most venerable Trí Dũng. Its general structure follows the design of One-Pillar Pagoda in Hà Nội. The Main Hall was constructed skillfully. The Buddha statues, altars, carved drafts, bas-reliefs, etc. are magnificient masterpieces. The pagoda has conserved a sutra copied on palm leaves, a gift from Indian Prime Minister in 1964.

Nam Thiên Trúc: Nam Ấn Độ—Southern India.

Nam Tông: Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D.

Nam Trung Tam Giáo: Tam giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni đã được Dương Tử thuyết giảng—The three modes of Sakyamuni's teaching as expounded by the teachers south of Yang-Tze:

1) Tiệm Giáo: Tiệm giáo đưa hành giả từng bước vào niết bàn—The gradual method, leading the disciples step by step to nirvana.
2) Đốn Giáo: Đốn Giáo được Phật Thích Ca dùng để giảng dạy cho hàng Bồ Tát—The immediate method, by which he instructed the bodhisatvas, revealing the whole truth.
3) Bất Định Giáo: Bất định giáo ứng dụng cho từng cá nhân riêng lẻ—The undetermined method, by which the teaching is adapted to each individual or group.

Nam Tuyền: Nam Tuyền, đệ tử của ngài Mã Tổ—Nan-Ch'uan, a monk of the T'ang dynasty around 800, a disciple of Ma-Tzu.

** For more information, please see Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư.

Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư: Nan-Ch'uan-Pu-Yuan 749-835—Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện sanh năm 749, là đệ tử của Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Nam Tuyền là một trong những thiền sư lớn của Trung Quốc vào thời nhà Đường. Nam Tuyền đã nghiên cứu sâu xa triết học Phật giáo, đặc biệt là triết thuyết của các phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Tam Luận của Trung Quốc. Khi ông đến học với Mã Tổ Đạo Nhất, ông đạt được đại giác thâm sâu—Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan was born in 749 A.D., was a disciple of Ma Tsu (Mã Tổ) and a teacher of Zhao-Chou. Nan-Ch'uan, one of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. Nan-Ch'uan already had a period of intensive study of Buddhist philosophy behind him, including the teachings of the Fa-Hsiang, Hua-Yen, and San-Lun doctrines of Chinese Buddhism. When he came to Ma-Tsu, under whose guidance he realized profound enlightenment.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Mã Tổ, người ta nói sư đã đạt được Du hý tam muội (chánh định ngao du tự tại)—At his first meeting with Ma-Tsu, he is said to have "instantly forgot the net of delusions and delighted in samadhi."
- Một hôm, sư bưng cháo cho chúng Tăng, Mã Tổ hỏi: "Trong thùng thông là cái gì?" Sư thưa: "Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?"—One day, Nan-Ch'uan was serving rice gruel to the monks from a bucket, Ma-Tsu asked: "What's in the bucket?" Nan-Ch'uan said: "The old monk should close his mouth and say this!"
- Năm 795, sau khi được Mã Tổ truyền pháp, sư đến núi Nam Tuyền cất am, lấy tên ngọn núi nầy làm tên mình, và ở mãi hơn ba mươi năm chưa từng xuống núi. Niên hiệu Thái Hòa năm 827. Liêm sứ thành Tuyền Châu là Lục Công Tuyên nghe đạo phong của sư bèn cùng Giám quân, và nhiều thiền sư khác trong vùng đồng đến thỉnh sư xuống núi, với tư cách đệ tử thỉnh thầy. Từ đây, sư mở rộng đạo huyền, số người tham học không khi nào

dưới vài trăm—In 795, after gaining transmission from Ma-Tsu, Nan-Ch'uan built a solitary hut on Mount Nan-Ch'uan in Chi-Chou, from which his naem is derived, and remained there for more than thirty years practicing Zen. In 827, a high-ranking official named Lu-Kung and some Zen monks persuaded and invited Nan-Ch'uan to descend from the mountain and honoured him by becoming his student. Due to this event, Nan-Ch'uan's reputation spread widely and students numbering in hundreds came to study under him.

- Sư dạy chúng: "Mã Tổ ở Giang Tây nói 'Tức tâm tức Phật,' Vương lão sư chẳng nói thế ấy, mà nói 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,' nói thế có lỗi chăng?" Triệu Châu lễ bái lui ra—Once, Zen master Nan-Ch'uan said: "Ma-Tsu of Jiang-Xi said: 'Mind is Buddha.' But old teacher Wang doesn't talk that way. It's not mind, it's not Buddha, it's not a thing. Is there any error in speaking thus?" Zhao-Chou bowed and went out.
- Nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: "Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó." Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cởi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: "Giá khi nảy có ngươi ở đây, đã cứu được con mèo."—The monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch'uan picked it up and said to the monks: "Say the appropriate word and you'll save the cat. If you don't say the appropriate word then it gets cut in two!" The monks were silent. Nan-Ch'uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch'uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch'uan said: "If you had been there, the cat would have been saved."
- Sư thượng đường dạy chúng: "Phật Nhiên Đăng nói: 'Nếu tâm tướng khởi nghĩ sanh ra các pháp là hư giả chẳng thật.' Vì cớ sao? Vì tâm còn không có, lấy gì sanh ra các pháp, ví như bóng phân biệt hư không, như người lấy tiếng để trong rương, cũng như thổi lửi mà muốn được đầy hơi. Cho nên lão túc bảo: 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.' Nói thế là dạy các huynh đệ chỗ đi vững chắc. Nói: 'Bồ Tát Thập Địa trụ chánh định Thủ Lăng Nghiêm được pháp tạng bí mật của chư Phật, tự nhiên được tất cả thiền định giải thoát thần thông diệu dụng, đến tất cả thế giới khắp hiện sắc thân, hoặc thị hiện thành Phật chuyển bánh xe Đại Pháp, vào Niết Bàn, khiến vô lượng vào một lỗ chơn lông, nói một câu trải vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa, giáo hóa vô lượng ngàn ức chúng sanh được vô sanh pháp nhẫn, còn gọi là sở tri ngu vi tế. Sở tri ngu cùng đạo trái nhau. Rất khó! Rất khó! Trân trọng."—Zen Master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan entered the hall and addressed the monks, saying: "Dipamkara Buddha said: 'The arising in mind of a single thought gives birth to the myriad things.' 'Why is it that phenomenal existence is empty? If there is nothing within mind, then how does one explain how the myriad things arise? Isn't it as if shadowy forms differentiate emptiness? This question is like someone grasping sound and placing it in a box, or blowing into a net to fill the air. Therefore some old worthy said: 'It's not mind. It's not Buddha. It's not a thing.' Thus we just teach you brethren to go on a journey. It's said that Bodhisattvas who have passed through the ten stages of development and attained the Surangama

Samadhi and the profound Dharma store-house of all Buddhas naturally realize the pervasive wondrous liberation of Zen samadhi. Throughout all worlds the form-body is revealed, and the highest awakening is manifested. The great Wheel of Dharma is turned, nirvana is entered, and limitless space can be placed in the hole on the point of a feather. 'Although a single phrase of scripture is recited for endless eons, its meaning is never exhausted. It's teaching transports countless billions of beings to the attainment of the unborn and enduring Dharma. And that which is called knowledge or ignorance, even in the very smallest amount, is completely contrary to the Way. So difficult! So difficult!. Take care!"

- Một trong những công án gây ấn tượng mạnh nhất về Nam Tuyền được ghi trong thí dụ 40 Bích Nham Lục. Đại sư Lục Hoàn nói với Nam Tuyền trong cuộc trò chuyện. Lục Hoàn hỏi, "Triệu Pháp sư nói 'Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể,' thật là kỳ quái! Nam Tuyền chỉ một bông hoa trong vườn rồi nói với Đại Sư, "Thời nhân thấy gốc hoa nầy giống như cơn mộng."—One of the most impressive koans with Nan-Ch'uan is example 40 of the Pi-Yen-Lu. Lu-Huan Tai-Fu said to Nan-Ch'uan in the course of their conversation, "Chao the Dharma teacher said, 'Heaven and Earth and I have the same root; the ten thousand things and I are one body.' Absolutely wonderful! Nan-Ch'uan, pointing to a blossom in the garden said, "The man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming."
- Nam Tuyền còn nổi tiếng về những châm ngôn sinh động và những thuật ngữ trái nghịch được ông dùng để đào tạo đệ tử. Có lúc ông tuyên bố có vẻ đi ngược lại với thầy Mã Tổ của mình như: "Ý thức không phải là Phật; nhận thức không phải là đường đi (Vô Môn Quan 34)—Nan-Ch'uan was famous for his vivid expressions and paradoxical pronouncements in the course of Zen training, come a number of much-cited Zen sayings. Thus, in apparent contradiction of his master Ma-Tsu, such as "Consciousness is not Buddha, knowledge is not the way." (Wu-Men-Kuan 34).
- Một thí dụ nổi tiếng khác trong Vô Môn Quan 27 cũng được biết tới, "Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật."—Another equally well known is example 27 of the Wu-Men-Kuan: "The way is not mind, it is not Buddha, it is not things."
- Nam Tuyền có 17 người kế vị Pháp, trong đó Triệu Châu Tùng Thẩm và Trường Sa Cảnh Sầm là hai đệ tử lớn—Nan-Ch'uan had seventeen dharma successors, among them Chao-Chou-Tsung-Shen and Ch'ang-Sha-Ching-Tsen were two most prominent disciples.
- Nam Tuyền được nhắc tới trong các thí dụ 14, 19, 27 và 34 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 28, 31, 40, 63, 64 và 69 của Bích Nham Lục—Nan-Ch'uan appears in examples 14, 19, 27, and 34 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 28, 31, 40, 63, 64 and 69 of the Pi-Yen-Lu.
- Những châm ngôn thuyết giảng của Nam Tuyền được thu thập vào Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư Quang Lục—Nan-Ch'uan's comments and instructions are recorded in the Ch'ing-Chou-Nan-Ch'uan-Pu-Yuan-Ch'an-Shih Kuang-Lu or Great Collection of the Words of the Ch''n Master Nan-Chuan-Pu-Yuan from Ch'ing-Chou.
- Sư thị tịch năm 834—He died in 834.

Nan: Khó khăn—Difficult—Hard.

Nan Đà: Nanda (skt).

1) Hoan Hỷ: Happiness—Pleasure—Joy—Felicity.
2) Mục Ngưu Nan Đà là tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 công việc thả trâu mà biết hết thảy mọi trí tuệ của Phật: Name of a disciple, Cowherd Nanda, who enlightened after asking the Buddha about the 11 methods of taking care of a cowherd.
3) Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà dì cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Khi sanh ra ông có một dáng dấp vui vẻ nên được đặt tên là Thiện Hoan Hỷ. Lúc Đức Phật xuất gia thì ông thế ngôi Thái Tử của Ngài để sau nầy nối ngôi vua Tịnh Phạn. Ngay lúc ông sắp cưới nàng Sundari xinh đẹp và lên ngôi vua, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở về thành Ca Tỳ La Vệ lần đầu tiên kể từ ngày Ngài đắc đạo. Nan Đà gặp Phật và xuất gia gia nhập giáo đoàn. Lúc đầu ông bị vướng víu bởi những nghi nan vọng tưởng, nhưng dưới sự hướng dẫn của Phật chẳng bao lâu sau ông đắc quả A La Hán. Ngài Nan Đà cũng có dáng dấp giống y như Phật, chỉ thấp hơn Phật chừng ba tấc; ngài cũng có ba mươi hai tướng hảo của Phật, dù không toàn hảo. Vì thế khi ngài mặc áo vàng, rất nhiều khi người ta tưởng lầm ngài là Phật; cho nên Đức Phật bảo ngài nên mặc áo đen cho mọi người phân biệt được với Phật: Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciplies and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati. He had a graceful figure and was known as Sundarananda or Beautiful Nanda. After Sakyamuni remounced the secular world, Nanda took his place as heir to King Shuddhodana. Just as he was about to marry the beautiful Sundari, Sakyamuni Buddha returned to Kapilavastu for the first time following his Awakening, and Nanda was persuaded to join the Buddhist Order. It is said that he was for some time tormented by doubts and second thoughts, under Sakyamuni Buddha's guidance, he was eventually able to fully dedicate himself to Buddhist practice and attained the state of arhat. Nanda was only three inches shorter than Buddha and had all thirty-two outstanding traits of the Buddha, though not as perfect. Thus, when he wore his golden ropes, many times Buddhists mistakenly assumed he was Buddha; therefore, the Buddha had him wear a black rope so everyone could distinguish Buddha and Nanda.
4) Một vị khác nữa cũng tên Nan Đà, người bán sữa, đã cúng dường sữa lên Đức Phật: Another Nanda, a milkman, who gave Sakyamuni milk.
5) Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật: A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha.
6) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga King.

Nan Đà Bạt Nan Đà: Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha.

Nan Đề: Nandi (skt).

1) Người hạnh phúc—The happy one.
2) Tên của Thần Visnu: Name of Visnu.
3) Tên của Thần Siva: Name of Siva.
4) Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn: Name of a monk from northern India.
5) Từ dùng để chỉ tháp mộ: A term for "stupa."

Nan Đề Ca: Nandika (skt)—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa—Name of one of Devadatta's brothers.

Nan Đề Ca Vật Đa: Nandikavarta or Nadyavarta (skt)—Xoay vòng kiết tường hay xoay quấn về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha's hair.

Nan Độ: Chúng sanh cương cường rất khó tế độ—Hard to cross over, to save or to be saved.

** For more information, please see Nan Hóa, and Nan Hóa Tam Cơ in Vietnamese-English Section.

Nan Độ Hải: Biển sanh tử luân hồi khó lòng mà vượt qua được—The ocean hard to cross, the sea of life and death, or mortality.

Nan Hóa: Khó chuyển hóa—Difficult of conversion, or transformation.

Nan Hóa Tam Cơ: Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ—Three kinds of capacities which are difficult to transform.

1) Loại hủy báng Đại Thừa: Those who defame the Mahayana.
2) Loại phạm tội ngũ nghịch: Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins.
3) Loại Xiển Đề: Those who abandon Buddha-truth—See Xiển Đề and Nhất Xiển Đề in Vietnamese-English Section, and Icchantika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nan Hữu: Hy Hữu—Hard to have—Rare.

Nan Nhập: Khó vào—Difficult to enter or attain.

Nan Phục: Khó khắc phục—Difficult to subdue—Unconquerable.

Nan Phục Địa: Phật Địa (không có sức mạnh nào có thể hàng phục được Đức Phật)—Buddha Land.

Nan Thắng: Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn nầy mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained.

** For more information, please see Thập Địa Phật Thừa.

Nan Thắng Địa: See Nan Thắng, and Thập Địa Phật Thừa in Vietnamese-English Section.

Nan Tư: Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Incredible.

Nanh Vuốt: Clutches.

Nanh Vuốt Tử Thần: The clutches of death.

Nào: Which.

Nảo: Draft.

Não:

1) Não phiền: Rage—Irritation—Annoyance—Vexation.
2) Óc: Brain.

Não Lòng: Heart-rending.

Não Nề: Agonizing—Thrilling.

Não Nùng: Sorrowful—Sad.

Não Nuột: Agonized crying.

Nạp:

1) Bá nạp: Nạp những mảnh vải rách lại với nhau—To patch rags together.
2) Dâng nạp—To offer—To pay.
3) Nạp Y: Áo của chư Tăng Ni được đùm vá bằng những mảnh vải rách: A monk's or nun's garment, supposed to be made of rags.
4) Thu nạp: To receive—To take.

Nạp Bá: Loại áo trùm vai, được chư Tăng mặc khi thuyết pháp—A stole worn during teaching.

Nạp Chúng: Các vị Tăng chúng mặc y áo bá nạp—Monks who wear patched robes.

Nạp Cốt: Thu lấy xương cốt đem chôn—To bury bones, or a skeleton.

Nạp Cụ: Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình—To accept all the commandments, or rules.

Nạp Già Lê: Sanghati (skt)—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards).

Nạp Giới: Thụ giới hay là thụ nhận giới thể nơi thân mình—To receive or accept the commandments.

Nạp Mạo: Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vải do đàn na bố thí—A cap made of bits of given material.

Nạp Mộ: Namah (skt)—See Nam Mô.

Nạp Phược Ba: Nạp Phược Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố nầy nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau nầy được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố Charkhlik—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik.

Nạp Phược Đề Bà Củ La: Navadevakula (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dặm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang.

Nạp Phược Tăng Già Lam: Navasangharama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff.

Nạp Tử: Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiền Tăng (Thiền Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiền Tăng)—A monk, especially a peripatetic monk.

Nạp Xà Ư Đồng: Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts.

Nạp Y: Phấn Tảo Y—Nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho Tăng Ni (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà la)—A monk's robe, garments made of castaway rags, the patch-robe of a monk.

Này: Here.

Nảy: To bounce.

Nảy Chồi: To shoot—To sprout

Nảy Đom Đóm: To see stars.

Nảy Nở: To increase—To grow.

Nãy: Hồi nãy—Just now.

Nặc: Lời hứa hẹn—A promise—To promise.

Nặc Cù Đà: Nyagrodha (skt)—Cây vả (sung) Ấn Độ—The Indian fig-tree.

Nặc Cự La: Nakula (skt)—Một trong 16 vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Nặc Già Nặc: Nagna (skt).

1) Trần truồng—Naked.
2) Đạo sĩ lõa thể: A naked mendicant.
3) Tên của Thần Siva: A name of Siva.
4) Kim Cang vương: A Vajra-king.

Nặc Ngôn: See Nặc.

Năm:

1) Five.
2) Year.

Năm Đại Suy Tướng Của Chư Thiên Lúc Sắp Mạng Chung: Five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Ngũ Suy.

Năm Đại Tội: Five grave offenses—Five deadly sins (killing one's father or one's mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Ngũ Nghịch.

Năm Đạo Sĩ: The five learned monks—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Năm Đặc Tính Của Công Án: Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là 'ngộ.' Tất cả mọi công án là những phát ngôn của 'ngộ' không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha's teaching and the master's discourses, however deep and true they are, do not belong to one so long as they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one's own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called 'satori.' All koans are the utterances od satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise.

1) Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ: The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness.
2) Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổn phận của chúng: The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions.
3) Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thục của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là 'khổ cần;' cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính: The effective and conative centres which are really the foundations of one's

personal character are chargd to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to ''reat faith''and ''reat spirit of inquiry''as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself.

4) Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là 'xuất thần.' Trạng thái tâm thức thhiền nầy khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm torng việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái 'nhất tâm.' Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi 'nhảy xuống vực thẳm' hay 'buông tay': When the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and unconscious is about to tip over its border-line, and get noetically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.'

5) Sau hết, cái thoạt tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên nầy diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó: Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with

nre energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets.

Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings.

1) Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those who belong to the Sravaka order: Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị nầy đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của "ngã thể" trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào "linh hồn" cũng có thể được xếp vào đẳng cấp nầy—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order.
2) Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—Those of the Partyekabuddha order: Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên dời nầy. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thi triển thần thông thì họ nghĩ rằng đấy là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng—The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them.
3) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those of the Tathagata order: Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù nầy, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể

được chia làm ba loại—Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three.

a) Những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức: Those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives.

b) Những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người: Those who know that there is an immediate perception of the truth in one's inmost consciousness.

c) Những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la: Those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending.

4) Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order: Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp nầy có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình—Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities.

5) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order: Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm nầy và cả hai nhóm nầy đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chủng Xiển Đề)—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentiond; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here.

a) Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn Those who have forsaken all roots of merit: Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng nầy, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn—Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana.

b) Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ—Those who have vowed at the beginning to save all beings: Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi đồng chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau nầy, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị nầy có thể không bao giờ có cơ

hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thế nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thảy chúng sanh đến trú xứ tối hậu—They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending task of leading all beings into the final abode of rest.

Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

1) Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân…: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder.
3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
4) Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.
5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng

đi tìm đạo sĩ Cồ Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị nầy rời bỏ Thái tử thì Ngài đắc quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đảnh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ nầy nói chuyện với nhau: "Nầy các đạo hữu, đạo sĩ Cồ Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cồ Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi." Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đảnh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu "đạo hữu," một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: "Nầy các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ "đạo hữu." Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống nầy, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà không cửa." Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: "Nầy đạo sĩ Cồ Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí huệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?" Sau đó Đức Phật giải thích thêm: "Này các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe nầy các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống nầy các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa." Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: "Nầy các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?" Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khất thực, và sáu vị cùng độ với những thực vật mà hai vị

đem về. Qua hôm sau hai vị nầy nghe pháp thì ba vị kia đi khất thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không, bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh vắng lặng tột bực vô song, niết bàn, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị nầy. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, the first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they miscontrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: "Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us." However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (avuso), a form of address applied generally to juniors and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: "Do not, Bhikkhus, addressed the Tathagata by name, or by title "friend." An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." Thereupon the five ascetics replied: "By that demeaner of yours, avuso Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight

worthy of an Ariya?" In further explanation, the Buddha said: "The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured theom of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: "Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?" The five ascetics replied: "Nay, indeed Lord!" The Buddha then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeeda frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their almsround the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourses delivered by the Buddha to them. heAring it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood.

Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

1) Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được: If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds.
2) Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hẹn hay biếng trễ mà được: If wishing to find liberation from the eternal

suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procastinating and being lazy.

3) Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?: It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation.
4) Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được: Remember the "wheel power" is unable to overcome the "powerful forces of love, lust and desires."
5) Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Tạo Nên Nghiệp Sát Sanh: Five necessary conditions to complete the evil of killing—See Sát Sinh (B).

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền: Five conditions to be successful for a Pure Land practitioner—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons:

1) Giới hạnh tinh nghiêm: He should keep the precepts strictly.
2) Căn tánh lẹ làng sáng suốt: His nature and roots should be quick and enlightened.
3) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false.
4) Ý chí mạnh mẽ vững bền: He should be firm and stable in his determination.
5) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn: He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti

Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality:

1) Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth.
2) Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp: He gets a good reputation for morality and good conduct.
3) Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance.
4) Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động: At the end of his life, he dies unconfused.
5) Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới: After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới: Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality):

1) Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản: He suffers great loss of property through neglecting his affairs.
2) Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp: He gets bad reputation for immorality and misconduct.
3) Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly.
4) Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung: At the end of his life, he dies confused.
5) Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục: After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

** For more information, please see Năm Điều Lợi Ích Của Người Đủ Giới.

Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền: Five basic characteristics of any Zen cultivators:

1) Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts.
2) Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt: Nature and roots should be active (swift) and enlightened.
3) Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false.
4) Ý chí kiên định: Firm and stable determination.
5) Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người làu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn: Should always cultivate with good advisors, who have a thourough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

Năm Huyền Nghĩa: Five wonderful meanings or terms—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Năm Khi Mười Họa: Rarely

Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cưa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác." Đó là—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you." They are:

1) Đúng thời hay phi thời: Their speech may be timely or untimely.
2) Chân thật hay không chân thật: True or untrue.
3) Như nhuyễn hay thô bạo: Gentle or harsh.
4) Có lợi ích hay không lợi ích: Connected with good or with harm.
5) Với từ tâm hay với sân tâm: Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.

Năm Món Ngăn Che: Five hindrances or covers—See Ngũ Ác, Ngũ Cái, and Ngũ Triền Cái.

Năm Mươi Hai Tâm Sở: Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states:

(A) Tâm Sở Phổ Thông—Universal Mental Factors:

1) Xúc: Phasso (p)—Contact.
2) Thọ: Vedana (p)—Feeling.
3) Tưởng: Sanna (p)—Perception.
4) Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition.
5) Nhất Điểm: Ekagagta (p)—One-pointedness.
6) Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Life faculty.
7) Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention.

(B) Tâm Sở Riêng Biệt—Occasional Mental Factors:

8) Tầm: Vitakko (p)—Initial application.
9) Sát: Vicaro (p)—Sustained application.
10) Xác Định: Adhimokkho (p)—Decision.
11) Tinh Tấn: Viriyam (p)—Energy.
12) Phỉ: Piti (p)—Zest.
13) Dục: Chando (p)—Desire.

(C) Tâm Sở Bất Thiện—Unwholesome Mental Factors:

a) Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông—Unwholesome Universal Mental Factors:

14) Si: Moho (p)—Delusion.
15) Vô Tàm: Ahirikam (p)—Shamelessness.
16) Vô Quý: Anottappam (p)—Fearlessness of wrong-doing.
17) Phóng Dật: Uddhaccam (p)—Restlessness.

b) Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt—Unwholesome Occasional Mental Factors:

18) Tham: Lobho (p)—Greed.
19) Tà Kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
20) Ngã Mạn: Mano (p)—Conceit.
21) Sân: Doso (p)—Hatred.
22) Ganh Tỵ: Issa (p)—Envy.
23) Xan Tham: Macchariyam (p)—Avarice.
24) Lo Âu: Kukkuc-cam (p)—Worry.
25) Hôn Trầm: Thinam (p)—Sloth.
26) Thụy Miên: Middham (p)—Torpor.
27) Hoài Nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.

** For more information, please see Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

(D) Tâm Sở Đẹp—Beautiful Mental Factors:

28) Tín: Saddha (p)—Faith.
29) Niệm: Sati (p)—Mindfulness.
30) Tàm: Hiri (p)—Shame.
31) Quý: Ottappam (p)—Fear of wrong-doing.
32) Không Tham: Alobho (p)—Non-greed.
33) Không Sân: Adoso (p)—Non-hatred.
34) Xả: Tatramjjhattata (p)—Neutrality of mind.
35) Tâm Sở Vắng Lặng: Kayapassadhi (p)—Tranquility of mental body.
36) Tâm Vắng Lặng: Cittapassadhi (p)—Tranquility of consciousness.
37) Tâm Sở Khinh An: Kayalahuta (p)—Lightness of mental body.
38) Tâm Khinh An: Cittalahuta (p)—Lightness of consciousness.

39) Tâm Sở Nhu Thuận: Kayamuduta (p)—Malleability of mental body.
40) Tâm Nhu Thuận: Cittamuduta (p)—Malleability of consciousness.
41) Tâm Sở Thích Ứng: Kayakammannata (p)—Wieldiness of mental body.
42) Tâm Thích Ứng: Citta-kammannata (p)—Wieldiness of consciousness.
43) Tâm Sở Tinh Luyện: Kayapagunnata (p)—Proficiency of mental body.
44) Tâm Tinh Luyện: Citta-pagunnata (p)—Proficiency of consciousness.
45) Tâm Sở Chánh Trực: Kayujjukata (p)—Rectitude of mental body.
46) Tâm Chánh Trực: Cittujjukata (p)—Rectitude of consciousness.
(E) Tâm Sở Tiết Chế—Abstinences:
47) Chánh Ngữ: Sammavaca (p)—Right speech.
48) Chánh Nghiệp: Sammakammanto (p)—Right action.
49) Chánh Mạng: Samma-ajivo (p)—Right livelihood.
(F) Tâm Sở Vô Lượng—Illimitables:
50) Bi: Karuna (p)—Compassion.
51) Hỷ: Mudita pana (p)—Appreciative joy.
(G) Tâm Sở Tuệ Căn—Non-Delusion:
52) Tuệ Căn: Pannindriya (p)—Wisdom faculty.

** For more information, please see Năm Mươi Mốt Tâm Sở.

Năm Mươi Mốt Tâm Sở: Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind:

(A) Năm tâm sở biến hành: Sarvatraga (skt)—Five universally interactive.
1) Tác ý: Manaskara (skt)—Chú tâm vào việc gì—Attention—Pay attention on something.
2) Xúc: Sparsha (skt)—Sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó—Contact—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it.
3) Thọ: Vedana (skt)—Một khi "tiếp xúc" đã thành lập, thọ liền khởi lên—Feeling—Once contact is established, feeling arises.
4) Tưởng: Samjna (skt)—Khi "thọ" đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra—Conceptualization—Once feeling arises, conceptualization occurs.
5) Tư: Cetana (skt)—Một khi đã có "tưởng" là "Tư" hay sự suy nghĩ liền theo sau—Deliberation—Once there is "conceptualization," then "deliberation" sets in.

(B) Năm tâm sở biệt cảnh: Viniyata (skt) Five particular states.
6) Dục: Chanda (skt)—Dục là mong muốn cái gì đó—Desire—Desire means to want for something.
7) Thắng giải: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—Resolution—Supreme understanding. There is no doubt at all.
8) Niệm: Smriti (skt)—Nhớ rõ ràng—Recollection—Remembering clearly.
9) Định: Samadhi (skt)—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—Concentration—Exclusively pay attention to something.
10) Tuệ (Huệ): Prajna (skt)—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—Judgment—Ability to judge which average person possesses.

(C) Mười một thiện tâm: Eleven wholesome: Kushala (skt)—Eleven Wholesome.
11) Tín: Shraddha (skt)—Tin tưởng—Có niềm tin hay có thái độ tin—Faith—To have a sense of belief or an attitude of faith.
12) Tấn: Virya (skt)—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần—Vigor—Once one has faith, one should put it into action with vigor.

13) Tàm: Hri (skt)—Còn có nghĩa là "tự xấu hổ hối hận"—Shame—Also means "Repentance."
14) Quí: Apatraya (skt)—Cảm thấy thẹn với người—Remorse—Embarrassment.
15) Vô tham (không tham): Alobha (skt)—Absence of greed.
16) Vô sân (không sân): Advesha (skt)—Absence of anger.
17) Vô si (không si): Amoha (skt)—Absence of ignorance.
18) Khinh an: Prashraddhi (skt)—Nhẹ nhàng thơ thới—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn "khinh an" trước khi tiến vào "định"—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences "light-ease."
19) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Không buông lung mà theo đúng luật lệ—Non-laxness—To follow the rules.
20) Hành xả: Upeksha (skt)—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn—Renunciation—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules.
21) Bất hại: Ahimsa (skt)—Không làm tổn hại sinh vật—Non-harming—Not harming any living beings.

(D) Sáu phiền não căn bản: Klesha (skt)—Six fundamental afflictions.

22) Tham: Raga (skt)—Tham tài, sắc, danh, thực, thùy hay sắc, thinh, hương, vị, xúc—Greed—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch.
23) Sân: Pratigha (skt)—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận—Anger—Not obtaining what one is greedy for leads to anger.
24) Si: Moha (skt)—Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài "si mê"—Ignorance—Once anger arises, one has nothing but "ignorance."
25) Mạn: Mana (skt)—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác—Arrogance—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others.
26) Nghi: vicikitsa (skt)—Không tin hay không quyết định được—Doubt—Cannot believe or make up one's mind on something.
27) Ác kiến: Drishti (skt)—Improper views—See Ngũ kiến và Tà kiến.

(E) Hai mươi tùy phiền não: Upaklesha (skt)—Twenty derivative afflictions.

a) Mười Tiểu Tùy phiền não—Ten Minor Grade Afflictions:

28) Phẫn: Krodha (skt)—Phẫn tới bất thình lình và là sự phối hợp của giận hờn—Wrath which comes sudenly and is a combination of anger and hatred.
29) Hận: Upanaha (skt)—Hận xãy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—Hatred—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside.
30) Não: Pradasa (skt)—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn "hận"—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred.
31) Phú: Mraksha (skt)—Che dấu—Covering or hiding something inside.
32) Cuống: Maya (skt)—Sự dối gạt—Deceit—False kindness or phone intention.
33) Siểm: Shathya (skt)—Nịnh bợ—Flattery.
34) Kiêu: Mada (skt)—Conceit—Think high of self and low of others.
35) Hại: Vihimsa (skt)—Muốn làm tổn hại ai—Harming—To want to harm other people.
36) Tật (Đố kỵ ganh ghét): Irshya (skt)—Bằng cách nầy hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình—Jealousy—To

become envious of the who surpass us in one way or other.

37) Xan (Bỏn xẻn): Matsarya (skt)—Người bỏn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai—Stinginess—One is tight about one's wealth, not wishing to share it with others.

b) Hai Trung Tùy Phiền Não—Two Intermediate Grade Afflictions:

38) Vô tàm: Ahrikya (skt)—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—Lack of shame—To do wrong, but always feel self-righteous.

39) Vô quí: Anapatrapya (skt)—Vô quí có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không—Lack of remorse—Never examine to see if one is up to the standards of others.

c) Tám Đại Tùy Phiền Não—Eight Major Grade Afflictions:

40) Bất tín: Ashraddhya (skt)—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp—Lack of faith—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth.

41) Giải đãi (Biếng nhác trễ nải): Kausidya (skt)—Không lo đoạn ác tích thiện—Laziness—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds.

42) Phóng dật: Pramada (skt)—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—Laxiness—Not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases.

43) Hôn trầm: Styana (skt)—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—Torpor—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.

44) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Người luôn nhúc nhích không yên—Restlessness—One is agitated and cannot keep still.

45) Thất niệm: Mushitasmriti (skt)—Không giữ được chánh niệm—Distraction—To lose proper mindfulness.

46) Bất chánh tri: Asamprajanya (skt)—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh—Improper knowledge—One become obssesses with defilement.

47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.

(F) Bốn bất định: Aniyata (skt)—Four unfixed.

48) Thụy miên: Middha (skt)—Buồn ngũ làm mờ mịt tâm trí—To fall asleep to obscure the mind.

49) Hối: Kaudritya (skt)—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ—Regret or repent for wrong doings in the past.

50) Tầm: Vitarka (skt)—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—Investigation (to cause the mind unstable).

51) Tư: Vicara (skt)—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Correct Examination (to pacify the mind).

Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển: Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: "Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển." Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of "Avaivartika" or non-

retrogression. The ancients have said: "Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression:

1) Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì: The power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them.
2) Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến: The Buddha's light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress.
3) Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp 'khổ, không, vô thường và vô ngã;' hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self.' Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha.
4) Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh: Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons , so their Minds are always calm and still.
5) Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp: Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

Năm Nhuần: Leap year.

Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another:

1) Tôi nói đúng thời, không phải phi thời: I will speak at the right time, not at the wrong time.
2) Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật: I will speak (state) the truth, not what is false.
3) Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu: I will speak gently, not roughly.
4) Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích: I will speak for his good, not for his harm.
5) Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận: I will speak with love in my heart, not with enmity.

Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows:

1) Luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ: He should always minister to her by courtesy.

2) Không tỏ ý khinh thường vợ: Not to despise her.
3) Trung thành với vợ: To be faithful to her.
4) Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ: To delegate authority in the household to her.
5) Mua sắm nữ trang cho vợ: To provide her with ornaments.

Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband as follows:

1) Làm tròn bổn phận của mình: To perform her duties well.
2) Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng: To be hospitable to her husband's relatives and friends.
3) Trung thành với chồng: To be faithful to her husband.
4) Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được: To protect what he brings home.
5) Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc: Be always skilled and industrious in discharging her duties.

Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận: Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trược chưa được đoạn tận—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: "There are five shackles in the heart."

1) Phiền trược thứ nhất chưa được đoạn tận—The first shackle in the heart that he has not severed: Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving.
2) Phiền trược thứ hai chưa được đoạn tận—The second shackle in the heart that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1).
3) Phiền trược thứ ba chưa được đoạn tận—The third shackle in the heart that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1).
4) Phiền trược thứ tư chưa được đoạn tận—The fourth shackle in the heart that that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên—A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and

drowsing… As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

5) Phiền trược thứ năm chưa được đoạn tận: Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới nầy, với hạnh nầy, với khổ hạnh nầy hay với phạm hạnh nầy sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác."—A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: "By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god," and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

Năm Phiền Trược Đã Được (Một Vị Tỳ Kheo) Đoạn Tận: Five shackles in the heart that he has severed—See Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận (opposite meaning).

Năm Suy Tướng: Five signs of decay—See Ngũ Suy.

Năm Tâm Hành Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (C).

Năm Tâm Hoang Vu: Ceto-khila (p)—Five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Năm Tâm Hoang Vu Đã Được Đoạn Tận: Five Wilderness in the heart have been completely abandoned (please see Năm Tâm Hoang Vu, just reversing the meaning, or place a "no" in front of each rule).

Năm Tâm Quả Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (B).

Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the realms of form—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the formless realms—See Tứ Không Xứ (B).

Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: The five evolutions of the embryo in the womb:

1) Thai tụ: Kalalam (skt)—Embryo-initiation.
2) Sau 27 ngày: Arbudam (skt)—After 27 days.
3) Sau 37 ngày: Pesi (skt)—After 37 days.
4) Sau 47 ngày: Ghana (skt)—After 47 days.
5) Sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ: Prasakha (skt)—After 57 days when all form and organs all complete.

Năm Thứ Chi Tiêu: Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas:

1) Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác: Expenditure on food and clothing and other needs.
2) Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm: Maintain of parents, wife and children and servants.
3) Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác: For illness and other emergencies.
4) Chi tiêu về mục đích từ thiện: For charitable purposes.
5) Chi tiêu vào những việc sau đây—Expenditures on the followings:

- Đối xử với thân quyến—Treating one's relatives.
- Đối xử với khách—Treating one's visitors.
- Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất—Offering alms in memory of the departed.
- Dâng lễ cúng dường chư Thiên—Offering merit to the deities.
- Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni—Offerings to monks and nuns.
- Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—Payment of state taxes and dues in time.

Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng nầy gọi là năm tướng "tiểu suy"—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five "minor deterioration" characteristics:

1) Y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như vòng xuyến và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường: Clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did.

1) Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu: The auras around their bodies will become dim.

2) Sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước: After bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did.

3) Tánh tình bình thường thong dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ: Their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable.

4) Mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi: The eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be.

Năm Trường Hợp Để Phân Biệt Cảnh Ma Hay Cảnh Thật: See Five circumstances (criteria) that can help us to determine which events are real and which belong to the demonic realms in English-Vietnamese Section.

Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith.

1) Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi: Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment.
2) Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật: Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness.
3) Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường: Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous.
4) Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật: Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians.
5) Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước: Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships.

Năm Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—The five elements making for deliverance—See Ngũ Xuất Ly Giới.

Nắm: To grasp—To embrace.

Nắm Chặt: To hold tightly.

Nắm Cơ Hội: To embrace an opportunity.

Nằm: To lie down.

Nằm Đất: To lie on the ground.

Nằm Mộng: To dream.

Nằm Nghiêng: To lie on one's side

Nằm Ngủ: To lie dormant.

Nằm Ngửa: To lie on one's back.

Năn Nỉ: To insist.

Nắn Nót: To write carefully.

Nặn Óc: To puzzle one's brain.

Năng:

1) Khả năng: Sak (skt)—Able—Can—Capability—Power.
2) Thường xuyên: Năng lui tới—Frequent—Often.

Năng Duyên: Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard.

Năng Đại Sư: Còn gọi là Năng Hành Giả, hay Lục Tổ Huệ Năng của Thiền Tông Trung Hoa—The sixth patriarch, Hui-Neng of the

Chinese Ch'an School—See Huệ Năng in Vietnamese-English Section, and Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Năng Đoạn Kim Cang Kinh: Vajracchedika-sutra (skt)—Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The Diamond Sutra, translated by Hsuan-Tsang, an extract from the Prajnaparamita-sutra.

Năng Động: To be dynamic.

Năng Lập: Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập—A proposition in logic that can be established, or postulated.

Năng Lực: Power.

Năng Lực Trí Năng: Jnasaki (skt)—Intellectual faculty.

Năng Lượng: Energy.

Năng Nhân:

1) Có lòng nhân: Mighty in loving-kindness—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character.
2) Người có khả năng: An able man.
3) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.
4) Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương—An ancient king, probably imaginary, of the "sixteen countries" of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra.

Năng Sở: Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là "năng hóa," và vật được chuyển hóa là "sở hóa" (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mối cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mối cảm gọi là sở)—Active and passive ideas , e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed.

Năng Thí Thái Tử: The great princely almsgiver—See Đại Thí Thái Tử and Đại Ý.

Năng Thiên Chủ: Able to be lord.

Năng Thủ: Grahaka or Grahana (skt).

- Sự nắm lấy hay sự nhận thức: Seizing or perceiving.
- Người nắm chấp hay nhận thức: One who seizes or perceives.

Năng Thuyết: Able speak.

Năng Tín: Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin—Can believe, or can be believed, contrasted with that which is believed.

Năng Trì: Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: "Ông có thể giữ được giới đó không?" Người thọ giới trả lời: "Năng Trì hay có thể giữ được." Sau lời đáp "năng trì" là coi như đã thọ giới đó)—Ability to keep or maintain the commandments.

Năng Y: Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là "năng y" và đất đai là "sở y."—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—See Sở Y.

Nắng Chang Chang: Burning sun.

Nắng gắt: See Nắng Chang Chang.

Nằng Nằng: To insist stubbornly

Nặng: Heavy.

Nặng Đầu: To have a bad headache.

Nặng Gánh: Heavy load.

Nặng Nghiệp: Heavy karma.

Nặng Nhọc: Hard work.

Nặng Tai: To be hard of hearing.

Nặng Trĩu: Overloaded—Overburdened.

Nặng Trịch: Very heavy.

Nâng Cao: To raise.

Nâng Đỡ: To support—To help.

Nấp:

1) To hide.

2) Lid—Cover.

Nấp Bóng: To be under someone's protection

Nâu Sồng: Monk's clothes—Clothes which have been dyed in brown.

Nấu Cát Làm Cơm:

1) Cooking sands for food.
2) Something which is impossible to achieve.

Nẩy Lên: To bounce.

Né: To evade.

Nẻ: Cracked.

Ném: To cast—To fling---To throw.

Nén: To restrain—To control.

Nén Giận: To control one's anger.

Nén Lòng: To control oneself.

Neo: To anchor.

Néo: To tighten.

Nẻo: Way—Direction.

Nép Vào: To draw back.

Nét:

1) Appearance.
2) Line—Stroke.

Nê: Bùn.

Nê Lý Để: Nirrti (skt)—Một trong các vua La Sát—One of the raksa-kings.

Nê Nhân: Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục—A sufferer in niraya, or hell.

Nê Tháp: Theo tục Ấn Độ, nghiền hương thành bột, trộn đặc lại như bùn, để làm tháp nhỏ cao chừng năm sáu tấc, để kinh điển bên trong mà cúng dường. Mật Giáo dùng pháp cúng dường "Nê Tháp" nầy để cầu kéo dài tuổi thọ và dứt bỏ mọi tỗi lỗi khổ đau—Paste pagoda; a mediaeval Indian custom was to make a small pagoda five or six inches high of incense, place scriptures in and make offerings to it. The esoterics adopted the custom, and worshipped for the purpose of prolonging life and ridding themselves of sins, or sufferings.

Nê Tố Mộc Điêu: Những bức tượng (bằng đất thì nắn, bằng gỗ thì chạm trổ)—Modelled clay and carved wood, images.

Nê Vi Trần: Mritparamanu (skt)—Bụi đất—Clay-atom—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms."

Nể: To respect.

Nếm: To taste.

Nên: To ought to—Would rather—Had better.

Nên Chi: Therefore.

Nền Móng: Foundation.

Nền Tảng Dục Vọng: Base passion.

Nền Tảng Phật Pháp: Basic Buddhist Teaching.

Nếp Sống: Life.

Nết: Conduct—Behavior—Morals.

Nêu:

1) To raise—To bring up a subject.
2) A pole set up in front of the house during seven first days of the year.

Nếu Cần: If necessary.

Nếu Có Thể: If possible.

Nếu Không: If not.

Nếu thế: If so—If that is the case.

Ni: bhiksuni (skt)—Tỳ Khưu Ni—Nun—A female bhiksu.

Ni Ba La: Nepala (skt)—Nepal, xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu—Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu.

Ni Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Ni.

Ni Ca La: Niskala (skt).

1) Cây Ni Ca La: The name of a tree.
2) Không hột hay trơ trọi: Seedless or barren.

Ni Càn Đà Nhược Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết "định mệnh," mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one's lot.

Ni Câu Đà: Nyag-rodha (skt).

1) Một loại cây giống như cây đa, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là "đa lặt" được dùng để làm thuốc ho—The down growing tree, Ficus Indica, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called "to-lo" used as a cough-medicine.
2) Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây—Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic.

Ni Chúng Chủ: The Mistress of the nuns (Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni).

Ni Cô: A nun—A young Buddhist Nun—See Tỳ Kheo Ni.

Ni Dạ Ma: Niyama (skt).

1) Nguyện: Restraint—Vow—Determination—Resolve.
2) Bất Thối Bồ tát: A degree of Bodhisattva progress, never turning back.

Ni Dân Đà La: Nimindhara (skt)—Nemimdhara (skt)—Ni Dân Đạt La.

1) Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn—Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land.
2) Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy—The name of a sea fish whose head is supposed to resemble this mountain.

Ni Di Lưu Đà: Nirodha (skt).

1) Diệt: Extinction—Annihilation.
2) Diệt Đế hay Diệu Đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Một khi dây nghiệp bị bứt đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa: The third of the four noble truths. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation.

Ni Đà Na: Nidana (skt).

1) The twelve causes or links in the chain of existence—See Thập Nhị Nhân Duyên.
2) Trong các kinh thường có bài "Tự" như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp—Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means:

a) Biệt Tự: Có người hỏi nên thuyết sự đó—Those written because of a request or query.
b) Thông Tự: Nidana (skt)—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt—Those written because of certain events.

Ni Đà Na Mục Đắc Ca: Nidana-matrka (skt)—Hai trong mười hai bộ Kinh Phật—Two of the twelve divisions of the sutras:

1) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Kinh Nhân Duyên—Dealing with nidanas.
2) Mục Đắc Ca: Matrka (skt)—Kinh Bổn Sự—Dealing with previous incarnations.

Ni Đại Sư: An abbess.

Ni Đàn: The nun's altar—A convent or nunery.

Ni Để: Nidhi (skt)—Pranidhana (skt)—Nghi hoặc—To be doubtful.

Ni Giới: Rules for nuns (348).

Ni Kiền: Nirgrantha (skt)—Ni Kiện—Ni Càn Đà.

1) Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới: Freed from all ties.

2) Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes.

Ni Kiện Đà Phất Đát La: Nirgrantha-putra (skt)—See Ni Kiền.

Ni Kiện Độ: Bhiksu-khanda (skt)—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni—A division of Vinaya, containing the rules for nuns.

Ni Kiện Tha Ca: Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ—A kind of throatless yaksa.

Ni La: Nila (skt)—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây—Dark blue or green.

Ni La Âu Bát La: Nilotpala (skt)—Bông sen xanh—The blue lotus.

Ni La Bà Đà La: Nilavajra (skt)—Ni Lam Bà—Kim Cang chùy màu lam—The blue vajra or thunderbolt.

Ni La Ô Bát La: See Ni La Âu Bát La.

Ni La Phù Đà: Nirarbuda (skt)—See Ni Lạt Bộ Đà.

Ni La Tế Đồ: Nilapita (skt)—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ký—"The blue collection" of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West.

Ni La Ưu Đàm Bát La: Nila-udumbara (skt)—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm—An udumbara with dark blue coloured flowers.

Ni Lạt Bộ Đà: Nirarbuda (skt)—Ni La Phù Đà—tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh—Bursting tumours, the second naraka of the eight cold hells.

Ni Lâu Đà: Nirodha (skt)—See Ni Di Lưu Đà.

Ni Liên Thiền: Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiền Na—Tên của con sông Ni Liên Thiền, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã thăm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngồi thiền định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha's time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddarttha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.

Ni Ma La: Nirmanarati (skt)—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm—Devas who delight in transformations, the fifth of the six devalokas of desire, where life lasts for 8,000 years.

Ni Pháp Sư: A nun teacher—Effeminate.

Ni Sư: An abbess.

Ni Sư Đàn: Nisidana (skt)—A thing to sit or lie on, a mat.

Ni Tát Đàm: Nguyên tử, thành phần vật chất nhỏ nhất—An atom, the smallest possible particle.

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề: Naihsargika-prayascittika (skt)—Xả Đọa, một trong ngũ thiên tội:

1) Ni Tát Kỳ (Xả): Tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối—The sin is being forgiven on confession and restoration being made.
2) Ba Dật Đề (Đọa): Tội phải bị đọa vì người phạm không chịu thú nhận và sám hối—The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore.

Ni Trưởng: Master of the nuns.

Ni Tư Phật: Sugatacetana (skt)—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau nầy nhờ Phật Thích ca thọ ký mà thành Phật Ni Tư—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despite, but who afterwards attained through him to Buddhahood.

Ni Tự: A nunery or convent.

Ni Tỳ Khưu: Tỳ Khưu Ni—A female bhiksu (bhiksuni)—A nun.

Ni Viện: Ni tự—Nunnery—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán—The first nunery in China is said to have been established in the Han dynasty.

Ních: Chật ních—Crowded.

Niêm Cổ: Niêm Đề—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa—To refer to ancient examples.

Niêm Hoa Vi Tiếu: Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.")—"Buddha held up a flower and Kasyapa smiled." This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitional sect based its existence.

Niêm Hương: Dâng hương cúng Phật—To take and offer incense.

Niêm Ngữ: Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền—To take up and pass on a verbal tradition, a Zen term.

Niêm Y: Thâu nhặt quần áo—To gather up the garment.

Niềm An Lạc Sâu Xa: A profound peace

Niềm Nở: Warm—To welcome someone with a warm reception.

Niềm Thương: Affection.

Niềm Tin: Belief—Faith—Saddhâ (s).

Niềm Tin Mù Quáng: Blind acceptance.

Niệm: Smrti (skt)—Sati (p).

1) Ký ức không quên đối với cảnh: Recollection—Mindfulness—Memory—Wrath—Idea—Thought—To think on—Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember.
2) Niệm Kinh: To read—To recite—To say.
3) Niệm bao gồm những nghĩa sau đây—"Sati" has the following meanings:

- Sự chăm chú: Attentiveness.
- Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì: Fixing the mind strongly on any subject.
- Sự chú tâm vào một điểm: Mindfulness.
- Sự hồi tưởng: Remembrance.
- Ký ức (sự nhớ): Memory.
- Sự lưu tâm: Attentiveness.
- Sự ngẫm nghĩ: Reflection.
- Sự tưởng nhớ: Recollection.
- Ý thức: Consciousness.
- Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm: All that arise from our mind.

Niệm Biết:

- Biết theo trí phân biệt của phàm phu: Smriti-vijnanana (skt)—Knowing in accordance with ordinary people's knowledge—A thought of knowing—Discerning thought.
- Niệm tỉnh thức: Smriti-buddhi or Smriti-jnanin (skt)—A thought of awareness

Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Một trong năm căn—The root or organ of memory, one of the five indriya.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Niệm Châu: Niệm chuỗi—To tell beads.

Niệm Chuỗi: See Niệm châu.

Niệm Định: Chánh niệm và chánh định—Correct memory and correct samadhi.

Niệm Giác Chi: Một trong bảy giác chi—Holding the memory continually, one of the Sapta bodhyanga.

** See Thất Bồ Đề Phần.

Niệm Hương Buổi Sáng: Incense Praise at morning recitation.

Niệm Kinh: Đọc kinh hay tụng kinh—To read prayers—To repeat the sutras.

Niệm Lậu: Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The leakages or stream of delusive memory.

Niệm Lục Tự Di Đà: See Recite Amitabha Buddha.

Niệm Lực: Smrtibala (skt)—Một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần, sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo—Power of memory or thought (mindfulness) which destroys falsity, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga.

Niệm Ngôn: Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy—As the mind remember, so the mouth speaks; also the words of memory.

Niệm Niệm: Ksana of a ksana (skt)—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—An instant—Thought after thought.

Niệm Niệm Tương Tục:

1) Sự tương tục không ngừng nghỉ: Unbroken continuity.
2) Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể: Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject.
3) Niệm Phật tương tục không ngừng: Unceasing intonation (invocation) of a Buddha's name.

Niệm Niệm Vô Thường: Hết thảy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Unceasing change.

Niệm Pháp: To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma.

Niệm Phật:

(I) Ý nghĩa của Niệm Phật—The meanings of Buddha Recitation:

1) Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật—To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks.

(II) Mục đích của niệm Phật—The purpose of Buddha Recitation:

1) Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood—See Recite Amitabha Buddha.
2) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: "Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi

thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh nầy, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ."—In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: "In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment."

3) Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: "Trong thời mạt pháp, ức ức người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi."—In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death.

4) Ngài Thiên Như Thiền Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: "Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục." Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục—Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: "In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words"Amitabha Buddha" will remain to bring liberation to sentient beings." This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people's capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms.

5) Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: "Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chớ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đới nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh."—The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: "The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully

understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the 'old men and elderly women' who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people's 'apacities, can only take the expedient appearance of having awakened to theWay, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth."

(III) Tịnh Độ và Thiền—The Pure Land and Zen—Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị nầy, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tòng lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế nầy. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: "Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng 'Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.' Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: "Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhứt sanh Phật trao phần quả ký." Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: "Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm 'Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật' mười lần, đại chúng đồng xướng họa theo. Khi xướng xong lại hồi hướng rằng 'Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.'" Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T'ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen

Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the "Pure Rules" for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: "The fourfold assembly should gather together , and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read 'If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.' This is clearly pointing the way back to the Pure Land." Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: "The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transfering the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be rborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime." Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: "The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read 'We have just intoned the Buddha's name ten times to assist in rebirth." All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land.

(IV) Phân loại Niệm Phật—Categories of Recitation of Buddha-name: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Treatise on the Ten Doubts, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name:

1) Duyên Tưởng Niệm Phật: Niệm Phật là duyên tưởng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật—One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha.

2) Chuyên Xưng Danh Hiệu: Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời nầy cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ—Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha's name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha

name. While the mouth recites the Buddha's name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase 'eight million eons of heavy transgressions.' Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate.

3) Lý Sự Niệm Phật—Theoretical and Practical Buddha Recitation: Niệm Phật đều có lý và sự—Reciting Buddha has theory and practice.

a) Lý Niệm Phật—Theoretical Buddha Recitation: Lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh—Theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature.

b) Sự Niệm Phật—Practical Buddha Recitation: Sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng—Practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the ralm of Form-Characteristic.

c) Tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lãnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thâu đoạt kết quả vãng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lờ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có sự mà chẳng có lý thì chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lầm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhàn đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu dốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì—However, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called 'Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.' On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achive results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working

insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but refusing to travel. Having practice but not knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with 'worldly intelligence' who lack practice and application of their knowledge.

(V) Chơn Niệm Phật—Truthfully and genuinely recite Buddha: Theo Đại Sư Ấn Quang—According to Great Master Yin-Kuang:

1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm,
2) Phật đã là Tâm chạy uổng tìm.
3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh.
4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh.
5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng.
6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành.
7) Tâm Phật nguyên lai đều huyễn giả.
8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành.

1) Each recitation overfilled with Buddha as the Mind,
2) Buddha is Mind, do not waste time searching.
3) Buddhahood is Mind and Environment in harmony.
4) Equality of Mind is the birth of a Buddha.
5) Abandon the True Mind but wish to fllow Buddha is a delusional dream.
6) Attach to Mind is Buddha will not lead to goodness.
7) Mind, Buddha is inherently artificial and ilusory.
8) Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection."

Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải—Most Venerable explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism:

1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm—Khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ưng với chư Phật. Đây chính là "Sự Tướng Hành Trì" là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay: Each recitation overfilled with Buddha as the Mind—When Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will be harmonious, establishing the "miraculous connections" with Buddha. This is presently the "form-Practice," which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators.

2) Phật đã là Tâm uổng chạy tìm—Phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới (see Tâm I-H). Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ pháp môn "Lý Tánh Duy Tâm." Cổ đức dạy: "Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta." Lại nữa, tam đồ ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ—Buddha is Mind, do not waste time searching—It is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator's Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of "Theory Nature Is Within The Mind" or everything comes from the Mind. Old saints taught: "The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature." Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist.

3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh—Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng—Buddhahood is Mind and Environment in harmony—If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form.

4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh—Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt—Equality of Mind is the birth of Buddha—If the Equality of Mind exists then that is the Buddha's Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the "Equality One" because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the "Discriminatory Mind."

5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng—Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cựu Lạc, thì kẻ đó chỉ

là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật—Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream—Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one's being, and to forget about one's True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha.

6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành—Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành, cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụnh kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tướng, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kẻ đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông "Phật là Tâm" trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành—Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness—For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha's name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? Etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying 'Buddha is Mind' and then abandon all 'form practices and applications' because to say and to do so one is guaranteed to 'not attain goodness' on the cultivated path.

7) Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn—Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn—Mind, Buddha is inherently artificial and ilusory—In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not existthe Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in 'attaching to forms and discriminations' and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the 'Great Enlightenment' of the

Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance.

8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành—Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư 'Tôi tìm Tâm không được,' hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhứt Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là 'Ngũ uẩn giai không' tức là phủi chân bước lên bờ giải thoát—Buddha, Mind both eliminated: Attain Perfection—If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma 'I cannot find the Mind,' or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the 'Five Skandhas Emptiness." If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment.

Niệm Phật Giả: Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land.

Niệm Phật Tam Muội: Buddha Recitation Samadhi.

(A) Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bịnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn—During repeating the Buddha's name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and confortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi:

1) Định Khẩu Tam Muội: A fixed mouth samadhi.
2) Định Tâm Tam Muội: A fixed mind samadhi.

(B) Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng—According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means "often remembering" and "having quiescence."

1) Nhớ Chuyên—Often Remembering: Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ

nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh "chí một, tâm đồng."—Often remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of "single mind of complete equality."

a) Chí một—One mind: Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là "cầu vãng sanh Cực Lạc."—The mind that has only "one determination," that is "to gain rebirth in the Ultimate Bliss World."
b) Tâm Đồng—Complete Equality: Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh—This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence.

2) Tưởng Lặng—Having Quiescence: Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh "khí thanh, thần sáng." Hai điều nầy tự nhiên thầm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng—It is to have all our sentient beings' delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of "pure mind and enlightened spirit." These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Budhas and Bodhisattvas.

a) Khí Thanh—Pure Mind: Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí nầy có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu—When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificient Dharma teachings.
b) Thần Sáng—Enlightened Spirit: Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

Niệm Phật Tán Loạn: To recite the Buddha's name in a disturbed and agitated way—Phật tử chân thuần không nên niệm Phật tán loạn—Devoted practitioner should never recite the Buddha's name in a disturbed and agitated way.

Niệm Phật Tông: Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T'ang dynasty by Tao-Ch'o, Shan-Tao, and others.

Niệm Phật Và Lục Ba La Mật: Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas:

1) Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí: Reciting the Buddha's name without being attached to mind and body is the practice of "Great Giving."
2) Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới: Reciting the Buddha's name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of "Great Maintaining Precepts."
3) Niệm Phật mà không màng đến các điều nhơn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục: Reciting the Buddha's name without attachments to self, others, right,

wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of "Great Tolerance."

4) Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn: Reciting the Buddha's name without interruptions and distractions is the practice of "Great Vigor."
5) Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định: Reciting the Buddha's name without delusional and chaotic thoughts is the practice of "Great Meditation."
6) Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ: Reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom."

Niệm Phật Vãng Sanh: Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc—If a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise.

Niệm Phật Vãng Sanh Nguyện: The eighteenth vow of the forty-eight vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Niệm Phật Vi Bổn: Phật A Di Đà sẽ rước người về Tây phương Cực Lạc dù người ấy chỉ niệm hồng danh Ngài---Amitabha Buddha will revert or receive the one who merely repeat his name.

Niệm Tăng: Mindfulness of the Sangha.

Niệm Thiên: Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên)—One of the six devalokas, that of recollection and desire.

Niệm Trì: Duy trì trí nhớ không gián đoạn—To apprehend and to hold in memory.

Niệm Trước: Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng—Through perverted memory to cling to illusion.

Niệm Tụng:

1) Niệm hồng danh một vị Phật: To recite, repeat, intone the name of a Buddha.
2) Niệm Đà La Ni hay niệm chú: To recite a dharani or spell.

Niệm Vô Thường: Instant after instant, always think about "no permanence."

Niệm Xứ: Smrtyupasthana (skt)—Dùng trí để quán sát cảnh—The presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory—Objects on which memory or the thought should dwell.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Niên: A year.

Niên Giám: Yearbook.

Niên Giới: Số năm thụ giới—The number of years since receiving the commandments.

Niên Kỵ: Ngày giỗ (kỵ)—Anniversary of a death and the ceremonies associated with it.

Niên Lạp: Cuối năm—The end of a year.

Niên Mãn Thọ Cụ: Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20.

Niên Thiếu Tịnh Hạnh: Người tịnh hạnh trẻ—A young brahman.

Niên Tinh: The year-star of an individual.

Niết:

1) Bùn đen trong đáy ao: Black mud at the bottom of a pool.
2) Bùn lầy: Muddy.
3) Nhuộm đen: To blacken.
4) Uế nhiễm: To defile.

Niết Bàn: Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Bát Nê Hoàn—Bát Niết Bàn—Bát Niết Bàn Na—Nê Viết—Nê Hoàn—Nê Bạn—Niết Bàn Na.

(I) Nghĩa của Niết Bàn—The meanings of Nirvana: Nirvana gồm 'Nir' có nghĩa là ra

khỏi, và 'vana' có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa lá thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ "n" thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Nầy Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng nầy—Nirvana consists of 'nir' meaning exit, and 'vana' meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt)—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh—Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small "n" stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the disolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one's self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By

seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one's own mind, and no external world as such." After the Buddha's departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculationundertaken on this most important question.

(II) Đặc tánh của Niết Bàn—The characteristics of Nirvana

(A) Đặc tính tổng quát của Niết Bàn—General characteristics of Nirvana:

1) Thường Trụ: Permanent.
2) Tịch Diệt: Tranquil extinguish.
3) Bất Lão: No Aging.
4) Bất Tử: No Death.
5) Thanh Tịnh: Purity.
6) Giải Thoát: Release—Liberated from existence.
7) Vô Vi: Inaction—Without effort—Passiveness.
8) Bất Sanh: No rebirth.
9) An lạc: Calm joy.
10) Diệt Độ: Transmigration to extinction

a) Diệt Sanh Tử: Cessation of rebirth—Extinction or end of all return to reincarnation.
b) Diệt Tham Dục: Extinction of passion.
c) Chấm dứt hết thảy khổ đau để đi vào an lạc: Extinction of all misery and entry into bliss.

(B) Đặc Tính riêng của Niết Bàn—Special characteristics of Nirvana:

1) Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp nầy như là một trạng thái có thể đạt được: Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state.
2) Theo Kinh Niết Bàn thì Niết Bàn có đầy đủ những bản chất của cõi siêu việt sau đây—According to the Nirvana Sutra, Nirvana has all of the followings in the transcendental realm:

a) Thường (không cón bị chi phối bởi vô thường): Permanence (permanence versus impermanence).
b) Lạc: Bliss (Bliss versus suffering).
c) Ngã: Personality (Supreme self versus personal ego).
d) Tịnh: Purity (Equanimity versus anxiety).

3) Niết Bàn có đầy đủ những bản chất sau—Nirvana has all of the following characteristics—See Niết Bàn Bát Vị.
4) Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính 'hữu' được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì 'vô' chỉ là sự tan biến của 'hữu' mà thôi.' Như vậy khái niệm 'hữu' và 'vô' không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm nầy. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư tưởng thì chắc chắn không thể là đối

tượng của ngôn từ—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of 'bhava' not 'abhava' is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a 'bhava' or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be 'bhava' or existence, far less can it be 'abhava' or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When 'bhava' itself is proved to be inapplicable to Reality, 'abhava' cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of 'bhava.' When the concept of 'bhava' or empirical existence, and 'abhava' or the negation of bhava cannot be applied to the Abslute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech.

(III) Phân loại Niết Bàn—Categories of Nirvana: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana:

1) Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana (p)—Hữu Dư Y—Những vị đã đắc quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh nầy có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp nầy, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì quả khổ mới thật sự chấm dứt—Nirvana with a remnant—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body—See Hữu Dư Niết Bàn.
2) Vô Dư Niết Bàn: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Vô Dư Y—Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử—Remnantless Nirvana or nirvana without residue—Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated)—Final nirvana—Nothing remaining—No further mortal suffering—See Vô Dư Niết Bàn.

(IV) Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn—Problems concerning Nirvana:

1) Theo Kinh Pháp Cú, mỗi khi có người hỏi Phật còn tồn tại sau khi chết hay không, hay Ngài đi vào thế giới nào sau khi Niết Bàn, luôn luôn Ngài im lặng. Khi Phật im lặng trước một câu hỏi cần trả lời là "phải" hay "không," thì sự im lặng của Ngài thường có nghĩa là thừa nhận. Nhưng sự im lặng của Ngài trước câu hỏi về Niết Bàn là bởi vì thính giả của Ngài không thể hiểu nổi cái triết lý sâu xa nằm trong đó: In the Dharmapada Sutra, whenever the Buddha was asked by a questioner whether he was to live after death or what sort of world he was to enter after Nirvana, he always remained silent. When the When the Buddha remained silent to a question requiring an answer of 'yes' or 'no,' his silence usually meant assent. Ut

his silence on the question concerning Nirvana was due to the fact that his listeners could not understand the profound philosophy involved.

2) Vấn đề then chốt của đạo Phật, dù chủ trương hình thức hay chủ trương duy tâm, đều quy vào sự tận diệt phiền não; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi như là cội nguồn của tất cả mọi tội lỗi trong đời sống con người. Phiền não có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế. Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng chính của tu trì trong Phật giáo. Niết Bàn hay sự tận diệt của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt của con người: The main problem of Buddhism either formalistic or idealistic, was concerning the extinction of human passion, because this distorted state of mind is considered to be the source of all evils of human life. Human passion can be extinguished even during one's lifetime. Therefore liberation from such disorder of mind is the chief object of Buddhist culture. Nirvana means the extinction of passion, of desire, of sense, of mind, and even of individual consciousness.

3) Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết Bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách của Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ nầy. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là thân Chánh Pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển như một số lầm tưởng. Pháp có nghĩa là lý thể mà Phật đã nhận được trong giác ngộ viên mãn. Niết bàn là thân lý thể không bị hạn cuộc trong ngôn ngữ nào cả: To Buddhist mind, Nirvana did not contain any idea of deification of the Buddha. It simply meant the eternal continuation of his personality in the highest sense of the word. It meant returning to his original state of Buddha-nature, which is his Dharma-body, but not his scripture-body as misunderstood by people. Dharma means the 'i'eal' 'tself which the Buddha conceived in his perfect Enlightenment. Nirvana is this ideal body which is without any restricting conditions.

4) Các nhà chủ trương hình thức chủ trương kinh điển là sự biểu dương trọn vẹn cho lý thể của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong thân giáo pháp, còn Niết Bàn là diệt tận vô dư của Ngài: The formalists, on the other hand, hold that the scripture is the perfect representation of the ideal of the Buddha. Hence their opinion that the Buddha lives forever in the scripture-body, Nirvana being his entire annihilation and extinction otherwise.

5) Nguyên lý Niết Bàn hay trạng thái tắt lửa trong ánh sáng của thời gian và không gian. Đối với các triết gia, nhất là triết gia Ấn Độ, nếu tin rằng không gian và thời gian là vô hạn, thì đó là một ảo tưởng: The principle of Nirvana or the state of a fire blown out in the light of space and time. It was an illusion on the part of philosophers, especially some of the Indian philosophers, to believe that space and time were infinite.

6) Tuy nhiên, đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn, vì đạo Phật coi chúng là những chất thể vật lý. Lý thuyết không gian xoắn ốc do các nhà vật lý học hiện đại đề ra, khá đả thông thuyết Niết Bàn. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian, và trong khu vực đó chúng kiểm soát những ngọn sóng của hiện hữu. Vậy trên thực tiễn, thế giới thời-không là đại dương của những làn sóng sinh tử. Nó là môi trường của chu kỳ sinh tử, thế giới của sáng tạo, của năng lực, của nhân duyên, của ý thể, của tự tạo,

và của biến hành. Nó là môi trường của dục, của sắc và tâm: Buddhism, however, has never treated space and time as infinite, for Buddhism takes them to be physical matters. The theory that space is curved, set forth by modern physicists, has considerably facilitated the elucidation of the doctrine of Nirvana. The universe, or the Realm of Principle (Dharmadhatu) as it is technically called, is the region which is occupied by space and time and in which they control all the waves of existence. So in practice, the space-time world is the ocean of the waves of life and death. It is the sphere of the flowing cycles of life or samsara, the world of creation, of energy, of action, of causation and ideation, of self-creation and of dynamic becoming. It is the sphere of desire, matter (form) and mind.

a) Không gian được coi như là một trong ngũ đại hay năm hành chất, và đôi khi nó được trình bày là có hình dáng tròn: Space is considered one of the five elements (earth, water, fire, air, and space), and it is sometimes represented to be of round shape.

b) Một số trường phái coi thời gian là thực hữu, một số khác nói nó bất thực. Nhưng cần ghi nhận đặc biệt rằng thời gian chưa hề được coi như hiện hữu tách biệt không gian . Thế có nghĩa là, mọi loài và mọi vật đều có thời gian của riêng nó. Không gian và thời gian luôn luôn nương nhau. Loài người có trường độ sống trung bình, hay tuổi thọ khoảng trăm năm. Nhưng có người nói loài hạc lại sống cả ngàn năm , rùa sống tới vạn tuổi. Với các loài trời, người ta nói một ngày một đêm của chúng dài bằng cả 50 năm của người trần gian. Trái lại, ruồi nhặng chỉ sống ngắn ngủi trong một ngày:Time is treated as real in some schools while in other schools it is treated as unreal. But it is to be particularly noted that time has never been considered to exist separately from space. That is to say, every being or thing has time of its own. Space and time are always correlative. Men have an average lifetime of one hundred years. But a crane is said to live for a thousand years, and a tortoise even ten thousand years. And with the heavenly beings, their one day and night is said to be as long as the whole fifty years of the earthly men. A day-fly, on the other hand, live a short wave-length of only one day.

(V) Lời Phật dạy về Niết Bàn trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teaching on Nirvana in the Dharmapada Sutra: Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).

Niết Bàn An Lạc Vĩnh Cửu: Eternal peace-Nirvana.

Niết Bàn Ấn: See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.

Niết Bàn Bát Vị: Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana.

1) Thường Trụ: Permanence.
2) Tịch Diệt: Peace.
3) Bất Lão: No growing old.
4) Bất Tử: No death.
5) Thanh Tịnh: Purity.
6) Hư Không Siêu Việt: Transcendence.
7) Bất Động: Unperturbedness.
8) Khoái Lạc: Joy.

Niết Bàn Bất Sinh: Anutpado-nirvanam (skt)—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).

Niết Bàn Châu: Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh—Nirvana-island, i.e.

the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Niết Bàn Cung: Cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh—The nirvana palace of the saints.

Niết Bàn Đường: Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner.

Niết Bàn Giới: Nirvana-dhatu (skt)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—See Tam Vô Vi Pháp.

Niết Bàn Hội: Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín) —The Nirvana assembly, second moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8th of 2nd moon, 8th of 8th moon, 15th of 3rd moon, or 8th of 9th moon).

Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder—See Niết Bàn (C) (1), and Hữu Dư Niết Bàn.

Niết Bàn Kinh: Nirvana Sutra—Có hai bộ—There are two versions:

1) Tiểu Thừa—Hinayana:

a) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch—The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.

b) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118—The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.

c) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh—The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown.

d) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ—The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.

2) Đại Thừa—Mahayana:

a) Phật huyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.

b) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch—Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhabhadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.

c) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.

d) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bổn (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch—The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.

e) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bổn do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ—The Mahaparinirvana-sutra, produced in

Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.

** For more information, please see Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Niết Bàn Kỵ: Niết Bàn Hội—Lễ truy điệu Đức Phật nhập diệt vào ngày rằm tháng hai (treo tượng Niết Bàn, tụng Kinh Di Giáo)—The nirvana assembly, 2nd moon 15th day, on the anniversary of the Budha's death.

Niết Bàn Lạc: Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy.

** For more information, please see Tam Lạc.

Niết Bàn Môn:

Cửa vào Niết Bàn: The gate or door into Nirvana.

Cửa bắc nghĩa địa: The northern gate of a cemetery.

Niết Bàn Nguyên Lý: The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật vói tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of theBuddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have enetered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.

Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo nầy cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các ngươi sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: "Do not wail saying 'Our Teacher has pased away, and we have no one to follow.' What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?"

Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nẩy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha

Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các

Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.

Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lâu Na là một thí dụ, vị nầy sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lâu Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: "Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi." Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were , however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: "The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies.

Niết Bàn Nguyệt Nhật: Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín—The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day.

Niết Bàn Phần: Một phần của Niết Bàn—The part or lot of nirvana.

Niết Bàn Phật:

Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ)—The Nirvana-form of Buddha.

Niết Bàn Tượng: The sleping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana—See Niết Bàn Tượng.

See Câu Thi Na.

Niết Bàn Phong: Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi.

Niết Bàn Phược: Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others.

Niết Bàn Sắc: Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north.

Niết Bàn Sơn: Núi Niết Bàn vững chắc, đối lại với sự đổi thay của dòng luân hồi sanh tử—The steadfast mountain of nirvana in contrast with the changing stream of mortality.

Niết Bàn Tăng: Nivasana (skt)—Nê Hoàn Tăng—Nê Phược Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni—An inner garment of monks and nuns.

Niết Bàn Tế: Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử).

Niết Bàn Thánh: Tên thường gọi của ngài Đạo Sinh đời Tần tìm thấy bộ Niết Bàn Kinh Lược Bản, phát minh ra nghĩa Phật thân thường trụ—AKA of T'ao-Shêng, pupil of Kumarajiva, who translated part of the Nirvana sutra, asserted the eternity of Buddha.

Niết Bàn Thành: Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh—The Nirvana city, the abode of the saints.

Niết Bàn Thực: Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food.

Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn:

1) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn—The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana).
2) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.

Niết Bàn Tịnh Xá: Tên của một tịnh xá nổi tiếng trong thị xã Vũng Tàu. Tịnh xá được xây dựng vào năm 1969 trên triền núi Nhỏ ở Vũng Tàu và hoàn tất năm 1974. Tịnh xá gồm bốn tầng lầu, diện tích 1.000 mét vuông. Ở cổng vào tịnh xá có bức phù điêu long mã cao 4 mét, rộng 2 mét, làm bằng nhiều mảnh sứ tráng men bể ghép lại. Đối diện là cây trụ phướn cao 21 mét, có 42 tầng, cũng ốp bằng những mảnh sứ tráng men bể có màu vàng đỏ, phía trên đầu chia thành hình ba nhánh sen. Ở chánh điện có tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, dài 12 mét, màu nâu hồng. Trên tầng ba có thuyền Bát Nhã đầu rồng, làm bằng xi măng đắp gạch men đủ màu, dài 12 mét. Tịnh xá còn giữ chiếc lư chạm hình tứ linh vật, đắp bằng các mảnh sứ bể rất công phu và khéo léo. Tịnh xá còn có một đại hồng chung cao 3 mét 8, nặng 3 tấn 5—Name of a famous monastery, located in Vũng Tàu City. The monastery was built in 1969 on a slope of Mount Nhỏ and completed in 1974. The monastery consists of four floors built on an area of 1,000 square meters. At the gateway, there is a bas-relief of a horse-dragon, 4 meters high, 2 meters wide, made of pieces of broken China earthernware. Across the bas-relief is a pennon pillar, 21 meters high, , with 42 stairs with yellow and red enamelled tiles. On the upper part of the pilar emerge three branches of lotus. The statue of Buddha at His Parinirvana, 12 meters in height and pinkish brown in colour, is worshipped in the Main Hall. A dragon-deaded boat named Prajna, 12 meters long, is made of cement covered by multicoloured enamelled tiles and placed on the third floor. The monastery has still kept an incense burner having the shape of the four sacred animals. It was cast painstakingly by pieces of broken China earthernware. A great bell of 3.8 meters in height, 3.8 meters in circumference and 3.5 tons in weight is also placed in the monastery.

Niết Bàn Tông: Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau nầy khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect.

Niết Bàn Tướng: Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt

Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt)—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering "in one day and night" the Parinirvana Sutra.

Niết Bàn Tượng: Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana.

Niết Bàn Vô Dư: Nirvana without remainder—See Niết Bàn (C)(2), and Vô Dư Niết Bàn.

Niết Ca La: Niskala (skt).
Tuyệt chủng tử: Không hột—Seedless.
Bất khả phân: Indivisible.
Sống trong giây phút ngắn ngủi: A short time to live.
Một thời gian ngắn: A short time.
Tạm thời: Temporary.

Niết Lý Để: Nirrti (skt).
Sự hoại diệt: Destruction.
Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý): The goddess of death and corruption, regent of the south-west.

Niết Lý Để Phương: Hướng tây nam—The south-west quarter.

Niết Mạt: Nimat or Calmadana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạt là một vương quốc và thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Niệu Sàng Quỷ Tử: Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi—A urinating ghost.

Nín: To be silent—To hold one's tongue.

Nín Bặt: To stop suddenly.

Nín Hơi: To hold one's breath

Nín Cười: To refrain from laughing

Ninh: Thà là—Better than—Rather.

Ninh An: Dễ chịu—At ease—Reposeful.

Nịnh: To flatter.

Níu: To grab—To catch—To cling.

No Ấm: To be in comfort.

Noãn: Ấm—Warm—To warm.

Noãn Liêu: Còn gọi là Noãn Động, Noãn Tịch, hay Noãn Tự. Người mới vào tự viện được cúng dường hay được sắm sửa cho những thứ như trà, quả, vân vân. Cũng chỉ người mới vào phải mua sắm những thứ nầy để mời những người đã trụ tại đây từ trước—Presents of tea, fruit, etc., brought to a monastery, or offered to a new arrival.

Noãn Pháp: Pháp đầu tiên trong tứ gia hạnh; trong giai đoạn nầy hành giả chỉ trụ tâm nơi tứ diệu đế—The first of the four good roots; the stage in which dialetic processes are left behind and the mind dwells only on the four dogmas and sixteen disciplines.

Noãn Sanh: Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence.

** For more information, please see Tứ Sanh.

Nói: Vatti (p)—Vakti (skt)—To speak—To say—To tell.

Nói Ấp Úng: To speak indistinctly.

Nói Chuyện Vô Ích: Idle talk.

Nói Dối: Lying.

(A) Nghĩa của nói dối—The meanings of lying—See Ngũ Giới (4), Bất Vọng Ngữ, Bất Ỷ Ngữ, and Vọng Ngữ.

(B) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying:

1) Có sự giả dối không chân thật: An untruth.

2) Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật: Deceiving intention.
3) Thốt ra lời giả dối: Utterance.
4) Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác: Actual deception.

(C) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow:
1) Bị mắng chửi nhục mạ: Being subject to abusive speech.
2) Tánh tình đê tiện: Vilification.
3) Không ai tín nhiệm: Untrustworthiness.
4) Miệng mồm hôi thúi: Stinking mouth.

Nói Dông Dài: To talk at length.

Nói Đúng: To speak accurately.

Nói Gạt: To mislead someone by lying.

Nói Gièm: To hint.

Nói Gở: To talk of bad omen.

Nói Hành: To backbite—To speak ill of someone.

Nói Hớt: To interrupt (intrude) in a conversation.

Nói Huyên Thuyên: Vacala or Vagvana (skt)—To talk too much—Chattering.

Nói Khác Làm Khác: Talking is one thing, but doing is another.

Nói Khe Khẽ: To speak in a low voice.

Nói Khích: To give someone encouragement.

Nói Khoác: To boast about—To brag.

Nói Lảng: To divert by speaking on another subject.

Nói Lắp Bắp: To stutter—To gabble.

Nói Lầm Bầm: Japati (p & skt)—See Nói Thầm.

Nói Lẩy: To talk in an aggressive tone.

Nói Lén: To talk secretly

Nói Leo: To interrupt adult.

Nói Lép Nhép: Vacata (skt)—Talkative.

Nói Liều: To speak thoughtlessly.

Nói Lịu: To repeat like a parrot.

Nói Lời Đâm Thọc: Pisunavaca (p).

Nghĩa của nói lời đâm thọc—The meaning of "slander" or pisunavaca: Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ—To slander means to twist stories.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering:

Những người là nạn nhân của sự chia rẽ: Persons that are to be divided.

Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người: The intention to separate them or the desire to endear oneself to another.

Cố gắng để thực hiện sự phân ly: Corresponding effort.

Thốt ra lời nói đâm thọc: The communication.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, there is one inevitable consequences of slandering: Bị chia rẽ với bạn bè—The dissolution of friendship without any sufficient cause.

Nói Lời Hung Ác: Harsh spech.

Nói Lời Nhảm Nhí: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk.

Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk:

Ý muốn nói chuyện nhảm nhí: The inclination towards frivolous talk.

Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích: Its narration.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of frivolous talk:
Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật: Defective bodily organs.
Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ): Incredible speech.

Nói Lời Thô Lỗ: Pharusavaca (p)—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Harsh speech.

Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:
Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ: A person to be abused.
Tư tưởng sân hận: Angry thought.
Thốt ra lời thô lỗ: The actual abuse.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are inevitable consequences of harsh speech:
Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ: Being detested by others though absolutely harmless.
Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo: Having a harsh voice.

Nói Lớn Tiếng: To talk loud.

Nói Lưỡng Lự: To speak hesitatingly.

Nói Lưu Loát: To speak fluently

Nói Một Đường Làm Một Nẻo: To talk in one way and act in another way

Nói Một Mình: To speak (talk) to oneself.

Nói Ngập Ngừng: To speak in a hesitating way.

Nói Nghiêm Trang: To speak in earnest

Nói Nhây: To be everlastingly repeating the same story.

Nói Nhiều: Talkative.

Những lời Phật dạy về "Nói nhiều" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Talkative" in the Dharmapada Sutra:
Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừu oán, không sợ hãi mới là người có trí—A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise (Dharmapada 258).
Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp—A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma (Dharmapada 259).

Nói Như Vẹt: To speak like a parrot.

Nói Phách: To brag—To boast.

Nói Phớt Qua: To scratch the surface of the subject.

Nói Quàng Xiêng: Talk nonsense.

Nói Quanh: To beat about the bush.

Nói Sảng: To rave.

Nói Suồng Sã: To use familiar terms with a superior person or a stranger.

Nói Thẳng: To speak openly.

Nói Thầm: Nói thầm: Japati (p & skt)—Nói lầm bầm—To murmur—To mutter—To speak to oneself—To whisper.

1) Đang nói thầm: Japanam (p)—Japa (skt)—Muttering—Whispering.

Nói Thật: To tell (speak) the truth.

Nói Tỉ Mỉ: To tell all the details.

Nói Toạc Ra: To speak openly.

Nói Tốt: To speak well of someone.
Nói Trái Lại: To contracdict.
Nói Trôi Chảy: See Nói Lưu Loát.
Nói Trước: To speak first.
Nói Tục Tĩu: To use obsene language.
Nói Uổng Tiếng: To waste one's words.
Nói Ứng Khẩu: To speak impromptu—To speak off-hand.
Nói Vắn Tắt: To speak briefly.
Nói Xấu: Back biting.
Nói Xéo: To talk at someone.
Nói Xía: To take part in the conversation.
Nói Xỏ: To talk sarcastically.
Nòi: Race.
Nom: To look—To visit—To see.
Non:
1) Non trẻ: Young.
2) Núi non: Mountain.
Non Choẹt: Too young.
Non Gan: Chicken-hearted.
Nõn Nà: White and soft.
Nóng Bức: Very hot.
Nóng Lòng: Impatient—Anxious.
Nóng Nảy: Hot-headed—Impatient.
Nóng Ruột: See Nóng Lòng.
Nóng Tính: Quick-tempered—Hot headed—Furious—Angry
Nô Bộc: A slave.
Nô Hóa: To enslave.
Nô Lệ: Slaves.
Nổ Bùng: To break out---To explode.
Nỗ Đạt La Sái: Durdharsa (skt).
Hộ pháp trong nội viên Mạn Đà La của Đức Tỳ Lô Giá Na: Guardian of the inner gate in Vairocana's mandala.
Khó để ý: Hard to behold.
Khó nắm giữ: Hard to hold.
Khó vượt qua: Hard to overcome.
Nỗ Lực: To strive—To endeavour.
Nỗ Lực Của Chính Mình: Own efforts.
Nỗ Lực Giác Ngộ: To struggle for enlightenment.
Nỗ Lực Thành Tựu Quả Vị Phật: To strive to gain Buddhahood.
Nối Dòng: To carry on the lineage.
Nối Duyên: To marry again—To remarry.
Nối Nghiệp: To succeed—To take over.
Nổi Bật: Prominent.
Nổi Danh: Famous—Celebrated—Well-known—Eminent—Distinguished
Nổi Điên: To get mad.
Nổi Giận: To get angry.
Nổi Lênh Đênh: Floating.
Nổi Loạn: Atrocities.
Nổi Tiếng: Well-known—Celebrated.
Nỗi Buồn: Feeling of sadness.
Nỗi Lòng: Feelings.
Nội: Antar, Antah, Pratyag, or Pratyak (skt)—Bên trong—Within—Inner—Internal—Inside—Interior—Inward.
Nội Bí: Tâm sâu kín bí mật bên trong của Bồ Tát, mặc dù bên ngoài có dáng vẻ của Thanh Văn—The inner mystic mind of the bodhisattva, though externally he may appears to be a sravaka (hearer—Thanh văn).
Nội Chúng: Chỉ Tăng chúng, để phân biệt với chúng tại gia hay là ngoại chúng—The inner company, i.e. the monks, in contrast with the laity (Ngoại tục).
Nội Chủng: Chủng tử được chứa đựng trong thức thứ tám, là căn bản của muôn ngàn hiện tượng—The seed contained in the eighth vijnana (Alaya-vijnana), the basis of all phenomena.
Nội Chữ: Các món ăn nấu trong Tăng phòng là một trong những món bất tịnh, do đó Tỳ Kheo không được ăn—Cooked food in a monastic bedroom, becoming thereby one of the unclean foods—See Nội túc thực.
Nội Chứng: Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt).

1) Nội Chứng: Inner assurance—Inner-realization—Inner experience—Inner witness.
2) Chân lý mà mình chứng được từ trong tâm: The witness of realization within—One's own assurance of the truth.

Nội Chướng: Những chướng ngại xuất phát từ bên trong—The internal or mental hindrances or obstacles.

Nội Cung Phụng: Nội Cúng—Vị Tăng phụ trách bàn thờ trong đại nội (cung vua)—A title for the monk who served at the altar in the imperial palace.

Nội Cúng: See Nội Cung Phụng.

Nội Duyên: Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức—The condition of perception arising from the five senses—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote.

Nội Điển: Giáo điển của Phật—Buddhist scriptures.

Nội Đạo Tràng: See Nội Tự.

Nội Giáo: Phật giáo, đối lại với ngoại tông—Buddhism, in contrast with other cults.

Nội Giới: Tâm ý—The realm of mind as contrast with that of the body (Ngoại giới).

Nội Học: Học Phật pháp—The inner learning (Buddhism).

Nội Huân: Inner censing—Primal ignorance or unenlightenment, or fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censing acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì "nội huân" là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nỗi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn.

Nội Khất: The bhiksu monk who seeks control from within himself (mental process, as compared with Ngoại Khất the one who aims at control by physical discipline such as observing moral disciplines, fasting, etc).

Nội Không: Empty within (no soul or self within).

Nội Ký: Người biên chép sổ sách hay sớ trong tự viện—The clerk or the writer of petitions, or prayer in a monastery.

Nội Ma Ngoại Ma: Internal demons and external demons. Nếu chúng ta để nội ma khởi dậy thì lập tức ngoại ma sẽ kéo đến phá nát công trình tu tập ngàn đời của ta—If we allow internal demons arise or spring up, external demons will immediately come to infiltrate to destroy our thousand years (lives after lives) of cultivation.

Nội Minh: Adhyatma-vidya (skt)—Một trong ngũ minh, nói về nội giáo của Phật pháp—A treatise on the inner meaning of Buddhism.

Nội Môn Chuyển: Tâm thức duyên vào pháp mà chuyển, chỉ hai thức bảy và tám trong bát thức—The psychological elements in the seventh and eighth consciousnesses (categories).

Nội Ngã: Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể—The antaratman or ego within—One's own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler).

Nội Ngoại: Internal and external—Subjective and objective.

Nội Ngoại Đạo:

1) Nội giáo và ngoại giáo: Within and without the religion—Buddhists and non-Buddhists.
2) Ngoại đạo trong nội đạo: Heretics within the religion.

Nội Ngoại Không:

1) Khoảng không bên trong và bên ngoài.

2) Căn bên trong và trần bên ngoài đều không thật—The space inside and outside—Internal organ and external object are both unreal, or not material.

Nội Ngoại Kiêm Minh: Nội ngoại đều sáng. Trong ngũ minh thì bốn minh đầu là ngoại minh, minh thứ năm là nội minh—Inner and outer both "bright," the first four of the Pancavidya are "outer" and the fifth "inner."
**For more information, please see Ngũ Minh.

Nội Ngoại Pháp: Bahyamdhyamaka (skt)—Các pháp bên trong và bên ngoài—External and internal dharmas.

1) Nội Pháp: Thế giới bên trong—Internal Dharmas or internal world.
2) Ngoại Pháp: Bahyabhava (skt)—Thế giới bên ngoài—External world—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phật tử muốn được thanh tịnh, phải tu tập bằng cách không chấp vào sự hiện hữu hay phi hiện hữu của ngoại pháp."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Buddhists who want to be purified, must not cling to the existence or non-existence of an external world."

Nội Phàm: See Phàm Phu (2) (a).

Nội Pháp: Buddhism, in contrast with other religions (Ngoại pháp).

Nội Sứ: The clerk or writer of petitions.

Nội Tâm: Insight—The mind or heart within.

Nội Tâm Mạn Đà La: Bí Mật Mạn Đà La—Mạn Đà La trung tâm trong kinh Đại Nhựt hay là Trung Tòa trong Kim Cang Liên Hoa Giới—The central heart madala of the Vairocana Sutra, or the central throne in the diamond realm lotus.

Nội Tề: See Nội Tự.

Nội Thai: Bên trong thai tạng giới hay là tám vật trong tám cánh hoa ở trung tâm của mạn đà la—The inner Garbhadhatu or the eight objects in the eight leaves in the central group of the mandala.

Nội Thức: Tâm thức đối với ngoại cảnh—Internal perception.

Nội Tình: Hoàn cảnh hay tình hình bên trong—Internal situation.

Nội Trần: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Inner mental objects—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần—The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.

Nội Trận: Phần trước bàn thờ nơi chư Tăng ngồi làm lễ—The inner ranks, the part of the altar where the monks sit.

Nội Triền: Inner tangle (network of craving).

Nội Túc Thực: Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn—Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods.

Nội Tự: Nội Đạo Tràng—Tháp Phật hay tự viện trong cung, nơi chư Tăng tề tựu về hành lễ trong ngày sanh nhật của nhà vua—The Buddhist shrines or temples in the palace where Buddhist ceremonies in the palace on the emperor's birthday.

Nội Viện: Thiện pháp đường hay nội đường của cung Trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc ngồi thuyết giảng—The inner court of the Tusita heaven, where Maitreya dwells and preaches.

Nội Vô Vi: Inner quiescence.

Nội Y: Antaravasaka (skt)—Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong—One of the three regulation garments of a monk—The inner garment.

Nông:

1) Cạn: Shallow—Not deep.
2) Nhà nông: Farmer—Agriculture—Farming.

3) Thủ đà la: Giai cấp thấp nhứt ở Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Sudra caste, the lowest class in India at the time of the Buddha.

Nợ: To owe.

Nợ Đời: Debt of nature.

Nợ Lút Đầu: Deep in debt—Sunk in debt.

Nợ Nần: Dents.

Nợ Nhà: Duty towards one's family

Nợ Nước: Duty towards one's country

Nơi Khác: Elsewhere.

Nơi Sinh: Birthplace.

Nới: To loosen.

Nới Rộng: To broaden.

Nơm Nớp: Fearful.

Núi: Mountain.

Núi Đao: Mountain of swords and knives—Quả núi toàn bằng đao kiếm; những kẻ có tội bị nghiệp lực mang lên tận đỉnh, kế đến gió lạnh thổi làm cho tê cóngchân cẳng. Khi họ bị té thì thân thể bị đao kiếm phanh ra từng miếng nhỏ. Núi đao dành cho những kẻ trên dương thế có tội sát sanh hay người làm nghề đồ tể—A mountain which is composed entirely of swords and knives; those with offenses will be brought to the top by their karmic power. The cold wind gusts freeze the prisoners' feet. As they fall and tumble down the mountain, their bodies are maimed to little pieces. This mountain is reserved for those who often murder sentient beings as well as those who work as butchers.

Núi Kỳ Xà Quật: Mount Grdhrakuta.

Núi Tu Di: Mount Sumeru.

Núm:To seize.

Nung:

1) Mủ: Pus.
2) Nấu nướng: To burn—To bake.

Nung Đúc: To form.

Nung Huyết Địa Ngục: Địa ngục đầy mủ máu của tội nhân—The hell of pus and blood.

Nuôi: To nourish.

Nuôi Dưỡng: To rear—To bring up.

Nuốt: To swallow.

Nuốt Lệ: To control one's tears.

Nuốt Lời: To swallow (break) one's words.

Nuốt Nhục: To swallow an insult.

Nuốt Sống: To swallow something raw (uncooked).

Nuốt Trọng: To swallow without chewing.

Nuột: Não nuột—Agonizing.

Núp: To hide—To take cover or shelter.

Nữ: Woman—Female.

Nữ Bịnh:

1) Người nữ như một căn bệnh: Woman as a disease.
2) Bệnh của người nữ: Bệnh đàn bà—Feminine disease.

Nữ Căn: Yoni (skt)—Bộ phận sinh dục của người nữ—The female sex-organ.

Nữ Cư Sĩ: Upasika (skt)—Nữ Phật tử tại gia phụng sự Phật giáo mà không trở thành ni cô—Laywomen—A lay woman who devotes herself to Buddhism at home without becoming a nun.

Nữ Đức: A woman of virtue—Vua Tống Huy Tông đời nhà Tống (1102-1126 sau Tây Lịch) đã đổi danh từ "Ni" hay "Tỳ Kheo Ni" ra "Nữ Đức"—The emperor Hui-Tsung of the Sung dyansty (1101-1126 A.D.) changed the term "Nun" or "Bhiksuni" to "A woman of virtue."

Nữ Hạnh: Feminine virtue.

Nữ Kiệt: Heroine.

Nữ Nhân:

1) Người nữ: Woman.
2) Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác: According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the "abode of all evil."

Nữ Nhân Bái: Lối chào của người nữ—A woman's salutation, greeting, or obeisance:

1) Đứng vái: performed by standing.
2) Nhún gối: Bending the knees.

3) Để hai tay trước ngực và hơi cúi mình: Putting hands together before the breast and bending the body.

Nữ Nhân Bát Dục: Tám loại mà người nữ ưa thích—The eight feminine attractions:

1) Sáu dục đầu cũng giống như trong Nữ Nhân Lục Dục—See Nữ Nhân Lục Dục—From one to six are the same to that of the Six Feminine Attractions.
7) Tế hoạt dục: Attraction to Refinement.
8) Nhân tướng dục: attraction to Appearance.

Nữ Nhân Cấm Chế: Tại một vài nơi thờ phượng có bảng cấm Phụ nữ đến—"Women forbidden to approach," a sign placed on certain altars.

Nữ Nhân Lục Dục: Sáu loại dục mà người nữ ưa thích—The six feminine attractions:

1) Sắc dục: Attraction to Colour.
2) Hình mạo dục: Attraction to Looks.
3) Uy nghi dục: Attraction to Style.
4) Ngôn ngữ dục: Attraction to Talk.
5) Âm thanh dục: Attraction to Voice.
6) Hình thái dục: Attraction to Carriage.

Nữ Nhân Quyến Thuộc Luận Sư: Một trong 20 phái ngoại đạo cho rằng Ma Hê Thủ La Thiên tạo ra người nữ đầu tiên, rồi vị nầy sanh ra hết thảy chúng sanh—One of the twenty heretical sects, who held that Mahesvara created the first woman, who begot all creatures.

Nữ Nhân Vãng Sanh Nguyện: Lời nguyện thứ 35 trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà—The thirty-fifth vow of Amitabha Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện (35).

Nữ Phạm: The woman offence—Sexual immortality on the part of a monk.

Nữ Quốc: Vương quốc Nữ nơi chánh quyền Mẫu Hệ chiếm ưu thế—The woman-kingdom, where matriarchal government is said to have prevailed.

Nữ Sắc: Woman beauty.

1) Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn."—The Buddha said: "Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity."
2) Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động—According to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart.

Nữ Tặc: According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion.

Nữ Tăng: Ni Cô hay Ni Sư—A Nun or Bhiksuni.

Nữ Thần: Goddess.

Nữ Thiên: Thiên nhân nữ tính trong Dục giới; tuy nhiên, không có nữ thiên trong cõi sắc và vô sắc—Female devas in the desire realm; however, there are no female devas in the realms of form and formlessness.

Nữ Tính: Femaleness.

Nữ Tình: Sexual desire.

Nữ Tử Xuất Định: Chuyện nàng Ly-Ý nhập định Tam Muội ở gần tòa Phật mà ngài Văn Thù không thể đánh thức dậy được; người nầy chỉ có thể bị đánh thức dậy bởi một vị Bồ tát đã lột bỏ được ngũ uẩn và thành đạt giác ngộ Bồ Đề mà thôi—The story of a woman named Li-I who was so deeply in samadhi before the Buddha that Manjusri could not arouse her; she could only be aroused by a bodhisattva who has sloughed off the skandhas and attained enlightenment.

Nửa: Half.

Nửa Chín Nửa Sống: Half-cooked.

Nửa Đường: Half way.

Nửa Đùa Nửa Thật: Half in jest, half in earnest

Nửa Thức Nửa Ngủ: Drowsy

Nửa Tỉnh Nửa Mê: Semi-consciousness

Nửa Tối Nửa Sáng: Half-light

Nữ Sắc: Erotism

Nữa: More.

Nức Danh: Very famous.

Nức Lòng: Enthusiastic.

Nực Mùi: To exhale odour.

Nựng Nịu: To caress.

Nước: Water.

Nước Đổ Lá Môn: To preach to deaf ears—To water off a duck's back

Nước Thánh: Holy water.

Nườm Nượp: Crowded—Flocked.

Nương: Lady—Wife—Mother—Aunt.

Nương Náu: To take refuge in.

Nương Nhờ: To depend on.

Nương Tay: To handle with care.

Nương Tựa Vào Chính Mình: To rely on oneself.

Nương Vào Phật Pháp Mà Hóa Giải Trở Ngại: To base on the dharma to resolve hindrnaces.

Nướng: To grill—To roast—To bake.

Nứt: A crack.

NG

Nga:

1) Cao: High.
2) Đói: Hungry.
3) Đòi hỏi: Demanding.
4) Con ngài của tằm: A moth.
5) Con ngỗng: Hamsa (skt)—A goose.

Nga Mi Sơn: Núi Nga Mi là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng ở phía tây huyện Nga Mi, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Hai núi đối nhau như mày ngài (Tam Nga gồm Đại Nga, Trung Nga, Tiểu Nga, chu vi khoảng 1000 dặm, gồm trên 40 thạch động lớn nhỏ)—O-Mei-Shan, or Mount Omi, one of the four famous peaks in China, in Omi district, Szech-Wan province. Two of its peaks are said to be like a moth's eyebrows.

Nga Mi Tự: See Quang Tướng Tự.

Nga Thú Đăng Hỏa: Con người chạy theo dục vọng như những con thiêu thân phóng mình vào ánh đèn vậy—Like a moth flying into the lamp, is man after his pleasures.

Nga Vương: Raja-hamsa (skt).

1) Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng: The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet.
2) Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng: The walk of a Buddha is dignified like that of the goose.

Nga Vương Biệt Nhũ: Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh nầy để ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác—A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth.

Nga Vương Nhãn: Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner.

Ngà Ngà Say: To be slightly drunk

Ngả: To incline—To lean.

Ngả Mình: To lie down.

Ngã: Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Me—Self—Myself.

1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ—I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country.
2) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all ilusion. Bụ the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous ida of a permanent self continued in reincarnation is the souce of all illusion.

Ngã Ái: Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijnana.

Ngã Ba La Mật: Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity.

Ngã (Nhân) Chấp: Atma-graha (skt)—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật—Chấp vào Thường ngã—Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating.

Ngã Đẳng Mạn: Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

Ngã Điên Đảo: Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—The illusion that the ego has real existence.

** For more information, please see Tứ Điên Đảo.

Ngã Đức: Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free.

Ngã Hữu: Ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The ilusion that the ego has real existence.

Ngã Không: The non-reality of the atman, the soul, the person.

Ngã Không: Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Chúng sanh tuy hết thảy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—See Vô Ngã.

Ngã Không Chân Như: Giáo thuyết Tiểu Thừa về "Ngã Không Chân Như." Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility.

Ngã Kiến: Thân Kiến—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.

Ngã Liệt Mạn: Unamana (skt)—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Lòng: To lose courage—To lose heart—Discouraged—Disheartened.

Ngã Mạn: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt).

1) Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
2) Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.
3) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.

Ngã Mạn Cống Cao: Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.

Ngã Mặn: See Khai Tố.

Ngã Ngã Sở: Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta)—I and mine—The self and its possession.

Ngã Ngu: Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego ignorance, holding to the illusion of the reality of the ego.

Ngã Ngũ: Concluded—Settled.

Ngã Ngữ Thủ: Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attchment.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Ngã Nhân Tứ Tướng: Bốn tướng ngã nhân—Four ejects of the ego in the Diamond sutra (Kinh Kim Cang):

1) Ngã tướng: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
2) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.
3) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.
4) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism—The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

Ngã Pháp: Ngã và pháp—The self or ego and things.

Ngã Pháp Câu Hữu Tông: Độc Tử Bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—The school that regards the ego and things as real, the Vatsiputriya school.

Ngã Quỷ: See Ngạ Quỷ.

Ngã Si: Ego-infactuation, confused by the belief in the reality of the ego.

Ngã Sở: Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Mine—Belonging to oneself.

Ngã Sở, Ngã Sở Hữu, Ngã Sở Sự:
1) Ngã Sở: Cái ta có—Mine.
2) Ngã Sỡ Hữu: Personal—Subjective.
3) Ngã Sở Sự: Personal conditions, possessions, or anything related to the self.

Ngã Sở Kiến: Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.

Ngã Sở Tâm: Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things.

Ngã Sự:
1) Thân tôi: My body.
2) Chính tôi: Myself.
3) Công việc của tôi: My affairs.

Ngã Thắng Mạn: Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking onself superior to equals, one of the nine kinds of pride.

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Thất: "Ngã" chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering.

Ngã Thức: Atman-vijnana (skt)—I-consciousness.

Ngã Tướng: Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego.

** For more information, please see Ngã Nhân Tứ Tướng.

Ngã Tưởng: Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality.

Ngã Xuống: To collapse

Ngạ: Đói—Hungry—Famished—Starving.

Ngạ Quỷ: Pretas (skt)—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhứt là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, "Hungry" means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings some to the state of pretas. Think of peopl whose attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people.Such people are developing factors of mind which if

they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts.

Ngạ Quỷ Ái: Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love.
** For more information, please see Nhị Ái.

Ngạ Quỷ Đạo: Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên)—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths.

Ngạ Quỷ Giới: Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence.

Ngạ Quỷ Thành: Thành trì của loài ngạ quỷ—The city or region of the hungry ghosts—See Ngạ Quỷ Giới.

Ngạ Quỷ Thú: See Ngạ Quỷ Đạo.

Ngạc Ngư: Cá sấu—An alligator.

Ngạc Nhiên: To be surprised (astonished).

Ngách: Back street.

Ngạch:
1) Bỗng nhiên: Suddenly.
2) Cái trán: The forehead.
3) Con số cố định: A fixed number.

Ngạch Cửa: Threshold of door.

Ngạch Thượng Châu: Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh—The pearl on the forehead, e.g. the Buddha-nature in every one.

Ngại:
1) Chướng ngại: Hindrance—A stumbling-block.
2) Lo ngại: Hesitant—Worried.

Ngại Ngùng: To hesitate.

Ngán: To be sick of (disgusted).

Ngàn:
1) Một ngàn: Thousand.
2) Núi rừng: Mountains and forests.

Ngạn:
1) Bờ sông: Kula (skt)—River bank—Shore.
2) Hoàn thành: Accomplished.

Ngạn Đạt Phược: Còn gọi là Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ngạn Đầu: Bờ biển khổ—The shore of the ocean of suffering.

Ngạn Ngữ: Proverb.

Ngạn Thọ: Cây mọc bên bờ sông, nói về sự sống không chắc chắn—A tree on a river's brink, life's uncertainty.

Ngạn Tông: Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch—Yen-T'sung, a famous monk, native of Northern China, a translator and writer, about 557-610 A.D.

Ngạn Tung: Ngạn Tung là một vị Tăng đời nhà Đường, ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác, nhưng không rõ vào khoảng thời gian nào—Yen-Ts'ung, a T'ang monk, translator and writer, date unknown.

Ngang Bướng: Stubborn.

Ngang Hàng: Equal—To be on the same rank (class).

Ngang Nhiên: Proudly—Haughty.

Ngang Tàng: Unsubmissive.

Ngang Trái: Obstacles.

Ngạnh: Ương ngạnh—Hard—Obstinate.

Ngạnh Nhu: Hard and soft.

Ngao Du: To travel.

Ngao Ngán: Disgusted—Discouraged—Disappointed.

Ngạo Nghễ: Disdainful—Scornful.

Ngay: Straight—Direct.

Ngay Lập Tức: Immediately—At once.

Ngay Sau Khi: Soon after.

Ngay Thật: Sincere—Honest—Candid.

Ngày Cúng Cô Hồn: All Soul's Day.

Ngày Lành: Lucky day.

Ngày Phật Thích Ca Xuất Gia: Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia là ngày mồng tám tháng hai âm lịch—Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day, the 8th day of the second month Lunar calendar.

Ngày Xấu: Unlucky day.

Ngày Xưa: Formerly.

Ngắm Nhìn: To behold.

Ngăn Cản: See Ngăn ngừa.

Ngăn Nắp: Well-ordered.

Ngăn Ngừa: To prevent.

Ngắn: Short.

Ngắt:

1) Ngắt (cắt): To pick—To pluck.
2) Ngắt đứt: To interrupt.
3) Chán ngắt: Tiresome—Wearisome.

Ngặt: Strict—severe—Stern—Dangerous—Difficult.

Ngặt Vì: Unfortunately.

Ngâm: To chant—To mutter—To hum.

Ngâm Phúng: Ngâm Vịnh—To intone—To repeat.

Ngâm Vịnh: See Ngâm Phúng.

Ngẫm Nghĩ: To reflect—To meditate—To think.

Ngậm Câm: To hold one's tongue—To be silent.

Ngậm Đắng Nuốt Cay: To endure hardships

Ngậm Hờn: To keep (habour) a resentment.

Ngậm Miệng: To shut (close) one's mouth.

Ngậm Ngùi: To have compassion—To pity.

Ngậm Oan: To bear injustice in silence.

Ngậm Vành: To be grateful forever.

Ngân: Rupya (skt).

1) Bạc—Silver.
2) Tiền bạc: Money.

Ngân Sắc: Màu bạc—Silver-colour.

Ngần Ngại: To hesitate.

Ngẩng Đầu: To hold up (raise) one's head.

Ngất Đi: To be unconscious.

Ngật:

1) Ăn—To eat.
2) Chấm dứt: To finish—To end—To stop.

Ngật Khí La: Khakkhara (skt)—Cây gậy của vị sư trụ trì—A beggar's staff—An abbot's staff.

Ngật Tố: Ăn chay—To eat vegetarian food.

Ngẫu:

1) Ngẫu nhiên: Suddenly.
2) See Ngẫu Tượng.

Ngẫu Ngộ: Sudden meeting.

Ngẫu Nhiên: Suddenly—Unexpectedly.

Ngẫu Tượng: An idol—An image.

Ngầy Ngật: To feel sick.

Ngoại Điển: Giáo điển thế gian—Ordinary scriptures—Non-Buddhist scriptures. .

Ngoại Giáo: Non-Buddhist cults, in contrast with Buddhism.

Ngoại Phàm: See Phàm Phu (2) (b).

Nghe: To hear.

Nghe Bóng Nghe Gió: To hear vague rumours.

Nghe Đồn: To hear a rumour.

Nghe Được: Hearable.

Nghe Lén: To listen secretly.

Nghe Lóm: To overhear.

Nghe Lời: To obey.

Nghe Mang Máng: To hear vaguely.

Nghe Ngóng: To keep one's ears open.

Nghe Pháp: Listen to the Dharma—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày.

Nghe Phong Phanh: To hear vaguely.

Nghe Tin: To hear the news.

Nghe Văng Vẳng: To hear vaguely in the distance.

Nghẽn: Obstructed—Blocked.

Nghẹn: Chocked.

Nhgẹn Ngào: To be chocked by tears.

Nghèo: Poor.

Nghèo Đói: Poor—Poverty.

Nghèo Khó: See Nghèo Đói.

Nghèo Khổ: Wretched—Needy.

Nghèo Nàn: Needy.

Nghèo Tiền: Poor in money.

Nghèo Tín Ngưỡng (Phật pháp): Poverty of the religion.

Nghẹt: Blocked—Choked.

Nghề Hèn Mọn: Ignoble trades—Những nghề mà một Phật tử nên tránh, bao gồm nghề xẻ thịt, săn bắn, câu cá, đánh trận, làm vũ khí, bán chất độc, thuốc và rượu làm hại người—Trades which a Buddhist should avoid, includes butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication.

Nghề Lương Thiện: Honest profession.

Nghênh: Nghênh tiếp—To go to meet.

Nghênh Tiếp: Được Đức Phật A Di Đà nghênh tiếp về Tây Phương Cực Lạc—To receive—To be received by Amitabha into his Paradise.

Nghêu Ngao: To sing to oneself.

Nghi:

1) Nghi lễ: Ceremony.
2) Nghi ngờ: Vicikitsa (skt)—Doubtful.
3) Uy nghi: Manner—Mode—Style.

Nghi Cái: Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

** For more information, please see Ngũ Triền Cái.

Nghi Chấp: The holding to doubt.

Nghi Hoặc: Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion.

Nghi Hoặc Thô Thiển: Gross doubt.

Nghi Hoặc Vi Tế: Subtle doubt.

Nghi Hối: To repent of doubt.

Nghi Kết: Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt.

Nghi Kiến: Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views.

** For more information, please see Thập Tà Kiến in Vietnamese-English Section.

Nghi Ky: To suspect—To distrust.

Nghi Lễ: Rites—Rituals

Nghi Nan: To doubt—To suspect.

Nghi Ngại: To worry—To suspect—To doubt.

Nghi Nghĩa: Ambiguity.

Nghi Ngờ: To doubt—To suspect.

Nghi Ngút: To emit thick smoke.

Nghi Sử: Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.

Nghi Tâm: Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dublious mind—A doubting heart.

Nghi Thành Thai Cung: Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là "Nghi Thành Thai Cung," nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo—The palace womb for doubters outside Amitabha's heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of

Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land).

Nghi Thích: Cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc—The thorn of doubt.

Nghi Thức: Mode—Style—Manner.

Nghi Tình Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment.

1) Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vầy: "Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là 'vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu nầy. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình nầy, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi nầy. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bỉ và không hở. Rồi các ngươi sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các ngươi bừng nở."—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: "The koan I ordinarily give to my pupils is 'All things return to One; where does the One return?' I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudiness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: 'Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out."

2) Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: "Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ tưởng, để hết tâm chí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của 'thức,' dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tuồng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây

hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sắn bìm chằng chịt gẫy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xáo trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất nầy, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến—Zen master Ku-Yin-Ching-Ch'in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: "Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you when it is absolutely impossible for you to go on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings.

3) Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về 'nghi tình và đại ngộ' như sau: "Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy đề khởi công án trước tâm 'Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Hãy nghiền ngẫm vấn đề nầy từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiền ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thảy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khơi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mới nửa đường của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đấy lại như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ

rệt.”—Most Venerable T’ien-Ch’i-Shui’s advice to students of Zen as follows: “Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind ‘All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterruptible chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecsatcy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfectevenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity.”

4) Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi— In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

Nghi Vấn: A doubtful question.

Nghỉ: To rest.

Nghĩ:

1) Suy nghĩ: To think.
2) Toan liệu: To estimate—To compare—To Guess—To adjudge—To decide—To Intend.

Nghĩ Đến Phúc Lợi Của Tha Nhân: To think of the welfare of others.

Nghĩ Lại: To think over.

Nghĩ Ngợi: To think—To meditate—To ponder.

Nghĩ Thầm: To think inwardly.

Nghĩ Tội: To judge a case.

Nghĩ Tưởng: Ideations.

Nghị Lực: Energy.

Nghị Quyết: Resolution.

Nghĩa:
1) Con kiến: Ant.
2) Đỡ đầu: Foster (father, mother, brother, sister, son, daughter, etc).
3) Đúng: Right—Proper—Righteous—Loyal.
4) Nghĩa lý: Artha (skt)—Meaning—Significance.

Nghĩa Bóng: Figurative sense (meaning).

Nghĩa Cử: Good deed.

Nghĩa Dũng: Loyal abd courageous.

Nghĩa Đà La Ni: Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they hears.

Nghĩa Đen: Literal sense of a word.

Nghĩa Hẹp: Narrow meaning (sense).

Nghĩa Hiệp: Chivalrous—Knightly.

Nghĩa Hoài Thiên Y: See Nghĩa Hoài Thiền Sư.

Nghĩa Hoài Thiền Sư: Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi—Thiền sư Nghĩa Hoài Thiên Y sanh năm 993, quê ở Lạc Thanh, tỉnh Triết Giang, con nhà chài lưới. Sau khi xuất gia, sư là đệ tử của Thiền Sư Tuyết Đậu—Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi was born in 993 in Luo-Qing, Zhe-Jiang Province. He was the son of a fisherman. After leaving home he became a disciple of Zen Master Xue-T'ou.

- Trong lần gặp gỡ đầu tiên, Tuyết Đậu hỏi: "Ngươi tên gì?" Sư thưa: "Tên Nghĩa Hoài." Tuyêt Đậu hỏi: "Sao chẳng đặt Hoài Nghĩa?" Sư thưa: "Đương thời đến được." Tuyết Đậu lại hỏi: "Ai vì ngươi đặt tên?" Sư thưa: "Thọ giới đến giờ đã mười năm." Tuyết Đậu hỏi: "Ngươi đi hành khất đã rách bao nhiêu đôi giày?" Sư thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người tốt." Tuyết Đậu nói: "Ta không xét tội lỗi, ngươi cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?" Sư không đáp được. Tuyết Đậu đánh, bảo: "Kẻ rỗng nói suông, đi đi!" Sư vào thất, Tuyết Đậu bảo: "Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được." Sư suy nghĩ. Tuyết Đậu lại đánh đuổi ra. Như thế đến bốn lần—At their first encounter, Xue-Tou said: "What is your name?" Yi-Huai-T'ian-Yi said: "Yi-Huai." Chong-Xian said: "Why isn't it Huai-Yi?" (Reversing the order of the two characters of this name creates the Chinese word 'doubt'). Yi-Huai said: "The name was given to me." Chong-Xian asked: "Who gave you this naem?" Yi-Huai said: "I received it at my ordination nearly ten years ago." Chong-Xian asked: "How many pairs of sandals have you worn out since you set out traveling?" Yi-Huai said: "The master shouldn' deceive people!" Chong-Xian said: "I haven' said anything improper. What do you mean?" Yi-Huai remained silent. Chong-Xian then hit him and said: "Strip off the silence and there's a fraud! Get out!" Later when Yi-Huai was in Chong-Xian's room for an interview, Chong-Xian said: "Practicing like this you won't attain it. Not practicing like this you won't attain it. This way or not this way, neither way will attain it." Yi-Huai began to speak out Chong-Xian drove him out of the room with blows.

- Hôm sau khi sư nhơn gánh nước, đòn gánh gẫy làm rơi cặp thùng. Sư đại ngộ, làm bài kệ:
  "Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
  Vạn nhẫn phong đầu độc túc lập
  Ly long hàm hạ đoạt minh châu
  Nhất ngôn khám phá Duy Ma Cật."
  (Một hai ba bốn năm sáu bảy
  Chót núi muôn nhẫn một chơn đứng
  Dưới hàm Ly Long đoạt minh châu
  Một lời đủ phá Duy Ma Cật).
  The next day, while Yi-Huai fetched water from the well and carried it with a shoulder pole back to the temple, the people suddenly broke. As the bucket crashed to the ground Yi-Huai was suddenly enlightened. He then composed the following verse that Xue-Tou greatly praise:
  "One, two, three, four, five, six, seven,
  Alone atop the 80,000-foot peak,
  Anatching the pearl from the jaws of the black dragon,
  A single exposes Vimalakirti.
- Sư thượng đường dạy chúng: "Phàm là Tông Sư (Thầy trong Thiền tông) phải đọa trâu của kẻ đi cày, cướp thức ăn của người đói, gặp nghèo thì sang, gặp sang thì nghèo, đuổi trâu của người đi cày khiến cho lúa mạ tốt tươi. Cướp thức ăn của người đói khiến họ hằng dứt đói khát. Gặp nghèo thì sang nắm đất thành vàng, gặp sang thì nghèo biến vàng thành đất. Lão Tăng cũng chẳng đuổi trâu của người cày, cũng chẳng cướp thức ăn của người đói. Sao gọi là trâu của người cày, ta nào cần dùng. Thức ăn của người đói, ta nào muốn ăn. Ta cũng chẳng biến vàng thành đất. Sao vậy? Vì vàng là vàng, đất là đất, ngọc là ngọc, đá là đá. Tăng là Tăng, tục là tục. Trời đất xưa nay, nhật nguyệt xưa nay, núi sông xưa nay, con người xưa nay. Tuy nhiên như thế, đập nát cái cổng mê sẽ gặp Đức Đạt Ma—Yi-Huai entered the hall and addressed the monks, saying: "A distinguished teacher of our sect said: "You must drive away the ox from the plowman, grab away the starving man's food, regard the mean as noble, and regard the noble as mean. If you drive the ox away, then the plowman' crop will be abundant. If you snatch away the food, then you will forever end the starving man's hunger and thirst. Taking the mean as noble, a handful of dirt becomes gold. Taking the noble as mean, you change gold into dirt.' But as for me, I don't drive away the plowman's food. Why is that? Moreover, I don't turn a handful of dirt into gold, or gold into dirt. And why is this? Because gold is gold; dirt is dirt; jade is jade; stone is stone; a monk is a monk; and a layperson is layperson. Since antiquity there have existed heaven and earth, sun and moon, mountains and rivers, people and their relationships. This being so, how many of the deluded can break through the San Mountain Pass and meet Bodhidharma?"

Nghĩa Keo Sơn: Close friendship.

Nghĩa Khí: Sense of justice.

Nghĩa Kinh: The meaning of the sutras.

Nghĩa Lệ:

1) Ý nghĩa và luật lệ: Meaning and rules, or method.
2) Tên tắt của chỉ quán: An abbreviation for "Samatha and Vipasyana"—See Chỉ Quán.

Nghĩa Lý: Sense—Meaning.

Nghĩa Môn: Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai—The gate of righteousness; the schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism.

Nghĩa Sâu Rộng: A deep and wide meaning—Liberal sense.

Nghĩa Sĩ: Righteous man.

Nghĩa Sớ: Meaning and comments on or explanations.

Nghĩa Thanh Thiền Sư: Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T'ou-Tzi—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032, là Pháp tử của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương—Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032, was the Xao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang.

- Sư xuất gia năm lên bảy tuổi tại chùa Diệu Tướng. Thoạt tiên sư học Luận Bách Pháp của Tông Duy Thức. Về sau sư nghe kinh Hoa Nghiêm, đến câu "Tức tâm tự tánh," sư liền phát tỉnh, nói: "Pháp lìa văn tự đâu có thể giảng ư?" Sư bèn cất bước du phương qua các thiền hội—He left home at the age of seven to live at Miao-Xiang Temple. Initially, he studied the "Hundred Dharmas Doctrine" of the Consciousness-Only school of Buddhism. Later, he undertook the practices of the Hua-Yen school, but upon reading the words "Mind is self-nature," he had an insight, saying: "Dharma is not found in the written word, and how can one speak of it?" He then went traveling to find and study under a Zen teacher.
- Thiền Sư Viên Giám ở hội Thánh Nham, một đêm nằm mộng thấy có nuôi con chim ưng sắc xanh, tỉnh giấc ông cho là một điềm lành. Đến sáng ngày ấy, sư liền đi đến . Sư lễ ra mắt, Giám nhận cho ở và dạy khán câu "Ngoại đạo hỏi Phật: 'Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.'" Sư khán câu nầy trải qua ba năm, một hôm Giám hỏi: "Ngươi ghi được thoại đầu chăng, thử nêu ra xem?" Sư nghĩ đáp lại, bị Giám bụm miệng. Bỗng nhiên sư khai ngộ, bèn đảnh lễ. Giám bảo: "Ngươi diệu ngộ huyền cơ chăng?" Sư thưa: "Nếu có cũng phải mửa bỏ." Lúc đó, thị giả ở bên cạnh nói: "Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi." Sư ngó lại, bảo: "Ngậm lấy miệng chó, nếu nói lăng xăng, Ta buồn nôn." Sau đó ba năm, Giám đem tông chỉ của tông Tào Động chỉ dạy, sư đều diệu khế. Giám trao giày, y của Đại Dương Huyền và dặn dò: "Ngươi thay ta nối dòng tông Tào Động, không nên ở đây lâu phải khéo hộ trì." Sau đó Giám nói kệ:

"Tu Di lập Thái Hư
Nhật nguyệt phụ nhi chuyển
Quần phong tiệm ỷ tha
Bạch vân phương y cải biến
Thiếu Lâm phong khởi tùng
Tào Khê động liêm quyện
Kim Phụng túc long sào
Thần đài khởi xa tiển."
(Tu Di dựng trong không,
Nhật nguyệt cạnh mà chuyển
Nhiều đảnh đều nương y
Mây trắng mới biến đổi
Thiếu Lâm gió tòng tay
Động Tào Khê cuốn sáo
Phụng vàng đậu ổ rồng
Nhà rêu đậu xe nghiền).

At that time, Zen master Yuan-Jian was staying at Sacred Peak. One night he saw a blue eagle in a dream and took it as an omen. The next morning, T'ou-Tzi arrived and Yuan-Jian received him ceremoniously. Now because a non-Buddhist once asked the Buddha: "I don't ask about that which may be spoken of, and I don't ask about what may not be spoken of… After three years Yuan-Jian asked T'ou-Tzi: "Let's see if you remember your 'hua-t'ou.' T'ou-Tzi began to answer when Yuan-Jian suddenly covered T'ou-Tzi's mouth with his hand. T'ou-Tzi the experienced enlightenment. He bowed. Yuan-Jian said: "Have you awakened to the mysterious function?" T'ou-Tzi said: "Were it like that I'd have to spit it out." At that time an attendant standing to one side said: "Today Qing

Hua-Yan (T'ou-Tzi) is sweating as if he were ill!" T'ou-Tzi turned to him and said: "Don't speak insolently! If you do so again I'll vomit!" After three more years, Yuan-Jian revealed to T'ou-Tzi the essential doctrine passed down from T'ong-Shan and T'ou-Tzi grasped it entirely. Yuan-Jian presented T'ou-Tzi with T'a-Yang's portrait, sandals, and robe. He then instructed him to carry on the method of this school in my behalf, so that it will not end here. Well and befittingly sustain and preserve it." Yuan-Jian then wrote a verse and presented to T'ou-Tzi:

"Mt. Sumeru stands in the greta void.
It supports the spinning sun and moon.
Upon its countless peaks do rest,
The white clouds there transformed.
The Shao-Lin wind sows a forest.
The Cao-T'ong screen rolled up.
A golden phoenix lives in a dragon's nest.
Imperial moss is crushed by a wagon.

- Sư đến Viên Thông không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông: "Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế." Viên Thông bảo: "Khoan! Đợi ta xét qua." Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông gõ vào giường, quở: "Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ." Sư thưa: "Hòa Thượng dạy tôi làm gì?" Viên Thông bảo: "Sao chẳng tham thiền?" Sư thưa: "Món ăn ngon không cần đối với người bụng no." Viên Thông bảo: "Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?" Sư thưa: "Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông hỏi: "Thượng Tọa đã gặp ai rồi đến đây?" Sư thưa: "Phù Sơn." Viên Thông bảo: "Lạ! Được cái gì mà lười biếng." Viên Thông bèn nắm tay, hai người cười rồi trở về phương trượng."—When T'ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-Tong's place, rather than going for an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk's hall. The head monk reported this to Yuan-Tong, saying: "There is a monk who's sleeping in the hall during the day. I'll go deal with it according to the rules." Yuan-Tong asked: "Whi is it?" The head monk said: "The monk Qing." Yuan-Tong said: "Leave it be. I'll go find about it." Yuan-Tong then took his staff and went into the monk's hall. There he found T'ou-Tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: "I don't offer any 'leisure rice' here for monks so that they can go to sleep." T'ou-Tzi-Yi-Qing woke up and asked: "How would the master prefer that I practice?" Yuan-Tong said: "Why don't you try practicing Zen?" Yi-Qing said: "Fancy food doesn't interest someone who's sated." Yuan-Tong said: "But I don't think you've gotten there yet." Yi-Qing said: "What point would there be in waiting until you believe it?" Yuan-Tong said: "Who have you been studying with?" Yi-Qing said: "Fu-Shan." Yuan-Tong said: "No wonder you're so obstinate!" They then held each other's hands, laughed, and went to talk in Yuan-Tong's room. From this incident Yi-Qing's reputation spread widely.
- Ban đầu Sư trụ trì tại Bạch Vân. Sau sư dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu luận việc nầy như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương mọc sừng ai tìm được dấu chơn, rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc đâu gá bóng cóc. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Oai Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng tròng chẳng nhọc thấy nhau—T'ou-Tzi-Yi-Qing first taught on White Cloud Temple in Jian-Chou. He later moved to the Sheng-Yin Monastery

in Shu-Chou (located on Mt. Qian) Zen master Yi-Qing entered the hall and addressed the monks, saying: "To speak of this affair is like a phoenix soaring into the heavens, not leaving a trace behind. It's like a ram whose horns are entangled in a tree, and thus does not touch the ground. Where will you find any tracks? A golden dragon in not concealed in a cold swamp. A jade rabbit nests in the moonlight. In order to establish the guest and host, you must stick your head out beyond the noisy world. If you answer my questions properly, you're singing at the edge of the mysterious road. But in that case, you're still only halfway there. If you're still staring in miscomprehension, don't belabor what you see!"

- Năm 1083, lúc gần thị tịch, sư có làm bài kệ:

  "Lưỡng xứ trụ trì
  Vô khả trợ đạo
  Trân trọng chư nhơn
  Bất tu tầm thảo."

  (Trụ trì hai nơi, không thể giúp đạo
  Trân trọng các ngươi, Chẳng cần tìm thảo)—When Yi-Qing was near death, he composed a poem:
  "As the abbot of two temples,
  I couldn't assist the Buddha way.
  My parting message to you all,
  Don't go seeking after something."

Nghĩa Thú: Con đường chánh đạo—The path of truth, the right direction, or objective.

Nghĩa Thuật: See Nghĩa Vệ.

Nghĩa Tịnh: Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư (635-713), một vị sư nổi tiếng thời Đường. Khi ngài được mười tuổi thì Huyền Trang trở về Trung Hoa, nhưng ngài đã tự chuẩn bị cho mình một cuộc sống tu sĩ Phật Giáo. Ngài gia nhập giáo đoàn năm 14 tuổi. Tuy đã nuôi ý định đi Ấn Độ từ năm 652, nhưng mãi đến khi 37 tuổi ngài mới thực hành được ý định. Năm 671 ngài mới có thể bắt đầu dong buồm đi Ấn Độ, trải qua hơn 25 năm, đi qua hơn 30 quốc gia; tuy nhiên, ngài dùng rất nhiều thì giờ tại tu viện Na Lan Đà. Năm 695, ngài trở về Lạc Dương, Trung Quốc, được tiếp đón nồng hậu và đầy vinh dự (người ta nói Thiên Hậu đã ra tận cửa Thượng Đông để đón ngài). Ngài mang về hơn 400 bộ kinh. Đầu tiên ngài hợp tác với Thực Xoa Nan Đà (người nước Vu Điền) dịch Kinh Hoa Nghiêm. Sau đó ngài còn dịch rất nhiều bộ kinh khác gồm 56 bộ kinh với 230 quyển. Các cuộc hành trình của ngài không có sự đa dạng và chủ đích khoa học như của ngài Huyền Trang, nhưng lại quan tâm nhiều đến con người. Trong chuyến đi năm 671, ngài đã ở lại tám tháng tại Sumatra, sáu tháng tại Srivijaya, một quốc gia vùng biển đang phát triển, nay là Palembang, và hai tháng tại Mã Lai. Ngài lên bộ tại Tamralipti vào năm 673 và từ đó đi đến Ma Kiệt Đà (Magadha), thánh địa hàng đầu, rồi đến chiêm bái Bodh-Gaya cùng các thánh địa khác. Ngài lưu lại viện đại học Na Lan Đà mười năm, nghe bài giảng của các bậc thầy về giáo pháp và thu thập kinh sách. Ngài rời Ấn Độ cũng bằng ngã Tamralipta, sống bốn năm tại Srivijaya, trau dồi Phạn ngữ để sau nầy dịch kinh sách. Vào năm 689, ngài trở lại Trung Quốc. Ngài đã để lại những ký sự quý báu về "Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng" (Hồi Ký về Các Tu Sĩ Xuất Chúng Đi Tìm Chánh Pháp ở Phương Tây), được Chavannes dịch sang Pháp ngữ. "Ghi Nhận Về Đạo Phật Tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai," được J. Takakusu dịch sang Anh. Sách cho chúng ta một ý niệm khá rõ về sự sốt sắng tận tụy của những người hành hương mà số lượng đông hơn ta tưởng, về tinh thần chấp nhận hiểm nguy của họ. Thật vậy, đây là một chuỗi dài buồn thảm về các câu chuyện đầy những biến cố lâm ly, cả trên bộ lẫn dưới biển. Nghĩa Tịnh đã ngậm ngùi nói: "Tuy có thành công nhưng con đường đầy những gian nan. Vùng Thánh địa thật quá xa vời và bao la. Trong số đông những người toan tính, có mấy người đạt được

kết quả thật sự, có mấy người hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Những sa mạc mênh mông đầy sỏi đá của vùng đất Voi (Ấn Độ), những dòng sông lớn chói chang ánh mặt trời dội sức nóng thiêu đốt, hoặc những vực sâu, những đợt sóng cao ngất. Khi đi trên bộ một mình bên kia Thiết Môn giữa Samarquand và Bactria, người ta lạc vào giữa hàng ngàn ngọn núi, dễ rơi xuống đáy vực từ những vách đá dựng đứng; khi đi thuyền đơn độc bên kia trụ đồng (phía nam Tonkin) thì phải băng qua vô số vùng châu thổ và có thể bị thiệt mạng. Vì thế cho nên trong số năm chục người ra đi thì số sống sót trở về chỉ đếm trên đầu ngón tay." Theo Nghĩa Tịnh, nhiều tu sĩ Cao Ly, băng qua vùng Trung Á, hay đi đường biển, rất nhiều trong số họ đã chết tại Ấn Độ, chứ không bao giờ được nhìn thấy lại xứ sở của mình. Ngài thị tịch năm 79 tuổi—I-Ching, 635-713 A.D., the famous monk during the T'ang dynasty, who was only about ten years old when Hsuan-Tsang returned to China, but he had already prepared himself for the life of a Buddhist monk. He was admitted to the Order when he was fourteen. Though he formed the idea of travelling to India in 652, but he did not carry it out till he was thirty-seven years old. In 671, he set out by the sea route for India, where he remained for over twenty years, travelling over 30 countries; however, he spent half this period in the Nalanda monastery. He returned to China (Lo-Yang) in 695, was received with much honour, brought back some four hundred works, translated with Siksananda the Avatamsaka Sutra, later translated many other works (56 sutras comprised of 230 books) and left valuable account of his travels and life in India. His itineraries lack the variety and scientific interest of those of Hsuan-Tsang, but they are full of human interest. On his outward voyage in 671, he spent eight months in Sumatra, six at Srivijaya, a rising maritime State, now Palembang, and two months in Malaysia in the neighborhood. He landed at Tamralipti in 673 and thence went to Magadha, the holy land and worshipped at Bodh-Gaya and other sacred spots. He spent ten years at Nalanda, hearing the teaching from different masters, and collecting holy books. In 685, he left India, again by way of Tamralipti. He spent four years in Srivijaya to learn more Sanskrit in order to translate sacred works later on. In 689, he returned to China to fetch collaborators for his work and after went back to stay at Srivijaya for another five years. He finally returned to China in 695. One of I-Ch'ing's works, A Record of the Buddhist Religion as practised in India and the Malay Archipelago, has been translated into English by a Japanese scholar, J. Takakusu. More interesting in some ways are his Memoirs on the Eminent Monks who went in Search of the Law in the Western Countries, which translated into French by Chavannes. This gives us a fair idea of the earnestness and devotion of the pilgrims whose numbers were large than we are apt to imagine and of the spirit with which they braved the dangers of their enterprises. It is, in fact, a melancholy succession of tales, full of pathetic incidents both on land and sea. I-Ch'ing remarks wistfully: "However, triumphal, the path was strewn with difficulties; the Holy Places were far away and vast. Of dozen who brought forth leaves and flowers, and of several who made an attempt, there was scarcely one who bore any fruit or produced any real results, and few who competed their task. The reason for this was the immensity of the stony deserts of the Land of the Elephant (India), the great rivers and the briliance of the sun which pours forth its burning heat, or else the towering waves heaved up by the giant fish, the abysses, and the waters that rise and swell as high as the heavens. When marching solitary, beyond the Iron Gates between Samarquand and Bactria, one wandered amongst the ten thousand mountains, and fell into the bottom of

precipices; when sailing alone beyond the Columns of Coper (south of Tontkin), one crossed the thousand deltas over fifty in number, while those who survive were only a handful of men." According to I-Ch'ing, several Korean monks had gone to India, the majority across Central Asia, some by the sea route; of them, I-Ch'ing says: "They died in India, and never saw their country again. He died at age 79.

Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư: Zen Master Xue-Feng-Yi-Cun—Thiền sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong sanh năm 822 tại Tuyền Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến). Năm mười hai tuổi sư đến ở chùa và xuất gia năm 17 tuổi—Zen Master Xue-Feng-Yin-Cun was born in 822 in Quan-Chou (now Fu-Jian Province). He left home to stay at Yu-Jian temple and became a monk at the age of seventeen.

- Tại Động Sơn, sư làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Khâm Sơn hỏi: "Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?" Sư đáp: "Gạo cát đồng thời bỏ." Khâm Sơn hỏi: "Như vậy đại chúng lấy gì ăn?" Sư bèn lật úp thau đãi gạo. Khâm Sơn nói: "Cứ theo nhơn duyên nầy, huynh hợp ở Đức Sơn."—Xue-Feng served as a rice cook at T'ong-Shan. One day as he was straining the rice, T'ong-Shan asked him: "Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?" Xue-Feng said: "Sand and rice are both strained out at once." T'ong-Shan said: "In that case, what will the monks eat?" Xue-Feng then tipped over the rice pot. T'ong-Shan said: "Go! Your affinity accords with Te-Shan!"
- Sư đến tạm biệt Động Sơn, Động Sơn hỏi: "Ngươi đi đâu?" Sư thưa: "Đi về trong đảnh núi." Động Sơn hỏi: "Đương thời từ đường nào ra?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đảnh núi ra." Động Sơn hỏi: "Nay quay lại đường nào đi?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đảnh núi đi." Động Sơn bảo: "Có người chẳng từ đường vượn bay đảnh núi đi, ngươi biết chăng?" Sư thưa: "Chẳng biết." Động Sơn hỏi: "Tại sao chẳng biết?" Sư thưa: "Y không mặt mày." Động Sơn bảo: "Ngươi đã chẳng biết, sao biết không mặt mày?" Sư không đáp được—When Xue-Feng left Tong-Shan, Tong-Shan asked him: "Where are you going?" Xue-Feng said: "I'm returning to Ling-Zhong. Tong-Shan said: "When you left Ling-Zhong to come here, what road did you take?" Xue-Feng said: "I took the road through the Flying Ape Mountain." Tong-Shan asked: "And what road are you taking to go back there?" Xue-Feng said: "I'm returning through the Flying Ape Mountains as well." Tong-Shan said: "There's someone who doesn't take the road through Flying Ape Mountains. Do you know him?" Xue-Feng said: "I don't know him." Tong-Shan said: "Why don't you know him?" Xue-Feng said: "Because he doesn't have a face." Tong-Shan said: "If you don't know him, how do you know he doesn't have a face?" Xue-Feng was silent.
- Sư cùng Nham Đầu đi đến Ngao Sơn ở Lễ Châu gặp tuyết xuống quá nhiều nên dừng lại. Nham Đầu mỗi ngày cứ ngủ, sư một bề ngồi thiền. Một hôm, sư gọi Nham Đầu: "Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy." Nham Đầu hỏi: "Làm cái gì?" Sư nói: "Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy đi hành khất đến nơi chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?" Nham Đầu nạt: "Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn." Sư chỉ trong ngực nói: "Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối." Nham Đầu nói: "Tôi bảo ông sau nầy lên chót núi cất thảo am xiển dương đại giáo, sẽ nói câu ấy." Sư thưa: "Tôi thật còn chưa ổn." Nham Đầu

bảo: "Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp." Sư thưa: "Khi tôi mới đến Diêm Quan, thấy thượng đường nói nghĩa sắc không, liền được chỗ vào." Nham Đầu nói: "Từ đây đến ba mươi năm rất kỵ không nên nói đến." Sư thưa: "Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông 'Thiết kỵ tùng tha mít, điều điều giữ ngã sơ, cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ.'" Nham Đầu nói: "Nếu cùng ấy tự cứu cũng chưa tột." Sau sư hỏi Đức Sơn 'Việc trong tông thừa từ trước con có phần chăng?' Đức Sơn đánh một gậy hỏi: 'Nói cái gì?' Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy." Nham Đầu nạt: "Ông chẳng nghe nói "Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà." Sư thưa: "Về sau làm thế nào mới phải?" Nham Đầu bảo: "Về sau, nếu muốn xiển dương Đại Giáo, mỗi mỗi từ trong hông ngực mình lưu xuất, sau nầy cùng ta che trời che đất đi!" Sư nhơn câu ấy đại ngộ liền đảnh lễ, đứng dậy kêu luôn: Sư huynh! Ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn." At that moment it was like the botom falling out of a bucket of water."—When Xue-Feng was traveling with Yan-T'ou on Tortoise Mountain in Li-Chou Province, they were temporarily stuck in an inn during a snowstorm. Each day Yan-T'ou spent the entire day sleeping. Xue-Feng spent each day sitting in Zen meditation. One day, Xue-Feng called out: "Elder Brother! Elder Brother! Get up!" Yan-T'ou said: "What is it?" Xue-Feng said: "Don't be idle. Monks on pilgrimage have profound knowledge as their companion. This companion must accompany us at all times. But here today, all you are doing is sleeping." Yan-T'ou yelled back: "Just eat your fill and sleep! Sitting there in meditation all the time is like being some day figure in a villager's hut. In the future you'll just spook the men and women of the village." Xue-Feng pointed to his own chest and said: "I feel unease here. I don't dare cheat myself by not practicing diligently." Yan-T'ou said: "I always say that some day you'll build a cottage on a lonely mountain peak and expound a great teaching. Yet you still talk like this!" Xue-Feng said: "I'm truly anxious." Yan-T'ou said: "If that's really so, then reveal your understanding, and where it is correct I'll confirm it for you. Where it's incorrect I'll root it out." Xue-Feng said: "When I first went to Yan-Kuan's place, I heard him expound on emptiness and form. At that time I found an entrance." Yan-T'ou said: "And then I saw Tong-Shan's poem that said: 'Avoid seeking elsewhere, for that's far from the Self, now I travel alone, everywhere I meet it, now it's exactly me, now I'm not it." Yan-T'ou said: "If that's so, you'll never save yourself." Xue-Feng said: "Later I asked De-Shan: 'Can a student understand the essence of the ancient teachings?' He struck me and said: 'What did you say?' At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of water." Yan-T'ou said: "Haven't you heard it said that 'what comes in through the front gate isn't the family's jewels?" Xue-Feng said: "Then, in the future, what should I do?" Yan-T'ou said: "In the future, if you want to expound a great teaching, then it must flow forth from your own breast. In the future your teaching and mine will cover heaven and earth." When Xue-Feng heard this he experienced unsurpassed enlightenment. He then bowed and said: "Elder Brother, at last today on Tortoise Mountain I've attained the Way!"

- Một vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng thấy Đức Sơn được cái gì liền thôi?" Sư đáp: "Ta đi

tay không, về tay không.”—After Xue-Feng asumed the abbacy at Snow Peak, a monk asked him: “When the Master was at Te-Shan’s place, what was it you attained and allowed you to stop looking further?” Xue-Feng said: “I went with empty hands and returned with empty hands.”

- Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Vừa rời chỗ nào đến?” Vị Tăng thưa: “”Phú Thuyền đến.” Sư hỏi: “Biển sanh tử chưa qua, vì sao lại phú thuyền (úp thuyền)?” Vị Tăng không đáp được, bèn trở về thuật lại cho Phú Thuyền. Phú Thuyền bảo: “Sao không nói y không sanh tử.” Vị Tăng trở lại nói lời nầy. Sư bảo: “Đây không phải lời của ông. Vị Tăng thưa: “Phú Thuyền nói thế ấy.” Sư bảo: “Ta có 20 gậy gởi cho Phú Thuyền, còn ta tự ăn 20 gậy, chẳng can hệ gì đến Xà Lê.”—Xue-Feng asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Zen master Fu-Chuan’s place.” Xue-Feng said: “You haven’t crossed the sea of life and death yet. So why have you overturned the boat?" ”he monk was speechless. He later returned and told Zen master Fu-Chuan about this. Fu-Chuan said: "W“y didn't you say ‘It is not subject to life and death’?” The monk returned to Xue-Feng and repeated this phrase. Xue-Feng said: “This isn’t something you said yourself.” The monk said: “Zen master Fu-Chuan said this.” Xue-Feng said: : Isend twenty blows to Fu-Chuan and give twenty blows to myself as well for interfering your own affairs.”
- Một hôm, sư ở trong nhà Tăng đóng cửa trước cửa sau xong nổi lửa đốt, lại kêu: “Cứu lửa! Cứu lửa! Huyền Sa đem một thanh củi từ cửa sổ ném vào trong. Sư bèn mở cửa—One day, Xue-Feng went into the monk’s hall and started a fire. The he closed and locked the front and back doors and yelled “Fire! Fire!” Xuan-Sha took a piece of firewood and threw it in through the window. Xue-Feng then opened the door.
- Sư thượng đường dạy chúng: “Núi Nam có một con rắn mũi to, hết thảy các ông đều phải khéo xem.” Trường Khánh bước ra thưa: “Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng.” Vân Môn lấy cây gậy ném trước sư rồi ra bộ sợ. Có người đem việc nầy thuật lại Huyền Sa. Huyền Sa nói: “Phải là Huynh Lăng mới được. Tuy nhiên như thế, nếu ta thì chẳng vậy.” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng làm thế nào?” Huyền Sa nói: “Dùng núi Nam làm gì?”—Zen master Xue-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “South Mountain has a turtle-nosed snake. All of you here must take a good look at it.” Chang-Qing came forward and said: “Today in the hall there and many who are losing their bodies and lives.” Yun-Men then threw a staff onto the ground in front of Xue-Feng and affected a pose of being frightened. A monk told Xuan-Sha about this and Xuan-Sha said: “Granted that Chang-Qing understands, still I don’t agree.” The monk said: “What do you say, Master?” Xuan-Sha said: “Why do you need South Mountain?”
- Sư thị tịch năm 908, được vua ban hiệu “Đại Sư Chơn Giác”—He died in 908. After his death he received the posthumous title “Great Teacher True Awakening.”

Nghĩa Tướng: Nghĩa lý và tướng trạng—Meaning and form, truth and its aspect.

Nghĩa Vệ: Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên)—The duty and mode of saving lives of ants.

Nghĩa Vô Ngại: Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư

Bồ Tát—Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Nghĩa Ý: Meaning and aim.

Nghịch: Vama (skt)—Chống lại hay đối nghịch lại—To go against—Opposite—Contrary—Resist—In the opposite direction.

Nghịch Báng: Chống báng lại—To resist and abuse.

Nghịch Cảnh: Adverse circumstances—Adversity.

Nghịch Dụ: Phép dẫn dụ đi ngược lại từ quả trở về nhân, từ ngọn về gốc, thí dụ như biển có nguồn là sông to, sông to có nguồn là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn là suối, vân vân—Argument by illustration from effect to cause, e.g. the source of the ocean is the river, of the river the streams, of the small rivers the streams, etc.

Nghịch Duyên: Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way.

Nghịch Đức: Contrary to virtue.

Nghịch Hóa: Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents.

Nghịch Lộ Già Da Đà: Vama-lokayata (skt)—Lộ Già Da Đà là tên của một phái ngoại đạo thuận theo tình đời. Nghịch Lộ Già Da Đà hay Tả Thuận Thế Ngoại Đạo, là phái chống lại thuận thế ngoại đạo. Lộ Già Da Đà hay Thuận Thế là hạng vứt bỏ Thánh thư của Lão Trang—The Lokayata were materialistic and "worldly" followers of Carvaka school; the Vama-lokayata were opposed to the conventions of the world. An earlier interpretation of Lokayata is, Ill response to questions, the sophistical method of Chuang-Tsu being mentioned as Evil questioning, which is above method reversed.

Nghịch Luân: Contrary to morality—Immoral.

Nghịch Lưu:

1) Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trược bằng cách đi ngược lại dòng đời—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.
2) Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán: To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

Nghịch Lý: Opposed (contrary) to common sense.

Nghịch Mắt: To offend the eyes.

Nghịch Ngợm: Restless.

Nghịch Nhĩ: To shock the ears.

Nghịch Quán: Làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghich quán (thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà dò nhân)—The inverse method in meditation.

Nghịch Thuận: Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận—The adversaties, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct, backward or forward.

Nghịch Tu: Dự Tu—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it.

Nghịch Ý: Against one's will.

Nghiêm:

1) Nghiêm khắc: Strict.
2) Nghiêm trọng: Severe—Grave.

Nghiêm Cấm: To prohibit—To forbid.

Nghiêm Cẩn: Solemn and careful.

Nghiêm Chính: Severe—Strict.

Nghiêm Đường: Father.

Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo: Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài của hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: "The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, a wise father should also gave his daughter the following ten admonitions:

1) Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ: Người vợ không bao giờ nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng mà thuật lại cho người ngoài, vì không có lửa nào tệ hại hơn lửa nầy—Do not carry outside the indoor fire. A wife should never speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere, for there is no fire that may be compared to this fire.
2) Không đem lửa ngoài ngõ vào nhà: Người vợ không nên nghe lời nói xấu của người khác. Người vợ không nên đem những lời phỉ báng nghe được từ hàng xóm, đem về kể lại và nói rằng: "Người nọ người kia đã nói xấu điều nầy hay điều khác." Không có lửa nào tệ hại hơn lửa nầy—Do not take inside the outdoor fire. A wife should not listen to the reports and stories of other households. In other words, a wife must not bring home the slander that she has heard by saying: "So and so said this or that unkind thing about you." There is no fire that may be compared to this fire.
3) Chỉ cho những người biết cho lại: Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi biết trả lại—Give only to those that wish to return the give. Things should be lent to those who do return borrowed articles.
4) Không cho những người không biết cho lại: Không nên cho những người mượn đồ rồi giữ luôn chứ không chịu trả lại—Do not give to those that do not deserve the give. No article should be lent to those who do not return them (borrowed articles).
5) Đối với bà con bạn bè, thì phải cho cả hai, dù họ có biết trả lại hay không: Give both to kinsmen and frinds that give and do not give. It is to say, poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay.
6) Ngồi một cách an vui: Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy để tỏ lòng kính trọng, chứ không được ngồi—Sit happily. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should stand up as a sign of respect, and not remained seated.
7) Ăn một cách an vui: Có nghĩa là trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà, phải xem coi họ có được chăm sóc đầy đủ không—Eat happily means that before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.
8) Ngủ một cách an vui: Nghĩa là trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, bàn ghế. Cửa nẻo phải then gài cẩn thận. Phải xem coi những người làm trong nhà có làm đủ bổn

phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người vợ phải thức khuya dậy sớm. Trừ khi nào ốm đau bệnh hoạn, không bao giờ ngủ ngày—Sleep happily means before sleeping, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.

9) Coi chừng củi lửa: Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải nên hết sức thận trọng như phải thận trọng với lửa vậy—Tend the fire. Parents-in-law and husband should be regarded as flames of fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire.
10) Tôn trọng các vị trời trong nhà: Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà. Nên nhớ Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị trời trong nhà—Honour the household divinities. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities deserving her respect.

Nghiêm Hình: Severe punishment.

Nghiêm Khắc: To be very severe (strict, stern, hard) with.

Nghiêm Khiết: Liêm khiết—Pure—Clean.

Nghiêm Mệnh: strict order.

Nghiêm Minh: Severe and just.

Nghiêm Nghị: Grave—Severe.

Nghiêm Pháp: Severe or strict laws.

Nghiêm Phạt: To punish severely.

Nghiêm Phụ: See Nghiêm Đường.

Nghiêm Sư: Severe or strict master (teacher).

Nghiêm Sức: Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Gloriously adorned.

Nghiêm Tịnh: Trang nghiêm thanh tịnh—Glorious and pure, gloriously pure.

Nghiêm Trang: Solemn—Serious—Severe—Grave.

Nghiêm Trị: See Nghiêm Phạt.

Nghiêm Trọng: Serious—Grave.

Nghiêm Từ: Parents.

Nghiêm Vương: See Diệu Trang Nghiêm Vương in Vietnamese-English Section.

Nghiễm Nhiên: All of a sudden—By accident.

Nghiệm:

1) Chứng nghiệm: Experience—Try—Test—Examine—To verify—To hold an inquest—To come true—To verify.
2) Hiệu nghiệm: Efficient.

Nghiệm Sinh Nhân Trung: Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—An inquiry into the mode of a person's death, to judge whether he will be eborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals.

Nghiên Cứu: To examine—To study.

Nghiền: To crush.

Nghiền Ngẫm: To ponder (reflect) over something.

Nghiêng: Inclined—Sloping.

Nghiêng Mình: To bend—To lean—To stoop.

Nghiêng Ngửa: Full of ups and downs—Unstable.

Nghiệp: Karma (skt)—Kamma (p)

(A) Ý nghĩa của Nghiệp—The meanings of Karma: Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của

nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ 'nghiệp' luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời nầy có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can by created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through inumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma.

(B) Nghiệp và Quả Báo—Karmas and Recompenses: Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: "Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động nầy làm hại cả ta lẫn người." Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tệ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc

sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta—As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: "To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others." Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us.

(C) Nghiệp đi vào tiềm thức như thế nào—How does karma enter the Alaya-vijnana?: Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động nầy sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống nầy đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nẩy mầm sanh cây trổ quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nẩy mầm sanh cây và trổ quả tương ứng—When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits.

(D) Làm thế nào để chúng ta triệt tiêu nghiệp?—How do we eliminate karma?: Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu—The Buddha taught: "If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty."

Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the 'subconscious mind' pocket. When the 'subconscious mind' pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don't have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and eath comes to an end, the goal of liberation is reached.

(E) Phân Loại Nghiệp—Categories of karma:

1) Nhị Nghiệp: Two kinds of karma—Có hai loại nghiệp hoặc tốt hoặc xấu, hoặc cố ý hoặc không cố ý—There are two kinds of karma: One is good and the other is bad karma or intentional and unintentional karma—See Nhị Chủng Nghiệp.
2) Tam Nghiệp: Three kinds of karma—Có nhiều loại nghiệp, nhưng đại để có ba loại: thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp—Three types of karmas: body karma, speech karma, and mental karma—See Tam Nghiệp, and Tam Báo.
3) Tứ Nghiệp: Four kinds of karma—See Bốn Loại Nghiệp.
4) Lục Nghiệp: Six kinds of karma—See Lục Đạo.
5) Thập Nghiệp: Thập ác và thập thiện—Ten evil actions and/or ten paths of good action—See Thập Ác, and Thập Thiện Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Nghiệp Ách: Những tai ách đời nầy là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life.

Nghiệp Ảnh: Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.

Nghiệp Báo: Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil).

Nghiệp Báo Thân: Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

**For more information, please see Thập Thân Phật.

Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma—See Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Bịnh: Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.

Nghiệp Bộ: Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị "Cai Quản Nhân Quả" hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of "Cause and Effect" or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings.

Nghiệp Cảm: Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma.

Nghiệp Cảm Duyên Khởi: See Duyên Khởi (I) (1).

Nghiệp Cảnh: Karma-mirror.

Nghiệp Cận Tử: Asanna (p)—Death-proximate karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước

phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều nầy không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trổ quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will espcape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.

Nghiệp Cấu: Sự uế nhiễm của nghiệp—Karma defilement.

Nghiệp Chủ: Property owner.

Nghiệp Chủng: Karmabija (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.

Nghiệp Chủng Tử: Karma-bija (skt)—Karma-seed—See Nghiệp Chủng.

Nghiệp Chướng: Karmavarana (skt)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo)—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma).

Nghiệp Chướng Trừ: Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmaic hindrances by the sword of wisdom.

Nghiệp Cố Ý: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).

Nghiệp Duyên: Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp (thiện nghiệp là nhân duyên mang lại lạc quả, ác nghiệp là nhân duyên mang lại khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma.

Nghiệp Dư: Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders.

** For more information, please see Tam Dư.

Nghiệp Đạo: Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on.

**For more information, please see Tam Đạo (A).

Nghiệp Đạo Thần: Vị Thần quan sát những nghiệp gây tạo của chúng sanh—The gods who watch over men's deeds.

Nghiệp Điền: Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.

Nghiệp Hải: Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng—The vast, deep ocean of evil karma.

Nghiệp Hành: Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sanh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.

Nghiệp Hệ: Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetters

Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp—The suffering state of karma bondage.

Nghiệp Hỏa: Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells.

Nghiệp Hoặc: Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.

Nghiệp Hữu: Reality of karma—See Thất Chủng Hữu.

Nghiệp Kết:

1) Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma.
2) Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion).

Nghiệp Khổ: Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nương vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering.

Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.

Nghiệp Kính: Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—Karma-mirror, that kept in Hades reveals all karma.

Nghiệp Luân: Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—The wheel of karma which turns men into the six paths of transmigration.

Nghiệp Lực: Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhứt lôi kéo trước tiên—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector.

Nghiệp Lực Không Kiêng Nể Một Ai, Dù Tài Trí Hay Đần Độn: The power of karma respect nobody, the talented or the dull.

Nghiệp Ma: Karma-maras (skt)—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—The demons who or the karma which hinders and harms goodness.

** For more information, please see Thập Phiền Não.

Nghiệp Não:

1) Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress.
2) Nghiệp và sự phiền não (cái nầy là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái nầy): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).

Nghiệp Nặng Tu Vụng: Heavy karma, perfunctory practice.

Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trổ quả của các nghiệp khác—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results.

1) Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực

tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả—Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may conteract it so that it becomes impaired when producing its results.

2) Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn—For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.
3) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sanh vào những gia đình hạ tiện—A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families
4) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ—A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become shortened.
5) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường—A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance.
6) Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sanh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi ngạ quỷ—An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be couteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hunghry ghosts.

Nghiệp Nhân: Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

Nghiệp Phạm: The constraints of karma.

Nghiệp Phong: Karma wind.

1) Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.
2) Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh nầy): The wind from the hells, at the end of the age.
3) Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sanh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở—Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.

Nghiệp Phược: Phiền trược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma.

Nghiệp Quả: Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct.

Nghiệp Tái Tạo: Janaka (p)—Productive Karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên

cho sự tái sanh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sanh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất của môt con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sanh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trổ quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chập tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhứt trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sanh kế liền đó. Nghiệp nầy gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau nầy không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp nầy phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sanh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trổ lúc tương xứng với nhân đã gieo—According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence. Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed “reproductive karma,” that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment.

Nghiệp Tặc: Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber.

Nghiệp Thằng: Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma.

Nghiệp Thể: See Nghiệp Tính.

Nghiệp Thiên: Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của "nhân quả"—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect.

Nghiệp Thọ: Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmaic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma.

Nghiệp Thông: Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc.—Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers.

** For more information, please see Ngũ Thông.

Nghiệp Thức: Karma-vijnana (skt)—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.

Nghiệp Thực: Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence.

** For more information, please see Tứ Thực.

Nghiệp Thường: Acinna (p)—Habitual karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dù dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.

Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp nầy sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp nầy giống như cái vốn dự trử của một cá nhân, gồm bốn loại—Reserve karma is any other deed, not included productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being, divided into four classifications:

1) Hành động bất thiện, tạo quả dữ trổ sanh trong dục giới: Akusala (p)—Có mười

hành động bất thiện—Evil actions which may ripen in the sense-sphere. There are ten evil actions:

a) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân—Three evil actions committed by deed:
- Sát sanh: Panatipata (p)—Killing.
- Trộm cắp: Adinnadana (p)—Stealing.
- Tà dâm: Kamesu-micchacara (p)—Sexual misconduct.

b) Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu—Four evil actions committed by word:
- Nói dối: Musavada (p)—Lying.
- Nói lời đâm thọc: Pisunavaca (p)—Slandering.
- Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.
- Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.

c) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý—Three evil actions committed by mind:
- Tham lam: Abhijjha (p)—Covetousness.
- Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will.
- Tà kiến: Micchaditthi (p)—False views.

2) Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong dục giới: Kusala (p)—Good actions which may ripen in the sense-sphere.

3) Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong sắc giới: Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka).

4) Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới: Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka).

Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trổ quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from rippening, and produces instead its own result.

1) Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạnh tử—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, ut a destructive karma may arise and bring about a premature death.

2) Vào lúc cận tử, thoạt tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn—At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear.

3) Một nghiệp xấu có thể thình lình khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác—A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, an generate rebirth in a woeful realm.

Nghiệp Tính: Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being.

Nghiệp Trần: Sự uế nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma.

Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp nầy có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or

productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continum of aggregates produced by another karma.

1) Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể: When through the productive function of wholesome karma, it may:
a) Làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người: Cause one to be reborn as a human being.
b) Góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn: Contribute to the extension of one's life span.
c) Bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có: Ensure that one is healthy and wealthy.
d) Cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống: Well provide with the necessities of life.
2) Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể—When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may:
a) Làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú: Cause one to be reborn as an animal.
b) Gây ra bệnh nặng: Cause a painful disease.
c) Làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài: Prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.

Nghiệp Tướng: Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmaic, condition of karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment.

** For more information, please see Tam Tướng Vi Tế.

Nghiệp Võng: Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.

Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trổ bất cứ lúc nào nó có dịp trổ quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp nầy. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu sĩ tu theo đạo lõa thể. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a

female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property.

Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ "Ahosi" không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trổ quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trổ. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trổ quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—According to the Abhidharma, the term "ahosi" does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conductive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of "non-birth" fruit.

Nghiệp Vô Tình: Karma phala (skt)—Unitentional karma—See Nghiệp Cố Ý.

Nghiệp Xứ: Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.

Nghiệp Xứng: Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades.

Nghiệt:

1) Ác nghiệt: Cruel—Wicked.
2) Chồi non: A shrub—A tree-stump.
3) Con vợ lẽ: An illicit son (son of a concubine).
4) Quả báo: Retribution.

Nghiệt Đà Cự Tra: Gandhakuti (skt)—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere.

Nghiệt La Ha: Grha or Graha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người—Name of a demon, the seizer.

Nghiệt Lạt Bà: Garbha (skt)—Thai Tạng (bên trong thai)—The womb, interior part.

Nghiệt Lý Ha: Grha (skt)—See Nghiệt La Ha.

Nghiệt Tội: See Tội Nghiệt.

Nghìn Phước: Thousand blessing.

Nghinh: To meet—To receive—To welcome—To greet.

Nghinh Giá: To meet the king.

Nghinh Hôn: To meet the bride and bring her home.

Nghinh Niên: To welcome the New Year.

Nghinh Ngang: Arrogant—Haughty.

Nghinh Tân: To receive guests.

Nghinh Tiếp: To receive someone.

Ngó:

1) To see—To look at.
2) Root (lotus).

Ngó Chòng Chọc: To stare.

Ngó Chừng: To keep watching.

Ngó Lơ:

1) To be careless.
2) To avoid someone.

Ngó Ngoái: To look back.

Ngó Sen: Lotus root.

Ngó Thấy: To see.

Ngó Trân Trân: See ngó chòng chọc.

Ngỏ Lời: To express—To speak to someone.

Ngỏ Ý: To express (make known) one's intention.

Ngõ: Gate.

Ngọ:
1) Vào giữa trưa: At noon time.
2) The seventh Earth's stem (xem Mười Hai Con Giáp).

Ngọ Cúng: Cúng ngọ—The noon offering of incense.

Ngoa: To talk nonsense.

Ngoa Ngôn: False stories.

Ngoa Truyền: Handed down falsely from the past.

Ngõa:
1) Miếng Ngói—Tile.
2) Đồ Sứ: Pottery.

Ngõa Bát: Bình bát bằng đồ sứ—An earthernware begging bowl.

Ngõa Khí Kim Khí:
Ngõa Khí: Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn—An Earthern Vessel, implies the Sravaka Method.
Kim Khí: Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát—A golden vessel, implies the Bodhisattva-Method.

Ngõa Sư: Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm—The Buddha in a previous incarnation as a potter.

Ngọa: Sayana (skt).
1) Nằm—Lying down.
2) Ngủ: Sleeping.

Ngọa Bịnh: To fall ill—To confine to bed by sickness—Forced to stay in bed due to illness.

Ngọa Cụ: Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ—A couch, bed, mat, bedding, sleeping garments.

Ngọa Pháp: Tư thế ngủ của chư Tăng Ni—The sleeping manner of monks and nuns.

Ngọa Phật: Phật nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—The Sleeping Buddha (the posture when he entered Nirvana).

Ngọa Phật Tự: Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—A shrine of the Sleeping Buddha, i.e. of the dying Buddha.

Ngoái:
1) Năm ngoái: Last (year).
2) Nhìn ngoái lại: To look back.

Ngoài: Outside—Without—Exterior—External.

Ngoài Mưa: In the rain.

Ngoài Nắng: In the sun.

Ngoài Ra: Besides.

Ngoại: Bahya (skt).
1) Outside—See Ngoài.
2) Phía bên ngoại: Maternal side.

Ngoại Biên: Peripheral

Ngoại Cảnh: External things—External world.

Ngoại Chúng: Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the inner company or the monks and nuns.

Ngoại Diện: Appearance—External—Outward show.

Ngoại Dụng: External manifestation (function or use).

Ngoại Duyên: Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh—The condition in which the five internal senses attach to the five external objects.

Ngoại Điển (Ngoại Giáo): External doctrine—Non-Buddhist scriptures.

Ngoại Đạo: Chỉ các đạo không phải là Phật giáo—Externalists—Outsiders—Outside doctrines—Non-Buddhist—Heresy—Heretics.

Ngoại Đạo Lục Sư: See Lục Sư Ngoại Đạo and Lục Khổ Hạnh.

Ngoại Đạo Lục Sư Ca Vương: Name of the king who, thirteen years after the destruction of the jetavana vihara, which had been rebuilt "five centuries" after the nirvana, again restored it.

Ngoại Giáo: Non-Buddhist cults.

Ngoại Giới:
1) Thân thể: The realm of the body, as contrast with that of the mind (Nội giới).
2) Năm giới căn bản của Phật giáo: The Five Basic Precepts of Buddhism (no killing, no stealing, no lying, no sexual misconduct, no use of drugs or alcohol).
3) Vùng phụ cận: Environment.

Ngoại Hải: Biển bao quanh tứ châu—The sea that surrounds the four world-continents.

Ngoại Hình: Exteriority.

Ngoại Học: Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of outside, or non-Buddhist doctrines.

Ngoại Hộ: Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái—External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha's teaching.

Ngoại Khất: Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food, as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods.

Ngoại Không: External space.

Ngoại Lai: Exotic.

Ngoại Ngã: Bahiratman—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva.

Ngoại Ngoại Đạo: Ngoại đạo ngoài Phật pháp—Outside outsiders, those of other cults.

Ngoại Pháp:
Ngoại Chấp: Non-Buddhist or heretical rules or tenets.
Ngoại Điển: Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo—Non-Buddhist doctrines.
Ngoại Giáo: Non-Buddhist religions.
Ngoại Pháp: External doctrines.
See Nội Ngoại Pháp (2).

Ngoại Tham Dục: Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình—Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband.

Ngoại Thân: Maternal family—Mother's family.

Ngoại Tình: Adultery.

Ngoại Trần: Sáu cảnh trần bên ngoài—The external objects of the six senses.

Ngoại Triền: Outer tangle.

Ngoại Tục: Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the monks or inner company (nội chúng).

Ngoại Tướng: Hình tướng hay hành vi bên ngoài—External appearance or conduct.

Ngoại Vô Vi: Đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm)—Unmoved by externals, none of the senses stirred.

Ngoạm: To snap—To bite.

Ngoan:
1) Ngang ngạnh: Stupid—Obstinate.
2) Ngoan ngoãn: Well-behaved—Good.

Ngoan Cố: Stubborn—Obstinate.

Ngoan Đạo: Pious—Devoted—Devout.

Ngoan Đồng: Stupid child.

Ngoan Không: Cái "Không" sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which "Mad Zen" practitioners always attach to—See Bác Tướng.

Ngoan Ngoãn: To be obedient—Docile—Well-behaved

Ngoan Phụ: Stubborn woman.

Ngoạn Thạch Điểm Đầu: Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyện, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoan Thạch Điểm Đầu)—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads.

Ngoạn: To make an excursion.

Ngoạn Cảnh: To enjoy scenery.

Ngoạn Mục: Pleasant to the eyes.

Ngoay Ngoảy: To turn away.

Ngoằn Ngoèo: Winding (zigzag).

Ngoắt: To wave—To beckon.

Ngoắt Ngoéo: Complicated.

Ngóc: To lift up one's head.

Ngọc: Precious stone—Gem—Jade.

Ngọc Da: Yu-Hua—Tên của một thiếu nữ mà Đức Phật đã nhân đó nói Ngọc Hoa Nữ Kinh—Name of the woman to whom the sutra Yu-Hua is addressed.

Ngọc Da Nữ Kinh: Yu-Hua Sutra—See Ngọc Da.

Ngọc Hào: Chùm lông trắng (bạch mao) giữa hai chân mày của Phật nơi Ngài phóng quang đi khắp các cõi—The urna or white curl between the Buddha's eyebrows, from which he sent forth his ray of light illuminating all worlds.

Ngọc Hoa: Yu-Hua Palace—See Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông (2).

Ngọc Hoàn: Vòng ngọc thạch đeo ở một trong những cánh tay phải của "Thiên-Thủ" Quán Âm (Ngàn Tay Quán Âm)—The jade ring in one of the right hands of the "thousand-hand" Kuan-Yin.

Ngọc Hoàng: Emperor of Jade.

Ngọc Nhu: Pliable jade, i.e. beef.

Ngọc Như Ý: Cintamani (skt)—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—Wish-gem.

Ngọc Nữ: A pretty girl, a precious maidens.
** For more information, please see Bảo Nữ.

Ngọc Phật: Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh—A famous jade Buddha recovered while digging a well in Khotan, 3 to 4 feet high.

Ngọc Phương: Tên của một ngôi tịnh xá nổi tiếng nằm trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Tịnh xá được Ni Sư Huỳnh Liên kiến lập vào năm 1958, và được trùng tu lại trong những năm 1970 và 1972. —Name of a famous monastery located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built 1958 by Venerable Elder Bikkhuni Huỳnh Liên. It was rebuilt in 1970 and in 1972.

Ngọc Thạch: Gem and stone.

Ngọc Trai: Pearl.

Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông: Hai tông phái Ngọc Tuyền và Ngọc Hoa—The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower:

Ngọc Tuyền Tông: Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Sect)—Ngọc Tuyền là tên của một tự viện ở Đang Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi Trí Khải Đại Sư (Trí Nhất), sơ tổ của tông Thiên Thai đã sống—Yu-Ch'uan sect, was the name of the monastery in Tang-Yang, Hupei, where Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai school lived.

Ngọc Tuyền Tông: Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana Sect)—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái nầy đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa—Yu-Hua, was the name of a palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan).

Ngọc Viên: Tên của một ngôi Tổ Đình thuộc hệ phái Khất Sĩ, tọa lạc trong thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Tổ đình được Tổ Sư Minh Đăng Quang xây dựng năm 1948. Ngôi chánh điện hình chữ nhật, tượng trưng cho "Thuyền Bát Nhã." Giữa chánh điện là Pháp tháp nơi đặt tôn tượng của Đức Phật Thích Ca—Name of a monastery, a Patriarch Temple of the Vietnamese Medicant Sect, located in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. It was established and built in 1948 by the Most venerable Master and Zen Master Minh Đăng Quang. The Main Hall is rectangular symbolizing the "Prajna Boat." In the middle of the Main Hall is the Dharma stupa where the statue of Lord Sakyamuni Buddha is placed and worshipped.

Ngoi: To rise up (above mud or water).

Ngon: Delicious—Tasty.

Ngon Lành: Flavoursome.

Ngón Tay Chỉ Trăng: Finger pointing to the moon.

Ngọn: Top (of tree or mountain)—End—Extremity—Crest (of waves)—Blade (of grass)—Summit (of hill or mountain).

Ngọn Ngành: In detail.

Ngóng: To wait impatiently.

Ngóp: Lóp ngóp—To get up with difficutlty.

Ngọt Dịu: Sweetish.

Ngọt Giọng: Sugary tone.

Ngọt Mật Chết Ruồi: You catch more flies with honey than with verjuice.

Ngỗ Nghịch: Insubordinate—Disobedient.

Ngộ:

1) Đẹp Đẽ: Pretty.
2) Gặp gỡ: Tri ngộ—To meet.
3) Giác Ngộ: Budh (skt).

a) Bừng tỉnh: Tỉnh thức: Jagarati (p)—Jagara (skt)—To apprehend—To awake—To awaken—To wake up.
b) Giác ngộ: Sambodhi (skt)—Knowledge—Enlightenment.
c) Làm tỉnh ngộ: Sambodhana (skt)—Arousing—Awaking—Recognizing.
d) Nhận ra điều gì mình đã quên: Pratyabhijanati or Pratyabhijna (skt)—To recognize—To recover consciousness—Regaining knowledge or recognition.
e) Nhận ra rõ ràng: Vabodha or Sakshatkarana (skt)—Realization.
f) Tự chứng ngộ: Self-realization—To becom aware.
g) Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Opening the Mind's eye—Awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.
h) See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Ngộ Ân: Vị sơ tổ của tông Thiên Thai Sơn Ngoại, thị tịch năm 986 sau Tây Lịch (Ngài Ngộ Ân chùa Từ Quang đời Tống, là chi phái của Cao Luận Tôn Giả Thanh Tùng, và là sơ tổ của phái Thiên Thai Sơn Ngoại. Ngài tới học yếu chỉ Tam Quán với ngài Chí Nhân, danh tiếng lừng lẫy. Ngộ Ân truyền cho Hồng Mẫn và Nguyên Thanh; Nguyên Thanh truyền cho Trí Viên; Trí Viên truyền cho Quảng Chiếu; Quảng Chiếu truyền cho Kế Tề và My Nhuận)—Founder of the external school of the T'ien-T'ai, died in 986 A.D.

Ngộ Ấn: Thiền Sư Ngộ Ấn (1019-1088)—Zen Master Ngộ Ấn—Người ta nói rằng mẹ ngài bỏ ngài từ khi còn là một đứa trẻ. Một nhà sư Chiêm Thành lượm ngài đem về nuôi. Năm 19 tuổi ngài thọ cụ túc giới. Về sau ngài học thiền với Thiền sư Quảng Trí và trở thành Pháp tử đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Rồi ngài tới Thiên Ứng dựng thảo am tu thiền. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1088, thọ 69 tuổi—It is said that he was abandoned by his mother when he was child. A Champa monk picked him up and raised him in his temple. He received complete precepts at the age of 19. Later he studied meditation with

Zen master Quảng Trí at Quán Đảnh Temple. The latter transmitted Dharma to him to be the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thiên Ứng to build a thatch hut and stayed there to practice meditation. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the North. He passed away in 1088, at the age of 69.

Ngộ Biến: To meet with a danger.

Ngộ Chân Long Cốc: Zen Master Ngộ Chân Long Cốc—Thiền sư Ngộ Chân Long Cốc, quê ở Nam Việt. Ngài là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, nhưng không rõ đời nào. Ngài khai sơn chùa Đức Vân trên núi Chứa Chan ở Biên Hòa. Lúc cuối đời ngài đi vân du, ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết—A Vietnamese zen master from South Vietnam. He was a monk from the the Linn Chih Zen Sect; however, his generation was unknown. He built Đức Vân Temple on Mount Chưa Chan in Biên Hòa province. Late in his life, he became a wandering monk. His whereabout and when he passed away were unknown.

Ngộ Diện: Face to face.

Ngộ Đạo: To realize (enlighten) the path.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: "Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path."

Ngộ Độc: Poisoned.

Ngộ Giải: Understand wrongly.

Ngộ Hiểm: To be in danger.

Ngộ (Lãnh) Hội: To understand wrongly.

Ngộ Nạn: To be in danger.

Ngộ Nghĩnh: Lovely—Pretty.

Ngộ Nhận: To mistake.

Ngộ Nhập:

Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vài lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.")—To aprehend or perceive and enter into the idea of reality.

Sugandhara, tên của một nhà sư người Kashmir: Sugandhara, name of a Kashmir monk.

Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha (skt)—Realization of the One Vehicle—See Nhất Thừa.

Ngộ Phán: Mistrial.

Ngộ Phật, Mê Phàm: Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

Ngộ Sát:

Cõi nước nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca: The ksetra or land of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra.

Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh: To kill through negligence—Manslaughter.

Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư: Thiền Sư Ngộ Tân Tử Tâm ở Hoàng Long, sanh năm 1044 tại Thiều Châu. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới tại tuviện Phật Đà lúc còn rất trẻ. Về sau sư vân du tới viếng Thiền Sư Hoàng-Long-Tổ Tâm thuộc dòng Lâm Tế—Zen master Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung was born in 1044 in Shao-Chou. As a very young man, he entered Fo-Tuo Monastery where he gained ordination. Later he traveled to visit the teacher Huang-Lung-Zu-Xin of the Lin-Chi lineage.

- Một hôm ngài thượng đường thuyết pháp: "Này chư Thượng Tọa, thân người khó

được, Phật pháp khó nghe. Thân nầy không nhắm đời nay độ, còn đợi đời nào độ thân nầy? Nay còn sống đó, các ngài hãy tham thiền đi, tham thiền là để buông bỏ. Buông bỏ cái gì? Buông bỏ tứ đại, ngũ uẩn; buông bỏ bao nhiêu nghiệp thức từ vô lượng kiếp đến nay; hãy nhìn xuống dưới gót chân của mình mà suy xét cho thấu đáo để thấy đạo lý ấy là gì? Suy tới lui hốt nhiên tâm hoa bừng nở, chiếu khắp mười phương. Sự chứng ngộ thì không thể trao truyền dù chính các ngài biết rõ nó là cái gì. Đây là lúc các ngài có thể biến đất lớn thành vàng ròng, quậy sông dài thành biển sữa. Há không sướng khoái bình sinh hay sao! Vậy thì đừng phí thì giờ niệm ngôn niệm ngữ mà hỏi đạo hỏi thiền nơi sách vở; bởi vì đạo thiền không ở nơi sách vở. Dù cho thuộc lòng một bộ Đại Tạng cũng như Bách gia chư tử, chẳng qua là những lời rỗi rãi, khi chết đi chẳng dùng được gì."—One day he entered the hall to preach his disciples: "O brothers, to be born as a human being is a rare event, and so is the opportunity to listen to discourses on Buddhism. If you fail to achieve emancipation in this life, when do you again expect to achieve it? While still alive, be therefore assiduous in practicing meditation. The practice consists of abandonments. The abandonments of what? You may ask. Abandon your four elements (bhuta), abandon your five aggregates (skandha), abandon all the workings of your relative consciousness (karmavijnana), which you have been cherishing eternity; retire within your inner being and see into the reason of it. As your self-reflection grows deeper and deeper, the moment will surely come upon you when the spiritual flower will suddenly burst into bloom, illuminating the entire universe. The experience is incommunicable, though you yourselves know perfectly well what it is. This is the moment when you can transform this great earth into solid gold, and the great rivers into an ocean of milk. What a satisfaction this is then to your daily life! Being so, do not waste your time with words and phrases, or by searching for the truth of Zen in books; for the truth is not to be found there. Even if you memorize the whole Tripitaka as well as all the ancient classics, they are mere idle words which are of no use whatever to you at the moment of your death. "

- Sư thị tịch năm 1115. Tháp cốt của sư đã được xây về phía bắc của tu viện Hối Đường—He died in 1115. The master's stupa was built north of the abbot's room at Hui-T'ang Monastery.

Ngồi: To sit.

Ngồi Bó Gối: To sit with one's arms around one's knees.

Ngồi Chễm Chệ: To sit solemnly (in state).

Ngồi Không: To stay idle.

Ngồi Lì: To sit tight.

Ngồi Thiền: To sit in meditative position—To meditate.

Ngồi Tréo Ngoảy: To sit with one leg across (over) the other.

Ngồi Xếp Chéo Lỏng: Thế ngồi Thiền theo kiểu Nhật Bản, ngồi xếp chéo lỏng, không phải bán già mà cũng không phải kiết già—The loose cross-legged sitting position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus.

Ngồi Yên: To sit still.

Ngôn: Vaca (p & skt)—Lời nói—Words—Speech—To speak.

Ngôn Cú: Câu—Sentence.

Ngôn Giáo: Spoken teaching.

1) Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhứt Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những

lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan—The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka.

2) Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ: The teaching of Buddha as embodied in words.

Ngôn Hành: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Lời nói và hành động—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind.

Ngôn Luận: Speech.

Ngôn Ngữ: Language—Words—Speech—Verbal expression.

Ngôn Thuyên: Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning; explanation.

Ngôn Thuyết: See Ngôn Ngữ.

Ngôn Thuyết Pháp Tướng: See Desana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ngôn Trần: Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—Things set out in words, i.e. a syllogism.

Ngôn Từ: Words—Language—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense."

Ngôn Y: Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời)—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable.

Ngổn Ngang: In disorder—Out of order—In confusion.

Ngộp: To feel dizzy.

Ngộp Thở: To suffocate—To chock.

Ngơ Ngẩn: Foolish—Feather-brained.

Ngờ Nghệch: Stupid—Idiot.

Ngờ Vực: Suspect—Doubt.

Ngỡ: To believe—To think.

Ngợi Khen: To praise—To congratulate—To compliment.

Ngợm: Stupid—Idiot.

Ngớt: To die down—To decrease.

Ngớt Mưa: Rain is dying down (almost over).

Ngu: Monkey-witted—Silly—Stupid—Ignorant.

Ngu Dại: Foolish—Stupid.

Ngu Độn: Vô minh và đần độn—Ignorant and dull-witted.

Ngu Hoặc: Mê hoặc bởi vô minh—Deluded by ignorant, the delusion of ignorance.

Ngu Kiến: My humble (modest) opinion.

Ngu Muội: Ignorance.

Ngu Pháp: Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana.

Ngu Phu: Bala (skt).

1) Người không giác ngộ: A man not yet illuminated, i.e., ignorant.
2) Kẻ bị vô minh chế ngự—Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance).

Ngu Phu Sở Hành Thiền: Balopacarikam (skt)—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định nầy bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một loại Thiền thông dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả

những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định nầy là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền nầy chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quiteintelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism.

Ngu Si: Mudha (skt)—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám)—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened.

Ngu Tăng: Vị tăng bị vô minh khống chế—Ignorant monk.

Ngu Xuẩn: Foolish—Stupid.

Ngù Ngờ: Simple-minded—Nave.

Ngủ Chập Chờn: To sleep with one eye open.

Ngủ Li Bì:To sleep all day (around the clock).

Ngủ Mê Như Chết: To sleep heavily.

Ngủ Ngon: To sleep well.

Ngủ Nướng: To lie late abed.

Ngủ Tỉnh: To sleep with one's eyes open.

Ngũ: Panca (skt)—Five.

Ngũ A Hàm: The five Agamas:

1) Trường A Hàm: Dirghagama.
2) Trung A Hàm: Mahdyamagama.
3) Tạp A Hàm: Tăng Dục Đa A Hàm—Samyuktagama.
4) Tăng Nhất A Hàm: Ương Quật Đa La A Hàm—Ekottarikagama.
5) Khuất Đà Ca A Hàm: Ksudrakagama.

Ngũ A Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư thiên.

Ngũ Ác: Nivarana (skt)—The five sins:

1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cắp: Stealing.
3) Tà dâm: Sexual misconduct.
4) Vọng ngữ: Lying.
5) Uống chất cay độc: Drinking intoxicants.

Ngũ Ác Thú: See Ngũ Thú.

Ngũ Âm: The five notes of the musical scale (instrument).

Ngũ Ấm Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ấn: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Ba La Mật: Năm Ba La Mật—The five paramitas:

1) Bố thí: Dana—Almsgiving.
2) Trì giới: Sila—Commandment-keeping.
3) Nhẫn nhục: Ksanti—Patience under provocation.
4) Tinh tấn: Virya—Zeal.
5) Thiền định: Dhyana—Meditation.

Ngũ Bách Dị Bộ: Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death.

Ngũ Bách Do Tuần: Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần đầy khó khăn nguy hiểm—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey.

Ngũ Bách Đại La Hán: Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt—Five hundred great arhats

who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhasa-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana.

Ngũ Bách Giới: 500 giới Tỳ Kheo Ni, thật sự là 348—The five hundred rules for nuns, actually 348—See Giới Cụ Túc.

Ngũ Bách Sinh: Five hundred generations.

Ngũ Bách Thế: Five hundred generations.

Ngũ Bách Vấn Sự: Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline.

Ngũ Bảo: Năm thứ quí là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber.

Ngũ Bảo Thiên Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Bất Chính Thực: Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—Five improper things for a monk to eat:

1) Cành non: Twigs.
2) Lá cây: Leaves.
3) Bông: Flowers.
4) Trái: Fruit.
5) Bột: Powder.

Ngũ Bất Hoàn Quả: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Bất Hoàn Thiên: Năm tầng trời mà chúng sanh không còn bị tái sanh vào các đường dữ nữa—Five Heavens-from-which-there-is-no-return because the residents do not ever fall back to the lower realms.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things.

1) Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings—Innumerable number of sentient beings is inconceivable.
2) Nghiệp quả báo bất khả tư nghì: All the consequences of karma—Karmic consequence is inconceivable.
3) Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì: The powers of a state of dhyana—The concentration power of a zen practitioner is inconceivable.
4) Lực của các rồng là bất khả tư nghì: The powers of nagas—The power of dragons is inconceivable.
5) Phật pháp là bất khả tư nghì: The powers of the Budhas—The Buddha Law is inconceivable.

Ngũ Bất Năng Xứ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things:

1) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình: An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being.
2) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trôm cắp: An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft.
3) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm: An Arahant is incapable of committing sexual intercourse.
4) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo: An Arahant is incapable of telling a deliberate lie.
5) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ: An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

Ngũ Bất Thối: Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông—The five non-backslidings according to the Dharmalaksana:

1) Tín Bất Thối: Never receding from the faith obtained.
2) Vị Bất Thối: Never receding from the position attained.
3) Chứng Bất Thối: Never receding from the realization attained.
4) Hạnh Bất Thối: Never receding from a right course of action.
5) Luật Nghi Bất Thối: Never receding from being in accordance with procedures.

Ngũ Bí Mật: Năm vị Kim cang Bồ Tát—The five Bodhisattvas of the Diamond realm:

1) Kim Cang Tát Đỏa: Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle.
2) Dục Kim Cang: Bodhisattvas of Desire—Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all.
3) Xúc Kim Cang: Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—Bodhisattvas of Contact—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.
4) Ái Kim Cang: Bodhisattvas of Love—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings.
5) Mạn Kim Cang: Bodhisattvas of Pride—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La: Mạn Đà La gồm mười bảy hình ảnh, gồm năm vị Kim Cang Bồ Tát (see Ngũ Bí Mật) và mười hai vị thị giả theo hầu—The Mandala of this group contains seventeen figures representing the five esoteric Bodhisattvas with their twelve subordinates.

Ngũ Biên: Năm loại biên kiến—The five alternatives:

1) Thị Hữu: Things exist.
2) Thị Vô: Things do not exist.
3) Diệc Hữu Diệc Vô: Both exist and non-exist.
4) Phi Hữu Phi Vô: Neither exist nor non-exist.
5) Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô: Neither non-exist nor are without non-existence.

Ngũ Biến Hành: Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương—The five universal mental activities associated with every thought:

1) Tác Ý: The idea.
2) Xúc: Contact.
3) Thọ: Reception.
4) Tưởng: Conception.
5) Tư: Perception.

Ngũ Bình: Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water.

Ngũ Bình Quán Đảnh: Lễ Quán Đảnh với năm bình tượng trưng cho trí huệ của năm vị Phật—Baptism with water of the five vases representing the wisdom of the five Buddhas—See Ngũ Phật.

Ngũ Bình Trí Thủy: Năm bình là biểu tượng của năm phần trong Kim Cang Giới và nước hoa trí huệ của năm vị Phật—The five vases are emblems of the five departments of the Vajradhatu, and the fragrant water of the wisdom of the five Wisdom-Buddhas—See Ngũ Phật Trí.

Ngũ Bố Thí: Five kinds of dana or charity—See Ngũ Chủng Bố Thí.

Ngũ Bố Úy: Five Fears—See Ngũ Úy.

Ngũ Bồ Đề: The five bodhi or stages of enlightenment:

1) Phát tâm bồ đề: Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm—Resolve on supreme bodhi.
2) Phục tâm bồ đề: Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).
3) Minh tâm bồ đề: Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.
4) Xuất đáo bồ đề: Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.
5) Vô thượng bồ đề: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

Ngũ Bộ: The five classes or groups.

(A) Tứ Diệu Đế và Tu Đạo: The Four Noble truths and Practice—See Tứ Diệu Đế and Tu Đạo.
(B) Tiểu Thừa Ngũ Bộ: The five early Hinayana Sects—See Nhất Thiết Hữu Bộ.
(C) Năm bộ của Kim Cang Giới: The five groups of Vajradhatu Mandala—See Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

Ngũ Bộ Đại Luận: The five great sastras:

1) Du Già Sư Địa Luận: Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity.
2) Phân Biệt Du Già Luận: Ceremonials of the esoteric cult for prosperity.
3) Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits).
4) Biện Trung Biên Luận Tụng: Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas.
5) Kim Cang Bát Nhã Luận: Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

Ngũ Bộ Đại Luật: The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

1) Đàm Ma Cúc Đa: Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta.
2) Tát Bà Đế Bà: Thập Tụng Luật—Sarvastivada.
3) Di Sa Tắc Bộ: Ngũ Phần Luật—Mahisasaka.
4) Ca Diếp Di Bộ: Giải Thoát Giới Kinh—Kasyapiya.
5) Bà Thu Phú La Bộ: Vatsiputriya.

Ngũ Bộ Đại thừa Kinh: Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect:

1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra.
2) Đại Tập: Mahasanghata Sutra.
3) Đại Bát Nhã: Mahaprajna Sutra.
4) Pháp Hoa: Lotus Sutra.
5) Niết Bàn: Nirvana Sutra.

Ngũ Bộ Giáo Chủ: The five Dhyani-Buddhas—See Ngũ Trí Như Lai.

Ngũ Bộ Hợp Đoạn: Năm bộ hợp đoạn—To cut off the five classes of misleading things—See Ngũ Bộ (A).

Ngũ Bộ Tôn Pháp: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Cái: Năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—Five covers, mental and moral hindrances, which

prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds.
1) Tham dục: Desire.
2) Sân nhuế: Anger.
3) Thụy miên: Drowsiness.
4) Trạo hối: Sự xao động ăn năn trong tâm—Excitability.
5) Nghi pháp: Doubt.

** See Ngũ Ác and Ngũ Triền Cái.

Ngũ Canh:
(A) Năm canh hay năm thời trong đêm: The five night watches.
(B) Canh thứ năm trong đêm: The fifth period or watch of the night.

Ngũ Cảnh: Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn—The five objects of the five senses, corresponding to the senses:
1) Sắc: Form.
2) Thanh: Sound.
3) Hương: Smell.
4) Vị: Taste.
5) Xúc: Touch.

Ngũ Căn: Pancendriyani (skt)
(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties:
1) Mắt: Eyes.
2) Tai: Ears.
3) Mũi: Nose.
4) Lưỡi: Tongue.
5) Thân: Body.

** Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.

(B) Năm Căn Khác—Five more faculties:
1) Lạc Căn: Sukha (p)—Pleasant bodily feeling.
2) Khổ Căn: Dukkha (p)—Pain.
3) Hỷ Căn: Somanassa (p)—Gladness.
4) Ưu Căn: Domanassa (p)—sadness.
5) Xả Căn: Upekha (p)—Indifferent feeling.

(C) Năm Căn Khác—Five more faculties—The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas:
1) Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Faith or virtue of belief—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths.
2) Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Tinh tấn tu tập thiện pháp—Energy (vigor) or virtue of active vigor—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds.
3) Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Nhớ tới chánh niệm—Memory, mindfulness, or virtue of midfulness—Sense of memory or right memory.
4) Định Căn: Samadhindriya (skt)—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ—Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration—Concentration—Sense of meditation.
5) Huệ Căn: Prajnendriya (skt)—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Virtue of wisdom vor awareness—Sense of wisdom or thinking of the truth.

Ngũ Căn Bản: See Ngũ Căn Bản Phiền Não.

Ngũ Căn Bản Phiền Não: Năm phiền não căn bản—The five great passions or disturbers or Klesas:
1) Tham: Desire.
2) Sân: Anger or hatred.
3) Si: Stupidity or ignorance.
4) Mạn: Pride.

5) Nghi: Doubt.

Ngũ Căn Sắc: The five senses correspond to colours:

1) Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm: The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements.
2) Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng: Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor.
3) Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ: Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom.
4) Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội: Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi.
5) Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai: Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

Ngũ Cấm: See Ngũ Giới.

Ngũ Cần Chi: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm cần chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: "Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."—Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: "Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord."
2) Vị ấy thiểu bệnh, thiểu não, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn: He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion.
3) Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh: He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life.
4) Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp: He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states.
5) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau: He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, wuth the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

Ngũ Câu Luân: Năm vị đồng tu với Phật Thích Ca và cũng là năm đệ tử quy-y đầu tiên với Ngài—Sakyamuni's five comrades—Sakyamuni five old companions in asceticism and first converts.

Ngũ Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chánh Hạnh: The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land:
1) Tụng đọc chánh hạnh: Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life).
2) Quán sát chánh hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—Meditate on the Pure Land.
3) Lễ bái chánh hạnh: Lễ bái Đức Phật A Di Đà—Worship solely Amitabha.
4) Xưng danh chánh hạnh: Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—Invoke the name of Amitabha Buddha.
5) Tán thán cúng dường chánh hạnh: Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—Extol and make offerings to Amitabha Buddha.

** For more information, please see Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chánh Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Châu: The five continents.

Ngũ Chi Tác Pháp: Avayava (skt)—Năm chi tạo pháp—The five parts of a syllogism:
1) Lập Tông: Nói về sở tính của chư pháp—Pratijna (skt)—The proposition.
2) Biện Nhân: Dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý—Hetu (skt)—The reason.
3) Dẫn Dụ: So sánh với các pháp dễ hiểu—Udaharana (skt)—The example.
4) Hợp: Upanaya (skt)—The application.
5) Kết: Nigamana (skt)—The summing up or conclusion.

Ngũ Chúng Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chúng Xuất Gia: Five groups of the order:
1) Tỳ Kheo: Monks.
2) Tỳ Kheo Ni: Nuns.
3) Thức Xoa Ma Na: Nun-Candidates.
4) Sa Di: Male novices.
5) Sa Di Ni: Female novices.

Ngũ Chủng A Na Hàm: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Chủng A Xà Lê: Năm loại giáo thọ—Five categories of acarya.
1) Xuất Gia A Xà Lê: Người sở y đắc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—One who has charged of novices.
2) Giáo Thọ A xà Lê: Giáo Thọ Tăng—A teacher of the discipline.
3) Yết Ma A Xà Lê: Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—A teacher of duties.
4) Thọ Kinh A Xà Lê: Vị Tăng dạy kinh cho người khác—A teacher of the scriptures.
5) Y Chỉ A Xà Lê: Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—The master of the community (though in a very short period of time).

Ngũ Chủng Ác Bệnh: Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime:
1) Xuất Huyết Mắt: Bleeding from the eyes.
2) Xuất Mủ Tai: Pus discharged from the ears.
3) Xuất Huyết Mũi: Nose-bleeding.
4) Chứng Cứng Hàm: Chứng khít hàm—Lockjaw.
5) Chứng Táo Bón: Astringent taste of all food.

Ngũ Chủng Ấn: The signs of the five kinds of vision—See Ngũ Nhãn.

Ngũ Chủng Bát: See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Ngũ Chủng Bất Hoàn: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real:
1) Trung Gian Bát Niết Bàn: Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc

giới—The "less-than-half-timer"—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form.
2) Sinh Bát Niết Bàn: Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại—The "more-than-half-timer"—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions.
3) Hữu Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn—The "gainer with exertion"—The anagamin who diligently works his way through the final stage.
4) Vô Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoản—The "gainer without exertion"—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness.
5) Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa: Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—He who goes upstreamto the highest—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

Ngũ Chủng Bất Nam: Pandakas (skt)—Năm loại bất nam—Five kinds of impotent males or eunuchs:
1) Sinh Bất Nam: Impotent male by birth.
2) Kiền Bất Nam: Bị thiến mất nam căn—Impotent male by emasculation.
3) Đồ Bất Nam: Loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí—Impotent male by uncontrollable emission.
4) Biến Bất Nam: Loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi—Hermaphrodite.
5) Bán Bất Nam: Loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng—Impotent for half a month.

Ngũ Chủng Bất Phiên: Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated:
1) Bí Mật Chi: Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni—The Esoteric—Cannot be translated such as Dharani mantras.
2) Hàm Đa Nghĩa: Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those with several meanings.
3) Thử Phương Sở Vô: Những thứ không có nơi nầy (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those without equivalent in China.
4) Thuận Theo Cổ Lệ: Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm—Old-established terms.
5) Vi Sinh Thiện: Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—Those which would be less impressive when translated.

Ngũ Chủng Bố Thí: Năm loại bố thí—The five kinds of almsgiving or danas:
1) Thí cho kẻ ở phương xa lại: Alsmgiving to those from afar (a distance).
2) Thí cho kẻ sắp đi xa: Almsgiving to those going afar (going to a distance).
3) Thí cho kẻ bịnh tật ốm đau: Almsgiving to the sick.
4) Thí cho người đói khát: Almsgiving to the hungry.
5) Thí trí huệ và đạo đức cho người: Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine.

Ngũ Chủng Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Chánh Sắc: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

Ngũ Chủng Dục Vọng: Five types of desire—See Ngũ Dục.

Ngũ Chủng Duy thức: Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective):

1) Cảnh Duy thức: Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—Wisdom or insight in objective conditions.
2) Giáo Duy thức: Giải thích về Duy Thức—Wisdom or insight in interpretation.
3) Lý Duy thức: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—Wisdom or insight in principles.
4) Hành Duy thức: Nói rõ quán pháp của Duy Thức—Wisdom or insight in meditation and practice.
5) Quả Duy thức: Nói về diệu cảnh giới của Phật quả—Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

Ngũ Chủng Đàn Pháp: Năm loại tất địa—The five kinds of Mandala ceremonials—See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Hạnh: See Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chủng Hộ Ma: Five kinds of braziers.

1-4) From one to four—See Hộ Ma (2).

5) Kính Ái Hộ Ma: Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát—To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Kim Cang Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Chủng Linh: The five kinds of bells—See Ngũ Linh.

Ngũ Chủng Ma: The five kinds of Maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chủng Na Hàm: See Ngũ Chủng Bất Hoàn

Ngũ Chủng Quán Đảnh: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Pháp Giới: See Ngũ Pháp Giới.

Ngũ Chủng Pháp Sư: Năm loại Pháp Sư—The five kinds of masters of the Law:

1) Thụ Trì Pháp Sư: Ghi nhớ và trì giữ không quên: Receives and keeps.
2) Đọc Kinh Pháp Sư: Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc—Reads.
3) Tụng Kinh Pháp Sư: Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được—Recites.
4) Giảng Thuyết Pháp Sư: Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác—Expounds.
5) Thư Tả Pháp Sư: Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá—Copies the sutra.

** For more information, please see Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Pháp Thân: Năm loại pháp thân của Phật—The five kinds of a Buddha's dharmakaya:

(A) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:

1) Như như trí pháp thân: Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như—The spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya).
2) Công đức pháp thân: Hết thảy công đức thành tựu—The spiritual body of all virtuous achievement (Sambhogakaya).
3) Tự pháp thân: Ứng thân—The spiritual body of incarnation in the world (Nirmakaya).
4) Biến hóa pháp thân: The spiritual body of unlimited powers of transformation (Nirmakaya).
5) Hư không pháp thân: Lý như như lìa tất cả tướng cũng như hư không—The spiritual body of unlimited space (Dharmakaya).

(B) Theo Kinh Hoa nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:

1) Pháp tánh sanh thân: Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature.
2) Công đức pháp thân: Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—The

dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement.
3) Biến hóa pháp thân: Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—The dharmakaya with unlimited powers of transformation.
4) Thực tướng pháp thân: Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—The real dharmakaya.
5) Hư không pháp thân: Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh thịnh—The universal dharmakaya. The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân and Ngũ Thân.

Ngũ Chủng Quán Đảnh: Năm loại quán đảnh—The five abhisecani baptisms of the esoteric school:
1) Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư): Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law.
2) Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử: Abhisecani baptism for admitting disciples.
3) Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi: Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins.
4) Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công: Abhisecani baptism for advancement or success.
5) Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu: Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties.

** For more information, please see Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Tam Muội: Năm loại Tam muội—Five kinds of samadhi:
1) Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử: On mortality, four meditations and eight concentrations.
2) Thanh Văn Tứ Đế: Sravaka on the four truths (axioms).
3) Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên: Pratyeka-buddha on the twelve nidanas.
4) Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh: Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices.
5) Phật Thừa bao trùm tất cả: The Buddha-vehicle which includes all others.

Ngũ Chủng Tam Quy: Năm giai đoạn quy y—There are five stages of taking refuges:
(A)
1) Quy Y Phật: Take refuge in the Buddha.
2) Quy Y Pháp: Take refuge in the Dharma.
3) Quy Y Tăng: Take refuge in the Sangha.
4) Quy Y Bát giới: Take refuge in the eight commandments.
5) Quy Y Thập giới: Take refuge in the Ten commandments.

(B) The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who:
1) Phiên tà: Turn from heresy.
2) Trì ngũ giới: Take the five commandments.
3) Trì bát giới: Take the eight commandments.
4) Trì Thập giới: Take the ten commandments.
5) Trì cụ túc giới: Take the complete commandments.

Ngũ Chủng Tán Loạn: See Ngũ Tán Loạn.

Ngũ Chủng Tạng: Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng nầy mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau

khi Đức Phật diệt độ, các vị nầy y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân—The five "stores" or the five differentiations of the one Buddha-nature:

1) Như Lai Tạng: The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living.
2) Chánh Pháp Tạng: Pháp giới tạng—The source or treasury of all right laws and virtues.
3) Pháp Thân Tạng: The storehouse of the dharmakaya obtained by all saints.
4) Xuất Thế Tạng: Xuất thế gian thượng thượng tạng—The eternal spiritual nature, free from earthly errors.
5) Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng: The storehouse of the pure Buddha-nature.

Ngũ Chủng Tánh: The five germ-natures or roots of bodhisatva development:

1) Tập Chủng Tánh: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến—The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ).
2) Tánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh).
3) Đạo Chủng Tánh: The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng).
4) Thánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints).
5) Đẳng Giác Chủng Tánh: Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Ngũ Chủng Tạp Hạnh: See Nhũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên: Five excellent causes—See Ngũ Duyên.

Ngũ Chủng Tham: Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice:

1) Tham đối với chỗ ở: Avarice about dwellings.
2) Tham đối với quyến thuộc: Avarice about families.
3) Tham đối với lợi lộc: Avarice about gain.
4) Tham đối với pháp: Avarice about Dharma.
5) Tham đối với tiếng khen: Avarice about praise.

Ngũ Chủng Thiên: Năm loại chư Thiên—Five classes of devas

1) Từ 1 đến 3 cũng giống như trong Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.
1) Nghĩa Thiên: Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.
2) Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bịnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

Ngũ Chủng Thiền: The five varieties of meditation.

1) Phàm Phu Thiền: Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền

phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man's basic delusion of himself as distinctly other than the universe.

2) Ngoại Đạo Thiền: Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sanh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh nầy đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật—An outside way of meditation or Outsider Zen, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralized. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha.

3) Tiểu Thừa Thiền: Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm nầy đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa—Hinayana Zen or Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Smal Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

4) Đại Thừa Thiền: Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cổ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền

còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH—Mahayana Zen or Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE.

5) Tối Thượng Thừa Thiền: Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền nầy được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất nầy, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: "Ô, nó đây rồi!" Bạn sẽ nhận ra chân tánh nầy không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ—Zen of the highest vehicle. This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming "Oh, this is it!" You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment.

Ngũ Chủng Thông: See Ngũ Thông.

Ngũ Chủng Thuyết Nhân: The five kinds of those who have testified to Buddhism:

(A)

1) Phật tự khẩu thuyết: The Buddha.
2) Phật đệ tử thuyết: Đệ tử Phật thuyết pháp—Buddhist disciples.
3) Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết: The sages.
4) Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết: The saints—Devas.
5) Hóa nhân hay Phàm phu thuyết: The incarnated beings.

(C) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:
1) Phật thuyết: The Buddha.
2) Bồ Tát thuyết: Bodhisattvas.
3) Thanh văn thuyết: Sravakas (hearers).
4) Nhân thuyết: Men.
5) Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết: All things.

Ngũ Chủng Tín Tâm: The five right objects of faith:
1) From one to four: See Tứ Tín Tâm.
5) Ngũ Ba La Mật—The five paramitas:
- Bố Thí: Almsgiving.
- Trì Giới: Morality.
- Nhẫn Nhục: Patience.
- Tinh Tấn: Zeal (Progress).
- Thiền Định: Meditation.

Ngũ Chủng Tu Pháp: Năm loại tu pháp—Five kinds of esoteric ceremonial:
1) Phiến Để Ca: Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—Santika (skt)—For stopping calamities.
2) Bố Sắc Trừng Ca: Paustika (skt)—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng—For success or prosperity.
3) A Tỳ Già Lỗ Ca: Điều phục hay hàng phục—Abhicaraka (skt)—For supressing or exorcising.
4) A Yết Sa Ni: Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến—Akarsani (skt)—For calling or attracting of good beings or aid.
5) Phạt Thi Ca La Nã: Kính ái hay Khánh ái—Vasikarana (skt)—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Tỷ Lượng: Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo—The five inferences in Buddhism logic:
1) Tướng Tỷ Lượng: Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác—Inference from appearance (fire from smoke).
2) Thể Tỷ Lượng: Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể—Inference from the corporeal (two or more things from one).
3) Nghiệp Tỷ Lượng: Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác—Inference from action (animal from its footmark).
4) Pháp Tỷ Lượng: Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác—Inference from recognized law (old age from birth).
5) Nhân quả tỷ lượng: Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả—Inference from cause and effect (a traveller has a destination).

Ngũ Chuyên: Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions:
1) Chuyên Lễ: Devotion in worship.
2) Chuyên Độc Tụng kinh điển: Devotion in reciting or reading sutras.
3) Chuyên Quán: Devotion in meditation.
4) Chuyên niệm hồng danh Phật: Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha.
5) Chuyên Tán thán chư Phật: Devotion in praising Buddhas.

Ngũ Chuyển: Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—The five evolutions or developments according to the Esoteric Sects:
1) Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật: To resolve on Buddhahood.
2) Tu Hành hay trì giữ giới luật: Observance of the rules.

3) Giác ngộ Bồ Đề: Do nhân hành mà chứng được đạo quả—Attainment of enlightenment.
4) Năng lực cứu độ tha nhân: Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân—Attainment of power to aid others according to need.
5) Đạt thành quả vị Niết bàn: Attainment of Nirvana.

Ngũ Chuyển Thành Thân: See Ngũ Chuyển and Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Chướng: Năm chướng ngại—The five hindrances.

(A) Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:
1) Tín Chướng: Khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin—Deception is a bar to faith.
2) Tiến Chướng: Lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập—Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation.
3) Niệm Chướng: Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm—Anger is a bar to remembrance.
4) Định Chướng: Thù hận là một chướng ngại cho thiền định: Hatred is a bar to meditation.
5) Tuệ Chướng: Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The discontent is a bar to wisdom.

(B) Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances:
1) Phiền Não Chướng: The hindrances of passion-nature (original sin).
2) Nghiệp Chướng: The hindrances of karma caused in previous lives.
3) Sinh Chướng: The hindrances of the affairs of life.
4) Phát Chướng: The hindrances of no friendly or competent preceptor.
5) Sở tri Chướng: The hindrances of partial knowledge.

** For more information, please see Ngũ Chướng Ngại.

Ngũ Chướng Ngại: Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

(A) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:
1) Tham dục: Kamachanda (p)—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust—Greed.
2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
4) Lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

(B) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:
1) Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.
2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
3) Hôn trầm dã dượi: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

** For more information, please see Five kinds of Hindrances in English-Vietnamese Section.

Ngũ Chướng Của Nữ Nhân: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women:

1) Chẳng được làm Phạm Thiên Vương: Inability to become Brahma-kings.
2) Chẳng được làm Đế Thích: Inability to become Indras.
3) Chẳng được làm Ma Vương: Inability to become Mara-kings.
4) Chẳng được làm Chuyển Luân Vương: Inability to become Cakravarti-kings.
5) Chẳng được làm Phật: Inability to become Buddhas. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp nầy sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân: Năm chướng ngại và ba phục tòng của người nữ—The five hindrances and the three subbordinations of women:

(I) Năm Chướng Ngại—The five hindrances—See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

(II) Tam Tòng—The three subordinations:

1) Tại gia tòng phụ: Ở nhà thì phục tòng cha—At home she must subordinate to her father.
2) Xuất giá tòng phu: Khi lấy chồng thì phải phục tòng chồng—When she gets married, she must subordinate to her husband.
3) Phu tử tòng tử: Khi chồng qua đời thì phải phục tòng người con trai cả—When her husband dies, she must subordinate to her eldest son.

Ngũ Công Đức Môn: Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land:

1) Lễ Bái Môn: Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà—Worship Amitabha Budha.
2) Tán thán Môn: Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà—Praise Amitabha Buddha.
3) Tác Nguyện Môn: Hướng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc—Vow to Amitabha Buddha.
4) Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà—Meditate on Amitabha Buddha.
5) Hồi hướng Môn: Sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—Willingness to suffer for universal salvation.

Ngũ Cụ Túc: Năm thứ đồ thờ đầy đủ—The five complete utensils for worship:

1) (2) Hai bình bông: Two flower vases.
2) (2) Hai chân đèn: Two candlesticks.
3) (1) Lư hương: a censer.

Ngũ Cúng Dường: Năm thứ lễ vật để cúng dường—The five kinds of offerings—The five Buddhist offerings:

(A)

1) Đồ Hương: Hương xức—Thuốc cao—Unguents.
2) Hoa Man: Tràng hạt—Chaplets.
3) Thiêu Hương (nhang hay hương thắp): Incense.
4) Phạn Thực: Thực phẩm—Food.
5) Đăng Minh: Đèn hay nến thắp—Lamps or candles.

(B)

1) Nước: Water.
2) Nhang: Incense.
3) Hoa: Flowers.
4) Gạo: Rice.
5) Đèn: Candles.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sanh Thân Phật: "Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thối chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh

tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian. Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lồ hết cả."—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha's Dharma Body and Birth-Body: "Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata's mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods."

1) Nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept.
2) Nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept.
3) Nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọa cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vân vân, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng: The various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept.
4) Nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe: If any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen.
5) Nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó: If someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings.

Ngũ Cư: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Diệu: Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land.

Ngũ Diệu Cảnh Giới Lạc: Cảnh giới hỷ lạc của Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc nơi cõi Tịnh Độ—The joys of purified or transcendental sight, sound, taste, smell and touch in the Pure Land.

Ngũ Dục: Five Desires—Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham

muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm—Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind.

(I) Nghĩa của Ngũ Dục—The meanings of Five Desires:

(A) Năm thứ dấy lên lòng dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched.

(B) Ngũ dục là năm thứ dục dấy lên dục vọng của con người từ bên ngoài—Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials.

(II) Nội dung của Ngũ Dục—The contents of Five kinds of Desires:

1) Tài Dục:

- Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài—Desires of wealth, power, and money.
- Ham muốn về tài năng: Desires for talent.

2) Sắc Dục: Ham muốn sắc dục—Desire of sex or beauty.

3) Danh Dục: Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen—Desire of fame, influence and praises.

4) Thực Dục: Ham muốn ăn uống—Desire of food and drink or eating.

5) Thùy Dục: Ham muốn ngủ nghỉ—Desire of sleep and rest.

** Đức Phật ví chúng sanh chạy theo dục lạc của thế gian như những đứa trẻ đang liếm mật trên lưỡi dao. Không có cách gì mà họ không bị cắt đứt lưỡi—Buddha Sakyamuni compared sentient beings chasing after the fleeting pleasures of this world to a child licking honey off a sharp knife. There is no way they can avoid hurting themselves.

Ngũ Dục Công Đức: Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure):

1) Sắc do nhãn nhận thức, sắc nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục: A sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

2) Âm thanh do tai nhận thức, âm thanh nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục—A sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

3) Mùi hương nầy do mũi nhận thức, mùi nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

4) Vị do lưỡi nhận thức, vị nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn

lòng dục—A flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

5) Xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A tangible object felt by the body as being desire, attractive, nive, charming, associated with lust and arousing passion.

Ngũ Duy: Pancatanmatrani (skt)—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển—The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations:

1) Thanh Duy: Sensation of sound.
2) Xúc Duy: Sensation of touch.
3) Sắc Duy: Sensation of form.
4) Vị Duy: Sensation of taste.
5) Hương Duy: Sensation of smell.

Ngũ Duy Lượng: See Ngũ Duy.

Ngũ Duyên: Five excellent causes of blessedness:

(A)

1) Trì giới: Keeping the commandments.
2) Đủ đầy thực phẩm và quần áo: Sufficient food and clothing.
3) Sống ẩn dật: Living and practicing in a secluded abode.
4) Chấm dứt mọi lo âu: Cessation of worry.
5) Chọn đúng thiện hữu tri thức: Selecting or choosing good friendship.

(B)

1) Loại trừ tội lỗi: Riddance of sins.
2) Hộ trì trường thọ: Protection through long life.
3) Quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà: Vision of Buddha or Amitabha.
4) Phổ Cứu A Di Đà: Universal salvation by Amitabha.
5) Chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Assurance of Amitabha's heaven.

Ngũ Dược: See Ngũ Dược Thảo.

Ngũ Dược Thảo: Five kinds of roots used as food in sickness.

1) Củ cải: Turnip.
2) Hành: Onion.
3) Bột hoàng tinh: Arrowroot.
4) Củ cải đỏ: Radish or carrot.
5) Rễ cây khử độc: A root curing poison.

Ngũ (Trọng) Đái: The five heavy blockacges or serious hindrances—See Ngũ Độn Sử.

Ngũ Đài: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đài Sơn: Pancasirsha—Pancasikha—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc (gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây). Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—One of the four mountains sacred to Buddhism in China (near the north-eastern border of Shansi). The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.

Ngũ (Trọng) Vân: The five banks of clouds or obstructions for a woman—See Ngũ chướng.

Ngũ Đại:

(A) Năm thế hệ: Five generations.
(B) Năm triều đại thời cổ Trung Quốc: The five dynasties of Ancient China.
(C) Năm đại hay năm yếu tố lớn—The five elements:

1) Đất: Earth.
2) Nước: Water.
3) Lửa: Fire.
4) Gió: Wind.
5) Hư không: Space.

** Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại—The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements.

Ngũ Đại Châu: The five continents:

1) Á châu: Asia.
2) Âu châu: Europe.
3) Mỹ châu: America.
4) Phi châu: Afirca.
5) Úc châu: Australia.

Ngũ Đại Dương: The five oceans:
1) Ấn Độ dương: Indian Ocean.
2) Bắc Băng dương: Arctic Ocean.
3) Đại Tây dương: Atlantic Ocean.
4) Nam Băng dương: Antarctic Ocean.
5) Thái Bình dương: Pacific Ocean.

Ngũ Đại Hình: Năm biểu trưng của năm yếu tố lớn—The symbols of the five elements:
1) Đất hình vuông: Earth as square.
2) Nước hình tròn: Water round.
3) Lửa hình chữ nhật: Fire triangular.
4) Gió hình bán nguyệt: Wind half moon.
5) Hư không bao gồm tất cả các hình trên: Space is the combination of the other four.

Ngũ Đại Lực Bồ Tát: The five powerful Bodhisattvas guardians of the four quarters and the center.

Ngũ Đại Phi Tình: Chúng vô tình quan hệ trực tiếp với ngũ đại, trong khi chúng hữu tình quan hệ với ngũ đại cộng thêm tâm thức—The inanimate connected directly with the five great elements, while the animate connected with the same five, plus the mind or perception.

Ngũ Đại Quán: Meditation on the five elements—See Ngũ Đại.

Ngũ Đại Sắc: Năm màu chính—The five chief colours:
1) Màu vàng biểu trưng cho đất: Yellow for earth.
2) Màu trắng biểu trưng cho nước: White for water.
3) Màu đỏ biểu trưng cho lửa: Red for fire.
4) Màu đen biểu trưng cho gió: Black for wind.
5) Màu xanh da trời biểu trưng cho hư không: Azure for space or sky.

Ngũ Đại Sứ Giả: Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—The five duta—Five great lictors or deva-messengers:
1) Sanh: Birth.
2) Già: Old-age.
3) Bịnh: Disease.
4) Khổ: Sufferings—Earthly laws and punishments.
5) Chết: Death.

Ngũ Đại Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Đại Tông Phái: The five great Buddhist schools:
1) Trường phái giáo thuyết: The Teaching school.
2) Trường phái Luật: The Vinaya school.
3) Thiền tông: The Zen school.
4) Mật tông: The Secret school.
5) Tịnh Độ tông: The Pure Land school.

Ngũ Đảnh: Pancasikha (skt)—The five locks on a boy's head—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Luân Vương: See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Sơn: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đao: The five swords—The five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Đạo: The five gati—See Ngũ Thú.

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương: Một trong Thập Ngục Vương, người xử lại tội nhân sau ba năm thọ ngục—One of the ten kings of Hades who retries the sufferers on their third year of imprisonment.

Ngũ Đạo Lục Đạo: Năm nẻo sáu đường—The five gati, the six gati—See Ngũ Đạo and Lục Đạo.

Ngũ Đạo Minh Quan: Một vị quan trong Thập Ngục Vương—An officer in the retinue of the ten kings of Hades.

Ngũ Đạo Tâm: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness.

A. Đạo Tâm Nhập Lưu—Path consciousness of stream-entry:
1) Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial

application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

2) Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
3) Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.
4) Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
5) Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

B. Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning—The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Once-returning."
C. Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning—The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Non-returning."
D. Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship—The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Arahantship."

Ngũ Đạo Tướng Quân: Một vị tướng quân trong Thập Ngục Vương chuyên giữ sổ bộ đời—A general in the retinue of the ten kings of Hades, who keeps the book of life.

Ngũ Đế: Năm chân lý—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses:

1) Nhân đế: Tập đế—The cause.
2) Quả đế: Khổ đế—The effect (suffering).
3) Trí đế: Năng tri đế hay Đạo đế—Diagnosis.
4) Cảnh đế: Sở tri đế hay Diệt đế—The end or cure (the extinction of suffering).
5) Thắng đế: Chân Như—The supreme axiom.

Ngũ Điều Cà Sa: See Ngũ Điều Y.

Ngũ Điều Y:

1) Ngũ điều cà sa—Áo của người xuất gia tu Phật thường được may bằng năm mảnh chấp lại—The monk's robe of five patches, ordinarily worn in the monastery, when abroad and for general purposes.
2) Hạ Y: Termed as the lowest of the grades of patch-robes.
3) Viện Nội Đạo Hành Tạp Tác Y: Áo mặc để làm việc trong khuôn tự viện—It is styled the garment ordinary worn in the monastery.

Ngũ Đình Tâm Quán: Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind.

(A) Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism:

1) Quán Bất Tịnh: Quán thân bất tịnh—Contemplation of the impurity of the body—Quán thế gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân nầy—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such

as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing.

2) Quán Từ bi: Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh—Contemplation on Compassion and Loving-kindness—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others.

3) Quán Nhân Duyên: Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, delibitates and dies; whle our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad.

4) Quán giới phân biệt: Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến—Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views.
   a) Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có "ngã pháp." Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp: Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment.
   b) Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã: Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self.

5) Quán Sổ tức (trì tức niệm): Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra: Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.

(B) Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lìa tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thằng thúc phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau—The five meditations for setting the

minh in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering:

1) Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị nầy nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ nầy, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
2) Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: "Quả thật vậy, những tư tưởng nầy của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ." Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: "Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences." Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
3) Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lờ đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
4) Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil

unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

5) Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Ngũ Đình Tứ Niệm: Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind.

(A) Ngũ Đình Tâm Quán: Five meditations—See Ngũ Đình Tâm Quán.

(B) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

Ngũ Độ: Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas):

(A)

1) Bố thí: Almsgiving.
2) Trì giới: Commandment-keeping.
3) Nhẫn nhục: Patience under provocation.
4) Tinh tấn: Zeal.
5) Thiền định: Meditation.

** See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ—The five kingdoms of ancient India or five great religions of India.

Ngũ Độc: The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:

1) Kiếp độc: The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form—The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife.
2) Kiến độc: Deterioration of view, egoism—The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant.
3) Phiền não độc: The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail—The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted.
4) Chúng sanh độc: In consequence human miseries increase and happiness decreaces—The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy.
5) Mệnh độc: Human lifetime gradually diminishes to ten years—The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases.

Ngũ Độn Sử: Panca-klesa—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupitity caused by the illusion of the body or self:

1) Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.
2) Sân: Anger or resentment.
3) Si: Stupidity or foolishness.
4) Mạn: Arrogance.
5) Nghi: Doubt.

Ngũ Đồng Duyên Ý Thức: Ý thức cùng với năm thức khác duyên với năm cảnh—The mental conception combines with the perceptions of the five senses.

Ngũ Đức Tự Tứ: Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat:

1) Bất Ái: Không luyến ái—Freedom from predilections.
2) Bất Nhuế: Không sân hận—Freedom from anger.
3) Bất Bố: Không sợ hãi—Freedom from fear.
4) Bất Si: Không si mê—Freedom from ignorance or not easily deceived.
5) Trị tự tứ bất dữ tự tứ: Biết tự tứ và không biết tự tứ—Discernment of shirkers of confession.

Ngũ Gia Sở Cộng: Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others:

1) Vua: Rulers.
2) Giặc: Thieves.
3) Lửa: Fire.
4) Nước: Water.
5) Con ác: Prodigal sons

Ngũ Gia Thất Tông: Năm nhà bảy phái, chỉ sự phân chia tông phái trong Thiền tông Trung Hoa. Thiền Tông Trung Hoa chia làm hai phái Bắc Thần Tú, Nam Huệ Năng. Bắc Thần Tú vẫn duy trì một tông không bị phân chia, Nam Huệ Năng chia ra làm bảy phái (Qui Ngưỡng, Lâm tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Hoàng Long và Dương Kỳ)—Divisions of the Chinese Zen or Meditative School. It divided into Northern and Southern schools under Shen-Hsiu and Hui-Neng respectively. The northern school continued as a unit, the southern divided into seven sects.

Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân: Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts.

1) Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng: Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises.
2) Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ưng: Speech and actions contradict one another.
3) Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa: Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way.
4) Bỏ ra có một tấc mà muốn thâu vào một thước: Give little but want a great deal in return.
5) Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều: Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits.

Ngũ Giác:

(A) Lầu năm góc: Pentagon.

(B) Năm loại giác—The five states of bodhi or states of enlightenment:

1) Bổn giác: Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẳn có trong mỗi người—Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone.
2) Thủy giác: Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances.
3) Tương tự giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths.
4) Tùy phần giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, từng phần được thủy giác—Further

Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages.

5) Cứu cánh giác: Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bổn giác—To reach the final or complete enlightenment—To reach the perfect quiescent stage of orginal bodhi.

Ngũ Giải Thoát Luân: The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Ngũ Phật.

Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation:

1) Vô Thường Tưởng: Anicca-sanna (p)—The perception of impermanence.
2) Khổ Tưởng Trong Vô Thường: Anicce-dukkha-sanna (p)—The perception of suffering in impermanence.
3) Vô Ngã Tưởng trong Khổ: Dukkhe-anatta-sanna (p)—The perception of impersonality in suffering.
4) Đoạn Trừ Tưởng: Pahana-sanna (p)—The perception of abandoning.
5) Vô Tham Tưởng: Viraga-sanna (p)—The perception of dispassion.

Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance:

1) Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—The first base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
3) Giải Thoát Xứ Thứ Ba—The third base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a

result, and with this happiness his mind is established.

4) Giải Thoát Xứ Thứ Tư—The fourth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

5) Giải Thoát Xứ Thứ Năm—The fifth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Ngũ Gián Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Giáo: Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups:

(A) Từ sư Đỗ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ—From Tu-Shun down to Hsien-Shou:

1) Tiểu Thừa Giáo: Theravada (skt)—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về "ngã không," chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý nầy thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển nầy thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý nầy thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana. The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This

doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence.

2) Đại Thừa Thủy Giáo: Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy—The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary:

a) Tướng Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già—The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras.

- Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông nầy chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả—The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal charateristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood.

b) Không Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã—The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras.

- Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về "Không" trên căn cứ của "tự tánh" (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông nầy xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả—The San-Lun holds the one-sided view of "Void" on the basis of "own nature" or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood.

3) Đại Thừa Chung Giáo: Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharmatathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý nầy thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý nầy. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý nầy. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thục hay Thục

Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý nầy. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi—The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T'ien-T'ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata.

4) Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.

a) Giáo lý nầy chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người—This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight.

b) Giáo lý nầy nhấn mạnh đến "trực kiến," nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến—This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge.

c) Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý nầy dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật—The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith , apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra.

d) Giáo lý nầy chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt nầy có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa—This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School.

5) Viên Giáo: Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo—The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching

expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine.

a) Nhất Thừa Đồng Giáo: One Vehicl of the Identical Doctrine—Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa nầy là—In which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School.

i) Tiểu Thừa: Hinayana (skt)—The Small Vehicle.

ii) Đại Thừa Tiệm Giáo: The Gradual Mahayana.

- Đại Thừa Thủy Giáo: The Elementary Mahayana.
- Đại Thừa Chung Giáo: The Final Mahayana.

iii) Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.

b) Nhất Thừa Biệt Giáo: Trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật): One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

(B) Theo Khuê Phong—According to Kuei-feng:

1) Nhân Thiên Giáo: Những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời—Rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments.

2) Tiểu Thừa Giáo: See Tiểu Thứa Giáo in (A).

3) Đại Thừa Pháp Tướng: See Đại Thừa Thủy Giáo (a).

4) Đại Thừa Pháp Tướng Giáo: See Đại Thừa Thủy Giáo (b).

5) Nhất Thừa Hiển Tính Giáo: Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—The one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen.

** For more information, please see Ngũ Thời Giáo.

Ngũ Giáo Chương: Công trình của Đại sư Pháp Tạng thời nhà Đường giải thích giáo nghĩa của Ngũ Giáo—The work prepared by Fa-Tsang of the T'ang dynasty, explaining the doctrine of the five schools.

Ngũ Giáo Hoa Nghiêm: See Ngũ Giáo.

Ngũ Giới: Panca Veramani (skt)—Five Precepts—Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới nầy—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts:

(I) Nghĩa của ngũ giới—The meanings of Panca-veramani:

(A) The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness)—Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sanh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chận đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản nầy mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời nầy chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thục, khó giữ được thân người, mà phải tái sanh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana)—The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm:

1) Không sát sanh: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p).

a) Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới nầy đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy "tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng."—Not to take life—Against murder—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: "The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives."

b) Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được xử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến xử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lề lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cấy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và

nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới nầy được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết—According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as wxamples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them.

** For more information, please see Sát Sinh, and Không Sát Sinh in Vietnamese-English Section.

2) Không trộm cắp: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy "họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí"—Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Not to steal—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."

** For more information, please Trộm Cắp, and Không Trộm Cắp in Vietnamese-English Section.

3) Không tà dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm—Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability.

** For more information, please see Bất Dâm Dục, Tà Dâm, and Không Tà Dâm in Vietnamese-English Section.

4) Không vọng ngữ: Mrsavadaviratih (skt)—

a) Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật—Not to lie, deceive or slander—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila.

b) Có bốn biểu hiện vọng ngữ—There are four committed by word:
- Nói dối: Musavada (p)—Lying.
- Nói đâm thọc hay nói lời hủy báng: Pisunavaca (p)—Slandering.
- Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.
- Nói lời nhãm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.

** For more information, please see Bất Vọng Ngữ, Bất Ỷ Ngữ, and Vọng Ngữ in Vietnamese-English Section.

5) Không uống rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug.

a) Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện—Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system.

b) Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới nầy. Một thi sĩ đã viết về người say như sau—The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.

"Người say chối bỏ lẽ phải
Mất trí nhớ
Biến thể khối óc
Suy yếu sức lực
Làm viêm mạch máu
Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị
Là mụ phù thủy của cơ thể
Là con quỷ của trí óc
Là kẻ trộm túi tiền
Là kẻ ăn xin ghê tởm
Là tai ương của người vợ
Là đau buồn của con cái
Là hình ảnh một con vật
Là kẻ tự giết mình
Uống sức khỏe của người khác
Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình."

"Drunkenness expels reason,
Drowns memory,
Deface the brain,
Diminish strength,
Inflames the blood,
Causes incurable external and internal wounds.
Is a witch to the body,
A devil to the mind,
A thief to the purse,
The beggar's curse,
The wife's woe,
The children's sorrow,
The picture of a beast,
And self murder,
Who drinks to other's health,
And rob himself of his own.

c) Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề nầy đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo

ở tầm mức lớn lao đã xãy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy—Alcohol has been described as one of the prime causes of man's physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast amgnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs.

** For more information, please see Không Uống Rượu in Vietnamese-English Section.

(II) Công Dụng Của Ngũ Giới: Ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây—The benefits of the five precepts. Observing of the five precepts will help us with the followings:

1) Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn: Help make our life have more quality.
2) Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng: Help us obtain dignity and respect from others.
3) Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan: Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child.
4) Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội: Help make us good citizens of the society.

Ngũ Hạ Phần Kết: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:

(A)

1) Tham Kết (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.
2) Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.
3) Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã—Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism.
4) Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
5) Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.

(B) Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:

1) Tham Kết: Phiền não của tham dục—Desire.
2) Sân Nhuế Kết: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.
3) Mạn Kết: Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride.
4) Tật Kết: Phiền não gây ra do tật đố—Envy.
5) Xan Kết: Phiền não gây ra do tham lam bỏn xẻn—Stinginess.

Ngũ Hải: Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm—The five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien in the Flower Adornment Sutra:

1) Nhất thiết chúng thế giới hải: All the worlds.
2) Nhất thiết chúng sanh hải: All the living beings.
3) Pháp giới nghiệp hải: Universal karma.

4) Nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải: The roots of desire and pleasure of all the living.
5) Nhất thiết tam thế chư Phật hải: All the Buddhas, past, present, and future.

Ngũ Hành: Năm hành—The five elements:

(A) Theo Tứ Thư—According to the four Saint Books:
1) Kim: Metal.
2) Mộc: Wood.
3) Thủy: Water.
4) Hỏa: Fire.
5) Thổ: Earth.

(B) Theo Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:
1) Bố Thí Hành: Almsgiving.
2) Trì Giới Hành: Keeping the commandments.
3) Nhẫn Nhục Hành: Patience under insult.
4) Tinh Tấn Hành: Zeal or Progress.
5) Thiền Định Hành: Meditation.

(C) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:
1) Thánh Hành: Chỉ hành tu tập Giới Định Tuệ của chư Bồ Tát—Saintly or bodhisattva deeds.
2) Phạm Hành: Tu hành phạm hạnh của chư A-La-hán—Arhat or noble deeds.
3) Thiên Hành: Bồ Tát nhờ vào chân lý mà thành diệu hạnh—Deva deeds.
4) Anh Nhi Hành: Bồ tát dùng tâm từ bi thị hiện nhân thiên Tiểu thừa—Children's deeds or normal good deeds of men, devas and Hinayanists.
5) Bệnh Hành: Bồ Tát vì lòng từ bi cứu độ mà hòa với chúng sanh, cũng có phiền não và bệnh khổ như chúng sanh—Sickness conditions, illness or delusions—Bodhisattvas enter into these lines of conduct and conditions to save sentient beings.

Ngũ Hiền: Five sages.

Ngũ Hiển: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Hình: The five punishments:
1) Tử hình: Death penalty.
2) Chung thân: Life sentence.
3) Cấm cố hữu hạn: Sentence for a limited term.
4) Câu lưu: Detention.
5) Phạt vạ: Fine.

Ngũ Hoặc: Năm thứ mê mờ ám độn—The five fundamental passions and delusions:
1) Tà kiến: Wrong views.
2) Chấp vào dục giới: Clinging or attachment to the desire-realm.
3) Chấp vào sắc giới: Clinging or attachment to the form-realm.
4) Chấp vào vô sắc giới: Clinging or attachment to the formless-realm.
5) Si mê: The state of unenlightenment or ignorance.

Ngũ Học Xứ: Five rules of training—See Ngũ Giới.

Ngũ Hối: The five stages in a penitential service:

(A) Ngũ Hối Thiên Thai—The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect:
1) Sám Hối: Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—Confess of past sins and forbidding them for the future.
2) Khuyến Thỉnh: Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân: Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling.
3) Tùy Hỷ: Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—Rejoicing over the good in self and others.
4) Hồi Hướng: Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way.
5) Phát Nguyện: Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding

all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

(B) Chân Ngôn Ngũ Hối: Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn—The five stages in a penitential service in Shingon Sect—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service:

1) Qui Mệnh—Submission:
a) Lễ Kỉnh chư Phật: Worship and respect all Buddhas.
b) Xưng Tán Như Lai: Praise the Thus Come Ones.
c) Quảng Tu Cúng Dường: Make abundanct offerings.
2) Sám Hối: Sám hối nghiệp chướng—Repentance—repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles.
3) Tùy Hỷ: Tùy hỷ công đức—Rejoicing—Rejoice at others' merits and virtues.
4) Khuyến Thỉnh—Appeal to the Buddhas:
a) Thỉnh Chuyển Pháp Luân: Request the Buddha to turn the dharma wheel.
b) Thỉnh Phật Trụ Thế: Request the Buddha to remain in the world.
c) Thường Tùy Phật Học: Follow the teachings of the Buddha at all times.
5) Hồi Hướng—Bestowal of all acquired merits:
a) Hằng Thuận Chúng Sanh: Accommosate and benefit all sentient beings.
b) Phổ Giai Hồi Hướng: Transfer merits and virtues universally.

Ngũ Hội Niệm Phật: Năm cách niệm Phật A Di Đà do Sư Pháp Chiếu đời nhà Đường sáng lập ra—Five ways of intoning Amitabha established by Fa-Chao of the T'ang dynasty.

Ngũ Hội Pháp Sư: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Hội Pháp Sự Tụng: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng "Năm Huyền Nghĩa"—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the "five terms."

1) Tục Đế Phiến Diện: The one-sided worldly truth—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world.
2) Chân Đế Phiến Diện: The one-sided higher truth—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world.
3) Trung Đạo Tục Đế: The middle path of worldly truth—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon.
4) Trung Đạo Chân Đế: The middle path of the higher truth—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction.
5) Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo: Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

Ngũ Hương: Ngũ phần hương—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya:

1) Giới hương: The dharmakaya is above all moral conditions.
2) Định hương: The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas.
3) Huệ hương: The dharmakaya is wise and omniscient.
4) Giải thoát hương: The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.
5) Giải thoát tri kiến hương: The dharmakaya has perfect knowledge.

Ngũ Kết: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality:

1) Tham Kết: Tham lam—Desire.
2) Sân Kết: nóng giận hay phẫn nộ—Hate.
3) Mạn Kết: Kiêu mạn hay cậy mình khinh người—Pride.
4) Tật Kết: Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người)—Envy.
5) Xan Kết: Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải—Grudging.

Ngũ Kết Nhạc Tử: Một trong những thần nhạc của trời Đế Thích, người dùng sáo thủy tinh để tán thán Phật—One of Indra's musicians who praised Buddha on a crystal lute.

Ngũ Khan: Năm loại bủn xỉn—Five kinds of selfishness or meanness:

1) Trụ Xứ Khan: Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây—This abode (house or place) is mine and no one else's.
2) Gia Chủ Thí Khan: Một mình ta ở nhà nầy làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác—This almsgiving household is mine and no one else's.
3) Thí Khan: Một mình ta nhận của bố thí nầy—I am the only one who receive this alms.
4) Dư Tán Khan: Một mình ta nhận sự tán thán nầy chứ chẳng ai khác—I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this.
5) Pháp Khan: Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh nầy chứ chẳng cho người khác biết—I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else.

Ngũ Khổ: Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man:

1) See Tứ Khổ.
2) Ái Biệt Ly Khổ: Sufferings due to separation (parting) from the loved ones—See Bát Khổ (5).
3) Oán Tắng Hội Khổ: Sufferings due to meeting with the uncongennial (the hated)—See Bát Khổ (6).
4) Cầu Bất Đắc Khổ: Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims—See Bát Khổ (7).
5) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas—See Bát Khổ (8).

Ngũ Kiến Thô Thiển: Five gross servants:

1) Tham: Greed.
2) Sân: Anger.
3) Si: Stupidity.
4) Mạn: Arrogance.
5) Nghi: Doubt.

Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—The five sharp wrong views—Five sharp servants—Five sharp views:

1A) Thân kiến: Chẳng biết rằng thân nầy chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp—View of the body—The view that there is a real and permanent body or
1B) Ngã kiến: Cho rằng có một bản ngã trường tồn—View of egoism—The view that there is a real self or ego, or
1C) Ngã kiến sở: Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người—View of mine

and thine—The view that there is a real mine and thine.

2) Biên kiến: Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết—Extreme view (of extinction and/or permanence)—Being prejudiced to one extreme or another.
3) Tà kiến: Phủ nhận lý nhân quả—Perverse view which denying cause and effect—Deviant views.
4) Kiến thủ: Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt—The view of grasping at views—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better
5) Giới cấm thủ: Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—View of grasping at precepts and prohibitions—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.

Ngũ Kiếp Tư Duy: Năm kiếp tư duy—Đức Phật A Di Đà đã trải qua năm kiếp tư duy trước khi lập ra bốn mươi tám lời bổn nguyện—The five kalpas spent by Amitabha thinking out and preparing for his forty-eight vows.

Ngũ Kiết: The five bonds to mortality:

1) Tham dục: Desire.
2) Sân hận: Hate.
3) Ngã mạn cống cao: Pride.
4) Đố kỵ: Envy.
5) Ghen ghét: Grudging.

Ngũ Kim: The five metals:

1) Vàng: Gold.
2) Bạc: Silver.
3) Đồng: Copper.
4) Sắt: Iron.
5) Chì: Lead.

** Number (5) is sometimes also mentioned as Thiết (tin).

Ngũ Kinh: The five classics (from Confucius).

Ngũ Linh: Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan:

1) Ngũ Điểm Linh: Chuông năm điểm—The five-pronged bell.
2) Báu Linh: The Precious bell.
3) Nhứt Điểm Linh: The one-pronged bell.
4) Tam Điểm Linh: The three-pronged bell.
5) Tháp Linh: Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ—The bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar.

Ngũ Loại Thiên: See Ngũ Thiên.

Ngũ Loại Thuyết Pháp: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Lợi Sử: Năm thiện nghiệp—The five higher wholesome deeds:

(A)

1) Không tham: No greed.
2) Không sân: No hatred (hate).
3) Không si: No stupidity.
4) Không ngã mạn cống cao: Nor pride nor arrogance.
5) Không nghi hoặc: No doubt.

(B)

1) Thân kiến: The wrong views or illusion of the body or self.
2) Biên kiến: The extreme views.
3) Tà kiến: Wrong views.
4) Thủ kiến: Wrong views in self-grasping.
5) Giới kiến: Wrong views in understanding the precepts.

Ngũ Luân: The five wheels or things that turn:

(A) Năm qui tắc luân lý trong thời phong kiến—The five moral obligations in the feudal regime:

1) Quân thần: Between king and subject.
2) Phụ tử: Between father and son.
3) Phu phụ: Between husband and wife.
4) Huynh đệ: Between brothers.
5) Bằng hữu: Between friends.

(B) Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển—Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels:
1) Địa Luân: Đất—The wheel of Earth.
2) Thủy Luân: Nước—The wheel of Water.
3) Hỏa Luân: Lửa—The wheel of Fire.
4) Phong Luân: Gió—The wheel of Wind or air.
5) Hư Không Luân: The wheel of Space.

(C) Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá—Five foundations of the world according to Kosa:
1) Hư Không Luân: The wheel or circle of Space.
2) Phong Luân: The wheel or circle of Wind or Air—See Phong Luân.
3) Thủy Luân: The wheel or circle of Water.
4) Hỏa Luân: The wheel or circle of Fire.
5) Địa Luân: Kim Cang Luân: The wheel or circle of Vajra or Earth.

(D) Ngũ thể—Five members of the body:
1-2) (2) Hai đầu gối: Two knees.
3-4) (2) Hai cùi chỏ: Two elbows.
5) (1) Đầu: Head.
** For more information for (D), please see Ngũ Thể Đầu Địa.

Ngũ Luân Quán: Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors.
1) Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng: The Earth corresponds to Square and Yellow.
2) Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng: Water corresponds to Round and White color.
3) Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ: Fire corresponds to Triangular and Red color.
4) Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen: Wind or air corresponds to Half-moon and Black color.
5) Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời: Space corresponds to Spherical shape and Blue color.

Ngũ Luân Tam Muội: See Ngũ Luân Quán.

Ngũ Luân Tế: Hư Không Luân—Tầng thấp nhất của thế giới—The fifth wheel limit or world foundation.

Ngũ Luân Tháp Bà: Theo Mật Giáo (Chân ngôn), đây là hình Tam Muội trên đỉnh tháp của Đức Đại Nhật Như Lai, thường được xây trên phần mộ—A stupa with five wheels at the top; chiefly used by the Shingon Sect on graves as indicating the indwelling Vairocana.

Ngũ Lực: Panca-balani—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn—The five powers or faculties for any cultivator—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are:
(A)
1) Tín lực: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—The faith to believe.
2) Tấn lực: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—The will to make the endeavor.
3) Niệm lực: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation—The faculty of alertness.
4) Định lực: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—Power

of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—The ability to concentrate one's mind.

5) Huệ lực: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—The ability to maintain clear wisdom.

(B)

1) Định lực: The power of meditation.
2) Thông lực: The resulting supernatural powers.
3) Tá Thức lực: Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana.
4) Đại Nguyện lực: The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva.
5) Pháp Uy Đức lực: The august power of Dharma.

Ngũ Ma: Five maras—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ma Lực: Năm thứ ma lực (sắc, thinh, hương, vị, và xúc)—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thinh: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch).

Ngũ Minh: Pancavidya (skt)—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom:

1) Thanh Minh: Sabdavidya (skt)—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ. Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn, điện thư, vân vân—Grammar and composition. The learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc—See Thanh Minh (4).
2) Công Xảo Minh: Silpakarmasthana (skt)—Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật vế nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ. Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management.
3) Y Phương Minh: Cikitsa (skt)—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn nầy bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẩu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha's time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a

certain extent, and hygenic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science.

4) Nhân Minh: Hetuvidya (skt)—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thực nầy bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ—Logic—Reason—The learning of Logic and Science is concerned with the knoeledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and phylosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical.
5) Nội Minh: Adhyatmatidya (skt)—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về "Thể Hiện Chân Lý Nội Tâm," về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman—Authoritative of the scriptures. The realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to the community, or generral public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate the Buddha's wisdom by constantly learning, lisitening, meditating and contemplating.

Ngũ Môn Thiền: Năm môn thiền—A fivefold meditations on:

(A)

1) Vô thường: Impermanence.
2) Khổ: Suffering.
3) Không: Void.
4) Vô ngã: Non-ego.
5) Niết bàn: Nirvana.

(B) See Ngũ Đình Tâm Quán.

Ngũ Mộng: Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Dức Như Lai nhập Niết Bàn—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana:

1) Khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất: As the moon sank the sun rose from the earth.
2) Sao sa như mưa: The stars fell like rain.
3) Khói từ đất bốc lên: Smoke rose from the earth.
4) Bảy sao chổi hiện lên trên trời: Seven comets appeared.
5) Trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất: A great conflagration filling the sky then fell on the earth.

Ngũ Na Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Nạp Y: A monk's garment of five patches.

Ngũ Ngại: See Ngũ Chướng Ngại.

Ngũ Nghi: See Five Doubts in English-Vietnamese Section.

Ngũ Nghịch: Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là "nghịch" hay "tội" vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyện của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: "Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp." Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—See Tứ Thập Bát Nguyện)—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered "betrayals" or "sin" because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are:

(A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five deadly sins in Hinayana.

1) Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one's father.
2) Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one's mother.
3) Giết A La Hán: Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.
4) Gây bất hòa trong Tăng chúng: Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhãm nhí làm cho họ phế bỏ đời sống tu hành—To disrupt the Buddhist Order—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.
5) Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp: Causing the Buddhas to bleed—To spill the Buddha's blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.

(B) Đề Bà Ngũ Nghịch—The five unpardonable sins of Devadatta:

1) Phá hòa hợp Tăng: Destroyed the harmony of the community.
2) Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu: Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood.
3) Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật: Induced King Ajatasatruto let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.
4) Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc: Killed a nun.
5) Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài: Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby.

(C) Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five:

1) Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother.
2) Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one's father.

3) Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat.
4) Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.
5) Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

(D) Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana:
1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.
2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
4) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.
5) Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.

Ngũ Ngũ Bách Niên: Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ nầy đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods):
1) Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu: The period of strong salvation in the first five hundred years.
2) Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì: The period of strong meditation in the second five hundred years.
3) Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba: The period of strong learning in the third five hundred years.
4) Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư: The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years.
5) Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm: The period of dissension in the fifth five hundred years.

Ngũ Nhãn: Năm loại mắt hay thị giác—The five kinds of eye or vision:
1) Phàm Nhãn: Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision.
2) Thiên nhãn: Deva-Cakkhu (p)—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana.
3) Huệ Nhãn: Panna-Cakkhu (p)—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal.
4) Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Objective

eye—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.

5) Phật Nhãn: Buddha-Cakhu (p)—Thực Nhãn—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—Buddha eye—Buddha vision—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient.

Ngũ Nhân: Năm nguyên nhân—The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results):

(A)

1) Sinh nhân: Producing cause.
2) Y nhân: Supporting cause.
3) Lập nhân: Holding or establishing cause.
4) Trì nhân: Maintaining cause.
5) Dưỡng nhân: Nourishing or Strengthening cause.

(B)

1) Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh—Cause of rebirth.
2) Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp—Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral).
3) Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ—Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment).
4) Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần—Cause of development (food, clothing, etc).
5) Viễn nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân nầy—Remoter cause, the parental seed.

Ngũ Nhân Thuyết Kinh: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Nhẫn: Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—Five kinds of Paramita Tolerance—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance:

1) Phục nhẫn: Điều phục nhẫn—Với loại nhẫn nầy hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng—Self-control or conquering tolerance—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance—The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications.
2) Tín nhẫn: Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences.
3) Thuận nhẫn: Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa)—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer—This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality.
4) Vô sanh nhẫn: Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa)—No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good

Thoughts—This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth.

5) Tịch diệt nhẫn: Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds—This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.

Ngũ Nhiếp Luận: Một bộ luận của Ngài Vô Trước, thâu tóm tất cả yếu nghĩa của Đại Thừa; về sau Ngài Thiên Thân và Vô Tính tóm tắt và giải thích. Ngài Huyền Trang Tam Tạng dịch ra Hán văn—A sastra of Asanga, giving a description of Mahayana doctrine; which later on Vasubandhu and Wu-Hsing prepared a summary and interpretation. Hsuan-Tsang translated this sastra into Chinese.

Ngũ Như Lai: The five Dhyani-Buddhas or Tathagatas—See Ngũ Phật.

Ngũ Niệm Môn: Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ—The five devotional gates of the Pure Land sect:

1) Lễ Bái Môn: Thân niệm—Worship of Amitabha with the body.
2) Khen Ngợi Môn: Khẩu niệm—Invocation with the mouth.
3) Tác Nguyện Môn: Quyết định Vãng Sanh niệm—Resolve the mind to be reborn in the Pure Land.
4) Quán Sát Môn: Thiền định Vãng Sanh niệm—Meditation on the glories of the Pure Land.
5) Hồi Hướng Môn: Hồi hướng niệm—Resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures).

Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: "Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn." Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: "Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

1) Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến: He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it.
2) Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo: He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry.
3) Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ: He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering.
4) Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp: He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy.

5) Hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần: He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

Ngũ Phái Thiền: Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền nầy đều là truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713)—The five branches of the Southern school of Ch'an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch'an.

1) Lâm Tế: Lin-Chi—Rinzai.
2) Khuê Ngưỡng: Vĩ Ngưỡng—Kuei-Yang.
3) Tào Động: Ts'ao-Tung.
4) Vân Môn: Yun-Men.
5) Pháp Nhãn: Fa-Yen.

Ngũ Pháp: Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories:

(A) Tướng Danh Ngũ Pháp: Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp nầy, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

1) Danh: Tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phàm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như "tôi" và "của tôi." Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tưởng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não nầy dẫn họ đến các hành động mà những hành động nầy cứ tái diễn, tiếp tục dệt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân nầy giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi dật dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mò mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si muội, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyên thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si muội, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư ngụy về ngã thể hay tự tính về "tôi" và "của tôi," về "chủ thể" và "đối tượng," về "sinh trụ dị diệt." Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ

nầy đều là những sáng tạo của tâm và bị diễn dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thắng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô minh—Names of all appearance or phenomena. Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. Ignorant minds move along the stream of unreal constructions, thinking all the time that there are really such things as "me" and "mine." They keep tenacious hold of these imaginary objects , over which they learn to cherish greed, anger, and infatuation, altogether veiling the light of wisdom. These passions lead to actions, which, being repeated, go on to weave a cocoon for the agent himself. He is now securely imprisoned in it and is unable to free himself from the encumbering thread of wrong judgments. He drifts along on the ocean transmigration, and, like the derelict, he must follow its currents. He is again compared to the water-drawing wheel turning around the same axle all the time. He never grows or develops, he is the same old blindly-groping sin-commiting blunderer. Owing to this infatuation, he is unable to see that all things are like maya, mirage, or like a lunar reflection in water; he is unable to free himself from the false idea of self-substance (svabhava), of "me and mine," of subject and object, of birth, staying and death; he does not realize that all these are creations of mind and wrongly interpreted. For this reason he finally comes to cherish such notions as Isvara, Time, Atom, and Pradhana, and becomes so inextricably involved in appearances that he can never be freed from the wheel of ignorance.

2) Tướng: Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.

3) Phân biệt (Vọng tưởng): Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất nầy mà phân biệt cái nầy khác với cái kia. Tâm phàm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái nầy là như thế nầy chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xãy ra—Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying "this is such and not otherwise;" and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman, man, wherein Discrimination takes place.

4) Chánh trí: Samyagjnana (skt)—Trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phàm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or

determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not faling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher.

5) Chân như (Như như): Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh nầykhông ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—Bhutatathata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realisation is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy.

(B) Sự Lý Ngũ Pháp: Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided:

1) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạt na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức nầy lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpitalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức nầy là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana (see Bốn Phần Của Thức, và Tam Cảnh).
2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
4) Bất tương ưng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.
5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

(C) Lý Trí Ngũ Pháp: The five categories of essential wisdom:

1) Chân như: The absolute.

2) Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.
3) Bính đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.
4) Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.
5) Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

(D) Đề Bà Ngũ Pháp: See Đề Bà Ngũ Pháp.

Ngũ Pháp Giới: Năm loại pháp giới—Five forms of dharmadhatu.

1) Hữu vi pháp giới: Sự pháp giới—The phenomenal realm.
2) Vô vi pháp giới: Lý pháp giới—The inactive/noumenal realm.
3) Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới: Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi): Interactive/Interdependent.
4) Phi hữu vi phi vô vi: Sự Lý vô ngại pháp giới—Neither active nor inactive.
5) Sự sự vô ngại: Vô chướng ngại pháp giới—The unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

Ngũ Pháp Thành Thân: See Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Phẩm: Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra:

1) Tùy Hỷ Phẩm: Nghe pháp thực tướng mà tín thọ và tùy hỷ—Those who hear the Buddha dharma and rejoice.
2) Độc Tụng Phẩm: Độc tụng Phật pháp—Read and repeat Buddha-sutras.
3) Thuyết Pháp Phẩm: Thuyết giảng Phật pháp—Preach the Buddha-dharma.
4) Kiêm Hành Lục Độ Phẩm: Trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật—Observe and meditate on the six paramitas.
5) Chính Hành Lục Độ: Tự độ và độ tha—Transform self and others.

Ngũ Phần Giáo Pháp: Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần—According to Most Venerable Thích Huyen Vi in His "Phật Lý Căn Bản," Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts.

1) Tạng Kinh: Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng—Sutra-pitaka.
2) Tạng Luật: Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng—Vinaya-pitaka.
3) Tạng Luận: Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng—Abhidharma-pitaka.
4) Trí Huệ Ba La Mật: Vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý nầy được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã)—Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì—Prajnaparamita.
5) Tổng Trì: Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá—Dharani.

Ngũ Phần Giới Bổn: Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di—The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya.

Ngũ Phần Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phần Pháp Thân: Panca-dharmakaya—Năm loại pháp thân công đức

của Như Lai—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijnana):

1) Giới: Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái—Budhha is above all moral conditions.
2) Định: Chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm—Tranquil and apart from all false ideas.
3) Huệ: Chân trí Như Lai viên minh siêu phàm—Wise and omniscient.
4) Giải thoát: Thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn—Free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.
5) Giải thoát tri kiến: Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát—Buddha has perfect knowledge of this state.

Ngũ Phần Pháp Thân Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phật: Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas.

(A) Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu—The five Buddhas in their five manifestations:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana (skt)—Phật Đại Nhựt, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu.

1) A Súc Bệ Phật: Aksobhya (skt)—Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign.
2) Nam Phật: Ratnasambhava (skt)—Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu)—Ratnasambhava as bliss and glory.
3) A Di Đà Phật: Amitabha (skt)—Còn gọi là Tây Phật, là vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động: Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action.
4) Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng: Sakyamuni as incarnation nirmanakaya .

(B) Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bố Úy Như Lai, hay Bắc Phật—Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha—See Amoghasiddhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(C) Theo Chân Ngôn tông—According to the Shingon Sect (Real or substantive word):

1) Dược Vương Phật: Bhaisajya.
2) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna.
3) Tỳ Lô Giá Na Phật: Vairocana.
4) A Súc Bệ Phật: Aksobhya.
5) Ly Bố Úy Phật: Amoghasiddhi.

(D)

1) Dược Vương Phật: Bhaisajya.
2) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna.
3) Tỳ Lô Giá Na Phật: Vairocana.
4) A Súc Bệ Phật: Aksobhya.
5) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni.

Ngũ Phật Bảo Quan: Phật Đảnh gồm năm vị. Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới đội vương miện có năm điểm ám chỉ năm đặc tánh toàn trí được đại diện bởi Ngũ Phật Bảo Quan—A Buddha-crown containing the Five Dhyani-Buddhas. The five Buddhas are always crowned when holding the sakti, and hence are called by the Tibetans the "Crowned Buddhas." Vairocana in the Vajradhatu wears a crown with five points indicative of the five qualities of perfect wisdom, as represented by the five dhyani-buddhas.

Ngũ Phật Đảnh Pháp: Mật Giáo lấy hạnh tu của năm vị Bồ Tát trong Ngũ Phật Đảnh

Tôn mà tu hành—Buddhists of the esoteric sect practice in accordance with the practices of the Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Đảnh Tôn: Ngũ Đảnh Luân Vương—Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom:

1) Bạch Tản Phật Đỉnh: Lấy lọng trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát—Sitatapatra (skt)—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara.
2) Thắng Phật Đảnh: Jaya (skt)—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—With sword, symbol of wisdom or discretion.
3) Tối Thắng Phật Đảnh: Vijaya (skt)—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching.
4) Hỏa Tụ Phật Đảnh: Tejorasi (skt)—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
5) Xả Trừ Phật Đảnh: Vikirna (skt)—Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ—Vairocana, the closed hand of wisdom.
2) Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc—Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom.
3) Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thệ nguyện—Ratnassambhava, right hand open uplifted, vow-making sign.
4) Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi—Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt.
5) Ly Bố Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu—Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana.

Ngũ Phật Ngũ Đại: Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại—The five Buddhas correspond to five elements:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether).
2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất: Aksobhya Buddha corresponds to Earth.
3) Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa: Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire.
4) Phật A Di Đà tương ứng với Nước: Amitabha Buddha corresponds to Water.
5) Phật Ly Bố Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió: Amoghasiddhi Buddha corrsponds to Wind or Air.

Ngũ Phật Ngũ Quan: Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan—The five Buddhas correspond to five senses:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác: Vairocana Buddha corresponds to Sight.
2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác: Aksobhya Buddha corresponds to Sound.
3) Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác: Ratnasambhava corresponds to Smell.
4) Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác: Amitabha Buddha corresponds to Taste.
5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc—The five Buddhas correspond to five colours:
1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng: Vairocana Buddha corresponds to White.
2) Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh: Aksobhya Buddha corresponds to Blue.
3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng: Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow.
4) Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ: Amitabha Buddha corresponds to Red.
5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây: Amoghasiddhi Buddha coresponds to Green.

Ngũ Phật Ngũ Vị: Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế—The five Buddhas correspond to five positions:
1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm: Vairocana Buddha in the Center.
2) Phật A Súc Bệ ở Đông Độ: Aksobhya Buddha in the East.
3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ: Ratnasambhava Buddha in the South.
4) A Di Đà Phật ở Tây Phương: Amitabha Buddha in the West.
5) Ly Bố Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc: Amoghasiddhi Buddha in the North.

Ngũ Phật Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Phật Quán Đảnh: Lễ quán đảnh với năm lọ nước thơm tượng trưng cho năm trí huệ của Phật—Baptism with five vases of perfumed water, symbol of Budha-wisdom in its five forms—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ from (1) to (5) (a).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ: A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil:
1) Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức: Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:
a. Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Vajra-paramita Bodhisattva.
b. Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.
c. Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha Raja.
2) A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức: Aksobhya appears in the three forms:
a. Hư Không Tạng: Akashagarbha.
b. Như Ý: Complete Power.
c. Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.
3) Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức: Ratnasambhava's three forms:
a. Phổ Hiền: Samantabhadra.
b. Tát Đỏa: Sattva-vajra.
c. Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-raja.
4) A Di Đà: Amitabha Buddha:
a. Quán Thế Âm: Avalokitesvara.
b. Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
c. Mã đầu Minh vương: Hayagriva—The horse-head Dharmapala.
5) Amoghasiddhi's (Bất Không Phật) three forms:
a. Di Lặc: Maitreya.
b. Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.
c. Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Kim Cang: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ from (1) to (5) (b).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Phẩn Nộ: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ.

Ngũ Phật Tánh (Tính): Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—The five characteristics of a Buddha's nature:

(A) Tự Tánh Phật: Tam Nhơn Phật Tánh—Natural attributed Buddha-nature:

1) Tự tính trú Phật tánh: The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).
2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha's nature developed by the right discipline.
3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

(B) Tu Tập Phật tánh: Acquired Buddha-nature:

4) Quả Phật tánh: The fruition of perfect enlightenment.
5) Quả quả Phật tánh: The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

Ngũ Phật Tử: Năm loại Phật tử—Five classes of Budhists:

(A) Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật—The Buddha's first five disciples.

(B)

1) Tỳ Khưu: Tăng—Bhikkhu.
2) Tỳ Khưu Ni: Ni—Bhikkhuni.
3) Ưu Bà Tắc: Cận sự nam—Upasaka.
4) Ưu Bà Di: Cận sự nữ—Upasika.
5) Cận trụ: Người mới tu—Novice.

(C)

1) Dự Lưu: Stream-enterer.
2) Nhất Lai: Once-returner.
3) Bất Lai: Non-returner.
4) A-La-Hán: Arhat.
5) Bích Chi: Pratyeka-buddha.

Ngũ Phúc Thế Gian: The five worldly blessings:

1) Phú (Giàu sang): Rich.
2) Quý (Danh vọng): Honour.
3) Thọ (Trường thọ): Long-life.
4) Khương (Khang kiện): Healthy.
5) Ninh (An lành): Peace.

Ngũ Phương: The five directions:

1) Đông: East.
2) Tây: West.
3) Nam: South.
4) Bắc: North.
5) Trung Tâm: Center.

Ngũ Quả: Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects:

(A)

1) Dị Thục Quả:Vipakaphala (skt).

a) Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên "Dị Thục" hay "chín muồi theo những cách khác nhau."—When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name "differently ripening."

b) Quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước—Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds).

2) Đẳng Lưu Quả: Nishyanda (skt)

a) Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả nầy được gọi là "chảy trong cùng một dòng" hay "đẳng lưu."—When an evil or a good deed is done, this tends to make

the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this "phala" is called "flowing in the same course."

b) Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời nầy tăng trưởng—Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness)—See Đẳng Lưu Quả.

3) Độ Dụng Quả: Purushakara (skt).

a) Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc: Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work.

b) Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên "Độ Dụng Quả" được đặt tên cho kết quả nầy—Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect.

c) Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời nầy do công đức đời trước mà ra: Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life.

4) Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt).

a) Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác nầy thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là "tăng thượng duyên."—That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called "the helping."

b) Quả siêu việt đời nầy là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thượng quả—Dominant effect—Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ.

5) Ly Hệ Quả: Visamyoga (skt).

a) Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit.

b) Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là "giải thoát khỏi sự trói buộc" hay "ly hệ quả."—Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called "freeing from bondage."

(B)

1) Thức: Conception (viewed psychologically).
2) Danh Sắc: Formation mental and physical.
3) Lục Nhập (Lục xứ): The six organs of perception complete.
4) Xúc: The birth and contact with the world.
5) Thọ: Consciousness.

Ngũ Quan: Năm giác quan—The five senses:

1) Thị giác (Mắt): Sight.
2) Thính giác (Tai): Hearing.
3) Khứu giác (Mũi): Small.
4) Vị giác (Lưỡi): Taste.
5) Xúc giác (Thân): Touch.

Ngũ Quan Đại Sứ: Năm đại sứ giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death.

Ngũ Quan Vương: Vị vương thứ tư trong thập điện minh vương—Wu-Kuan-Wang, the fourth of the ten rulers of Hades.

Ngũ Quán: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa—The five meditations in Lotus Sutra:

1) Chân quán: Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc—Meditation on the truth (Không quán)—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts.
2) Thanh tịnh quán: Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn xót lại—Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things.
3) Quảng đại trí huệ quán: Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn—Meditations on the wider and greater wisdom.
4) Bi quán: Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ—Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation.
5) Từ quán: Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

Ngũ Sanh: Five rebirths—Five states or conditions of a bodhisattva's rebirth—See Ngũ Sinh.

Ngũ Sắc: The five primary colors:

1) Trắng: White.
2) Xanh: Blue.
3) Vàng: Yellow.
4) Đỏ: Red.
5) Đen: Black.

** For more information, please see Ngũ Căn Sắc.

Ngũ Sinh: Năm cách sinh của chư Bồ Tát—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth:

1) Tức Khổ Sinh: Các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ—To be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself.
2) Tùy Loại Sinh: Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ—To be reborn in any class that may need him.
3) Thắng Sinh: Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp đẽ để hóa độ chúng sanh—To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble.
4) Tăng Thượng Sinh: Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân—To be reborn in various grades of kingship.
5) Tối Hậu Sinh: Các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật—Final rebirth before Buddhahood.

Ngũ Sở Y Độ: Năm cõi sở y—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha:

1) Pháp Tính Độ: Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata.
2) Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.
3) Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.
4) Tha Thụ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others.
5) Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—

The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

Ngũ Sơn: Năm núi—Five mountains and monasteries:

(A) Năm núi Ấn Độ—Five mountains in India:

1) Bề-Ba-La-Bạt-Thứ: Vaibhara-vana.
2) Tát Đa Bát Na Cầu Ha: Saptaparnaguha.
3) Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha.
4) Tát Pha Thứ Hồn Trực Ca Bát Bà La: Sarpiskundika-Pragbhara
5) Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta.

(B) Năm núi Trung Hoa—Five mountains in China:

1) Kính Sơn: Ching Shan.
2) Bắc Sơn: Bei Shan.
3) Nam Sơn: Nan Shan.
4) A Dục Vương Sơn: King Asoka Shan.
5) Thái Bạch Sơn: T'ai Po Shan.

Ngũ Suy: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives:

1) Quần áo bẩn thỉu hôi hám: Unpleasant odor from dirty robes.
2) Đổ mồ hôi nách: Sweating under one's armpit.
3) Đầu cổ rối bù như hoa héo: One's hair-flower on the head withers.
4) Thân thể hôi thối nhơ nhớp: One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor).
5) Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa: Uneasiness or anxiety—They no longer find their place pleasurable.

Ngũ Suy Tướng: Five marks of decay—See Ngũ Suy.

Ngũ Sư: Năm loại pháp sư—The five masters or teachers:

(A)

1) Kinh Sư: Teachers of the sutras.
2) Luật Sư: Teachers of the Vinaya.
3) Luận Sư: Teachers of the sastras.
4) Pháp Sư: Teachers of the Abhidharma.
5) Thiền Sư: Teachers of the Zen. Or meditation.

(B) Dị Thế Ngũ Sư—Teachers of different periods:

1) Ma-Ha-Ca-Diếp: Mahakasyapa.
2) A-Nan: Ananda.
3) Ma Điền Đề: Madhyantika.
4) Thương Na Hòa Tu: Sanavasa.
5) Ưu Bà Cúc Đa: Upagupta.

(C) Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng—Teachers of the same periods connected with the Vunaya:

1) Ưu Bà Ly: Upali.
2) Đả Tả Câu: Dasaka.
3) Tu Na Câu: Sonaka.
4) Tất Dà Bà: Siggava.
5) Mục Kiền Liên Tử Đế Tu: Moggaliputra Tissa.

Ngũ Sư Tử: Năm sư tử phóng ra từ năm ngón tay Phật—The five lions that sprang from the Buddha's finges.

Ngũ Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Sự Thành Tựu: Sampada (p)—Five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain:

1) Thân Thuộc Thành Tựu: Gain of relatives.
2) Tài Sản Thành Tựu: Gain of wealth.
3) Vô Bệnh Thành Tựu: Gain of health.

** Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà

được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health.
4) Giới Thành Tựu: Gain of morality.
5) Kiến Thành Tựu: Gain of right views.
** Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views.
** For more information, please see Ngũ Sự Tổn Thất.

Ngũ Sự Tổn Thất: Vyasanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss:
1) Thân thuộc tổn thất: Loss of relatives.
2) Tài sản tổn thất: Loss of wealth.
3) Tật bệnh tổn thất: Loss of health.
** Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health.
4) Giới tổn thất: Loss of morality.
5) Chánh kiến tổn thất: Loss of right view.
** Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.

Ngũ Sự Vọng Ngữ: Năm điều vọng ngữ—The five kinds of false speech:
1) Nói lời phi lý: Nonsense or trangression speech.
2) Nói lời dối trá: Lying or false speech.
3) Nói lời phỉ báng: Slandering.
4) Nói lời khoe khoang lố bịch: False boasting.
5) Nói lời dối gạt: Deception.

Ngũ Tà Kiến: Five types of false views.
1) Thân Kiến: Body view—See Thân Kiến.
2) Biên Kiến: One-sided view—See Biên Kiến.
3) Tà Kiến: Improper view—See Tà Kiến.
4) Kiến Thủ: Obstinate view—See Kiến Thủ Kiến.
5) Giới Kiến Thủ: Precept Fixation view—See Giới Kiến Thủ.

Ngũ Tà Mệnh: See Ngũ Tà Sư.

Ngũ Tà Sư: Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood:
1) Trá hiện dị tướng: Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—Changing his appearance theatrically—Displaying an unusual appearance.
2) Tự thuyết công năng: Nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—Advertise his own power or virtue—Using low voice in order to appear awesome.
3) Chiêm tướng kiết hung: Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—Fortune-telling—Performing divination and fortune telling.
4) Cao thinh hiện oai: Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng—Hectoring and bullying.
5) Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm: Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

Ngũ Tác Nghiệp Căn: See Ngũ Tác Nghiệp Thân in Vietnamese-English Section.

Ngũ Tác Nghiệp Thân: Năm căn tạo nghiệp—The five working organs:
1) Khẩu: Ngôn ngữ—Mouth—Speech.
2) Thủ: Tay—Hands.
3) Cước: Chân—Feet.
4) Phái tính hay Sinh thực khí: Chỗ tiểu tiện—Sex organ.
5) Hậu môn: Chỗ đại tiện—Anus.

Ngũ Tam Bát Nhị: Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cán Phật quả—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood.

Ngũ Tán Loạn: Năm thứ tán loạn—The five senses of mental distraction:

1) Tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên—The five senses themselves are not functioning properly.
2) Ngoại tán loạn: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—External distraction or inability to concentrate the attention.
3) Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định—Internal distraction or mental confusion.
4) Thô tán loạn: Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—Distraction caused by of me and mine, personality and possession.
5) Tư duy tán loạn: Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—Confusion of thought produced by Hinayana.

Ngũ Tạng:

(A) Năm bộ phận bên trong cơ thể—The five inner organs (viscera):

1) Tâm (Tim): Heart.
2) Can (Gan): Liver.
3) Tỳ (Bao tử): Stomach.
4) Phế (Phổi): Lungs.
5) Thận (Thận): Kidneys.

(B) Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển)—The fivefold Mahayana Canon:

1) Kinh Tạng: The sutras.
2) Luật Tạng: The vinaya.
3) Luận Tạng: The Abhidharma.
4) Tạp Tạng: The miscellaneous collection.
5) Bồ Tát Tạng: Bodhisattva collection, or Chú Tạng: Spells.

(C) Ngũ Tạng Mật Giáo (kinh điển)—The esoteric fivefold canon:

1-3) From one to three are similar as in (B).
4) Bát Nhã Ba La Mật: The Prajnaparamita.
5) Đà La Ni: Dharanis.

Ngũ Tánh: See Ngũ Tính.

Ngũ Tâm: Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—The five condition of mind produced by objective perception:

1) Tốt Di tâm: Bất chợt nẩy sinh tâm—Immediate or instantaneous—The first impression
2) Tầm cầu tâm: Attention or Inquiry.
3) Quyết định tâm: Conclusion or decision.
4) Nhiễm tịnh tâm: The effect, evil or good.
5) Đẳng lưu tâm: The production therefrom of the causation.

Ngũ Tâm Hoang Vu: Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

Ngũ Tâm Triền Phược: Cetaso-vinibandha (p)—Five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo nầy ăn quá sức bao tử chịu đựng , hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụy miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
5) Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: "Với luật pháp nầy, với giới luật nầy, với khổ hạnh nầy hay với phạm hạnh nầy, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác." Tâm của vị nầy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: "By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small." Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Ngũ Tân: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nãy hay gây gỗ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vã lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tỉnh của tâm—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irretability of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one's sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind:

1) Đại toán (tỏi): Garlic.
2) Ba loại Cách thông (hành): Onion.
3) Nén: Another form of onion.
4) Kiệu: Another form of onion.
5) Từ thông (hẹ): Leeks.

Ngũ Tham Nhựt: Bốn ngày lễ bái: mồng 5, 10, 20 và 25 trong tháng—Worship on the four days: the fifth, the tenth, the twentieth, and the twenty-fifth.

Ngũ Tham Thượng Đường: See Ngũ Tham Nhựt.

Ngũ Thánh: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Thạnh Ấm Khổ:

(A) Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn—The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas.
(B) Một trong Bát Khổ: Ngũ Ấm thạnh suy khổ—One of the eight sufferings—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thân:

(A) Five kinds of Buddha's Dharmakaya:
1) Như Như Pháp Thân: The spiritual body of wisdom.
2) Công đức pháp thân: The spiritual body of all virtuous achievement.

3) Tự thân: The body of incarnation in the world.
4) Biến hóa thân: The body of unlimited power of transformation.
5) Hư không thân: The body of unlimited space.

(B) The five closest relatives (kinships) in the family:
1) Cha: Father.
2) Mẹ: Mother.
3) Anh em: brothers.
4) Chị em: Sisters.
5) Chồng vợ: Husband and wife.

Ngũ Thân Bất Tịnh: Five types of impurity of the body:
1) Chủng tử bất tịnh: The impurity of its seeds—Chủng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg).
2) Cư trú bất tịnh: The impurity of its dwelling—Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh—The embryo dwells in the mother's womb which is not pure.
3) Bản chất bất tịnh: The impurity of its own nature—Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean.
4) Ngoại tướng bất tịnh: The impurity of the outer marks—Chín lổ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).
5) Căn bản bất tịnh: The ultimate impurity of the body—Sau khi chết, cơ thể chúng ta sình lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

Ngũ Thần Thông: Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers:
1) Thiên Nhãn Thông: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn trí chứng—Khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới—Deva-vision, instantaneous view of anything anywhere in the form-realm.
2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ trí chứng—Khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi—Deva hearing—Ability to hear any sound anywhere.
3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Tha tâm trí chứng—Khả năng biết được tâm của người khác—Ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all others).
4) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc mạng trí chứng—Khả năng biết được đời trước của mình và của người—Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others.
5) Thần Túc Thông: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc trí chứng—Khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại—Power to be anywhere or do anything at will.

Ngũ Thập: Fifty.

Ngũ Thập Ác: Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness).

Ngũ Thập Ấm Ma: The Fifty Skandha-Demon States—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states.
1) Thập Sắc Ấm Ma: Ten states within the form skandha—See Thập Sắc Ấm Ma.

2) Thập Thọ Ấm Ma: Ten states within the feeling skandha—See Thập Thọ Ấm Ma.
3) Thập Tưởng Ấm Ma: Ten states within the thinking skndha—See Thập Tưởng Ấm Ma.
4) Thập Hành Ấm Ma: Ten states within the formation skandha—See Thập Hành Ấm Ma.
5) Thập Thức Ấm Ma: Ten states within the consciousness skandha—See Thập Thức Ấm Ma.

Ngũ Thập Bát Giới: Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—Fifty-eight commmandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra.

(A) Mười giới trọng: Ten Primary Commandments—See Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng.
(B) Bốn Mươi Tám Giới Khinh: The forty-eight secondary commmaandments—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Ngũ Thập Chu Niên: Fiftieth anniversary.

Ngũ Thập Chuyển: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Công Đức: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Lục Ức Thất Thiên Vạn Tuế: Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt đến khi Phật Di Lặc xuất thế—The period to elapse between Sakyamuni Buddha's nirvana and the advent of Maitreya Buddha (56,070,000,000 years).

Ngũ Thập Nhị Chúng: Năm mươi hai loại chúng sanh, nhơn và phi nhơn, theo Kinh Niết Bàn, đều hội tụ về niết bàn của Phật—Fifty-two groups of living beings, human and not human, who, according to the Nirvana Sutra, assembled at the nirvana of the Buddha.

Ngũ Thập Nhị Loại: See Ngũ Thập Nhị Chúng.

Ngũ Thập Nhị Tâm Sở: Fifty-two mental factors—See Năm Mươi Hai Tâm Sở.

Ngũ Thập Nhị Vị: Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood (Thập tín: ten stages of faith; Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác và Diệu giác): the fifty-first stage is "the balanced state of truth," and the fifty second stage to Buddhahood is "the fine state of truth."

Ngũ Thập Pháp: Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna:

1) (3) Tam Tam Muội: Three kinds of Samadhi—See Tam Tam Muội).
2) (4) Tứ Thiền—Four foundations of meditation—See Tứ Niệm Xứ.
3) (4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.
4) (4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter—See Tứ Vô Sắc Định.
5) (8) Tám Bội Xả: Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.
6) (8) Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages or degrees—See Bát Thắng Xứ and Bát Giải Thoát.
7) (9) Cửu Thứ Đệ Định: Samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Đệ Định.
8) (10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

Ngũ Thập Tam Phật: Năm mươi ba vị Phật trong phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm—Fifty-three past Buddhas or fifty-three honoured ones (wise ones) of the Hua-Yen Sutra.

Ngũ Thập Tam Thiện Tri Thức: Fifty-three good advisors.

Ngũ Thập Thiên Cúng: Năm mươi món cúng dường để diệt trừ ma quân để được an cư lạc nghiệp—The fifty objects of worship for

supressing demons and pestilences, and producing peace, good harvests, etc.

Ngũ Thập Tiểu Kiếp: Năm mươi tiểu kiếp được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, siêu phàm đến độ chỉ chừng như trong nửa ngày—The fifty minor kalpas which mentioned in the Lotus Sutra, are supernaturally made to seem as but hallf a day.

Ngũ Thập Triển Chuyển: Xoay vần đến người thứ năm mươi, dù người thứ 50 được nghe kinh Pháp Hoa, còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên, huống là người đầu tiên ở trong chúng hội được nghe mà tùy hỷ—The fiftieth turn, the greatness of the bliss of one who hears the Lotus sutra even at fiftieth hand; how much greater that of him who hears at first hand!

Ngũ Thập Tự Môn: Mẫu tự phạn gồm có năm mươi chữ cái—The Sanskrit alphabet given as of ffifty letters.

Ngũ Thể Đầu Địa: Trong cách lạy tỏ lòng tôn kính, hành giả buông thỏng cả năm bộ phận trong cơ thể xuống sát đất: đầu, đầu gối trái, đầu gối phải, cùi chỏ trái, cùi chỏ phải—In a devotional prostration, the practitioner drops five parts of the body to the ground: forehead, left knee, right knee, left elbow, right elbow.

Ngũ Thiên: Five devas:

(A) Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central.

(B) The five kinds of devas:

1) Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form.
2) Hư không thiên: Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm).
3) Địa cư thiên: Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru).
4) Du Hư không thiên: Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc).
5) Địa hạ thiên: Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc).

Ngũ Thiên Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Thượng Mạn: Năm ngàn Tăng thượng mạn. Khi Đức Phật sắp thuyết kinh Pháp Hoa thì có năm ngàn Tỳ Kheo tỏ lòng kiêu mạn, nghĩ rằng ta đã được quả cần gì phải nghe kinh Pháp Hoa, vì thế mà tự động rút lui—The five thousand supremely arrogant monks who left the great aembly, refusing to hear the Buddha preach the new doctrine of the Lotus Sutra—For more information, please see The Lotus Sutra, Skill in Means Chapter.

Ngũ Thiên Trúc: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Thiên Tụ: Năm tội của người xuất gia—The five kinds of wrong-doing:

1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới)—Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns—See Tứ Đọa.
2) Tăng Tàn Tội: Sanghavasesa (skt)—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 gới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới)—Sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns.
3) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới)—Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns.
4) Đề Xá Ni Tội: Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới)—Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns.
5) Đột Cát La Tội: Duskrta (skt)—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni)—Light sins, errors,

or faults in body, 109 for both monks and nuns—See Thất Diệt Tranh Pháp and Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Ngũ Thiên Tử: Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast.

1) Bắc Thiên: Devas in the North.
2) Nam Thiên: Devas in the South.
3) Đông Thiên: Devas in the East.
4) Tây Thiên: Devas in the West.
5) Trung Thiên: Devas in the Centre.

Ngũ Thiện: Five good things—The first five commandments—See Ngũ Giới.

Ngũ Thiêu: The five burnings—Sự trái phạm năm giới sẽ dẫn đến hình phạt trong kiếp nầy cũng như đọa địa ngục trong kiếp lai sanh—The infraction of the first five commandments leads to state punishment in this life and the hells in the next life.

Ngũ Thọ: Năm thọ—The five vedanas or sensations:

(A) Thuộc về tinh thần: Limited to mental emotion.
1) Ưu Thọ: Sầu bi—Sorrow.
2) Hỷ Thọ: Vui mừng do có sự phân biệt—Joy.

(B) Thuộc về cảm giác: Limited to the senses:
3) Khổ Thọ: Đau khổ—Pain.
4) Lạc Thọ: Sung sướng không có sự phân biệt—Pleasure.

(C) Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Limited to both mental emotion and the senses:
5) Xả Thọ: Trung tính, không khổ không lạc—Indiffernce.

Ngũ Thời Giáo: The five periods of the Buddha's teaching—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same:

(A) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị): Ksira—Thời kỳ nầy được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác—Thời kỳ nầy lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều nầy là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi—Fresh milk—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas—This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation.
2) A Hàm (Agamas): Lộc Uyển—Lạc vị (dadhi)—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa

tươi—Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển—Coagulated milk for the Hinayana—The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park.

3) Phương đẳng (Vaipulyas): Sanh tô vị (navanita) for the Mahayana—Thờ kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa—The Vaipulya period—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines.

4) Bát Nhã (Prajna): Thục tô vị (ghola or butter) for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra.

5) Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra): Đề hồ vị (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana—Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

(B) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai:

1) Tam Thừa Biệt Giáo: Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát—The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas.

2) Tam Thừa Thông Giáo: Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn—The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra.

3) Ức Dương Giáo: Ức Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết nầy được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương—The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tư ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China.

4) Đồng Qui Giáo: Hội Tam Qui Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa—The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle.

5) Thường Trụ Giáo: Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ—The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.

(C) Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty:

1) Tiểu Thừa: Hinayan—See Hoa Nghiêm Thời in (A).

2) Bát Nhã: Đại Thừa—Prajna—See Bát Nhã in (A).

3) Thâm Mật: Tam Thừa—Three Vehicles—See Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in (B).

4) Pháp Hoa: Nhất Thừa—One Vehicle—See Đồng Qui Giáo in (B).

5) Niết Bàn: Phật Tính Giáo—The Nirvana or Buddha-nature—See Pháp Hoa and Niết Bàn in (A) and Thường Trụ Giáo in (B).

Ngũ Thông: Năm loại thần thông—Five kinds of supernatural powers:

(A)

1) Đạo thông: Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại—Supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth.
2) Thần thông: Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại—Supernatural powers of arhats through their mental concentration.
3) Y thông: Nhờ vào thuốc men phù chú mà được—Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.
4) Báo thông (Nghiệp thông): Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần—Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.
5) Yêu thông: Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm—Magical powers of goblins, satyrs, etc.

(B) See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Thông Bồ Tát: Năm vị Bồ Tát ở Tu viện Kê Đầu Ma tại Ấn Độ, những người có đầy đủ ngũ thông, đi đến Tây Phương Cực Lạc để thỉnh ảnh tượng Phật Di Lặc, từ đó đem về truyền khắp Ấn Độ—The five Bodhisattvas of Chi-Thou-Moa monastery in India, who, possessed of supernatural powers, went to the Western Paradise and begged the image of Maitreya, whence it is said to have been spread over India.

Ngũ Thông Thần: Những vị thần đã chứng được ngũ thông—Spirits possessed of the five supernatural powers.

Ngũ Thông Tiên: Người bằng phương pháp ngoại đạo chứng được ngũ thần thông—One who by non-Buddhistic methods has attained to the five supernatural powers.

Ngũ Thống: The five pains—See Ngũ Thiêu.

Ngũ Thú: Gatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies):

1) Địa ngục: Nirayo (p)—Hells.
2) Ngạ quỷ: Peta (p)—Hungry ghosts—Starving demons—The realm of hungry ghosts.
3) Súc sanh: Tiracchana-yoni (p)—Animals—Animal-rebirth.
4) Nhân: Human beings—Man—Humankind.
5) Thiên: Devas—Heaven—Deva world.

Ngũ Thú Sanh Tử Luân: Một loạt hình ảnh về sanh tử gán cho Nhứt Thiết Hữu Bộ Luật—A series of pictures to show the course of life and death, ascribed in the Sarvativada Vinaya 34 to the Buddha.

Ngũ Thù Thắng Đức: Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

1) Hành vi thù thắng: Superior conduct.
2) Kiến giải thù thắng: Superior point of view.
3) Trí huệ thù thắng: Superior or perfect wisdom.
4) Minh thuyết thù thắng: Superior preaching ability.
5) Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành: Superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

Ngũ Thủ Uẩn: Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thuận Hạ Phần Kết: Năm mối kết trong cảnh dục giới—The five ties in the lower

realm, which hold the individual in the realms of desire:
1) Tham dục: Desire.
2) Thù hận: Resentment.
3) Chấp ngã: Egoism.
4) Tà chấp: False tenets.
5) Nghi hoặc: Doubt.

** For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết.

Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness:
1) Mong muốn đạt đến sắc giới: Desire for form.
2) Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc: Desire for formlessness.
3) Thao thức bồn chồn: Restlessness.
4) Ngã mạn: Pride.
5) Si mê: Ignorance.

** For more information, please see Ngũ Thượng Phần Kết.

Ngũ Thuyết: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Thừa: Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as.

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
1) Nhân thừa: Narayana (skt)—Tái sanh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani)—See Ngũ Giới.
2) Thiên thừa: Devayana (skt)—Tái sanh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện—Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala).
3) Thanh văn: Arava-kayanam (skt)—Tái sanh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế—Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-arya-satyani).
4) Duyên giác: Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Tái sanh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật—Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratiyasamutpada).
5) Bồ Tát: Bodhisattva-yanam (skt)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật—Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdaparamita).

** For more information, See Tam Thừa in Vietnamese-English Section.

(B) Theo Tiểu Thừa—According to the Hinayana:
1) Phật: Buddha.
2) Thanh Văn: Sravakas.
3) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
4) Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên: The gods of the brahma-heavens.
5) Chúng sanh trong cõi dục giới: Those of desire realm.

(C) Theo Mật giáo—According to the Esoteric cult:
1) Nhân, tương ứng với đất: Men, corresponding with earth.
2) Thiên, tương ứng với nước: Devas, corresponding with water.
3) Thanh Văn, tương ứng với lửa: Sravakas, corresponding with fire.

4) Duyên giác, tương ứng với gió: Pratyeka-buddhas, corresponding with wind.
5) Bồ Tát, tương ứng với hư không: Bodhisattvas, corresponding with the "void."

Ngũ Thừa Tề Nhập: Năm thừa đều nhập—Nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh trong năm thừa đều được nhập chân thực báo độ—All different classes will obtain an entrance into the Pure Land by the vow of Amitabha.

** For more information, please see Ngũ Thừa.

Ngũ Thức: Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch:

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahyana, the five senses of consciousness:
1) Nhãn thức: Visual sense.
2) Nhĩ thức: Auditory sense.
3) Tỷ thức: Olfactory sense.
4) Vị thức: Gastatory.
5) Xúc thức: Tactile sense.

(B) Theo Khởi Tín Luận—The five parijnanas according to the Awakening of Faith:
1) Nghiệp Thức: Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance.
2) Chuyển Thức: Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng—The act of turning towards the apparent object for its observation.
3) Hiện Thức: Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến—Observation of the object as it appears.
4) Tri Thức: Hướng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm—The deductions derived from its appearance.
5) Tương Tục Thức: Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

Ngũ Thức Thân: Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—The system of the Vijnanas—See Ngũ Thức.

Ngũ Thực: Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished:
1) Niệm thực: Correct thoughts.
2) Pháp hỷ thực: Delight in the Law.
3) Thiền duyệt thực: Pleasure in meditation.
4) Nguyện thực: Firm resolve, or vows of self-control.
5) Giải thoát thực: Deliverance from the karma of illusion.

Ngũ Thường: Năm đạo làm người—The five cardinal virtues:
1) Nhơn: Thương người thương vật—Benevolence.
2) Nghĩa: Ở phải với mọi người—Righteousness.
3) Lễ: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility—Propriety.
4) Trí: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Good knowledge.
5) Tín: Biết giữ sự tin cậy—Loyalty (faith or sincerity).

Ngũ Thượng Phần Kết: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn

của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

1) Sắc ái kết: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
2) Vô sắc ái kết: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.
3) Trạo kết: Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.
4) Mạn kết: Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride—Conceit.
5) Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

Ngũ Tì Kheo: See Ngũ Tỳ Kheo.

Ngũ Tiễn: The five arrows which the Buddha compared with the five desires—See Ngũ Dục.

Ngũ Tín Tâm: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Ngũ Tinh: Năm hành tinh—The five planets:

1) Mộc tinh: Jupiter.
2) Hỏa tinh: Mars.
3) Thổ tinh: Saturn.
4) Vệ Nữ Tinh: Venus.
5) Thủy tinh: Mercury.

Ngũ Tính: The five natures.

(A) Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect:

1) Thanh Văn Tính: Sravakas for Arhats—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
2) Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
3) Bồ Tát Tính: Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật—Bodhisattva for Buddhahood.
4) Bất Định Tính: Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi—Indefinite—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality.
5) Vô Tính:

a) Những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật—Outsiders who have not the Buddha-mind.
b) Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

(B) Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra:

1) Phàm Phu Tính: Dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu—Ordinary good people.
2) Nhị Thừa Tính: Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa

đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—Sravakas and Pratyeka-buddhas.
3) Bồ Tát Tính: Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—Bodhisattvas.
4) Bất Định Tính: Indefinite—See Bất Định tính in (A).
5) Vô Tính: Heretics or outsiders who have no Buddha-mind—See Vô Tính in (A).

(C) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect:
1) Tập Chủng Tính: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc—The germ-nature of study of the void or immaterial which correscts all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds.
2) Tính Chủng Tính: Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở "không," có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva.
3) Đạo Chủng Tính: Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to theten kinds of dedications.
4) Thánh Chủng Tính: Ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint.
5) Đẳng Giác Chủng Tính: Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Ngũ Tình: Năm cảm giác khởi lên bởi ngũ căn—The feelings or passions, which are stirred by the five senses—See Ngũ Căn.

Ngũ Tịnh: Năm món thanh tịnh của bò—The five "clean" products of the cow—The cow's panca-gavya:
1) Nước tiểu: Urine.
2) Phân: Dung.
3) Sửa: Milk.
4) Kem: Cream.
5) Phó mát: Cheese.

Ngũ Tịnh Cư Thiên:

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born:
1) Vô phiền thiên: Chốn không còn mọi sự phiền não—Avrhas—The heaven free from all trouble.
2) Vô nhiệt thiên: Chốn không còn sự não nhiệt—Atapas—Heaven of no heat or distress—Unworried.
3) Thiện hiện thiên: Chốn năng hiện thắng pháp—Sudrsas (skt)—Heaven of beautiful presentation.
4) Thiện kiến thiên: Chốn có thể thấy được thắng pháp—Sudrsanas—Heaven of beauty.
5) Sắc cứu cánh thiên: Cõi trời sắc giới cao nhất—Akanisthas—The highest heaven of the form-realm—Peerless.

(B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: "Ông A Nan, trong Tứ Thiền lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở."—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure

Dwelling Heavens as follows: "Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together.

1) Vô Phiền Thiên—No Affliction Heaven: Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiền Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction.
2) Vô Nhiệt Thiên—No Heat Heaven: Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng nầy gọi là Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat.
3) Thiện Kiến Thiên—The Good View Heaven: Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng nầy gọi là Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View.
4) Thiện Hiện Thiên—The Good Manifestation Heaven: Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng nầy gọi là Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation.
5) Sắc Cứu Cánh Thiên—The Ultimate Form Heaven: Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng nầy gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form.

Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh.

1-3) See Tam Tịnh Nhục.

4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.
5) Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.

Ngũ Tộc Như Lai: The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu.

Ngũ Tông: Năm tông phái trong Phật giáo—The five great schools in Buddhism—Năm tông phái Đại Thừa—Five sects in the Mahayana:

(A)

1) Thiền Tông: Zen Sect.
2) Pháp Tướng Tông: Teaching Sect.
3) Luật Tông: Vinaya Sect.
4) Mật Tông: Secret Sect.
5) Tịnh Độ Tông: Pure Land Sect.

(B)

1) Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai.
2) Hoa Nghiêm: Hua-Yen.
3) Pháp Tướng: Teaching Sect.
4) Tam Luận: Madhyamika-Sastra Sect—Three Sastra Sect.
5) Luật Tông: Vinaya Sect.

(C) Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông nầy gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which

is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T'ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.

Ngũ Trần: Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—Năm trần hay năm cảnh sắc—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Five dusts.

1) Sắc Trần: Form.
2) Thinh Trần: Sound.
3) Hương Trần: Smell.
4) Vị Trần: Flavor.
5) Xúc Trần: Touch.

Ngũ Tri Căn: Năm tri căn—The five indriyas or organs of perception—See Ngũ Căn.

Ngũ Trí: Five kinds of wisdom—Theo trường phái Chân ngôn—According to the Shingon Sect

1) Pháp Giới Thể Tính Trí: Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được—Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí nầy làm chủ đức phương tiện cứu cánh—The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center.
2) Đại Viên Cảnh Trí: Adarsana-jnana (skt)—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east.
3) Bình Đẳng Tánh Trí: Samata-jnana (skt)—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south.
4) Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text.

5) Thành Sở Tác Trí: Krtyanusthana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north.

Ngũ Trí Bảo Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Trí Ngũ Phật: See Ngũ Phật.

Ngũ Trí Như Lai: The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Ngũ Trí, and Ngũ Phật.

Ngũ Triền Cái: Five hindrances—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(A) Năm Triền Cái—Five hindrances:

1) Tham Dục Triền Cái: Kamacchanda (p)—Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trể sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không dễ duôi hờ hửng để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình—Lust—The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.

2) Sân hận Triền Cái: Vyapada (p)—Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện nầy sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trể sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—The hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.

3) Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái: Thina-middha (p)—Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái nầy làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hửng hờ—Stiffness and torpor—The hindrance of sloth and torpor. This is a

morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatihue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

4) Trạo Cử Hối Quá Triền Cái: Uddhacca-kukkucca (p)—Còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trể bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động nầy là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện nầy đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—Agitation and worry—The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.

5) Nghi Triền Cái: Vicikiccha (p)—Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—The hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

(B) Làm thế nào để chế ngự năm triền cái nầy?—How can we overcome these five hindrances?

1) Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái nầy: A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:

a) Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh: To prevent the arsing of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.

b) Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh: To discard such evil thoughts already arisen.

c) Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh: To produce wholesome thoughts not yet arisen.

d) Củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh: To promote and maintain the good thoughts already present.

2) Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana:

a) Tầm: Vitakka (p)—Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm dã dượi—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.
b) Sát: Vicara (p)—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi—Sustained thought is used to subdue doubt.
c) Phỉ: Piti (p)—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận—Joy is used to subdue ill-will.
d) Lạc: Sukha (p)—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu—Happiness is used to subdue restlessness and worry.
e) Trụ: Ekaggata (p)—Trụ được dùng để chế ngự tham dục—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

** For more information, please see Ngũ Chướng Ngại and Five Kinds of Hindrances.

Ngũ Trú Địa: See Ngũ Hoặc.

Ngũ Trụ Địa: Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản—Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five fundamental conditions of the passions and delusions—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

(A) Chi Mạt Vô Minh—"Branch or twig ignorance."
1) Kiến nhứt thiết trụ địa: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are—Wrong views which are common to the trailokya.
2) Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—The desires in the desire realm—Clinging or attachment in the desire-realm.
3) Sắc ái trụ địa: Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm—Clinging or attachment in the form-realm.
4) Hữu ái trụ địa: Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

(B) Căn Bản Vô Minh—Original ignorance:
5) Vô minh trụ địa: Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—The state of ignorance—The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion—The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

Ngũ Trụ Hoặc: See Ngũ Trụ Địa.

Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.
1) Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh: To explain the title of the sutra.
2) Biện luận thể chất của bộ kinh: To discern the essence of the sutra.
3) Nói về tôn chỉ của bộ kinh: To explain the guiding principle of the sutra.
4) Nói về lực dụng của bộ kinh: To explain the sutra's powerful function.
5) Nói về giáo tướng của bộ kinh: To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

Ngũ Trược: Five turbidities—Năm thứ ô trược, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã nhắc ông A Nan về ngũ trược như sau: "Ông A Nan! Trong thân ông, chất đặc là địa, chất lỏng là thủy, chất ấm là hỏa, lay động là phong. Do bốn cái ràng buộc, nên chia cái tâm trạng viên diệu giác minh của ông làm thấy, nghe, biết, xét, từ đầu đến cuối tạo thành năm

lớp hỗn trược hay vẫn đục. Thế nào là đục? Ông A Nan, ví như nước trong, bản nhiên trong sạch, còn kia là những bụi, đất, tro, cát, bản chất ngăn ngại. Hai thứ đó khác nhau. Có người lấy đất bỏ vào nước trong, đất mất tính ngăn ngại, nước mất tính trong trẻo, trông vẩn đục, nên gọi là đục. Năm lớp đục của ông lại cũng như vậy—Five corruptions—Five Turbidities, defilements, or depravities—Five stages of a world existence. In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha reminded Ananda about the five turbidities as follows: "Ananda! While you are in your body, what is solid is of earth, what is moist is of water, what is warm is of fire, and what moves is of wind. Because of these four bonds, your tranquil and perfect, wonderfully enlightened bright mind divides into seeing, hearing, sensation, and cognition. From beginning to end there are the five layers of turbidity. What is meant by 'turbidity?' Ananda! Pure water, for instance, is fundamentally clear and clean, whereas dust, dirt, ashes, silt, and the like, are basically solid substances. Such are the properties of the two; their natures are not compatible. Suppose, then, that an ordinary person takes some dirt and tosses it into the pure water. The dirt loses its solid quality and the water is deprived of its transparency. The cloudiness which results is called 'turbidity.' Your five layers of turbidity are similar to it."

1) Kiếp Trược: The Kalpa turbidity.

a) Ý nghĩa của Kiếp Trược—The meanings of the kalpa turbidity:

- Đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trược và đang giảm dần—Life is turbid or this Saha world is filled with impurity—The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiếp trược như sau: "Ông A Nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới. Cái không và cái thấy không thể rời nhau. Cái không chẳng có thật thể. Cái thấy không phải thật biết. Hai cái xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ nhất, gọi là Kiến Trược: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the kalpa turbidity as follows: "Ananda! You see that emptiness pervades the ten directions. There is no division between emptiness and seeing. However, , although emptiness has no substance and your seeing has no awareness, the two become entangled in a falseness. This is the first layer, called the turbidity of time.

b) Siêu việt Kiếp Trược—The transcendency of the turbidity of kalpa—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về siêu việt kiếp trược như sau: "Ông A Nan! Ông nên biết, ông ngồi trong đạo tràng, tiêu hết các niệm. Các niệm hết thì các ly niệm đều sáng tỏ rõ ràng, động tĩnh không rời, nhớ quên như một mực. Đang ở chỗ đó vào tam ma địa, ví như người sáng mắt ở chỗ tối tăm. Tính tinh minh được diệu và tịnh, tâm chưa phát sáng. Ấy là còn bị ràng buộc trong sắc ấm. Nếu mắt sáng suốt, mười phương rỗng thông, không còn tối tăm. Gọi là sắc ấm hết. Người đó siêu việt Kiếp Trược. Xem chỗ sở nhân, kiên cố vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about how to transcend the kalpa turbidity as follows: "Ananda! You should know that as a cultivator sits in the Bodhimanda, he is doing away with all thoughts. When his thoughts come to an end, there will be nothing in his mind. This state of pure clarity will stay the same whether in movement or stillness, in remembrance or forgetfulness. When he dwells in this place and enters samadhi, he is like a person with clear vision who finds himself in total darkness. Although his nature is wonderfully pure, his mind is not

yet illuminated . This is the region of the form skandha. If his eyes become clear, he will then experience the ten directions as an open expanse, and the darkness will be gone. This is the end of the form skandha. He will then be able to transcend the turbidity of kalpas. Contemplating the cause of the form skandha, one sees that false thoughts of solidity are its source.

2) Kiến Trược: The view turbidity or the turbidity of view.

a) Ý nghĩa của Kiến Trược—The meanings of the view turbidity:

- Kiến trược là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân: Turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc.
- Những ô trược của tà kiến và ác kiến hay ngũ lợi sử (do kiến trược hay kiến thức tà vạy mà con người chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch)—View turbid (false and evil views)—The defilement of views, or perverse thoughts—See Ngũ Lợi Sử.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến Trược như sau: "Ông A Nan! Thân ông hiện gom tứ đại làm thể. Cái thấy, nghe, hay, biết bị hạn chế thành có ngăn ngại. Địa, thủy, hỏa, phong lại có hay biết. Hai bên xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ hai, gọi là Kiến Trược: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of views as follows: "Ananda! Your body appears in full, with the four elements composing its substance, and from this, seeing, hearing, sensation, and cognition become firmly defined. Water, fire, wind, and earth fluctuate between sensation and cognition and become entangled in a falseness. This is the second layer, called the turbidity of views.

b) Siêu việt Kiến Trược—Transcendency of the affliction turbidity—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt kiến trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó tu tam ma nan đề về Sa Ma Tha, sắc ấm hết, nhìn thấy tâm chư Phật như trong gương sáng hiển hiện các vật. Như có chỗ sở đắc mà chưa thể dùng được, ví như ngủ bị bóng đè, chân tay vẫn đủ, thấy nghe không lầm, mà không cử động được. Đó là bị ràng buộc trong thụ ấm. Nếu hết bóng đè, thì tâm rời thân, trở lại xem mặt, đi ở tự do, không còn lưu ngại. Đó là hết thụ ấm. Người đó siêu việt kiến trược. Xem sở nhân, hư minh vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi and samatha has put an end to the form skandha, he can see the mind of all Buddhas as if seeing an image reflected in a clear mirror. He seems to have obtained something, but he cannot use it. In this he resembles a paralyzed person. His hands and feet are intact, his seeing and hearing are not distorted, and yet his mind has come under a deviant influence, so that he is unable to move. This is the region of the feeling skandha. Once the problem of paralysis subsides, his mind can then leave his body and look back upon his face. It can go or stay as it pleases without further hindrance. This is the end of the feeling skandha. This person can then transcend the turbidity of views. Contemplating the cause of the feeling skandha, one sees that

false thoughts of illusory clarity are its source.

3) Phiền Não Trược: The affliction turbidity, turbidity of affliction.

a) Ý nghĩa của Phiền Não Trược—The meanings of the affliction turbidity:

- Phiền não trược có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau: Turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions.
- Những uế trược của dục vọng hay ngũ độn sử (con người trong tâm chứa đầy những tham lam, hờn giận, mê muội, ngu si)—The Affliction Turbidity or affliction turbid (constantly in turmoil)—The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted—See Ngũ Độn Sử.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về phiền não trược như sau: "Ông A Nan! Lại trong tâm ông, nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, dung nạp phát hiện sáu trần. Rời trần không có tướng, rời giác ra không có tính, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ ba, gọi là Phiền Não Trược.": In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the the affliction turbidity as follows: "Ananda! Further, the functions of memory, discrimination, and verbal comprehension in your mind bring into being knowledge and views. From out of them appear the six defiling objects. Apart from the defiling objects there are no appearances. Apart from cognition they have no nature. But they become entangled in a falseness. This is the third layer, called the turbidity of afflictions."

b) Siêu việt Phiền Não trược—Transcendency of the turbidity of afflictions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt Phiền Não Trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, thụ ấm hết rồi, dù chưa hết lậu hoặc, tâm đã xa hình thể, như chim ra khỏi lồng, đã được thành tựu. Từ phàm thân nầy tiến lên, trải qua 60 Thánh Vị Bồ tát, được ý sinh thân, theo nguyện đi đến, không bị chướng ngại. Ví như có người nói mê khi ngủ, người đó dù không biết, mà lời nói thành tiếng làm cho người thức nghe biết. Đó là bị ràng buộc trong tưởng ấm. Nếu động niệm hết, phù tưởng tiêu trừ, đối với giác minh tâm, như bỏ bụi nhơ. Trước sau viên chiếu một loại sinh tử. Đó là tưởng ấm hết. Người ấy siêu việt phiền não trược. Xem nguyên nhân, dung thông vọng tưởng làm gốc."—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the feeling skandha, although he has not achieved freedom from outflows, his mind can leave his body the way a bird escapes from a cage. From within his ordinary, he already has the potential for ascending through the Bodhisattvas' sixty levels of sagehood. He attains the 'body produced by intent' and can roam freely without obstruction. This is like someone talking in his sleep. Although he does not know he is doing it, his words are clear, and his voice and inflection are all in order, so those who are awake can understand what he is saying. This is the region of the thinking

skandha. If he puts an end to his stirring thoughts and rids himself of superfluous thinking, it is as if he has purged defilement from the enlightened, understanding mind. Then he is perfectly clear about the births and deaths of all categories of beings from beginning to end. This is the end of the thinking skandha. He can then transcend the turbidity of afflictions. Contemplating the cause of the thinking skandha, one sees that interconnected false thoughts are its source.

4) Chúng Sanh Trược: The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings.

a) Ý nghĩa của Chúng sanh Trược—The meanings of the living turbidity:

- Chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trược, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên đần độn và bất tịnh—The Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Chúng Sanh trược như sau: "Ông A Nan! Ngày đêm sinh diệt không ngừng, cái thấy biết hằng muốn ở trong thế gian. Nghiệp báo xoay vần thường đổi dời trong các cõi, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ tư, gọi là chúng sanh trược.": In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of living beings as follows: "Ananda! And then day and night there is endless production and extinction as your knowledge and views continually wish to remain in the world, while your karmic patterns constantly move you to various places. This entanglement becomes a falseness, which is the fourth layer, called the turbidity of living beings."

b) Siêu việt chúng sanh trược—The transcendency of the turbidity of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt chúng sanh trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, tưởng ấm hết rồi. Người ấy bình thường mộng tưởng tiêu diệt, ngủ và thức như một, giác minh trống rỗng, yên lặng, dường như không tịnh, không còn có ảnh thô trọng của tiền trần. Xem các núi sông, đại địa ở thế gian như gương soi sáng. Vật đến không bị dính, vật đi không còn dấu vết. Đến thì soi, đi thì mất, như gương soi các vật. Rõ ràng tập khí cũ về trần cảnh không còn. Chỉ còn một thể tinh chân. Cái căn nguyên sinh diệt từ đó tỏ bày, thấy 12 loài chúng sanh ở mười phương, cùng tột các loài ấy. Dù chưa thông mối manh các mạng căn của họ. Thấy đồng một nền tảng sinh ra, cùng bị thiên lưu, dường như ánh sáng lóng lánh, là cái chỗ then chốt của trong thân. Đó là bị ràng buộc hành ấm. Như trạng thái ánh nắng lóng lánh, căn nguyên tính ấy, tiến vào nơi nguyên trạng. Hễ một phen đã lắng hết các căn nguyên tập khí, ví dụ như hết sóng thì hóa ra nước đứng. Đó là hành ấm hết. Người ấy siêu việt chúng sanh trược. Xem nguyên nhân, u ẩn, vọng tưởng làm gốc."—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendcy of the turbidity of living beings as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the thinking skandha, he is ordinarily free of dreaming and idle thinking, so he stays the same whether in wakefulness or in sleep. His mind is aware, clear, empty, and still, like

a cloudless sky, devoid of any coarse sense-impressions. he Contemplates everything in the world, the mountains, the rivers, and the earth, as reflections in a mirror, appearing without attachment and vanishing without any trace; they are simply received and reflected. He does away with all his old habits, and only the essential truth remains. From this point on, as the origin of production and destruction is exposed, he will completely see all the twelve categories of living beings in the ten directions. Although he has not fathomed the source of their individual lives, he will see that they share a common basis of life, which appears as a mirage, shimmering and fluctuating, and is the ultimate, pivotal point of the illusory sense faculties and sense objects. This is the region of the formations skandha. Once the basic nature of this shimmering fluctuation returns to its original clarity, his habits will cease, like waves subsiding to become clear, calm water. This is the end of the formations skandha. This person will then be able to transcend the turbidity of living beings. Contemplating the cause of the formations skandha, one sees that subtle and hidden false thoughts are its source.

5) Mạng Trược: The life turbidity, or turbidity of life (physical body).

a) Ý nghĩa của Mạng Trược—The meanings of the life turbidity:

- Những uế trược trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác nầy chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghiết, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần—The Life Turbidity, or body turbid (body of impurity). The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife—Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal wreaking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về mạng trược như sau: "Ông A Nan! Cái thấy, nghe của ông vốn không có tính riêng. Vì các trần chia cách nên thành khác. Trong tính biết nhau, trong dụng khác nhau. Giống và khác không có chuẩn đích, giả dối xen lẫn nhau mà thành. Ấy là lớp thứ năm, gọi là mạng trược.": In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the life turbidity as follows: "Ananda! Originally, your seeing and hearing were not different natures, but a multitude of defiling objects has divided them until suddenly they became different. Their natures have a mutual awareness, but their functions are in opposition. Sameness and difference arise and they lose their identity. This entanglement becomes a falseness, which is the fifth layer, called the turbidity of a lifespan."

b) Siêu việt Mạng trược—The transcendency of the life turbidity: trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt mạng trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, hành ấm hết, các tính thế gian, u thanh nhiễu động, đồng phận

sinh cơ, bỗng nhiên phá hư giềng mối trầm tế, thân trung hữu đền nghiệp trước thâm mật, cảm ứng huyền tuyệt. Trời Niết Bàn đã gần sáng nhiều, ví dụ như gà gáy lần chót, nhìn về phương đông đã có tinh sắc. Sáu căn hư tịnh, không còn dong ruỗi nữa. Trong ngoài đứng lặng và sáng suốt, tiến vào chỗ không bị vào. Rất thông đạt nguyên do thọ mạng của 12 loại chúng sanh trong mười phương. Quán sát cái nguyên do ấy, chấp làm chỗ bản nguyên. Các loại không cảm triệu, đi thụ thai. Nơi mười phương cõi đã được đồng một. Tinh sắc chẳng trầm, phát hiện cái u uẩn. Đó là bị buộc trong thức ấm. Như các loài thụ sinh cảm triệu đã nhận thấy cái chỗ đồng, tiêu ma sáu môn, khai hợp thành tựu, thấy nghe thông suốt, đắp đổi dụng thanh tịnh. Mười phương thế giới cùng với thân tâm như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt. Đó là thức ấm hết. Người đó siêu việt mạng trược. Xem nguyên nhân, võng tượng hư vô, điên đảo vọng tưởng làm gốc." In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of life span as follows: "Ananda! When that good person, in cultivating samadhi, has put an end to the formations skandha, the subtle, fleeting fluctuations, the deep, imperceptible , pivotal source and the common foundation from which all life in the world springs, are suddenly obliterated. In the submerged network of the retributive karma of the pudgala, the karmic resonances are interrupted. There is about to be a great illumination in the sky of Nirvana. It is like gazing east at the cock's final crow to see the light of dawn. The six sense faculties are empty and still; there is no further racing about. Inside and outside there is a profound brightness. He enters without entering. Fathoming the source of life of the twelve categories of beings throughout the ten directions, he can contemplate that source without being drawn into any of the categories. He has become identical with with the realms of the ten directions. The light does not fade, and what was hidden before is now revealed. This is the region of the consciousness skandha. If he has become identical with the beckoning masses, he may obliterate the individuality of the six gates and succeed in uniting and opening them. Seeing and hearing become linked so that they function interchangeably and purely. The worlds of the ten directions and his own body and mind are as bright and transparent as vaidurya. This is the end of the consciousness skamdha. This person can then transcend the turbidity of life span. Contemplating the cause of the consciousness skandha, one sees that the negation of existence and the negation of non-existence are both unreal, and that upside-down false thoughts are its source.

Ngũ Tuần:

(A) Năm mươi tuổi—Fifty years of age.

(B) Pancabhijna (skt)—The five supernatural or magical powers—See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Tước: The five degrees (classes) of nobility (in European countries):

1) Công: Duke.
2) Hầu: Marquis.
3) Bá: Count.
4) Tử: Viscount.
5) Nam: Baron.

Ngũ Tướng Thành Thân: Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—The five stages in Vairocana Buddhahood:

1) Thông đạt bản tâm Bồ Đề: Entry into the Bodhi-mind.
2) Tâm tu chánh giác: Maintenance of that Bodhi-mind.

3) Thành Kim Cang tâm: Attainment of the diamond mind.
4) Chứng Kim Cang thân: Realization of the diamond embodiment.
5) Viên mãn Phật quả: Perfect attainment of Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Chuyển.

Ngũ Tướng Thành Thân Quán: Quán tưởng về năm giai đoạn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Phật Tỳ Lô Giá Na—A contemplation of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Tỳ Kheo: Năm vị Tỳ Kheo đầu tiên được Phật độ—The first five of Buddha's converts:

1) A Nhã Kiều Trần Như: Ajnata-Kaundinya.
2) Nghạch Bề: Asvajit.
3) Bạt Đề: Bhadrika.
4) Thập Lực Ca Diếp: Dasabala-Kasyapa.
5) Ma-Nam-Câu-Lợi: Mahanama-Kulika.

Ngũ Uẩn: Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p).

(I) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật Tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn nầy được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: "Sắc tương đồng với một đống bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—Five Skandhas—The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: "Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

(A) Mọi thứ vật chất—To be physical or form:

1) Sắc uẩn: Rupa (p)—Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng—Form—Aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter)—Material or physical factors—The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects).

(B) Liên hệ tới tâm vương—To be associated with mental functioning:

2) Thọ uẩn: Vedana (skt&p)—Feeling or sensation—Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay dửng dưng—Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an

object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference.

3) Tưởng uẩn: Samjna (skt)—Sanna (p)—Thought, cognition or perception—Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần)—Thinking—Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects.
4) Hành uẩn: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression, or mental formation—Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.

(C) Liên hệ đến tâm sở—Be associated with the faculty or nature of the mind (manas):

5) Thức uẩn: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Consciousness—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness)—Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation.

(II) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: "Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thảy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?"—According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as folows: "Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called 'illusory falseness.' But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving , all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be

obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?"

1) Sắc Ấm—The form skandha—Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nhảy rối rít lăng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra: Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the peson does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes.

a) Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa: The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arisal and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda.

b) Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng suốt mới gọi là mắt lành?—If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness?

c) Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of formis empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

2) Thụ Ấm—The feeling skandha: Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra: Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are

relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand.

a) Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chả lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc?—The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with.

b) Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tất chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc?—If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, it it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?'

c) Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know hat the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

3) Tưởng Ấm—The skandha of thinking:

a) Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỏi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào:Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth.

b) Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói: The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them?

c) Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai?—If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear?

d) Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai?—If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear?

e) Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

4) Hành Ấm—The skandha of mental fromation:

a) Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước: Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water.

b) Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm: The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions wold become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown.

c) Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng: If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water.

d) Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước: Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow.

e) Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

5) Thức Ấm—The skandha of consciousness:

a) Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dậm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào: Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another.

b) Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không: The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally

c) Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bính, phải thấy hư không ra: If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out.

d) Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

(III) Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn—ordinary people's point of view on the Five Aggregates—Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bẩm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái "Ngã" quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in oder to pander to our self-importance.

(IV) Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha-wisdom on the five aggregates—Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: "Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: "Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn."—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you wil not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming." And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: "The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas." (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata).

Ngũ Uẩn Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn Thủ: The five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping:

1) Sắc Thủ Uẩn: Chấp thủ sắc—Aggregate of grasping of body (form)—The form agregate subject to clinging.
2) Thọ Thủ Uẩn: Chấp thủ thọ—Aggregate of grasping of feelings—The feeling aggregate subject to clinging.
3) Tưởng Thủ Uẩn: Chấp thủ tưởng—Aggregate of grasping of perceptions—The perception aggregate subject to clinging.
4) Hành Thủ Uẩn: Chấp thủ hành—Aggregate of grasping of mental formations—The volition aggregate subject to clinging.
5) Thức Thủ Uẩn: Chấp thủ thức—Aggregate of grasping of consciousness—The consciousness aggregate subject to clinging.

Ngũ Úy: Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears:

1) Bất Hoạt Úy: Sợ không sống đủ để tiến tu—Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—Fear of not having enough to live on to continue to cultivate—Giving away all lest they should have no means.
2) Ác Danh Úy: Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation—Fear of sacrificing their reputation.
3) Tử Úy: Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện—Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying.
4) Ác Đạo Úy: Sợ mình sa vào ác đạo—Fear of falling into the Evil Realms.
5) Đại Chúng Uy Đức Úy: Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy, nên không dám dõng mãnh thuyết pháp như sư tử hống—Fear of intimidation of groups—Fear of addressing an assembly, especially of men of position.

Ngũ Vân: The five masses of clouds—See Ngũ Chướng.

Ngũ Vị:

(A) Năm vị—The five tastes:
1) Cam (Ngọt): Sweet.
2) Hàm (Mặn): Salt.
3) Toan (Chua): Sour.
4) Tân (Cay) : Pungent—Peppery-hot.
5) Khổ (Đắng): Bitter.

(B) Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món nầy có thể trị được nhiều bệnh—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments:
1) Nhủ Vị: Vị của sữa tươi—Ksira (skt)—Fresh milk.
2) Lạc Vị: Vị của ván sữa chẳng hạn như kem—Dadhi (skt)—Coagulated milk such as cream.
3) Sinh Tô Vị: Vị của sữa đông đặc—Navanita (skt)—Curdled milk.
4) Thục Tô Vị: Vị của sữa đã được biến chế như bơ—Ghola (skt)—Buter.
5) Đề Hồ: Vị của sữa đã được tinh chế như phó mát—Sarpirmanda (skt)—Clarified butter, ghee.

(C) Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.
1) Nhủ Vị: Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

2) Lạc Vị: Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general.
3) Sinh Tô Vị: Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana.
4) Thục Tô Vị: Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa—Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.
5) Đề Hồ Vị: Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified buter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

*For more information, please Ngũ Thời Giáo.

Ngũ Vị Bách Pháp: Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

Ngũ Vị Chúc: Cháo ngũ vị—Cháo ngũ vị (ngũ cốc trộn lại) được dọn ngày mồng tám tháng chạp để kỷ niệm ngày Phật thành đạo—The porridge of five flavours made on the eighth day of the twelfth moon, the anniversary of the Buddha's enlightenment.

Ngũ Vị Quân Thần: Năm vị quân thần—Five positions of prince and minister.

Ngũ Vị Tam Muội: The five kinds of samadhi—See Ngũ Chủng Tam Muội.

Ngũ Vị Tân: See Ngũ Tân in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vị Thiền: Năm loại thiền—Five kinds of concentration:

1) Ngoại Đạo Thiền: Heretic meditation—Meditation of heretics.
2) Phàm Phu Thiền: Meditation of ordinary people.
3) Tiểu Thừa Thiền: Hinayana meditation—Meditation of the Hinayana.
4) Đại Thừa Thiền: Meditation of the Mahayana.
5) Thiền Tối Thượng Thừa: Như Lai Thanh Tịnh Thiền—Nhứt Hành Tam Muội Thiền—Chân Như Tam Muội Thiền—Meditation of the Supreme Vehicle—Meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things.

Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, "Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng nầy, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp." Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: "Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thảy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyễn sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn

không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng."—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha's instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: "The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future." The Buddha told Ananda, "the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings.Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity.Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking."

1) Sắc Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the form skandha:

a) Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh: Your body's initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought:

b) Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?: As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn't exist and there isn't any vinegar, hoe could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body oridinated from falseness:

c) Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất: Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity.

2) Thụ ấm vọng tưởng—The false thinking of the feeling skandha: Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi

ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity.

3) Tưởng Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the thinking skandha: Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba—Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness.

4) Hành Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the formation skandha.

a) Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them.

b) Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ: If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden.

5) Thức Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the consciousness skandha:

a) Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng dưng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?

b) Ông A Nan! Nên biết rằng cái tinh trạn ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí: Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?
c) Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được: If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease.
d) Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liểu, mường tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng: That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

Ngũ Vô Gián: Địa ngục với năm thứ vô gián: The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects:
1) Nghiệp Quả Vô Gián: Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn—Karma and its efects are an endless chain with no escape.
2) Thụ Khổ Vô Gián: Tội nhân trong địa ngục nầy bị cực hình liên tục không gián đoạn—Its sufferings are ceaseless.
3) Thời Vô Gián: Thời gian thọ khổ không hạn kỳ—It is timeless.
4) Mệnh Vô Gián: Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được—Its fate or life is endless.
5) Hình Vô Gián: Địa ngục nầy luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ—It is ceaselessly full.

Ngũ Vô Gián Nghiệp: The five karma or sins that lead to the avici hell—See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vô Gián Nghiệp Cảm: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, có năm điều nghiệp cảm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:
1) Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián—Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.
2) Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián—One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.
3) Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giả, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lước sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián—The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pelletss and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such

suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.

4) Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián—Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.
5) Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

Ngũ Vô Gián Tội: The five sins that lead to avici hell—See Ngũ Nghịch.

Ngũ Vô Lượng: Năm thứ vô lượng—The five infinites or immeasurables:

1) Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân: Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies.
2) Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm: Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds.
3) Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ: Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom.
4) Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không: Vairocana Buddha with Immeasurable Space.
5) Phật Bất Không hay Ly Bố Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh: Amoghasiddhi Buddha with all the living.

Ngũ Xan Tham: Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging:

1) Xan tham đối với trú xứ: Begrudging as to dwelling-place.
2) Xan tham đối với gia đình: Begrudging as to family.
3) Xan tham đối với các vật thâu hoạch: Begrudging as to gains.
4) Xan tham đối với sắc: Begruding as to beauty.
5) Xan tham đối với Pháp: Begrudging as to Dhamma.

Ngũ Xiển Đề: Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males.

Ngũ Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance:

1) Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị nầy có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não

khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy—Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling.

2) Giải Thoát Đối Với Sân Hận—The deliverance from ILL-WILL: (same as in 1. Replace "sense-desires" with "ill-will").
3) Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—The deliverance from CRUELTY (same as in 1. Replace "sense-desires" with "cruelty").
4) Giải Thoát Đối Với SẮC—The deliverance from FORMS (rupa) (same as in 1. Replace "sense-desires" with "forms").
5) Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN—The deliverance from PERSONALITY (same as in 1. Replace "sense-desires" with "personality").

Ngũ Xứ Chân Ngôn: See Ngũ Chủng Quán Đảnh.

Ngũ Xứ Cúng Dường: Năm chỗ để cúng dường—The five to be constantly served:

1) Cha: Father.
2) Mẹ: Mother.
3) Thầy dạy: Teacher.
4) Thầy Dạy Đạo: Religious Master.
5) Người Bệnh: The sick.

Ngũ Xứ Gia Trì: Lễ quán đảnh bằng cách tiếp xúc với năm chỗ trên thân thể—Ceremonial touching of the five places on the body:

1) Chân Mày: Brow.
2) Vai Phải: Right Shoulder.
3) Vai Trái: Left Shoulder.
4) Tim: Heart.
5) Cổ Họng: Throat.

Ngũ Y: Năm y của Tỳ Kheo Ni gồm ba y của Tỳ Kheo thêm hai y Trì Chi (che khắp châu thân) và Phú Kiên (che vai)—The five garments worn by a nun are the three worn by a monk with two others.

Ngụ: To dwell—To reside—To live.

Ngụ Ngôn: Fable.

Ngụ Tiền: Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Resemblance money, i.e. paper money.

Ngụ Tông: Chi nhánh của một tông phái—A branch set; one school appertaining to another.

Ngục: Prison—Jail—Gaol.

Nguệch Ngoạc: Viết nguệch ngoạc—To scribble—To scrawl.

Ngùi: To have compassion—To pity.

Ngủm: Passed away a while ago.

Ngụm: A mouthful of (water or liquid).

Ngung:

1) Khỉ đột—A monkey.
2) Giờ Tỵ: Từ 9 đến 11 giờ sáng—The period from 9 to 11 AM.

Ngung Trung:

1) Mặt trời giữa giờ tỵ gọi là "Ngung Trung" (giữa 9 và 11 giờ sáng hay là 10 giờ sáng)—The middle of the period from 9 to 11 AM, or 10 AM.
2) Tông Thiên Thai gọi thời giáo thứ tư trung Ngũ Thời Giáo của Đức Phật là Ngung Trung: T'ien-T'ai called this the fourth period of Buddha's five teaching periods.

Nguôi: To cool (calm) down—To grow quiet.

Nguội: Cool—Cold.

Nguội Lạnh: To cool off.

Nguồn An Ủi: Comfort—Solace.

Nguồn Gốc: Source—Beginning—Origin.

Nguồn Lợi: Source of interests.

Nguồn Ngọn: From the beginning to the end.

Nguồn Tin: Source of information.

Nguồn Tư Tưởng: Train of thought.

Nguồn Vô Tận: Unending source.

Ngút Khói: To emit smoke.

Nguy: Perilous.

Nguy Biến: An emergency.

Nguy Cấp: Dangerous and pressing.

Nguy Cơ: Peril—Danger.

Nguy Hại: A nuisance.

Nguy Hiểm: Risky—Dangerous.

Nguy Kịch: Full of danger—Very dangerous—Critical.

Nguy Nan: Dangerous and difficult.

Nguy Nga: Splendid—Magnificient.

Nguy Ngập: See Nguy Kịch.

Nguy Thành: Thân chúng sanh được ví với "Nguy Thành."—Perilous citadel or the body.

Ngụy: Giả tạo—False—Counterfeit—Forged.

Ngụy Biện: Fallacy.

Ngụy Chứng: False witness.

Ngụy Danh: False name.

Ngụy Hình: False form (appearance).

Ngụy Kinh: False or forged sutras.

Ngụy Ngôn: Lie.

Ngụy Tạo: To falsify—To fabricate—To forge.

Ngụy Thiện: Hypocritical.

Ngụy Trang: To disguise—To camouflage.

Nguyên:

1) Mới tinh: Brand-new—Intact.
2) Toàn thể: Entire—Whole.
3) Bắt đầu: Beginning—First—Origin.
4) Nguyên thủ: Head.
5) Đồng bạc: Dollar—Piaster.
6) Nhà Nguyên: The Yuan dynasty.
7) Nguồn (suối hay sông): Source—Origin.

Nguyên Âm: Vowel—Fundamental tone (music).

Nguyên Bị: Plantiff and defendant.

Nguyên Bịnh (Bệnh): The cause of a disease.

Nguyên Cáo: Platiff (accuser).

Nguyên Cát Thụ:

1) Cây của niềm hạnh phúc nguyên thủy: The tree of the origin of felicity.
2) Tên khác của cây Bồ đề: Another name for Bodhi tree or ficus religiosa.

** For more information, please Bồ Đề Thọ.

Nguyên Chiếu: Nguyên Chiếu tên là Trạm Nhiên, là một danh Tăng và tổ thứ bảy của tông Thiên Thai, ngài thị tịch năm 1116—A famous monk named Chan-Jan, the seventh head of the T'ien-T'ai School. He died in 1116—See Liên Tông Thập Tam Tổ.

Nguyên Chủ: Original (rightful) owner.

Nguyên Diệu: Giác thể của Niết Bàn—The original or fundamental marvel or mystery.

Nguyên Diệu Cao Phong: See Cao Phong Nguyên Diệu.

Nguyên Để: Nguồn gốc hay sự bắt đầu—The very beginning, source or basis.

Nguyên Hiểu: Nhà sư và tác giả của nhiều bộ luận—Yuan-Hsiao, the author-monk.

Nguyên Hình: Original form.

Nguyên Lý Tương Đối: See Tương Đối.

Nguyên Nhân: Hetupratyaya (skt).

1) Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya—Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.
2) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả—The causes—The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.

Nguyên Nhân Chủ Yếu: Main cause or factor.

Nguyên Nhân Cơ Bản: Under-lying causes

Nguyên Nhân Khách Quan: Objective cause or factor.

Nguyên Nhân Luân Lý: Moral causation

Nguyên Nhân Luận: Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn—A treatise on the original or fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifthpatriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book.

Nguyên Nhân Phụ: Subsequent causes

Nguyên Nhân Tính: See Nguyên Nhân.

Nguyên Niên: The first year of the regime (reign).

Nguyên Phẩm Vô Minh: Còn gọi là căn bản vô minh hay vô thủy vô minh—Primal ignorance—The original state of avidya, unenlightenment, or ignorance—Original innocence.

Nguyên Quán: Native village—Native place—Place of origin.

Nguyên Tạng: Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại để bộ Nguyên Tạng và Tống Tạng cũng giống nhau—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; begun in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition.

Nguyên Tạng Mục Lục: Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Nguyên Tắc: Precepts—Rule.

Nguyên Tắc Bất Di Bất Dịch: Hard and fast rule.

Nguyên Tâm: Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi—The original or primal mind behind all things—See Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nguyên Thần Tinh: Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não—A star that controls the attainment of honours, and the riddance of sickness and distresses.

Nguyên Thiều: Thiền Sư Nguyên Thiều (1648-1728)—Zen Master Nguyên Thiều—Thiền Sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1665, ngài sang Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Thái trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mụ. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung. Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng

lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.
(Lặng lẽ gương không bóng,
Sáng trong ngọc chẳng hình
Rõ ràng vật không vật
Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Châu thân làm bi ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư." Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân—A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master Bổn Khao Khoáng Viên at Báo Tư temple in Kuang-T'ung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he went to Cental Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Thái to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mụ temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

The image in the mirror,
The latter tranquil in itself,
Should not be considered as real.
The reflection from a gem,
The latter perfectly clear in itself,
Should not be taken as true.
Things existing to you do not really exist.
What is non-existent to you is truly non-Existent.

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Châu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with postthumous title "Hạnh Đoan Thiền Sư." The stele now remains in front of Quốc Ân temple.

Nguyên Thiều Siêu Bạch: See Nguyên Thiều.

Nguyên Thủy: Prabhu (skt)—Beginning—Orginal—Primitive—In the beginning.

Nguyên Tiêu: Đêm rằm tháng giêng âm lịch—Night of fifteen day of January (lunar month).

Nguyên Trạng: Primitive state.

Nguyên Văn: Textual quotation—Quote.

Nguyên Vẹn: Intact—Unbroken—Untouched—Undamaged—Uninjured.

Nguyền Rủa: To curse

Nguyện: Pranihita or Pranidhana (skt).

(A) Nghĩa của Nguyện—The meanings of Resolve:

1) Ao ước: To wish—To desire.
2) Cam kết: Commitment.
3) Cầu Nguyện: To pray.
4) Lời hứa: A will.
5) Thệ nguyện: To vow—Resolve—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt

thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to sultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

(B) Phân loại Nguyện—Categories of Resolve.

1) Biệt Nguyện: Specific vows—See Biệt Nguyện in Vietnamese-English Section.
2) Tổng Nguyện: Universal vows—See Tổng Nguyện in Vietnamese-English Section.

Nguyện Ba La Mật: Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore.

** For more information, please see Thập Ba La Mật.

Nguyện Chí Cầu Mãn Túc: Tìm cách làm tròn lời nguyện—Seeking the fulfilment or resolves or aims.

Nguyện Chủ: Lời bổn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land.

Nguyện Độ:

1) Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The land of the vow, the Pure Land of Amitabha.
2) Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm: Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha.

Nguyện Hải: Lời thề nguyền của vị Bồ Tát sâu rộng như biển cả—The Bodhisattva vow is deep and wide likened to the ocean.

Nguyện Hành: Thề nguyền và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một)—To vow and perform the discipline the vow involves.

Nguyện Học Thiền Sư: Zen master Nguyện Học—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc còn rất trẻ, ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Viên Trí tại chùa Mật Nghiêm, và trở thành pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài trụ tại núi Vệ Linh tu tập khổ hạnh và thiền định. Về sau vua Lý Anh Tông truyền chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Rồi sau đó ngài dời về chùa Quảng Báo ở Như Nguyệt để tiếp tục hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was very young, he was a disciple of Zen master Viên

Trí at Mật Nghiêm Temple, and became the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He stayed at Mount Vệ Linh to practice ascetics and meditation for two years. Later, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to preach Dharma to the royal family. Then he moved to Quảng Báo Temple in Như Nguyệt and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1174.

Nguyện Luân:

1) Thệ nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thảy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương: The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition.
2) Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình: The revolving of the bodhisattva's life around his vow.

Nguyện Lực: Pranidhanabala (skt)—Lực của lời thề nguyền—The power of the vow—Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings.

Nguyện Phật: Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One.

** For more information, please see Tám Thời Kỳ Trong cuộc Đời Đức Phật, and Thập Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Nguyện Tác: Nguyện trở thành, chẳng hạn như nguyện trở thành Phật—Resolve to be or become, e.g. resolve to become Buddha.

Nguyện Tâm: Tâm nguyện của Phật là cứu độ chúng sanh—The heart of resolve of Buddha to all beings.

Nguyện Thân: Nguyện Phật—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh—The resolve of a Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One.

** For more information, please see Nguyện Phật, and Thập Thân Phật.

Nguyện Thuyền: Bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà cứu độ chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ được sánh với chiếc thuyền đưa họ đáo bỉ ngạn—The Amitabha's vow likened to a boat which ferries all beings to his Pure Land.

Nguyện Thực: Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfil its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished.

Nguyện Trí: Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện—Wisdom resulting from the vow.

Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow to be reborn in the Pure Land:

Con nguyện lâm chung không chướng ngại
I vow that at the moment of death, there will be no obstacles
A Di Đà đến rước từ xa
Amitabha Budha will welcome from afar
Quán Âm rưới nước cam lồ lên dầu
Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head
Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót
Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.
Trong một sát na lìa ngũ trược
In a split second, I will leave the turbid world
Khoảng tay co duỗi đến liên trì
Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.
Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn
When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate
Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ
Hearing the profound dharma, I will be enlightened

Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn
And reach tolerance of non-birth
Không rời an dưỡng tại Ta Bà
I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land
Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
Through all kinds of expedients, I will help sentient beings
Hay lấy trần lao làm Phật sự
Always taking earthly toil as Buddha work
Con nguyện như thế Phật chứng tri
This is my vow, please accept it
Kết cuộc về sau được thành tựu
Anh help me fulfill it in the future.

Nguyệt (Satellite): Candra—Soma—Kỳ Đạt La—Kỳ Đà La—Chiến Đạt La—Tô Ma—Moon.

1) Mặt Trăng: The moon.
2) Sáng Dạ Thần: Người tạo ra ban đêm: Nisakara (skt)—Maker of the night.
3) Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Vua của hết thảy tinh tú—Lord of constellations.
4) Hỷ Hoài Chi Đầu Sư: The crest of Siva.
5) Liên Hoa Vương: Kumuda-pati (skt)—Chúa tể Liên Hoa—Lotus lord.
6) Bạch Mã Vương: Svetavajin (skt)—Vị chúa tể của các loài bạch mã—Drawn by white horses or lord of white horses.
7) Đại Bạch Quang Thần: Sitamsu (skt)—Vị Thần phóng ra những tia sáng trắng—The spirit with white rays.
8) Lãnh Quang Thần: Sitamarici (skt)—Vị Thần với những tia sáng mát dịu—The spirit with cool rays.
9) Lộc Hình Thần: Mrganka (skt)—Thần có tướng hay hình thức của loài nai—The spirit with marks or form like a deer.
10) Dã Thố Hình Thần: Sasi (skt)—Vị Thần có tướng mạo hay hình thức của một con thỏ—The spirit with marks or form like a hare.

Nguyệt Ái Châu: Candrakanta (skt)—Ngọc châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay mưa—The moon-love pearl or moonstone, which bestowes abundance of water or rain.

Nguyệt Ái Tam Muội: Phật nhập Nguyệt Ái Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ nhiệt não thương ghét của chúng sanh—A Buddha's "moon-love-samadhi," in which he rids men of the distresses of love and hate.

Nguyệt Bà Thủ Na: Upasunya (skt)—Cao Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của vua Ưu Thiền Ni—An Indian monk, son of king Udyana.

Nguyệt Cái: Theo Kinh Duy Ma Cật, có một vị trưởng giả trong thành Tỳ Xá Ly (đã từng vào phương trượng của ngài Duy Ma nghe giảng về Bất Nhị pháp môn). Nguyệt Cái đã thỉnh cầu sự trợ giúp của Tây Phương Tam Tôn (A Di Đà, Đại Thế Chí và Quán Âm) để diệt trừ chứng dịch hạch của chúng sanh—According to the Vimalakirti Sutra, there was an elder of Vaisali, who at the Buddha's bidding sought the aid of Amitabha, Mahasthamaprapta and Kuan-Yin, especially the last, to rid his people of a pestilence.

Nguyệt Chi Quốc: The Yueh-Chih or Indo-Seythians—Nguyệt Thị Quốc—Tên nước ở phía tây Ấn Độ—Name of a country, west of India—See Đô Hóa La.

Nguyệt Chứng Tam Muội: Candra-dipa-samadhi.

Nguyệt Chủng: Candravamsa (skt)—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—For more information, please see Nhật Chủng.

Nguyệt Cung: Cung điện của Nguyệt Thiên Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích bốn mươi chín lập phương do tuần—The moon palace of the male regent of the moon (Candradeva or Somadeva), made of silver and crystal; it is described as forty-nine yojanas square.

Nguyệt Diện: Round face and beautiful as the moon.

Nguyệt Diện Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm—According to the Flower Adornment Sutra, the "Moon-Face" Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the "Sun-Face" Buddha whose life is 1.800 years.

Nguyệt Diệu: Nguyệt Diệu là một nhóm bên ngoài Thai Tạng Giới trong Kim Cang Viện—Moon-shining or Moon-effulgence; a group shown outside the Garbhadhatu group in the Diamond Court.

Nguyệt Đàn: An external altarin temple in the open, under the moon.

Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-pradipa—Kandrakadipa—Danh hiệu của 20.000 vị Phật liên tục thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The title of 20.000 Buddhas who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nguyệt Đăng Tam Muội: candra-dipa-samadhi (skt)—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch—The samadhi said to have been given to the "Nguyệt Quang Đồng Tử" by the Buddha, the sutra of which is in two translations.

Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh: Candra-dipa-samadhi Sutra—See Nguyệt Đăng Tam Muội.

Nguyệt Hoa: Moon and flower—Love affair.

Nguyệt Kỵ: Ngày kỵ trong tháng khi có người chết—The return of the day in each month when a person died.

Nguyệt Lão: Old timers believed that there existed a so-called God of marriage (the old man in the moon who predetermined marriages).

Nguyệt Liễn: Cỗ xe của Nguyệt Thiên Tử—The chariot of the male regent of the moon.

Nguyệt Luân: Mặt trăng—The moon's disc—The moon.

Nguyệt Luân Quán: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart.

Nguyệt Mi: New moon eyebrows, arched like the Buddha's.

Nguyệt Minh Bồ Tát: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Nam: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Tử: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Phân:

1) Moon and division.
2) Hai con sông Chiến (Chi) Đạt La và Bà Già nối lại với nhau: The two rivers Candra and Bhaga joined.

Nguyệt Quang: Candraprabha (skt).

1) Chiến Đạt La Bát Thích Bà—Thanh Lương Kim Cang—Một trong ba vị tôn quý trong Kim Cang giới, và trong Viện Văn Thù của Thai Tạng giới—Moonlight, one of the three honoured ones in the Vajradhatu, and in the Manjusri Court of the Garbhadhatu.
2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Bắc phần Việt Nam. Chùa còn

có tên là Đông Khê. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng vào bậc nhất ở Hải Phòng. Chùa được Thiền Sư Như Hiện xây năm 1680, dưới thời vua Lý Hy Tông. Trước chùa có tượng Đức Bồ Tát Quán Thế Âm được đặt giữa hồ sen hình lục giác, rất hiếm thấy ở miền Bắc Việt Nam. Sau cổng trước là hai hàng mộ tháp thờ xá lợi của các vị Tăng trụ trì trước đây—Name of an ancient temple, located in Đông Khê quarter, Ngô Quyền district, Hải Phòng City, north Vietnam. It is also called Đông Khê, one of the most famous ancient temples in Hải Phòng City. The temple was built in 1680 by Ch'an Master Như Hiện, during the period of King Lý Hy Tông. In front of the temple is the statue of Avalokitesvara Bodhisattva, placed in the middle of a hexagonal lotus pool, this is rarely seen in the temples of North Vietnam. Behind the front gate lie two rows of tomb stupas of the previous monks' relics.

Nguyệt Quang Bồ Tát: Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư—Moonlight Bodhisattva, one of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư)—For more information, please see Nhật Quang Bồ Tát.

Nguyệt Quang Đồng Tử: Còn gọi là Nguyệt Quang Nhi, có cha tên là Đức Hộ là trưởng giả trong thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà; người cha chẳng tin Phật, mà còn nghe lời lục sư ngoại đạo làm hầm lửa định hại Phật; nhưng khi Đức Phật vừa đến nơi thì hầm lửa tự biến thành ao nước mát làm cho ông ta hối hận mà quy-y theo Phật; đứa con là Nguyệt Quang Đồng Tử được Phật thọ ký sau nầy sẽ trở thành vua của nước Trung Quốc để giúp cho Tam Bảo được hưng thịnh—The son of an elder of the capital of Magadha, who listening to heretics and against his son's pleadings, endeavoured to destroy the Buddha in a pitfall of fire; but on the Buddha's approach, the fire turned to a pool and the father was converted; the son was then predicted by the Buddha to be king of China in a future incarnation, when all China and the Mongolian and other tribes would be converted.

Nguyệt Quang Nhi: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Quang Thái Tử: Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink.

Nguyệt Quang Vương: Trong tiền kiếp, Phật Thích ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn—Moonlight king—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman.

** For more information, please see Nguyệt Quang Thái Tử.

Nguyệt Tận: End of the month.

Nguyệt Thiên: Candradeva (skt)—Somadeva (skt)—Chiến Đạt La—Tô Ma Đề Bà—The ruler of the moon.

** For more information, please see Nguyệt.

Nguyệt Thiên Tử: Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tường, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mạn Đồ La của Kim Cang giới, vị nầy được coi là hàng Chủng của Thai Tạng giới—According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tường, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the

Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups.

Nguyệt Thố: The hare in the moon.

Nguyệt Thử: Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gậm nhắm sợi dây sinh tử của đêm và ngày—The moon rat—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day.

Nguyệt Thực: Lunar eclipse.

Nguyệt Thượng Nữ: Danh hiệu của con gái của Ngài Duy Ma Cật—A title of the daughter of Vimalakirti.

Nguyệt Thượng Nữ Kinh: Candrottara-darika-vyakarana-sutra (skt)—The sutra of the maid in the moon.

Nguyệt Tinh: Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái—The pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers.

Nguyệt Tinh Ma Ni: See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Tinh Thủ: The hand of the "Thousand-Hand" Kuan-Yin—See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Trụ: Candravarma (skt)—Chiến Đạt La Phạt Ma—A learned monk of the Nagavadana monastery.

Nguyệt Vương: Sasanka (skt)—Moon-king, a ruler of Karnasuvarna, who tried to destroy the bodhidruma, Buddha's tree; dethroned by Siladitya.

Nguyệt Yểm Tôn: Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương nầy có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lởm chởm và giọng cười hung tợn—One of the names of Ming Wang, such as "moon black," or "moon spots." The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh.

Nguýt: To look askance (back) at someone.

Ngư: Matsya (skt)—Cá—Fish.

Ngư Cổ: See Ngư Phạn.

Ngư Mẫu: Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đông đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha's care of all in leading them to his Pure Land.

Ngư Phạn: Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa lễ—The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services.

Ngư Sơn: See Ngư Phạn.

Ngư Thố: Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter. .

Ngư Tử: Gieo nhân nhiều nhưng quả chín thì ít, cũng như Đức Phật nghĩ về chúng sanh giống như cá mẹ nghĩ về đàn con—Spawn, vast in multitude compared with those that developed.

Ngừ Ngừ: To snarl (dog).

Ngữ:

1) Loại: Sort—Kind—Type (of people).
2) Ngôn ngữ: Language—Words—Speech.

Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata (skt)—Sự bình đẳng của hết thảy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages.

Ngữ Nghĩa: Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Word-meaning; word and meaning.

Ngữ Nghiệp: Vaci-sankhara (p)—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech.

Ngữ Ngôn: Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—Naming.

Ngữ Ngôn Văn Tự: Desanapatha (skt)—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

Ngữ Pháp: Syntax—Grammar.

Ngự: Royal—Imperial.

Ngự Đệ: King's brother.

Ngứa: To itch.

Ngứa Mắt: To shock the eyes.

Ngứa Miệng: To be itching to speak.

Ngứa Tay: To be itching to strike or to do something.

Ngừa: To prevent—To stop.

Ngửa: To lie on one's back.

Ngửa Cổ: To turn one's face upwards.

Ngửa Tay Xin Đồ Ăn: To hold out one's hands to beg for food.

Ngửa Tay Xin Tiền: To hold out one's hands to beg for money.

Ngửi: To smell—To sniff.

Ngưng: To suspend—To stop—To cease.

Ngừng: See Ngưng.

Ngừng Bước: To stop walking.

Ngừng Nói: To stop talking.

Ngừng Sống Theo Giác Quan: To cease to live for one's senses.

Ngước: To hold up one's face—To look uo—To raise one's head.

Ngược: Sốt rét—Fever.

Ngược Bạo: Tyranical.

Ngược Bệnh Pháp: Phương pháp chữa những bệnh nóng sốt bằng mật chú—Treatment of feverish ailments by tantric measures.

Ngược Chiều: In the contrary (opposite) direction or way.

Ngược Dòng: Up-stream—Against the stream.

Ngược Đãi: To maltreat—To ill-treat—To persecute—Persecution (n).

Ngược Đời: Unusual.

Ngược Gia Trì: See Ngược Bệnh Pháp.

Ngược Gió: Against the wind.

Ngược Lại: Vise-versa—On the contrary.

Ngược Quỷ: Apasmara (skt)—Loài quỷ gây ra bệnh sốt rét—A demon which causes fever.

Ngươi:

1) Pupil (eye).
2) You (talk to an inferior).

Người:

1) Person—Man—People—Fellow.
2) The realm of human beings.

Người Am Hiểu Luật Sanh Trụ Dị Diệt Sẽ Không Than Vãn Khi Có Đôi Chút Bịnh Hoạn Nơi Thân, Vì Không Bịnh Khổ Thì Dục Vọng Dễ Sinh: If you understand the law of growing and destroying (birth, growth, change and destroy) you should never try to moan and groan on illnesses and

suffering, for desires and lust will spring up in a disease-free body.

Người Bị Hất Hủi: Dejected

Người Bịnh: A sick person

Người Chế Ngự: Conqueror—Chư Phật là bậc chế ngự hay chiến thắng vì các Ngài chế ngự dục vọng và đè bẹp sự lo sợ, các ngài cũng chế ngự được ma quân—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.

Người Chứng: Witness.

Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không Nam Bắc: Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Tổ bảo rằng: "Ông là người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác."—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Fifth Patriarch said: "You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?"

Người Có Lòng Nhân Đức: Charitable.

Người Đánh Xe Ngựa: Charioteer

Người Đất Trời Đồng Nhất Thể: Human being, Earth, and Heaven have the same root—All things are one corpus with me.

Người Điên: Madman.

Người Đời: Common people.

Người Đứng Đắn: Gentleman.

Người Hạ Căn Hạ Trí: Those of low capacity and wisdom.

Người Lạ: Unknown person—Stranger.

Người Mê Ngủ: Heavy sleeper—Day-dreamer.

Người Nghèo: Poor people.

Người Ngu: A fool.

Người Nhỏ Mọn: Small (mean) man.

Người Ở Ẩn: Hermit.

Người Say Rượu: Drunken man.

Người Tai Mắt: Very important person.

Người Tàn Tật: Cripple.

Người Tầm Thường: The simple people.

Người Thế Gian: Secular people.

Người Trí: A wise man—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trược—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle.

Người Tu Lâu Năm: Seasoned practictioner.

Người Tu Theo Phật: Dharma practitioner.

Người Vô Lương Tâm: Unscrupulous people.

Người Xưa: People of the past.

Ngưỡng:

1) Nhìn lên—To look up respectfully.
2) Nằm ngữa nhìn lên: Lying with the face upward.

Ngưỡng Cửa: Threshold.

Ngưỡng Khẫu Thực: A monk earns his living (livelihood) by looking up as an astrologer or a fortune-teller (one of the four heterodox means of living).

Ngưỡng Mộ: To respect—To look up—To admire.

Ngưỡng Sơn: Nhìn lên núi: To look up to the hills.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư: Zen Master Yang-Shan-Hui-Ji 807-883 or 814-891.

- Sư Ngưỡng Sơn, một vị Tăng nổi tiếng của Trung Quốc, một trong những đại thiền sư của Trung Quốc. Ông là môn đồ và là người kế thừa Pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, và là thầy của Nam Tháp Quang Dũng. Ngưỡng Sơn là một trong những thiền sư chính vào thời của ông. Những năng lực rộng lớn của ông đã làm cho ông được mang danh hiệu "Tiểu Thích Ca Mâu Ni."—Yang-Shan-Hui-Ji, name of a noted monk in China. Yang-Shan was one of the great Ch'an masters of China, a disciple and Dharma successor of Kuei-Shan-Ling-Yu, and the master of Nan-T'a-Kuang-Jun. Yang-Shan was one of the most important Ch'an masters of his time; his great abilities brought him the nickname Little Sakyamuni.
- Ngưỡng Sơn theo Tổ Bách Trượng học Thiền, sư có cái lưỡi lém lỉnh, thậm chí Tổ nói một sư đáp mười. Bách Trượng nói: "Ta nghĩ, sẽ có người khác chiếu cố cho ông." Về sau, Ngưỡng Sơn đến Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: "Ta nghe trong lúc theo hầu Bách Trượng, Bách Trượng nói một ông đáp mười, có phải vậy không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không dám!" Qui Sơn hỏi: "Đối với thâm nghĩa của Phật pháp, ông đã đến đâu?" Ngưỡng Sơn sắp sữa mở miệng thì Qui Sơn hét lên. Ba lần hỏi, ba lần há hốc mồm và ba lần hét. Cuối cùng Ngưỡng Sơn bị khuất phục, cúi đầu rơi nước mắt, nói: "Thầy Bách Trượng tiên đoán tôi sẽ được lợi ích với người khác, ngày nay người đó chính thị là đây."—When Yang-Shan was studying Zen under Pai-Chang he had such a flowing tongue that to Pai-Chang's one word he had ten words to answer. Pai-Chang said: "After me, there will be somebody else who will take care of you." Yang-Shan later went to Wei-Shan. Wei-Shan asked: "I am told that while you were under Pai-Chang you had ten words to his one; is that so?" Yang-Shan said: "Yes, that is what they say." Wei-Shan asked: "What do you have to state about the ultimate truth of Buddhism?" Yang-Shan was about to open his mouth when the master shouted. The question was repeated three times; the mouth vainly opened three times, the master shouted three times. Yang Shan finally broke down; drooping his head and with tears in his eyes, he said: "My late master prohesied that I should do better with someone else, and today I have this very one."
- Một hôm, Qui Sơn thấy Ngưỡng Sơn đang ngồi dưới một gốc cây, ngài đến gần, đụng cây gậy vào lưng sư. Ngưỡng Sơn quay lại, Qui Sơn nói: "Này Tịch, giờ ông có thể nói một lời hay không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không, không lời nào nữa, tôi không muốn nhờ vả ai hết." Qui Sơn bảo: "Này Tịch, ông hiểu rồi đó."—One day, Wei-Shan saw Yang-Sha sitting under a tree. Approaching, he touched him on the back with the staff he carried. Yang-Shan turned round, and Wei-Shan said: "O Chi (Yang-Shan's name), can you say a word now, or not?" Yang Shan replied: "No, not

a word, nor would I borrow one from others." Wei-Shan said: "O Chi, you understand."

- Ngưỡng Sơn sanh năm 807 tại Thiều Châu (bây giờ là tỉnh Quảng Đông). Năm 15 tuổi sư muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 17 tuổi sư chặt hai ngón tay, đến quỳ trước cha mẹ thệ cầu chánh pháp để báo ân sanh thành dưỡng dục. Ông đã gặp nhiều đại thiền sư, trong đó có Mã Tổ và Bách Trượng Hoài Hải. Ông cũng nổi tiếng là học trò xuất sắc của những vị nầy. Tuy nhiên, ông đã đạt được đại giác dưới sự hướng dẫn của thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Cùng với thầy mình, ông được coi như là một trong hai người sáng lập ra phái Qui Ngưỡng. Phái nầy lấy hai chữ đầu trong tên của hai vị làm tên cho tông phái—Zen master Yang-Shan-Hui-Ji was born in 807 in Shao-Chou (now in Kuang-T'ong Province). At the age of fifteen, he wanted to leave home, but his parents refused him permission to become a monk. So, at the age of seventeen, he demonstrated his resolve to them by cutting off two of his fingers, vowing that he would seek the true Dharma to repay his filial obligations. He had visited several great Ch'an masters, among them Ma-Tsu-T'ao-I and Pai-Chang-Huai-Hai. He had made himself a name as an outstanding student of Ch'an. However, he realized profound enlightenment under Kuei-Shan. As his master's dharma successor of equal accomplishment, he is considered the cofounder with his master of the Wei-Yang school of Ch'an, which derives its name from the first character of the names of the two men.
- Sư đến yết kiến Đam Nguyên Ưng Thân, nhơn đây được huyền chỉ. Đam Nguyên rất trọng vọng Ngưỡng Sơn, và nói: "Quốc Sư Huệ Trung lúc đương thời được sáu đời Tổ Sư truyền cho 97 viên tướng (tướng tròn), Ngài trao cho lão Tăng dặn rằng: 'Sau khi ta tịch diệt 30 năm, có ông sa di từ phương Nam đến, sẽ làm hưng thịnh giáo nầy, ngươi nên thứ lớp truyền trao chớ để đoạn dứt.' Nay ta trao cho con, con phải vâng giữ." Chính thiền sư Đàm Nguyên đã hướng dẫn cho Ngưỡng Sơn đạt đại giác lần đầu tiên—Tan-Yuan Ying-Chen greatly esteemed Yang-Shan and said to him: "Previously the National Teacher Hui-Zhong received the transmission of a total of ninety-nine symbolic circles from the Sixth Patriarch. He in turn passed these to me, saying: 'Thirty years after I've died, a novice monk will come from the South who will greatly revive this teaching. When that time comes, pass the teaching on to him and don't let it end.' Today I transmit them to you. You must uphold and peserve them." Yang-Shan had his first enlightenment experience under Tan-Yuan-Ying-Chen.
- Nói xong Đam Nguyên trao bản ấy cho Ngưỡng Sơn. Sư nhận được, xem qua một lượt bèn đem đốt. Hôm khác Đam Nguyên hỏi sư: "Những tướng ta trao cho hôm trước cần phải quý trọng giữ kín." Sư thưa: "Hôm ấy xem xong, con đốt quách rồi." Đam nguyên bảo: "Pháp môn này của ta không người hiểu được, chỉ có thầy ta và các bậc Tổ Sư Đại Thánh mới hiểu hết, sao con lại đốt đi?" Sư thưa: "Con một phen xem qua đã biết ý chỉ trong đó, ứng dụng được chẳng cần cầm bổn." Đam Nguyên bảo: "Tuy như thế, nơi con thì được, người sau làm sao tin đến được?" Sư thưa: "Hòa Thượng nếu cần, con chép lại chẳng khó." Sư liền chép hết lại thành một tập chẳng sót một điều. Đam Nguyên khen là đúng—When he had finished speaking he passed the secret text to Yang-Shan. After receiving and

examining the text, Yang-Shan burned it. One day Tan-Yuan said to Yang-Shan: "The symbols that I gave you are extremely rare, esoteric and precious. You must preserve them carefully." Yang-Shan said: "After I examined them I burned them." Tan-Yuan said: "This Dharma gate of ours can't be understood by most people. Only the Buddha, the patriarchs, and all the holy ones can fully understand it. How could you burn it?" Yang-Shan said: After examining it, I fully comprehended its meaning. Then there was no use keeping the text." Tan-Yuan said: "Even so, when transmitting this to disciples, people of future times won't believe it." Yang-Shan said: "If you like another copy that won't be a problem. I'll make another copy and give it to you. Then it won't be lost." Tan-Yuan said: "Please do."

- Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: "Ngươi là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?" Sư thưa: "Có chủ." Qui Sơn hỏi: "Chủ ở chỗ nào?" Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy—When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Wei-Shan asked Yang-Shan: "As a novice monk do you have a host or not?" Yang-Shan said: "I have one." Wei-Shan asked: "Who is it?" Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Wei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary.
- Ngưỡng Sơn hỏi Qui Sơn: "Thế nào là chỗ ở của chơn Phật?" Qui Sơn đáp: "Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (không nghĩ nhớ) xoay cái suy nghĩ tinh anh vô cùng, suy nghĩ hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chơn Phật như như." Ngay câu nói ấy, Ngưỡng Sơn đại ngộ—Yang-Shan asked Wei-Shan: "What is the true abode of Buddha?" Wei-Shan said: "Think of unfathomable mystery and return your thoughts to the inexhaustible numinous light. When thoughts are exhausted you've arrived at the source, where true nature is revealed as eternally abiding . In that place there is no difference between affairs and principle, and the true Buddha is manifested. Upon hearing these words Yang-Shan experienced great enlightenment.
- Sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: "Hết thảy các ngươi mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các ngươi từ vô thỉ đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện dẹp thức thô của các ngươi, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: 'Thạch Đầu là phố chơn kim, chỗ ta là phố tạp hóa.' Có người đến tìm phẩn chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu chơn kim ta cũng trao cho." Có một vị Tăng hỏi: "Chẳng cần phẩn chuộc, xin Hòa Thượng cho chơn kim." Ngưỡng Sơn bảo: "Răng nhọn nghỉ mở miệng, năm lừa cũng chẳng biết."—Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "Each and every one of you, turn the light inward! Don't try to remember what I'm saying! For a beginningless eon you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They're difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they're gold and thus stops crying. You act as though you're in a shop

where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you're trying to weigh each item. So you say that Shi-T'ou has a real gold shop? Well in my shp there's a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds the I give him some. If someone comes looking for real gold then I give it to him." A monk said: "I don't want mouse turds. May I have the master's real gold?" Yang-Shan said: "If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won't succeed!"

- Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: "Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiền tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lặt, như đem nắm tay không để gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ với các ngươi việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tín, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bổn, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau nầy, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y cũng chẳng được. Các ngươi đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: 'Tình phàm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.'"—The monk couldn't answer. Yang-Shan said: "If you want to exchange something we can make a deal. If you don't want to exchange anything then we can't. If I trully speak of Zen, then there won't be a single companion at your side. How can this be if there're five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a little child with an empty hand. There's nothing authentic about it. Today I'm clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for 'three clarifications' and 'six understandings'? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don't worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don't attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You'll never see what Master Wei-Shan spoke of 'the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested."
- Những lời Thiền Sư Ngưỡng Sơn chỉ dạy Tăng chúng làm tiêu chuẩn cho Thiền Tông. Sư có làm bài kệ:

  "Nhất nhị nhị tam tử
  Bình mục phục ngưỡng thị
  Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
  Thử thị ngô tông chi."
  (Một hai hai ba con
  Mắt thường lại ngước xem
  Hai miệng một không lưỡi
  Đây là tông chỉ ta).

  Yang-Shan acted according to conditions to benefit beings and became a great example of the Zen school. One day when near death, Yang-Shan took a brush and wrote a verse for the monks to read:

  "Countless disciples,
  I look across you all, and you gaze back,
  Two mouths, one without a tongue,
  This is my teaching."
- Những "vấn đáp" giữa Ngưỡng Sơn và Qui Sơn, cũng như những thiền sư khác,

về tinh thần Thiền được thu thập lại trong Viễn Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập những lời của thiền sư Ngưỡng Sơn ở Viễn Châu). Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan, và trong các thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục—The "Questions and Answers" of Yang-Shan with his master Wei-Shan and other Ch'an masters, recorded in the Yuan-Chou-Hui-Chi-Ch'an-Shih-Yu-Lu (Record of the Words of the Ch'an Master Yang-Shan Hui-Chi from Yuan-Chou), are considered outstanding examples of Ch'an mind. Yang-Shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan, and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu.

- Khi sắp thị tịch sư ngồi thẳng nói lời từ biệt với chúng, rồi đọc bài kệ:

  " Niên mãn thất thập thất
  Lão khứ thị kim nhật
  Nhậm tánh tự phù trầm
  Lưỡng thủ phan quật tất."
  (Năm đầy bảy mươi bảy
  Chính là ngày tôi đi
  Mặc tánh tự chìm nổi
  Hai tay ngồi bó gối)

  Nói xong sư an nhiên thị tịch, năm 883, sư thọ 77 tuổi, vua ban hiệu "Thông Trí Thiền Sư" tháp hiệu "Diệu Quang."

  —When near death, he sat upright in a cross-legged position to say farewell to the congregation. He then recited a verse:

  "Completing seventy-seven years,
  Today it ends.
  When the orb of the sun is just at noon
  The two hands fold the legs."

  Upon saying these words, Yang-Shan calmly passed away, in the year 883, at the age of seventy-seven. Yang-Shan received posthunous name "Great Teacher Penetrating Wisdom." The stupa was named "Wondrous Light."

Ngưỡng Vọng: To look up and hope.

Ngượng Nghịu: Awkward.

Ngưu: Bull or buffalo.

Ngưu Bì:

1) Da trâu—Ox hide.
2) Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữu lậu của trời người luôn làm hại đến Tuệ mệnh của pháp thân—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun.

Ngưu Cẩu Ngoại Đạo: Go-Vratika (skt)—Kukkura-Vratika (skt)—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—For more information, please see Lục Khổ Hạnh.

Ngưu Dương Nhãn: See Ngưu Dương Tâm Nhãn.

Ngưu Dương Tâm Nhãn: Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi—Only the eyes (vision or insight) of an oxen and sheep.

Ngưu Đầu: Đầu trâu—The ox-head.

Ngưu Đầu Chiên Đàn: Gosirsa-candana (skt)

1) Ngưu Đàn Chiên Đàn: Ngưu Đàn Hương—Ox-head sandalwood.
2) Xích Chiên Đàn: Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ nầy—Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood.

Ngưu Đầu Đại Vương:
1) Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà).
2) Tiền kiếp tái sanh của Phật Dược Sư: An incarnation of the Bhaisajyaraja Buddha.

Ngưu Đầu Sơn: Gosrnga (skt)—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion.

Ngưu Đầu Sơn Pháp: Ngưu Đầu Thiền—Ngưu Đầu Tông—Niu-T'ou Shan-Fa—See Ngưu Đầu Thiền, and Pháp Dung.

Ngưu Đầu Thiền: Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion).

Ngưu Giác:
1) Sừng trâu: Ox-horns.
2) Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng—A synonym for things that are even, or on a level.

Ngưu Giác Nhứt Xúc: Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạn cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo)—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva.

Ngưu Giác Sa La Lâm: Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây nầy Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây nầy—Another name for Sala Tree Grove—Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak tres shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs.

Ngưu Giác Sơn: See Ngưu Đầu Sơn.

Ngưu Giới: Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven.

Ngưu Hóa Châu: Godaniya (skt)—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—Godaniya—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange.

Ngưu Hoàng Gia Trì: Ngưu Vương Gia trì—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni) —Cow-bezoar aid, a charm used for childless women to obtain children. The four words should be written with 'cow-bezoar' on birch-bark and carried on the person.

Ngưu Lư Nhị Nhủ: Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy—The milk of cow and ass, the one turns to 'curd,' the other to 'dung.' They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha's teaching and that of outsiders.

Ngưu Mao Trần: Go-Rajas (skt)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng

bụi ở trên đầu lông trừu hay dê (Dương Mao Trần)—The amount of dust that can rest on the top of a cow's hair (seven times of that on a sheep's).

Ngưu Phẩn: Phân trâu bò—Gomaya (skt)—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhứt. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar.

Ngưu Phẩn Chủng: Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen.

Ngưu Tích: Gavampati (skt).

1) Dấu trâu: Ox-tracks.
2) Phật pháp: The teaching of the Buddha or of the royal bull.

Ngưu Tích Tỳ Kheo: Kiều Phạm Ba Đề—Ngưu Vương tôn giả, một đệ tử của Phật Thích Ca—The bhiksu Gavampati, said to have been a disciple of Sakyamuni.

Ngưu Vương: Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—The king of bulls, a term applied to the Buddha.

Ngưu Vương Gia Trì: See Ngưu Hoàng Gia Trì.

Ngưu Vương Tôn Giả: See Ngưu Vương.

Ngưu Xa: Xe trâu, một trong những cỗ xe cứu độ—Bullock cart—One of the vehicles of salvation.

** For more information, please see Tam Xa and Hỏa Trạch.

NH

Nha:

1) Văn phòng: Bureau—Service.
2) Răng: Tooth—Teeth.

Nha Bồ Tát: Kim Cang Dược Xoa—Một vị Bồ Tát hay nhe răng lởm chởm ra để bảo vệ Phật; thường thì vị nầy ở bên đông độ của Kim Cang Giới—The Bodhisattva fiercely shoowing his teeth in defence of the Buddha; hie is in the east of the Buddha in the Vajradhatu.

Nhá Nhem: At dusk—At nightfall.

Nhà Dòng: Monastery.

Nhà Đạo Đức: Moralist.

Nhà Giáo: Teacher.

Nhà Khách: Guest (reception)-room.

Nhà Làm Luật: Law-maker.

Nhà Lửa Tam Giới: Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật ví Tam giới như nhà lửa, không yên, đầy dẫy sự khổ, rất đáng sợ hãi—According to the Wonder Lotus Sutra, the Buddha compared the three realms as a burning house; sentient beings in these realms are not stable, indeed, they are continuously suffering and frightening.

Nhà Mô Phạm: See Nhà giáo.

Nhà Sinh Lý Học: Physiologist.

Nhà Sư: Buddhist monk.

Nhà Tai Mắt: A very important person.

Nhà Tâm Lý Học: Psychologist.

Nhà Tôn Giáo: Religionist.

Nhà Trí Thức: Intellectual—Scholar.

Nhà Truyền Giáo Phật Giáo: Buddhist missionaries.

Nhà Tu: Convent (Catholic).

Nhà Tu Hành: Religious monk/priest.

Nhà Tu Khổ Hạnh: Recluse—Asectic.

Nhà Sư Khổ Hạnh Lang Thang Không Một Xu Dính Túi: A penniless wandering asectic.

Nhà Viết Sử: Historian.

Nhà Xã Hội Học: Sociologist.

Nhả: To spit out.

Nhã: Tao nhã—Polite.

Nhã Đề Tử: Jnatiputra (skt)—Ni Kiền Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Nirgranthajnati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha.

** For more information, please see Lục Sư Ngoại Đạo.

Nhã Na: Jnana (skt),

1) Trí, so với "huệ"—Knowledge—Understanding—Intellectual judgments, as compared with "wisdom", or moral judgments.
2) Nhã Na còn có nghĩa bao trùm cả "trí" lẫn "huệ"—Jnana is supposed to cover both "knowledge" and "wisdom."

Nhã Nhặn: Gallant—Courteous.

Nhã Ý: Amiability.

Nhạc:

1) Âm nhạc: Làm cho giải khuây—Music, that which causes joy.
2) In-law (father or mother).

Nhạc Âm:

1) Âm thanh của tiếng nhạc: The sound of music.
2) See Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La (1).

Nhạc Âm Thụ: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Nhạc Càn Thác Bà: The Gandharvas, Indra's musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhạc Hội: Concert.

Nhạc Sư: Music teacher.

Nhạc Thiên: Deva musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhạc Thụ: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ—The sensation, or perception of pleasure.

Nhạc Trời: Heavenly music.

Nhai:

1) Con đường hay phố thị: A street, especially with shops, a market.
2) Nhai thức ăn: To chew—To ruminate.

Nhai Phương: Phố thị bận rộn của cuộc sống—The busy mart of life.

Nham: Ghềnh đá—A cliff.

Nham Đầu Thiền Sư: Zen Master Yan-T'ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Toàn Khoát: Zen Master Yan-T'ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Hiểm: High and dangerous.

Nhàm Chán: To detest.

Nhám: Rough—Uneven—Harsh.

Nhảm Nhí: Nonsense.

Nhan: Dung nhan—Counternance—Appearance.

Nhan Nhản: Abundant—Numerous.

Nhan Sắc: Beauty.

Nhàn: Idle.

Nhàn Bộ: To go for a walk.

Nhàn Cư: To be idle.

Nhàn Cư Thập Đức: See Nhàn Cư Thập Thiện.

Nhàn Cư Thập Thiện: Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions:

1) Không ham bóng sắc dục vọng: Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn—Absence of sex and passion.
2) Không nói điều tà vạy: Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức

không có việc bày điều đặt chuyện láo xược—Absence of temptation to say wrong things.
3) Không có kẻ thù: Không có kẻ đối địch—Absence of enemies, and so of strife.
4) Không xung đột với ai: Không sợ việc tranh giành—Absence of conflicts.
5) Không có bằng hữu khen chê: Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê—Absence of friends to praise or blame.
6) Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ: Không thấy kẻ lỗi lầm—Absence of other people for us to pick their faults.
7) Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ: Không có việc đàm luận việc quấy của người khác—Absence of people for us to talk about them.
8) Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp): Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for to us ask for running errands (no further creating of karma).
9) Không ao ước có bạn đồng hành: No longing for companions.
10) Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội: Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations.

Nhàn Cư Vi Bất Thiện: Idleness is the root of all evils (Satan finds some mischief for idle hands to do).

Nhàn Đàm Hí Luận: Prapanca (skt)—Idle talk/chat—Vain talk or diffusive trivial reasoning.

Nhàn Đạo Nhân: Hành giả hay người đã thuần thục về tôn giáo—A practitioner, one well-trained in the religion.

Nhàn Hạ: Unoccupied—Free—Idle.

Nhàn Lãm: To see at leisure.

Nhàn Rỗi: Leisure life—Leisure time.

Nhàn Sướng: Easy and happy.

Nhàn Tọa: To sit idly.

Nhàn Trần Cảnh: Lời nói không còn cần thiết—Words, or expressions to be shut off; unnecessary words.

Nhàn Xứ:
1) Chốn A Luyện Nhã: A hermitage.
2) Nơi nhàn tĩnh: A shut-in place, a place of peace.
3) Tự viện: A Buddhist monastery.

Nhãn: Caksuh (skt)—The eye—See Caksus in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhãn Căn: Một trong lục căn—One of the six senses, the organ of sight—See Lục Căn.

Nhãn Giới: Caksurdhatu (skt)—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight—See Nhãn Căn.

Nhãn Lực: Eyesight.

Nhãn Mục: The eyes.

Nhãn Nhập: Một trong thập nhị nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—See Thập Nhị Nhập.

Nhãn Thức: Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu nầy để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—Eye Consciousness—Sight consciousness—Sight-

preception, the first vijnana—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness .

Nhãn Thức Giới: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—The element or realm of sight-perception—See Nhãn Thức.

Nhãn Tiền: Right in this life—Before the eye.

Nhãn Trí: Trí hiểu biết qua nhãn thức—Knowledge obtained from seeing.

Nhang Đèn: Incense and lamp.

Nhãng: Forget—To be absent-minded.

Nhãng Tai: To be hard of hearing.

Nhãng Trí: To be absent-minded.

Nhanh: Quick—Fast—Rapid.

Nhanh Mắt: Quick-sighted.

Nhanh Tay: Quick-handed.

Nhanh Trí: Quick-witted (minded).

Nhánh: Branch—Bough.

Nháo Nhác: Frightened.

Nhào: To dive—To rush.

Nhạo: To laugh at—To mock.

Nhạo Báng: See Nhạo.

Nhát: To frighten.

Nhau: Together.

Nhàu: Creasy—Tumbled.

Nháy: To blink (eyes)—To wink.

Nhảy: To jump—To leap.

Nhảy Nhót: To jump about.

Nhạy Cảm: Sensitivity.

Nhắc Nhở Thế Gian: To remind the mankind.

Nhắm: To shut—To close (eyes).

Nhắm Nghiền: To close tightly.

Nhắm Trúng Đích: To take a true (an accurate) aim.

Nhằm: To fall on.

Nhằm Lúc: At the very moment.

Nhăn: Wrinkled—Creasy.

Nhắn: To send words through someone.

Nhẫn: Completely—Totally.

Nhẫn Bóng: Smooth and shining.

Nhâm: Dệt—To weave.

Nhâm Bà: Nimba (skt)—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây nầy trong tang lễ—The neemb tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies.

Nhân:

1) Hetu (skt): Nguyên nhân—Cause—Reason—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.—Cause, antecedent, condition; reason, principle.
2) Nhân từ: Kindness.
3) Manusya (skt)—Man—Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp,

con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách nầy hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi—The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others.

4) Cơ hội được tái sanh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hỏng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trồi lên mặt nước và chui vào lỗ hỏng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sanh làm người cũng thật là hiếm hoi."—The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: "Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms."

Nhân Ái: Kindness of heart—Charity—Benevolence.

Nhân Bản: Humanism.

Nhân Bảo: Phật là kho bảo của loài người—Buddha is the treasure of men.

Nhân Chấp: See Ngã Chấp.

Nhân Chủng: Human race.

Nhân Danh: On behalf of—In the name of.

Nhân Dị Phẩm: Hetu-virudha (skt)—In a syllogism the example not accordant with the reason.

Nhân Dịp: On the occasion of.

Nhân Dục: Human desire.

Nhân Dũng: Humanity and courage.

Nhân Dũng Bảo Ninh: See Bảo Ninh Nhân Dũng.

Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—Dependent Origination—Causes and

conditions—Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người—The causative influences for being reborn as a human beings:
1) Nhân: Hetu (skt)—A primary cause—A root-cause.
2) Duyên: Pratyaya (skt)—An environmental or secondary cause.

** A seed is a primary cause (hetu); rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya).

Nhân Duyên Cộng Tập Hội:
1) Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—A concatenation of causal chains.
2) Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt—The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance."

Nhân Duyên Quán: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas.

Nhân Duyên Sanh: Causally-produced.

Nhân Duyên Sanh Pháp: Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.

Nhân Duyên Y: Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.

Nhân Dược Vương Tử: Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh—Human-touch healing prince—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases.

Nhân Đà La: Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên—Visnu và Siva—A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became "lord of the gods of the sky," "region of the east quarter," popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva.

Nhân Đà La Bà Tha Na: Indravadana or Indrabhavana (skt)—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra.

Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật: Indradhvaja (skt)—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sanh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha's incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhibhu.

Nhân Đà La Ni La Mục Tử: Indranila-Mukta (skt)—Viên ngọc bích của trời Đế Thích—Indra's blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka.
a) Indranila (skt): Ngọc bích—A sapphire.
b) Mukta (skt): Ngọc châu—A pearl.

Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha (skt).
1) Hang động của Đế Thích—Indra's cave.
2) Xà Thần Sơn: The mountain of the snake god
3) Tiểu Cô Thạch Sơn: Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá nầy Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây—The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to which the Buddha rpplied.

Nhân Đà La Thệ Đa: Indraceta (skt)—Thị giả của trời Đế Thích—Indra's attendants.

Nhân Đà La Võng: See Bảo Võng.

Nhân Đạo:

1) Lòng nhân đạo: Humanity—to treat people with humanity.
2) Nhân thừa: The human stage of the gati or states of existence—See Nhân Thừa.
3) Con đường hay nguyên tắc của nhân: The way or principle or causation.

Nhân Đạt Đà La Đại Tướng: Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương—Indra as General who guards the shrine of Bhaisajya.

Nhân Địa: Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật—Fundamental cause or causal ground—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa).

Nhân Định: Thời gian từ 9 đến 11 giờ đêm, khoảng thời gian mà con người an định cho cả đêm—The third beat of the first watch from 9:00 PM to 11:00 PM when men are settled for the night..

Nhân Đồng Phẩm: Of the same order as the reason.

Nhân Đức: Benevolent character.

Nhân Già Lam: Narasam-gharama (skt)—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ—An ancient monastery close to the capital of Kapisa.

Nhân Gian: In this world.

Nhân Hành Quả: Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nẩy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).

Nhân Hậu: Kindness.

Nhân Hòa: Human harmony.

Nhân Hùng Sư Tử: See Nhân Trung Sư Tử in Vietnamese-English Section.

Nhân Hữu: Sự hiện hữu của con người—Human bhava or existence.

Nhân Kết Thứ: Manusa-krtya (skt)—Loại quỷ có hình thù giống như loài người—Demons shaped like men.

Nhân Không: Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—Impersonality—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul.

Nhân Không Quán: Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—To contemplate or meditate on the temporary conditions of man.

Nhân La Na: Airavana (skt)—Ế La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan.

1) Vua của loài voi: A king of the elephants.
2) Tên một con voi của vua trời Đế Thích: Indra's white elephants.
3) Tên một loài cỏ: Name of a certain tree or herb.
4) Tên của một vị long vương: Name of a naga.

Nhân Loại: Humanity.

Nhân Loại Khổ Đau Và Cuồng Loạn: Suffering and distracted humanity.

Nhân Lúc: Just as—When.

Nhân Lực: Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật—The causal force, as contrasted with environmental or secondary force (duyên lực).

Nhân Ma Sa: See Nhân Mãng Sa.

Nhân Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la).

Nhân Mãng Sa: Da thịt—Human mamsa or flesh.

Nhân Minh: Hetuvidya (skt)—Tiếng Phạn là Hetuvidya, thuộc về khoa lý luận học, lập ra

pháp ba chi (tông, nhân và dụ)—The logically reasoning of a cause—The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

a) Tông: The method of proposition.
b) Nhân: The method of reason.
c) Dụ The method of example.

** For more information, please see Pháp Tự Tướng Tương Vi Nhân.

Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty.

Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra (skt)—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận: Nyaya-pravesa (skt)—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works.

Nhân Năng Biến: Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

Nhân Ngã: Personality—The human soul.

Nhân Ngã Kiến: Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—The eroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within).

Nhân Nghĩa: Love and righteousness—Charity and justice.

Nhân Nghiệp: Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ nầy hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

Nhân Nguyên: Cause—Cause and origin.

Nhân Nhân: Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and reincarnation.

Nhân Nhân Bổn Cụ: Mọi người đều có Phật tánh—Every man has by origin the perfect Buddha-nature.

Nhân Nhượng: To make concessions.

Nhân Nội Nhị Minh: Nhân Minh và Nội Minh—Reason and authority—See Ngũ Minh.

Nhân Pháp:

(A) Con người và vạn hữu: Men and things.
(B) Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật: Men and the Buddha's law or Buddha's teaching.

Nhân Pháp Vô Ngã: Pudgaladharma (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.

Nhân Phẩm: Human dignity.

Nhân Phẩm Của Chính Mình: Self-respect.

Nhân Phần: Nhân phần đối lại với quả phần—Cause as contrasted with effect.

Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết: Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải

mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description.

Nhân Phi Nhân: Kinnara—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa—Non-Human Angels—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance.

Nhân Quả:

1) Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.
2) Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về "Nghiệp" của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma"—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.
3) Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng: causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All

things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits.

4) Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nẩy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xãy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nẩy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vân vân, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện: One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.

5) Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai: By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become

superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mecahnism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Ralizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

Nhân Quả Ba Đời: Nhân quả báo ứng thông cả ba đời—The law of cause and effect (karma and its retribution) permeates all three life spans.

1) Hiện báo: Immediate retributions—See Hiện Báo.
2) Sanh Báo: Rebirth retributions or next life retributions—See Sanh Báo.
3) Hậu Báo: Future retributions—See Hậu Báo.

Nhân Quả Giai Không Tông: Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả)—A sect of "heretics" who denied cause and effect both in regard to creation and morals.

Nhân Quả Ứng Báo: Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of "cause and effect" will destroy all moral responsibility.

Nhân Quần: The public.

Nhân Quỷ: Người và quỷ—Men and disembodied spirits (demons or disembodied ghosts).

Nhân Quyền: Human right.

Nhân Sinh: Human life.

Nhân Sư: Thầy của loài người—The leader or teacher of men.

Nhân Sư Tử: Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

Nhân Tài: Talented man.

Nhân Tạo: Artificial—Not natural.

Nhân Tâm: Human heart.

Nhân Thân: Thân thể con người—The human body or person.

Nhân Thân Nan Đắc, Phật Pháp Khó Gặp; Được Thân Người, Gặp Phật Pháp Mà Không Chịu Tu Tập, Để Một Phen Mất Đi Thân Người, Muôn Kiếp Khó Tìm Lại Được: It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encouter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealouly practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons.

Nhân Thân Ngưu: Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Cattle in human shape (stupid, ignorant and heedless).

Nhân Thập Tứ Quá: Mười bốn sự sai lầm về nhân—The fourteen possible errors or fallacies in the reasons in the syllogism.

Nhân Thế: Human life.

Nhân Thể: Human body.

Nhân Thiên: Men and devas.

Nhân Thiên Thắng Diệu Thiện Quả: Quả tái sanh thắng thiện giữa người và trời—The highest forms of reincarnation, those among men and devas.

Nhân Thiên Thừa: Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa—Men and Deva vehicles, two of the five Vehicles.

Nhân Thú: Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo)—Human stage of the six gati or states of existence—See Nhân Thừa.

Nhân Thứ: Generosity.

Nhân Thừa: Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men.

Nhân Tiên:

1) Con người đã đạt được khả năng bất tử—Humans who have attained the powers of immortals—Human genii—Immortal among men.
2) Phật: The Buddha.
3) Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh: A name for Bimbisara in his reincarnation.

Nhân Tính: Human nature.

Nhân Tôn:

1) Benevolent and honoured—Kindly honoured one.
2) Phật: Buddha—See Nhân Trung Tôn.

Nhân Tôn Ngưu Vương: The Buddha, the Lord of the herd.

Nhân Trung: Khoảng giữa mũi và môi trên—Space between the nose and the upper lip.

Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa:

1) Theo Kinh Niết Bàn, Phật là một bông sen giữa các chúng sanh con người: According to the Nirvana Sutra, the Buddha is a Lotus among men.
2) Tất cả những ai trì niệm hồng danh Phật A Di Đà: All who invoke Amitabha.

Nhân Trung Sư Tử: Phật là Sư Tử trong loài người—The Buddha, a Lion among men.

Nhân Trung Tam Ác: Ba cái ác của loài người—The three most wicked among men:

(A)

1) Tham: Desire.
2) Sân: Hatred.
3) Si: Ignorance.

(B)

1) Nhất xiển đề: The slanderers of Mahayana.
2) Những kẻ phá giới: Those who break Buddhist precepts.
3) Những kẻ phá hòa hợp Tăng: Those who break the harmony of the Sangha.

Nhân Trung Thụ: Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men.

Nhân Trung Tôn: Phật là bậc đáng tôn quí trong loài người—The Honored One among or of men—The Buddha

Nhân Tu: Sự tu hành như là nhân để thành Phật—The practice of Buddhism as the cause of Buddhahood.

Nhân Từ: Benevolent—Benevolence—Clemency.

Nhân Từ Nhất: Most charitable.

Nhân Tự Tính: Svahetulakshana (skt).

1) Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính—Self-cause-characteristic, that is, reality.
2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A mere discrimination is the hare's horn, there are no real signs of selfhood."

Nhân Tướng: Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—Causation—One of the four kinds of

forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

Nhân Vật Sống Động: A vivid human personality.

Nhân Vị:

1) Personalism.
2) Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật: The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook.

** For more information, please see Quả Vị.

Nhân Viên Quả Mãn: Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: "Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The cause perfects and the effect completes (the practice of Buddhism).

Nhân Vô Ngã: Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

Nhân Vô Ngã Trí: Pudgalanairatmyajnana (skt).

1) Trí huệ của một con người vô ngã: The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman).
2) Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn: The knowledge that there is no ego-soul.

Nhân Vương:

1) Vua nhân từ: The benevolent king.
2) Phật: Buddha.

Nhấn: To press.

Nhấn Mạnh: To emphasize—To stress—To press.

Nhẫn: Endurance—Patience—Perseverance.

(A) Nghĩa của Nhẫn—The meanings of "Nhẫn" (endurance):

1) Chiếc nhẫn: Ring.
2) Tàn Nhẫn: Bitter.
3) Kiên nhẫn: Ksanti (skt)—Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: "Nếu các ông chà xác hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Patience—Repression—Constancy—Perseverence—Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: "If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.
4) Theo Lục Độ Ba La Mật—According to the Six Paramitas:

a) Kshanti thường được dịch là "sự kiên nhẫn," hay "sự cam chịu," hay "sự khiêm tốn," khi nó là một trong lục độ ba la mật—Kshanti generally translated "patience," or "resignation," or "humility," when it is one of the six Paramitas.
b) Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là "sự chấp nhận," hay "sự nhận chịu," hay "sự quy phục."—But when it occurs in connection with the dharma that is unborn, it would be rather translated "acceptance," or "recognition," or "submission."

5) Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Kshanti có nghĩa ngược với Jnana. Kshanti không phải là cái biết chắc chắn như Jnana, vì trong Kshanti sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ—In the

Abhidharmakosa, Kshanti is used in a way contrasted to Jnana. Kshanti is not knowledge of certainty which Jnana is, for in Kshanti doubt has not yet been entirely uprooted.

(B) Loại Nhẫn—Categories of "Nhẫn" (Endurance):

1) Nhị Nhẫn: Two kinds of endurance—See Nhị Nhẫn.
2) Tam Nhẫn: Three kinds of endurance—See Tam Nhẫn.
3) Ngũ Nhẫn: Five kinds of endurance—See Ngũ Nhẫn.
4) Lục Nhẫn: Six kinds of endurance—See Lục Nhẫn.

Nhẫn Ba La Mật: The patience paramita—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Nhẫn Bất Tùy Ác Thú: Nhẫn nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.

Nhẫn Cưới: Wedding (marriage)—Ring.

Nhẫn Địa: Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn—The stage of patience—The stage of enlightenment separating from transmigration.

Nhẫn Điều: Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred.

Nhẫn Độ: Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.

Nhẫn Gia Hạnh: Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana.

Nhẫn Giới: Saha or Sahloka or Sahalokadhatu (skt).

1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi—The universe of persons subject to transmigration.
2) Thế giới Ta Bà hay thế gới của sự kham nhẫn: The universe of endurance.

Nhẫn Nhục:

(I) Nghĩa của Nhẫn Nhục—The meanings of Endurance:

(A) To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.

1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults.
2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

(B)

1) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances.
2) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state.

(II) Những lời Phật dạy về "Nhẫn Nhục" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Endurance" in the Dharmapada Sutra:

1) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).
2) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).

Nhẫn Nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt).

1) Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận—

Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Endurance-paramita, or forebearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.

2) Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới: Its guardian bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhatu.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Nhẫn Nhục Địa: Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.

1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.

Nhẫn Nhục Thái Tử: Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu—The patient prince, of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger.

Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chưởi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempted, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles.

Nhẫn Nhục Tiên: Ksantyrsi (skt)—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.

Nhẫn Nhục Y: Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.

Nhẫn Pháp Vị: See Nhẫn Vị.

Nhẫn Tâm: To be merciless (heartless) —To be cruel.

Nhẫn Thiện:

1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good.
2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.

Nhẫn Thủy: Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.

Nhẫn Tiên:

1) Vị Tiên nhẫn nhục: The patient sri—See Nhẫn Nhục Tiên.
2) Đức Phật: Immortal of patience, i.e. the Buddha.

Nhẫn Trí: Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.

1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì "nhẫn" là nhân, còn "trí" là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
2) Theo Đại Thừa thì "nhẫn" và "trí" không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

Nhẫn Vị: Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

Nhận:

1) Nhận: To receive—To obtain.
2) Nhận hạt: To set—To enchase (diamond).
3) Nhận ngón tay: To press (a finger on something).
4) Thừa nhận: To recognize.

Nhận Biết: To recognize.

Nhận Biết Và Phân Biệt: Sự nhận biết tiến hành bằng "thức," trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the five Vijnanas.

Nhận Chắc: To affirm.

Nhận Chìm: To engulf.

Nhận Dạng: Identification.

Nhận Diện: To identify.

Nhận Định: Consideration—Remark

Nhận Lầm: To recognize by mistake

Nhận Lỗi: To acknowledge one's mistake

Nhận Nhầm: To recognize by mistake.

Nhận Nhiều Phước Báo: To receive good blessed rewards—To collect good fruits.

Nhận Ra: To identify.

Nhận Thấy: To perceive—To notice.

Nhận Thức: To recognize—To know—To perceive—To conceive—To ackowledge.

Nhận Thức Thiện Hữu Ác Hữu: Nhận ra bạn tốt và bạn xấu—To recognize good and bad friends.

Nhận Tội: To confess a crime—To admit one's guilt or sin.

Nhận Xét: To judge.

Nhập: Chứng hội hay hiểu biết sự vật—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge.

Nhập Bất Nhị Môn: Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

Nhập Chúng: Người gia nhập Tăng đoàn phải tuân phục năm quy luật—To enter the assembly of monks—Entrant must respect five rules:

1) Tuân phục: Submission.
2) Nhân từ: Kindness.
3) Tôn trọng: Respect.
4) Tôn ti trật tự: Recognition of rank or order.
5) Chỉ nói chuyện đạo: None but religious conversation.

Nhập Chúng Ngũ Pháp: Năm quy luật nhập chúng—Five rules for the entrant (submision, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation)—See Nhập chúng.

Nhập Cốt: Để cốt vào tháp hay mộ huyệt—To inter the bones into a stupa or grave.

Nhập Diệt: Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest (nirvana)—To die—See Nhập Tịch.

Nhập Đàn: Đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh—To go to the altar for Baptism.

Nhập Đạo: Xuất gia đi vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ—To enter into a religion—To become a monk—To leave home and enter the Way.

Nhập Địa: Đi vào một giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất."—To enter the state or a particular stage of one of the three stages of "entrance, stay and exit."

Nhập Định: Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration)—See Nhập Quán.

Nhập Đường: See Nhập Chúng.

Nhập Đường Bát Gia: Tám vị sư Nhật Bản đến trung Hoa vào thời nhà Đường để tu học Mật Giáo—The eight Japanese monks who came to China in the T'ang dynasty and study the esoteric doctrine.

Nhập Gia Tùy Tục: When in Rome, do as the Romans do.

Nhập Kiến: Penetrative insight

Nhập Liệm: To coffin a body.

Nhập Lưu: Dự Lưu—Srota-apanna (skt)—Stream-entering—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section.

Nhập Môn: To enter a sect (school).

Nhập Ngã Ngã Nhập: Như Lai nhập vào ta và ta nhập vào Như Lai—He in me and I in him (the indwelling of the Buddha).

Nhập Niết Bàn: To pass (enter) into Nirvana.

Nhập Pháp Giới: Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một—Interpenetration—Basic teaching of Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vise versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same.

Nhập Phật: Rước tượng Phật—The bringing in of an image of a Buddha.

Nhập Phật Bình Đẳng Giới: Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Nhập Phật Cúng Dường: Lễ thỉnh tượng Phật—The ceremony of bringing in a Buddha's image.

Nhập Quan: Đưa thi hài vào quan tài—Encoffining a dead monk—To coffin a dead body.

Nhập Quán: Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment)—To enter into meditation—Thought and study for enlightenment in regard to truth—See Nhập Định.

Nhập Tâm: Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất" của mỗi địa Bồ Tát—To enter the heart or the mind—To fix in the memory—The first stage in the three stages of "Entrance, stay and exit" in each stage of Bodhisattva.

Nhập Thánh: Trở thành một vị A-La-Hán—To become an Arahant.

Nhập Tháp: Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda.

Nhập Thất:

1) Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn: To enter the master's study for examination or instruction.
2) Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp—To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—To receive consecration.

3) Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power.

Nhập Thế: Đi vào đời—To enter the world.

Nhập Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian—To enter into the highest knowledge in the world.

Nhập Tịch: Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest or nirvana.

Nhập Tín: Tin tưởng—To enter into belief—To believe.

Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn:

1) Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ: Bodhisatvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings.
2) Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh: The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others.

Nhập Trụ Xuất Tam Tâm:

1) Ba tâm nhập, trụ và xuất—Enter, stay and exit.
2) Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage.

Nhập Văn Giải Thích: Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết—The method in expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition.

Nhập Vương Cung Tụ Lạc Y: Y của chư Tăng, mặc một cách bình đẳng khi vào cung vua hay khi đi khất thực trong thôn xóm—The monk's robe, worn equally for a palace or for begging in town or hamlet.

Nhập Xuất Nhị Môn: Hai cửa vào ra—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh—The two doors of ingress and egress—Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others.

Nhất: Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.

Nhất Âm Giáo: Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—The totality of Buddha's doctrine

Nhất Ấn: Một ấn—A seal—Sign—Symbol.

Nhất Bách: Sata (skt)—Một trăm—One hundred.

Nhất Bách Bát Tràng Hạt: Một trăm lẽ tám tràng hạt—One hundred and eight pearls (beads).

Nhất Bạch Tam Kiết Ma: Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh—One announcement and three responses—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot.

Nhất Bảo: Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature .

Nhất Biến: Một lần niệm hồng danh của Phật—One recital of Buddha's name.

Nhất Bút Tam Lễ: Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần—Three salutions at each drawing or painting of a picture of the Buddha.

Nhất Cảnh: One region—One realm.

Nhất Chân: Nhất như—Nhất thật—The whole of reality (bhutatathata).

Nhất Chân Địa: The state of meditation on the absolute.

Nhất Chân Như: See Chân Như (B).

Nhất Chân Pháp Giới: Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality.

Nhất Chuyển Ngữ: Một chữ làm chuyển đổi—A turning word—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life.

Nhất Cơ Nhất Cảnh: One subjective corresponds to one objective:
1) Cơ: The subjective (fire).
2) Cảnh: The objective (smoke).

Nhất Cú: Một câu—One sentence—A word.

Nhất Cú Đạo Tận: Với một câu làm tỏ bày chư pháp—With one sentence to make clear the whole Law.

Nhất Cú Tri Giáo: Thiền sư Trung Hoa, quê ở núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc. Sau khi sư được Thiền sư Tịnh Chu truyền tâm ấn, sư trở về núi Phụng Hoàng hoằng hóa và thị tịch tại đây, nhưng không rõ năm nào—A Chinese Zen Master from Mount Phụng Hoàng, Hồ Châu, China. After Zen Master Tịnh Chu transmitted the Dharma mind seal to him, he returned to Mount Phụng Hoàng to expand Buddhism and passed away there; however, his passing away day was unknown.

Nhất Cửu Chi Sanh: Sanh vào một trong cửu phẩm Tịnh Độ—Future life in tha Amitabha Pure Land.

Nhất Dị: Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Oneness and otherness.

Nhất Đại: Một đời—A human life.

Nhất Đại Giáo: Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa)—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana).

Nhất Đại Ngũ Thời Phật Giáo: Năm thời thuyết pháp—The five periods of Buddha's teachings (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn).

Nhất Đại Sự: Một việc trọng đại của Đức Phật là làm cho chư chúng sanh giác ngộ và giải thoát—The one great work of a Buddha, universal enlighenment and release.

Nhất Đại Tam Đoạn: See Nhứt Đại Tam Đoạn.

Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới: Nhất đại thiên—Tam thiên đại thiên thế giới—A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhất Đại Trạch: Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—For more information, please see Hỏa Trạch in Vietnamese-English Section.

Nhất Đao Tam Lễ: Mỗi một nhát dao chạm trổ hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Đạo: Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana).

Nhất Đạo Thần Quang: Nội quang hay trí trực giác—Inner light—Intuitive wisdom.

Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhất Đẳng:
1) Tất cả đều bình đẳng: All equal.
2) Đệ nhất: First degree.

Nhất Địa: The one ground—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature.

Nhất Điểm Tâm: Ekaggata (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạn ngữ "Ekaggata" có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục

triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. "Ekaggata" thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, "Ekaggata" không thể nào đạt được riêng lẽ, mà nó cần đến những yếu tố khác như "Tầm," "Sát," "Phỉ," và "Lạc."—According to the Abhidharma, Pali term "Ekaggata" means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. "Ekaggata" exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as "Vitaka" (applying the associated state on the object), "Vicara" (sustaining them there), "Piti" (bringing delight in the object, "Sukha" (experiencing happiness in the jhana).

Nhất Điểm Trụ: Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom.

1) Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm: One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point.

2) Nếu bạn huấn luyện tâm vào "nhất điểm," bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng nầy chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới: If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop "Insight." In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world.

3) Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiển cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhẩy từ quá khứ tới hiện tại vị lai, và từ chỗ nầy đến chỗ khác không ngừng

nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ: Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task.

Nhất Định:

1) Decidedly—Surely.
2) To decide—To determine—To make up one's mind.

Nhất Định Thiền Sư: Zen Master Nhất Định (1784-1847)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoằng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rài đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất "Dưỡng Am" để phụng dưỡng mẹ già và trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng "Dưỡng Am" để phụng dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thán phục sự hiếu hạnh của ngài nên ban tặng cho chùa tấm bảng đề "Sắc Tứ Từ Hiếu Tự."—A Vietnamese monk from Quảng Trị. When he was very young, he left home and became a disciple of Zen Master Phổ Tịnh at Thiên Thọ Temple. Later he received complete precepts with Most Venerable Mật Hoằng at Quốc Ân Temple. He stayed at Thiên Thọ Temple. Then obeyed an order from King Tự Đức, he went to Linh Hựu temple. In 8143 he became a wandering monk. He stopped by Hương Thủy and built Dưỡng Am to serve his mother and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1874. It is said that "Dưỡng Am" was first built by Most Venerable Nhất Định as a thatch hut to serve his old mother. At one time, his mother was too sick so she was advised by the doctors to eat fish and meat for health recuperation. Every morning the Most Venerable went to the market place to get some fish and meat by himself to feed his ill mother. Therefore, he received a lot of bad comments from the local people. However, King Tự Đức appreciated him as a dutiful son so he gave the temple an escutcheon named Từ Hiếu (Filial Piety).

Nhất Đoạn Sự: Tiến trình đồng nhứt, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).

Nhất Gia Yến: Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá—A monastery family party, when a monk,

on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast.

Nhất Giác Tiên Nhân: See Độc Giác Tiên Nhân.

Nhất Hạ: An cư kiết hạ từ ngày 16 tháng tư đến 15 tháng bảy—The summer retreat from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhất Hạng: First class.

Nhất Hành:

1) One act (of body, mouth or mind).
2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhất Hành (683-727), đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận, Thiền, Thiên Thai và lịch số, từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhật. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hành đã trước tác một bản sớ về Kinh Đại Nhật, gọi là Đại Nhật Kinh Sớ. Vì là một học giả uyên thâm về Thiên Thai giáo, nên bản sớ giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản cảo lưu truyền chưa được tu chính, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là Đại Nhật Kinh Thích Nghĩa. Đông Mật vẫn y theo bản kinh cũ chưa được tu chính, trong lúc Thai Mật lại dùng bản được hiệu đính nầy. Nhất Hành theo học với cả hai Pháp sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (Vajradhatu) và Thai Tạng Giới (Garbhadhatu), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, I-Hsing (683-727), a pupil of Subhakarasimha, who was well versed in the San-Lun, the Zen, the T'ien-T'ai, and the calendar, assisted Subhakarasimha in his translation of the 'Great Sun' text. On hearing the lecture from his teacher, I-Hsing compiled a commentary on the 'Sun' text called Ta-Jih-Ching-Su. Since he was a savant of the T'ien-T'ai doctrine, his commentary is said to contain some of the T'ien-T'ai tenets. The commentary, as it was left in an unrevised manuscript, was afterward revised by Chih-Yen, a pupil of Subhakarasimha, and Wên-Ku, a pupil of Vajrabodhi, and was called by a new name Ta-Jih-Ching I-Shih. The Tomitsu follows the former revision whilt the Taimitsu adopts the latter. I-Hsing studied under the two Indian teachers Subhakarasimha and Vajrabodhi, and received the cults of both the Realm of Matrix Repository (Garbhadhatu) and the Realm of Diamond Elements (Vajradhatu), but he is said to have held the latter as the more important of the two.

Nhất Hằng Hà Sa: See Nhứt Hằng Hà Sa.

Nhất Hình: See Nhứt Hình và Nhất Kỳ.

Nhất Hóa: Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật nầy—The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period.

Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo: See Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo.

Nhất Họa Tam Lễ: Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Hướng: Tâm định trên một hướng—One direction—Each direction—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction.

Nhất Hướng Tông: Nhất Hướng Chân Tông—Tín đồ của tông phái nầy thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration.

Nhất Hướng Đại Thừa Tự: Tự viện Đại Thừa—A monastery wholly Mahayana.

Nhất Hướng Ký: Câu trả lời khẳng định—A confirmatory reply to a question.

Nhất Hướng Thanh Tịnh, Vô Hữu Nữ Nhân: Phật độ duy chỉ một đường thanh tịnh, không có nữ nhân—The land of the Buddha everywhere is pure, no women are there.

Nhất Hướng Tiểu Thừa Tự: Tự viện Tiểu Thừa—A monastery wholly Hinayana.

Nhất Khắc Thiên Kim: Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).

Nhất Không: Tất cả đều không—Non-material—All is empty—All is of the void.

Nhất Kiến: Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên—At first sight or at the first meeting.

Nhất Kỳ: Một đời—A lifetime—The period of an individual existence.

Nhất Lai: Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn tái sanh một lần—Only one more return to mortality.

Nhất Lai Bồ Tát: Bồ Tát chỉ còn tái sanh một lần nữa, người đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược. Người nầy chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—One-Life Bodhisattva—Once-Returner—One-life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—The best known example is the Bodhisattva Maitrya—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.

Nhất Liên: Bông sen của cõi Tịnh Độ—The Lotus-flower of the Pure Land of Amitabha.

Nhất Liên Hoa: See Nhất Liên.

Nhất Loạt: Uniformly.

Nhất Lưu: Trong cùng một dòng—Of the same class—Of the same flow.

Nhất Nghiệp: A karma.

Nhất Nghiệp Nhân: A karma cause (Causative of the next form of existence).

Nhất Ngốc Thừa: A "bald-pated" vehicle—An unproductive monk or disciple.

Nhất Ngôn: Một lời nói—One word only.

Nhất Nguyện Kiên Lập: The one vow—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Nhất Nhãn Chi Qui: Rùa biển một mắt, từ đáy biển trồi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhựt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.

Nhất Nhân: Nhất nhơn—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.

Nhất Nhất: Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.

Nhất Nhật Kinh: See Đốn Kinh.

Nhất Như: The one bhutatathata or absolute (chân như).

1) Chân Như: The true suchness or true character, or reality.
2) Pháp tánh: Nature of things or beings.

** For more information, please see Chân Như.

Nhất Như Đốn Chứng: Tức thì chứng ngộ Bồ Đề—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth—The immediate realization that all is bhutatathata.

Nhất Như Quán Âm: Một trong 33 đại biểu của Quán Âm, đi lên từ trên mây—One of the thirty-three representations of Kuan-Yin, ascending on the clouds.

Nhất Nhựt: A day from sun rise to sun set.

Nhất Nhựt Nhất Dạ: One day one night.

Nhất Nhựt Phật: A one-day Buddha—One who lives a whole day purely.

Nhất Niệm: A ksana (skt)—A concentration of mind—A thought—The time of a thought.

Nhất Niệm Bất Sinh: Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising.

Nhất Niệm Nghiệp Thành: Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or fath in Amitabha's vow, entrance into the Pure Land is assured.

Nhất Niệm Tam Thiên: Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms od existence.

Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai: A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open.

Nhất Niệm Vạn Niên: Chỉ một niệm Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử—In a moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality.

Nhất Ninh: Nhà sư Trung Hoa sang Nhật vào khoảng năm 1299—A Chinese monk who went to Japan in 1299.

Nhất Nữ Bất Giá Nhị Phu: Người xưa tin rằng một người đàn bà không bao giờ lấy hai chồng—Old timers believed that one woman should never have (get married to) two husbands.

Nhất Pháp: A dharma or law—A thing.

Nhất Pháp Ấn: The seal or assurance of the one truth or law.

Nhất Pháp Giới: The bhutatathata considered in terms of mind as a whole—A spiritual realm.

Nhất Pháp Giới Tâm: A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.

Nhất Phẩm: Varga (skt)—One chapter of a sutra.

Nhất Phần Bồ Tát: A one-tenth bodhisattva—A disciple who keeps one-tenth of the commandments.

Nhất Phật Đa Phật: One Buddha or many Buddhas.

Nhất Phật Quốc Độ: See Nhất Phật thế giới.

Nhất Phật Thế Giới: Phật giới hay Tịnh độ—A Buddha-cosmo or Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land.

Nhất Phật Thừa: The One-Buddha-Yana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa.

Nhất Phật Tịnh Độ: A Buddha's Pure Land, especially that of Amitabha.

Nhất Phu Nhất Thê: Monogamy.

Nhất Quán:

1) Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness.
2) Một đề mục quán tưởng: Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).

Nhất Quang Tam Tôn: Ba đấng Chí Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí)—Three Honored Ones in one light or halo (Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta).

Nhất Quyết: To determine—To decide.

Nhất Sanh: Một đời người—A whole lifetime—Lifetime—Throughout one's life.

Nhất Sanh Bất Phạm: Life-long innocence.

Nhất Sanh Bổ Xứ: Eka-jati-prati-badha (skt)—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ nầy là được bổ lên ngôi vị Phật—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood.

Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát: Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bổ xứ, trong số đó có vô số "Thượng Thiện Nhân"—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.

Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát Tượng: A 30-armed image of Maitreya (Di Lặc).

Nhất Sanh Nhập Diệu Giác: Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime.

Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect Realization in a lifetime—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của "Nhất Sanh Viên Mãn." Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains "Perfect Realization in a Single Lifetime." The basis for perfect realization is explained in the Chapter of the "Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called "Peaceful Nurturing" or Amitabha's Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.

Nhất Sát: A ksetra (skt)—Một cõi Phật—A land—A Buddha realm—Chiliocosm.

Nhất Sát Đa Sinh: Giết một cứu nhiều—To kill one that many may live.

Nhất Sát Na: A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90th part of a thought or 1/4500th of a minute).

Nhất Sắc: One colour—The same colour.

Nhất Sơn: Nhà sư Trung Hoa du hành sang Nhật vào khoảng năm 1299 AD, cũng còn gọi là Nhất Ninh—I-shan, a Chinese monk who voyaged to Japan in 1299 AD, also called I-Ning.

Nhất Tam Muội: Ekagra (skt)—Undeflected concentration—Meditation on one object—Undefeated concentration.

Nhất Tánh Tông: Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau—Monophysitic or Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas.

Nhất Tăng Nhất Giảm: Kiếp tăng từ 10 lên đến 80.000 năm, rồi lại giảm xuống còn 10—A kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80.000 years and then decreases back to ten.

Nhất Tâm: Citta-nupassana (p)—Contempaltion of mind.

1) Bằng tất cả tâm trí: Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

2) See Nguyên Tâm and Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:
1) Phàm Thánh đồng cư độ: Cõi phàm Thánh cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints.
2) Phương tiện hữu dư độ: Cõi của phương tiện—The land of expediency.
3) Thật báo vô chướng ngại độ: Cõi của thực báo không còn chướng ngại—The land of true reward.
4) Thường tịch quang độ: Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—The land of eternally tranquil light.

Nhất Tâm Bất Loạn: Một tâm không loạn động—One mind unconfused.

Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới: See Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới, Kim Cang Bảo Giới, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Nhất Tâm Tam Hoặc: Đồng thể tam hoặc—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nẩy sanh kiến tư, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce:
1) Kiến tư: Sợ bị ảo tưởng—Fear of illusion.
2) Trần sa: Rối loạn vì trách vụ tư bề—Confusion through multiplicity of duties.
3) Vô minh: Sợ vì vô minh—Ignorance.

Nhất Tâm Tam Quán: See Nhứt Tâm Tam Quán.

Nhất Tâm Tam Trí: See Nhứt Tâm Tam Trí.

Nhất Tâm Thấy Phật: Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lôi cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

Nhất Tâm Tu Phật: See A true and single-minded devotion towards the Buddha.

Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm: See Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm.

Nhất Tâm Xưng Danh: Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhất Tăng Nhất Giảm: See Nhứt Tăng Nhứt Giảm.

Nhất Tề: Together like one.

Nhất Thành Nhất Thiết Thành: Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all.

Nhất Thần Giáo: Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo.

Nhất Thật: Chân lý tối thượng—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality.

Nhất Thật Cảnh Trí: Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:
1) Trạng thái nhất thật: The state or realm of "one reality."
2) Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.
3) Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.

Nhất Thật Thừa: Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation.

Nhất Thật Tướng: Tướng chân như—The state of bhutatathata.
1) Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation.
2) Bất chuyển: Immutable.
3) Ám chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature.

4) Ám chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.

Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa): Như Lai Viên Thừa—Tathagata's Perfect Vehicle (in the Lotus Sutra).

Nhất Thật Viên Tông: The One Real and Perfect School.

Nhất Thật Vô Tướng: Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.

Nhất Thế: Một đời—Lifetime.

Nhất Thể: Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same.

Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật: In one's own body to have the Trikaya.

Nhất Thiên: Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand.

Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức: Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra.

Nhất Thiết: All—The whole—Altogether.

Nhất Thiết Biến Trí Ấn: See Nhất thiết Phật tâm ấn.

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát: All Bodhisattvas and Mahasattvas.

Nhất Thiết Chân Ngôn Chú: Chú "Chân Ngôn" (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới—All the "true word" rulers, shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups.

Nhất Thiết Chân Ngôn Tâm: Chữ Phạn đầu tiên "A" được người theo phái Chân Ngôn đọc là "AN" và được nhấn mạnh như là tâm của trí huệ—The first Sanskrit letter "A" which is pronounced "AN" by the Shingon School and emphasized as the heart of all wisdom.

Nhất Thiết Chúng Sanh: Tất cả chúng sanh—All sentient beings—All living beings.

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ: Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ: Ám chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.

Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.

Nhất Thiết Chúng Sanh Ly Chư Ác Thú: Sarvasattva-papa-prahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo—A samadhi on a world free from all the evil destinies.

Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí: Sarvasattvaujohari (skt)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings).

Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội: Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment.

Nhất Thiết Chủng Trí: See Nhất thiết chủng diệu tam muội in Vietnamese-English Section.

Nhất Thiết Chủng Thức: Thức thứ tám trong Bát Thức—The eighth consciousness of eight consciousness.

Nhất Thiết Chư Pháp: See Nhất thiết pháp in Vietnamese-English Section.

Nhất Thiết Chư Phật: Tất cả các Đức Phật—All Buddhas.

Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế: Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.

Nhất Thiết Giai Thành Phật: Mọi chúng sanh đều sẽ thành Phật vì ai cũng có sẳn Phật tánh—All beings become Buddhas, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Hữu: Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All things or beings.

Nhất Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt).

(A) Trường phái "Thực Hữu" (người ta cho rằng La Hầu La chính là sơ tổ của trường phái nầy). Trường phái nầy chủ trương vạn hữu đều là thực hữu. Nhất Thiết Hữu Bộ, vì bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ chánh truyền, xướng lên một bác nạn nghiêm khắc và thừa nhận rằng quá khứ và vị lai đều là thực hữu, bởi vì hiện tại có căn để của nó trong quá khứ và hậu quả của nó trong vị lai. Ngoài ra, phái nầy còn chủ trương rằng ba giai đoạn của thời gian phải hiện hữu tách rời nhau, vì những khái niệm về quá khứ và vị lai sẽ không xuất hiện trong chúng ta nếu không có những thực tại phân ly. Trong số các trường phái Phật Giáo dùng chữ Phạn thì Nhất Thiết Hữu Bộ gần với Thượng Tọa Bộ nhất. Với sự suy thoái của Thượng Tọa Bộ tại Ấn Độ thì trường phái Hữu Bộ phải đứng hàng đầu trong cuộc chiến với phái Đại Thừa Luận sư Thế Thân (Vasubandhu), người đã viết bộ A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, là một gương mặt lớn trước khi ngã sang phái Đại Thừa dưới ảnh hưởng của người anh là Vô Trước (Asanga). Trường phái nầy phát triển mạnh tại Ấn Độ, trong các vùng Punjab và tỉnh biên giới phía bắc, nay là Pakistan, và hoàng đế Ca Ni Sắc Ca là một nhà bảo trợ lớn cho trường phái nầy (see Ca Ni Sắc Ca). Giống như trường phái Thượng Tọa Bộ, phái nầy không công nhận những quyền năng siêu nhiên mà Đại Chúng Bộ gán cho Đức Phật cùng các Bồ Tát. Họ tin rằng chư Thiên là những người có cuộc sống thần thánh, và ngay cả những người ngoại đạo cũng có thể có những quyền năng siêu nhiên. Họ tin là có thân trung ấm, một sự tồn tại giữa đời nầy và đời tiếp theo. Họ cho rằng Bồ Tát và A La Hán cũng không thoát khỏi hậu quả của nghiệp trong quá khứ. Họ tin rằng không có một chất liệu trường cửu nào trong con người, dù rằng họ thừa nhận thực tại trường cửu của vạn pháp. Cũng như Thượng Tọa Bộ, họ tin vào sự đa nguyên của các yếu tố trong vũ trụ. Theo họ thì có 75 pháp, trong đó có 72 pháp hữu vi, có sanh có diệt, là những hợp thể; và ba pháp vô vi, không sinh không diệt, đó là hư không (akasa), đoạn diệt nhờ trí tuệ (pratisankhya-nirodha), và đoạn diệt không nhờ trí tuệ, mà do quá trình tự nhiên vì thiếu nhân duyên (apratisankhya-nirodha—The Realistic School (claimed Rahula was the founder) which asserted the reality of all phenomena. The Sarvastivada School has its origin in the orthodox Theravada School, raises a rigorous objection and asserts that the past and the future are real, because the present has its root in the past and its consequence in the future. Besides, it holds that the three periods of time ought to exist separately, because the notions of past and future would not occur in us without separate realities. Among the Buddhist schools which adopted Sanskrit for their literary medium, the Sarvastivadins come closest to the Sthaviravadins. With the decline of the Sthaviravadins in India this school bore

the brunt of the battle against the Mahayanists. Acarya Vasubandhu, the writer of the Abhidharma-kosa, was a great champion of this school before he was converted to Mahayanism under the influence of his brother Asanga. This school flourished in India in the Punjab and the North-West Frontier Province, now in Pakistan, and king Kanishka, in the first century A.D., was its great patron (see Ca Ni Sắc Ca in Vietnamese-English Section). This school, like the Sthaviravadins, denied the transcendent powers ascribed to the Buddha and the Bodhisattva by the Mahasanghikas. It was their faith that holy life was possible for gods and that even heretics could have supernatural powers. They believed in the antara-bhava, an interim existence between this life and the next. They maintained that Bodhisattvas and Arhats were not free from the effects of past actions. They believed in the absence of any permanent substance in an individual (nairatmya), though they admitted the permanent reality of all things. Like the Sthaviravadins, they believed in the plurality of elements in the universe. According to them, there were seventy-five elements, seventy-two of them compounded (samskrta) and three uncompounded (asamskrta), which were akasa or space, cessation through knowledge (pratisankhya-nirodha), and cessation not through knowledge, but through natural process of the absence of required conditions (apratisankhya-nirodha)—See Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

(B) Lịch sử và sự phát triển của Nhất Thiết Hữu Bộ—History and development of the Sarvastivada School: (Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy).

1) Sự có mặt của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) có thể được nhận thấy trong lịch sử Ấn Độ, kéo dài từ cuộc kết tập kinh điển Phật Giáo dưới thời vua A Dục (khoảng năm 200 trước Tây Lịch) cho đến khi Nghĩa Tịnh du hành sang Ấn Độ (671-695 sau Tây Lịch). Trong tập Đối Biện (Katha-Vatthu) được soạn thảo dưới thời vua A Dục, Hữu Bộ hình như chiếm một địa vị vững chắc giữa những phần tử tranh biện. Cứ điểm chính của bộ phái nầy được giảng dạy trong tinh túy của nó và cuối cùng được khai triển thành một hệ thống hoàn toàn được gọi là Tỳ Bà Sa hay Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika): The existence of this Sarvastivada School can be seen in Indian history from the time of the Buddhist Council held during Asoka's reign (about 200 B.C.) down to the time of I-Tsing's travel in India (671-695 A.D.). In the Kathavatthu Controversy compiled in the time of King Asoka, Sarvastivada seems to have occupied a strong position among the disputing parties. The principal seat of this school was in Kashmir where its doctrine was taught in its purity and it was finally developed into an elaborate system known as the Vaibhasika.

2) Theo thời gian, một chi lưu khác của Phân Biệt Thuyết được thiết lập ở Kiện Đà La và hình như rất khác biệt với phái Kashmir trong một vài quan điểm: In time another branch of the Vaibhasika was established in Gandhara and it seems to have differed from that of Kashmir in its opinion to some extent.

3) Một trường địa dư của bộ phái nầy rộng lớn hơn bất cứ một bộ phái nào khác, vì phổ biến khắp xứ Ấn Độ, đến cả vùng phía bắc là Persia, Trung Á, và tận miền nam là Sumatra, Java, Đông Dương và toàn thể Trung Hoa: The geographical

extent of this school was much greater than that of any other school as it was found in all India, its northern frontier, Persia, Central Aisa, and also to the south in Sumatra, Java, Cochin-China and all of China.

4) Nhất Thiết Hữu Bộ liên hệ chặt chẽ với bộ phái chính truyền là Thượng Tọa Bộ. Nó tách khỏi bộ phái nầy lần đầu tiên có lẽ trước cuộc kết tập dưới thời vua A Dục. Cái ý niệm cho rằng tất cả các pháp đều hiện thực có thể ngược dòng từ thời đại của chính Đức Phật, bởi vì từ ngữ "Sabha-atthi" (tất cả đều hiện thực) được thấy ngay trong Tăng Chi Bộ Kinh: The Sarvastivada School was closely related to the orthodox Theravada School, from which it was first separated probably before the Council of King Asoka. The idea that all things exist may go back to the time of the Buddha himself, for the word 'sabban-atthi' (all things exist) is found already in the Samyukta-nikaya.

5) Bản văn A Tỳ Đạt Ma chính yếu của bộ phái nầy là Phát Trí Luận (Jnanaprasthana) của Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) cũng được gọi là Bát Kiền Độ Luận (Asta-Grantha), có lẽ được tập thành rất sớm, khoảng năm 200 trước Tây Lịch. Những tác phẩm phụ theo của bộ phái nầy mà người ta gọi là Lục Túc Luận, hình như là chú giải chuyên biệt về chủ đề chứa đựng trong đó, vẫn còn được lưu truyền cho đến hôm nay: The principal Abhidharma text of this school was Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthana), otherwise called Eight Books (Asta-grantha), probably compiled as early as 200 B.C. The subsequent works of the school, also called the Six Padas (Six Legs), seem to have been a special exegesis (Vibhasa) on the subject-matter contained in it.

(C) Khi phán xét từ những thảo luận ghi trong văn học Đại Tỳ Bà Sa Luận, điều vô cùng quan trọng hình như được đặt trên sự phân ly của ba thời và thực tại chính của mỗi thời. Tuy nhiên, thực tại chính của ba thời không có nghĩa là ba thời tự chúng thường hằng, cũng không có nghĩa là tất cả các pháp đều thực hữu trong quá khứ và vị lai, cũng như thực hữu trong hiện tại; nhưng không kéo dài từ thời gian nầy đến thời gian khác. Liên hệ với lý thuyết nầy có bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng—Judging from the discussions recorded in the Mahavibhasa literature, great importance seems to have been laid on the separateness of the three periods of time and the reality of each. The reality of the three periods of time, however, does not mean that the three periods themselves are eternally extant, nor does it mean that time is a real substance. It means that all things or elements are real in the past and in the future as they are in the present, but without enduring from one period to another. In connection with this theory, four arguments are quoted by Vasubandhu from the Exegetic Literature—See Tứ Luận Chứng.

(D) Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu) trong Bảy Tác Phẩm của Ngài Thế Thân, thuyết của Nhất Thiết Hữu Bộ không thấy có trong những giáo thuyết thuần túy của Phật giáo, mà là một tân thuyết của nền văn học Luận Tạng của học phái A Tỳ Đàm, chống lại Kinh Lượng Bộ là phái bám chặt vào những bài thuyết pháp của Phật và chủ trương rằng chỉ có hiện tại là hiện hữu—According to Vasubandhu in Seven Works of Vasubandhu, written by Stefan Anacker, the theory of Sarvastivada is not found in the genuine discourses of the Buddha, but it is an innovation of the Vibhasa (Exegetic)

Literature of the Abhidharma School. The opinion of the Abhidharmikas is against the Sautrantic School which clings solely to the discourses of the Buddha and maintains that only present exists.

(E) Các trường phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Branches of the Sarvastivada:

1) Nhất Thiết Căn Bản Bộ: Mulasvarvastivadah (skt).
2) Ca Diếp Duy Bộ: Kasyapiyah or Suvarsakah.
3) Pháp Mật Bộ: Dharmagupta.
4) Di Sa Tắc Bộ: Mahisasakah or Mahisasikah.
5) Phân Biệt Thuyết Bộ: Vibhajyavadinah.
6) Đa Văn Bộ: Bà Thu Lâu Đa Bộ—Bahusrutiyah.

Nhất Thiết Hữu Căn Bổn: Mulasarvastivadah (skt)—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things.

Nhất Thiết Hữu Tình: Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings.

Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh: See Nhất thiết chúng sanh.

Nhất Thiết Hữu Vi: Tất cả pháp hữu vi—All phenomena—The phenomenal (all that is prodcued by causative action—Everything that is dynamic and not static).

Nhất Thiết Không: Total Voidness.

1) See Không.
2) Để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—In order to realize Total Voidness, one must do away with the three attachments—See Tam Chấp Thủ.

Nhất Thiết Kinh: The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon.

Nhất Thiết Nghĩa Thành: Sarvarthasiddha or Siddhartha (skt)—All wishes realized—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh—Name of Sakyamuni at birth.

Nhất Thiết Nhân Trung Tôn: Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana).

Nhất Thiết Nhất Tâm Thức: All things are mind or mental.

Nhất Thiết Như Lai: Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

Nhất Thiết Như Lai Bảo: Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand).

Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội: Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.

Nhất Thiết Như Lai Định: Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas.

Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).

Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa: Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance.

Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn: Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn: Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).

Nhất Thiết Pháp: Sarvadharma (skt)—Tất cả các sự vật, sự hiện hữu—All things, laws, existence, or beings.

Nhất Thiết Pháp Bất Sinh: Sarvadharma-anutpada (skt)—Mọi vật đều không sanh—All things are unborn.

Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn: Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật—The true word of assurance of Vairocana, the symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn: Một trong ba dấu hiệu của Mạn Đà La—One of the three signs of the mandala (the sign of producing all things or realms).

Nhất Thiết Pháp Giới Tự Thân Biểu: Sự tự hiện thân của Phật—The Buddha's self-manifestation to all creation.

Nhất Thiết Pháp Hữu Vi: Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—All that is produced by causative action—Everything that is dynamic, not static.

Nhất Thiết Pháp Không: Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật—The emptiness or unreality of all things.

Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmanam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance.

Nhất Thiết Pháp Vô Ngã: Sarvadharma-niratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.

Nhất Thiết Phật Hội: The assembly of all Buddhas. There are two kinds:

1) Thai Tạng giới: Garbhadhatu.
2) Kim Cang giới: Vajradhatu.

Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona (skt)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—The sign of omniscience.

Nhất Thiết Phổ Môn Thân: Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới—The one who completely fills the four realms (Dharmadhatu).

Nhất Thiết Thí: Sarvada (skt)—Toàn trí—All-bestowing—One who who gives his all.

Nhất Thiết Trí: Sarvajnana (skt)—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Omniscience—All-knowing.

Nhất Thiết Trí Địa: Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Trí Huệ Giả: The all-wise one (Vairocana).

Nhất Thiết Trí Tâm: The Buddha's wisdom mind.

Nhất Thiết Trí Thiên: Sarvajnadeva (skt)—The deva of universal wisdom.

Nhất Thiết Trí Trí: Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity).

Nhất Thiết Vạn: All things.

Nhất Thiết Vạn Pháp: All things—See Nhất Thiết Pháp.

Nhất Thiết Vật: All things.

Nhất Thiết Vô Chướng Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered—Illimitable—Universal.

Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for overcoming all hindrances (by making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail ! Bhagavat ! Bhagavatsvaha !).

Nhất Thiết Vô Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered.

Nhất Thiết Xứ: Samanta (skt)—Everywhere—Universal dhyana.

Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ưng Chân Ngôn: Chân ngôn tương ưng khắp nơi nơi—The "true word" that responds everywhere.

Nhất Thời:

1) Một thuở nọ—Thus I have heard—A session of expounding a sutra.
2) Provisional—Temporary.

Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim: Thời giờ là tiền bạc—Time is money.

Nhất Thủy Tứ Kiến: Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách—The same water may be viewed in four ways:

1) Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch: Devas see it as bejewelled land.
2) Người nhìn nước như nước: Men see it as water.
3) Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ: Hungry ghosts see it as pus and blood.
4) Cá nhìn nước như một nơi để sống: Fish sees water as a place to live in.

Nhất Thuyết Bộ: Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality.

Nhứt Thừa: Ekayana (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness.

1) Nhứt Phật thừa: Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: "Không có cái chân lý đại tịch diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xãy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do nầy nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tệ hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tính khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tệ hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Kho họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy."—One Yana—The Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha's teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by

that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: "There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata's guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacyuti). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with al the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained."

2) Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh diệu. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiềusự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức Phật không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là "Nhất Thừa," hay "Đại Thừa." Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở."—The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as "One Vehicle" or "Great Vehicle." In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness."

3) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số

"Thừa," vì "Eka" có nghĩa là "một," và trong trường hợp nầy nó có nghĩa là "Nhất Thể," và "Ekayana" chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu—Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras genrally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanas though "eka" means "one." Eka in this case rather means "oneness," and "Ekayana" is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence.

4) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phàm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa nầy không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles canot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver.

5) Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt nầy không còn xãy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa nầy chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmans, except by the Buddha himself.

Nhất Thừa Bồ Đề: Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment.

Nhất Thừa Chi Bảo: See Nhứt Thừa Chi Bảo.

Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo: Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Diệu Điển: Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.

Nhất Thừa Gia: The one-vehicle family or sect.

Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo: One of the five divisions of the Avatamsaka School.

Nhất Thừa Kinh: See Nhất Thừa Diệu điển.

Nhất Thừa Pháp Môn: The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Phật: The one Buddha-Yana

Nhất Thừa Viên Tông: Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).

Nhất Thức: Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.

Nhất Thực: The one reality (bhutatathata)—See Nhứt Thực.

Nhất Thực Cảnh Giới: Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya).

Nhất Thực Thừa: The one method of salvation.

Nhất Thực Tướng: See Nhất Thật Cảnh Giới, and Nhứt Thực Tướng.

Nhất Thực Viên Thừa: The Tathagata's perfect vehicle.

Nhất Thực Viên Tông: The one real and perfect school.

Nhất Thực Vô Tướng:

1) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless—Invisible.
2) The invisible—The one reality being indivisible is aprt from all transient forms, and therfore styled the formless.

Nhất Tiển Đạo: Đường tên bay—An arrow's flight.

Nhất Tiếu: A smile.

Nhất Tiểu Kiếp: A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.

Nhất Tọa Thực: Mỗi ngày chỉ ăn một buổi trước ngọ—One meal a day, taken before noon.

Nhất Trần: A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle.

Nhất Trần Pháp Giới: Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—The whole in an atom, a universe in a grain of dust—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole.

Nhất Trí: Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.

Nhất Trì: To adhere to one Buddha and one sutra.

Nhất Trung Nhất Thiết Trung: See Nhứt trung nhứt thiết trung.

Nhất Túc Giác: Overnight Enlightenment—Một ngày nọ sư Huyền Giác đi thăm Lục Tổ Huệ Năng. Lần đầu tiên gặp Tổ, sư tay cầm tích trượng vai mang bình bát đi nhiễu Tổ ba vòng, đoạn đứng thẳng. Tổ thấy thế bèn nói, "Phàm sa môn có đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh. Đại Đức người phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy?" Huyền Giác thưa, "Sanh tử là việc lớn, vô thường qua nhanh quá." Tổ bảo, "Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?" Huyền Giác thưa: "Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau." Tổ khen, "Đúng thế! Đúng thế!" Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo, "Trở về quá nhanh!" Huyền Giác thưa, "Vốn tự không động thì đâu có nhanh." Tổ bảo, "cái gì biết không động?" Huyền Giác thưa, "Ngài tự phân biệt." Tổ bảo, "Ngươi được ý vô sanh rất sâu." Huyền Giác thưa, "Vô sanh mà có ý sao?" Tổ bảo, "Không ý, cái gì biết phân biệt?" Huyền Giác thưa, "Phân biệt cũng không phải ý." Tổ khen, "Lành thay! Lành thay!" Sư ở lại Tào Khê một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư trở về Ôn Giang, nơi mà chúng đệ tử đang chờ ông để học đạo. Thời nhơn từ đó gọi sư là "Nhất Túc Giác" hay một đêm giác ngộ—One day Hsuan-Chieh went to Cao-Xi to visit the Sixth Patriarch. Upon his first meeting with Hui Neng, Hsuan-Chieh struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three

times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said, "This monk possesses the three thousand noble characteristics and the eighty thousand fine attributes. Oh monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?" Hsuan-Chieh replied, "The great matter of birth and death does not tarry." The Sixth Patriarch said, "Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?" Hsuan-Chieh said, "What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving." The Sixth Patriarch said, "Just so! Just so!" Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chieh then formally paid his respect to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said, "Don't go so quickly!" Hsuan-Chieh said, "Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?" The Sixth Patriarch said, "How can one knows there's no movement?" Hsuan-Chieh said, "The distinction is completely of the master's own making." The Sixth Patriarch said, "You have fully attained the meaning of what is unborn." Hsuan-Chieh said, "So, does what is unborn have a meaning?" The Sixth Patriarch said, "Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?" Hsuan-Chieh said, "Distinctions are meaningless." The Sixth Patriarch shouted, "Excellent! Excellent! Now, just stay here a single night!" Thus people referred to Hsuan-Chieh as the "Overnight Guest." The next day Hsuan-Chieh descended the mountainand returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him.

Nhất Tự: One word.

Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp: The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp: See Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp.

Nhất Tự Tam Lễ: Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Tự Thiền: A cryptic single-word reply to a question, requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method.

Nhất Tự Văn Thù: The single-word Manjusri.

Nhất Tức: Một hơi thở—A breath (inspiration-expiration).

Nhất Tức Bán Bộ: Một hơi thở đi nửa bước—Half a step at a breathing on arising from meditation.

Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất: Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).

Nhất Tướng: Laksana (skt)—One aspect—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Nhất Tướng Pháp Môn: The unitary or monistic method where all is seen as a unity.

Nhất Tướng Tam Muội (chân như tam muội): A sammadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội: The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhắn với tứ chúng rằng—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: "Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng,

chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội nầy như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt nầy thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

"Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thảy nẩy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành."

The Master added, "All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden
Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

Nhất Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhất Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness (there is no diversity).

Nhất Vãng: See Nhứt vãng.

Nhất Vật Bất Tương Lai (Zen): Empty-handed—Nothingness—Not a thing to bring or carry away.

Nhất Vi Trần: The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe.

Nhất Vị: One flavour—The same flavour.

Nhất Vô Ngại Đạo: Meditation on the one way without barrier (the end of reincarnations in nirvana).

Nhất Vũ: A rain—A lesson or teaching from the Buddha.

Nhất Xiển Đề: Icchantika or Atyantika (skt)—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thỉ, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn—One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of

goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, he Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana."

** For more information, please see Vô Chủng Xiển Đề.

Nhật:

1) Ngày: Surya (skt)—The sun—Day.
2) Nước Nhật: Japan.

Nhật Bản: Nước Nhật, nơi mà Phật giáo đã được truyền sang từ Cao Ly vào thế kỷ thứ sáu, và từ Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy—Japan. Buddhism was introduced there from Korea in the sixth century, and in the seventh century from China.

Nhật Chủng: Surya-Vamsa (skt)—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from "two stalks of sugar-cane."

Nhật Chủng Thiện Sanh: Suryavamsa (skt)—An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca.

Nhật Cung: Cung điện mặt trời, nơi trú ngụ của Nhật Thiên Tử—The sun-palace, the abode of the sun ruler.

Nhật Diện Phật: Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm—The "Sun-Face" Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the "Moon-Face" Buddha, whose life is only a day and a night.

Nhật Diệu: Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đông độ của Thai Tạng Giới—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhadhatu group driving three horses—See Cửu Diệu.

Nhật Dụng: Daily use—Daily expenses.

Nhật Giới Đàn: The altar of the law.

Nhật Ký: Journal—Diary.

Nhật Liên: Nichiren (Jap)—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—Also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra" to the vigorous accompaniment of their own drum-beating.

1) Sư Tổ của phái Nhật Liên vào khoảng năm 1222 sau Tây Lịch. Nhật Liên là con của một ngư phủ ở Kominato, Awa, miền nam duyên hải Nhật Bản. Năm 15 tuổi, sư xuất gia và được gởi đến Thanh Từng, một ngôi già lam gần nhà để làm tiểu. Thắc mắc sớm nhất của sư là: "Thế nào là sự thật mà Đức Phật đã giảng dạy?" Tuy nhiên, không được giải thích thỏa đáng ở đây, sư đến Kiếm Thương và sau đó đến học đạo tại núi Tỷ Duệ. Mười năm tu tập tại núi nầy đã gây cho sư một niềm xác tín rằng chỉ có sự phục hoạt của triết lý Thiên Thai mới là con đường ngắn nhất bước tới Đạo. Tuy nhiên, sau đó vì bất đồng quan điểm với với các sư Từ Giác và Trí Chứng về tín ngưỡng Di Đà, nên năm 1253 sư bỏ trở về chùa cũ ở Kiyozumi. Ở đây sư đề xướng học thuyết mới, Nhật Liên Tông, cho rằng chỉ có Pháp Hoa mới duy nhất cứu độ chúng sanh khỏi thời đại suy đồi thời bấy giờ. Nhật Liên tin rằng thực chất học thuyết của Phật đã được chứa đựng trong Kinh Diệu Pháp Liên

Hoa, nên chỉ có luật chứa đựng trong kinh ấy mới có thể dẫn đến sự giải thoát. Điều chủ yếu của thông điệp nầy, theo Nhật Liên, đã được tóm gọn trong nhan đề của Kinh. Do đó ông bày ra cách niệm nhhan đề của kinh nầy. Pháp thức chủ yếu là đọc tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Đó là niệm Pháp (Dharma-smrti) chứ không phải niệm Phật (Buddha-smrti) như là trong tụng niệm của Di Đà Giáo. Pháp là lý tưởng được thể hiện bởi Đức Phật bản hữu. Tất cả chúng sanh đều được cứu độ do xưng tụng nơi Diệu Pháp Liên Hoa, và ông tuyên bố chỉ có Pháp Hoa là thông điệp duy nhất sau cùng chân thật của Đức Phật mà thôi—The Japanese founder of the Nichiren Sect. Nichiren was born in around 1222 A.D., the son of a fisherman of Kominato, Awa, the southeastern coast of Japan. He left home at fifteen and was sent to Kiyozumi, a hill near his home, to live as a novice in a monastery. His early problem, "What was the Truth taught by the Buddha?" was not solved there. He proceeded to Kamakura and later passed to Mount Hiei in search of the Truth. His study of ten years on the mountain (1243-1253) convinced him that a revival of T'ien-T'ai philosophy alone was the nearest approach to the Truth. However, later, he disagreed with the two masters Jikaku and Chisho on the mystic rituals, he returned to his old monastery in 1253 at Kiyozumi where he proclaimed his new doctrine that the Lotus alone could save the people of the depraved age. For Nichiren, the teaching of Buddha found its highest expression in the Lotus Sutra. It was his conviction that the teaching found there alone could lead mankind to liberation. In his view the essence of the sutra's message was to be found in its title. Thus the practice that he instituted consisted in the recitation of the title of the sutra. The essential formula being "Homage to the Text of the Lotus of the True Ideal" (Veneration to the Sutra of the Lotus of the Good Law). It is thought on Dharma (Dharma-smrti) and not Buddha-smrti. Dharma is the ideal realized by the original Buddha. All beings are saved through homage to the Lotus of Truth, and this alone, he declared, is the true final message of the Buddha —See Nhật Liên Tông.

2) Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo "tà thuyết. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đả kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước—Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting "heretical" schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation.

3) Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sư kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282—Nichiren's attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282.

Nhật Liên Tông: Nichiren (jap)—New Lotus or Lotus-pietism (Mahayanistic)—Tông phái nầy mang tên của người sáng lập—This sect is called after its founder, Nichiren (see Nhật Liên).

(A) Cương yếu về Nhật Liên tông—The preliminary of the Nichiren School:

1) Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." —Nichiren sect, which is also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD. Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra" (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law).
2) Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh nầy gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản nầy thì bản dịch của Cưu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương nầy được Trí Khải và Nhật Liên dùng: To know Nichiren School we must first know

the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren.

(B) Giáo thuyết chính—Main doctrines of the Nichiren School: Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula 'homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundikara-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka:

1) Bổn Tôn: Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Mạn đà la hay hóa thân của Phật—Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha.
2) Đề Mục (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh): Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bổn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật—The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha's spiritual body.
3) Giới Đàn: Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịch Quang Tịnh Độ—The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya.

** For more information, please see Nhật Liên.

Nhật Luân: Ngoại viện mặt trời—The sun disc, which is the exterior of the sun palace of the sun ruler.

Nhật Luân Tam Muội: Nhật Tuyền Tam Muội—Suryavarta-samadhi (skt)—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra.

Nhật Ngung Trung: Giờ Tỵ, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ nầy là giờ của trí huệ Bát Nhã—10 AM styled by the T'ien-T'ai the hour of wisdom.

Nhật Nguyệt: Sun and moon.

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-Pradipa—Kandrarkadipa (skt)—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra, the is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức: Candra-vimala-surya-prabhasa-sri—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha.

** For more information, please see Sukhavati.

Nhật Quang: Sunlight.

Nhật Quang Bồ Tát: Surya-prabhasana—Một trong hai Bồ Tát hầu cạnh Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát nầy ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group.

** For more information, please see Nguyệt Quang Bồ Tát.

Nhật Tàng Hoa Nhãn Thị: Năm đặc tính lấy ra từ tên của năm vị Phật trong Kim Cang Giới (Đại Nhật, Bảo Tàng, Hoa Khai Phu, Liên Hoa Nhãn, Thiên Thị Lôi Âm)—Five characters taken from the names of, representing five Buddhas in the Vajradhatu.

Nhật Thiên Chúng: Đoàn tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt Trời của ngài—The retinue of Indra in his palace of the sun.

Nhật Thiên Tử: Supra (skt)—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga.

Nhật Thực: Solar eclipse.

Nhật Tinh Ma Ni: Tên một loại châu ngọc, người mù mà chạm vào ngọc nầy thời được sáng mắt—A pearl (mani), crystal clear as the sun, which gives sight to the blind.

Nhật Tinh Tú: Naksatratara-raja-ditya (skt)—Mức độ thiền định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà định—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi.

Nhật Tuyền Tam Muội: See Nhật Luân Tam Muội.

Nhật Tưởng Quán: Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra.

Nhật Xuất Luận Giả: Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa—The sunrise exponents, a title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—See Thí Dụ Luận Sư.

Nhậu: To drink wine.

Nhẹ Bổng: Very light.

Nhẹm: Ém nhẹm—Secret.

Nheo Mắt: To screw up one's eyes.

Nhi Đồng: Young child.

Nhi Nữ: Woman.

Nhĩ:

1) Nhĩ căn, một trong sáu căn: Srotra (skt)—The ear, one of the six organs of the sense.
2) Ngừng lại: To stop—To put down.

Nhĩ Căn: Srotrendriya (skt)—The organ of hearing.

Nhĩ Luân: Vòng đeo tai—An ear-ring.

Nhĩ Mạn Sai: Mimamsa (skt)—Một trong ba phái triết hoc chính thống ở Ấn Độ, phái nầy cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái nầy là Thanh Luận Sư)—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva-mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy.

Nhĩ Mạt Hạ: Mimaha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dặm, nơi mà bây giờ la Moughian

hay Naghin tại Turkestan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha, an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan.

Nhĩ Mục: Ears and eyes.

Nhĩ Ngữ Giới: Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật giáo—Secret rules whispered in the ear, an esoteric practice.

Nhĩ Nhập: Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—The entrance of the ear, one of the twelve entrances.

Nhĩ Thức: Srotravijnana (skt)—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—Ear Consciousness—Ear perception—Ear-discernemtn—Auditory consciousness—Hearing consciousness—The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

Nhĩ Xứ: Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ—The place of the ear, one of the twelve places.

Nhị: Dva or Dvi (skt)—Hai—Two—Dvitiya—Second.

Nhị Ái: Hai loại ái—Two kinds of love:

1) Dục ái: Ordinary human love springing from desire—See Dục Ái.
2) Pháp ái: Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures—See Pháp Ái.

Nhị Bách Ngũ Thập Giới: Cụ Túc Giới—Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns.

I. Tỳ Kheo 250 Giới—250 Commandments for Bhikkhus:

(A) (4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác: Parajika (skt)—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội nầy sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn—The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order.

1) Sát: Sát sanh—Kiling.
2) Đạo: Trộm cắp—Stealing or theft.
3) Dâm: Sexual intercourse.
4) Vọng: Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess.

(B) (13) Thập Tam Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới nầy sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián)—Thirteen major prohibitions. A monk who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time.

(C) (2) Nhị Bất Định Pháp: Aniyata (skt)—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng—Two major offenses such as being

alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances.

1) Bình xứ bất định: Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen.
2) Lộ xứ bất định: Giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy—Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen.

(D) (30) Tam Thập Xả Đọa: Naihisargika-prayaschittika (skt)—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới nầy sẽ bị rơi vào ba đường dữ—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths.

(E) (90) Cửu Thập Ba Dật Đề: Shuddha-Prayaschittika (skt)—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới nầy phải phát lồ sám hối trước chúng—Ninety standards, violation of which requires public confession.

(F) (4) Đề Xá Ni: Pratiddesaniya (skt)—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ưng phát lồ. Người phạm phải những tội nầy chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.

(G) (100) Bách Chúng Học: Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt)—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội nầy nên nhớ trong lòng để tiến tu—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development.

(H) (7) Thất Diệt Tranh: Adhikarana-shamatha (skt)—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—See Thất Diệt Tranh Pháp.

II. 348 Giới Tỳ Kheo Ni—348 Commandments for Bhikkhunis.

** Giống như của Tỳ Kheo, cộng thêm bốn giới Ba La Di, 80 giới Ba Dật Đề, 4 giới Đề Xá Ni, và mười giới Tăng Tàn—The same as commandments for Bhikkhus, plus another four Parajika, another 80 Prayascittikah, another four Pratidesaniya, and another ten Sanghavasesa.

Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Nhị Báo: Hai loại quả báo—The dual reward:

1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—The material environment on which a person depends, resulting from former karma.
2) Chánh báo: Chánh quả—Direct reward, body or person.

Nhị Bát: Mười sáu phép quán sát hay thiền định—The sixteen meditations.

Nhị Bát Nhã: Hai loại bát nhã hay trí huệ—Two kinds of prajna or wisdom:

(A)

1) Thế gian Bát nhã: Temporal wisdom.
2) Xuất thế gian Bát nhã: Supernatural wisdom.

(B)

1) Thực tướng Bát nhã: Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnaparamita—Original Wisdom.
2) Quán chiếu Bát nhã: Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—The second part of the

Prajnaparamita—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.

(C)

1) Cộng Bát nhã: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.
2) Bất cộng Bát nhã: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

Nhị Bần: Hai loại nghèo—Two kinds of poverty:

1) Tài bần: Nghèo vật chất—Poverty of goods.
2) Pháp bần: Nghèo tâm linh—Poverty of faith or religion.

Nhị Biên: Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

(A)

1) Đoạn kiến: Nihilism (skt)—Hoại diệt—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến nầy phủ nhận thuyết tái sanh—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation.
2) Biên kiến: Eternalism (skt) Vĩnh cửu—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

(B)

1) Hữu biên: Tin có sự hiện hữu—Those who believe that things exist.
2) Vô biên: Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existent or thins cannot be said to exist.

(C)

1) Tăng ích biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.
2) Tổn giảm biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.

Nhị Biểu Nghiệp: Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý—Two kinds of activities of the body, mouth and mind:

1) Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities—See Hữu Biểu Nghiệp.
2) Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities—See Vô Biểu Nghiệp.

Nhị Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity:

(A)

1) Tài thí: Bố thí bằng của cải—Giving of goods.
2) Pháp thí: Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving the Buddha's truth to save sentient beings.

(B)

1) Tịnh thí: Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return).
2) Bất tịnh thí: Bố thí mong cầu phước báo—Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).

Nhị Bộ: Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death:

1) Thượng Tọa bộ: The elder monks or intimate disciples.
2) Đại Chúng bộ: The general body of disciples.

Nhị Bộ Ngũ Bộ: The two divisions and the five divisions.

(A) Nhị Bộ: The two divisions—See Nhị Bộ.

(B) Ngũ Bộ: Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt—The five divisions, which are said to have occurred a century later:

1) Đàm Vô Đức bộ: Dharma-guptah (skt).
2) Tát Bà Đa bộ: Mulasarvastivadah (skt).
3) Di Sa Tắc bộ: Mahisasakah (skt).
4) Ca Diếp Di bộ: Kasyapiyah (skt).
5) Bà Thô Phú Na bộ: Vatsiputriyah (skt).

Nhị Cảnh: Two realms—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhứt định có cảnh giới. Cảnh giới nầy có hai loại trong và ngoài khác nhau—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources.

1) Nội Cảnh—Internal Realms:

a) Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới nầy không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý "Vạn pháp duy tâm" cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ưng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái nầy là "A Lại Da Biến Tướng."—Internal realms are also called "realms of the Self-Mind" because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that "the ten thousand dharmas are created by the mind," think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called "Changing manifestations of the Alaya consciousness."

- Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bỏn xẻn, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cọp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều nhứt định như thế: In the dreaming scenes, if the events or

scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot al be described. In genral, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described.

- Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thắng cảnh tươi tốt trang nghiêm, mành lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điển, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thạnh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xãy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành: If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or fours days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens.
- Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thục, có lúc vọng tình thoạt nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các

tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết!: If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described!

- Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoạt thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hao sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến: A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes.
- Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kế đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cổ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tướng như thế: There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magmificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes.

b) Những cảnh tướng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh nầy thoạt hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại

được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm nầy là "gải trước chờ ngứa." Bởi những cảnh tướng ấy do sự dụng công đắc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra: Visionary scenes such as the above, called "internal realms" or "realms of the Self-Mind," have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as "scratching in advance and waiting for the itch." This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally.

- Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tất lại có một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thảng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu: Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice!
- Kinh Kim Cang nói: "Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai." (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). "Có những tướng" không phải "những tướng có" thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh mênh mang rỗng không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về "có tướng." Và đã "có tướng" tức là có hư vọng. "Thấy các tướng" là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh ăm ấm, sáu trần, vân vân, "chẳng phải tướng," nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyễn, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyễn của bóng

trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. "Tức thấy Như Lai" là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy: The Diamond Sutra states: "Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata." Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Tose marks canot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arise precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of "having marks." The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. "To see marks" means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. "As not marks" means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because makrs, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. "To see the Tathagata" is to see the original Buddha Nature, to see the Way.

- Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới nầy có hai phương diện là Tương Tự và Phần Chứng. Cảnh tương tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tương tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tướng thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kế đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tướng nầy, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa: In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of "internal realms." These realms have two aspects: "Attainment-like" and "Partial attainment." "Attainment-like" realms appear temporarily and disappear immediately. "Partial attainment" realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is "attainment-like" it is not a True Realm; it is merely a

full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the "mark" of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all.

2) Ngoại Cảnh—External Realms:

a) Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoạt nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chắp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu: External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha's name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see "wandering souls of the dead" arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons.

b) Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

"Đại trí phát nơi tâm
Nơi tâm chỗ nào tìm?
Thành tựu tất cả nghĩa
Không cổ cũng không kim!"

For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly woeshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

"Great wisdom develops from the mind
Where in the Mind can it be found?
To realize all meanings,
Is to have neither past nor present."

c) Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: "Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về "Hữu Môn," người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu

liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả: The realms and manifestations summarized above are called "External realms." Some might ask, "To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?" If cause and effect coincide, these are not "demonic realms." This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be "demonic realms?" In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

Nhị Căn: Hai loại căn—Two roots:

(A)

1) Lợi căn: Keen (able) root.
2) Độn căn: Dull root.

(B)

1) Chính căn: Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu—The power or ability which uses the sense organs to discern the truth.
2) Phù căn: Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—The sense organs as aids.

(C)

1) Nam căn: Male organ.
2) Nữ căn: female organ.

Nhị Câu Phạm Quá: Cả hai đều phạm lỗi—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa—Both have mistakes—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the "crudities" of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine.

Nhị Cầu: Hai loại mong cầu—Two kinds of seeking:

1) Đắc cầu: Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—Seeking to get something of enjoyment and happiness.
2) Mệnh cầu: Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.

Nhị Chân Như: Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như—According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths:

(A)

1) Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như): An lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện

tượng mà chân tính bất biến—The changeless essence or substance.

2) Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp): Phi an lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.

(B)

1) Ly ngôn chân như: Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm—The inexpressible absolute, only mentally conceivable.

2) Y ngôn chân như: Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Aspects expressed in words.

(C)

1) Không chân như: Lìa hết thảy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror).

2) Bất không chân như: Chơn như đủ hết thảy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities.

(D)

1) Tại triền chân như: Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc—The Buddha nature in bonds.

2) Xuất triền chân như: Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.

(E)

1) Hữu cấu chân như: Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn)—The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud).

2) Vô cấu chân như: Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.

(F)

1) An lập Chân như: See Bất biến Chân như.

2) Phi An lập Chân như: See Tùy duyên Chân như.

(G)

1) Tương đãi chân như: Chơn như trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển hiện ra, bất biến mà tùy duyên—Relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies.

a) Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên—The relative truth, or the truth of the unreal, manifests 'stillness but is always illuminating,' which means that it is immanent in everything.

b) Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.

2) Tuyệt đãi chân như: Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—The ultimate or absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifests'illumination

but is always still,' and this isn absolutely inexplicable.

** For more information, please see Chân Như (C).

Nhị Chấp:

(A) Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous tenets or attachments—Illusions—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi—All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things:

1) Ngã chấp: Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self.
2) Pháp chấp: Chấp rằng vạn pháp có thật—Attachment of the reality of dharma, things or phenomena.

(B) Hai thuyết chấp về luân hồi—Two theories on reicarnation: Hai thuyết nầy đều không đúng với luật "Luân Hồi" của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới nầy hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

1) Chấp Đoạn Kiến—Attachment on Nihilism: Thuyết nầy tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth.
2) Chấp Thường Kiến—Attachment on Eternalism: Thuyết nầy tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.

Nhị Chúng: Hai chúng Phật giáo—Two groups of Buddhist followers:

1) Chúng Xuất gia: Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên—The monks or clergy who observe at least ten commandments.
2) Chúng tại gia: Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới—The laity who observe the five and the eight commandments.

Nhị Chủng: Hai loại—Two kinds or classes.

Nhị Chủng Bát nhã: See Nhị Bát nhã.

Nhị Chủng Bịnh: Hai loại bịnh—Two kinds of sickness:

1) Thân bịnh: Physical sickness.
2) Tâm bịnh: Mental or spiritual sickness.

Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Two kinds of Bodhi-mind.

1) Duyên Sự Bồ Đề Tâm: See Duyên Sự Bồ Đề Tâm, and Tứ Hoằng Thệ Nguyện.
2) Duyên Lý Bồ Đề Tâm: See Duyên Lý Bồ Đề Tâm.

Nhị Chủng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattvas:

(A)

1) Tại gia Bồ Tát: Lay Bodhisattvas.
2) Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas.

(B) Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trược, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát—Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas.

1) Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn—Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bậc nầy có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: "Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm nịch."—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: "Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings."
2) Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Những vị nầy cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trược, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại dẫy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không

dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bịnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bịnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm." Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: "Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự"—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: "It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual

advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."

Nhị Chủng Bồ Tát Thân: Hai loại thân Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva's body:

1) Nhục thân Bồ Tát: Thân sống chết của Bồ Tát—Bodhisattva's mortal body.
2) Kim thân bất hoại Bồ Tát: Bodhisattva's immortal body.

Nhị Chủng Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Nhị Bố Thí.

Nhị Chủng Chấp Trì : Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là "Trí Tuệ Suy Nghĩ." Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cưu Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại "Chấp Trì"—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the "wisdom that comes from reflecting." According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name.

1) Sự Trì: Reciting the Buddha-name at the phenomenal level—Người "sự trì" là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là "Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật." Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment.
2) Lý Trì: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth—Người "lý trì" là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương

là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment.

Nhị Chủng Cúng Dường: See Nhị Cúng Dường in Vietnamese-English Section.

Nhị Chủng Điên Đảo: Two conditions for being upside down—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: "Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai."—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: "Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One' Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One's true samadhi."

1) Chúng Sanh Điên Đảo: Upside-down state of living beings—Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọnh minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: "sinh, trụ, tâm, pháp," lần lữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, huân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh điên đảo—Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and rom that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one's basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma

thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings.

2) Thế Giới Điên Đảo: Upside-down state of the world—Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian "tiếng, hương, vị, xúc," cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẩn quẩn. Nhân các tướng điên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tưởng, loài không tưởng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tưởng, loài chẳng phải không tưởng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ điên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng điên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế."—Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts.

*** For more information, please see Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Nhị Chủng Định: Hai loại định—There are two kinds of samadhi:

1) Tán Định: Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—Scattered or general meditation in the world of desire.
2) Thiền Định: Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—Abstract meditation in the realms of form and beyond form.

Nhị Chủng Hữu: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming.

1) Nghiệp Hữu: Karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vân vân, tương ưng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming.
2) Sinh Hữu: Rebirth-process becoming.

a) Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma.

b) Sanh hữu gồm chín loại: It is of nine kinds:

- Dục hữu: Loại hữu có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.
- Sắc hữu: Loại hữu có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.
- Vô sắc hữu: Loại hữu vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.
- Tưởng hữu: Loại hữu có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.
- Vô tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.
- Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.
- Hữu nhất uẩn: Loại hữu có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.
- Hữu tứ uẩn: Loại hữu có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.
- Hữu ngũ uẩn: Loại hữu có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Two kinds of advisor.

1) Thiện Hữu Tri Thức: Good advisor—See Thiện Hữu Tri Thức.
2) Ác Hữu Tri Thức: Bad advisor—See Ác Tri Thức.

Nhị Chủng Khất Sĩ: Hai loại khất sĩ—Two kinds of mendicant:

1) Nội Khất: Người có khả năng tự kềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.
2) Ngoại Khất: Người có khả năng tự kềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.

Nhị Chủng Luật Nghi: Two kinds of rules or customs.

1) Ác Luật Nghi: Bad, or evil rules and customs.
2) Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.

Nhị Chủng Lực: Two kinds of power—Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dầy, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh,

còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power.

1) Tự Lực—Self-power: Về tự lực, hàng cụ phược phàm phu ở thế giới nầy tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: "Từ địa vị cụ phược phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phàm phu nầy khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị nầy cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: "Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the 'Seed of Buddhahood,' i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land.

2) Tha Lực—Other-power: Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the

merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

Nhị Chủng Nghiệp: Hai loại nghiệp—There are two kinds of karma:

(A)

1) Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề: Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala).
2) Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn: Unintentional karma which bears lighter karma vipaka.

(B)

1) Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha: Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.
2) Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ: Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.

(C) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

1) Hai loại hành động—Two kinds of action:

i) Dẫn Nghiệp: Drawing action—Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thế lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life.

ii) Mãn Nghiệp: Fulfilling action—Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.

2) Hai ảnh hưởng của hành động—Two kinds of action-influence:

i) Biệt Nghiệp: Individual action-influence—Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể—Individual action-influence creates the individual being.

ii) Cộng Nghiệp: Common-action-influence—Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ—Common action-influence creates the universe itself.

Nhị Chủng Nhân: Two groups of good and evil people.

(A)

1) Người Lành (kiết nhơn, thiện nhơn)—Good people (virtuous, kind, wholesome):

a) Người lành thuộc hàng thượng phẩm—Good people who are at the highest level: Hạng người nầy từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân—The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings.

b) Người lành thuộc hàng trung phẩm—Good people who are at the intermediate level: Hạng người nầy, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người nầy gọi là bậc Hiền Nhân—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings.

2) Người thuộc hàng hạ phẩm—People who are at the lowest level: Hạng người nầy, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu—The people in this level,

despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

(B)

1) Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành: Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained.

a) Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm "Tăng Thượng Mạn," nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên: If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, tis will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of "arrogance," which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of "Highest Egotism," meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this.

b) Nếu người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hướng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thí quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật: If those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another "Future Buddha."

2) Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tàm quí, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần: Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with

greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha's name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

Nhị Chủng Nhân Quả: Hai loại nhân quả—Two aspects of cause and effect:

1) Nhân quả thế gian: Cause and effect in the present life (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause).
2) Nhân quả xuất thế gian: Cause and effect in the future (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause).

Nhị Chủng Nhẫn Nhục: Hai loại nhẫn nhục—Two kinds of patience or endurance:

1) Chúng sanh nhẫn: Patience or endurance of human assaults and insults.
2) Pháp nhẫn: Patience or endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

Nhị Chủng Nhất Tâm: Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng "Nhất Tâm Bất Loạn" có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn." Nhất Tâm Bất Loạn có hai thứ—According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: "One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance." There are two categories for One Mind or Singleminded Practice:

1) Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level—Bất luận là người "Sự Trì" hay "Lý Trì," hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là "Sự Nhất Tâm." Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh "Dục giới," "Sắc giới," và "Vô sắc giới" ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phương tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of you death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world "Endurance," and you will go to be reborn in either the Pure Land

where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation.

2) Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth—Bất luận là người "Sự Trì" hay người "Lý Trì," hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light.

Nhị Chủng Nhất Xiển Đề: Icchantika (skt)—Hai loại Nhất Xiển Đề—Two kinds of icchantika:

1) Nghiệp báo Nhất xiển đề: Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma.
2) Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

Nhị Chủng Niệm Phật: Hai loại niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas:

1) See Thông Niệm Phật.
2) See Biệt Niệm Phật.

Nhị Chủng Niết Bàn: Two Nirvanas:

1) Hữu dư Niết bàn: Hữu dư y Niết bàn, Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết—Incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended—Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body.
2) Vô dư Niết bàn: Vô dư y Niết bàn, Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Final Nirvana, where all effects are ended—Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that

the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body.

Nhị Chủng Pháp Thân: Two kinds of dharmakaya—See Nhị Pháp Thân.

Nhị Chủng Phân Biệt: Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

Nhị Chủng Phật Cảnh: Hai cảnh giới Phật—Two Buddha domains:

1) Chứng cảnh: Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—The domain or state of absolute enlightenment.
2) Hóa cảnh: Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

Nhị Chủng Quán Đảnh: Hai loại quán đảnh—Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh in Vietnamese-English Section.

Nhị Chủng Quang Minh: Hai loại ánh sáng—See Nhị Quang Minh.

Nhị Chủng Sanh Tử: Hai loại sanh tử—Two kinds of life and death:

1) Phân Đoạn Sanh Tử: Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoạn (chỉ hết thảy phàm phu có đủ kiến tư hoặc)—The various karmic transmigrations.
2) Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

Nhị Chủng Tà Kiến: Hai loại tà kiến—The two false views:

(A)

1) Thường kiến: Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn—Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana.
2) Đoạn kiến: Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B)

1) Phá thế gian lạc tà kiến: Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ—Those who maintain the moral life in the interests of self.
2) Phá Niết Bàn đạo tà kiến: Những người chủ trương theo đuổi phước báo nhơn thiên mà chẳng được Niết Bàn—Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

Nhị Chủng Tâm Tướng: Hai loại tâm tướng—Two kinds of mind:

1) Nội tâm tướng: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—The mind in its inner character and influence.
2) Ngoại tâm tướng: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The in its outer manifestations.

Nhị Chủng Thanh Tịnh: Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity:

1) Tự tính thanh tịnh: Chân như thanh tịnh—The natural purity.
2) Ly cấu thanh tịnh: Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

Nhị Chủng Thánh: Hai loại Thánh—Two classes of saints or preachers:

1) Hữu ngôn Thánh: Those who preach with words (Pháp sư).
2) Vô ngôn Thánh: Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời—Those who preach without words, but examplify themselves with good morality.

Nhị Chủng Thế Giới: Two kinds of world.
1) Hữu Tình Thế Giới: Thế giới của loài hữu tình có thân thể—The world of the living, who are receiving their correct recompense.
2) Khí Thế Giới: Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi—The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms.
a) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—See Dục Giới (B) and (C).
b) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—See Sắc Giới, and Tứ Thiền Thiên.
c) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—See Vô Sắc Giới, and Tứ Không Xứ.

Nhị Chủng Thí: See nhị bố thí.

Nhị Chủng Thiền: Two kinds of contemplation.
1) Sự Thiền: The dhyana of or concentration on phenomena—See Sự Thiền.
2) Lý Thiền: The dhyana of or concentration on the absolute truth—See Lý Thiền.

Nhị Chủng Thọ Ký: Hai loại thọ ký—Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny:
1) Hữu dư thọ ký: Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—Partial or incomplete prediction—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.
2) Vô dư thọ ký: Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

Nhị Chủng Thoát Tục: Hai loại thoát tục—Two kinds of seclusion:
1) Thân thoát tục: Bodily withdrawal into seclusion.
2) Tâm thoát tục: Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

Nhị Chủng Tịch Tịnh: Hai loại tịch tịnh—Two kinds of seclusion or retirement from the world:
1) Thân tịch tịnh: Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh—Bodily withdrawal into seclusion.
2) Tâm tịch tịnh: Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Spiritual withdrawal from all evil and into meditation.

Nhị Chủng Tín: Two forms of faith—See Nhị Tín.

Nhị Chủng Tinh Tấn: Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:
1) Thân Tinh Tấn: Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving—See Bát Chánh Đạo (4) (5) (6).
2) Tâm Tinh Tấn: Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—The vigour in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views—See Bát Chánh Đạo (1) (2) (6).

Nhị Chủng Tính: Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):
(A)
1) Tính chủng tử: Bản tính thiện từ vô thủy – The original good seed-nature.
2) Tập chủng tử: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—The seed-nature in practice or development.
(B)

1) Bổn tính trụ chủng tính: Bản tính tự nhiên từ vô thủy—The immanent abiding original good seed-nature.
2) Tập sở thành chủng tính: Chủng tính mới được huân tập—The seed productive according to its ground.

(C)

1) Thánh chủng tính: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.
2) Phàm phu chủng tính: Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống nầy có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant.

Nhị Chủng Trang Nghiêm: Two kinds of adornment—See Nhị Trang Nghiêm.

Nhị Chủng Trí: Two kinds of wisdom:

1) Tướng Trí: Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions.
2) Phật Trí: Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

** For more information, please see Nhị Trí.

Nhị Chủng Tu Đạo: Two paths of cultivation—See Hai Lối Tu Hành.

Nhị Chủng Tư Lương: Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender:

1) Phúc đức tư lương: Bố thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn—Charity, the first four paramitas in the six paramitas.
2) Trí đức tư lương: Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—Wisdom, the last three paramitas.

Nhị Chủng Tử: Hai loại chủng tử—Two kinds of seeds:

(A)

1) Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử): Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action—Good or evil seeds produce good or evil deeds.
2) Nghiệp chủng tử: Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

(B)

1) Bổn hữu chủng tử: The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.
2) Thân huân chủng tử: The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

(C) Two kinds of death:

1) Mệnh tận tử: Natural death.
2) Ngoại duyên tử: Violent death or death caused by external causes.

Nhị Chủng Tỳ Kheo: Hai loại Tỳ Kheo—Two classes of monks:

1) Đa văn tỳ kheo: Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers.
2) Quả thiển tỳ kheo: Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.

Nhị Chủng Vọng Kiến: Two kinds of upside-down discriminating false views—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của

chúng sanh."—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: "Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise, there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings' individual karma. The second consists of the false view based on living beings' collective karma."

1) Vọng Kiến Biệt Nghiệp là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng—What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors.

a) Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp's color, or is it the seeing's colors?

- Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì?—Ananda! If it is the lamp's colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called?
- Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ—Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats.
- Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được—If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes?

b) Vậy nên biết rằng—Therefore, you should know that:

- Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy—In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing.
- Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy—It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You

cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing.

2) Vọng Kiến Đồng Phận—False View of the collecting share:

a) Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây—What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvipa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent.

- Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước—There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty.
- Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên—Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, 'ears' on the sun or moon, eainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual.

b) Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ—Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear:

- Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra—Ananda! In the case of the living being's false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects.
- Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo 'kiến văn giác tri,' chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái 'kiến chân tinh tính' không phải bệnh nên không gọi là thấy—For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers,

the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing.

c) Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các 'hòa hợp duyên' và 'không hòa hợp duyên,' thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật—Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the indicidual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvipa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you cane leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.

Nhị Chủng Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: "Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận."—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: "Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of

demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause."

1) Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bặt không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause.
2) Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rữa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có dời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: "As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena." Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Nhị Chủng Xá Lợi: Hai loại xá lợi—Two kinds of relics:

1) Thân Xá Lợi: The Buddha's physical remains or relics.
2) Pháp Xá Lợi: Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

Nhị Chướng: Avaranadvaya (skt)—Hai chướng ngại—Two hindrances:

(A)

1) Phiền não chướng: Klesavarana (skt)—Hindrance of passions—Afflictive hindrance—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—

The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

2) Sở tri chướng: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

*** Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn—Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.

(B)

1) Phiền não chướng: See (A) 1.
2) Giải thoát chướng: Hindrances to deliverance.

(C)

1) Lý chướng: Hindrances to truth, such as false doctrine.
2) Sự chướng: Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.

Nhị Cộng Bát Nhã: Things in common—According to the Prajna Sutra, there are two kinds:

1) Cộng Bát Nhã: Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.
2) Bất Cộng Bát Nhã: Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác—The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Nhị Cúng Dường: Hai loại cúng dường—Two forms of service or offerings:

(A)

1) Xuất triền cúng dường: Cúng dường không cầu phước báo nhơn thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—Offerings to those who have escaped from the toils.
2) Tại triền cúng dường: Cúng dường để cầu phước báo nhơn thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—Offerings to those who are still living in the toils.

(B)

1) Tài cúng dường: Offerings of goods.
2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddha truth.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering.

1) Cúng Dường Pháp Thân Phật—Offering to the Buddha-Dharma Body: Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật—To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either hand-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines.
2) Cúng Dường Sinh Thân Phật—Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng dường Sanh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha.

Nhị Cửu Ngũ Bộ: Mười tám tông phái Tiểu Thừa và năm tông phái Luật tông—The eighteen Hinayana Sects and the five Vinaya sects.

Nhị Cửu Vận: Mười tám "đinh-ngạn-đa" hay sự biến hóa của động từ trong Phạn ngữ—The eighteen tinanta, personal endings of the Sanskrit verb.

Nhị Diệu: Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa—The dual marvel of Lotus Sutra:

1) Tương đãi diệu: Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi—Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work.
2) Tuyệt đãi diệu: Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi—Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself.

** For more information, please see Nhị Viên in Vietnamese-English Section.

Nhị Dụ: Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

1) Dụ Y: Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chay, vân vân—The subject of the example, e.g. a vase, a bottle.
2) Dụ Thể: Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—The predicate, e.g. the vase is not eternal.

Nhị Dực: Một cặp cánh—A pair of wings:

1) Bố thí: Charity.
2) Trí huệ: Wisdom.

Nhị Đàn: Hai loại bố thí cúng dường—The two dana (đàn na)—Two kinds of donating or almsgiving:

(A)

1) Thế gian đàn: Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—Conditionally Ordinary alms.
2) Xuất thế gian đàn: Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—Spiritual or other worldly gifts—Unconditionally alms.

(B)

1) Ma Đàn: Bố thí vì danh vì lợi—Mara-giving, or giving out of fame and gains.
2) Phật Đàn: Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh—Buddha-giving or Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

Nhị Đạo: Hai đạo—Two ways:

(A)

1) Vô ngại đạo: Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions).
2) Giải thoát đạo: Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—The way of release by realization of truth.

(B)

1) Nan hành đạo: Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other diciplines.
2) Dị hành đạo: Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.

(C)

1) Hữu lậu đạo: Con đường của tái sanh hay sanh tử—The way of reincarantion or mortality.
2) Vô lậu đạo: Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—The enlightened way of escape from miseries of transmigration.

(D)

1) Giáo đạo: Đạo giáo là phương tiện—The way of instructions.
2) Chứng đạo: Thực chứng con đường của chư Phật—The way of realization.

Nhị Đáp: Hai cách đối đáp—Two kinds of reply:

1) Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ mà trả lời—Reply by words.
2) Thị tướng đáp: Dùng các loại hình tướng mà trả lời—Reply by signs.

Nhị Đế: Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—Theo Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tưởng của hai cực đoan 'hữu thể' và 'vô thể' đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến 'tục đế' chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến 'chân đế' chúng ta có thể vươn tới thế giới bản tính , mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter.

(A)

1) Chân đế: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý truyệt đối—Absolute Truth—Ultimate Truth—Thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Reality or ultimate truth—Supreme truth—The correct dogma or averment of the enlightened. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.
2) Tục đế: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Chân lý quy ước—Conventional Truth—Sự thật tương đối hay sự tướng thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê

muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào 'không' của hư vô luận, lý thuyết về 'hữu' sẽ được giảng giải theo phương diện tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa 'thực tại thực dụng' là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: "Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì 'Duyên Khởi' giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata)."—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to Nihilism, the theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: "From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata."

(B)

1) Vương pháp: Royal law.
2) Phật pháp: Buddha law.

Nhị Điểu: Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh nầy cho—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for:

(A)

1) Thường hằng: Permanence.
2) Vô thường: Impermanence.

(B)

1) Khổ: Sorrow.
2) Lạc: Joy.

(C)

1) Không: Emptiness.
2) Bất không: Non-emptiness.

(D)

1) Thành: Gain.
2) Bại: Loss.

(E)

1) Vinh: Honor.
2) Nhục: Defame.

Nhị Độ: Hai quốc độ—Two lands:

(A)

1) Báo độ: Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—The land in which a Buddha himself dwells.
2) Hóa độ: Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—The land in which all beings are transformed.

(B)

1) Tịnh độ: Pure Land or Paradise.
2) Uế độ: Impure land (the present world).

(C)

1) Tính độ: Dharma-nature or essence of things.
2) Tướng độ: Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

Nhị Đốn: Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection:

(A) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm—According to Ching-Ch'I of the Hua-Yen school:

1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate way.
2) Tiệm Đốn Giáo: Gradually immediate teaching.

(B) Theo trường phái Pháp Hoa—According to the Lotus:

1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate teaching.
2) Đốn Viên Giáo: Immediately perfect teaching.

Nhị Đức: Hai đức—Two kinds of virtue:

(A)

1) Trí đức: Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẳn có—Wisdom or intellectual virtue.
2) Đoạn đức: Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—Practicing virtue.

(B)

1) Trí đức: Đức tự lợi của chư Bồ Tát—Widom or intellectual virtue.
2) Bi đức: Đức lợi tha thương xót chúng sanh—Pity vitue obtained through practicing.

Nhị Gia: See Nhị Gia Hộ in Vietnamese-English Section.

Nhị Gia Hộ: Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha:

1) Hiển gia hộ: Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời nầy một cách công khai—Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life.
2) Minh gia hộ: Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Invisible or mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

Nhị Giả: Hai giả thuyết—Two hypotheses:

1) Vô thể tùy hình giả: Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp)—The non-substantial hypothesis—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion.
2) Hữu thể thi thiết giả: Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—The factual hypothesis—There is entity or individuality, subject and object.

Nhị Giác: Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment:

(A)

1) Bổn giác: Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân).
2) Thủy giác: Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Initial enlightenment

or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.

(B)

1) Đẳng giác: Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát—The fifty first stage of a bodhisattva.
2) Diệu giác: Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.

(C)

1) Tự giác: A Buddha's own or natural enlightenment.
2) Giác tha: Enlightening of all others.

Nhị Giải Thoát: Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance:

(A)

1) Hữu vi giải thoát: Earthly or active deliverance to Arahatship.
2) Vô vi giải thoát: Nirvana deliverance.

(B)

1) Tính tịnh giải thoát: The pure, original freedom or innocence.
2) Chướng tận giải thoát: Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não—Deliverance acquired by the ending of all hindrances—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion.

(C)

1) Huệ giải thoát: Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.
2) Câu giải thoát: Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.

(D)

1) Thời giải thoát: Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—The dull who takes time or are slow in attaining to vision.
2) Bất thời giải thoát: Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—The quick or clever who takes "no time" in attaining the vision.

(E)

1) Tâm giải thoát: Tâm giải thoát khỏi dục vọng—A heart or mind delivered from desire.
2) Huệ giải thoát: Huệ giải thoát khỏi si mê—A heart or mind delivered from ignorance by wisdom.

Nhị Giáo: Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching:

(A) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:

1) Hiển giáo: Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—Exoteric or public teaching to the visible audience.
2) Mật giáo: Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.

(B) Theo trường phái Chân Ngôn—According to the Shingon School:

1) Tiệm giáo: Gradual teaching—See Tiệm Giáo.
2) Đốn giáo: Immediate teaching—See Đốn Giáo.

(C) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:

1) Bán tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds.
2) Mãn tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.

(D)

1) Thế gian giáo: The ordinary teaching of a moral life.

2) Xuất thế gian giáo: The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.

(E)

1) Liễu nghĩa: Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—The Mahayan perfect or complete teaching.

2) Bất Liễu nghĩa: Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—The Hinayana incompleteness.

(F) Theo Thiên Thai Tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Quyền giáo: Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—The partial teaching.

2) Thực giáo: Giáo pháp Viên mãn của Như Lai—The perfect teaching.

(G)Theo trường phái Hoa nghiêm—According to the Hua-Yen:

1) Hóa giáo: Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—All the Buddha's teaching for conversion and general instruction.

2) Chế giáo: Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.

(H)Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Viên giáo: Perfect or complete doctrine.

2) Biệt giáo: Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).

(I) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

1) Quận thâu giáo: Completing those who failed to hear the Lotus.

2) Phù Luật đàm thường giáo: Supporting the law, while discoursing on immortality—The keeping of the law is necessary to salvation.

(J) Theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen Sect:

1) Khuất chiết giáo: Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras.

2) Bình đạo giáo: Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra.

(K) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:

1) Giới nội giáo: Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—Teachings relating to the trailokya (realms of mortality)—See Biệt Giáo in (H)-2.

2) Giới ngoại giáo: Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.

(L) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Thiên giáo: Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt—Partial teaching.

2) Viên giáo: Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo—The perfect teaching.

(M)

1) Lược Giáo: General or summarized teaching—See Lược Giáo.

2) Quảng Giáo: Detailed teaching—See Quảng Giáo.

Nhị Giới: Hai loại giới—Two grades of commandments:

(A)

1) Chánh giới: Correct rules.

2) Tà giới: Heretical rules.

(B)

1) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—Five commandments for laity.

2) Bát giới: Tám giới cho Phật tử tại gia—Eight commandments for laity.

(C)

1) Thập giới: Mười giới Sa Di—Ten commandments for novice.

2) Cụ túc giới: Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni—Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns.

(D) Thân Tâm—Body and mind:

1) Nội giới: The realm of mind—The realm of cognition.

2) Ngoại giới: The realm of the body—The realm of externals (five elements).

(F) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Two realms of Vairocana Buddha: Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center.

1) Kim Cang giới—The Realm of Diamond Elements: Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings.

2) Thai Tạng giới—The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—This realm has nine squares in the center surrouned by 1,461 saintly beings.

Nhị Giới Bất Định: Aniyata (skt)—Nghĩa của từ "Aniyata" là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội nầy sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term "Aniyata" is "Indefinite." Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời khai của Tỳ Kheo không giống như lời khai của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower's confession, the Order will base on what the woman lay follower's confession to determine his punishment.

2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

Nhị Hà Ấn Độ: Two rivers in India.

1) Hằng Hà: The Ganges River.

2) Ấn Hà: The Indus River.

Nhị Hà Bạch Đạo: Thiện đạo giữa hai giòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo—The two rivers and the white path:

1) Nhị hà: Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân—Two rivers of water and fire or of desire and hatred.

2) Bạch đạo: Đường trắng—Thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh—The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land.

Nhị Hạng: Second class.

Nhị Hành: Hai loại hành—Two classes of conduct:

1) Kiến hành: Hành theo tà kiến—Conduct following wrong views.
2) Ái hành: Hành theo sự ham muốn tà vạy—Conduct following wrong desire or emtions.

Nhị Hạnh Vãng Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yễm ly ngũ dục và hân nguyện—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of "disgust" at the five desires and the practice of joyfulness in vows.

I) Yễm Ly Ngũ Dục—The practice of disgust of the five desires: Nói yễm ly, là hạng phàm phu từ vô thỉ vẩn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lìa ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân nầy là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: "Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân nầy!" Lại trong kinh cũng nói: "Thân nầy là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên." Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân nầy chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lìa. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn "Cửu Tưởng Quán" càng thêm tốt (see Cửu Tưởng Quán)—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: "This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!" Another scripture states: "This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different." Therefore, whether ealking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus,

the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see Cửu Tưởng Quán).

II) Hân Nguyện—Joyous Vows: Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người—There are two main aspects to making the joyous vows of "rescuing oneself and others."

(A) Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

1) Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, 'sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trược nầy cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thỉ đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gủi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: "Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật: The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: 'My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirh in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: "To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Budhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land.

2) Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa—Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the thingsthat foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly

near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion 'adapting to conditions but fundamentally unchanging,' free and unimpeded:

a) Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề—Abandoning the three things that hinder enlightenment:

- Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind.
- Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind.
- Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expendients and leave all such thoughts far behind.

b) Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề—Obtaining the three things that foster enlightenment:

- Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Undefiled Pure Mind' of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment.
- An Thanh Tịnh Tâm: Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Pure Mind at Peace,' rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment.
- Lạc Thanh Tịnh Tâm: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề: A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain

eternal bliss is called consonant with enlightenment.

3) Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha:

a) Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà: Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật: The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name.

b) Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings.

Nhị Hiện: Hai sự thị hiện—Two kinds of manifestation or appearance:

1) Tu hiện: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—The necessary appearance in the flesh of the Budha for ordinary people.
2) Bất tu hiện: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.

Nhị Hiếp Sĩ:

(A) Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà—Two attendants by the side of Amitabha:
1) Quán Thế Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin.
2) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta.

(B) Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư—Two atendants by the side of the Master of Medicine:
1) Nhật Quang: The Sunlight.
2) Nguyệt Quang: The Moonlight.

(C) Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca—Two attendants by the side of Sakyamuni:
1) Văn Thù: Manjusri.
2) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Nhị Hóa: Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha's teaching is divided into two divisions.

1) Tích Hóa: Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là "tích hóa," như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra.
2) Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha's direct teaching, his real practice, and realization.

Nhị Hòa: Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha):
1) Lý Hòa: Unity in doctrine.
2) Sự Hòa: Sự hòa có sáu loại khác nhau—Unity in practice. There are six different kinds of Unity in practice (see Lục Hòa in Vietnamese-English Section)

Nhị Hoặc: Hai loại hoặc—Two aspects of illusion:
(A)
1) Kiến hoặc: Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories.
2) Tư hoặc: Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infactuation, etc.

(B)
1) Lý hoặc: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc).
2) Sự hoặc: Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

Nhị Học: Hai loại học—Two kinds of study or learning:
1) Đọc Tụng kinh: Reading and reciting sutras.
2) Thiền quán: Thiền tư—Meditation and thought.

Nhị Hộ: Hai loại hộ trì—Two protectors:
1) Nội hộ: Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law.
2) Ngoại hộ: Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind.

Nhị Hư Không: Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space.
1) Hữu Vi Hư Không: Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.
2) Vô Vi Hư Không: Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

Nhị Ích: Hai loại lợi ích—The dual advantages or benefits:
1) Hiện Ích: Lợi ích hiện tại trong đời nầy—Profitable to the life which now is.
2) Đương Ích: Lợi ích sau khi diệt độ—Profitable to the life which is to come.

Nhị Kết: Hai loại trói buộc vào phiền não—Two duskrta.
1) Làm ác: Doing evil.
2) Nói ác: Speaking evil.

Nhị Khảo: Two kinds of challenges,
(A) Minh Khảo-Ám Khảo—Clear and hidden challenges:
1) Minh Khảo: Clear challenges—Những khảo đảo xãy ra ngay trước mắt hành giả—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes.
2) Ám Khảo: Hidden challenges—Những khảo đảo thầm lặng—Hidden or silent testing conditions.

(B) Ngoại Khảo-Nội Khảo—External and internal testing conditions:
1) Ngoại Khảo: External testing conditions—Những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân—External testing conditions or

obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc.

2) Nội Khảo: Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân—Internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.

(C) Thuận Khảo-Nghịch Khảo—Favorable and adverse circumstances:

1) Thuận Khảo: Favorable circumstances—Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả—According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation.

2) Nghịch Khảo: Adverse circumstances—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends.

Nhị Khởi: Two types of arising of errors or delusions:

1) Câu Sinh Khởi: Phiền não khởi lên tự nhiên—Errors or delusions that arise naturally among people.

2) Phân Biệt Khởi: Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Delusions arising from reasoning and teaching.

Nhị Khổ: Hai loại khổ—Two kinds of suffering:

1) Nội khổ: Internal sufferings:

a) Thân Khổ: Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau: Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow.

b) Tâm Khổ: Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.

2) Ngoại khổ: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

Nhị Không: Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):

(A)

1) Ngã không (Nhân không): The non-reality of the atman, the soul, the person.

2) Pháp không: The non-reality of things.

(B)

1) Tánh không: Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—Nothing has a nature of its own.

2) Tướng không: Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names).

(C)

1) Vô sinh quán: Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced , having no individual or separate nature (all things are void and unreal).

2) Vô tướng quán: Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.

(D) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:

1) Như thực không: Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.

2) Như thực bất không: Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—The

bhutatathata is full of merit or achievement.

Nhị Không Quán: See Nhị Không (C).

Nhị Kiến: Hai loại tà kiến—Two wrong views:

(A)

1) Hữu kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—Holding to the real existence of material things.
2) Vô kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Holding to their entire unreality.

(B)

1) Đoạn kiến: Holding to the view of total annihilation.
2) Thường kiến: Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent

Nhị Kinh Thể: Hai loại kinh thể—Two bodies or elements in a sutra:

1) Kinh văn: Chữ trong kinh—The words in a sutra.
2) Kinh nghĩa: Ý nghĩa của kinh—The meaning or ideas of a sutra.

Nhị Lậu: Hai thứ lậu—Two conditions relating to passions and delusions:

1) Hữu lậu: Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions).
2) Vô lậu: Pháp thanh tịnh lìa được phiền não—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).

Nhị Loại Các Sanh: Hai loại đều vãng sanh—Both will be reborn in the Pure Land:

1) Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật—The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows.
2) Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác—The pure Land also includes those who adopt other ways.

Nhị Lợi: Hai loại lợi ích—The dual benefits:

1) Tự lợi: Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—Benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit).
2) Lợi tha: Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—Benefting others (bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others).

Nhị Luân: Hai bánh xe—Two wheels:

(A)

1) Định luân: The wheel of Meditation.
2) Tuệ luận: The wheel of Wisdom.

(B)

1) Thực luân: The wheel of food (physical wheel).
2) Pháp luân: The wheel of dharma (spiritual wheel).

Nhị Luận: Two kinds of discussion.

1) Sự Luận: Discussion of phenomena—See Sự Luận.
2) Lý Luận: Discussion of fundamental truth—See Lý Luận.

Nhị Lục: See Nhị Thập Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Duyên: See Thập Nhị Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Nguyện Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Thời Trung: Mười hai giờ ban ngày hay mười hai giờ ban đêm—During the twelve hours of the day or the twelve hours of the night.

Nhị Lực: Hai loại lực—Dual powers:

(A)Theo Kinh A Di Đà—According to the Amitabha Sutra:

1) Tự lực: Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.
2) Tha lực: Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—Salvation obtained from another's strength—The saving power of Amitabha.

(B)Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
1) Tư trạch: Power of thought in choosing of right principles.
2) Tu tập lực: Power of practice and performance.

(E) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
1) Hữu lực: Positive (dominant—active) forces.
2) Vô lực: Negative (subordinate—inert) forces.

Nhị Lượng: Hai loại đo lường—Two kinds of measuring:
1) Hiện lượng: Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke.
2) Tỷ Lượng: Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái nầy biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

Nhị Lưu: Hai dòng lưu chuyển luân hồi—There are two ways in the current of transmigration:
1) Thuận lưu: Nhân quả tái sanh lưu chuyển—To flow with it in continual reincarnation.
2) Nghịch lưu: Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.

Nhị Mật: Hai loại bí mật—Two esoteric aspects:
1) Lý mật: Lý viên dung bất ly—The esoteric doctrine.
2) Sự mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—The espteric acts of a Tathagata.

Nhị Mê Hoặc: Hai loại mê hoặc—Two kinds of delusions:
1) Phân Biệt Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends.
2) Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Delusions or errors that arise naturally among people.

Nhị Môn:
(A) Hai cửa, hai trường phái—Two doors (entrances—schools).
1) Thiền môn: Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation.
2) Tịnh Độ môn: The Pure Land Door—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.

(B) Hai giáo lý—The two doctrines:
1) Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhứt thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle.

2) Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhứt thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one.

(C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:

1) Chân Như Môn: The mind as bhutatathata.

2) Sinh Diệt Môn: The door of creation and extinction, or beginning and end.

(D)

1) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

2) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—Buddha-pity, or the way of pity directed to others.

(E) Khuyến Giới Nhị Môn: Prohibitions from evil and exhortations to good—See Khuyến Giới (Khuyến Môn and Giới Môn).

(F) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are two doors:

1) Hữu Môn: The Dharma Door of Existence or Existence Cultivated Door—Đây là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sư tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—This is a Dharma Door that still relies on "Form Characteristics" to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have "Emptiness" while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land.

2) Không Môn: Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh nhơn đã chứng đắc được quả Vô Học—The Dharma Door of Emptiness or Emptiness Cultivated Door—Đây là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ.—This Dharma Door abandon the attchments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way throught the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all makrs, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.

Nhị Mỹ: Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử—Two excellent things for any Buddhist:

1) Thiền định: Meditation.

2) Trí huệ: Wisdom.

Nhị Ngã:

(A) Nhị Ngã Kiến—The two erroneous views of individualism:
1) Nhân ngã kiến: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—The erroneous view that there is an independent human personality or soul.
2) Pháp ngã kiến: Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—The erroneous view that everything exists with an independent nature.

(B) Nhị Ngã Chấp—The two reasons for clinging to the idea of self:
1) Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul.
2) Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

Nhị Ngã Chấp: Two reasons for clinging to the idea of the self—See Nhị Ngã (B).

Nhị Ngã Kiến: Two erroneous views of individualism—See Nhị Ngã (A).

Nhị Ngại: See Nhị Chướng in Vietnamese-English Section.

Nhị Ngạn: Hai bờ sanh tử và Niết Bàn—The two shores of life-and-death and nirvana:
1) Sanh Tử Ngạn: Bờ nầy của sanh tử—The shore of life-and-death—The shore of mortal life.
2) Bỉ Ngạn: Bờ giải thoát bên kia—The shore of nirvana.

Nhị Nghĩa: Hai loại nghĩa của giáo pháp—Two meanings of the teachings:

(A)
1) Liễu nghĩa: Kinh điển giải thích đầy đủ—Complete meaning.
2) Bất liễu nghĩa: Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—Partial or incomplete meaning.

(B)
1) Ẩn Mật: Bổ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn—Esoteric meaning.
2) Hiển Liễu: Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—Exoteric meaning, or plain meaning.

Nhị Nghiêm: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments:
1) Trí huệ trang nghiêm: Adornment of Wisdom.
2) Phúc đức trang nghiêm: Adornment of Good deeds.

Nhị Nghiệp: Hai loại nghiệp—Two classes of karma:

(A) Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa—According to the Kosa Sastra in the Hinayana:
1) Thiện nghiệp: Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness.
2) Ác nghiệp: Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery.

(B) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
1) Trợ nghiệp: Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.
2) Chánh nghiệp: Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method.

(C) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

1) Dẫn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc).
2) Mãn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid.

Nhị Ngộ: Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—Two kinds of entry into Bodhisattvahood:
1) Đốn ngộ: Immediate awakening.
2) Tiệm ngộ: Gradual awakening.

Nhị Ngũ Thực: Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực—Two groups of food, each of five kinds:
1) Đạm Thực: Bồ Xà Ni—Bhojaniya (skt)—Trong ngũ cốc, cá và thịt—In Cereals, fish and flesh.
2) Tước Thực: Khư Xà Ni—Khadaniya (skt)—Trong trái cây rau quả—In fruits.

Nhị Nguyên: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Two extremes:
1) Hữu biên: Những người tin vạn hữu hiện hữu—Those who believe that things exist.
2) Vô biên: Những người tin không có gì tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist.

Nhị Ngữ: Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued.

Nhị Nhân: Hai nhân—Two causes:
(A) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:
1) Sinh nhân: The producing cause of all good things.
2) Liễu nhân: The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).
(B)
1) Năng sinh nhân: The cause that is able to produce all sense and perceptions—All good and evil.
2) Phương tiện nhân: The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).
(C)
1) Tập nhân: Đồng loại nhân—Practice or habit as cause (desire causing desire).
2) Báo nhân: Quả thục nhân—The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).
(D) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:
1) Chính nhân: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings).
2) Duyên nhân: The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.
(E)
1) Cận nhân: Immediate or direct cause.
2) Viễn nhân: Distant or indirect cause.

Nhị Nhân Quả: The two aspects of cause and effect:
1) Thế gian nhân quả: The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life.
2) Xuất thế gian nhân quả: The eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.

Nhị Nhẫn: Hai loại nhẫn—Two kinds of patience or endurance:
(A)
1) Chúng sanh nhẫn: Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse.
2) Vô sanh pháp nhẫn: An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.
(B)

1) An thọ khổ nhẫn: Nhẫn nhục trước khổ đau—Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn).
2) Quán sát pháp nhẫn: Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).

(C)

1) Thân nhẫn: Physical patience or endurance.
2) Ý nhẫn: Mental patience or endurance.

Nhị Nhập: Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth:

1) Lý nhập: Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature.
2) Hành nhập: Thấu nhập vào hạnh tu—Entering by proving it in practice.

Nhị Nhất Tâm: Two types of one-pointedness of mind, theory and practice—Người niệm Phật phải thiết thực dụng công, trong tuyệt cả tướng thị phi nhơn ngã không thấy thân tâm, ngoài dứt hết tướng không sắc lục trần chẳng còn cảnh giới, duy có một câu Phật hiệu rõ ràng hiện tiền. Sự dụng công chí cực nầy, như người xưa đã nêu lên câu hỏi: "Trước mặt có cọp dữ, sau lưng có bầy chó sói, bên trái là vách núi cao, bên mặt là vực sâu thẳm; trong hoàn cảnh ấy hành nhân phải vượt đi ngả nào?" Bên Tịnh Độ bảo: "Ao sen bảy báu trước mặt, vạc dầu lò lửa phía sau, người niệm Phật phải nhứt hướng đi tới." Khi tu hành chưa thấy có điểm tiến bộ nào, là bởi chính mình còn yếu hèn biếng trễ. Cũng trong tình trạng ấy, khi xưa ngài Đổng Sơn đã nghiêm trách trong chúng:

"Người nay học đạo nghĩ mà than
Ngoài cửa phân vân biết mấy ngàn
Tưởng đến ngọc kinh triều Thánh chúa
Giữa đường dừng bước ải đồng quang!"

The practitioner of Buddha Recitation should strive earnestly to achieve a dual goal. Internally, he should eliminate of right and wrong, mine and yours, becoming oblivious to body and mind. Externally, he should completely sever the marks of Emptiness, form and the Six Dusts, to the point where he no longer grasps at external realms, only the sacred name of Amitabha Buddha remains before him. This utmost exertion of effort was best described by the ancients with the following image: "In front of him are ferocious tigers, behind a pack of wolves, on the left a high mountainside, on the right a deep precipice. In such a situation, in which direction should the practitioner escape?" The Pure Land School expresses the same idea with the words: "The seven-jewelled lotus pond is in front of him, the cauldron of boiling oil above the fire pit is behind him; the Buddha Recitation practitioner should proceed straight ahead. If the practiotioner does not see any sign of progress, it is because he himself lacks strong will and is lazy. In this connection, an Elder Master once sternly admonished the assembly:

"The way people today seek the Dahrma is
cause for lamentation,
Still outside the door, they are puzzled in so
many ways!
Thinking they have reached the Sage-
Emperor's jade city,
They have in fact stopped mid-way, at the
mountain pass!"

Nếu dụng công đến mức cùng cực, lâu ngày không gián đoạn, hành giả sẽ đi đến cảnh giới nhứt tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, cảnh nhứt tâm bất loạn nầy có hai mức cạn sâu, gọi là Sự Nhứt Tâm, và Lý Nhứt Tâm—If the practitioner exerts the utmost effort without interruption, he will, in time, arrive at the realm of one-pointedness of mind. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this sphere of undivided attentiveness has two levels,

superficial and subtle, called the level of phenomena and the level of noumenon.

1) Sự nhứt tâm là thế nào?: What is one-pointedness of mind at the level of phenomena?—Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bặt, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhứt Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu thiền. Với thuyết Sự Lý Nhứt Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tường tận. Ngài bảo: "Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhứt tâm. Như thế chẳng nói chi Lý nhứt tâm, với sự nhứt tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hảo cảnh gọi là "Nhứt phiên đề khởi nhứt phiên tân" hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhứt tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay—When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of "phenomena-concentration" in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: "Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflctions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that manner over a long period of time, why worry about not reaching the dtage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase "each time a new thought arises, a new realm appears." Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not completely beyond our reach.

2) Lý nhứt tâm là thế nào?: What is one-pointedness of mind at the noumenon level?—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rỗng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Địa vị nầy là cảnh "định huệ nhứt như" của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiền Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy

rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Lý nhứt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến)—If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc.).

Nhị Nhị Hợp Duyên: Một phương pháp Thiền định bằng cách lấy Pháp (Dharma) hợp với Thân (Body), Thọ (Feeling) và Tâm (Mind) làm thành hai thứ pháp mà duyên quán—A method of meditation by coupling dharma with body, feeling and mind respectively.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Nhị Như: See Nhị chân như.

Nhị Niết Bàn: See Nhị Chủng Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Nhị Nữ: Hai chị em thường theo sát bên nhau—Two sisters who always accompany each other.

1) Công đức thiện nữ: Làm cho người được của cải châu báu—The deva "merit" or "achieving" who causes people to acquire wealth.
2) Hắc ám nữ: Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu—The deva "dark" who causes people to spend and waste

Nhị Phái Mật Giáo: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentialsof Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana.

1) Thai Mật: Taimitsu (jap)—T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School.
2) Đông Mật: Tomitsu (jap)—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way.

Nhị Phàm: Hai hạng phàm phu—The two ordinary ranks:

1) Ngoại phàm: Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—The external ordinary are ordinary belivers who pursue the stage of "ten faiths."
2) Nội phàm: Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—The internal ordinary are the zealous, who are advancing

through the next three groups of stages up to the fortieth.

Nhị Phạm: Hai loại sai phạm—Two kinds of sins:

1) Chỉ phạm: Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—Preventing good—Sin omission.
2) Tác phạm: Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—Doing evil—Sin commission.

Nhị Pháp Chấp: Hai loại pháp chấp—Two tenets in regard to things:

1) Câu sinh pháp chấp: Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—The common or natural tendency to consider things as real.
2) Phân biệt pháp chấp: Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

** For more information, please see Nhị Ngã in Vietnamese-English Section.

Nhị Pháp Thân: Hai loại pháp thân—Two kinds of dharma-body (dharmakaya):

(A) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Dharma-Nature Sect:

1) Tổng tướng pháp thân: The unity of dharmakaya or the noumenal absolute.
2) Biệt tướng pháp thân: The diversity of dharmakaya.

(B)

1) Lý pháp thân: Substance.
2) Trí pháp thân: Wisdom or expression.

(C)

1) Pháp tính pháp thân: Quả cực pháp thân—Essential nature dharma-body (dharmakaya).
2) Ứng hóa pháp thân: Hiện thân hay phương tiện pháp thân—Manifestation of dharma-body.

(D)

1) Pháp tánh pháp thân: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.
2) Phương tiện pháp thân: Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—Skill in means dharmakaya.

(E)

1) Lý pháp thân: Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—Noumenal dharmakaya.
2) Sự pháp thân: Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—Phenomenal dharmakaya.

Nhị Phận: Two aspects—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phận như sau: "Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phận và ngoại phận."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: "Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect."

1) Nội Phận: Internal Aspect—Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận—Ananda! The internal aspect refers to what occurs insode living beings. Because of love and defilement,

they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings' mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the 'internal aspect.'

2) Ngoại Phận: External Aspect—Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bồng bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thầm hiện. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhalands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'ex'ernal aspect.'

Nhị Phật: There are two main Buddhas in the Lotus Sutra:

1) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha.
2) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha.

Nhị Phật Cảnh: Two Buddha-domains:

1) Chứng cảnh: State or domain of absolute enlightenment.
2) Hóa cảnh: Domain of transformation.

Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa: Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.

Nhị Phật Tánh: Dual aspects of the Buddha-nature:

1) Lý Phật tánh: Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh—The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings.
2) Hành Phật tánh: Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

Nhị Phật Thân: Two forms of Buddha's body—See Nhị Thân in Vietnamese-English Section.

Nhị Phật Trung Môn: Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện—Giai đoạn hiện tại của chúng ta—The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—The present period.

Nhị Phiền Não: Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—See Nhị Chướng.

(A)

1) Căn bổn phiền não (khởi lên từ lục căn): The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses.
2) Tùy phiền não (khởi lên từ căn bổn phiền não): Các phiền não nầy lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra—The twenty consequent klesas arising out of the six senses—The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions.

(B)

1) Phân biệt khởi phiền não: Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—Klesas arising from false reasoning.
2) Câu sinh khởi phiền não: Phiên não do huân tập từ vô thủy đến nay—Klesa that which is natural to all.

(C)

1) Đại phiền não địa pháp: Sáu đại phiền não—The six great klesas:

i) Vô minh: Ignorance.
ii) Phóng dật: Distracted—Unrestrained.
iii) Giải đãi: Idle—Lazy.
iv) Bất tín: Unfaithful—Disbelieved.
v) Hôn trầm: Torpor.
vi) Trạo cử: Restlessness.

2) Tiểu phiền não địa pháp: Mười hoặc—Ten minor afflictions.

(D)

1) Số hành phiền não: Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—Ordinary passions or temptations.
2) Mãnh lợi phiền não: Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

Nhị Phúc: See Nhị Phước.

Nhị Phước: Hai loại phước—Two kinds of blessing:

1) Thiên phước: The bliss of the gods.
2) Thánh phước: The bliss of the Saints.

Nhị Phước Điền: Hai phước điền—Two fields for the cultivation of happiness:

(A)

1) Bi điền: Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity.
2) Kính điền: Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng—The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood.

(B)

1) Học nhân điền: Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion.
2) Vô học nhân điền: Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—Offerings to those who have completed their course.

Nhị Quả: Sakrdagamin (skt).

(A) Quả thứ hai trong tứ Thánh Tiểu thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality.

(B) Hai loại quả nghiệp—There are two kinds of fruit or karma:

1) Tập khí quả: Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence.

2) Báo quả: Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—The pain or pleasure resulting in this life.from the practices of a previous life

Nhị Quán: Hai loại quán—Two universal bases of meditation:

1) Sự quán: Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—The external forms or the phenomenal meditation.
2) Lý quán: Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—Meditation on the real or underlying nature.

Nhị Quán Đảnh: Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh in Vietnamese-English Section.

Nhị Quang: The dual lights:

1) Phật thân quang: Light from the Buddha's body.
2) Phật tâm quang: The light from the Buddha's mind.

Nhị Quang: Hai thứ ánh sáng—The dual lights:

(A)

1) Sắc quang: Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được—The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes.
2) Tâm quang: Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—The light from a Buddha's mind.

(B)

1) Thường quang: Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật—The constant halo from the bodies of Buddhas.
2) Thần thông quang: Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—The supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world.

Nhị Quang Minh: Hai loại ánh sáng—Two kinds of light:

(A)

1) Sắc quang minh: Physical light.
2) Trí huệ quang minh: Tâm quang minh—Wisdom or mental light.

(B)

1) Phật quang: The true light of the Buddha.
2) Ma quang: Mara's delusive light.

(C)

1) Thường quang: The constant and eternal light.
2) Hiện khởi quang: The light in temporary manifestations.

Nhị Sắc: Two kinds of rupa—See Sắc (A)

Nhị Sắc Thân: Hai loại sắc thân của Phật—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha:

1) Báo thân: Như thực sắc thân—Sambhogakaya.
2) Ứng thân: Hóa sắc thân—Nirmanakaya.

Nhị Siêu: Hai cách siêu thoát—Two ways of passing over or bliss:

1) Thụ siêu: Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa—The lengthwise or long way of Hinayana.
2) Hoành siêu: Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—The crosswise or short way of Mahayana.

Nhị Sư: Hai vị đạo sư—The two sages.

(A) Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp Hoa—Two sages or preceptors in the Lotus Sutra:

1) Thích Ca Như Lai: Sakyamuni Buddha.
2) Đa Bảo Như Lai—The two sages or preceptors in the Lotus Sutra, Sakyamuni and Prabhutaratna—See Nhị Phật.

(B) Hai loại thầy—Two kinds of teachers:

1) Thánh sư: Sages.
2) Phàm sư: Ordinary preceptors.

Nhị Tà Hạnh: Two classes of misconduct:

1) Tà kiến: Chạy theo tà kiến—Follow wrong views.
2) Tà dục: Chạy theo tham dục và tình cảm—Follow wrong desires or emotions

Nhị Tà Kiến: Hai tà kiến—Two wrong views:

(A)

1) Hữu kiến: Cho rằng vật chất có sự hiện hữu thật—Holding to the real existence of material things.
2) Vô kiến: Cho rằng mọi vật hoàn toàn không có thật—Holding to the entire unreality of things.

(B)

1) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ hoại diệt—Holding to the view of total annihilation.
2) Thường kiến: Cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—Holding to the view of permanence or immortality.

Nhị Tạng: See Nhị Tạng Kinh.

Nhị Tạng Kinh: Hai tạng Kinh Phật giáo—Twofold canon—Two Pitakas (Buddhist Canon):

(A)

1) Thanh Văn Tạng: Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka or Hinayana.
2) Bồ tát Tạng: Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ—The Bodhisattva or Mahayana.

(B)

1) Tạng Kinh: The Sutras.
2) Tạng Luật: The Vinaya.

(C)

1) Tiểu Thừa Tạng: The Hinayana scriptures.
2) Đại Thừa Tạng: The Mahayana scriptures.

Nhị Tăng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two superior kinds of bodhisattvas:

1) Trí Tăng Bồ Tát: Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self.
2) Bi Tăng Bồ Tát: Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—Superior in pity for others and devotion to their salvation.

Nhị Tâm: Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

(A)

1) Chơn tâm: Như Lai Tạng Tâm sẳn có của chúng sanh—The orginal, simple, pure, natural mind of all creatures—Buddha-mind.
2) Vọng tâm: Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới—Illusion-mind, which results in complexity and confusion.

(B)

1) Định tâm: Tâm thiền định—Meditative mind or mind fixed on goodness.
2) Tán tâm: Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

Nhị Tế: Hai cõi—Two states.

(A) Theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử—According to the Hinayana, nirvana and mortality.

(B) Theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một—According to the Mahayana, the two are one.

Nhị Thánh: Two saints.

1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
2) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna.

Nhị Thắng Quả: Hai quả tối thắng—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha:

1) Cứu cánh Niết bàn: Final Nirvana.
2) Toàn giác: Perfect enlightenment.

Nhị Thân: Hai loại thân—Two forms of body:

(A) Hai thân của Phật—Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha:

1) Báo thân: Sambhogakaya or dharmakaya.
2) Ứng thân hay Hóa Thân: Nirnanakaya.

(B) Phân đoạn và Biến dịch thân—Mortal and Spiritual bodies:

1) Phân đoạn thân: The varied forms of the karmaic or ordinary mortal body.
2) Biến dịch thân: The transformable or spiritual body.

(C) Sinh thân và Pháp thân—Earthly and Moral bodies:
1) Sinh thân: Sambhogakaya—The earthly body of the Buddha.
2) Pháp thân: Dharmakaya—Moral and mental nature.
(D) Thực tướng và Vi vật thân—The Absolute and Functional bodies:
1) Thực tướng thân: Pháp thân—Dharmakaya—The absolute truth or light of the Buddha.
2) Vi vật thân: The function or temporal body.
(E) Chân và Hóa thân—Dharmakaya and Nirmanakaya:
1) Chân thân: The dharmakaya and sambhogakaya.
2) Hóa thân: Nirmakaya.
(F) Thường và Vô thường—Permanent and Temporal bodies:
1) Thường thân: Buddha's permanent or eternal body.
2) Vô Thường thân: Buddha's temporal body.

Nhị Thập: Vimsati (skt)—Twenty.

Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa: Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters in the Lotus Sutra:
1) Phẩm Tựa: Introductory Chapter.
2) Phẩm Phương Tiện: Chapter of Tactfulness.
3) Phẩm Thí Dụ: A Parable.
4) Phẩm Tín Giải: Faith Discernment.
5) Phẩm Dược Thảo Dụ: The Parable of the Herbs.
6) Phẩm Thọ Ký: Prediction.
7) Phẩm Hóa Thành Dụ: The Parable of the Magic City.
8) Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký: The Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny.
9) Phẩm Thọ Học Vô Học: Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained.
10) Phẩm Pháp Sư: A Teacher of the Law.
11) Phẩm Hiện Bửu Tháp: Beholding of the Precious Stupa.
12) Phẩm Đề Bà Đạt Đa: Devadatta.
13) Phẩm Trì: Exhortation to Hold Firm.
14) Phẩm An Lạc Hạnh: A Happy Life.
15) Phẩm Tùng Địa Dõng Xuất: Springing Up out of the Earth.
16) Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Revelation of the Eternal Life od the Tathagata.
17) Phẩm Phân Biệt Công Đức: Discrimination of Merits.
18) Phẩm Tùy Hỷ Công Đức: The Merits of Joyful Acceptance.
19) Phẩm Pháp Sư Công Đức: The Merits of the Preacher.
20) Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát: The Bodhisattva Never despite.
21) Phẩm Như Lai Thần Lực: The Divine Power of the Tathagata.
22) Phẩm Chúc Lụy: The Final Commission.
23) Phẩm Dược Vương Bổn Sự: The Story of the Bodhisattva Medicine King.
24) Phẩm Diệu Âm Bồ Tát: The Bodhisattva Wonder Sound.
25) Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn: The All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World.
26) Phẩm Đà La Ni: Dharanis.
27) Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự: The Story of King Resplendent.
28) Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát: Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue.

Nhị Thập Bát Thiên: Hai mươi tám vị trời—Twenty eight heavens or devalokas (six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world—Sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới).

Nhị Thập Bát Tổ: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Bát Tổ Thiên Trúc: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Bát Tú: Twenty eight constellations or Naksatras (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter).

(A) Đông—East:
1) Giác: Citra (skt).
2) Kháng: Nistya or Svati (skt).
3) Để: Visakha (skt).
4) Phòng: Anuradha (skt).
5) Tâm: Rohini or Jyestha or Jyesthaghni (skt).
6) Mi: Mula or Mulabarhani (skt).
7) Ky: Purva-Ashada (skt).

(B) Bắc—North:
8) Đẩu: Uttara-Ashada (skt).
9) Ngưu: Abhijit (skt).
10) Nữ: Sravana (skt).
11) Hư: Sravistha or Dhanistha (skt).
12) Nguy: Satabhisa (skt).
13) Thất: Purva-Prosthapada (skt).
14) Bích: Uttara-Prosthapada (skt).

(C) Tây—West:
15) Khuê: Revati (skt).
16) Lâu: Asvayuj or Asvini (skt).
17) Vị: Apabharani or Bharani (skt).
18) Ngang: Krttika (skt).
19) Tất: Rohini (skt).
20) Truy: Invaka or Mrgasiras (skt).
21) Tham: Bahu or Ardra (skt).

(D) Nam—South:
22) Canh: Punarvasu (skt).
23) Quỷ: Tisya or Pusya (skt).
24) Liễu: Aslesa (skt).
25) Tinh: Magha (skt).
26) Trương: Purva-Phalguni (skt).
27) Dực: Uttara-Phalguni (skt).
28) Chẩn: Hasta (skt).

Nhị Thập Ngũ Bồ Tát: Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà—Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha:
1) Quán Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin—See Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta Bodhisattva—See Đại Thế Chí Bồ Tát.
3) Dược Vương: Bhaisajyaraja Bodhisattva—See Dược Vương Bồ Tát.
4) Dược Thượng: Bhaisajyaraja-samudgata (skt)—See Dược Sư Phật, and Dược Vương Bồ Tát.
5) Phổ Hiền: Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
6) Pháp Tự Tại: Dharma-Isvara Bodhisattva—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.
7) Sư Tử Hống: Simhanada (skt)—See Sư Tử Hống.
8) Đà La Ni: Dharani Bodhisattva—See Dharani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
9) Hư Không Tạng: Akasagarbha Bodhisattva—Space-garbha—See Hư Không Dựng.
10) Phật Tạng: Buddha-garbha.
11) Bồ Tạng: Bodhisattva-garbha.
12) Kim Cang Tạng: Vajra-garbha Bodhisattva.
13) Sơn Hải Huệ: Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva.
14) Quang Minh Vương: Shining Heart Bodhisattva.
15) Hoa Nghiêm Vương: Adorned Flower Bodhisatva.
16) Chúng Bảo Vương: Treasure Assembly Bodhisattva.
17) Nguyệt Quang Vương: Candraprabha Bodhisattva.
18) Nhật Chiếu Vương: Sun-Illuminating Bodhisattva.

19) Tam Muội Vương: Samadhi-King Bodhisattva.
20) Định Tự Tại Vương: Samadhi-Isvara Bodhisattva.
21) Đại Tự Tại Vương: Mahesvara Bodhisattva.
22) Bạch Tượng Vương: White-Elephant Bodhisattva.
23) Đại Uy Đức Vương: Mahatejas Bodhisattva.
24) Vô Biên Thân Bồ tát: Infinite-Body Bodhisattva.
25) Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

Nhị Thập Ngũ Điều: Áo Cà sa của chư Tăng làm bằng 25 mảnh vải—The monk's twenty-five-patched robe.

Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông: Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh)—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).

Nhị Thập Ngũ Hữu: Hai mươi lăm hình thức hiện hữu—Twenty five forms of existence.

1) (14) Mười bốn trong dục giới: Fourteen in the desire realm.
2) (7) Bảy trong sắc giới: Seven in the realms of form.
3) (4) Bốn trong vô sắc giới: Four in the formless realm.

Nhị Thập Ngũ Phương Tiện: Hai mươi lăm phương tiện trợ giúp thiền định của trường phái Thiên Thai—T'ien-T'ai's twenty-five aids to meditation.

Nhị Thập Ngũ Thần: Hai mươi lăm bảo vệ năm giới (mỗi năm vị giữ một giới)—Twenty five guardian deities who protect and keeper of the five commandments (Five for each commandment).

Nhị Thập Nhị Căn: Hai mươi hai căn trợ đạo—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works—For more information, please see Ba mươi bảy phẩm trợ đạo:

1) Nhãn căn: Caksurindriya (skt)—Eye.
2) Nhĩ căn: Srotrendriya (skt)—Ear.
3) Tỷ căn: Ghranendriya (skt)—Nose.
4) Thiệt căn: Jihvendriya (skt)—Tongue.
5) Thân căn: Kayendriya (skt)—Body.
6) Ý căn: Manaindriya (skt)—Mind.
7) Nữ căn: Strindriya (skt)—Female organ.
8) Nam căn: Purusendriya (skt)—Male organ.
9) Mệnh căn: Jivitendriya (skt)—Life.
10) Khổ căn: Dukhendriya (skt)—Suffering or pain.
11) Lạc căn: Sukhendriya (skt)—Pleasure.
12) Ưu căn: Daurmanasyendriya (skt)—Sorrow.
13) Hỷ căn: Saumanasyendriya (skt)—Joy.
14) Xả căn: Upeksendriya (skt)—Abandoning.
15) Tín căn: Sraddhendriya (skt)—Faith.
16) Tấn căn: Viryendriya (skt)—Zeal or effort.
17) Niệm căn: Smrtindriya (skt)—Memory.
18) Định căn: Samadhindriya (skt)—Meditation or trance.
19) Huệ căn: Prajnendriya (skt)—Wisdom.
20) Vị tri đương tri: Anajnatamajnasyamindriya (skt)—The power for learning the four Noble Truths.
21) Ký tri căn: Ajnendriya (skt)—The power of having learned the four Noble Truths.
22) Cụ tri căn: Ajnata-Vindriya (skt)—The power of perfect knowledge of the four Noble Truths.

Nhị Thập Nhị Môn: Theo A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, có hai mươi hai phương cách hay tiến trình phát triển toàn thiện của một vị Phật và sự nghiệp tu tập của Ngài—According to the Abhidharma Kosa, there are twenty-two modes or processes in the perfect development of a Buddha and his work—See Nhị Thập Nhị

Căn and Nhị Thập Nhị Phẩm in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Nhị Phẩm: Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

1) (4) Tứ Niệm Xứ: Four fpundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.
2) (4) Tứ Chánh Cần: Four right efforts—See Tứ Chánh Cần.
3) (4) Tứ Như Ý Túc: Four sufficiences—See Tứ Như Ý Túc.
4) (5) Ngũ Căn: Five sense-organs—See Ngũ Căn.
5) (5) Ngũ Lực: Five powers—See Ngũ Lực.

Nhị Thập Thiên Vương: The twenty devas:

1) Đại phạm thiên vương: Mahabrahman.
2) Đế Thích tôn thiên:Sakra devanam Indra.
3) Đa văn thiên vương: Vaisravana.
4) Trì quốc thiên vương: Dhrtarastra.
5) Tăng trưởng thiên vương: Virudhaka.
6) Quảng mục thiên vương: Virupaksa.
7) Kim Cang mật tích thiên: Guhyapati.
8) Ma Ê thủ la: Mahesvara.
9) Tán chỉ ca: Pancika.
10) Đại biện tài thiên: Sarasvati.
11) Đại công đức thiên: Laksmi.
12) Vi đà thiên thần: Skanda.
13) Kiên mâu địa thần: Prthivi.
14) Bồ đề thọ thần: Bodhidruma or Bodhivrksa.
15) Quỷ tử mẫu thần: Hariti.
16) Ma lợi chi thiên: Marici.
17) Nhật cung thiên tử: Surya.
18) Nguyệt cung thiên tử: Candra.
19) Sa cắt Long vương: Sagara.
20) Diệm ma la vương: Yama-raja.

Nhị Thập Tứ Mỹ Tâm Dục Giới: Twenty-four Sense Sphere Beautiful Consciousneses—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới. .

Nhị Thập Tứ Tùy Phiền Não: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Nhị Thập Ức Nhĩ: Tỳ Khưu Nhị Thập Ức Nhĩ, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỳ khưu Nhị Thập Ức Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giời phải dẫm đất—Sronakotivimsa, defined as the most zealous of Sakyamuni's disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground, he was born with hair on his soles two inches long, an omen which led his father and brothers to endow him with twenty kotis of ounces of gold.

Nhị Thế: This life and the hereafter.

Nhị Thế Tôn: Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo (vị Phật mà Phật Thích Ca đã nói đến trong phẩm 11, Kinh Pháp Hoa)—Sakyamuni and Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai which Sakyamuni Buddha mentioned in the eleventh chapter of the Lotus Sutra).

** For more information, please see Nhị Sư in Vietnamese-English Section.

Nhị Thiên: Hai loại chư Thiên—Two kinds of devas:

(A)

1) Nhựt thiên: Sun-deva.
2) Nguyệt thiên: Moon-deva.

(B)

1) Đồng sanh thiên: A deva born simultaneously with the individual.
2) Đồng danh thiên: A deva with the same name as the individual.

** Both have the duties of watching over the individual.

(C)

1) Phạm thiên: Brahma.
2) Đế Thích thiên: Indra.

Nhị Thiên Tam Tiên: Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên—The two devas and the three rsi.

(A) Nhị Thiên—Two devas:

1) Ma-Hê-Thủ-La: Mahesvara (skt).
2) Tì Nữu Thiên: Visnu (skt).

(B) Tam Tiên—Three rsi:

1) Ca Tỳ La Tiên: Kapila (skt).
2) Ưu Lâu Tăng Khư: Uluka (skt).
3) Lặc Sa Bà: Rsabha (skt).

Nhị Thiện: Two good things obtained during meditation and scattering mind:

(A) Sự lý thiện: Goodness in both theory and practice.

(B)

1) Định thiện: Các thiện pháp đạt được bằng thiền định—The good character that arises from meditation or contemplation.
2) Tán thiện: Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—The good character attainable when thought not in meditation.

(C)

1) Vị sanh thiện: Các thiện pháp chưa từng được tu tập—The good character not yet arises.
2) Dĩ sanh thiện: Các thiện pháp đã từng được tu tập—The good character already evolved.

Nhị Thiệt: Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued.

Nhị Thọ: Hai loại thọ nghiệp—The dual receptivity.

1) Thân thọ: Karma of pleasure and pain of the physical body—See Thọ (C) (1).
2) Tâm thọ: Karma of the mental or the mind—See Thọ (C) (2).

Nhị Thời: Hai thời—Two times or periods:

1) Ca La thời: Kala (skt)—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—Regular or fixed hour for meals.
2) Tam muội da thời: Samaya (skt)—Nhất thời hay thời gian không cố định—Irregular or unfixed hours or times.

Nhị Thổ: See Nhị Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thủy: Hai sự bắt đầu—The two beginnings:

1) A Hàm: Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa—The beginning of Hianyana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park.
2) Hoa Nghiêm: Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—The beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra.

Nhị Thuyên: Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement or definition:

1) Già thuyên: Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực "không tăng không giảm, không sanh không diệt."—Latent or negative definition "Neither increasing nor decreasing—Neither producing nor destroying.
2) Biểu thuyên: Định nghĩa tích cực theo "tri kiến giác chiếu."—Patent or positive—A positive statement.

Nhị Thử: Hai con chuột đen và trắng ám chỉ đêm và ngày hay ác và thiện—The black and white rats—Night and day—Bad and good—Unwholesome and wholesome—See Bạch Hắc Nhị Thử.

Nhị Thừa: Dviyana (skt)—The two vehicles.

1) Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal: Mahayan and Hinayana.
2) Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.
3) Nhị thừa tác Phật: See Nhị Thừa Tác Phật.
4) Tam Nhất Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa.

Nhị Thừa Tác Phật: Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật—According to the Lotus Sutra,

Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas.

Nhị Thừa Thanh Giác: Dviyana (skt)—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The two vehicles of Sravaka (Thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên Giác).

Nhị Thức: Hai thức, phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Two consciousnesses. Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination:

1) Mạt Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

Nhị Thực: Hai loại thức ăn của người con Phật—Two kinds of food for any Buddhist:

(A)

1) Pháp duyệt: The joy of the Law.
2) Thiền duyệt: The bliss of meditation.

(B)

1) Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng: Người xuất gia phải lấy việc khất thực mà nuôi sắc thân mà tu hành—The right kind of monk's livelihood by mendicancy.
2) Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng: Người xuất gia mà không chịu khất thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—The wrong kind of monk's livelihood by any other means.

Nhị Tín: Hai loại tín—Two forms of faith:

1) Tín Giải: Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ: Adhimukti (skt)—Intuition—Self-assured enlightenment.
2) Thâm Tín: Ngưỡng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác: Sraddha (skt)—Faith through hearing or being taught.

Nhị Tinh Tấn: See Nhị Chủng Tinh Tấn.

Nhị Tổ: The second patriarch.

Nhị Tổ Đoạn Tí: Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa là Huệ Khả, đã chặt cánh tay trái của mình trong tuyết lạnh để chứng tỏ sự quyết tâm và kiên trì và để thuyết phục sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận ông làm đệ tử—The second patriarch in China Zen Buddhism, Hui-K'o who, to induce Bodhidharma to receive him, is said to cut off his left arm in the snow in order to prove his firmness and determination.

Nhị Tội: Hai loại tội—Two kinds of offenses:

1) Tính tội: Tự tính của loại tội nầy đã ác—Offense which is wrong in itself, i.e. murder.
2) Già tội: Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác—Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments.

Nhị Tôn: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching:

1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
2) A Di Đà: Amitabha.

Nhị Tôn Nhị Giáo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai tôn hai giáo; một là lấy yếu môn mà Phật Thích Ca hiển thuyết gồm các thiện pháp định tán làm phương tiện, hai là lấy hoằng nguyện mà Đức Phật A Di Đà nêu lên (pháp môn niệm Phật)—According to the Infinite Life Sutra, the two as teacher and saviour, with reference to the teaching of the way of salvation and the consequent saving vows.

Nhị Tôn Nhứt Giáo: Hai tông với cùng một giáo thuyết, ám chỉ Phật Thích Ca và Phật A Di Đà—The two as one in teaching which implies Sakyamuni and Amitabha.

Nhị Tông: Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm—Two theories or schools stated by Hua-Yen:

1) Pháp Tướng tông: Tướng tông—The Dharma-Form sect.
2) Pháp Tính tông: Tính tông—The Dharma-Nature sect..

Nhị Trang Nghiêm: Two kinds of adornment.

1) Phước Đức Trang Nghiêm: Punya (skt)—The adornment of the Blessedness—See Phước Đức.
2) Trí Huệ Trang Nghiêm: Prajna (skt)—The adornment of the wisdom—See Trí Huệ Ba La Mật.

Nhị Trí: Hai loại trí—Two kinds of wisdom.

(A) Theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen School:

1) Như lý trí: Căn bổn trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom.
2) Như lượng trí: Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.

(B) Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom.

1) Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Absolute Knowledge—Là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạn Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—Absolute knowledge corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means "to search through," "to examine thoroughly," and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions (see Tứ Cú Phân Biệt).
2) Kiến Lập Trí: Pratishthapika (skt)—Intelligence.
a) Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí nầy thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập nầy được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Có bốn loại kiến lập—The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa.
b) Có bốn loại kiến lập—There are four establishments:
- Các tướng đặc thù: Lakshana (skt)—Characteristic marks.
- Các kiến giải: Drista (skt)—Definite views.
- Nguyên nhân: Hetu (skt)—A cause.
- Hữu thể: Bhava (skt)—A substance.

c) Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề nầy được chấp chặt

làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đấy sẽ xãy ra sự tranh cãi hay bài báng giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến nầy để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới: All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views I order to atain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world.

(C) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Thực trí: Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát—Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas.
2) Quyền trí: Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—Relative or temporal wisdom.

(D) Theo Trí Độ Luận—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra:

1) Nhứt thiết trí: Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—Wisdom of the all which understand everything clearly.
2) Nhứt thiết chủng trí: Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—Wisdom of all the particulars.

(E) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Fa-Hsiang Sect:

1) Căn bản trí: Vô phân biệt trí—Chánh thể trí—Chân trí—Thực trí—Trí khế hợp chứng ngộ chân như—Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom—See Như Lý Trí in Nhị Trí (A)-1.
2) Hậu đắc trí: Hữu phân biệt trí—Tục trí—Biến trí—Trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tướng của thế giới thông tục—The wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs—See Như Lượng Trí in Nhị Trí (A)-2.

Nhị Trí Viên Mãn: Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete:

1) Thực trí: Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—Absolutely perfect and complete wisdom.
2) Quyền trí: Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Functionally or relatively perfect and complete wisdom.

Nhị Trì:

(I) Hai phương cách hay giá trị của trì giới—The two modes or values of observing commandments:

1) Chỉ trì: Tránh làm những việc ác—Prohibitive or restraining from evil.
2) Tác trì: Làm những điều lành—Constructive or constraining to goodness.

(II) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng "Niệm Phật Tam Muội" và khi lâm chung sẽ được "Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc."—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World.

1) Sự Trì—Practice-Recitation: Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: "Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát." Nếu chuyên tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kế đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc—Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha's name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world caled Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha's Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practictioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha's name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.

2) Lý Trì—Theory-Recitation: Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu "Hồng Danh" sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, làu thông kinh kệ, và biết rõ rằng—Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator's mind. Thereafter, the cultivators use the "Virtuous Name" already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to "Never ever forget to recite the Buddh'a name." Theory-Recitation also means "the people reciting Buddha" are individuals who learn and examine the

sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as:

a) Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phàm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết—The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind.

b) Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành—The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha.

c) Dùng câu niệm Phật "Nam Mô A Di Đà Phật" đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ—Use the one recitation of "Namo Amitabha Buddha" as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time.

d) Không lúc nào quên niệm cả—Never forgetting to maintain that recitation.

e) Phát nguyện cầu vãng sanh—Vowing to gain rebirth.

Nhị Tu: Hai cách tu tập—Two kinds of devotions or practices:

(A)

1) Chuyên tu : Sole or single-minded—Chief or sole duty.
2) Tạp tu: Miscellaneous or varied—Aids thereto or adjunctive observances.

(B)

1) Duyên tu: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life.
2) Chân tu: Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu—Actual manifestation here in this life.

Nhị Túc: Hai chân trong hạnh Bồ Tát—The two feet in the Bodhisattva's practices.

1) Phước Túc: The foot of blessedness—See Phước Túc.
2) Trí Túc: The foot of wisdom—See Trí Túc.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Nhị Tùy Hành: Hai "Tùy Hành" cho hành giả—Two kinds of religious life:

1) Tùy Tín Hành: The religious life which is evolved from faith in the teaching of others—See Tùy Tín Hành.
2) Tùy Pháp Hành: The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—See Tùy Pháp Hành.

Nhị Tử: Có hai loại chết—There are two kinds of death.

1) Cái chết của thân thể: The death of the physical body.
2) Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy): The death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva).

Nhị Tự:

(A) Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khưu) gồm hai chữ—Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu).
(B) Hai loại lời tựa—Two kinds of introductory phrase:
1) Thông tự: Thông tự bắt đầu bằng câu "Tôi nghe như vầy."—The ordinary opening phrase of a sutra, "Thus I have heard."
2) Biệt tự: Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—Specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced.

Nhị Tự Văn Thù: Hai chữ Văn Thù—The two-character Manjusri.

Nhị Tướng: Hai tướng Chân Như—Two forms (characteristics) of the bhutatathata:
(A) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith):
1) Tịnh trí tướng: Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana.
2) Bất tư nghì dụng tướng: Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom.
(B) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra:
1) Đồng tướng: Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles).
2) Dị tướng: Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes.
(C) Theo Đại Trí Độ Luận—Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra):
1) Tổng tướng: Universal, as impermanence.
2) Biệt tướng: Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc).
(D)
1) Cộng Tướng: Totality—Generality—In common.
2) Tự Tướng: Individuality—Personal—Particular—Component parts.

Nhị Ứng Thân: Hai ứng thân của một vị Phật—Two kinds of transformation-body of a Buddha:
1) Thắng ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—His surpassing body as seen by Bodhisattvas.
2) Liệt ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu—His inferior human body as seen by ordinary people.

Nhị Vãng: Trở lại lần nữa—Twice over.

Nhị Viên: Hai loại viên giáo—Two perfect doctrines:
(A) Theo trường phái Hoa Nghiêm—According to the Hua-Yen Sect:
1) Tiệm viên: Gradual perfection.
2) Đốn viên: Immediate perfection.
(B) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
1) Kim Viên: Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi—The present really perfect with universal salvation.
2) Tích Viên: Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.
(C) Cũng theo trường phái Thiên Thai—Also according to the T'ien-T'ai Sect:
1) Bộ Viên: See Kim Viên.
2) Giáo Viên: See Tích Viên.

Nhị Vô Ký: Two neutrals.

1) Hữu phú vô ký: Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ—Indeterminates which cannot be noted as good or evil.
2) Vô phú vô ký: Vô ký pháp xa lìa chướng ngại—Indeterminates which get rid of hindrances.

Nhị Vô Ngã: Dvayanairatmya (skt)—Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego (anatman):
1) Nhân vô ngã: Pudgala-nairatmya (skt)—No permanent human ego or soul.
2) Pháp vô ngã: Dharma-nairatmya (skt)—No permanent individuality in or independence of things.

*** For more information, please see Vô Ngã.

Nhị Vô Thường: Hai loại vô thường—Two kinds of impermanence:
1) Niệm niệm vô thường: Hết thảy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—Things in motion, manifestly transient.
2) Tương tục vô thường: Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

Nhị Vô Ngã Trí: Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence.
1) Nhân vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no such ego nor soul.
2) Pháp vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no permanence in things.

Nhị Vương: Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa.

Nhị Xuất: Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát—Two modes of escape from mortality:
(A)
1) Tự lực giáo: Tự tu hành giải thoát—Working out one's own salvation.
2) Tha lực giáo: Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.

(B)
1) Thụ xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—The long way to work out one's own salvation.
2) Hoành xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—The across or short way of the Pure Land sect—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha).

Nhị Xứ Tam Hội: Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa—The two places from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra.
(A) Nhị xứ—Two places:
1) Đỉnh Linh Thứu: The Vulture Peak.
2) Hư không: The Sky.
(B) Tam hội—Three assembles:
1) Chúng hội đầu tiên—The first assembly: Tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11—On the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter.
2) Chúng hội thứ nhì—The second assembly: Từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22—From the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter.
3) Chúng hội thứ ba—The third assembly: Đức Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh—Again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra.

Nhị Y: Hai loại y của Tăng sĩ—Two kinds of clothing:

1) Chế y: Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc—The regulation three robes for monks and five for nuns, which must be worn.
2) Thính y: Là loại trường y không bắt buộc phải mặc—Long robs and optional garments.

Nhiễm:
1) Nhiễm trùng: To infect.
2) Nhiễm trược: To contaminate—To pollute—To infect.
3) Nhuộm màu: To dye.

Nhiễm Ái: Polluting desire.

Nhiễm Cấu:
(I) Nghĩa của Nhiễm Cấu—The meanings of Contamination:
1) Nhiễm Cấu: Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch—Soiled—Contaminated—Impured.
2) Phiền não: klesa (skt)—Deluded or afflicted.
a) Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.
b) Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan: The klesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses.
c) Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến: Klesa or contaminations of attachment to false views.
d) Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng: Klesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices.
e) Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp: Klesa or contaminations of attachment to the belief in a self.

(II) Lời Phật dạy về Nhiễm Ô trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teaching on Contamination in the Dharmapada Sutra:
- Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.

Nhiễm Duyên: Nidana (skt)—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên "gió" nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ—Link of pollution, which connects illusion with the karmaic miseries of reincarnation. From the "water" of the bhutatathata, affected by the "waves" of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation.

Nhiễm Độc: Infected with poison.

Nhiễm Giới: Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation.

Nhiễm Khuể Si: Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại nầy mà sinh ra)—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness).

Nhiễm Ô: See Nhiễm Cấu.

Nhiễm Ô Ý: Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái "ngã"—A name for the seventh vijnana, the mind of contamination, i.e. egoism, or wrong notion of the self—See Bát Thức (B) (7).

Nhiễm Pháp: Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên—Polluting

things, i.e. all phenomena; mode of contamination.

Nhiễm Sắc Y: Áo nhuộm sắc thẳm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng—Dyed garments, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity.

Nhiễm Tâm: Tâm nhiễm trược bởi ái trước và dâm dục—A mind contaminated with desire or sexual pasion.

Nhiễm Tập: Nhiễm trược do bởi những thói quen hay tập quán—Contaminated by bad habits or customs.

Nhiễm Thói Quen: To acquire a habit.

Nhiễm Tịnh: Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách cứu độ và thanh tịnh—Impurity and purity; the thoughts and things of desire are impure, the thoughts and methods of salvation are pure.

Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn: Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ không phải là những ý tưởng rời rạc—Impurity and purity as aspects of the total reality and not fundamentally ideas apart.

Nhiễm Tịnh Chân Như: Chân như gồm hai thứ nhiễm trược chân như và thanh tịnh chân như—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being—See Nhị Chân Như (E).

Nhiễm Trước: Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngầm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được—Pollution-bond; a heart polluted by the things to which it cleaves.

Nhiễm Ý: The mind of contamination (ego or wrong notion of self).

Nhiệm: To endure—To bear.

Nhiệm Vụ: Duty—Responsibility.

Nhiệm Ý: Optional.

Nhiên:

1) Tự Nhiên: Natural.
2) Đốt Cháy: To set fire—To light—To burn—Simmer.
3) Lửa: Fire—Flame.
4) Tuy Nhiên: However—But.

Nhiên Đăng: See Đăng (2).

Nhiên Đăng Cổ Phật: See Dipankara Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhiên Đăng Phật: See Dipankara Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhiên Hậu: Afterward—Later.

Nhiếp: Thâu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.

Nhiếp Chúng Sanh Giới: Tiếp Sanh Giới—Nhiêu ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts.

** For more information, please see Tam Tu Tịnh Giới.

Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường)—A collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China.

Nhiếp Hồn: To raise a spirit.

Nhiếp Luận: The collected sastras.

Nhiếp Luận Tông: Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shê-Lun (Samparigraha) School was the foreunner of the Fa-Hsiang (Dharma-laksana) School.

(A) Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết chúng ta nên biết về nội dung của bộ

Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận nầy, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau nầy. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau nầy được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch nầy thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa—In studying the Samparigraha School, we should know first the contents of the text, Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana Saparigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China.

1) A Lại Da Thức: Alaya-vijnana (skt)—Thức mà từ đó các pháp khởi lên. Theo Nhiếp Luận Tông, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là thức (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da thức hay tạng thức. Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật nầy, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên được—The store-consciousness, from which all elements are manifested. According to the Samparigraha School, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imaginating power is already at work. This is called our consciousness (Vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out—See A Lại Da Thức.

2) Học thuyết về Duy Thức, tất cả các pháp không có tương hệ tánh, phân biệt tánh, cũng không có cả chân thực tánh—The theory of mere ideation, all elements have either the nature or interdependence, or that of imagination, or that of real truth.

3) Sự đắc ngộ trí tuệ Duy Thức: The attainment of the insight of mere ideation.

4) Lục Độ Ba La Mật: Paramita (skt)—The six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

5) Thập Địa Bồ Tát: Bhumi (skt)—The ten stages of the holy personages—See Thập Địa.
6) Giới: Sila (skt)—Moral precepts—See Giới.
7) Định: Samadhi (skt)—Meditation—See Thiền Định.
8) Tuệ: Prajna (skt)—Perfect wisdom—See Tuệ.
9) Vô Phân Biệt Trí: The higher knowledge without discrimination—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1).
10) Tam Thân Phật: The threefold body of the Buddha—See Tam Thân Phật.

(B) Nhiếp Luận Tông quan niệm A Lại Da Thức lúc đã trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm nữa là Chân Như. Nó được coi như là thức thứ chín. Theo đó các quan năng của thức được tông phái nầy, do ngài Chân Đế sáng lập gồm—The Samparigraha School regards the Alaya-store that has become pure and taintless as Thusness (Tathata) and gives it a special name Amala-vijnana (Taintless Consciousness). It is designated as the Ninth Consciousness. Accordingly the conscious organs recognized in this school founded by Paramartha are as follows:

1) Tiền ngũ thức—The first five consciousness:
i) Nhãn Thức: Visual Consciousness—See Nhãn Thức.
ii) Nhĩ Thức: Auditory Consciousness—See Nhĩ Thức.
iii) Tỷ Thức: Odor Consciousness—See Tỷ Thức.
iv) Thiệt Thức: Taste Consciousness—See Thiệt Thức.
v) Thân Thức: Touch Consciousness—See Thân Thức.
2) Bốn thức trung tâm—The four central consciousness:
i) Ý Thức: Sense-center Consciousness—See Ý Thức.
ii) Mạt Na Thức: Thought-center Consciousness—See Mạt Na Thức.
iii) A Lại Da Thức: Ideation-store Consciousness—See A Lại Da Thức.
iv) Vô Cấu Thức: Taintless Consciousness—See Vô Cấu Thức.

Nhiếp Ma Đằng: Kasyapa Matanga (skt)—Theo truyền thống hoằng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch—According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections.

Nhiếp Niệm Sơn Lâm: Tự viện hay sơn lâm nơi giúp chúng ta tập trung tư tưởng dễ dàng—A Monastery or the hill-grove for concentrating the thoughts easily.

Nhiếp Tâm: Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: "Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.")—To collect the mind—To concentrate the attention—Powers of mind-control.

Nhiếp Thọ: Chỉ việc Phật dùng tuệ tâm mà nhiếp thủ chúng sanh—To receive—The Buddha used Buddha mind to gather up all sentient beings.

Nhiếp Thủ: See Nhiếp Thọ.

Nhiếp Ý Âm Nhạc: Nhạc giúp tâm lắng đọng hay giúp tâm tập trung—Music that calms the mind or helps concentrate.

Nhiệt: Tapana (skt)—Nóng—Hot—Heat.

Nhiệt Bệnh: Nóng sốt—Fever.

Nhiệt Huyết: Enthusiastic—Zeal.

Nhiệt Não: Bị nỗi cực khổ kịch liệt làm thân tâm nóng sốt phiền não—Perturbed—Fervished—Troubled—Distressed.

Nhiệt Tâm: See Nhiệt huyết.

Nhiệt Thiết Địa Ngục: Địa ngục được làm bằng sắt nóng—The hell of red-hot iron.

Nhiệt Thời Viêm: Dương Viêm—Cái nóng của mặt trời vào mùa nóng, trông xa ra đồng không mông quạnh thấy gió bụi ánh trong ánh nắng, sinh ra loại ảo ảnh "Dương Viêm" giống như có nước ngay trước mặt—Mirage.

Nhiệt Tình: See Nhiệt huyết.

Nhiêu: Phong phú—Abundant—Surplus--Spare.

Nhiêu Hoạt: Biện tài—A fluent tongue—Loquacious.

Nhiêu Ích: Làm cho phong phú—To enrich.

Nhiêu Vương Phật: Lokesvara (skt)—Thế Nhiêu Vương Phật—Thế Tự Tại Vương Phật.

1) Vị Phật trị vì thế giới, vị Phật mà Đức Phật A Di Đà đã phát 48 lời nguyện—The lord or ruler of the world; to this Buddha that Amitabha announces his 48 vows.
2) Tại các xứ Ấn Độ Chi Na (Việt Nam, Miên và Lào), người ta xem Nhiêu Vương Phật là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, có mặt và thân hình người nam, thường thấy ở vùng Angkor: In Indo-China, Lokesvara refers to Avalokitesvara, whose image or face, in masculine form, frequently seen at Angkor.

Nhiều: Many—Much—Abundant—Numerous.

Nhiều Của: Wealthy—Rich.

Nhiều Lắm: Very much.

Nhiều Lần: Several times.

Nhiễu:

1) Đi vòng quanh: To go round—To wind round—To revolve around—To encompass.
2) Đi vòng quanh để tỏ lòng tôn kính: To pay respect by walking around the object of regard.
3) Phiền nhiễu: Làm phiền—To harass—To annoy.

Nhiễu Loạn: To make trouble—To disturb.

Nhiễu Nhương: Trouble.

Nhiễu Phật:

1) Đi vòng quanh Đức Phật ba vòng về phía phải (phép của người Tây Trúc đi vòng quanh vị trưởng lão để tỏ lòng tôn kính)—To go three times around the Buddha to his right in worship.
2) Đi vòng quanh tượng Phật hay tháp để tỏ lòng tôn kính: To circumumbulate an image of the Buddha, or a pagoda.

Nhín: To save—To economize.

Nhìn: To look at.

Nhìn Chòng Chọc: To gaze—To look steadily—To stare at.

Nhìn Đăm Đăm: To glaze at.

Nhìn Lén: To look slyly.

Nhìn Lên: To look up.

Nhìn Nhận: To acknowledge—To recognize.

Nhìn Như Thị: To see things as they really are.

Nhìn Qua: To look over.

Nhìn Quanh: To look around.

Nhìn Sâu Vào Tâm Mình: To look deep in our mind.

Nhìn Sững: To look fixedly.

Nhìn Trừng Trừng: To stare at someone.

Nhìn Xuống: To look down.

Nhị Thiền Thiên: The second region, equal to a small chiliocosmos (tiểu thiên giới).

Nhịn Ăn: To fast—To go without food.

Nhịn Đắng Nuốt Cay: To digest insult (to swallow bitter and hot).

Nhịn Khát: To abstain from drink.

Nhịn Nhục: To digest an insult.

Nhịp Nhàng: Rhythmically.

Nhíu:

1) Wrinkled (nhăn nhíu).
2) To frown (nhíu mày).

Nho: Học giả Khổng Giáo—A scholar—Confucian scholar.

Nho Đồng Bồ Tát: Manavaka (skt).

1) Nho Đồng Bồ Tát hay Khổng Tử được Phật gửi đi từ Ấn Độ để giáo hóa Trung

quốc—Learned-youth Bodhisatva, i.e. Confucius, he having been sent from India by the Buddha to instruct China.
2) Tiền thân Phật Thích Ca: A name of Sakyamuni in a previous existence.

Nho Giáo: Confucianism.

Nho Hạnh: Scholar behavior.

Nho Nhã: Elegant—Cultured.

Nhỏ: Small—Little.

Nhỏ Hẹp: Narrow—Strait.

Nhỏ Mọn: Little—Mean—Small—Petty.

Nhỏ Nhặt: Petty.

Nhỏ Nhẹ: Mild—gentle—Soft.

Nhỏ Nhen: Mean.

Nhòa: To fade away—To blur.

Nhoai: To rise above (the water or mud).

Nhoài: Exhausted—Very tired.

Nhọc Nhằn: Tired—Fatigued.

Nhoẻn Miệng Cười: To smile.

Nhói: Shooting pain.

Nhóm:
1) To gather—To group—To collect.
2) Group of people.

Nhóm Họp: To meet—To assemble—To gather.

Nhóm Lại: To bring together.

Nhổm Dậy: To start up.

Nhón Chân: To stand on tip toes.

Nhón Gót: To walk on tip toe.

Nhọn: Pointed—Sharp—Acute.

Nhọn Hoắt: Very pointed.

Nhót: To jump about.

Nhớ: To recollect—To remember.

Nhớ Chừng: To remember vaguely.

Nhớ Lầm: To remember wrongly.

Nhớ Lâu: To have a good memory.

Nhớ Mang Máng: To remember vaguely.

Nhờ:
1) Owing to—Thanks to.
2) To be dependent on (sống nhờ vào).

Nhờ Có: Owing to—Thanks to.

Nhờ Dịp: To take an opportunity.

Nhơn Chính Nhơn Phụ: Hạt mà cây mọc lên được coi như nhân chính, trong khi những yếu tố như sức lao động, phẩm chất của đất, độ ẩm của đất, vân vân là những nguyên nhân phụ—Primary and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.

Nhơn Dũng Bảo Ninh Thiền Sư: Thiền sư Nhơn Dũng Bảo Ninh quê ở Tứ Minh. Từ nhỏ sư đã có một phong thái đỉnh đạt thông minh khác thường. Sư thông đạt Thiên Thai giáo. Sau sư đến tham vấn với Thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn. Sư Tuyết Đậu nhận ra khả năng tuyệt diệu của sư và thầm biết về sau nầy sư sẽ gánh vác đại pháp, bèn nói cợt bằng cách ban cho sư danh hiệu "Tọa Chủ Anh Tường." Sư bỏ núi Tuyết Đậu mà thệ rằng: "Tôi đời nầy hoằng hóa nếu không tìm được một minh sư giỏi hơn Tuyết Đậu, thề chẳng trở về quê." Sau đó sư đến ra mắt Thiền Sư Dương Kỳ. Người ta nói rằng Dương Kỳ nói chưa dứt một câu thì sư đã "đốn sáng tâm ấn." Sau khi Dương Kỳ thị tịch, sư cùng Thủ Đoan hành hiệp. Cuối cùng sư trụ lại và dạy pháp tại Bảo Ninh cho đến khi thị tịch—Zen master Ren-Yong-Bao-Ning was from Si-Ming. As a young man he possessed a remarkably dignified appearance as well as extraordinary intelligence. He excelled at the study of T'ien-T'ai Buddhism. Later he studied under the great Yun-Men lineage teacher Xue-Tou. Xue-Tou recognized the young man's wonderful potential as a vessel for the Dharma, but offended Bao-Ning by addressing him with a title "Academic Schoolmaster." Bao-Ning left Xue-Tou's mountain with the vow, "I will continue in this life to travel on a pilgrimage to study Zen, and if I don't find a teacher who surpasses Xue-Tou, I vow to

never return home." Later he came to see Zen master Yang-Xi. It is said that at their first meeting, Yang-Xi did not complete even a single sentence before Bao-Ning attained the "Mind-seal of illuminated awakening" (complete enlightenment). Eventually he settled and taught at the Bao-Ning Temple.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Sơn Tăng hơn hai mươi năm quảy đãy mang bát vân du tứ hải, đã tham vấn thiện tri thức hơn mười vị, nhà mình trọn không có chỗ thấy; giống như đá cứng vô tri vô giác, tham vấn cũng không có chỗ hay để lợi ích cho nhau, từ đây một đời chỉ làm người không hiểu chi cả, thật tự đáng thương. Bỗng bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người xô đến đầu đường chữ thập, trụ cái viện rách, làm chủ nhơn cơm cháo tiếp đãi kẻ Nam người Bắc, việc bất đắc dĩ, tùy thời có muối có giấm đủ cháo đủ cơm, mặc tình qua ngày. Nếu là Phật pháp, chẳng từng mộng thấy."—One day Bao-Ning entered the hall to address the monks, saying: "For more than twenty years I carried a pack and bowl, traveling everywhere within the four seas, studying with more than ten different Zen good advisors. But I never caught a glimpse of my own house, and I was just like a senseless stone. All the worthies I practiced with couldn't provide me a single positive benefit. During that entire time I didn't learn a thing. But fortunately, my pitiable life was suddenly blown by the karmic winds into Jiang-Ning, where, jostled by the crowd, I was pushed into an old run-down temple on a busy intersection. There, I just served as a porridge vendor, receiving and helping everyone who came along. My duties never let up. There was sufficient salt and vinegar and there was enough gruel and rice. I passed some time in this fashion. I previously never imagined, even in a dream, that I would realize the Buddhadharma in this way."
- Một hôm khác, vị Tăng đến hỏi sư: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Gần lửa trước phỏng." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là đạo?" Sư đáp: "Trong bùn có gai." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là người trong đạo?" Sư đáp: "Rất kỵ đạp đến." Vị Tăng hỏi tiếp: "Cổ nhân nói gió lạnh thổi lá rụng, vẫn vui cố nhân về, chưa biết ai là cố nhân?" Sư đáp: "Hòa Thượng Dương Kỳ viên tịch đã lâu." Vị Tăng hỏi: "Chính hiện nay lại có người nào là tri âm?" Sư đáp: "Ông mù trong thôn thầm gật đầu."—Another day a monk asked Bao-Ning: "What is Buddha?" Bao-Ning said: "Add wood to the fire." The monk asked: "What is the way?" Bao-Ning said: "There are thorns in the mud." The monk asked: "Who are people of the Way?" Bao-Ning said: "Those that hate walking there." The monk asked: "An old worthy said 'Though the cold wind withers the leaves, it is still a joy when an ancient returns.' Who is an ancient?" Bao-Ning said: "Master Yang-Xi is long gone." The monk said: "Right here and now, is there someone who can comprehend this?" Bao-Ning said: "The eyeless old villager secretly taps his head."
- Hôm khác sư thượng đường nói kệ:
"Gió thu mát,
Vận tùng hay,
Khách chưa về,
Nhớ cố hương."
Another day Zen master Bao-Ning entered the hall to recite a verse:
"A cold autumn wind,
The wind drones in the pines,
The wayward traveler,
Thinks of his home."

Nhơn Duyên: Causal connections.

Nhơn Đạo: Cảnh người—Manushya (skt)—Manussa (p)—The human realm—Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát

triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh nầy vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người—Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, sufering and hapiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood.

Nhơn Phi Nhơn: Loài quỷ hình người mà không phải là người, có những bộ phận của loài thú—Non-human Angels—Having the appearance of humans but possess parts of animals.

Nhơn Quả: Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt—Cause and effect—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations—Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—There are two kinds:

1) Nhơn quả thế gian: Cause and effect in the present life:
a. Cause: Nhơn—Tập đế—The cause of good or evil deeds.
b. Effect: Quả—Khổ đế—The effect of good or bad deeds.
2) Nhơn quả xuất thế gian: cause and effect in the future life:
a. Cause: Nhơn—Đạo đế—The Eightfold Noble Path.
b. Effect: Quả—Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.

Nhơn Quả Đồng Thời: Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Nhớn Nhác: Stupefied—Panic-stricken.

Nhớp Nhúa: Filthy.

Nhổ Tận Gốc: To uproot.

Nhổ Tận Gốc Tham Ái: To uproot love and desire—Muốn đạt đến nhất tâm cũng như quả vị Phật, chúng ta phải nhổ tận gốc những lo âu và tham ái—To achieve one-pointedness of mind and attain Buddhahood, one must discard worry and uproot (eliminate) all love and desires.

Nhổm Dậy: To stand up.

Nhốn Nháo: Disorder—Noisy—Riotous.

Nhốt: To shut up—To confine—To incacerate.

Nhột: To be tickled.

Nhu:

1) Dễ uốn nắn: Pliant—Pliable.
2) Mềm—Soft.
3) Nhường nhịn: Yielding.

Nhu Cương: Soft and hard.

Nhu Đạo:

1) Giáo thuyết ôn như: Moderate doctrine.
2) Võ Nhu Đạo: Judo.

Nhu Hòa: Soft—Moderate—Gentle—Forebearing—Tolerant—Gentleness.

Nhu Hòa Nhẫn Nhục: Peace and Tolerance—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Lấy sự nhu hòa nhẫn nhục làm áo giáp,

thì loại áo giáp ấy chắc chắn là cứng chắc hơn tất cả mọi thứ áo giáp khác trên đời, bởi vì nó bảo hộ cho thân tâm ta khỏi bị các thứ giặc sân hận và phiền não gây nên tổn hại."—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "If we use peace and tolerance as our armor, then this armor is stronger and more durable than the most precious armors in this world because it protects our minds and bodies from being harmed by the enemies of hatred and afflictions."

Nhu Mì: Modest—Humble—Sweet—Gentle.

Nhu Nhuyễn: Tâm nhu hòa và tùy thuận đối với đạo—A mild and pliable heart, responsive to truth.

Nhu Nhuyễn Ngữ: Lời nói mềm dẻo dịu dàng, hợp với tình người—Gentle, persuasive words.

Nhu Thuận Nhẫn: Anulomikikshanti (skt)—Nhu thuận nhẫn nhục với đạo, hay tâm nhu trí thuận, không sai trái với lý thực tướng, mà an trụ với địa vị của mình—The patience of meekness, i.e. in meekness to accord with the truth.

Nhu Yếu: Necessary.

Nhũ: Sữa—Milk.

Nhũ Hương: Kunduruka (skt)—Cây có nhựa trắng như sữa và có mùi thơm—Boswellia thurifera, both the fragrant plant and its resin.

Nhũ Kinh: Tông Thiên Thai xem Kinh Hoa Nghiêm như là "nhũ vị" từ đó sanh ra các phó sản khác—T'ien-T'ai compares the Avatamsaka sutra to milk, from which come all its other products.

**For more information, please see Ngũ Thời Giáo, and Ngũ Vị.

Nhũ Mộc: Thứ cây dùng trong lễ hỏa tế (theo Đại Nhật Kinh Sớ thì củi dâu hay tang cốc được dùng trong lễ hỏa tế)—Resinous wood for homa or fire sacrifice.

Nhũ Thủy Nhãn: Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà—The eye able to distinguish milk from water; as the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching.

Nhũ Vị: Vị sữa tươi, được ví với thời kỳ đầu Phật giảng kinh Hoa Nghiêm (trong năm thời thuyết giáo được tông Thiên Thai nói đến)—The flavour of fresh milk, to which the Buddha's teaching in the Hua-Yen Ching is compared (in five forms illustrates the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching)

Nhuần: Leap year.

Nhuận:

1) Mầu mở—Fertilized—Enriched.
2) Ướt: Moisten—Soak.
3) Lợi Nhuận: Profit.

Nhuận Nghiệp: Phiền não sinh khởi làm nhuận thấm thêm cái nghiệp đã gây tạo khiến nẩy sinh quả khổ—Fertilized karma, the original karma fertilized by the passions and distresses of life.

Nhuận Sinh: Phiền não khởi lên làm nhuận thêm cho nghiệp thọ sinh, đặc biệt là vào lúc lâm chung có ba loại luyến ái—The fertilization of the natural conditions which produce rebirth, especially those of the three kinds of attachment in the hour of death, there are three kinds of love:

1) Tự Thế Ái: Luyến ái thân nầy—Love of body.
2) Cảnh Giới Ái: Luyến ái nhà cửa ruộng vườn—Love of home and property.
3) Đương Sinh Ái: luyến ái về cuộc sống nầy: Love of life.

Nhục:

1) Nhục nhã: To be disgraced—Dishonored.
2) Thịt: Mamsa (skt)—Flesh.
3) See Vinh Nhục.

Nhục Đăng: Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha.

Nhục Hình: Corporal punishment.

Nhục Hương: See Nhục Đăng.

Nhục Mạ: To insult.

Nhục Nhãn: Mamsacakshus (skt)—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye.

** For more information, please see Ngũ Nhãn

Nhục Phát: Usnisa (skt)—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn)—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance.

Nhục Sắc: Flesh-coloured (red).

Nhục Tâm: Hrdaya (skt)—Quả tim bằng thịt—The physical heart.

Nhục Thân: Nhục Thể—The physical body.

Nhục Thân Bồ Tát: Sinh Thân Bồ Tát—Thân cha mẹ sanh ra mà tu hành đến ngôi vị Bồ Tát trong hiện đời—One who becomes a bodhisattva in the physical body, in the present life.

Nhục Thực: Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt—Meat-eating.

Nhúng Tay Vào: To interfere—To take a hand in something.

Nhuyễn: Mềm mại—Soft—Yielding—Supple.

Nhuyễn Ngữ: Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuyễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuyễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa)—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—See Thô Ngôn.

Nhuyễn Tặc: Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo—Treacherous thieves, i.e. fame and gain, which injure the aspiration of the religious man.

Như: Tatha (skt).

1) Như thế đó: Tatha (skt)—So—Thus—Like—As—In such manner.
2) Được dùng với nghĩa "Tuyệt Đối" hay "Không": It is used in the sense of the "absolute" or "Sunya."
3) Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu: The undifferentiated whole of things—The ultimate reality.
4) Chư Phật chi Thực Tướng: Thực tướng của chư Phật—The reality of all Buddhas.
5) Pháp Tánh: Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp: The nature of all things.
6) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The real so, or suchness, or reality, the altimate or the all.

Như Ảnh: Như bóng hình—Like a shadow.

Như Ảo: Mayopama (skt)—Maya-like—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực—As an illusion or illusory.

Như Ảo Tam Muội: Mayopama-samadhi (skt)—Loại tam muội cao nhất trong Kinh Lăng Già—The highest samadhi in the Lankavatara Sutra.

Như Ảo Tam Muội Thân: Mayopamasamadhikaya (skt)—Cái thân được thể chứng trong Như Ảo Tam Muội—The body in which the highest samadhi is realized.

Như Bào: Như bong bóng—Like a bubble.

Như Cũ: As before.

Như Diệm: Giống như khói—Like smoke.

Như Điển: Như điển chớp—Like lightning.

Như Hiện: Thiền Sư Như Hiện—Zen Master Như Hiện (?-1765)—Một thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương, đệ tử của ngài Chân Nguyên. Ngài xuất gia lúc 16 tuổi và tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế.

Sau khi thầy thị tịch ngài đến Động Khê ở Hải Phòng và khai sơn ngôi chùa Nguyệt Quang. Ngài được vua Lê Hy Tông ban chức Tăng Cang, và ban đạo hiệu là Thuần Giác Hòa Thượng. Theo Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cang, và năm 1757, được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài thị tịch năm 1765—A Vietnamese monk from Hải Dương, a disciple of Zen Master Chân Nguyên. He left home at the age of 16 and became a monk at Long Động Temple on Mount Yên Tử. He was the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he went to Động Khê, Hải Phòng and founded Nguyệt Quang Temple. According to the Vietnamese Zen Masters, written by Most Venerable Thích Từ, Zen Master Như Hiện was appointed as the Chief Monk in 1748, and given the religious name Great Master Thuần Giác by King Lê Hiến Tông in 1757. He passed away in 1765.

Như Hóa: Như được biến hóa ra, không có bản tính—As if transformed.

Như Huyễn: Mayopama (skt)—See Như Ảo.

Như Hưởng: Như âm vang—Like an echo.

Như Khứ Như Lai: Tathagata (skt).

1) Như Khứ: Tatha-gata (skt)—"so-gone."
2) Như Lai: Tatha-agata (skt)—"so-come."

Như Là: As if.

Như Lai: Tathagata (skt)—The Thus-gone.

(A) Nghĩa của Như Lai—The meanings of Tathagata:

1) Nghĩa đen là như đến, hay như thế, chỉ trạng thái giác ngộ. Như Lai có thể được hiểu là "Giác ngộ như thế tôi đến" và dùng chung cho tất cả các Phật hơn là riêng cho Phật Thích Ca Mâu Ni—It literally means one "thus come," the "thus" or "thusness," indicating the enlightened state. Therefore, Tathagata can be rendered as "Thus enlightened I come," and would apply equally to all Buddhas other than Sakyamuni.
2) Người đã giác ngộ toàn hảo cao nhất (samyak-sambuddha). Đây là một trong mười danh hiệu của Phật mà Phật dùng khi xưng hô. Trong Phật giáo Đại thừa, Như Lai được dùng dưới hình thức hóa thân, làm trung gian giữa bản chất và hiện tượng. Như Lai còn đồng nghĩa với "Tuyệt đối," "Bát Nhã" hay "Hư không." Bậc Như Lai siêu việt lên trên tất cả đa nguyên tánh và phạm trù của tư tưởng, có thể coi là không phải vĩnh hằng mà cũng không phải là phi vĩnh hằng. Ngài là bậc không thể truy tầm dấu tích. Vĩnh hằng và phi vĩnh hằng chỉ được dùng trong lãnh vực nhị nguyên tánh chứ không thể dùng trong trường hợp phi nhị nguyên. Bởi lẽ các bậc Chân Như đều giống nhau trong sự hiển hiện, vì thế tất cả chúng sanh đều tiềm năng trở thành Như Lai. Chính Như Lai tánh hiện hữu trong chúng ta, khiến cho chúng ta khao khát tìm cầu Niết Bàn, và cuối cùng tánh ấy sẽ giúp giải thoát chúng ta—Thus-Come One—One who has attained Supreme Eblightenment—One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas. In Mahayana Buddhism, Tathagata is the Buddha in his nirmanakaya, the intermediary between the essential and the phenomenal world. Tathagata also means "Absolute," "Prajna" or "Emptiness—Shunyata." The Tathagata who has gone beyond all plurality and categories of thought can be said to be neither permanent nor impermanent. He is untraceable. Permanent and impermanent can be applied only where there is duality, not in the case of non-dual. And because Tathata is the same in all manifestation, therefore all beings are potential

Tathagaatas. It is the Tathagata within us who makes us long for Nibbana and ultimately sets us free.

(B) Phân loại Như Lai—Categories of Tathagata: Có hai loại Như Lai—There are two kinds of Tathagata:

1) Tại triền Như Lai: The Tathagata in bonds (limited and subject to the delusions and sufferings of life).

2) Xuất triền Như Lai: Tathagata unlimited and free from bonds (not subject to the delusions and sufferings of life any more).

(C) Đặc tánh căn bản của Như Lai—Basic characteristics of Tathagata: Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy.

1) Không tánh và Từ bi—Sunyata and Karuna: Không tánh và từ bi là hai đặc tính thiết yếu của Như Lai. Không tánh ở đây có nghĩa là Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt. Vốn sẵn không tánh hoặc Bát Nhã cho nên Như Lai đồng nhất với Chân Như; vốn sẵn có từ bi cho nên Như Lai là đấng cứu độ của tất cả chúng sanh hữu tình—Sunyata and Karuna are the essential characteristics of Tathagata. Sunyata here means Prajna or transcendental insight. Having Sunyata or Prajna, Tathagata is identical with Tathata or Sunya. Having Karuna, he is the saviour of all sentient beings.

2) Sự tồn hữu chân chính của tất cả—The true being of all: Khi nói 'sự tồn hữu chân chính của Như Lai cũng là sự tồn hữu chân chính của tất cả' là điều bất khả tư nghì. Trong bản chất tối hậu của Ngài thì Như Lai là 'cực kỳ thâm sâu, không thể đo lường được.' Các pháp hay những thành tố của sự tồn tại là bất khả xác định, vì chúng chịu những điều kiện và vì chúng là tương đối. Bậc Như Lai là bất khả xác định hiểu theo nghĩa khác. Như Lai không thể xác định là vì bản chất tối hậu của Ngài, Ngài không phải được sanh ra từ nhân duyên. Vì thế trong Trung Quán Tụng, Ngài Long Thọ đã khẳng định: "Đức Phật siêu việt đối với tư tưởng và ngôn ngữ, và vô sanh vô tử; những ai xử dụng khái niệm phạm trù để mô tả Đức Phật đều là nạn nhân của loại trí tuệ bị chi phối bởi ngôn ngữ và hý luận, và như vậy không thể nào thấy được Như Lai trong bản thể đích thực của Ngài."—The true being of the Tathagata which is also the true being of all is not conceivable. In his ultimate nature, the Tathagata is 'deep, immeasurable, unfathomable.' The dharmas or elements of existence are indeterminable, because they are conditioned, because they are relative. The Tathagata is indeterminable, because, in his ultimate nature, he is not conditionally born. The indeterminability of the ultimate nature really means 'the inapplicability of the ways of concepts.' Thus, Nagarjuna in the Karika: "The Buddha is transcendental in regard to thoughts and words. He is not subject to birth and death. Those who describe the Buddha in the terms of conceptual categories are all victims of the worldly and verbalizing mind and are thus unable to see the Tathagata in his real nature."

Như Lai Bộ: The court of Vairocana—Tathagata in the Garbhadhatu group.

Như Lai Bổn Nguyện: See Tathagatapurvapranihitatva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Lai Địa: Quả vị Phật—The state or condition of a Tathagata.

Như Lai Giác Hoa Định Tự Tại Vương: Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One.

Như Lai Nhựt: Thực Tướng Nhựt—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung—The Tathatagata day, which is without

beginning or end and has no limit of past, present and future.

Như Lai Pháp Thân: The Tathagata-dharmakaya—The realization of the spirituality of all things.

Như Lai Quang Minh Xuất Dĩ Hoàn Nhập: Theo Kinh Niết Bàn, trước lúc Như Lai nhập Niết Bàn, Ngài đã phóng hào quang kỳ diệu, rồi thâu trở lại vào miệng—According to the Nirvana Sutra, at the Tathagata's nirvana, he sent forth his glory in a wonderful light which finally returned into his mouth.

Như Lai Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh: Lion Sprint Complete in Ten Thousand Practices Thus Come One.

Như Lai Sứ: Tathagata-duta or presya—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt—A Tathagata apostle sent to do his work

Như Lai Tại Triền: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Như Lai Tạng: Tathagatagarbha (skt)—Tathagata Store.

1) Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
2) Những lời dạy của Như Lai: The treasure of Buddha's teaching—The sutras of the Buddha's utering—The storehouse of the Buddha's teaching.
3) Chân như ở trong phiền não dục vọng: The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires.
4) Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu—The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incomaptible, whether forces of purity or impurity, good or bad.
5) Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới nầy vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia: The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers.
6) Như Lai Tạng có hai nghĩa—Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning:

a) Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính: Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature).
b) Phật tính trong tự tính: The Buddha-nature as it is.

*** See Tathagatagarbha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Lai Tạng Tâm: See Tâm Tính.

Như Lai Tạng Tính: The natures of all the living are the nature of the Tathagata.

Như Lai Tất Định Ấn: The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Như Lai Thân: Tathagatakaya (skt)—Buddha-body.

Như Lai Thần Lực: The Tathagata powers

Như Lai Thất: Nhà Như Lai—The Abode of the Tathagata.

Như Lai Thiền: Tathagatam (skt)—Tathagata Zen.

(A) Ý nghĩa của Như Lai Thiền—The meanings of Tathagata Zen:

1) Thiền Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiền, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người: Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught

in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients "Fingers pointing to the moon." The true mind inherent in all sentient beings.

2) Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đấy mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh: One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings.

3) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiền, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiền, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiền, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm nầy. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom (adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the 'basis of action' (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation—See Tam Vị, Ngũ Đình Tâm Quán, and Tứ Niệm Xứ.

(B) Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiền. Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa—Ordinary method of practicing Tathagata Zen. The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana:

1) Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân tréo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười: Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten.
2) Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết: Although your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death.
3) Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy: When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water.

Như Lai Thọ Lượng: Life of the Tathagata.

Như Lai Thừa: Tathagatayana (skt)—Tathagata Vehicle.

Như Lai Thường Trụ: Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thảy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch)—The Tathagata is eternal (always abiding).

Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri: Ba danh hiệu của Phật—Three titles of a Buddha:
1) Như Lai: Tathagata.
2) Ứng Cúng: Worshipful.
3) Chánh Biến Tri: Omniscient.

** See Thập Hiệu.

Như Lai Vũ: The play of the Tathagata, i.e. the exercise of his manifold power.

Như Lai Ý Thành Pháp Thân: Manomayadharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai theo ý nghĩa một cái thân do ý sinh—The Tathagata's Dharmakaya as a will-body.

Như Lý Sư: The master who teaches according to the truth or fundamental law.

Như Mộng: Like a dream.

Như Nguyện: As one wishes.

Như Ngữ: True words—Right discourses.

Như Nhãn Từ Phong: Zen Master Như Nhãn Từ Phong (1864-1939)—Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, quê ở Đức Hòa, Long An, Nam Việt. Năm 1880, khi song thân hoạch định cuộc hôn nhân cho ngài, thì ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa Thượng Minh Khiêm Hoằng Ân với Pháp hiệu Như Nhãn Từ Phong và trở thành Pháp tử đời thứ 39 dòng Lâm Tế. Năm 1887, bà Trần thị Liễu xây chùa Giác Hải ở

Phú Lâm và thỉnh ngài về trụ. Năm 1909, ngài được thỉnh làm Pháp Sư tại chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa và trùng tu Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1938, thọ 74 tuổi—A Vietnamese famous Zen Master from Đức Hòa, Long An, South Vietnam. In 1880, his parents planned his marriage, but he left home and became a disciple of Most Venerable Minh Khiêm Hoằng Ân with the Buddha name of Như Nhãn Từ Phong, and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the secretary monk for Giác Viên Temple. In 1887, he stayed at Giác Hải Temple in Phú Lâm. The temple was built and donated to the Sangha by a lay woman named Trần Thị Liễu. In 1909 he was invited to be the Dharma Master at Long Quang Temple in Vĩnh Long. He spent most of his life to expand and to revive Buddhism in the South. He passed away in 1938, at the age of 74.

Như Như: Tathata (skt)—Chân như—Absolute in differentiation, or in the relative

1) Như Như Cảnh: The realms or substance.
2) Như Như Trí: The wisdom or law of the absolute.

*** See Tathata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Như Thiền Sư: Zen Master Như Như—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Nội. Ngài là Pháp tử đời thứ 45 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn chùa Thiên Trúc ở Mễ Trì, Hà Nội. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch ngày 20 tháng bảy, nhưng không rõ năm nào—A Vietnamese Zen Master from Hanoi. He was the Dharma heir of the forty-fifth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. He built Thiên Trúc Temple in Mễ Trì, Hanoi. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away on the twentieth of July, but the year was unknown.

Như Như Trí: Như như cảnh—The wisdom or law of the absolute.

Như Pháp: Tương ứng với pháp, không trái ngược với lý—According to the Law—According to rule.

Như Pháp Trị: Punish according to law.

Như Sau: As follows.

Như Thế: Like this (that).

Như Thị: So let it be—Thus—So—Such and such—Like this—See Yathabhutam in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Thị Ngã Văn: Mọi bài kinh đều bắt đầu bằng câu "Như Thị Ngã Văn" để chỉ rằng đây là lời nói của chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Every sutra begins with this phrase: "Thus I have heard," or "Thus did I hear," indicating that it contains the words of Sakyamuni.

Như Thị Tướng: The form as it is.

Như Thực: Chân Như.

1) Yathabhutam (skt)—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.
2) Bhutatathata (skt)—The universal undifferentiated.
3) Bình Đẳng Bất Nhị: Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises.

Như Thực Ấn: Yathatathyamudra (skt)—Dấu ấn của như như—The seal of suchness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hẳn hòi bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by the inner faculty of

realization, and cease from viewing things in their relative aspect."

Như Thực Bất Không: Essence in its differentiation.

Như Thực Không: Essence in its purity.

Như Thực Nguyên Lý: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone,Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory.

1) Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lẽ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực nầy rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tấm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thần, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên: Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.

2) Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tĩnh khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái "thực tại chân thực không có thực tại," nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ: Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true

state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. I is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all.

3) Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt: The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana, realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature.

4) Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thảy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn: According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana.

5) Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đằng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng , hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh: The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature.

6) Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung

hợp và chúng tạo thành quan điểm về hỗ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp: On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path.

7) Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực: This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness.

8) Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái "Không," bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng nầy là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ nầy, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ "không" trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là "không chi cả" hay "ngoan không" mà nó chỉ cho cái "không có những điều kiện riêng biệt," hay "không tự tánh."—When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called "the Realm of Principle" (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named "the Matrix of Thus-come or Thus-gone" (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word 'void' in its highest sense does not mean 'nothingness,' but indicates 'devoid of special conditions,' or 'unconditioned.'

Như Thực Tri Giả:

1) Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy: The knower of reality.
2) Phật: Buddha.

Như Thực Tri Kiến: Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp—To know and see the reality of all things as does the Buddha.

Như Thực Tri Kiến Tâm: To know one's heart in reality.

Như Thực Tri Tự Tâm: Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác)—To know one's heart in reality.

Như Thực Trí:

1) Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực—Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.
2) Phật Trí—Budha-omniscience.

Như Thường: As usual.

Như Tịnh: Ju-Ching—Như Tịnh sanh năm 1163, là một thiền sư Trung Hoa đã hướng dẫn cho Đạo Nguyên đạt đến giác ngộ tại tự viện Thiên Đồng bên Trung Quốc. Ông tịch năm 1238—Ju-Ching was born in 1163, a Chinese Zen master under whom Dogen was enlightened in China at T'ien-Tung monastery. He died in 1238.

Như Trên: Ditto.

Như Trừng Lân Giác: Thiền Sư Như Trừng Lân Giác—Zen Master Như Trừng Lân Giác (1696-1733)—Một vị sư Việt Nam, quê tại Thăng Long. Ngài sanh năm 1696, tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, là cháu nội Chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Một hôm, ngài sai đào gò phía sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên có ý muốn đi tu. Sau đó ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử và trở thành đệ tử của Thiền Sư Chân Nguyên. Sau khi thọ cụ túc giới, và trở thành Pháp tử đời thứ 37 dòng Thiền Lâm Tế, ngài trở về và trụ tại chùa Liên Tông, chùa nầy đến đời vua Tự Đức chùa đổi tên Liên Phái để tránh "húy" của nhà vua. Tại đây ngài đã thành lập Thiền Phái Liên Tông. Ngài thị tịch năm 1733, vào tuổi 37—A Vietnamese monk from Thăng Long Citadel. He was born in 1696, named Trịnh Thập, Tần Quang Vương's son and Lord Trịnh Căn's grandson. He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the earth mound in his back yard, he saw a lotus shoot underground. The Prince Consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood. Later he went to Long Động Temple on Mount Yên Tử to become a disciple of Chân Nguyên. After receiving the complete precepts with Zen Master Chân Nguyên, he became the dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. Then he returned to stay at Liên Tông Temple. There he established Liên Tông Zen Sect. He passed away in 1733, at the age of 37.

Như Trước: As before.

Như Vầy: Like this.

Như Vậy: Thus—So—Like that.

Như Vân: Giống như mây—Like a cloud.

Như Ý: According to desire—Complete power—At will.

Như Ý Âm: See Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La (1).

Như Ý Bảo Châu: See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Bình: Talismanic vase.

Như Ý Châu: See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Kim Cang: At will Vajra—See Bất Không Cúng Dường Bồ Tát.

Như Ý Luân: Talsmanic wheel.

Như Ý Luân Quán Âm: Ngài Quán Âm tay cầm hạt châu, tiêu biểu cho sự đáp ứng lại những người cầu nguyện—Kuan-Yin with the wheel, holding the pearl in her hand symbolizing a response to every prayer.

Như Ý Ma Ni: Như Ý châu—Cintamani—A fabulous gem—The philosopher's stone capable of responding to every wish.

Như Ý Thân: Rddhi (skt)—Thần lực nơi thân—Magic power exempting the body from physical limitations.

Như Ý Túc: Rddhipada (skt)—Magical psychic power of ubiquity—See Tứ Như Ý Túc.

Nhừ Tử: Half-dead.

Nhử: To attract—To lure.

Nhựa Sống: The sap of youth.

Nhức: Pain—Ache.

Nhưng: But—Yet.

Những Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spots after the death, before the entire body turns cold—Phàm một khi người đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên sau khi đã tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn có được một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá, có khi đến bốn năm tiếng đồng hồ mà hơi nóng tối hậu ấy cũng vẫn còn ấm—Once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. Sometimes this warm spot will remain for as long as four hours after the person has died—See Sanh Về Cõi Nào?

Nhược:

1) Nhược bằng: Supposing—If—In case.
2) Yếu đuối: Feeble—Weak—Faint.

Nhược Điểm: Weakpoint.

Nhướng: To raise one's upper eyelid.

Nhường: To give up—To yield—To cede.

Nhường Bước: To allow someone to pass—To give way to someone.

Nhường Lại: To give up—To cede.

Nhường Lời: To call upon someone to speak

Nhường Ngôi: To abdicate (cede) the throne.

Nhường Nhịn: To make concessions

Nhưỡng: Cầu nguyện để ngăn ngừa (tiếng bình dân gọi là lễ tống gió)—To pray to avert.

Nhưỡng Nguyệt Thực: See Nhưỡng Nhật Thực.

Nhưỡng Nhật Thực: Cầu nguyện để ngăn ngừa hay tránh tai họa gây ra bởi nhật thực hay nguyệt thực—To pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun.

Nhưỡng Tai: Nghi thức cầu nguyện lễ tống gió—Ceremonies to avert calamity.

Nhượng Bộ: To cede—To yield—To give in—To make concessions.

Nhứt Âm Giáo: The one-sound teaching—The totality of the Buddha's doctrine.

Nhứt Bảo: See Nhất bảo.

Nhứt Biến: One recital of Buddha's name.

Nhứt Cảnh: A phenomenon which is objective in causing karma, i.e. smoke is an objective phenomenon in causing any karma in one's life.

Nhứt Cơ: An opportunity which is subjective in causing karma.

Nhứt Cửu Chi Sanh: See Nhất cửu chi sanh.

Nhứt Dị: Ekatva-anyatva—Unity-cum-differentiation—Monism and pluralism—One and many—Oneness and otherness.

Nhứt Đại: See Nhất Đại.

Nhứt Đại Giáo: See Nhất Đại giáo.

Nhứt Đại Tam Đoạn: Ba thời kỳ thuyết pháp của Phật—The three sections (divisions or periods) of Buddha's teaching in his life-time.

Nhứt Đại Tam Thiên Thế Giới: A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhứt Đạo: The one way.

Nhứt Đạo Thần Quang: Inner light—Intuitive wisdom.

Nhứt Đạo Vô Vi Tâm: Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhứt Địa: See Nhất Địa.

Nhứt Điểm Trụ: See Nhất Điểm Trụ.

Nhứt (Hằng) Hà Sa: As the sands of one Ganges river.

Nhứt Hạ: The summer retreat of 90 days, usually from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhứt Hạnh Tam Muội: See Nhứt tướng tam muội.

Nhứt Hình: An appearance—A lifetime—A period of an individual existence.

Nhứt Hóa: See Nhất Hóa.

Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo: Năm vị hay năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật được định nghĩa theo trường phái Thiên Thai—The five tastes or periods of the Buddha's teaching as defined by T'ien T'ai school:

1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka (Hua-Yen).
2) A Hàm: Agama.
3) Phương Đẳng: Vaipulya.
4) Bát Nhã: Prajna.
5) Pháp Hoa hay Niết Bàn: Lotus or Parinirvana.

Nhứt Họa Tam Lễ: See Nhất Họa Tam Lễ.

Nhứt Hướng Đại Thừa Tự: A monastery wholly Mahayana.

Nhứt Hướng Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân: See Nhất hướng thanh tịnh vô hữu nữ nhân.

Nhứt Hướng Tiểu Thừa Tự: A monastery wholly Hinayana.

Nhứt Không: All is empty—Non-material.

Nhứt Kỳ: A lifetime.

Nhứt Lai: Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn trở lại tái sanh một lần nữa mà thôi—Only one more return to mortality.

Nhứt Lưu: On the same flow—Of the same class.

Nhứt Ma Vạn Tiển: Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra—To listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows.

Nhứt Môn: The one door out of mortality into Nirvana or into the Pure Land—The Pure Land door.

Nhứt Môn Phổ Môn: The one door is the all-door—By entering the one door all doors are opened.

Nhứt Nghiệp: A karma—A karma-cause, causative of the next form of existence.

Nhứt Như: According to the criterion in Mahayana doctrine, all is Bhutatathata; however, with the Hinayana criteria of impermanence, non-personality, and nirvana.

Nhứt Nhựt Nhứt Dạ: A day and a night.

Nhứt Nhựt Phật: A One-Day Buddha—One who lives a whole day purely.

Nhứt Nhựt Tam Thời: The three divisions of a day (morning, noon and evening).

Nhứt Niệm: A thought—A concentration of mind—A moment—A time of a thought, of which there are varying measurements from 60 ksana upwards.

Nhứt Niệm Bất Sinh: Not a thought arising—See Nhất Niệm.

Nhứt Niệm Di Đà: The Pure Land sect identify the vow of Amitabha as an assurance of salvation.

Nhứt Niệm Nghiệp Thành: See Nhất Niệm Nghiệp Thành.

Nhứt Niệm Sân Hận Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai: When we allow an angry thought to arise, we open the door to millions of obstructions.

Nhứt Niệm Tam Thiên: Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds, or a chiliocosmos with all its forms of existence—To see the universe as a thought.

Nhứt Niệm Vạn Niên: See Nhất niệm vạn niên.

Nhứt Pháp: A dharma or law.

Nhứt Pháp Ấn: The seal or assurance of the one truth or law.

Nhứt Pháp Giới: The bhutatathata considered in terms of mind and as a whole—A spiritual realm—A universe.

Nhứt Pháp Tâm: A mind universal, above limitations of existence or differentiation.

Nhứt Phật Quốc Độ: See Nhất Phật thế giới.

Nhứt Phật Thế Giới: See Nhất Phật thế giới.

Nhứt Phật Thừa: The One Buddha-Vehicle—See Nhất Phật Thừa. .

Nhứt Phật Tịnh độ: See Nhất Phật Tịnh Độ.

Nhứt Quang Tam Tôn: See Nhất Quang Tam Tôn.

Nhứt sanh: A whole lifetime.

Nhứt Sanh Bất Phạm: Life-long innocence, especially sexual misconduct.

Nhứt Sanh Bổ Xứ: Eka-jati-prati-baddha—A name for Maitreya, who is to be the next Buddha in this world.

Nhứt Sanh Nhập Diệu Giác: Buddha-enlightenment can be attained by any in one lifetime, i.e the present life.

Nhứt Sát: See Nhất sát.

Nhứt Sát Na: See Nhất sát na.

Nhứt Tam Muội: See Nhất Tam muội.

Nhứt Tánh Tông: See Nhất Tánh Tông.

Nhứt Tâm: Bhutatathata—With the whole mind or heart—One mind or heart—The universe as one mind or as a spiritual unity.

Nhứt Tâm Bất Loạn: One-pointedness of mind—One-pointed mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land.

Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới: Viên đốn giới—Giới kim cang bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát—The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

** For more information, please see Kim Cang Bảo Giới and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Nhứt Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name with one mind or 'Singlemindedness.'—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve "singlemindedness" while reciting Buddha's name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following:

1) Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ: Settle and focus the mind, don't let it become distracted, wander, or think aimlessly.
2) Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiễu xuống. Giọt trước không chờ giọt sau: Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first.
3) Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng: Recite each word and each phrase clearly.
4) Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình: Mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation.

Nhứt Tâm Tam Hoặc: Ba mối nghi hoặc trong tâm của một vị Bồ Tát là kiến tư, trần sa và vô minh—Three doubts in the mind of a bodhisattva, producing fear, illusion (kiến tư) and confusion through multiplicity of duties (trần sa) and ignorance (vô minh).

Nhứt Tâm Tam Quán: Không, Trung và Giả chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi—The simultaneous vision of past, present and future—The void, the "mean," and the seeming, are all aspects of the one mind.

Nhứt Tâm Tam Trí: One mind and three aspects of knowledge (emptiness, unreality, and within).

Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm: One mind is all minds, all minds are one mind.

Nhứt Tâm Xưng Danh: With one-pointedness mind to call on the name of either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhứt Tăng Nhứt Giảm: Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ nầy cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp—According to the Dictionary of Chinese Budhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years).

Nhứt Thành Nhứt Thiết Thành: See Nhất thành nhất thiết thành.

Nhứt Thiên: See Nhất thiên.

Nhứt Thiên Nhị Bách Công Đức: See Nhất thiên nhị bách công đức.

Nhứt Thiết: All—The whole.

Nhứt Thiết Biến Trí Ấn: See Nhất thiết biến trí ấn.

Nhứt Thiết Chân Ngôn Chú: See Nhất thiết chân ngôn chú.

Nhứt Thiết Chúng Sanh: All beings.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ: See Nhất thiết chúng sanh chi từ phụ.

Nhứt Thiết Giai Thành Phật: See Nhất thiết giai thành Phật.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Giai Hữu Phật Tánh, Giai Tác Phật Đạo, Giai Thành Phật Quả: All beings have Buddha-nature, can practice dharma and can become Buddhas.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Phật: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Nhược Hữu Văn Pháp Giả Vô Nhứt Bất Thành Phật (Kinh Pháp Hoa—Phẩm Phương Tiện): If there be any who hear the dharma, not one will fail to become Buddha.

Nhứt Thiết Chủng Diệu Tam Muội: See Nhất thiết chủng diệu tam muội.

Nhứt Thiết Chư Phật: All Buddhas.

Nhứt Thiết Hữu Tình Chúng: Sarvabhava—All things or beings—All sentient beings.

Nhứt Thiết Kinh: See Nhất thiết kinh.

Nhứt Thiết Nghĩa Thành: See Nhất thiết nghĩa thành.

Nhứt Thiết Nhân Trung Tôn: The most honored among men.

Nhứt Thiết Như Lai: Sarvatathagata—All Tathagatas—All the Buddhas.

Nhứt Thiết Như Lai Bảo: See Nhất Thiết Như Lai Bảo.

Nhứt Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tính Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội: A lotus-samadhi of Vairocana from which Amitabha was born. It is a Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.

Nhứt Thiết Như Lai Định: See Nhất thiết Như Lai Định.

Nhứt Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: The original oath of every Tathagata that all creatures shall become as himself.

Nhứt Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa: A Vairocana-samadhi, in which the light of Tathagata-eye stream forth radiance.

Nhứt Thiết Như Lai Tất Định Ấn: The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhứt Thiết Như Lai Trí Ấn: A sign of the wisdom of all buddhas.

Nhứt Thiết Nhứt Tâm Thức: See Nhất thiết nhất tâm thức.

Nhứt Thiết Pháp: Sarva-dharma—All things—All laws, existences or beings.

Nhứt Thiết Phật Hội: The assembly of all Buddhas.

Nhứt Thiết Phật Tâm Ấn: The sign on a Buddha's breast, especially that onVairocana's (Tỳ Lô Giá Na)—The sign of Buddha-mind.

Nhứt Thiết Phổ Môn Thân: See Nhất thiết phổ môn thân.

Nhứt Thiết Trí: Sarvajna—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Omniscience.

Nhứt Thiết Trí Địa: The state or place of Buddha wisdom.

Nhứt Thiết Trí Tạng: The storage of Buddha-wisdom.

Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai: All-Knowing-Accomplished Thus Come One.

Nhứt Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: See Nhất thiết vô chướng pháp ấn minh.

Nhứt Thiết Xứ: Samanta (skt)—Everywhere—Universal.

Nhứt Thời: Ekasmin samaye—On one occasion (part of the usual opening phrase of a sutra).

Nhứt Thừa: See Nhất Thừa hay Nhất (Phật) Thừa.

Nhứt Thừa Bồ Đề: See Nhất Thừa Bồ Đề.

Nhứt Thừa Chi Bảo: The pearl of the One-Yana (the Lotus Scriptures).

Nhứt Thừa Cứu Cánh Giáo: See Nhất Thừa Cứu Cánh giáo.

Nhứt Thừa Diệu Điển: See Nhất Thừa Diệu Điển.

Nhứt Thừa Hiển Tánh Giáo: See Nhất thừa Hiển tánh giáo.

Nhứt Thừa Kinh: See Nhất Thừa Diệu Điển.

Nhứt Thừa Pháp Môn: See Nhất thừa Pháp môn.

Nhứt Thừa Viên Tông: See Nhất Thừa Viên Tông.

Nhứt Thực:

1) Ngày ăn một lần: A meal a day.
2) See Nhứt như.

Nhứt Thực Cảnh Giới: See Nhất thực cảnh giới.

Nhứt Thực Thừa: See Nhất thực thừa.

Nhứt Thực Tướng: Phật tánh—Trạng thái chân như, vượt trên mọi biến dị và thối chuyển—Budha-natue—The state of bhutatathata, which is above all differentiation and immutable.

Nhứt Thực Viên Thừa: See Nhất thực viên thừa.

Nhứt Thực Viên Tông: See Nhất thực viên tông.

Nhứt Thực Vô Tướng: See Nhất thực vô tướng.

Nhứt Tiểu Kiếp: A small kalpa—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất tăng Nhất giảm.

Nhứt Tính: All beings have one and the same nature with Buddha.

Nhứt Tính Tông: See Nhất Tánh Tông.

Nhứt Tọa Thực: See Nhất tọa thực.

Nhứt Trần: Hạt bụi—A grain of dust.

Nhứt Trần Pháp Giới: Tất cả trong một trần sa. Một trần sa là một tiểu vũ trụ hoàn

toàn—The whole in an atom, auniverse in a grain of dust. One grain of dust is a microcosmo of the universal whole.

Nhứt Trung Nhứt Thiết Trung: Tánh chân thực, lý, và sự đều như nhau—The three aspect of reality, noumenon, and phenomenon are identical in essence.

Nhứt Tự Tam Lễ: See Nhất tự tam lễ.

Nhứt Tức: A breath.

Nhứt Tức Bán Bộ: Half a step at a breathing on arising from meditation.

Nhứt Tức Nhứt Thiết, Nhứt Thiết Tức Nhứt: See Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất.

Nhứt Tướng: Laksana—One aspect in contrast with diversity—The one mind in all things—The universal mind.

Nhứt Tướng Pháp Môn: The method with which all cultivators are able to reach a stage beyond differentiation where all is seen as a unity.

Nhứt Tướng Tam muội: Nhứt hạnh tam muội—Chân như tam muội—A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet—A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhứt Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhứt Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness—No diversity.

Nhứt Vãng: One passage.

Nhứt Vi Trần: A particle of dust—The smallest particle—A microcosmof the nuiverse.

Nhứt Vô Ngại Đạo: The one way without barier—The end of reincarnations in nirvana.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Chiếc áo không làm nên thầy tu: Fine clothes do not make the gentleman.

Hãy nói anh chơi với ai, tôi sẽ bảo anh là người như thế nào: Tell me the company you keep and I'll tell you what you are.

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH
VOLUME THREE (O-TO)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

1964

O

Oa:
1) Cái nồi: A pan.
2) Đôi vớ hay bí tất—Socks or stockings.

Oa Đầu: Vị Tăng lo việc nấu nướng trong tự viện—The one who attends to the cooking-stove, etc., in a monastery.

Oai Nghi: Majestic or demeanors—See Ba Ngàn Oai Nghi, and Tứ Chủng Oai Nghi.

Oai Quyền: Power—Authority.

Oan: To oppress—Wrong—Enmity.

Oan Thân: Sự thù hằn và thân hữu—Enmity and friendship.

Oan Thân Bình Đẳng Tâm: Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn—A mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons.

Oan Uổng: Injustice.

Oan Ức: Being the object of injustice.

Oán: Resentment—Grievance—Hatred.

Oán Địch: Oán gia—An enemy.

Oán Gia: See Oán Địch.

Oán Hận: Hatred.

Oán Kết: The knot of hatred.

Oán Linh: An avenging spirit or ghost.

Oán Tặc: Vicious thieves—The robber hatred, hurtfull to life and good.

Oán Tắng Hội Khổ: Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful).

Oán Thân: Sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau—Hate and affection.

Oản: Moi móc—To scoop out.

Oản Đăng: Xẻ thân móc mở làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã móc thân làm đèn—To scoop out one's body and turn it into a lamp, attributed to Sakyamuni in a former incarnation.

Oang Oang: To speak loudly

Óc Cạnh Tranh: Competitive spirit

Óc Châm Biếm: Dry humour.

Óc Đảng Phái: Party (sect) spirit.

Óc Thiên Vị: Favoritism.

Om Mani Padme Hum: Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration.

Om Sòm: Noisy.

Ồm Tỏi: To be noisy.

Ô

Ô:
1) Cái ụ hay bờ đất: A bank, a wall, dock, entrenchment.
2) Con quạ: The crow.
3) Đen: Black.
4) Bất Tịnh: Impure—Filthy.

5) Có nghĩa là nước đọng, dơ dái, nhưng ở đây nó được giải thích là dòng thác vô thường—Stagnant water, impure; but it is explained as a torrent, impermanent.
6) Tiếng hót của loài chim: A note of a bird.

Ô Ba: See Upadana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ô Ba Đề: Upadhi (skt)—Có giới hạn—Limited or peculiar—Conditioned.

Ô Ba Cúc Đa: Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).

Ô Ba Đề Niết Bàn: Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ)—The upadhi-nirvana is the suffering or wretched condition of heretics.

Ô Ba Đệ Thước: Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá.

Ô Ba Nan Đà: Upananda (skt).

1) Một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A disciple of Sakyamuni.
2) Một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới: One of the eight Naga-kings in the Garbhadhatu.

Ô Ba Sách Ca: Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Ưu Ba Sa Ca—Cư sĩ nam tại gia trì giới—Lay male disciples who remain at home and observe the moral commandments.

** For more information, please see Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Tắt in Vietnamese-English Section.

Ô Ba Tư Ca: See Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.

Ô Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—See Ưu Bà Đà Da.

Ô Bà Kế Thiết Ni: Upakesini (skt)—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi—One of the messengers of Manjusri.

Ô Bô Sa Tha: Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—Trai Nhật—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month.

** For more information, please see Lục Trai Nhật.

Ô Chẩm Nam: Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết, đối lại với Vấn Đáp Thuyết—Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions.

** For more information, please see Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Ô Đà Diển Na: Udayana (skt)—Vua của xứ Kausambi, người đồng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A king of Vatsa, or Kausambi, contemporary of sakyamuni, of whom he is said to have had the first statue made.

Ô Đạc Ca Hán Trà: Utabhanda or Udakhanda (skt)—Một thành phố cổ nằm trên bờ bắc sông Ấn Hà, được coi như là thành phố Ohind. Trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Eitel cho rằng đây là thành Attok—An ancient city of Gandhara, on the northern bank of the Indus, identified with Ohind. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, gives it as the modern Attok.

Ô Đạo Sa Môn: Vị Sa Môn không biết tàm quí làm ô nhiễm đạo—A shameless monk who defiles his religion.

Ô Địa Đa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông.

Ô Đồ: Uda, Udradesa, Odra, or Odivisa (skt)—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đồ là tên của một vương

quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải cảng bận rộn Triết Lợi Đát La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa—According to Hsuan-Tsang in his Records of the Western Lands, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa.

Ô Gia: Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật)—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts.

Ô Hợp: Disordered—Unruly.

Ô Hô: Tiếng kêu tán thán—Allas!

Ô Khu Sa Ma Minh Vương: See Bất Tịnh Phẫn Nộ.

Ô Lạc: Ulak or Ulag (skt)—Ngựa—Horse.

Ô Lạc Ca: Uraga (skt)—Ô La Già—Đi bằng bụng như loài rắn—Going on the belly, a serpent.

Ô Lạc Ca Chiên Đàn: Uraga (sara)-candana (skt)—Xà Chiên Đàn, tên của một loại gỗ thơm—Serpent-sandal, a kind of sandal wood, used as a febrifuge.

Ô Lạt Thi: Urasi or Urasa (skt)—Ca Thấp Di La, một vương quốc cổ, bây giờ là vùng tây nam Serinagur—An ancient kingdom in Kashmir, the region south-west of Serinagur.

Ô Lật Đà: Hrd or Hrdaya (skt)—Tâm—The heart, mind, soul.

Ô Ma: Unmada (skt)—Ưu Ma Đà.

1) Lòng tham: Covetness—Desire.
2) Tên của một loài quỷ điên cuồng: A demon of craziness.
3) Thần say: God of intoxication.

Ô Ma Phi: Uma (skt)—Bà hậu phi của trời Ma Hê Thủ La—Wife of Mahesvala.

** For more information, please see Ma Hê Thủ La Thiên Vương.

Ô Ngư: Đánh vào mộc ngư (con cá bằng cây) để thông báo giờ cơm trong tự viện—To sound the wooden fish to announce a meal time.

Ô Nhiễm: To pollute—To taint.

Ô Nhiễm Môi Trường: Environmental pollution.

Ô Nhục: Disgraceful—Dishonoured—Shameful.

Ô Sa Tư: Usas (skt).

1) Bình Minh; The dawn.
2) Sao Thái bạch: The Venus (planet).

Ô Sắt: Usnisa (skt)—See Ô Sắc Nhị Sa.

Ô Sắt Nhị Sa: Usnisa (skt)—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa.

1) Phật đỉnh nhục kế hay bướu thịt nổi trên đầu Đức Phật: A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshly tuft or crown of the Buddha's head.
2) Trên đỉnh đầu Đức Phật nhô lên thành hình búi tóc, một trong 32 hảo tướng của Đức Phật: A turban or coif, one of the thirty-two laksanani of a Buddha.

Ô Sô Sắt Ma: Ucchusma (skt)—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sắt Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương nầy trong nhà xí (Kinh Lăng Nghiêm: "Ô Sô sắt Ma đến trước Đức Như Lai chắp tay dâng lễ đặt dưới đôi chân Đức Phật, rồi bạch với Phật rằng 'Tôi thường nhớ tới kiếp xa xưa, thuở trước tính hay tham muốn, có vị Phật ra đời tên là Không Vương Như Lai giảng thuyết cho nhiều kẻ dâm nhân biến lòng dâm tụ thành khối lửa lớn, dạy tôi quán khắp các khí nóng lạnh của trăm thứ xương cốt, khiến thần quang ngưng tụ, biến lòng dâm thành lửa trí tuệ. Từ đó chư Phật đều cho triệu tới, gọi là Hỏa Đầu, vì tôi có hỏa quang tam muội lực. Khi thành vị A La hán, tôi phát nguyện rằng khi chư Phật thành đạo tôi sẽ là lực sĩ, đích thân hàng phục ma quân)—One of the Ming-

Wang; he presides over the cesspool and is described both as "unclean" and as "fire-head;" he is credited with purifying the unclean.

Ô Tích: Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh—A rattling staff shaken to warn the spirits.

Ô Trược: Defilement—Greed, ill-will, and ignorance cause defilement—Impure—Corrupt—Filthy (a)

Ô Trượng Na: Udyana (skt)—Ô Trưởng—Ô Đồ—Ô Tôn—Ô Nhĩ Dã Nang.

1) Công Viên: A park or a garden.
2) Công viên của vua A Dục: The park of Asoka.
3) Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp)—An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhavastu.

Ô Xà Diễn Na:

1) Ujjayini, Ujjain, or Oujein (skt)—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dặm về hướng nam—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city.
2) Udayana (skt)—Tên của một vị vua xứ Kausambi—Name of a king of Kausambi.

Ố: To hate—Hatred.

Ồ Ạt: To move impetuously.

Ốc:

1) Ướt: Wet.
2) Rữa: To wash.
3) Nhuận ốc: To enrich.
4) Phòng ốc: A room—A house.

Ốc Khỏa Nhân:

1) Gia chủ: The master of the house.
2) Nội tâm: the mind within.
3) Nội trợ: A wife.

Ốc Tiêu Hải: Biển chứa Ốc Tiêu Thạch—The ocean which contains the rock or mountain of Patala.

Ốc Tiêu Sơn: See Ốc Tiêu Thạch.

Ốc Tiêu Thạch: Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ—The rock or mountain, Patala, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the water and thus keeps the sea from increasing and overflowing.

Ôm Đồm: To grasp at too much.

Ôn:

1) Ấm áp—Warm—Mild—Gentle—To warm.
2) Tằng hắng: To clear the throat.

Ôn Bát La: Utpala (skt).

1) Bông sen xanh: The blue lotus.
2) Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hàn Địa Ngục: Name of the sixth in the eight cold hells.

Ôn Dịch: Epidemic.

Ôn Đát La: Uttara (skt)—Còn gọi là Uất Đát La.

1) Nổi bậc, thượng: Superior—Predominant—Above all.
2) Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đát La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới: Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta.

Ôn Đát La Át Sa Đồ: Uttarasadha (skt)—Tháng Ôn Đát La Át Sa Đồ là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng nầy cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa—The naksatra presiding over the second half of the the 4th month, the month in which Sakyamuni was conceived.

Ôn Đát La Cự Lỗ: See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Châu in Vietnamese-English Section.

Ôn Đát La Tể Na: Uttarasena (skt)—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics.

Ôn Hòa: Peacefully.

Ôn Khuất Trúc Ca: Utkutukasana (skt)—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xổm—To squad on the heels—To sit on one's haunches.

Ôn Sắc Ni Sa: Usnisa (skt)—Một trong 32 hảo tướng, khối thịt u tròn trên đỉnh đầu của Đức Phật—One of the thirty-two good marks, the protuberance on the Buddha's head—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật (32).

Ôn Tăng Già: Utsanga (skt)—Một trăm triệu tỷ—100,000 trillions (one trillion is equivalent to 1,000 billions).

Ôn Thần: Spirit of the epidemic.

Ôn Thất: Phòng tắm của chư Tăng trong tự viện—Bath-house or bathroom in a monastery.

Ôn Thi La: Usira (skt)—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng—Fragrant root of Andropogon muricatus.

Ôn Túc: Tên một xứ ở vùng Tân Cương (Tây Vực), bên bờ sông Aksu—Name of a district in Sin-Chiang, on the river Aksu.

Ồn Ào: Noisy—Clamorous.

Ông Mẹk: Tên một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy, nằm trong thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của người Khờ Me được xây dựng từ năm 1349, và được trùng tu nhiều lần—Name of an ancient temple of Theravada Buddhism, located in Tra Vinh Town, Trà Vinh province. This is one of the most famous ancient Khmer temple, which was built in 1349 and has been rebuilt many times.

Ống Xăm: Auger.

Ơ

Ở Ẩn: To live in retirement.

Ở Chung: To live together.

Ở Không: To be idle.

Ở Lành: To be honest—To be upright

Ở Lì: To stay in the same place and ignore all warning.

Ởm Ờ: To pretend not to know.

Ơn: Favour.

Ơn Dầy: Great favor.

Ơn Đức: Gratitude.

Ơn Huệ: Favor.

Ơn Chư Bồ Tát: The favour of Bodhisattvas.

Ơn Nghĩa: Favour—Benefit.

Ơn Riêng: Special favour.

Ơn Trên: Ngoại đạo tin rằng có một thứ gọi là "Ơn trên"—Externalists believe that there exists a so-called The favour of God.

PH

Pha Lẫn: To mingle—To mix.

Pha Lê:

1) Phả Lê—Đá trong như pha lê, một trong bảy của báu: Sphatika (skt)—Rock crystal,

or a green indestructible gem, one of the seven precious things—See Thất Bảo.
2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

Pha Trò: To jest—To joke—To speak in jest.

Phá:
1) Đả phá: To disprove—To refute—To negate—To cause schism.
2) Phá đám: To break—To disrupt.
3) Phá hoại: Phá hủy—To destroy—To demolish.

Phá Ám Mãn Nguyện: Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha.

Phá Bồ Đề: Upasanti (skt)—Calm—Tranquility.

Phá Chánh: Phá bỏ chân lý—To deny the truth, e.g. heresy.

Phá Chánh Hiển Tà: To deny the truth and support the evil.

Phá Chánh Mệnh: Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood—See Bát Chánh Đạo (5).

Phá Chấp:
1) Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến: To refute tenets.
2) Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp: To refute the belief in the reality of the ego and things.

Phá Chấp Nhị Biên: To sever dualistic attachments.

Phá Địa Ngục: Phá vở cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng—To break open the gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit.

Phá Gia: To ruin one's family.

Phá Giới:
1) Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưu hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: "Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo," nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thảy ngoại đạo)—To violate (break) religious commandments.
2) Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: "Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng nầy phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân nầy, nguyện không để thân phá giới nầy tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt."—The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers."
3) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Breaking Precepts" in the Dharmapada Sutra:

a) Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây nầy khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình—Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162).

b) Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hườn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ

lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308).

c) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).

d) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

e) Cũng như vụng nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311).

f) Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312).

g) Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng đãng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313).

h) Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314).

i) Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các ngươi cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).

Phá Hạ: Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư—To neglect the summer retreat.

Phá Hại: To ruin—To ravage.

Phá Hòa Hợp Tăng: Sanghabheda—Phá vỡ sự hòa hợp trong cộng đồng Tăng Ni và gây ra xáo trộn bởi những ý kiến tà vạy—To disrupt the harmony of the community of monks to cause schism by heretical opinions.

Phá Hoại: To sabotage—To destroy.

Phá Hoại Thiện:

1) Hủy hoại thiện nghiệp: To destroy good.
2) Tên của một loài ma vương: Name of a Mara.

Phá Hoại Thiện Ma Vương: Mara who destroys of good.

Phá Hủy: To destroy—To demolish.

Phá Hư: To disable.

Phá Hữu:

1) Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật: To refute the belief in the reality of things.
2) Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh tử trong ba cõi: To break the power of transmigration as does the Buddha.

Phá Kỷ Lục: To break (beat) the record.

Phá Lập: Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên

khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái "Không Môn tông Tam Luận" và "Hữu Môn tông Pháp Tướng." Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp)—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa.

Phá Ma: Phá diệt ác ma—To overcome the maras or exorcise demons.

Phá Môn: Rời bỏ tông môn—To leave a sect, to break the door.

Phá Nát: To destroy completely.

Phá Ngục: To break open a prison.

Phá Nhan Vi Tiếu: Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiền Tông—To break into a smile, the mark of Kasyapa's enlightenment when Buddha announced on Vulture Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuitional School.

Phá Pháp: Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục)—To break the Buddha law, e.g. by the adoption of heresy.

Phá Quấy: To disturb.

Phá Sản: To go bankrupt.

Phá Sập: To pull down.

Phá Tà Hiển Chánh: Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến—To break or disprove the false and make manifest the right—Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là 'phá tà hiển chánh.' Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the "refutation itself of a wrong view, at the same time, the elusidation of a right view." Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha.

1) Phá Tà—Refutation of all wrong views: Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về 'Ngã' của các triết gia Bà La Môn, thuyết 'Đa Nguyên Luận' của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chi ly. 'Hữu' hay tất cả đều có, cũng như 'không' hay tất cả đều không đều bị chỉ trích—Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the 'self' or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned.
2) Hiển Chánh—Elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có

nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lự là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh—According to Prof. Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Madhyamika School strongly believed that the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middel Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view.

Phá Tà Tức Hiển Chánh: See Phá Tà Hiển Chánh.

Phá Quỷ: To overcome all the maras.

Phá Táo Đọa: Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhạc. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý—The P'o-Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tsung-Yueh. It literally means, 'a broken range falen to pieces,' which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous.

- Tại một làng vùng núi Tung Nhạc, có một cái miếu bên trong điện có để một bếp lửa. Dân ở gần xa đến tế tự bếp lửa nầy không ngớt, họ luộc rất nhiều thú vật để cúng. Một hôm có nhà sư vô danh dẫn các Tăng hầu vào miếu. Sư lấy gậy gõ vào bếp ba lần, và bảo: "Chặc! Bếp ơi là bếp! Mi há không phải chỉ là bùn gạch hiệp thành sao? Thánh linh đâu nơi mi vậy? Sao mi đòi luộc nhiều mạng thú vật để cúng như thế?" Nói xong, ông lại gõ vào bếp ba lần nữa. Bếp liền nghiêng đổ xuống đất vỡ ra từng mảnh—There was a shrine in one of the Tsung-Yueh villages where a lonely range was kept. This was the object of worship for the country people far and near, who here roasted alive many animals for sacrifice. One day a nameless monk appeared in the shrine accompanied by his attendants. He struck the range three times with his staff, and said: "Tut! O you an old range, are you not a mere composite of brick and clay? Whence your holiness? Whence your spirituality? And yet you demand so many animals roasted alive for sacrifice!" So saying, the master struck the range for another three times. The range then tipped by itself, and falling on the ground broke in pieces.
- Chốc lát, có một người đến gần sư cúi đầu lạy. Sư hỏi ông là ai. Y đáp: "Tôi là Táo thần của miếu nầy. Tôi ở đây rất lâu do nghiệp báo đời trước của mình. Nay nhờ nghe 'pháp vô sinh' của thầy mà thoát khỏi ràng buộc và được thác sinh lên trời. Nay tôi đến đây để bái tạ Thầy." Sư bảo: "Vô sinh là bản tánh của ngươi, chẳng phải nhờ ta thuyết pháp." Thần bếp lạy và biến mất—After a while there suddenly appeared a man, and approaching the master bowed reverentially to him. The master asked wo he was, and he answered: "I am the spirit of the range enshrined here. I have been here for a long time owing to my previous karma. But listening to your sermon on the doctrine of no-birth, I am now released from the bondage and born in the heavens. To offer my special thanks to you I have

come." Said the master: "No-birth is the original nature of your being. No sermonizing of mine was needed." The heavenly being bowed again and vanished.

- Sau đó, các Tăng hầu và các người khác hỏi sư: "Chúng con theo hầu thầy rất lâu, nhưng chưa hề được nghe chính ngài giảng pháp. Táo thần được ngài dạy cho pháp gì mà có thể thác sinh ngay trên trời?"—Later on the attendant-monks and others asked the master: "We have been with you for ever so ong, but we have never been permitted to listen to your personal discourses on the Dharma. What effective teaching did the range-spirit get from you which enabled him to be born immediately in the heavens?"
- Sư nói: "Ta chỉ bảo nó là nó, do bùn gạch hiệp thành, chứ chẳng có đạo lý gì khác dạy riêng cho nó."—The master said: "What I told him was simply that he was a composite of brick and clay; I had no further teaching specially meant for him."
- Các tăng hầu và những người khác đứng im không nói. Sư lên tiếng: "Hiểu không?"—The attendant-monks and others stood quietly without a saying a word. The master remarked, "Do you understand?"
- Vị chủ sự thưa: "Bẩm, chúng con không hiểu."—The chief secretary of the monastery said: "No, we do not."
- Sư tiếp lời: "Tánh bản hữu của hết thảy các pháp. Tại sao các ông không hiểu?"—The master continued: "The original nature of all beings, why do you not understand it?"
- Các thầy Tăng bèn lạy, sư liền bảo: "Đổ rồi! Đổ rồi! Vỡ rồi! Vỡ rồi!"—The monks all made bows to the master, whereupon exclaimed the master: "It's fallen, it's fallen. It's broken to pieces, it's broken to pieces!"

Năm và nơi sư thị tịch không ai rõ—His whereabout and when he passed away were unknown.

Phá Tăng:

1) Phá Pháp Luân Tăng: Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa)—To break, destroy or disrupt a monk's meditation or preaching, as in the case of Devadatta.
2) Phá Yết Ma Tăng: Sanghabheda (skt)—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions.

Phá Thai: Abortion—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence.

Phá Trai: Ngã mặn—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới nầy là địa ngục hoặc trở thành ngạ quỷ, những con ngạ quỷ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên)—To break the monastic rule of the regulation food, or time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal.

Phá Tướng Tông: Tông phái phá bỏ sự chấp tướng—The sect held the unreality of all things.

1) Tông phái Phá Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng: The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things.

2) Tông Phá Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập: The second sect founded by Ching-Ying.
3) Tông Phá Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập: The third sect founded by Hui-Yuan.

Phà:
1) Chiếc phà: Ferry-boat.
2) Phà khói: To puff out (exhale) smoke.

Phả: Kha khá—Quite—Very—Somewhat—Partial.

Phả La: Phala (skt)—Quả—Fruit—Produce—Progeny—Profit.

Phả La Đọa: Bharadvaja (skt).
1) Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn: Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames.
2) Lợi căn hay thông minh: Also has the meaning of keen mind, or clever.

Phả Lê: Rock crystal—See Pha Lê.

Phả Ni Đa: Phanita (skt)—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar.

Phác Họa: To outline—To sketch.

Phách:
1) Rọc ra hay tách ra: To split—To tear—To rend.
2) Vuông khăn—Kerchief—Veil.
3) Vỗ: To clap (hands).

Phách Chưởng: Phách Thủ, lệ vỗ tay lúc bắt đầu và lúc chấm dứt cuộc lễ của phái Chân Ngôn—Clapping of hands at the beginning and end of worship, a Shingon custom.

Phách Lối: To be haughty

Phách Tiễn Cấp: Nhanh như tên lướt gió hay chẻ gió—Rapid as an arrow cleaving the air.

Phai Mờ: To fade.

Phái:
1) Đề cử: To delegate—To detach.
2) Môn phái: School—Sect (môn phái).

Phái Đoàn: Delegation—Mission.

Phải:
1) Bên phải: Right.
2) Cần phải: To have to—Must—Should—Ought to.
3) Đúng: Right.

Phải Chăng: Reasonable.

Phải Quấy: Right or wrong.

Phải Trái: Right or left—Right or wrong.

Phàm: Common—Ordinary—Everybody.

Phàm Chủng: Common seed—Ordinary people.

Phàm Dân: Common people.

Phàm Lệ: Foreword.

Phàm Lự: The anxieties of common or unconverted men.

Phàm Ngu: Common, ignorant, or unconverted men.

Phàm Phu:
(I) Nghĩa của Phàm Phu—The meanings of ordinary people:
1) Người phàm hay người thường: Sinner—A sane man—Ordinary man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.
2) Đệ tử Phàm phu: Đệ tử chưa chứng ngộ—Unenlightened disciples—There are two kinds of ordinary disciples:
a) Nội Phàm: Đang trên đường giải thoát—The inner or higher ranks of ordinary disciples who are on the road of liberation.
b) Ngoại Phàm: Chưa được tự tại—Lower grades who are not on the road of liberation yet.

(II) Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra:
1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road

to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).

2) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
3) "Đây là con ta, đây là tài sản ta," kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62).
4) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
5) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
6) Người trí dù chỉ gần gủi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).
7) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
8) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67).
9) Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).
10) Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
11) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
12) Người cất sửa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị đề hồ được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn

âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than—An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Dharmapada 71).

13) Kẻ phàm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan—The knowledge and fame that the fool gains , so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72).

14) Kẻ ngu xuẫn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).

15) Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng "sự nầy do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả." Kẻ phàm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài—Let both monks and laymen think, "by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me." Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase (Dharmapada 74).

16) Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).

Phàm Phu Kiêu Ngạo: Boastful secular people.

Phàm Phu Tánh: The common underlying nature of all men.

Phàm Phúc: Phước báo nhơn thiên—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng. Nhược Kiến Chư Tướng Phi Tướng, Tức Kiến Như Lai: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: "Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai."—In the Diamond Sutra, the Buddha taught: "All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata."

Phàm Sư: Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy—Ordinary or worldly teachers who are unenlightened by Buddhist truth.

Phàm Tánh: Common nature of all men.

Phàm Tăng: Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dầy, đạo cao đức trọng)—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk (Thánh Tăng) who has achieved higher merit.

Phàm Thánh: Sinners and Saints.

Phàm Thánh Bất Nhị: Phàm Thánh đều cùng có bổn tánh như nhau: Phật tánh—Sinners and saints are of the same fundamental nature: Buddha-nature.

Phàm Thánh Đồng Cư Địa: Thế giới nầy nơi mà Thánh phàm đồng cư—This world, where saints and sinners dwell together.

Phàm Thánh Nhứt Như: Phàm Thánh bất nhị—Sinners and Saints are of the same fundamental nature—See Phàm Thánh Bất Nhị and Sinh Phật Nhứt Như.

Phàm Thân: The common mortal body—The ordinary individual.

Phàm Thức: Ordinary knowledge.

Phàm Tập: The practices, good and evil, of common or unconverted men.

Phàm Tình: Desires or passions of the unconverted.

Phàm Tục: Thói thường tốt hay xấu của phàm nhân—Mundane—Earthly—Ordinary—Common—The practices, good or evil, of common or unconverted men.

Phạm:

1) Phạm Thiên: Brahman (skt)—Supreme Being regarded as impersonal.
a) Thanh Tịnh: Celibate and pure.
b) Ly Dục: Giving up desires.
2) Phạm Tội: To violate—To commit—To offend against—To break the law.
3) Phạm trù: Khuôn phép—Pattern—Rule—Method.

Phạm Âm:

1) Brahma voice, one of the thirty-two marks of a Buddha:
a) Tiếng nói trong trẻo: The voice is clear.
b) Tiếng nói hòa nhã: The voice is melodious.
c) Tiếng nói thanh tịnh (chính trực): The voice is pure.
d) Tiếng nói sang sảng: The voice is deep.
e) Tiếng nói ấy ngân vang, ở nơi xa cũng nghe thấy: The voice is far-reaching.
2) Tiếng ca hay tụng tán thán Phật: Singing in praise of Buddha.

** For more information, please see Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Phạm Bổn: Những bộ kinh bằng tiếng Phạn (Ấn Độ)—Sutras in the Indian language.

Phạm Ca Di: Brahma-kayikas (skt)—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiền sắc giới—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form.

Phạm Chí:

1) Brahmacarin (skt): Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh—Studying sacred learning; practising continence or chasity.
2) Brahamacari (skt): Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên—Young Brahman in his first sarama or period of life; ther are four such periods.
3) Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh: A Buddhist ascetic with his will set on purity.

Phạm Chung: Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell.

Phạm Chúng: Chư Tăng Ni—Monks and nuns.

Phạm Chúng Thiên: Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloka; the first region of the first dhyana heaven of form.

** For more information, please see Phạm Thiên (B).

Phạm Chương: Brahmavastu (skt)—Sách học vần Phạn ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.

Phạm Cung:

1) Cung điện của Phạm Thiên: Brahma's palace.
2) Chùa: Buddhist temple.
3) Phạm Giới, cõi thiền thứ nhất trong cõi trời sắc giới: The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form.

Phạm Diên: Phạm Thiên và Trời Na La Diên—Brahma and Narayana.

Phạm Diễn Na: Bayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diễn Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a

colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long.

Phạm Diện Phật: Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—A Buddha with Brahma's face (said to be 23.000 years old).

Phạm Đàn: Brahmadanda (skt)—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đến "Phạm Đàn" để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai—Brahma-staff—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence.

Phạm Đạo: Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy; the brahman way.

Phạm Điển: Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books.

Phạm Độ: Brahman-Land—Ấn Độ—India.

Phạm Đức: Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma.

Phạm Giáp: Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kè có lá giống như lá thốt nốt) Palm-leaf scriptures.

Phạm Giới: Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra—To turn one's back on the precepts—To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism.

Phạm Hành: Noble action—High conduct.

Phạm Hạnh: Pure living.

(I) Nghĩa của "Phạm Hạnh"—The meanings of "Pure living"—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn—Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloka, or in the realms beyond form.

(II) Những lời Phật dạy về "Phạm Hạnh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Pure living" in the Dharmapada Sutra:

1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).
2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).
3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).
4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).
5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).
6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

Phạm Hoàng:

1) Vua của Ấn Độ: The Indian Emperor.
2) Đức Phật: Buddha.

Phạm Học:

1) Nghiên cứu về Bà La Môn: The study of Brahmanism.
2) Nghiên cứu về Phật Giáo: The study of Buddhism.

Phạm Hưởng: Âm thanh của Đức Phật—The sound of Buddha's voice (Buddha's preaching).

Phạm Luân:

1) Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật: The Brahma-wheel—The wheel of the law, or pure preaching of the Buddha.
2) Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp: The first sermon at the request of Brahma.
3) Giáo thuyết của Phạm Thiên: The doctrine or preaching of the Brahmans.

Phạm Luật: To offend against the law—Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: "Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy." Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li—At the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: "Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins." Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said:

- "Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo nầy, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **'Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.'** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?"—"Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, '**living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.**' And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?'
- Ưu Ba Li đáp: 'Không."—Upali replied: "There will be no more."
- Ông Duy Ma Cật nói: 'Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa nầy gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa nầy gọi là khéo hiểu."—Vimalakirti said: "Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All

phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts)."

- Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: "Thật là bực thượng trí! Ngài Ưu Ba Li nầy không thể sánh kịp. Ngài là bực giữ luật hơn hết mà không nói được."—At that "time, the two bhiksus declared: 'What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?"
- Ưu Ba Li đáp rằng: "Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bực Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường."—Upali said: 'Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass hi rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.'
- Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: "Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy."—Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.

Phạm Ma:

1) Phạm Thiên và Ma La Vương—Brahma or Brahman and Mara.
   a) Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới: Brahma is the lord of the realm of form.
   b) Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại—Mara is the lord of desire or passion.
2) Phạm Thiên: Brahma—See Phạm Thiên.

Phạm Ma Đạt: Brahmadatta (skt).

1) Tên vị vua của xứ Kanyakubja: A king of Kanyakubja.
2) Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp: A king of Varanasi, father of Kasyapa.

Phạm Ma La: See Phạm Ma (1).

Phạm Ma Ni: Brahma-mani (skt).

1) Tịnh Châu: Tên một loại ngọc báu—Pure pearl.
2) Ngọc báu như ý của Phạm Thiên: The magic pearl of Brahma.

Phạm Ma Tam Bát: Brahma-sahampati or Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.

Phạm Nan: Sự khó khăn trong việc duy trì đời sống phạm hạnh—The diffculty of maintaining celibacy, or purity.

Phạm Ngữ: Ngôn ngữ của Phạm Thiên—The language came from Brahma.

1) Ngôn ngữ Phạn: Brahma language (Sanskrit).
2) Mẫu tự Phạn: The Sanskrit alphabet.
3) Ngôn ngữ của Ấn Độ: The language of India.

Phạm Nữ:

1) Con gái của Phạm Chí: A noble woman.
2) Người con gái phạm hạnh: A woman of high character.

Phạm Pháp: To break the law.

Phạm Phú Lâu: Brahmapurohita (skt).

1) Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên: The ministers, or assistants of Brahma.

2) Tên cõi trời sơ thiền thứ hai thuộc sắc giới: The second Brahmaloka; the second region of the first dhyana heaven of form.

Phạm Phụ Thiên: The Brahmapurohitas, or the etinue of Brahma—See Phạm Phú Lâu (2).

Phạm Phục: Kasaya (skt).

1) Y phục của Phạm Thiên: Brahma's robe.
2) Áo cà sa: Monk's robe.
3) Y phục của người tu phạm hạnh: The garment of celibacy.

Phạm Sát: Brahmaksetra (skt).

1) Cõi Phật: Buddha-land.
2) Tên gọi tự viện như là nơi thanh tịnh: A name for a Buddhist monastery, i.e. a place of purity.

Phạm Tăng:

1) Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải: A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing thei right shoulders.
2) Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh: A monk who maintains his purity.

Phạm Tâm: Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form).

Phạm Thanh: Tiếng của Đức Phật—The voice of Buddha

Phạm Thân:

1) Thân tâm thanh tịnh: The pure spiritual body.
2) Pháp thân của Phật: Dharmakaya of the Buddha.

Phạm Thân Thiên: Quyến thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên)—The Brahmakayika, or retinue of Brahma.

** For more information, please see Phạm Thiên (B).

Phạm Thất: Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws—A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple.

Phạm Thế Giới: Brahmaloka (skt)—Phạm Thế Thiên—Các cõi trời thuộc sắc giới—The Brahmaloka of the realm of form.

Phạm Thế Thiên: Brahmaloka (skt)—See Phạm Thế Giới.

Phạm Thích: Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích—Brahma and Sakra:

1) Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới: Brahma, the lord of the form-realm.
2) Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới: Sakra, the lord of the desire-realm.

Phạm Thích Tứ Thiên: Trời Phạm Thiên, Đế Thích, và Tứ Thiên Vương—Brahma, sakra, and the four Maharajas.

Phạm Thiên: Brahmas (skt).

(A) Nghĩa của Phạm Thiên—The meanings of Brahma:

1) Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới—A chief of Hindu gods often described as the creator of world system.
2) Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ—Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man.
3) Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới: Devas in the realm of form.

(B) Ba loại Phạm Thiên—Three kinds of Brahmas:

1) Phạm Chúng Thiên: The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika.
2) Phạm Phụ Thiên: Brahmapurohitas, or retinue of Brahma.

3) Đại Phạm Thiên: Phạm Thiên Vương—Mahabrahman, or Brahman himself.

** For more information, please see Thế Chủ.

Phạm Thiên Giới: The realm of Brahma.

Phạm Thiên Hậu: Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi)—The queen or wife of Braham.

Phạm Thiên Ngoại Đạo: Brahmadeva-heretics—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều nầy trái với chân lý—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of al things and the Supreme Being, which is heresy with Budhism.

Phạm Thiên Vương: See Phạm Thiên (B) (3).

Phạm Thừa: Brahmayana (skt)—Phạm Thiên Thừa hay Bồ Tát Thừa—The noblest of the vehicles, that of the bodhisattva.

Phạm Thượng: To be impertinent to superiors.

Phạm Tội: To commit a crime—To commit offences.

Phạm Trọng: Vi phạm giới trọng hay những giới chính—To break the weightier laws.

Phạm Tự:

1) Chữ Phạn—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.

a) Bắc Phạn: Sanskrit.

b) Nam Phạn: Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language.

2) Phạm Thư: Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn). —The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit.

Phạm Tướng: Brahmadhvaja (skt)—Một trong những người con trai của Mahabhijna, trong cõi Phật ở về phía tây nam vũ trụ của chúng ta—One of the sons of Mahabhijna; his Buddha domain is south-west of our universe.

Phạm Uyển: Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập—A monastery or any place where celibate discipline is practised.

Phạm Vi:

1) Phạm trù: Domain—Field.

2) Khuôn khổ hay nguyên tắc: Rule and restraint—To guard by proper means.

Phạm Võng: Brahmajala (skt)—Brahma-net.

Phạm Võng Giới: See Phạm Võng Giới Bổn.

Phạm Võng Giới Bổn: Bồ Tát Giới Kinh hay phần sau của Kinh Phạm Võng—The latter part of the Brahma-sutra.

** For more information, please see Bốn Mươi Tám Giới Khinh, and Mười Giới Trọng của chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng.

Phạm Võng Giới Phẩm: Tên của Kinh Phạm Võng (Kinh Phạm Võng ngày nay chỉ còn lại một phẩm Bồ Tát Tâm Địa Giới trong bộ Kinh Phạm Võng nên gọi là Phạm Võng Giới Phẩm)—A name for the Brahma-sutra.

Phạm Võng Kinh: Tên gọi tắt của Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại—Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around

406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it.

** For More information, please see Kinh Phạm Võng, Mười Giới Trọng của chư Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Phạm Võng Tông: Luật Tông được mang vào hoằng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D.

Phạm Vũ: Chùa hay tự viện—A sacred house, i.e. a Buddhist monastery, or temple.

Phạm Vương: See Phạm thiên.

Phạm Vương Cung: Cung điện của Phạm Thiên—The palace of Brahma.

Phan:

1) Cờ phướn: Pataka (skt)—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag—Banner—Streamer—Pennant.
2) Leo lên: To climb.
3) Nắm lấy: To grasp—To detain.

Phan Duyên: Duyên—Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế nầy lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương)—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind likea monkey, the thought like a horse).

** For more information, please see Duyên in Vietnamese-English Section.

Phan Giác: Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành nầy qua cành khác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from branch to branch, i.e. attracted by external unstable.

Phán:

1) Phán lệnh: To order.
2) Phán Quyết: To judge—To try.
3) Phán định: To decide.
4) Phán xét: To examine and judge.

Phán Đoán: Phán quyết—To judge.

Phán Lự Tư: Phân biệt tư tưởng—Discriminating thought.

Phán Quyết: Determination—Decision.

Phán Giáo: Phân chia hay phân tích giáo pháp hay giáo tướng một đời của Đức Phật—Division of the Buddha's teaching.

1) Phán Giáo Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Division of T'ien-T'ai, into the five periods and eight teachings—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
2) Phán Giáo Hoa nghiêm Ngũ Giáo: Division of Hua-Yen into five teachings—See Hoa nghiêm Thời and Ngũ Giáo.

Phán Thích: Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng—To divide and explain sutras; to arrange in order, analyse the Buddha's teaching.

Phàn Nàn: To blame—To complain.

Phản:

1) Chiếc phản: Camp-bed—Plank bed.
2) Chống lại: Anti—Counter.
3) Làm phản: To rebel.
4) Ngược lại: Contrary.
5) Phản bội: To betray.
6) Trở về: Turn over—Trun or send back.

Phản Ảnh: To reflect

Phản Chiếu: Paribimbaya (skt)—Phản ánh—To reflect.

Phản Đạo Đức: Immoral.

Phản Đối: To oppose—To object.

Phản Quang: Reflected light.

Phản Quang Tự Kỷ: Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves—To turn back and reflect ourselves.

Phản Xoa Hợp Chưởng: Một trong mười hai cách chấp tay, đan bện những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands, with interlocking fingers.

Phản Suất Sanh Tử:

1) Một trong bảy loại sanh tử—One of the seven kinds of mortality.
2) Thoát vòng sanh tử để đi vào Niết Bàn—Escape from mortality into nirvana.

Phản Tỉnh: A turning about.

Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp'—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Speech' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

1) Này La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Rahula, when you wish to do an ction by speech (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1, just substituting "speech" for "body").

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết:"Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhất định chớ có làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1a, just substituting "speech" for "body").

b) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1b, just substituting "speech" for "body").

2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Rahula, when you are doing an action by speech (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2, just substituting "speech" for "body").

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy (Please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2a, just substituting "speech" for "body").

b) Nhưng nếu này La Hầu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Khẩu nghiệp như vậy, nầy La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2b, just substituting "speech" for "body").

3) Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là

bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo khổ."—Rahula, after you have done an action by speech (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 3, just substituting "speech" for "body").

a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 3a, just substituting "speech" for "body").

b) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 3b, just substituting "speech" for "body").

Phản Tỉnh Thân Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phản Tỉnh Thân Nghiệp'—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Body' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Dicourses of the Buddha:

1) "Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: "Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you definitely should not do such an action with the body.

b) Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: "Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, , không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," then you may do such an action with the body.

2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy ta

đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.—Rahula, when you reflect, if you know: "This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you should suspend such a bodily action.

b) Nhưng nếu, này La Hầu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm.—But when you reflect, if you know: "This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," then you may continue in such a bodily action.

3) Này La Hầu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm, thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"

a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.—When you reflect, if you know: "This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.

b) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa

đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.—Rahula, but when you reflect, if you know: "This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," you"can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

Phản Tỉnh Ý Nghiệp: Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hầu La về 'Phản Tỉnh Ý Nghiệp' trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La—The Buddha taught Venerable about 'Action With the Mind' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

1) Này La Hầu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, when you wish to do an action by mind (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1, just substituting "mind" for "body').

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1a, just substituting "mind" for "body").

b) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 1b, just substituting "mind" for "body").

2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Rahula, while you are doing an action by mind (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2, just substituting "mind" for "body").

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2a, just substituting "mind" for "body").

b) Nhưng nếu, này La Hầu La, khi phản tỉnh ông biết như sau: "Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông phải tiếp tục làm (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2b, just substituting "mind" for "body").

3) Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy ta đã làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, after you have done an action by mind

(please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 3, just substituting "mind" for "body").

a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Ý nghiệp nầy ta đã làm. Ý nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải lo âu, cần phải tàm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tàm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 2a, just substituting "mind" for "body").

b) Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp (please see Phản Tỉnh Thân Nghiệp 3b, just substituting "mind" for "body").

Phản Trắc: Unreliable—Dishonest.

Phản Ứng: Reaction.

Phản Xuất Sanh Tử: See Phản Suất Sanh Tử.

Phạn:

1) Ăn cơm: To eat a meal.
2) Cơm: Rice.
3) Thức ăn: Food.

Phạn Âm: Buddha's voice—See Phạm Âm and Âm Thanh của Đức Như Lai.

Phạn Đái Tử: Cái túi đựng gạo, ví với Tỳ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ—A rice-bag fellow, a useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting.

Phạn Đầu: Vị Tăng coi về việc nấu nướng trong chùa—A monk who is responsible for the cooking (kitchen) in a monastery.

Phạn Khánh: Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm—The dinner-gong.

Phạn Na: Vana (skt)—Một chòm cây—A wood—A grove.

Phạn Ngữ: Sanskrit (skt)—See Phạm Ngữ.

Phảng Phất: Vaguely—Dimly—Faintly

Phanh Phui: To speak out the truth.

Phao Ngôn: To spread a rumour.

Phao Vu: To slander—To calumniate.

Phân Biệt: Distinction.

Phân Biệt Giai Cấp: Distinction of class and caste.

Phân Chia: Division-Separation.

Phân Tách: Analyst.

Phẩn Nộ: Anger—Fierce;

Phẩn Nộ Minh Vương: Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.

Pháp: Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—Thing—Truth—Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same timeit is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings:

1) Luật lệ: Rule—Law.
2) Theo Phạn ngữ, chữ "Pháp" phát xuất từ căn ngữ "Dhri" có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng "tồn tại" đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root "Dhri" means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.

a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của "Pháp" trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important

meaning of "Dharma" in Buddhism is "truth," "law," or "religion."

b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa "hiện hữu," hay "hữu thể," "đối tượng," hay "sự vật."Secondly, it is used in the sense of "existence," "being," "object," or "thing."

c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với "đức hạnh," "công chánh," "chuẩn tắc," về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with "virtue," "righteousness," or "norm," not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.

d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp nầy cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehaensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we'd better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.

3) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tòng. Theo đạo Phật, đây là luật "Luân Hồi Nhân Quả"—The cosmic law which is underlying our world. According to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.

4) Hiện Tượng: Phenomenon—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha's teaching.

5) Chân Lý: Ultimate truth.

6) Dharma (skt)—Đạt Ma—Đàm Ma—Đàm Vô—Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy—Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy—Phật dạy: "Những ai thấy được pháp là thấy được Phật." Vạn vật được chia làm hai loại: vật chất và tinh thần; chất liệu là vật chất, không phải vật chất là tinh thần, là tâm—The teaching of the Buddha (Understanding and Loving)—Law—Doctrine—Things—Events—Phenomena—The way of understanding and love taught by the Buddha—The Buddha says: "He who sees the Dharma sees me.". All things are divided into two classes: physical and mental; that which has substance and resistance is physical, that which is devoid of these is mental (the root of all phenomena is mind).

7) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.

8) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word "Dharma" has five meanings:

a) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng nầy sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean 'that which is held to,' or 'the ideal' if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).

b) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.

c) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức

lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.

d) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.

e) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.

9) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.

10) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.

11) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakas, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:

a) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.

b) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.

c) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.

d) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa nầy thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural.

Pháp A Dục: Dharmasoka (skt)—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này qui-y Phật—Name given to Asoka on his conversion.

** For more information, please see A Dục Vương in Vietnamese-English Section and Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Ái: Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).

1) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love:

a) Pháp Ái Tiểu Thừa: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana.

b) Pháp Ái Đại Thừa: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things

** Cả hai thứ pháp ái nầy đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.

2) Pháp Ái Như Lai: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.

Pháp Âm: Âm thanh thuyết pháp hay của chân lý—The sound of the Truth, or of preaching.

Pháp Ân: Ân Tam Bảo—Dharma-grace, i.e. the grace of Triratna.

Pháp Ấn:

1) Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là "Ấn."—The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability.
2) Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau—Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.

Pháp Ba La Mật: Một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới—One of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm.

Pháp Báo Hóa Tam Thân: The trikaya (skt)—See Tam Thân Phật.

Pháp Bảo: Dharmaratna (skt).

1) Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo—Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna.
2) Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân: The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.

** For more information, please see Tam Bảo.

Pháp Bảo Đàn Kinh: The Platform Sutra—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

Pháp Bảo Tạng: Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp—The storehouse of all law and truth, i.e. the sutras.

Pháp Bích: Similes or illustrations of the dharma.

Pháp Bình Đẳng: Dharmasamata (skt).

1) Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong tứ bình đẳng—The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness—See Tứ Bình Đẳng (4).
2) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau—According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows:

- Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài

cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—

Subhuti said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: 'Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc nầy hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?' Con đáp: "Không sợ!" Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: "Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chí như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các**

Pháp vậy—"World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: 'Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: 'No.' He then continued: 'All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**'

Pháp Bố Thí: The almsgiving of the Buddha-truth—See Pháp Thí and Tam Bố Thí.

Pháp Bổn: Bhutatatthata (skt)—Chân như hay tinh yếu của vạn pháp—The root or essence of al things.

Pháp Chấp: Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion.

Pháp Châu: Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana.

Pháp Chế: Law.

Pháp Chiếu: Sự chiếu sáng của Phật pháp—Dharma-shinning.

Pháp Chiếu Đại Sư: Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cẩn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: "Ngươi có biết chăng, người nầy là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoành Sơn đấy!" Sau khi xuất định Pháp Chiếu liền đến Hoành Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiếu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoành Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên "Đại Thánh Trúc Lâm Tự." Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lâu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vạn vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: "Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy." Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở "Đạo Tràng Niệm Phật" tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoành Châu, bá tánh trông thấy, thảy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đảnh lễ. Do điềm lành nầy mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liên tiếp được năm

hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: "Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đảnh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?" Nói xong liền biến mất. Biết là thần nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang, cùng thêm với mấy pháp hữu nữa, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chừng theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề "Đại Thánh Trúc Lâm Tự." Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thảy đều kỳ diễm, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vạn vị Bồ Tát ngồi phía dưới lặng lẽ lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đảnh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: "Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cõi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mênh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?" Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: "Thời kỳ nầy chính là đúng vào lúc các ngươi nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chi hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chủng Trí. Tất cả các pháp như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn." Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: "Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?" Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: "Về phương Tây của thế giới nầy có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Ngươi nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa." Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và bảo rằng: "Do nơi ngươi niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kẻ ấy nhứt định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác." Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đảnh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi nãy theo sau đưa tiễn. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đảnh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đảnh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngước lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Ly. Vị nầy đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên "Kim Cang Bát Nhã Tự." Toàn diện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo

tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: "Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?" Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: "Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi." Phạm Tăng bảo: "Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi nầy mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề." Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tùy ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhặt khoan rành rẽ. Ai nấy thảy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là "Trúc Lâm Tự" để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vẳng lại. Sau cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Lỵ hiện đến bảo rằng: "Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị" Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: "Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu." Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chắp tay lặng yên mà thoát hóa—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: "Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan." After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao's true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T'ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoành Châu region,

day and night always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhiksu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: "Great Saints Bamboo Grove Temple." Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: "The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a "Buddha Recitation Congregation" at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas' golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: "You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?" After speaking, the elderly woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4th of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha's Light Temple of the Wu-Tai-Shan region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Grat Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the

Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation . In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Maste Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great saint, how should I recite?" Manjusri Maha-Bodhisattva taught: "To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood." After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao's head, saying: "Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of 'Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.'" After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha's Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other Bhiksus came to the "Diamond Cave" to"prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchantingl in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhabhallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and anchanting temple; the sign read: "Vajra Prajna Temple." The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these

miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: "You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?" After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha's name, the same Saintly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: "It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me." The Brahman Monk said: "Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood." Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title "Bamboo Grove Temple." During the reign of Emperor T'ang-Te-Tsung, Great Master Fa-Chao opened five consecutive Budha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him "Five Buddha Recitations Dharma Master." From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhabhallika Master appeared to tell him: "Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself." "When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: "I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation." After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana.

Pháp Chủ: Buddha—Dharma-lord.

Pháp Chúng: Tăng lữ Phật Giáo hay một chúng hội Tăng hoặc Ni—The Buddhist monkhood; an assembly of monks or nuns.

Pháp Cổ: Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyên răn đại chúng tiến lên làm việc công đức—The drum of the law which stiring all to advance in virtue.

Pháp Cú: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Pháp Cú Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Pháp Cúng Dường: Dharmapuja (skt).

1) Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.
2) Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Dường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: "Nầy thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết trong các việc cúng dường."—According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha's transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas: "Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering."

- Nguyệt Cái liền hỏi: "Sao gọi là Pháp cúng dường?"—Lunar Canopy asked: 'What is this offering of Dharma?'
- Vị trời đáp: "Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường."—The deva replied: 'Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.'
- Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?"—Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: 'World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?'
- Phật dạy rằng: "Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh nầy nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thát bà thảy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường."—"The Tathagata replied: 'Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhi-sattva's Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six

perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions.

"If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma.

- Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhơn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhơn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhơn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết."—"Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma."

Pháp Cự: Đuốc pháp—The torch of Buddhism.

Pháp Danh:

1) Pháp Danh: Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho—Religious name—Buddha name which named by the master on the ordination.
2) Giới Danh: Từ được dùng bởi Chân Tông—The term chiefly used by the Shin Sect.

Pháp Diễn Thiền Sư: Fa-Yan (1024-1104)—Thiền Sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ sanh năm 1024, đệ tử của Thiền Sư Bạch Vân Thủ Đoan. Khởi đầu sư học triết lý Bách Pháp Luận của phái Duy Thức, ông đọc thấy câu nầy 'Khi Bồ Tát vào chỗ thấy đạo thì trí hay ý thức suy luận và lý hay tâm thể trực giác ngầm hợp nhau, cảnh hay ngoại giới và thần hay nội tâm gặp nhau, không còn phân biệt có chủ thể hay năng chứng và khách thể hay sở chứng nữa. Giới ngoại đạo Ấn Độ từng vấn nạn phái Duy Thức rằng đã không phân biệt năng chứng sở chứng thì làm sao có chứng. Các nhà Duy Thức không đáp được lời công kích ấy. Pháp sư Tam Tạng Huyền Trang lúc ấy đang ở Ấn Độ, đến cứu nguy phái Duy Thức bằng câu nói 'Như người uống nước, nóng lạnh tự biết.' Đọc câu ấy Pháp Diễn tự hỏi 'Nóng lạnh có thể biết được, vậy cái gì khiến ta tự biết.' Sư mang nỗi thắc mắc ấy đến hỏi các pháp sư thông thái của phái Duy Thức, nhưng không ai đáp được. Có người đáp: "Ông muốn rõ ý ấy hãy sang phương nam gõ cửa phái Thiền truyền Tâm ấn Phật." Thế là rốt cùng Pháp Diễn đi đến với Thiền tông—Zen master was born in 1024, was a disciple of Bai-Yun-Shou-T'uan. He first studied the Yogacara school of Buddhist philosophy and came across the following passage, 'When the Bodhisattva enters on the path of knowledge, he finds that the discriminating intellect is identified with Reason, and that the objective world is fused with Intelligence, and there is no distinction to be made between the knowing and the known.' The anti-Yogacarians refuted this statement, saying that if the knowing is not distinguishing from the known, how is knowledge at all possible? The Yogacarians could not answer this criticism, when Hsuan-chang, who was at the time in India, interposed and saved his fellow-monks in the Yogacara. His answer was: "It is like drinking water; one knows by oneself whether it is cold or not." When Fa-Yan read this answer, he questioned himself 'What is this that makes one know thus by oneself.' This was the way he started on his Zen tour, for his Yogacara friends, being philosophers, could not enlighten him, and he finally came to a Zen master for instruction.

- Khi gặp Bạch Vân, Pháp Diễn hỏi Thủ Đoan về câu chuyện của Thiền Sư Nam Tuyền và Châu Ma Ni. Khi vừa dứt câu hỏi thì sư Bạch Vân Thủ Đoan liền nạt, ngang đây sư lãnh ngộ, bèn dâng bài kệ lên thầy
  "Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa
  Xoa thủ đinh ninh vấn tổ tông
  Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại
  Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong."
  (Trước núi một mảnh đất thong dong
  Tay chấp tận tình hỏi tổ tông
  Mấy thuở bán ra rồi mua lại
  Vui thay tùng trúc quyện thanh phong).
  —Upon meeting Bai-Yun, Fa-Yan inquired to him about a story concerning Nan-Xan and the Mani Jewel. Just when he finished asking this question, Bai-Yun-Shou-T'uan shouted at Fa-Yan, causing him to instantly attain enlightenment. Fa-Yan then thanked Bai-Yun-Shou-T"an by offering the following verse:
  "Before the mountain quietly lies a patch of farm.
  Repeatedly, with folded hands before my chest, I asked the elders.
  How often have you sold it and bought it back by yourself?
  I like the pines and bamboos that bring forth the cloudless wind.

- Theo Pháp Diễn, Thiền là hành chứ không phải là lý luận hay nói. Do đó, ngài ít khi nói về Thiền trong các bài giảng của ngài. Một hôm sau khi nghe Viên Ngộ thuyết về Thiền, Pháp Diễn bèn quở nhẹ đệ tử là Phật Quả Viên Ngộ. Pháp Diễn nói: "Được lắm, nhưng có chút chưa ổn." Viên Ngộ gạn hỏi hai ba lần về chút ấy là chút gì, rốt cùng Pháp Diễn mới nói: "Ông nói đến Thiền nhiều quá." Viên Ngộ phản ứng lại: "Sao vậy? Học Thiền thì tự nhiên phải nói Thiền, sư phụ ghét là sao?" Ngũ Tổ Pháp Diễn nói: "Nếu ông nói như một cuộc nói chuyện thường ngày vậy là tốt hơn." Một vị Tăng có mặt lúc ấy hỏi: "Tại sao Hòa Thượng lại ghét người ta nói đến Thiền chứ?" Pháp Diễn trả lời: "Vì nó làm cho ta bợn dạ."—According to Fa-Yan, Zen is practical, not reasoning or talking. Thus, in all his preaching, he seldom talked about Zen. One day, after hearing Yuan-Wu, one of his disciples, taught about Zen, he told Yuan Wu: "You are all right, but you have a little fault." Yuan-Wu asked two or three times what that fault was. The master said: "You have altogether too much of Zen." Yuan-Wu protested: "If one is studying Zen at all, don't you think it the most natural thing for one to be talking of it? Why do you dislike it?" Fa-Yan replied: "When it is like an ordinary everyday conversation, it is somewhat better." A monk happened to be there with them, asked: "Why do you specially hate talking about Zen?" Fa-Yan said: "Because it turns one's stomach."
- Ngày 25 tháng 6 năm 1104, sư thượng đường nói lời từ biệt với Tăng chúng: "Hòa Thượng Triệu Châu có lời cuối, các ông có nhớ không? Nói thử xem!" Khi không có ai trả lời, sư bèn nói:

  "Giàu hiềm ngàn miệng ít
  Nghèo hận một thân nhiều."

  Nói xong sư nhắn mọi người: "Trân trọng!" Tối đêm đó sư thị tịch
  ---On the twenty-fifth day of the sixth month of 1104, Fa-Yan entered the hal and bade the monks farewell, saying: "Zhao-Chou had some final words. Do you remember them? Let's see if you can recite them!" When no one responded, Fa-Yan then recited Zhao-Chou's words:

  "Fortune few among the thousand
  But one has countless pains and sorrows."

Fa-Yan then said: "Take care!" Later that night Fa-Yan died.

Pháp Diệt: Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages.

** For more information, please Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Pháp Dung Thiền Sư: Zen Master Pháp Dung.

1) Một trong những thiền sư sớm nhất của Trung Quốc, còn được gọi là Ngưu Đầu, lấy tên từ ngọn núi nơi ông sống. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín; tuy nhiên, ông không được kế thừa Pháp. Do đó phái của ông không được thừa nhận—Fa-Yung (594-657), one of the earliest Chinese Zen masters. Fa-Yung is also called Niu-T'ou, named after the mountain on which he lived, founded the Niu-T'ou school. He was a student of T'ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch'an; however, he was not confirmed as a dharma successor. Thus Niu-T'ou school was not among the acknowledged Ch'an schools.

- Thời niên thiếu, Pháp Dung là một nhà Khổng học uyên bác, nhưng ông bị Phật giáo lôi cuốn và tập luyện thiền định. Cuối cùng ông lui về ngụ trong động trên núi Ngưu Đầu—In his younger years, he was a Confucian scholar. Nevertheless, he was attracted to Buddhism, and underwent

Buddhist meditative training. Eventually he withdrew into a cave on Mount Niu-T'ou.

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đạo Tín linh cảm thấy một vị Thánh có sức mạnh tâm linh đang ngụ trên núi Ngưu Đầu, ngày ngày muôn chim đều mang hoa đến cúng dường, bèn quyết định đến thăm. Sau mấy hôm tìm kiếm, Đạo Tín tìm thấy Pháp Dung đang ngồi thiền định trên một tảng đá. Sau khi tự giới thiệu, Đạo Tín bỗng giựt mình khi nghe tiếng hổ gầm ở sườn núi. "Ta xem người vẫn chưa được giải thoát," Pháp Dung nói, cố để cho Đạo Tín biết rằng mình vẫn còn những dấu vết ràng buộc với cái tôi. Một lát sau, khi Pháp Dung đứng lên từ chỗ tảng đá, Đạo Tín bèn viết chữ "Phật." Khi Pháp Dung trở lại chỗ ngồi ấy, ông lùi lại chớ không dám ngồi lên chữ "Phật" nầy. Đạo Tín vừa nói vừa mỉm cười, "Ta xem người vẫn chưa được giải thoát." Pháp Dung phản ứng một cách bối rối vì vướng phải những quan niệm Phật giáo chính thống. Ngài bèn yêu cầu Đạo Tín chỉ dạy cho mình, và Đạo Tín đã làm điều đó—According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, T'ao-Hsin sensed that there was a holy man of great power living on Mount Niu-T'ou, and birds brought all kinds of flowers to offer to him, so Tao-Hsin decided to go there to look for him. After searching for a few days, he found Fa-Yung on a cliff absorbed in meditation. Then suddenly T'ao-Hsin seemed to hear the roaring of a tiger reverberating from the cliff face, which startled him. "I see you're not rid of it yet." Fa-Yung remarked, by which he certainly meant that T'ao-Hsin still showed traces of ego. A moment later, when Fa-Yung got up from his meditation, T'ao-Hsin inscribed the Chinese character for "Buddha" on the spot where he had been sitting. When Fa-Yung came back to take his place again, he in his turn was startled and unwilling to sit down on the sacred name. "I see you're not rid of it yet," said T'ao-Hsin, smiling. Fa-Yung, who as shown by his reaction was still caught in orthodox Buddhist conceptions and did not understand this comment on the part of the fourth patriarch, asked him to instruct him in its deep meaning, which T'ao Hsin then did.
- Người ta nói khi Đạo Tín đi khỏi đó, thì chim không còn mang hoa về cho Pháp Dung nữa, đó là dấu hiệu chứng tỏ ngài đã đạt tới đại giác sâu đến mức không còn để lại một dấu vết nào nữa—It is said that after T'ao-Hsin left Fa-Yung, no more birds brought (offered) flowers to Fa-Yung, a sign that his enlightenment now left no "traces."
- Về sau các môn đồ tụ tập lại quanh Pháp Dung, ông trình bày cho họ nghe về Phật Pháp theo lối hiểu của mình, do đó tạo thành trường phái Ngưu Đầu. Một nhà sư Nhật Bản tên Saichô đã đưa học thuyết nầy về Nhật, nhưng phái Ngưu Đầu không phát triển cả tại Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Sau đó vài thế hệ thì tàn lụi—Later, disciples gathered around Fa-Yung and he taught them the Buddha-dharma in his style, thus founded the Niu-T'ou school of Ch'an. The teachings of this school were brought to Japan by the Japanese monk named Saichô. However, these teachings never became of major importance for the development of the Ch'an tradition either in China or Japan and died out after a few generations.

2) Zen Master Pháp Dung (?-1174)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bối Lý, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Khánh Hỷ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài làm du Tăng đi hoằng hóa. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Khai Giác trên núi

Thứu Phong, rồi dời về núi Ma Ni ở Thanh Hóa khai sơn chùa Hương Nghiêm và trụ tại đây để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174—A Vietnamese Zen master from Bối Lý, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Khánh Hỷ. After becoming the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he became a wandering monk to travel along the country to expand Buddhism. Later he stayed at Khai Giác Temple on Mount Thứu Phong, then moved to Mount Ma Ni in Thanh Hóa to build Hương Nghiêm temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1174.

Pháp Duyên:

1) Nhân duyên trở thành một Phật tử: To become a Buddhist.
2) Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng)—Dharma-caused, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy.

Pháp Duyên Khởi: Dharmadhatu—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The environmental cause of all phenomena—Everthing is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one.

Pháp Duyệt: Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp—Joy from hearing and meditating on the Law.

Pháp Dược: Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh—The medicine of the law (capable of healing all misery).

Pháp Đà La Ni: Dharma-dharani (skt)—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani.

** For more information, please see Tam Đà La Ni.

Pháp Đạo: Buddhism.

Pháp Đăng: Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance.

Pháp Đăng Thiền Sư: Zen master—Pháp Đăng Thiền sư là một trong những vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường—Zen master Fa-T'eng was one of the noted monks during the T'ang dynasty.

- Một hôm Pháp Đăng hỏi một vị Thiền Sư: "Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?" Vị Thiền sư trả lời: "Câm!" Ngài cứ khán câu đó hoài trong ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống ngài liền ngộ và làm bài kệ:

  "Ngã hữu minh châu nhất khỏa
  Cửu bị trần lao quang tỏa
  Kim triêu trần tận quang sanh
  Chiếu phá sơn hà vạn đóa."
  (Ta có một viên minh châu
  Đã lâu bị bụi vùi sâu
  Hôm nay bụi sạch phát sáng
  Soi thấu núi sông muôn vật)

  One day he asked a famous Zen master: "The top of the pole is a hundred yards tall; how can you reach it?" The Zen master replied: "Just keep silent." He then meditated on that statement for over three years. One day, he rode a hose across a wooden bridge. The bridge was so old that it collapsed right after the horse trod on. Both he and the horse were thrown off the bridge. At that moment he was enlightened and composed the following verse:

  "I've got a precious gem
  It was buried deep for a long time
  Today, being completely clean, it regains its brightness,
  Illuminates rivers, mountains all over the world."

Pháp Đế: Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp)—Dharma emperor, i.e. the Buddha.

Pháp Đệ: Phật giáo đồ (tín đồ Phật giáo)—A Buddhist disciple.

Pháp Điển:

1) Kinh điển Phật giáo—The scriptures of Buddhism.
2) Tiếng chớp của chân lý, chỉ Phật pháp—The lightning of the truth, or Buddha-teaching.

Pháp Điện:

1) Chánh điện trong tự viện—The temple or hall of law—The main hall of a monastery—The lightening of the truth.
2) Quan Âm Điện: The Kuan-Yin Hall.

Pháp Định:

1) Pháp thiền định: Meditation dharma.
2) Phật Tánh: Inherent dharma—Buddha-nature.

Pháp Độ: Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành—Rules, or disciplines and methods.

Pháp Đường: Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Dharma Hall—Lecture Hall.

Pháp Gia: Buddhism—See Pháp Môn.

Pháp Giáo: Buddhism—See Phật Giáo in Vietnamese-English Section and Buddhism in English-Vietnamese Section.

Pháp Giới: Dharmadhatu or Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe.

1) Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự: A name for "things" in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it.
2) Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới—The unifying underlying spiritual reality regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus.
3) Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại): In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible).
4) Pháp giới còn có nghĩa là xá lợi Phật: A relic of the Buddha.
5) Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới: In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above.
6) Pháp Giới có đến hai nghĩa—The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning:

a) Vũ trụ hiện thực: The actual universe.
b) Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực): The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively).

7) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng

đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements—See Lý Tắc Duyên Khởi.

8) Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ 'Giới' có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ—According to the Madhyamaka philosophy, the word 'Dharmadhatu' is also called 'Tathata' or Reality, or Nirvana. Here the word 'Dhatu' means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence.

** For more information, please see Ngũ Pháp Giới, Thập Pháp Giới, Thập Bát Giới, and Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới.

Pháp Giới Cung: Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới—Dharmadhatu palace, i.e. the shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.

Pháp Giới Duy Tâm: Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only.

Pháp Giới Duyên Khởi: The Principle of Universal Causation.

1) Từ ngữ "Pháp giới" (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là "Pháp thể của Vạn Pháp." Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là "Vũ trụ," hay "cảnh giới của tất cả các pháp." Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ nầy được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết "Duyên Khởi."—The term "Dharmadhatu" is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation "the Element of the Element" is quite fitting. But at other times it means the universe, "the Realm of All Elements." The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory.

2) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái nầy tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).

3) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi nầy, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là "Nhất chân pháp giới" hay "Liên Hoa tạng."—According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called 'the World One-and-True' or 'the Lotus-store.'

4) Nguyên lý nầy căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý nầy cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là "Hoa Nghiêm" (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation byt the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called 'the Avatamsaka' (Wreath).

** For more information, please see Duyên Khởi (III) (4) and Tứ Duyên Sanh, Tứ Chủng Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Pháp Giới Đẳng Lưu: Phật Pháp—The universe outflow of the spiritual body of the Buddha (Buddha's teaching).

Pháp Giới Định: Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas.

Pháp Giới Gia Trì: Chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đở lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ—Mutual dependence and aid of all beings in a universe.

Pháp Giới Nhất Tướng: Nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới—The essential unit of the phenomenal realm.

Pháp Giới Phật: The Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The universal Buddha—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.

Pháp Giới Tạng: Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth.

Pháp Giới Thân: Dahrmakaya (skt)—Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thảy chúng sanh ở khắp pháp giới—The Dharmakaya which manifests itself in all beings—The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha.

Pháp Giới Thể Tánh Trí: Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo—Vairocana's immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe—Intelligence as the fundamental nature of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects.

** For more information, please see Ngũ Trí.

Pháp Giới Thực Tướng: Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The "Reality" is used for noumenon by the Different Teaching, while "Dharmadhatu" is used for noumenon by the Perfect Teaching.

Pháp Giới Tính: See Pháp Giới.

Pháp Giới Viên Dung: Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết "vô ngại" của tông Hoa Nghiêm và là thuyết "tính cụ" của tông Thiên Thai)—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect).

Pháp Giới Vô Biên Trí: Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm.

Pháp Giới Vô Ngại: Vạn hữu đan bện thẩm thấu hay pha trộn vào nhau trong pháp giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu.

Pháp Giới Vô Ngại Trí: Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.

** For more information, please see Pháp Giới Vô Biên Trí.

Pháp Hà: Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of ilusion.

Pháp Hạ: Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới—Dharma summer—The year or age of a monk or a nun after ordination.

Pháp Hải: Chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion.

Pháp Hành: Hành động xãy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp—Dharma action—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability)—Practice based on the teaching of Dharma.

Pháp Hiền: Fa-Hsien (?-626)—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch—He was a native of Sơn Tây Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Vinituraci came to Vietname, he joined Vinituraci Zen Sect and honored Vinitaruci as his master. When the Patriarch passed away, he went to the montain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

Pháp Hiển: Fa-Hsien 337-422—Pháp Hiển, một nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiển cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngả Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiển mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tầm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn— Fa-Hsien, the famous Chinese monk and pilgrim who with fellow-monks left Ch'ang-An 399 A.D., overland for India, via

Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhabhadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch'ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra.

- Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Pháp Hiển là người đầu tiên trong ba vị khách Trung Hoa đến Ấn Độ. Pháp Hiển đã ghi chép lại các chuyến đi của mình. Pháp Hiển đã cùng bốn vị sư khác khởi hành từ Trường An và qua nhiều chặn đường, họ đã đến Đôn Hoàng. Quan cai trị ở đây cấp cho họ mọi thứ cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc Gô Bi. Ông gần như đi bộ trong suốt đoạn đường từ miền trung Trung Hoa băng ngang sa mạc Gô Bi, vượt qua dãy núi Hindu Kush, băng qua miền Bắc Ấn để đến hải cảng Tamralipti ở Bengal. Đến đây, ông lên thuyền đi Tích Lan rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển sau một cuộc hành trình đầy phiêu lưu. Ông đã mang về Trung Quốc những gì mà ông đã qua Ấn Độ để tìm kiếm: các kinh sách Phật giáo cùng những tượng Phật. Khi băng qua sa mạc Gô Bi, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: "Trong sa mạc nầy có rất nhiều ma quái và gió nóng, sức người không chịu nổi. Trên trời chẳng có chim, dưới đất chẳng có thú. Đưa mắt nhìn thật xa, mọi hướng để tìm một dấu vết đường đi, nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy bộ xương khô của những khách bộ hành xấu số, nhờ đó mà biết đường đi." Ông ghi nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ tại những nước ông đến ở miền Trung Á. Những nước ông đi qua đều học kinh sách Ấn Độ và ngôn ngữ được dùng tại Ấn Độ. Pháp Hiển đã viết về Kashgar như sau: "Nước nầy có một cái ống nhổ của Đức Phật, ống nhổ nầy làm bằng đá và có cùng màu với bát khất thực của Ngài. Tại đây người ta xây lên một ngôi tháp để thờ xá lợi những chiếc răng của Phật." Đáng chú ý nhất là đoạn đường cực kỳ nguy hiểm dọc theo dãy núi Bolor-Tagh và việc vượt qua sông Ấn Hà, trong đó ông mô tả như sau: "Bám theo dãy núi, đoàn chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá cao hơn mười ngàn bộ. Khi lên đến gần sống núi thì mắt đã mờ và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Dưới kia là con sông Ấn Hà. Những người đến trước đục đá làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất cả có đến mấy trăm bậc đá. Khi đã vượt qua hết những bậc đá và những cây thang nầy thì chúng tôi phải qua sông bằng cầu treo làm bằng dây thừng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước." Sau khi trải qua mùa hè tại Udyana, khi ấy là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh, Pháp Hiển đi bộ theo hướng Nam để đến Gandhara và

Taksasila, nơi mà Đức Phật đã tiên đoán vua Ca Ni Sắc Ca sẽ cho xây một ngôi chùa ở Peshawar. Pháp Hiển đã viết: "Trong số các đền chùa mà đoàn hành hương được thấy thì không nơi nào có thể sánh được với chùa nầy về mặt vĩ đại và uy nghi, truyền thuyết cũng nói rằng trong số các ngôi chùa trên thế giới thì ngôi chùa nầy được xếp vào hạng nhất." Từ Peshawar, Pháp Hiển một mình đi đến Nagarahara (Hadda) vì những người cùng đi đã rời bỏ ông. Thành phố nầy có một đền thờ, trong có thờ xương sọ của Phật. Xá lợi nầy được niêm phong hằng đêm bằng tám con dấu, mỗi con dấu do một nhân vật lãnh đạo thành phố trông coi. Mỗi buổi sáng, nhà vua đều đến dâng lễ vật và cúng xá lợi. Cách một nửa do tuần (khoảng 10 km) về phía Nam thành phố, Pháp Hiển nhìn thấy hang mà Đức Phật đã lưu lại dấu vết. Ông nói rõ: "Vua các nước láng giềng xung quanh đã phái nhiều nghệ sĩ tài giỏi đến để vẽ lại hang nầy mà họ không làm nổi." Tại A Phú Hãn, nơi Pháp Hiển đến được sau khi băng qua Safed Koh, có ba ngàn tu sĩ Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ở Bannu cũng có số tu sĩ đông như vậy, nhưng tất cả đều thuộc về Tiểu Thừa. Băng qua Punjab, Pháp Hiển đến nước Mathura sau khi đi qua nhiều tu viện với số tu sĩ lên đến mười ngàn người. Ở vùng Mathura có rất nhiều người theo đạo Phật, các tu sĩ ở đây rất được dân chúng và triều thần tôn vinh. Sau đó Pháp Hiển đến vương quốc Trung Bộ, trái tim của đế quốc Gupta. Ông đã mô tả như sau: "Nước nầy có khí hậu ôn hòa, không có sương hay tuyết. Dân cư sung túc và an lạc, không phải đăng ký gì cả, cũng không có những hạn chế của chính quyền. Chỉ những người cày đất của vua là phải trả phần lợi tức thu hoạch khá nặng. Ai muốn bỏ đi thì bỏ đi, ai muốn ở lại thì ở. Trong việc cai trị, nhà vua không dùng đến cực hình. Người phạm tội chỉ bị phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Cả đến tội phản loạn lần thứ hai cũng chỉ bị chặt một bàn tay phải. Những người cận vệ của vua được trả lương cố định. Cả nước chẳng có một ai giết hại mạng sống, cũng không ai uống rượu. Trong nước nầy, người ta không nuôi heo hay gà, không có chuyện buôn bán gia súc, không có lò mổ hay tiệm rượu ngoài chợ. Các tu sĩ thường trú hay lưu trú được cấp giường, nệm, thực phẩm, y áo một cách chu đáo."—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Fa-Hsienwas the first of the three Chinese pilgrims, has recorded his own travels. Together with four other monks, Fa-Hsien started from Chang-An and travelled stage by stage. They first reached Tun-Huang; the governor there gave them all that was required to enable them to cross the Gobi desert. He practically walked all the way from Central China across the Gobi desert, over the Hindu Kush and across Northern India to the seaport of Tamralipti in Bengal. There he embarked for Ceylon and returned to China by sea after an adventurous voyage. He brought back with him what he had gone to seek in India: sacred books of Buddhism and images of Buddhist deities. In his accounts, he recorded: "There are a great many evil spirits and also hot winds that men cannot stand. There are neither birds above nor beasts below. Gazing on all sides as far as eye can reach in order to mark the track, no guidance is to be obtained, except the rotting bones of death travellers, which point the way." He notices the prevalence of Indian culture in the States he visited in Central Asia. They study Indian books and the Indian spoken language. Fa-Hsien says of Kashgar as follows: "This country has a spittoon which belonged to the Buddha; it

is made of stone and is of the same color as his alms bowl. There is also a relic of the Buddha's teeth, for which people raised a pagoda to worship." A significantly dangerous section of his route along the Bolor-Tagh range and the first crossing of the Indus as described by Fa-Hsien are worth relating: "Keeping to the range, the party journeyed on in a south-western direction for fifteen days over a difficult and dangerous road, the side of the mountain being like a stone wall ten thousand feet high. On nearing the edge, the eye becomes confused; and wishing to advance, the foot finds no resting place. Below, there is a river named Indus. The men of former times had cut away the rock to make a way down, and had placed ladders on the side of the rock. There are several hundred rock-steps in all; and after passing all the ladders and rock-steps, the river is crossed by a suspension bridge of ropes. The two banks of the river are somewhat less than eighty paces apart. After spending the summer in retreat in Udyana, then a flourishing center of Buddhism, Fa-Hsien marched South to Gandhara and Taksasila, where the Buddha prophesied that king Kaniska would raise a pagoda in Peshawar. Fa-Hsien writes: "Of all the pagodas and temples seen by the pilgrims, not one could compare with this in grandeur and dignity, and tradition says that of the various pagodas in the inhabited world this one takes the highest rank." From Peshawar, Fa-Hsien proceeded alone to Nagarahara (Hadda) for his companions had already left him. That city had a shrine containing the Buddha's skull bone. It was sealed with eight seals every night for safety, each in the custody of one of the leading men in the city. Fa-Hsien records: "Every morning the king makes offerings and worships the relic." Half a yojana to the south of the city, Fa-Hsien notes the the cave inside which the Buddha left his shadow: "The kings of the various countries around have sent artists to sketch it, but they have not ben able to do so." In Afghanistan, which he entered after crossing the Safed Koh, there were three thousand monks belonging to both the Greater and Lesser Vehicles. There were the same number in Bannu, but all belonging to the Lesser Vehicle. Crossing the Punjab, he reached the Mathura country after passing many monasteries where there were nearly ten thousand monks. Buddhism was very popular in the Mathura region and its monks were honored by the people and the officials of the Court. Then Fa-Hsien reached the Middle Kingdom, the heart of the Gupta Empire. He noted: "The Mathura country has a temperate climate, without frost or snow; and the people are prosperous and happy, without registration or official restrictions. Only those who till the king's land have to pay so much on the profit they make. Those who want to go away may go; those who want to stay may stay. The king and his administration has no corporal punishments; criminals are merely fined according to the gravity of their offences. Even for a second attempt at rebellion the punishment is only the loss of the right hand. The men of the king's body-guard have all fixed salaries. Throughout the country, no one kills any living thing, nor drinks wine. In this country, they do not raise pigs or fowls; there are no dealings in cattle, no butchers' shops or distilleries in their market place. In this country, Buddhist monks are venerated and well respected. Rooms with beds and matresses, food and clothes are provided for resident and

travelling monks without fail, and this is the same in all places."

- Sau đó, Pháp Hiển lần lượt đến thăm Sankasya (Kapitha), Kanyakubja (Kanauj) hay thành phố của những thiếu nữ lưng gù Shaki, Saketa hoặc Ayodhya, Xá Vệ với vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Ca Tỳ La Vệ, thành phố của vua Tịnh Phạn, phụ vương của Đức Phật, lúc đó như một vùng hoang dã ngoại trừ một số tu sĩ và vài chục gia đình, thành Tỳ Xá Ly, nước Ma Kiệt Đà với Hoa Thị thành (Pataliputra), tại đây ông được thấy cung điện tuyệt vời của vua A Dục. Ông đã hết lời ca ngợi Ma Kiệt Đà như sau: "Trong tất cả các nước vùng Trung Ấn, thì Ma Kiệt Đà có những đô thị, thành phố rộng lớn nhất. Dân chúng giàu có, thịnh vượng và đua nhau làm việc thiện, giúp đỡ láng giềng." Ông cũng nói đến các bệnh viện miễn phí ở các thành phố với vẻ rất khâm phục. Từ đây ông đi đến Na Lan Đà, Vương Xá, và Bồ Đề Đạo Tràng. Ông nói: "Một cảnh hoang dã hoàn toàn bên trong những bức tường," nhưng chung quanh là những dấu tích thiêng liêng, tất cả đều được Pháp Hiển ghi nhận đầy đủ, kể cả Ba La Nại, vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật có bài thuyết pháp đầu tiên, và cuối cùng là Kausambi với khu vường Ghociranava, ngày nay mới được tìm thấy với tên Ghositarama. Tại nơi đây, ông đã ghi lại những gì ông được nghe nói về tu viện Paravata ở Deccan. Từ Ba La Nại, Pháp Hiển quay trở lại Hoa Thị thành. Những gì ông ghi lại về các nỗ lực của mình để có được các bản viết tay về kinh điển Phật giáo khá lý thú. Thường thì các kinh sách nầy chỉ được truyền miệng từ thế hệ nầy sang thế hệ khác, và chỉ ở điện Kỳ Viên trong một tu viện Đại Thừa ông mới kiếm được một bản sao phù hợp với kinh sách đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận và đã được các vị sư khắp nơi hành trì trong khi Đức Phật còn tại thế—Fa-Hsien then visited in succession Sankasya (Kapitha); Kanyakubja (Kanauj), the city of hump-back maidens; Shaki, Saketa or Ayodhya; Sravasti with its shrine of the Garden of Gold; Kapilavastu, the city of Suddhodana, the Buddha's father, then just like a wilderness, except for monks and some tens of families; Vaisali (Beshar); and the country of Magadha and the city of Pataliputra where he saw the marvelous palace of Asoka. He has high praise for Magadha: "Of all the countries of Central India, this has the largest cities and towns. Its people are rich and thriving to practise charity to their neighbor." He also mentioned the free hospitals in the cities with much admiration. From there he went to Nalanda (Bargaon), Rajagrha and Gaya, then a complete waste within its walls, but surrounded by many hallowed spots, all duly noted by Fa-Hsien. Banares, including the Deer Park at Sarnath where the Buddha preached his first sermon, and lastly Kausambi with its garden of Ghociravana, the Ghositarama of recent discovery. AT this point he records what he heard of the Paravata monastery in the Deccan. From Banares, Fa-Hsien returned to Pataliputra. What he records of his efforts to gain written texts of Buddhism is interesting. Usually, they were transmitted orally from generation to generation, and only at the shrine of the Garden of Gold in Sravasti in a monastery of the Greater Vehicle he obtained a copy according to the text accepted at the First Council and practised by monks generally while the Buddha was still alive.
- Sau đó ông đến Tích Lan trên đường trở về Trung Hoa. Tại Tích Lan, ông dành ra hai năm để thu thập và sao chép các kinh sách bằng tiếng Phạn chưa từng có tại Trung Hoa. Từ Tích Lan, Pháp Hiển lên

một thương thuyền lớn đi Java. Pháp Hiển lưu lại Java năm tháng. Tại đây, ông thấy đạo Bà La Môn phát triển mạnh, trong khi niềm tin đạo Phật rất yếu ớt. Từ Java Pháp Hiển đáp tàu về Quảng Châu. Ông lưu lại Quảng Châu trong mùa đông trước khi lên đường về Nam Kinh. Khi đến Nam Kinh, ông trao lại cho Giáo Hội tất cả những Kinh Luật mà ông đã thu thập được—He then arrived in Ceylon on his way back to China. In Ceylon, he spent two years to collect and copy Sanskrit texts unknown in China. From Ceylon, Fa-Hsien sailed in a big merchant vessel to Java. He stayed in Java for five months. There he found Brahmanism flourishing while the faith of the Buddha was very weak. From Java, Fa-Hsien sailed in another merchant vessel to Kuang-Chou. He spent a winter in Kuang-Chou before going south to the capital, Nan-Ching, where he handed over to the Order all the Sutras and the Disciplines he had collected.

- Phần kết của tập ký sự ông viết rất xúc động: "Pháp Hiển đã mất sáu năm để đi từ Trường An đến Trung Ấn, ở lại đây sáu năm, và mất thêm ba năm nữa mới về Quảng Châu. Bần đạo đã đi qua tất cả gần 30 nước. Trong cuộc hành trình dài với biết bao khó khăn nguy hiểm, Pháp Hiển chẳng nghĩ gì đến thân mạng tự nghĩ là không quan trọng của mình. Rất may là nhờ có sự hộ trì che chở của Tam Bảo, bần đạo đã bình an trở về được đến quê nhà. Thế nên, Pháp Hiển đã ghi lại trên các thẻ tre và bản lụa câu chuyện chuyến đi để mong chia sẻ cùng các độc giả tại Trung Quốc về những điều ít ai được biết đến nầy."—The conclusion of his account is very touching, he says: "Fa-Hsien spent six years in travelling from Ch'ang-An to Central India; he stayed there for six years, and it took him three more years to get back to Kuang-Chou. He passed through thirty countries from the sandy desert westwards all the way to India. In the long journey with tremendous difficulties and dangers, Fa-Hsien had given no thought to his own unimportant life. Happily, owing to the protection of the Precious Trinity, he returned home safely. Therefore, he wrote down on bamboo tablets and silk accounts of what he had been through, desiring to share with the readers in China this rare information."

Pháp Hiệu: Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới—The name received by a monk on ordination.

Pháp Hoa:

1) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Dharma-flower, i.e. the Lotus Sutra.
2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Thanh xây năm 1928 và trùng tu năm 1932. Trong Chánh điện có tượng Phật tạc 150 năm về trước từ nguyên khối đá cẩm thạch của núi Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng. Trên tường bên hông Chánh điện có bản "Công Cứ Niệm Phật" bằng gỗ, được Hòa Thượng Khánh Anh khắc năm 1920. Giữa là một bao lam khắc Tam Thánh, Cửu Phẩm Liên Hoa và Thánh chúng bên dưới—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1928 and rebuilt in 1932. In the Main Hall, the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. The statue is made of a block of marble stone, and was cast 150 years ago from Mount Ngũ Hành in Đà Nẵng province. On the wall of the Main Hall, there is the "Công Cứ Niệm Phật" board, carved in wood by Most Venerable Khánh Anh in 1920. In the middle of the board is the bas-relief of

the Three Amitabha Noble Ones, the Lotus of Nine Stages and Sages are placed at the bottom.

Pháp Hoa Kinh: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—The Lotus Sutra.

** For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Pháp Hoa Nhứt Thực: Toàn Thừa Pháp Hoa—The one perfect Vehicle of the Lotus Sutra.

Pháp Hoa Tam Bộ Kinh: The Threefold Lotus Sutra.

Pháp Hoa Tam giáo: Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra:

1) Đốn giáo: Giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả—Direct, or sudden, or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once.
2) Tiệm giáo: Giáo pháp khai ngộ từ từ—The gradual teaching.
3) Viên giáo: Giáo pháp khai ngộ hoàn toàn—The perfect teaching.

Pháp Hoa Tam Muội: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng)—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas.

1) Không Đế: Lý "Không tướng"—The dogma of unreality or the noumenal.
2) Giả Đế: Lý "Giả tướng"—The dogma of dependent reality or phenomenal.
3) Trung Đế: Lý "Thực tướng"—The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal.

Pháp Hoa Tông: Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many treatises with this as part of the title.

Pháp Hóa: Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp)—Transformation by Buddha-truth (teaching in or by it).

Pháp Hóa Sinh Thân: The nirmanakaya or corporeal manifestation of the spiritual Buddha.

Pháp Hộ: See Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Hội:

1) Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.
2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Đạt Bình, dòng Thiền Thiên Thai, khởi công xây dựng từ năm 1945. Chùa được trùng tu năm 1960. Từ năm 1954, chùa được chọn làm Phật Học Đường của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mỗi năm đều mở hai khóa Hạ và Đông để đào tạo Tăng tài. Chùa có nhiều pho tượng bằng gỗ được tạc vào khoảng thập niên 60, như tượng của Phật A Di Đà, tượng Phật Thích Ca Đản Sanh, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, tượng Diệm Ma Vương, tượng Hộ Pháp—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1945 by Most Venerable Đạt Bình from the T'ien-T'ai Meditation Sect. It was rebuilt in 1960. Since 1954, the pagoda has been chosen as the School of Buddhist Studies of Vietnam Buddhist Sangha Association. The course has been opened per annum in Summer and Winter to train monks and nuns as Heads as well as Buddhist Dharma propagators. The pagoda has kept lots of wooden statues of Amitabha Buddha, Lord Buddha's Holy Birth, Avalokitesvara Bodhisattva, Mahasthama Bodhisattva, Yama of Hell, and Dharma Guardians. All of these statues were created in the 1960s.

Pháp Hội Xã: Tự viện—A monastery.

Pháp Hữu: Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real.

Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng)—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things.

Pháp Hữu Lậu: Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật—Outflows—Conditioned dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward.

Pháp Hỷ:

1) Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp—Joy of the Law—The joy of hearing or tasting dharma.
2) Tên của vị Tỳ Kheo Pháp Hỷ: A monk with the name of Dharmanandi.
3) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World.

- Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."
- Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."—The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me."
- Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them."
- Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa."—At that time, Vimalakirti said to them: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then

expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses)."

- Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"—The goddesses asked him: 'What is this joy in the Dharma?"
- Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát"—He replied: "Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma."

Pháp Hỷ Thực: Lấy pháp hỷ làm thức ăn—The food of joy in the Law.

Pháp Khí:

1) Những nhạc khí dùng trong thờ phượng: Implements used in worship.
2) Những người có thể tu hành theo đạo Phật: One who obeys the Buddha.

Pháp Không: Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the

illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—The non-reality of things—Things are unreal.

** For more information, please see Nhị Không and Tam Không.

Pháp Không Chân Như: Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived.

Pháp Không Quán: Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—Meditative insight into the unreality of all things, one of the two kinds of meditative insight.

** For more information, please see Nhị Không (C).

Pháp Kiếm: Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion.

Pháp Kiên Na La Vương: Druma (skt)—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras.

Pháp Kiến: Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai—Maintaining one tenet and considering others wrong; narrow-minded; bigoted.

Pháp Kiều:

1) Dân Pháp: The French people.
2) Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn: The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana.

Pháp Kim Cang: Dharmaraja (skt)—See Kim Cang.

Pháp Kính: Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật—The Dharma mirror, reflecting the Buddha-wisdom.

Pháp Lạc: Niềm vui tôn giáo—Vui khi nghe hay nếm đươc hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú)---Religious joy—Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras.

Pháp Lan: Gobharana (skt)—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first centurey A.D.

Pháp Lãng: Fa-Lang 507-581—Sư Pháp Lãng là một đại diện quan trọng của phái Tam Luận thuộc Phật giáo Trung Quốc. Ông gia nhập giáo đoàn năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và nghiên cứu Luật Tạng. Sau đó ông sang qua nghiên cứu tu tập về những trước tác của phái Tam Luận. Năm 558, ông đến Nam Kinh (kinh đô Trung Quốc thời bấy giờ), nơi có hàng ngàn Tăng chúng tu tập quanh ông. Ông đã góp phần to lớn trong việc truyền bá Tam Luận. Một đệ tử của ông là Cát Tạng đã tiếp tục truyền thống Tam Luận sau khi ông thị tịch—Fa-Lang, an important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528, he entered the Buddhist order and devoted himself initially to the practice of meditation and the study of Vinaya texts. Later he occupied himself with the writings of the San-Lun school. In 558, he went to Nanking (capital of China at that time), where he gathered thousands of students around him, thus bringing the San-Lun school great popularity. After he passed away, Chi-Tsang, one of his disciples, carried on the tradition.

Pháp Lạp:

1) Một năm của Phật Giáo: A Buddhist year.
2) Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng: The end of the monk's year after the summer retreat.
3) Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ lạp của Tỳ Kheo: the number of summer retreat or discipline

years indicating the years since a monk's ordination.

** For more information, please see Hạ Lạp.

Pháp Linh: Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát dễ chịu khi trì tụng kinh điển—The dharma-bell; the pleasing sound of intoning the sutras.

Pháp Loa: Dharma-sankha (skt)—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ)—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching.

Pháp Lợi: Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh—The blessing or benefits of Buddhism.

Pháp Lôi: Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth.

Pháp Luân: Dharma-cakra (skt)—The wheel of law—Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ nầy qua thế hệ khác—The Wheel of Law, or Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition—The preaching of a Buddha—Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age.

Pháp Luật: Giới luật và những nguyên tắc lễ nghi trong Phật giáo—Laws or rules.

Pháp Lữ: Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.

Pháp Lực: Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy—The power of Buddha-truth—Able to do away with calamity and subdue evil.

Pháp Ma: Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật—The illusion that things are real and not merely seeming.

Pháp Mật: Dharmagupta (skt)—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivadah.

** For more information, please see Sarvastivadah in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Mệnh:

1) Tuệ mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya.
2) Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.

Pháp Minh: Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation.

Pháp Minh Đạo: Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành—The wisdom of the pure heart which illumines the Way of all Buddhas.

Pháp Minh Môn: Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them.

Pháp Môn: Dharmaparyaya (skt)—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói nầy làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật

cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường nầy đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ—The Dharma Door—The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment—The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing.

Pháp Môn Bất Nhị: Non-Dual Dharma—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cật họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows: Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: "Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?"—At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: "Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it."

a) Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: "Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào pháp môn không hai."—In the meeting a Bodhisattva called "Comfort in the Dharma" said: "Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma."
b) Bồ Tát Đức Thủ nói: "Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva called "Guardian of the Three Virtues" said: "Subject and object are a duality for where there is ego there is also

(its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma."

c) Bồ Tát Bất Thuấn nói: "Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có 'được,' vì không có 'được,' nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Never Winking" said: "Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma."

d) Bồ Tát Đức Đảnh nói: "Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Highest virtue" said: "Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma."

e) Bồ Tát Thiện Túc nói: "Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Winner of Samadhi by Looking at the Star" said: "(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma."

f) Bồ Tát Thiện Nhãn nói: "Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Skilful Eye" said: "Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."

g) Bồ Tát Diệu Tý nói: "Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Wonderful Arm" said: "The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor Sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma."

h) Bồ Tát Phất Sa nói: "Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Pusya said: "Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma."

i) Bồ Tát Sư Tử nói: "Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cang quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Simha (Lion) said: "Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma."

j) Bồ Tát Sư Tử Ý nói: "Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô

lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Lion's Fearlessness" said: "The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma."

k) Bồ Tát Tịnh Giải nói: "Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu lìa tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Pure Interpretation" said: "Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma."

l) Bồ Tát Na La Diên nói: "Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Narayana said: "The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma."

m) Bồ Tát Thiện Ý nói: "Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Skillful Mind" said: "Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma."

n) Bồ Tát Hiện Kiến nói: "Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Direct Insight" said: "The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma."

o) Bồ Tát Phổ Thủ nói: "Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Upholder of Universality" said: "The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma."

p) Bồ Tát Điển Thiên nói: "Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lìa tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Lightning Perception" said: "Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of unenlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."

q) Bồ Tát Hỷ Kiến nói: "Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Priyadarsana said: "Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana- in relation to voidness). "Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma."

r) Bồ Tát Minh Tướng nói: "Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Understanding the Four Elements" said: "The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma."

s) Bồ Tát Diệu Ý nói: "Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Deep Thought" said: "Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. "Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma."

t) Bồ Tát Vô Tận Ý nói: "Bố Thí và Hồi Hướng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hướng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Inexhaustible Mind" said: "Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. "Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are

(five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma."

u) Bồ Tát Thâm Tuệ nói: "Không Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Profound Wisdom" said: "Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma."

v) Bồ Tát Tịnh Căn nói: "Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Unstirred Sense Organs" said: "Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma."

w) Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: "Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Unimpeded Mind" said: "Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma."

x) Bồ Tát Thượng Thiện nói: "Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp nầy tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Superior Virtue" said: "The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma."

y) Bồ Tát Phước Điền nói: "Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc nầy mà không khởi là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Field of Blessedness" said: "Good conduct, evil conduct and

motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma."

z) Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: "Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Majestic Blossom" said: "The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma."

aa) Bồ Tát Đức Tạng nói: "Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Treasure of Threefold Potency" said: "Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma."

bb) Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: "Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tưởng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Moon in Midheaven" said: "Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma."

cc) Bồ Tát Ấn Thủ nói: "Ưa Niết Bàn, Không Ưa Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Ratna Mudra((Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma."

dd) Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: "Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lìa hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Gem on the Head" said: "Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma."

ee) Bồ Tát Nhạo Thật nói: "Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Joy in Reality" said: "Reality and unreality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less unreality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and

appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma."

ff) Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai—After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma.

gg) Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai."—Manjusri said: "In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma."

hh) Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?"—At that time, Manjusri asked Vimalakirti: "All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva's initiation into the non-dual Dharma."

ii) Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai."—Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: "Excellent, excellent; can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?

jj) Sau khi nói phẩm pháp môn không hai nầy, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn—After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, fie thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby realizing the patient endurance of the uncreate.

Pháp Môn Hải: Pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả—The ocean of Buddha's methods.

Pháp Môn Không Hai: Non-Dual Dharma—See Pháp Môn Bất Nhị.

Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: "Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngạ quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ố, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị nầy đã đạt quả "Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:

1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như

vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified.

2) Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: "Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Noe if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreable to me?" Having reflected thus, he imself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified.

3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disageable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.

(B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct:

1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified.

2) Một vị Thánh đệ tử suy tư như vầy: "Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy…" (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either…" (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified.

3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vầy: "Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái… đem cột pháp ấy vào cho một người khác?" (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, tự ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either…" (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.

4) Vị Thánh đệ tử suy tư như vầy: "Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác… đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời

nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from idle chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified.

Pháp Môn Nhẫn Nhục: Dharma gate of Patience—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment—Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

Pháp Môn Niệm Phật: Dharma Door of Buddha Recitation—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đểnh và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để câu hội Liên Trì—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha's and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly.

Pháp Môn Thân:

1) Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật—A T'ien-T'ai definition of the Dharmakaya of the Trinity:

a) Sắc Thân: The powers of the dharmakaya.

b) Pháp Môn Thân: The methods of the Buddha.

c) Thực Tướng Thân: The reality or real qualities of the Buddha.

2) Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La: The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas.

Pháp Môn Tịnh Độ Bao Quát Mà Thực Hành Quá Giản Dị: The Pure Land teaching is all-embracing, yet its practice is extremely simple.

Pháp Môn Tịnh Độ Dễ Dàng Cho Mọi Căn Cơ: The Pure Land method is easy for people of all capacities.

Pháp Ngã: Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm

thực có thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau—The false notion of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated.

Pháp Ngã Kiến: Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature.

**For more information, please see Pháp Ngã.

Pháp Ngã Tướng: Dharmatmyalakshana (skt)—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy—The belief that there is something substantial behind what is presented to one's view.

Pháp Ngữ:

1) Lời Phật thuyết pháp—A word or a phrase of the Buddha's preaching.
2) Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy): Buddhist preaching—Dharma-words, religious discourses.

Pháp Nha: Mầm non trong Phật Giáo—The sprout or bud of Buddhism.

Pháp Nhãn:

1) Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things—To see clearly or purely the truth.
2) Tên của Thiền sư Văn Ích (885-958), người sáng lập ra Pháp Nhãn Tông, một trong năm tông phái Thiền Trung Hoa—Name of Zen master Wen-Yi, the founder of the Fa-Yen sect, one of the five Zen (Ch'an) schools in China.

** For more information, please see Văn Ích Thiền Sư.

Pháp Nhãn Tịnh: Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly or purely the truth.

1) Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa: Sơ quả kiến "Tứ Đế" pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu Đế)—In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths.
2) Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa: Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử)—In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation.

Pháp Nhãn Tông: Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư—The Fa-Yen Sect, established by Wen-Yi Zen Master—See Pháp Nhãn (2) and Văn Ích Thiền Sư.

Pháp Nhãn Văn Ích: Fa-Yen-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

Pháp Nhẫn: Dharmakshanti (skt).

1) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.
2) Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài—Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.

Pháp Nhập: Pháp Xứ—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatanani).

** For more information, please see Thập Nhị Nhập.

Pháp Nhĩ: See Pháp Nhiên.

Pháp Nhiên: Luật lệ tự nhiên—According to the rule, naturally.

Pháp Nhũ: Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature

Pháp Ni: Tỳ Kheo Ni—A nun.

Pháp Niệm Xứ: The position of insight into the truth that nothing has reality in itself.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Pháp Phi Pháp: Dharmadharma (skt)—Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being.

Pháp Phục: Kasaya (skt)—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni—Dharma garment, the robe—The religious dress, general name of monastic garments.

Pháp Phược: See Pháp Chấp.

Pháp Quang Định: Đèn chân lý—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép nầy thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định)—Samadhi the light of Truth, that of the bodhisattva in the first stage.

Pháp Sa: Kashgar (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia.

Pháp Sơn: Núi chân lý Phật Pháp—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma.

Pháp Số: Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.

Pháp Sư: Dharma-bhanaka (skt)—Expounder of the Law.

1) Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác—A Buddhist teacher—Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master).
2) Nhà sư chuyên giảng pháp—Có năm loại: A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds:

i) Thụ Trì Pháp Sư: A custodian of the sutras.
ii) Đọc Kinh Pháp Sư: Reader.
iii) Tụng Kinh Pháp Sư: Intoner.
iv) Giải Thuyết Pháp Sư: Expounder.
v) Thư Tả Pháp Sư: Copier.

Pháp Sự: Phật Sự—Dharma work—Religious affairs.

Pháp Tài: Pháp nầy cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lai niềm vui hạnh phúc cho người thế tục—The riches of the Law, or the law as wealth.

Pháp Tàng: Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara.

Pháp Tạng: Dharmakara (skt)—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng.

1) Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ—Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe.
2) Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
3) Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật: The treasury of Buddha's teaching, the sutras, etc.
4) Thư viện Phật Giáo: Any Buddhist library.
5) Pháp Tạng Tỳ Kheo, một trong những tiền thân của Đức Phật A Di Đà: Dharmakara, mine of the Law; one of the incarnations of Amitabha.
6) Hiền Thủ Pháp Tạng, tên người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm: Hsien-Shou-Fa-

Tsang, name of the founder of the Hua-Yen Schol.

Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptikas (skt)—Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Bộ phái nầy chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái nầy một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ—The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. This school believed in offering gifts to the Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China.

Pháp Tánh: Tathagata-garbha or Dharmata (skt)—Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—True Suchness—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms:

1) Pháp định: Inherent dharma or Buddha-nature.
2) Pháp trụ: Abiding dharma-nature.
3) Pháp giới: Dharmaksetra—Realm of dharma.
4) Pháp thân: Dharmakaya—Embodiment of dharma.
5) Thực tế: Region of reality.
6) Thực tướng: Reality.
7) Không tánh: Nature of the Void—Immaterial nature.
8) Phật tánh: Buddha-nature.
9) Vô tướng: Appearance of nothingness--Immateriality.
10) Chân như: Bhutatathata.
11) Như Lai tạng: Tathagatagarbha.
12) Bình đẳng tánh: Universal nature.
13) Ly sanh tánh: Immortal nature.
14) Vô ngã tánh: Impersonal nature.
15) Hư định giới: Realm of abstraction.
16) Bất biến dị tánh: Immutable nature.
17) Bất tư nghì giới: Realm beyond thought.
18) Tự tánh thanh tịnh tâm: Mind of absolute purity, or unsulliedness.

Pháp Tánh Chân Như: Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau)—Dharma-nature and bhutatathata.

Pháp Tánh Độ: The ksetra (skt)—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ—Region of the dharma-nature, i.e. the bhutatathata.

Pháp Tánh Hải: Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la—The ocean of the dharma-nature, vast, unfathomable.

Pháp Tánh Phật: Dharmatabuddha (skt)—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect.

Pháp Tánh Sở Lưu Phật: Dharmatanishyanda-buddha (skt)—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate

essence of things, that is, a manifested form of the Absolute.

Pháp Tánh Sơn: Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—The dharma-nature as a mountain, i.e. fixed, immovable.

Pháp Tánh Tam Muội: Samadhi as the Dharma-nature.

Pháp Tánh Thân: See Pháp Thân.

Pháp Tánh Thủy: Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh)—The "sweet-dew" water of the dharma-nature (pure).

Pháp Tánh Thường Lạc: Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh—The eternity and bliss of the dharma-nature.

Pháp Tánh Tông: Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như—Sects (Hua-Yen, T'ien-T'ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same essence as the noumena).

Pháp Tánh Tùy Duyên: Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng—The dharma-nature in the sphere of illusion. Dharma-nature, or bhutatathata, in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves.

Pháp Tánh Tùy Vọng: See Pháp Tánh Tùy Duyên.

Pháp Tập: See Pháp Hội.

Pháp Thanh Tịnh: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

Pháp Thành: Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth.

Pháp Thành Tựu: Siddhi (skt)—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn—The success of the law is unconceivable.

Pháp Thân: Dharmakaya (skt).

(A) Nghĩa của Pháp thân—The meanings of Dharmakaya:

1) Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người: Dharmakaya is usually rendered "Law-body" where Dharma is understood in the sense of of "law," "organization," "systematization," or "regulative principle." But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements.
2) Pháp thân hay chân thân của Phật, thân thứ nhất trong tam thân Phật—Dharma body—Embodiment of truth and Law—The spiritual of true body—Nirmanakaya—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-form of all

Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya—The formless true body of Buddhahood. The first of the Trikaya.

3) Pháp thân là một quan niệm hệ trọng trong giáo lý Phật giáo, chỉ vào thực tại của muôn vật hoặc pháp: Dharmakaya or the law body is an important conception in Buddhist doctrine of reality, or things.

4) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Cốt Tủy Đạo Phật, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt nầy hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẵn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mường tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái nầy thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức: According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essence of Buddhism, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect.

5) Theo triết học Trung Quán, Pháp là bản chất của vật tồn hữu, là thực tại chung cực, là Tuyệt đối. Pháp thân là tánh chất căn bản của Đức Phật. Đức Phật dùng Pháp thân để thể nghiệm sự đồng nhất của Ngài với Pháp hoặc Tuyệt Đối, và thể nghiệm sự thống nhất của Ngài với tất cả chúng sanh. Pháp thân là một loại tồn hữu hiểu biết, từ bi, là đầu nguồn vô tận của tình yêu thương và lòng từ bi. Khi một đệ tử của Phật là Bát Ca La sắp tịch diệt, đã bày tỏ một cách nhiệt thành sự mong muốn được trông thấy Đức Phật tận mắt. Đức Phật bảo Bát Ca Lê rằng: "Nếu ngươi thấy Pháp thì đó chính là thấy ta, ngươi thấy Ta cũng chính là thấy Pháp."—According to the Madhyamaka philosophy, Dharma is the essence of being, the ultimate Reality, the Absolute. The Dharmakaya is the esential nature of the Buddha. As Dharmakaya, the Buddha experiences his identity with Dharma or the Absolute and his unity with all beings. The Dharmakaya is a knowing and loving, an inexhaustible fountain head of love and compassion. When the Buddha's disciple, Vakkali, was on his death, he addressed his desire to see the Buddha in person. On that occasion, the Buddha remarked: "He who sees the Dharma sees Me. He who sees Me sees the Dharma."

(B) Phân loại Pháp Thân—Categories of Dharmakaya:

1) Hai loại Pháp Thân—Two kinds of Dharmakaya:

a) Tổng Tướng Pháp Thân: The unity of dharmakaya.

b) Biệt Tướng Pháp Thân: The diversity of dharmakaya.

2) Hai loại Pháp thân khác—Other two kinds of Dharmakaya: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có hai loại Pháp Thân là bản thân giáo pháp và bản thân lý thể—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmakaya has two senses:

a) Bản thân giáo pháp: Scripture-body—Chỉ cho giáo điển tồn tại làm biểu tượng cho bản thân của Phật sau khi ngài khuất

bóng—Scripture-body means that the teaching remains as representative of the body after the Buddha's demise.

b) Bản thân lý thể: Ideal-body—Chỉ cho giác ngộ như là bản thân Vô tướng—The Ideal-body means the Enlightenment as a Formless-body.

** For more information, please see Nhị Pháp Thân, Tam Pháp Thân, and Tam Thân Phật.

Pháp Thân Bồ Tát: See Pháp Thân Đại Sĩ.

Pháp Thân Đại Sĩ: Pháp Thân Bồ Tát—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lìa bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên)—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage.

Pháp Thân Hóa Sanh: The dharmakaya, or spiritual body, born or formed on a disciple's conversion.

Pháp Thân Huệ Mệnh: See Pháp mệnh.

Pháp Thân Kệ: Dharmakaya-gatha (skt)—See Duyên Khởi Kệ and Pháp Thân Xá Lợi.

Pháp Thân Lưu Chuyển: Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh)—Dharmakaya in its phenomenal character, conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being.

Pháp Thân Như Lai: The Dharmakaya Tathagata (skt)—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân—The Buddha who reveals the spiritual body.

Pháp Thân Phật: Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật—The Dharmakaya Buddha.

Pháp Thân Quán: Meditation on (insight into) the Dharmakaya.

Pháp Thân Tạng: Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà bậc Thánh đạt được—The storehouse of the Dharmakaya—The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it.

Pháp Thân Thanh Tịnh: The pure dharmabody.

Pháp Thân Tháp: Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ "Tông" trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ "Tông" là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn)—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter "Tsung" as such an abode of the dharmakaya.

Pháp Thân Thể Tánh: Thể tánh của pháp thân—The embodiment or totality, or nature of the Dharmakaya.

1) Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến—In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine.

2) Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh—In the Mahayana:

a) Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân—The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna.

b) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau—The Dharmalaksana School defines the nature of the dharmakaya as:
- Pháp thân có đủ ba thân: The nature or essence of the whole Triratna.
- Pháp thân trong ba thân: The particular form of the Dharma in that trinity.

c) Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng "Pháp Thân" là chân như, là lý và trí bất khả phân—The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T'ien-T'ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided.

d) Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính—The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya:
- Lý Pháp Thân: Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân—Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya.
- Trí Pháp Thân: Lấy tâm làm Trí Pháp Thân—Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya.

Pháp Thân Trí: The wisdom or expression of the Dharmakaya.

Pháp Thân Tuệ Mệnh: The wisdom life of the dharmakaya.

Pháp Thân Xá Lợi: Sarira (skt)—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết giảng—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law.

Pháp Thần: Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thần hay bề tôi của Pháp Vương—Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers.

Pháp Thể:

1) Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi)—Embodiment of the Law, or of things.
a) Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể: The Abhidharma has 75.
b) Thành Thực Tông có 84: The Satyasiddhi-sastra has 84.
c) Du Già hay Duy Thức Luận có 100: The Yogacara has 100.
2) Vị Tăng: A monk.

Pháp Thệ: Một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành—A religious vow.

Pháp Thí: Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả—Truth-giving—Offering of the Buddha-truth—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—The almsgiving of the Buddha-truth.

** For more information, please see Tam Bố Thí.

Pháp Thí Cúng Dường: See Pháp thí.

Pháp Thiên: Dharmadeva (skt)—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001—A monk from Nalanda-samgharama who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001.

Pháp Thông Thiện Hỷ: Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ—Zen Master Pháp Thông Thiện Hỷ—Thiền Sư Việt Nam, quê tại Nam Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn ngôi chùa Long Ẩn trên núi Long Ẩn, tỉnh Phước Long, có lẽ vào năm 1733. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Nam Việt.

Sau khi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp và thờ ngài ngay trước chùa—A Vietnamese Zen Master from South Vietnam. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. Probably in 1733, he built Long Ẩn Temple on Mount Long Ẩn, in Phước Long province. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. After he passed away, to honor him, his disciples built his stupa at the right front of the Temple.

Pháp Thụ: Cây Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit.

Pháp Thuận: Thiền sư Pháp Thuận (914-990)—Zen Master Pháp Thuận (914-990)—Thiền sư Việt Nam, sanh năm 914 tại Bắc Việt. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Sư thị tịch năm 990, thọ 76 tuổi—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master, born in 914 in North Vietnam. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. He passed away in 990 A.D. at the age of 76.

Pháp Thủy: Chân Lý Phật Pháp giống như nước có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm phiền não—The Buddha-truth likened to water, able to wash away the stains of illusion.

Pháp Thuyền: Pháp Châu—Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn—The barque of Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana.

Pháp Thư: Dharma book.

Pháp Thực: Dharmahara (skt).

Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định—Diet in harmony with the rules in Buddhism.

Chân lý là pháp thực: Truth is dharma-food.

1) For more information, please see Dharmahara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Thực Thời: Quy định thời gian ăn uống, trước chứ không sau giờ ngọ—The regulation time for meals, at or before noon, not after.

Pháp Thực Tướng: Immortal reality.

Pháp Thường Đại Mai Thiền Sư: Zen master Fa-Chang-T'a-Mei—See Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư.

Pháp Tính Độ: See Pháp Giới.

Pháp Trai Nhựt: Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày nầy Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments.

Pháp Trần: Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—The mental objects—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind.

Pháp Trí: Dhamma-jnana (p)—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ—Enlightened understanding—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—The understanding of the law.

Pháp Trụ: Dharmasthitita (skt)
1) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.
2) Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp—Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.

*For more information, please see Pháp Định.

Pháp Trường: Nơi dành riêng cho việc tu tập trong tự viện—Any place set aside for religious practices, or purposes.

Pháp Tu Bất Nhị: Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết—Non-dual Method—Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment.

Pháp Tuân Thạch Điền: Zen master Fa-Hsun-Shih-T'ien (1170-1244)—Thiền sư Trung Hoa, người đã quan ngại đến sự tồn vong của Thiền, nhưng qua bài thơ ngài lại cả quyết: "Con đường của Tổ tông nhà Thiền thật sâu và hiếm có ai đi được. Nó sâu thẳm mịt mù hơn cái hố sâu không đáy; khỏi cần phải đưa tay giúp đỡ những khách bộ hành, cứ để cho rong rêu trước sân mặc tình xanh lên." (Tổ sư môn hạ tuyệt nhân hành, thâm hiểm quá ư vạn nhẫn khanh, thùy thủ bất năng không phí lực, Nhiệm giao đường thượng lục đài sanh). Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, thừa nhận rằng phong thái của Thiền là phải thế. Tuy nhiên, ngài cho rằng khi rong rêu nơi cửa Thiền chưa từng bị dẫm đạp bởi những bước chân của một chúng sanh nào, thì Thiền sẽ thành ra cái gì? Phải làm sao cho con đường khả dĩ đi được, ít ra trong mức độ nào đó; phải khám phá ra một vài phương tiện giả tạm hầu dễ lôi cuốn những tâm hồn một ngày nào đó trở thành truyền nhân đích thực của Thiền—A Chinese Zen master in the end of the twelfth century. He was so concerned about the destiny of Zen, but he was so determined that there was no other way to penetrate into it. Through a poem he said: "Very dew indeed there are who can walk the path of our Fathers! In depth and steepness an abysmal pit; uselessly I extend the hand to help the passengers; let the moss in my front court grow as green as it chooses." According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, this view of Zen is what we must expect of course of a genuine Zen master. However, when the moss of the Zen courtyard is never disturbed by the footsteps of any human beings, what will become of Zen? The path must be made walkable, to a certain extent at least; some artificial means must be devised to attract some minds who may one day turn out to be true transmitters of Zen.

Pháp Tùy Duyên: Giáo pháp của Phật mà mỗi người nghe hiểu và lợi lạc khác nhau—Indeterminate teaching—The teaching of the Buddha from which his listeners each knowing received a different benefit.

Pháp Tứ Y: Bốn thứ y theo về pháp—The four trusts of dharma:
1) Y Pháp Bất Y Nhân: Y theo pháp chẳng y theo người—Trust in the Law, not in men—Trust in the truth which is eternal, rather than in man, even its propagator.

2) Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh: Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa—Trust in sutras containing ultimate truth—Trust in the perfect meaning (the truth of the middle way) of the sutras.
3) Y Nghĩa Bất Y Ngữ: Dựa theo nghĩa, chứ không dựa theo ngôn ngữ (ngôn ngữ chỉ là công cụ để chuyên chở ý nghĩa mà thôi, không nên câu chấp)—Trust in truth, not in words—Trust in the meaning or spirit, not the letter.
4) Y Trí Bất Y Thức: Y Thánh Trí Bất Y Phàm Trí (tâm vọng tưởng được khởi lên bởi lục trần)—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge—Trust in the Buddha's wisdom rather than mere knowledge.

*For more information, please see Tứ Y Pháp.

Pháp Tử: Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Luc Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn)—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Sucessor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch.

Pháp Tự Tại: Bồ tát có khả năng thuyết pháp không ngằn mé—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.

Pháp Tự Tướng Tương Vi Nhân: Một trong bốn nhân Tương Vi (nhân trái nghịch nhau) trong Nhân Minh, lập luận hay ý thứ trái lại với ngôn trần hay pháp tự tướng—One of the four fallacies connected with the reason, in which the reason is contrary to the truth of the premiss.

** For more information, please see Nhân Minh.

Pháp Tướng:

1) Pháp tướng được ví với một vị Tăng cao hạ, có đạo đức lãnh đạo Tăng đoàn: Dharma-generals, i.e. monks of high character and leadership.
2) Vẻ bề ngoài của vạn hữu: The aspects or characteristics of things—Things.

Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana (skt).

(A) Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông—Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School.

1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong quyển "Cương Yếu Triết Học Phật Giáo," Pháp Tướng có nghĩa là "những sự tướng biểu hiện của các pháp." Pháp ở đây chỉ cho các sự thể thuộc vật chất và tinh thần (sắc và tâm), bởi vì đối tượng chính của tông phái nầy là truy cứu về bản chất và phẩm tính của mọi hiện hữu. Sơ Tổ của tông phái nầy là Ngài Vô Trước, anh ruột của ngài Thế Thân, tác giả của bộ Du Già Sư Địa Luận. Tại Ấn Độ, đầu tiên tông nầy được gọi là Du Già Tông, chỉ cho sự thực hành về phép quán tưởng. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã tập đại thành các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông nầy là "Duy Thức," đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông nầy đứng giữa các tông phái chấp "Hữu" và chấp "Vô." Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông nầy hoàn toàn tán đồng học thuyết "Trung Đạo," không bao giờ đi đến cực đoan của

chủ trương "hữu luận" cũng như "vô luận." Như vậy tông nầy có thể được mệnh danh là "Duy Tâm Thực Tại Luận" hay "Thức Tâm Luận." Danh hiệu chính thức của nó là "Duy Thức," hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharma-laksana means "Characteristics of Dharma," Dharma here denoting things substantial and mental, or matter and mind, for the chief object of this school is to investigate the nature and qualities of all existences. The first founder of the school was Asanga, an elder brother of Vasubandhu, who was the author of the text "Yogacara-bhumi." In India the school was formerly called Yogacara, which means the practice of self-concentration. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the "ideal-realism" or "Ideation Theory." The academic name of this school is "Mere Ideation," or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements.

2) Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp (see bách Pháp Pháp Tướng Tông). Một đặc điểm là tông nầy chia Tâm làm tám thức, mỗi thức là một thực tại biệt lập. Không có tông phái nào khác trong Phật Giáo có một học thuyết như thế. Thêm vào năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) còn có giác quan thứ sáu, ý thức; thức thứ bảy, tự ý thức; và thức thứ tám là tạng thức. Hai thức bảy và tám được gọi là mạt na và a lại da thức: The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas (see Bách Pháp Pháp Tướng Tông). A special of this school is that the mind is divided into eight consciousnesses, each being a separate reality. No other school of Buddhism has such a doctrine. In addition to the first five mental faculties (eye, ear, tongue, skin-sense or consciousnesses) there are the sixth, the sense-center, a general perceiving organ or conscious mind; the seventh, the thought-center or the self-conscious mind, and the eight, the store-center or store-consciousness. The last two are called Manas (thought) and Alaya (store-consciousness).

a) Trong số tám thức nầy, năm phần đầu họp thành thức (vijnana): Among these eight consciousnesses the former five constitute the sense-consciousness (Vijnana).

b) Thứ sáu là trung tâm giác quan tạo các khái niệm do những tri giác đạt được từ thế giới bên ngoài: The sixth, the sense-

center, forms conceptions out of the perceptions obtained from the outside.

c) Thứ bảy là ý (manas): The seventh is thought (Manas)—Mạt na thức là trung tâm tư tưởng, suy nghĩ, yêu cầu và suy luận dựa trên nền tảng ý thức—The seventh, the thought-center, thinks, wills and reasons on a self-centered basis.

d) Thứ tám là tâm (citta): The eighth is mind (citta)—Thức thứ tám là A Lại Da thức, chứa giữ những chủng tử, nghĩa là giữ những hiệu quả hay năng lực của tất cả những hiện hành—The eighth, the store-center, store seeds, i.e., keeps efficiency or energy for all manifestations.

e) Thức thứ sáu, bảy, và tám luôn luôn dựa vào nhau mà hoạt động, bởi vì thức thứ sáu là tâm điểm chung cho tri giác và tri nhận hướng nội; nó hoạt động hướng ngoại dựa trên mạt na thức, mà thức nầy lại dựa trên a lại da thức. Mạt na đáp ứng cho tự thức, tự quan tâm hay những xu hướng vị kỷ. Nhiệm vụ chủ thể của thức thứ tám được thức thứ bảy xem như là "Ngã" mặc dầu trong thực tế không có gì là "Ngã" cả. Ý tưởng về "Ngã giả ảo" nầy làm nhiễm ô tất cả những tư tưởng khiến khơi dậy ý tưởng về cá thể hay tự ngã: The sixth, the seventh and the eighth always act on one another, for The sixth is the general center of perception and cognition inwardly which acts outwardly on the basis of the thought-center which inturn acts on the basis of the all-storing center. The Manas is responsible for self-consciousness, self-interest, or selfish motives. The subjective function of the eighth is seen and regarded by the seventh as self (atman) thought in reality there is no such thing as self. This false idea pollutes all thoughts and gives rise to an idea of individual or personal ego or soul.

3) For more information, please see Tam Chủng Hiện Hữu.

(B) Còn gọi là Đại Thừa Duy Thức Tông. Tông nầy chia giáo pháp của Phật ra làm ba thời kỳ—Mahayana Dharmalaksana school (Duy Thức Tông) which devides the Buddha's Teaching into three periods in which he taught:

1) A Hàm: The unreality of the ego.
2) Bát Nhã: The unreality of the djarmas.
3) Giải thâm mật: Sandhinirmocana-sutra—The middle or uniting way.

(C) Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Một tác phẩm tiêu biểu của Đại Thừa Duy Tâm Luận được gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận, do Vô Trước viết vào thế kỷ thứ 5, và Thế Thân chú giải, được Phật Thủ dịch sang Hán văn vào năm 531, và Chân Đế dịch vào năm 563; lại được ngài Huyền Trang dịch lần nữa vào khoảng 648-649. Trong các bản dịch nầy, bản thứ hai của Chân Đế làm căn bản cho Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau nầy. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài—The Samparigraha (She-Lun) school, the forerunner of the Dharmalaksana School. A representative work of Mahayana idealism named the Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana-samparigraha) was written by

Asanga in the fifth century, annotated by Vasubandhu (420-500), and translated into Chinese in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649). Of these, the second, Paramartha's translation, laid the foundation of the She-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him.

(D) Các dòng truyền thừa—Lines of transmission: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Ấn Độ, sau khi Thế Thân tịch diệt, dường như có đến ba dòng truyền thừa của Du Già Duy Tâm Luận—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, in India, after the death of Vasubandhu, there seem to have been three lines of transmission of Yogacara Idealism.

1) Dòng đầu tiên là vào thế kỷ thứ năm, truyền chi Trần Na (Dignaga), Vô Tánh (Agotra) và Hộ Pháp (Dharmapala); trung tâm dòng nầy là trường đại học Na Lan Đà. Giới Hiền gốc người Na Lan Đà và vị đệ tử là Huyền Trang cũng thuộc dòng nầy: The first was the line of Dignaga in the fifth century, Agotra, and Dharmapala whose center of transmission was Nalanda University. Silabhadra of Nalanda and his Chinese pupil Hsuan-Tsang belong to this line.

2) Dòng thứ hai là truyền chi Đức Tuệ (Gunamati) và An Huệ (Sthiramati) mà nơi truyền thừa dường như là ở đại học Valabhi; Chân Đế, sáng tổ Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa thuộc dòng nầy: The second was the line of Gunamati and Sthiramati whose center of transmission seems to have been Valabhi University; Paramartha, the founder of Shê-Lun School in China, belongs to this line.

3) Dòng thứ ba là truyền chi của Nan Đà (Nanda), người mà giáo nghĩa được Chân Đế theo đuổi, và Thắng Quân (Jayasena) người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề cho Huyền Trang. Dòng truyền thừa chót nầy không phát triển mấy ở Ấn Độ và dường như sớm biến mất sau đó: The third was the line of Nanda, whose tenet was followed by Paramartha, and Jayasena, who instructed Hsuan-Tsang on certain questions. This last line of transmission did not flourish much in India and seemed to have soon disappeared.

** For more information, please see Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông, and Duy Thức Tông.

Pháp Tượng: Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil.

Pháp Tỷ Lượng: Dùng cái nầy mà lượng định ra cái kia, như lấy cái sanh mà suy luận ra cái chết—Inferring one thing from another, as from birth deducing death.

** For more information, please see Nhị Lượng.

Pháp Uẩn: Giáo thuyết Phật pháp—The Buddha's detailed teaching.

** For more information, please see Pháp

Tạng.

Pháp Uyển: Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt—The garden of Dharma, Buddhism.

Pháp Ứng: Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân—Dharmakaya response, its response to the needs of all.

Pháp Văn: Văn chương Phật Giáo—The literature of Buddhism.

Pháp Vân: Dharmamegha (skt)—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh—Buddhism as a fertilizing cloud.

Pháp Vân Đẳng Giác: Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây đế Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác)—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment.

Pháp Vân Địa: Giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew.

Pháp Vị: Dharmaniyamata (skt).

1) Chân Như: The bhutatathata—Dharma state.
2) Vị cam lồ của pháp: The "sweet-dew" taste or flavour of the dharma.
3) Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó: Orderliness or fixedness of things, each in its own position.
4) Ngôi thứ của một vị Tăng: The grade or position of a monk.

Pháp Vị: The taste or flavor of the Dharma.

Pháp Vị Tự Tại Chướng: Non-attainment of complete mastery of all things.

Pháp Vô Ngã: Dharmanairatmya (skt)—Selflessness of things.

1) Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập—Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things.
2) Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm nầy thật tự nhiên vì ý niệm về "không tính" là một trong những đặc điểm nổi bậc nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc "Pháp Vô Ngã" ở một vị trí nổi bậc trong triết học của họ: The idea that there is no self-substance or "Atman" constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of "no self-substance" or Dharmanairatmya is closely connected with that of "Sunyata" and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy.
3) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của "Pháp Vô Ngã."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya."—See Tâm, Mạt Na Thức, Ý Thức, Ngũ Pháp, and Tam Không (B).

Pháp Vô Ngã Trí: Dharmanairatmyajnana (skt)—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về "Pháp Vô Ngã" được chấp nhận—The knowledge or wisdom of the

dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted.

** For more information, please see Pháp Vô Ngã.

Pháp Vô Ngại Trí: Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth.

** For more information, please see Vô Ngại and Tứ Vô Ngại.

Pháp Vũ:

1) Mưa Pháp làm thấm nhuận chúng sanh: The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings.
2) Mái nhà Phật Pháp: Dharma roof, or canopy.
3) Tự Viện: Monastery.

Pháp Vui: See Pháp Hỷ.

Pháp Vực: Pháp Giới—The realm of dharma.

Pháp Vương: Dharmaraja (skt)—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào—King of the Law—Buddha—Dharma King.

Pháp Vương Tử: Kumarabhuta (skt)—Cưu Ma La Phù Đa—Cưu Ma La Phù—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp—Son of the Dharma-king—Bodhisattva—Dharma prince.

Pháp Uy Đức Lực: The august power of Dharma.

Pháp Xứng: See Dharmakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pháp Y: See Pháp Phục.

Pháp Yếu: Sự thiết yếu của chân lý—The essentials of the truth.

Phát:

1) Phân Phát: To issue—To distribute—To give out—To send.
2) Phát Khởi: To shoot forth—To initiate—To start.
3) Tóc trên đầu: Hair of the head.

Phát Âm: To pronounce.

Phát Biểu: To express a view—To state.

Phát Bồ Đề Tâm: Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment.

Phát Cáu: To lose one's temper.

Phát Chân: Nói lên chân lý—To exhibit the truth, to tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha.

Phát Chẩn: To give alms to poor people.

Phát Cuồng: To go crazy—To go mad.

Phát Dục: To develop—To grow.

Phát Đại Nguyện: To make a strong resolve

Phát Đạt: To thrive—To flourish—To prosper.

Phát Điên: To go out of one's mind—To go crazy—To go mad.

Phát Giác: To discover—To find out.

Phát Giảng: To commence expounding the truth

Phát Giận: To get angry.

Phát Giới: Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì—To bestow the commandments on a disciple.

Phát Hành: To publish—To circulate—To issue.

Phát Hiện: To appear.

Phát Huy: To develop.

Phát Khiếp: Terrified.

Phát Khởi: To spring up—To begin—To develop—To stimulate.

Phát Khùng: To be beside oneself (out of control) with anger.

Phát Lồ: See Phát Lộ.

Phát Lộ: Phát lồ, hay bộc lộ rõ tội đã phạm phải không một chút nào dấu diếm—To reveal—To manifest—To confess—To confess one's negative actions to all Buddhas.

Phát Luận: Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng)—The Sastra of the non-Buddhist Kapila.

Phát Lưu: To deport—Deportation.

Phát Mại: To put on sale.

Phát Minh: To invent.

Phát Ngộ: Awakened to the Way—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained.

Phát Ngôn: To speak.

Phát Ngôn Quyền: Right of speech.

Phát Ngôn Viên (Nhân): Speaker.

Phát Nguyện: To vow—To resolve—To make a vow—Một Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: "Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh."—A devoted Buddhist should always vow: "Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings."

Phát Nguyện Cần Phải Khẩn Thiết: Vows (to become a Buddha or to be reborn in the Pure Land) should be earnest—Vows should be made in earnest.

Phát Nguyện Lơ Là Lấy Lệ: To vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner.

Phát Nguyện Sớm Thoát Luân Hồi: To vow to speedy escape the cycle of birth and death.

Phát Nguyện Vĩnh Cửu: Eternal vows.

Phát Nộ: To get angry—To be in a rage.

Phát Phối: See Phát lưu.

Phát Quang: Phát ra ánh sáng—To send forth light—To radiate—See Phóng quang.

Phát Quang Địa: Địa thứ ba trong Thập Địa Bồ Tát—The third of the ten stages of the development of a Bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa Tam Thừa (3).

Phát Sinh: To thrive—To produce—To grow—To initiate.

Phát Tài: To become wealthy—To grow rich.

Phát Tang: To announce the death of someone.

Phát Tâm:

1) Phát nguyện nơi tâm: Mental initiation or initiative—To make up one's mind.
2) Phát Bồ Đề Tâm, hay phát tâm nguyện cầu vô thượng Bồ Đề: To start out for bodhi or perfect enlightenment—To show kindness of heart, give alms.

Phát Tâm Cúng Dường: To make an offering with pious intent.

Phát Thanh: To broadcast.

Phát Tháp: Tháp cúng dường tóc Phật (Cư sĩ Cấp Cô Độc bạch với Đức Phật rằng: Khi Đức Thế Tôn đi du hành các quốc độ, con không có dịp được nhìn thấy ngài, xin ngài ban cho con vật gì để con chiêm ngưỡng cúng dường. Đức Phật bèn ban cho móng tay và một nhúm tóc. Cấp Cô Độc bèn xin phép Phật cho dựng Phát Tháp để tóc Phật và Trảo Tháp để móng tay Phật. Đức Phật đã hứa khả—A pagoda over a hair of Buddha's head.

Phát Thệ: To vow.

Phát Triển: To develop.

Phát Vãng: See Phát Lưu.

Phát Vi Diệu Âm: To produce wonderful sounds.

Phát Ý: Phát tâm—To resolve on—To have a mind to—See Phát Tâm.

Phạt:

1) Hình phạt: Punishment.
2) Chặt đứt cây: To cut (chop) down.

Phạt Giam: To imprison.

Phạt Lãng Già: Varanga (skt)—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

Phạt Lạp Bì: Valabhi (skt)—Vương quốc và thành phố cổ nằm trên bờ biển phía đông của Gujerat, Ấn Độ, còn gọi là Bắc La—An ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat, India, also known as northern Lata.

Phạt Lý Sa: Varsa (skt)—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo—Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya.

Phạt Na Bà Kỳ: Vanavasin (skt)—Một trong mười sáu vị A La Hán—One of the sixteen Arhats.

Phạt Triết La Đà La: See Phạt Xa La Đà La.

Phạt Vạ: To fine.

Phạt Xa La: Svastika (skt)—Phạt Xa La—Phược Bạch La—Phạt Triết Đa—Ba Phát Xa La—Phạt Triết Xa La—Kim Cương Chấp—Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật—Diamond club—The thunderbolt—The symbol of the all-conquering power of Buddha.

Phạt Xa La Đà La: Trì hay Chấp Kim Cang—Tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang—Vajradhara, the bearer of the vajra.

Phạt Xa La Phất Đa La: Vajraputra (skt)—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Phạt Xa La Phược La: Vajrajvala (skt)—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.

Phẳng Lặng: Calm—Quiet.

Phẳng Phiu: Smooth—even—Level.

Phẩm: Varga (skt).

1) Phẩm chất: Character.
2) Phẩm Kinh: A chapter of a sutra.
3) Phẩm trật: Class—Series—Rank.

Phẩm Cách Cao Thượng: Noble quality.

Phẩm Chất: Quality.

Phẩm Chức: Conduct and function.

Phẩm Giá: Dignity.

Phẩm Hạnh: Quality.

Phẩm Phương Tiện: Tactfulness Chapter.

Phân:

1) Phân chia: To divide—To separate.
2) Phân nhiệm: A duty.
3) Phân ra: A share.
4) Phân số: A fractional part.
5) Thơm: Fragrant.

Phân Biệt: Vibhajya, Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)

(A) Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức—Discriminate—Discern—Divide. There are three forms of discrimination:

1) Tự tánh phân biệt: Natural discrimination (present objects).
2) Kế độ phân biệt: Calculating discrimination (future action).
3) Tùy niệm phân biệt: Discriminating by remembrance of affairs that are past.

** Phân biệt không hợp với lý "Bình Đẳng Như Như" của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(B) Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu "phân biệt" được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sanh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt—According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumper, discrimination must be abandoned.

(C) Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ: The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as "vikalpa."

Phân Biệt Duyên: Vikalpapratyaya (skt)—Các điều kiện của phân biệt—Conditions of discrimination.

Phân Biệt Đúng: Right discernment.

Phân Biệt Giữa Trạng Thái Tốt Và Xấu: To distinguish between good and bad states.

Phân Biệt Hý Luận: Vikalpaprapanca (skt)—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Phân Biệt Khởi: Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers, in contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi).

Phân Biệt Ngã Chấp: Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.

Phân Biệt Sai: Parikalpita (skt).

1) Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực—Wrong discernment—Mistaken discernment—Thinking of a negative action is a positive action.
2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination."

Phân Biệt Sự Thức: Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana.

Phân Biệt Thuyết Bộ: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Tự Điển, thì Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ nầy cho rằng phải bàn luận đúng sai—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the origin of Vibhajyavadins is still obscure—The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahsanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school.

Phân Biệt Thức: The discriminating perception.

Phân Biệt Trí: Viveka (skt)—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See Hậu Đắc Trí.

Phân Biệt Trí Tương Ưng Nhiễm: Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trược của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ưng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—See Lục nhiễm tâm.

Phân Biệt Tưởng: Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object.

There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment

Phân Chân Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Chứng Tức: See Lục Tức Phật.

Phân Dụ: Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói "mặt như vầng trăng," chỉ là lấy một khía cạnh đoan chính của vầng trăng để làm nổi bật một phần sự đoan chính của gương mặt mà thôi—A metaphor only correct in part, such as saying "a face like the moon."

Phân Đà Lợi:

1) Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là "bách diệp" hoa—White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower.
2) Saddharma-pundarika (skt)—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trơ xương những tội phạm, làm cho thân hình họ trắng ra như những bông sen trắng nầy—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus.

Phân Định: To determine—To decide.

Phân Đoạn: Bhagya (skt)—Lot—Dispensation—Allotment—Fate.

Phân Đoạn Biến Dịch: There are two kinds:

1) Phân Đoạn Sinh Tử: Tùy theo nghiệp nhân tốt xấu của mình trong tam giới và lục đạo (ba nẻo sáu đường) mà thọ mệnh có phân hạn và hình thể có đoạn biệt—The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms of desire, form and formless and in the six paths.
2) Biến Dịch Sinh Tử: Quả báo tốt của nghiệp vô lậu vượt ra ngoài vòng luân hồi ở các vị A-La-Hán và các bậc Thánh cao hơn—The condition and station resulting from good karma in the realms beyond transmigration, including arhats and higher saints.

Phân Đoạn Đồng Cư: Những chúng sanh có cùng một số phận—Those of the same lot, or incarnation, dwelling together.

Phân Đoạn Luân Hồi: Bánh xe luân hồi sanh tử—The wheel of fate of reincarnation.

Phân Đoạn Sinh Tử: Phân đoạn tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt (nên gọi là phân đoạn)—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths

Phân Đoạn Tam Đạo: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đoạn Tử: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Phân Đôi: To divide into two.

Phân Giải: To conciliate—To reconcile—To mediate.

Phân Hạng: To classify.

Phân Ly: To separate—To divide.

Phân Minh: Obvious—Clear—Distinct—Evident.

Phân Na Kha: Purnaka (skt)—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

Phân Phát: To distribute—To dispense.

Phân Tán: Visarj (skt)—To dismiss—To scatter—To separate.

Phân Tâm: Confused—Distracted.

Phân Thân: Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu—The Buddha's power to reproduce himself ad infinitum and anywhere.

Phân Tích: To divide—To separate—To leave the world—To analyze.

Phân Tổ: To explain—To expose.

Phân Trần: To explain.

Phân Tuế: Đêm Trừ Tịch—The New Year's eve, the dividing night of the year.

Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa, đối lại với "cai nhiếp môn" hay giáo thuyết giải thích nhất thừa thâu tóm cả tam thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle, in contrast with the doctrine which explains the one vehicle containing the three.

Phân Vị: Avastha (skt)—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of water disturbed into waves, waves being also a state of water.

A dependent state.

Phấn:

1) Bột mì: Flour—Powder.
2) Phấn Khởi: (a) Enrgetic—Impetuous—Enthousiastic.
3) Phấn Khởi: (v) To rouse—To excite—To exert.

Phấn Chấn: Enthusiastic.

Phấn Cốt Toái Thân: Xương cốt bị nghiền nát và thi thể bị phân ra làm từng mảnh—Bones ground to powder and body to fragments.

Phấn Đấu: To struggle—To strive—To make one's best efforts.

Phấn Khởi: Encouraged—Excited—Enthusiastic.

Phấn Tảo Y: Phấn Tảo—Phẩn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo nầy biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm) —Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags.

Phấn Tấn: Tức thời vào định—Speedy or immediate samadhi.

Phần:

1) Đốt cháy: To burn—Consume by fire.
2) Một phần: Part—Share—Portion.

Phần Chứng: Partial-attainment.

Phần Dụ: See Phân Dụ.

Phần Dương Thiện Châu: Fen-Yang-Shan-Chou 947-1024—Thiền sư Phần Dương (947-1024), thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tỉnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện—Fen-Yang-Shan-Chou, a Chinese Ch'an master of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan.

- Người ta kể lại rằng ông đã đi khắp trung quốc và gặp 71 vị thầy, hầu tìm cách cứu vãng những gì có thể cứu vãng được trong truyền thống nhà Thiền đang suy thoái. Vì thế mà những thuyết giảng của ông có những yếu tố bắt nguồn từ những truyền thống khác nhau, nhờ đó mà truyền thống ấy vẫn còn tồn tại trong phái thiền Lâm Tế—It is said of Fen-Yang that he wandered throughout China ans sought out seventy-one masters in an effort to save what could be saved of the Ch'an tradition, which was then in decline. Thus this style of instruction synthesized elements from the various lineages that then survived in the Lin-Chi school.
- Phần Dương là một trong những thiền sư đầu tiên sùng kính những lời chỉ dạy của các thầy ngày xưa qua hình thức thơ, từ đó ông sáng lập ra thi thơ ca ngợi về thiền—Fen-Yang was one of the first Chinese Ch'an masters to celebrate the sayings of the ancient masters in poetic form. In this

way he founded the Ch'an tradition of eulogistic poetry.

Phần Hương: Đốt nhang—To burn incense.

Phần Lớn: The majority.

Phần Nhiều: Most—Generally.

Phần Thưởng: Prize—Recompense.

Phẩn: Rác rưới—Garbage.

Phẩn Quả: Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phẩn là quả amraka nơi đống phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is the amraka fruit in the midden, or a pearl in the mud.

Phẩn Tảo: Quét—Sweeping garbage.

Phẩn Tảo Y: See Phấn Tảo Y.

Phẩn Trừ: Phẩn trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra meaning to get rid of garbage.

Phẫn: Krohda (skt)—Anger.

Phẫn Kết: The bond of anger.

Phẫn Nộ:

1) Giận dữ: Anger—Angry—Fierce.
2) See Phẫn Nộ Minh Vương.

Phẫn Nộ Câu: Một hình thức của Quan Thế Âm—A form of Kuan-Yin with a hook.

Phẫn Nộ Minh Vương:

1) Phẫn Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo Phật—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism.
2) Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện: One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness.

Phẫn Vương: See Phẫn Nộ Minh Vương.

Phận: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là số phận hay định mệnh—Externalists believe that there exists a so-called Lot or Destiny.

Phận bạc: Unhapy lot.

Phận hèn: Vile condition.

Phất:

1) Không phải: Not—No—Not to.
2) Phủi: To rub—To wipe—To dust.

Phất Ba Đề: Devapuspa or Bhupadi (skt)—Thiên Hoa—Deva-flowers.

Phất Bà Kha La: Puspahara (skt)—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

Phất Bà Thế La: Purvasaila (skt).

1) Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên: The eastern mountain behind which the sun is supposed to rise.
2) Phất Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama): Đông Sơn, tên của một tự viện. Một trong những hệ phái của Mahasanghika (see Mahasanghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese)—The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. One of the subdivisions of the Mahasanghika school.

Phất Bì Đề Ha: Purva-Videha (skt)—Videha (skt)—Bố Lỗ Ba—Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha—Một lục địa về phía Đông của núi Tu Di—A continent east of Sumeru.

Phất Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phất Lật Đặc: Vrji (skt)—Tam Phạt Thị (Samvaji)—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities.

Phất Nhã Đa La: Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc—The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China.

Phất Như Đàn: Punyadarsa (skt).

1) Tấm kiếng chiếu rọi chân lý: Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law.
2) Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc: Name of a noted monk in China .

Phất Nhược Đa La: Punyatara (skt).

1) Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cưu Ma La Thập—A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva.
2) Một trong hai mươi bốn vị Thiên Tôn được thờ phụng tại Trung Quốc—One of the twenty-four Deva-Arya worshipped in China.

Phất Sa: Pusya (skt).

1) Bọt: Foam.
2) Nguyệt điện: Nguyệt cung—A lunar mansion.

Phất Sa Ca Vương Kinh: Tên khác của Bình Sa Vương Ngũ Nguyên Kinh—Another name for Bimbisara's Five-Vow Sutra.

Phất Sa Mật Đa: Pusyamitra (skt)—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua nầy hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xàm tấu hủy tháp giết Tăng—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by destroying them, which he is said to have done.

Phất Sa Phật: Để Sa Phật—Tên của một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

Phất Sa Vương: Vatsaraja (skt)—King vatsa.

Phất Thạch: See Bàn Thạch Kiếp.

Phất Tích Nhập Huyền: Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phủi sạch dấu vết bất tịnh trước kia—To rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha.

Phất Trần: Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student.

Phất Tử:

1) Đồ lau bụi—A duster—Fly brush.
2) See Phất Trần.

Phật: Buddha (skt).

(A) Đạo Vô Thượng hay Tâm Tuyệt Đối: Ultimate Truth or absolute Mind.

(B) Tàu dịch là "Giác" và "Trí"—Chinese translation is "to perceive" and "knowledge."

(C) Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn: về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ nầy là viên mãn tối thượng: One awakened or enlightened to the true nature of existence. Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate.

(D) Từ Buddha" được rút ra từ ngữ căn tiếng Phạn "Budh" nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi và hoàn toàn giải thoát—The tern Buddha derived from the Sanskrit verb root "Budh" meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.

(E) Đức Phật Lịch Sử là đấng đã hoàn toàn đạt tới Chánh đẳng Chánh giác—Phật là Đấng Chánh Biến Tri, đản sanh vào năm

623 trước Tây lịch, tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là xứ Népal, một nước nằm ven sườn dãy Hy Mã Lạp Sơn, trong vườn Lâm Tỳ Ni tại thành Ca Tỳ La Vệ, vào một ngày trăng tròn tháng tư. Trước khi thành Phật, tên Ngài là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm. Ngài nguyên là Thái Tử của nước Ca Tỳ La Vệ, phụ hoàng là Tịnh Phạn Vương, mẫu hoàng tên Ma Da. Tịnh Phạn vương đặt tên cho Ngài là Tất Đạt Đa nghĩa là "ngôi vua." Vua Tịnh Phạn làm lễ thành hôn cho Thái tử với công chúa con vua Thiện Giác là nàng Da Du Đà La. Trước khi xuất gia, Ngài có một con trai là La Hầu La. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy mà lê bước xin ăn; một ngươi bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sình chương, ruồi bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng nầy làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau nầy trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng xâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh, những vị nầy sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiều tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thần chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lậu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu ló dạng. Sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài

kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc.

Đức Phật nói: "Ta không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian nầy, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh." Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: "Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch."—The historical person with the name of Siddhartha, a Fully Enlightened One. One who has reached the Utmost, Right and Equal Enlightenment—The Buddha is the All-Knowing One. He was born in 623 BC in Northern India, in what is now Nepal, a country situated on the slope of Himalaya, in the Lumbini Park at Kapilavathu on the Vesak Fullmoon day of April. Before becoming Buddha, his name is Siddhartha Gotama. He was born a prince. His father was Rajah Suddhodana, and his mother Maha Maya. His personal name was Siddartha meaning heir to the throne. He married the princess Yasodhara, daughter of King Soupra-Buddha, who bore him a son named Rahula. Although raised in princely luxury and glory, surrounded with splendid palaces, His beautiful wife and well-behaved son, He felt trapped amidst this luxury like a bird in a gold cage, a fish in a silver vase. During a visit to the outskirts of the city, outside the four palace portals, He saw the spectacle of human suffering, an old man with white hair, fallen teeth, blurred eyes, deaf ears, and bent back, resting on his cane and begging for his food; A sick man lying at the roadside who roaned painfully; a dead man whose body was swollen and surrounded with flies and bluebottles; and a holy ascetic with a calm appearance. The four sights made Him realize that life is subject to all sorts of sufferings. The sight of the holy ascetic who appeared serene gave Him the clue that the first step in His search for Truth was "Renunciation." Back in his palace, he asked his father to let Him enter monkhood, but was refused. Nevertheless, He decided to renounce the world not for His own sake or convenience, but for the sake of suffering humanity. This unprecedented resolution made Prince Siddartha later become the Founder of Buddhism. At the age of twenty-nine, one night He decided to leave behind His princely life. After his groom Chandala saddled His white horse, He rode off the

royal palace, toward the dense forest and became a wandering monk. First, He studied under the guidance of the leading masters of the day and learned all they could teach Him. When He could not find what He was looking for, He joined a group of five mendicants and along with them, He embarked on a life of austerity and particularly on starvation as the means which seemed most likely to put an end to birth and death. In His desire for quietude He emaciated (made His body to become thiner and thiner) His body for six years, and carried out a number of strict methods of fasting, very hard for ordinary men to endure. The bulk of His body was greatly reduced by this self-torture. His fat, flesh, and blood had all gone. Only skin and bone remained. One day, worn out He fell to the ground in a dead faint. A shepherdess who happened to pass there gave Him milk to drink. Slowly, He recovered His body strength. His courage was unbroken, but His boundless intellect led Him to the decision that from now on He needed proper food. He would have certainly died had He not realized the futility of self-mortification, and decided to practice moderation instead. Then He went into the Nairanjana river to bathe. The five mendicants left Him, because they thought that He had now turned away from the holy life. He then sat down at the foot of the Bodhi tree at Gaya and vowed that He would not move until He had attained the Supreme Enlightenment. After 49 days, at the beginning of the night, He achieved the “Knowledge of Former Existence,” recollecting the successive series of His former births in the three realms. At midnight, He acquired the “Supreme Heavenly Eye,” perceiving the spirit and the origin of the Creation. Then early next morning, He reached the state of “All Knowledge,” realizing the origin of sufferings and discovering the ways to eliminate them so as to be liberated from birth-death and reincarnation. He became Anuttara Samyak-Sambodhi, His title was Sakyamuni Buddha. He attained Enlightenment at the age of 35, on the eighth day of the twelfth month of the lunar calendar, at the time of the Morning Star’s rising. After attaining Enlightenment at the age of 35 until his Mahaparinirvana at the age of 80, he spent his life preaching and teaching. He was certaintly one of the most energetic man who ever lived: forty-nine years he taught and preached day and night, sleeping only about two hours a day. For 45 years, the Buddha traversed all over India, preaching and making converts to His religion. He founded an order of monks and later another order of nuns. He challenged the caste system, taught religious freedom and free inquiry, raised the status of women up to that of men, and showed the way to liberation to all walks of life. His teaching were very simple but spiritually meaningful, requiring people “to put an end to evil, fulfil all good, and purify body and mind." ” He taught the method of eradicating ignorance and suppressing sufferings. He encouraged people to maintain freedom in the mind to think freely. All people were one in the eyes of the Buddha. He advised His disciples to practice the ten supreme qualities: compassion, wisdom, renunciation, discipline, will power, forbearance, truthfulness, determination, goodwill, and equanimity. The Buddha never claimed to be a deity or a saint. He always declared that everyone could become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to

eliminate his ignorance completely through his own efforts. At the age of 80, after completing His teaching mission, He entered Nirvana at Kusinara, leaving behind millions of followers, among them were His wife Yasodara and His son Rahula, and a lot of priceless doctrinal treasures considered even today as precious moral and ethical models. The Buddha said: "I am not the first Buddha to come upon this earth, nor shall I be the last. In due time, another Buddha will arise, a Holy one, a supreme Enlightened One, an incomparable leader. He will reveal to you the same Eternal Truth which I have taught you." Before entering Nirvana, the Buddha uttered His last words: "Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Ony is Dharma precious. Only is Truth everlasting."

(F) Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi "Đấng Giác Ngộ" hay "Đấng Tỉnh Thức." Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài. Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—The Buddha is the person who has achieve the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—The word Buddha is not a proper name but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha:

1) Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề: The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree.
2) Thông Phật: The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree.
3) Biệt Phật: The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree.

4) Viên Phật: The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory.

(G) Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, it verenates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him.

(H) Các tên khác của một vị Phật—Other names (appellations) of a Buddha:

1) See Thập Hiệu.
2) Đấng Tự Hữu: Svayambhuva (skt)—Self-existing One.
3) Vị Lãnh Đạo: Nayaka (skt)—The Leader.
4) Bậc Thắng Đạo: Vinayaka (skt)—The Remover-of-obstacles.
5) Bậc Dẫn Đạo: Parinayaka (skt)—The Guiding One.
6) Bậc Thấu Thị: Rishi (skt)—The Buddha.
7) Ngưu Vương: Vrishabha (skt)—Bull-king.
8) Đấng Phạm Thiên: Brahma (skt)—Brahma.
9) Bậc Tỳ Nữu: Vishnu (skt)—Vishnu.
10) Đấng Tự Tại: Isvara (skt)—Isvara.
11) Vị Ca Tỳ La: Kapila (skt)—Kapila.
12) Bậc Chấp Thực: Bhutanta (skt)—The Destroyer.
13) Đấng Vô Tận: Arishta (skt)—The Imperishable.
14) Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di: Nemina (skt)—Nemina.
15) Đấng Tô Ma: Soma (skt)—Soma.

16) Hỏa Thần: Fire.
17) Đấng La Ma: Rama (skt)—Rama.
18) Đấng Tỳ Da Bà: Vyasa (skt)—Vyasa.
19) Đấng Luân Già: Suka (skt)—Suka.
20) Đế Thích: Indra (skt)—Indra.
21) Bậc Đại Lực: The Strong One.
22) Thủy Thần: Varuna (skt)—Varuna.
23) Bất Sinh Bất Diệt: Anirodhanutpada (skt)—Immortality.
24) Không: Emptiness.
25) Như Như: Suchness.
26) Chân Lý: Sutyata (skt)—Truth.
27) Thực Hữu: Bhutata (skt)—Reality.
28) Thực Tế: Bhutakoti (skt)—Real Limit.
29) Pháp Giới: Dharmadhatu (skt)—Dharmadhatu.
30) Niết Bàn: Nirvana (skt)-Nirvana.
31) Thường Hằng: Nitya (skt)—Eternity.
32) Bình Đẳng: Samata (skt)—Sameness.
33) Bất Nhị: Advaya (skt)—Non-duality.
34) Bất Diệt: Anirodha (skt)—The Imperishable.
35) Vô Tướng: Abimitta (skt)—Formless.
36) Duyên: Pratyaya (skt)—Causality.
37) Phật Tính Giáo Đạo: Buddha-hetupadesa (skt)—Teaching the Cause of Buddhahood.
38) Giải Thoát: Vimoksha (skt)—Emancipation.
39) Đạo Đế: Margasatyam (skt)—Truth-paths.
40) Nhất Thiết Trí: Sarvajna (skt)—The All-knowing.
41) Thắng Giả: Jina (skt)—The Conquering One.
42) Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The Will-body.

** For more information, please see Thập Hiệu, and Tứ Chủng Phật.

Phật A Di Đà: See Amitabha Buddha.

Phật A Di Đà Và Cõi Trang Nghiêm Tịnh Độ: Amitabha Buddha and the adornments of the Western Pure Land.

Phật A Súc Bệ: Aksobhya Buddha.

Phật A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang: Akshobhya, Light Of Joy Buddha.

Phật Ảnh: Buddhachaya (skt)—Ảnh Phật, trước đây bên Ấn Độ chỉ được trưng bày nơi mà chỉ có những người "tâm đã thanh tịnh" mới thấy được—The shadow of Buddha, formerly exhibit in various places in India, visible only to those "of pure mind.".

Phật Âm:

1) The Buddha's sound.
2) Tên của một nhà sư Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk:

(A) Tiểu sử của Phật Âm—Buddhaghosa's biography: Phật Âm, một học giả của trường phái Nguyên Thủy, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc

kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi nầy đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: "Ngài có hiểu được các bài kinh nầy không?" Hòa Thượng đáp: "Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng." Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: "Thần chú của ai vậy?" Hòa Thượng đáp: "Thần chú của Đức Phật." Phật Âm lại hỏi: "Ngài dạy cho tôi được chăng?" Hòa Thượng trả lời: "Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn." Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhamma-sangani). Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: "Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Ngươi hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải nầy có thể hữu ích cho tất cả chúng ta." Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trịnh trọng đề nghị với Tăng đoàn: "Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây." Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ngài hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ nầy. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương—A scholar of the Theravada, born to a Brahmin family at the end of the 4th century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). In Buddhaghosa's time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theraveda gradually dwindled into significance in

India. However, the bhikshus who then resided at Bodh Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was intiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhamma-sangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadhana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Simhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Simhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Simhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree.

(B) Tác phẩm của ngài Phật Âm—Buddhaghosa's works: Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika)—Besides his principal work is the Abhidharma Visuddhimagga (Way of

Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost.

1) Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)—The Path or Purity: Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả ba bộ tạng cùng với phần luận giải—The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it 'something of almost everything' in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly 'a summary of the three Pitakas together with the commentary.'
2) Cuốn Dhammapadatthakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều nầy rất có thể là do sự khác biệt về đề tài—The Dhammapadatthakatha is also a Pali translation of an original Simhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter.
3) Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ nầy được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: "Khi bắt đầu viết bộ luận nầy, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão…từ những luận thư nầy tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali."—The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as follows: "In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari, as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders…from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work."
4) Luận Bổn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bổn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều nầy cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisasaka) vào thời điểm nầy—The Jatakatthakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras,

namely, Atthadassi, Buddhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakatthakatha is wholly based on the Mahvihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time.

5) Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitarani hay Matikatthakatha. Sách nầy căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona—A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitarani or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona.
6) Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện—The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Simhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara.
7) Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya): Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papancasudani về Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhamitta, ông nầy là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurini về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ—Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papancasudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhamitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among thse, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season (see Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Phật).

Phật Ấn: Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến—Buddha-seal, the sign of assurance.

Phật Bà Đề Ha: Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần Châu, một trong bốn lục địa lớn quanh núi Tu Di—One of the four great continents around Mount Sumeru—See Tứ Châu (4).

Phật Bà Tỳ Đề Ha: Purvavideha (skt)—See Tứ Châu (4).

Phật Bảo:

1) Bảo thứ nhất trong Tam Bảo: Buddha-Treasure, the first of the Triratna.
2) Tên một ngôi chùa thuộc Hệ phái Nam Tông, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1965, đã trải qua ba đời trụ trì. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Giới Nghiêm. Hiện nay chùa là điểm tiếp đón chư Tăng Ni từ các nước Miên, Lào, và Thái Lan. Sân chùa có ngôi tháp Phật Bảo cao 11.5 mét. Ở đỉnh tháp có tôn trí xá lợi Phật được Hòa Thượng Giới Nghiêm mang về từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ sáu tại Miến Điện 1961 (nhằm

Phật lịch 2.505)—Name of a pagoda located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1965 and had three successors. The first Head was Most Venerable Giới Nghiêm. At present, Phật Bảo Pagoda is the reception place for Buddhist monks and nuns from Cambodia, Laos, and Thailand, belonging to the Theravada School. In the front yard of the pagoda stands Phật Bảo stupa, 11.55 meters high. On its top storey are adored Buddha's relics brought by Most Venerable Giới Nghiêm from the sixth International Congress of Collecting the Buddhist Tripitakas, held in Burma in 1961 (the 2,505th year of Buddhist calendar).

Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương: Self-Mastery Power Like A Jwelled Canopy Shinning in Space Buddha.

Phật Bảo Hoa Du Bộ: Precious Flower Traveling Buddha.

Phật Bảo Hoa Đức: Jewelled-Flower-Virtue Buddha.

Phật Bảo Hỏa: Precious Fire Buddha.

Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương: King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha

Phật Bảo Nguyệt: Precious Moon Buddha.

Phật Bảo Nguyệt Quang: Precious Moonlight Buddha.

Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo: Buddha, Dharma and Sangha—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones .

Phật Bảo Quang: Precious Light Buddha.

Phật Bảo Tướng: Jewelled-Appearance Buddha.

Phật Bát Nê Hoàn Kinh: The nirvana or Mahaparinirvana.

Phật Bát Thế La: Purvasailah (skt).

1) Đông Sơn, một trong năm tông phái của Đại Chúng Bộ—Eastern Hill, one of the five divisions of the Mahasanghika school.
2) Purvasailah, tên một tự viện tọa lạc về phía đông Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Phật Bất Động Trí Quang: Light Of Unmoving Wisdom Buddha.

Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp: The Buddha could save neither non-condition nor the fixed karma.

Phật Bình Đẳng Giới: The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Phật Bồ Tát Hóa Sanh: Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions.

Phật Bộ: Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la—The groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively.

Phật Bổn Hạnh Tập Kinh: Buddhacarita (skt)—Phật Bản Hạnh Tán Truyện—Những bài kệ văn tán thán hành trạng cả cuộc đời Đức Phật, do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch—A life of Sakyamuni, translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D..

Phật Cảnh: Buddha-domains—The spiritual region of Buddhas—There are two kinds:

1) Chứng cảnh: Domain or state of absolute enlightenment.
2) Hóa cảnh: Domain that the Buddha is transforming.

Phật Cao Nhứt Xích, Ma Cao Nhứt Trượng, Phật Cao Nhứt Trượng, Ma Quá Đầu Thượng, Phật Quá Đầu Thượng, Ma Quy Hàng Phật: If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stands just above the Buddha's head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in

heigth, the demons will surrender to the Buddha—Lời dạy nầy có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chướng đánh đổ. Người tu mà thối chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chướng sẽ tiêu tan—This teaching means if the Buddha is not taller than the demonds, he will be subverted. In the same manner, cultivatos should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear.

Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức: Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha.

Phật Chi Đề: Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp nầy trở thành những biểu tượng của Phật Giáo—Buddha's Caitya, or Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira) were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism.

Phật Chiên Đàn Công Đức: Chandana Merit And Virtue Buddha.

Phật Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng: Adornment And Victory In Chandana Cave Buddha.

Phật Chiên Đàn Quang: Chandana Light Buddha.

Phật Chủng: Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trổ quả vị Phật hay Giác ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật)—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

Phật Chủng Tánh:

1) Người cùng một họ hay chủng tộc với Phật—The Buddha-clans.
2) Đệ tử nối truyền hoằng hóa Phật pháp—Buddhists.

Phật Công Đức Hoa: Flower Of Merit And Virtue Buddha.

Phật Cốt: Xá lợi xương cốt của Phật—A bone of the Buddha (as relics).

Phật Cụ: Những đồ vật trang trí trên bàn thờ—Articles used on an altar in worship of Buddha.

Phật Cụ Thập Thân: Mười thân toàn thiện của Phật—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha:

1) Bồ đề thân: Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn—Bodhi-body in possession of complete enlightenment.
2) Nguyện thân: Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất—Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven.
3) Hóa thân: Nirmanakaya (skt)—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua)—Buddha incarnate as a man in the royal palace.
4) Trú trì thân: Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.
5) Tướng hảo trang nghiêm thân: Sambhogakaya (skt)—Nghiệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn

hạnh nghiệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits.

6) Thế lực thân (Tâm Phật): Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.
7) Như Ý thân (Ý sinh thân): Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.
8) Phúc đức thân (Tam muội thân): Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.
9) Trí thân (Tính Phật): Đại viên trí vốn có nơi chư Phật—Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom.
10) Pháp thân: Dharmakaya (skt)—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng)—The absolute Buddha or essence of all life.

Phật Cúng: Cúng dường một vị Phật—An offering to Buddha.

Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp: Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways:

1) Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh: By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature.
2) Bằng tướng hảo quang minh: By their physical features of supernatural beauty.
3) Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa: By their wonderful powers and virtues and transformations.
4) Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền: By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

Phật Danh Quang: Famous-Light Buddha.

Phật Danh Văn: Well-Known Buddha.

Phật Danh Văn Quang: Well-Known-Light Buddha.

Phật Di Lặc: Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lặc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na dà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lặc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Xuất—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven.

Phật Di Lặc Tiên Quang: Maitreiya Immortal Light Buddha.

Phật Diệm Kiên: Blazing-Shoulders Buddha.

Phật Diệt Độ: Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử—Buddha's nirvana—The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality.

Phật Diệu Âm: Wonderful Sound Buddha.

Phật Diệu Âm Thắng: Wonderful Voice And Victory Buddha.

Phật Dõng Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Dược Sư Lưu Ly Quang: Medicine Master Crystal Light Buddha.

Phật Dược Vương (Dược Sư): Bhaisajya Buddha—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc—Medicine teacher, frequently referred to as the "Medicine Buddha." He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise.

Phật Đa Bảo: Đa Bảo Như Lai, một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trồi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—Prabhutaratna Buddha—An important image in the Wonder Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal.

Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật: Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha.

Phật Đà:

1) Xuất phát từ động từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi, và hoàn toàn giải thoát—Derived from the Sanskrit verb root "Budh" meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
2) Một trong mười danh hiệu của Đức Như Lai, thường gọi tắt là Phật: One of the ten names for the Tathagata.
3) Có nhiều vị Tăng ở Ấn Độ và Trung Á mang tên "Phật Đà."—There are numerous monks from India and Central Asia bearing this as part of their names.

** For more information, please see Phật.

Phật Đà Ba Lợi:

1) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi đến Trung Quốc từ Kabul vào khoảng năm 676 sau Tây Lịch—A monk named Buddhapala, who arrived in China from Kabul in around 676 A.D.
2) Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi, đệ tử của Ngài Long Thọ, và là người sáng lập ra tông phái Trung Luận Tính Giáo—A monk named Buddhapalita, a disciple of Nagarjuna and founder of the Madhyamika school.

Phật Đà Bạt Đà La:

1) Buddhabadra (Giác Hiền Sa Môn)—Dòng dõi của một người bác của Phật, người đã dịch Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo—A descendant of Buddha's uncle, who translated the Avatamsaka Sutra in 418 AD. He came to China from Kapilavastu in around 408 A.D., her he composed several Buddhist works.
2) Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch—Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.

Phật Đà Cúc Đa: Buddhagupta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya.

Phật Đà Da Xá: Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhasa râu đỏ, từ thành

Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 413 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ—Buddhayasas of Kashmir or Kabul, known as "red-beard Vibhasa," who arrived in China from 403 to 413 to translate Sutras from Sanskrit to Chinese.

Phật Đà Đa La: Buddhatrata (skt)—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D.

Phật Đà Đề Bà: Buddhadeva (skt)—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo—One of the four most famous Buddhist commentators.

Phật Đà Mật Đa La: Buddhamitra (skt)—Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Phật Đà Nan Đề: Buddhanandi (skt)—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Phật Đà Phạt Na Sơn: Buddhavanagiri (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a moutain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time.

Phật Đà Phiến Đa: Buddhasanta (skt)—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.

Phật Đà Tăng Ha: Buddhasimha (skt)—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng—A disciple of Asanga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents.

Phật Đà Thập: Buddhajiva (skt)—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch—Buddhajiva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D.

Phật Đại Bi Quang: Greatly Compassionate Light Buddha.

Phật Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh: Great Firm Vigor and Courage Buddha.

Phật Đại Diệm Kiên: Great-Blazing-Shoulder Buddha.

Phật Đại Huệ Lực Vương: Great Wisdom-Power Buddha.

Phật Đại Minh: Great-Brightness Buddha.

Phật Đại Quang: Great-Light Buddha.

Phật Đại Thông Quang: Light Of Great Penetrations Buddha.

Phật Đại Tu Di: Great Sumeru Buddha.

Phật Đàn: Sự bố thí như hạnh chư Phật, đối lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp độ chúng sanh—Buddha-dana—Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

** For more information, please see Nhị Đàn.

Phật Đản: Ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8Th day; however, all Buddhist countries obseve the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary.

Phật Đảnh: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiền Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu is represented as the Foremost Honoured One in meditation as Universal Wise Sovereign.

Phật Đảnh Ấn: Usnisa (skt)—Dấu ấn trên đỉnh đầu của Đức Phật như một chùm tóc—The characteristic sign on a Buddha's head (short curls, topknot, etc).

Phật Đảnh Chú: Thủ Lăng Nghiêm Chú—Sitatapatrosnisa-dharani (skt)—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Phật Đảnh Cốt: Buddhosnisa (skt)—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks.

Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni: The Unisha Vijaja Dharani Sutra—Theo Pháp sư Thích Thiền Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, trong tất cả các thần chú về Phật Đảnh, môn Đà La Ni nầy rất là tối tôn tối thắng, hay trừ hết tất cả những khổ não trong sáu nẻo luân hồi của tất cả chúng sanh—According to Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, in all the greatest Dharani of the Buddha, this mantra is the best, unequaled, often eliminating suffering for all sentient beings in all the six realms of existence.

1. Namo Bagabhàte
   Na Mô Ba ga pha tê.
2. Sarvatadran lokiya
   Sạt hoa tát răn lô ky da.
3. Pradi vitistraya
   Bơ ra di vi ti sắc tra da.
4. Buddhàya Bagabhàté
   Bút đà da ba ga phê tê.
5. Tadyatha!
   Tát đi da tha!
6. Aum! Bhrum, bhrum, bhrum
   Um! Bút rum, bút rum, bút rum.
7. Suddhàya suddhàya
   Suýt đà da, vi suýt đà da.
8. Visuddhàya visuddhàya
   Vi suýt đà da, vi suýt đà da.
9. Á Sàma sàma
   Á sá ma sá ma.
10. Samànta bhàvasad
    Sa măn tá phạ hoa sát.
11. Sabhàrana gati gagàna
    Sa phả ra na ga ti ga gạ na.
12. Sabhàva visuddhi
    Xoa phạ hoa vi suýt đi.
13. Á vicanya dumam
    Á vi chuân da đu măn.
14. Survàtatthà gadà
    Sạt hoa tát thá ga đá.
15. Sùgada
    Sú ga đa.
16. Bhàra bhàcanà
    Phạ ra, phạ ca nã.
17. Amirtá pisàku
    A mi rị tá, bi sá cu.
18. Maha mùdra mandara pana
    Ma ha muýt dơ ra măn, đa ra ba na.
19. Aum! Á hàra áhàra
    Um! Á hạ ra, á hạ ra.
20. Ayusàn dhàrani
    A du săn đà ra ni.
21. Suddhàya suddhàya
    Suýt đà da, suýt đà da.
22. Gagana svabhàva visuddhi
    Ga ga na xoa phạ hoa vi suýt đi.
23. Usnisà vicaya visuddhi
    U sắc ni sá vi ca da vi suýt đi.
24. Sáhàsara rasami santonité
    Sá hạ sa ra, ra sa mi san tô ni tê.
25. Sàrava tatthàgada
    Sá ra hoa tát thá ga đa.
26. Avalokini
    A hoa lô ki ni.
27. Sarvatatthàgada matté
    Sạt hoa tát thá ga đa mát tê.
28. Sàtra pàramità

Sá tra bá ra mi tá.

29. Bari pùrani
    Ba rị bủ ra ni.
30. Nasà bùmipra dissité
    Na sá bủ mi bơ ra, đi sắc si tê.
31. Sàrava tatthagada h'ridhàya
    Sá ra hoa tát thá ga da hất rị đà da.
32. Dissàna
    Đi sắc sá na.
33. Disité
    Đi sắc si tê.
34. Aum! Mùdri mùdri maha mùdri
    Um! Muýt đơ ri, muýt đơ ri, ma ha muýt đơ ri.
35. Vajra caya
    Hoa di ra ca da.
36. Samhàdanà visuddhi
    Săn hạ đa nã Vi suýt đi.
37. Sàrava kama, bhàrana visuddhi
    Sá ra hoa ca ma, phạ ra na, vi suýt đi.
38. Para durikati biri visuddhi
    Ba ra đu ri ca ti, bi ri vi suýt đi.
39. Pratina varadhàya ayùsuddhi
    Bơ ra ti na hoa ra đá da, a dục suýt đi.
40. Samayà dissàna dissité
    Sam ma dã , đi sắc sá na, đi sắc si tê.
41. Aum! Mani mani màhàmani
    Um! Ma ni, ma ni, mạ ha ma ni.
42. Á mani, ámani
    Á ma ni, á ma ni.
43. Vimani vimani màhà vimani
    Vĩ ma ni, vĩ ma ni, mạ hạ vĩ ma ni.
44. Matdi matdi màhà matdi
    Mát đi mát đi, mạ ha mát đi.
45. Tatthàdà bùdha
    Tát thá đá, bủ đa.
46. Kuthi virisuddhi
    Cu thi vi ri suýt đi.
47. Visaphora buddhi visuddhi
    Vĩ sa phổ ra, bút đi vi suýt đi.
48. Aum! Hyhy
    Um! Hi hi.
49. Jàya jàya
    Dá ra, dá ra.
50. Vijàya vijàya
    Vĩ dá ra, vĩ dá ra.
51. Samara samara
    Sa ma ra, sa ma ra.
52. Sabhàra sabhàra
    Sa phạ ra, sa phạ ra.
53. Sàrabhà budha
    Sá ra phạ bút đa.
54. Dissàna
    Đi sắc sá na.
55. Dissité
    Đi sắc si tê.
56. Suddhi suddhi
    Suýt đi, suýt đi.
57. Vàjri vàjri màhàvàjri
    Họa di ri, họa di ri, mạ hạ họa di ri.
58. Á vàjri
    Á họa di ri.
59. Vàjra gàbi
    Họa di ra gạ bi.
60. Jàya gàbi
    Dá ra gạ bi.
61. Vijàya gàbi
    Vĩ dá ra gạ bi.
62. Vàjra jvàlà gàbi
    Họa di ra, rít họa lã gạ bi.
63. Vàjro nagaté
    Hoạ di rô, na ga tê.
64. Vàjro nabàvé
    Họa di rô, na bà vê.
65. Vàjra sambàvé
    Họa di ra, sam bà vê.
66. Vàjro vàjrina
    Họa di rô, Họa di rị na.
67. Vàjram vabhà dumàmà
    Họa di rảm, hoa phạ đô mạ mạ.
68. Sàriram sàrabhà sattabhànaim
    Sá rị rảm, sá ra phạ, sát ta phạ năng.
69. Tàcaya biri visuddhi
    Tả ca da, bi ri, vi suýt đi.
70. S'ya vabhà dumi satna
    Sất da hoa phạ đô mi sát na.
71. Sàrabhà gati birisuddhi
    Sát ra phạ, ga ti, bi rị suýt đi.

72. Sàrabhà tatthagada s'yami
    Sá ra phạ, tát tha gạ đa, sất da mi.
73. Sàma sabhà sadyantu
    Sá ma sa phạ, sát dăn tu.
74. Sarva tatthagada
    Sạt hoa tát tha ga đa.
75. Sàma sàbhàsa dissité
    Sá ma sá phạ sa, đi sắc si tê.
76. Aum! S'diya s'diya
    Um! Sất đi dà, sất đi da.
77. Buddhiya buddhiya
    Bút đi da, bút đi da.
78. Vibuddhiya vibuddhiya
    Vi bút đi da, vi bút đi da.
79. Boddhàya boddhàya
    Bồ đà da, bồ đà da.
80. Viboddhàya viboddhàya
    Vi bồ đà da, vi bồ đà da.
81. Mocaya mocaya
    Mô ca da, mô ca da.
82. Vimocaya vimocaya
    Vi mô ca da, vi mô ca da.
83. Suddhàya suddhàya
    Suýt đà da, suýt đà da.
84. Visuddhàya visuddhàya
    Vi suýt đà da, vi suýt đà da.
85. Samànta tatbiri mocaya
    Sa măn tá, tát bi ri, mô ca da.
86. Samadhàya sami birisudhi
    Sa măn đá da, sa mi bi ri suýt đi.
87. Sàrabhà tatthàgadà samaya h'ridàya—Sá ra phạ, Tát thá ga đá, sam ma da, hất rị đà da.
88. Dissàna dissité
    Đi sắc sá na, đi sắc si tê.
89. Aum! Mùdri mùdri màhà mùdra
    Um! Muýt đơ ri, muýt đơ ri, mạ hạ muýt đơ ra.
90. Mandàra pana
    Mạn đà ra bá na.
91. Dissité
    Đi sắc si tê.
92. Svàha
    Xóa ha.

Phật Đạo: Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả—The way of Buddha—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—The Buddhist doctrine .

Phật Đạt Ma: Dharma Buddha.

Phật Đăng Thủ Tuân: Thiền sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134), người Trung Hoa. Ngài khởi sự theo học Thiền với Quảng Giám Anh. Sau đó đến Thái Bình, nơi Phật Giám cư ngụ, nhưng không biết làm cách nào để nắm được Thiền. Sư quấn chăn lại thề rằng: "Đời nầy mà không thấu suốt lẽ Thiền, sẽ không bao giờ giở chăn ra mà nằm nghỉ." Ngày ngồi thiền, đêm đứng dậy, sư dốc chí tinh nghiên Thiền cần mẫn cơ hồ như mất cha mất mẹ. Cứ bảy ngày, rồi bảy ngày như thế trôi qua—Zen master Fo-Teng-Shou-Hsun, a famous Chinese Zen master, was born in 1079. He began to study Zen under Kuang-Chien-Ying. He came later to T'ai-Ping, where Fo-Chien resided, but was at a loss how to take hold of Zen. He put a seal on his bedding and made this vow: "If I do not attain the experience of Zen in this life, this will never be spread to rest my body in." He sat in meditation during the day, but the night was passed standing up. He applied himself to the monastery Zen most assiduously as if he had lost his parents. Seven weeks thus elapsed.

- Nhân lúc Phật Giám thượng đường thuyết pháp, rằng: "Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp." Nhờ đó mà Thủ Tuân sáng mắt ra. Phật Giám bảo: Tiếc thay một hạt minh châu bị gã phong điên lượm được." Rồi Phật Giám bảo Thủ Tuân: Linh Nguyên nói rằng 'nhất kiến đào hậu, trực chí như kim bất cánh nghi (một lần từ thấy hoa đào đó, cho đến bằng nay hết cả ngờ). Cái chỗ người ta không còn ôm ấp mối ngờ ấy là gì?"—When Fo-Chien gave a sermon saying, 'A world of multiplicities is all stamped with the One.' Tis opened the eye of Shou-Hsun. Fo-Chien said: "What a pity that the lustrous gem has

been carried away by this lunatic!" He then said to Shou-Hsun: "According to Ling-Yun, 'Since I once saw the peach bloom, I have never again cherrished a doubt.' What is this when no doubts are ever cherrished by anybody?"

- Thủ Tuân đáp: "Đừng nói Linh Nguyên không hề ôm ấp một mối ngờ; thực tình chính nay chẳng thể có mối ngờ bị ôm ấp ở đâu cả."—Shou-Hsun answered, "Don't say that Ling-Yun never cherrishes a doubt; it is in fact impossible for any doubt to be cherrished anywhere even now."
- Phật Giám nói: "Huyền Sa quở Linh Nguyên rằng 'Đúng thì đúng đấy, nhưng chưa thật thấu triệt.' Giờ hãy bảo cho ta biết cái chỗ thấu triệt này ở đâu?"—Fo-Chien said: "Hsuan-Sha criticized Ling-Yun, saying: 'You are al right as far as you go, but you have not yet really penetrated.' Now tell me where is this unpenetrated spot."
- Thủ Tuân đáp: "Con cảm kích sâu đậm tấm lòng thiết tha như bà mẹ của thầy."—Shou-Hsun replied: "Most deeply I appreciate your grand-motherly kindness.
- Phật Giám đồng ý lời giải bày nầy. Rồi thì Thủ Tuân làm một bài kệ—Fo-Chien gave his approval to this remark. Thereupon, Shou-Hsun produced the following stanza:

  Trọn ngày nhìn trời mà không ngẩng đầu
  Khi thấy hoa đào rậm rạp mới nhướng mi
  Giả sử cho ngài có lưới trùm trời đất
  Qua khỏi quan ải rồi hãy nghỉ đi.
  (Chung nhật khán thiên bất cử đầu
  Đào hoa lạn mạn thủy đài mâu
  Nhiêu quân cánh hữu già thiên võng
  Thấu đắc lao quan tức tiện hưu).
  All day he has been looking at the sky yet without lifting his head,
  Seeing the peach in full bloom he has for the first time raised his eyebrows:
  Mind you, however,
  there's still a world-enveloping net
  Only when the last barrier-gate is broken through, there is complete rest.
- Viên Ngộ Phật Quả, nghe chuyện này, hơi ngờ chỗ chứng của Thủ Tuân. Ngài nghĩ, phải để tự mình chứng kiến thực tình Thủ Tuân là như thế nào. Ngài cho gọi sư đến và cùng đi dạo núi với sư. Khi họ đến một đầm nước sâu, Phật Quả đẩy mạnh đồng hành của mình xuống nước. Không đợi lâu, ngài hỏi ngay: "Trước khi Ngưu Đầu chưa thấy Tứ Tổ thì sao?" Thủ Tuân trả lời: "Đầm sâu, nhiều cá." Phật Quả hỏi tiếp: "Về sau thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Cây cao vời gió." Phật Quả lại hỏi: "Khi thấy và chưa thấy thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Chân co chân duỗi." Cuộc thử thách hoàn toàn vừa ý Phật Quả, và do đó, Phật Quả đã là bá phụ của Thủ Tuân về mặt chánh tín—Yuen-Wu-Fo-Kuo who heard of this had some misgiving about Shou-Hsun's attainment he would give it a test and see for himself how genuine Shou-Hsun was. He called him in and had a walk with him in the mountain. When they came to a deep pool, Fo-Kuo rudely pushed his companon into the water. No sooner he did this than he asked: "How about Niu-T'ou before he saw the Fourth Patriarch?" Shou-Hsun replied: "Deep is the pool, many are the fish." Fo-Kuo asked agai: "How afterwards?" Shou-Hsun replied: "The high trees invite a breeze." Fo-Kuo asked: "How when he is seen and not seen?" Sho-Hsun replied: "The legs stretched are the legs bent." The test fully satisfied Fo-Kuo, who was by the way Shou-Hsun's uncle in faith.

Phật Đấu Chiến Thắng: Victorious In Battle Buddha.

Phật Đệ Tử: Buddhists—Disciples of Buddha.

Phật Địa: Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp

sửa thành Phật—Buddha-bhumi—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha.

Phật Điền: Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường—The Buddha field, in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving.

Phật Điện: Buddha Hall.

Phật Định Quang: Samadhi Light Buddha.

Phật Đồ Trừng: Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic.

Phật Độ: Buddhaksetra (skt).

(I) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of "Buddha Realms"

1) Báo Độ: The land of reward, the Pure Land.
2) Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west.
3) Hoa Tạng Thế Giới: The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya.
4) Phật quốc: The land or realm of a Buddha—The land of the Buddha's birth.
5) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Trụ xứ của chư Phật—The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya), the abode of Buddhas.

(II) Phân loại Phật Độ—Categories of "Buddha Realms"

(A) Tứ Phật Độ—There are four kinds:

1) Đồng cư quốc độ: Where common beings and saints dwell together :
a) Uế độ: Ta bà quốc độ—Saha world—Where all beings are subject to transmigration.
b) Tịnh độ: Thanh tịnh độ---The Pure Land.
2) Phương tiện hữu dư quốc độ (Biến dịch quốc độ): Trú xứ của Tứ Thánh—The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration—The abode of Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—See Tứ Thánh Quả.
3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: The bodhisattva realm—Final unlimited reward.
4) Thường tịch quang quốc độ: Buddha-parinirvana—Where permanent tranquility and enlightenment reign.

(III) Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands: Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật dạy rằng: "Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: "Ratna-rasi, all species of living beings

are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.

** For more information, please see Báo Độ, Hoa Tạng Thế Giới, and Tứ Độ.

Phật Độc Giác: Prayetka-Buddha (skt)—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death.

Phật Đức: Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh—Buddha-virtue—Buddha's perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering.

Phật Đức Niệm: Virtue And Mindfulness Buddha.

Phật Đường: Pagoda.

Phật Gia: Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên—The family of Buddhism—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards.

Phật Giám Huệ Cần: See Huệ Cần Phật Giám.

Phật Giáo: Buddhism.

(I) Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism:

1) Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát: To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance.

2) Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời: To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life.

3) Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Đều nầy không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: "Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả." Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo

Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật day rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rỏ chân lý: Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha's teaching. The Buddha taught: "Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit." Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to reapect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth.

4) Danh từ Phật giáo được lấy từ gốc Phạn ngữ "Bodhi" có nghĩa là "Giác ngộ," và do vậy Phật giáo là triết lý của sự giác ngộ. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là "Diệu Đế." Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài: The name Buddhism comes from the word "Bodhi" which means "waking up," and thus Buddhism is the philosophy of Awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth.

5) Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: "Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác." Đó là lời nói chân thật của Đức Phật.

Ngài đã từng nói: "Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật."—To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: "Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person." This was the Buddha's truthful word. He also said: "All realizations come from effort and intelligence that derive from one's own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha. "

(II) Có hai tông phái Phật Giáo chính—There are two main branches:

1) Nam Tông: Theravada (skt)—Tiểu Thừa hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia—For more information, please see Hinayana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Bắc Tông: Mahayana (skt)—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—For more information, please see Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Ấn Độ: Trong các thế kỷ thứ 1 và thứ 2 sau khi Đức Phật nhập diệt, thật khó mà phân biệt được Phật giáo với nhiều giáo phái khổ hạnh khác. Rõ ràng là đến thời kỳ Maurya, Phật giáo mới nổi lên thành một tôn giáo riêng biệt. Nhưng vào thời nầy Phật giáo cũng chỉ giới hạn ở các vùng Ma Kiệt Đà, Kiều Tất La mà thôi. Các cộng đồng tu sĩ nhỏ cũng có thể đã có mặt ở phía Tây tại Mathura và Ujjayini. Trong thời gian diễn ra nghị hội thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly (Vaisali) khoảng một trăm năm sau Đức Phật, thư mời đã gửi đến các cộng đồng tu sĩ ở những nơi xa như Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya và Kanauji. Mathura đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trong những năm đầu của thời kỳ cực thịnh Maurya. Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ trong thời kỳ nầy xét theo bề ngoài thì không phải là thời kỳ yên tĩnh. Do sự bành trướng dần dần của Phật giáo và vì thiếu thông tin thường xuyên giữa những cộng đồng cách xa nhau nên giáo hội mất dần tính thống nhất. Các ảnh hưởng địa phương từ từ tác động lên cách cư xử của các cộng đồng, uốn nắn họ theo những kiểu khác nhau. Điều nầy cuối cùng đã làm nảy sinh ra nhiều trường phái khác nhau. Dưới triều vua A Dục, giáo hội hẳn đã bộc lộ sự phân hóa và các bia ký của vua A Dục cho thấy nhà vua đã áp dụng những biện pháp đặc biệt để cứu vãn sự thống nhất của giáo hội. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự bảo trợ của vua A Dục tất nhiên đã góp phần truyền bá đạo Phật không chỉ trong vương quốc của ông, mà còn đến tận những vùng đất xa xôi. Có thể hiểu được rằng sau sự cải tổ Giáo Hội Ma Kiệt Đà tại nghị hội lần thứ ba và với sự hợp tác của nhà vua, đã có những cố gắng

truyền bá đạo Phật đến những quốc gia xa xôi. Hoạt động truyền bá ban đầu có thể không thành công nhiều để gây sự chú ý của nước ngoài nhưng các điều được ghi lại cùng các tượng đài Phật giáo trong các thời kỳ sau vua A Dục đã chứng minh rõ ràng bên trong lãnh thổ của Maurya các hoạt động ấy đã thành công lớn. Đến các đời vua Sunga thì Phật giáo mất đi sự bảo trợ. Các tài liệu Phật giáo đều mô tả Pusyamitra Sunga như là một người ngược đãi tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên, sự phá hoại Phật giáo nhất thời của Pusyamitra không đạt hiệu quả vì dân chúng vẫn đứng về phía Phật giáo. Sức mạnh của quần chúng là nguồn gốc của sự tiến triển lớn lao mà Phật giáo đã thực hiện được dưới thời Sunga-Kanva. Điều nầy được thấy rõ qua số lượng cúng dường to lớn của tư nhân dành cho Phật giáo được chép trên các đài kỷ niệm thời ấy. Một số công trình Phật giáo nổi tiếng như bảo tháp Bharhut, hầm Karle và bảo tháp Sanchi đều thuộc vào thời kỳ Sunga-Kanva và chứng minh cho sự phồn thịnh đáng kể mà Phật giáo có được vào thời kỳ nầy. Phật giáo đã phát triển từ một tôn giáo của chùa chiền thành một tôn giáo của toàn dân. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo thờ thần mà đối tượng thờ cúng là Đức Phật cùng xá lợi của Ngài. Chính vào thời kỳ nầy, Phật giáo đã được những người Hy Lạp ở miền Bắc hưởng ứng. Vua Menander là người vô cùng mộ đạo. Sau khi đặt kinh đô tại Sakala, ông đã có nhiều hành động sùng mộ đạo Phật. Kể từ thời vua Menander, nhiều người Hy Lạp ở Ấn Độ đã nhận đạo Phật làm tôn giáo của mình và sau đó họ đã tham gia cúng dường các chùa chiền Phật giáo. Các văn bản Ba Li cho thấy người Hy Lạp còn tham gia vào các hoạt động truyền giáo. Chúng ta được biết rằng sau khi nước Yavana (Hy Lạp) theo đạo Phật thì tôn giả Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (Moggsliputra-Tissa) đã đến nước nầy và chọn được một trưởng lão Hy Lạp là Dharmaraksita cho công việc truyền giáo. Dharmaraksita sau đó được cử đến nước Aparantaka, ông thuyết giảng chánh pháp thành công tại đây và đã hóa độ cho hàng ngàn người kể cả phụ nữ và các nhà quý tộc. Người Hy Lạp tại Ấn Độ đã tạo nên một kiểu nghệ thuật Phật giáo mới mẽ, được gọi là Ấn Độ-Hy Lạp (Indo-Greek), phát triển chủ yếu tại Punjab và miền Tây Bắc Ấn Độ. Sự phát triển nhanh chóng của Phật giáo dưới thời vua A Dục đến nhiều vùng đất khác nhau của Ấn Độ đã làm nảy sinh nhiều hệ phái Phật giáo được ghi là lên đến 18 hệ phái. Sự phát sinh ra các hệ phái nầy phần lớn không phải do sự khác biệt về giáo lý mà là do yếu tố địa lý. Với sự lan rộng của đạo Phật, đã có nhiều cộng đồng được thành lập tại nhiều nơi trong nước. Vì không có sự phối hợp nên nhiều cộng đồng đã nghĩ ra những cách riêng để duy trì giáo pháp. Trong vài trường hợp, sự khác biệt giữa các trường phái thật không đáng kể. Đó là lý do một số trường phái đã biến mất hoặc hòa lẫn vào các trường phái khác chỉ sau một thời gian ngắn. Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) trong thế kỷ thứ hai sau ngày Đức Phật nhập diệt, đã nảy sinh ra tám trường phái khác nhau, trong đó nổi bật nhất là là các trường phái Nhất Thuyết Bộ (Ekavyavaharika), Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravada), Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila). Sự phân chia bắt đầu trong phái Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada) một thế kỷ sau đó. Sự phân phái đầu tiên làm nảy sinh ra hai trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) và Tuyết Sơn Bộ (Mula-Sthaviravada hay Haimavata). Từ khi thành hình tại Tỳ Xá Ly, Đại Chúng Bộ chỉ giới hạn chủ yếu ở phía Đông rồi từ đó lan rộng ra, đặc biệt là về phía Nam. Những tín đồ của trường phái nầy có lẽ đã không tạo nên một cộng đồng lớn ở phía Bắc vì chỉ được nói đến trong hai câu ghi khắc mà thôi. Đại chúng Bộ tạo nên một văn hệ riêng và tự cho là đã duy trì được truyền thống đích thực nhất của Phật giáo ban đầu, coi mình dòng dõi của tôn giả Ca Diếp, người đã triệu tập nghị hội Phật Giáo lần thứ nhất theo truyền thống. Sự hiện

hữu của gần như tất cả các nhánh của Đại Chúng Bộ tại vùng Dhanyakataka cho thấy rằng nơi đây đã trở thành thành lũy quan trọng nhất. Đại Chúng Bộ dưới sự bảo trợ của Satavahanas và những người kế vị ở thung lũng Krishna. Các trường phái nầy tiếp tục phồn thịnh cho đến thế kỷ thứ 3 hoặc thứ 4 sau Tây Lịch. Các trường phái sinh ra từ Thượng Tọa Bộ cũng đã để lại dấu ấn rõ rệt trong văn học và bia ký từ thời kỳ Sunga cho đến thời kỳ Kusana, và có thể nói là đã phát triển từ năm 200 trước Tây Lịch đến năm 200 sau Tây Lịch. Đại Chúng Bộ và các nhánh của phái nầy phát triển mạnh chủ yếu ở phía Bắc. Trường phái nầy được đánh giá cao tại các vùng Mathura đến Nagara và từ Taksasila đến Kashmir. Triều đại Ca Sắc Nị Ca (Kanishka) cũng là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nhà vua không chỉ là một thí chủ lớn của tôn giáo nầy mà còn được xem như một trong số các nhân vật quan quan trọng đã định ra phương hướng cho Phật giáo trong các thời kỳ về sau. Chính trong giai đoạn nầy mà nghệ thuật Phật giáo trường phái Ấn Độ-Hy Lạp đã có sự phát triển to lớn nhất. Các tu sĩ Phật giáo từ Ấn Độ đã đưa Phật giáo đến vùng Trung Á và Trung Hoa. Phái Đại Thừa với ảnh hưởng rộng lớn cũng được thành hình vào thời kỳ nầy. Vua Ca Sắc Nị Ca rõ ràng đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của Phật giáo. Đến triều đại Gupta Phật giáo lại nhận được một sức đẩy mới. Mặc dù các vị hoàng đế là người Bhagavata gắn bó với Bà La Môn, nhưng họ có thiện cảm với đạo Phật. Theo tài liệu còn ghi lại, trong thời gian đầu từ thế kỷ thứ 5 đến cuối thế kỷ thứ 6, đã có nhiều sự cúng dường từ các tư nhân trong những vùng Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya và Mathura. Một số lớn tài liệu do những người hành hương từ Trung Hoa đến Ấn Độ vào thời kỳ nầy đã viết, đã cho thấy rõ tình hình Phật giáo ở nước nầy. Ngoài ra, các công trình nghệ thuật của Phật giáo với những di tích còn lại ở Mathura, Sarnath, Nalanda, AjantaBagh và Dhanyakataka đã nói lên một cách hùng hồn về sự phồn thịnh của đạo Phật dưới triều đại Gupta. Tôn giả Pháp Hiển, người đã đến Ấn Độ dưới triều đại Chandragupta II, xác nhận tình hình phát triển của Phật giáo , đặc biệt là ở Uddiyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha, và Tamralipti. Việc xây dựng các tu viện ở Na Lan Đà cũng nhờ vào sự bảo trợ của các quan chức thời Gupta. Từ giữa thế kỷ thứ 7 trở đi, qua các tư liệu, chúng ta lại thấy rõ về tình trạng Phật giáo tại Ấn Độ. Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ nầy, nhưng cũng đã cho thấy một vài triệu chứng suy thoái. Mặc dù vậy, một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn như Na Lan Đà và Valabhi vẫn còn tỏa sáng rực rỡ. Vua Harshavardhana trong những ngày cuối đời đã trở thành tín đồ của Phật giáo Đại Thừa. Ở phía Tây, các vua của triều đại Maitraka tại Valabhi đã trở thành những người bảo trợ cho đạo Phật từ giữa thế kỷ thứ 6. Nhiều di tích Phật giáo được tìm thấy ở Valabhi xác nhận sự hiện diện của Phật giáo tại vùng nầy cho đến thế kỷ thứ 10. Thế kỷ sau triều đại Harsha chứng kiến một tình trạng hỗn loạn không thuận lợi cho việc phát triển một tôn giáo chùa chiền như đạo Phật, vốn lệ thuộc quá nhiều vào sự bảo trợ của chính phủ. Phật giáo vẫn còn tồn tại tại Kashmir, thung lũng Swat, Valabhi và các nơi ở phía Bắc trong tình trạng rất sa sút. Tuy nhiên, trong khi Phật giáo đang biến mất dần dần tại nhiều nơi ở Ấn Độ, thì tôn giáo nầy lại có sự hồi sinh đáng kể tại miền Đông Ấn với sự bảo trợ của triều đại Pala. Hầu hết các quan chức của triều đại nầy đều là những Phật tử sùng đạo. Họ là những nhà tài trợ mới cho tu viện Na Lan Đà và cả cho việc xây dựng những tu viện mới như Vikramashila, Odantapuri và Somapuri. Do đó, mặc dù một số trung tâm nghiên cứu Phật giáo lâu đời bị xem nhẹ trước thời Gupta, nhưng dưới triều nầy lại có thêm những trung tâm mới được thiết lập. Trong số đó, Kashmir là trung tâm nghiên cứu Phật giáo nổi bật nhất.

Sau đó, khi trung tâm Na Lan Đa được xây dựng thì trung tâm công việc nghiên cứu được chuyển dần qua Đông Ấn. Na Lan Đa chiếm ưu thế trong toàn bộ thế giới Phật giáo suốt gần ba thế kỷ, từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9. Tuy được sự bảo trợ của các quan chức lớn trong dưới triều đại Pala, Na Lan Đa vẫn sớm bị lấn át bởi Vikramashila và Odantapuri, được thành lập dưới các triều vua Pala. Miền Đông Ấn với những viện nghiên cứu mới lập đã giữ độc quyền nến văn hóa Phật giáo từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 12—During the first and second centuries after the Nirvana of the Buddha, Buddhism could hardly be distinguished from other ascetic movements. It was evidently in the Maurya period that Buddhism emerged as a distinct religion. But even at the beginning of this period, its activities were mainly confined to Magadha and Kosala. Small communities of the Sangha may have come into existence also in the West, in Mathura and Ujjayini. At the time of the Second Council, which was held at Vaisali about a hundred years after the Buddha, invitations were sent to communities in distant places like Patheya, Avanti, Kausambi, Sankasya and Kanauji. Mathura had become an important centre of Buddhism in the early years of Maurya supremacy. The history of Buddhism in this period was not an undisturbed one. Owing to the gradual expansion of Buddhism and for want of regular communication between the distant communities, the Sangha was gradually losing its unity. Local influences were slowly affecting the conduct of the various communities and shaping them in different ways. This ultimately gave rise to various schools. During the reign of Ashoka, the Sangha must have shown symptoms of serious disintegration and the inscriptions of Ashoka tell us that he took special measures to safeguard its unity. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Ashoka's patronage must have contributed to the spread of Buddhism not only within the empire but also to distant lands even in his lifetime. It is quite conceivable that after the reorganization of the Magadhan Sangha at the Third Council and with the cooperation of the emperor himself, efforts were made to carry Buddhism to distant countries. The success of the first missionary activity might not have been very great so far as foreign countries were concerned, but the epigraphic records and Buddhist monuments of post-Ashokan times bear clear testimony to the fact that within the Maurya empire such activities must have had great success. With the advent of the Sungas, Buddhism lost official patronage. The Buddhist accounts are unanimous in representing Pusyamitra Sunga as a persecutor of Buddhists. The temporary undermining of Buddhism by Pusyamitra, however, was ineffective, for the people had taken up the cause of Buddhism. His popular support was at the root of the great progress made by Buddhism during the Sunga-Kanva period. This is made amply clear by the very large number of private donations recorded on the Buddhist establishments like the Bharhut stupa, the Karle caves, and the Sanchi stupa belong to the Sunga-Kanva period and testify to the great prosperity which Buddhism enjoyed then. Buddhism had developed from a monastic religion into a popular one. It had become a theistic religion with the Buddha and his relics as cult objects. It was at this time that Buddhism was adopted by the Greeks in the North. King Menander was a great champion of the faith. After he had established his capital at Sakala, he performed many acts of piety. From Menander's time many Greeks in India adopted Buddhism as their religion, and thereafter played the part of donors to Buddhist establishments. The Pali texts represent the Greeks as taking part even in missionary activities. We are told that after the

conversion of the Yavana (Greek) country to Buddhism, Moggaliputra-Tissa went to that country and selected a Greek Elder, Dharmaraksita for missionary work. Dharmaraksita was then sent to the country of Aparantaka where he successfully preached the Law of the Buddha and converted thousands of people including women and nobles. The Greeks in India were also responsible for evolving a new style of Buddhist art, usually known as Indo-Greek, which flourished mostly in the Punjab and north-western India. The rapid expansion of Buddhism during Ashoka's time to various parts of India resulted in the rise of Buddhist sects whose number is given as eighteen. The origin of these sects was not due so much to doctrinal differences, except in certain cases, as to the geographical factor. With the spread of Buddhism, communities were founded in various parts of the country. As there was no coordinating organization, many of the communities developed their own traditions for the preservation of the ancient teachings. In some cases, the differences between the schools were insignificant. That is why a number of them either disappeared or merged with the others within a short time. The Mahasanghika during the second century after the Nirvana of the Buddha gave rise to eight different schools, among which the Ekavyavaharika, the Lokottaravada, the Aparasaila and the Uttarasaila were prominent. Division started in the Sthaviravada camp a century later. The first schism gave rise to two schools, the Sarvastivada and the Mula-sthaviravada (also called the Haimavata). Since its inception in Vaisali, the Mahasanghika was mostly confined to the East from where it spread, especially to the South. The followers of this school probably did not constitute a strong community in the North as they are mentioned only in two inscriptions. The Mahasanghika developed a literature of its own and in fact it claimed to have preserved the most authentic tradition of early Buddhism In so far as it traced its lineage from Mahakasyapa who was responsible for convoking the first Buddhist Council, at which the Canon was recited for the first time according to tradition. The existence of practically all the branches of the Mahasanghika mentioned in literature in the region of Dhanyakataka shows that it had become the most important stronghold of the Mahasanghika under the patronage of the Sata-vahanas and their successors in the Krishna valley. These schools continued to prosper till the 3rd or 4th century A.D. The schools arising from other camp, the Sthaviravada, have also left their definite mark in literature and epigraphy from the Sunga period right up to the Kusana period and may be said to have flourished from 200 B.C. to 200 A.D. The Sarvastivada and its branches flourished mostly in the North. The Sarvastivada school was held in esteem in the entire region from Mathura to Nagara (Hara) and from Taksasila to Kashmir. Kanishka's reign is also a landmark in the history of Buddhism. Tradition not only represents him as a great patron of the religion but also associates him with a galaxy of Buddhist masters who shaped Buddhism in later times. It was in this period that the Indo-Greek school of Buddhist art achieved its greatest development. Buddhist monks from India carried Buddhism to Central Asia and China. A new form of Buddhism , the Mahayana, of far-reaching consequence, also came to be evolved at teh sthe time. Kanishka must have contributed a good deal to the progress of Buddhism. With the advent of the Gupta dynasty, Buddhism received a new impetus. Although the Gupta emperors were Bhagavatas, the adherents of Brahmanical faith, they were sympathetic towards the cause of Buddhism. We have a number of important

description recording gifts of private donors in the regions of Kausambi, Sanchi, Bodh-Gaya, and Mathura from the beginning of the 5th century A.D. till the end of the 6th . There is a large number of records, written by the Chinese pilgrims who came to India in this period, which throw light on the condition of Buddhism in this country. Moreover, Buddhist art with its relics at Mathura, Sarnath, Nalanda, Ajanta, Bagh and Dhanyakataka speaks eloquently of the prosperity that Buddhism enjoyed in the Gupta period. Fa-Hsien, who came to India during the reign of Chandragupta II, testifies to the flourishing condition of Buddhism, especially in Uddiyana, Gandhara, Mathura, Kanauji, Kosala, Magadha and Tamralipti. The foundation of the institutions at Nalanda was also due to the patronage of the Gupta rulers. From the middle of the 7th century A.D. again we have a number of records giving a clear picture of the condition of Buddhism in India. So far as its extent is concerned, it had reached its height in this period but it also showed certain symptoms of decay. Nevertheless, some of the great centres of Buddhist study like Nalanda and Valabhi were still keeping the light burning vigorously. King Harshvardhana in his later days became a follower of Mahayana Buddhism. In the West the rulers of the Maitraka dynasty at Valabhi had become patrons of the Buddhist faith from the middle of the 6th century A.D. Numerous Buddhist relics discovered at Valabhi testify to the existence of Buddhism in that area up to the 10th century A.D. The century that followed Harsha's rule saw a state of unfavorable to the growth of a monastic religion like Buddhism, which depended so much on the patronage of the rulers. Buddhism still lingered in Kashmir, Swat Valley, Valabhi, and other places in the North but its condition was far from prosperous. However, while Buddhism was slowly disappearing from other parts of India, it experienced another great revival in eastern India under the patronage of the Pala dynasty. Most of the rulers of this dynasty were devout Buddhists. They were responsible for new endowments to the Nalanda monastery and also for the foundation of new monasteries, such as Vikramashila, Odantapuri, and Somapuri. Although some of the old centres of study had fallen into neglect before the rise of the Guptas, new and more vigorous centres came into existence under them. These new centres were numerous but, during the early Gupta period, Kashmir was the most important and predominant centre of Buddhist studies. Later, after the foundation of Nalanda the centre of studies gradually shifted to eastern India. Nalanda dominated the whole Buddhist world for nearly three centuries, from the 6th to the 9th . In spite of the patronage of the great Pala rulers, however, Nalanda was soon eclipsed by two other institutions. Vikramashila and Odantapuri which had been founded under the Palas. Eastern India, with its new institutions, Vikramashila, Odantapuri, Jagaddala, , Vikramapuri, etc., almost monopolized the commerce in Buddhist culture from the 9th to the 12th centuries A.D.

Phật Giáo Bắc Tông: Mahayana Buddhism or Northern school—See Mahayana, Đại Thừa and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Ca: Buddhist anthem.

Phật Giáo Cam Bốt: Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, nhiều phát hiện khảo cổ học và Biên Niên Sử Trung Hoa cho thấy rằng từ cuối thế kỷ thứ 5, Phật giáo đã phát triển tại Cam Bốt, dù rằng chưa chiếm được một địa vị nổi bật, vì ít được biết đến so với một số hệ phái Bà La Môn. Đại đế Yasovarman trị vì vào cuối thế kỷ thứ 9 đã cho xây một đại tịnh thất (Saugatasrama) dành riêng cho các tu sĩ Phật giáo và ban hành những qui định tỉ mỉ về việc điều hành tịnh thất nầy. Vua Jayavarman II

(1181-1220) là một Phật tử sùng đạo và đã được truy phong danh hiệu Mahaparamasaugata sau khi qua đời. Tài liệu ghi chép về triều đại của ông thể hiện một cách đẹp đẽ nhân sinh quan điển hình của đạo Phật. Sự đóng góp của ông trong việc xây dựng các công trình tôn giáo vô cùng to lớn. Một tài liệu khác bằng tiếng Phạn về vua Jayavarman VII, cho ta chi tiết thú vị về tâm đạo của vợ ông. Theo lời kể thì Jayavarman lần đầu tiên đi đến Chiêm Thành, hoàng hậu là Jayarajadevi đã tỏ lòng chung thủy của mình bằng trải qua khổ hạnh nhiều ngày. Bà liền được chị mình khai tâm đạo Phật. Bà đã cử hành một buổi lễ, qua đó bà có thể nhìn thấy ảnh chồng mình hiện ra trước mặt. Đến khi nhà vua trở về, bà càng gia tăng các công việc từ thiện và lòng mộ đạo. Phật giáo tiếp tục phát triển ở Cam Bốt trong thế kỷ 13. Tuy nhiên, cần nhớ rằng mãi cho đến thời điểm đó, mặc dù đạo Phật có điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng vẫn không trở thành quốc giáo và thậm chí cũng không là một tôn giáo chiếm ưu thế tại đất nước nầy. Không có chi tiết chính xác là Phật giáo đã đạt tới địa vị nầy vào lúc nào. Nhưng sự thay đổi nầy chắc chắn là do ảnh hưởng của người Thái Lan, vốn là những tín đồ Phật giáo cuồng nhiệt và họ đã xâm chiếm một phần lớn đất đai của Cam Bốt. Trong khi vào lúc đầu thì Thái Lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Cam Bốt, thì nay vai trò đã đảo ngược lại, người Cam Bốt dưới ảnh hưởng của người Thái Lan đã chuyển tín ngưỡng gần như toàn bộ theo đạo Phật. Ngay cả các vị Thần trong các đền lớn như Đế Thiên Đế Thích (Angkor Vat) cũng được thay thế bằng những tượng Phật. Chúng ta không thể tìm thấy bằng chứng đích xác về các giai đoạn của sự chuyển đạo nầy, nhưng Phật giáo đã dần dần trở thành một tôn giáo chiếm ưu thế ở Cam Bốt, và ngày nay chúng ta khó tìm thấy một dấu tích nào về đạo Bà La Môn trên đất nước nầy, ngoại trừ một số sinh hoạt lễ hội của dân chúng—According to Prof. P.V. Bapata in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the archaeological finds and the Chinese Chronicles prove that from the end of the fifth century A.D., Buddhism flourished in Cambodia, though it did not occupy a dominant position, as it was less popular than some forms of Brahmanical religion. The great emperor, Yasovarman, who ruled at the end of the ninth century A.D., established a Saugatasrama which was specially meant for Buddhist monks, and elaborate regulations were laid down for the guidance of this asrama or hermitage. King Jayavarman VII (1181-1220) was a devout Buddhist and received the posthumous title, Mahaparamasaugata. The records of his reign express beautifully the typical Buddhist view of life, particularly the feelings of charity and compassion towards the whole universe. His role in the founding of religious institutions was magnificent. A Sanskrit inscription of Jayavarman VII gives us interesting information about the religious mood of his queen. It is said that when Jayavarman first went to Champa, his wife, Jayarajadevi, showed her conjugal fidelity by undergoing austerities of diverse types and of long duration. She was then initiated to Buddhism by her elder sister. It is said that she performed a ceremony by which she could see before her the image of her absent husband. When her husband returned, she increased her pious and charitable works. These included a dramatic performance, the plot of which was drawn from the Jatakas and which was acted by a body of nuns recruited from among castaway girls. Buddhism continued to flourish in Cambodia in the thirteenth century A.D. It must be remembered, however, that up to this time, although Buddhism was in a flourishing condition, it was neither the State religion, nor even the dominating religious sect in the country. There is no definite information as to when Buddhism attained this position. But the change was undoubtedly due to the influence

of the Thais, who were ardent Buddhists, and had conquered a large part of Cambodia. Whereas, in the earlier period, Thailand was influenced by Cambodia, the role was now reversed, and Cambodia, under the influence of the Thais, was converted, almost the whole country, to Buddhism. Even the Brahmanical gods in the great sanctuaries like Angkor Vat were replaced by Buddhist images. We cannot trace the exact stages of this conversion, but, gradually, Buddhism became the dominant creed in Cambodia and totally there is hardly any trace of the Brahmanical religion in the country, except in some of the ceremonies and festivities of the people.

Phật Giáo Chiêm Thành: Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, miền Trung và Nam Việt Nam ngày nay xưa kia là đất nước Chiêm Thành. Việc cho rằng Phật Giáo đã đặt được nền tảng trên vùng nầy trước thế kỷ thứ ba được suy ra từ việc tìm thấy một bức tượng Phật bằng đồng tinh xảo thuộc trường phái Amaravati vốn đã có từ thời ấy. Đọc Biên Niên Sử Trung Hoa, chúng ta được biết rằng người Trung Hoa chiếm thủ đô của Chiêm Thành vào năm 605, họ đã mang đi 1.350 tác phẩm Phật giáo. Từ lời xác nhận quan trọng nầy, có thể suy ra rằng Phật giáo đã phát triển trên vùng đất nầy trong một thời gian dài cho đến thế kỷ thứ bảy. Nghĩa Tịnh đã xác nhận rằng ở Chiêm Thành, các tín đồ thường thuộc trường phái Hữu Lượng Bộ (Aryasamitiya) và một ít thuộc phái Hữu Bộ (Sarvastivada). Điều nầy cho thấy sự lấn át của trường phái Thanh Văn Thừa (Sravakayana), nhưng qua các tài liệu ghi khắc ở thế kỷ thứ 8 thì hầu như Phật giáo Đại Thừa đang thịnh hành ở Chiêm Thành vào khoảng đó. Đôi khi Phật giáo lại có được sự bảo trợ của các vua chúa hay quan chức cao cấp và chúng ta còn tìm thấy các tàn tích của một công trình xây cất vĩ đại của Phật giáo tại Đồng Dương, gồm một ngôi đền và một tu viện do vua Jaya Indravarman cho xây năm 875. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở Chiêm Thành cho đến thế kỷ thứ 15, khi người Việt từ phía Bắc tràn vào. Do đó trường phái Phật giáo Trung Hoa và cùng đi theo đó là đạo Hồi, đã thay thế cho tôn giáo trước đây ở Chiêm Thành—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the southern part of the territory lying on the eastern coast of the Indo-Chinese Peninsula, now Vietnam, was formerly known as Champa. That Buddhism had obtained a footing in the country before the third century A.D. may be inferred from the discovery of a fine bronze Buddha image of the Amaravati school which may be dated about that period. We learn from a Chinese chronicle that when the Chinese captures the capital city of Champa in 605 A.D., they carried away 1,350 Buddhist works. From this important statement, it can be inferred that Buddhism must have flourished in the country for a considerable period before the seventh century A.D. I-Tsing remarks that in Champa the Buddhists generally belong to the Aryasammitiya school and that there are a few followers of the Sarvastivada school also. This would mean the prevalence of the Sravakayana sect, but it appears from inscriptions of the eighth century A.D. or thereabouts, that the Mahayana sect of Buddhism was powerful in Champa. Occasionally, Buddhism there enjoyed the patronage of kings and high officials, and we have the ruins of great Buddhist establishment and a monastery built by King Jaya Indravarman in 875 A.D. Buddhism of the Mahayana form continued as a living force in Champa right up to the fifteenth century A.D., when the country was overrun by the Vietnamese people from the North. The Vietnamese people formerly lived in Tonkin and derived their culture from China. So the Chinese form of Buddhism, along with Islam, replaced the old religion in Champa.

Phật Giáo Đại Thừa: Mahayana Buddhism—See Đại Thừa, and Đại Thừa Tông.

Phật Giáo Hóa Đệ Tử: Người phàm mắt thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they uses their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way.

Phật Giáo Hòa Hảo: Hoa-Hao Buddhism—Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính—Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The main teachings emphasizes on the followings:

(A) Tứ Ân Hiếu Nghĩa—The Four Debts of Gratitude:

1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ: Be thankful to our ancestors and parents.
2) Ân Đất Nước: Be thankful to our country.
3) Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng): Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha).
4) Ân Đồng Bào và Chúng Sanh: Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings.

(B) Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý—The Three Karmas of the body, the mouth and the mind:

1) Thân Nghiệp—The karmas of the body or physical karma:

a) Không sát sanh: Not to kill.
b) Không trộm cắp: Not to steal.
c) Không tà dâm: Not to commit adultery.
d) Không lạm dụng quyền thế: Not to abuse power.

2) Khẩu Nghiệp—The karma of the mouth or verbal karma:

a) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.
b) Không nói lời phỉ báng: Not to speak vicious tongue or not to defame others.
c) Không nói lời giả dối: Not to tell lie.

3) Ý Nghiệp—The karma of the mind or Mental Karma:

a) Không Tham: Not be greedy.
b) Không Sân: Not be angry.
c) Không Si Mê: Not be ignorant.

(C) Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo): The Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism)—See Bát Chánh Đạo.

(D) Thờ Phượng—Worshipping:

1) Không phỉ báng lối thờ phượng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi: Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha's statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned.
2) Niềm tin xuất phát tự tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài: The belief comes from the heart, not from outside appearances.
3) Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu: The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because

brown color is the association of all other colours.

4) Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn "Ông Thiên" với một lư hương cũng là đủ: If there is no room for decorating an altar inside the house, a "Heaven Altar" with an incense-brazier should be sufficient.
5) Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự "tự cải thiện" hơn là hình thức thờ phượng: Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving onself rather than in apparent worshipping.
6) Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên: As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents "cleanliness," flowers represent "purity," and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors.
7) Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ: Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heores; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well.

(E) Hành Lễ—Religion Performance:

1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy: Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostates themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostation before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostating.
2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đở của Thần Thánh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods.
3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy: Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master.
4) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc nầy không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật "Nhân Quả," hễ nhân tốt thì quả lành: Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha's Law of "Cause and Effect," if the cause is good, the effect is then good too.
5) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion's principles and the teachings of Prophet Huynh, and not blindly rely on belief.

(F) Tang Lễ—Funeral:

1) Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang: Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies.
2) Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của: Not to burn votive paper because this is only a waste of money.

3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living.
4) Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất: Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly).
5) Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc: As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting.
6) Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát: Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics.

(G) Hôn Nhân—Marriage:

1) Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ: The parents' duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple's character.
2) Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể: The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom's family should be wiped off.
3) Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân: The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies.
4) Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém: Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money.

(H) Những Đều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo—Things followers should avoid:

1) Không uống rượu: Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo: Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin.
2) Không hút thuốc phiện: Chỉ có người bịnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ—Not to smoke opium—Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines.
3) Không bài bạc: Không có ngoại lệ!!!—Not to gambling. No exception!!!

(I) Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác—Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals:

1) Thái độ đối với sư sãi—Behaviour towards monks and nuns:

a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính: All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns.
b) Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns.
c) Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và

khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa: For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism shouls take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards.

2) Thái độ đối với chùa viện—Behavious towards temples and pagodas:

a) Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn: Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15th of the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month).

b) Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng nầy tại các chùa: Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way.

3) Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác—Behaviour of followers towards other religions:

a) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions.

b) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác: Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions.

c) Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism.

4) Thái độ đối với những cá nhân khác—Behaviour towards other individuals:

a) Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed.

b) Khi họ cần nên tỏ lộ săn sóc thương yêu: Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need.

c) Phải cố gắng hết mình giúp đở người xung quanh: Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors.

(J) Để tóc dài—Letting the hair growing long:

1) Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo: The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life

2) Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài: The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long.

3) Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo: If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism.
4) Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc: Master Huyng allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people.

(K) Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo—Education and Hoa Hao Buddhism:

1) Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội: Master Huynh always emphasized that education would help wider our knowledge in science and sociology.
2) Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín: Education helps us prevent errors and wipe out superstitions.
3) Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp: Education helps us study Buddhism more efficiently.
4) Giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo: Education is not a hindrance to morality or religious life.

(L) Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Hoa Hao Buddhism and Business—Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây—Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions:

1) Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo: All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the "Noble Eightfold Path."
2) Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện: Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium.
3) Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu: Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits.

(M) Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa—Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing:

1) Ăn uống điều độ: Eat and drink moderately.
2) Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn: Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness.
3) Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh: Always keep our body clean and observe the rules of hygiene.
4) Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dái, thì tâm không thể nào phát triển được: Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop.

Phật Giáo Mã Lai: Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, một số lớn các tài liệu ghi khắc được tìm thấy tại nhiều nơi khác nhau trên bán đảo Mã Lai được viết bằng tiếng Phạn và mẫu tự Ấn Độ của thế kỷ thứ 4 hoặc thứ 5. Có ít nhất là ba tài liệu nói đến Phật giáo một cách rõ ràng, qua đó chứng tỏ có sự truyền bá đạo Phật đến vùng nầy. Nhưng di tích quan trọng nhất được tìm thấy ở Nakhon Sri Tammarat. Chính một nhóm di dân Phật giáo đã xây nên ngọn tháp cao nhất, hiện vẫn còn tồn tại nơi đây. Một phần trong số 50 ngôi đền xung quanh ngọn tháp có lẽ cũng thuộc về một thời kỳ rất xưa. Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành trong vùng

nầy vào khoảng thế kỷ thứ 6, nếu không nói là sớm hơn. Điều nầy được chứng minh qua một phiến đất sét có khắc chữ được tìm thấy gần Keddah mà người ta cho là có thể thuộc thế kỷ thứ 6, qua việc nghiên cứu cổ tự. Phiến đất sét nầy chứa đựng những câu kệ tiếng Phạn thể hiện một số chủ thuyết triết học hệ phái Đại Thừa. Hai trong ba bài kệ nầy đã được tìm thấy lại trong bản dịch chữ Hán của các đoạn thuộc Trung Luận tông (Madhyamika), và cả ba bài đều cũng được tìm thấy trong bản dịch chữ Hán của bộ Sagaramati-pariprccha. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở vùng nầy cho đến thế kỷ thứ 8 và có thể còn lâu hơn. Một bản chữ khắc tìm thấy ở Ligor có nói đến việc xây dựng ba ngôi đền bằng gạch để thờ các vị thần Phật giáo và năm ngọn bảo tháp do nhà vua cùng các tu sĩ thực hiện . Các bảo tháp được xây vào năm 697 theo lịch Saka (775 sau Tây Lịch)—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, a large number of inscriptions discovered in different parts of the Malay Peninsula are written in Sanskrit and in the Indian alphabets of the fourth or fifth century A.D. At least three of these definitely refer to the Buddhist creed and thus prove the spread of Buddhism in that region. But the most important of all the remains are found at Nakhon Sri Tammarat (Ligor). It was an essential Buddhist colony that constructed the great stupa, which is still to be found there. Part of the fifty temples which surround the stupa also probably belong to a very early period. Mahayana Buddhism flourished in this region in the sixth century A.D., if not earlier. This is proved by an inscribed clay tablet found near Keddah which may be assigned to the sixth century A.D. on palaeographical grounds. It contains the Sanskrit verses embodying some philosophical doctrines of the Mahayana school. Two of these three verses have been traced in the Chinese translations a number of texts of Madhyamika school, and all the three are found together in a Chinese translation of the Sagaramati-pariprccha. Mahayana Buddhism continued to flourish in this region till the eighth century A.D. and possibly much later. An inscription found at Ligor refers to the construction of three brick temples for Buddhist gods and of five stupas by the king and priests. The stupas were built in the Saka year 697 which is equivalent to 775 A.D.

Phật Giáo Mật Tông: Vajrayana Buddhism—See Vajrayana, and Mật Giáo and Phật Giáo Tây Tạng.

Phật Giáo Miến Điện: Phật giáo phát triển tại Miến Điện rất sớm. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo biên niên sử Tích Lan thì có hai tu sĩ Phật giáo tên là Sona và Uttara đã được vua A Dục cử đi thuyết giảng đạo Phật tại Suvarnabhumi là nơi mà nhiều người cho là Miến Điện ngày nay. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng nào cho thấy vua A Dục đã cử hai người nầy đến đây với nhiệm vụ truyền giáo, và vị trí của Suvarnabhumi vẫn còn đang được tranh cãi. Vì trong khi một số người cho nó là Miến Điện thì một số người khác lại cho rằng đó là Thái Lan hay Đông Dương. Ngoài câu chuyện Sona và Uttara ra thì không còn có bằng chứng nào khác về sự phát triển của Phật giáo tại Miến Điện trước thế kỷ thứ năm. Xét về sự tiếp giáp giữa Miến Điện với Ấn Độ và sự có sẵn những con đường bộ không khó đi lắm giữa hai nước nầy, ngay cả trước Tây Lịch, không thể loại trừ khả năng là Phật giáo đã phát triển tại Miến Điện từ trước thế kỷ thứ 5, cũng có thể trước đó rất lâu. Nhưng từ thế kỷ thứ 5 trở về sau, có những tài liệu chắc chắn cho thấy không chỉ sự hiện hữu mà cả sự thịnh hành của Phật giáo Nguyên Thủy tại vương quốc Pyus xưa kia, có tên là Sriksetra với kinh đô gần Prome mà những tàn tích vẫn còn tại Hmawza ngày nay. Các di tích khảo cổ học tại Hmawza, cách Prome khoảng năm dặm và các tài liệu mô tả của người Trung Hoa, cho thấy chắc chắn rằng hình thức Phật giáo Nguyên

Thủy với kinh điển bằng tiếng Ba Li đã được đưa đến khu vực quanh Prome vào trước thế kỷ thứ 5 bởi các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đến đây từ mạn phía Đông cao nguyên Đề Căng và miền Nam Ấn Độ. Nhưng đồng thời, người ta cũng tìm thấy những dấu vết của hệ phái Mula-sarvastivada và phái Đại Thừa (Mahayanism) có lẽ đã từ phía Đông Ấn Độ đến đây. Có cơ sở chắn chắn để giả thiết rằng Phật giáo Nguyên Thủy cũng đã thịnh hành trong số những người Mons hay Talaings theo Ấn Độ giáo định cư tại Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhammavati) và các vùng lân cận khác được gọi chung là Ramannadesa. Trước thế kỷ thứ 5 ít lâu, Thaton đã trở thành một trung tâm rất lớn của tôn giáo nầy. Trước đó, những người Mramma, một bộ tộc Tây Tạng, Dravdian, đã lập nên một vương quốc hùng mạnh, kinh đô đặt tại Pagan và họ đã lấy tên của mình mà đặt cho toàn bộ xứ nầy. Người Mramma là một dân tộc cổ sơ , không có chữ viết và đã có một dạng Phật giáo Mật Tông lệch lạc, thịnh hành. Năm 1044, vua Anawratha (Aniruddha) mới lên ngôi tại Paga, được hóa độ theo Phật giáo Nguyên Thủy bởi một tu sĩ Talaing ở Thaton, có tên là Arhan và cũng được gọi là Dharma-darsi. Đức vua này, với sự giúp sức của Arhan và một số tu sĩ khác từ Thaton tới, đã tảo thanh các hệ phái lệch lạc để theít lập Phật giáo Nguyên Thủy trên một nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, họ rất thiếu kinh sách giáo điển. Aniruddha cử các sứ giả đến gặp Manuha, vua của nước Thaton, để xin các phó bản đầy đủ của bộ Tam Tạng. Manuha từ chối, Aniruddha bèn cất quân chiếm lấy Thaton. Aniruddha chiến thắng trở về, mang theo không chỉ vua Manuha bị bắt mà còn tất cả các tu sĩ và kinh sách, di vật của Phật giáo, chở đầy trên ba mươi hai thớt voi. Chưa bao giờ một kẻ chiến thắng lại bị chinh phục hoàn toàn bởi nền văn minh của kẻ bại trận đến thế. Những người dân Miến Điện ở Pagan đã rập theo tôn giáo, ngôn ngữ, văn học và kinh sách của các tu sĩ. Vua Aniruddha và những người kế vị đã trở thành những người nhiệt tình ủng hộ Phật Giáo Nguyên Thủy, và được sự bảo trợ của họ, đạo nầy đã phát triển khắp nước Miến Điện. Đạo Bà La Môn trước đã thịnh hành tại đây phải nhường chỗ dần dần cho đạo Phật. Với sự nhiệt tình của một tín đồ mới, vua Aniruddha đã cho xây nhiều chùa và tu viện. Những người kế vị cũng noi theo gương của ông. Nhà vua còn cho mang những bản sao đầy đủ của bộ Tam Tạng lấy từ Tích Lan về cho Arhan đối chiếu với bản lấy từ Thaton. Kyanzittha, con trai của vua Aniruddha, theo gương cha mình đã xây dựng ngôi đền Ananda nổi tiếng ở Pagan. Một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện là sự thành lập một Tăng Đoàn Simhala (Tích Lan) vào năm 1181-1182 bởi Capata, người đã được thọ giới tại Tích Lan. Các tu sĩ Tích Lan không xem sự thọ giới của các tu sĩ Miến Điện là có giá trị, và đây cũng là ý nghĩ của Capata cùng các môn đệ của ông. Sự đối địch giữa Tăng đoàn Simhala và Tăng đoàn Mramma cứ tiếp diễn suốt ba thế kỷ và đã kết thúc bằng chiến thắng cuối cùng của phe Simhala—Buddhism flourished in Burma from a very early period. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, according to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, two Buddhist monks, named Sona and Uttara, were sent by Emperor Ashoka to preach Buddhism in Suvarnabhumi which is generally identified with Burma. There is, however, no reliable evidence to show that Sona and Uttara were actually sent as missionaries by Ashoka, and the location of Suvarnabhumi is also not beyond dispute. For, while some identify it with Burma, others place it in Siam or take it to denote broadly the whole of Indo-China. Beside the story of Sona and Uttara there is no other evidence that Buddhism flourished in Burma before the fifth century A.D. Considering the close proximity of Burma to India, and the existence of not too difficult

land routes between the two even before the Christian era, the possibility is not altogether excluded that Buddhism found it way to Burma even before, perhaps long before, the fifth century A.D. But from this period onwards there are definite records to prove not only the existence but also the flourishing state of Theravada Buddhism in the old kingdom of the Pyus known as Sriksetra with its capital near Prome, the ruins of which lie in modern Hmawza. The archaeological remains at Hmawza, about five miles from modern Prome, and the Chinese accounts leave no doubt that Theravada form of Buddhism with Pali canonical texts was introduced in the region round Prome earlier than the fifth century A.D. by Indian missionaries who came from the eastern coast of the Deccan and south India. But side by side we also find traces of Mula-sarvastivada and Mahayanism which probably came from eastern India. There are good grounds for supporting that the Theravada form of Buddhism also flourished among the Hinduized Mons or Talaings settled in Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhammavati) and other neighboring regions collectively known as Ramannadesa. Some time before the the eleventh century A.D., Thaton became a very important centre of this religion. Earlier still, the Mrammas, a Tibeto-Dravdian tribe, had established a powerful kingdom with its capital at Pagan and given their name to the whole country. The Mrammas were a rude, unlettered people and a debased form of Tantric Buddhism flourished among them. In 1044 A.D., a new king, Anawratha (Aniruddha), ascended the throne of Pagan and was converted to the pure Theravada form by a Talaing monk of Thaton named Arhan, also known as Dharma-darsi. He new king, with the help of Arhan and a few other monks from Thaton, led a crusade against the debased religion and established Theravada on a firm footing. There was, however, great need of canonical texts. Aniruddha sent messengers to Manuha, the king of Thaton, asking for complete copies of the tripitaka. Manuha having refused, Aniruddha marched with his army and captured Thaton. He returned in triump and brought back with him not only king Manuha captive, but all the monks, and the Buddhist scriptures and relics which were carried by thirty-two elephants. Never was a victor more completely captivated by the culture of the vanquished. The Burmese of Pagan adopted the religion, language, literature and script of the Monks. Aniruddha and his successors became the great champions of the Theravada form of Buddhism, and along with their political authority it extended over the whole of Burma. The Brahmanical religion that had prevailed there gradually yielded to Buddhism, which even now flourishes over the whole country without any rival. With the zeal of a new convert, Aniruddha built numerous pagodas or temples and monasteries, and his example was followed by his successors. He also brought complete copies of the Tripitaka from Ceylon and Arhan collated these with the texts from Thaton. Aniruddha's son, Kyanzittha, followed in the footsteps of his father and built the famous Ananda temple at Pagan. An important episode in the history of Buddhism in Burma was the establishment in 1181-1182 A.D. of a Simhalese order of monks founded by Capata who received his ordination in Ceylon. The Ceylonese monks did not consider those of Burma as validly ordained and this feeling was shared by Capata and his followers. The rivalry between the Simhala Sangha and the Mramma Sangha continued for three centuries and ended in the final triumph of the former.

Phật Giáo Nam Dương: Theo nhà hành hương Pháp Hiển của Trung Hoa thì cho đến đầu thế kỷ thứ 5, Phật giáo có rất ít ảnh hưởng đến người dân trên đảo Java. Ngài Pháp Hiển khi đến đảo quốc nầy vào khoảng năm 414

sau Tây lịch, nhận xét rằng trong khi các tôn giáo khác, đặc biệt là Bà La Môn, phát triển mạnh trên mảnh đất nầy, thì Phật giáo không được phát triển. Tuy nhiên, theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, do sự tận tụy truyền giáo của Gunavarman, một Tăng sĩ Ấn Độ, mà chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau cuộc viếng thăm của Pháp Hiển, Phật giáo không những đã được đưa vào Java, mà còn có một chỗ đứng vững chắc trên đảo quốc nầy. Phật giáo đã sớm được du nhập vào hòn đảo Sumatra, đặc biệt là trên vương quốc Sri-vijaya, được xem là Palembang ngày nay. Qua một vài tài liệu ghi khắc tìm được trong vùng nầy thì dường như vị vua cai trị Sri-vijaya vào năm 683-684 là một tín đồ Phật giáo. Một nhà hành hương nổi tiếng của Trung Quốc là Nghĩa Tịnh, đã đến viếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ 7, nói rằng vua nước Sri-vijaya cũng như vua các nước láng giềng, rất yêu chuộng đạo Phật, và Sri-vijaya là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo rất lớn trong các hòn đảo ở vùng Nam Á. Số tu sĩ Phật giáo ở Sri-vijaya lên đến hơn một ngàn người và họ nghiên cứu tất cả các vấn đề Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh ở lại Sri-vijaya một thời gian để nghiên cứu các kinh sách và ngài đã để lại một bản tường thuật rất đáng chú ý về sự phổ thông của Phật giáo trên các hòn đảo ở Nam Hải gồm hơn mười nước trong thời kỳ nầy. Ngài đã lập thành một danh sách mười nước nầy và nói rằng: "Tất cả các đảo nầy và các đảo nhỏ hơn đều theo đạo Phật, hầu hết đều thuộc phái Tiểu Thừa, ngoại trừ ở Sri-vijaya, nơi có một số ít theo Đại Thừa. Nam Dương được xem là một trung tâm Phật giáo quan trọng kể từ thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11. Điều nầy còn được chứng minh qua các sự kiện khác. Dharmapala, một vị Tăng nổi tiếng của viện Đại học Na Lan Đà, đã đến thăm Suvarna-dvipa, tên gọi Nam Dương thời ấy. Tu sĩ và học giả lừng danh A Để Sa Dipankara, vào thế kỷ thứ 11, người sau nầy là viện trưởng viện Đại học Vikramasila, và đã mở ra một thời kỳ Phật giáo thứ hai tại Tây Tạng, khi còn trẻ đã đến Nam Dương để nghiên cứu Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Đại sư Candrakirti. Phái Đại Thừa được sự hỗ trợ mạnh mẽ của triều đại Sailendra, ông vua cai trị khắp bán đảo Mã Lai và phần lớn Nam Dương. Các vị vua thuộc dòng dõi Sailendra đều là những nhà bảo trợ lớn cho Phật giáo Đại Thừa, và đã dựng nên nhiều tượng đài kỷ niệm như các tượng đài Borobudur, Kalnasan và Mendut ở Java. Qua các tài liệu ghi khắc thì dường như một ông vua dưới triều đại Sailendra đã có một vị Thầy từ xứ Bengal đến. Chắc chắn rằng các vị vua Pala ở Bengal và Chola về phía Nam đã có ảnh hưởng lớn đến Java về các vấn đề tôn giáo trong thời kỳ Sailendra. Các vị vua Sailendra đã dựng nên các tu viện ở Na Lan Đà và Nagapattinam, còn các hoàng đế Pala và Chola đã ban cấp cho nhiều làng để bảo dưỡng các tu viện nầy. Dưới ảnh hưởng của các vua triều Sailendra, Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành ở Java và Sumatra trong suốt một thời gian dài. Nhưng ảnh hưởng của Bengal dường như đã gây ra do sự du nhập các dạng Phật giáo Mật tông lệch lạc ở cả Java lẫn Sumatra. Chúng ta có được bản mô tả khá chi tiết về một số vị vua sau đó của cả hai nước đã đi theo những hệ phái nầy, qua hai bộ Sang-hyang-Kamahayana Mantrayana và Sang-hyang-Kamahayanikan, cho ta sự hiểu biết đúng đắn về các quan niệm chủ đạo của phái Đại Thừa tại Java. Ngoài ra, Java và Sumatra còn có bằng chứng chắc chắn về sự du nhập của đạo Phật vào các hòn đảo của Mã Lai và Nam Dương, nhất là Bali và Borneo. Tuy nhiên, tại đây đã có sự lấn át của đạo Bà La Môn và Phật giáo đã dần dần biến mất—According to the Chinese pilgrim, Fa-Hsien, Buddhism had very little hold on people of the island of Jave at the beginning of the fifth century A.D. Fa-Hsien, who visited this island around 414 A.D., observed that while other religions, particularly Brahmanism, flourished in this island, Buddhism did not.

However, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, thanks to the missionary zeal of Gunavarman, an Indian monk, Buddhism was not only introduced but obtained a stronghold on the island in less than a quarter of a century after Fa-Hsien's visit. Buddhism was also introduced early in the island of Sumatra, particularly in the kingdom of Sri-vijaya, which is usually identified with Palembang. It appears from some inscriptions found in this region that the King who ruled Sri-vijaya in the year 683-684 A.D. was a Buddhist. The famous Chinese pilgrim, I-Tsing, who visited India in the last quarter of the seventh century A.D., says that the king of Sri-vijaya, as well as the rulers of neighboring states, favoured Buddhism, and that Sri-vijaya was a very important center of Buddhist learning in the islands of southern Asia. The Buddhist monks in Sri-vijaya numbered more than a thousand and they studied all the subjects in India. I-Tsing spent some time in Sri-vijaya to study Buddhist scriptures and he has left a very interesting account of the popularity of Buddhism in the islands of the Southern Sea, consisting of more than ten countries. He gives a list of these ten countries and states that Buddhism is embaced in all these and other smaller islands, and mostly the system of Hinayana is adopted except in Sri-vijaya where there are a few who belong to the Mahayana. The importance of Indonesia as a great center of Buddhism from the seventh till the eleventh century A.D. is also proved by other facts. Dharmapala, a famous professor of Nalanda University, visited Suvarna-dvipa, which was a general designation of Indonesia, in the seventh century A.D. The famous monk and scholar Atisa Dipankara in the eleventh century A.D., who became the head of Vikramasila University and inaugurated the second period of Buddhism in Tibet, went in his early life to Suvarna-dvipa in order to study Buddhism under the guidance of its High Monk, Candrakirti. A strong impetus to the Mahayana was given by the Sailendra dynasty, who ruled over the Malay Peninsula and a large part of Indonesia. The Sailendra kings were great patrons of this form of Buddhism and erected monumental structures like Borobudur, Kalasan and Mendut in Java. It appears from epigraphic records that one of the Sailendra kings had a guru (preceptor) from the Gauda country (Bengal). There is hardly any doubt that the Pala kings of Bengal and the Chola rulers of the South exercised great influence upon Java in religious matters during the Sailendra period. The Sailendra kings established monasteries at Nalanda and Nagapattinam and the Pala and the Chola emperors granted villages for their maintenance. Under the influence of the Sailendras, Mahayanism flourished in Java and Sumatra for a long period. But the influence of Bengal seems also to have been responsible for the introduction of the debased Tantric forms of Buddhism both in Java and Sumatra. We have a fairly detailed account of some later kings of both these countries who were followers of these cults. We had also two important Mahayana texts, the Sang-hyang Kamahayanan Mantrayana and the Sang hyang Kamahayanikan, which give us a fair insight into the leading conceptions of Mahayanism in Java. Besides Sumatra and Java, we have positive evidence of the introduction of Buddhism in other islands of Malaysia and Indonesia, particularly Bali and Borneo. The Brahmanical religion, however, dominated and Buddhism gradually disappeared in these regions.

Phật Giáo Nam Tông: Theravada Buddhism or Southern school—See Hinayana.

Phật Giáo Népal: Népal chiếm một vị trí đặc biệt trong số các quốc gia Phật giáo. Thái Tử Cồ Đàm, một vị thái tử của dòng họ Thích Ca, được sanh ra năm 554 trước Tây Lịch tại

vườn Lâm Tì Ni, nay thuộc xứ Népal, cách kinh thành của xứ Ca Tỳ La Vệ chừng khoảng 15 dặm. Theo Biên niên sử Ấn Độ, vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, vua A Dục khi còn là Hoàng tử đã dẹp yên cuộc nổi loạn của một trong các chủng tộc ở Népal. Cuộc viếng thăm Lâm Tì Ni của vua A Dục sau đó và việc dựng một cột đá khắc chữ tại đây để kỷ niệm thánh tích đản sanh của Đức Phật là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Ấn Độ. Sau đó con vua A Dục là công chúa Carumati đã kết hôn với một nhà quý tộc Népal và xây nhiều bảo tháp, tu viện tại Népal, một số đến nay vẫn còn di tích. Trong các thế kỷ đầu Tây Lịch, các giới luật áp dụng cho các tu sĩ thuộc trường phái Mula-sarvastivada của Phật giáo tại Népal đã có một vài nhân nhượng đặc biệt do các điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng nầy, điều nầy cho thấy sự thịnh hành của đời sống tu hành theo Phật giáo ở nước nầy. Triết gia nổi tiếng Phật giáo vào thế kỷ thứ 4 là ngài Thế Thân, cũng đã đến viếng Népal và truyền bá chủ thuyết của ông. Népal dường như đã thực sự trở thành một nước hỗ trợ và tuyên truyền mạnh mẽ cho đạo Phật kể từ thời vua Amsuvarman vào thế kỷ thứ 7. Nhà vua đã gã con gái mình cho ông vua quyền uy đầu tiên của Tây Tạng là Sronbtsam-sgam-po, và là trong số các nhà tiên phong đảm trách việc dịch thuật các cuốn sách Phật giáo bằng tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng dưới thời vua Sron-btsam-sgam-po, người ta đã nhắc đến học giả Silamanju. Trong thời đại Santaraksita, khoảng thế kỷ thứ 8 và 9 sau Tây Lịch, dường như đã có sự gắn bó chặt chẽ về mặt tôn giáo và văn hóa giữa hai nước. Trong các thế kỷ tiếp theo, khi người Hồi giáo xâm chiếm Bihar và Bengal thì các tu sĩ Phật giáo đã đến lánh nạn tại Népal. Họ mang theo một số lớn các bản thảo có giá trị, một trong số các bản thảo nầy cũng đã được đưa qua các tu viện ở Tây Tạng, giữ gìn cẩn thận cho đến ngày nay. Trong các thế kỷ trước đó, có lẽ Népal đã tạo được mối quan hệ văn hóa và chính trị chặt chẽ hơn với các phần phía Tây của Tây Tạng, nhưng giai đoạn lịch sử nầy chưa được nghiên cứu kỹ. Trong nhiều thế kỷ, Népal đã từng là chiếc cầu nối văn hóa cho các vùng đất nằm bên phần giữa Hy Mã Lạp Sơn. Cho đến gần đầy, con đường liên lạc thông thương giữa Ấn Độ và Tây Tạng vẫn đi ngang qua Népal. Sau khi Phật giáo bị thu hẹp ở Ấn Độ thì dạng Phật giáo thông thường ở Népal đã dần dần mất đi một số đặc điểm cơ bản của nó như sự sống trong tu viện, sự chống phân biệt giai cấp, sự bài bác mọi điều huyền bí về tôn giáo, do đó không còn là một sức mạnh tinh thần đáng kể nữa. Cho đến gần đây có bốn hệ phái triết học Phật giáo chính đã được thấy rõ: (1) Svabhavika, nhấn mạnh rằng mọi thứ trên thế gian đều có đặc tính cơ bản của chúng được bộc lộ theo hai cách, có chuyển biến (Pravrtti) và không chuyển biến (nirrtti); (2) Aisvarika, đặt niềm tin vào linh hồn tự hữu, vốn hoàn hảo và vô biên; (3) Karmika, tin tưởng vào sự nỗ lực đạo đức có ý hức, vì cho rằng các hiện tượng thế gian mà có là do ở vô minh; (4) Yatrika, tin vào sự hiện hữu của yếu tố nhận thức tự nguyện. Điều nầy cho thấy một sự hòa nhập hoàn toàn của các khuynh hướng triết học khác nhau phát sinh tại Ấn Độ và Tây Tạng dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo—Népal occupied a unique position among the Buddhist countries of the world. Gautama, a Sakyan prince, was born in 554 B.C. at Lumbini, in present day Népal, about 15 miles from his father's capital, Kapilavastu. According to the Indian Chronicles, in the third century B.C., Ashoka, while yet a prince, is reported to have successfully quelled a rebellion among one of the races of Népal and restored peace and order. His later visit to Lumbini and the erction of an inscribed pillar to commemorate the sacred birth-place of the Buddha is an important landmark in the history of Buddhism. Thereafter, his daughter, Carumati, is said to have married a Nepalese nobleman, and built several stupas and

monasteries in Népal, of which there are still remnants. In the early centuries of the Christian era, the disciplinary rules applicable to the monks in the Mula-sarvastivada school of Buddhism in Népal reveal certain special concessions in view of the rigid climatic conditions of that region, which is indicative of the wide prevalence of Buddhist monastic life in this country. The great Buddhist philosopher of the fourth century A.D., Acarya Vasubandhu, is also said to have visited in order to propagate his own doctrine. Népal seems to have attained real prominence as a strong supporter and propagator of the Buddhist faith from the days of king Amsuvarman in the seventh century A.D. He gave his daughter in marriage to the first powerful king of Tibet, Sron-btsam-sgam-po, and among the batch of pioneers who undertook to translate Sanskrit Buddhist works into Tibetan under the latter's patronage, the name of a Nepalese pandita, Silamanju, is mentioned. In the age of Santaraksita (8^{th} or 9^{th} century A.D.) strong ties of religious and cultural friendship appear to have developed between these two countries. In the succeeding countries, when the Muslims invaded Bihar and Bengal, Buddhist monks took refuge in Népal. They took with them a large number of valuable manuscripts some of which also found their ways to the monasteries in Tibet, where they are carefully preserved to this day. In the intervening centuries, Népal probably developed still closer cultural and even political ties with the western parts of Tibet, but this period of history has not yet been sufficiently explored. For centuries Népal has served as a cultural link between the regions lying on both sides of the mid-Himalayan range, and until recently the normal road of communication between India and Tibet led through Népal, via Kyirong. After Buddhism had dwindled in India, the popular form of Nepalese Buddhism gradually shed some of its original characteristics, such as monastic life, opposition to caste distinctions, and discouragement of all religious mysteries, thus becoming affect as a distinct force. Until recently, four main sects of Buddhist philosophy, each with several sub-sects, having been prominent, namely: (1) Svabhavika, which emphasizes that all things in the world have their own ultimate characteristics which is expressed in two ways, evolution (pravrtti) and involution (nirvrtti); (2) Aisvarika, which put its faith in a self-existent God, who is perfect and infinite; (3) Karmika, which believes in a conscious moral effort through the world-phenomenon is developed on the fundamental basis of Avidya; (4) Yatrika, which believes in the existence of conscious intellectual agency and free will. This represents an almost complete fusion of various philosophical trends which originated in India and Tibet under the influence of both Hinduism and Buddhism.

Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Buddhism—Trường phái mà giáo lý dựa và Kinh A Hàm. Giáo lý nầy cho rằng bản ngã không có tự tánh, những yếu tố hay chư pháp là thật, và Niết bàn không là hoại diệt hoàn toàn—Teaching corresponds to the Agama Sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharmas) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Phật Giáo Nhật Bản: Japanese Buddhism—See Tông Phái Nhật Bản.

Phật Giáo Tây Tạng: Tibetan Buddhism.

(I) Thời kỳ tiền Sron-btsan-sgam-po—Pre Sron-btsan-sgam-po period: Có lẽ không nơi nào mà đạo Phật được tiếp nhận lại có thể dấy lên một ý thức lịch sử mới mẽ và mãnh liệt trong lòng người dân như ở Tây Tạng. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như lịch sử Ấn Độ bắt đầu được ghi bằng chữ viết từ thời vị vua hâm mộ Phật

giáo, A Dục, lịch sử Tây Tạng cũng bắt đầu được viết ra từ triều đại vị hoàng đế tài hoa Sron-btsan-sgam-po (sinh năm 617 sau Tây Lịch), người đầu tiên có ý tưởng đưa ngôn ngữ nói của Tây Tạng vào một hệ thống văn viết xử dụng các chữ cái nhằm giúp cho Phật giáo từ Ấn Độ dễ dàng đi vào đất nước của ông. Tuy nhiên, những tiếp xúc về văn hóa giữa Tây Tạng với thế giới Phật giáo chung quanh như Ấn Độ, Khotan, Mông Cổ, Trung Hoa, Miến Điện, vân vân, có lẽ đã có ít ra từ hai thế kỷ trước đó—That the teachings of Buddhism, wherever they spread, were able to arouse a new historical consciousness in the people's minds is nowhere seen so vividly as in Tibet. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, just as Indian history begins to be recorded in writing from the days of the great Buddhist emperor, Ashoka, Tibetan history, too, begins to be written down from the reign of Tibet's most gifted ruler, Sron-ctsan-sgam-po (born in 617 A.D.), who first conceived the idea of reducing spoken Tibetan to a system of alphabetic writing to facilitate the coming of Buddhism from India into his own country. Although cultural contacts of Tibet with the Buddhist world surrounding her, namely, India, Khotan, Mongolia, China, and Burma must have been established at least two centuries before the time of king Sron; however, the king felt isolation and inferiority for the backwardness of his people.

(II) Thời kỳ Sron-btsan-sgam-po: The period of Sron-btsan-sgam-po:

1) Vị vua trẻ tuổi Sron-btsan cảm thấy đau lòng trước sự cô lập và thua kém của sự lạc hậu của dân tộc mình. Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chọn một nhân vật xuất sắc trong triều tên là Thon-mi-Sam-bho-ta cùng mười sáu học giả lỗi lạc khác đi đến miền Nam Ấn Độ để nghiên cứu văn học chạm khắc, ngữ âm và văn phạm Ấn Độ. Sau khi nắm được các vấn đề nầy, họ sẽ nghĩ ra cách ghi mẫu tự dùng cho tiếng Tây Tạng cùng cấu trúc văn phạm của nó. Thon-mi hoàn thành nhiệm vụ được giao phó một cách tuyệt vời đến nỗi ngoài việc thảo ra tám bản luận văn giá trị về cách viết và văn phạm tiếng Tây Tạng, ông còn thực hiện một số bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Tạng các tác phẩm Phật giáo từ tiếng Phạn (Sanskrit), do đó, cho đến ngày nay, ông vẫn được xem như là cha đẻ của văn học Tây Tạng: Right after he ascended the throne, the king selected a brilliant Tibetan of his court, Thon-mi-Sam-bho-ta, with sixteen famous scholars, to go down to the famous seats of learning in Southern India to study Indian epigraphy, phonetics and grammar, and after having mastered these subjects to invent an alphabetic script for the Tibetan language, and established its grammatical structure. Thon-mi fulfilled the task entrusted to him so well that besides composing eight independent treatises on Tibetan writing and grammar, he also prepared the first Tibetan translation of certain Sanskrit Buddhist works, so that he came to be recognized for all time as the father of Tibetan literature.

2) Trong đời mình, Sron-btsan đã ban hành các luật lệ cho phù hợp với Thập Giới (Ten Virtues) của đạo Phật. Ông cho xây các ngôi chùa nổi tiếng Ramoche và Jokhang ở Lhasa, và công trình kiến trúc vĩ đại là lâu đài 11 tầng có tên là Potala, vẫn còn duy trì đến ngày nay những di tích của cấu trúc ban đầu: During his time, king Sron-btsan promulgated laws to harmonize with the Ten Virtues prescribed by Buddhism. He built the famous temples of Ramoche and Jokhang in Lhasa, and

the grand architecture of the eleven-storeyed palace, called the Potala, also preserved to this day the remains of an original smaller structure.

3) Mặc dù Phật giáo đã đến Tây Tạng dưới sự che chở thuận lợi như vậy, nhưng nó không mọc rễ được trên vùng đất lạ nầy một cách dễ dàng và mau chóng như mong muốn của vua Sron-btsan. Đạo nầy phải bước vào một cuộc chiến không khoan nhượng trong khoảng ba thế kỷ với các tín ngưỡng Phon của người bản xứ. Đạo Phật phải đánh tan những điều mê tín dị đoan, phải có những thỏa hiệp, phải thích nghi giáo lý của mình với những cổ tục kỳ lạ đã được lưu truyền từ thuở xa xưa trên vùng đất nầy, và phải chấp nhận những thất bại, mãi cho đến thời kỳ của Đại sư A Để Sa vào thế kỷ thứ 11, cuối cùng Phật giáo có thể nói là trở thành quốc giáo của Tây Tạng: Although Buddhism had come to Tibet under such favorable auspices, it did not take root in a foreign soil as easily or quickly as Sron-btsan might have wished, It had to wage an incessant and arduous struggle for over three centuries against indigenous Phon beliefs. It had also to remove old superstitions make compromises, adapt its own doctrines to the strange customs and traditions which had come down from time immemorial and suffer setbacks and banishment until the days of the great monk Atisa in the eleventh century, when at last Buddhism may be said to have become the national religion of Tibet.

(III) Thời kỳ Hậu Sron-btsan—The period after king Sron-btsan:

1) Sau thời Sron-btsan, việc nhìn nhận Phật giáo là một quốc giáo chỉ xãy ra dưới thời Khri-Sron-ide-btsan (755-797), người kế vị thứ năm sau Sron-btsan: After Sron-btsan, the establishment of Buddhism as a State religion occurred in the reign of his fifth successor, Khri-Sron-Ide-btsan (755-797 A.D.).

2) Khri-Sron-Ide-btsan đã chỉ định con trai nhỏ của mình là Ral-pa-chen nối ngôi chứ không phải là con trai trưởng, Glan-dar-ma. Người dân Tây Tạng còn nhắc đến Ral-pa-chen là một ông vua bảo trợ Phật giáo vĩ đại thứ ba trong thời hoàng kim của tôn giáo nầy. Ông ta sùng đạo đến nổi đã cho con trai út của mình đi tu, ban nhiều đặc quyền cho giới tu sĩ, thậm chí ông còn cho phép xử dụng mớ tóc dài của ông làm gối nệm cho các tu viện trưởng ngồi cạnh ông thuyết pháp. Vua Ral-pa-chen mở rộng biên giới vương quốc và cuốn lịch sử đầu tiên của Tây Tạng được viết dưới sự bảo trợ của ông: King Khri-Sron-Ide-btsan named his younger son Ral-pa-chen (816-838), his own successor, in preference to his elder son, Glan-dar-ma. Ral-pa-chen is remembered by his people as the third great royal protector of religion in the golden age of Tibetan Buddhism. His devotion to Buddhism was so extraordinary that he made his young son take monastic vows, gave various kinds of privileges and authority to the monks and even allowed his long locks of hair to be used as a mat for Buddhist abbots sitting around him to deliver religious sermons. Ral-pa-chen extended the boundaries of his kingdom and the first history of Tibet came to be written under his patronage.

3) Sự phát triển của đạo Phật vào lúc nầy bỗng bị trở ngại vì vua Ral-pa-chen bị sát hại bởi những người ủng hộ người anh thất sủng là Glan-dar-ma. Ông nầy lên ngôi và trở thành kẻ thù công khai của Phật giáo Tây Tạng. Các tượng Phật bị đem chôn, các tu viện bị đóng cửa, các lễ nghi tôn giáo bị ngăn cấm và các tu sĩ bị buộc phải hoàn tục hay bị trục xuất ra khỏi nước. Tuy nhiên, ông nầy bị một tu sĩ giết chết

vào năm 841: The development of Buddhism in Tibet suffered a setback when king Ral-pa-chen was murdered in 838 A.D. by the supporters of his superseded elder brother, Glan-dar-ma. The latter then came to the throne as a strong enemy of Buddhism in Tibet. Buddhist images were buried, monasteries closed, religious ceremonies banned and monks forced to return to the life of laymen or banished from the country. However, Glan-dar-ma was killed by a priest in 841 A.D.

4) Việc triệt hạ đạo Phật một cách tàn nhẫn của Glan-dar-ma đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử chánh trị của Tây Tạng vì nó gióng lên hồi chuông báo tử cho nền quân chủ tại đây. Giới Tăng lữ bị trục xuất quay trở về Tây Tạng và trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Những người kế vị của Glan-dar-ma thì ngày càng bạc nhược. Cuối cùng, người con trai của vị vua cuối của Lhasa là Dpal-hkhor-btsan (906-923) đã từ giả kinh đô để đi về miền Tây, tại đây ông tự phong là vị vua độc lập. Ông gom ba quận Ladakh, Spurang, và Guge dưới quyền cai trị của mình và sau đó chia ba quận nầy cho ba người con trai. Trong số những người kế vị ba nhánh hoàng gia nầy, người ta thấy có những người lỗi lạc, đã bảo trợ cho Phật giáo tại miền Tây bằng cách bảo trợ cho các tu sĩ, cử học giả Tây Tạng đến Kashmir nghiên cứu những phát triển mới của giáo lý, đẩy mạnh việc dịch thuật các văn bản Phạn ra tiếng Tây Tạng: Glan-dar-ma's ruthless suppression of Budhism, which resulted in this violent outburst of public feeling, marks a decisive period in the annals of Tibetan politics, inasmuch as it sounded the death knell of monarchical rule in Tibet. The banished monks returned to central Tibet and became more powerful than ever. The successors of Glan-dar-ma became weaker and weaker. Finally, the son of the last king of LhasaDpal-hkhor-btsan (906-923 A.D.) bade farewell to the capital and migrated to Western Tibet, where he established himself as an independent ruler. He brought the three districts of Ladakh, Spurang and Guge under his control and later distributed them among his three sons. Among the successors of these three royal branches, we find several distinguished rulers who patronized learned monks, sent Tibetan scholars to Kashmir to study the latest development in Buddhist doctrine, and furthered the translations of important Sanskrit Buddhist texts into Tibetan.

(IV) Thời đại Đại sư A Để Sa—The period of the great monk Atisa: Một trong những hoàng tử của vua Dpal-hkhor-btsan tên là Trí Quang (Jnanaprabha) đã nhường ngôi lại cho em trai mình để trở thành tu sĩ . Ông đã cùng với hai người con trai đã có công rất lớn trong việc thuyết phục đại sư A Để Sa đến Tây Tạng—One of the most distinguished among the princes was Jnanaprabha. He renounced his throne in favour of his younger brother to become a monk along with his two sons, and played an important part in persuading the great Acarya Atisa to come and live as a teacher of Buddhism in Tibet.

1) Trong thế kỷ thứ 11, có thể nói là A Để Sa đã mang từ Ấn Độ sang Tây Tạng một sức đẩy tinh thần rất lớn, giúp cho Phật giáo bắt rễ sâu xa trên mảnh đất nầy, rồi từ đó phát triển thành một nếp nghĩ đại giáo và giáo lý của người dân bản xứ: In the 11th century A.D., Atisa may be said to have brought the last great spiritual impetus from India, with the result that Buddhism struck deep roots in Tibetan soil and thence forward flourished as an indigenous mode of religious and philosophical thought.

2) Cuộc sống và công việc của A Để Sa tại Tây Tạng thật vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Tây tạng—The life and work of Atisa in Tibet are too important to the Tibetan Buddhism (See A Để Sa).

(V) Hệ Phái Bkah-gdams-pa—Bkah-gdams-pa sect: Như trên đã nói, cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

(VI) Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời—The Bkah-rgyud-pa (the oral traditionalism) founded in the late eleventh century A.D.: Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà. Trường phái nầy có nhiều tương đồng với trường phái Thiền, trường phái của hầu hết những Phật tử ở Nhật Bản và Trung Hoa hiện nay. Trong số những người đại diện nổi bật của trường phái nầy có Mi-la-ras-pa, nhà thơ ẩn sĩ vĩ đại của Tây Tạng, người được chính Mar-pa khai tâm về những bí mật của phép thần thông—The Bkah-

rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Mar-pa, a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa, of Nalanda University. It has some affinities with the Dhyana school, to which most of the Northern Buddhists of Japan and China belong at present, and among its distinguished representatives is Mi-la-ras-pa, the great hermit poet of Tibet, who was initiated in the mysteries of supernatural powers by Mar-pa himself.

1) Bkah-rgyud-pa về sau tự phân chia ra làm nhiều tiểu phái mà hai trong đó là, Karma-pa và Hbrug-pa là đáng nói hơn cả. Vị lãnh đạo thứ ba của tiểu phái Karma-pa tên là Ran-byun-rdo-rje, từ lúc sinh ra đã được công nhận là người kế thừa cho vị lãnh đạo thứ hai là Karma-bak-si đã chết hai năm trước đó. Từ khi có sự kiện nầy thì tục lệ kế vị tinh thần đã trở nên thịnh hành. Như vậy trong việc lựa chọn Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma và những vị khác thì một hiện thân được công nhận sẽ là người kế vị để lãnh đạo chứ không phải là người nối dõi ông cha hay môn đệ. Phái Karma-pa rất mạnh ở Sikkim và những tín đồ của phái nầy ở Népal được gọi là Karmika: The Bkah-rgyud-pa later divided itself into several sub-sects, two of which, namely Karma-pa and Hbrug-pa, may be specially mentioned. The third Head of the Karma-pa, called Ran-byun-rdo-rje, was recognized at his birth as the spiritual successor of the second Head of the sect, called Karma-bak-si, who had died two years earlier. Since this incident the practice of spiritual succession came into vogue. Thus, in the selection of the Dalai Lama, the Panchen Lama and others, a recognized incarnation succeeds to the office instead of a hereditary successor or discipline. The Karma-pa is particularly strong in Sikkim and its followers in Nepal are called the Karmika.

2) Tiểu phái thứ hai là Thần Sấm (Hbrug-pa), truyền bá giáo lý của mình tại Bhutan mạnh đến nỗi nước nầy đã dùng cái tên Tây Tạng của tiểu phái để gọi dân chúng nước họ: The second sub-sect, Hbrug-pa, or the Thunderer, spread its doctrines so vigorrously in Bhutan that the country adopted its Tibetan name for its own people.

(VII) Trường phái Đất Xám (Sa-skya-pa), lấy tên từ màu đất ở nơi tu viện đầu tiên của trường phái trước đây xây dựng vào năm 1071, hiện nay là Sa-skya. Phái Sa-skya-pa lại càng gần gũi với trường phái cổ Rnin-ma-pa hơn là Bkah-rgyud-pa, các tu sĩ của giáo phái nầy không còn độc thân nữa. Giáo phái nầy là sự tổng hợp giữa Mật tông cũ và mới, trên cơ sở triết lý Trung Luận của ngài Long Thọ và đã phát triển thành một hệ phái mạnh mẽ trước khi có sự nổi lên của trường phái Tông Khách Ba: The school of "Grey Earth" or the Sa-skya-pa, derives its name from the colour of the soil where its first monastery was built in 1071 A.D. on the site of the present Sa-skya. The Sa-skya-pa was even more closely related with the old Rnin-ma-pa school than the Bkah-rgyud-pa and the monks of this sect were not celibate either. They sought a synthesis between the old and the new Tantrism on the basis of Nagarjuna's Madhyamika philosophy and had already developed into a powerful hierachy before the rise of the great Tson-kha-pa.

1) Những người Sa-skya rất say mê học hỏi và đã tỏ ra là những nhà hoằng pháp tài ba khi họ có dịp tiếp xúc với các hoàng đế Mông Cổ trong thế kỷ thứ 13. Một trong những đạo sư tài giỏi của sa-skya là Hphags-pa đã trở thành người bảo trợ tinh thần của hoàng tử Khubilai nước Mông

Cổ. Ông hoàng nầy lên ngôi hoàng đế Trung Hoa, bèn trao chủ quyền của miền trung Tây Tạng cho vị Đại Tăng của Sa-skya (1270). Đây là sự mở đầu cho một kỷ nguyên cai trị bằng thần quyền ở Tây Tạng: Sa-skya followers, greatly devoted to learning, proved themselves excellent proselytizers when they came into contact with the Mongol emperors in the thirteenth century A.D. One of the distinguished Sa-skya hierarchs, called Hphags-pa, became the spiritual teacher of Prince Khubilai of Mongolia, who, on coming to the throne as the first Mongol emperor of China, conferred the sovereignty of central Tibet upon the High Priest of Sa-skya (1270 A.D.). This was the beginning of a new era of theocratic rule in Tibet.

2) Bu-ston (1290-1364) , một nhà bình giải nổi tiếng đối với các luận thư căn bản Phật giáo, một sử gia uy tín, một nhà sưu tập các bản dịch Tây Tạng về những tác phẩm Phật học. Ông sắp xếp các tác phẩm nầy một cách có hệ thống thành hai nhóm bao quát gọi là "Lời Của Đức Phật" gồm 100 cuốn và Luận Thuyết gồm 225 cuốn. Đây là bộ kinh điển Phật giáo còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay: Bu-ston (1290-1364 A.D.), a renowned commentator of fundamental Buddhist treatises, an authoritative historian, and the first collector of all existing Tibetan translations of Buddhist works. He arranged them systematically into two comprehensive groups, called the Word of the Buddha (Bkah-hygur) in 100 volumes, and the Treatises (Bstan-hygur) in 225 volumes. These have come down to us as the Tibetan Buddhist Canon.

3) Taranatha, sinh năm 1573, sử gia và là tác giả Tây Tạng, cũng thuộc về một hệ phái có tên là Jonang vốn là một chi nhánh của phái Sa-skya-pa: Taranatha (1573-?), the Tibetan historian and author, also belonged to a sect called Jonang, which was an offshoot of the Sa-skya-pa.

(VIII) Phái Mũ Vàng—The Yellow Hats (Dge-lugs-pa):

1) Với sự xuất hiện của nhà cải cách vĩ đại Tông Khách Ba, sinh năm 1358 tại tỉnh Amdo, có thể nói đây là một kỷ nguyên mới của Phật giáo Tây Tạng. Với tài tổ chức xuất sắc và trí thông minh tuyệt vời, ông đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ xóa bỏ tất cả mọi điều lệch lạc và mê tín dị đoan, xây dựng một Tăng đoàn mạnh mẽ, dựa trên một tri thức vững vàng, giới luật và sự độc thân, những người nầy đã được mang tên là "Trường Phái Đạo Đức" (Dge-lugs-pa), theo cách gọi của dân chúng là phái Mũ Vàng. Năm 1408, ông dựng lập tu viện Ganden ở một nơi không xa Lhasa, ông làm việc tại đây và qua đời năm 1419: With the rise of the great reformer, Tson-kha-pa, born in the province of Amdo in 1358 A.D., the modern age of Tibetan Buddhism may be said to have begun. With striking powers of organization and comprehensive intelligence, he set himself the task of removing all deviations and superstitious beliefs and establishing a strong order of Buddhist monks, based on sound learning, discipline and celibacy, which came to be recognized as the school of the Virtuous (Dge-lugs-pa), popularly described as the Yellow Hats. In 1408, he founded not far from Lhasa, the Ganden monastery, where he worked for some years and died in 1419 A.D.

2) Phái Mũ Vàng (Dge-lugs-pa) được các tù trưởng Mông Cổ quý trọng, xem như những vị lãnh đạo tinh thần, và sau đó, như là những viên chức cầm quyền thế tục tại Tây Tạng. Khi vua Mông Cổ là Altan Khan gặp người đứng đầu thứ ba của giáo phái nầy là Bsod-nams-rgya-mtso (1546-

1587) thì nhà vua tin chắc rằng cả hai người họ vốn đã từng là đạo sư Hphags-pa và đệ tử của ông là hoàng đế Khubilai Khan, theo thứ tự trong tiền kiếp, nên nhà vua đã lập tức công nhận Bsod-nams-rgya-mtso đích thực là vị Đạt Lai. Từ đó về sau , tất cả các vị đứng đầu giáo phái nầy đều được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma: The Dge-lugs-pa came to be favoured by the powerful Mongol chieftans as spiritual leaders and later as temporal rulers of Tibet. When king of Mongol Altan Khan met with the third hierarch, Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587 A.D.), he became convinced that both of them were respectively the teacher Hphags-pa and his disciple, emperor Khubilai Khan, in their former births and the king immediately recognized the former as the veritable Talr, i.e., Dalai. Thenceforth, all the hierarchs came to be recognized as Dalai Lamas.

Phật Giáo Thái Lan: Phật Giáo phát triển tại Thái Lan từ một thời kỳ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì sau Tây Lịch, nếu không muốn nói là sớm hơn. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì điều nầy được chứng minh bởi các phát hiện khảo cổ tại Pong Tuk và Phra Pathom. Phra Pathom cách Băng Cốc khoảng 30 dặm về phía Tây, còn Pong Tuk nằm xa hơn về phía Tây 20 dặm nữa. Các di tích về cấu trúc tôn giáo, các tượng Phật, các đồ đất nung có khắc chữ và những biểu tượng rõ ràng của đạo Phật, có lẽ thuộc thế kỷ thứ 1 hoặc thứ 2 đã được tìm thấy tại các nơi nầy. Một số lớn đền đài đã bị đổ nát và các tác phẩm điêu khắc mang nặng ảnh hưởng thời Gupta. Những thứ nầy được xem là thuộc trường phái Dvaravati. Dvaravati là một vương quốc phồn thịnh vào thời của ngài Huyền Trang, nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ 7. Trong khoảng thế kỷ thứ 8 và thứ 9, cả Xiêm La và Lào là một phần của Cam Bốt về mặt chánh trị và chịu ảnh hưởng của nước nầy về mặt tôn giáo. Chúng ta có thể thấy cả đạo Phật và Bà La Môn cùng phát triển bên nhau tại các vùng đất nầy. Khoảng giữa thế kỷ thứ 13 thì người Thái nắm được chủ quyền cho cả nước Xiêm và Lào, chấm dứt ưu thế chính trị của người Cam Bốt. Dưới ảnh hưởng của các vua Thái, Phật giáo thuộc trường phái Nguyên Thủy và ngôn ngữ Ba Li thịnh hành khắp Thái Lan và Lào. Vua Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja không chỉ là một nhà bảo trợ lớn cho đạo Phật mà chính ông cũng sống cuộc đời một tu sĩ Phật giáo và đi thuyết giảng đạo Phật ở khắp mọi nơi trong vương quốc của mình. Vào năm 1361, ông cử một số Tỳ Kheo và học giả uyên bác qua Tích Lan để mời đại Tăng Mahasami Sangharaja đến Thái. Với sự gợi ý của vị Đại Tăng cùng những nỗ lực của nhà vua, Phật giáo và văn học Ba Li không chỉ có được một nền tảng vững chắc mà còn lan sang một số nước nhỏ theo Ấn Độ giáo như là Lào quốc, Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, và Haripunjaya. Phần lớn các nơi nầy hiện còn giữ biên niên sử địa phương viết bằng tiếng Ba Li. Từ đó trở đi, Phật giáo đã thịnh hành trên đất Thái và các vùng lân cận, còn đạo Bà La Môn thì đã sa sút cho đến khi gần như biến mất, chỉ còn lưu lại một ít dấu vết trong các nghi lễ và phong tục của quần chúng—Buddhism flourished in Thailand, used to be Siam, from a very early period, about the first or second century A.D., if not earlier. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is proved by archaeological findings at Pong Tuk and Phra Pathom. Phra Pathom is about 30 miles west of Bangkok, and Pong Tuk lies about 20 miles farther to the west. Remains of a religious structure, the images of the Buddha, inscribed terracottas and definite symbols of Buddhism like the dharmacakra, belonging probably to the first or second century A.D., have been found in these places. To a

somewhat later period belong to the large number of ruined sanctuaries and some fine sculptures which indicate the strong influence of the Gupta period. These have been referred to the Dvaravati school. Dvaravati was a flourishing kingdom at the time of Hsuan-Tsang in the first half of the seventh century A.D. About the eighth or ninth century A.D., both Siam and Laos formed part of Cambodia politically and influenced by religious condition of that country. So both Brahmanical religion and Buddhism can be found flourishing side by side in all these regions. About the middle of the thirteenth century A.D., the Thais made themselves masters of Siam and Laos and put an end to the political supremacy of the Cambodians over them. Under the influence of the Thai rulers, Buddhism of the Theravada school and the Pali language flourished all over Siam and Laos. The Thai king Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja was not only a great patron of Buddhism, but himself adopted the life of a Buddhist monk, preaching the doctrines of the Buddha all over his kingdom. About 1361 A.D., he sent some learned bhikkhus and scholars to Ceylon and induced the great monk called Mahasami Sangharaja to come to Siam. Under his inspirationand the active efforts of the king, Buddhism and Pali literature not only obtained a firm footing, but also spread to a number of small Hinduized states in the territory now called Laos, such as Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, and Haripunjaya. Many of these still possess their local chronicles written in Pali. From this time onwards, Buddhism flourished in Siam and the neighboring regions, and Brahmanism declined until it almost disappeared, leaving only a few traces in public ceremonies and customs.

Phật Giáo Tích Lan: Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Biên Niên Sử Tích Lan thì đại đế A Dục (273-236 B.C.) đã tổ chức một đoàn truyền giáo để đi thuyết giảng đạo Phật tại Ấn và các nước khác. Nhà vua đã cử con trai của mình là trưởng lão Ma Thẩn Đà, cùng với bốn người khác đến Sri Lanka. Họ đã giảng đạo cho vua Tích Lan là Devanampilya Tissa và các thuộc hạ ở đây. Nhà vua và dân chúng Tích Lan cảm kích sâu xa trước giáo lý nầy và chấp nhận đạo Phật. Chính vua Devanampilya Tissa đã cho xây tu viện Mahavihara, nơi nhà vua cho trồng lại nhánh cây Bồ Đề do Ma Thẩn Đà và em gái mang sang. Tu viện nầy trong nhiều thế kỷ vẫn là trung tâm của Phật Giáo Nguyên Thủy. Đạo Phật đã phát triển một cách hiếm thấy tại nơi nầy. Hàng trăm ngàn người, cả nam lẫn nữ, theo tôn giáo mới nầy, hàng ngàn người gia nhập Tăng đoàn, sống đời tu khổ hạnh. Các tu viện mọc lên khắp nơi, có nhiều sự cúng dường hậu hỷ, dùng vào việc tu sửa tu viện. Hoàng hậu Anula cùng nhiều phụ nữ khác bày tỏ lòng mong muốn được xuất gia và gia nhập Giáo đoàn. Nhưng không một vị Tăng nào được phép giải quyết chuyện nầy, họ phải báo cho vua A Dục để nhà vua cử các Tôn Ni cao cấp đến giúp họ. Do đó mà Tăng Già Mật Đa, em gái vua A Dục, người đã thọ giới, được cử đến Tích Lan. Hai sự kiện lớn trong thời gian đầu của lịch sử Phật giáo Tích Lan đã để lại dấu ấn sâu đậm, vẫn còn gợi lại trong tâm khảm hàng triệu tín đồ sự say sưa nồng nhiệt. Thứ nhất là việc đem trồng tại đây một chồi cây Bồ Đề lấy tại nơi Đức Phật ngồi đắc đạo. Đây chẳng những là ý tưởng cao đẹp của vua A Dục, mà còn là nguồn cảm hứng đối với những người mới theo đạo Phật. Thứ hai là việc đem từ Ấn Độ đến Tích Lan một chiếc răng của Đức Phật, đã hơn năm thế kỷ sau khi ngài nhập diệt. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, toàn bộ đảo Tích Lan đã trở thành một thành trì của Phật giáo, một vai trò mà đảo nầy vẫn duy trì được trong một thời gian dài trên hai ngàn năm. Đại bảo tháp được xây dựng dưới triều vua Dutthagamani (101-77 trước Tây Lịch) và được tôn phong trước một

đại hội lớn các tu sĩ Phật giáo đến từ các tu viện nổi tiếng của Ấn Độ. Triều đại Vattagamani (29-17 trước Tây Lịch) là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Cho đến thời gian nầy, các kinh sách Phật giáo qua lời truyền giảng ban đầu của tôn giả Ma Thẩn Đà, chỉ được phó thác cho trí nhớ và chỉ được lưu giữ lại dưới dạng truyền khẩu. Đến triều đại vua Vattagamani, bắt đầu được sắp xếp lại để viết thành kinh sách. Kết quả là bộ Tam Tạng bằng tiếng Ba Li ra đời, và hiện vẫn còn được lưu giữ như một kinh điển thiêng liêng trong khi bản gốc tại Ấn Độ đã mất từ lâu không còn một dấu tích nào. Tuy không thể cho là đã đánh giá quá cao ảnh hưởng của Phật giáo tại Tích Lan, song trên thực tế thì toàn bộ nền văn hóa văn minh của Tích Lan đều từ đó mà ra. Tiếng Ba Li đã trở thành ngôn ngữ văn học của Tích Lan và cho đến nay vẫn không thay đổi. Văn học Tích Lan là một hệ nhánh của văn học Ấn Độ, và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng của Tích Lan đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Các mẫu tự Tích Lan cũng lấy từ mẫu tự Ấn Độ. Về sau nầy, các trường phái khác cũng đã phát triển mạnh và đôi khi còn chống đối nhau quyết liệt. Nhiều vị vua đã dẹp yên bằng cách triệu tập hội nghị hay ngược đãi. Những đối thủ chính là các sư thuộc phái Mahavihara và các sư Abhayagirihara và Jetavanavihara. Những nhà sư sau nầy chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Người ta cũng thấy dấu vết của Phật Giáo Đại Thừa và Mật Tông tại đây. Thế nhưng, Phật giáo Nguyên Thủy đã chiến thắng với sự đóng góp rất quan trọng của Buddhaghosa, mà những tác phẩm cho đến nay vẫn còn thấm sâu vào toàn bộ Phật Giáo Tích Lan. Tuy nhiên, sự chia rẽ nầy bỗng nhiên chấm dứt vào thế kỷ thứ 12 khi vua Parakambahu I triệu tập hội nghị tôn giáo để buộc tất cả các trường phái đối nghịch với Mahavihara phải tuân theo những qui tắc của nó. Vào thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đến Tích Lan, rồi thế kỷ thứ 17, người Hòa Lan. Họ đã cố gắng dùng sức mạnh để áp đặt Gia Tô Giáo vào Tích Lan. Tình hình nầy đã làm thức tỉnh ý thức dân tộc và đổi mới Phật giáo đã từng bị rơi vào cảnh hoang phế. Một vài vị vua Tích Lan đã áp dụng những biện pháp nhằm đem lại một đà phát triển mới cho Phât Giáo. Họ đã gửi các phái đoàn sang Miến Điện và Thái Lan vào cuối thế kỷ thứ 18 để tìm chỗ dựa. Do những sáng kiến đó, các sư Miến Điện đến thực hiện hiện một vài cải cách trong nội bộ Tăng Già Tích Lan; trong khi các sư Thái Lan đến phục hồi lại Tăng Già Tích Lan và đưa vào quan niệm tuyển chọn giới thượng lưu, dù bị một vài tầng lớp dân cư phản ứng, nhưng quan niệm nầy trở thành một trong những đặc trưng chính của Phật giáo Tích Lan. Năm 1802, một nhánh thứ hai của Tăng Già được thành lập gọi là Amarapura, với những thành viên xuất thân từ các giới bình dân. Sự kiện nầy cho thấy ảnh hưởng của các sư Miến Điện hiện nay vẫn còn, dù ảnh hưởng của Thái Lan vẫn chiếm ưu thế. Thời kỳ gần đây có sự ra đời của trào lưu thứ ba có nguồn gốc từ Miến Điện, với đặc điểm là tính nghiêm khắc của các qui tắc. Phật giáo Tích Lan bị sa sút nặng vào thế kỷ thứ 19; những Phật tử Tây phương đã góp phần lớn vào sự khôi phục nó bằng cách lập ra những trung tâm mới và những tổ chức mới như Mahabodhi Society. Năm 1948, Phật giáo đã trở thành sức mạnh năng động của nền văn hóa xứ nầy đã giúp giành lại độc lập. Cho mãi đến nay, nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng tới các nước Âu Á. Mặt khác, thế giới Phật giáo cũng mang ơn Tích Lan rất nhiều. Bộ giáo điển bằng tiếng Ba Li đã được giữ gìn nguyên vẹn tại Tích Lan đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cam Bốt. Ngoài ra, Tích Lan không chỉ là nơi lưu giữ Thánh điển, mà còn có công phát triển đạo Phật qua các cuốn luận giải nổi tiếng—According to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, the great emperor Ashoka (273-236 B.C.) organized a missionary to preach the gospel of the Buddha in and outside India. He

sent his son Thera Mahendra, together with four others, to Sri Lanka, and they preached the teachings of the Buddha to king Devanampiyatissa (247-107 B.C.) and his attendants. The king and the people of Ceylon were deeply impressed by the new gospel and accepted Buddhism. King Devanampilya Tissa the Mahavihara Monastery, where he preserved the branch of the Bodhi tree that Mahinda and his sister had brought. This monastery remained for many centuries the center of the Theravada Buddhism. Its progress was phenomenal. Hundreds of thousands of men and women embraced the new faith and thousands entered the Sangha and adopted the life of Bhikkhus. Monasteries were erected on all sides and rich endowments were made for their upkeep. Queen Anula and a number of women also expressed the desire to receive the ordination and enter the Sangha. But, as no monk was allowed to do this for them emissaries were went to Emperor Ashoka to send some distinguished nuns to help them. So Sanghamitra, the sister of Mahendra, who had received ordination, was sent to Ceylon. Two great events in the early history of Buddhism in Ceylon left a deep impression and still evoke pious enthusiasm among millions of its devotees. The transplantation of a branch of the Bodhi tree under which the Buddha attained Buddhahood was a happy idea of Ashoka. This served as an inspiration to the people who had recently embraced the Buddhist religion. The second event was the bringing of the Buddha's tooth from India more than 500 years later. Thus, within a short time, the whole of the island of Ceylon became a stronghold of Buddhism, a position which she still retains after a lapse of more than two thousand years. The great stupa was built during the reign of Dutthagamani (101-77 B.C.) and consecrated before a large assembly of Buddhist monks who had come from well-known monasteries in India. The reign of Vatthagamani (29-17 B.C.) is an important landmark in the history of Buddhism in Ceylon. Up to this time the sacred scriptures of Buddhism, as originally recited by Mahendra, were committed to memory and preserved as oral traditions. Arrangements were now made to commit them to writing. The Pali Tripitaka were completed, still survices as the sacred canon of which the original disappeared long ago from India without leaving any trace. It is impossible to overrate the influence exercised by Buddhism in Ceylon. Practically her whole culture and civilization were derived from it. Pali became the literary language of ceylon and still holds that position. Ceylonese literature was an offshoot of Indian literature, and the art of Ceylon architecture, sculpture and painting was dervied from India. The Ceylonese alphabet also came from India. Later, in the course of time various schools were formed. There was sometimes very vehement rivalry among them. A number of kings tried to end these disputes by convoking synods or by persecution of certain schools. The main antagonists were the monks of Mahavihara on one side and those of the Abhayagirihara and Jetavanavihara on the other. The latter party was under the influence of Indian schools; traces of Mahayana and Buddhist Tantrism can also be documented. The Theravada gained the upper hand, to which result Buddhaghosha, one of the great scholars of the Theravada, decisively contributed. His work marks Singhalese Buddhism to this day. However, the many sidedness of Buddhism in Ceylon met a bitter end in the twelfth century, when king Parakambahu I convoked a synod and forced all hostile schols to adopt the Buddhism of Mahavihara. The arrival of the Portuguese in Ceylon in the sixteenth century and the Dutch in the seventeenth century. They tried to introduce Catholism by force. This situation aroused national feeling and had a

strengthening effect on Buddhism, which had been in the process of deterioration. Several Singhalese kings undertook measures to give new impetus to Buddhism. They sent delegations to Burma in the end of the seventeenth century and Thailand in the eighteenth century in order to gain support. As a result of this contact with foreign monks Burmese and Thai tendencies began to make themselves felt in the Sangha in Ceylon. Thai monks introduced an aristocratic principle of selection, which aroused resistance in other strata of the population but established, in spite of this, one of the main enduring tendencies of Singhalese Buddhism. In 1802, a Burmese branch of the Sangha emerged, Amarapura, the members of which came from the ordinary classes of the people. Both tendencies remain today, the Thai-inspired being the stronger. More recently, a third developed which is of Burmese origin and is characterized by particular strictness. In the 19th century the Buddhism in Ceylon was at its nadir; Western Buddhists, who formed new centers and organizations, i.e., Mahabodhi Society, contributed decisively to its revival. By 1948 Buddhism was again a driving force in Singhalese culture and played a role in the achievement of national independence in that year. Today Singhalese Buddhism is influential in other Asian and European countries. On the other hand, the Buddhist world owes a great debt to Ceylon. The Pali canon has been preserved in its entirety in this island and Ceylonese Buddhism had great influence upon Burma, Thailand, Laos, and Cambodia, the only countries where Theravada Buddhism flourishs today. Ceylon was not, however, merely a passive recipient; it contributed to the development of Buddhism through its Commentaries.

Phật Giáo Triều Tiên: Korean Buddhism—Triều Tiên là một trong những quốc Phật Giáo quan trọng ở Viễn Đông. Phật giáo đã được du nhập vào đất nước nầy từ thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào thế kỷ thứ tư Triều Tiên được chia làm ba vùng, đó là Koguryu ở phía Bắc, Pakche ở phía Tây Nam, và Silla ở Đông Nam. Lịch sử Phật giáo trong ba vùng nầy không giống nhau. Phật giáo được đưa vào Koguryu đầu tiên vào năm 372 bởi một tu sĩ Trung Hoa. Mười hai năm sau, Phật giáo mới đến Pakche qua trung gian của một tu sĩ người Trung Á tên là Marananda. Silla là vùng đất cuối cùng đến với Phật giáo gần 30 năm sau so với Koguryu. Ý nghĩa quan trọng nhất của Phật giáo Triều Tiên là nó giữ vai trò trung gian giữa trung Hoa và Nhật Bản, vì dù rằng được sự bảo trợ của hoàng gia trong suốt quá trình lịch sử Phật giáo tại đây, nhưng tôn giáo nầy chẳng có sự phát triển đáng kể nào về mặt giáo lý. Phật giáo Triều Tiên đã đạt được đỉnh cao vào thế kỷ 11, trong thời gian trị vì của triều Wang. Trước thời nầy, Phật giáo đã được truyền bá dưới ảnh hưởng của các vị vua triều đại Silla. Thời đó có nhiều học giả nổi tiếng đi đến Trung Quốc để nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Trong số nầy được biết đến nhiều nhất là Yuan-Ts'o (613-683) của hệ phái Pháp Tướng, Yuan Hiao (617-670) và Yi-Siang (625-702) của hệ phái Hoa Nghiêm. Sau thế kỷ 11, Phật giáo cho đến bây giờ vốn là tôn giáo của tầng lớp quí tộc thuộc triều đại Silla, đã trở thành một tôn giáo của toàn thể dân chúng, phần lớn là nhờ những nỗ lực của Yi-T'ien, P'u-Chao cùng một số tu sĩ khác. Yi-T'ien, một học giả nổi tiếng vì bản chú giải bộ Tam Tạng chữ Hán, gọi là Yi-T'ien-Lu, đã nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa, rồi sau đó truyền bá giáo lý của hệ phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai tại Triều Tiên. Tuy nhiên, P'u-Chao mới là người làm cho Triều Tiên tiếp xúc được với Phật Giáo Thiền Tông, môn nầy về sau đã trở thành một phần quan trọng trong lịch sử Phật giáo Triều Tiên. Trong thời Mông Cổ chiếm lấy quyền lực từ Vua Wang thì Phật giáo Triều Tiên chịu nhiều ảnh hưởng của

phái Lạt Ma (Lamaism). Sau khi đế quốc Mông Cổ sụp đổ thì triều đại Rhee của Chosen lấy Khổng giáo làm nguyên tắc chủ đạo, do đó đẩy lùi Phật Giáo ra khỏi vị thế danh dự. Dù không còn sự bảo trợ của hoàng gia, Phật giáo Triều Tiên vẫn tiếp tục phát triển như một tôn giáo quần chúng. Thực ra Phật giáo ở Triều Tiên hiện nay là một phái Phật giáo Thiền đượm niềm tin vào Phật A Di Đà hoặc Di Lặc Bồ Tát—Korea, one of the important Buddhist countries in the Far East, Buddhism was introduced to this country early in the fourth century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in those days (4th century A.D.), the Korean peninsula was divided into three parts, namely, Koguryu in the North, Pakche in the South-West, and Silla in the South-East. The history of Buddhism in these three parts of Korea is therefore not identical. Buddhism was first brought to Koguryu by a Chinese monk in 372 A.D. It was twelve years later that Buddhism came to Pakche through the agency of a Central Asian monk named Marananda. Silla was the last to embrace Buddhism which came nearly 30 years after it had been introduced in Koguryu. The chief significance of Korean Buddhism lies in the role it played as an intermediary between China and Japan, for, although Buddhism received royal patronage almost throughout its history in Korea, there was no notable development in its doctrine. Korean Buddhism was at its peak in the 11th century A.D. during the rule of the Wangdynasty of Korea. Before this period, Buddhism had been spreading under the influence of the kings of the Silla dynasty. At this time, several famous scholars went to China to study the Buddhist doctrines. Of these, Yuan-Ts'o (613-683 A.D.) of the Fa-Hsiang sect, Yuan-Hiao (617-670 A.D.) and Yi-Siang (625-702 A.D.) of the Hua-Yen sect are best known. After the 11th century A.D., Buddhism, which had been the religion of the aristocracy related to the Silla dynasty, became the faith of the common people, owing largely to the efforts of Yi-T'ien, P'u-Chao and a number of other monks. Yi-T'ien, a schlar famous for his editing of the Catalogue of the Chinese Tripitaka, called Yi-T'ien-Lu, studied Buddhism in China and then propagated the doctrine of both the Hua-Yen and T'ien-T'ai scts in Korea. He also wrote articles on Buddhism in the Korean language. However, it was P'u-Chao who introduced Korea to Zen Buddhism which, in later days, was to play such an important part in its history. During the period when the Yuan dynasty of the Mongolian Empire had gained sovereignty over the Wang dynasty, Korean Buddhism was much influenced by Lamaism. After the decline of the Mongolian Empire, the Rhee dynasty of Korea accepted Confucianism as the leading principle of its culture and thus dislodged Buddhism from its place of honour. Nevertheless, even though it lost royal patronage in Korea, Buddhism continued to flourish as the religion of the masses. Modern Korean Buddhism is, in fact, Zen Buddhism tinged with a belief in Amitabha Buddha or Maitreya Bodhisattva.

Phật Giáo Trung Á: Buddhism in Central Asia—Mặc dù không biết chính xác thời điểm nào đạo Phật được đưa vào Trung Á, nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các bộ lạc du mục Sakas và Kishanas, cũng như các thương nhân Ấn Độ đã đưa nền văn hóa Ấn Độ cùng với đạo Phật đến nhiều nơi khắp miền Trung Á ít nhất là một thế kỷ trước kỷ nguyên Cơ Đốc. Các thực dân Ấn là những người đầu tiên đưa Phật giáo đến miền nầy. Ngày nay người ta tìm thấy một thổ ngữ tương đương với thổ ngữ của miền Tây Bắc Ấn Độ được dùng như ngôn ngữ chính thức tại một số bang thuộc miền Trung Á. Truyền thuyết xứ Khotan nói rằng một người con trai của vua A Dục tên là Kustana đã lập ra vương quốc nầy 234 năm

sau ngày Đức Phật nhập diệt, nghĩa là khoảng năm 240 trước Tây lịch, và người cháu gọi Kustana bằng ông đã đem Phật giáo đến vùng nầy. Trong thời kỳ cực thịnh, Phật giáo đã có tại Khotan gần 4.000 cơ sở, gồm các tu viện, đền chùa. Các đoàn hành hương Trung Hoa đến đây như Pháp Hiển, Tống Vân và Huyền Trang đã chứng minh cho sự phồn thịnh của Phật giáo tại Khotan cho đến khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây lịch, Khotan vẫn là điểm phát tán đạo Phật đến các vùng phía nam như Niya, Calmadana (Chekchen), Kroraina (Loulan), và cả Cokkuka (Kashgar)—Although we do not know the definite time of the introduction of Buddhism to Central Asia, however, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the nomadic tribes such as the Sakas and Kushanas, as well as Indian merchants had carried elements of Indian culture with Buddhism to the different states of Eastern Turkestan at least a century before the Christian era. The Indian colonists were the first to carry Buddhism to this region. Nowadays, an Indian dialect, similar to that of north-western India, was the official language in some of these states. Ancient Khotanese traditions claim that a son of Ashoka named Kustana founded the kingdom 234 years after the Nirvana, about 240 B.C., and a grandson of Kustana, named Vijayasambhava, introduced Buddhism in Khotan. In its heyday, Buddhism had in Khotan nearly four thousand establishments, including monasteries, temples and stupas. Chinese pilgrims such as Fa-Hsien, Song-Yun and Hsuan-Tsang, testify to the flourishing condition of Buddhism in Khotan until about the eighth century A.D. Khotan became the place of the dissemination of Buddhism to other states in the South, such as Niya, Calmadana, Kroraina and also to Cokkuka.

Phật Giáo Trung Hoa: Chinese Buddhism.

(I) Trung Quốc là xứ sở mà Phật giáo đã tìm đường đến vào thế kỷ đầu Tây Lịch. Nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Trung Hoa đã tiếp nhận đạo Phật từ những bộ tộc du mục của miền Đông Turkestan vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch. Nhiều tông phái khác nhau đã định chế kỷ càng một số hình thái Phật pháp thích hợp dưới những ảnh hưởng của Lão Giáo, Khổng Giáo, và các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa. Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa bao quát trong khoảng 1.200 năm từ năm 67 đến 1.271 sau Tây Lịch, và trên thực tế, được đồng nhất với lịch sự phiên dịch Phật điển Trung Hoa. Trong khoảng thời gian nầy có khoảng 173 vị sư Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán Tạng vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay—China is a country in which Buddhism found its way in the first century. However, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, China received Buddhism from the nomadic tribes of Eastern Turkestan towards the end of the first century B.C. Various sects arose which elaborated certain aspects of Buddha's Dharma in preference to others under the influence of Taoism, Confucianism, and other forms of Chinese culture. The history of Buddhist activities in China covers about 1,200 years, from 67 to 1,271 A.D., and is practically identical with the history of Chinese translation of Buddhist scriptures. During those years about 173 Indian and Chinese monks devoted themselves to the laborious work of translation, and the result was the great literature of Chinese Tripitaka.

(II) Những tông phái chính ở Trung Quốc hiện nay—Chief sects in China in current time:

1) Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai Sect—See Thiên Thai Tông.

2) Tịnh Độ Tông: The Pure Land Sect—See Pure Land in English-Vietnamese Section.
3) Thiền Tông: The Zen Sect (Ch'an)—See Thiền, and Thiền Đốn Ngộ.
4) Chân Tông: Chân Ngôn Tông hay Mật Giáo—Shingon Sect or Esoteric Sect—See Mật Giáo.

(II) Sự thành lập và hoàn thành các tông phái Trung Hoa—Foundation and completion of Buddhist sects in China: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học và Những Tông Phái Phật Giáo, có 14 tông phái chính được thành lập tại Trung Quốc, nhưng chỉ có tám tông phái được hoàn thành mà thôi—According to Professor Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, and Chief Buddhist Sects, there were 14 sects founded in China, but only eight of them completed.

(A) Thời kỳ thành lập trước đời nhà Tùy và nhà Đường từ nằm 67 đến năm 581 A.D.—Foundation period, before Sui and T'ang dynasties from 67 to 581 A.D.

1) Thời Tây Tấn (khoảng từ những năm 265 đến 317 sau Tây Lịch)—Western Tsin Dynasty (265-317 A.D.): Tỳ Đàm Tông (P'i-T'an Tsung): Abhidharma (skt)—Giáo lý của Tỳ Đàm Tông căn cứ trên bộ luận do Ngài Tăng Già Đề Bà dịch khoảng những năm 383 đến 390. Bộ luận nầy nói về hai phái Tiểu Thừa và Hữu Tông—The doctrine of Abhidharma sect was based on the Abhidharma Sastra translated by Sanghadeva from 383 to 390 A.D. This sastra mentions about the Hinayana and the Formalistic.
2) Thời Đông Tấn (khoảng từ những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch)—Eastern Tsin Dynasty (about 317-420 A.D.): Thành Thật Tông (Ch'êng-Shih Tsung): Satyasiddhi (skt)—Giáo lý của Thành Thật tông căn cứ trên bộ luận do Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 417-418 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Tiểu Thừa Kinh bộ và Không tông—The doctrine of this sect was based on the Satyasiddhi Sastra, translated by Kumarajiva in about 417 or 418 A.D. This sastra mentions about Hinayana Sautranta and Nihilistic.

a) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Tam Luận tông do đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập là Tăng Triệu sáng lập, giáo lý căn cứ trên bộ Trung Quán Luận do chính Tăng Triệu dịch khoảng những năm 384 đến 414 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Đại Thừa và Không Tông—San-Lun Tsung was founded by Sêng-Chao, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Madhyamika Sastra, translated by Sêng-Chao in about 384-414 A.D. This sastra mentions about the Mahayana and Negativistic.
b) Luật Tông (Lu-Tsung): Vinaya (skt)—Luật Tông do ngài Huệ Quang, đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy dựa trên bộ Luật được Ngài Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 402-412 sau Tây Lịch. Bộ Luật nầy nói về Luật và Tiểu Thừa—Vinaya sect was founded by Hui-Kuang, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Vinaya, translated into Chinese by Kumarajiva in about 402-412 A.D. This Vinaya mentions about Hinayana and Disciplinary.

3) Thời Bắc Lương (khoảng những năm 397 đến 439 sau Tây Lịch)—Northern Liang Dynasty (about 397 to 439 A.D.): Niết Bàn Tông (Nieh-P'an Tsung): Nirvana (skt)—Tông Niết Bàn được ngài Đàm Ma Lạc Xoa sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Niết Bàn do chính ngài Đàm Ma Lạc Xoa dịch khoàng năm 423. Bộ kinh nói về Niết Bàn và Bản Thể

luận thuyết—Nirvana sect was founded by Dharmaraksa. The doctrine of this sect was based on the Nirvana Sutra, also translated by Dharmaraksa in about 423 A.D. The sutra emphasizes on Mahayana and Noumenological theories.

4) Thời Bắc Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch), và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch)—Northern Wei Dynasty (386-535 A.D.), and Eastern Wei (386-550 A.D.): Địa Luận Tông (Ti-Lun-Tsung)—Dasabhumi (skt)—Tông Địa Luận do Ngài Bồ Đề Lưu Chi sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Địa Luận do chính ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng năm 508 sau Tây Lịch. Bộ Luận nói về Đại Thừa và Duy Thức—Dasabhumi Sect was founded by Bodhiruci; its doctrine was based on the Dasabhumi Sastra, translated by Bodhiruci in 508 A.D., which mentioned about Mahayana and Idealistic.

5) Thời Tây Ngụy và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 535 đến 557 sau Tây Lịch)—Western and Eastern Wei Dynasty (535-557 A.D.):

a) Tịnh Độ Tông (Ching-T'u Tsung): Sukhavati (skt)—Tịnh Độ Tông do ngài Đàm Loan Đại Sư sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Tịnh Độ do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng những năm 476-524 sau Tây Lịch. Bộ kinh nói về Đại Thừa và tha lực giải thoát luận thuyết—Sukhavati Sect was founded by T'an-Luan Great Master. The doctrine of this sect was based on the Sukhavati Sutra, translated by Bodhiruci from 476 to 524 A.D. The sutra mentions about Mahayana and Liberation from the pietic power (power of others).

b) Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Tsung): Pundarika (skt)—Do ngài Trí Khải thành lập vào khoảng những năm từ 531 sau Tây Lịch, giáo thuyết dựa vào bộ kinh Pháp Hoa, nói về Đại Thừa và Hiện Tượng Luận thuyết—T'ien-T'ai Tsung was founded by Chih-I. The doctrine was based on the Lotus Sutra. The sutra basically mentions about Mahayana and Phenomenological commentaries. The Phenomenology completed by Chih-I in about 531 A.D.

6) Thời Nam Lương (vào khoảng những năm 502 đến 557 sau Tây Lịch)—Southern Liang Dynasty (502-557 A.D.): Thiền Tông (Ch'an Tsung): Dhyana (skt)—Thiền Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng những năm 470 đến năm 534 sau Tây Lịch. Thiền tông nhấn mạnh về Đại Thừa và tịnh lự—Ch'an Tsung was founded by Bodhidharma from 470 to 534 A.D. Ch'an Tsung emphasizes on Mahayana and Contemplation.

7) Thời nhà Trần (vào khoảng những năm 557-589 sau Tây Lịch)—Ch'ên Dynasty (557-589 A.D.):

a) Nhiếp Luận Tông (Shê-Lun-Tsung): Mahayana-samparigraha (skt)—Nhiếp Luận Tông do ngài Chân Đế sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Nhiếp Luận cũng do chính Ngài Chân Đế dịch vào khoảng năm 563 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Đại Thừa và Duy Thức—Mahayana-samparigraha Sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Mahayana-samparigraha sastra, translated by Paramartha in about 563 A.D. The sastra mentioned about Mahayana and Idealistic.

b) Câu Xá Tông (Chu-Shê tsung): Abhidharmakosa (skt)—Câu Xá Tông do ngài Chân Đế sáng lập, giáo thuyết dựa trên bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá cũng do ngài Chân Đế dịch trong khoảng những năm 563 đến 567 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Tiểu Thừa và Thực Tại luận—Abhidharmakosa sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on

the Abhidharmakosa sastra, translated by Paramartha from 563-567 A.D. The sastra mentioned about Hinayana and Realistic.

8) Thời nhà Đường (vào khoảng những năm 590-774 sau Tây Lịch)—T'ang Dynasty (590-774 A.D.):

a) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Vijnaptimatrata (skt)—Pháp Tướng tông do ngài Khuy Cơ (632-682), đệ tử của ngài Huyền Trang thành lập. Giáo thuyết dựa vào bộ Luận Duy Thức do ngài Huyền Trang (596-664) dịch. Bộ luận nói về Đại Thừa Tiệm Giáo và Duy Thức Luận—Vijnaptimatrata Sect was founded by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a disciple of Hsuan-Tsang. The doctrine was based on the Idealism sastra translated and completed by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.). The sastra mentioned about the Quasi-Mahayana and Idealistic.

b) Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen Tsung): Avatamsaka (skt)—Tông Hoa Nghiêm được Ngài Pháp Tạng thành lập vào khoảng những năm 643-712 sau Tây Lịch. Giáo thuyết của tông phái nầy dựa vào bộ Kinh Hoa Nghiêm, chủ yếu nói về Đại Thừa, Duyên Khởi luận thuyết, và Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi luận thuyết—The Avatamsaka Sect was founded by Fa-Tsang in about 643 to 712 A.D. The doctrine was based on the Avatamsaka Sutra, and Totalism Commentaries completed by Fa-Tsang from about 643 to 712 A.D.. The commentaries mentioned about Mahayana and Totalistic.

c) Chân Ngôn Tông (Chên-Yen Tsung): Matrayana (skt)—Tông Chân Ngôn được ngài Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không thành lập, giáo thuyết về Đại Thừa Mật Giáo—The Mantrayana Sect (about Mahayana and Mystic) was founded by Subhakarasimha (637-735 A.D.), Vajrabodhi (663-723 A.D.), and Amoghavajra (705-723 A.D.).

(B) Thời kỳ hoàn thành từ đời nhà Tùy đến đời nhà Đường (vào khoảng những năm từ 67 đến 907 sau Tây Lịch)—Final completion Period from the Sui Dynasty to the T'ang Dynasty (from 67 to 907 A.D.):

1) Tam Luận Tông (San-Lun Tsung): Madhyamika (skt)—Ngài Cát Tạng lập thành hệ thống Không tông vào khoảng những năm 549 đến 623 sau Tây Lịch—Negativism systematized by Chi-Tsang from 549-623 A.D.

2) Câu Xá Tông (Chu-Shê Tsung): Bộ Câu Xá Thực Tại Luận do ngài Huyền Trang soạn và truyền thụ, và đệ tử là Khuy Cơ hoàn tất—Kosa Realism transmitted by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.) and completed by Kuei-Chi (632-682 A.D.).

3) Luật Tông (Lu-Tsung): Viyana (skt)—Ngài Đạo Tuyên hoàn thành bộ Luật Đàm Vô Đức vào khoảng những năm 596-667 sau Tây Lịch—Dharmagupta Discipline completed by Tao-Hsuan from 596-667 A.D.

4) Thiên Thai Tông: Bộ Hiện Tượng Luận do ngài Trí Khải hoàn thành—Phenomenology completed by Chih-I—See (A) (e) (8).

5) Thiền Tông (Ch'an Tsung): Hệ thống Thiền hưng thịnh vào thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Nam phái và Thần Tú (605-706) Bắc phái—The system of meditation flourished under Hui-Nêng (638-713 A.D.), Southern school; and Shên-Hsiu (605-706 A.D.), Northern school.

6) Tịnh Độ Tông và Tha Lực Giải Thoát Luận được ngài Thiện Đạo hoàn tất trước năm 681 sau Tây Lịch: Sukhavati Sect and Amitabha Pietism Commentaries completed by Shan-Tao before 681 A.D.

7) Hoa Nghiêm Tông: Bộ Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi Luận do ngài Pháp

Tạng hoàn thành—The Totalism completed by Fa-Tsang—See (A) (h) (13).

8) Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Bộ Duy Thức Học do Huyền Trang và đệ tử là Khuy Cơ dịch và hoàn tất—Idealism translated and completed by Hsuan-Tsang and his disciple Kuei-Chi—See (A) (h) (12).

Phật Giáo Việt Nam: Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên nầy chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền nầy chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền nầy vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền nầy không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền nầy đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch nầy trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hổ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau nầy tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam—Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the pactice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Ly dynasty's

campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tôn (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.

Phật Giới:

1) Phật giới đối lại với chúng sanh giới—The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings (Chúng sanh giới
2) Phật quả: The state of Buddhahood.
3) Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa—One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.
4) Giới luật mà Phật đã đặt ra cho Phật tử tuân theo sau nầy: The moral commandments of the Buddha—The laws of reality observed by all Buddhas.

Phật Hải: Buddha's ocean—Phật giới vô tận như biển cả—The realm of Buddha boundless as the sea.

Phật Hải Đức Quang Minh: Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha.

Phật Hải Trí: The ocean of Buddha-knowledge.

Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương: King Demon-Horde-Subduer Buddha.

Phật Hậu Phổ Hiền:

1) Ý nói Đức Phật sau khi đã thành Phật quả, vẫn tiếp tục ban phước và cứu độ chúng sanh: After having attained Buddhahood still continue the work of blessing and saving other beings
2) Ngài Phổ Hiền tiếp tục công việc hoằng hóa của Phật: P'u-Hsien, or Samantabhadra, as continuing the Buddha's work.

Phật Hiền Thiện Thủ: Worthy and Wholesome Leader Buddha.

Phật Hiện Vô Ngu: Manifesting Without Delusion Buddha.

Phật Hoa Quang Như Lai: Padmaprabha Buddha (skt)—See Xá Lợi Phất.

Phật Hoan Hỷ Nhật: Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư—The Buddhist Joy-day (The 15th of the 7th month, the last day of retreat).

Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích: Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha.

Phật Học: Buddhist study.

Phật Học Chỉ Nam: Commentary Guide to Buddhism.

Phật Hộ: Buddhapalita (skt)—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhứt của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lố bịch—Buddhapalita was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is

available only in Tibetan translation. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd.

Phật Hống: Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's roar, i.e. authoritative.

Phật Hồng Diệm Đế Tràng Vương: King Blazing Red Imperial Banner Buddha.

Phật Huệ: Buddha-wisdom.

Phật Huệ Cự Chiếu: Wisdom Torches' Shinning Buddha.

Phật Huệ Oai Đăng Vương: King Awesome Lamp Of Wisdom.

Phật Huệ Tràng Thắng Vương: Victorious King Wisdom-Banner Buddha.

Phật Hư Không Bảo Hoa Quang: Light of Precious Flowers in Space Buddha.

Phật Hương Quang: Fragrant Light Buddha.

Phật Hương Thượng: Superior-Fragrant Buddha.

Phật Hướng Đạo, Là Những Vị Thầy, Còn Chúng Sanh Phải Quyết Định Con Đường Tu Tập Của Chính Mình; Giác Ngộ Hay Mê Lầm, Hạnh Phúc Hay Khổ Đau Đều Do Bởi Chính Ta: The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity, happiness or suffering, etc. all depend on ourselves.

Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng: Sun-Moon-Lamp Buddha.

Phật Khẩu Tâm Xà: Good words but wicked heart.

Phật Kiên Đức: Firm Virtue Buddha.

Phật Kiến: The correct views of the Buddha—Buddha doctrine.

Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa: Vision-Of-All-Meaning Buddha.

Phật Kim Cang Bất Hoại: Vajra-Indestructible Buddha.

Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tán

Phật Kim Hải Quang: Golden Sea Of Light Buddha.

Phật Kim Hoa Quang: Golden Flowers' Light Buddha.

Phật Kim Quang: Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha.

Phật Kinh: Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật—Buddhist canonical literature, including Buddha's images and Buddhist sutras.

Phật Ký: Phật thọ ký hay nói trước một cách chắn chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

Phật Lạp Nhựt:

1) Ngày cuối trong năm:The Buddhist last day of the old year.
2) Ngày cuối mùa kiết hạ an cư: The last day of the summer retreat—See Hạ Lạp.

Phật Lập Tam Muội: Mức định trong đó Phật hiện đến với thiền giả—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Phật Lật Trì Tác Thảng Na: Urddhasthana, or Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrjisthana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospana of Ptolemy, the region about Cabool.

Phật Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông: Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha.

Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương: Supreme And Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Long Tôn Vương: Venerable Dragon-King Buddha.

Phật Lô Xá Na: Nishyanda Buddha.

Phật Luận: Budhology—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation.

Phật Luật: Laws of Buddha's Teachings—Buddhist laws.

Phật Lũng:

1) Tên của một ngọn núi ở góc tây nam núi Thiên Thai: Name of a peak at the south-west corner of T'ien-T'ai.
2) Tên của đại sư Trí Giả núi Thiên Thai: Name for Chih-I.

Phật Lực: The power of Buddha.

Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương: King Adorned With Lapus Lazuli Buddha.

Phật Ly Cấu: Apart From Defilement Buddha.

Phật Ma Ni Tràng: Mani Banner Buddha.

Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang: Mani Banner and Lamps' Light Buddha.

Phật Ma Pháp Ma: Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai danh từ Phật và Pháp—Idealists who are always disturbed by the concept of "Buddha" and "Dharma."

Phật Mẫu:

1) Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: The mother of the Buddha—Maha Maya.
2) Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật: Mahapajapatti—His aunt who was also his foster-mother.
3) Giáo pháp đã sanh ra Phật: The Dharma or law which produced him.
4) Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật: The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas.

** For more information, please see Giác Mẫu.

Phật Mẫu Chơn Tam Muội: The samadhi, meditation or trance by means of which the Buddhas, past, present, and future, become incarnate.

Phật Na La Diên: Narayan Buddha.

Phật Nan Trở: Hard-To-Injure Buddha.

Phật Ngũ Tánh (Tính): Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo—The five surnames of Buddha before he became enlightened:

1) Cồ Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca: Gautama, a branch of Sakya clan.
2) Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật: Iksvaku, one of Buddha's ancestors.
3) Nhật Chủng: Suryavamsa, of the sun race.
4) Xá Di: Saka.
5) Thích Ca: Name of Buddha's clan.

Phật Nguyện: Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh—The vow of Buddha to save all beings.

Phật Nguyệt: Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong—The Buddha-moon—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water.

Phật Ngữ: The words or sayings of Buddha.

Phật Ngữ Tâm: The Bhutatathata—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind or storehouse of Buddha's words.

Phật Nhãn: Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp—The eye of Buddha—The enlightened one who sees all and is omniscient.

Phật Nhãn Thiền Sư: See Long Môn Thanh Viễn.

Phật Nhãn Tôn: Nhất Thiết Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhãn Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom.

Phật Nhân: Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật—Buddha-cause—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue.

Phật Nhật:

1) Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ): The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.
2) Ngày của Phật: The day of Buddha.

Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương: Forever Replete In All Dharmas Buddha.

Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn: Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha.

Phật Nhựt:

1) Ánh sáng Phật Pháp xua tan bóng tối si mê—The Buddha-sun which drives away the darkness of ignorance.
2) Ngày Phật Đản: The day of Buddha (birth).

Phật Nhựt Nguyệt Quang: Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhựt Nguyệt Châu Quang: Pearl-Light Of Sun And Moon Buddha.

Phật Nhựt Sanh: Sun-Birth Buddha.

Phật Niết Bàn: See Niết Bàn.

Phật Ô: Buddhaghosa (skt)—Theo Rhys Davids, Phật Ô là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh Tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra—According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him.

Phật Phàm Nhứt Thể: Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—Buddha and the common people are one, i.e. all are of Buddha-nature.

Phật Phạm Âm: Pure-Sound Buddha.

Phật Pháp: Buddha-dharma (skt)—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment.

Phật Pháp Bất Ly Thế Gian Pháp: The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world.

Phật Pháp Chỉ Có Một Vị, Đó Là Vị Giải Thoát: The Buddha's teaching has only one flavour: the flavour of liberation.

Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà: Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

Phật Pháp Tạng: The storehouse of Buddha-law—The Bhutatathata as the source of all things.

Phật Pháp Tăng: The Buddhist Trinity—See Phật Bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Phật Pháp Thắng Vương: Dharma-Victory Buddha.

Phật Pháp Thọ Mệnh: The life or extent of a period of Buddhism.

Phật Pháp Tinh Yếu: The essence of Buddhist doctrine: "Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy."—"Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha's teaching."

Phật Pháp Tràng: Dharma-Curtain Buddha.

Phật Phật Tổ Tổ: From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch.

Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang: Form-Body's Light Appearing Everywhere Buddha.

Phật Phổ Minh: Universal Understanding Buddha.

Phật Phổ Quang: Universal Light Buddha.

Phật Phổ Tịnh: Universal Purity Buddha.

Phật Quả: Buddhaphala (skt)—Quả vị Phật—Buddhahood—The Buddha fruit—The state of Buddhahood.

Phật Quả Viên Ngộ: See Khắc Cần Phật Quả.

Phật Quan Thế Đăng: Lamp That Contemplates The World Buddha.

Phật Quang: Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật—The true light of the Buddha—Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—Halo—Glory.

Phật Quang Diệm Vương: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness (Amitabha with his virtues).

Phật Quang Đức: Bright Virtue Buddha.

Phật Quang Minh: Rasmiprabhasa—Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha.

Phật Quảng Trang Nghiêm Vương: King Vast Adornment Buddha.

Phật Quốc:

1) Phật Độ—Buddhaksetra (skt)—Phật Hột Sai Đảm La (Buddha realm, land or country)—Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there , preparing them for enlightenment.
2) Xứ sở nơi Phật Đản sanh: The country of the Buddha's birth.
3) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed—The land or realm of Buddha.

Phật Quốc Ký: Tập ký của Ngài Pháp Hiển về những quốc gia theo đạo Phật—Fa-Hsien's record of Buddhist countries.

Phật Sanh Nhựt: See Phật Đản.

Phật Sát: Buddhaksetra (skt)—Có hai loại Phật Sát—There are two classes of Buddha-ksetra:

1) Đông Độ Cực Lạc: The Eastern Paradise—In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death.
2) Tây Phương Tịnh Độ: The Western Pure Land—In the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land

For more information, please see Phật Quốc.

Phật Sắc: Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Buddha's sasana or orders—Buddha's teaching.

Phật Sở Hành Tán Kinh: Buddhacarita-kavya-sutra (skt)—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch.

Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương: King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery's Penetrations Buddha.

Phật Sư Tử: Lion Buddha.

Phật Sư Tử Hẩu Tự Tại Lực Vương: King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha.

Phật Sứ: Sứ giả của đấng Như Lai—A messenger of the Tathagata.

Phật Sự:

1) Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh: Buddha's affairs—The work of salvation and transforming all beings.
2) Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng: Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship.
3) Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cật xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lổ chân lông đều toát ra mùi hương như thế."—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha's disciples called on to enquire after Vimalakirti's health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the Buddha's meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores."
   - A Nan hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Mùi hương đó còn được bao lâu?"—Ananda then asked Vimalakirti: "How long does this fragrance last?"
   - Duy Ma Cật nói: "Đến khi cơm đó tiêu hết."—Vimalakirti replied: "It lasts until the rice has been digested."
   - A Nan hỏi: "Cơm đó bao lâu mới tiêu?"—Ananda asked: "How long does this take?"
   - Duy Ma Cật đáp: "Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô sanh nhẫn ăn cơm đó đến khi được nhứt sanh bổ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm nầy cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu."—Vimalakirti replied: "It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa)."

- A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự."—Ananda said to the Buddha: "World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation."
- Phật nói: "Đúng thế! A Nan!"—The Buddha said: "It is so, Ananda, it is so.

a) Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự—There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation;
b) Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự—Where the Bodhisattvas perform it;
c) Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự—Where illusory men created by the Buddha do it;
d) Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự—Where the Bodhi-trees do it;
e) Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha's robe and bedding do it;
f) Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự—Where the rice taken by the Buddha does it;
g) Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự—Where parks and temples do it;
h) Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự—Where (the Buddha's) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it;
i) Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha's body (rupa-kaya) does it;
j) Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự—Where empty space does it;
k) Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự—Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing,
l) Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả—The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation.

Phật Ta La Thọ Vương: Sala-King Buddha.

Phật Ta Lưu Na: Ta-Liu-Na Buddha.

Phật Tài Công Đức: Wealthy In Merit And Virtue Buddha.

Phật Tài Quang: Gifted And Bright Buddha.

Phật Tài Quang Minh: Gifted And Brillant Buddha.

Phật Tạng: Tạng kinh điển của Phật—The sutras of the Buddha's preaching—The teaching of Buddha—Buddha thesaurus.

Phật Tánh: Buddhata or Buddhitattva (skt)—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life).

(A) Nghĩa của Phật Tánh—The meanings of Buddhata: Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chủng tử tĩnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tĩnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não (see Nhị Phiền Não)—Buddha nature—

The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions.

(B) Tánh đặc thù của Phật Tánh—The characteristics of Buddha-nature:

1) Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn—As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana.
2) Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh nầy hiển lộ được—All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance.

(C) Hai Loại Phật Tánh—This nature takes two forms:

1) Lý Phật Tánh: Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt—Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal.
2) Hành Phật Tánh: Sự hay hiện tượng—Phenomenal, in action.

Phật Tánh Bất Thọ La: Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục—The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells).

Phật Tánh Chơn Như: Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.

Phật Tánh Giới: Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature.

Phật Tánh Và Pháp Tánh: Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân)—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause).

Phật Tánh Thường Trụ: Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến—The eternity of the Buddha-nature—The Buddha-nature is immortal and immutable.

Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân: Varicolored-Jewels-And-Floer-Adornment Buddha.

Phật Tâm: Tâm của Phật—The mind of Buddha:

1) Tâm giác ngộ của Phật: The spiritually enlightened heart.
2) Tâm đại bi: A heart of great mercy.
3) Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài: A heart abiding in the real, not the seeming.

4) Tâm không luyến chấp (thiện ác): A heart detaching from good and evil and other such contrasts.

Phật Tâm Ấn:

1) Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Buddha mind seal—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.
2) Chữ "Vạn" trên ngực của Phật: The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika.

Phật Tâm Thiên Tử: Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502-549 sau Tây Lịch—The son of Heaven of the Buddha-heart, a name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D.

Phật Tâm Tông: Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiền Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch'an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation—See Tâm Tông and Thiền Tông.

Phật Tâm Và Niệm Phật: Buddha-Mind-Buddha Recitation—See Niệm Phật (V).

Phật Thanh Tịnh: Purity Buddha.

Phật Thanh Tịnh Thí: Courageous Giving Buddha.

Phật Thặng: Cổ xe đưa người đến Phật quả—The Buddha Conveyance or Vehicle—See Phật Thừa.

Phật Thân: Buddhakaya—Threefold embodiment of Buddha.

Phật Thế: Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế—Buddha-age, especially the age when Buddha was on earth.

Phật Thế Giới: A Buddha-realm.

1) Tịnh Phật Giới: Pure or Passionless world.
2) Bất Tịnh Phật Giới: Impure or Passion world.

Phật Thế Tịnh Quang: Pure Light For The World Buddha.

Phật Thế Tôn: Buddha, the World Honoured One—The Honoured of the World.

Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha—See Phật.

Phật Thích Ca Đản Sanh: Celebration of Sakyamuni Buddha's Birthday (the 8th day of the fourth month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp: Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười, Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về Phật Thích Ca Mâu Ni nói pháp như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas (from the Fragrant Land) about what the Buddha taught as follows:

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Còn Phật Thích Ca Mâu Ni lấy gì để nói pháp?"—These Bodhisattvas from the Fragrant Land then asked Vimalakirti: "How does the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, preach the Dharma?"
- Ông Duy Ma Cật nói: "Chúng sanh cõi nầy cang cường khó giáo hóa, cho nên Phật nói những lời cang cường để điều phục họ. Nói đó là địa ngục; đó là súc sanh; đó là ngạ quỷ; đó là chỗ nạn; đó là chổ người ngu sanh; đó là thân làm việc tà, đó là quả báo của thân làm việc tà; đó là miệng làm việc tà, đó là quả báu của miệng làm việc tà; đó là ý làm việc tà, đó là quả báo của ý làm việc tà; đó là sát sanh, đó là quả báu của sát sanh; đó là không cho mà lấy, đó là quả báu của không cho mà lấy; đó là tà dâm, đó là quả báo của tà dâm; đó là vọng ngữ, đó là quả quả báo của vọng ngữ; đó là hai lưỡi, đó là quả báo cũa hai lưỡi; đó là lời nói ác độc, đó là quả báo của lời nói ác độc; đó là lời nói vô nghĩa, đó là quả báo của lời nói vô nghĩa; đó là tham lam, ganh ghét,

đó là quả báu của tham lam ganh ghét; đó tức là giận, đó là quả báu của tức giận; đó là tà kiến, đó là quả báo của tà kiến; đó là bỏn xẻn, đó là quả báo của bỏn xẻn; đó là phá giới, đó là quả báu của phá giới; đó là giận hờn, đó là quả báo của giận hờn; đó là lười biếng, đó là quả báo của lười biếng; đó là ý tán loạn, đó là quả báu của ý tán loạn; đó là ngu si, đó là ngu si, đó là quả báo của ngu si; đó là kiết giới; đó là giữ giới; đó là phạm giới; đó là nên làm; đó là không nên làm; đó là chướng ngại; đó là không chướng ngại; đó là mắc tội; đó là khỏi tội; đó là tịnh; đó là dơ; đó là hữu lậu; đó là vô lậu; đó là tà đạo; đó là chánh đạo; đó là hữu vi; đó là vô vi; đó là thế gian; đó là Niết Bàn, vì những người khó giáo hóa lòng như khỉ vượn, nên dùng bao nhiêu pháp để chế ngự lòng họ, mới có thể điều phục được. Ví như voi, ngựa, ngang trái không diều được, phải thêm đánh đập dữ tợn cho đến thấu xương rồi mới điều phục được. Chúng sanh cang cường, khó giáo hóa cũng thế, nên phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể đưa họ vào khuôn khổ luật hạnh được—Vimalakirti replied: "Living beings of this world are pig-headed and difficult to convert; hence the Buddha uses strong language to tame them. He speaks of hells, animals and hungry ghosts in their planes of suffering; of the places of rebirth for stupid men as retribution for perverse deeds words and thoughts, i.e. for killing, stealing, carnality, lying, double tongue, coarse language, affected speech, covetousness, anger, perverted views (which are the ten evils); for stinginess, breaking the precepts, anger, remissness, confused thoughts and stupidity (i.e. the six hindrances to the six paramitas); for accepting, observing and breaking the prohibitions; for things that should and should not be done; for obstructions and non-obstructions; for what is sinful and what is not; for purity and filthiness; for the worldly and holy states; for heterodoxy and orthodoxy; for activity and non-activity; and for samsara and nirvana. Since the minds of those who are difficult to convert are like monkeys, various methods of preaching are devised to check them so that they can be entirely tamed. Like elephants and horses which cannot be tamed without whipping them until they feel pain and become easily managed, the stubborn of this world can be disciplined only with bitter and eager worlds."

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương kia nghe rồi nói rằng: "Thật chưa từng có! Như Phật Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ẩn cái sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng những phương pháp sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sanh. Các Bồ Tát đây cũng chịu khổ sở, nhún nhường, dùng lòng đại bi vô lượng để sanh vào cõi Phật nầy."—After hearing this, the visiting Bodhisattvas said: "We have never heard of the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, who conceals his boundless sovereign power to appear as a beggar to mix with those who are poor in order to win their confidence (for the purpose of liberating them) and of the Bodhisattvas here who are indefatigable and so humble and whose boundless compassion caused their rebirth in this Buddha land."

Phật Thích Ca Nhập Niết Bàn: Sakyamuni Buddha's Entering Nirvana Day (ngày 15 tháng hai âm lịch—the 15th of the second month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Thành Đạo: Anniversary of Sakyamuni Buddha's Enlightenment Day (ngày 14 tháng chạp âm lịch—the 14th day of the 12th month Lunar calendar).

Phật Thích Ca Xuất Gia: Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day (ngày mồng tám

tháng hai âm lịch—the 8th day of the second month Lunar calendar).

Phật Thiên:

1) Phật và chư Thiên: Buddha and the devas.
2) Phật như cõi Thiên: Buddha as Heaven.

Phật Thiện Danh Xưng Công Đức: Merit And Virtue And Good Renown Buddha.

Phật Thiện Du Bộ: Skillful Traveling Buddha.

Phật Thiện Du Bộ Công Đức: Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha.

Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương: King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha.

Phật Thiện Ý: Wholesome Mind Buddha.

Phật Thọ: Tuổi thọ của Phật—Buddha's life or age.

1) Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt—Buddha's life or age—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end.
2) Cây Bồ Đề: Bodhidruma (skt)—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha.

** For more information, please see Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

Phật Thọ Ký: Lời tiên đoán của Phật về tương lai của các đệ tử của Ngài—Buddha's prediction—Buddha's foretelling of the future of his disciples.

Phật Thụ: See Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.

Phật Thủy Thiên: Water-Deva Buddha.

Phật Thuyết: Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ nầy—Buddha's preaching—The Buddha said—The Buddha's utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words

Phật Thuyết A Di Đà Kinh: The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh: Aparimitayus Sutra (skt)—The Buddha speaks of Infinite Life Sutra.

Phật Thừa: Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái nầy gọi giáo thuyết nầy là "Viên Giáo." Giáo thuyết nầy cũng được gọi là "Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called "The One Vehicle," the followers of this school calling it the "Complete or perfect Doctrine." This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle.

Phật Thừa Giới: Những giới luật cứu độ và đưa chúng sanh đến quả vị Phật—The rules and commandments conveying beings to salvation.

Phật Thường Quang Tràng: Banner Of Eternal Light Buddha.

Phật Tích: Buddha's relic—Any trace of Buddha

Phật Tích Tòng Lâm: Tên của một ngôi chùa tân lập tọa lạc trong làng Phước An, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa. Chùa được Hòa Thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1962 trên một khu đất diện tích hai mẫu. Từ cổng chùa vào khoảng 200 mét là một hồ sen, giữa có đặt bảo tượng Bồ Tát Quán Âm tay cầm nhành dương, tượng cao 12 mét, được thực hiện năm 1963. Sau hồ sen là ngôi chánh điện Phật Tích Tòng Lâm, được xây năm 1963 theo kiến trúc Ấn Hồi. Theo tài liệu của chùa thì cánh thợ của ông Nguyễn Văn Ba ở Sóc Trăng sau khi xây chùa Tây An ở Châu Đốc năm 1958, dưới thời Hòa Thượng Thế Mật trụ trì, đã tiếp tục về Biên Hòa xây dựng ngôi

Phật Tích Tòng Lâm. Chánh điện thờ Tam Thế Phật Thích Ca, Văn Thù và Phổ Hiền. Giữa chánh điện có đặt bảo tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt, được đúc tại chùa Giác Hải, thành phố Sài Gòn. Chùa cũng có tháp Tam Bảo cao 27 mét do nhóm thợ Ba Miên ở Sóc Trăng lên xây để cốt của những vị Phật tử thuần thành—Name of a recently built pagoda, located in Phước An village, Long Thành district, Biên Hòa province, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Nhật Minh, on the land of more than two hectares in area. Most Venerable Nhật Minh entered the monkhood at Linh Sơn Pagoda in Saigon City. The statue of Avalokitesvara Bodhisattva with a willow branch in one hand, 12 meters high, built in 1963, placed in the center of a lotus pond, 200 meters from the three-entrance gate. Behind the lotus pond is the Main Hall of Phật Tích Tòng Lâm, built in 1963, following the Hindu-Islam architectural style. According to the documents of the pagoda, the group of skill-maisons whose chief was Nguyễn Văn Ba living in Sóc Trăng province continued to build Phật Tích Pagoda after building Tây An Pagoda in Châu Đốc in 1958 when Most Venerable Thế Mật headed the pagoda. The statue of Sakyamuni Buddha, Manjusri Bodhisattva are worshipped in the Main Hall. In the center of the Main Hall stands the precious statue of one-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva, the statue was cast in Giác Hải Pagoda in Saigon City. There is also the trinity stupa for Buddhist devotees, built by Master Ba from Sóc Trăng province. The stupa is 27 meters high, located on the left side of the pagoda.

Phật Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư: Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

Phật Tinh Tấn Hỷ: Vigor And Joy Buddha.

Phật Tinh Tấn Quân: Vigor's Army Buddha.

Phật Tịnh Độ: Buddha's Pureland—See Tịnh Độ.

Phật Tịnh Quang: Pure-Light Buddha.

Phật Tịnh Vương: Pure King Buddha—Tịnh Vương Tôn Phật: Supreme Pure King Buddha—Di Lặc Tôn Phật: Supreme Maitrya Buddha.

Phật Toàn Giác: A samma Sambuddha.

Phật Tối Thắng: Most-Victorious Buddha.

Phật Tổ:

1) Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.
2) Phật và những vị Tổ Phật giáo: The Buddha and other founders of cults or Buddhist Patriarchs.

Phật Tôn: Buddha (skt)—The World-Honoured—Honoured of the World.

Phật Tông: Buddhism—Principles of the Buddha Law or dharma.

Phật Tri Kiến: Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật—The Buddha's vision—The penetrative power of Buddha's wisdom.

Phật Trí: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Universal gnosis, awareness or intelligence—Omniscience.

Phật Trí Huệ Thắng: Wisdom Victory Buddha.

Phật Trì Pháp: Dharma-Maintaining Buddha.

Phật Tu Di Đăng: Sumeru-Lamp Buddha.

Phật Tu Di Quang: Sumeru Light Buddha.

Phật Tu Di Sơn: Mount Sumeru Buddha.

Phật Tu Di Tướng: Sumeru Appearance Buddha.

Phật Tu Ma Na Hoa Quang: Sumana Flower Light Buddha.

Phật Tú Vương: King-Of-Stars Buddha.

Phật Tuệ: Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chủng Trí)—Buddha-wisdom.

Phật Từ Lực Vương: King of Kindness and Strength Buddha.

Phật Từ Tạng: Treasury of Kindness Buddha.

Phật Tử:

1) Con Phật: Son of Buddha.
2) Vị Bồ Tát: A Bodhisattva.
3) Tín đồ Phật giáo: Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây: Buddhist—Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Buddhists—One who accepts Buddhism as his religion—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following:

a) Quy-Y Tam Bảo: To take refuge in the Three Gems.

b) Biết cứu cánh chính của Đạo Phật: To know the main purpose of Buddhism.

- Chư ác mạc tác: Not committing any evils.
- Chúng thiện phụng hành: Doing all good.
- Tự tịnh kỳ ý: Purifying the mind.
- Là lời chư Phật dạy: Those are Buddhas' teachings.

c) Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh nầy: To understand the path to that goal.

d) Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: To practice the Buddha's teachings correctly.

e) Người Phật tử—A Buddhist:

- Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ: Must be willing to change and repent when mistakes are made.
- Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần: Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters.
- Phải quay tâm về hướng giác: Must be willing to return to follow the Way of enlightenment.
- Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành: Must practice just as the Buddha taught.

4) Chúng sanh mọi loài, vì mọi loài đều có Phật tánh: The term applied to all beings, because all are of Buddha-nature.
5) Nhị chủng Phật tử—Two kinds of Buddhists:

a) Ưu Bà Tắc: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Ưu Bà Tắc.

b) Ưu Bà Di: Upasika (skt)—Cận sự nữ—See Ưu Bà Di.

6) Tứ chủng Phật tử—Four kinds of Buddhists—See Tứ Chúng.

** For more information, please see Tam Chủng Phật Tử, and Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.

Phật Tử Chân Chánh: True Buddhists

Phật Tử Có Lòng Lo Cho Đạo: True Buddhist who have the interests of the dharma at heart.

Phật Tử Thuần Thành: Devotees—True disciple—Genuine and sincere Buddhists.

Phật Tướng Trí: See Phật Trí.

Phật Tượng: Pratima (skt)—Tượng Phật—Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi dầy, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên "nữ hóa hơn."—Buddha's image—There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc…, but that after the T'ang dynasty, the form became "more effeminate."

Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Pháp thân của Phật Thích Ca Mâu Ni và chư Phật. Trú xứ của Ngài trùm khắp vũ trụ—The Primordial Buddha. Represents the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas. His pure Land is the entire cosmos.

Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh: The Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator.

Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương: King Rare As The Udumbara Flower Buddha.

Phật Vi Đà: Buddhaveda (skt)—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism.

Phật Vị: Quả vị Phật—The state of Buddhahood.

Phật Vị Tam Muội: A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh: See Vương Pháp Kinh and Vương Pháp.

Phật Võng Minh: Net-Brightness Buddha.

Phật Vô Cấu: Undefiled Buddha.

Phật Vô Lượng Âm Thinh Vương: King Infinite Voices Buddha.

Phật Vô Lượng Cúc Quang: Infinite Handfuls Of Light Buddha.

Phật Vô Lượng Thọ: Measureless-Life Buddha.

Phật Vô Lượng Tinh Tấn: Measureless-Vigor Buddha.

Phật Vô Lượng Tràng: Measureless-Curtain Buddha.

Phật Vô Lượng Tướng: Measureless-Appearance Buddha.

Phật Vô Ngại Huệ: Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại—Unhindered, infinite Buddha wisdom.

Phật Vô Sai Biệt: Sự giống nhau của chư Phật về phương pháp và mục đích giác ngộ của các Ngài. Một trong tam vô sai biệt là Phật vô sai biệt, tâm vô sai biệt, và chúng sanh vô sai biệt—The identity of all Buddhas and of their methods and purposes of enlightenment. One of the three identities of all Buddhas, of all mind, and of all beings.

Phật Vô Ưu Đức: Virtue Free Of Worry Buddha.

Phật Xá: Buddhist temple.

Phật Xá Lợi: Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật—Buddha's sarira—Relics or ashes left after Buddha's cremation.

Phật Ý Linh Nhạc: Zen Master Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)—Thiền sư Việt Nam, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đẳng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Vào năm 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là "Từ Ân." Người ta nói rằng Chúa Nguyễn Vương đã từng trú ngụ tại chùa nầy. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản "Sắc Tứ Từ Ân Tự." Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1821—A Vietnamese Zen master, probably from Trấn Biên (now Bà Rịa). He received precepts with Most Venerable Thành Đẳng Minh Lương at Đại Giác Temple in Biên Hòa. In 1752, he rebuilt Đại Giác small temple and renamed it "Từ Ân." It is said that Lord Nguyễn Vương stayed at this temple. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled "Royal Recognized Từ Ân Temple." He spent most of his life in the South to revive and expand Buddhism. He passed away in 1821.

Phép: Authorization—Permission—Permit.

Phép Lạ: See Phép mầu.

Phép Lịch Sự: Civility—Courtesy.

Phép Mầu: Miracle—Mysterious power.

Phép Rửa Tội: Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.

Phét: To boast—To brag about oneself.

Phê Án: An order of a court.

Phê Bình: To criticize constructively—To comment.

Phê Bình Phản Tỉnh: Critical reflection.

Phê Chuẩn: To ratify—To conffirm—To approve.

Phê Duyệt: See Phê chuẩn.

Phê Na: Một loại sáo Ấn Độ—An Indian lute.

Phế: To dethrone—To depose.

Phế Bãi: To abolish—To suppress—To nullify.

Phế Bỏ: See Phế Bãi.

Phệ: Sủa (như chó)—To bark (as a dog).

Phệ Đà: Kinh Vệ Đà—Veda (skt).

Phệ Lam: Vairam (skt)—Một loại gió—A kind of wind.

Phệ Lam Bà: Vairambha (skt)—Một loại mãnh phong—A kind of fierce wind.

Phệ Lô Già Na: Vairocana (skt)—Phệ Lô Giả Na—Tỳ Lô Giá Na—Tỳ Lư Xá Na—Tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Đại Nhựt Như Lai—The Sanskrit name for the dharmakaya of Vairocana Buddha.

Phệ Lưu Ly: vaidurya (skt)—Tỳ Lưu Ly—Lưu Ly Tỳ Đầu Lê—Tỳ Trù Lê Dạ—Ngọc bích (màu xanh da trời)—Lapis lazuli.

Phệ Thất La Mạt Nã: Vaisravana or Dhananda, or Vessanvana (skt)—Tỳ Thất La Mãn Nang—Tỳ Xá La Bà Nô—Tỳ Sa Môn hay Đa Văn Thiên Vương, một trong Tứ Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Phệ Thế Sư: Vaisesika (skt)—Phế Thế Sư Ca—Phệ Thế Sử Ca Xa Tát Đát La—Phái Thắng Luận dựa theo trước tác của Ngài Thế Thân—Paramartha-satya-sastra, a philosophical work by Vasubandhu.

Phệ Xá: Vaisya (skt)—Phệ Xa—Tỳ Xá—Giai cấp buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp Ấn Độ—The third of the four Indian castes.

Phệ Xá Già: Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của Ấn Độ, từ 15 tháng hai đến 16 tháng ba âm lịch—The second Indian month, from 15th of the second to 16th of the third Chinese months.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Phi:

1) Bay: To fly.
2) Không phải—Chẳng phải—sai—Not—Without—Apart from—Wrong.
3) Thê thiếp của vua: An imperial concubine.

Phi An Lập: Không sai biệt không thiết lập bởi từ ngữ—The unestablished or undetermined; which is beyond terminology.

Phi An Lập Đế: Phi An Lập Chân Như hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học—The doctrine of the bhutatathata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only.

Phi Bồ Tát: Không phải Bồ Tát, chỉ những người tu hành mà chưa phát nguyện Đại Thừa—Not Bodhisattvas—Those who have not yet inclined their heart to Mahayana.

Phi Diệt: Sự nhập diệt của Thế Tôn không phải là sự diệt mất—The Buddha's extinction or death is not considered as real.

Phi Dụ: Một thí dụ tưởng tượng chứ không phải là những yếu tố cụ thể, một trong tám loại so sánh—An imaginary and not factual metaphor, one of the eight forms of comparision.

Phi Đạo: Tà Đạo—Wrong ways—Heterodox views or doctrines.

Phi Hành: Có khả năng bay đến bất cứ nơi nào tùy ý—Flying anywhere at will.

Phi Hành Dạ Xoa: Một loại quỷ biết bay—Flying yaksas, or demons.

Phi Hành Hoàng Đế: Vị Chuyển Luân Thánh Vương cưỡi xe đi trong không trung—Flying ruler, synonym for a sovereign.

Phi Hành Tiên: Vị Tiên có thể phi thân từ nơi nầy đến nơi khác—Flying genii.

Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp: Nghiệp Vô Lậu—Tính của nghiệp vô lậu là không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không đem lại cái thiện quả của hữu lậu nên gọi là phi bạch—Neither black nor white karma—Karma which does not affect metempsychosis either for evil or good.

Phi Hóa: Bay đi và thay đổi—Flying and changing.

Phi Học Giả: Những người không học Phật Pháp—Those who do not learn Buddha-truth.

Phi Học Thế Giả: Thế giới của những người không tu học Phật pháp—A world of those who do not learn Buddha-truth.

Phi Hữu: Abhava (skt)—Không hiện hữu, không có thật—Non-existence—Not real—Non-reality.

Phi Hữu Phi Không: Trung đạo mà Duy Thức Luận trình bày tất cả các pháp đều chẳng phải hiện hữu mà cũng chẳng phải không hiện hữu; chẳng phải vật chất mà cũng chẳng phải phi vật chất (đây là bản chất của Chân Như). Dù sự là phi hữu, lý cũng chẳng phải là phi không—Neither existing nor empty—Neither material nor immaterial (The characteristics of bhutatathata). In the light of this, though the phenomenal has no reality in itself, the noumenal is not void.

Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên: Naivasamjnanasamjnayatana (skt)—See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên and Tứ Không Xứ.

Phi Khí: Theo Phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, "Phi Khí" là cái căn khí không đủ sức thọ trì Phật pháp, như thân của người nữ, không thanh tịnh—According to Chapter 12 (Deva) in the Lotus Sutra, a vessel unfit for Buddha or Budhism, i.e. a woman's body, which is unclean.

Phi Không: Asunya (skt)—Non-empty.

Phi Lai: Tên một ngôi chùa tọa lạc trong xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, cách biên giới Việt Miên khoảng 4 dặm. Chùa được xây dựng năm 1877. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào thập niên 1920, chùa là một trong các trường Phật học ở miền Nam đã đào tạo nhiều vị Tăng lỗi lạc. Hòa Thượng Chí Thiền, vị trụ trì chùa, cũng là người sáng lập ra Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học—Name of a temple located in Ba Chúc village, Tri Tôn district, Châu Đốc province, about 4 miles from Vietnamese Cambodian border. It was built in 1877. During the movement of Buddhist development in Vietnam in the 1920s, the temple was one of the Buddhist schools in Southern Vietnam which formed many talented monks. Most Venerable Chí Thiền, Head of the temple, was the founder of the South Vietnam Buddhist Research Association.

Phi Lậu Phi Vô Lậu Nghiệp: Karma of neither ordinary rebirth, nor Hinayana nirvana—Neither of both—Mahayana nirvana.

Phi Lễ: Rude—Impolite—Uncivil—Discourteous.

Phi Luật Nghi: Bất Thiện Luật Nghi—Unwholesome rules and ceremonies.

Phi Lục Sinh: Không phải phát sanh do thức thứ sáu, mà do các thức khác—Not arising directly from the mind, which is the sixth sense, but from other senses.

Phi Lý: Irrational—Illogical—Extravagant.

Phi Nghĩa: Ill-gotten.

Phi Nghiệp: Cái chết vì tai nạn bất ngờ không phải do nghiệp nhân của đời trước mà do tai họa của hiện đời. Đây là cái chết hoạnh tử—Death by accident said not to be determined by previous karma—A sudden, unnatural accidental death.

Phi Nhân:

1) Không phải người, ngoài loài người ra còn có những chúng sanh phi nhân như loài Trời, Rồng, Ma, và Dạ Xoa, cũng như tất cả các loài trong bóng tối (mắt thường không thể thấy được): Not men, not of the

human race, i.e. devas, kinnaras, nagas, maras, raksas, and all beings of darkness.

2) Thỉnh thoảng còn được dùng ám chỉ một vị Tăng đã cắt ái ly gia làm du Tăng khất sĩ, sống khác với người thường: Sometimes applied to monks who have secluded themselves from the world and to beggars, i.e. not like ordinary men.

Phi Nhị Tựu: Đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm—Apart from the two categories of matter and mind—See Phi Sắc Phi Tâm.

Phi Nhơn: Non-humans—Not men—Not of the human race—See Phi Nhân.

Phi Phàm: Extraordinary—Out of the ordinary.

Phi Phạm Hạnh: See Bất Tịnh Hạnh.

Phi Pháp: Illegal—Unlawful.

Phi Phi Tưởng Thiên: Non-No-Thought Heaven—See Tứ Thiền Thiên.

Phi Sanh Phi Diệt: The doctrine that the Buddha was not really born and did not really die for he is eternal—See Phi Sinh Phi Diệt.

Phi Sắc: Arupa (skt)—Những thứ không có hình tướng hay hình thể, không được thành lập bởi tứ đại (những thứ do tứ đại sinh ra và hình thành thì gọi là sắc)—Formless—Without rupa, form or shape—Not composed of the four elements.

Phi Sắc Phi Tâm: Chẳng phải sắc mà cũng chẳng phải tâm (đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm)—Entities neither of matter nor mind—Neither phenomenal nor noumenal—Apart from the two categories of matter and mind.

Phi Sắc Tứ Uẩn: Ngoại trừ sắc uẩn ra, bốn uẩn còn lại được gọi là "phi sắc tứ uẩn"—The four skandhas, excluding rupa or form.

Phi Sinh Phi Diệt:

1) Giáo pháp của Đức Phật là bất sanh bất diệt, vì đó là chân lý tuyệt đối thường hằng: The doctrine of the Buddha as not really born and did not really die for it is eternal, or the absolute truth.

2) Đức Phật là bất sanh bất diệt vì pháp thân của Ngài là vĩnh hằng: The Buddha as not really born and did not really die, for he is eternal (his dharmakaya is eternal).

Phi Sở Đoạn: Pháp vô lậu của hữu vô vi (pháp hữu lậu của kiến hoặc là kiến sở đoạn)—Not to be cut off, i.e. active or passive nirvana (discipline).

Phi Tam Phi Nhất: Không phải ba mà cũng không phải một, một từ của Tông Thiên Thai dùng để chỉ ba khía cạnh không, giả và trung, không phải ba mà cũng không phải một; tương tự ba thứ pháp thân, trí huệ và niết bàn không phải ba mà cũng chẳng phải một—Neither three nor one, a T'ien-T'ai phrase that noumenon, phenomenon, and madhya or mean, are three aspects of absolute truth, but are not merely three nor merely one; similarly, three powers of dharmakaya, wisdom, and nirvana are neither three nor one.

Phi Tang: To destroy evidence.

Phi Tâm: Acitta (skt)—Phi tâm hay vượt khỏi ngoài tâm thức. Các thuật ngữ trừu tượng như thế nầy thường được gặp trong các kinh thuộc loại Bát Nhã Ba La Mật trong văn học Đại Thừa—Apart form mind—Without mind—No-mind or beyond mentation. Such abstract terms as these are frequently met with in the sutras belonging to the Prajnaparamita class of Mahayana literature.

Phi Tâm Phi Phật: Ngoài tâm ra không có Phật—Apart from mind there is no Buddha (Thị tâm thị Phật—This mind is Buddha)—No mind no Buddha.

Phi Thiên: A Tu La—Không phải là chư Thiên, mà phải chịu quả báo giống như chư Thiên, thí dụ như A Tu La—Not devas, i.e. asuras.

Phi Thiện Giới: Bất Thiện Giới—Unwholesome commandments.

Phi Thời: Không đúng lúc (sau giờ ngọ)—Untimely—Not at the proper or regulation

time (from dawn to noon) for meals (after-noon).

Phi Thời Thực: Ăn sau giờ ngọ—To eat out of regulation hours (after-noon).

Phi Thực: See Phi Thời Thực.

Phi Thường:

1) Vô thường, bằng chứng bởi tuổi già, bệnh tật, và chết chóc—Anitya (skt)—Illusory—Impermanent—Transient—Illusory, as evidenced by old age, disease, and death—See Vô Thường.
2) Extraordinary—Exceptional—Abnormal.

Phi Thường Khổ Không Phi Ngã: See Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã.

Phi Tích: Du Tăng—Flying staff, synonym for a travelling monk.

Phi Tình: Các loại không có tình thức như cỏ cây, đá—Non-sentient objects such as grass, wood, or stone—See Vô Tình Chúng Sanh.

Phi Tình Thành Phật: Học thuyết của Viên Giáo lập ra cái nghĩa các loại cỏ cây đều trở thành Phật (Viên Giáo cho rằng Phật tính trung đạo có ở khắp pháp giới bất kể hữu tình hay phi tình, nhưng do mê muội mà thấy hai pháp phân biệt, nhưng sắc tâm chỉ là một đại giác)—The insentient becomes Buddha, a tenet of the Complete Teaching, i.e. the doctrine of pan-Buddha.

Phi Tư Lượng Để:

1) Theo chính thống giáo, "Phi Tư Lượng Để" có nghĩa là không phân biệt lý luận: According to the Orthodox or teaching sects, not to discriminate, or reason out.
2) Theo Thiền Tông, "Phi Tư Lượng Để" có nghĩa là dẹp bỏ tà kiến (giải phóng tâm thoát khỏi chư hành): According to the Ch'an sect, to get rid of wrong thoughts (by freeing the mind from active operation).

Phi Tưởng: Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousnes.

** For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên: Naivasamjnanasamjnayatana (skt)—Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên—Hữu Đỉnh Thiên—Trời Tứ Không Thiên hay trời vô sắc thứ tư (tầng cao nhất trong tam giới), nơi không còn suy nghĩ hay không suy nghĩ nhờ đi vào thiền định cực kỳ tĩnh diệu. Mức độ thiền định của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ dẫn đến tái sanh vào cõi Trời vô sắc, vẫn chưa hoàn toàn giải thoát khỏi bát khổ—The heaven or place where is neither thinking nor not-thinking. It is beyond thinking, the fourth of the four Immaterial Heavens (Tứ Không Thiên). The samadhi or degree of meditation of this leads to rebirth in the rupa heaven; which is not entirely free from eight forms of distress.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Thức tính bất động, diệt hẳn sự suy nghĩ hay không suy nghĩ—The state of neither thinking nor not thinking.

** For more information, please see Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

Phí:

1) Lãng phí: To waste.
2) Phí tổn: Expense—To spend.

Phí Công: To waste one's efforts.

Phí Của: To waste money.

Phí Lực: To waste one's energy.

Phí phạm: See Phí.

Phì: Mập phì—Fat.

Phì Cười: To burst out laughing.

Phì Giả Da: Vajradhatri (skt)—Nữ lực của Đức Tỳ Lô Giá Na—The wife or female energy of Vairocana.

Phì Nị: Một loại cỏ làm tăng dinh dưỡng của sữa bò—A grass or herb said to enrich the milk of cattle.

Phỉ: Piti (p)—Zest—Hân hoan hay hứng thú—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ "Phỉ" được rút ra từ động từ "panayati" của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú.

Danh từ "Piti" thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triền cái "oán ghét sân hận." Có năm loại "Phỉ."—According to the Abhidharma, "Piti" derived from the verb "panayati" meaning "to refresh," may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. "Piti" inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of "piti."

1) Khuddaka Piti (p): Cái vui làm mình rùng mình, rởn óc (nổi da gà)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.
2) Khanika Piti (p): Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp—Momentary zest which is like flashes of lightning.
3) Okkantika Piti (p): Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
4) Ubbega Piti (p): Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
5) Pharana Piti (p): Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.

Phỉ Báng: Apavada (skt).

(I) Nghĩa của Phỉ Báng—The meanings of Apavada:

1) Nói xấu—To speak ill of—To defame—To slander—To dispraise—To calumniate—To refute—To deny—To vilify.
2) Sự phỉ báng xãy ra khi bản chất bất khả hữu của một mệnh đề được đặt căn bản trên những kiến giải sai lầm không được hiểu rõ ràng: A refutation takes place when the impossible nature of a proposition based on wrong views is not clear comprehended.

(II) Cổ Đức dạy: "Thí như nhơn thóa thiên, hoàn tùng kỷ thân trụy." Nghĩa là người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là "Ngậm máu phun người nhơ miệng mình."—Ancient virtues taught: "Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on their face." Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth.

(III) Lời Phật dạy về Phỉ Báng trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Apavada: Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185).

Phỉ Báng Chánh Pháp: Phỉ báng Phật pháp (tội nầy nặng nhất vĩnh viễn đọa vào địa ngục)—To speak ill of the Buddhist doctrines—To slander or deny the truth, i.e. Buddhism.

Phỉ Nguyền: Satisfied.

Phía: Side—Direction.

Phích:

1) Lánh xa: To avoid.
2) Ngôi vua: Throne.
3) Quốc vương: Lord—King.
4) Vương quốc: Sovereign.

Phích Chi Ca: Pratyeka (skt)—Một mình—Each one—Individual—Oneself only.

Phích Chi Ca Phật Đà: See Chi Phật.

Phích Chi Phật Thừa: See Bích Chi Phật Thừa.

Phích Lịch Hỏa: Lửa sấm sét—A thunder fire.

Phích Lôi: To rend as thunder—To thunder.

Phích Quỷ: Diệt quỷ—To suppress demons.

Phích Trừ: Loại bỏ—To get rid of—To suppress.

Phiếm Đàm: To talk idly.

Phiên:

1) Man di: Babarian.
2) Ngoại quốc: Foreign.
3) Phiên: Turn.
4) Phiên dịch: To translate—To interpret.
5) Phướn: Pataka (skt)—A flag—Streamer.

Phiên Dịch: To translate—To interpret.

Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập: Bộ Từ Điển xếp loại theo ngôn ngữ dùng trong kinh điển theo cách gọi và duyên cách của các từ do Sư Pháp Vân đời Tống soạn vào khoảng năm 1150—A Dictionary of Buddhist Technical Terms compiled by Fa-Yun around 1150 A.D. during the Sung dynasty

Phiên Kinh: Dịch Kinh (từ Phạn ngữ)—To translate the scriptures.

Phiên Phạn: Dịch từ Phạn ngữ—To translate from Sanskrit.

Phiên Tăng:

1) Vị Tăng ngoại quốc, đặc biệt từ Thiên Trúc hay Tây Vực: A foreign monk, especially from India or the West.
2) Vị Tăng có nhiệm vụ canh gác tự viện: A temple warden, or watchman.

Phiến:

1) Cây quạt: A fan.
2) Một miếng mỏng—A slice—A slip—A card.

Phiến Diện: Unilateral.

Phiến Đa La: Sandhila (skt)—See Đề La.

Phiến Để Ca: Santika (skt)—Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tái Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo—One of several different kinds of homa, propitiatory, or producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease—See Hộ Ma.

Phiến Quắc: Sandhaka (skt)—See Phiến Quắc Bán Trạch Ca.

Phiến Quắc Bán Để Ca: Sandhaka (skt)—See Phiến Quắc Bán Trạch Ca.

Phiến Quắc Bán Trạch Ca: Sandhaka (skt)—Dịch là Hoàng Môn, một trong ngũ chủng bất nam, người nam căn không đầy đủ—One of the five kinds of impotent males or eunuchs, a eunuch, sexually impotent—See Ngũ Chủng Bất Nam.

Phiến Thiền: Một cuộc hành thiền ngắn—A brief samadhi or meditation.

Phiền: Trouble—Annoyance—Perplexity—To bother—To annoy—To disturb—To trouble.

Phiền Hà: To bother.

Phiền Lòng: Bored—Annoyed.

Phiền Lung: Dục vọng được ví như cái lồng nhốt kẻ hay đi gây phiền chuốc não—The basket of the troublers, i.e. the passions.

Phiền Muộn: Sorrowful—Sad—Grieved

Phiền Não: Klesa or Sam-klesa (skt)—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. There are two kinds of delusions:

1) Căn bổn phiền não: Delusions arising from the six senses.
2) Tùy phiền não: Consequent delusions.

Phiền Não Băng: Băng giá phiền não hay phiền não như băng giá đóng trên bồ đề—The ice of moral affliction, i.e. its congealing, chilling influence on bodhi.

Phiền Não Bịnh (Bệnh): The disease of moral affliction.

Phiền Não Chướng: Klesavarana (skt)—Affliction obstacles.

1) Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
2) Những rào cản của dục vọng và uế trược làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn—The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire.

** For more information, please see Lục Chủng Phiền Não.

Phiền Não Chướng Cập Sở Tri Chướng: Klesavarana and jneyavarana (skt)—Những chướng ngại gây nên bởi phiền não và tri thức—Hindrances caused by evil passions and by intellection.

Phiền Não Dư: Những não phiền còn xót lại trong tam giới—The remnants of illusion after it has been cut off in the realm of desire, form and formlessness—See Nhị chướng.

Phiền Não Đạo: Con đường của dục vọng đưa đến ác nghiệp—The path of misery, illusion, mortality—The way of temptation or passion in producing bad karma.

Phiền Não Độc: Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não, một trong năm độc—The impurity or defiling nature of the passions, one of the five kinds of impurity.

** For more information, please see Ngũ Độc.

Phiền Não Gây Ra Bởi Ngã Mạn Và Ái Kỷ: Affliction of pride and self-love.

Phiền Não Gây Ra Bởi Si Mê: Afflictions of delusion.

Phiền Não Hà: Phiền não có thể làm trôi dạt người và trời trong ba cõi—The river of moral affliction which overwhelms all beings in the three realms.

Phiền Não Hải: Phiền não của chúng sanh sâu rộng như biển cả—The ocean of moral affliction which engulfs all beings.

Phiền Não Lâm: Rừng phiền não—The forest of moral affliction.

Phiền Não Ma: Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề—Demonic afflictions—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara.

** For more information, please see Tứ Ma and Bát Ma.

Phiền Não Nê: Phiền não như bùn, từ nơi đó những cánh sen giác ngộ vươn lên—The soil or mud of moral affliction, out of which grows the lotus of enlightenment.

Phiền Não Ngại: Một trong hai trở ngại. Phiền não kiến tư làm rối loạn thân tâm, trở ngại che lấp đường vào niết bàn—The obstruction of temptation or defilement to entrance into nirvana peace by perturbing the mind, one of the two obstructions.

** For more information, please see Nhị Chướng.

Phiền Não Nghiệp Khổ: Hoặc Nghiệp Khổ—Do phiền não tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền não—The suffering arising out of the working of the passions, which produce

good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions.

** For more information, please see Nghiệp, Khổ, Tam Đạo, and Hoặc Nghiệp Khổ.

Phiền Não Quân: The army of temptations, tempters or allurements.

Phiền Não Rộn Ràng: Full of afflictions and disturbances.

Phiền Não Tạng: Chứa nhóm phiền não uế nhiễm—The store of moral affliction or defilement.

** For more information, please see Ngũ Trụ Địa and Ngũ Trược.

Phiền Não Tặc: Giặc phiền não làm tổn hại túc mệnh, làm tổn thương pháp thân—Temptation or passion, as a thief injuring the spiritual nature.

Phiền Não Tập: Tập khí của phiền não, dù đã đoạn tận phiền não nhưng tập khí của nó vẫn còn—The habit or influence of the passions after they have been cut off.

Phiền Não Tân: Củi phiền não, bị lửa trí tuệ đốt sạch—The faggots of passion, which are burnt up by the fire of wisdom.

Phiền Não Trận: Đạo quân phiền não và cám dỗ—The army of temptations, tempters, or allurements.

Phiền Não Tức Bồ Đề: Afflictions are bodhi—Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái nầy ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng)—The passion or moral afflictions are bodhi. The one is included in the other. According to the Mahayana teaching, especially the T'ien-T'ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don't want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference.

Phiền Nhiễu: To disturb—To importune.

Phiền Phức: Compound—Complicated.

Phiền Toái: Complicated.

Phiền Trược: To be entangled in a tangle.

Phiết: Liếc mắt—A glance.

Phiết Địa: Một tít tắc hay nháy mắt—An instant—Quickly.

Phiệt: Chiếc bè—A raft.

Phiệt Dụ: Thí dụ về chiếc bè. Pháp của Phật như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà huống phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỉ ngạn mà thôi—Raft parable. Buddha's teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made.

Phiệt Ta Tử: Vatsiputra (skt)—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect.

Phiệt Tô Bàn Đầu: See Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phiệt Tô Chỉ: Vasuki (skt)—Còn gọi là Hòa Tu Chỉ, hay Long Vương—Lord of snakes, or nagas.

Phiệt Tô Mật Đát La: Vasumitra (skt)—Còn gọi là Bà Tu Mật Đa, Bà Tu Mật Đa La, Hòa Tu Mật Đa, tên tiếng Phạn là Thế Hữu hay Thiên Hữu Bồ Tát. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng đãng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn

Độ—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivadah school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra.

Phiêu Bạt: To wander from place to place—To have no fixed home.

Phiêu Diêu: Lightly.

Phỉnh Nịnh: To flatter.

Phó:

1) Chức phụ tá: Vice—Deputy—Second.
2) Giao phó: To hand over—To hand down—To deliver.
3) Phụ: To aid—To assist.

Phó Chúc: Phó thác hay giao phó (đem vật trao gọi là phó, đem việc trao gọi là chúc):

1) Phó: To deliver (things).
2) Chúc: To entrust to (work).

Phó Cơ: Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh)—To go or to preach according to the need or opportunity.

Phó Đa: Bhutah (skt)—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình—A sect of asetics who smeared themselves with ashes.

Phó Hỏa Ngoại Đạo: Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm nầy nhẩy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả)—Ascetics who burn themselves alive, one of the six kinds of heterodox setcs.

Phó Liêu: Vị phó trụ trì trong tự viện—Deputy in a monastery.

Phó Pháp Tạng: Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number.

Phó Thỉnh: Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go in response to an invitation—To go to invite.

Phò Tá: To support—To help.

Phong:

1) Gió: Vayu (skt)—Wind—Air.
2) Mũi nhọn của vũ khí: The point of a weapon or sword.
3) Niêm phong: To seal—To close (a letter).
4) Phong phú (nhiều): Abundant.
5) Phong thư: A letter.
6) Phong tục: Custom.

Phong Cảnh: Landscape—Scenery.

Phong Chúc: See Phong Đăng.

Phong Đại: Gió là một trong tứ đại (có tính động)—Wind or air as one of the four elements—See Tứ Đại.

Phong Đao: Cây đao gió, hay gió như đao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như dao cắt trong thân làm tan hoại thân nầy (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như dao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi đao cắt)—The wind knife, i.e. approach of death and its agonies.

Phong Đăng: Sự phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man.

Phong Độ: Good appearance or manner.

Phong Giới: Cõi gió là một trong bốn cõi, có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc)—The realm of wind, or air, with motion as its principle, one of the four elements.

Phong Kiến: Feudal.

Phong Luân: Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân—One of the four wheels, the wheel, or

circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—See Ngũ Luân (C).

Phong Luân Tam Muội: Một trong ngũ luân tam muội hay ngũ luân quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó—The samadhi of the wind-circle, one of the five kinds of contemplation of the five elemens, the contemplation of the wind or air.

Phong Luân Tế: Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân—The region of the wind-circle.

Phong Nhã: Elegant—Courteous.

Phong Phanh: To hear indirectly.

Phong Phấn Tấn Tam Muội: See Phong Tam Muội.

Phong Phú: Richness

Phong Quang: Beautiful landscape.

Phong Sắc: Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xãy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit's horns, tortoise-hair, or scent of salt.

Phong Tai: Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world.

Phong Tài: Wealthy.

Phong Tam Muội: Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào "phong tam muội" nầy—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi.

Phong Thánh: To canonize.

Phong Thể: To seal up a god or Buddha in a body by secret methods.

Phong Thiên: Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương—The wind deva, one of the four Vajra-rulers—See Tứ Chấp Kim Cương.

Phong Tỏa: To blockade.

Phong Trào: Movement.

Phong Trần: Wind and dust—Hardships of life

Phóng:

1) Thả: To let go—To release.
2) Phóng đi: To send out.

Phóng Dật: Pamado (p).

1) Uể oải: Sloth.
2) Không chú ý: Carelessness—Distracted—Loose—Unrestrained.

Phóng Đăng: Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau nầy người ta kéo dài từ mồng bảy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời nầy chư Tăng (Ma Đằng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão giáo tranh luận về giáo lý và đã thắng các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp—Lighting strings of lanterns, on the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists

Phóng Hạ: Buông bỏ—To put down—To let down—To lay down.

Phóng Hào Quang: To emit rays of light.

Phóng Khoáng: Freely.

Phóng Quang: Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To emit shining light—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo form the body (usually the Buddha's body).

Phóng Quang Đoan: Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The auspicious ray emitted from

between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra.

Phóng Quang Quán Đảnh: Buddha reveals his glory to someone to his profit.

Phóng Quang Tam Muội: Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi.

Phóng Sanh: Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gở cho những sinh vật bị mắc bẫy—To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and ro release trapped animals.

Phóng Túng: To be free (unrestrained).

Phòng:

1) Phòng ốc: Room—Ward—House.
2) Phòng ốc của chư Tăng Ni trong tự viện: The rooms for monks and nuns in a monastery or nunnery.
3) Đề phòng: To prevent—To ward off—To protect—To beware—To counter.

Phòng Đọc Kinh: Khán Kinh Đường—Sutra Reading Hall.

Phòng La: Cai ngục hay tuần tra nơi địa ngục—Warders or patrols in Hades.

Phòng Na: Vana (skt)—May hay dệt—Weaving or sewing.

Phòng Nan: Giải quyết những khó khăn—To counter or solve difficulties, especially difficult questions.

Phòng Ngừa: To ward off—To prevent.

Phòng Thân: To defend oneself.

Phòng Túc: Kapphina (skt)—See Kiếp Tân Na.

Phòng Xa: To anticipate—To foresee.

Phỏng:

1) To copy—To imitate.
2) Burnt.

Phỏng Đoán: To guess—To presume.

Phỏng Độ: To estimate—To value.

Phỏng Vấn: To interview.

Phổ: Visva (skt).

1) Phổ biến—Universal—All—Pervasive.
2) Phổ cập: Popular.

Phổ Biến: To disseminate—To spread—To distribute—To universalize—Universal—Everywhere—On all sides.

Phổ Cập: To popularize.

Phổ Chiếu:

1) Chiếu khắp các nơi: Universal shining.
2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc tại làng Dư Hàng Kênh, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa được xây dựng vào năm 1953—Name of a famous temple, located in Du Hàng Kênh village, An Hải district, Hải Phòng province. It was built in 1953.

Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Ma Địa: Trạng thái đại thiền định có khả năng phá vở và chấm dứt mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Chư Phật vào trạng thái đại định nầy trước khi giảng chú vì chư Phật muốn mang lại cho chúng sanh trí huệ, an tịnh, cũng như chấm dứt khổ đau hầu đạt tới trạng thái giác ngộ hoàn toàn—Universal Shining Svastika Samadhi—A great meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for all sentient beings. The Buddhas entered this samadhi before preaching the mantra because they wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment.

Phổ Chiếu Nhứt Thiết Thế Gian Trí: The perfect understanding of universal enlightenment.

Phổ Cúng Dường Chân Ngôn: Universal Offering True Words.

Phổ Đà: Potala, Pottala, or Potalaka (skt)—Còn gọi là Bổ Đát Lạc Già Sơn.

1) Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà: An ancient port near the mouth of the Indus.
2) Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The Potala in Lhasa.

3) Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28): The sacred island of Pootoo, off Ningpo.

Phổ Đà Lạc Già Sơn: Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P'u-T'o)—Potalaka monastery on the island of Pootoo—See Phổ Đà (3).

Phổ Đà Sơn: Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi nầy để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm—Potalaka Mountain, name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva.

Phổ Đẳng: Tất cả mọi nơi đều giống nhau và bằng nhau (chỉ chúng sanh mọi loài)—Everywhere alike, universal equality, all equally.

Phổ Độ: Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng—To relieve—Universally to ferry across, including helping people to leave home to become monks.

Phổ Độ Chúng Sanh: Cứu độ tất cả chúng sanh—To deliver, or save all beings.

Phổ Đức Bồ Tát: Bodhisattva Universal Virtue.

Phổ Giai Hồi Hướng: Universally transfer all merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hồi hướng là từ sự lễ kính ban đầu nhẫn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thảy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc, không bịnh khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to accomplish unsurpassed Bodhi.

Phổ Hiền: Samantabhadra or Visva bhadra (skt)—Universal Virtue.

Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—A Bodhisattva called Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phổ Hiền Tam Mạn: See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Phổ Hiền Thập Giả Kính:

1) Nhứt giả lễ kính chư Phật: First is to worship and respect all Buddhas—Lời nguyện đảnh lễ hết thảy chư Phật có nghĩa là đảnh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đảnh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đảnh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận

cùng vũ trụ—By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe.

2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second is to make praise to The Thus Come Ones—Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bấy giờ cái biển công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán nầy sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi—By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world.

3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings—To cultivate the giving of offerings—Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật nầy. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thảy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường nầy đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới—By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an

ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benfitting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharmapuja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue.

4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thỉ và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi nầy. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi nầy là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều nầy cho đến khi nào thế giới cùng tận—The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrance is necessary because whatever sins committed by us are due to our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world.

5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue—Compliantly rejoice in merit and virtue—Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thống thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thảy đều hoan hỷ. Với lời nguyện nầy vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận—By the vow to rejoice and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All

the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world.

6) Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: Sixth is to request that the Dharma wheel be turned—request the turning of the Dharma Wheel—Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới—By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world.

7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh is to request that the Buddha remain in the world—Request the Buddhas dwell in the world—Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật đừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều nầy ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng nầy tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world.

8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth is to follow the Buddha's teaching always—Follow the Buddhas in study—Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà nầy ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thục theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn nầy của cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—

A Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world.

9) Cửu giả hàm thuận chúng sanh: Ninth is to constantly accord with all living beings—To forever accord with living beings—Trong vũ trụ nầy, đời sống thể hiện ra trong vô số hình thức, người nầy khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đở họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng nầy. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi nầy phát khởi, và do bởi trái tim từ bi nầy mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi nầy mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới—In this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or

as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world.

10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth is to transfer all merit and virtue universally—To universally transfer all merit and virtue—Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đảnh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh nầy sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ nầy. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chận và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức nầy cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world.

** For more information, please see Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phổ Hiền Và Văn Thù: Samantabhadra and Manjusri—Bồ Tát Phổ Hiền là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng xót thương và trí huệ sâu xa. Ngài thường được vẽ cưỡi trên lưng một con voi trắng (biểu thị đức tính trầm tĩnh và trí tuệ) ngồi hầu bên tay phải của Đức Phật; trong khi ngài Văn Thù Bồ Tát, một tay cầm kiếm kim cang đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử ở phía tay trái của Đức Phật. Văn Thù biểu thị sự giác ngộ tức là hốt nhiên mà nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sanh từ đó mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Khi tri kiến nhờ có ngộ mà thành tựu được xử dụng làm lợi ích cho loài người, tâm

xót thương của Phổ Hiền tự hiện thân. Do đó, các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù, mỗi người một bên tay của Đức Phật, biểu thị cái "Một" hay tính bình đẳng và cái nhiều—Samantabhadra embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is usually depicted astride a white elephant (the elephant is being noted for its tranquility and wisdom), sitting in attendance on the right of the Buddha; while Manjusri Bodhisattva, with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left side. Manjusri represents awakening, that is, the sudden realization of the lion's vigor is symbolic. When the knowledge acquired through 'awakening' is employed for the benefit of mankind, Samantabhadra's compassion is manifesting itself. Accordingly, each of the Bodhisattvas is an arm of the Buddha, representing respectively, Oneness or Equality and manyness.

Phổ Hiện: Chư Phật và chư Bồ Tát tùy ý thị hiện các loại thân ở khắp mọi nơi, tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh mà tế độ cho họ (như Đức Quán Thế Âm có 33 thân tầm thinh cứu khổ trong Kinh Pháp Hoa)—Universal manifestation, especially the manifestation of Buddhas or Bodhisattvas in any shape at will.

Phổ Hóa: Giáo hóa khắp nơi—Universal change, or transformation.

Phổ Lễ: Lễ bái tất cả chư Phật (chỉ việc hành giả Mật giáo lễ bái bổn tôn và tất cả các vị tôn trong Mạn Đồ La, có nghĩa là lễ bái hết thảy chư Phật)—To worship all the Buddhas.

Phổ Minh: Samantaprabhasa (skt).

1) Ánh sáng chói lòa, tên của 500 vị A La Hán thành Phật—Pervading light, name of 500 arhats on their attaining Buddhahood.
2) Tên một ngôi chùa mới xây khoảng năm 1972 tại thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang: Name of a temple, just built recently in Rạch Giá town, Kiên Giang province.

Phổ Minh Vương: Phổ Minh Vương là tên của vị vua bị Ban Túc Vương bắt giữ—Pervading Light King, name of the king captured by Kalmasapada—See Ban Túc Vương.

Phổ Môn: Samanta-mukuha (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa nầy người ta có thể thống nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa nầy, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself.

Phổ Nguyện Nam Tuyền Thiền Sư: Zen master Pu-Yuan-Nan-Quan—See Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư.

Phổ Pháp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là chư pháp trong pháp giới (một pháp có đủ tất cả pháp, phổ biến viên dung)—According to The Flower Ornament Scripture, universal dharmas, or things; all things.

Phổ Quán Kim Cang: See Bất Không Kiến.

Phổ Quang: Ánh sáng tỏa khắp nơi nơi—Universal light—To shine everywhere.

Phổ Sa:

1) Kiết tường: Auspicious.
2) Sao Tisya: Pusya (skt)—The asterism Tisya.
3) Tháng Pausa: Pausa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (10).

Phổ Thông: Universal—Common to all—General—Reaching everywhere.

Phổ Thủ: Một tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri—See Văn Thù Sư Lợi.

Phổ Thuyết: Giảng thuyết tổng quát—Giảng thuyết hằng ngày (không nhất thiết phải tại Giảng đường hay được sắp đặt trước)—General preaching—General day-to-day lectures (not necessarily in the Dharma Hall or scheduled in advance).

Phổ Tịnh: Thiền sư Phổ Tịnh, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Khi còn rất nhỏ, ngài xuất gia với Thiền sư Phúc Điền, nhưng về sau thọ giới với Thiền sư Tường Quang và trở thành Pháp tử đời thứ 43 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết—Zen Master Phổ Tịnh, a Vietnamese monk from Thượng Phước, North Vietnam. He left home to follow Most Venerable Phúc Điền when he was very young. Later, he received precepts with Zen Master Tường Quang and became the Dharma heir of the forty-third generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown.

Phổ Tri Trí siêu việt, thông suốt vạn pháp—Omniscience.

Phổ Tri Giả: Đức Phật là bậc phổ trí, vì ngài thông suốt tất cả—The omniscient, i.e. the Buddha.

Phổ Tri Tôn: See Phổ Tri Giả.

Phổ Vương: Phổ Vương là danh hiệu của Diêm Vương khi ông ta diệt tận những tội chướng của chính mình—Universal king, title of Yama when he has expiated (extinguished) all his sins.

Phối Hợp: To combine—To Coordinate.

Phối Trí: See Phối hợp.

Phồn Hoa: Prosperous.

Phồn Thịnh: See Phồn hoa.

Phu:

1) Người phu lao động: A laborer.
2) Người (nói chung): A man.
3) Trượng phu: A sage officer.
4) Phu quân (chồng): A husband.
5) Phổ biến: To spread—To diffuse—To promulgate—To announce.
6) See Phu Tọa.

Phu Bến Tàu: Docker.

Phu Cụ:

1) Áo cà sa: The monk's robe.
2) Chiếc đệm trải ra trước bàn thờ Phật: The displayed, or promulgating article in front of the altar of the Buddha.

Phu Đổ Rác: Garbage collector.

Phu Khuân Vác: Porter.

Phu Lục Lộ: Roadmender.

Phu Mạn Đà La: Để tấm vải Mạn Đà La dưới đất—To spread a magic cloth, or mandala, on the ground.

Phu Mỏ: Miner.

Phu Nhân: Mistress—Wife.

Phu Phụ: Husband and wife.

Phu Quân: My husband.

Phu Quét Đường: Street sweeper.

Phu Thê: See Phu Phụ.

Phu Tọa: Cách ngồi đặt bàn chân nầy lên đùi chân kia (có hai cách, một là kiết già, hai là bán già)—To sit cross-legged.

** For more information, please see Kiết Già, and Bán Già Phu Tọa.

Phú:

1) Che dấu: Một trong các địa pháp tiểu phiền não (sợ mất danh dự mà che dấu tội lỗi của mình)—Covering—Deceit—See Tùy Phiền Não.
2) Giàu sang—Rich—Wealthy—Well-supplied.
3) Ném: To throw—To overthrow.

Phú Bạch: Phủ một tấm khăn nhỏ lên bức tượng—To throw a coverlet over an image.

Phú Bát: Bát lộn ngược đặt dưới chín vòng tròn trên nóc chùa—The inverted bowl at the top of a pagoda below the nine circles.

Phú Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Cường: See Phú Hào.

Phú Diện:

1) Vải che mặt: A veil for the face.
2) Che mặt: To cover the face.

Phú Đa: Putana (skt)—See Bố Đát Na and Phú Đơn Na.

Phú Đà Na: Putana (skt)—See Phú Đơn Na.

Phú Đặc Ca Gia: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đặc Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Phú Đơn Na: Putana (skt)—Phú Đà Na—Xú Ngạ Quỷ—Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa—A kind of demon who once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers).

Phú Gia: A wealthy family.

Phú Già La: Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Phú Đặc Ca La—Chúng sanh có hình tướng, dáng vẻ và tâm thức (con người): Living beings that have form, body and soul (living beings that have body, matter, the soul, personal identity, interpreted by man, men, human being, and all the living).

1) Hữu tình: The sentient beings.
2) Tất cả chúng sanh: All living beings.
3) Tất cả chúng sanh chịu luân lưu trong luân hồi sanh tử: All living beings subject to metempsychosis.
4) Thú hướng: Direction, or transmigration.

Phú Giảng: Trả bài cho thầy—To repeat a lesson to a teacher.

Phú Hào: Wealthy and powerful.

Phú Hậu: Enormously rich.

Phú Hộ: See Phú Gia.

Phú Khí:

1) Đồ dùng để ngăn cản hay tắc, chẳng hạn như đồ tắc nước, hay ngói không cho nước thấm vào nhà: Things for turning off, e.g. water, as tiles do.
2) Tâm bị tắc nghẽn không thấm được đạo pháp: Impermeable resistant to teaching.

Phú Kiên: Mặc phủ lên vai (loại áo cà sa phú-kiên-y che vai phải; trong khi kỳ-chi-y là áo che vai trái)—To throw a robe over the shoulder.

Phú La: Pula or Para (skt).

1) Quốc độ: Pura (skt)—Land—Country—City.
2) Chiếc giày ngắn dùng để trang sức: A short-legged (ornament) boot—Boot or shoe ornamentation.

Phú La Bạt Đà La: See Phú La (2).

Phú Lan Đà La: Purandara (skt).

1) Người phá vỡ thành lũy: Stronghold breaker, fortress destroyer.
2) Một tên khác của Thần Sấm Sét: Another name for Indra for thunder-god.

Phú Lan Na Ca Diếp: Puruna-kasyapa (skt)—See Bất Lan Ca Diếp.

Phú Lâu Na: Purna (skt)—Phú Lâu Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp. Bị người anh bạc đãi trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni. Ill-treated by his brother, engaged in business, saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha titled Dharmaprabhasa.

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử: Purna-Maitrayaniputtra (skt)—See Phú Lâu Na.

Phú Lâu Na Phú La: Purusapura (skt)—Phú Lâu Sa Phú La—Phú Lưu Sa Phú La—Trượng Phu Thổ, tên một vương quốc cổ, phía Bắc Ấn Độ, bây giờ là Peshwar, nơi mà người ta nói rằng Ngài Thiên Thân Bồ Tát đã ra đời—The ancient capital of Gandhara, north of India, the

modern Peshawar, stated to be the native country of Vasubandhu.

Phú Lâu Sa: Purusa (skt).

1) Nhân loại: Man—Mankind.
2) Con người được nhân cách hóa làm Na La Diên Thiên (một loại trời): Man personified as Narayana—See Narayana.
3) Tâm Thức: Soul and source of the universe.
4) Thần Ngã: The spiritual self.
5) Ngã: Atman (skt)—Ego—Tánh chất đặc biệt của "ngã" là tư tưởng, và qua một chuỗi thay đổi của kiếp hiện hữu—The atman whose characteristic is thought, and which through successive modifications, all forms of existence—See Atman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phú Lâu Sa Phú La: Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

Phú Lưu Sa Phú La: Purusapura (skt)—See Phú Lâu Na Phú La.

Phú Mộ: Vong linh trở về viếng mồ ba ngày sau khi đã được chôn cất—To return to visit a grave on the third day after internment.

Phú Na: Punya, Punar, or Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

Phú Na Bà Tô: Punarvasu (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Phú Na Bạt Đà: Purnabhadra (skt)—Tên cùa một Thần tướng—Name of a spirit-general.

Phú Na Da Xá: Punyayasas (skt)—Phú Na Dạ Xoa—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11).

Phú Na Dạ Xa: Punyayasas (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (11).

Phú Na Kỳ: Purneccha (skt).

1) Tên của một loại ngạ quỷ (khi Đức Phật đang trụ tại tịnh xá Trúc Lâm trong thành Vương Xá, tôn giả Mục Kiền Liên thấy một con quỷ thân hình đen đủi như cột nhà cháy, bụng to như núi, cổ khẳng khiu như cây kim, vừa chạy khắp nơi vừa la hét om sòm, đòi phân và nước tiểu để uống. Ngài Mục Kiền Liên bèn đến hỏi Đức Phật. Đức Phật đáp: "Trong đời Hiền Kiếp nầy ở thành Xá Vệ, có một vị trưởng giả làm nghề ép mía lấy mật mà trở nên đại phú. Bấy giờ có vị Bích Chi Phật mắc bệnh tiêu khát, bèn đến vị trưởng giả xin nước mía để uống. Vị trưởng giả lòng rất hoan hỷ, bảo với người vợ là Phú Na Kỳ rằng 'tôi có việc cần phải đi gấp, nàng ở nhà hãy lấy nước mía mà bố thí cho vị Bích Chi Phật nầy.' Sau khi chồng đi, người vợ bèn cầm lấy chiếc bát của vị Bích Chi Phật, vào bên trong mà tiểu tiện vào đó, đoạn đổ thêm nước mía vào, rồi đưa cho vị Bích Chi Phật. Vị Bích Chi Phật cầm bát định uống, nhưng biết không phải là nước mía, bèn đổ xuống đất rồi cầm bát không ra về. Người phụ nữ ấy khi thác sanh đọa làm ngạ quỷ, lúc nào cũng bị cơn đói khát ghê gớm dày vò)—Name of a preta, or hungry ghost.
2) Tên của một nhà sư: Name of a monk.

Phú Nông: A rich farmer.

Phú Ông: A rich man.

Phú Quí: Rich and noble.

Phú Sa: Pusya (skt).

1) Một vị cổ Tiên—An ancient rsi.
2) Tên một chòm sao: Name of a constellation.

Phú Thọ: Rich and long-lived.

Phú Thương: Rich merchant.

Phú Tục Đế: Thế Tục Đế—Tục đế chẳng những không lột hết được nghĩa lý mà còn che lấp mất chân lý (thí dụ như sắc vốn không phải là cái bình mà cho là cái bình; thanh vốn không phải là ca khúc mà cho là ca khúc)—The unenlightened inversion of reality, common views of things.

Phù:

1) Nổi lềnh bềnh: Floating—Drifting—Unsettled.
2) Phù trợ—Aid—Support—Uphold.

Phù Chú: Incantation.

Phù Danh: Vainglory.

Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư: Zen master Fu-Reng-T'ao-Jai—Thiền sư Phù Dung Đạo Giai sanh năm 1043 tại Nghi Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Đầu Tử Nghĩa Thanh—Zen master Fu-Reng-Yi-Qing was born in 1043 in Yi-Chou (now the city in southern San-T'ong Province), was a disciple of T'ou-Tzi-Yi-Qing.

- Sư hỏi Đầu Tử: "Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà, lìa rời việc nầy riêng có chỗ vì người hay chăng?" Đầu Tử đáp: "Ngươi nói sắc lệnh của Thiên Tử trong cõi nầy, lại nhờ vua Võ, vua Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?" Sư suy nghĩ để đáp lại. Đầu Tử lấy phất tử bịt miệng sư, nói: "Ngươi phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi." Ngay câu nói nầy, sư tỉnh ngộ, đảnh lễ, liền lui ra. Đầu Tử gọi: "Xà Lê hãy lại đây." Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử nói: "Ngươi đến chỗ chẳng nghi chăng?" Sư liền bịt tai—Fu-Rong asked T'ou-Tzi: "The words of the Buddhas and ancestors were about everyday things such as drinking tea or eating rice. Besides this, does the teaching have anything special for people or not?" T'ou-Tzi said: "You speak the Cosmic Emperor's edict. Are you pretending to be Yao, Shun, Yu, and T'ang or not? Fu-Rong wanted to continue speaking but T'ou-Tzi raised his whisk and placed it over Fu-Rong's mouth, saying: "If you have some intention, then you already deserve thirty hits with the stick!" Fu-Rong then experienced enlightenment. He bowed and turned to leave. T'ou-Tzi said: "Come back! Your reverence!" Fu-Rong ignored him. T'ou-Tzi said: "Have you come to the place of no doubt?" Fu-Rong then covered his ears with his hands.
- Một hôm, sư theo Đầu Tử đi dạo vườn trà. Đầu Tử trao cây gậy cho sư, sư nhận lấy liền đi theo sau Đầu Tử. Đầu Tử bảo: "Lý nên thế ấy." Sư thưa: "Cùng Hòa Thượng xách giày cầm gậy, cũng chẳng phải việc phần ngoài." Đầu Tử bảo: "Vẫn có người đồng hành." Sư thưa: "Đây là một người không nhận dạy." Đầu Tử thôi hỏi. Đến chiều, Đầu Tử bảo: "Sớm mai nói thoại chưa hết." Sư thưa: "Thỉnh Hòa Thượng nói tiếp." Đầu Tử nói: "Mạo sanh nhật, tuất sanh nguyệt." Sư liền đốt đèn đem đến. Đầu Tử nói: "Ngươi đi lên đi xuống đều không luống công." Sư thưa: "Ở bên cạnh Hòa Thượng lý phải như thế." Đầu Tử nói: "Kẻ tôi đòi trong nhà nào mà không có." Sư thưa: "Hòa Thượng tuổi cao thiếu nó không được." Đầu Tử hỏi: "Ân cần cái gì?" Sư thưa: "Có phần đền ăn."—One day, T'ou-Tzi and Fu-Rong were walking in the vegetable patch. T'ou-Tzi came up to Fu-Rong and handed him his staff. Fu-Rong took it, then walked behind T'ou-Tzi. T'ou-Tzi said: "Is this in accordance with principle?" Fu-Rong said: "Carrying the master's shoes or staff for him, it can't be otherwise." T'ou-Tzi said: "There's one walking with me." Fu-Rong said: "Who's not learning from you?" T'ou-Tzi went back. When evening came, he said to Fu-Rong: "The master we spoke of earlier isn't finished." Fu-Rong said: "Master, please speak your mind." T'ou-Tzi said: "The morning gives birth to the sun. The evening gives birth to the moon." Fu-Rong then lit the lamp. T'ou-Tzi said: "Your comings and goings, none of it is like that of a disciple." Fu-Rong said: "Taking care of the master's affairs, this is in accordance with principle." T'ou-Tzi said: "Servants and slaves, what household doesn't have them?" Fu-Rong said: The master is advanced in years. Neglecting him is unacceptable." T'ou-Tzi said: "So this is how you apply your diligence!" Fu-Rong said: "One should repay kindness."

- Vào ngày mười bốn tháng tám âm lịch năm 1118, sư hỏi bút giấy, đoạn viết kệ:
  "Ngô niên thất thập lục
  Thế duyên kim dĩ túc
  Sanh bất ái thiên đường
  Tử bất phạ địa ngục
  Tán thủ hoành thân tam giới ngoại
  Đằng đằng nhận vận hà câu thúc."
  (Ta tuổi bảy mươi sáu,
  Duyên đời nay đã đủ
  Sanh chẳng thích thiên đường
  Chết chẳng sợ địa ngục
  Buông tay đi ngang ngoài tam giới
  Mặc tình vươn bổng nào buộc ràng).
  Sau đó, sư thị tịch.
  On the fourteenth day of the eighth lunar month in the year 1118, Fu-Rong asked for a brush and paper. He then wrote this verse:
  "I'm seventy-six years old,
  My causational existence is now completed
  In life I did not favor heaven
  In death I don't fear hell
  Hands and body extend
  beyond the three realms.
  What stops me from roaming as I please?
  Soon after writing this verse, the master passed away.

Phù Đà: See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.

Phù Đầu: See Buddha and Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.

Phù Đồ:

1) Buddha (skt): Còn gọi là Hưu Đồ, là âm khác của Phật Đà—Another name for Buddha—See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Phật in Vietnamese-English Section.
2) Stupa (skt): Xưa gọi Phật giáo là Phù Đồ, về sau nầy từ Phù Đồ dùng để chỉ riêng tháp thờ xá lợi Phật—Formerly "Phù Đồ" means "Buddhism;" however, nowadays, it is used to indicate a stupa of Buddha's relics—See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Phù Hợp: To agree—To correspond—To accord.

Phù Hộ: To protect (spirits).

Phù Khổng: Lổ hỏng xuyên qua bọng cây trôi lền bềnh trên biển, mà con rùa một mắt tình cờ nhìn thấy được mặt trăng, quả là cơ hội hiếm có, giống như cơ hội được gặp Phật quả là hiếm hoi vậy—A hole in a floating log, through which a one-eyed turtle accidentally obtains a glimse of the moon, the rarest of chances, e.g. the rareness of meeting a Buddha.

Phù Luật Đàm Thường Giáo: Giáo pháp phù trợ giới luật, thuyết giải Phật tính thường trụ, như trong Kinh Niết Bàn—The teaching which supports the rules and speaks of the eternal, i.e. the Nirvana Sutra.

Phù Mộc: Khúc gỗ nổi (dụ con rùa mù và khúc gỗ nổi)—A floating log—See Manh Quy.

Phù Nang: Chiếc phao (vật mà người đi sông lớn hay biển thường hay mang theo để đề phòng chết đuối. Phù nang ví như giới cấm đối với người tu. Muốn vượt qua biển khổ, muốn chấm dứt luân hồi, người tu phải giữ gìn giới luật, không giữ giới thì chẳng khác nào đâm lủng phao, chẳng những không qua được bờ bên kia, mà còn bị nhận chìm trong biển đời sanh tử nữa)—A floating bag, a swimming float, a lifebuoy.

Phù Phép Phù Du: Externalist guru or shaman.

Phù Phiếm: Futility

Phù Sinh: Short life.

Phù Sớ: Tên khác của Kinh Niết Bàn mà tông Thiên Thai cho rằng là sự khuếch đại của Kinh Pháp Hoa—Supporting Commentary, another name for the Nirvana Sutra. According to the T'ien-T'ai, it is an amplification of the Lotus Sutra.

Phù Tát: Bodhisattva (skt)—See Bồ Tát.

Phù Trần: Bụi nổi—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mất chân tính—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality.

Phù Trần Căn: Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ "chính căn." Đối lại với thắng nghĩa căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means "fleeting," or "vacuous," these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation.

Phù Tưởng: Những tư tưởng phù phiếm không thật—Passing thoughts, unreal fancies.

Phù Vân: Đời sống hay thân nầy cũng trôi nổi giống mây bay vậy—A drifting cloud, e.g. this life, or the body.

Phủ Quyết: To veto.

Phũ Phàng: Brutal—Cruel.

Phụ:

1) Cha: Tỷ Đa—Father.
2) Đàn bà: A woman.
3) Phụ Trợ: Subsequent—To aid—To assist.
4) Phụ Cận: Adjoin—Near.
5) Phụ Lục: Appendix—Attached to.
6) Theo giáo điển nhà Phật, không có thứ gì nguy hiểm cho cuộc sống tịnh xá hơn đàn bà. Đàn bà là cội rễ khổ đau, là chướng ngại, là sự hủy diệt, là vướng mắc, sầu khổ, hận thù và mù quáng, vân vân—A woman—According to Buddhist teaching, nothing is so dangerous to monastic chastity as woman. She is the root of all misery, hindrance, destruction, bondage, sorrow, hatred, blindness, etc.
7) Phụ phàng: To turn the back on someone.
8) Tiền phúng điếu: Pecuniary aid for funerals.
9) Vác mang trên vai hay lưng: To bear on the shoulder or back.
10) Vợ: A wife.

Phụ Cận: Adjacent—Near—Neighboring.

Phụ Giúp: To help—To assist.

Phụ Họa: To repeat someone's opinion.

Phụ Khuyết: To be alternate.

Phụ Liêu: Deputy in a monastery.

Phụ Mẫu: Cha mẹ—Father and mother—Parents.

(A) Vô minh và tham ái được coi như là cha mẹ của phiền não và nghiệp chướng—The two 'ignorance and concupiscence' being the parents of all delusion and karma.
1) Phụ Vô Minh: Ignorance is referred to as father.
2) Mẫu Tham Ái: Desire or concupiscence as mother.

(B) Tam Ma Địa cũng được coi như cha, và Bát Nhã được coi như mẹ của tất cả trí tuệ và công đức—Samadhi is also referred to as father, and prajna (wisdom) as mother, the parents of all knowledge and virtue.
1) Cha Tam Ma Địa: Samadhi is referred to as father.
2) Mẹ Bát Nhã: Prajna as mother.

(C) Trong chập chùng sanh tử luân hồi, tất cả người nam đã từng là cha ta, và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta (Nhứt thiết nam nữ ngã phụ mẫu trong kinh Tâm Địa Quán)—In the vast interchanges of rebirth all have been or are my parents, therefore all males are my father and all females my mother.

Phụ Mẫu Phu Thê Tử Tôn Thân Bằng Quyến Thuộc: Parents-Husbands and Wives-Children-Friends-Relatives—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Tám, Cư Sĩ Duy Ma Cật đã nói về phụ mẫu, phu thê, tử tôn, thân bằng, quyến thuộc như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eighth, trong chúng hội có Bồ

Tát tên Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, những người trí thức là ai? Tôi tớ, trai bạn, voi ngựa, xe cộ ở đâu?"—A Bodhisattva called Universal Manifestation, who was present asked Vimalakirti: "Who are your parents, wife and children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts?" Duy Ma Cật dùng bài kệ đáp rằng—In reply Vimalakirti chanted the following:

1) Trí độ mẹ Bồ Tát, phương tiện ấy là cha, Đạo sư tất cả chúng, đều do đấy sinh ra—Wisdom-perfection is a Bodhisattva's Mother, his father is expedient method, For the teachers of all living beings come, Only from these two (upaya and prajna).
2) Pháp hỷ chính là vợ, tâm từ bi là gái, tâm thành thực là trai, rốt ráo vắng lặng nhà—His wife is joy in Dharma's law; Kindness and pity are his daughters; His sons morality and truthfulness; Absolute voidness his quiet abode.
3) Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai xử, đạo phẩm vốn bạn lành, do đấy thành Chánh giác—Passions are his disciples Whom he transforms at will. Bodhipaksita dharma are his friends. Helping him to win supreme enlightenment.

Phụ Môn: Bị thua trong cuộc tranh luận—Positions that have been withdrawn from in argument—Defeated.

Phụ Nhân:

1) See Phụ (6).
2) Vợ: A wife.

Phụ Phàng: To put away (betray—desert) one's wife or husband.

Phụ Phật Pháp Ngoại Đạo: Ngoại đạo nằm ngay trong lòng Phật Giáo (chỉ những người mang danh Phật tử mà luôn bị tà vạy mê hoặc)—Heretics within Buddhism.

Phụ Tá: To assist—To help.

Phụ Tâm: Ungratefulness.

Phụ Thành: Thành của phụ vương của Đức Phật hay thành Ca Tỳ La vệ—The paternal or native city, especially Sakyamuni, Kapilavastu.

Phụ Thân: Cha—Father—Daddy.

Phụ Thuộc Lẫn Nhau: Interdependent

Phụ Tình: See Phụ Phàng.

Phụ Trách: To undertake—To assume the responsibility.

Phúc:

1) Cái bụng: The belly.
2) Phước đức: Blessing—Happiness—Felicity—Good fortune.

Phúc Báo: See Phước Báo.

Phúc Đáp: To reply—To answer—To respond.

Phúc Địa: Tên gọi chùa chiềng, mảnh đất sinh ra phúc đức—A place of blessedness, a monastery.

Phúc Điền: Zen Master Phúc Điền—Thiền sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of preserving a lot of Vietnamese Buddhist history materials. He stayed most of his life at Liên Tông Temple in Hanoi to expand the Buddha Dharma. He was also the founder of Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in Hanoi. Where and when he passed away were unknown.

Phúc Đình: Sảnh đường của phúc đức, hay tự viện—A court, or hall, of blessedness, a onastery.

Phúc Đức: See Phước Đức.

Phúc Hậu: Kind—Virtuous—Benevolent.

Phúc Họa: Happiness and misfortunes.

Phúc Lộc: Happiness and wealth

Phúc Lợi: Well-being

Phúc Nhân:

1) Một người sung sướng hạnh phúc: Happy man.
2) Nghiệp nhân cảm ứng từ quả phúc đức, thí dụ như thiện căn: A cause which gives rise to blessing, i.e. all good deeds.

Phúc Nhơn Sanh Phúc Quả: Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

Phúc Thọ: Happiness and longevity.

Phúc Tinh: Lucky star.

Phúc Trạch: Happiness and favour.

Phúc Trung:

1) Cái trong bụng: Within the belly.
2) Đứa trẻ chưa sanh: Unborn child.
3) Trái tim: The heart.
4) Tử cung: Womb.

Phục:

1) Y phục: Clothes.
2) Phúc đáp: To reply.
3) Phục hồi: To revert—Again.
4) Phục: To admire—To esteem.
5) Tang phục: Mourning clothes.
6) Nuốt: To swallow.

Phục Bái: Bái phục—To prostrate oneself.

Phục Chức: To reinstate someone—To restore someone to his former position.

Phục Dịch: To serve (attend) someone.

Phục Dược: To take the medicine.

Phục Đà Mật Đa: Buddhamitra (skt)—Vị tổ thứ chín trong hai mươi tám tổ Ấn Độ, tác giả của bộ Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp—Buddhamitra, the eighth patriarch of the twenty-eight patriarchs in India, author of the Pancadvara-dhyana-sutra-mahartha-dharma.

Phục Hình: To suffer a punishment.

Phục Hoạt: Sống trở lại—To return to life—To live again—To resurrect.

Phục Hoặc: To tame binding karmas—Phục hoặc có nghĩa là hành giả đã đạt được thành tựu tâm linh nào đó có thể hàng phục được các hoặc nghiệp trói buộc—To tame binding karmas means the cultivator has reached certain spiritual achievements to remain somewhat free from his or her karmic afflictions.

Phục Hồi: To restore.

Phục Hồi Sức Khỏe: To restore one's health.

Phục Hồn: To call (raise) a spirit.

Phục Hưng: To rise again—To revive.

Phục Mệnh: To carry out an order.

Phục Nguyện: To make a vow.

Phục Nhẫn: Nhẫn thứ nhất trong ngũ nhẫn—The first of the five forms of submission—See Ngũ Nhẫn.

Phục Pháp: See Phục hình.

Phục Phịch: Fat and clumsy.

Phục Sinh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Sống lại"—Externalists believe that there exists a so-called Resurection (come to life again or return from the dead).

Phục Sức: Hoàn tục (người đã một lần tháo bỏ đồ trang sức để xuất gia, nay lại để tóc dài mặc đồ thế tục nên gọi là phục sức)—To return to ordinary garments, i.e. to doff the robes for lay life—Clothes and adornments.

Phục Thiện: Làm lành lánh ác—To yield to reason—To do good and get rid of evil.

Phục Thù: To take revenge.

Phục Thủy Luận Sư: Một trong 20 thứ ngoại đạo. Phục Thủy Luận Sư cho rằng nước là căn bản của vạn vật. Nước có khả năng sanh ra trời đất; nước cũng có bản năng hủy hoại vạn hữu. Ngoại đạo nầy lấy nước làm cứu cánh Niết Bàn—The sect of non-Buddhist philosophers (one of the twenty heretic sects) who considered water the beginning and end of all things.

Phục Tòng: To obey—To yield—To submit.

Phục Vụ: To serve.

Phủi: To dust off.

Phun Lửa: To spit fire.

Phung Phí: To waste.

Phúng: Nói bóng gió hay châm biếm—To satirize—To intone.

Phúng Điếu: To offer ritual objects to a deceased person.

Phúng Kinh: Điều chỉnh giọng nói để phúng tụng kinh văn, đặc biệt là trong các cuộc lễ (dù là pháp của Bà La Môn, nhưng Đức Phật vẫn cho phép chư Tăng Ni dùng trong các buổi tụng kinh cho thuận theo lòng người)—To intone a scripture, especially one suited to the occasion.

Phúng Tụng: Gatha (skt)—Già Đà—Những câu phúng vịnh, tán thán nghĩa lý thâm diệu và ca tụng công đức của Phật và Tam Bảo—To intone—To sing.

Phụng:

1) Phụng tế: To serve—To worship.
2) Phụng sự: To serve someone respectfully.
3) Chim Phượng (chim trống): Một loài chim biểu trưng cho sự cát tường—A male phoenix—An auspicious bird.

Phụng Dưỡng Mẹ Cha: To support one's parents

Phụng Gia: See Phụng Nạp.

Phụng Hành:

1) Làm theo mệnh lệnh: To execute an order.
2) Tuân theo và thực hành chỉ giáo của Đức Phật: Devout practicing—To obey and practise the Buddha's teaching.

Phụng Hiến: Hiến tặng quà cho bề trên—To offer gifts to one's superiors.

Phụng Hoàng: Cặp chim Phụng Hoàng.

1) Phụng: A male phoenix.
2) Hoàng: A female phoenix.

Phụng Nạp: To make offerings—See Cúng Dường.

Phụng Sát: Một từ dùng để chỉ tự viện Phật giáo—Phoenix ksetra, a term for a Buddhist temple.

Phụng Sơn: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 11 thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Gò, được Hòa Thượng Liễu Thông xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Đến năm 1904, chùa được Hòa Thượng Minh Tuệ trùng tu. Bên cạnh chùa có cây bạch mai cao 5 thước, được trồng từ năm 1909. Chùa khi xưa nổi tiếng là một thắng cảnh của tỉnh Gia Định. Gần đây một nhóm các nhà khảo cổ ở thành phố Sài Gòn đã tìm thấy dấu vết của một ngôi đền cổ Bà La Môn, đã chìm sâu dưới đất, được xây cách nay hơn 1.500 năm, với kiểu kiến trúc của vương quốc Phù Nam. Những tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ vẫn còn được lưu giữ trong chùa, đặc biệt là các tượng Phật tròn, như bộ tượng tam thế, Ngũ Hiền, vân vân, được chạm trổ từ khoảng năm 1904 đến năm 1915 trong giai đoạn trùng tu chùa. Trong Chánh điện có bộ tượng Ngũ Hiền, gồm năm tượng. Tượng Đức Phật Thích Ca cưỡi sư tử; tượng Văn Thù cưỡi sư tử; tượng Thế Chí cưỡi voi chín ngà; tượng Quán Âm cưỡi cọp; và tượng Phổ Hiền cưỡi lân. Các pho tượng được đặt trên đá chạm lởm chởm—Name of a famous ancient pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It is also called Gò Pagoda. The pagoda was established by Most Venerable Liễu Thông in the early nineteenth century. The Most Venerable Minh Tuệ rebuilt it in 1904. Next to the pagoda is a five-meter white apricot raised in 1909. At one time, Gò Pagoda was a beauty spot of Gia Định province. Recently, a group of archaeologists of Saigon City have found the remnants of a Hinduist ancient temple built 1,500 years ago, and buried deep underground. The temple symbolized the architecture of Founan Kingdom. The artistic wooden masterpieces conserved in the pagoda primarily are round statues such as those of the Buddhas of the Three Periods, the Five Sages, etc., cast from 1904 to 1915 during the reconstruction of the pagoda. In the Main Hall, there are five

statues of the Five sages. The statue of Sakyamuni Buddha was cast riding a lion; that of Majusri Bodhisattva riding a lion; Mahasthama statue sitting on a nine-tusk elephant; Avalokitesvara Bodhisattva statue riding a tiger; and Samantabhadra Bodhisattva riding a unicorn. These statues are placed on a ruggedly carved stone pedestal.

Phụng Sự: To serve—To carry out an order.

Phụng Sự Chúng Sanh Tức Là Cúng Dường Chư Phật: To serve (perform) good deeds for sentient beings, you have also made offerings to the Buddhas.

Phụng Thờ: To worship.

Phụng Thừa: To follow blindly.

Phút Chốc: In a moment.

Phụt:

1) Phụt lên: To spring up (water).
2) Bất chợt: Suddenly.

Phụt Tắt: Chợt tắt—Suddenly went out.

Phức:

1) Gấp hai: Double.
2) Lập lại: Repeated.
3) Loại áo kép—Double garments.

Phức Tạp: Complicated.

Phưng Phức: Rất thơm tho ngọt ngào—Very sweet-smelling.

Phừng: To burst into.

Phước Báo: Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người—Merits—Blessings—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva.

Phước Cái: Tàng lọng của phước báo—The cover, or canopy, of blessing.

Phước Địa: See Phúc Địa.

Phước Điền:

(I) Nghĩa của Phước Điền—The meanings of Field of Blessedness: Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues

(II) Phân loại Phước Điền—Categories of Field of blessedness:

(A) Nhị Phước điền—There are two kinds of felicity:

1) Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh): Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life.

a. Bi điền: Compassion fields—Chăm sóc cho người bịnh đáng thương hay người nghèo khó—Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity.

b. Kính điền: Revverence fields—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng—Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood.

c. Ân điền: Gratitude fields.

- Gieo phước nơi cha mẹ: Cultivate blessedness in parents—Be dutiful to one's parents.
- Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ: Cultivate lessedness in making roads and wells,

canels and bridges; repair dangerous roads.

2) Vô lậu phước điền: Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu—Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness.

(B) Tam Phước điền—Three sources of felicity—See Tam Phước.

(C) Tứ Phước Điền—Four fields of felicity—See Tứ Phước Điền.

(D) Bát Phước Điền: Eight fields for cultivating blessedness—see Bát Phúc Điền.

Phước Điền Tự: Còn gọi là chùa Hang, tọa lạc tại núi Sam, thị xã Châu Đốc, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa Hang là một hang đá thiên nhiên. Chánh điện và nhà hậu tổ do bà Thợ dựng lên từ năm 1840 đến 1845 bằng tre và lá đơn sơ. Đến năm 1885, ông Phán Thông ở Châu Đốc cùng nhân dân trong vùng dựng lại chùa. Năm 1946, Hòa Thượng Nguyễn Văn Luận đứng ra trùng tu ngôi chùa như hiện nay. Chùa Hang là một quần thể di tích có kiến trúc đẹp, nổi bậc nhất là các hang đá thiên nhiên với nhiều huyền thoại hấp dẫn khách thập phương—Name of a temple located in Mount Sam, Châu Đốc town, Châu Đốc province, South Vietnam. Hang Temple is a natural cave where the Main Hall and the Patriarch Hall were simply built by Ms. Thợ from 1840 to 1845. In 1885, a government clerk named Thông and the local people rebuilt the temple. In 1946, Most Venerable Nguyễn Văn Luận rebuilt it again. Hang temple is a beautiful complex of architecture. There one can find many natural caverns relating to legends and myths attractive to the pilgrims.

Phước Điền Y: Y áo của ruộng phước, hay y áo của chư Tăng Ni—The robe of a field of happiness (the garment of the field of blessing, or the monk's robe).

Phước Đức: Punya (skt)—Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.

Phước Đức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn: Incomparable merit and virtue.

Phước Đức Môn: Cửa phước đức, ba la mật thứ năm trong sáu ba la mật—The gate of blessedness and virtue, the first five of the six paramitas.

Phước Đức Thân: Thân Phật trong niềm hỷ lạc tột cùng của phước đức tam muội—The Buddhakaya, or body of Buddha, in the enjoyment of the highest samadhi bliss.

Phước Đức Trang Nghiêm: Tu thiện hạnh phúc đức mà đắc được Phật quả trang nghiêm—The adornment of blessedness, i.e. of good deeds

Phước Đức Tư Lương: Những chất dinh dưỡng vun trồng phước đức, như bố thí—The nutriment of blessedness, i.e. deeds of charity.

Phước Hải: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được một vị tổ người Hoa tên Lưu Minh xây vào cuối thế kỷ 19, và được khánh thành vào năm 1906. Trong Chánh điện có các tượng Ngọc Hoàng, các Thiên Thần, như Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp, Tứ Thiên Vương. Giữa Chánh Điện thờ tôn tượng Đức Phật Thích Ca—Name of a famous ancient pagoda, located in the First district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was called Đa Kao pagoda by the French. It was built by Liu-Ming, a Chinese Patriarch in the late nineteenth century and inaugurated in 1906. In the Main Hall, there are statues of the Emperor of Jade and other Deities as those of Cloud, Wind, Rain, Thunder, Lightning, and

the Four Kings of Heaven. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped in the middle of the Main Hall.

Phước Hành: Một trong tam hành làm ảnh hưởng đến nghiệp, hành pháp cảm ứng phúc lợi của nhân thiên như ngũ giới và thập thiện giới, vân vân—One of the three lines of actions that affect karma, the life or conduct which results in blessing, e.g. being reborn as a man or deva, as a result of the cultivation of the five basic commandments, or the ten good deeds.

Phước Hậu: Hòa Thượng Phước Hậu, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Tâm Truyền. Ngài là một Thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài thơ sau đây, di ngôn thấm nhuần đạo vị của ngài—Most Venerable Phước Hậu, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Tâm Truyền (Tâm Truyền was a disciple of Diệu Giác; Diệu Giác was a disicple of Nhất Định). He was both a Zen master and a poet. It was regrettable that now, after so many changes, all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay tính lại chừng quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!

Buddhist sutras are not few.
My learning cannot be said to be satisfactory or poor.
I have forgotten all,
it seems, now looking back.
There only remains in my heart the word "NHƯ."

Phước Hòa: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm (không rõ niên đại) với kiểu kiến trúc cổ của các chùa miền Nam. Năm 1958, chùa được trùng tu theo kiến trúc như hiện nay. Trước đây chùa là trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Ngày 24 tháng 2 năm 1952, nhân ngày đại hội, lá cờ Phật giáo đầu tiên ở miền Nam được treo tại chùa. Ngày 1 tháng 4 năm 1956, nhiệm kỳ hai đại hội Phật giáo cũng được triệu tập tại chùa Phước Hòa. Trong Chánh điện có ba tượng gỗ, tượng Phật Thích Ca, tượng Diệm Ma Vương, tượng Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào khoảng từ năm 1960 đến năm 1962—Name of a famous ancient pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, with its ancient architectural style of South Vietnam's pagodas. In 1958, it was rebuilt as it is seen today. Formerly, the pagoda functioned as the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was at this pagoda, the Buddhist flag was hung for the first time on the occasion of the Congress of the Association on February 24, 1952. On April first, 1956, the second session of Congress of the Vietnam Buddhist Sangha organized its opening at Phước Hòa Pagoda. In the Main Hall, there are three wooden statues of Sakyamuni Buddha, Yama of Hell, and One-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva. These statues were cast from 1960 to 1962. The statue of Sakyamuni Buddha is 2.5 meters high, 2 meters wide.

Phước Huệ:

1) Phước đức và trí huệ—Blessings, or blessedness and wisdom—Virtue and wisdom.
2) Tên của một Pháp Sư người Việt Nam tại Úc, vị lãnh đạo Phật giáo quan trọng tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông còn là chủ tịch Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông là người đã sáng lập ra Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam ở Sydney. Trước năm 1975, Hòa Thượng Phước Huệ là giảng sư trong nhiều năm tại Ấn Quang, một trung tâm Phật giáo nổi bậc của miền Nam Việt

Nam thời bấy giờ—Name of an important Vietnamese Buddhist leader in Australia and New Zealand, and current head of the Vietnamese Unified Buddhist Congress in Australia and New Zealand. He is a founder of Vietnam Cultural Center in Sydney. Before 1975, Most Venerable Phước Huệ taught for many years at An Quang Pagoda, the pre-eminent Buddhist Center in South Vietnam.

Phước Huệ Song Tu, Đồng Đăng Bỉ Ngạn: To practice blessings (offerings and charity) and wisdom (meditation) at the same time, you will surely obtain enlightenment.

Phước Hưng: Tên của một ngôi tự viện cổ nổi tiếng, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Minh Phúc khởi công xây cất năm 1838. Chùa có lối kiến trúc khá đặc sắc. Chánh điện hình chữ nhật dài 19 mét 5, rộng 14 mét, trên nóc trang trí theo kiểu của người Trung Hoa. Bên trong chánh điện được tôn trí trang nghiêm. Ở đây có một pho tượng Phật A Di Đà cổ bằng đất thếp vàng; một chiếc trống cổ khắc năm 1828 có bề ngang 1 mét 4, đường kính 90 phân, và bức hoành sơn son thếp vàng chạm trổ công phu, ở giữa có chạm chiếc lá Bồ Đề có ghi ba chữ Hán: "Phước Hưng Tự 1882," hai bên là hai bản Lạc Hoa và Thạnh Hoa khắc năm 1846. Chùa hiện còn lưu giữ nhiều bản kinh khắc gỗ chữ Hán hai mặt, mỗi tấm bề ngang 20 phân, dọc 30 phân, dầy 3 phân, khắc các bộ kinh Địa Tạng, Kim Cang, Phổ Môn, Bát Nhã, vân vân—Name of a famous ancient pagoda located in Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1838 by Most Venerable Minh Phúc. It has a rather distinctive architecture. Its Main Hall is a rectangular building, 19.5 meters long, 14 meters wide, the top of which is decorated in Chinese pagoda's style. The Main Hall is arranged solemnly. Here stands the old statue of Amitabha Buddha made of clay and gilded. There are also an ancient drum made in 1828, 1.4 meters in width and 0.90 meter in diameter and a horizontal board elaboratedly gilded and engraved. In the middle of the board, a leaf of Bo-tree was carved, on which are three Chinese characters "Phước Hưng Tự 1882." On both sides of the board are respectively the words Lạc Hoa and Thịnh Hoa. The pagoda has also conserved many wooden pieces on which a lot of sutras were written. The dimension of every piece is 20 by 13 by 3 centimeters. The names of these sutras are Kshigarbha, Vajrachedika, Prajna Paramita, etc.

Phước Khánh: Chúc phúc cho ai—Blessedness and felicity, or blessed felicity—To congratulate on good fortune.

Phước Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thành phố Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây trên 200 năm và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu cuối cùng là vào năm 1956. Trong chánh điện có tượng Thần Vishnu. Theo tài liệu của tỉnh Bà Rịa thì tượng làm bằng đá, vào khoảng thế kỷ thứ bảy, di tích của cuối thời Phù Nam đầu thời Chân Lạp—Name of an ancient pagoda, located in Vũng Tàu City, South Vietnam. It was built 200 years ago, and has been rebuilt many times. The last time it was rebuilt was in 1956. There is a statue of Vishnu in the middle of the Main Hall. According to the records from Vũng Tàu province, the statue was made of stone, built in the seventh century. It is a vestige of the late Phù Nam period and the early Chân Lạp one.

Phước Lộc: Hạnh phúc và tài bây giờ và về sau nầy—Happiness and emolument, good fortune here or hereafter.

Phước Lực: Power of accumulating merits.

Phước Lưu: Tên của một ngôi chùa cổ nằm trên quốc lộ 22, thị trấn Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ lâu lắm. Lúc đầu chùa chỉ là một mái thảo am, gọi là Am Bà Đồng, về sau được nới rộng ra nên gọi là Chùa Bà Đồng vào năm 1900. Tổ

Trùng Lực, thuộc phái Liễu Quán đời thứ 42 đã xây lại ngôi chùa và đặt tên Phước Lưu. Kể từ đó đến nay đã kế tục năm vị trụ trì và được trùng tu nhiều lần (vào những năm 1945, 1946, 1968). Chùa Phước Lưu nổi tiếng vì ảnh hưởng của nó trong việc mở rộng phái Liễu Quán (Lâm Tế) trong tỉnh Tây Ninh. Trong Chánh điện có tượng Di Đà Tam Tôn bằng gốm thếp vàng, được mang đến từ Trung Quốc. Mỗi bên chánh điện có tượng các vị La Hán, mỗi tượng cao 35 phân, rộng 20 phân khoảng giữa hai đầu gối. Lại có những tượng của Thập điện Diêm Vương hai bên chánh điện, mỗi tượng cao 1 mét và rộng 50 phân—Name of an ancient pagoda, located alongside of Highway 22, Trảng Bàng town, Tây Ninh province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago. It was previously called Bà Đồng Thatched Hut and later, Bà Đồng pagoda due to the enlargement in 1900. Patriarch Trùng Lực of the forty-second generation of the Liễu Quán Sect had the pagoda rebuilt and renamed it Phước Lưu. It was in turn headed by five successive Masters and restored many times (1945, 1946, 1968). Phước Lưu Pagoda is famous for its influence on developing the Lin-Chi followers of the Liễu Quán Sect in Tây Ninh province. In the Main Hall stand the statues of the Three Amitabha Noble Ones of ceramincs, gilded and carried from China. On each side of the Main Hall, each Arahat statue, 0.35 meter high, 0.20 meter wide between the two knees, is worshipped on the altar. There also statues of the ten Kings of the Hells, worshipped on the altar of both sides of the Main Hall, each statue is 1 meter high, 0.50 meter wide between the two knees.

Phước Nghiệp: Hành nghiệp do phúc đức mà sanh ra, một trong tam phước—Happy karma, or the karma of blessedness, one of the three sources of felicity.

** For more information, please see Tam Phước in Vietnamese-English Section.

Phước Nhân: See Phúc Nhân.

Phước Quả: Quả báo của phước đức—The reward of blessedness.

Phước Quán: Phước báo và quán sát—Blessedness and insight—See Phước Trí.

Phước Sanh: Sanh vào chỗ phước đức—Born of or to happiness.

Phước Sanh Thiên: Punyaparsavas (skt)—Cõi trời Phạm Thiên thứ mười trong sơ thiền thiên—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana.

** For more information, please see Tứ Thiền Thiên (1).

Phước Thành: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa do bà Nguyễn thị Ngọc Cầu, một thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Nguyên thủy, chùa đã được xây dựng kiên cố, theo kiểu kiến trúc đương thời với kiểu chánh điện vuông hai chái. Đến năm 1832, chùa được trùng tu, chỉ là một nhà từ đường của người sáng lập ra chùa. Từ đó trở đi không rõ tiến trình trùng tu. Đến thời vua Khải Định, chùa được xử dụng như là một nhà Tăng cho chư Tăng lưu trú mỗi khi đến hành lễ tế tự trong hoàng cung. Đến năm Bảo Đại thứ 3 (1928), con cháu thuộc hệ thứ 9 của bà đã đúc một tiểu hồng chung nặng 120 cân với bài minh họa do Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế chấp bút, hiện nay vẫn còn tại chùa. Năm 1987, vì vật liệu cũ đã quá hư hỏng không thể trùng tu được, nên chùa đã phải tái thiết theo kiểu kiến trúc mới. Chính điện được chuyển dựng ra phía trước, lấy nền cũ làm sân trong. Tiền đường được đúc bằng bê tông cốt sắt và mái lợp ngói—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the late eighteenth century by a concubine of Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt named Nguyễn Thị Ngọc Cầu. Formerly the temple was built with a solid structure of the style popular at that time, a square main hall with two-side rooms. In 1832, the temple was rebuilt, merely as a worship house to its founder. No records of reconstruction of the

temple were known. During king Khải Định's reign, the temple was used as lodging place for monks who came to participate in the religious ceremonies held in the royal palace. In the third year of king Bảo Đại's reign (1928), the descendants if the founder of the temple dedicated a small-sized bell, 120 pounds to the temple with a eulogy written by Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế, the bell still remains at the temple. In 1987, because the ancient construction materials had deteriorated so badly that no more reconstruction could be made. As a result, the temple was wholly rebuilt in a new design. Now the main hall stands in front, its old ground became a courtyard, and a tiled roof antechambre built of concrete.

Phước Thiện: Benevolence—Charity.

Phước Trí: Phúc đức và trí huệ, hai loại trang nghiêm—Blessedness and wisdom, the two virtues which adorn—See Nhị Trang Nghiêm.

Phước Túc: Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là "trí túc," gồm Ba La Mật thứ sáu—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—See Lục Độ Ba La Mật (1) (2) (3) (4) (5).

Phước Tuệ: See Phước Trí.

Phước Tướng: Marks of merits.

Phước Tướng Pháp Thân: Phước báo hình tướng nơi pháp thân Phật, đối lại với trí huệ của Phật—The Buddha-dharmakaya as blessedness, in contrast with it as wisdom.

Phước Tường: Tên một ngôi chùa, tọa lạc trong thôn Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào giữa thế kỷ thứ 18 và trùng tu vào năm 1834 dưới triều vua Minh Mạng. Trong chánh điện có nhiều tượng, trong đó có một tượng hộ pháp, và tượng Tổ Diệu Minh tạc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, bằng gỗ quý, thếp vàng sơn đỏ—Name of a temple located in Tăng Phú hamlet, Tăng Nhơn Phú village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was built in the middle of the eighteenth century and rebuilt in 1834, under King Minh Mạng's reign. In the Main Hall, there are many statues, including a statue of Dharma Guardians, and the statue of Patriarch Diệu Minh, in the middle of the nineteenth century, it was made of precious wood, gilded, and painted in red.

Phược Đà: Baddha (skt)—Hệ phược—Fettered—Bound—Tied—Fixed.

Phướn: Banner—Streamer

Phướn Động, Gió Động Hay Tâm Động? The flag moving, the wind moving, or our minds moving?—Lục tổ Huệ Năng đã khẳng định với các vị sư đang cải cọ trước tu viện Pháp Tâm rằng: "Chẳng phải phướn động, cũng chẳng phải gió động, mà là tâm của mấy ông động."—Several monks was arguing back and forth about the flag and the wind without reaching the truth in front of the Fa Hsin monastery in Kuang Chou. The sixth patriarch, Hui-Neng, said to them: "It is not the wind moving, neither the flag moving. It is your own minds that are moving."

Phương:

1) Vuông: Square.
2) Phương cách: Method—Way—Means.
3) Địa phương: A place—Locality.
4) Đền (chánh điện): A temple—A place of assembly.

Phương Cách: Way—Context—Means Approach.

Phương Cách Đáng Kính: A respectable way.

Phương Châm: Tenets.

Phương Châm Tu Hành Của Phật Tử: Bồ đề tâm làm nhân, đại bi tâm làm căn bản, phương tiện thiện xảo làm phương cách thực hành, và Niết bàn làm cứu cánh."—Guideline (tenets) of cultivation for Buddhists: "Bodhi mind is the cause, great compassion is the

foundation, skillful means is daily method of practicing, and Nirvana is the ultimate goal."

Phương Chỉ: Direction.

Phương Chước: Expedient—Means.

Phương Danh: Good name (reputation).

Phương Diện: Aspect.

Phương Đẳng: Theo tông Thiên Thai, phương có nghĩa là phương chính, đẳng là bình đẳng; phương đẳng ám chỉ hết thảy kinh điển Đại Thừa—According to the T'ien-T'ai sect, Phương is interpreted as referring to the doctrine, Đẳng as equal or universal; Phương Đẳng means everywhere equally. Phương Đẳng implies the Vaipulya Sutras.

Phương Đẳng Giới Đàn: Giới đàn giảng pháp và truyền giới—An open altar at which instruction in the commandments was preached to the people, founded on the Mahayana Vaipulya Sutra (Đại Thừa Phương Đẳng Kinh).

Phương Đẳng Kinh điển: Vaipulya—The whole of the Mahayana Sutras—See Phương Quảng.

Phương Đẳng Thời: Thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng—The third of the five periods of Buddha's teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha's teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana).

Phương Điển: Từ ngữ chỉ toàn thể kinh điển Đại Thừa—A term covering the whole of the Mahyana sutras—See Phương Đẳng Kinh điển.

Phương Hại: To be harmful—To be detrimental.

Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư: Zen master Fang-Hui-Yang-Qi—Thiền sư Phương Hội sanh năm 992 tại Viên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây), đệ tử và là người kế thừa Pháp của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viện, và là thầy của Bạch Vân Thủ Đoan. Dương Kỳ lập ra phái Thiền Lâm Tế mang tên ông, một trong hai nhánh thiền Lâm Tế sau khi thầy Thạch Sương thị tịch. Phái Thiền nầy được các thiền sư Trung Hoa và Nhật Bản mang vào Nhật Bản và hiện nay vẫn còn được lưu truyền tại đây—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi was born in 992 in Yuan-Chou (now in Jiang-Xi Province), was a disciple and dharma successor of Shi-Shuang-Chu-Yuan, and the master of Pai-Yun-Shou-Tuan. Yang-Qi founded the Yogi school of Lin-Chi Zen, which bears his name. It is one of the two lineages into which the tradition of the Lin-Chi school divided after Master Shih-Shuang. The strict Zen of Yogi lineage was brought to Japan by Chinese and Japanese masters and still flourishes there today.

- Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khố quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đảnh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."—When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang

would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path.

- Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nẩm nẩm, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, ngươi lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư thưa: "Hét hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc nầy là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủi áo ra đi—Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another question." Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: "Good shout." Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: "This affair concerns one person taking up and carrying a lotus." Yang-Qi shook his sleeves and went out.
- Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

  "Nhà ta phên mái rách tơi bời
  Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
  Giá lạnh toàn thân, lòng vạn mối
  Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi."

—Zen master Yang Ch'i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

My dwelling is now here at Yang-Ch'i
The walls and roof, how weather-beaten!
The whole floor is covered white with
Snow crystal, shivering down the neck,
I am filled with thoughts.
How I recall the ancient masters whose
habitat was no better than the shade of a tree!"

Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ nầy không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà đìu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay dẫy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng

thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi—According Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch'i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'

- Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Trời không bốn vách." Sư hỏi: "Đi rách bao nhiêu giày cỏ?" Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Một hét hai hét sau lại làm gì?" Vị Tăng nói: "Xem ông Hòa Thượng già vội vàng." Sư nói: Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà."—Yang-Qi asked a monk who had just arrived: "The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?" The monk said: "The sky does not have four walls." Yang-Qi said: "How many straw sandals did you wear out coming here?" The monk shouted. Yang-Qi said: "One shout. Two shout. After that, then what?" The monk said: "I meet you, Master, but you're quite busy." Yang-Qi said: "I don't have my staff. Sit and have some tea."
- Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Quan Âm." Sư nói: "Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?" Vị Tăng nói: "Vừa đến thấy nhau xong." Sư hỏi: "Việc thấy nhau là thế nào?" Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: "Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?" Vị Tăng

thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: "Cả hai đều độn hết."—When another monk arrived, Yang-Qi said to him: "The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?" The monk said: "From Kuan-Yin." Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin's heels?" The monk said: "I've just arrived to see you." Yang-Qi said: "What is it that you've seen?" The monk didn't answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: "You! Can you say something for this practitioner?" The second monk didn't answer. Yang-Qi said: "Here are a couple of dumb horses."

- Sư thị tịch năm 1054—He passed away in 1054.

** For more information, please see Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Phương Hướng: Direction.

Phương Kế: Expedient—Device—Means.

Phương Khẩu Thực: Vị Tăng đã xuất gia mà còn xu nịnh, vòi vĩnh để tìm cơ kiếm sống. Đây là một trong tứ tà mệnh—Opportunism in obtaining a living—A monk who makes a living by fawning or by bullying (One of the four illicit ways of livelihood—Tứ tà hạnh).

** For more information, please see Tà Mệnh.

Phương Ngoại:

1) Thế ngoại hay bên ngoài cuộc đời: Out of the world.
2) Cuộc đời của một vị Tăng: The life of a monk.

Phương Ngôn: Idiom.

Phương Ngung Pháp Giới: See Tứ Phương in Vietnamese-English Section.

Phương Pháp: Method—Mode—Plan.

Phương Pháp Đối Trị Sân Hận Là Nhẫn Nhục, Thân Nhẫn, Khẩu Nhẫn và Ý Nhẫn: Method to combat and subdue anger is forebearances (endurances or patience), body patience, mouth patience and mind patience.

Phương Phi: Tall and handsome.

Phương Phục: Pháp phục của Tăng Ni, hết thảy đều được ráp nối bằng hình vuông—A monk's robe (Cà Sa), to be so called because its square appearance.

Phương Quảng: Vaipulya (skt).

1) Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—Extension—Enlargement—Broad—Spacious—Fuller explanation of the doctrine—The whole of the Mahayana sutras—Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras—See Đại Thừa Kinh.
2) Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật: Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras.
3) Tên một thiền sư thời nhà Đường. Niên đại về cuộc đời của ông không được biết rõ, có lẽ ông sống giữa thế kỷ thứ bảy. Ông từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết đôi chút về ông là qua lời tựa quyển Hàn Sơn Tự, một sưu tập thơ do ẩn sĩ Hàn Sơn soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của Phương Quảng—Feng-Kuang, a Chinese Ch'an master of the T'ang period. Precise dates of his life are unknown, probably the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Tzih, a collection of the poetry of the hermits of Han-Shan. It also contains several poems attributed to Feng-Kuang.

Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh: A Vaipulya Sutra—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni—The Lalita-vistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni.

Phương Quảng Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý "không kiến"—

Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

Phương Quy: Có hình vuông—Square-shaped.

Phương Sách: Process—Way—Procedure

Phương Tiện: Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Method—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh—Convenience—Adaptability—To be instrumental—Means—Expedients—Tact or skill in teaching according to receptivity—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition. There are several interpretations:

1) Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau: Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings.
2) Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa: Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct.
3) Quyền Đạo Trí: Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt đối—Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming.

Phương Tiện Ba La Mật: Upaya—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—The seventh of the ten paramitas.

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát: Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space.

Phương Tiện Độ: See Phương Tiện Hóa Thân Độ.

Phương Tiện Giả Môn: Expedient gates or ways of using the seeming for the real.

Phương Tiện Hiện Niết Bàn: Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha.

Phương Tiện Hóa Thân Độ: Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Intermediate land of transformation (where Amitabha appears in his transformation-body).

Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biến Dịch Độ): Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).
** For more information, please see Tứ Độ.

Phương Tiện Môn: Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý—The gate of Upaya—Convenient or expedient gates leading into Truth.

Phương Tiện Sát Sanh: Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người nầy phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a

person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations.

Phương Tiện Thiện Xảo: Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà 'quyền cơ nghi' hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật—Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood.

Phương Tiện Trí: Upayajnana (skt)—Skilful knowledge—Skilful means of knowledge—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of "skillful means" is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajnana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajnana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings.

Phương Trượng:
1) Viện Chủ: Tự Chủ—An abbot—Head of a monastery—The Abbot's Quarters.
2) Khu Mười Thước vuông Anh: The Square Ten Feet.

Phưởng Phất: Dimly—Vaguely—Faintly.

QU

Qua:
1) Cái Giáo: (mác—thương)—A spear.
2) Dưa: Gourd—Melon.

Quá:
1) Lỗi: Error—Transgression.
2) Quá khứ: Past—Passed.
3) Vượt qua: To pass.

Quá Ác: Dausthulya (skt)—Cùng hung cực ác, khuynh hướng xấu, hay sự sai lầm—Surpassing evil; extremely evil, evil tendency, or error.

Quá Chừng: Exceeding—Beyond measure.

Quá Cố: Deceased.

Quá Dư: Exuberant.

Quá Đáng: Unduly—Excessive—Exaggerated.

Quá Độ:
1) Không điều độ: Immoderate.
2) Vượt ra khỏi cảnh sanh tử: To pass from mortal life.

Quá Hạ: Cách gọi khác của an cư kiết hạ—To pass the summer, or the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Quá Hạn: To exceed the limit.

Quá Hiện Vị: Quá khứ, hiện tại và vị lai—Past, present, future.

Quá Khích: Extremist.

Quá Khứ: See Quá (2).

Quá Khứ Thánh Linh: Thần thức của người quá vãng—The spirit of the departed.

Quá Khứ Thất Phật: The seven past Buddhas—See Thất Phật.

Quá Khứ Thế:

1) Kiếp quá khứ: The past age, or world.
2) Thời quá khứ—The past—The past time

Quá Kỳ: Vượt quá thời hạn quy định—Beyond the time.

Quá Lố: Excessive.

Quá Mạn: Một trong thất mạn—One of the seven arrogances—See Thất Mạn (2).

Quá Mộc Kiều: Vượt qua độc mộc kiều (thần thức của người quá vãng phải vượt qua để tái sanh)—To cross over the single log bridge, i.e. only one string to the bow.

Quá Mức: See Quá lố.

Quá Sức: Beyond one's strength.

Quá Tệ: Worse.

Quá Tin: To be over confident on oneself.

Quá Tinh Tế: Exceedingly subtle.

Quá Trớn: To overstep a limit.

Quá Vãng: To pass away—To die.

Quả: Phala (skt).

1) Trái cây: Fruit.
2) Hậu quả: Effect—Consequence.
3) Quả báo: reward—Retribution—See Quả Báo.
4) Từ "Quả" đối lại với "Nhân": The term "consequence" or "effect" contrasts with "cause," or "Fruit" contrasts with "seed."
5) Hết thảy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả: The effect by causing a further effect becomes also a cause—See Ngũ Quả.

Quả Báo: Retribution—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp nầy là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: "Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị." Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp nầy. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý nầy rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành—Consequences (requitals) of one's previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: "If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life." If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds.

1) Quả báo của ăn cắp vặt là nghèo nàn khốn khó: The retributions of robber and petty thieves are poverty and accute suffering.
2) Quả báo của bỏn xẻn là cầu bất đắc: The retributions of being stingy are frustrated desires.
3) Quả báo của của việc phỉ báng là không lưỡi hay thối miệng: The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth.

4) Quả báo của bần tiện tham lam là nghèo nàn: The retribution of mean and greedy is poverty.
5) Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại: The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life.
6) Quả báo của việc mắng chưởi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường: The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side.
7) Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gủi mình): The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless.
8) Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau nầy nữa: The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever.
9) Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián: The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever.

Quả Báo Ba Đời: See Tam Quả Tứ Nhân.

Quả Báo Độ: Tên khác của Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai—The realm of reward, where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect.

** For more information, please see Tứ Độ.

Quả Báo Tứ Tướng: Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bịnh, chết)—Consequences of one's previous life in four forms of the present life:

1) Sanh: Birth.
2) Già: Old age.
3) Bịnh: Disease.
4) Chết: Death.

** For more information, please see Tứ Tướng

Quả Cảm: Courageous—Daring.

Quả Cực: Quả mãn cực thành—Fruition perfect, the perfect virtue or merit of Buddha-enlightenment.

Quả Cực Pháp Thân: Pháp thân quả mãn cực thành—The dharmakaya of complete enlightenment.

Quả Danh: Quả Hiệu—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy—Attainment-name, or reward-name or title, i.e. of every Buddha, indicating his enlightenment.

Quả Duy Thức: Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tầm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of "only-consciousness."

Quả Đầu: Quả Thượng—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề—The condition of retribution, especially the reward of bodhi or enlightenment.

** For more information, please see Quả Thượng.

Quả Đầu Phật: Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai—He who has attained the Buddha-condition, a T'ien-T'ai term.

Quả Địa: Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành—Resulting Buddhahood, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha-religion—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course.

Quả Đoán: Decided—Determined.

Quả Đoạn:

1) Dứt bỏ hoặc nghiệp: To cut off the fruit or results of former karma.
2) Bậc A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược: The Arhat who has a "remnant of karma," though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits.

Quả Đức: Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—The merits of nirvana (Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure).

** For more information, please see Tứ Đức (A).

Quả Giới Viên Hiện: Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest.

Quả Hải: Biển Bồ Đề hay giác ngộ—The ocean of bodhi or enlightenment.

Quả Mãn: Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác—The full or complete fruition of merit—Perfect reward.

Quả Mạn Đà La: Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—Vajradhatu mandala, in contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

Quả Nhân: Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration:

1) Phật: Buddha.
2) Bích Chi Phật: Pratyeka-buddha.
3) A La Hán: Arhat.

Quả Phận: The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya.

Quả Phật Tánh: Quả Phật Toàn Giác, một trong năm Phật tánh—The fruition of the Buddha-enlightenment, its perfection, one of the five forms of the Buddha-nature—See Ngũ Phật Tánh (B) (4).

Quả Phược: Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược—Retribution bond—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage.

Quả Phược Đoạn: Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation.

Quả Quả: The fruit of fruit.

1) Niết Bàn: Nirvana.
2) Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả: the fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation.

Quả Quả Phật Tánh: The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana—See Ngũ Phật Tánh (B) (5).

Quả Quyết: Determined—Decided—Resolute.

Quả Tang: Flagrant—To be caught in the act or fact (red-handed).

Quả Thần: Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba—Fruit lips, Buddha's were "red like the fruit of the Bimba tree."

Quả Thật: Indeed—Truly—As a matter of fact.

Quả Thục Thức: The Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived.

Quả Thượng: Nhờ công đức tu hành mà chứng đắc được quả địa (quả địa nầy ở trên nhân vị trong lúc đang tu) gọi là quả thượng—In the stage when the individual receives the consequences of deeds done.

Quả Tiểu Thừa: Hai quả vị Thanh văn và Duyên giác—Fruit of the two vehicles of Sravakayana and Pratyeka-buddha.

Quả Tình: See Quả Thật.

Quả Trục: Quả đi theo (quả đi theo nhân như hình với bóng)—The fruit follows (the fruit follows the cause as the image and its shadow).

Quả Trục Nguyện: Sự chắc chắn của việc phổ cứu, nguyện thứ hai mươi trong Tứ Thập Bát Nguyện của Phật A Di Đà—The assurance of universal salvation, the twentieth of Amitabha's forty-eight vows.

** For more information, please see Tứ Thập Bát Nguyện (20).

Quả Tử:

1) Quả và Nhân—Fruit and Seed.
2) Quả sanh Nhân: Fruit produced seeds.

Quả Tướng: Quả thể tổng báo của giới hữu tình, là một trong ba hình thức của A Lại Da Thức—Reward—Retribution—Effect—One of the three forms of the alaya-vijnana.

** For more information, please see A Lại Da Thức and Alaya-vijnana.

Quả Vị: Vị của quả Phật, đối lại với nhân vị—The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed.

** For more information, please see Nhân Vị.

Quả Viên: Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection.

Quả Vô Sanh: The stage of non-birth.

Quái:

1) Khiếm khuyết: Impediment.
2) Nguyên nhân của lo âu: Cause of anxiety.
3) Treo: To hang—To suspend.

Quái Chân: Treo chân dung của một vị tôn quý như Đức Phật—To hang up a picture of a Buddha.

Quái Dị: Strange—Peculiar.

Quái Đáp: Chỉ việc các vị sư dừng lại một nơi nào đó để nghỉ ngơi—To dwell in a place.

Quái Đơn: Vị du Tăng ghé lại chùa nghỉ qua đêm—One who hangs up all his possessions, i.e. a wandering monk who stays for the night in a monastery.

Quái Kiệt: Man of exceptional talent.

Quái Lạ: How strange.

Quái Lạc: Còn gọi là Quái La, tên một loại áo cà sa ngắn (do các thiền Tăng Trung Quốc chế ra)—A short garment, or cover; a waistcoat.

Quái Ngại: A hindrance—An impediment.

Quái Niệm: Lo lắng—To be anxious about.

Quái Tích: Treo tích trượng (khi các vị sư dừng lại nơi nào nghỉ chân)—To hang up one's staff.

Quái Tử: Tên một loại áo cà sa—A peg for a garment.

Quan:

1) Áo quan: A coffin.
2) Đóng lại: To shut—To include.
3) Nơi bị đóng kín: A closed place.
4) Quan ải: Frontier—Barrier.
5) Quan hệ: To involve.
6) Quan chức: Official—Public.
7) Quan ngại: To concern.

Quan Âm: Avalokitesvara Bodhisattva—Bodhisattva of mercy—Goddess of mercy.

Quan Âm Đường: Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara's Hall—Pavilion of Regarder of the Sounds.

Quan Âm Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Chùa còn gọi là chùa Phật Tổ, được Hòa Thượng Tô Quang Xuân dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 19. Nguyên thủy chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi tu hành và phát thuốc cho nhân dân trong vùng. Sau đó Hòa Thượng lên thành Gia Định, tu ở chùa Kim Chương và thị tịch ở đó. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã sắc phong cho Hòa Thượng và sắc tứ chùa Quan Âm. Ngôi chùa hiện tại đã được hai vị Hòa Thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây dựng vào năm 1936—Name of a temple located in Cà Mau town, Cà Mau province. It is also called Phật Tổ Temple. It was built in the middle of the nineteenth centur by Most Venerable Tô Quang Xuân. At first it was only a small temple where he stayed and worshipped Buddhism, and made prescription to cure the

local people. Later, he moved to Gia Định and stayed at Kim Chương Temple, with Buddhist name "Trí Tâm" and passed away there. In 1842, King Thiệu Trị proclaimed him Most Venerable, and offered the Royal Recognization to the temple. The present temple was rebuilt by Most Venerable Thiện Tường and Most Venerable Thiện Đức in 1936.

Quan Đại Thần: Minister.

Quan Đế:

1) Quan Đế hay Quan Vân Trường: Kuan-Ti, the god of War, adeified hero of the Three Kingdoms.
2) Vị Hộ Pháp: A protector of Buddhism.

Quan Điểm: Concepts—Opinions—Outlook—Point of view—Viewpoint.

Quan Điểm Chính: Central concept.

Quan Điểm Thuần Lý: A rational outlook.

Quan Nan: Bị rắc rối với pháp luật—In danger from the law—Official oppression.

Quan Ngại: To obstruct—To hinder.

Quan Niệm: Concept.

Quan Niệm Không Hữu Lý: Irrational views .

Quan Sát: Observation.

Quan Sát Khách Quan: Objective observation.

Quan Tâm: To pay attention to.

Quan Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

Quan Trọng Nhứt: Most importantly.

Quán: Vipasyana or Vidarsana (skt).

I.

1) Đi xuyên qua: To pass through.
2) Rửa: To wash—To sprinkle.
3) Xỏ xâu: To thread—To string.
4) Ngẫm nghĩ cẩn thận (tế tư): Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—Contemplation can be used to dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real:
   a) Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận: Contemplation on love to dispel anger.
   b) Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét: Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy.
   c) Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái: Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness.
   d) Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ: Contemplation on the impurity can help reduce attachment.
   e) Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa: Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

II. Two kinds of contemplation:

1) Quán sự: Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal.
2) Quán lý: Contemplation or meditation on the real or underlying nature.

Quán Âm: See Quán Thế Âm.

Quán Chiếu: Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation.

** For more information, please see Bát Bát Nhã and Tam Bát Nhã.

Quán Chiếu Bát Nhã: Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.

** For more information, please see Bát Nhã and Tam Bát Nhã.

Quán Chiếu "Khổ":

1) To reflect on suffering.

2) Quán chiếu "khổ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.

Quán Chiếu "Tỉnh Lặng":

1) Reflection on calmness or tranquility.
2) Quán chiếu "Tỉnh Lặng" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.

Quán Chiếu "Vô Ngã":

1) Reflection on No-Self.
2) Quán chiếu "Vô Ngã" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền—Reflection on "No-self" is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.

Quán Chiếu "Vô Thường":

1) To reflect on impermanence.
2) Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house.

Quán Chúng Sanh: To contemplate a living beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to the Vimalakiriti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: "Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?"—Manjusri asked Vimalakirti: "How should a Bodhisattva look at living beings?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Ví nhà huyễn thuật thấy người huyễn của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dợn, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điển chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó."—Vimalakirti replied: " A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon's reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the

human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an Anagamin (or a non-returning Sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for ever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings."

Quán Đảnh:

1) Điểm đạo: Abhisekana or Murdhabhisikta (skt).

a) Quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ nầy thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đảnh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xãy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh)—Baptism—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment—Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.

b) Quán Đảnh Chân Ngôn—The ritual of anointment of the Shingon School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

- Chân Ngôn tông có nghi quỹ quán đảnh (Abhiseka) cũng như nghi quỹ đàn tràng. Nơi sửa soạn lễ quán đảnh phải được trang hoàng bằng mạn đà la của cả hai giới; và tất cả những nhu cầu lễ tiết phải được thực hiện đầy đủ. Đôi khi các mạn đà la được nới rộng ra để thành lập môi trường hành lễ. Do đó mà nơi đây được gọi là mạn đà la. Chỉ khi nào nghi thức được triệt để tuân hành mới có thể đạt được linh nghiệm từ năng lực gia trì của Phật. Theo truyền thuyết, Thiện Vô Úy và

đồ đệ là Nhất Hành, truyền thừa Thai Tạng giới, trong lúc Kim Cương Trí và đệ tử là Bất Không giảng thuyết về Kim Cang giới. Thế nên ta phải nhận định rằng có đến hai dòng truyền thừa, mà mỗi dòng chỉ là một phần hay phiến diện: The Shingon School has the ritual of anointment (Abhikesa) as well as the ordination ceremony. The area of anointment must be decided with the Circles of the two realms; all ritual requirements must be fulfilled. Sometimes the Circles are spread out and thereby the ritual area is formed. So the area is called "Circle." Only the adequate performance of the ritual can make the evoking of any enfolding power of Buddha effective. According to tradition, Subhakarasimha and his pupil, I-Hsing, transmitted the Matrix doctrine, while Vajrabodhi and his pupil, Amoghavajra, taught the Diamond doctrine. Thus we must presume that there were two traditions of transmission, both being only partial or one-sided.

- Tuy nhiên, sự khám phá mới đây của giáo sư Tucci về Tattvasamgraha ở Tây Tạng, và của giáo sư Ono về cuốn Vajra-Sekhara ở Nhật đã khiến cho những truyền thuyết cũ không còn đứng vững nữa, bởi vì quyển Vajra-sekhara trình bày trong Ngũ Bộ Tâm Quán được giữ bí mật tại tự viện Mii ở Ômi và Shorenin, Kyoto. Ngũ Bộ là Phật, Liên Hoa, Đa Bảo, Kim Cương, và Kiết Ma. Đây nguyên là các bộ phận của Kim Cang giới; rõ ràng là ngay từ đầu chúng ta đã có bản kinh về Kim Cương giáo thuyết do Thiện Vô Úy mang đến. Thực sự chúng là dòng truyền thừa của Thiện Vô Úy. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng vào thời của Thiện Vô Úy, cả hai giáo thuyết về Kim Cương và Thai Tạng đã có mặt ở Trung Quốc. Bản của Tucci bằng Phạn ngữ và của Ono là bản giải thích bằng tranh ảnh, nếu không có nó thì khó mà theo dõi nguyên bản Sanskrit. Những người nghiên cứu Mật giáo có thể hy vọng được hỗ trợ thực tế nhờ khảo cứu các bản văn nầy: However, the recent discovery of the Tattva-sangraha in Tibet by Professor Tucci and the Vajra-sekhara in Japan by Professor Ono make the old traditions entirely untenable, because the Vajra-sekhara represented in the Five Assemblies was kept in secret in the Mii Monastery in Ômi and Shorenin in Kyoto. The Five Assemblies are Buddha, Padma, Ratna, Vajra and Karma. These being originally the divisions of the Diamond Realm, it is clear that we had from the beginning the text of the 'Diamond' doctrine brought by Subhakarasimha. They were actually the transmission by Subhakarasimha. From this it will be seen that at the time of Subhakarasimha both the 'Diamond' and 'Matrix' doctrines were existing in China. Tucci's text is Sanskrit and Ono's is pictorial explanation without which a perusal of Sanskrit original often becomes impossible. Students of mysticism may expect a real contribution from the study of these texts.

2) Quán Đảnh Bồ Tát: Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả—Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head, is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha.

3) Quán Đảnh Đại Sư (561-632)—Kuan-Ting Great Master (561-632): Quán Đảnh là vị tổ thứ năm của tông Thiên Thai. Ba tác phẩm lớn của ngài Trí khải đều do Quán Đảnh tập thành toàn vẹn—Kuan-Ting is the fifth patriarch of the T'ien-T'ai School. The three great works of Chih-I are all compilations of Kuan-Ting.

Quán Đảnh Tam Muội: Tam muội đạt được trong thiền quán—The samadhi of the summit of contemplation (the peak whence all the samadhis may be surveyed).

Quán Đảnh Trụ: Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị nầy đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha.

Quán Đạo:

1) Thấu triệt giáo pháp: To know the doctrine thoroughly.
2) Thiền Quán: Contemplation—Meditation—Insight.

Quán Đạt: Đạt được chân lý qua thiền quán—To penetrate to reality through contemplation.

Quán Đảnh: See Abhisheka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quán Giác: Awakening—Awareness.

1) Quán: Examination or study.
2) Giác: Awakening or awareness.

Quán Giải: Quán niệm và giải lý được chân lý—To contemplate and expound the ultimate reality.

Quán Hành:

1) Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó—Contemplation and accordant action.
2) Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm: Method of contemplating.

Quán Hành Ngũ Phẩm Vị: The T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

Quán Hành (Hạnh) Phật: See Quán Hành Tức Phật and Lục Tức Phật.

Quán Hành Tức Phật: Quán và hành như Phật. Đây là giai đoạn thứ ba của Lục Tức Phật. Vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa—To contemplate and act as a Buddha. The third of the six stages of Bodhisattva developments. Any Bodhisattva or disciples who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood.

** For more information, please see Lục Tức Phật.

Quán Hoa: Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là "Quán Hoa" hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là "Tán Hoa" hay hoa rời)—A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse.

Quán Huệ: Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Không: Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality.

Quán Lạp: Hàng năm cứ đến ngày Hạ Mãn, tức rằm tháng bảy âm lịch, các tự viện đều cử hành nghi thức "quán lạp" hay tắm Phật—The washing of the Buddha's image at the end of the monastic year, or the end of summer, usually the 15th of the seventh lunar month.

Quán Môn:

1) Thiền quán là một trong hai môn giáo quán để thấu triệt chân lý: Contemplation or meditation as one of the two methods of entry into the truth.
2) Thiền quán cũng còn là một trong sáu "Diệu Môn" cho người tu Phật: Contemplation or meditation is also one of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Quán Môn Thập Pháp Giới: To contemplate on the ten dharma realms—See Thập Pháp Giới.

Quán Niệm: Nhìn vào sự vật để quán tưởng—To look into (things) and think over—To contemplate and ponder.

Quán Niệm Niệm Phật: See Quán Tưởng Niệm Phật.

Quán Pháp: Contemplation of mind-objects.

(A) Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth).

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về 'quán pháp' như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about 'contemplation of mind-objects' as follows:

1) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.

a) Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: "There is sensual desire in me;" or there being no sensual desire in him, he understands: "There is no sensual desire in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

b) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm

sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: "There is ill-will in me;" or there being no ill-will in him, he understands: "There is no ill-will in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.

c) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: "There are sloth and torpor in me;" or there being no sloth and torpor in him, he understands: "There are no sloth and torpor in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.

d) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: "There are restlessness and remorse in me;" or there being no restlessness and remorse in him, he understands: "There are no restlessness and remorse in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.

e) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being doubt in him, a Bhikkhu understands: "There is doubt in me;" or there being no doubt in him, he understands: "There is no doubt in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.

2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again,

Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

a) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.

b) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.

c) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.

d) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.

e) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.

3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?

a) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

b) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

c) Vị ấy ý thức về lổ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lổ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

- Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã

được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

d) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

e) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?

a) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the mindfulness enlightenment factor in me;" or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: "There is no mindfulness enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development.

b) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;" or there being no investigation-of-states enlightenment

factor in him, he understands: "There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.

c) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn— Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the energy enlightenment factor in me;" or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: "There is no enegy enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.

d) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn— Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the rapture enlightenment factor in me;" or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: "There is no rapture enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development.

e) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the tranquility enlightenment factor in me;" or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: "There is no tranquility enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development.

f) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the concentration enlightenment factor in me;" or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: "There is no concentration enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and

how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development.

g) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the equanimity enlightenment factor in me;" or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: "There is no equamity enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development.

5) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: "Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: "This is suffering;" he understands as it actually is: "This is the origin of suffering;" he understands as it actually is: "This is the cessation of suffering;" he understands as it actually is: "This is the way leading to the cessation of suffering."

*** For more information, please see Quán Tâm, Lục Quán Pháp, and Chỉ Quán.

Quán Phật:

1) Tắm Phật: Dục Phật—Lễ tắm Phật trong ngày Phật Đản. Đây là một công việc có nhiều phước đức và được thực hiện với nhiều nghi thức—To wash the image or statue of the Buddha during the Buddha's Birthday, usually with scented water, which is a work of great merit and done with much ceremony.

2) Quán niệm hồng danh của Phật: To meditate or contemplate upon Buddha.

3) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: "Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?"—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: "You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?"

- Duy Ma Cật thưa: "Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một

tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên nầy, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bặt đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trược không não, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán."—Vimalakirti replied: "Seeing reality in one's body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks

the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing.

"World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong."

Quán Phật Tam Muội: Nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội nầy thì thấy Phật hiện đến)—A samadhi on the characteristic marks of a Buddha.

Quán Sanh Diệt: Knowledge of comtemplation of rise and fall.

(A) Theo Thanh Tịnh Đạo, các đặc tính không thể hiện rõ khi một vật không được chú ý đến, bởi thế, có cái gì khuất lấp chúng. Trước hết, đặc tính vô thường không trở nên rõ rệt bởi vì khi sanh và diệt không được chú ý, thì đặc tính ấy bị che lấp bởi tính tương tục. Đặc tính khổ không hiện rõ vì khi sự bức bách liên tục không được chú ý, thì đặc tính nầy bị che lấp bởi các dáng điệu uy nghi. Đặc tính vô ngã không hiện rõ, vì khi sự phân tích thành các giới không được tác ý, thì đặc tính nầy bị che lấp bởi tính nguyên vẹn. Nhưng khi sự tương tục bị gián đoạn do phân biệt sinh diệt, thì đặc tính vô thường trở nên rõ rệt trong thực chất của nó. Khi các dáng điệu được tác ý là bị áp bức liên tục, thì đặc tính khổ hiện rõ trong thực chất của nó. Khi sự phân biệt thành các giới được thực hiện đối với cái vẻ nguyên vẹn, thì đặc tính vô ngã hiện rõ trong thực chất nó: According to the Path of Purification, the characteristics fail to become apparent when something is not given attention and so something conceals them. Firstly, the characteristic of impermanence does not become apparent because, when rise and fall are not given attention, it is concealed by continuity. The characteristic of pain does not become apparent because, when continuous oppression is not given attention, it is concealed by the postures. The characteristic of not self does not become apparent because, when resolution into the various elements is not given attention, it is concealed by compactness. However, when continuity is disrupted by discerning rise and fall, the characteristic of impermanence becomes apparent in its true nature. When the postures are exposed by attention to continuous oppression, the characteristic of pain becomes apparent in its true nature. When the resolution of the compact is effected by resolution into elements, the characteristic of not-self becomes apparent in its true nature.

(B) Trong Phân Biệt Xứ nói tóm tắt như sau: "Đặc tính vô thường rõ rệt khi một cái đĩa rớt xuống vỡ toang; đặc tính khổ rõ rệt khi một ung nhọt xuất hiện trên cơ thể. Nhưng đặc tính vô ngã không rõ rệt. Dù chư Phật có xuất hiện hay không, các đặc tính vô thường và khổ vẫn được biết đến, nhưng nếu không có chư Phật ra đời thì không có lý vô ngã được công bố. Trong Luận về Kinh Trung Bộ 22: In the commentary to the Ayatana-Vibhanga we find: "Impermanence is obvious, as when a saucer falls and breaks; pain is obvious, as when a boil appears in the body; the characteristic of not-self is not obvious; whether Perfect Ones arise or do not arise the characteristics of impermanence and pain are made known but unless there is the arising of a Buddha, the characteristic of not-self is not is not made known. Again, in the commentary to Majjima Nikaya Sutta 22:

1) Sau khi hiện hữu nó trở thành không, bởi thế nó là vô thường. Nó vô thường vì bốn lý do: vì sinh diệt, vì biến dị, vì tính chất tạm thời, và vì không có chuyện trường cửu. Theo Thanh Tịnh Đạo, khi sự tương tục bị gián đoạn, nghĩa là khi sự tương tục bị phơi bày ra do quán sát sự đổi khác của các pháp, khi chúng nối nhau sanh khởi. Vì không phải qua sự liên kết của các pháp mà đặc tính vô thường trở nên rõ rệt cho một người chánh quán sinh diệt, mà chính là qua sự gián đoạn của chúng: Having been, it is not, therefore it is impermanent; it is impermanent for four reasons, that is, in the sense of the state of rise and fall, of change, of temporariness, and of denying permanence. According to the Path of Purification, when continuity is disrupted means when continuity is exposed by observing the perpetual otherness of state as they go on occuring in succession. For it is not through the connectedness of state that the characteristic of impermanence becomes apparent to one who rightly observes rise and fall, but rather the characteristic becomes more thoroughly evident through their disconnectedness, as if they were iron darts.

2) Nó là khổ vì sự bức bách theo bốn ý nghĩa: thiêu đốt, khó chịu nổi, là căn đế của khổ, và ngược với lạc. Khi các uy nghi được phơi bày, có nghĩa là khi nỗi khổ nội tại ẩn nấp trong các uy nghi lộ ra. Vì khi cơn đau khởi lên nơi một uy nghi, thì uy nghi khác đã được áp dụng, làm cho hết đau. Và như vậy, dường như khuất lấp sự khổ. Nhưng khi đã biết chân chánh rằng, nỗi khổ trong mỗi uy nghi được di chuyển bằng cách thay thế uy nghi khác, thì sự khuất lấp cái khổ tiềm ẩn trong các uy nghi được lộ rõ, vì rõ ràng các hành liên tục bị tràn ngập bởi đau khổ: It is painful on account of the mode of oppression; it is painful for four reasons, that is, in the sense of burning, of being hard to bear, of being the basis for pain, and of opposing pleasure. According to the Path of Purification, when the postures are xposed, means when the concealment of the pain that is actually inherent in the postures is exposed. For when pain arises in a posture, the next posture adopted removes the pain, as it were, concealing it. But once it is correctly known how the pain in any posture is shifted by substituting another posture for that one, then the concealment of the pain that is in them is exposed because it has become evident that formations are being incessantly overwhelmed by pain.

3) Nó vô ngã vì không chịu được một năng lực nào tác động lên nó, và vì bốn lý do: trống rỗng, không sở hữu chủ, không sáng tạo chủ, và vì đối lại với ngã. Sự phân tích cái khối nguyên vẹn là phân thành đất,

nước, lửa, gió; hoặc xúc, thọ, vân vân. Khi phân tích thành các giới đã được thực hiện là khi cái có vẻ nguyên vẹn như một khối hay như một nhiệm vụ duy nhất, đã được phân tích ra. Vì khi các pháp sắc, vô sắc sinh khởi củng cố cho nhau, như danh và sắc, thì khi ấy ta hiểu lầm có một khối nguyên vẹn do không thể nhận ra các hành bị bức bách. Cũng thế ta nhận lầm có một nhiệm vụ duy nhất trong khi thực sự các pháp có nhiệm vụ khác nhau. Cũng vậy, ta lầm cho rằng có một đối tượng duy nhất, trong khi mỗi tâm pháp đều có đối tượng riêng của nó. Khi phân tích thành các giới như vậy, chúng phân tán như bọt dưới bàn tay nén lại. Chúng chỉ là pháp sinh khởi do nhiều duyên, trống rỗng. Với cách ấy, đặc tính vô ngã trở nên rõ rệt: It is not-self on account of the mode of insusceptibility to the exercise of power; it is not-self for four reasons, that is, in the sense of voidness, of having no owner-master, of having no Overlord, and of opposing self: Resolution of the compact is effected by resolving what appears compact in this way. The earth element is one, the water element is another, etc., distinguishing each one; and in this way, contact is one, feeling is another, etc, distinguishing each one. When the resolution of the compact is effected, means that what is compact as a mass and what is compact as a function or as an object has been analyzed. For when material and immaterial states have arisen mutually steadying each other, mentality and materiality, for example, then, owing to misinterpreting that as a unity, compactness of mass is assumed through failure to subject formations to pressure. And likewise compactness of function is assumed when, although definite differences exist in such and such states' functions, they are taken as one. And likewise compactness of object is assumed when, although differences exist in the ways in which states that take objects make them their objects, those objects are taken as one. But when they are seen after resolving them by means of knowledge into these elements, they disintegrate like froth subjected to compression by the hand. They are mere states occuring due to conditions and void. In this way the characteristic of the not-self becomes more evident.

Quán Sát: Pravicaya or Vibhavana (skt)—Investigation—Meditation on and inquiry into—Clear perception.

** For more information, please see Ngũ Niệm Môn.

Quán Sát Chánh Hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ, một trong năm chánh hạnh đảm bảo vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Meditation on the Pure Land, one of the five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

** For more information, please see Ngũ Chánh Hạnh.

Quán Sát Môn: Một trong ngũ niệm môn của Tịnh Độ tông, là pháp môn quán tưởng về tướng trang nghiêm của cõi Tịnh Độ Cực Lạc—Contemplation of the joys of Amitabha's Pure Land, one of the five devotional gates of the Pure Land sect.

** For more information, please see Ngũ Niệm Môn.

Quán Sát Pháp Nhẫn: Một trong nhị nhẫn, quán pháp chư pháp thể tính chẳng sinh chẳng diệt, an nhiên nhẫn chịu và tâm chẳng động—Physical and mental patience or endurance—One of the two kinds of patience, imperturbable examination of or meditation in the law of all things.

Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt—The intellect that sees into the self-

nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—For more information, please see Tứ Cú Phân Biệt in Vietnamese-English Section.

Quán Sổ Tức: Ana or Anapana (skt).

(A) Breathing meditation—Ana có nghĩa là thở ra—Ana means exhaling; pana (skt) có nghĩa là thở vào—Pana means inhaling. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?—According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?—Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm—This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation—Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing. Ở đây, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra—Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out.

1) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra."—Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in traqilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation."

2) Vị ấy tập: "**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in **experiencing rapture**;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture." He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation;" he trains this: "I shall breathe out experiencing the mental formation." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing

the mental formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation."

3) Vị ấy tập: "**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the mind**;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind." He trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind;" he trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind." He trains thus: "I shall breathe in concentrating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind." He trains thus: "I shall breathe in liberating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out liberating the mind."

4) Vị ấy tập: "**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in **contemplating impermanence**;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence." He trains thus: "I shall breathe in contemplating fading away;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away." He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation." He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment."

(B) Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?—And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?

1) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra." Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: "I breathe in long;" or breathe out long, understands: "I breathe out long;" breathing in short, understands: "I breathe in short;" breathing out short, understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent,

fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikku abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

2) Khi nào, nầy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**: Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about '**experiencing rapture**':

a) Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing rapture."

b) Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture."

c) Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure."

d) Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure."

e) Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation."

f) Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mental formation."

g) Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the mental formation."

h) Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation."

Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion, a Bhikhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

3) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**: Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the '**experiencing the mind**.'

a) Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô." A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in experiencing the mind."

b) Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind."

c) Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."

d) Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind."

e) Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô."— A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."

f) Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind."

g) Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in liberating the mind."

h) Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out liberating the mind."

Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

4) Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về '**quán vô thường**': Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about '**contemplation of impermanence**':

a) Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating impermanence."

b) Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence."

c) Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating fading away."

d) Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away."

e) Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation."

f) Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation."

g) Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment."

h) Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment."

5) Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

6) Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness.

(C) Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?—An how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?

1) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không

hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him.

2) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy **trạch pháp giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

3) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

4) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

5) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind becometranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment**

factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

6) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
7) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

Quán Sứ: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Xưa kia thuộc địa phận thôn An Tập, huyện Thọ Xương, Thăng Long thành. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào thời nhà Lê, các nước Chiêm Thành, Siêm, và Ai Lao thường gửi sứ thần đến triều cống. Nhà vua cho xây một ngôi chùa dùng làm nơi trú ngụ cho các sứ thần nầy vỉ các nước nầy rất sùng đạo Phật, vì thế mà chùa có tên là chùa Quán Sứ. Chùa đã trải qua nhiều thay đổi. Năm 1934, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Phần ra đời, đặt trụ sở tại chùa. Chùa đã được xây dựng lại theo bản thiết kế của hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn và Nguyên Xuân Tùng do Tổ Sư Vĩnh Nghiêm duyệt xét bào năm 1941. Chánh Điện trong chùa được trang trí trang nghiêm. Các pho tượng đều khá lớn và thếp vàng lộng lẫy. Lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên được treo tại Việt Nam tại chùa Quán Sứ nhân ngày lễ Phật Đản năm 1951 (Phật lịch 2495)—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm district, Hanoi City, North Vietnam. At first, it belonged to An Tập village, Thọ Xương district, Thăng Long ancient citadel. According to Đại Nam Nhất Thống Chí, in the Lê dynasty (1428-1788), Champa, Siam, Laos, all sent their envoys to Vietnam to offer the tributes. The King had a temple built as the residence for the envoys, because these above countries are devout Buddhists. The temple, therfore, was named Quán Sứ to distinguish it from other temples. Quán Sứ Temple has been changed many times. In 1934, the North Vietnam Buddhist Sangha Association was founded and the temple was chosen its headquarter. It was rebuilt, following a plan drawn out by the two architects Nguyễn Ngọc Ngoạn and Nguyễn Xuân Tùng, with the acceptance of Patriarch Vĩnh Nghiêm in 1941. The Main Hall is solemnly decorated. The statues are pretty big and splendidly lacquered in red and gild colours. For the first time in Vietnam, the flag of the World Buddhist Association was hung at Quán Sứ Temple in 1951for celebrating the Buddha's Holy Birthday.

Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva—See Quán Thế Âm and Avalokitesvara.

Quán Tâm: Citta-nupassana (p).

(A) Quán sát tâm tính. Tâm là chủ muôn pháp, không có một sự nào ở ngoài tâm cả—Contemplation of the mind—Mental

contemplation, contemplation of all things as mind.

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán tâm’ như sau—Accroding to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind’ as follows:

1) Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mội khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—And how, Bhikkhus, doeas a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

2) Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind

both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is mind' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

Quán Tẩy: Tắm rửa tượng Phật, thường được tổ chức trong ngày Khánh Đản—To wash a Buddha's image, usually done during the Buddha's Birthday.

Quán Thân Bất Tịnh: Contemplation on the impure body—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught:

1) Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu."—Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine." Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: "This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;" so too, a Bhikkhu reviews this same body… as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs… and urine."
2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element." Just as though a skilled

butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body… as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element."

3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: 'Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, ỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

5) Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews… a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews… a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

6) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells… bones heaped

up, more than a year old… bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

7) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

*** For more information, please see Seven types of contemplation on the impure body.

Quán Thất: Căn phòng làm lễ quán đảnh của Mật Giáo—The building in which the esoterics practice the rite of baptism.

Quán Thế: To be the ace during the lifetime.

Quán Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—Quán Âm—Quan Âm—Quán Thế Tự Tại—Quán Tự Tại.

(A) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1922 và được trùng tu lại từ năm 1964 đến 1969. Chùa là di tích cuối cùng của Bồ Tát Thích Quảng Đức (vị Pháp thiêu thân)—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1922 and rebuilt from 1964 to 1969. It is the last memento of Thích Quảng Đức Bodhisattva (burnt himself for the sake of Buddhism).

(B) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tầm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc—Regarder of the world's sounds or cries—Goddess of Mercy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one

who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya.

(C) Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm—Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva:

1) Quán Âm: See Quán Thế Âm.
2) Quán Tại Tát Đỏa: Kuan-Yin Bodhisattva.
3) Quán Thế Âm: Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world).
4) Quán Thế Tự Tại: See Quán Tự Tại.
5) Quán Tự Tại: The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries.
6) Quang Thế Âm: See Quán Thế Âm.

** For more information, please see Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara (skt)—Vị Bồ Tát được Phật tử Bắc tông thờ phượng—Kuan Shi Yin Bodhisattva—A Bodhisattva worshipped by the northern Buddhists.

** For more information, please see Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quán Thế Âm Mẫu: Tara (skt)—The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara.

Quán Thế Tự Tại: Sovereign Regarder (not associated with sounds or cries)—See Quán Thế Âm.

Quán Thế Âm Viên Thông: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất…, để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới—In th Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: "World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin.

Quán Thể: Nature of visualization.

Quán Thiền: Quán sát và thiền định—Contemplation and meditation—To sit in abstract trance.

Quán Thông: To understand (penetrate) thoroughly.

Quán Thụ (Thọ):

(A) Quán cây Trí Tuệ như Đức Phật Thích Ca khi thành đạo rồi thì từ tòa Kim Cương trở dậy quán cây Bồ Đề (Ngài nói rằng ta

mới ngồi ở đạo tràng cũng đã từng quán thụ hay quán cây Bồ Đề)—To contemplate the tree of knowledge, as Sakyamuni is said to have after his enlightenment.

(B) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về 'quán cảm thọ' như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about the 'contemplation of feeling' as follows:

1) Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau."—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: "I feel a pleasant feeling;" when feeling a painful feeling, he understands: "I feel a painful feling;" when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling." When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly pleasant feling;" when feeling an unworldly pleasant feling, he understands: "I feel an unworldly pleasant feeling;" when feeling a worldly painful feeling, he understands: "I feel a worldly painful feeling;" when feeling an unworldly painful feeling, he understands: "I feel an unworldly painful feeling;" when feeling a worldly neither-painful-nor pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;" when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling."

2) Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else

mindfulness that 'there is feeling' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.

Quán Trí: Trí tuệ đạt được qua thiền định—Wisdom obtained from contemplation.

Quán Triệt: To penetrate thoroughly

Quán Tuệ: Đem trí tuệ quán chân lý, hay lấy trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—The wisdom which penetrates to ultimate reality.

Quán Tứ Niệm Xứ: To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

1) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary: Vì điên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân nầy quý báu hơn hết. Nên thân nầy cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, tỵ hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân nầy là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da nhơ nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân nầy, nếu không được tắm rữa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân nầy đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân nầy là cái gì nếu không phải là cái thây ma? Ngày đầu thì thây ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thây thảy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc nầy, dù là thây của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân nầy đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa—Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the 'struggle for life' has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and

compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished.

2) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful: Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng bẫy. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại—There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses. For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and angry are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace.

3) Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transcient or impermanent: Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lờ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm nầy cứ tiếp tục nhẩy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như

gió, như điển chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán nầy giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta—Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any "real entity" to itself. It changes from second to second. That's why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew (Quán tâm vô thường). This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think.

4) Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self: Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời nầy đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể nầy chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn—Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: "All existents are selfless, empty, and impermanent." Practitioners who always contemplate 'the dharma is without-self,' they should become more humble and likable.

Quán Tự Tại: Sarvayogavasavartin (skt)—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tầm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc "Quán Tự Tại."—One who contemplates at ease—Reality Observant Bodhisattva—Sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvayogavasavartin.

** For more information, please see

Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section.

Quán Tự Tại Bồ Tát: Bodhisattva of Free Reflection—Bodhisattva Avalokitesvara—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quán Tự Tâm Sở Hiện Cố: Do bởi sự thông hiểu rằng thế giới là biểu hiện của chính cái tâm mình—By thoroughly comprehending that the world is the manifestation of one's own mind.

Quán Tưởng: Contemplation—See Thiền.

(I) Ý nghĩa của quán tưởng—The meanings of contemplation.

1) Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên: Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe.

2) Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà—To contemplate—To focus—To visualze—To meditate and think—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name.

3) Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn: Contemplation can fundamentall be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally distrubed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult.

(II) Trước khi quán tưởng—Before contemplation: See Thiền Định (IV).

(III) Những phương pháp quán tưởng—Methods of contemplation:

1) Ngũ đình tâm quán: Five-fold procedures for quieting the mind—See Ngũ Đình Tâm Quán.

2) Tứ Niệm Xứ: Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment—See Tứ Niệm Xứ.

(IV) Những lời Phật dạy về "Quán Tưởng" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Contemplation" in the Dharmapada Sutra:

1) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Dharmapada 296).

2) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night (Dharmapada 297).

3) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già—The disciples of Gotama are always awake. Those who always

contemplate the Sangha by day and night (Dharmapada 298).

4) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Dharmapada 299).
5) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Dharmapada 300).
6) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Dharmapada 301).
7) Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn—There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372).

Quán Tưởng Niệm Phật: Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly .

Quán Tượng: Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù rờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý)—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge).

Quán Tượng Niệm Phật: Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh nầy)—The Sutra of Contemplation of Infinite Life. An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it).

Quán Xuyến: Have a good grasp of worldly affairs.

Quàn: To leave the corpse in a temporary shelter prior to burial.

Quản:

1) Ống: A pipe—A tube.
2) Quản ngại: To mind.
3) Quản trị: To control—To rule.

Quản Đắc: Being able to control.

Quản Giáo: To look after—To instruct—To take care of.

Quản Huyền Giảng: Ống, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India.

Quản Lý: To administer.

Quản Thúc: To confine.

Quang: Prabha—Light—Brightness—There are two kinds:

1) Phật quang: The true light of the Buddha.
2) Ma quang: Mara's delusive light.

Quang Âm: Light and shadow—Passing time.

Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt)—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiền thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời nầy dứt mọi âm thanh, lúc

muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiền thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời nầy. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời nầy nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiền thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời nầy phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh—Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states. The three heavens of the second dhyana are:

1) Thiểu Quang Thiên: Minor-Light Heaven.
2) Vô Lượng Quang Thiên: Infinite-Light Heaven.
3) Quang Âm Thiên: Light and Sound Heaven.

Quang Bảo:

1) Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký—A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T'ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books.
2) Sư Pháp Bảo cũng tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—A noted monk named Fa-Pao who lived in the same monastery and under the same period with monk Pu-Kuang.

Quang Bối: Circle of light behind the Buddha.

Quang Cảnh: Spectacle—View—Aspect—Outlook.

Quang Chiếu Như Lai Tướng: Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta.

Quang Diệm Vương Phật:

1) Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất: The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness.
2) Đức danh của Đức Phật A Di Đà: Amitabha with his virtues.

Quang Dũng Thiền Sư: Zen Master Kuang-Yong in Nan-Ta 850-938—Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp sanh năm 850 tại Phong Thành (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây). Sư rất thông minh và tinh thông Tứ Thư Ngũ Kinh lúc 13 tuổi. Ông là đệ tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, và là thầy của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Vào năm 19 tuổi sư thọ cụ túc giới—Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong was born in 850 in Feng-Cheng (now in Jiang-Xi Province). He was clever, mastering the Confucian classics at the age of thirteen. He was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi, and master of Pa-Chiao-Hui-Ch'ing. At ninetieen, he underwent ordination.

- Sư sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi: "Ngươi đến làm gì?" Sư thưa: "Đảnh lễ ra mắt Hòa Thượng." Ngưỡng Sơn hỏi: "Thấy Hòa Thượng chăng?" Sư thưa: "Dạ thấy." Ngưỡng Sơn nói: "Hòa Thượng sao giống in lừa." Sư thưa: "Con thấy Hòa Thượng cũng chẳng giống Phật." Ngưỡng Sơn hỏi: "Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?" Sư thưa: "Nếu con phải so sánh Hòa Thượng với cái gì đó, thì Hòa Thượng nào có khác lừa?" Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói: "Phàm Thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó." Ngưỡng Sơn thường chỉ

sư bảo với người: "Kẻ nầy là nhục thân Phật."—When Kuang-Yong return from a trip to visit Lin-Ji, Yang-Shan said: "Why have you come?" Kuang-Yong said: "To pay respects to the master." Yang-Shan said: "Do you still see me?" Kuang-Yong said: "Yes." Yang-Shan said: "When I observe the master, you don't look like a Buddha." Yang-Shan said: "If I don't look like a Buddha, then what do I look like?" Kuang-Yong said: "If I must compare you to something, then how do you differ from a donkey?" Yang-Shan cried out excitedly: "He's forgotten both ordinary and sacred! The passions are exhausted and the body is revealed. For twenty years I've tested them in this way and no one has gotten it. Now this disciple has done it!" Yang-Shan would always point Kuang-Yong and say to people: "This disciple is a living Buddha."

- Có vị Tăng hỏi: "Văn Thù là thầy bảy Đức Phật, Văn Thù có thầy chăng?" Sư đáp: "Gặp duyên liền có." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là thầy Văn Thù?" Sư dựng đứng cây phất tử chỉ đó. Tăng thưa: "Cái ấy là phải sao?" Sư ném cây phất tử khoanh tay—A monk asked Zen master Kuang-Yong: "Manjushri was the teacher of seven Buddhas. Did Manjushri have a teacher or not?" Kuang-Yong said: "Manjushri was subject to conditions, and therefore had a teacher." The monk said: "Who was manjushri' teacher?" Kuang-Yong help up his whisk. The monk said: "Is that all?" Kuang-Yong put down the whisk and clasped his hands.
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dụng một câu?" Sư đáp: "Nước đến thành hồ." Vị Tăng hỏi: Chơn Phật ở tại chỗ nào?" Nói ra không tướng, cũng chẳng tại nơi khác—A monk asked: What is a sentence of mystic function?" Kuang-Yong said: "The water comes and the ditch fills up." The monk asked: Where does the real Buddha reside?" Kuang-Yong said: "It doesn't appear in words, nor anywhere else, either."
- Không rõ sư thị tịch năm nào—His date of death was unknown.

Quang Điệu: Shinning.

Quang Đãng: Clear.

Quang Đoan: Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp—The auspicious ray sent from between the Buddha's eyebrows before a revelation (khai pháp).

Quang Đức Quốc: Avabhasa (skt)—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sanh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhasa (Quang Minh Phật).

Quang Giáng: Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần—The honoured one descends, i.e. the Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends.

Quang Hào: Sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng. Đây là một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha.

Quang Hoa: Glorious.

Quang Huy: bright light.

Quang Ký: Trước tác của Phổ Quang Pháp Sư đời Đường—A work of Pu-Kuang in the T'ang dynasty—See Quang Bảo (1).

Quang Lãng: Light wave.

Quang Minh: Prabha (skt)—Light (bright and clear)—Illumination—To illuminate—T here are two kinds:

1) Sắc quang minh: Physical light.
2) Trí huệ quang minh (tâm quang minh): Wisdom or mental light.

Quang Minh Chánh Đại: Clear and upright.

Quang Minh Chân Ngôn: Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted.

Quang Minh Đại Phạm: Jyotisprabha (skt)—The great illustrious Brahman.

Quang Minh Đại Sư: Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo: Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung).

Quang Minh Đàn: The fire altar.

Quang Minh Độ: Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc—The glory land or the Paradise of Amitabha.

Quang Minh Phật: See Quang Đức quốc.

Quang Minh Sơn: Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala—The shining hill, or monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala.

Quang Minh Tâm Điện: Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện)—The temple of the bright or shining heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala.

Quang Minh Vô Tế: Imeasurable illumination.

Quang Minh Vương: Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—Shining heart bodhisattva, one of the twenty five Boshidattvas who, with Amitabha, welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha.

Quang Mục Nữ: Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát—The bright-eyed (wide-eyed) daughter, a former incarnation of Ksitigarbha (Địa Tạng).

Quang Nguyên: Light source.

Quang Phổ: Spetrum.

Quang Phục: To restore.

Quang Thái: Bright.

Quang Thế Âm: See Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quang Thống: Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan "Thống" của triều đình để xuất gia—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk.

Quang Tọa: Prabha-mandala (skt)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne).

Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư: Zen master Kuang-Zuo-Zhi-Men—Thiền sư Quang Tộ Trí Môn, quê ở Triết Giang, là đệ tử và người nối Pháp của Hương Lâm Trừng Viễn, và là thầy của Tuyết Đậu Trùng Hiển. Ông là một trong những thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau nầy học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa—Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was from Zhe-Jiang Province, was a disciple and dharma successor of Xiang-Lin-Chen-Yuan, and the master of Hsueh-T'ou-Ch'ung-Hsien. He was one of the first masters of Ch'an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T'ou was even better than his teacher.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Một pháp nếu có, pháp thân rơi tại phàm phu; muôn pháp nếu không, Phổ Hiền mất cảnh giới ấy. Chính khi ấy Văn Thù nhằm chỗ nào

xuất đầu? Nếu đã xuất đầu chẳng được thì con sư tử lông vàng lưng bị gãy. Hân hạnh được một bàn cơm, chớ đợi gạo gừng tiêu."—Kuang-Zuo entered the hall and addressed the monks, saying: "If there is one Dharma, then Vairocana becomes a commoner. If the ten thousand dharmas are lacking, then Samantabhadra loses his realm. Just when it is like this, Majushri has nowhere to show his head, and if he can't show his head, then the golden-haired lion is cut in two. If you enjoy a bowl of food, don't eat the spicy meat cakes."

- Tên tuổi của Trí Môn được nhắc đến trong những thí dụ 21 và 90 của Bích Nham Lục—Chih-Men appears in examples 21 and 90 of the Pi-Yen-Lu.
- Thí dụ thứ 90 của Bích Nham Lục cho chúng ta thấy Trí Môn và lối vấn đáp của ông với đệ tử. Một nhà sư hỏi Trí Môn: "Vật thể của sự khôn ngoan là gì?" Trí Môn đáp: "Có sao Kim mang trong mình nó trăng sáng." Nhà sư hỏi: "Hiệu quả của sự khôn ngoan là gì?" Trí Môn đáp: "Con thỏ cái chờ lũ thỏ con."—Example 90 of the Pi-Yen-Lu shows us Master Chih-Men in a conversation with his disciples as followed: A monk asked Chih-Men, "What is the wisdom body?" Chi-Men said, "The Venus mussel bears the bright moon in it." The monk asked, "And what is the effect of wisdom?" Chih-Men said, "The female hare gets pregnant."
- Trí Môn có đến ba mươi đệ tử kế thừa Pháp. Ông thị tịch năm 1031—Chih-Men had 30 dharma successors. He passed away in 1031.

Quang Trạch: Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu—Kuang-Zhai, name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century.

Quang Trạch Tứ Giáo: See Tứ Giáo.

Quang Trạch Tứ Thừa: Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận—Kuang-Zhai made a division of four yanas from the Burning House parable, which adopted by the T'ien-T'ai:

1) Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa: The goat cart representing the Sravaska.
2) Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa: The deer cart representing the Pratyeka-buddha.
3) Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva.
4) Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva.

** For more information, please see Tứ Giáo.

Quang Tụ Phật Đảnh: Một trong năm vị Phật Đảnh—One of the five dhyani-Buddhas.

Quang Tuyến: Ray.

Quang Tướng Tự: Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P'u-Hsien (Samantabhadra) is supreme.

Quang Vinh: Glorious.

Quang Võng Đồng Tử: Jaliniprabhakumara (skt)—Một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—The youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri.

Quáng: Blinded.

Quàng Cổ: To wear around the neck.

Quàng Vai: To wear around the shoulders.

Quàng Xiên: To talk nonsense

Quảng:

1) Rộng rãi: Vipula (skt)—Broad—Wide—Extensive—Spacious—Extended—Enlarged—Expanded.
2) Vaipulya (skt)—See Phương Quảng.

Quảng Bá: To spread—To broadcast.

Quảng Bác: Đọc nhiều học rộng—Wide and spacious, extensively read, very learned.

Quảng Bác Thân: Một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không—The one body fills space, Vairocana.

Quảng Bác Thân Như Lai: Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.

Quảng Cáo: To advertise—To make something public.

Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư: Zen Master Kuang-Zhao-Hui-Jue—Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoành Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cửu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province) . His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple.

- Một vị Tăng hỏi sư: "Cái gì là Phật?" Sư đáp: "Đầu đồng, trán sắt." Vị Tăng hỏi: "Là nghĩa gì?" Sư đáp: "Chim mỗ, cá vẫy vùng."—A monk asked Kuang-Zhao: "What is Buddha?" Kuang-Zhao said: "Copper head, iron forehead." The monk said: "What does that mean?" Kuang-Zhao said: "Bird beak, fish gills."
- Vị Tăng hỏi: "Sen là cái gì trước khi trồi lên mặt nước?" Sư đáp: "Mèo đội nón giấy." Một người lại hỏi: "Sau khi sen trồi khỏi nước là cái gì?" Sư đáp: "Chó thấy roi là chạy."—A monk asked: "How is it before the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The cat wears a paper hat." The person asked: "How about after the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The dog runs when it sees the whip."
- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thảy các ngươi nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca—One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: "Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!"

Quảng Đại: Rộng lớn—Broad and great.

Quảng Đại Bao Dung: Generosity.

Quảng Đại Hội: Trung tâm nơi hội họp của những con người quảng đại bao dung, một từ ngữ đặc biệt nói về cõi nước A Di Đà—The centre where vast virtues meet, a term for Amitabha.

Quảng Đại Trí: Trí huệ rộng lớn của Như Lai là không thể đo lường, không thể nghĩ bàn—The vast wisdom of Buddha beyond measure.

Quảng Đức: Great favour.

Quảng Giáo: Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với "Lược Giáo" hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói "Quảng Giáo"—Full or

detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples.

Quảng Hạnh: Great deed—Vast deed—Extensive deed.

Quảng Hiệp: Rộng và hẹp—Broad and narrow.

Quảng Huệ: Vipulaprajna (skt)—See Quảng Tuệ.

Quảng Hương: Tên một ngôi già lam nổi tiếng trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Thủ xây năm 1958. Đây là chi nhánh của Phật Học Viện Nha Trang. Bên phải Chánh điện có đại hồng chung nặng 330 kí lô, đúc tại Phật Học Viện Nha Trang năm 1966. Trên chuông có khắc bài văn ghi lại lịch sử của chùa mà Hòa Thượng Trí Thủ đã ghi lại vào ngày 31 tháng 3 năm 1966—Name of a famous pagoda in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1958 by Most venerable Trí Thủ. It has been the school of basic Buddhist Studies for Monk students. A 330 kilogram great bell cast at Nha Trang Institute of Buddhist Studies in 1966 is hung on the right of the Main Hall. On the bell there is a text written by Most Venerable Trí Thủ on March 31, 1966, telling us the history of the monastery. On the right, in the back of the monastery, stands a stupa and stele commemorating Most Venerable Trí Thủ.

Quảng Kết Thiện Duyên: To strengthen affinity with others.

Quảng Lượng: Generosity.

Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị nầy là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề)—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west.

Quảng Nghiêm Thành: Vaisali (skt)—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India.

Quảng Nghiêm Thiền Sư: Zen Master Quảng Nghiêm (1121-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Đan Phượng, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ. Sau khi cha mẹ mất, ngài theo học Phật pháp với cậu là thầy Bảo Nhạc. Khi thầy Bảo Nhạc thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thiền. Ngài là pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190, thọ 69 tuổi—A Vietnamese Zen master from Đan Phượng, North Vietnam. He lost his parents when he was very young. After his parents passed away, he studied Buddha Dharma with master Bảo Nhạc, his uncle on the mother side. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thiền. He was the dharma heir of the eleventh generation of the Wu-Yun- T'ung Zen Sect. He passed away in 1190, at the age of 69.

Quảng Quả Thiên: Brhatphala (skt)—Tên cõi trời thứ ba trong tám cõi trời đệ tứ thiền sắc giới (Đệ Tứ Thiền Thiên là cõi trời tối thắng mà phàm phu được sanh vào. Từ cõi trời nầy trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)—The twelfth Brahmaloka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits.

Quảng Tế: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại phía đông triền đồi Quảng Tế, về phía tây bắc Đàn Nam Giao. Năm 1807, vị Tiền Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự tước phong Lương Tài Hầu Trần Văn Năng dựng lên một thảo am, lấy địa danh gọi tên chùa là Quảng Tế. Sau khi xây chùa một thời gian, đại sư Tánh Linh Quang Hiển đã

được cử trông coi chùa. Năm 1844, Hòa Thượng Hải Nhu, tăng cang chùa Thiên Mụ, cùng với thí chủ Bùi Tín Tại đã kiến thiết chùa, mở rộng qui mô, đổi tranh lợp ngói. Năm 1894, Hòa Thượng Thanh Trí, với sự hỗ trợ của bà Thánh Cung, vợ vua Đồng Khánh, tiến hành trùng tu chùa, đúc một đại hồng chung nặng 230 cân. Năm 1989, Thầy Chơn Hương đã xây cổng Tam Quan làm cho cảnh chùa thêm vẻ uy nghi—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is situated on the east side of Quảng Tế hill, which is northwest of the Altar to Heaven. In 1807, Lương Tài Hầu Trần Văn Năng built a thatched temple on the east side of Quảng Tế hill and named it after the land. Sometime after the temple was built, the senior monk named Tánh Linh Quang Hiển took charge of the temple. In 1844, Most Venerable Hải Nhu, the royal-recognized monk of Thiên Mụ temple with lay person named Bùi Tín Tại rebuilt the temple, enlarged the structure and replaced thatched with tiles for the roof. In 1894, Most Venerable Thanh trí, with the help from Thánh Cung, wife of king Đồng Khánh, undertook the reconstruction. A great-sized bell, 230 pounds was contributed to the temple by the royal family. In 1989, Venerable Chơn Hương constructed an old-style three-entrance gate giving the temple a more impressive appearance.

Quảng Trí: Extensive knowledge—Immense learning.

Quảng Trí Thiền Sư: Zen master Quảng Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Năm 1059, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thiền Lão tại núi Tiên Du. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chẳng bao lâu sau tiếng tăm của ngài lan rộng và nhiều đệ tử đến với ngài. Về sau ngài trụ tại chùa Quán Đảnh trên núi Không Lộ. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1091—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He left home in 1059 to become a disciple of Zen master Thiền Lão in Tiên Du. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His reputation soon spread all over North Vietnam and he had a lot of followers. Later, he stayed at Quán Đỉnh Temple on Mount Không Lộ. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1091.

Quảng Trường Thiệt: Lưỡi to và dài, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật:"Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiện?" Phật đáp: "Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thè chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: 'Nhà ngươi xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?'" Vị Bà La Môn nói: "Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng."—A broad and long tongue, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Quảng Tu Cúng Dường: Broad cultivation and making abundant offerings—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dường là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của chư Phật. Tuy nhiên, trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là quý hơn cả. Pháp cúng dường là tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng

năng tu tập căn lành để cúng dường, không thối chuyển Bồ Tát hạnh để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường—This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts. However, of all offerings, the gift of dharma is supreme. Dharma offerings mean offering of cultivation according to the teachings, the offering of benefitting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of Bodhisattvas, and the offering of not renouncing the Bodhi-mind.

Quảng Tuệ: Vipulaprajna or Vipulamati (skt)—Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài—Vast wisdom, an epithet of a Buddha, one able to transform all beings.

Quanh Co: Winding.

Quanh Năm: Throughout the year.

Quanh Quẩn: To beat about the bush.

Quát: To shout (scold) loudly.

Quay Cuồng: To turn round and round—To be in a whirl.

Quay Gót: To turn back.

Quay Trở Lại: See Quay Về.

Quay Về: To return—To go back.

Quắc Thước: Vigorous.

Quăng Bỏ: To throw away.

Quăng Xuống: To throw down.

Quẳng Gánh Lo Âu: To throw away the burden of anxiety.

Quân:

1) Quân bình: Balance—Equal.
2) Anh (nói theo kiểu quý phái): Prince—Noble—Ideal man.
3) Quân Đội: An army—Military—Martial.

Quân Bình: To balance

Quân Đề: Kun-Ti (Ch).

a) Người ta nói đây là một đệ tử thuần thành của Ngài Xá Lợi Phất: Said to be a devoted disciple of Sariputra.
b) Một trong những thị giả của Ngài Văn Thù: One of the attendants on Manjusri.

Quân Đề Đồng Tử: See Quân Đề (b).

Quân Đồ: Kunda (skt)—Lò lửa, dùng làm phép Hộ Ma trong Mật Giáo—A hole in the ground, or a brazier, or a fire-pot, for the fire at the fire altar; the homa or fire altar in the esoteric sects in fire-worship.

Quân Đồ Lợi: Kundalin (skt)—Thủy bình hình tròn như chiếc nhẫn—A ring-shaped vase or bottle.

Quân Đồ Lợi Minh Vương: Amrta (skt).

1) Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương—One of the five Ming-Wang, the ambrosia king.
2) Dạ Xoa trong hình thức trừ ma: Also known as Yaksa in his firece form of queller of demons.

Quân Na: Kunda (skt).

1) See Quân Đồ.
2) Một loại hoa, có lẽ là hoa lài: a kind of flower, perhaps jasmine.

Quân Sư Phụ: King master and father.

Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-raja (skt)—See Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Trì: Kundi or Kundika (skt)—Quân Trì Ca—Vận Trì.

1) Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm: The vase in Kuan-Yin's hand—An asecetic' water bottle.
2) Một trong 18 vật dụng của Tỳ Kheo: One of the eighteen utensils of Bhikkhus.

Quấn Quít: To hang about (around).

Quần:

1) Cái quần: Nivasana (skt)—A skirt, a kind of garment, especially an under garment.
2) Một đàn—A flock (of sheep)—A crowd—A herd.

Quần Chúng: The public.

Quần Hữu: Các cõi hiện hữu (có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu—All that exists, one of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell.

** For more information, please see Tam Hữu, and Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Quần Loại: Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All classes of living beings, especially the sentient.

Quần Manh: Những gì mới lú mầm chưa thành thục, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped.

Quần Mê: Chỉ chung những chúng sanh hãy còn mê mờ điên đảo—All the deluded; all delusions.

Quần Nghi Luận: Answers to Doubts and Skepticism Commentary—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists' doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch.

Quần Quật: To work hard all day long without rest.

Quần Sinh: Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình—All the living , especially all living, conscious beings.

Quần Thoa: Woman.

Quẩn Bách: To be in financial difficulties

Quẩn Trí: To become senseless

Quẫn Trí: To get stuck in something that the mind becomes senseless—To become senseless.

Quầng (Hào Quang): Halo.

Quất: To whip.

Quật:

1) Cái hang: Guha (skt)—A cave.
2) Đào lên: To dig.
3) Nổi bật—Distinguished—Sừng sửng—Lofty.

Quật Cụ La: Nhang của phương tây (An Tức hương)—A kind of western incense.

Quật Cường: To refuse to submit or yield to.

Quật Đa: Chữ viết tắt của Ưu Ba Cúc Đa—An abbreviation for Upagupta—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).

Quật Luân: Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea.

Quật Ngoại: See Quật Nội.

Quật Nội: Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá nầy. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ—"Within the cave," the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's'death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples "outside the cave" compiled another canonknown as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools of the Mahasthavirah and Mahasanghika.

Quật Sơn: Núi Kỳ Xà Quật hay núi Linh Thứu—Vulture Peak—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Quây Quần: To gather together (around) —To cluster.

Quấy: To be wrong.

Quấy Nhiễu: To bother—To disturb—To trouble—To discommode—To annoy.

Quấy Rầy: See Quấy Nhiễu.

Quấy Rối: To harass—To trouble—To disturb.

Quen: To be acquainted with—To be accustomed to—To be used to.

Quen Biết: To know—To be acquainted with someone.

Quen Chịu: To be (get—become) accustomed to.

Quen Cực Khổ: To be accustomed to.

Quen Làm: To be (get) accustomed to doing something.

Quen Sơ: To be slightly acquainted with.

Quen Thân: To know well.

Quen Thuộc: To be familiar (acquainted with).

Quen Việc: To be accustomed to and familiar (well acquainted) with the work.

Quét Sạch: To brush aside.

Quê Nhà: Birthplace—Homeland.

Quế Sâm Thiền Sư: Thiền Sư Quế Lâm ở Viện La Hán sanh năm 867, quê ở Thường Sơn. Từ thuở nhỏ đã ăn chay và nói những lời hay ho lạ thường. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới với đại sư Vô Tướng tại chùa Vạn Tuế—Zen master Kui-chen was born in 867 from an ancient Chang-Shan. It is said that from early childhood he could speak very well and would not eat meat. He left home to become a monk and received full ordination at Wan–Sui Temple, under a teacher named Wu-Xiang.

- Lúc đầu sư học Luật rất nghiêm, nhưng về sau sư tuyên bố rằng nếu chỉ giữ không phá luật không thôi, không phải thật sự xuất gia, nên sư ra đi tìm học với thiền tông—At first he closely followed the teachings of the Vinaya, but later declared that just guarding against breaking the vows and adhering to the precepts did not equal true renunciation. He then set off to explore the teachings of the Zen school.
- Sau sư đến Huyền Sa yết kiến Đại Sư Tông Nhất, vừa nghe một câu khai phát liền rỗng suốt không ngờ—He arrived at Hsuan-Sha's place. Hsuan-Sha, who is said to have brought Kui-Chen erase all his doubts and to attain full awakening.
- Một hôm Huyền Sa hỏi sư: "Tam giới duy tâm, ngươi biết thế nào?" Sư chỉ cái ghế dựa hỏi lại Huyền Sa: "Hòa Thượng kêu cái ấy là gì?" Huyền Sa đáp: "Ghế dựa." Sư thưa: "Hòa Thượng không biết tam giới duy tâm." Huyền Sa bảo: "Ta bảo cái ấy là tre gỗ, ngươi kêu là gì?" Sư thưa: "Con cũng gọi là tre gỗ." Huyền Sa lại bảo: "Tận đại địa tìm một người hiểu Phật pháp cũng không có." Sư do đây càng được khích lệ thêm—One day, Hsuan-Sha questioned Kui-Chen, saying: "In the three realms, there is only mind. How do you understand this?""Kui-Chen pointed to a chair and said: "What does the master call that?" Hsuan-Sha said: "A chair." Kui-Chen said: "Then the master can't say that in the three worlds there is only mind." Hsuan-Sha said: "I say that it is made from bamboo and wood. What do you say it's made from?" Kui-Chen said: "I also say it's made from bamboo and wood." Hsuan-Sha said: "I've searched across the great earth for a person who understands the Buddhadharma, but I haven't found one."
- Huyền Sa bảo chúng: "Mặc dù Quế Sâm tàng ẩn trong chúng, nhưng tiếng tăm vang xa—Hsuan-Sha told the monks: "Although Kui-Chen did not aspire to a leading position in the Buddhist community, his reputation as an adept nevertheless spread widely.

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là một câu của La Hán?" Sư đáp: "Ta nói với ngươi, liền thành hai câu."—A monk asked: "What is Luo-Han's single phrase?" Kui-Chen said: "If I tell you it will turn into two phrases."
- Sư thượng đượng dạy chúng: "Tông môn huyền diệu chỉ là thế ấy sao? Hay riêng có chỗ kỳ đặc? Nếu riêng có chỗ kỳ đặc, các ông hãy nên xem cái gì? Nếu không, chẳng nên đem hai chữ bèn cho là Tông Thừa. Thế nào là hai chữ? Nghĩa là Tông Thừa và Giáo Thừa. Các ông vừa nói đến Tông thừa liền thành Tông thừa, nói đến Giáo thừa liền thành Giáo thừa. Chư Thiền đức! Phật pháp tông thừa nguyên lai do miệng các ông an lập danh tự, làm lấy nói lấy bèn thành. Lẽ ấy cần phải nhằm trong đó nói bình nói thật, nói viên nói thường. Thiền đức! Các ông gọi cái gì là bình thật? Nắm cái gì làm viên thường? Kẻ hành khất nhà bên cần phải biện rành, chớ để chôn vùi; được một ít thanh sắc danh tự chứa trong đầu tâm, nói ta hội giải khéo hay giản biện. Các ông biết cái gì? Ghi nhớ được danh tự ấy, giản biện được thanh sắc ấy. Nếu chẳng phải thanh sắc danh tự, các ông làm sao ghi nhớ giản biện? Gió thổi thông reo cũng là thanh, tiếng ếch nhái, chim, quạ, kêu cũng là thanh, sao chẳng trong ấy lắng nghe để giản trạch đi. Nếu trong ấy có hình thức ý tứ cùng các Thượng Tọa. Chớ lầm! Hiện nay thanh sắc dẫy đầy, là đến nhau hay chẳng đến nhau? Nếu đến nhau, thì linh tánh kim cang bí mật của ông nên có hoại diệt. Vì sao có như thế? Vì thanh xỏ lủng lỗ tai ông, sắc đâm đui con mắt ông, duyên thì lấp mất huyễn vọng của ông, càng chẳng dễ dàng vậy. Nếu chẳng đến nhau, thì chỗ nào được thanh sắc? Biết chăng? Đến nhau, chẳng đến nhau thử biện rành xem?—Kui-Chen entered the hall and addressed the monks, saying: "If you want to come face-to-face with the essential mystery of our order, here it is! There's no other special thing. If it is something else, then bring it forth and let's see it. If you can't show it, then forget about it. You can't just recite a couple of words and then say that they are the vehicle of our school. How could that be? What two words are they? They are known as the 'essential vehicle.' They are the 'teaching vehicle.' Just when you say 'essential vehicle,' that is the essential vehicle. Speaking the words 'teaching vehicle' is itself the teaching vehicle. Worthy practitioners of Zen, our school's essential vehicle, the Buddhadharma, comes from and is realized through nothing other than the names and words from your own mouths! It is just what you say and do. You come here and use words like 'tranquility,' 'reality,' 'perfection,' or 'constancy.' Worthy practitioners! What is this that you call 'tranquil' or 'real'?What is that's 'perfect' or 'constant'? Those of you here on a pilgrimage, you must test the principle of what I'm saying. Let's be open about it. You've stored up a bunch of sounds, forms, names, and words inside your minds. You prattle that 'I can do this' or 'I'm good at figuring out that,' but actually what can I do? What can you figure out? All that you're remembering and holding on to is just sounds and forms. If it weren't all sounds and forms, names and words, then how would you remember them or figure them out? The wind blows and the pine makes a sound. A frog or a duck makes a sound. Why don't you go and listen to those things and figure them out? If everywhere there are meaningful sounds and forms, then how much meaning can be ascribed to this old monk? There's no doubt about it. Sounds and forms assault us every moment. Do you directly face them or not? If you face them

directly then your diamond-solid concept of self will melt away. How can this be? Because these sounds penetrate your ears and these forms pierce your eyes, you are overwhelmed by conditions. You are killed by delusion. There isn't enough room inside of you for all of these sounds and forms. If you don't face them directly then how will you manage all of these sounds and forms? Do you understand? Face them or not face them. See yourself.

- Sư dừng giây phút, lại nói: "Viên thường bình thật ấy là người gì? Nói thế nào? Chưa phải là kẻ ở trong thôn Hoàng Di thì biết nói thế nào? Đó là các vị Thánh xưa bày chút ít giúp đỡ hiển phát. Thời nay không hiểu phải quấy, liền cho là toàn thật, nói ta riêng có tông phong huyền diệu. Phật Thích Ca không chót lưỡi, chẳng giống với các ông có chút ít bèn chỉ hông chỉ ngực. Nếu luận về tội sát, đạo, dâm, tuy nặng mà vẫn còn nhẹ, vì có khi hết. Kẻ nầy chê bai Bát Nhã làm mù mắt chúng sanh, vào địa ngục A Tỳ, nuốt hoàn sắt nóng chớ bảo là thong thả. Do đó, cổ nhơn nói: 'Lỗi tại hóa chủ, chẳng can hệ việc ông.' Trân trọng!"—After a pause, Kui-Chen continued: "'Perfection.' 'Constancy.' 'Tranquility.' 'Reality.' Who talks like this? Normal people in the village don't talk like this. Its just some old sages that talk this way and a few of their wicked disciples that spread it around. So now, you don't know good from bad, and you are absorbed in 'perfection' and 'reality.' Some say I don't possess the mysterious excellence of our order's style. Sakyamuni didn't have a tongue! Not like you disciples here who are always pointing at your own chests. To speak about killing, stealing, and lewdness is to speak of grave crimes, but they are light by comparison. It's unending, this vilification of nirvana, this blinding the eyes of beings, this falling in the Avici Hell and swallowing hot iron balls without relief. Therefore the ancients said: 'When the transgression is transformed into the host, it no longer offends.' Take care!"
- Sư thị tịch năm 928, được vua ban hiệu "Chơn Ứng Đại Sư."—He died in 928. After death, he received the posthumous title "Zen Master True Response."

Quên Dĩ Vãng: Let bygones be bygones—To forget the past.

Quên Lãng: Bị Quên lãng—Buried and forgetten.

Quên Mất Bồ Đề Tâm Mà Tu Hành Các Thiện Pháp Đó Là Ma Nghiệp: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy rằng: "Quên mất Bồ đề tâm trong khi tu hành các thiện pháp, đó là ma nghiệp." Một thí dụ cụ thể là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì lợi hay vì muốn được khen tặng, vân vân, đó là cách cách hành xử của loài ma—In Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons." A concrete example is that if we neglect our Bodhi mind suring we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons.

Quên Mình: To sacrifice oneself—To forget oneself for the sake of others.

Qui Tỉnh Thiền Sư: Zen master Kui-Xing—Thiền sư Qui Tỉnh, quê ở Quí Châu, là đệ tử của Thiền sư Thủ Sơn—Zen master Kui-Xing was born in Ji-Chou, was a disciple of Zen master Shou-Shan.

- Một hôm Thủ Sơn đưa cái lược tre lên hỏi: "Gọi là lược tre thì xúc chạm, chẳng gọi lược tre thì trái mất, gọi là cái gì?" Sư bèn chụp cái lược ném xuống đất nói: "Là cái gì?" Thủ Sơn bảo: "Mù." Sư nhơn lời này hoát nhiên đốn ngộ—One day Shou-Shan held up a bamboo comb and asked: "If

you call it a bamboo comb, you commit an offense. If you don't call it a bamboo comb, then you have turned away from what you see. What do you call it?" Shou-Shan said: "Blind." At these words Kui-Xing suddenly experienced unsurpassed awakening.

- Sư khai đường, có vị Tăng hỏi: "Tổ Tổ tương truyền Tổ ấn, nay thầy được pháp nối người nào?" Sư đáp: "Cõi trong thiên tử, bờ ngoài tướng quân."—When Kui-Xing began teaching, a monk asked him: "All the Patriarchs have one after the other passed on the ancestral seal. Whose heritage have you now attained?" Kui-Xing said: "At the center of the realm, an emperor. Beyond the frontier, a general."
- Sư thượng đường dạy chúng: "Tông sư huyết mạch hoặc phàm hoặc Thánh, Long Thọ, Mã Minh, thiên đường, địa ngục, vạc dầu sôi, lò than đỏ, ngưu đầu, ngục tốt, sum la vạn tượng, nhật nguyệt tinh thần, phương khác, cõi nầy, hữu tình vô tình."—Zen master Kui-Xing entered the hall and addressed the monks, saying: "The blood and marrow of the teachers of our school; what is mundane and holy; Long-Su and Ma-Ming (names of famous Buddhists of earlier times); heaven and hell; the scalding cauldron and furnace embers (tortures of hell); the ox-headed jailers (demons in hell); the myriad phenomena of the universe; heavenly bodies; all things of the earth; animate and inanimate…"
- Sư lấy tay vẽ một lằn rồi nói: "Đều vào tông nầy. Trong tông nầy cũng hay giết người, cũng hay tha người. Giết người phải được đao giết người; tha người phải được câu tha người. Cái gì là đao giết người, câu tha người? Ai nói được bước ra đối chúng nói xem? Nếu nói không được là cô phụ bình sanh. Trân trọng!"—Kui-Xing drew a circle in the air with his hand and then continued: "All of them enter this essential teaching. Within this teaching people can be killed and they can be given life. Those who die endure the killing knife. Those who live must attain the life-giving phrase. What are the killing knife and the life-giving phrase? Can you answer me? Come out of the congregation and we'll test you. If you can't speak, then you've betrayed your life! Take care!
- Có vị Tăng thưa hỏi về cây bá của Triệu Châu. Sư bảo: "Ta chẳng tiếc nói với ngươi, mà ngươi có tin không?" Tăng thưa: "Lời nói của Hòa Thượng quý trọng con đâu dám chẳng tin." Sư bảo: "Ngươi lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chăng?" Vị Tăng ấy hoát nhiên ngộ, thốt ra tiếng: "Chao!" Sư hỏi: "Ngươi thấy đạo lý gì?" Vị Tăng làm bài tụng đáp:

  "Thiềm đầu thủy đích
  Phân minh lịch lịch
  Đả phá càn khôn
  Đương hạ tâm tức."

  (Giọt mưa trước thềm, rành rẽ rõ ràng
  Đập nát càn khôn, Liền đó tâm dứt).

  A monk asked: "What is the meaning of Zhao-Chou's cypress tree in the garden?" Kui-Xing said: "I won't refuse to tell you, but will you believe me or not?" The monk said: "How could I not believe the master's weighty words? Kui-Xing said: "Can you hear the water dripping from the eaves?" The monk was suddenly enlightened. He unconsciously exclaimed: "Oh!" Kui-Xing said: "What principle have you observed?" The monk then composed a verse:

  "Water drips from the eaves,
  So clearly,
  Splitting open the Universe,
  Here the mind is extingushed."

Quí: Thấy mắc cở cho người—Shame for others.

Quở: To reprimand—To rebuke—To scold—To blame.

Quở Mắng: See Quở.

Quở Phạt: To reprimand with punishment.

Quở Trách: To rebuke—To scold.

Quốc: Xứ sở—A country—A nation.

Quốc Ân: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Chùa tọa lạc tại phía tây bắc núi Ngự Bình, trong thôn Phước Quả, phường Trường An. Nguyên chùa có tên là Vĩnh Ân do Hòa Thượng Siêu Bạch Nguyên Thiều, một du tăng Trung Hoa khai sơn vào khoảng năm 1683. Năm năm sau, chúa Nguyễn Phước Thái công nhận là quốc tự và đặt tên lại là Quốc Ân. Năm 1805, công chúa Long Thành hiến 300 lạng bạc để trùng tu. Năm 1842, vua Thiệu Trị lại cấp cho chùa 500 lạng bạc để hoàn chỉnh như chúng ta thấy ngày nay—Name of an old temple in Huế. It is located at northwest of Ngự Bình Hill, in Phước Quả hamlet, Trường An precint. Its original name was Vĩnh An. The temple was built in 1683 by Most Venerable Siêu Bạch Nguyên Thiều, a wandering Chinese monk. Five years later, Lord Nguyễn Phước Thái recognized it as a national temple and renamed it Quốc Ân. In 1805, Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, had it rebuilt with 300 ounces of silver. In 1842, king Thiệu Trị granted 500 ounces of silver to accomplish its reconstruction as we can see it today.

Quốc Độ: Nơi ở của các chúng hữu tình—A country—Native land—Abode of a race, or races.

Quốc Độ Thân: Đức Tỳ Lô Giá Na ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra quốc độ cho họ nương vào—The Buddha as Buddhaksetra, or abode of the living; the world as the body of Vairocana.

Quốc Độ Thế Gian: Theo Kinh Hoa Nghiêm thì đây là cảnh giới mà chúng sanh dựa vào để sinh tồn, một trong ba loại thế gian—According to the Flower Adornment Sutra, one of the three worlds, the world of countries on which people depend on for existence—See Tam Thế Gian (2).

Quốc Giáo: National religion.

Quốc Họa: National disaster (calamity).

Quốc Hồn: National soul (spirit).

Quốc Kế Dân Sinh: National economy and the livelihood of the people.

Quốc Nạn: See Quốc họa.

Quốc Sư: Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo)—Imperial Teacher—Imperial preceptor or preceptor of the State, usually a Buddhist monk.

Quốc Sử: National history.

Quốc Sự: National affair.

Quốc Tăng Chính: Văn phòng Tăng Thống—National superintendent of the clergy, an office which at one time existed.

Quốc Túy: National characteristics or spirit.

Quốc Vương: Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện—A king or a prince—One who has attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation.

Quy:

1) Con rùa: Turtle—Tortoise.
2) Quy hàng: To give oneself up to—To surrender.
3) Quy phục: To commit oneself to.
4) Trở về: To return.

Quy Chế: Rule—Status.

Quy Củ: Norm—Method—Standard.

Quy Định: To define—To stipulate.

Quy Hàng: To yield—To give in---To surrender.

Quy Hồi: To return—To come back.

Quy Kính: Trở về quy mệnh và kỉnh lễ Đức Như Lai—To turn to reverence, put one's trust in and worship the Buddha.

Quy Luật: Regulation—Statute and law.

Quy Mạng: Namas, Namah, or Namo (skt)—Nam Mô—Quy mệnh hay về nương—Devotion-of-life bow.

1) Thân mệnh nương theo Đức Phật: To entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha, etc.
2) Quy thuận theo giáo mệnh hay lời dạy của Phật: To obey Buddha's teaching.
3) Căn mệnh quy nguyên như Đức Phật đã từng quy nguyên vậy: To cultivate the Buddha's way, hoping one day we can enter nirvana as did the Buddha.

Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật: Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật: Take refuge in Vairocana Buddha.

Quy Mao: Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xãy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

Quy Mao Thố Giác: Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xãy ra được—The hair on a tortoise and the horn of a rabbit, i.e. the non-existent.

Quy Nguyên: Quy Bổn—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cội nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn)—To return to one's origin, enter nirvana, i.e. to die.

Quy Ngưỡng: Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy or adoration, put trust in.

Quy Ngưỡng Tông: Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Bách Trượng Hoài Hải—A Zen sect established by Pai-Ch'ang-Huai-Hai—See Bách Trượng Hoài Hải.

Quy Nhập: Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

Quy Nông: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Châu Thành tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu, nhưng không ai biết được xây vào năm nào. Chùa được trùng tu vào năm 1900—Name of and ancient temple, located in Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It was built a long time ago, but no one knows the time. It was rebuilt in 1900.

Quy Phật:

1) Trở thành Phật tử: To become a Buddhist.
2) Vãng sanh Cực Lạc: To go to the Pure Land after passing away.

Quy Phục: To submit—To yield—To give in—To surrender.

Quy Tàng Lục: Chuyện ví dụ về con rùa dấu sáu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vồ lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death.

Quy Tắc: Regulation—Rule.

Quy Tiên: To pass away—To die—To go to the paradise.

Quy Tính:

1) Thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như—To turn from the world of phenomena to that of eternal reality.
2) Từ bỏ đời sống vật chất để trở về đới sống tâm linh (vốn là bổn tính của vạn hữu): to devote oneself to the spiritual rather than the material.

Quy Tội: To shift away the blame upon someone.

Quy Tục: Hoàn tục—To return to lay life.

Quy Tư: Kucha (skt)—Câu Chi—Khưu Tư—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về mạn đông của Trukestan. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập—An ancient kingdom and city in eastern Turkestan. It is recorded as the native place of Kumarajiva.

Quy Y: To turn to and rely on, or believe in Buddhism.

(I) Nghĩa của Quy-Y—The meanings of Taking Refuge: Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y—To take refuge in the Triratna—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges.

** For more information, please see Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.

(II) Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Taking Refuge in the Dharmapada Sutra:

1) Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miễu thờ thọ thần—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188).
2) Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189).
3) Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge (Dharmapada 190).
4) Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eighfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191).
5) Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192).

Quy Y Ngũ Giới: Nghi thức để trở thành một Phật tử tại gia—The ceremony which makes the recipient an upasaka (Ưu bà tắc—Male disciple) or upasika (Ưu bà di—Female disciple).

Quy Y Pháp: Quy-y thọ pháp—Harman-saranam-gacchami (skt)—Về nương với Phật Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law.

Quy Y Phật: Buddham-saranam (skt)— Về nương với Phật— To take refuge in the Buddha.

Quy Y Tam Bảo:

(I) Ý nghĩa của quy-y—The meanings of Taking Refuge:

1) Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời—To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order)—To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven.
2) Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổn hữu, ác đảng. Quy y là trở về nương tựa. Có nhiều loại nương tựa. Khi con người cảm thấy bất hạnh, họ tìm đến bạn bè; khi âu lo kinh sợ họ tìm về nương nơi những niềm hy vọng ảo huyền, những niềm tin vô căn cứ; khi lâm chung họ tìm nương tựa

trong sự tin tưởng vào cảnh trời vĩnh cửu. Đức Phật dạy, không chỗ nào trong những nơi ấy là những nơi nương tựa thật sự cung ứng cho ta trạng thái thoải mái và châu toàn thật sự. Đối với người Phật tử thì chuyện quy-y Tam Bảo là chuyện cần thiết. Lễ quy-y tuy là một hình thức tổ chức đơn giản, nhưng rất quan trọng đối với Phật tử, vì đây chính là bước đầu tiên trên đường tu học để tiến về hướng giải thoát và giác ngộ. Đây cũng là cơ hội đầu tiên cho Phật tử nguyện tinh tấn giữ ngũ giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, tu tâm, dưỡng tánh, quyết tâm theo dấu chân Phật để tự giúp mình ra khỏi sanh tử luân hồi—Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples. Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. A refuge is a place where people go when they are distressed or when they need safety and security. There are many types of refuge. When people are unhappy, they take refuge with their friends; when they are worried and frightened they might take refuge in false hope and beliefs. As they approach death, they might take refuge in the belief of an eternal heaven. But, as the Buddha says, none of these are true refuges because they do not give comfort and security based on reality. Taking refuge in the Three Gems is necessary for any Buddhists. It should be noted that the initiation ceremony, though simple, is the most important event for any Buddhist disciple, since it is his first step on the way toward liberation and illumination. This is also the first opportunity for a disciple to vow to diligently observe the five precepts, to become a vegetarian, to recite Buddhist sutras, to cultivate his own mind, to nurture himself with good deeds, and to follow the Buddha's footsteps toward his own enlightenment.

i) Quy-y Phật là về nương tựa nơi Phật Bảo, là vững lòng tu tập, tin tưởng để có thể trở nên giác ngộ như Đức Phật: To take refuge in the Buddha is a confident acceptance of the fact that one can become fully enlightened just as the Buddha.

ii) Quy-y Pháp là về nương tựa nơi Pháp bảo, là học hiểu Tứ Diệu Đế, là đặt trọn cuộc sống của mình trên con đường Bát Chánh Đạo: To take refuge in the Dharma means understanding the Four Noble Truths and basing one's life on the Noble Eight fold Path.

iii) Quy-y Tăng là về nương nơi Tăng bảo, là tìm sự hỗ trợ, hướng dẫn tu học Bát Chánh Đạo từ các vị chân tu: To take refuge in the Sangha means looking for support, inspiration and guidance from all who walk the Noble eight fold Path.

(II) Nghi thức quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony:

1) Khung cảnh lễ quy-y—The place for the Buddhist Initiation Ceremony: Nghi thức quy-y nên tổ chức đơn giản, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Tuy nhiên, khung cảnh lễ cần phải trang nghiêm, trên là điện Phật, dưới có Thầy chứng tri, chung quanh có sự hộ niệm của chư Tăng ni, các Phật tử khác, và thân bằng quyến thuộc: The initiation ceremony must be simple, depend on the situation of each place. However, it must be solemn. It is led by Buddhist Master who would grace it by standing before the altar decorated with the Buddha's portrait, with the assistance of other monks and nuns, relatives, and friends.

2) Về phần bản thân của vị Phật tử quy-y cần phải trong sạch, quần áo chỉnh tề mà

giản dị: As for the initiated, he must be clean and correctly dressed.

3) Lễ quy-y—The Buddhist Initiation Ceremony: Đến giờ quy-y, theo sự hướng dẫn của Thầy truyền trao quy-giới, phát nguyện tâm thành, ba lần sám hối cho ba nghiệp được thanh tịnh—Under the guidance of the Master, he must recite three times the penance verses in order to cleanse his karmas.

i) Đệ tử xin suốt đời quy-y Phật, nguyện không quy-y Thiên thần, quỷ vật: As a Buddhist disciple, I swear to follow in Buddha's footsteps during my lifetime, not in any god, deity or demon.

ii) Đệ tử xin suốt đời quy-y Pháp, nguyện không quy-y ngoại đạo tà giáo: As a Buddhist disciple, I swear to perform Buddhist Dharma during my lifetime, not pagan, heretic beliefs or practices.

iii) Đệ tử xin quy-y Tăng, nguyện không quy-y tổn hữu ác đảng: As a Buddhist disciple, I swear to listen to the Sangha during my lifetime, not evil religious groups.

4) Đức Phật đã nói, "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành." Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện: The Buddha had said: "I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized," meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha.

i) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật (nghĩa là Phật trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha

ii) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp (nghĩa là Pháp trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma.

iii) Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng (nghĩa là Tăng trong tâm): As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha.

** For more information, please see Tam Quy-Y in Vietnamese-English Section.

Quy Y Tăng: Sangham-saranam-gacchami—Take refuge in the Sangha.

Quy Y Thọ Pháp: See Quy Y Pháp.

Quý:

1) Đắc giá: Dear—Precious.
2) Hổ thẹn: Hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là "Tàm." Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là "Quý" hay hổ thẹn)—Ashamed for the misdeeds of others.
3) Quý trọng: To esteem—To reverence.
4) Tôn quý: Honourable.

Quý Báu: Precious—Valuable.

Quý Khách: Honoured guests.

Quý Mến: To esteem.

Quý Nhân: Noble person—Distinguished person.

Quý Phái: Aristocracy—Nobility.

Quý Tiện: Dear and cheap—Noble and vile—Noble and base—Your and my.

Quý Tộc: Nobility—Aristocracy.

Quý Trọng: To esteem—To Admire and respect. .

Quý Tử: Precious son.

Quý Tướng: Appearance (face) of a noble person.

Quý Vật: Valuable things.

Quỳ: To go down on one's knees—To kneel.

Quỳ Bái: Quỳ lạy hay kỉnh lễ—To kneel and worship, or pay respect.

Quỳ Hương: Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quỳ cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ—A form of punishment where on has

to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely.

Quỳ Lô: Quỳ để dâng hương—To kneel and offer incense.

Quỷ:

(I) Nghĩa của quỷ—The meanings of preta:

1) Ma quỷ: Preta (skt)—Tiếng Phạn là Lệ Tiết Đa, trước kia dịch là quỷ đói, nay chỉ dịch là quỷ—Demon—Evil being—Disembodied spirit—Dead person—Ghost—Devil—Departed—See Ngạ Quỷ.
2) Trục: An axle.
3) Luật lệ: A rule.

(II) Phân loại quỷ (theo nghĩa #1)—Categories of pretas (according to the meaning of #1):

A1) Tam Chủng Quỷ—Three kinds of demons:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Ghosts with mouths like burning torches.
2) Châm Hầu Quỷ: Quỷ có cuống họng nhỏ như cây kim—Demons with throats no bigger than needles.
3) Xú Quỷ: Quỷ có hơi thở hôi thối—Demons with vile breath.

A2) Tam chủng quỷ—Other three classifications of demons:

1) Châm Mao Quỷ: See Quỷ (4).
2) Xú Mao Quỷ: See Quỷ (5).
3) Anh Quỷ: See Quỷ (6).

A3) Tam chủng quỷ khác—Other three classifications of demons:

1) Hy Từ Quỷ: See Quỷ (7).
2) Hy Thí Quỷ: See Quỷ (8).
3) Đại Thế Quỷ: See Quỷ (9).

B) Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of demons—See Cửu Quỷ.

Quỷ Ám: Bị quỷ ám—To be possessed by the devil.

Quỷ Bịnh: Bị ma quỷ ám vào người mà thành bệnh—Sickness caused by demons or ghosts.

Quỷ Dục: The evil demon of lust.

Quỷ Đạo: Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ—The way or destiny of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways:

1) Ngạ quỷ: Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.
2) A Tu La: Asuras—See A Tu La.

Quỷ Hỏa: Lửa của loài quỷ—Spirit lights.

Quỷ Kế: Wicked (evil) scheme.

Quỷ Kiến: Cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo—Demon views, i.e. heterodox teaching.

Quỷ Lục: Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương—The iron records, containing the sins of men in Yama's office in Hades.

Quỷ Môn: Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go.

Quỷ Phạm: Rule—Mode.

Quỷ Phạm Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo thọ—A teacher of rules, disciplines, morals.

Quỷ Pháp Giới: Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence—See Thập Giới (2).

Quỷ Quyệt: Cunning—Crafty—Foxy—Clever.

Quỷ Thành: Tên khác của thành Càn Thát Bà (lầu do hơi nước biến thành)—The demon-city, that of Gandharvas.

Quỷ Thần:

1) Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân—Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc—See Thiên Long Bát Bộ.
2)

a) Quỷ diễn dịch cái gây nên sự ghê sợ: Preta is interpreted as "Causing fear."
b) Thần diễn dịch sự uy nghi mạnh mẽ: Spirits are interpreted as "Potent and powerful."

Quỷ Thần Thực Thời: Giờ ăn của quỷ thần, thường về ban đêm hay chạng vạng tối—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night.

Quỷ Thuật: Magic.

Quỷ Thực Thời: See Quỷ Thần Thực Thời.

Quỷ Tiên: Pretas or malevolent rsis—Ghost genii.

Quỷ Trì: Biết luật và giữ luật không sai chạy—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines.

Quỷ Tử Mẫu: Hariti (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện—A woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries.

Quỷ Tử Mẫu Thần: Nữ Dạ Xoa ăn thịt người—A Raksasi who devours men.

Quỷ Vương Ác Độc: The Ghost King Evil Poison.

Quỷ Vương Ác Mục: Evil-Eyed Ghost King.

Quỷ Vương Bạch Hổ: The White Tiger Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Cầm: The Lord of Birds Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Hao: The Bad News Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Hiểm: The Lord of Danger Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Họa: The Lord of Calamities Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Mạng: The Lord of Life Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Mị: The Lord of Mountain Spirit Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Sản: The Lord of Birth Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Súc: The Lord of Domestic Animals Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Tài: The Lord of Wealth Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Tật: The Lord of Sickness Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Thú: The Lord of Beasts Ghost King.

Quỷ Vương Chủ Thực: The Lord of Food Ghost King.

Quỷ Vương Đa Ác: The Many-Evils Ghost King.

Quỷ Vương Đại Tranh: The Great Argument Ghost King.

Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú: The Ghost King Animal Eater—The one who eats tigers and other large beasts.

Quỷ Vương Đạm Huyết: Blood-eating Ghost King.

Quỷ Vương Đạm Tinh Khí: Pisaci (skt)—Essence-and-Energy-Eating Ghost King—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bỏn xẻn và kết quả là nó ăn tất cả

những bất tịnh nhục—The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things.

Quỷ Vương Điển Quang: The Lightning Flash Ghost King.

Quỷ Vương Huyết-Hổ: The Blood Tiger Ghost King.

Quỷ Vương Lang Nha: The Wolf-Tooth Ghost King.

Quỷ Vương Ngũ Mục: The Five-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Phi Thân: Flying Body Ghost King.

Quỷ Vương Phụ Thạch: The Rock Bearer Ghost King.

Quỷ vương Phúc Lợi: Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương—The Blessings and Profit Ghost King—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king.

Quỷ Vương Tam Mục: The Three-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Tán-Ương: The Ghost King who Brings Disasters.

Quỷ Vương Thiên Nhãn: The Ghost King Thousand Eyes.

Quỷ Vương Thực Noãn: The Womb and Egg-Eating Ghost King—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.

Quỷ Vương Truyền Bịnh: The Sickness-Spreading Ghost King—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bịnh và dịch tật cho chúng sanh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics.

Quỷ vương Tụ Độc: The Poison-Gathering Ghost King—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân—The beneficial ghost king, he is really a transformation body of a Bodhisattva. He rescues living beings by gathering the poison which they have contracted.

Quỷ Vương Tứ Mục: The Four-Eye Ghost King.

Quỷ Vương Từ Tâm: The Kindhearted Ghost King—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

Quỷ Vương Tỳ Xá Da: Pisaca (skt)—A type of evil god that sucks blood and eats phlegm—Loài quỷ dữ chuyên hút máu và ăn tinh khí—See Quỷ vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Quỷ Vương Vô Độc: The Poisonless Ghost King.

Quỷ Vương Xích Hổ: The Crimson Tiger Ghost King.

Quỹ:

1) Cái tủ: A cupboard—A bureau.
2) Ngân quỹ: Funds—Treasure.

Quỹ Đầu: Người giữ cửa tiệm—A storekeeper.

Quỵ:

1) Quỳ gối: To kneel.
2) Té quỵ: To fall on one's knees.

Quyên: To subscribe to a charity—To collect money for a charity purpose.

Quyên Góp: Fund raising.

Quyên Tiền: To subscribe money—To take up a collection.

Quyên Trợ: To subscribe money.

Quyến Dụ: To lure—To attract—To seduce—To entice.

Quyến Luyến: To attach—To love.

Quyến Rũ: To Allure—To lure—To enchant—To seduce—To attract.

Quyến Thuộc: Bà con dòng họ, đặc biệt nói về quyến thuộc của chư Thiên hay chư Phật—

Relatives—Family—Retinue, retainers, especially the rtinue of a god, Buddha, etc.

Quyền:

1) Quyền hạn: Authority—Power.
2) Quyền (tạm): Conditional—Diferential—Temporary—Functional.
3) Trong kinh điển Phật, quyền được dùng như phương tiện tạm thời, đối lại với thực: In Buddhist scriptures, it is used like expediency or temporary; it is adversative of "true" or "permanent."

Quyền Bất Khả Xâm Phạm: Freedom from arrest.

Quyền Bi: Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh—Pity in regard to beings in time and sense, arising from the Buddhas.

Quyền Biến: To adapt (adjust) oneself to.

Quyền Biểu Quyết: Deliberation voice.

Quyền Cao: Supreme authority.

Quyền Đại Thừa: Những trường phái "Thông" và "Biệt" giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật—The temporal or partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

Quyền Giả: Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings—See Quyền Hóa.

Quyền Giáo: Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo—Knowledge of the realtive—Temporal, expedient, or functional teaching, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their own.

** For more information, please see Thiên Giáo in Vietnmaese-English Section.

Quyền Hạn: Within competence (authority).

Quyền Hiện: Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh—Temporary manifestation for saving beings—See Quyền Hóa.

Quyền Hóa: Quyền Giả—Hóa Giả—Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh—The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings.

Quyền Lợi: Right—Interest.

Quyền Lực: Power and influence.

Quyền Lý: Partial or incomplete truth.

Quyền Môn: Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings.

Quyền Mưu: Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh—Temporary plans, methods suited to immediate needs—See Quyền Phương Tiện.

Quyền Năng: Power and capacity.

Quyền Phương Tiện: Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings.

Quyền Quý: Noble.

Quyền Thế: Power and influence—Authority.

Quyền Thực: Quyền pháp và thực pháp—Temporal and real.

1) Quyền: Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ—Conditional—Functional—Temporary—Provisional.
2) Thực: Pháp cứu cánh bất biến—Fundamental—Absolute—Real—Perfect.

Quyền Thực Bất Nhị Môn: Quyền và thực không hai, mà là bổ khuyết cho nhau—The two divisions of provisional and the perfect, are not two but complementary.

Quyền Thực Nhị Trí: Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí)—The knowledge or wisdom of reality and that of relative—See Thực Trí, and Quyền Trí.

Quyền Tích: Temporary traces, evidences of the incarnation of a Buddha in human form.

Quyền Trí: Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp)—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute.

** For more information, please see Thực Trí.

Quyền Tuyệt Đối: Absolute power.

Quyền Tự Quyết: Right of self-determination.

Quyền Uy: Authority.

Quyền Ưu Tiên: Priority.

Quyết Chí: To resolve—To determine.

Quyết Chí Tu Hành: To determine to cultivate the dharma.

Quyết Định: To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide.

Quyết Liễu: Decided.

Quyết Lòng: See Quyết Chí.

Quyết Nghi: Giải quyết những nghi hoặc—To resolve doubts—Doubts solved.

Quyết Tâm: Resolute mind.

Quyết Tâm Sắt Đá: Adamantine determination.

Quyết Thắng: To resolve to win.

Quyết Tình: To be determined to.

Quyết Trạch: Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế)—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths).

Quyết Tử Vì Lý Tưởng: To decide to die for a good cause.

Quyết Tử Vì Sự Tồn Vong Của Đạo Pháp: To decide to die for the survival of the (one's) religion.

Quyết Ý: See Quyết Chí.

Quýnh: To be overjoyed—To be excited with joy.

Quỳnh Chi Ngọc Diệp: Jade branches and leaves (talk of imperial descendants).

Quỵt: To refuse to pay.

Quỵt Nợ: To refuse to pay a debt.

R

Ra: To come (go—get) out—To exit—To leave.

1) Ra Công: To invest by offering labor—To take pains to do something.
2) Ra Dấu: To sign (signal).
3) Ra Đi: To depart—To start (away—off—out) one's way—To leave.
4) Ra Đi Nhẹ Tợ Lông Hồng: To leave the secular world as lightly as a feather at the end of one's life.
5) Ra Điều: To appear as if (one knew everything).
6) Ra Đời: To be born—To come into this world.
7) Ra Gì: To be worth something.
8) Ra Hiệu: See Ra Dấu.
9) Ra Hồn: See Ra Gì.
10) Ra Khỏi: See Ra.
11) Ra Lệnh: To command—To order.

12) Ra Mắt: To report oneself to—To appear before—To present.
13) Ra Mặt: To appear—To show oneself.
14) Ra Ngoài: See Ra.
15) Ra Người: To be worth of being a man.
16) Ra Oai: To put on airs.
17) Ra Rả: Without interruption—Incessantly—Ceaselessly.
18) Ra Sức: To make every effort to do something.
19) Ra Tài: To show one's talent.
20) Ra Tay: To set about—To begin to do something.
21) Ra Uy: See Ra Oai.
22) Ra Về: To return—To go back.

Rà Rẫm: To feel one's way.

Rả Rích: To be continuous.

Rã Mắt: Very tired eyes—Weary eyes.

Rã Rời: Exhausted—Worn out—To be very tired.

Rã Ruột: To be very hungry.

Rác: Garbage—Litter—Rubbish.

Rách: Torn.

Rách Bươm: In rags.

Rải: To distribute—To scatter—To spread.

Rải Hoa: Offering flowers.

Rán Sức: To endeavor—To strive—To make efforts

Ràn Rụa: Floods of tears.

Rạn Nứt: To crack.

Ràng Buộc: A fetter

Ràng Buộc Và Giải Thoát: Bondage and freedom from bondage—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật đã nhắn nhủ các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health, Vimalakiriti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views).

- Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiền vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải—What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom.
- Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiên trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc—What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya).
- Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhàm chán mỏi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải—What is liberation by wisdom backed by expedient

methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya).

- Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc—What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom.
- Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải—What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom.

Ràng Buộc Vừa Phát Sinh: A fetter has arisen.

Ràng Ràng: Very clearly (evidently).

Rạng Danh: To become famous.

Rạng Rỡ: Brilliant—Radiant.

Ranh Giới: Frontier—Boundary—Bound.

Ranh Mãnh: Cunning.

Rành: To master—To know perfectly.

Rành Mạch: Explicit—Clear.

Rành Rành: See Ràng Ràng.

Rảnh: To be free (at leisure—at liberty—available).

Rảnh Mắt: Not to see.

Rảnh Rang: See Rảnh.

Rảnh Rổi Muôn Duyên: To be free of all conditions and entanglements.

Ráo: Dry.

Ráo Hoảnh: To be completely dry.

Ráo Riết: Keen—Hard.

Rào: Fence—To enclose—To fence—To shut in.

Rảo Bước: To walk at a rapid pace

Rạo Rực: To feel excited—To have sensation or excitement.

Rảy Nước Thánh: Ngoại đạo cho rằng mọi tội lỗi có thể được rữa sạch hoặc họ có thể được ban phúc nếu để cho một vị chủ chăn rưới nước lên thân mình—Externalists believe that sins can be washed away or they can be blessed by letting a religious person to sprinkle holy water on their body.

Rắc Rối: Complicated (question)—Complex (charater)—Intricate (problem).

Răm Rắp: To obey absolutely (completely).

Răn:

1) Vết nhăn: Cracked.
2) Khuyên răn: To counsel—To advise—To warn.

Răn Bảo: See Răn (2).

Răn Rắt: See Răm rắp.

Rắn:

1) Con rắn: Snake.
2) Cứng rắn: Hard and solid.

Rắn Độc: Poisonous snake—Lòng tham như rắn độc—Greed is similar as a poisonous snake.

Rắn Mãng Xà: Python.

Rắn Như Đá: Cứng như đá—As hard as rock—Admonished.

Răng Long: Răng lung lay—Our teeth fall out—Loose teeth.

Rắp Tâm: To attempt seriously—To intend—To mean.

Rầm Rập: Noisy—Loudly.

Rầm Rì: To whisper.

Rầm Rộ: See Rầm Rập.

Rập Khuông: To copy (imitate) closely.

Rất: Very much—Most—Badly.

Rất Đỗi: Excessively—Extremely.

Rất Hữu Lý: To be very rational.

Rất Tiến Bộ: To be very advanced.

Rất tinh vi: To be very sophisticated.

Rầy La: To scold—To reprimand—To chide

Rầy Lộn: To quarrel.

Rầy Rà: To be troublesome.

Rẻ:

1) Rẻ tiền: Inexpensive—Low in price—Cheap.
2) Khinh rẻ: To despite—To disregard—To despite.

Rẻ Rúng: To disregard—To scorn—To contemn.

Rẽ Hướng: To deviate—To change direction.

Rén: Rón rén—To walk on tiptoe.

Rèn: To forge.

Rèn Luyện: To cultivate—To form one's will.

Rèn Luyện Đạo Đức Và Tinh Thần: Cultivation of moral and spiritual growth

Reo:

1) Reo vui: To cheer—To shout.
2) Làm reo (đình công): To be on strike—To strike (làm reo).

Reo Mừng: To shout with joy.

Réo Gọi: To shout (call out) to.

Rét: Very cold.

Rên Siết: To groan—To moan.

Rêu Rao: To speak ill of someone.

Rì Rào: To rustle.

Riết: Without intermission—Continuously

Rình: To watch—To be on the watch (on the look-out) for someone—To spy on.

Rình Mò: See Rình.

Rõ: Clear.

Rõ Mồn Một: Absolutely clear.

Rõ Ràng: Obvious—Clear—Evident.

Rọi: To light.

Rọi Sáng: To illuminate.

Rón Rén: To walk on tiptoe.

Rong:

1) Đi rong: To go about from place to place.
2) Rong rêu: Moss.

Rong Chơi: To wander.

Ròng:

1) Nước ròng: To ebb—To flow back to the sea.
2) Thuần kim: Pure (metal).
3) Suốt: Throughout (the year).

Rớ: To touch.

Rờ Rẫm: To feel—To grope.

Rỡ Ràng: Brilliant.

Rợ: Barbarian.

Rơi: To drop—To fall—To come down.

Rơi Lệ: To shed tears.

Rơi Vào Đoạn Kiến: To fall into "Nihilism."

Rời: To come loose—To become detached—To separate.

Rời Rã: To be exhausted.

Rơm Rác: Things of no value.

Rỡn: To jest—To joke.

Rớt Lại: To drop back—To fall behind.

Rối Loạn: Confused and agitated.

Rối Ren: Confusion—Disorder.

Rồi: Already.

Rỗi: To be free.

Rỗi Việc: To be unoccupied.

Rống: To roar (of lion).

Rồng Độc: Độc long—Ferocious dragons.

Rỗng Tuếch: Absolutely empty.

Rộng: Broad—Wide—Extensive.

Rộng Bụng: Generous—Tolerant.

Rộng Lượng: See Rộng Bụng.

Rộng Rãi Trang Nghiêm: Spacious and beautiful adorned.

Rốt Cuộc: Finally.

Rốt Ráo: Eventual.

Rộng Rãi: Roomy—Spacious.

Ru Ngủ: To lull to sleep.

Ru Rú: To stay at home at all time.

Rú: To yell—To scream.

Rù Quến: To allure—To lure—To entice.

Rủ:

1) Mời: To invite.
2) Rủ xuống: To hang down.

Rũ Rượi: To be worn (tired) out—To be exhausted.

Rùa: Turtle—Tortoise.

Rùa Mù: See Manh Quy.

Rủa: To call down—To curse.

Rục Rịch: To be ready.

Rủi Ro: Unlucky—Unfortunate.

Run Sợ: To tremble.

Rung Động: To thrill.

Rung Rinh: To shake—To vibrate.

Rùng Mình: To shiver (tremble) with cold or fear.

Run Sợ: To shake (tremble) with fear.

Rùng Rợn: Terrifying—Dreadful—Horrifying.

Rụng: To drop—To fall.

Rụng Rời: Panic-stricken

Ruồng Bỏ: To abandon—To desert.

Ruồng Rẫy: See Ruồng Bỏ.

Rút Bớt: To reduce—To diminish.

Rút Cuộc: See Rốt Cuộc.

Rút Êm: To run away secretly.

Rút Lại: To withdraw—To take back.

Rút Ngắn: To cut short.

Rút Rỉa: To extract.

Rụt: To take back—To withdraw.

Rụt Rè: Shy—Timid.

Rửa: To wash—To clean.

Rửa Nhục: To take vengeance for an insult—To wash out an insult.

Rực Rỡ: Radiant—Bright—Brilliant.

Rừng: Forest—Jungle—Woods.

Rừng Kiếm: Forest of knives—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm đao. Người có tội bị các loài thú dữ rượt bắt, hoảng sợ chạy leo lên cây trốn, bị gió mạnh thổi tới, nhánh lá cây đều khua động, chém người đó nát như tương. Rừng kiếm nầy dành trị tội kẻ săn bắn thú vật, hay thiêu đốt các loại chúng sanh—A forest in which everything is sharp as knives and daggers. The offenders are chased by vicious predators; to overcome with terror, they climb onto trees to escape. A great cold wind gusts the leaves on the trees to move rapidly, shredding the prisoners to a thick bloody syrup. This hell is reserved for those who find pleasure in hunting and burning sentient beings.

Rừng Sâu Núi Thẳm: Deep forest and high mountain.

Rước: To greet—To welcome—To receive.

Rưới: To spirnkle.

Rười Rượi: Gloomy—Sad.

Rườm rà: Wordy—Formal—Lengthy.

Rường Cột: Supports and columns—Keystones.

Rượt: To run after—To chase—To pursue.

Rứt ra: To pull off.

S

Sa:
1) Bất cẩn: Careless.
2) Cát: Baluka (skt)—Gravel—Sand or sands, e.g. of Ganges.
3) Dễ dàng: Easy-going.
4) Hằng sa: Vô số kể—Countless.

Sa Bà: Saha (skt)—Còn gọi là Sa Ha Lâu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord.

Sa Bà Ha: Svaha (skt)—Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra—A Brahminical salutation at the end of a sacrifice.

Sa Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—Saha World—The world of human beings—The world.

Sa Cơ: Bị hoạn nạn—To meet with an accident—To have misfortune.

Sa Di: Sramanera (s&p)—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di—A male observer of the minor commandments (các giới khinh)—Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts.
1) Cần Sách Nam: Người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealoues Man who zealously listen to the instructions of great monks.
2) Thất La Ma Ni La:
a) Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn—One who seek rest.
b) Cầu Niết Bàn Tịch: One who seeks the peace of nirvana.

** For more information, please see Tam Chủng Sa Di.

Sa Di Đạo Hầu: Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn—A novice monk who is not old enough to be ordained.

Sa Di Giới: Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera:
1) Không sát sanh: Not to kill living beings.
2) Không trộm đạo: Not to steal.
3) Không dâm dục: Not to have sexual intercourse.
4) Không láo xược: Not to lie or speak evil.
5) Không uống rượu: Not to drink wine.
6) Không ghim hoa trên đầu, không dồi phấn, không xức dầu: Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes.
7) Không ca hát, không khiêu vũ như kỷ nữ dâm nữ: Not to sing or dance.
8) Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng: Not to occupy high chairs high beds.
9) Không ăn quá ngọ: Not to eat out of regulation hours.
10) Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải: Not to possess money, gold, silver, and wealth.

Sa Di Ni: Sramanerika (s&p)—Thất La Ma Na Lí Ca—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments.
- Cần Sách Nữ: A zealous woman, devoted.

** For more information, please see Sa Di.

Sa Di Ni Giới: Mười gióí Sa Di Ni—The ten commandments taken by the sramanerika—See Sa Di Giới.

Sa Di Thập Giới: Ten precepts of Sramanera—See Sa Di Giới.

Sa Đa Bà Na: Sadvahana, or Satavahana (skt)—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ—Name of a royal patron of Nagarjuna.

Sa Đa Cát Lý: Satakri (skt)—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa—Name of one of the yaksa generals.

Sa Để Dã: Satya or Satyata (skt)—Dịch là "Đế" có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth.

Sa Độ: Sadhu (skt)—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint.

Sa Giới: Hằng hà sa số thế giới hay thế giới nhiều như cát sông Hằng—Worlds as numerous as the sand of Ganges.

Sa Ha: Saha (skt)—Còn gọi là Sa Bà hay Ta Bà, thế giới Ta bà của chúng ta hiện tại—Saha world—The world around us—The present world.

Sa Kiếp: Hằng sa số kiếp---Kalpas countless as the sands of Ganges.

Sa Kiệt La: Sagara (skt).

1) Biển: Hàm hải—The ocean.
2) Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương vũ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật: According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood.

Sa La: Sala (skt)—Cây Ta La—Sala tree—The teak tree.

Sa La Lâm: Salavana (skt)—Rừng cây Ta La Song Thọ gần thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngưu giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—The forest of sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha's death.

Sa La Lê Phất: Salaribhu (skt)—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí chính xác không ai rõ—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown.

Sa La Sa: Sarasa (skt)—Một loài chim sếu bên Ấn Độ—The Indian crane.

Sa La Song Thọ: Ta la song thọ (hai cây Ta La song đôi), nơi Phật đã nhập Niết bàn—The twine trees in the grove in which Sakyamuni entered nirvana.

Sa La Thọ: Cây Ta La—Sala tree.

Sa La Thọ Vương: Salendra-raja (skt)—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thụ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm—A title of Salendra-raja Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin.

Sa La Vương: Salaraja (skt)—Danh hiệu của Phật—A title of the Buddha.

Sa Lạc Ca: Charaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Kapisa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa.

Sa Lộ Đa La: Srotra (skt)—Nhĩ căn—The ear.

Sa Ma: Samaveda (skt)—Sách thứ ba trong bộ kinh Vệ Đà—The third of the Vedas, containing the hymns.

Sa Ma Đế: Sammatiya (skt)—Chánh Lượng Bộ, một trong 18 tông Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Sa Ma La: Smara (skt)—Ký ức—Recollection—Remembrance.

Sa Môn: Sramana (skt)—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma

Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—Thất Ma Na Nã.

(I) Nghĩa của Sa Môn—The meanings of Sramana:

1) Tu hành khổ hạnh: Ascetics of all kinds.
2) Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí—Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

(II) Những lời Phật dạy về "Sa Môn" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Sramana" in the Dharmapada Sutra:

1) Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khất thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49).
2) Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).
3) Chư Phật thường dạy: "Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn."—The Buddhas say: "Nirvana is supreme, forebearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others." (Dharmapada 184).

Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận: Ordained Buddhists Do Not Have to Honor Royalty—See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

Sa Môn Nhị Chủng: Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

1) Chánh mệnh sa môn: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk).
2) Tà mệnh sa môn: Monk who works for a living (improper way of living).

Sa Môn Quả: The fruit, or rebirth resulting from the practices of the sramana.

Sa Môn Thống: Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhậm bởi các vua đời nhà Ngụy—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty.

Sa Na Lợi Ca: Sannagarika (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong 18 tông phái Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Sa Ngã: To go wrong—To fell—To be corrupted.

Sa Sầm: To darken—To become dark (gloomy).

Sa Sút: Decadent.

Sa Tâm: Hằng hà sa số tâm—Mind like sand in its countless functionings.

Sa Thải: To dismiss—To fire.

Sa Tỳ Ca La: Kapila (skt)—Có lẽ là Tăng Kỳ Sa Tỳ Ca La, tên của vị ngoại đạo đã sáng lập ra phái Số Luận Sư—Possibly Sankhya Kapila, the founder of the sankhya philosophy.

Sa Xuống: To fall—To drop.

Sa Yết Đà: Svagata (skt)—Thiện lai (lời để chào hỏi)—Well-come, a term of salutation.

Sách: Quyển sách—A book—A treatise—A tablet.

Sách Thánh: Sacred Books.

Sách Tu: To stimulate—To cultivation of the good; to keep oneself up to the mark.

Sạch: Clean—Pure.

Sai: wrong—Err.

Sai Áp: To seize property—To confiscate.

Sai Bảo: To send—To command—To order—To direct.

Sai Bét: Completely wrong.

Sai Biệt: Pariccheda (skt)—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với "bình đẳng."—Difference—Discrimination—Opposite of on the level.

Sai Biệt Mê Lầm: Misled or misconducted.

Sai Biệt Tướng: See Vọng Kế Tự Tính.

Sai Đa La: Ksetra (skt)—Đất—Land—region—Country.

Sai Hẹn: To break an appointment.

Sai Khiến: See Sai Bảo.

Sai La Ba Ni: Ksarapaniya (skt).

1) Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay: Alkaline water, caustic liquid.
2) Một loại y áo: A kind of garment.

Sai Lạc: To distort.

Sai Lầm: Error.

Sai Lời: To dishonour one's promise—To break one's words.

Sai Lợi Ni Ca: Ksirinika (skt)—Một loại cây có mủ—A sap-bearing tree.

Sai Một Li, Đi Ngàn Dậm: If you are off track by a thousandth of an inch, you are a thousand miles away from your destination.

Sai Trái: Wrong-doing.

Sai Ước: To break one's promise.

Sái:

1) Tưới—To sprinkle.
2) Phơi nắng cho khô: To dry in the sun.

Sái Chỗ: Out of place—Misplaced

Sái Phép: Against the rules—Contrary to the rules

Sái Thủy: Rảy nước—To sprinkle the water.

Sái Thủy Quan Âm: Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rảy nước cam lồ—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand.

Sái Tịnh: Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thảy chúng sanh đều được tăng trưởng)—To purify by sprinkling.

Sài: Củi—Firewood—Fuel—Brushwood.

Sài Đầu: Vị Tăng phụ trách về củi lửa trong tự viện—The one who looks after firewood in a monastery.

Sài Lang: Chó sói—A wolf.

Sài Lang Địa Ngục: Một trong 16 du tầng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân—One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves.

Sải: Buddhist nun.

Sam Rông Ek: Tên của một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy trong tỉnh Trà Vinh, chùa tọa lạc trong quận Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây lần đầu tiên vào năm 1373 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn giữ được một bức tượng cổ bằng đá quý, gọi là tượng Noria—Name of one of the most famous ancient temples of Theravada Buddhism in Trà Vinh, located in Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It is said that the temple was first built in 1373 and has been rebuilt many times. The temple has conserved an ancient statue made of precious stone, called Noria.

Sám: Ksamayati (skt)—Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni—To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—See Sám Hối.

Sám Hối: Ksama (skt)—Repentance (confession and reform)—Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền

nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thùy, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rữa: Patience or forebearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashame, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled.

Sám Hối Nghiệp Chướng: Repent misdeeds and mental hindrances—Đây là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thỉ tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—This is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas.

Sám Hối Với Mười Phương Chư Phật: To repent to the ten directions of Buddhas.

Sám Hối Tam Nghiệp: To repent three (body, speech, and mind) karmas.

1) Sám hối thân nghiệp: To repent the body karma—Đức Phật dạy: "Thân là nguồn gốc của tất cả nỗi khổ, là nguyên nhân của mọi hình phạt và quả báo trong tam đồ ác đạo." Chúng sanh vì ngu muội nên chỉ biết có thân mình chớ chẳng cần biết đến thân người khác. Chỉ biết nỗi khổ của mình chớ chẳng nghĩ đến nỗi khổ của người. Chỉ biết mình cầu được yên vui, mà

không biết rằng người khác cũng mong được yên vui. Hơn nữa, cũng vì vô minh mà ta khởi tâm bỉ thử, từ đó mà sanh ra ý tưởng thân sơ, dần dần kết thành thù oán lẫn nhau, gây nghiệp oan trái tiếp nối đời đời kiếp kiếp. Thân nghiệp có ba lỗi lớn là sát sanh, trộm cắp và tà dâm (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Muốn sám hối nơi thân, phải đem thân lễ kính Tam Bảo, nghĩ biết rằng sắc thân nầy vô thường, nhiều bệnh hoạn khổ đau, và hằng luôn thay đổi, chuyển biến, rốt lại chúng ta chẳng thể nào chủ trì hay chỉ huy được thân nầy. Vì thế chúng ta chớ nên quá lệ thuộc vào thân và đừng nên vì thân nầy mà tạo ra các điều ác nghiệp—The Buddha taught: "The body is the origin of all sufferings, is the root of all tortures, punishments and karmic retributions in the three domains." Because of ignorance and stupidity, sentient beings are only concerned with our bodies and have not the slightest care of other people's bodies. We are only aware of our own sufferings, but completely oblivious of others' pains and sufferings. We only know of our hopes for peace and happiness but unaware that others, too, have hope for peace and happiness. Moreover, because of ignorance and stupidity, we give rise to the mind of self and other, which gives rise to the perception of friends and strangers. Gradually over time, this perception sometimes develops into feuds and hatred among people, who become enemies for countless aeons (life after life, one reincarnation after reincarnation). There are three kinds of body karma: killing, stealing, and sexual misconducts. To repent the body karma, we should bow and prostrate our body to the Triple Jewels, and realize that our body is inherently impermanent, filled with sicknesses, constantly changing, and transforming. Thus, in the end, we cannot control and command it. We should never be so obssessed and overly concerned with our body and let it causes so many evil deeds.

2) Sám hối Khẩu nghiệp: To repent the speech karma—Đức Phật dạy: "Miệng là cửa ngỏ của tất cả mọi oán họa." Quả báo của khẩu nghiệp nặng nề vào bậc nhất. Khẩu nghiệp có bốn thứ là nói dối, nói lời mạ lỵ, nói lời thêu dệt, và nói lưỡi hai chiều. Do nơi bốn cái nghiệp ác khẩu nầy mà chúng sanh gây tạo ra vô lượng vô biên tội lỗi, hoặc nói lời bay bướm, ngọt ngào, giả dối, lừa gạt, ngôn hành trái nhau. Một khi ác tâm đã sanh khởi thì không nói chi đến người khác, mà ngay cả cha mẹ, sư trưởng, chúng ta cũng không chừa, không một điều nào mà ta không phỉ báng, chúng ta không từ một lời nói độc ác, trù rủa nào, hoặc nói lời ly tán khiến cho cốt nhục chia lìa, không nói có, có nói không, nói bừa bãi vô trách nhiệm. Phật tử chơn thuần phải luôn sám hối khẩu nghiệp, phải dùng cái miệng tội lỗi ngày xưa mà phát ra những lời ca tụng, tán thán công đức của chư Phật, tuyên nói những điều lành, khuyên bảo kẻ khác tu hành, ngồi thiền, niệm Phật hay tụng kinh. Sau đó, thề trọn đời không dùng miệng lưỡi đó nói ra những lời thô tục, hổn láo. Đối trước Tam Bảo phải thành kính bày tỏ tội lỗi chẳng dám che dấu. Cũng cùng cái miệng lưỡi tội lỗi ngày xưa đã từng gây tạo ra biết bao ác khẩu nghiệp, thì ngày nay tạo dựng được vô lượng công đức và phước lành—The Buddha taught: "The mouth is the gate and door to all hateful retaliations." The karmic retribution for speech-karma is the greatest. Speech-karma gives rise to four great karmic offenses: lying, insulting, gossiping, and speaking with a double-tongue (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Because of these

four unwholesome speeches, sentient beings accumulate infinite and endless offenses ranging from speaking artificially, sweetly, manipulatively to speaking untruthfully, words and actions contradicting one another, etc. Once the mind of hatred arises, not mention strangers, even one's parents, religious masters, etc., there is not an insult one will not speak. No malicious words will be spared, whether saying hateful words with intention of causing separation between two people, saying something happened when it didn't or when it didn't happened saying it did; thus speaking irresponsibly and chaotically without the slightest consideration of what is being said. Sincere Buddhists should always repent the body-karma by using the "mouth of transgressions" of the past to change it into praises and glorification of the virtuous practices of the Buddhas. Use that speech often to speak of kindness, encouraging others to cultivate the Way and change for the better, i.e. sitting meditation, Buddha-Recitation, or chanting sutras, etc. Thereafter, for the remainder of this life, vow not to use one mouth and tongue to speak vulgarly, disrespectfully, and before the Triple Jewels, sincerely confess and willingly admit to all offenses without concealment. Thus, use the same mouth and tongue which has created countless offenses in the past to give birth to infinite merits, virtues, and wholesome karma at the present.

3) Sám hối Ý nghiệp: To repent the mind-karma—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức nầy cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức nầy đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý." Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thề không tái phạm—Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolnes, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in

hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: "Guard one's mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one's existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Sám Ma: Ksama (skt)—Xoa Ma—Nhẫn Thứ hay kiên nhẫn thỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon.

Sám Ma Y: Y áo làm bằng một loại cây gai dại—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax.

Sám Nguyện Tâm: Repentance-Vow Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Sám Nguyện Tâm? Chúng ta từ vô thỉ kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bổ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Tâm Sám Nguyện phải bao gồm sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý, và nguyện hưng long ngôi Tam Bảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Repentance-Vow Mind? From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of "Self," ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a "One-Birth Maha-Bodhisattva," six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his 'binding ignorance' is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them; thus, how can we not repent given that, as unenlightened foolish mortals, we are bound by countless ignorance. Repentance-Vow Mind must include the followings:

1) Sám Hối—Repentance:

a) Sám Hối Thân nghiệp—Repentance on the Body Karma: Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân—Body karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc.

b) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance on the Speech Karma: Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân—Speech karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.

c) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance on the Mind Karma: Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm—Mind Karma must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways.

2) Phát Nguyện—Vow-Developing: Phát nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng, và chúng sanh—Develop vow to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefuls including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings.

Sám Nghi: Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp)—The rules for confession and pardon.

Sám Pháp: Nghi thức hay phương cách sám hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc.

Sám Trừ: Confession and forgiveness.

Sàm Siểm: To slander and flatter.

San: See San Hô.

San Bằng: To flatten—To level.

San Đề Lam: Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều nầy hãy còn nhi ngờ)—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful.

San Hô: Một trong thất bảo—Coral, one of the seven treasures—See Thất Bảo.

San Nhã: Sanjna (skt)—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ ($1,000,000^7$)—A particularly high number, 1,000 septillions.

San Nhã Bà: A wasting disease.

San Ni La Xà: Tên một con sông ở Udyana—Name of a river of Udyana.

San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử: Sanjaya-Vairatiputra or Samjayin Vairadiputra (skt)—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị nầy cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the "Way."

San Xà Tà Tỳ La Để: Sanjaya-Vairati (skt).

1) Vua của một loài Dạ Xoa: A king of yaksas.
2) Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị nầy quy-y theo Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion.

Sán Lạn: Bright—Radiant.

Sán Nhã: Sanjaya (skt)—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại).

1) Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo: Name of the founder of one of the ten heretical sects.
2) Tên của vị thầy của Xá Lợi Phất và Mục Kiến Liên trước khi hai vị nầy về quy-y Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before they were converted by the Buddha.
3) Vua của loài Dạ Xoa: Name of a king of yaksas.

Sang:

1) Mụt nhọt: A sore—Ulcer.
2) Quý phái: Noble.
3) Sang nhượng: To tranfer something in return for some money.

Sang Giàu: Noble and rich.

Sang Hay Hèn: Noble or common—Noble birth or low.

Sang Môn: Chín lổ trong thân thể—Ulcerating orifices, i.e. the nine orifices in the body which discharge—See Cửu Khổng Bất Tịnh.

Sang Sảng: Sonorous.

Sang Trọng: Noble—Splendid and comfortable—Luxurious.

Sáng: Brilliant—Lunimous—Bright.

Sáng Dạ: Intelligent.

Sáng Dạ Thần: Nisakara (skt)—Người tạo ra ban đêm—Maker of the night.

Sáng Khởi: To create.

Sáng Lập: To found—To establish.

Sáng Loáng: Shining—Flashing—Glittering—Sparkling.

Sáng Ngời: See Sáng Loáng.

Sáng Suốt: Clear-sighted—Clear-headed (minded)—Conscious—Able-minded.

Sáng Tác: To compose (music)—To write (a book).

Sáng Tạo: Creatively—To create—To invent

Sáng Tỏ: To clear up (explain--solve) all misunderstandings.

Sáng Trí: Intelligent—Able-minded—Clear-headed.

Sáng, Trưa, Chiều, Tối Chỉ Một Hồng Danh A Di Đà: Devoted cultivators should recite Amitabha's name without interruption in the morning, at noon, in the evening and at night.

Sáng Trưng: Brilliant—Bright—Dazzling.

Sáng Ý: See Sáng Trí.

Sảng: To rave (nói sảng).

Sảng sốt: To fall into a panic.

Sanh: Jati (skt)—Born—See Sinh.

Sanh Báo: Next life retribution or rebirth retribution—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—Kiếp nầy (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation.

Sanh Bởi Tội Báo: To be born as retribution for their karmic offenses.

Sanh Chi: See Sinh Chi.

Sanh Diệt: Utpadanirodha (skt)—

1) Sanh và Diệt: Arising and extinction—Beginning and end—Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction.
2) Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt—All life or phenomena that have birth and death.

Sanh Diệt Khứ Lai: Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (ký thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality.

** For more information, please see Bát Bất Trung Đạo.

Sanh Diệt Khứ Lai Nhất Dị Đoạn Thường: Coming into existence and ceasing to exist, past and future; unity and difference, impermanence and permanence.

** For more information, please see Bát Bất Trung Đạo.

Sanh Điền: The three regions of the constant round of rebirth—See Tam Giới.

Sanh Đồ: Đường sanh tử luân hồi của chúng sanh—The way or lot of rebirth or mortality.

Sanh Được Làm Thân Người Là Khó: Human birth is difficult—See Sanh Làm Người Là Khó.

Sanh Hóa: See Hóa Sanh.

Sanh Hữu: Một trong bốn hình thức của sự hiện hữu—One of the four forms of existence—See Tứ Hữu Vi Tướng.

Sanh Khởi: Utpada or Pravritti (skt)—Arising—Appearance.

1) Năng Sanh (sanh) Sở Sinh (khởi): The beginning and rise.
2) Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy: Birth and what arises from it.
3) Nguyên nhân của một hành động: Cause of an act.

Sanh Khởi Thức: Pravritti-vijnana (skt)—See Chuyển Thức.

Sanh Khổ: Birth is suffering.

Sanh Không: Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego.

** For more information, please see Nhị Không.

Sanh Kinh: Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D..

Sanh Làm Người Là Khó: It's difficult to be born in the human realm—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate.

Sanh Lão Bịnh Tử: Sanh già bệnh chết là bốn nỗi khổ đau của con người—Birth, Old Age, Sickness, Death, the four afflictions that are the lot of every man.

** For more information, please see Tứ Khổ, Ngũ Khổ, and Bát Khổ.

Sanh Lão Bịnh Tử Khổ: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering.

Sanh Linh: Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn—The mind or intelligence of the living—A living intelligent being—A living soul.

Sanh Manh: Mù lúc sanh—Born blind.

Sanh Nghi: To become doubtful.

Sanh Nhàm Chán: To grow tired and fed up.

Sanh Nhàm Chán Nơi Thân Bất Tịnh (Nơi Ta Và Nơi Người) Để Giảm Thiểu Dục Vọng: To develop a deep sense of disgust of our own body and the bodies of others to decrease the desire of lust.

Sanh Nhẫn: See Sinh Nhẫn,

Sanh Niệm Xứ Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ hai bên phải của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—The second bodhisattva on the right of the Bodhisattva of Space (Hư Không Tạng Bồ Tát) in the Garbhadhatu.

Sanh Phạn: Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls.

Sanh Phạn Bàn: Chén hay tô để cơm cúng ma quỷ và chư hương linh—The bowl in which the offerings of food to ghosts are contained.

Sanh Phạn Đài: Tấm kệ để cơm cúng cho ma quỷ và chư hương linh—A board on which the offerings of food to ghosts are placed.

Sanh Pháp: Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things:

1) Hữu Tình: Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí—The living—The sentient or those with emotions and wisdom.
2) Phi Tình: Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí—Insentient things or those without emotions nor wisdom.

Sanh Pháp Nhị Thân: Hóa thân và pháp thân—The physical body (Nirmanakaya) and the spiritual body (Dharmakaya).

Sanh Phật: See Sinh Phật.

Sanh Phật Nhứt Như: See Sinh Phật Nhứt Như.

Sanh Ra Lo Lắng: To become more and more anxious.

Sanh Sanh: Birth and rebirth.

Sanh Sanh Tử Tử: See Sanh Tử.

Sanh Sắc: Jata-rupa (skt)—See Sinh Tượng Sinh Tự (1).

Sanh Tâm Kiên Cố: To develop a firm mind.

Sanh Tân: Bến sanh—The ford of life—Mortality.

Sanh Thân:

1) Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body)sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).
2) Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi—A Bodhisattva's body when born in a mortal form.

Sanh Thân Cúng: Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật—The worship paid to the Buddha-relics.

** For more information, please see Nhị Chủng Xá Lợi.

Sanh Thân Xá Lợi: The Buddha-relics—See Nhị Chủng Xá Lợi.

Sanh Thể: Birth nature.

Sanh Thiên: Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiền Thiên đến Tứ Thiên Vương)—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings)—See Tứ Thiên Vương, and Tứ Thiền Thiên.

Sanh Tiền: Until one's death—Life-before.

Sanh Sanh Tử Tử: Ever-recurring samsara or transmigrations—The round of mortality—To be born again and again.

Sanh Thú: Bốn cách sinh và sáu nẻo luân hồi—Four forms of birth and the six forms of rebirth or transmigrations—See Tứ Sanh, and Lục Đạo.

Sanh Tri: Innately intelligent—To realize in bodily experience.

Sanh Triệu Dung Duệ: Quan Trung Tứ Thánh—Bốn vị Thánh ở đất Quan Trung hay bốn đại đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—Four great disciples of Kumarajiva:

1) Đạo Sinh: Tao-Shêng—Indian Buddhajiva.
2) Tăng Triệu: Sêng-Chao (Chinese).
3) Đạo Dung: Tao-Jung (Chinese).
4) Tăng Duệ: Sêng-Jui (Chinese).

Sanh Trụ Dị Diệt: See Sinh Trụ Dị Diệt.

Sanh Trụ Diệt: Utpadasthitinirodha (skt)—Birth, existence, death (birth-abiding-disappearance).

Sanh Tử: Samsara or Janma-marana (skt)—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—Life and death—Living and dying—Birth and death—Rebirth and redeath.

** For more information, please see Nhị Chủng Sanh Tử.

Sanh Tử Dã: The wilderness of life and death.

Sanh Tử Đại Hải: Biển lớn sanh tử—The ocean of mortality—Mortal life.

Sanh Tử Đại Sự: The great issue of birth and death—The clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.

Sanh Tử Giải Thoát:

1) Thoát ra những hệ lụy của vòng luân hồi sanh tử: Release from the bonds of births and deaths.
2) Niết Bàn: Nirvana.

Sanh Tử Khứ Lai: Sống và chết, đi và đến—Living and dying—Going and coming.

Sanh Tử Luân:

1) Bánh xe sanh tử: The wheel of samsara (births-and-deaths).
2) Vòng sanh tử: The round of mortality.

Sanh Tử Luân Hồi: Chết đi đầu thai lại không ngừng nghỉ—Samsara or transmigrations—Deaths and Rebirths continuously.

Sanh Tử Lưu: Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sinh tử)—The flow of transmigrations.

Sanh Tử Nê: Vũng lầy của luân hồi sanh tử—The quagmire of the circle of life and death.

Sanh Tử Ngạn: Bờ bên nầy của biển sanh tử—The shore of mortal life—See Nhị Ngạn.

Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng: Samsara-nirvanasamata (skt)—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động "không dụng công" và các "phương tiện thiện xảo" phát xuất từ lòng đại bi—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices "effortless" deeds and "skillful means" born of a great compassionate heart.

Sanh Tử Tế: Cõi sanh tử, đối lại với cõi Niết Bàn—The region of births-and-deaths, as compared with nirvana.

Sanh Tử Trường Dạ: Đêm dài của luân hồi sanh tử—The long night of births and deaths.

Sanh Tử Tử Sanh: To be born gain and again—See Sanh Sanh Tử Tử.

Sanh Tử Tức Niết Bàn: Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức niết bàn—Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana.

Sanh Tử Vân: Mây mù sanh tử—The envelopment in cloud of life and death.

Sanh Tử Viên: See Sinh Tử Viên.

Sanh Tức Vô Sanh, Vô Sanh Tức Sanh: To be born is not to be born, not to be born is to be born—See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

Sanh Về Cõi Nào: Where will a person be reborn?—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body.

1) Đảnh Thánh—Crown enlightenemt: Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu mà xuất ra. Ở vào trường hợp nầy thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độc của Đức Phật A Di Đà—A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha.
2) Mắt Sanh Trời—Eyes born in Heaven:

a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người nầy được siêu thoát về cõi trời—When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven.

b) Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics:

- Sanh lòng thương xót người khác: Having compassion for others.
- Phát khởi tâm lành: Give rise to a whole some mind.
- Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.
- Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
- Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.
- Đôi mắt có vẻ sáng sạch: The eyes are clear and shiny.
- Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
- Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
- Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose bridge remains straight without crookedness.
- Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.

3) Ngực sanh lại cõi người—Chest born in the Human Realm:

a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người—When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last 'warm spot,' the spirit of that dead person will return to the human realm.

b) Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics:

- Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.
- Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.
- Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.
- Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.
- Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.
- Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.
- Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.
- Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant.
- Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng:

Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

- Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.

4) Bụng sanh loài ngạ quỷ—Stomach born in the realm of hungry ghosts: Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ—If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts.
5) Đầu gối sanh loài súc sanh—Knee born in the animal realm: Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh)—The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be condemned to the animal realm.
6) Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục—The sole of the feet born in the hells: Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục—If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells.

Sánh Bằng: To be comparable (equal) to.

Sánh Bước: To walk abreast (alongside of someone).

Sành Sỏi: To be expert (experienced) in.

Sao:

1) Bắt giữ: To seize all.
2) Giấy bạc: A banknote—A voucher—Paper-money.
3) Ngôi sao: Star.
4) Ra sao: How.
5) Sao chép: To copy.

Sao Băng: Falling (shooting) star.

Sạo Sục: To search for something.

Sáp Nhập Với: To be incorporated with.

Sát:

1) Cắt đứt mạng sống: To cut down, or cut off the life.
2) Chà sát: To rub—To wipe.
3) Sát sanh: To kill.
4) Đất: Land.
5) Khoảng thời gian rất ngắn (Sát na): A very short period of time.
6) Sát (rãi ra): To scatter—To set loose—To sow.
7) Vicara (p): Sustained application—Danh từ "Sát" có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), "Sát" có nghĩa là "liên tục đặt tâm trên đối tượng."—The word "vicara" usually means "examination," but in Abhidharma it signifies the "sustained application" of the mind on the object. Whereas "vitakka" is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object.

a) "Tầm" tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn "Sát" thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng: Vitakka is like a bird's spreading out its wings to fly, vicara is like the bird's gliding through the air with outstretched wings.
b) "Tầm" tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, "Sát" tựa như con ong đang bay lượn trên hoa: "Vitakka" is like a bee's diving towards a flower, vicara is like the bee's buzzing above the flower.
c) Trong thực tập thiền, thì "Sát" giúp tạm thời khắc phục hoài nghi: In practicing meditation, "vicara" serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt.

Sát Can: Yasti (skt)—Sát Trụ—Kim Sát—Biết Sát—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa

châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land.

Sát Cánh: To be side by side (elbow to elbow).

Sát Đất: Close to the ground.

Sát Đế Lợi: Một trong bốn giai cấp chính ở Ấn Độ—One of the four Indian castes.

1) Ở Ấn Độ, sát Đế Lợi là giai cấp thứ nhì, dòng dõi chiến đấu hay giai cấp cai trị trong thời Phật còn tại thế—In India, it is the second or warrior and ruling caste in India during Sakyamuni's time.
2) Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra: Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth.
3) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thân từ giai cấp nầy—Sakyamuni Buddha belonged to this caste (came from this caste).

Sát Độ: Ksetra (skt).

1) Đất đai hay xứ sở: Land—Field—Country—Place.
2) Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo).
3) Tháp cờ trong tự viện: Flagstaff on a pagoda or monastery.

Sát Giả: Kẻ sát nhân, một tên của ma quân—The murderer, a name for mara

Sát Hạch: to examine.

Sát Hải: Đất và biển—Land and sea.

Sát Hại: To kill.

Sát Hãn: Lau mồ hôi—To wipe off sweat.

Sát Ma: Ksema (skt)—Nơi cư ngụ—A residence, dwelling, abode, land, property.

Sát Na: Ksana (skt)—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—An instance as a measure of time.

1) Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.
2) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay—Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.
3) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.
4) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút—A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

Sát Na Sinh Diệt: Chư pháp chuyển động liên tụ, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

Sát Na Tam Thế: Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai—The moments past, present, future.

Sát Na Vô Thường: Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị , diệt—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death.

Sát Nghĩa: Exact sense.

Sát Nghiệp: Một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from kiling—See Thập Ác.

Sát Nhau: Close together.

Sát Niệm: A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90^{th} of a thought equal 4.500^{th} a minute).

Sát Niệm Sanh Diệt: All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

Sát Niệm Tam Thế: The moments, past, present and future.

Sát Niệm Vô Thường: Not a moment is permanent, but passes through the stages of birth, stay, change and death.

Sát Quỷ:

1) Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi): To slay demons; a ghost of the slain; a murderous demon.
2) Ám chỉ vô thường: A metaphor for impermanence.

Sát Sanh: See Sát Sinh.

Sát Sinh: Panatipata (p).

(I) Nghĩa của sát sanh—The meanings of Panatipata:

1) Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chận sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana—One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.
2) Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới nầy không áp dụng cho những cư sĩ tại gia—Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.
3) Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh—According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.

(II) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

1) Có một chúng sanh: A living being.
2) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.
3) Ý muốn giết: Intention of killing.
4) Cố gắng để giết: Effort to kill.
5) Giết chết: Consequent death.

(III) Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

1) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.

2) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—The evil effetcs of killing include:
a) Yểu mạng: Brevity of life.
b) Bệnh hoạn: Ill-health.
c) Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.
d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.

(IV) Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra:

1) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with onerself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).
2) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).
3) Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137):
a) Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bịnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).
b) Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139)
c) Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightening fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).

Sát Tặc: Ksinasrava (skt)—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the passions, an arhat.

Sát Trần: Vô số những hạt bụi nhỏ hay vô số quốc độ—Lands, countless as the dust.

Sạt Nghiệp: To ruin oneself.

Sau: After—Behind.

Sau Khi Chết: After death—Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ "Phải đào giếng trước khi khát nước" để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn—According to Buddhism,

death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead's karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha's Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on "the way you live is exactly the way you die." In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha's Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha's Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb "You need to dig the well before you are thirsty" to prevent the feeling of late regret.

Sau Một Khắc Ngộ Đạo: After a glympse of enlighenment.

Sáu Cách Phung Phí Tài Sản: Six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property.

1) Đam mê các loại rượu: Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance.
2) Du hành đường phố phi thời: Haunting the streets at unfitting time.
3) La cà đình đám hý viện: Attending fairs.
4) Đam mê cờ bạc: Being addicted to gambling.
5) Giao du ác hữu: Keeping bad company.
6) Quen thói lười biếng: Habitual idleness.

Sáu Căn Nhân: The six chief causes—See Lục Căn Nhân.

Sáu Cung Kính Pháp: Garava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BẤT PHÓNG DẬT—Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS.
6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO—Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY.

Sáu Đường: Six paths—See Lục Đạo.

Sáu Hòa Kính Pháp: Six things conducive to communal living—See Lục Hòa.

Sáu Không Cung Kính Pháp: Agarava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves disrepectfully and discourteously towards the TEACHER.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves disrespectfuly and discourteously towards the TRAINING.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT—Appamade (p)—Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS.
6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP—Patisanthare (p)—Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY.

Sáu Loại Tâm Tánh: Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất nầy lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bẩm tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

1) Bẩm tánh tham ái: Ragacarita (p)—Covetousness, or lustful temperament.
2) Bẩm tánh sân hận: Dosacarita (p)—Ill-will, or hateful temperament.
3) Bẩm tánh si mê: Mohacarita (p)—Ignorance, or ignorant temperament.
4) Bẩm tánh có nhiều đức tin: Saddhacarita (p)—Faith, or devout temperament.
5) Bẩm tánh thiên về tri thức: Buddhicarita (p)—Wisdom, or intellectual temperament.
6) Bẩm tánh phóng dật: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Unrestrainted, or discursive temperament.

Sáu Loại Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm: Six proofs for the "Mind-Only."—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm như sau—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the "Mind-Only" as follows:

1) Sự việc các sự vật không như vẻ dáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyễn thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh nầy biến mất, ông nghĩ "Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyễn ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?" Rồi ông lại suy nghĩ "Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta." Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy; do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. "Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật." Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng,

chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc xử dụng các mật chú và đà la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyễn thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là—Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, "Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?" He reflected again, "This is no other than the projection of my own mental creations." As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. "Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha." As long as we are in the dream, we do not realize that we are all dreaming, that we are slaves of false discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and thee are no people among whom the use of mantrams and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are:

a) Các bức tranh: Paintings.
b) Một vòng tóc đối với người bị nhặm mắt: A hair-circle to the dim-eyed.
c) Sự quay tròn của một bánh xe lửa: A revolving fire-wheel.
d) Một bong bóng trông giống như mặt trời: A bubble looks like a sun.
e) Cây cối phản chiếu trong nước: Reflected trees in water.
f) Các hình ảnh trong một tấm kiếng: Images in a mirror.
g) Một tiếng dội: An echo.
h) Ảo ảnh: Fata morgana.
i) Người máy: A mechanical man.
j) Đám mây trôi: A floating cloud.
k) Ánh chớp: Lightning.

2) Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật nầy với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành những thành phần

của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý nầy bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình: All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabhutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself.

3) Luận chứng thứ ba—The third proof:

a) Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định nầy mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo rà, và bây giờ tưởng ngôn từ là những thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vướng víu trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử: Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities

independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration.

b) Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc nầy mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế: The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise.

c) Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tướng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu: The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning.

d) Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước nầy. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tướng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái "tôi" và cái "của tôi," do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tướng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước nầy mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị quấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước nầy cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả các sự vật, giống như huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm "tôi" hay "của tôi;" rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tướng, do đó mà để cho chúng thống trị: While the ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get attached to a variety of forms and entertain the view that there are really "I" and "mine," and by doing so, they hold fast to appearances in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as "me" and "mine;" that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of

birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one's own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them.

4) Luận chứng thứ tư—The fourth proof:

a) "Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh." Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều nầy luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy: "That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn." That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead.

b) Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm: No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only.

5) Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối—The absolutely idealistic monism:

a) Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối: The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of "Mind-Only" instead of "Matter-Only." When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and

idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of "Mind-Only" seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijnana).

b) Lại nữa, cái trí siêu việt nầy không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm nầy lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa nầy mà cho rằng đấy là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau: Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations.

6) Tam Giới Duy Thị Tự Tâm—The three worlds are mind itself:

a) Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tỉnh thức của trí tuệ nầy nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý nầy vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên biệt nầy vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác—The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is "I

see and I believe." It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one's inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive.

b) Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: "Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều nầy trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều nầy gọi là thấy biết như thực: The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: "Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or delusion. Attachment to realities as having self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one's own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of "to be" (sat) and "not to be," (asat), the latter being due to false discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itselt and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by "To see yathabhutam. ."

Sáu Nẻo Luân Hồi: Six Realms of Existence—See Lục Đạo, and Lục Phàm Tứ Thánh.

Sáu Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng: Six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness:

1) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too cold, one does not work.
2) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too hot, one does not work.
3) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too early, one does not work.
4) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it's too late, one does not work.
5) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I'm too hungry, one does not work.
6) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc: Thinking I'm full, one does not work.

Sáu Nguy Hiểm Khi Du Hành Trên Đường Phố Phi Thời: Six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo

Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm —According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time:

1) Tự mình không được che chở hộ trì: One is Defenseless and without protection.
2) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.
3) Tài sản không được che chở hộ trì: One's property is defenseless and without protection.
4) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.
5) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.
6) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Các Loại Rượu và Thuốc: Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs:

1) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.
2) Tăng trưởng sự gây gỗ: Increased quarrelling.
3) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.
4) Thương tổn danh dự: Loss of good name.
5) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.
6) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Cờ Bạc: Six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling:

1) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.
2) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.
3) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.
4) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.
5) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.
6) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

Sáu Nguy Hiểm Khi La Cà Đình Đám Hý Viện: Six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties:

1) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?
2) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?
3) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?
4) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?
5) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?
6) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

Sáu Nguy Hiểm Khi Thân Cận Ác Hữu: Six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company:

1) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.
2) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.
3) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.

4) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.
5) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.
6) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.

Sáu Nguyên Lý: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana:

1) Nguyên lý Duyên Khởi: The Principle of Causation—See Duyên Khởi.
2) Nguyên lý Vô Ngã: The Principle of Indeterminism of the Differentiated—See Vô Ngã.
3) Nguyên lý Tương Đối: The Principle of Reciprocal Identification—See Tương Đối (Nguyên Lý).
4) Nguyên lý Như Thực: The Principle of True Reality—See Như Thực Nguyên Lý.
5) Nguyên lý Viên Dung: The Principle of Totality—See Viên Dung.
6) Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh: The Principle of Perfect Freedom—See Niết Bàn Nguyên Lý.

Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học: The six Unconditioned Dharmas:

1) Hư không vô vi: Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.
2) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection.
3) Phi trạch vô vi diệt pháp: Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected.
4) Bất động diệt vô vi: Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction.
5) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjnavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling.
6) Chơn như vô vi: Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.

Sáu Suy Tư Đến Hỷ: Somanassupavicara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
2) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
3) Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
4) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
5) Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure.
6) Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

Sáu Suy Tư Đến Ưu: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
2) Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
3) Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
4) Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
5) Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
6) Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

Sáu Suy Tư Đến Xả: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indiffernce.
2) Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference.
3) Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference.
4) Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference.
5) Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference.
6) Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

Sáu Tầng Trời Dục Giới: Six Deva Realms of desire:

1) Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh triền núi Tu Di): The four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru.
2) Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di: The thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru.
3) Trời Diệm Ma: Thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—The Yamas or Suyamas who are in the state of continual happiness.
4) Trời Đâu Xuất: Những vị trời thỏa mãn—The peaceful and contented gods.
5) Trời vui sáng tạo ảo thuật: Gods who take joy in magical creations.
6) Trời Mara: The gods who attempt to dominate each other.

Sáu Ý Nghĩa Của Chữ "Thế Tôn": The six meanings of the Honoured One or Bhagava:

1) Tự tại: At ease and comfortable.
2) Rực rỡ hào quang: Radiant halo.
3) Trang nghiêm: Upright and adorned.
4) Danh xưng: Renowned.
5) Kiết tường: Auspicious.
6) Tôn quí: Honoured and noble.

Say Đắm: Passionately fond of .

Say Khướt: Dead drunk.

Sắc: Rupa (skt)—Form—Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—Appearance—Object. There are several different categories of rupa:

(I) Nghĩa của sắc—The meanings of Rupa: Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of "substance," or "something occupying space which will resist replacement by another form." So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.

(II) Phân loại sắc—Categories of Rupa:

(A) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa.

1) Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân): inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body).
2) Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm): Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch).

(B) Ba loại sắc—Three kinds of rupa:

1) Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.): Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.).
2) Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc): Invisible objects (sound, smell, taste, touch).
3) Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng): Invisible immaterial or abstract objects.

(C) Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc)—Eleven kinds of rupa:

1) Ngũ Căn—The five organs of the sense:
i) Nhãn: Eye.
ii) Nhĩ: Ear.
iii) Tỷ: Nose.
iv) Thiệt: Tongue.
v) Thân: Body.
2) Ngũ Cảnh—The five objects of the sense:
i) Sắc: Colour.
ii) Thanh: Sound.
iii) Hương: Smell.
iv) Vị: Taste.
v) Xúc: Touch.
3) Vô Biểu Sắc—The immaterial object:

(D) Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc)—The fourteen elements:

1) Ngũ Căn—The five organs of sense (see Ngũ Căn in (C) (a).
2) Ngũ Cảnh—The five objects of sense (see Ngũ Cảnh in (C) (b).
3) Tứ Đại—The four elements:
i) Đất: Earth.
ii) Nước: Water.
iii) Lửa: Fire.
iv) Gió: Air or wind.

Sắc Âm: See Sắc Uẩn.

Sắc Bào: Sắc Diệm—Vật chất vô thường như bào như diệm (như bong bóng như ánh lửa)—The material as a bubble, or a flame; impermanent.

Sắc Bất Dị Không, Không Bất Dị Sắc; Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc; Thọ Tưởng, Hành, Thức Diệt Phục

Như Thị: Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy—Form does not differ from emptiness (the void), emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; the same is true for feelings, conceptions, impulses and consciousness.

Sắc Cái:

1) Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội—The concealing, or misleading, character of the visible or material.
2) Cái giả che đậy cái thật: The seeming concealing reality.

Sắc Cảnh: Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—Visible objects, the realm of vision or form.

Sắc Chúng: See Sắc Uẩn.

Sắc Cụ: Vật thể—Material objects.

Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt)—Tầng trời sắc giới cao nhất—The highest of the material heavens.

** For more information, please see Sắc Giới and Thiên.

Sắc Dục: Ham muốn nhục thể hay xác thịt—Sexual desire—Lusts of flesh—Passion.

Sắc Giới: Rupadhatu, or rupavacara, or rupaloka (skt)—World of form or material world.

(I) Nghĩa của Sắc giới—The meanings of Rupadhatu: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới—Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya.
(II) Phân loại Dục giới—Categories of Rupadhatu: Tứ Thiền Thiên: Brahmalokas (skt)—The four dhyana heavens—See Tứ Thiền Thiên.

Sắc Giới Thập Bát Thiên: Mười tám tầng tứ thiền sắc giới—Eighteen "Heavens of form."

(I) Sơ Thiền Thiên—The first dhyana heavens:
1) Phạm Chúng Thiên: Brahmaparisadya (skt).
2) Phạm Phụ Thiên: Brahmapurohita or Brahmakayika (skt).
3) Đại Phạm Thiên: Mahabrahma.

(II) Nhị Thiền Thiên—The second dhyana heavens:
4) Thiểu Quang Thiên: Parittabha (skt).
5) Vô Lượng Quang Thiên: Apramanabha (skt).
6) Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt).

(III) Tam Thiền Thiên—The third dhyana heavens:
7) Thiểu Tịnh Thiên: Parittasubha (skt).
8) Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt).
9) Biến Tịnh Thiên: Subhakrtsna (skt).

(IV) Tứ Thiền Thiên—The fourth dhyana heavens:
10) Vô Vân Thiên: Anabhraka (skt).
11) Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt).
12) Quảng Quả Thiên: Brhatphala (skt).
13) Vô Tưởng Thiên: Asanjnisattva (skt).
14) Vô Phiền Thiên: Avrha (skt).
15) Vô Nhiệt Thiên: Atapa (skt).
16) Thiện Hiện Thiên: Sudrsa (skt).
17) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt).
18) Đại Mục Tại Thiên: Mahamahesvara (skt).

** For more information, please see Thiên III.

Sắc Hữu: Một trong tam hữu—One of three kinds of existence, material existence.

** For more information, please see Tam Hữu.

Sắc Không Ngoại Đạo: Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu)—One of the ten kinds of heretics, who denied

material existence, and consequently sought self-control, or nirvana.

Sắc Nhập: Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là "Sắc Nhập" hay "Sắc Xứ," một trong thập nhị nhơn duyên—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas.

** For more information, please see Lục Nhập.

Sắc Pháp: Rupani (skt)—Material.

Sắc Quang: Thân quang hay ánh hào quang, đối lại với "tâm quang;" mỗi vị Phật đều có đầy đủ cả hai—Physical light in contrast with light of the mind; every Buddha has both.

Sắc Quang Minh: Physical light.

Sắc, Thanh, Danh, Lợi: Form, sound, fame, fortune or profit.

Sắc Tâm:

1) Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác): Matter or material.
2) Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác): Mind or immaterial.
3) Ở chư pháp thì gọi là "Sắc Tâm," trong các loài hữu tình thì gọi là "Thân Tâm": In inanimate we call "Material and immaterial," in living things or animate we call "Matter and mind."

Sắc Thanh: Thấy và nghe được—The visible and audible.

Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp: Forms, sounds, scents, tastes, textures (touches), and mental objects.

Sắc Thân: Rupakaya (skt)—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử)—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body.

Sắc Thị Sắc, Không Thị Không: Matter is matter, immaterial is immaterial.

Sắc Trần: Ruparammana (skt)—The visual object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The quality of form, color, or sexual attraction.

** For more information, please see Lục Trần.

Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự: See Quan Âm Sắc Tứ Tự.

Sắc Tứ Tập Phước: See Tập Phước.

Sắc Tứ Từ Ân Tự: See Từ Ân Sắc Tứ Tự.

Sắc Tự Tướng: Rupasvabhava (skt)—Tự tính của thế giới bên ngoài—The self-nature of the external world.

Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng"—Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: "Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the

phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world."

Sắc Tướng: Rupalakshana (skt)—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

Sắc Tướng Độ: Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được)—A Buddha's material or visible world.

Sắc Uẩn: Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind.

Sắc Vi: Vi trần—Atoms of things, of form, or colour.

Sắc Vị: Hương vị của sự hấp dẫn dục tình—The flavour of sexual attraction, or love of women.

Sắc Xứ: See Sắc Nhập.

Săn Sóc: To take care—To care.

Săn Đuổi: To chase—To pursue.

Sẳn Có: Available.

Sẳn Sàng: Ready—Prepared.

Sắp:

1) To put in order—To arrange.
2) To be on the point of (about to).

Sắp Đặt: See Sắp (1).

Sắp Xếp Thời Khắc Tu Hành: To establish (arrange) a time-table (frame) to practice the way.

Sắt: Ống sáo—A lute.

Sắt Thạch: Tảng đá dùng làm ngôi cho Bất Động Minh Vương—The stone of which the throne of Arya-acalanatha-raja consists—See Bất Động Minh Vương.

Sâm: Dầy đặc như rừng—Forest-like—Dense.

Sâm La Vạn Tượng: Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ , vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dầy đặc và gần gụi nhau bày ra trong vũ trụ—The myriad forms dense and close, i.e. the universe.

Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—See Nguyên Tâm.

Sâm La Vạn Tượng Tức Pháp Thân: Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body.

Sấm: Điềm báo trước—The book of oracles—Prognosticate--Prophecy.

Sấm La Bán Ni: Ksarapaniya (skt).

1) Nước tro: Ash-water.
2) Y áo màu nước tro: Ash-coloured garments.

Sân: Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Hất La Đà—Căn bản phiền não "Sân Khuể" hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—See Sân Hận.

Sân Hận: Dosa (skt).

(I) Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:

1) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling---Anger manifests itself in a

very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.

2) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ—According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.

3) Đức Phật dạy: "Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói 'Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,' nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn" —The Buddha taught: "Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles."

4) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.

(II) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:

1) Một người khác: Another person.
2) Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó: The thought of doing harm.

(III) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận—Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will:

1) Thân hình xấu xa: Ugliness.
2) Cơ thể bệnh hoạn: Manifold diseases.

3) Bẩm tánh khó thương: Detestable nature.

(IV) Sám Hối Tâm Sân Hận—To repent the mind of hatred and anger: See Sám Hối Tam Nghiệp (3).

(V) Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Anger" in the Dharmapada Sutra:

1) Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221).

2) Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222).

3) Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223).

4) Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231).

5) Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232).

6) Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233).

Sân Hỏa: Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức)—The fire of anger, once arises can burn the whole forest of merits.

Sân Khuể: See Sân in Vietnamese-English Section.

Sân Khuể Sứ: Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity.

** For more information, please see Ngũ Độn Sử.

Sân Khuể Tâm: Sân Tâm—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc—The heart of anger, one of the three poisons.

Sân Phiền Não: Phiền não do sân hận gây ra—The passion or defilement of anger.

Sân Phược: Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận—One of the three fetters, the fetter (bind) of anger—See Tam Phược.

Sân Tâm: See Sân Khuể Tâm.

Sập Xuống: To fall down.

Sâu Rộng: Profound and extensive.

Sâu Xa: So deep.

Sầu: Sorrowful—Sad.

Sầu Bi: Sad—Pitiful.

Sầu Cảm: Gloomy—Melancholy.

Sầu Khổ: To be sorrowful.

Sầu Muộn: Afflicted—Grieved—Distressed—Sadness.

Sầu Não: Mournful—Doleful.

Sầu Vạn Cổ: Never-ending sorrow.

Se Sẽ: Softly—Lightly—Gently.

Sè Tay: To open one's hand.

Sẻ: Chia sẻ—To divide—To share.

Sen Báu: Jewelled Lotus Flowers.

Si: Moha (skt)—Mudha (p).

1) Phiền não: Klesa (skt)—Phiền não hay sự uế nhiễm của tham dục—Affliction or delifement by the passions.
2) Tà kiến: Wrong views.
3) Tâm ám muội: Deluded mind.
4) Vô minh: Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—Ignorance—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity—Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion.

Si Ái: Avidya (skt)—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ nầy sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma.

Si Cẩu: Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vân vân—Deluded dogs, i.e. a person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc.

Si Đăng: Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy—The lamp of delusion, attracting the unenlightened as a lamp does the moth.

Si Định: Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight.

Si Đồ: Sự tối ám của ngu si—The darkness of the unenlightened condition.

Si Độc: Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác)—The poison of ignorance, or delusion, one of the three poisons.

Si Độn: Foolish—Stupid.

Si Hầu: Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real.

Si Hoặc: Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo—Unenlightened and deluded, ignorant of the right way of seeing life and phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way).

Si Mạn: Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorance and pride, or ignorant pride.

Si Mê: Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp—Ignorance—Illusion—Unenlightened and led astray.

Si Mê Là Nguồn Gốc Của Tất Cả Mọi Phiền Não: Delusion (ignorance or stupidity) is the source of all afflictions.

Si Mê Tột Bực: Total ignorance.

Si Phàm: Phàm phu si mê ám muội—The common, unenlightened people.

Si Phược: Sự trói buộc của si mê—The bond of unenlightenment.

Si Sử: Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—The messenger, lictor, or affliction of

unenlightenment, one of the ten bonds or fetters.

** For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

Si Tâm: Tâm ám muội hay tối ám gây ra bởi vô minh—Deluded mind—Unenlightened mind, ignorance darkening the mind.

Si Thủ: Chấp vào sự mê lầm mà gây ra phiền não—The klesa of moha, held in unenlightenment.

Si Thủy:

1) Nước uế trược của sự si muội: The turbid waters of ignorance.
2) Uống nước uế trược: To drink the water of delusion.

Si Tình: To be madly in love.

Si Tử: See Si Phàm.

Si Võng: Lưới ngu si—The net of delusion, or ignorance.

Sỉ:

1) Răng: Đặc biệt là răng trên phía trước—Teeth (especially the front and upper teeth).
2) Sỉ Nhục: Disgrace—Shame—Ashamed.

Sỉ Ấn: Ấn có hình răng cưa—A serrated seal.

Sỉ Mạ: To affront—To insult.

Sỉ Mộc: Dantakastha (skt)—Cái que tăm làm sạch răng—A stick for cleaning the teeth.

Sỉ Nhục: Disgrace—Dishonour—Shame.

Sỉ Tiểu Mộ Đại: Chối bỏ hay mắc cở với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa)—Ashamed of the small (Hinayana) and in love with the great (Mahayana).

Sĩ: A gentleman—Scholar.

Sĩ Diện: Scholar's pride.

Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Quả đồng thời sanh ra bởi "câu hữu nhân," có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và "tương ưng nhân," như sự tương ưng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object.

Sĩ Đạt Đa: See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sĩ Hạnh: Scholar's virtue.

Sĩ Khí: See Sĩ Diện.

Sĩ nhân: Man of letters—Learned man.

Sĩ Nông Công Thương: Bốn giai cấp chính trong xã hội phong kiến—Four main classes in the feudal society:

1) Sĩ: Intellectuals.
2) Nông: Peasants.
3) Công: Workers.
4) Thương: Tradesmen.

Sĩ Phu: Intellectuals.

Sị: Bí sị—Sad.

Siếc: Rên siếc—To moan—To groan.

Siểm: Nịnh bợ hay dối gạt—Flattery—Conceit.

Siểm Khúc: Flattery and fawning.

Siêng: Industrious—Hard-working—Diligent—Laborious.

Siêng Cần: Earnestly striving.

Siết: To squeeze—To press.

Siêu: Vikrama (skt).

1) Siêu độ hay cứu độ: To save.
2) Siêu việt: Leap over—To surpass.

Siêu Âm: Ultra-sound—Supersonic—Above the speed of sound.

Siêu Bát: Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Siêu Bạt: To surpass—To go beyond.

Siêu Đẳng: Super—Above the ordinary.

Siêu Độ: To free souls from suffering.

Siêu Hay Đọa: Salvation or perdition.

Siêu Hình Học: Metaphysics.

Siêu Lên Thượng Giới: To attain the highest ground—See Bodhisattva's Ten Grounds.

Siêu Linh Học: Matapsychics.

Siêu Nhân: Superman.

Siêu Nhật Vương: Vikramaditya (skt)—Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua)—A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature.

Siêu Nhiên: Supernatural.

Siêu Phàm: Supermundane—Eminent—Super human.

Siêu Quá: Samatikram (skt)—Vượt quá—To go beyond—To cross over—To transgress.

Siêu Quần: Outstanding.

Siêu Thế: Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian nầy—Surpassing the world—Superior to anything in the world.

Siêu Thế Nguyện: Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Siêu Việt: To be transcendental (transcending)—Supermundane—Pass over—Surpassing—Supreme.

Sinh:

1) Jati (skt)—Life—Rebirth—Born—The living—See Tứ Sinh.
2) Utpada (skt)—Coming forth—Birth—Production.
3) Một trong Thập Nhị Nhân Duyên: One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Sinh Báo: Life's retribution—See Sanh Báo.

Sinh Bất Nhị: All are Buddha, and of the same dharmakaya (pháp thân) or spiritual nature, and the same infinity (không).

Sinh Bất Tăng Bất Diệt: The indestructibility of the living and the Buddha; neither increase, nor decrease, nor extinct.

Sinh Bình: During one's lifetime.

Sinh Chi: Linga or Anga-jata (skt)—Nam căn hay bộ phận sinh dục nam—The male organ or penis.

Sinh Chuyện: To seek a quarrel with.

Sinh Dục: To give birth and to rear.

Sinh Động: Lively—Lifelike.

Sinh Hóa: See Hóa Sanh.

Sinh Hóa Nhị Thân: The nirmanakaya in its two forms of physical body (ứng thân) and transformation body (hóa thân) are capable of any form.

Sinh Hoạt: Living—Life.

Sinh Hữu: See Sanh Hữu.

Sinh Khí: The breath of life—Vitality.

Sinh Lực: Vital force—Life force.

Sinh Ly: To be separated in life.

Sinh Lý: Livelihood.

Sinh Nghi: To become suspicious—To be in doubt.

Sinh Nhai: Means of living—See Sinh lý.

Sinh Nhân: Janmahetu (skt)—Nguyên nhân của sự sinh—Birth-cause.

Sinh Nhẫn:

1) Nhẫn bình thường: Common or ordinary patience.
2) Nhẫn của chúng sanh: The common or ordinary patience of the masses.

Sinh Nhất Như: The living and the Buddha are one—See Sinh Nhứt Thể.

Sinh Nhứt Thể: The living and the Buddha are of the same substance—See Sinh Bất Nhị.

Sinh Niệm Xứ Bồ Tát: See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát.

Sinh Phật:

1) Vị Phật sống: A living Buddha.
2) Chúng sanh và Đức Phật: All the living and the Buddha.

Sinh Phật Bất Nhị: The living and the Buddha are one—See Sinh Phật Nhứt Như.

Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease, being the absolute—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật.

Sinh Phật Giả Danh: Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời—The living and the Buddha are but temporary names, borrowed or derived for temporal indication.

Sinh Phật Nhứt Như: Sinh Phật Nhứt Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhứt Như—Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác—The living and the Buddha are one, i.e., all are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity.

Sinh Phật Nhứt Thể: All the living and the Buddha are the one undivided whole—See Sinh Phật Nhứt Như.

Sinh Quán: Birth place—Native place.

Sinh Sát: Life and death.

Sinh Sinh Điểu: Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điểu and Mệnh Quang Điểu.

Sinh Sôi Nẩy Nở: To multiply—To reproduce.

Sinh Tệ: To become bad.

Sinh Thành: To give birth and to raise.

Sinh thân: Buddha's earthly body.

Sinh Thiên: See Sanh Thiên.

Sinh Thời: While alive.

Sinh Tồn: To survive—To subsist—To exist.

Sinh Trái: To begin to fruit.

Sinh Trụ Dị Diệt: Bốn tướng sanh già bệnh chết của pháp hữu vi—Birth, stay, change (decay), death.

Sinh Trưởng: To be born and grow up.

Sinh Tử: See Sinh Sát, Sanh Tử, and Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

Sinh Tử Chi Tế: Giữa cái sống và cái chết—Between life and death.

Sinh Tử Đại Hải: See Sanh Tử Đại Hải.

Sinh Tử Luân Hồi: See Sanh Tử Luân Hồi.

Sinh Tử Nê: See Sanh Tử Nê.

Sinh Tử Ngạn: See Sanh Tử Ngạn.

Sinh Tử Tức Niết Bàn: See Sanh Tử Tức Niết Bàn.

Sinh Tử Viên: Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội—The garden of life and death, this mortal world in which the unenlightened find their satisfaction.

Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh: Sanh tứ là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là "sanh," nhưng Chân Đế lại là "vô sanh," tương đối là "sanh" trong khi tuyệt đối là "vô sanh."—To be born is not to be born, not to be born is to be born—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth.

Sinh Tượng Sinh Tự: Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc—Natural and similar, i.e. gold and silver.

1) Sinh Tượng: Vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc—The proper natural or unchanging (colour)—Gold being the natural and perfect metal and colour.
2) Sinh Tự: Bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—The tarnishable or changing (colour)—Silver being next, though it will tarnish.

So Bằng: To equalize.

So Bì: To compare.

So Sánh: To compare.

Soạn:
1) Sửa soạn: To prepare.
2) Soạn nhạc: To compose.
3) Soạn sách: To compile.

Soạn Hiệu: Tên của người soạn giả—Compiler's name—Author's title.

Soát: To examine—To check—To verify.

Soi: To look at—To admire oneself (in a looking glass).

Soi Đèn: To light with a lamp.

Soi Gương: See Soi.

Soi Sáng: To light—To illuminate—To give light to someone—To shed light on something—Ánh từ quang Phật Pháp soi sáng thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu sáng cho nhân loại—The radiance of Buddha's dharma goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.

Soi Sáng Trạng Thái Tâm: To shed light on this state of mind.

Soi Xét: To investigate—To examine.

Sỏi Đời: Experienced.

Sõi: Old but still in good health.

Son Sắt: Steadfast—Constant.

Song: Một cặp—A pair—A couple—Twin—Mates—Matched.

Song Hỷ: Doubled joys

Song Lâm: Hàng cây Ta La (song thọ), khu rừng nơi Đức Thế Tôn nhập diệt—Twin trees, the sala-trees under which the Buddha entered nirvana.

Song Lưu: Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai)—The twin streams of teaching and mystic contemplation.

Song Mộc: See Song Lâm.

Song Phương: Bilateral.

Song Thân:
1) Cả cha lẫn mẹ: Both parents.
2) Hai thân, đặc biệt là hai thân của Phật Tỳ Lô Giá Na: Twin-bodied, especially the two bodies of Vairocana.

Song Vương: Từ dùng để gọi Dạ Ma Vương—A term for Yama.

Sóng Gió: Waves and wind—Ups and downs

Sóng Soài: To fall in full length.

Sòng Phẳng: To be punctual in the payment of one's debts.

Sót: To leave (miss) out—To omit.

Sơ:
1) Bắt đầu: Beginning—First.
2) Cắt vải: To cut cloth for clothes.
3) Đơn sơ: simple.
4) Sơ khai: Primitive.

Sơ Canh: See Sơ Dạ.

Sơ Dạ: Lúc đầu hôm (phần đầu, giữ khuya và hừng sáng)—The first of the three divisions (watch) of the night.

Sơ Đẳng: Elementary.

Sơ Địa: Địa vị thứ nhất trong thập địa đi đến toàn giác và niết bàn—The first stage of the ten bodhisattva stages to perfect enlightenment and nirvana.

Sơ Địa Dĩ Thượng: The stages above the initial stage of a Bodhisatva's development.

Sơ Hoan Hỷ Địa: Địa vị thứ nhất của Thập Địa, giống như Hoan Hỷ Địa—The stage of joy, the first of the ten stages toward Buddhahood.

Sơ Học: Elementary.

Sơ Khai: Primitive—Aboriginal—Existing from the beginning.

Sơ Lược: Summary.

Sơ Năng Biến: Alaya-vijnana (skt)—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là "Sơ Năng Biến" vì các thức khác đều từ đó mà ra—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section.

Sơ Nguyện: First vows.

Sơ Nhật Phần: Buổi sáng sớm trong ngày—The first of the three divisions of the day—See Sơ Trung Hậu.

Sơ Phát Tâm: Cái tâm mới phát cầu đạo Bồ Đề—The initial determination to seek enlightenment.

Sơ Phát Tâm Thời Tiện Thành Chánh Giác: Tần Hoa nghiêm Kinh nói rằng: "Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác."—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: "At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment."

Sơ Quả: Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận đề bước vào dòng giải thoát—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered.

Sơ Quả Hướng: Hướng về quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu—The aiming at the fruit of Srota-apanna.

Sơ Sát Na Thức: Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi—The initial ksana, initial consciounes, i.e the eighth or alaya-vijnana, from which arises consciousness.

Sơ Sơ: Slightly.

Sơ Tăng Kỳ: Kiếp thứ nhất trong 3 a tăng kỳ kiếp—The first of the three assamkhyeya or incalculable kalpas.

Sơ Tâm: Cái tâm mới phát của người mới tu tập (chưa qua thực hành sâu sắc)—First intention or the initial resolve or mind of the novice.

Sơ Tâm Ngộ Đạo: Newly awakened mind.

Sơ Thiền Định: Bậc thiền thứ nhất trong bốn bậc thiền định—The first dhyana, the first degree of dhyana, which produces rebirth in the first dhyana heaven.

** For more information, please see Tứ Thiền Định.

Sơ Thiền Phạm Thiên: Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh—Devas in the realms of form, who have purged themselves from all sexuality.

Sơ Thiền Thiên: Cõi Thiền Thiên thứ nhất trong tứ thiền thiên—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation.

** For more information, please see Tứ Thiền, and Tứ Thiền Thiên.

Sơ Thời Giáo: Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn nầy Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn nầy Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha's teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc.

Sơ Thô: Rude—Coarse.

Sơ Tổ: First ancestor—First Patriarch.

Sơ Trụ: See Sơ Trụ Địa.

Sơ Trụ Địa: Trụ thứ nhất trong thập trụ Bồ Tát—The first of the ten stages or resting places of the bodhisattva.

1) Trụ: The resting-place or stage for a particular course of development.
2) Địa: The position or rank attained by the spiritual characteristics achieved in this place.

Sơ Trung Hậu: Ba thời trong ngày—The three divisions of the day, beginning, middle and end.

Sơ Trung Hậu Thiện: The Dharma the Buddha preached is always good in the beginning, in the middle, and in the end.

Sơ Tuần: Mười ngày đầu trong tháng hay 10 năm đầu của thế kỷ—The first ten day (or decade) of the month.

Sơ Vị: Địa vị thứ nhất của hành vị tam thừa trên đường đi đến giác ngộ—The initial stage on the road to enlightenment.

Sơ Xuất: Careless.

Sơ Ý: Negligent—Careless.

Sớ:

1) Giải thích: Explanation.
2) Sớ dâng lên Tây Phương Giáo Chủ khẩn nguyện Ngài cứu độ những vong linh quá vãng—Request addressed to the Lord of the Western Paradise asking him to save the souls of the deceased.

Sớ Pháp Hoa: Commentary on the Lotus Sutra—Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp nơi. Một bản sớ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tổng hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406. Nhờ ghi nhận nhiều bản sớ giải Pháp Hoa được soạn từ thế kỷ thứ 5 do các đồ đệ và truyền nhân của Cưu Ma La Thập mà chúng ta có thể hiểu rõ và đánh giá được tầm phổ biến và việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã diễn ra nghiêm mật như thế nào. Suốt trong thời gian nầy, có tám bản sớ giải đã được hoàn tất và nhiều khảo cứu chuyên môn về những khía cạnh đặc biệt của học thuyết đã được thực hiện. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù công cuộc khảo cứu và những công trình về Pháp Hoa khởi đầu ở phương Bắc, nghĩa là những việc phiên dịch và sớ giải đã bắt đầu ở phương Bắc, tông phái nghiêng về học thuật nầy đặc biệt nẩy nở ở phương Nam, như sự kiện thành lập tông Thiên Thai—Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D. By noticing the many commentaries compiled in the fifth century by his pupils and successors, we can well understand and appreciate to what an extent and how seriously the study of the Lotus was undertaken. During the time eight complete commentaries were written and many special studies of particular aspects of the doctrine were made. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Phiosophy, although the study and the work of Lotus were commenced in the North., i.e., the translation and commentaries, was begun in the North, the school of learning flurished particularly in the South, a fact which eventually gave rise to the foundation of the T'ien-T'ai School.

Sờ: To feel—To touch.

Sờ Sờ: Evident—Clear—Obvious.

Sở:

1) Cơ sở—A place—Where—What—That which.
2) Rõ ràng: Clear—To clear up.

Sở Bất Năng Tri: An object cannot be recognized.

Sở Biến Kế: Hết thảy chư pháp đều do cái tâm hay ý thức so đo tính toán chấp trước mà sanh ra—That by which the mind is

circumscribed, i.e. impregnated with the false view that the ego and thing possess reality.

Sở Biệt: Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa—The subject of the thesis of a syllogism in contrast with the predicate; that which is differentiated.

Sở Cầu: Desideratum.

Sở Cầu Như Ý: Sự việc xãy ra như ý muốn—Things are going as (in accordance with) one's wishes—Things are going our way.

Sở Dẫn: Đưa ra lời trích dẫn—That which is brought forward or out; a quotation.

Sở Dĩ: That's why—Therefore.

Sở Duyên: Alambana (skt)—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances.

Sở Duyên Duyên: See Duyên Duyên.

Sở Đắc Chân Lý: To attain the truth.

Sở Đoản: Weakness.

Sở Giang Vương: Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—King of the grievous river, the second of the ten rulers of Hades.

Sở Hóa: Người đã được chuyển hóa—The one who is transformed or instructed.

Sở Hữu:

1) Cái mà người ta có: What one has—Possession—Ownership—Proprietorship.
2) Cái đang hiện hữu: What there is—What ever exists.

Sở Kiến: Drisya (skt)—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.

Sở Lập: Luận đề đã được xắp đặt sẳn—A thesis; that which is set up.

Sở Lượng: That which is estimated; the content of reasoning, or reasoning.

Sở Nguyện: Wish—Desire.

Sở Sơn Thiệu Kỳ: Ch'u-Shan-Shao-Chi—Thiền Sư Sở Sơn Thiệu Kỳ, tác giả công án 'Ai đang niệm Phật?' Trong Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ đã dạy về công án và niệm Phật như sau: "Người sơ cơ cần nhất là phải có một vật để mà nắm vào Thiền; vì thế họ được dạy pháp môn niệm Phật. Phật tức tâm, Tâm tức Phật. Tâm và Phật từ đâu mà có? Có phải đều từ tâm?. Nhưng Tâm ấy không phải là tâm, không phải Phật, không phải vật. Vậy là cái gì? Muốn thấy ra, hãy vứt bỏ đi tất cả những cái đã tích chứa do học tập, tri thức, kiến giải; hãy chỉ hoàn toàn chuyên chú vào một câu hỏi: 'Ai đang niệm Phật?' Hãy để cho nghi tình nầy nghi đến cực độ; đừng say sưa theo những nghĩ tưởng mê lầm; đừng để cho những ý tưởng phân biệt cùng khởi lên. Một khi công phu bền bĩ, liên tục không gián đoạn, thì thiền định của các người sẽ được thuần thục, và nghi tình của các người nhất định bùng vỡ dữ dội. Rồi các người sẽ thấy rằng Niết Bàn và sanh tử, cõi tịnh độ và cõi uế trược chỉ là hý luận, và ngay từ đầu chẳng cần gì giải thích hay bình chú, và thêm nữa, Tâm không thuộc cảnh giới tâm ý thức, do đó là Bất Khả Đắc."—Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i, the author of the koan 'Who is that practises the recitation of the Buddha name.' In the Essays in Zen Buddhism, composed by Zen master D.T. Suzuki, Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'I taught about koan and recitation of Buddha name as follows: :It is necessary for the uninitiated to have a kind of too wherewith to take hold of Zen; and it is for this reason that they are told to practise the Recitation of Buddha name, that is thinking of the Buddha. The Buddha is no other than Mind, or rather, that which desires to see this Mind. Where does this desire, this thought, take its rise? From the Mind, we all say. And this Mind is neither a mind, nor a Buddha, nor a something. What is it then? To find it out, let them abandon all that they have accumulated in the

way of learning, intellection, and knowledge; and let them devote themselves exclusively to this one question 'Who is it that practises the Recitation of Buddha name?' Let this inquiring spirit assert itself to the highest degree. Do not try to reason it out; do not assume a state of mere passivity for enlightenment to come by itself; do not allow yourself to cherish false thoughts and imaginations; do not let ideas of discrimination assert themselves. When your striving and seeking is constant, permitting to breaks and interruptions, your Dhyana will naturally be matured, and your inquiring spirit brough up to the inevitable crisis. You will then see that Nirvana and Samsara, the land of purity and the land of defilement, are mere idle talk, and that there is from the beginning nothing requiring explanation or commentary, and further that Mind is not somewhat belonging to the realm of empirical consciousness and therefore not an object of mental comprehension.

Sở Tác: To be done.

Sở Thích: Taste.

Sở Thủ: Grahya (skt)—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức—Seized, that which is perceived.

Sở Thủ Năng Thủ: Grahyagrahaka (skt)—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—See Năng Thủ.

Sở Thuyên: Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên)—That which is expounded, explained, or commented.

Sở Tín: See Năng Tín.

Sở Tri Chướng: Jneyavarana (skt)—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não)—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions.

** For more information, please see Nhị Chướng (A) (2).

Sở Tri Y: Là cơ sở cho mọi tri thức hay mọi pháp tốt xấu tùy thuộc vào, đây là tên khác của A Lại Da Thức—That on which all knowledge depends; another name for alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

**For more information, please see Bát Thức.

Sở Trường: Strong point.

Sở Tướng Năng Tướng: Lashyalakshana (skt)—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

Sở Viện Từ Minh Thiền Sư: Zen master Zhi-Ming-Chu-Yuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Sở Y: Asraya (skt)—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xãy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố nầy, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đấy là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển nầy là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—That on which anything depends, the basis of the vijnanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is

thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—See Năng Y.

Sợ: To be afraid of—To fear—To dread—To feel (be) frightened—To apprehend.

Sợ Chết: To be afraid of (fear) death.

Sợ Cuống Chân: Paralyzed with fear.

Sợ Hãi: Fear.

Sợ Hãi Chỉ Là Trạng Thái Tâm Thần: Fear is only a state of mind.

Sợ Hết Hồn: To be frightened out of one's wits.

Sợ Nhân Quả: To fear of cause and Effect.

Sợ Run: To tremble (shiver—quiver) with fear.

Sớm: Soon—Early.

Sớm Mai A Di Đà, Chiều Cũng A Di Đà, Dù Gấp Thế Mấy Cũng Không Rời A Di Đà: Recite Amitabha Buddha's name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of Amitabha Buddha's name.

Sớm Muộn: Sooner or later.

Sớm Quá: Too soon—Too early.

Sơn:

1) Ngọn đồi: Hill.
2) Ngọn núi: Mountain.
3) Sơn: To paint.
4) Tịnh xá: Monastery.

Sơn Cân: Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lạng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn)—The weight of a mountain, or of Sumeru—May be more readily ascertained than the eternity of the Buddha.

Sơn Gia: Thậm phái hay hệ phái giảng sâu về tông Thiên Thai, được phát triển bởi Tứ Minh—The "mountain school," the profounder interpretation of T'ien-T'ai doctrines developed by Shu-Ming—For more information, please see Sơn Ngoại Tông.

Sơn Hải Như Lai: Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhijna—Sơn Hải Tuệ (Huệ)—Tự Tại Thông Vương Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau nầy A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai—According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojna-sabdabhigarjita, this is the name under which Anada is to reappear as Buddha.

Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai: See Sơn Hải Như Lai.

Sơn Hải Không Thị: Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death):

1) Sơn (núi): Mountain.
2) Hải (biển): Ocean.
3) Không (không trung): Sky or Space.
4) Thị (nơi chợ búa): Market place.

** Từ trên đây tóm tắc câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó—This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place.

Sơn Hào: Writing brushes as numerous as mountains, or as the trees on the mountains, and ink as vast as the ocean.

Sơn Hào Hải Vị: Những món ngon từ miền núi và miền biển—Succulent and fragrant

dishes—Delicacies from the moutain and the sea.

Sơn Môn: Cửa chùa hay chùa chiền—The gate of a monastery—A monastery.

Sơn Ngoại Tông: Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngộ Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng cạn về tông phái. Sở dĩ gọi là "Sơn Ngoại" ví nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm phái được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia—A branch of the T'ien-T'ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the "shallower" interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T'ien-T'ai mountain. The "profounder" sect was developed at T'ien-T'ai and is known as "the sect of the mountain family" or "home sect."

** For more information, please see Sơn Gia.

Sơn Tăng: Hill monk.

1) Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền: A monk dwelling apart from monasteries.
2) Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường: A self-deprecatory term used by monks.

Sơn Thanh Thủy Tú: Fine scenery, lovely landscape.

Sơn Thế: Mountain world—Monasteries.

Sơn Thủy: Mountain and water.

Sơn Thủy Nạp: Mountain and water robe.

1) Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống: Name of a monastic garment during the Sung dynasty.
2) Về sau nầy từ nầy được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè: Later this was the name given to a richly embroidered dress.

Sơn Trang: House in the mountain.

Sơn Vương: Vua núi—ngôi vị cao nhất—The king of the mountains—The highest peak.

Sô:

1) Chim non: A fledgling.
2) Cỏ khô: Hay—Straw.

Sô Ma: Ksauma or Ksaumaka (skt)—Còn gọi là Sấm Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

Sô Tăng: Vị Tăng còn non trẻ—A fledgling priest, neophyte.

Số:

1) Con số: Number (n).
2) Đếm số: To Count—To Enumerate—To figure out.
3) Số mệnh: Fate—Destiny—Lot.

Số Châu: Lần chuỗi hạt, thường là 108—To count or tell beads (rosary), which consist of various numbers, generally 108.

Số Diệt Vô Vi: See Trạch Diệt.

Số Duyên Tận: Pratisamkhyanirodha (skt)—Số diệt vô vi—See Trạch Diệt.

Số Đỏ: Good fortune—Luck.

Số Hành Phiền Não: Dục vọng và hậu quả của nó—The common passions and their consequences.

Số Kiếp: Destiny—Fate.

Số Luận: Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Sarvastivadins.

(I) Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo. Theo "Những Nền Tảng Triết Học Chính Yếu Của Phật Giáo" của Giáo Sư Junjiro Takakusu, thì phái nầy chủ trương rằng vạn hữu thường tồn dù chúng biến chuyển liên tục không ngừng nghỉ; không có cái gì mới xuất hiện, mà cũng không có cái gì biến mất. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương vạn hữu chỉ hiện hữu trong từng sát na, chứ hoàn toàn không có bản thể lưu tồn. Cả Số Luận và Phật Giáo đều phủ nhận lý thuyết về suy luận (tỷ lường). Do đó ta có thể nói Phật giáo chủ

trương lý thuyết về thể tính tạm thời hay tức khắc (thuyết sát na diệt), nghĩa là mọi phân chia mọi thực tại thành những pháp "sát na sinh diệt." Trong khi học phái Số Luận chủ trương thuyết "cực vi" và thừa nhận có ba thứ cực vi—The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism. According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials Buddhist Philosophy," this school maintains that all things exist eternally though they are constantly changing; nothing new appears and nothing disappears. Buddhism, however, holds that everything exists only instantaneously; there is no abiding substance at all. Both Buddhism and the Sankhya Philosophy deny the theory of inherence. Buddhism may be said to hold, therefore, the theory of momentariness or instantaneous being. All reality may be split into separate elements which are instantaneous. The Kusa School maintains the atomic theory and asserts the existence of three atoms:

1) Vi Tế Cực Vi: Parama-anu (skt)—Bảy vi tế cực vi tạo thành hữu hình cực vi, là bản thể vật chất nhỏ nhất, có hình lập phương. Vi tế cực vi bất khả phân, vô cùng vi tế và không thể phân tích được nữa, nó chỉ có thể nhận ra được bằng thiền định—The finest atom. Seven of these finest atoms constitute the form atom which is the finest substance. It is of cubic form. The finest atom is the finest divisable atom of all and cannot be further analyzed. It is conceived only by meditation.
2) Hữu Hình Cực Vi: Anu (skt)—The form atom—Bảy hữu hình cực vi tạo thành vi trần cực vi mà mắt của một vị Bồ Tát , một vị Phật tương lai, có thể nhận thấy được—Seven of these form atoms constitute the fine dust atom which can be perceived by the eyes of a Bodhisattva, a future Buddha.
3) Vi Trần Cực Vi: Rajas (skt)—The fine dust atom.

(II) Theo Số Luận, mỗi yếu tố hay pháp tạo thành những dữ kiện giác quan và những dữ kiện tư tưởng trong từng sát na, được phái Duy Thực nói đến lần đầu tiên trong lịch sử triết học Ấn Độ. Ý niệm một sự thể không có bản thể thường trụ đi đôi với thuyết sinh diệt hay vô thường, mọi vật không thường tồn. Theo thuyết nầy thì chỉ có hiện tại là hiện hữu. Quá khứ không hiện hữu vì nó không còn nữa, và vị lai thì bất thực vì nó chưa xuất hiện. Thuyết nầy được các bộ phái Phật giáo khác trung thành chủ trương như: Đại Chúng Bộ, Pháp Tạng Bộ, và Kinh Lượng Bộ—According to the Sankhya, all elements or dharmas which constitute momentary sense-data and thought-data were enumerated by the Realistic School, perhaps for the first time in the history of Indian philosophy. The idea that a thing has no "sub-stance" goes along with the theory of change or impermanence, everything has no duration. According to this theory, only the present exists. The pas does not exist, because it is no more, and the future is not real, because it has not yet come into existence. This theory has been faithfully held by such other Buddhist schools as the Mahasanghika, the Mahisasaka, and the Sautrantika.

Số Luận Ngoại Đạo Sư: Kapila (skt)—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận nầy—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches

"the eternity and multiplicity of souls." Vasubandhu wrote in criticism of the system.

Số Luận Sư: Kapila (skt)—See Số Luận Ngoại Đạo Sư.

Số Mệnh: Destiny.

Số Nhân: Another name for the Sarvastivahad—See Số Pháp Nhân in Vietnamese-English Section, and Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Số Pháp Nhân: Người của bộ Tát Bà Đa hay Đại Chúng Bộ cho rằng vạn hữu là thực—Those of the Sarvastivadah school, who held that all things are real.

** For more information, please see Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Số Rủi: Bad luck.

Số Thủ Thú: Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—A definition of Pudgala, i.e. all beings subject to transmigration.

Số Tức: See Sổ Tức.

Sổ Lồng: To escape from a cage.

Sổ Sanh Tử: Register of births and deaths.

Sổ Tức: Đếm hơi thở, từ đó lắng đọng thân tâm vào thiền định—To count the breathings in order to calm mind and body for meditation.

Sổ Tức Môn: Pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm—The method of meditation practice through counting the breathings in order to calm mind and body.

Sổ Tức Quán: Anapanasatti (p)—Contemplation by counting the breathing.

(A) Ý nghĩa của Quán Sổ Tức—The meanings of Contemplation by counting the breathing: Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán sổ tức là dễ thực hành nhất. Sổ tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng 'những điều phiền não tham sân si cũng như các chất ô trược đều bị tống khứ ra ngoài hết.' Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng 'những chất thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.' Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng—There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again.

(B) Có bốn cách đếm như sau—There are four ways of counting:

1) Đếm hơi chẵn—Even counting: Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút: Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and again for 30 or 45 minutes. This way of counting is the most commonly applied.

2) Đếm hơi lẽ—Odd counting: Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút—Counting 1 for the inhaling process;

counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes.

3) Đếm thuận: Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10—Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods.
4) Đếm nghịch: Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1—Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods.

Sông Ni Liên Thiền: Anoma River

Sống Chết: Life and death.

Sống Dai: To live long.

Sống Đầy Đủ: To live in comfort.

Sống Đời Khổ Cực: To lead a miserable life.

Sống Động: Vivid.

Sống Hòa Hợp Với Người Khác: To live in harmony with each other.

Sống Lại: To revive—To come to life again—To come alive again—To arise from death.

Sống Sót: To survive.

Sống Sượng: Tactless—Crude.

Sống Tạm: To live temporarily.

Sống Thác: See Sống Chết.

Sống Theo Dục Lạc: Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý—To operate under the pleasure principle. Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues.

Sống Thọ: Longevity.

Những lời Phật dạy về "Sống thọ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Longevity" in the Dharmapada Sutra:

1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).
2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).
3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).
4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).
5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).
6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

Sống Vào Của Cúng Dường: To live on alms.

Sống Vất Vưởng: Precrious lives.

Sống Yên Ổn: Life of tranquility.

Sồng Sộc: To rush into the room.

Sốt Sắng: Fervent—Zealous.

Sú: Mùi hôi thối—Stinking smell.

Sú Khẩu Quỷ: Demons with stinking breath.

Sụ Mặt: Sad face.

Suất:

1) Cái vợt có tay cầm—A net with handle.

2) Theo đuổi: To pursue—To follow after.

Suất Đô Bà: Stupa (skt)—A mound—See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Suất Lộc Cần Na: Srughna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cần Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srghna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar.

Súc: Nuôi nấng trong nhà—To rear—To feed—To domesticate.

Súc Sanh: Tiryagyoni (skt)—Để Lật Xa—Bàng Sanh—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants.

Súc Sanh Đạo: See Súc Sanh Thú.

Súc Sanh Nhân: Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội.) —The cause, or karma, of rebirth as an animal.

Súc Sanh Thú: Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh)—The way, destiny, or gati of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth.

Súc Tích: To collect—To accumulate.

Súc Vật: See Súc Sanh.

Sục Sạo: To search—To make (conduct) a search.

Sui Gia: Related by marriage.

Sum Họp: To come (gather) together—To meet.

Sụm: To drop on one's knees.

Sún: Toothless.

Sung Mãn: Sufficient—Abundant—Complete.

Sung Mãn Của Tuổi Trẻ: At the height of youth.

Sung Mãn Nhứt Thiết Trí: The understanding of ubiquity.

Sung Sướng: Blissful—Well-being—Happy.

Sung Túc: Well-off—Sufficient.

Sùng:

1) Cao ngất: Lofty—Eminent.
2) Tôn sùng: To reverence—To adore—Honourable.

Sùng Bái: To worship—To adore.

Sùng Hưng: Tên một ngôi chùa cổ trong quận Phú Quốc (đảo), tỉnh Kiên Giang. Không ai biết người nào đã xây dựng và chùa đã được xây vào năm nào—Name of an ancient temple, located in Phú Quốc district, Kiên Giang province. No one knows who built the temple and when it was built.

Sùng Kính: To revere—To respect—To reverence and respect.

Sùng Phạm: Thiền Sư Sùng Phạm (1004-1087)—Thiền sư Sùng Phạm, đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi xuất gia sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Ít lau sau đó sư đi vân du khắp các miền xứ Thiên Trúc và trở về trụ tại chùa Pháp Vân làng Cổ Pháp để hoằng dương Phật Pháp. Sư thị tịch năm 1087, thọ 84 tuổi—Zen master Sùng Phạm, the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. After leaving home to become a monk, he went to see Zen Master Vô Ngại to study meditation.

Sometime later he went to India and wandered all over India to study dharmas. He went back to Vietnam and stayed at Pháp Vân Temple in Cổ Pháp to expand the Buddha Dharma. He passed away in 1087, at the age of 84.

Sùng Phúc Tự: See Thiên Phúc Tự.

Sùng Tín: Tôn sùng và tin tưởng—Reverence and faith, to revere and trust.

Sủng: Ân sủng—Favour—Grace.

Sủng Ái: To love.

Suối Vàng: Hell—Hades.

Suôn: Straight and high.

Suông: Empty—Hollow (rỗng)—Useless—Tasteless.

Suồng Sã: To be too familiar.

Suốt: Throughout—Through.

Suốt Đời: Throughout the life.

Sụp: To fall in—To collapse—To come (go) down.

Sụt: To lower—To decrease—To diminish.

Suy:

1) Suy đồi: Decline—Decay—Fade—Frayed.
2) Suy nghĩ: To think.

Suy Cứu: to consider.

Suy Diễn: To deduce.

Suy Đoán: See Suy Diễn.

Suy Đồi: To degenerate—To decay—Downfall—See Kinh Suy Đồi in Appendix E.

Suy Gẫm: To contemplate—To think over.

Suy Giảm: To decrease—To decline.

Suy Hoạn: Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh—The calamities of decadence, famine, epidemics.

Suy Luận: To deduce—To reason.

Suy Lý: See Suy Luận.

Suy Nghĩ: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of.

Suy Nghĩ Thế Tục: The worldly way of thinking—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu—In order to conform to our worldly way of thinking and expereince, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere.

Suy Nguyên: To trace to original.

Suy Nhược: Weak—Feeble—Delibitated.

Suy Rộng: To generalize.

Suy Sụp: To decline.

Suy Suyển: To be deminished (lessened).

Suy Tàn: To decay—To decline.

Suy Thịnh: Decadent and properous—Decadence and prosperity.

Suy Tính: To reflect—To calculate—To ponder—To think.

Suy Tướng: Dấu hiệu khi sắp chết—The indication of approaching death—See Ngũ Suy Tướng.

Suy Tưởng: To think over.

Suy Vi: To sink into decay—To decline.

Suy Xét: To think out—To consider.

Suy Yếu: Feeble—Weak.

Suyển:

1) Ước lượng—To estimate—To guess.
2) Đoàn (vo cho tròn): To roll into a ball, or roll together.

Suyển Thực: Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand.

Suyễn: Ướt đẫm—Soak—Wet—Damp.

Suyễn Phật: An image of Vairocana in the open.

Sư: Upadryaya (skt)—Ô Ba Nễ.
1) Thầy: Teacher.
2) Nhà sư Phật giáo: Buddhist monk.

Sư Bà: Old Buddhist nun.

Sư Cân: See Sư Huyền.

Sư Cô: A nun—A Buddhist nun (Bhiksuni)—See Tỳ Kheo Ni.

Sư Đàn: Tăng và Đàn hay Tăng và tín thí—Teacher and donor, or monk and patron.

Sư Đệ:
1) Teacher and student.
2) Younger disciple.

Sư Huyền: Ví như có người lấy gân sư tử làm dây đàn, một khi âm thanh gảy lên thì các loại đàn khác ắt phải im tiếng—A tiger's tendons as lute-strings, i.e. bodhi music silences all minor strings.

Sư Nương: Ni sư—A nun.

Sư Phụ: Master—Teacher.

Sư Tổ: Thầy của thầy ai—The teacher of one's teacher.

Sư Tôn: Học trò của học trò ai—Disciple of a disciple.

Sư Trưởng: Elder master.

Sư Tử: Simha (skt).
1) Sư tử là vua của loài thú: Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài—A lion, the king of animals.
2) Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài: The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness.

Sư Tử Âm: Simhaghosa (skt)—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna.

Sư Tử Du Hý Tam Muội: Sư Tử Du Hý Tam Muội được ví với sự vui thú tự tại của sư tử giỡn mồi làm chấn động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội nầy thì cả địa cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates.

Sư Tử Giáp Vương: Simhahanu (skt)—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Hộc Phạn Vương…,—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana, Suklodana, Dronodana, and Amrtodana.

Sư Tử Hống: Simhanada (skt).
(A) Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi—The lion's roar, a term designating authoritative or powerful preaching.
(B) Sư Tử Hống có bốn tác dụng—A lion's roar has four functions:
1) Làm cho cân não của các giống thú tê liệt: A lion" roar makes all animals tremble.
2) Hàng phục loài voi: A lion's roar subdues elephants.
3) Làm cho chim sa: A lion's roar arrests birds in their flight.
4) Làm cho cá lặn: A lion's roar makes fishes sunk deeply in the water.
(C) Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng—Buddha's or Bodhisattva's preaching also has four functions:
1) Đánh đổ mọi giáo thuyết khác: Overthrows all other religions or religious theories.
2) Hàng phục thiên ma: Subdues devils.
3) Đánh bạt tà đạo: Conquers heretics.
4) Thâu phục và đoạn diệt mọi phiền não: Arrest the misery of life.

Sư Tử Khải: Harivarman (skt)—Cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận—To whom the Satyasiddhi sastra is ascribed.

Sư Tử Nhủ: Sữa sư tử, giống như sự giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác—Lion's milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion's milk can disintegrate an ocean of ordinary milk.

Sư Tử Phấn Tấn: Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe.

Sư Tử Quang: Simharasmi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Ygacara school who lived about 630 A.D.

Sư Tử Quốc: Simhala (skt)—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc nầy—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island.

Sư Tử Sàng: Simhasana (skt)—See Sư Tử Tòa.

Sư Tử Thân Trung Trùng: Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thây con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: "Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.")—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.

Sư Tử Tòa: Simhasana (skt)—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là "Tòa Sư Tử."—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne.

Sư Tử Tôn Giả: Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (24).

Sư Tử Trụ: Harivarman (skt)—See Sư Tử Khải.

Sư Tử Tướng: Simhadhvaja (skt)—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna.

Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Sư Tử Tôn Giả.

Sư Tử Vương: Ví chư Phật và chư Bồ Tát là vua trong loài (vì đức vô úy)—The lion king Buddhas or Bodhisattvas for their fearlessness.

Sứ Đồ: Apostle.

Sứ Giả: Messenger—Men of noble countenance.

Sứ Giả Như Lai: A messenger of the Tathagata.

Sứ Mạng: Mission.

Sử:

1) History.
2) To order—To command.
3) Klesa (skt)—"Sử" là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì

chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến—Affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose.

Sử Dụng: To employ—To utilize—To use—To exercise.

Sự:

(A) Artha (skt).

1) Nhật Ca Tha: Sự việc—Affair—Matter—Thing.
2) Biến Cố: Event.
3) Hành Động: Action.
4) Thực Hành: Practice.
5) "Sự" hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với "Lý" hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra: Phenomena in contrast with Noumena.
6) "Thực hành" đối lại với "Lý thuyết": "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle.

(B) Vastu (skt):

1) Vatsu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt: Vatsu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition.
2) Sự có nghĩa là sự việc, là cớ sự xãy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là "sự việc." Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian—Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities.
3) "Sự" theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, "sự" có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành "sự lý." Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là "không," và sự tức là "sắc.": "Sự" ordinarily means "an event," "a happening," but according to Buddhist philosophy, "Vastu" means "the individual," "the particular," "the concrete," "the monad." "Sự" always stands contrasted to "lý." "Sự" is distinction and discrimination, and "lý" is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, "lý" corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while "sự" is form.

Sự Báo Ứng: Retribution.

Sự Chướng: Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng).

** For more information, please see Nhị

Chướng (C).

Sự Cố: Reason of matter

Sự Độ: Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện)—Salvation by observing the five commandments, the ten good deeds, etc.

Sự Giáo: Giáo lý nói về hiện tượng—Teaching dealing with phenomena—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới: The characterization by T'ien-T'ai of the Tripitaka or Hinayana teaching as:

1) Giới Nội Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc): Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness.
2) Giới Ngoại Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới—Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcient.

Sự Hỏa:

1) Sự hỏa đối lại với "tánh hỏa."—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa).
2) Thờ Thần Lửa: Fire-worship.

Sự Hoặc: Illusions arising in practice.

Sự Khẩn Yếu Lúc Lâm Chung: The critical importance of the moment of death.

Sự Kiện: Fact.

Sự Luận: Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là "Sự Luận," đối lại với "Lý Luận" hay bàn về chân lý tuyệt đối—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth.

** For more information, please see Lý Luận.

Sự Lười Biếng Hôn Trầm: Lazy and lethargic manner.

Sự Lý:

1) Thực hành và lý thuyết: Practice and theory.
2) Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

Sự Lý Ngũ Pháp: See Ngũ Pháp (B).

Sự Lý Tam Thiên: Ba ngàn sự tạo và ba ngàn sự lý được tông Thiên Thai dùng đến—The three thousand phenomenal activities and three thousand principles, a term of the T'ien-T'ai Sect.

Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới: Một trong tứ pháp giới—One of the four realms—See Tứ Pháp Giới.

Sự Nghiệp Thế Gian: Worldly careers or undertakings—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giác chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation.

Sự Nghiệp Tối Thắng: Perfect in constant performance.

Sự Pháp Giới: Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms.

** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Sự Pháp Thân: Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay "Lý Pháp Thân."—The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in

principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân).

** For more information, please see Lý Pháp Thân.

Sự Phân Biệt Thức: Vastuprativikalpajnana (skt)—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object.

Sự Quán: Quán tưởng về hình tướng bên ngoài—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—See Nhị Quán.

Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Perfectly unimpeded interpenetration—"Sự" theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ "Vatsu" trong Phạn ngữ có nghĩa là "sự việc," "cớ sự xãy ra," hay "một vật hiện hữu." Tuy nhiên nghĩa thông thường của "sự" là "sự việc." Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mời nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý "sự sự vô ngại pháp giới," chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên—According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term "Vatsu" meaning "matter," or "event," or "happening," or " an individual thing or substance." However, its general idea is "an event." We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned , and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of "pefectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu" is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above.

Sự Tạo: Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ—Phenomenal activities. According to T'ien-T'ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities.

Sự Thần Biến Của Chư Phật: The miracles of all Buddhas.

Sự Thật: Realities—Truth.

Sự Thể: Affairs—Matters.

Sự Thiền: Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.

Sự Tích: Dấu tích hành động hay đời sống của một cá nhân—Biography—Traces of the deeds or life of an individual.

Sự Tình: Situation of matter.

Sự Thật Của Đời Sống: The realities of life.

Sự Trường Tồn Của Phật Giáo: The longevity for the Buddhism.

Sự Tướng: Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt—Phenomenon—Affair—Practice.

Sự Tướng Bộ: Pháp thực hành của mật giáo (thân khẩu ý mật), đối lại với "Giáo Tướng Bộ."—The practices of the esoterics, as contrasted with their open teaching.

Sự Tướng (Thiền) Sư: Vị (thiền) sư với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—A mystic, or monk in meditation, but always busy with worldly affairs.

Sự Việc Kỳ Lạ: Strange and wonderful occurrences.

Sửa Chữa: To repair—To mend—To make repairs.

Sửa Đổi: To reform—To mend—To modify.

Sửa Lỗi: To correct an error (a mistake).

Sửa Sai: To correct a wrong doing.

Sửa Tánh: To change one's way of living.

Sửa Trị: To punish.

Sửa Túi Nâng Khăn: To serve one's husband.

Sức: Trang sức—To adorn.

Sức Ép: Pressure.

Sức Khỏe: Health.

Sức Lực: Strength.

Sức Mạnh: Forces.

Sức Mạnh Thiên Nhiên: Natural forces.

Sức Mạnh Tinh Thần: Thought-power.

Sức Nghe: Power of hearing—Audition.

Sực: All of a sudden---Suddenly.

Sực Nhớ: To remember suddenly.

Sực Tỉnh: To wake up suddenly.

Sừng Sững: To stand motionless.

Sửng Sốt: Amazed.

Sướng: Satisfied—Content.

Sướng Mắt: Pleasant to the eye.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Người không leo không ngã: He that never climbed never fell.

Hãy suy nghĩ trước khi nói: Think before you speak.

Đừng để ý đến chuyện thị phi: Never mind what people say.

Họa phúc do mình: Everyman is the architect of his own fortune.

Hữu sinh hữu tử, hữu thân hữu khổ: Nothing is certain but death and taxes.

Người khôn nói ít nghe nhiều: The wise man who speaks a little but hears much.

Người không trọng mình, chẳng ai trọng mình: He that respects not is not respected.

Nồi nào vung nấy: Every Jack has his Jill.

Càng nói ít càng tốt: The less said the better.

Nhu thắng cương, nhược thắng cường: Better bend than break.

No mất ngon, giận mất khôn: Angry and haste hinder good counsel.

Những gì cần làm nên làm ngay: A stich in time saves nine.

Những lời thề nguyền trong bão tố thường bị quên đi khi đẹp trời: Vows made in storms are forgotten in clams.

Sự học không phân biệt tuổi tác: You are never old to learn.

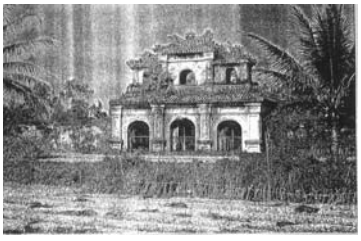

TA

Ta:
1) Nương tựa vào—To rely on—To avail oneself of.
2) Tiếng thở dài: To sigh—Alas!

Ta Bà: Jambudvida (skt)— The saha world—The worldly world—Impure Land—Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đầy dẫy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới nầy chịu phải vô vàn khổ hãi vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà nầy đầy dẫy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi nầy phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà nầy, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contenment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler.

Ta Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—The world of human beings.

Ta Bà Tịnh Độ: Samsara and the Pure Land—Theo Kinh Phật Thuyết A Di Đà, có hai cõi là Ta Bà và Tịnh Độ—According to the Amitabha Sutra, there are two realms, they are samsara and the Pure Land:
1) Ta Bà: Samsara—See Ta Bà.
2) Tịnh Độ: The Pure Land—See Tịnh Độ.

Ta Cát Lợi Đa Da Ni: Agni (skt)—See Ác Kỳ Ni.

Ta La Thọ: The Tala tree—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Ta La Bồ Tát: Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—Tara Bodhisattva, as a form of Kuan-Yin, is said to have been produced from the eye of Kuan-Yin.

Ta Thán: To complain.

Ta Thông Khai Đạo: Hai tông Biệt giáo và Viên giáo đều dựa vào Thông giáo để tiến hóa—The two other schools of Differentiated and Complete Teachings depend on the T'ung or Intermediate school for their evolution.

Tá: Giả tá (mượn)—To borrow—To lend.

Tá Hoa Hiến Phật: Mượn Hoa cúng Phật (ý nói lấy đồ của người khác để cúng Phật)—To borrow a flower to offer to Buddha, i.e. to serve him with another's gift.

Tá Túc: To stay overnight at someone's house.

Tà: Deviant—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved—Opposite.

Tà Chấp: Cố chấp vào kiến giải bất chính—Heterodox tenets and attachment to them.

Tà Chính: Slanting and straight.

Tà Dâm: Kamesu-micchacara (p).

(I) Nghĩa của tà dâm—The meaning of Kamesu-micchacara:
1) Sexual misconduct—Obscene—Adultery.
2) See Dâm in Vietnamese-English Section.

(II) Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct:
1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục: The thought to enjoy.
2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục: Consequent effort.
3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu: Means to gratify.
4) Sự thỏa mãn: Gratification.

(III) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara.
1) Có nhiều kẻ thù: Having many enemies.
2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc: Union with undesirable wives and husbands (spouses).
3) Sanh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ: Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

(IV) Những lời Phật dạy về "Tà Dâm" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Sexual misconduct" in the Dharmapada Sutra:
1) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
2) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

Tà Dục: To follow wrong desires or emotions.

Tà Đảo Kiến: Perverted views.

Tà Đạo: Paganism—Heterodox way or doctrine.

Tà Định: Miccha-samadhi—Wrong concentration—Evil samadhi—The

accummulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature.

Tà Giải: Paramasa (p)—Misapprehension—Một từ để chỉ "tà kiến" vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực—A term for "wrong view," because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence.

Tà Giáo: Heresy—Tà giáo nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạn ngữ "Drsti" có nghĩa là "tà kiến," không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu—Heresy is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word "Drsti" literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tration, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of atta or atman.

Tà Giới: Heretical rules (precepts).

Tà Hành: erroneous ways.

Tà Hạnh:

1) Tà Dâm: Adulterous conduct.
2) Chín mươi sáu cách tà hạnh: The ninety-six heretical ways.
3) Giới hạnh ngoại đạo: The diciplines of non-Buddhist sects.
4) Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi—According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be travel by Noble Ones.

Tà Hạnh Chân Như: Hiện tượng chân như, từ đó khởi lên khổ đau chồng chất—The phenomenal bhutatathata, from which arises the accumulation of misery.

Tà Hạnh Chướng: Common unenlightened conduct.

Tà Kế: Dishonest (wicked) plan.

Tà Khí: Bad air.

Tà Kiến: Drishti (skt)—False views—Heretical views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time.

(I) Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

1) Đoạn kiến: Annihilation-View.
2) Thường kiến: Eternity-View.

(II) Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:

(A) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka:

1) Ahetuka-ditthi (p): Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.
2) Akiriya-ditthi (p): Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.
3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp nầy, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

(B) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:

1) Tin rằng không có cái gì gọi là "để bát," nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.
2) Tin rằng không có gì gọi là "cúng dường," nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.
3) Tin rằng không có gì gọi là "dâng tặng," hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effetc in such charitable actions.
4) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.
5) Tin rằng không có gì gọi là "thế gian nầy": There is no such belief as "this world."
6) Tin rằng không có gì gọi là "thế giới tới," nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as "a world beyond," i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.
7) Tin rằng không có "mẹ": There is no "mother."
8) Tin rằng không có "cha," nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.
9) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.
10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants).

(III) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi."—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: "This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity."

(IV) Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:

1) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.
2) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.

(V) Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:

1) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.
2) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.
3) Thiếu thông minh: Dull wit.
4) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.
5) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.

(VI)Không tà kiến—Having no wrong views: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: "Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vĩ ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vị ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vị ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh."—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: "Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught."

***For more information, please see Ngũ Kiến Vi Tế and Thập Ác.

(VII) Những lời Phật dạy về "Tà Kiến" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Wrong views" in the Dharmapada Sutra:

1) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).
2) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).
3) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).

Tà Kiến Thừa: Cỗ xe tà kiến—The Vehicle of perverted views.

Tà Kiến Trù Lâm: Tà kiến có muôn hình vạn trạng như cây rừng chằng chịt um tùm—The thickets of heterodoxy.

Tà Kiến Võng: See Tà Võng.

Tà Lộ: Evil way.

Tà Ma: Maras—Evil spirit—Evil demons and spirits.

Tà Ma Ngoại Đạo: Maras and heretics.

Tà Mạn: Mithyamana (skt)—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna—Perverse or evil pride—Doing evil for self-advancement—Vaunting lack of virtue for virtue—Pride in false views or doings.

Tà Mệnh: Tỳ Kheo không khất thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân—Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.

** For more information, please see Tứ Chủng Tà Mệnh.

Tà Mệnh Thuyết Pháp: Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp—The heterodox way of preaching or teaching, for the purpose of making a living.

Tà Mệnh Thực: See Tà Mệnh.

Tà Ngụy: Dishonest—False.

Tà Nhãn: Wicked eyes.

Tà Nịnh: Dishonest and flattering.

Tà Pháp: Heterodoxy—False doctrine or methods.

Tà Phiến: Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—Heterodox fanning, i.e. to influence people by flase doctrine.

Tà Sơn:

1) Một núi tà kiến: A mountain of error or heterodox ideas.
2) Tà kiến lớn như một ngọn núi: Heterodox ideas are as great as a mountain.

Tà Tà:

1) Slanting—Oblique—Inclined.
2) To be slow.

Tà Tâm: Evil mind.

Tà Thuyết: False doctrine.

Tà Thuyết Pháp: Thuyết những giáo pháp tà ngụy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống—To preach false doctrine—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living.

Tà Tính Định: Tà Định—Tà Định Tụ, một trong tam tụ—The accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature, one of the three accumulation.

Tà Trí: Evil wisdom.

Tà Tụ: Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations.

Tà Tuần: Jhapita (skt)—Dùng lầm lẫn cho từ "Trà Tỳ"—Being erroneously used to represent "Burial or cremation."

Tà Tư: Ham muốn hay dục vọng vị kỷ—Depraved and selfish desires, lust.

Tà Tư Duy: Sự tư duy tà vạy—Heterodox reflection or thought.

Tà Vạy: Crooked—Dishonest

Tà Vân: Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm—Clouds of falsity or heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart.

Tà Võng: Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—The net of heterodoxy, or falsity.

Tả:

1) Bên trái: Left—The left hand.
2) Giả dối: False.
3) Tuôn ra: To purge—To drain.
4) Viết: To write.

Tả Dược: Thuốc xổ—Purgatives.

Tả Đạo: False doctrine.

Tả Hữu: Left and right.

Tả Khê: Tso-Ch'i—Vị tổ thứ tám của tông Thiên Thai, tên là Huyền Lang—The eighth T'ien-T'ai patriarch, named Hsuan-Lang.

** For more information, please see Huyền Lang.

Tả Kinh: Chép kinh—To copy the scriptures.

Tạ: Cảm ơn—To thank—To return with thanks.

Tạ Giới: Cảm tạ (Tam Bảo) khi thọ giới—To give thanks for being given the commandments, i.e. being ordained.

Tạ Lỗi: See Tạ Tội.

Tạ Ơn: To express gratitude to somone

Tạ Thế: To pass away—To die.

Tạ Tội: To apologize—To beg pardon—To excuse oneself.

Tạ Từ: To thank and leave.

Tác:

1) Dây gai: Cord.
2) Làm: To make—To do—To act.
3) Sợ dây mà Kim Cang Vương dùng để trói cột những kẻ ác: The cord or snoose of the Vajra-King by which he binds the evil.
4) Sợi dây mà Đức Quán Thế Âm dùng để nối kết những người thiện lại với nhau: The cord or snoose of Kuan-Yin by which he binds the good.

Tác Ác: Làm việc ác—To do evil.

Tác Bình Thiên Tử: See Táo Bình Thiên Tử.

Tác Chứng: Sacchikatabbo or Sacchikatori (p)—Ngộ hay nhận rõ như thực—To realize—To be realized (Zen).

Tác Cử: Trong ngày tự tứ, mời vị sư có đức độ trong Tăng chúng chủ trì, nêu rõ các tội mà vị Tỳ Kheo nào đó phạm phải cho Tăng chúng biết—The accusation of sin made against particular monk by the virtuous monk who presides at the pravarana gathering on the last day of the summer's rest.

Tác Dụng: Function—Activity.

Tác Động: To manifest.

Tác Gia: Vị tổ khai sáng, một từ được dùng trong Thiền tông—Leader, founder, head of sect, a term used by the Ch'an (Zen) or Intuitive school.

Tác Giả:

1) Người viết hay người biên soạn: Author—Writer.
2) Tác nhân của hành động: A doer, he who does things—Maker—Creator.

Tác Giới: Tên gọi khác của "biểu sắc." Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là "tác giới." Những nghiệp thể thâu nhận vào bên trong thân thể thì gọi là "vô tác giới"), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace.

Tác Hại: To harm—To hurt—To damage.

Tác Họa: To cause misfortunes.

Tác Hợp: To combine.

Tác Lễ: To pay one's respect by worship—To make an obeisance.

Tác Náo: To cause a stir.

Tác Nghiệp: Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth).

Tác Nguyện Môn: Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bổn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land.

Tác Ngữ: See Tác Thoại.

Tác Nhân: Kartri (skt)—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Tác Pháp: Karma, which results from action (the deeds of the body, mouth and mind)—To perform ceremony.

Tác Pháp Đắc: To receive ceremonial ordination as a monk.

Tác Pháp Giới: The place of assembly for ceremonial purpose.

Tác Phạm: Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là "tác phạm."—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.

Tác Pháp:

1) Làm lễ: To perform ceremonies.
2) Hậu quả từ tạo tác nơi thân miệng: Karma, which results from action, i.e. the "deeds" of body or mouth.

Tác Pháp Đắc: Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm)—To receive ceremonial ordination as a monk, with the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people.

Tác Pháp Giới: Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là "Tác Pháp Giới")—The place of assembly for ceremonial purposes.

Tác Pháp Sám Hối: Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ)—One of the three kinds of monastic confession and repentance.

Tác Phẩm: Work (of a writer or painter).

Tác Phật: Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline).

Tác Phật Sự: Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha—To perform Buddhist ceremony.

Tác Quyền: Copyright.

Tác Thành: To accomplish—To combine.

Tác Thị Tư Duy Thời, Thập Phương Phật Giai Hiện Tiền: Một khi đã có chánh tư duy thì mười phương chư Phật đều hiện tiền—When establish the right thinking, the Buddhas of the ten directions all appear.

Tác Thiện: Làm việc thiện như tu hành, bố thí, vân vân—To do good (Worship, bestow alms, etc).

Tác Thoại: Express, expression in words; forced statements, a demand or request, e.g. for information.

Tác Trì: Doing what is right (worship, monastic life, etc).

Tác Trì Giới: Tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân—Active keeping of the commandments, active law in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.

Tác Văn: To write an essay.

Tác Ý: Manasikara (p)—Cittotpada or Manaskara (skt).

1) Sự chú ý của tâm: Attention-Attention of the mind.
2) Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nương theo cái cảnh sở duyên—To have the thought arise—Be aroused, beget the resolve.

Tạc: To engrave—To sculpture—To carve.

Tạc Nhật: Hôm qua.

Tạc Nhật Thuyết Định Pháp, Kim Nhật Thuyết Bất Định Pháp: Hôm qua thuyết về định pháp, hôm nay thuyết về những ngoại lệ—Yesterday preaching an established rule, today preaching and exception to the rule.

Tạc Tượng: To carve a statue.

Tách: To split—To separate.

Tai:

1) Lỗ tai: Ear.
2) Tai họa: Calamity.

Tai Biến: Catastrophe—Disaster—Calamity.

Tai Hại: Damaging—Disastrous.

Tai Họa: Disaster—Terrible that happens unexpectedly.

Tai Nạn: Accident.

Tai Nạn Bất Kỳ: Unfoerseen accident.

Tai Thính: Quick ear.

Tai Tiếng: Bad reputation.

Tai To Mặt Lớn: Important or distinguished person.

Tai Ương: Disaster.

Tái:

1) Repeat—Again—The second time.
2) Pale—White.

Tái Diễn: To happen again.

Tái Hồi: To see again.

Tái Lập: To set-up again—To re-establish.

Tái Phạm: To repeat an offence—To replase into a crime.

Tái Sanh: Rebirth—To be born again—To come to life again—Reincarnation: Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác nầy đến một thân xác khác. Cái thực sự xãy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt nầy. Những lực nầy gọi là "năng lượng nghiệp" (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt nầy. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành—Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's'womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

Tái Thế: To come to life again—To be reborn.

Tái Vãng: The second time (reincarnation).

Tài:

1) Tài giỏi: Talent.
2) Tài lợi: Vasu (skt)—Wealth—Riches.

Tài Ăn Nói: Talent for speaking.

Tài Chủ: A wealthy (rich) man.

Tài Cúng Dường: Một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư Phật—One of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—See Tam Cúng Dường.

Tài Danh: Talent and fame.

Tài Dục: Một trong năm tà dục—One of the five wrong desires, the desire for wealth—See Ngũ Dục.

Tài Đức: Talent and virtue.

Tài Hoa: Genius.

Tài Khan: Tham xan bỏn xẻn—Meanness—Stinginess.

Tài Liệu: Document.

Tài Lợi: Rich and interest.

Tài Lực: Talent and strength.

Tài Năng: Ability—Capability.

Tài Sắc: Tiền tài và sắc đẹp của đàn bà—Wealthy and beauty (beauty of a woman).

Tài Thần: Kuvera (skt)—The god of wealth.

Tài Thí: Dana (skt)—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí—Almsgiving—Offering of goods—See Tài Cúng Dường, Tam Cúng Dường, and Tam Bố Thí.

Tài Thí Cúng Dường: See Tài Thí.

Tài tình: Skilful—Clever.

Tại: At—In—On—Present.

Tại Gia: Cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia—At home (a lay man or woman)—Not leaving home as a monk or a nun—One who resides at home (in a family).

Tại Gia Nhị Giới: Hai giới tại gia—Two kinds of commandments observed by the lay:

(A) Nhị Giới Tiểu Thừa—Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons:

1) Tại gia ngũ giới: Five commandments for the lay.
2) Tại gia Bát quan Trai giới: Eight commandments for the lay.

(B) Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa—Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules.

Tại Gia Trì Giới Xuất Gia: One who is still at home, but observes the whole of a monk's or nun's rules.

Tại Gia Trì Thập Thiện (Sa Di Giới): One who is still at home, but observes the ten good rules.

Tại Gia Xuất Gia:

1) Cư sĩ và tu sĩ: Lay people and monks.
2) Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni: One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules.

Tại Lý Giáo: Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu "Lý" tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái nầy không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title :in the Li" indicating that the society associated itself with all religions, Confuciansim, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian.

Tại Tại Thế Thế: In every place.

Tại Tại Xứ Xứ: In every place.

Tại Tâm: In one's heart.

Tại Thế:

1) Lúc sanh thời: While alive.
2) Trên thế giới: In the world.
3) Tam Giới: Lokiya (p)—See Tam Giới.

Tại Tôi: Because of me.

Tại Triền: In bonds—See Tại Triền Chân Như.

Tại Triền Chân Như: The fettered bhutatathata—Lý chân như pháp tính ẩn trong phiền não triền phược—The bhutatathata in limitations.

Tại Triền Như Lai: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Tại Tục: Trong trạng thái thế tục—In and of the world—Unenlightened—In a lay condition.

Tại Vì: Because.

Tam: Tri or Traya (skt)—Three.

Tam A Tăng Kỳ Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Tam Ác Đạo:

(A) Tam ác thú—Three evil gati, or paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration:

1) Địa ngục: The hells.
2) Ngạ quỷ: The hungry ghosts.
3) Súc sanh: The animals.

(B) Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xãy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thình lình, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thình lình. Đời trước và đời nầy đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa: Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endles unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

1) Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết: If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a moutain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable—See Núi Đạo, Rừng Kiếm, and Vạc Dầu.
2) Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp: If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot

eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas.

3) Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, hân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên: If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace.

Tam Ác Giác: The three evil mental states:

1) Tham: Desire.
2) Sân: Hate—Anger.
3) Hại: Malevolence.

Tam Ác Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct.

1) Thân ác hạnh: Wrong conduct in body.
2) Khẩu ác hạnh: Wrong conduct in speech.
3) Ý ác hạnh: Wrong conduct in thought.

Tam Ái:

(I) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving.

(A) Tam ái—Three kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Sensual craving.
2) Hữu ái: Bhava-tanha (skt)—Craving for becoming.
3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (skt)—Craving for extinction.

(B) Tam ái khác—Three other kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Craving for the world of Sense-Desire.
2) Sắc ái: Rupa-tanha (skt)—Craving for the world of form.
3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (skt)—Craving for the formless world.

(C) Ba ái khác nữa—Three other kinds of craving:

1) Sắc ái: Craving for the world of form.
2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.
3) Diệt ái: Craving for cessation.

(II) Three kinds of love—See Nhuận Sinh.

Tam An Cư: The three months of Summer Retreat.

Tam Ấn: Three signs (usually in Hinayana sutras):

1) Vô thường: Non-permanence.
2) Vô ngã: Non-personality.
3) Niết bàn: Nirvana.

Tam Ấn Nhứt: The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to bodhisattvaship and Buddhahood for all.

Tam Báo: Three recompenses:

1) Hiện báo: Immediate result—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời nầy—Recompeses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life.
2) Sinh báo: Future result—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life.
3) Hậu báo: Deffered result—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau nầy mới gặt—Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come.

Tam Bảo: Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—

Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures):

(A) Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại: The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality.
2) Pháp: Pháp từ vô thỉ vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
3) Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened.

(B) Hiện Tiền Tam Bảo—The Manifested Three Treasures:

1) Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni: Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài: The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment relaized in himself the truth of the Unified Three Treasures.
2) Pháp: Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó: The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization.
3) Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy: Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught.

(C) Thọ Trì Tam Bảo—The Abiding Three Treasures:

1) Phật bảo: Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta: The Buddha—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us.
2) Pháp bảo: Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển: The Dharma—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.
3) Tăng bảo: Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.

(D) See Kinh Tam Bảo in Appendix E.

Tam Bảo Phật: Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi

nầy được coi như là sự thị hiện của chư Phật—While Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha.

** For more information, please see Tam Bảo.

Tam Bảo Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Khi Chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, chùa đã được sắc phong là Sắc Tứ Tam Bảo Tự. Nguyên thủy chùa chỉ làm bằng gỗ, mái lợp tranh, do bà Dương Thị Cán dựng lên để làm nơi tu trì. Ngôi chùa hiện tại là do Hòa Thượng Chí Thiền xây dựng lại năm 1917—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province, South Vietnam. The temple was built in early nineteenth century. When Lord Nguyễn Ánh ascended the throne, the temple was offered the royal proclamation. At first the temple was made of wood and thatched roof, was a place for Ms. Dương Thị Cán stayed and worshipped Buddhism. The present temple was rebuilt by Most Venerable Chí Thiền in 1917.

Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy: Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể ấp ủ hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ nầy thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình—The Three Treasures are mutually related and interindependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self.

Tam Bát Nhã: The three prajnas or perfect enlightenments:

1) Thực tướng Bát nhã: Wisdom in its essence or reality.
2) Quán chiếu Bát nhã: The wisdom of perceiving the real meaning of all things.
3) Phương tiện Bát nhã: The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition.

** For more information, please see Bát Nhã.

Tam Bất Dị: Three non-easy things—Three reasons why the text should not be changed.

Tam Bất Hộ: Ba thứ không cần phải bảo hộ—The three that need no guarding because they are above error. They are Buddha's body, mouth and mind.

Tam Bất Kiên Pháp: Three unstable things:

1) Thân: The body.
2) Mạng: The length of life.
3) Tài: Wealth.

Tam Bất Thiện Căn: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities:

1) Tham Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Greed or Desire.
2) Sân Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Anger or Hatred.
3) Si Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Stupidity, or Ignorance, or Delusion.

Tam Bất Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements.

1) Dục giới: The unwholesome element of sensuality.
2) Sân giới: The unwholesome element of enmity.
3) Hại giới: The unwholesome element of cruelty.

Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma:

1) Cửa Thân: The door of bodily action.
i) Sát Sanh: Killing.
ii) Trộm Cắp: Stealing.
iii) Tà Dâm: Sexual misconduct.
2) Cửa Khẩu: The door of verbal action.
i) Nói Dối: False speech.
ii) Nói Đâm Thọc: Slandering.
iii) Nói lời Thô Lỗ: Harsh speech.
iv) Nói Nhảm Nhí: Frivolous talk.
3) Cửa Ý: The door of mental action.
i) Tham Ái: Covetousness.
ii) Sân Hận: Ill-will.
iii) Tà Kiến: Wrong views.

Tam Bất Thiện Tầm: Akusala-vitakka (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thức suy nghĩ thiện—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome investigation.

1) Dục tầm: Kama-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of sensuality.
2) Sân tầm: Vyapada-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of enmity.
3) Hại tầm: Vihimsa-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of cruelty.

Tam Bất Thiện Tư Duy: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tư duy—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought.

1) Dục tư duy: The unwholesome thought of sensuality.
2) Sân tư duy: The unwholesome of enmity.
3) Hại tư duy: The unwholesome of cruelty.

Tam Bất Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception.

1) Dục tưởng: The unwholesome perception of sensuality.
2) Sân tưởng: The unwholesome perception of enmity.
3) Hại tưởng: The unwholesome perception of cruelty.

Tam Bất Thối Chuyển: The three non-backslidings—Three kinds of non-retreat:

1) Vị bất thối: Không thối chuyển từ chỗ đã đạt: From position attained—Non-retreat from position—Never receding from position attained.
2) Hạnh bất thối: Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi: From line of good action pursued—Non-retreat from practice—Never receding from a right course of action.
3) Niệm bất thối: Không thối chuyển trong thiền định: In dhyana—Non-retreat from mindfulness—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline.

Tam Bất Tịnh Nhục: Three kinds of unclean flesh to a monk:

1) Mắt thấy giết: When he has seen the animal killed.
2) Tai nghe giết: When he has heard the animal killed.
3) Ngờ là người giết vì mình: When he has doubted that the animal killed to offer to him.

Tam Bí Mật: See Tam Mật.

Tam Bình Đẳng: Tâm, Phật, chúng sanh là một—Mind, Buddha and the living are one and universal.

Tam Bịnh: The three ailments:

(A)

1) Tham: Lust—Craving—Greed—For which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy.
2) Sân: Anger—Hate—Ire—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy.
3) Si: Stupidity—Ignorance—Unwilling to learn the truth—For which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy.

(B)

1) Hủy báng Đại Thừa: Slander of Mahayana.
2) Phạm tội Ngũ nghịch: Commit the five gross sins (Xem Ngũ nghịch).
3) Tu theo ngoại đạo: To practice outsider or heathen doctrine.

Tam Bố Thí: Three kinds of dana or charity:

1) Tài Thí: Tài thí gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—Giving of goods includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc).
2) Pháp Thí: Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh—Giving of the doctrine—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings.
3 Vô Úy Thí: Abhaya—Khi thấy ai sợ sệt, hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí—Giving of courage or fearlessness—Whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort.

Tam Bồ Đề: Sambodhi—The insight, wisdom and assimilation of truth essential to the higher attainment of Arhatship.

Tam Bộ Nhứt Bái: Three steps one bow.

Tam Cảnh: Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau: "Tâm cảnh bất tùy tâm. Độc ảnh duy tùy kiến. Đái chất thông tình bản. Tánh chủng đẳng tùy ưng." Bài kệ nầy giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điên đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là "thực thể nguyên bản." Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về "dòng sông"—According to the Dharmalaksana, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow: "The object of nature does not follow the mind

(subjective). The subject may be good or evil, but the object is always neutral.
The mere shadow only follows the seeing (subjective). The object is as the subject imagines.
The object with the original substance.
The character, seed, etc, are various as occasions require. The object has an original substance, but the subject does not see it as it is."

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being 'perfumed' or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain:

1) Tánh Cảnh: Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thinh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách nầy—The object domain of nature or immediate perception, i.e., the object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way.
2) Độc Ảnh Cảnh: Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh nầy—The object-domain of mere shadow or illusion. The shadow-image appears simply from one's own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be.
3) Đối Chất Cảnh: Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức nầy như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—The object-domain with the original substance. The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.

Tam Căn: Three cultivated levels—Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau—Each of the six organs has three different powers:

1) Thượng Căn: Clever (high).

2) Trung Căn: Middle capacity (intermediate).
3) Độn căn: Dull (low).

Tam Cấu Nhiễm: Tam Độc—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains:

1) Tham Cấu Nhiễm: Desire—Greed—The stain of lust.
2) Sân Cấu Nhiễm: Anger—Ire—The stain of hatred.
3) Si Cấu Nhiễm: Stupidity—Ignorance—The stain of delusion.

Tam Chân Như: Three aspects of Bhutatathata:

(A)

1) Vô tướng: Without form—Above the limitation of form.
2) Vô sinh: Without creation—Above the limit of creation.
3) Vô tánh: Without nature (soul)—Above the limit of a soul.

(B)

1) Thiện pháp chân như: The bhutathatata as good.
2) Bất thiện pháp chân như: The bhutathatata as evil.
3) Vô ký pháp chân như: The bhutathatata as neither good nor evil.

**For more information, please see Chân Như.

Tam Chấp Thủ: Three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments.

1) Chấp thủ vào giả Danh Tâm—Attachment to the temporary name: Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, beause there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one's temporary name.
2) Chấp thủ vào Pháp Tâm—Attachment to all elements: Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness.
3) Chấp thủ vào Không Tâm—Attachment to the Void itself: Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm nầy có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu viêu việt cả "Tứ Cú."—When as above,

we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may sem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the "four arhument.

Tam Chiếu: So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa cho hàng Thanh văn Duyên giác trong vườn Lâm Tỳ Ni, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài—The Buddha's teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas and Pratyeka-buddhas in the Limbini garden; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living.

Tam Chủng: Three kinds, sorts, classes or categories.

Tam Chủng Ba La Mật: Ba loại Ba La Mật—Three kinds of Paramitas. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas:

1) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all: Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tưởng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỹ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a

Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita.

2) Xuất thế gian Ba La Mật—Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác thực hành. Chư vị nầy chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—The super-worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism.

3) Thế gian Ba La Mật—Paramitas for people in general relating to this world: Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về "ngã" và "ngã sở;" họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma.

Tam Chủng Bố Thí: Ba loại bố thí—Three kinds of dana or charity—See Tam Bố Thí.

Tam Chủng Bồ Đề: Three kinds of bodhi.

(A)

1) Thanh Văn Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—The enlightenment of sravakas.
2) Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—The enlightenment of Pratyeka-buddhas.
3) Phật Bồ Đề: Bồ Đề mà Phật đạt được—The enlightenment of Buddhas.

(B)

1) Hành nguyện Bồ Đề Tâm: To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save

all living beings—See Hành Nguyện Bồ Đề Tâm.
2) Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas—See Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.
3) Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi mind—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Tam Chủng Cảnh A Lại Da Thức: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Tam Chủng Chấp Thủ: See Tam Chấp Thủ.

Tam Chủng Chỉ Quán: Ba loại chỉ quán—Three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction):
1) Tiệm Thứ Chỉ Quán: Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.
2) Bất Định Chỉ Quán: Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises.
3) Viên Đốn Chỉ Quán: Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

Tam Chủng Cúng Dường: Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

Tam Chủng Dục: Three kinds of desire—See Tam dục.

Tam Chủng Đà La Ni: Three kinds of Dharani—See Tam Đà La Ni.

Tam Chủng Đại Trí: Ba loại đại trí—Three kinds of major wisdom:
1) Tự đạt trí: Self-acquired, no master needed.
2) Tự tánh trí: Unacquired or natural.
3) Phổ trí: Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—Universal mind through practicing medtiation.

Tam Chủng Địa Ngục: Three kinds of hells:
1) Nhiệt địa ngục: Hot hells.
2) Hàn địa ngục: Cold hells.
3) Cô độc địa ngục: Solitary hells.

** See Địa Ngục.

Tam Chủng Đoạn: Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)—See Tam Đoạn.

Tam Chủng Giáo Tướng: See Tam Giáo Tướng.

Tam Chủng Hiện Hữu: Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species:
1) Vọng Hữu Tánh: Parikalpita-laksana (skt)—Còn được gọi là "Biến Kế Sở Chấp Tánh." Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại—False existence, also called "Character of Sole Imagination." Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya), just like a ghost that exists merely in one's imagination but not in reality.

2) Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana (skt)—Còn được gọi là "Y Tha Khởi Tánh." Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—Temporary or transitory existence, also called "Character of Dependence upon others." Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality.
3) Chân Hữu Tánh: Parinispanna-laksana (skt)—Còn được gọi là "Viên Thành Thật Tánh." Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ nầy, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái nầy không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh nầy còn được gọi là "Bản Thể của tất cả" và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh nầy tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—True existence, also called "Character of Ultimate Reality." Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the "Substratum of all" and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two.

Tam Chủng Hương: Ba loại nhang—Three kinds of scents or incense.

1) Nhang làm bằng cành cây: Incense made from branches.
2) Nhang làm bằng rễ cây: Incense made from roots.
3) Nhang làm bằng bông: Incense made from flower).

Tam Chủng Hữu: Three kinds of existence—See Tam Hữu.

Tam Chủng Kiến Hoặc: Ba loại kiến hoặc—Three classes of delusive views or delusions:

1) Thường hoặc: Nghi hoặc thông thường—Common delusions to humanity.
2) Tụ hoặc: Trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc—Delusions of the inquiring mind.
3) Thông thái hoặc: Nghi hoặc của những học giả thông thái—Delusions of the learned and settled mind.

Tam Chủng Lạc Sanh: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths.

1) Có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên: There are beings who continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
2) Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng 'Ôi an lạc thay,' như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim 'oh what bliss' such as the Radiant Devas.
3) Có những loại hữu tình thấm nhuấn, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are

beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in happiness, who supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the Lustrous Devas.

Tam Chủng Ma: Three types of demons—"Ma" tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là "sát," bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. "Ma" cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thạnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—"Demons" are called "mara" in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of "murderer" because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. "Demons" also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons.

1) Phiền Não Ma: Demons of Afflictions.

a) Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma nầy cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phàm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dầy, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bi thương sầu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc nầy xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nãn bỏ đạo, hoặc phẫn chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ—These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called "internal" as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and

thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent , indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result.

b) Muốn đối trị thứ ma nầy, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyễn, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lặng sáng trong, an vui mầu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế—To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements.

- Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: "Các ngươi chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt: In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: "You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up."
- Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: "Ngươi xem mười tám giới như thế nào?" Thiên nữ đáp: "Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!" Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não: Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, "How do you see the Eighteen Elements?" The deity replied, "They are similar to the eonic fire burning up the whole world." These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions.
- Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: "Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến." Lại như khi ăn trộm đào ngách muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tỉnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rối rít năn nỉ, đó chính là thái độ khuyên rước trộm vào nhà vậy: If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: "If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door." As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house.

2) Ngoại Ma: External Demons—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu,

liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Loài nầy có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons may be divided into three groups:

a) Bố Ma: Terrorizing Demons—Bố ma là loài ma ưa khủng bố làm cho người kinh sợ. Thứ ma nầy thường hóa hình cọp, sói, rắn, rít, hoặc các loài thú hung dữ kỳ lạ, hay hình ác quỷ ghê rợn để dọa nhát người tu. Những hình tướng nầy biến huyễn vô cùng, hoặc không đầu, nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt; hoặc mình người đầu thú, mình thú đầu người, hoặc cầm khí giới, hoặc phung lửa đỏ. Nếu hành giả kinh hãi, liền bị nó phá làm mất chánh niệm, lắm khi sanh điên cuồng. Gặp cảnh nầy, nên nghĩ các tướng đều giả dối, ma chỉ có thể hủy diệt huyễn thân chớ không thể phá hoại được chân tâm. Suy xét như thế rồi bình tĩnh không sợ chết, an nhiên chuyên tâm niệm Phật hoặc trì chú, nó sẽ tự rút lui—These are ghosts that like to frighten and terrorize people. They usually take the form of tigers, wolves, deadly serpents, poisonous snakes or other ferocious beasts or hallucinatory, diabolic apparitions to scare the cultivator. Their forms change ad infinitum. They may have no head or many heads, many hands, many eyes, or a half-human, half-bestial body. They may brandish weapons or spit fire. If the practitioner is frightened, he loses his right thought and often goes insane. Faced with these occurences, we should reflect that all forms and marks are illusory, and that demons can only destroy the illusory body, not the True Mind. Meditating this way, we should remain calm and unafraid of death, peacefully concentrating on Buddha or Mantra Recitation. The demons will then retrest of their own accord.

b) Ái Ma: Demons of Lust and Attachment—Ái ma là loài ma khích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần. Chúng hóa hình nam, nữ lõa lồ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tùy tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tài biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thảy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian—These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurences for evidence that the

practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator's mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others.

- Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lõa lồ, nắm tay nhau nhảy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tướng ấy liền tan—Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha's name in all earnestness. Only then did this scene disappear.
- Một câu chuyện khác—Another story—Khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sớt đồ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kẻo nguội mất ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đúng ngọ, sư giở bát ra thấy trong ấy toàn là dòi bò lúc nhúc. Chừng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát—Once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his bowl, and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restaint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing.
- Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tới lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giủ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùn đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu hoạn. Vừa nghĩ đến đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều nầy—Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along

with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed , to seek guidance in the Way. The monk, unsuspicious, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested . A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born.

c) Não Ma: Nuisance Demons.

- Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thuồng luồng…Theo trong Tọa Thiền Chỉ Quán có thứ quỷ Du Lạp Kiết Chi, Tàu gọi là Đôi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chợt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyễn khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đôi Dịch, nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bổn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or

belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear.

- Ngoại ma còn là những ma bàng môn tả đạo. Những vị kiếp trước hoặc kiếp nầy đã từng tu theo ngoại đạo, sau trở lại quy y Phật pháp; hoặc những vị tuy chỉ nương về Tam Bảo, nhưng xưa kia ông bà cha mẹ đều theo bàng môn tả đạo, thường hay bị ngoại ma phá rối. Bởi lối tu của ngoại đạo đều không rời phiền não hữu lậu, còn trong vòng tự cao chấp ngã, tham đắm quyền danh, nên hàng ngoại đạo hay quy tụ bè phái, không muốn cho người có ít nhiều liên hệ với phe mình tu theo đạo khác: External demons also include demons belonging to externalist cults and other false or quasi-Buddhist sects; or practitioners who have belonged to cults in this or previous lives but have now converted to Buddhism, as well as those who are themselves Buddhists but who come from families formerly active in other faiths and cults, tend to be bothered by external demons. This is because the cultivation methods of externalists are within the realm of worldly afflictions and are tainted with pride, ego attachment, power and fame. Therefore, they stick together and do not want people connected with them in some way to follow other teachings.

3) Thiên Ma: Celestial Demons.

a) Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma nầy có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn: This refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi "wisdom" and spiritual power, with the aim of ultimately

deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes.

b) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát đã từng khuyên dạy: "Trong khi hành giả tịnh tu, thường bị các thiên ma, ngoại đạo, hoặc quỷ thần làm não loạn. Chúng hiện các hình tướng ghê rợn để khủng bố, hoặc tướng nam nữ xinh đẹp để quyến rũ. Có khi chúng hiện thân Phật, Bồ Tát hay chư Thiên để các tướng trang nghiêm; hoặc nói các môn đà la ni; hoặc nói pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; hoặc nói các pháp bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyện, khen ngợi cảnh không oán không thân, không nhân không quả, cứu cánh rỗng không vắng lặng, bảo đó là chân niết bàn. Hoặc chúng làm cho hành giả biết đời trước của mình, suốt việc quá khứ vị lai, thấu rõ tâm niệm của mọi người, cho đến được biện tài vô ngại. Chúng khiến người tu tham luyến danh lợi thế gian, tánh tình thất thường, hay giận, hay cười, ưa ngủ, nhiều bệnh, dễ xót thương xúc cảm, có khi rất tinh tấn, lắm lúc lại trễ nải biếng nhác. Hoặc chúng xui hành giả sanh tâm nghi ngờ không tin, nhiều lo nghĩ, bỏ pháp tu căn bản trở lại tu các tạp hạnh, đắm nhiễm những việc triền phược ở thế gian. Hoặc chúng làm cho hành giả được một ít phần tương tợ như tam muội, có thể ở trong định từ một ngày cho tới bảy ngày, thân tâm an vui không biết đói khát; song đó là do sức tà chứng của ngoại đạo gia bị, không phải chân tam muội. Hoặc lại khiến cho hành giả ăn uống không chừng độ, khi nhiều khi ít, sắc mặt biến đổi luôn. Khi gặp những cảnh như trên, người tu phải dùng trí tuệ quán sát, gắng giữ chánh niệm, đừng sanh tâm chấp trước mà lạc vào lưới tà. Phải kiên trì như thế mới xa lìa được ma chướng."—In the Awakening of Faith, the Patriarch Asvaghosha admonished: "There may be some disciples whose root of merit is not yet mature, whose control of mind is weak and whose power of application is limited, and yet who are sincere in their purpose to seek enlightenment, these for a time may beset and bewildered by maras and evil influences who are seeking to break down their good purpose. Such disciples, seeing seductive sights, attractive girls, strong young men, must constantly remind themselves that all such tempting and alluring things are mind-made; and, if they do this, their tempting power will disappear and they will no longer be annoyed. Or, if they have vision of heavenly gods and Bodhisattvas and Buddhas surrounded by celestial glories, they should remind themselves that those, too, are mind-made and unreal. Or, if they should be uplifted and excited by listening to mysterious Dharanis, to lectures upon the paramitas, to elucidations of the great principles of the Mahayana, they must remind themselves that these also are emptiness and mind-made, that in their essence they are Nirvana itself. Or, if they should have intimations within that they have atained transcendental powers, recalling past lives, or foreseeing future lives, or, reading others' thoughts, or freedom to visit other Buddha-lands, or great powers of eloquence, all of these may tempt them to become covetous for worldly power and riches and fame. Or, they may be tempted by extremes of emotion, at times angry, at other time joyous, or at times very kind-hearted and

compassionate, at other times the very opposite, or at times alert and purposeful, at other times indolent and stupid, at times full of faith and zealous in their practice, at other times engrossed in other affairs and negligent. All of these will keep them vacillating, at times experiencing a kind of fictitious samadhi, such as the heretics boast of, but not the true samadhi. Or later, when they are quite advanced they become absorbed in trances for a day, or two, or even seven, not partaking of any food but upheld inward food of their spirit, being admired by their friends and feeling very comfortable and proud and complacent, and then later becoming very erratic, sometimes eating little, sometimes greedily, and the expression of their face constantly changing. Because of all such strange manifestations and developments in the course of their practices, disciples should be on their guard to keep the mind under constant control. They should neither grasp after nor become attached to the passing and unsubstantial things of the senses or concepts and moods of the mind. If they do this they will be able to keep far away from the hindrances of karma."

c) Kết lại, chỉ có hai loại ma là nội ma và ngoại ma; Thiên ma cũng thuộc về loài ngoại ma. Nhưng sở dĩ lập Thiên ma thành một loại riêng, là vì muốn cho hành giả lưu ý đến sự phá hoại nguy hiểm tinh vi của nó. Ngoài phiền não ma, ngoại ma, Thiên ma như trên, trong kinh còn nói đến bệnh ma và tử ma. Bởi cơn đau bệnh thường làm cho hành giả tiêu giảm công phu, lại tu chưa đến đâu rồi chết có thể khiến người thối thất đạo quả, nên mới gọi là ma. Nhưng bệnh ma và tử ma đại ý chí sự chướng ngại của bệnh và chết thuộc về thân tứ đại trên đường tu, không có tính cách phá hoại khuấy rối để giết hại đạo tâm theo đúng nghĩa của ma—In summary and as a further generalization, there are only two types of demon, internal and external. Celestial demons are within the category of external demons; however, we described them separately to alert the practitioner to the dangerous, subtle havoc they can cause. In addition to the demons of afflictions, external demons and celestial demons described above, Buddhist sutras also mention "disease demons" and the "demons of death." For disease will usually wither the practitioner's efforts, while death in the midst of cultivation can make him retrogress. Thus, disease and death are called demons. In general, they represent obstacles to the way that affect the physical body, but they cannot harm and destroy the Bodhi-Mind in the true sense of the word "demon."

d) Sức tu của người thời nay phần nhiều bị phiền não ma hoặc ngoại ma phá hoại, chưa đủ để cho Thiên ma phải ra tay. Loại ma nầy chỉ đến với những vị tu cao. Nếu Thiên ma quyết phá, những vị sức tu tầm thường khó có hy vọng thoát khỏi. Trong Kinh Lăng Nghiêm, vì thương đường tu nhiều hiểm nạn, Đức Phật khuyên các hành giả tham thiền nên kiêm trì mật chú, để được nhờ thần lực gia hộ, thoát khỏi nạn ma thành tựu chánh định. Ấn Quang Đại Sư đã bảo: "Mới xem qua dường như Kinh Lăng Nghiêm khác quan điểm với Tịnh Độ, nhưng xét nghĩ sâu mới thấy kinh nầy vô hình đã khen ngợi tuyên dương Tịnh Độ. Tại sao thế? Bởi bậc đã chứng đệ tam Thánh quả A Na Hàm mà còn có thể bị ma cảnh làm cho thối đọa, thì sự niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ càng nổi bậc thêm tánh cách trọng yếu, trong ánh sáng nhiếp hộ của Đức A Di Đà không còn nạn ma nữa."—Considering the level of cultivation of today's

practitioners, they generally face harassment only from demons of afflictions or external demons. Such cultivators are not advanced enough to arouse opposition from celestial demons. However, should the latter set their minds to destroying someone, that person has little hope of escaping harm, unless his cultivation is examplary. In the Surangama Sutra, Sakyamuni Buddha, out of compassion for cultivators faced with many dangers along the Way, advised those who practiced meditation to recite mantras at the same time. This would enable them to rely on the power of the Buddhas to escape harm from demons and achieve correct samadhi. The Patriarch Yin Kuang once said: "At first glance, it would appear that the Surangama Sutra has a different viewpoint from Pure Land. However, upon closer scrutiny, that sutra, in its essence, actually praised and commended the Pure Land School. Why is this so? It is because, if even those who have attained the third level of sagehood can suffer retrogression caused by demons, we can see the crucial importance of Buddha Recitation and rebirth in the Pure Land: in the gathering and helping light of the Lord Amitabha Buddha, there is no more danger of demons.

e) See Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền.

f) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát sau khi kết hợp tổng quát về tinh yếu của pháp Đại Thừa, và trình bày xong đường lối tu tập, Ngài đã bảo: "Cõi Ta Bà phiền não cang cường, chánh tín khó vững, không thường được gặp Phật nghe pháp, đường tu nhiều hiểm nạn chướng duyên. Nên biết Đức Như Lai có phương tiện thù thắng, dạy cầu sanh về cõi Tịnh Độ ở Tây Phương. Như trong khế kinh nói 'nếu chuyên tâm niệm Phật A Di Đà, đem công đức tu hồi hướng cầu sanh Tây Phương, thì sẽ được về thế giới Cực Lạc, thường thấy Phật nghe pháp, không còn thối chuyển. Nếu hành giả y theo đường lối tu nầy, quyết định sẽ được vào chánh định tụ."—In the Awakening of Faith, after summarizing the essential points of Mahayana doctrine and explaining the path of cultivation, the Patriarch Asvaghosha added: "Next, suppose there is a man who learn this teaching for the first time and wishes to seek the correct faith but lacks courage and strength. Because he lives in this world of suffering, he fears that he will not always be able to meet the Buddhas and honor them personally, and that faith being difficult to perfect, he will be inclined to fall back. He should know that the Tathagathas have an excellent expedient means by which they can protect his faith: that is, through the strength of wholehearted meditation-recitation on Amitabha Buddha, he will in fulfillment of his wishes be able to be born in the Buddha-land beyond, to see the Buddha always, and to be forever separated from the evil states of existence. It is as the sutra says, 'if a man meditates wholly on Amitabha Buddha in the world of the Western Paradise and wishes to be born in that world, directing all the goodness he has cultivated toward that goal, then he will be born there.' Because he will see the Buddha at all times, he will never fall back. If a cultivator follows this path, he will be able to be born there in the end because he abides in the correct samadhi."

Tam Chủng Nhân: Three kinds of people—See Nhị Chủng Nhân.

Tam Chủng Nhẫn Hành: Three kinds of patience or forbearance—See Tam nhẫn.

Tam Chủng Pháp Thân: Three kinds of dharmakaya—See Tam Pháp Thân.

Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử—There are three kinds of Buddhist followers:

1) Ngoại Tử: Người chưa tin đạo—External sons, who have not yet believed.
2) Thứ Tử: Người theo Tiểu Thừa—Secondary sons, or Hinayanists.
3) Chân Tử: Người theo Đại Thừa—True sons, or Mahayanists.

Tam Chủng Quán Đảnh: Ba loại quán đảnh—Three kinds of baptism—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds:

(A) Theo truyền thống Đại Thừa—Mahayana Tradition:

1) Ma đảnh quán đảnh: Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head.
2) Thọ ký quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.
3) Phóng quang quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.

(B) Theo truyền thống Mật Giáo—Tantric Tradition:

1) Sái Thủy Quán Đảnh: To sprinkle the head with water.
2) See (A) (2).
3) See (A) (3).

Tam Chủng Quang Minh: Ba loại ánh sáng—Three kinds of light:

1) Ngoại quang: External light (sun, moon, stars, lamps, etc).
2) Pháp quang: Dharma light or light of right teaching and conduct.
3) Phật quang: The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas,

Tam Chủng Sa Di: Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age:

1) Khu Ô Sa Di: Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—"Drive away crows" Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows.
2) Ứng Pháp Sa Di: Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp—One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19.
3) Sa Di: Tuổi từ 20 đến 70—Sramanera, age from 20 to 70.

Tam Chủng Sám Hối Pháp: Ba loại sám hối—Three modes of repentance:

1) Vô sinh sám hối: To meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions—See Vô Sanh Hối.
2) Thủ tướng sám hối: To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions—See Thủ Tướng Sám.
3) Tác pháp sám: In proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission—See Tác Pháp Sám.

Tam Chủng Sắc: Ba loại sắc—Three kinds of rupa (appearance or object):

(A)

1) Hiện sắc: Visible objects (body, face).
2) Ẩn sắc: Invisible objects (sound, voice).
3) Trừu tượng sắc: Immaterial or abstract objects.

(B)

1) Sắc: Color.
2) Tướng (hình thể): Shape.
3) Phẩm chất: Quality.

Tam Chủng Sinh Ái Dục: Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions:

1) Tưởng sinh: The mind or active thought.
2) Tướng sinh: The objective world.
3) Lưu chú sinh: Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

Tam Chủng Tam Thế: See Tam Thế.

Tam Chủng Tâm Khổ: Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Tam Độc.

Tam Chủng Tầm Cầu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại tầm cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches:
1) Tầm Cầu Về Dục: The search for sensual pleasure.
2) Tầm Cầu Về Hữu: The search for existence.
3) Tầm Cầu Về Phạm Hạnh: The search for a holy life.

Tam Chủng Thanh Tịnh: Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát—Three purities of a bodhisattva—See Tam Thanh Tịnh.

Tam Chủng Thân: See Tam Thân.

Tam Chủng Thân Khổ: Three dukhas or afflictions of the body:
1) Già: Old age.
2) Bịnh: Sickness.
3) Chết: Death.

Tam Chủng Thị Đạo: Ba cách dẫn dắt—Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell:
1) Thần biến thị đạo: Dùng thân nghiệp dẫn dắt—Physically, by supernatural powers, change of form.
2) Giáo giải thị đạo: Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—Orally, by moral exhortation.
3) Ký thuyết thị đạo: Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mả giảng giải bằng ý nghiệp—Mentally, through powers or memory and enlightenment.

Tam Chủng Thiên: Ba loại trời—Thre kinds of heaven:
(A)
1) Tự thiên: Heaven by name or title (divine king, son of king, etc).
2) Tái sanh thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).
3) Tịnh Phật thiên: Cung trời nơi chư Phật đồng cư—The pure Buddha-land.

(B)
1) Danh Thiên: Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—Famous rulers on earth
2) Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên)—The highest incarantions of the six paths.
3) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.

Tam Chủng Thiện Căn: Ba loại thiện căn—Three kinds of good roots:
1) Bố thí: Almsgiving.
2) Bi mẫn: Mercy.
3) Trí huệ: Wisdom.

Tam Chủng Thiện Tâm: Ba điều thiện nơi tâm—Three good deeds of the mind:
1) Không tham lam: Not to be greedy.
2) Không sân hận: Not to be angry.
3) Không si mê tà kiến: Not to be ignorant with wrong views.

Tam Chủng Thiện Thân: Ba điều thiện nơi thân—Three good deeds of the body:
1) Không sát sanh: Not to kill any living beings.
2) Không trộm cắp: Not to steal any properties of others.
3) Không tà dâm: Not to commit adultery.

Tam Chủng Thiện Tri Thức: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors:
1) Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh

nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ nầy làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk.

2) Ngoại Hộ Thiện Tri Thức: Caretaking Spiritual Advisor—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị nầy thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called "Retreat assistant."
3) Đồng Tu Thiện Tri Thức: Common Practice Spiritual Advisor—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu nầy có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: "Ăn cơm có canh, tu hành có bạn" là ý nghĩa nầy—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: "Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends."

Tam Chủng Thường: Ba phẩm chất thường hằng của Phật—A Buddha in his three eternal qualities:

1) Bổn tánh thường: Buddha nature or Dharmakaya.
2) Bất đoạn thường: Buddha's unbroken eternity or Sambhogakaya.
3) Tương tục thường: Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya.

Tam Chủng Tinh Tấn: Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya:

1) Bộ Giáp Tinh Tấn: Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa—Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calmities, i.e. to go on a Bodhisattva path—See Bồ Tát Đạo.
2) Nhiếp Thiện Tinh Tấn: Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—To cultivate good deeds with zeal.
3) Lợi Lạc Tinh Tấn: Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—To benefit beings with the power of unfailing progress.

Tam Chủng Tịnh Nghiệp: Ba loại tịnh nghiệp—Three foldway of obtaining a pure karma—See Tam Phước.

Tam Chủng Trí: Ba loại trí huệ—Three kinds of wisdom—See Tam Trí.

Tam Chủng Từ Bi: Ba nguyên nhân của Từ bi—Three reasons of a bodhisattva's pity—See Tam Từ Bi.

Tam Chủng Tướng: Ba loại tướng—Three kinds of appearance:

(A)

1) Phiêu tướng: Inferential, as fire is inferred from smoke.
2) Hình tướng: Formal or spacial, as length, breadth, ect.
3) Thể tướng: Qualitative, as heat is in fire.

(B)

1) Giả danh tướng: Names, which are merely indications of the temporal.
2) Pháp tướng: Dharmas or things.
3) Vô tướng tướng: The formless.

Tam Chủng Vãng Sanh: Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: "Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh." Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: "The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even "One-life Bodhisattvas" or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are are three categories of rebirth in the Pure Land.

1) Hạng thứ nhất, là những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vã khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nãn lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—The first category comprises ordinary beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.
2) Hạng thứ hai, tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành

chí nguyện tự độ độ tha—The second category is composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.

3) Hạng thứ ba, gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—The third category ranges from the lesser saints who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate "Bodhisattva ground" and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

Tam Chủng Viên Dung: See Tam Viên Dung.

Tam Chủng Xiển Đề: Ba loại xiển đề—Three kinds of icchantika:

1) Nhứt Xiển đề: The wicked.
2) A Xiển đề ca: Đại bi Xiển đề—Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva.
3) Vô tính Xiển đề: Those without a nature for final nirvana.

Tam Chuyển: Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park:

1) Thị chuyển: Indicative, postulation and definition of the Four Noble Truths.
2) Cần chuyển: Khuyến chuyển—Hortative, suffering should be diagnosed—See Khuyến Chuyển.
3) Chứng chuyển: Evidential overcoming suffering.

Tam Chướng: Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barriers

(A)

1) Phiền não chướng: Hoặc chướng—Hindrances of affliction—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity.
2) Nghiệp chướng: Karmic hindrances—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—Hinderers caused by the deeds done.
3) Báo chướng: Hindrances of retribution—Chướng gây nên những quả báo—Hinderers caused by the retributions.

(B)

1) Bì phiền não: Chướng ngại bởi ngoại cảnh—Delusions from external objects.
2) Nhục phiền não: Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—Delusions from internal views.
3) Tâm phiền não: Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội—Delusions from mental ignorance.

(C)

1) Ngã mạn: Self-importance.
2) Tật đố: Envy.
3) Tham dục: Desire.

Tam Cổng Niết Bàn: Ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn—Three gates to the city of nirvana:

1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.
2) Vô tướng: Vô sắc—Formless.
3) Vô tác: Inactivity.

Tam Cụ Túc: Ba món cần thiết khi thờ cúng—The three essential articles for worship:

1) Bình hoa: Flower vase.
2) Đèn: Candlestick.
3) Lư hương: Censer.

Tam Cúng Dường: Ba pháp cúng dường—Three modes of serving the Buddha:

1) Tài Cúng Dường: Dâng hương, hoa, quả—Offerings of incense, flowers and fruits.
2) Lễ Bái Cúng Dường: Tỏ lòng tôn kính—Offerings of praise and reverence.
3) Giới Cúng Dường: Hành trì tốt—Good (right) conduct.

Tam Cùng: Three togethers:
1) Cùng ăn: Eat together.
2) Cùng ở: Live together.
3) Cùng làm việc: Work together.

Tam Cương:
(A) Ba bổn phận của con người được Khổng Tử dạy trong Tứ thư—Three relations of a man's duty taught in Confucian theory:
1) Quân thần: King and subject.
2) Phụ tử: Father and son.
3) Phu phụ: Husband and wife.
(B) Ba vị sư chính trong tự viện—Three main monks in a monastery:
1) Tự Chủ: Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—Head of a monastery—An abbot, or controller of all affairs in a monastery.
2) Thượng Tọa: Vị sư trông coi việc hoằng pháp—Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma.
3) Duy Na: Vị sư giám viện—Supervisors of monks in a monastery.

Tam Dao Động: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble:
1) Tham Dao Động: The trouble of lust.
2) Sân Dao Động: The trouble of hatred.
3) Si Dao Động: The trouble of delusion.

Tam Diện Đại Hắc Thiên: Trời mặt đen—The three-faced great black deva—Mahakala.

Tam Diệu Hạnh: Ba phẩm chất của một tăng sĩ—Three characteristics of a good monk:
1) Kềm thúc nơi thân: Control his body.
2) Kềm thúc nơi khẩu: Control his mouth.
3) Kềm thúc nơi ý: Control his mind.

Tam Dục: The three lusts—Three kinds of desire:
(A)
1) Hình mạo dục: Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẻ—Lust for form.
2) Tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách—Lust for carriage or beauty.
3) Tế xúc dục: Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—Lust for softness to the touch or refinement.

(B)
1) Dâm: Sex.
2) Thực: Food.
3) Thùy: Sleep.

Tam Dục Sanh: Kamupapattiyo (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.
1) Có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đọa xứ: There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe.
2) Có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên: There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation.
3) Có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên: There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

Tam Duyên: Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him:

1) Thân duyên: Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một—That Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is one with them.
2) Cận duyên: Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài—That Amitabha shows himself to those who desire to see him.
3) Tăng thượng duyên: Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—At every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death.

Tam Dư: Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders:

1) Phiền não dư: Further passion and illusion.
2) Nghiệp dư: Further karma.
3) Quả dư: Continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới).

Tam Đa: Three More Dharmas.

1) Thêm bạn tốt: Making more friends with good people.
2) Nghe nhiều Phật pháp: Hearing more of Dharma law.
3) Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh: Meditation more on the impure.

Tam Đà La Ni: Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—Three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge:

1) Thính trì Đà La Ni: The power to retain all the teaching one hears.
2) Phân biệt Đà La Ni: Unerring powers of discrimination.
3) Nhập Âm thanh Đà La Ni: Power to rise superior to external praise or blame.

Tam Đại: Ba "Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith:

(A)

1) Thể đại: Substance—The greatness of the bhutatathata in its essence or substance.
2) Tướng đại: Form—The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement.
3) Dụng đại: Function—The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter.

(B) Three generations:

1) Ông: Grandfather.
2) Cha: Father,
3) Con: Son.

Tam Đại Tai: Ba tai họa lớn—Three major calamities:

1) Thủy tai: Calamities of water.
2) Hỏa tai: Calamities of fires.
3) Phong tai: Calamities of wind.

Tam Đàn: Tam bố thí—Three kinds of dana—See Tam Bố Thí.

Tam Đảnh Lễ: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel.

1) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo—With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels.

2) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas.
3) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

Tam Đạo:

(A) Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua—The three paths all have to tread:
1) Phiền não đạo: The path of misery, illusion, mortality.
2) Nghiệp đạo: The path of works, action or doing, productive of karma.
3) Khổ đạo: The resultant path of suffering.

(B) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.
1) Kiến Đạo—The Path of Life-View: Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử,

như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—See Tứ Diệu Đế and Bát Chánh Đạo.

2) Tu Đạo—The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Giai đoạn thứ hai của con đường nầy là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—See Thất Giác Chi.
3) Vô Học Đạo—The Path of No-More-Learning: Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hướng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng nầy thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's 'haracter, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—See A La Hán.

** For more information, please see Nghiệp, Khổ, Hoặc nghiệp Khổ, and Phiền Não Nghiệp Khổ.

Tam Đạt: Ba siêu việt của Phật—The three aspects of the omniscience of Buddha:

1) Biết nghiệp tương lai: Knowledge of future karma.
2) Biết nghiệp quá khứ: Knowledge of past karma.
3) Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại: Knowledge of present illusion and liberation.

Tam Đắc: Ba loại thọ giới—Three kinds of obtaining the commandments.

1) Đắc Giới: Hiểu và hành trì được theo giới pháp—To attain to the understanding and performance of the moral law—See Đắc Giới.
2) Tác Pháp Đắc: Được truyền giới qua nghi thức—To obtain ordination in a ceremony—See Tác Pháp Đắc.
3) Tự Thệ Đắc: Self-ordination—See Tự Thệ Thọ Giới.

Tam Đẳng: Ba bình đẳng tánh—Three equal and universal characteristics of the one Tathagata:

(A)

1) Thân: Body.
2) Ngữ: Discourse.
3) Ý: Mind.

(B)

1) Tu hành: Buddha's life or works.
2) Pháp thân: Spiritual body.
3) Độ sinh: Salvation.

Tam Đẳng Lưu: Three equal or universal currents or consequences:

1) Chân đẳng lưu: Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively.
2) Giả đẳng lưu: Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yểu mệnh—The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life).
3) Phân vị đẳng lưu: Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp nầy mình mù mắt—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life).

Tam Đẳng Trì: Samadhi-equilibrium.

Tam Đế Thiên Thai: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all:

1) Không Đế: Chân lý của của Không—The truth of void—Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên "Không," chúng ta coi "Không" như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thảy đều là "Không." Và khi một là không thì cả thảy đều là "Không." (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là "Tức không, tức giả, và tứ trung," hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý nầy như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vi nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found

perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth.

2) Giả Đế: Chân lý của giả tạm—The truth of temporariness—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth.
3) Trung Đế: Chân lý của phương tiện—The truth of mean—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

Tam Điên Đảo: Ba điên đảo làm cho chúng sanh nghĩ tưởng điên đảo, vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh—The three subversions or subverters which make beings to apprehend objects that are impermanent, painful, not self, and foul, as permanent, pleasant, self, and beautiful:

1) Tưởng đảo: Evil thoughts.
2) Kiến đảo: False views.
3) Tâm đảo: A deluded mind.

** For more information, please see Tứ Điên Đảo, Thất Điên Đảo, and Bát Điên Đảo in Vietnamese-English Section.

Tam Định: Three Samadhis—See Tam Giải Thoát.

Tam Đoạn: Ba diệt đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities:

(A)

1) Kiến sở đoạn: To cut off delusions of view.
2) Tu sở đoạn: Practice to cut off delusions.
3) Phi sở đoạn: Nothing left to cut off.

(B)

1) Tự tính đoạn: To cut off the nature or roots of delusions.
2) Duyên phược đoạn: To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.
3) Bất sinh đoạn: Delusions no longer arise, therfore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat.

(C) Theo Thanh Tịnh Đạo—The Path of Purification:

1) Ức đoạn: Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water.
2) Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng: Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandning of darkness at night through the means of a light—Please see Thập Bát Tuệ Quán.
3) Đoạn trừ bằng cách cắt đứt: Abandoning by cutting off.

Tam Đồ: Ba đường dữ—The three unhappy gati or ways:

1) Hỏa đồ: The hell of fires.
2) Huyết đồ: The hell of blood where animals devour each other.

3) Đao đồ: The hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Tam Đồ Ác Đạo: Ba đường dữ—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds:

1) Địa ngục: The hells.
2) Ngạ quỷ: The world of hungry ghosts.
3) Súc sanh: The world of animals.

Tam Đồ Lục Đạo: Ba nẻo sáu đường—Three miserable paths and six realms—See Tam Đồ, Tam đồ Ác đạo and Lục Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Độc: Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si—Three Poisons—Three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion.

1) Tham: Raga (skt)—Greed—Concupiscience—Lust—Wrong desire—Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày nầy qua ngày khác. Trong thời mạt pháp nầy, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bỏn xẻn mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa—It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of love and hate from self and others. Human beings' greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient beings' lives, especially, those of human beings' are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people

to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds.

2) Sân: Pratigha (p)—Dosa or Dvesa (skt)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: "Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai." (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng dẫy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bực tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: "Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi." Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình—It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one's cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: "One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open." Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where

they can't eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people's cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: "Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne." We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves.

3) Si: Mudhaya (p)—Moha (skt)—Folly or Ignorance—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable.

Tam Độc Tham, Sân, Si Chẳng Những Gây Phiền Chuốc Não Cho Ta, Mà Còn Ngăn Chận Không Cho Chúng Ta Hưởng Được Hương Vị Thanh Lương Giải Thoát: Three poisons of greed, hatred and ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

Tam Đức: Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha's virtues or powers which are eternal, joyful, and pure :

(A) Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật—According to the Mahayana, there are three Buddha's virtues:

1) Pháp thân đức: Pháp thân Phật là vĩnh hằng—Dharmakaya—The virtue or potency of the Buddha's eternal sipritual body.
2) Bát nhã đức: Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp—Buddha's prjana or wisdom, knowing all things in their reality.
3) Giải thoát đức: Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty.

(B) Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật—According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues:

1) Trí đức: Đức toàn giác—The potency of Buddha perfect knowledge.
2) Đoạn đức: Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana.
3) Ân đức: Đức phổ cứu chúng sanh—Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others.

(C)

1) Nhân viên đức: Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—The perfection of Buddha's causative or karmaic works during his three great kalpas of preparation.
2) Quả viên đức: Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật—The perfection of the fruit or

result of Buddha's own character and wisdom.
3) Ân viên đức: Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—The perfection of Buddha's grace in the salvation of others.

(D)
1) Trí Đức: All-knowing virtues or qualities of a Buddha.
2) Bi Đức: All-pitying virtues of a Buddha.
3) Định Đức: Contemplative virtues of a Buddha.

Tam Giả: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật—Three unrealities or three phenomenals—Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal:
1) Pháp giả: Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra)—All dharmas (things) are unreal.
2) Thọ giả: Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể)—Sensations (feelings) are unreal.
3) Danh giả: Cái tên của chư pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—Names are unreal.

Tam Giả Quán: Ba cách quán chư pháp là giả tạm—The meditation on three unreal objects:
1) Quán pháp giả: Contemplate on unreal dharmas.
2) Quán thọ giả: Contemplate on unreal sensations.
3) Quán danh giả: Contemplate on unreal names.

Tam Giác: Ba loại giác ngộ—Three kinds of enlightenments:

(A)
1) Tự giác: Enlightenment for self.
2) Giác tha: Help others attain enlightenment.
3) Giác hạnh viên mãn: Perfect enlightenment and achievement.

(B)
1) Bổn giác: Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being.
2) Thủy giác: Initial or early stage of enlightement, brought about through the external or influence of teaching.
3) Cứu cánh giác: Completion of enlightenment.

Tam Giải Thoát: Vimokshatraya (skt)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations):
1) Không: Sunyata (skt)—Emptiness—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.
2) Vô Tướng: Animitta (skt)—Signlessness (having no-signs)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.
3) Vô Nguyện: Apranihita (skt)—Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

Tam Giáo:
(A) Three religions: Buddhism, Confucianism and Taoism.
(B) Sakyamuni's teaching:
1) Tạng giáo hay Tam tạng giáo: The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana)—See Tạng Giáo, Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông.
2) Thông giáo: The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana)—See Thông Giáo and Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.
3) Biệt giáo: The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana)—See Biệt Giáo.

Tam Giáo Thông Khảo: A Thorough Study in the Three Religions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiền Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần—A book composed by Zen master An Thiền, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The book included three divisions:
I) Quyển thứ nhất—Phật Giáo: First volume—Buddhism.
1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công—The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyền Trạm Công.
2) Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam—Sutras printed in Vietnam.
3) Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam—The beginning of Zen in Vietnam.
4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam—Buddha stupas in Vietnam.
5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen Sect.
6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình—Famous monks at the Royal Palace.
7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê—Famous monks during the Tiền Lê Dynasty.
8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý—Famous monks during the Lý Dynasty.
9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần—Famous monks during the Trần Dynasty.
10) Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen Sect.
11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiền phái Thảo Đường—Thảo Đường Zen Sect.
12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại: Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties.
13) Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam: Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam.
II) Quyển thứ hai—Khổng Giáo: Second volume—Confucianism.
III) Quyển thứ ba—Lão Giáo: Third volume—Taoism.

Tam Giáo Tướng: Ba cách dạy của Phật—The three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:
1) Đốn: Immediate—See Đốn Giáo and Đốn Tiệm.
2) Tiệm: Gradual or progressive—See Tiệm Giáo.
3) Bất định: Intermediate—See Bất Định Giáo.

Tam Giới: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Tại Thế—Three realms (three worlds) and Three sets of commandments:

(A) Three realms: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence:

1) Dục giới: Kamadhatu (skt)—Cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy)—The realm of passions—The realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha—See Ngũ Uẩn.

2) Sắc giới: Rupadhatu (skt)—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiền Thiên—Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi nầy không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi nầy tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi nầy chia làm tứ thiền thiên)—The realm of Beauty—The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiền thiên)—The realm of the lesser deities—See Tứ Thiền Thiên.

3) Vô sắc giới: Arupadhatu (skt)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới nầy trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới nầy cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi nầy thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi nầy là cõi tứ không xứ)—The realm of no Beauty (non-form)—The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four "empty" regions of spaces (Tứ không xứ)—This is the realm of the higher deities—See Tứ Không Xứ.

(B) Ba giới khác—Three more realms:

1) Sắc giới: Rupa-dhatu (skt)—The realm of form.

2) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (skt)—The formless realm.

3) Diệt giới: Nirodha-dhatu (skt)—The realm of cessation.

(C) Ba loại giới khác—Three other realms:

1) Liệt giới: Hina-dhatu (skt)—The low realm.

2) Trung giới: Majjhima-dhatu (skt)—The middle realm.

3) Thắng giới: Panita-dhatu (skt)—The sublime realm.

(D) Ba loại giới luật—Three sets of commandments:

1) Sa di giới: Mười giới Sa Di—The ten commandments for the novice.

2) Bát quan trai giới: The eight commandments for the devout Buddhist at home.

3) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—The five commandments for the ordinary laity.

** For more information, please see Tam Hữu.

Tam Giới Do Tâm Sinh: Cittamhi-traidhatukayonih (skt)—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—The mind is the origin of the triple world.

Tam Giới Duy Nhất Tâm: Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy. Trong Kinh

Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind."

Tam Giới Duy Thị Tự Tâm: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Ba cõi chỉ là tâm của mình—The triple world is no more than one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Tam Giới Hỏa Trạch: The burning house of the triple worlds—See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Tam Giới Nhãn: The trailokya—Buddha who sees all the realms and the way of universal escape.

Tam Giới Như Hỏa Trạch: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ dẫy đầy, đáng nên sợ hãi." Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xãy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened." Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.

Tam Giới Sàng: The sick-bed of the Trailokya—The Saha World of suffering.

Tam Giới Tạng: The Trailokya-garbha—The womb or storehouse of all the transmigrational.

Tam Giới Tôn: The Honoured One of the three worlds (Buddha).

Tam Giới Từ Phụ: The kindly father of the triple world.

Tam Hành: Three lines of action that affect karma:

(A) Sự hành động dưới ba loại nghiệp—Actions under three kinds of karma:

1) Thập thiện nghiệp: Phước Hành—The ten good deeds that cause happy karma.
2) Thập ác nghiệp: The ten evil deeds that cause unhappy karma.
3) Vô ký nghiệp (Vô thiện vô ác): Bất động nghiệp—Neither good nor evil karma, that arise without activity.

(C) Sự hành động dưới ba hình thức—Actions in three forms:

1) Thân hành: Kaya-sankhara (p)—Physical actions.
2) Ngôn hành: Vaci-sankhara (p)—Verbal actions.
3) Tâm hành: Citta-sankhara (p)—Mental actions.

Tam Hỏa: Three fires:
1) Lửa Tham dục: Fire of desire.
2) Lửa Sân hận: Fire of hatred.
3) Lửa Vô minh: Fire of stupidity or ignorance.

Tam Hoang Vu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness:
1) Tham Hoang Vu: The barrenness of lust.
2) Sân Hoang Vu: The barrenness of hatred.
3) Si Hoang Vu: The barrenness of delusion.

Tam Hoặc: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions.

(A) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions:
1) Kiến tư hoặc: Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cám dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng nầy, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts.
2) Trần sa hoặc: Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.
3) Vô minh hoặc: Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisatva in the first resting-place.

(B) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions:
1) Dục lậu: Say mê về dục lạc trần thế: Kamasava (p)—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures.
2) Hữu lậu: Bhavasava (p)—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—The love of existence in one of the conditioned realms.
3) Vô minh lậu: Avijjasava (p)—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—The defilements of ignorance in mind.

*** Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đổi bại—Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views.

Tam Học: Three studies—Three practices of precepts, meditation and wisdom:
1) Giới: Sila (skt & p)—Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật

nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác—Discipline—Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spetrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhsit code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—See Giới (I).

2) Định: Dhyana (skt)—Thiền định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gội rữa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—Meditation—By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances.

3) Huệ: Prajna (skt)—Cũng theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—Wisdom—By philosophy—Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really

is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing.

** For more information, please see Tam Tu in Vietnamese-English Section.

Tam Huệ: Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom:

1) Văn Huệ: Sutamaya-panna (p)—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning.
2) Tư huệ: Cintamaya-panna (p)—Đạt được tư huệ qua suy tư—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking.
3) Tu huệ: Bhavanamaya-panna (p)—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development).

Tam Hữu: Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya:

(A)

1) Tướng trì hữu: Qualities (good, bad, length, shortness).
2) Giả danh hữu: Phenomenal things—See Giả Danh Hữu.
3) Pháp hữu: The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions—See Pháp Hữu.

(E) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại hữu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence:

1) Dục Hữu: Hiện hữu dục giới—Existence in the realm of desire—Sense-sphere existence.
2) Sắc Hữu: Hiện hữu sắc giới—Existence in the realm of form—Form-sphere existence.
3) Vô Sắc Hữu: Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Formless-sphere existence.

(C)

1) Hiện hữu: Bổn Hữu—Present existence or the present body and mind.
2) Trung hữu: Antara-bhava (skt)—Thân tâm sau khi chết—The intermediate state of existence.
3) Đương hữu: Thân tâm đời sau—Existence in the future state.

** For more information, please see Tam Giới.

Tam Hữu Duy Phân Biệt: Ba cõi là sản phẩm của phân biệt, không có cái gì như là thế giới bên ngoài cả—The triple world is no more than the product of discrimination, there is no such thing as an external world.

Tam Hữu-Vi Pháp: Three active or functioning dharmas:

1) Sắc pháp: Pratigha—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form.
2) Tâm Pháp: Phi sắc pháp—The mind (mental).
3) Phi sắc phi tâm pháp: Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—Entities neither of matter nor mind.

Tam Hữu-Vi Tướng: Ba tướng hữu vi—Three forms of all phenomena:

1) Sanh: Upada—Birth.
2) Trụ: Sthiti—Stay or life.
3) Chết: Nirvana—Death.

Tam Kết: Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: "Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn."—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: "Srota-apanna though has cut off inummerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties:

1) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.
2) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Giới Cấm Thủ Kết.
- Hành tà giới: The tie of wrong discipline.
- Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.

3) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

Tam Khát Ái: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại Khát Ái—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving:
1) Dục Khát Ái: Craving (thirst) for sensual pleasures.
2) Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for existence.
3) Phi Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for extermination.

Tam Khổ: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại khổ—Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha—Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings:
1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.
2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những thay đổi—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change.
3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

Tam Không: The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava:
(A)
1) Không: Empty—Void.
2) Vô tướng: No-appearance.
3) Vô nguyện: No vow.

(B) Svabhava (skt).
1) Ngã không: No-self.
2) Pháp không: All things are empty.
3) Câu không: Tất cả đều không—All phenomena are empty or immaterial.

(C) Tam Không trong bố thí Ba La Mật—Three voids in Paramita charity:
1) Không thấy người nhận: No receiver.
2) Không thấy người cho: No giver.
3) Tất cả đều không: All are empty.

Tam Kiên: The three sure or certain things for the true disciple:
1) Thân sống vô cực: Infinite body or personality.
2) Mạng thọ vô cùng: Endless life.
3) Tài sản vô tận: Boundless sipritual possessions.

Tam Kiếp: The three asankhyeya kalpas—The three countless aeons—The periods of a bodhisattva's development:
1) Trang nghiêm kiếp: The past aeon.
2) Hiền kiếp: The present aeon.
3) Tinh túc kiếp: The future kalpa.

Tam Kiếp Tam Thiên Phật: The thousand Buddhas in each of the three kalpas.

Tam Kiêu: Three intoxications—See Tam Pháp (xxxxxiii).

Tam Kiêu Mạn: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination:

1) Kiêu mạn 'Tôi hơn': The discrimination 'I am superior.'
2) Kiêu mạn 'Tôi bằng': The discrimination 'I am equal.'
3) Kiêu mạn 'Tôi thua': The discrimination 'I am inferior.'

Tam Kinh Tịnh Độ: Three Pure Land Sutras:

1) Kinh A Di Đà: Amitabha Sutra.
2) Kinh Vô Lượng Thọ: Longer Amitabha Sutra.
3) Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Meditation Sutra.

Tam Kỳ Đặc: The three incomparable kinds of rareness.

1) Thần Thông Kỳ Đặc: Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—Incomparable kinds of power to convert all beings.
2) Huệ Tâm Kỳ Đặc: Trí huệ Phật—Buddha wisdom.
3) Nhiếp Thọ Kỳ Đặc: Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—Buddha-power to attract and save all beings.

Tam Lạc: Three joys:

1) Vui được sanh Thiên: The joy of being born a deva.
2) Vui trong thiền định: The joy of meditation.
3) Vui nhập Niết bàn: The joy of nirvana.

Tam Lậu: Three taints—See Tam Lậu Hoặc.

Tam Lậu Hoặc: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

1) Dục Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—Desire or the taint of sensuality.
2) Hữu Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—Material or phenomenal existence—The taint of existence.
3) Vô Minh Lậu Hoặc: Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance.

Tam Liễu Tri: Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding.

1) Sở Tri Liễu Tri: Trí trong ý nghĩa hiểu biết—Full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known
2) Suy Đạt Liễu Tri: Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán—Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understod are judged.
3) Đoạn Trừ Liễu Tri: Trí theo ý nghĩa từ bỏ—Full understanding as abandoning.

Tam Luân: The three-wheel.

(A)

1) Thân Phật: Buddha's body or deeds.
2) Khẩu Phật: Buddha's mouth or discourses.
3) Tâm Phật: Buddha's mind or ideas.

(B)

1) Thần Thông Luân: Buddha's supernatural powers, or powers of bodily self-transformation, associated with his body.
2) Ký Tâm Luân: Buddha's discriminating understanding of others, asociated with his mind.
3) Giáo Giới Luân: Buddha's oral powers of teaching, associated with his discourses or speech.

(C) Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—The wheel of illusion

produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution

1) Hoặc Luân: The wheel of Delusions.
2) Nghiệp Luân: The wheel of Karma.
3) Khổ Luân: The wheel of Suffering.

(D)

1) Vô Thường Luân: The wheel of Impermanence.
2) Bất Tịnh Luân: The wheel of Impurity.
3) Khổ Luân: The wheel of Distress.

Tam Luân Giáo: The three periods of the Buddha's teaching:

1) Chuyển Pháp Luân: The first rolling onwards of the Law-wheel, the first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không).
2) Chiếu Pháp Luân: Illuminating or explaining the law-wheel, the thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutras.
3) Trì Pháp Luân: Maintaining the law-wheel, the remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu).

Tam Luân Hóa Đạo: Three sovereign powers for converting others:

1) Thần biến: Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín—Supernatural transformation (thân: physical).
2) Ký tâm: Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental).
3) Giáo giới: Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—Teaching and warning.

Tam Luân Thế giới: The Three-Wheel world.

Tam Luận Sự: Three topics of discussion—See Tam Pháp (xxxxxv).

Tam Luận Tông:

(A) Cương yếu Tam Luận Tông—Preliminary of the Madhyamika School—Đây là tông phái chủ trương "Đại Thừa Phủ Định Luận." Tiếng Phạn gọi là Madhyamika, chủ trương học thuyết Trung Đạo, Không Luận, hay Tương Đối Luận. Tam Luận Tông dựa vào ba bộ luận được Ngài Long Thọ và đệ tử của ngài là Đề Bà biên soạn. Ba bộ luận ấy là Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, và Bách Luận (see Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, and Bách Luận). Những cố gắng của Tam Luận Tông quy tụ vào sự bài bác tất cả các quan điểm tích cực và khẳng định của các tông không lấy phủ định biện chứng làm căn bản. Sự bài bác trước tiên nhắm thẳng vào những quan điểm sai lầm của Bà La Môn và tà giáo; kế đến nhắm vào những thiên kiến của phái Tiểu Thừa; và sau cùng nhắm vào những kiến giải độc đoán của đề ra bởi các tác giả của phái Đại Thừa không phải là Tam Luận. Lý tưởng của Tam Luận Tông hình như là tiêu diệt hý luận. Căn bản của mọi luận chứng của Tam Luận Tông là 'Tứ Cú.' (see Tứ Cú Tam Luận Tông (A))—Madhyamika school of Nagarjuna, or the Mahayanistic Negativism, called Madhyamika in Sanskrit. The doctrine of the Middle Path, or Sunyatavada, the "Theory of Negativity" or "Relativity." The school was based on the three main sastras, Madhyamika-Sastra or Middle Path, Dvadasa-dvara-Sastra or the Twelve Gates, and the Sata-Sastra or the One Hundred Verse Treatise. The efforts of the Madhyamika School are centered on the refutation of all positive and affirmative views of other schools which have no foundation of dialectical negation. The refutation is directed first against the wrong views of Brahmanism and heretics, secondly against the one-

sided views of Hinayana, and thirdly against the dogmatic views positively set forth by the Mahayanistic authors other than San-Lun School. The ideal of the Madhyamika School seems to have been eliminated the 'inexplicable in speech and unrealizable in thought.' The basis of all arguments is what we called the 'Four Points of Argumentation."

(B) Sơ Tổ Tam Luận Tông—The founder of the Madhyamika School: Long Thọ Bồ Tát—Nagarjuna Bodhisattva—See Long Thọ (2) in Vietnamese-English Section, and Nagarjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(C) Lịch sử thành lập Tam Luận Tông ở Ấn Độ—History of the formation of the Madhyamika School in India—Theo Giáo Sư Stcherbatsky trong "Cương Yếu Triết Học Phật Giáo," được soạn bởi Giáo Sư Takakusu, những giai đoạn phát triển của giáo lý Đại Thừa đặc biệt đề cập đến Trung Quán sau đây—According to Prof. Stcherbatsky in The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Takakusu, the Mahayana philosophy has developed in the following periods with special reference to Madhyamika:

1) Thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—First century A.D.: Sự hưng khởi của Đại Thừa A Lại Da Thức và Chân Như, cả hai đều do Ngài Mã Minh khởi xướng—The rise of Mahayana Alaya-vijnana or Store-Consciousness and Tathata or Thusness, both admitted by Asvaghosa.

2) Thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch—Second century A.D.: Tánh Không Duyên Khởi Luận, do Long Thọ và Đề Bà thành lập—The theory of universal relativity or Sunyata, formulated by Nagarjuna and Aryadeva.

3) Thế kỷ thứ ba và thứ tư sau Tây Lịch—Third and fourth centuries A.D.: Một khoảng trống. Tuy nhiên, trong thời gian nầy có hai ngài Kiên Huệ và Di Lặc. Di Lặc là vị thầy trực tiếp hay gián tiếp của ngài Vô Trước, và tính cách lịch sử của ông thì không thể nghi ngờ gì được, mặc dù có những huyền thuyết nên một số học giả xem ông như là nhân vật tưởng tượng—A gap; however, during this time two great monks Saramati and Maiteya appeared. Maitreya is a direct or indirect teacher of Asanga and his historicity cannot be doubted, although, because of mysterious legends surrounding him, some scholars are inclined to regard him as an imaginary person.

4) Thế kỷ thứ năm—Fifth century: Lập trường duy tâm của Vô Trước và Thế Thân—The idealistic interpretation of Asanga and Vasubandhu.

5) Thế kỷ thứ sáu—Sixth century: Phân tranh giữa các phái duy tâm và tánh không—A split between the idealistic and relativistic schools.

a) An Huệ và Trần Na là những đại biểu cho phái Duy Tâm: Sthiramati and Dignaga are representatives for the idealistic school.

b) Phật Hộ và Thanh Biện là những đại biểu cho phái Tánh Không—Buddhapalita and Bhavaviveka are representatives for the relativistic school.

6) Thế kỷ thứ bảy—Seventh century: Hệ thống Trung Quán hoàn thành triệt để dưới sự xiển dương của Nguyệt Xứng—Final establishment of Madhyamika system in its extreme form by Candrakirti.

(D) Lịch sử thành lập Tam Luận Tông ở Trung Quốc—History of the formation of the Madhyamika School in China: Lịch sử của Tam Luận Tông bắt đầu ở Trung Hoa với sự xuất hiện của Cưu Ma La Thập như sau—The history of the Madhyamika School begins in China with the advent of the famous Kumarajiva, and the

transmission is said to have been as follows:

1) Thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—Fifth century A.D.: Trung Luận Quán của ngài Long Thọ được Cưu Ma La Thập phiên dịch và truyền cho các đồ đệ Đạo Sanh, Đàm Tế, và Tăng Lãng. Trong số đó Tăng Lãng là một truyền nhân xuất sắc, cuối cùng đã tách hẳn Tam Luận tông khỏi Thành Thật tông (Tiểu Thừa Không Luận tông). Tam Luận Tông Trung Quốc có nền tảng thực thụ là do công trình của Tăng Lãng—Nagarjuna's Madhyamika Sastra was translated and expounded by Kumarajiva and handed down to his pupil Tao-Sheng, T'an-Chi, and Seng-Lang. Seng-Land, a distinguished successor, finally separated the San-Lun School clearly from Satyasiddhi School, the Hinayanistic Nihilism. The Chinese San-Lun School owes its real foundation to Seng-Lang's work.
2) Thế kỷ thứ sáu sau Tây Lịch—Sixth century A.D.: Pháp Lãng là một đạo sư vĩ đại, có hai mươi lăm đệ tử dưới tay. Cát Tạng là một nhân vật lỗi lạc trong nhóm nầy. Thân phụ ông đã xuất gia và thường dẫn ông đi nghe ngài Chân Đế thuyết pháp. Rồi Cát Tạng xuất gia theo Pháp Lãng và được Pháp Lãng đặc biệt dạy dỗ. Khi được 19 tuổi đọc và trùng tuyên những bài giảng của Thầy không mảy may sai lạc, khiến thính chúng rất đỗi ngạc nhiên. Ông trụ tại chùa Gia Tường, do đó được gọi là Gia Tường Đại Sư—Fa-Lang was a great leader who had twenty-five pupils under him. Chi-Tsang was the outstanding member of this group. His father had entered the order and often took him to hear lectures by Paramartha, the then flourishing Indian teacher in China. Chi-Tsang himself joined the order under Fa-Lang and received a special training from him. When nineteen years of age, he lectured and recapitulated his teacher's lectures without any mistakes, to the great atonishment of the listeners. He lived in Chia-Hsiang monastery and is known by the name Chia-Hsiang Tashih, or the great master of Chia-Hsiang—See Cát Tạng Đại Sư.

(E) Các bộ luận căn bản—Basic commentaries:

1) Trung Quán Luận: Trung Quán Luận được viết bởi Ngài Long Thọ. May mắn là bản Phạn ngữ vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Cưu Ma La Thập dịch—Madhyamika Sastra written by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva—See Trung Quán Luận.
2) Thập Nhị Môn Luận: Thập Nhị Môn Luận cũng được viết bởi Ngài Long Thọ—The Twelve Gates, also written by Nagarjuna—See Thập Nhị Môn Luận.
3) Bách Luận: Bách Luận được viết bởi Đề Bà, đệ tử của Ngài Long Thọ—The One Hundred Verse Treatise, written by Aryadeva—See Bách Luận.
4) Đại Trí Độ Luận: Prajnaparamita sastra—See Đại Trí Độ Luận.

(F) Lịch sử thành lập Tam Luận tông tại Nhật Bản—The history of the formation of the Madhyamika School in Japan: Ở Nhật Bản, Tam Luận tông không hề là một ngành học độc lập, nhưng học thuyết vẫn được tiếp nối học hỏi một cách nồng nhiệt đến cả ngày nay, vì nó thiết yếu cho người học Phật, là một khí giới sắc bén của luận chứng biện chứng, cũng như là căn bản lý thuyết làm nền tảng cho nhiều tông phái tích cực và hoạt động của Phật Giáo ngày nay—In Japan, the school was never an independent institution, but the study of its doctrine has been ardently continued even to the present time because it is indispensable for Buddhist students as one of the chief objects of

Buddhist learning and a strong weapon of dialectic argument, as well as the theoretical basis underlying many of the more positive and active schools of Buddhism today.

1) Thế kỷ thứ bảy—Seventh century A.D.: Huệ Quán, người Cao Ly, đồ đệ của Cát Tạng, sang Nhật năm 625 và giảng giáo lý Tam Luận tại chùa Nguyên Hưng ở Nại Lương. Đây là sự truyền thừa Tam Luận tông đầu tiên tại Nhật Bản—Chi-Tsang's Korean pupil, Hui-Kuan from Kauli, a state in Korea, came to Japan in 625 and taught the Madhyamika doctrine at the monastery Gwangoji in Nara. This is the first transmission of Madhyamika to Japan.
2) Truyền thừa thứ hai do Trí tạng, một đồ đệ của Huệ Quán—The second transmission was by Chizo, a pupil of Hui-Kuan.
3) Truyền thừa thứ ba do Đạo Từ, đồ đệ của Nguyên Khang, tác giả bản Sớ Giải Tam Luận—The third transmission was by Doji, a pupil of Yuan-K'ang, the author of the commentary on the Three treatise.

(G) Triết Lý Tam Luận Tông—Philosophy of the Madhyamika School: Triết lý Tam Luận Tông có ba phần—The teaching of the Madhyamika School has three aspects:

1) Phá tà hiển chánh: The refutation of erroneous views and elucidation of right views—See Phá Tà Hiển Chánh.
2) Phân biệt Chân Đế Tục Đế: The distinction between worldly truth and the higher truth—See Nhị Đế.
3) Bát Bất Trung Đạo: The Middle Path of the Eightfold Negation—See Bát Bất Trung Đạo.

Tam Lực: Three powers:

1) Ngã công đức lực: Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—Personal power.
2) Như lai gia trì lực: Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—Tathagata power.
3) Pháp giới lực: Phật tính sẳn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.

Tam Lượng: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith.

1) Lý Trí Lượng: The Guideline of Reason—Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, 'các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc thượng thiện nhơn—This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, 'all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings.
2) Thánh Ngôn Lượng: The Guideline of the Teachings of the Sages—Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và

chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?

3) Hiện Chứng Lượng: The Guideline of Actual Seeing and Understanding—Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—This is a method of reasoning based on actual occurences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, Biographies of Pure Land Sages and Saints, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes.

Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation.

1) Do bởi Tâm—Because of Mind: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha's name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha's name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

2) Do bởi Duyên—Because of Conditions: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyễn mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy—Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha's name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the 'celestial drum,' the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

3) Do Bởi Quyết Định—Because of Certainty of Salvation: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đống củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đốm lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ưng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lấn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lấn áp ác nghiệp từ vô thỉ ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the 'intervening mental state' or the 'post mental state.' These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a 'celestial sword' can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the

Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!

Tam Ma Địa: Tam Muội—Samadhi (skt)—Concentration—Contemplation on reality—Trạng thái tâm không loạn động, tập trung vào không định vì thế mà nội tâm đi vào trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—See Samatha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Samadhi in English-Vietnamese Section.

Tam Ma Địa Bồ Đề: Samadhi-bodhi (skt)—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào "không định," vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

** For more information, please see Samadhi in English-Vietnamese Section.

Tam Mật: Thân Khẩu Ý—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như—The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata—All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation:

1) Thân mật: All things being this mystic body.
2) Khẩu mật: All sound this mystic voice.
3) Ý mật: All thought this mystic mind.

Tam Miệu: Turn together or in one direction—Right and balanced.

** For more information, please see Đẳng Chánh Giác in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tam Miệu Tam Bồ Đề: Samyak-sambodhi—Correct universal intelligence—Perfect knowledge or wisdom—See Tam Miệu.

Tam Miệu Tam Phật Đà: Samyaksambuddha—One who has perfect universal knowledge or understanding.

Tam Minh: Three insights—Three kinds of clarity—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa)—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa):

1) Túc mạng minh: Biết được các đời trước—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life.
2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sanh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).
3) Lậu tận minh: Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rủ)—Nirvana insight—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

Tam Minh Trí: The three clear conceptions of all beings:

1) Vô thường: Anitya—All is impermanent.
2) Khổ: Duhkha—All is sorrowful.
3) Vô ngã: Anatman—All is devoid of a self.

Tam Môn Tịnh Độ: Three Methods in the Pure Land Cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones.

(I) Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—First Method, Visualization Method—Quán tưởng là như trong Quán Kinh dạy: "Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia."—Visualization Method, is explained as follows in the Meditation Sutra: "Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha.

1) Thiên Thai sớ nói mấy chữ "Chư Phật Như Lai" sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ "Phải nhớ nghĩ" sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là "vào;" như khi vầng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại "pháp giới thân" là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội nầy, giải nhập tương ưng, nên nói "vào trong tâm tưởng." "Tâm nầy là Phật" là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói "là Phật." Mới khởi tu quán nên nói "làm," sự tu đã thành nên gọi "là."—According to the T'ien-T'ai Treatise, the passage beginning from 'Every Buddha, Tathagata' refers to all Buddhas. The passge beginning with 'You ought to apply your Minds,' etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word 'enter' is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the 'Dharma Realm Body' refers to the Buddha Body,

appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words 'enters into the Minds of all beings.' "It is the Mind that becomes Buddha" means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words 'is Buddha' are used. The word 'become' indicates the beginning of visualization, while the word 'is' means that visualization has been accomplished.

2) Diệu Tông Thích nói: "Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thỉ giác có công, bản giác mới hiển, nên nói "pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh." Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ "thân pháp giới" trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ưng—Another commentary states: "To visualize the Buddha's body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the 'initial enlightenment' is meritorious does 'self-enlightenment' appear. This is the meaning of the words 'the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.' Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. "From the words 'Dharma Realm Body' on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ''nterpenetration' between understanding and action (theory and practice).

Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lời giải trên như sau: "Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy."—Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: "Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method."

(II) Đệ Nhị Môn là pháp môn Ức Niệm—The Second Method, Recitation or Recollection Method—Nói ức niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ức niệm. Môn nầy có cả lý lẫn sự—With recitation or recollection method, the cultivator either "recollects" the auspicious features of Amitabha Buddha or "recites" His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects.

1) Lý Nhất Tâm—One-pontedness of Mind on noumenal level: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: "Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tướng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyễn thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyễn hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật." Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: "Từ đầu đến mấy chữ 'chỗ của các Ngài' chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tướng đều như huyễn, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại: In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: "If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all thephysical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: "From the first sentence to the words 'Nor do I go to the Buddhas,' the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of 'Mind but not Mind,' he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of 'Mind-Only and Mind is Buddha,' then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the 'general' and the 'specific,' thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed:

a) Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm: 'Like a dream' stands for the truth of 'neither coming nor going.' This means that everything is Mind-Only.
b) Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều "không": 'Like a reflection in the water' represents the truth of 'neither leaving nor entering.' This shows that because it is Mind-Only, it is empty.
c) Tướng huyễn hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều "giả": 'Like an illusion' stands for the truth of 'neither existing nor non-existing.' This indicates that because it is Mind-Only, it is false.
d) Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều "trung": 'Like an echo' means 'neither disintegrating nor amalgamating.' This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way.

** Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây—If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha's name, he or she will be free of the followings:

e) Tâm có tâm không: The Mind of existence and non-existence.
f) Tâm cũng có cũng không: The Mind of simultaneous existence and non-existence.
g) Tâm chẳng phải có chẳng phải không: The Mind of simultaneous non-existence and non-non-existence.
h) Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là "lý ức niệm" hay lý nhất tâm: Serving all past, present and future, this is call "Noumenal recitation.
i) Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là "lý nhất tâm." Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ưng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn: If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called "One-pointedness of Mind" or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities.

2) Sự Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on phenomenal level: Về "sự ức niệm," như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ." Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, 'hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là "sự nhất tâm." Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ: The Surangama Sutra states: "Moreover, whoever recites the name of

Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha's compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: "Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha's name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha's power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to he state of extinction of all sundry thought.

(III) Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—The Third Method, method of "Sundry Practices:

1) Nguyện Lực Vãng Sanh—Seeking rebirth through the power of vows: Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc—The "Sundry Practices" is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth throught the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: "When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land.

2) Tâm Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through Mind-power: Lại như trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: "Mười thứ tâm nầy không phải hạng phàm phu, bất thiện

hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có."—Moreover, in the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: "These Ten Minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions (See Thập Tâm Tịnh Độ). For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible."

3) Thần Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through spiritual power: Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú nầy không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành." Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: "Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.""Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.

4) Phước Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through the power of accumulated merits: Lại nữa, Kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: "Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước nầy là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai"—Moreover, the Meditation Sutra states: "Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future.

a) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành: They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions.

b) Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi: They should accept and hold on to their refuge in the Three

Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances.

c) Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thục, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh: They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.

Tam Muội (Tam ma địa): Chánh định—Samaya—Samadhi—Từ nầy có nhiều nghĩa khác nhau. Theo Phật giáo, Tam Muội có nghĩa là tâm định tĩnh, không bị quấy rối. Sự nối kết giữa người quán tưởng và đối tượng thiền. Trong nhà Thiền, Tam Muội chẳng những ám chỉ sự quân bình, tĩnh lặng hay nhất tâm bất loạn, mà nó còn ám chỉ trạng thái tập trung mãnh liệt nhưng không hề gắng sức, mà là sự thấm nhập trọn vẹn của tâm trong chính nó hay là sự trực quan cao rộng (nhập chánh định). Tam Muội và Bồ Đề đồng nhất với nhau theo cái nhìn của tâm Bồ Đề Giác Ngộ, tuy nhiên nhìn theo giai đoạn đang phát triển thì tam muội và ngộ khác nhau—This term has a variety of meanings. In Buddhism, it means the mind fixed and undisturbed—To assemble together—Putting together—Composing the mind, intent contemplation, perfect absorption, union of the meditator with the object of meditation. In Zen it implies not merely equilibrium, tranquility, and one-pointedness, but a state of intense yet effortless concentration, of complete absorption of the mind in itself, of heightened and expanded awareness. Samadhi and Bodhi are identical from the view of the enlightened Bodhi-mind. Seen from the developing stages leading to enlightenment-awakening; however, samadhi and enlightenment are different.

Tam Muội Da: Samaya (skt)—Coming together—Meeting—Convention—Riddance of unclean hindrances (trừ cấu chướng).

Tam Muội Da Giới: Giới Tam Muội phải được nghiêm trì trước khi thọ giới đàn trong Mật Giáo—Samaya commandments to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Da Hình: Một biểu tượng đặc biệt của Phật và Bồ Tát—The distinguishing symbol of a Buddha or Bodhisattva (The Lotus of Kuan Shi Yin).

Tam Muội Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their powers.

Tam Muội Da Trí: See Tam Muội Trí.

Tam Muội Giới:

1) Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo: Samaya world, a general name for esoteric sect.
2) Giới phải nghiêm giữ trước khi được thọ giới đàn Cụ Túc trong Mật Giáo: Samaya commandments (the rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Hình: Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his

inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—The embodiment of Samaya—Báo thân—Sambhogakaya.

Tam Muội Hỏa: Fire of samadhi (the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana).

Tam Muội Lạc: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đấy có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn nầy thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sanh Thân: Samadhi-sukha-samapatti-manomayakaya (skt)—Một trong ba loại thân do ý sanh—One of the three will-bodies.

Tam Muội Ma: Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom.

Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala—Một trong bốn vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Tam Muội Nguyệt Luân Tướng: The candra-mandala—The moon-wheel or disc samadhi (Nagarjuna is said to have entered it).

Tam Muội Pháp Giới: Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm):

1) Lý pháp giới: The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute.
2) Lý Sự pháp giới: The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive.
3) Sự sự vô ngại pháp giới: Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as pasrts of the whole.

Tam Muội Trí: Samaya-wisdom—Buddhas' or bodhisattvas' wisdom.

Tam Muội Tương Ưng: The symbols or offerings should tally with the object worshipped.

Tam Muội Vương: See Vương Tam Muội.

Tam Muội Vương Tam Muội: See Vương Tam Muội.

Tam Nan: See Tam Ác Đạo.

Tam Năng Biến: Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The "Only-Consciousness" Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change.

1) Sơ Năng Biến: The first power of change—See A Lại Da Thức.
2) Đệ Nhị Năng Biến: The second power of change—See Mạt Na Thức.
3) Đệ Tam Năng Biến: The third power of change—See Lục Thức.

Tam Ngại: Ba mối lo ngại về tự ngã, về tôn sư và về chư pháp—The three doubts of self, of teacher, and of the dharma-truth.

Tam Nghi:

(A) Three doubts:

1) Nghi mình: Doubts of self.
2) Nghi Thầy: Doubts of teachers.
3) Nghi Pháp: Doubts of Dharma.

(B) Three ranks:

1) Trời: Heaven.
2) Đất: Earth.
3) Người: Man.

Tam Nghiệp: Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

(A) Three kinds of behavior:
1) Thân nghiệp: Behavior of body—Action—Deed—Doing.
2) Khẩu nghiệp: Behavior of speech—Speech—Word—Speaking.
3) Ý nghiệp: Behavior of mind—Thought—Thinking.

(B)
1) Hiện Phước nghiệp: Present life happy karma.
2) Hiện Phi Phước nghiệp: Present life unhappy karma.
3) Hiện Bất Động nghiệp: Karma of an imperturbable nature.

(C)
1) Hữu lậu nghiệp: Karma of ordinary rebirth.
2) Vô lâu nghiệp: Karma of Hinayan Nirvana.
3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp: Karma of Mahayana Nirvana.

Tam Nghiệp Cúng Dường: Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings or praises:
1) Thân nghiệp cúng dường: The offering or praise of the body.
2) Khẩu nghiệp cúng dường: The offering or praise of the lips.
3) Ý nghiệp cúng dường: The offering or praise of the mind.

Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh, Đồng Phật Vãng Tây Phương: By keeping the karma of body, speech and mind pure, we will be no different from Buddhas when reborn into the Pure Land.

Tam Nguyên: The three big days of the year in Buddhism tradition:
1) Thượng nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng giêng—The fifteen of the first moon.
2) Trung nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon.
3) Hạ nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng mười—The fifteen of the tenth moon.

Tam Nhẫn: Ba loại nhẫn—Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance):

(A)
1) Âm hưởng nhẫn: Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear.
2) Nhu thuận nhẫn: Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—Patience in obeying the truth.
3) Vô sanh pháp nhẫn: Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—Patience in attaining absolute reality.

(B)
1) Thân nhẫn: Nhẫn nhục nơi thân—Patience or forbearance of the body.
2) Khẩu nhẫn: Nhẫn nhục nơi khẩu—Patience or forbearance of the mouth.
3) Ý nhẫn: Nhẫn nhục nơi ý—Patience or forbearance of the mind.

Tam Nhất Nhị Thừa: Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thục để đi vào Nhứt Thừa—The "Two Vehicles" of "Three" and "One," the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

Tam Nhật Phần: Ba phần trong một ngày—The three divisions of the day.
1) Sơ Nhật Phần: The beginning of the day.
2) Trung Nhật Phần: The middle of the day.
3) Hậu Nhật Phần: The end of the day.

Tam Nhiễm: Three kasaya—Ba nhiễm trược—Three infections:
1) Dục nhiễm: The infection of the passions.
2) Nghiệp nhiễm: Karma infection.

3) Tái sanh nhiễm: The infection of reincarnation.

Tam Nhiệt: Ba nỗi khổ đau—The three heats—Three kinds of burning:
1) Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da: The pain of hot wind and sand being blown against the skin.
2) Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần: The pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments.
3) Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt: Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—The pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird—The pain of wisdom-life being killed by the five desires.

Tam Nhơn: Three causes:
1) Sanh nhơn: Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.
2) Tập nhơn: habit cause—Lust breeding lust.
3) Y nhơn: dependent or hypostatic cause (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

Tam Nhơn Phật Tánh: The first three characteristics of Buddha's nature—See Ngũ Phật Tánh (A).

Tam Nhơn Tam Quả: The three causes produce their three effects:
1) Dị thục nhơn dị thục quả: Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).
2) Phúc nhơn phúc báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời nầy và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.
3) Trí nhơn trí quả: Trí nhơn tạo trí quả sau nầy—Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

Tam Nhứt Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa in Vietnamese-English Section.

Tam Niệm Trụ (Xứ): Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ sầu—The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow.

Tam Niết Bàn Môn: See Tam Giải thoát môn—Three gates to the city of Nirvana:
1) Không: The void—Immaterial.
2) Vô tướng: Formlessness.
3) Vô tác: Inactivity.

Tam Pháp:
(A) Three dharma:
1) Phật pháp: The Buddha's teaching.
2) Hành pháp: The practice of Buddha dharma.
3) Chứng pháp: The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

(B) Tam Bất Thiện Căn—Three unwholesome roots: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi ba pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of THREE THINGS:
1) Tham bất thiện căn: Lobho akusala mulam (p)—Unwholesome root of greed.
2) Sân bất thiện căn: Doso akusala mulam (p)—Unwholesome root of hatred.
3) Si bất thiện căn: Moho akusala mulam (p)—Unwholesome root of delusion.

(D) Tam Thiện Căn—Three wholesome roots:

1) Vô tham thiện căn: alobho kusala (p)—Wholesome root of non-greed.
2) Vô sân thiện căn: Adoso kusala (p)—Wholesome root of non-hatred.
3) Vô si thiện căn: Amoho kusala (p)—Wholesome root of non-delusion.

(E) Tam Ác Hạnh—Three kinds of wrong conduct:
1) Thân ác hạnh: Kaya-duccaritam (p)—Wrong conduct in body.
2) Khẩu ác hạnh: Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech.
3) Ý ác hạnh: Mano-duccaritam (p)—Wrong conduct in thought.

(F) Tam Thiện Hạnh—Three kinds of right conduct:
1) Thân thiện hạnh: Kaya-succaritam (p)—Roght conduct in body.
2) Khẩu thiện hạnh: Vaci-succaritam (p)—Right conduct in speech.
3) Ý thiện hạnh: Mano-succaritam (p)—Right conduct in thought.

(G) Tam Bất Thiện Tầm: Akusala vitakka (p)—Three kinds of unwholesome thought:
1) Dục tầm: Kama-vitakko (p)—Unwholesome thought of sentuality.
2) Sân tầm: Vyapada-vitakko (p)—Unwholesome thought of enmity.
3) Hại tầm: Vihimsa-vitakko (p)—Unwholesome thought of cruelty.

(H) Tam Thiện Tầm—Three kinds of wholesome thought:
1) Ly dục tầm: Nekkkama-vitakko (p)—Wholesome thought of renunciation.
2) Vô sân tầm: Wholesome thought of non-enmity.
3) Vô hại tầm: Wholesome thought of non-cruelty.

(I) Tam Bất Thiện Tư Duy—Three kinds of unwholesome motivation:
1) Dục bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through sensuality.
2) Sân bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through enmity.
3) Hại bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through cruelty.

(J) Tam Bất Thiện Tưởng—Three kinds of unwholesome perception:
1) Dục bất thiện tưởng: Unwholesome perception of sensuality.
2) Sân bất thiện tưởng: Unwholesome perception of enmity.
3) Hại bất thiện tưởng: Unwholesome perception of cruelty.

(K) Tam Thiện Tưởng—Three kinds of wholesome perception:
1) Ly dục tưởng: Wholesome perception of renunciation.
2) Vô sân tưởng: Wholesome perception of non-enmity.
3) Vô hại tưởng: Wholesome perception of non-cruelty.

(L) Tam Bất Thiện Giới—Three unwholesome elements:
1) Dục giới: Sensuality.
2) Sân giới: Enmity.
3) Hại giới: Cruelty.

(M) Tam Thiện Giới—Three wholesome elements:
1) Ly dục giới: Renunciation.
2) Vô sân giới: Non-enmity.
3) Vô hại giới: Non-cruelty.

(N) Ba Giới Khác—Three more elements:
(a)
i) Dục giới: kama-dhatu (p)—The element of sense-desire.
ii) Sắc giới: Rupa dhatu (p)—The element of form.
iii) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.
(b)
i) Sắc giới: Rupa-dhatu (p)—The element of form.
ii) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.

iii) Diệt giới: Nirodha-dhatu (p)—The element of cessation.

(c)

i) Liệt giới: Hina-dhatu (p)—The low element.

ii) Trung giới: Majjhima-dhatu (p)—The middling element.

iii) Thắng giới: Patina-dhatu (p)—The sublime element.

(O) Tam Ái—Three kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Sensual craving.
2) Hữu ái: Bhava-tanha (p)—Craving for becoming.
3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (p)—Craving for extinction.

(P) Ba Ái Khác—Three more kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Craving for the world of sensual desire.
2) Sắc ái: Rupa-tanha (p)—Craving for the world of form.
3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (p)—Craving for the formless world.

(Q) Ba Ái Khác—Three more kinds of craving:

1) Sắc ái: Craving for the world of form.
2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.
3) Diệt ái: Craving for cessation.

(R) Tam Kiết Sử: Samyojanani (p)—Three fetters:

1) Thân kiến kiết sử: Sakkaya-ditthi (p)—The fetter of personality belief.
2) Nghi kiết sử: Vici-kiccha (p)—The fetter of doubt.
3) Giới cấm thủ: Silabhata-paramaso (p)—The fetter of attachment to rite and ritual.

(S) Tam Lậu: Asava (p)—Three corruptions:

1) Dục lậu: kamasavo (p)—The corruption of desire.
2) Hữu lậu: Bhavasavo (p)—The corruption of becoming.
3) Vô minh lậu: Avijjasavo (p)—The corruption of ignorance.

(T) Tam Hữu—Three kinds of becoming:

1) Dục hữu: Kama-bhavo (p)—Becoming in the world of sense-desire.
2) Sắc hữu: Rupa-bhavo (p)—Becoming in the world of form.
3) Vô sắc hữu: Arupa-bhavo (p)—Becoming in the formless world.

(U) Tam Cầu—Three quests:

1) Dục cầu: Kamesana (p)—Quests for sense-desire.
2) Hữu cầu: Bhavesana (p)—Quests for becoming.
3) Phạm hạnh cầu: Brahmacariyesana (p)—Quests for the holy life.

(V) Tam Mạn—Three forms of conceit:

1) Thắng mạn: Tôi tốt hơn—I am better than…
2) Đẳng mạn: Tôi bằng—I am equal to…
3) Ty liệt mạn: Tôi tệ hơn—I am worse than…

(W) Tam Thời—Three times:

1) Quá khứ: Atito addha (p)—Past.
2) Vị lai: Anagato addha (p)—Future.
3) Hiện tại: Paccuppanno addha (p)—Present.

(X) Tam Biên—Three ends:

1) Hữu thân biên: Sakkaya anto (p)—Personality.
2) Hữu thân tập biên: Sakkaya-samudayo anto (p)—Arising of personality.
3) Hữu thân diệt biên: Sakkaya-noridho anto (p)—Cessation of personality.

(Y) Tam Thọ—Three feelings:

1) Lạc thọ: Sukha vedana (p)—The pleasant feeling.
2) Khổ thọ: Dukkha vedana (p)—The painful feeling.
3) Phi khổ phi lạc thọ: Adukkham-asukha vedana (p)—Neither pleasant nor painful feeling.

(Z) Tam Khổ Tánh—Three kinds of suffering:

1) Khổ khổ: Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain.
2) Hành khổ: sankhara-dukkhata (p)—Suffering as inherent in formations.
3) Hoại khổ: Viparinama-dukkhata (p)—Suffering as due to change.

(AA) Tam Tụ—Three accumulations:
1) Tà định tụ: Micchatta-niyato rasi (p)—Evil accumulation with fixed result.
2) Chánh định tụ: Sammatta-niyato rasi (p)—Good accumulation with fixed result.
3) Bất định tụ: Aniyato rasi (p)—Indeterminate.

(BB) Tam Nghi—Three obscurations:
1) Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past.
2) Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future.
3) Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present.

(CC) Ba điều Như Lai không cần gìn giữ—Three things a Tathagata has no need to guard against:
1) Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it.
2) Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech.
3) Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.

(DD) Tam Chướng—Three obstacles:
1) Tham chướng: Rago-kincanam (p)—Obstacles of Lust.
2) Sân chướng: Dosa kincanam (p)—Obstacles of hatred.
3) Si chướng: Moho kincanam (p)—Obstacles of delusion.

(EE) Tam Chủng Hỏa—Three fires:
1) Lửa tham: Ragaggi (p)—Fire of lust.
2) Lửa sân: Dosaggi (p)—Fire of hatred.
3) Lửa si: Mohaggi (p)—Fire of delusion.

(FF) Ba Loại Lửa Khác—Three more fires:
1) Lửa của người hiếu kính: Ahuneyyaggi (p)—The fire of those to be revered.
2) Lửa của người gia chủ: Gahapataggi (p)—The fire of the householder.
3) Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia): Dakkhineyyaggi (p)—The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns).

(GG) Tam Chủng Sắc Tụ—Threefold classification of matter:
1) Hữu kiến hữu đối sắc: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Visible and resisting matter.
2) Vô kiến hữu đối sắc: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Invisible and resisting matter.
3) Vô kiến vô đối sắc: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Invisible and unresisting matter.

(HH) Tam Hành—Three kinds of karmic formation:
1) Phước hành: Punnabhisankharo (p)—Meritorious karmic formation.
2) Phi phước hành: Apunnabhisankharo (p)—Demeritorious karmic formation.
3) Bất động hành: Anenjabhisankharo (p)—Imperturbable karmic formation.

(II) Tam Chủng Nhân—Three persons:

1) Hữu học nhân: Sekho puggalo (p)—The learner.
2) Vô học nhân: Asekho puggalo (p)—The non-learner.
3) Phi hữu học phi vô học nhân: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—The one who is neither the learner nor the non-learner.

(JJ) Tam Vị trưởng Lão—Three elders:
1) Sanh trưởng lão: Jati-thero (p)—An elder by birth.
2) Pháp trưởng lão: Dhamma thero (p)—An elder in Dhamma.
3) Nhập định trưởng lão: Sammuti-thero (p)—An elder by convention.

(KK) Tam Phước Nghiệp Sự—Three grounds based on merit:
1) Thí hành phước nghiệp sự: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of giving.
2) Giới hành phước nghiệp sự: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of morality.
3) Tu hành phước nghiệp sự: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—The merit of meditation.

(LL) Tam Cử Tội Sự—Three grounds for reproof:
1) Thấy: Ditthena (p)—Reproof based on what has been seen.
2) Nghe: Sutena (p)—Reproof based on what has been heard.
3) Nghi: Parisankaya (p)—Reproof based on what has been suspected.

(MM) Tam Dục Sanh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire:
1) Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ: Paccuppatthita-kama (p)—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.
2) Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên: Nimmita-kama (p)—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati).
3) Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại: There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation (Pranimmita-vasavati).

(NN) Tam Chủng Lạc Sanh: Sukhupapattiyo (p)—Three happy rebirths:
1) Hữu tình luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên: There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
2) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!" như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, fuul of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (abhasara).
3) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).

(OO) Tam Tuệ—Three kinds of wisdom:
1) Hữu học tuệ: The wisdom of the learner.
2) Vô học tuệ: The wisdom of the non-learner.

3) Phi hữu học phi vô học tuệ: The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.

(PP) Ba Loại Tuệ Khác—Three Three more kinds of wisdom:

1) Tư sanh tuệ: Cintamaya panna (p)—The wisdom based on thought.
2) Văn sanh tuệ: Sutamaya panna (p)—The wisdom based on learning.
3) Tu sanh tuệ: Bhavanamaya panna (p)—The wisdom based on mental development.

(QQ) Tam Chủng Binh Khí—Three armaments;

1) Nghe: Sutavudham (p)—What one has learnt.
2) Xả ly: Pavivekavudham (p)—Detachment.
3) Tuệ: Pannavudham (p)—Wisdom.

(RR) Tam Căn—Three faculties:

1) Vị tri đương tri căn: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—The faculty of knowing that one will know the unknown.
2) Dĩ tri căn: Annindriyam (p)—Trí căn tối thượng—The faculty of highest knowledge.
3) Cụ tri căn: Annata-indriyam (p)—Trí căn của bậc thức giả—The faculty of the one who knows.

(SS) Tam Nhãn—Three eyes:

1) Nhục nhãn: Mamsa-cakkhu (p)—The fleshly eye.
2) Thiên nhãn: Dibba-cakkhu (p)—The divine eye.
3) Tuệ nhãn: Panna-cakkhu (p)—The eye of wisdom.

(TT) Tam Học—Three kinds of training:

1) Tăng thượng giới học: Adhisila-sikkha (p)—Training in higher morality.
2) Tăng thượng tâm học: Adhicitta-sikkha (p)—Training in higher thought.
3) Tăng thượng tuệ học: Adhipanna-sikkha (p)—Training in higher wisdom.

(UU) Tam Sự Tu Tập—Three kinds of development:

1) Thân tu: Kaya-bhavana (p)—Development of the emotions.
2) Tâm tu: Citta-bhavana (p)—Development of mind.
3) Tuệ tu: Panna-bhavana (p)—Development of wisdom.

(VV) Tam Vô Thượng—Three unsurpassables:

1) Kiến vô thượng: Dassananuttariyam (p)—The unsurpassable of vision.
2) Hành vô thượng: Patipadanuttariyam (p)—The unsurpassable of practice.
3) Giải thoát vô thượng: Vimuttanuttariyam (p)—The unsurpassable of liberation.

(WW) Tam Định—Three kinds of concentration:

1) Hữu tầm hữu tứ định: Savotakko-savicaro samadhi (p)—The concentration of thinking and pondering.
2) Vô tầm hữu tứ định: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—The concentration with pondering without thinking.
3) Vô tầm vô tứ định: Avitakko-avicaro samadhi (p)—The concentration with neither thinking nor pondering.

(XX) Ba Định Khác—Three more kinds of concentration:

1) Không định: Sunnato-samadhi (p)—The concentration on emptiness.
2) Vô tướng định: Animitto-samadhi (p)—The concentration on the signlessness.
3) Vô nguyện định: Appanihito samadhi (p)—The concentration on desirelessness.

(YY) Tam Thanh Tịnh—Three purities:

1) Thân thanh tịnh: Kaya-socceyam (p)—Purity of body.
2) Ngữ thanh tịnh: Vaci-socceyam (p)—Purity of speech.
3) Ý thanh tịnh: Mano-socceyam (p)—Purity of mind.

(ZZ) Tam Tịnh Mặc—Three qualities of the sage:
1) Thân tịnh mặc: Kaya-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to the body.
2) Ngữ tịnh mặc: Vaci-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to speech.
3) Ý tịnh mặc: Mano-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to mind.

(3A) Tam Thiện Xảo—Three skills:
1) Tăng ích thiện xảo: Aya-kosallam (p)—Skills in going forward.
2) Tổn ích thiện xảo: Apaya-kosallam (p)—Skills in going down.
3) Phương tiện thiện xảo: Upaya-kosallam (p)—Skills in means to progress.

(3B) Tam Kiêu—Three intoxications:
1) Vô bệnh kiêu: Arogya-mado (p)—Kiêu mạn vì thân không bệnh—Intoxication with health.
2) Niên tráng kiêu: Yobbana-mado (p)—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—Intoxciation with youth.
3) Hoạt mạng kiêu: Jivita-mado (p)—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—Intoxication with one's prosperous life.

(3C) Tam Tăng Thượng—Three Predominant influences:
1) Ngã tăng thượng: Attadhipateyyam (p)—The predominant influence on oneself.
2) Thế tăng thượng: Lokadhipateyyam (p)—The predominant influence on the world.
3) Pháp tăng thượng: Dhammadhipateyyam (p)—The predominant influence on the Dhamma.

(3D) Tam Luận Sự—Three topics of discussion:
1) Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc nầy xãy ra trong quá khứ): Talk may be of the past (that's how it used to be).
2) Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc nầy xãy ra trong tương lai): Talk may be of the future (that's how it will be).
3) Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xãy ra trong hiện tại): Talk may be of the present (that's how it is now).

(3E) Tam Minh—Three knowledges:
1) Túc mạng minh: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Knowledge of one's past lives.
2) Hữu tình sanh tử minh: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Knowledge of the decease and rebirth of beings.
3) Lậu tận trí minh: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Knowledge of the destruction of the corruption.

** For more information, please see Tam Minh.

(3F) Tam Trú—Three abidings:
1) Thiên trú: Dibbo-viharo (p)—Deva-abiding.
2) Phạm trú: Brahma-viharo (p)—Brahma-abiding.
3) Thánh trú: Ariyo-viharo (p)—Ariyan-abiding.

(3G) Tam Thần Thông—Three miracles:
1) Thần túc thần thông: Iddhi-patihariyam (p)—The miracle of psychic power.
2) Tha tâm thần thông: Adesana-patihariyam (p)—The miracle of telepathy.
3) Giáo giới thần thông: Anusasani-patihariyam (p)—The miracle of instruction.

Tam Pháp Ấn: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence:

(A)
1) Vô thường: Anicca (p)—Impermanence.
2) Khổ: Dukkha (p)—Suffering or unsatisfaction.
3) Vô ngã: Anatta (p)—No-self—Egoless—Impersonality.

(B)
1) Vô Thường: Impermanence.
2) Vô Ngã: Non-ego.

3) Niết Bàn: Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—Nirvana.

Tam Pháp Diệu: The mystery of the three things—See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Tam Pháp Giới: Three realms—See Ngũ Pháp Giới, Lý Pháp Giới and Sự Sự Pháp Giới.

Tam Pháp Thân: Ba Pháp Thân—Three kinds of dharmakaya:

1) Pháp Hóa Sinh Thân: Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni—The manifested Buddha, i.e., Sakyamuni.
2) Ngũ Phần Pháp Thân: Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật—The power of his teaching.
3) Thực Tướng Pháp Thân: Thực tướng không tính của chư pháp—The absolute or ultimate reality.

Tam Pháp Tánh: Three tones of all dharmas:

1) Lạc: The tone of pleasure.
2) Khổ: The tone of displeasure.
3) Không khổ không lạc: The tone of indifference.

Tam Phát Tâm: Three vows of the awakening of faith:

1) Tín thành tựu phát tâm: To perfect bodhi of faith.
2) Giải hành phát tâm: To understand and carry into practice this wisdom.
3) Chứng phát tâm: The realization or proof of or union with bodhi.

Tam Phẩm Sa Di: Ba phẩm Sa Di—The three grades of Sramanera:

1) Hạ phẩm Sa Di: Khu Ô Sa Di—Tuổi từ 7 đến 13—From 7 to 13 years old.
2) Trung phẩm Sa Di: Ứng Pháp Sa Di—Tuổi từ 14 đến 19—From 14 to 19 years old.
3) Thượng phẩm Sa Di: Danh Tự Sa Di—Tuổi từ 20 trở lên—20 years or older.

Tam Phẩm Thính Pháp: Ba phẩm thính pháp—Three grades of hearers:

1) Thượng phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng cả tâm thức—Hearing Dharma with the spirit.
2) Trung phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng tâm—Hearing Dharma with the mind.
3) Hạ phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng lổ tai—Hearing Dharma with the ear.

Tam Phẩm Tịnh Độ: Ba phẩm Tịnh Độ—Three kinds of attainment in the Pure Land:

1) Thượng phẩm: Superior—To be born in the Vairocana Pure Land (Mật nghiêm quốc).
2) Trung phẩm: Medium—To be born in the Western Paradise of the Pure Land (Tây Phương Cực Lạc).
3) Hạ phẩm: Inferior—To be born in the Sun Palace (Tu La Cung) among the devas.

Tam Phân Khoa Kinh: Ba phần của kinh—The three divisions of a treatise on a sutra:

1) Tự phân: Giới thiệu Kinh—Introduction.
2) Chính tông phân: Thảo luận Kinh—Discussion of the subject.
3) Lưu thông phân: Áp dụng Kinh—Application.

Tam Phật Bồ Đề: Thân hay trí trong tam thân—The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân):

1) Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—One under the bodhi-tree.
2) Báo Phật Bồ Đề: Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—One of parinirvana.
3) Pháp Phật Bồ Đề: Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

Tam Phật Đà: Sambuddha—The truly enlightened one—Correct enlightenment.

Tam Phật Ngữ: The Buddha's three modes of discourse:
1) Tùy tự ý ngữ: Unqualified (out of the fullness of his nature).
2) Tùy tha ý ngữ: Qualified to suit the intelligence of his hearers.
3) Tùy tự tha ý ngữ: A combination of both of the above two methods.

Tam Phật Tánh: Trikaya—Three kinds of Buddha-nature:
1) Tự tánh trụ Phật tánh: The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).
2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha-nature developed by the right discipline.
3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

Tam Phiền Não: Three kinds of afflictions:
1) Kiến Tư Hoặc: The ilusion or misleading views and thoughts—See Kiến Hoặc Tư Hoặc.
2) Trần Sa Hoặc: Delusion of "Dust and sand."
3) Vô Minh Hoặc: The illusion arising from primal ignorance—See Vô Minh and Vô Minh Hoặc.

Tam Phước: Tam Phúc—Three sources of felicity:
(A) Theo Vô Lượng Thọ Kinh—According to The Infinite Life Sutra:
1) Ân phước hay Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện: Filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments.
2) Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi—For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as miantaining a dignified conduct.
3) Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu nhơn quả—Đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.

(B) Câu Xá Luận—According to The Abhidharma Kosa:
1) Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí): Almsgiving, in evoking resultant wealth.
2) Giới loại phước (Quả phước của trì giới): Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not commiting adultery, etc).
3) Tu loại phước (Phước tu hành): Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

Tam Phước Điền: Three fields for cultivating welfare—See Tam Phước.

Tam Phược: Three fetters—See Tam Độc.

Tam Phương Tiện: Three means to cultivate or practice Buddha dharma:
1) Kềm thân: Kềm thân không cho làm điều ác—To control one's body for not doing bad deeds.
2) Kềm khẩu: Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech.
3) Kềm tâm: Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—To control one's mind for not wandering with unwholesome karma.

Tam Quá: Three transgressions of the body, mouth and mind (deeds, words, thoughts).

Tam Quả: Ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó—

Three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family:
1) Hiện báo: Current requital—Những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời nầy—Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life.
2) Sanh báo: Birth requital—Những tạo tác thiện ác của đời nầy sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life.
3) Hậu báo: Future requital—Những tạo tác thiện ác đời nầy sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future.

Tam Quán: Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations).
1) Quán chân không lìa tướng: The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks.
2) Quán lý sự vô ngại: The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena.
3) Quán sự sự vô ngại: The meditation of pervasive inclusiveness—The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena.

Tam Quán Đảnh: Three kinds of baptism—See Tam Chủng Quán Đảnh.

Tam Quang: Three lights (sun, moon, and star).

Tam Quang Thiên: See Tam Quang Thiên Tử.

Tam Quang Thiên Tử: Devas from the Three lights:
1) Bảo Quang Thiên Tử: Nhựt Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử—Avalokitesvara—Divine son of the Sun.
2) Minh Nguyệt Thiên Tử: Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthamaprpta—Divine son of the Moon.
3) Minh Tinh Thiên Tử: Phổ Quang Thiên Tử—The bodhisattva of the empyrean (Hư không tạng Bồ Tát)—Divine son of the bright stars.

Tam Quy: See Tam Quy-Y

Tam Quy Y: Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges:

(A)
1) Quy y Phật vị đạo sư vô thượng: Take refuge in the Buddha as a supreme teacher.
2) Quy y Pháp thần y lương dược: Take refuge in the Dharma as the best medicine in life.
3) Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples.

(B)
1) Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy): To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow).
2) Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy): To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow).
3) Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại: To

the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow).

** Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi—When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind.

(C) Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh—The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds.

(D) Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập—There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems.

1) Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, "không quy y Tăng dễ đọa súc sanh." Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh: There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, "If one does not take refuge in the Sangha, it's easier to be reborn into the animal kingdom." Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms.
2) Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ": There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in the Dharma, it's easier to be reborn in the hungry ghost realms."
3) Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục": There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in Buddha, it's easier to be reborn in hell.

(E) Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật: To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony.

Tam Quy Ngũ Giới: Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyền thọ tam quy gìn ngũ giới—The ceremony which makes the recipient an

upasaka or upasika—Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments—See Tam Quy Y and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Tam Quy Thọ Pháp: Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối—Take refuge in the Triratna, receiving of the Law, or admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha).

Tam Quý: Three seasons in India (Spring, Summer and Winter).

Tam Quỹ: Three sources of cultivation.

1) Từ Bi: Compassion and pity—See Từ Bi in Vietnamese-English Section.
2) Nhẫn Nhục: Patience—See Nhẫn Nhục, and Nhẫn Nhục Ba La Mật in Vietnamese-English Section.
3) Pháp Không: The emptiness or unreality of all things—See Pháp Không in Vietnamese-English Section.

Tam Sắc: Three kinds of rupa—See Sắc (B).

Tam Sinh: Three generations (Past, present, and coming).

Tam Sinh Thành Phật: Three births to become a Buddha:

1) Kiến văn sinh: A past life of seeing and hearing Buddha-truth.
2) Giải hành sinh: Liberation in the present life.
3) Chứng nhập sinh: Realization of life in Buddhahood.

Tam Sư: Ba loại thầy trong Phật giáo—Three kinds of teachers in Buddhism.

1) Luật Sư: Teacher of Vinaya.
2) Pháp Sư: Teacher of doctrine.
3) Thiền Sư: Teacher of the Intuitive school.

Tam Sư Thất Chúng: See Tam Sư Thất Chứng.

Tam Sư Thất Chứng: Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks.

(A) Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì—Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony).
(B) Thất chứng gồm bảy vị sư: Seven witnesses include seven venerables

Tam Sự Giới: Giới liên hệ tới thân, khẩu và ý—The commands relating to body, speech and mind (thân khẩu và ý).

Tam Tai: Three calamities or three final catastrophes:

1) Phong Tai: Storm—See Phong Tai.
2) Thủy Tai: Water—See Thủy Tai.
3) Hỏa Tai: Fire—See Hỏa Tai.

Tam Tam Muội: The three samadhis or the samadhi on the three subjects:

1) Không tam muội: Thẩm định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
2) Vô tướng tam muội: Thẩm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
3) Nguyện tam muội: Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.

Tam Tạng: Tripitakas—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh), được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the

essence of the Buddha's teaching (is estimated to be about eleven times the size of the Bible)—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit.

(I) Luật Tạng: Vinaya (skt)—Precepts—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis.

1) Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật nhứt định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xãy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp—For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha.

2) Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặc ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng—Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha.

3) Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng—Besides the history of the gradual development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the thee councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka.

4) Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ—In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences.

5) Luật Tạng gồm năm quyển—The Vinaya Pitaka consists of five books:

a) Tội Nặng: Parajika (skt)—Major offences.

b) Tội Nhẹ: Pacittiya (skt)—Minor offences.

c) Phần lớn: Mahavagga (skt)—Great Section.

d) Phần nhỏ: Cullavagga (skt)—Lesser Section.

e) Giới luật toát yếu: Parivara (skt)—Epitome of the Vinaya.

6) See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

(II) Kinh Tạng: Sutra (skt).

1) Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai, bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận—The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him.

2) Phần lớn các bài pháp nầy nhắm vào lợi ích của chư Tỳ Kheo và đề cập đến đời

sống cao thượng của bậc xuất gia—Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine.

3) Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Thi Ca La Việt chẳng hạn, dạy về bổn phận của người tại gia. Ngoài ra, còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em—There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay-followers. The Sigalaka Sutra, for example, deals mainly with the duties of a layman. There are also a few interesting talks given to children.

4) Tạng Kinh giống như một bộ sách ghi lại nhiều quy tắc để theo đó mà thực hành, vì đó là các bài pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính pháp được lãnh hội dễ dàng. Thoáng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng chúng ta phải nhận định đúng Phật ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như trả lời câu hỏi về cái "Ta," có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dông dài. Nếu người vấn đạo chỉ muốn biết để thỏa mãn tánh tọc mạch thì Ngài chỉ lặng thinh không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu chơn lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ—The Sutra Pitaka may be compared to books of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued, as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth.

5) Tạng Kinh gồm năm bộ—The Sutra Pitaka consists of five volumes:

a) Tên những kinh gọi theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Names of the sutras called by the Theravada:

i) Trường A Hàm: Digha-Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp dài—Collection of Long iscourses.

ii) Trung A Hàm: Majjhima Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.

iii) Tạp A Hàm: Samyutta Nikaya (p)—Ghi chép những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.

iv) Tăng Nhứt A Hàm: Anguttara Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—Collction of Gradual sayings.

v) Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Ghi chép những bài kệ ngắn—Smaller Collection—See Tiểu A Hàm.

b) Tên kinh gọi theo Phật Giáo Đại Thừa—Names of the sutras called by the Mahayana:

i) Trường Bộ Kinh: See (A) (1).

ii) Trung Bộ Kinh: See (A) (2).

iii) Tương Ưng Bộ Kinh: See (A) (3).

iv) Tăng Chi Bộ Kinh: See (A) (4).

v) Tiểu Bộ Kinh: See (A) (5).

(III) Luận Tạng: Abhidharma or sastra (skt)—Abhidhamma Pitaka (p)—Commentaries.

(A) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau nầy. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu

của Luận Tạng. Những đoạn gọi là Matika hay Nồng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng nầy như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy—The Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha

a) Ngài Xá Lợi Phất được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết—Venerable Sariputta was assigned the honour of having explained all these topics in detail.

b) Dầu tác giả, hay các tác giả là ai, chắc chắn Luận Tạng là công trình sáng tác của một bộ óc kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm nầy càng nổi bậc hiển nhiên trong tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật nhân quả với đầy đủ chi tiết—Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is evident from the intricate and subtle Patthana Pakarana which describes in detail the various causal relations.

c) Đối với bậc thiện tri thức muốn tìm chân lý, Luận Tạng là bộ sách chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một bộ khải luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Luận Tạng không phải là loại sách để đọc qua cầu vui hay giải trí—To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable gide and an intellectual treat. Here is found food for thought for original thinkers and for earnest students who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader.

d) Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái tâm. Nhưng Luận Tạng không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý trong đó không có linh hồn—Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche.

(B) Trong Vi Diệu Pháp, tâm hay tâm vương được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm hay tâm sở đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh như thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ. Riêng những chập tư tưởng bhavanga và javana, chỉ được đề cập và giải thích trong Vi Diệu Pháp—Consciousness

(citta) is defined. Thoughts are analyzed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (cetasika) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described. Bhavanga and javana thought-moments.

1) Trong Vi Diệu Pháp, những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều bị gác hẳn qua một bên—Irrelevent problems that interest students and scholars, but have no relation to one's deliverance, are deliberately set aside.
2) Vi Diệu Pháp không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất, mà chỉ quan sát hai yếu tố cấu tạo nên cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật đúng theo thực tướng—Abhidhamma does not attempt to give a systematized knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are.

(C) Bà Rhys Davids đã viết: "Vi Diệu Pháp đề cập đến cái gì ở bên trong ta, cái gì ở chung quanh ta, và cái gì ta khao khát thành đạt."—Mrs. Rhys Davids wrote about Abhidhamma as follows: "Abhidhamma deals with what we find within us, around us, and of what we aspire to find."

(D) Tạng Kinh chứa những giáo lý thông thường, còn Luận Tạng chứa đựng những giáo lý cùng tột—While the Sutta Pitaka contains the conventional teaching, the Abhidhamma Pitaka contains the ultimate teaching.

(E) Hầu hết các học giả Phật giáo đều cho rằng muốn thông hiểu Giáo lý của Đức Phật phải có kiến thức về Luận Tạng vì đó là chìa khóa để mở cửa vào "thực tế."—It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it represents the key that opens the door of reality.

(F) Luận Tạng gồm bảy bộ—

1) Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp: Dhammasanghani (p)—Classification od Dhamma.
3) Phân Biệt hay những tiết mục: Vibhanga (p)—Divisions.
4) Đại Thuyết hay luận giải về các nguyên tố: Dhatukatha (p)—Discourses of Elements.
5) Nhơn Thi Thuyết hay những danh tính cá nhơn: Puggala Pannatti (p)—The Book on Individuals.
6) Thuyết Sự hay những điểm tranh luận: Kathavathu (p)—Points of Controversy.
7) Song Đối hay quyển sách về cặp đôi: Yamaka (p)—The Bok of Pairs.
8) Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan: Patthana (p)—The Bok of Causal Relations.

Tam Tạng Học Giả: A student of Tripitaka.

Tam Tạng Pháp Sư: Tripitaka Dharma Master—Vị Thầy làu thông Kinh Luật Luận—A teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras.

Tam Tánh: Three types of characters.

(A)

1) Tốt: good.
2) Xấu: Bad.
3) Trung Tính: Không tốt không xấu—Undefinable (neutral).

(B) See Biến Y Viên.

Tam Tạo Tác Pháp: Three active things:

1) Sắc: Material or things which have form.
2) Tâm: Mental.
3) Phi sắc phi tâm: Neith form nor mental.

Tam Tạp Nhiễm: The three kasaya—Mixed dyes or infections:

(A)

1) Dục vọng: Passion.
2) Nghiệp: Karma.

3) Luân hồi: Reincarnation.

(B)

1) Ảo vọng: Illusion.
2) Nghiệp: Karma.
3) Khổ đau: Suffering.

Tam Tăng Thượng: Three predominant influences—See Tam Pháp (xxxxxiv).

Tam Tâm: The three minds or hearts—Three assured ways of reaching the Pure Land:

(A)

1) Chí thành tâm: Perfect sinerity.
2) Thâm tâm: Profound resolve.
3) Hồi hướng phát nguyện: Resolve on demitting one's merits to others.

(B)

1) Căn bổn tâm: The 8th Alaya vijnana—The store-house—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Source of all seeds of good or evil.
2) Y bổn tâm: The 7th Mano-vijnana mind—Mạt na thức—The mediating cause of all taint.
3) Khởi sự tâm: The sadayatana mind—The immediate influence of the six senses.

(C)

1) Nhập tâm: Entering into a condition.
2) Trụ tâm: Staying in a condition.
3) Xuất tâm: Departing the condition.

Tam Tế: Ba thứ vi tế—Three refined, or subtle conceptions:

1) Vô minh nghiệp tướng: Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world.
2) Năng kiến tướng: Có thể thấy được mọi hiện tượng—Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—The subjective mind.
3) Cảnh giới tướng: Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—The object perceived, or empirical world, associated with function—The external, or phenomenal world.

Tam Thanh Tịnh: Three purities of a Bodhisattva:

1) Thân thanh tịnh: A pure body.
2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.
3) Tâm thanh tịnh: A mind free from all impurity.

Tam Thánh: The three sages or holy ones:

(A) Tam Thánh Hoa Nghiêm: Ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament world:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana in the center.
2) Văn Thù bên trái: Manjusri on the left.
3) Phổ Hiền bên phải: Samantabhadra on the right.

(B) Thích Ca Tam Thánh: Ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament Scriptures:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa: Sakyamuni Buddha in the center.
2) Same as in (A) (2).
3) Same as in (A) (3).

(C) Tam Thánh Di Đà: Ba vị Thánh trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Người ta tin rằng ba vị Thánh nầy là những vị đạo sư tiếp dẫn linh hồn của người quá vãng. Trong một vài trường hợp hiếm hoi, ta thấy ngài Địa Tạng được thay vào chỗ của ngài Đại Thế Chí Bồ Tát—The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect. These three divinities are believed to welcome the departed into the Pure Land. In some rare instances, Ksitigarbha Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta:

1) A Di Đà ở giữa: Amitabha in the center.
2) Quan Âm bên trái: Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left.

3) Đại Thế Chí bên phải: Mahasthama-prapta on the right.

(D) Tam Thánh Dược Sư—The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidurya-prabhasa sutra:

1) Phật Dược Sư ở giữa: Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre—See Dược Sư Tam Tôn.

2) Nhật Quang Bồ Tát bên trái: Surya-prabhasana on the left.

3) Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải: Candra-prabhasana on the right.

Tam Thân Phật: Trikaya (skt)—Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality.

(A) Theo triết học Du Già, ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân—According to the Yogacara philosophy, the Triple Body is Dharmakaya, Sambhogakaya, and Nirmanakaya:

1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt).

a) Pháp (dharma) ở đây có thể được hiểu như là "thực tính," hoặc là "nguyên lý tạo luật" hay đơn giản hơn là "luật."—Dharma here may be understood in either way as "reality," or as "law giving principle," or simply as "law."

b) Thân (kaya) nghĩa là "thân thể" hay "hệ thống."—Kaya means "body" or "system."

c) Tập hợp Pháp Thân (Dharmakaya) có nghĩa đen là thân thể hay một người hiện hữu như là nguyên lý, và nay nó có nghĩa là là thực tính tối thượng mà từ đó các sự vật có được sự hiện hữu và luật tắc của chúng, nhưng thực tính nầy tự nó vốn vượt khỏi mọi điều kiện—The combination, dharmakaya, is then literally a body or person that exists as principle, and it has now come to mean the highest reality from which all things derive their being and lawfulness, but which in itself transcends all limiting conditions.

d) Tuy nhiên Dharmakaya không phải là một từ triết học suông như khi nó được nêu định bằng từ "kaya" là từ gợi lên ý niệm về nhân tính, đặc biệt là khi nó liên hệ với Phật tính một cách nội tại và một cách thiết yếu, vì không có nó thì Đức Phật mất đi toàn bộ sự hiện hữu của Ngài—However, Dharmakaya is not a mere philosophical word, as is indicated by the term "kaya," which suggests the idea of personality, especially as it relates to Buddhahood. It belongs to the Buddha, it is what inwardly and essentially constitutes Buddhahood, for without it a Buddha loses altogether his being.

e) Pháp Thân cũng còn được gọi là Svabhavakaya, nghĩa là "cái thân thể tự tính" tự tính thân, vì nó trú trong chính nó, nó vẫn giữ như là giự tự tính của nó. Đây chính là ý nghĩa của khía cạnh tuyệt đối của Đức Phật mà trong Ngài sự tịch lặng toàn hảo là thù thắng—Dharmakay is also known as Svabhavakaya, meaning "self-nature-body", for it abides in itself, it remains as such retaining its nature. It is this sense the absolute aspect of the Buddha, in whom perfect tranquility prevails.

2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cái thân thứ hai là Báo Thân, thường được dịch là cái thân của sự đền bù hay sự vui hưởng—The second body is the Sambhogakaya, which is ordinarily translated as Body of Recompense, or Enjoyment.

a) Theo nguyên nghĩa "sự vui hưởng: là tốt nhất để dịch "sambhoga" vì nó nó xuất phát từ ngữ căn "bhuj," nghĩa là "ăn," hay "vui hưởng," tiền từ của nó là "sam," nghĩa là "cùng với nhau" được thêm vào đó—Literally, "enjoyment" is a better word for sambhoga, for it comes originally

from the root "bhuj," which means "to eat" or "to enjoy," to which the prefix "sam" meaning "together" is added.

b) Sambhogakaya được dịch sang Hoa ngữ là "Cộng Dụng Thân" hay "Thọ Dụng Thân," hay "Thực Thân."—Thus "sambhogakaya" is often translated into the Chinese as "Kung-Yung-Shên," or "Shou-Yung-Shen," or "Chih-Shên."

c) Khi chúng ta có từ Báo Thân, cái thân của sự khen thưởng, đền đáp dành cho nó. Cái thân thọ dụng nầy đạt được như là kết quả hay sự đền đáp cho một chuỗi tu tập tâm linh đã thể hiện xuyên qua rất nhiều kiếp. Cái thân của sự đền đáp, tức là cái thân được an hưởng bởi một vị rất xứng đáng tức là vị Bồ Tát Ma Ha Tát—Since we have the term "sambhogakaya," recompense or reward body for it. This body of Enjoyment is attained as the result of or as the reward for a series of spiritual discipline carried on through so many kalpas. The body thus realized is the sambhogakaya, body of recompense, which is enjoyed by the well-deserving one, i.e., Bodhisatva-Mahasattva.

d) Đức Phật như là cái thân thọ dụng thường được biểu thị như là một hình ảnh bao gồm tất cả sự vinh quang của Phật tính; vì ở trong Ngài, với hình hài, có một thứ tốt đẹp thánh thiện do từ sự toàn hảo của đời sống tâm linh. Những nét đặc trưng của từng vị Phật như thế có thể thay đổi theo các bổn nguyện của Ngài, ví dụ, hoàn cảnh của Ngài, danh tánh, hình tướng, xứ sở và sinh hoạt của Ngài có thể không giống với các vị Phật khác; đức Phật A Di Đà có Tịnh Độ của Ngài ở phương Tây với tất cả mọi tiện nghi như Ngài mong muốn từ lúc khởi đầu sự nghiệp Bồ Tát của Ngài; và Đức Phật A Súc cũng thế, như được miêu tả trong bộ Kinh mang tên Ngài là A Súc Phật Kinh—The Buddha as the Body of Enjoyment is generally represented as a figure enveloped in all the glory of Buddhahood; for in Him incarnated there is everything good and beautiful and holy accruing from the perfection of the spiritual life. The particular features of each such Buddha may vary according to his original vows; for instance, his environment, his name, his form, his country, and his activity may not be the same; Amitabha Buddha has his Pure Land in the West with all the accommodations as he desired in the beginning of his career as Bodhisattva; and so with Akshobhya Buddha as described in the sutra bearing his name.

e) Báo Thân thỉnh thoảng cũng được gọi là "Ứng Thân."—The Body of Recompense is sometimes called "Ying-Shên" or the Responding Body.

3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt).

a) Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là "thân biến hóa" hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh nầy khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phàm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng nầy theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng nầy xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của

chúng sanh—The third Body is Nirmanakaya, usually translated as "Hua-Shên," which means "Body of Transformation," or simply "Assumed Body." The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings.

b) Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối nầy đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như. Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hễ chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bổn của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất nầy có thể nhận thức và chấp nhận được—The conception of the Nirmanakaya is significant, seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world.

(B) Theo Thiền Sư D.T. Suzki trong Thiền Luận, Tập III—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III:

1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Pháp thân là tự thể của hết thảy chư Phật và chúng sanh. Do Pháp thân mà chư pháp có thể xuất hiện. Không có Pháp thân sẽ không có thế giới. Nhưng đặc biệt, Pháp thân là bản thân yếu tính của hết thảy mọi loài, đã có sẵn từ trước. Theo nghĩa nầy, Pháp thân là Pháp tánh (Dharmata) hay Phật tánh (Buddhata), tức Phật tánh trong hết thảy mọi loài—The Dharmakaya is the essence-being of all the Buddhas and also of all beings. What makes at all possible the existence of anything is the Dharmakaya, without which the world itself is inconceivable. But, especially, the Dharmakaya is the essence-body of all beings which forever is. In this sense it is Dharmata or Buddhata, that is, the Buddha-nature within all beings.

2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cũng gọi là Thọ Dụng Thân, là bản thân tâm linh của các Bồ Tát, được Bồ Tát thọ dụng như là kết quả do tu tập các Ba La Mật. Các ngài tự mình thành tựu điều nầy tùy theo định luật nhân quả trên phương diện đạo đức, và trong đây các ngài giải trừ trọn vẹn tất cả những sai lầm và ô nhiễm trong cảnh giới của năm uẩn—The Sambhogakaya is the spiritual body of the Bodhisattvas which is enjoyed by them as the fruit of their self-discipline in all the virtues of perfection. This they acquire for themselves according the law of moral causation, and in this they are delivered at

last from all the defects and defilements inherent in the realm of the five Skandhas.

3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Cũng gọi là Ứng Hóa Thân hay Biến Hóa Thân, phát sinh từ đại bi tâm (mahakaruna) của chư Phật và chư Bồ Tát. Bằng lý thể của đại bi mà các ngài hướng tới chúng sanh, các ngài không bao giờ thọ dụng những kết quả của các hành vi đạo đức của mình. Chí nguyện thiết tha của các ngài là chia xẻ những kết quả nầy cho tất cả chúng sanh. Nếu Bồ Tát có thể thay thế kẻ phàm phu chịu khổ não, Bồ Tát thực hiện ngay. Nếu kẻ phàm phu có thể được giác ngộ do Bồ Tát hồi hướng công đức cho mình, ngài sẽ thực hiện ngay. Bồ Tát hồi hướng công đức và chịu khổ thay cho chúng sanh nhờ Biến Hóa Thân của ngài. Hóa thân là hình tướng mà Đức Phật đã xử dụng khi muốn dùng thân hình của một con người để đi vào thế giới nầy. Do đó, trong tính cách không gian, Bồ Tát chia thân mình thành trăm nghìn koti vô số thân. Ngài có thể hóa thân làm những loài bò bay máy cựa, làm Thánh, làm Ma vương, nếu ngài thấy đó là cơ duyên thích hợp để cứu vớt thế gian ra khỏi sự kềm tỏa của vô minh, phiền não và đủ mọi thứ nhiễm ô bất tịnh—The Nirmanakaya is born of great loving heart (mahakaruna) of the Buddhas and Bodhisattvas. By reason of this love they have for all beings, they never remain in the self-enjoyment of the fruits of their moral deeds. Their intense desire is to share those fruits with their fellow-beings. If the ignorant could be saved by the Bodhisattva by his vicariously suffering for them, he would do so. If the ignorant could be enlightened by the Bodhisattva by turning his stock of merit over to them, he would do so. This turning over of merit and this vicarious suffering are accomplished by the Bodhisattva by means of his Nirmanakaya, transformation-body. Nirmanakaya is a body assumed by the Buddha in order to establish contact with the world in a human form. In this form, therefore, the Bodhisattva, spatially speaking, divides himself into hundreds of thousands of kotis of bodies. He can then be recognized in the form of a creeping caterpillar, in a sky-scraping mountain, in the saintly figure of Saints, and even in the shape of a world-devouring Evil One (Mara), if he thinks it necessary to take this form in order to save a world that has passed into the hands of ignorance, evil passions, and all kinds of defilements and corruptions.

(C) Theo Nhiếp Luận Tông—According to Samparigraha School:

1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Bản tánh là lý thể và trí tuệ—Ideal body whose nature is principle and wisdom.
2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Thọ dụng thân, chỉ thị hiện cho Bồ Tát—Enjoyment or Reward-body which appears only for the Bodhisattva.
3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Biểu hiện cho thường nhân để họ tôn sùng. Hóa thân Phật là thân vật chất mà chư Phật thị hiện để cứu độ chúng sanh—Transformation-body which manifests itself for ordinary people for their worship. The transformation body of the Buddha, the body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (the formless True Body of Buddhahood).

(D) Theo Pháp Tướng Tông—According to Dharmalaksana School—See (C) (Vì Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông—For Samparigraha School was a forerunner of the Dharmalaksana School).

(E)

1) Sắc thân: The physical body of the Buddha.
2) Pháp môn thân: His psychological body with its vast variety.
3) Thực tướng thân: His real body—Dharmakaya.

(F)

(F1) Tam Thân Phật theo tông Thiên Thai. Ba thân Phật được coi như là Phật quả; đây là lý thuyết đặc trưng của tông Thiên Thai. Mỗi Đức Phật giác ngộ viên mãn đều được quan niệm là có ba thân—Trikaya. According to the T'ien-T'ai, the Threefold Body of the Buddha is mentioned as Buddhahood. Every Buddha of Perfect Enlightenment is supposed to possess three bodies:

1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—See Tam Thân Phật (D) (3).
2) Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—See Tam Thân Phật (D) (2) (a) and (b).
3) Ứng Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—See Tam Thân Phật (D) (1).

(F2) Tam Thân Phật, trong đó Pháp Thân là lãnh vực chuyên môn, Báo Thân với sự luyện tập để thâu thập được lãnh vực chuyên môn nầy, và Hóa Thân với sự áp dụng lãnh vực chuyên môn trong cuộc sống hằng ngày: Trikaya (skt)—Dharmakaya or Dharma body (Law body) is likened to the field of a specific career; the Sambhogakaya or bliss-body is a person's training by which that person acquires the knowledge of that specific career; and the Nirmanakaya or the body of transformation is likened the application of this knowledge in daily life to earn a living.

1) Hóa thân (Ứng thân): Nirmana-kaya (skt)—Ứng thân—Từ ngữ "thân," theo nghĩa thường rất dễ bị hiểu lầm vì nó gợi ra ý tưởng về một hiện hữu thể xác. Tuy nhiên, theo Thiên Thai tông thì Ứng Hóa Thân là thân thể xuất hiện qua nhiều hình thức hay thân chuyển hóa của chư Phật. Khi muốn cứu độ chúng sanh, một vị Phật có thể hóa thân vào một thân thể, như trường hợp Phật Thích Ca Mâu Ni là hóa thân của Phật Tỳ Lô Giá Na—The term "body" in the ordinary sense is rather misleading because it conveys the idea of a bodily existence. However, according to the T'ien-T'ai Sect, Nirmanakaya means body of manifestation, or the body of transformation (incarnation)—Transformation body or the incarnated body of the Buddha—The body in its various incarnation. In order to benefit certain sentient beings, a Buddha can incarnate himself into an appropriate visual body, such as that of Sakyamuni which is the transformation body of Vairocana Buddha. It is twofold:
   a) Thân thể chỉ riêng cho các vị Bồ Tát sơ cơ: The body exclusively for Bodhisattvas of primary stage, that is, a superior body of Transformation.
   b) Thân thể dành cho những chúng sanh dưới hàng Bồ Tát sơ cơ: The body for those who are prior to the primary stage.
2) Báo thân: Sambhogakaya (skt)—Báo thân Phật là báo thân của sự thọ hưởng. Đây là kinh nghiệm về sự cực lạc của giác ngộ, về pháp tâm của Phật và chư tổ, và về sự tu tập tâm linh được truyền từ thế hệ nầy qua thế hệ khác. Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc tượng trưng cho báo thân nầy. Báo thân nầy luôn đang ngự trị trên cõi Tịnh Độ, chỉ hiển hiện trên cõi trời chứ chẳng bao giờ hiển hiện trong cõi trần, báo thân nầy thường được chư Bồ tát giác ngộ tháp tùng. Theo tông Thiên Thai, thọ dụng thân là hiện thân hữu ngã với chứng ngộ chân thật, nghĩa là tự thân đạt được do báo ứng của một tác nhân lâu dài. Thân nầy có hai loại—Potentiality—The reward body of bliss or enjoyment—Celestial body or bliss-body of the

Buddha, personification of eternal perfection in its ultimate sense. The experience of the rapture of enlightenment, of the Dharma-mind of the Buddha and the patriarchs, and of the spiritual practices which they have transmitted from generation to generation. Amitabha Buddha in his Western Paradise symbolizes this "bliss-body." It always resides in the Pure Land and never manifests itself in the mundane world, but only in the celestial spheres, acompanied by Enlightened Bodhisattvas. According to the T'ien-T'ai Sect, the Enjoyment or Reward-body is the person embodied with real insight, i.e., the body attained as the value of a long causal action. There are two kinds of Sambhogakaya:

a) Tự Thọ Dụng: Vô lượng công đức chân thực và viên tịnh thường biến sắc thân của các Đức Như Lai do ba a tăng kỳ kiếp tu tập vô lượng phước huệ tư lương mà khởi lên—Sambhogakaya for the Buddha's own use, or bliss.
b) Tha Thọ Dụng: Vi diệu tịnh công đức thân của các Đức Như Lai do bình đẳng trí thị hiện ra, chư Bồ Tát trụ nơi Thập Địa hiện đại thần thông, chuyển chánh pháp luân, xé rách lưới nghi của chúng sanh khiến họ thọ dụng được pháp lạc Đại Thừa—Sambhogakaya for the spiritual benefit of others.

3) Pháp thân: Dharmakaya—Pháp thân Phật vô sắc, bất biến, siêu việt, không thể nghĩ bàn và đồng nghĩa với "Tánh không." Đây là kinh nghiệm về tâm thức vũ trụ, về nhất thể ở bên kia mọi khái niệm. Pháp thân được thừa nhận vô điều kiện là bản thể của tánh viên dung và toàn hảo tự do phát sinh ra mọi hình thức hữu sinh hoặc vô sinh và trật tự luân lý. Phật Tỳ Lô Giá Na, tức Quang Minh Biến Chiếu Phật, là hiện thân hình thái nầy của tâm thức vũ trụ. Theo tông Thiên Thai, Pháp thân chính là lý niệm, lý tánh hay chân lý, không có một hiện hữu hữu ngã nào. Nó đồng nhất với "Trung Đạo Đế."—Essence—Absolute or spiritual body or Law Body—Dharma body of reality which is formless, unchanging, transcendental and inconceivable and synonymous with "Emptiness." The dharma body includes meditation, wisdom, and nirvana (Thể, trí, dụng). This is the experience of cosmic consciousness, of oneness that is beyond every conception. The unconditioned dharmakaya is the substratum of completeness and perfection out of which arise all animate and inanimate forms and moral order. Vairocana Buddha, the "All-Illuminating One" embodies this aspect of universal consciousness. According to the T'ien-T'ai, Dharmakaya is the idea or Principle or Truth itself without any personal existence.

Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts:

1) Không làm các điều ác: Do not do what is evil.
2) Làm các hạnh lành: Do what is good.
3) Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh: Be of benefit to all sentient beings.

Tam Thân Thế Tục: Three worldly intimate relations:

1) Cha: father.
2) Mẹ: Mother.
3) Anh chị em: Brothers and sisters.

Tam Thần Thông: Three miracles—See Tam Pháp (xxxxxviii).

Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí: Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân"—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers

will neither gain merits, nor will they be called "People who give out of the goodness of their hearts".

1) Thấy biết điên đảo mà bố thí: Give while having delusional and chaotic views—Tức là bố thí theo kiểu thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chưởi bới, vân vân—This is similar to giving to "ghosts," so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving.
2) Bố thí vì báo ân: Tức là trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trừ nợ—Give to return a favor, or to even out a past favor.
3) Bố thí mà chẳng có lòng thương: Tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người—Give without having any compassion.
4) Bố thí vì sắc dục: Give because of form desire—Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bố thí để lấy lòng trước, để sau nầy có thể thỏa mãn được dục tâm của mình—This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse.
5) Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí: Give and then make threats—Tức là bố thí trước rồi hăm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm thinh không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật—Make bribes to a person or threaten the person with "blackmail," so the individual will not dare go to the authorities.
6) Đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người: Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person.
7) Đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bố thí, như viện trợ về quân sự: Use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance.
8) Vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng: Give because of praises.
9) Vì ca hát mà bố thí: Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bố thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thèm cho một xu—Give because someone has a marvelous voice.
10) Vì xem tướng mà bố thí: Give by basing on someone's physical characteristics—Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau nầy sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bố thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau nầy—These are people who have the unique ability to foretell someone's future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person's future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them.
11) Vì muốn kết bạn mà bố thí: Give in hope of winning someone's friendship.
12) Vì học nghề mà bố thí: Give in hope to learn the tricks of the trade—Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bố thí để lấy thiện cảm—These are people who realize a person's talents despite the fact such a person is of "lower status," so they

pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person's ideas to benefit themselves.

13) Bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo: Give but doubt whether there will be retributions or not—Tức là bố thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bố thí như vậy thì sau nầy có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không—These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return.
14) Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí: Give but only after insulting someone until gaining contentment.
15) Bố thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc: Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers.
16) Bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau nầy sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình: Give and then say to the receivers, "in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me."
17) Bố thí rồi mà nói rằng sau nầy mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn: Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury
18) Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bố thí: Give out of fear of old age, sickness, and death—Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm bố thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bố thí—Meaning when they are young and healthy, the tought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afaid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates.
19) Bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ: Tức là bố thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chớ không có tâm từ bi, thương xót ai—Give in hope of being known throughout the land as a "Great Benefactor."
20) Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí: Give because of jealousy or to ridicule others—Tức là các người chỉ bố thí có một, chớ ta đây bố thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bố thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi—This is giving based on ulterior motives, such as 'you only gave one, but I gave tens and thousands more' in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person.
21) Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí: Give because of fondness for wealth and notoriety—Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bố thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vân vân—This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc.
22) Vì cầu hôn nhân mà bố thí: Give in hope of marriage—Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bố thí để lấy lòng—This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people

pretend to give to the family to win the family over.

23) Mong cầu được con trai, con gái mà bố thí: Give in hope of having a son or a daughter—Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bố thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bố thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chớ không có thật lòng từ bi thương xót—This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child.
24) Hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí: Give in hope of being wealthy—Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí—This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer.
25) Hoặc suy nghĩ rằng kiếp nầy ta bố thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí: Give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich—Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp nầy, kiếp sau—This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth.
26) Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu: Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich—Thấy kẻ nghèo đã không bố thì mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót—This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriending these people.
27) Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí: Give out of threats and coercion—Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố bố thí, bị kẻ "anh hùng nghĩa hiệp" nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hăm dọa: "Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết," hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vân vân, sợ quá nên bất đắc dĩ phải bố thí theo yêu sách của đối phương—This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more 'powerful' person makes threats 'if you do not give, I will take your life,' are they willing to give. Or if someone discovers 'hidden secrets' and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people then give as demanded by the opposition.
28) Vì giết hại mà bố thí: Give for killing and harming—Tức là bố thí cho kẻ ác nhân đặng lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình—This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy.
29) Bố thí trong lửa: Give while being under fire—Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt—On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people's faces, insulting them, etc.

30) Bố thí vì ái dục: Give in water of desire—Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau nầy có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà dâm của mình—This is giving in order to win the heart of someone beautiful hoping one day this act will lead to sexual gratification.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thắt ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
5) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.

8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not brak her promise to give cloth for bandage to another nun.
27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo

của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.

28) Cấm bất bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.

29) Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.

30) Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forteature.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.

2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).

3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.

4) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo Ni lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.

5) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.

a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngặt (khi áo mị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rặt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.

20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk sould get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
23) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
24) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
26) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
27) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật: Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—Thrity two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives:

1) Bàn chân bằng thẳng: Level and full feet.
2) Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy trôn ốc như hình cả ngàn cây căm bánh xe: Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet.

3) Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn: Long slander fingers.
4) Tay chân đều mềm dịu: Pliant (soft supple) hands and feet.
5) Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng: Toes and fingers finely webbed—Fine webbing lacing his fingers and toes.
6) Gót chân đầy đặn: Full-sized heels—Well set and even heels.
7) Trên bàn chân nổi cao đầy đặn: Arched top feet—Arched insteps.
8) Bắp vế tròn như bắp chuối: Thighs like a royal stag .
9) Khi đứng hai tay dài quá đầu gối: Hand reaching below the knees—Long graceful hands which reach below the knees.
10) Nam căn ẩn kính: Well-retracted male organ.
11) Thân hình cao lớn và cân phân: Height and stretch or arms equal.
12) Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh: Every hair-root dark colored—Imperial blue hair roots.
13) Lông trên mình uốn lên trên: Body hair graceful and curly (curls upward).
14) Thân thể sáng chói như vàng kim: Golden-hued body—Body of the color of true gold.
15) Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm: Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him.
16) Da mỏng và mịn: Solf smooth skin.
17) Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chổ ấy đều đầy đặn: Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full).
18) Hai nách đầy đặn: Below armpits well-filled.
19) Thân thể oai nghiêm như sư tử: Lion-shaped body—Upper torso like that of a royal lion.
20) Thân thể ngay thẳng: Erect and upright body.
21) Hai vai tròn trịa cân phân: Full and round shoulders like a Banyan tree.
22) Bốn mươi cái răng: Forty teeth.
23) Răng trắng, trong, đều và khít nhau: Teeth white even and close.
24) Bốn răng cửa lớn hơn: Four canine teeth pure white.
25) Gò má nổi cao như hai mép của sư tử: Lion-jawed.
26) Nước miếng đủ chất thơm ngon: Saliva improving the taste of all food.
27) Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc: Tongue long and broad (vast).
28) Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên: Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds.
29) Mắt xanh biết: Eyes deep (violet) blue.
30) Lông nheo dài: Eye lashes like a royal bull.
31) Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày: A white urna or curl between the eybrows emitting light.
32) Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buối tóc: An usnisa or fleshy protuberance on the crown.

Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: "Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp 'Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội' với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ." Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: "World Honored One, because I served and made

offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands." The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness.

1) Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
2) Nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độc giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát: If there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
3) Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
4) Nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
5) Nếu có chúng sanh nào tỏ biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
6) Nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
7) Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến họ được thành tựu: If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam

throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

8) Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
9) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
10) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tội sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
11) Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
12) Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
13) Nếu có chúng sanh ưa làm chủ các dòng quí tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
14) Nếu có chúng sanh ưa nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ hiện thân Cư Sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who delight in discussing the classics and who keep themselves lofty and pure, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
15) Nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
16) Nếu có chúng sanh ưa thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà La Môn trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who

like reckoning and incantation and who wish to guard and protect themselves, I will appear before them in the body of a Brahman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

17) Nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
18) Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
19) Nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are men who want to uphold the five precepts, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
20) Nếu có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who wish to base themselves in the five precepts, I will appear before them in the body of an upasika and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
21) Nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who govern internal affairs of household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
22) Nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
23) Nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are maidens who want to remain virgins and do not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
24) Nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì những vị đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
25) Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
26) Nếu có loài Dược Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dược Xoa mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma

for them, enabling them to accomplish their wish.

27) Nếu có loài Càn Thát Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thát Bà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
28) Nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
29) Nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
30) Nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
31) Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
32) Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

Tam Thập Tam Hình Thức Quán Âm: 33 hình thức của Đức Quán Thế Âm, có khi là chim, là bình, một nhành liễu, một viên ngọc, thiên thủ thiên nhãn, vân vân, để đáp lại lời nguyện cầu của người cầu nguyện—Thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a "thousand" eyes and hands, etc.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm: See Thirty Seven Aids to Enlightenment—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Tụng Duy Thức: Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatrata-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages.

Tam Thất (Ba Lần Bảy) Nhựt Tư Duy: Hai mươi mốt ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cội Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the

bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world.

Tam Thế: Ba giai đoạn thời gian—The three periods or times.

1) Quá khứ: In the past.
2) Hiện tại: At present.
3) Tương lai: In the future.

Tam Thế Bất Khả Đắc: Chư pháp trong tam thế, quá khứ, hiện tại và vị lại, về thể chất hay tinh thần, mơ hồ và phù du không thể nắm bắt được—Everything in the past, present or future, whether mental or material, is intangible, fleeting, and cannot be held.

Tam Thế Giả Thật: The reality or unreality of things or events in the past, present and future.

Tam Thế Giác Mẫu: Tên của Bồ Tát Văn Thù, người bảo vệ trí tuệ của Phật Tỳ Lô Giá Na, là Bồ đề Mẫu của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai—A name for Manjusri. As a guardian of the wisdom of Vairocana, he is the bodhi-mother of all Buddhas past, present and future.

Tam Thế Gian: Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra:

1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian nầy cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).
2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới nầy. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.
3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

Tam Thế Phật: The Three Noble Buddhas—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai—Buddhas of the three generations: past, present and future.

Tam Thế Tâm: Tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai là ngắn ngủi và luôn thay đổi, không thể nắm bắt được—Past, present or future mind is momentary and always moving and cannot be laid hold of.

Tam Thế Tâm Bất Khả Đắc: Tâm tưởng trong quá khứ, hiện tại và vị lai không thể nắm bắt được. Quá khứ đã qua rồi, hiện tại không tồn tại, còn tương lai thì chưa đến—The mind or thoughts, past, present, future, cannot be held fast. The past is gone, the present does not stay, the future has not yet arrived.

Tam Thế Trí: Toàn trí của quá khứ, hiện tại và vị lai—Perfect understanding of past, present and future.

Tam Thế Trí Chánh Giác: The Buddha's mind.

Tam Thế Vô Chướng Ngại Trí Giới: The wisdom-law or moral law that frees from all impediments, past, present or future.

Tam Thí: Three forms of giving:

1) Tài thí: Giving of goods—almsgiving—Charity.
2) Pháp thí: Giving of the Law or Truth—Giving of dharma.
3) Vô úy thí: Giving of courage or confidence—Giving of fearlessness.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới:

1) Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà nầy lại có vô lượng thế giới, giăng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới—Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos.
2) Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm—The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years.
3) Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ nầy gồm nhiều ngàn thế giới—The ancient Indian belief "the universe comprises of many groups of thousands of worlds." Also called A small Chiliocosm—See Tiểu Thiên Thế Giới.
4) Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới nầy, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông nầy hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông nầy và được gọi là "Bản Cụ Tam Thiên" hay "Lý Cụ Tam Thiên" hay "Tánh Cụ Tam Thiên," và có khi được gọi là "Viên Cụ Tam Thiên." Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm nầy như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra

ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cọng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý: The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called "Three Thousand Originally Immanent," or "Three Thousand Immanent in Principle," or "Three Thousand Immanent in Nature" or sometimes "Three Thousand Perfectly Immanent." The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation—See Lục Phàm Tứ Thánh.

Tam Thiên Sứ: Three messengers or lictors.

1) Lão: Già—Old age.
2) Bệnh: Sickness.
3) Tử: Chết: Death.

Tam Thiền Thiên: The third region, equal to a middling chiliocosmos (Trung thiên giới).

Tam Thiện Căn: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện căn—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three good (wholesome) roots:

(A) Đối với chư Tăng Ni—For Monks and Nuns:

1) Vô tham, vô sân, vô si: The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion—No selfish desire, no ire, no stupidity.
2) Bố thí, từ bi, trí huệ: The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom.
3) Thân lành, khẩu lành, ý lành: The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts.

(B) Đối với Phật tử tại gia—For Ordinary People:

1) Bố thí thiện căn: The wholesome root of almsgiving.
2) Bi Mẫn thiện căn: The wholesome root of mercy.
3) Trí huệ thiện căn: The wholesome root of wisdom.

(C) Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—Three good roots for all moral development:

1) Vô tham thiện căn: The wholesome root of no lust or selfish desire.
2) Vô sân thiện căn: The wholesome root of no ire or no hatred.
3) Vô si thiện căn: The wholesome root of no stupidity.

Tam Thiện Đạo: Ba đường hay trạng thái đi lên—Three good upward directions or states of existence:
1) Thiên đạo: Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—The highest class of goodness rewarded with the deva life.
2) Nhơn đạo: Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—The middle class of goddness with a return to human life.
3) A-tu-la đạo: Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—The inferior class of goodness with the asura state.

Tam Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element.
1) Ly dục giới: The wholesome element of renunciation.
2) Vô sân giới: The wholesome element of non-enmity.
3) Vô hại giới: The wholesome element of non-cruelty.

Tam Thiện Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct.
1) Thân thiện hạnh: Right conduct in body.
2) Khẩu thiện hạnh: Right conduct in speech.
3) Ý thiện hạnh: Right conduct in thought.

Tam Thiện Nghiệp: Three good deeds—The foundation of all development:
1) Không tham: No lust—No selfish desire.
2) Không sân: No anger.
3) Không si: No stupidity—No ignorance—Unwillingness to learn.

Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới—According to the Abhidharma, there are three doors of wholesome kamma pertaining to the sense-sphere:
1) Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—Bodily action pertaining to the door of the body.
i) Không Sát Sanh: Not to Kill.
ii) Không Trộm Cắp: Not to Steal.
iii) Không Tà Dâm: Nọ to Commit Sexual Misconduct.
2) Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—Verbal action pertaining to the door of speech.
i) Không Nói Dối: Not to have False Speech.
ii) Không Nói lời Đâm Thọc: Not to Slander.
iii) Không Nói Thô Lỗ: Not to speak harsh speech.
iv) Không Nói Nhảm Nhí: Not to speak frivolous talk.
3) Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—Mental action pertaining to the door of the mind.
i) Không Tham Ái: Not to have Covetousness.
ii) Không Sân Hận: Not to have Ill-will.
iii) Không Tà Kiến: Not to have wrong views.

Tam Thiện Tầm: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation.
1) Ly dục tầm: The wholesome investigation of renunciation.
2) Vô sân tầm: The wholesome investigation of non-enmity.
3) Vô hại tầm: The wholesome investigation of non-cruelty.

Tam Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception.

1) Ly dục tưởng: The wholesome perception of renunciation.
2) Vô sân tưởng: The wholesome perception of non-enmity.
3) Vô hại tưởng: The wholesome perception of non-cruelty.

Tam Thọ: The three states of Vedana (sensation):
(A)
1) Khổ: Painful—Suffering.
2) Lạc: Pleasurable—Happy—Joyful.
3) Xả: Freedom from both suffering and joyfull.

(B) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại Khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings:
1) Khổ Thọ: Suffering—Painful—Painful feeling.
2) Lạc Thọ: Happy—Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling.
3) Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Trung tính—Vô khổ vô lạc—The state of experiencing neither pain nor pleasure—Neither painful-nor-pleasant feeling.

Tam Thọ Nghiệp: Nghiệp quả khởi lên theo dòng đau khổ và vui sướng hay dửng dưng—The karma or results arising from the pursuit of courses that produce pain, pleasure, or freedom from both.

Tam Thời:
(A) Ba thời trong ngày là bình minh, giữa trưa và hoàng hôn—The three divisions of the day (dawn or morning, daylight, noon and sunset or evening).
(B) Buddhism: Những năm sau khi Phật nhập diệt, Phật pháp được chia làm ba giai đoạn—The years after the Buddha's death, Buddha's Teachings were divided into three periods:
1) Chánh Pháp: Giai đoạn Chánh pháp 1.000 năm, trong thời gian đó Phật giáo được xiển dương—Right Dharma—Correct or a period of orthodoxy and vigour—1000 years pure or orthodox doctrine, during which time, Buddhism flourished.
2) Tượng Pháp: Giai đoạn tượng pháp 1.000 năm—Imitative Dharma—Semblance or the period of scholasticism—An intermediate period of 1000 years of resemblance to purity.
3) Mạt Pháp: Thời gian 10.000 năm pháp tàn và pháp lụn—Latter Dharma—End or the period of decline and termination—10.000 years of decay (during which Buddhism degenerates).

Tam Thời Chuyển Pháp: Ba thời thuyết pháp của Phật—The three periods and characteristics of Buddha's teaching:
(A)
1) Hữu: Reality—Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận "thực ngã" như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác—When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras.
2) Không: Sunya—Khi Phật phủ nhận về ý tưởng "thực pháp" và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn nầy Phật thuyết Kinh Bát Nhã—When the Budha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã).
3) Trung: Madhyama—Khi nầy Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyễn giả. Giai đoạn nầy Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa—When the Buddha taught, "the mind or spirit is real, while things are unreal." This perios represented by the Wonder Lotus Sutras.

(B) Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông—Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung: Tam Luận Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra):
1) Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm: The root wheel is the Avatamsaka (Wreath).
2) Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa: The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts.
3) Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus.

Tam Thời Giáo Thiên Thai: Theo tông Thiên Thai, giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ (thí, khai, và phế)—According to the T'ien-T'ai sect, the Buddha's teaching can be divided into three periods (bestowing, opening, and abrogating)—See Thí Khai Phế.

Tam Thời Nghiệp: The three stages of karma:
1) Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại: Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.
2) Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại: Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life).
3) Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai: Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life).

Tam Thời Niên Hạn: The three periods of the Buddha's doctrine—See Tam Thời, Chánh Tượng Mạt, Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tam Thời Pháp: Giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ—The Teachings of the Buddha are divided into three periods (of Dharma).
1) Chánh Pháp: Chánh Pháp là giai đoạn 500 năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt—The period of correct Dharma is the first 500 years from the time of the Buddha's parinirvana—See Chánh Pháp.
2) Tượng Pháp: Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm sau thời Chánh Pháp—The period of semblance Dharma is the second period of 1,000 years after the first period—See Tượng Pháp.
3) Mạt Pháp: Mạt Pháp là giai khoảng ba ngàn năm sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi kéo dài vô hạn—The period of the end of Dharma, about three thousand years after the end of the period of the semblance Dharma, but we can say this period is countless years of its decline and end—See Mạt Pháp.

Tam Thời Tọa Thiền: The trice a day meditation:
1) Nhứt thời: The first period at 10 AM.
2) Nhị thời: The second period at 4 PM.
3) Tam thời: The third period at 8 PM.

Tam Thú: Trong Kinh Niết Bàn, Phật đã thuyết về tam thú, thỏ, ngựa, và voi vượt dòng sanh tử. Phật muốn nói Thanh Văn như thỏ, vượt dòng bằng cách lội trên mặt; Duyên giác như ngựa, vượt dòng bằng cách lội sâu trong nước; Bồ Tát như voi, vượt dòng bằng cách đi bộ ngang qua—In Nirvana Sutra, the Buddha preached about the three animals (hare, horse and elephant) crossing a stream. He meant, "the Sravaka is like the hare who crosses by swimming on the surface; the pratyaka-buddha is like the horse who crosses deeper than the hare; the bodhisattva is like the elephant who walks acrosses on the bottom.

Tam Thừa: Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ

xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers:

(A)

1) Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana): Sravakayana (skt)—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cổ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a "Lesser Vehicle" because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.
2) Duyên Giác Thừa: Pratyekabuddhayana (skt)—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đúng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cổ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chớ không giúp người giác ngộ—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a "Lesser Vehicle" because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.
3) Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana or Mahayana (skt)—(Đại Thừa—Mahayana)—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cổ xe trâu hay ngưu xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân gíc ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means "Greater Vehicle" because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look

down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana.

(C) Three principle schools of Buddhism:
1) Tiểu Thừa: Hinayana.
2) Trung Thừa: Madhyamayana.
3) Đại Thừa: Mahayana.

(D) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:
1) Tiểu Thừa: Hinayana.
2) Đại thừa: Mahayana.
3) Kim Cang thừa: Vajrayana.

Tam Thức: Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception:

(A)
1) Chân Thức: Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The Tathagata-garbha—The eighth or alaya.
2) Hiện Thức: Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil.
3) Phân Biệt Sự Thức: Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—Discrimination or consciousness discrimnating and evolving the objects of the five senses.

(B)
1) Ý thức: Mana consciousness.
2) Tâm thức: Alaya consciousness.
3) Vô cấu thức: Amala.

Tam Thượng Đạo: The three upward paths:
1) Thanh văn: Sravakas.
2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
3) Bồ Tát: Bodhisattvas.

Tam Tiệm: The three progressive developments of Buddha's teaching:
1) Lộc Uyển: Initial stage in the Lumbini Deer Park.
2) Phương Đẳng: The period of the eight succeeding years.
3) Bát Nhã: The last Prajna or Wisdom period.

Tam Tiểu Tai: Three minor calamities:
1) Đao binh tai: Calamities of wars (swords).
2) Tật dịch tai: Calamities of pestilence.
3) Cơ cẩn tai: Nạn đói—Calamities of famines.

Tam Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ: Three gradual stages of cultivation—See Tam Vị Tiệm Thứ.

Tam Tính: See Tam Tánh.

Tam Tịnh Nhục: Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong ba trường hợp gọi là "Tam Tịnh Nhục." Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục. Phật tử nên luôn nhớ rằng, vào thời Phật còn tại thế, có lần Đức Phật cho phép chư Tăng Ni dùng tịnh nhục, vì ngay lúc đó đã xãy ra một cơn hạn hán lớn, rau cải không trồng trọt được. Còn bây giờ, chúng ta đâu có thiếu rau cải? Nên cẩn trọng!—With regard to

the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or diciplinary rule allows monks to eat meat under three conditions, called "three kinds of clean flesh." No matter what you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called 'clean flesh.' Buddhists should always remember that at the time of the Buddha, there was one occasion that the Buddha allowed monks and nuns to use clean flesh because there was a great drought and there were no vegatables could be grown. Nowadays, Are we lacking of vegetables? Be careful!:

1) Không thấy giết: Has not seen the animal killed .
2) Không nghe giết: Has not heard the animal killed.
3) Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình: Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal.

Tam Tộc: Three immediate families:

1) Họ cha: Father's family name.
2) Họ mẹ: Mother's family name.
3) Họ chồng hoặc họ vợ: Husband's or wife's family name.

Tam Tôn: The three honoured ones:

(A) Tam Bảo: Triratna.

1) Phật: Buddha.
2) Pháp: Dharma.
3) Tăng: Sangha.

(B) Tam Tôn Phật Tịnh Độ: Three Buddha in the Pure Land—The three Amitabha honoured ones:

1) Di Đà: A Di Đà Trung Tôn, bậc toàn bi toàn trí—Amitabha Buddha, in the center, whose mercy and wisdom are perfect.
2) Quán Âm: Quán Âm tả biên, hiện thân của lòng đại bi—Avalokitesvara bodhisattva, on the left, who is the embodiment of mercy.
3) Thế Chí: Thế Chí hữu biên, hiện thân của trí tuệ—Mahasthamaprapta, on the right, the embodiment of wisdom.

** Ba vị nầy được gọi là Tam Tôn trong thế giới Cực Lạc. Đại Thế Chí hơi giống với Mục Kiền Liên—They are called the three holy ones of the western region. He has doubtfully identified with Maudgalyayana.

(C)

1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
2) Văn Thù: Manjusri.
3) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Tam Tôn Lai Nghênh: Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Âm và Bồ Tát Phổ Hiền là ba vị tiếp nhận những ai tin và niệm trì hồng danh Phật vào cõi Tây Phương Cực Lạc—Amitabha, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta receive into the Western Paradise the believers who call on Amitabha.

Tam Tôn Phật: See Tam Tôn (B)

Tam Trí: Three kinds of wisdom:

(A) Theo Trí Độ Luận—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra:

1) Nhứt thiết trí: Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal.
2) Đạo chủng trí: Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (lìa bỏ nhị kiến hữu vô)—Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination.

3) Nhứt thiết chủng trí: Phật trí—Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.

(B)

1) Thế gian trí: Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp—Earthly or ordinary wisdom—Normal worldly knowledge or ideas.
2) Xuất thế gian trí: Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—Supra-mundane or spiritual wisdom—The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha.
3) Xuất thế gian thượng thượng trí: Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thảy chư pháp bất sanh bất diệt, lìa bỏ nhị kiến hữu vô—Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas.

Tam Trú: Three abidings—See Tam Pháp (xxxxxvii).

Tam Tu: Tividhasikkha (p)—Tam Vô Lậu Học—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka:

(A)

1) Vô thường tu (Practice on the impermanence): Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient.
2) Phi lạc tu (practice on suffering): Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy.
3) Vô ngã tu (practice on non-self): Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self.

(B) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism:

1) Giới: huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—Sila (skt)—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—Keeping the precepts—Cultivating ethical conduct.
2) Định: Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Mental discipline.
3) Huệ: Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—Prajna (skt)—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Wisdom.

Tam Tu Tịnh Giới: Three cultivations of pure precepts:

1) Tránh làm các điều ác: Avoid doing any evil doings.
2) Làm các điều lành: Do what is good (perform all good deeds).
3) Cứu độ chúng sanh: Save sentient beings.

Tam Tụ Tịnh Giới: Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới nầy hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới nầy nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts

encompass the "Four Propagation Vows." (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện):

1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách "độ tận chúng sanh," không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to "lead and guide sentient beings" to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that "Innumerable Dharma Door, I vow to master."
3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiêu ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ."—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow "Infinite sentient beings, I vow to take across."

** For more information, please see Đại Thừa Giới and Mười Giới Trọng và Bốn Mươi Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Tam Tư: All action and speech have three mental conditions:

1) Trầm tư: Reflection.
2) Thẩm lự: Judgment.
3) Quyết định: Decision.

Tam Từ Bi: Tam chủng từ bi—The three reasons of a bodhisattva's pity:

1) Vô lượng định từ: Từ bi vì thương chúng sanh như con đỏ—All beings are like helples infants.
2) Thông triệt nhân quả từ: Thông hiểu luật nhơn quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh—Buddha's knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings.
3) Bổn tánh từ: Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh—Buddha's own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings.

Tam Tự: Three selfs:

(A)

The three characters—A term for A Di Đà (Amitabha).

(B)

1) Tự chế: Self-control.
2) Tự tịnh: Self-purification.
3) Tự độ: Self-development in the religious life and in wisdom.

(C)

1) Tự thể: Substance.
2) Tự tánh: Form.
3) Tự dụng: Function.

Tam Tự Điều: Three self-moderations

1) Tự trì (giới): Self-discipline or keeping of precepts with:

a. Chánh ngữ: Right speech.
b. Chánh nghiệp: Right action.
c. Chánh mạng: Right livelihood.
2) Tự tịnh: Self-purification or practice of meditation with:
a. Chánh niệm: Right mindfulness.
b. Chánh định: Right meditation or samadhi.
3) Tự chế: Self-control or wisdom with:
a. Chánh kiến: Right view.
b. Chánh tư duy: Right thinking.
c. Chánh tinh tấn: Right effort.

**For more information, please see Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya.

1) Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp): Parikalpita (skt)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus.
2) Y Tha Khởi Tính: Paratantra (skt)—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện nầy không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí nầy là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái "không" suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là "sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản." (sở y). Và chính do bởi cái trí nầy mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay "tương đối tính;" trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xãy ra. Nhận đối tượng nầy là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn

giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—The second is the Paratantra, literally, "depending on another," is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is "that which arises depending upon a support or basis." And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabricationof one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

3) Viên Thành Thực Trí: Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt nầy thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something

indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

Tam Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions:

1) Giải thoát tướng: Tin không có tướng sanh tử—Nirvana.
2) Ly tướng: Tin sinh tử Niết bàn là không có—No Birth and death, nor nirvana.
3) Diệt tướng (Phi hữu phi vô—Trung đạo): Chẳng phải có, chẳng phải không—The middle way.

Tam Tướng Hữu Vi: Ti-sankhatalakkhanas (p)—The three properties of matter.

1) Sanh: Production or birth.
2) Trụ: Duration or existence.
3) Diệt: Annihilation.

Tam Tướng Pháp: The three universal characteristics.

Tam Tướng Phân Biệt: Ba tướng phân biệt là thiện lành, xấu ác và trung tính—The differentiation of the three conditions of good, evil, and neutral.

Tam Tướng Vi Tế: Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks:

1) Nghiệp tướng: The mark of karma.
2) Chuyển tướng: The mark of Turning.
3) Hiện tướng: The mark of manifestation.

Tam Tưởng: Three thoughts:

(A)

1) Oán tưởng: Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—Thoughts of love to enemies.
2) Thân tưởng: Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu—Thoughts of love to family and friends.
3) Trung nhân tưởng: Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends.

Tam Uế: Three stains—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things.

1) Tham: Greed.
2) Sân: Hatred.
3) Si: Delusion.

** See Tam Độc.

Tam Vị:

(A) Ba hương vị—The three flavors or pleasant savours:

1) Sống tịnh hạnh: The monastic life.
2) Trùng tụng kinh điển: Reading the scriptures.
3) Thiền định: Meditation.

(B) Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts:

1) Gia Hạnh Vị—Effort Stage: Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán).
2) Kiến Đạo Vị—View-path stage: Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path.
3) Tu Tập Vị—Practice-path stage: Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước

trên con đường tu tập—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path.

Tam Vị Tiệm Thứ: Three Gradual Stages—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: "Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: "Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma.

1) Thế nào là trợ nhân?—What are aiding causes?

a) Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời—Ananda! The twelve categories of livign beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world.

b) Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái—The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants.

- Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa: If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad.
- Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì: However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit.
- Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật

mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián: People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.

- Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ: Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation.

2) Chính tính—Proper nature:

a) Thế nào là chính tính? What is the essence of karmic offenses?

- A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi: Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm.
- A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi: Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity

b) Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian: When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world.

c) Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tiến tu hành tiệm thứ: If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is

the second of the gradual stages of cultivation.

3) Trái với hiện nghiệp—They should counter the manifestations of their karma:

a) Thế nào là hiện nghiệp?—What is the manifestation of karma? Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành—Ananda! Such people as these , who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursuit them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways.

b) Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức 'mật, viên, tịnh, diệu' của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ—All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation.

Tam Viên Dung: Three kinds of unity or identity:

1) Sự lý viên dung: Phenomena with substance (waves and water).
2) Sự sự viên dung: Phenomena with phenomena (wave with wave).
3) Lý lý viên dung: Substance with substance (water with water).

Tam Vô Lậu Căn: Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

Tam Vô Lậu Học: Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration:

1) Giới hay trì giới: Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying.
2) Định: Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như "giới," trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation

without concentration, or training the mind.

3) Huệ: Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions.

Tam Vô Sai Biệt: The three that are without essential difference (the three that are of the same nature)—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh (B):

1) Tâm: The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings.
2) Phật: The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.
3) Chúng sanh: The nature and enlightenment of all living beings is the same.

Tam Vô Sai Biệt (Vô Tánh):

(A) Tam vô sai biệt vô tánh—The three things without a nature or separate existence of their own:

1) Tướng vô tánh: Hình tướng không thật—Form, appearance or seeming is unreal.
2) Sinh vô tánh: Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh)—Everything derived from constituent materials.
3) Thắng nghĩa vô tánh: Khái niệm về chân như cũng không có thật—The concept or bhutatathata (chân như) is unreal.

(B) Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt—Mind, Buddha and Living beings are the same in nature:

1) Tâm: Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau—The nature of mind is the same in Buddhas.
2) Phật: Bản tánh và sự giác ngộ của chư đều như nhau—The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.
3) Chúng sanh: Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau—The nature and enlightenment of all the living beings is the same.

Tam Vô Sở Cầu: Tổ Bồ Đề Đạt Ma , vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu—Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation:

1) Không: Emptiness.
2) Vô tướng: Signlessness.
3) Vô nguyện: Wishlessness.

Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi ? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hẩm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ xộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi ? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lôi cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp "Tam vô sở cầu nầy."—

Trully speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificient temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only onviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices.

Tam Vô Vi Pháp: Asamskritas (skt)—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas.

1) Hư Không: Akasa (skt)—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển: Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change.
2) Trạch Diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn: Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana.
3) Phi Trạch Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Sự tịch diệt xãy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên: An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause.

** For more information, please see Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Tam Xa: Triyana—The three vehivles across samsara to Nirvana:

1) Xe Dê: Goat carts, representing Sravakas.
2) Xe Nai: Deer carts, representing Pratyeka-buddhas—See Lộc Xa.
3) Xe Trâu: Bullock carts, representing Bodhisattvas.

** See Tam Thừa.

Tam Xiển Đề: See Tam Chủng Xiển Đề.

Tam Xứ Truyền Tâm: Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp—The three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa:

1) Linh Thứu Sơn: At the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower.
2) Đa Tử Tháp: When the Buddha shared his seat with Kasyapa.
3) Đưa chân ra khỏi cổ quan: Finally the Buddha put his foot out of his coffin.

Tam Y: Ba loại áo cà sa—Three kinds of monks' garments:

1) Tăng Già Lê Y: Samghati (skt)—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces.
2) Uất Đa La Tăng Y: Uttarasanga (skt)—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—Outer garment, the seven-piece cassock.
3) An Đà Hội Y: Antarvasas (skt)—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh—An inner garment; the five-piece cassock.

Tám: Eight.

Tám Cách Mà Quan Niệm Vô Sinh Được Thiết Lập: Anutpattikadharma (skt)—See Bát Bất Sinh Pháp.

Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề: Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: "Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện." Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì hưởn. Do đó khi xưa Đại Sư Tỉnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện "Phát Bồ Đề Tâm Văn" để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách nầy, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách—The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in The Avatamsaka Sutra: "The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows." If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled "Developing the Bodhi Mind" to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings' vows: "erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect." Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the "erroneous, false, imperfect, and small" ways. We should instead follow the "true, correct, perfect, and great" ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way.

1) Tà: Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo "Sự Tướng" mà không chịu xoay vào "Chân Tâm." Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp nầy. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—ERRONEOUS—Some individuals cultivate witohut meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the "Practice form characteristics," refusing to reflect internally to "Examine the True Nature." Such development of the Bodhi Mind is called ""Erroneous," or "False." The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges.
2) Chánh: Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng,

phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH—CORRECT. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành nầy đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi—Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called "Correct," or "Proper." The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators.

3) Chân: Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc nầy, niệm niệm trên cầu Phật dạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN—TRUE—Aiming with each thought to seek Buddhahood "above" and save sentient beings "below," without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called "true."

4) Ngụy: Có tội lỗi không sám hối chừa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớp nhơ, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều nầy, gọi là NGỤY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp nầy—FALSE—Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called "false." This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age.

5) Đại: Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—GREAT—Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one's vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one's vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called "great." Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Saintly

Masters, who have already attained the "Non-Birth Dharma Tolerance" and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes.

6) Tiểu: Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm nầy gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm nầy tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quở là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—SMALL—Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called "small." The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of reborths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Veicle.

7) Thiên: Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý "ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm."—IMPERFECTED—Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called "imperfected" or "biased." The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of "outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind."

8) Viên: Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc nầy dùng tâm rỗng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng "không." Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đăng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhứt Sanh Bổ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị nầy chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu (see Thập Địa and Thập Hiệu)—PERFECT—Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate

conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of "emptiness." Such development of the Bodhi Mind is called "perfect." The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

** For more information, please see Bồ Đề Tâm, Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề, and Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

1) Bội Lý—Irrationality: Chứng ngộ không phải là một kết luận mà người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều nầy đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kẻ sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính 'bội lý,' khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đống lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gợi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu nầy cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng: Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: "This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scrabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by some irrational or unconscious power behind it. Therefore,

the outcome also defies intellection or conceptualization.

2) Tuệ Giác—Intuitive insight: Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều nầy cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của 'ngộ' là 'Kiến Tánh,' có vẻ như muốn nói rằng có sự 'thấy' hay 'cảm thấy' ở chứng ngộ. Khỏi cần phải ghi nhận rằng cái thấy nầy khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: "Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời." Về phương diện nầy, Thần Hội nói rõ hơn: "Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu." Không có đặc tính trí năng nầy, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ nầy không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trỏ vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau: That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his Varieties of Religious Experience, and this applies also to the Zen experience known as satori. Another name for satori is 'to see the essence or nature,' which apparently proves that there is 'seeing' or 'perceiving' in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K'o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: "As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words." In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that "The one character of knowledge is the source of all mysteries." Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint od satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it.

3) Tự Tri—Authoritativeness: Cái tri kiến do ngộ mà có là rốt ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh

nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được: The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience.

4) Khẳng Nhận—Affirmation: Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hướng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là "Nhẫn," nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ nầy có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và 'ô nhiễm' không cùng. Trong bức thơ gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: "Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm." Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bửu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt dứt cái đầu nầy. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu: What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly 'acceptance,' that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this cennection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and ''defilements.''Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: "An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves

oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation.

5) Siêu Việt—Sense of the Beyond: Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vỏ cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc cứng và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rốt ráo đạt đến mục tiêu. "Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi" là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đứa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trỏ vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo "Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tất đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác: Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of 'satori'. Not necessarily that I get unified with a being greater than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. 'Coming home and quietly resting' is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-pundarika in the Vajra-samadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the 'Beyond' is saying a little too much. When a Zen master says: "There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate once. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint.

6) Vô Ngã—Impersonal Tone: Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng

liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vổ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ: Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobstrusive and unattractive.

7) Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation—See Cảm Giác Siêu Thoát.
8) Đốn Ngộ Nhất Thời: A momentariness (momentary experience)—See Đốn Ngộ Nhất Thời.

Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia: Eight things which are unclean to a monk or a nun:

(A) Eight impure things:

1) Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo: To buy land for self, not for the monastery.
2) Tà kiến tu hành: Wrong views in cultivating.
3) Tích trử tài vật: Storing up wealth.
4) Nuôi người làm hay nô lệ: Keep servants or slaves.
5) Nuôi thú với mục đích sát sinh: Keep animals for slaughter.
6) Tích trử vàng bạc ngọc ngà: Treasuring up gold, silver and ivory.
7) Dùng đồ trang sức: Utilize ornaments.
8) Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân): Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).

(C) Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed:

1) Vàng: Gold.
2) Bạc: Silver.
3) Tiền: Money.

4) Đầy tớ nam: Manservant.
5) Đầy tớ nữ: Maidservant.
6) Gia súc: Domestic animals.
7) Thương nghiệp: Business.
8) Chà lúa: Grain seeds.

Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators—Theo Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember:

1) Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo: Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists.
2) Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ: Use "deep faith and vow" to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door.
3) Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công: Use "focus and concentration" to recite Buddha as a means to gain rebirth.
4) Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm: Use the matter of "taming the images and workings of afflictions" as a crucial step in cultivating the mind.
5) Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo: Use the matter of "maintaining the four grave precepts" (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path.
6) Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục: Use the "Ascetic practices" as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires.
7) Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ: Use the "one mind without distractions" as the ultimate goal of the Pureland Buddhism.
8) Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh: Use "wholesome spiritual achievement" as proofs and validations for gaining rebirth.

Tám Giáo Năm Thời: Eight Teachings and Five Periods—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tám Loại Tâm Hành: Eight kinds of rootless functional consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (C).

Tám Loại Tâm Quả: Eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (B).

Tám Loại Tâm Thiện: Eight kinds of wholesome consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (A).

Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra:

1) Tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm

nhận điều nầy nếu họ quá nhẫn tâm. Khi hiểu được sự kiện nầy thì ngay cả các loài La Sát cũng không nở ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt: All sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating.

2) Cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được?: The essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva looses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races?

3) Thói quen ăn thịt tàn nhẫn nầy làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt: This cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat.

4) Nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo: The mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then loose faith in Buddhism.

5) Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình

muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sảng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy dẫy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật: If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh.

6) Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh: Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies, and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual.

7) Về mặt tâm linh, người ăn thịt chia xẻ sự ô uế nầy. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau nầy nữa: The eater of meat shares in this pollution, spiritualy. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants.

8) Đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới nầy: The proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world.

Tám Món Cần Dùng Của Phật: The eight requisites (Attha Parikkhara):
1) Y Tăng già lê: The double robe.
2) Y vai trái: The upper robe.
3) Y nội: Under robe.
4) Bình bát: Bowl.
5) Dao: Knife.
6) Kim may: Needle.
7) Dây nịt: Belt.
8) Đồ lọc nước: Strainer or filter.

Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:
1) Lấy ba ngàn oai nghi nhơn cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam) thành 21.000 tế hạnh—Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.
2) Lấy 21.000 tế hạnh nhơn cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, và Mạt Na Thức) thành ra 84.000—Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.

** For more information please see Ba Ngàn Oai Nghi, Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, and Mạt Na Thức.

Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors.

Tám Mươi Bốn Ngàn Tướng Hảo Của Phật: Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha.

Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết nầy, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—The doctrine of "Mind-Only" runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of "Mind-only" as follows:
1) Nghĩa thứ nhất—The first meaning:
a) Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: "Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chúng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu: The "Mind-only" leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why? Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not

belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself.

b) Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và văn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt: Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination.

c) Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trú xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm: Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself.

2) Ý nghĩa thứ hai—The second meaning: Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm "hữu;" trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm: The Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the "Mind-Only."

3) Ý nghĩa thứ ba—The third meaning:

a) Chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—traidhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm: Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the "Mind-Only." All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind.

b) Người ngu không hiểu điều nầy, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh: This is not

understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodha-samapatti) that they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta).

c) Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bổn nguyện của mình, những bổn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thảy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt: The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguising marks.

4) Ý nghĩa thứ tư—The fourth meaning: Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là trỏ vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: "Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt nầy sang hình thức phân biệt khác, như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm nầy, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lôi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình—The Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. "As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness, permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objctively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summer-time, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else.

When the truth of the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one's own mind.

5) Ý nghĩa thứ năm—The fifth meaning: Không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu nầy đến sự hiệu hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm—Not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things externals are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination.

6) Ý nghĩa thứ sáu—The sixth meaning: Sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Ký thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió quấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa—The rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists.

7) Ý nghĩa thứ bảy—The seventh meaning: Như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều nầy áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan suông mà thôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ nầy không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài báng, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà thôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: "Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà thôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng—Thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with especial emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations

(apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future.

8) Ý nghĩa thứ tám—The eighth meaning: Khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xãy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý rằng: "Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm: When all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination.

Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính: Eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings:

1) Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả: The Stream-Winner .
2) Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả: One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry.
3) Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả: The Once-Returner.
4) Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Once-returner.
5) Hạng đã thành tựu Bất Lai quả: The Non-Returner.
6) Hạng đang thành tựu Bất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner.
7) Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả: The Arahant.
8) Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả: One who has worked to gain the fruit of Arahantship.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs:

1) "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ": Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa." Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ," do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were

to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned."

2) "Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ."—"With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
3) "Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ."—"With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
4) "Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ."—"With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
5) "Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
6) "Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
7) "Y cứ không phẫn não, phẫn não cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
8) "Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ."—"With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).

Tám Pháp Thế Gian: Attha loka-dharma (skt)—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Bát Phong.

Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.

1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chìu chuộng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.
3) Không khi nào dùng lời bất cẩn, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.
6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She mind his wealth amid his folk at work.
7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband's wish and will.

** For more information, please see Visakha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

1) Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
3) Có lối đối xử dịu dàng và chìu chuộng chồng: In her ways she is lovely to her husband.
4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
5) Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue
7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

** For more information, please see Visakha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tám Tánh Chất Của Biển: The eight powers of the ocean—See Hải Đức.

Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight nature of Dharmakaya—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—According to Zen Master D.T. Suzuki in the "Studies In The Lankavatara Sutra," the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata's Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata's Dharmakaya has eight special natures as follows:

1) Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyễn ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau: Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata.
2) Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh

của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xãy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân: Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya.

3) Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân nầy được định tính là "Tự Tại" (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhứt: When the Bodhisattva is described as being anointed likfe a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as "vasavartin" and made synonymous with Tathagata. In Buddhism "vasavartin" is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its ruleship. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness.

4) Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ nầy giờ đây đi kèm với "acintya," bất khả tư nghì, cũng như với "vasavartin," tự tại tính: Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with "acintya," inconceivable, as well as with "vasavartita."

5) Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thảy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia xẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thảy chúng sanh khéo tu tập.

Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ: Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume diiferent forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence.

6) Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đấy nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới nầy, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy: No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them.

7) Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm nầy có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính: The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the

Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dahrmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood.

8) Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi: The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated.

Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Và Nhắc Bảo: Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(A) Bốn tâm câu hữu với hỷ—Four consciousnesses which are accompanied by joy:

1) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, và không cần nhắc nhở: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted.

2) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ưng với, nhưng cần được nhắc bảo: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted.

3) Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ,

không tương ưng với trí và không cần sự nhắc bảo: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted.

4) Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people.

(B) Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm nầy gọi là tâm câu hữu với xả: Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity.

5) Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted.

6) Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted.

7) Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted.

8) Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted.

Tám Tâm Siêu Thế: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind.

(A) Bốn Tâm Thiện Siệu Thế—Four kinds of Supermundane Wholesome Mind:

1) Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm: Sotapatti-maggacittam (p)—Path consciousness of stream-entry.

a) Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiền, đồng phát sanh với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.

b) Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiền, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness.

c) Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiền, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.

d) Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiền, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.

e) Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiền, đồng phát sanh với Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

2) Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm: Sakadagami-maggacittam (p)—Path consciousness of once-returning.

a) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền: First Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (a).

b) Tâm hiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiền: Second Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (b).
c) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiền: Third Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (c).
d) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (d).
e) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (e).

3) Bất Lai Đạo Thiện Tâm: Anagami-maggacittam (p)—Path consciousness of non-returning.
a) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiền: First Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (a).
b) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiền: Second Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (b).
c) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiền: Third Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (c).
d) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (d).
e) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (e).

4) Vô sanh Đạo Thiện Tâm: Arahatta-maggacittam (p)—Path consciousness of Arahantship.
a) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiền: First Jhana wholesome mind of Arahantship…See Second part of (1) (a).
b) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiền: Second Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (b).
c) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiền: Third Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (c).
d) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (d).
e) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (e).

(B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế—Four kinds of Supermundane Resultant Mind:

5) Nhập Lưu Quả Tâm: Sotapatti-phalacittam (p)—Fruition consciousness of stream-entry.
a) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
b) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
c) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.
d) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: Fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
e) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: Fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

6) Nhứt Lai Quả Tâm: Sakadagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of once-returning.
a) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền: First Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (a).

b) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiền: Second Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (b).
c) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiền: Third Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (c).
d) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (d).
e) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (e).

7) Bất Lai Quả Tâm: Anagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of non-returning.
a) Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiền: First Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (a).
b) Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiền: Second Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (b).
c) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiền: Third Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (c).
d) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (d).
e) Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (e).

8) Vô Sanh Quả Tâm: Arahatta-phalacittam (p)—Fruition consciousness of Arahantship.
a) Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiền: First Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (a).
b) Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiền: Second Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (b).
c) Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiền: Third Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (c).
d) Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiền: Fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (d).
e) Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền: Fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (e).

Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Bát Tướng Thành Đạo—Eight aspects (periods) of Buddha's life:

1) Đâu Suất lai nghinh tướng: Xuống từ cung trời Đâu Suất—Descend into and abode in the Tusita heaven—Descending from the Tushita Heaven Palace.
2) Tại đây thuyết pháp cho chư thiên: Abode there visibly preaching to the devas.
3) Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da: Entry into his mother's womb (Queen Maha Maya).
4) Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni—Birth from his mother's side in Limbini.
5) Du thành xuất gia tướng: Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit—Leaving the home life.
6) Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng: Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Subduing mara and accomplishing the Way.
7) Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng: Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—Rolling the Law-wheel or preaching—Turning the Dharma wheel.
8) Nhập diệt năm 80 tuổi: Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.

Tám Tướng: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên nầy được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping.

1) Dấu hiệu đầu tiên là tướng giống như ảo tượng—The first level's sign is the mirage-like appearance:

a) Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng nầy rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng nầy, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được—The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them.

b) Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.

2) Tướng thứ hai giống như làn khói—The second appearance is the smoke-like appearance:

a) Tướng nầy xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện—This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly.

b) Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.

3) Tướng thứ ba là một hiện tượng giống như những con đom đóm—The third sign is the fireflies appearance: Tướng nầy sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.

4) Tướng thứ tư là hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—The fourth sign is the burning butter lamp-like appearance: Tướng nầy được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.

(B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng "không." Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four "empties." Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep,

likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:

5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—The first empty is the mind of white appearance:

a) Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng—At this time everything is perceived as totally empty but white and bright.

b) Vào thời điểm nầy tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.

6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—The next emptiness is the mind of red increase:

a) Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy—The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind.

b) Tâm nầy thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.

7) Tướng kế tiếp là cái tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—The next emptiness is the mind of black near-attainment: Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn nầy, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.

8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—The fourth empty arises the mind of clear light:

a) Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh—The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn.

b) Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sanh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. "Yogacara" có nghĩa là "thực hành sự tập trung tư tưởng" và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết nầy là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. "Yogacara" means "the practice of self-concentration" and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, sytematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatrata), and introduced to China by

Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.
2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.
3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
4) Sổ Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.
5) Chế Cảm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

Tàm:

1) Con tằm: Silkworm.
2) Tự thẹn: Tự mình suy xét và hổ thẹn cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở)—Ashamed or Shame for self, i.e. for one's own faults.

Tàm Quí: Shame for self and shame for others.

Những lời Phật dạy về "Tàm Quí" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Shame for self and shame for others'" in the Dharmapada Sutra:

1) Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẻn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì—Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil (Dharmapada 244).
2) Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dồi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking (Dharmapada 245).
3) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).

Tạm: Chốc lát—Temporary—Briefly—Meanwhile—Suddenly.

Tạm Biệt: Temporary separation.

Tạm Bợ: Ephemeral—Not permanent—For the time being—Temporary—See Vô Thường.

Tạm Dùng: To use temporary.

Tạm Đình Chỉ: To stop for the time being.

Tạm Hạ: Nghỉ ngắn hạn hay nghỉ phép—A brief relief or leave of absence.

Tạm Ngừng: To pause.

Tạm Thời: Temporary—Provisional.

Tạm Trú: To reside for a short time only.

Tan: To break up—To dissolve—To melt.

Tan Hoang: Completely destroyed.

Tan hợp: Dispersion and reunion.

Tan Nát: Broken to pieces.

Tan Rã: Decaying.

Tán:

1) Tán Thán: Stotra (skt)—Kệ tán thán công đức Phật—Hymn—Praise.
2) Giải Tán—Scatter—Disperse—Dismiss.
3) Tán Loạn: Iprakirna (skt)—Tán loạn không dừng lại chỗ nào (rãi rác khắp nơi)—Scattering—Dispensing—Dismissing—Broken—Powder.
4) Tán Tỉnh—To flatter—To coax.
5) Tán trợ: To assist.
6) Khuếch Tán—To diffuse.

Tán Bái: Bài kệ bằng tiếng Phạn tán thán công đức Phật—A hymn (in Sanskrit or Pali) in praise of Buddha.

Tán Chi: Pancika (skt)—See Tán Chi Ca.

Tán Chi Ca: Pancika (skt)—Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the eight generals of Vaisravana—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Tán Chúng: Chúng hội tán kinh được hướng dẫn bởi một vị "tán đầu"—The assembly of praise-singers, led by the precentor.

Tán Chuyện: See Tán dóc.

Tán Cúng: Rãi tiền giấy để cúng (đây là nghi thức địa phương Trung Quốc, chứ không có trong Phật giáo)—To scatter paper money, etc., as offerings.

Tán Dóc: To chat—To gossip.

Tán Dương: To praise.

Tán Dương Chi Tịnh Thủy: Praise for purifying the water:

*Dương chi tịnh thủy,
Biến sái tam thiên,
Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,
Pháp giới quảng tăng diên…
Diệt tội tiêu khiên,
Hỏa diệm hóa hồng liên.
-Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát (3lần).

*Using the pilow branch, the pure water is sprinkle,
Everywhere in three thousand worlds,
Its nature is empty, yet its eight virtues benefit human and gods,
Its nature is empty,
So there blessings and life span will be increased greatly.
Eradicating offenses and getting rid of faults,
Its turns their flames into red lotuses.
-Homage to the Bodhisattvas,
Mahasattvas of the Clear Cool Ground (3 lần).

Tán Đà Na: Sandanika (skt)—Tên một loài hoa—Name of a flower.

Tán Đầu: A precentor—See Tán Chúng.

Tán Địa: Từ đối lại với "định địa," chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới)—The stage of distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation.

Tán Đồng: To approve.

Tán Đức: See Thán Đức.

Tán Hoa: Rắc hoa cúng dường chư Phật (vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)—To scatter flowers in honour of a Buddha.

Tán Lễ: Tán thán và lễ bái—To praise and worship.

Tán Linh: See Thán Linh.

Tán Loạn: Viksepa (skt)—Tên của tâm sở, còn gọi là Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion.

Tán Lư Hương: Praising Incense.

Lò hương vừa nhen nhúm
Pháp giới đã được xông
Chư Phật trong hải hội đều xa hay
Theo chỗ kết mây lành
Lòng thành mới ân cần
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

The censer's incense is now lit.
Perfuming the Dharma realm.
The ocean wise host of Bodhisattvas inhales it from afar.
Auspicious are the clouds that gather as we now request with hearts sincere and earnest that all Buddhas manifest.
Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance, Bodhisattva, Mahasattva (3 times).

Tán Nghi Tam Muội: Tam muội giúp hành giả thoát khỏi mọi nghi hoặc—A samadhi free from all doubt.

Tán Nghiệp: Thiện nghiệp do tán tâm sở hành hoạt—The good karma acquired in a life of activity.

Tán Nghiệp Niệm Phật: Niệm Phật chung chung theo thói quen hằng ngày—To repeat the name of Buddha generally and habitually.

Tán Nhật: Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng—A dispersing day, the last day of an assembly.

Tán Ninh: Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks.

Tán Phật: Tán thán công đức Phật—To speak praises to the Buddha—Praise giving—To praise Buddha.

Tán Phật A Di Đà: To Praise To Amitabha Buddha:

*A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

-Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại từ Đại bi A Di Đà Phật.
-Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)
-Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)
Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bố Tát (3 lần).

*Amitabha's Body is the color of Gold,
The splendor of his hallmarks has no peer,
The light of his brow shines"round a hundred worlds,
Wide as the seas are his eyes pure and Clear, shining in his brillance by transformation
Are countless Bodhisattvas and infinite Buddhas,
His forty eight vows will be our liberation,
In nine Lotus-stages we reach the farthest shore.

-Homage to the Buddha of Western Pure Land, King and Compassionate Amitabha.
-Namo in the Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.
-Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva.
-Namo Great Strength and Bodhisattva.
-Namo Earth Treasury King Great Vow Bodhisattva.
-Namo Great Pure sea-Like Assembly of Bodhisattva.

Tán Sinh Trai: Bố thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn—Almsgiving in petition for restoration from illness.

Tán Tâm: Viksipta-citta (skt)—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind.

Tán Tâm Định Tâm: Scattered mind and settled mind.

Tán Thác La: Samsara (skt)—Luân hồi sanh tử—Transmigration—See Samsara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tán Thán: Tán thán Phật—To praise—To overpraise—To eulogize—To chant—To extol—To praise Buddha.

Tán Thán Chư Phật: To praise the Thus Come Ones—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyện. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence prasing and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever.

Tán Thán Môn: Pháp môn tu tập của Tịnh Độ Tông—The method of cultivation of the Pure Land Sect—See Tịnh Độ, and Pure Land.

Tán Thán Phật: To eulogize Sakyamuni Buddha—To praise Buddha.

Tán Thành: To agree—To assent—To consent—To approve—To accord.

Tán Thiện: Từ đối lại với "định thiện," chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiền định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiển giáo đều là "tán thiện," duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai)—Goodness cultivated during normal life, in contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện).

Tán Tiền: Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật)—To scatter paper money as offerings.

Tán Tỉnh: To Flirt—To coax.

Tán Tịnh Độ: The Pure Land Praise:

Liên Trì Hải Hội, Di Đà Như Lai, Quán Âm Thế Chí Thánh chúng. Tiếp dẫn Liên Đài. Đại thệ hoằng khai. Phổ nguyện ly trần cấu.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung.

Cửu phẩm Liên Hoa vi Phụ mẫu.

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.

Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.

In the Lotus Pool Assembly as vast as the sea, may Amitabha, the Thus Come One, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and the entire multitude of sages. Lead beings to ascend the Lotus diases, and based on great vows, expansively teach them.

So that all will vow to leave defilement.

We vow they will be born in the Western Pure Land,

With the nine grades of Lotus Flowers as parents.

When the Flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced,

And irreversible Bodhisattvas will be their companions.

Tán Trí: Scattered mind—Unattentive mind.

Tán Trợ: To approve and to help.

Tán Tụng: Tán thán và tụng niệm—To praise—To praise and intone—To sing praises.

Tán Văn: Eulogy.

Tàn: faded.

Tàn Ác: Cruel.

Tàn Bạo: See Tàn Ác.

Tàn Hại: To cause damage—To injure.

Tàn Hủy: To destroy.

Tàn Khốc: Fiercely cruel.

Tàn Mạt: To be very poor.

Tàn Phá: To devastate—To ravage.

Tàn Phế: Disabled—Crippled.

Tàn Rụi: To be perishable.

Tàn Tạ: Faded away.

Tàn Úa: Faded.

Tản: To scatter—To disperse.

Tang:

1) Dâu tằm: Mulberry.
2) Tang chế: Mourning.
3) Tang già: Tăng già—Sangha.

Tang Chế: Funeral rites.

Tang Chứng: Proof—Evidence—Exhibit—An object or document used as evidence in a law case.

Tang Lễ: Funeral services.

Tang Điền Thương Hải: Field of mulberry trees in the blue sea (talk about quick changes as well as all ups and downs in life).

Tang Môn: Sramana (skt)—See Sa Môn.

Tang Phục: Mourning clothes.

Tang Thương: Miserable—Wretched.

Tang Vật: See Tang chứng.

Táng: Chôn cất—To inter—To bury.

Táng Mạng: To lose one's life.

Táng Tống: See Tống Táng.

Tàng:

1) Phướn: Banner—Streamer—Flag.
2) Tàng trử: To conceal—To hide—To store—Treasury—Thesaurus.

Tàng Chủ: Vị Tăng chăm sóc thư viện của chùa—Librarian—See Tạng Chủ.

Tàng Điện: Nơi tàng trữ kinh điển—A library of the scriptures.

Tàng Kinh: See Tạng Kinh.

Tàng Kinh Các: Tripitaka library—Storage Hall—Sutra Library.

Tàng Kinh Điện: See Tàng Kinh Các in Vietnamese-English Section.

Tàng Phan: Cây phướn có ngọn dài—A flag—A banner.

Tàng Thức Tứ Tướng: Four forms of initiation, continuation, change and cessation of the Alaya-vijnana.

Tàng Trần: Nơi tàng trử những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật—The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya.

Tàng Trữ: To store.

Tàng Tướng: Biểu tượng hay hình tướng bên ngoài, như y áo của chư Tăng Ni—A sign—A symbol, i.e. the monk's robe.

Tảng: Nền tảng—Foundation—Base.

Tảng Lờ: To pretend.

Tạng:

(A) Nghĩa của "Tạng"—The meanings of Storehouse:

1) Tàng trữ: Treasury—Storehouse.
2) Tạng kinh điển: Canon (tripitaka).

(B) Phân loại kinh điển—Categories of Canon:

1) Nhị Tạng: Twofold canon—See Nhị Tạng Kinh.
2) Tam Tạng: Threefold canon—See Tam Tạng.
3) Tứ Tạng: Fourfold canon—See Tứ Tạng.
4) Ngũ Tạng: Fivefold canon—See Ngũ Tạng (B) and (C).

Tạng Chủ: Tạng Ty—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trử kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ)—The monk in charge of storing sutras (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings).

Tạng Giáo: Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others:

1) Hữu: The reality of things.
2) Không: The unreality of things.
3) Diệc Hữu Diệc Không: Both the reality and the unreality of things.
4) Phi Hữu Phi Không: Neither the reality nor the unreality of things.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông in Vietnamese-English Section.

Tạng Kinh: Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents.

1) Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.

2) Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.
3) Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books.
4) Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.
5) Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.
6) Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.
7) Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển: The Ming has 6,771 chuan or books.
8) Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ nầy mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.
9) Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

Tạng Lý: Nghĩa lý chân thực của Như Lai Tạng—The Tathagatagarbha, or universal storehouse whence all truth comes.

Tạng Thông: Tạng giáo và Thông giáo của tông Thiên Thai—The Tsang and T'ung schools as classified by T'ien-T'ai.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tạng Thức: A lại da thức là thức hàm chứa tất cả các chủng tử thiện ác, cũng là thức thứ tám trong tám thức—The Alaya-vijnana, the storehouse of all knowledge, the eighth of the eight vijnanas.

Tanh: Evil (bad)—Smelling (as smell of fish).

Tanh Hôi: See Tanh in Vietnamese-English Section.

Tánh: Svabhava, or Prakrti, or Pradhana (skt).
1) Thể tánh: The nature.
2) Nghĩa của nhân: Causative.
3) Chủng tử dựa vào gốc bản: Fundamental nature behind the manifestation or expression.
4) Không sửa đổi: Unchanged.
5) Tánh biệt: Independent or self-dependent.
6) Phật tánh trong mỗi chúng sanh: The Buddha-nature immanent in all beings—The Buddha heart or mind.

Tánh Ác: Tánh ác sẳn có—Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Evil by nature.

** For more information, please see Tánh Thiện.

Tánh Chủng Tánh: Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với "Tập Chủng Tánh."—Nature-seed nature, i.e. original or primary nature, in contrast with "Active or Functioning Nature."

Tánh Cố Hữu: Inherent nature.

Tánh Cụ: Thể Cụ—Lý Cụ—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác—The T'ien-T'ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil.

Tánh Dục: Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature—Inclinations.

Tánh Đắc: Sanh Đắc—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẳn có đầy đủ—Natural attainment (not acquired by effort).

Tánh Địa: Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu—Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things.

Tánh Độ: Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the dharma-nature (bhutatathata).

Tánh Đức: Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có—Natural capacity for good or evil, in contrast with power of goodness attained by practice.

Tánh Giá:

1) Tánh Tội: Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của: Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing.
2) Giá Tội: Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vân vân—Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.

Tánh Giá Tội: See Tánh Giá.

Tánh Giác: Buddhi or Buddhita (skt).

- Tánh biết: Awareness—The nature of awareness—The intuitive nature.
- Giác tánh chân như: Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata.

Tánh Giới: Luật về đạo lý tự nhiên như không giết người cướp của, không đòi hỏi phải là giới của nhà Phật—The natural moral law (not to kill, not to steal, etc.) not requiring the law of Buddha.

Tánh Hải: Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai—Essence-ocean—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya.

Tánh Hạnh: Behavior—Conduct.

Tánh Hỏa: Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa).

Tánh Hoành Tu Túng: A division of Triratna in its three aspects into the categories of cause and effect, or effect and cause; a differentiated teaching, not that of the perfect teaching.

Tánh Khí: Temperament.

Tánh Khởi: Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên—Arising from the primal nature or bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi).

Tánh Không: Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things.

Tánh Không Giáo: Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities.

Tánh Không Quán: Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things.

Tánh Lãnh Đạm: Indifference—Not-described essence.

Tánh Lịch Thiệp: Well (good)-mannered and courteous.

Tánh Mệnh:

1) Tánh và mệnh: Nature and life.
2) Cuộc sống của chúng hữu tình: The life of conscious beings.

Tánh Ngã: Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lìa khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished.

Tánh Nhu Hòa Hiền Hậu: Gentle and peaceful nature (disposition).

Tánh Niệm Xứ: Citta-smrtyupasthana (skt)—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Tánh Phận: Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything—The various natures of various things.

Tánh Phật: The Dharmakaya (skt)—See Tánh (6).

Tánh Sắc: Chân Sắc—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiên Thai tông gọi là sắc của tánh Cụ)—Transcendent rupa or form within or of the Tathagata-garbha.

Tánh Tâm: Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng "Tính Tâm" và "Tâm Tính" không khác nhau về nghĩa—The perfectly clear and unsullied mind (the Buddha mind or heart). The Ch'an (Zen) school uses the terms "Tính Tâm" and "Tâm Tính" indifferently.

Tánh Thiện: Thiện tánh sẳn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẳn có—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature.

Tánh Thông Giác Ngộ: Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Zen Master Tánh Thông Giác Ngộ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi—A Vietnamese Zen Master from Gia Định. He was one of the most outstanding disicples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87.

Tánh Thứ: Natural and conventional sins (sins against natural law and sins against conventional or religious law)—See Tánh Giá (1).

Tánh Thức: Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge.

Tánh Tình Chân Thật: To be honest by nature.

Tánh Tình Nóng Nảy Khí Khái, Dễ Rước Họa Vào Thân Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Those who have a temper and too much pride, easily encounter a great deal of trouble and anguish in daily life.

Tánh Tình Rộng Rãi Ưa Bố Thí: To be generous (liberal and broadminded)—To prefer to practice charity.

Tánh Tịnh: The pure, original freedom or innocence.

Tánh Tội: Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo)—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc.

Tánh Tông: See Pháp Tánh Tông.

Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật: Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi "ngộ," nhưng khi "mê" thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—The nature is the mind, and mind is Buddha—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

Tánh Tướng: Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression—Nature and marks.

1) Tánh: Tự thể của chư pháp, không thay đổi—Nature, noumenon or essence which is unchangeable.
a) Tánh là pháp vô vi: Nature stands for Non-functional (vô vi).
b) Tánh là tự thể hay nguyên lý: Nature is noumenal.
c) Tánh và tướng như tâm và cảnh: Nature and marks are like mind and external scenes.
2) Tướng: Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Marks—Characteristics or forms which are changeable.
a) Tướng là pháp hữu vi: Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal.
b) Tướng đối lại với tánh, cùng thế ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý: Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon.
c) Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu: The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing.
d) Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái nầy, cũng không giống cái kia: The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that.
e) Chân tướng còn được gọi là "tự tánh," "pháp thân," "Vô vi," "Chân như," hay "Pháp Giới": True mark is also called "Self-Nature," "Dharma body," the "Unconditioned," "True Thusness," or "Dharma Realm"

Tánh Tướng Dụng: Tướng dụng của nội tánh—Inner nature form and function.

Tánh Tướng Học: Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things (of the noumenal and phenomenal).

Tánh Tướng Hữu Vi: Functional nature of things.

Tánh Tướng Nhị Tông: Hai tông—Two schools:
1) Pháp Tánh Tông: Tông phái cho rằng vạn hữu đều khởi đầu từ chân như—Sects which hold that all things proceed from the bhutatathata.
2) Pháp Tướng Tông: Duy Thức Tông—Dahrmalaksana school.

Tánh Tướng Vô Vi: Non-functional nature of things.

Tánh Vô Tướng: Unreal in phenomena—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Tạnh: To stop.

Tạnh Ráo: To become clear (fine, bright and free of clouds).

Tao Đà: Suka (skt)—Con két—A parrot.

Tao Động: Confused—Troubled.

Tao Khang: Wife in time of need.

Tao Ngộ: To meet accidentally.

Tao Nhã: Elegant—Refined.

Tao Phùng: See Tao Ngộ.

Táo: Tắm—To bathe—To wash—To clean.

Táo Bạo: Daring.

Táo Bình: Táo Quán—Bình nước—A water-pot.

Táo Bình Thiên Tử: Tác Bình Thiên Tử—Suddhavasa-deva (skt)—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home.

Tào:
1) Khe nước hay con kênh: A channel or canal.
2) Vận chuyển bằng "tào hà" hay bằng kênh lớn: To transport, especially by the grand canal.

Tào Cự Tra: Tsaukuta (skt)—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee.

Tào Động: Đây là một trong những phái Thiền có tầm cở ở Việt Nam. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bổn Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê—One of several dominant Zen sects in Vietnam. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch.

Tào Động Tông: See Tào Động.

Tào Khang: Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt—Dregs and chaff, said of proud monk, or of inferior teaching.

Tào Khê: Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiều Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bơi thuyền của Tào Khê, ngửi thấy mùi hương lạ bèn nói: "Trên thượng nguồn ắt có thắng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện môt vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây. Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Hui-Nêng.

Tào Lao: Idle talk.

Tào Sơn: Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect.

Tảo:

1) Quét: To clean—To sweep.
2) Sớm hay sáng sớm: Early, or early morning.

Tảo Đế Lê: Tên của một loài quỷ—Name of a demon.

Tảo Địa: Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạp Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phàm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit. They are:

1) Tâm mình trong sạch: To purify our own mind.
2) Làm cho tâm người được trong sạch: To help purifying other people's minds.
3) Làm cho chư Thiên hoan hỷ: To cause all the Devas to have joy.
4) Vun trồng chính nghiệp: To plant good karma.
5) Sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời: After death will be reborn as a Deva.

Tảo Hôn: To marry early.

Tảo Mộ: To clean a tomb—To sweep a grave.

Tảo Tần: The names of two vegetables in North China (talk about a good housewife).

Tảo Tham: Buổi tham vấn vào sáng sớm—The early morning assembly.

Tảo Thanh: To mop up—To get rid of.

Tảo Thành: Early succeed.

Tảo Trừ: See Tảo Thanh.

Tạo: To create—To make—To build.

Tạo Hoa: Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To make flowers, especially paper flowers.

Tạo Hóa: Ngoại đạo tin rằng có một vị trời quyền năng tối thượng có thể tự ý tạo nên vạn vật—Externalists believe that there exists an almighty god who makes (creates) and transforms all being at his will.

Tạo Lập: To establish—To form—To create.

Tạo Nghiệp: Transgressions.

Tạo Nghiệp Hữu Vi: To involve (create or engage) in mundane endeavors

Tạo Phản: To rebel.

Tạo Tác: To perform—To make.

Tạo Thành: See Tạo Lập.

Tạo Thiên Lập Địa: The creation of the world.

Tạo Thư Thiên: Brahma-deva (skt)—Tiếng Bà La Hạ Mạ Thiên, là nguồn tạo ra bảng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma.

Tạo Tượng: Tạc tượng—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high.

Tạo Vật: See Tạo Hóa.

Tạo Ý: To form an idea.

Táp:

1) Gió táp hay gió thổi vu vu: Gust wind.
2) Táp vật gì: To snatch—To snap (dog).
3) Thình lình: Suddenly.

Táp Mạt Kiến: Samakan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Táp Mạt Kiến là vùng Samarkand bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is now called Samarkand.

Tạp:

1) Hổn tạp: Mixed—Variegated—Heterogeneous—Hybrid—Confused—Disordered.
2) Phức tạp: Complex.

Tạp A Hàm: Samyuktagama—See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tạp Chí: Magazine.

Tạp Chủng: Cross-breed—Hybrid.

Tạp Dịch: Odd job.

Tạp Duyên: Sundry conditions.

Tạp Hàm: Samyuktagama (skt)—See Tạp A Hàm in Vietnamese-English Section and Samyuktagama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tạp Hạnh: Sundry practices, combining practices, or mixed cultivation—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liền liền. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiền, mốt tụng kinh. Nay tụng kinh nầy, mai tụng kinh khác, vân vân—Combining practices also referred to as "Mixed Cultivation." This refers to cultivators who mimic others' practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc.

Tạp Hoa Nghiêm Kinh: Tên của Kinh Hoa Nghiêm (muôn hạnh vì như hoa và được lấy để làm trang nghiêm quả Phật)—A name for the Hua-Yen sutra.

Tạp Loạn: Scatteredness.

Tạp Nghiệp: Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà)—A world of varied karma.

Tạp Nhạp: Mixed.

Tạp Nhiễm: Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration.

**For more information, please see Tam Tính.

Tạp Niệm: Sundry thoughts.

Tạp Niệm Rối Ren: Sundry thoughts are confused.

Tạp Sinh Thế Giới: Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên—A world of various beings, i.e. that of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas.

Tạp Tạng: Samyuktapitaka (skt)—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết thảy giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tạp tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên)—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon.

Tạp Thực: Ăn tạp—Eating a hodge-podge (heterogeneous mixture) of foods.

Tạp Trụ Giới: Nơi cư ngụ của ngũ thú—The world of mixed dwellers, i.e. the five species.

Tát:

1) Tát tai: To smack—To slap (someone's face).
2) Tát nước: To bail water out.

Tát Bà: Sarva (skt)—Tất cả—All—Whole—Entire—Universal—Complete.

Tát Bà Ca Ma: Sarvakama (skt)—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyện—Hết thảy các nguyện—All kinds of desires—Fulfilling all wishes.

Tát Bà Đa Bộ: Sarvastivada (skt)—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật—Name of a school with the doctrine that al things are real.

Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đạt Đa: See Tát Bà Tất Đa.

Tát Bà Ngật Lệ Xa: Sarvaklesa (skt)—Hết thảy dục vọng phiền não—All the passions or afflictions.

Tát Bà Nhã: Sarvajna (skt)—Tát Vân Nhã—Tát Vân Nhiên—Tát Phạt Nhã—Tát Bà Nhã Nang—Tát Bà Nhã Na—Tát Bà Nhã Đa—Tát Phạ Cát Nang—Tát Phạt Nhã—Nhất Thiết Trí hay trí tuệ của quả vị rốt ráo viên mãn của Phật Thích Ca Mâu Ni—Having complete knowledge—Omniscience—The perfect knowledge attained by Sakyamuni on attaining Buddhahood.

Tát Bà Tất Đa: Sarvarthasiddha or sarvasiddhartha (skt)—Tát Bà Tất Đạt Đa—Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đà.

1) Tên gọi tắt của Thái Tử Thích Ca lúc thơ ấu: Personal birthname of Sakyamuni.
2) Nhất thiết thành tựu: Thành tựu tất cả những gì mình mong muốn—Every object or desire attained

Tát Bầu Sát Địa: Sarpausadhi (skt).

1) Dược Xà: Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói—Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving.
2) Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana: A monastery in Udyana built on a reputed spot.

Tát Ca Da Kiến: Satkaya-darsana (skt)—Tát Ca Da Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu Thân Kiến—Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước

vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở)—The view of the reality of personality.

** For more information, please see Ngũ Kiến Thô Thiển and Ngũ Kiến Vi Tế.

Tát Đa Kỳ Lê: Tên của một loài quỷ vương, được diễn dịch như là một loại trời có nhiều sức mạnh—Name of a demon king, interpreted as a deva of great strength or power.

Tát Đá Dã: Satya (skt)—Tát Để Dã—Chân Đế hay nghĩa chân thật—True—Genuine—Virtuous

Tát Đà Ba Luân: Sadapralapa (skt).

1) Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý—Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth.
2) Thường Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiền Kiếp—Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa.

Tát Đát Đa Bát Đát La: Bạch Tản Cái Đà La Ni (đà la ni với lọng trắng), ví với tánh trong sạch không nhơ và che chở hết thảy chúng hữu tình của Như Lai Tạng—A dharani interpreted as a large white canopy indicating the purity of the Tathagata-garbha.

Tát Đạt Lạt Ma: Saddharma (skt)—Chánh Pháp—The good, true, beautiful, or excellent law—The right or correct law, or method.

**For more information, please see Chánh Pháp.

Tát Đạt Ma Phân Đà Lợi: Saddharma-pundarika (skt)—Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra.

** For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Tát Đỏa: Sattva (skt)—Tát Đa Bà—Tát Hòa Tát—Tát Bà Tát Đỏa—Tát Đát Phạ Sách Đỏa—Hữu tình chúng sanh—Being—Existence—Essence—Nature—Life—Sense—Substance—Consciousness—Any living sentient being—Sentient—Possessing sentience, or consciousness—All the living.

Tát Đồ La Bà: Sarjarasa (skt)—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense.

Tát La: Salva (skt).

1) Tên của xứ Salva: A country named Salva.
2) Bộ tộc cư ngụ tại Bharatavarsha: A tribe inhabiting Bharatavarsha.

Tát La Tát Phạt Để: Sarasvati (skt)—Tát La Sa Phược Để—Tát La Toan Để—Vị Nữ Âm Thiên—The goddess of speech and learning.

Tát Lợi Sát Bả: Sarsapa (skt)—Hạt cải—Mustard-seed.

Tát Phược Đạt: Sarvada (skt).

1) Toàn Thí Toàn Xả—The all-giving, or all-abandoning.
2) Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp: A name of the Buddha in a former incarnation.

Tát Tha Nê Thấp Phạt La: Sthanvisvara (skt)—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar—A ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar.

Tạt: To lash—To dash (water).

Tạt Vào:

1) To drift in (water).
2) To stop by someone's house on the way.

Tay: Hand.

Tay Chỉ Trăng: See Finger pointing at the moon.

Tay Không: Penniless—Empty hands.

Tay Làm Hàm Nhai: To live from hand to mouth.

Tay Nắm Tay: Hand in hand.

Tày Trời: Very important (serious).

TĂ

Tắc:
1) Do đó: Rồi thì—Therefore—Then.
2) Lấp lại: To block—To stop up.
3) Quy tắc: Pattern—Rule.

Tắc Kiện Đà La: Skandha (skt).
1) Cái vai: The shoulder.
2) Uẩn: See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ngũ Uẩn in Vietnamse-English Section.

Tắc Lưỡi: To click one's tongue.

Tắc Nghẽn: Obstructed—Blocked.

Tắc Trách: Irresponsible—To do something as a matter of form.

Tặc:
1) Tên trộm hay tên cướp—A thief—Pirate.
2) Ăn trộm hay ăn cướp: To steal—To rob.

Tặc Khấu: Bandit.

Tặc Trụ:
1) Người tự thọ cụ túc giới cho mình như một vị sư: An unordained person who passes himself off as a monk.
2) Vị Tăng bị Giáo Hội của mình khai trừ bèn tự đổi pháp danh hay nhờ giáo hội khác đổi pháp danh, rồi tự mình trụ trì tại một tự viện: A monk who himself changes his Buddha name (or changed by other orders) after being expelled or purged from the order for his sins, then continues to stay in the monastery.

Tặc Tử: Bad child.

Tăm Dạng: Sight—Trace—Sign.

Tắm Phật: Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday.

Tằn Tiện: Thrifty—Economical.

Tẳn Mẳn: Detail.

Tăng: Samgha (skt).
1) Lụa dầy: Silk pongee.
2) Mũi tên: An arrow—A dart.
3) Tăng thêm: To increase—To add—To raise—To augment.
4) Vị Tăng: A Buddhist Monk or monks in general.
5) Tăng Già: Chúng gồm ba hay bốn vị Tỳ Kheo họp lại với nhau, dưới sự chủ trì của một vị Tăng cao hạ, để cùng nhau phát lồ sám hối, tìm ra giải pháp thỏa đáng, hay thọ giới—An assembly of monks. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairman, empowered to hear a confession, grant absolution, and ordain. The church or monastic order, the third member of the Triratna

Tăng Ái: To hate and to love.

Tăng Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Tăng Bảo: Sangha (skt)—Ngôi báu Tăng, ngôi thứ ba trong Tam Bảo (những vị Tăng sĩ đã phát chân vô lậu trí và trở thành phước điền cho đời kính trọng và quy theo)—The third member of the Triratna.

Tăng Bảo Quả: Bậc lậu tận A La Hán—The perfect arhat who has not to be reborn.

Tăng Bi: Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân chuyển để cứu độ chúng sanh—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana.

Tăng Ca Xá: Sankasya (skt)—See Tăng Già Xá.

Tăng Cái: Tấm lụa thêu dùng như lọng che—A large embroidered canopy of silk.

Tăng Cang: A royal-recognized monk—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple.

Tăng Chúng: Tăng đoàn—Buddhist clergy—The body or assembly of monks.

Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi (skt)—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years.

** For more information, please see Đại Kiếp.

Tăng Đạo Tổn Sanh: Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát, được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi—A Bodhisattva's progress in the doctrine (Lotus Sutra) with concurrence reduction in reincarnation.

Tăng Đoàn: The Order.

Tăng Đoàn Thánh Thiện: The Holy Order.

Tăng Đồ: See Tăng Chúng.

Tăng Đường: Sangha Hall—Monks' Hall.

Tăng Già: Sangha or Samgha (skt & p)—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng, hay một cộng đồng Tăng Ni sống hòa hiệp với nhau trong tinh thần lục hòa. Đây là một trong Tam Bảo—The corporate assembly of at least three monks under a chair a senior monk, empowered to hear confession, or a community of monks and nuns who live in harmony in the six sentiments of concord. This is one of the three treasures (Buddha, Dharma, Sangha)—See Lục Hòa Kính in Vietnamese-English Section and Sangha in English-Vietnamese Section.

Tăng Già Bà La: Sanghapala (skt)—Tăng Già Bà Thi Sa—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D.

Tăng Già Bạt Đà La: Sanghabhadra (skt)—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận)—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivadah school, the author of many philosophical works.

Tăng Già Bạt Ma: Sanghavarman (skt)—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 423 sau Tây Lịch, đến năm 433 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc—An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went westward in 442.

Tăng Già Bổ La: simhapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bổ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla.

Tăng Già Chỉ: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Đà: Sanghata (skt).

1) Chúng: An assemblage.
2) Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp: The final hurricane in the kalpa of destruction.

Tăng Già La: Simhala (skt).

1) Tích Lan: Ceylon.
2) Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La: Name of the Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was

driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there.

Tăng Già Lam: Sangharama (skt)—See Tăng Già Lam Ma.

Tăng Già Lam Ma: Sangharama (skt)—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở—A monastery with its garden or grove.

Tăng Già Lê: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Nan Đề: Sanghanandi (skt)—Thái tử của xứ Sravasti, xuất gia sống trong hang động, được ngài La Hầu La Đa biết đến, sau nầy ông trở thành vị tổ thứ 17 tại Ấn Độ—A prince of Sravasti, lived in cave, was discovered by Rahulata, became the seventeenth patriarch.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Tăng Già Thí: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dậm về phía tây bắc của Kanauj—An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj.

Tăng Giảm: To increase and to decrease.

Tăng Giới: Mười giới trọng của chư Tăng Ni—The ten prohibition—The complete commandments for monks.

Tăng Giới Học: Còn gọi là Tăng Thượng Giới Học, là một trong tam học, nói về sức mạnh của giới học—One of the three studies, advanced or increasing study of the moral law; the study of the higher moral law—See Tam Học.

Tăng Ha: Simha (skt).

1) Sư tử—A lion.
2) See Tăng Già.

Tăng Ích: Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tăng Kha Giả: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ—Samskrtam (skt).

1) Hợp lại: Composite, or compounded.
2) Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt: Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death.

Tăng Khả: Tên của ngài Huệ Khả, nhị tổ của Thiền phái Trung Hoa—Name of Hui-K'o, second patriarch of the Chinese Intuitive School.

** For more information, please see Huệ Khả.

Tăng Khư: Sankhya (skt)—Tăng Xí Da.

1) Số: Number—Reckon—Calculate.
2) Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông: One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as "reckoning up" or "enumerating" twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them.

Tăng Kiếp: Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in heigth—See Giảm kiếp.

Tăng Kỳ: Sanghika (skt).

1) Liên hệ đến Tăng Già: Relating to a Sangha.
2) Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện: A complete set of land and buildings for a monastery.
3) Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được: An abbreviation for Asamkhya, means innumerable.

Tăng Kỳ Bộ: Sanghikah (skt)—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hang gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hang gọi là Đại Chúng Bộ)—The Mahasanghikah school.

Tăng Kỳ Chi: Sankaksika or Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái)—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit.

Tăng Kỳ Luật: Sanghika-vinaya (skt)—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns.

Tăng Kỳ Vật: Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí)—Monastic possessions, or things.

Tăng Kỵ: Hatred and jealousy.

Tăng Lạp: Age in the order—Precept age—Sacerdotal age—See An Cư Kiết Hạ.

Tăng Lữ: Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic companions, or company—Clergy.

Tăng Na: Sannaha-sannaddha (skt)—Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoằng thệ nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát—Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas.

** For more information, please see Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Tăng Na Tăng Niết: See Tăng Na.

Tăng Nghi: Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính)—The monastic custom, i.e. shaving head and beard, wearing the robe, etc.

Tăng Ngũ: Thứ vị trong Tăng đoàn—The monastic ranks.

Tăng Nhã: Sanjna or Samjna (skt)—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn—The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Nhất A Hàm Kinh: Ekottara-agama (skt)—Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically—See A Hàm Kinh.

Tăng Ni: Monks and nuns.

Tăng Ni Mà Sanh Lòng Sân Hận Trước Chúng Sẽ Làm Mất Mỹ Cảm Chẳng Những Với Ngoại Đạo, Mà Còn Với Những Người Mới Tu Nữa: When monks and nuns get angry in front of the public, they create great loss of respect and good will not only to the externalists, but also to other novice cultivators.

Tăng Phòng: Vihara or Sangharama (skt)—Tăng Phương—Tăng phòng hay Ni phòng trong tự viện—A monastery or nunery.

Tăng Quan: Tăng Chính—Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị

cao nhất trong Tăng đoàn—Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order.

Tăng Sa Già Lam: See Hỗ Sa Già Lam.

Tăng Sĩ: Nhà Sư hay Tăng sĩ Phật giáo là những vị đã phát nguyện Đại Thừa đi theo con đường của Phật, không lập gia đình, sống đời đơn giản của người đi tìm cầu Chân Lý, hoặc là một phần tử của cộng đồng tự viện hoặc là người du phương tu đạo—Monks—Men who had taken the Mahayana vows to tread the Buddha's Path and who, unmarried, lived the simple life of truth-seekers either as members of a monastic community or as itinerant followers of the Way.

Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order.

Tăng Tắc Ca La: Samskara (skt)—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Thêm: See Tăng (2).

Tăng Thứ: Ngôi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạp nhiều hay ít—In order of monastic age, according to years of ordination.

**For more information, please see Biệt Thỉnh

Tăng Thượng: Thế lực lớn mạnh—Additional—Increase—Superior—Strengthened.

Tăng Thượng Duyên: Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nãy sanh ra nhãn thức—The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight.

Tăng Thượng Mạn: Abhimana (skt)—High opinion of one's self—Self-conceit—Haughtiness.

1) Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp—One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings.
2) Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh: When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra.

Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt)—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—See Ngũ Quả.

Tăng Thượng Tâm: Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind, superior mind.

Tăng Thượng Tâm Học: Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation.

Tăng Tiến: To progress—To advance.

Tăng Trật: To be promoted.

Tăng Trí: Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana.

Tăng Trưởng: To increase (both broad and long)—To promote.

1) Tăng: Làm tăng chiều ngang—To increase in breadth.
2) Trưởng: Làm tăng chiều cao hay chiều dài—To increase in height or length.

Tăng Trưởng Mục Thiên: Tăng trưởng Thiên và Quảng mục Thiên Vương—Virudhaka and Siva—See Tăng Trưởng Thiên, and Quảng Mục Thiên in Vietnamese-English Section.

Tăng Trưởng Thiên: Virudhaka (skt)—Tên của vị Nam Thiên Vương—The Maharaja of the southern quarter—See Tứ Thiên Vương.

Tăng Tục: Tăng Ni và tín đồ tại gia—Buddhist clergy (monks) and laity.

Tăng Tự Tứ Nhật: Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày "Tự Tứ Tác Pháp" hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh)—The 15th of the 7th month; the last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins.

Tăng Tức: Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường—Increasing power of prayer for cessation of calamity.

Tăng Viện: Buddhist monastery.

Tăng Xán: Seng-Ts'an (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi tuổi. Ngài đến đảnh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: "Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!" Tổ Huệ Khả nói: "Đưa cái tội ra đây ta sám cho." Hồi lâu cư sĩ thưa: "Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả." Tổ nói: "Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ." Cư sĩ thưa: "Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp." Tổ nói: "Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy." Cư sĩ thưa: "Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy." Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: "I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins." The Patriarch said: "Bring your sins here and I will cleanse you of them." He was silent for a while but finally said: "As I seek my sins, I find them unattainable." The Patriarch said: "I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha." Seng-Ts'an said: "As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?" The Patriarch replied: "Mind is the Buddha,

Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: "Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two." He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabout was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—For more information, please see Tín Minh Tâm.

Tắng: Ghét—Hate—Dislike—See Oán Tắng Hội Khổ.

Tắng Ái: Ghét và thương—Hate and love.

Tằng Tịu: To have a love affair.

Tằng Tổ: Great-grandparents.

Tằng Tổ Mẫu: Great-grandmother.

Tằng Tổ Phụ: Great-grandfather.

Tằng Tôn: Great-grandson.

Tằng Tôn Nữ: Great-granddaughter.

Tặng:

1) Hiến tặng: To offer—To donate—To give.
2) Tặng vật: A present—A souvenir.
3) Tước hiệu sau khi qua đời: Posthumous honours—A title patent.

Tặng Biệt Dạ: Nghi lễ đêm trước lễ an táng—The night of ceremony before a funeral.

Tặng Ngũ Trọng: Tông Tịnh Độ có năm nghi thức để tiếp dẫn người quá vãng—A service of the Pure Land sect, consisting of five esoteric rituals, for admitting the deseased into the lineage of the Buddha to ensure his welfare in the next life.

Tặng Phẩm: Gift—Present.

Tặng Phong: To confer titles.

Tặng Thưởng: To reward—To recompense.

Tắt:

1) Tắt đèn: To extinguish—To turn off (by someone).
2) Chết: To go out—To die out (down) by itself.

Tắt Hơi: To pass away—To die.

TÂ

Tấc Dạ: Heart—Feelings.

Tấc Đất: An inch of land.

Tâm: Hrdaya or Citta (skt)—Mind.

(I) Nghĩa của Tâm—The meanings of Citta:

(A) Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát—The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed.

(B) Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử

chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy: There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. "Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy.

(C) Định nghĩa về "Tâm" đổi khác tùy theo dân tộc và văn hóa. Nếu hỏi một người Việt Nam bình thường rằng tâm ở chỗ nào, người ấy sẽ chỉ vào trái tim hay lồng ngực; tuy nhiên, để trả lời cho cùng câu hỏi nầy, người Tây phương sẽ chỉ vào cái đầu của họ. Theo Phật giáo, tâm hay yếu tố tinh thần được định nghĩa là sự sáng suốt và hiểu biết. Nó không có hình tướng, không ai nhìn thấy nó; tuy nhiên, tâm tạo tác mọi hành động khiến chúng ta đau khổ và lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Tất cả mọi hoạt động vật chất, lời nói hay tinh thần đều tùy thuộc tâm ta. Phận sự của tâm là nhận biết được đối tượng. Nó phân biệt giữa hình thức, phẩm chất, vân vân. Cách duy nhất để đạt được Phật tánh là huấn luyện và chuyển hóa tâm cho đến khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi những nhiễm trược. Trong Anh ngữ, "mind" có nghĩa là trái tim, tinh thần, hay linh hồn. Mind với chữ "m" thường có nghĩa là chỗ ở của lý trí, "Mind" với chữ "M" viết hoa có nghĩa là chân lý tuyệt đối. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức—Heart—Soul—Mind—The definition of Mind varies with different people in different cultures. If you ask an ordinary Vietnamese where his mind is and chances are he will point to his heart or chest; however, when you ask the same question of a Westerner and he will indicate his head. According to the Buddha, mind (or heart as the seat of thought or intelligence or mental factors) is defined as clarity and knowing. It is formless which no one can see it; however, it is our mind which has created the actions which cause us to experience suffering and to be born in cyclic existence or samsara. All our physical, verbal and mental actions depend on our mind. The function of the mind is to perceive, to apprehend and to know its objects. It discerns and discriminates between forms, qualities, aspects and so forth. The only way to reach Buddhahood is by training in the control and transformation of our mind until we are completely free from all obscurations and defilements. In English "mind" means "heart," "spirit," "psyche," or "soul." Mind with a small "m" means the seat of the intellect. Mind with a capital "M" stands for absolute reality. From the standpoint of Zen experience, "mind" means total awareness. In other words, just listening when hearing.

(D) Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, tâm có thể được định nghĩa đơn giản là sự nhận thức về một đối tượng bởi không có một tác nhân hay linh hồn chỉ huy mọi hoạt động. Tâm bao gồm trạng thái tính thoáng qua luôn luôn trỗi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. "Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó." Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế

thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời nầy sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xãy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình—According to Most Venerable Dhammananda in The Gems of Buddhist Wisdom, mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. "With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood." Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of pst births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creats one's paradise and one's hell.

(E) Citta còn được định nghĩa như là toàn bộ hệ thống thức, bổn nguyên thanh tịnh, hay tâm. Citta thường được dịch là "ý tưởng." Trong Kinh Lăng Già cũng như trong các kinh điển Đại Thừa khác, citta được dịch đúng hơn là "tâm." Khi nó được định nghĩa là "sự chất chứa" hay "nhà kho" trong đó các chủng tử nghiệp được cất chứa, thì citta không chỉ riêng nghĩa ý tưởng mà nó còn có ý nghĩa có tính cách hữu thể học nữa: Citta is defined as the whole system of vijnanas, originally pure, or mind. Citta is generally translated as "thought." In the Lankavatara Sutra as well as in other Mahayana sutras, citta may better be rendered "mind." When it is defined as "accumulation" or as "store-house" where karma seeds are deposited, it is not mere thought, it has an ontological signification also.

(F) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Tâm dẫn đầu các hành vi, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả."—In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught: "Mind fore-runs deeds; mind is chief, and mind-made are they."

(G) Trong Phật giáo không có sự phân biệt giữa tâm và thức. Cả hai đều được dùng như đồng nghĩa: In Buddhism, there is no distinction between mind and consciousness. Both are used as synonymous terms.

(H) Theo Đại Sư Ấn Quang: "Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp

giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo."—According to Great Master Ying-Kuang: "The mind encompasses al the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisatva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator's mind, Hells also arise from the cultivator's mind."

(II) Phân loại Tâm—Categories of Citta:

(A) Nhị Tâm: Two kinds of mind—See Nhị Tâm.

(B) Tam Tâm: Three minds or hearts—See Tam Tâm.

(C) Tứ Tâm: Four kinds of mind—See Tứ Tâm, and Tứ Vô Lượng Tâm.

(D) Ngũ Tâm: Five kinds of mind—See Ngũ Tâm, Năm Tâm Hoang Vu, and Ngũ Tâm Phiền Trược.

(E) Lục Tâm: Six kinds of mind—There are various definitions, of which the following are six instances:

1) Nhục Đoàn Tâm: Quả tim bằng thịt của chúng sanh—The physical heart of sentient or non-sentient living beings.

2) Tập Khởi Tâm: Thức thứ tám hay Alaya thức, nguồn sinh khởi hoạt động của các pháp—The Alaya-vijnana—Totality of mind and the source of all mental activities.

3) Tư Lượng Tâm: Ý thức (thức thứ bảy)—Manas—The thinking and calculating mind.

4) Duyên Lự Tâm: Lự tri tâm—Liễu biệt tâm—The discriminating mind.

5) Kiên Thực Tâm: Tâm chân như hay tâm chân thực chẳng sinh chẳng diệt—The bhutatathata mind or the permanent mind.

6) Tích Tụ Tinh Yếu Tâm: Tâm tích tụ hết thảy mọi yếu nghĩa trong kinh—The mind essence of the sutras.

** For more information, please see Lục Tâm.

(F) Thất Tâm: Seven kinds of mind—See Thất Tâm Giới.

(G) Bát Tâm: Eight minds—See Bát Tâm, and Tám Tâm Siêu Thế.

(H) Thập Tâm: Ten minds—See Thập Tâm Thương Xót, and Thập Tâm Niệm.

(III) Kiểm soát Tâm—Control your mind:

(A) Tâm trí con người ảnh hưởng sâu đậm trên cơ thể—Man's mind influences his body profoundly.

1) Nếu để tâm ta hoạt động tội lỗi và nuôi dưỡng tư tưởng bất thiện, tâm có thể gây ra những thảm họa. Tâm có thể giết chúng sanh, nhưng tâm có thể chữa khỏi thân bệnh—If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, it can even kill a being, but it can cure a sick body.

2) Khi tâm trí được tập trung về những tư tưởng lành mạnh với cố gắng và hiểu biết chính đáng, hiệu quả mà nó có thể sinh ra rất rộng lớn. Tâm trí với tư tưởng trong sáng và lành mạnh thực sự đưa đến một cuộc sống khỏe mạnh thoải mái—When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to healthy relaxed living.

3) Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Không có kẻ thù nào làm hại chúng ta bằng tư tưởng tham dục, đố kỵ, ganh ghét, vân vân. Một người không biết điều chỉnh tâm mình cho thích hợp với hoàn cảnh thì chẳng khác gì thây ma trong quan tài. Hãy nhìn vào nội

tâm và cố gắng tìm thấy lạc thú trong lòng và bạn sẽ thấy một suối nguồn vô tận lạc thú trong nội tâm sẵn sàng cho bạn vui hưởng—Thus, the Buddha taught: "No enemy can harm one so much as one's own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment.

4) Chỉ khi tâm trí được kềm chế và giữ đúng trên con đường chính đáng của sự tiến bộ nhịp nhàng thứ tự thì nó sẽ trở nên hữu ích cho sở hữu chủ và cho xã hội. Tâm phóng túng bừa bãi sẽ là mối nguy cơ. Tất cả sự tàn phá gieo rắc trên thế giới nầy đều do sự tạo thành loài người mà tâm trí không được huấn luyện, kềm chế, cân nhắc và thăng bằng—It is only when the mind is controlled and is kept to the right road of orderly progress that it becomes useful for its possessor and for society. A disorderly mind is a liability both to its owner and to others. All the havoc in the world is created by men who have not learned the way of mind control, balance and poise.

5) Bình tĩnh không phải là yếu đuối. Một thái độ bình tĩnh luôn thấy trong con người có văn hóa. Chẳng khó khăn gì cho một người giữ được bình tĩnh trước những điều thuận lợi, nhưng giữ được bình tĩnh khi gặp việc bất ổn thì thực là khó khăn vô cùng. Bằng sự bình tĩnh và tự chủ, con người xây được sức mạnh nghị lực—Calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too difficult for a man to be calm when things are favourable, but to be calm when things are going wrong is difficult indeed. Calmness and control build up a person's strength and character.

(B) Tâm bị ảnh hưởng bởi sự bất an, khiêu khích, nóng giận, cảm xúc, và lo lắng—The mind is influenced by bad mood, provoke, emotion, and worry:

1) Không nên đi đến một quyết định vội vàng nào đối với bất cứ vấn đề gì khi bạn đang ở trong một tâm trạng bất an hay bị khiêu khích, ngay cả lúc bạn thoải mái ảnh hưởng bởi cảm xúc, vì quyết định trong lúc cảm xúc bạn có thể phải hối tiếc về sau nầy—You should not come to any hasty decision regarding any matter when you are in a bad mood or when provoked by someone, not even when you are in good mood influenced by emotion, because such decision or conclusion reached during such a period would be a matter you could one day regret.

2) Nóng giận là kẻ thù tệ hại nhất của chính bạn. Tâm là người bạn tốt nhất, mà cũng là kẻ thù tệ hại nhất. Bạn phải cố gắng tiêu diệt những đam mê của tham, sân, si tiềm ẩn trong tâm bằng cách tu tập giới định huệ—Angry is the most dangerous enemy. Mind is your best friend and worst woe. You must try to kill the passions of lust, hatred and ignorance that are latent in your mind by means of morality, concentration and wisdom.

3) Bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, và đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xãy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được, đó là hiện tại—The secret of happy, successful living lies in doing what needs to be done now, and not worrying about the past and the future. We cannot go back into the past and reshape it, nor can

we anticipate everything that may happen in the future. There is one moment of time over which we have some conscious control and that is the present.

(C) Trau dồi lòng từ ái và sự lấy ơn trả ơn nơi tâm—Cultivate your mind with loving-kindness and returning good for evil:

1) Hãy trau dồi tâm bằng lòng từ ái—Let's cultivate our minds with loving-kindness: Nếu có thể an ủi người khác bằng những lời lẽ dịu dàng để làm cho họ an lòng và hạnh phúc thì tại sao chúng ta không làm? Nếu chúng ta có thể giúp đở người khác bằng của cải thì dù việc bác ái nầy nhỏ nhoi đến thế nào đi nữa nó cũng không thể nghĩ bàn được—If we can console others with kinds words that can make them feel peaceful and happy, why don't we do that? If we can help others with worldly possessions, however, scanty that charity may be, it is inconceivable.

2) Trau dồi tâm bằng cách lấy ân trả oán—Cultivate the mind by returning good for evil: Trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã khẳng định: "Nếu bạn không muốn có kẻ thù, trước tiên bạn phải giết kẻ thù lớn nhất chính nơi bạn, đó là sự nóng giận của bạn. Hơn nữa, nếu bạn hàm hồ hành động có nghĩa là bạn đã làm đúng những ước vọng của kẻ thù bạn, vô tình bạn đã sa vào bẫy của họ. Bạn không nên nghĩ rằng bạn chỉ học hỏi được từ những người tán dương, giúp đỡ và thân cận gần gũi bạn. Có nhiều điều bạn có thể học hỏi được từ kẻ thù; bạn không nên nghĩ rằng họ hoàn toàn sai vì họ là kẻ thù của bạn. Kẻ thù của bạn đôi khi có nhiều đức tính tốt mà bạn không ngờ được. Bạn không thể nào loại bỏ kẻ thù bằng cách lấy oán báo oán. Nếu làm như vậy bạn sẽ tạo thêm kẻ thù mà thôi. Phương pháp tốt nhất và đúng nhất để chống lại kẻ thù là mang lòng thương yêu đến họ. Bạn có thể nghĩ rằng điều đó không thể làm được hay vô lý. Nhưng phương pháp đó đã được người trí đánh giá rất cao. Khi bạn bắt đầu biết một người nào đó rất giận dữ với bạn, trước nhất bạn hãy cố gắng tìm hiểu nguyên nhân chính của sự thù hằn đó; nếu là lỗi của bạn thì bạn nên thừa nhận và không ngần ngại xin lỗi người đó. Nếu là do sự hiểu lầm giữa hai người thì bạn nên giải bày tâm sự và cố gắng làm sáng tỏ cho người đó. Nếu vì ganh ghét hay cảm nghĩ xúc động nào đó, hãy đem lòng từ ái đến cho người ấy để bạn có thể ảnh hưởng người đó bằng năng lượng tinh thần—In The Gems of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dhammanada confirmed: "If you want to get rid of your enemies you should first kill your anger which is the greatest enemy within you. Furthermore, if you act inconsiderately, you are fulfilling the wishes of your enemies by unknowingly entering into their trap. You should not think that you can only learn something from those who praise and help you and associate with you very close. There are many things you can learn from your enemies also; you should not think they are entirely wrong just because they happen to be your enemies. You cannot imagine that sometimes your enemies also possess certain good qualities. You will not be able to get rid of your enemies by returning evil for evil. If you do that then you will only be inviting more enemies. The best and most correct method of overcoming your enemies is by radiating your kindness towards them. You may think that this is impossible or something nonsensical. But this method is very highly appreciated by all wise people. When you come to know that there is someone who is very angry with you, you should first try to find out the main cause of that enmity; if it is due to your mistake

you should admit it and should not hesitate to apologize to him. If it is due to certain misunderstandings between both of you, you must have a heart to heart talk with him and try to enlighten him. If it is due to jealousy or some other emotional feeling you must try to radiate your loving-kindness towards him so that you will be able to influence him through your mental energy.

(D) Trau dồi độ lượng và khiêm tốn nơi tâm—Cultivate your mind with tolerance, humility, and patience:

1) Hãy trau dồi độ lượng, vì độ lượng giúp bạn tránh những phán xét vội vàng, thông cảm với những khó khăn của người khác, tránh phê bình ngụy biện để nhận thức rằng cả đến người tài ba nhất cũng không thể không sai lầm; nhược điểm mà bạn tìm thấy nơi người cũng có thể là nhược điểm của chính bạn—Cultivate tolerance, for tolerance helps you to avoid hasty judgments, to sympathize with other people's troubles, to avoid captious criticism, to realize that even the finest human being is not infallible; the weakness you find in other people can be found in yourself too.

2) Khiêm nhường không phải là nhu nhược, mà khiêm nhường là cái thước đo của người trí để hiểu biết sự khác biệt giữa cái hiện tại và cái sẽ đến. Chính Đức Phật đã bắt đầu sứ mệnh hoằng pháp của Ngài bằng đức khiêm cung là loại bỏ tất cả niềm kiêu hãnh của một vị hoàng tử. Ngài đã đạt Thánh quả nhưng chẳng bao giờ Ngài mất cái hồn nhiên, và chẳng bao giờ Ngài biểu lộ tánh kẻ cả hơn người. Những lời bình luận và ngụ ngôn của Ngài chẳng bao giờ hoa mỹ hay phô trương. Ngài vẫn luôn có thì giờ để tiếp xúc với những người hèn kém nhất—Humility is not weakness, humility is the wise man's measuring-rod for learning the difference between what is and what is yet to be. The Buddha himself started his ministry by discarding all his princely pride in an act of humility. He attained sainthood during his life, but never lost his naturalness, never assumed superior airs. His dissertations and parables were never pompous. He had time for the most humble men.

3) Kiên nhẫn với tất cả mọi chuyện. Nóng giận đưa đến rừng rậm không lối thoát. Trong khi nóng giận chẳng những chúng ta làm bực bội và làm người khác khó chịu vô cùng, mà chúng ta còn làm tổn thương chính mình, làm yếu đi thể chất và rối loạn tâm. Một lời nói cộc cằn giống như một mũi tên từ cây cung bắn ra không bao giờ có thể lấy lại được dù cho bạn có xin lỗi cả ngàn lần—Be patient with all. Anger leads one through a pathless jungle. While it irritates and annoys others, it also hurts oneself, weakens the physical body and disturbs the mind. A harsh word, like an arrow discharged from a bow, can never be taken back even if you would offer a thousand apologies for it.

(IV) Tâm là đối tượng của Thiền Quán—Minds or mental states as objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn không thể chạy trốn khỏi tâm. Với thiền bạn có thể huấn luyện cho tâm bình tĩnh và thoát khỏi những xáo trộn bên trong hay bên ngoài. Áp dụng tập trung tỉnh thức với những hỗn loạn bên trong và mâu thuẫn tinh thần, quan sát hay chú tâm đến tất cả những trạng thái thay đổi của tâm. Khi tâm được phát triển đúng cách, nó sẽ mang lại niềm vui và hạnh phúc nhất. Nếu tâm bị xao lãng nó sẽ mang lại cho bạn trở ngại và khó khăn không thể kể xiết. Tâm kỹ luật rất mạnh mẽ và hữu hiệu. Người trí huấn luyện tâm họ như người ta huấn luyện

ngựa vậy. Vì thế bạn nên quan sát tâm mình—According to Bikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom, you cannot run away from your mind. By meditation, you can train the mind to keep calm and be free from disturbances either from within or outside. Apply concentrated awareness to the internal confusions and mental conflicts, and observe or pay attention to all the changing states of your mind. When the mind is properly developed, it brings happiness and bliss. If the mind is neglected, it runs you into endless troubles and difficulties. The disciplined mind is strong and effective, while the wavering mind is weak and ineffective. The wise train their minds as thoroughly as a horse-trainer train their horses. Therefore, you should watch you mind:

(A) Khi bạn ngồi một mình bạn nên quan sát những thay đổi nơi tâm. Chỉ nên quan sát mà không chống cự lại hay trốn chạy hay kiểm soát những thay đổi ấy: When you sit alone, you should observe the changing conditions of the mind. The task is only a matter of observing the changing states, not fighting with the mind, or avoid it, or try to control it.

1) Khi tâm đang ở trạng thái tham dục, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tham dục: When the mind is in a state of lust, be aware that we are having a mind of lust.
2) Khi tâm đang ở trạng thái sân hận hay không sân hận, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm sân hận hay tâm không sân hận: When the mind is in a state of hatred or when it is free from hatred, be aware that we are having a mind of hatred or free from hatred.
3) Khi tâm tập trung hay tâm mông lung, bạn nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tập trung hay tâm mông lung: When you have the concentrated mind or the scattered mind, you should be aware that we are having a concentrated or a scattered mind.
4) Bạn nên luôn nhớ nhiệm vụ của mình là quan sát những hoàn cảnh thay đổi mà không đồng hóa với chúng: You should always remember that your job is to observe all these changing conditions without identifying yourself with them.
5) Nhiệm vụ của bạn là không chú tâm vào hoàn cảnh bên ngoài mà chú tâm vào chính bạn. Quả là khó khăn, nhưng có thể làm được: Your job is to turn your attention away from the outside world and focus in yourself. This is very difficult, but it can be done.

(B) Quan sát tâm bạn trong đời sống hằng ngày—Watching your mind in daily life—Quan sát tâm trong tất cả mọi hoàn cảnh—To observe your mind in all kinds of situations:

1) Quan sát sự làm việc của tâm nhưng không đồng nhất hay bào chữa cho tư tưởng của bạn: To observe the working of your mind without identifying with or finding justification for your thoughts.
2) Không xây bức màn thành kiến: Without erecting the screen of prejudice.
3) Không mong chờ tưởng thưởng hay thỏa mãn: Without expecting reward or satisfaction.
4) Quan sát thấy những cảm giác ham muốn, sân hận, ganh ghét, và nhiều trạng thái bất thiện khác phát sanh và làm đảo lộn sự quân bình của tâm, từ đó tiếp tục hành thiền để loại bỏ chúng: To observe the senses of desire, hatred, jealousy and other unwholesome states that arise and upset the balance of the mind. Continue meditation practices to check and eliminate these harmful elements.

(V) Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of the Mind in the Dharmapada Sutra:

1) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (Dharmapada 1).
2) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (Dharmapada 2).
3) Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế—As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind (uncultivated mind)—Dharmapada 13.
4) Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào—As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind (Dharmapada 14).
5) Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên—The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow (Dharmapada 33).
6) Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma—As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara (Dharmapada 34).
7) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui—It is good to control the mind, which is difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness (Dharmapada 35).
8) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy—The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to hapiness (Dharmapada 36).
9) Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn náu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc—Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara (Dharmapada 37).
10) Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tín tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao—He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect (Dharmapada 38).
11) Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ,

chẳng sợ hãi—He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear (Dharmapada 39).

12) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).
10) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).
13) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).
14) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).
15) Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhàn du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi—In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant (Dharmapada 326).
16) Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy—Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elelphant draws itself out of the mud (Dharmapada 327).

Tâm Ái Lập: Mind of perfect receptivity.

Tâm An Lạc: Calm and joyful mind.

Tâm An Bịnh Giải: Once the mind is tranquil, disease will be chased out.

Tâm Ấn:

1) Tâm Ấn: Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Phái nầy chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chăng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử)—Mental impression—Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch'an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word.
2) Phật Tâm Ấn: Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử—Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple.

Tâm Ba: Mind waves (mental activities).

Tâm Băng: Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng—The mind (heart) congealed as ice (unable to solve a difficulty).

Tâm Bất An: Cittasukha (skt)—Uneasiness of mind.

Tâm Bất Điên Đảo: The heart is without inversion.

Tâm Bất Sanh Bất Diệt: Immortal mind—See Tâm Tính.

Tâm Bất Tại: Unmindful—Inattentive.

Tâm Bất Thiện:

(I) Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Unwholesome mind—Negative mind—Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.

(II) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc "Tham," hoặc "Sân."—According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either "Greed," or in "Delusion."

(A) Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn "Tham"—Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed):

1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tỷ như một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall.

2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả: Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend.

3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).

4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tỳ như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that acompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).

5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không

buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view).

6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục mà thản nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing.

7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated with wrong view).

8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng dưng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated from wrong view).

(B) Tâm bắt nguồn từ căn "Sân"—Consciousnesses rooted in "hatred" (accompanied by hatred):

1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage.

2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one man murders another after premeditation.

(C) Tâm bắt nguồn từ "Si"—Consciousnesses rooted in "Delusion" (accompanied by delusion):

1) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tỷ như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance.

2) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tỷ như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he canot focus his mind on any object.

Tâm Bất Tịnh: Impure mind—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh—The

chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings.

Tâm Bất Tư Nghì: Mind of Inexpressible.

Tâm Bất Tương Ưng: Hành hoạt của tâm không tương ưng với Phật pháp—The functioning of the mind not corresponding with the laws.

Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp: Cittaviprayuktasamskarah (skt)—Non-mental.

Tâm Bi: Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.

Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Cittam-hi-sarvam (skt)—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phàm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only.

Tâm Bình:

1) Tâm an bình: A peaceful mind.
2) Công bình: Justice.

Tâm Bình Đẳng: Mind of equanimity or equality.

Tâm Bịnh: mental (spiritual) sickness.

Tâm Bố Thí: Heart of almsgiving.

Tâm Bồ Đề: Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Tâm Bồ đề là cửa ngỏ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bổn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ—Bodhi Mind—The altruistic mind of enlightenment—A mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self , spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment.

Tâm Can: Heart and liver.

Tâm Cảnh: Tâm Kính—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Căn: Manas—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ—The eye of the mind—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe.

Tâm Cấu: Phiền não—The impurities of the mind—Passions and delusions.

Tâm Cầu Chân Sư: Mind of seeking a true master.

Tâm Cầu Sư Cung Kính Cúng Dường: The mind of exclusively seeking respect and offerings.

Tâm Chân: Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—Our mind is by nature that of the bhutatathata.

Tâm Chân Như: Mind as the absolute—The Bhutatathata as the totality of things.

Tâm Chân Như Môn: The mind as bhutatathata (chân như).

Tâm Châu: Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem.

Tâm Chí: Will.

Tâm Chỉ: Ceto-samatha (p & skt)—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts—Mental quiescence.

Tâm Chú: Tâm Tự Chú—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells.

Tâm Chúng Sanh (mê mờ) Diệt, Phật Pháp Sanh: When deluded thoughts expelled in sentient beings' mind, the Buddha-dharma arises.

Tâm Chúng Sanh (mê mờ) Sanh, Phật Pháp Diệt: Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chúng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled.

Tâm Chuyên Nhất Cầu Giác Ngộ: The mind is exclusively devoted to enlightenment.

Tâm Chứng: To realize—The inner witness, or assurance—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau—Mind and Buddha witnessing together.

Tâm Có Tâm Không: Mind of existence and non-existence.

Tâm Cơ: Lực vận chuyển của tâm—The mind the motor—The motive power of the mind.

Tâm Cực: Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được—The pole or extreme of the mind, the mental reach—The Buddha.

Tâm Dong Ruổi Lang Thang: A wandering mind—Mental wandering.

Tâm Dục Giới: Kamavacara-citta (p).

(I) Nghĩa của Tâm Dục Giới—The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Sense-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm nầy cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

(II) Phân loại Tâm Dục Giới—Categories of Sense-Sphere Consciousness:

(A) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham—Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed—See Tâm Bất Thiện (II) (A).

(B) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân: Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion)—See Tâm Bất Thiện (II) (B).

(C) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si: Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion—See Tâm Bất Thiện (II) (C).

Tâm Duyên: Khởi tâm bấu víu vào ngoại cảnh—Mental cognition of the environment—To lay hold of external things by means of the mind.

Tâm Dược: Môn thuốc trị tâm—Medicine for the mind or heart.

Tâm Dứt Vọng Là Tâm Bồ Đề: When peverted mind is expelled, it's precisely Bodhi mind.

Tâm Đại Thắng: Mind of Mastery.

Tâm Đảm:

1) Tâm và mật: Heart and bile.
2) Nghị lực: Energy—Will.
3) Can đảm: Courageous—Brave.

Tâm Đắm Trước: Citta-vipallasa (p)—Tâm đồi trụy—Perversion of mind.

Tâm Đăng: Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh—The lamp of the mind—Inner ligh or intelligence—For more information, please see Tâm Hồn and Tâm Linh.

Tâm Đầu Ý Hợp: To have the same feelings and ideas.

Tâm Địa: Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp—The Mind from which all things spring—The mental ground or condition—See Tâm Ý.

Tâm Điềm Tỉnh: To be still and peaceful.

Tâm Điềm Tỉnh An Vui, Không Tham Lợi Dưỡng, Cũng Không Ham Được Cung Kính Tôn Trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support or respect.

Tâm Điểm: Center.

Tâm Điên Đảo: The mind is upside-down.

Tâm Điên Đảo Theo Trần Cảnh Bên Ngoài: Mind is moving erratically (không bình thường) following the external evironments.

Tâm Điền: Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác—The field of the mind or heart, in which spring up good and evil.

Tâm Đình: The pavilion of the mind (the body).

Tâm Định: Mind of concentration.

Tâm Giác Ngộ Của Chư Phật Và Chư Bồ Tát: The mind of enlightenment or enlightened beings such as Bodhisattvas and Buddhas.

Tâm Giải Thoát: A mind or heart delivered from all desires.

Tâm Giao: Intimate relations

Tâm Hải: Cittodadhi (skt)—Biển tâm—Mind-ocean—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of objectivity.

Tâm Hành: Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt).

1) Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-samskara means mental formation.
2) Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.
3) Dụng của tâm: Mental functions.
4) Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: Mind and action—The activities of the mind (heart).
5) Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.

Tâm Hành Bất Ly: Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.

Tâm Hành Đạo: Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: "Một tu sĩ, nhứt là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?"—"A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where id the need to cultivate the body?"

Tâm Hiện Tiền: Mind of the open way (Beyon normal conditions).

Tâm Hoa: Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower.

Tâm Hoài Luyến Mộ: Tâm mong mỏi làm Phật—Heart-yearning for the Buddha.

Tâm Hoan Hỷ: The mind of joy.

Tâm Hoang Mang: Citta-vaikalya (skt)—Bewilderment of mind.

Tâm Hồn: Ngoại đạo tin có cái gọi là "linh hồn." Phật tử tin mọi chúng sanh lăn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths.

Tâm Huệ: Tâm và trí huệ—Mind of wisdom—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom.

Tâm Huệ Quang: Mind of wisdom-radiance.

Tâm Huyết:

1) Heart and blood.
2) Fervour—Zeal.

Tâm Hương: Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the mind or heart—Sincere devotion.

Tâm Hưởng: Thân—The pavilion of the mind, such as the body.

Tâm Hỷ: Mind of Joy.

Tâm Hỷ Xả: "Forgive and forget" mind.

Tâm Khảm: The bottom of one's heart.

Tâm Khí: Mind as receptacle of all phenomena.

Tâm Không:

1) Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp: Mind-space, or mind spaciousness—Mind holding all things like space.
2) Tâm trống rỗng: Kenosis (skt)—The empty mind.

Tâm Không Hình Tướng: Cittanirabhasa (p)—The mind that has no form.

Tâm Không Nhiễm Trược: The mind is not polluted.

Tâm Kiên: Steady and firm will.

Tâm Kiêu Mạn: Citta-samunnati (skt)—Haughtiness of mind.

Tâm Kinh: Hrdaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajanparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita.

Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Tâm Kính: The mind mirror—The heart mirror—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý—The mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Liên: The lotus of the mind or heart—The original purity of the mind—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh—The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals.

Tâm Linh: Tâm Đăng—The mind spirit, or genius—Intelligence—See Tâm Hồn.

Tâm Lộ: Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The mind-road (the road to Buddhahood).

Tâm Lực: Mind power—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force.

Tâm Lực Nghiệp Lực: Mind power and Karmic power—Theo ngài Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẳn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh

thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—See Tâm Lực, Nghiệp Lực, and Tín Hạnh Nguyện.

Tâm Lượng: Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh—Mind-measure—The ordinary man's calculating mind—Capacity of mind.

Tâm Lượng Chân Chính Như Lai: Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm—The bhutatathata mind which rests in no place.

Tâm Lý: Psycho.

Tâm Lý Học: Psychology.

Tâm Lý Quần Chúng: Mob psychology

Tâm Ma: See Tâm Tặc.

Tâm Ma Tặc: Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passions.

Tâm Mã: Tâm loạn động như con ngựa, cần thắng bằng cương roi—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip.

Tâm Mãn Ý Túc: Content—Satisfied.

Tâm Mê Mờ: Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục—A deluded mind—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue.

Tâm Mê Mờ Tán Loạn: Delusive and scattering mind.

Tâm Mệnh: Mind life (the life, ogevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

Tâm Minh: Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt—Mind as the moon—The natural mind or heart pure and bright as the full moon.

Tâm Minh Luân: The mind's or heart's moon—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint.

Tâm Minh Quang: Illuminated mind.

Tâm Mục: Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm—Mind and eye, the chief causes of the emotions.

Tâm Não:

1) Heart and brain.
2) Mind.

Tâm Ngoại Vô Biệt Pháp. Tâm, Phật, Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt (Ngoại Trừ Tâm Ra, Không Còn Thứ Gì Khác. Tâm, Phật, Chúng Sanh Không Sai Khác): Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different (the Mind, the Buddha and sentient beings are not three different things).

Tâm Ngôn: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca).

Tâm Nguyên: Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp—The fountain of the mind—The thought-welling fountain.

Tâm Nguyện: The will of the mind—Resolve—Vow.

Tâm Nhãn: Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision.

Tâm Nhất Cảnh Tính: Tâm gắn chặt vào một điều kiện nhứt định—One of the seven dhyana (Định), the mind fixed in one condition.

Tâm Như: Citto-tathata (skt)—Tâm như hay cái biết không khái niệm—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi).

Tâm Niệm: Concept—Idea—Thought.

Những lời Phật dạy về "Tâm Niệm" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Thought" in the Dharmapada Sutra:

1) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).
2) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).

Tâm Niệm Bất Không Quá: Luôn tưởng nghĩ đến Phật chứ không để cho thời gian luống qua vô ích—Pondering on Buddha and not passing the time in vain.

Tâm Niệm Còn Vướng Mắc, Là Còn Nghiệp Luân Hồi; Tình Tưởng Vừa Sanh Ra, Muôn Kiếp Bị Ràng Buộc: A mind which is still grasping is (precisely the karma of birth and death) a mind of births and deaths; as soon as feelings and thoughts arise, we are chained for hundreds of thousands of eons.

Tâm Niệm Quyết Liệt: The overpowering strength of mind and thought.

Tâm Pháp: Cittam (skt)—Mental dharmas—Ideas—Mind—Chư pháp được chia làm hai loại—All things are divided into two classes:

1) Sắc Pháp: Sắc pháp là những gì có chất ngại—Physical dharma which has substance and resistance.
2) Tâm Pháp: Những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena.

** For more information, please see Duyên Khởi Chư Pháp and Căn Bản Vi Tâm Pháp.

Tâm Pháp Thân: Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds.

Tâm Phân Biệt: A conceptual mind—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image.

Tâm Phân Biệt Tướng: Cittavikalpalakshana (skt)—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence.

Tâm Phật:

1) Tâm của Phật hay Tâm tức Phật: The mind of the Buddha—The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood.
2) Phật hiện ra trong tâm: The Buddha revealed in or to the mind—The mind is Buddha.
3) Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: "Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi."—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: "If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is

Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them."

Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The Mystery of the Three Things."

Tâm Phúc:

1) Heart and stomach.
2) Confident.

Tâm Phược: Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyễn làm thực—The mind in bondage, which takes the seeming for the real.

Tâm Quán: Meditation—Nhất Tâm Tam Quán—Phép quán tâm niệm của tông Thiên Thai—Contemplation of the mind and its thoughts of the T'ien-T'ai Sect—See Tâm Thừa.

Tâm Quang: Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà—The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha.

Tâm Quỷ: A perverse mind, whose karma will be that of a wandering ghost.

Tâm Rối Loạn: Citta-vikara (skt)—Disturbed mind.

Tâm Sắc Giới: Rupavacaram (p)

(I) Fine-material-sphere consciousness. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.

(II) Phân loại Tâm Sắc Giới—Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness:

(A) Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

(B) Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (B).

(C) Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (C).

Tâm Siêu Thế: Lokuttara-citta (p).

(I) Supermundane consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana.

(II) Phân loại Tâm Siêu Thế—Categories of Supramundane Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Wholesome Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (A).

(B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Resultant Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (B).

Tâm Sinh Diệt Môn: Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng—According to the

Awakening of Faith, there are two gates of mind:

1) Chân Như Môn: The gate of Bhuthatathata.
2) Sinh Diệt Môn: The gate of creation and destruction, or beginning and end.

Tâm Sở: Cetasikas (p)—Mental factors—Mental actions—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

Tâm Sở Hữu Pháp:
Citasamprayuktasamskarah (skt)—Mental qualities.

Tâm Sở Pháp: See Tâm Sở.

Tâm Sở Phổ Thông: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness.

1) Tâm Sở Xúc: Phasso (p)—Contact—See Xúc.
2) Tâm Sở Thọ: Vedana (p)—Feeling—See Thọ.
3) Tâm Sở Tưởng: Sanna (p)—Perception—See Tưởng.
4) Tâm Sở Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition—See Hành.
5) Tâm Sở Nhất Điểm: Ekaggata (p)—One-pointedness—See Nhất Điểm.
6) Tâm Sở Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Mental life faculty—See Mạng Căn.
7) Tâm Sở Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention—See Chú Ý.

Tâm Sở Tác Ý: Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhứt tâm—Mental factor attention—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a goup of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.

Tâm Sở Tầm: Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.

Tâm Sở Tư: Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỷ một quyển sách, lý luận kỷ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—The mental factor Analysis—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.

Tâm Số:

1) Trí: Knowledge.
2) Vài phẩm chất của tâm: Several qualities of mind, or mental content or conditions.
3) Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue—See Tâm sở.

Tâm Sư: Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind.

Tâm Tác: Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý—The karmic activity of the mind—The karmaic activities of the three agents of body, mouth and mind.

Tâm Tánh: Như Lai tạng tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm—Mentality—Immutable mind-

corpus—Mind-nature—The self-existing fundamental pure mind.

Tâm Tặc: Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passion.

Tâm Tâm: Citta-caitta—Tâm và tâm sở—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở).

Tâm Tâm Số: Tâm và tâm sở—The mind and its conditions or emotions.

Tâm Thanh Tịnh: Citta-visuddhi (p & skt)—Purification of mind—Purity of mind—Serenity of mind—See Thập Trụ (7).

Tâm Thanh Tịnh-Phật Độ Thanh Tịnh: Pure Minds-Pure Lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: "Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, nầy Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh."—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: "Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure."

Tâm Thành: The citadel of the mind (guardian over action—the body)—See also Tâm Hưởng.

Tâm Thân Bất Tương Ứng: The functioning of the body not corresponding to the will of the mind.

Tâm Thần: Tâm—Mind—The spirit of the mind—Mental intelligence.

Tâm Thập Thiện: Mind of ten good qualities.

Tâm Thú: Hướng đi của tâm—The bent or direction of the mind, or moral nature.

Tâm Thuộc Về Dục Giới: See Twelve kinds of Unwholesome Minds.

Tâm Thủy: Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vàn hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface—The mind as water, clear and turbid.

Tâm Thừa: Tâm Quán—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu—Insight—The mind vehicle. In Buddhism, meditation is the principal practice.

Tâm Thức: Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are

considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana.

Tâm Thường Vi Vô Ký: Cittam-avyakritam-nityam (skt)—Tâm thường vô ký pháp, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided.

Tâm Tích: Dấu chân của tâm qua hành động—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds).

Tâm Tích Tụ Nghiệp: Nghiệp được chất chứa bởi tâm—Karma is accumulated by mind.

Tâm Tính: The Tathagata-garbha—Mind-nature—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature).

Tâm Tính Tam Thiên: Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought—The mind as a microcosm.

Tâm Tình: Heart.

Tâm Tình Rối Loạn Không Ngăn Được (phàm phu): For ordinary people, mind and feelings are confused and caanot be stilled.

Tâm Tỉnh Thức, Thân Hành Thiện Nghiệp; Tâm Cuồng Vọng, Thân Hành Tà Đạo: If your mind is awakened, you perform good deeds; if your mind is perverted, you follow evil ways.

Tâm Tịnh Là Cõi Tịnh Độ Ngay Trong Những Giây Phút Nầy: When our mind is pure, we are in the Pure Land in this very moment.

Tâm Tông: Thiền Tông—The intuitive sect—The Ch'an (Zen) school.

Tâm Trạng: State of mind.

Tâm Trần: Phiền não—Mind dust or dirt.

Tâm Trí: Tâm và trí (tâm là thế, trí là dụng)—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function).

Tâm Trí Rối Loạn: Tangled thoughts.

Tâm Trí Rối Loạn Phân Vân: Disturbed (rendered), perflexed and undecided mind.

Tâm Truyền Tâm: Mind-To-Mind Transmission.

1) Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống—Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition.
2) Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân—The phrase "Transmitting Mind Through Mind" is a Ch'an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch'an tradition. The notion of "Transmission from heart-mind to heart-mind" became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and "transmitted" is not book knowledge in the form of "teachings" from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one's own immediate experience.

Tâm Tụ: Cittakalapa (skt)—Hệ thống tâm thức—Mentation system—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre—The whole mental

system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks.

Tâm Tùy Hỷ: Joyful mind.

Tâm Tư: Idea—Thought.

Tâm Tứ Thời Cầu Chủng Trí Phật: The mind of seeking the Buddha's wisdom at all times.

Tâm Từ: Mind of kindness.

Tâm Từ Ái: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp nầy. Không có tâm từ, con người trên thế giới nầy sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment .

1) Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritoious power.
2) Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.
3) Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances.
4) Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical confort.

Tâm Tự Cao Tự Đại: Mind of big ego—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dở, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

Tâm Tự Hào: feeling deep inside.

Tâm Tự Tại: The mind which has got rid of all hindances.

Tâm Tự Tại Giả: Bậc có tâm tự tại giải thoát. Bậc A La Hán đã giải thoát được hết thảy chướng ngại, thiền định tự tại giải thoát—He whose mind is free, or sovereign, an arhat who has got rid of all hindrances to abstraction.

Tâm Tự Tính: Cittasvabhava (skt)—Tự tính của tâm—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Tâm Tướng:

1) Hành Tướng Tâm: Hành tướng của tâm—Manifestation of mind in action—Actions corresponding with mind.
2) Nhục Đoàn Tâm: Trái tim bằng thịt của chúng sanh—Heart-shape (physical heart).

Tâm Tướng Ứng Hành: Mọi pháp tâm sở đối với tâm vương tương ứng cùng khởi—Actions corresponding with mind—Mind productive of all actions.

Tâm Tưởng: Tư tưởng hay tâm và tưởng—Thought—Mind and thought—Thoughts of the mind—To imagine.

Tâm Tưởng Thô Thiển Và Phù Phiếm: Mind and thoughts are coarse and frivolous.

Tâm Vi Cảnh Sở Hệ: Cittam-vishayasambandham (skt)—Tâm bị trói buộc

bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

Tâm Viên: Tâm người loạn động như con vượn—The mind as intractable as a monkey (as a restless monkey).

Tâm Viên Ý Mã: Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa—The mind is like a monkey, the thought is like a horse.

Tâm Vô Ký: Neutral (indifferent) mind—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực—A neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one.

Tâm Vô Nhân: Ahetukacittani (p)—Rootless consciousness.

Tâm Vô Phân Biệt: Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—Non-conceptual mind—With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object—Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.

Tâm Vô Sắc Giới: Arupa-vacara-citta (p).

(I) The immaterial-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space.

(III) Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới—Categories of Immaterial-Sphere Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (A).

(B) Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (B).

(C) Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (C).

Tâm Vô Sinh: Mind of No Rebirth.

Tâm Vô Sở Trụ:

1) Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: "Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả."—The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: "Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere."

2) Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ—The mind without resting place—A mind which does not abide anywhere—A mind which let "bygone be bygone."

3) Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute.

Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind.

Tâm Vô Tướng: Cittanirabhasa (skt)—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.

Tâm Vương: Tác dụng của tâm—The mind, the will the directive or controlling mind—The functioning mind as a whole.

Tâm Vương Tâm Sở: Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc)—The functioning mind and its qualities or conditions.

Tâm Vương Như Lai: Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue

Tâm Xả: Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).

Tâm Xót Thương (từ bi): Benevolent mind.

Tâm Xúc Cảm: Citta-critti (skt)—Emotional mind.

Tâm Ý: Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—The third of the three agents body, mouth and mind—See Tâm Địa.

Tâm Ý Thức: Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and perception (discernment)—Trong Kinh Lăng Già, "Tâm ý Thức" có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi "Citta" được kèm theo với "Mana" và "Vijnana," thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là "Citta" trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—In the Lankavatara Sutra, these three terms "Citta" "Mana" and "Vijnana" are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When "Citta" is going along with "Mana" and "Vijnana," it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

Tâm Yên Cảnh Lặng, Vọng Khởi Ma Sanh: When the mind is still, all realms are calm; when delusions arise, demons are born.

Tâm Yếu: Cốt tủy tinh yếu hay những gì nòng cốt của pháp môn—The very core., or essence.

Tấm Lòng: Heart.

Tấm Thân: Body.

Tầm:

1) Đơn vị đo lường chiều dài, tương đương với 8 bộ của Trung Hoa: Fathom, a unit used to measure the length, equivalent to 8 Chinese feet.

2) Khảo sát: To investigate.
3) Tiếp tục: To continue.
4) Tìm kiếm: To seek.
5) Theo Phật giáo—According to Buddhism:

a) Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To ponder—To reflect.
b) Sự ngẫm nghĩ: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Reflection—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tầm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tầm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tầm" hướng dẫn tâm đến đề mục—In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of "thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object.
c) Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object.
d) Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện: "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome.
e) Khi liên hợp với thiện thì "tầm" là thiện: When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.
f) Khi liên hợp với bất thiện, thì "tầm" trở nên bất thiện: When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.
g) Trong thực tập thiền "tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.

Tầm Cầu: To search (look) for.

Tầm Kiến Thức: Range of knowledge.

Tầm Mắt: Range of vision.

Tầm Nã: To seek (track down) for arrest.

Tầm Thanh: To contemplate (seek) the sound.

Tầm Thanh Cứu Khổ: To contemplate the sound to save suffering beings.

Tầm Thước: To be of middle height.

Tầm Thường: Simple—Normal.

Tầm Thường Niệm Phật: Niệm Phật bình thường (hằng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (cầu an cầu siêu)—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions.

Tầm Tứ: Vitarka and Vicara (skt)—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles.

1) Tầm: Vitarka (skt)—Tỳ Đát Ca—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng—A dharma which tends to increase.
2) Tứ: Vicara (skt)—Tỳ Giá La—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness.

** For more information, please see Trung Gián Định.

Tầm Vóc: Stature—Height of a person.

Tầm Xa: Long range.

Tẩm: Ngủ hay nghỉ ngơi—To sleep or to rest.

Tẩm Đường: Nhà ngủ—Dormitory.

Tẩm Thất: Nơi nghỉ ngơi—A retiring room—Resting place.

Tân:

1) Bến phà: Ferry—Ford—A place of crossing a stream.
2) Củi: Firewood.
3) Giải trí: To entertain.
4) Khách: Guest.
5) Lương bổng: Wages.
6) Mới, phản nghĩa lại với cũ: New, opposite of old.
7) Nhiên liệu: Fuel.
8) Quả cau: The areca or betel-nut.

Tân Ba La Quật: Vaibhara (skt)—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẻo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tỉnh tọa—The Vaibhara cavern. A "rock-cut" temple on a mountain near Radjagrha, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation.

Tân Bát La: Pippala (skt)—See Tân Phát Lợi Lực Xoa in Vietnamese-English Section.

Tân Cựu: New and old.

Tân Cựu Lưỡng Dịch: Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là "tân dịch."—Old and new methods of or terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang.

Tân Cựu Lưỡng Y: Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana.

Tân Đầu:
1) Ấn Độ: Tín Độ—The Indus—Sindh.
2) Tên một địa ngục: Name of a purgatory.

Tân Đầu Ba La Hương: Sindhupara or Sindhuvara (skt)—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus.

Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Đệ nhứt tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eye-brows, one of the genii.

Tân Đê: Tên viết tắt của ngài Cấp Cô Độc—An abbreviation for Anathapindika—See Cấp Cô Độc in Vietnamese-English Section, and Anathapindada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tân Gia Ba: Singapore.

Tân Già La: Pingala (skt)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tàu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva).

** For more information, please see Trung Luận in Vietnmaese-English Section.

Tân Giai Nhân: Bride—Newly-married woman.

Tân Giới: Hạng Sa Di mới thọ giới—One who has newly been admitted; a novice; a Sramanera.

Tân Hôn: Wedding party.

Tân Hưng Long: Tên của ngôi chùa Tịnh Độ tọa lạc trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1936—Name of a Pure Land Buddhist Pagoda, located in the Tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1936.

Tân Khách: Guest.

Tân Kỷ Lục: New record.

Tân Lang:
1) Cây cau: Puga (skt)—Betel-nut tree.
2) Chú rể: Bridegroom—Newly-married man.

Tân Lập: Recently established—Newly made.

Tân Lương: Tôn giáo được ví với cái cầu hay cái bè đưa người qua bến sông sanh tử—A bridge or ferry across a stream, i.e. religion.

Tân Nhạc: Modern music.

Tân Niên: New year.

Tân Nương: See Tân Giai Nhân.

Tân Phát Lợi Lực Xoa: Pippala-vrksa (skt)—Còn gọi là Bồ Đề Cổ hay Bồ Đề Thụ, tức là cây Bồ Đề mà dưới gốc nầy Đức Phật đã giác ngộ—The bodhi-druma, or the bodhi-tree under which Sakyamuni obtained insight.

Tân Phát Ý: Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều nầy không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia)—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct.

Tân Tạo: See Tân Lập.

Tân Tận Hỏa Diệt: Hết củi lửa tắt, một từ để chỉ niết bàn, khi hết dục vọng phiền não là niết bàn—Fuel consumed fire extinguished, a term for nirvana, especially the Buddha's death or nirvana.

Tân Thời: Modern—Up-to-date.

Tân Tiến: Advanced—Progressive.

Tân Tống:

1) Tiển đưa đến bè hay phà (xưa nói về người sống, nay mang ý nghĩa là tiển người chết đến bờ giải thoát): To escort to the ferry, either the living to deliverance or more generally the dead.
2) Tiển khách: To bid goodbye to a guest.

Tân Tra La: Pindara, or Pindala (skt)—Tân Đà La—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn)—One of the painless purgatories.

Tân Tuế: Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16th of the seventh month, lunar calendar.

Tân Văn: Newspapers.

Tân Xuân: Beginning of spring.

Tấn:

1) Tinh tấn: Effort—Zeal.
2) Trục xuất: To expel.

Tấn Trị: Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—The punishment of expulsion, which is of three orders.

1) Tấn Xuất: Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối: Expulsion from a particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance.
2) Mặc Tấn: Cấm không được giao tiếp với tự viện—Prohibition of any relation with the monastery.
3) Diệt Tấn: Xóa tên trong giáo đoàn—Entire expulsion and deletion from the order.

Tần:

1) Luôn luôn: Repeated.
2) Triều đại nhà Tần bên Trung Quốc, khoảng 255-205 trước Tây Lịch: The Ch'in state and dynasty (China), 255-205 B.C.

Tần Bà: Vimba or Bimba (skt)—Cây Tần Bà có trái màu đỏ—A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree.

Tần Bà La:

1) Quả Tần Bà La: Vimba or Bimba (skt)—See Tần Bà.
2) Tỳ Ba Ha: Vimbara (skt)—Từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu—a measurement unit, equivalent to 10 millions.
3) Vua của hương thơm: A king of fragrance, or incense.

Tần Bà Sa La: See Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tần Già: Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già.

Tần Già Bình: Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lăng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt—The kalavinka pitcher, an illustration in the Surangama Sutra of emptiness or non-existence.

Tần Già Đà: Vigata or Vigama (skt)—Tỳ Kíp Ma—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật—Gone away—Disappearance—A medicine which causes diseases to disappear.

Tần Lai Quả: Sakrdagamin (skt)—Tư Đà Hàm hay Nhất Lai Quả, quả vị thứ nhì trong tứ Thánh Quả—Once more to be reborn, the second in the four fruits.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tần Na Dạ Ca: Vinayaka (skt)—Tên của một loài quỷ thần—Name of a demon or spirit.

Tần Quảng Vương: Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades.

Tận: Hết—All used up—End—Finish—Complete—Nothing left—Entirely—Utmost.

Tận Mệnh: To sacrafice one's life.

Tận Thập Phương: Hết thảy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ—The entire ten directions—The universe—Everywhere.

Tận Thất Nhựt: Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—At the end of seven days—Seven days being completed.

** For more information, please see Hộ Niệm, and Trai Thất in Vietnamese-English Section.

Tận Tình: With all one's heart.

Tận Tịnh Hư Dung: Học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, nói rõ tất cả đều không hay thực tướng của chư pháp đều là không—The identity of the absolute and the empirical, a doctrine of the Prajnaparamita.

Tận Trung: Loyal.

Tận Tụy: Hard-working—Diligent.

Tận Vị Lai Tế: Vĩnh cửu (quá khứ, hiện tại và vị lai đều không bị giới hạn)—To the end of all time, eternal.

Tâng Bốc: To flatter.

Tấp: To drift on the shore.

Tập:

1) Dư khí của phiền não gọi là "Tập Khí" hay là "Tập": The accumulation of illusion, the remainder or remaining influence of illusion.
2) Kết tập: Samudaya (skt)—Accumulated—Assembled—Heaped—To collect—To collect together—To aggregate.
3) Thực tập: To practise.

Tập Chúng: Họp chúng lại—To assemble all, or everybody.

Tập Chủng Tánh: Active or functioning nature.

Tập Diệt: Thực tập điều tốt và loại bỏ điều xấu—To practice the good and destroy the evil.

Tập Đế: samudaya (skt)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma.

Tập Hợp: To gather—To assemble—To collect.

Tập Hội: Hội họp—To assemble—An asembly.

Tập Hội Sở: Nơi hội họp—A place of assembly.

Tập Khí: Vasana (p & skt).

1) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.

2) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ: The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.
3) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.
4) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.
5) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.
6) Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

Tập Khởi: Tiếng Phạn là Chất Đa, dịch là tâm, tên của A Lại Da Thức. Tất cả các pháp hiện hành huân tập hạt giống ở thức nầy gọi là Tập, từ thức nầy nảy sinh ra tất cả các pháp hiện hành gọi là Khởi—A term for citta, the mind, and for alayavijnana, as giving rise to the mass of things.

Tập Luyện: To exercise—To train—To practice.

Tập Nhân Tập Quả: Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả)—The continuity of cause and effect, as the cause so the effect.

Tập Nhiễm: To contract (develop or acquire) a habit.

Tập Phước: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào cuối thế kỷ thứ 18, được vua Gia Long ban tặng bản "Sắc Tứ Tập Phước Tự." Trong Chánh điện, hai bên bàn thờ Phật, có tượng của 18 vị La Hán, được tạc bằng gỗ mít. Kiến trúc của chùa hiện nay là mô hình được xây lại vào năm 1967—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the late eighteenth century. It was offered a "Royal Recognized Tập Phước Pagoda" board by King Gia Long. In the Main Hall stands an old set of eighteen Arhats statues made of jacktree wood and worshipped on each side of the Buddha Shrine. The present structure of the pagoda results from the reconstruction in 1967. There is a great bell of 1.3 meters height, 0.65 meter in diameter, on which the Buddha's teaching was carved.

Tập Quán: Acarika (skt)—Habit—Custom.

Tập Rèn: To drill—To practise.

Tập Sự: On probation—Probationary.

Tập Tục: Habit and custom.

Tập Tục Truyền Thống: Traditional custom.

Tập Trung: Concentration.

Tập Trung Tư Tưởng: Mental concentration.

Tập Trung Vào Một Đối Tượng: Single-pointedness.

Tất:

1) Hoàn tất: Complete—End—Final.
2) Tất yếu: Certainly—Necessary.
3) Must.

Tất Bát La: Pippala (skt).

1) Tên cây Bồ Đề: One of the name of the Ficus religiosa.
2) Tên Ngài Ma Ha Ca Diếp: Name of Maha-Kasyapa—See Ma Ha Ca Diếp.

Tất Cả Chúng Sanh Đều Có Phật Tánh: All sentient (living) beings or creatures have Buddha-nature.

Tất Cả Chư Pháp Hữu Vi Như Mộng Như Huyễn: All conditioned dharmas are like dreams and illusions.

Tất Cả Phiền Não Đều Không, Chúng Chỉ Khởi Lên Khi Sự Chấp Ngã Của Ta Khởi Lên: All afflictions are empty; they only arise when the our attachment to the self arises.

Tất Cả Vạn Vật: All of nature.

Tất Cánh: Atyanta (skt).

1) Căn bản: Fundamental.
2) Cuối cùng: Finally—At last—Final—Ultimate.
3) Dưới đáy: At bottom.

Tất Cánh Giác: Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được—The ultimate enlightenment, or bodhi, that of a Buddha.

Tất Cánh Không: Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không—Fundamentally unreal, or void.

Tất Cánh Trí: Trí huệ tối thượng—Ultimate or final wisdom, or knowledge of the ultimate.

Tất Cánh Vô: Rốt cuộc là không có—Never, fundamentally not, or none.

Tất Cánh Y: Chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh—A final trust, ultimate reliance, i.e. Buddha.

Tất Đạt Đa: Siddhartha (skt)—Người đã hoàn thành mục tiêu đại nguyện của mình. Tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia—He who has accomplished his aim. The secular name of the historical Buddha before His renunciation of the world—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Định:

1) Chắc chắn: Certainly—Assuredly.
2) A Bệ Bạt Trí: Avaivartika (skt)—Bất Thối Chuyển—Chẳng thối chuyển đạo lớn, nhất định sẽ nhập vị Niết Bàn—Never receding, or turning back, always progressing, and certainly reaching Nirvana.

Tất Hữu: Total existence—Totally have.

Tất Lạc Xoa: Vilaksa or Vrksa (skt)—Còn dịch là Tất Lợi Xoa hay Tất Thích Xoa, tên của một loài cây a-du-ca, người ta nói Đức Phật đản sanh ngay tại gốc cây nầy—A tree; here it is described as the tree, i.e. the Jonesia asoka, a tree under which the Buddha is said to have been born.

Tất Lặc Chi Để Ca: Pratyeka-buddha (skt)—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Lăng Già Bà Ta: Pilindavatsa (skt)—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miệng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper.

Tất Lật Ca: Prkka or Sprkka (skt)—Còn gọi là Tất Lực Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là Trigonella corniculata—A fragrant plant, said to be Trigonella corniculata.

Tất Lật Thác Diệc Na: Prthagjana (skt).

1) Phàm Phu: Độc Sanh—Dị Sanh—Ordinary people—Common people.
2) Sanh ra làm phàm phu: To be born an ordinary man.

Tất Lợi Đa: Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ in Vietnamese-English Section and Preta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Lực Ca: Prkka or Sprkka (skt)—See Tất Lật Ca.

Tất Nhiên: Naturally—Certainly—Of course.

Tất Tâm: With all one's heart—Heartily.

Tất Thắng: Certain victory.

Tất Trí: Chắc chắn đến—Certainly arrive at—Certainly will.

Tất Tưởi: To be in a hurry.

Tất Xá Già: Pisaca (skt)—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons.

Tất Yếu: Essential—Necessary.

Tật: See Tật Bệnh.

Tật Bịnh:

1) Bệnh hoạn: Ill—Sick—Sickness—An attack of illness.
2) Giận hờn: Angry.
3) Vội vàng: Haste.

Tật Đố: Irsya (skt)—Ganh ghét với tài sản của người khác—Jealousy, or envy of other's possessions.

Tật Họa:

1) Vẽ tháo: Hasty writing.
2) Viết tháo: To write speedily, or at once.
3) Viết vội: A hurried note.

Tật Khổ: Unhappy—Unfortunate.

Tật Nguyền: Disabled.

Tấu: To report (to the king).

Tẩu:

1) Cái đầm: A marsh—A reserve.
2) Đi: To walk—To go.

Tẩu Đạt Lê Xá Thố: Sudarsana (skt)—Vòng thứ tư quanh núi Tu Di—The fourth circle around Mount Meru.

Tẩu Hải: Đi bằng đường biển—To travel by sea.

Tẩu Tẩu Bà: See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tậu: To purchase.

Tây:

1) Hướng Tây: Pascima (skt)—West.
2) Tây Bộ của Ấn Độ: Kashmir or western region of India.
3) Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: The western heavens of Amitabha—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây An: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Châu Đốc, nằm về phía tây trung tâm thị xã chừng 3 dặm. Chùa được giới thiệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí như sau: "Chùa tọa lạc trong thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, và được quan Tổng Đốc Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn xây vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa vào vách núi. Cảnh chùa tỉnh mịch, nhiều cây cổ thụ âm u. Trong chánh điện chùa có nhiều tượng Phật và tượng Bồ Tát, bằng gỗ quý và được chạm trỗ công phu. Kể từ đời Phật Thầy Đoàn Minh Huyên đến nay đã trải qua 7 đời truyền thừa. Đây là một ngôi chùa có giá trị về mặt lịch sử và kiến trúc, và cũng là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất của miền Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Châu Đốc town, about 3 miles west of the center of Châu Đốc town. It is introduced in 'Đại Nam Nhất Thống Chí' as follows: "The temple situated in Vĩnh Tế hamlet, Tây Xuyên district, and constructed in the seventh year of the King Thiệu Trị (1854) by the late Commander, Head of the province, general Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn. The temple stands on the mountain, its facade faces the province citadel, and its back leans on the side of the mountain. The temple is very quiet and desert with secular trees and plants full of darkness. In the main hall stand lots of statues of Buddhas and Bodhisattvas, made of precious wood and carved very elaborately. From the first Patriarch, Ch'an Master Đoàn Minh Huyên, the temple has been headed by seven Patriarchs up to now. The temple is historically and architecturally valuable and one of the most famous temples in Southern Vietnam.

Tây An Cổ Tự: Tsi-An Ancient Temple—See Tây An.

Tây Ban: See Tây Tự.

Tây Chủ: The Lord of the West, Amitabha Buddha—See A Di Đà in Vietnamese-English Section and Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tây Hà: Hsi-He—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường—Name of T'ao-Ch'o, a famous monk during the T'ang dynasty.

Tây Hành:

1) Đi về phía Tây: Going west.
2) Những ai thực hành theo giáo pháp của Đức Phật A Di Đà, sẽ được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Practices of the Amitabha cult, leading to salvation in the Western Paradise.

Tây Mạn Đà La: Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới—The "western" mandala is of Vajradhatu, as the "eastern" is of the Garbhadhatu.

Tây Minh: Tây Minh là tên hiệu của hai vị cao Tăng đời Đường, một là Đạo Tuyên, người đã sáng lập ra tông Nam Sơn, và người thứ hai là Viên Triệt. Cả hai đều xuất thân từ Tây Minh Tự được vua Đường Cao Tông (650-684) xây tại kinh đô Trường An—Hsi-Ming, name of T'ao-Hsuan during the T'ang dynasty, who founded the Southern Hill school, and also Yuan-Ts'ê, both of whom were from the monastery of Western Enlightenment, established by King T'ang Kao-Tsung (650-684) at Ch'ang-An, the capital.

Tây Ngưu Hóa Châu: Godaniya or Apara-godaniya (skt)—Tây Lục địa, nơi mà trâu bò được dùng làm tiền tệ. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di—The western continent of the world, or "western-cattle-giving," where cattle are the medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru.

Tây Phương: Phía Tây, đặc biệt nói về Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The west, especially Amitabha's Western Pure Land—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Phương Cực Lạc: Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: "Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước nầy hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý nầy, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thảy đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhơn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Tứ Thập Bát Nguyện 18, 19, 20)—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western

Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one an be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

Tây Phương Tam Thánh: The three Pure Land sages—See Tam Thánh (B).

Tây Phương Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Tây Phương Cực Lạc Thế Giới hay Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, nơi đó Đức Phật A Di Đà là Tiếp Dẫn Đạo Sư—The Western Paradise to which Amitabha is the guide and welcomer—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Quang: Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc—The light of the western paradise.

Tây Sơn Trụ Bộ: Avarasaila or Aparasaila (skt)—Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái nầy ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Trong thế kỷ thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ được tách ra thành Nhất Thuyết Bộ (Ekavyaharika) và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokotarravada), Kê Dẫn Bộ (Kukkutika or Gokulika), Đa Văn Bộ (Bahusrtiya), Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivada), và một thời gian ngắn sau thì xuất hiện phái Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila) và Chế Đa Sơn Bộ (Caityaka). Tất cả những trường phái trên đây đều mở đường cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo. Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ—The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. During the second century after the Buddha's death, the Mahasanghika sect was split up into Ekavyaharika, Lokottaravada, Kukkutika, Bahusrutiya and Prajnaptivada, and shortly afterwards appeared the Saila and the Caityaka schools. All of these sub-cults helped pave the way for the growth of Mahayanism. The Sailas derived their name from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. The Pali commentary, however, mentions that both the Cetiyavadin (Caityavadin) and the Andhala schools were merely names, remote, provincial, standing for certain doctrines. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India.

Tây Tạng: Tibet.

Tây Tạng Lạt Ma Giáo: Tibetan Lamaism.

Tây Tạng Phật Giáo: Tibetan Buddhism.

Tây Thiên: Thiên Trúc—Ấn Độ—Western Heavens—India.

Tây Thiên Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Năm 1902, sư Tâm Tịnh, đệ tử của Hòa Thượng Diệu Giác, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau Đàn Nam Giao dựng một thảo am, gọi là Thiếu Lâm trượng thất. Nơi đây sư tham cứu và tu trì theo Thiền tông kết hợp với Tịnh Độ. Đó là tiền thân của chùa Tây Thiên. Năm 1904, đổi Am Thiếu Lâm thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1911, sư đổi tên chùa thành Tây Thiên. Hiện

nay chùa Tây Thiên là một trong những chùa có nhiều sinh hoạt tu tập trong tín đồ. Theo định kỳ có nhiều vị Tăng cao hạ tu tập tại đây—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. In 1902, Venerable Tâm Tịnh, a disciple of Diệu Giác, came to Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village, behind Nam Giao ritual place to build a thatched temple, called Shao-Lin house. Right here he cultivated a combination of Zen and Buddha-Recitation. This was preformation of Tây Thiên (Hsi-T'ien) temple. In 1904, he changed its name to Shaolin temple. In 1911, he changed the name of the temple to Tây Thiên. At present, Tây Thiên temple is one of the temples which has a lot of religious activities for congregation. Periodically, many senior monks stay there.

Tây Thiên Giáo Chủ: Phật A Di Đà, vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc—Amitabha Buddha, the Lord of the cult, or sovereign teacher, of the Western paradise.

Tây Tịnh: Nhà xí thường tọa lạc về hướng Tây của tự viện—The western cleanser, the privy, situated on the west of a monastery.

Tây Tự: Tây Ban—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials.

Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài—Biographies of famous pilgrims, composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese.

Tây Vực Ký: Tây Vực Truyện—Đại Đường Tây Vực Ký—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648.

Tây Vực Truyện: See Tây Vực Ký.

Tẩy: To cleanse—To wash—To rub out.

Tẩy Chay: To boycott.

Tẩy Tịnh: Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong—Cleansing, especially after stool.

Tẩy Trừ: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

Tẩy Trừ Tập Khí: Pariksina-vasana (skt)—To dispel the old habits or the pervasions of passions.

Tẩy Uế: To clean—To disinfect.

Tăng Già: A monastery.

Tăng Thượng Mạn: Vaunting asertion of possessing the Truth.

Tăng Trưởng Kiến Thức: Expansion of knowledge.

Tắt Rụi: To become extinct

TE

Té: To fall—To tumble.

Tẻ Ngắt: Very sad.

Tẻ Nhạt: Dull.

Tế:

1) Biên địa: A border.

2) Cúng tế: Sacrifice—Sacrificial.
3) Giới hạn: Limit.
4) Hy sinh: Sacrifice.
5) Khu vực: A region.
6) Nơi giao tiếp: A juncture—To join on.
7) Tế độ: To save—To aid—To bring about.
8) Vi tế: Fine—Small—Minute—Careful—In detail.
9) Vượt sông: To cross a stream.

Tế Bần: To help the poor.

Tế Chính Bổn Giác: Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn (see Tế Lịch Chính Văn). Ngài là tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mụ and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabout and when he passed away were unknown.

Tế Đàn: Altar.

Tế Độ:

1) Giúp đỡ: To aid—To help—To relieve.
2) Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia: To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana.

Tế Gia: Tế Hạ—Đệ tử của tông Lâm Tế—The school, or disciples of Lin-Chi.

Tế Hạ: See Tế Gia.

Tế Hoạt Dục: Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ nuột nà bóng bẩy xinh xắn của thân thể—One of the six kinds of sensual attractions, sexual attraction through softness and smoothness.

Tế Lịch Chính Văn: Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Trí Hải (see Trí Hải) ở tại chùa Quốc Ân vào khoảng từ 1805 đến 1825. Năm 1822, Hòa Thượng được vua Minh Mạng cấp cho 500 lạng bạc để trùng tu chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1825, tháp mộ của ngài được kiến lập uy nghi ngay trong sân chùa—Name of a disicple of Most Venerable Trí Hải. He stayed at Quốc Ân temple from 1805 to 1825. In 1822, king Minh Mạng granted 500 ounces of silver for him to rebuild the temple. He passed away in 1825, his magnificent stupa was built in the garden of the temple.

Tế Nhị: Subtle—Delicate.

Tế Sắc: Nét xinh xắn của nam nữ—Refined appearance.

Tế Tâm: Còn gọi là "Tiểu Tâm," có nghĩa là cẩn thận—Carefully—In detail.

Tế Tỉnh Đại Sư: Chi-Sun—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tỉnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tụy Như Thuần ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được đắc truyền "Tâm Pháp Ấn." Sau khi Thuần Sư về an dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thạnh. Bình nhựt, ngài thường bảo rằng: "Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tượng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tầm về Tịnh Độ thay. Huống chi nay là thời kỳ mạt pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa." Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng

một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

"Thật vì Sanh Tử,
Phát lòng Bồ Đề.
Dùng Tín, Nguyện sâu,
Trì danh hiệu Phật."

Mười sáu chữ nầy chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: "Duyên hư huyễn chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: "Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương." Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: "Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!" Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chắp tay hướng về Tây, bảo: "Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo." Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nấp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he traveled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the "Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration" taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tụy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: "Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

"Because of Life-Death,
Develop the Bodhi Mind,
Use Faith, deep Vow,
Maintain Reciting Buddha's Name."

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path

advising them: "Life's destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in the Lotus Pureland." Then on December 12th of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: "The Pureland Realm has appeared, I will soon go West." He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: "Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. " Hearing this, the great assembly recited Buddha's name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: "With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen." After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49.

Tế Tứ Tướng: Bốn tướng vi tế sanh trụ dị diệt—The four finite states-See Tứ Tướng.

Tế Văn: Văn tế đọc và đốt tại đám ma—The prayer or statement read and burnt at a funeral.

Tế Ý Thức: Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là thức thứ tám)—The vijnana of detailed, unintermitting attention.

Tề:

1) Bằng phẳng: Even—Level.
2) Cùng một lúc: At the same time.
3) Hoàn toàn: Complete—Perfect.
4) Nhất tề: giống nhau—Uniform—Alike—Altogether.
5) Tỉnh lặng: To tranquilize—To equalize.

Tề An Thiền Sư: Zen master Qi-An—Thiền sư Tề An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu.

- Có vị Tăng đến hỏi: "Thế nào là bổn thân Phật Tỳ Lô Giá Na?" Sư bảo: "Đem cái bình đồng kia đến cho ta." Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: "Đem để lại chỗ cũ." Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: Phật xưa đã quá khứ lâu rồi."—A monk asked: "What is the true body of Vairocan Buddha?" Qi-An said: "Bring me that pitcher of pure water." The monk brought him the pitcher. Qi-An then said: "Now put it back where it was before." The monk returned the bottle to its former position. The he asked his previous question again. Qi-An said: "The ancient Buddhas are long gone."
- Có vị giảng sư đến tham vấn. Sư hỏi: "Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?" Giảng sư đáp: "Giảng Kinh Hoa Nghiêm." Sư hỏi: "Có mấy thứ pháp giới?" Vị giảng sư nói: "Nói rộng thì có thứ lớp không cùng, nói lược có bốn thứ pháp giới." Sư dựng đứng cây phất tử , hỏi: "Cái nầy là pháp giới thứ mấy?" Giảng sư trầm ngâm lựa lời để đáp: "Sư bảo: "Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kế sống nhà quỷ, ngọn đèn cõi dưới trời quả nhiên mất chiếu."—A

scholar monk came to visit Zen Master Qi-An. Qi-An asked him: "What do you do?" The monk said: "I expound the Flower Garland Sutra." Qi-An said: "How many different Dharma realms. But they can be reduced to four types." Qi-An held his whisk upright and said: "What type of Dharma realm is this?" The monk sank into reflection. Qi-An said: "Knowing by thinking, resolving through consideration, these are the startegies of a devil house. A single lamp, when it's put beneath the sun, it really isn't bright."

- Sư gọi thị giả: "Đem cái quạt tê ngưu lại đây." Thị giả thưa: "Rách rồi." Sư nói: "Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!" Thị giả không đáp được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: "Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng."—Qi-An called to his attendant, saying: "Bring me the rhinoceros fan." The attendant said: "It's broken." Qi-An said: "If the fan is broken, then bring me the rhinoceros." The attendant didn't answer. T'ou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: "I don't mind to bring the rhinoceros, but I'm afraid that he doesn't have all his horns.
- Thiền sư Pháp Không đến thưa hỏi những nghĩa lý trong kinh, mỗi mỗi sư đều đáp xong. Sư bèn bảo: "Từ Thiền Sư lại đến giờ, bần đạo thảy đều không được làm chủ nhơn." Pháp Không thưa: "Thỉnh Hòa Thượng làm chủ nhơn lại." Sư bảo: "Ngày nay tối rồi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai sẽ đến." Sáng sớm hôm sau, sư sai sa Di đi mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, sư nhìn Sa Di bảo: "Bậy! Ông sa Di nầy không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời cái người giữ nhà đến." Pháp Không chẳng đáp được—A Zen master named Fa-Kong came to visit Qi-An and inquired about some ideas expressed in the Buddhist sutras. Qi-An answered each question in turn. When they had finished, Qi-An said: "Since the master arrived here, I haven't been able to play the host." Fa-Kong said: "I invite the master to take the role of host." Qi-An said: "It's late today, so let's go back to our quarters and take a rest. Tomorrow come here again." Fa-Kong then went back to his room. The next morning, Qi-An sent a novice monk to invite Fa-Kong for another meeting. When Fa-Kong arrived, Qi-An looked at the novice monk and said: "Aiee! This novice can't do anything! I told him to go get Zen master Fa-Kong. Instead he went and got this temple maintenance man!" Fa-Kong was speechless.
- Viện chủ Pháp Hân đến tham vấn. Sư hỏi: "Ông là ai?" Pháp Hân đáp: "Pháp Hân." Sư nói: "Tôi không biết ông." Pháp Hân không đáp được—The temple director named Fa-Xin, came to see Qi-An (when he was ill). Qi-An said: "Who are you?" The temple director said: "Fa-Xin." Qi-An said: "I don't know you." Fa-Xin couldn't respond.
- Sau sư bệnh, ngồi an nhiên thị tịch. Vua ban hiệu "Ngộ Không Thiền Sư"—Later, the master became ill and he calmly passed away in 839. He received the posthumous title "Zen Master Enlightened Emptiness."

Tề Chỉnh: Neatly attired.

Tề Duyên Thân: See Tề Nghiệp Thân.

Tề Nghiệp Thân:

1) Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp: The final body which brings to an end all former karma.
2) Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn: The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana.

Tề Thuyết Tề Văn: Nói và nghe cùng một lúc—Speaking and hearing together, or at the same time.

Tệ Bạc: Ungrateful—Bad.

Tệ Đoan: Corrupt practices.

Tệ Lậu: Very bad.

Tệ Tập: Bad habits.

Tệ Thi: Pesi (skt)—Bế Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—Thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt—The embryo in the third of its five stages, a thirty-seven days' foetus, a lump of flesh.

Tệ Tục: Vicious customs.

Tên Giả: False name.

Tên Thật: Real name.

Tên Tuổi: Name and age.

Tết Nguyên Đán: Lunar New Year.

TI

Ti: Ti tiện—Low—Inferior.

Ti Bát La: Pippala (skt)—Bồ Đề thọ—The bodhidruma.

Ti Đế Lợi: Pitr (skt)—Một loại quỷ đói—A kind of hungry demon.

Ti Hạ Mạn: Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.

**For more information, please see Thất Mạn.

Ti Ma La Xoa: Vimalaksa (skt)—Vô Cấu Nhãn Pháp Sư, thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works.

Tỉ Tê: To talk incessantly.

Tia Hy Vọng: (Ray—Gleam—Flash) of hope.

Tích:

1) Tích Lũy: To accumulate.
2) Dấu Tích: To trace—Footsteps—External evidences—Indications.
3) Xưa kia: Formerly—Of old.
4) Phân chia: To divide—To separate—To differentiate.
5) Phân tích: To leave the world.
6) See Tích Trượng.

Tích Ác: To accumulate evils (crimes).

Tích Cốc Phùng Cơ: To save (lay up—put away) something for a rainy day.

Tích Cực: Positive—Active—Energetic.

Tích Đức: To accumulate virtues.

Tích Hóa: Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là "tích hóa," như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay "bản hóa"—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—See Nhị Hóa.

Tích Hóa Thập Diệu: The ten marvellous indications, or the external events or lessons.

Tích Lũy: To accumulate—To acquire—To store up—Accumulation (n).

Tích Lũy Chướng: Accumulated hindrances.

Tích Lũy Công Đức: To accummulate merits.

Tích Lý: Sri (skt)—May mắn—Fortunate.

Tích Thủy: Rữa bát—To rinse the almsbowl.

Tích Tiểu: Ý nói bẻ gãy hay phá vỡ những biện luận Tiểu Thừa—To traverse or expose the fallacy of Hinayana arguments.

Tích Tiểu Thành Đại: Many a little make a mickle.

Tích Trí: Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét "không tính," chúng ta sẽ thấy rằng "ngã" và chư pháp đều không có thực tánh—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality.

Tích Trượng: Khakkara (skt)—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion.

Tích Vi Trần: Phân chia những phân tử cho đến khi không còn gì nữa để mà phân chia—To subdivide molecules till nothing is reached.

Tích Y Phòng Hàn: See Tích cốc phòng cơ.

Tịch:

1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama, Vivikta, or Santi (skt)—Calmness—Quietude—Quietism—Tranquility—Still—Silent—Quiet—Solitary—Secluded—Rustic—Nirvana.
2) Tà vạy: Perverse—Incorrect—Wrong.

Tịch Chiếu: Cái thể của chân lý gọi là "tịch," cái dụng của chân lý gọi là "chiếu." Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth.

Tịch Chiếu Huệ: Một trong sáu loại trí tuệ—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—See Lục Huệ (6).

Tịch Chủng: Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation.

Tịch Cốc: To abstain from food—To fast.

Tịch Diệt: Parinirvana or Prasama (skt)—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Tranquility—Extinction—The great nirvana—Calmness and extinction.

Tịch Diệt Đạo Tràng: Đạo tràng của Hóa Thân Phật chứng được Hữu Dư Niết Bàn, nơi Đức Phật Thích Ca chứng đạo (dưới Kim Cương Tòa nơi gốc cây Bồ Đề bên cạnh sông Ni Liên Thiền, dưới chân núi Ca Da, nước Ma Kiệt Đà)—The place where a Buddha attains the truth of nirvana, especially where Sakyamuni attained it—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Tịch Diệt Nhẫn: Một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đắc đạo—One of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana—The suppression of all passion—See Ngũ Nhẫn (5).

Tịch Diệt Pháp: Vikiktadharma (skt)—Cái tĩnh lặng thường hằng—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene.

Tịch Diệt Tướng: Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal.

Tịch Diệt Vô Nhị: Bậc chứng đắc niết bàn xa rời tất cả sự phân biệt các tướng—Nirvana as absolute without disunity or phenomena.

Tịch Dụng Trạm Nhiên: Lý thể của chân như, rời bỏ các tướng hữu vi, nên gọi là tịch, nhưng lại là thiện pháp sinh thế gian nên gọi là dụng—Character (nirvana-like) and function concomitant in the absolute and relative, in being and becoming, etc.

Tịch Định: Sự định tĩnh tịnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt—Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated.

Tịch Định Pháp Vương: The great tranquil dharma king—The great nirvana dharma king.

Tịch Kiến: Tà kiến—Perverse, incorrect, or depraved views.

Tịch Liêu: Calm—Tranquil—Quiet.

Tịch Mặc Ngoại Đạo: Một trong sáu loại ngoại đạo, thề nguyền sống nơi vắng vẻ—One of the six kinds of Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude—See Lục Khổ Hạnh (5).

Tịch Mệnh Trí: Phật trí dưới hình thức di trí của mọi chúng sanh (trí nầy cũng luân chuyển khi chúng sanh luân chuyển)—Buddha-knowledge of the transmigratory forms of all beings.

Tịch Ngạn: Bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn—The shore of peace—Nirvana.

Tịch Nghiệp Sư Tử: Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The lion of nirvana, Sakyamuni.

Tịch Nhẫn: Tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh—Calmness and endurance, quiet patience.

Tịch Nhiên: Trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh—Quietude, in calmness, undisturbed, silence.

Tịch Nhiên Quả: Quả vị Niết Bàn Giới của Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana nirvana-realm or border.

Tịch Niệm: Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào—Calm thoughts; to calm the mind—Contemplation.

Tịch Quang:

1) Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi—Calm and illuminating as are Truth and Knowledge.
2) Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi: The hidden truth illuminating.

Tịch Quang Độ: Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination.

Tịch Quang Tịnh Độ: The Pure Land of calm light.

Tịch Tai: Niệm chú trừ tai—To quell calamities by spells or ceremonies.

Tịch Thâu: To seize—To confiscate—To forfeit.

Tịch Thường: Peace eternal—Eternal nirvana.

Tịch Tĩnh: Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana.

Tịch Tĩnh Hành: Giới luật hành trì đưa đến niết bàn của Tiểu thừa giáo—Hinayana discipline to ensure nirvana.

Tịch Tĩnh Môn: See Tịch Tịnh Môn.

Tịch Tĩnh Pháp: Pháp diệt trừ tai họa để được an nhiên tịch tĩnh—Ceremonies for restoring peace from calamity.

Tịch Tịnh: Niết bàn tịch tịnh—Eternal peace, eternal nirvana.

Những lời Phật dạy về "Tịch Tịnh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Eternal peace" in the Dharmapada Sutra:

1) Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh—A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Dharmapada 268).
2) Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh—A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Dharmapada 269).

Tịch Tịnh Hải Vân Chú Dạ Thần: Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound.

Tịch Tịnh Môn: Còn gọi là Niết Bàn, nơi mà hết thảy chư pháp đều bị tịch diệt—Nirvana—The absolute—All things are served as the door of release from trouble and suffering.

Tịch Tịnh Tuyệt Đối: Absolute state.

Tịch Triển: Thành Tịch Triển gần thành Turfan—Pidjan or Pi-Chang, near Turfan.

Tịch Vọng : Thoát khỏi phiền não—To set free from illusion.

Tiếc:

1) Nuối tiếc: To regret—To be sorry.
2) Thương tiếc: Compassionate—Pity.

Tiếc Công: To sorrow over the futility of one's efforts.

Tiếc Của: To sorrow over the loss of one's money.

Tiệc: Banquet—Feast.

Tiêm Nhiễm: To contract a bad habit.

Tiếm Đoạt: To seize—To usurp.

Tiềm Ẩn: To latent—To be hidden.

Tiềm Ẩn Trong Tâm Của Con Người: To abide in the human heart.

Tiềm Lực: Potential.

Tiềm Năng Giác Ngộ: Potential enlightenment.

Tiềm Năng Tinh Thần: Mental potential

Tiềm Thức: Psyche—Subconscious mind.

Tiệm:

1) Tiệm: Store—Shop.
2) Tiệm tiến: Đến từ từ—Gradually—Slowly—By degree—To flow little by little.

Tiệm Định: Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex.

Tiệm Giáo: Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo—The gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T'ien-T'ai considers the Lotus sutra direct and complete—See Đốn Giáo.

Tiệm Ngộ: Gradual awakening—Progressive awakening for beginners.

Tiệm Nhiệt: Grisma (skt)—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July.

Tiệm Thứ: Từng bước một—Step by step—By degree—Gradually.

Tiệm Tiệm Đốn Đốn: Từ từ cắt đứt (dục vọng và phiền não), đối lại với việc cắt đứt tức thời—Gradually to cut off, in contrast with sudden or instantaneous excision.

Tiệm Tiến: To advance progressively.

Tiệm Tu: To cultivate gradually (Little by little or step by step).

Tiên:

(A) Trước: Before—Former—First.
(B) Đạo thờ Thần Lửa ở Ba Tư: A religion in Iran of which followers worship the god of fire.
(C) Giấy: A tablet—A slip.
(D) Rsi (skt)—An immortal—The genii. There are five kinds of genii:

1) Thiên Tiên: Deva genii.
2) Thần Tiên: Spirit genii.
3) Nhân Tiên: Human genii.

a)

- Nhóm Bát Tiên: There is a famous group of eight immortals.
- Kinh Lăng Già đưa ra mười loại Tiên, như Tiên đi trên đất, bay trên trời, hay lang thang tùy ý vào không gian, lên trời hay tự biến hóa thân mình, vân vân—The Lankavatara Sutra gives ten kinds of immortals, walkers on the earth, fliers,

wanderers at will, into space, into the deva heavens, transforming themselves in any form, etc.
b) Người tu khổ hạnh: An ascetic, a man of the hills.
c) Người ẩn dật: A hermit.
d) Phật: The Buddha.
4) Địa Tiên: Earth genii.
5) Quỷ Tiên: Ghost genii.

Tiên Âm: Tiếng nói của Phật—The voice of Buddha.

Tiên Bối: Monks of senior ranks.

Tiên Cảnh: Fairyland.

Tiên Châu: Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam, chùa đã được nhắc đến trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Chùa tọa lạc trên cù lao An Thành. Tên cũ là Di Đà. Cảnh chùa tịch tĩnh và được sông Cửu Long bao quanh. Chùa được kiến lập vào thế kỷ thứ 19 và đã được trùng tu nhiều lần. Giữa chánh điện có một pho tượng A Di Đà khá lớn—Name of a temple in Vinh Long, South Vietnam, mentioned in "Đại Nam Nhất Thống Chí." It is located in An Thanh island. The temple formerly named Di Đà. It is a quiet, secluded and surrounded by the Mekong River. The temple was built in the nineteenth century and had been restored many times. There is a pretty big statue of Amitabha Buddha in the main hall.

Tiên Chiếu Cao Sơn: Mặt trời mới mọc chiếu trên những ngọn núi cao trước (ví như Phật thuyết kinh Hoa nghiêm đầu tiên để cho những người có căn cơ Đại Thừa)—The rising sun first shines on the highest mountains, compared with the Buddha's first preaching of the Flower Adornment Sutra.

Tiên Cô: Fairy.

Tiên Du: To pass away—To die—To go to the fairyland.

Tiên Dược: Miraculous drug.

Tiên Đà Bà: Saindhava (skt)—Từ dùng cho bốn nghĩa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa)—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king):
1) Muối: Salt.
2) Chén: Cup.
3) Nước: Water.
4) Ngựa: Horse.

Tiên Đà Khách: Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà)—A man of renown, wealth and wisdom—See Tiên Đà Bà.

Tiên Đạt: See Tiên Triết.

Tiên Giác Hải Tịnh: Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)—Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, quê ở Gia Định, Nam Việt. Vào năm 1802, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Về sau nầy ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô. Ngài trụ tại chùa Thiên Mụ. Đến năm 1847, ngài trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam cho đến khi ngài thị tịch năm 1875—Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh, a monk from Gia Định, South Vietnam. In 1802, his father allowed him to leave home to become a disciple of Zen Master Phật Ý Linh Nhạc. Later, he received complete precepts with Zen Master Tổ Tông Viên Quang, one of the great disciples of Phật Ý. He became the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After Phật Ý Linh Nhạc passed way in 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1825, king Minh Mạng sent an Imperial Order to summon him to the Capital. He stayed at Thiên Mụ Temple. He returned

to Gia Định in 1847 and stayed at Viên Giác temple (used to be Quan Âm Viện, founded by Zen Master Hương Đăng in 1802 in Gia Định) to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1875.

Tiên Giới: Fairyland.

Tiên Khiết: To clean.

Tiên Kinh: Kinh điển của Lão Giáo nói về thuật trường sinh bất tử—Taoist treatises on alchemy and immortals.

Tiên Lộc Vương: The royal-stag Genius—The Buddha.

Tiên Mẫu: Late mother.

Tiên Nga: Fairy.

Tiên Nghiệp: Nghiệp từ kiếp trước—Karma from a previous life.

Tiên Nhân: See Tiên (B) (3).

Tiên Nhân Lộc Dã Uyển: Vườn Lộc Dã, nằm về phía đông bắc của thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thường hay lui về trong mùa an cư kiết hạ—Mrgadava, a deer park, north east of Varanasi, a favourite resort of sakyamuni (Sarnath near Benares).

Tiên Ni: Sainika or Senika (skt)—Tây Nhĩ Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists.

Tiên Phong: Pioneer—Vanguard.

Tiên Phụ: Late father.

Tiên Quyết: Prerequisite.

Tiên Rồng: The fairy and the dragon.

Tiên Sinh:

1) Ông—Senior—Sir—Teacher—Master—Mr.
2) Kiếp trước: A previous life.

Tiên Sư: Late master—Founder of a doctrine.

Tiên Thánh: Fairy and saint.

Tiên Thành:

1) Thành phố của chư Tiên: The Rsi's city.
2) Thành phố nơi Phật đản sanh: The Buddha's native city.

Tiên Thế: A previous life—Past generation—Previous world.

Tiên Thuật: Magic power.

Tiên Thư: Kinh điển—Sutras.

Tiên Tiến: Advanced—Senior rank or achievement.

Tiên Tổ: Forefathers—Ancestors.

Tiên Tri: To predict—To foretell—To prophesy.

Tiên Triết: Tiên Đạt—Bậc đã vượt trội hơn người về sự hiểu biết và thành tựu—One who has preceded someone in understanding or achievement.

Tiến: Tấn lên hay tiến bộ—To advance—To progress—To move forward.

Tiến Bộ (a): Advanced (n): Progress—Advanced—To make progress.

Tiến Chỉ: Tiến tới và ngừng lại—Progressing and stopping—A combination of active and passive behavior.

Tiến Cống: To pay tribute.

Tiến Cụ: Hàng Sa Di đủ tuổi 20 tiến lên nhận Cụ Túc Giới của hàng Tỳ Kheo—To reach the age of 20 and advance to full ordination.

Tiến Hóa: Evolution.

Tiến Hương: To ofer incense to Buddha.

Tiến Sĩ: Doctorate.

Tiến Thoái: To advance and to retreat.

Tiến Thủ: To make an effort to advance.

Tiến Tới: To move forward—To advance.

Tiến triển: To develop—To evolve—To progress.

Tiến Trình Thời Gian: The march of time.

Tiền:

1) Tiền bạc: Cash—Currency—Money.
2) Trước: Purva (skt)—Before—Previous—Former—In front.

Tiền Bối: Elders.

Tiền Chánh Giác Sơn: Pragbodhi (skt)—Vùng phụ cận sông Ni Liên Thiền thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng

được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi nầy, cho nên nó có tên là Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha. According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name.

Tiền Chế: Prefabricated.

Tiền Của: Wealth.

Tiền Duyên: Predestined affinity.

Tiền Định: Fate—Predestination.

Tiền Đạo:
1) To lead.
2) Forward.

Tiền Đồ: The road ahead—Future.

Tiền Đường: The front hall or the front part of a monastery.

Tiền Hậu: Before and after.

Tiền Hậu Tế Đoạn: Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục nầy, người đó vẫn còn trăn trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ nầy tức là chứng đắc Niết Bàn)—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. "catherine-wheel," or torch whirled around.

Tiền Kiếp: Past (previous) life—Past or previous incarnation.

Tiền Lệ: Precedent.

Tiền Nhân: Predecessors.

Tiền Phật: Đức Phật vào Niết Bàn trước (chỉ Phật Thích Ca)—A preceding Buddha—Former Buddhas who have entered into nirvana.

Tiền Phật Hậu Phật: Phật Thích Ca và Phật Di Lặc—Sakyamuni and Maitreya Buddhas.

Tiền Phong: Vanguard—Pioneer.

Tiền Phương Trượng: Front of Abbot's Quarters.

Tiền Sanh: Đời trước hay thân trước—Former life or lives—The previous body, or incarnation.

Tiền Sảnh: Antechamber.

Tiền Sử: Prehistoric.

Tiền Tam Tam, Hậu Tam Tam: Những sự kiện thực, đối lại với những sự kiện trừu tượng (câu hỏi và trả lời giữa ngài Vô Trước và ngài Văn Thù)—Three and three before, three and three behind—Concrete facts as opposed to general abstractions.

Tiền Thân: See Tiền Sanh.

Tiền Thế: See Tiền Sanh.

Tiền Tích: Past history of someone—Antecedents.

Tiền Tiến: Advanced.

Tiền Trảm Hậu Tấu: To behead first and to report afterward.

Tiền Trần: Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tưởng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông)—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages.

Tiền Trung Hậu: Former, intermediate, after.

Tiền Vệ: Advanced guard.

Tiển: Mũi tên—An arrow.

Tiển Đạo: Đường tên bay từ xa—An arrow-shot, or bow-shot, in distance.

Tiễn: To see someone off.

Tiễn Biệt: To say good-bye—To bid farewell.

Tiễn Chân: See Tiễn.

Tiễn Đưa: See Tiễn.

Tiễn Hành: See Tiễn.

Tiện:
1) Dễ dàng: Easy.
2) Đê tiện: Cheap.
3) Tiện lợi: Convenient and beneficial.

4) Tiện đây: So—By the way.
5) Tiện đồ vật (gỗ hay sắt thép): To lathe—To turn—Turner.
6) Tiểu tiện: To urinate or evacuate the bowels.

Tiện Dân: Lower classes.

Tiện Dịp: To take advantage of the opportunity (occasion).

Tiện Dụng: Convenient for use (Convenience or expedient method).

Tiện Lợi: Expedient—Advantageous—Serviceable—Convenient and beneficial.

Tiện Nghi: Comfort—Convenience.

Tiện Nghi Vật Chất: Material comforts.

Tiện Tặn: To economize—To save little by little.

Tiện Thể: For convenient's sake.

Tiện Thiện Na: Vyanjana (skt)—Biển Thiện Na—Tiện Xã Na.

1) Văn (cách dịch mới—new interpretation): Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa—Making clear—Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings.
2) Vị (cách dịch cũ—old interpretation): Phân biệt hay làm rõ mùi vị nầy với mùi vị kia—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another.

Tiếng:

1) Sound—Voice.
2) Language.
3) Reputation.

Tiếng Ác: Ill news.

Tiếng Câm: deaf sound.

Tiếng Chân: Footstep.

Tiếng Tăm: Fame.

Tiếng Chuông: Sound of a bell.

Tiếng Chưởi: Insulting words.

Tiếng Đồn: Rumour.

Tiếng Động: Noise—Sound.

Tiếng Gió: Sound of wind.

Tiếng Gọi: Call.

Tiếng Gọi Của Lương Tâm: Call or voice of conscience.

Tiếng Sấm: Stroke of thunder.

Tiếng Sét: Stroke of lightning.

Tiếng Sóng: Sound of waves.

Tiếng Tăm: Celebrity—Renown—Fame—Reputation.

Tiếng Thơm: Good name.

Tiếng Tốt:

1) Nổi tiếng: Good name—See Tiếng Tăm.
2) Tốt giọng: Beautiful voice.

Tiếng Trong: Clear voice.

Tiếng Vang: Echo.

Tiếng Xấu: Bad name (reputation).

Tiếp:

1) Tiếp cận: Adjoining.
2) Tiếp diễn: To go on—To continue.
3) Tiếp nhận: To receive—To take.
4) Tiếp xúc: To join—To touch.

Tiếp Cứu: To rescue—To relieve.

Tiếp Dẫn: Tiếp nhận và hướng dẫn—Welcoming and escorting—To receive and lead.

Tiếp Dẫn Đạo Sư: Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas:

1) Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings.
2) Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật: The welcoming and escorting of Amitabha Buddha.
3) Chư Phật mười phương hộ niệm: The support and protection of the Buddhas of the ten directions.

Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ: Welcoming and escorting to the Pure Land.

Tiếp Diễn: To go on—To continue.

Tiếp Đãi: To receive and to entertain—To receive and treat, or wait upon.

Tiếp Đón: To meet—To receive—To greet.

Tiếp Khách: To receive (greet) guests.

Tiếp Kiến: To receive in audience.

Tiếp Liên: Continuous.

Tiếp Nhận: To admit—To receive.

Tiếp Rước: See Tiếp Đón.

Tiếp Sinh: Tiếp đón sự sống, như cô mụ đở đẻ—To receive the living; also to receive at birth as a midwife does.

Tiếp Tân: To receive guests.

Tiếp Tế: To supply.

Tiếp Theo: To ensue—To follow.

Tiếp Thu: To receive.

Tiếp Túc: Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading.

Tiếp Túc Tác Lễ: Hai tay chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngữa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy—To embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture.

Tiếp Tục: To go on—To keep on—To carry on—To continue.

Tiếp Xúc: Touch—Contact.

Tiếp Xúc Tâm Lý: Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý nầy làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì—Mental factor contact—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is.

Tiếp Xúc Vật Lý: Physical contact.

Tiết:

1) Rau đay: A kind of vegetable—Wild hemp.
2) Rỉ ra hay làm cho bớt lại—To leak—To diminish.

Tiết Chế: To bound—To limit.

Tiết Dục: To bound one's desires.

Tiết Đa: Preta (skt)—Loài quỷ đói có thể làm tổn hại đến con người—A hungry ghost who is harmful to human beings.

Tiết Độ: Temperate—Moderate.

Tiết Độ Trong Ăn Uống: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy 'Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?'—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows:

1) Quán sát một cách khôn ngoan: reflecting wisely.
2) Khi thọ dụng các món ăn—When taking food:

a) Không phải để vui đùa: Not for amusement.
b) Không phải để đam mê: Not for intoxication.
c) Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình: Not for the sake of physical beauty and attractiveness.
d) Chỉ để thân nầy được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh: Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life.

3) Vị ấy nên nghĩ rằng: "Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn."—Considering: "Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort."

Tiết Giảm: To diminish.

Tiết Hạnh: Virtue—Chasity.

Tiết Kiệm: Thrifty—Economical—Saving.

Tiết La Y: See La Y.

Tiết Lộ: To reveal—To let out—To unfole—To disclose.

Tiết Phục: Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang—Hemp garments, the coarse monastic dress.

Tiết Tháo: Fidelity.

Tiệt:

1) Chặt đứt—To cut off.
2) Ngăn cản: To intercept.

Tiệt Vũ Chú: Chú cầu ngưng mưa—Incantations for the cessation of rain.

Tiêu:

1) Lá cờ: Flag—Banner.
2) Nấu kim loại: To melt metal.
3) Thiêu: Cháy nám—Scorch—Harass.
4) Tiêu hóa thực phẩm: To digest (food).
5) Tiêu tan: To disperse.
6) Tiêu xài: To spend.
7) Triệt Tiêu: To dissolve—To dissipate—To end.

Tiêu Biểu: To symbolize.

Tiêu Chuẩn: Norm—Standard.

Tiêu Cực: Negative.

Tiêu Dao: At leisure—Free.

Tiêu Dao Miền Cực Lạc: To be at leisure in the blissing world.

Tiêu Dao Tự Tại: Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý—To go anywhere at will, to roam where one will.

Tiêu Diệt: To disperse—To annihilate—To put an end to—To cause to cease.

Tiêu Dùng: To use.

Tiêu Dụng: To spend.

Tiêu Đề: Heading—Subject.

Tiêu Điều: Deserted and dreary.

Tiêu Độc: Antitoxic.

Tiêu Giảm: To lessen—To diminish.

Tiêu Hủy Thiện Nghiệp: Destruction of wholesome karma—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred.

Tiêu Hóa: To digest.

Tiêu Hoang: To waste money—To squander.

Tiêu Hủy: To demolish—To destroy.

Tiêu Khiển: To kill time—To recreate.

Tiêu Lãnh: Vị lãnh đạo—The leader—Chief.

Tiêu Ma: To be gone—To wear out.

Tiêu Nguyệt: Chỉ trăng—To indicate the moon.

Tiêu Sấu Phục: Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não—The monk's robe as putting an end to illusion.

Tiêu Sầu: To relieve the sadness (tedium).

Tiêu Tai: To disperse, or put an end to calamity.

Tiêu Tan: To be snuffed out—To dissipate—To lose.

Tiêu Tan Chí Nguyện Độ Tha: To lose one's vow to save other sentient beings—To lose one's altruistic determination.

Tiêu Tán: To melt away.

Tiêu Thích: Giải quyết hay giải thích—To solve—To explain.

Tiêu Thụ: To consume.

Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục: Địa ngục thứ bảy trong bát nhiệt địa ngục—Pratapana, the seventh of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (7).

Tiêu Thục Địa Ngục: Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục—Tapana, the sixth of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (6).

Tiêu Trừ: To eliminate—To exterminate—To obliterate—To eradicate.

Tiêu Trừ Tội Chướng Trong Nhiều Kiếp: To obliterate grave sins (wrongdoings) of countless eons.

Tiêu Tự: Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa—A name for monasteries in the Liang dynasty,

502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname "Hsiao."

Tiêu Xí: Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect.

Tiếu: Sự rãi rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day.

Tiếu Lâm: Funny stories.

Tiều Tụy: Broken down

Tiểu: Small—Inferior—Little—Petty—Mean—Minor.

Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Những câu kệ ngắn, chia làm 15 tập—Smaller collection consists of fifteen books:

1) Những bài kệ ngắn: Khuddaka Patha (p)—Short texts
2) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—Còn gọi là "Con Đường Chơn Lý"—The Way of Truth.
3) Hoan Hỷ Ca: Udana (p)—Paeans of Joy.
4) Những bài kinh bắt đầu bằng "Dạy như thế nầy": Itivuttaka (p)—"Thus said" Discourses.
5) Những bài kinh sưu tập: Sutta Nipata (p)—Collected Discourses.
6) Câu chuyện những cảnh Trời: Vimana Vatthu (p)—Stories of Celestial Mansions.
7) Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ: Peta Vatthu (p)—Stories of Petas.
8) Kệ của người thiện nam: Theragatha (p)—Psalms of the Brethren.
9) Kệ của người tín nữ: Therigatha (p)—Psalms of the Sisters.
10) Túc Sanh Truyện: Jataka (p)—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Birth Stories of the Bodhisattva.
11) Những bài trần thuật: Niddesa (p)—Expositions.
12) Những bài đề cập đến kiến thức phân giải: Patisambhida (p)—Book on Analytical Knowledge.
13) Đời sống của chư vị A La Hán: Apadana (p)—Lives of Arahants.
14) Tiểu sử của Đức Phật: Buddhavamsa (p)—History of the Buddha.
15) Những phẩm hạnh: Cariya Pitake (p)—Modes of Conduct.

Tiểu A Sư: See Tiểu Sư.

Tiểu Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society.

Tiểu Bạch Hoa: Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—One of the four divine flowers, the mandara-flower.

Tiểu Bổn A Di Đà Kinh: Kinh A Di Đà được Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bổn—The T'ien-T'ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect.

Tiểu Căn: Căn tính chỉ có thể tiếp thụ được giáo lý của Tiểu Thừa—Have a mind fit only for Hinayana doctrine.

Tiểu Cơ: See Tiểu Căn.

Tiểu Dẫn: Foreword.

Tiểu Giáo: Giáo pháp kém cỏi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through asetic works.

Tiểu Giới: Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—A small assembly of monks for ceremonial purposes.

Tiểu Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhặt không quan trọng—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice:

1) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh: Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life.
2) Từ bỏ đao kiếm, biết tàm quý, có lòng sống từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình: Without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings.
3) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp: Abandoning from taking what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing.
4) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ: Abandoning unchasity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex.
5) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời: Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world.
6) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ nầy, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người nầy; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người nầy để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa môn Cồ Đàm sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp: Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat what he as heard there to the detriment of those. Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace.
7) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, mà chỉ nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người: Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude.
8) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có hệ thống và mạch lạc, có ích lợi: Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point, of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, reasoned, well-defined and connected with the goal.
9) Sa môn Cồ Đàm không làm hại đến các hạt giống và ác loại cây cỏ; sa môn Cồ Đàm dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ

không ăn phi thời: The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops. He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times.

10) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch: The ascetic Gotama avoids watching dancing, singing, music and shows.
11) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang: The ascetic Gotama abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments.
12) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn: The ascetic Gotama avoids using high or wide beds.
13) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận vàng bạc: The ascetic Gotama avoids accepting gold and silver.
14) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận các hạt giống: The ascetic Gotama avoids accepting raw grain.
15) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận thịt sống: The ascetic Gotama avoids accepting raw flesh.
16) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận đàn bà con gái: The ascetic Gotama does not accept women and young girls.
17) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai: The ascetic Gotama does not accept male or female slaves.
18) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận cừu và dê, gà và heo, voi, bò, ngựa, và ngựa cái: The ascetic Gotama does not accept sheep and goats, coks and pigs, elephants, cattle, horses and mares.
19) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận ruộng đất: The ascetic Gotama does not accept fields and plots.
20) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới: The ascetic Gotama refrains from running errands.
21) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không buôn bán: The ascetic Gotama refrains from buying and selling.
22) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường: The ascetic Gotama refrains from cheating with false weights and measures.
23) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ cá tánh tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo: The ascetic Gotama refrains from bribery and corruption, deception and insincerity.
24) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá: The ascetic Gotama refrains from wounding, killing, inprisoning, highway robbery, and taking food by force.

Tiểu Hạnh: Hạnh tu Tiểu Thừa—The practice, or discipline of Hinayana.

Tiểu Kế: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Tiểu Không: Triết lý "Tánh Không" trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý "Tánh Không" trong Đại Thừa—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana—For more information, please see Đại Không.

Tiểu Kiếp: Antara-kalpa (skt).

1) Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ—A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa.
2) Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp—According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa.

3) Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một "Tiểu Kiếp"—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa—See Tiểu Kiếp (2).

Tiểu Kinh: See Tiểu Bổn A Di Đà Kinh.

Tiểu Lợi: Small profit.

Tiểu Luật Nghi: Luật nghi dành cho chư Tăng Ni thuộc hệ phái Tiểu Thừa—The rules and regulations for monks and nuns in Hinayana.

Tiểu Mục Liên: The small Maudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Tiểu Ngã: Ego—Self.

Tiểu Ngũ Điều: Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan.

Tiểu Nhân: Small-minded—Mean-spirited

Tiểu Niệm: Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—To repeat Buddha's name in a quiet voice, opposite of to repeat loudly.

Tiểu Pháp: Giáo lý Tiểu Thừa—The laws or methods of Hinayana.

Tiểu Phẩm: Phẩm kinh tóm tắt—A summarized version.

Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật: Bản Kinh Đại Bát Nhã tóm lược, được Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ, 10 quyển—A summarized or abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra, translated into Chinese by Kumarajiva in 10 books.

Tiểu Phiền Não Địa Pháp: Upaklesabhumikah—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Minor moral defects arising from unenlightenment:

1) Phẫn: Tức giận—Anger.
2) Phú: Che đậy tội lỗi—Hidden sin.
3) Khan (Xan): Bủn xỉn—Stinginess.
4) Tật đố: Ghen ghét—Envy.
5) Não: Phiền Toái—Vexation.
6) Hại: Ác ý—Ill-will.
7) Hận thù: Hate.
8) Dâm loạn: Adultation,
9) Cuống: Dối trá—Deceit.
10) Mạn: Ngã mạn cống cao—Pride.

Tiểu Quy Mô: Small scale.

Tiểu Suy Tướng: Minor signs of decay—See Ngũ Suy Tướng.

Tiểu Sư:

1) Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp: A junior monk of less than ten years full ordination.
2) Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng: A self-depreciatory title of any monk.

Tiểu Sư Tăng: See Tiểu Sư in Vietnamese-English Section.

Tiểu Sử: Biography.

Tiểu Tâm:

1) Tâm nhỏ mọn: Base—Mean—Vile.
2) Cẩn thận: Prudent—Careful—Cautious.

Tiểu Tham: Một cuộc pháp đàm ngắn—An informal short dharma talk—An informal and unscheduled instruction or questions and answers—A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services.

Tiểu Tham Đầu: Người lãnh đạo—A leader.

Tiểu Thánh:

1) Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán: The Hinayana saint or Arhat.
2) Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật: The inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha.

Tiểu Thảo:

1) Những loại cây nhỏ: Smaller herbs.

2) Những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sanh lại cõi người hay cõi trời: Those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas.

Tiểu Thế Giới: Microcosm—Little world.

Tiểu Thiên Thế Giới: Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains.

Tiểu Thụ: Cây nhỏ hay là những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp—Small trees—Bodhisattvas in the lower stages.

Tiểu Thủy Xuyên Thạch:

1) Nước chảy đá mòn: A little water or dripping water penetrates stone.
2) Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim: The reward of the religious life, though difficult to attain, yields to persistent effort.

Tiểu Thừa: Hinayana (skt).

1) Trường phái Theravada hay Nam Tông—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ—Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa)—Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced—The objective is personal salvation.
2) Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa: To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana.
3) Đại Thừa nhấn mạnh đến "vị tha phổ cứu," phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn: The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana.
4) Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bổn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bổn giáo tu hành: Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas.

Tiểu Thừa Cửu Bộ: Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahyana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Tiểu Thừa Giới: Giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana:

1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.
2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.
3) Tỳ kheo 250 giới: 250 commandments for the monks.
4) Tỳ Kheo Ni 348 giới: 348 commandments for the nuns.

Tiểu Thừa Kinh: Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras.

Tiểu Thừa Luận: Abhidharma (skt)—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhứt là bộ "Phân Biệt Công Đức Luận" được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us.

Tiểu Thừa Ngoại Đạo: Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo—Hinayana and the heretical sects

Tiểu Thừa Nhị Bộ: Two major classes of Hinayana:

1) Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin, school of presbyters—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadea's sect became the Mahasanghika—For more information, please see Mahasanghika.
2) Đại Chúng bộ: Sarvastivadin (skt)—See Sarvastivada.

Tiểu Thừa Tam Ấn: The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

1) Vô thường: Impermanence of phenomena—See Vô Thường.
2) Vô ngã: The unreality of the ego—See Vô Ngã.
3) Niết Bàn: Nirvana—See Niết Bàn.

Tiểu Thừa Tam Tông: Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China:

1) Câu Xá Tông: Abhidharma (skt)—Kosa.
2) Thành Thật Tông: Satya-siddhi.
3) Luật Tông: Vinaya school or the school of Harivaman.

Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

(A) Đại Chúng Bộ—Mahasanghikah:
1) Nhứt Thuyết Bộ: Ekavya-vaharikah.
2) Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah.
3) Đa Văn Bộ: Bahusrutiyah.
4) Thuyết Giả Bộ: Prajanptivadinah.
5) Chế Đa Sơn Bộ: Jetavaniyah (Caityasailah).
6) Tây Sơn Trụ Bộ: Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).
7) Kê Li Bộ: Gokulika—Kaukkutikah.

(B) Thượng Tọa Bộ—Aryasthavirah:
8) Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah.
9) Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah.
10) Độc Tử Bộ: Vatsiputriyah.
11) Pháp Thượng Bộ: Dharmottariyah.
12) Hiền Vị Bộ: Bhadrayaniyah.
13) Chính Lượng Bộ: Sammatiyah.
14) Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarikah.
15) Hóa Địa Bộ: Mahisasakah..
16) Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptah.
17) Ẩm Quang Bộ: Kasyahpiya.
18) Kinh Lượng Bộ: Sautrantikah.

Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa—The Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments, as compared with the full and immediate salvation of Mahayana.

Tiểu Thừa Tứ Bộ: Theo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana:
1) Đại Chúng Bộ: A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da—Arya Mahasanghanikaya.
2) Thượng Tọa Bộ: A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da—Arya-Sthavirah (skt).
3) Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tất-Để-Bà-Đà—Arya-Mulasarvastivadah (skt).
4) Chánh Lượng Bộ: A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Để—Arya-Sammatiyah (skt).

Tiểu Thừa Tứ Môn: Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—Four schools or doctrines of Hinayana:
1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý "Hữu"—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being.
2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý "Không"—The door of unreality, door of non-existence.
3) Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Nói về lý vừa "Hữu" vừa "Không"—The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence.
4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý "Phi Hữu," "Phi Không"—The door of neither, or transcending existence or non-existence.

Tiểu Thực: Bữa ăn nhẹ hay bữa điểm tâm—A small meal, breakfast.

Tiểu Tiện:
1) To urinate.
2) Tăng Ni Phật giáo bắt buộc chỉ tiểu tiện ở một điểm cố định—Buddhist monks and nuns are enjoined to urinate only in one fixed spot.

Tiểu Tiết: Detail.

Tiểu Tịnh: Minor purity.

Tiểu Tông: Những tông phái Tiểu Thừa—The sects of Hinayana.

Tiểu Trừ: See Tiêu Trừ.

Tiểu Tường Kỵ: An anniversary.

Tiểu Viễn: Tên của Tăng Huệ Viễn dưới thời nhà Tùy—Name of Hui-Yuan of the Sui dynasty—See Huệ Viễn.

Tiểu Viện: A junior teacher.

Tiểu Vũ Trụ: Microcosm.

Tiểu Vương: The small Rajas.

Tiểu Xích Hoa: Manjusaka (skt)—Mạn Thù Sa Hoa—Rubia cordifolia.

Tim: Heart.

Tim Tím: Somewhat purple.

Tím: Purple—Violet.

Tím Bầm: Black and blue.

Tím Gan: To be black with rage.

Tím Mặt: Black in the face (with rage).

Tìm: To look (search—hunt) for—To seek.

Tìm Cách: To find a means.

Tìm Cách Thoát Khổ: To find a means to escape the worldly sufferings.

Tìm Dịp: To seek an opportunity.

Tìm Đường: To find a way (means).

Tìm Giải Pháp: To seek solutions

Tìm hiểu: Inquiry.

Tìm kiếm: See Tìm.

Tìm Lỗi Người: To look for faults in others—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình—In daily life, always look above , look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened.

Tìm Phương Hóa Giải Những Hoàn Cảnh Hỗn Loạn: To seek for a solution to chaotic situations.

Tìm Ra:To identify—To find out—To discover.

Tìm Thấy: To find—To discover.

Tìm Tòi: To research.

Tin: To credit—To trust—To believe.

Tin Buồn: Sad news.

Tin Cậy: To rely (depend—build up) on.

Tin Chắc: To convince.

Tin Đồn: Hearsay—Rumour.

Tin Giờ Chót: Latest news.

Tin Lành: Good news.

Tin Lý Nhân Quả: To believe in the principle of cause and effect.

Tin Mật: Secret intelligence.

Tin Mù Quáng: Blind acceptance.

Tin Mừng: See Tin Lành.

Tin Nhảm: Superstitious.

Tin Nhơn Quả: To believe in cause and effect.

Tin Sâu Lý Nhân Quả: To deeply believe in the principle of cause and effect.

Tin Sâu Vào Thuyết Nghiệp Báo Và Sự Chuyển Nghiệp Trong Nhà Phật: To deeply believe in the Buddha's teachings of karma and the possibility of transforming (changing) for the better result of our past actions.

Tin Theo: To believe.

Tin Tức: Intelligence—Information—News.

Tin Tưởng:

1) Confident—Confidence.
2) To believe—To have confidence in.

Tin Vắn: Brief news.

Tin Vịt: False report (news).

Tín: Sraddha (skt)—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—Faith—Belief—To believe—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.

** For more information, please see Nhị Tín.

Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Một trong năm căn, tín căn là nền tảng—Faith, one of the five roots or organs producing a sound moral life—Faith should serve as the foundation.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Tín Châu: Hạt châu niềm tin; niềm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water.

Tín Chủng: Hạt giống của lòng tin—The seed of faith.

Tín Cổ: Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin—The drum or stimulant of faith.

Tín Đạo: Faith as the first and leading step.

Tín Địa: Belief or the faith root.

Tín Điều: Dogma.

Tín Điều Chủ Nghĩa: Dogmatism.

Tín Đồ: Believer.

Tín Độ: Ấn Độ—India—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 90.000 dậm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như

hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bổ La (Vichavapura)—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 90,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It eas extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura.

Tín Độ Hà: Tân Đầu Hà, hay Ấn Hà, một trong bốn con sông lớn—The Indus, one of the four great rivers.

Tín Đức: Công đức của niềm tin—The merit of the believing heart—The power of faith.

Tín Giải:

1) Tin và hiểu giáo lý nhà Phật: Faith and interpretation—To believe and understand or explain the doctrine.
2) Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu: The dull or unintellectual belief.
3) Tín phá tà kiến, giải phá vô minh: Faith rids of heresy, interpretation of ignorance.

Tín Giải Hành Chứng: Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật—Faith, interpretation, performance, and evidence or realization of the fruit of Buddha's doctrine.

Tín Giáo: To believe in religion.

Tín Giới:

1) Tín và giới: Faith and morals.
2) Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật: To put faith in the commandments.

Tin Hải:

1) Đại dương của niềm tin: The ocean of faith.
2) Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả: The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean.

Tín Hành:

1) Niềm tin và hành động: Believing action—Faith and practice.
2) Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn: Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute.

Tín Hạnh Nguyện: Faith, practice, and vow—Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẩu ích Đại Sư: "Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi." Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: "If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

(A) Tín: Faith—See Tín, and Lục Tín.
(B) Hạnh: Practice.
a) See Hạnh.

b) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn: According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name "Namo Amitabha Buddha" without distraction and without chaos throughout one's life.

(C) Nguyện: Vow.

a) See Nguyện.

b) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là "tâm ưa thích" cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là "niệm mong cầu" được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện nầy, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất: According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a "love and yearning" to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a "wish and prayer" To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important.

Tín Hiện Quán: Niềm tin kiên cố nơi Tam Bảo như sự hiển hiện của chân thức—Firm faith in the Triratna as revealing true knowledge.

Tín Học Thiền Sư: Zen Master Tín Học (?-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thiên Đức, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thành Giới. Năm 32 tuổi, ngài viếng Thiền sư Đạo Huệ và trở thành Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190—A Vietnamese Zen master from Thiên Đức, North Vietnam. He was a disciple of Zen Master Thành Giới. When he was thirty-two years old, he visited Zen Master Đạo Huệ and became the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1190.

Tín Huệ: Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh)—Faith and wisdom.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Tín Hướng: Niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo—To believe in and entrust onself to the Triratna.

Tín Hướng Tam Bảo: To believe in and entrust oneself to the Triratna (Triple Jewel).

Tín Lạc: Tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp—To believe and rejoice in the dharma—The joy of believing.

Tín Lực: Sraddhabala (skt)—Một trong năm lực—The power of faith, one of the five bala or powers.

** For more information, please see Ngũ Lực.

Tín Minh Tâm: Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Tổ Tăng Xán hầu như sống ẩn dật suốt đời, nhưng ta có thể nhìn ra tư tưởng của Tổ qua một thi phẩm luận về lòng tin có tên là Tín Minh Tâm. Đây là một trong những bút tích của các Thiền sư góp phần xứng đáng nhất vào sự luận giải tông chỉ nhà Thiền—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the third patriarch lived most of his life as a hermit (obscure), his thought is gleaned from a

metrical composition known as Hsin-Hsin-Ming or ‘Inscribed on the Believing Mind’.

Đạo lớn chẳng gì khó,
cốt đừng chọn lựa thôi.
Quí hồ không thương ghét,
tự nhiên ngời sáng.
(Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.
Đản mạc tắng ái, đồng nhiên minh bạch).
The Perfect Way knows no dificulties
Except that it refuses to make preference:
Only when freed from hate and love,
It reveals itself fully and without disguise.

Sai lạc nửa đường tơ,
đất trời liền phân cách.
Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi,
thì hiện liền trước mắt
(Hào li hữu sai, Thiên địa huyền cách.
Dục đắc hiện tiền, Mạc tồn thuận nghịch).
A tenth of an inch’s difference,
And heaven and earth are set apart:
If you want to see it manifest,
Take no thought either for or against it.

Đem thuận nghịch chỏi nhau,
Đó chính là tâm bịnh.
Chẳng nắm được mối huyền,
Hoài công lo niệm tịnh.
(Vi thuận nghịch tương tranh, thị vi tâm bịnh
Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh).
To set up what you like
against what you dislike.
This is the disease of the mind:
When the deep meaning of the Way
Is not understood.
Peace of mind is disturbed
and nothing is gained.
Tròn đầy tự thái hư,
Không thiếu cũng không dư.
Bởi mãi lo giữ bỏ,
Nên chẳng được như như.
(Viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư
Lương do thủ xả, sở dĩ bất như).
The Way is perfect like unto vast space,
With nothing wanting, nothing superfluous:
It is indeed due to making choice
That its suchness is lost sight of.

Ngoài chớ đuổi duyên trần,
Trong đừng ghì không nhẫn.
Cứ một mực bình tâm,
Thì tự nhiên dứt tận.
(Mạc trục hữu duyên, vật trụ không nhẫn
Nhứt chủng bình hoài, dẫn nhiên tự tận).
Pursue not the outer entanglements,
Dwell not in the inner void;
When the mind rests serene
In the oneness of things,
The dualism vanishes by itself.

Ngăn động mà cầu tịnh,
Hết ngăn lại động thêm.
Càng trệ ở hai bên,
Thà rõ đâu là mối.
(Chỉ động qui chỉ, chỉ cánh di động
Duy trệ lưỡng biên, minh tri nhứt chủng).

Đầu mối chẳng rõ thông
Hai đầu luống uổng công.
Đuổi có liền mất có
Theo không lại phụ không.
(Nhứt chủng bất thông, lưỡng xứ thất công
Khiển hữu một hữu, tòng không bối không)
And when oneness is not thoroughly understood,
In two ways loss is sustained.
The denial of reality may lead to its absolute negation,
While the upholding of the void may result in contradicting itself.
Nói nhiều thêm lo quẩn,
Loanh quanh mãi chẳng xong.
Dứt lời dứt lo quẩn,
Đâu đâu chẳng suốt thông.
(Đa ngôn đa lự, chuyển bất tương ưng
Tuyệt ngôn tuyệt lự, vô xứ bất thông).
Wordiness and intellection
The more with them the further astray we go

away; therefore, with wordiness and intellection, there is no place where we cannot pass freely.

Trở về nguồn nắm mối
Dõi theo ngọn mất tông
Phút giây soi ngược lại
Trước mắt vượt cảnh không.
(Qui căn đắc chỉ, tùy chiếu thất tông
Tu du phản chiếu, thắng khước tiền không).
When we return to the root, we gain the meaning. When we pursue the external objects, we lose the reason. The moment we are enlightened within; we go beyond the voidness of a world confronting us.

Cảnh không trò thiên diễn
Thảy đều do vọng kiến
Cứ gì phải cầu chơn
Chỉ cần dứt sở kiến
(Tiền không chuyển biến, giai do vọng kiến
Bất dụng cầu chơn, duy tu tức kiến).
Transformations going on in an empty world which confronts us. Appear real all because of ignorance: Try not to seek after the true, only cease to cherish opinions.

Hai bên đừng ghé mắt
Cẩn thận chớ đuổi tầm
Phải trái vừa vướng mắc
Là nghiền đốt mất tâm.
(Nhị kiến bất trụ, thận vật truy tầm
Tài hữu thị phi, phấn nhiên thất tâm).
Tarry not with dualism, carefully avoid pursuing it; as soon as you have right or wrong, confusion ensues, the mind is lost.

Hai do một mà có
Một rồi cũng buông bỏ
Một tâm ví chẳng sanh
Muôn pháp tội gì đó.
(Nhị do nhứt hữu, nhứt diệc mạc thủ
Nhứt tâm bất sinh, vạn pháp vô cữu).
The two exists because of the one, but hold not even to this one; when the one mind is not disturbed, the ten thousand things offer no offence.

Không tội thì không pháp
Chẳng sanh thì chẳng tâm
Tâm theo cảnh mà bặt
Cảnh theo tâm mà chìm.
(Vô cữu vô pháp, bất sanh bất tâm
Năng tùy cảnh diệt, cảnh trục năng trầm).
When no offence is offered by them, they are as if not existing; when the mind is not disturbed, it is as if there is no mind. The subject is quieted as the object ceases, the object ceases as the subject is quieted.

Tâm là tâm của cảnh
Cảnh là cảnh của tâm
Vì biết hai đằng dứt
Rốt cùng chỉ một không.
(Cảnh do năng cảnh, năng do cảnh năng
Dục tri lưỡng đoạn, nguyên thị nhứt không)
The object is an object for the subject, the subject is a subject for an object: Know that the relativity of the two; rests ultimately on the oneness of the void.

Một không, hai mà một
Bao gồm hết muôn sai
Chẳng thấy trong thấy đục
Lấy gì mà lệch sai.
(Nhứt không đồng lưỡng, tề hàm vạn tượng
Bất kiến tinh thô, ninh hữu thiên đảng).
In the oneness of the void the two are one,
And each of the two contains in itself all the ten thousand things: When no discrimination is made between this and that, how can one-sided and prejudiced view arise?

Đạo lớn thể khoan dung
Không dễ mà không khó
Kẻ tiểu kiến lừng khừng
Gấp theo và chậm bỏ.

(Đại đạo thể khoan, vô dị vô nan
Tiểu kiến hồ nghi, chuyển cấp chuyên trì).
The Great Way is calm and large-minded,
Nothing is easy, nothing is hard:
Small views are irresolute,
The more in haste the tardier they go.

Chấp giữ là nghiêng lệch
Dấn tâm vào nẻo tà
Cứ tự nhiên buông hết
Bổn thể chẳng qua lại.
(Chấp chi thất độ, tâm nhập tà lộ
Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ).
Clinging never keeps itself within bounds,
It is sure to go in the wrong way:
Let go loose, and things are as they may be,
While the essence neither departs nor abides.

Thuận tánh là hiệp đạo
Tiêu dao dứt phiền não
Càng nghĩ càng trói thêm
Lẽ đạo chìm mê mãi.
(Nhiệm tánh hiệp đạo, tiêu dao tuyệt não
Hệ niệm quai chơn, trầm hôn bất hảo).
Obey the nature of things,
and you are in concord with the Way.
Calm and easy and free from annoyance;
But when your thoughts are tied,
you turn away from the truth.
They grow heavier and duller
and are not at all sound.

Mê ảo nhọc tinh thần
Tính gì việc sơ thân
Muốn thẳng đường nhứt thặng
Đừng chán ghét sáu trần.
(Bất hảo lao thần, hà dụng sơ thân
Dục thú nhứt thặng, vật ố lục trần).
When they are not sound, the soul is troubled;
What is the use of being partial and one-sided then? If you want to walk the course of the One Vehicle, be not prejudiced against the six sense-objects.

Sáu trần có xấu chi
Vẫn chung về giác đấy
Bậc trí giự vô vi
Người ngu tự buộc lấy.
(Lục trần bất ác, hoàn đồng chánh giác
Trí giả vô vi, ngu nhơn tự phược).
When you are not prejudiced against the six sense-objects, you in turn identify yourself with enlightenment; the wise are non-active, while the ignorant bind themselves up;

Pháp pháp chẳng khác pháp
Do ái trước sanh lầm
Há chẳng là quấy lắm
Sai tâm đi bắt tâm.
(Pháp vô dị pháp, vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm, khởi phi đại thác).
While the Dharma itself there is no individuation, they ignorantly attach themselves to particular objects. It is their own minds that create illusions. It is not the greatest of self-contradictions?

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Hết thảy việc hai bên
Đều do vọng châm chước.
(Mê sanh tịnh loạn, ngộ vô hảo ác
Hết thảy nhị biên, vọng tự châm chước).
Ignorance begets the dualism of rest and unrest, the enlightened have no likes and dislikes: All forms of dualism are ignorantly contrived by the mind itself.

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuổi bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.
(Mộng huyễn không hoa, hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi, nhứt thời phóng khước).
They are like unto visions and flowers in the air: Why should we trouble ourselves to take hold of them? Gain and loss, right and wrong, away with them once for all!

Mắt ví không mê ngủ
Mộng mộng đều tự trừ
Tâm tâm ví chẳng khác
Thì muôn pháp nhứt như.
(Nhãn nhược bất thụy, chư mộng tự trừ
Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhứt như).

If an eye never falls asleep, all dreams will by themselves cease: If the mind retains its oneness, the ten thousand things are of one suchness.

Nhứt như vốn thể huyền
Bằn bặt không mảy duyên
Cần quán chung như vậy
Muôn pháp về tự nhiên.
(Nhứt như thể huyền, ngột nhĩ vọng duyên
Vạn pháp tề quán, qui phục tự nhiên).

When the deep mystery of one suchness is fathomed, all of a sudden we forget the external entanglements: When the ten thousand things are viewed in their oneness, we return to the origin and remain what we are.

Đừng hỏi vì sao cả
Thì hết chuyện sai ngoa
Ngăn động chưa là tịnh
Cái hai đà chẳng được
Cái một lấy chi mà.
(Dẫn kỳ sở dĩ, bất khả phương tỷ
Chỉ động vô động, động chỉ vô chỉ
Lưỡng ký bất thành, nhứt hà hữu nhĩ).

Forget the wherefore of things, and we attain to a state beyond analogy: Movement stopped is no movement, and rest set in motion is not rest. When dualism does no more obtain, even oneness itself remains not as such.

Rốt ráo đến cùng cực
Chẳng còn mảy qui tắc
Bình đẳng hiệp đạo tâm
Im bặt niềm tạo tác.
(Cứu cánh cùng cực, bất tồn quĩ tắc
Khế tâm bình đẳng, sở tác câu tức).

The ultimate end of things where they cannot go any further, is not bound in harmony with the Way is the principle of identity in which we find all doings in a quiescent state;

Niềm nghi hoặc lắng dứt
Lòng tin hóa lẽ trực
Mảy bụi cũng chẳng lưu
Lấy gì mà ký ức
Bổn thể vốn hư minh
Tự nhiên nào nhọc sức.

(Irresolutions are completely done away with, and the right faith is restored to its native straightness; nothing is retained now, nothing is to be memorized. All is void, lucid, and self-illuminating, There is no stain, no exertion, no wasting of energy.

Trí nào suy lượng được
Thức nào cân nhắc ra
Cảnh chơn như pháp giới
Không người cũng không ta.
(Phi tự lượng xứ, thức tình nan trắc
Chơn như pháp giới, vô tha vô tự).

This is where thinking never attains, this is where the imagination fails to measure. In the higher realm of True Suchness, there is neither 'other' nor 'self.'

Cần nhứt hãy tương ưng
Cùng lẽ đạo bất nhị
Bất nhị thì hòa đồng
Không gì chẳng bao dong
Mười phương hàng trí giả
Đều chung nhập một tông.
(Yêu cấp tương ưng, duy ngôn bất dị
Bất nhị giai đồng, vô bất bao dong
Thập phương trí giả, giai nhập thử tông).

When a direct identification is asked for, we can only say 'not two.' In being not two all is the same, all that is comprehended in it: The wise in the ten quarters, they all enter into this absolute faith.

Tông nầy vốn tự tại
Khoảnh khắc là vạn niên
Dầu có không không có
Mười phương trước mắt liền.
(Tông phi xúc diên, nhứt niệm vạn niên
Vô tại bất tại, thập phương mục tiền).

This absolute faith is beyond quickening time and extension space. One instant is ten thousand years; no matter how things are conditioned, whether with 'to be' or 'not to be.' It is manifest everywhere before you.

Cực nhỏ là cực lớn
Đồng nhau bặt cảnh duyên
Cực lớn là cực nhỏ
Đồng nhau chẳng giới biên.
(Cực tiểu đồng đại, vong tuyệt cảnh giới
Cực đại đồng tiểu, bất kiến biên biểu).

The infinitely small is as large as large can be, when external conditions are forgotten; the infinitely large is as small as small can be, when objective limits are put out of sight.

Cái có là cái không
Cái không là cái có
Ví chửa được vậy chăng
Quyết đừng nên nấn ná.
(Hữu tức thị vô, vô tức thị hữu
Nhược bất như thị, tất bất tu thủ).

What is is the same with what is not, what is not is the same with what is: Where this state of things fails to obtain, be sure not to tarry.

Một tức là tất cả
Tất cả tức là một
Quí hồ được vậy thôi
Lo gì chẳng xong tất.
(Nhứt tức nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt
Đản năng như thị, hà lự bất tất).

One in all, all in one. If only this is realized, no more worry about your not being perfect!

Tín tâm chẳng phải hai
Chẳng phải hai tín tâm
Lời nói làm đạo dứt
Chẳng kim cổ vị lai.
(Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm
Ngôn ngữ đạo đoạn, phi cổ lai kim).

The believing mind is not divided, and undivided is the believing mind. This is where words fail, for it is not of the past, future, or present.

Tín Nghĩa: Credit.

Tín, Nguyện, Hạnh Là Ba Món Ăn Tinh Thần Cao Tuyệt Trong Pháp Môn Tịnh Độ: Faith, vows and practice are called the three best provisions of the Pure Land method.

Tín Ngưỡng: Niềm tin tôn giáo—To believe in and look up to—Religious faith or belief.

Tín Nhẫn: Faith-patience—Faith-endurance.

1) Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà: To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha.
2) Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn: To believe in the Truth and attain the patient faith.
3) Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal.

Tín Nhiệm: To confide—To have faith and confidence in—To trust.

Tín Nữ: Upasika (skt)—Ưu bà di—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments.

Tín Phục: Tin và phục tùng—To believe and submit oneself to—To trust.

Tín Sĩ: Upasaka (skt)—Ưu bà tắc, tín sự nam, hay cận sự nam—Tín giả tại gia thọ trì tam quy ngũ giới hay bát quan trai giới—A male

devotee who remains in the world as a lay disciple, a bestower of alms, a keeper of the basic five commandments, or eight commandments.

Tín Tạng: Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—The treasury of faith which contains all merits.

Tín Tâm: Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ—Faith—A believing mind which receives without doubting.

** For more information, please see Tứ Tín Tâm and Ngũ Chủng Tín.

Tín Thí:

1) Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí): Almsgiving because of faith.
2) Đồ vật bố thí của người thiện tín: Những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia—The gifts of the faithful.

Tín Thọ: Có lòng tin nhận nơi giáo pháp—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras).

Tín Thọ Phụng Hành:

1) Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra: In faith receive and obey.
2) Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy): A sentence usually found at the end of sutras.

Tín Thủ:

1) Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh: Faith as the first and leading step in the Path of Purification.
2) Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp—Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha.

Tín Thuận: Tin tưởng và vâng phục—To believe and obey.

Tín Thủy: Lòng tin trong sạch như nước trong—Faith pure and purifying like water.

Tín Tuệ: See Tín Huệ.

Tinh:

1) Gạo trắng: Pure or cleaned rice (free from the husk).
2) Tinh thần: Spirit—Vitality, or the pure and spiritual, the subtle, or recondite.
3) Tinh thông: Clever—Intelligent.
4) Tinh tú: Tara (skt)—Star.
5) Tinh yếu: Essential—Essence.
6) Trắng tinh: Pure white.

Tinh Anh: Quintessence.

Tinh Bạch: Pure—White.

Tinh Cần: Theo Phật giáo, tinh cần có nghĩa là cố gắng làm điều thiện và đồng thời cố gắng triệt tiêu điều ác—According to Buddhism, virya means zeal, or vigour in progressing in the good and eliminating the evil.

Tinh Cầu: Star.

Tinh Chân: Chân lý tối thượng—Pure truth, apprehension of ultimate reality.

Tinh Chất: Essence.

Tinh Chiêm Pháp: Astrology.

Tinh Chuyên: Honest effort—Earnestly.

Tinh Chuyên Niệm Phật: Earnestly reciting the Buddha's name.

Tinh Hoa: See Tinh Anh.

Tinh Khí: Vitality—Virility.

Tinh Khiết: Pure—Clean.

Tinh Khôn: Sage—Wise.

Tinh Lạc: Falling star.

Tinh Lịch: Jyotiska (skt)—See Thụ Đề (5) in Vietnamese-English Section.

Tinh Linh Bằng: Tấm bạt che nắng mưa khi ăn uống trong lễ hội cúng cô hồn hay Vu Lan Bồn—The booth, or canopy, where the feast of all souls is provided.

Tinh Luyện: To refine.

Tinh Lực: Force—Energy.

Tinh Ma: Cunning—Wily—Artful—Sly—Crafty.

Tinh Mắt: Quick eyes.

Tinh Nghịch: Mischievous.

Tinh Nghiên: To study carefully.

Tinh Nhanh: Alert—Quick.

Tinh Quái: Queer.

Tinh Ranh: See Tinh Ma.

Tinh Tấn: Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh cần—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor.

Tinh Tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita.

1) See Lục Độ Ba La Mật, Nhị Chủng Tinh Tấn, Tam Chủng Tinh Tấn.
2) Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật—Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas.
3) Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thảnh thơi, người hành đạo không vì sự thảnh thơi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dồi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu "Tứ Niệm Xứ" (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa "Tứ Niệm Trú," phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and consciousness. We

should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds.

Tinh Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Một trong ngũ căn—One of the five roots—See Ngũ Căn (C) (2).

Tinh Tấn Cung Trí Tuệ Tiễn: Tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên—Zeal as the bow, wisdom the arrow.

Tinh Tấn Giữ Gìn: To keep something steadfastly.

Tinh Tấn Lực: Viryabala (skt)—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles.

Tinh Tấn Tu Tập: Diligent Cultivation—Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiểu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân nầy luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt thiển kiến. Trong nhân sinh, thiển kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi thiển kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc—In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease loking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted.

Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngùng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we

not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways.

Tinh Tế:

1) Tinh cúng: Cúng bái sao, đặc biệt là sao bổn mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo)—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects).
2) Tinh tế: Delicate—Discerning.

Tinh Tế Thậm Thâm: Subtle and profound.

Tinh Thành: Sincere.

Tinh Thần: Moral—Spirit—Mind—Mental—Intellectual—See Tinh (2).

Tinh Thần Bình Đẳng: The spirit of equality.

Tinh Thần Căng Thẳng: Stress.

Tinh Thần Hợp Lý: Spirit of reason.

Tinh Thần Suy Nhược: Breakdown of the mind

Tinh Thần Tự Túc: Spirit of self-reliance.

Tinh Thần Trao Đổi Ý Kiến: The spirit of consultation

Tinh Thất: See Tịnh Thất.

Tinh Thông: Well-versed.

Tinh Thuần: Pure.

Tinh Tiến: Virya (skt)—Còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào—One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—See Tinh Tấn.

Tinh Tú: Stars—Constellations—See Thất Diệu.

Tinh Tú Kiếp: Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhựt Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.

Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Lord of constellations.

Tinh Túy: See Tinh Anh.

Tinh Tường: Distinctly—Clearly.

Tinh Vi: To be sophisticated—Delicate.

Tinh Ý: Intelligent.

Tinh Xá: See Tịnh Thất.

Tính:

1) See Tánh.
2) To calculate—To compute—To count—To reckon.
3) Character—Nature.

Tính Cách: Nature—Character.

Tính Cách Trị Liệu: Therapeutic nature

Tính Chất: Property—Nature—Charateristics.

Tính Chừng: To estimate.

Tính Danh: Name and family.

Tính Dục: Sexual desire.

Tính Giác: Inherent intelligence—Inherent knowledge.

Tính Hạnh: Conduct—Behavior.

Tính Khí: Temperament—Character.

Tính Không: The nature void—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own.

Tính Lãnh Đạm: Indifference.

Tính Lầm: To miscalculate.

Tính Mạng: Life.

Tính Nết: Conduct.

Tính Sai: To miscalculate.

Tính Thiện: Good nature.

Tính Tình: Nature.

Tính Tĩnh: Thiền Sư Tính Tĩnh—Zen Master Tính Tĩnh (1692-1773)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Động Khê. Sau đó ngài đến chùa Nguyệt Quang xin làm đệ tử của Thiền sư Như Hiện. Sau khi thầy ngài thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài tiếp tục ở lại chùa hoằng pháp. Ngoài ra, ngài còn trùng tu các ngôi già lam Long Động, Phước Quang, và Quỳnh Lâm. Ngài thị tịch

năm 1773, thọ 82 tuổi—A Vietnamese monk from Động Khê. He became a disciple of Zen Master Như Hiện at Nguyệt Quang Temple. After his master passed away, he became the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He continued to stay at Nguyệt Quang Temple to expand the Buddha Dharma. Besides, he also rebuilt Long Động, Phước Quang, and Quỳnh Lâm Temples. He passed away in 1773, at the age of 82.

Tính Tuyền: Tính Tuyền Thiền Sư—Zen Master Tính Tuyền (1674-1744)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định. Vào tuổi 12, ngài đi đến chùa Liên Tông để bái kiến Như Trừng Lân Giác Thượng Sĩ và trở thành đệ tử của Thượng Sĩ,. Ngài thọ cụ túc giới và trở thành Pháp tử đời thứ 39 của dòng Thiền Lâm Tế. Ngài ở lại đây sáu năm. Sau đó ngài sang Tàu và cũng ở lại đó sáu năm. Khi ngài trở về Việt Nam thì Thượng Sĩ đã qua đời được ba năm rồi. Ngài mang tất cả những kinh thỉnh được từ bên Tàu về chùa Càn An cho chư Tăng Ni trong nước đến sao chép . Ngài thị tịch năm 1774, thọ 70 tuổi—A Vietnamese monk from Nam Định. At the age of 12, he came to Lien Tông Temple to pay homage to Thượng Sĩ and to become the latter's disciple. He received complete precepts and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He stayed there for six years. Later, he went to China and stayed there for another six years. When he came back to Vietnam, his master Thượng Sĩ had already passed away for three years. He transported all the sutras and sacret books of vinaya to Càn An Temple for other monks and nuns in the country to come to copy. He passed away in 1744, at the age of 70.

Tính Tự Tính: Bhavasvabhava (skt)—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó."—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant."

Tính Xấu: Vice.

Tình: The feelings—Passions—Affections—Desires—Sensations—Sentient.

Tình Ái: Love.

Tình Bạn: Friendship.

Tình Ca: Love-song.

Tình Cảm Chan Chứa: All-absorbing sympathy.

Tình Cảnh: Situation—Condition.

Tình Cờ: By accident—By chance.

Tình Dục: Passions—Desires (sexual).

Tình Hình: Situation.

Tình Hữu: Hạng phàm phu cho rằng hết thảy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—See Hữu Tình Chúng.

Tình Hữu Lý Vô: Kiến mê tình cho lý là vô thể—Empirically or sentiently existing, in essence or reality non-existent.

Tình Hữu Nghị: Friendship.

Tình Kiến: Tà kiến được sản sanh bởi dục vọng và phiền não—The perverted views produced by passion or affection.

Tình Lý: Feeling and reason.

Tình Nghi: To suspect—To doubt.

Tình Nguyện: Volunteer to do something

Tình Thâm: Deep affection.

Tình Thật: Sincere sentiment.

Tình Thế: Situation—Circumstance.

Tình Thực: Actual situation.

Tình Thương: Affection—Love—Compassion.

Tình Thương Chân Thật: Tình yêu chân thật là tình yêu có mục đích độ mình độ

người—True love (to save oneself and to save others).

Tình Trạng: Condition—State—Circumstance.

Tình Trạng Nguy Cấp: Perilous circumstances.

Tình Trần: Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion-defilement.

Tình Trường: Love affair.

Tình Tự: Love.

Tình Ý: Intention.

Tỉnh:

1) To be static (tỉnh điện).
2) 2) To awake—To wake up—To regain (recover) consciousness (tỉnh dậy).
3) Province.
4) Cái giếng nước: A well.
5) Tỉnh thành: A province.
6) Xem xét: To look into minutely—To inspect—To examine.

Tỉnh Am Đại Sư: See Thiệt Hiền Đại Sư.

Tỉnh Dậy: See Tỉnh (2).

Tỉnh Giác: Sampajanna (p)—sampasjnanin (skt)—Biết rõ ràng—Clarity of awareness—Clear awareness.

Tỉnh Giấc: See Tỉnh (2).

Tỉnh Hà: Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi—Like the well and the river, indicating the impermanence of life. The "well" refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the "river" to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind.

Tỉnh Hành Đường: Tên khác của Diên Thọ Đường hay Niết Bàn Đường—Another name for "Long-Life" Hall or the Nirvana Hall—See Diên Thọ Đường.

Tỉnh Hoa: The flower of the water.

Tỉnh Hồn: To collect one's wit.

Tỉnh Lại: See Tỉnh (2).

Tỉnh Mộng: To be disillusioned.

Tỉnh Ngộ: Understood---Awakening.

1) Hiểu ra: To come to one's senses.
2) Hiểu ra vấn đề gì sau một thời gian hành động hay suy nghĩ ngu muội—To become sensible after acting or thinking foolishly.

Tỉnh Ngủ:

1) To be a light sleeper.
2) To wake up.

Tỉnh Táo: Wide-awake—Waking.

Tỉnh Thức: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Wakefulness—Waking—Đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment.

Tỉnh Thường: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tỉnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiền Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm "Tịnh Hạnh" trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120

người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là "Tịnh Hạnh Đệ Tử." Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: "Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến." Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T'ang Disrict. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa regin period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the "Pure Conducts" chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves "Pure-Conduct Disciples." The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T'ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: "Amitabha Buddha is here." He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old.

Tỉnh Trụ: Calm abiding

Tỉnh Trung Lao Nguyệt: Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gẫy cả bọn chết đuối—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned.

Tĩnh: Vắng lặng—Tranquil—Calm—Quiet—cessation of strife—Peace—Quietness—Stillness.

Tĩnh Chủ: Vị Tăng trưởng lão chủ trì buổi thiện tọa của chư Tăng—The elder presiding over a company of monks in meditation.

Tĩnh Dưỡng: To rest.

Tĩnh Hành Đường: The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Tĩnh Huệ: Trí huệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu—Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient.

Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Unperturbed abstraction.

** For more information, please see Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thiền Định in Vietnamese-English Section.

Tĩnh Lực: Sức mạnh của tĩnh lự hay năng lực của thiền tập—The power of abstract meditation.

Tĩnh Tâm: Peace of mind—To have an untroubled mind—To regain calmness of mind.

Tĩnh Thất: Tĩnh phòng của chư Tăng—The abode of peace, the quiet heart.

Tĩnh Tọa: Seated in meditation—See Tịnh tọa.

Tĩnh Trí: Trí huệ đạt được từ sự tĩnh lự—Calm wisdom, the wisdom derived from quietness, or mystic trance.

Tĩnh Tuệ: See Tĩnh Huệ.

Tĩnh Tư:

1) Hành giả: A meditator.
2) Một vị Tăng: A monk.
3) Thiền tập: Meditation.
4) Tư tưởng tĩnh lặng: Calm thought.

Tĩnh Tức: Yama (skt)—Diêm Ma—Phương tiện của Diêm ma là làm lắng đọng hay dứt các tội của tội nhân—He who restrains curbs, controls, keeps in check.

Tịnh: Vimala (skt).

1) Nhà cầu: Latrine.
2) Sánh đôi: Together—To go in pair.
3) Thanh khiết: Clean—Pure—To cleanse—To purify—Chastity—Purity (n).
4) Trong Phật giáo, "tịnh" ám chỉ nơi để tẩy uế: In Buddhism, Vimala also has reference to the place of cleansing.

Tịnh Ba La Mật: Tứ Ba La Mật trong kinh Niết Bàn—The fourth paramita of the Nirvana sutra:

1) Thường: Pemanent.
2) Lạc: Joy.
3) Ngã: Great soul.
4) Tịnh: Pure.

Tịnh Bang: See Tịnh Độ.

Tịnh Bồ Đề Tâm: Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội—Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect.

Tịnh Căn: Undefiled senses.

Tịnh Chí: Purity of mind.

Tịnh Chủ: The donor of chasity, i.e. of an abode for monks and nuns.

Tịnh Chúng: Chúng thanh tịnh—Pure assembly (the body of monks)—The company of the chaste.

Tịnh Chư Căn: Chư căn thanh tịnh—Undefiled senses, i.e. undefiled eye, ear, mouth, nose, body, etc.

Tịnh Cư Thiên:

1) Cõi Trời Tịnh Cư—Heavens of Pure dwelling: Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác—The Pure abode heaven—The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—See Đại Tự Tại Thiên (B)-2.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhavasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion.

Tịnh Cư Thiên Tử: Chư Thiên đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới—Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form).

Tịnh Danh: Vimalakirti (skt)—Pure Name—Duy Ma Cật—Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại

trong Kinh Duy Ma—A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa.

** For more information, please see Vimalakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tịnh Duệ:

1) Xuất thân từ dòng dõi thanh tịnh: Of pure descent, or line.
2) Một người Bà La Môn trẻ: A young Brahman.
3) Một người tu tịnh hạnh: An ascetic in general.

Tịnh Đạo: Sự giác ngộ thanh tịnh của Đức Phật—The pure enlightenment of Buddha.

Tịnh Đầu: Vị sư trông coi nhà xí (nhà cầu) trong chùa—The monk who controls the latrines.

Tịnh Địa: Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới—Pure place where a chaste monk dwells.

Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyền của Ngài sẽ được tái sanh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu "Nam Mô A Di Đà Phật" hay "Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà."—The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words "Namo Amitabha Buddha" or "I surrender myself to Amitabha Buddha."

(A) Lịch sử Tịnh Độ tông—The history of the Pure Land School: Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

1) Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và "tha lực" đã được chỉ định và minh giải trong các bộ nầy: Nagarjuna's Dasabhumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of another' are already indicated and elucidated by them.
2) Tại Trung Quốc, những thẩm quyền về tín ngưỡng nầy rất nhiều, nhưng chỉ có bốn dòng truyền thừa sau đây được nhìn nhận—In China the authorities of the faith are many, but only four lines of transmission are generally recognized:

a) Dòng truyền thừa thứ nhất của Phật Đồ Trừng—The first line of transmission of Fu-T'u-Chêng: Phật Đồ Trừng là người Ấn ở Trung Hoa vào khoảng từ 310 đến 348—Fu-T'u-Chêng, an Indian in China between 310 and 348 A.D.

- Đạo An (584-708): T'ao-An (584-708).
- Huệ Viễn: Hui-Yuan.

b) Dòng truyền thừa thứ hai của Bồ Đề Lưu Chi—The second line of transmission of Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi là người Ấn ở Trung Hoa khoảng 503-535—Bodhiruci, an Indian in China between 503 and 535 A.D.

- Huệ Sủng: Hui-Ch'ung.
- Đạo Tràng: T'ao-Ch'ang.
- Đàm Loan (476-542): T'an-Luan (476-542).
- Đại Hải: T'a-Hai.
- Pháp Thượng (495-580): Fa-Shang (495-580).

c) Dòng truyền thừa thứ ba của Bồ Đề Lưu Chi—The third line of transmission of Bodhiruci.

- Đàm Loan: T'an-Luan.
- Đạo Xước (?-645): T'ao-Ch'o (?-645).
- Thiện Đạo (?-681): Shan-T'ao (?-681).
- Hoài Cảm: Huai-Kan.
- Thiếu Khang: Shao-K'ang.

d) Dòng truyền thừa thứ tư của Từ Mẫn—The fourth line of transmission of Tz'u-Min: Từ Mẫn là người Trung Hoa, sang Ấn trong đời nhà Đường (618-709) và tiếp nhận tín ngưỡng Di Đà tại Kiện Đà La—Tz'u-Min was a Chinese, who went to India during the T'ang Dynasty (618-709 A.D.) and received the Amita-pietism in Gandhara.

3) Ở Nhật có rất nhiều thẩm quyền và lịch sử về Tịnh Độ tông rất dài mặc dù Nguyên Tín (942-1017) và Pháp Nhiên (1133-1212) là những nhà tiền phong truyền xướng giáo thuyết nầy. Theo truyền thuyết thì Thánh Đức thái tử vào triều đại của Nữ hoàng Suy Cổ (539-628) cũng tin Phật Di Đà. Dầu sao người ta cũng tìm thấy một trong các bản Nghĩa Thích của Thái tử có nhắc đến Tây Phương Cực Lạc. Huệ An, mọt Tăng sĩ Đại Hàn, từng giảng thuyết Kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều. Vào thời đại Nara (710-793), có người cho là Hành Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng nầy trong quần chúng. Giám Chân, một luật sư Trung Hoa, từng đến Nara năm 754, truyền thọ tín ngưỡng Di Đà cho đệ tử người Nhật là Vinh Duệ vào đêm trước ngày của vị đệ tử nầy tại Quảng Đông. Nhưng trong thời đại Nara, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống, mặc dù chắc chắn có có vài người theo tín ngưỡng nầy một cách riêng rẻ. Thiên Thai tông bắt đầu sùng bái Phật Di Đà và đề xướng như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Viên Nhân là Tam Tổ là người đã sáng lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu lấy Kinh A Di Đà Tiểu Bổn làm khóa tụng hằng ngày: In Japan there are many authorities and the history of the Pure Land School is very long, though Genshin (942-1017) and Honen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. Prince Shotoku, in the reign of the Empress Suiko (593-628 A.D.), is said to have believed in Amita. At any rate, a reference to the Western Land of Bliss is found in one of his commentaries. Ein, a Korean monk, lectured in 640 A.D. on the Sutra of the Land of Bliss before the Throne. In the Nara period (710-794 A.D.) Giôgi is said to have traveled about and propagated the faith among the people. Kanjin, a Chinese Vinaya master who came to Nara in 754 A.D., imparted the worship of Amita to his Japanese pupil, Eiei, on the eve of the latter's death near Kuang-Tung. But in the Nara period the Amita-pietism was not systematically taught, though there must have been some followers who privately adhered to it. In the T'ien-T'ai School the Amita worship was taken up and promoted as an all-inclusive faith. It was Jikaku (Ennin), the third patriarch, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting and introduced music relating to the Land of Bliss. Even now adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service.

(B) Nghĩa của Tịnh Độ: The meanings of the Pure Land—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi nầy chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi

tịnh cũng vô lượng—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentients beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood.

(C) Những đặc điểm của Tịnh Độ—Some special characteristics of the Pure Land:

1) Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực: A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha's power.

2) Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus).

3) Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương: Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha's Bliss Land which is laid in the Western Quarter.

4) Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen nầy mọc trong ao thất bảo: The Buddha's Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels—See Thất Bảo (A).

(D) Các cõi Tịnh Độ—Different Pure Lands:

1) Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà: Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha—Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi nầy hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được: The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand.

a) Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ư thù thắng nên có thể khích phát lòng mong mến và quy hướng của loài hữu tình: The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings.

b) Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó: The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why

sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land.

2) Những Đức Phật khác đều có tịnh độ của các ngài: Other Buddhas have their Pure Lands.

3) Các loại tịnh độ khác như Nhẫn Tịnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, vân vân—There are several other pure lands such as the pure land of patience, zeal, wisdom, etc.

(E) Đức Phật dạy về cõi Tịnh Độ của chư Bồ Tát—The Buddha taught about the Bodhisattvas' Pure Lands: Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure Lands as follows:

a) Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land.

b) Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó: The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there.

c) Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó: The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there.

d) Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó: Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there.

e) Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó: Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there.

f) Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó: Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there.

g) Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó: Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there.

h) Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó: Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there.

i) Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó: Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there.

j) Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó:

The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there.

k) Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó: The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there.

l) Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó: The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there.

m) Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó: The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land.

n) Hồi Hướng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức: Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues.

o) Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn: Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states.

p) Tự Mình Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỗ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm: To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments.

q) Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó: The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

** For more information, please see Pure Land.

Tịnh Độ Chân Tông: Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông nầy chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life , thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders.

Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát: Pure lands of Bodhisattvas—See Tịnh Độ (E).

Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thậm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn: The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.

Tịnh Độ Nhị Hoành: Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect:

1) Hoành Xuất: Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện—By discipline to attain to temporary nirvana.
2) Hoành Siêu: Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục: Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau nầy tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn nầy. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau nầy được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điệu Sen Thanh—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition.

Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, "The Road to the Ultimate Bliss World" was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiền Tâm with the title "Collection of Lotus Stories."

Tịnh Độ Tông: Sukhavati sect.

(J) Tịnh Độ tông Trung Quốc—Chinese Pure Land Buddhism:

(A) Nguồn gốc và lịch sử của Tịnh Độ Tông—The origin of the Pure Land Sect:

1) Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn "Sukhavati" có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ—Pure Land is a translation of a sanskrit word "Shukavati" which means Land of Bliss.

2) Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái nầy có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông—The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan—The Lotus sect). Those who believe in Amitabha Buddha and continuously recite his name will be born in the Pure Land to become a Buddha. In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P'u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T'ang dynasty.

(B) Triết lý của Tịnh Độ tông—The philosophy of the Pure Land:

1) Tông phái nầy cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào "cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài." Họ đặt nặng việc khấn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là

việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ—According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained "through absolute faith in another's power," and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or Namo Amitabha Buddha, which is regarded as a meritorious act on the part of the believer. The recitation of the Buddha's name is looked upon as the expression of a grateful heart.

2) Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường "dễ dàng" và "tha lực" đã được minh giải trong các bộ luận nầy. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một "khó" (ý nói các tông khác) và một "dễ" (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến—Nagarjuna's Dasabhumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are the Indian authorities recognized by the Pure Land School because the "easy way" and "power of another" are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means.

3) Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: "Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước."—The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death. Nagasena replied: "A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float."

4) Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ—While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha's power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land.

5) Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là

"Vô Lượng." Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đấy là Pháp Thân. Pháp thân nầy là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật 'giáng hạ thế gian.' Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh—The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhoga-kaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha 'coming down to the world.' If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the Shukavati-vyuha the activities of the would-be Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text.

6) Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà—The philosophy of the Pure Land is based on Amitabha's most important vows:

a) Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: "Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật." Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại "Niết Bàn Vô Trụ," và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành—Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. "If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha."If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the "Nirvana of No Abode," and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants.

b) Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc nầy—The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name.

c) Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức—The nineteenth vow promises a welcome

by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds.

d) Nguyện thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý—The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.

(C) Kinh điển chính của Tịnh Độ Tông—The Pure Land's main texts: Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua nầy. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xãy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ nầy để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều nầy ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: "Nầy A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp nầy và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo nầy, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp nầy là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào—The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from th words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of Amita. Thus, we see that Sakyamuni's teaching was after all not different from that of Amitabha.

(II) Tịnh Độ tông Nhật Bản—Japanese Pure Land Buddhism:

(A) Tịnh Độ tông Jodo Nhật Bản được Genku sáng lập vào năm 1175. Ông nổi tiếng dưới tên Honen. Chủ thuyết của ông dựa một phần lớn trên chủ thuyết của Thiện Đạo (Shan-Tao), một trong các luận sư nổi tiếng của trường phái A Di Đà tại Trung Hoa. Về sau, tông Tịnh Độ Jodo-Shin do Shinran sáng lập, đã có những sự cải cách quan trọng so với tông Jodo.

Tông Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập và tông Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập: The Jodo sect was founded in 1175 by Genku. He is better known as Honen. His doctrine was based largely upon that of Shan-Tao (613-681), one of the most famous teachers of the Amitabha school in China. Later, Shinran established the Jodo-Shin sect with several important reforms in the Jodo sect. The Yuzunenbutsu was founded by Ryonin (1072-1132) and the Ji sect by Ippen (1239-1289).

(B) Triết lý Tịnh Độ tông Nhật Bản—The philosophy of the Pure Land Buddhism in Japan:

a) Genku chọn bộ kinh Tịnh Độ (Sukhavativyuha-sutra), cả hai tiểu bản và đại bản, và kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra) làm kinh sách giáo điển, thuyết giảng về những lợi ích của lòng tin vào Phật A Di Đà. Theo tín ngưỡng chủ thuyết của ông thì Phật A Di Đà từng mong muốn rằng mọi người sau khi chết sẽ được sanh vào cõi Tịnh Độ của ngài. Do đó, với lòng tin tưởng vào Phật A Di Đà, khi đến cuối đời, người ta có thể đến được vùng tịnh độ mà mình mong ước. Hệ tín ngưỡng nầy rất đơn giản và thích hợp với đại đa số quần chúng. Niệm Phật hay việc tụng niệm tên Đức Phật A Di Đà là việc làm tự nhiên của các tín đồ phái nầy, nhưng cần nhấn mạnh vào lòng tin hơn là vào việc tụng niệm. Dù sao thì cũng không được xem việc tụng niệm Phật là kém quan trọng. Thậm chí những người quá bận rộn công việc làm ăn, không thể đi sâu vào giáo lý đạo Phật cũng sẽ được tái sanh vào cõi của Phật A Di Đà nếu như họ có lòng tin chân thành khi niệm Phật. Các giáo lý của Honen được đông đảo quần chúng yêu thích và tông phái Jodo nhờ đó mà trở thành một trong những tông phái có ảnh hưởng mạnh nhất tại Nhật Bản: Genku selected the Sukhavativyuha-sutra, both the larger and the smaller editions, and the Amitayurdhyana-sutra as canonical texts, teaching the benefits of faith in the Amitabha Buddha. His principal belief was that the Amitabha who had willed that every one should, after death, be born in his paradise called Sukhavati. Hence it was by believing in Amitabha that one could, at the end of life, gain access to the pure land of one' desire. The system, being a simple one, is suited to the common people. Nenbutsu or the recitation of the name of Amitabha Buddha is a natural practice among the followers of this faith, but the emphasis is on the belief rather than on practical recitation. Nonetheless, Nenbutsu should not be considered to be of secondary importance. It is held that even those who are too preoccupied with their work to go deeply into the doctrines of Buddhism will be born in the heaven of Amitabha if they have implicit faith in his name. Honen's teachings found great favour among the masses and the Jodo thus became one of the most influential in Japan.

b) Theo thuyết của Shinran, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Shinran đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc nầy. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sanh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Shinran cũng như

nhiều người khác trong tông phái nầy, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Do quan điểm phóng khoáng của Shinren nên tông phái Jodo-Shin nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị: According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. "There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha." Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha's way. Because of Shinran's liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom.

c) Chủ thuyết của Ryonin chịu ảnh hưởng của triết lý Hoa Nghiêm (Kegon): The doctrine of Ryonin was influenced by the Kegon philosophy.

d) Chủ thuyết của Ippen thì chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thiền tông: The doctrine of Ippen was influenced by Zen Buddhism.

Tịnh Gia: The Pure Land sect—See Tịnh Độ Tông in Vietnamese-English Section.

Tịnh Giác:

1) Sự giác ngộ thanh tịnh: Pure enlightenment.
2) Tên của một nhà sư Trung Quốc, tác giả của nhiều bộ sách: Name of a monk in China, author of several works.

Tịnh Giác Thiện Trì: Thiền Sư Tịnh Giác Thiện Trì—Zen Master Tịnh Giác Thiện Trì—Thiền sư người gốc Hoa, đến xã Linh Phong, quận Phù Cát, tỉnh Bình Định lập am Dũng Tuyền tu tập. Đến năm 1733, chúa Nguyễn Phước Trú ra lệnh cho quan chức địa phương trùng tu chùa và đặt tên lại là Linh Phong Thiền Tự. Năm 1741, chúa Nguyễn Phước Khoát cho triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Sau đó ngài trở về Linh Phong tự và thị tịch tại đây vào năm 1785—A Chinese Zen Master who came to Vietnam in around 1702. He went to Linh Phong, Phù Cát, Bình Định to build a thatch small temple named Dũng Tuyền. In 1733, Lord Nguyễn Phước Trú ordered his local officials to rebuild this temple and renamed it Linh Phong Temple. In 1741, Lord Nguyễn Phước Khoát sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. Later, he returned to Linh Phong Temple and passed away there in 1785.

Tịnh Giới: Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia)—Pure commandments, or to keep them in purity.

Tịnh Giới Thiền Sư: Zen Master Tịnh Giới (?-1207)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Giang Mão, Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 26 tuổi. Lúc đầu ngài học Luật. Về sau, ngài trở thành đệ tử của Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy ngài thị tịch,

ngài trở về làng trùng tu chùa Quảng Thánh và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1207—A Vietnamese Zen master from Giang Mão, North Vietnam. He left home to become a monk at the age of 26 after a serious illness. First, he studied Vinaya. Later, he became a disciple of Zen master Bảo Giác at Viên Minh Temple. He became the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After his master passed away, he returned to his home village to rebuild Quảng Thánh Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1207).

Tịnh Hành Giả:

1) Người tu hành phạm hạnh: One who observes ascetic practices.
2) Phạm Chí: One of pure or celibate conduct.
3) Bà La Môn: A Brahman.

Tịnh Hạnh: Pure conduct.

Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.

Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the actions of the mind—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance.

Tịnh Hoa Chúng: Những người tu hành vãng sanh Tịnh Độ bằng hoa sen—The pure flower multitude, i.e those who are born in the Pure Land by means of a lotus flower.

Tịnh Huệ Pháp Nhãn Văn Ích Thiền Sư: Zen master Jing-Hui Fa-Yan-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

Tịnh Khiết Ngũ Dục: Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds.

Tịnh Khởi: Cùng khởi lên một lượt—To arise together.

Tịnh Không Thiền Sư: Zen Master Tịnh Không (?-1170)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phúc Xuyên, Bắc Việt. Đầu tiên ngài tới chùa Sùng Phước thọ cụ túc giới. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Đến năm 30 tuổi ngài du phương về Nam và ghé lại chùa Khai Quốc ở Thiên Đức tu tập khổ hạnh vài năm. Về sau, ngài trở về chùa Sùng Phước và trụ tại đây hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1170—A Vietnamese Zen master from Phúc Xuyên, North Vietnam. First, he came to Sùng Phước Temple to receive complete precepts. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. When he was thirty years old, he wandered to the South and stopped by Khai Quốc Temple in Thiên Đức and stayed there to practice ascetics for several years. Later, he went back to Sùng Phước Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1170.

Tịnh Lữ: Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni—The company of pure ones (monks and nuns).

Tịnh Lự: The cultivation of quiet consideration.

Tịnh Lực Thiền Sư: Zen Master Tịnh Lực (1112-1175)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là Pháp tử

đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Lúc đầu, ngài thường trụ trong rừng sâu tu hành khổ hạnh và thiền định. Về sau, ngài lên núi Vũ Ninh cất am tu hành. Ngài thị tịch năm 1175—A Vietnamese Zen master from Cát Lăng, Vũ Bình, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he always stayed in the deep forest to practise ascetics and meditation. Later, he went to Mount Vũ Ninh to build a thatched small temple named Vương Trì. He passed away in 1175.

Tịnh Lưu Ly Thế Giới: Cõi nước Tịnh Độ hay Đông Độ của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Yao-Shih Buudha; it is the Bhaisajyaguruvaidurya-prabhasa

Tịnh Mệnh:

1) Chính Mệnh: Cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh)—Pure livelihood, i.e. that of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living)—See Tứ Tà Mệnh.
2) Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống: The life of a pure or unperturbed mind.

Tịnh Môn: Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn—Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Tịnh Nghiệp: Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ—Pure karma—Good karma—Deeds that lead to birth in the Pure Land.

Tịnh Ngữ: Pure words—Words that express reality.

Tịnh Nhãn:

1) Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp: Dharma-eye—The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality.
2) Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa: Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra.

**For more information, please see Ngũ Nhãn

Tịnh Nhãn Vô Ngại: The sphere of one's unobstructed eyes was pure.

**For more information, please see Ngũ Nhãn

Tịnh Nhục: Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin.

** For more information, please see Tam Tịnh Nhục and Ngũ Tịnh.

Tịnh Phạm Vương: Braham (skt)—The pure divine ruler—See Tịnh Phạn Vương.

Tịnh Phạn Vương: Suddhodana (skt & p).

1) Vị vua cai trị thanh tịnh: A pure divine ruler.
2) Tịnh Phạn được giải thích là "Thức Ăn Thanh Tịnh," ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ: Suddhodana, interpreted as "Pure-Food," king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavattu-p)—For more information, please see Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tịnh Pháp Giới: Bhutatathata (skt)—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thảy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công

đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata.

Tịnh Phát: Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần)—To cleanse the hair, i.e. shave the head as do the monks (once every 15 days).

Tịnh Phật: Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Pure Buddha—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature.

Tịnh Phương: Tịnh Độ—Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Pure Land of Amitabha—See Tịnh Độ.

Tịnh Quán: Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ (muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán)—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra.

** For more information, please see Thập Lục Quán.

Tịnh Quốc: Tịnh Độ—The pure land—Buddha-land.

Tịnh Sát: Pure ksetra (Buddha-land).

Tịnh Tạng: Vimalagarbha (skt)—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra.

Tịnh Tâm:

1) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure heart—Pure mind, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—To purify one's mind.
2) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược—Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.

Tịnh Tâm Tịnh Độ: Pure Minds-Pure Lands—See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Tịnh Tâm Trụ: Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thảy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.

Tịnh Thánh: Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất—Pure saint—The superior class of saints.

Tịnh Thất: Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent.

Tịnh Thí: Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn—Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity.

** For more information, please see Nhị Bố Thí.

Tịnh Thiên:

1) Tịnh Thiên, một trong bốn loại trời: Pure heaven—Pure devas, one of the four devas—See Tứ Thiền Thiên.
2) Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác): From Srota-apannas to Pratyeka-buddhas.

Tịnh Thiên Nhãn: Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh—The pure deva eye,

which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration.

Tịnh Thiền Thiền Sư: Zen Master Tịnh Thiền (1121-1193)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Về sau, ngài trở về trùng tu chùa Long Vân và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1193, thọ 73 tuổi—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Lâm at Long Vân Temple. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of Vinitaruci Zen Sect. After his master passed away, he became a wandering monk. Later, he rebuilt Long Hoa Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1193, at the age of 73.

Tịnh Thủy: Calm (pure) water.

Tịnh Tịch: Tranquil—Calm—Quiet—As tranquil as space.

Tịnh Tín: Niềm tin thanh tịnh—Pure faith.

Tịnh Tọa: To sit in deep meditation (contemplation).

Tịnh Tông: See Tịnh Độ.

Tịnh Trí Tướng: Pure wisdom.

Tịnh Trụ: Nơi thanh tịnh, một trong mười tên chùa—A pure rest—Abode or purity—A term for a Buddhist monastery, one of the ten names for a monastery.

Tịnh Viên Giác Tâm: Tâm thanh tịnh và toàn giác—Pure and perfect enlightened mind—The complete enlightenment of the Buddha.

Tịnh Vực: Cõi tịnh độ của chư Phật—The Pure Lands of all Buddhas.

Tịnh Vương: The Supreme Pure King.

Tịnh Xá: Vihara (skt)—Monastery—See Tịnh Thất.

Tịnh Xá Trung Tâm: Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam do Tổ Sư Minh Đăng Quang sáng lập. Tịnh Xá được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên xây vào tháng tư năm 1966, trên một khuôn viên rộng 5.490 thước vuông. Hiện tại tịnh xá đang được Thượng Tọa Thích Giác Toàn trùng tu và mở rộng. Chánh điện có xây Pháp Tháp hình bát giác, bên trong tôn trí tượng Phật Thích Ca, bên trong tám vách có 8 bức phù điêu, mỗi bức cao 2,2 mét, dài 4,5 mét, giới thiệu cuộc đời Đức Phật do điêu khắc gia Minh Dung thực hiện. Tịnh xá là trụ sở chính của Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Bên trong tháp có tôn tượng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tháp cao 6 mét, hình vuông mỗi cạnh 4 mét. Trên đỉnh tháp là 13 tầng tháp nhỏ tiêu biểu cho 13 nấc tiến hóa của chúng sanh (lục phàm, tứ Thánh, tam Tôn). Tháp được làm bằng gỗ đàn hương, chung quanh có hình sen chạm nổi do ông Thiện Ngộ và nhóm thợ trường Mỹ Nghệ Long An thực hiện—Name of Central Vihara, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The monastery belongs to the Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Vietnamese Medicant Sect was founded by Patriarch Minh Đăng Quang). It was built in April 1966 by Most Venerable Thích Giác Nhiên in an area of 5,490 square meters. It has been rebuilding and expanding by Venerable Thích Giác Toàn. In the Main Hall, there is an octagonal Dharma stupa where the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. Surrounding the walls of the stupa are eight bas-reliefs, 2.20 meters wide and 4.50 meter long for each. The bas-reliefs, carved by Sculptor Minh Dung, described the life of Sakyamuni Buddha. The Central Vihara is used as the Main Office of the Vietnam Medicant Sect. Sakyamuni Buddha statue is worshipped in the stupa. It is a four-sided stupa, 6 meter high, 4 meters wide each side.

The tower itself is 4.4. meters high with each side 2.25 meters wide. The spire was built with thirteen storeys representing thirteen periods of Human Beings' evolution (six laymen, four sages and three Buddhas). The stupa was made of Sandalwood surrounded by a lotus bas-relief. On the upper part, there are twenty bas-reliefs illustrating the life of Sakyamuni Buddha. The Buddha stupa was created by Mr. Thiện Ngộ and his group of craftsmen from Long An School of Fine Art.

Tịnh Xả: See Tịnh Thí.

Tiu Nghỉu: Dejected (person).

TO

Tỏ:
1) Bright—brilliant—Luminous.
2) To display—To express—To declare.

Tỏ Bày: To make known—To state—To express—To set forth.

Tỏ Ra: To show—To exhibit.

Tỏ Rõ: Clearly—Plainly.

Tỏ Tường: See Tỏ Rõ.

Tỏ ý: To express one's intention.

Tỏ Ý Tán Đồng: To express one's agreement.

Toa:
1) Toa xe: Waggon—Sleepng-car.
2) Toa thuốc: Prescription.

Tòa:
1) Chỗ ngồi: Vastu (skt)—Place—Seat.
2) Tòa án: Court—Judge.

Tòa Như Lai: The throne (palace chamber) of the Buddha—The palace chamber in which the Buddha was situated.

Tòa Sen: Buddha's throne.

Tỏa:
1) Phong tỏa: To blockade.
2) Ống khóa: Lock—Chain.
3) Tỏa ra: To spread—To scatter—To diffuse.

Tỏa Ra: To emit—To exhale—To give off.

Tỏa Thược: Ống khóa và chìa khóa—Lock and key.

Tọa: Nisad or nisanna (skt).
1) Chủ tọa: To preside—To take the chair.
2) Nghỉ ngơi: To rest.
3) Ngồi: To sit—A seat.
4) Tòa: Throne.
5) Tọa lạc: To situate.

Tọa Chủ: Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot.

Tọa Chủ Nô: Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng—Archpriest—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha.

Tọa Chứng: Một từ khác cho thiền quán—Another term for dhyana contemplation.

Tọa Cụ: Nisidana (skt)—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cối) để ngồi thiền—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation.

Tọa Cửu Thành Lao: Ngồi lâu mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma—To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma.

Tọa Đường:
1) Phòng thiền hay Thiền đường: A sitting room.
2) Phòng họp của chư Tăng Ni: The assembly room of the monks.

Tọa Hạ: Tọa Lạp—Varsa (skt)—Tên gọi khác của "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay

an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu)—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha).

Tọa Hạ Do: Giấy chứng nhận "An Cư Kiết Hạ" cấp cho một vị du tăng—A certificate of "retreat" given to a wandering monk.

Tọa Hưởng: To enjoy.

Tọa Lạp: Cuối mùa an cư kiết hạ, hay cuối năm của tự viện Phật giáo—The end of the summer retreat; the monastic end of the year—See Tọa Hạ.

Tọa Lạc: To be located (situated).

Tọa Pháp: To transgress law.

Tọa Quang: See Quang Tọa.

Tọa Tham: Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot).

Tọa Thiền: Ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: "Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal."

** For more information, please see Thiền Định and Dhyana.

Tọa Thiền Hội: Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập hợp mỗi tuần một lần—A gathering of Zen practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week.

Toác: Wide-open.

Toạc: Openly.

Toái:

1) Nghiền nát: Broken—Fragments.
2) Phiền toái—Troubled.

Toái Thân Xá Lợi: Xá lợi còn lại sau lễ trà tỳ—Relics of a cremated body.

Toại Chí: Satisfied—Content.

Toại nguyện: To be satisfied—Wish-fulfilled—To have fulfilled one's desires.

Toại Ý: See Toại Chí.

Toan: To attempt—To intend to.

Toan Làm: To intend to do something.

Toan Trốn: To intend (attempt) to escape

Toán:
1) Tính toán: Mathemetics—To reckon—To count—To calculate.
2) Toán nhóm: Team—Party—Crew—Group.
3) Toán số: To count numbers, to count, to number.

Toàn: Complete—All—Whole.

Toàn bộ: Whole.

Toàn Diện: Total.

Toàn Già Phu Tọa: Thế ngồi kiết già, bàn chân nầy đặt lên đùi kia và ngược lại—The legs completely crossed as in a completely seated image.

Toàn Giác: Full enlightenment—Buddhahood.

Toàn Giác Phật: Perfect Buddha

Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư: Thiền Sư Toàn Khoát Nham Đầu sanh năm 828 tại Tuyền Châu. Sư thọ cụ túc giới tại chùa Bảo Thọ tại Trường An. Sư là môn đồ và là người kế vị Pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Ông là thầy của Đoan Nham Sư Nhan. Tên ông được nhắc đến trong thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và hai thí dụ 51 và 66 của Bích Nham Lục—He was born in 828 in Quan-Chou. He received full precepts at Bao-Shou Temple in Chang-An. He was a student and Dharma successor of Te-Shan-Hsuan-Chien. Yan-T'ou appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu.

- Nham Đầu Toàn Khoát nổi tiếng về cái nhìn và tinh thần sắc xảo—Yan-T'ou was known for his clear and sharp mind.
- Sư dạo khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Khâm Sơn Văn Thúy. Từ núi Đại Từ sang Lâm Tế, Lâm Tế đã qui tịch, đến yết kiến Ngưỡng Sơn. Vừa vào cửa, sư đưa cao tọa cụ, thưa: "Hòa Thượng." Ngưỡng Sơn cầm phất tử toan giở lên. Sư thưa: "Chẳng ngại tay khéo."—Yan-T'ou, Xue-Feng, and Qin-Shan went traveling to visit Lin-Ji, but they arrived just after Lin-Ji had died. They went to Mount Yang. Yan-T'ou entered the door, picked up a sitting cushion, and said to Zen master Yang-Shan: "Master." Before Yang-Shan could raise his whisk into the air, Yan-T'ou said: "Don't hinder an adept!"
- Đến tham yết Đức Sơn, sư cầm tọa cụ lên pháp đường nhìn xem. Đức Sơn hỏi: "Lão Tăng có lỗi gì?" Sư thưa: "Lưỡng trùng công án." Sư trở xuống nhà tham thiền. Đức Sơn nói: "Cái ông thầy in tuồng người hành khất."—Yan-T'ou went to study with Te-Shan. There, Yan-T'ou took a meditation cushion into the hall and stared at Te-Shan. Te-Shan shouted and said: "What are you doing?" Yan-T'ou shouted. Te-Shan said: "What is my error?" Yan-T'ou said: "Two types of koans." Yan-T'ou then went out. Te-Shan said: "This fellow seems to be on a special pilgrimage."
- Hôm sau lên thưa hỏi, Đức Sơn hỏi: "Xà Lê phải vị Tăng mới đến hôm qua chẳng?" Sư thưa: "Phải." Đức Sơn bảo: "Ở đâu học được cái rỗng ấy?" Sư thưa: "Toàn Khoát trọn chẳng tự dối." Đức Sơn bảo: "Về sau chẳng được cô phụ lão Tăng."—The next day, during a question-and-answer period, Te-Shan asked Yan-T'ou: "Did you just arrive here yesterday?" Yan-T'ou said: "Yes." Te-Shan said: "Where have you studied to have come here with an empty head?" Yan-T'ou said: "For my entire life I won't deceive myself." Te-Shan said: "In that case, you won't betray me."
- Hôm khác đến tham vấn, sư vào cửa phương trượng đứng nghiêng mình hỏi: "Là phàm là Thánh?" Đức Sơn hét! Sư lễ bái. Có người đem việc ấy thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn nói: "Nếu chẳng phải Thượng Tọa Khoát rất khó

thừa đương." Sư nghe được lời nầy bèn nói: "Ông già Động Sơn chẳng biết tốt xấu lầm buông lời, ta đương thời một tay đưa lên một tay bắt."—One day, when Yan-T'ou was studying with Te-Shan, Yan-T'ou stood in the doorway and said to Te-Shan: "Sacred or mundane?" Te-Shan shouted. Yan-T'ou bowed. A monk told Tong-Shan about this. Tong-Shan said: "If it wan't Yan-T'ou, then the meaning couldn't be grasped." Yan-T'ou said: "Old Tong-Shan doesn't know right from wrong. He's made a big error. At that time I lifted up with one hand and pushed down with one hand."

- Tuyết Phong ở Đức Sơn làm trưởng ban trai phạn (phạn đầu). Một hôm cơm trễ, Đức Sơn ôm bát đến pháp đường. Tuyết Phong phơi khăn lau, trông thấy Đức Sơn bèn nói: "Ông già nầy, chuông chùa chưa kêu, trống chưa đánh mà ôm bát đi đâu?"—Xue-Feng was working at Mount Te as a rice cook. One day the meal was late. Te-Shan appeared carrying his bowl to the hall. When Xue-Feng stepped outside to hang a rice cloth to dry, he spotted Te-Shan and said: "The bell hasn't been rung and the drum hasn't sounded. Where are you going with your bowl?"
- Đức Sơn trở về phương trượng. Tuyết Phong thuật việc nầy cho sư nghe. Sư bảo: "Cả thảy Đức Sơn chẳng hiểu câu rốt sau."—Te-Shan then went back to the abbot's room. Xue-Feng told Yan-T'ou about this incident. Yan-T'ou said: "Old Te-Shan doesn't know the final word."
- Đức Sơn nghe, sai thị giả gọi sư đến phương trượng, hỏi: "Ông chẳng chấp nhận lão Tăng sao?" Sư thưa nhỏ ý ấy—When Te-Shan heard about this, he had his attendant summon Yan-T'ou. Te-Shan then said to Yan-T'ou: Don't you agree with me?" Yan-T'ou then told Te-Shan what he meant by his comments. Te-Shan then stopped questioning Yan-T'ou.
- Đến hôm sau, Đức Sơn thượng đường có vẻ khác thường. Sư đến trước nhà Tăng vỗ tay cười to, nói: "Rất mừng! Ông già Đường Đầu biết được câu rốt sau, người trong thiên hạ không bì được ông, tuy nhiên chỉ sống được ba năm (quả nhiên ba năm sau Đức Sơn tịch)—The next day, Te-Shan went into the hall and addressed the monks. What he said was quite unlike his normal talk. Afterward, Yan-T'ou went to the front of the monk's hall, clapped his hands, laughed out loud and exclaimed: "I'm happy that the old fellow who's the head of the hall knows the last word after all."
- Một hôm sư cùng Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người họp nhau, bỗng dưng Tuyết Phong chỉ một chén nước. Khâm Sơn nói: "Nước trong, trăng hiện." Tuyết Phong nói: "Nước trong, trăng chẳng hiện." Sư đá chén nước rồi đi. Từ đó về sau, Khâm Sơn đến Động Sơn. Sư và Tuyết Phong nối pháp Đức Sơn—One day, Yan-T'ou was talking with Xue-Feng and Qin-Shan. Xue-Feng suddenly pointed at a basin of water. Qin-Shan said: "When the water is clear the moon comes out." Xue-Feng said: "When the water is clear the moon does not come out." Yan-T'ou kicked over the basin and walked away.
- Sư cùng Tuyết Phong đến từ Đức Sơn. Đức Sơn hỏi: "Đi về đâu?" Sư thưa: "Tạm từ giả Hòa Thượng hạ sơn." Đức Sơn hỏi: "Con về sau làm gì?" Sư thưa: "Chẳng quên." Đức Sơn hỏi: "Con nương vào đâu nói lời nầy?" Sư thưa: "Đâu chẳng nghe 'Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy kém thầy nửa đức.'" Đức Sơn bảo: "Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì." Hai vị lễ bái rồi lui ra—One day, Yan-T'ou and Xue-Feng were leaving the mountain. Te-Shan asked:

"Where are you going?" Yan-T'ou said: "We're going down off the mountain for awhile." Te-Shan said: "What are you going to do later?" Yan-T'ou said: "Not forget." Te-Shan said: "Why do you speak thus?" Yan-T'ou said: "Isn't it said that only a person whose wisdom exceeds his teacher's is worthy to transmit the teaching, and one only equal to his teacher has but half of his teacher's virtue?" Te-Shan said: "Just so. Just so. Sustain and uphold the great matter." The two monks bowed and left Te-Shan.

- Khi Đức Sơn mất, Toàn Khoát được 35 tuổi, ông đã trải qua sự cô đơn ít lâu. Sau đó các học trò tụ tập lại xung quanh ông, và ông trở thành viện trưởng một tu viện lớn—When Te-Shan died, Yan-T'ou was thirty-five years old. After he had lived in solitude for some time, students began to gather around him and he became the abbot of a large monastery.
- Một lần vị Tăng hỏi: "Không thầy lại có chỗ xuất thân chăng?" Sư đáp: "Trước tiếng lông xưa nát." Vị Tăng nói: "Kẻ đường đường đến thì sao?" Sư nói: "Đâm lủng con mắt." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn sang?" Sư đáp: "Dời ngọn núi Lô đi, ta sẽ vì ông nói."—Once a monk asked: "Without a teacher, is there still a place for the body to manifest or not?" Yan-T'ou said: "Before the sound, an old ragged thief." The monk said: "When he grandly arrives, then what?" Yan-T'ou said: "Pokes out the eye." A monk asked: "What is the meaning of the Patriarch's coming from the west?" Yan-T'ou said: "When you move Mount Lu to this place, I'll tell you."
- Trong thời hổn loạn vào cuối đời nhà Đường. Một hôm các toán cướp tấn công tu viện; được báo trước, các sư khác đều chạy trốn, chỉ có thầy Nham Đầu ở lại. Khi bọn giặc đến, lúc sư còn đang chìm sâu trong đại định, chúng trách sư không có gì dâng biếu, cũng như không tìm thấy được gì trong tự viện, tên đầu đảng bèn đâm sư. Thần sắc sư không đổi, chỉ rống lên một tiếng rồi chết. Tiếng ấy vang xa đến mười dặm. Tiếng kêu ấy theo truyền thống thiền Trung Quốc được biết dưới tên gọi là "Tiếng Thét Nham Đầu," là điều bí ẩn với nhiều môn đồ thiền về sau nầy, vì nó trái với quan niệm sống chết của một người thầy. Đặc biệt đại sư Bạch Ẩn cũng thấy như vậy. Chỉ khi ngài đã đạt được đại giác sâu, ngài mới hiểu được ý nghĩa của tiếng kêu ấy và thốt lên rằng: "Yan-T'ou đang sống thật, đầy khỏe mạnh."—It was a chaotic period during the decline of the T'ang dynasty. One day, robber bands local bandits came to attack the temple. Other monks, forewarned, fled; only Master Yan-T'ou remained in the monastery. The bandits found him sitting in meditation, disappointed and engraged because there was no booty (của cướp được) there, the head of the bandits brandished his knife and stabbed Yan-T'ou. Yan-T'ou remained composed, then let out a resounding scream and died. The sound was heard for ten miles around. The sound is renowned in the tradition as "Yan-T'ou's cry." This cry has presented a knotty problem to many Zen students for so long, whose conception of the life and death of a Zen master this story did not match. This was also the case for the great Japanese master, Hakuin Zenji. Only when Hakuin had realized enlightenment did he understand, and he cried out: "Truly, Yan-T'ou is alive, strong and healthy."
- Sư Nham Đầu thị tịch nhằm ngày mồng tám tháng tư năm 887 sau Tây Lịch—Yan-T'ou died on the eighth day of the fourth month of the year 887 A.D.

Toàn Lực: All of one's strength—All forces.

Toàn Mỹ: Perfect beauty.

Toàn Năng: Almighty—Omnipotent.

Toàn Phần: Complete.

Toàn Phần Giới: Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments).

Toàn Phúc: Complete happiness

Toàn Tài: Perfect talent.

Toàn Thắng: Total (complete) victory.

Toàn Thân: The whole body.

Toàn Thể: All—Complete—Entire.

Toàn Thiện: Perfect.

Toàn Thức: See Toàn trí.

Toàn Thực: Total eclipse.

Toàn Trí: Omniscent—Perfect knowledge or wisdom (by which a man become a Buddha).

Toàn Vẹn: Perfect—Flawless.

Toản: Khoan dùi—To bore—To pierce.

Toản Thủy Cầu Tô: Khoan nước tìm bánh sữa—To churn water to get curd.

Toang: See Toác.

Toàng Hoạc: See Toác.

Toát Mồ Hôi: To sweat—To perspire.

Toát Yếu:

1) Summery—Resume.
2) To choose the chief points only.

Tóc Bạc: White hair.

Tóc Hoa Râm: Grey hair.

Tóc Rụng: One's hair falls out.

Tóc Xanh: Black hair.

Tọc Mạch: Curious.

Tom Góp: To gather (bring) together—To collect.

Tóm: To arrest—To catch—To seize—To capture—To take hold of.

Tóm Cổ: See Tóm.

Tóm Lại: In brief—In short—To sum up.

Tóm Tắt: To sum up—To summarize.

Tỏm: Rớt tỏm—To fall into the water.

Ton Hót: To flatter.

Tòn Ten: To hang (swing) loosely.

Tòng: To follow.

Tòng Chinh: To go to war.

Tòng Học: To study.

Tòng Lâm: Monastery complex.

Tòng Phục: To submit.

Tòng Sự: To work—To serve.

Tọng: To cram—To stuff.

Tóp: To shrink—To contract.

TÔ

Tô:

1) Phó sản của sữa bò (sinh tô và thục tô): Curd, butter. It is described as produced by churning milk.
2) Tốt: Good—Well—Excellent.

Tô Ba Ha: Svaha (skt)—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện)—A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased.

Tô Bạt Đà La: Subhadra (skt)—Một thức giả Bà La Môn 120 tuổi, vị đệ tử cuối cùng được Đức Phật cho đổi sang đạo Phật—A learned Brahmin, 120 years old, the last convert made by Sakyamuni.

Tô Bộ Để: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề.

Tô Dầu: Ghrta (skt).

1) Một loại bơ trong—Ghee, or clarified butter.

2) Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma: Scented oil extracted from the sumana plant.

Tô Đà: Sudha (skt)—See Cam Lộ.

Tô Đát La:

1) Sợi chỉ: Thread.
2) Kinh điển: A classical work—Sutra, especially the sermons or sayings of the Buddha.

Tô Đạt Đa: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến (khi nhìn thấy dáng núi người ta dễ phát tâm lành)—Vòng núi thứ tư trong bảy vòng Kim Sơn—The fourth of the seven concentric circles around Sumeru.

Tô Đạt Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Tô Đăng: Một loại đèn dùng bơ và dầu hương làm dầu đốt—A lamp using butter and fragrant oil, or a lamp burning butter-oil.

Tô Đông Pha: Su-Tung-Po—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung.

Tô La Đa: Surata (skt)—Enjoyment—Amorous pleasures.

Tô Lầu Ba: Surupa (skt)—Of beautiful form—Handsome.

Tô Lô Đa Ba Na: Tu Đà Hườn—Nhập Lưu—Dự Lưu—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tô Ma: Soma (skt)—See Cam Lộ.

Tô Ma Đề Bà: Soma-deva or Candra-deva (skt)—Nguyệt Thiên—The moon-deva.

Tô Ma Xà: Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói—Soma-sarpa, a former incarnation of sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people.

Tô Mạt Na: Sumana (skt)—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa "lài"—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the "great flowered jasmine."

Tô Mê: Sumeru (skt)—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—The central mountain of every world.

Tô Phược La: Suvarnagotra (skt)—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan.

Tô Tất Địa: Susiddhi (skt)—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là "mong sự việc thành công mỹ mãn."—A mystic word of the Tantra School, meaning, "may it be excellently accomplished."

Tô Tất Địa Kinh: Susiddhi sutra—See Tô Tất Địa.

Tô Tất Địa Yết La Kinh: Susidhikara-sutra—See Tô Tất Địa.

Tô Yết Đa: Sugata or Svagata (skt)—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật—Well come or well departed, title of a Buddha.

Tố:

1) Lụa trắng—White silk.
2) Màu trắng: White.
3) Nắn nót: To model in clay.

Tố Cáo: To inform against someone—To accuse—To denounce.

Tố Cụ: Đã chuẩn bị—Already prepared.

Tố Đát Lãm: Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm hay Tu Đa La—Canon (giáo pháp).

Tố Giác: See Tố cáo.

Tố Hào: Tức tướng bạch hào, hay lông trắng ở giữa hai lông mày—The urna, or white curl between the Buddha's eyebrows.

Tố Khổ: To denounce someone, especially used-to-be superior, before the people's court for their wrong-doing or injustice in the past.

Tố Nữ:

1) Beautiful girl.
2) Name of a goddess.

Tố Pháp Thân: Dù lăn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có "Pháp Thân"—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of transmigration.

Tố Phược Lý Nã: See Suvarna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tố Quyến: Lụa mỏng—Thin silk—Plain silk lustring.

Tố Tâm: Pure heart.

Tố Tâm Vân Khai: Shou-Tsinh-Yun-Kai—See Vân Khai Tố Tâm.

Tố Thực: Những thức ăn trong sạch, không pha tạp mùi vị của thịt cá—Vegetarian food.

Tố Tụng: Lawsuit.

Tố Ý: Những ý nghĩ bình thường—Ordinary thoughts, or hopes; the common purpose of the mind.

Tổ:

1) Thủy tổ: Original founder.
2) Tổ phụ: Grandfather.
3) Tổ sư: Patriarch—Founder—People of the present as well as people of the past.
4) Tổ tiên: Ancestors—Forefathers.

Tổ Ấn Cư Nạp: Zen master Tổ Ấn Cư Nạp—Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—Thiền sư Trung Hoa, sống giữa khoảng thế kỷ thứ 11, là một học giả lớn, tinh thông kinh Pháp Hoa và những tông phái khác của triết học Phật giáo; thậm chí những bậc trưởng lão cũng muốn học hỏi với sư. Sư có vẻ không hay biết gì về Thiền. Một hôm có một người khách có tiếp xúc với các hoạt động của Thiền ở phương Nam. Người ấy bảo rằng toàn thể thế gới Phật giáo của Trung Hoa đều được thâu tóm vào pháp môn của Đạt Ma và Mã Tổ, một trong những hậu duệ tài ba nhất của Đạt Ma, hình như thỏa mãn một sấm ngôn của Bát Nhã Đa La và có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Phật giáo của xứ nầy, đến nỗi cả những người có học và hiểu , nổi danh khắp các vùng đất như Thục như Lượng Công và Giám Công, họ đã từ bỏ môn đệ hay đốt cháy kho sách luận giải của mình để chứng đạt pháp môn Thiền. Cư Nạp rất xúc động về tường thuật của ông bạn Thiền này. Người ấy khuyên sư hãy bước ra với đời và tự mình chứng kiến mọi việc. Cư Nạp từ giả quê quán và du hành khoảng vài năm ở Kinh và Sở, nhưng không thấy có kết quả nào. Sau đó sư tiếp tục dời bước về đông và ngụ tại Tương Châu, trải qua mười năm với Thiền sư Động Sơn. Một hôm, sư đang đọc một bản luận giải về kinh Hoa Nghiêm và xúc động sâu xa về đoạn văn sau đây, nhờ thế mà sư tỏ ngộ đạo lý của Thiền: "Núi Tu Di nổi lên giữa biển cả cao 84.000 do tuần, đỉnh của nó không phải là chỗ vin tay đặt chân mà lên được. Đây chỉ cho ngọn núi của 84.000 trần lao nổi lên từ đại dương của phiền não. Khi chúng sinh đạt đến chỗ vô tư vô vi đối với hết thảy các pháp, phiền não sẽ khô cạn. Trần lao giờ đây chuyển thành ngọn núi Nhất Thiết Trí, và phiền não trở thành biển Nhất Thiết Trí. Trái lại, nếu khởi tâm tư lự tức có những vướng víu. Rồi ra phiền não càng thêm sâu, đường lên đỉnh núi của Phật Trí bị ngăn chặn lại." Cư Nạp bèn nhận xét: "Thạch Cũng nói rằng 'không có chỗ ra tay,' và Mã Tổ 'vô minh từ quá khứ vô thủy nay đã tiêu tan hết thảy.'" Đây thực không phải là lời nói hư dối—Chinese Zen master, who lived in the middle part of the eleventh century, was a great scholar versed in the Avatamsaka Sutra and other schools of Buddhist philosophy, and even elderly scholars were willing to study under him. Evidently he did not know anything of Zen. One day he had a visitor who was acquainted with the doings of Zen in the south. He said that the entire Buddhist world of China was then taken up by the teaching of Bodhidharma, and that of Ma-Tsu, one of his ablest descendants, who appeared to fulfill the prophecy of Prajnatala, had exercised great influence over the Buddhist scholars in the country, so that even men of learning and understanding who were renowned throughout the province of Shu, such as Liang and Chien,

either gave up their own pupils or burned their library of the commentaries, on order to master the teaching of Zen. Chu-Ne was very much impressed with the report of his Zen friend. Advised strongly by him to go out into the world and see the state of affairs by himself, Chu-Ne left his native province and wandered about some years in Ching and She but without seeing and result. He then moved further west and stayed in Hsiang-Chou for ten years under Tung-Shan Yung. One day he was reading a treatise on the Avatamsaka Sutra and was deeply impressed by the following passage, which opened finally his mind to the truth of Zen: "Mount Sumeru towers in the great ocean attaining the altitude of 84,000 yojanas, and its summit is not to be scaled by means of hands and legs. This illustrates that the mountain of 84,000 human woes is rising from the great ocean of passions. When beings attain the state of consciousness in which they cherish no thoughts of relativity and from which all strivings vanish, even when confronting this world of multiplicities, their passions will naturally be drained off. All the worldly woes now turn into the mountain of all-knowledge and the passions into the ocean of all-knowledge. On the contrary, when the mind is filled with thoughts and reflections of relativity, there are attachments. Then the greater grow worldly and the deeper the passions, and a man is barred from reaching the summit of knowledge which makes up the essence of Buddhahood." Chu-Ne then observed: "According to Shih-Kuang, 'not a cue to get hold of,' and according to Ma-Tsu, 'ignorance since the beginningless past has melted away today.'" These are indeed no lies.

Tổ Ấn Mật Hoằng: Zen Master Tổ Ấn Mật Hoằng (1735-1835)—Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng, quê ở Phù Cát Bình Định, Trung Việt. Ngài xuất gia vào tuổi 15. Ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân ở Tân Khai, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Vào năm 1773, ngài trụ trì tại chùa Đại Giác. Vào năm 1802, vua Gia Long sai quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác. Đến năm 1815, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết giảng cho nhà vua và hoàng gia. Sau đó ngài về làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch năm 1835, thọ 101 tuổi—A Vietnamese monk from Phù Cát, Bình Định, Central Vietnam. He left home and became a monk at the age of 15. He received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple in Tân Khai, Tân Bình, Gia Định. He was the Dharma heir of the 36th generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1773, he stayed at Đại Giác Temple. In 1802, King Gia Long ordered his local mandarins to rebuild Đại Giác Temple. In 1815 King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Hue capital to preach the Buddha Dharma to the King and the royal family. Later, he became a royal-recognized monk at Thiên Mụ temple. He passed away at Quốc Ân Temple in Huế in 1835, at the age of 101.

Tổ Đường: Patriarchs' Hall.

Tổ Mẫu: Grandmother.

Tổ Phụ: Grandfather.

Tổ Sư: Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng nầy gọi là 'Tâm truyền tâm' và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received "mind approval" from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called "Mind to mind"

transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ, and Lục Tổ Trung Hoa.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma: Patriarch Bodhidharma.

Tổ Sư Thiền: Patriarchal Meditation—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate.

1) Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: "Chánh Pháp Nhãn Tạng nầy, ta phó chúc cho ngươi, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá." Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: "Hãy đi hạ cột cờ xuống!" A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền hừa. Giáo pháp nầy được gọi là "Phật Tâm Tông."—The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saing a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: "The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity." Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha's transmission was, Mahakasyapa said: "Go and take the banner-stick down!" Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the 'school of the Buddha-mind.'
2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp nầy đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: "Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật," hay "Thử tâm tức Phật." Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến nầy rất rõ trong bài kệ về pháp 'tọa thiền': "Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian nầy là liên hoa cảnh giới và thân nầy là Phật."—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity

for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T'ien-T'ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: "from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one's real nature and become an enlightened Buddha." The idea was very well expressed in Hakuin's hymn on sitting and meditating: "All beings are fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha."

Tổ Tâm Hối Đường Hoàng Long: Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường—Zen master Hui-T'ang-Tsu-Hsin (1025-1100).

- Thiền sư Tố Tâm Hối Đường sanh năm 1025 tại tỉnh Quảng Đông. Năm mười chín tuổi sư bị mù, cha mẹ nguyện cho sư xuất gia, liền đó mắt sư sáng lại. Sau khi tòng học ba năm với vị thầy thiền đầu tiên của sư là thiền sư Vân Duyệt ở Vân Phong, sư bèn từ giả thiền sư Vân Duyệt ra đi. Sư Vân Duyệt bảo sư nên đến nương với Sư Huệ Nam ở Hoàng Bá. Sư đến Hoàng Bá ở bốn năm, nhưng không kết quả, sư lại trở về Vân Phong; tuy nhiên lúc ấy sư Vân Duyệt đã thị tịch, nên sư tìm đến với sư Thạch Sương—Zen master Tsu-Hsin-Hui-T'ang-Huang-Lung was born in 1025 in Kuang-T'ung province. After he was blind at the age of nineteen, his parents vowed to let him to leave home and to join the order. His eyes were back to normal again. After studying for three years with his first Zen teacher, Wen-Yueh in Yun-Feng, he left Yun-Yueh. Master Wen-Yueh advised him to go to see Zen master Hui-Nan at Huang-Bo. Tsu-Hsin then went to study under Hui-Nan; however, he returned to Yun-Feng after four years without gaining any clarity. Tsu-Hsin-Hui-Tang discovered that Wen-Yueh had passed away, so he stayed with Shih-Shuang.
- Một hôm sư đọc Truyền Đăng Thực Lục đến đoạn "Tăng hỏi Thiền sư Đa Phước: Thế nào là một vườn tre của Đa Phước? Đa Phước đáp: Một cây hai cây nghiêng. Tăng thưa: Chẳng hiểu. Đa Phước nói: Ba cây bốn cây cong." Khi ấy sư liền giác ngộ hiểu rõ được hai thầy. Sư liền đi thẳng đến Hoàng Bá. Vừa mới trải tọa cụ, Huệ Nam cười nói: Ngươi vào thất của ta. Sư cũng thích thú vui mừng thưa: Việc lớn xưa nay như thế, Hòa Thượng cần gì dạy người khán thoại đầu và rán hết sức vạch tìm ra ý nghĩa ? Huệ Nam đáp: Nếu chẳng dạy ông tầm cứu như thế, đến chỗ không dụng tâm tự thấy tự nhận, là ta đã chôn vùi ngươi vậy."—One day he was reading A Lamp Record, when he came upon the passage, "A monk asked Zen master T'o-Fu, 'What is T'o-Fu's bamboo grove?' T'o-Fu replied, 'One stalk, two stalk slanted." The monk said, 'I don't understand.' T'o-Fu then said, 'Three stalks, four stalks crooked." Upon reading these words Tsu-Hsin-Hui-T'ang experienced great awakening and finally grasped the teaching of his previous two teachers. Tsu-Hsin returned to see Huang-Bo. When he arrived there and prepared to set out his sitting cushion, Huang-Bo said, "You've already entered my room."Tsu-Hsin jumped up and said, "The great matter being thus, why does

the master teach koans to the disciples and study the hundred cases of the koan collections?" Huang-Bo said, "If I did not teach you to study in this manner, and you were left to reach the place of no-mind by your own efforts and your own confirmation, then I would be sinking you."

- Một hôm quan Thái Sử Hoàng Sơn Cốc là một nhà nho, một nhà thơ, đến gõ cửa sư xin học Thiền. Sư nói: "Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại coi có phải Thánh Khổng nói 'Ông nghĩ rằng tôi có điều dấu ông. Nầy các ông ơi, thật tôi không dấu diếm điều gì hết.' Nhà Nho toan đáp, nhưng sư một mực nói: "Không! Không!" khiến cho quan Thái sử không mở miệng được, bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì. Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, hương thơm ngát cả một vùng. Sư hỏi: "Ngài có ngửi thấy mùi hương không?" Quan Thái sử đáp: "Vâng." Sư tiếp: "Đó, tôi có dấu gì ngài đâu?" Câu nói tức thì mở tâm quan Thái sử. Thật hiển nhiên 'ngộ' há phải từ bên ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong ta? Dầu vị thầy không có dấu gì ta hết, nhưng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính ta—One day Huang-Shan-Ku, a Confucian poet and a mandarin, came to Hui-T'ang to be initiated into Zen. Hui-T'ang said: "There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: 'Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you?' Huang-Shan-Ku tried to answer, but Hui-T'ang immediately made him keep silence by saying: "No! No!" The mandarin felt trouble in mind, and did not know how to express himself. Some time later they were having a walk in the mountain. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. Hui-T'ang asked: "Do you smell it?" Huang-Shan-Ku said: "Yes!" Hui-T'ang said: "There, I have kept nothing back from you!" This suggestion from the master at once led to the opening of Huang-Shan-Ku's mind. Is it not evident now that enlightenment is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves.
- Một lần sư thượng đường đọc kệ—One time, he entered the hall to read this verse:
  "Tích nhơn khứ thời thị kim nhật
  Kim nhật y nhiên nhơn bất lai
  Kim ký bất lai tích bất vãng
  Bạch vân lưu thủy phong bồi hồi.
  Not going,
  Not leaving,
  Thoughts of South Mountain and Mount T'ien-T'ai,
  The silly white cloud with no fixed place,
  Blown back and forth by the wind.
  (Người xưa ra đi ngày nay thực,
  Ngày nay như cũ người chẳng về,
  Nay đã chẳng về xưa chẳng đến,
  Mây trắng nước trôi gió quẩn quanh.
  Thích Thanh Từ dịch).
- Sư thị tịch năm 1100. Cốt của sư được đưa vào phía đông của "Phổ Giác Tháp." Ngài được vua ban hiệu "Bảo Giác" Thiền Sư—Tsu-Hsin died in 1100. His remains were intered on the east side of the "Universal Enlightenment Stupa." The master received the posthumous title "Zen Master Precious Enlightenment."

Tổ Tiên: Forefathers---Ancestors.

Tổ Tông: See Tổ tiên in Vietnamese-English Section.

Tốc: Nhanh—Haste—Quick—Speedily—Urgent.

Tốc Đắc: Đạt được một cách nhanh chóng—Speedily obtain, or ensure.

Tốc Hành: Fast—Express.

Tốc Hương: Loại nhang rẻ tiền cháy nhanh—Quickly burnt inferior incense.

Tốc Tật Quỷ: Một loài quỷ La Sát lật đật—A kind of hurrying demon, raksasa.

Tốc Thành: Hoàn thành một cách nhanh chóng—Speedily completed.

Tộc: Family.

Tộc Phổ: Family tree.

Tôi Đòi: Servant.

Tôi Thép: To harden steel.

Tối: Cao nhất—Superlative—Most—Very.

Tối Cao: Supreme—Maximum—Highest.

Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai: The Tathagata who, in the highest reveals the far-reaching treasure of his eye—The Sun—See Vairocana, Đại Nhựt Giác Vương, and Đại Nhựt Kinh.

Tối Chánh Giác: Sự giác ngộ chân chính cao nhất hay diệu trí năng giác của chư Phật—Supreme perfect enlightenment, i.e. Buddhahood.

Tối Hậu: Cuối cùng—The last of all—Ultimate—Final—Finally—At death.

Tối Hậu Niệm: See Tối Hậu Tâm.

Tối Hậu Sinh: See Tối Hậu Thân.

Tối Hậu Tâm: Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn—The final mind, or ultimate thought, on entering final nirvana.

Tối Hậu Thân: Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage.

Tối Hậu Thập Niệm: Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying.

Tối Khẩn: Most immediate.

Tối Mật: Top secret.

Tối Tăm: Obscure—Dark.

Tối Tân: Advanced—Most up-to-date—Modern.

Tối Thắng: Jina or Vijaya (skt)—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

Tối Thắng Thừa: Đại Thừa—The supreme vehicle—Mahayana.

Tối Thắng Tôn: Bậc đáng tôn quý nhất hay Đức Phật—The most honourable one—Buddha.

Tối Thắng Trưởng Giả: The Elder Most Supreme.

Tối Thiểu: Minimum.

Tối Thượng: To be ultimate—Supreme—To be paramount.

Tối Thượng Đại Tất Địa: Phật quả—The stage of supreme siddhi, or wisdom—Buddhahood.

Tối Thượng Thừa: Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa)—The Supreme Vehicle.

Tối Trừng: Saicho (jap)—Tối Trừng là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản. Ông là đệ tử của Đạo Toại (Đạo Toại là đệ tử của Trạm Nhiên—See Trạm Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). Tối Trừng còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trừng đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tách phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm nầy lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền

thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật giáo, Thiền tông và Luật tông. Trung tâm giảng huấn trên núiTỉ Duệ do Tối Trừng thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngánh giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thạnh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái nầy hiện thời tính khoảng trên 4.000: Saichô was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui (Tao-Sui was a pupil of Chan-Jan—See Trạm Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). When he was twenty, Saichô went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.

Tồi: Bad.

Tồi Bại: Bad—Depraved.

Tồi Tàn: In bad shape (state)—Disreputable.

Tồi Tệ: Miserable—Mean.

Tội:

1) Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu: That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing.
2) Tội—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách nầy chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta---Offence—According to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

Tội Ác: Atrocity—Evil and sin.

Tội Báo: Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo)—The retribution of sin, its punishment in suffering.

Tội Căn: Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The root of sin, i.e. unenlightenment or ignorance.

Tội Cấu: The filth of sin, moral defilement.

Tội Chướng:

1) Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp: The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma.
2) Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp: The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth.

Tội Chướng Khó Tiêu Trừ: Karmic obstructions are difficult to eradicate.

Tội Hành: Hành động đầy tội lỗi—Sinful acts, or conduct.

Tội Nghiệp:
1) Thương hại tội nghiệp ai: To have pity (mercy) on someone.
2) Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não: That which sin does, its karma, producing subsequent suffering.

Tội Nghiệt: Sins—Crimes.

Tội Nhẹ: Minor (petty—small) offence.

Tội Phạm: Criminal.

Tội Phúc: Tội và phúc (ngũ nghịch, thập ác là tội; ngũ giới, thập thiện là phúc)—Sinfulness and blessedness.

Tội Phúc Vô Chủ: Tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy—Sinfulness and blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves.

Tội Tính: Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực)—A sinful nature; the nature of sin.

Tội Vi Cảnh: Petty offense.

Tôn:
1) Bậc đáng tôn kính: Arya (skt)—Honourable—The honoured one—To honour.
2) Đích tôn: Grandchild—The eldest grandson (eldest son of the eldest son).
3) See Tông.

Tôn Chi: Tông chi—Branch of a family, sect or school.

Tôn Chỉ: Leading lines or guiding instructions of a sect or school.

Tôn Đà La Nan Đà: Sundarananda or Sunanda (skt)—Em trai của Đức Phật, có vợ tên là Tôn Đà Lợi, nên người ta gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để phân biệt với ông A Nan Đà—Said to be younger brother of Sakyamuni, his wife's name being Sundari; thus called to distinguish him from Ananda.

Tôn Đà Lợi: Sundari (skt).
1) Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông: Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd.
2) Tên một đức trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp: Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha's preaching.
3) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat.
4) Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà: Wife of Sundarananda.

Tôn Giả: Arya (skt)—A Lê Da—Thánh giả hay những bậc trí đức cao, tiếng tôn xưng để gọi các vị A La Hán—An Honored One—An Honourable One—A sage—A saint—An Arhat.

Tôn Giả A Nan: Ananda—Đệ nhứt đa văn—Who was famed for his excellent memory and wide erudition—See A Nan Đà và Thập Đại đệ tử.

Tôn Giả Ca Diếp: Mahakashyapa—Đệ nhứt Thiền định—Foremost in Samadhi—See Ma Ha Ca Diếp và Thập Đại Đệ Tử.

Tôn Giả Duy Ma Cật: See Vimalakirti.

Tôn Giả Đề Bà Đạt Đa: Devadatta—Nghịch hữu tri thức—Adverse-practice good spiritual advisor—See Đề Bà Đạt Đa.

Tôn Giả Giác Ngộ: Enlightened Venerable.

Tôn Giả Kiều Trần Như: Kaundinya.

Tôn Giả La Hầu La: Nổi tiếng về mật hạnh—Foremost in inconspicuous practice—See Rahula.

Tôn Giả Mục Kiền Liên: Đệ nhứt thần thông—Foremost in spiritual powers—See Maudgalyayana.

Tôn Giả Tu Bồ Đề: See Subhuti.

Tôn Giả Xá Lợi Phất: Đệ nhất trí huệ—Foremost in wisdom—See Sariputra.

Tôn Giáo: Religion.

Tôn Kính: Homage—Reverence—To have respect for –To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour.

Tôn Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự thành Phật của các đệ tử của Ngài—The prediction of Buddhahood to his disciples by the Honoured One—The honorable prediction.

Tôn Nghiêm: Solemn—Grave.

Tôn Phái: Tông phái—See Tôn Chi.

Tôn Phục: To respect—To reverence—To honour—To venerate.

Tôn Quí: See Tôn Trọng.

Tôn Sắc: Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật—The honourable commands, Buddha's teaching.

Tôn Sùng: Honourable—Eminent.

Tôn Sư : Honoured Master.

Tôn Thạnh: Chùa Tôn Thạnh tọa lạc trong xã Thanh Đa, huyện Phước Lộc, bây giờ là Cần Giuộc, tỉnh Long An. Lúc đầu chùa tên Lan Nhã, được Hòa Thượng Viên Ngộ sáng lập và dựng lên năm 1808. Trong tập hồi ký của ông Võ Văn Kiết, tri huyện Phước Lộc, đã ghi lại: về việc đúc tượng Bồ Tát Địa Tạng như sau: "Lần đầu tượng đúc không thành, lần sau sư Tăng Ngộ bèn chặt một ngón tay của mình mà bỏ vào lò nấu đồng, thịt xương của ngón tay hòa lẫn với kim khí. Lần nầy pho tượng được viên mãn. Từ đấy khách thập phương góp phần tô điểm ngôi già lam Lan Nhã ngày càng trở nên tráng lệ hơn. Tuy nhiên, ngôi chùa hiện nay không còn được như xưa nữa." Đường vào chùa phía bên phải có tấm bia kỷ niệm ông Nguyễn Đình Chiểu được dựng lên năm 1973. Trong chánh điện có rất nhiều tượng La Hán. Sân sau chùa có tháp thờ Sư Viên Ngộ—Tôn Thạnh Pagoda, name of a temple, located in Thanh Đa village, Phước Lộc (now Cần Giuộc) district, Long An province, South Vietnam. It was founded and built by Most venerable Viên Ngộ (Tăng Ngộ) in 1808. It was called Lan Nhã Pagoda then. Chief of Phước Lộc district, Mr. Võ Văn Kiết, recorded in his diary about the casting of Ksigarbha Bodhisattva statue at Lan Nhã Pagoda as follows: "At first, the casting failed. Afterwards, it was said that Master Tăng Ngộ cut a finger of his right hand and dropped it into a pot used to cook bronze. The finger was mixed with the metal, therefore the statue casting became successful. Since then, pilgrims from all over the country have helped decorate Lan Nhã Pagoda to make it more magnificient and splendid. However, at present, the pagoda does not appear marvellous as it used to be. On the right side of the gateway stands a stele set up in 1973 to memorize the great scholar Nguyễn Đình Chiểu. In the Main Hall, there are many statues of Arahats. In the back of the pagoda, there stands the stupa of Most Venerable Vien Ngộ.

Tôn Thắng:

1) Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính: Honoured and victorious, the honoured victorious one.
2) Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ: One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom)—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.
3) Trừ Chướng Phật Đảnh: One of the divinities of the Yoga school—See Ngũ Phật Đảnh Tôn (5).

Tôn Thắng Phật: Trừ chướng Phật Đảnh—The Honoured Victorious One (Buddha).

Tôn Thất: Royal family.

Tôn Thượng: To respect one's superior.

Tôn Tín: To reverence and faith—To revere and trust.

Tôn Tộc: Person of the same family.

Tôn Trọng:

1) Tôn quý và kính trọng: Respect and honoured—To honour—Honourable—To have regard and consideration for.
2) Cách tốt nhứt để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: "Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, to do good, and to purify one's mind."

Tôn Túc: Từ được dùng để gọi vị Tăng tuổi cao đức trọng—A term used to call a monk honoured and advanced in years.

Tốn:

1) Hao tốn: Expensive—Consumption.
2) Khiêm tốn: Nhường nhịn—Modest—To yield—To accord.

Tốn Công: To waste (lose) one's labour.

Tốn Của: To lose (waste) one's money.

Tốn Kém: Costly—Expensive.

Tồn: Bảo Tồn—To keep—To maintain—To preserve.

Tồn Kiến: Ôm giữ tà kiến—To keep to wrong views.

Tồn Mệnh: Bảo tồn sinh mệnh—To preserve one's life—To preserve alive.

Tồn Tại: To survive—To endure—To last—To exist.

Tồn Tâm: To tame the mind—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc.

Tồn Vong: To exist and to disappear.

Tổn:

1) Tổn hại: To spoil—To hurt—To damage.
2) Tổn phí: Cost—Expenses.

Tổn Hại: To cause damage.

Tổn Phục Đoạn: Tạm thời ép chặt hay dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt phiền não (khi gặp duyên nó lại hiện hành trở lại)—To spoil, subject and destroy the passions.

Tổn Thất: Loss.

Tổn Thọ: To shorten one's life.

Tổn Thương: To hurt (wound).

Tông:

1) Tổ Tông: Ancestors.
2) Bộ Tộc: Clan.
3) Loại: Class—Kind—Category.
4) Dòng: School—Sects, which are of two kinds:

a) Thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ: Those founded on the principles having historic continuity, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan.

b) Một người theo kiến giải của mình mà bình luận, phê phán tông chỉ của các tông khác—Those arising from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism,

- Theo lý thuyết của các giáo phán định, như những tông của Ngài Vĩnh Minh: The sub-sects founded by Yung-Ming.
- Căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản: Those based on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin.

Tông Chỉ: Motto—The main thesis or ideas.

Tông Cốt: Những yếu chỉ cốt lõi của một tông phái—The bones or essential tenets of a sect.

Tông Cửa: To batter the door down.

Tông Cực: Giáo pháp căn bản—Ultimate or fundamental principles.

Tông Diễn Chân Dung: Thiền Sư Tông Diễn Chân Dung (1640-1711)—Zen Master Tông Diễn Chân Dung—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phú Quân, Cẩm Giang, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha từ thời thơ ấu. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Về sau ngài trở về độ bà mẹ già bằng cách cho bà mẹ ở chùa công phu tu tập đến khi qua đời. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1711—A Vietnamese Zen Master from Phú Quân, Cẩm Giang, North Vietnam. He lost his father when he was very young. When he was twelve years old, he left home and became a monk. Later, he returned to his home town to save his mother by allowing her to stay in the temple to cultivate until the day she passed away. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam.

Tông Dụng: Nguyên tắc và thực hành—Principles and their practices, or application.

Tông Gia: See Thiện Đạo (2).

Tông Học: Học thuyết hay giáo lý của một tông phái—The study or teaching of a sect.

Tông Khách Ba: Sumatikirti (skt)—Người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo). Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà—The reformer of the Tbetan church, founder of the Yellow Sect. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha.

Tông Lâm Tế: Lin-Chi School—See Lâm Tế Tông.

Tông Mật: Một trong năm vị tổ của tông Hoa Nghiêm—Tsung-Mi, one of the five patriarchs of the Hua-Yen (Avatamsaka) sect.

Tông Môn:

1) Tên của một tông phái: Name of a sect or school.
2) Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại—It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light."

Tông Nguyên: Giáo thuyết hay giáo điển căn bản của một tông phái—The basic principles of a sect, or its original cause of existence.

Tông Nghi: Nghi thức hay luật lệ của một tông phái—The rules or ritual of a sect.

Tông Nghĩa: Giáo nghĩa của một tông phái—The tenets of a sect.

Tông Nhân Dụ: Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example).

1) Tông: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Proposition.
2) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Reason.
3) Dụ: Udaharana or Drishtanta (skt)—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

Tông Phái: Sects (school or dharma-door) of Buddhism. There are several sects in Buddhism:

1) Câu Xá Tông: Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận)—See Câu Xá Tông.
2) Thành Thật Tông: Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận).
3) Luật Tông: Giáo điển dựa trên Luật Tạng—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka—See Luật Tông.
4) Tam Luận Tông: Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva.
5) Niết Bàn Tông: Thiên Thai—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau nầy sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái nầy có nhiều chỗ tương đồng—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common.
6) Địa Luận Tông: Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.
7) Tịnh Độ Tông: Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—See Tịnh Độ Tông.
8) Thiền Tông: Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China.
9) Nhiếp Luận Tông: Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect.
10) Thiên Thai Tông: Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận).
11) Hoa Nghiêm Tông: Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418.

12) Pháp Tướng Tông: Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận nầy—Dharmalaksana sect, established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacarya works.
13) Mật Tông: Mantrayana (skt)—Esoteric school—Secret teachings—See Chân Ngôn Tông, and Mật Tông.
14) Chân Ngôn Tông: Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo nầy dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—See Mật Tông.

Tông Phái Mật Tông: Mantrayana—See Tông phái (13).

Tông Phái Nhật Bản: Buddhist sects in Japan.

(I) Sự phát triển Phật Giáo tại Nhật Bản—The development of Buddhism in Japan: Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nhật Bản từng được gọi là vùng đất của Phật Giáo Đại Thừa. Dạng Phật Giáo nầy lúc đầu phát triển mạnh ở Trung Hoa rồi đi dần đến Nhật Bản qua trung gian của Triều Tiên. Sau đó Phật giáo ở Nhật Bản phát triển nhờ sự nỗ lực của các tu sĩ Trung Hoa và Nhật Bản. Các học giả cho rằng Phật giáo xuất hiện lần đầu tiên tại Nhật Bản vào năm 552 và đã đến từ Kudara, một trong những vương quốc của Triều Tiên thời đó—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Japan has been called the land of Mahayana Buddhism. This form of Buddhism originally flourished in China and travelled to Japan via Korea. Thereafter Buddhism developed through the efforts of both Chinese and Japanese monks. It is generally held by Japanese scholars that Buddhism first made its appearance in the year 552 A.D., and that it came from Kudara, one of the kingdoms of Korea at that time.

1) Thời kỳ du nhập—The period of importation: Từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 7 sau Tây Lịch. Đây là thời kỳ Asuka và Nara—From 6th century to 7th century A.D. The Asuka and Nara period.

a) Tại Nhật Bản, đạo Phật xuất hiện chủ yếu qua sự thích ứng với Thần đạo, một dạng tín ngưỡng bản địa của Nhật. Để đạt được mục đích nầy, các tu sĩ Phật giáo chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên , và để cho các vị thần của Thần Đạo được xếp bên cạnh ảnh của Đức Phật, xem đó như những hiện thân của Đức Phật. Theo cách nầy, đạo Phật mới có thể dần dần tự khẳng định giữa người dân Nhật mà không loại bỏ thẳng thừng Thần Đạo của họ—The first manifestations of Buddhism in Japan consisted chiefly in adapting it to Shintoism, a native cult of Japan. For this purpose, Buddhist monks accepted ancestor worship and admitted, side by side with the Buddha's image, the gods of Shintoism on the ground that these represented the various incarnations of the Buddha. In this manner Buddhism was able gradually to establish itself among the common people without rejecting Shintoism outright.

b) Một lợi thế quan trọng là khi đạo Phật lần đầu tiên xuất hiện ở Nhật Bản thì đạo nầy cũng được giới thiệu đồng thời với nền văn hóa đã phát triển cao độ của Trung Hoa. Phần lớn là do đặc thù văn hóa của mình mà đạo Phật được chấp nhận bởi giai cấp quí tộc vốn là giai cấp trí thức ở Nhật vào thời đó. Một khi đã được giai cấp quí tộc bảo trợ thì Phật giáo nhanh chóng lan ra khắp nước. Nhiều hoàng đế Nhật ngày xưa đã theo đạo Phật và lấy

kinh điển Phật giáo làm nguyên tắc chủ đạo trong đời sống. Ông hoàng Shotoku (574-621), quan Nhiếp Chánh của Nữ hoàng Suiko, đã cống hiến lớn cho Phật giáo qua việc xây tu viện Horyuji và viết các luận giải về Tam Tạng. Thực vậy, ông ta đã tạo cho Phật giáo ở Nhật Bản những gì mà vua A Dục đã làm cho đạo nầy ở Ấn Độ hay những gì mà Constantine đã làm cho Cơ Đốc giáo ở đế quốc La Mã—An important advantage was that when Buddhism first made its appearance in Japan, it was introduced along with the highly developed culture of China. It was largely because of its cultural character that Buddhism was accepted by the aristocracy, which was the intellectual class of Japan in those days. Once it was patronized by the aristocracy, Buddhism rapidly spread throughout the country. Several emperors of ancient Japan adopted Buddhism and accepted its tenets as their guiding principles in life. Prince Shotoku (574-621 A.D.), Regent of Empress Suiko, made a great contribution to Buddhism by founding the Horyuji monastery and by writing commentaries on three scriptures. In fact, he did for Buddhism in Japan what King Ashoka had done for it in India, and what Constantine did for Christianity in the Roman Empire.

c) Vào thời kỳ nầy có sáu tông phái được du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc—In those days, the sects introduced from China were six in number:

- Câu Xá Tông: The Abhidharma-Kosa School—See Câu Xá Tông.
- Tam Luận Tông: The Three Treatise School of the Madhyamika—See Tam Luận Tông.
- Thành Thật Tông: The Satyasiddhishastra school—See Thành Thực Tông.
- Hoa Nghiêm Tông: The Avatamsaka school—See Hoa Nghiêm Tông.
- Pháp Tướng Tông: The Dharmalaksana school—See Pháp Tướng Tông.
- Luật Tông: The Vnaya school—See Luật Tông.

2) The period of nationalization: Thời kỳ thứ hai của Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu với sự thành lập của hai phái Thiên Thai và Chân Ngôn. Thiên Thai được Saicho (767-822) sáng lập và Chân Ngôn được Kukai (774-835) sáng lập—The second period of Japanese Buddhism began with the founding two new sects, the T'ien-T'ai and the Shingon, by Saicho (767-822 A.D.) and Kukai (774-835 A.D.), respectively.

a) Mục đích của viêc thành lập hai giáo phái nầy là quốc gia hóa các giáo lý của đạo Phật để làm cho đạo nầy trở thành một tôn giáo của toàn thể mọi người. Đồng thời, họ cũng nhằm đưa vào khuôn phép các tu sĩ Phật giáo trong các tu viện cứ sống cách biệt với thế giới thường nhật. Đặc điểm nổi bật của hai giáo phái nầy là chú trọng vào sự giải thoát tinh thần, nhưng cũng chú trọng đến việc áp dụng giáo lý vào cuộc sống—Their object was to nationalize Buddhist doctrines in order to make Buddhism a religion of the common people. At the same time, they aimed at disciplining the monks in Buddhist monasteries who kept aloof from everyday world. The dominant feature of these two sects is that they laid stress not merely on spiritual salvation, but also on the fulfilment of the doctrine in this world.

b) Do các nỗ lực liên tục của các tu sĩ Thiên Thai và Chân Ngôn mà Phật Giáo Nhật Bản đã được quốc gia hóa và dần dần được mọi người theo. Tuy nhiên, còn có một số vấn đề cần phải giải quyết. Các giáo lý nầy vẫn còn quá cao siêu, không dễ hiểu cho quảng đại quần chúng, những người nầy thường chỉ muốn tin vào những

điều mê tín gắn liền với các giáo lý. Hơn thế nữa, do sự thay đổi của môi trường cùng với sự phổ biến của đạo Phật cho nên nhiều người đã từ bỏ cuộc sống thường ngày để tìm sự yên tĩnh tinh thần trong một thế giới cao xa—By the continuous efforts of both the T'ien-T'ai and the Shingon monks, Buddhism became nationalized and gradually gained in popularity. However, a number of problems remained to be solved. The doctrines were still too scholarly to be easily understood by the common people, who tended to accept only the superstitions attached to them. Furthermore, as the environment changed with the spread of Buddhism, it induced many people to give up this world in order to seek spiritual rest in the world beyond.

c) Trong thế kỷ thứ 10, đã có một phong trào Phật giáo mới nổi lên dưới dạng đức tin vào Đức Phật A Di Đà. Nhiều người ngã theo đức tin nầy và họ chỉ việc tụng niệm hồng danh Phật A Di Đà với mục đích tái sanh ở miền Tịnh Độ. Phong trào nầy đã làm nẩy sinh nhiều hệ phái mới biệt lập, cũng đặt nặng đức tin vào Đức Phật A Di Đà—A new Buddhist movement arose in the tenth century A.D. in the form of belief in Amitabha Buddha. Many people were converted to this faith, and they simply recited the name of Amitabha Buddha with the object of being reborn in his Pure Land. This movement was followed by independent new sects which also emphasized belief in Amitabha.

d) Đặc điểm chung của các hệ phái nầy được biểu hiện trong định nghĩa về đời sống thế tục, trong những cố gắng để thuần khiết và đơn giản hóa về cả giáo lý lẫn thực hành. Nhờ các đặc điểm trên mà các hệ phái nầy đã thu hút được nhiều tín đồ trong số những tá điền, nông dân và quân nhân. Các hệ phái mới xuất hiện trong thế kỷ mười hai và mười ba gồm—The factors common to these sects were to be found in the definition of laymanship and in the efforts to purify and simplify both doctrine and practice. Owing to these features, they were able to attract many followers from among the farmers, peasants and warriors. The new sects, which arose during the twelfth and thirteenth centuries, were as follows:

- Phái Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập: Yuzunenbutsu founded by Ryonin (1072-1132 A.D.).
- Phái Jodo do Honen (1133-1212) sáng lập: Jodo founded by Honen (1133-1212 A.D.).
- Phái Jodo-Shin do Shinran (1173-1289) sáng lập: Jodo-Shin founded Shiran (1173-1262 A.D.).
- Phái Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập: The Ji founded by Ippen (1239-1289 A.D.).

e) Thời kỳ Kamakura nẩy sinh các hệ phái mới, trùng hợp với sự thịnh vượng của chế độ phong kiến ở Nhật Bản, có sự xuất hiện của hai hệ phái mới: The Kamakura period, during which these sects came into being, coincided with the rise of feudalism in Japan. It was also in this period that two new sects made their appearance.

- Thiền tông do Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253) sáng lập: The Zen introduced by Eisai (1141-1215 A.D.) and Dogen (1200-1253 A.D.).
- Nhật Liên Tông do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập: The Nichiren founded by Nichiren (1222-1282 A.D.).
- Hai phái nầy có chung đặc điểm với các tông phái Tịnh Độ vừa kể trên phần (d), dù rằng có sự mâu thuẫn đáng kể trong các nguyên tắc của họ. Một bên thì tin vào sự giải thoát qua tín ngưỡng vào quyền lực bên ngoài vốn là triết lý cơ bản của Tịnh Độ tông, còn bên kia thì tin vào sự giải thoát qua sự giác ngộ của chính

mình, vốn là nền tảng của Thiền tông: These two sects also shared the same characteristics as those of the Pure Land sects, mentioned in (d), although there was a remarkable contradiction in their principles. One believed in salvation through faith in the power of others, the underlying philosophy of Pure Land Buddhism, and the other in the dotrine of salvation through one's own enlightenment on which the Zen sect is based.

3) Thời kỳ nối tiếp—The period of continuation: Sau thời kỳ Kamakura, Phật giáo Nhật không có sự phát triển nào đáng kể ngoài sự mở rộng của các hệ phái—After the Kamakura period, there was no significant development in Japanese Buddhism other than the expansion of the various sects:

a) Trong thời kỳ Edo (1603-1867), Phật giáo Nhật Bản có đủ tính chất quốc giáo dưới sự che chở của chế độ Tướng Quân (Shogun) Tokugawa. Lý do chính là chánh phủ muốn dùng Phật giáo để triệt hạ ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo trong đời sống của người dân Nhật. Trong thời kỳ nầy Phật giáo trở thành phổ biến trong dân chúng đến nỗi vào cuối kỷ nguyên này thì các hoạt động của Phật giáo diễn ra dưới dạng những nghiên cứu bác học, đặt nền móng cho các nghiên cứu Phật giáo về sau nầy: During the Edo period (1603-1867 A.D.), Buddhism acquired the character of a national religion in Japan under the protection of the Tokugawa Shogunate. The main reason for this development was that the government hoped thereby to undermine the influence of Christianity upon the life of the Japanese people. In this period, Buddhism became popular, so that towards the close of this era Buddhist activities took the form of scholarly studies in Buddhism, which laid the foundation of modern Buddhist studies..

b) Sau thời kỳ phục hưng của Minh Trị vào năm 1868, Phật giáo không còn được che chở và phải đối diện với nguy cơ mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng do sự đố kỵ của Thần Đạo đầy tính dân tộc. Cũng may là nguy cơ nầy không diễn ra nhờ những nỗ lực của các tín đồ cả Tăng lẫn tục. Hơn nữa, sau đó chánh phủ Nhật bảo đảm sự tự do tín ngưỡng theo Hiến pháp. Đồng thời các tu sĩ từng nghiên cứu giáo lý đạo Phật bằng quan điểm khoa học cố gắng tìm ra một ý nghĩa mới cho các giáo lý xưa. Nên biết trong thời kỳ nầy đã có những đoàn truyền giáo từ Nhật đi đến tận châu Mỹ, Hạ Uy Di, cùng các xứ khác để truyền bà đạo Phật theo tinh thần của những nghiên cứu mới nầy về đạo Phật: Having lost its protector after Meiji Restoration in 1868 A.D., Buddhism faced the risk of being deprived of public support on account of the hostility of nationalistic Shintoism. Fortunately, this risk was obviated by the efforts of both monks and laymen. Furthermore, the government guaranteed freedom of religion under the Constitution. At the same time, many monks who had investigated the doctrines of Buddhism scientifically tried to find a new meaning in the old doctrines. It may also be noted that some Buddhist missionaries went over to America, Hawaii, and other countries to propagate Buddhism in the light of modern studies in Buddhism.

(II) Các tông phái Phật giáo Nhật Bản—Japanese Buddhism sects: Như trên đã nói, phần lớn các tông phái Phật giáo Nhật Bản đều từ trung Hoa đến, nhưng chỉ một số còn giữ được tính chất Trung Hoa mà thôi. Tại Nhật Bản có khoảng mười ba tông phái Phật giáo. Đó là Hoa Nghiêm, Luật tông, Pháp Tướng, Mật tông, Tam

Luận, A Tỳ Đạt Ma câu Xá, Thành Thật, vân vân, nhưng các tông phái nầy đã có phần tàn lụi và ít tạo được ảnh hưởng riêng. Dưới đây là một số tông phái vẫn còn phát triển—As mentioned above, most Buddhist sects in Japan originally came from China, but only a few of them still retained their Chinese character. The Buddhist sects in Japan are said to be thirteen in number. They are the Avatamsaka (Kegon), the Vinaya (Ritsu), the Dharmalaksana (Hosso), the T'ien-T'ai (Tendai), the Tantric Buddhism (Shingon), the three-sastra school of Madhyamika, the Abhidharma-kosa (Kusha), the Satyasiddhi-sastra (Jojitsi), etc., but they are more or less extinct and have little independent influence. Here are those that are still active:

(A) Thiền Phái Nhật Bản: Japanese Zen sects—See Thiền Phái Nhật Bản.

(B) Các tông phái khác: Other sects:

1) Phái Nhật Liên: Nichiren sect—Một phái Phật giáo do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—A Japanese Buddhist sect founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite "Namo The Wonderful Law of the Lotus Sutra" to the vigorous accompanying of their own drum-beating.

2) Phái Thiên Thai: Phái Tiên Thai Nhật Bản khởi đầu với Saicho (767-822). Sau khi qua đời ông được biết như là Truyền Giáo Đại Sư, người đã mang giáo lý phái nầy từ Trung Quốc về Nhật Bản vào năm 805. Giáo lý và phương pháp tu tập của phái Thiên Thai chủ yếu đặc căn bản trên Kinh Pháp Hoa và sự phân chia giáo lý của Phật thành Bát Giáo Ngũ Thời do Trí Giả Đại Sư sơ tổ người Trung Hoa thiết lập—The Japanese T'ien-T'ai sect starts with Saicho (767-822), posthumously known as Dengyo-Daishi, who brought the teachings from China in 805. The T'ien-T'ai doctrine and practices are based chiefly on the Lotus sutra and the division of the Buddha's doctrines into Eight Teachings and Five Periods as laid down by Chi-I, the Chinese founder—For more information about the T'ien-T'ai, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

3) Phái Tịnh Độ: Phái Tịnh Độ Nhật Bản được Đại Sư Pháp Nhiên sáng lập năm 1175—The Japanese Pure Land Sect was founded by a great monk named Honen in 1175—For more information about the Pure Land sect, please see A Di Đà in Vietnamese-English and Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Sections.

Tông Pháp: Tông Thể—The body of doctrine of a sect with five different names:

1)

a) Tự Tính: Subject.

b) Sai Biệt: Differentiation.

2)

a) Hữu Pháp: Thesis that acts.

b) Pháp: The action.

3)

a) Sở Biệt: Thesis which is differentiated.

b) Năng Biệt: That which differentiates.

4)

a) Tiền Trần: First statement.

b) Hậu Trần: The following statement.

5)

1) Tông Y: That on which the syllogism depends.

2) Diệc Y: Both for subject and predicate.

Tông Phong: Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong)—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder.

Tông Thắng: Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ỷ mình thông minh, cải lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Dị Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiên Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt—Tsung-Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsung Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch'ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian.

Tông Thể: Tông Pháp—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect—See Tông Pháp and Nhân Minh.

Tông Thiên Thai: Saddharma-pundarika sect—See Tông phái 10.

Tông Thiền: Dhyana or Zen school—See Tông phái 8.

Tông Thuyết Câu Thông: Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại)—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher.

Tông Thừa: Giáo nghĩa và giáo điển của các tông phái—The vehicle of a sect.

Tông Tịnh Độ: The Pure Land sect—See Tông phái 7.

Tông Tổ: Vị sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school.

Tông Trí: Giáo điển tối thượng của tông phái—The ultimate or fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle.

Tông Tượng: Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò)—The master workman of a sect who founded its doctrines.

Tông Y: Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y)—The method of proposition on which a sect depends.

** For more information, please see Nhân Minh.

Tông Yếu: See Tông Trí.

Tống:

1) Biếu: To send—To give as a present.
2) Hộ tống: To escort—To give as a present.
3) Nhà Tống bên Tàu từ năm 960 đến 1280: The Sung dynasty, 960-1280 A.D.
4) Tống biệt: To see someone off.
5) Tống khứ: To drive out, or away.

Tống Biệt: To see someone off.

Tống Cổ: To turn someone out of the door.

Tống Đạt: To deliver—To serve.

Tống Đế Vương: Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản "Hắc Thằng" địa ngục—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra, the hell of black ropes.

Tống Giam: To imprison.

Tống Khứ: To turn out—To expel.

Tống Khứ quỷ: To cast out devils.

Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh: Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch)—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dunasties.

Tống Ra: To eject—To drive out (away).

Tống Táng: Tiễn đưa linh cửu người chết đến mộ huyệt—To escort for burial; to escort the deceased, or the departed to the grave.

Tống Tiền: To blackmail.

Tống Tửu: To offer wine.

Tống Vong: To escort or take the departed to the grave.

Tổng: Sadharana (skt)—Cùng nhau—Toàn thể—Altogether—Whole—General—All.

Tổng Báo Nghiệp: Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—The principal or integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

Tổng Biệt: Chung và riêng—General and particular.

Tổng Cúng: Cúng dường hay thờ hết thảy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó—A general offer to all spirits, in contrast with specific worship.

Tổng Hợp (a): Integrated—(n): Collection.

Tổng Kết: Summarize—To recapitulate.

Tổng Minh Luận: Tên khác của Câu Xá Luận—Another name for Abhidharma Kosa.

Tổng Nguyện: Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha.

** For more information, please see Tứ Hoằng Thệ Nguyện, Mười Đại Nguyện Của Bồ Tát Phổ Hiền and Tứ Thập Bát Nguyện in Vietnamese-English Section.

Tổng Số: Grand total.

Tổng Trì: Dharani (skt)—Niệm lực có thể tổng nhiếp và trì giữ hết thảy các pháp (thiện ác) mà không thể mất—Entire control or absolute control over good and evil passions and influences.

** For more information, please see Đà La Ni in Vietnamese-English Section, and Dharani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tổng Trì Môn: Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thâu nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất—The esoteric or Tantric sects and methods.

** For more information, please see Tứ Chủng Tổng Trì.

Tổng Tướng: Tướng chung của hết thảy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.—Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non-ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.).

Tổng Tướng Giới: Giới chung cho hết thảy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)

Tốp: Group.

Tốt: Good.

Tốt Bụng: Kind (good)-hearted.

Tốt Duyên: Happy marriage.

Tốt Đẹp: Fine.

Tốt Hơn: Better.

Tốt Lành: Good—Fine.

Tốt Lộ Đa A Bán Na: Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tốt Lộ Đà A Bát Nang: Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tốt Mã: To have a good look (appearance).
Tốt Phước: Fortunate—Happy.
Tốt Tiếng:
1) Beautiful voice.
2) Good reputation (name).
Tột Bực: Highest degree.

TƠ

Tơ Duyên: marriage bonds.
Tơ Hồng: Bond of marriage.
Tơ Lòng: Ties of affection.
Tơ Tưởng: To dream.
Tơi Bời: To run away in disorder.
Tơi Tả: In tatters—In rags.
Tới: To attain—To come—To arrive.
Tới Bến: To reach the shore.
Tới Cùng: To (till) the end.
Tới Đất: Down to the ground.
Tới Gần: To come near—To approach—To come close.
Tới Lui: To frequent.
Tới Nơi: To arrive—To come.
Tới Tấp: Repeatedly.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs:

Danh vọng là hơi thoảng qua, thịnh vượng thì có thời và giàu sang chẳng qua chỉ là ảo ảnh; lắm kẻ hôm nay hớn hở, ngày mai lại nguyền rủa; duy có phẩm đức là trường tồn bất biến: Fame is like vapor, prosperity an accident and riches take swing; those who cheer today, may curse tomorrow; only one thing endures: moral character.

Cười người chớ khá cười lâu; cười người hôm trước hôm sau người cười: He who laughs today may weep tomorrow.

Ác giả ác báo (làm ác gặp ác): As the call, so the echo.

Ai cũng có cái ngu của mình: Everyman has a fool in his sleeve.

Ai làm nấy chịu: Who breaks, pays.

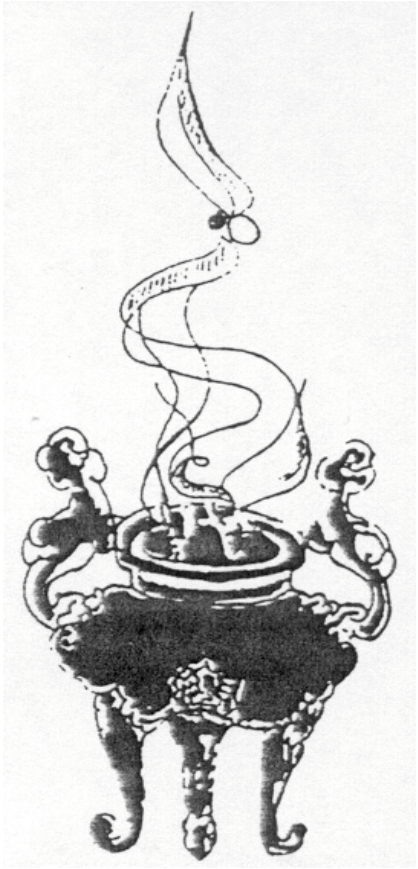

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH
VOLUME FOUR (TU-Y)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

TU

Tu: Abhyasa (p & skt).

1) Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo: To enter into religion—To become a Buddhist monk.
2) Phát triển: Bhaveti (p)—To contemplate—To develop.
3) Sự phát triển: Bhavana (p)—Development.
4) Tu Bổ: To maintain.
5) Tu Chỉnh: To put in order.
6) Tu Hành: To cultivate—To observe or keep commandments—To practice.
7) Tu Sửa: To mend.
8) To drink at a draught (tu một hơi).
9) Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong "thực tu" là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lành dữ—"Tu" means correct our characters and obey the Buddha's teachings. "Tu" means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real "Tu" are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, "Tu" means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds).

Tu Ác: Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—To cultivate evil—Cultivated evil in contrast with evil by nature.

Tu Bạt: Tên của phái "Khổ Hạnh Ngoại Đạo"—Name of an externally ascetic sect.

Tu Bạt Đà La: Subhadra (skt)—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo)—Name of the last convert of the Buddha, a Brahmin, 120 years old at the time of convert.

Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Còn gọi là Tu Phù Đê, Tu Phu Đê, Tu Bổ Đề, Tu Bổ Để, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ "tánh không." Ông được nổi bậc về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of Sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is the principal interlocutor in the Mahaprajnaparamita sutra.

Tu Bổ: To maintain—Maintenance.

Tu Chân: Sucinta, Sucinti, or Sucitti (skt)—Tên của một loại Trời—Name of a deva.

Tu Chính: To amend—To rectify--Amendment.

Tu Chính Án: Amendment.

Tu Chứng: To practice and experience.

Tu Công Đức: To cultivate meritorious virtues.

Tu Dạ Ma: Suyama or Yama (skt)—Còn gọi là Tu Diệm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu

dịch là Diệu Thiện hay Diệu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma—The ruler of the Yama Heaven.

Tu Di: See Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section and Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Di Đàn: Tu Di Tọa—Phật tọa—A kind of throne for a Buddha.

Tu Di Đảnh: Merukuta (skt)—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati—See Abhirati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Di Tọa: See Tu Di Đàn.

Tu Di Trong Hạt Cải—Hạt Cải Trong Tu Di: Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru—See Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Tu Di Tướng: Merudhvaja (skt)—Tên của vũ trụ của Tu Di Đăng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna.

Tu Dưỡng: To cultivate.

Tu Đa La: Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm, Tố Đát Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan-Tu Đan Lan Đa.

1) Xâu lại thành dây cho khỏi sút ra: To sew—To thread—To string together.
2) Sợi chỉ hay sợi dây: A thread, or a string.
3) Xâu lại thành tràng hoa: Strung together as a garland of flowers.
4) Kinh điển Phật Giáo, thường giới thiệu bằng "Như Thị Ngã Văn": Buddhist sutras, usually introduced by "Thus Have I Heard."
5) Phần thứ nhất trong Tam tạng, nhưng lắm khi ám chỉ tất cả kinh Phật: The Sutra-pitaka, or the first portion of the Tripitaka, but sometimes applied to the whole Buddhist Canon.

Tu Đà: Sudra (skt)—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ (4).

Tu Đà Ban Na: See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Hoàn: Srotapanna (skt)—Thánh quả đầu tiên trong Tứ Thánh Quả. Trong quả vị nầy, dù chưa vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, hành giả không còn bị thối chuyển và chắc chắn sẽ đạt quả vị A La Hán sau bảy lần tái sanh giữa cõi nhân Thiên—This is the first step of the four before attaining Arhat Enlightenment. Although in this stage, the person is not yet free from the cycle of births and deaths, he will never again regress in his cultivated path and is guaranteed to reach Arhathood after seven more times of rebirths among Heaven and Humans—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Lý Sá Na: Sudarsana (skt).

1) Thiện Kiến—Beautiful.
2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Tu Đà Tu Ma: Sudhaman (skt)—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận (theo Đại Trí Độ Luận, xưa có vua Tu Đà Tu Ma, trì giới tinh tấn, thường theo hạnh nói thật. Một sớm cỡi xe vào vườn chơi thì gặp một vị Bà La Môn đi tới xin bố thí. Vua nhận lời và bảo đợi đó khi vua trở lại sẽ bố thí. Khi vua vào vườn lại gặp vua quỷ hai cánh là Lộc Túc, từ không trung bay tới bắt vua bay đi. Đến núi quỷ ở, nó đặt vua trong 99 vị vua khác. Vua Tu Đà Tu Ma nước mắt như mưa. Lộc Túc hỏi vua Tu Đà Tu Ma vì cớ gì mà khóc như trẻ nít, vua Tu Đà Tu Ma nói: Ta không sợ chết, chỉ sợ thất tín với vị Bà La Môn, và nói rõ lý do cho Lộc Túc nghe. Lộc Túc bèn cho về và hẹn bảy ngày

sau phải trở lại. Vua về nước bố thí cho vị Bà La Môn và lập thái tử lên làm vua. Qua bảy ngày vua đến gặp thái tử bảo là đến kỳ hẹn gặp Lộc Túc, thái tử khuyên vua nên bỏ ý định nầy, nhưng vua đọc ngay bài kệ về hạnh nói thật như sau: "Hạnh nói thật là điều răn thứ nhất. Hạnh nói thật đi lên thang trời. Nói thật là bậc người lớn lao. Hạnh nói sai trái đi vào địa ngục. Ta nay giữ lời nói thật thà bỏ tuổi thọ đời mình, lòng không hối hận." Thế rồi vua đến nơi gặp Lộc Túc, Lộc Túc nghe vua khởi lên niềm tịnh tín, thả ngay vua cùng 99 vua khác trở về)—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra.

Tu Đạo:

1) Tu hành theo pháp môn của tôn giáo: To practice the way—To cultivate the way of religion—To be religious.
2) Tự tu tập: The way of self-cultivation.
3) Con đường tu tập: The way of practice.
4) Ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán: In the Hinayana, the stage from Anagama to arhat.
5) Một trong thập địa Bồ Tát: In Mahayana, one of the bodhisattva stages.

Tu Đạt:

1) Sudana (skt)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving).
2) Sudatta (skt)—Tên của trưởng giả Cấp Cô Độc, người nước Xá Vệ, đã dâng cúng ngôi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên lên Đức Phật—Well-given, interpreted as a good giver, beneficient, known as benefactor of orphans, etc. Name of Anathapindaka, who bestowed the Jetavana vihara on the Buddha.

Tu Đạt Đa: Sudatta or Sudana (skt)—See Tu Đạt (2).

Tu Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt)—Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên, cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiền Thiên thứ sáu—The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloka, and sixth of the fourth Dhyana—See Phạm Thiên, and Tứ Thiền Thiên (4).

Tu Đạt Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt (1).

Tu Đạt Thiên: Sudrsas (skt)—See Thiện Hiện Thiên in Vietnamese-English Section.

Tu Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear—See Thiên Nhĩ Thông.

Tu Đính: To amend—To rectify.

Tu Đức: Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt—Power of goodness attained by practice, in contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức).

Tu Già Đa: Sujata (skt & p)—Người con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Ưu Lâu Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ—Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the

Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

Tu Già Đà: Sugata (skt)—Tu Già Đa—Tu Già Độ—Sa Già Đà—Tô Yết Đa—Sa Bà Yết Đa.

1) Hảo Khứ: Người đi đúng đường—One who has gone the right way.
2) Thiện Thệ: Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's titles.
3) Hoan Nghênh: Svagata (skt)—Welcome.

Tu Hành: Carya (skt).

(I) Nghĩa của Tu Hành—The meanings of "Cultivation"—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life.

(II) Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo—The importance of Practice in Buddhism:

1) Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols.
2) Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ "thờ cúng" tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ "Bày tỏ lòng tôn kính" có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ nầy đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đấng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy—The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word "worship" itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term "Pay homage" should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain.
3) Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Đem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là "tu hành." Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: "Các ông không thể nhìn thấy Đức

Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta."—The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha's time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: "You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me."

(III) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Cultivation in the Dharmapada Sutra:

- Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Dharmapada 209).

Tu Hành Chân Chánh Không Thể Nào Tự Khinh Mà Không Cố Gắng Hết Mình: To cultivate earnestly we cannot look down on ourselves and not to exert enough efforts.

Tu Hành Giáo Pháp Và Thiền Định: To practise the Dharma and meditation.

Tu Hành Khổ Hạnh: Ascetic practices—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh—Practices of precepts to purify one's body and mind. There are twelve ascetic rules:

1) Đầu chẳng đội mủ: Never wear a hat.
2) Chân không mang giày: Never wear shoes.
3) Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại: Never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them.
4) Mặc áo vá: Wearing patched robes.
5) Chỉ ăn đồ khất thực: Eating only begged food.
6) Ngày chỉ ăn một ngọ: Eating only a meal a day at noon time.
7) Không ăn thêm hay ăn sái giờ: Not to eat further food or eating in the afternoon.
8) Sống nơi yên tỉnh cô liêu: Living in secluded, solitary place.
9) Sống nơi trống trải: Living in the open.
10) Tham thiền dưới gốc cây: Meditating under a tree.
11) Sống bất cứ nơi nào: Living in whatever place.
12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Sitting only, never lying down.

Tu Hành Kiên Cố: Firmness in observing Buddhist morality.

Tu Hành Lơ Là: To cultivate perfunctorily.

Tu Hành Thối Chuyển: Regressive cultivation—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.

Tu Hành Tinh Tấn: To practice diligently.

Tu Hành Trụ: Trụ thứ ba trong thập trụ—Bodhisattva's stage of conduct, the third of his ten stages.

** For more information, please see Thập Trụ.

Tu Hạnh Phổ Hiền: To practice the deeds of Samantabhadra—See Mười Đại Nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

Tu Hoặc: Tư Hoặc—Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si—Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment.

** For more information, please see Tư Hoặc.

Tu Khổ Hạnh: Recluse—Ascetic practices—See Tu Hành khổ hạnh.

Tu Kiên: Tu hành kiên định—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

Tu La: Asura (skt)—A Tu La, loại quỷ thần thường đánh nhau với trời Đế Thích—Demons who war with Indra.

Tu La Đạo: A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gỗ), một trong lục đạo—Asura way, or destiny, one of the six paths.

Tu La Quân: Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra.

Tu La Tửu: Sura (skt)—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là "không có rượu." Ý nói cái gì không hiện hữu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent.

Tu Là Chuyển Nghiệp: Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thành gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tầm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngai vị Thái Tử, của cải, và quyền lực để tu tập và tầm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất nầy là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mến thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm

từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời nầy ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for for following the Buddha's example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean "determinism," because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own.

Tu Lợi: Surya (skt)—Tu Lợi Da.

1) Mặt Trời: The sun.
2) Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời: Name of a yaksa, the ruler of the sun.

Tu Lợi Da: See Tu Lợi (1).

Tu Luyện: To cultivate and to train.

Tu Ma Đề: Sumati (skt)—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land.

Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh: Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con

trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu khôn xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu)—A sutra about the impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha.

Tu Ma Na: Sumana (skt)—Còn gọi là Tu Mạn Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, cây cao từ 4 đến 5 bộ Anh, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt—A plant 4 or 5 feet high with light yellow flowers, the "great flowered jasmine."

Tu Mạn Na: See Tu Ma Na.

Tu Mi: Beard and eyebrows (man).

Tu Mi Nam Tử: A man—To be a man.

Tu Nhẫn: Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

Tu Niết Mật Đà: Sunirmita or Nirmanarati (skt)—Tên của cõi trời hay chư Thiên Lạc Hóa—Heavens or devas of joyful transformation.

Tu Phật: To practise Buddha's truth—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dharmas, to be experienced by the myriad dharmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34).

Tu Phiến Đa Phật: Susanta (skt)—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh—A Buddha who is entirely pure, or very placid.

Tu Phước: Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhứt định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc—Sundry practices—Practices of blessing—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegeterian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land.

Tu Sám: Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý)—To undergo the discipline of penitence.

Tu Sĩ: Monk—Priest.

Tu Sinh: Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp—That which is produced by cultivation, or observance.

Tu Sở Đoạn: Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh—To cut off illusion in practice or performance.

Tu Tánh: To cultivate the nature.

Tu Tắt: Con đường dễ—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ tát—Easy path of practice—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Boddhisattvas.

Tu Tập: To practice—To practice the path—To practice the Dharma—To cultivate—Cultivation.

Tu Tập Bát Thánh Đạo: To develop the Noble Eightfold Path—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng

để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings:

(A) Tam Cầu—Three searches:

- Thắng Tri Tam Tầm Cầu: Direct knowledge of the three searches—See Tam Chủng Tầm Cầu.
- Liễu Tri Tam Tầm Cầu: Parinna (p)—Full understanding of the three searches.
- Đoạn Diệt Tam Tầm Cầu: Parikkaya (p)—The utter destruction of the three searches.
- Đoạn Tận Tam Tầm Cầu: Pahana (p)—The abandoning of the three searches.

(B) Tam Kiêu Mạn—Three kinds of arrogance:

- Thắng Tri Tam Kiêu Mạn: The direct knowledge of all three kinds of arrogance—See Tam Kiêu Mạn.
- Liễu Tri Tam Kiêu Mạn: The full understanding of all three kinds of arrogance.
- Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn: The utter destruction of all three kinds of arrogance.
- Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn: The abandoning of all three kinds of arrogance.

(C) Tam Lậu Hoặc—Three taints:

- Thắng tri Tam Lậu Hoặc: The direct knowledge of all three taints—See Tam Lậu Hoặc.
- Liễu Tri Tam Lậu Hoặc: The full understanding of all three taints.
- Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc: The utter destruction of all three taints.
- Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc: The abandoning of all three taints.

(D) Tam Hữu—Three kinds of existence:

- Thắng Tri Tam Hữu: The direct knowledge of all three kinds of existence—See Tam Hữu (B).
- Liễu Tri Tam Hữu: The full understanding of all three kinds of existence.
- Đoạn Diệt Tam Hữu: The utter destruction of all three kinds of existence.
- Đoạn Tận Tam Hữu: The abandoning of all three kinds of existence.

(E) Tam Khổ—Three kinds of suffering:

- Thắng Tri Tam Khổ: The direct knowledge of all three kinds of suffering—See Tam Khổ.
- Liễu Tri Tam Khổ: The full understanding of all three kinds of suffering.
- Đoạn Diệt Tam Khổ: The utter destruction of all three kinds of suffering.
- Đoạn Tận Tam Khổ: The abandoning of all three kinds of suffering.

(F) Tam Hoang Vu—Three kinds of barrenness:

- Thắng Tri Tam Hoang Vu: The direct knowledge of all three kinds of barrenness—See Tam Hoang Vu.
- Liễu Tri Tam Hoang Vu: The full understanding of all three kinds of barrenness.
- Đoạn Diệt Tam Hoang Vu: The utter destruction of all three kinds of barrenness.
- Đoạn Tận Tam Hoang Vu: The abandoning of all three kinds of barrenness.

(G) Tam Cấu Nhiễm—Three stains:

- Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm: The direct knowledge of all three stains—See Tam Cấu Nhiễm.
- Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm: The full understanding of all three stains.
- Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm: The utter destruction of all three stains.
- Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm: The abandoning of all three stains.

(H) Tam Dao Động—Three kinds of troubles:

- Thắng Tri Tam Dao Động: The direct knowledge of three kinds of troubles—See Tam Dao Động.

- Liễu Tri Tam Dao Động: The full understanding of three kinds of troubles.
- Đoạn Diệt Tam Dao Động: The utter destruction of three kinds of troubles.
- Đoạn Tận Tam Dao Động: The abandoning of three kinds of troubles.

(I) Tam Thọ—Three Feelings:
- Thắng Tri Tam Thọ: The direct knowledge of three feelings—See Tam Thọ.
- Liễu Tri Tam Thọ: The full understanding of three feelings.
- Đoạn Diệt Tam Thọ: The utter destruction of three feelings.
- Đoạn Tận Tam Thọ: The abandoning of three feelings.

(J) Tam Khát Ái—Three Cravings:
- Thắng Tri Tam Khát Ái: The direct knowledge of three kinds of craving—See Tam Khát Ái.
- Liễu Tri Tam Khát Ái: The full understanding of three kinds of craving.
- Đoạn Diệt Tam Khát Ái: The utter destruction of three kinds of craving.
- Đoạn Tận Tam Khát Ái: The abandoning of three kinds of craving.

(K) Tứ Bộc Lưu—Four floods:
- Thắng tri Tứ Bộc Lưu: The direct knowledge of four floods—See Tứ Bộc Lưu.
- Liễu Tri Tứ Bộc Lưu: The full understanding of four floods.
- Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu: The utter destruction of four floods.
- Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu: The abandoning of four floods.

(L) Tứ Ách Phược—Four bonds:
- Thắng Tri Tứ Ách Phược: The direct knowledge of four bonds—See Tứ Ách Phược.
- Liễu Tri Tứ Ách Phược: The full understanding of four bonds.
- Đoạn Diệt Tứ Ách Phược: The utter destruction of four bonds.
- Đoạn Tận Tứ Ách Phược: The abandoning of four bonds.

(M) Tứ Chấp Thủ—Four kinds of clinging:
- Thắng Tri Tứ Chấp Thủ: The direct knowledge of four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.
- Liễu Tri Tứ Chấp Thủ: The full understanding of four kinds of clinging.
- Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ: The utter destruction of four kinds of clinging.
- Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ: The abandoning of four kinds of clinging.

(N) Tứ Hệ Phược—Four knots:
- Thắng Tri Tứ Hệ Phược: The direct knowledge of four knots—See Tứ Hệ Phược.
- Liễu Tri Tứ Hệ Phược: The full understanding of four knots.
- Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược: The utter destruction of four knots.
- Đoạn Tận Tứ Hệ Phược: The abandoning of four knots.

(O) Ngũ Dục—Five cords of sensual pleasure:
- Thắng Tri Ngũ Dục: The direct knowledge of five cords of sensual pleasure—See Ngũ Dục.
- Liễu Tri Ngũ Dục: The full understanding of five cords of sensual pleasure.
- Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five cords of sensual pleasure.
- Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five cords of sensual pleasure.

(P) Ngũ Triền Cái—Five hindrances:
- Thắng Tri Ngũ Triền Cái: The direct knowledge of five hindrances—See Ngũ triền Cái.
- Liễu Tri Ngũ Triền Cái: The full understanding of five hindrances.
- Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five hindrances.
- Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five hindrances.

(Q) Ngũ Thủ Uẩn—Five aggregates subject to clinging:

- Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn: The direct knowledge of five aggregates subject to clinging—See Ngũ Thủ Uẩn.
- Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn: The full understanding of five aggregates subject to clinging.
- Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn: The utter destruction of five aggregates subject to clinging.
- Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn: The abandoning of five aggregates subject to clinging.

(R) Ngũ Hạ Phần Kết—Five lower fetters:

- Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The direct knowledge of five lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.
- Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The full understanding of five lower fetters.
- Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết: The utter destruction of five lower fetters.
- Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết: The abandoning of five lower fetters.

(S) Ngũ Thượng Phần Kết—Five higher fetters:

- Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The direct knowledge of five higher fetters—See Ngũ Thượng Phần Kết.
- Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The full understanding of five higher fetters.
- Đoạn Diêt Ngũ Thượng Phần Kết: The utter destruction of five higher fetters.
- Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết: The abandoning of five higher fetters.

(T) Thất Tùy Miên—Seven underlying tendencies:

- Thắng Tri Thất Tùy Miên: The direct knowledge of seven underlying tendencies—See Thất Tùy Miên.
- Liễu Tri Thất Tùy Miên: The full understanding of seven underlying tendencies.
- Đoạn Diệt Thất Tùy Miên: The utter destruction of seven underlying tendencies.
- Đoạn Tận Thất Tùy Miên: The abandoning of seven underlying tendencies.

Tu Tập Căn Lành: To cultivate good roots.

Tu Tập Đạo Đức: Cultivation of morality.

Tu Tập Đạo Đức Và Tinh Thần: To cultivate moral and spiritual growths.

Tu Tập Lực: Lực đạt được qua quá trình tu tập—The power acquired by the practice of all good conduct—The power of habit.

Tu Tập Một Mình: To ordain oneself

Tu Tập Thiền: Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways.

1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Four form-realm-meditations—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—See Tứ Thiền Thiên.

5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Four formless-realm-meditations—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dấn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đố đệ của họ—Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of

boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ.

9-12) Tứ Vô Lượng Thiền: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—See Tứ Vô Lượng Tâm.

- Từ: Matri (skt)— Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.
- Bi: Karuna (skt)—Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.
- Hỷ: Mudita (skt)—Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.
- Xả: Upeksa (skt)—Indifference.

Tu Tập Thiện Tâm: To cultivate a good heart—To plant a good heart.

Tu Thân: To improve oneself.

Tu Thiền Lục Diệu Môn: Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Tu Thiện: Tu tập thiện pháp, đối lại với bẩm tánh thiện—To cultivate goodness—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness.

Tu Thiện Đề: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Tu Thư: To write books.

Tu Tiên: Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện "Trường sanh." Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one's blessings end one may be fallen down into the evil paths.

Tu Tính: Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—To cultivate the nature; the natural proclivity.

Tu Tính Bất Nhị Môn: Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chỉnh rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tính vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn)—The identity of cultivation and the cultivated.

Tu Tỉnh: To improve—To mend one's ways.

Tu Tịnh Độ Ít Bị Ma Cảnh Nhờ Có Thần Lực Của Chư Phật; Trái Lại, Người Tu Thiền Gặp Nhiều Ma Cảnh Vì Chỉ Nương Vào Tự Lực: Those who practice Reciting Amitabha Buddha's name seldom encounter demonic occurrences owing to the Buddhas' powers; Zen practitioners, on the contrary, face many demonic occurrences because they rely only on their strength (self-power).

Tu Viện: Nunnery—Convent—Monastery.

Tu Xuất: To abandon the Buddhist order.

Tú: Thêu trên vải—To embroider.

Tú Diệu: Nhị thập bát tú và thất diệu—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Tú Lợi Mật Đa: Suryamitra (skt)—Thần Mặt Trời—The sun-god.

Tú Năng: Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Shen-Hsiu and Hui-

Neng, the two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen.

**For more information, please see Thần Tú, and Huệ Năng.

Tú Phật: Bức hình Phật được thêu trên vải—Embroidered picture of a Buddha.

Tú Tài Trương Chuyết: Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai—Một hôm Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn Thiền Sư Thạch Sương. Sư hỏi: "Ông tên gì?" Trương Chuyết đáp: "Dạ con tên Trương Chuyết." Sư liền nói: "Trong đây cái xảo còn không có, huống là cái chuyết (vụn vằn)." Tú Tái Trương Chuyết bỗng tỉnh ngộ và làm bài kệ:

"Quang minh tịch chiếu biến hà sa
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hướng chan như tổng thị tà
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại
Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa."
(Sáng soi lặng lẽ khắp hà sa
Phàm Thánh hàm linh chung một nhà
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện
Sáu căn vừa động bị che lòa
Muốn trừ phiền não càng thêm bệnh
Hướng đến chân như thảy đều tà
Tùy thuận các duyên không quái ngại
Niết Bàn sanh tử thảy không hoa).

One day Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai came to interview Master Shih-Shuang-Qing-Chu. Shih-Shuang asked: "What is your name?" Zhang-Juo said: "Venerable, my name is Zhang-Juo." Shih-Shuang then said: "Here, the skillful does not even exist let alone the clumsy ('Juo' in Chinese means 'clumsy')." Zhang-Juo instantly got awakened and composed the following verse:

"The brilliant light silently shines throughout themyriad worlds,
Saints, human beings, and living creatures are all living under one roof.
If only no thought arises, will the whole world reveal itself.
Once the six sense-organs agitate, it will be clouded.
Trying to eliminate afflictions simply worsens the ailment,
Hoping to reach true nature is equally wrong.
Just live in accordance with circumstances,
Nirvana and samsara are just the real flowers.

Tù:
1) (a): Stagnant (water).
2) (n): Prison—Jail—Gaol.

Tù Hãm: To live shut up.

Tù Túng: Not having enough room (space) for action.

Tụ: Samasa (skt)—Tụ họp—Assemble—Collect—An assemblage.

Tụ Chúng: To assemble—To gather.

Tụ Đế: Samudaya (skt)—Diệu Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế, tức "tập đế," hay khổ đau phiền não gây ra bởi dục vọng—The second of the four dogmas, that of "accumulation," i.e. that suffering is caused by the passions—See Tứ Diệu Đế.

Tụ Họp: Tụ tập—To cluster—To flock (meet—come) together—To assemble.

Tụ Mạt: Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles.

Tụ Tập: See Tụ Họp.

Tuân: Tuân theo: To obey—To follow—To observe—To comply with—To accord with.

Tuân Hành: To carry out—To execute—To perform.

Tuân Lệnh: To obey an order.

Tuân Mạng: To obey a command.

Tuân Theo: See Tuân.

Tuân Thủ: To follow—To observe—To obey and keep, e.g. the rules.

Tuấn Kiệt: Talented man.

Tuấn Pháp: Severe laws.

Tuấn Tú: Refined—Elegant.

Tuần:

1) Theo hay tháp tùng: To follow—To accord with.
2) Thời gian 10 ngày hay 10 năm: A period of ten days and/or ten years—A decade.
3) Thời gian 7 ngày: A period of seven days—Week.
4) Một vòng—Round.
5) Tuân theo: To accord with—According to—To follow.
6) Tuần hành—Patrol—To go on patrol—To wander about—To inspect.

Tuần Án: Tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện—To patrol and receive any complaints.

Tuần Binh: Soldier on patrol.

Tuần Canh: Người canh tuần hỏa hoạn về đêm—To patrol as night-watchman, or guarding against fire.

Tuần Dương Hạm: Cruiser.

Tuần Đơn: The ten days' account in a monastery.

Tuần Đường:

1) Canh tuần tự viện—To patrol, or circumambulate the hall.
2) Nhà Tăng—A monk's halls:

a) Nhà Trụ Trì: Nơi uống trà và ngồi thiền—The tea hall.
b) Nhà Đại Chúng: Nơi họp chúng tụng niệm—The assembly hall.
c) Nhà Thủ Tọa: Nơi ngồi thiền—The meditating hall.
d) Nhà Duy Na: Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết—Room for supervisor of monks.
e) Nhà Tham Đầu: Nơi dùng cho khách Tăng—Room for guest monks.
f) Nhà Đô Tự: Nhà kho—The storage.
g) Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương: Nơi uống trà của khách Tăng—Tea Room for guest monks.
h) Nhà Sa Di: Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền—Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation.

Tuần Giáo: See Tuần Tích.

Tuần Hỏa: See Tuần Canh.

Tuần Hoàn: Pradaksina (skt)—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—To circulate.

Tuần Kiểm: Patrol and control.

Tuần Lễ: A week.

Tuần Liêu: Tuần hành phòng ốc trong tự viện—To inspect all the buildings of a monastery.

Tuần Nhật: Ten days.

Tuần Phòng: Patrol.

Tuần Phục: Submissive.

Tuần San: Weekly newspaper.

Tuần Sau: Next week.

Tuần Thám: Reconnaisance.

Tuần Thân Quán: Thân Niệm Xứ Quán—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness.

Tuần Tích: Tuần Giáo—Cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi—To walk about with a metal staff, i.e. to teach.

Tuần Tiểu: See Tuần Hành.

Tuần Tự: Theo thứ tự—To follow in order.

Tuất: Giờ Tuất từ 7 đến 9 giờ tối—The "Su" hour from 7 to 9 P.M.

Túc:

1) Chân: Foot—Leg.
2) Đầy đủ: Enough—Full.
3) Chỗ trú ngụ qua đêm: A halting place where one passes the night—Stay.
4) Xưa kia: Former—Early.

Túc Báo: Quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động

trong tiền kiếp—The consequence of deeds done in former existence.

Túc Căn: Cội căn được vun trồng trong tiền kiếp—The root of one's present lot planted in previous existence.

Túc Chấp: Bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời nầy—The character acquired in a previous existence and maintained.

Túc Chấp Khai Phát: Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nẩy nở—The present fruition of the meritorious character developed in previous existence.

Túc Chỉnh: Grave and correct.

Túc Dạ: Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony.

Túc Diệu: Hai mươi tám chòm sao và thất đại hùng tinh—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Túc Duyên: Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp—Causation or inheritance from previous existence.

Túc Kỵ: Đêm trước ngày lễ thọ trai—The night before a fast day.

Túc Lự Thiền Sư: Zen Master Túc Lự—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thông Thiền, và là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Thông Thánh để dạy thiền. Nơi và lúc nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thông Thiền, and became the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Thông Thánh Temple to teach Zen. His whereabout and when he passed away were unknown.

Túc Mạng: Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh)—Previous life or lives.

Túc Mạng Lực: Khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ—The Buddha-power to know all previous transmigrations.

Túc Mạng Minh: Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người. Tuệ giác của một vị A La Hán—Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives—The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations.

Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti (skt)—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật—The Divine knowledge—One of the six transcendental powers, can remember past lives—Knowledge of former past lives of one's own and of others—Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—See Lục Thông.

Túc Mệnh: See Túc Mạng.

Túc Mệnh Lực: Một trong Thập Lực của Như Lai—One of ten Buddha-powers—See Thập Lực (9).

Túc Mệnh Minh: See Túc Mạng Minh.

Túc Mệnh Thông: See Túc Mạng Thông.

Túc Mục: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm quyển—According to Keith in The Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya.

Túc Nghiệp: Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence.

Túc Nguyện: Nguyện vọng từ trong tiền kiếp—A vow made in a former existence.

Túc Nguyện Lực: Lực tác dụng của nguyện vọng vố có trong tiền kiếp—The power of an ancient vow.

Túc Nhân: Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous existence.

Túc Phúc: Phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp—Happy karma from previous existence.

Túc Tác: Những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp—Deeds of a former life.

Túc Tác Ngoại Đạo: Một trong những giáo phái ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách tự khổ hạnh để giải thoát những trừng phạt và chướng nghiệp tiền kiếp—One of the ascetic sect who sought release from penalties from the deeds of a former life by severe austerities now.

Túc Tập: Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence.

Túc Thế: Tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước—A former existence.

Túc Thiện: Những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp—Good deeds done in previous existence.

Túc Trái: Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời nầy mới thấy hiện ra các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói "tiền oan túc trái," nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ)—The unrepaid debts from or sins of former incarnations.

Túc Trú: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ trong tiền kiếp—Former abidings or habitations.

Túc Trú Thông: Túc trú tùy niệm trí chứng thông—The Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trụ: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp—Former abidings, or habilitations.

Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông: Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trực: To attend at all time.

Túc Vương Hoa: Naksatra-raja-sankusumitabhijna (skt)—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra.

Túc Vương Hý: Naksatra-raja-vikridita (skt)—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú, một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The play of the star-king, or king of the constellations, one of the samadhi in the Lotus sutra.

Túc Ý: Ý nguyện từ trước—The former intention or vow.

Tục:

1) Trần tục: Common—Ordinary—Usual—Vulgar—Secular.
2) Tiếp tục: To continue—To join on—To add—Supplementary—A supplement.

Tục Danh: Nickname.

Tục Đế: Thế đế—Samvrti-satya (skt)—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế)—Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Nhị Đế.

Tục Giới: Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay cụ túc giới của người xuất gia)—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns.

Tục Hình: Vẻ trần tục của người tại gia—Ordinary appearance. (the laity).

Tục Lụy: Troubles of the world.

Tục Lưu: Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực—The common flow or run—Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality.

Tục Mệnh: Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed.

Tục Mệnh Thần Phan: See Tục Mệnh.

Tục Ngã: Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego).

Tục Ngữ: Proverb.

Tục Nhân: Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—Người tu tại gia—An ordinary householder—An ordinary man—The laity.

Tục Pháp Đế: The worldly truth, in contrast with the superior truth (Thắng pháp đế).

Tục Tằn: Rude—Rough—Coarse.

Tục Tỉu: Obscene.

Tục Trần: Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian—Common dust, earthly pollution—The world.

Tục Trí: Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẻ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm)—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality.

Tục Truyền: Tradition.

Tuế: Vatsara (skt)—Năm—A year.

Tuế Dạ: See Phân Tuế.

Tuệ: Prajna or Jnana (skt).

1) Tác dụng phân biệt sự lý: Wisdom, discernent or understanding—The power to discern things and their underlying principles.
2) Quyết đoán nghi ngờ: The power to decide the doubtful.
3) Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy: Right Understanding and Right Thought constitute wisdom.
4) Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là "trí." Thông đạt không lý vô vi thì gọi là "tuệ."—Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals.

** For more information, please see Tam Huệ.

Tuệ Ấn: Trí Ấn—Trí tuệ của Như Lai khế hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi—Wisdom sign or seal which never changes.

Tuệ Căn: Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nẩy sinh ra đạo lý—The root or organ of wisdom, one of the five organs.

Tuệ Cự: Ngọn đuốc trí tuệ—The torch of wisdom.

Tuệ Đăng: Ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám—The lamp of wisdom.

Tuệ Đăng Vương: Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others.

Tuệ Giác: Panna (p)—Prajna (skt)—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—Wisdom—See Bát Nhã, and Tuệ in Vietnamese-English Section.

Tuệ Giải: Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu—The function of wisdom—To explain all things.

Tuệ Giải Thoát: Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do.

Tuệ Học: Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom—See Tam Học.

Tuệ Huyễn: Trí tuệ và sự huyễn ảo—Wisdom-illusion—Wisdom conjuring, the kaleidoscope of wisdom.

Tuệ Khả: Hui-K'o—See Huệ Khả.

Tuệ Khải: See Huệ Khải.

Tuệ Kiếm: Trí tuệ có thể cắt đứt mọi phiền não nên gọi là kiếm huệ—The sword of wisdom which cuts away illusion.

Tuệ Kiến: Sự thấy biết bằng trí tuệ—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom.

Tuệ Kính: Trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính—The mirror of wisdom.

Tuệ Lâm: Hui-Lin—See Huệ Lâm.

Tuệ Lực: See Huệ Lực.

Tuệ Lưu: Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity.

Tuệ Mệnh: Wisdom-life—See Huệ Mệnh.

Tuệ Minh: Hsuan-Lang—See Huyền Lang.

Tuệ Mục: Con mắt trí tuệ—The eye of wisdom.

Tuệ Năng: Hui-Neng—See Huệ Năng.

Tuệ Nghĩa: Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ—The apprehension of the meaning of reality through wisdom.

Tuệ Nghiệp: Thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ—Practical goodness resulting from wisdom—Undertaking and doing.

Tuệ Nguyệt: See Huệ Nguyệt.

Tuệ Nhãn: Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt nầy, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.

Tuệ Nhẫn: Tuệ nhẫn là một trong thập nhẫn—One of the ten kinds of patience, wisdom-patience.

Tuệ Nhật: See Huệ Nhật.

Tuệ Phược: Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror.

Tuệ Quán: Hui-Kuan—See Huệ Quán.

Tuệ Siêu: Hui-Ch'ao—See Huệ Siêu.

Tuệ Số: Trạng thái tâm, đối lại với tâm—Mental conditions in contrast to mind itself.

Tuệ Tạng:

1) Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học—Wisdom-store, the Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras.
2) Tam Tạng Kinh Điển: The whole of the Tripitaka.

Tuệ Thân: Một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ—Wisdom body, one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân.

Tuệ Thọ: Tiếng các vị tỳ kheo lớn gọi các tỳ kheo nhỏ—A term to address to a monk by his superior.

Tuệ Tịnh: Hui-Ching—See Huệ Tịnh.

Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297): Ông tên thật là Trần Tung, sanh năm 1230, là con cả của Trần Liễu. Ông là cháu kêu vua Trần Thái Tông bằng chú—Thuở thiếu thời ông bẩm chất thông minh thuần hậu. Trong thời chiến đấu với quân Mông Cổ, ông đã hai lần làm tướng cầm quân dẹp giặc. Khi thái bình, ông lui về ẩn tu tại Phong ấp Vạn Niên. Tại đây ông tu thiền với Thiền sư Tiêu Dao. Ông sống đời đơn giản, không chạy theo thế lực chánh trị. Ông sống an nhàn tự tại trong thế giới nhiễu nhương và không bị dính mắc vào bất cứ thứ gì. Theo ông thì nếu không

tham thì không làm tội. Chính vì thế mà cả Tăng lẫn tục đều đến học Thiền với ông. Vua Trần Thánh Tông tôn ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ và gửi Thái Tử Trần Khâm (sau nầy là vua Trần Nhân Tông) đến học Thiền với ông—His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title "Tuệ Trung Thượng Sĩ" (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Khâm (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him.

Tuệ Túc: Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là "Phước Túc."—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness.

Tuệ Tư: See Huệ Tư.

Tuệ Uyển: Hui-Yuan—See Huệ Uyển.

Tuệ Uyển Âm Nghĩa: See Huệ Uyển Âm Nghĩa.

Tuệ Văn: Một vị sư Trung Hoa, nhị tổ tông Thiên Thai—A Chinese monk, second patriarch of the T'ien-T'ai sect.

** For more information, please see Thiên Thai Cửu Tổ.

Tuệ Vân: Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings.

Tuệ Viên Mãn: Anna (p)—Ajnata (skt)—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

Tuệ Viễn: See Viễn Sư.

Tủi Phận: To deplore one's lot.

Tum Húm: Narrow.

Túm Rụm: See Tum Húm.

Tùm Lum: In confusion—In disorder.

Tụm: To gather together by goups of several people.

Tụm Năm Tụm Bảy Tán Gẩu: To gather together by groups of several people for idle talk.

Tung: To throw—To fling—To cast—To toss up.

Tung Hoành: Vertical or horizontal—Free in all directions.

Tung Hô: To cheer.

Tung Tăng: To run here and there.

Tung Tích: Trail—Trace.

Túng:

1) To be short of money.
2) To tolerate evil doings.

Túng Ngặt: needy.

Túng Quẫn: Needy—Hard pressed for money.

Túng Thiếu: To be in financial difficulties.

Túng Tiền: To be pressed for (short of) money.

Tùng:

1) Cây tùng: A pine.
2) Đồng ý: To agree with.
3) Phụ tùng: Secondary.
4) Theo: To follow—To arise from.
5) Tùng học: Followers.

Tùng Duyên Sanh: Pratyaya-mayam (skt)—To arise from condition—Consisting condition.

Tùng Duyệt Đẩu Suất: Tsung-Yueh-T'ou-Shuai—See Tùng Duyệt Thiền Sư.

Tùng Duyệt Thiền Sư: Thiền sư Tùng Duyệt Đẩu Suất sanh năm 1044 tại Cám Châu, bây giờ là tỉnh Giang Tây—Zen master Tzong-Yueh Tou-Shuai was born in 1044 in Kan-Chou, a place in modern Jiang-Xi province.

- Sư làm "thủ chúng" ở tu viện Đạo Ngộ, trong một dịp hướng dẫn Tăng chúng đến yết kiến Hòa Thượng Trí ở Vân Cái. Sau một vài câu đàm luận, thiền sư Trí đã biết được biệt tài của sư. Hòa Thượng Trí bèn cười bảo: "Xem thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra lời dường như kẻ say?" Sư đỏ mặt xuất mồ hôi thưa: "Cúi mong Hòa Thượng chẳng tiếc từ bi." Hòa thượng Trí lại dùng lời châm chích thêm. Sư mờ mịt, liền xin nhập thất tham vấn riêng với Hòa Thượng. Hòa thượng Trí hỏi: "Ông đã từng thấy Hòa thượng Pháp Xướng chăng?" Sư thưa: "Có từng xem ngữ lục của Ngài, tự hiểu rõ, chứ không mong thấy."—Tzong-Yueh was the head monk at Tao-Wu Monastery, and on one occasion he led a group of monks on a journey to visit Zen master Yun-Kai Zhi. After only a few sentences of conversation, Zhi knew that Tzong-Yueh possessed special ability. Zhi laughed and said: "I observe that your breath is unusual. Why is it that when you speak your breath is like that of a drunkard?" Tzong-Yueh's face became flushed and he broke out in sweat, and he said: "I hope the master won't spare your compassion." Zhi continued to talk to Tzong-Yueh, goading him. Tzong-Yueh was flushed and didn't understand. He asked to have a private interview with Zhi. In the abbot's room, Zhi asked Tzong-Yueh: "Have you ever seen Zen master Fa-Chang?" Tzong-Yueh said: "I have read the record of his talks. I understood it all, so I don't want to see him."
- Hòa Thượng Trí hỏi tiếp: "Từng thấy Hòa thượng Văn ở Động Sơn chăng?" Tùng Duyệt thưa: "Người Quan Tây vô não, mang một cái quần vải khai nước đái, có chỗ nào hay?" Hòa thượng Trí nói ngay: "Ông nên đến ngay chỗ khai nước đái ấy mà tham vấn." Sư theo lời dạy của Hòa thượng Trí, tìm đến yết kiến Hòa thượng Văn và thâm nhận được áo chỉ. Sư trở lại yết kiến Hòa thượng Trí. Trí hỏi: "Sau khi thấy người Quan Tây đại sự thế nào?" Sư thưa: "Nếu chẳng được Hòa Thượng chỉ dạy, đã luống qua một đời." Sư bèn lễ tạ Hòa Thượng Trí mà lui ra—Zen master Zhi continued to ask Tzong-Yueh: "Have you seen Zen master Tung-Shan Wen?" Tzong-Yueh said: "Kuan-Hsi's disciples don't have any brains. If you put on a cotton garment that smells like piss, what good is it?" Zhi said: "You should go and practice at that place that smells like piss." Following Zhi's instructions, Tzong-Yueh went and practiced with Zen master Wen at Tung-Shan, and deeply realized his great teaching. Later Tzong-Yueh returned to see Zen master Zhi. Zhi asked: "Now that you've seen Kuan-Xi's disciples, what about the great matter?" Tzong-Yueh said: "Had it not been for your instructions, it would have slipped past me my entire life." Tzong-Yueh then bowed and retreated.
- Một lần sư thượng đường thuyết pháp: "Tai mắt một bề trong, ở yên trong hang vắng, gió thu vào cổ tùng, trăng thu sanh sông biếc. Thiền Tăng khi ấy lại cầu chơn, hai con khỉ đột bốn đuôi duỗi." Nói xong sư bèn hét lên một tiếng—One time he entered the hall to address the monks, saying: "When a person' eyes and ears are clear, then he resides in a remote mountain valley. The autumn wind rustles

the ancient pines and the autumn moon reflects from the cold waters. A patch-robed monk who reaches that place must go still further to realize the truth, for this is still just two apes with four tails hanging down." After saying this the master shouted.

- Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: "Đẩu Suất trọn không biện biệt, lại kêu rùa đen là trạnh, không thể nói diệu bàn huyền, chỉ biết khua môi động lưỡi, khiến cho Thiền Tăng trong thiên hạ xem thấy trong mắt một giọt máu, chớ có đổi sân làm hỷ người tiếu ngạo yên Hà đó chăng? Sư im lặng giây lâu nói: "Thổi lên một bản thăng bình nhạc, mong được sanh bình chưa hết sầu."Another time Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: "I can't differentiate anything. I see a hard-shelled turtle and I mistakenly call it soft-shelled. I can't talk any wondrous talk, or speak about truth. I just flap my lips and drum my tongue. When all the monks in the world see me, they laugh so hard in derision that their tears turn to blood. Don't I turn their derision to happiness? Are you laughing at me now?" After a pause, the master said: "I blow a light hearted tune on my flute and it causes people to forget a lifetime of troubles."
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Mới thấy tân xuân lại sang đầu hạ, bốn mùa dường tên sáng tối như thoi, bỗng chợt mặt hồng trở thành đầu bạc, cần phải nỗ lực riêng dụng tinh thần, cày lấy vườn ruộng của mình, chớ phạm lúa mạ của người, tuy nhiên như thế kéo cày mang bừa, phải là con trâu trắng ở núi Tuyết mới được. Hãy nói lỗ mũi ở chỗ nào? Sư im lặng giây lâu lại nói: "Bậy! Bậy!"—One day Zen master Tou-Shuai enterd the hall to address the monks, saying: "Fist comes the new spring, and then it's the beginning of summer. The four seasons pass like a shuttle. Before you know it, a red-faced baby has turned into an old white-hair. You must truly exert yourself and use extraordinary effort. Cultivate your own field, and don't steal someone else's seedings. Applying yourself in this way, your cultivation will certainly result in finally seeing the white ox on snow mountain."
- Vào mùa đông năm 1091, sau khi tắm gội, sư họp Tăng chúng lại nói kệ:
  "Bốn mươi tám năm,
  Thánh phàm giết sạch,
  Chẳng phải anh hùng,
  Long An đường trơn."
  Nói xong sư ngồi yên thị tịch, được vua ban danh hiệu "Chơn Tịnh Thiền Sư."
  In the winter of 1091, after bathing, the master assembled the monks and recited this verse:
  "After forty-eight years,
  Sacred and mundane are completely killed off,
  Although not heroic,
  The Longan road is slippery."
  Upon finishing the verse, the master passed away (still sitting). He received posthumous title of "True Stillness Zen Master."

Tùng Địa Dõng Xuất:

1) Nhẩy lên từ đất—To spring forth—To burst from the earth--Springing out of the Earth.
2) Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The title of Chapter 15 in Lotus Sutra.

Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát: Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ

Tát)—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15.

Tùng Lâm: Pindavana (skt)—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery.

Tùng Phục: To submit.

Tùng Tăng: Vị Tăng mới xuất gia—A half-monk—A neophyte.

Tùng Thẩm Triệu Châu: See Triệu Châu Tòng Thẩm.

Tụng: Geya (skt)—Già Tha—Kệ Đà—Kệ Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur—Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra.

Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa: To recite Pratimoksa, usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni.

Tụng Giới Bồ Tát: To recite the Bodhisattva precepts.

Tụng Kinh: To recite the Buddhist sutra—To intone sutras.

Những lời Phật dạy về "Tụng Kinh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Sutra Reciting" in the Dharmapada Sutra:

1) Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19).
2) Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi nầy hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20).
3) Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100).
4) Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101).
5) Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102).

Tụng Kinh Cầu An: To recite the Buddhist sutra for peace and security.

Tụng Kinh Cầu Quốc Thái Dân An: Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.

Tụng Kinh Đầu Năm: New Year Mantra Recitation.

Tụng Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra Recitation.

Tụng Kinh Quan Thế Âm: Kuan Shi Yin Sutra Recitation.

Tụng Niệm: To pray and to meditate.

Tụng Trì: Assiduously recite.

Tuổi: Age—Years of age.

Tuổi Già: The decline of life—Old age.

Tuổi Già Cứ Chạy Theo Thời Gian: Old age comes swiftly with the passage of months and years.

Tuổi Già Sức Yếu: Old age and declining strength.

Tuổi Hạc: Very old.

Tuổi Thanh Xuân: Youth.

Tuổi Thơ: Childhood.

Tuổi Trẻ: Youth.

Tuổi Xanh: Tender youth.

Tuy: Though—In spite of—Although.

Tuy Hai Mà Một: Although two, they are really one.

Tuy Nhiên: However.

Tuy Thế: Nevertheless.

Túy:

1) Thuần Túy: Pure.
2) Say Rượu: Drunk—Intoxicated.

Túy Tượng: Con voi điên, giống như những kẻ xấu ác khó hàng phục—A mad elephant, like evil hard to subdue.

Tùy:

1) Tùy thuộc: To depend on.
2) Tùy tùng: To follow.
3) Tùy với: To comply with.
4) Tùy theo: According to.

Tùy Căn Cơ: According to the capacity or capability—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người—The teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cầu: Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh—According to prayer.

Tùy Cầu Bồ Tát: Bồ tát Quán Âm Tầm Thanh Cứu Khổ—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered.

Tùy Cầu Thiên Tử: Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là "Tùy Cầu Đắc Thiên Tử"—Name of a deva who was formerly a wicked monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva.

Tùy Chuyển Lý Môn: Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them.

Tùy Cơ: Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người—According to opportunity, capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cơ Ứng Biến: To accommodate (adapt) oneself to circumstances.

Tùy Duyên: Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng)—According with conditioning cause, or resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind.

Tùy Duyên Bất Biến: Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nẩy sinh ra vô số sự vật khác nhau—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Adapting to conditions fundamtentally unchanging.

Tùy Duyên Chân Như: Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng)—The bhutatathata in the relative or phenomenal

conditions—The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves.

Tùy Duyên Hóa Vật: Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ—To convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general.

Tùy Hình Hảo: Hảo Tướng—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng—Excellent in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Phật.

Tùy Hỷ: Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—To rejoyce in all good—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one's inclination.

Tùy Hỷ Công Đức: Rejoice at others' merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits).

Tùy Khả Năng: According to one's capability.

Tùy Kinh Luật: Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra-pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka.

Tùy Loại: Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau—According to class or type. Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save.

Tùy Loại Sanh: Chư Phật và chư Bồ Tát sanh vào điều kiện của những người mà họ muốn cứu độ—Buddhas and Bodhisattvas are born into the conditions of those they seek to save.

Tùy Loại Ứng Đồng: See Tùy Loại.

Tùy Miên:

1) Buồn ngủ: Ngầy ngật—Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.
2) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, "Tùy Miên" là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.
3) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của "Phiền Não Chướng" và "Sở Tri Chướng" (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

Tùy Nghi: Tùy theo mục đích yêu cầu—For whatever purpose it may serve—As suitable, proper, or needed.

Tùy Nghĩa: Tùy theo ý nghĩa—According to intention, to meaning, or to the right.

Tùy Ngôn Thủ Nghĩa: Yatharutarthabhinivishta (skt)—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense.

Tùy Phái: Messenger.

Tùy Pháp Hành: Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiền ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others.

** For more information, please see Tùy Tín Hạnh.

Tùy Phần: Tùy theo hạn phận của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó—According to the part assigned or expected; according to lot or duty.

Tùy Phần Giác: Giác ngộ từng phần, một trong "tứ giác" được nói đến trong Khởi Tín Luận—Partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tứ Giác.

Tùy Phiền Não: Tùy Hoặc—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps—Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses.

** For more information, please see Nhị Phiền Não.

Tùy Phòng: Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào—According to place; suitable to the place; in whatever place; wherever.

Tùy Phòng Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương, hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi—Rules which are suitable to local conditions; or to conditions everywhere.

Tùy Sắc Ma Ni: Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình—A precious stone that takes on the colour of its surroundings.

Tùy Sức: According to one's force.

Tùy Tâm: According to mind or wish.

Tùy Tâm Chúng Sanh Mà Hiện Thân Cứu Độ: To appear in the world to save sentient beings in any physical form (any form they wish).

Tùy Theo: According to.

Tùy Thời: According to the situation (circumstances).

Tùy Thuận:

1) Tin và thực tập theo giáo thuyết của Đức Phật: To believe and follow the teaching of the Buddha.
2) Tùy thuận theo ai: To accord with someone—To follow someone—To obey.

Tùy Thuộc: To depend (rely) on.

Tùy Tín Hành: Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.

Tùy Tình: Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác--Yielding to other people's wishes.

Tùy Tục Thuyết: Samvritya-desana (skt)—Giáo lý tương đối—Relative teaching.

Tùy Tùng: To accompany—To follow.

Tùy Tự: Tùy theo bản nguyện của chính mình—At one's own will--Voluntary

Tùy Tự Ý Ngữ: Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người)—Voluntary addresses, or remarks volunteered by the Buddha.

Tùy Tướng: Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena.

Tùy Tướng Giới: Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhuộm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ—To follow the forms and discipline of the Buddha, i.e. become a monk.

Tùy Viên: Attaché.

Tùy Xá Lợi: Vaisali (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tùy Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni.

Tùy Ý:

1) Theo ý ai: At will—Following one's own wishes.
2) Tên cũ của "An Cư Kiết Hạ": The old name for summer retreat or Vassa.

Tuyên Án: To deliver (pronounce) a sentence.

Tuyên Bố: To announce publicly or officially—To proclaim.

Tuyên Dương: To commend—To cite—To praise.

Tuyên Giám Đức Sơn: See Đức Sơn Tuyên Giám.

Tuyên Hóa: Hsuan-Hua (1918-1995)—Một Pháp Sư Trung Hoa nổi tiếng tại Mỹ, ông là viện chủ Thiền Viện Kim Sơn tại California, chủ tịch hội Phật Giáo Á Mỹ. Năm 19 tuổi, khi mẹ ông qua đời, ông xuất gia và thọ giới Sa Di. Sau Thế Chiến thứ hai, ông du hành đến Nam Hoa tự viện thuộc tỉnh Quảng Đông để thăm viến Hòa Thượng Hư Vân. Trong chuyến du hành nầy ông đã thọ cụ túc giới tại núi Phổ Đà. Vào năm 1962, ông đến định cư tại Mỹ. Mùa hè năm 1968, ông thuyết giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho chúng hội trong 96 ngày. Ông cũng giảng những kinh khác như kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Tứ Thập Nhị Chương, vân vân. Ông cũng xây dựng ngôi Vạn Phật Thánh Thành tại Cựu Kim Sơn trước khi ông thị tịch vào năm 1995—Hsuan-Hua (1918-1995), a famous Chinese Dharma Master, Abbot of Gold Mountain Dhyana Monastery in California and Chairman of Sino-American Buddhist Association. At age 19 after his mother died, he took Sramanera ordination. After World War II, he traveled to Nan-Hua monastery in Canton province to visit Most Venerable Hsu-Yun. He received Bhikshu ordination at Mount P'u-T'o during this journey. He settled in the United States in 1962. In summer 1968, he conducted a Surangama Sutra Assembly lasting 96 days. He also delivered lectures on other sutras as the Lotus Sutra, the Diamond Sutra, the Hua-Yen Sutra, the Sutra of the Forty-Two Sections, etc. He established the City of Ten Thousand Buddhas Monastery before he passed away in 1995.

Tuyên Huấn: Information and training.

Tuyên Linh: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1861 với tên Tiên Linh Tự. Năm 1907, Hòa Thượng Như Trí (tục danh Lê Khánh Hòa) về trụ trì và đổi tên chùa thành Tuyên Linh Tự vào năm 1924. Hòa Thượng Như Trí là người đầu tiên chủ xướng "Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo" từ thập niên 1920, ngài cho xuất bản tạp chí Pháp Âm, lập các trường Phật học để đào tạo Tăng Ni, trong đó chùa Tuyên Linh ra đời trước nhất. Trong chùa có hai tấm bảng gỗ khắc tên bằng chữ Hán những thí chủ đã cúng đất và địa đồ lập chùa trong đợt trùng tu do Tổ

Khánh Hòa tổ chức năm 1941—Name of a famous ancient pagoda located in Tân Quới Đông B hamlet, Minh Đức village, Mỏ cày district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built in 1861 with the name of Tiên Linh Tự. In 1907, Head of the pagoda, Most Venerable Như Trí (his worldly name was Lê Khánh Hòa) renamed it Tuyên Linh Tự. He was the founder of the "Movement of Improving Buddhism" in the 1920s. He also had Pháp Âm Magazine published and established the Buddhist schools for Monks and Nuns' Training of which the Buddhist School of Tuyên Linh Pagoda was first opened. There are two wooden boards on which one can read the name of the Buddhist laymen written in Chinese characters. These contributors donated lands and maps on the occasion of rebuilding the pagoda organized by Patriarch Khánh Hòa in 1941.

Tuyên Lưu: Hoằng hóa giáo pháp—To spread abroad—Widespread.

Tuyên Ngôn: To proclaim—To declare.

Tuyên Phán: To pronounce (pass—deliver) a sentence.

Tuyên Thệ: To be sworn in before someone—To take an oath.

Tuyên Thuyết: Diễn thuyết giáo pháp—To preach all over the place.

Tuyến:

1) Đường: Line.
2) Sợi chỉ: A thread.
3) Sợi dây: A wire.

Tuyến Hương: Ốp nhang, loại cháy chậm và lâu tàn—Thread or string incense, slow-burning and prolonged.

Tuyền:

1) Con suối: Spring.
2) Quay tròn: To revolve—To turn around—To whirl.

Tuyền Đài: Hell—Hades.

Tuyền Hỏa Luân: Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu—A whirling wheel of fire, a circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena.

Tuyền Lâm: Spring and forest.

Tuyển: Tuyển chọn—To select—To choose.

Tuyển Đức: To choose a virtuous man.

Tuyển Hữu: Visvamitra or Kausila (skt)—Tên vị Bà La Môn mà thái tử Tất Đạt Đa dã học chữ hồi còn nhỏ—Name of Siddhartha's schoolmaster.

Tuyển Lựa: See Tuyển.

Tuyển Trạch: See Tuyển.

Tuyết: Snow.

Tuyết Đậu Thiền Sư: Zen master Xue-T'ou—See Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư.

Tuyết Phong Thiền Sư: Zen Master Xue-Feng Yi-Cun—See Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư.

Tuyết Sơn: Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ—The snow mountains, the Himalayas, northern India.

Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah (skt)—Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái nầy ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái nầy là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái nầy cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên—The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this

school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—See Mahasamghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tuyết Sơn Đại Sĩ: See Tuyết Sơn Đồng Tử.

Tuyết Sơn Đồng Tử: Còn gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, the Buddha in a former incarnation.

Tuyết Sơn Hạ: Himatala (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng nầy có lẽ nằm về phía nam Kundoot and Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus.

Tuyết Sương: Snow and dew.

Tuyệt:

1) Cắt đứt: Chấm dứt—To cut off—To terminate—To end—To sunder.
2) Tuyệt đối: Không còn so sánh được nữa—Superlatively.

Tuyệt Cảnh: Very lovely landscape.

Tuyệt Chủng: Extinct race.

Tuyệt Diệt: To annihilate—To exterminate.

Tuyệt Diệu: Admirable—Supreme excellent.

Tuyệt Duyên: Non-conducting—Non-conductive.

Tuyệt Đãi: Siêu việt, không thể đối đãi được nữa—Final—Supreme—Special.

Tuyệt Đãi Chân Như: Chân như là siêu việt tuyệt đối, lìa mọi giới hạn của hiện tượng—Bhutatathata as absolute, apart from all phenomena and limiting terms; or as being, in contrast to the bhutatathata as becoming.

Tuyệt Đại: Superlatively great.

Tuyệt Đẳng: Beyond compare.

Tuyệt Đẹp: Extremely beautiful.

Tuyệt Đích: Beyond compare—Absolute—Perfect.

Tuyệt Đỉnh: The highest point.

Tuyệt Đối: Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Supreme—Special—Outstanding—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute:

- Chân Như: Tathata (skt)—Như thị—Suchness.
- Không tánh: Sunyata (skt)—Emptiness—Void.
- Niết Bàn: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Nirvana.
- Bất nhị: Adraya (skt)—Non-dual.
- Bất sanh: Anutpanna (skt)—Unproduced.
- Cõi vô phân biệt: Nirvikalpa (skt)—The realm of non-discrimination.

- Bản thể của pháp: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản chất của vật tồn hữu—The true nature of dharma or the essence of being.
- Bất khả diễn đạt: Anabhilapya (skt)—The inexpressible.
- Đích thực như nó đang là: Tattva (skt)—Thatness.
- Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận: Nisprapanca (skt)—Free of verbalization and plurality.
- Như thực: Yathabhuta (skt)—Cái thực sự đang là—That which really is.
- Chân đế: Bhutata or Bhutatathata (skt)—The true reality.
- Chân lý: Satya (skt)—Truth.
- Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—The womb of Tathagatas.
- Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm: Aparapratyaya (skt)—Reality which one must realize within oneself.

Tuyệt Giao: To cut off all relations with.

Tuyệt Hảo: Excellent—Perfect---Very good—Extremely good.

Tuyệt Không: Not at all—By no means.

Tuyệt Học: Ngừng học, vượt ra ngoài chuyện học—To cease study—Beyond the need of study.

Tuyệt Không: Not at all—By no means.

Tuyệt Lộ: To encounter cul-de-sac.

Tuyệt Luân: Excellent—Unequalled.

Tuyệt Mạng: To die.

Tuyệt Mục: As far as the eyes can see.

Tuyệt Mỹ: Excellent.

Tuyệt Nhiên: Never.

Tuyệt Sắc: Peerless beauty.

Tuyệt Tác: Masterpiece.

Tuyệt Tài: Unequalled talent.

Tuyệt Thực: Ngưng không ăn—To cut off food—To cease to eat.

Tuyệt Tình: To break off friendship or love relationship with someone.

Tuyệt Tộc: Extinct family.

Tuyệt Trần: To surpass everybody.

Tuyệt Tự: Heirless.

Tuyệt Vọng: Hopeless—Desperate—In despair—To look in the dark side of things.

Tuyệt Vô Âm Tín: Without news.

Tuyệt Vời: See Tuyệt Trần.

Tuyệt Xảo: Very skilful.

TƯ

Tư:

1) Bốn: Four.
2) Chú tâm vào: To turn the attention to.
3) Đầu tư: To invest capital.
4) Riêng tư: Private—Secret—Selfish.
5) Tâm sở pháp: Mental action or contents, mentality, intellection.
6) Thứ tư: Fourth.
7) Tiền vốn: Funds
8) Tư duy: Sankhara (p)—Tên của tâm sở pháp (đem cái tác dụng khiến tâm tạo tác mà đặt tên)—Thought—To think.

Tư Ấn: Ấn riêng của nhà sư, có hình giống như sọ người để nhắc nhở về sự ngắn ngủi của cuộc sống—A monk's private seal, which should resemble a skull as reminder of the brevity of life.

Tư Bản: Capital.

Tư Cách: Aptitude—Manner.

Tư Cách Của Bậc Chơn Tu: The personality of the true cultivator.

Tư Chất: Natural qualities.

Tư Dục: Evil desires.

Tư Duy: To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—See Thiền.

Tư Duy Nhị Nguyên: Dualistic thoughts.

Tư Duy Tu: Thực tập tư duy—The cultivation of ponderance.

Tư Duyên: Những ngoại duyên vật chất cần thiết cho một vị Tăng như y áo, thực phẩm, và phòng ốc—The material necessaries of a monk, clothing, food, and shelter.

Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—See Tứ Thánh Quả (2).

Tư Đà Hàm Quả: Sakrdagamiphala (skt)—Tình trạng còn quay trở lại một lần nữa—The state of coming back once more—See Tứ Thánh Quả (2).

Tư Giả: Thể của tư hoặc là hư vọng vô thực nên gọi là tư giả—Thought or its content as illusion.

Tư Hoặc (Tu Hoặc): Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vân vân—The illusion of thought—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc.

** For more information, please see Tu Hoặc.

Tư Huệ: Trí huệ đạt được do công phu tu tập thiền định và giáo lý nhà Phật—The wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism.

Tư Hữu: Private property.

Tư Ích: Private interest.

Tư Kiến: Personal opinion.

Tư Kỷ: Always thinking of self—Selfish.

Tư Lợi: Self-interest—Personal interests.

Tư Lự: Manyati (skt)—To reflect—To worry.

Tư Lương: Sambhara (skt).

(I) Nghĩa của "tư lương"—The meanings of Sambhara:

1) Chất liệu chuẩn bị: Preparatory material.
2) Muốn thực phẩm: To desire food.
3) Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh—Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food.
4) Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân: Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.
5) Thực phẩm thuộc tinh thần: Moral provisions.

(II) Phân Loại "tư lương"—Categories of Sambhara:

(A) Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds of spiritual provender—See Nhị Chủng Tư Lương.

Tư Lượng: Suy tư và lý luận hay so sánh—Thinking and measuring, or reasoning, comparing.

Tư Lượng Năng Biến Thức: Mana (skt)—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijnana, intellection, reasoning.

** For more information, please see Mạt Na Thức.

Tư Lý Nha: Surya (skt).

1) Mặt Trời: The sun.
2) Thần mặt Trời: The sun-deva.

Tư Pháp: Justice.

Tư Quyền: Personal rights.

Tư Sinh: Những thứ cần thiết trong đời sống—Necessaries of life.

Tư Tài Trướng: Bản kê khai tài sản của tự viện—Schedule of property of a monastery.

Tư Tâm: Selfishness—Egoism.

Tư Thế Tọa Thiền: Meditation posture—The posture having eight features of Buddha way of sitting:

1) Thân thẳng: Lưng thẳng—Straight body—Straight Spine—Straight back—The body should be perpendicular with the floor.
2) Chân bắt tréo hoặc chân nầy chồng lên chân kia: The legs should be crossed or one over the other.

3) Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngữa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún: One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel.
4) Đầu hơi ngã về trước tránh bị khích động tâm thần: The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement.
5) Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên: Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced.
6) Răng và môi khép lại một cách tự nhiên: The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed.
7) Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên: The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth.
8) Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sư lôi cuốn bên ngoài hay sự buồn ngũ bên trong: The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness.

Tư Thông: To commit adultery.

Tư Tình:

1) Personal relationship.
2) To commit adultery.

Tư Trạch Lực: Khả năng suy nghĩ lựa chọn những nguyên tắc đúng đắn—Power in thought and selection of correct principles.

Tư Trang: Jewelry and money which a woman bring to the husband's family at marriage.

Tư Tưởng:

(A) Nghĩa của Tư Tưởng—The meanings of "Thoughts"—Thoughts—Ideas—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified.

(B) Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Tỉnh Thức về những Tư Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

- Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng—To sit alone and concentrate the mind on the thoughts.
- Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng: To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state.
- Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào: To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state.
- Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo: Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them.
- Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh

phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện: Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts.

- Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình: In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.

Tư Tưởng Ngưng Đọng (Tưởng Tịch): Active thought has been put to rest.

Tư Tưởng Phân Biệt: Discriminatory thought—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Tư Tưởng Tán Loạn: Conceptual distractions.

Tư Tưởng Thanh Tịnh: Pure thoughts.

Tư Tưởng Triết Lý: Philosophical thought.

Tư Tưởng Từ Bi Với Chúng Sanh Mọi Loài: Thoughts of compassion to all beings.

Tư Tưởng Vô Hại: Harmless thoughts.

Tư Tưởng Xấu Xa: Những ý nghĩ xấu xa—Evil thoughts—Negative thoughts—Negative thoughts include

1) Resentment: Oán hận.
2) Greed: Tham lam.
3) Jealousy: Ganh tỵ.
4) Anger: Sân giận.
5) Wishing to harm others: Muốn hại người.
6) Wrong views: Tà kiến.
7) Slander: Phỉ báng.
8) Lying: Nói dối.
9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.
10) Stealing: Trộm cắp.
11) Sexual misconduct: Tà dâm.
12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.
13) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
14) Harsh speech: Nói lời độc ác.
15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
17) Faithlessness: Không có niềm tin.
18) Ignorance: Si mê.
19) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.
20) Causing trouble: Gây rối, etc.

Tư Vấn: To consult—To advise.

Tứ:

1) Bốn: Catur (skt)—Four.
2) Tên của tâm sở (quán): Vicara (p & skt).

- Dò xét: Investigation.
- Cân nhắc: Deliberation.
- Quan sát: xamination.
- Suy xét: Consideration.
- Tầm chân lý: Search for truth.
- Tư duy biện luận: Discursive thinking.

Tứ A Hàm: Bốn bộ kinh A Hàm—The Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures:

1) Trường A Hàm: Dirghagamas (skt)—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—Long work scriptures—Cosmological, 22 books.
2) Trung A Hàm: Madhyamagamas (skt)—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn—Middle Work—Metaphysical, 60 books.
3) Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—50 quyển, hổn hợp của các kinh A Hàm khác—General on dhyana, trance, etc, 50 books.
4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas (skt)—51 quyển, sưu tập số của pháp môn—Numerical Arranged Subjects, 51 books.

Tứ Ác: The four evil directions—See Tứ Ác Thú or Tứ Thú.

Tứ Ác Đạo: The four evil destinies—See Tứ Ác Thú.

Tứ Ác Thú: Apaya (skt)—The four evil destinies:
1) Địc Ngục: Hells.
2) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.
3) Súc Sanh: Animals.
4) A Tu La: Asuras (which is sometimes evil sometimes good).

Tứ Ác Tỳ Kheo:
1) Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen after his Nirvana.
2) Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass.

Tứ Ách: Four yokes or fetters—See Tứ Ách Phược.

Tứ Ách Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters:
1) Dục Ách Phược: Tham dục—Yoke of Desire or sensuality.
2) Hữu Ách Phược: Chấp hữu—Yoke of Possession or existence.
3) Kiến Ách Phược: Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.
4) Vô Minh Ách Phược: Si mê—Yoke of Ignorance.

Tứ Ái Khởi: See Tứ Ái Sanh.

Tứ Ái Sanh:
(A) Bốn nguồn phát khởi sự tham ái—Four sources of affection:
1) Ăn: Cho hay nhận thức ăn—The giving or receiving of Food.
2) Mặc: Cho hay nhận quần áo—The giving or receiving of Clothing.
3) Ở: Cho hay nhận chỗ ở—The giving or receiving of bedding.
4) Quà: Cho hay nhận quà—The giving or receiving of gifts.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving:
1) Do nhơn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of robes.
2) Do nhơn đồ ăn khất thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of alms.
3) Do nhơn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of lodging.
4) Do nhơn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of being and non-being.

Tứ An Lạc: The four means of happy contentment—See Tứ An Lạc Hành.

Tứ An Lạc Hành: Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment:
1) Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body.
2) Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—To attain a happy contentment by the words of the mouth.
3) Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—To attain a happy contentment by the thoughts of the mind.

4) Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

Tứ Ân: Bốn trọng ân—Four Great Debts:

1) Ân Tam Bảo: Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha).
2) Ân cha mẹ Thầy tổ: Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bổn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc nầy, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—The debt to our parents and teachers.
3) Ân thiện hữu tri thức: Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—The debt to our spiritual friends.
4) Ân chúng sanh: Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—The debt we owe all sentient beings.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa: See Phật Giáo Hòa Hảo (A).

Tứ Ba: See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Tứ Ba La Di: Tứ Trọng—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—See Tứ Đọa.

Tứ Ba La Mật: The four paramitas—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Tứ Ba La Mật Bồ Tát: Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters.

1) Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva.
2) Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva.
3) Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva.
4) Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát: Karma-Paramita Bodhisattva.

** For more information, please see Tứ Phật.

Tứ Bách: Bốn trăm—Four hundred.

Tứ Bách Giới: Theo Kinh Dược Sư, Bồ Tát có 400 giới luật—Bốn trăm giới—The four hundred disciplinary laws of a Bodhisattva, referred to in the Medicine Buddha (Bhaishajya-Guru) Sutra.

Tứ Bách Tứ Bệnh: Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body:

1) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại—One hundred one fevers caused by the Earth element.
2) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại: One hundred one fevers caused by the Fire element.
3) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại: One hundred one chills caused by the water element.
4) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại: One hundred one chills caused by the Wind element.

Tứ Bảo: Four treasures.

Tứ Bát: Bốn bình bát bằng đá rất nặng được bốn vị trời dâng hiến cho Phật Thích Ca và được ngài nhồi lại thành một một cách kỳ diệu

và dùng như một bình bát thường—The four heavy stone begging-bowls offered to Sakyamuni by the four devas, which he miraculously combined into one as used as if ordinary material.

Tứ Bát Tướng: Ba mươi hai tướng tốt của Phật—The thirty-two marks of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvatrimshadvara-Lakshana.

Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Agata-gamanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—According to the Sangiti Sutta in he Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong:

1) Tham dục bất hành xứ hạnh: Chanda (p)—One goes wrong through desire.
2) Sân bất hành xứ hạnh: One goes wrong through hatred.
3) Si bất hành xứ hạnh: One goes wrong through delusion.
4) Bố úy bất hành xứ hạnh: One goes wrong through fear.

Tứ Bất Hoại Tín: Bốn đức tin không hư hoại—The four objects of unfailing faith:

1) Tin Phật: Believe in Buddha.
2) Tin Pháp: Believe in the Dharma.
3) Tin Tăng Believe in the Sangha.
4) Tin nơi Giới Luật Phật: Believe in Moral precepts.

Tứ Bất Hoại Tịnh: The four objects of unfailing purity—See Tứ Bất Hoại Tín.

Tứ Bất Khả Đắc: Bốn điều không thể đạt được—The four unattainables:

1) Thường Thiếu Bất Khả Đắc: Trẻ mãi không già—Perpetual youth.
2) Vô bệnh Bất Khả Đắc: Không ốm đau bịnh hoạn—No sickness.
3) Trường Thọ Bất Khả Đắc: Sống lâu—Perennial life.
4) Bất Tử Bất Khả Đắc: Không chết—No death.

Tứ Bất Khả Khinh: Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly:

1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.
2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.
3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.
4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

Tứ Bất Khả Ký Phụ: Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—The four to whom one does not entrust valuables:

1) Người Già: The old.
2) Cái Chết Gần Kề: Death is near.
3) Xa xôi: The distant, lest one has immediate need of them.
4) Quỷ quái: The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two.

Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables.

(A) Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật—In the Ekottaragama, there are four indescribables—The four things of a Buddha which are beyond human conception:

1) Thế giới bất khả tư nghì: The world—The Buddha's world is beyond human conception.
2) Chúng sanh bất khả tư nghì: The living beings—His teaching about living beings'

circumstances is beyond human conception.

3) Thiên long bất khả tư nghì: Dragons or Nagas—His nagas are beyond human conception.
4) Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì: The size of the Buddha-lands—The bound of his Buddha realm is beyond human conception.

(B) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch với Đức Thế Tôn về bốn thứ bất tư nghì: "Bạch Thế Tôn! Ngoài mười bốn thứ vô úy, tu chứng vô thượng đạo, lại có thể được bốn bất khả tư nghì, vô tác diệu đức."—In the Surangama Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about the four inconceivables: "World Honored One! Because I obtained perfect penetration and cultivated to certification of the unsurpassed path, I also became endowed with four inconceivable and and effortless wonderful virtues."

1) Một là do tôi trước được diệu văn tâm, tâm linh thoát bỏ văn căn, kiến văn giác tri không thể phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác, cho nên tôi có thể hiện ra nhiều diệu dụng, có thể nói vô biên bí mật thần chú; trong đó hoặc hiện một cho đến tám vạn bốn ngàn đầu, tay, mắt, hoặc từ hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ để cứu hộ chúng sanh được tự tại: First, as soon as I obtained the miraculous wonder of hearing the mind, the mind became essential and the hearing was forgotten; therefore, there was no distinction between seeing, hearing, sensation, and knowing. I achieved a single, perfect fusion, pure precious enlightenment. For this reason, I am able to manifest many wonderful appearances and can proclaim boundless secret spiritual mantras. For example, I may take appear one head, three heads, five heads, seven heads, nine heads, eleven heads, and so forth, until there may be a hundred and eight heads, a thousand heads, ten thousand heads, or eighty-four thousand vajra heads; two arms, four arms, six arms, eight arms, ten arms, twelve arms, fourteen, sixteen, eighteen arms, or twenty arms, twenty-four arms, and so forth until there may be a hundred and eight arms, a thousand arms, ten thousand arms, or eighty-four thousand mudra arms; two eyes, three eyes, four eyes, nine eyes, and so forth until there may be a hundred and eight eyes, a thousand eyes, ten thousand eyes, or eighty-four thousand pure and precious eyes, sometimes compassionate, sometimes awesome, sometimes in samadhi, sometimes displaying wisdom to rescue and protect living beings so that they may attain great self-mastery.
2) Hai là bởi tôi tu tập văn tư, thoát khỏi sáu trần, như cái tiếng vượt qua tường, chẳng bị ngăn ngại, nên tôi thần diệu có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình và chú có thể lấy vô úy ban cho các chúng sanh. Cho nên mười phương quốc độ nhiều như bụi nhỏ đều gọi tên tôi là Thí Vô Úy: Second, because of hearing and consideration, I escape the six defiling objects, just as a sound leaps over a wall without hindrance. And so I have the wonderful ability to manifest shape after shape and to recite mantra upon mantra. These shapes and these mantras dispel the fears of living beings. Therefore, throughout the ten directions, in as many lands as there are fine motes of dust, I am known as one who bestows fearlessness.
3) Ba là bởi tôi tu tập bản diệu viên thông, thanh tịnh bản căn, nên đi chơi các thế giới, đều khiến chúng sanh bỏ trân bảo của mình, cầu tôi thương xót: Third, because I cultivated fundamental, wonderful, perfect penetration and

purified the sense-organ, everywhere I go in any world I can make it so that living beings renounce their physical and material valuables and seek my sympathy.

4) Bốn là tôi được Phật tâm, chứng quả hoàn toàn, có thể lấy các trân bảo đem cúng dường mười phương Như Lai, và giúp chúng sanh trong lục đạo, khắp pháp giới cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, như vậy cho đến cầu đại Niết Bàn được đại Niết Bàn: Fourth, I obtained the Buddhas' mind and was certified as having attained the ultimate end, and so I can make offerings of rare treasures to the Thus Come Ones of the ten directions and to living beings in the six paths throughout the dharma realm. If they seek a spouse, they obtain a spouse. If they seek children, they can have children. Seeking samadhi, they obtain samadhi; seekin long life, they obtain long life, and so forth to the extent that if they seek the great Nirvana, they obtain great Nirvana.

Tứ Bất Kiến: Bốn điều không thể thấy được—The four invisibles:

1) Cá không thể thấy nước: water to fish.
2) Người không thấy không khí hay gió: Air or wind to man.
3) Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp: The nature of things to the deluded.
4) Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm: The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

Tứ Bất Sinh: Four "not-born."

1) Bất Khả Tự Sinh: Pháp chẳng tự thân mà sanh ra—A thing is not born or not produced of itself.
2) Bất Khả Tha Sinh: Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—A thing is not produced of another or of a cause without itself.
3) Bất Khả Bất Sinh: Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—A thing is not "not self-born" when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2).
4) Bất Khả Bất Hạ Sinh: Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trổ—A thing is not "not born" when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

Tứ Bất Thành: Bốn thứ bất thành trong ba mươi ba lỗi của nhân minh—Four forms of asiddha or incomplete statement, part of the thirty-three fallacies in logic.

Tứ Bất Thối: Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings:

1) Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối: From (1) to (3), please see Tam Bất Thối.
4) Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được: Never receding from place or abode attained.

Tứ Bệnh: Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra:

1) Tác Bệnh: sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment).
2) Nhiệm Bệnh: Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—Laissez-faire.
3) Chỉ Bệnh: Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—Cessation of all mental operation.
4) Diệt Bệnh: Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh

viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—Anniilation of all desire.

Tứ Biên Tội: Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp)—Four serious sins of expulsion from the order.

1) Dâm Dục: Committing sexual intercourse.
2) Sát Sanh: Killing.
3) Trộm Cắp: Stealing.
4) Vọng Ngữ: Lying.

Tứ Biện Tài Vô Ngại: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Binh: Catur-angabalakaya (skt)—The four divisions of a cakravarti's troops:

1) Tượng Binh: Hastikaya (skt)—Elephants.
2) Kỵ Binh (Mã Binh): Asvakaya (skt)—Horses.
3) Xa Binh (Thiết Giáp Binh): Rathakaya (skt)—Chariot.
4) Bộ Binh: Pattikaya (skt)—Foot.

Tứ Bình Đẳng: A fourfold sameness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp." Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa." Four sorts of sameness for those who disicpline themselves in religious life.

1) Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thảy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT: By "sameness in letters" is meant that the title Budha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.
2) Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già: By "sameness in words" is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas.
3) Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo: By "sameness in body" is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellentce are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline.
4) Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ: By "sameness in the truth" is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment.

Tứ Bình Gia: Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhasa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are:

1) Thế Hữu: Vasumitra.

2) Diệu Âm: Ghosa.
3) Pháp Cứu: Dharmatrata.
4) Giác Thiên: Buddhadeva.

Tứ Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity:
1) Bút Thí: Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh—Giving of pens to write the sutras.
2) Mặc Thí: Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên—Giving of ink.
3) Kinh Thí: Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng—Giving of the sutras themselves.
4) Thuyết Pháp Thí: Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

Tứ Bồ Tát: Bốn vị Bồ Tát—The four Bodhisattvas:
1) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.
2) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.
3) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra.
4) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.

Tứ Bộ: Bốn quả Thánh (Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán)—The four classes (srota-apanna, sakrdagamin, anagamin, and arhat)—See Tứ Đạo and Tứ Thánh Quả.

Tứ Bộ Chúng: See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Đệ Tử: Four classes of disciples—See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Kinh: Bốn bộ kinh—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ—The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên:
1) Vô Lượng Thọ Kinh: The Infinite Life Sutra.
2) Quán Vô Lượng Thọ Kinh: The Contemplation on the Infinite Life Sutra.
3) A Di Đà Kinh: Amitabha Sutra.
4) Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh: The Drum Sound Dharani Sutra.

Tứ Bộ Luật: See Tứ Luật Ngũ Luận.

Tứ Bộ Tăng: See Tứ Chúng.

Tứ Bộ Thần: Four kinds of Deities.

Tứ Bộc Lưu: Four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods:
1) Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality.
2) Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence.
3) Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views.
4) Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance.

Tứ Bối:
(A) Tứ Chúng—Bốn hạng đệ tử của Phật—The four kinds of disciples—See Tứ Chúng.
(B)
1) Nhân: Người—Men.
2) Thiên: Trời—Devas.
3) Long: Rồng—Nagas.
4) Quỷ: Ghosts.

Tứ Bổn Chỉ Quán: Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai—The four books of T'ien-T'ai on meditation:
1) Ma Ha Chỉ Quán: Maha-samadhi.
2) Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita.
3) Lục Diệu Môn: Six Wonderful Gates to Meditation.
4) Tọa Thiền Chỉ Yếu: Guidelines for Meditation.

Tứ Bổn Tướng: Bốn tướng căn bản—The four fundamental states:
1) Sinh: Birth.
2) Trụ: Stay.
3) Dị: Change.
4) Diệt: Extinction.

Tứ Cá Đại Thừa: Bốn tông phái Đại Thừa—The four Mahayanas—The four Great Schools:
(A)
1) Hoa Nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.
2) Thiên Thai: T'ien-T'ai.

3) Chân Ngôn: Shingon—Esoteric—Chên-Yen.
4) Thiền: Zen—Ch'an—Intuitive School.

(B)

1) Pháp Tướng: Mahayana-Dharmalaksana School.
2) Tam Luận: Madhyamika School of Nagarjuna.
3) Thiên Thai: T'ien-T'ai.
4) Hoa nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.

Tứ Căn Bổn Tánh: See Tứ Trụy Lạc Pháp.

Tứ Căn Bổn Tội: See Tứ trụy Lạc Pháp.

Tứ Chánh Cần: Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện—Four right (great) efforts (exertions)—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly:

1) Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—To produce merit—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.
2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.
3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming: Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.
4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil: Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

Tứ Chánh Đoạn: See Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section.

Tứ Chân Đế: See Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế.

Tứ Chấp: Bốn thứ câu chấp—The four erroneous tenets:

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists:

1) Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Heretical (dị giáo) theory of causation—Creation by a Creator.
2) Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause—Creation without a cause, or spontaneous generation.
3) Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—Cause without effect—No future consequences as a result of past or current karma.
4) Vô Nhân Vô Quả: Tà kiến phủ nhận hết thảy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Neither cause nor effect—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna:

1) Chấp Hữu (chấp có): Attachment to existence.
2) Chấp Vô (chấp không): Attachment to non-existence.
3) Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai): Attachment to both existence and non-existence.
4) Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai): Attachment to neither.

(C) Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn—The four erroneoustenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman:

1) Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không: Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void.
2) Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính): Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivadah tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.
3) Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của 'không' nhưng lại phân biệt không rõ ràng: Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of 'void' but not clearly.
4) Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—Those in Mahayana who hold the tenet of the 'realists.'

Tứ Chấp Kim Cang: Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại—The four Vajra-rulers of the four elements:

1) Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam: The Earth Vajra-ruler, of the Southeast.
2) Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam: The Water Vajra-ruler, of the Southwest.
3) Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc: The Fire Vajra-ruler, of the Northwest.
4) Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc: The Wind Vajra-ruler, of the Northeast.

Tứ Chấp Kim Cang Thần: See Tứ Chấp Kim Cang.

Tứ Chấp Thủ: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging:

1) Dục Chấp Thủ: Clinging to sensual pleasure.
2) Kiến Chấp Thủ: Clinging to views.
3) Giới Cấm Chấp Thủ: Clinging to rules and vows.

4) Ngã Luận Chấp Thủ: Clinging to a doctrine of self.

Tứ Châu: Catur-dvipa (skt)—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continens of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru:

1) Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nam Thiệm Bộ Châu in Vietnamese-English Section.
3) Tây Ngưu Hóa Châu: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.
4) Đông Thắng Thần Châu: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

Tứ Chi: The four limbs:

1) Đầu: Head.
2) Mình: Trunk (body).
3) Tay: Arms.
4) Chân: Legs.

Tứ Chiếng: Everywhere.

Tứ Chủ: Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas:

1) Đông Phương Nhân Chủ: The Lord of men in the East.
2) Nam Phương Tượng Chủ: The Lord of elephants in the South, the southern division of India.
3) Tây Phương Báu Chủ: The Lord of jewels or precious things in the West.
4) Bắc Phương Mã Chủ: The Lord of horses in the North.

Tứ Chúng: Varga (skt)—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen:

(A) Tứ Chúng Tăng Già—The fourfold Assembly in the order:

1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.
2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nuns—See Tỳ Kheo Ni.
3) Ưu Bà Tắc: Upasaka—Laymen—Male devotees—See Ưu Bà Tắc.
4) Ưu Bà Di: Upasika—Lay women—Female devotees—See Ưu Bà Di.

(B) Tứ Chúng theo tông Thiên Thai—The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect:

1) Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phật đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp

Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.

2) Đương Cơ Chúng: Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—The pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.
3) Ảnh Hưởng Chúng: The reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.
4) Kết Duyên Chúng: Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau nầy—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.

(C) Tứ Chúng Xuất Gia—The fourfold assembly of a monastery:
1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.
2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nun—See Tỳ Kheo Ni.
3) Sa Di: Sramanera (skt)—A novice monk—See Sa Di.
4) Sa Di Ni: Sramanerika (skt)—A novice nun—See Sa Di Ni.

Tứ Chủng A Tu La: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura.

1) Noản Sanh A Tu La: Egg-born asuras or ghosts—Thứ nương quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thần thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—Those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their apiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts.
2) Thai Sanh A Tu La: Womb-born asuras—Thứ ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—Those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.
3) Hóa Sanh A Tu La: Transformation-born asuras—Thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods.
4) Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras—Thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh, thuộc về súc sanh thú—There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals.

** For more information, please see A Tu La.

Tứ Chủng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter

Manifestation of Buddha (37),The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

1) Âm thanh quảng đại thứ nhất nói, "Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn." Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên: The first great voice says, "You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult." Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven.
2) Âm thanh quảng đại thứ hai nói, "Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não." Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn: The second great voice says, "You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions." Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message.
3) Âm thanh quảng đại thứ ba nói, "Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học." Những người thích thắng đạo nghe lời nầy xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa: The third great voice says, "You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it." Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened.
4) Âm thanh quảng đại thứ tư nói, "Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhứt thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh." Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh lẹ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời nầy xong liền phát tâm Bồ Đề (see Bồ Đề Tâm): The fourth great voice says, "You should know that there is an

even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings." If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they have heard this voice they arouse the determination for enlightenment.

Tứ Chủng Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: "Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường."—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda, in his practice of samadhi, the good person'' mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence."

1) Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường: First, as this person throroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent
2) Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường: Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent.
3) Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mạt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường: Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intelect, and consciousness is permanent. Through his

cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.

4) Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bặt, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity—See Tứ Bố Thí.

Tứ Chủng Căn Bổn Tội: Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản—The four deadly sins:

1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cắp: Stealing.
3) Ham muốn nhục dục: Carnality.
4) Nói dối: Lying.

Tứ Chủng Đàn Pháp: Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tựu Pháp—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect:

1) Tức Tai Pháp: Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—Averting calamities from self and others.
2) Tăng Ích Pháp: Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—Seeking good fortune for self and others.
3) Kính Ái Pháp: Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ—Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others.
4) Hàng Phục: Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân—Subduing enemies.

Tứ Chủng Điên Đảo: Four upside-down theories—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: "Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận."—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: "Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views."

1) Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng

sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates , "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent."

2) Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay.
3) Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân nầy liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.
4) Bốn là, người đó biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Hành Nhân: Bốn loại hành nhân—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following:

1) Thập Trụ: Ten Stages—See Thập Trụ.
2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.
3) Thập Hồi Hướng: Ten Dedications—See Ten Kinds of Dedications Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future & Ten Kinds of Dedications of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings.
4) Thập Trụ: Ten Grounds—See Thập Trụ.

Tứ Chủng Hạnh Phúc: Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow:

1) Hạnh phúc có vật sở hữu: Atthisukha (p)—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by

energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership.

2) Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha (skt)—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth.
3) Hạnh phúc không nợ nần: Ananasukha (skt)—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness.
4) Hạnh phúc không bị khiển trách: Anavajjasukha (p)—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.

Tứ Chủng Hộ Ma: Four kinds of brazier—See Hộ Ma (2).

Tứ Chủng Hữu Biên: Four theories regarding finiteness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: "Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản cùa các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phận vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên."—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: "Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness."

1) Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite.
2) Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bặt không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist.
3) Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính

biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one.

4) Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being , in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Khổ: Four kinds of sufferings—See Tứ Khổ.

Tứ Chủng Liên Hoa: Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

Tứ Chủng Mạn Đà La: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xí chỉ cho bản thệ, tứ mật ý của Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the "original vow," or the thought of the Buddha.

1) Đại Mạn Đà La: Maha-mandala (skt)—Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation.

2) Tam Ma Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—Vòng tròn của cùng hội chúng nầy được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là "bản thệ," nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the "original vows," but here it is represented by an article borne by each.

3) Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala (skt)—Là lọa Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—The La Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings.

4) Kiết Ma Mạn Đà La: Karma-mandala (skt)—Là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại nầy. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là "nghiệp" hay "hành động," ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is

said to be of this kind. Karma in Sanskrit means "action" or "work," here it especially means the artistic work of solid representation.

** For more information, please see Mandala in English-Vietnamese Section.

Tứ Chủng Nghiệp: Kammacatukkam (p)—Four types of karma—See Bốn Loại Nghiệp.

Tứ Chủng Nhân: Four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

(A) Bốn loại người thứ nhất—The first four types of persons:

1) Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.
2) Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác: Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others.
3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.
4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị nầy sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(B) Bốn loại người khác—Four more types of persons:

1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.
2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.
3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.
4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil houghts from mind and at the same time help others to be good.

(C) Bốn loại người khác—Four more types of persons:
1) Loại sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối: Here a man who lives in darkness and bounds for drakness.
2) Loại sống trong bóng tối, nhưng hướng đến ánh sáng: Here a man who lives in darkness, but bounds for the light.
3) Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối: Her a man who lives in the light, but bounds for drakness.
4) Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng: Here a man who lives in the light and bounds for the light.

(D) Bốn hạng người khác—Four more types of people:
1) Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world.
2) Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi nầy rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy: Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person.
3) Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy: Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil.
4) Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người nầy được gọi là người không biết tàm quí: Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

(E) Bốn loại người khác—Four more types of persons:
1) Bất Động Sa Môn: Samana-acalo (p)—The unshakeable ascetic.
2) Thanh Liên Hoa Sa Môn: The "Blue-lotus" ascetic.
3) Bạch Liên Hoa Sa Môn: The "White-lotus" ascetic.
4) Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.

Tứ Chủng Nhập Thai: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai—According to the Sampasadaniya Sutta in

the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth:

1) Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ: One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
2) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
3) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing.
4) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing.

Tứ Chủng Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—See Tứ Môn Niệm Phật.

Tứ Chủng Oai Nghi: Four kinds of demeanors—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors:

1) Đi: Walking.
2) Đứng: Standing.
3) Nằm: Lying down.
4) Ngồi: Sitting.

** Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Tứ Chủng Pháp Giới: The four dharma-realms—See Tứ Pháp Giới.

Tứ Chủng Phật: Four types of the Buddha.

1) Tam Tạng Phật: Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree.
2) Thông Phật: Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc , ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things.
3) Biệt Phật: Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra.
4) Viên Phật: Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra.

Tứ Chủng Phật Âm: Four voices of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh—According to The Flower Adornment

Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha's voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings.

1) Âm thanh thứ nhất nói, "Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục." Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên: The first voice says, "You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire." The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, reliquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven
2) Âm thanh thứ hai nói, "Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên: The second voice says, "You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven." The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven.
3) Âm thanh thứ ba nói, "Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên: The third voice says, "You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-spund heaven." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity.
4) Âm thanh thứ tư nói, "Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên: The fourth voice says, "You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results.

Tứ Chủng Phong Luân: Four kinds of atmosphere—Đại Thiên thế giới nầy chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced

by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be.

1) Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
2) Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
3) Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở: The structure, which sets up all places.
4) Trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo: The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds.

Tứ Chủng Quả Báo: Có bốn loại báo ứng—There are four kinds of retribution:

1) Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.
2) Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.
3) Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.
4) Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian—Action to receive retribution in one of the lives following the next.

Tứ Chủng Quán Hành: Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin:

1) Quán Nhân Duyên: To study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding.
2) Quán Quả Báo; To study its ineviatable effect or its karma.
3) Quán Tự Thân: To study oneself or introspection.
4) Quán Như Lai Thân: To tudy the Tathagata in his perfec character, and saving power.

Tứ Chủng Sanh Tử: Four kinds of rebirths dependent on present deeds—See Bốn Loại Sanh Tử.

Tứ Chủng Tà Mệnh: Có bốn thứ tà mệnh—There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk:

1) Hạ Khẩu Thực: Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống—To earn a livelihood by doing work with his hands.
2) Ngưỡng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngước lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars).
3) Phương Khẩu Thực: Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—To earn a livelihod by flattery (rich people or powerful people).
4) Duy Khẩu Thực: Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

Tứ Chủng Tam Muội: Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lặng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên nhứt niệm Phật, quên hết

thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoạt tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chứng vào cảnh giới "Vô niệm vô bất niệm." Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễn diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại để là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha's name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of "No-Thought, No No-Thought." That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants:

1) Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát Chu có nghĩa là "Phật lập." Hành trì môn tam muội nầy có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đảnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là "Thường Hành Đạo." Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp nầy công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner's crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha's name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in

samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the "Constantly Walking Samadhi." As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice.

2) Nhất Hạnh Tam Muội: Single-Practice Samadhi—Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên "Nhất Hạnh" cũng gọi là "Viên Hạnh." Từ pháp tam muội nầy cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called "Perfected Practice." This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities.

3) Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi—Đây là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba để viên dung là "Pháp," quyền thật không hai là "Hoa." Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý nầy mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập nầy lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—This is one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T'ien-T'ai School, the 'three truths' (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are "Dharma," while the Expedient and the True, being non-dual, are "blossom." For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is examplified. In Pure Land terminology, we would say, "recitation is Buddha," "form is Mind," and one utterance of the Buddha's name includes the "three truths," encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha's name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above.

4) Tùy Tự Ý Tam Muội: Following One's Inclinations Samadhi—Pháp thức nầy có

nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là "Lưu Thủy Niệm Phật." Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn nầy, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu nầy tuy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bĩ mới mong thành tựu—With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called "Flowing Water Buddha Recitation." It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha's name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day's practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance.

Tứ Chủng Táng: Four forms of burial—See Tứ Táng.

Tứ Chủng Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Four classes of consciousness—See Bốn Loại Tâm Vương.

Tứ Chủng Thiên: Bốn loại chư Thiên—Four classes of devas:

1) Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.
4) Nghĩa Thiên: Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.

Tứ Chủng Thiền Định: Bốn loại thiền định—Four kinds of dhyana:

(A)

1) Dục thần túc: Chanda-rddhi-pada, desire, or intensive longing, or concentration.
2) Cần thần túc: Virya-rddhi-pada—Energy or intensified effort.
3) Tâm thần túc: Citta-rddhi-pada—Memory or intense holding on to the position reached.
4) Quán thần túc: Mimamsa-rddhi-pada—Meditation or survey, the state of dhyana.

(B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

1) Quán Sát Nghĩa Thiền: Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa—Dhyana that surveys the meanings.

2) Ngu Phu Hành Thiền: Thiền định do phàm phu thực hành—Dhyana practiced by the ignorant.
3) Như Như Thực Pháp Thiền: Thiền định dựa vào như như—Dhyana depending on suchness.
4) Như Lai Thiền: Thiền định tính thuần của Như Lai—The Tathagata's pure Dhyana.

Tứ Chủng Tín Tâm: Bốn loại tín tâm theo Khởi Tín Luận—Four kinds of faith given in the Awakening of Faith—See Tứ Tín Tâm in Vietnamese-English Section.

Tứ Chủng Tịnh Độ: Four kinds of Pure Land—See Bốn Cõi Tịnh Độ.

Tứ Chủng Tổng Trì: Bốn Loại Đà La Ni—Four kinds of Dharani:

1) Pháp Đà La Ni: Pháp Tổng Trì—Dharma Dharani.
2) Nghĩa Đà La Ni: Nghĩa Tổng Trì—Meaning Dharani.
3) Chú Đà La Ni: Chú Tổng Trì (Phật Giáo Tây Tạng)—Mantra Dharani (Tibetan Buddhism).
4) Nhẫn Đà La Ni: Nhẫn Tổng Trì—Patience Dharani.

Tứ Chủng Vũ Trụ: Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là "Nhất Chân Pháp Giới," vũ trụ của cái một và cái thực, hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi. Theo thuyết nầy, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the "universe One and True," or the "Lotus Store." In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished:

Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.

Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý: The ideal, or the world of law or principle.

Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu: The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized.

Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ

làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng: The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Tứ Cõi: Four realms—See Bốn Cõi.

Tứ Cổ: Bốn kim cang chùy—The four-armed svastika or thunderbolt.

Tứ Cú:

1) Kệ bốn câu của Phật—Four lines of a Buddhist verse or gatha—The four terms, phrases or four line verses.
2) See Tứ Cú Phân Biệt.

Tứ Cú Chấp: Catushkotika (skt)—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets held by various non-Buddhist schools:

1) Thường Cú: Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái 'ngã' trong quá khứ tức là cái 'ngã' trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present.
2) Vô Thường Cú: Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái 'ngã' đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.
3) Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Chấp rằng 'ngã' thường, 'thân' vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent.
4) Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

Tứ Cú Phân Biệt: Catushkotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation).

(A) Tứ Cú Tam Luận Tông—The four points of argumentation of the Madhyamika School:

1) Hữu: Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Phải"—The existing. If we express our answer, it must be "Yes."
2) Không: Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Không phải"—Non-existing. If we express our answer, it must be "No."
3) Diệc Hữu Diệc Không: Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa phải vừa không phải"—Both existing and non-existing. If we express our answer, it must be "Either yes or no according to circumstances."
4) Phi Hữu Phi Không: Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diển tả câu trả lời, nó phải là "Vừa không phải, vừa không không phải," nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời—Neither existing nor Non-existing. If we express our answer, it must be "Neither yes nor no," i.e., having nothing to do with the question or no use answering.

(B) Tứ Cú Thành Thật Tông—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

1) Lý: Noumenal.
2) Sự: Phenomenal.

3) Vừa Lý vừa Sự: Both Noumenal and Phenomenal.
4) Phi Lý phi Sự: Neither Noumenal nor Phenomenal.

(C)
1) Lưỡng: Double.
2) Đơn: Single.
3) Vừa Lưỡng vừa Đơn: Both Double and Single.
4) Phi Lưỡng phi Đơn: Neither Double nor Single.

Tứ Cú Suy Kiểm: Dùng bốn câu để phân loại chư pháp—The four phrase classification of all phenomena:
1) Tự Nhân: Self-caused.
2) Tha Nhân: Caused by another.
3) Cộng Nhân: Caused by both (self and another).
4) Vô Nhân: Caused by neither.

** For more information, please see Tứ Bất Sinh.

Tứ Cú Tam Luận Tông: Theo Tam Luận Tông, tứ cú là căn bản của mọi luận chứng—According to the San-Lun School, four points of argumentation are the bases of all arguments—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

Tứ Cú Thành Đạo: Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ nầy—The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life:

Các lậu đã hết,
All rebirths are ended,
Phạm hạnh đã lập;
The noble life established;
Việc làm đã xong.
My work is accomplished.
Chẳng thụ hữu lậu.
No further existence is mine.

Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings.
1) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Dâng Nước Thơm: Argha (skt)—Offering of fragrant water.
3) Chân Ngôn Ấn Khế: Manual signs for the Buddha true words—See Ấn Khế.
4) Vận Tâm: Vận tâm thành Phật—To practice one's mind toward the Buddhahood.

Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội: Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Khí—See Tứ Đọa Lạc.

Tứ Dạ Bát Trú: The four hours of the night and the eight hours of the day:

(A) Tứ Dạ từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng—The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM:
1) Giờ Tuất (từ 7 đến 9 giờ tối): The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 PM.
2) Giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ tối): The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 PM.
3) Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng): The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM.
4) Giờ Sửu (từ 1 đến 3 giờ sáng): The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.

(B) Bát Trú từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối—The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM:
1) Giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng): The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM.
2) Giờ Mẹo (từ 5 đến 7 giờ sáng): The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM.
3) Giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng): The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM.
4) Giờ Tỵ (từ 9 đến 11 giờ sáng): The hours of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM.
5) Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa): The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM.
6) Giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ trưa): The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM.
7) Giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều): The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM.

8) Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối): The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.

Tứ Dân: The four classes of people in the feudal society:

1) Sĩ: Scholars.
2) Nông: Farmers.
3) Công: Craftsmen.
4) Thương: Merchants.

Tứ Di Giới: Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đọa.

Tứ Di Tội: Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đọa.

Tứ Diện Tỳ Lô Giá Na: Bốn mặt của Đức Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân trí tuệ của Ngài—The four-faced Vairocana, his dharmakaya of Wisdom.

Tứ Diệu Đế: Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ."—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause."

1) Khổ Đế: Duhkha-satya (skt)—Sự thật về khổ—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bịnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—Suffering or the pain—The truth of suffering—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction.
2) Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation.

- Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới—According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world.
- Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants.

3) Diệt Đế: Nirodha-satya (skt)—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—

There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.

4) Đạo Đế: Marga-satya (skt)—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths.

Tứ Dụ: Bốn dẫn dụ—The four metaphors of infinity:

1) Sơn Cân: The weight of all the mountains in pounds.
2) Hải Trích: The drops in the ocean.
3) Địa Trần: The atoms of dust in the earth.
4) Không Giới: The extent of space.

Tứ Dục: Four desires or passions:

1) Tình Dục: Bị lôi cuốn bởi tình dục—Sexual love.
2) Sắc Dục: Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp—Attractiveness or Sexual beauty.
3) Thực Dục: Tham ăn ngon—craving, or lust for good food.
4) Dâm Dục (nhục dục): Lust.

Tứ Duy: Bốn hướng phụ—The four half points (corners) of the compass:

1) Đông Bắc: North-East.
2) Tây Bắc: North-West.
3) Đông Nam: South-East.
4) Tây Nam: South-West.

Tứ Duyên Khởi: See Tứ Duyên Sanh.

Tứ Duyên Sanh: Tứ Duyên Khởi—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation:

1) Nghiệp Cảm Duyên Khởi: Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nẩy sanh—The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—See Duyên Khởi (III) (1).
2) Lại Da Duyên Khởi: Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store—See A Lại Da Thức, and Duyên Khởi (III) (2).
3) Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi: Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata—See Như Lai Tạng, and Duyên Khởi (III) (3).
4) Pháp Giới Duyên Khởi: Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ 'vô tướng ly ngôn'), trong đó một là tất cả, tất cả là một—The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause—See Pháp Giới Duyên Khởi, and Duyên Khởi (III) (4).

Tứ Dự Lưu Hướng Chi: Sotapattiyangani (p)—Four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment:

1) Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức): Sappurisa-samseva (p)—Association with good people.
2) Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp): Hearing the true Dharma.
3) Như lý tác ý: Thorough attention.

4) Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục): Practicing of the Dharma in its entirety.

Tứ Dự Lưu Quả Chi: Four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner:

1) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật: Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed.
2) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp: Vị nầy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself."
3) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn: Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord's disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world."
4) Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ: Vị nầy thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hướng đến thiền định—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.

Tứ Đại: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)— Four tanmatra—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần nầy không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần nầy có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four great elements of which all

things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cylce of births and deaths—Four constituents:

1) Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p)—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phẩn, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần nầy. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ nầy lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil.
2) Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p)—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước nầy thảy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water.
3) Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p)—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần nầy.Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold.
4) Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p)—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đơ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.

Tứ Đại Bất Điều: Bốn yếu tố lớn không hòa hợp với nhau sẽ khiến cho cơ thể sanh ra 440 thứ bệnh hoạn—The inharmonious working of the four elements in the body, which causes the 440 ailments.

Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa: Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra:

(A)

1) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.
2) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.
3) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.
4) Đại Thế Chí Bồ Tát: Samantabhadra.

(B)

1) Thượng Hạnh: Visistacaritra.
2) Vô Biên Hạnh: Anantacaritra.
3) Tịnh Hạnh: Visuddhacaritra.
4) An Lập Hạnh: Supratisthitacaritra.

Tứ Đại Bộ Châu: The four great continents of the world—See Tứ Châu.

Tứ Đại Bộ Kinh: Four great sutras:

1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra—The Flower Ornament Scripture.
2) Bảo Tích: Maharatnakuta.
3) Bát Nhã: Prajna.
4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Đại Châu: The four great continents of the world—See Tứ Châu.

Tứ Đại Chủng: See Tứ Đại.

Tứ Đại Danh Sơn: Bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc—The four famous hills or monasteries in China:

1) Phổ Đà Sơn: Chỗ ở của Đức Quán Âm, tiêu biểu cho Thủy Đại—P'u-T'o Shan, for Kuan-Yin, element water.
2) Ngũ Đài Sơn: Chỗ ở của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tiêu biểu cho Phong Đại—Wu-T'ai Shan, for Manjusri (Wên-Shu), element Wind.
3) Nga Mi Sơn: Chỗ ở của Ngài Phổ Hiền, tiêu biểu cho Hỏa Đại—O-Mei Shan, for Samantabhadra (P'u-Hsien), element Fire.
4) Cửu Hoa Sơn: Chỗ ở của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Chiu-Hua Shan, for Earth-Store Bodhisattva (Ti-Tsang), element Earth.

Tứ Đại Đệ Tử: Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—Four great disciples of the Buddha:

(A)

1) Sariputra: Xá Lợi Phất (đệ nhứt trí huệ).
2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhứt thần thông).
3) Subhuti: Tu Bồ Đề (đệ nhứt hạnh không).
4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp (đệ nhứt khổ hạnh).

(B)

1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakasyapa.
2) Tân Đầu Lư: Pindola.
3) La Hầu La: Rahula.
4) Quân Đề Bạt Thán: Kaundinya.

Tứ Đại Đệ Tử Phật: See Tứ Đại Đệ Tử.

Tứ Đại Hải: Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu—The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents.

** For more information, please see Tứ Châu.

Tứ Đại Hộ Pháp: The four great guardian devas of the four quarters:

1) Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ: South Guardian deva.
2) Vô Úy Kết Hộ: East guardian deva.
3) Hoại Chư Bố Kết Hộ: North guardian deva.
4) Nan Giáng Phục Kết Hộ: West guardian deva.

Tứ Đại Minh Vương: Bốn vị thiên vương trị vì bốn hướng, thường hộ pháp trong các tự viện—The four deva-kings of the four quarters, guardians in a monastery—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Nguyên Vô Chủ: Triệu Pháp Sư, đời Diêu Tần vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, lúc gần tịch có làm bài kệ—The verse uttered by Chao Fa-Shih when facing death under the Yao-Ch'in Emperor, fourth century AD:

Tứ đại nguyên vô chủ,
No master have the four elements,
Ngũ uẩn giai không,
Unreal are the five skandhas,
Khi đầu đáo bạch đao,
When my head meets the white blade,
Mới biết mình đang xẻ gió Xuân.
T'will be but slicing the spring wind.

Tứ Đại Phật Hộ Viện: Nhóm thứ mười ba trong Thai Tạng Giới—The thirteen group of the Garbhadhatu.

Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions—Bốn thứ nầy được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul.

1) Ngã Kiến: Atmadrishti (skt)—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể—The belief in the existence of an ego-substance.
2) Ngã Si: Atmamoha (skt)—Sự mê muội về cái nhã—Ignorance about the ego.
3) Ngã Mạn: Atmamana (skt)—Kiêu mạn về cái ngã—Conceit about the ego.
4) Ngã Ái: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Self-love.

Tứ Đại Sư: Bốn vị sư đứng đầu trong tự viện, được nhà vua chính thức bổ nhiệm (dưới thời nhà Đường)—The four monastic heads imperially appointed during the T'ang dynasty.

Tứ Đại Thanh Văn: Bốn vị Thanh văn vào thời Đức Phật—The four great sravakas—See Tứ Đại Đệ Tử.

Tứ Đại Thiên Vương: Catummaharajika (p)—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods--See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Tứ Vương: Catur-maharajas or Lokapalas (skt)—Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương—The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Vương Thiên: Catur-maharaja-kayikas (skt)—Bốn cõi trời của bốn vị Thiên Vương—The four heavens of the four deva-kings--See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đàn Pháp: Four kinds of altar-worship—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tứ Đao Lợi Giao Hình: Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữ Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas:

1) Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau: In the third, it is by embrace.
2) Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay: In the fourth, by holding hands.
3) Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười: In the fifth, by mutual smiling.
4) Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau: In the sixth, by a mutual look.

Tứ Đảo: The four viparvaya (inverted or false beliefs)—See Tứ Điên Đảo.

Tứ Đạo: Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—The four modes of progress or stages—The "Tao" or road means the nirvana-road:

1) Gia Hạnh Đạo: Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn nầy liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation

and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna.
2) Vô Gián Đạo: Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin.
3) Giải Thoát Đạo: Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.
4) Thắng Tiến Đạo: Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.

Tứ Đáp: The Buddha's four methods of dealings with questions—See Tứ Ký.

Tứ Đạt: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết—The four neccesaries:
1) Muối cho thức ăn: Salt for food.
2) Nước để rửa rái: Water for washing.
3) Bình đựng nước: A utensil or a vessel to contain water.
4) Ngựa để làm phương tiện hoằng hóa: A horse for progress in spreading the Buddha-truth.

Tứ Đẳng:
(A) Chư Phật Tứ Đẳng: Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả)—The four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all:
1) Tự Đẳng: Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật)—All Buddhas have the same title or titles.
2) Ngữ Đẳng: Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit).
3) Pháp Đẳng: Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.
4) Thân Đẳng: Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—All Buddhas have each the threefold body or trikaya.

(B)
1) Chư Pháp Tứ Đẳng Kể Cả Chân Như: All things are equally included in the Bhutatathata.
2) Phát Tâm Đẳng: Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal.
3) Đạo Đẳng: Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng—The way or method is also universal.
4) Từ Bi Đẳng: Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—The mercy of the Buddhas is universal for all.

Tứ Đế: Catvari-arya-satyani—Bốn giáo thuyết căn bản của Đức Phật Thích Ca, gồm có khổ, tập, diệt, đạo—The four dogmas or noble truths—The primary fundamental doctrine of Sakyamuni, including suffering, the cause of suffering, the possibility of its cure or extinction, and the way to extinction.
** For more information, please see Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế, and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Tứ Đế Kinh: Kinh Tứ Đế được Ngài An Thế Cao soạn, một quyển—The sutra of the four dogmas, composed by An-Shih-Kao, one book.

Tứ Đệ Nhứt Kệ: Đệ nhứt nghĩa kệ bốn câu trong Trang Nghiêm Luận—A verse from the Chuang-Yen-Luan:

Sức khỏe là tài sản đệ nhứt,
Health is the best wealth,
Tri túc là giàu có đệ nhứt,
Contentment the best riches,
Tình bằng hữu là liên hệ đệ nhứt,
Friendship the best relationship,
Niết Bàn là hỷ lạc đệ nhứt.
Nirvana the best joy.

Tứ Điên Đảo: The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo nầy, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.

(A)

1) Thường: Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent.
2) Lạc: Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Mistaking what is not bliss for bliss.
3) Ngã: Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Mistaking what is not self for self.
4) Tịnh: Bất tịnh mà cho là tịnh; tình mà cho là bất tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Mistaking what is impure for pure.

(B)

1) Tham: Greed.
2) Sân: Hatred.
3) Si: Stupidity.
4) Mạn: Pride.

(D) Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ—According to the common Buddhist belief, which denied by the early Budhist doctrine:

1) Vô Thường: Impermanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chứng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc nầy bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách nầy thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách dúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass.

It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent.

2) Khổ: Sufering—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào "lạc thú" này hay "lạc thú" khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. "Lạc thú" có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản nầy luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that 'pleasure' and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. 'Pleasures' may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite.

3) Vô Ngã: Impersonal—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều nầy Đức Phật gọi là "vô ngã."—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called "Impersonal."—See Vô Ngã.

4) Bất Tịnh: Impure.

** For more information, please Tam Điên Đảo, Thất Điên Đảo, and Bát Điên Đảo in Vietnamese-English Section.

Tứ Điền: Bốn mảnh ruộng phước điền—The four fields for cultivating happiness (blessing)—See Tứ phước điền:

1) To animals: Nơi súc sanh.
2) To the poor: Cho người nghèo.
3) To parents: Với song thân.
4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp.

Tứ Định: Tứ Thiền Thiên và Tứ Thiền tương ứng—The four dhyana havens of form, and the four degrees of dhyana corresponding to them—See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Đọa: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa

pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di nầy—The four grave prohibitions or sins—The offences that may be committed by monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading "Parajika," which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

(A) Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(B) Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

Tứ Đọa Lạc Pháp: See Tứ Đọa.

Tứ Đoạn: Four cuts—See Tứ Giới (D).

Tứ Đoạt Niệm Phật: Buddha Recitation and the Four Realizations—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phàm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đoạt mà các tông khác không có. Chữ "Đoạt" có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyễn, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp nhơn chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đoạt, tức

không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đoạt. Cổ đức nói: "Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền dời nửa bước. Thân đến giác vương thành" là ý nầy vậy. Người và cảnh đều đoạt là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Thiên Thân Luận, Tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy "người và cảnh đều không đoạt" làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trược, nhứt là vào thời mạt pháp nầy, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tướng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lìa tướng? . Phàm phu thời mạt pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện dễ khẩn thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đoạt thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chứng vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lìa tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khẩn thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: "Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm." Những người nầy ý muốn diệu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiển cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trược đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đúng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải là bậc đã chứng pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh. Chừng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ấm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về "Tứ Đoạt"—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, reciting the Buddha's name seeking rebirth in the Pure Land is a "perfect sudden" method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the "effect stage" as his point of departure of awakening the mind in the "causal stage." If it were not taught by Sakyamuni Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the "Four Ways of Birth and Six Paths" could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabha Buddha's power of "welcoming and escorting"? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha's power in addition to using all his "self power," every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or

noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between hwere and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: "Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City." True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and Commentary on Rebirth (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of "haste makes watse," climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: "To recite the Buddha's name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only." These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha's name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a "pure land," in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the "bardo stage," and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death!

Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đoạt Niệm Phật—Thus, the Pure Land method has unique

characteristics. Pure Land practitioners should always remember the "Buddha recitation and the Four Realizations."

1) Đoạt cảnh chẳng đoạt người: True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return.
2) Đoạt người chẳng đoạt cảnh: True realization of beings, not of realms—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth.
3) Cảnh người đều đoạt: True realization of both realms and beings—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth.
4) Cảnh và người đều không không đoạt: Not a true realization of realms and beings—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—Return is definitely return; birth is definitely birth.

Tứ Độ: Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Cõi Thánh phàm đồng cư—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
2) Phương Tiện Hữu Dư Độ: Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.
3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank—The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
4) Thường Tịch Quang Độ: Nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

Tứ Độ Gia Hành: Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày)—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200):

1) Thập Bát Đạo: The eighteen ways.
2) Thai Tạng: Garbhadhatu.
3) Kim Cang: Vajra.
4) Hộ Ma: Homa.

Tứ Độc Xà: Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed):

1) Đất: Earth.
2) Nước: Water.
3) Lửa: Fire.
4) Gió: Air.

** For more information, please see Tứ Xà.

Tứ Động Tâm: The four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc

đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quí mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: "Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gợi hứng."—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to The Spectrum of Buddhism, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: "There are four places, Ananda, which devotees should visit with feelings of inspiration."

1) Nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini, the birth-place of the Buddha—Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummindei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phao: Lumbini Park, now is known as Rummindei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi nầy Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi: Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha's enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—See Bồ Đề Đạo Tràng in Vietnamese-English Section.
3) Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Sarnath, where the Buddha preached his first sermon—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy: Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—See Lộc Uyển.
4) Nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinagara, where the Buddha passed away—Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi: Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Câu Thi Na in Vietnamese-English Section.

Tứ Đức (Tứ Pháp):

(A) Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai,

có bốn đức nầy tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra:

1) Thường Đức: Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt—Permanence (Eternity).
2) Lạc Đức: Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Joy—The paramita of joy.
3) Ngã Đức: Personality or Soul.
4) Tịnh Đức: Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm—Purity.

(B) Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà—The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching:

1) Công: Proper employment.
2) Dung: Proper demeanor.
3) Ngôn: Proper speech.
4) Hạnh: Proper behavior.

Tứ Đức Ba La Mật: The four transcendent paramitas—See Tứ Đức, and Tứ Đức Lạc Bang.

Tứ Đức Lạc Bang: Thế giới an lạc có đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đó là cõi Niết Bàn—The joyful realm—The nirvana realm—The abode or dharmakaya of the Tathagata—See Tứ Đức.

Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau họp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua "Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ" hay bốn điểm chánh yếu sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Pureland Buddhism's Patriarchs do not have a tradition of 'handed-down' of robe and bowl, similar to the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most 'distinguished.'

1) Về phần kiến thức—With regard to knowledge and understanding:

a) Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo: The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism.
b) Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa: The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma.

2) Về phần đạo hạnh—With regard to religious conduct:

a) Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh: Must maintain precepts purely in a most examplary manner.
b) Phải tu hành tinh tấn: Must cultivate diligently and with great vigor.
c) Lâm chung hiện rõ thoại tướng vãng sanh: Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland.

3) Về phần hoằng hóa—With regard to propagating Pureland Teachings:

a) Phải có công lao lớn trong viêc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ: Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism.
b) Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh: Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation.
c) Phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật: Must encourage and

guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation.

4) Về phần trước tác phiên dịch—With regard to literary works:

a) Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên: Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism.

b) Phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa: Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

Tứ Ế: Bốn màn che phủ—The four films or things that becloud:

1) Mưa Mây: Rain-clouds.

- Biểu tượng của tham dục: Emblematic of desire.

2) Bão Cát: Dust-storms.

- Biểu tượng của sân hận: Emblematic of hate.

3) Khói: Smoke.

- Biểu tượng của vô minh: Emblematic of ignorance.

4) Nhật Thực hay Nguyệt Thực: Asuras—Eclipse of sun and moon.

- Biểu tượng của ngã mạn cống cao: Emblematic of pride.

Tứ Gia Hạnh:

1) The four good roots—See Tứ Thiện Căn (B).

2) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, thảy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices."

a) Noãn Địa: The level of heat—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'

b) Đỉnh Địa: Level of the summit—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'

c) Nhẫn Địa: Level of patience—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ''he level of patience.''

d) Thế đệ nhất địa: Level of being first in the world—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'

** For more information, please see Tứ Thiện Căn.

Tứ Giác: Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận):

1) Bổn Giác: Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh—The original apprehension.
2) Tương Tự Giác: Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng—Resembling to apprehension.
3) Tùy Phần Giác: Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo—Partial apprehension.
4) Cứu Cánh Giác: Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh—Enlightened apprehension.

Tứ Giai Cấp Ấn Độ: Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gờm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counter-force. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited:

1) Bà La Môn: Brahman (skt)—Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism, luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị nầy phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.
   - Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên: Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens.
   - Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên: Ksattriya, born from the shoulders of Brahma.
   - Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên: Vaisya, born from the flanks of Brahma.
   - Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên: Sudra, born from the feet of Brahma.
2) Sát Đế Lợi: Ksattriya (skt)—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh)—Military and ruling.
3) Phệ Xá: Vaisya (skt)—Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất)—Traders and landlords.
4) Thủ Đà La: Sudra (skt)—Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô

lệ cho ba giai cấp vừa kể trên)—Farmers and serfs.

Tứ Giai Thành Đạo: Tứ Giai Thành Phật—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc—The four Hinayana steps for attaining Buddhahood:

1) Tam Kỳ: The myriad deeds of the three asankhyeya kalpas.
2) Trăm Kiếp: The continually good karma of a hundred great kalpas.
3) Thân cuối cùng đoạn trừ phiền não của tám địa dưới: In the final body the cutting off of the illusions of the lower eight states.
4) Tam Thập Tứ Tâm Đoạn Phi Tưởng Hoặc: Ba mươi bốn tâm đoạn trừ phi tưởng hoặc—The taking of one's seat on the bodhi-plot for final enlightenment, and the cutting off of the thirty-four forms of delusive thought.

Tứ Giai Thành Phật: The four Hinayana steps for attaining Buddhahood—See Tứ Giai Thành Đạo.

Tứ Giáo: Bốn giáo—Four teachings, doctrines or schools:

(A) Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kể cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra:

1) Thanh Văn Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế—Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the Four Noble Truths.
2) Duyên Giác Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên—Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas.
3) Bồ Tát Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas.
4) Nhất Phật Thừa Giáo: Chỉ Thực Giáo—Buddhayana—The final or one vehicle.

(B) Thiên Thai Tứ Giáo—The T'ien-T'ai four vehicle teaching:

1) Tạng Giáo: Chính thống Tiểu thừa—The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.
2) Thông Giáo: The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.
3) Biệt Giáo: Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa—The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana.
4) Viên Giáo: Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C) Hiểu Công Tứ Giáo: Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra—Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery:

1) Tam Thừa Biệt Giáo: Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh—The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths.
2) Tam Thừa Thông Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học)—The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra.
3) Nhất Thừa Phần Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa)—The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra.
4) Nhất Thừa Mãn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

(D) Uyển Công Tứ Giáo—The group of Hi-Yuan:
1) Mê Chân Dị Chấp Giáo: Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp—The school of unbelievers, who are misled and mislead.
2) Chân Nhất Phần Bán Giáo: Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của "tùy duyên bất biến của chân như."—The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal bhutatathata.
3) Chân Nhất Phần Mãn Giáo: Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần "bất biến" mà chẳng được "tùy duyên."—The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata.
4) Chân Cụ Phần Mãn Giáo: Bồ Tát hiểu rõ cả hai "tùy duyên" và "bất biến"—The school of fully developed Bodhisattvas, who know both.

(E) Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận—Nagarjuna's division of the canon:
1) Hữu Môn: Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thảy nhân quả đều thực hữu)—The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra.
2) Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh)—The school of Void, represented by the Prajna Sutra.
3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu)—The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning.
4) Phi Hữu Phi Không Môn: Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không)—The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra.

Tứ Giáo Địa: Four stages of the four four developments of the Buddha's own teaching—See Tứ Giáo (B).

Tứ Giáo Nghi: Tác phẩm sáu quyển của Ngài Trí Khải của Tông Thiên Thai sáng tác tác vào đời nhà Tùy—A work of six books of Chih-I of T'ien-T'ai, during the Suy dynasty.

Tứ Giáo Ngũ Thời: Thiên Thai Tứ Giáo Ngũ Thời—The T'ien-T'ai doctrine of the four developments of the Buddha's own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments:
(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien-T'ai four developments of the Buddha's own teaching—See Tứ Giáo (B).
(B) Thiên Thai Ngũ Thời: The T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Ngũ Thời Giáo.

Tứ Giáo Tam Mật: Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T'ien-T'ai's four open schools and the Shingon three esoteric teaching:
(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien T'ai four open schools—See Tứ Giáo (B).
(B) Chân Ngôn Tam Mật: The Shingon three esoteric teachings:
1) Chân Ngôn Thân Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the body.
2) Chân Ngôn Khẩu Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth.
3) Chân Ngôn Ý Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind.

Tứ Giáo Tam Quán: Thiên Thai Tứ Giáo Tam Quán—The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation:
(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions—See Tứ Giáo (B).

(B) Thiên Thai Tam Quán: The T'ien-T'ai three kinds of meditation—See Tam Quán.

Tứ Giáo Tứ Môn: The four sects four doors—See Tứ Môn and Thiên Thai Tam Giáo.

Tứ Giới:

(A) Tứ Pháp Giới—The realms—See Tứ Pháp Giới.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements:

1) Đất: Pathavi-dhatu (p)—Earth.
2) Nước: Apo-dhatu (p)—Water.
3) Lửa: Tejo-dhatu (p)—Fire.
4) Gió: Vayo-dhatu (p)—Wind or Air.

(C) Bốn loại giới luật—Four stages in moral development:

1) Giải Thoát Giới: Giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ—Morality of release or deliverance from the world on becoming a monk.
2) Định Công Giới: Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác—Morality that arising from the four meditations on the realms of form.
3) Đạo Cộng Giới: Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác—Morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva).
4) Đoạn Giới: Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả—Morality which help practictioners end allmoral evil and cease all delusions.

(D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts.

1) Đoạn Dâm—Cutting off lust:

a) Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp: If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.

b) A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được: Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust.

c) Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo: Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust.

d) Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ: At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon.

e) Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo: These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way.

f) Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề: After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi.

g) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust.

h) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhứt của Như Lai: This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.

i) Vì cớ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand.

j) Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm: Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand.

k) A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi: Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out.

l) Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật: Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi.

m) Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

2) Đoạn Sát—Cutting off killing:

a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.

b) A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được: Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust.

c) A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo: Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing.

d) Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo: At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way.

e) Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: "Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề."—After my extinction, in the Dharma-

Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will aboud, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way.

f) A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó: Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not.

g) Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh?—After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya?

h) Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới?—You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the biter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm?

i) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing.

j) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai: This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.

k) Vì cớ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Nhu thế gọi là muốn dấu lại càng lộ: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident.

l) Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhổ: Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand.

m) Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn: How can one with great compassion pick up the flesh and blood of livign beings and proceed to eat his fill?

n) Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi nầy. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa: Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm.

o) Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dời đất: Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth.

p) Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát: Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation.

q) Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

3) Đoạn Đạo—Cutting off stealing:

a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thâu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths.

b) A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái "thâu tâm" chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được: Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust.

c) A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, , như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị: Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowes level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost.

d) Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo: These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way.

e) Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn: After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay watse to households wherever they go.

f) Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khất thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề: I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way.

g) Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai): The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back.

h) Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bàn pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp: How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma?

i) Trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa: They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle.

j) Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián: Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell.

k) Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp: I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it.

l) Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo: If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing.

m) Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai: This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones.

n) A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thâu đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy: Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end.

o) Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chắp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng: If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very

bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures.

p) Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để lầm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội: If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi.

q) Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết: What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

4) Đoạn Vọng—Cutting off false speech:

a) A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai: Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One.

b) Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: "Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa." Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường: They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most vererated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings.

c) Ấy là một loại "tín bất cụ," tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la: These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed.

d) Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội: The Buddha predicts that such people sever their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi.

e) Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa: I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind.

f) Không bao giờ nói: "Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán," tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học: But they should never say of themselves, 'I am truly a Bodhisattva;' or 'I am truly an Arhat,' or let the Buddha's secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied.

g) Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ?—How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims?

h) A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai: Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.

i) Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy: Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible.

j) Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trực Tâm là Đạo Tràng," với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả: I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person?

k) Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được: That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to upsurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha's Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed?

l) Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết: If Bhikshus' minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisatvas' unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a

confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy "Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng." Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya.
3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

Tứ Giới Nhiếp Trì: Tứ đại là phần vật chất trì giữ chư pháp—The four elements (earth, water, fire, wind) are the substance and upholders of all things.

Tứ Hà: Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta:

1) Hằng Hà: Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam—Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast.
2) Ấn Hà: Tín Độ—Tân Đầu—Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam—Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest.
3) Phọc Xô: Phọc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc—Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest.
4) Tỷ-Đa: Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc—Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast.

Tứ Hải: Bốn biển quanh núi Tu Di—The four oceans around Mount Sumeru.

Tứ Hải Luận Chủ: Tôn hiệu của nhà sư Kính Thoát đời Tùy—Honorific title of the monk Ching-T'o of the Suy dynasty.

Tứ Hàm: The four agami sutras—See Tứ A Hàm.

Tứ Hành: Four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress:

(A)

1) Khổ Hành Trì Chứng: Painful progress with slow comprehension.
2) Khổ Hành Tốc Chứng: Painful progress with quick comprehension.
3) Lạc Hành Trì Chứng: Pleasant progress with slow comprehension.
4) Lạc Hành Tốc Chứng: Pleasant progress with quick comprehension.

(B) Bốn loại hành khác—Four more kinds of progress:

1) Bất Kham Nhẫn Hành: Akkhama-patipada (p)—Progress with impatience.
2) Kham Nhẫn Hành: Khama-patipada (p)—Patient progress.
3) Điều Phục Hành: Dama-patipada (p)—Controlled progress.
4) Tịch Tịnh Hành: Sama-patipada (p)—Calm progress.

Tứ Hành Tướng: Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán—To meditate upon the implications or disciplines of:
1) Khổ: Pain or suffering.
2) Không: Unreality, or emptiness.
3) Vô Thường: Impermanence.
4) Vô Ngã: Non-ego.

Tứ Hạnh: Bốn hạnh—The four disciplinary processes:
(A)
1) Bồ Đề: Enlightenment.
2) Phúc Đức hay Thiện nghiệp: Good deeds.
3) Trí Tuệ: Wisdom.
4) Lễ Bái: Worship.

(B) Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—According to the first patriarch Bodhidharma:
1) Báo Oán Hạnh—How to requite hatred? Báo oán hạnh nghĩa là gì? Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vầy: "Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói 'gặp khổ không buồn.' Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập."—What is meant by 'How to requite hatred?' Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: "During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can fortell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one's advance towards the Path.
2) Tùy Duyên Hạnh—To obedient to karma: Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái 'tôi.' Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—Being obedient to karma, there is not 'self' (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of

gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called 'being obedient to karma.'

3) Vô Sở Cầu Hạnh—Not to seek after anything:Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—By 'not seeking after anything' is meant this: "Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: 'Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything."

4) Xứng Pháp Hạnh—To be in accord with the Dharma: Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: 'Pháp không có chúng sanh, hãy lìa chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy lìa ngã cấu.' Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bổn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ỷ lại và chấp trước. Chỉ cần gạn trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp—By 'being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptines in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no 'self' or 'other' in it. Says the sutra: 'In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings

of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They , however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called 'being in accord with the Dharma.'

Tứ Hạnh Niệm Phật: Four practices of Buddha Recitation—Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice.

1) Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vãng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên: The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions.
2) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn: The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the "Avalokitesvara Chapter" in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40).
3) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác: The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc.
4) Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh: The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation

diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name.

- Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật: The Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belng to the exclusive Pure Land practice.
- Vĩnh Minh Thiền Sư bên Trung Hoa, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối nầy dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về "Viên Tu.": Master Yung-Ming's method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice.

Tứ Hệ Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots:

1) Tham Thân Hệ Phược: The bodily knot of covetousness.
2) Sân Thân Hệ Phược: The bodily knot of ill-will.
3) Giới Cấm Thủ Hệ Phược: The bodily knot of distorted grasp of rules and vows.
4) Chấp Chân Lý Hệ Phược: Chấp đây là chân lý—The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth.

Tứ Hoa: Bốn loại hoa—The four divine flowers:

(A)

1) Hoa Mạn Đà La: Sen trắng nhỏ—Mandara—Small white lotuses.
2) Hoa Ma Ha Mạn Đà La: Sen trắng lớn—Mahamadara—Large white lotuses.
3) Hoa Mạn Thù Sa: Sen đỏ nhỏ—Manjusaka—Small red lotuses.
4) Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa: Sen đỏ lớn—Mahamanjusa—Large red lotuses.

(B)

1) Hoa Phân Đà Lợi: Sen trắng—Pundarika—White lotuses.
2) Hoa Ưu Bát La: Sen xanh—Utpala—Blue lotuses.
3) Bát Đặc Ma: Sen hồng—Padma—Red lotuses.
4) Câu Vật Đầu: Sen vàng—Kumuda—Yellow lotuses.

Tứ Hóa Pháp: See Tứ Vô Ngại.

Tứ Hoặc: See Tứ phiền não.

Tứ Hoằng Thệ Nguyện: Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows):

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism:

1) Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—Vow to save all living beings without limits—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.
2) Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn: Nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng—Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all.
3) Pháp môn vô lượng thệ nguyện học: Nguyện học hết vô lượng pháp môn—Vow to study and learn all methods and means without end—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all.
4) Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô

thượng—Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it.

(B) Theo Lục Tổ Huệ Năng—According to the Sixth Patriarch Hui-Neng:

- I vow to take across the limitless living beings of my own mind.
- I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind.
- I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature.
- I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature.

1) Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học, tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành." Nầy thiện tri thức! Cả thảy đâu chẳng nói: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ." Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ—Good Knowing Advisors, did all of you not just say, "I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the 'living beings' within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are 'living beings' The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by 'the self-nature taking across?' It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossong over is a true crossing.

2) Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy—Further, 'I vow to cut off the inexhaustible afflictions.' That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind.

3) Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học—Further, 'I vow to study the immeasurable Dharma-door.' You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study.

4) Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực--Further, 'I vow to realize the supreme Buddha Way,' and with humble mind to always practice the true and proper. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be

mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow."

Tứ Hối: See Ngũ Hối (A) bỏ đi phần đầu (Sám Hối)—See Ngũ Hối (A) and omit the first.

Tứ Huệ: Bốn loại trí huệ—Four kinds of wisdom:

(A) Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm—Wisdom obtained from the scattering mind:

1) Sinh Đắc Tuệ: Bẩm sinh trí tuệ—Wisdom received by birth or nature.
2) Văn Tuệ: Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có—Wisdom by hearing or being taught.
3) Tư Tuệ: Trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom by thoughts.

(B) Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm—Wisdom obtained from the mind of concentration:

4) Tu Tuệ: Trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom by dhyana meditation.

Tứ Hướng: Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa—The four stages in Hinayana sanctity:

1) Tu Đà Hoàn: Srota-Apanna (skt).
2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt).
3) A Na Hàm: Anagamin (skt).
4) A La Hán: Arhan (skt).

** For more information please see Tứ Thánh Quả (B).

Tứ Hữu: See Tứ Hữu Vi Tướng.

Tứ Hữu Lậu: Four principal poisonous outflows.

1) Dục Lậu: Kama (skt)—Sự ham muốn—Lust.
2) Hữu Lậu: Bhava (skt)—Sự bám víu lấy đời sống—Clinging to life.
3) Kiến Lậu: Drishti (skt)—Kiến giải phàm phu—Ordinary speculation.
4) Vô Minh Lậu: Avidya (skt)—Ignorance.

** For more information, please see Asrava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tứ Hữu Vi Tướng: Bốn loại hữu vi tướng—The four forms of activity:

1) Sinh: Coming into existence.
2) Trụ: Abiding.
3) Dị: Change.
4) Diệt: Extinction.

Tứ Kết: Samyojana (skt)—Thân Hệ Phược—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body.

1) Tham Kết: The bodily tie of covetousness.
2) Sân Kết: The bodily tie of ill-will.
3) Giới Cấm Thủ Kết: The bodily tie of adherence to rites and rituals.
4) Tà Giải Kết: Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật—The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

** For more information, please see Tứ Ế and Tứ Phược.

Tứ Khí: Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bốn tội Ba La Di đưa đến việc bị khai trừ khỏi giáo đoàn—The four parajika sins resulting in excommunication—See Tứ Đọa.

Tứ Khô Tứ Vinh: Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish.

(A) Tứ Khô: Bốn pháp bị hoại diệt—The four doctrines that were to perish:

1) Khổ: The suffering.
2) Không: The void.
3) Vô Thường: Impermanence.
4) Vô Ngã: Impermanence.

(B) Tứ Vinh: Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh—The four doctrines (the transcendent

bodhisattva doctrines) that were to flourish:

1) Thường: Permanence.
2) Lạc: Joy.
3) Ngã: Personality.
4) Tịnh: Purity.

Tứ Không: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Định: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Thiên: See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Xứ: Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt).

Tứ Vô Sắc, Tứ Vô Sắc Giới, Tứ Không Định, hay Tứ Không Thiên theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—The four Immaterial or Formless Heavens, arupa-dhatu, above the eighteen brahmalokas, according to the point of views of Mahayana Buddhism:

Không Vô Biên Xứ: Akasanantya-yatanam (skt)—Hư Không Xứ—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp—The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a "kasina" object spreads out the counterpart sign of the "kasina" until it becomes immeasurable in extent. The he removes the "kasina" by attending only to the space it pervaded, contemplating it as "infinite space." The expression "base of infinite space," strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.

Thức Vô Biên Xứ: Vijnananantyayatanam (skt)—Sau khi đạt được trạng thái "Không Vô Biên Xứ," hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

Vô Sở Hữu Xứ: Akincanyatanam (skt)—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải

chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas.

Tứ không xứ hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiền vô sắc—Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas:

Không Vô Biên Thiên: Akasanancayatana (p)—The infinity of space.

Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "không vô biên thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space.

Thức Vô Biên Thiên: Vinnanancayatana (p)—The infinity of consciousness.

Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "thức vô biên thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness.

Vô Sở Hữu Thiên: Akincannayatana (p)—Nothingness.

Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "vô sở hữu thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên: N'eva sanna n'asannayatana (p)—Neither perception, nor non-perception.

Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "phi tưởng phi phi tưởng thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception.

Tứ Khổ: Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:

1) Sanh khổ: Birth is suffering.
2) Già khổ: Old age is suffering.
3) Bịnh khổ: Disease (illness) is suffering.
4) Chết khổ: Death is suffering.

** For more information, please see Bát Khổ.

Tứ Khởi (Tứ Ái Sanh): Bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni:

1) Food: Ăn.
2) Clothes: Mặc.

3) Bedding: Ở.
4) Gifts: Quà cáp.

Tứ Kiên Tín: Bốn niềm tin không hoại diệt—The four firm or indestructible beliefs:
1) Kiên tín nơi Phật: Firm belief in the Buddha.
2) Kiên tín nơi Pháp: Firm belief in the Law.
3) Kiên tín nơi Tăng: Firm belief in the Order (Sangha).
4) Kiên tín nơi giới luật: Firm belief in the commandments.

Tứ Kiếp (Tứ Trạng): Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation:
1) Thành Kiếp: Vivarta-kalpa (skt)—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed.
2) Trụ Kiếp: Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.
3) Hoại Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiền Thiên—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana.
4) Không Kiếp: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn nầy không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation.

Tứ Kim Cang: The four maharajas—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Kinh Vệ Đà: Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ—Four Veda Sutras in India—The four Vedas:
1) Độc Tụng Vệ Đà: Gồm những bài ca tụng thần thánh—Rig Veda.
2) Ca Vịnh Vệ Đà: Gồm những bài ca trong khi hành lễ—Sama Veda.
3) Tế Tự Vệ Đà: Những bài nghị thức tế lễ—Yajur Veda.
4) Nhương Tai Vệ Đà: Gồm những bài chú để cầu nguyện—Atharva Veda.

Tứ Kính: Thể tướng bổn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith:
1) Như Thực Không Kính (Không Chân Như): Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lìa mọi thể ngoại vật—The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.
2) Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như): Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects.
3) Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như): Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lìa khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhứt trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects.

4) Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lìa khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—The bhutatathata, like a mirror, serves all beings.

Tứ Ký: Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—The Buddha's four methods of dealing with questions:

1) Trả lời thẳng: Direct answer.
2) Trả lời bằng cách phân biệt: Discriminating answer.
3) Trả lời bằng cách hỏi lại: Questioning in return.
4) Giữ im lặng: Remaining silent.

Tứ Ký Tâm: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:

1) Loại Ký Tâm Thứ Nhất—The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: "Ý của ngươi thế nầy, ý của ngươi là như vậy, không phải gì khác."—One tells by a visible sign by saying: "This is what you think, this is in your mind, you thought is like this." An however much one declares, it is so and not otherwise.
2) Loại Ký Tâm Thứ Hai—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiện: "Ý của ngươi là như thế, ý của ngươi là như vậy, tâm của ngươi là như thế nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).
3) Loại Ký Tâm Thứ Ba—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).
4) Loại Ký Tâm Thứ Tư—The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: "Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị nầy, vị nầy sẽ hướng đến tâm nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: "As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing."

Tứ Lạc Pháp: See Tứ Đọa.

Tứ Liên Hoa: Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

Tứ Liệu Giản:

(A) Bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch'an:

1) Chủ Quan: Bỏ người chẳng bỏ cảnh—Subjective.
2) Khách Quan: Bỏ cảnh chẳng bỏ người—Objective.

3) Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan: Bỏ cả người lẫn cảnh—Both subjective and objective.
4) Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan: Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh—Neither subjective nor objective.

(B) Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỄU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons.

1) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
2) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhơn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sầu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!
3) Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hỗ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
4) Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhơn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

Tứ Linh: Bốn linh vật—The four supernatural creatures:
1) Long: Dragon.
2) Lân: Unicorn.
3) Quy: Tortoise.
4) Phụng: Phoenix.

Tứ Loại Chúng Sanh: See Four Kinds of Sentient Beings in English-Vietnamese Section.

Tứ Lô: Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape:
1) Địa Lô: Lò đất hình vuông—Earth furnace, square in shape.
2) Thủy Lô: Lò nước hình tròn—Water furnace, round in shape.
3) Hỏa Lô: Lò lửa hình chữ nhật—Fire furnace, triangular in shape.
4) Phong Lô: Lò gió hình bán nguyệt—Wind furnace, half-moon in shape.

Tứ Luân: Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests:

(A) Đại Địa Tứ Luân—The four wheels on which the earth rests:
1) Hư Không Luân: The Space wheel.
2) Thủy Luân: The Water wheel—See Thủy Luân.
3) Phong Luân: The Wind (Air) wheel.
4) Kim Luân: The Metal wheel.

(B) Bốn hình tượng của tứ luân—Four images with wheels:

1) Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại—Yellow associated with metal or gold.
2) Màu trắng với nước: White with water.
3) Màu đỏ với lửa: Red with fire.
4) Màu đen với gió: Black with wind.

(C) Tứ Phật Luân—The four dhyani-buddhas:
1) Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha.
2) Bảo Luân với Bảo Tướng Phật: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha.
3) Pháp Luân với A Di Đà Phật: Dharma-Wheel with Amitabha Buddha.
4) Yết Ma Luân với Nam Phật: Amoghasiddhi.

(D) Tứ Luân của Tứ Thiên Vương—The four wheels of the Cakravartin kings:
1) Kim Luân (vàng): Gold wheel.
2) Ngân Luân (bạc): Silver wheel.
3) Đồng Luân: Copper wheel.
4) Thiết Luân (sắt): Iron wheel.

Tứ Luân Vương: Bốn loại Tứ Thiên Vương—The four kinds of Cakravartin kings—See Tứ Luân (D).

Tứ Luận: Bốn bộ luận nổi tiếng—The four famous sastras:
1) Trung Quán Luận (bốn quyển): Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books.
2) Bách Luận (hai quyển): Sata-sastra by Devabodhisattva, two books.
3) Thập Nhị Môn Luận (một quyển): Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book.
4) Đại Trí Độ Luận (100 quyển): Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books.

Tứ Luận Chứng: Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it.
1) Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold.
2) Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau: Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees.
3) Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng nầy thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lại, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức "Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thể Hằng Hữu" (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu): Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may by 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10

decimeters=100 centimeters). According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: "The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant."

4) Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình: Buddhadeva' argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child.

** For more information, please see Nhất Thiết Hữu Bộ (B).

Tứ Luận Tông: Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bồ Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhượng bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không—The Four-Sastra Sect, which formed during the Sui dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih-Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because all being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy.

** For more information, please see Tứ Luận, and Tam Luận Tông.

Tứ Luật Ngũ Luận: Bốn Luật Năm Luận—The four Vinaya and the five Sastras:

(A) Bốn Luật—The four Vinaya or disciplinary regulations:

1) Thập Tụng Luật: Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhược Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara.

2) Tứ Phần Luật: Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển—Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books.

3) Tăng Kỳ Luật: Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển—Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhabhadra.

4) Ngũ Bộ Luật: Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya)—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—Mahisasaka-version,

translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

(B) Ngũ Luận—The five sastras:

1) Tì Ni Mẫu Luận:
2) Ma Đắc Lặc Già Luận:
3) Thiện Kiến Luận:
4) Tát Bà Đa Luận:
5) Minh Liễu Luận:

Tứ Lực:

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers:

1) Tinh tấn lực: Energy.
2) Niệm lực: Mindfulness.
3) Định lực: Concentration.
4) Tuệ lực: Wisdom.

(B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:

1) Tự lực: Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề—Independent personal power.
2) Tha lực: Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề—Power derived from others.
3) Nhân Lực: Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề: Power of past good karma.
4) Phương Tiện Lực: Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề: Power arising from environment.

Tứ Lương Dược: The four good physicians or medicines—See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

Tứ Lưu: Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạc, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara:

1) Kiến Lưu: Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the ilusion of seeing things as they seem, not as they really are.
2) Dục Lưu: Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—Desires, or thinking of desires.
3) Hữu Lưu: Suy tưởng về sự có của đời sống hay ủa báo sinh tử chẳng mất—Samsaric existence, or thinking of existence or life.
4) Vô Minh Lưu: Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition.

Tứ Ly Ách: Four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings:

1) Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality.
2) Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming.
3) Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views.
4) Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance.

Tứ Ma: Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion:

1) Ma ngũ uẩn: The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness).
2) Ma phiền não: The demons of afflictions.
3) Ma tử: The demons of death.
4) Ma thiên: The demons of heaven—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Tứ Ma Thất: Sima (skt)—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors.

Tứ Mã: Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—Four kinds of horses, likened to four classes of monks:

1) Loại ngựa hay nhất: Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo

ý chủ—The first ones are those that respond to the shadow of the whip.
2) Loại ngựa thứ nhì: Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó—The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip.
3) Loại ngựa thứ ba: Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ—The third ones are those that respond to the mild application of the whip.
4) Loại ngựa thứ tư: Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ—The fourth ones are those that need the spur to bite the bone.

Tứ Mê: See Tứ Chấp.

Tứ Minh: Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva:
1) Câu Minh: A hook, for summoning.
2) Tác Minh (sách minh): A cord, for leading.
3) Tỏa Minh: A lock, for firmly holding.
4) Linh Minh: A bell, for the resultant joy.

Tứ Minh Gia: Phái chính thống của tông Thiên Thai—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien-T'ai.

Tứ Minh Sơn: Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh—A mountain range in Ningpo perfecture where the four emblems are clearly seen:
1) Nhựt Sơn: The Sun.
2) Nguyệt Sơn: The Moon.
3) Tinh Sơn: The Stars.
4) Đại Hùng Tinh Sơn: The Constellations.

Tứ Minh Tôn Giả: Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoằng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming.

Tứ Minh Vương: Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Môn: Bốn môn—The four doors, or schools of thought, or theories:
1) Hữu Môn: Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật—The phenomenal world is real.
2) Không Môn: Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The phenomenal world is unreal.
3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không—The phenomenal world is both real and unreal.
4) Phi Hữu Phi Không Môn: Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The phenomenal world is neither real nor unreal.

** For more information, please see Thiên Thai Tam Giáo.

Tứ Môn Du Quán: Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince:
1) Sanh: Birth.
2) Lão: Old age.
3) Bệnh: Sickness—Diseases.
4) Tử: Death.

Tứ Môn Mật Giáo: Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông—The four stages in esoteric symbolism:
1) Phát Tâm: Xuất Gia—The stage of Initiation.
- Đông Khai: Liên hệ với phương Đông—Associated with the East.
- Xuân Ôn: Liên hệ với mùa Xuân ấm áp—Associated with the warm season.

2) Tu Hành: The stage of development.
- Nam Tu Hành: Liên hệ với phương Nam—Associated with the South.
- Thị Hạ Nhiệt: Liên hệ với mùa Hạ nóng nực—Associated with the hot season.

3) Bồ Đề: Giác ngộ đạo Bồ Đề—The stage of enlightenment.
- Tây Ngộ: Liên hệ với phương Tây—Associated with the West.

- Thu Lãnh Liên hệ với mùa Thu mát mẽ—Associated with the season of coolness.

4) Niết Bàn: The stage of Nirvana.

- Bắc Niết Bàn: Liên hệ với phương Bắc—Associated with the North.
- Nhập Đông Hàn: Liên hệ với Đông mùa lạnh lẽo—Associated with the cold season.

Tứ Môn Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp "Trì Danh Niệm Phật" còn có ba pháp môn khác—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are:

1) Thật Tướng Niệm Phật: Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được 'Chân Như Tam Muội.' Phương pháp nầy thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là 'Tịnh Độ.' Pháp nầy không gồm thâu những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hoằng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền tông. Theo thiển ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp nầy vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chăng?—'Real Mark' or 'Self-Nature' Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind's foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure

Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha's name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not trully qualify as a Pure Land method within the meaningof the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely.

2) Pháp Quán Tưởng Niệm Phật: Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh nầy có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thục, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp nầy lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng nầy thuộc về môn khó hành trì—Contemplation by Thought Recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teahces a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practictioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors:

a) Nếu độn căn, tất khó thành tựu: With dull capacities, one cannot easily succeed.
b) Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu: With a crude mind, one cannot easily succeed.
c) Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu: Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed.
d) Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu: Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed.
e) Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu: With low energy, one cannot easily succeed.

3) Quán Tượng Niệm Phật: Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp nầy cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức nầy, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán

tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—Contemplation of an Image Recitation. In this method, the practictioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land.

4) Trì Danh Niệm Phật: Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh "Nam Mô A Di Đà Phật." Trì bốn chữ "A Di Đà Phật" được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp nầy trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhứt—Oral Recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either "Nam Mo Amitabha Buddha" or "Amitabha Buddha." The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator's mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time.

** For more information, please see Thập Chủng Trì Danh.

Tứ Môn Tam Muội: See Tứ Chủng Tam Muội.

Tứ Môn Tri Kiến Phật: Four divisions of the Enlightened Knowledge—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: "Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không

hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó!"—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be seaprate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions:

1) Opening to the enlightened knowledge and vision;
2) Demonstrating the enlightened knowledge and vision;
3) Awakening to the enlightened knowledge and vision; and
4) Entering the enlightened knowledge and vision.

If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

Tứ Nghi: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gởi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—According to Venerable Thích Hải

Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts:

1) Nghi về Thân—Doubts of the body:

a) Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?—Doubting that whether in the past one had a body or not?

b) Nghi rằng trong hiện tại thân nầy có thật sự hiện hữu hay không?—Doubting that whether at the present this body really exists or not?

c) Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?—Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?

d) Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?—Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male's or female's body?

2) Nghi về Mạng-Doubts of Life:

a) Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?—Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?

b) Nghi rằng thân cùng mạng nầy là thường hay vô thường?—Doubting that life and body are permanent or impermanent?

c) Nghi rằng thân cùng mạng nầy do ai tạo ra?—Doubting about who created this life and body, such as:

- Trời Tự Tại tạo ra?—Was created by Isvaradeva (God of Free-Will).
- Theo luật tiến hóa tạo ra—Was created through time or evolution.
- Tự nhiên sanh ra—Was naturally created.
- Do đời tạo ra—Was created by the nature of life.
- Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân nầy không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rối thì thân ấy lại hoàn về cát bụi—Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?
- Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra—Doubting that the body was created by dharma or not dharma.
- Nghi rằng thân nầy do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra—Doubting that this body was created by karma or not karma.
- Nghi rằng thân nầy do phiền não tạo ra—Doubting that this body was created by afflictions.
- Nghi rằng thân nầy có phải do cha mẹ tạo ra hay không—Doubting that whether this body was created by parents or not.

3) Nghi về Ngã—Doubts of Self:

a) Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?—Doubting where does the Self come from and where will it go?

b) Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?—Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?

c) Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?—Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?

d) Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?—Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?

e) Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?—Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?

f) Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?—Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc)?

g) Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?—Doubting about what will be the type of the Self in the future?

4) Nghi về Tội—Doubts about Transgressions:

a) nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?—Doubting if killing living things

(animals) is considered transgressions or not?

b) Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?—Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?

c) Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?—Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?

d) Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân nầy sẽ thọ báo hay Ngã nầy sẽ thọ báo?—Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?

Tứ Nghiệp: Four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma:

1) Hắc Nghiệp Hắc Báo: Kanha-vipakam (p)—Black kamma, or evil deeds with black results.
2) Bạch Nghiệp Bạch Báo: Sukka-vipakam (p)—Bright kamma with bright result.
3) Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo: Kanha-sukka-vipakam (p)—Black-and-bright kamma with black-and-bright result.
4) Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp: Akanham-asukkam (p)—Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

Tứ Ngung Tứ Hạnh Bồ Đóa: Bốn vị nữ thị giả của Ngài Đại Nhật Như Lai trên Kim Cang Giới—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu—See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Tứ Nguyện: Tứ Thắng Xứ—Four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve:

1) Tuệ Thắng Xứ: Gaining wisdom.
2) Đế Thắng Xứ: Gaining truth.
3) Xả Thắng Xứ: Gaining relinquishment.
4) Chỉ Tức Thắng Xứ: Gaining tranquility.

Tứ Nguyệt: Asadha (skt)—Tháng thứ tư—The fourth month.

Tứ Nguyệt Bát Nhật: Ngày tám tháng tư, ngày Đản Sanh của Đức Phật—The eighth of the fourth moon, the Buddha's birthday.

Tứ Nhãn: Bốn lực thị giác của chư Bồ Tát, cũng giống như Ngũ Nhãn ngoại trừ phần cuối cùng là Phật Nhãn—The four powers of sight of Bodhisattvas. They are similar to the that (five powers of sight of) a Buddha, except the last one, the Buddha-eye—See Ngũ Nhãn.

Tứ Nhân Duyên: Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya):

1) Nhân Duyên: Hetupratyaya-hetu (skt)—Luật tổng quát về nhân duyên—The general law of causation.
2) Thứ Đệ Duyên: Samanantara-hetu (skt)—Đệ Vô Gián Duyên—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—Condition governing the succession of events.
3) Sở Duyên Duyên: Alambana-hetu (skt)—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—Condition becoming an object of cognition.
4) Tăng Thượng Duyên: Karana-hetu (skt)—Điều kiện tối cao—The supreme condition.

Tứ Nhân Quán Thế: Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế—The world from four points of view:

1) Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri: Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live.
2) Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy:

Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house.
3) Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không: Bodhisattvas view the world as an empty flower.
4) Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm): Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind).

Tứ Nhập Thai: Four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb:
1) Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unkmowing.
2) Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
3) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing.
4) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing.

Tứ Nhất: Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity:
1) Giáo Nhất: Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa—Its teaching of one vehicle.
2) Hành Nhất: Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo—Its sole bodhisttva procedures.
3) Nhân Nhất: Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát—Its men all and only as bodhisattvas.
4) Lý Nhất: Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—Its one ultimate truth of the reality of all existence.

Tứ Nhật: Catvarah-suryah (skt)—Bốn mặt trời (trong Phật giáo)—The four suns (in Buddhism):
1) Mã Minh Bồ Tát: Asvaghosa.
2) Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva.
3) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna.
4) Cưu Ma La Bạt Đà: Kumaralabdha.

Tứ Nhiếp Bồ Tát: Tứ Chúng Bồ Tát—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha —The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living:
1) Kim Cang câu Bồ Tát: The Bodhisattva with the Hook.
2) Kim Cang Sách Bồ Tát: The Bodhisattva with the Rope.
3) Kim Cang Tỏa Bồ Tát: The Bodhisattva with the Chain.
4) Kim Cang Kinh Bồ Tát: The Bodhisattva with the Bell.

Tứ Nhiếp Pháp: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẵn sàng chia xẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâu nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ)—The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living

beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma:

1) Bố Thí Nhiếp: Dana (skt)—Charity—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth.
2) Ái Ngữ Nhiếp: Priyavacana (skt)—Kindly talk—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth.
3) Lợi Hành Nhiếp: Artha-carya (skt)—Useful deeds—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth.
4) Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata (skt)—Engaging in the same work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—Cooperation, or comaradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth.

Tứ Như Thực Quán: A meditation method on the four good roots—See Tứ Thiện Căn.

Tứ Như Ý Túc: Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Thần Túc—Bốn điều nên biết đủ—Four Sufficiences:

1) Dục Như Ý Thần Túc: Dục Thần Túc: Chanda-rddhi-pada (skt).
- Mong muốn phát triển thần thông như ý: Desire to develop magic.
- Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định—Strong aspiration or will—Sufficience of desire—Strong aspiration—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power.

2) Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc): Citta-rddhi-pada (skt).
- Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp: Endeavor to remember to practice correct dharmas.
- Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—Intense concentration—Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power.

3) Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc): Virya-rddhi-pada (skt).
- Tinh tấn thực chứng thần thông: Effort to realize magic.
- Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định—Vigor or exertion—Sufficience of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts.

4) Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc): Mimamsa-rddhi-pada (skt).
- Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục: Meditation on one subject.
- Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—Intense contemplation or meditation—Investigation—Suffience of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.

Tứ Niệm Châu: Bốn loại niệm châu—The four classes of "prayer-beads."

1) Hạ phẩm: Lower, numbering 27.
2) Trung phẩm: Middle, numbering 54.
3) Tối thắng phẩm: Superior, numbering 108.
4) Thượng phẩm: Most superior, numbering 1.080.

Tứ Niệm Trú: The four basic subjects of Buddhist meditation—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép "Tứ Niệm Trú." Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ nầy một cách cần mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara).

1) Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu: Impermanence or the impermanent nature of all things—Mọi vật trên thế gian nầy biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt nầy được gọi là "Nhất kỳ vô thường." Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc—All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.
2) Khổ Không: Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cữu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyễn, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four

elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confrint it directly, and eliminate it.

3) Vô Ngã: Selflessness—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy "Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ" và đánh tan được ảo giác cho rằng thân nầy là một bản ngã vĩnh cữu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death.

4) Bất Tịnh: Impurity—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẳn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là

động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói "tâm là nguồn suối phát sinh điều ác."—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, "The mind is the source of all confusion."

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Tứ Niệm Trụ: Smrty-upasthana (skt)—Four abodes of mindfulness—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Tứ Niệm Xứ: Four kinds of mindfulness.

(I) Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp nầy là "nghiệp xứ" (kammatthana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bố Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tưởng và Một Tưởng—Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices 'basis of action' (kammathana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddha-Magga: four 'measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex:

1) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh): Quán và toàn chứng được thân nầy bất tịnh—Meditation and full realization on the impurity of the body.

- Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều nầy không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân nầy từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về "tịnh." Ở đây vị Tỳ Kheo

quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Kaya-smrtyupasthana (skt)—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness—Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Midfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of "Purity."—Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

- Như trên ta thấy khi quán thân thì thân nầy là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân nầy: As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it.

2) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.

- Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não: We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer.
- Không có thứ gì trên cõi đời nầy hiện hữu riêng lẽ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ nầy liên hợp chặt chẻ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về "lạc." Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Vedana-smrtyupasthana (skt)—Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of "Joy." Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

3) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of

mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought)—Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về "thường." Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Citta-smrtyupasthana (skt)—Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human's bodies and minds are in constant transformation. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent—Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging—consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of "Permanence." Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

4) Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature)—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẽ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về "Ngã." Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Dharma-smrtyupasthana (skt)—Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity—All phenomena lack self-nature—There is no such thing as an ego—Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of "Personality." Here a monk abides contemplating monf-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

** For more information, please see Tứ Niệm Trú.

(II) Kinh Tứ Niệm Xứ—Satipatthana Sutta: Theo Kinh Trung A Hàm hay Kinh Trung Bộ—According to the Majjhima Nikaya:

- Tôi nghe như vầy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lâu, Kiềm Ma Sắt Đàm là đô thị của xứ Câu Lâu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: "Này các Tỳ Kheo." Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn!" Thế Tôn thuyết như sau: Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: "Bhikkhus." "Venerable sir," they replied. The Blessed One said:
- Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là

Tứ Niệm Xứ—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness.

- Thế nào là bốn? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

QUÁN THÂN—CONTEMPLATION OF THE BODY

a) Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing:

- Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi dài." Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi dài." Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi ngắn." Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi ngắn." Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi quay ngắn." Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô dài." Thở ra dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra dài." Thở vô ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô ngắn." Thở ra ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra ngắn." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra." Vị ấy tập: "Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh." Vị ấy tập: "Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh."—An now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or

breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: "I make a long turn;" or when making a short turn, understands: "I make a short turn;" so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: "I breathe in long," he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation."

- Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally , or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, ot he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

b) Tứ Oai Nghi—The Four Postures:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: "Tôi đang đi." Khi đứng, ý thức rằng: "Tôi đang đứng." Khi ngồi, ý thức rằng: "Tôi đang ngồi." Khi nằm, ý thức rằng: "Tôi đang nằm."Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: "I am walking;" when standing, he understands: "I am standing;" when sitting, he understands: "I am sitting;" when lying down, he understands: "I am lying down;" or he understands accordingly however his body is disposed.
- Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời nầy. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

c) Hoàn Toàn Tỉnh Thức—Full Awareness:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, siting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent.
- Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

d) Thân Uế Trược—Foulness of the Body Parts:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine." Just as though there were a bag

with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hil rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: "This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;" so too, a Bhikkhu reviews this same body… as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs and urine."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—See# 5.

e) Thân Tứ Đại—Elements of the Body:

- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element." Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally… And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body

f-n) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations:

- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: 'Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a

charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews… a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews… a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a

foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

QUÁN THỌ—CONTEMPLATION OF FEELING

- Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ

không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau."—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: "I feel a pleasant feeling;" when feeling a painful feeling, he understands: "I feel a painful feling;" when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling." When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly pleasant feling;" when feeling an unworldly pleasant feling, he understands: "I feel an unworldly pleasant feeling;" when feeling a worldly painful feeling, he understands: "I feel a worldly painful feeling;" when feeling an unworldly painful feeling, he understands: "I feel an unworldly painful feeling;" when feeling a worldly neither-painful-nor pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;" when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that 'there is feeling' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.

QUÁN TÂM—CONTEMPLATION OF MIND

- Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mội khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân

hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—An how, Bhikkhus, doeas a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. "Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is mind' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

QUÁN PHÁP—CONTEMPLATION OF MIND-OBJECTS

(A) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái?—An how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances?

1) Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: "There is sensual desire in me;" or there being no sensual desire in him, he understands: "There is no sensual desire in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

2) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: "There is ill-will in me;" or there being no ill-will in him, he understands: "There is no ill-will in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.

3) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: "There are sloth and torpor in me;" or there being no sloth and torpor in him, he understands: "There are no sloth and torpor in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.

4) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối

hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: "There are restlessness and remorse in me;" or there being no restlessness and remorse in him, he understands: "There are no restlessness and remorse in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.

5) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being doubt in him, a Bhikkhu understands: "There is doubt in me;" or there being no doubt in him, he understands: "There is no doubt in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp— In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.

(B) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-

objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

1) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.
2) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
3) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.
4) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
5) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn—In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates.

(C) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?

1) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
2) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a

Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

3) Vị ấy ý thức về lổ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lổ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
4) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
5) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
6) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-

objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases.

(D) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?

1) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the mindfulness enlightenment factor in me;" or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: "There is no mindfulness enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development."

2) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;" or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: "There is no investigation-of-states enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development."

3) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the energy enlightenment factor in me;" or there

being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.

4) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfillment by development.

5) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfillment by development.

6) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development.

7) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đế sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equamity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen

equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors.

(E) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: "Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: "This is suffering;" he understands as it actually is: "This is the origin of suffering;" he understands as it actually is: "This is the cessation of suffering;" he understands as it actually is: "This is the way leading to the cessation of suffering."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-

objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths.

(F) Nầy các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn—Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one monthor for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return.

(G) Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four

foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Tứ Niệm Xứ Quán: Smrty-upasthana (skt)—See Tứ Niệm Xứ.

Tứ Oai Nghi: Four forms of behavior.

(A) Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày—Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Four respect-inspiring forms of demeanour.

1) Oai Nghi Đi: Respect-inspiring of Walking.
2) Oai Nghi Đứng: Respect-inspiring of Standing.
3) Oai Nghi Nằm: Respect-inspiring of Lying down.
4) Oai nghi Ngồi: Respect-inspiring of Sitting.

(B) Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta:

a) Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: "Tôi đang đi." Khi đứng, ý thức rằng: "Tôi đang đứng." Khi ngồi, ý thức rằng: "Tôi đang ngồi." Khi nằm, ý thức rằng: "Tôi đang nằm."Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: "I am walking;" when standing, he understands: "I am standing;" when sitting, he understands: "I am sitting;" when lying down, he understands: "I am lying down;" or he understands accordingly however his body is disposed.

b) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, siting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent.

Tứ Oán: Bốn loại thù oán—The four enemies:

1) Phiền Não Ma: The passions and delusion maras.
2) Tử Ma: Death maras.
3) Âm Ma: The five skandhas maras.
4) Thiên Tử Ma: The supreme mara-king.

Tứ Phạm Chí: Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed:

1) Trốn tử thần bằng cách lên non: To escape death by going to the mountain.
2) Trốn tử thần bằng cách xuống biển: To escape death by going to the sea.
3) Trốn tử thần bằng cách bay lên trời: To escape death by flying into the air.
4) Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ: To escape death by going to the market place.

Tứ Phạm Đường: Bốn cách đạt tới quả vị A La Hán, giống như trong Tứ Phạm trụ, chỉ trừ phần thứ tư là 'bảo hộ tha nhân' thay vì 'vô lượng xả.'—The four ways of attaining arhatship, which are the same as in the four noble states, except that the last of the four is 'protection of others' instead of 'unlimited indifference'—See Tứ Phạm Trụ.

Tứ Phạm Trụ: Bốn chỗ trụ cao thượng—The four noble states:

1) Vô Lượng Từ: Unlimited Love.
2) Vô Lượng Bi: Unlimited pity.
3) Vô Lượng Hỷ: Unlimited joy.
4) Vô Lượng Xả: Unlimited indifference.

** For more information, please seeTứ Vô Lượng Tâm.

Tứ Pháp: Four dharmas.

(A) Kinh Tâm Địa Quán:

1) Giáo pháp: The teaching of the Buddha.
2) Lý pháp: The principles or meaning.
3) Hành pháp: The practice.
4) Quả pháp: The fruits or rewards.

(B) Kinh Tâm Địa Quán:

1) Bất xả Bồ đề tâm: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Never losing the bodhi-mind.
2) Bất xả thiện tri thức: Chẳng bỏ thiện tri thức—Never losing good-knowing advisors.
3) Bất xả kham nhẫn: Chẳng bỏ kham nhẫn—Never losing perseverance in progress.
4) Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tỉnh): Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—Never losing the monastic forest life (aranyaka).

(C) Kinh Đại Thừa Ký Pháp:

1) Tín: Faith.
2) Giải: Liberty.
3) Hạnh: Deeds or action.
4) Chứng: Realization.

(D) Theo Tịnh Độ—Pure Land sect:

1) Giáo pháp: Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra.
2) Hành pháp: Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (17).
3) Tín pháp: Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—Faith in the eightteenth of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (18).
4) Chứng pháp: Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11).

(E) Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì—The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise:

1) Được Chư Phật Hộ Niệm: Protection of the Buddhas.
2) Trồng Các Cội Đức: Cultivation of virtue.
3) Nhập Chánh Định: Entry into correct dhyana.
4) Phát Tâm Cứu Độ Hết Thảy Chúng Sanh: having a mind to save all creatures.

(F) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha:

(i) Tứ Niệm Xứ—Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.
(ii) Tứ Chánh Cần: Sammappadhana (p)—The four great efforts—See Tứ Chánh Cần.
(iii) Tứ Thần Túc: Iddhipada (p)—Four roads to power—See Tứ Như Ý Túc.
(iv) Tứ Thiền: Four Jhanas—See Tứ Thiền.
(v) Tứ Tu Tập Thiền Định: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—See Tứ Tu Tập Thiền Định.
(vi) Tứ Vô Lượng Tâm—Four boundless states—See Tứ Vô Lượng Tâm.
(vii) Tứ Thiền Vô Sắc—Four formless jhanas—See Tứ Thiền Vô Sắc.
(viii) Tứ Y Chỉ: Four supports—See Tứ Y Chỉ.
(ix) Tứ Thánh Chủng: Four Ariyan lineages—See Tứ Thánh Hành.
(x) Tứ Tinh Cần: Four efforts—See Tứ Tinh Cần.

(xi) Tứ Trí: Four knowledges—See Tứ Trí (A).
(xii)Bốn Trí Khác—Four more knowledges—See Tứ Trí (B).
(xiii) Tứ Dự Lưu Hướng Chi—Four factors of Stream-Attainment—See Tứ Dự Lưu Hướng Chi.
(xiv)Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four characteristics of a Stream-Winner—See Tứ Dự Lưu Quả Chi.
(xv) Tứ Sa Môn Quả: Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả (B).
(xvi) Tứ Giới: Four elements—See Tứ Giới (B).
(xvii) Tứ Thực: Four nutriments—See Tứ Thực.
(xviii) Tứ Thức Trú: Four stations of consciousness—See Tứ Thức Trú.
(xix) Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Agata-gamanani (p)—Four ways of going wrong—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.
(xx) Tứ Ái Sanh: Four arousals of craving—See Tứ Ái Sanh.
(xxi) Tứ Hành: Four kinds of progress—See Tứ Hành (A).
(xxii) Bốn Hành Khác: Four more kinds of progress—See Tứ Hành (B).
(xxiii) Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma—See Tứ Pháp Túc.
(xxiv) Tứ Pháp Thọ: Four ways of undertaking Dhamma—See Tứ Pháp Thọ.
(xxv) Tứ Pháp Uẩn: Four divisions of Dhamma—See Tứ Pháp Uẩn.
(xxvi) Tứ Lực: Four powers—See Tứ Lực (A).
(xxvii) Tứ Nguyện: Four kinds of resolve—See Tứ Nguyện.
(xxviii) Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions—See Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi.
(xxix) Tứ Nghiệp: Four kinds of kamma—See Tứ Nghiệp.
(xxx) Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realized—See Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ.
(xxxi) Tứ Bộc Lưu: Four floods—See Tứ Bộc Lưu.
(xxxii) Tứ Ách: Four yokes—See Tứ Ách.
(xxxiii) Tứ Ly Ách: Four unyokings—See Tứ Ly Ách.
(xxxiv) Tứ Hệ Phược: Four ties—See Tứ Phược.
(xxxv) Tứ Thủ: Four clingings—See Tứ Thủ.
(xxxvi)Tứ Sanh: Four kinds of generations—See Tứ Sanh.
(xxxvii) Tứ Nhập Thai: Four ways of descend into the womb—See Tứ Nhập Thai.
(xxxviii)Bốn Phương Cách được Tự Thể Mới: Attabhava-patilabha (p)—Four ways of getting a new personality—See Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới.
(xxxix) Tứ Cúng Dường Thanh Tịnh: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Four purifications of offerings—See Tứ Cúng Dường Thanh Tịnh.
(xl) Tứ Nhiếp Pháp: Samgaha-vatthuni (p)—See Tứ Nhiếp Pháp.
(xli) Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech—See Tứ Phi Thánh Ngôn.
(xlii) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác: Four more un-Ariyan modes of speech—See Tứ Phi Thánh Ngôn (B).
(xliii) Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh Ngôn.
(xliv) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh Ngôn (B).
(xlv) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh Ngôn (C).
(xlvi) Bốn Thánh Ngôn Khác: Four more Ariyan modes of speech—See Tứ Thánh Ngôn (D).
(xlvii)Bốn Loại Người: Four types of persons—See Tứ Chủng Nhân (A).
(xlviii) Bốn Loại Người Khác: Four more types of persons—See Tứ Chủng Nhân (B).
(xlix) Bốn Loại Người Khác: Four more types

of persons—See Tứ Chủng Nhân (C).

(l) Bốn Loại Người Khác: Four more types of persons—See Tứ Chủng Nhân (D).

Tứ Pháp Ấn: The seal or impression of the four dogmas:

1) Khổ: Suffering.
2) Vô Thường: Impermanence.
3) Vô Ngã: Non-ego.
4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Pháp Bản Mạt: See Tứ Pháp Bổn Mạt.

Tứ Pháp Bất Hoại: Bốn pháp chẳng hư hoại—The four imperishables:

1) Chính Thụ Tâm: The correctly receptive heart.
2) Kim Cang: The diamond.
3) Xá Lợi của Phật: The relics of a Buddha.
4) Cung Điện Quang Âm Thiên: Abhasvaras (skt)—The palace of the devas of light and sound.

Tứ Pháp Bổn Mạt: The alpha and omega in four laws or dogmas:

1) Tất cả các hành đều vô thường: Nothing is permanent.
2) Tất cả các hành đều khổ: All things involve suffering.
3) Tất cả các hành đều vô ngã: There is no personality.
4) Niết Bàn vĩnh tịch: Nirvan is eternal rest.

** For more information, please see Tứ Pháp Ấn.

Tứ Pháp Giới: Tứ Chủng Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms:

1) Sự pháp giới: Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term "dhatu" means "something separated." This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.
2) Lý pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theorical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.
3) Lý sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới nầy không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdepence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of

non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.

4) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thảy đều bị bôi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là "nhất như." Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người , kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vặt. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chận ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là "sự sự vô ngại pháp giới."—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent—The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances—The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of "One-True." According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, agains business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such

an ideal world is called "the fact and fact world perfectly harmonized."

** For more information, please see Tứ Chủng Vũ Trụ.

Tứ Pháp Tam Nguyện: Bốn pháp và ba nguyện—The four dharmas and three vows:

(A) Tứ Pháp: The four dharmas—See Tứ Pháp.

(B) Tam Nguyện:

1) Nguyện thứ 17 trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—See Tứ Thập Bát Nguyện (17).
2) See Tứ Thập Bát Nguyện (18).
3) See Tứ Thập Bát Nguyện (11).

Tứ Pháp Thí: Món quà của Phật về tứ pháp—The Buddha's gift of the four laws or dogmas:

1) Chư Pháp Vô Thường: All things are impermanent.
2) Chư Thọ Thị Khổ: All sentient beings existence is suffering.
3) Chư Pháp Vô Ngã: There is no essential personality.
4) Không: Tất cả vật chất đều trở về dạng không—All form or matter returns to the void.

Tứ Pháp Thọ: Four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma:

1) Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ: Dukkha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings painful future results.
2) Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc: Sukha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results.
3) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ: There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results.
4) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc: There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma:

1) Vô Tham Pháp Túc: Way of Dhamma without hankering.
2) Vô Sân Pháp Túc: Way of Dhamma without enmity.
3) Chánh Niệm Pháp Túc: Way of Dhamma with right mindfulness.
4) Chánh Định Pháp Túc: Way of Dhamma with right concentration.

Tứ Pháp Uẩn: Four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma:

1) Giới Uẩn: Morality.
2) Định Uẩn: Concentration.
3) Công Đức Uẩn: Merit.
4) Giải Thoát Uẩn: Liberation.

Tứ Phần: Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts:

1) Tướng Phần: Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Mental phenomena.
2) Kiến Phần: Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—Discriminating such phenomena.
3) Tự Chứng Phần: Lực tạo ra khả năng phân biệt—The power that discriminates.
4) Chứng Tự Chứng Phần: Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm—The proof or assurance of that power.

Tứ Phần Gia: Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—The Dharmalaksana

divides the cognition-mind into four parts—See Tứ Phần.

Tứ Phần Luật: Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Pháp Tướng: Four functions of cognition:

(A)

1) Tướng phần: Mental phenomena.
2) Kiến phần: Discriminating such phenomena.
3) Tự chứng phần: The power that discriminates.
4) Chứng tự chứng phần: The proof or assurance of that power.

** For more information, please see Tứ Phần.

(B)

1) Tín: Faith.
2) Hành: Action.
3) Giải: Liberty.
4) Chứng: Assurance or realization.

Tứ Phần Tăng Giới: See Tứ Phần Tăng Giới Bổn.

Tứ Phần Tăng Giới Bổn: Những giới luật rút ra từ Tứ Phần Luật kèm theo kệ văn, được đọc lên trong ngày tụng giới—Commandments extract from the four-division Vinaya with verses, for uses on days when the discipline is recited--See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Tâm Pháp: Four parts of function of cognition—See Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng.

Tứ Phần Thức: See Bốn Phần Của Thức.

Tứ Phần Tông: See Luật Tông.

Tứ Phật: Bốn Phật ở bốn phương—Four of the five Dhyani-Buddhas—The four regional Buddhas:

1) Đông Phương A Sấm Phật: Aksobya in the East.
2) Nam Phương Bảo Tướng Phật: Ratnaketu Buddha in the South.
3) Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật: Amitabha Buddha in the West.
4) Bắc Phương Vi Diệu Thanh Phật: Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North.

Tứ Phật Độ: The four Buddha-ksetra or realms—See Tứ Độ.

Tứ Phật Tri Kiến: Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be:

1) Khai: Revealed—Khai Phật tri kiến—Opening the knowledge and vision of the Buddha.
2) Thị: Proclaimed—Thị Phật tri kiến—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha.
3) Ngộ: Understood—Giác ngộ Phật tri kiến—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha.
4) Nhập: Entered—Nhập Phật tri kiến—Entering into the knowledge and vision of the Buddha.

Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech:

(A)

1) Vọng ngữ: Lying.
2) Lưỡng thiệt: Slander.
3) Ác khẩu: Abuse or rude words.
4) Ỷ ngữ: Iddle gossip.

(B) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:

1) Không thấy nói thấy: Claiming to have seen known what one has not seen.
2) Không nghe nói nghe: Claiming to have heard, known one has not heard.
3) Không nghĩ nói nghĩ: Claiming to have sensed, known one has not sensed.
4) Không biết nói biết: Claiming to have known, known one has not known.

(C) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:
1) Thấy nói không thấy: Claiming not to have seen, known what one has seen.
2) Nghe nói không nghe: Claiming not to have heard, known what one has heard.
3) Nghĩ nói không nghĩ: Claiming not to have sensed, known what one has sensed.
4) Biết nói không biết: Claiming not to have known, known what one has known.

Tứ Phi Thường Kệ: See Tứ Vô Thường Kệ.

Tứ Phiền Não: Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy)—Four delusions in reference to the ego:
1) Ngã Si Phiền Não: Vô Minh—Ignorance in regard to the ego.
2) Ngã Kiến Phiền Não: Ngã Chấp—Holding to the ego idea.
3) Ngã Mạn Phiền Não: Kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem—Egoism.
4) Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego.

Tứ Phước Điền: Four fields for cultivating happiness:
1) Thú Điền: Phước điền nơi súc sanh—To animal—The field of felicity in animals.
2) Khổ Điền:--Phước điền nơi người nghèo: To the poor—The field of felicity in the poor.
3) Ân Điền: Phước điền nơi song thân—To parents—The field of felicity in parents.
4) Đức Điền: Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp: To the religion—The field of felicity in religion.

Tứ Phược: The four bandhana or bonds:
(A)
1) Tham dục: Desire.
2) Chấp thủ: Possession or existence.
3) Si mê: Mây mù vô minh—Ignorance—Smoke of ignorance.
4) Tà kiến: Unenlightened views.

(B)
1) Tham dục: Desire.
2) Sân hận: Resentment—Dust-storms of hate.
3) Tà giới: Heretical morality.
4) Chấp ngã: Egoism.

(D) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha):
1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).
2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.
3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.
4) Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism

Tứ Phương:
1) Hình vuông: A square.
2) Four directions—The four cardinal points—The four quarters of the compass:
a) Đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị: East, ruled by Indra.
b) Tây phương, nơi Phạ Rô Nõa Long Vương ngự trị: West, ruled by Varuna.
c) Nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị: South, ruled by Yama—See Yama.
d) Bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương: North, ruled by Vaisramana.
3)
a) Phương Đông Bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị: Northeast, ruled by Isana.
b) Phương Đông Nam, nơi Hộ Ma ngự trị: Southeast, ruled by Homa.
c) Phương Tây Nam, nơi ngự trị của Niết Lý Để.
d) Phương Tây Bắc, nơi ngự trị của Phạ Rô Nõa Long Vương: Northwest, ruled by Varuna.

Tứ Phương Đại Tướng: Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500

đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits:
1) Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng.
2) Đông phương Lạc Dục Đại Tướng.
3) Nam phương Đàn Đế Đại Tướng.
4) Tây Phương Thiện Hiện Đại Tướng.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Tứ Phương Tứ Phật: Bốn vị Phật ở bốn phương—The four Buddhas of the four regions:
1) Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật: East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha.
2) Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật: South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha.
3) Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật: West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha.
4) Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật: North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni.

Tứ Quả: See Tứ Thánh quả in Vietnamese-English Section.

Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn: Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bực sa môn—The four titles applied to four grades of sramanas:
1) Hoàng Lam Hoa Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn—Yellow and Blue Flower Sramanas.
2) Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm—Lotus Sramanas.
3) Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm—Meek Sramanas.
4) Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả A La Hán—Ultra Meek Sramanas.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tứ Quí: Bốn mùa—The four seasons:
1) Xuân: Spring.
2) Hạ: Summer.
3) Thu: Autumn (Fall).
4) Đông: Winter.

Tứ Sa Môn Quả: Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả.

Tứ Sanh: Chatur-Yoni (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục lục đạo luân hồi)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration):
1) Thai Sanh: Jarayuja (skt)—Loài sanh từ bào thai, như loài có vú, loài người, trâu bò, cọp beo, vân vân (phúc sanh như loài người ở trong thai mẹ thành thể rồi sau mới sanh ra)—Womb-born or Birth from the womb—Viviparous, as is the case with mammals, people, cows, tigers, etc.
2) Noản Sanh: Andaja (skt)—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài nầy ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân—Egg-born, or birth from eggs—Oviparious, as is the case with chicken, goose, birds, etc.
3) Thấp Sanh: Samsvedaja (skt)—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài nầy do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness)—Moisture or water-

born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.

4) Hóa Sanh: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vòi hóa thành ruồi, bướm bởi sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh nầy, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency.

Tứ Sanh Bách Kiếp: Chỉ người tu theo Duyên Giác Thừa, nhanh nhất cũng phải bốn đời mới được đạo quả (Vốn Liếng Thanh Văn, Gia Hành Thanh Văn, Vốn Liếng Duyên Giác, Nhập Kiến Đạo), còn chậm nhất thì phải trải qua trăm kiếp tu hành mới được đạo quả—Bốn đời trăm kiếp—A pratyeka-buddha method of obtaining release, by intensive effort, at the shortest in four rebirts, at the longest in a hundred kalpas.

Tứ Sanh Lục Thú: Tứ sanh lục đạo—The four forms of birth and the six forms of transmigrations:

(A) Four forms of birth—See Tứ sanh in Vietnamese-English Section.

(B) Six forms of transmigrations—See Lục Đạo in Vietnamese-English Section.

Tứ Sơn:

(A) Bốn núi theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains:

1) Sanh: Birth.
2) Lão: Old age.
3) Bệnh: Sickness.
4) Tử: Death.

(B) Bốn núi theo Kinh A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra:

1) Lão: Old age.
2) Bệnh: Sickness.
3) Tử: Death.
4) Hoại Diệt: Decay.

(C) Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One):

1) Lão: Old age.
2) Bệnh: Sickness.
3) Tử: Death.
4) Vô Thường: Impermanence.

Tứ Sự: Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ—The four necessaries of a monk:

1) Ăn: Thức ăn—Food.
2) Mặc: Quần áo—Clothing.
3) Ở: Ngọa cụ—Bedding—Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments.
4) Bịnh: Thuốc men—Medicine—Herbs.

Tứ Sự Cúng Dường: Bố thứ đồ cúng dường cho một vị Tăng—The four offerings or provisions for a monk—See Tứ Sự.

Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Fours purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings:

1) Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh: There is the offering purified by the giver, but not by the recipient.

2) Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh: There is an offering purified by the recipient, but not by the giver.
3) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh: There is an offering not purified by both the giver and the recipient.
4) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh: There is an offering purified by both the giver and the recipient.

Tứ Sự Kinh: Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát—The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation:
1) Giảng kinh pháp: Preaching the Law.
2) Vào giới: Into complete moral self-control.
3) Vào định: Entry into meditation.
4) Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt: Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.

Tứ Sự Pháp Môn: Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law:
1) Vào thiền: Entry into meditation.
2) Vào huệ: Entry into wisdom.
3) Vào giới tự chế: Entry into complete moral self-control.
4) Nhận thức sáng suốt: Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài).

Tứ Tà: See Tứ Chấp.

Tứ Tà Kiến: Bốn loại tà kiến—Four Inverted (wrong) views:
1) Vô thường mà cho là thường hằng: Considering what is really impermanence to be permanence.
2) Khổ mà cho là lạc: Considering what is really suffering to be joy.
3) Vô ngã mà cho là tự ngã: Considering what is not self to be a self.
4) Bất tịnh mà cho là tịnh: Considering what is impure to be pure.

Tứ Tà Mệnh: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Tứ Tán: Scattered in different directions.

Tứ Táng: Bốn loại tống táng ma chay—Four kinds of burial:
1) Thủy Táng: Ném xác chết xuống nước—Water-burial or casting a corpse into the water—See Thủy Táng.
2) Hỏa Táng: Jhapita (skt)—Cremation or Fire-burial—See Hỏa Táng.
3) Địa Táng: Ground-burial.
4) Lâm Táng: Mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt—Forest burial—Buried in the forest—To cast the corpse into a forest to be eaten by animals.

Tứ Tạng: Bốn Tạng kinh điển—The fourfold canon.
1-3) From one to three, see Tam Tạng.
4) Tạp Tạng: Miscellaneous collection.

Tứ Tánh: Bốn chủng tánh hay bốn gia cấp xã hội Ấn Độ—The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of Brahma:
1) Bà La Môn: Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương—Brahmana—Priestly, born from the mouth of Brahma.
2) Sát Đế Lợi: Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước—Ksatriya (skt)—Military and ruling, born from the shoulders of Brahma.
3) Phệ xá (Tỳ xá): Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—Vaisya (skt)—Traders, born from the flanks of Brahma.
4) Thủ Đà la: Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—Sudra

(skt)—Serfs—Farmers, born from the feet of Brahma.

Tứ Tánh Hạnh: Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—The four kinds of conduct natural to a bodhisattva:

1) Tự tánh hạnh: Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—Conduct arises from his native goodness.
2) Nguyện tánh hạnh: Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—His vow-nature is in accordance with the six paramitas.
3) Thuận tánh hạnh: Bồ Tát thuận tánh tu hành—Bodhisattva's compliant nature.
4) Chuyển tánh hạnh: Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation).

Tứ Tâm: Bốn tâm—Four minds

1) The heart of kindness: Tâm từ.
1) The heart of pity: Tâm bi.
2) The heart of joy: Tâm hỷ.
3) The heart of indifference: Tâm xả.

** For more information, please see Tứ Vô Lượng Tâm.

Tứ Tầm Tư Quán: Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông—Four contemplations of the Dharmalaksana:

1) Danh: Danh của sắc—The terms used.
2) Nghĩa: Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc—The meaning of the things or phenomena.
3) Tự tính: Thể tính tự thân của chư pháp—The nature of the things.
4) Sai biệt: Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên)—Their differentiation.

Tứ Tất Đàn: Bốn loại thành tựu—The four kinds of siddhanta:

1) Thế Giới Tất Đàn: Mundane or ordinary modes of expression.
2) Cá Vị Nhơn Tất Đàn: Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers.
3) Đối Trị Tất Đàn: Diagnostic treatment of their moral diseases.
4) Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn: Giảng thuyết về lý nhứt thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

Tứ Thánh:

(A) Bốn Thánh—Four saints—The four sagely Dharma Realms—Four kinds of holy men:

1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha.
2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others.
3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha.
4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the "Four Saints."

** For more information, please see Tứ Thánh Quả (B) in Vietnamese-English Section.

(B) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva:
1) Đạo Sinh: Tao-Shêng.
2) Tăng Triệu: Sêng-Chao.
3) Đạo Dung: Tao-Jung.
4) Tăng Duệ: Sêng-Jui.

(C)
1) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha.
2) Quán Thế Âm Bồ tát: Đứng bên trái của Phật A Di Đà—Avalokitesvara—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha.
3) Đại Thế Chí Bồ Tát: Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha.
4) Đại Hải Chúng Bồ tát: The Bodhisattva of the Great Congregation.

Tứ Thánh Chủng: See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

Tứ Thánh Đế: Tứ Diệu đế—The four Noble Truths
1) Khổ Thánh Đế: Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—Duhkha-Aryasat (skt)—Suffering is the lot of the six states of existence—Misery is a necessary attribute of sentient beings.
2) Tập Thánh Đế: Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—Samudya (skt)—The aggregation of suffering by reason of the passions—The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings).
3) Diệt Thánh Đế: Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—Nirodha (skt)—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—The extinction of passion is possible.
4) Đạo Thánh Đế: Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—Marga (skt)—The way to end all sufferings—Marga is the way that procures cessation—The doctrine of the path that leads to the extinction of passion.

Tứ Thánh Hành: Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways:
1) Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo não nếu không được y; nhưng khi được y vị nầy không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị nầy dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị nầy khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.
2) Bằng lòng với đồ khất thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).

3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1).
4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).

** For more information, please see Tứ Y (A).

Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech:

(A)
1) Ly vọng ngữ: Retraining from lying.
2) Ly lưỡng thiệt: Refraining from slandering.
3) Ly ác khẩu: Refraining from abusing or using rude words.
4) Ly ỷ ngữ: Refraining from iddle gossip.

(B) Bốn Thánh Ngôn Khác—There are four more Ariyan modes of speech:
1) Không thấy nói không thấy: Stating that one has not seen, known what one has not seen.
2) Không nghe nói không nghe: Stating that one has not heard, known what one has not heard.
3) Không nghĩ nói không nghĩ: Stating that one has not sensed, known what one has not sensed.
4) Không biết nói không biết: Stating that one has not known, known what one has not known.

(C) Bốn Thánh Ngôn Khác—Four more Ariyan modes of speech:
1) Thấy nói thấy: Stating that one has seen, known what one has seen.
2) Nghe nói nghe: Stating that one has heard, known what one has heard.
3) Nghĩ nói nghĩ: Stating that one has sensed, known what one has sensed.
4) Biết nói biết: Stating that one has known, known what one has known.

Tứ Thánh Quả: Phala (skt).

(A) Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa—The four kinds of holy men in Mahayana:
1) Thanh Văn: Sravakas.
2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
3) Bồ Tát: Bodhisattvas.
4) Phật: Buddhas.

(B) Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness:

a) Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of "Stream Winner"—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.
2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The Path of Once-returner—The second fruit of "Once-Returner"—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to "One-return."—The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The Path of Non-Returner—The third fruit of "Never returned"—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.

b) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:

4) A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—Ứng Cúng—Bất Sanh—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc—Hành giả trong giai đoạn nầy không còn cần phải "học" hay "thực tập" nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của dời sống Phật giáo—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.

(B) Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land's aspects from the Great Master Yin-Kuang:

1) Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sự thấy biết rõ ràng của các bậc nầy giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiền—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.

2) Nhị Quả Tư Đà Hàm—The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc nầy giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems.

3) Tam Quả A Na Hàm—The third fruit of Anagami Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc nầy bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems.

4) Tứ Quả A La Hán—The fourth fruit of Arahat Enlightenment: Sự thấy biết của các bậc nầy gồm thâu một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.

Tứ Tháp: Bốn tháp thiêng—The four sacred stupas:

(A) Tứ Tháp Thiên Trúc—The four stupas in India:

1) Tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ: The stupa at the place of Buddha's birth in Kapilavastu.

2) Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà: The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha.
3) Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại: The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares.
4) Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na: The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara.

(B) Tứ Tháp nơi Cung Trời Đao Lợi—The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods:
1) Tháp Thờ Tóc ở phương Đông: The stupa for his hair in the east.
2) Tháp Thờ Móng ở phương Nam: The stupa for his nails in the South.
3) Tháp Thờ Bát ở phương Tây: The stupa for his begging bowl in the West.
4) Tháp Thờ Răng ở phương Bắc: The stupa for his teeth in the North.

Tứ Thắng Xứ: Four kinds of resolve—See Tứ Nguyện.

Tứ Thặng: Four vehicles.

(I) Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cổ xe—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:
1) Xe Dê: The goat cart.
2) Xe Hưu: The deer cart.
3) Xe Trâu: The Ox cart.
4) Đại Bạch Ngưu: Great White Bullock cart.

(II) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:
- Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: "Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy."—One day Chih-Ch'ang asked the Master, "The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed."
- Tổ bảo: "Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt."—The Master said, "Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ."
- Tổ nói thêm: "Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như."—The Master added: "Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself 'thus."

1) Tiểu Thừa: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa—Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle.
2) Trung Thừa: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa—Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle.
3) Đại Thừa: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa—Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle.
4) Tối Thượng Thừa: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa—To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle.

** For more information, please see Tứ Xa.

Tứ Thân Cận: Bốn vị Bồ Tát hộ trì bốn Phật ở bốn phương trong năm Phật của Kim Cang Giới—The four Bodhisattvas associated with the five dhyani-buddhas in the Vajradhatu.

Tứ Thân: Bốn thân Phật—The four kayas or bodies:

(A) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:
1) Hóa Phật: Nirmakaya—Pháp thân.

2) Công Đức Phật: Sambhogakaya—Báo thân.
3) Trí huệ Phật: Sambhogakaya—Báo thân.
4) Như như Phật: Dharmakaya—Hóa thân.

(B) Theo Duy Thức Luận—According to the sastra on the Consciousness:
1) Tự Tính Thân: Pháp Thân—Nirmakaya.
2) Tha Thụ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.
3) Tự Thụ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.
4) Biến Hóa Thân: Hóa Thân—Dharmakaya.

(C) Theo tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
1) Pháp Thân: Nirmakaya.
2) Báo Thân: Sambhogakaya.
3) Ứng Thân: Sambhogakaya.
4) Hóa Thân: Dharmakaya.

Tứ Thần Túc: Rddhipada (skt)—Bốn thần túc—The four steps to supernatural powers (or making the body independent of ordinary or natural law)—See Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Tứ Thập: Catvarimsat (skt)—Forty.

Tứ Thập Bát Nguyện:

(A) Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện—History and overview of the forty-eight vows:

a) Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh nầy vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật," khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước nầy. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được—The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite "Nam Mo Amitabha Buddha," after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha's name.

b) Thệ nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: "Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật." Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại "Niết Bàn Vô Trụ," và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh về cõi Cực Lạc nầy. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý: The vow, original to Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni

Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. "If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha." If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the 'Nirvana of No Abode,' and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received.

(B) Nội dung của 48 lời nguyện—Contents of the forty-eight vows:

1) Vô Tâm Ác Thú Nguyện (nguyện không còn ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment).

2) Bất Cánh Ác Thú Nguyện (nguyện chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings, especially the devas and humans from my land would fall to the three miserable planes (realms) of existence in other lands.

3) Tất Giai Kim Sắc Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều màu vàng ròng): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hệch như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold.

4) Vô Hữu Hảo Xú Nguyện (nguyện không còn kẻ đẹp người xấu): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attend supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans.

5) Túc Mệnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được túc mệnh thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết túc mạng, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago.

6) Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thiên nhãn

thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhãn, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands.

7) Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away.

8) Tha Tâm Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được tha tâm thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especiall the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands.

9) Thần cảnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thần túc thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought.

10) Tốc Đắc Lậu tận Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều chóng lậu tận): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tưởng niệm tham, tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humas, would entertain even a single the notion of "I" and "mine."

11) Trụ Chính Định Tự Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều trụ trong chính định): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tụ, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana.

12) Quang Minh Vô Lượng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được vô lượng quang minh): Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of

billions of myriads (or any number) of Buddha-lands.

13) Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh): Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attaint enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas.
14) Thanh Văn Vô Số Nguyện (nguyện có vô số chúng Thanh Văn): Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cọng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyeka-buddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it.
15) Quyến Thuộc Trường Thọ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bổn nguyện của họ dài, vắn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows.
16) Vô Chư Bất Thiện Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều không có các điều bất thiện): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation.
17) Chư Phật Xưng Dương Nguyện (nguyện mười phương đều được chư Phật khen ngợi): Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by inumerable Buddhas in countless Buddha-lands.
18) Niệm Phật Vãng Sanh Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp—When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment.
19) Phát Bồ Đề Tâm Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều phát bồ đề tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other

Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so.

20) Phát Tín Tâm Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều phát tín tâm): Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.

21) Tam Thập Nhị Tướng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được 32 tướng hảo): Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bực đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs.

22) Tất Chí Bổ Xứ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhứt sanh bổ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cớ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thảy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood.

23) Cúng Dường Chư Phật Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime.

24) Cúng Cụ Như Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cội đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my

land would not possess every variety of offering they need to plan good roots in various Buddha-lands.

25) Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyện: Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được "hết thẩy mọi trí" đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom.

26) Na La Diên Thân Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana.

27) Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thảy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhãn, nếu ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brillance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment.

28) Kiến Đạo Tràng Thụ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chí đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land.

29) Đắc Biện Tài Trí Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence.

30) Trí Biện Vô Cùng Nguyện: Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence.

31) Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyện: Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, my land will be unequaled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one's features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment.

32) Quốc Độ Trang Sức Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa, cây… hết thảy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng mầu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh

giác—When I become a Buddha, there will be inumerable kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there wil be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and wil be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.

33) Xúc Quang Nhu Nhuyễn Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô mình của họ, thân tâm trở nên nhu nhuyễn trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác: When I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequaled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment.

34) Văn Danh Đắc Nhẫn Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhẫn và các thâm tổng trì của bực Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment If Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name.

35) Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hễ có người phái nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman).

36) Thường Tu Phạm Hạnh Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi.

37) Thiên Nhân Trí Kính Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, dập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain

supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind.

38) Y Phục Tùng Niệm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, "Welcome, monk !" If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.

39) Thụ Lạc Vô Nhiễm Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements.

40) Kiêm Chư Phật Độ Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one's face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.

41) Chư Căn Cụ Túc Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function.

42) Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội "Thanh tịnh giải thoát" hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequaled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attained supreme enlightenment.

43) Sinh Tồn Quý Gia Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quí. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme

enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death.

44) Cụ Túc Đức Bản Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hớn hở, tu hạng Bồ Tát, trọn đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name.

45) Trụ Định Kiến Phật Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đẳng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thảy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—When I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an inumerable, unequaled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment.

46) Tùy Ý Văn Pháp Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear.

47) Đắc Bất Thối Chuyển Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name.

48) Đắc Tam Pháp Nhẫn Nguyện: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhẫn thứ nhứt, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas.

Tứ Thập Bát Niên: Bốn mươi tám năm—Theo Kinh Niết Bàn, "Thầy thuốc cũ bảo thầy thuốc mới rằng người hầu hạ ta đủ 48 năm thì ta sẽ truyền hết pháp của ta cho người, cũng giống như những phương thức chậm chạp và khó khăn của Tiểu Thừa và nguyên thủy Đại Thừa."—According to the Nirvana Sutra, "The forty-eight years of service demanded by an old physician of his pupil in order to acquire his skill, likened to the slow and difficult methods of Hinayana and of early Mahayana."

Tứ Thập Bát Sứ Giả: Bốn mươi tám sứ giả hàng phục ma quân của Bất Động Tôn Minh Vương—The forty-eight demonsatellites of Aryacalanatha as subduer of demons.

Tứ Thập Cửu Đăng: See Tứ Thập Cửu Tăng.

Tứ Thập Cửu Nhật: Lễ cúng thất thứ bảy cho người quá vãng—The seven times seven days of funeral services—The forty-ninth day.

Tứ Thập Cửu Tăng: Lễ Thắp Đèn Dược Sư, gồm bốn mươi chín vị Tăng tham dự, bảy ảnh tượng Phật Dược Sư trước mỗi tượng được đặt bảy đèn—The service to the Master of Healing, when forty-nine monks are engaged and forty-nine lamps are displayed, seven of his images are used, seven of the lamps are being placed before each image.

Tứ Thập Cửu trùng Ma Ni Điện: Bảo Châu Ma Ni xoắn ốc thành cung báu Ma Ni 49 tầng trên cõi Trời Đâu Suất (mỗi tầng đều có lan can do vạn ức hạt Phạm Ma Ni cùng hợp thành)—The Mani or Pearl Palace of forty-nine stories above the Tusita Heaven.

Tứ Thập Dư Niên Vị Hiển Chân Thực: Trong Kinh Vô Lượng Nghĩa, Đức Phật đã dạy: "Từ ngày thành đạo đến nay trong hơn bốn mươi năm ta chưa thể nói rõ đạo chân thực cho đến khi ta thuyết Kinh Pháp Hoa."—In the Infinite Meaning Sutra, the Buddha said: "For forty and more years, I (the Buddha) was unable to unfold the full truth until I first gave it in the Lotus Sutra."

Tứ Thập Nhất Vị: Bốn mươi mốt trong năm mươi hai giai đoạn phát triển của Bồ Tát, tất cả ngoại trừ Thập Tín và Diệu Giác—Forty-one of the fifty-two bodhisattva stages of development, all except the ten faiths and enlightenment.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Sutra of forty-two sections—See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh: Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages:

1) Thập trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.
2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.
3) Thập Hồi Hướng: Ten kinds of dedication—See Thập Hồi Hướng.
4) Thập Địa: Ten stages—See Thập Địa.
5) Đẳng Giác: The fifty-first in the fifty-two stages toward the Budhahood or the balanced state of truth—See Đẳng Giác.
6) Diệu Giác: The wonderful enlightenment—See Diệu Giác.

Tứ Thập Nhị Sứ Giả: Bốn mươi hai vị sứ giả của Bất Động Tôn—The forty-two messengers of the Aryacalanatha.

Tứ Thập Vị: Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng):

1) Thập Phát Thú Tâm: Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm nầy liên hệ đến Thập Trụ)—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds:

a) Xả Tâm: Bồ tát xả bỏ mọi thứ—The mind of abandoning things of the world.
b) Giới Tâm: Tâm giữ gìn giới luật—The mind of keeping moral law.
c) Nhẫn Nhục Tâm: Tâm nhẫn nhục—The mind of patience.
d) Tiến Tâm: Tâm tinh tấn—The mind of zealous progress.
e) Định Tâm: Tâm thiền định—The mind of Dhyana.
f) Tuệ Tâm: Tâm trí huệ—The mind of wisdom.
g) Nguyện Tâm: Tâm phát thệ nguyện—The mind of resolve.
h) Hộ Tâm: Tâm hộ pháp—The mind of guarding the law.
i) Hỷ Tâm: Tâm hỷ lạc—The mind of joy.
j) Đỉnh Tâm: Tâm quyết được Phật thọ ký—The mind of spiritual baptism by the Buddha.

** For more information, please see Thập Phát Thú Tâm.

2) Thập Trưởng Dưỡng Tâm: Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm nầy liên hệ với Thập Hành)—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds:
a) Từ Tâm: The mind of Kindness.
b) Bi Tâm: The mind of Pity.
c) Hỷ Tâm: The mind of Joy.
d) Xả Tâm: Relinquishing.
e) Bố Thí Tâm: Almsgiving.
f) Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp): Good Discourse.
g) Ích Tâm (tâm lợi tha): Benefitting.
h) Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc): Friendship.
i) Thiền Định Tâm: Dhyana.
j) Trí Tuệ Tâm: Wisdom.
** For more information, please see Thập Trưởng Dưỡng Tâm.
3) Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hướng—Ten "diamond" steps of firmness associated with ten bestowings one's merits to anothers (these are associated with the ten dedications).
a) Tín Tâm: The bodhisattvas have the mind of faith.
b) Niệm Tâm: Remembrance.
c) Hồi Hướng Tâm: Bestowing one's merits on others.
d) Đạt Tâm: Thông triệt pháp tính—Understanding.
e) Trực Tâm: Uprightness.
f) Bất Thối Tâm: No-retreat.
g) Đại Thừa Tâm: Mahayana.
h) Vô Tướng Tâm: Formlessness.
i) Tuệ Tâm: Wisdom.
j) Bất Hoại Tâm: Indestructibility.
** For more information, please see Thập Kim Cang Tâm.
4) Thập địa: Ten grounds
** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát.

Tứ Thất Phẩm: Hai mươi tám phẩm trong Kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters of the Lotus Sutra.

Tứ Thế: Bốn thời—The four periods:
1) Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế: The period of the Buddha's earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage—See Siddhartha.
2) Thời Chánh Pháp: The period of Correct Law—See Chánh Pháp.
3) Thời Tượng Pháp: The period of Semblance of the law—See Tượng Pháp.
4) Thời Mạt Pháp: The period of Decadence of the Law—See Mạt Pháp.

Tứ Thí: Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni—Four benefactions of the order:
1) Viết: Pen.
2) Mực: Ink.
3) Kinh: Sutras.
4) Thuyết pháp: Preaching.

Tứ Thiên Hạ: Tứ đại châu—The four quarters or continents of the world—See Tứ Châu.

Tứ Thiên Thượng Hạ: Những vùng bên trên là Tứ Thiên của Tứ Thiên Vương; bên dưới là Tứ Châu—In the upper regions, there are four heavens of the four deva-kings; below are the people of the four continents.
** For more information, please see Tứ Thiên Vương and Tứ Châu.

Tứ Thiên Vương: Catur Maharajas-kayikas (skt)—Bốn cõi trời—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru:
1) Trì Quốc Thiên Vương: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—

Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians.

2) Tăng Trưởng Thiên Vương: Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase and growth (blue color)—The gnomic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures.
3) Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đan na—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương).
4) Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits.

Tứ Thiền: Four jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance:

1) Sơ Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiền (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bạc nhược, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage).
2) Nhị Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tầm và tứ, chứng và trú vào nhị thiền (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tâm nhất tỉnh—Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining).
3) Tam Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiền. Trong giai đoạn nầy cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm—Here a monk, with the fading away of delight,

remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: "Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness." He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity.

4) Tứ Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiền, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh—Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining.

Tứ Thiền Bát Định: Tứ thiền trong cõi trời sắc giới và bát định (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Thiền Định: Tứ Thiền định đưa tới Tứ Thiền Thiên—The four dhyana-concentrations which lead to the four dhyana heavenly regions—See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Thiền Thiên: Brahmalokas (skt)—Tứ Tĩnh Lự Thiên—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—The four dhyana heavens:

1) Sơ Thiền Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Sơ Thiền Thiên—The meanings of Pathamajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiền không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiền thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiền như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong sơ thiền, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động."—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows."

(B) Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiền Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven:

- Phạm chúng Thiên: Brahma-purohita (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiền na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it. Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma.
- Phạm Phụ Thiên: Brahma-parisadya (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.
- Đại Phạm Thiên: Mahabrahmana (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven.

2) Nhị Thiền Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Nhị Thiền Thiên—The meanings of Dutiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời nầy hoàn toàn ngưng bặt năm giác quan đầu, chỉ còn lại "ý." Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa. Nhị thiền thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong cõi Nhị Thiền, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển."—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five phisical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vaxations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows."

(B) Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiền Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven:

- Thiểu Quang Thiên: Parittabha (skt)—Minor Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiểu Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavensgather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light.
- Vô Lượng Quang Thiên: Apramanabha (skt)—Infinite Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light.
- Cực Quang Tịnh Thiên: Quang Âm Thiên—Abhasvara (skt)—Utmost Light Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light-Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven.

3) Tam Thiền Thiên: Tatiyajjhanabhmi (skt).

(A) Nghĩa của Tam Thiền Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn giác quan "ý" nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bặt mọi tư tưởng. Tam thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong Tam Thiền Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ."—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi , the joy within the tranquility of their minds is total."

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiền Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven:

- Thiểu Tịnh Thiên: Parittasubha (skt)—Minor (Lesser) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mầu nhiêm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi

là Thiểu Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Puirty.

- Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt)—Infinite (Limitless) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity.
- Biến Tịnh Thiên: Subhakrtsna (skt)—Universal or Pervasive Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu thịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.

4) Tứ Thiền Thiên: Catutthajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Tứ Thiền Thiên—The meanings of the fourth dhyana—Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn "ý." Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Bốn thắng lưu trong Tứ Thiền Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thục—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: "Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced."

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiền Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven:

- Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt)—Felicitous Birth heaven—Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiền, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are

extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing.

- Phúc Ái Thiên: Anabhraka (skt)—Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven.
- Quảng Quả Thiên: Brhatphala (skt)—Large or Abundant Fruitage Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tưởng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven.
- Vô Tưởng Thiên: Akanistha (skt)—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhàm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tưởng Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought.

** Trong một hoại kiếp, sơ thiền thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiền thiên bảy lần bởi nước, tam thiền thiên một lần bởi gió, tứ thiền thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiền thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm—Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of "absolute indifference" remains "unthouched" by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.

Tứ Thiền Vô Sắc: Four formless jhanas.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of

the Buddha, there are four formless jhanas:

1) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, vị ấy nghĩ rằng "Hư Không là vô biên," nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space.
2) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng "Thức là vô biên," nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ—Here a monk, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness.
3) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng "Không có vật gì," nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness.
4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

(B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Vô Sắc như sau: "Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại tẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng nầy gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: "Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around."

1) Không Xứ—Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng nầy gọi là Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed in renunciation and rejection, realize that their bodies are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness.
2) Thức Xứ—Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng nầy gọi là Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness.
3) Vô Sở Hữu Xứ—Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng nầy gọi là Vô Sở Hữu Xứ—Those who have already

done away with emptiness and form eradicate the conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatsoever.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiền ngẫm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng nầy gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought.

Tứ Thiện Căn: Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development:

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

1) Thanh Văn: Sravakas.
2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
3) Bồ Tát: Bodhisattvas.
4) Phật: Buddhas.

(B) Theo Câu Xá Tông—According to the Kosa Sect:

1) Noãn Pháp: The level of heat.
2) Đỉnh Pháp: The level of the summit.
3) Nhẫn Pháp: The level of patience.
4) Thế Đệ Nhất Pháp: The level of being first in the world.

** For more information, please see Tứ Gia Hạnh.

Tứ Thiện Khẩu Nghiệp: See Four Wholesome (good) deeds of the mouth in English-Vietnamese Section.

Tứ Thời: See Tứ Quí.

Tứ Thời Công Phu: See Tứ Thượng.

Tứ Thú: Tứ Ác—Bốn đường dữ—The four evil directions or destinations:

1) Địa ngục: Hells.
2) Ngạ quỷ: Hungry ghosts.
3) Súc sanh: Animals.
4) A-tu-la: Asuras.

Tứ Thủ: Upadanani (p)—Four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings:

1) Dục Thủ: Chấp thủ vào dục lạc—Clinging to sensuality.
2) Kiến Thủ: Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Clinging to wrong views.
3) Giới Cấm Thủ: Silabbata-paramasa (p)—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—Clinging to rules and ritual.
4) Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

Tứ Thuật: Bốn nghệ thuật—The four arts;

1) Cầm: Đàn hát—Playing music instrument.
2) Kỳ: Đánh cờ—Playing chess.
3) Thi: Thi thơ—Poetry.
4) Họa: Họa vẽ—Painting.

Tứ Thư Ngũ Kinh: Bốn quyển thi thơ và năm quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức—Four books and five classics—Volumes of Confucianism teaching responsibility and the need to be a good and virtuous human being.

Tứ Thừa: The four yanas or vehicles—See Tứ Thặng and Tứ Xa.

Tứ Thức Trú: Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness:

1) Sắc Thức Trú: Phenomenon—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc

làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.

2) Thọ Thức Trú: Receptivity—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.
3) Tưởng Thức Trú: Cognition—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.
4) Hành Thức Trú: Reaction—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.

Tứ Thức Trụ: See Tứ Thức Trú.

Tứ Thực: Ahara (p)—Bốn loại thực phẩm—Four kinds of food (four nutriments):

(A)

1) Đoạn thực (Đoàn thực): Thức ăn cho thân thể—Food for the body and its senses.
2) Lạc thực: Thức ăn cho tình cảm—Food for the emotion.
3) Tư (niệm) thực: Thức ăn cho tư tưởng—Food for thought.
4) Thức thực: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief).

(B) See Tứ Đạt.

(C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments:

1) Đoàn Thực: Kabalinkara (p)—Material food.
2) Xúc Thực: Contact.
3) Tư Niệm Thực: Manosancetana (p)—Mental volition.
4) Thức Thực: Consciousness.

Tứ Thực Thời: Bốn thời ăn—Four times for food (See Tứ Thực A):

1) Chư thiên ăn vào buổi sáng: The devas eat at dawn.
2) Chư Phật ăn đúng ngọ: All Buddhas eat at noon.
3) Súc sanh ăn vào buổi chiều: Animals eat in the evening.
4) Quỷ ma ăn vào buổi tối: Demons and ghosts eat at night.

Tứ Thượng: Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày—The four times a day of going up to worship:

1) Công Phu Sáng: Worship at daybreak.
2) Công Phu Trưa: Worship at Noon.
3) Công Phu Chiều: Worship at evening.
4) Công Phu Khuya: Worship at midnight.

Tứ Tiên Tỵ Tử: Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng—The four wise men who sought escape from death, all in vain:

1) Người chạy lên núi: One in the mountain.
2) Kẻ khác chạy xuống biển: Another in the ocean.
3) Kẻ khác bay vào không trung: Another in the air.
4) Kẻ đi vào phố chợ: Another in the market place.

Tứ Tiết: Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiền Lâm—The four monastic annual periods.

1) Kết Hạ: Beginning of summer.
2) Giải Hạ: End of summer.
3) Đông Chí: Winter soltice.
4) Niên Triều: The New Year.

** For more information, please see Tứ Quí.

Tứ Tín Tâm: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—According to th Awakening of Faith, there are four kinds of faith:

1) Tín căn Bản: Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas.
2) Tin Phật: Faith in the Buddha
3) Tin Pháp: Faith in the Dharma.
4) Tin Tăng: Faith in the Sangha.

Tứ Tín Ngũ Hạnh: The four right objects of faith and five right modes of procedure:

(A) The four right objects of faith: See Tứ Tín Tâm.

(B) Ngũ hạnh: Five right modes of procedure:

1) Bố thí: Almsgiving.
2) Trì giới: Morality.
3) Nhẫn nhục: Patience.
4) Tinh tấn: Zeal, Progress or Effort.
5) Thiền định: Meditation.

Tứ Tinh Cần: Four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts.

1) Chế ngự tinh cần: Samvara-padhanam (p)—The effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint.
2) Đoạn Trừ Tinh Cần: The effort of abandoning—Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẫn chịu dục tầm, sân tầm, và hại tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần—Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning.
3) Tu Tập Tinh Cần: The effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development.
4) Hộ Trì Tinh Cần: The effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tưởng, trùng hám tưởng, thanh ứ tưởng, đoạn hại tưởng, trương bành tưởng. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—Here a monk who keeps firmly in his mind a

favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation.

Tứ Tính: The four Indian clans—See Tứ Tánh.

Tứ Tĩnh Lự Thiên: See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Tịnh Định: Tịnh định thứ tư—Fourth dhyana, the "pure" dhyana.

Tứ Tịnh Độ: Four Pure Lands—See Tứ Độ in Vietnamese-English Section.

Tứ Tịnh Thiên: See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Tông: Bốn tông phái—The four kinds of inference in logic:

(A) Theo Ngài Tịnh Ảnh—According to Ching-Ying:

1) Lập Tính Tông: Sarvastivada—Lower Hinayana—Everything exists or has its own nature.
2) Phá Tính Tông: Satyasiddhi—Higher Hinayana—Everything has not a nature of its own.
3) Phá Tướng Tông: Lower Mahayana—Form has no reality because of the doctrine of the void.
4) Hiển Thực Tông: Higher Mahayana—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality.

(B) Theo Ngài Đàm Ẩn tại chùa Đại Diễn Trung Quốc—According to T'an-Yin:

1) Nhân Duyên Tông: All things are causally produced (Lập tánh).
2) Giả Danh Tông: Things are but names (Phá tánh).
3) Bất Chân Tông: Denying the reality of form (Phá tướng), but fails to define reality.
4) Chân Tông: The school of the real, in contrast with the seeming.

Tứ Trai Nhựt: Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8th and 23rd.

Tứ Trấn: The four guardians—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Tri: Bốn người biết rõ sự vận hành của tâm trong việc tốt xấu—The four who know the workings of the mind for good or evil:

1) Trời: Heaven.
2) Đất: Earth.
3) Người tâm phúc: One's intimates.
4) Tự mình: Oneself.

Tứ Tri Kiến: Four knowledge and vision of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: "Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: "If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions."

1) Khai giác tri kiến: Opening to the enlightened knowledge and vision.
2) Thị giác tri kiến: Demonstrating the enlightened knowledge and vision.
3) Ngộ giác tri kiến: Awakening to the enlightened knowledge and vision.
4) Nhập giác tri kiến: Entering the enlightened knowledge and vision.

Tổ liền giải thích thêm cho Sư Pháp Đạt về "Khai Thị Ngộ Nhập như sau: "Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật

kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó!"—The Sixth Patriarch further explained about" Opening-Demonstrating-Awakening-Entering" to Fa-Ta: "If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

Tứ Trí:

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges.

1) Pháp Trí: Knowledge of Dharma.
2) Loại Trí: Anvaye-nanam (p)—Knowledge of what is consonant with it .

3) Tha tâm trí: Paricce-nanam (p)—Knowledge of others' minds.
4) Thế tục trí: Sammuti-nanam (p)—Conventional knowledge.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four more knowledges:
1) Khổ Trí: Knowledge of suffering.
2) Tập trí: Knowledge of the origin of suffering.
3) Diệt trí: Knowledge of the cessation of suffering.
4) Đạo trí: Knowledge of the path (to eliminate sufferings).

(C) Bốn loại trí huệ Phật—The four forms of wisdom of a Buddha:
1) Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật).
2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật).
3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật).
4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật).

(D) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:
1) Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror).
2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí)—The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature).
3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí)—The Wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom).
4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí)—The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom).

(E) Theo Duy Thức, có bốn loại Phật Trí—According to the Vijnanamatra, there are four kinds of Buddha's wisdom—See Ngũ Trí from (2) to (5):

Tứ Trí Ấn: Bố Trí Ấn của tông Chân Ngôn—Four wisdom symbols of the Shingon cult:
1) Đại Trí Ấn: Maha-jnana-mudra (skt)—The forms of the images.

2) Tam Muội Da Ấn: Samaya-jnana-mudra (skt)—Symbols and manual signs.
3) Pháp Trí Ấn: Dharma-jnana-mudra (skt)—The magic formula.
4) Yết Ma Trí Ấn: Karma-jnana-mudra (skt)—The emblems of their specific functions.

Tứ Trí Tụng: Bài tụng cho bốn trí—The praise hymns of the four wisdoms—See Tứ Trí.

Tứ Trọng: Tứ Ba La Di—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trọng Bát Trọng: Bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo và tám tội Ba La Di cho Tỳ Kheo Ni—The four Parajikas for monks and eight for nuns.

(A) Bốn Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo: The four Parajikas for monks—See Tứ Đọa.
(B) Tám Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo Ni: Eight Parajikas for nuns—See Bát Ba La Di.

Tứ Trọng Cấm: The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trọng Tội: The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trợ Duyên: Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation.

1) Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave.
2) Thứ Đệ Duyên: Samanantra-pratyaya (skt)—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái nầy tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng nầy kế tiếp theo những làn sóng khác—The immediate sub-cause, occuring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another.
3) Sở Duyên Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat.
4) Tăng Thượng Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

** For more information, please see Lục Căn Nhân, and Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.

Tứ Trụ: Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới—The four states of conditions found in the three realms of mortality:

(A)
Kiến nhứt thiết trụ địa: Mọi kiến hoặc trong tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are.

Dục ái trụ: Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—The desires in the desire realm.

Sắc ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới—The desires in the form-realm.

Hữu ái tru: Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The desires in the formless realm.

(B)

Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên): Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart.

Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm): Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả—The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference.

Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác): Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác—The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still.

Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội): Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite.

Tứ Trụ Địa: See Tứ Trụ (A).

Tứ Trung Đạo: Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì 'chánh' là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phản đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi 'tuyệt đãi trung' được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path:

1) Tục Hữu Chân Không: Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế—When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
2) Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không: Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế—When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
3) Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không: Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế—If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views dening them all will be regarded as the higher truth.
4) Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không: Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả

chúng sẽ là chân đế—If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

Tứ Trùng Mạn Đồ La: Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đồ La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện nầy—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts:

1) Thai Tạng Giới: The Garbhadhatu.
2) Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn: The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation.
3) Đệ Nhị Viện Văn Thù: The second court of Manjusri.
4) Đệ Tam Viện Thích Ca: The third court of Sakyamuni.

Tứ Trụy (Đọa) Lạc Pháp: Parajika (skt)—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni—The four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun:

1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cắp: Stealing.
3) Dâm dục: Adultery.
4) Gian dối: Falsity.

Tứ Tu Du: Bốn thứ thời gian ngắn—The four short divisions of time:

1) Một cái chớp mắt: A wink (closing and opening the eyelids quickly).
2) Một cái khảy móng tay: A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinking (shining with a flickering or sparkling light) .
3) La Dự: Bằng hai mươi lần cái khảy móng—A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps.
4) Tu Du: Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng—Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps.

Tứ Tu Tập Thiền Định: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.

1) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happines here and now.
2) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến: Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo nầy đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.
3) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác: Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.

4) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

Tứ Tuần: Forty years of age.

Tứ Tuệ: Four kinds of wisdom—See Tứ Huệ.

Tứ Tung: Những hướng lộn xộn khác nhau (không có thứ tự)—In different directions (in disorder).

Tứ Tuyệt:

(A) Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem.

(B) Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý—The four ideas to be got rid of in order to obtain the "mean" of ultimate reality:

1) Chư Pháp Hiện Hữu: Things exist.
2) Chư Pháp Không Hiện Hữu: Things do not exist.
3) Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi: Things exist and do not exist.
4) Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi: Neither exist nor not exist.

Tứ Tự Tại: Bốn tự tại—The four sovereign powers:

1) Giới: The moral law.
2) Thần thông: Supernatural powers.
3) Trí: Knowledge.
4) Huệ: Wisdom.

Tứ Tự Xâm: Bốn điều tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings):

1) Túc Dạ Bất Học: Thiếu thời không chăm học—In youth not to study from morning till night.
2) Lão Bất Chỉ Dâm: Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục—In advancing years not to cease sexual intercourse.
3) Đắc Tài Bất Thí: Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí—In wealth not being charitable.
4) Bất Thụ Ngôn Phật: Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—In present life not to accept and practice the Buddha's teaching.

Tứ Tướng: Avastha (skt)—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra:

(A) Chư Pháp Tứ Tướng—The four states of all phenomena in general:

1) Sanh: Birth.
2) Trụ: Being.
3) Dị: Change (decay).
4) Diệt: Death.

(B) Tứ Hữu Vi Tướng—The four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Quả Báo Tứ Tướng—Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one's previous life:

1) Sanh: Birth.
2) Lão: Già—Old age.
3) Bệnh: Disease.
4) Tử: Chết—Death.

(D) Tàng Thức Tứ Tướng: Theo Khởi Tín Luận, tàng thức có bốn tướng—According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana:

1) Sinh: Initiation.
2) Trụ: Continuation.
3) Dị: Change.
4) Diệt: Cessation.

(E) Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang)—The four ejects of the ego

mentioned in the Diamond Sutra—See Ngã Nhân Tứ Tướng.

Tứ Tướng Hữu Vi: Four forms of activity—See Tứ Tướng.

Tứ Tướng Quả Báo: Bốn trạng thái của đời sống: sanh, lão, bịnh, tử—The four states of all being life: birth, aged, disease and death.

Tứ Tướng Tàng Thức: Bốn trạng thái trong tàng thức—Initiation, continuation, change and cessation.

Tứ Tỳ Kheo: See Tứ Ác Tỳ Kheo.

Tứ Uy Nghi: Bốn uy nghi—Four respect-inspiring forms of demeanor—Four respect-inspiring behaviors:

1) Walking: Đi.
2) Standing: Đứng.
3) Lying: Nằm.
4) Sitting: Ngồi.

Tứ Uyển: Tứ Viên—Bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra:

1) Chúng Xa Uyển ở về phương Đông: Caitrarathavana (skt)—The park of chariots in the east.
2) Thô Ác Uyển ở về phương Nam: Parusakavana (skt)—The war park, in the South.
3) Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây: Misrakavana (skt)—The park where all desires are fulfilled, in the West.
4) Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc: Nandanavana (skt)—The park of all delight, in the North.

Tứ Ưu Đàn Na: Four Udana—The four dogmas:

(A)

1) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Vạn vật vô thường—All is impermanent.
2) Nhất Thiết Hành Khổ: Mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering.
3) Chư Pháp Vô Ngã: Chư pháp vô ngã—All things have no self.
4) Niết Bàn Tịch Diệt: Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity.

(B) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thục bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng "Tứ Ưu Đàn Na" để quán phá bốn sự điên đảo nầy. Chẳng hạn như phẩn uế, ta cho là thối tha nhơ nhớp, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh nhơ nhớp, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uế. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean.

However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them.

1) Bất Tịnh: Impurity—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch—This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure.

a) Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh nhơ nhớp như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phẩn, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ nhơ nhớp bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lổ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích: Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures (see Cửu Khổng). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing.

b) Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa nhơ bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm nhơ bợn làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: "Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!" Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế: Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: "Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom." Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects.

c) Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trược đầy dẫy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều nhơ bợn. Cho nên cảnh uế độ nầy không có chi đáng say mê tham luyến: The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to.

2) Nhứt Thiết Hành Khổ: Suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ— This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering.

a) Thân khổ là thân nầy đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui: The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy.

b) Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não

trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất: The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself.

c) Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm: The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.

3) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Impermanence—Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—This means the impermanence of the body, the mind and the environment.

a) Thân vô thường là thân nầy mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: "Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương." Mưu lược dõng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: "Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỏi buồn.": Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: "Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost." What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: "Rosy cheeks have faded, heros have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad."

b) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước: Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.

c) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng: Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermenent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.

4) Chư Pháp Vô Ngã: No-Self—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều nầy cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã—This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of

ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment.

a) Thân vô ngã là thân nầy hư huyễn không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi: The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time.

b) Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoạt đến rồi tan, không có chi là chân thật: The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real.

c) Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh nầy ẩn mất, cảnh khác hiện lên: No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.

Tứ Vận Tâm: Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua bốn bước)—The four stages of a thought:

1) Vị Niệm: Chưa nảy ra ý niệm—A thought has not yet arisen.
2) Dục Niệm: Sắp nảy ra ý niệm—Initiation of a thought.
3) Chính Niệm: Đang nảy ra ý niệm—Realization of a thought.
4) Dĩ Niệm: Đã nảy ra ý niệm rồi—The passing away of a thought.

Tứ Vi: Bốn hình thức nhỏ nhứt mà thị giác, khứu giác, vị giác và xúc giác có thể cảm nhận được—The four minutest forms or atoms perceptible to the four senses of sight, smell, taste, and touch.

Tứ Vi Đà: The four Vedas—See Tứ Kinh Vệ Đà.

Tứ Vị: Tông Thiên Thai chia giáo thuyết của Phật ra làm bốn giai đoạn, nếu kể luôn thời tiền thành đạo thì có năm thời—The four 'periods'—The T'ien-T'ai's definition of the four periods of the Buddha's teaching from preliminary to the fifth—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tứ Viên: The four parks—See Tứ Uyển.

Tứ Vong: Trạng thái của một vị Thánh, vượt ra ngoài hay quên mất bốn trạng thái sau đây—The state of a saint, i.e. beyond or oblivious of the four following conditions:

1) Nhất: Unity.
2) Dị: Difference.
3) Hữu: Existence.
4) Vô: Non-existence.

Tứ Vọng (Tứ Ma): Bốn kẻ thù—Four enemies:

1) Ma phiền não: The passion-and- delusion mara.
2) Ma tử: Death mara.
3) Ma ngũ uẩn: The five-skandhas mara.
4) Ma vương: The supreme mara-king.

Tứ Vô: Bốn cái không—The whole four sets embodying the impermanence of all things:

1) Vô thường: Impermanence.
2) Khổ: Suffering.
3) Không: The void.

4) Vô Ngã: Non-personality.

Tứ Vô Biên Xứ: The four boundless stations:
1) Không vô biên xứ: The station of Boundless Empty Space.
2) Thức Vô Biên xứ: The station of Boundless Consciousness.
3) Vô sở hữu xứ: The station of Nothing Whatsoever.
4) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: The station of neither thought nor non-thought.

Tứ Vô Biên Xứ Giải Thoát: Vimoksa (skt)—Giải thoát khỏi tứ vô biên xứ và đạt đến cảnh giới cao hơn—The liberation from the state of boundless knowledge and move to a higher state.

Tứ Vô Lượng Tâm: Tứ Đẳng—Tứ Phạm Hạnh—Bốn Tâm Vô Lượng—Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau nầy, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là "Phạm Trú" vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world:

1) Từ Vô Lượng Tâm: Maitri (skt)—Metta (p)—Immeasurable loving kindness.

a) Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. "Từ" phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui: Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicatedto all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy.

b) Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không

sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm nầy giúp đoạn trừ sân hận—Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness—Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will.

c) Nổi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ nầy, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma.

2) Bi Vô Lượng Tâm: Karuna (skt & p)—Immeasurable compassion—Tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty.

3) Hỷ Vô Lượng Tâm: Mudita (skt & p)—Immeasureable inner joy—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng

đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng nầy giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy—Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others.

4) Xả Vô Lượng Tâm: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity or immeasurable detachment.

a) Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm nầy với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing.

b) Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi

như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hằn—Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

Tứ Vô Ngại: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Four unobstructed eloquences:

(A) Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:

1) Pháp Vô Ngại Trí: Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Understand all the letters of the law (Dharma)—Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.
2) Nghĩa Vô Ngại Trí: Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law (Artha)—Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.
3) Từ Vô Ngại Trí: Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.
4) Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

(B) Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):

1) Nghĩa Biện Tài Vô Ngại: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.

a) Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.

b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa.—Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therfore it is called 'meaning' ot 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning.

- Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.
- Thứ hai là Niết Bàn: The second is Nibanna
- Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.
- Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.
- Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.

c) Khi một người quán sát nghĩa nầy, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling

within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.

2) Pháp Biện Tài Vô Ngại: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.

a) Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.

b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xãy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:

- Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.
- Thánh đạo: The Noble Path.
- Cái gì được nói lên: What is spoken.
- Cái gì có lợi: What is profitable.
- Cái gì không có lợi: What is unprofitable.

c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concenred with law, is the discrimination of law.

3) Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Nirutti-patisambhida (p)— unobstructed eloquence in the Language

a) Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại—Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.

b) Có ngôn ngữ 'tự tánh,' nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tính, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tính hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tính như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.

4) Trí Biện Tài Vô Ngại: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.

a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại—Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.

b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.

Tứ Vô Ngại Biện: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Ngại Giải: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Ngại Trí: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Vô Sắc: The four formless realms—Realms beyond form—Being above the realm of form—See Tứ Không Xứ.

Tứ Vô Sắc Định: Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas:

1) Không Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không—Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space.
2) Thức Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited.
3) Vô Sở Hữu Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự—Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued.
4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định: Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng—Balance in transcendence of thinking and not thinking—The realm of consciouness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom.

** For more information, please see Tứ Không Xứ.

Tứ Vô Sắc Giới Thiên: The four heavens of the formless realm:

1) Không Vô Biên Xứ: The station of Boundless Emptiness.
2) Thức Vô Biên Xứ: The station of Boundless Consciousness.
3) Vô Sở Hữu Xứ: The station of Nothing Whatsoever.
4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The station of Neither Thought nor Non-thought.

** For more information, please see Tứ Không Xứ.

Tứ Vô Sở Úy: See Tứ Vô Úy.

Tứ Vô Thường Kệ: Tứ Phi Thường Kệ—Kinh Nhân Vương thuyết kệ văn và nghĩa lần lượt nói về Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã. Có tám kệ chia làm bốn tiết, mỗi tiết hai kệ—Eight stanzas in the Jen-Wang Sutra, two each on impermanence, suffering, the void, and non-personality; the whole four sets embodying the impermanence of all things.

Tứ Vô Úy: Four-fold Fearlessness—Theo Đại trí Độ Luận, có bốn thứ thuyết pháp vô úy. Một khi đạt được một trong bốn vô úy nầy thì bậc giác giả có khả năng cứu độ chúng sanh, không e sợ cũng không thối chí—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four braveries and courages being unafraid of anything. Once these four "fearlessnesses" are attained, then one can help every sentient being without ever being afraid or being discouraged:

(A) Tứ Vô Úy của chư Phật—The Buddha-fearlessness:

1) Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy: Có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of—The fearlessness of all wisdom.
2) Lậu Tận Vô Sở Úy: Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination—Fearlessly extinguishing all defilements—The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of.
3) Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy: Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo

nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết—Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—Fearlessly expounding all obstructions to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way.

4) Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—Confidence in explaining the way to end suffering—Fearlessly asserting the true path to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therfore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering.

(B) Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses:

1) Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear.

2) Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy: Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy.

3) Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy: Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination.

4) Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy: Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.

Tứ Vu Nguyệt: Bốn tháng chính trong năm—The four senior or prime months of the year, the first of each season:

1) Tháng giêng: The first month of the year.
2) Tháng tư: The fourth month of the year.
3) Tháng bảy: The seventh month of the year.
4) Tháng mười: The tenth month of the year.

Tứ Vương Đao Lợi: The above four and Trayastrimsas, Indra's heaven—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Vương Thiên: Catur-maharaja-kayikas (skt)—The four heavens of the four deva kings—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Xa: Tứ Thừa—Tứ Thặng—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable:

1) Xe Dê cho bậc Thanh Văn: The goat cart representing the Sravakas.
2) Xe Nai cho bậc Duyên Giác: The deer cart representing the Pratyeka-buddhas.
3) Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas.
4) Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas.

Tứ Xa Gia: Pháp Hoa Tông đã thêm Phật Thừa vào trong Tam thừa nên từ đó có danh xưng Tứ Xa Gia—The Lotus School which adds to the Triyana, or Three vehicles, a fourth which includes the other three and the Buddhayana—See Phật Thừa and Tam Thừa.

Tứ Xà: Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. The four elements are compared as the four snakes—Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết,

leo xuống giếng "Vô Thường" bằng một sợi dây "Mệnh Căn," nơi đó hai con chuột, "ngày và đêm" đang gậm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bốn bên giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện nầy ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ—The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—For more information, please see Tứ Đại, Tứ Đại Bất Điều and Tứ Độc Xà.

Tứ Xả: Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings:

1) Tài Xả: The giving of goods.
2) Pháp Xả: The giving of the Truth.
3) Vô Úy Xả: The giving of courage or fearlessness.
4) Phiền Não Xả: The giving up of the passions and delusions.

Tứ Xứ: Everywhere.

Tứ Xứ Thập Lục Hội: Bốn chốn mười sáu hội nơi Phật thuyết Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (núi Linh Thứu, vườn Cấp Cô Độc, Trời Đao Lợi, Trúc Lâm Tịnh Xá)—The sixteen assemblies or addresses in the four places where the Buddha delivered complete Prajna-Paramita Sutra.

Tứ Y: Bốn thứ để dựa vào—The four necessaries, or things on which the religious rely:

(A) Hành Tứ Y: Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo—The four of ascetic practictioners:
a) Mặc quần áo bá nạp: Patched or rag clothing.
b) Khất thực: Begging for food.
c) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.
d) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.

(B) Pháp Tứ Y: The four reliances of the dharma—See Tứ Y Pháp and Pháp Tứ Y.

Tứ Y Bát Chánh: The four reliances of ascetic practictioners—See Tứ Y (A) and Bát Chánh Đạo.

Tứ Y Chỉ: Four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports:

1) Thọ Dụng: Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued.
2) Nhẫn Thọ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured.
3) Viễn Ly: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided.
4) Khiển trừ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed.

Tứ Y Pháp: Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—Four reliances—The four trusts of Dharma—Four basic principles for thorough understanding Buddhism:

1) Y pháp bất y nhân: Nương vào pháp chứ không nương vào người—Relying on the teaching, not on the person—Trust in the Law, not in men—Relying in on the

teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it).

2) Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—Rely on the complete teaching, not on the partial teaching—Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning).
3) Y nghĩa bất y ngữ: Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự—Relying on the meaning, not on the letter—Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression).
4) Y trí bất y thức: Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phàm phu—Rely on knowledge, not on conditioned consciousness—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness).

** For more information, please see Pháp Tứ Y.

Tứ Ý Đoạn: See Tứ Chánh Cần.

Tứ Yếu Phẩm: Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa—The four most important chapters of the Lotus Sutra:

1) Phẩm Phương Tiện: Chapter of Tactfulness—The Second Chapter.
2) Phẩm An Lạc Hạnh: Chapter of the Happy Life—The Fourteenth Chapter.
3) Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata—The Sixteenth Chapter.
4) Phẩm Phổ Hiền: Chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue—The Twenty-eighth Chapter.

Từ:

1) Chữ: A phrase—Words—Language.
2) Chữi: To blame—To ridicule—To scold.
3) Đồ Sứ: Porcelain—Chinaware.
4) Người mẹ: Từ mẫu—Mother.
5) Từ ái: Kindness—Loving-kindness to help others joyfully.
6) Từ bi: Tình thương yêu vì đồng cảm nỗi khổ, nên muốn đem lại niềm vui cho người khác, như tình mẹ thương con—Affection as that of a mother—Mercy—Compassion—Tenderness.
7) Từ bỏ: Parityajati (p)—Parityaj (skt)—To abandon—To give up—To leave—To quit—To reject.
8) Từ chỗ: From.
9) Từ khi: Since.
10) Từ Đường: The spring ancestral sacrifice—Ancestral temple or hall.
11) Lòng "Từ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life.
12) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ngài có hỏi: "Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?"—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti's illness, Manjusri asked Vimalakirti: "When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)?

- Ông Duy Ma Cật đáp—Vimalakirti

replied: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng—When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that:

(a) Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật: Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness.

(b) Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh: Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness;

(c) Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não: Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble);

(d) Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau: Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present);

(e) Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi: Should practice passionless kindness which wipes out disputation;

(f) Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp: Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without;

(g) Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn: Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility;

(h) Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại: Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind;

(i) Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch: Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata;

(j) Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không: Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space;

(k) Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử: Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage;

(l) Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, ví an vui chúng sanh: Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings;

(m) Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như: Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness;

(n) Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh: Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings;

(o) Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhơn đâu mà đặng: Should practice spontaneous kindness which is causeless;

(p) Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị: Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom);

(q) Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến: Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires;

(r) Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa: Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path);

(s) Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã: Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego;

(t) Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc: Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance;

(u) Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới: Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments;

(v) Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình: Should practice patient

(ksanti) kindness which protects both the self and others;
(w) Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh: Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings;
(w1) Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền: Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses;
(w2) Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp: Should practice wise (prajna) kindness which is always timely;
(w3) Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả: Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings;
(w4) Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch: Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind;
(w5) Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp: Should practice profound minded kindness which is free from discrimination;
(w6) Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt: Should practice undeceptive kindness which is faultless;
(w7) Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó: Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). "Such are the specialities of Bodhisattva kindness."

Từ Ác Nhân Tới Bồ Đề Chỉ Cách Nhau Một Bức Màng Mỏng: From being a devil to a Bodhiattva only separated by a thin layer.

Từ Ân:
1) Từ bi và ân huệ: Compassion and grace, merciful favour.
2) Tên một tự viện ở Lạc Dương dưới thời nhà Đường, nơi trụ trì của ngài Khuy Cơ, sơ tổ của Pháp Tướng Tông. Ngài là đệ tử và cũng là người đã hợp tác với Huyền Trang Tam tạng Pháp Sư trong công tác dịch thuật. Ngài thị tịch năm 682 sau Tây Lịch: Name of a temple in Lo-Yang, under the T'ang dynasty, which gave its name to K'uei-Chi, founder of the Dharmalaksana school (Consciousness-Only Sect). He was a disciple of and collaborator with Hsuan-Tsang, and died around 682 A.D.
3) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1957. Vào năm 1967, Hòa Thượng Hoàng Tu, thuộc phái Thiền Tào Động, trùng tu chùa với kiến trúc ba tầng trên một diện tích 1.500 mét vuông. Trong Chánh điện có thờ tôn tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng bằng đồng, cao 1 thước rưỡi—Name of a famous pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1957. In 1967 Most Venerable Hoàng Tu, belonging to the Tào Động Sect, had the pagoda restored with three floors in an area of 1,500 square meters. In the Main Hall, there is an ancient statue of Avalokitesvara Bodhisattva, made of bronze, 1.5 meters high.

Từ Ân Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Phật Ý xây trước năm 1752 tại thôn Tân Lộc, xã Minh Hương, quận Tân Bình. Đến năm 1752, tổ biến nơi đây thành Từ Ân Tự. Trong lúc chiến tranh với quân Tây Sơn, Chúa Nguyễn Ánh đã lưu trú tại đây, trong khi Hoàng Hậu thì ở chùa Tường Khải, Diên Hoàng Tử Đởm, tức vua Minh Mạng sau nầy, đã được hạ sanh tại đây năm 1791. Năm 1802, chùa được xây dựng lại. Năm 1822 vua Minh Mạng ban tặng bản sắc "Sắc Tứ Từ Ân Tự." Vào cuối thế kỷ thứ 19, chùa được dời về cất lại tại Phú Lâm, bên cạnh rạch Ông Buông, tức vị trí hiện nay—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. The

temple was built by Patriarch Phật Ý in Tân Lộc hamlet, Minh Hương village, Tân Bình district. In 1752, the Patriarch turned it into Từ Ân Temple. During the wartime against Tây Sơn, Lord Nguyễn Vương stayed at this temple, and the Queen stayed at Khải Tường temple where Prince Đởm, the so called King Minh Mạng, was born in 1791. In 1802, it was rebuilt. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled "Royal Recognized Từ Ân Pagoda." In late nineteenth century, it was rebuilt in Phú Lâm, located by Ông Buông canal, the present location.

Từ Ân Tam Tạng: Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang.

Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện: Truyện ký về Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—The Records of the Tripitaka Master Hsuan-Tsang—See Hsuan-Tsang in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Huyền Trang in Vietnamese-English Section.

Từ Ân Tự: Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Vân Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cừ, tùng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau nầy gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa nầy và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm)—Name of a temple in Lo-Yang—See Từ Ân (2).

Từ Ấy: Ever since then—From that time.

Từ Bi: Karuna (skt).

1) Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—See Karuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section—Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc." Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tòa—Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment." Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat.
2) See Từ (5) and (9) in Vietnamse-English Section and Kinh Từ Bi in Appendix E.

Từ Bi Hoàn Toàn Khác Với Ái Kiến: Compassionate is totally different from love.

Từ Bi Hỷ Xả: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Bi Không Làm Tổn Hại: Avihimsa-samkappa (p)—Compassion or non-harm.

Từ Bi Pháp Duyên: See Pháp Duyên (2).

Từ Bi Quán: Một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment—See Ngũ Đình Tâm Quán (2).

Từ Bi Tâm: Heart of compassion or compassionate mind (mercy—benevolence)—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the 'compassionate mind?' To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means 'altruism' or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called "Desirous Views," or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being 'compassionate.'

**For more information, please see Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.

Từ Bi Thất: Theo Kinh Pháp Hoa, thì Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is the abode of compassion, the dwelling of Buddha.

Từ Bi Trí Tuệ: Compassionate and wisdom.

Từ Bi Vạn Hạnh: Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông)—Bodhisattva's tender compassion in all things, or with compassion all things succeed.

Từ Bi Y: Đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng—Compassionate garment, the monk's robe.

Từ Biện: Bàn luận sự việc một cách từ bi—To discuss compassionately.

Từ Biệt: To say good-bye—To take leave.

Từ Bỏ: Parityajati (skt)—To give up—To renounce—To abandon—To forsake—To desert—To drop—To quit—To reject—To disregard—To leave.

Từ Bỏ Ác Nghiệp: Abandon negative karma.

Từ Bỏ Cực Đoan: To give up extremes

Từ Bỏ Hình Tướng Bề Ngoài: Renounce all the amenities of the world (external appearances).

Từ Bỏ Tất Cả Là Được Tất Cả (Tịnh Độ): To abandon everything in worldly life means to receive everything in the Pure Land.

Từ Bỏ Thế Tục: Nekkhamma-samkappa (p)—Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bặt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi—Renunciation—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved

useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35.

Từ Chối: To decline—To deny—To refuse.

Từ Chức: To resign—To give up one's appointment .

Từ Chương:

1) Văn chương: Literature.
2) Học thuộc lòng chứ không có óc sáng tạo: To learn by memory without any inventive or creative ideas.

Từ Đàm: Tên của một ngôi chùa cổ ở Trung Việt. Từ thuở khai sơn chùa có tên là Ấn Tôn, chỉ là một am tranh do Hòa Thượng Minh Hoằng Tử Dung xây vào khoảng năm 1690. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Tần chính thức công nhận tên chùa Ấn Tôn. Năm 1814, Hòa Thượng Đạo Trung Viên Minh, trụ trì chùa đã khởi công trùng tu. Ngài Đạo Trung Viên Minh đồng thời còn là trụ trì chùa Thiên Mụ. Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Năm 1961, chùa được trùng tu đại qui mô, mở rộng chu vi nhà chùa; chánh điện, nhà Tổ, phòng trụ trì, và Tăng xá đều được trùng tu—Name of an old temple in Central Vietnam. At first, the temple with the name of Ấn Tôn, was only a thatched small temple, built by Most Venerable Minh Hoằng Tử Dung in about 1690. In 1703, Lord Nguyễn Phước Tần officially recognized the temple with the name Ấn Tôn. In 1841, king Thiệu Trị changed the name of the temple to Từ Đàm. In 1961, the temple was reconstructed in a large scale. Its grounds were enlarged, the main hall, the worship house dedicated to the founder of the temple, the headmonk's residence, and houses for staff were also rebuilt.

Từ Điển: Dictionary—Phrase-book.

Từ Đó: From (since) that time.

Từ Đời Nầy Sang Kiếp Khác: From lifetime to lifetime—From generation to generation.

Từ Đường: Ancestral temple or hall.

Từ Đường Ngân: Lễ cúng người quá vãng—An endowment for masses to be said for the departed.

Từ Giã: To bid farewell to someone—To say good-bye.

Từ Giã Cõi Đời: To bid farewell to this world.

Từ Hàng: Tiếng sủa của từ bi, ý nói có người bề ngoài trông dữ dằn, ăn nói rổn rảng, nhưng trong lòng luôn có từ tâm (khẩu xà tâm Phật)—The bark of mercy.

Từ Hiếu: Tên của một ngôi chùa cổ tại Huế, Trung Việt. Sự xây dựng chùa gắn liền với hành trạng của Hòa Thượng Tánh Thiên Nhất Định vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19. Năm 1848, các vị thái giám và cung giám trong đại nội đã phát tâm tái thiết chùa, mở rộng qui mô chánh điện gồm ba gian hai chái, tôn trí tượng Phật Tam Thế, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng Long Thiên Hộ pháp và tượng Quan Thánh. Phía sau xây Thống Hội đường thờ các hương linh các thái giám và cung giám quá cố, trong đó có án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1865, các vị cung giám lại tiếp tục trùng tu. Năm 1894, Hòa Thượng Cương Kỷ lại tiếp tục trùng tu với sự giúp đở của vua Thành Thái, các thái giám và quan lại. Năm 1931, xây hồ bán nguyệt ở phía trong cổng tam quan. Năm 1962 chỉnh trang toàn cảnh. Năm 1971 tu bổ cổng tam quan và Tăng xá. Chùa Từ Hiếu là một tổ đình nổi tiếng. Ngày xưa là một trong những nơi tàng bản, ấn hành kinh luật của sơn môn Huế. Nơi đây cảnh sắc hữu tình, với đồi thông bốn mùa xanh rì , dòng khe trong vắt, lại xa phố phường nên càng thanh tịnh. Chung quanh chùa lại còn những vết tích xưa. Phía trước chùa là nền cũ thảo am Tường Vân, làm khu lăng mộ của nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, khi sống đã gắn bó với An Dưỡng Am, khi mất lại lấy nơi nầy làm vĩnh trạch. Phía sau chùa là khu nghĩa địa của các thái giám, có bia văn của học sĩ Cao Xuân Dục. Phía tây chùa là lăng mộ bà Chiêu Nghi phu nhân, một ái phi của chúa Võ Vương

Nguyễn Phước Hoạt với ngôi bia danh tiếng của quan hàn lâm đương thời—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The building of this temple was closely linked with Most Venerable Tánh Thiên Nhất Định's activities in the middle of the nineteenth century. In 1848, the eunuchs of the throne committed themselves to rebuilt the temple, enlarging the structure with a three-part main hall with two side-rooms which is dedicated to statues of the Buddhas of the Past, Present and Future, statue of Avalokitesvara Bodhisattva, statues of the guardian spirits Long Thiên and that of Quan Thánh. In the back was Thống Hối Đường worship with altars of dead eunuchs, among which there was the altar of General Lê Văn Duyệt. In 1865, eunuchs carried out more reconstructions. In 1894, Most Venerable Cương Kỷ rebuilt the temple with the aid of king Thành Thái. In 1931, a half-moon form lake was built behind the three-entrance gate. In 1962, the overall sight of the temple was ameliorated. In 1971 the three-entrance gate and staff houses were rebuilt. Từ Hiếu is a famous patriarchal temple. Formerly here was an archive and a publishing house for canon and documents of Buddhist laws of the clergy in Huế. Its sights are romantic with the evergreen pines and the small glass-clear brook in front. The atmosphere around is pleasantly quiet thanks to the long distance between the temple and the noisy city. Also relics of the old days can be found about the place. Before the temple is the old site of the thatched temple Tường Vân, now burial place of Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, the poet who attached himself to An Dưỡng worship house when he was living, and chose this site for his tomb after his death. In the back of the temple is the cemetery for the eunuchs with the stele inscribed by the scholar Cao Xuân Dục. To the west is the tomb of lady Chiêu Nghi, a secondary wife of Lord Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, with the famous stele written by a member of the Royal Academy.

Từ Huấn: Maternal instructions.

Từ Khi: Since.

Từ Khước: To deny—To decline—To withhold—To refuse.

Từ Kính: Loving reverence.

Từ Lâm: Tên của một ngôi cổ tự ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc trên đồi Quảng Tế, phía tây nam phủ Phú Xuân, nay là phía tây bắc Đàn Nam Giao. Chùa do Hòa Thượng Từ Lâm khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời Tổ Liễu Quán, chùa vẫn còn là một thảo am. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, đệ tử tổ Liễu Quán là đại sư Tế Ngữ đã mở rộng quy mô chùa Từ Lâm. Nhưng từ năm 1775 đến đầu những năm 1800, chùa Từ Lâm trở nên điêu tàn vì chiến tranh. Đầu thời vua Thiệu Trị, Hòa Thượng Đạo Thành đã trùng tu chùa. Dưới thời vua Khải Định, chùa Từ Lâm được chuyển nhượng cho một người con của Tùng Thiện Vương và con cháu tiếp tục quản lý ngôi chùa cho đến năm 1970 thì chùa trở nên hoang phế. Cuối thập niên 80, thầy Phước Huệ đảm nhận việc trùng tu ngôi cổ tự nầy—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located on hill Quảng Tế, southwest of Phú Xuân Capital, now northwest of the Altar to Heaven of the Nguyễn Kings. When Patriarch Liễu Quán stayed there, Từ Lâm was still a thatched temple. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, a disciple of Patriarch Liễu Quán, great master Tế Ngữ, enlarged the structure of Từ Lâm temple. However, from 1775 until the beginning of 1800s, Từ Lâm was devastated by war. In the early years of king Thiệu Trị, Most Venerable Đạo Thành rebuilt the entire temple. During the reign og king Khải Định, Từ Lâm was transferred to a son of Tùng Thiện Vương, and his children and grandchildren continued to take care of the temple until 1970, the temple became ruined. In the 1980s, Venerable Phước Huệ was asked to rebuilt the temple.

Từ Lâm Đại Sư: Great master Từ Lâm—Hòa Thượng Từ Lâm là một du Tăng Trung Hoa đã đến Thuận Hóa trong đợt Tổ Nguyên Thiều sang Quảng Đông mời các danh Tăng về Thuận Hóa sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch vào đầu thế kỷ thứ 18, tháp mộ của ngài được xây ngay trong sân chùa Từ Lâm—Most Venerable Từ Lâm was a Chinese wandering monk who came to Thuận Hóa on the occasion when Patriarch Nguyên Thiều returned to Kuang-Chou to seek celebrated Chinese monks for the ten-monk committee for a regulation-affirming ceremony at Thiên Mụ temple. He passed away in the early eighteenth century. His stupa was erected in the garden of Từ Lâm temple.

Từ Lê Bạt Ma: See Harivarman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Từ Lê Lặc: Haritaki (skt)—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink.

Từ Lợi: Hari (skt)—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử—A lion—Tawny.

Từ Lợi Chi Xá: Harikesa (skt).

1) Bờm sư tử: Lion's mane.
2) Có tóc màu vàng: Yellow-haired.
3) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Từ Lợi Để: Hariti or Ariti (skt)—Còn gọi là A Lợi Đế, A Lợi Để, hay Từ Lợi Đế.

1) Hấp dẫn: Charming.
2) Màu xanh đậm: Dark green.
3) Tàn bạo: Cruel.
4) Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thề sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ: Mother of demons, a raksasi who was under a vow to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments.

Từ Lợi Để Mẫu: Hariti or Ariti (skt)—See Từ Lợi Để.

Từ Lộ: Phật rãi mưa từ bi tưới tẩm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

Từ Lực: The compassionate power.

Từ Lực Vương: Maitribala-raja (skt)—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau nầy thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yaksas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine.

Từ Mẫn: Kindness.

Từ Mẫu: Kind mother.

Từ Minh: Một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—Tzu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Từ Minh Sở Viện Thiền Sư: Zen master Tzu-Ming-Chu-Yuan—Thiền Sư Từ Minh Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Thiền Sư Phần Dương Thiện Châu—Zen master Tzu-Ming-Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Fan-Yang-Shan-Chou.

- Sư đến Phần Dương đã hai năm mà chưa được nhập thất (thấy tánh để được thầy gọi vào trong trượng thất dạy riêng). Mỗi

khi sư vào thưa hỏi, chỉ bị Phần Dương mắng chửi thậm tệ, hoặc nghe chê bai những vị khác, nếu có dạy bảo chỉ toàn là lời thế tục thô bỉ. Một hôm sư trách: "Từ ngày đến pháp tịch này đã qua mất hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia." Sư nói chưa dứt, Phần Dương nhìn thẳng vào sư mắng: "Đây là ác tri thức dám chê trách ta." Phần Dương nổi nóng cầm gậy đuổi đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bụm miệng sư. Sư chợt đại ngộ, nói: "Mới biết đạo của Lâm Tế vượt ngoài thường tình." Sư ở lại đây hầu hạ bảy năm—Tzu-Ming came to Fen-Yang for more than two years. One day he asked Zen master Fen-Yang: "I've been here for two years and you haven't given me any instruction! You've just increased the world's vulgarity, dust, and toil, while the years and months fly away. Even what I knew before is no longer clear, and I've lost whatever good came from leaving home." But before Shi-Shuang could finish speaking, Fen-Yang glared at him fiercely and cursed him, saying: "What you know is vile! How dare you sell me short!" So saying, Fen-Yang picked up his staff to drive Shi-Shang away. Shi-Shuang tried to plead with him, but Fen-Yang covered Shi-Shuang's mouth with his hand. At that moment, Shi-Shuang realized great enlightenment. He then exclaimed: "It's knowing the extraordinary emotion of Lin-Chih's way!"

- Một hôm sư thượng đường: "Thuốc nhiều bệnh lắm, lưới dày cá đặc." Liền bước xuống tòa—One day, Shi-Shuang addressed the monks, saying: "The more medicine that is used, the worse the disease becomes. The finer the fishing net mesh, the more fish that escape." Shi-Shuang then left the hall.
- Sư đến kinh nhận danh dự từ vua Tống Nhơn Tông, trên đường trở về sư trúng phong, sư bảo thị giả: Ta vừa bị trúng phong." Miệng sư méo qua một bên. Thị giả nói: "Lúc bình thường quở Phật mắng Tổ, hôm nay lại thế ấy?" Sư bảo: "Đừng lo, ta sẽ vì ngươi sửa ngay lại." Nói xong sư lấy tay sửa lại, miệng ngay như cũ, sư nói: "Từ nay về sau chẳng nhọc đến ngươi." Sư nói: "Từ đây về sau chẳng giỡn với ngươi nữa." Đến năm sau (1041) ngày năm tháng giêng, sư thị tịch—Shi-Shuang received honors from Emperor Ren-Zong, and during the return trip to his temple he said to his attendant: "I feel a paralizing wind." Shi-Shuang's mouth became crooked. His attendant stopped and said: "What should we do? You've spent your whole life cursing the Buddhas and reviling the ancestors. So now what can you do?" Shi-Shuang said: "Don't worry. I'll straighten it for you." He then used his hand to straighten his mouth. Then Shi-Shuang said: "From now on I won't play any more jokes on you." The next year, on the fifth day of the first month, the master passed away.

Từ Môn: Phật giáo còn được gọi là "từ môn," vì chư Phật và chư Bồ Tát từ trong tâm của mình phát ra công đức cũng như các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sanh—The gate of mercy, Buddhism.

Từ Nan: To refuse.

Từ Nay: From now forward—From this time onwards—Henceforth—Hence.

Từ Nghiêm:

1) Mẹ Cha: Mother and father—The maternal-cum paternal spirit.
2) Từ bi mà nghiêm khắt: Compassion and strictness.
3) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam

Việt Nam. Từ trước chùa chỉ là một ngôi am nhỏ lợp tranh do Thượng Tọa Đạt Từ trụ trì. Đến năm 1955, Ni chúng phát triển mạnh nên Thượng Tọa đã nhường hẳn ngôi chùa nầy cho Ni và ngài trở về chùa Ấn Quang tu hành. Vào hai ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1956, Giáo Hội Tăng Già Việt Nam đã tổ chức đại hội thành lập Ni Bộ Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm. Chùa còn là một trong những Phật Học Viện của Ni Bộ bên cạnh các chùa Diệu Đức và chùa Hồng Ân ở Huế, và chùa Dược Sư ở Sài Gòn. Chùa được trùng tu năm 1959 và hoàn tất năm 1962. Từ năm 1964, chùa là trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. At first, it was a small thatched pagoda headed by Venerable Đạt Từ. In 1955, the number of nuns developed strongly so the Venerable offered the pagoda to them and returned to Ấn Quang pagoda to practise Dharma. On the sixth and seventh of October in 1956, the South Vietnam Buddhist Sangha Association held a Congress to establish the South Vietnam Nun Association and chose Từ Nghiêm Pagoda as its office. In addition to Diệu Đức, and Hồng Ân Pagodas from Huế, and Dược Sư Pagoda from Saigon City. Từ Nghiêm Pagoda is one of Buddhist Studies for nuns. It was rebuilt in 1959 and completed in 1962. Since 1964, Từ Nghiêm Pagoda has been a place for the office of Mahayana Nuns' Department.

Từ Ngữ: Expression.

Từ Nhãn: Ánh mắt từ bi của Đức Phật—The compassionate eye of Buddha.

Từ Nhẫn: Hai trong tam quỹ, từ bi và nhẫn nhục—Two of the three souces of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—See Tam Quỹ in Vietnamese-English Section.

Từ Nhượng: To refuse to make concessions.

Từ Phàm Phu Lên Phật, Chỉ Cách Nhau Một Sợi Chỉ: From ordinary people to Buddha, separated only by a thread.

Từ Phật Mạ Tổ: Mắng Phật chữi Tổ—To scold a Buddha and abuse or blame an elder.

Từ Phong Hải Quýnh: See Hải Quýnh.

Từ Phụ: Kind father.

Từ Quang: Ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Merciful light, that of the Buddhas, and Bodhisattvas.

Từ Tạ: To take leave and to thank.

Từ Tâm: Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho tha nhân niềm an lạc—One of the four immeasurables, a kind heart, or a compassionate heart—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Thạch: Đá nam châm—A lodestone—Magnet.

Từ Thâm Tâm Khẩn Thiết: From the depth of our earnest mind.

Từ Thân: Kind parents.

Từ Thị: Đức Từ Thị, theo tên gọi cũ là Đức Di Lặc—The compassionate one, Maitreya—See Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Từ Thiện: Benevolent—Charitable.

Từ Thủy: Lòng từ ví như nước cam lồ rưới nhuận nhân sinh—Mercy as water fertilizing the life.

Từ Tôn: Còn gọi là Từ Thị Bồ Tát hay Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The compassionate honoured one, Maitreya.

Từ Trần: To pass away—To die.

Từ Tử: Đệ tử của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật (trong khi đệ tử của Đức Phật Thích Ca gọi là Thích tử)—Sons of compassion, i.e. the disciples of Maitreya.

Từ Tức Đa: Hasta (skt)—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.

Từ Vân:

1) Lòng từ bi quảng đại của Đức Phật được ví như đám mây lành che chở cho thế giới chúng sanh: The over-spreading, fructifying cloud of compassion, the Buddha-heart.
2) Từ Vân còn là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi): Tzu-Yun is also the name of a noted monk during the Sung dynasty.

Từ Vô Lượng Tâm: Boundless kindness—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Vô Ngại Trí: Pratimsamvid (skt)—Một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ—Unhindered knowledge of all languages or terms, one of the four unobstructed eloquences—See Tứ Vô Ngại (3).

Từ Vô Thỉ: From beginningless time—From time immemorial.

Từ Vô Thỉ Chúng Sanh Đã Gây Tạo Nhiều Ác Nghiệp, Đều Do Tam Độc Tham, Sân, Si, Nay Xin Chí Thành Sám Hối: From beginningless time, sentient beings have being doing all kinds of evil deeds, caused by greed, anger and ignorance, now vow to sincerely repent them all.

Từ Xa: From afar.

Từ Ý: Tâm từ ý mẫn—The mind or spirit of compassion and kindness.

Tử:

(A) Con: Kumara (skt)—Son—Seed.

(B) Chết: Maranga (skt)—to die—Death—There are two kinds of death:

1) Tận mệnh Tử: Natural death.
2) Ngoại duyên Tử: Violent death—Death caused by external causes.

Tử Biệt: Separated by death.

Tử Biệt Khổ: Chia lìa xa cách vì người thân yêu chết là khổ—Suffering of separation from whom we love dies—The misery or pain of death (one of the four sufferings).

Tử Chí: Decided to die.

Tử Dung Minh Hoằng: Thiền Sư Tử Dung Minh Hoằng—Zen Master Tử Dung Minh Hoằng—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài là Pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1665, ngài theo Thiền sư Nguyên Thiều sang Việt Nam và trụ tại Thuận Hóa. Sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1690, ngài đã dựng nên một ngôi thảo am tên Ấn Tôn giữa vùng đồi núi cây cối um tùm, cảnh sắc tiêu sơ trên ngọn đồi Long Sơn để tu tập. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Châu đã ban cho chùa biển ngạch sắc tứ Ân Tông Tự, về sau chùa nầy được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Ngài truyền pháp cho Tổ Liễu Quán. Ngài thị tịch ở đâu và hồi nào không ai biết—A Chinese monk from Kuang-Tung. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he followed Most Venerable Nguyên Thiều to arrive in Vietnam and stayed in Thuận Hóa. Sometime later, maybe in 1690, he built a thatched house in a desolate area in deep forest on Hill Long Sơn. In 1703, Lord Nguyễn Phước Châu officially recognized the temple with the Ấn Tông. Later, king Thiệu Trị gave an edict for the temple name to change to Từ Đàm. He transmitted his Dharma to Zen Master Liễu Quán. His whereabout and when he passed away were unknown.

Tử Đạo: Phận làm con—Filial duty.

Tử Đoạn: Cắt đứt nhân sanh ra phiền não trong luân hồi sanh tử—To cut off the seed which produces the miseries of transmigration.

Tử Hải: Biển sanh tử luân hồi—The sea of mortality.

Tử Hình: Death penalty.

Tử Hợp Quốc: Kukyar (skt)—Một xứ nằm về phía Tây của Khotan—A country west of Khotan.

Tử Khổ: Nỗi khổ sở hay đau đớn lúc chết, một trong bốn nỗi khổ—The misery or pain of death, one of the four sufferings.

Tử Linh: Vong linh của người chết—The spirit of one who is dead—A ghost.

Tử Lực: The sharp sword of death.

Tử Ma: Demons of death.

Tử Mãn Quả: Một loại trái có rất nhiều hột (trái lựu)—The fruit full of seeds (pomegranate).

Tử Môn: Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp nầy qua kiếp khác—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another.

Tử Nạn: Killed in an accident.

Tử Ngữ: Dead language.

Tử Phong: Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới—Destroying wind in the final destruction of the world.

Tử Phược: Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại—The seed bond, or delusion of the mind, which keeps men in bondage.

Tử Quả:

1) Nhân và Quả: Seed and fruit.
2) Nhân sanh Quả: Seed produced fruit.
3) Quả lập thành do nhân phiền não đời trước: The fruit produced by illusion in former incarnation.

Tử Quan: See Tử Môn.

Tử Sanh: Chết sống—Death and life—Mortality—Transmigration.

Tử Sơn: The hill of death.

Tử Tặc: Tử thần—The robber-death.

Tử Tế: Amiable—Nice—Kind—Good.

Tử Thần: Death—The spirit of death.

Những lời Phật dạy về "Tử Thần" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "The spirit of death" in the Dharmapada Sutra:

1) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128).
2) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
3) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Tử Thi:

1) Xác chết: Corpse.
2) Ác Tăng: A wicked monk.

Tử Thiền Hòa Tử:

1) Thiền Tăng: A Zen monk.
2) Một từ để mắng trong nhà Thiền: A term of abuse in regard to a monk—Die! Monk—Dead monk!

Tử Thù: Mortal enemy (foe).

Tử Tôn: Children and grandchildren.

Tử Tuyền: Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm—A famous learned monk Tzu-Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch'ang-Shui, the name of his district;

he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school.

Tử Tướng: Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma.

Tử Viện: Small courts and buildings attached to a central monastery.

Tử Vong: Dead and gone (lost).

Tử Vương: Diệm Ma Vương—Yama—Lord of death and hell.

Tự:

1) Tự mình: Sva (skt)—Svayam (skt)—The self—One's own—Personal—One's self.
2) "Tự" được dùng với nghĩa đối lại với "tha": "Self" is used as the opposite of "another" or "other."
3) Chữ: Aksara (skt)—A letter—Character—Vowel.
4) Lời tựa hay lời mở đầu của một bài kinh: Seriatim (skt)—Preface—Introduction—The opening phrase of a sutra (Thus I have heard)—An opening phrase leading up to a subject.
5) Tiếp Nối: To succeed to—To continue.
6) Tương tự: Apearance of—Seeming as—Like—As.

Tự Ái: Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt "tự ái" nên chứng đắc niết bàn—Self-love—Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana.

Tự An: To be satisfied (content) with one's lot.

Tự An Ủi: To advise oneself.

Tự Biện: To stand up for oneself.

Tự Biết: Svabuddhi (skt)—Self-awareness.

Tự Cải: To mend one's way.

Tự Cảm: Self-induction.

Tự Cao Tự Đại: Proud—Haughty.

Tự Cao Tự Mãn: Vain and conceited.

Tự Cấp: To provide for oneself.

Tự Chế: To restrain oneself.

Đức Phật dạy về Tự Chế trong Kinh Pháp Cú—The Buddha taught about "Restraining oneself" in the Dharmapada Sutra:

1) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
2) Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da—Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip (Dharmapada 143).
3) Các ngươi hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và minh hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ—Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering (Dharmapada 144).
4) Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự—Irregators guide the water to their fields; fletchers bend the arrow; carpenters bend

the wood, the virtuous people control themselves (Dharmapada 145).

5) Việc đáng làm không làm, việc không đáng lại làm, những người phóng túng ngạo mạn, lậu tập mãi tăng thêm—What should have been done is left undone; what should not have been done is done. This is the way the arrogant and wicked people increase their grief (Dharmapada 292).
6) Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lậu tập dần tiêu tan—Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities (Dharmapada 293).
7) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).
8) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).
9) Con la thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã tín độ là con vật lành tốt, nhưng kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành tốt hơn—Tamed mules are excellent; Sindhu horses of good breeding are excellent too. But far better is he who has trained himself (Dharmapada 322).
10) Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người đã điều luyện lấy mình mới đến được Niết bàn—Never by those vehicles, nor by horses would one go to Nirvana. Only self-tamers who can reach Nirvana (Dharmapada 323).
11) Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay—It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Dharmapada 360).
12) Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ—It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Dharmapada 362).
13) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikhshu (Dharmapada 362).
14) Các ngươi hãy tự kỉnh sách, các ngươi hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc—Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Dharmapada 379).

15) Chính các nươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình—You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Dharmapada 380).

Tự Chế Tự Thắng: To restrain oneself and to gain victory over oneself.

Những lời Phật dạy về "Tự chế Tự thắng" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Restraining oneself and gaining victory over oneself" in the Dharmapada Sutra:

1) Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt—One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Dharmapada 103).
2) Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục—Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's action (Dharmapada 104).
3) Dù là thiên thần, Càn thát bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng—Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint (Dharmapada 105).

Tự Chủ:

1) Độc lập: Independent.
2) Tự chủ: Svavasa or vasita (skt)—Self-control—Self-mastery.
3) Viện Chủ: An abbot—Head of a monastery—See Tam Cương (B) (1).

Tự Chứng: Svasakshatkara (skt)—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself).

Tự Chứng Đàn: Tự Chứng Hội—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La—The assembly of all the Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala.

Tự Chứng Hội: See Tự Chứng Đàn.

Tự Chứng Thánh Trí: Pratyatmaryajnana (skt)—Tự chứng về chân lý của Phật—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí.

Tự Chứng Thân: Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị—A title of Vairocana, his dharmakaya of self-assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth.

Tự Chứng Và Giáo Pháp: Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ nầy và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or self-realization and philosophy (inner perception and doctrinal teaching). Those who see into their differences and understand well will not be influenced by mere speculation.

Tự Do: Free.

Tự Dối Mình: To deceive oneself.

Tự Duyên: Mẫu Âm—12 hay 14 mẫu âm Phạn ngữ, đối lại với 34 hay 36 phụ âm Phạn ngữ, những nguyên âm nầy là căn bản hay tự giới—The 12 or 14 Sanskrit vowels, as contrasted with the 35 or 36 consonants, which are radical or limited or fixed letters.

Tự Dưng: Unexpectedly—Suddenly.

Tự Đại: Haughty.

Tự Đắc: To be proud of having done something.

Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ: Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work:

1) Tự Điều: Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh)—Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood).
2) Tự Tịnh: Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm)—Self-purification by emptying the mind (right mindfulness).
3) Tự Độ: Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo)—Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means).

Tự Động: Self-acting.

Tự Giác: Vicaraparapraneya (skt).

1) Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác: To examine with one's own intelligence, not depending upon another.
2) Sự giác ngộ của Đức Phật: Buddha's own or natural enlightenment—Apperception.

Tự Giác Ngộ: Svabodhi (skt)—Enlightenment derived from one's self.

Lời Phật dạy về "Tự Giác Ngộ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Self-enlightenment" in the Dharmapada Sutra: "Các ngươi hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các ngươi mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara." (Dharmapada 276).

Tự Giác Ngộ Tâm: Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài—A mind independent of externals—Pure thought (capable of enlightenment from within).

Tự Giác Thánh Trí: Vajramati or Pratyatmaryajnana (skt)—Kim Cang trí—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ nầy gồm hai từ hợp lại—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajnana or jnana of the sage.

1) Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na: The uncaused omniscience of Vairocana.
2) Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật: The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha.

Tự Giác Tính: Svabuddhabuddhata (skt)—Thể tính của Phật tính—The essence of Buddhahood.

Tự Giải: To free oneself.

Tự Giải Thoát Chính Mình: Self-emancipation (liberation).

Tự Hạ: To abase (disparage) oneself.

Tự Hào: To be proud.

Tự Hậu: From now on—In the future—For the future.

Tự Học: Self-educated (learned—taught).

Tự Hành Hóa Tha: Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác—To discipline and to perform onself in order to convert or transform others.

** For more information, please see Tự Lợi Lợi Tha.

Tự Hiện Lượng: Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements.

** For more information, please see Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.

Tự Khi: To delude oneself.

Tự Khinh: To look down on ourselves.

Tự Kiểm Soát: Samyama (skt)—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.

Tự Kiêu: Proud.

Tự Kỷ: Self—For self—By self.

Tự Làm Lấy: Self-made—Made by oneself.

Tự Lập: Independent.

Tự Lập Tông: Tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là "Tự Lập Tông"—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism.

Tự Lo Liệu Lấy: To make one's own effort (witout help of others)—To manage in the best way possible.

Tự Loại Nhân Quả: Cause and effect of the same order.

Tự Lợi: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests.

Tự Lợi Lợi Tha:

1) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác—To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.
2) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngằn mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa—Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.
3) "Tự lợi lợi tha" là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu—"Self profit profit others," the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic.

Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn: For perfecting of the self, for perfecting others (Self-perfect perfect others) and the attaining of Buddhahood—To benefit oneself, to benefit others, and attaining of Buddhahood.

Tự Luân: Từ chữ "Luân" mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ "Luân" theo chữ Phạn bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space.

Tự Luận: Preface—Foreword.

Tự Lực: Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Self-power (self-reliance)—By one's own force—One's own power or strength, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas.

Tự Lực Tông: Tông phái của những người tu hành giải thoát bằng sức lực của chính mình—Those who seek salvation by works, or by their own strength—For more information, please see Tha Lực and Tha Lực Tông.

Tự Lượng: To know one's own capability.

Tự Mãn: Self-satisfied (pride or complacent).

Tự Mâu Thuẫn: Self-contradictory.

Tự Mẫu: Mẫu tự Phạn ngữ gồm 42, 47, hay 50 chữ—The Sanskrit alphabet of 42, 47, or 50 letters.

Tự Mẫu Biểu: Quyển sách ghi lại cách thức và quy phạm của mẫu tự Phạn—A book deals with alphabet.

Tự Năng Phá: Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chỉ; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là "Tự Năng Phá"—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ).

Tự Ngã: The ego.

Tự Nghiệp Tự Đắc: See Tự Tác Tự Thọ.

Tự Ngôn: See Tự Luận.

Tự Nguyện: Voluntary (doing on one's own will).

Tự Ngữ Tương Vi: Svartha-viruddha (skt)—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói "Mẹ" ta là "Thạch Nữ," tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là "mẹ ta" tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là "Thạch Nữ," như vậy có sự mâu thuẩn giữa hữu pháp và năng biệt)—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. "my mother is barren."

Tự Nhiên: Svayambhu (skt)—Natural.

Tự Nhiên Hư Vô Thân:

1) Pháp Thân Phật: A Buddha's spiritual or absolute body, his dharmakaya.
2) Những người được vãng sanh Cực Lạc, "Tự Nhiên Hư Thân" của họ được tức thời và độc lập sanh ra tại đó—Those who are born in Paradise, who are spontaneously and independently produced there.

Tự Nhiên Ngoại Đạo: Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xãy ra một cách tự nhiên—One of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously.

Tự Nhiên Ngộ Đạo: Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah.

Tự Nhiên Thành Phật Đạo: Svayambhuvah (skt)—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one's own power—Independent of Buddhahood—See Tự Nhiên Ngộ Đạo.

Tự Nhiên Trí: Trí bẩm sanh chứ không do thầy dạy của một vị Phật—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus.

Tự Nhiên Từ: Lòng từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì—Intuitive mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus.

Tự Nội Chứng: Inner witness—See Tự Chứng.

Tự Pháp: Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng—To succeed to the dharma, or methods, of the master, a term used by the meditative school.

Tự Quán Chiếu Lý: Thought and study for enlightenment in regard to truth.

Tự Quán Sát: To reflect with one's own intelligence—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai—One must reflect with one's own intelligence, not depending upon another.

Tự Quyên Quyên Tha:

1) Tự hại mình và hại người: To harm oneself and harm others.
2) Tự hại mình cũng là hại người: To harm oneself is to harm others.

Tự Quyết: Self-determination—To determine (decide) by oneself.

Tự Sanh:

1) Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu: Self-produced, or naturally existing.
2) Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đối lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ: Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents.

Tự Sát: Quyên sinh—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới—To commit suicide—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules.

Tự Sinh: Self-produced, or naturally existing.

Tự Sự: Kể tự sự—To relate something from the beginning to the end.

Tự Tác Tự Thọ:
1) Làm ra cái gì thì thọ dụng cái nấy—As one does one receives
2) Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra—Every man receives the reward of his deed, creating his own karma.

Tự Tại: Isvara (skt).
1) Tịnh mặc: Tranquil.
2) Như ý mình muốn: As one pleases—Satisifed—Content.
3) Tiến thối tự do không trở ngại: Freedom of action or resistance.
4) Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não: The mind being free from delusion.

Tự Tại Danh Thiên Vương: Heaven king of Name of Freedom—See King of the Teaching in English-Vietnamese Section.

Tự Tại Đẳng Nhân Tông: Tông phái thờ Thủ La Thiên, tám tay, ba mắt, cỡi bò. Đây là một trong mười sáu tông phái ngoại đạo—Siva is represented with eight arms, three eyes, sitting on a bull, one of the sixteen heretic sects.

Tự Tại Thiên: Isvaradeva (skt).
1) Cõi trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom—God of Free Movement.
2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva): A title of Siva, king of deva.
3) Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara (skt)—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

** For more information, please see Thiên in Vietnamese-English Section.

Tự Tại Thiên Ngoại Đạo: Sivaites (skt)—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lất thịt làm đất, lấy nước tiểu làm sông biển, lấy mặt làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his body

Tự Tại Trầm Tỉnh: The rest with equanimity.

Tự Tại Vương: Tiếng tôn xưng Đức Đại Nhật Như Lai—A title of Vairocana.

Tự Tánh: Prakriti or Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó—Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence.

Tự Tánh Di Đà: Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Tự Tánh Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Self-nature Amitabha, mind-only Pure Land.

Tự Tánh Giới: Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—Thập thiện giới là không đợi đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản nầy—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Tự Tánh Không: Bhavasvabhava-sunyata (skt)—cái không của tự tánh, một trong bảy loại không—Emptiness of self-nature, one of the seven Sunyatas—See Thất Chủng Không (2).

Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.

1) Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương—The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility.
2) Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương—The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.
3) Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương—The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.
4) Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương—The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.
5) Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhơn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu—The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

Tự Tánh Tam Bảo: Tự Tâm Tam Bảo—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom).

1) Phật Huệ: The Buddha being wisdom.
2) Chánh Pháp: The Law correctness.
3) Tịnh Tăng: The Order Purity.

Tự Tánh Thanh Tịnh: Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence.

Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạt na và cái ngã)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego—See Tâm Tính.

Tự Tánh Thiện: See Tự Tánh Giới.

Tự Tánh Trống Không: Svabhava-sunyata (skt)—The emptiness of self-nature—See Thất Chủng Không (2).

Tự Tâm: Svacitta (skt)—Self-mind—One's own mind—One's own heart.

Tự Tâm Trung Sở Hành Pháp Môn: Kỷ tâm trung sở hành pháp môn—The method of the self-realization of truth, the intuitive method of meditation.

Tự Tận: Tự vận—Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ—Suicide—Immolation—Killing oneself—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

Tự Tập: Self-taught.

Tự Tâm: Svacetas (skt)—Mind-only—One's own mind.

Tự Tâm Tịch Tịnh: Complete stillness of the mind.

Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Mình chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhứt thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

Tự Thân Tự Phật: Thân mình chính là Phật—One's own body is Buddha.

Tự Thệ Giới: See Tự Thệ Thọ Giới.

Tự Thệ Thọ Giới: Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy)—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams.

Tự Thiêu: Self-immolation.

Tự Thọ Dụng Độ: See Báo Độ (1).

Tự Thọ Dụng Tam Muội: The state of natural balance.

Tự Thọ Dụng Thân: Báo thân, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc)—Sambhogakaya for his own enjoyment, one of the four kinds of kaya.

Tự Thọ Pháp Lạc: The dharma-delights a Buddha enjoy in the above state.

Tự Thú: To confess.

Tự Thuật: To relate—To narrate—To tell.

Tự Thủy: From the beginning.

Tự Thương Cảm: Self-pity.

Tự Tiện: At one's convenience—Without asking for permission.

Tự Tin: To have self-confidence—To be sure of oneself.

Tự Tính: See Tự Tánh.

Tự Tôn: To respect oneself.

Tự Trách: To blame (reproach) oneself.

Tự Trầm: To drown oneself.

Tự Trí: Svabuddhi (skt)—Own intelligence—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trú xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored.

Tự Trị: Self-government—Autonomy.

Tự Trọng: To respect oneself—Self-respect.

Tự Trợ: To help oneself.

Tự Tu: To mend one's way.

Tự Tu Tập Để Loại Trừ Những Ganh Ghét, Sân Hận và Vị Kỷ: Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness.

Tự Túc: Self-sufficient.

Tự Tuyệt: To destroy oneself.

Tự Tư Duy: To think for self.

Tự Tứ: Pravarana (skt).

1) Phóng túng tùy ý: To follow one's own bent.
2) Chấm dứt kỳ kiết hạ an cư: The end of restraint, following the period of retreat.

Tự Tứ Nhật: Ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư—The last day of the annual retreat.

Tự Tử: To take one's own life—To commit suicide—To kill oneself.

Tự Tướng: Svalaksana (skt).

1) Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân: Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.
2) "Tự Tướng" đối lại với "Cộng Tướng"—Individuality—Particular—Personal as contrast with general or common.

** For more information, please see Nhị Tướng.

Tự Tướng Tự Nghĩa:

1) Chữ và nghĩa: Word-form and word-meaning.
2) Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào: Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being considered the "alpha" and root of all sounds and words.
3) Chữ "tự" trong Mật Tông còn có nghĩa là "chủng tử" có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới: "Word" among the esoteric Buddhists is the "bija" or "seed-word" possessing power through the object with which it is associated.

Tự Vận: See Tự Tử.

Tự Viện: Monastery ground and buildings—A monastery.

Tự Vương: Lời giới thiệu mà Ngài Trí Nhất Đại Sư đã viết trong kinh Pháp Hoa. Phần giới thiệu chia làm ba phần—The introduction by Chih-I to the Lotus Sutra. Introductions are divided into three parts:

1) Tựa: Nói về lý do mà Phật thuyết kinh—The first relating to the reason for the sutra.
2) Chính: Phần thứ hai nói về phương cách—The second to its methods.
3) Lưu Thông: Phần thứ ba nói về lịch sử theo sau đó của bộ kinh—The third to its subsequent history.

Tự Xét: To judge oneself.

Tự Xét Căn Tánh Và Sở Thích Của Mình: To judge oneself and to consider one's own capacities and preferences.

Tự Xưng: To give oneself a title.

Tự Ý: To do something of one's own accord (account).

Từa Tựa: Pretty much the same—Pretty near.

Tựa: Preface—Foreword.

Tựa Hồ: As if—As though.

Tức:

(A) Nghĩa—Meanings:

1) Chọc tức—To vex—To irritate.
2) Đau tức—To be oppressed.
3) Đồng hòa không chia cách: United together.
4) Bất Nhị: Identical or not two.
5) Bất Ly: Not separate, inseparable
6) Hơi thở: Breath—To breathe.

7) Lợi tức: Interest.
8) Nghỉ ngơi: To rest—To stop—To settle—To cease.
9) Tức thị: Phiền não tức thị Bồ Đề, sanh tử tức thị Niết Bàn—It resembles implication, i.e. the afflictions or passions imply, or are, bodhi; births and deaths imply, or are, nirvana.

(B) Loại—Categories: Tông Thiên Thai có ba định nghĩa—T'ien-T'ai has three definitions.

1) Cái "tức" của hai vật tương hợp, như phiền não hợp với Bồ Đề, một thứ là tướng, một thứ là tánh, hai cái không tách rời nhau được; nói cách khác, ngoài phiền não không có Bồ Đề: The union, or unity, of two things, i.e. the passions and enlightenment, the former being taken as the form (tướng), the latter spirit (tánh), which two are inseparable; in other words, apart from the subjugation of the passions there is no enlightenment.
2) Cái "tức" của hai mặt đối nhau, trước và sau không thể tách rời (từ mặt mê mà nói thì là phiền não, thuận ở pháp tính là bồ đề niết bàn): Back and front are inseparable.
3) Cái "tức" đương thể toàn thị, như sóng và nước (chỉ là sự khác nhau của sự nhìn thấy giữa thực trí và vọng tình): Substance and quality, i.e. water and wave.

Tức Anh Ách: Very vexed.

Tức Bực: Irritated—Angry—Vexed.

Tức Cười: Funny.

Tức Đắc: Đắc quả tức thì, như là vãng sanh Tịnh Độ—Immediately to obtain, i.e. rebirth in the Pure Land, or new birth here and now.

Tức Giận: See Tức Bực.

Tức Hóa: Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha.

Tức Hữu Tức Không: Tất cả các pháp hữu vi tự tánh vốn là không (chứ không phải bị hoại diệt mới thành "không")—All things, or phenomena, are identical with the void, or the noumenon (not waiting until they are destroyed to become void).

Tức Khổ: Chấm dứt khổ đau—To cease or to put an end to suffering.

Tức Không Tức Giả Tức Trung: Ba phép quán "Tức Không Tức Giả Tức Trung" của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai sect, all things are void, or noumenal, are phenomenal, are medial.

** For more information, please see Tam Quán.

Tức Kỵ Già Di: Sakrdagamin (skt)—Còn gọi là Tức Kỵ Đà Già Mê hay Tư Đà Hàm—Quả vị thứ nhì trong tứ Thánh quả, bậc chỉ một lần tái sanh trước khi nhập niết bàn—The second of the four degrees of saintliness. He who is to reborn only once before entering nirvana.

Tức Ly:

1) Sự và lý không hai là "tức"—Phenomenon and noumenon are identical and agreeable.
2) Sự và lý sai biệt là "ly"—Phenomenon and noumenon are different and disagreeable.

Tức Mình: Annoyed.

Tức Ngực: To feel tightness across the chest—To have some weight on one's chest.

Tức Nước Vỡ Bờ: Everything has its day.

Tức Ói Máu: Very angry.

Tức Phi: Giống và khác nhau—Identity and difference.

Tức Phụ: Daughter-in-law.

Tức Sự Nhi Chân: Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave.

Tức Sự Tức Lý: Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity.

Tức Tai: Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune.

Tức Tai Pháp: Một trong bốn phép tu của tông Chân Ngôn để ngăn chặn tai ương—One of the four methods or kinds of altar-worship of the Shingon sect, to cause to cease calamities—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tức Tâm:

1) Duy tâm hay vạn hữu duy tâm, không thể lìa tâm—Of the mind, mental, i.e. all things are mental, and are not apart from mind.
2) Dừng tâm lại, không cho nó tiếp tục làm tâm viên ý mã nữa: To set the heart at rest, not allowing it to wander about.
3) Từ dùng để chỉ đệ tử: A disciple.

Tức Tâm Niệm Phật: Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ—To remember or to call upon Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land).

Tức Tâm Thành Phật: See Tức Tâm Thị Phật.

Tức Tâm Thị Phật: Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là "Phi Tâm Phi Phật" hay ngoài tâm không có Phật—Mind here and now is Buddha—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is "No mind no Buddha," or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

Tức Tâm Tức Phật: The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—The highest doctrine of Mahayana—See Tức Tâm Thị Phật.

Tức Thân: Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng "thân tức Phật," nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only "mind," but also "body."

Tức Thân Thành Phật: Tức Thân Bồ Đề—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng "tức tâm tức Phật" là tùy thuộc nơi cái lý—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind.

Tức Thì: See Tức Thời.

Tức Thời: Immediately—At once—Right away.

Tức Trung: Tức Trung bao gồm cả "không" và "giả"—The "via media" is that which lies between or embraces both the void (noumenal) and the phenomenal.

Tức Từ: Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all.

Tức Tướng Tức Tâm: Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm)—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart.

Tức Vị: To ascend (come to) the throne.

Tưng: To bounce.

Tưng Bốc: To flatter.

Tưng Tiu: To cherish.

Từng Phần: Partly.

Từng Trải: Experienced.

Tước:

1) Nhai: To chew.
2) Tước đoạt: To deprive of—To strip—To take away—To seize.

Tước Đoạt: See Tước (2).

Tước Lạp: Nhai sáp, ý nói vô vị—Chewing wax, tasteless.

Tươi: Fresh.

Tươi Cười: Smiling.

Tươi Tỉnh: To brighten someone's face.

Tươi Tốt: Fine—Fresh.

Tưới: To sprinkle—To spray—To water.

Tương Ái: To love one another.

Tương Đãi: Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—To be in agreement.

Tương Đẳng: Equipollent.

Tương Đối: Relative—Opposite—Opposed—In comparison.

Tương Đối (Nguyên Lý): The Principle of Reciprocal Identification.

(A) Nghĩa của chữ "Tương Đối"—The meaning of the word "Reciprocal Identification."

1) Chữ "Tương Đối" theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là 'quan điểm hỗ tương lẫn nhau, 'hỗ tương đồng nhất,' cũng y như nói 'trao đổi các quan điểm,' chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe nầy nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẻ nhau. Đây là điều xãy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường nầy hợp nhất toàn vẹn—The word for "Reciprocal Identification" is more literally "mutual" and "regarding," that is "mutually viewing from each other's point," "mutual identification," which is as much as to say and "exchange of views." It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one's own idea aside for a moment and identify one's own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united.

2) Chữ "tương đối" ở đây theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là "quan điểm hỗ tương lẫn nhau," "hỗ tương đồng nhất" cũng y như nói "trao đổi các quan điểm." Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng nầy đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng: The word for "reciprocal identification" is more literally "mutual" and "regarding," that is, "mutually viewing from each other's point," "mutual identification," which is as much as to say an "exchange of views." It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha's teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion.

3) Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là 'thật,' hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ nầy. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới nầy thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối—According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute.

(B) Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập—Three reasons which justify the identification of opposing views:

1) Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể: Identity in form as two different elements combining to form unity—Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức nầy là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo—Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools.

2) Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập: Identity in substance although there may be opposing angles—Đồng nhất tánh phải có vì sấp và ngữa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan

điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể nầy—Identity is assumed because one's front and one's back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana.The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance.

3) Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay "Hiện Tượng Luận": Identity in form and substance as water and wave or phenomenology—Đồng nhất tánh phải có, vì rằng toàn diện thực thể là cái một toàn vẹn, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng: Identity is assumed because the whole entity is entirely one, as water and wave, the whole of water being manifested as wave.

(C) Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối—The applications of the Reciprocal Theory:

1) Hỗ tương đối đãi bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiễn lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối nghịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp nầy, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết nầy: Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out conflicting opinions or in creating sympathy among opposing parties. Through one or more of these methods diversity can be brought to union, and illusory existence is synthesized with the enlightened life. Such ideas as seeing noumenon in phenomenon, regarding motion as calm or calm as motion, identifying action and inaction, purity and impurity, perfection and imperfection, one and many, the particular and the general, permanence and impermanence, are all attainable by this theory. It is one of the most important ideas of Mahayana and is indispensable for a clear understanding of the Buddhist doctrine as taught in the Mahayana.

2) Sự ứng dụng quan trọng nhất của học thuyết nầy là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái nầy thì Niết Bàn là cái không đời sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước: The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave

results in the perfect quiescence of the water.

Tương Đồng: A striking parallel—Equal.

Tương Đồng Gần Gủi: Close correspondence

Tương Đương: Equivalent.

Tương Giao: To have relations.

Tương Hổ: Hổ tương—Mutual—Reciprocal.

Tương Hợp: Compatible.

Tương Kế Tựu Kế: Chiến đấu bằng cách dùng vũ khí hay mưu mô của chính kẻ thù—To fight the enemy with his own weapon (use the enemy's tactics).

Tương Kiến: To meet.

Tương Kính: Mutual respect.

Tương Lai: Future.

Tương Ngộ: To meet.

Tương Nhập: Sự hòa trộn của sự vật, mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại)—Mutual entry; the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharmas, though different in forms, they're completely similar in meanings).

Tương Phản: In contrast—Opposed—Opposite—To contrast.

Tương Phù: To coincide—To correspond.

Tương Phùng: To meet.

Tương Quan: Connection—Relation.

Tương Quan Mật Thiết: To be closely interrelated.

Tương Tàn: To kill one another.

Tương Tế: To help one another.

Tương Thân: Mutual affection.

Tương Tợ: Analogy—Similar.

Tương Tri: To know one another.

Tương Trợ: To help one another.

Tương Truyền: To pass from one generation to another generation.

Tương Tục: Samtati (skt)—sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt—Continuity, especially of cause and effect.

Tương Tục Giả: Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra.

** For more information, please see Tam Giả.

Tương Tục Phân Biệt: Sambandhavikalpa (skt)—Phân biệt về sự tùy thuộc—Discrimination as to dependence.

Tương Tục Tâm: Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind, or unceasing thought.

Tương Tục Thức: Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thục các nghiệp ấy—According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it.

** For more information, please see Ngũ Thức (B).

Tương Tục Thường: Nodal (skt)—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn)—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity.

Tương Tục Tưởng: Theo Khởi Tín Luận, tương tục tưởng là tưởng thứ hai trong lục thô tưởng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khơi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt—According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation.

** For more information, please see Lục Thô Tưởng.

Tương Tư: To love one another.

Tương Tự: Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Tương Tự Giác:

1) Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion—See Thập Hạnh, Thập Trụ in Vietnamese-English Section, and Ten Kinds of Dedications Expounded By The Buddha of Past, Present, and Future in English-Vietnamese Section.
2) Loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận: The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—See Tứ Giác.

Tương Tự Tức Phật: Tương Tự Tức—Tương Tự Phật—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—Identity of the Individual and Buddha—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School.

** For more information, please see Lục Tức Phật and Lục Vị.

Tương Tức: Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức)—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter.

Tương Ứng: Khế hợp với nhau—Correspond—Tally—Agreement—To correspond to each other—Coincide (in accord) with.

1) Dục Ngất Đa: Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở)—Union of the tally.
2) Du Già hay Du Kỳ: Khế Lý (thu nhiếp chư pháp)—One agreeing or unting with the other.

Tương Ứng A Cấp Ma: Samyuktagama (skt)—Tạp A Hàm—Miscelaneous Agamas—See Agama in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tương Ứng Nhân: Một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bỉ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes.

**For more information, please see Lục Nhân.

Tương Ứng Pháp: Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences.

1) Sở Y Bình Đẳng: Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc—The correspondence among the senses.
2) Sở Duyên Bình Đẳng: Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận—The correspondence among reasoning.
3) Hành Tướng Bình Đẳng: Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở)—The correspondence among the process.

4) Thời Bình Đẳng: Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy—The correspondence among the time.
5) Sự Bình Đẳng: Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một—The correspondence among the object.

Tương Ứng Phược: Một trong nhị phược, tâm bị các phiền não hay hệ phược của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond.

Tương Ứng Tông: Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông nầy dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school.

Tương Vi Nhân: Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—Mutually opposing causes, one of the five causes.

** For more information, please see Ngũ Nhân, and Thập Nhân Thập Quả in Vietnamese-English Section.

Tướng: Lakkhanam (p)—Lakshana (skt).

1) Biểu hiện bên ngoài của sự vật: External appearance, the appearance of things.
2) Biểu tượng: Symbol.
3) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign.
4) Đặc tính: Characteristic.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật, and Tứ Tướng.

Tướng Chúng Sanh: Mark of sentient beings (to see all things as real).

Tướng Danh Ngũ Pháp: Five categories of forms and names—See Ngũ Pháp (A).

Tướng Đại: Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong "Tam Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—The greatness of potentialities, or attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Đại.

Tướng Hảo: Laksana-vyanjana (skt).

1) Tướng: Marks.
a) Dấu hiệu kiết tường lớn: Larger signs.
b) 32 tướng tốt của Phật: The thirty two good marks.
2) Hảo: Good signs
a) Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tường: Small signs or marks that please.
b) 80 hảo tướng của Như Lai—Eighty good signs on the physical body of Buddha.
3) Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng: The marks on a Buddha's sambhogakaya number 84,000.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Tướng Không: Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái "ngã" mới là không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality.

Tướng Luân: Luân Tướng—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp—The sign or form of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda.

Tướng Lưỡi Rộng Dài: Long and broad tongue.

Tướng Mạo: Sign—Mark—Appearance—Physiognomy and countenance.

Tướng Mạo Đoan Trang Xinh Đẹp: Well-formed features.

Tướng Ngã: Mark of self—See self as real.

Tướng Nhơn: Mark of others—See beings as real.

Tướng Phần: Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—A form, an idea, a mental eject, one of the four parts of function of cognition.

** For more information, please see Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng (A) in Vietnamese-English Section.

Tướng Phược: Bị cảnh tướng của lục trần trói buộc làm cho tâm không được tự tại—To be bound by externals (by six gunas or objects of sensation).

Tướng Sanh Diệt: Mark of birht and death.

Tướng Số: Physionomist—Fortune-teller—Psychic—Diviner.

Tướng Tánh: Form and nature—Phenomenon and noumenon.

Tướng Thế Gian: Mundane marks.

Tướng Thọ Giả: Mark of life-span—To see life-after-life as real.

Tướng Tông: See Pháp Tướng Tông.

Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung: Trong Kinh Đại Bảo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?" Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: "Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?" The Buddha taught the followings:

(A) Sanh về nơi Thiện Đạo—To be reborn to the wholesome realms:

1) Sanh lại cõi người—To be reborn in the human realm: Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics:

a) Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.

b) Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.

c) Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.

d) Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.

e) Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.

f) Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.

g) Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.

h) Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant.

i) Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

j) Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.

2) Sanh lên cõi trời—To be reborn in Heaven: Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics:

a) Sanh lòng thương xót tha nhân: Having compassion for others.
b) Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.
c) Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.
d) Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
e) Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.
f) Đôi mắt có vẻ trong sáng: The eyes are clear and shiny.
g) Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
h) Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
i) Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose-bridge remains straight without any crookedness.
j) Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.

(B) Sanh về nơi Ác Đạo—To be condemned to the evil paths:

1) Đọa vào loài súc sanh—Condemned to the Animal Realm: Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present:

a) Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù: Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds.
b) Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành: Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice.
c) Ưa thích mùi cá thịt: Derives joy from the smell of fish and meat.
d) Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ: Attached to spouse and children, unable to let go.
e) Các ngón tay chân đều co quắp lại: All fingers and toes are bent together.
f) Cả mình toát mồ hôi: The entire body is filled with perspiration.
g) Khóe miệng chảy ra nước: Saliva running out of mouth.
h) Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe: Voice is rugged and unclear, very difficult to hear.
i) Miệng thường ngậm đồ ăn: Mouth often holding food.

2) Đọa vào ngạ quỷ—Condemned to the Hungry Ghost Realm: Người sắp bị đọa vào loài ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and charateristics:

a) Thân mình nóng như lửa: Body is hot like fire.
b) Lưỡi luôn luôn liếm môi: Tongue is constantly licking lips.
c) Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống: Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating.
d) Miệng hả ra chớ không ngậm lại: Mouth is always open and not closed.
e) Tham tiếc tiền của, dây dưa khó chết, làm khổ gia quyến: Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends.
f) Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại: Eyes are often wide-open, refusing to close them.

g) Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ: Eyes are dry similar to a wooden bird.
h) Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều: Do not urinate frequently but defecation is often.
i) Đầu gối bên mặt lạnh trước: Right knee is the first part of the body to get cold.
j) Tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bỏn xẻn: The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality.
k) Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở: When breathing ceases, the eyes remain open.

3) Đọa vào Địa Ngục—Condemned to the Hell Realm: Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and charateristics:
a) Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét: Looking at family and friends with hatred and anger.
b) Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không: The two hands are often flinging in space.
c) Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết: Urinate and defecate in bed without any awareness.
d) Thân thường có mùi hôi hám: Body often wreaks foul odors.
e) Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày: Lying face down or covering and hiding the face.
f) Hai mắt đỏ ngầu: Two eyes are red.
g) Nằm co quắp và nghiêng về bên trái: Lying in fetal position leaning to the left.
h) Các lóng xương đau nhức: Bones and joints ache.
i) Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận: Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow.
j) Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở: Eyes close tightly and refusing to open.
k) Mắt bên trái hay động đậy: The eye on the left often twitching.
l) Sống mũi xiêng xẹo: The nose-bridge is crooked.
m) Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẫy: Constant tremors of the heels and knees.
n) Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện: Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room.
o) Tâm hồn rối loạn: Mind and spirit are totally disturbed.
p) Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đơ: The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable.

Tướng Trí: Trí nương vào sự tướng thế gian—Knowledge derived from phenomena.

** For more information, please see Nhị Chủng Trí and Nhị Trí.

Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông: Một trong mười tông do ngài Hiền Thủ của tông Hoa Nghiêm lập ra (tướng là cảnh sở duyên, tưởng là tâm năng duyên), nói rõ tông chỉ yếu pháp là dứt hết tâm cảnh, đốn ngộ lý tính—One of the ten schools, as classified by Hsien-Shou of Hua-Yen, which sought to eliminate phenomena and thought about them, in favour of intuition.

Tướng Trí: Knowledge dervied from phenomena.

Tướng Vi Diệu Của Phật: Subtle aspect of the Buddha.

Tướng Vô Tánh: Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính)—Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality.

Tường:

1) Am tường: To know thoroughly.
2) Bức tường: Wall.
3) Kiết tường: Felicitous.

Tường Long: Tên của một ngôi tháp cổ, tọa lạc trên núi Ngọc Sơn, phường Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn, cách thành phố Hải Phòng chừng 13 dặm. Dưới thời nhà Lý, lần đầu tiên Tường Long được xây như một ngôi tháp nổi tiếng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tháp được xây vào năm 1058 và có chín tầng. Vào tháng hai năm 1058, vua ngự ra Ba Lộ để thăm viếng tháp. Vào năm 1059, vua đặt tên tháp là Tường Long (có nghĩa là đã được vua nhìn tận mắt). Vào năm 1258, Tường Long được trùng tu, sau đó bị tàn phá dưới thời nhà Minh đô hộ. Sau khi đất nước độc lập, vua Lê Thái Tổ ra lệnh xây lại tháp Tường Long, nhưng sau đó lại bị tàn phá. Năm 1804, chánh quyền địa phương dưới thời nhà Nguyễn lấy gạch từ những bức tường đổ nát của tháp Tường Long để xây thành Trấn Hải Dương. Mãi đến năm 1990 Tường Long mới được xây cất lại như một ngôi chùa, nhưng kiến trúc vẫn giữ giống như tháp Tường Long trước kia—Name of a famous ancient stupa, located on Mount Ngọc Sơn in Vạn Sơn quarter, Đồ Sơn town, about 13 miles from Hải Phòng City. During the Ly dynasty, Tường Long was first built as a famous stupa. According to "Đại Nam Nhất Thống Chí," the stupa was built in 1058 and had nine storeys. In february 1058, the King arrived at Ba Lộ to pay a visit to the stupa. In 1059, the King named it Tường Long (means it had been seen by the King). It was rebuilt in 1258, then destroyed in the fifteenth century during the Ming's invasion. After the independence, King Lê Thái Tổ ordered to rebuild it. Then the stupa was in ruin again. In 1804, the local government under the Nguyễn dynasty took all the bricks out of the ruined walls of Tường Long stupa to build Trấn Hải Dương citadel. It was rebuilt again in 1990 as a temple with the same design as Tường Long stupa.

Tường Nguyệt: Tháng kiết tường—Felicitous month, an anniversary.

Tường Quang Chiếu Khoan: Zen Master Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830)—Thiền sư Tường Quang, người Việt Nam, quê ở Hà Nội. Lúc thiếu thời, ngài xuất gia với Hòa Thượng Kim Liên ở chùa Vân Trai. Ngày ngày ngài dụng công tu hành khổ hạnh. Ngài lấy Lục độ làm tiêu chuẩn tu hành cho chư Tăng Ni. Ngài khuyến tấn Tăng Ni giảng kinh nói pháp và bố thí độ đời. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1830, thọ 70 tuổi—A Vietnamese Zen master from Hanoi. At young age, he left home and became a disciple of Most Venerable Kim Liên at Vân Trai Temple in Hanoi. Everyday, he focused on ascetic practicing. He considered the six paramitas as cultivation standards for monks and nuns. He always encouraged monks and nuns to practice dharma preaching and almsgiving to save sentient beings. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1830, at the age of 70.

Tường Tận: Clearly and thoroughly.

Tường Thảo: Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo—The felicitous herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment.

Tường Thoại: Kiết tường—Auspicious.

Tường Thuật: To (Relate—Narrate—Tell) clearly.

Tường Trình: To report clearly.

Tường Vân: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Nguyên thủy, Tường Vân là tên của một ngôi thảo am ở vùng núi trước chùa Từ Hiếu do Hòa Thượng Tánh Khoát hiệu Huệ Cảnh tạo dựng làm nơi hư dưỡng vào năm 1850. Nơi đây nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm thường lui tới cùng sư đàm đạo.

Cũng trong thời gian nầy, trên vị trí chùa Tường Vân ngày nay, đã có chùa Từ Quang do Hòa Thượng Nhất Chơn trụ trì. Đến năm 1881, đại sư đã dời thảo am Tường Vân về hợp nhất với chùa Từ Quang, lấy tên là chùa Tường Vân, xây tường, lợp ngói, với sự tín cúng của đông đảo đàn na tín thí. Năm 1891, chùa được trùng tu lần nữa. Lần trùng tu mới đây nhất là vào năm 1972, dù được kiến thiết bằng vật liệu mới nhưng chùa vẫn giữ được nét cổ kính. Qui mô chùa gồm năm dãy nhà kết cấu theo hình chữ khẩu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Originally, Tường Vân was the name of a thatched worship house in the neighboring hilly region in front of Từ Hiếu temple. It was built in 1850 by Zen master Tánh Khoát Huệ Cảnh for his old-age retirement. The famous poet Tùng Thiện Vương Miên Thẩm often came here to have talks with the host monk. During the same period of time, there had been Từ Quang temple on the site where now Tường Vân temple situated, headed by Most Venerable Nhất Chơn. In 1881, the senior monk moved his thatched temple in the mountain to Từ Quang temple and unified them into a combined temple with the name Tường Vân. The new temple was solid with walls and tiled roofs thanks to the contributions from a large number of lay Buddhists. In 1891, the temple was rebuilt again. The latest reconstruction took place in 1972. Though modern construction materials were used, the ancient look of the temple still remains. The structure consists of five houses located in the shape of the Chinese character "Khẩu."

Tưởng:

1) Suy tưởng: Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To think—To imagine—See Tư Tưởng.
2) Tưởng rằng: To expect.
3) Tưởng uẩn: Sanna (p)—Samjna (skt)—Perception, a function of mind—See Ngũ Uẩn.

Tưởng Ái: Tư tưởng dẫn đến tham ái—Thought of and desire for, thought leading to desire.

Tưởng Diệt: Samjnanirodha (skt)—Cessation of thought.

Tưởng Đến: To think of someone.

Tưởng Địa Ngục: Sanjiva (skt)—Tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại—The resurrecting hell—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Tưởng Điên Đảo: Một trong tam điên đảo, phàm phu đối với lục trần mà suy tưởng điên đảo rồi sinh ra các loại phiền não—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real.

Tưởng Lầm: To delude oneself.

Tưởng Lệ: To reward and to encourage.

Tưởng Nhớ: To remember.

Tưởng Niệm: To think and reflect.

Tưởng Phi Tưởng: With thought and without thought.

Tưởng Thây Ma Mới Chết: Meditation on the fresh corpse.

Tưởng Thưởng: To recompense—To reward.

Tưởng Tượng: Imagination—To imagine—To think.

Tưởng Uẩn: Sanjna (skt)—Một trong năm uẩn—The aggregate of perception, one of the five skandhas.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tưởng Vọng: To hope.

Tượng:

1) Hình tượng: Image—Portrait.
2) Tương tự: Similar—Like—Resemblance—Semblance.
3) Tượng hình: To form.
4) Voi: Gaja or Naga (skt)—Tiếng Phạn là Ca Gia, còn gọi là Nga Nhạ—Elephant.

Tượng Ảnh: Image—Statue.

Tượng Chủ: Nam Phương Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—See Tứ Chủ.

Tượng Đầu Sơn: Gayasiras (skt)—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiền—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajnana.

Tượng Đọa Khanh: Hastigarta (skt)—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là "Tượng Đọa Khanh."—Elephant's hole, i.e. the hollow formed by the elephant's fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta.

Tượng Giá: Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhism

Tượng Giáo: The teaching by images or symbols.

Tượng Gỗ: Wooden statue.

Tượng Hình Văn Tự: Pictography.

Tượng Giáo: See Tượng Hóa (1).

Tượng Hóa:

1) Tôn giáo của hình tượng: The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism.
2) See Tượng Pháp.

Tượng Kiên Sơn: Pilusaragiri (skt)—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi nầy vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa.

Tượng Kinh: Hình tượng và kinh điển—Images and sutras.

Tượng Mạt: Hai thời kỳ cuối cùng của Phật giáo—The two final stages of Buddhism—See Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tượng Nha: Ngà voi—Elephant's tusk—Ivory.

Tượng Nha Hoa: Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trổ hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như thế)—Ivory flower.

Tượng Pháp: saddharma-pratirupaka (skt)—The period of semblance Dharma—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ nầy, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian nầy, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói 'Bất Tịnh Quán' hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp "Sổ Tức Quán' hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ

Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine.

Tượng Phật: Buddha's image—The statue of Buddha.

Tượng Phật Địa Mẫu: The statue of the Earth Mother.

Tượng Phật nhập Niết Bàn: The statue of Buddha at his Parinirvana.

Tượng Quân: Hastikaya (skt)—Đoàn quân voi trong quân đội Ấn Độ—The elephant corps of an Indian army.

Tượng Quý: Thời kỳ cuối cùng của thời Tượng Pháp—The end of the formal period—See Tượng Pháp.

Tượng Thủy: Bắt đầu thời kỳ Tượng Pháp—The beginning of the formal period—See Tượng Pháp.

Tượng Tôn Quốc: Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ nầy đều tôn quý loài voi—The elephant honouring country, India.

Tượng Trưng: To symbolize.

Tượng Tỵ:

Vòi voi: Elephant's trunk.

Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quấn của vòi voi, muốn quấn về đâu thì quấn, mà phải đúng cách, góc phải quấn lên vai trái và buông thỏng ra phía sau)—A wrong way of wearing a monk's robe.

Tượng Vận: Thời kỳ tượng hình hay thời vận của Tượng Pháp—The period of formality, or symbolism—See Tượng Pháp.

Tượng Vương: Gajapati (skt)—Lord of Elephants.

Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A term for Sakyamuni Buddha.

Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam Diêm Phù Đề: The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvipa continent.

Tửu: Sura, or Maireya, or Madya (skt)—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—Wine—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment.

Tửu Lượng: Capacity to drink wine or alcoholic liquor.

TY

Tý: Cánh tay—The arm—Forearm.

Tý Đa Thế La: Pitasila (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tý Đa Thế La là một vương quốc và thành phố cổ trong tỉnh Sindh, khoảng 700 dậm về phía bắc Adhyavakila, và 300 dậm về phía tây nam của Avanda; tuy nhiên không ai biết địa điểm chính xác của nó—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pitasila, an ancient kingdom and city in the province of Sindh, 700 miles north of Adhyavakila, 300 miles south-west of Avanda; however, exact position is unknown.

Tý Xa Chá: Pisaca (skt)—Một loại quỷ—A class of demon.

Tỳ Bá Ca: Vipaka (skt).

1) Thuần thục: Chín mùi—Ripeness—Maturity.
2) Trạng thái thay đổi: Change of state.
3) Tên khác của thức thứ tám: Another name for the eighth consciousness.

Tỳ Bá Sa: Vipasa (skt)—Tên một con sông trong vùng Punjab—A river in the Punjab.

Tỳ Bà: Một loại đàn có dây của Trung Quốc, tựa như đàn ghi-ta của tây phương—The P'i-P'a, a Chinese stringed musical instrument somewhat resembling a guitar of the West.

Tỳ Bà Sa: Vibhasa (skt)—Đề Bà Sa—Tỳ Bà Thi—Tỳ Phả Sa—Tỵ Bà Sa—Quảng Thuyết—Thắng Thuyết—Dị Thuyết (Tỳ có nghĩa là "Quảng, Thắng, Dị;" Bà Sa có nghĩa là "Thuyết")—Vibhasa means option, alternate, wider interpretation, or different explanation—See Tỳ Bà Thi.

Tỳ Bà Sa Luận: Vibhasa-sastra (skt)—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sắc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một sớ giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ "Vibhasa" có nghĩa là "Quảng diễn," hay những "Dị kiến," và tiêu đề nầy tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái nầy mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika)—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word "Vibhasa" means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that

many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhasa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School.

Tỳ Bà Sa Luận Sư: Những vị luận sư đệ tử của trường phái trung thực, mà giáo thuyết dựa vào bộ luận Tỳ Ba Sa—The Vaibhasikas were the followers of the Realistic school which based on the Vibhasa-sastra.

Tỳ Bà Thi: Vipasyin (skt)—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Chủng Quan, Chủng Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi)—The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh.

** For more information, please see Thất Phật.

Tỳ Bà Xa Bà Đề: Vibhajyavadins (skt)—

Trả lời chi tiết hay Phân biệt thuyết—Answerers in detail, interpreted as discriminating explanation, or particularizing.

Phân Biệt Thuyết Bộ: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Bà Xa Bà Đề (Vibhajyacadins) là trường phái cho rằng chấp nhận A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng là hợp lý, vì trong đó chứa cả bộ Tạng Pali—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vibhajyavadins, a school of logicians. It is reasonable to accept the view that the Abhidharma-Pitaka, as we have it in the Pali Canon, is the definite work of this school.

Tỳ Bà Xá Na: Vipasyana (skt).

Biện Biệt: Discernment

Quán: Insight.

Chánh Kiến: Correct perception, or views.

Tỳ Bà Xá Na-Tỳ Bà Xá Na: Vipasyana-Vipasyana (skt)—Thorough insight and perception.

Tỳ Bát Xá Na: See Tỳ Bà Xá Na.

Tỳ Bạt Da Tư: Smrti-upasthana (skt)—The four department of memory—See Tứ Niệm Xứ.

Tỳ Bố La: Vipula (skt)—See Tỳ Phú La.

Tỳ Cạt (Ngật) La Ma A Điệt Đa: Vikramaditya (skt).

Vượt qua mặt trời: Surpassing the sun.

Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch—A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.

Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo: Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (2)).

Tỳ Câu Chỉ: Bhrukuti (skt)—Tỳ Câu Tri.

Chân mày đan lại với nhau: Knitted brow.

Một trong những hình thức của Quán Thế Âm: One of the forms of Kuan-Yin.

Tỳ Chỉ Đa Bà Đa: Vijitavat (skt).

1) Một người chế ngự: A conqueror or one who has conquered.
2) Mặt trời: The sun.

Tỳ Chiêm Bát Bổ La: Vichavapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Chiêm Bát Bổ La là kinh đô cổ của xứ Sindh—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vichavapura, the ancient capital of Sindh.

Tỳ Da Sa: Vyasa (skt).

1) Người soạn thảo: A compiler.
2) Người sắp xếp: An arranger.
3) Phân phối: To distribute.
4) Sắp xếp: To arrange.
5) Tên của một vị Thánh, người đã soạn thảo bộ kinh Vệ Đà, người đã sáng lập ra luận triết Vedanta: A sage reputed to be the compiler of the vedas and founder of the Vedanta philosophy.

Tỳ Đa Thâu: Vitasoka (skt)—Tên một người em trai của vua A Dục—Nam of a younger brother of king Asoka.

Tỳ Đà: Vedas (skt)—Bề Đà—Bì Đà—Vi Đà—Kinh Vệ Đà—Kinh sách của Bà La Môn—The vedas.

Tỳ Đà La: Vetala (skt)—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ)—An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation).

Tỳ Đàm: Abhidharma (skt)—A Tỳ Đạt Ma.

Tỳ Đát Ca: Vitarka (skt)—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đát Ca có nghĩa là "Tầm", hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với "Tư" có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination.

Tỳ Đầu Lợi: Vaidurya (skt).

1) Lưu Ly, một trong thất bảo—Lapis-lazuli, one of the seven precious things—See Thất Bảo.
2) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi.

Tỳ Đê La: Vikara (skt)—Tỳ Khư La—Một nữ quản gia cho dòng họ Thích Ca, người có rất nhiều chìa khóa quanh lưng. Bà luyến ái công việc đến nỗi không còn ao ước đến giác ngộ nữa—An old housekeeper with many keys round her waist who had charge of the Sakya household, and who loved her things so much that she did not wish to be enlightened.

Tỳ Đề Ha: Videha (skt)—Phật Đề Ba—Phất Ư Đãi.

1) Tên gọi tắt của Đông Đại Châu, nằm về phía đông của núi Tu Di: An abbreviation for Purvavideha, the continent east of Mount Meru.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tỳ Đề Ha là một tên gọi khác của thành Tỳ Xá Lê và vùng phụ cận Mathava bây giờ: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Videha is another name for Vaisali and the region near Mathava.

Tỳ Giá La: Vicara (skt)—Tầm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định—Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation.

** For more information, please see Tỳ Đát Ca.

Tỳ Già La: Vyakarana (skt)—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nệ Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nệ Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300.

Tỳ Ha La: See Vihara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ha La Ba La: Viharapala (skt)—Vị hộ pháp giữ chùa—The guardian of a monastery.

Tỳ Ha La Sa Nhĩ: Viharasvamin (skt)—Vị thí chủ của tự viện—The patron or bestower of the monastery.

Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Bật Sô—Bức Sô.

(I) Nghĩa của Tỳ Kheo—The meanings of Bhiksu:

1) Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não—"Tỳ" (Bhi) means

destroy and "Kheo" (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions.

2) Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc—Bhiksu—Mendicant—Buddhist monk—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 precepts under the most monastic code—Bhiksu is one who destroys the passions and delusions.
3) Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào của đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ—All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception.
4) Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật—All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha.
5) Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa—Bhiksu still has three meanings:

a. Khất sĩ: Beggar for food or mendicant—Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian—Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life.
b. Bố ma: Frightener of Mara (delusion)—Bố Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi—Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion.
c. Phá ác: Destroyer of Evil—Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa—Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires.

** For more information, please see Nhị Chủng Khất Sĩ.

(II) Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra:

1) Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).
2) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
3) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
4) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding

in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).

Tỳ Kheo Đức Vân: Bhikshu cloud of Virtue.

Tỳ Kheo Hải Vân: Bhikshu Sea Cloud.

Tỳ Kheo Hội: Tăng Già—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng—An authoritative assembly of at least four monks.

Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo—Bhiksuni—Nun—A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo).

Tỳ Kheo Ni Bát Kính Giáo: Tám điều mà Tỳ Kheo Ni phải luôn kính trọng một vị Tỳ Kheo—Bhiksunis' eight commanding respects for monks—See Bát Kính Giáo.

Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên: Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuation and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years.

Tỳ Kheo Ni Giới: The nuns' 500 rules—See Giới Cụ Túc.

Tỳ Kheo Thiện Trụ: Bhikshu Good Dwelling.

Tỳ La Nã Yết Sa Bà: Viranakacchapa (skt)—Con rùa—A tortoise—A turtle.

Tỳ La San Nã: Virasana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ La San Nã là một vương quốc cổ trong khu Doab giữa sông Hằng và Yamuna, bây giờ là Karsanah—According to Eitel in The Dictionary od Chinese-English Buddhist Terms, Virasana, an ancient kingdom and city in the Doab between the Ganges and the Yamuna. The modern Karsanah.

Tỳ Lam Bà: Pralamba (skt).

1) Tên của một loại bạo phong: Name of a strong wind.
2) Tên của một loại La sát Nữ: Name of one of the raksasis.

Tỳ Lam Phong: Vairambha (skt).

1) Một loại gió lan khắp vũ trụ, khi thổi đến đâu thì nơi đó phải tan hoại: The great wind which finally scatters the universe.
2) Địa luân nằm bên trên phong luân hay vòng xoắn của gió, phong luân nầy lại nằm bên dưới thủy luân: The circle of wind under the circle of water on which the world rests.

Tỳ Lặc: Pitaka (skt)—Một thuật ngữ của tông Thiên Thai để chỉ Tạng Giáo Tiểu Thừa—A T'ien-T'ai term for the Hinayana Pitaka.

Tỳ Lê Da: Virya (skt).

1) Năng lực: Strength—Energy.
2) Tinh Tấn: Ba la mật thứ tư trong mười Ba La Mật—Zeal—Pure progress, the fourth of the ten paramitas.

Tỳ Lợi Sai: Vrksa (skt).

1) Cây: A tree.
2) Ngạ quỷ: Hungry ghost.
3) Chó sói: A wolf.

Tỳ Lô Giá Na Phật: See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Lư Xá Da: See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Lưu Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Lâu Bát Xoa—Tỵ Lưu Ba A Xoa—Một trong Tứ Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương (có đôi mắt bất thường, ba mắt, mắt ác), hộ trì phương Tây, có màu đỏ—Irregular-eyed, or three-eyed like Siva, translated wide-eyed, or evil-eyed; one of the four maharajas, guardian of the West, lord of nagas, color red.

Tỳ Lưu Ly: Virudhaka (skt).

1) Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh, còn được biết như là—One of the four maharajas, guardina of the South, colour blue, also known as:
   a) Lưu Ly Vương: Crystal king.
   b) Ác Sinh Vương: Ill-born king.
2) Tên của vua nước Câu Xá La (con trai vua Ba Tư Nặc), người đã tiêu diệt thành Ca Tỳ La Vệ: Name of a king of Kosala (son of Prasenajit), destroyer of Kapilavastu.
3) Tên vua Iksvaku, cha đẻ của bốn vị sáng lập của thành Ca Tỳ La Vệ: Iksvaku, father of the four founders of Kapilavastu.

Tỳ Ly Da Tê Na: Viryasena (skt)—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh Xá Hiền Kiếp—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara

Tỳ Ma: Bhima (skt).

1) Phu nhân của Durga: A form of Durga, his wife (the terrible).
2) Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Ma là một thành phố nằm về phía tây của Khotan, có một tượng Phật mà người ta nói đã tự di chuyển từ Udyana—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhima, a city west of Khotan, possessing a statue of Budha said to have transported itself from Udyana.

Tỳ Ma Chất Đa: Vimalacitra (skt)—Vua của loài A Tu La, cư ngụ nơi đáy biển, cha vợ của Trời Đế Thích—A king of asuras, residing at the bottom of the ocean, father of Indra's wife.

Tỳ Ma La: Vimala (skt).

1) Vô Cấu: Unsullied—Pure.
2) Tên một con sông ở Ấn Độ: Name of a river in India.
3) Phu nhân của Thần Siva: Siva' wife.

Tỳ Ma La Cật: Vimalakirti (skt)—See Vimalakirti and Vimalakirti-Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ma Tự: Một tự viện nằm về phía Tây của Khotan, nơi mà những người Hung Nô đã được giáo hóa để quay về với đạo Phật—A monastery west of Khotan, where the Huns are said to have been converted to Buddhism.

Tỳ Mục Cù Sa: Vimuktaghosa (skt)—Tỳ Mục Đa La—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sự sợ hãi—The Buddha's voice of liberation from all fear.

Tỳ Mục Đa La: See Tỳ Mục Cù Sa.

Tỳ Mục Xoa: Vimoksa (skt)—Tỳ Mộc Để—Tỳ Mộc Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mộc Xoa)—Liberation—Emancipation—Deliverance—Salvation.

Tỳ Na Dạ: Luật—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Na Dạ Ca: Vinayaka (skt)—Tỳ Na Da Ca—Tỳ Na Dã Ca—Phệ Na Dã Đát Ca—Thường Tùy Ma hay Chướng Ngại Thần, mình người mũi voi, là loại ác quỷ thần thường gây ra trở ngại hay tai nạn cho con người—A hinderer, the elephant god or Ganesa; a demon with a man's body and elephant's head, which places obstacles in the way.

Tỳ Na Đát Ca: Vinataka (skt)—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca.

1) See Tỳ Na Dạ Ca.
2) Núi thứ sáu trong 7 núi Kim Sơn: The sixth of the seven concentric circles around Mount Meru.
3) Bất cứ núi nào có hình dáng giống như Núi Tượng Đầu: Any mountain resembling an elephant.

Tỳ Nại Da: Vinaya (skt).

(A) Nghĩa của Tỳ Nại Da—The meanings of Vinaya: Giới luật mà Đức Phật đã giảng

thuyết: Ordinances—Moral training; the disciplinary rules; the precepts and commands of moral asceticism and monastic discipline, said to have been given by Buddha.

(B) Tác dụng của Tỳ Nại Da—The purposes of Vinaya:

1) Diệt tội: Destroying sin.
2) Điều phục thân khẩu ý: Subjugation of deed, word, and thought.
3) Ly hành ác nghiệp: Separation from evil action.

** For more information, please see Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Nại Da Tạng: Vinayapitaka (skt)—Phần thứ hai trong Tam Tạng Kinh Điển, người ta nói là được soạn bởi ngài Ưu Ba Li—The second portion of the Tripitaka, said to have been compiled by Upali.

Tỳ Nhã Để: Vijnapti (skt)—Thức hay sự phân biệt rõ ràng—Knowledge—Understanding—Information—Report—Representation.

Tỳ Nhã Để Ma Đát Thích Đa: Vijnaptimatrata (skt)—Duy Thức—Reality is nothing but representations or ideas.

** For more information, please see Tỳ Xa Na, Thức in Vietnamese-English Section, and Vijnana in Sanskri/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci (?-594)—Ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Ngài đến Trường An năm 574. Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam, ngài là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594—He was from South India, from a Brhamin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the west and south India to study meditation. He came to Chang-An in 574 A.D. According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts'an, Vinitaruci went to Vietnam to establish a Zen Sect there. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594.

Tỳ Ni Luật: See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Phật Lược: Vaipulya (skt).

1) Phương Quảng: Rộng rãi—Large—Spacious—Expanded—Enlarged.
2) Kinh Phương Quảng—Sutras of an expanded nature, especially expansion of the doctrine.

a) Tiểu Thừa Phương Quảng: Kinh Trường A Hàm—Hinayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Agama Sutras.
b) Đại Thừa Phương Quảng: Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Pháp Hoa—Mahayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Hua-Yen Sutra and the Lotus Sutra.

Tỳ Phệ Già: Viveka (skt).

1) Sự biện biệt hay "thanh biện"—Discrimination, a clear distinction or discrimination.
2) Bát Tỳ Phệ Già: Bhavaviveka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Phệ Già (Bhavaviveka) là một đệ tử của ngài Long Thọ lui về hang đá ẩn tu chờ Đức Hạ sanh Di Lặc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhavaviveka, a disciple of Nagarjuna, who retired to a rock cavern to await the coming of Maitreya.

Tỳ Phệ Lưu Ly: Vaidurya (skt)—See Tỳ Đầu Lợi (1).

Tỳ Phú La: Vipula (skt)—Tỳ Bố La.

1) Quảng Đại: Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Large—Broad—Spacious—See Tỳ Phật Lược (1).
2) Một ngọn núi gần Kusagarapura, trong xứ Ma Kiệt Đà: A mountain near Kusagarapura, in Magadha.

Tỳ Sa Môn Ngũ Đồng Tử: Năm sứ giả của Tỳ Sa Môn—The five messengers of Vaisravana.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương: Vaisravana (skt).
1) Đa Văn Thiên Vương, là một trong bốn vị Thiên Vương hộ thế. Vị trời này có tên "Đa Văn" là vì ngài thường hay bảo hộ đạo tràng của Như Lai và ưa nghe Phật thuyết pháp. Màu vàng: One of the four Maharajas, guardian of the north, king of Yaksas, has the title "universal or much hearing or learning, said to be so called because he heard the Buddha's preaching. Colour yellow.
2) Đối với Thai Tạng Mạn Đồ La thì vị nầy ở bên cửa Bắc: He resided in the north of the Garbhadhatu Mandala.
3) Đối với Kim Cang Tạng Mạn Đồ La thì vị nầy ở phương Tây: He resided in the west of the Vajradhatu Mandala.
4) Tỳ Sa Môn Thiên Vương là con trai nổi tiếng của Visravas—Vaisravana was son of Visravas, which is from Visru, to be heard of far and wide, celebrated, and should be understood in this sense.
5) Tỳ Sa Môn là vị Diêm Vương theo truyền thuyết của Ấn Độ, là vua của loài quỷ; về sau nầy là thần tài, ngự trị phương Bắc. Huyền Trang đã xây một ngôi đền cho ngài vào năm 753 sau Tây Lịch, từ đó ngài trở thành ông Thần Tài của dân Trung Quốc và hộ pháp tại cổng vào các tự viện. Tay phải cầm phướn, tay trái cầm một viên bảo châu, dưới chân ngài có hai con quỷ: Vaisravana is Kuvera, or Kubera, the Indian Pluto; originally a chief of evil spirit, afterwards the god of riches, and ruler of the northern quarter. Hsuan-Tsang built a temple to him in 753 A.D., since which he has been the god of wealth in China and guardian at the entrance of Buddhist temples. In his right hand he often holds a banner or a lance, in his left a pearl or shrine, or a mongoose out of whose mouth jewels are pouring; under his feet are two demons.

Tỳ Sa Nã: Visana (skt).
1) Độc giác: The single horn of the rhinoceros.
2) Danh hiệu của Độc Giác Phật: An epithet for a Pratyeka-buddha.
3) Duyên Giác: Buddhist Practitioner whose aim is his own salvation.

Tỳ Sái Ca: Visakha (skt)—Một trong những quyến thuộc của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the retinue of vaisravana.

Tỳ Thấp Bà: Tên của một loại gió, người ta nói đây là chuyển ngữ Phạn của Tỳ Xá—A wind, said to be a transliteration of Visva.

Tỳ Thê: Vidya (skt).
1) Kiến Thức: Knowledge—Learning—Philosophy.
2) Khoa Học: Science.
3) Minh Chú: Incantation to get rid of all delusion.

Tỳ Thi Sa: Visesa (skt)—Giáo thuyết "Tinh Yếu Cá Biệt" của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada.

Tỳ Thủ Yết Ma: Visvakarman (skt)—Tỳ Thấp Phược Yết Ma.
1) Thợ Thuyền: Doers—Makers.
2) Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ: A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans.

Tỳ Trà: Bhida or Panca-nada (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tỳ Trà là tên một vương quốc cổ lấy tên theo tên kinh đô Tỳ Trà mà bây giờ thuộc vùng Punjab—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhida was an ancient kingdom called after its capital Bhida, the present Punjab.

Tỳ Xa Mật Đa La: Visvamitra (skt)—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ—Name of Sakyamuni's school teacher.

Tỳ Xa Na: Vijnana (skt)—Tỳ Nhã Nam—Liễu biệt hay sự phân biệt rõ ràng—Consciousness or intellect—Knowledge—Perception—Understanding.

** For more information, please see Thức in Vietnamese-English Section, and Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá: Vesa (skt).

1) Cửa vào: Entrance.
2) Nhà: House.
3) Trang sức: Adornment.
4) Gái giang hồ: Prostitute.
5) Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ: The third caste of farmers and traders in India.

Tỳ Xá Da: Picasa (skt)—Đạm Tinh Khí Quỷ, loại quỷ hút máu và tinh khí—A type of evil god that suck blood and eats phlegm.

Tỳ Xá Chi: Pisaci (skt)—Tỳ Xá Giá—Nữ quỷ—Female sprites, or demons.

Tỳ Xá Giá: See Tỳ Xá Chi.

Tỳ Xá Khư: Visakha or Vaisakha (skt)—Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trưởng Dưỡng—One of the constelations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese inpterpret it as from the middle of their second to the middle of their third month.

Tỳ Xá Khư Mẫu:

1) Lộc Mẫu: Con hươu mẹ—A female gazelle.
2) Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cùng chồng dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật: Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika.

Tỳ Xá La: Visala (skt)—Một vị Thần hộ pháp đã bảo hộ tượng Phật và mang đến dâng lên vua Minh Đế đời nhà Hán—A deity who is said to have protected the image of Buddha brought to Ming-Ti of the Han dynasty.

Tỳ Xá Ly: Vaisali (skt)—Tỳ Da Ly-Bề Xá Ly—Duy Da—Duy Da Ly—Bề Xá Lệ Dạ—Phệ Xá Ly—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna. Thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo trong những ngày đầu. Các nhà hành hương Trung Hoa như Pháp Hiển và Huyền Trang, trên đường đi qua Ấn Độ đã ghé lại Tỳ Xá Ly. Huyền Trang mô tả thành phố nầy trải rộng trên một diện tích từ 10 đến 12 dặm vuông. Ông viết rằng bên trong bên ngoài và khắp nơi xung quanh thành phố, số đền chùa nhiều đến nỗi không sao kể hết. Tiếc thay, trên vùng đất nầy hiện nay hầu như không còn nhìn thấy một di tích đền chùa nào cả. Tại Kolhua, cách Raja Bisal ko Gadh hai dặm về phía tây bắc, có một trụ đá nguyên khối, dân địa phương gọi là Bhimsen, bằng sa thạch mài thật láng, bên trên có một đầu trụ hình chuông nâng đỡ một tượng sư tử đứng trên bệ vuông. Trụ nầy cao hơn mặt đất hiện nay khoảng 7 mét, một đoạn trụ dài bị chôn vùi dưới đất qua dòng thời gian. Nhìn kiểu dáng thì giống các trụ đá của vua A Dục, nhưng đào xới xung quanh thân trụ thì chẳng thấy một dòng chữ nào của vua A Dục cả. Tuy nhiên, có thể xác định đây là một trong các trụ đá của vua A Dục mà Huyền

Trang đã nói đến tại Tỳ Xá Ly ngày xưa. Dãy dài các cây trụ thuộc quận Champaran và quận Muzaffarpur tại Ramapurva, LauriyaAraraj, Lauriya Nandagadh và Kolhua, được xem là đã đánh dấu các chặng đường trên con đường vua A Dục đi từ thành Hoa Thị (Pataliputra) đến Lâm Tỳ Ni khi ông lên ngôi được 20 năm. Cách một quảng ngắn về phía nam có một hồ nước nhỏ, có tên là Rama-kunda, đã được Cunningham xác định là hồ khỉ (Markata-hrada) ngày xưa, và người ta cho rằng hồ nầy do một bầy khỉ đào để lấy nước cho Đức Phật dùng. Về phía tây bắc có một gò đống đổ nát, nay chỉ còn cao độ 5 mét và dưới đáy có đường kính độ 20 mét, được xác định là những gì còn lại của ngôi tháp A Dục mà Huyền Trang đã nói đến. Trên đỉnh gò nầy có một ngôi đền bằng gạch kiểu mới bên trong có một tượng Phật thời Trung cổ. Theo lời kể lại thì Đức Phật đã đến viếng nơi nầy ba lần khi ngài còn tại thế. Cũng theo lời kể thì trong một lần đến đây, ngài đã được bầy khỉ dâng một chén mật, sự kiện được cho là một trong tám sự kiện lớn trong đời Đức Phật. Cũng tại nơi nầy, Đức Phật đã loan báo ngày sắp nhập diệt của mình, và sau khi ngài nhập Niết Bàn, người xứ Quảng Nghiêm đã dựng một bảo tháp trên phần chia xá lợi của Ngài. Hơn một trăm năm sau ngày diệt độ của Đức Phật, Nghị Hội Kết Tập lần hai đã diễn ra tại đây. Đối với Kỳ Na giáo thì Tỳ Xá Ly là nơi sinh ra của Mahavira, vị Tirthankara Kỳ Na giáo thứ hai mươi bốn. Raja Bisal Ka Gadh được xem là thành lũy của Tỳ Xá Ly. Đây là một gò đất lớn được lót gạch, cao khoảng hai mét rưỡi trên mặt bằng, có chu vi gần một dặm. Lúc đầu được bao bọc bởi một con mương, thành nầy có lối ra vào ở phía nam bằng con đường đất cao. Các cuộc khai quật đã làm lộ ra phần nền của những tòa nhà nằm trên một mặt bằng không đều, có thể có niên đại từ thời Gupta. Các phát hiện đáng kể là những con dấu chứng tỏ thành Tỳ Xá Ly đã từng là một đầu não hành chánh quan trọng trong thời kỳ Gupta, và một con dấu đáng chú ý, khắc chữ Maurya, thuộc về một tiền đồn tuần tra ở Tỳ Xá Ly—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. The city of Vaisali was a stronghold Buddhism in early days. The Chinese pilgrims, i.e., Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited Vaisali in the course of their travels. Hsuan-Tsang described the city as covering an area of 10 to 12 square miles. He wrote that, within and without and all around the town of Vaisali, the sacred monuments were so numerous that it was difficult to mention them all. Unfortunately, the area is now practically denuded of any visible remains of religious edifices. At Kolhua, two miles to the north-west of Raja Bisal ka Gadh, there stands a monolithic, locally known as Bhimsen's Lath of highly sandstone surmounted by a bell-shaped capital that supported by a bell-shaped capital and supports on the sedent figure of a lion on a square abacus. It is about 22 feet above represent ground level, a considerable portion having sunk underground in the course of time. In Style it resembles the edict pillars of Asoka, but diggings round the shaft have failed to reveal any Asokan inscription. Nevertheless, it can be identified with one of the Asoka pillars mentioned by Hsuan-Tsang at the site of ancient Vaisali. The line of pillars in the Champaran and Muzaffarpur district, at Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh, and Kolhua, is believed to have marked the stages of a royal journey from Pataliputra to Lumbini which Asoka undertook in the 20th year of his consecration. Nearby to the south, there is a small tank, called Rama-kunda, identified by Cunningham with the ancient Markata-hara or monkey's tank, believed to have been dug by a colony of

monkeys for the use of the Buddha. To the northwest there is a ruined mound, at present only 15 feet high and with a diameter of about 65 feet at the base, which has been identified with the remains of the Asoka stupa mentioned by Hsuan-Tsang. On the summit of this mound stands a modern brick temple enshrining a medieval image of Buddha. The Buddha is said to have visited in three times during his life-time. In once of these visits, several monkeys are said to have offered the Buddha a bowl of honey, an incident mentioned among the eight great events in the life of the Buddha. It was here again that the Buddha announced his approaching nirvana, and after the nirvana the Licchavis are said to have errected a stupa over their share of the remains of the Buddha. A little over a hundred years after the nirvana, the Secon Buddhist Council was held here. To Jaina also, Vaisali was equally sacred, being the birth-place of Mahavira, the twenty-fourth Jaina Tirthankara. The site of Raja Bisal ka Gadh is believed to represent the citadel of Vaisali. It consists of large brick covered mound, about eight feet above the surrounding level and slightly less than a mile in circumference. Originally surrounded by a ditch, it was approached by a broad embanked causeway from the south. Excavations have exposed the foundations of old buildings of irregular plan which may date back to the Gupta period. Besides, the most interesting finds consist of a large number of clay seals. The official seals indicate the Vaisali was an important administrative headquarters in the Gupta period, and an interesting seal, engraved in characters of the Maurya period, refers to the patrol outpost at Vaisali.

** See Vaisali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá Na: Tỳ Lư Xá Na—See Vairocana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỳ Xá Phù: Visvabhu (skt)—Tỳ Thấp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Xá Bà.

1) Vị Phật thứ hai trong kiếp thứ 31: The second Buddha of the 31st kalpa.
2) Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người: Acording to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000th Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons.

Tỳ Xá Xa: Pisacah (skt)—Tỳ Xá Giá—Tỳ Xá Chi—Loài quỷ trong họ Trì Quốc Thiên—Demons or goblins in the retinue of Dhrtarastra.

Tỷ:

1) Lổ mũi: Ghrana (skt)—Lổ mũi là một trong ngũ căn, cũng là một trong lục thức—Nose, one of the five indriyas; the organ of smell; one of the six vijnanas, or perceptions, the sense of smell.
2) Màu tím—Purple—Dark red.

Tỷ Bà Sa: Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Sa.

Tỷ Cách Thiền Sư: Vị thiền sư mà lổ mũi và các căn khác (ngũ căn) đã cắt đứt khỏi dòng cảm thọ—Dhyana master with nose and other organs shut off from sensation.

Tỷ Căn: Lổ mũi—The organ of smell.

Tỷ Cô: Vị nữ Thần trú ngụ nơi hầm phẩn—The goddess of the cesspool.

Tỷ Dụ: For instance—For example—Example.

Tỷ Đa: Cha—Father.

Tỷ Kheo: See Tỳ Kheo.

Tỷ Kheo Ni: See Tỳ Kheo Ni.

Tỷ Lạc Ba A Xoa: Virupaksa (skt).

1) Một trong những vị thần canh giữ tứ phương quanh núi Tu Di: One of the lokapalas, or guardians of the four cardinal

points of Mount Sumeru—See Lokapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Ở Trung Quốc, vị Thần nầy được xem như "Quảng Mục" Thiên Vương, da màu đỏ, tay phải cầm một cái tháp nhỏ, tay trái cầm một con rắn: In China known as "Wide-eyed" guardians, red in colour, with a small pagoda in his right hand, and a serpent in his left.
3) Người ta cũng thờ vị Thần nầy như một trong nhị thập tứ vị Thiên Tôn bên Trung Quốc: In China worshipped as one of the twenty-four Deva Arya.
4) Tên của Thần Ma Hê Thủ La: A name for Mahesvara or Rudra (Siva).

Tỷ Lệ: Proportion—Ratio.

Tỷ Lượng: Inference, i.e. fire from smoke—See Nhị Lượng, and Tông Nhân Dụ.

Tỷ Lượng Tương Vi: Viruddha (skt)—Một trong chín lỗi trong Tông Pháp trong 33 lỗi của Nhân Minh như nói cái bình là thường hằng vĩnh cửu vì tính sở tác của nó (nhân)—A contradicting example or analogy in logic, such as the vase is permanent or eternal because of its nature; one of the nine , in the proposition, of the thirty-three possible fallacies in a syllogism.

Tỷ Ma: Tỷ Ma Kim—Vàng ròng—Pure gold.

Tỷ Ma Kim: Vàng ròng—Pure gold.

Tỷ Ma Nhẫn Nhục: Hình tượng Phật, tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời—The Buddha's image in atitude of calmness and indifference to pleasure and pain.

Tỷ Na Dạ: See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tỷ Nhập: Tỷ căn và tỷ thức—Organ and sense of smell.

Tỷ Như: See Tỷ Dụ.

Tỷ Thức: Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn—The sensation or perception of smell—Smell consciousness—Nose consciousness—Olfactory consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely dependents on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness.

Tỷ Tức:
1) Hơi thở bằng mũi: The breath of the nostrils.
2) Tỷ thức: The perception of smell.

Tỷ Xa Khư: Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của mùa xuân—The second month of spring.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt (2) in Vietnamese-English Section.

Tỷ Y: Tỷ Phục—Y màu tím hay đỏ thẫm, mà người ta nói là dành riêng cho một số Tăng dưới thời nhà Đường—The purple robe, said to have been bestowed on certain monks during the T'ang dynasty.

TH

Tha:
1) Khác: Another—Other—The other.
2) Mài: To polish.
3) Tha tội: To pardon—To forgive—To condone—To excuse—To condole—To forgive someone.
4) Ông ấy, bà ấy, hay cái ấy: He, she, it.

Tha Bảo: Những thứ quý giá của người khác—The valuables of another person—Other valuables.

Tha Bổng: To discharge—To acquit.

Tha Cho: See Tha.

Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmita-Vasavartin (skt)—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương—The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara.

Tha Hồ: As one please—At will—Without control or limitation.

Tha Kỷ: Người và ta—Another and oneself—Both he and I.

Tha Lực: Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa—Other power—The power or stregth of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation.

Tha Lực Niệm Phật: Tin tưởng và niệm hồng danh Phật để vãng sanh, đặc biệt là Phật A Di Đà—Trusting to and calling on the Buddha, especially Amitabha.

Tha Lực Tông: Tông chỉ của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông)—Those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength.

Tha Mạng: To spare someone's life.

Tha Nhân: other people.

Tha Ra: To let go—To set free—To free.

Tha Sinh: Tha Thế—Đời khác hay thế giới khác, hoặc đời trước hoặc đời sau—Another life or another world, either previous or after this.

Tha Tâm Thông: Divine mind—See Lục Thông (3), Ten Kinds of Wisdom, Tứ Thập Bát Nguyện, and Tha Tâm Trí.

Tha Tâm Trí: Paracittajnana (skt)—Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác —Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings).

1) Trí thứ tám trong thập trí: The eighth of the ten kinds of wisdom—See Ten Kinds of Wisdom.
2) Thần Thông thứ ba trong Lục Thông: The third of the six transcendental powers—See Lục Thông.
3) Lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thảy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí nầy: The eighth of the Amitabha's forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Tha Tâm Trí Thông: See Tha Tâm Trí.

Tha Thắng Tội: Ba La Di—Tội nặng của Tỳ Kheo (thiện căn bị ác pháp lướt thắng)—Overcome by specific sin, any of the four parajikas, or sins of excommunication.

Tha Thiết Khuyên Răn: To admonish earnestly.

Tha Thọ Dụng Độ: Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài—Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth.

** For more information, please see Báo Độ.

Tha Thứ: See Tha.

Tha Tội: See Tha.

Thà: Better—Rather.

Thả:

1) Trả tự do: To let go—To set free—To free—To release—To discharge.
2) Giải phóng: To liberate.

3) Hơn nữa: Moreover—yet—Meanwhile.

Thả Chim: To release or let a bird go.

Thả Cửa: As one pleases.

Thả Hỷ: So be it—Granted.

Thả Trôi: Moving about without being guided—Driven by wind or water—To adrift at the mercy of the waves.

Thác:

1) Chết: To die.
2) Thác nước: Waterfall (fall).
3) Ký thác: To entrust—To confide.
4) Mang nơi tay: To carry on the palm.

Thác Bát:

1) Các Tỳ Kheo đi khất thực: Monks and nuns go for alms (tay bưng bát mà xin ăn).
2) Bát khất thực: An almsbowl.

Thác Lâm La: Một trong mười hai đại tướng trong Kinh Dược Sư—One of the twelve generals in the Yao-Shih Sutra (Bhaisajya).

Thác Oan: To die innocently (injustly).

Thác Sanh: A womb or a Lotus in Paradise that to which birth is entrusted.

Thác Thai: Sự thụ thai trong bụng mẹ—A womb—Conception.

Thác Tháp Thiên Vương: Một trong Tứ Thiên Vương, Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương hay Tỳ Sa Môn. Vị Thiên Vương đở nâng chùa tháp trên lòng bàn tay—One of the four deva-kings (maharajas), Northern deva-king who learns much or Vaisravana. He is the deva-king who bears a pagoda on his palm.

Thạc Đức: High virtue.

Thạc Học: Man of great learning.

Thạc Sĩ: Doctor—One who has passed the Doctorate Degree.

Thách: To dare—To defy--To challenge.

Thạch: Stone—Rock.

1) Họa Thạch: A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains).
2) Nan Thạch Thạch Liệt: Ngay cả đá mà chạm mạnh hay bị vặn vẫn phải bể—Even a rock meeting hard treatment will split.

Thạch Bát: Bốn bát bằng đá rất nặng mà tứ thiên vương dâng lên cho Đức Phật nhân ngày Phật thành đạo. Phật lấy xong bèn chồng bốn cái lên nhau, rồi ấn xuống thành một cái (có thể vì vậy mà từ đó về sau chỉ có Đức Phật mới có thể dùng bát đá chứ các đệ tử không được phép dùng)—The four heavy stone begging-bowls handed by the four devas to the Buddha on his enlightenment, which he miraculously received one piled on the other.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Tham thực, cực thân: Many dishes make many diseases.

Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói: Think twice before you speak once.

Vạn sự khởi đầu nan: All things are difficult before they are easy.

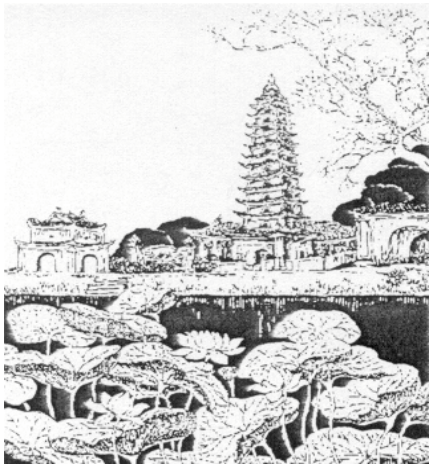

Thạch Bích Kinh: Kinh khắc trên vách đá vào khoảng năm 829 sau Tây Lịch, đời nhà Đường, tại Trùng Huyền Tự, ở Tô Châu do Bạch Cư Dị làm bia. Kinh Thạch Bích gồm Kinh Pháp Hoa 69.550 chữ, Kinh Duy Ma 27.092 chữ, Kinh Kim Cang 5.287 chữ, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni 3.020 chữ, Kinh A Di Đà 1.800 chữ, Kinh Phổ Hiền Hạnh Pháp 6.990 chữ, Kinh Thực Tướng Pháp Mật 3.150 chữ, và Kinh Bát Nhã Tâm Kinh 258 chữ—Sutras cut in stone in 829 A.D. during the T'ang dynasty in the Ch'ung Hsuan temple, Soo-Chow, where Po-Chu-I put up a tablet. They consist of 69,550 words of the Lotus Sutra, 27,092 of the Vimalakirti Sutra, 5,287 of the Diamond Sutra, 3,020 of the Unisha-Vijaja-Dharani-Sutra, 1,800 of Amitabha Sutra, 6,990 of the Samantabhadra's practices, 3,150 of the Esoteric Reality Dharma (???), and 258 of the Prajna Heart Sutra.

Thạch Cựu Thiền Sư: Zen master Shih-Chiu—Thiền sư Thạch Cựu, một trong những đệ tử nổi bậc của Mã Tổ vào thời nhà Đường—Zen master Shih-Chiu was one of the most outstanding disciples of Ma-Tsu during the T'ang dynasty.

- Một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thạch Cựu: "Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, là ý nghĩa gì?" Thạch Cựu hỏi lại: "Trong tay ông có hạt minh châu không?" Vị Tăng đáp: "Con không biết." Thạch Cựu bèn nói kệ—One day a monk asked him: "There is a jewel in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does it mean?" He asked the monk: "Do you have a jewel in your hand?" The monk replied: "I don't know." He then composed the following verse:

  "Bất thức tự gia bảo
  Tùy tha nhận ngoại trần
  Nhật trung đào ảnh chất
  Cảnh lý thất đầu nhân."
  (Báu nhà mình chẳng biết
  Theo người nhận ngoại trần
  Giữa trưa chạy trốn bóng
  Kẻ nhìn gương mất đầu).
  "Don't you know you have a treasure at home?
  Why are you running after the externals?
  It is just like running away from your own shadow at noon time.
  Or the man is frightened when not seeing his head in the mirror, after putting the mirror down."

Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư: Ông sanh vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, quê ở làng Cao Yếu, quận Đoan Châu (bây giờ là phía Tây của Quảng Châu). Ông họ Trần. Người ta kể lại khi thọ thai ông, mẹ ông tránh ăn thịt. Khi còn rất nhỏ mà sư đã không bao giờ làm phiền ai. Đến lúc lớn khôn, lúc nào sư cũng tự an ổn vui tươi, không khi nào tỏ vẻ không bằng lòng. Nơi ông ở dân chúng kinh sợ quỷ thần nên giết bò mua rượu tế lễ. Sư một mình đi vào rừng sâu, phá đàn và thả bò đi. Khi xuất gia, sư đến Tào Khê thọ giáo với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ tịch, ông về thọ giáo với sư huynh Hành Tư (cũng là một đại đệ tử của Lục Tổ). Ông trở thành đại đệ tử của Thiền Sư Hành Tư, và từ đó ông cũng trở thành một trong những thiền sư hàng đầu của Trung Quốc vào thời đại nhà Đường. Ông có tên Thạch Đầu (đầu hòn đá) do sự kiện ông sống trong một cái am mà ông tự xây trên một tảng đá lớn và phẳng. Ba trong số năm Thiền phái Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ Thạch Đầu và những người kế tục ông. Ông tịch vào năm 790 sau Tây Lịch—Shih-T'ou-Hsi-T'ien was born in 700 A.D. in Cao-Yao hamlet, Duan-Chou district (west of present-day Kuang-Chou). His last name was Chen. It is said that when Shi-Tou's mother became pregnant she avoided eating meat. When he was a small child he was untroublesome. As a young man he was magnanimous. The people where he grew up feared demons and performed debased

sacrifices of oxen and wine. He would go alone into the deep woods and destroy the ceremonial altars, seize the oxen, and drive them away. Later, Shi-Tou went to Tao-Xi to become a disciple of the Sixth Patriarch Hui-Neng, but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Patriarch died, Shi-Tou obeyed Hui-Neng's request to go to study with Xing-Si (also one of the great disciples of the Sixth Patriarch). He later became one of the great disciples of Xing-Si Zen Master, and since then he also became one of the leading Chinese Zen masters during the T''ang dynasty. He acquired the name Shih-T'ou or rock-top from the fact that he lived in a hut he had built for himself on a large flat rock. Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shi-Tou and his heirs. He died in 790 A.D.

Thạch Hỏa: Ánh lửa do đá tóe ra, ví với sự khởi diệt nhanh chóng của vô thường—Tinder or lighted tinder, i.e. of but momentary existence.

Thạch Kinh Sơn: Kinh được khắc trong núi đá Bạch Đái Sơn, vào đời nhà Tùy ở Trụy Châu bên Tàu—The hill with the stone sutras, which are said to have been carved in the Sui dynasty in Pai-Tai-Shan, west of Cho-Chou, China.

Thạch Lưu: Một biểu hiện của nhiều trẻ nít qua quả lựu vì nó có nhiều hột; đây cũng là dấu hiệu trên tay của Quỷ Tử Mẫu Thần, vị được Phật chuyển hóa—The pomegranate, symbol of many children because of its seeds; a symbol held in the hand of Hariti, the deva-mother of demons, converted by the Buddha.

Thạch Nữ: Người nữ đá, chỉ người phụ nữ không còn khả năng giao hợp và sanh con nữa—A barren woman—A woman who is incompetent for sexual intercourse.

Thạch Nữ Nhi: Con của Thạch Nữ, danh từ dùng để chỉ một việc không thể xãy ra được—Son of a barren woman, an impossibility.

Thạch Sương Thiền Sư: Zen master Shi-Shuang—See Khánh Chư Thiền Sư.

Thạch Trụ: Stone pillar.

Thai: Garbha (skt)—Foetus—Embryo—The womb—Uterus.

Thai Cung: Thai Ngục—Thai Tạng hay tử cung được xem như là ngục thất—The womb prison, the womb regarded as a prison.

Thai Đại Nhật: Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai Tạng giới—Vairocana in the Garbhadhatu.

Thai Ngoại Ngũ Vị: Năm giai đoạn sau khi ra khỏi bào thai của một con người—The five periods of a person after birth:

1) Hài nhi: Infancy.
2) Trẻ thơ: Childhood.
3) Thiếu niên: Youth.
4) Trung niên: Middle age.
5) Già lão: Old age.

Thai Nhi: See Thai.

Thai Noãn Thấp Hóa: Bốn loại sanh—The four yoni or modes of birth (womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation). ** For more information, please see Tứ Sanh.

Thai Nội Ngũ Vị: Năm giai đoạn trong thai mẹ của một con người—The five periods of the child in the uterus.

Thai Sanh:

1) Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau nầy do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh): Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation.
2) Từ ngữ nầy cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niêm Phật. Họ phải ở tại

đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng nầy còn được gọi là "thai cung" vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không thấy được ánh nhật nguyệt—The term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place.

Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt)—Tích Phược Câu—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng)—The womb treasury, the universal source from which all things are produced—The womb of all things—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply.

1) Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau—The Shingon philosophers describe as follows:

a) Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài: Garbhadhatu is the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities.

b) Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa sơ đồ và quá trình của những phát triển nầy được gọi là Mạn Đà La: Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala.

2) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho "Lý Tính" về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh—It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity:

a) Thai tạng là lý: The garbhadhatu as fundamental wisdom.

b) Kim Cương tạng là trí: Acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu.

3) Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh: The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala.

4) Thai Tạng giới là cái "bổn giác" (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho "thủy giác" (bắt đầu giác ngộ)—Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu.

5) Thai Tạng giới là cái từ quả đến nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả: The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause.

6) Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự "lợi tha," trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho "tự lợi."—The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self.

Thái:

1) Bóng hay sự phản chiếu: Chaya (skt)—A shadow or reflection.

2) Cắt ra từng miếng mỏng: To slice—To cut into slices—To mince.
3) Chọn lựa: To choose.
4) Ngắt: To pick—To gather.
5) Rau cải: Vegetables.
6) Thái Lan: Thailand.
7) Thái quá: Too—Very—Great.
8) Thái mỏng: See Thái (2).

Thái Âm: Moon.

Thái Ất: Name of a star.

Thái Bạch: Venus.

Thái Bình: Peace.

Thái Cổ: Very ancient--Great antiquity.

Thái Cực: Extreme.

Thái Dương: Aditya—Sun.

Thái Đầu: Vị Tăng lo về việc cung cấp rau cải trong chùa—The monk who has charge of supplying of vegetables in a temple.

Thái Độ: Attitude

Thái Độ Bất Tịnh: Impure attitude

Thái Độ Ích Kỷ: Selfish attitude

Thái Độ Khoan Dung: Tolerance.

Thái Giám: Eunuch.

Thái Hậu: Queen mother.

Thái Hoa:
1) Hái hoa: To pick flowers.
2) Tên khác của hoa sen: Another name for lotus.

Thái Hư Đại Sư: Nhà sư Trung quốc nổi tiếng (1889-1947). Ngài đã làm sống lại Phật giáo Trung quốc bằng chủ trương khôi phục Tăng già. Vào năm ông thị tịch 1947, hội Phật giáo Trung quốc do ông lập ra đã có trên 4 triệu môn đồ. Một trong những thành công lớn của ông là hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên Thai—A famous Chinese monk (1889-1947). He reformed the Chinese Buddhism by revitalizing the Sangha. In 1947, the year he passed away, the Chinese Buddhist Society founded by him had over 4 million followers. One of his most important achievements was a harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

Thái Hư Không: Space, where nothing exists.

Thái Miếu: Imperial (Royal) temples.

Thái Nhỏ: To cut into small pieces.

Thái Quá: Excessive—Exaggerated—Immoderate—Exhorbitant.

Thái Sơn: Đông Sơn trong tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc—The Eastern Sacred Mountain in Shan-Tung province, China.

Thái Thô Sanh: Người thô thiển—A ruffian—A rough fellow.

Thái Thúc Thị:
1) Người hái đậu: Bean-picker.
2) Tên khác của Mục Kiền Liên: Name of Maudgalyayana.

Thái Thượng:
1) The king.
2) The highest.

Thái Tổ: Founder of a dynasty.

Thái Tử: Kumararaja (skt).
1) Crown prince.
2) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.
3) Danh hiệu của Văn Thù Sư Lợi: An epithet of Manjusri.

Thái Tử Hòa Hưu Kinh: Thái Tử Loát Hộ Kinh—Một tên của bộ kinh Thái Tử A Xà Thế gặp Phật vấn kinh và được Phật thọ ký. Kinh được ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hoa ngữ khoảng từ 265 đến 316 sau Tây Lịch—One name of the Subahu-pariprccha, translated into Chinese by Dharmaraksa between 265-316 A.D.

Thải: To discharge—To eliminate—To fire—To dismiss.

Thải Hồi: See Thải.

Tham:
1) Chúng Tăng trong thiền môn tập trung lại ngồi thiền hay thuyết pháp tụng kinh. Có ba loại "Tham"—An assembly, or a

gathering for the purpose of meditation, preaching, worship. There are three different classes:

a) Tảo Tham: Tập họp lại vào buổi sáng sớm—Morning assembly.
b) Vãn Tham: Tập họp lại vào buổi chiều—Evening assembly.
c) Tiểu Tham: Tập họp tùy thời để bàn luận lý nghĩa sau buổi thuyết pháp—A special meeting; a discussion following an address.

2) Tham lam: Raga (skt)—Passion—Greed—Affection—Vehement longing or desire. Raga is also interpreted as tainted by and in bondage to the five desires—See Ngũ Độn Sử, and Tam Độc (1).
3) Tham quan: To visit superior.
4) Tham vấn: Counsel.

Tham Ái: Passion—Desire—Cupidity—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại xử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xãy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

Tham Ái Mẫu: Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái "ngã"—Desire as mother and ignorance as father produce the ego.

Tham Chiếu: To refer.

Tham Của: Greedy for property.

Tham Danh: Greedy for fame.

Tham Dục: Greed and Desire.

(I) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire:

1) Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục: Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires.
2) Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta—The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to

continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.

3) Phật dạy: "Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng." Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều nầy có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đở tha nhân---Buddha taught: "Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting hapiness." Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.

(II) Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire: Có năm loại Tham Dục—There are five types of Greed and Desire:

1) Tài Tham Dục: Greed and desire for Wealth.
2) Sắc Tham Dục: Greed and desire for Beauty.
3) Danh Tham Dục: Greed and Desire for ambitions.
4) Thực Tham Dục: Greed and desire for finding pleasure in eating.
5) Thùy Tham Dục: Greed and Desire for sleeping or laziness.

Tham Dục Cái: Một trong ngũ cái, những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nẩy sinh—One of the five hindrances, the cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing—See Ngũ Triền Cái.

Tham Dục Sử: Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử—The messenger, or temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.

Tham Dục Tức Thị Đạo: Pháp môn tính ác do tông Thiên Thai lập ra. Sự tham dục tuy xấu xa nhưng lại có lý pháp tính. Do vậy, người quen thói tham dục có thể dùng nó mà quán pháp tính—Desire is part of the universal law, and may be used for leading into the truth, a tenet of T'ien-T'ai.

Tham Dự: To take part in—To participate.

Tham Đắm Danh Lợi Chẳng Khác Nào Đang Đi Vào Nẻo Súc Sanh Hay Ngạ Quỷ: To be sunk (attached) to fame and fortune is to head for the realms of animals or hungry ghosts.

Tham Đầu: Vị khởi đầu để dẫn chúng trong các nghi lễ—One versed in the ceremonies and capable of leading others.

Tham Độc: Một trong tam độc—One of the three poisons.

1) Chất độc của tham dục: The poison of desire.
2) Sự nhiễm uế của tham dục: The contamination of desire.

Tham Đường: Bắt đầu những nghi thức hay công việc của một vị Tỳ Kheo vừa mới thọ cụ túc giới—The initiation to the services of one newly ordained.

Tham Gia: To join—To adhere to.

Tham Giàu: Greedy of wealth.

Tham Hậu: Sau buổi Vãn Tham—After the evening assembly—See Tham (1) (b).

Tham Kết: The bond of desire (binding in the chain of transmigration).

Tham Khảo: To refer—To consult.

Tham Kiến: The illusion or false views caused by desire.

Tham Lam: Abhijjha (p)—Greed—Miserly—Lust.

(A) Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness:

1) Vật sở hữu của người khác: Another's possession.
2) Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy: Adverting to it, thinking "would this be mine!"

(B) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện: Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes.

Tham Lang: Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói—Greedy wolf, wolfish desire or cupidity.

Tham Lợi: Eager for gain—Greedy for gain.

Tham Luận: To discuss.

Tham Luyến: Attached to and fond of.

Tham Muốn Của Cải Vật Chất: Greed for material wealth.

Tham Nghệ: Khi lễ bái, người ta tin rằng mình có thể đến học hỏi với chư Thiên hay chư Phật—To approach the gods or Buddhas in worship.

Tham Nghị: To participate in a discussion

Tham Nhiễm: Defiled grees---The taint of desire or greed.

Tham Phiền Não: The klesa, temptation or passion of desire.

Tham Phược: Sự trói buộc của lòng tham—The tie of desire.

Tham Quyền: Greed for power—To love power.

Tham Sanh: To cling to life.

Tham Sanh Úy Tử: To cling to life and to fear death—The desire to survive, coupled with fear of death.

Tham, Sân, Mạn, Nghi, Tà Kiến, Sát, Đạo, Dâm, Vọng Đều Do Si Mê Ngu Muội Mà Ra Cả: Greed, anger, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, illusive (erroneous) thoughts all stem from ignorrance or delusion.

Tham, Sân, Si: Greed, anger and ignorrance, binding in the chain of transmigration—See Nhiễm Khuể Si, and Tam Độc.

Tham-Sân-Si-Mạn-Nghi-Tà Kiến-Sát-Đạo-Dâm-Vọng-Thân Kiến-Biên Kiến-Giới Kiến Thủ-Giới Cấm Thủ: Greed—Hatred—Ignorance—Haughtiness—Suspicion—Heretic views—Killing—Stealing—Lewd—Lying speech—Self-concept—One-sided standpoint—Coservative sptandpoint—Uphold forbidden religious practices.

1) Tham—Greed: See Tham Sân Si (1), and Ngũ Giới (2).
2) Sân—Hatred: See Tham Sân Si (2).
3) Si—Ignorance: See Tham Sân Si (3).
4) Mạn—Haughtiness: See Mạn.
5) Nghi—Doubt: See Nghi Cái, and Ngũ Triền Cái.
6) Tà Kiến—Heretic views: See Tà Kiến.
7) Sát—Killing: See Sát, and Ngũ Giới (1).

8) Đạo—Stealing: See Ngũ Giới (2).
9) Dâm—Lewd: See Ngũ Giới (3).
10) Vọng—Lying speech: See Ngũ Giới (4).
11) Thân Kiến—Illusion of the self: See Thân Kiến, Ngã Kiến, Ngũ Kiến Vi Tế, and Tam Kết.
12) Biên Kiến—One-sided standpoint: See Biên Kiến, and Ngũ Kiến Vi Tế.
13) Giới Kiến Thủ—Coservative standpoint: See Giới Kiến Thủ.
14) Giới Cấm Thủ—Upholding forbidden religious practices: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Tham Sống Sợ Chết: See Tham sanh úy tử.

Tham Sự:
1) To take part in an affair—To participate in.
2) Chief clerk.

Tham Tài: Greedy (eager) for wealth.

Tham Tàn: Greedy and harsh.

Tham Tập: Thói quen của lòng tham (tham mãi thành thói quen)—The habit of desire, desire becomes habitual.

Tham Tập Nhân: Một trong mười nhơn, thói quen của tham dục khiến người ta bị đọa vào địa ngục lạnh—Habitual cupidity leading to punishment in the cold hells, one of the ten causes—See Thập Nhân Thập Quả (2).

Tham Thiền: Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập—To wrap in deep meditation—To enter into meditation—To seek, inquire or discuss religious instruction.

Tham Thỉnh: Thỉnh ý—To request instruction or discussion.

Tham Thủy: Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác—Desire is like water carrying things along.

Tham Tiếc: To begrudge; be unwilling to give.

Tham Tiền:
1) Tham lam tiền bạc: Greed for money.
2) Trước buổi Vãn Tham: Before the evening assembly—See Tham (1) (b).

Tham Trước: Tham trước là người ta cứ bám vào lòng tham không biết chán—The attachment of desire.

Tham Vấn: Xin lời hướng dẫn—To seek instruction, generally as a class.

Tham Vọng: Desire—Craving for—Ambition.

Tham Vọng Muốn Bất Tử: The craving for immortality.

Thám:
1) Gián điệp: To spy.
2) Mật thám: Secret services.
3) Thám hiểm: To explore—To feel for.
4) Thám sát: To investigate.

Thám Sát: To scout.

Thám Thủy: Đo chiều sâu bằng âm thanh, phần dưới gậy để đo chiều sâu—To sound the depth of water, the lower part of a staff, i.e. for sounding depth.

Thảm:
1) Carpet.
2) Tragic.

Thảm Đạm: Ảm đạm—Sad—Gloomy.

Thảm Khốc: Tragic—Cruel—Terrible.

Thảm Sầu: Grievous—Sad—Sorrowful.

Thảm Thê: Thê thảm—Painful—Piteous.

Thảm Thiết: Tragic.

Thảm Thương: Pitiful.

Thảm Trạng: Tragic (painful) situation.

Than: To complain.

Than Ôi!: Alas!

Than Phiền: See Than.

Than Thân: To complain about one's lot

Than Thở: To lament.

Than Tiếc: To regret.

Than Vãn: See Than thở.

Thán:
1) Tán thán: Thán phục—To admire—To praise—To extol.
2) Ta thán: To sigh.
3) Than: Charcoal—Coal.

Thán Ba Na: Tấm (loại gạo nát)—Broken rice.

Thán Đầu: Vị sư coi về củi lửa trong tự viện—The fire-tender in a monastery.

Thán Đức: Tán thán công đức của người khác—To praise the virtue of others.

Thán Linh: Tán thán công đức của người quá vãng—To praise the spirit of the departed.

Thán Phật: Tán thán công đức của Phật—To praise Buddha.

Thán Phục: To admire.

Thản: Bình thản—Unevenful—Even.

Thản Nhiên: Unimpressionable—Unmoved—Emotionless—Even-mindedness.

Thản Nhiên Không Chút Động Tâm Trước Những Đau Thương Hay Cái Chết Của Người Khác: To remain emotionless before the suffering or the death of others.

Thang:

1) Canh: Soup.
2) Nước nóng: Hot liquid—Hot water.

Thang Danh Vọng: Ladder of fame.

Thang Đầu: Vị sư lo việc nấu nước trong chùa—The monk in charge of the kettles in a monastery.

Thang Xã Hội: Social ladder.

Tháng: Month.

Thảng Hoặc: By chance---Occasionally.

Thanh:

1) Âm thanh: Sabda (skt)—Một trong ngũ căn—Sound—Voice—Tone, one of the five physical senses or sensations.
2) Thanh sắt: A bar of metal.
3) Tiếng thanh: Clear voice.
4) Thanh sắc: Nila (skt)—Màu xanh nước biển—Dark blue coloured; also green, black.
5) Thanh tịnh: Amala (skt)—Pure—Clear—Tranquil—Serene.

Thanh Bạch: Pure—Honest—Pháp do Đức Phật thuyết ra làm sáng tỏ mọi thiện pháp vô lậu, làm cho người nghe có khả năng rời bỏ phiền não ô trược—Pure and white, as the Buddha-truth, or as pure as goodness.

Thanh Bần: Poor but unsullied

Thanh Biện: Bhavaviveka (skt)—Bà Tỳ Phệ Da, một luận sư nổi tiếng (đồng thời với Bồ Tát Hộ Pháp, nhưng bác bỏ thuyết hữu tông của Hộ Pháp), là đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là người cùng thời với Phật Hộ, nhưng trẻ tuổi hơn. Ngài cho rằng , chỉ nêu ra sự sai lầm không chưa đủ, mà còn phải đề ra tự y luận chứng, hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài đã viết bộ Đại Thừa Chưởng Trân Luận, Trung Quán Tâm Luận, và Trung Luận Yếu Chỉ để chú giải Trung Luận của Ngài Long Thọ—A noted Buddhist philosopher, around 60 A.D., a follower of Nagarjuna. Bhavaviveka was a junior contemporary of Buddhapalita. He maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but svatantra or independent logical arguments should also be advanced to silence him. He wrote Mahayana-Karatala-ratna sastra, Madhyamikahrdaya with an auto commentary called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna.

Thanh Bình: Tranquil—Quiet—Calm—Peaceful.

Thanh Danh: Renown—Fame—Reputation.

Thanh Diện Kim Cang: Vị Thiên vương mặt xanh, làm hộ pháp cho Phật giáo, vua của các loài Dạ Xoa, miệng lúc nào cũng mở to, có móng chó, ba mắt, đeo sọ người trên đầu và đeo rắn trên chân—The blue-faced raja, protector of Buddhism, king of the yaksas, with open mouth, dog's fangs, three eyes, four arms, wearing skulls on his head, serpents on his legs.

Thanh Duyên: See Thanh Văn, and Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

Thanh Dương: Clear and resonant.

Thanh Đạm: Slight—Frugal.

Thanh Đầu Quán Âm:

- Vị Quán Âm đầu xanh, ngồi trên vách đá dựng đứng: The blue-head Kuan-Yin, seated on a steep cliff.
- Vị Quán Âm cổ xanh, có ba mặt: The blue-knech Kuan-Yin, with three faces.

Thanh Đề Nữ: Mẹ của Mục Kiền Liên trong một tiền kiếp, nổi tiếng về sự bần tiện của bà—The mother of Maugalyaya na in a former incarnation, noted for her meanness.

Thanh Giá: Danh giá—Fame and dignity.

Thanh Giáo: Giáo pháp dạy bằng cách nói thành tiếng—Vocal teaching.

Thanh Hà: Vanksu or Vaksu (skt).

- Dòng sông có nước trong xanh: The blue or clear river.
- Dòng Oxus: The Oxus.

Thanh Khiết: Pure and clean.

Thanh Lãng: Sound wave.

Thanh Lịch: Refined—Fine—Elegant.

Thanh Liêm: Upright—Honest.

Thanh Liên: Utpala (skt)—Ưu Bát La—Hoa sen xanh—Blue lotus.

Thanh Liễu Chơn Yết Thiền Sư: Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study.

- Một lần trên đường vân du, sư gặp thiền sư Đơn Hà. Đơn Hà hỏi sư: "Thế nào là chính mình trước không kiếp?" Sư suy nghĩ để trả lời, thì Đơn Hà đã chận lại bảo: "Ngươi còn ồn ào thế sao, hãy đi đi!"—One time on the way of traveling, he met Tan-Xia. Tan-Xia asked him: "What is the self before the empty eon?" When Xing-Liao began to answer, Tan-Xia stopped him and said: "You are disturbed now. Go!"
- Một hôm sư lên ngọn Bát-Vu, bỗng nhiên khế ngộ. Trên đường sư trở về gặp Đơn Hà, thì Đơn Hà đã biết, tát ông một cái và nói: "Đã nói là ông sẽ chạy về đây nói cho ta biết mà." Sư lễ bái rồi lui ra. Hôm sau, Đơn Hà thượng đường nói kệ:

"Nhật soi cô phong biếc,
Nguyệt đến nước trong khe,
Tổ sư huyền diệu quyết,
Chớ hướng tất lòng an."

Nói xong Đơn Hà liền xuống tòa.

Thanh Liễu bèn tiến đến trước tòa thưa: "Ngày nay đăng tòa lại chẳng lừa được con." Đơn Hà hỏi: "Ngươi thử nhắc lại ngày nay ta đăng tòa xem?" Sư im lặng giây lâu. Đơn Hà bảo: "Sẽ nói ông khắp đất." Sư liền đi ra.

One day he went to nearby Bo-Yu Peak, he suddenly experienced enlightenment. Upon returning to see Tan-Xia, his teacher immediately knew what had transpired. Before Tan-Xia could speak, Tan-Xia slapped him saying: "You were going to tell me what you know!" He bowed and retreated. The next day, Tan-Xia entered the hall and said to the monks this verse:

"The sun shines on a solitary green peak,
The moon reflects in the cold creek water.
The sublime mystery of the ancestors,
Is not found in the small mind."

Tan-Xia then got down from the seat. Xing-Liao came forward and said: "A talk like the one you gave today won't deceive me again." Tan-Xia said: "Then explain it to me and we will see if you understand." Xing-Liao was silent. Tan-Xia said: "I will say you caught a glimpse of it." Xing-Liao then went out.

- Có vị Tăng hỏi: "Chư Phật ba đời nhằm trong đống lửa xoay bánh xe đại pháp, lại quả thực đấy chăng?"Thanh Liễu bảo: "Ta lại nghi đấy." Vị Tăng bảo: "Hòa Thượng vì sao lại nghi?" Sư đáp: "Hoa đồng thơm đầy đất, chim rừng chẳng biết thơm."—A monk asked Xing-Liao: "All the Buddhas in the three worlds have turned the great wheel of Dharma into the flames. Has this ceased or not?" Xing-Liao laughed out loud and said: "I have doubts about it." The monk said: "Master, why do you have doubts about this?" Xing-Liao said: "The fragrance of wild flowers fills the road. The secluded bird does not know it's spring."
- Vị Tăng thưa: "Chẳng rơi phong thể lại nhận chuyên thân hay không?" Sư đáp: "Chỗ đi người đá chẳng đồng công."—A monk asked: "Without letting go of wind and color, is it still possible to pivot oneself or not?" Xing-Liao said: "Whre the stone person walks, there is no other activity."
- Một hôm sư vào nhà trù xem làm bún, chợt thùng thông lủng đáy. Tăng chúng la hoảng: "Uổng lắm!" Sư bảo: "Thùng thông lủng đáy tự nên vui mừng, vì sao lại phiền não?" Tăng chúng thưa: "Hòa Thượng thì được." Sư nói: "Quả thực đáng tiếc một thùng bún."—One day Xing-Liao went into the kitchen and saw a pot of boiling noodles. Suddenly, the bottom fell out of the pot. The monks there were crestfallen, saying: "Oh, what a waste!" Xing-Liao said: "An overturned bucket is a joy. Why are you disturbed?" the monks said: "The master can take delight in it." Xing-Liao said: "Really, it's a shame to waste a pot of noodles!"
- Thiền sư Thanh Liễu thị tịch năm 1151, ngài được vua ban danh hiệu "Ngộ Không Thiền Sư."—Xing-Liao died in 1151. He received the posthumous name "Zen Master Enlightened Emptiness."

Thanh Long: Rồng xanh—Blue or green dragon.

Thanh Lương: Trong sạch và tươi mát, ý nói thanh tịnh—Clear and fresh (cool)—Clean and pure.

Thanh Lương Nguyệt: Mặt trăng thanh tịnh, ý nói Đức Phật—The pure moon, i.e., the Buddha.

Thanh Lương Quốc Sư: Vị quốc sư giới luật thanh tịnh, danh hiệu của vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm (húy Trừng Quán, tự Đại Hưu, họ Hạ Hầu, người đất Sơn Âm, xuất gia năm 11 tuổi, trụ trì tại Ngũ Đài Sơn, được vua Đường Đức Tông tôn làm Thanh Lương Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 120 tuổi)—Pure-minded preceptor of the State, title of the fourth patriarch of the Hua-Yen school.

Thanh Lương Sơn:

- Tên của núi Ngũ Đài Sơn, nằm về phía bắc tỉnh Sơn Tây, nơi trú ngụ của các vị Bồ Tát—A name for Wu-T'ai-Shan in north Shan-Si, the abode of Bodhisattvas.
- Nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, về phía đông của vũ trụ: The abode of Manjusri Bodhisattva, in the north-east of the universe.

Thanh Lương Trì: Hồ thanh tịnh, dùng để ví với cảnh niết bàn, nơi không có sóng gió và nhiễm trược phiền não—The pure lake or pool, i.e., nirvana.

Thanh Lương Tự: Tên của một tự viện trên núi Ngũ Đài Sơn, được ngài Thanh Lương Quốc Sư xây dựng vào thời nhà Đường—A monastery at Wu-T'ai-Shan, built by preceptor of the State Sin-Liang during the T'ang Dynasty.

Thanh Lưu: Clear current.

Thanh Minh:

1) Trong sáng: Clear and bright.
2) Giải thích rõ ràng: To explain or to state clearly.

3) Ngày lễ Thanh Minh sau Tết, thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhựt, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ nầy bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãy cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả: The Chinese festival or a festival after Spring, usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors' tombs.
4) Thanh Minh có nghĩa là truyền tin, một trong Ngũ Minh: The learning of communication, one of the five sciences—Đức Phật đã nhìn thấy sự quan trọng của truyền tin, vì vậy Ngài đã đặt nó lên hàng đầu. Vì nếu không có kỹ thuật truyền tin thì các môn học khác sẽ không phát huy được. Khoa truyền tin tự cổ chí kim chịu ảnh hưởng của chữ viết hay lời nói. Đức Phật khuyến khích con người hãy học cách diễn đạt và làm cho người khác hiểu rõ mình. Vì vậy, ngoài tiếng mẹ đẻ ra, chúng ta cần phải học thêm những sinh ngữ thông dụng để có thể truyền đạt và hiểu rõ tư tưởng của các dân tộc khác, từ đó cải thiện cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần—The Buddha realized the importance of communication; therefore, he made it the first of the "Five Great Learning." For without adequate means of communication, all other learning types cannot be carried out. From ancient time till now, communication can be effected by written languages or by speech. The Buddha encouraged people to learn how to express themselves and make themselves understood. Thus, we should learn not only our own languages, but also learn other living and popular languages to communicate with and understand other peoples' ideas and thoughts to improve our physical and spiritual life—See Ngũ Minh.
a) Truyền đạt bằng lời nói—Communication by speech: Lời nói vừa là phương tiện truyền thông chính, vừa cũng là phương tiện phá tan những rào cản khác biệt về tư tưởng—Speech is not only a main means of communication, but it is also a means to destroy barriers of different ideas and thoughts.
b) Truyền đạt bằng chữ viết—Communication by writing: Sự tiến triển của văn minh tùy thuộc vào sách vở của các bậc tiền bối để lại. Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ nên tất cả các kinh điển đều được viết bằng Phạn ngữ. Sau đó, kinh điển được dịch sang tiếng Hoa. Hiện tại tại Việt Nam kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ Phạn hay Hoa ngữ—The advancement of civilization depends on the scriptures left to us by the ancient sages. Buddhism originated from India; therefore, all scriptures were written in either Sanskrit or Pali. Later, they were translated into Chinese. Nowadays, Vietnamese Buddhist monks and nuns are translating these scriptures into Vietnamese, either from Sanskrit, Pali, or Chinese.
c) Truyền đạt bằng những phương cách khác—Communication by other media: Chắc chắn có người cho rằng chân lý tối thượng của Đức Phật không thể giải thích bằng ngôn ngữ, nhưng nếu không dùng ngôn ngữ thì không thể nào diễn đạt được Phật Pháp, tức là chân lý tối thượng của Đức Phật, nó siêu việt lên trên mọi hình thức, tuy nhiên phải dùng tới phương tiện của hình thức thì mới có thể thực hiện được bằng các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, và hành động,

như các tông phài Mật Tông đã ứng dụng. Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều—Of course some may argue that the law has no speech; however, without speech it cannot be expressed. The ultimate truth of the Buddha transcends form, yet only by means of form can it be understood. Doctrinal transmission can also be accomplished by arts, such as painting, sculpture, music, and actions, as is the case with the esoteric sects of Buddhism. While in Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective.

Thanh Minh Luận: Sabdavidya-sastra (skt)—Bộ luận về chữ và nghĩa—A treatise on the words and meanings.

Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Zen master Xing-Si-Qing-Yuan—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.

Thanh Nhã: Grace—Refined—Elegant—Courteous.

Thanh Nhàn: Unoccupied.

Thanh Niệm Tụng: Tụng niệm ra tiếng—Vocal intonation.

Thanh Phạn:

- Phạn ngữ là ngôn ngữ của thanh tịnh: Pure Sanskrit.
- Tiếng Phật thanh tịnh: Buddha's resonant voice, or pure enunciation.

Thanh Phẩu Hưng Dương Thiền Sư: Zen master Qing-Pou-Xing-Yang—Thiền sư Thanh Phẩu Hưng Dương là đệ tử của Thiền sư Đại Dương. Tuy vậy ông không may chết trước Đại Dương và không có Pháp từ nào để nối dõi Tào Động—Zen master Qing-Pou-Xing-Yang was a disciple of Zen master T'a-Yang. Although he was a successor of T'a-Yang, he unfortunately did not outlive his teacher, nor did he have any Dharma heirs to carry on the Cao-T'ong line.

- Sau khi trụ ở Hưng Dương, sư thượng đường dạy chúng: "Đại đạo từ Tây sang, lý bặt bách phi, trong câu hợp cơ toàn trái diệu chỉ, bất đắc dĩ mà có làm cong vạy tông Tổ Sư, huống là lăng xăng có lợi ích gì? Tuy nhiên như thế, việc không phải một chiều, hãy ở trong cửa xướng giáo mở một con đường cùng toàn thể thương lượng."—After becoming the abbot of a temple, Xing-yang entered the hall and addressed the monks, saying: "The principle of the great way that came from the west cuts off the hundred negations. Words that accord with the essential teaching go on without end. But what benefit could there be in just arduously submitting to the teachings of our school? Although it's like this, there are many different affairs to deal with. But in the teaching of our school, there is only one path that passes through. Everyone discuss this!"
- Có vị Tăng hỏi: "Rồng Ta Kiệt ra khỏi biển thì càn khôn chấn động, thấy mặt trình nhau việc thế nào?" Sư đáp: "Chim Đại bàng cánh vàng kình vũ trụ, trong ấy ai là người xuất đầu?" Vị Tăng hỏi: "Nếu khi gặp người xuất đầu thì làm sao?" Sư đáp: "Giống như chim cắt anh không tin, trước sọ khô nghiệm mới biết thật." Vị Tăng hỏi: "Thế ấy thì khoanh tay bày ngực lui ba bước?" Sư đáp: "Dưới tòa Tu Di con rùa quạ, chớ đợi điểm trán lần thứ hai."—A monk asked Xing-Yang-Qing-Pou: "When the Sagara Dragon emerges from the sea, the entire universe shudders. At just such a time, how is this expressed?" Qing-Pou said: "The Garuda

King confronts the universe! Among you here, who can come forth?" The monk asked: "If suddenly someone comes forth, then what?" Qing-Pou said: "It's like a falcon striking a pigeon. You don't believe me. If you can experience it behind your skull, then you'll at last realize the truth." The monk said: "In that case, I'll just fold my hands on my chest and retreat three steps." Qing-Pou said: "The tortoise that upholds Mount Sumeru won't tolerate another one going back with a dot on its forehead!"

- Sư bệnh, Đại Dương đến hỏi: "Thân nầy như bọt huyễn, trong bọt huyễn thành tựu. Nếu không có cái bọt huyễn thì đại sự không do đâu mà hiện. Nếu cần đại sự xong, biết cái bọt huyễn này làm gì?" Sư thưa: "Vẫn là việc bên này." Đại Dương bảo: "Việc bên kia thế nào?" Sư thưa: "Khắp đất vầng hồng suốt, đáy biển chẳng trồng hoa." Đại Dương cười: "Là người tỉnh chăng?" Sư hét: "Nói! Sẽ bảo tôi mất rồi." Nói xong thầy thị tịch—When Qing-Pou was ill in bed, T'a-Yang said to him: "The body is an illusion, and within this illusion affairs are carried out. If not for this illusion, the great matter would have no place from which to be undertaken. If the great matter is undertaken, it is seen to be an illusion. What do you say?" Qing-Pou said: "There is still this matter here." T'a-Yang said: "And what is that matter?" Qing-Pou said: "Encircling the earth, the lustrous crimson orb. At ocean bottom, not planting flowers." Qing-Pou paused and closed his eyes. T'a-Yang smile and said: "Are you awake?" Qing-Pou said: "I've forgotten what I was about to say." He then passed away.

Thanh Quan: Honest officials.

Thanh Quang: Pure and bright.

Thanh Quy: Luật thanh tịnh—Pure rules.

Thanh Quỷ: Loại quỷ xanh, luôn miệng trách mắng tội nhân trong địa ngục—Blue or green demons who abuse the sufferers in Hades.

Thanh Sắc Thanh Quang: Green colored of green light.

Thanh Sử: History book.

Thanh Tao: Noble—Elevated.

Thanh Tâm: Không không uế nhiễm—An unperturbed mind—Pure heart.

Thanh Tân: Pure and fresh.

Thanh Thản: Serene.

Thanh Thanh: Greenish.

Thanh Thế: Prestige—Fame and influence.

Thanh Thỏ: Quiet—Calm.

Thanh Thoát: Spontaneously.

Thanh Tín Nam: Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Male lay devotees—See Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section.

Thanh Tín Nữ: Upasika (skt)—Ưu Bà Di—Female lay devotees—See Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.

Thanh Tịnh: Visuddhi (p)—Parisudhi or Visudhi (skt)—Purity—Purification.

(I) Nghĩa của Thanh Tịnh—The meanings of Purity:

1) Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trược: Free from evil and defilement.
2) Hoàn toàn thanh tịnh: Pure—Chaste—Calm—Quiet—Purity—To purify (v)—To become purity—Serenity—Pure and clean—Perfectly clean.

(II) Phân loại Thanh Tịnh—Categories of Purity:

(A) Nhị chủng Thanh Tịnh—There are two kinds of purity:

1) Tự tánh thanh tịnh: Natural purity—Chân như.
2) Ly cấu thanh tịnh: Acquired purity through avoiding pollution.

(B) Tam chủng Thanh Tịnh—Three kinds of purity: See Tam Thanh Tịnh in Vietnamese-English Section.

Thanh Tịnh Biện Tài: Purity of intellectual powers.

Thanh Tịnh Bổn Nhiên: Purely and naturally so—Spontaneous.

Thanh Tịnh Chân Như: The pure bhutatathata.

Thanh Tịnh Đạo: The way of purification.

Thanh Tịnh Giác Hải: Bản giác thanh tịnh rộng sâu như biển cả, không chứa đựng những phiền trược của cuộc đời (như biển cả không chứa rác rưởi, mà rác rưởi phải bị sóng tấp vào bờ)—The pure ocean of enlightenment, which underlies the disturbed life of all.

Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội: Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained.

Thanh Tịnh Nghiệp Xứ: Trạng thái thanh tịnh mà những người có thiện nghiệp đạt đến (đất Phật thanh tịnh kỳ diệu, nơi sanh của những người có nghiệp thuần lành)—The state which one who has a pure karma reaches.

Thanh Tịnh Nhân: Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật—The pure and clean man, especially the Buddha.

Thanh Tịnh Pháp: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Pure truth.

Thanh Tịnh Pháp Giới: Pháp giới thanh tịnh hay chân thể mà Đức Phật đã chứng được—The pure Buddha-truth or realm.

Thanh Tịnh Pháp Nhãn: Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things).

**For more information, please see Ngũ Nhãn.

Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bi mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật."—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly peson's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and

wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."

Thanh Tịnh Quang Minh Thân: Thân thanh tịnh chiếu sáng của Đức Phật—The pure, shining body or appearance of the Buddha.

Thanh Tịnh Tâm:

1) Tâm địa trong sạch không nhuốm não phiền: A pure mind free from doubt or defilement.
2) Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.

Thanh Tịnh Thân Tâm: To purify the body and mind.

Thanh Tịnh Thức: Amalavijnana (skt)—Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau nầy gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức—Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana.

Thanh Tịnh Tối Thắng: Perfect purity and peace.

Thanh Tịnh Trang Nghiêm: Purely adorned.

Thanh Tịnh Trí: Vô lậu trí hay trí không nhuốm phiền não—Undefiled knowledge.

Thanh Tịnh Viên: Vườn Thanh Tịnh, một trong mười tên dùng để gọi tự viện—Pure garden, or garden of purity, i.e. monastery or convent, one of the ten names for a monastery.

Thanh Toán: To liquidate.

Thanh Tra: To inspect.

Thanh Trai: Giữ trai giới thanh tịnh—Pure observance of monastic rules for food; to eat purely, i.e. vegetarian food; fasting.

Thanh Trần: Saddarammana (skt)—The audible object.

Thanh Trừ: To eliminate.

Thanh Trước: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam. Ban đầu chùa có tên là Phật Linh do các mục đồng dựng lên năm 1826. Đến năm 1851, Hòa Thượng Quý Chơn Hội đứng ra xây chùa và lấy tên là Thanh Trước Tự. Chùa đã trải qua bảy đời truyền thừa. Năm 1896, Hòa Thượng Hải Tràng cho trùng tu lần thứ nhất. Từ năm 1941, Hòa Thượng Hoằng Thông đã cho trùng tu các năm 1946 và 1958—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam. The pagoda was built by some herdsmen in 1826 and called Phật Linh. Up to 1851, Most Venerable Quý Chơn Hội took responsibility of rebuilding the pagoda and remaned it Thanh Trước. It has been headed by seven successors. In 1896, Most Venerable Hải Tràng had it restored for the first time. Since 1941, Most Venerable Hoằng Thông, Head of the pagoda, had the pagoda rebuilt in 1946, 1958.

Thanh Trượng: Cây gậy đã được Đức Phật cho thọ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc—The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonoue insects.

Thanh Tú: Beautiful—Elegant.

Thanh Tuyền: Limpid spring.

Thanh U: Calm—Silent—Quiet.

Thanh Uy: Fame and pretige.

Thanh Văn: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Sound hearer.

- Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Mục tiêu chỉ là giác ngộ cá nhân mà thôi. Chính vì thế mà trong Pháp Hội Hoa Nghiêm trong

rừng Thệ Đa, Hết thảy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội , không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tầm cầu giải thoát theo thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết thảy chúng sanh, vì họ chỉ chuyên tâm vào những hành nghiệp của riêng mình, không có tâm chứa nhóm trí tuệ Bồ Tát và tự mình tu tập theo đó. Họ có riêng sự chứng ngộ và giải thoát, nhung họ không mong cầu, không phát nguyện làm cho kẻ khác cũng tìm thấy chỗ an trụ trong đó. Như thế họ không hiểu thế nào là thần lực bất khả tư nghì của Như Lai: Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The objective is personal salvation. Therefore, in the assembly of the Gandavyuha in the Jetavana, all the great Sravakas, including Sariputra and Maudgalyayana, etc., have no stock of merit, no wisdom-eye, no samadhi, no emancipation, no power of transformation, no sovereignty, no energy, no mastery, no abode, no realm, which enable them to get into the assemblage of the Bodhisattvas and participate in the performance of the greatspiritual drama that is going on in Jetavana. As they have sought their deliverance according to the vehicle and way of Sravakahood, what they have accomplished does not go beyond Sravakahood. They have indeed gained the knowledge whereby the truth is made manifest, they are abiding in the limit of reality (bhutakoti), they are enjoying the serenity of the ultimate (atyantasanti); but they have no great compassionate all-embracing heart for all beings, for they are too intently occupied with their own doings (atmakarya) and have no mind to accumulate the Bodhisattva-knowledge and to discipline themselves in it. They have their own realization and emancipation, but they have no desire, make no vows to make others also find their resting abode in it. They do not thus understand what is really meant by the inconceivable power of the Tathagata.

- Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, văn kinh thính pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ (see Tuệ Nhãn)—Sound-hearer—The word ‘Sravaka’ literally means ‘hearer.’ This name was given to the disciple of the Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the

spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye.

Thanh Văn Tạng: The Sravaka—Hinayana Canon.

Thanh Văn Thừa: See Sravakayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thanh Vắng: Deserted and silent.

Thánh: Arya (skt).

1) Thánh giả: Saint—Sage.
2) Thiêng liêng: Holy.
3) Thánh thần: Gods.
4) Chứng đắc Chính Đạo: One who is wise and good, and is correct in all his characters.
5) Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân: The saint is the opposite of the common or unenlightened man.
6) Tứ Thánh: See Tứ Thánh Quả.

Thánh Bảo Tạng Thần: Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh—The deva, or devas of the sacred treasury of precious things, who bestows them on the living.

Thánh Cảnh: Auspicious scenes.

Thánh Chủ Thiên Trung Thiên: The holy lord—Deva of devas.

Thánh Chúng:

- Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints, or sacred assembly.
- Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards.
- Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù nầy, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo: To all the saints, or the wise, what is to be ordinarilyregarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted.
- Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là "Thánh Chúng" (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thậ là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ "Thánh" nầy vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã

cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ "Thánh" nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật: The special community established by the Buddha was called "The Assembly of the Noble" (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant 'noble' and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Thánh Chúng Lai Nghinh: Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ—Amitabha's saintly host come to welcome at death those who call upon him.

Thánh Chủng:

1) Chủng tử của bậc Thánh Hiền: Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi)—The holy seed, i.e. the community of monks.
2) Một trong lục chủng tính: One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Lục Chủng Tính.

Thánh Cúng: The holy offerings, or those made to the saints, especially to the Triratna.

Thánh Duyên: Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện—Holy conditions of or aids to the holy life.

Thánh Đản: Birthday of a saint.

Thánh Đạo:

1) Con đường Thánh Thiện: The holy way.
2) Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages.
3) Đạo Phật: See Buddhism in English-Vietnamese Section.
4) Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path—See Bát Thánh Đạo.

Thánh Đạo Môn: Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion,

in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha.

**For more information, please see Nhị Môn (1).

Thánh Đế: Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế (Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chân thực không hư vọng, không điên đảo)—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths.

** For more information, please see Tứ Thánh Đế.

Thánh Đề Bà: Aryadeva or Devabodhisattva (skt)—Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, đệ tử của Ngài Long Thọ. Thánh Đề Bà là tác giả bộ Bách Luận nổi tiếng—A native of Ceylon and disciple of Nagarjuna, famous for his hundred writings and discussions.

Thánh Điển:

1) Điển tịch của Thánh nhân: The sacred canon, or holy classics.
2) Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển: The Tripitaka.

Thánh Điển Không Văn Tự: The Unwritten Sacred Literature.

a) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là "khải thị lục." Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those revealed texts called "Hearing" (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well.

- Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ í hài lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân. First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes?
- Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng: Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency.

a) Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng

như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ: Thirdly, to put the Buddha's holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later.

b) Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộgn đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạcvà xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch: The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C.

Thánh Đức: Virtue of a saint.

Thánh Giả: Arya (skt)—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn—The saint—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—See Lục Phàm Tứ Thánh.

Thánh Giáo: Những lời dạy của Thánh Nhân—The teaching of the sages, or holy one; holy teaching

Thánh Giáo Lượng: Chính Giáo Lượng—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển—The argument or evidence of authority in logic, i.e. that of the sacred books.

Thánh Hành: Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ—The holy bodhisttva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom.

** For more information, please see Ngũ Hành (C).

Thánh Hiền: Saints and sages.

Thánh Hiệu: Buddha's name—Câu niệm "Nam Mô A Di Đà Phật"—The recitation of "Namo Amitabha Buddha."

Thánh Linh: Linh hồn hay tâm thức của người quá cố—The saintly spirit of the dead

Thánh Minh: Sự giác ngộ của bậc Thánh—The holy enlightenment; the enlightenment of saints.

Thánh Nghi:

1) Oai nghi của bậc Thánh: The saintly appearance.
2) Tượng Phật: An image of Buddha.

Thánh Ngôn:

1) Lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh: Holy words—The words of a saint or sage.
2) Lời dạy của Phật: The correct words of Buddhism.

** For more information, please see Tứ Thánh Ngôn.

Thánh Ngôn Lượng: Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Guideline to the teachings of the sages.

Thánh Ngữ: Aryabhasa (skt).

1) Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh: Sacred speech, language, words, or sayings.
2) Phạn ngữ: Sanskrit—Ngôn ngữ của Ấn Độ—Indian language.

Thánh Nhân: Saint—Genuine sages.

Thánh Pháp: Những lời dạy của chư Hiền Thánh—Những lời Phật dạy—The holy law of Buddha—The law or teaching of the saints or sages.

Thánh Phúc: Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism—See Nhị Phước.

Thánh Phương: Aryadesa (skt)—A Ly Đà Tề Xá—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India).

Thánh Quả: Ariyaphalam (p)—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—See Lục Tức Phật (6).

Thánh Quân: Good king.

Thánh Sư Tử: Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú—The holy lion, Buddha.

Thánh Sử: Sacred history.

Thánh Tăng:

1) Hàng Tăng chúng đức cao đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng—The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng).
2) Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường: The image in the monk assembly room.
3) Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường: In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room.
4) Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường: In Hinayana Budhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in he centre of the monks' assembly room.

Thánh Tâm: Tâm của bậc Thánh như tâm Phật—The holy mind, that of Buddha.

Thánh Thai: Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quấn và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hướng—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva.

** For more information, please see Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, and Thập Trụ.

Thánh Thần: Saint and gods.

Thánh Tính:

1) Tánh của bậc Thánh: Saintivity.
2) Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn: The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life.
3) Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não: According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.

Thánh Tính Ly Sinh: Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ—According to the Vijnanamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.

Thánh Tịnh: Những trường phái Phật Giáo và Tịnh Độ—The schools of Buddhism and the Pure Land School.

Thánh Tôn: Vị Thánh được tôn kính như Phật—The holy honored one—Buddha.

Thánh Trí: Arya-jnana (skt)—Supreme knowledge.

- Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được: Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding.
- Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt—The wisdom of Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Sage-like or saint-like knowledge.

Thánh Trí Bách Tính Sự: Aryajnanasvabhavavastu (skt)—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence.

Thánh Trí Nhãn: Aryajnanacakshus (skt)—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus.

Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ: Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment.

Thánh Tượng: Chỉ tượng của Đức Phật—The statue of the Buddha.

a) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điêu khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điêu khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khất thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in huma figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birthis represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his beggng round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it

perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes.

b) Tuy nhiên, tất cả những điều nầy không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau nầy, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc nầy có thể xãy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch: However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C.

c) Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiền phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại xử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara: The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the foreunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art.

d) Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tý Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều nầy không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật: The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are

gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha.

Thánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha—The response of the Buddha or saints.

Thánh Vị: The holy position—The holy life of Buddhism.

Thánh Võng: Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý—The holy jala, or net, of Buddha's teaching which gathers all into the truth.

Thành:

1) Hoàn thành: Hoàn tất—To complete—To perfect—To finish.
2) Thành nội: Citadel—A walled town.
3) Thành thực: Sincere—Frank—Truthful—True—Real—Sincerity.
4) Thành trì: A defensive wall.
5) Trở thành: To become—To grow.

Thành Bại: Win or lose—Success or failure.

Thành Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Pali/Sanskrit Section.

Thành Chánh Giác: See Thành Chánh Quả.

Thành Chánh Quả: Thành chánh giác—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Công: Success

Thành Công Trong Sự Cám Dỗ: To succeed in tempting.

Thành Danh: To become famous.

Thành Duy Thức Luận: Vijnaptimatrata-siddhi-sastra (skt)—Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chánh thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập Tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển—The Dharmalaksana school, though idealistic, is different from the Samparigraha school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalaksana idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu's Trimsika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatrata-siddhi-sastra, which is the fundamental treatise of the Dharmalaksana School, was composed by Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty reduced to 10 books.

Thành Đạo: Chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca—To attain the way, or to become enlightened, i.e. the Buddha under the bodhi tree.

Thành Đạo Hội: Ngày kỷ niệm Phật thành đạo là ngày 8 tháng chạp hàng năm (còn gọi là ngày Lạp Bát)—The annual commemoration of the Buddha's enlightenment on the 8th day of the 12th month.

Thành Đạt: To succeed—To reach (attain) one's end.

Thành Đẳng Chánh Giác: Bậc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy bậc toàn giác hay thành Phật—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Đế: Chân giáo Phật pháp—Truth—The true teaching of Buddhism.

Thành Gia Thất: To get married—To marry.

Thành Hình: To take form—To make shape—To form.

Thành Hoàng Thần: Vị Thần bảo vệ thành—The city god, protector of the wall and moat and all they contain.

Thành Khẩn: Sincere—Sincerely

Thành Kiến: Prejudice—Biases.

Thành Kiếp: Vivarta kalpa (skt)—Một trong tứ kiếp, gồm hai mươi tiểu kiếp, thời gian thành lập thế giới---One of the four kalpas, consisting of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed (other kalpas are Trụ: Vivarta-siddha kalpa, kalpa of abiding or existence; Hoại: Samvarta kalpa, kalpa of destruction, consisting of sixty four small kalpas when fire, water and wind destroyed everything except the fourth dhyana; Không: Samvarta-siddha kalpa, kalpa of annihilation).

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Thành Kính: Sincere respect.

Thành Lập: To establish—To form—To create.

Thành Ngữ: Idiom.

Thành Nhân: A grown up person—Adult.

Thành Niên: Of full age.

Thành Phần: Components

Thành Phật: Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality—To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi.

Thành Phật Giải Thoát: To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality.

Thành Quả: Fruit—Result.

Thành Sự: To accomplish—To succeed.

Thành Tâm: Frankness—Sincerity.

Thành Thánh: To sanctify.

Thành Thân: See Thành Gia Thất.

Thành Thân Hội: Căn Bản Hội—Yết Ma Hội—Mạn Đà La thuộc hội thứ nhất trong chín hội Mạn Đà La Kim Cương Giới—The first group in the nine Vajradhatu groups.

** For more information, please see Yết Ma Hội.

Thành Thần: To become a spirit (genii).

Thành Thật: Candid—Frank—Sincere—Honest—Fair—Completely true—Perfect truth.

Thành Thật Tông: Satya-siddhi School of Harivarman—See Thành Thực Tông.

Thành Thục: To ripe—To mature.

Thành Thục Giả: Bậc đã thành thục; bậc đã chứng đắc; bậc mà bản tánh thiện nổi bậc trên chúng sanh mọi loài—The ripe; those who atain; those in whom the good nature, immanent in all the living, complete their salvation.

Thành Thử: As a result—Consequently.

Thành Thực: Honesty—Completely true—Perfect truth—Satyasiddhi (Thành Thật Tông).

Thành Thực Luận: Thành Thực Luận gồm 16 quyển do Ha Lê Bạt Ma biên soạn. Thành Thực có nghĩa là thành lập ra cái nghĩa chân thật trong các kinh. Bộ luận được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ. Cưu Ma La Thập từng dạy một số đệ tử phải giảng thuyết về luận nầy. Một trong những đồ đệ của Cưu Ma La Thập là Tăng Duệ, khi thảo luận về luận nầy, đã khám phá ra rằng, tác giả Ha Lê Bạt Man đã bác bỏ những chủ điểm của phái A Tỳ Đàm trong nhiều trường hợp, trên bảy lần như vậy. Từ đó, chúng ta có thể xác nhận rằng cả hai tông phái, Hữu Luận và Không Luận, thường giũ vị trí chông chọi nhau, vào trước hay ngay trong thời của tác giả. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học

Phật Giáo, một số người có thẩm quyền cho rằng bộ luận nầy thuộc Đại Thừa, như ba nhà Phật học danh tiếng thời nhà Lương (502-557) là Pháp Vân, Trí Tạng, và Tăng Mẫn; những học giả khác lại cho rằng bộ luận thuộc Tiểu Thừa. Phải đợi đến thời Đạo Tuyên, một môn đệ nởi tiếng của Huyền Trang, cuối cùng đã giải quyết vấn đề, bằng cách tuyên bố rằng đây là tác phẩm thuộc Tiểu Thừa và Kinh Bộ, bởi vì Thành Thật tông không vượt ngoài trình độ và uy thế của học phái Tỳ Bà Sa. Tuy nhiên, Đạo Tuyên thừa nhận bộ luận nầy là một khuynh hướng nhắm đến giáo lý Đại Thừa—The Satyasiddhi sastra of Harivarman in 16 books. The Satyasiddhi is defined as perfectly establishing the real meaning of the sutra. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva. He often ordered some of his pupils to lecture on this sastra. One of his pupils, Sêng-Jui, while discoursing on it discovered that the author, Harivarman, had refuted the tenets of the Abhidharma School on several occasions, more than seven times. Hence we can assume that the two schools (Realistic and Nihilistic) used to hold antagonistic positions at or before the author's time. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the text was taken by some authorities to be Mahayanistic, as by the three noted savants of the Liang dynasty (502-557), namely Fa-Yun, Chih-Tsang, and Sêng-min. By other authorities such as Chih-I, Chi-Tsang and Ching-Ying it was taken to be Hinayanistic. It was Tao-Hsuan, a famous pupil of Hsuan-Tsang, who finally settled the question by pronouncing that it was Hinayanistic and Sautrantic, because the Satyasiddhi School had not gone beyond the level and influence of the Vaibhasika School. However, he recognized that it had a certain tendency toward the Mahayana doctrine.

Thành Thực Tông: The Satyasiddhi School.

(A) Cương Yếu—Preliminary:

a) Phái Hoàn Thiện Chân Lý, dựa vào học thuyết của Sautrantika, văn bản chính của trường phái nầy là satyasiddhi của Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) vào thế kỷ thứ tư, được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ năm. Trường phái nầy tin rằng tâm thức chỉ là người vác gánh luân hồi sinh tử. Phái nầy cũng cho rằng Niết bàn chỉ là một sự kiện tâm linh tiêu cực và giải thoát chỉ là hủy diệt—Satyasiddhi sect, based upon the Sautranika's satyasiddhi sastra of Harivarman. This school believes that the consciousness as no more than the bearer of the cycle of existence. This school also believes that Nirvana is a purely negative spiritual event; it is nonbeing. He who has attained liberation is annihilated.

- Bên Trung Quốc Thành Thật Tông là một nhánh của Tam Luận Tông: In China it was a branch of the San-Lun Sect.
- Không Tông hay tông phái Tiểu Thừa được thành lập sau cùng bên Ấn Độ: The Sunya Doctrine Sect or the last Hinayana Sect formed in India.

b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thành Thật tông, đối lập với Câu Xá tông, chủ trương không có gì hiện hữu, kể cà tâm và vật. Đây là một Tiểu Thừa Không Luận hay hư vô luận, và được gọi tên theo một nhan sách của Ha Lê Bạt Man (Harivarman) sống ở Ấn Độ khoảng 250 đến 350 sau Tây Lịch, khoảng một thế kỷ trước Thế Thân. Trong bài tụng mở đầu, tác giả nói rằng ông muốn làm sáng tỏ ý nghĩa chân thật của kinh. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng, nhan sách "Thành Thật Luận" có nghĩa là sự thiết lập toàn vẹn chân lý được phát biểu qua những bài thuyết pháp của Phật: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Satyasiddhi School is opposed to the Kosa Schol in that it asserts that nothing, matter or mind,

exists at all. It is a Hinayanistic Negativism or Nihilism and is called after the title of the work by Harivarman who lived in India (250-350 A.D.), about a century before Vasubandhu. The author says in his introductory note that he intended to elucidate the true purport of the sacred literature. From this we can infer that the title "Completion of Truth," means the complete establishment of the truth propounded in the discourses of the Buddha himself.

(B) Lịch sử của Thành Thực Tông—The history of the Satyasiddhi School:

a) Trong 18 bộ phái ở Ấn Độ, Thành Thực tông thuộc Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), bộ phái nầy theo Kinh Tạng nguyên thủy, chống lại chủ trương thực hữu luận của Hữu Bộ (Sarvastivada) mà một vài chủ điểm của nó được Thế Thân cem như là những cải cách của các luận sư Tỳ Bà Sa hay của những vị chấp trước vào giáo lý A Tỳ Đàm. Nếu chủ trương thực hữu luận có thể được coi là một sự tách rời khỏi Phật Giáo Nguyên Thủy, thì chủ trương không luận nầy đáng được như là đối lập lại với nó. Thành Thật tông, trên môt phương diện, có thể coi như là một tông phái chính thống của Phật giáo, đặc biệt là vì nó gần gủi với giáo lý nguyên thủy của Phật hơn Hữu Bộ: Vô ngã, vô thường, khổ và Niết Bàn tịch diệt: Of the eighteen schools of Buddhism in India, the Satyasiddhi School belongs to the Sautrantika School which adheres to the originalsacred scripture against the realistic Sarvastivada School, some tenets of which are regarded by Vasubandhu as innocations of the Vaibhasikas or those who adhere to the Abhidharma doctrine. If the realistic doctrine can be called a deviation from original Buddhism, this Nihilistic doctrine should be considered as a reversion to it. This Satyasiddhi School, in a way, can be considered to be an orthodox school of Buddhism, especially because it is much nearer than the Realistic School to the original teaching of the Buddha: "No substance (anatma), no duration (anitya), and no bliss (dukkha) except Nirvana."

b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chúng ta biết rất ít, hay không biết gì cả về lịch sử của tông phái nầy ở Ấn Độ. Có lẽ chưa từng có một tông phái nào biệt lập mệnh danh là Satyasiddhi ở Ấn. Nếu có một tông phái mẹ dẻ của Satyasiddhi, thì đấy phải là một tông phái bám chặt vào giáo thuyết nguyên thủy của kinh tạng. Kinh Bộ (Sutravada) hay Kinh Lượng Bộ (Sautrantikavada) được đề cập như là hậu duệ cuối cùng trong 18 bộ phái của Phật giáo. Dù mối liên hệ của Ha Lê Bạt Man với tông phái nầy không được rõ ràng, rất nhiều điểm về giáo lý do Ha Lê Bạt Man đề ra đều mang dấu vết của bộ phái nầy. Hình như nó chiếm một địa vị có ảnh hưởng lớn ở Ấn Độ, bởi vì nó được Thế Thân nhắc đến một cách trực tiếp hay gián tiếp; thực sự Thế Thân chấp nhận chủ điểm của phái nầy trong một vài điểm quan trọng cốt yếu, thí dụ như vấn đề thời gian: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, we know little or nothing of the history of this school from the Indian side. Perhaps there never was a separate school called Satyasiddhi in India. If there was a mother school to which Satyasiddhi belonged it must have been one which adhered to the original discourse of the sutras. The Sutravadin, or Sautrantikavadin School, is mentioned as the latest offshot among the eighteen schools of Buddhism. Though Harivarman's connection with that school is not known, several points of the doctrine set forth by him can be traced to that

school. It seems to have had an influential position in India, for it is referred to directly or indirectly by Vasubandhu, who adopted, in fact, the tenets of the school in some of the important points of contention, e.g., the problem of time.

(C) Giáo thuyết—Philosophy:

a) See Thành Thực Luận.

b) Học thuyết của Thánh Thực Tông được hiểu như là chủ trương Nhân Không (Pudgala-sunyata) và Pháp Không (Sarva-dharma-sunyata). Do đó, nó là một chủ trương Nhị Không, trái ngược với thuyết của Hữu Bô chủ trương Ngã Không nhưng Pháp Hữu. Nhân cách được tạo thành do năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) không có bản thể và không có tự ngã, cũng như cái vại trống rỗng không có nước hay tinh thể nội tại. Thêm nữa, vũ trụ gốm có 84 pháp, nhưng tất cả hoàn toàn không có thực tại lưu tồn, cũng như cái vại tự nó khong có thực tại thường hằng. Mỗi một pháp trong ngũ uẩn hay tứ đại kết hợp lại thành vũ trụ, không có bản thể thường hằng và bất biến, chúng chỉ là giả danh: The doctrine of the Satyasiddhi School is generally understood to be the void of self (Pudgala-sunyata) and of elements (sarva-dharma-sunyata). It is, therefore, the twofold void in contrast to the doctrine of the Realistic School (Kosa) which is the void of self (pudgala-sunyata) but the reality of elements (dharma-ta). Personality which is made up of five groups (Form, Perception, Conception, Volition and Consciousness) has no substratum and no individual self, just as an empty jar has no water or inner essence. Again, the universe consists of eighty-four elements, but all of them have no abiding reality at all, just as a jar itself has no permanent reality. Each of the five groups or the four great elements (earth, water, fire and air) of which the universe is composed has no permanent, changeless substance. They are only temporary names.

c) Theo Ha Lê Bạt Man, tất cả vạn hữu cuối cùng phải đi đến chân lý của sự tịch diệt tức diệt đế hay Niết Bàn (nirodha satya); do đó sự tịch diệt cứu cánh. Như thế chỉ có tánh không là chân lý cứu cánh. Điều nầy không có nghĩa là tông phái nầy phủ nhận ý thức hay hiện tượng giả hữu của vạn hữu, bởi vì nó thừa nhận 5 bộ loại chia thành 84 pháp, thay vì 75 pháp như Câu Xá Tông: According to Harivarman, all beings should ultimately come to the truth of extinction (nirodha-satya), i.e., Nirvana, which is the final extinction. Thus voidness alone is the ultimate truth. This does not mean that the school denies the common-sense or phenomenal temporary existence of all beings, for it admits the five categories of all elements which are subdivided into eighty-four dharmas, instead of the seventy-five dharmas of the Kosa School.

d) Khi phân tách năm cảnh, Thành Thật Tông giản lược chúng vào vi trần, và rồi giản lược thêm nữa cho chúng vào cực vi, và bằng cách lập lại tiến trình như thế, sau cùng tông nầy đạt đến một yếu tố nhỏ nhiệm nhất có một bản chất hoàn toàn khác với những đối tượng ban đầu. Tiến thêm bước nữa, tông nầy đạt đến Không. Như thế Hư Vô Luận của tông nầy là "Chiết Pháp Không" hay cái không trừu tượng. Nói cách khác, bản tính phi hữu được thừa nhận theo tông phái nầy là một thứ phân tích về sự hữu, hay chỉ là một thứ thiên không hay không một chiều, đối nghịch với hiện hữu. Và đây không phải là cái Không siêu việt (bất đản không hay không phải chỉ có không) mà Tam Luận tông đã xiển dương. Chúng ta có thể nói đây là học thuyết về vô thể, hay vô ngã, bởi vì nó phủ nhận hiện hữu của tự ngã

và của tất cả các pháp, tâm và sắc. Nói rõ hơn, tâm (citta) không thường tồn, và những tâm sở (caitasika) không tự hữu; tất cả các pháp tâm bất tương ưng (cittaviprayukta) thảy đều giả hữu; pháp vô vi (asamskrita) cũng phi thực. Học thuyết Không ở đây toàn triệt và có thể được coi như là Hư Vô toàn diện (sarva-sunyata), nếu chúng ta nói theo chân lý tuyệt đối. Chỉ ở quan điểm tục đế, chúng ta mới thừa nhận hiện hữu của vạn hữu: Analyzing those five objects the school reduces them to molecules, and further reduces them to even finer atoms, and by thus repeating the process the school finally attains the finest element which has an entirely different nature from the first objects. Going one step further, the school attains the Void. Thus the nihilism of this school is a 'destructed' or abstracted Void. In other words, the non-entity asserted in this school is simply and abstraction from entity, or merely an antithetic Void as against existence. And this is not the synthetic Void or transcendental Void advanced by the San-Lun School. We may call it the doctrine of nothingness or non-ens, for it denies the existence of individual self and of all elements, matter and mind. To speak more clearly, mind (citta) is not abiding, and mental functions (caitasika) have no independence; those dharmas or elements which are neither matter nor mind (citta-viprayukta) are all temporary; the uncreated elements (asamskrita) are also unreal. The doctrine of Void is here complete and it can be taken as total nihilism (sarva-sunyata) if we follow the supreme truth. It is only from the point of view of worldly truth that they admit the existence of all things.

Thành Tích: Performance—Result.

Thành Tín: True and trustworthy—True and reliable.

Thành, Trụ, Hoại, Không: Formation, stability or development, dissolution or disintegration, and void.

Thành Tự Nhiên Giác: Đạt được tự nhiên giác ngộ bằng cách giữ lấy chân lý ngay nơi tâm mình—To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their own heart.

Thành Tựu: Siddhi (skt)—Aspire—To accomplish—To fulfill—To undertake—Accomplishment—Fulfilment—Completion—To bring to perfection.

Thành Tựu Bảy Diệu Pháp: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy diệu pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities:

1) Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: "Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."—Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata's enlightenment thus: "The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed."
2) Vị nầy có lòng tàm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds.
3) Vị nầy có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind,

afraid of engaging in evil unwholesome deeds.

4) Vị nầy là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập: He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure–such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view.
5) Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp: He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states.
6) Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu: He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago.
7) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau: He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete destruction of suffering.

Thành Tựu Chúng Sanh: Chuyển hóa chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và khiến họ đạt được giác ngộ—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment.

Thành Tựu Giới Hạnh: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau—According th the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should:

1) Hộ trì các căn: Guard the doors of his sense-faculties—See Hộ Trì Các Căn.
2) Tiết độ trong ăn uống: Be moderate in eating—See Tiết Độ Trong Ăn Uống.
3) Chú tâm cảnh giác: Be devoted to wakefulness—See Chú Tâm Cảnh Giác.
4) Thành tựu Bảy Diệu Pháp: Possess seven good qualities—See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.
5) Lạc trú bốn thiền: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiền.
6) Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha: Dwell restrained with the restraint of the Patimokkha.
7) Đầy đủ oai nghi chánh hạnh: Be perfect in conduct and resort.
8) Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt: See fear in the slightest faults.
9) Thọ lãnh và tu học các học pháp: Train by undertaking the training precepts.

Thành Tựu Hạnh Nguyện Phổ Hiền: To accomplish or undertake the acts and vows of Universally Good Enlightened Beings—See Phổ Hiền Thập Nguyện.

Thành Tựu Nhiên Giác: To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their hearts.

Thành Tựu:

1) Siddhi (skt)—Accomplishment—Fulfilment—Completion—To bring to perfection.
2) To achieve success—To achieve one's purpose (end)—To succeed.

Thành Tựu Chúng Sanh: Chuyển hóa mọi chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và làm cho họ đạt được giác ngộ—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment.

Thành Tựu Công Đức: Achievement of merit.

Thành Tựu Thế Gian: Worldly achievement.

Thành Ý: Frank idea.

Thảnh Thơi: Disengaged—Free.

Thạnh: Upadana (p)—Growing.

Thao Dượt: To manoeuver—To exercise.

Thao Láo: To be wide-open (eyes).

Thao Luyện: To drill—To exercise.

Thao Thao Bất Tuyệt: Volubly and interminably (speaking).

Thao Túng: To do as one pleases, hold or release whenever one can benefit.

Tháo: To unbind—To untie—To undo.

Tháo Gỡ: To disentangle.

Tháo Lui: To draw back—To retreat—To withdraw.

Tháo Thân: To get away—To escape.

Thảo:

1) Cỏ: Grass—Herbs—Plants.
2) Hiếu thảo: Filial.

Thảo Am: Ngôi nhà tranh dùng làm tự viện hay chỗ an cư kiết hạ—A thatched hut as a monastery or retreat—A thatched hut for meditation.

Thảo Ăn: Generous with food.

Thảo Đường:

1) Căn nhà lợp bằng tranh—The thatched hall (building).
2) Chánh điện trong ngôi Thảo Đường Tự, tại Trường An nơi ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh sách: The building in the Thatched Hall monastery at Ch'ang-An where Kumarajiva translated sutras.

Thảo Đường Tự: See Thảo Đường (2).

Thảo Hoàn: Còn gọi là Mao Hoàn, chiếc nhẫn làm bằng cỏ. Mật giáo dùng trong các nghi lễ—A grass finger-ring used by the esoteric sect.

Thảo Khấu: Bandit—Pirate.

Thảo Luận: To dispute—To debate—To discuss.

Thảo Mộc: Cây cỏ đều nhận nước mưa như nhau, ý nói tất cả chúng sanh đều bình đẳng thọ nhận Phật pháp (nhận nhiều hay ít còn tùy ở căn cơ của mỗi người)—Herbs and trees, equally recipients of rain, as all humanity is of the Buddha's truth. .

Thảo Mộc Thành Phật: Hai tông Thiên Thai và Chân Ngôn lập ra lý "Ngay cả chúng vô tình như cỏ cây thảo mộc cũng có thể thành Phật" (tuy nhiên, theo Kinh Hoa Nghiêm thì chân như tùy duyên ở loài hữu tình gọi là Phật tánh, ở loài vô tình gọi là Pháp tánh. Phật tánh và pháp tánh sai biệt nên không có cái lý loài vô tình thành Phật)—Even herbs and trees (inanimate things—chúng vô tình) have Buddha-nature and can become Buddha, a T'ien-T'ai and Chên-Yen (Shingon) doctrine.

Thảo Sáng: Vừa mới xong—Newly or roughly built, unfinished.

Thảo Tọa: Tọa cụ ngồi thiền bằng cỏ—Mats or cushion to sit on (for meditation).

Thạo: Expert—Experienced—Very clever.

Thạo Đời: To have experience of life.

Thạo Nghề: To have experience in one's profession.

Tháp: See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tháp Bà: Stupa (skt)—See Stupa in sanskrit/Pali-Vietnaemse Section.

Tháp Chuông: The bell tower.

Tháp Ngà: Ivory tower.

Tháp Tùng: To follow—To accompany.

Tháp Xá Lợi: Relics stupa.

Thát: Cửa ngách—An inner door.

Thát Bà: Gandharva (skt)—See Càn Thát Bà.

Thay: To fill the position of—To change—To replace.

Thay Cũ Đổi Mới: To change old with new.

Thay Đổi: To alter—To change.

Thay Lòng: To change one's allegiance.

Thay Mặt: To represent—On behalf of.

Thay Phiên: To take turn.

Thay Thế: To substitute—To To supersede—To replace.

Thay Vì: Inlieu of—Instead of.

Thảy:

1) As a whole—All (hết thảy).
2) Tp throw.

Thăm: To pay a visit—To visit—To call on.

Thăm Dò: To feel—To sound out.

Thăm Hỏi: To inquire—See Thăm.

Thăm Hỏi Ai: To inquire after someone's well-being.

Thăm Thẳm: Very deep.

Thăm Viếng: See Thăm.

Thắm: Bright red.

Thăng: Đi lên—To ascend—To rise—To raise.

Thăng Đường: See Thăng Tọa in Vietnamese-English Section.

Thăng Giáng: To ascend and to descend.

Thăng Hà: To die (talk of king).

Thăng Thiên: Externalists believe that their founder ascended to heaven (not dying) in the Ascension Day.

Thăng Thưởng: To promote and to reward.

Thăng Tọa: Đăng đàn thuyết pháp—To ascend the platform to expound the sutras—To ascend the seat (platform), or to go up to the Dharma Hall to preach or to expound the sutras.

Thăng Trầm: To ascend and descend—Ups and downs—Vicissitudes—Rise and fall.

Thăng Trật: To be promoted.

Thắng:

1) Chiến thắng: Jina (skt)—Victorious—To win—To conquer—To defeat.
2) Hãm thắng xe lại: To stop—To put on the brake.
3) Thắng đường: To boil sugar—To melt fat.
4) Vượt thắng: Surpassing—All-pervading.

Thắng Bại: Victory or defeat.

Thắng Cảnh: Fine (beautiful) scenery.

Thắng Châu: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô Châu—The continent north of Mount Meru.

Thắng Duyên: Auspicious conditions.

Thắng Giả: Pradhana (skt)—Thắng Luận Sư—Pre-eminent, predominant.

Thắng Giải: To win a prize.

Thắng Hữu:

1) Làm bạn với người chiến thắng, ý nói về quy y Phật: Friend of the Jina, or, having the Jina for friend, or to take refuge in the Triratna.
2) Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch: The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.

Thắng Kiện: To win one's case.

Thắng Lâm: The Jeta Grove, Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thắng Lợi: See Thắng.

Thắng Luận: See Thắng Luận Tông.

Thắng Luận Tông: Vaisesika-sastra (skt)—Còn dịch là Tông của Vệ Thế Sư. Thắng Luận là một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ do Âu Lộ Ca Tiên (Uluka), còn có tên là Ca Na Đà, sáng lập. Người ta đã đặc cho ông và hàng đệ tử nối tiếp ông danh hiệu luận sư hay luận sư ngoại đạo. Về sau phái nầy họp lại với phái Nyaya thành phái Nyaya-Vaisesika (trường

phái nầy là luận phái duy vật chuyên phân tích vũ trụ vạn hữu thành không gian)—The Vaisesika-sastra sect of Indian philosophy, whose foundation is ascribed to Kanada (Uluka); he and his successors are respectfully styled sastra-writers (philosophers) or slightingly styled heretical philosophers; the school when combined with the Nyaya, is also known as Nyaya-Vaisesika

Thắng Mạn Phu Nhân: Malyasri (skt)—Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Mạn—Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—See Mạt Lợi Phu Nhân, and Kinh Thắng Man.

Thắng Nghĩa: Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (diệu lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục)—Beyond description which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable.

Thắng Nghĩa Căn: Đối lại với trần căn mà lập ra thắng nghĩa căn. Thực thể của năm căn nhãn, nhĩ, vân vân (nhờ vào nó mà có tác dụng phát thức thủ cảnh, do tứ đại chủng tạo thành)—The surpassing organ, i.e. intellectual perception, behind the ordinary organs of perception, e.g. eyes, ears, etc.

Thắng Nghĩa Đế: Chân đế hay chân lý cao tuyệt đối lại với tục đế hay chân lý của thế tục—The superior truth, enlightened truth, as contrast with worldly truth.

Thắng Nghĩa Đế Luận: Paramartha-sastra (skt)—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát—A philosophical work by Vasubandhu.

Thắng Nghĩa Không: Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn—Nirvana as surpassingly real or transcendental.

Thắng Nghĩa Pháp: Tên khác của Niết Bàn—The superlative dharma, or nirvana.

Thắng Nghiệp: Hành nghiệp thắng diệu—Surpassing karma.

Thắng Pháp: The superlative dharma.

Thắng Pháp Đế: The superior truth, enlightened truth, in contrast with worldly truth (Tục pháp).

Thắng Pháp Đế luận: Paramartha-satya-sastra—A philosophical work by Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thắng Pháp Không: Nirvana as surpassingly real or transcendental.

Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy.

1) Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned.
   a) Hữu Vi Pháp: The created or unconditioned—See Hữu Vi Pháp.
   b) Vô Vi Pháp: Asamskrta (skt)—See Vô Vi Pháp.
2) Những pháp nầy đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp: These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—See Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Thắng Quả: Quả Thắng Diệu hay Phật quả, đối với Tiểu Thừa là Thanh Văn quả hay Duyên Giác quả; còn đối với Thập Địa Bồ Tát thì gọi là Thắng quả—The surpassing fruit, i.e. that of the attainment of Buddhahood, in contrast with Hinayana lower aims; two of these fruits are transcendent nirvana and complete bodhi.

Thắng Quân: Prasenajit (skt)—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, người hộ trì Phật pháp đắc lực trong thời Đức Phật còn tại thế—Conquering army, or conqueror of an army; king of Kosala and patron of sakyamuni—See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thắng Sĩ: Kẻ chiến thắng, ý nói người tinh chuyên giữ giới—Victor, one who keeps the commandments.

Thắng Tâm: Tâm chiến thắng, hay tâm tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật—The victorious mind, which carries out the Buddhist discipline.

Thắng Thần Châu: Videha or Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần châu—The continent east of Sumeru Mountain.

Thắng Thừa: Đức danh của Đại Thừa (theo Kinh Hoa Nghiêm, vượt qua nhị thừa là Đại Thừa, Đệ Nhất Thừa, Thắng Thừa, Tối Thắng Thừa)—The victorious vehicle—Mahayana—See Đại Thừa.

Thắng Tử Thọ: Trước kia gọi là Kỳ Đà Lâm hay Kỳ Hoàn, Thắng Tử Thọ, dịch là Thệ Đa Lâm (Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên)—The Jeta Grove, Jetavana.

Thắng Ứng Thân: Còn gọi là Tôn Đặc Thân, một trong ba thân Phật Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân do tông Thiên Thai lập ra. Báo thân lại chia làm hai Tự Thụ Dụng và Tha Thụ Dụng thân. Tha Thụ Dụng của báo thân đối với Tự thụ dụng mà gọi là Thắng Ứng thân (Tha thụ dụng thân vừa là báo thân mà cũng là ứng thân)—A T'ien-T'ai term for the the superior incarnational Buddha-body, i.e. his compensation-body under the aspect of saving others.

Thắng Xứ: Place of victory.

Thằng: Sợi dây—String—Cord.

Thằng Sàng: Võng giường dây—A string-bed.

Thẳng:

1) Straight.
2) At one (a) stretch.
3) Inexorably.

Thẳng Băng: Perfectly straight.

Thẳng Một Mạch: At one stretch.

Thẳng Tắp: See Thẳng Băng.

Thẳng Thắn: Straightforward—Downright.

Thẳng Tính: Straightforward character.

Thặng Dư: Excess—Surplus.

Thắp Hương: To burn incense.

Thắp Nhang: See Thắp Hương.

Thắt: To tighten—To tie.

Thắt Chặt: See Thắt.

Thâm:

1) Đen: Black.
2) Sâu: Deep—Profound.

Thâm Áo: See Thâm Bí.

Thâm Bí: Sâu sắc, bí ẩn, huyền diệu, trái với nông cạn—Deep—Profound—Abstrue, in contrast with "shallow."

Thâm Bí A Xà Lê:

1) Tên gọi Đức Đại Nhật Như Lai: Name of the Vairocana.
2) Những vị sư đã được thụ pháp quán đỉnh ở Đức Đại Nhật Như Lai: Bhiksus who have already received the initiation ceremony from Vairocana (esoterics).

Thâm Canh: Late into the night.

Thâm Diệu: See Thâm Bí.

Thâm Hành: Hành nghiệp thâm mật từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Deep or deepening progress, that above the initial bodhisattva stage.

Thâm Hành A Xà Lê: A xà lê từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Acarya who has attained stages above the initial bodhisattva stage.

Thâm Huyền:

1) Màu đen đậm: Deep black—Dark.
2) Sâu sắc: Deep—Abstrue.

Thâm Khang: Hố sâu—A deep or fathomless pit.

Thâm Kinh: Thâm Tạng—Gọi chung các kinh điển Đại Thừa, thuyết giảng về sự thậm thâm của chánh pháp—Profound sutras, or texts, those of Mahayana.

Thâm Lý: Nguyên lý thậm thâm—Profound principle, law or truth.

Thâm Ma Xá Na: Smasana (skt)—Nơi vứt xác người chết—Place for disposing of the dead.

Thâm Mật: See Thâm Bí.

Thâm Nhập: Nyanti (skt)—Ni Diên Để—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập)—Deep entering—To infiltrate—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity.

Thâm Nhập Vào Đại Trí Của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: To penetrate the great wisdom of Manjusri Bodhisattva.

Thâm Nhiễm: Imbued (a)—Impragnated.

Thâm Niên: Length of service—Seniority.

Thâm Ố: To hate deeply.

Thâm Pháp: See Thâm Pháp Môn.

Thâm Pháp Môn: Pháp môn sâu sắc—Profound truth or method.

Thâm Pháp Nhẫn: Pháp nhẫn sâu sắc (người nghe được pháp nầy thì trụ vững không thối chuyển)—Patience or perseverance in faith and practice.

Thâm Sâu: Profound.

Thâm Sơn Cùng Cốc: Remote area (place).

Thâm Tạng: See Thâm Kinh.

Thâm Tâm:

1) Tự đáy lòng: Bottom of one's heart.
2) Một trong tam tâm, cái tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng: One of the three minds, profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc.

Thâm Thù: Deep hatred

Thâm Thúy: Deep—Profound.

Thâm Tín: Tin tưởng sâu xa—Deep faith.

Thâm Tịnh: Thanh tịnh sâu sắc—Profound pure.

Thâm Trí: Trí thâm sâu—Profound knowledge or wisdom.

Thấm: To blot—To permeate—To absorb—To soak up.

Thấm Nhuần: To impregnate.

Thấm Qua: To go through.

Thấm Thoát: Time flies.

Thầm:

1) To whisper (thì thầm).
2) Secretly.

Thẩm Duyệt: To examine carefully.

Thẩm Định: To judge.

Thẩm Kiến: Sự hiểu biết sâu xa—Profound insight.

Thẩm Quyền: Power.

Thẩm Thấu: Absorption.

Thẩm Vấn: To interrogate—To examine—To inquire.

Thậm:

1) Sâu: Deep—Profound—Abstruse.
2) Cực xa: Extreme—Very.

Thậm Ma Xá Na: Smasana (skt)—See Thi Đà Lâm.

Thậm Thâm: Sự thậm thâm của Phật pháp—Profundity of Buddha-truth.

Thậm Tín: Deep faith.

Thân: Kaya or Tanu (skt).

1) Làm cho dài ra: To draw out—To stretch—To expand.
2) Thân ái: To love—Beloved.
3) Thân quyến: Family—Relatives.
4) Thân thích: Personally related—Intimate.
5) Thân hình: Kaya, or tanu, or deha (skt)—Physical existence—Body—The self—The sense or organ of touch.
6) Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân

là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhứt thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa: The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—See Ngũ Uẩn.

- Tỉnh thức về hơi thở: Anapanasati (p)—Mindfulness of your breathing.
- Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tăm rỉa, ăn uống, nhai, nói chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển: Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.

7) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, nên mới có cuộc đối đáp về "thân" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a converssation about the "body" as follows:

- Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật: "Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?"—Manjusri asked Vimalakirti: "What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?"
- Duy Ma Cật đáp: "Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân nầy. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ."—Vimalakirti replied: "He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all

living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy."

- Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện.—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).
- Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh nầy, thân nầy, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).

Thân Ái: See Thân (2).

Thân An Tâm Lạc: Ease of body and joy of heart.

Thân Bình Đẳng: Same in body—Đức Phật nói: "Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể."—The Buddha said: "All Tathagatas and I are the same as regards the body."

Thân Bịnh: Physical sickness.

Thân Căn: Kayendriya (skt)—Một trong ngũ căn—The organ of touch, one of the five organs of sense.

Thân Chúng Sanh Thân Phật: Sentient beings' bodies-Buddha's body—Theo Kinh Duy Ma Cật thì ông Duy Ma Cật đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cật) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thảy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông nhơn dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings' bodies and the Buddha's body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying:

- "Nầy các nhân giả! Cái huyễn thân nầy thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân nầy như đống bọt không thể cầm nắm; thân nầy như bóng nổi không thể còn lâu; thân nầy như ánh nắng dợn giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân nầy như cây chuối không bền chắc; thân nầy như đồ huyễn thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân nầy như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; hân nầy như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân nầy

như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân nầy như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân nầy như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân nầy không chủ, như là đất; thân nầy không có ta, như là lửa; thân nầy không trường thọ, như là gió; thân nầy không có nhân, như là nước; thân nầy không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân nầy vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân nầy là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân nầy vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân nầy là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân nầy là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rốt cuộc nó cũng tan rã; thân nầy là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân nầy như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân nầy không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân nầy như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tụ, vì do ấm, giới, nhập hợp thành—"Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by fasle views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is prusued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions).

- Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân nầy, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai—"Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to

emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.

- Nầy các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Virtuous ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)."
- Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment.

Thân Danh: Body and fame.

Thân Đăng: Đốt thân mình làm đèn để cúng dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa—The body as a lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the Medicine King in the Lotus Sutra.

Thân Đầu La: Sindura (skt)—Trò ảo thuật của ảo tưởng hiện ra và biến mất trong không trung—The trick of the illusionist who disappears in the air and repappears.

Thân Điền: Trên thân chính là chỗ gieo trồng và sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh—The body regarded as a field which produces good and evil fruit in the future existence.

Thân Độ: Chánh Báo—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp—Body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life).

** For more information, please see Chánh Báo and Nhị Báo.

Thân Độc: Sindhu, Indus, Sindh (skt)—Hiền Thủ—Ấn Độ.

Thân Giáo Sư: Thầy bổn sư—Upadhyaya (skt)—One's own teacher.

Thân Giới Tâm Huệ: Thân mình giữ gìn giới hạn, tâm mình giữ cho trong sáng—Controlled in body and wise in mind.

Thân Hà: Hiranyavati (skt)—Sông Ni Liên Thiền—Nairanjana River.

Thân Hành: To come in person.

Thân Hành Niệm Tu Tập: Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He

understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

Thân Hình: Body.

Thân Hình Quý Báu: Precious body.

Thân Hữu: Người bạn thân—An intimate friend.

Thân Hữu Lậu: Temporal (worldly) impure body.

Thân Khí: Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân—The body as a utensil, i.e. containing all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc.

Thân Kiến: Satkayadrshti (skt).

- Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến—The illusion of the body or self, one of the five wrong views.
- Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính—Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
- Tưởng rằng cái ngã cuả chính mình là lớn nhất và là tái sản quí báu nhất:Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhứt mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm fử để chà đạp hay mưu hai người khác—Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

** For more information, please see Ngã Kiến, Ngũ Kiến Vi Tế, and Tam Kết.

Thân Liên:

1) Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình—The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings.
2) Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới—It also represents the Carbhadhatu, which is the matrix of the material world out of which all beings come.

Thân Mao Thượng Mi Tướng: Lông trên thân Phật xoắn ngược lên trên, một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The hairs on Buddha's body curled upwards, one of the thirty-two marks.

Thân Mật: Intimate—Familiar.

Thân Mẫu: Mother.

Thân Mến: Beloved—Dear.

Thân Mệnh: Body and life (bodily life).

Thân Mình Bất Tịnh, Thân Người Cũng Bất Tịnh, Chỉ Có Thân Phật Là Thanh Tịnh: Our own bodies being impure and disgust, the bodies of others are likewise, only the Buddha-body is forever pure.

Thân Mục: To see with one's eyes.

Thân Nầy Là Một Khối Ung Sang Bất Tịnh: This body is an impure mass of ulcers.

Thân Nầy Là Trung Tâm Bão Của Khổ Đau Phiền Não: This body is the storm center of sufferings and afflictions.

Thân Nghiệp: Kaya-sankhara (p)—Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp—The karma operating in the body (the

body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and commiting sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma—The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind).

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Thân Người Khó Được: It is difficult to be reborn as a human being—Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng nầy được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết di, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."

Thân Nhãn: See Thân Mục in Vietnamese-English Section.

Thân Nhân: Relatives.

Thân Nhẫn: Patience of the body—Endurance or forebearing of the body.

Thân Nhẫn Ý Nhẫn: To forebear in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forebearing in both the body and the mind.

Thân Nhập: Một trong lục nhập. Cũng là một trong thập nhị nhơn duyên—The sense of touch, one of the six senses. Also one of the links in the chain of causation.

** For more information, please see Lục Nhập and Thập Nhị Nhơn Duyên.

Thân Nhật: Candra (skt).

1) Mặt Trăng: The moon.
2) Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Thân Nhĩ: To hear with one's own ears.

Thân Như Ý Thông: Rddhividhi-jnana (skt)—See Thân Túc Thông.

Thân Nộ Ba Lâm: Yasti-vana (skt)—Trượng Lâm—Rừng Thân Nộ Ba nơi mà ngoại đạo đã dùng một trong những cây trong đó để đo Đức Phật và cuối cùng phải ném bỏ, vì càng đo Đức Phật càng cao thêm—Groves of staves, said to have grown from the staff (of 16 foot bamboo pole) with which the heretic measured the Buddha and which he threw away, because the more he measured the higher the Buddha grew. Another part of the legend is that the forest grew from the bamboo which heretics left behind in chagrin.

Thân Phận: Condition.

Thân Phụ: Father.

Thân Quang: Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát—The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva.

Thân Quyến: See Thân (3).

Thân Sắc: Countenance.

Thân Sơ: Close and far.

Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam:

(A)

1) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

a. Không sát sanh: Not to kill or prohibiting taking of life—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.

b. Không trộm cắp: Not to steal or prohibiting stealing—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiết, trộm cắp nữa—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others.

c. Không tà dâm: Not to commit adultery or prohibiting commiting adultery—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity.

2) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về—The four dealing with the mouth:

a. Không nói dối: Not to lie—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely.

b. Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we

continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages.

c. Không chửi rũa: Not to abuse—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chữi rũa hay sỉ vả—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others.

d. Không nói lời vô tích sự: Not to have ambiguous talk—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks.

3) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

a. Không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiểu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.

b. Không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.

c. Không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effetcs, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.

(B)

1) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

a. Không sát sanh: Not to kill.

b. Không trộm cắp: Not to steal.

c. Không tà dâm: Not to commit adultery.

2) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về ý—The four dealing with the mouth:

a. Không nói dối: Not to lie.

b. Không nói lời hung dữ: Not to insult.

c. Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate.

d. Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak with a double-tongue.

3) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

a. Không tham: Not to be greedy.

b. Không sân: Not to be hatred.

c. Không si: Not to be ignorant.

Thân Tam Muội: The embodiment of samaya—The symbol of a Buddha or bodhisattva.

Thân Tâm: Thân tâm là chánh báo của loài hữu tình—Body and mind, the direct fruit of the previous life.

1) Thân: Trong ngũ uẩn, sắc uẩn là thân—The body is rups, the first skandha.

2) Tâm: bao gồm bốn uẩn, thọ, tưởng, hành, thức—Mind embraces other four, consciousness, perception, action, and knowledge.

Thân Tâm Bất Tương Ứng: Action non-interrelated with mind.

Thân Tâm Giải Thoát: Getting free of body and mind.

Thân Tâm Vô Thường: Impermanence of the body and mind—Có người cho rằng luận thuyết "Thân Tâm Vô Thường" của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới

nghe tưởng chừng như phần nào có lý, ký thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết nầy, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facong the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others.

a) Thân Vô Thường—The human body is changeable: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật "Thành Trụ Hoại Không." Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều nầy, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng—All things have changed and will never cease to change. The himan body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.

b) Tâm Vô Thường—Impermanence of the mind: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes

every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.

Thân Thành: Thân như là thành trì của tâm—The body as the citadel of the mind.

Thân Thích: Relatives.

Thân Thiện: Friendly.

Thân Thiết: Intimate—Familiar.

Thân Thông: See Thân Túc Thông.

Thân Thuộc: Relatives.

Thân Thức: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness—Tactile consciousness—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bậc trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Tacticle sensation consciousness—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition.

** For more information, please see Bát Thức.

Thân Tiên Nhãn: The eye that precedes the body—The ability to regulate our physical actions even before we are conscious of them.

Thân Tiền Hữu: Antecendent Existence Body—Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu nầy sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch nầy, kể cả các bậc Thiên Tiên—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmasand predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

Thân Tín: Trustworthy.

Thân Tọa: Thân như Phật Tòa—The body as the throne of Buddha.

Thân Tộc: Relatives on the father's side.

Thân Trung Ấm: Intermediate Existence Body—See Thân Trung Hữu.

Thân Trung Hữu: Antara-bhava (skt)—Intermediate Existence Body.

(A) Nghĩa của Thân Trung Hữu—The meanings of the Intermediate Existence Body: Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời nầy và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ

ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức nầy ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc nầy, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—Bardo stage—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabitating. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words,once a sentient being's dstiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body—For more information, please Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(B) Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm—Various stages of retributions of the intermediate existence body:

a) Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo—The first 49 days or the period of determination of karmic retributions: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm nầy có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: "Quỷ vô thường không hẹn mà đến, thần hồn vơ vẩn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như ngây như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo."—According to Venerable Thích Hải Quang in the Philosophical Conversations with Buddhist Followers, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body. The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual's karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or

when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: "The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions."

b) Giai đoạn thọ thân hậu hữu—The period of transition beyween life: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thần thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: "Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc." Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người nầy đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chớ chưa đi đầu thai chuyển kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lìa hẳn chốn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng—The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual's karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: "Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person's benefit, loved ones are willing to cultivate and form many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries and hapiness. Not only that, but the curently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha's 'eachings, take the person's place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha's name and mantras, etc. Thereafter, use thse merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit

when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries.

c) Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu—Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body: Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường nầy. Những chúng sanh nầy sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm—As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body:

- Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness.
- Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell—See Tứ Đọa, and Ngũ Nghịch.
- Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử: Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are

those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss Worldof the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc.

(C) Đặc điểm của Thân Trung Ấm—Special characteristics of the Intermediate skandha body: Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanhtrong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay còn cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do túc nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu—Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seve days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body.

(D) Thân Trung Ấm sanh về các đường ác—Intermediate Existence Body born to the evil paths: Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các

đường ác hiện ra."—In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: "Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear."

a) Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lẫn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo nầy. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mặt thấy một vùng ánh sáng lờ mờ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh: The intermediate body is about to be born in th Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these images and they bring joy and elation to the spirit, this means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn.

b) Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy: The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see amny beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm.

c) Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn ầm ầm, thần thức sợ hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn núp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vân vân: The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightening overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopad, snake, etc.

d) Thân trung ấm sắp sửa đọa vào đường ngạ quỷ, thình lình thấy trước mặt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thảng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ: Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any

vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts.

e) Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục, bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kế đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sắc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lờ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ: The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners aginizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapong in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirits' karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell.

- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó: The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn.
- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bổng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh: Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearming and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn.
- Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú uế (hôi thúi), do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phẩn uế

xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phẩn uế: The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it vecomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encoulters the foul odor rising from odorour . As a result, it is reborn in the odorous hell.

Thân Tu Tâm Chẳng Tu: Body cultivates but the mind does not—Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu nầy là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha's teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist.

Thân Túc Thông: Thân như ý thông—The power to transfer onself to various regions at will, also to change the body at will—The power to transfer the body through space at will.

Thân Tứ Đại: The physical body—The physical body possessed the four elements of air, water, dirt, and fire.

Thân Tướng: Bodily form (the body).

Thân Vân:

1) Vô số thân Phật lơ lững như mây trên đầu chúng sanh: The numberless bodies of Buddhas, hovering like clouds over men.
2) Phật biến hóa vô số hình thức để cứu độ chúng sanh như mây tỏa khắp trên đầu chúng sanh: The numberless forms which the Buddhas take to protect and save men, resembling clouds.
3) Chư Thánh chúng nhiều vô số như mây: The numberless saints compared to clouds.

Thân Xa: Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử—The body as a vehicle, which with previous karma carries one into the path of transmigration.

Thân Yêu: Dear.

Thần:

1) Bình Minh: Dawn—Morning.
2) Nhân Thần: Human spirit.
3) Thiên Thần: A spirit—A deva—god—Divinity—Deity—The celestial spirit—Divine—Spiritual—Supernatural—Inscrutable spiritual powers.

Thần Ám: Tâm hôn ám không có niềm tin—The darkened mind without faith.

Thần Biến:

1) Những hiện tượng thần kỳ làm thay đổi những chuyện tự nhiên (thần là bên trong, biến là bên ngoài): Miracles or supernatural influences causing the changes in natural events.
2) Sự biến hóa kỳ diệu, như lực biến hóa của Phật, có thể tự biến hóa mình và biến hóa nơi người khác: Miraculous transformations, e.g. the transforming powers of a Buddha, both in regard to himself and others.
3) Những tác động kỳ diệu của Phật, như rắn độc không hại được, rồng lửa không đốt cháy được, vân vân: The Buddha's miraculous acts, e.g. unharmed by poisonous snakes, unburnt by dragon fire, etc.

** For more information, please see Thần

Thông, Ngũ Thần Thông, and Lục Thông.

Thần Biến Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt.

Thần Bổn: Original spirit.

Thần Căn: The vital spirit as the basis of body life.

Thần Chí: Spirit and will.

Thần Chú: Rddhi-mantra (skt)—Dharani—Đà La Ni hay những lời chú thần bí—Dharani, or magic or divine incantations.

Thần Cốt: Spiritual bones.

Thần Cúng: Những phẩm vật tế thần—Offerings placed before the gods or spirits.

Thần Diệu: Mysterious—Mystic—Miraculous—Occult—Marvellous—Recondite.

Thần Dược: Marvellous cure.

Thần Đạo:

1) Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas.
2) Tâm Lý Học coi "Thần Đạo" như là linh hồn hay thần thức của chúng hữu tình: Psychology, or doctrine concerning the soul.
3) Thần Đạo hay quốc đạo của Nhật Bản: Shintoism, the way of the Gods, a Japanese national religion.
4) Đạo Thần Diệu hay Đạo Phật: The Teaching of Buddha.

Thần Giao Cách Cảm: Telepathy.

Thần Học: Theology.

Thần Hộ Mạng: Externalists believe that each one of them has a so-called Guardian Angel to protect them.

Thần Hội Hà Trạch: Shen-Hui-He-Ze (670-762)—Thần Hội Hà Trạch, họ Cao, sanh năm 670 sau Tây Lịch, xuất gia năm 14 tuổi. Ông là một trong những đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Ông mạnh mẽ ủng hộ cho vị trí của Lục Tổ trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa. Thần Hội dẫn đầu Thiền Phái truyền lại bởi Lục Tổ Huệ Năng ở phương Nam, và mạnh mẽ tấn công phái Thần Tú phương Bắc. Ông đưa ra hai lý do để tấn công phái Thần Tú—Shen-Hui-He-Ze, surname was Kao. He was born in 670 A.D., and left home at the age of 14. He was one of the eminent disciples of the Sixth Patriarch. He strongly supported and promoted Hui-Neng's place in Chinese Zen history. Shen-Hui led the Southern school, and strongly attacked what became widely known as the Northern school, the school associated with Shen-Xiu. Shen-Hui put forward two reasons for his attack on the Northern school:

1) Lý do thứ nhất, ông tấn công về sự không chính thống của phái Thần Tú và mạnh mẽ cho rằng Huệ Năng mới là người truyền thừa y bát chính thống từ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Dĩ nhiên cuộc tranh luận tự nói lên rằng ông chính là Thất Tổ của dòng Bồ Đề Đạt Ma—The first reason, he attacked the legitimacy as the Dharma heir of Hung-Jen and proposed that the honour belonged to Hui-Neng. Of course the argument was self-serving, since Shen-Hui could claim to be the true Seventh Patriarch of the Bodhidharma line.
2) Lý do thứ nhì mà ông tấn công phái Thần Tú, ông cho rằng thiền phái của Thần Tú là "tiệm môn," rất xa lạ với thiền phái "đốn ngộ" mà Lục Tổ Huệ Năng đã truyền lại—The second reason, for attacking Shen-Xiu was his Dharma gate was gradual, which was fundamentally at odds with what Shen-Hui regarded as the genuine Zen of his teacher, Hui-Neng.

- Năm mười bốn tuổi, khi đang là Sa Di ở chùa Ngọc Tuyền, sư tìm đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được bổn (gốc) theo chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?" Sư thưa: "Lấy không trụ làm gốc, thấy tức là chủ." Tổ bảo: "Sa Di đâu nên dùng lời đó." Sư thưa: "Hòa Thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?" Tổ cầm gậy đánh sư ba gậy,

hỏi: "Ta đánh ngươi đau hay chẳng đau?" Sư thưa: "Cũng đau cũng chẳng đau." Tổ nói: "Ta cũng thấy cũng chẳng thấy." Trong khi bị đánh, Thần Hội nghĩ: "Vị Thầy nầy thật vĩ đại. Thật khó mà gặp được một người như vậy dù trong nhiều kiếp. Đã gặp rồi không thể bỏ lỡ dịp may ngàn đời—Zen master He-Ze-Shen-Hui of the Western Capital came from Xiang-Yang, when he was a novice monk at the age of fourteen. At his first meeting with the Sixth Patriarch. The Sixth Patriarch asked Shen-Hui: "You have come on an arduous journey from afar. Did you bring what is fundamental? If you have what is fundamental then can you see the host. Let's see what you have to say." Shen-Hui said: "I take no abode as the fundamental. What is seen is the host." The Sixth Patriarch said: "This novice is talking nonesense!" He then took his staff and struck Shen-Hui. As he was being beaten, Shen-Hui thought: "This Master is such a great and wise sage. It is difficult to meet such a person even after many kalpas of time. Having met him today how can I lament my life?"

- Một hôm Tổ bảo đại chúng: "Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các ngươi biết chăng?" Sư bước ra thưa: "Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh ngươi là không tên không họ, ngươi lại kêu là bản nguyên, Phật tánh. Ngươi lại đi lấy tranh che đầu, cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải." Sư lễ bái lui ra—Once, the Sixth Patriarch addressed the congregation, saying: "I have something which has no head or tail. It is nameless and can't be described. It has no back and no front. Do any of you know what it is?" Shen-Hui came forward and said: "It is the source of all things. It is the Buddha-nature of Shen-Hui." The Sixth Patriarch said: "I said that it has no name and no description. How can you say it is the source of the Buddha-nature?" Shen-Hui bowed and retreated.
- Năm 760, Sư thị tịch trong lúc đang ngồi thiền. Tháp của sư được đặt tại Long Môn—In 760, he passed away while sitting in meditation. His burial stupa was located at Dragon Gate.

Thần Hồn: Spirit—Soul.

Thần Linh: Divinity.

Thần Lực: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Supernatural power(s)—Spiritual power(s)—Awesome spiritual power(s)—See Thần Thông.

Thần Lực Của Chư Phật: The Buddhas' spiritual powers.

Thần Minh: The intelligent or spiritual nature—The spirits of heaven and earth, the gods.

Thần Ngã: Purusa or Atman (skt).

1) Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra: The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body.
2) Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu: Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.

Thần Nhân: Gods (spirits) and men.

Thần Nữ: A devi, a female spirit, a sorceress.

Thần Phận Tâm Kinh: Lúc khuyến thỉnh thần kỳ hay trừ tà ma khi đọc kinh—Divinely distributed Sutra, when publicly recited to get rid of evil spirits—See Bát Nhã Tâm Kinh.

Thần Phật: Deity and Buddhas.

Thần Phục: To give in—To yield—To submit.

Thần Quang: Ánh sáng của chư thiên—Deva light—The light of the gods.

Thần Sắc: Appearance—Aspect.

Thần Tài: The goddess of fortune.

Thần Tán Thiền Sư: Zen master Shen-Tsan—Thần Tán Thiền Sư là một trong những đệ tử nổi bậc của Thiền Sư Bách Trượng. Ngài xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi ngộ đạo với Tổ Bách Trượng , ngài còn vị bổn sư chưa thấu đạo (nhưng rất kiêu ngạo và không muốn nghe lời khuyên của đệ tử, vì nghĩ rằng đệ tử làm sao hơn thầy được). Vì thế ngài trở về quê tìm cách cảnh tỉnh bổn sư. Một hôm bổn sư đang ngồi xem kinh bên khung cửa, vì trời lạnh nên ông lấy giấy dán kín cửa lại. Thần Tán đi ngang thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy để tìm lối ra, nhưng chui ra không được. Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

"Không môn bất khẳng xuất
Đầu song dã thái si
Bách niên táng cố chỉ
Hà nhật xuất đầu thì?"
(Cửa không chẳng chịu ra
Lại mê muội vùi đầu vào song cửa
Trăm năm vùi đầu vào tờ giấy cũ ấy
Cũng không có ngày nào ra được?)

Zen master Shen-Tsan was one of the outstanding of Zen master Bai-Zhang. He left home to become a monk at the young age. After attaining enlightenment, he bid farewell to Master Bai-Zhang and returned to his home town hoping to help his former teacher (who was too proud to take advice from his student, as he thought disciples would never surpass their teacher) get awakened. One day, his old teacher was reading the sutra by the window. Because it was too cold outside, he sealed the window with paper. This incidentally entrapped a bee inside the room. When Shen-Tsan passed by the abbot's room and notice the bee banging itself against the taped window, trying to find its way out, he composed the following verses:

"The gateless gate is there,
Why don't you get out,
how stupid of you!
Even though you poke your nose into
The old paper for hundreds of years,
When can you expect to set free?"

Thần Thánh: Sacred—Deities and saints.

Thần Thiệt: Lips and tongue.

Thần Thoại: Myth

Thần Thông: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt, được thấy qua Kinh A Di Đà, và không thể nghĩ bàn—Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power, psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight, as seen in the two Amitabha Sutras as inconceivable—Supernatural science or faculty of a Buddha:

1) Thiên nhãn thông: Dibba-cakkhu—Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ—Seeing to any distance—Ability to see without hindrances. Ability to see beings vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are reappearing according to their deeds (karma).
2) Thiên nhĩ thông: Dibba-sota—Khả năng nghe được âm thanh của trời và người, xa hay gần—Hearing to any distance—Ability to hear sound both heavenly and human, far and near.
3) Tha tâm thông: Ceto-pariya-nana—Khả năng xuyên suốt tâm trí của người khác. Người nầy nhìn biết tâm tham, tâm sân,

tâm mê mờ, cũng như tâm đắm nhiễm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay ngược lại—Penetrating men's thoughts—Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and distracted mind, developed mind and free mind of others or vice sersa.

4) Thần túc thông: Iddhi-vidha—Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà không chìm như đi trên đất—Magical powers—Taking any form at will—Ability to pass through walls and mountains, just as if through the air—Ability to walk on the water without sinking, just as if on the earth.
5) Lậu tận thông: Asavakhaya—Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời nầy kiếp nầy bằng trí tuệ—Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom.
6) Túc mạng thông: Pubbe-nivasanus-sati (skt)—Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn đời—Knowing their state and antecedents—Ability to remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand births

Thần Thông Kim Cang: See Hỏa Tụ Phật Đảnh.

Thần Thông Lực: The resulting supernatural powers.

Thần Thông Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt

Thần Thông Thừa: Tên gọi Chân Ngôn giáo, tức thừa giáo dựa vào sức gia trì thần biến của Như Lai—The supernatural or magic vehicle, i.e. the esoteric sect or Shingon.

Thần Thuật: Magic.

Thần Thức:

- Linh Hồn—Soul—The intelligent spirit—Consciousness—Incomprehensible or divine wisdom.
- Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ: With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existenceof a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic.
- Theo Nhân Sinh, cũng không có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử: In the case of human beings, there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal.
- Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cách ngã chân thực theo không gian, nghĩa làkhông có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

Thần Tích: Story of a god.

Thần Tiên:

(A) Nghĩa của Thần Tiên—The meanings of Deities and immortals—Thần và Tiên—Spirit-rsis who roam the air—Spirit genii—Deities and immortals.
(B) Năm loại Thần Tiên—Five kinds of Deities and immortals:
1) Thiên Tiên: Deva.
2) Thần Tiên: Spirit.
3) Nhân Tiên: Human immortals.
4) Địa Tiên: Earth or cave immortals.
5) Quỷ Tiên: Preta immortals.

Thần Tiên Ngoại Đạo: Extenalist deities and immortals.

Thần Tính: Divinity—Deity.

Thần Tình: Marvellous—Miraculous.

Thần Tọa: Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva or spirit throne.

Thần Tốc: Lightning speed.

Thần Trí: Cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất—Spirit and intelligence—Spiritual wisdom—Divine wisdom which comprehends all things, material and immaterial.

Thần Triêu: Một trong ba thời trong ngày, buổi sáng—The morning period, the first of the three divisions of the day—See Tam Thời (A).

Thần Tú: Shen-Hsiu (606-706)—Một trong những đệ tử nổi tiếng cũa Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, vị kia là Lục Tổ Huệ Năng. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, dòng thiền phương bắc và dòng thiền phương nam. Thần Tú đã truyền bá thiền về phương bắc và được biết đến như Tiệm Giáo; dù được Hoàng Triều nức lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu, chẳng bao lâu sau thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nẩy sanh ra các dòng Lâm Tế, Thiên Thai, vân vân—One of the most famous disciples of the Fifth Patriarch Hung-Jen, the other being Hui-Neng. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Shen-Hsiu spread Zen Buddhism in northern China. His lineage called the Northern School and became known as the Gradual Teaching; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long, soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School, or Suden School of Hui Neng, which sprang the present Lin-Chi, Soto, and T'ien-T'ai schools of Zen—Shen-Hsiu is the author of this Poem:

**Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

**The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

Thần Túc: Rddhipada (skt)—Magic powers.

Thần Túc nguyệt: Thần Biến Nguyệt—Thần Thông Nguyệt—Tam trường trai nguyệt trong tháng giêng, tháng năm, và tháng chín, vì trong những tháng nầy chư Thiên đi khắp thế giới để kiểm soát—The first, fifth, and ninth months, when the devas go on circuit throughout the earth.

Thần Túc Thông: Rddhipada or Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Cảnh Trí Thông—Như Ý Thông—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại—Deva-foot ubiquity—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

** For more information, please see Thần Thông.

Thần Vực: Cảnh giới chứng ngộ chân thật, không thể nghĩ bàn—The realm of spirit, of reality, surpassing thought, supra-natural.

Thẩn Khí Lâu: See Quỷ Thành.

Thẩn Thơ: To stroll.

Thẩn Thờ: To look haggard.

Thận:

1) Quả thận: Kidney.
2) Thận trọng: Attentive—Careful—Cautious—Heedful.

Thận Na Phất Đát La: Jinaputra (skt)—Vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch—Author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D.

Thận Ngôn: Careful in speech.

Thận Trọng: Discreet—Careful—Cautious—Prudent.

THẤP

Thấp:
1) Nơi thấp: Low.
2) Ướt: Wet—Humid—Moist.
3) Thấp sanh hay loài sanh ra bởi sự ẩm thấp như sâu bọ và cá, vân vân: The class of beings produced by moisture, such as fish and worm, etc—See Tứ Sanh.

Thấp Cao: Low and high.

Thấp Hèn: Base—Low.

Thấp Kém: low.

Thấp Sanh: Nhờ vào khí ẩm thấp mà sanh ra, một trong tứ sanh—Form of moisture or water-born, born in damp or wet place, as worms and fishes, one of the four forms of birth.

**For more information, please see Tứ Sanh.

Thấp Thoáng: appear and disappear—To appear vaguely.

Thấp Thỏm: Restless—Anxious.

THẬP

Thập:
1) Mười: Dasa (skt)—Ten.
2) Thâu thập: To collect—To gather—To pick up—Gathered up.

Thập Ác :
I. Thập bất hối giới: Mười ác nghiệp—Ten Evil Actions—The ten rules which produce regrets:
(A) Thân—Body:
1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cắp: Stealing.
3) Tà dâm: Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes).
4) Uống rượu: To drink wine.
(B) Khẩu—Speech:
5) Nói dối: lying.
6) Nói lỗi của người Phật tử: To tell a fellow-Buddhist' sins..
7) Tự cho mình hay giỏi và chê người dở: To praise onself and discredit others.
8) Hèn mọn: Be mean.
9) Sân hận: Be angry.
10) Hủy báng Tam Bảo: To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity).

II. Thập Ác Nghiệp: Ten evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:
(A) Thân Nghiệp—Action of Body: Kaya Karma (skt)

1) Sát sanh: Killing—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú—Taking the life of any beings, including human or animal.
2) Trộm cắp: Stealing—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác—All forms of acquiring for onself that which belongs to another.
3) Tà dâm: Sexual misconduct—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants.

(B) Khẩu Nghiệp—Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau nầy—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the firece fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.

4) Nói dối: Lying.
5) Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác: Insulting or coarsing abusuve language.
6) Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt: Gossiping and frivolous chattering.
7) Nói lưỡi hai chiều: To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another.

(C) Ý Nghiệp—Action of Mind: Moras Karma (skt)

8) Tham: Libho (skt)—Greed or covetousness.
9) Sân: Dosa (skt)—Hatred or loss of temper profanity.
10) Si: Moha (skt)—Ignorance.

Thập Ác Nghiệp: Ten wrongs.

1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm Cắp: Stealing.
3) Tà dâm: Committing adultery.
4) Vọng ngữ: Telling lies or using obscene and lewd words or speech.
5) Nói lưỡi hai chiều: Speaking two-faced speech.
6) Nói lời phỉ báng: Abusive slandering.
7) Nói lời vô ích: Useless gossiping or chattering.
8) Tham: Greed.
9) Sân: Anger.
10) Tà Kiến: Devoting to wrong views.

** For more information, please see Thập Ác.

Thập Ân: Mười ân Phật—Ten kinds of the Buddha's grace:

1) Ân Cứu độ chúng sanh: Grace of Initial resolve to universalize (salvation).
2) Ân hy sinh trong tiền kiếp: Grace of self-sacrifice in previous lives.
3) Ân vị tha đến muôn loài: Grace of complete altruism.
4) Ân giáng trần cứu thế: Grace of descending into all the six states of existence for their salvation.
5) Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử: Grace of relief of the living from distress and mortality.
6) Ân Đại bi: Grace of profound pity.
7) Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại: Grace of revelation of himself in human and glorified form.
8) Ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa: Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine.
9) Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử: Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples.
10) Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại

Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh: Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

Thập Ba La Mật: Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—Ten perfections—Ten paramitas cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment:

(A) Đại Thừa Thập Ba La Mật—Mahayana Ten Parimitas:

1) Bố thí Ba la mật: Dana-paramita (skt)—Giving-paramita or generosity or charity (tài thí, pháp thí, vô úy thí).
2) Trì giới Ba la mật: Sila-paramita (skt)—Holding Precepts Paramita or morality or discipline (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng).
3) Nhẫn nhục Ba la mật: Kshanti-paramita (skt)—Patience paramita or forebearance.
4) Tinh Tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Effort—Vigor paramita or enegy or exertion (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác).
5) Thiền Định Ba La mật: Dhyana-paramita (skt)—Meditation paramita or contemplation (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới).
6) Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom paramita or prajna wisdom (hiểu rõ chơn lý).
7) Nguyện Ba la mật: Pranidana-paramita (skt)—Vow paramita or vow for Bodhicitta (Nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật).
8) Lực Ba la mật: Bala-paramita (skt)—(dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa)—Power paramita or strength or manifestations of the ten powers.
9) Phương tiện Ba la mật: Upaya-paramita (skt)—(hiểu rõ cách giúp ích cho chúng sanh đáo bỉ ngạn)—Expedient paramita or right methods or means.
10) Trí Ba la mật: Jnana-paramita (skt)—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas.

(B) Tiểu Thừa Thập Ba La Mật—Hinayana Ten Paramitas:

1) Bố Thí: Dana (p)—Generosity.
2) Trì Giới: Sila (p)—Keeping precepts—Morality.
3) Xuất Gia: Nekkhamma (p)—Renunciation.
4) Trí Tuệ: Panna (p)—Wisdom.
5) Tinh Tấn: Viriya (p)—Vigor—Energy.
6) Nhẫn Nhục: Khanti (p)—Patience.
7) Chân Thật: Sacca (p)—Truthfulness.
8) Quyết Định: Aditthana (p)—Strong determination.
9) Tâm Từ: Metta (p)—Loving-kindness.
10) Tâm Xả: Upekkha (p)—Equanimity.

Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions:

(A) Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa—The eighteen characteristics defined by the Hinayana:

1) (10) Thập Lực: ten kinds of power.
2) (4) Tứ Vô Úy: Four Fearlessnesses.
3) (3) Ba Niệm Trụ: Three kinds of mindfulness.
4) (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The Buddha's great pity.

(B) Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen

kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra:

1) Thân Vô Thất: Thân Không Lỗi—Perfection of body—Impacability of action.
2) Khẩu Vô Thất: Miệng Không Lỗi—Perfection of speech—Impacability of speech.
3) Niệm Vô Thất: Ý Không Lỗi—Perfection of memory—Impacability of mind.
4) Vô Dị Tưởng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác): Không có tư tưởng phân biệt—Impartiality or universality—Having no discriminatory thoughts.
5) Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước): Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment.
6) Vô Bất Định Tâm: Không bao giờ có tâm tán loạn—Ever in samadhi or unfailing concentration.
7) Dục Vô Diệt: Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings.
8) Tinh Tấn Vô Diệt: Tinh Tấn Không Suy Giảm—Endless zeal or vigor.
9) Niệm Vô Diệt: Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận—Endless thought or endless mindfulness.
10) Huệ Vô Diệt: Tuệ Không Giảm—Endless wisdom.
11) Giải Thoát Vô Diệt: Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận—Endless salvation or liberation.
12) Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt: Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận—Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision.
13) Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Deeds are accordant with wisdom—All actions are in accordance with knowledge and wisdom.
14) Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom.
15) Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ: Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom.
16) Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past.
17) Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future.
18) Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.

Thập Bát Chủng Không: Eighteen kinds of Emptiness—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Thập Bát Chủng Tâm Vô Nhân: Eighteen Rootless Consciousnesses—See Mười Tám Loại tâm Vô Nhân.

Thập Bát Cụ Pháp: Eighteen unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng.

Thập Bát Giới: Astadasa dhatavah (skt).

(I) Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness:

(A) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn in Vietnamese-English Section.

(B) Lục Cảnh: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh in Vietnamese-English Section.

(C) Lục Thức: Six sense-data or six consciousness—For more information,

please see Lục Thức in Vietnamese-English Section and Loka (E) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(II) Eighteen realms—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One:

1-2-3) Nhãn Sắc Thức Giới: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of eye, form, and consciousness:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới?: Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?: Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?
- Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn: Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established from?
- Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không?: Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. Then, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?
- Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới?: Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?
- Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn: If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm.
- Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?: If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty.
- Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?: Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?

b) Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places

exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

4-5-6)Nhĩ Thanh Thức Giới: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—The realm of ear, sound, and consciousness:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới?: Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được?: Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?
- Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức: Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness.
- Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?: If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?

b) Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

7-8-9) Tỷ Hương Thức Giới: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—The realm of nose, smell, and consciousness:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính ngửi biết?: Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?
- Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới?: Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?
- Nếu lấy tính ngửi biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết ngửi? Nếu lấy chất thịt làm biết ngửi, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết ngửi, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu: Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist.
- Nếu lấy mùi làm biết ngửi, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?: If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?
- Nếu các mùi thơm thúi sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi mũi ông xem thơm hay thúi? Mùi thúi không phải thơm, mùi thơm không phải thúi. Nếu ngửi được cả hai mùi thơm thúi, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?: If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have tow noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?

- Nếu mũi có một, thơm thúi không phải hai, thúi là thơm, thơm thành thúi, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới?: Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?
- Nếu nhân mùi sinh, cái tỷ thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tỷ thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tỷ thức là chặng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngửi biết chỉ là hư vọng: If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false.

b) Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tỷ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tỷ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

10-11-12) Thiệt Vị Thức Giới: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of tongue, flavors, and consciousness:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?
- Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị

mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể: If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances.

- Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới?: Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?

b) Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongu-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

13-14-15) Thân Xúc Thức Giới: Kaya-sparshtavya-vijnana-dhatu (skt)—The realm of body-consciousness, objects of touch:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?

- Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?
- Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?: Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?

b) Ông A Nan! Vật không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không.

Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông?: Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?

c) Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, thse three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

16-17-18) Ý-Pháp-Thức Giới: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—The realm of mind, dharmas, and consciousness:

a) Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Lìa các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới?: Supose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?
- Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó

đều không phải về phần trần cảnh của ý căn: Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in.

- Nếu thức của ngươi nhất định từ pháp trần ra, thì ngươi hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào? Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?
- Nếu lìa sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng nầy chẳng có sở đắc: Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all.
- Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập?: When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?
- Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

Thập Bát Pháp Giới: See Thập Bát Giới.

Thập Bát Tuệ Quán: Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites.

1) Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường: The abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence.
2) Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ: The abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain.
3) Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã: The abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self.
4) Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục: The abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion).
5) Đoạn tham bằng quán ly tham: The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away.
6) Đoạn sinh bằng quán diệt: The abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation.
7) Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ: The abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment.
8) Đoạn cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại: The abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction.

9) Đoạn tích lũy bằng quán diệt: The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall.
10) Đoạn tưởng bền bỉ bằng quán biến đổi: The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change.
11) Đoạn tướng bằng quán vô tướng: The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless.
12) Đoạn dục bằng quán vô dục: The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless.
13) Đoạn tà giải bằng quán không: The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness.
14) Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tăng thượng tuệ: The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding.
15) Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến: The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision.
16) Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành: The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them.
17) Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy: The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion.
18) Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi: The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

Thập Bát Vấn: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Chiểu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiểu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the "Questions" are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days.

1) Thỉnh Ích: Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân: The question asking for instruction. This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc.
2) Trình Giải: Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: "Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?" Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: "Thì cứ mang theo."—The question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, "What do you say to one who has nothing to carry about?" He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, "Carry it along."
3) Sát Biện: Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên

núi, hỏi: "Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?" Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả: The question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, "If a tiger should suddenly appear here, what would you do?" The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily.

4) Đầu Cơ: Trong câu hỏi nầy, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: "Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?" Đạo Ngộ đáp: "Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng."—The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, "What shall I do when there is still a shadow of doubt?" Tao-Wu replied, "Even oneness when held on to is wide of the mark."

5) Thiên Tích: Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: "Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?" Triệu Châu nói: "Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân."—The question whereby the questioner is anxious to find out the master's attitude. A monk asked Chao-Chou, "All things are reducible to the One; but where is the One reducible?" Chao-Chou replied, "When I was in the district of Ch'ing I had a robe made that weighed seven pounds."

6) Tâm Hành: Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: "Kẻ học nầy không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho." Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân: The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen. A monk asked Hsing-Hua: "I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow." The question was hardly out when the master gave him a good slashing.

7) Thám Bạt: Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi nầy chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy nầy sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?" Sư đáp: "Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn."—The question asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, "How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?" Fêng-Hsueh replied: "When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud."

8) Bất Hội: Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu "Tâm Hành." Một nhà sư hỏi Huyền Sa: "Tôi là một người mới nhập tòng lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào." Huyền Sa đáp: "Nhà ngươi có nghe dòng suối rì rào kia chăng?" Vị sư đáp: "Bẩm, có!" Huyền Sa nói: "Vậy theo lối đó mà vào."—The question of ignorance. This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: "I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study." Hsuan Sha replied: "Do you hear the murmuring stream?" The monk said: "Yes, master."

Hsuan-Sha said: "If so, here is the entrance."

9) Kình Đảm: Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: "Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền." Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng: The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: "As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme." The master gave him a hearty blow.
10) Trí: Trong câu hỏi nầy có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: "Trừng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?" Vân Môn bảo: "Xem kìa?"—The question in which an ancient master's saying is referred to. A monk said to Yun-Mên: "What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?" Said Yun-Mên: "Look!"
11) Cố: Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thảy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?" Thủ Sơn đáp: "Biết chứ."—The question containing words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: "According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?" Shou-Shan replied: "They know."
12) Tá: Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Biển cả có châu làm sao nhặt được?" Phong Huyệt đáp: "Lúc Võng tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối."—The question containing references to a known fact. A monk asked Fêng-Hsueh: "The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?" Fêng-Hsueh replied: "When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows."
13) Thật: Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: "Kẻ học nầy chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?" Tam Thánh đáp: "Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?"—The question starts from an immediate fact of observation. A monk as San-Shêng: "I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?" San-Shêng replied: "This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?"
14) Giả: Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: "Đức Phật nầy ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?" Kính Sơn đáp: "Đức Phật này ngồi trong Điện."—The question containing a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: "This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?" Ching Shan replied: "This Buddha sits in the Hall."
15) Thẩm: Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: "Hết thảy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?" Tổ sư đáp: "Câu hỏi của ngươi rất phân minh; hỏi ta làm gì?"—The question embodying a real doubt. A monk asked his master: "All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?' The master replied with id solution: "Your statement is quite plain; what is the use of asking me?"

16) Trưng: Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: "Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?" Mục Châu cắt nghĩa: "Hãy nói, để làm gì?" Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho: The question with an aggressive intent. A monk asked Mu-Chou: "The Patriarch came from India and what did he design to do here?" Mu-Chou retorted: "You tell; what did he design?" The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him.
17) Minh: Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: "Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn." Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia nầy nói: "Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo."—The question plainly and straightforwardly stated. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: "Words or no-words, I ask neither." The Buddha remained silent. The philosopher said: "The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path."
18) Mặc: Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: "Quá nhiều rồi ông ơi!" Triết gia này tán thán Phật, nói: "Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo."—The question not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, "Abundantly indeed, O philosopher!" The philosopher praised the Buddha saying, "It is all owing to the Blessed One's mercy that I now enter upon the path."

Thập Bất Cầu Hạnh: Mười hạnh không cầu để phá mười chướng ngại lớn, cũng như mọi trở ngại và cản trở khác—Ten non-seeking practices which help eliminate the ten major obstacles as well as all other obstructions and impediments—See Ten Non-seeking practices.

Thập Bất Hối Giới: Ten rules which produce regrets—See Mười Giới Bất Hối.

Thập Bất Thiện Nghiệp: Akusala-kammapatha (p)—Ten unwholesome courses of action—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Thập Bất Trung Đạo: Mười điều phản bác Trung Đạo—Ten negations in five pairs:
1) Bất Sanh Bất Tử: Không sanh không chết—Neither birth nor death.
2) Bất Tuyệt Bất Hằng: Không đoạn không hằng—Neither end nor permanence.
3) Bất Đồng Bất Dị: Không giống không khác—Neither identity nor difference.
4) Bất Khứ Bất Lai: Không đến không đi—Neither coming nor going.
5) Bất Nhân Bất Quả: Không nhân không quả—Neither cause nor effect.

Thập Biến Xứ: Ten objects for the attainment of absorption—See Mười Biến Xứ.

Thập Bình Đẳng Tâm: Ten kinds of equanimity of great enlightening beings—See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Bồ Tát Hạnh: See Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.

Thập Cảnh: Ten stages or objects in meditation:
1) Phiền não: Life's distress and delusion.
2) Bịnh hoạn: Dhukha—Sickness—Its cause and cure.
3) Nghiệp tướng: Age-long karmic influences.
4) Ma quân: Mara affairs—How to overthrow their rule.
5) Thiền định: The condition of meditation and concentration (Dhyana and Samadhi).
6) Chư kiến: Various views and doubts that arise.
7) Mạn: Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana.

8) Nhị thừa Thanh Văn: Sravakas—Temptation to be content with the lower nirvana.
9) Nhị Thừa Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
10) Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Thập Cẩm: Miscellaneous.

Thập Công Đức: Mười công đức---The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus:
1) Tinh tấn: Zealous progress.
2) Tri túc: Contentment with few desires.
3) Kiên trì (bất thối): Courage.
4) Học tu và chia xẻ: To learn and to teach.
5) Vô úy: Fearlessness.
6) Trì giới: Perfect observance of the commandments and fratenity's regulations.
7) Toàn định: Perfect meditation.
8) Thông hiểu hoàn toàn: Perfect understanding of the dharma.
9) Toàn huệ: Perfect wisdom.
10) Toàn giác: Perfect liberation.

Thập Cúng Dường: Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings:
1) From (1) to (6)—See Lục Cúng Cụ.
7) Tràng Phan Bảo Cái: Pennants and Banners.
8) Quần Áo: Clothes.
9) Đàn dành cho lễ hội: Musical instruments for ceremonies.
10) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thập Chi: Mười nhánh ác—The ten branches of evils:
(A) Thân Tam: See Thất Chi (A) in Vietnamese-English Section.
(B) Khẩu Tứ: See Thất Chi (B) in Vietnamese-English Section.
(C) Ý Tam: Three sins of the mind:
1) Tham: Greed.
2) Sân: Anger.
3) Si: Ignorance.

Thập Chú: Ten Small Mantras:
1) Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel King Dharani.
2) Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.
3) Công Đức Bảo Sơn Thần Chú: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.
4) Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú: Jwun Ti Spirit Mantra.
5) Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life.
6) Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn: Medicine Master's True Words for Anointing the Crown.
7) Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn: Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words.
8) Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn: The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences.
9) Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú: Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land.
10) Thiện Thiên Nữ Chú: Good Goddess Mantra.

Thập Chủng Bất Thiện Nghiệp: Ten kinds of unwholesome karma—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Thập Chủng Đà La Ni: Mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World).
1) Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất: Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting.
2) Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp: Mental command of

practice, as they skillfully observe all things as they really are.

3) Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp: Mental comand of reflection, as they comprehend the nature of all things.
4) Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp: Mental command of light of the teachings, as they alumine the inconceivable attributes of Buddhahood.
5) Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn: Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present.
6) Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn: Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of uterances.
7) Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì: Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times.
8) Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp: Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings.
9) Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói: Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas.
10) Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai: Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened.

Thập Chủng Phật Âm: Ten types of Buddha's voice—See Âm Thanh Của Đức Như Lai, and Tứ Chủng Phật Âm.

Thập Chủng Quyết Định Giải: Ten kinds of certain understanding—See Mười Thứ Quyết Định Giải.

Thập Chủng Trì Danh: Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhứt hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, có mười cách trì danh khác nhau—Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm, there are ten variants in oral recitation:

1) Phản Văn Trì Danh: Phương pháp nầy, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ rõ ràng, hết câu nầy đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạn trừ vọng tưởng, mau được nhứt tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Chân Giáo thể phương nầy Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành" chính là ý trên đây—Reflecting the name recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears 'hear deep inside,' the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha's name remaining. This technique of 'reflecting the name,' makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: "This common

method of concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise."

2) Sổ Châu Trì Danh: Đây là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp sổ châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rõ, do nhờ hai điểm là thuần thục và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: "Muốn đi đến cảnh giới 'nhứt tâm bất loạn,' không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thề một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thục, không niệm vẫn tự niệm, chừng ấy ghi sổ hay không ghi sổ cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì cầu cao tự ỷ, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi." Lời khuyên dạy nầy thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật—Counting Rosary Beads Recitation. In this method, as the mouth recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha's name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: "There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha' name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time, become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are over-confident and eager to show that

we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness (làm lấy lệ) in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death." This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners.

3) Tùy Tức Trì Danh: Niệm Phật thầm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tùy tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tấc hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức nầy khi tập đã thuần thục, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa—Breath-by-Breath Recitation. This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of th Buddha's name. Since life is linked to breath, if we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should recite aloud as well as silently. In this way, the power of recitation will be strengthened and the will to be reborn in the Pure Land more easily developed. Otherwise, his resolve will not be earnest and he might stray into the practice of the "Five Meditations to calm the mind" of the Theravada tradition.

4) Truy Đảnh Trì Danh: Khi dùng cách nầy, nên niệm nho nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tỏa chặt chẽ, thành hình thế chữ sau đuổi theo chữ trước, câu nầy gối đầu câu kia nên gọi là "Truy Đảnh." Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp nầy thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tưởng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mầu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tưởng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức nầy—Continuously Linked Recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therfore 'sundry thoughts' cannot intrude. The cultivator's feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha's name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land pratitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion.

5) Giác Chiếu Trì Danh: Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác

thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rực rỡ, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thảy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Đem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức nầy vẫn còn sơ hẹp—Enlightened, Illuminating Recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha's name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited.

6) Lễ Bái Trì Danh: Phương thức nầy là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tơ hào vọng niệm. Phương pháp nầy có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hưu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mõi mệt dễ sanh chán nãn. Cho nên thông thường, cách thức nầy chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—Bowing to the Buddha Recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in

conjunction with other methods and is not practiced in exclusively.

7) Ký Thập Trì Danh: Đây là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo lối nầy, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp nầy đại để là một phương tiện cưỡng bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây—Decimal Recording Recitation. This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha's name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two subunits (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners.

8) Liên Hoa Trì Danh: Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhứt, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm nầy. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhứt, và hình sắc nầy lại lấy tướng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc "Một câu Di Đà, một đóa bảo liên," bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội—Lotus Blossom Recitation. As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yelow, rd, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha's name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T'ien-T'ai School, despite using all available techniques,

found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha's name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique, he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi.

9) Quang Trung Trì Danh: Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bất chợt thấy những hình tướng ô uế, hoặc màu sắc đen tối xao động nổi lên, nên cổ đức mới truyền dạy cho cách thức nầy. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tưởng trừ dứt, mà các tướng uế sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng uế ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thơ thới để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức nầy—Recitation Amidst Light. This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha's name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi.

10) Quán Phật Trì Danh: Pháp quán tưởng trong Quán Kinh rất trọng yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhứt, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật nầy rút lựa phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tưởng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tưởng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tường, tay mặt buông sẻ xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tưởng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào nầy rỗng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng

căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tưởng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tưởng, quán tưởng lại phụ lực cho trì danh; hai phần nầy hổ tương đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức nầy tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—Contemplation of the Buddha Recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice.

Thập Chướng: Mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment:

1) Dị sanh tánh chướng: Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real.
2) Tà hạnh chướng: Common unenlightened conduct.
3) Ám độn chướng: Ignorant and dull ideas.
4) Vi tế hiện hành phiền não chướng: The illusions that things are real and have independent existence.
5) Hạ thừa Niết bàn chướng: The lower ideals in Hinayana of nirvana.
6) Thô tướng hiện hành chướng: The ordinary idea of pure and impure.
7) Tế tướng hiện hành chướng: The idea of reincarnation.
8) Vô tướng gia hành chướng: The continuation of activity even in the formless world.
9) Lợi tha Bất dục hành chướng: No desire to act for the salvation of others.
10) Chư pháp vị đắc tự tại chướng: Non-attainment of complete mastery.

Thập Diễn Thuyết Môn: Ten kinds of exposition of the inumerable facets of the Teaching of the Buddhas—See Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.

Thập Diệu: The ten wonders or incomprehensibles:
1) Cảnh diệu: The universe, sphere, or whole, embracing mind, Buddha, and all things as a unity.
2) Trí diệu: A Buddha's all embracing knowledge arising such universe.
3) Hạnh diệu: Buddha's deeds, expressive of his wisdom.
4) Vị diệu: His attainment of all the various Buddha stages (thập trụ và thập địa).
5) Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ): His three laws (Truth, Wisdom and Vision).
6) Cảm ứng diệu: His response to appeal (his spiritual response or relation to humanity. To him, all beings are his children).
7) Thần thông diệu: His supernatural powers.
8) Thuyết pháp diệu: His preaching.
9) Quyến thuộc diệu: His supernatural retinue.
10) Lợi ích diệu: The blessing derived through universal elevation into Buddhahood.

Thập Đại: See Kasina in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thập Đại Đệ Tử: Mười đệ tử lớn của Phật—Ten great major disciples of the Buddha—See Ten chief disciples of Sakyamuni:
1) Xá Lợi Phất: Sariputra (skt)—Foremost in wisdom—Trí tuệ.
2) Mục Kiền Liên: Maudgalyayana (skt)—Foremost in spiritual or supernatural powers—Thần thông.
3) Ma Ha Ca Diếp: Mahakasyapa (skt)—Foremost in samadhi and disciplines—Chief of the order—Khổ hạnh—Đầu đà.
4) A Na Luật: Aniruddha (skt)—Deva vision.
5) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Foremost among Arhats in understanding and explaining the void of immaterial—Giải không.
6) Phú Lâu Na: Purna (skt)—Expounding the law—Thuyết pháp.
7) Ca Chiên Diên: Katyayana (skt)—Fundamental principles—Luận nghĩa.
8) Ưu Ba Ly: Upali (skt)—Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order—Trì luật.
9) La Hầu La: Rahula (skt)—Foremost in inconspicuous practice or Esoteric—Mật hạnh.
10) A Nan Đà: Ananda (skt)—Foremost in wide-erudition and was famed in his excellent hearing and memory—Remembering—Đa văn. Ông là người đã trùng tụng lại kinh điển trong lần kiết tập đầu tiên 4 tháng sau ngày Phật nhập diệt—He was the one who recited the sutra-tripitaka at the first council four months after the death of the Buddha.

Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền: Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

1) Nhứt giả lễ kỉnh chư Phật: First, worship and respect all Buddhas.
2) Nhị giả xưng tán Như Lai: Second, praise the Thus Come Ones.
3) Tam giả quảng tu cúng dường: Third, make abundant offerings.
4) Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Fourth, repent misdeeds and hindrances.
5) Ngũ giả tùy hỷ công đức: Fifth, rejoyce at others' merits and virtues.
6) Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân: Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel.
7) Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Seventh, request the Buddha to remain in the world.
8) Bát giả thường tùy học Phật: Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times.
9) Cửu giả hằng thuận chúng sanh: Ninth, accommodate and benefit all sentient beings.
10) Thập giả phổ giai hồi hướng: Tenth, transfer merits and virtues universally.

Thập Đạo: The ten good ways for deliverance form mortality—See Thập Thiện.

Thập Đạo Binh Ma: Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara.

1) Nhục dục: Kama (p)—Sensual desires.
2) Nản chí: Arati (p)—Discouragement.
3) Đói và khát: Khuppipasa (p)—Hunger and thirst.
4) Ái dục: Tanha (p)—Attachment.
5) Dã dượi hôn trầm: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.
6) Sợ sệt: Bhaya (p)—Fear.
7) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
8) Dèm pha và cố chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubborness.
9) Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc: Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p)—Gain, praise, honour, and ill-gotten fame.
10) Tự phụ và khinh miệt: Attukkamsanaparavambhana (p)—Self-praise and contempt for others.

Thập Đắc: See Thập (2).

Thập Địa: Dasabhumi (skt).

(A) Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa): The "ten stages" of the development of a bodhisattva into a Buddha:

1) Càn Huệ Địa: Dry or unfertilized stage of wisdom—Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom.
2) Tánh địa: The embryo-stage of the nature of Buddha-truth.
3) Nhập nhơn địa (Nhẫn địa): Bát Nhân Địa—The stage of patient endurances.
4) Kiến địa: The stage of freedom from wrong views.
5) Bạc địa: The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice.
6) Ly dục địa: The stage of freedom from the remaining worldly desires.
7) Dĩ biện địa: The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts—The stage of an arhat.
8) Bích Chi Phật địa: Pratyekabuddhahood.
9) Bồ Tát địa: Bodhisattvahood.
10) Phật địa: Buddhahood.

(B) Thập Địa Bồ Tát: The ten stages of Bodhisattvabhumi—Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phàm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo nầy được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a

Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply name sakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha:

1) Hoan Hỷ địa: Paramudita (skt)—Land of joy, or ground of happiness or delight.

- Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn nầy Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ—The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisatva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tột cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One's. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness."

2) Ly Cấu địa: Vimala (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement.

- Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là 'không bị ô uế,' nhưng theo nghĩa tích cực là 'tâm thanh tịnh.' Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trược) của dục giới. Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—Negatively speaking, Vimala means 'freedom from defilement;' positively speaking, Vimala means 'purity of heart.' This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: "The differences enter into identity; the

identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth."

3) Phát Quang địa: Prabhakari (skt)—Land of radiance, or ground of emitting light.

- Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đở sinh linh. Trong giai đoạn nầy, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo—The stage of further enlightenment where bodhisatva's insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the pefection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga).
- Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light."

4) Diễm Huệ địa: Archishmati (skt)—The blazing land, or the ground of blazing wisdom.

- Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ—Archismati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom."

5) Cực Nan Thắng địa: Sudurjaya (skt)—The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility.

- Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn nầy Bồ Tát thuận nhẫn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thảy đều thấy là không)—The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the Bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in

meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thierty-seven requisites of enlightenment.

- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility."

6) Hiện Tiền địa: Abhimukhi (skt)—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation.

- Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị nhơn duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng ló dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian—In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity.
- Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A nan: "Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation."

7) Viễn Hành địa: Duramgama (skt)—The far-reaching land, or the ground of traveling far.

- Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn nầy, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dấn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát—The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the

knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings.

- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Cùng tột đến chân như gọi là viễn hành địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Budha told Ananda: "Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far."

8) Bất Động địa: Acala (skt)—The immovable land.

- Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua 'vô sanh pháp nhẫn' (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai doạn nầy, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyễn ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát—The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattvas' nirvana which is not extinction.
- Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp—In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of "No Characteristic" (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Một tâm chân như gọi là bất động địa."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "The single mind of true suchness is called the ground of immovability."

9) Thiện Huệ địa: Sadhumati (skt)—The land of good thoughts, or the ground of good wisdom.

- Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có

thể biết được những dục vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc nầy trí năng của Bồ Tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc nầy Bồ Tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được—In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts og men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not.

- Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị nầy trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa nầy là tu tập địa."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation."

10) Pháp Vân địa: Dharmamegha (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud.

- Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tưởng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the

rainclouds pour down heavy rains during drought.

- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa."—The with a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud."

(C) Thập Địa Thanh Văn: Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—The ten stages for a hearer—Ten Sravaka stages:

1) Thọ Tam Quy địa: Trong giai đoạn nầy, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments.
2) Tín địa: Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root.
3) Tín pháp địa: Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—The stage of belief in the four noble truths.
4) Nội phàm phu địa: Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations.
5) Học tín giải địa: Giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).
6) Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa): Giai đoạn thấy được chân lý—The stage of seeing the true way.
7) Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—Srota-apanna—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana.
8) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa: Sakrdagamin—Giai đoạn Nhứt Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi)—The stage of only one more rebirth.
9) A Na Hàm (Bất Lai) địa: Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sanh nữa)—The stage of no-return (no rebirth).
10) A La Hán địa: A La Hán quả—Arhatship—The stage of an arhat.

(D) Thập Địa (Duyên Giác): Mười địa vị Duyên Giác Thừa—The ten stages of the pratyekabuddha:

1) Khổ Hạnh cụ túc địa: Giai đoạn tu hành khổ hạnh—The stage of perfect asceticism.
2) Tự giác thậm thâm thập nhị nhơn duyên địa: Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên—The stage of mastery of the twelve links of causation.
3) Giác Liễu Tứ Thánh đế địa: Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—The stage of the four noble truths.
4) Thậm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—The stage of deeper knowledge.
5) Bát Thánh Đạo địa: Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—The stage of the eightfold noble path.
6) Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới—The stage of the three realms.
7) Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn—The stage of the nirvana.
8) Lục Thông địa: Giai đoạn đạt được lục thông—The stage of the six supernatural powers.
9) Triệt Hòa Mật địa: Giai đoạn đi đến trực giác—The stage of arrival at the intuitive state.
10) Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The stage of mastery of the remaining influences of former habits.

Thập Định: See Thập Tam Muội.

Thập Độ Ba La Mật: The ten paramitas or ten virtues of perfection—Theo các nhà triết

gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita:

1) Thí Ba La Mật: Bố thí—Dana-paramita (skt)—Charity (Almsgiving).
2) Giới Ba La Mật: Trì giới—Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct.
3) Nhẫn Ba La Mật: Nhẫn nhục—Ksanti (skt)—Patience (Forebearance).
4) Tinh Tấn Ba La Mật: Tinh Tấn—Virya-paramita (skt)—Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal).
5) Thiền Định Ba La Mật: Dhyana samadhi—paramita (skt)—Meditation (Concentration)—Contemplation--Abstraction.
6) Trí huệ Ba La Mật: Prajna Wisdom.

*** From (1) to (6), please see Lục Độ Ba La Mật.

7) Phương tiện Ba La Mật: Upaya (skt)—Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means.
8) Nguyện Ba La Mật: Pranidhana (skt)—Vows for bodhi and helpfulness.
9) Lực Ba La Mật: Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Strength (Power).
10) Trí tuệ Ba La Mật: Prajna paramita (skt)—Knowledge—Real wisdom.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Thập Giải Thoát Môn: Ten doors of liberation—See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Giới:

(I) Thập Giới: Mười Cảnh Giới hay mười bậc chúng sanh—The ten realms, or states of existence:

1) Địa ngục: The realm of Hell.
2) Ngạ quỷ: The realm of Hungry ghosts.
3) Súc sanh: The realm of Animals.
4) A-tu-la: The realm of Asuras.
5) Nhơn: The realm of Human beings.
6) Thiên: The realm of Gods (Devas).
7) Thanh văn: The realm of Hearers (Sravakas).
8) Duyên Giác: The realm of those who practice the twelve links (Pratyeka-buddha).
9) Bồ Tát: The realm of Bodhisattvas.
10) Phật: The realm of Buddhas.

(II) Thập Giới: Mười giới của Sa Di hay Sa Di Ni—Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns:

(A) Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity):

1) Không sát sanh: Chẳng giết mạng sống—Not to kill living beings (abstinance from taking life).
2) Không trộm cắp: Chẳng lấy của không cho—Not to steal, or not to take what is not been given (abstinance from taking what is not given).
3) Không dâm dục: Abstinance from unchasity.

a) Không tà dâm (tại gia): Not to commit adultery.
b) Không có hành vi dâm dục (xuất gia): Not to commit misconduct in sexual matters (monks and nuns).

4) Không nói dối: Chẳng nói láo—Not to lie—Abstinance from lying.
5) Không uống rượu: Not to drink liquor, beer or wine—Abstinance from taking fermented liquor.
6) Không ăn trái thời: Not to eat food out of regulated hours—Abstinance from taking food in unprescribed time.
7) Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm: Not to use garlands or perfumes.
8)

a) Không nằm giường cao nệm rộng: Not to sleep on high or broad beds.

b) Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa: Not to wear adornments and perfumes.
9) Không ca hát, đờn địch, nhảy múa: Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument.
10) Không tích trử vàng bạc ngọc ngà: Not to possess or store gold, silver or ivory.
(B) Sáu Giới Tập Sự theo Phật Giáo buổi ban sơ—Six rules for a probationer of early Buddhism: See 1 to 6 in (A).
(C) The six ways of rebirth (gati) and the four holy ways of rebirth (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Sravakas or hearers, Pratyeka-Buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas)—See Lục Đạo Tứ Thánh.

Thập Giới Chúng Sanh Năng Thành Phật: The teaching of Lotus Sutra of universalism, that all become Buddha.

Thập Giới Hạnh: Ten virtues—Ten commandments—Ten Precepts—See Thập Giới.

Thập Giới Phạm Võng Kinh: Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow:

1) Từ 1 đến 5—From 1 to 5: See Ngũ Giới.
11) Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn: Not to speak the sins of those in orders.
12) Không khen mình chê người: Not to vaunt (praise) self and depreciate others.
13) Không xan tham: Not to be avaricious.
14) Không sân giận: Not to be angry.
15) Không hủy báng Tam Bảo: Not to slander the Triratna.

Thập Hải: Ten oceans—See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Hành: See Thập Hạnh.

Thập Hành Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha remined Ananda about the ten states of formation skandha.

1) Hai thứ vô nhân: Two theories on the absence of cause—See Nhị Chủng Vô Nhân Luận.
2) Bốn thứ biến thường—Four theories regarding pervasive permanence—See Tứ Chủng Biến Thường.
3) Bốn thứ điên đảo: Four upside-down theories—See Tứ Chủng Điên Đảo.
4) Bốn thứ hữu biên: Four theories regarding finiteness—See Tứ Chủng Hữu Biên.
5) Bốn thứ kiểu loạn: Four kinds of sophistry—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiểu loạn, biến kế hư luận—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality.

a) Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là "biến," thấy cái chỗ nối nhau gọi là "hằng," thấy cái chỗ bị thấy gọi là "sinh;" chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là "diệt;" chỗ tương tục không đoạn gọi là "tăng;" chỗ tương tục gián đoạn gọi là "giảm;" mỗi cái có chỗ sinh gọi là "có;" mỗi cái có chỗ diệt gọi là "không." Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: "Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm."

Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú—First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, "I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing." He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say.

b) Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vần không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ "không," không nói gì cả—Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says "no," Aside from saying "non," he does not speak.

c) Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân "có" mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ "phải." Ngoài chữ "phải" ra không nói gì cả—Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says "yes." Aside from saying "yes," he does not speak.

d) Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiểu loạn. Có người đến hỏi lại đáp "cũng có" tức là "cũng không," trong "cũng không" chẳng phải "cũng có." Vì so đo chấp trước kiểu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, "Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence." It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

6) Mười sáu thứ hữu tướng: The sixteen ways in which forms can exist after death—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Đều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vần có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ

Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed be demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms.

7) Tám thứ vô tướng: Eight ideas about nonexistence of forms—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tưởng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tưởng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vần, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of fors after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

8) Tám phủ định: Eight kinds of negation—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, , và thụ tưởng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên

đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: "chết rồi có tướng không tướng." Lại chấp rằng các hành tính chất hay dời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mời mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an "insight" flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

9) Bảy chỗ đoạn diệt: Seven theories on the cessation of existence—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there ie no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall

into externalism and become confused about the Bodhi nature.

10) Năm Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—See Ngũ Niết Bàn.

- **Thập Hạnh**: Ten necessary activities or practices of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bố Tát.

Thập Hạnh Bồ Tát: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva:

1) Hoan hỷ hạnh: The conduct of happiness

- Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương—The practice of joyful service, or giving joy.
- Đức Phật nói với A Nan: "Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh—The Buddha told Ananda: "Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness."

2) Nhiêu ích hạnh: The conduct of benefitting.

- Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh—The practice of beneficial service, or beneficial practice.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiêu ích hạnh."—The Buddha told Ananda: "Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting."

3) Vô sân hận hạnh: The conduct of non-opposition.

- Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch—The practice of never resenting, or non-opposition.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hành."—The Buddha told Ananda: "Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistence is called the conduct of non-opposition."

4) Vô tận hạnh: The conduct of endlessness.

- Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi)—The practice of indomitability, or without limit in helping others.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Xuất sinh chủng nầy, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh."—The Buddha told Ananda: "To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness."

5) Ly si loạn hạnh: The conduct of freedom from deluded confusion.

- Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn—The practice of nonconfusion.
- Đức Phật bảo A Nan: "Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh."—The Buddha told Ananda: "When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion."

6) Thiện hiện hạnh: The conduct of wholesome manifestation.

- Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ—The practice of good manifestation, or

appearing in any form at will to save sentient beings.

- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Trong chỗ 'đồng' đó, hiện ra các 'dị.' Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành."—The Buddha told Ananda: "Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation."

7) Vô trước hạnh: The conduct of non-attachment.

- Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước—The practice of nonattachment, or unimpeded practice.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh."—The Buddha told Ananda: "This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment."

8) Tôn trọng hạnh: The conduct of veneration.

- Còn gọi là "Nan Đắc Hạnh." Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã—The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hành."—The Buddha told Ananda: "Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration."

9) Thiện pháp hạnh: The conduct of wholesome Dharma.

- Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương—The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hành."—The Buddha told Ananda: "With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma."

10) Chơn thật hạnh: The conduct of true actuality.

- Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn nầy—The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality.
- Đức Phật bảo ngài A Nan: "Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh."—The Buddha told Ananda: "To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality."

Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền: Ten vows of conduct of Samantabhadra Bodhisattva—See Phổ Hiền Hạnh Nguyện, and Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện in Appendix A.

Thập Hạnh Phổ Hiền: Samantabhadra's Ten Practices—See Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Thập Hệ Phược: Ten bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.

Thập Hiệu: Mười danh hiệu của Phật—The ten titles of a Buddha:

1) Như Lai: Tathagata (skt)—Thus Come One—Như Lai là bậc đã hoàn toàn phản bổn hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện

nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục—One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments.

2) Ứng Cúng: A-La-hán—Arhat (skt)—Người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên—One Worthy of Offerings—One who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings.
3) Chánh Biến Tri: Samyak-Sambuddha (skt)—Người hiểu biết thông suốt vạn pháp—One of Proper and Pervasive Knowledge—One who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing.
4) Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Người có đủ đầy trí đức—One Complete in Clarity and Conduct—One who possesses all wisdom and virtue—The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom).
5) Thiện Thệ: Sugata (skt)—Người luôn hướng thiện, không bao giờ thối chuyển—One who is always on the path toward goodness; never regreesing toward evil.
6) Thế Gian Giải: Lokavit (skt)—Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới)—Well Gone One who understands the World—One who has total understanding of theory and practice for all beings in the three worlds (desire, form, and formless).
7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi—Unsurpassed Knight—Taming and Subduing Hero—One who stands the highest among all beings in the Three Worlds.
8) Thiên Nhơn Sư: Sasta-deva-Manusyanam (skt)—Thầy dạy khắp trời người, dẫn dạy chúng sanh điều quấy lẽ phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ—Teacher of Gods and Humans—One who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment.
9) Phật: Buddha-lokanatha—Bhagavan (skt)—Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng—Buddha—One who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment—The Awakened One.
10) Thế Tôn: Lokanatha (skt)—Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng—World Honored One—One who has the most respect by all realms of existence.

Thập (Bất) Hối Giới: The ten rules which produce (no) regrets:

1) (Không) sát sanh: (Not) to kill.
2) (Không) trộm cắp: (Not) to steal.
3) (Không) gian dâm: (Not) to fornicate.
4) (Không) nói dối: (Not) to lie.
5) (Không) nói lỗi người: (Not) to tell of a fellow-Buddhist's sins.
6) (Không) uống, cũng không buôn bán rượu: (Not) to drink nor deal in wine.
7) (Không) ca ngợi mình và làm mất uy tín người: (Not) to praise oneself and discredit others.
8) (Không) hèn hạ thô lỗ: (Not) to be mean nor rude.
9) (Không) sân hận: (Not) be angry.
10) (Không) hủy báng Tam Bảo: (Not) to defame the Triratna.

Thập Hồi Hướng: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hướng như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows:

1) Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hướng: Transference apart from appearances—Người thiện nam đó, đã mãn túc thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiến tinh chân, xa lìa các lưu hoạn. Nên độ chúng sanh, diệt trừ tướng độ, xoay tâm vô vi đến đường Niết Bàn. Đó gọi là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng—When these good persons replete with spiritual penetrations, have done the Buddhas' work, are totally pure and absolutely true, and remain distant from obstacles and calamities, then they take living beings across while casting aside the appearance of taking them across. They transform the unconditioned mind and go toward the path of nirvana. This is called the transference of saving and protecting living beings, while apart from the appearance of living beings.
2) Bất hoại hồi hướng: Transference of indestructibility—Bỏ cái đáng bỏ, xa lìa cái đáng xa lìa, gọi là bất hoại hồi hướng—To destroy what should be destroyed and to remain what should be behind is called the transference of indestructibility.
3) Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Transference of sameness with all Buddhas—Bản giác trạm nhiên, giác trí đã đồng ngang với chư Phật—Fundamental enlightenment is profound indeed, an enlightenment equal to the Buddhas's enlightenment.
4) Trí nhất thiết xứ hồi hướng: Transference of reaching all places—Tinh chân phát minh, địa vị đồng với địa vị của chư Phật—When absolute truth is discovered, one's level is the same as the level of all Buddhas.
5) Vô tận công đức tạng hồi hướng: Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue—Thế giới và Như Lai xen vào nhau được không chướng ngại—Worlds and Thus Come Ones include one another without any obstruction.
6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Transference of the identity of all good roots—Đối với đồng Phật địa, trong địa vị đều sinh nhân thanh tịnh. Nương theo nhân ấy phát huy để lấy đạo Niết Bàn—Since they are identical with the Buddha-ground, they create causes which are pure at each and every level. Brilliance emanates from them as they rely on these causes, and they go straight down the path to Nirvana.
7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng: Transference of contemplating all living beings equally—Chân căn đã thành, mười phương chúng sanh đều là bản tánh của ta. Tính viên mãn thành tựu, chẳng sót mất chúng sanh—When the true roots are set down, then all living beings in the ten directions are my own nature. Not a single being is lost, as this nature is successfully perfected.
8) Chân như tướng hồi hướng: Transference of the appearance of True Suchness—Tức tất cả pháp xa lìa hết thảy tướng. Tức và ly, hai cái đều không mắc—All dharmas are themselves apart from all appearances, and yet there is no attachment either to their existence or to separation from them.
9) Vô phược giải thoát hồi hướng: Transference of liberation—Được chân như mười phương không ngăn ngại—That which is thus is truly obtained, and thee is

no obstruction throughout the ten directions.

10) Pháp giới vô lượng hồi hướng: Transference of limitlessness of the Dhama Realm—Tính đức đã thành tựu hoàn toàn, pháp giới không còn hạn lượng—When the virtue of the nature is perfectly accomplished, the boundaries of the dharma realm are destroyed.

** For more information, please see Ten kinds of Dedications expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng).

Thập Huyền Diệu Lý: See Thập Huyền Môn.

Thập Huyền Duyên Khởi: Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:

(A) Lý tắc "Một trong tất cả, tất cả trong một" hay "Tương nhập tương dung." (một là tất cả, tất cả là một)—The principle of "One-in-all and all-in-one.

1) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một: Because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one.

2) Vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng: Because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth.

3) Vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ: Because the causation theory means interdependence or interrelation, all are co-related.

4) Vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau: Because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability.

(B) Linh Tinh—Miscellaneous.

5) Vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bàng bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc: Because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint.

6) Vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bàng bạc khắp nơi: Because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way.

7) Vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng: Since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole.

8) Vì sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài: Because the Buddha's Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will.

9) Vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài: Because of the function of the Buddha's profound meditation the transformation of the world is at his will.

10) Vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại:

Because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free.

Thập Huyền Môn: Để thuyết minh khả tính của thế giới "Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới," tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized," the Hua-Yen School set forth the "Ten Profound Theories."

1) Đồng Thời Cụ Túc Tương Ưng Môn: Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung—The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view.
2) Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn: Nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại trương đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt—The theory of perfect freedom in which all beings "broad and narrow" commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally limitless. One action, however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly.
3) Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn: Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể—The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity.
4) Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn: Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm "Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đàng sau tất cả, tất cả ở đàng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được—The theory of freedom, i.e., freedom from ultimate disctinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another,

one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept "One in All, All in One. One behind All, All behind One." The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony.

5) Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn: Nói về thuyết tựu thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái nầy ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể—The theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity.

6) Vi Tế Tương Dung An Lập Môn: Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tiểu và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tiểu và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về "một trong nhiều và nhiều trong một."—The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived.. Things minute or abstruse beyond a man's comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one.

7) Nhân Đà La Võng Cảnh Giới Môn: Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau—The theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting.

8) Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn: Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ—The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening.

9) Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Nói về "sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể." Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập nầy trong bình diện "hàng ngang," nhưng lý thuyết nầy lại liên hệ với mọi "quan hệ hàng dọc" hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín

thời kia—The theory of "variously completing ten time-periods creating one entity." Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in "horizontal plane," but this theory is concerned with the "vertical connection," or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine.

10) Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn: Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái nầy là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc "nhứt tức nhất thiết, và nhất thiết tức nhứt." Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái nầy cái kia xen lẫn nhau—The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another.

Thập Khoái: The ten inexpressible joys of the Pure Land.

Thập Kiếp: Mười kiếp đã qua từ khi Phật A Di Đà thệ nguyện 48 lời nguyền—The ten kalpas that have expired since Amitabha made his forty-eight vows, or to complete his bodhi.

Thập Kiếp Di Đà: See Thập kiếp.

Thập Kiết Sử: See Samyojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Kiết Sử, Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—Ten characteristics of the "Diamond heart" as developed by a Bodhisattva:

1) Giác liễu pháp tánh: Complete insight into all truth.
2) Hóa độ chúng sanh: Saving of all creatures.
3) Trang nghiêm thế giới: The glorifying of all Buddha-worlds.
4) Thiện căn hồi hướng: Transference of his good deeds.
5) Phụng sự đại sư: Services of all Buddhas.
6) Thật chứng chư pháp: Realization of the truth of all Buddha-laws.
7) Quảng hành nhẫn nhục: Manifestation of all patience and endurance.
8) Trường thời tu hành: Unflagging devotion to his vocation.
9) Tự hạnh mãn túc: perfection of his work.
10) Linh tha nguyện mãn: Aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends.

Thập La Sát Nữ: Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—The ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra:

1) Lam-bà: Lamba—Who is associated with Sakyamuni.
2) Tỳ-lam-bà: Vilamba—Who is associated with Amitabha.
3) Khúc Xỉ: Kutadanti—Who is associated with Bhaisajya (Dược Sư Phật).
4) Hoa Xỉ: Puspadanti—Who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai).
5) Hắc Xỉ: Makutadanti—Who is associated with Vairocana (Đại Nhựt Như Lai).
6) Đa Phát: Kesini—Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền).
7) Vô-Yểm-túc: Acala—Who is associated with Manjusri (Văn Thù).
8) Trì-Anh-Lạc: Maladhari—Who is associated with Maitreya (Di Lặc).
9) Cao-đế: Kunti—Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm).

10) Đoạn nhứt thiết chúng sanh tinh khí: Sarvasattvaujohari—Who is associated with Ksitigarbha (Earth Store Địa Tạng).

Thập Lạc: See Thập Khoái.

Thập Loại Giới: Mười loại giới—Ten kinds of precepts—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), great Enlightening Beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the Buddhas.

1) Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm: Not giving up the determination for enlightenment.
2) Giới xa lìa bực nhị thừa: Leaving behind the stages of individual salvation.
3) Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh: Observing and benefiting all sentient beings.
4) Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp: Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha.
5) Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát: Cultivating all the sciences of enlightening beings.
6) Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp: Not being acquisitive in respect to anything.
7) Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề: Dedicating all roots of goodness to enlightenment.
8) Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai: Not being attached to any of the incarnations of Buddhas.
9) Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước: Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging.
10) Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn): Regulating all their faculties.

Thập Loại Ngạ Quỷ Tái Sanh Làm Súc Sanh Để Trả Tiếp Nghiệp Trước: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã dạy ông A Nan về mười loại ngạ quỷ được tái sanh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: "Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tưởng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: "Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives."

1) Quái quỷ: The strange Ghost.
a) Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục: If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells.
b) Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cưu: The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls).
2) Quỷ Phong Bạt: The drought ghost.
a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là dâm dục: The cause of their misdeeds is lust.
b) Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loại chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ: The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species

of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities).

3) Mỵ quỷ—Mei Ghost (animal ghost).

a) Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp: The cause of their misdeeds is deceitfulness.

b) Loại mỵ quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn: The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes).

4) Cổ Độc Quỷ—Noxious (ku) ghost:

a) Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy: Hate is the cause of their misdeeds.

b) Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết: The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures).

5) Lệ quỷ—Cruel ghost:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự báo thù: The cause of their misdeeds is revengefulness.

b) Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán: The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms).

6) Ngạ quỷ—Hungry (starved) ghost:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là kiêu ngạo: The cause of their misdeeds is arrogance.

b) Loại ngạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn: The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food).

7) Yểm quỷ—Nightmarish ghost:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự gian lận hay gian trá: The cause of their misdeeds is fraud.

b) Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu: The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing).

8) Quỷ Vọng Lượng—Naiads:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là tà kiến: The cause of their misdeeds is wrong views.

b) Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến: The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold).

9) Quỷ Dịch sử—Servant Ghost:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự bất công: The cause of their misdeeds is unfairness.

b) Loài quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng: The retribution of the ghost of

brightness and intellect is finished when the brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures).

10) Quỷ Truyền tống—Messenger ghost:

a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự tranh cãi: The cause of their misdeeds is disputation.

b) Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tùng phục người như mèo, chó: The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals).

Thập Loại Nhân Thú: Mười loại súc sanh trả hết nghiệp báo, được tái sanh làm người—Ten kinds of animals that will be reborn as a human—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: "Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vần không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!" In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: "Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha's coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful."

1) Loài chim cưu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu: You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate.

2) Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt: When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are

born as people, but among those who are abnormal.
3) Loài chồn, là loại tầm thường: When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons.
4) Loài độc, là loại bạo ngược: When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful.
5) Loài giun sán, là loại đê tiện: When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly.
6) Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược: When the eddible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak.
7) Loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động: When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor.
8) Loài biết thời tiết, là loại có văn học: When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate.
9) Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh: When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent.
10) Loài phục tùng người, là loại thông thạo:

Thập Lục Đại Lực: Mười sáu đại lực của Bồ tát—The sixteen great powers obtainable by a bodhisattva:
1) Chí lực: Will.
2) Ý lực: Mind.
3) Hạnh lực: Action.
4) Tàm lực: Sức thẹn thùa khi làm quấy—Shame when doing evil.
5) Cường lực: Energy.
6) Trì lực: Sự bền chí tu trì—Firmness.
7) Huệ lực: Wisdom.
8) Đức lực: Công đức—Virtue.
9) Biện lực: Sức hùng biện chánh pháp—Reasoning.
10) Sắc lực: Personal appearance.
11) Thân lực: Physical powers.
12) Tài lực: Wealth.
13) Tâm lực: Spiritual powers.
14) Thần túc lực: Magic.
15) Hoằng pháp lực: Power of spreading the Truth.
16) Hàng ma lực: power of subduing demons.

Thập Lục Quán: Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy)—According to K.K. Tanaka in The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.
1) Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn: Visualization of the setting sun.
2) Quán tưởng Thấy nước lắng trong: Visualization of pure water.
3) Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the ground in the Pure Land.
4) Quán tưởng thấy cây báu: Visualization of precious trees.
5) Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức: Visualization of eight waters of merit and virtue—See Bát Công Đức Thủy.
6) Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc:

Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land.

7) Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà: Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha.
8) Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa: Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne.
9) Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land.
10) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm: Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva.
11) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí: Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva.
12) Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không: Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space.
13) Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí: A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva.
14) Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes.
15) Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes.
16) Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land.

Thập Lục Tâm: The sixteen hearts or minds:

1) Khổ pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Suffering.
2) Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.
3) Khổ loại nhẫn: Patience with Kinds of Suffering.
4) Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering.
5) Tập Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Accumulation.
6) Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
7) Tập loại nhẫn: Patience with Kinds of Accumulation.
8) Tập loại trí: Wisdom concerning kinds of Accumulation.
9) Diệt Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Extinction.
10) Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
11) Diệt loại nhẫn: Patience with Kinds of Extinction.
12) Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction.
13) Đạo Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of the Way.
14) Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way.

15) Đạo loại nhẫn: Patience with Kinds of the way.
16) Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the way.

** Mười lăm tâm đầu tiên dành cho những người đang trong tiến trình tới quả vị thứ nhất: "dự lưu." Tâm thứ 16 dành cho người đã chứng quả "vị lưu."—The first fifteen minds are for those who are in the process towards the first fruit of "enter the stream." The sixteenth mind is for those who are certified to the first fruit of "stream-enter".

Thập Lực Bồ Tát: Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra:

1) Thâm Tâm Lực: Asayabala (skt)—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục—Having a mind strongly turned away from worldliness.
2) Tăng Sinh Thâm Tâm Lực: Adhyasaya-bala (skt)—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh—Having a belief growing ever stronger in Buddhism.
3) Phương Tiện Lực: Prayoga-bala (skt)—Năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo—The power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood.
4) Trí Lực: Prajna-bala (skt)—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh—The intuitive power to understand the mentalities of all beings.
5) Nguyện Lực: Pranidhana-bala (skt)—Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu—The power of making every prayer fulfilled.
6) Hành Lực: Carya-bala (skt)—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian—The power of working till the end of time.
7) Thừa Lực: Yana-bala (skt)—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa—The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana.
8) Thần Biến Lực: Vikurvana-bala (skt)—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lổ lông của da—The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin.
9) Bồ Đề Lực: Bodhi-bala (skt)—Năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ—The power of awakening every being in enlightenment.
10) Chuyển Pháp Luân Lực: Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

Thập Lực Như Lai: Dasa-tathagata-balani (skt)—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten great powers of a Buddha:

1) Tri thị xứ phi xứ trí lực: Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng—Complete knowledge of what is right or wrong in every condition—The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—The power to distinguish right from wrong.
2) Tri tam thế nghiệp báo Trí lực: Tri Thượng Hạ Trí Lực—Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future—The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes.
3) Tri chư Thiên giải thoát Tam muội: Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi—The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various

balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc).

4) Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực: Complete knowledge of the powers and faculties of all beings—The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior makings og others.
5) Tri chủng chủng giải trí lực: Biết được sự hiểu biết của chúng sanh—Complete knowledge of the desires or moral direction of every being—The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others.
6) Tri chủng chủng giới trí lực: Biết hết các cảnh giới—Complete knowledge of actual condition of every individual—The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others.
7) Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo—Complete knowledge of the direction and consequence of all laws—The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell.
8) Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh—Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Knowing the past.
9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: Biết các đời trước rất xa của chúng sanh—Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana—The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations.
10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết đoạn hẳn các tập khí—Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Knowing how to end excesses.

Thập Ma: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma nầy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons.

** See Ten ways of getting rid of demons' actions—See Mười điều rời bỏ ma nghiệp của chư Bồ Tát.

1) Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ: The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.
2) Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm: The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling.
3) Nghiệp ma, vì hay chướng ngại: The demon of actions, able to obstruct and inhibit.
4) Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao: The demon of mind, which gives rise to pride.
5) Tử ma, vì bỏ chỗ sanh: The demon of death, which abandons life.
6) Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng: The demon of heaven, being self-indulgent.
7) Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ: The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging.
8) Ma tam muội, vì từ lâu say đắm: The demon of concentration, because of long indulgence in the experience.
9) Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước: The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment.
10) Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa: The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

Thập Ma Nghiệp: Ten kinds of demons' actions—See Mười Thứ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Minh: Ten kinds of insight—See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Môn: Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng—The ten doors or connection between noumena or substance and phenomena (theory and practice):

1) Lý luôn đi với sự: Substance (Lý) is always present with the phenomena (Sự).
2) Sự luôn đi với lý: The phenomena is always present with substance.
3) Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại: The phenomena depend on the substance for its existence.
4) Sự phô bày lý: The phenomena can reveal the substance.
5) Sự biến mất trong lý: The phenomena (from is unreal) can disappear in the substance.
6) Sự có thể che dấu lý: The phenomena can conceal the substance.
7) Chân lý chính là sự: The true substance is the phenomena.
8) Sự chính là lý: The phenomena is the substance.
9) Chân như không phải là sự: True reality is not the phenomena.
10) Sự không phải là lý: The phenomena is not the whole substance.

Thập Mục Ngưu Đồ: See Thập Ngưu Đồ.

Thập Não Loạn: Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—The ten disturbers of the religious life:

1) Hào thế: Thế lực—Domineering spirit.
2) Tà nhơn pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways.
3) Hung hý: Đùa giỡn hung ác—Dangerous amusements.
4) Chiên đà la: Chuyên nghề làm thịt—A butcher's or other low occupations.
5) Nhị thừa: Asceticism or selfish Hinayana salvation.
6) Bất nam: The condition of an eunuch.
7) Dục tưởng: Tư tưởng dâm dục—Lust.
8) Nguy hại: Một mình xông vô nhà người—Endangering the character by improper intimacy.
9) Cơ hiềm: Chê bai việc làm của người—Contempt.
10) Súc dưỡng: Nuôi súc vật—Breeding animals for slaughter.

Thập Ngũ Quán Niệm: Theo Kinh Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on "staying in the supramundane state" or "non-active state" of a Bodhisattva:

1) Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng: Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness.
2) Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng: Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them.
3) Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng: Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment.
4) Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành): Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings).
5) Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử: Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths).
6) Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không

nhàm mỏi: Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably.

7) Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn;: Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction).
8) Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành: Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world).
9) Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành: Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good).
10) Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả: Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions).
11) Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu: Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others.
12) Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh: Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education).
13) Quán Không Vô mà không bỏ đại bi: Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion.
14) Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa: Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path).
15) Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bổn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi: Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

Thập Ngũ Tâm Thiện Sắc Giới: Fifteen Kinds of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc sắc Giới.

Thập Nguyện Bồ Tát: Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều nầy, và từ đó mà có các bổn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài

làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all oredicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of "becoming" or not becoming," he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvapranidhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called "Anabhogacarya," deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha.

1) Nguyện thứ nhất—The first vow: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception.
2) Nguyện thứ hai—The second vow: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas.
3) Nguyện thứ ba—The third vow: Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be.
4) Nguyện thứ tư—The fourth vow: Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings.
5) Nguyện thứ năm—The fifth vow: Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones.
6) Nguyện thứ sáu—The sixth vow: Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness.
7) Nguyện thứ bảy—The seventh vow: Thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập

chặt chẻ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land.

8) Nguyện thứ tám—The eighth vow: Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghì—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought.
9) Nguyện thứ chín—The ninth vow: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem.
10) Nguyện thứ mười—The tenth vow: Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood.

Thập Nguyện Vương: The King of the Ten Vows—Samantabhadra—See Thập Đại Nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền.

Thập Ngưu Đồ: The ten ox-pictures:
1) Tìm trâu: Looking for an ox—Seeking the ox.
2) Thấy dấu: Seeing its tracks—Finding the tracks.
3) Thấy trâu: Seeing the ox—First glympse of the ox.
4) Được trâu: Catching it—Catching the ox.
5) Chăn trâu: Feeding the ox—Taming the ox.
6) Cỡi trâu về nhà: Riding the ox home—Riding the ox home.
7) Quên trâu còn người: Ox dies, man lives—Forgetting the ox—Self alone.
8) Người trâu đều quên: Both dead—Forgetting the ox and self.
9) Trở về nguồn cội: Return whence both came—Returning to the source.
10) Thõng tay vào chợ (vào chốn trần ai): Enter the dust—Entering the market place with helping hands.

Thập Nhãn: Ten kinds of eyes:
1) Nhục nhãn: Eyes of flesh—Ordinary eyes—Worldly eyes.
2) Thiên nhãn: Deva eyes.
3) Huệ nhãn: Wisdom eyes.
4) Pháp nhãn: Dharma eyes.
5) Phật nhãn: Buddha eyes.
6) Trí nhãn: Eyes of judgment.
7) Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light.
8) Xuất sinh tử nhãn: Immortal eyes.
9) Vô ngại nhãn: Unhindered eyes.
10) Nhứt thiết trí nhãn: Omniscient eyes.

Thập Nhân: Ten Causes—See Thập Nhân Thập Quả.

Thập Nhân Thập Quả: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như

sau—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows:

1) Dâm Tập Nhân: Habits of lust or the habit of sexual desire.

a) Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện nầy cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau: Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together.

b) Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục): Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite).

c) Đức Phật dạy: "Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa."—The Buddha taught: "Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person's hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the 'fire of desire.' Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit."

2) Tham Tập Nhân: Habits of greed (craving).

a) Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh: Covetousness results in the cold hells.

b) Đức Phật dạy: "Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc."—The Buddha taught: "Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such expeirences."

3) Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance.

a) Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc: Conceit results in blood rivers and poisonous seas.

b) Đức Phật dạy: "Mạn tập giao lấn, phát ra ỷ nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuồn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn."—Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual

intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it 'drinking the water of stupidity.' Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge."

4) Sân Tập Nhân: Habits of hatred (anger)—Nhân sân hận quả báo là bị thiến, cắt, đẽo: Hatred results in emasculation of sex organ—Đức Phật dạy: "Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đằng đằng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát."—Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one's heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it 'sharp knives and swords.' Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution."

5) Trá Tập Nhân: Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt—Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods—Đức Phật dạy: "Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dỗ nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian ngụy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói."—The Buddha taught: "Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such maneucering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a 'treacherous crook.' Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf."

6) Cuốn Tập Nhân: Habits of lying—Đức Phật dạy: "Cuốn tập dối nhau, phát từ nơi dối gạt nhau, dối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bẩn thỉu, bụi bậm ô uế, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh dối gạt như tránh rắn độc."—The Buddha taught: "Habits of

lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone's vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying anf falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it 'robbery and murder.' Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake."

7) Oan Tập Nhân: Habits of animosity (resentment)—Đức Phật dạy: "Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lấn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc."—Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing anf apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. . Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a 'disobedient and harmful ghost.' Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine."

8) Kiến Tập Nhân: Habits of views (wrong views)—quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo: Wrong views result in torture—Đức Phật dạy: "Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc."—The Buddha taught: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and retionalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison."

9) Uổng Tập Nhân: Habits of injustice (unfairness)—Đức Phật dạy: "Uổng tập

xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đứa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh."—Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing . It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a 'treacherous tiger.' Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning."

10) Tụng Tập Nhân: Habits of litigation (disputation)—Đức Phật dạy: "Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả."—Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one's shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a 'yin villain.' Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea."

Thập Nhẫn: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—Thập Nhẫn, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn nầy thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance.

1) Âm thanh nhẫn: They are acceptance of the voice of the Teaching.
2) Thuận nhẫn: Conformative acceptance.
3) Vô sanh pháp nhẫn: Acceptance of the nonorigination of all things.
4) Như huyễn nhẫn: Acceptance of illusoriness.
5) Như diệm nhẫn: Acceptance of being miragelike.
6) Như mộng nhẫn: Acceptance of being dreamlike.
7) Như hưởng nhẫn: Acceptance of being echolike.
8) Như huyễn nhẫn: Acceptance of being like a reflection.
9) Như hóa nhẫn: Acceptance of being fanthomlike.
10) Như hư không nhẫn: Acceptance of being spacelike.

Thập Nhất Sắc: Mười một loại sắc—Eleven kinds of rupa—See Sắc (C).

Thập Nhị Bộ Kinh: Twelve sutras (which are classifications of the Buddha's teachings.

1) Khế Kinh: Sutra (skt)—Những bộ kinh lớn ghi lại những lời Phật dạy hay toàn bộ Phật Pháp—Large volumes of the Buddha teachings; sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings.

2) Kỳ Dạ: Geya (skt)—Giáo thuyết mà Đức Phật lặp lại lời thuyết giảng của Ngài bằng thi thơ—Teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry.
3) Thọ Ký: Vyakarana (skt)—Những lời Đức Phật thọ ký cho các đệ tử của Ngài—Doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples.
4) Phúng Tụng: Gatha (skt)—Doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra.
5) Tự Thuyết: Vdana (skt)—Những kinh mà Đức Phật tự thuyết, chứ không cần phải đợi ai hỏi—Sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.
6) Nhơn Duyên: Nidana (skt)—Những kinh điển mà Đức Phật dựa vào điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài để giáo thuyết như Kinh Hoa Nghiêm—Sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra.
7) Thí Dụ: Avadana (skt)—Kinh điển Đức Phật dùng những thí dụ để giáo thuyết—Sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma.
8) Bổn Sự: Iturtaka (skt)—Kinh điển nói về giáo thuyết và bổn hạnh của các Đức Phật thời quá khứ—Teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught.
9) Bổn Sanh: Jataka (skt)—Kinh điển nói về Đức Phật Thích Ca trong những đời quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát—Teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood.
10) Phương Quảng: Vaipulya (skt)—Những kinh điển Đại Thừa từ thấp đến cao như Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Đại Bát Niết Bàn, vân vân—Various Mahayana Sutras which are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.
11) Vị Tằng Hữu: Adbhutahdharma (skt)—Kinh điển nói về những thần thông siêu việt, ngoài sức tưởng tượng của phàm phu—Sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings.
12) Luận Nghị: Upadesa (skt)—Những luận nghị về kinh điển Phật pháp—Commentaries and explanations of the Buddha's teachings.

Thập Nhị Chân Như: Mười hai chân như—The twelve aspects of the Bhutatathata:
1) Chân như: Void—Immaterial.
2) Pháp giới: Dharma—As the medium of all things.
3) Pháp tánh: As the nature of all things.
4) Bất hư vọng tánh: Reality contra the unreality of phenomena.
5) Bất biến dịch tánh: Immutability contra mortality and phenomenal variation.
6) Bình đẳng tánh: Universal—Undifferentiated.
7) Ly sanh tánh: Immortal—Apart from birth and death—Creation and destruction.
8) Pháp định: Eternal—Nature ever sure.
9) Pháp tánh: The abode of all things.
10) Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp): The bound of all reality.
11) Hư không giới: Immortality—The void—The realm of space.
12) Bất tư nghì giới: The realm beyond thought of expression.

Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân: Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bố thí—twelve kinds of people who have a truly good heart and genuinely give.

1) Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn: benefit others without asking for anything in return.
2) Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo: Help others without wishing for something in return.
3) Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn: Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked.
4) Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ: Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized.
5) Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được: Let go of things that are difficult to let go.
6) Việc khó nhịn mà nhịn được: Tolerate things that are difficult to tolerate.
7) Việc khó làm mà làm được: Able to accomplish things that are difficult to accomplish.
8) Việc khó cứu mà cứu được: Able to rescue when it is difficult to rescue.
9) Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật: Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths.
10) Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ưng: If able to speak of goodness, then they should be able to "make good" what they say. This means speech and action are consistent with one another.
11) Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang: Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone.
12) Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình: Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits.

Thập Nhị Chủng Sanh Tử: Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Mười hai loại sanh tử—The twelve kinds of life and death:

1) Vô Dư Tử: Arhat (skt)—Final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return—See A La Hán, A La Hán Quả, and Tứ Thánh Quả.
2) Độ Ư Tử: Anagamin (skt)—Final death and no rebirth—See A Na Hàm, and Tứ Thánh Quả.
3) Hữu Dư Tử: Tư Đà Hàm—Once-returner—See Sakradagamin (skt) and Tứ Thánh Quả.
4) Học Độ Tử: Tu Đà Huờn—Dự Lưu hay Thất Lai—Stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srta-apanna—See Srota-apanna (skt), and Tứ Thánh Quả.
5) Vô Số Tử: Hạng người với bát nhẫn trí—Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance.
6) Hoan Hỷ Tử: Hạng người chịu tu tập Nhất Thiền—Rebirths as human beings with mental development powers.
7) Số Số Tử: hạng người ác giới—rebirths as evil human beings.
8) Hối Tử: Rebirths as ordinary human beings.
9) Hoạnh Tử: Hạng người cô độc cùng khổ—Rebirths as extremely solitary and miserable human beings.
10) Phược Khổ Tử: Súc sanh—Rebirths as animals.
11) Thiêu Lạn Tử: Sanh tử trong địa ngục—Rebirths in the hells.
12) Cơ Khát Tử: The births-cum-deaths of hungry ghosts.

Thập Nhị Du Kinh: Dvadasaviharana sutra (The life of Sakyamuni to his twelfth year).

Thập Nhị Duyên Khởi: The twelve links of "Cause and Effect" or "Karmic Causality."

1) Vô minh: Ignorance—Unenlightenment.
2) Hành: Action—Moving—Activity—Conception—Disposition.
3) Thức: Consciousness.
4) Danh sắc: Name and Form.
5) Lục Nhập: Six Organs (mắt,tai mũi, lưỡi, thân, ý/eye, ear, nose, tongue, body, mind).
6) Xúc: Contact—Touch.
7) Thọ: Feeling or Perception—Sensation.
8) Ái: Thirst—Desire—Craving—Attachment.
9) Thủ: Grasping—Laying hold of.
10) Hữu: Being—Existing—Owning or Possessing.
11) Sanh: Birth.
12) Lão Tử: Old Age, Illness and Death.

Vì vô minh mà tâm nầy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn nầy tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trỗi dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bịnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai)—Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link).

Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng: Theo Kinh Dược Sư, có mười hai vị Dược Xoa đại tướng—According to the Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Sutra, there are twelve Yaksha generals, they are :

1) Cung tì la Đại tướng: General Kumbhira.
2) Phạt chiếc la đại tướng: General Vajra.
3) Mê-Súy-La đại tướng: General Mihira.
4) An-Để-La đại tướng: General Andira.
5) Át Nể La đại tướng: General Majira.
6) San-Để-La đại tướng: General Shandira.
7) Nhơn Đạt La đại tướng: General Indra.
8) Ba Di La đại tướng: General Pajra.
9) Ma Hổ La đại tướng: General Makuram.
10) Chơn Đạt La đại tướng: General Sindura.
11) Chiêu Đỗ La đại tướng: General Catura.
12) Tỳ Yết La đại tướng: General Vikarala.

---Mười hai vị đại tướng nầy mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất

tiếng bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thề sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiêu ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh nầy lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bịnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh nầy và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mời mở gút ra.

Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. "Lokajyestha, by the Buddha's power, we have learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled.

Thập Nhị Đại Thừa Kinh: Anga or Tripitaka (skt)—Mười hai bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều thể loại khác nhau—The twelve divisions of Mahayana canon—The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition:

(A) Arranged in Pali Scriptures—Sắp xếp trong Kinh Tạng Pali.

1) Tu-Đa-La (Khế Kinh): Sutra (skt)—Kinh Trường hàng là những bài pháp dài, ngắn hay trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như kinh Hạnh Phúc, Kinh Trân Bảo, kinh Từ Tâm, vân vân—The Buddha's exposition of the Dharma in prose. These are short, medium, and long discourses expounded by the Buddha on various occasions, such as the Discourse on Blessings (Mangala Sutta), The Jewel Discourse (Ratana Sutta), Discourse on Goodwill (Metta Sutta), etc.
2) Kỳ Dạ (dịch theo mới là Ứng Tụng—dịch theo cũ là Trùng Tụng): Geya (skt)—Kệ trùng tụng, có nghĩa là lặp lại kinh văn giảng thuyết ở đoạn trên (xưa Đức Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh nên sau khi thuyết giảng cho các Tỳ Kheo ngài đã đặt tụng giải thích cho người đời sau), như Kinh Tương Ưng Bộ—Singing—songs, or verses which repeat the ideas already expressed in the preceding prose, in honour of the saints, such as the Sagathavagga of the Samyutta Nikaya.
3) Già Đà (Phúng tụng—Cô khởi tụng hay những bài kệ chưa có trong bài thuyết giảng. Già Đà gồm những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, vân vân: Gatha (skt)—Verses containing ideas not expressed in prose. Gatha includes verses found in the The Way of Truth (Dhammapada), Psalms of the Brethren (Theragatha), and Psalms of the Sisters (Therigatha), etc.
4) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Thuyết giảng nhơn duyên—Narratives of the past which explain a person's present state.

5) Y Đế Mục Đa Già: Itivrttaka (skt)—Itivuttaka (p)—Nói về tiền thân của các vị đệ tử của Phật. Itivuttaka gồm 112 bài thuyết pháp của Đức Phật nằm trong bộ Tạp A Hàm—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. Itivuttaka includes 112 discourses in the Khuddaka Nikaya.
6) Xà Đa Già (Bổn Sanh): Jataka (skt)—Bổ Sanh Kinh, gồm 547 chuyện kể về tiền thân Đức Phật—Jataka includes 547 birth-stories or narratives of past lives of the Buddha.
7) A-Phù-Đạt-Ma (Vị Tằng Hữu): Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tằng Hữu, thuyết về những pháp vi diệu mà Phật hay chư Thiên đã từng thực hành. Kinh Vị Tằng Hữu gồm những bài kinh trong Kinh Trung A Hàm—Accounts of miracle or wonderful dharmas performed by the Buddha or a deva. The Adbhutadharma includes a portion of the Majjhima Nikaya.
8) A-Ba-Đà-Na (Thí Dụ): Avadana (skt)—Kinh Thí Dụ—An exposition of the Dharma through allegories.
9) Ưu-Ba-Đề-Xá: Upadesa (skt)—Kinh Luận Nghị, thuyết về lý luận—Discussions of doctrine.
10) Ưu Đà Na (Tự Thuyết): Udana (skt)—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết, hay kinh mà Đức Phật tự thuyết vì thấy nhu cầu cần thiết của chúng sanh, chứ không cần đợi ai hỏi, như Kinh A Di Đà, và một phần của Tạp A Hàm—Sutra which spoken voluntarily without being asked. An exposition of the Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples, i.e. Amitabha Sutra, and a portion of the Khuddaka Nikaya.
11) Tỳ Phật Lược (Phương Quảng): Vaipulya (skt)—Phương Quảng—An extensive exposition of principles of truth.
12) Hòa Ca La (Thọ Ký): Vyakarana (skt)—Veyyakarana (p)—Kinh Thọ Ký, Phật nói về tương lai thành Phật của những vị đệ tử của Ngài—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.

(B) Sắp xếp trong Kinh Tạng Trung Hoa—Arranged in Chinese Scriptures.
1) Chánh Kinh: Principal Sermons.
2) Ca Vịnh: Metrical Pieces.
3) Ký Thuyết: Prophecies.
4) Kệ Tha: Verses.
5) Nhơn Duyên: Introductory Parts.
6) Tuyển Lục: Selections—Quotations.
7) Bổn Khởi: Story of the Past.
8) Thử Thuyết: This is said.
9) Sanh Khởi: Birth Places.
10) Quảng Giải: Detailed Explanations.
11) Vị Tằng Hữu: Wonderful Dharmas.
12) Thuyết Nghĩa: Explanation of Meaning.

Thập Nhị Duyên Khởi: See Thập Nhị Nhân Duyên.

Thập Nhị Hạnh Đầu Đà: Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở. Có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter. There are twelve kinds of dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling.

1) Mặc áo nạp y hay phấn tảo y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi: Garments of cast-off rags.
2) Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội: To wear only three garments.
3) Chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời: Eat only food begged.
4) Chỉ ăn sáng và bữa ngọ là chính (không ăn sau giờ ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều): Eat only breakfast and the main noon meal.

5) Nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt: No food between them (breakfast and the noon meal).
6) Tiết Lượng Thực: Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm—Eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more.
7) A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư: Dwelling as a hermit.
8) Trủng Gian Tọa: Ở nơi mồ mã nghĩa địa—Dwelling among tombs.
9) Thụ Hạ Tọa: Ở dưới gốc cây—Dwelling under a tree.
10) Lộ Địa Tọa: Ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát—Dwelling under the open sky.
11) Tùy tọa: Chỗ nào cũng có thể ở được—Dwelling anywhere.
12) Thường tọa bất ngọa: Thường ngồi chứ không nằm—Sitting and not lying down.

Thập Nhị Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings.

1) Noãn sanh (trứng sanh): Born through egg—Bởi nhân thế giới hư vọng luân hồi, động điên đảo, hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loài bay, bơi loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ trứng sinh, lưu chuyển trong các quốc độ, như loài cá, chim, rùa, rắn, đầy dẫy trong thế giới—Through a continuous process of falseness, the upside-down state of movement occurs in this world. It unites with energy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that either fly or sink. From this there come into being the egg kalalas which multiply throughout the lands in the form of fish, birds, amphibians, and reptiles, so that their kinds abound.
2) Thai sinh: Born through womb—Bởi nhân thế giới tạp nhiễm luân hồi, dục điên đảo, hòa hợp thành tám vạn bốn nghìn loài hoành thụ, loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ thai sinh, như người, vật, tiên, rồng, đầy dẫy khắp thế giới—Through a continuous process of defilement, the upside-down state of desire occurs in this world. It unites with stimulation to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are either upright or perverse. From this there come into being the womb arbudas, which multiply throughout the world in the form of humans, animals, dragons, and immortals until their kinds abound.
3) Thấp sinh: Born through moisture—Bởi nhân thế giới chấp trước luân hồi, thù điên đảo, hòa hợp khí nóng thành tám vạn bốn nghìn loài phiên phúc loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ chỗ ẩm thấp sinh, như các loài trùng, sâu bọ, vân vân, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of attachment, the upside-down state of inclination occurs in this world. It unites with warmth to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are vacillating and inverted. From this there come into being through moisture the appearance of peshis, which multiply throughout the lands in the form of insects and crawling invertebrates, until their kinds abound.
4) Hóa sinh: Born through transformation—Bởi nhân thế giới biến dịch luân hồi, giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng tân cố. Như vậy có loài tự biến hóa sinh, như loài thay vỏ, thoát xác bay đi, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of change, the upside-down state of borrowing occurs

in this world. It unites with contact to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of new and old. From this there come into being through transformation the appearance of ghanas, which multiply throughout the lands in the form of metamorphic flying and crawling creatures, until their kinds abound.

5) Sắc tướng sanh: Born through form—Bởi nhân thế giới lưu ngại luân hồi, chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám vạn bốn nghìn tinh diệu loạn tưởng, như vậy nên có loài sắc tướng sanh, như loài tinh minh, xấu tốt, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of restraint, the upside-down state of obstruction occurs in this world. It unites with attachment to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of refinement and brilliance. From this there come into being the ghanas of appearance that possess form, which multiply throughout the lands in the form of auspicious and inauspicious essences, until their kinds abound.

6) Vô sắc tướng sanh: Formless beings—Bởi nhân thế giới tiêu tản luân hồi, hoặc điên đảo, hòa hợp u ám thành tám vạn bốn nghìn âm ẩn loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô sắc sinh, như loài không tản tiêu trầm lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of annihilation and dispersion, the upside-down state of delusion occurs in this world. It unites with darkness to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of obscurity and hiding. From this there come into being the ghanas of formless beings, which multiply throughout the lands as those that are empty, dispersed, annihilated, and submerged until their kinds abound.

7) Tưởng tướng sanh: Beings with thought—Bởi nhân thế giới vọng tưởng luân hồi, ảnh điên đảo, hòa hợp với 'nhớ' thành tám vạn bốn nghìn tiềm kiết loạn tưởng. Như vậy nên có loài tưởng tướng sanh, như là quỷ thần, tinh linh, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of illusory imaginings, the upside-down state of shadows occurs in this world. It unites with memory to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are hidden and bound up. From this there come into being the ghanas of those with thought, which multiply throughout the lands in the form of spirits, ghosts, and weird essences, until their kinds abound.

8) Vô tưởng sanh: Beings without thought—Bởi nhân thế giới ngu độn luân hồi, si điên đảo, hòa hợp ngu ngoan, thành tám vạn bốn nghìn khô khan loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô tưởng sinh, như loài tinh thân hóa ra thảo mộc kim thạch, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of dullness and slowness, the upside-down state of stupidity occurs in this world. It unites with obstinancy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are dry and attenuated. From this there come into being the ghanas of those without thought, which multiply throughout the lands as their essence and spirit change into earth, wood, metal, or stone, until their kinds abound.

9) Chẳng phải có sắc tướng sinh: Beings not totally endowed with form—Bởi nhân thế giới tương đãi luân hồi, ngụy điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám vạn bốn nghìn nhân y loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có sắc tướng sinh, như loài thủy mẫu, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of parasitic interaction, the upside-down state of simulation occurs in this world. It unites with defilement to become eighty-four

thousand kinds of random thoughts of according and relying. From this there come into being those not totally endowed with form, who become ghanas of form which multiply throughout the lands until their kinds aboud, in such ways as jellyfish that use shrimp for eyes.

10) Chẳng phải vô sắc sinh: Beings not totally lacking form—Bởi nhân thế giới tương dẫn luân hồi, tính điên đảo, hòa hợp với phù chú mà thành tám vạn bốn nghìn hô triệu loạn tưởng. Như vậy nên có loài chẳng phải không sắc sinh, như loài yểm chú, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of mutual enticement, an upside-down state of the nature occurs in this world. It unites with mantras to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of beckoning and summoning. From this there come into being those not totally lacking form, who take ghanas which are formless and multiply throughout the lands, until their kinds abound, as the hiden beings of mantras and incantations.

11) Chẳng phải có tưởng sinh: Beings not totally endowed with thought—Bởi nhân thế giới hợp vọng luân hồi, vỏng điên đảo, hòa hợp với các chất khác thành tám vạn bốn nghìn hồi hỗ loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có tưởng sinh, như loài bồ lao, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of false unity, the upside-down state transgression occurs in this world. It unites with unlike formations to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of reciprocal interchange. From this come into being those not totally endowed with thought, which become ghanas possessing thought and which multiply throughout the lands until their kinds aboud in such forms as the varata, which turns a different creature into its own species.

12) Chẳng phải không tưởng sinh: Beings not totally lacking thought—Bởi nhân thế giới oán hại luân hồi, sát điên đảo, hòa hợp quái thành tám vạn bốn nghìn loài tưởng ăn thịt cha mẹ. Như vậy nên có các loài chẳng phải không tưởng, mà vô tưởng, như loài thổ cưu và chim phá cảnh, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous proces of empty and harm, the upside-down state of killing occurs in this world. It unites with monstrosities to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of devouring one's father and mother. From this there come into being those not totally lacking thought, who take ghanas with no thought and multiply throughout the lands, until their kinds abound in such forms as the dirt owl, which hatches its young from clods and dirt, and which incubates a poisonous fruit to create its young. In each case, the young thereupon eat the parents.

Thập Nhị Môn Luận: Dvadasanikaya sastra (skt)—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm nầy có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time.

Thập Nhị Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: See Mười Hai Lời Nguyện của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Thập Nhị Nguyệt: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—Twelve months of a year:

1) Caitra: Giữa khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch (từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai âm lịch)—Between the months

of March and April (16 of 1st Chinese moon to 15th of 2nd).

2) Vaisakha: Giữa khoảng tháng tư và tháng năm dương lịch (từ 16 tháng hai đến 15 tháng ba âm lịch). Đây cũng là tháng thứ hai của mùa xuân—Between the months of April and May (16th of 2nd Chinese moon to 15th of 3rd). The second month of spring.
3) Jyaistha: Giữa khoảng tháng năm và tháng sáu dương lịch (từ 16 tháng ba đến 15th tháng tư âm lịch)—Between the months of May and June (16th of 3rd Chinese moon to 15th of 4th).
4) Asadha: An Sa Đồ—Át Xã Gia—Át Sa Trà—Giữa khoảng tháng sáu và tháng bảy dương lịch (từ 16th tháng tư đến 15th tháng 5th âm lịch)—Between the months of June and July (or 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th).
5) Sravana: Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch)—Between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th).
6) Prausthapada or Bhadrapada: Bạt Nại La Bà Nã—Giữa khoảng tháng tám và tháng chín dương lịch (từ 16th tháng sáu đến 15th tháng bảy âm lịch)—Between the months of August and September (16th of 6th Chinese moon to 15th of 7th).
7) Asvina or Asvayuja: Giữa khoảng tháng chín và tháng mười dương lịch (Từ 16th tháng bảy đến 15 tháng tám âm lịch)—Between the months of September and October (16th of 7th Chinese moon to 15th of 8th).
8) Karttika: Giữa khoảng tháng mười và tháng mười một dương lịch (từ 16th tháng tám đến 15th tháng 9th)—Between the months of October and November (16th of 8th Chinese moon to 15th 9th).
9) Margasira or Agrahayana: Giữa khoảng tháng mười một và tháng mười hai dương lịch (từ 16th tháng 9th đến 15th tháng 10th)—Between the months of November and December (16th of 9th Chinese moon to 15th of 10th).
10) Pausa or Taisa: Giữa khoảng tháng mười hai và tháng giêng dương lịch (từ 16th tháng 10th đến 15th tháng 11th)—Between the months of December and January (16th of 10th Chinese moon to 15th of 11th).
11) Magha: Giữa khoảng tháng giêng và tháng hai dương lịch (từ 16th tháng 11th đến 15th tháng 12th) —Between the months of January and February (16th of 11th Chinese moon to 15th of 12th) .
12) Phalguna: Giữa khoảng tháng hai và tháng ba dương lịch (từ 16th tháng 12th đến 15th tháng 1st)—Between the months of February and March (16th of 12th Chinese moon to 15th of 1st).

Thập Nhị Nhân Duyên (Thập Nhị Duyên Khởi): Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p).

(I) Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên—An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect:

(A) Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên—The meanings of Nidana:

- Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết "Thập Nhị Nhân Duyên" và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo

xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nẩy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắt xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử—In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a "must." The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination—The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara.

- Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: "Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành." Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là "Đấng Tạo Hóa" hay "Thượng Đế" sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay "Duyên Khởi Luận." Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới nầy đều phải tuân theo định luật "Duyên Khởi" mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật "Thành Trụ Hoại Không." Mười hai nhân duyên nầy nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngỏ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa—Twenty centuries ago, the Buddha said: "Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become." His words have denied the prsence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of

Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood.

(B) Nội dung của Thập Nhị Nhân Duyên—The contents of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect:

1) Vô minh: Avidya (skt)—Ignorance.

a) Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm: Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark.

b) Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành: Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions.

c) Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyễn hóa trên đời nầy mà cho rằng chúng là có thật—Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities.

2) Hành: Samskara (skt)—Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thắt vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conductive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness.

3) Thức: Vijnana (skt).

a) Lục thức: The six forms of perception, awareness or discernment—See Lục Thức, and Bát Thức.

b) Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc—Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject's knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form.

4) Danh sắc: Namarupa (skt)—Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan—Name and form—Individuality of things—Mind and matter—After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs.
5) Lục nhập: Sadayatana (skt)—Sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Six entrances—The six sense organs (eye—form, ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object)—Six faculties—He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact.
6) Xúc: Sparsa (skt)—Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác—Contact—Touch—Feeling—Texture—Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling.
7) Thọ: Vedana—Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn—Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving.
8) Ái: Trsna (skt)—Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc—Love—Thirst—Desire—Craving—From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging.
9) Thủ: Upadana (skt)—Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích—Laying hold of—Grasping—Clinging to existence—He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming.
10) Hữu: Bhava (skt)—Being—Existence—Existing—Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà "sanh" theo liền—Becoming and re-becoming—Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth.
11) Sinh: Jati (skt)—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death.
12) Lão Tử: Jaramarana (skt)—Old age and death—In his new life, he will become old and die as every being does.

(II) Lời Phật dạy về Thập Nhị Nhân Duyên--The Buddha's teachings on the Nidana:

1) Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành: Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm—Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices.
2) Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức: Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân—Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc.
3) Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc: Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành

thân tứ đại hay danh sắc—Dependent on Relinking Conciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name.

4) Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn: Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý—Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind.
5) Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ—Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman.
6) Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân—Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc.
7) Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân—Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc.
8) Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ,tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ—Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go.
9) Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của ngươi, vân vân—Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is 'mine' and what is not 'mine,' or everything is mine and nothing is yours, etc.
10) Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh—Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being.
11) Tùy nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau—Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings.
12) Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là

cuối cùng có chết—Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventualy death.

(III) Tận diệt Vô Minh—Eradication of Ignorance: Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là "Ái, Thủ, và Hữu." Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau nầy—To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from amnifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death.

(IV) Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—The Buddha conclusion about Nidana: Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches.

1) Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được—The cessation of igonorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire.

2) Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được—The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease.

3) Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc—The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth).

4) Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành—The cessation of Mind and Matter leads to the cessation

of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist.

5) Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có—The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease.
6) Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có—The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception.
7) Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân—The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc.
8) Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được—The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessivenes is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc.
9) Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người—The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others.
10) Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa—The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation.
11) Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn—The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain.
12) Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng: The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair.

Thập Nhị Nhập: Dvadasayatanani (skt).

(I) Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập)—The twelve entrances (entries—places):

(A) Lục Căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—See Lục Căn in Vietnamese-English Section.

(B) Lục Cảnh: Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp—Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects)—See Lục Cảnh in Vietnamese-English Section.

(II) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật giải thích cho ông A Nan biết tại sao bản tánh của Thập Nhị Xứ là Như Lai Tạng Diệu Chân Như tính như sau—According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda why he said that the twelve places were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One.

1-2) Nhãn sắc Xứ: Cakshu-rupayatana (skt)—The place of the eye and form: Ông A Nan! Ông xem rừng Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông nghĩ sao? Vì là sắc tướng sinh ra mắt thấy, hay là mắt sinh ra sắc tướng?—Ananda! Look again at the trees in the Jeta Grove and the fountains and pools. What do you think? Do these things come into being because the forms are produced and thus the eyes see, or because the eyes produce the characteristics of form?

a) Ông A Nan! Nếu nhãn căn sinh các sắc tướng, vậy khi nhìn hư không, không phải là sắc tướng, cái tính sinh sắc tướng phải tiêu diệt, tiêu rồi thì rõ ràng là hết thảy các sắc tướng đều không. Sắc tướng đều không, lấy gì so sánh mà biết hư không? Đối với hư không, lại cũng như vậy: Ananda! If the organ of sight were to produce the characteristics of form, then the nature of form would be obliterated when you see emptiness, which is not form. Once it was obliterated, everything that is manifest would disappear. Since the characteristics of form would then be absent, who would be able to understand the nature of emptiness. The same is true of emptiness.

b) Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy. Khi nhìn hư không, không phải là sắc, cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy đã mất thì mọi thứ đều không, lấy chi mà rõ là không hay là sắc?: If, moreover, the defiling objects of form were to produce the eye's seeing, then seeing would perish upon looking at emptiness, which is not form, and once it perished, everything would disappear. Then who would be able to understand emptiness and form?

c) Vậy ông nên biết, cái thấy với sắc không, đều không có xứ sở. Hai xứ 'thấy và sắc' đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither seeing nor form nor emptiness has a location, and thus the two places of 'form and seeing' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

3-4) Nhĩ Thanh Xứ: Srotra-sabda (skt)—The place of the ear and sound: Ông A Nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà, lúc thức ăn dọn rồi thì đánh trống, lúc nhóm chúng thì đánh chuông. Tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Như thế là tiếng đến bên tai, hay tai đến chỗ tiếng?—Ananda! Listen again to the drum being beaten in the Jeta Grove when

the food is ready. The assembly gathers as the bell is struck. The sounds of the bell and the drum follow one another in succession. What do you think? Do these things come into existence because the sound comes to the region of the ear, or because the ear goes to the place of the sound?

a) Ông A Nan! Nếu là tiếng đến bên tai, ví dụ tôi đi khất thực trong thành Thất La Phiệt, ở rừng Kỳ Đà chắc là không có tôi nữa; tiếng đã đến tai ông A Nan, lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không thể cùng nghe một lần, huống chi trong nầy có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Sa Môn đều nghe tiếng chuông cùng một lúc, cùng đến chỗ ăn cơm: Again, Ananda, suppose that the sound comes to the region of the ear. Similarly, when I go to beg for food in the city of Shravasti, I am no longer in the Jeta Grove. If the sound definitely goes to the region of Ananda's ear, then neither Maudgalyayana nor Kasyapa would hear it, and even less the twelve hundred and fifty Sramanas who, upon hearing the sound of the bell, come to the dining hall at the same time.

b) Nếu là tai đến bên tiếng, ví dụ tôi đã trở về trong rừng Kỳ Đà rồi, ở thành Thất La Phiệt không có tôi nữa; nay ông nghe tiếng trống, tai ông đã đi đến chỗ đánh trống, thì khi tiếng chuông phát ra, lẽ ra ông không thể cùng nghe một lần. Thế mà ông lại nghe được bao tiếng khác trong rừng nầy, nào các tiếng voi, ngựa, trâu, dê: Again, suppose that the ear goes to the region of the sound. Similarly, when I return to the Jeta Grove, I am no longer in the city of Sravasti. When you hear the sound of the drum, your ear will already have gone to the place where the drum is beaten. Thus, when the bell peals, you will not hear the sound, even the less that of the elephants, horses, cows, sheep, and all the other various sounds around you.

c) Còn như nếu không đi qua đi lại, sẽ không có sự nghe: If there is no coming or going, there will be no hearing either.

d) Vậy ông nên biết, cái nghe cùng cái tiếng, đều không có xứ sở. Hai xứ 'nghe và tiếng' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither hearing nor sound a location, and thus the two places of 'hearing and sound' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

5-6) Tỷ Hương Xứ: Ghrana-gandha (skt)—The place of nose and smell: Ông A Nan! Ông lại ngửi hương Chiên đàn trong lư nầy. Hương đó chỉ đốt một ít, cả thành Thất La Phiệt trong vòng bốn mươi dặm đều ngửi thấy. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm đó ở gỗ chiên đàn ra, ở mũi ông ra, hay ở lư hương ra?: Moreover, Ananda, you smell the chandana in this censer. You sniff the burning incense burning. When one particle of this incense is lit, it can be smelled simultaneously through forty miles around the city of Sravasti. What do you think? Is this fragrance produced from the chandana wood? Is it produced in your nose? Or does it arise from the censer, or within emptiness?

a) Ông A Nan! Nếu ở mũi ông ra, gọi là mũi sinh mùi, thì mùi phải từ mũi ra. Song mũi không phải là Chiên đàn, vì sao trong mũi lại có mùi chiên đàn? Đã gọi là ngửi mùi, mùi thơm phải từ ngoài vào mũi, chứ ở trong mũi bay ra mùi thơm, không gọi là ngửi: Again, Ananda! Suppose this fragrance is produced from your nose. What is said to be produced from the nose should come forth from the nose. Your nose is not chandana, so how can the nose have the fragrance of chandana? When

you say you smell fragrance, it should enter your nose. For the nose to emit fragrance is not the meaning of smelling.

b) Nếu ở hư không ra, tính hư không có mãi, mùi thơm cũng phải có mãi, sao lại phải đốt gỗ chiên đàn khô trong lư mới có?: Suppose it is produced from within emptiness. The nature of emptiness is everlasting and unchanging, and so the fragrance should be eternally present. What need should there to be to rely on burning the dry wood in the censer?

c) Nếu ở gỗ ra, mùi thơm do gỗ đốt thành khói, khói bay tới mũi mới ngửi thấy. Sao khói kia bay lên hư không chưa được bao xa mà trong vòng bốn mươi dặm đã ngửi thấy cả?: Suppose it is produced from the wood. Now, the nature of this incense is such that it gives off smoke when it is burned. If the nose smells it, it should be filled with smoke. The smoke rises into the air, and before it has reached the distance, how is it that the fragrance is already being smelled at a distance of forty miles?

d) Vậy ông nên biết, ngửi và mùi hương, đều không có xứ sở. Hai xứ 'ngửi và mùi hương' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the fragrance nor the nose's smelling has a location, and so the two places of smelling and fragrance are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

7-8) Thiệt Vị Xứ: Jihva-rasa (skt)—The place of the tongue and taste: Ông A Nan! Ông thường hai buổi ở trong chúng cầm bình bát đi khất thực, có khi gặp món ăn ngon. Ông nghĩ sao? Vị đó sinh từ hư không, từ lưỡi, hay từ món ăn?—Ananda! Twice everyday you take your bowl along with the rest of the assembly, and among what you receive may be things of supreme flavor, such as curds, butter milk, and clarified butter. What do you think? Are these flavors produced from emptiness, do they come forth from the tongue, or are they produced from the food?

a) Ông A Nan! Nếu vị đó sinh từ lưỡi ông, trong miệng ông chỉ có một lưỡi, lưỡi đã thành vị ngon rồi, gặp món hắc thạch mật, lẽ ra không dời đổi được. Nếu không dời đổi, không gọi là biết vị. Còn nếu dời đổi được, lưỡi không phải có nhiều như thế, làm sao lại biết nhiều vị?: Again, Ananda, suppose that the flavors came from your tongue; now there is only one tongue in your mouth. When that tongue had already become the flavor of curds, then it would not change if it encountered some dark rock-candy. Suppose it did not change, that would not be what is called knowing tastes. Suppose it did change, the tongue is not many substances, and how could one tongue know so many tastes?

b) Nếu sinh từ món ăn, món ăn không có tính biết, sao biết vị mình. Nếu tự biết, cũng như người khác ăn, có quan hệ gì tới ông mà nói rằng ông biết vị?: Suppose it were produced from the food. The food does not have consciousness; how could it know tastes? Moreover, if the food itself were to recognize them, that would be the same as someone else eating. Then what connection would that have with what is called your recognition of tastes?

c) Nếu sinh từ hư không, ông thử nếm hư không, xem là vị gì? Nếu là vị mặn, hư không đã làm mặn lưỡi ông, cũng làm mặn mặt ông, vậy người ở thế gian nầy giống như cá biển, quen với mặn, không biết nhạt. Nếu không biết nhạt, lại cũng không biết mặn. Như thế là không biết gì, sao gọi là vị?: Suppose it were produced in emptiness. When you eat emptiness, what flavor does it have? Suppose that emptiness had the flavor salt. Then since

your tongue was salty, your face would also be salty, and likewise everyone in the world would be like fish in the sea. Since you would be constantly influenced by salt, you would never know tastelessness. If you did not recognize tastelessness, you would not know anything at all. How could that be what is called taste?

d) Vậy ông nên biết, nếm và vị đều không có xứ sở. Hai xứ 'nếm và vị' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither flavors nor the tongue's tasting has a location; and, so the two places of tasting and flavor are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

9-10) Thân Xúc Xứ: Kaya-sparshtavya (skt)—The place of the body and touches: Ông A Nan! Ông thường buổi sáng lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết có xoa như vậy, ở đâu ra? Ở tay hay ở đầu?: Ananda! Early every morning you rub your head with your hand. What do you think? When there is a sensation of the rubbing, where does the ability in the hands or is it in the head?

a) Nếu ở tay, chắc đầu không biết, sao lại thành ra xúc?: If it were in the hands, then the head would have no knowledge of it, and how could that be what is called touch?

b) Nếu ở đầu, chắc tay không cần đến, sao gọi là xúc?: If it were in the head, then the hands would be useless, and how could that be what is called touch?

c) Nếu ở cả hai nơi, chắc ông A Nan phải có hai thân: If each had it, then you, Ananda, would have two bodies.

d) Nếu một xúc sinh ra cái biết ở đầu và ở tay, hai thứ đó phải cùng một thể. Nếu cùng một thể, cái nghĩa xúc lại không còn. Nếu là hai thể, cái xúc ở bên nào? Ở bên năng không có sở, ở bên sở không có năng. Chẳng lẽ hư không làm xúc cho ông?: If they were two substances, to which would the touch belong? The one which was capable of touch would not be the one that was touched. The one that was touched would not be the one that was capable of touch. Nor should it be that the touch came into being between you and emptiness.

e) Vậy ông nên biết, cái biết khi sờ mó, đụng chạm và thân, đều không có xứ sở. Hai xứ 'xúc và thân' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the sensation of touch nor the body has a location, and so the two places of the body and touch are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

11-12) Ý Pháp Xứ: Mano-dharma (skt)—The place of mind and dharmas: Ông A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tính thiện, ác, và vô ký, sinh ra các phép tắc. Các phép đó do tâm sinh ra, hay là rời tâm, riêng có nơi chỗ?—Ananda! Your mind is always conditioned by three qualities, good, bad, and indeterminate, which produce patterns of dharmas. Ananda! Are these dharmas produced by the mind, or do they have a special place apart from the mind?

a) Ông A Nan! Nếu do tâm, các pháp không phải là trần, không phải là cái sở duyên của tâm, sao thành xứ được?: Ananda! If they were the mind, the dharmas would not be its defiling objects. Since they would not be conditions of the mind, how could you say that they had a location?

b) Nếu rời tâm, riêng có nơi chỗ, thì cái tự tính của pháp là có biết hay không biết? Nếu có biết phải gọi là tâm: Suppose they were to have a special place apart from

the mind, then would the dharmas themselves be able to know? If they were to have a sense of knowing, they would be called a mind.

- Nếu nó khác với ông, và không phải là trần, thì nó đồng với tâm lượng của người khác: If they were something other than you, they would be someone else's mind, since they are not defiling objects.
- Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, sao ở ông lại có hai tâm? (nhưng làm sao tâm ông có thể tách rời khỏi ông?): If they were the same as you, they would be your own mind. But how can you have two minds? (But how could your mind stand apart from you?).
- Còn nếu không biết, thì cái pháp trần ấy đã chẳng phải là sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh và nóng, và tướng hư không, vậy nó ở đâu? Nay nơi sắc không kia, đều không thể chỉ cái gì là pháp trần, không lẽ ở nhân gian lại có những cái ngoài vòng hư không. Nếu nó chẳng phải là cái sở duyên của tâm, từ đâu lập ra có xứ?: Suppose they were to have no sense of knowing; yet these defiling objects are not forms, sounds, smells, or tastes; they are neither cold nor warmth, nor the characteristic of emptiness. Where would they be located? We have established that they are represented in neither form nor emptiness; nor is it likely that they exist somewhere in the human realm beyond emptiness, for if they did the mind could not be aware of them. Whence, then, would they raise?

c) Vậy nên biết pháp và tâm đều không có xứ sở. Hai xứ 'ý và pháp' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither dharmas nor the mind has a location, and, so the two places of mind and dharmas are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

Thập Nhị Phẩm Sanh Tử: The twelve kinds of rebirth—See Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

Thập Nhị Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Vô Sắc Giới.

Thập Nhị Thần Minh Vương: Mười hai vị thần liên hệ với Dược Sư—The twelve spirits connected with the Master of Healing (Dược Sư):

1) Cung Tỳ La Đại Tướng: Kumbhira.
2) Phạt Chiết La Đại Tướng: Vajra.
3) Mê Xí La Đại Tướng: Mihira.
4) An Để (Lễ) La Đại Tướng: Andira.
5) Át Nể (Lễ) La Đại Tướng: Anila.
6) San Để La Đại Tướng: Sandila.
7) Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng: Indra.
8) Ba Di La Đại Tướng: Pajra.
9) Ma Hổ La Đại Tướng: Mahoraga.
10) Chân Đạt La Đại Tướng: Kinnara.
11) Chiên Đổ La Đại Tướng: Catura.
12) Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng: Vikarala.

Thập Nhị Thần Tướng Dược Sư: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Thập Nhị Thú: Mười hai con giáp tiêu biểu cho 12 tháng trong năm, cũng tiêu biểu cho 24 giờ trong ngày—The twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day:

1) Tý: Rat (from 11 to 1 midnight).
2) Sửu: Buffalo (from 1 to 3 a.m.).
3) Dần: Tiger (from 3 to 5 a.m.).
4) Mẹo: Cat (from 5 to 7 a.m.).
5) Thìn: Dragon (from 7 to 9 a.m.).
6) Tỵ: Serpent (from 9 to 11 a.m.).
7) Ngọ: Horse (from 11 a.m. to 1 p.m.).
8) Mùi: Goat (from 1 p.m. to 3 p.m.).
9) Thân: Monkey (from 3 p.m. to 5 p.m.).
10) Dậu: Cock (from 5 p.m. to 7 p.m.).
11) Tuất: Dog (from 7 p.m. to 9 p.m.).
12) Hợi: Pig (from 9 p.m. to 11 p.m.).

Thập Nhị Trước Tác Của Đại Sư Huệ Viễn: Hui-Yuan's twelve texts—Dầu Đại Sư Huệ Viễn chủ trương xiển dương Tịnh Độ, nhưng Ngài cũng lưu tâm đến các pháp môn khác. Ngài viết nhiều bài tựa về kinh, luận cùng hoàn thành được 12 tác phẩm—Although Great Master Hui-Yuan concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. He wrote 12 Buddhist texts, based on sutras and others' commentary texts—See Huệ Viễn.

Thập Nhị Xứ: See Thập Nhị Nhập.

Thập Niệm: The ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thập Niệm Ký Số: Ten Recitation in One Breath—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp nầy là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu, . Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp nầy có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghi hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ—The "Ten Recitation in One Breath" method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha's name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting 'Namo Amitabha Buddha' ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha's name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha's name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving 'singlemindedness' while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha's name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one's karmic offenses.

Thập Niệm Thành Tựu: See Thập niệm Vãng Sanh.

Thập Niệm Vãng Sanh: These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land.

Thập Niệm Xứ: The ten repetition of an invocation (Namo Amitabha)—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land—A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery,

city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion):
1) Niệm thân: Thought of the impure body.
2) Niệm thọ: Thought of sufferings caused by senses.
3) Niệm tâm: Thought of impermanent mind.
4) Niệm pháp: Thought of non-self things.
5) Niệm cảnh giới: Thought of non-stop changeable environment.
6) Niệm nơi tu hành vắng vẻ: Thought of cultivating in a monastery—Thought of tranquility.
7) Niệm đô ấp: Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district.
8) Niệm hồng danh chư Phật: Thought of names of all Buddhas.
9) Niệm học pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma.
10) Niệm đoạn chư phiền não: Thought of riddance of all passion and delusion.

Thập Ô Nhiễm: Ten defilements—See Thập Phiền Não.

Thập Pháp: The ten perfecting Mahayana rules:
1) Chánh tín: Right belief.
2) Thiện hạnh: Good conduct.
3) Tỉnh giác: Alertness—Spirit.
4) Vui sướng phát tâm bồ đề: The joy of the bodhi mind.
5) Vui sướng hành trì Phật pháp: Joy in Dharma.
6) Vui trong thiền định: Joy in meditation.
7) Hành trì chánh pháp: Pursuing the correct dharma.
8) Tuân giữ giới luật Phật: Obedience precepts.
9) Dứt bỏ cống cao ngã mạn: Departing from pride.
10) Hiểu sâu Phật pháp: Comprehending the inner of Buddha teaching.

Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra:
1) Diễn thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại: Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes.
2) Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai: Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future.
3) Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn: Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment.
4) Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát: Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment.
5) Diễn thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới: Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore.
6) Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện: Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body.
7) Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thần biến: Indication of revelation of the power of concentration

of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects.
8) Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thần biến trải qua vô lượng kiếp: Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands.
9) Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát: Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future.
10) Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu: Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos.

Thập Pháp Giới: Mười pháp giới—Ten Dharma Realms:
1) Phật Pháp Giới: Pháp giới của chư Phật—The Dharma Realm of Buddhas.
2) Bồ Tát Pháp Giới: Pháp giới của chư Bồ Tát—The Dharma Realm of Bodhisattvas.
3) Duyên Giác Pháp Giới: Pháp giới của chư Độc Giác Phật (Duyên Giác)—The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones.
4) Thanh Văn Pháp Giới: Pháp giới của chư Thanh Văn—The Dharma Realm of Sound Hearers.
5) Thiện Pháp Giới: Pháp giới của chư Thiên—The Dharma Realm of gods.
6) Nhân Pháp Giới: Pháp giới của con người—The Dharma Realm of humans.
7) A-Tu-La Pháp Giới: Pháp giới của loài A-tu-la—The Dharma Realm of Asuras.
8) Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh—The Dharma realm of animals.
9) Quỷ Pháp Giới: Pháp giới của loài ngạ quỷ—The Dharma Realm of hungry ghosts.
10) Địa Ngục Pháp Giới: Pháp giới của những chúng sanh địa ngục—The Dharma realm of hell-beings.

Thập Pháp Thọ Ký: Mười pháp thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World)—Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Budhahood.
(A)
1) Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký: Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will.
2) Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Never giving up the practices of Enlightening Beings.
3) Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages.
4) Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký: Practicing all Buddha teachings.
5) Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín: Having complete faith in the guidance of all Buddhas.
6) Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký: Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment.
7) Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký: Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas.
8) Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký: Harmonizing and unifying with all spiritual friends.

9) Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký: Thinking of all spiritual friends as Buddhas.
10) Hằng siêng thủ hộ bổn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký: Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.

(B)

1) Nội trí giải thậm thâm: Having extremely profound inner understanding.
2) Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát: Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate.
3) Tu quảng đại hạnh: Cultivating extensive great practices.
4) Hiện tiền: Open receiving of the prediction.
5) Chẳng hiện tiền: Occult receiving of the prediction.
6) Nhơn tự tâm chứng Bồ Đề: Realizing enlightenment by their own minds.
7) Thành tựu nhẫn: Accomplishing tolerance.
8) Giáo hóa điều phục chúng sanh: Teaching and taming sentient beings.
9) Rốt ráo tất cả kiếp số: Comprehending the number of all ages.
10) Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại Mastery of all practices of Enlightening Beings.

Thập Pháp Trụ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas.

1) Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality.
2) Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ: All Buddhas abide in compassion speech.
3) Chư Phật trụ nơi bổn đại nguyện: All Buddhas abide in the fundamental great vow.
4) Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings.
5) Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh: All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood.
6) Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh: All Buddhas abide in impartial salvation.
7) Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất: All Buddhas abide in recollection of truth.
8) Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại: All Buddhas abide in the unobstructed minds.
9) Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds.
10) Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.

Thập Pháp Vô Học: Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—See Mười Pháp Vô Học.

Thập Phát Thú Tâm: The ten directional decisions:

1) Xả tâm: The mind of renouncement of the world.
2) Giới tâm: The mind of observance of the commandments.
3) Nhẫn nhục tâm: The mind of patience or endurance.
4) Tấn tâm: The mind of zealous progress.
5) Định tâm: The mind of meditation.
6) Huệ tâm: The mind of wisdom or perfect understanding.
7) Nguyện tâm: The mind of the will for good for oneself and others.
8) Hộ tâm: The mind of protection of the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha).
9) Hỷ tâm: The mind of joy.

10) Đỉnh tâm: Highest wisdom.

Thập Phật:—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến—According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of:

1) Thành Chánh Giác Phật: The Buddha of attainment of true enlightenment.
2) Nguyện Phật: The Buddha of Vows.
3) Nghiệp Báo Phật: The Buddha of rewards of action.
4) Trụ trì Phật: The Buddha of preservation of true teaching.
5) Niết Bàn Phật: The Buddha of Nirvana.
6) Pháp giới Phật: The Buddha of the cosmos.
7) Tâm Phật: The Buddha of Mind.
8) Tam Muội Phật: The Buddha of concentration.
9) Bổn Tánh Phật: The Buddha of Fundamental Nature.
10) Tùy Nhạo Phật: The Buddha adapting to Mentalities.

Thập Phật Ân: Ten kinds of Buddha's grace—Hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh Buddha's initial resolve to universalize his salvation:.

1) Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước: Buddha's self-sacrifice in previous lives.
2) Ân vị tha bao la: Complete altruism.
3) Ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh: His descent into all the six states of existence for their salvation.
4) Ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử: Relief of the living from distress and mortality.
5) Ân bi sâu rộng: Profound pity.
6) Ân thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ: Revelation of himself in human and glorified form.
7) Ân tùy căn cơ độ chúng: Teaching in accordance with the capacity of his hearers (first hinayana, then mahayana doctrine).
8) Ân soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử: Reveal his nirvana to stimulate his disciples.
9) Ân hy sinh hạnh phúc riêng mình, cũng như để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh: Pitying thought for all creatures (He died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples, and also the Tripitaka for universal salvation).
10)

Thập Phật (Trí) Lực: The ten powers of a Buddha:

1) Tri thị phi xứ Trí lực: The power of knowing (understanding) from awakening to what is and what is not the case—Trong mọi trường hợp, Phật có trí lực cho chúng ta biết giữa đúng và sai—In any situation, the Buddha can tell us if it is according to principle or not; whether something holds good or not (the wisdom power of knowing points of enlightenment and non-enlightenment).
2) Tri tam thế nghiệp báo trí lực: The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Phật biết những nhân mà chúng sanh trong tam giới đã gieo trong tam thế và hậu quả của nó—The Buddha knows what kinds of causes every living being in the three realms throughout the past, the present and the future has planted, and what retributions each being is receiving as a result (the wisdom power of knowing the karmic retribution of the three periods of time).
3) Tri chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực: The wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis—Phật biết và đã kinh qua tứ thiền, bát giải thoát, và chín giai đoạn tam muội—The Buddha knows and has experienced the four Dhyanas, eight Liberations, and nine Successive Stages of Samadhi.

4) Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí biết tất cả căn cơ thượng hạ của chúng sanh—The wisdom power of knowing all faculties, whether superior or inferior (superiority or baseness of the roots of all living beings). The Buddha knows what the basic disposition of every living being is like.
5) Tri chủng chủng giải trí lực: The wisdom power of knowing the various realms—Phật đã đạt đến trạng thái cao nhứt, đã vượt ra tam giới, nên Ngài biết rất rõ mọi trạng thái trong đó—The Buddha has already reached the highest states, has transcended the three realms, so he is very clear about all the states within them.
6) Tri chủng chủng giới trí lực: The wisdom power of knowing the various understandings—Phật biết rõ mức độ hiểu biết của từng chúng sanh (chúng sanh nào thông minh lanh lợi, chúng sanh nào căn tánh ám độn)—The Buddha knows very distinctly the level of understanding of each living being (intelligent with keen understanding or dull and don't understand).
7) Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: The wisdom power of knowing where all paths lead—Phật biết từng quả vị của con đường tu tập (nếu bạn tu tập tứ diệu đế, thì bạn có thể đắc một trong tứ Thánh quả; nếu bạn tu tập thập nhị nhơn duyên, bạn có thể trở thành Độc giác Phật; nếu bạn tu tập lục Ba la mật, một ngày nào đó bạn có thể trở thành Bồ Tát)—The Buddha knows the fruit obtained through each way of cultivation (if you practice the four noble truths, you can certify to the four fruits of Arhatship; if you practice the twelve links of conditioned origination, you can become an Enlightened One to conditions; if you practice the six paramitas, you can become a Bodhisattva someday).
8) Tri Thiên nhãn vô ngại trí lực: The wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Phật có thể nhìn thấy một cách tuyệt đối mọi sự mọi vật ngay cả trong những tầng trời cao nhất, vì không có thứ gì có thể cản ngăn được toàn nhãn của Phật—The Buddha can see absolutely everything, even up to the highest heavens, for nothing can obstruct the Buddha's perfect eyes.
9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: The wisdom power of knowing previous lives without outflows—Phật biết rất rõ mọi chúng sanh đã từng là cái gì trong đời quá khứ, hoặc trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hay đi về trong hành trình Bồ Tát đạo—The Buddha knows very clearly what every living being was in its past lives; whether it was in an animal, hungry ghost, hell, or whether it is a returning Bodhisattva.
10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: The wisdom power of knowing from having cut off all habits forever—Phật đã thấy và đã từ bỏ mọi thói hư tật xấu, và sẽ chẳng bao giờ những vấn đề nầy có thể trở lại với Ngài—The Buddha has already seen through all habits and put them down, and will never have any of those problems again.

Thập Phật Sự: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự—According to The Flower Adornment Sura, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings.

(A) The Flower Adornment Sutra—Chapter 33: Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).

1) Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ: If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them.
2) Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp: If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them.
3) Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn: If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness.
4) Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all.
5) Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi: They teach and influence sentient beings tirelessly.
6) Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại: They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment.
7) Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh: With great compassion, they do not abandon sentient beings.
8) Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt: They manifest transfigured emanation bodies, coming forever.
9) Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ: Their exercise of spiritual powers is ceaseless.
10) An trụ pháp giới, hay khắp quán sát: They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere.

(B) Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai: Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas.

1) Phật sự quảng đại thứ nhứt—The first great Buddha-work:

a) Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh—All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos:
- Tu hạnh Bồ Tát: Carry out enlightening practices.
- Làm Phật sự lớn: Perform great Buddha-works.
- Vô lượng sắc tướng: In the sphere of operation of infinite forms.
- Vô lượng oai đức: Infinite powers.
- Vô lượng ánh sáng: Infinite lights.
- Vô lượng âm thanh: Infinite sounds.
- Vô lượng ngôn từ: Infinite verbal expressions.
- Vô lượng tam muội: Infinite concentration.
- Vô lượng trí huệ: Infinite knowledge.

b) Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo: Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great kindness uninhibited, their great compassion ultimate.

c) Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh: Impartially aiding and benefiting all living beings.

d) Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người: Enabling them to be born in heaven or in the human realm.

e) Thanh tịnh các căn của họ: Purifying their senses.

f) Điều tâm của họ: Turning their mind.

g) Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác: Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them.
h) Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhứt thừa: Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them.
i) Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử: Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death.

2) Đại Phật sự thứ nhì—The second great Buddha-work:

a) Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ: All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb.
b) Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma: By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage.
c) Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại: They take on life however they wish, without bound, without hindrance.
d) Nhập pháp vô tránh: Entering the state of noncontention.
e) Ly dục thanh tịnh: They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure.
f) Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại: They develop a vast treasury of wondrous adornments.
g) Thọ thân rốt sau: Take on their final embodiment.
h) Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự: Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work.
i) Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by spiritual powers.
j) Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự: Or by right recollection.
k) Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự: Or by showing miracles.
l) Hoặc hiện trí nhựt mà làm Phật sự: Or by manifesting the sun of knowledge.
m) Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự: Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood.
n) Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự: Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas.
o) Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự: Or by entering countless great concentrations.
p) Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự: Or by manifesting emergence from concentration.
q) Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự—The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work:
- Hoặc hiện sơ sanh: They may appear to be born.
- Hoặc hiện đồng tử: Or appear as children.
- Hoặc làm Thái tử: Or appear as princes.
- Hoặc hiện xuất gia: Or appear as leaving home.
- Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác: Or they may show the appearance of attaining true enlightenment.
- Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân: Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching.
- Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn: Or show the appearance of entering final extinction.

r) Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự: In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds.

3) Đại Phật sự thứ ba—The third great Buddha-work:

a) Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sạch: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate.

b) Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành: So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good.

c) Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung: For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace.

d) Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm: All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession.

e) Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real.

f) Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn: Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them.

g) Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi: observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion.

h) Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness.

i) Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ: Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy.

j) Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả: Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment.

k) Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước: Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything.

l) Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho họ sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả: With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing.

m) Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thục thời làm cho thành thục; kẻ đã thành thục, thời làm cho họ được giải thoát: Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation.

n) Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển: Doing Buddha-work for them to cause them not to regress.

o) Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh: Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind.

p) Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds.

q) Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận: By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible.

r) Hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện nầy để lợi ích chúng sanh: They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.

4) Đại Phật sự thứ tư—The fourth great Buddha-work:

a) Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhàm lìa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhàm lìa chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh: All Buddhas show analytix examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings.

b) Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bổn nguyện vô lượng công đức When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow.

c) Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian: By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world.

d) Làm phước điền vô thượng cho các thế gian: Become unexcelled fields of blessings for all beings.

e) Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành: They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas.

f) Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: They see truth with the eye of wisdom.

g) Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi: They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness.

h) Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian: They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world.

5) Đại Phật sự thứ năm—The fifth great Buddha-work:

a) Chư Phật nhứt thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân: All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons.

b) Thân Phật sung mãn tất cả thế giới: Their majesty supreme, their bodies fill all worlds.

c) Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận: Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible.

d) Nơi nhứt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại: They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience.
e) Tu các công đức đều đã viên mãn: They have cultivated virtues to consummation.
f) Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions:
- Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân: The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching.
- Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát: Explaining all the undertakings of enlightening beings.
- Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập: Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them.

g) Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh: They carry out all kinds of pure practices.
h) Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh—Are able to direct and guide all living beings:
- Khiến họ gieo căn lành: Cause them to plant roots of goodness.
- Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai: Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened.
- Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát: Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings.
- Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng: Cause them to develop all the most excellent qualities.

i) Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau—To Perform Buddha-work based on the following:
- Biết rõ tất cả thế giới: The Buddhas know perfectly all worlds.
- Biết rõ tất cả chúng sanh: All beings.
- Biết rõ tất cả cõi Phật: All Buddha-lands.
- Biết rõ tất cả các pháp: All phenomena.
- Biết rõ tất cả Bồ Tát: All Enlightening Beings.
- Biết rõ tất cả giáo pháp: All teachings.
- Biết rõ tất cả tam thế: All pasts, presents, and futures.
- Biết rõ tất cả điều phục: All disciplines.
- Biết rõ tất cả thần biến: All mystic transformations.
- Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự: The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work.

6) Đại Phật sự thứ sáu—The sixth great Buddha-work:
a) Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển: All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide.
b) Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ: They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know.
c) Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống: They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar.
d) Chuyển nhứt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng: They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity.
e) Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không: They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space.
f) Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không: They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent.
g) Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn:

They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality.

h) Chuyển khai thị nhứt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế: They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times.

i) Chuyển tất cả Phật đồng nhứt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau: They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory.

j) Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn: All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings.

7) Đại Phật sự thứ bảy—The seventh great Buddha-work:

a) Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là—All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is:

- Đô ấp của nhơn vương: They enter human capitals.
- Đô ấp của Thiên vương: Celestial capitals.
- Đô ấp của Long vương: Capitals of water spirits.
- Đô ấp của Ma vương: Monster.
- Đô ấp của Càn Thát Bà vương: Cherubium.
- Đô ấp của A-tu-la vương: Titans.
- Đô ấp của Ca-lâu-la vương: Birds.
- Đô ấp của Khẩn-na-la vương: Hongoblins.
- Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương: Serpents.
- Goblins: Đô ấp của La-hầu-la-già vương.
- Đô ấp của La-sát vương: Demons.
- Đô ấp của tất cả chư vương như vậy: And so on.

b) Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere:

- Người đui được thấy: The blind gain vision.
- Kẻ điếc được nghe: The deaf are able to hear.
- Kẻ điên cuồng được tỉnh: The insane regain their sanity.
- Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc: The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness.
- Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả: All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers.

c) Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán: The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them.

d) Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự—They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings:

- Hoặc đoái ngó: Whether looking.
- Hoặc quán sát: Examining.
- Hoặc co duỗi: Stretching.
- Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm: Walking or standing still, sitting or reclining.
- Hoặc nín hoặc nói: Silent or speaking.
- Hoặc hiện thần thông: Whether manifesting occult powers.
- Hoặc thuyết pháp: Or explaining principles.
- Hoặc dạy bảo: Or giving instructions.

- Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự: In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings.

e) Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà—All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings:

- Khuyên họ niệm Phật: Urge them to remembrance the Buddhas.
- Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành: Always diligently considering and planting roots of goodness.
- Tu hạnh Bồ Tát: Cultivating the practices of Enlightening Beings.
- Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhứt, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ: Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet.

f) Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh: If beings see Buddhas and are inspired with faith, when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure.

g) Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời—Thus, having extolled the virtues of Buddhas:

- Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ: They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them.
- Tư duy quán sát về chư Phật: Meditate on them and contemplate them.
- Cung kính cúng dường: Attend and serve them.
- Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ: Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas.
- Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật: Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood.

h) Dùng những hạnh nầy mà làm Phật sự—By these actions, they perform Buddha-work:

- Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân: Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings.
- Hoặc phát diệu âm: Sometimes making sublime utterances.
- Hoặc chỉ vi tiếu: Sometimes just smiling.
- Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đảnh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ nầy mà làm Phật sự: Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously.

i) Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích , dùng sức bổn nguyện, sức đại từ bi, sức nhứt thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục: All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized.

8) Đại Phật sự thứ tám—The eighth great Buddha-work—All Buddhas may do Buddha-work—Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự:

a) Hoặc nơi rừng rậm: While dwelling in forest retreats.

b) Hoặc ở chỗ tịch tịnh: Or in quiet places, or in desolate places.

c) Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự: Or in Buddhas' dwelling place.

d) Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while in samadhi.

e) Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự: Or while alone in a grove.

f) Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự: Or while concealing themselves from views.

g) Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự: Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity.

h) Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự: Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas.

i) Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease.

j) Hoặc dùng thân Trời cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings.

k) Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhẫn đến thân người mà làm Phật sự: Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on.

l) Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự: They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings.

m) Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự: Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas.

n) Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows.

o) Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world.

p) Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood.

q) Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world.

r) Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ một tháng, hoặc trụ một năm, nhẫn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự: Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings.

9) Đại Phật sự thứ chín—The ninth great Buddha-work:

a) Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian: All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world.

b) Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ: They cause

Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding.

c) Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana.

d) Hoặc hiện thế gian thảy đều vô thường mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world.

e) Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies.

f) Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities.

g) Hoặc nói dứt hẳn những căn bổn mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences.

h) Hoặc khiến chúng sanh nhàm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind.

i) Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự: Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life.

j) Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world.

k) Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas.

l) Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful.

m) Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices.

n) Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha.

o) Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit.

p) Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại nhơn duyên mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments.

q) Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cấm giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự: Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened.

10) Đại Phật sự thứ mười—The tenth great Buddha-work:

a) Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: "Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như

Lai xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mến tiếc buồn khóc mà làm Phật sự: When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, "The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever." Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work.

b) Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mến không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức: Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubim, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues.

c) Do những công đức nầy chúng sanh có thể—So that by this merit they may be:

- Sanh vào cõi Trời: Born in heaven.
- Hay trong nhơn gian: Or among humans.
- Dòng họ tôn quí: Of noble and properous families.
- Tài sản đủ đầy: With ample property.
- Quyến thuộc thanh tịnh: Pure retinues.
- Chẳng đọa ác đạo: Not enter into evil ways.
- Thường sanh thiện đạo: Always enter into wholesome ways.
- Thường được thấy Phật đủ những pháp lành: Always get to see Buddhas, fulfill pure ways.
- Chóng được xuất ly ba cõi: Quickly attain emancipation from the three realms of existence.
- Đều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu: Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration.
- Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân: Recognize and requite their debt to Buddhas.
- Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian: Forever be a reliance for the world.
- Chư Phật dầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn: Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed.

Thập Phật Trí: The ten Buddha's powers of understanding or wisdom:
1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present, and future.
2) Phật pháp trí: Perfect understanding of Dharma.
3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha realm.
4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of Dharma.
5) Sung mãn nhứt thiết thế giới trí: Understanding of Ubiquity.
6) Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí: Understanding of Universal enlightenment.
7) Trụ trì nhứt thiết thế giới trí: Understanding of omnipotence or universal control.
8) Tri nhứt thiết chúng sanh trí: Understanding of omniscience regarding all living beings.
9) Tri nhứt thiết pháp trí: Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation.
10) Tri vô biên chư Phật trí: Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom.

Thập Phiền Não: Ten kinds of afflictions:
(A)
1) Từ 1 đến 5—See Lục Đại Phiền Não from 1 to 5.
6) Thân Kiến: Satkayadrsti (skt)—Ảo tưởng về thân nầy hay cái ngã—The illusion of the body or self—See Thân Kiến.
7) Biên Kiến: The extreme view—See Biên Kiến.
8) Tà Kiến: Wrong views—See Tà Kiến.
9) Thủ Kiến: Chấp theo tà kiến—Clinging to wrong views—See Kiến Thủ Kiến.
10) Giới Cấm Thủ: Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến—Clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules—See Giới Cấm Thủ Kiến.

(C) Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ưng với chúng—According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them:
1) Tham: greed.
2) Sân: Hate.
3) Si: Delusion.
4) Mạn: Deceit—Pride.
5) Nghi: Doubt—Uncertainty.
6) Tà Kiến: Wrong or false view.
7) Hôn trầm: Stiffness of mind.
8) Trạo cử: Agitation.
9) Vô Tàm: Consciencelessness.
10) Vô Quý: Shamelessness.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Thập Phổ Môn: The ten universals of a bodhisattva:
1) Từ bi phổ: Universal pity and loving-kindness.
2) Hoằng thệ phổ: Vow of universal salvation.
3) Tu hành phổ: Accordant action.
4) Đoạn hoặc phổ: Universal cutting off of delusions.
5) Nhập pháp môn phổ: Freedom of entry into all forms of truth.
6) Thần thông phổ: Universal superhuman powers.
7) Phương tiện phổ: Universal accordance with conditions of the receptivity of others.
8) Thuyết pháp phổ: Powers of universal explication of the truth.
9) Cúng dường chư Phật phổ: Power of universal service of all Buddhas.
10) Thành tựu chúng sanh phổ: The perfecting of all beings universally.

Thập Phương:
(I) Everywhere—All directions—Ten directions:
1) Phương Đông: East—Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài

thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới—The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond "seas of worlds." This symbolizes profound certification into the Dharma realm.

2) Phương Nam: South—Symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma—Tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới.
3) Phương Tây: West—Nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài—Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings.
4) Phương Bắc: North—Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo nầy làm trang sức cho Pháp thân—The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments.
5) Phương Đông Bắc: Northeast—Đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật—The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom.
6) Phương Đông Nam: Southeast—Ánh sáng toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành—The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice.
7) Phương Tây Nam: Southwest—Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bới lên và đốt cháy tất cả những bùi nhùi phiền não—The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion.
8) Phương Tây Bắc: Northwest—Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện nầy chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự—For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence.
9) Hạ Phương: The Direction below—Phương nầy tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật—This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas.
10) Thượng Phương: The Direction Above—Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật—This passage answers questions concerning events of the Buddha's former lives and the ten Paramitas.

(II) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Dân địa phương còn gọi là chùa Lớn. Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Trước chùa có cây Bồ Đề ở Ấn Độ được thỉnh về trồng vào năm 1955—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province. It is also called Chùa Lớn. The temple was built in the late eighteenth century. There is a Bodhi-tree, brought back from India in 1955, was grown in front of the temple.

Thập Phương Giới Chân Thật Nhân Thể: Vũ trụ mười phương chính thật là thân nầy—The whole universe in the ten directions is the real human body.

Thập Phương Phật Nhiên: Buddhas in the ten directions are like that.

Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật: All the Buddhas of the Ten directions and the three periods of time.

Thập Quán Sát Trí: See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Quang Chiếu Trí: See Mười Trí Quang Chiếu.

Thập Quảng Đại Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge.

1) Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh: Knowledge of all sentient beings' mental behavior.
2) Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh: Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
3) Trí biết tất cả Phật pháp: Knowledge of all Buddha-teachings.
4) Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp: Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings.
5) Trí biết tất cả môn Đà La Ni: Knowledge of all methods of concentration spells.
6) Trí biết tất cả văn tự biện tài: Knowledge of interpretation of all writings.
7) Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh: Knowledge of the language and speech of all sentient beings.
8) Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới: Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds.
9) Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng: Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies.
10) Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhứt thiết trí: Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings.

** For more information, please see Ten kinds of purity.

Thập Quyết Định Giải: Ten kinds of definitive understanding of worlds—See Mười Quyết Định Giải Của Chư Bồ Tát.

Thập Sắc Ấm Ma: Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form skandha:

1) Thân ra khỏi ngại: Body can transcend obstructions—Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dệt, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại—The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions.

a) Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy: This state is called "the pure brightness merging into the environment." It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood.

b) Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà: If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon's influence.

2) Trong Thân Nhặt Trùng: The light pervades internally and he can extract intestinal worms—Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rỗng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh

hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà—Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called "the pure light surging through one's physical body." It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon's'influence.

3) Tinh Phách Đắp Đổi Hợp: His essence and souls alternately separate and unite—Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách , ý chí, tinh thần, thảy đều xen vào, đắp đổi làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tỏ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đắp đổi hợp ly, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called "the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

4) Phật Hiện Ra: Buddhas appear—Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiễu chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiễm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When a person's mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called "the mind and soul being instilled with spiritual awareness." When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vunerable to the demons' influence.

5) Hư Không Hóa Thành Sắc Báu: Space takes on the color of precious things—Lại do tâm ấy tinh nghiên, diệu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, vằng ép

quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báu, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called "excessively subduing the mind." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

6) Trong Tối Thấy Vật: He can see things in the dark—Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trừng, xem thấy rỗng suốt. Tạm được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called "refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

7) Thân Giống Như Cây Cỏ: His body becomes like grass or wood—Lại do tâm đó, tiến vào, mãn phần vào nơi rỗng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called "the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

8) Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật: He sees everywhere turn into Buddha-lands—Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lắm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món báu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hằng sa Phật đầy dẫy hư không, lầu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy

địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind accomplishes such purity that his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddha-lands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called "the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

9) Nghe được xa: He sees and hears distant things—Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường sá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa, nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called "having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much that had been blocked from view." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

10) Thấy thiện tri thức: He sees good advisors—Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể dời đổi, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗng dưng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, ma sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called "having an improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

Thập Tà: Ten Wrongnesses.

1-8) See Bát Tà.

9) Tà Trí: Wrong knowledge.

11) Tà Giải Thoát: Wrong deliverance.

Thập Tà Kiến: The ten wrong views:

1) Thân kiến: Ngã kiến—Ngã sở kiến—Sakayadrsti—The view that there is a real self and a mine and thine.

2) Biên kiến: Antargraha—Extreme views (extinction or permanence).

3) Tà kiến: Mithya—Perverse views, which denying cause and effect, destroy the foundation of morality.

4) Kiến thủ kiến: Drstiparamarsa—Stubborn perverted views, viewing inferior things as superior or counting the worse as the better.
5) Giới cấm thủ kiến: Sila-vrata-paramarsa—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes).
6) Tham: Desire.
7) Sân hận: Hate.
8) Ngã mạn: Pride.
9) Ngu si: Ignorance.
10) Nghi: Doubt—Doubtful views.

Thập Tam Bồ Tát Lực: The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School:

1) Nhân lực: Power of the causes.
2) Duyên lực: Power of dependent conditions.
3) Ý lực: Power of the mind.
4) Nguyện lực: Power of the will (for good for onself and others).
5) Phương tiện lực: Power of expedient means.
6) Thường lực: Power of the Impermanence.
7) Hỷ lực: Power of joy.
8) Định lực: Power of meditation.
9) Huệ lực: Power of the mind of wisdom or perfect understanding.
10) Đa văn lực: Power of broad study or hearing.
11) Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định: Power of observing commandments, endurance, effort and meditation.
12) Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh: Power of right mindfulness and right contemplation.
13) Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh: Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Tăng Ni phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks or nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
2) Cấm rờ mình đàn bà, như nắm tay, rờ búi tóc, rờ rẫm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
4) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
5) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng 'Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh' với ý muốn quan hệ tới việc dâm

dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: "Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life" with the meaning to connect with sexual intercourse.

6) Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
9) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
13) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assmebly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.

Thập Tam Muội: Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas.

1) Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây: The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations.
a. Mười pháp môn vô tận: See Ten kinds of Inexhaustible Qualities.
b. Mười môn vô biên tâm: See Ten kinds of boundless will.
c. Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí: See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration.
d. Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội: See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration.
2) Diệu Quang Đại Tam Muội: The Great Concentration of Subtle Light.
3) Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội: The Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands.
4) Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind.
5) Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past.

6) Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge.
7) Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội: The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas.
8) Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội: The Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings.
9) Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội: The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos.
10) Vô Ngại Luân Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Unimpeded Wheel.

Thập Tâm An Ổn: Ten kinds of attainment of peace of mind—Mười thứ tâm được an ổn—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas.

1) Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn: Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind.
2) Mình được rốt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn: Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind.
3) Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn: Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind.
4) Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn: Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind.
5) Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn: Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind.
6) Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn: Being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind.
7) Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn: Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind.
8) Mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn: Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind.
9) Mình viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhứt thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn: Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind.
10) Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn:

Entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

Thập Tâm Niệm (Mười Điều Tâm Niệm): Ten non-Seeking Practices:

1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bịnh khổ, vì không bịnh khổ thì dục vọng dễ sanh: We should not wish that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust. This will lead to precept-breaking and retrogression.
2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy: We should not wish that our lives be free of all misfortune and adversity, because without misfortune and adversity, we will be easily prone to pride and arrogance.
3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish our mind cultivation be free of all obstacles, because without obstacles we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.
4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind.This leads to greed for fame and fortune.
9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise.
10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

Thus the Buddha advised all of us to consider:

1) Lấy bịnh khổ làm thuốc thần: To turn suffering and disease into good medicine.
2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát: To turn misfortune and calamity into liberation.
3) Lấy khúc mắc làm thú vị: To turn obstacles into freedom and ease.
4) Lấy ma quân làm bạn đạo: To turn demons into Dharma friends.
5) Lấy khó khăn làm thích thú: To turn trying events into peace and joy.

6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ: To turn bad friends into helpful associates.
7) Lấy người chống đối làm nơi giao du: To turn opponents into "fields of flowers."
8) Coi thi ân như đôi dép bỏ: Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded.
9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa: To turn frugality into power and wealth.
10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh: To turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way.

Thập Tâm Thương Xót: Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):

1) Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on.
2) Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitude.
3) Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons.
4) Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms).
5) Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions.
6) Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating.
7) Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas.
8) Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma.
9) Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death.
10) Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót: Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation.

Thập Tâm Tịnh Độ: Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: "Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ nầy không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được." Những gì là mười?—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: "Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions." What are these ten?

1) Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại: To develop great loving kindness, not to harm sentient beings.
2) Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não: To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings.

3) Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng: To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life.
4) Với chánh pháp sanh lòng thắng nhẫn, không chấp trước: To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping.
5) Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect.
6) Tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng: To seek the Buddha's wisdom at all times.
7) Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt: To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times.
8) Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định: To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind.
9) Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành: To keep the Mind pure, to plant all good roots.
10) Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm: To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

Thập Thanh Tịnh: Ten kinds of purity—See Mười Thanh Tịnh.

Thập Thánh Cư: Ariya-vasa (p)—Ten Ariyan dispositions—See Mười Thánh Cư.

Thập Thắng Hạnh: See Thập Địa Bồ Tát.

Thập Thắng Sự: Ten great benefits—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi—According to the two Great Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha's name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life.

1) Ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ: Day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers.
2) Thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình: Twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them.
3) Hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy: They enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in.
4) Tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm: No evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them.
5) Không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạnh tử: They do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death.
6) Những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhơn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục: Previous karma is gradually dissipated; the soulsof those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge.
7) Đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà: They have restful sleep or dream of auspicious events or view the

supremely wonderful body of Amitabha Buddha.
8) Tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp: Their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success.
9) Thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kỉnh Phật: They are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas.
10) Khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu: At the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus dais, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever.

Thập Thâm Tâm: Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây—A Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds:
1) Tâm thanh tịnh: A purified mind.
2) Tâm an trụ: A peaceful dwelling mind.
3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
6) Tâm kiên cố: A solid mind.
7) Tâm minh thạnh: A mind of floursihing brightness.
8) Tâm dũng mãnh: A courageous mind.
9) Tâm rộng: A vast mind.
10) Tâm lớn: A great mind.

Thập Thành: Perfect.

Thập Thân Phật: Ten bodies of a Thus Come One:
1) Thân Bồ đề: The body of Bodhi.
2) Thân Nguyện: The body of Vows—See Nguyện Thân.
3) Thân Hóa: The Transformation body.
4) Thân Trụ trì: The body of Maintaining with powers.
5) Thân Tướng hảo Trang nghiêm: The body Adorned with Marks and Characteristics.
6) Thân Thế lực: The body of Awesome strength.
7) Thân Như ý: The body produced by mind.
8) Thân Phước đức: The body of Blessing and Virtue.
9) Thân Trí: The Wisdom body.
10) Thân Pháp: The Dharma body.

Thập Thần Thông: The ten supernatural powers—See Thập Thông.

Thập Thần Thông Lực: Ten spiritual powers of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi.
1) Gia Trì Lực: Adhisthana (skt)—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống—The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life.
2) Thần Thông Lực: Vikurvita (skt)—Năng lực tạo ra các phép lạ—The power of working miracles.
3) Uy Đức Lực: Anubhava (skt)—Năng lực chế ngự—The power of ruling.
4) Bổn Nguyện Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.

5) Túc Thế Thiện Căn Lực: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Năng lực của những thiện căn trong đời trước—The power of goodness practiced in his former lives.
6) Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Năng lực tiếp đón hết thảy bạn tốt—The power of receiving good friends.
7) Thanh Tịnh Tín Trí Lực: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge.
8) Đại Minh Giải Lực: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt—The power of attaining a highly illuminating faith.
9) Thú Hướng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực: Bodhisattvadhyasayaparisuddhi (skt)—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát—The power of purifying the thought of the Bodhisatva.
10) Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyện Lực: Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện—The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.

Thập Thất Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

1) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
2) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật: A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge.
3) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: A nun should not suspect another nun with a groundless charge.
4) Cấm kiện thưa đến quan chức: A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment.
5) Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết: A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty).
6) Cấm binh vực một cô phạm đại giới: A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas.
7) Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm—A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so

committed the offense called Sanghadisesa.

8) Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not accept necessities from a man.
9) Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng: A nun should not ask other people to accept necessities from a man.
10) Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: A nun should not do things to destroy the harmony of the Order.
11) Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội: A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order.
12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
13) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn: If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.
14) Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân: A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection.
15) Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội: A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order.
16) Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới: A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts.
17) Cấm gây gỗ và phiền trách Giáo Hội: A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order.

Thập Thiện: Ten good deeds.

1) Không sát sanh: Not to kill.
2) Không trộm cắp: Not to steal.
3) Không tà dâm: Not to fornicate.
4) Không nói dối: Not to lie.
5) Không nói lời trau chuốt: Not to polish your words for personal advantages.
6) Không nói lời đâm thọc hay nói lưỡi hai chiều: Not to slander nor double-tongued.
7) Không nói lời độc ác: Not to use harsh speech—Not be of evil speech.
8) Không tham lam: Not to crave (desire—Greed).
9) Không sân hận: Not to be angry.
10) Không mê muội tà kiến: Not to be ignorant (Stupid) or wrong views.

** For more information, please see Thập Thiện Nghiệp.

Thập Thiện Chánh Pháp: See Thập Thiện.

Thập Thiện Đạo: The excellent karma resulting from practice of the ten commandments.

Thập Thiện Giới: See Thập Thiện.

Thập Thiện Giới Lực: The power of the ten commandments.

Thập Thiện Nghiệp:

(A) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism:

1) Không sát sanh mà phóng sanh là tốt: To abstain from killing, but releasing beings is good.
2) Không trộm cướp mà bố thí là tốt: To abstain from stealing, but giving is good.
3) Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt: To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good.

4) Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from lying, but telling the truth is good.
5) Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt: To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good.
6) Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt: To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good.
7) Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt: To abstain from useless gossiping, but speaking useful words.
8) Không tham lam ganh ghét người là tốt: To abstain from being greedy and covetous.
9) Không sân hận, mà ôn nhu là tốt: To abstain from being angry, but being gentle is good.
10) Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt: To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good.

(B) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands."

- Thế nào là mười?—What are these ten excellent deeds? They are:

1) Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn: Using charity (dana) to succour the poor.
2) Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới: Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments.
3) Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ: Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger.
4) Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness.
5) Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý: Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts.
6) Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si: Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance.
7) Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn: Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them.
8) Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa: Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana;
9) Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức: Cultivation of good roots for those in want of merits.
10) Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh: The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

(C) Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere:

1) Bố thí: Dana (skt & p)—Lòng quảng đại rộng rãi—Generosity or charity—Đức

khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải: Charity yields wealth.

2) Trì giới: Sila (p)—Morality—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui: Morality gives birth in noble families and in states of happiness.
3) Tham thiền: Bhavana (p)—Meditation—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát: Meditation gives birth in realms of form and formless realms.
4) Lễ bái: Apacayana (p)—Biết trọng người đáng kính trọng—Reverence—Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu: Reverence is the cause of noble parentage.
5) Phục vụ: Veyyavacca (p)—Service—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu: Service produces larger retinue.
6) Hồi hướng phước báu: Pattidana (p)—Transference of merit—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú: Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births.
7) Hoan hỷ với phước báu của người khác: Anumodana (p)—Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work.
a) Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào: Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born.
b) Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại: Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.
8) Nghe pháp: Dhamma-savana (p)—Hearing the doctrine—Nghe pháp đem lại trí tuệ: Hearing the dhamma is conductive to wisdom.
9) Hoằng pháp: Dhamma desana (p)—Expounding the doctrine—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ: Expounding the dhamma is also conducive to wisdom.
10) Củng cố chánh kiến của mình: Ditthijjukamma (p)—Straightening one's own views by two parts:
a) Quy-y Tam Bảo: Taking the three refuges—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não: Taking the three refuges results in the destruction of passions.
b) Tỉnh thức: Mindfulness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức: Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

Thập Thiện Tâm: The mind of the ten good qualities.

Thập Thiện Thập Ác: Giữ và phá Thập Thiện Giới—Keeping or breaking the ten commandments.

** For more information, please see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác.

Thập Thiện Vương: Quả vị hay sức mạnh đạt được trong kiếp vị lai nếu hiện đời tu trì thập thiện, kiếp vị lai sẽ được sanh vào cõi trời hay quốc vương nơi cõi người—The position or power attained in the next life by observing the ten commandments here, to be born in the heavens, or as rulers of men.

Thập Thiện Xảo: The ten good crafts.

Thập Thò: To hesitate at the door.

Thập Thông: Mười thần thông—The ten supernatural, ubiquitous powers:

1) Túc Mệnh Thông: Knowing all previous transmigrations—See Lục Thông (5).
2) Thiên Nhĩ Thông: Deva hearing—See Lục Thông (1).
3) Tha Tâm Thông: Knowing the minds of others—See Lục Thông (3).
4) Thiên Nhãn Thông: Deva vision—See Lục Thông (2).
5) Hiện Thần Lực: Showing deva powers.
6) Hiện Đa Thân: Manifesting many bodies or forms.

7) Thần Túc Thông: Being anywhere instantly—See Lục Thông (4).
8) Năng trang nghiêm sát độ: Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp—Power of bringing glory to one's domain.
9) Hiện Hóa Thân: Manifesting a body of transformation.
10) Lậu Tận Thông: Power to end evil and transmigration—See Lục Thông (6).

Thập Thù Thắng: Ten kinds of excellence—See Mười Thứ Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Thụ Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha.

1) Ép mình sanh ra buồn: Suppression of the self leads to sadness—Ông A Nan! Người thiện nam đó, đương ở lúc thụ ấm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm—Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called "overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter is mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
2) Nâng mình lên ngang với Phật: Praising oneself is being equal to the Buddhas—Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, thắng tướng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạnh mẽ vô hạn, chí tầy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi được ba a tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hăng hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called "being too anxious to excel in cultivation." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, , then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and

no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

3) Trong định hay nhớ: Samadhi out of balance brings much reverie—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị trụy, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called "cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

4) Tuệ đa cuồng: Wisdom out of balance brings much arrogance—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mạnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút ít đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hằng xét nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: "Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng." Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called "applying the mind, but straying away from constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce "I have realized the unsurpassed absolute truth." Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

5) Thấy gian hiểm hay lo: Passing through danger leads to anxiety—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng

chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught, as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called "cultivating, but not understanding expedients." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

6) Thấy an lành hay mừng: Experiencing ease leads to joy—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of boundless joy wells up in him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called "experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

7) Thấy hơn khinh người: Viewing oneself as as supreme and arrogant—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tự cho mình đầy đủ. Bỗng dưng đại ngã mạn khởi lên, nào ngạo mạn người ngang mình, ngạo mạn người hơn mình, hoặc ngạo mạn tăng lên, hoặc ngạo mạn thấp hèn, đồng thời phát ra. Trong tâm dám khinh mười phương Như Lai, huống là các bậc thấp như Thanh Văn hay Duyên Giác. Đó là khí bồng bột thấy mình hơn, không có tuệ để cứu. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lễ tháp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Bảo các cư sĩ: "Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo." Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn. Nghi ngộ chúng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride,

haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called "viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, "These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don't revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd." Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

8) Tuệ an tự cho là đủ: With wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refine understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called "attaining lightness and clarity due to wisdom." If he understands , then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

9) Chấp không và pháp giới: Becoming attached to emptiness and slandering precepts—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rỗng không sáng suốt. Bỗng dưng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ nhơ nhớp, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in

this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer (xoay chiều) towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called "the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a "Small Vehicle Dharma." He will say, "Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?" This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha's moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

10) Chấp có và buông dâm: Becoming attached to existence and indulging in lust—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bỗng dưng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lầm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quỷ thần nên trong đời mạt pháp thu nhiếp kẻ phàm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhàm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngộ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called "when an agreeable state of samadhi enters one's mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, naïve people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person's body. Once the person's charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

Thập Thức Ấm Ma: The ten states of consciousness skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness.

1) Chấp nhân và sở nhân: Attachment to causes and what which is caused—A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp ly. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp "minh đế" là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đạo—Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But is he regards what he is returning to as the cause of truepermanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism.
2) Chấp năng phi năng: Attachment to ability that is not actually ability—Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cõi hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả—Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, who manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far

from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect.

3) Chấp thường phi thường: Atachment to a wrong idea of permanence—Lại người thiện nam nghiên cùng thành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chân thường, cho là không sinh diệt. Ở trong sinh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sinh diệt. An trụ nơi trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh điên đảo viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection.

4) Chấp tri vô tri: Attachment to an awareness that is not actually awareness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: "Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri." Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết điên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he

will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness.

5) Chấp sinh vô sinh: Attachment to birth that is not actually birth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối trong cái tính viên dung, các căn hỗ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tựu, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống điên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versality in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind's circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmans who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations based on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation.

6) Chấp quy vô quy: Attachment to a refuge that is not actually a refuge—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp "vô tưởng thiên" và Thuân Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vong, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies

the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state , in which he realizes a state of voidness based on the idea of emptiness within the perfect brightness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of annihilationism.

7) Chấp tham phi tham: Attachment to an attainable craving—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tinh viên hằng chẳng mất, sinh thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life.

8) Chấp chân phi chân: Attachment to truth that is not actually truth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối vói tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngồi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghĩ sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma—Further , the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the interconnection of all lives, he wants to hang on to worldly enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he onterprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and

understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens.

9) Định tính Thanh Văn: Fixed nature Hearers—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh minh, phân biệt tinh, thô, thẩm, quyết, chân, ngụy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thắng giải. Người đó đọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ của các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness.

10) Định tính Độc Giác: Fixed nature Pratyekas—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bèn lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thắng giải. Người đó bị đọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City

of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment.

Thập Tiên: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về thập Tiên như sau: "Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên."—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: "Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals."

1) Địa Hành Tiên: Có người tu phép hòa luyện đồ ăn kiên cố chẳng thôi cho đến khi đạo ăn thành hoàn hảo, gọi là Địa Hành Tiên—Some living beings with unflagging resolution make themselves strong with doses of medicine. When they have perfected this method of ingestion, they are known as Earth-Traveling Immortals.
2) Phi Hành Tiên: Có người luyện thuốc bằng cây cỏ, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Phi Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of grasses and herbs. When they have perfected this method of taking herbs, they are known as Flying Immortals.
3) Du Hành Tiên: Có người hóa luyện loại kim, loại đá, kiên cố chẳng thôi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Du Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of metal and stone. When they have perfected this method of transformation, they are known as Roaming Immortals.
4) Không Hành Tiên: Có người luyện tinh khí, động chỉ hô hấp, kiên cố chẳng thôi, cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Không Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through movement and cessation. When they have perfected their breath and essence, they are known as Space-Traveling Immortals.
5) Thiên Hành Tiên: Có người luyện nuốt nước miếng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thiên Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong by using the flow of saliva. When they have perfected the virtues of this moisture, they are known as Heaven-Traveling Immortals.
6) Thông Hành Tiên: Có người hô hấp tinh hoa mặt trời, mặt trăng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thông Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong with the essence of sun and moon. When they have perfected the inhalation of this purity, they are known as Immortal of penetrating conduct.
7) Đạo Hạnh Tiên: Có người luyện theo chú thuật, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Đạo Hạnh Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong through mantras and prohibitions. When they have perfected these spells and dharmas, they are known as Immortal with Way-conduct.
8) Chiếu Hạnh Tiên: Có người tu phép tập trung tư tưởng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Chiếu Hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of thought-process. When they have perfected thought and memory, they are

known as Immortals with Illuminating Conduct.

9) Tinh Hạnh Tiên: Có người tu phép luyện giao cầu, luyện mãi cho đến khi cảm ứng thành hoàn hảo, gọi là Tinh hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through intercourse. When they have perfected the response, they are known as Immortal with Essential Conduct.
10) Tuyệt Hạnh Tiên: Có người tu luyện theo biến hóa, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Tuyệt Hạnh Tiên: Some beings with unflagging resolution make themselves strong through transformations and changes. When they have perfected their awakening, they are known as Immortals of Absolute Conduct.

Thập Tiến Cửu Thối: The Buddha's teaching is so difficult that of ten who enter it nine fall away.

Thập Tín Tâm: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith:

1) Tín Tâm Trụ: The mind that resides in faith and faith which destroys illusions—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
2) Niệm tâm: Rememberance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân nầy thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called "The mind that resides in mindfulness."
3) Tinh tấn tâm trụ: Zealous progress or the mind that resides in vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
4) Tuệ tâm trụ: Wisdom or the mind resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
5) Định tâm trụ: Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—As the wisdom and

brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.

6) Bất thối tâm trụ: Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility.
7) Hộ pháp tâm trụ: Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.
8) Hồi hướng tâm trụ: Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
9) Giới tâm trụ: The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
10) Nguyện tâm trụ: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

Thập Toàn: Excellent—Perfect.

Thập Tông: Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc—The ten schools of Chinese Buddhism:

1) Luật Tông: Nam Sơn Tông—Vinaya-discipline.
2) Câu Xá Tông: Kosa—Abhidharma—Sarvastivadin.
3) Thành Thật Tông: Satya-siddhi sect (founded by Harivarman).
4) Tam Luận Tông: Madhyamika.
5) Pháp Hoa Tông: The Lotus Flower Sect—Law-Flower or Tien Tai sect.
6) Hoa Nghiêm Tông: The Flower Ornament Sect—Hua-yen Sect.
7) Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana.
8) Tâm Tông: Zen Sect, based on mind-only or intuitive.
9) Chân Ngôn Tông: Esoteric Sect.
10) Tịnh Độ Tông: Liên Tông—Amitabha-Lotus or Pure Land Sect.

Thập Tông Cương Yếu: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Hoa Nghiêm hệ thống hóa

toàn bộ giáo lý Phật giáo thành mười tông cương yếu—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School systematized the whole teaching of the Buddha into ten tenets.

1) Pháp Ngã Câu Hữu Tông: Được Độc Tử Bộ thừa nhận—The existence of both self (atman) and element (dharma), as admitted by the unusual, almost non-Buddhistic Vatsiputriya School.
2) Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Thực hữu tính của ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) và thực hữu tính của các pháp (tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu). Chủ điểm nầy là chủ trương của Nhất Thiết Hữu Bộ—The existence of element and the non-existence of self, the reality of the three time-periods (past, present, and future), the reality of all elements. This tenet is admitted by the Sarvastivada School.
3) Pháp Vô Khứ Lai Tông: Chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không thực, được Đại Chúng Bộ thừa nhận—All elements devoid of motion hither and thither, the reality of present and unreality of past and future, as admitted by the Mahasanghika School.
4) Hiện Thông Giả Thật Tông: Trong thực tại tính của hiện tại, chỉ có năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thực, còn mười hai xứ (sáu căn và sáu trần) và 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) đều giả hữu và bất thực, Giả Bộ thừa nhận giáo thuyết nầy—The present possessed of both unreality and reality. In the reality of present, the five aggregates (skandhas), form, perception, conception, volition, and consciousness are real, but the twelve ayatanas including six senses and six sense-organs, and the eighteen dhatus including six sense-organs, six sense-objects and six senses are temporary or unreal, as admitted by the Prajnaptivada School.
5) Tục Vọng Chân Thực Tông: Chân lý thường tình trong thế tục thì hư vọng, còn chân lý tối thượng thì thực hữu, Xuất Thế Bộ thừa nhận giáo lý nầy—The popular truth (laukika or samvrti-satya) as false, but the higher truth (lokottara or paramartha-satya) as real as admitted by the Lokottaravada School.
6) Chư Pháp Đản Danh Tông: Tất cả các pháp đều chỉ là những danh từ, không có tính thực tại, Nhất Thuyết Bộ thừa nhận giáo thuyết nầy—All dharmas as nominal or mere names (akhyati matra or nama matra). All elements are simply names and of no reality, as admitted by the Ekottiya School.
7) Nhất Thiết Giai Không Tông: Tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên—All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines.
8) Chân Đức Bất Tông Không: Mặc dù chân như không có định tướng, nhưng vẫn có vô số ân đức mà từ đó biểu lộ tất cả các pháp tất định và sai biệt. Giáo thuyết nầy được Đại Thừa Chung Giáo và Đại Thừa Khởi Tín Luận thừa nhận—The attribute of Thusness not empty or 'void.' Thusness , though it is without any determinate character, is possessed with innumerable potentialities from which all determinate ot differentiated dharmas are manifested. This tenet is admitted in the final doctrine

of Mahayana (the T'ien-T'ai School) and in the Awakening of Faith.

9) Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông: Nơi đây sự sai biệt giữa tâm thức chủ quan và thực tại khách quan hoàn toàn bị xóa bỏ, chỉ có sự hợp nhất chủ và khách, trạng thái không có sai biệt và không có tâm tưởng. Tất cả những 'đốn giáo' đều thuộc vào đây, đặc biệt là Thiền tông—The stage in which the distinction between subjective ideation and objective reality removed, the coalescence of subject and object, the stage without specific character, and without sense and thought. All the "Abrupt Doctrines" belong to it, especially the Zen School.

10) Viên Minh Cụ Đức Tông: Giáo lý tròn đầy và trong sáng trong đó tất cả những biểu hiện đều hiện hữu trong một toàn thể nhịp nhàng như ở Viên Giáo của tông Hoa Nghiêm—The 'round and bright doctrine' in which all attributes exist in a harmonious whole, as in the Round Doctrine of the Avatamsaka School.

Thập Trai Nhựt: Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mồng 1, 8, 14, 15, 23, 28, 29 và 30. Trong những ngày nầy ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành hình đều bị cấm—The ten "fast" days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days.

Thập Trai Nhựt Phật: Mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát—The ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten "fast" days:

1) Định Quang Phật, ngày mồng một: Samadhi Buddha 1st day.
2) Dược Sư Phật, ngày mồng tám: Medicine Master Buddha 8th day.
3) Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14: Samantabhadra Bodhisattva 14th day.
4) A Di Đà Như Lai, ngày 15: Amitabha Buddha 15th day.
5) Quán Âm Bồ Tát, ngày 18: Avalokitesvara Bodhisattva 18th day.
6) Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23: Mahasthama-prpta Bodhisattva 23rd day.
7) Địa Tạng Bồ Tát ngày 24: Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day.
8) Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28: Vairocana Buddha 28th day.
9) Dược Vương Bồ Tát ngày 29: Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day.
10) Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30: Sakyamuni Buddha 30th day.

Thập Trí: Mười trí—Ten forms of understanding:

(A) Tiểu Thừa—Hinayana:

1) Thế tục trí: Common understanding.
2) Pháp trí: Enlightened understanding.
3) Loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới): Understanding of the four noble truths in the worldly world.
4) Khổ trí: Understanding the nature of all sufferings.
5) Tập trí: Understanding the causes of all sufferings.
6) Diệt trí: Understanding of how to eliminate all sufferings.
7) Đạo trí: Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings.
8) Tha tâm trí: Understanding the mind of others.
9) Tận trí: Understanding that puts an end to all previous faith in or for self.
10) Vô sanh trí: Nirvana wisdom.

a) Tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới: Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the arhat, his release from the chain of transmigration.

b) Vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa: The knowledge of the bodhisattva of the asurance of immortality, or no rebirth

(B) Đại Thừa—Mahayana:

1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present and future.
2) Tam thế Phật pháp trí: Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future.
3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.
4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm.
5) Sung mãn nhứt thiết trí: Perfect understanding of ubiquity.
6) Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí: Perfect understanding of universal enlightenment.
7) Trụ trì nhứt thiết thế giới trí: Perfect understanding of omnipotence or universal control.
8) Tri nhứt thiết chúng sanh trí: Perfect understanding of omniscience regarding all living beings.
9) Tri nhứt thiết pháp trí: Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation.
10) Tri vô biên chư Phật trí: Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

Thập Trí Nghiệp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp nầy thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation.

1) Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhơn quả: Believing in consequences of action and not denying causality.
2) Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật: Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas.
3) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi: Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly.
4) Trí nghiệp thứ tư—The fourth action of knowledge:
a. Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ: Enjoying the teachings and their meaning tirelessly.
b. Xa lìa tà niệm: Getting rid of wrong awareness.
c. Luôn tu chánh niệm: Always cultivating true awareness.
5) Trí nghiệp thứ năm—The fifth action of knowledge:
a. Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn: Getting rid of haughtiness toward all sentient beings.
b. Tưởng chư Bồ Tát như Phật: Thinking of Enlightening Beings as Buddhas.
c. Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình: Valuing the true Teaching as much as one's own being.
d. Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình: Honoring The Enlightened as though protecting one's own life.
e. Với người tu hành tưởng là Phật: Thinking of practitioners as Buddhas.
6) Trí nghiệp thứ sáu—The sixth action of knowledge:
a. Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện: Being free from all that is not good in thought, word, and deed.
b. Ca ngợi các bậc Hiền Thánh: Praising the excellence of sages and saints.
c. Tùy thuận Bồ Đề: According with enlightenment.
7) Trí nghiệp thứ bảy—The seventh action of knowledge:
a. Chẳng chối duyên khởi: Not denying interindependent origination.
b. Xa lìa tà kiến: Getting rid of false views.

c. Phá si ám, được sáng suốt: Destroying darkness and attaining light.
d. Chiếu rõ các pháp: Illuminating all things.
8) Trí nghiệp thứ tám—The eighth action of knowledge:
a. Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng: Acting in accord with the ten kinds of dedication.
b. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu: Thinking of the ways of transcendence as one's mother.
c. Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ: Thinking of skillful means as one's father.
d. Nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh: Entering the house of enlightenment with a profound pure mind.
9) Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm: Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom.
10) Chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây—Indefatigably cultivating any practices the followings:
a. Được chư Phật khen ngợi: That is praised by the Buddhas.
b. Có thể phá chúng ma trừ phiền não: That can break through the afflictions and conflicts of demons.
c. Có thể rời lìa chướng cái, triền phược: That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds.
d. Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh: That can teach and tame all sentient beings.
e. Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp: That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom.
f. Có thể nghiêm tịnh cõi Phật: That can purify a Buddha-land.
g. Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn: That can generate spiritual capacities and insights.

Thập Triền: Mười thứ trói buộc—Ten entanglements or bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.

1-8) From one to eight—See Bát Triền.
9) Phẫn: Krohda (skt)—Anger.
11) Phú: Che dấu, lừa dối—Covering—Deceit.

Thập Triền Tứ Phược: Mười triền bốn phược—Ten entanglements and four bonds.

(A) Thập Triền: Ten entanglements—See Thập Triền.
(B) Tứ Phược: Four bonds—See Tứ Phược.

Thập Trọng Chướng: Mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—Ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—See Thập Ác.

Thập Trọng Giới: See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát, in Vietnamese-English Section.

Thập Trụ: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows:

1) Phát tâm trụ: The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm nầy, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.

2) Trì địa trụ: Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation.
3) Tu hành trụ: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Dạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation.
4) Sinh quí trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Hạnh đồng với Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thầm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quí trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.
5) Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha): Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endownment with skill-in-means.
6) Chánh tâm trụ: The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind.
7) Bất thối trụ: Non-retrogression—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn nầy Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thối trụ—United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility.
8) Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật): As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth—Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.
9) Pháp vương tử: (Con tinh thần của bậc Pháp vương): As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince—Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.
10) Quán đỉnh trụ: Baptism as the summit of attainment of the conception of

Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head—Nghi biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

Thập Trưởng Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm): Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance:

1) Từ tâm: A heart of kindness.
2) Bi tâm: A heart of pity.
3) Hỷ tâm: A heart of joy in progress toward salvation of others.
4) Xả tâm: A heart of renunciation.
5) Thí tâm: A heart of almsgiving.
6) Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt): A heart of delight in telling the dharma.
7) Ích tâm (lòng làm lợi ích): The heart of benefitting or aiding others to salvation.
8) Đồng tâm: A heart of unity or amity.
9) Định tâm: A heart of concentration in meditation.
10) Huệ tâm: A heart of wisdom.

Thập Tùy Giác Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment.

1) Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt: Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds.
2) Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì: Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings.
3) Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp: Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit. .
4) Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn: Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality.
5) Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo: Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space.
6) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế: Conscious knowledge of all worlds entering the past.
7) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế: Conscious knowledge of all worlds entering the future.
8) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế: Conscious knowledge of all worlds entering the present.
9) Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn: Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge.
10) Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly: Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

Thập Tứ Chủng Cúng Dường: Fourteen kinds of offering—See Mười Bốn Loại Cúng Dường.

Thập Tứ Sắc: Mười bốn loại sắc—Fourteen kinds of rupa—See Sắc (D).

Thập Tứ Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: "Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy."—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: "World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness."

1) Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát: First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds.
2) Hai là xoay tri kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được: Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them.
3) Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm: Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them.
4) Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được: Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them.
5) Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động: Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light.
6) Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cưu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đan na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy: Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them.
7) Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có

thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích: Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them.

8) Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp: Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them.
9) Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục: Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind.
10) Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận: Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred.
11) Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám: Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness.
12) Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ: Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons.
13) Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu: Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the

dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects.

14) Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông: Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration.

Thập Tự Tại: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Tướng Thân Như Lai: Ten characteristics of the body of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places.

1) Tướng Thân Thứ Nhất của Như Lai—The first characteristic of the body of Buddha:

a) Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có thân—Great enlightening beings should see the body of Buddha in infinite places. They should not see Buddha in just one thing, one phenomenon, one body, one land, one being; they should see Buddha everywhere. Just as space is omnipresent, in all places, material or immaterial, yet without either arriving or not arriving there, because space is incorporeal.

b) Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật—In the same manner, Buddha is omnipresent, in all places, in all beings, in all things, in all lands, yet neither arriving nor not arriving there, because Buddha's body is incorporeal, manifesting a body for the sake of sentient beings.

2) Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—The second characteristic of the body of

Buddha: Ví như hư không rộng rãi chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt cũng không hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước, tất cả hý luận đều đã dứt hẳn—Just as space is wide open, is not a form yet can reveal all forms, yet space is without discrimination or false description, so also is the body of Buddha like this, causing all beings' mundane and transmundane good works to be accomplished by illuminating all with the light of knowledge, yet without discrimination or false descriptions, having originally terminated all attachments and false descriptions.

3) Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai—The third characteristic of the body of Buddha:

a) Ví như mặt nhựt mọc lên, vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thục lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe, người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công việc. Vì mặt nhựt khắp phóng vô lượng quang minh—When the sun comes out, infinite living beings all receive its benefits; it disperses the darkness and gives light, dries up moisture, causes plants and trees to grow, matures crops, permeates the sky, causes lotuses to bloom, allows travelers to see the road, allows people to do their work, because the orb of the sun radiates infinite beams of light everywhere.

b) Như Lai trí nhựt cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lìa tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhãn thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bổn hạnh. Vì thân mặt nhựt trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi—The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, , powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere.

4) Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai—The fourth characteristic of the body of Buddha:

a) Ví như mặt nhựt mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhựt chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại

trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quảng đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhẫn đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhơn duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thục. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhựt quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhẫn đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt—When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, "First I will illuminate here, afterward I will illuminate there." It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings' mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not think, "I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error." It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination.

b) Ví như mặt nhựt mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau—Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings.

5) Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai—The fifth characteristic of the body of Buddha:

a) Ví như mặt nhựt mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhãn căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhựt làm lợi ích. Vì do mặt nhựt mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhựt lại cũng như vậy. Những kẻ không tin, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhãn nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, nhơn khổ vị lai đều được tiêu diệt—When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of

Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedles, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish.

b) Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh—The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings:

- Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức—A light called accumulating all virtues.
- Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả—A light called total universal illumination.
- Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu—A light called pure, free illumination.
- Có quang minh tên là xuất đại diệu âm—A light called producing great, wondrous sound.
- Có quang minh tên là hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ—A light called understanding all languages and gladdening others.
- Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ—A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts.
- Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp—A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge.
- Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận—A light called free knowledge forever terminating all false descriptions.
- Có quang minh tên là tùy sở nghi xuất diệu âm—A light called marvelous sayings according to need.
- Có quang minh tên là xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thục chúng sanh—A light called producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings.

c) Mỗi lổ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy—Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these:

- Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi—Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands.
- Những Bồ Tát đó thấy quang minh nầy đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chưn, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh nầy thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thảy đều thành thục, hướng đến nhứt thiết trí—When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness mature, and they proceed toward omniscience.

- Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não—Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed.
- Ngoài ra, một phần sanh manh chúng sanh, nhờ những quang minh nầy, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí—Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge.
- Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh manh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các ngươi chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lọng, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lầu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhãn. Đức Như Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ—The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware , do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, "We are Brahma gods, we are emanations of Brahma." Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, "You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha." Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful, they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha's sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness.

6) Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—The sixth characteristic of the body of Buddha: Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tằng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tằng hữu—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities:

a) Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học—The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and

Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning.

b) Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm—As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing.

c) Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới—The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds.

d) Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo—All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end.

7) Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—The seventh characteristic of the body of Buddha: Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chút phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương nầy chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngần ấy thân—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no flase representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies.

8) Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—The eighth charateristic of the body of Buddha: Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương nầy biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc

thoa thân mình dùng sức minh chú gia trì, nên dầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phàm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp dược đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away.

9) Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—The Ninth characteristic of the body of Buddha: Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na họp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu nầy thời đồng một màu với bửu châu. Nếu ai được thấy châu nầy thời mắt được thanh tịnh. Tùy quang minh nầy chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tụ, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhãn thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khó bần cùng, nhẫn dến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues

them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings.

10) Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai—The tenth characteristic of the body of Buddha:

a) Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương nầy ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai hoạn tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương nầy. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ hoạn sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ—In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings wnerever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled.

b) Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh nhơn thấy thân Phật bèn gieo căn lành nhẫn đến thành thục, vì thành thục nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lìa hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thệ nguyện tột hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm—The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body.

Thập Tưởng Ấm Ma: The ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tưởng ấm ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha.

1) Tham cầu thiện xảo: Greed for cleverness and skill—Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên

ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đãng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tường quái gở, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cớ bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián—Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright cencentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

2) Tham cầu du lịch: Greed for adventure—Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến phiêu đãng, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dật cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ma ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân

đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiện nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chưởng trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—

Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha. Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

3) Tham cầu khế hợp: Greed for union—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thầm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu khế hợp. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không dời đổi chi. Về bề trong, khiến thính giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát dời đổi, hoặc được túc mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, dễ vào nơi tà ngộ. Đó là Mỵ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước

mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks for union. At that time, a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become ""alightened""before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others' thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddhas' moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

4) Tham cầu biện bạch, phân tách: Greed to analyze things—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, triết phục các người cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thịt hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời uế ngôn ấy.

Đó là ác quỷ Cổ Độc Yểm Thắng lâu năm thành ma, não hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's Nirvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: "The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha's moral precepts and covertly undulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless (Uninterrupted) Hells.

5) Tham cầu minh cảm: Greed for spiritual responses—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa, tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu minh cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hằng thân cận, phá luật

nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời trước, ta sinh nơi đó, độ người nầy, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Đem nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghỉ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to love for his Dharma and stick to him as if glued, feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

6) Tham cầu tĩnh mật: Greed for peace and quiet—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh mịch. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: "Nay ngươi chưa biết mà đã hóa làm súc sanh." Rồi sai một người đứng đằng sau đạp đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính

sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tỏ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ưa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, “You haven’t died yet, but you have already become an animal.” Then he instructs another person to step on the first person’s tail,” and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha's oral precepts. He slanders Bhikshus, scolds his assembly of disciples, and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

7) Tham cầu túc mệnh: Greed for past lives—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tầm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các của báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cám dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn cơm. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiềm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa,

Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngũ dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a "moonlight pearl" is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat only medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha's precepts. He may covertly indulges in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the good person. But when the demon tires, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells.

8) Tham cứu thần lực: Greed for spiritual powers—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi

người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đãy, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiền luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Đem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh mỵ, hoặc long mỵ, hoặc Tiên mãn số, sống lại làm mỵ, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tản, có con quái chi khác nhập vào xác, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks spiritual powers, he aranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease. He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhalands, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You

should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

9) Tham cầu thâm không: Greed for profound emptiness—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phèn. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả. Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the nhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will , or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You

should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

10) Tham cầu sống lâu: Greed for immortality—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiền ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc như Gia Văn Tra và Tỳ Xá Đồng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng là Chấp Kim Cang, cho ngươi sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu my, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xữ hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, “All beings in the ten directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation.” This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person’s

luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, "I am a Vajra Spirit who has come to give you long life." Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

Thập Vạn Ức Phật Độ: Hundreds of thousands of millions of Buddha lands.

Thập Vạn Ức Phật Độ, Tây Phương Cực Lạc A Di Đà: Amitabha's Paradise in the West, beyond ten thousand million Buddha-realms.

Thập Vô Biên Tâm: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

1) Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh: They awaken the boundless will to liberate all sentient beings.
2) Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật: The boundles will to attend all the Buddhas.
3) Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật: The boundless will to provide for all Buddhas.
4) Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật: The boundless will to see all Buddhas.
5) Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất: The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any.
6) Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật: The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas.
7) Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh: The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power.
8) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của nhứt thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp: The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings.
9) Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật: The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood.
10) Tâm vô biên thứ mười—The tenth boundless will:

a. Phát tâm vô biên ham thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp: To develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings
b. Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai: To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones.

Thập Vô Cầu Hạnh: See Ten Non-Seeking Practices.

Thập Vô Lượng Sự: Ten infinite things—Mười Vô Lượng Sự—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự—According to the Buddha in

The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things.

1) Thành tựu là do quá khứ vô lượng bồ đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh: It is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past.
2) Thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng: It is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past.
3) Thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past.
4) Thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục: It is accomplsihed by infinite continuous commitments of the past.
5) Thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
6) Thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh: It is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past.
7) Thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
8) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
9) Thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
9) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

Thập Vô Tận Nguyện: Dasanishthapada (skt)—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called "inexhaustible" because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination.

1) Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh: Sattvadhatu (skt)—The world of beings.
2) Thế giới nầy: Lokadhatu (skt)—This world.
3) Hư Không Giới (không gian, hu không): Akasadhatu (skt)—Space.
4) Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng): Dharmadhatu (skt)—The world where Dharma prevails.
5) Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn): Nirvanadhatu (skt)—Nirvana-world.
6) Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời): Buddhotpadhatu (skt)—The world where the Buddha is born.
7) Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí): Tathagatajnanadhatu (skt)—The world of Tathagata-knowledge.
8) Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng): Cittalambanadhatu (skt)—The world as the object of thought.
9) Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí):

Buddhavishayajnanadhatu (skt)—The world as the object of Buddha-knowledge.

10) Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục nầy Pháp và Phật trí phát sanh): Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved.

Thập Vô Tận Tạng: Ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasuries attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows.

1) Vô tận tạng thấy khắp chư Phật: Perception of all the Buddhas.
2) Tổng trì chẳng quên: Perfect memory power.
3) Quyết rõ các pháp: Certain understanding of all the teachings.
4) Đại bi cứu độ: Compassion salvation.
5) Các môn tam muội: Various states of concentration.
6) Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh: Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings.
7) Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp: Profound knowledge to expound all truths.
8) Báo được thần thông: Spiritual powers gained as a consequences of practice.
9) Trụ vô lượng kiếp: Subsistence for immeasurable eons.
10) Nhập vô biên thế giới: Entry into boundless worlds.

** For more information, please see Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Thập Vô Úy: Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Y Chỉ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

1) Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas.
2) Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of taming all sentient beings.
3) Y chỉ gần gủi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát: Associating with all good companions.
4) Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát: Accumulating all roots of goodness.
5) Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát: Purifying all Buddha-lands.
6) Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: Not to abandon all sentient beings.
7) Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát: Entering deeply into all transcendent ways.
8) Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát: Fulfilling vows of Enlightening Beings.
9) Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Infinite will for enlightenment.
10) Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát: Enlightenment of all Buddhas.

THẤT

Thất:
1) Bảy: Sapta (skt)—Seven.
2) Mất: To lose.
3) Nhà: House—Household—Abode.

Thất Ác: Bảy điều ác—Seven evils (sins)—Three sins of the body and four of speech:
A. BODY:
1) Sát sanh: Killing.
2) Trộm cướp: Robbing.
3) Tà dâm: Adultery.
B. SPEECH:
4) Nói dối: Lying.
5) Nói lời chia rẽ: Slander.
6) Nói lời lấn lướt độc ác: Abuse.
7) Nói lời vô ích: Double-tongue (vain conversation).

Thất Bách Hiền Thánh: Bảy trăm vị Thánh Tăng trong lần Kiết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại thành Xá Vệ—The 700 disciples who met in the Second Council (Synod) at Vaisali.

Thất Bách Kiết Tập: See Thất Bách Hiền Thánh.

Thất Bại: Failure.

Thất Bảo: Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things. :
(A) Thất Bảo trong Kinh A Di Đà—The seven treasures in Amitabha Sutra:
1) Kim: Gold.
2) Ngân: Silver.
3) Lưu ly: Lapis lazuli.
4) Pha lê: Crystal.
5) Xa cừ: Agate—Mother of pearl.
6) Xích châu: Rubies or red pearls.
7) Mã não: Cornelian.
(B) Bảy nhân vật quí vô giá của vị Chuyển Luân Thánh Vương trong Kinh Đại Bát Niết Bàn—Seven sages of a Wheel-Turning Sage King in the Maha-Paranirvana Sutra:
1) Nữ Bảo (Bà vợ đẹp và hiền đức): The woman jewel.
2) Tượng Bảo (Voi báu): The elephant jewel.
3) Mã Bảo (Ngựa báu): The horse jewel.
4) Chủ tạng thần (Vị quan giữ kho tàng): The minister jewel.
5) Chủ binh thần (Vị quan giữ binh quyền): The army jewel.
6) Luân Bảo (Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ): The chariot jewel.
7) Châu báu: The Mani (treasure) jewel.

Thất Bảo Thụ Lâm: Rừng cây bảy báu (một phần của Tịnh Độ)—The grove of jewel trees—Trees of the seven precious things (part of the Pure Land).

Thất Bát Hành: Sự thực hành Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo—The practice of the seven bodhyanga and the eight marga.

Thất Bất Khả Tị: Bảy điều không tránh khỏi—The seven unavoidable:
1) Tái sanh chẳng thể tránh được: Rebirth is unavoidable.
2) Già chẳng tránh được: Old age is unavoidable.
3) Bịnh chẳng tránh được: Sickness is unavoidable.
4) Chết chẳng tránh được: Death is unavoidable.
5) Tội chẳng tránh được: Punishment for sins is unavoidable.
6) Phước chẳng tránh được: Happiness for goodness is unavoidable.
7) Nhơn duyên chẳng tránh được: Consequences or Cause and effect are unavoidable.

Thất Bất Tịnh Quán: Seven Types of Meditation on Impurity—See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Thất Bố Thí: Seven kinds of dana or charity—See Thất Chủng Bố Thí.

Thất Bồ Đề Phần: Thất giác chi—The seven Bodhyanga—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares—Seven limbs of enlightenment.

(A)

1) Chánh niệm (tỉnh thức): Mindfulness.
2) Trạch pháp: Investigation of (choosing) the dharma—Discriminative investigation of the Dharma.
3) Tinh tấn: Zeal—Vigor.
4) Hỷ lạc: Joy.
5) Thanh tịnh thân tâm: Tranquility of body and mind—Ease of body and mind.
6) Thiền đinh: Concentration.
7) Tịnh mặc: Equanimity—Serenity.

(B)

1) Trạch pháp: Dharma-pravicaya-sambodh-yanga—Phân biệt đúng sai—Discrimination of the true and the false.
2) Tinh tấn: Virya-sambodhi—Zeal or understood progress.
3) Hỷ: Priti-sambodhi—Joy—Delight.
4) Khinh an: Prasrabdhi-sambodhi—Trút được gánh nặng dục vọng mê mờ cho thân tâm nhẹ nhàng an tịnh—Riddance of all passions and ignorance and grossness or weight of body or mind, so that they may be light or free and at ease.
5) Niệm: Smrti-sambodhi—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation.
6) Định: Samadhi-sambodhi—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—Power to keep the mind in a given realm undiverted.
7) Hành xả: Upeksa-sambodhi—Hoàn toàn buông bỏ—Complete abandonment—Dửng dưng trước mọi phiền toái—Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind.

** For more information, please see Thất Giác Chi.

Thất Bộ Xà: Loại rắn cắn chết người trước khi bước được bảy bước—A snake of which bite brings death before seven steps can be taken.

Thất Cách: Improper.

Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn: Saptakotibuddha-matr (skt)—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas.

Thất Cấu: Bảy điều ô nhiễm—The seven defilements:

1) Tham dục: Desire.
2) Si mê: Ignorance or stupidity.
3) Ngã mạn cống cao: Pride and Arrogance.
4) Thụy miên Hôn trầm: Torpor
5) Nghi hoặc: Doubt.
6) Tà kiến: Wrong (false) views.
7) Bỏn xẻn: Stinginess.

Thất Chi: Bảy tội nơi thân và khẩu—The seven spreading branches of sins (three sins of the body and four sins of speech):

(A) Thân tam—Three sins of the body:

1) Sát sanh: killing.
2) Trộm cắp: Stealing or robber.
3) Tà dâm: Adultery.

(B) Khẩu tứ—Four sins of speech:

4) Nói dối: lying.
5) Nói lời vu khống phỉ báng: Slander.
6) Lợi dụng: Abuse.
7) Nói lưỡi hai chiều nói lời vô ích: Double-tongue or vain conversation.

Thất Chi Nghiệp: Nghiệp gây tạo bởi bảy tội nơi thân và khẩu—The karma resulting from the seven sins of the body and the mouth—For more information, please see Thất Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Chí: Unsatisfied.

Thất Chúng: Bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples:

(A) Chúng xuất gia—Those who have left home:

1) Tỳ kheo: Bhiksu—A monk.
2) Tỳ kheo ni: Bhiksuni—A female observer of all the commandments.

3) Thức xoa ma na: Siksamana—A novice nun—A novice or observer of the six commandments.
4) Sa di: Sramanera—A male observer of the minor commandments.
5) Sa di ni: Sramanerika (skt)—A female observer of the minor commandments.

(B) Chúng tại gia—Those who still remain at home:

6) Ưu bà tắc: Upasaka—Nam cư sĩ—Lay man.
7) Ưu bà di: Upasika—Nữ cư sĩ---Lay woman.

Thất Chủng Bất Tịnh: Bảy loại bất tịnh—The seven kinds of imcleanness:

1) Chủng tử bất tịnh: Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh)—Unclean parental seed.
2) Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch): Parental intercourse is unclean.
3) Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch): The womb is unclean.
4) Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch): The pre-natal blood of the mother is not clean.
5) Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch): Birth is not clean.
6) Thân thể chẳng sạch: One's own flesh is not clean.
7) Cứu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh): One's own putrid corpse is not clean at all.

Thất Chủng Bố Thí: Bảy loại bố thí—Seven kinds of dana or almsgiving:

(A)

1) Bố thí cho khách lạ hay cho người lận đận chốn tha hương: Almsgiving to visitors or callers.
2) Bố thí cho người đi đường: Almsgiving to travellers.
3) Bố thí cho người ốm đau bịnh hoạn: Almsgiving to the sick.
4) Bố thí cho người hầu bịnh (trông nom người bệnh): Almsgiving to the nurses.
5) Bố thí cho tịnh xá chùa chiền: Almsgiving to the monasteries.
6) Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni: Almsgiving of daily food to the monks and nuns.
7) Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão…): General almsgiving of clothing and food according to season.

(B)

1) Bố thí Thân: The physical offering—Bố thí thân, dùng thân mình để phục vụ—This is to offer service by one's labor.
2) Bố thí Tâm: The spiritual offering—Dùng tâm từ bi ban rãi cho người khác—This is to offer a compassionate heart to others.
3) Bố thí Mắt: Offering of eyes—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility.
4) Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa): The offering of Countenance—Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.
5) Ngôn thí: The oral offering—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.
6) Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi): The seat offering—Nhường chỗ cho người—To offer one's seat to others.
7) Phòng xá thí: To offer the shelter—Cho phép ai ngủ qua đêm—To let others spend the night at one's home.

Thất Chủng Cúng Dường Tăng Chúng: Seven kinds of offerings made to the Sangha—See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

Thất Chủng Hữu: Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào—The seven stages of existence in a human world or in any desire world:

1) Địa ngục hữu: In the hells.

2) Súc sanh hữu: As animals.
3) Ngạ quỷ hữu: In the hungry ghosts.
4) Thiên hữu: In the Devas.
5) Nhơn hữu: In the human beings.
6) Nghiệp hữu: Karma.
7) Thân trung ấm hữu: In the intermediate stage.

Thất Chủng Không: Seven kinds of Emptiness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tôn giả Mahamati về bảy loại không: "Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về 'không' thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi nầy nên chúng ta có các học thuyết về 'không,' 'bất sinh, 'bất nhị,' vô tự tính,' với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ." Một cách vắn tắt có bảy loại không—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about 'Emptiness' as thus: "Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava, i.e., with the view of freeing from the clinging." Briefly, there are seven kinds of Emptiness.

1) Tướng Không (cái Không về Tướng): Lakshana (skt): Emptiness of Appearance—Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái nầy được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như 'cái nầy,' 'cái kia' hay 'cả hai;' không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do nầy nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—What is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as "this," "that," or "both;" there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact.
2) Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính): Bhavasbhava (skt)—Emptiness of self-substance—Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đấy là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—What is meant by Emptiness of Self-substance? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty.
3) Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành): Apracarita (skt)—Emptiness of Non-action—Cái không về vô hành nghĩa là gì? Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is,

from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness.

4) Hành Không (cái Không về Hành): Pracarita (skt)—Emptiness of action—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái "ngã" của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions. That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their "self," and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action.

5) Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu): Sarvadharma (skt)—Emptiness by which is meant the Unnamability of Existence—Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu nầy phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (có thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness.

6) Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí): Paramartra (skt)—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom—Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thỉ đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness.

7) Bỉ Bỉ Không (cái không về sự hỗ tương): Itaretara (skt)—Emptiness of Reciprocity—Cái không về sự hỗ tương nghĩa là gì? Khi bất cứ một tính chất nào mà một sự vật có, nhưng tính chất nầy lại không có trong một sự vật khác, thì sự thiếu vắng nầy được nêu định là không. Chẳng hạn như trong nhà của Lộc Mẫu không có voi, trâu, bò, cừu, vân vân, ta bảo cái nhà nầy trống không. Điều nầy không có nghĩa là không có các Tỳ Kheo ở đây. Các Tỳ Kheo là các Tỳ Kheo, nhà là nhà, mỗi thứ đều có đặc tính riêng của

nó. Còn về voi, ngựa, trâu, bò, vân vân chúng sẽ được tìm thấy ở nơi riêng dành cho chúng, chúng chỉ không có mặt ở nơi được dành cho mọi người ở đây. Theo cách như thế thì mỗi sự vật có những đặc trưng riêng của nó mà nhờ đó nó được phân biệt với sự vật khác, vì những đặc trưng ấy không có trong các sự vật khác. Sự thiếu vắng ấy được gọi là cái không hỗ tương—What is meant by Emptiness of Reciprocity? When whatever quality possessed by one thing is lacking in another, this absence is designated as emptiness. For instance, in the house of Srigalamatri there are no elephants, no cattle, no sheep, etc., and I call this house empty. This does not mean that there are no Bhiksus here. The Bhiksus are Bhiksus, the house is the house, each retaining its own characteristics. As to elephants, horses, cattle, etc., they will be found where they properly belong, only they are absent in a place which is properly occupied by somebody else. In this manner, each object has its special features by which it is distinguished from another, as they are not found in the latter. This absence is called Emptiness of Reciprocity.

Thất Chủng Phu Nhân: Theo Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật dạy: "Có bảy loại phu nhân," hay bảy loại vợ—According to the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented: "There are seven kinds of wives."

1) Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng: Vadhakabhariya (p)—Kẻ ấy không có lòng trắc ẩn, tâm hồn đồi bại, không ngó ngàng chăm sóc chồng, không nhã nhặn ôn hòa. Kẻ ấy thường hay khêu gợi và làm chuyện trắc nết—A troublesome wife who is wicked in mind, ill-disposed, pitiless, fond of other men, neglecting husband, prostitute, and bent on harassing.
2) Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm: Corabhariya (p)—Kẻ trộm cắp của chồng, của chồng cố công tạo ra hay buôn bán sinh lợi, dù ít dù nhiều, kẻ ấy đều muốn lén lút bòn rút của chồng—A thievish wife who wishes to squander whatever profits, though little, that the husband gains whether by crafts, trade, or plough.
3) Một bà chủ: Ayyabhariya (p)—Kẻ lười biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, chỉ ngồi lê đôi mách, hay la lối gắt gỏng chồng, không bao giờ để ý đến công lao khổ nhọc và sự chuyên cần của chồng—A lordly wife who is not inclined to do anything, lazy, gluttonous, harsh, cruel, fond of bad speech, lives domineering the industrious.
4) Loại vợ chăm sóc cho chồng như một bà mẹ: Matubhariya (p)—Người đối xử với chồng bằng tình thương, bảo vệ chồng như bà mẹ bảo vệ con. Luôn săn sóc và gìn giữ của cải của chồng—A motherly wife who is ever kind and compassionate, protects her husband as a mother protects her son. She guards and accumulates wealth of her husband.
5) Loại vợ đối với chồng như một đứa em gái chăm sóc cho anh trai: Bhaginibhariya (p)—Kính nể chồng như em gái kính nể anh trai, tâm tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của chồng—A sisterly wife who is respectful towards her husband just as a younger sister towards her elder brother, modest, lives in accordance with her husband's wishes.
6) Loại vợ đối với chồng như một người bạn: Sakhibhariya (p)—Loại vợ luôn vui vẻ hân hoan. Mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân đã lâu năm không gặp. Con người ấy duyên dáng dịu hiền, vừa là một người vợ trung trinh tiết liệt, mà cũng là một người cộng sự dễ mến—A friendly wife who rejoices at the sight of her husband even as a friend on seeing a

companion who has come after a long period of time, is of noble birth. She is not only a virtuous and chaste wife, but she is also an excellent companion.

7) Loại vợ phục vụ chồng như một người tớ gái: Dasibhariya (p)—Loại vợ nầy dầu có bị hăm dọa hay đánh đập cũng không sợ hãi, không xúc động. Im lặng chịu đựng tất cả, luôn giữ tâm thanh khiết, và luôn vâng lời chồng, không bao giờ sân hận—A maid wife who, when threatened with harm and punishment, is not angry but calm, endures all things of her husband with no wicked heart, free from hatred, lives in accordance with her husband's wishes.

Thất Chủng Tâm Sám Hối: The seven mental attitudes in penitential meditation or worship:

1) Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử: Shame for not yet being free from mortality.
2) Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục: Fear of the pains of hells.
3) Tránh xa thế giới ác độc: Turning from the evil world.
4) Mong cầu xuất gia giác ngộ: Desire for renunciation and enlightenment.
5) Tình thương không phân biệt: Impartiality in love to all.
6) Cảm vì ân đức của Phật: Gratitude to the Buddha.
7) Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu: Meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence.

Thất Chủng Tự Tánh: Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava):

1) Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Sự tập hợp hay tụ tập—Collection or aggregate.
2) Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Hữu thể hay sự hiện hữu—Being—Existence.
3) Tướng Tự Tánh: Lakshanasvabhava (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng—Sign—Symbol.
4) Đại Chủng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—Các thành tố—The elements.
5) Nhân Tự Tánh: Hetusvabhava (skt)—Nguyên nhân hay lý do—Cause or reason.
6) Duyên Tự Tánh: Pratyayasvabhava (skt)—Điều kiện hay duyên—Condition—Causation.
7) Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—Perfection.

Thất Chủng Vô Thượng: See Thất thắng sự in Vietnamese-English Section.

Thất Chủng Xả: Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments or riddances:

1) Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương: Cherishing non and nothing.
2) Xả bỏ kẻ thân người thù: No relations with others.
3) Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si…: Riddance of love and hate.
4) Xả bỏ lo âu về lợi tha: Riddance of anxiety about the salvation of others.
5) Xả bỏ chấp tướng: Riddance of the clinging of form.
6) Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người: Giving to others.
7) Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp: Benefitting others without hope of return.

Thất Cơ: To miss the opportunity.

Thất Diệp Nghiêm: See Thất Diệp Thụ in Vietnamese-English Section.

Thất Diệp Thụ: Cây Bảy Lá mọc dưới hang đá nơi mà người ta cho rằng đã xãy ra cuộc

kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, để tưởng nhớ và quyết định ghi lại những lời dạy dỗ của Ngài—The "Seven-leaf-tree" that grew in the cave beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha's death, to recall and determine his teaching.

Thất Diệt Tranh Pháp: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

1) Tự Thuận: Ưng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.
2) Ức Niệm: Ưng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cớ rằng mình không biết hay không nhớ)—Smrti-vinaya (skt)—no witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
3) Bất Tri: Ưng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xãy ra tranh chấp)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
5) Ưng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession or formality of confession.
6) Đa Mích Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessioned sin, make a statement and ask thrice for judgment.
7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khỏa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass—Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

Thất Diệu: Graha (skt)—The sun, moon, and five graha or planets.

1) Mặt trời: The sun.
2) Mặt trăng: The moon.
3) Kim Tinh: Venus.
4) Mộc tinh: Jupiter.
5) Thủy tinh: Mercury.
6) Hỏa Tinh: Mars.
7) Thổ tinh: Saturn.

Thất Diệu Pháp: Saddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín: Here a monk who has faith.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo có tàm: Here a monk who has moral shame.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo có quý: Here a monk who has moral dread.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn: Here a monk who has much learning.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn: Araddha-viriyo (p)—Here a monk who has aroused vigour.
6) Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú: Upatthita-sati hoti (p)—Here a monk who has established mindfulness.
7) Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ: Here a monk who possesses wisdom.

** For more information, please see Thất Phi Diệu Pháp.

Thất Đại: Seven elements—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Ngài A Nan bạch Phật: "Đức Như Lai thường giảng về nhân duyên hòa hợp, các sự biến hóa ở thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp, mà phát minh ra. Sao Đức Như Lai lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Tôi nay không rõ nghĩa ấy thuộc về đâu, xin Phật nhủ lòng thương, khai thị cho chúng sanh pháp liễu nghĩa không hý luận của Trung Đạo." Đức Phật đã dạy ngài A Nan về Thất Đại như sau: "Trước ông đã chán bỏ các pháp Tiểu Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu Bồ Đề Vô Thượng, vì thế nay tôi vì ông khai thị cái pháp cao nhứt, chỉ thẳng chân lý, sao ông còn đem những hý luận của thế gian như vọng tưởng nhân duyên mà tự ràng buộc? Ông tuy nghe nhiều, như người nói món thuốc, thuốc thực ở trước mắt, mà không phân biệt được. Như Lai thấy thật đáng thương. Nay ông hãy lắng tai nghe, tôi sẽ phân biệt khai thị cho ông, khiến đời sau những người tu Đại Thừa hiểu rõ thực tướng. Ông A Nan! Như ông nói 'bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa ở thế gian. Ông A Nan! Nếu các đại nầy, thể không phải là hòa hợp, thì không thể xen hòa với các đại khác, ví như hư không chẳng hòa với các sắc. Nếu thể chúng là hòa hợp, thì cùng biến hóa, trước và sau làm thành ra nhau, sinh diệt nối luôn, sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử, ví như cái vòng lửa, đốm lửa quay tít thành vòng. Ông A Nan! Ví như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, không ngừng nghỉ vậy."—In the Surangama Sutra, book Three, Ananda said to the Buddha, "World Honored One, the Thus Come One has often spoken of the mixture and union of causes and conditions, saying that the transformations of everything in the world are created from the mixing and uniting of the four elements. Why does the Thus Come One reject causes and conditions and spontaneity as well? I do not know how to understand your meaning now. Please be so compassionate as to instruct us living beings in the final meaning of the Middle Way, in the Dharmas which are not idle theories." The Buddha then taught Ananda about the Seven Great Elements as follows: "Ananda! You have renounced the small vehicle dharmas of the sound-hearers and those enlightened to conditions and have resolved to diligently seek unsurpassed Bodhi. Because of that, I will now explain the foremost truth to you. Why do you still bind yourself up in the idle theories and false thoughts current among people of the world. Although you are very learned, you are like someone who can discuss medicines but cannot distinguish a real medicine when it is placed before you. The Thus Come One says that you are truly pitiful. Listen attentively now as I explain this point in detail for you and also for those of the future who cultivate the Great Vehicle, so that you all can penetrate to the real appearance.Ananda! According to what you said, the mixing and uniting of the four elements create the myriad transformations of everything in the world. Ananda! If the nature of those elements does not mix and unite in substance, then they cannot combine with other elements, just as empty space cannot combine with forms. Assuming that they do not mix and unite, they are then only in a process of transformation in which they depend on one another for existence from beginning to end. In the course of tranformation they are produced and extinguished, being born and then dying, dying and then being born, in birth after birth, in

death after death, the way a torch spun in a circle forms an unbroken wheel of flame. Ananda! The process is like water becoming ice and ice becoming water again."

1) Địa Đại (Đất): The Element Earth.

a) Ông hãy xét tính của Địa Đại, thô là đại địa, nhỏ là vi trần, cho đến cực nhỏ là lân hư trần, nếu lại chẻ cái lân hư trần nữa thì là tính hư không—Ananda! Consider the nature of earth; its coarse particles make up the great earth, its fine particles make up motes of dust, down to and including motes of dust bordering upon emptiness.

- Ông A Nan! Nếu cái lân hư trần ấy chẻ ra thành hư không, thì biết hư không sinh ra sắc tướng. Nay ông hỏi vì hòa hợp sinh ra các tướng biến hóa giữa thế gian. Vậy ông hãy xét một cái lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có. Chẳng lẻ lân hư hợp thành lân hư? Lại đã cho rằng chẻ được lân hư trần thành không, vậy phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành hư không?: Ananda! If one divides those fine motes of dust, their appearance is at the boundaries of form. Then divide those into seven parts. Ananda! If mote of dust bordering upon emptiness is divided and becomes emptiness, it should be that emptiness can give rise to form. Just now you asked if mixing and uniting doesn't bring about the transformations of everything in the world. You should carefully consider how much emptiness mixes and unites to make a single mote of dust bordering upon emptiness, since it makes no sense to say that dust bordering on emptiness is composed of dust bordering on emptiness. Moreover, since motes of dust bordering upon emptiness can be reduced to emptiness, of how many motes of such form as this must emptiness be composed?
- Nhưng nếu khi sắc hợp lại, hợp sắc không phải là không. Nếu lúc hư không hợp lại, hợp không chẳng phải là sắc. Sắc còn có thể chẻ ra, chứ làm sao mà hợp không cho được?: When these motes of form mass together, a mass of form does not make emptiness; when emptiness is massed together, a mass of emptiness does not make form. Besides, although form can be divided, how can emptiness be massed together?

b) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp mà theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thực nghĩa: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of form is true emptiness, and the nature of emptiness is true form. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. Ignorant of this fact, people in the world are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

2) Hỏa Đại (Lửa): The Element Fire—Ông A Nan! Tính của Hỏa Đại không có tự thể, nương các duyên mà có. Ông xem các nhà chưa ăn ở trong thành, muốn nấu cơm, tay họ cầm gương dương toại, đưa ra trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa—Ananda! Fire, which has no nature of its own, depends upon various causes and conditions for its existence. Consider a family in the city that has not yet eaten.

When they wish to prepare food, they hold up a speculum to the sun, seeking fire.

a) Ông A Nan! Gọi là hòa hợp như tôi và các ông 1250 Tỳ Kheo, nay hòa hợp làm một chúng. Chúng tuy là một, nhưng xét căn bản, mỗi người có thân, có danh tự họ hàng, như Xá Lợi Phất là Bà La Môn, Ưu Lâu Tần Loa là Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan là Cù Đàm. Ông A Nan! Nếu tính của Hỏa Đại là nhân hòa hợp mà có, khi tay người đó cầm gương lấy lửa, lửa đó từ gương ra, từ bùi nhùi hay từ mặt trời?: Ananda! Let us look into your suggestion that the fire comes forth from mixing and uniting. By way of example, you and I and the twelve hundred fifty Bhiksus unite together to form a community. However, a careful analysis of the community reveals that every member composing it has his own body, birthplace, clan, and name. . For instance, Sariputra is a Brahman, Uruvilva is of the Kasyapa clan, and, Ananda, come from the Gautama family. Ananda! Suppose fire existed because of mixing and uniting. When the hand holds up the speculum to the sun to seek fire, does the fire come out of the speculum? Does it come out of the moxa tinder? Or does it come from the sun?

- Ông A Nan! Nếu từ mặt trời tới, lửa đó đã đốt được bùi nhùi, đáng lẽ cũng đốt được các rừng cây mà nó qua: Suppose, Ananda, that it came from the sun. Not only would it burn the moxa tinder in your hand, but as it came across the groves of trees, it should burn them up as well.
- Nếu từ trong gương mà ra, lửa đó đã từ gương ra đốt cháy bùi nhùi, gương kia sao không cháy, tay cầm gương cũng không thấy nóng: Suppose that it came from the speculum. Since it came out from within the speculum to ignite the moxa tinder, why doesn't the speculum melt? Yet your hand that holds it feels no heat; how, then, could the speculum melt?
- Nếu sinh từ bùi nhùi, cần chi phải có ánh sáng mặt trời và gương tiếp nhau, mới có sinh lửa: Suppose that the fire came from the moxa tinder. Then why is fire generated only when the bright mirror comes into contact with the dazzling light?

b) Ông A Nan! Ông nên xét kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời chiếu đến, bùi nhùi do đất sinh, vậy lửa từ đâu tới? Mặt trời và gương xa nhau, không phải hòa hợp, không lẽ ngọn lửa không do đâu mà tự có: Furthermore, Ananda, on closer examination, you will find the speculum held in hands, the sun high up in the sky, and moxa tinder grown from the ground. Where does the fire come from? How can it travel some distance to reach here? The sun and the speculum cannot mix and unite, since they are far apart from each other. Nor can it be that the fire exists spontaneously, without an origin.

c) Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Ông A Nan! Ông nên biết người ta cầm gương một nơi, thì một nơi có lửa, khắp pháp giới cầm gương, thì khắp thế gian nổi lửa, nổi khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, he nature of fire is true emptiness, and the nature of emptiness is true fire. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. Ananda! You should know that fire is generated in the place where a speculum is held up to the sunlight, and fire will be generated everywhere if specula are held up to the sunlight throughout the dharma

realm. Since fire can come forth throughout the whole world, can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extentis dictated by the law of karma

d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

3) Thủy Đại (Nước): The Element Water.

a) Ông A Nan! Tính thủy đại không định, dừng chảy không thường. Như trong thành Thất La, các nhà đại huyễn sư như bọn Tiên Ca Tỳ La, Tích Ca La, và bọn Bát Đầu Ma Ha Tát La, cầu Thái Âm tinh để hòa các thuốc huyễn. Họ cầm ngọc Phương chư giơ ra ánh sáng trăng tròn, để hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, từ hư không, hay từ mặt trăng?: Ananda! Water is by nature unstable. It may keep on flowing or come to a stop. Kapila, Chakra, Padma, and Hasta, and other great magicians of Sravasti often hold up instruments to the light of the full moon at midnight to extract from the moon the essence of water to mix with their drugs. Does the water come out of the crystal ball? Does it exist of itself in space? Or, does it come from the moon?

- Ông A Nan! Nếu từ mặt trăng, chính nơi xa xôi còn làm cho ngọc chảy ra nước, đáng lẽ những rừng cây trăng đã chiếu qua, cũng phun nước cả. Nếu phun nước, sao phải đợi có ngọc Phương chư mới chảy. Nếu không phun nước, nước không phải từ mặt trăng tới: Ananda! Suppose the water came from the distant moon. Water then should also flow from all the grass and trees when the moonlight passes over them on its way to the crystal ball. If it does flow from them, why wait for it to come out of the crystal ball? If it does not flow from the trees, then it is clear that the water does not descend from the moon.
- Nếu từ ngọc ra, lẽ ra ngọc thường chảy nước, sao phải đợi nửa đêm hứng với ánh trăng sáng tỏ: If it came from the crystal balls, then it should flow from the crystal all the time. Why would they have to wait for mindnight and the light of the full moon to receive it?
- Nếu từ hư không sinh, tính hư không không có bờ bến, đáng lẽ nước cũng chảy không có giới hạn, khắp cõi người cõi Trời thảy đều chìm ngập, sao còn có thủy, lục, không, đi lại mỗi thứ khác nhau: If it came from space, which is by nature boundless, it would flow everywhere, until everything between earth and sky was submerged. How, then, could there still be travel by water, land, and space?

b) Ông hãy xét kỹ, mặt trăng trên trời cao, ngọc do tay cầm, mâm hứng nước do người bưng để, vậy nước từ đâu chảy tới? Mặt trăng và ngọc xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước không do đâu mà có: Furthermore, upon closer examination you will find that the moon moves through the sky, the crystal ball is held in by the hand, and the pan for receiving the water is put there by someone; but, where does the water that flows into the pan come from? The moon and the crystal balls cannot mix or unite, since they are far apart. Nor can it be that the essence of water exists spontaneously without an origin.

c) Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tính thủy là chân không, tính không là

chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Mỗi chỗ cầm ngọc thì chỉ một chỗ ra nước, khắp pháp giới cầm ngọc thì khắp pháp giới ra nước. Sinh khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of water is true empty, and the nature of emptiness is true water. Pure in its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. A crystal ball is held up at a certain place, and there water comes forth. If crystal balls were held up throughout the dharma realm, then throughout the dharma realm, water would come forth. Since water can come forth throughout the entire world, can there be any fixed place which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.

d) Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

4) Phong Đại (Gió): The Element Wind.

a) Ông A Nan! Tính của Phong Đại không có thể, khi động, khi tĩnh bất thường. Ông thường xốc áo vào trong đại chúng, chéo áo phải qua mặt người bên cạnh, gây ra chút gió. Gió từ chéo áo cà sa ra, từ hư không, hay từ mặt người: Ananda! By nature, the wind has no substance, and its movements and stillness are erratic. You always adjust your robe as you enter the great assembly. When the corner of your 'samghati' brushes the person next to you, there is a slight breeze which stirs against that person's face. Does this wind come from the corner of the Kashaya, does it arise from emptiness, or is it produced from the face of the person brushed by the wind?

- Ông A Nan! Nếu gió từ chéo áo cà sa ra, thì chính nơi ông phất gió, áo ông lay động, phải bay rời thân ông. Nay tôi thuyết pháp, thả áo rũ xuống trong hội nầy, ông thử xem trong áo tôi, gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ trong áo lại có chỗ đựng gió?: Ananda! If the wind comes from the corner of the 'kashaya,' you are then clad in the wind, and your kashaya should fly about and leave your body. I am now speaking Dharma in the midst of the assembly, and my robe remains motionless and hangs straight down. You should look closely at my robe to see whether there is any wind in it. It can not be that the wind is stored somewhere in the robe, either.
- Còn nếu sinh từ hư không, khi áo ông động, sao lại không phát gió? Tính hư không thường trụ, đáng lẽ gió phải thường sinh. Nếu không có gió, hư không phải diệt. Gió diệt có thể thấy, còn hư không diệt, hình trạng thế nào? Đã có sinh diệt, không thể gọi là hư không. Đã gọi là hư không, sao còn có gió ở đó ra?: If it arose from emptiness, why wouldn't the wind brush against the man even when your robe did not move? Emptiness is constant in nature; thus, the wind should constantly arise. When there was no wind, the emptiness should disappear. You can perceive the disappearance of the wind; but, what would the disappearance of emptiness look like? If it did arise and disappear, it could not be what is called

emptiness. Since it is what is called emptiness, how can it generate wind?

- Nếu sinh từ mặt người kia, đáng lẽ gió phất ông. Sao ông tự xốc áo mà gió trở lại phất mặt người kia?: If the wind came from the face of the person by your side, it would blow upon you while you set your robe in order. Why would it blow backwards upon the person from whom it was generated?

b) Ông thử xét kỹ, xốc áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không phẳng lặng không có sự lay động, vậy gió từ phương nào tới? Tính của gió và tính của hư không cách nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ gió kia không từ đâu mà tự có?: Upon closer examination, you will find that the robe is set in order by yourself, the face blown by the wind belongs to the person by your side, and the emptiness is tranquil and not involved in movement. Where, then, does the wind come from that blows in this place? The wind and emptiness cannot mix and unite, since they are different from each other. Nor should it be that the wind spontaneously exists without an origin.

c) Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính phong là chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of wind is true emptiness, and the nature of emptiness is true wind. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings's minds, in response to their capacity to know.

- Ông A Nan! Như một ông động áo, chút gió sinh ra. Nếu khắp pháp giới đều phất, khắp pháp giới nổi gió. Khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: Ananda! In the same way that you, as one person, move your robe slightly, and a small wind arises, so a wind arises in all countries if there is a similar movement throughout the dharma realm. Since it can be produced throughout the world, how can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều do tâm thức phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không có thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.

5) Không Đại (Hư không): Akasa (skt)—The Element Space.

a) Ông A Nan! Tính hư không vô hình, nhân sắc tướng mà rõ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ xa cách sông, các người dòng sát Đế Lợi, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá Thủ Đa, dòng Phả La Đọa, dòng Chiên Đà La, vân vân, khi mới dựng chỗ ở, đào giếng lấy nước, đào đất một thước, nơi đó một thước hư không. Đào được một trượng, có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo đào nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất sinh, nhân đào có, hay không nhân gì mà tự sinh?: Ananda! The nature of emptiness has no shape; it is only apparent because of form. For instance, Sravasti is far from the river, so when the Sratriyas, Brahmans, Vaishyas, Sudras, Bharadvajas, Chandalas, and so forth, build their homes there, they dig wells seeking water. Where a foot of earth is removed, there is a foot of emptiness; where as many as ten feet of earth are removed, there are ten

feet of emptiness. The depth of the emptiness corresponds to the amount of earth removed. Does this emptiness come out of the dirt, does it exist because of the digging, or does it arise of itself without a cause?

- Ông A Nan! Nếu hư không không do nhân gì sinh mà tự sinh ra, thì trước khi đào đất, sao chỗ đó không vô ngại, chỉ thấy đất liền, không chút thông suốt: Moreover, Ananda, suppose this emptiness arose of itself without any cause. Why wasn't it unobstructed before the earth was dug? Quite the contrary, one saw only the great earth; there was no emptiness evident in it.
- Nếu nhân đất mà ra, phải thấy hư không vào. Nếu không, không thể nói như trên. Nếu không ra vào, thì hư không với đất, vốn không có nhân gì khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không không ra?: If emptiness came about because of the removal of the earth, we should have seen it entering the well as the earth was removed. If emptiness was not seen entering the well when the earth was first removed, how can we say that emptiness came about bcause of the removal of the earth? If there is no going in or coming out, then there is no difference between the earth and emptiness. Why, then, doesn't emptiness come out of the well along with the earth in the process of digging?
- Nếu nhân đào mà ra, thì đáng lẽ phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào đất, sao lại thấy hư không?: If emptiness appeared because of the digging, then the digging would bring out emptiness instead of the earth. If emptiness does not come out because of the digging, then the digging yields only earth. Why, then, do we see emptiness appear as the well is dug?

b) Ông nên suy xét kỹ, đào là tự tay người, tùy cách vận chuyển, đất nhân dưới đất dời lên, còn hư không nhân đâu mà ra?: You should consider this event more carefully. Look into it deeply, and you will find that the digging comes from the person's hand as it means of conveyance, and the earth exists because of a change in the ground. But what cause the emptiness to appear?

- Cái đào là thực, cái không là hư, không ứng dụng với nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ hư không không từ đâu mà ra?: The digging and the emptiness, one being substantial and the other insubstantial, do not function on the same plane. They do not mix and unite. Nor can it be that emptiness exists spontaneously without an origin.
- Tính của hư không đầy đủ, cùng khắp, vốn không lay động, nên biết hư không với địa, thủy, hỏa, phong hiện tiền đều gọi là ngũ đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: The nature of emptiness is completely pervasive, it is basically unmoving. You should know that emptiness and earth, water, fire, and wind are together called the five elements. Their natures are true and perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction. Ông A Nan! Ông mê muội không biết tứ đại vốn là Như Lai Tạng, ông hãy xét kỹ hư không là ra, là vào, hay chẳng phải ra vào: Ananda! Your mind is murky and confused, and you do not awaken to the fact that the source of the four elements is none other than the treasury of the Thus Come One. Why do you not take a look at emptiness to see whether it is subject to such relativities as coming and going?
- Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính giác là chân không, tính không là chân

giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Do you know at all that in the treasury of the Thus Come One the nature of enlightenment is true emptiness, and the nature of emptiness is true enlightenment. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know.

- Ông A Nan! Như một giếng mà không, hư không sinh ở một giếng, cho đến hư không trong mười phương cũng thế, cùng khắp pháp giới, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện: Ananda! If in one place there is a well empty of earth, there will be emptiness filling up that one place. If there are wells empty of earth in the ten directions, there will be emptiness filling them up in the ten directions. Since it fills up the ten directions, is there any fixed location in which emptiness is found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning.

6) Kiến Đại: Reasoning to make the seven elements (sometimes it is also named as Tâm Đại or Mind).

a) Ông A Nan! Tính thấy nhân sắc, không mà có. Như nay ông ở rừng Kỳ Đà, sớm thì thấy sáng tỏ, chiều thì thấy mờ tối. Ban đêm, trăng tỏ ánh sáng rực rỡ, trăng mờ thấy tối, đều do cái thấy phân biệt. Cái thấy đó cùng các tướng sáng, tối và hư không là cùng một thể, hay không cùng, hay cùng và chẳng phải đồng, hay khác và chẳng khác?: Ananda! Seeing-awareness does not perceive by itself. It depends upon form and emptiness for its existence. You are now in the Jeta Grove where you see brightness in the morning and darkness in the evening. Deep in the night you will see brightness when the moon arises and darkness when no moon is visible. The brightness and darkness are discerned by the seeing. Is the seeing identical in substance with brightness, darkness, and emptiness, or are they not the same substance? Are they the same and yet different, or are they not the same and yet not different?

- Ông A Nan! Cái thấy đó nếu cùng một thể với sáng, tối và hư không, thì hai thể sáng và tối diệt mất nhau, sáng thì không tối, tối thì không sáng. Nếu cùng một thể với tối, khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cùng một thể với sáng, khi tối phải diệt. Đã diệt, sao thấy sáng, thấy tối: Ananda! Suppose seeing were one with brightness, darkness, and emptiness. It so happens that where there is darkness there is no brightness, and where there is brightness there is no darkness, because the two cancel each other out. If it were one with brightness, it would cease to exist in darkness. Such being the case, how could it perceive both brightness and darkness.
- Nếu sáng tối khác nhau, còn cái thấy không sinh diệt, thì lý đồng một không thành: If brightness and darkness differ from each other, how can they form a unity with seeing, which transcends production and destruction.
- Nếu không đồng, ông hãy thử rời các cái sáng, tối, hư không, riêng chỉ cái thấy là hình tướng gì?: Suppose that the essence of seeing were not of one substance with

brightness and darkness, and that you were separate from light, darkness, and emptiness. Then what shape and appearance would the source of the seeing have, as you distinguish it?

b) Rời sáng, tối, và hư không thì cái thấy đó như lông rùa sừng thỏ. Ngoài ba thứ trên, từ đâu thành lập cái thấy? Sáng và tối trái nhau, làm sao cái thấy đồng được? Lìa ba thứ, cái thấy vốn là không, làm sao khác được? Chia cái không với cái thấy, vốn không có giới hạn, làm sao gọi là không phải đồng? Thấy sáng, thấy tối, tính không dời đổi, sao gọi là không khác?: In the absence of darkness, brightness, and emptiness, the seeing would be the same as hair on a turtle or horns on a hare. How could we establish the seeing-perception without the presence of the three qualities of brightness, darkness, and emptiness? How could we say that the seeing was one with darkness and brightness, since brightness and darkness are opposite? Yet, how can we say that it was different from the three qualities mentioned, since in their absence the seeing-perceptioncan never be established. How could we say that the seeing was not one with emptiness, since no boundary is established between them when they are separated from each other? How could we say that they were not different, since the seeing always remains unchanged, regardless of whether it is perceiving brightness or perceiving darkness.

c) Ông hãy xét kỹ, suy đi xét lại, sáng do mặt trời, tối từ đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, ngăn ngại thuộc đất, còn cái thấy do đâu có?: You should examine this even greater detail, investigate it minutely, consider and contemplate it carefully. The light comes from the sun and darkness from the absence of the moon; penetration belongs to emptiness, and solidity returns to the earth. From what does the essence of seeing arise?

d) Cái thấy có biết, cái thấy chẳng biết, không phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ cái thấy không theo đâu tự phát ra: Seeing has awareness, and emptiness is inanimate; they do not mix and unite. Nor can it be that the essence of seeing arise spontaneously without an origin.

e) Nếu cái thấy, nghe, hay biết, tính viên dung cùng khắp, vốn không lay động, nên biết cái thấy cùng hư không vô biên, bất động và địa, thủy, hỏa, phong, bốn thứ lay động đều gọi là sáu đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt: If the faculties of seeing, hearing, and knowing are by nature all pervasive and unmoving, you should know that the stable, boundless emptiness, together with the unstable elements such as earth, water, fire, and wind, are together known as the six elements. They are , in nature, true and perfectly fused and thus are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and destruction.

f) Ông A Nan! Tính ông chìm đắm, không ngộ được cái thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xem xét cái thấy, nghe, hay biết ấy là sinh, là diệt, là cùng, là khác, không phải sinh diệt, không phải đồng dị. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tính kiến và giác minh, giác tinh là minh kiến, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp: Ananda! Your nature is so submerged that you have not realized that your seeing, hearing, awareness, and knowing are basically the treasury of the Thus Come One. You should contemplate seeing, hearing, awareness, and knowing to see whether they are subject to production and

extinction; whether they are identical or different; whether they are not subject to production and extinction; and whether they are not identical and not different. You still don't know that in the treasury of the Thus Come One the nature of seeing is enlightened brightness; the essence of enlightenment is bright seeing. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds in response to their capacity to know.

- Như Lai ở kiến căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, các cái nghe, ngửi, nếm, sờ, biết, diệu đức sáng suốt, cùng khắp pháp giới, đầy khắp hư không mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào cao, chỉ có theo nghiệp mà phát hiện: Consider, for example, the sense-organ of seeing. Its seeing pervades the dharma realm. The same is true of the lustre of the wonderful virtue of hearing, smelling, tasting, contact, and knowing. Since they fill emptiness in the ten directions throughout the dharma realm, how could there be any fixed location in which they are found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma.
- Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính tóan, chỉ có lời nói, còn thì tất cả đều là vô thực nghĩa: People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

7) Thức Đại: Perception or the perception of the six organs.

a) Ông A Nan! Tính của thức không có nguồn gốc, nhân sáu căn, trần mà giả dối hiện ra. Nay ông xem Thánh chúng trong hội nầy, ông đưa mắt nhìn một lượt, thấy các hình hiện ra trong gương soi, chưa phân biệtCái thức của ông mới chỉ lần lượt phân biệt, đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lâu Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Thức hay biết đó, do thấy sinh, do tướng sinh, do hư không sinh, hay không nhân gì, bỗng nhiên sinh ra?: Ananda! The nature of consciousness has no source, but is a false manifestation based on the six organs and objects. Now, take a look at the entire holy assembly gathered here. As you glance at each one in turn, everything you see is like what is seen in a mirror, where nothing has any special distinction. However, your consciousness will identify them one by one, for example, Manjusri, Purna, Maudgalyayana, Subhuti, and Sariputra. Does the discerning faculty of the conscious mind come from seeing, from forms, or from emptiness, or does it arise suddenly without a cause?

- A Nan! Nếu do thấy sinh, cái thấy mà không có sáng, tối, sắc, không, cũng không có. Vậy do đâu phát cái thức?: Ananda! Suppose your consciousness came from seeing. If there were no brightness, darkness, form, and emptiness. If these four did not exist, you could not see. With seeing non-existent, what would be the origin of your consciousness?
- Nếu do các tướng, chứ không do cái thấy. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối. Vì thế, không có sắc không. Các tướng không có, thức do đâu mà phát ra?: If your consciousness arose from form rather than from seeing, it would not see either in brightness or in darkness. In the absence of brightness and darkness, it would not see form or emptiness, either. In the absence of form, where would your consciousness come from?

- Nếu do hư không, chẳng liên hệ gì đến các tướng và cái thấy. Không thấy nên không biết sáng, tối, sắc, không. Không tướng thì duyên bị tiêu diệt, cái thấy, nghe, hay, biết không biết dựa chỗ nào: If it came from emptiness, it is neither an appearance nor the seeing. Since it does not see, it is unable by itself to discern brightness, darkness, form, or emptiness. Since it is not an appearance, it is in itself devoid of external conditions. Therefore, there is no place for seeing, hearing, awareness, and knowing to be established.

b) Cái thức đã không phải thấy, không phải tướng. Nếu nói không, cũng như không có. Nếu là có, lại không phải đồng với các vật. Vậy cái thức phân biệt cái gì?: Since its location is devoid of these two, the consciousness that arises from emptiness would be the same as non-existent. Even if it did exist, it would not be the same as a thing. Even if your consciousness came forth from it, how would it discern anything?

c) Còn nếu cái thức không nhân gì, bỗng nhiên phát ra, vì sao ban ngày không thấy trăng sáng: If it suddenly comes forth without a cause, why can't you discern the moonlight within the sunlight.

d) Ông hãy xét kỹ cái thấy thuộc về con mắt, tướng thuộc về tiền cảnh, cái có thể chỉ hình trạng thành ra có, cái không có tướng thành ra không, còn cái thức duyên nhân đâu có? Thức lay động, cái thấy lặng yên, chẳng phải hòa, chẳng phải hiệp, các cái ngửi, nghe, hay, biết đều như vậy. Không lẽ cái thức duyên không do đâu mà tự ra?: You should investigate this even more carefully, discriminate it in detail, and look into it. The seeing belongs to your eyes; the appearances are considered to be the environment; what has an appearance is existent; what is without any appearance is non-existent. What, then, are the conditions that cause the consciousness to come into being? The consciousness moves and the seeing is quiet; they do not mix and unite. Smelling, hearing, awareness, and knowing are the same way. Nor should it be that the condition of consciousness exists spontaneously without an origin.

- Nếu thức tâm đó vốn không từ đâu, nên biết tính phân biệt, thấy, nghe, hay, biết đều vắng lặng, cùng khắp, không do các thứ sở duyên. Gồm với hư không và địa, thủy, hỏa, phong kia đều gọi là bảy đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt: If this conscious mind does not come from anywhere, you should know that the same is true of the mind, which makes distinctions, and the seeing, hearing, awareness, and knowing, which are all complete and tranquil. Their nature is without an origin. They and emptiness, earth, water, fire, wind are together called the seven elements. Their true natures are perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction.
- Ông A Nan! Tâm ông nông cạn, không biết cái thấy, nghe, hay, biết, vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xét thức tâm và sáu căn là cùng, là khác, là có, là không, là chẳng phải cùng, khác, là chẳng phải có, không?: Ananda! Your mind is coarsed and shallow, and so you do not realize that the seeing and hearing are the treasury of the Thus Come One, and you do not discover that knowing is the same way. You should contemplate these six locations of consciousness: are they the same or different? Are they empty or existent? Are they neither the same nor different? Are they neither empty nor existent?
- Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng tính thức là minh trí, giác minh là chân

thức, Diệu giác trạm nhiên, cùng khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không thật nghĩa: You basically do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of consciousness is bright and knowing. Enlightened brightness is the true consciousness. The wonderful enlightenment is tranquil and pervades the dharma realm. It encompasses the emptiness of the ten directions and issues forth in it. How can it have a location? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning.

Thất Đại Phu: Thất Thánh—Các trường phái khác gọi là Thất Thánh thì trường phái Hoa Nghiêm gọi là Thất Đại Phu hay Thất Sĩ Phu—While other schools call Thất Thánh, Hua-Yen School calls Thất Đại Phu or Thất Sĩ Phu—See Thất Thánh in Vietnamese-English Section.

Thất Đảm: Fill with terror—Panic-stricken.

Thất Đẳng Giác Chi: See Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Điên Đảo: Viparyaya (skt)—Seven inversions or upside-down views:

(A)

1) Thường điên đảo: Wrong views on permanence.
2) Lạc và vô lạc điên đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
3) Ngã điên đảo: Wrong views on ego.
4) Tịnh và vô tịnh điên đảo: Wrong views on purity and impurity.
5) Vô thường điên đảo: Wrong views on impermanence.
6) Vô ngã điên đảo: Wrong views on non-egoism.
7) Không điên đảo: Wrong views on emptiness.

(C) Theo Du Già Luận—According to the Yogacara Sastra:

1) Tưởng Điên Đảo: Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception.
2) Kiến Điên Đảo: False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down.
3) Tâm Điên Đảo: Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.
4) Thường Điên Đảo: Điên đảo cho vô thường là thường—Wrong views on permanence and impermanence.
5) Lạc Điên Đảo: Điên đảo cho khổ là vui—Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
6) Ngã Điên Đảo: Điên đảo cho vô ngã là ngã—Wrong views on ego and non-ego.
7) Tịnh Điên Đảo: Điên đảo cho bất tịnh là tịnh—Wrong views on purity and impurity.

** For more information, please see Tam Điên Đảo, Tứ Điên Đảo, and Bát Điên Đảo in Vietnamese-English Section.

Thất Điên Bát Đảo: Completely upset.

Thất Điều Cà Sa (Y): Y bảy mảnh—The Uttara-sanga (skt)—The outer mantle of a monk, composed of seven pieces.

Thất Điều Y: See Thất điều cà sa.

Thất Định Cụ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration:

1) Chánh Tri Kiến: Right views.
2) Chánh Tư Duy: Right Thought.
3) Chánh Ngữ: Right speech.

4) Chánh Nghiệp: Right action.
5) Chánh Mạng: Right livelihood.
6) Chánh Tinh Tấn: Right effort (energy).
7) Chánh Niệm: Right mindfulness.

Thất Đức: Inhuman—Lack of virtues—Contrary to virtue.

Thất Giác Chi (Thất Bồ Đề Phần): Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment.

1) Trạch Pháp Giác Chi: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Selection of the proper dharma—Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rốt ráo, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng—Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate, human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that:
   a) Tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được: All compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away.
   b) Toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau: The whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments.
   c) Mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả: All things in fact are subject to conditions, causes and effects.
   d) Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ: What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit.
   e) Không có cái gọi là "thực ngã," hay một linh hồn trường tồn bất biến: There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self.
   f) Thực tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã: The true nature of the three characteristics, or laws of transiency, sorrow, and non-self.
2) Tinh Tấn Giác Chi: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Constant effort.
   a) Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của bát Chánh Đạo, được gọi là "chánh tinh tấn." Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì

thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhứt quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: "Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con." Như thế ấy, Đức Bổn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thối chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát—Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: "Be islands unto yourselves, be your own refuge." Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva.

b) Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ: The function of energy is fourfold—See Tứ Chánh Cần.

c) Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: "Người sống tiêu cực, uể oải, dã dượi, không tinh tấn chuyên cần, dầu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát."—In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: "The idler who does not strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to elightenment and deliverance."

3) Hỷ Giác Chi (hỷ lạc): Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Cherfulness or high spirits.

a) Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức "hỷ lạc" không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiền tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện—Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations.

b) Muốn tu tập đức "hỷ lạc," hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc: To practice "piti" or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can expereince real happiness—See Tri Túc.

c) Hành giả tu theo Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và

hạnh phúc—Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness.

- Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tâng tiu trong khoảnh khắc nầy, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt—Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena—See Hai Loại Thỏa Thích.
- Hạnh phúc thật sự: Real happiness—Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác?—Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance?

4) Khinh An Giác Chi: Prasrabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Peaceful mind—An hay vắng lặng an tĩnh—Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be light, free and at ease.

a) Có hai loại khinh an—There are two kinds of tranquility:

- Thân an: Kaya-passaddhi (p)—Toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn—The calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations.
- Tâm an: Citta-passaddhi (p)—Trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn—The calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness.

b) Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu: A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things.

c) Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: "Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vứt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định."—It is hard to tranqilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from sentece 33 to 36, the Buddha taught: "The mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will."

d) Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện nầy: Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times.

e) Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát: It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance.

5) Niệm Giác Chi: Smrti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Remembrance of the Dharma.

a) Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn—Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold—See Tứ Niệm Xứ.

b) Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được: A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him.

c) Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: "Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát: In the Digha Nikaya Sutra, the Buddha's final admonition to his disciples before entering the Nirvana: "Transient are all component things. Work out your deliverence with mindfulness."

d) Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: "Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát."—Venerable Saripura also advised everybody with his last words: "Strive on with mindfulness to obtain your deliverance."

e) Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: "Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến."—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not

yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane."

6) Định Giác Chi: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Concentration ability—Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn—Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted.

a) Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó: It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are.

b) Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái: Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chận ngang con đường giải thoát—The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance—See Ngũ Triền Cái.

c) Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn , không dao động, ở một nơi không có gió: Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place.

d) Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình: Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance.

e) Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chẳng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm: It is concentration that fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind.

f) Người quyết tâm trau dồi "định" phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng: One who is intent to practice "concentration" should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm.

7) Xả Giác Chi: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Non-attachment ability—Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần—Detachment—Equanimity—Complete abandonment—Indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind.

a) Theo Vi Diệu Pháp, "xả" có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên dửng dưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng: According to The Abhidharma, "equanimity" means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind.

b) Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được "xả giác chi" nầy không còn nghe phiền lụy bực mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lã, danh thơm, tiếng xấu, tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động: In our nowadays violent society,

amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver.

c) Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: "Người tốt buông xả tất cả. Bậc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bồng bột cũng không để tinh thần suy sụp."—In Dharmapada, sentence 83, the Buddha taught: "Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression."

d) Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc—A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths:

- Tham ái: Chanda (p)—The path of greed.
- Sân hận: Dosa (p)—The path of hate.
- Yếu hèn: Bhaya (p)—Cowardice.
- Si mê: Moha (p)—Delusion.

e) Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị: A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.

Thất Giác Phần: See Thất Bồ Đề Phần, and Thất Giác Chi.

Thất Hẹn: To break an appointment.

Thất Hiếu: Bất hiếu—Ungrateful to one's parents.

Thất Hoa:

(A) Seven flowers of enlightenment:

1) Giới thanh tịnh: Commandments are pure.
2) Tâm thanh tịnh: Heart is pure.
3) Kiến thanh tịnh: Views are pure.
4) Nghi phân biệt thanh tịnh: Purity in doubt discrimination.
5) Phán quyết thanh tịnh: Purity in judgment.
6) Hạnh thanh tịnh: Purity in conduct.
7) Niết bàn thanh tịnh: Purity in Nirvana.

(B) See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Hòa: Bất hòa—Dissension—Disagreement—Discord.

Thất Học: Illiterate.

Thất Hứa: To break (dishonour) one's word (promise).

Thất Hữu: See Thất Chủng Hữu in Vietnamese-English Section.

Thất Hữu Y Phúc Nghiệp: The seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy:

1) Bố thí cho khách và người lỡ bước: Almsgiving to visitors, travellers or strangers.
2) Giúp đỡ người bịnh: Bố thí cho người bịnh và giúp đở người hầu bịnh—Help the sick and their nurses.
3) Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá: Bố thí vườn tược—Gifts of gardens and groves to monasteries.
4) Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni: Bố thí đồ ăn thường ngày—Regular provision of food for the monks and the nuns.
5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni: Regular provision of clothes for the monks and the nuns.
6) Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni: Regular provision of medicines to the monks and the nuns.
7) Tùy lúc bố thí: Practice Almsgiving whenever possible.

Thất Kế: To miscalculate.

Thất Kiện: To lose a lawsuit.

Thất Kiết Sử: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử—According to

the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters:
1) Ái Kiết Sử: Anunaya (p)—Complaisance.
2) Sân Kiết Sử: Resentment.
3) Kiến Kiết Sử: Wrong views.
4) Nghi Kiết Sử: Doubt.
5) Mạn Kiết Sử: Conceit.
6) Hữu Tham Kiết Sử: Fetter of craving for becoming.
7) Vô Minh Kiết Sử: Fetter of ignorance.

Thất Kim Sơn: Bảy vòng núi vàng bao quanh núi Tu Di—Seven concentric ranges around Sumeru.
1) Du Kiệt Đà La : Yugamdhara.
2) Y Sa Đa La: Isadhara.
3) Kiệt Địa Lạt Già: Khadiraka.
4) Tô Đạt Lê Xa Na: Sudarsana.
5) An Thấp Phược Yết La: Asvakarna.
6) Tỳ Na Đát Ca: Vinataka.
7) Ni Dân Đạt La: Nemimdhara.

Thất Kinh: Terrified—Terror-stricken.

Thất Kính: Disrespect.

Thất La Bà: Sravana (skt)—Sửu—A constellation identified with the Ox, or 9 th Chinese constellation, in the Aries and Sagittarius.

Thất La Mạt Ni La: Sramanera (skt)—See Sa Di, Giới Sa Di.

Thất La Phạt Tất Để: Sravasti or saravati (skt)—See Xá Vệ Quốc.

Thất La Phược Nã Ma Tẩy: Sravana-masa (skt)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6)—The hottest month of summer, July-August (from 16th of 5th month to 15th of 6th month).

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Thất Lạc: Lost.

Thất Lễ: Discourteous—Impolite—Rude—Uncivil.

Thất Lợi: Sri (skt).
1) May mắn: Fortunate—Lucky.
2) Thịnh vượng: Prosperous.
3) Giàu có: Wealth.
4) Sắc đẹp: Beauty.
5) Tên tắt của Ngài Văn Thù Thất Lợi (Sư Lợi)—An abbreviation for Manjusri.

Thất Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Một người thù ghét Đức Phật, đã toan hại Phật bằng hầm lửa và một loại thức uống độc—An enemy of Sakyamuni, whom he tried to destroy with a pitfall of fire and a poisoned drink.

Thất Lợi Đề Bà: Srideva (skt)—Tên của Đạo Hy, một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc—Name of T'ao-His, a noted monk in China.

Thất Lợi La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics.

** For more information, please see Xá Lợi.

Thất Lợi La Đa: Srilabdha (skt)—Một bình luận gia Phật Pháp nổi tiếng, người đã cống hiến tập bình luận về Đại Thừa Khởi Tín Luận; người ta gọi ông là người giác ngộ của vùng Bắc Ấn—A celebrated commentator, to whom is attributed the chief commentary on the Awakening of Faith; he is called the enlighter of northern India.

Thất Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ, xuất gia rồi sang Trung Hoa khoảng những năm 317-322. Ngài đã dịch ba bộ kinh (không rõ tên kinh nào)—A prince of India, who became a monk and translated three works in Nan-King around 317-322 A.D.

Thất Lợi Ngật Lật Đa Để: Srikritati (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Hoc Từ Điển, đây là tên xưa của Kashgar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srikritati was an ancient name of Kashgar.

Thất Lợi Sai Đán La: Sriksetra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thất Lợi Sai Đán La là tên một vương quốc Ấn Độ thời cổ, kinh đô có lẽ bây giờ là Silhet—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Sriksetra was an ancient kingdom near the mouth of the

Brahmaputtra, capital probably is modern Silhet (Srihatta).

Thất Lợi Yết Bà: Srigarbha (skt).

1) Kiết Tường Thai: Fortune's womb.
2) Danh Hiệu của Visnu: An epithet of Visnu.
3) Thanh kiếm: A sword.
4) Một loại đá quý: A precious stone.

Thất Lộ: Lạc đường—To lose one's way.

Thất Lộc: To pass away—To die.

Thất Lực: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers:

1) Tín Lực: Power of faith.
2) Tinh Tấn Lực: Power of energy.
3) Tàm Lực: Power of moral shame.
4) Quý Lực: Power of moral dread.
5) Niệm Lực: Power of mindfulness.
6) Định Lực: Power of concentration.
7) Tuệ Lực: Power of wisdom.

Thất Ma Đát Lý: Saptamatr (skt)—The seven divine mothers, or personified of the principal deities.

Thất Mạn: Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances:

1) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
2) Quá mạn: Ati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
3) Mạn quá mạn: Manati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—Superiority over manifest superiors.
4) Ngã mạn: Atma-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—Egotism or overweening pride.
5) Tăng thượng mạn: Adhi-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—Vaunting assertion of possessing the truth.
6) Ti mạn: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or flase humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.
7) Tà mạn: Mithya-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.

Thất Mẫu Thiên: Seven divine mothers.

Thất Miên: Mất ngủ—Sleeplessness—Insomnia.

Thất Minh: Blind.

Thất Mùa: To lose crop—To have a poor crop.

Thất Nạn: The seven calamities—Seven disasters:

(A)

1) Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ: Sun and moon losing their order (eclipses)—Too early monsoon or too late monsoon.
2) Nạn bởi các vì sao lỗi độ: Unlucky stars—Constellations irregular.
3) Nạn lửa cháy: Fire.
4) Nạn lụt: Flood.
5) Nạn giông bão: Wind-storms—Violent storms.
6) Nạn hạn hán: Drought.
7) Nạn giặc cướp: Rebellion, invasion and robbers—Hateful bandits anf thieves.

(B)

1) Nạn lửa: Fire.
2) Nạn nước: Water.
3) Nạn giông bão: Violent or wind storms.
4) Nạn gươm đao: Knives and staves.
5) Nạn quỷ dữ: Vengeful ghosts.

6) Nạn gông cùm: Yokes, chains and fetters.
7) Nạn giặc cướp: Hateful bandits and thieves.

Thất Nghi: Improper.

Thất Nghịch: Thất nghịch tội—The seven rebellion acts or deadly sins:
1) Làm thân Phật chảy máu: Shedding a Buddha's blood.
2) Thí phụ: Giết cha—Killing father.
3) Thí mẫu: Giết mẹ—Killing mother.
4) Thí Tăng: Giết Tỳ kheo—Killing a monk.
5) Thí A xà lê: Giết Thầy dạy đạo—Killing a master (teacher).
6) Phá kiết ma: Subverting or disrupting monks.
7) Thí A-la-hán: Killing an Araht.

Thất Ngôn: To speak in vain—To waste one's words.

Thất Nhân Tâm: Unpopular.

Thất Nhật: Bảy ngày trong một tuần—Seven days in a week:
1) Chủ Nhật: Ravivara (skt)—Sunday.
2) Thứ Hai: Somavara (skt)—Monday.
3) Thứ Ba: Mangalavara (skt)—Tuesday.
4) Thứ Tư: Budhavara (skt)—Wednesday.
5) Thứ Năm: Brhaspativara (skt)—Thursday.
6) Thứ Sáu: Sukravara (skt)—Friday.
7) Thứ Bảy: Sanivara (skt)—Saturday.

Thất Như Lai: The seven Tathagatas:
1) A Di Đà: Amitabha.
2) Cam Lộ Vương: Kanlu Wang.
3) Quán Âm: Kuan Yin.
4) Diệu Sắc Thân:
5) Bảo Thắng: Ratnasambhava.
6) Li Bố Úy:
7) Quảng Bác Thân: Đa Bảo—Prabhutaratna.

Thất Niệm: Distraction—To lose the train of thought or meditation—Loss of memory—Wandering mind.

Thất Pháp: See Thất Bất Khả Tỵ in Vietnamese-English Section.

Thất Pháp Tài: Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law:
1) Tín: Faith.
2) Tấn: Zeal.
3) Giới: Moral restraint.
4) Tàm quí: Shame.
5) Văn: Obedient hearing of the Law.
6) Xả: Abnegation or abandonment.
7) Định huệ: Wisdom arising from meditation.

Thất Pháp Bất Tịnh Quán: Seven Types of Meditation on Impurity—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yễm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh nầy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.
1) Chủng tử bất tịnh—The impure seed: Thân nầy do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
2) Thọ sanh bất tịnh—The impure birth: Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gủi—The fetus is a combination of

father's sperm and mother's egg in sexual intercourse.
3) Trụ xứ bất tịnh: Thai thân ở trong tử cung nhơ nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.
4) Thực đạm bất tịnh: Khi còn ở trong thai, huyễn thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—As a fetus, the body drinks the mother's blood.
5) Sơ sanh bất tịnh: Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi nhơ dẫy đầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion.
6) Cử thể bất tịnh: Trong lớp da ngoài che đậy thân nầy là tất cả sự hôi nhơ của các chất, thịt, xương, máu, đàm, đại, tiểu, vân vân—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.
7) Cứu cánh bất tịnh: Đến khi chết rồi, thân nầy là một đống thịt sình thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ diều tha mổ—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows.

Thất Phật: Bảy vị cổ Phật—The seven ancient Buddhas:
(A) Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp—Three Buddhas in the past glorious kalpa:
1) Tỳ Bà Thi Phật: Vipasyin Buddha (Universally Preaching).
2) Thi Khí Phật: Sikhin Buddha (Fire).
3) Tỳ Xá Phù Phật: Visyabhu Buddha (All Benevolent).
(B) Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp—Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa:
4) Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật: Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard).
5) Câu Na Hàm Mâu Ni Phật: Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard).
6) Ca Diếp Phật: Kasyapa Buddha (Drinking Brightness).
7) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity).

Thất Phật Dược Sư: The seven healing Buddhas.

Thất Phật Thông Giới: Sakyamuni Buddha and six legendary Buddhas who preceded him—See Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices:
1) Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín: Here a monk who lacks faith.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo vô tàm: Here a monk who lacks moral shame.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý: Here a monk who lacks moral dread.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo thiểu văn: Here a monk who has little learning.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi: Kusito (p)—Here a monk who is slack.
6) Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm: Mutthassati (p)—Here a monk who is unmindful.
7) Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ: Here a monk who lacks wisdom.

** For more information, please see Thất Diệu Pháp.

Thất Phu: Coarse person.

Thất Sách: Impolitic.

Thất Sắc: To turn pale (white)—To blench—To blanch.

Thất Sứ Giả: Klesas (skt)—Bảy sứ giả của ác đạo—The seven messengers or agents that

cause sentient beings to go down to the evil paths:
1) Ái dục: Desire.
2) Sân hận: Anger.
3) Vướng mắc: Clinging or attachment.
4) Cống cao ngã mạn: Pride or arrogance.
5) Vô minh: Ignorance or unenlightenment.
6) Tà kiến: Wrong views.
7) Nghi hoặc: Doubts.

Thất Sự Tùy Thân: Bảy món tùy thân—The seven appurtenances of a monk:
1) Tam y: The three garments.
2) Nhứt bát: A bowl.
3) Lư hương: Censer.
4) Bàn chải: A duster or fly-brush.
5) Ghế đẩu: A stool.
6) Giấy vệ sinh: Hygienic paper.
7) Đồ để rửa ráy: Material for washing.

Thất Tai Nạn: See Thất Nạn in Vietnamese-English Section.

Thất Tăng: Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks:

(A)
1) Trú nguyện Sư: Invoker.
2) Đạo Sư: Leader.
3) Phạm Âm Sư: Master of sacred words.
4) Chủ tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
5) Tán hoa Sư: Flower-scatterer.
6) Đường Đạt Sư: Distributor of Missals.
7) Tích Trượng Sư: Shaker of the rings on the metal staff.

(B)
1) Giảng Sư: Expounder.
2) Độc Sư: Reader.
3) Trú nguyện Sư: Invoker.
4) Tam Lễ Sư: Director of the three ceremonies.
5) Chủ Tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
6) Tán Hoa Sư: Flower Scattered.
7) Đường Đạt Sư: Distributor of missals.

Thất Tăng Pháp Hội: An assembly of a monasterial fraternity—See Thất Tăng.

Thất Tăng Tề: An endowment for a complete monastic fraternity of seven monks.

Thất Tâm Giới: The seven realms perception:
1) Tâm nhãn: Perception produced by eye.
2) Tâm thiệt: Perception produced by tongue.
3) Tâm thính: Perception produced by ear.
4) Tâm tỷ: Perception produced by nose.
5) Tâm thân: Perception produced by body.
6) Tâm tưởng: Perception produced by mind.
7) Tâm ý: Perception produced by thought.

Thất Thanh:
1) Tiếng kêu sợ hãi: To cry or shout with horror.
2) Tắt tiếng: To lose one's voice.

Thất Thánh:
(A) Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm)—According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom.
(B) Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện—According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness.
1) Tín: Faith.
2) Giới (Trì giới): Observance of the commandments.
3) Văn (Nghe pháp): Hearing instruction.
4) Tàm: Shame for self.
5) Quí: Shame for others.
6) Xả: Renunciation.
7) Huệ: Wisdom.

Thất Thánh Giác: See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Thánh Tài: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản.

(A) Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings:
1) Tín: Đức tin—Faithfulness.
2) Tấn: Tinh tấn—Vigor.
3) Tàm quý: Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong—Shamefulness.
4) Đa văn: Học nhiều hiểu rộng—Broad knowledge.
5) Xả: Không chấp giữ trong tâm—Forgiveness or Abandonment.
6) Định: Tâm không dao động—Concentration or Samadhi.
7) Huệ: Trí huệ—Wisdom.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures:
1) Tín Tài: The treasure of Faith.
2) Giới Tài: The treasure of morality.
3) Tàm Tài: Hiri (p)—The treasure of moral shame.
4) Quý Tài: Ottappa (p)—The treasure of moral dread.
5) Văn Tài: Suta (p)—The treasure of learning.
6) Thí Tài: Caga (p)—The treasure of renunciation.
7) Tuệ Tài: Wisdom.

Thất Thánh Vị: See Thất Thánh in Vietnamese-English Section.

Thất Thắng Sự: Bảy loại vô thượng—The seven surpassing qualities of a Buddha:
1) Phật thân: Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks.
2) Phật pháp: Buddha's dharma or universal law—His way of universal mercy.
3) Phật huệ: Buddha's wisdom.
4) Phật Toàn: Buddha's perfection—His perfect insight or doctrine.
5) Thần lực: His supernatural powers.
6) Khả năng đoạn khổ giải thoát: His ability to overcome hindrance and attain Deliverance.
7) Niết Bàn: His abiding place (Nirvana).

Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học (Tăng): Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.
1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề

ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.

8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
13) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà gây ra tiếng động dù là tiếng động nhỏ: With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà bất kính gây nên tiếng động lớn: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
17) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay động đôi tay: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
18) Chẳng nên vì bất kính mà lay động đôi tay lúc ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying , goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
19) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu lắc lia (đầu nên giữ thẳng): Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
20) Chẳng nên vì bất kính mà đầu lắc lia lúc ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).

23) Chẳng nên choàng khăn cổ khi ngồi trong nhà cư sĩ: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
24) Chẳng nên bất kính vừa ngồi vừa mặc y áo trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
25) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
26) Chẳng nên ngồi chống tay lên cằm trong nhà cư sĩ: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
27) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
28) Chẳng nên ngó quanh ngó quẩn khi nhận thực vật cúng dường (chỉ nên ngó thẳng vào bát): One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
29) Chẳng nên nhận quá nhiều cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ): Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
32) Chẳng nên bất kính vừa ăn vừa ngó quanh quẩn (chỉ nên nhìn thẳng vào bát): One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
33) Chẳng nên lựa chỗ thọ thực (chỉ nên thọ thực trên đường đi khất thực mà thôi): One should eat almsfood on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
34) Chỉ nên ăn vừa phải cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ): Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
36) Chẳng nên che lấp cà ri để được nhận thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conjey, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjey, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A

monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.

38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
40) Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng): One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
41) Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
42) Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
45) Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
48) Chẳng nên để cơm rời rạc mà cho vào miệng (tránh bị đổ tháo): One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.

53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a knife in his hand.
60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a spear (lance) in his hand.
61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) mounted on clogs (wooden shoes).
62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing sandals who is not sick.
63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone (with disrespect) in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A monk should not sit to teach Dharma to someone (with disrespect) lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone (with disrespect) sitting down, and who is not sick

a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill.
b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill.

66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone (with disrespect) with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăng quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone (with disrespect) siting on a seat and who is not ill.

69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill.
70) Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone (with disrespect) who is sitting down and who is not ill.
71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone (with disrespect) going or walking in front and who is not ill.
72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone (with disrespect) standing on a path (in the middle of the path).
73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

Thất Thập Ngũ Pháp: Bảy Mươi Lăm Pháp của Câu Xá tông, được chia làm năm nhóm—The seventy five dharmas of the Abhidharma Kosa, divided into five groups:
1) 11 Sắc pháp: Material—Rupati 11.
2) 1 Tâm pháp: Mind or Cittam 1.
3) 46 Tâm sở hữu pháp: 46 Citta-samprayuktasamskarah.
4) 14 Tâm bất tương ưng hành pháp: 14 Non-mental Citta-viprayuktasamskarah.
5) 3 Vô Vi tướng pháp: Three unconditioned or non-phenomenal elements—Asamskrta-dharma.

** For more information, please see Bảy Mươi Lăm Pháp của Tông Câu Xá.

Thất Thập Nhị Thiên: The seventy-two devas.

Thất Thập Nhị Tuế: Tuổi 72, tuổi mà Đức Phật nổi tiếng khi đã thuyết Kinh Pháp Hoa—The age 72, at which Buddha is reputed to have preached the Lotus Sutra.

Thất Thập Tam Tôn: Trong Mạn Đà La của trường phái Mật Tông, có bẩy mươi ba vị Tôn Quý—The Diamond world Mandala of the esoteric sect, containing seventy-three honoured ones.

Thất Thất Kỵ: Ngày lễ thứ 49 cho người chết—The seventh seven day of the masses for the dead.

Thất Thất Nhựt: Bốn mươi chín ngày—The period of forty nine days after death.

Thất Thất Nhựt Kỵ: The seventh seventh of the masses for the dead.

Thất Thất Nhựt Tề: Lễ "Tuần" cho người chết, cứ bảy ngày một lần trong bảy tuần. Trong thời gian nầy, trạng thái của người chết là trạng thái "thân trung ấm." Vào cuối ngày thứ 49, sự xét đoán về đầu thai bắt đầu. Nếu làm đúng lễ, gia đình có thể hộ niệm giúp người chết vượt qua những hiểm địa để đạt đến cảnh giới sung sướng—Masses for the dead on every seventh day for seven times. During this period, the deceased is in the antarabhava or intermediate state (thân trung ấm). At the end of forty nine days, judgment having been made, the deceased enters upon the next state. By observing the proper rites, his family may aid him in overcoming his perils and attaining to a happy destiny.

Thất Thế: To lose one's influence.

Thất Thểu: To stagger—To totter.

Thất (Sắc) Thiên: Bảy Tầng Trời Sắc Giới—Seven Heavens in the Form Realm:

(A)

1) Tịnh Cư Thiên: The Heavens of Pure Dwelling.
2) Phạm Thiên: The Brahma Heavens.
3) Tha Hóa Thiên: The Heavens of Others' Transformation.
4) Tha Hóa Tự Tại Thiên: The Heavens of Comfort from Transformation.
5) Đâu Suất Thiên: The Tushita Heaven.
6) Tô Dạ Ma Thiên: Suyama Heaven.
7) Đao Lợi Thiên: The Heaven of the Thirty-Three.

(B)

1) Phạm Thiên: The Brahma Heaven.
2) Tịnh Cư Thiên: Năm cõi trời Tịnh Cư—The five Pure Dwelling Heavens—Heavens of No-Return.
3) Vô tưởng Thiên: The No Thought Heaven.
4) Nhứt Thiền Thiên: The First Dhyana Heaven.
5) Nhị Thiền Thiên: The Second Dhyana Heaven.
6) Tam Thiền Thiên: The Third Dhyana Heaven.
7) Tứ Thiền Thiên: The Fourth Dhyana Heaven.

Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing of monks and nuns.

1-5) See Lục Thiên Tụ, ngoại trừ Đột Cát La Tội—From one to 5 see Lục Thiên Tụ, except Đột Cát La (Duskrta).
6) Đột Cát La về thân: Duskrta (skt)—Light sins, errors, or faults in action.
7) Đột Cát La về khẩu: Light sins, errors, or faults on speech.

Thất Thiện: Bảy điều thiện tối thắng trong Phật pháp—The seven excellences claimed for the Buddha's teaching:

1) Hợp thời: Right timing or seasonable.
2) Hợp nghĩa: Right meaning.
3) Hợp ngữ: Right expression.
4) Độc pháp: Uniqueness.
5) Cụ túc: Completeness.
6) Thích nghi thanh tịnh: Pure adaptability.
7) Phạm hạnh: Noble objective of nirvana.

Thất Thú: Seven gati or states of sentient beings:

1) Địa ngục: Narakagati (skt)—Hells.
2) Ngạ quỷ: Preta (skt)—Hungry ghosts.
3) Súc sanh: Tiryagyoni (skt)—Animals.
4) A-tu-la: Asuras (skt)—Demons of higher order.
5) Nhơn: Manusya (skt)—Humans.
6) Phi Nhơn: Non-Humans.
7) Thiên: Devas (skt)—Gods—A genius or higher spiritual being.

Thất Thú Ma La: Sisumara (skt)—Con cá sấu—A crocodile.

Thất Thù Diệu Sự: Bảy sự thù diệu—Middasa-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this.
2) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this.
3) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.
4) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai: Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this.
5) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai: Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai: Sati-nepakke (p)—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this.
7) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai: Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this.

Thất Thức Trú: Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness:

1) Thức Trú Thứ Nhất—The first station of consciousness: Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ—There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some evas and some states of woe.
2) Thức Trú Thứ Nhì—The second station of consciousness: Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền)—There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brhama's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana.
3) Thức Trú Thứ Ba—The third station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên—There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas.
4) Thức Trú Thứ Tư—The fourth station of consciousness: Có loại hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh—There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas.
5) Thức Trú Thứ Năm—The fifth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sân, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ—There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space.
6) Thức trú Thứ Sáu—The sixth station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ—There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
7) Thức Trú Thứ Bảy—The seventh station of consciousness: Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ—There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness.

Thất Thường: Irregular.

Thất Thượng Nhân Pháp: Sappurisa-dhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man:

1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
3) Tự tri: attannu (p)—Knower of self.
4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.

5) Tri Thời: Knower of the right time.
6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
7) Tri Nhân: Knower of persons.

Thất Tín: To break one's promise.

Thất Tinh: The seven brilliant ones—Mặt trời, mặt trăng cùng với năm hành tinh liên hệ với lửa, nước, mộc, kim khí và đất—The sun and moon together with the five planets which are connected with fire, water, wood, metal and earth:

1) Thái dương: Aditya (skt)—Sun.
2) Mặt Trăng: Soma (skt)—Moon (thái âm).
3) Hỏa tinh: Angaraka (skt)—Mars.
4) Thủy tinh: Budha (skt)—Mercury.
5) Mộc tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.
6) Kim tinh (Thái Bạch): Sukra (skt)—Venus.
7) Thổ tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.

Thất Tình: The seven emotions:

1) Vui: Joy—Happiness—Pleasure.
2) Buồn: Sorrow—Grief.
3) Thương: Love.
4) Ghét: Hate.
5) Tham vọng: Desire.
6) Sân hận: Anger.
7) Sợ hãi: Fear.

Thất Tối Thắng: Bảy tối thắng—The seven perfections:

1) An trụ tối thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.
2) Y chỉ tối thắng: Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind).
3) Ý quả tối thắng: Perfect resultant aim in pity for all.
4) Sự nghiệp tối thắng: Perfect in constant performance.
5) Xảo tiện tối thắng: Perfect in able device (for spiritual presentation).
6) Hồi hướng tối thắng: Perfect direction towards the highest bodhi.
7) Thanh tịnh tối thắng: Perfect purity and peace.

Thất Tội: See Thất Nghịch in Vietnamese-English Section.

Thất Tông Nhật Bản: The seven Japanese Sects.

1) Luật Tông: Ritsu—Risshu—Vinaya.
2) Pháp Tông: Hosso—Dharmalakshana.
3) Tam Luân Tông: Sanron—San-Lun.
4) Hoa nghiêm Tông: Kegon—Hua-Yen.
5) Thiên Thai Tông: Tendai—T'ien-T'ai.
6) Chân Ngôn Tông: Shingon.
7) Thiền Tông: Zen.

Thất Tri: Bảy điều biết—The seven knowings:

1) Biết pháp: To know the Law.
2) Biết nghĩa: To know its meaning.
3) Biết thời biết việc: To know the times and all duties.
4) Biết điều tiết: To know moderation.
5) Biết mình: To know oneself.
6) Biết người: To know the different classes of people.
7) Biết người như những cá nhân: To know people as individuals.

Thất Trị: Seven forms of punishment for monks—See Thất Tụ.

Thất Trung: Unfaithful.

Thất Trùng Hàng Thọ: Seven rows of trees—The seven avenues of gem trees in Paradise.

Thất Trùng La Võng: Seven tiers of netting.

Thất Trùng Lan Thuẩn: Seven tiers of railings.

Thất Tụ: Bảy loại tội lỗi của Tăng chúng—The seven kinds of wrong-doing:

1) Ba La Di: Parajika (skt)—See Ngũ Tụ (1).
2) Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—See Ngũ Tụ (2).
3) Thân Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—See Lục Tụ (3).
4) Ba Dật Đề: Prayascitta (skt)—See Ngũ Tụ (3).

5) Đề Xá Ni: Ba La Đề Xá Ni—Pratidesaniya (skt)—See ngũ Tụ (4).
6) Đột Cát La: Ác Tác—Duskrta (skt)—See Ngũ Tụ (5).
7) Đột Cát La: Ác Thuyết hay lời nói ác độc—Sins, errors or faults in speech.

Thất Túc: Trượt chân—To lose one's footing—To stumble over.

Thất Tung: To lose the trail.

Thất Tùy Miên: Anusaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencis (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:

1) Dục Ái Tùy Miên: Kama-raga (p)—Sensous greed—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire.
2) Sân Tùy Miên: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment.
3) Kiến Tùy Miên: Wrong views—The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
4) Nghi Tùy Miên: Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
5) Mạn Tùy Miên: Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
6) Hữu Tham Tùy Miên: Bhava-raga (p)—Craving for becoming—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
7) Vô Minh Tùy Miên: Ignorance—The underlying tendency to ignorance.

Thất Tử: Bẩy loài con cái của Phật—Trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy: "Cha mẹ thương con cái đồng đều thế nào thì Phật cũng thương chúng sanh tội lỗi thế ấy."—The Buddha's seven kinds of sons. In the Nirvana Sutra, the Buddha taught: "The parents love their sons equally, so does the Buddha especially care for the sinners.":

1) Nhơn: Mankind.
2) Thiên: Deva.
3) Thanh Văn: Sravaka.
4) Duyên Giác: Pratyeka-buddha.
7) (3) Tam chủng Bồ Tát: Three kinds of Bodhisattvas.

Thất Tưởng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bẩy thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions:

1) Vô Thường Tưởng: Perception of impermanence.
2) Vô Ngã Tưởng: Perception of Not-Self.
3) Bất Tịnh Tưởng: Asubhasanna (p)—Perception of foulness.
4) Hoạn Nạn Tưởng: Perception of danger.
5) Đoạn Tưởng: Perception of abandonment.
6) Ly Tham Tưởng: Perception of dispassion.
7) Diệt Tưởng: Perception of cessation.

Thất Ước: To break one's promise.

Thất Vi: Vi trần nhỏ nhứt có thể thấy được (thường được kết hợp bởi bảy nguyên tử)—The smallest visible particle (usually composed of seven atoms).

Thất Vọng: Despair—To lose hope—Disappointed.

Thất Vô Thượng Đạo: See Thất Tối Thắng Sự in Vietnamese-English Section.

Thất Ý: See Thất Vọng.

THẬT

Thật: True—Truthful.

Thật Bao La: Exceedingly vast

Thật Thà: Honest—Candid.

Thật Tướng Luận: Phenomenalism—Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là "Hiện tượng luận," nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là "Thật tướng luận," mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called 'phenomenology,' each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature.

Thật Tướng Niệm Phật: Real mark Buddha-recitation.

THÂU

Thâu:

1) Rút lui (thâu lại): To withdraw.
2) See Thâu Đạo.
3) Thâu nhận: To receive—To gather—To collect.

Thâu Bà: Tháp—Stupa.

Thâu Cốt: To collect the bones or relics after cremation.

Thâu Đạo: Trộm đạo—To rob—To steal (one of the ten sins).

Thâu Lạn Giá Da: Sthulatyaya (skt)—Sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đuổi khỏi giáo đoàn)—A great transgression, one of the major transgressions of a monk or nun.

Thâu Ngắn: To cut short.

Thâu Thần Nhập Diệt: Gathered up his vital energy and expired on the spot.

Thấu Đáo: Thoroughly.

Thấu Hiểu: To understand thoroughly.

Thấu Lý: See Thấu Hiểu.

Thấu Nhĩ: Thấu âm—Auditory clairvoyance—The ability to hear very distant sounds.

Thấu Suốt: To penetrate

Thấu Thị: Visual clairvoyance—Ability to see very distant things.

Thấu Triệt: To know (ins and outs of) thoroughly.

THAY

Thay Đổi: Change.

Thay Đổi Không Ngừng: Constant change.

Thấy: To see

Thấy Đau: To feel pain.

Thấy Lỗi Người Thì Dễ, Thấy Lỗi Mình Khó: Easy seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for

our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness.

Thấy Ma: To see a ghost.

Thấy Như Thực: Yathabhutam (skt)—Thấy vật gì rõ ràng như thực—To perceive things as they are.

Thấy Tánh Thành Phật: To see one's nature is to achieve Buddhahood.

Thấy Trước: To see in advance or beforehand—To foresee.

Thầy: Acariya (p)—Teacher—Master.

Thầy Bói: Fortune-teller.

Thầy Bùa Phép: Charlatans and quacks.

Thầy (của) Trời Người: Teacher of Gods and Humans—See Thiên Nhân Sư.

Thầy Pháp: Magician—Wizard--Sorcerer.

Thầy Tâm Linh: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—A spiritual master.

Thầy Tổ: Patriarches and Teachers.

Thầy Tu: Monk.

THE

Thèm: To desire—To fust for—To covet.

Thèm Khát: Greedy.

Thèm Muốn: See Thèm.

Thèm Thuồng: Covetous.

Then Chốt:

1) Latch and bolt.
2) Essential—Important.

Thẹn: To be ashamed.

Thẹn Thuồng: To feel ashamed.

Theo:

1) According to—In accordance with.
2) To follow—To go (come) after—To accompany someone.

Theo Bản Năng: Instinctively.

Theo Bén Gót: To follow close behind.

Theo Dấu: To track—To trail—To trace.

Theo Dõi: To observe—To watch.

Theo Đòi: To imitate.

Theo Đúng Con Đường Giác Ngộ: To follow the right way of Enlightenment.

Theo Đuổi: To pursue—Chase after.

Theo Đuổi Dục Vọng: Chase after pleasures.

Theo Gót: To follow someone closely.

Theo Kịp: To catch (come) up with.

Theo Như: In accordance with.

Theo Phe: To take sides with.

Theo Quan Niệm: Conceptually

Theo Riết: See Theo gót.

Theo Sau: To go after—To follow.

Theo Sự Sắp Đặt: Structurally.

Theo Truyền Thống Thiền Tông: To follow the Zen Practice—To be a follower of Zen.

Thét: To shout—To scream—To roar.

Thê:

1) Cái thang: A ladder—Stairs.
2) Nghỉ ngơi: Rest.

Thê Đăng: Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo—Ladder rungs, or steps, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation.

Thê Lương: Lonely—Desolate.

Thê Quang: Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo)—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana.

Thê Thảm: Tragic.

Thê Thân: To take one's rest—To retire from the world.

Thê Thần: To rest the spirit, or mind, be unperturbed.

Thế: Yuga (skt).

1) Một thế hệ (30 năm)—A human generation (a period of thirty years).
2) Thế lực: Bala or Sthaman (skt)—Power—Influence—Authority.
3) Tình thế: Circumstances.
4) Trong Phật giáo—In Buddhism:

a) Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới: In Buddhism, it means the world.
b) Một khoảng thời gian trôi qua: A period of time ever flowing.
c) Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý: The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality.

5) Nhân danh: On behalf of.
6) Thay thế: To substitute—To replace.
7) Thay vì: Instead of—For.
8) Như thế: Thus—So—Such.
9) Thế phát: Cạo tóc: To shave.

Thế Anh: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Chí: Mahasthamaprapta (skt)—See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Thế Chí Phật: Vị Phật có năng lực cứu độ vĩ đại—The Buddha of mighty power to heal and save all sentient beings.

Thế Cho: To replace.

Thế Cho Nên: Therefore.

Thế Chủ: Thế Chủ Thiên—Phạm Thiên—Đại Chí Tại Thiên hay vua của thế gian—The lord of the world—World ruler—Brahma (Phạm Thiên)—Mahesvara—The four Maharajas (Tứ Thiên Vương).

** For more information, please see Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương, and Đại Tự Tại Thiên.

Thế Chủ Thiên: See Thế Chủ.

Thế Cô: All alone.

Thế Cuộc: Life.

Thế Đại: Thế hệ—A generation—A lifetime—The world.

Thế Đao: Dao cạo râu—Razor.

Thế Đế: Sự thực của thế gian, ngược lại chân đế—Ordinary or worldly truth, opposite of truth in reality (chân đế).

Thế Đế Bất Sinh Diệt: Thế đế chẳng sanh chẳng diệt. Phàm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông nầy cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity.

Thế Đệ Nhất Pháp: Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhứt trong bốn gia hạnh—The fourth and the highest disciplinary process. See Tứ Hạnh.

Thế Điển: Kinh điển hay sách vở của thế gian (không phải Phật pháp)—Non-Buddhist classical works.

Thế Gian: The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world—See Thế giới.

Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người nào xem thế gian nầy như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi—Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170).

2) Giả sử thế gian nầy có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm—Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171).
3) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172).
4) Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173).
5) Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian nầy mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa—This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174).

Thế Gian Duy Thị Tâm: Cittamatramlokam (skt)—Thế giới là duy tâm—The world is Mind only.

Thế Gian Đàn: Worldly dana or giving with thoughts of possession.

Thế Gian Giải: Lokavid (skt)—Người biết tất cả thế gian, một trong mười danh hiệu của Phật—Knower of the world, one of the ten titles of a Buddha.

Thế Gian Giáo: The ordinary teaching of a moral life.

Thế Gian Kinh: Kinh luận về Khổ Tập Diệt (ba đế đầu trong Tứ Diệu Đế)—A sutra discussing causality in regard to suffering (khổ), Accumulated consequences in karma (tập) and extinction (diệt), the first three of the Four Dogmas in Agamas (A Hàm Kinh).

Thế Gian Nan Tín Thọ Kinh: Kinh nói về con đường nhanh và thẳng đến quả vị Phật quả là khó mà tin được trên thế gian nầy—Sutra contains the speedy and straight way to Buddhahood which the world finds it hard to believe.

Thế Gian Nhãn:

1) Nhục nhãn—The eye of the world—Worldly or ordinary eyes.
2) Phật Nhãn: Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo—The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men.

Thế Gian Pháp: Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo—The world law—Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập).

Thế Gian Thiên: Chư thiên của thế gian hay những bậc quân vương—World-devas or Earthly kings.

Thế Gian Thiên Viện: Viện thứ ba trong Thai Tạng Giới—The third court in the Garbhadhatu.

Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: The highest knowledge in the world.

Thế Gian Thừa: Giáo pháp dạy về cách thành tựu thiện nghiệp trong kiếp nầy, ngược lại với Xuất thế gian thừa—The Vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa).

Thế Gian Trí: Jnanam-laukikam (skt)—Phàm trí hay trí của người phàm, chưa được

giác ngộ—Worldly knowledge or knowledge of ordinary men and those unenlightened by Buddhism.

Thế Gian Tương Vi: Lokaviruddha (skt)—Một trong 33 lỗi lý luận, lập ra tông pháp mà chẳng biết đó là trái với kinh nghiệm hiểu biết của mọi người—One of the thirty-three logical errors, set up a premise contrary to human experience.

Thế Gian Tướng Thường Trụ: World-forms, systems or states are eternal as existing in the absolute (chân như).

Thế Giới: Loka—The finite world. There are two kinds:

1) Chúng sanh thế giới: Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ—The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma.
2) Khí thế giới: The world of the material, or that on which karma depends for expression.

Thế Giới Chủ:

1) Chủ thế giới hay chúa tể thế giới. Phạm vương của cõi sơ thiền thiên là chủ của một cõi trong tứ thiền—The lord, or ruler over a world Dhyana Heaven, one for each of the four Dhyana-Heavens.
2) Phật: The Buddha.

Thế Giới Cực Lạc: Ultimate Bliss World.

Thế Giới Đầy Giông Tố và Xung Đột: The world full of storms and conflicts—The world of storm and strife (xung đột).

Thế Giới Ta Bà: Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng—Saha World—Universal Monarch—World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

Thế Giới Tất Đàn: Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ việc Thế Tôn thuyết pháp để gây niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý—One of the four siddhantas: The Buddha's line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth.

Thế Giới Thần Tiên: Fairy land.

Thế Hệ: Generation.

Thế Hùng: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Hùng Lưỡng Túc Tôn: The World-hero and two-legged (or human) honoured one—The Buddha, or the honoured among human bipeds.

Thế Hữu: Vasumitra (skt). Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha's death.

Thế Hỷ: The pleasures of the world.

Thế La: Saila (skt).

1) Ngọn núi—A mountain.
2) Núi non trùng điệp: Mountainous.

Thế Lộ:

1) Đường đời: Path of life—Way of the world.
2) Mọi hiện tượng thế gian: The phenomenal.

Thế Luận: Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition—Evil discussion.

Thế Lực: Authority—Influence—Power.

Thế Lực Quỷ: Loài quỷ cực mạnh—A powerful demon.

Thế Mạt Luận: Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ

sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, , however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom.

Thế Năng: Potential energy.

Thế Nhãn: See Thế Gian Nhãn.

Thế Nhiêu Vương: See Thế Tự Tại Vương and Nhiêu Vương Phật.

Thế Nhiêu Vương Phật: See Nhiêu Vương Phật in Vietnamese-English Section.

Thế Pháp: Pháp thế đế hay pháp thế gian—Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc).

Thế Phát: Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế—To shave one's head—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world.

Thế Phúc: Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—Worldly happiness—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism—The blesing of this world.

** For more information, please see Tam Phước.

Thế Sự: The affairs of this world.

Thế Tăng: Một vị Tăng trẻ dẫn dắt vị hoàng tử mới sanh—A youth who becomes a monk as deputy for a new-born prince.

Thế Thái: The ways of this world.

Thế Thân: Vansubandhu (skt)—See Thiên Thân in Vietnamese-English Section and Vasubandhu in Vietnamese-Sanskrit/Pali Section.

Thế Thần: To be influential.

Thế Thế: From generation to generation.

Thế Thế Sinh Sinh: Hết đời nầy qua đời khác trong lục đạo—Transmigration after transmigration in the six states of mortal existence.

Thế Thiện: Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—The pleasures of the world.

Thế Thủ: Cạo đầu—To shave the head.

Thế Thường: Habit—Custom.

Thế Tổ: Forefather—Ancestor—Founder.

Thế Tôn: Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Thế Tục: Laukika (skt)—Tục đế hoặc pháp thế gian—Common or ordinary things—Common or worldly ways or views—World.

Thế Tục Đế: See Phú Tục Đế.

Thế Tục Trí: Common understanding—Ordinary or worldly knowledge or wisdom.

Thế Tự Tại Vương: Lokesvararaja—Thế Nhiêu Vương—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyền—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows.

Thế Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng thế gian—According to the Lotus Sutra, "Thế Tướng" means the condition, appearance, phenomena or world-state.

Thế Y: Từ tôn xưng Đức Phật vì Ngài là chỗ nương tựa trông cậy của tất cả thế gian—He on whom the world relies—Buddha.

Thề: To swear—To take (make) an oath.

Thề Dối: To swear falsely.

Thề Nguyền: See Thề.

Thề Thốt: See Thề.

Thề Trung Thành: To take an oath of allegiance.

Thể:

1) Có thể: Possible.
2) Thân thể: Body—Limbs—Corpus--Corporeal.
3) Vật thể: The substance—The essentials
4) Trọng thể: To show respect to.

Thể Cách: Manner—Way.

Thể Chất: Constitution.

Thể Chế: System.

Thể Cụ: See Tánh Cụ.

Thể Của Chư Pháp (hiện tượng) là Không: All phenomena dharma are by nature empty.

Thể Dục: Physical cultivation (culture).

Thể Dụng: Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body.

Thể Đại: Một trong tam đại mà Đại Thừa Khởi Tín Luận đã đề cập. Tâm tính của hết thảy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại—The Awakening of Faith mentioned the greatness in substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things, one of the three characteristics of all things.

**For more information, please see Tam Đại.

Thể Đạt: Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu—The universal fundamental principle all pervasive.

Thể Hiện: To represent.

Thể Không: Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là "tính không")—The emptiness, unreality, or immateriality of substance, the "mind-only" theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate.

Thể Lệ: Regulation.

Thể Lộ: Complex exposure or manifestations.

Thể Lực: Physical strength.

Thể Nhập:

- Thể nhập: Pativijjhati (p)—Anubhodhate (skt)—To penetrate.
- Sự thể nhập: Pativijjhanam (p)—Penetration.

Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương Tiện: Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the "Tactiful Chapter" in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it.

Thể Pháp: Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo—The universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena, the view of the "interrelated or intermediate teaching" as contrasted with that of the "tripitaka teaching."

** For more information, please see Thiên Thai Tam Giáo.

Thể Tài: Method.

Thể Tính: Atmakatva or Dharmata (skt)—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things—Self-substance.

Thể Trí: Trí huệ thể hội chân không—Fundamental wisdom which penetrates all reality.

Thể Tướng: Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa—Substance and phenomena, or characteristics; substance being unity and phenomena diversity—Qualitatives as heat is in fire.

Thể Tướng Dụng: Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Đại.

Thể Tỳ Lý: Sthavira (skt)—Tha Tỳ Lý—Tha Tỷ La—Thượng Tọa—Trưởng Lão—Elder—President.

Thể Vô Bất Tại: Omnipresent (a).

Thệ:

1) Ký hợp đồng: To sign a contract.
2) Thề nguyền: To swear—To take an oath.
3) Thệ thế: Chết—To pass away—To depart—To die.

Thệ Cung:

1) Tên gọi cung điện của Phạm Vương và của con người: The transcient mansions of Brahma and of men.
2) Thiên cung: Cung điện của mặt trời, mặt trăng, và các vì sao—Astronomical mansions.

Thệ Đa: Jeta or Jetr (skt)—Kẻ Chiến Thắng—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên "Kẻ Chiến Thắng.")—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana.

** For more information, please see Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Đa Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Hải Minh Sơn: To call the seas and mountains to witness—To swear by the seas and by the mountains.

Thệ Ngôn: Vow—Oath—Swear.

Thệ Nguyện: To vow—To swear.

1) Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí—Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge.
2) Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà: The forty-eight vows of Amitabha to save all beings—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Thệ Sắt Tra: Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—The month Jyaistha (May-June), when the full moon is in the constellation Jyestha.

Thệ Thế: To pass away—To die.

Thệ Thủy: See Kim Cang Thủy.

Thệ Ước: Thề đính ước với ai—To swear and engage to.

Thêm:

1) To augment—To increase—To add.
2) Further.

Thêm Bớt: To increase and to diminish.

Thêm Thắt: Thêu dệt—To embroider—To exaggerate (a story).

Thêm Thắt Câu Chuyện: To embroider the story.

Thềm: Threshold—Veranda.

Thênh Thang: Immense—Vast—Spacious.

Thết: Thiết đãi—To entertain—To feast.

Thêu Dệt: See Thêm Thắt.

Thều Thào: To speak with weak voice.

THI

Thi:

1) Bố thí (cho): To give—To offer—To donate.
2) Đi thi: To go in (sit) for an examination.
3) Tử thi: Dead body—Corpse (of a murder person).
4) Thơ: Poetry.

Thi Ân: To grant (do) a favour.

Thi Ân Bất Cầu Báo, Còn Cầu Báo Là Thi Ân Có Mưu Đồ Và Sự Thi Ân Như Vậy Sẽ Đưa Tới Ham Muốn Danh Lợi: One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.

Thi Bán Thi: Giết người bằng phương pháp Tỳ Đà La, nghĩa là lấy ma lực bằng cách luyện chú trên một thây ma. Nếu là thây không đầu hay từng phần của thây thì gọi là "Bán Thi." Nếu là toàn thây thì gọi là "Thi."—To kill a person by the Vetala Method of obtaining magic power by incantations on a dead body; when a headless corpse, or some part of the body is use, it is called "Half-Corpse Vetala." When the corpse is used, it is called "Whole-Corpse Vetala."

Thi Ca La Việt: Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá—Sujata, son of an elder of Rajagrha.

Thi Đa Bà Na: Sitavana (skt)—Tên vùng Thi Đà Lâm ở Bắc Ấn Độ—A place named Sitavana in Northern India.

Thi Đà Lâm: Sitavana (skt)—Còn gọi là Thi Đà Bà, Thi Đa Bà Na, An Đà Lâm, Trú Ám Lâm, Khủng Tỳ Lâm, Khủng Úy Lâm, Hàn Lâm—Rừng lạnh, nơi bỏ xác người chết hay là nghĩa địa (chính âm là Thi Đa Bà Na, có nghĩa là Hàn Lâm hay rừng lạnh. Rừng nầy nằm sâu trong rừng thẳm lạnh lẽo. Lúc Phật còn tại thế thì khu rừng nầy nằm cạnh thành Vương Xá, xác người chết được đem bỏ vào đó cho kên kên rỉa thịt)—Cold grove, a place for exposing corpses, a cemetery.

Thi Hành: To carry out—To execute—To perform or fulfil (a promise)—To give effect to (decree)—To enforce (the law)—To achieve (work).

Thi Hào: Great poet.

Thi Họa: Poetry and painting.

Thi Khí: Sikhin (skt)—Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire.

1) Trong Câu Xá Luận bản cũ gọi là Lạt Na Thi Khí: Called Ratnasikhin in Abhidharma, Kosa sastra old version.
2) Trong Bản Hạnh Kinh gọi là Loa Kết: Called "A Shell-like tuft of hair" in the Orginal Practice Sutra.
3) Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật: The 999th Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Sapta Buddha.
4) Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành—The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya.
5) Thi Khí còn là tên gọi của Đại Phạm Thiên Vương, nghĩa là "Đỉnh Kết" hay "Hỏa Tai Đỉnh" (đại hỏa tai thời kiếp mạt). Vì nhập Hỏa Quang Định mà đoạn lìa dục hoặc mà trở về theo giới đức—A

Mahabrahma, whose name Sikhin is defined as having a flame tuft on his head; connected with the world-destruction by fire. Sikhin is also described as a flame or a flaming head and as the god of fire, styled also "Suddha Pure." He observed the Fire Dhyana, broke the lures of the ralm of desire, and followed virtue.

Thi Khí Phật: See Thi Khí (3) and (4).

Thi Khí Tỳ: tên một vị trời phụ trách về âm nhạc ở Thiên Đường Đông Độ—A deva of music located in the Eastern Paradise.

Thi La: Sila (skt)—Thi Đát La.

1) Thanh lương: Pure and cool.
2) Giới: Commandments—Restraint or keeping the commandments.
3) Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật, thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý: It is the second of the six paramitas, moral purity of thought, word, and deed.
4) Bốn nghĩa hay bốn điều kiện của giới—Four meanings or four conditions of sila:

a) Thanh lương: Chaste (pure and cool).
b) Yên ổn: Calm.
c) Yên tĩnh: Quiet.
d) Tịch Diệt: Extinguished (Nirvana).

5) Năm giới đầu trong thập giới là dành cho tất cả Phật tử: The first five or panca-sila, of the ten sila or commandments are for all Buddhists.

** For more information, please see Giới.

Thi La A Điệt Đa: Siladitya (skt)—Giới Nhật—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-Caitya-Samskrta-Strota (Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán). He reigned about 40 years.

Thi La Ba La Mật: Silaparamita (skt)—Hạnh trì một trong sáu hay mười giới Ba La Mật—Morality—The second of the six or ten paramitas.

** For more information, please see Giới.

Thi La Bát Phả: Silaprabha (skt)—Giới Quang là tên Phạn của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc—The Sanskrit name of a learned monk (T'ao-Lin) in India.

Thi La Bạt Đà Đề: Silabhadra (skt)—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngu quyển 6—Name of a prince.

Thi La Bạt Đà La: Silabhadra (skt)—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây Lịch—A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.

Thi La Bất Thanh Tịnh: Impure commandments—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi.

Thi La Đạt Ma: Siladharma (skt)—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền—Name of a sramana of Khotan.

Thi La Tàng: Màn làm bằng đá quý thanh lương—A curtain made of chaste precious stones.

Thi La Thanh Tịnh: Thanh Tịnh Giới, cấp thiết cho việc nhập định—Moral purity, essential to enter into samadhi.

Thi Lại Nã Phạt Để: Hiranyavati (skt)—Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—The gold river, a river of Nepal, now called Gandaki, near which Sakyamuni is said to have entered nirvana.

Thi Lợi: Cũng còn được gọi là (also called) Sư Lợi, Thất Lợi, Thất Ly, Thất Lý, Tu Lợi, Tất Lợi.

1) Danh từ Phạn ngữ có bốn nghĩa—A Sanskrit term with four meanings:
- Thủ (đầu): High rank.
- Thắng (trội hơn, tốt đẹp hơn): Success.
- Cát Tường (tốt lành): Good—Good fortune—Prosperity.
- Đức: Virtues.

2) Tên vắn tắt của Ngài Văn Thù Sư Lợi: An abbreviation for the name of Manjusri.
3) Một tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ có nghĩa là danh dự hay được tôn vinh trước tên các vị Thần, các bậc vĩ nhân, hay những quyển sách quý: An honorific prefix or affix to names of gods, great men, and books.
4) Tên của vợ của Thần Visnu: Name of the wife of Visnu.

Thi Lợi Ca (Già) Na: Sriguna (skt)—Hậu Đức, một danh hiệu của Phật—Abundantly virtuous, a title of a Buddha.

Thi Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Thi Lợi Quật Đa—Thất Lợi Cúc Đa—Tên một vị trưởng giả ở thành Vương Xá, người đã dùng hầm lửa và cơm trộn thuốc độc định hại Phật, nhưng không thành. Ông bèn quy y theo Phật—An elder in Rajagrha, who tried to kill the Buddha with fire and poison, but he failed. He then took refuge in the Triratna.

Thi Lợi Dạ: Sriyasas (skt)—Vị Thần mang đến sự kiết tường—A god who bestows good luck.

Thi Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Một hoàng thái tử Ấn Độ, người đã thoái vị nhường ngôi cho em mình, rồi xuất gia đi tu, sang Tàu, dịch bộ "Quán Đảnh" và các kinh khác—An Indian prince who resigned his throne to his younger brother, became a monk, came to China, translated the Summit of Contemplation and other books.

Thi Lợi Phật Thệ: Sribhuja (skt)—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ ngày nay—Name of Malaya which is now Sribhuja.

Thi Lợi Sa: Sirisa—Acacia Sirissa (skt)—Also called Thi Lợi Sắc, Sá Lợi Sa, Dạ Hợp Thụ, Hợp Hôn Thụ—Sa La Thụ—Cây Hợp Hôn, có hai loại—The marriage tree. There are two kinds:
1) Thi Lợi Sa: Loại có lá và quả to—Described as with large leaves and fruit.
2) Thi Lợi Sử: Loại có lá và quả nhỏ—Described as with small leaves and fruit.

Thi Lợi Sa Ca: Sirisaka (skt)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Thi Ma Xá Na: Smasana (skt) or Asmasayana (skt)—Một nghĩa địa trong vùng Thi Đà Lâm—A cemetery in Sitavana.

Thi Quỷ: Quỷ tử thi, được dựng dậy và sai đi giết hại kẻ thù (đây là một thứ chú thuật của ngoại đạo)—A corpse-ghost, called up to kill an enemy.

Thi Thành: Kusinagara or Kusigramaka (skt)—Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sanh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ—Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni died, also the birth place of nine famous scholars.

Thi Thố: To perform—To realize.

Thi Tỳ Ca: Sivi (skt)—Thi Tỳ Già—Theo Đại Trí Độ Luận, Thi Tỳ Ca là một trong những tiền thân của Đức Phật, người đã từng cắt thịt mình bố thí cho chim bồ câu—According to the sastra on Prajna-Paramita Sutra, Sivi was one of Sakyamuni's former incarnations, when to save a life of a dove he cut off and gave his own flesh to an eagle which pursued it, which eagle was Siva transformed in order to test him.

Thí:
1) Bố thí: Dana (skt)—To give alms—To bestow—To give—Charity—See Bố Thí in Vietnamese-English Section, and Dana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Thí dụ:

a) So sánh: To compare—To allegorize—Resembling—Parable—Metaphor—Simile.
b) A-Ba-Đà-Na: Lấy pháp mình đã biết để làm sáng tỏ cái pháp chưa biết—The avadana section of the canon
3) Thí phát: Cạo tóc—To shave the hair.

Thí Ân: See Thi ân.

Thí Chẩn: See Thí.

Thí Chủ: Danapati (skt)—Tiếng Phạn gọi là Đàn Viêt Bát Để.

1) Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường: An almsgiver.
2) Người hộ trì Phật pháp: A patron of Buddhism.

Thí Dụ: See Thí (2).

Thí Dụ Luận Sư: Nhật Xuất Luận Giả—Thí Dụ Sư—Vị tổ đầu tiên của Kinh Lượng Bộ (trong số 18 bộ Tiểu Thừa)—Reputed founder of the Sautrankita school.

Thí Dụ Lượng: Những thí dụ trong kinh điển theo lý luận giúp người hiểu được giáo lý—The example in logic.

Thí Dụ Sư: See Thí Dụ Luận Sư.

Thí Hành: Hành pháp bố thí (tài thí, pháp thí, và vô úy thí)—The practice of charity—See Tam Bố Thí, Tứ Bố Thí, Ngũ Bố Thí, Thất Bố Thí, and Bát Bố Thí.

Thí Hóa: Bố thí chân lý giáo hóa chúng sanh, hay bố thí và giáo hóa—To bestow the transforming truth.

Thí Hộ: Danapala (skt)—Vị Tăng xứ Udyana, người đã dịch 111 bộ kinh sang Hoa ngữ. Năm 982 sau Tây Lịch, ngài được ban tước hiệu Minh Tín Đại Sư—A native of Udyana who translated into Chinese some 111 works. In 982 A.D. he received the title of Great Master and brilliant expositor of the faith.

Thí Huệ: To bestow kindness, or charity.

Thí Khai Phế: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là từ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ ba thời giáo thuyết của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is a term which the T'ien-T'ai sect used to indicate the three periods of Buddha's teaching.

1) Thí Thời: Trước thời kỳ Pháp Hoa, Đức Phật đã nói về Tam thừa giáo, đây Ngài chỉ dùng phương tiện thiện xảo để giúp người đi vào Chánh Đạo Nhất Thừa Giáo, nên gọi là "vị thực thí quyền"—Bestowing the truth in Hinayana and other partial forms.
2) Khai Thời: Thờ kỳ Đức Phật "khai quyền hiển thực" để giúp chúng sanh hiểu rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện của Nhất Thừa—Opening of the perfect truth like the Lotus, as in the Lotus Sutra.
3) Phế Thời: Đức Phật chỉ dạy nên "phế quyền lập thực" một khi đã biết rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện cho Nhất Thừa—Abrogating the earlier imperfect forms.

Thí Lâm: Một trong bốn cách tống táng, lâm táng, hay tống táng bằng cách đem xác người chết bỏ vào trong rừng—One of the four kinds of burial, to give to the forest, i.e. burial by casting the corpse into the forest.

Thí Mạng: To risk (venture) one's life.

Thí Nghịch: To kill a superior.

Thí Phát: Cạo tóc theo như Đức Phật Thích Ca, người đã dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ tóc hàm ý cắt đứt mọi hệ lụy với trần thế—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world.

Thí Tài: Tài thí—To give money to the poor.

Thí Tăng: Cúng dường một vị Tăng—To give alms to a monk.

Thí Thân: To sacrifice one's life.

Thí Thiết: Thiết lập hay bắt đầu—To start, to establish, or to set up.

Thí Thiết Luận Bộ: Karmikah (skt)—Trường phái chủ trương trì giới vượt trên kiến thức—The school of Karma, which taugh the superiority of morality over knowledge.

Thí Thực:

1) Cúng dường thức ăn cho chư Tăng: To bestow food on monks.
2) Bố thí thức ăn cho quỷ đói: To bestow food on hungry ghosts.

Thí Vô Úy: Abhayandada or Abhayadana (skt)—Còn gọi là Thí Vô Úy Giả hay Thí Vô Úy Tát Đỏa.

1) Người bố thí sự vô úy: Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi—The bestower of fearlessness.
2) Một danh hiệu của Đức Quán Thế Âm (vì ngài là chỗ nương tựa của chúng sanh, khiến họ không còn sợ hãi nữa): A title of Kuan-Yin.
3) Một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới: A bodhisattva in the Garbhadhatu.

Thí Vô Yếm Tự: See Na Lan Đà Tự.

Thì Giờ: Time.

Thì Thầm: To whisper—To murmur.

Thỉ:

1) Mũi tên: An arrow.
2) Phân: Excrement.

Thỉ Chung: Beginning and end.

Thỉ Đảm Tử: Gánh phân, ý nói thân người trong chứa đầy phân mà con người phải luôn gánh nó đi khắp nơi—A load of night-soil, i.e. the human body that has to be carried about.

Thỉ Phẩn Địa Ngục: Địa ngục chứa đầy phân hôi thúi—The excrement hell.

Thỉ Thạch: Mũi tên và đá là hai thứ chống chọi lại với nhau vì tên không xuyên qua đá được—Arrow and rock are two incompatibles, for an arrow cannot pierce a rock.

Thị:

1) Là—Đúng: To be—Right.
2) Là: The verb to be, i.e. is, are, was, were, etc.
3) Chợ hay nơi hội họp công cộng: A market—A fair—An open place for public assembly.
4) Mê: To be fond of—Given up to.
5) Nhìn thấy: To look—To see—To behold.
6) Thông báo: To indicate—To notify—To proclaim.
7) Trông coi: To attend—To wait on—Attendant.

Thị Cảm: Visual sensation.

Thị Chư Pháp Không Tướng, Bất Sanh Bất Diệt: There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations. They neither appear nor disappear.

Thị Diễn Đắc Ca: Jetaka (skt)—Sa Đa Bà Hán Na—Sadvahana (skt)—Quốc vương của xứ Nam Kosala—A king of southern Kosala, patron of Nagarjuna.

Thị Dục: To desire.

Thị Giả: Người giúp đỡ như ông A Nan làm thị giả cho Đức Phật—Companion—Attendant—Servant—Helper, e.g. as Ananda was to the Buddha.

Thị Giác:

1) Vision.
2) Initial enlightenment.

Thị Giáo: To point out and instruct.

Thị Hiện: Pakasati (p)—Vyaktaya (skt)—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

Thị Hiếu: Taste—Fondness—Desire—Liking.

Thị Lực: Power of eyesight (vision--seeing).

Thị Na Da Xá: Jinayasas (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn—A noted monk from India.

Thị Oai: Thị uy—To display (show) one's force—To intimidate—To concuss.

Thị Phi: Gossips of right and wrong.

(I) Nghĩa của Thị Phi—The meanings of "Right and Wrong"—Phàm phu chúng ta cứ luôn chấp chặt vào hai tướng ngã nhân, do đó thường hay cho rằng ta hay, người dở, ta cao quý, người thấp hèn, vân vân Vì thế mà xưa nay chúng ta cứ mãi phân loại và biện biệt trăm ngàn các sự thị phi, hơn thua, phải quấy. Đừng nói chi chúng ta là hàng phàm phu bạt địa, nghiệp chướng

nặng nề phải bị ảnh hưởng của thị phi, mà ngay cả đến chư Phật và chư Bồ Tát, vì tâm đại bi, lòng bi mẫn thương xót chúng sanh mà thị hiện ra nơi đời để giáo hóa chúng sanh cũng không sao tránh khỏi bị tiếng thị phi làm cho thương tổn. Chính vì thế mà Cổ đức dạy rằng: "Thùy nhơn bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhơn tiền bất thuyết nhơn." Nghĩa là chớ nói ta không người chỉ trích, âm thầm chi thiếu kẻ dèm pha. Trước mặt chúng ta thì họ cúi đầu lịch sự, kính trọng, thân thiện; nhưng sau lưng chúng ta thì nào ai có biết họ chưởi mẹ mắng cha của chúng ta. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Không có người nào trọn đời được khen mà chẳng bị chê. Cũng không có người nào trọn đời bị chê mà chẳng được khen." Cho nên làm người trên đời cũng có khi vui, lúc buồn, khi thành, lúc bại, vân vân, không ai tránh khỏi tiếng thị phi, lời thương ghét và chỉ trích. Phải nên nhớ rằng một khi tiếng thị phi đến với ta, nếu như chúng ta không sáng suốt và bình tĩnh thì chắc rằng tâm chúng ta phải xao động, não phiền. Như vậy là chướng ngại cho con đường tu tập. Muốn phá trừ thị phi, chúng ta trước hết nên xét lỗi mình, chứ đừng nhìn ngó lỗi người. Phàm phu chúng ta thường thích được thương yêu, khen tặng, kính trọng, chứ không ưa bị chỉ trích lỗi mình. Có ngờ đâu điều xấu dở của mình đôi khi còn nhiều và tệ hại hơn nữa. Phật tử thuần thành không nên nói người nầy thế nầy, người khác thế nọ, mà nên luôn nghĩ lại rằng mình cũng chẳng tốt đẹp hơn ai. Cho nên người tu học Phật pháp cần nên phản tỉnh, xét sửa lấy mình, chớ nên nhìn nói hay phê bình đến việc hay dở của người. Được như thế thì đường đạo ngày càng thêm tốt đẹp, nếu không như thế ắt sẽ bị lắm oan gia. Khi bị thị phi oan uổng, người con Phật phải an nhẫn, chớ nên tìm cách biện bạch. Trong Luận Bảo Vương Tam Muội," Đức Phật dạy: "Oan ưng không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả." Vì một khi người đã ác tâm cố ý nói xấu ta, mà ta biện minh, tức là ta muốn tỏ cho các người chung quanh biết rằng kẻ đó nói sai, đĩ nhiên sẽ sanh ra những tranh cãi, oán thù, rồi phải chuốc lấy thêm điều buồn bực, giận hờn, và cay đắng. Thói thường phàm phu chỉ thấy mình phải, còn người thì quấy; người con Phật nên luôn thấy lỗi mình, chớ không nên thấy lỗi của người. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mọi tiếng khen chê bên ngoài không làm cho ta tốt hoặc xấu thêm, cũng không làm cho ta được siêu hay đọa, mà mọi xấu tốt siêu đọa đều ở nơi ta. Tóm lại, nếu ta gây tạo nhân lành, thì dù người có ghét hận mà dùng lời khinh báng, hay có kẻ ác tâm nói rằng ta là người đáng đọa địa ngục, cũng không làm sao mà ta đọa địa ngục cho được; nhưng ngược lại, chúng ta cũng vẫn gặt hái những phước đức mà chúng ta đã gieo tạo. Ví bằng chúng ta gieo nhiều nhân xấu ác, thì tuy có được người nể trọng mà dùng lời lẽ trau chuốt ngợi khen, tâng bốc, thì chúng ta vẫn phải chịu điều đọa lạc—

The unenlightened sentient beings such as ourselves have always clung very tightly to the two characteristics of egotism of self and non-self; we always assume self-importance, we are talented, others are untalented, we are noble, others are lowly and ignoble, etc. Therefore, we have classified and discriminated everything into hundreds of thousands of better, worse, right, wrong, etc. When talking about gossip, let's not even talk of us, the unenlightened mortals bound by heavy karma, indeed, even the Buddhas and Bodhisattvas of great compassion who appear in this world to teach and guide sentient beings, are not spared from sentient beings' gossip. Therefore, the

ancient sage taught: "Do not claim one is free from criticisms, silently there are plenty of people degrading." In front of us, they are polite, respectful, and friendly, but behind us, who knows they insult even our mother and father. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "No one is praised all his life and not received critizisms, and no one is criticized all his life and not received any praises." Therefore, to a human being living in this world, life brings happiness, sadness, success, failure, etc., no one can avoid gossip, praise, and criticism at one time or another. We should always remember that once the words of gossip reach us, if we are not wise and calm, it is inevitable that our minds will be disturbed by afflictions. This is a great obstruction and is detrimental to our cultivated path. To destroy gossip, we must first examine and change our own mistakes, not to search and look for others' mistakes. We, ordinary people, always hope to be loved, praised, and admired, but no one likes to be criticized. It is possible that our mistakes and deficiencies are more abundant and worse than other people's. Sincere Buddhists should never say this person is this way and that person is that way; we should never forget we are not better than anyone. Therefore, those who study and cultivate the Buddha Dharma must be awakened to examine and change themselves, and don't look for and speak of others' mistakes. If this is accomplished, the cultivated path will improve with each passing day, if not, many enemies will be created. When receiving gossip and false accusations, Buddhists should tolerate peacefully, do not try to justify the situation. In the book of "Buddha Recitation Samadhi Jewel King Commentary," the Buddha taught: "If falsely accused, it is not necessary to seek vindication because to do so will lead to increase hatred and resentment." People who have wicked minds, intentionally saying unkind things about us, by trying to shed light in the matter means we are trying to prove to everyone that the matter was falsely accused. Naturally, this will worsen the situation because it will give rise to more hatreds and arguments, which will further increase anger, resentment, and bitterness. In general, ordinary people always see they are right and others are wrong. Buddhists should always see our transgressions, not to see others' transgressions. Sincere Buddhists should always remember that all the praises and criticisms in the world cannot make one good or bad, nor can they lead one to enlightenment or darkness, but all good, evil, enlightenment, and darkness is up to each individual. In summary, if we create many wholesome conducts, then regardless whether someone hates and despites us, falsely accusing us as wicked and evil beings, and saying that we deserve to be condemned to hell; we will not be condemned to hell, but we still reap the merits and blessings. In contrast, if we plant unwholesome seeds, then even if our admirers praise and glorify us, we still must endure in the lower realms.

(II) Những lời Phật dạy về "Thị Phi" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Right and Wrong" in the Dharmapada Sutra:

1) A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể có ở thế gian nầy—Atula! There is an old saying, it is not one

of today only: "They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too." There is no one who is not blamed in this world (Dharmapada 227).

2) Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được—There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Dharmapada 228).
3) Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương—Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Dharmapada 229).
4) Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng ?—Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Dharmapada 230).

Thị Quan: Mắt—Organ of sight.

Thị Tâm Thị Phật: Tâm tức Phật—This mind is Buddha—The mind is Buddha.

Thị Tâm Tác Phật: This mind becomes Buddha.

Thị Thế: To rely upon one's influence.

Thị Thực: To attest—To certify.

Thị Tịch: Thị hiện niết bàn—To indicate the way of nirvana.

Thị Xứ Phi Xứ Lực: Khả năng biết sự lý đúng hay không đúng, một trong Thập Lực—The power to distinguish right from wrong, one of the ten Buddha-powers—See Thập Lực (1).

Thích:

1) Cắt: To cut.
2) Favored—To be fond of—To prefer—To like—To love.
3) To explain (giải thích).
4) To tattoo (xâm).
5) To assassinate (hành thích).
6) Đá: To kick.
7) Vừa Đến: To reach—To go to.
8) Thích Hợp Với: To accord with.
9) Thình lình: Suddenly.
10) Phóng thích: To set free—To unloose.
11) Thích Già: Sakyamuni (skt)—See Thích Ca.
12) Đạo Thích Ca: Buddhism.
13) Thích Tử: Buddhist.

Thích Ăn Ngon: To be fond of good food.

Thích Ca: Sakya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bộ tộc hay gia đình Thích Ca, người ta nói từ Thích Ca lấy từ danh từ "Saka" có nghĩa là thực vật, nhưng theo Hoa ngữ có nghĩa là mạnh, có sức lực, và được giải thích bằng chữ "Năng." Dòng họ Thích Ca đã rày đây mai đó (dân du mục) dọc theo thung lũng đồng bằng Ấn Hà,sau đó chiếm cứ một khu vực vài ngàn dặm vuông nằm theo triền đồi xứ Népal và những vùng thảo nguyên về phía nam. Kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ. Vào thời Đức Phật còn tại thế, bộ tộc được đặt dưới sự quyền cai trị của Kosala, một vương quốc lân cận. Về sau nầy, muốn cho vượt trội hơn Bà La Môn, những Phật tử đã dựng nên một dòng họ huyền thoại—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the clan or family of the Buddha, said to be derived from Saka, vegetables, but interpreted in Chinese as powerful, strong, and explained by "Neng." The clan, which is said to have wandered hither from the delta of the Indus, occupied a district of a few thousand square miles lying on the slopes of the Nepalese hills and on the plains to the south. Its capital was Kapilavastu. At the time of the Buddha, the clan was under the suzerainty of Kosala, an adjoining kingdom. Later Buddhists, in order to surpass Brahmans, invented a fabulous line of five kings:

(I) Một dòng họ huyền thoại Vivartakalpa khởi đầu bởi Thiên Tam Muội Đa—A fabulous line of five kings of the Vivartaklapa headed by Mahasammata.
(II) Theo sau đó là năm vị Luân Vương, và vị vua đầu tiên là Đảnh Sanh Vương: Followed by five Cakravarti, the first being Murdhaja.
(III) Theo sau đó là mười chín (19) vua khác, bắt đầu với vua Xả Đế và cuối cùng là vua Đại Thiên—Then came nineteen kings, the first being Catiya, the last Mahadeva.
(IV) Sau đó được kế vị bởi các triều đại của 5.000 vị vua—These were succeeded by dynasties of 5,000 kings.
(V) 7.000 vị vua—7,000 kings.
(VI) 8.000 vị vua—8,000 kings.
(VII) 9.000 vị vua—9,000 kings.
(VIII) 10.000 vị vua—10,000 kings.
(IX) 15.000 vị vua—15,000 kings.
(X) Sau đó vua Cồ Đàm mở đầu 1.100 vị vua, cuối cùng bởi vua Iksvaku, ngự trị vùng Potala—After which king Gautama opens a line of 1,100 kings, the last, Iksvaku, reigning at Potala.
(XI) Với dòng vua cuối cùng Iksvaku, người ta nói dòng Thích Ca khởi đầu. Bốn người con của Iksvaku ngự trị vùng Ca Tỳ La Vệ. Thích Ca Mâu Ni là dòng dõi bảy đời của Iksvaku. Về sau thành Ca Tỳ La Vệ bị Trì Quốc tiêu diệt, bốn người sống sót của dòng họ lập nên những vương quốc Udyana, Bamyam, Himatala, và Sambi—With Iksvaku, the sakyas are said to have begun. His four sons reigned at Kapilavastu. Sakyamuni was one of his descendants in the seven generations. Later, after the destruction of Kapilavastu by Virudhaka, four survivors of the family founded the kingdoms of Udyana, Bamyam, Himatala, and Sambi.

Thích Ca Bà: Sakra (skt)—Thiên vương.

Thích Ca Bồ Tát: Sakya-bodhisattva (skt)—Một trong những tiền kiếp của Phật Thích Ca—One of the previous incarnation of the Buddha.

Thích Ca Đề Bà Nhơn Đà La: Sakra-devendra or Sakro-devanamindra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—Thích Đế (Indra).

Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni (skt)—See Thích Ca.

Thích Ca Mâu Ni Như Lai: Sakyamuni Thus Come One—Sakyamuni Tathagata—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—The seventh of the seven ancient Buddhas.

** For more information, please see Thích Ca Mâu Ni Phật in Vietnamese-English Section.

Thích Ca Mâu Ni Phật:

1) Đức Phật lịch sử, người đã sanh ra trong dòng họ Thích Ca—Nhà Thông Thái của dòng họ Thích Ca—Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Phật lịch sử đã sáng lập ra Phật giáo. Ngài tên là Cồ Đàm Sĩ Đạt Đa, đản sanh năm 581-501 trước Tây lịch, là con đầu lòng của vua Tịnh Phạn, trị vì một vương quốc nhỏ mà bây giờ là Nepal và kinh đô là Ca Tỳ La Vệ. Vào tuổi 29 Ngài lìa bỏ cung điện và vợ con, ra đi tìm đường giải thoát chúng sanh. Vào một buổi sáng lúc Ngài 35 tuổi, Ngài đã thực chứng giác ngộ trong khi đang thiền định dưới cội Bồ đề. Từ đó về sau, Ngài đã đi khắp các miền Ấn Độ giảng pháp giúp người giải thoát. Ngài nhập diệt vào năm 80 tuổi—Sakyamuni Buddha—The historical Buddha, who was born into the Sakya clan—The Sage of the Sakyas—A title applied to the Buddha—Historical founder of Buddhism, Gautama Siddhartha, the Buddha Sakyamuni, who was born in 581-501 BC as the first son of King Suddhdana, whose small kingdom with the capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace

and his wife and child in search of the meaning of existence and way to liberate. One morning at the age of thirty five, he realized enlightenment while practicing meditation, seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the rest 45 years to move slowly across India until his death at the age of 80, expounding his teachings to help others to realize the same enlightenment that he had.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thích Ca Mâu Ni là vị Thánh của dòng họ Thích Ca. Chữ Thích Ca có nghĩa là nhân từ hay tịnh mặc, là một vị sống độc cư, hay bậc tịch tĩnh trong dòng họ Thích Ca. Sau 500 hay 550 kiếp, cuối cùng Đức Thích Ca Mâu Ni đạt được quả vị Bồ tát, sanh vào cung trời Đâu Suất, và vào ngày 8 tháng tư giáng trần bằng bạch tượng, vào hông phải của Hoàng Hậu Ma Da vợ vua Tịnh Phạn. Năm sau vào ngày 8 tháng hai Hoàng Hậu hạ sanh ngài trong vườn Lâm Tỳ Ni, ở phía đông thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc Népal. Ngài là con vua Tịnh Phạn, dòng dõi Sát Đế Lợi, cai trị thành Ca Tỳ La Vệ. Hạ sanh ngài được bảy ngày thì Hoàng Hậu Ma Da qua đời, ngài được bà dì tên Ba Xà Ba Đề nuôi nấng dạy dỗ. Ngài vâng lệnh vua cha kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La, được một con trai tên La Hầu La. Sau đó Ngài lìa bỏ gia đình ra đi tìm chân lý, trở thành một nhà tu khổ hạnh, cuối cùng vào năm 35 tuổi Ngài chứng ngộ và nhận thức rằng giải thoát khỏi vòng sanh tử không phải do khổ hạnh, mà do nơi giới đức thanh tịnh; những điều nầy ngài giải thích trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Cộng đồng Tăng Sĩ của ngài dựa trên đức hạnh và trí tuệ, được biết đến như là Đạo Phật, và Ngài cũng được biết đến như là vị Phật. Ngài nhập diệt khoảng năm 487 trước Tây Lịch, khoảng 8 năm trước Khổng Tử. Tên tộc (gia đình) của ngài là Cồ Đàm, người ta nói Cồ Đàm là tên của toàn bộ tộc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sakyamuni, the saint of the sakya tribe. Muni is saint, holy man, sage, ascetic, monk; it is interpreted as benevolent, charitable, kind, also as one who dwells in seclusion. After 500 or 550 previous incarnations, Sakyamuni finally attained to the state of Bodhisattva, was born in the Tusita heaven, and descended as a white elephant, through her right side, into the womb of the immaculate Maya, the purest woman on earth; this was on the 8th day of the 4th month; the following year on the 8th day of the 2nd month he was born from her right side painlessly as she stood under a tree in the Lumbini garden. He was born the son of King Suddhodana, of the Ksatriya caste, ruler of Kapilavastu, and Maya his wife; that Maya died seven days later, leaving him to be brought up by her sister Prajapati; that in due course he was married to Yasodhara who bore him a son, Rahula; that in search of truth he left home, became an ascetic, severely disciplined himself, and finally at 35 years of age, under a tree, realized that the way of release from the chain of rebirth and death lay not in asceticism but in moral purity; this he explained first in his four dogmas, and eightfold noble way. He founded his community on the basis of poverty, chastity, and insight or meditation, and it became known as Buddhism, as he became known as Buddha, The Enlightened. His death was probably in or near 487 B.C., a few years before that of Confucius in 479. The sacerdotal name of his family is Gautama, said to be the original name of the whole clan, Sakya being that of his branch; his

personal name was Siddhartha, or Sarvarthasiddha.

Thích Ca Phật Đài: Thích Ca Phật Đài là một tượng đài đẹp nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu, tọa lạc phía tây bắc sườn núi Lớn ở Vũng Tàu. Đây là công trình kiến trúc của hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, được xây dựng vào năm 1961. Nơi đây gồm hai khu vực: Thiền Lâm Tự ở phía dưới và Thích Ca Phật Đài ở phía trên. Theo từng bậc đá men sườn núi có nhiều pho tượng về sự tích Đức Phật: Tượng Đức Phật Thích Ca Đản Sinh, Thích Ca xuất gia, Thích Ca Thành Đạo, và cây Bồ Đề được Đại Đức Narada cung thỉnh từ Tích Lan về trồng tại đây vào ngày 2 tháng 11 năm 1960. Ở trung tâm là tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên một tòa sen, cao 10 mét 20, đường kính 6 mét, khánh thành ngày 10 tháng 3 năm 1963. Ở đây còn có tháp xá lợi bát giác, cao 19 mét, bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, đất bên trong đỉnh được mang về từ Tứ động tâm (Ấn Độ): Nơi Phật Đản Sanh, Phật Thành Đạo, Phật Chuyển Pháp Luân, Phật Nhập Niết Bàn—Name of a famous statue of Sakyamuni Buddha, or Sakyamuni Buddha Monument, a famous beautiful scenery of Vũng Tàu City, located on the northwest slope of Mount Lớn in Vũng Tàu City. It is an architectural monument of the Theravada Sect, being built in 1961. There are two sections in the area: Thiền Lâm Pagoda is located at the foot of the mountain whereas the Sakyamuni Buddha Monument is on the slope. Along the stone stairs of the mountain slope, one can see many statues illustrating Lord Buddha's biography. That is, the statue of Sakyamuni Buddha at His Holy Birth, that of Sakyamuni entering the monkhood and one statue cast to memorize His Great Enlightenment. One can see also Bo-tree brought from Sri Lanka and planted in the area by Most Venerable Elder Narada on November 2nd, 1963. At the center of the area is placed a Sakyamuni Buddha statue sitting in meditation in cross-legged posture on the lotus pedestal, 10.20 meters high and 6 meters in diameter. The statue was inaugurated on March 10, 1963. Also in this area stands the octogonal stupa for Buddha's relics, 19 meters high, with four great cauldrons situated in four corners of the stupa. Inside the cauldrons is the soil brought from the four places where Lord Buddha was born, where he received is Great Enlightenment, where he set the Dharma wheel moving and where he reached Parinirvana.

Thích Ca Sư Tử: Sakyasimha (skt)—The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha.

Thích Ca Tôn: Bậc Chí Tôn của dòng họ Thích Ca, ý nói Phật Thích Ca—The honoured one of the Sakyas, i.e. Sakyamuni.

Thích Ca Văn: Thích Ca Văn Ni—Sakyamuni, the saint of the Sakya tribe—See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca Văn Ni: See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Chí: Satisfied—Content—Pleased.

Thích Chủng: Chủng tử Thích Ca—Bộ tộc Thích Ca hay những đệ tử của Thích Ca, đặc biệt là chư Tăng Ni—The Sakya-seed—The Sakya clan—The disciples of Sakyamuni, especially monks and nuns.

Thích Cung: Cung điện Thích Ca, chính từ nơi đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi tìm đạo và đã thành Phật—The Sakya palace, from which prince Siddhartha went forth to become Buddha.

Thích Dụng: Practical—Applicable.

Thích Đáng: Appropriate—Suitable.

Thích Đảo: Đá lộn nhào—To kick over.

Thích Đế: Sakra or Indra (skt)—Đế vương của ba mươi ba tầng trời—Lord of the thrity three Heavens.

Thích Đề Hoàn Nhơn: Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp—Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three

heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism.

Thích Điển: Kinh điển Thích Giáo—The scriptures of Buddhism.

Thích Gây Gỗ: To be quarrelsome.

Thích Gia:

1) Người thuộc gia đình Thích Ca—The Sakya family.
2) Người giảng kinh nói pháp: The expounders of Buddhist sutras or scriptures.

Thích Giáo: Phật Giáo—Buddhism—The teaching of the Buddha (Sakyamuni).

Thích Hóa: Thích ứng sự giáo hóa vào hoàn cảnh thật—To adapt teaching to circumstances

Thích Hợp: Rational—Suitable—Appropriate—Fitting—To suite—To fit—To be consonant (agreeable) with.

Thích Hùng: Buddha, the hero of the Sakyas.

Thích Khẩu: Pleasant to the taste.

Thích Khen Ghét Chê: Fond of praise, but loathing of criticism.

Thích Luân: Một biểu hiện của đất hay địa luân—Sakra's wheel, the discuss of Indra, symbol of the earth.

Thích Luận: The Prajna-paramita-sutra; explanatory discussions, or notes on foundation treaties—See Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajan Paramita Sutra).

Thích Lữ: Tín đồ Phật giáo—Tăng lữ—Follower or disciple of the Buddha—Buddhist comrade—Buddhists.

Thích Ma Nam: Sakya-Mahanama Kulika (skt)—Thái tử Kulika, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five of the Buddha's disciples, prince Kulika.

Thích Mạc:

1) Bênh vực và chống đối: Pro and con.
- Thích: Thích ý, vui thích, hay bênh vực—Pro.
- Mạc: Không thích ý, không vui thích, hay chống đối—Con.

2) Thuận và nghịch: According and contrary (to wishes).
- Thích: Thuận—According.
- Mạc: Nghịch—Contrary.

Thích Mệnh: The sovereign commands of the Buddha.

Thích Môn: Phật Giáo—Cửa dẫn vào Thích giáo—The School of Sakyamuni—Buddhism.

Thích Na: Ratna (skt)—Bảo (vật quí)—Precious thing—Jewel.

Thích Na Già La: Ratnakara (skt).

1) Kho báu vật: A jewel mine—The jewel heap.
2) Tên của một cư dân cùng thời với Đức Phật trong thành Tỳ Xá Lê: Name of a native of Vaisali, contemporary of Sakyamuni.
3) Tên của vị Phật hay Bồ Tát: Name of a Buddha or Bodhisattva.
4) Tên của vị Phật thứ 112 trong hiền kiếp: Name of the 112th Buddha of the present kalpa.

Thích Na Thi Khí: Ratnasikhin (skt)—See Thi Khí (3) and (4).

Thích Nghi:

1) Giải thích những nghi nan: Explanation of doubtfull points—Solution of doubts.
2) Thích hợp: Appropriate—Suitable.

Thích Nguy Hiểm: To be fond of danger.

Thích Nhiên: Unexpectedly—Naturally—Suddenly.

Thích Nữ:

1) Những người nữ trong dòng họ Thích Ca: The women of the Sakya clan.
2) Những vị nữ tu trong đạo Phật: Nuns in Buddhism.

Thích Phạm: Đế Thích và Phạm Thiên, cả hai đều là chư thiên hộ pháp—Indra and Brahma (both protectors of Buddhism).

Thích Phong: Phong tục Phật Giáo—The custom of Buddhism.

Thích Sư: Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Sakya Teacher—Buddha.

Thích Sư Tử: Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật—The lion of the Sakyas, Buddha.

Thích Tàn Bạo: To be fond of cruelty.

Thích Tạng: The tripitaka—The Buddhist scriptures—The Sakya thesaurus.

Thích Thị: Họ của bộ tộc Thích Ca—The Sakya clan or family name.

Thích Thú: Pleasant—The tone of pleasure—Interesting.

Thích Tử: Sakyaputriya (skt)—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật—Buddha's son—Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism.

Thích Ứng: Adaptability—Appropriate—The adaptability of body, mental factors and consciousness.

Thích Ứng Với Mọi Người: To get along with people.

Thích Ý: Agreeable—Satisfied—Content—Pleased.

Thiêm: Thêm vào—To add—To increase—Additional.

Thiêm Phẩm: Phẩm được thêm vào—Additional chapter or chapters.

Thiêm Thiếp: To be asleep.

Thiểm:

1) Ánh sáng lấp lóe: Flash.
2) Tránh hay lách sang một bên: To get out of the way.

Thiểm Đa: Quỷ—A demon, one of Yama's names.

Thiểm Điện Quang: Ánh chớp lóe lên, dùng để ví với sự mau lẹ mãnh liệt của sự việc—Lightening-flashing, therefore awe-inspiring.

Thiệm: Trợ cấp—To supply—Supplied.

Thiệm Bộ: Jambu (skt)—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo)—A fruit tree in India (a rose apple).

Thiệm Bộ Châu: See Thiệm Bộ Đề.

Thiệm Bộ Đề: See Nam Thiệm Bộ Châu in Vietnamese-English Section, and Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thiệm Bộ Kim: Jambunada (skt)—Dòng sông Jambunadi sản sanh ra vàng—The produce of gold from the River Jambunadi.

Thiệm Bộ Nại Đà Kim: Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Tha—Diêm Phù Tàn Kim—Vàng nơi sông Thiệm Bộ Nại Đà—The gold from the Jambunadi river.

Thiệm Bộ Quang Tượng: Tôn tượng rực rỡ, đặc biệt là tôn tượng của Phật Thích Ca được Ngài Cấp Cô Độc cho đúc—An image of gold glory, especially the image of Sakyamuni attributed to Anathapindaka.

Thiên:

I) Bài văn hay quyển sách: A Text or a book.
II) Nghiêng về một bên hay thiên lệch: On one side—Biased—Partial—Prejudiced—Deflected—One-sided.
III) See Deva.
IV) Dọn đi: To move—To remove.
V) Từ mà người Đông Á dùng để gọi Trời: A term which Eastern Asian peoples used to call "Heaven."
VI) The sky—The heavens of the gods—The Pure Buddha-Land—Sahasra (thousand). There are many different heavens:

(A) Sơ Thiền Thiên (See Tứ Thiền thiên in Vietnamese-English Section):

1) Phạm Phụ thiên: Brahma-parisadya (p)—The realm of Brahma's retinue.
2) Phạm Chúng thiên: Brahma-purohita (p)—The realm of Brahma' ministers.
3) Đại Phạm thiên: Mahabrahma (p)—The realm of the great Brahmas.

(B) Nhị Thiền Thiên (See Tứ Thiền Thiên):

4) Diệu Quang thiên hay Thiểu Quang Thiên: Parittabha (p)—Cõi trời có ít ánh sáng nhất trong cõi Nhị Thiền—Minor Light—The realm of minor lustre.
5) Vô Lượng Quang thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng vô cùng

và vô hạn định—Apramanabha (p)—Infinite Light—The realm of infinite lustre.

6) Cực Quang Tịnh thiên: Quang Âm Thiên—Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có ánh sáng rực rỡ sáng lòa hơn hai cõi trời trên, chiếu khắp mọi nơi. Ở đấy không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng như ngôn ngữ—Abhasvara—Utmost Light-Purity—The realm of the radiant Brahmas. There are no sounds heard in this heaven; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech.

(C) Tam Thiền Thiên (See Tứ Thiền thiên):

7) Thiểu Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang nhỏ—Parittasubha (p)—Minor Purity—The realm of the Brahmas of minor aura.

8) Vô Lượng Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vô cùng, vô hạn định—Apramanasubha (p)—Infinite Purity—The realm of the Brahmas of infinite aura.

9) Biến Tịnh thiên: Cảnh giới của những vị Phạm Thiên có hào quang vững chắc không lay động—Subhakrusna (p)—Universal Purity—The realm of the Brahmas of steady aura.

(D) Tứ Thiền Thiên (See Tứ Thiền thiên):

10) Phúc Sanh thiên: Punyaprasava—Felicitous birth.

11) Vô Vân thiên: Anabhraka—Cloudless.

12) Quảng Quả thiên: Cảnh trời của những vị Phạm Thiên hưởng quả rộng lớn—Brhatphala—Vehapphala (p)—Large fruitage—The realm of the Brahmas of great reward.

13) Vô Phiền thiên:Asanjnisattva—No vexations, or free of trouble.

14) Vô Nhiệt thiên: Avrha—No heat.

15) Thiện Kiến thiên: Atapa—Beautiful to see.

16) Thiện Hiện thiên: Sudrsa—Sudassa (p)—Beautiful appearing—The beautiful realm.

17) Sắc Cứu Cánh thiên: Sudarsana—The end of form.

18) Vô Tưởng thiên: Akanistha—The heaven above thought—The realm of mindless beings.

(E) Chư thiên khác: Other devas:

19) Quang Âm thiên: Abhasvara—Light-sound heavens.

20) Cực Quang Tịnh thiên: The heavens of utmost light and purity (one of the second dhyana heavens).

21) Địa Cư Thiên: Indra's heaven on the top of Sumeru.

22) Không Cư Thiên: Heaven in space.

23) Tự Tại Thiên: Isvaradeva—King of the devas—God of Free Will—God of Free Movement.

24) Diệu Hỷ Túc thiên: The heaven full of wonderful joy.

25) Biện Tài Thiên Nữ: Goddess of eloquence.

26) Diệu Âm Nhạc Thiên: Sarasvati—The wife or female energy of Brahma—Biện Tài Thiên Nữ.

27) Đại Kiết Tường thiên: Mahasri.

** For more information, please see Tam Chủng Thiên.

Thiên Ái: Devanampriya—Beloved of the gods (natural fools, simpletons, or the ignorants).

Thiên Ân: Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường nầy trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đở

những người tỵ nạn trên đất Mỹ—Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA.

Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật: The hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật như sau: "Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Ức Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật."—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisors! What are the hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being tranformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature."

Thiên Bẩm: Inborn—Innate.

Thiên Bộ: The classes of devas—The host of devas—The host of heaven.

Thiên Bộ Luận Sư: Ngài Long Thọ Bồ Tát viết 1000 (thiên) bộ luận. Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát căn cứ vào Tiểu Thừa mà viết 500 bộ luận Tiểu Thừa, rồi sau đó lại viết thêm 500 bộ luận Đại Thừa—Master of a thousand sastras, a title for Nagarjuna (Long Thọ) and Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thiên Bộ Thiện Thần: Thiên bộ thiện thần gồm Phạm thiên, Trời Đế Thích, Tứ thiên vương và các vị long thần hộ pháp khác—Brahma, Indra, the four devaloka-rajas, and the other spirit guardians of Buddhism.

Thiên Cái: A Buddha's canopy, or umbrella—A nimbus of rays of light—A halo.

Thiên Căn: Tượng Dương Vật của Thần Siva, mà Huyền Trang đã tìm thấy trong các đình miếu ở Ấn Độ; ông nói rằng những người Ấn Giáo đã "sùng bái tượng nầy không biết ngượng"—The phallic emblem of Siva, which Hsuan-Tsang found in the emples of India; he says the Hindus "worship it without being ashamed."

Thiên Cẩu: Ulka (skt)—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

Thiên Chân: Bhutatathata (skt).

1) Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dồn như sóng)—Permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves.

2) Nghĩa lý về cái "không" của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái "không" của Đại Thừa: The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana.

Thiên Chân Độc Lãng: Chân như là sự chiếu sáng duy nhứt. Đây là lời tuyên bố quả quyết của Đạo Thúy thời nhà Đường với nhà sư Nhật Bản Truyền Giáo. Hiểu được cơ bản của chân như sẽ làm sáng tỏ mọi thứ, kể cả Phật quả—The fundamental reality, or the bhutatathata, is the only illumination. It is a dictum of Tao-Sui of the T'ang to the famous Japanese monk Dengyo. The apprehension of this fundamental reality makes all things clear, including the universality of Buddhahood.

Thiên Chân Phật:

1) Chân Như: The Bhutatathata—The real or ultimate Buddha.
2) Tên khác của Pháp thân Phật: Another name for the Dharmakaya, the source of all life.

Thiên Chấp: Chấp về một phía—To hold firmly to a one-sided interpretation.

Thiên Chủ: Devapati (skt)—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu—The lord of devas, a title of Indra—Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth.

Thiên Chủ Giáo Pháp: Devendra-samaya (skt)—Giáo pháp của Thiên Chủ—Doctrinal method of the lord of devas—A work on royalty in the possession of a son of Rajabalendraketu.

Thiên Chúa Giáo: Catholic or Christianity—Hai mươi thế kỷ trước, chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Và. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục—Twenty centuries ago, Jesus Christ, the founder of Christianity and regarded by Christians as the son of God, reformed an old Hebrew religion according to which God is the only creator of the universe and sentient beings. From the Old and New Testaments, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. According to the Catholic doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell.

Thiên Chúng: The host of heaven, includes Brahma, Indra, and all their host.

Thiên Chúng Ngũ Tướng: Năm dấu hiệu tiến gần về sự chết của chư thiên—The five signs of approaching demise (death) among the devas—See Ngũ Suy.

Thiên Chức: Natural duty.

Thiên Cơ: Natural capacity—The nature bestowed by Heaven.

Thiên Cổ:

1) Cổ xưa lâu đời: Antiquity.
2) Trống trời: Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiện Pháp Đường nơi cõi Trời Đao Lợi có một cái trống chẳng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời nầy rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời nầy nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itseft, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the geat law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and freightens the evil and demons. .

Thiên Cổ Âm: Vân Tự Tại Đăng Vương—Dundubhisvara-raja (skt)—Lord of the sound of celestial drums, such as thunder. Name of each of 2,000 kotis of Buddhas who attained Buddhahood.

Thiên Cổ Lôi Âm Phật: Cổ Âm Như Lai—Divyadundubhimeghanirghosa (skt)—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay "Đẳng Lưu" thân của Phật Thích Ca. Vị Phật nầy cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật—One of the five Buddhas in the Garbhadhatu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya.

Thiên Công: Eternalists believe that there exists a so-called Creator who created all creatures.

Thiên Cung:

1) Cung của cõi trời: The deva bow—The rainbow.
2) Devapura—Devaloka—The palace of devas—The abode of the gods—Heavenly palace.
3) Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmalokas.
4) The deva-bow—The rainbow.

** For more information, please see Thiên—Tam Chủng Thiên—Tứ Chủng Thiên—Ngũ Chủng Thiên.

Thiên Cung Bảo Tạng: Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc—A library of the sutras—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya's palace.

Thiên Cư:

1) The abode of the gods.
2) To change one's residence.

Thiên Dân: Chư Thiên cư ngụ trên các cõi trời—Heavenly beings or beings who live in the various Heavens—See Thiên.

Thiên Đản: Hở một bên vai, như mặc áo cà sa choàng qua vai phải và để hở vai trái. Đây là dấu hiệu của sự tôn kính—Bare on one side, i.e. to wear the toga, or robe, over the right shoulder, baring the other as a mark of respect.

Thiên Đàng: Heaven.

Thiên Đao Lợi: See Trời Đao Lợi.

Thiên Đạo: Deva-gati—Devasopana (skt).

1) Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection.
2) Đạo Trời: Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên—The Tao of Heaven—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things.

Thiên Đế:

1) Vua của cõi Trời: King or emperor of Heaven—Heaven.
2) Nhân Đà La: Thích Ca—Thích Ca Bà—Indra.
3) Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị nầy như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề: Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi.

Thiên Đế Sinh Lư Thai: Thiên Đế thác sanh vào thai lừa—Theo Kinh Pháp Cú kể lại, thì có một truyện tích kể lại vụ trời Đế Thích biết mình sắp thác sanh vào thai lừa nên lòng buồn bã không nguôi. Người khác bảo rằng muốn thoát khỏi cảnh nầy chỉ có cách là tin Phật. Trước khi ông tới được Phật thì đã thác và thấy mình tái sanh vào bụng lừa. Tuy nhiên, lời nguyện của ông đã có hiệu quả vì chủ lừa đánh lừa mẹ quá mạnh đến sẩy thai và Thiên Đế được trở về kiếp cũ và lên gặp Phật—According to the Dharmapada Sutra, Lord of devas, born in the womb of an ass, a Buddhist fable, that Indra knowing he was to be reborn from the womb of an ass, in sorrow sought to escape his fate, and was told that trust in Buddha was the only way. Before he reached Buddha his life came to an end and he found himself in the ass. His resolve, however, had proved effective, for the master of the ass beat her so hard that she dropped her foal dead. Thus Indra returned to his former existence and began his ascent to Buddha.

Thiên Đế Thích: Đế Thích Thiên—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca—Sakra, king of the devaloka.

Thiên Đế Thích Thành: Còn gọi là Hỷ Kiến Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold.

Thiên Địa Kính: The mirror of heaven and earth (The Prajna-paramita sutra).

Thiên Định: Externalists believe in a so-called Determinism: everything is predetermined by God.

Thiên Đô: To move the capital.

Thiên Đốc: Một hình thức viết sai của người Trung Hoa về chữ Ấn Độ—T'ien-Tu, an erroneous form of Yin-Tu or India.

Thiên Đồng: Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or

youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas.

Thiên Đồng Sơn: Một nhóm tự viện nổi tiếng gần núi Thiên Đồng, cũng được gọi là núi Thái Bạch; đây là một trong năm núi nổi tiếng của Trung Quốc—A famous group of monasteries in the mountain near Ningpo, also called Venus planet mountain; this is one of the five famous mountains of China.

Thiên Đức Bình:

1) Bình chứa công đức của chư thiên: The vase of deva (divine) virtue, i.e. the bodhi heart, all that one desires comes from it.
2) Như Ý Châu: The talismanic pearl.
3) Thiên Ý Thụ: Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn—The deva tree, the tree in each devaloka which produces whatever the devas desire.

Thiên Đường: The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmalokas—The heaven halls—Heaven.

Thiên Đường Địa Ngục: The heavens and the hells, places of reward or punishment for moral conduct.

Thiên Giáo:

1) Quyền giáo: Partial or relative teaching.
2) Tông Thiên Thai cho rằng giáo thuyết Thiên Thai là "Viên Giáo," bao gồm hết tất cả những lời Phật dạy, trong khi Pháp Tướng và Tam Luận chỉ là Quyền giáo. Tông nầy cũng xem ba giáo Tạng, Thông, Biệt là quyền giáo—Partial or relative teaching; T'ien-T'ai regarded its own teaching as the complete, or final and all-embracing teaching of the Buddha, while that of Madhyamika school of Nagarjuna and Dharmalaksana schools were partial and imperfect; in like manner, the three schools of Pitaka, Intermediate, and Separate were also partial and imperfect.

** For more information, please see Quyền Giáo in Vietnamese-English Section.

Thiên Giới: See Thiên Đạo.

Thiên Giới Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Hạ: People—The whole world.

Thiên Hạnh: A bodhisattva's natural or spontaneous correspondence with fundamental law. One of the five natures of Bodhisattvas in the Nirvana Sutra (Kinh Niết Bàn).

Thiên Hậu: Queen of Heaven.

Thiên Hình Vạn Trạng: Multiform.

Thiên Hoa: Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại—Deva or divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds:

1) Mạn Đà La (màu trắng): Mandaras (white in color).
2) Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng): Mahamandaras (white in color).
3) Mạn Thù Sa (màu đỏ): Manjusakas (red in color).
4) Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ): Mahamanjusakas (red in color).

Thiên Hóa: Chết—To pass away—To be taken away—To die.

Thiên Họa: Deva lines or pictures.

Thiên Hoàng: Deva-king.

Thiên Hoàng Tự: Chùa Thiên Hoàng nơi trụ trì của Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường—T'ien-Huang monastery where Tao-Wu master resided during the T'ang dynasty.

Thiên Hưng: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chưa biết thời điểm xây dựng chùa, chỉ biết năm Minh Mạng thứ 6 (1825), chùa Thiên Hưng chỉ là một thảo am. Năm 1893, chùa được sư Thanh Chân, tức là đại sư Viên Giác sau nầy, phát nguyện trùng tu, với sự hỗ trợ của một mệnh phụ tên là Tôn Nữ Thanh Lương. Do đó chùa đã thay đổi cảnh sắc và qui mô, chuyển tranh thành ngói, và có pháp khí tốt đẹp, tượng đồng được đúc, tượng gỗ được thếp vàng lại, làm cho cảnh chùa sáng sủa hơn. Năm 1911, Hòa Thượng Thanh Tú cùng với đồ đệ và giáo hội đã trùng tu lại chùa, khiến cho cảnh chùa uy nghi tráng lệ

hơn xưa. Vào năm 1927, Hòa Thượng Quảng Tu trùng tu chánh điện. Năm 1935, chùa được ban biển ngạch sắc tứ và Hòa Thượng được ban giới đạo độ điệp. Chùa Thiên Hưng hiện vẫn còn giữ được hệ thống tượng thờ từ cuối thế kỷ thứ 19—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The date of building of the temple is unknown. It is merely recorded that in the sixth year of king Minh Mạng's reign, Thiên Hưng temple was only a thatched house. In 1893, a monk named Thanh Chân, later he became great master Viên Giác, committed himself to rebuild the temple with the assistance of a noble lady named Tôn Nữ Thanh Lương. As a result, the appearance and structure of the temple were changed considerably. Thatch was changed to tiles, bronze statues were introduced and some wooden statues were gilded, giving the temple a brighter look. In 1911, Most Venerable Thanh Tú together with his disciples and the congregation, rebuilt the temple, giving it a more impressive and magnificent appearance. In 1927, Most Venerable Quảng Tu rebuilt the main hall. In 1935, Thiên Hưng temple was recognized as national temple by the throne and Most Venerable Quảng Tu was honoured by the king with "Giới Đạo Độ Điệp." The temple still remains its system of statues from the late nineteenth century.

Thiên Hương: Deva incense—Celestial perfume—Divine or excellent incense.

Thiên Hướng: Tendency—Inclination.

Thiên Hữu: Existence and joy as a deva, derived from previous devotion, the fourth of the seven forms of existence.

Thiên Hữu Chấp: Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó—Strong attachment to the idea of a real existence of all things.

Thiên Khẩu: Miệng Trời—Phép của Bà La Môn coi lửa là miệng trời, hỏa thiêu vật cúng thì chư Thiên được ăn. Đây là nguồn gốc của Hộ Ma Cúng—The mouth of Brahma, or the gods, a synonym for fire, as that element devours the offerings; to this the homa, or fire altar cult is attributed, fire becoming the object of worship for good fortune. Fire is also said to speak for or tell the will of the gods.

Thiên Kiến: Partial idea.

Thiên La Quốc: The kingdom of the king with kalmasapada (with spotted or striped feet).

Thiên Lệch: Partial.

Thiên Long: Thiên Long bao gồm—Devas and nagas includes:

1) Chư Long Thiên: Nagas together with the Devas.
2) Phạm Thiên: Brahma.
3) Đế Thích: Indra.

Thiên Long Bát Bộ:

(A) Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo—Devas, nagas and others of the eight classes—The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences.

(B) Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật—Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons.

(C) Phân loại—Categories:

1) Thiên chúng: Deva (skr)—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiền Sắc Giới, Tứ Không Xứ)—Devas, gods, or angels in the Heavens.
2) Long chúng: Nagas (skt)—Rồng—Dragons—Heavenly dragons.

3) Dạ Xoa chúng: Yaksas (skt)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người—Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm).
4) Càn Thát Bà chúng: Gandharvas (skt)—Thần âm nhạc nơi cõi trời Đế Thích—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings.
5) A Tu La chúng: Asuras (skt)—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bọc quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương—War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings.
6) Ca Lâu La chúng: Garudas (skt)—Thần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm—Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles.
7) Khẩn Na La chúng: Kinnaras (skt)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài trổi nhạc—Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men).
8) Ma Hầu La Già chúng: Mahoragas (skt)—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dậm—Serpent or Snake gods with body length over 100 miles.

Thiên Long Dạ Xoa: Devas, nagas, yaksas.

Thiên Lôi: God of thunder.

Thiên Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Ma: Deva Mara (skt).

1) Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers.
2) Danh từ nầy tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.
3) Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.
4) Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.
5) Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.

Thiên Ma Ngoại Đạo: Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý—Maras and heretics are both enemies of Buddha-truth.

Thiên Mệnh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Thiên mệnh"—Externalists believe that there exists so called "Decree of God and destiny (fate)."

Thiên Môn: Cửa hông, cửa mà tội nhân bị tống khứ (nói về cửa hông của địa ngục)—A side door, one through which offenders are expelled.

Thiên Mụ: Chùa Thiên Mụ ở Huế, Trung Việt, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam với hơn 500 năm lịch sử. Chùa được xây vào khoảng thế kỷ thứ 15, tọa lạc trên bờ bắc sông Hương, cách Huế khoảng 10 cây số về phía tây. Năm 1601, khi chúa Nguyễn Hoàng từ Quảng Trị vào tuần du Hóa Châu, thì chùa chỉ còn là phế tích. Chúa bèn cho trùng tu lại nhưng vẫn giữ tên là Thiên Mụ. Năm 1664, chúa Nguyễn Phước Tần cho trùng tu lần nữa. Năm 1695, Hòa Thượng Thạch Liêm đã ghé lại đây vài tháng trong khi chờ thuận gió để trở về Trung Quốc. Năm 1710, chúa Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung nặng 3.284 cân và đích thân làm bài minh khắc trên chuông. Đây là một trong

những đại hồng chung lớn nhất ở Việt Nam. Năm 1714, chúa cho trùng tu chùa lần nữa. Có lẽ vì quá hâm mộ thầy bổn sư là Hòa Thượng Thạch Liêm nên chúa cho khắc long vị và tôn là Hòa Thượng khai sơn của chùa dù chùa có đã lâu trước khi Hòa Thượng đến Việt Nam. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu chùa lần nữa và cử Hòa Thượng Đạo Trung làm trụ trì. Năm 1831, vua Minh Mạng cho trùng tu chùa. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho trùng tu chùa. Năm 1892, vua Thành Thái cho trùng tu chùa lần nữa. Sau năm 1945, Hòa Thượng Đôn Hậu được cử làm trụ trì chùa, ngài đã cho trùng tu lại chùa trên qui mô rộng lớn như chúng ta thấy ngày nay—A temple in Hue, Central Vietnam, one of the famous temples in Vietnam with more than 500 year-long-history. The temple was built in the fifteenth century, located at the north side of the Perfume River, about 10 kilometers west of Huế. In 1601, when Lord Nguyễn Hoàng from Quảng Trị came to Hóa Châu, now Hue, the temple had been ruined completely. The Lord had the temple rebuilt with its old name. In 1664, Lord Nguyễn Phước Tần had it rebuilt again. In 1695, Most Venerable Thạch Liêm stayed here for several months while awaiting the monsoon favorable for his return to China by sea. In 1710, Lord Nguyễn Phước Châu ordered to cast a great-size bell, about 3,285 pounds, and he himself composed the eulogy to be carved on the bell. This is one of the biggest bells in Vietnam. In 1714, Lord Nguyễn had it rebuilt again. It might be because of Lord Nguyễn Phước Châu's admiration for Most Venerable Thạch Liêm, his original master, so he recognized the monk as the founder of the temple, despite the fact that the temple had actually been built a long time before the arrival of Thạch Liêm. In 1815, king Gia Long had the temple rebuilt again and assigned Most Venerable Đạo Trung the head of the temple. In 1831, king Minh Mạng had it rebuilt. In 1844, king Thiệu Trị ordered to build a seven-storey stupa named Phước Duyên. In 1892, king Thành Thái had it rebuilt again. After 1945, Most Venerable Đôn Hậu was designated head monk of the temple. He carried out a large scale reconstruction giving the temple its vitality as we can see now.

Thiên Mục: Đề mục—A subject or text exposed on a slip.

Thiên Ngục: The heavens and hells—Devalokas and purgatories.

Thiên Ngữ: Tiếng Trời chỉ tiếng Phạn, Bà La Môn tự cho tiếng Phạn là tiếng Trời—The deva language (the language of Brahma or Sanskrit).

Thiên Nhạc:

1) Nhạc trời hay nhạc của chư Thiên—Heavenly (Celestial) music—The music of the inhabitants of the heavens.
2) Một trong ba thứ hỷ lạc của chư Thiên: One of the three "joys" of that of those in the heavens.

Thiên Nhãn: Divyacaksus (skt)—

1) Mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhứt. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được bằng "tu đắc" qua thiền định hay "báo đắc" do tu phước mà được—Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens.
2) Một trong năm loại Nhãn: One of the five classes of eyes.

Thiên Nhãn A Na Luật: Divine sight of Aniruddha.

- Thời Đức Phật còn tại thế, có vị Phạm

Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ ngài A Na Luật cúi đầu lễ và hỏi, "Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?"—At the time of the Buddha, a Brahma called 'The Gloriously Pure' together with an entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to Aniruddha's place, bowed their heads to salute him and asked: "How far does your deva eye see?"

- A Na Luật liền đáp, 'Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lặc trong bàn tay vậy." Aniruddha replied: "Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand."
- Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với A Na Luật: "Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi, lẽ ra không thấy chứ?"—Vimalakirti (suddenly) came and said: "Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you are no better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (we wei) and should be unseeing.'
- Lúc ấy A Na Luật nín lặng—Aniruddha kept silent.
- Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi đặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: "Bạch ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?"—And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: "Is there anyone in this world who has realized the real deva eye?"
- Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: "Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng."—Vimalakirti replied: "There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving raise to) the duality (of subjective eye and objective form)."

Thiên Nhãn Lực: Một trong mười lực của Phật—The power of the celestial or deva eye, one of the ten powers of a Buddha.

Thiên Nhãn Minh: Thiên nhãn của một vị Thánh, khiến vị nầy có thể thấy được những kiếp tái sanh của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh—Clear vision of the saint, or supernatural insight which enables him to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments.

Thiên Nhãn Thiên: Deva who has thousand eyes

Thiên Nhãn Thông:

1) Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sanh tử của chúng sanh—Celestial (Divine) Eye—Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time—The eye with which we can see very distant things—Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere.
2) Mắt của những người thực tập thôi miên: The vision of those who practice hypnotism.

Thiên Nhãn Trí: The wisdom obtained by the deva eye.

Thiên Nhãn Trí Chứng Thông: Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhãn trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhãn—

According to the Kosa sastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye.

Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện: Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhãn—The sixth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision.

Thiên Nhân: Devas and men—Superior persons.

Thiên Nhân Đạo Sư: See Thiên Nhân Sư in Vietnamese-English Section.

Thiên Nhân Sư: Sasta Deva-manusyanam (skt)—Xá Đa Đề Bà Ma Thố Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam.

1) Vị giáo sư bậc thầy của trời và người: An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save.
2) Một trong các danh hiệu của Phật: One of the ten titles (epithets) of a Buddha.

Thiên Nhân Tán Hoa Thân Thượng: The story of a man who saw a disembodied ghost beating a corpse which he said was his body that had led him into all sins, and further on an angel stroking and scattering flowers on a corpse, which he said was the body he had just left, always his friend.

Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds.

Thiên Nhĩ Trí Chứng Thông: See Thiên Nhĩ Trí Thông.

Thiên Nhĩ Trí Thông: Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu tiếng nói trong sắc giới—The second of the six abhijnas (lục thông) by which devas in the form-world, certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom.

Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện: Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chẳng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear.

Thiên Nhiên: Natural.

Thiên Nhiên Chân Như-Phi Nhân Tạo Tác: Thiên nhiên chi chân như, phi nhân tạo tác giả—Nature—Natural reality, not of human creation.

Thiên Nữ: Devakanya or Apsaras (skt)—Goddess—Female deity—Attendants on the regents of the sun and the moon—Wives of Gandharvas.

Thiên Phú: Inborn—Innate—Connate.

Thiên Phúc Tự: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Sùng Phúc Tự hay chùa Bộc. Chùa được xây dựng từ rất lâu, là nơi thanh vắng, giữa rừng tĩnh mịch. Đời vua Lê Hy Tông, năm 1676, có vị Tăng tên Trương Trung Bá cùng với nhân dân trong vùng đứng lên xây lại chùa sau khi bị chiến tranh tàn phá. Chùa lại được trùng tu vào năm 1792, năm Quang Trung năm thứ tư, và được đổi tên là Thiên Phúc. Trước năm 1945, Hòa Thượng Chính Công đã khai trường thuyết pháp, đa phần Tăng Ni tài giỏi đều xuất thân từ chùa nầy—Name of an ancient temple, located in Khương Thượng quarter, Đống Đa district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Sùng Phúc Tự, or Chùa Bộc. It was built a long time ago in a beautiful, deserted place in the middle of an iron-wood forest

(exythrophloeum fordii). In the Lê Hy Tông dynasty, in 1676, Ch'an Master Trương Trung Bá and local people rebuilt the temple that was damaged by the war. It was rebuilt again in 1792, the fourth Quang Trung year and renamed Thiên Phúc Temple. Before 1945, Most Venerable Chính Công was Head of the temple. He organized a school to propagate the Buddha's Dharma in decades. Lots of monks and nuns were students of this school.

Thiên Quan: A deva crown, surpassing human thought.

Thiên Quỷ:

1) Chư Thiên và ma quỷ: Devas and demons.
2) Tái sanh vào cõi chư Thiên và quỷ: Reincarnation among devas and demons.

Thiên Sam: Loại áo của chư Tăng mặc phủ qua một vai, có người nói phủ vai phải, lại có người nói phải phủ vai trái (tất cả chỉ là hình tướng bên ngoài, nội tâm mới là phần quan trọng)—The monk's toga, or robe, thrown over one shoulder, some say the right, others the left.

Thiên Sư:

1) Thầy dạy của vua: Preceptor of the emperor.
2) Danh hiệu của Sư Nhất Hành: A title of the monk I-Hsing.
3) Danh hiệu của giáo chủ Lão Giáo: A title of Taoist Pope.

Thiên Sứ: Deva-messegers—Divine (heaven) messengers, especially those of Yama—See Tam Thiên Sứ and Ngũ Đại Sứ Giả.

Thiên Tai: Calamity—Disaster.

Thiên Tài: Genius.

Thiên Tải: One thousand years.

Thiên Tào: The court of Heaven.

Thiên Tắc: Natural principle.

Thiên Tâm: Partial mind (heart)—Partiality.

Thiên Thai: The T'ien T'ai or Heavenly terrace mountain.

Thiên Thai Bát Giáo: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Thiên Thai Cửu Tổ: Chín vị Tổ liên tiếp của Tông Thiên Thai—The sucession of the nine founders of the T'ien-T'ai Sect—The nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:

1) Long Thọ: Long Thọ được xem là Cao Tổ của tông Thiên Thai—Nagarjuna was considered as the founder of the T'ien-T'ai School—See Nagarjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Huệ Văn (505-577): Nhị Tổ—Hui-Wen—See Huệ Văn.
3) Huệ Tư: Tam Tổ Huệ Tư—Hui-Su—See Huệ Tư.
4) Trí Giả: Tứ Tổ Trí Khải—Chih-Chê (Chih-I)—See Trí Khải.
5) Quán Đảnh: Ngũ Tổ Quán Đảnh—Kuan-Ting—See Quán Đảnh (3).
6) Pháp Hoa: Lục Tổ Pháp Hoa—Fa-Hua.
7) Thiên Cung: Thất Tổ Thiên Cung—T'ien-Kung.
8) Tả Khê: Bát Tổ Tả Khê—Tso-Ch'i.
9) Trạm Nhiên: Cửu Tổ Trạm Nhiên—Chan-Jan—See Trạm Nhiên.

Thiên Thai Đại Sư: T'ien-T'ai Great Master—Chih-I (Thạch Khải)—Vị sư đã sáng lập ra tông phái Thiên Thai, ngài tên Đức An, họ Trần (538-597 sau Tây Lịch). Ngài theo học tu và chịu ảnh hưởng rất lớn với Sư Huệ Tư ở Hồ Nam. Ngài thấy được trong Kinh Pháp Hoa một lối diễn giảng đúng nghĩa của Đại Thừa Giáo. Vào năm 575 sau Tây Lịch, lần đầu tiên ngài đến núi Thiên Thai và sáng lập tông phái nầy tại đó. Giáo thuyết của tông phái nầy trở thành căn bản cho các trường phái Phật giáo tại Đại Hàn và Nhật Bản sau nầy—The monk who founded T'ien-T'ai Sect—The actual founder of the T'ien-T'ai school, Chih-I, his name was Tê-An, and his surname Ch'ên (538-597 AD). He studied under Hui-Ssu of Hunan, he was greatly influenced by his teaching; and found in the Lotus Sutra the real interpretation of Mahayanism. In 575 AD, he

first came to T'ien-T'ai and established his school, which in turn was the foundation of important Buddhist schools in Korea and Japan—See Thiên Thai Sơn.

Thiên Thai Đức Thiều Thiền Sư: Zen master T'ien-Te-Shao—See Đức Thiều Thiền Sư.

Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai:

1) Đốn Giáo: Direct Teaching.
2) Tiệm Giáo: Gradual Teaching.
3) Mật Giáo: Esoteric Teaching.
4) Bất Định Giáo: Indefinite Teaching.

Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: The four periods of teaching.

1) Tạng Giáo: Tạng Giáo Tiểu Thừa—The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana.
2) Thông Giáo: Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo—Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the "separate" or "differentiated" Mahayana teaching, and perfect teaching.
3) Biệt Giáo: Differentiated Teaching.
4) Viên Giáo: Tên khác của Bí Mật giáo—Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect.

Thiên Thai Luật: Luật của tông Thiên Thai hay còn gọi là Đại Thừa Viên Đốn Giới—The laws (which are ascribed as the Mahayana perfect and immediate moral precepts) of the T'ien-T'ai sect as given in:

1) Luật đã được Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa: The commandments which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.
2) Mười Giới trọng: The ten primary commandments in the Brahma's Net Sutra—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
3) Bốn Mươi Tám Giới Khinh (Kinh Phạm Võng): Forty-eight secondary commandments of the Brahma's net Sutra (Brahmajala)—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: (Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school)—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trường phái nầy lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trường phái nầy hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha:

A) Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm,

thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm—Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ nầy kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết nầy, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thậm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng nầy, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ nầy là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—The Time of the Wreath is not yet pure 'round' because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were "deaf and dumb."

2) Thời kỳ A Hàm: Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiến diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ nầy còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn nầy, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn nầy kéo dài 12 năm. Giáo thuyết nầy tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy—The second period, also called the "Time of the Deer Park." The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness,

the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings.

3) Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa: Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm nầy, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích nầy mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ nầy còn được gọi là thời "Đàn Ha." Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa—The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples' attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call "Vaipulya" or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha's reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana.

4) Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa: Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ nầy, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ nầy, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời "Đào Thải." Suốt trong thời kỳ nầy, giáo lý về "không" được giảng dạy, nhưng chính "không" lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời "Hội Nhất Thiết Pháp," nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples' attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period,

the doctrine of "Void" was taught but the "Void" itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Priajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one.

5) Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhứt tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ nầy còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ nầy, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết "khai mở" tạm thời để cuối cùng cả ba đều được "hội" về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời "Khai Hội." Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần "Viên" và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo—The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or "Uniting." Thus the fifth period is especially called the Time of "Opening and Meeting." The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha's teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely 'round' and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha's advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T'ien-T'ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

B) Bát giáo—Eight methods: Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám

phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents:

a) Bốn phương pháp—Four methods:

1) Đốn giáo—Instantaneous Doctrine: Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo nầy được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người nầy có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators.

2) Tiệm giáo—Gradual or Deliberate Doctrine: Đức Phật dùng "Tiệm Giáo" dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đẳng và Bát Nhã. Phương pháp "Tiệm Giáo" nầy được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp nầy bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—The Buddha utilized the "Gradual Doctrine" to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings.

3) Mật giáo—Esoteric Doctrine: Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ưng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ưng với thân khẩu ý của Phật—The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha's supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha

seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Spech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained.

4) Bất Định giáo—Indefinite or Indeterminate Doctrine: Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không nhứt định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand vaiously). The Buddha used Indefinte Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding.

b) Bốn nội dung—Four contents:

5) Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—Pitaka Doctrine: Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

6) Thông Giáo—Common Doctrine: Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp nầy dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại: The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into "Distinct Doctrine" and "Doctrine of Perfection." This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low.

7) Biệt Giáo—Specific Doctrine: Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái "không" phiến diện hay "thiên không," Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát—The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided "Void" while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate.

Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle.

8) Viên giáo—Perfect Doctrine: Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một "trung đạo" độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp , trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế "Viên" có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là "Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất." Viên giáo còn gọi là "Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa" như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bố Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. "Round" means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus "round" means that one element contains all elements, i.e., the principle of "One is all and all is one." The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas.

Thiên Thai Nhị Ứng Thân: Tông Thiên Thai lập ra hai loại thân—T'ien-T'ai sect has the distinction of two kinds of nirmanakaya.

1) Thắng Ứng Thân: Superior or supernatural Nirmanakaya.
2) Liệt Ứng Thân: Inferior or natural Nirmanakaya.

Thiên Thai Sơn: Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thai Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có "Tam Đài Lục Tinh," nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái nầy—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the "Three Stairs Six Stars" at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. It gives its name to a hsien in the Chekiang T'aichow prefecture, southwest of Ningpo. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master.

Thiên Thai Tam Giáo: Ba giáo của Thiên Thai tông. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết của Phật Thích Ca được chia làm ba loại—Three modes of Sakyamuni's teaching, according to the T'ien T'ai:

(A) Đại Cương Tam Giáo:

1) Đốn giáo: Tức thì khai ngộ—The sudden or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once.

2) Tiệm giáo: Từ từ khai ngộ—The gradual teaching.
3) Bất định giáo: The undetermined or variable method whereby he is taught what he is capable of receiving.

(B) Quyền Môn Tam Giáo:
1) Tiệm Giáo: Gradual Teaching.
2) Đốn Giáo Immediate Teaching.
3) Viên Giáo: Perfect teaching—The last being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C)
1) Tam Tạng Giáo: The Tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.
2) Thông Giáo: Intermediate, or interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.
3) Biệt Giáo: Differentiated or separated doctrine, such as the early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana.

Thiên Thai Tam Thời Giáo: Theo tông Thiên Thai, giáo thuyết của Đức Phật có thể chia làm ba thời kỳ, thí, khai, và phế—According to the T'ien-T'ai sect, Buddha's teaching can be divided into three periods of bestowing, opening, and abrogating—See Thí Khai Phế.

Thiên Thai Thập Định: The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration—See Chỉ Quán Thập Định.

Thiên Thai Thập Tổ: Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:
1) Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect—See Thiên-Thai Cửu Tổ.
10) Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúy. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bổn, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyền Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai tại Nhật)—The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century.

Thiên Thai Thiều Quốc Sư: Thiên Thai Thiều Quốc Sư là một Tăng sĩ đã phục hưng tông phái Thiên Thai bằng cách du hành sang Cao Ly để ghi chép lại Thiên Thai Tam Bộ còn giữ được nguyên bản của Ngài Trí Giả, rồi trở về xây dựng chùa chiền và chấn hưng tông phái. Ngài được Tiền Chu (960-997 sau Tây Lịch), lúc bấy giờ là vua của nước Ngô Việt mà kinh đô ở Hàng Châu phong cho ngài làm Quốc Sư—T'ien-T'ai Shao Kuo Shih, a Chekiang priest who revived the T'ien-T'ai sect by journeying to Korea, where the only copy of Chih-I's works existed, copied them, and returned to revive the T'ien-T'ai school. Ch'en-Shu (960-997 AD), ruler of Wu-Yueh, whose capital was at Hangchow, entitled him Imperial Teacher.

Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai School.

(I) Thiên Thai tông Trung Quốc—Chinese T'ien-T'ai:

(A) Lịch sử tông Thiên Thai—The history of the T'ien-T'ai School: Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thai Châu, miền nam Trung Hoa. Tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái do ông thành lập thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái nầy suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông nầy và hiển dương chính

tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngộ Ân, nhưng về sau nầy phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản—T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. This school was founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. Chih-I lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school founded by him was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan. Thiên Thai Tam Bộ (gồm Kinh Pháp Hoa với Luận Trí Độ, Kinh Niết bàn và Đại Phẩm Kinh).

(B) Triết lý và kinh luận—Philosophy and chief works:

a) Triết lý—Philosophy: Tuy là những bộ phái Phật giáo đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng sự miệt mài nghiên cứu kinh điển Phật giáo của các học giả Trung Hoa đã làm xuất hiện những dạng thức tu hành hoàn toàn mới mẽ, dường như phát sanh ra từ bối cảnh Trung Hoa hơn là Ấn Độ. Ngài Trí Khải lập ra một hệ 'Tam Quán' có tên là Chí Quán hay sự quán triệt hoàn toàn. Hệ tam quán nầy gồm 'Không-Giả-Trung' (see Không Giả Trung): Although these Buddhist schools in China had their origin in Indian Buddhism, but the ceaseless study of the Buddhist texts by the Chinese schools resulted in completely new religious experiences which seem to have grown out of the historical background of China rather than of India. Chi-K'ai established a threefold system of comprehension which is called Chi-Kuan, or 'Perfect Comprehension.' This system consists of three comprehensions, namely, empty, hypothetical, and medial (see Không Giả Trung).

b) Kinh luận—Main texts: các kinh sách chính của tông phái nầy gồm có kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đại Trí Độ Luận, kinh Niết Bàn, kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa: The main texts of the T'ien-T'ai sect include the The Wonderful Dharma of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra),the Mahaprajna-paramita-sastra, the Mahanirvana sutra, and the Mahaprajnaparamita sutra.

c) Tác phẩm—Chief works: Ngài Trí Giả đã thuyết giảng Tam Bộ: Huyền Nghĩa (nói về giáo tướng), Văn Cú (nói về kinh văn), và Chỉ Quán (chỉ rõ nhất tâm quán hành): The three principal works of the T'ien-T'ai founder are called The Tri-Sutras of the T'ien-T'ai (Thiên Thai Tam Bộ), such as the exposition of the deeper meaning of the Lotus Sutra (Pháp Hoa Huyền Nghĩa), Exposition of its text (Văn Cú), and meditation which stressed on the "inner light" (Chỉ Quán).

(II) Thiên Thai tông Nhật Bản—Japanese T'ien-T'ai:

(A) Lịch sử tông Thiên Thai Nhật Bản—The history of the Japanese T'ien-T'ai: Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối

Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới nầy tại chùa Enryakuji trên núi Tỷ Duệ (Hiei). Ngôi chùa nầy chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật—The T'ien-T'ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan.

(B) Triết lý tông Thiên Thai—The philosophy of the Japanese T'ien-T'ai school: Dù rằng tông Thiên Thai Nhật Bản và Trung Quốc đều căn cứ chủ yếu vào kinh sách của Đại Thừa là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và Ngũ thời Bát giáo, tông phái nầy khác với Thiên Thai Trung Hoa ở đường lối thực hành. Đại sư Tối Trừng đã đề ra phương pháp hành trì gọi là 'Trực giác của tâm.'—Even though both Chinese and Japanese T'ien-T'ai sects base themselves essentially on the Mahayana texts, i.e., the Saddharma-pundarika, and the T'ien-T'ai's Five Periods and Eight Doctrines, the Japanese T'ien-T'ai differs from the Chinese T'ien-T'ai in its practical approach. Dengyo Daishi also introduced a practical method called 'intuition of the mind' (kwanjin)—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

(C) Sự phát triển của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—The development of the Tendai sect in Japan: Trung tâm giảng huấn trên núi Tỷ Duệ do đại sư Tối Trừng thành lập đã trở thành trung tâm lớn của nhành Phật học tại Nhật. Một thời đã có 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, qui tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai, đó là Sơn Môn (Sammon), Tự Môn (Jinon), và Chân Thạnh (Shinsei). Chi phái sau nầy là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái nầy hiện thời tính khoảng trên 4.000—The educational headquarters on Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the Tendai in Japan; namely, Samon, Jimon, and Shinsei, the last being an Amita-pietism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.

*** For more information, please see Thiên Thai Sơn and Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Thiên Thai Tứ Giáo: The four types each of method and doctrine, as defined by T'ien-T'ai school—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thiên Thai Tự: Tên của một ngôi tự viện tọa lạc trên đường lên núi Châu Tiên, cạnh Đình Bà Cố, trong xã Tam An, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thanh Kế Huệ Đăng xây năm 1909. Điện thờ Phật được xây như một trụ đá bốn mặt. Một mặt là chánh điện có tôn trí xá lợi Đức Phật. Hai mặt hai bên là điện thờ Bồ Tát Chuẩn Đề và Bồ Tát Quán Thế Âm. Năm 1931, Hòa Thượng Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền Giáo tông, Liên Hữu hội và cho xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm, một cơ quan ngôn luận của Phật giáo thời bấy giờ—Name of a pagoda located on the way to Mount Châu Tiên by Bà Cố Palace, in Tam An village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. It was built in 1909. The Buddha Shrine was built with four sides of square stone pillar. The Main Hall is on the front side. The Shrine of Cundi and Avalokitesvara Bodhisattvas are placed on both sides of the Buddha shrine. The former patriarchs are worshipped at the rear part. In 1931, Most Venerable Huệ Đăng established T'ien-T'ai Dhyana Sect, Liên Hữu Association and had Bát Nhã Âm Reviews, the Buddhism Press of that time, published. In the back yard, there stands Thiên Bảo Stupa of Patriarch Huệ Đăng.

Thiên Thân: Tên Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu), người Peshawar, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Sáng tác nổi tiếng của Ngài là Abhidharmakosa. Ông đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ—Vasubandhu (a native of Peshawar, born 900 years after the Buddha's nirvana). Vasubandhu's great work, Abhidharmakosa. He was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote "The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses" (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch.

Thiên Thần: Deva (skt)—Đề Bà—Celestial (Heaven) spirit—God of heaven.

1) Tổ thứ 15 dòng Thiền Ấn Độ, gốc người Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn—The fifteen patriarch, a native of South India, or ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism.
2) Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới: Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis.

Thiên Thần Địa Kỳ:

1) Thiên Thần: Devas.
2) Địa Kỳ: Earth spirits, nagas, demons, ghosts, etc.

Thiên Thê Sơn:

1) Núi Thang Lên Trời: The ladder-to-heaven hill or monastery.
2) Núi Thiên Thai: T'ien-T'ai mountain in Chekiang.

Thiên Thể: Celestial body.

Thiên Thọ: Heaven-bestowed—A name of Devadatta.

Thiên Thọ Vương: The parijata tree which grown in front of Indra's palace—The king among the heavenly trees.

Thiên Thu: A thousand autumns—Eternity.

Thiên Thú: See Thiên Đạo.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva.

Thiên Thừa: Devayana (skt)—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—The deva vehicle—Divine Vehicle—One of the five vehicles—It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.

Thiên Thức: Chân Như—Natural perception or wisdom—The primal endowment in men—The Bhutatathata (chân như).

Thiên Thực: Sudha (skt)—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia:

(A) Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng: White-coloured Food for gods of higher ranks.

(B) Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ): Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red).

Thiên Thượng: Những tầng trời bên trên, như lục dục Thiên, lục sắc Thiên và lục vô sắc Thiên—The heavens above, such as the six devalokas, six rupalokas and six arupalokas.

Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn: "Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất." Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhứt của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố nầy cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: "In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one." This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one's own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods.

Thiên Tiên: Deva-Rsis (skt)—Deva and rsis—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens.

1) Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai—Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated.

2) Năm loại Tiên khác—Another category is fivefold:

- Thiên Tiên: Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di—Deva-rsis in the mountain round Sumeru.
- Thần Tiên: Những vị Tiên bay vút trên không trung—Spirit-rsis who roam the air.
- Nhân Tiên: Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử—Humans who have attained the powers of immortals.

- Địa Tiên: Earth-rsis, subterranean.
- Quỷ Tiên: Pretas, or malevolent rsis.

Thiên Tiểu: Nghiêng về cái nhỏ, chỉ sự thuyết pháp của Đức Phật trong 12 năm sau khi thành đạo (người ta cho rằng nghĩa lý mà Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ nầy chỉ mới là bước đầu hạn hẹp)—The partial and minor teaching of the Buddha during the first twelve years of his ministry.

Thiên Tiểu Tình: Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real.

Thiên Tính: Nature.

Thiên Tôn:

1) Bậc tôn quý nhứt của chư Thiên—The most honoured among devas—The highest of divine beings.
2) Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên—The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas.
3) Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo: Title applied by the Taosits to their divinities.
4) Danh hiệu của Đức Phật: A title of the Buddha.

Thiên Trù: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong làng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội chừng 38 dặm. Chùa Thiên Trù được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông, nhưng bị sụp đổ năm 1947. Hiện chùa đang được xây lại. Chùa nằm trong một khu vực rộng lớn đẹp dẽ, có khe suối, có rừng và hang động. Trong sân chùa có tấm bia cổ được dựng lên từ năm 1686, nói về việc Sư Viên Quang có công sang sửa hang động Hương Tích và xây dựng ngôi chùa. Chùa Hương và động Hương Tích là một danh lam thắng cảnh của Việt Nam—Name of a temple which located in Hương Sơn village, Mỹ Đức district, Hà Tây province, about 38 miles from Hanoi. Thiên Trù temple was established under Emperor Lê Hy Tông; however, it was collapsed in 1947. It has been being rebuilt recently. The temple covers a large area with beautiful sceneries as streams, springs, mountains, forests, and caves, etc. In the yard, there is an ancient stele, set up in 1686, recording the event of restoration of Hương Tích by the monk named Vien Quang. Hương Sơn Temple and Hương Tích cave are most famous and beautiful sceneries in Vietnam.

Thiên Trúc: Hiền Đậu—Ấn Độ—India—Hindu.

Thiên Trúc Cửu Nghi: The nine forms of etiquette of India—See Cửu Nghi.

Thiên Trúc Lục Thời: Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ—Six seasons of a year in India:

1) Tiệm Nhiệt Thời: Vasanta (skt)—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth.
2) Nhiệt Thời: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (1).
3) Vũ Thời: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (2).
4) Mậu Thời: Sarada (skt)—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth.
5) Tiệm Hàn Thời: Hemanta (skt)—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (3).
6) Thịnh Hàn Thời: Sisira (skt)—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth.

Thiên Trúc Ngũ Sơn: Năm núi ở Ấn Độ, những nơi mà Phật hội họp chúng đệ tử của Ngài—The five mountains of India on which the Buddha assembled his disciples:
1) Bề Ba La Bạt Thứ: Vaibhara.
2) Tát Đa Bát Na Cầu Ha: Nam Sơn Thạch Thất—Saptaparnaguha.
3) Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha.
4) Tát Pha Thứ Hồn trực Ca Bát Ba La: Sarpiskundika-pragbhara.
5) Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta.

Thiên Trúc Quốc:
1) Ấn Độ: India.
2) Thân Độc: Sindhu.
3) Hiền Đậu: Hindu.
4) Ấn Trì Già La hay Ấn Đà La Bà Tha Na: Indravadana or Indrabhavana (skt)—Nơi cư ngụ của Trời Đế ThíchThe region where Indra dwells.

Thiên Trúc Tam Thời: Ba mùa trong một năm ở Ấn Độ—Three seasons of an Indian year:
1) Nhiệt Thì: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng giêng đến 15 tháng năm—The hot season, from first month sixteenth day, to fifth month, fifteenth.
2) Vũ Thì: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng năm đến 15 tháng chín—The rainy season, from fifth month, sixteenth, to ninth month, fifteenth.
3) Hàn Thì: Hemanta (skt)—Mùa lạnh từ 16 tháng chín đến 15 tháng giêng—The cold season, from ninth month sixteenth, to first month fifteenth.

Thiên Trúc Thập Nhị Nguyệt: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—The twelve months of a year in India:
1) Tháng Giêng: Caitra (skt)—January.
2) Tháng Hai: Vaisakha (skt)—February.
3) Tháng Ba: Jyaistha (skt)—March.
4) Tháng Tư: Asadha (skt)—April.
5) Tháng Năm: Sravana (skt)—May.
6) Tháng sáu: Bhadrapada (skt)—June.
7) Tháng Bảy: Asvayuja (skt)—July.
8) Tháng Tám: Karttika (skt)—August.
9) Tháng Chín: Margasirsa (skt)—September.
10) Tháng Mười: Pausa (skt)—October.
11) Tháng Mười Một: Magha (skt)—November.
12) Tháng Mười Hai: Phalguna (skt)—December.

Thiên Trung Thiên: Tôn hiệu của Đức Phật (Thiên là đấng được người tôn kính, Phật là đấng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu nầy khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài—Devatideva (skt)—Deva of devas. The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him.

Thiên Tu Bồ Đề: Deva-Subhuti (skt)—Một trong ba vị đệ tử Phật có tên là Thiên Tu Bồ Đề, vị nầy thì thích ăn mặc áo quần tươm tất và sống đời tịnh hạnh—One of the three Subhutis, disciples of the Buddha; said to have been so called because of his love of fine clothing and purity of life.

Thiên Tụ:
(A) Nghĩa của Thiên Tụ—The meanings of "Thiên Tụ:
1) Làm sai: Wrong doing.
(B) Phân loại Thiên Tụ—Categories of "Wrong-doing"
1) Ngũ Thiên Tụ: Năm loại làm sai—Five kinds of wrong doing—See Ngũ Thiên Tụ.
2) Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong doing-See Lục Thiên Tụ.
3) Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing—See Thất Thiên Tụ.

Thiên Tư: Innate gift.

Thiên Từ: Devalaya—Devatagara—Devatagrha (skt)—Đình miếu Bà La Môn—Brahminical temples.

Thiên Tử: Son of heaven king—A son of heaven.

1) Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời nầy sanh ra làm vua hay thái tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings.
2) Thiên Tử Nghiệp Ma: Tên của một loài ma vương của cõi trời dục giới thứ sáu, chuyên chống lại chân lý nhà Phật—The title of one of the four maras, who is the lord of the sixth heaven of desire, who also opposes the Buddha-truth.

Thiên Tử Nghiệp Ma: See Thiên Chủ.

Thiên Tý Thành: Devadarsita or Devadista (skt)—Nơi cư ngụ của ngài Thiện Giác Trưởng Giả, là cha của Hoàng hậu Ma Da (mẹ của Đức Phật)—Deva-arm city, the residence of Suprabhuddha, father of Maya (who is the mother of the Buddha).

Thiên Ương: See Tai Ương.

Thiên Văn: Astronomy.

Thiên Vận: Course of nature.

Thiên Vị: Partial.

Thiên Viên:

1) Tương đối còn nghiêng lệch và viên mãn: Relative and complete.
2) Cái tương đối thiên lệch của Tiểu Thừa và cái viên mãn của Đại Thừa: Partial and all-embracing, i.e. Hinayana and Mahayana.
3) Thông giáo và Viên giáo của tông Thiên Thai: The intermediate schools and perfect schools (between Hinayana and Mahayana) of T'ien-T'ai sect.

Thiên Võng: Heaven's net.

Thiên Vương: Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương—Mahasvara—Maharaja-devas—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught:

1) Trì Quốc Thiên Vương: Dhartarastra (skt)—Deva king in the East.
2) Tăng Trưởng Thiên Vương: Virudhaka (skt)—Deva king in the South.
3) Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Deva king in the West.
4) Đa Văn Thiên Vương: Dhanada or Vaisravana (skt)—Deva king in the North.

Thiên Vương Đường: The hall of the deva kings.

Thiên Vương Như Lai: Devaraja-Tathagata (skt)—Tên của vị Phật mà tiền thân là Đề Bà Đạt Đa, kẻ đã nhiều lần hãm hại Phật—The name on which Devadatta, the enemy of Sakyamuni Buddha, will be known on his future appearance as a Buddha in the universe called Devasopana (Devadatta's present residence in hell being temporary for his karmaic expurgation).

Thiên Y: Deva garment, of extreme lightness.

Thiên Y Nghĩa Hoài: See Nghĩa Hoài Thiền Sư.

Thiên Y Phất Thiên Tuế: Áo trời ngàn năm—Thí dụ lấy một tảng đá một dặm, hai dặm, vẩn đến mười dặm vuông, rồi lấy áo trời chỉ nặng ba thù, cứ ba năm thì lấy áo quẹt đá một lần, quẹt mãi cho đến khi mòn hết đá. Số thời gian áo trời quẹt mòn hết tảng đá gọi là một tiểu kiếp—An illustration of the length of a small kalpa: if a great rock, let it be one, two, or even 40 li-square, be dusted with a deva garment once in a hundred years till the rock be worn away, the kalpa would still be unfinished.

Thiên Y Thiền Sư: Zen Master Tian-Yi-Yi-Huai—See Nghĩa Hoài Thiền Sư.

Thiên Ý Thụ: The tree in each devaloka (tầng trời) which produces whatever the devas desire—See Thiên Đức Bình (3).

Thiền: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Tịnh lự hay đình chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh)—To meditate—To enter into meditation.

Những lời Phật dạy về "Thiền" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Dhyana" in the Dharmapada Sutra:

1) Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ—From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282).
2) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikhshu (Dharmapada 362).
3) Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, "This is sorrow!" (Dharmapada 371).
4) Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386).

** For more information, please see Thiền Định and Thiền Na.

Thiền Ba: Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy động trong lúc hành thiền—Disturbing waves, or thoughts during meditation.

Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita (skt)—Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Thiền Bệnh: Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến—The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic.

Thiền Cầu: Quả cầu lông dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật (trong Luật Thập Tụng, Đức Phật dạy: "Có thầy tu ngủ gật trong lúc tọa thiền, hãy lấy nước gội đầu. Nếu cứ ngủ gật nữa thì lấy quả cầu lông mà ném. Nếu vẫn cứ còn ngủ gật thì lấy Thiền trượng mà đánh)—A ball of hair or feather used to throw at and awaken those who fell asleep during meditation.

Thiền Cuồng: Mad Zen—See Cuồng Thiền.

Thiền Cư:

1) Một nơi để tu tập thiền định: A meditation abode—See Thiền Đường.
2) Vào Thiền: To dwell in meditation.
3) Thiền Tăng: A hermit monk.

Thiền Duyệt: Tâm thần khoan khoái vui thích của người nhập vào thiền định—Joy of the mystic trance.

Thiền Duyệt Thực: Sức mạnh nuôi dưỡng tâm thức của Thiền, khi nhập vào thiền định thì thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái giúp

trưởng dưỡng thân thể và huệ mạng—The nourishing powers and the joy of the mystic trance of Zen.

Thiền Đại Thừa: Mahayana Meditation—Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: "Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả."—This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as "Instant Awakening Meditation," or "Supreme Meditation." Mahayana Meditation emphasizes: "Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood."

Thiền Định: Dhyana and Samadhi (skt).

(I) Nghĩa của Thiền Định—The meanings of Samadhi:

a) Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau: Dhyana is Meditation (Zen), probably a transliteration. Meditation is an element of Concentration; however, the two words (dhyana and samadhi) are loosely used.

b) Định theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn—Concentration is an interpretation of Samadhi. Samadhi covers the whole ground of meditation, concentration or abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion or thinking.

** Có nhiều định nghĩa về Thiền Định—There are several different definitions for Dhyana and Samadhi:

1) Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu chung là làm tinh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt—Meditation or Mental development, or to meditate upon the implications or disciplines of pain, unreality, impermanence, and the non-ego. Although different in forms and methods in different Buddhist schools, but has the same goal is to concentrate the mind of the cultivators, to calm and to clarify it as one would calm and clarify the surface of a turbulent body of water, so that the bottom of which can be seen. Once the surface of that turbulent water is pacified, one can see it's bottom as when the mind is pacified, one can come to an expierence or a state of awakening, liberation or enlightenment. In addition, diligent repetition of practice of meditation, if the cultivator has not yet become one with the "absolute truth," dualistic state of mind and distinction between subject and object disappeared in that person.

2) Thiền cũng là quá trình tập trung và thấm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ: Zen is also a process of concentration and absorption by which the mind is first tranquilized and brought to one-pointedness, and then awakened.

3) Một trong lục Ba La Mật: "Dhyana" is one of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật and Tứ Thiền.

4) Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông—The term "Dhyana" connotes Buddhism and Buddhist things in

general, but has special application to the Zen (Ch'an) sects.

5) Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm—As a Mahayana Buddhist sect, Zen is a religious free of dogmas or creeds whose teachings and disciplines are directed toward self-consummation. For example, the full awakening that Sakyamuni Buddha himself experienced under the Bodhi-tree after strenuous self-discipline. In Vietnam, Zen sects comprise of Lin-Chi, T'ao-Tung, and Ch'u-Lin.

(II) Mục đích của việc hành Thiền—The purposes of Meditation Practices:

1) Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí: Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodeling it on an entirely new basis. The older frame is call 'ignorance' and the new one 'enlightenment.' It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen.

2) Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình: Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves.

3) Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não: To meditate is to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings.

4) Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động: To practice meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life.

5) Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác: Practicing meditation is the most direct way to reach enlightenment.

(III) Những đặc điểm của Thiền—Some characteristics of Zen:

1) Ý niệm căn bản của Thiền tông là đồng nhất tính của hữu và vô. "Chân tướng vô tướng," "Pháp môn vô môn," "Thánh trí vô trí." Sự hỗ tương đồng hóa giữa hai ý tưởng đối lập như đen và trắng, thiện và bất thiện, thanh tịnh và nhiễm ô, vân vân, là kết quả của thâm nhập thiền tư duy sâu thẳm. "Pháp thân không tướng, nhưng hóa hiện mọi hình tướng." "Kim khẩu không lời, nhưng phát hiện mọi lời." Những ý niệm cùng loại đó thường bắt gặp trong

Thiền tông: The basic idea of Zen is the identity of becoming and non-becoming. "The true state is no special state;" "The gate of Dharma is no gate;" "Holy knowledge is no knowledge." The mutual identification of two opposed ideas, such as black and white, good and evil, pure and impure, or the like, results from deep meditation. "The ideal body has no form, yet any form may come out of it." "The golden mouth has no word, yet any word may come out of it." Ideas of a similar nature are often encountered.

2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có một quá trình riêng biệt nơi Thiền tông. Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, một 'công án' được đặt ra cho hành giả để trắc nghiệm khả năng tiến bộ đến tỏ ngộ. Khi nhận một công án, hành giả bắt đầu tĩnh tọa nơi thiền đường. Ngồi thoải mái, chân kiết già, thân ngay ngắn và thẳng lưng, tay kiết thiền ấn, mắt mở nửa chừng. Đây gọi là tọa thiền, có thể kéo dài trong nhiều ngày đêm. Những sinh hoạt hằng ngày như ở, ăn, ngủ, tăm, vân vân đều được giữ có chừng mực. Im lặng được tuyệt đối tuân giữ; tức là khi tọa thiền, thọ thực hay tẩy trần, không ai được nói lời nào cũng như không gây ra tiếng động nào. Thỉnh thoảng có xảy ra cuộc đối thoại gọi là 'vấn đáp' giữa hành giả và thiền sư được mệnh danh là tu học thiền hay 'vân thủy,' hành giả nêu những thắc mắc và vị thiền sư trả lời hoặc bằng ẩn dụ hay quát mắng. Khi hành giả đã sẵn sàng để giải quyết vấn đề, ông ta đến viếng sư phụ nơi phương trượng, trình bày những gì đã thấu hiểu và xin được giải quyết công án. Nếu thiền sư đắc ý, ngài sẽ nhận cho là đắc đạo; nếu không, hành giả lại tiếp tục thiền quán thêm nữa: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there is a peculiar process in Zen. To concentrate one's mind in silent meditation, a koan (public theme) is given to an aspirant to test his qualification for progress towards enlightenment. On receiving a theme, one sits in silence in the Zen hall. One must sit at ease, cross-legged and well-posed with upright body, with his hands in the meditating sign, and with his eyes neither open nor quite closed. This is called sitting and meditating, which may go on for several days and nights. So the daily life, lodging, eating, sleeping, and bathing should be regulated properly. Silence is strictly required and kept; that is, while meditating, dining or bathing, no word should be uttered and no noise should be made. Sometimes a public dialogue called 'question and answer' takes place (also called 'the cloud and water,' the name used for traveling student). The aspirant will ask questions of the teacher who gives answers, hints or scoldings. When a student or any aspirant thinks that he is prepared on the problem, he pays a private visit to the teacher's retreat, explains what he understands and proposes to resolve the question. When the teacher is satisfied, he will give sanction; if not, the candidate must continue meditation.

(IV) Lợi ích của Thiền Tập—Benefits of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, hành thiền có những lợi ích sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom, meditation practices have the folowing benefits:

1) Thiền tập diệt trừ được si mê và phát sanh trí tuệ. Ngoài ra, thiền tập còn giúp mang lại sức khỏe, hạnh phúc, và sự lạc quan: Practicing meditation can help practitioners eradicate dullness and bring

about wisdom. Besides, meditation also brings about health, happiness, and optimism.

2) Nếu bạn là người bận bịu, thiền tập giúp bạn quét sạch căng thẳng và tìm thấy thư giãn: If you are a busy person, meditation practices can help you to get rid of tension and to find some relaxation.
3) Nếu bạn là người hay lo lắng, thiền tập giúp bạn bình tĩnh và thấy thanh bình dài lâu hay tạm thời: If you are a worried person, meditation practices can help to calm and help you to find either permanent or temporary peace.
4) Nếu bạn là người có quá nhiều vấn đề, thiền tập giúp bạn có can đảm và sức mạnh để đương đầu và khắc phục các vấn đề ấy: If you are a person who has endless problems, meditation practices can help you to develop courage and strength to face and overcome problems.
5) Nếu bạn thiếu tự tin, thiền tập sẽ giúp bạn lấy lại tự tin mà bạn cần. Lòng tự tin là bí quyết của thành công: If you lack self-confidence, meditation practices can help you gain the self-confidence you need. This self-confidence is the secret of success.
6) Nếu bạn sợ hãi trong lòng, thiền có thể giúp bạn hiểu rõ bản chất thực sự của đối tượng làm bạn sợ hãi, từ đó có thể khắc phục được sợ hãi trong lòng: If you have fear in your heart, meditation practices can help you understand the real nature of the objects that are making you afraid, then you can overcome the fear in your mind.
7) Nếu bạn lúc nào cũng bất mãn với mọi thứ, không có thứ gì trên đời nầy vừa ý bạn, thiền tập sẽ giúp bạn có cơ hội để phát triển và duy trì sự "tri túc" nội tâm: If you are always dissatisfied with everything; nothing in life seems to be satisfactory; meditation practices will give you the chance to develop and maintain some inner satisfaction.
8) Nếu bạn hoài nghi và không lưu tâm đến tôn giáo, thiền tập sẽ giúp bạn vượt qua tính hoài nghi và nhìn thấy giá trị thực tiễn trong giáo lý: If you are skeptical and disinterested in religion, meditation practices can help you go beyond your own skepticism and to see some practical value in religious guidance.
9) Nếu bạn thất vọng và thất tình do sự thiếu hiểu biết bản chất về đời sống và thế giới, thiền tập sẽ hướng dẫn và giúp bạn hiểu điều đã làm xáo trộn bạn bởi những thứ không cần thiết: If you are frustrated and heart-broken due to lack of understanding of the nature of life and the world, meditation practices will truly guide and help you understand that you are disturbed by unnecessary things.
10) Nếu bạn là một người giàu có, thiền tập sẽ giúp bạn nhận thức được bản chất thật sự của của cải cũng như cách sử dụng của cải cho hạnh phúc của chính bạn và những người chung quanh: If you are a rich man, meditation practices can help you realize the true nature of your wealth and how to make use of your wealth for your own happiness as well as for others.
11) Nếu bạn là người nghèo, thiền tập sẽ giúp bạn đạt sự mãn ý, không nuôi dưỡng ganh tỵ với những người giàu có: If you are a poor man, meditation practices can help you have some contentment and not to harbour jealousy towards those who have more than you.
12) Nếu bạn là người trẻ đang đứng trước những ngã rẽ cuộc đời, bạn không biết phải bước vào ngã nào, thiền tập sẽ giúp bạn hiểu biết con đường phải đi để tiến tới mục đích mà bạn nhắm tới: If you are a young man at the cross-roads of your life, and do not know which way to turn, meditation practices will help you

understand which is the road for you to travel to reach your proper goal.

13) Nếu bạn là người già yếu chán chường cuộc sống, thiền tập sẽ mang lại cho bạn sự hiểu biết sâu xa hơn về cuộc đời; sự hiểu biết này sẽ giảm thiểu nỗi đau đớn của cuộc sống và làm tăng sự vui sống: If you are an elderly man who is fed-up with life, meditation practices will bring you to a deeper understanding of life; this understanding in turn will relieve you from the pains of life and will increase the joy of living.
14) Nếu bạn là người nóng nảy, thiền tập có thể giúp bạn phát triển sức mạnh để khắc phục những yếu điểm nóng giận, hận thù và bất mãn: If you are hot-tempered, meditation practices can help you develop the strength to overcome these weaknesses of anger, hatred and resentment.
15) Nếu bạn hay ganh ghét, thiền tập có thể giúp bạn hiểu được cái nguy hiểm của sự ganh ghét: If you are jealous, meditation practices can help you understand the danger of your jealousy.
16) Nếu bạn là người nô lệ cho năm giác quan, thiền tập có thể giúp bạn học hỏi cách trở nên chủ tể của những giác quan tham dục nầy: If you are a slave to your five senses, meditation practices can help you learn how to become the master of your sense-desires.
17) Nếu bạn nghiện rượu, thuốc lá hay ma túy, bạn có thể nhận thức được cách vượt qua được những thói xấu nguy hiểm nầy: If you are addicted to wine, tobacco, or drugs, meditation practices can help you realize how to overcome the dangerous habits which have enslaved you.
18) Nếu bạn là người ám muội, thiền tập sẽ cho bạn cơ hội trau dồi kiến thức hữu dụng và lợi ích cho cả bạn lẫn bạn bè và gia đình: If you are an ignorant person, meditation practices will give you a chance to cultivate some knowledge that will be useful and beneficial both to you and to your friends and family.
19) Nếu bạn là người tâm tư suy nhược, thiền tập sẽ giúp làm tăng sức mạnh cho tâm bạn để phát triển sức mạnh ý chí hầu khắc phục được những nhược điểm của bạn: If you are a weak-minded person, meditation practices can help strengthen your mind to develop your will-power in order to overcome your weaknesses.
20) Nếu bạn là người trí, thiền tập sẽ mang bạn tới giác ngộ tối thượng. Bạn sẽ nhìn thấy sự vật một cách như thị: If you are a wise person, meditation practices will take you to supreme enlightenment. Then you will see things as they are, and not as they appear to be.

(V) Trước khi Thiền quán—Before Meditation:

1) Ăn uống—Foods and Drinks: Nên ăn đồ nhẹ hợp với cơ thể, tránh những chất có nhiều dầu mỡ, chất cay, kích thích thần kinh như cà phê, rượu, thuốc hút, vân vân—Just take light diet, avoid browned, fried, or hot foods, especially those stimulants such as coffee, alcohol or cigarettes, etc.
2) Y phục—Clothing: Y phục phải hợp với thời tiết, tránh đồ bít bùng, chật bó cứng làm máu huyết khó lưu thông điều hòa—Clothes must be fitting to the weather, avoid tight clothes that would make the circulatory system difficult.
3) Nơi chốn—Place: Nơi thiền tập phải an tịnh, không bị loạn động như trong góc phòng, vân vân. Ngày xưa, thường thường thiền đường được xây trong khu rừng xa vắng—Should be quiet, and without distraction such as a quiet corner of the house, etc. In the old days, generally Zen halls were built in a remote forest far away from the real world.

4) Giờ giấc thiền tập—Time for meditation: Buổi tối từ 9 đến 10 giờ hay buổi sáng sớm khoảng từ 5 đến 6 giờ. Đây chỉ là giờ giấc đề nghị, hành giả có thể tập thiền bất cứ lúc nào trong ngày—At night from 9 to 10 p.m., or early in the morning from 5 to 6 a.m. This schedule is only a recommended schedule, practitioners can practice meditation at any time during the day.
5) Thân thể—body: Thân thể phải sạch sẽ. Nếu có thể được nên tắm rữa 15 phút trước giờ thiền tập—Body must be clean. If possible, practitioners should have a bath 15 minutes before meditation.
6) Thế ngồi—Posture: Có hai cách ngồi—There are two types.

a) Bán già—Half crossed-legged:

- Hàng ma bán già: gác bàn chân mặt lên đùi bên trái như thế ngồi của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the right leg on the left thigh like the posture of Manjusri Bodhisattva.
- Kiết tường bán già: gác bàn chân trái lên đùi mặt như thế ngồi của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát—Half crossed-legged posture, put the left leg on the right thigh like the posture of Samantabhadra Bodhisattva.

b) Kiết già hay Kim Cang tọa: Để bàn chân trái lên đùi phải, gác bàn chân phải lên đùi trái, gót hai bàn chân đều sát vào bụng. Ngồi kiết già khó tập, lúc mới bắt đầu dễ bị mệt mỏi, nhưng tập dần sẽ quen, và khi quen sẽ ngồi được nhiều giờ hơn—Crossed-legged posture, put the left foot on the right thigh, the right foot on the left thigh, both heels close to the abdomen. This posture is difficult to practice at the beginning, but with time it can be done and it would help us to continue sitting for many hours.

7) Vị trí của hai cánh tay—Position of the two arms: Hai cánh tay vòng xuôi, để bàn tay mặt trên bàn tay trái—Join both hands with the open palm of the right hand on that of the left one.
8) Thế lưng—The posture of the back: Luôn giữ cho lưng thẳng—Always keep the back straight.
9) Thế cổ—Neck posture: Cổ phải thẳng nhưng và đầu hơi nghiêng về phía trước—The neck must be straight, but the head slightly inclined forward.
10) Mắt—Eyes: Đôi mắt hơi hé mở, vì nếu mắt mở to thì chúng ta dễ bị ánh sáng và cảnh vật bên ngoài làm nhiễu loạn, còn nếu mắt nhắm thì chúng ta dễ bị hôn trầm—Both eyes slightly open; if widely open we would easily be disturbed; if closed, we could easily feel drowsy.
11) Miệng—Mouth: Miệng ngậm lại, chót lưỡi để trên chân răng hàm trên, răng để thong thả chứ không cắn vào nhau—Close the mouth with the tip of the tongue touching the palate; do not clench your teeth.
12) Điều hòa hơi thở—Normalizing the breathing: Hít không khí sâu vào bằng mũi, rồi thở từ từ ra bằng miệng, chỉ cần thở đều—Deeply inhale the air through the nose and exhale it slowly through the mouth. Just breath regularly.

(VI) Xả Thiền—Releasing meditation: Khi xả thiền bạn phải làm ngược lại tất cả, nghĩa là trước hết phải xả tâm, xả tức, rồi xả thân. Sau mỗi lần thiền định mà thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức là buổi thực tập đó có kết quả. Khi thực tập mà thấy thân tâm có gì khác thường nên hỏi chuyện với thầy hoặc thiện hữu tri thức để khỏi lạc vào tà pháp—You must reverse the whole process, that is, you must release your mind, then your breathing, and finally your body. Each time you perform the meditation session, you should feel at ease; this means that it has produced good effect. On the contrary, you must ask your master or good knowing

advisors why you do not feel good after meditation.

1) Xả Tâm—Release the mind: Phải nhớ lại coi mình đang ngồi ở đâu? Thời gian qua mình làm gì? Mình có bị tán loạn hay hôn trầm hay không?—You should try to remember where you sat, what you did, were you disturbed or drowsy?
2) Xả Tức—Releasing the breathing: Mở miệng thở ra vài hơi thật dài cho khí nóng trong người giảm bớt và để phục hồi lại trạng thái bình thường—Open your mouth and exhale deeply to let out all the heat inside your body and to recover your normal state.
3) Xả Thân—Releasing the body: Từ từ duỗi hai tay, xoa nhẹ lên nhau, rồi áp lên mắt. Nhúc nhích nhẹ cổ và lưng. Uốn lưỡi một vài lần và nuốt chút nước miếng. Sau đó lấy tay xoa lên hai bắp đùi, rồi tháo lần hai chân ra, xoa hai bắp chuối, hai bàn chân. Khi xong nên nhè nhẹ đứng dậy, đi tới đi lui vài vòng sẽ cảm thấy thân khoan khoái, tâm nhẹ nhàng—Slowly stretch out both arms, slightly rub both hands and press them on your eyes. Stir a little bit your neck and back. Curve your tongue a few times and swallow the saliva. Then rub thighs, calves, and feet; extend both legs. After that, slowly stand up and walk a few rounds; you will feel at ease.

(VII) Các loại Thiền—Categories of meditation: Có nhiều loại Thiền; tuy nhiên, căn bản có hai loại—There are many sorts of meditation; however, basically there are two kinds.

1) Như Lai Thiền: The Tathagata Zen—See Như Lai Thiền.
2) Tổ Sư Thiền: Patriarchal Zen—See Tổ Sư Thiền.

Thiền Định Ba La Mật: Dhyana-paramita (skt)—Thiền định Ba La Mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tỉnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn—Dhyana paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.

Thiền Định Tinh Tấn: Dhyana and Virya (skt)—Meditation balance and diligence—Hai trong sáu Ba la mật—Two of the six paramitas.

Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened Zen.

- Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa—Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking.
- Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics:

1) Bất Lập Văn Tự: It is not established by words.

2) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
3) Trực Chỉ Nhơn Tâm: It directly points to the human mind.
4) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Thiền Đường: Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện. Tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác—Buddhist meditation hall (center)—Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch'an sect. In large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies.

Thiền Gia: Thiền Tông—Thiền Môn.
1) Người tu thiền: Meditator.
2) Phật Tử: Buddhist.
3) Thiền Tông: The Ch'an Sect.

Thiền Giáo:
1) Giáo pháp nhà Thiền: Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—The teaching of the Ch'an (Zen) sect.
2) Thiền và Giáo: Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền) và Giáo Tông (lấy học và hiểu làm chính yếu)—The esoteric tradition and the teaching of the scriptures.

Thiền Hà:
1) Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm: The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind.
2) Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng: The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya.

Thiền Hành: Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch'an school.

Thiền Hóa: Tánh chất chuyển hóa của Thiền—The transforming character of Ch'an.

Thiền Hòa: Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị)—Meditation-associates, or fellow monks.

Thiền Hòa Giả: See Thiền Hòa.

Thiền Hòa Tử: See Thiền Hòa.

Thiền Huệ: Thiền định và trí huệ (y vào hai món nầy thì có thể nhiếp hết thảy các hành chứng)—The mystic trance and wisdom.

Thiền Khách: Zen guest.

Thiền Lạc: Sự hỷ lạc trong thiền định—The joy of abstract meditation.

Thiền Lão: Zen Master Thiền Lão—Tên của một nhà sư Việt Nam, có lẽ quê ở miền Bắc Việt Nam; tuy nhiên, quê quán của ngài không ai biết ở đâu. Sư đến chùa Kiến Sơ gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đa Bảo. Thiền sư Thiền Lão là pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài dời về núi Thiên Phúc tại quận Tiên Du và trụ tại chùa Trùng Minh. Lúc ấy tiếng tăm của ngài trải khắp tứ phương. Vua Lý Thái Tông chiếu sắc chỉ triệu ngài về kinh đô làm cố vấn, nhưng khi sắc chỉ vừa đến thì ngài đã thị tịch. Để tôn vinh ngài vua đã cho trùng tu lại ngôi chùa sư ở, xây tháp thờ sư tại phía trước chùa—Name of a Vietnamese monk, probably from North Vietnam; however, his origin was unknown. He went to Kiến Sơ Temple to meet and become one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. He was the dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After Zen master Đa Bảo passed away he moved to Mount Thiên Phúc in Tiên Du district to stay at Trung Minh Temple. His reputation spread all over the place. Later King Lý Thái Tổ sent an Imperial Order to recall him to the capital to be the king's advisor, but when the Imperial Order arrived he had already passed away. To

honour him, the king ordered his local mandarin to build a stupa right at the foot of the mountain and to rebuild the temple where he used to stay.

Thiền Lâm:

1) Rừng Thiền: Meditation forest or grove of meditation.
2) Tự viện hay Thiền viện: Pagoda or a monastery.
3) Tự viện hay Thiền viện nhiều như cây trên rừng: Monasteries as numerous as trees in a forest.

Thiền Lâm Tự: tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa là ngôi chùa cổ thứ hai thuộc hệ phái Tào Động, do Hòa Thượng Như Tư Khắc Huyền khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, chùa đã được trùng tu bằng vật liệu kiên cố và vị tổ thứ ba của chùa được ban sắc tứ danh hiệu Thanh Thận Chiêu Quả đại lão Hòa Thượng. Vào đầu thời vua Gia Long, Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) đã cúng dường ngân khoản để trùng tu chùa dưới sự trông nom của Hòa Thượng Mật Hoằng. Dưới triều vua Thành Thái, người Pháp mở đường Nam Giao Tân Lộ, chùa lại phải dời vào mé tây khuôn viên cũ. Cho đến hôm nay, trải qua hơn 50 năm, chùa trở thành chùa tư và theo kiểu truyền tử lưu tôn nên ngày càng trở nên hoang phế. Năm 1957, chùa được Giáo Hội Phật Giáo trùng tu lại—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. This is the second in age among the temples belonging to the T'ao-T'ung Zen Sect in Huế. It was first built by Most Venerable Như Tư Khắc Huyền in the late 17th century. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, the temple was already enlarged with solid construction materials, and the third patriarch of the temple was recognized by the Lord with honourable name Thanh Thận Chiêu Quả Great Most Venerable. During the early years of king Gia Long's reign, Queen Thừa Thiên Cao dedicated fund for the reconstruction of the temple under the supervision of Most Venerable Mật Hoằng. During the reign of king Thành Thái, the French opened the Nam Giao New Highway, so the temple had to be moved to the western part of its ground. Up to the present time, for more than fifty years, Thiền Lâm has been a private temple, changing hands according to familial traditions. It was rebuilt by the Buddhist Congregation in 1957.

Thiền Luật: Thiền Tông và Luật Tông—The Ch'an and Vinaya sects, i.e. the Meditative and Disciplinary schools.

** For more information, please see Thiền Tông and Luật Tông.

Thiền Lục: Ký lục của Thiền Tông—The records of the Ch'an sect.

Thiền Lữ:

1) Bạn đồng tu Thiền: Fellow-meditators.
2) Tăng lữ đồng tu: Fellow-monks.

Thiền Môn:

1) Pháp Môn Thiền Định nói chung: The meditative method in general.
2) Thiền Ba La Mật: Dhyana paramita—See Lục Độ Ba La Mật.
3) Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo: The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as an esoteric school.

Thiền Môn Ngũ Tông: Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—The five Ch'an schools.

1) Lâm Tế Tông: Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông nầy chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long—Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung

dynasty, it divided into two sects of Yang-Qi and Hung-Lung.
2) Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một): Kui-Yang Sect, disappeared.
3) Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Yun-Men Sect, remains until this day.
4) Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly): Fa-Yan Sect, which was removed to Korea.
5) Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Tsao-Tung Sect, remains until this day.

** The second already disappeared; the fourth was removed to Koea; the other three remained, the first being the most successful.

Thiền Na: Dhyana (skt).

(A) Thiền Na là thuật ngữ Trung Hoa, do từ tiếng Phạn "Dhyana" mà ra. Thiền Na chỉ sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trong đó mọi sự phân biệt nhị nguyên đều biến mất—Ch'an-na is a Chinese version from the Sanskrit word "Dhyana," which refers to collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions disappear.

(B) Tịnh lự—Làm vắng lặng dòng suy tưởng. Thiền Na là Ba La Mật thứ năm trong lục độ Ba La Mật (thực tập thiền na để được trí huệ Bát Nhã), trong đó tất cả mọi biện biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa thật và giả, đều bị xóa bỏ—Quiet thought—Quiet meditation—The fifth paramita (to practice dhyana to obtain real wisdom or prajna). In dhyana all dualistic distinctions like subject, object, true, false are eliminated.

- Abstract.
- Meditation.
- Thought.
- Reflection.
- Profound and abstract religious contemplation.
- Get rid of evil.
- Quiet meditation.

(C) Theo Bách Khoa Từ Điển Minh Triết Phương Đông, có hai định nghĩa về Thiền—According to The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Zen can be defined as both exoterically and esoterically.

1) Theo quan điểm công truyền: Thiền là một phái của Phật giáo Đại Thừa, phát triển ở các thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhờ sự hòa trộn Phật giáo Thiền do tổ Bồ Đề Đạt Ma du nhập vào Trung Quốc và Đạo giáo. Hiểu theo nghĩa nầy, Thiền là một tôn giáo mang học thuyết và các phương pháp nhằm mục đích đưa tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta, và tới giác ngộ hoàn toàn, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua dưới cội Bồ Đề sau một thời kỳ thiền định mãnh liệt. Hơn bất cứ một phái Phật giáo nào, Thiền đặt lên hàng đầu sự thể nghiệm đại giác và nhấn mạnh tới tính vô ích của các nghi lễ tôn giáo. Con đường ngắn hơn nhưng gay go trong tu hành là "tọa thiền."—Exoterically regarded, Zen, or Ch'an as it is called when referring to its history in China, is a school of Mahayana Buddhism, which developed in China in the 6th and 7th centuries from the meeting of Dhyana Buddhism, which was brought to China by Bodhidharma, and Taoism. In this sense, Ch'an is a religion, the teachings, and practices of which are directed toward self-realization and lead finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. More than any other school, Ch'an stresses the prime importance of the enlightenment experience and the useless of ritual religious practices and intellectual analysis of doctrine for the attainment of liberation. Ch'an teaches the practice of sitting in meditative absorption as the

shortest, but also steepest, way to awakening.

** Những đặc trưng của Thiền có thể tóm tắt bằng bốn nguyên lý sau đây—The essential nature of Ch'an can be summarized in four short statements:

a) Giáo ngoại biệt truyền: Special transmission outside the orthodox teaching.

b) Bất lập văn tự: Nondependence on sacred writings.

c) Trực chỉ nhân tâm: Direct pointing to the human heart.

d) Kiến tánh thành Phật: Leading to realization of one's own nature and becoming a Buddha.

** For more information, please see Thiền Định Ba La Mật, Dhyana, and Tứ Thiền.

2) Theo quan điểm bí truyền: Thiền không phải là một tôn giáo, mà là một nguồn gốc không thể xác định được và không thể truyền thụ được. Người ta chỉ có thể tự mình thể nghiệm. Thiền không mang một cái tên nào, không có một từ nào, không có một khái niệm nào, nó là nguồn của tất cả các tôn giáo, và các tôn giáo chỉ là những hình thức biểu hiện của cùng một sự thể nghiệm giống nhau. Theo nghĩa nầy, Thiền không liên hệ với một truyền thống tôn giáo riêng biệt nào, kể cả Phật giáo. Thiền là "sự hoàn thiện nguyên lai" của mọi sự vật và mọi thực thể, giống với sự thể nghiệm của tất cả các Đại Thánh, các nhà hiền triết và các nhà tiên tri thuộc tất cả mọi tôn giáo, dù có dùng những tên gọi khác nhau đến mấy để chỉ sự thể nghiệm ấy. Trong Phật giáo, người ta gọi nó là "sự đồng nhất của Sanh tử và Niết bàn." Thiền không phải là một phương pháp cho phép đi đến sự giải thoát đối với một người sống trong vô minh, mà là biểu hiện trực tiếp, là sự cập nhật hóa sự hoàn thiện vốn có trong từng người ở bất cứ lúc nào—Esoterically regarded, Ch'an is not a religion, but rather an indefinable, incommunicable root, free from all names, descriptions, and concepts, that can only be experienced by each individual for him or herself. From expressed forms of this, all religions have sprung. In this sense, Ch'an is not bound to any religion, including Buddhism. It is the primor-dial perfection of everything existing, designated by the most various names, experienced by all great sages, and founders of religions of all cultures and times. Buddhism has referred to it as the "identity of Samsara and Nirvana." From this point of view, Ch'an is not a method that brings people living in ignorance to the goal of liberation; rather it is the immediate expression and actualization of the perfection present in every person at every moment.

Thiền Nam Tông: See Southern school.

Thiền Nham: Thiền sư Thiền Nham (1093-1163)—Zen Master Thiền Nham—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Sau khi thi đỗ Giáp Khoa của triều đình, ngài đến chùa Thành Đạo để tham vấn với Thiền sư Pháp Y. Chỉ sau một câu của thầy, ngài liền lãnh hội, nên xin làm đệ tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ban đầu, ngài trụ tại chùa Thiên Phúc trên núi Tiên Du. Về sau ngài trở về quê trùng tu chùa Trí Quả ở Cổ Châu, Long Biên. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thuận, triều đình gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô cầu mưa. Ngài đã thành công trong việc cầu mưa và tiếng tăm vang vội. Một ngày năm 1163, ngài đốt nến, từ biệt đệ tử, rồi thị tịch, lúc ấy ngài 71 tuổi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. After passing the National First Laureate, he came to Thành Đạo Temple to discuss with Zen master Pháp Y. Only after one sentence from the master, he awakened and insisted to be his disciple. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At first,

he stayed at Thiên Phúc Temple on Mount Tiên Du. Later, he returned to his home town to rebuild Trí Quả Temple in Cổ Châu, Long Biên. During the reign of King Thiên Thuận, the Royal Court sent an Imperial Order to summon him to the capital for rain-making praying. He was successful and became famous after this event. One day in 1163, he lit an incense, said good-bye to his disciples, then passed away, at the age of 71.

Thiền Nhân: Một thành viên của Thiền phái—A member of the Ch'an (Zen) (Meditative or Intuitive) sect.

Thiền Ni: Ni Cô—A nun.

Thiền Ông Đạo Giả: Thiền Sư Thiền Ông (902-979)—Thiền Sư Thiền Ông quê làng Cổ Pháp, từ thuở còn rất nhỏ sư đã không thích cuộc đời trần tục. Sư xuất gia và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Đinh Trưởng Lão. Sư là Pháp tử đời thứ mười một dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư thị tịch năm 979, thọ 78 tuổi—Zen Master Thiền Ông (902-979)—A Vietnamese monk from Cổ Pháp. He did not like secular life since he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Đinh Trưởng Lão. He was the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. He passed away in 979, at the age of 78.

Thiền Phái Nhật Bản: Japanese Zen sects:

(A) Lịch sử Thiền phái Nhật Bản—The history of Japanese Zen sects: Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền du nhập vào Nhật Bản bằng nhiều đợt—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Zen was introduced to Japan several times:

1) Đệ tử của Huyền Trang là Đạo Chiêu (Doshô 629-700), đến Trung Quốc vào năm 654, lần đầu tiên mang Thiền về truyền bá tại Thiền đường Gangôji ở Nara: Hsuan-Tsang's pupil, Dosho, who went to China in 654 A.D., introduced and taught Zen for the first time in the Zen Hall of Gangôji, Nara.
2) Kế đến là Đạo Tuấn (Dosen), một vị luật sư Trung Hoa, đến Nara năm 710 và truyền Bắc Tông. Ngài truyền pháp cho Hành Biểu (Giôhyô) năm 733 và Hành Biểu truyền cho Tối Trừng: Next, Tao-Hsuan, a Chinese Vinaya (discipline) master, came to Nara in 710 A.D. and taught the Zen of the Northern School. He transmitted it to Giôhyô in 733 A.D., who in turn taught it to Saicho (Dengyô Daishi).
3) Một vị Thiền sư Nam tông là Nghĩa Không (Giku), là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông: A special Zen instructor of the Southern School, Giku, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching.

***Trong những trường hợp kể trên, sự truyền bá đều được triều đình ủng hộ nhưng không bền lâu. Vị thiền sư sau cùng phải thất vọng bỏ về Trung Quốc năm 858, để lại một thành tích là Lã Sanh Môn (Rashomon), Kyoto, ghi chứng một kỷ lục về sự truyền bá Thiền tại Nhật Bản: In all the above cases the propagation was assisted by the Court but did not continue long. The last-mentioned teacher went home disappointed in 858 A.D., leaving a monument at Rashomon, Kyoto, inscribed: "A record of the propagation of Zen in Japan."

(B) Triết lý Thiền—Zen philosophy: Cốt lõi của Thiền tông được tóm lược như sau: "Cứ nhìn vào trong tâm thì sẽ thấy được Phật quả." Tông phái nầy nhấn mạnh vào

sự thiền định hay thiền quán mà chỉ riêng một điều nầy đã có thể dẫn đến giác ngộ. Thiền sư Dogen, một trong những hình ảnh tiêu biểu của Thiền tông Nhật Bản. Ông đã bắt đầu cuộc sống tu sĩ với sự tìm lời giả đáp cho câu hỏi: "Vì sao có nhiều vị Phật phải hành trì con đường giác ngộ cho mình như thế, trong khi tất cả chúng sanh đều đã sẵn có Phật quả nơi họ?" Không tìm được người nào ở Nhật Bản có thể giải đáp thỏa đáng cho mình, ông đã đi đến Trung Quốc để tìm sự soi sáng. Tại đây, ông đã được giác ngộ bởi một tu sĩ Phật giáo Thiền tông. Khi trở về Nhật Bản, ông truyền bá chủ thuyết: "Tất cả mọi người đều đã được giác ngộ. Về bản chất, họ là những vị Phật. Hành Thiền chính là một hành động của Phật."—The essence of Zen Buddhism is summed up as follows: "Look into the mind and you will find Buddhahood," this sect lays great stress on meditation or contemplation which alone can lead one to enlightenment. Zen master Dogen, one of the most important and representative features of Zen Buddhism. Dogen started his monastic life as a monk seeking an answer to the question: "Why did so many Buddhas practise the way of self-enlightenment, although all living beings, by their very nature, already had Buddhahood in them." As nobody in Japan could satisfy him with a convincing answer, he went to China to seek light. There he attained enlightenment under the instruction of a Zen Buddhist monk. On his return to Japan he propagated the following doctrine: "All human beings have already been enlightened. They are Buddhas by nature. The practice of meditation is nothing but the Buddha's act itself."

(C) Các Thiền phái Nhật Bản—Japanese Zen sects:

1) Phái Chân Ngôn: Shingon Sect—Các giáo lý và phương pháp tu tập của phái nầy được đưa vào Nhật Bản từ Trung Quốc bởi Kukai (hay Hoằng Pháp Đại Sư vì ông được biết qua danh hiệu nầy nhiều hơn) vào thế kỷ thứ IX. Pháp môn tu hành của phái Chân Ngôn xoay quanh ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrines and practices of this sect were brought from China to Japan in the ninth century by Kukai (or Kobo-daishi, as he is more popularly known). Shingon discipline and practice revolve around three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra.

2) Phái Lâm Tế: Lin-Chi sect—Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái nầy—The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Fisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located.

3) Phái Hoàng Bá: Huang-Po Sect—Thiền phái nầy được Ấn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái nầy xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản—This Zen sect was introduced into Japan from China in 1654 by Zen master Yin-Yuan. Its head temple built in the Chinese style, is Mampukuji, near Kyoto. Huang-Po sect is the least influential of the Zen sects in present-day Japan.

4) Phái Tào Động: Ts'ao-Tung sect—Một trong hai thiền phái có thế lực hơn cả ở Nhật Bản, phái kia là Lâm Tế. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của cái tên "Tào Động." Một cho rằng đây là chữ đầu của tên của hai vị thiền sư Động Sơn Lương

Giới và Tào Sơn Bổn Tịch. Thuyết khác cho rằng chữ Tào chỉ Lục Tổ, vì ngài cũng được biết qua tên Tào Khê Huệ Năng—One of the two dominant Zen sects in Japan, the other being the Lin-Chi. There are several theories as to the origin of the names of Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Tung-Shan-Liang-Chih and Ts'ao-Shan-Pen-Chi. Another theory is that the Ts'ao refers to the Sixth Patriarch, who was also known in Japan as Ts'ao-Tzi-Hui-Neng.

Thiền Phạm Thiên: Ba cõi trời Phạm Thiên trong cõi Sơ Thiền sắc giới—The three Brahmaloka heavens of the first dhyana.

** For more information, please see Thiên (III) (A).

Thiền Pháp: Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mầu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư)—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma.

Thiền Phòng:

1) Nơi hành thiền: Meditation abode, a room for meditation, a cell, a hermitage—See Thiền Đường.
2) Tên thường dùng để gọi "Tự Viện"—A common name for a monastery.

Thiền Quán: Dhyana-contemplation—Visualization—Calling to attention—Imagining in the mind.

Thiền Quán Và Niệm Phật: Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép "Tứ Niệm Xứ," quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lôi cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bận bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: "Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha's name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land.

Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất

cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything.

Thiền Quán Về Tâm Xả: Meditation on equanimity—Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người nầy và luyến ái người kia—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person.

Thiền Quật: Hang động để hành thiền hay an cư—A cell, or cave, for meditation, or retirement from the world.

Thiền Quyền: Musti (skt)—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom.

** For more information, please see Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Văn Thù Sư Lợi in Vietnamese-English Section.

Thiền Sinh: Meditator or Zen student.

Thiền Sư: Kammatthanacariya (p)—A Zen Master—A meditation teacher.

1) Một vị Thầy dạy Thiền nói chung: A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general.
2) Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền: A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples.
3) Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu nầy thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu nầy ngay trong lúc còn sống: A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time.

Thiền Sư Vạn Hạnh: Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ông xuất gia năm 21 tuổi. Ông thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018—Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21. He died on the full moon night of 1018—The author of this poem:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!

Our life is a simple lightning which comes and goes (appears then disappears).
As springtime offers blossoms, only to fade (wither) in the fall.
Earthly flourish and decline, O friends, do not fear at all.
They are nothing but a drop of dew on the grass of morning!

Thiền Tam Muội: Thiền na và tam muội—Dhyana and samadhi (skt).

1) Thiền na dịch là "tư duy." Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền—Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana.

2) Tam muội dịch là "định." Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội—Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi.

Thiền Tâm: Zen mind—Empty mind is Zen mind: Vô tâm là thiền tâm.

Thiền Tập: Tu hành bằng cách thực tập thiền—The practice of religion through the mystic trance.

Thiền Tăng: Một vị sư của Thiền Tông hay một vị sư tu Thiền—A monk of the Zen (Ch'an) sect, a monk in meditation.

Thiền Thất: Thiền Cư—Thiền Đường—Thiền Phòng—Thiện Viện—Meditation hall or room.

** For more information, please see Thiền Đường.

Thiền Thiên: Có bốn Thiền Thiên, nơi mà các bậc tu thiền có thể tái sanh về (cõi sắc giới có bốn tầng trời mà người tu thiền sẽ được sanh về đấy)—Dhyana heavens, four in number, where those who practice meditation may be reborn.

** For more information, please see Tứ Thiền.

Thiền Thực: See Thiền Duyệt Thực.

Thiền Tịnh:

1) Thiền Tông và Tịnh Độ Tông: The Zen and the Pure Land sects.
2) Thiền tịnh dịch sang Hoa ngữ có nghĩa là thiền tịnh lự hay yên lặng, kiểm soát tư tưởng: Dhyana in Chinese means quiet or silent meditation, or quieting of thoughts (controlling of thoughts).

Thiền Tọa: Tọa thiền (kiết già)—To sit (cross-legged) in meditation.

Thiền Tông: The Zen Sect.

(I) Thiền Tông Trung Hoa—The Zen Sect in China:

(A) Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc—The Ch'an (Zen), meditative or intuitional, sect usually said to have been established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch'an is considered as an important school of Buddhism. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China.

- Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: The first patriarch Bodhidharma.
- Nhị Tổ Huệ Khả: The successor of Bodhidharma or the second patriarch was Hui-K'o.
- Tam Tổ Tăng Sán: The third patriarch was Sêng-Ts'an.
- Tứ Tổ Đạo Tín: The fourth patriarch was T'ao-Hsin.
- Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: The fifth patriarch was Hung-Jên.
- Lục Tổ Huệ Năng: The sixth patriarch was Hui-Neng.

(B) Triết lý Thiền—Philosophical Zen:

a) Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác

ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng nầy chú trọng vào 'trực cảm,' với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng nầy đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay: According to the Zen sect, the key theory of Zen, to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon 'intuition,' its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day.

b) Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ nầy. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra vẻ Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xãy ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái nầy còn được gọi là "Phật Tâm Tông." Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng—Zen has much philosophy, but is not a philosophy in the strict sense of the term. It is the most religious school of all and yet not a religion in the ordinary sense of the word. It has no scripture of the Buddha, nor does it hold any dicipline of the Buddha. Without a sutra (discourse) or a vinaya (Discipline) text, no school or sect would seem to be Buddhistic. However, according to the ideas of Zen, those who cling to words, letters or rules can never fully comprehend the speaker's true idea. The ideal or truth conceived by the Buddha should be different from those taught by him because the teaching was necessarily conditioned by the language he used, by the hearers whom he was addressing, and by the environment in which the speaker and hearers were placed. What Zen aims at is the Buddha's ideal, pure and unconditioned. The school is otherwise called 'the School of the Buddha's Mind." The Buddha's mind is after all a human mind. An introspection of the human mind alone can bring aspirant to a perfect enlightenment. But

how? The general purport of Buddhism is to let one see rightly and walk rightly.

c) Thấy đúng hay kiến đạo: Darsana-marga (skt)—Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không, trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng—The way of viewing is different from the way of walking. To judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important.

d) Đi đúng hay tu đạo: Bhavana-marga (skt)—Người ta thường đi mà không thấy. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào: The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectuall activity with which to determine the right way, that is, how to see.

e) Với Thiền—With Zen: Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra: As we go on, we discover that philosophy is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem.

- Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật: First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha.
- Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực: Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk.
- Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong: Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside.
- Sự tập trung vào thấu kính nầy chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng: The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect.
- Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế: The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life.

(C) Cương yếu Thiền Tông—Preliminary of the Zen Sect:

1) Theo Kinh Lăng Già, Thiền tông tin vào đốn ngộ, chứ không qua nghi lễ hay kinh điển. Tu thiền trực ngộ bằng tuệ giác bên trong. Truyền thống truyền thừa Mật giáo lấy câu chuyện Đức Phật trong hội Linh Sơn giơ bông hoa, và ngài Ca Diếp trực ngộ bằng cái mỉm cười làm nguồn gốc (dĩ tâm truyền tâm, giáo ngoại biệt truyền)—According to the Lankavatara Sutra, the Zen sects believe in direct enlightenment, disregarded ritual and sutras and depended upon the inner light and personal influence for the propagation of its tenets, founding itself on the esoteric tradition supposed to have been imparted to Kasyapa by the Buddha, who indicated his meaning by plucking a flower without further explanation. Kasyapa smiled in apprehension and is supposed to have passed on this mystic method to the patriarchs.
2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Ấn Độ có truyền thống tư duy thực hành trong tất cả các trường phái triết học cũng như tôn giáo do thừa kế giòng Aryan cổ đại. Trong số các trường phái nầy, Du Già là một phái đặc biệt chuyên về tư duy hay tập trung tư tưởng. Hệ thống Du Già là khía cạnh thực hành của triết lý Số Luận (Sankhya), vốn là Nhị Nguyên Luận. Theo Số Luận, thần ngã (atman) và Tự tánh (Prakriti), một đàng thì mù một đàng thì què, không thể hành sự nếu không được hợp nhất. Ngã có tác dụng tri thức, nhưng không thể hoạt động nếu không có tác dụng chất thể của Tự tánh. Khi cả hai hợp lại, mới thấy được con đường và hoạt động tùy ý. Ngã, như kẻ tổ chức một tuồng hát, chỉ chăm sóc diễn viên trình diễn và hoạt động trong vở kịch mà lại nghĩ rằng chính mình đang diễn vở kịch đó, dầu trên thực tế, chỉ có Tự tánh là vận hành và chu tất. Chỉ có tự tu tập mới mang lại tự do, nghĩa là, độc lập của ngã. Phương pháp tự tu tập thực ra là hệ thống Du Già của Patanjali vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Hệ thống Số Luận nguyên lai thuộc tà đạo vì Vô Thần, chỉ thừa nhận sự hiện hữu của Tự Ngã (Atman) mà không nhận có Đại Ngã (Mahatman). Nhưng khi thực hành về tư duy trừu tượng, đối tượng của sự tập trung tư tưởng rất cần thiết và do đó học thuyết này chấp nhận một hình thức của tự nhiên Thần giáo, nhưng không phải là Hữu Thần giáo. Đến giai đoạn sau cùng nầy của tư duy khi sự tách rời hoàn toàn giữa Ngã và Tự tánh đã có hiệu quả, thì đối tượng của tư duy, Brahman, Đại Ngã hay Thượng đế, bất cứ là gì, không còn cần thiết nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, as an inheritance from the ancient Aryan race, India has had the habit of meditation practiced in all schools of philosophy as well as in religion. There are six systems of Indian philosophy, one of which called Yoga, is especially devoted to meditation or concentration. The Yoga system is the practical side of the Sankhya philosophy, which is dualistic. In Sankhya, Self (Atman) and Nature (Prakriti), one blind as it were, and the other lame, cannot function without being united. Self has the intellectual function, but cannot move without the physical function of Nature. When the two combine together, they see the way and move at will. Self, like the promoter of a theatrical play, simply looks on his mate's acting and moving vut curiously thinks that he himself is acting in the moving, though in reality only Nature is moving and achieving. Only self-culture brings about freedom, that is, dependence of Self. The method of self-culture is practically the Yoga system of Patanjali in the second century B.C. The Sankhya

system, originally heterodox since it was atheistic, asserted only the existence of the individual Self (Atman) and not of Universal Self (Mahatman). But in the practice of abstract meditation an object of self-concentration was necessary and so the doctrine assumes the form of deism, but not theism. At the end of meditation, when the absolute separation of Self from Nature has been effected, the object of meditation, Brahman, Paramatman or God, whatever it is, is no longer used.

3) Tầm quan trọng của Thiền định trong hệ thống Du Già ở chỗ phát triển và phục hồi những nguyên lý nhị nguyên, và giải thoát trọn vẹn Thần Ngã khỏi Tự tánh, trong khi phái Du Già Duy Tâm Luận của Phật Giáo đặt trọng tâm nơi sự nhất thống của thế giới bên trong và bên ngoài, tổng hợp các hiện hữu nhân quả và giả tạm của chúng ta, và từ đó mà khám phá ra một cách tiêu cực trạng thái Chân Như (Tathata). Dĩ nhiên, Phật giáo có một học thuyết đặc biệt về Thiền. Mặc dù chiều sâu và chiều rộng của thiền quán tùy thuộc nơi căn tính cá nhân, nhưng phương pháp hay nội dung của thiền định do Đức Phật giảng thuyết ở Tiểu và Đại Thừa đều giống nhau. Loại Thiền đặc biệt nầy được gọi là Như Lai Thiền, vì nó là một phần của Thánh giáo. Phát triển cao độ nhất trong Thiền nầy tìm thấy trong chỉ quán (samathavipasyana) của tông Thiên Thai và trong bí mật Du Già của tông Chân Ngôn: The importance of the abstract meditation of the Yoga system is laid upon the evolution and reversion of the dual principles and upon the final liberation of Self from Nature, while that of the idealistic Yogacara School of Buddhism is centered on the unification of the world within and without, on the synthesizing of our causal and illusory existences, and thus negatively discovering the state of Thusness (Tathata). Buddhism, has, of course, a special doctrine of meditation. Although the depth and width of contemplation depend upon one's personal character, the methods or contents of meditation taught by the Buddha are similar in Hinayana and Mahayana. This special meditation is generally called 'Tathagata meditation,' as it forms one part of the sacred teaching. The highest development of it is seen in the perfect 'calmness and insight' (samathavipasyana) of the T'ien-T'ai School and in the mystical Yogacara of the Shingon School.

(D) Tập trung tư tưởng—Concentration of thoughts: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.

(II) Thiền tông Việt Nam—Vietnamese Zen: Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường—Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang.

1) Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen sect: Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán—The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—See Tỳ Ni Đa Lưu Chi and Tăng Xán.

2) Phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen sect: Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô

Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải—The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—See Vô Ngôn Thông, and Bách Trượng Hoài Hải.

3) Phái Thảo Đường—Tsao-T'ang Zen sect: Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám—The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—See Thảo Đường Thiền Sư and Đức Sơn Tuyên Giám.
4) Phái Trúc Lâm—Trúc Lâm Zen sect: Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng—Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông—See Trần Nhân Tông.
5) Phái Lâm Tế—Lin-Chi Zen sect: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế—The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch.
6) Phái Tào Động—T'ao-T'ung Zen sect: Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc—T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China.

(III) Thiền phái Nhật Bản—Japanese Zen sects: Phật giáo Thiền tông có ba nhánh tại Nhật Bản, gọi là Lâm Tế (Rinzai), Tào Động (Soto), và Hoàng Bá (Obaku)—Zen Buddhism has three branches in Japan, namely, the Rinzai, the Soto, and the Obaku—See Thiền Phái Nhật Bản.

Thiền Trấn: Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền—The meditation-warden, a piece of wood so hung as to strike the monk's head when he nodded in sleep.

** For more information, please see Thiền Cầu and Thiền Trượng.

Thiền Trí: Thiền định và trí huệ—Meditation and wisdom.

** For more information, please see Thiền Quyền, Samantabhadra, and Văn Thù Sư Lợi.

Thiền Trượng: Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy)—A staff or pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation.

Thiền Tuệ: See Thiền Huệ.

Thiền Tủy: Kinh Lăng Già dùng từ nầy với nghĩa là tinh túy hay cốt tủy của đạo Thiền, (sau 9 năm diện bích, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn trở về Ấn Độ; trước lúc ra đi ngài kêu chúng đệ tử lại hỏi: "Về sau nầy nếu có ai hỏi về sở đắc của mình, các ngươi có thể nói được chăng?" Phó Đạo thưa: "Theo con là không chấp văn tự, mà chỉ vận dụng theo đạo." Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần da của ta." Ni Tổng Trì thưa: "Theo con hiểu như ngài Khánh Hỷ chỉ thấy Phật A Súc một lần rồi không thấy nữa." Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần thịt của ta." Đạo Dục thưa: "Tứ đại đất nước lửa gió vốn không, ngũ ấm chẳng có, nên con thấy không có một pháp nào khả đắc." Tổ nói: "Ngươi đã được phần xương của ta." Huệ Khả từ ngoài bước vào làm lễ, rồi đứng đó chớ không nói năng gì cả. Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần tủy của ta rồi vậy.")—The Lankavara Sutra uses the term with the meaning of the marrow of meditation.

Thiền Tư: Những tư tưởng kỳ bí về thiền—Meditation thoughts; the mystic trance.

Thiền Và Tịnh Độ: Zen and Pure Land—Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail

on both, Zen or Pure Land focus on "Mind." There are no dharmas outside the mind.

Thiền Vị: Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh—Meditation-flavour, the mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation.

Thiền Viện: See Thiền Đường.

Thiển:

1) Cạn—Shallow—Superficial.
2) Đơn giản: Simple—Easy.
3) Màu lợt: Light in color.

Thiển Cận: See Thiển.

Thiển Học: Cái học nông cạn—Shallow (slight) knowledge.

Thiển Kiến: Ý kiến nông cạn—Shallow opinion.

Thiển Lạp: Kém tuổi đạo, chỉ các vị Tỳ Kheo tuổi hạ còn ít—Of few years, i.e. youthful in monastic years.

Thiển Lược: Những vấn đề thô thiển và giản lược (ý nói những vấn đề mà Mật giáo ám chỉ Hiển giáo)—Superficial—Simple—Not profound.

Thiển Nghĩ: Theo ý kiến thô thiển của tôi—In my humble opinion.

Thiển Tài: Tài mọn—Slight (shallow) talent.

Thiển Thâm: Cạn và sâu—Shallow and deep.

Thiển Trí: Trí mọn—Shallow (superficial) mind.

Thiển Văn: See Thiển học.

Thiển Ý: Shallow opinion—In my humble opinion.

Thiện: Kusala, Su, Sadhu, or Bhadra (skt).

(I) Nghĩa của "Thiện"—The meanings of "Kusala"

1) Thiện là trái với ác: Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời nầy và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người)—Kusala (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome.
2) Đức Hạnh: Virtuous.
3) Giỏi về cái gì: Well—Good at.
4) Sắp lại cho có thứ tự: To put in order.
5) Sửa chữa: To repair.
6) Thiện xảo: Skillful.

(II) Những lời Phật dạy về "Thiện" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Kusala" in the Dharmapada Sutra:

1) Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi—As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51).
2) Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt—As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52).
3) Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện—As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53).

Thiện Ác: Kusala and akusala (skt)—Good and evil.

(I) Nghĩa của "Thiện Ác"—The meanings of "Good and Evil"

1) Thiện là thuận lý: Good is defined as to accord with the right.
2) Ác là nghịch lý: Bad is defined as to disobey the right.

(II) Những lời Phật dạy về "Thiện Ác"—The Buddha's teachings on "Good and Evil"

1) Ở chỗ nầy ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây

ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn—The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15).

2) Ở chỗ nầy vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc—The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16).
3) Ở chỗ nầy than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng "tôi đã tạo ác" vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ—The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17).
4) Ở chỗ nầy hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng "tôi đã tạo phước" vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành—The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18).
5) Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy—Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116).
6) Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ—If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117).
7) Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nhứt định thọ lạc—If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dharmapada 118).
8) Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thục kẻ ác mới hay là ác—Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119).
9) Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thục, người lành mới biết là lành—Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120).
10) Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard (underestimate) small evil, saying, "it will not matter to me." By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121).
11) Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, "it will not matter to me." Even by the falling of drop by drop, a

water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122).

12) Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các ngươi cũng phải tránh xa điều ác thế ấy—A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123).
13) Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác—With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not afftect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong (Dharmapada 124).
14) Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125).
15) Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).
16) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây—Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127).
17) Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chăng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình—A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136).
18) Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm—Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163).
19) Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt—The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164).
20) Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165).

Thiện Ác Bất Nhị: Good and evil are not dualism—See Bất Nhị.

Thiện Bẩm: Thiện tánh bẩm sinh—Endowment—Innate prospensity.

Thiện Bình: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Thiện Bổn:

1) Thiện căn: Good stock, or roots.
2) Gieo trồng thiện căn: Planting good seed or roots.
3) Thiện căn giác ngộ: Good in the root of enlightenment.

Thiện Cảm: Sympathy.

Thiện Cảm Sâu Xa: Profound sympathy.

Thiện Căn: Kusala-mula (skt)—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra diệu quả về sau nầy—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later.

Thiện Châu Phần Dương Thiền Sư: Shan-Chou-Fen-Yang—See Phần Dương Thiện Châu.

Thiện Chí: Avyapada-samkappa (p)—Good will.

Thiện Chính: Good policy.

Thiện Chung: Natural death—Death of old age.

Thiện Cử: Charitable work.

Thiện Đạo:

1) Con đường thiện lành: Fortunate realm—White path.
2) Sư Thiện Đạo, người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu "lục thời vãng sanh." Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiền Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: "Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa vời, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn nầy mau thoát tử." Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ. Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngủ nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thắp sáng, chứ không để dư. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được "Niệm Phật Tam Muội," lúc lâm chung được thoại ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: "Thân nầy đáng chán, ta sắp về Tây." Nói xong ngài leo lên cây liễu trước chùa, chắp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: "Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc." Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch—A monk named Shan-T'ao, in about 681 A.D., during the T'ang Dynasty, a writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. In the Trinh Quán reign period, reading the Pureland text "Nine Levels of Gaining Rebirth" written by Zen Master T'ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: "This is truly the magnificent door to enter the Buddha's world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths." From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland

Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicates, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the "Buddha Recitation Samadhi" during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristis of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: "This body is filled with sufferings, I will soon go West." After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western direction with his palms together and made this prayer: "I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath.

Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings

1) Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thỉ đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết: When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago untill now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first.
2) Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung: Next, the cultivator must recite the Buddha's name with one mind to wait to die.
3) Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian: Moreover, it is necessary to inform those

closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha's name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.

4) Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả: If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry.

a) Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thần thức của kẻ lâm chung: On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul.

b) Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thần thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thần thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ: After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hous or more before leaving.

*** See Hộ Niệm.

Thiện Đô: Jantu (skt)—Thiền Đầu—Thiền Đậu—Thiền Đâu—Chúng sanh—All living beings.

Thiện Giác: See Suprabuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Thiện Hành: Good deeds.

Thiện Hiện: Sudrsa (skt).

1) Vẻ đẹp đẽ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài: Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance.

2) Tên của Ngài Tu Bồ Đề: Name of Subhuti (Tu Bồ Đề).

3) Ái Thân Thiên: Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas.

4) Sudrsa (skt)—Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên—The seventh Brahmaloka, eighth of the Dhyana heavens.

Thiện Hiện Sắc: Sudrsa (skt)—See Thiện Hiện Thiên.

Thiện Hiện Thiên: Sudrsa (skt)—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Thiện Hội Thiền Sư: Zen Master Shan-Hui—Thiền Sư Thiện Hội sanh năm 805, sư xuất gia lúc 9 tuổi và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sau khi Thiền sư Đạo Ngô Viên Trí đề nghị sư đến gặp Thuyền Tử, sư đến Hoa Đình làm đệ tử Thuyền Tử. Sư được công nhận là Pháp Tử của Hoa Đình Thuyền Tử—Zen master Shan-Hui was born in 805. He left home at the age of nine and received full ordain at the age of twenty. Following Zen Master T'ao-Wu Yuan-Zhi's recommendation, he came to Hua-Ting to become Chuan-Tzi's disciple. He was recognized as Chuan-Tzi's Dharma heir.

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Từ có Tổ đến đây người ta hiểu lầm, nối nhau đến nay đều lấy lời Phật, Tổ làm mô phạm dạy người. Như thế, trở thành kẻ cuồng hay người vô trí rồi còn gì. Kia chỉ bày tỏ cho các ngươi 'Không pháp vốn là đạo, đạo không một pháp; không Phật có thể thành, không đạo có thể đắc, không pháp có thể xả.' Cho nên nói 'Trước mắt không pháp, ý tại trước mắt.' (mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền). Kia chẳng phải là pháp trước mắt. Nếu nhằm bên Phật, Tổ mà học, người nầy

chưa có mắt tự tại, vẫn là thức tánh sanh tử mênh mang không có phần tự do. Ngàn muôn dậm tìm thiện tri thức, cốt có cái thấy chơn chánh hằng thoát khỏi hư dối, định lấy cái sanh tử trước mắt xem là thật có hay thật không? Nếu có người định được lẽ này, hứa nhận ông sẽ giải thoát. Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng xăng như sóng bủa. Sao chẳng nhằm trong sanh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sanh tử cho ông được sao? Người trí sẽ cười ông. Nghe kệ đây:

"Lao trì sanh tử pháp
Duy hướng Phật biên cầu.
Mục tiền mê chánh lý
Bác hỏa mích phù âu."
(Nhọc gìn pháp sanh tử
Chỉ nhằm bên Phật cầu.
Trước mắt lầm lý chánh
Trong lửa bọt có đâu).

One day Shan-Hui entered the hall and addressed the monks, saying: "Since the time of the ancestors there have been those who misunderstand what has been passed down. Right up to now they have used the words of the Buddhas and ancestors and made them models for study. If people do this then they'll go crazy and have no wisdom at all. The Buddhas and ancestors have instructed you that the dharmaless root is the Way. The way is without even a single Dharma. There is no Buddha that you can become. There is no way that can be attained. Nor is there any Dharma that can be grasped or let go of. Therefore, the ancients said: 'Before the eyes there is no Dharma, but the meaning is before the eyes.' Those who want to study the Buddhas and ancestors haven't opened their eyes. Why do they want to submit to something else and not attain their own freedom? Basicaly it's because they are confused about life and death. They realize they don't have a bit of freedom, so they go thousands of miles to seek our some great teacher. Those people must attain the true eye, not spend their time grasping and discarding spurious views. But are there any here among you of definite attainment who can really hold forth about existence and nonexistence? If there's someone who's definite about this then I invite you to speak out.' 'When persons of high ability hear these words they are clear about what's being said. Those of middle or low ability continue rushing around. Why do't you just directly face life and death? Don't tell me you still want the Buddhas and ancestors to live and die in your place! People who understand will laugh at you. If you still don't get it, then listen to this verse:

"Belaboring life and death,
Just seeking Buddha's quarter.
Confused about the truth before your eyes,
Poking a fire to find a cool spot."

- Vị Tăng hỏi: "Từ trước lập ý Tổ và ý kinh, vì sao độ nầy Hòa Thượng nói không?" Sư đáp: "Ba năm chẳng ăn cơm, trước mắt không người đói, tại sao con chẳng ngộ?" Chỉ vì ngộ mê đuổi Xà Lê. Sư bèn nói kệ:

"Minh minh vô ngộ pháp
Ngộ pháp khước mê nhơn
Trường thơ lưỡng cước thùy
Vô ngụy diệt vô chơn."
(Rõ ràng không pháp ngộ
Pháp ngộ đuổi người mê
Duỗi thẳng hai chân ngủ
Không ngụy cũng không chơn).

- A monk asked: "There has always been meaning attributed to the teaching of the Buddhas and ancestors. Why does the master say there isn't any?" Shan-Hui said: "Don't eat for three years and you won't see anyone hungry." The monk

said: "If no one is hungry, why can't I gain awakening?" Shan-Hui said: "Because awakening has confused you." Shan-Hui then recited this verse to make his point:

"Clear and luminous, no Dharma of awakening,
Awakening confuses people.
In paradise with two feet and eyes,
Nothing false, and nothing true."

- Vào ngày 7 tháng 11 năm 881, sư gọi Tăng chúng lại bảo: "Ta đã nói pháp trong nhiều năm. Mỗi người các ngươi phải nên tự biết mình. Bây giờ ta không còn gì nữa, đã đến lúc ta đi đây. Giữ lấy pháp như lúc ta còn vậy." Nói xong sư thị tịch, thọ 77 tuổi, được vua phong hiệu "Truyền Minh Đại Sư."—On the seventh day of eleventh month in the year 881, Shan-Hui called together his principal monks and said: "I've talked extensively for many years. Each of you should know for yourself. Now I'm just an empty form. My time is up and I must go. Take care of the teaching as if I were still here." Upon saying these words, Shan-Hui suddenly passed away. He received posthumous name "Great Teacher Transmitting Clarity."

Thiện Hội Thiền Sư (Việt Nam): Shen-Hui (?-900)—Thiện Hội (?-900), đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông. Ông là một thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 10. Ông quê tại Điển Lãnh. Thuở nhỏ ông theo sư Tiệm Nguyên với Pháp hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, sư vân du khắp nơi để tìm minh sư tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ, sư gặp Thiền sư Cảm Thành và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của sư Cảm Thành. Sư ở lại chùa Kiến Sơ phục vụ Thầy trên mười năm. Một hôm sư hỏi Thầy: "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng tu hành trải qua vô lượng kiếp mới thành Phật. Nay thầy dạy 'tức tâm tức Phật.' Con không hiểu lẽ đó. Xin thầy khai ngộ cho con." Sư Cảm Thành hỏi: "Trong kinh người nào nói?" Thiện Hội thưa: "Nếu con không lầm thì tất cả kinh điển đều do Phật dạy." Sư Cảm Thành nói: "Nếu vậy sao ngài Văn Thù Sư Lợi lại nói rằng Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng hóa chưa nói một lời? Con phải luôn nhớ rằng nếu con chấp vào văn tự, con sẽ phải đi vòng vòng mãi chứ không bao giờ thấy Phật." Qua đó Thiện Hội ngộ và sụp lạy Thầy. Sau khi Thầy Cảm Thành thị tịch, sư tiếp tục hoằng hóa đến khi viên tịch vào năm 900 sau Tây Lịch—Shen-Hui, seond lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. He was a famous Zen Master of the Vietnamese Buddhism in the tenth century. He was from Điển Lãnh. When he was young, he studied with Master Tiệm Nguyên at Đông Lâm Temple with his Dharma name Tổ Phong. When he grew up, he wandered all over the country to seek the right master. When he arrived at Kiến Sơ Temple, he met Zen Master Cảm Thành and became one of the latter's most outstanding disciples. He stayed to serve his master for over ten years. One day he asked his master: "Sakyamuni Buddha had cultivated innumerable aeons to become a Buddha. Now you say that 'Mind is Buddha.' I really don't understand. Please awaken me so that I can be clear." Zen Master Cảm Thành said: "Who said so in the sutra?" Shen-Hui replied: "The Buddha teach in all the sutras, am I right?" Zen Master Cảm Thành said: "But why Manjusri declared that the Buddha never teachs a word during 49 years. You should always remember that if you attach to words, you will have to go around and around forever, you will never find the Buddha." Shen Hui awakened right after this instruction. He bowed down to prostrate his Master. Zen Master Cảm Thành gave his name Shen-Hui since that time. After his Master passed away, Zen Master Shen-Hui continued to expand the Buddha dharma until he died in 900.

Thiện Huệ Địa: Sadhumati (skt)—See Thập Địa Phật Thừa (9).

Thiện Hữu: Kalyanamitra (skt)—A friend of virtue—The good companion—A friend in good life or one who stimulates to goodness—A religious counselor.

** For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức.

Thiện Hữu Tri Thức: Kalyana-mitra (skt).

(I) Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức—The meanings of Good-Knowing Friend (Advisor):

- Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người: Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others.
- Người bạn đạo hạnh, người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực thà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp—Good friend—A good knowing advisor—A friend in virtue, or a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too—Good-Knowing advisor (good and wise advisor—Enlightened teachers or advisors)—A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha's teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha's teaching and practicing. A wise counsel, spiritual guide, or honest and pure friend in cultivation.
- Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: "Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành (see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác). Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhẫn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thường vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng nói ra lỗi của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mồng một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành: The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: "When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors' speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with their speech. Thus, not

only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will hey have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma.

(II) Cổ đức có dạy, "Thời nay muốn tìm minh sư, hay thiện hữu tri thức để gần gũi theo học, còn có chăng trong sách vở hay gương Thánh hiền, chứ còn trong vòng nhân tình đời nay, quả là hiếm có vô cùng." Các ngài còn dạy thêm năm điều về thiện hữu tri thức như sau—Ancients taught, "Nowadays, if one wishes to find kind friends and virtuous teachers to learn and to be close to them, they may find these people in the shining examples in old books. Otherwise, if one searches among the living, it would be extraordinary hard to find a single person." They also reminded us five things about good-knowing advisor as follows:

1) Đời nay trong 1.000 người mới tìm ra được một người lành: Nowadays, in 1,000 people, there is one good person.
2) Trong 1.000 người lành mới có một người biết đạo: In a thousand good people, there is one person who knows religion.
3) Trong 1.000 người biết đạo, mới có được một người tin chịu tu hành: In one thousand people who know religion, there is one person who has enough faith to practice religion.
4) Trong 1.000 người tu hành mới có được một người tu hành chân chánh: In one thousand people who practice religion, there is one person who cultivates in a genuine and honest manner.
5) Vậy thì trong 4.000 người mới tìm ra được bốn người tốt: Thus, out of four thousand people, we would find only four good people.

(III) Phân loại Thiện Hữu Tri Thức—Categories of Good Knowing Advisors: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, có hai loại thiện hữu tri thức—According to Venerable Thích Hải Quang in the Leters to Buddhist Followers, there are two kinds of Good Knowing Advisors:

1) Nhơn gian thiện tri thức—Worldly good knowing advisors:
a) Không tham, sân, xấu ác: There is no greed, hatred, evil, and wickedness.
b) Giới hạnh tinh chuyên, đầy đủ oai nghi trong đi, đứng, ngồi, nằm: Maintain the precepts one vows to maintain; is always honorable and proper in every aspects of standing, walking, sitting, or lying down.
c) Không tham lam tài, sắc, danh, thực, thùy, cũng như lợi lộc, tiền tài, của cải, và xa xỉ: Not to have greed for talent, form, fame, food, sleep, as well as profit, money, wealth, and luxury.
d) Không tật đố ganh ghét: Not to have jealousy and envy.
e) Không luyến ái xa hoa vật chất như chùa cao miễu rộng, xe cộ, ruộng vườn: Not to have attachment toward luxuries, such as great temples, fancy cars, large lands, etc.
f) Tâm thường bình đẳng, nghĩa là xem người thân và kẻ oán như nhau: Mind is

always fair and just. This is to say to look upon relatives and enemies as equal.

g) Có pháp làm lợi cho mình, tức là hành đúng theo lời Phật dạy, ngôn hành tương ưng, hay nói và làm giống nhau: Having the proper dharma knowledge to benefit self. This is to say to be able to carry out conducts that are true to the Buddha's teachings, speech and action are consistent, or do what is said.

h) Có pháp làm lợi cho người, nghĩa là đem chánh pháp của Phật giảng rộng ra và khuyến dắt người người tu niệm: Having proper dharma knowledge to benefit others. That is to say, capable of elaborating on the Buddha Dharma to guide and encourage others to practice and cultivate.

i) Tùy theo căn tánh của mỗi người mà dùng pháp thích hợp để giáo hóa cho họ biết rõ phương tiện thiện xảo: Depending on each individual's level of cultivation, use the most appropriate and agreeable dharma to teach and guide that person to know how to apply the skillful means.

j) Đủ pháp tổng trì, nghĩa là giữ điều thiện đừng để cho mất; và ngăn điều ác, không cho chúng sanh khởi: Have enough Dharma knowledge to have awareness and mindfulness. This means never lose sight of goodness and never allow evil to surface.

k) Lòng luôn luôn nghĩ tưởng tốt hay tùy hỷ với mọi người: The mind always has good and kind thoughts toward others, or rejoices in others' wholesome accomplishments.

l) Tu hành trong sạch, không phạm vào giới luật của Phật mà mình đã thọ: Cultivate with purity, do not violate the precepts established by the Buddha that we have vowed to maintain.

m) Thân khẩu ý chẳng lầm lỗi: Mind, body and speech do not create transgressions.

n) Thuyết pháp hay giảng luận nghĩa lý chi cũng đều khế hợp với ý kinh: Whether expounding the dharma, or explaining the meanings of anything, this should always be consistent and harmonious with the sutra teachings.

o) Đặc biệt nhứt là khi thi ân cho người, chẳng cầu báo đáp, vì có cầu báo đáp thì chẳng phải là thi ân, mà là tính toán: Most importantly, when helping others never wish for that favor to be reciprocated, because to do so is not called helping, but is called planning for self-benefits.

2) Chân chánh đại thiện tri thức—Truly great knowing advisor:

a) Có trí huệ hơn người: Have greater wisdom than anyone.

b) Là người phước đức siêu quần: Are superior in virtues and merits.

c) Tuyệt đối không một chỗ nào là không tốt lành cả: Absolutely nothing falls short of goodness and wholesomeness. This means everything they do is aimed toward goodness.

d) Không một pháp nào là không biết hay không hiểu: There is no dharma that is not known and understood.

e) Làm Thầy Tổ, và làm tai mắt cho cõi Trời Người: Is the Master and Patriarch, and is the eyes and ears for Gods and men.

f) Là bậc trụ cột trong Phật pháp: Is the pillar in the Buddha Dharma.

g) Cầm chân Đức Phật, là nhà lãnh đạo hay Tổ trong chốn tông môn: Holding on to the Buddha's feet, a leader or Patriarch in a particular dharma tradition.

h) Mở cửa chánh đạo: Opens the door to the proper path.

i) Trừ dẹp xấu ác: Eliminates evil and wickedness.

j) Nối truyền cho Phật pháp ngày một thêm hưng thịnh: Continues the teachings of Buddha and makes the teachings more glorious with each day.

k) Trí tuệ siêu quần hơn tất cả tam giới: Wisdom is greater than anyone in the three worlds.
l) Giới đức thơm ngát tỏa khắp mọi nơi, người người đều kính ngưỡng: The incense fragrance of that person's virtues is everywhere, admired and respected by many.
m) Lấy giáo pháp thậm thâm của Phật mà tuyên lưu đến tha nhân, khiến cho hạt giống Phật được trường tồn: Uses the Buddha's profound teachings to pass on to others; help maintain the Buddha's seeds eternally.
n) Là một bậc đại căn, nghĩa là không ai hơn được về tài đức, công đức, và phước đức: At the Highest Cultivated Level. This means unrivaled in talents, virtues, and merits.
o) Là một bậc đại hạnh: A great practitioner.
p) Là một bậc đại nguyện: A great vow maker.
q) Đầy đủ hai phần oai và đức khiến cho trời người trong ba cõi kính yêu: Has both the components of Majesty and Virtues, earning the love and respect of Gods and Men.

(IV) Những lời Phật dạy về "Thiện Hữu Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Good Knowing Advisors" in the Dharmapada Sutra:

1) Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
4) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
5) Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ—If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328).
6) Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng—If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329).
7) Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu—It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just

like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330).

Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Beautiful to see—Good to see.

** For more information, please see Tô Đạt Lê Xá Na.

Thiện Kiến Thành: Sudarsana (skt)—A Good-To-Behold City—See Thiên Đế Thích Thành.

Thiện Kiếp: Bhadrakalpa (skt)—Tên khác của Hiền Kiếp—A good kalpa, especially that in which we live—See Hiền Kiếp.

Thiện Lai: Svagata, or Suvagata (skt)—Welcome!

1) Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa: The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery.
2) Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói "Thiện lai, Tỳ kheo!"—The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying "Welcome, monk!"
3) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha—See Thiện Thệ.

Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.

Thiện Ma Mạt Lạt Nam: Janma-marana (skt)—Sanh tử—Birth and death.

** For more information, please see Sanh Tử and Nhị Chủng Sanh Tử.

Thiện Mỹ: Beautiful.

Thiện Nam Tín Nữ: Good men and believing (good) women—Good son and good daughter—Believers in Buddhism.

Thiện Nam Tử: Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp—Good sons—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha's terms to address to his disciples.

Thiện Nam Tử Thiện Nữ Nhân: Good men and believing women—See Thiện Nam Tử.

Thiện Nghệ: To have experience in one's profession—To be skilled in one's trade.

Thiện Nghiệp: Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma.

Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: "Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy."—According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas."

Thiện Ngôn: Good words.

Thiện Nguyệt: Ba tháng tốt để ăn trường chay như tháng giêng, tháng năm và tháng chín; vì trong ba tháng nầy quỷ thần sẽ đi rảo để báo cáo về hành vi của thế nhân—Good months, i.e. the first, fifth and ninth; because they are the most important in which to do good works and thus obtain a good report in the spirit realm.

Thiện Nha: Sudanta (skt)—Good teeth.

Thiện Nhân:

1) Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả: A wholesome cause will produce a wholesome result (good fruit).
2) Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành: A good man—An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life.

Thiện Pháp: Good method—Good law—Good ways.

Thiện Pháp Hữu Lậu: Good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body.

Thiện Quả: Kết quả thiện diệu nhờ nương vào thiện nghiệp—Good fruit from good cause; good fortune in life resulting from previous goodness.

** For more information, please see Thiện Nhân (1).

Thiện Quỷ: See Thiện Thần, and Thiên Long Bát Bộ.

Thiện Sanh:

1) Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc—Well-born, of high birth.
2) Susambhava (skt)—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca—A former incarnation of Sakyamuni.

Thiện Sanh Kinh: See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A.

Thiện Sự: Good act.

Thiện Tai: Sadhu (skt)—Lành Thay! Quý hóa thay! (từ dùng để tán thán hay khen ngợi)—Good—Excellent!—See Thiện Lai.

Thiện Tài: Skillful.

Thiện Tài Đồng Tử: Sudhana (skt)—Thiện Tài Đồng Tử (trong các chùa , bên trái tượng Quan Âm Bồ Tát có đặt tượng Thiện Tài Đồng Tử), một Phật tử được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Tên ông là Sudhana có nghĩa là "Thiện Tài" và lý do ông có tên nầy là vì lúc ông vừa mới sanh ra thì đột nhiên châu báu xuất hiện trong nhà cha ông. Ông là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tòng học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: "Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới)—A disciple mentioned in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). His name means "Good Wealth" and the reason for him to obtain such name was that when he was born, myriad treasures suddenly appeared in his father's home. The main protagonist in the last and longest chapter of the Avatamsaka Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime.

Thiện Tánh: Bản tánh thiện, một trong tam tánh—Good nature—Good in nature, or in fundamental quality, one of the three types of characters.

**For more information, please see Tam Tánh.

Thiện Tâm:

a) Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành: Wholesome mind (good heart—Good mind) withgood thoughts.
b) Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân—Benevolence—Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc.
c) Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực: Wholesome mind can be used to dispel negative minds.

Thiện Tâm Quán: Contemplation on good heart.

1) Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận: Contemplation on love can be used to dispel anger.
2) Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân: Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others.

Thiện Thay! Thiện Thay!: Lành thay! Lành thay!—Sadhu (skt)—Good! Excellent!

Thiện Thần: Các vị thần hộ trì Chánh Pháp—The good devas or spirits who protect Buddhism—Fortune saints.

** For more information, please see Thiên Long Bát Bộ.

Thiện Thệ: Sugata (skt)—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—The Blessed One—Well departed—A title of a Buddha.

Thiện Thủ: To be skilful with one's hands.

Thiện Tín: Good faith—Believers in Buddhism.

Thiện Tri: Vibhavana (skt)—Nhận biết rõ ràng—Clear perception.

Thiện Tri Thức: Kalyanamitta (p)—Kalyanamitra (skt)—Good-knowing advisor—A friend of vitue—A well wishing friend—A learned master—A good friend or intimate, one well known and intimate—See Thiện Hữu Tri Thức in Vietnamese-English Section.

Thiện Túc: Upavasatha, or Posadha (skt).

1) Chỉ trú ngụ nơi điều thiện—Abiding in goodness.
2) Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới): A disciple who keeps eight commandments.

Thiện Tuệ Địa: Sadhumati (skt)—See Thập Địa Phật Thừa (9).

Thiện Vô Lậu Pháp: Kusalanasrava (skt)—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu)—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is.

Thiện Vô Úy: Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasimha 637-735)—Subhakarasimha (637-735).

- Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Pháp Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kasmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 720: The first arrival was Subhakararimha (637-735), who had been king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 720 A.D.—See Mật Tông.
- Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thâu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thâu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiện Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735: Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasimha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated the "Great Sun" text (Mahavairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735.

Thiện Xảo:

1) Xảo Diệu: Clever—Skillful.
2) Phương Tiện Thiện Xảo: Skillful means.

Thiện Ý: Good intention—Good will—Good faith.

Thiêng Liêng: Sacred.

Thiếp: Phụ thêm vào—To add—To attach to.

Thiếp Sân: Daksina (skt)—Bố thí cúng dường—Offerings—Donations.

Thiết:
1) Cắt—To cut—To carve.
2) Giả thiết: Suppose—Assume.
3) Sắt: Iron.
4) Thiết lập: To set up—To establish—To institute—To arrage.

Thiết Bát: Bát bằng sắt—Iron patra, or almsbowl.

Thiết Đa Đồ Lư: Satadru (skt).
1) Sông Sutlej thuộc vùng bắc Ấn Độ: The River Sutlej in northern India.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Đa Đồ Lư là một vương quốc cổ về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng giàu khoáng sản. Vị trí chính xác của vương quốc nầy cho tới hiện nay vẫn chưa ai biết—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Satadru is an ancient kingdom in northern India, noted for its mineral wealth. Exact position is unknown.

Thiết Đổ Lỗ: Satru (skt)—Kẻ thù—An enemy—A destroyer.

Thiết Lập: To found—To establish—To errect—To form—To constitute.

Thiết Lợi La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics or remains—See Xá Lợi.

Thiết Lợi Phất Đát La: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phất.

Thiết Luân: Cakravala (skt).
1) Bánh xe bằng sắt: The iron wheel.
2) See Thiết Vi Sơn.

Thiết Luân Vương: Người trị vì cõi Nam Diêm Phù Đề, một trong tứ Luân Vương—Iron-Wheel King, ruler of the South and of Jambudvipa, one of the four Cakravala kings.
**For more information, please see Tứ Luân.

Thiết Nghĩ: To think.

Thiết Tế: Biên tế của các vị Thiết Luân Vương—The boundary of the Cakravalas.

Thiết Thành: Thành bằng sắt hay địa ngục—The iron city or the hell.

Thiết Tháp: Tháp bằng sắt—Iron-stupa.

Thiết Thắng: Một danh hiệu của Ngài Mã Minh Bồ Tát—A title of Asvaghosa Bodhisattva.

Thiết Thụ: Cây sắt—Không hy vọng nở hoa kết trái được—Iron tree.

Thiết Thực: Realistic.

Thiết Thưởng Ca: Sasanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thưởng Ca, quốc vương của xứ Karnasuvarna, người đã cố tình hủy hoại Bồ Đề Thọ thiêng liêng. Về sau ông bị Siladitya sát hại—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sasanka, a king of Karnasuvarna, who tried to destroy the sacred Bodhidruma. Later he was destroyed by Siladitya.

Thiết Trát: Sổ sách bằng sắt ở dưới âm phủ, dùng để ghi tội và công của mỗi người—Iron tablets in hades, on which are recorded each person's crimes and merits.

Thiết Trụ: Trụ sắt—The iron-pilar.

Thiết Vi Sơn: Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Núi Thiết Vi hay núi sắt bao quanh thế giới. Núi Tu Di là trung tâm, bên ngoài có tứ châu, bảy núi và tám biển—The Iron Ring Mountain, supposed to encircle the earth, forming the periphery of a world. Mount Meru is the centre and between it and the Iron Mountains are four continents, seven metal-mountains and the eight seas.

Thiết Yếu Nhứt: Most essentially.

Thiệt:
1) Lưỡi: Jihva (skt)—Tongue.
2) Thật: Real—Genuine.
3) Thiệt mất: To lose—To suffer loss.
4) Thiệt hại: Damaged.

Thiệt Bất Lạn: Lưỡi không cháy mất, một từ dùng cho ngài Cưu Ma La Thập. Người ta nói khi hỏa táng, cái lưỡi của ngài không bị cháy—Tongue unconsumed, a term for

Kumarajiva, on his cremation his tongue is said to have remained unconsumed.

Thiệt Căn: The organ of taste.

Thiệt Hại: Damage—Loss—Harm.

Thiệt Hiền Đại Sư: Sua-Sen—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tỉnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu "Phật Là Ai?" Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: "Tôi đã tỉnh giấc mơ." Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: "Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh (see Tín Hạnh Nguyên, and Lục Tín). Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xả, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ "Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn." Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm "Hai mươi phần trì danh," "Chín phần quán tưởng," và một phần lễ sám" cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

"Một câu A Di Đà,
Là việc đầu công án.
Không thương lượng chi khác,
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đống lửa lớn,
Nhảy vào liền cháy tan.
Lại như gươm Thái A (bảo kiếm)
Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thâu,
Tám muôn tư pháp tạng.
Một câu giải quyết xong,
Ngàn bảy trăm công án.

Mặc ai không thích nghe,
Ta tự tâm-tâm niệm.
Xin chớ có nhiều lời,
Giữ một lòng không loạn."

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: "Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa." Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: "Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy "Tây Phương Tam Thánh," chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giã đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ ngọ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: "Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật." Dặn dò xong, ngài chắp tay, xướng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch'ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept "Who is Buddha?" Once he became awakened, he said: "I have awakened from a dream." Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day

he studied and examined the Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha' statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: "The single word Vow encompasses both Faith and Practice." (see Tín Hạnh Nguyện, and Lục Tín). On December 8th, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: "In April of next year, I will go far away." Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha's name one hundred thousand times. On April 12th of the following year, he told his disciples: "From the beginning of the moth until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near." After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13th, he did not eat or drink, but continued to sit straight with his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14th, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: "I'm going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely." After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old.

Thiệt Mạng: To lose one's life—To die.

Thiệt Thân: To lose one's life.

Thiệt Thòi: To be detriment of oneself—To suffer loss.

Thiệt Thức: Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị nầy với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises.

Thiệt Tình: Sincere.

Thiệt Tướng: Tướng lưỡi rộng dài của Đức Phật, một trong ba mươi hai hảo tướng của Ngài (ý nói không nói dối)—The broad, long tongue of a Buddha, one of the thirty-two physical signs.

Thiêu:

1) Hỏa Thiêu: To cremate.
2) Thiêu Đốt: To burn.

Thiêu Cứu Địa Ngục: Địa ngục đốt nóng, một trong bát đại nhiệt địa ngục—The burning, blistering hell, one of the eight great hot hells.

** For more information, please see Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Thiêu Hủy: To destroy completely by fire—To burn down.

Thiêu Hương: Đốt hương cúng Phật, một trong năm loại cúng dường—To burn incense, one of the five kinds of offering.

** For more information, please see Ngũ Cúng Dường.

Thiếu:

1) To want—To lack—To be short of something.
2) Deficiency—Want—Lack.
3) To owe.
4) Almost—Nearly (thiếu chút nữa).

Thiếu Độ Lượng: Intolerance—Intolerance is the greatest enemy of any one.

Thiếu Hụt: Shortage—Deficiency.

Thiếu Khang Đại Sư: Shao-Kang—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiếu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, "Con có biết đó là ai chăng?" Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: "Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn." Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khấn rằng: "Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn nầy phóng quang minh thêm một lần nữa." Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: "Kiếp đá có thể mòn, nguyện nầy thề không dời đổi." Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: "Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc." Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: "Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó." Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ nầy chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen lần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hễ gặp ngài đều niệm: "A Di Đà Phật." Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thục, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thăng tòa, ngài chắp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như xâu chuỗi. Đại sư bảo: "Quí vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh." Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: "Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trược, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn." Giờ phút nầy ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebation of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate

to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: “That is the statue of Sakyamuni Buddha.” Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, “Propagation of the Western Pureland’s Teachings” written by the Great Venerable Master Shen-T’ao; he immediately knelt down and prayed: “If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more.” As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: “A ‘rock kalpa’ will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering.” For this reason, he came to the Imperial Capital Ch’ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T’ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: “You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World.” Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly woman; she told him: “If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area.” Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would “bribe” the children to recite Buddha’s name. Whoever recited the Buddha’s name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully “Amitabha Buddha.” Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshiping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegeterian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to pratice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha’s name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha’ name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then

taught: "Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth." Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyên reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: "Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine." After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master's body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: "Dai-Nham Dharma Master."

Thiếu Lâm Tự: Một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi diện bích trong 9 năm—One of the great monasteries in China, where Bodhidharma sat with his face to a wall for nine years.

Thiếu Lâm Võ (Vũ) Nghệ: Một vị Tăng từng là đầu bếp của chùa Thiếu Lâm, đã được coi như là người chỉ dùng gậy ba thước mà dẹp tan được loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng); tên ngài được đặt cho trường phái võ Thiếu Lâm, mà về sau nầy có 13 vị có công giúp nhà Đường dẹp loạn Vương Thế Sung—Shao-Lin Wu-I, a cook of the Shao-Lin monastery, who is said single-handed to have driven off the Yellow Turban rebels with three-foot staff, and who was posthumously rewarded with the rank of "general"; a school of adepts of the quarter-staff was called after him, of whom thirteen were far-famed.

Thiếu Năng Lực: Unqualified.

Thiếu Nhi: Young child.

Thiếu Niên: Young man.

Thiếu Nợ: To be in debt.

Thiếu Nữ: Young girl.

Thiếu Sót: Deficiency.

Thiếu Sống Động: Lifeless

Thiếu Thời: Early youth.

Thiếu Thốn: Privation—Want—Lack.

Thiếu Thực Phẩm: Insufficient food.

Thiếu Từ Bi: Lack of compassion.

Thiều quang: Beautiful light of spring time.

Thiểu:

1) Một ít: Few.
2) Giảm thiểu: To decrease—To diminish—To lessen.

Thiểu Dục Tri Túc: Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thảnh thơi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—Content with few desires. "Thiểu Dục" means having few desires; "tri túc" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation.

Thiểu Khang: Một nhà sư nổi tiếng đời Đường, là đệ tử của Ngài Thiện Đạo—Shao-K'ang, a famous monk of the T'ang dynasty, known as Shan-Tao's disciple—See Thiếu Khang Đại Sư.

Thiểu (Thiếu) Lâm Tự: Ngôi tự viện tại Thiếu Thất, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã diện bích chín năm—The monastery at Shao-Shih in Têng-Fêng district, Hunan province, where

Bodhidharma sat with his face to a wall for nine years.

Thiểu Não: Sorrowful—Sad.

Thiểu Quang: Minor light.

Thiểu Quang Thiên: Parittabhas (skt)—Trời Tứ Phạm hay đệ nhứt thiên trong nhị thiền thiên—The fourth Brahmaloka or the first region of the second dhyana heavens.

Thiểu Số: Minority.

Thiểu Tài Quỷ: Quỷ đói thường ăn cắp vì thiếu thức ăn—Hungry ghosts who pilfer (ăn cắp vặt) because they are poor and get but little food.

Thiểu Thất: Trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự—Shao-Shih, a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery.

Thiểu (Thiếu) Thất Lục Môn Tập: Six brief treatises attributed to Bodhidharma , but their authenticity is denied.

Thiểu Tịnh Thiên: Parttasubhas—Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiền ở cõi sắc giới—The first and smallest heaven (brahmaloka) in the third dhyana region of form.

Thiệu:

1) Giới thiệu: To introduce—To present.
2) Tiếp nối: To continue.
3) Truyền trao: To hand down.

Thiệu Kỳ Sở Sơn: See Sở Sơn Thiệu Kỳ.

Thiệu Long: Nối pháp làm cho ngày thêm hưng thịnh—To continue or perpetuate and prosper Buddhist truth, or the Triratna.

Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư: Zen master Shao-Xiu-Long-Ji—Thiền sư Thiệu Tu là đệ tử của Thiền sư Quế Sâm, và là sư đệ của thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn—Zen master was a disciple of Zen master Kui-Chen, and a Dharma brother of Wen-Yi-Fa-Yan.

- Ba vị từ Quế Sâm đi hành hương, trên đường cùng bàn chuyện. Pháp Nhãn chợt hỏi: "người xưa nói: 'Ở trong vạn tượng riêng bày thân' là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Sư đáp: "Chẳng vạch vạn tượng." Pháp Nhãn bảo: "Nói cái gì là vạch chẳng vạch?" Sư mờ mịt, trở lại Viện Địa Tạng. Quế Sâm thấy sư trở lại hỏi: "Ngươi đi chưa bao lâu tại sao trở lại?" Sư đáp: "Có việc chưa giải quyết đâu yên leo non vượt suối." Quế Sâm bảo: "Ngươi leo vượt bao nhiêu non suối, lại chẳng ưa?" Sư chưa hiểu lời dạy bảo, liền hỏi: "Cổ nhơn nói: 'Ở trong vạn tượng riêng bày thân,' ý chỉ thế nào?" Quế Sâm đáp: "ngươi nói người xưa vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Sư thưa: "Chẳng vạch." Quế Sâm bảo: "Hai cái." Sư kinh hãi lặng thinh, lại hỏi: "Chưa biết cổ nhơn vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Quế Sâm bảo: "Ngươi nói cái gì là vạn tượng?" Sư liền tỉnh ngộ, lại từ biệt Quế Sâm đi đến chỗ Pháp Nhãn—While traveling with two other friends from Kui-Lin, Fa-Yan suddenly asked Shao-Xiu a question, saying: "The ancients said that the single body is revealed in the ten thousand forms. Did they thus dispel the ten thousand forms or not?" Shao-Xiu said: "They didn't dispel them." Fa-Yan said: "What do you say dispels or doesn't dispel them?" Shao-Xiu was confused and returned to see Kui-Chen. Kui-Chen asked him: "You haven't been gone long, why have you come back?" Shao-Xiu said: "There's an unresolved matter, so I'm not willing to go traveling to mountains and rivers until it's resolved." Kui-Chen said: "It's not bad that you travel to difficult mountains and rivers." But Sha-Xiu did not understand Kui-Chen's meaning, so he asked: "The single body is revealed in the ten thousand forms. What does this mean?" Kui-Chen said: "Do you say the ancients dispelled the ten thousand forms or not?" Shao-Xiu said: "They didn't dispel them." Kui-Chen said: "It's two." For a time, Sha-Xiu was lost in thought, and then he said: "I don't

know whether the ancients dispelled the ten thousand forms or not." Kui-Chen said: "What is it you call the ten thousand forms?" Shao-Xiu thereupon attained enlightenment.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Pháp đầy đủ nơi phàm phu chẳng biết, pháp đầy đủ nơi Thánh nhơn mà Thánh nhơn chẳng biết. Thánh nhơn nếu biết tức là phàm phu, phàm phu nếu biết tức là Thánh nhơn. Hai câu nói nầy một lý mà hai nghĩa. Nếu người biện biệt được chẳng ngại ở trong Phật pháp có chỗ vào. Nếu người biện biệt chẳng, chớ nói không nghi—Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: "Ordinary people possess it completely but they don't know it. The saints possess it completely but don't understand it. If the saint understands it, then he or she is an ordinary person. If ordinary people understand it, then they are saints. In these forms of speech there is one principle and two meanings. If a person can distinguish this principle, then he will have no hindrance to finding an entrance to the essential doctrine. If he can't distinguish it, then he can't say he has no doubt. Take care!"
- Sư hỏi một vị Tăng mới đến: "Ở đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Ở Thúy Nham." Sư hỏi: "Thúy Nham có lời gì dạy đồ chúng?" Vị Tăng thưa: "Bình thường nói 'Ra cửa gặp Di Lặc, vào cửa thấy Thích Ca.'" Sư nói: "Nói thế ấy làm sao được?" Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng nói thế nào?" Sư nói: "Ra cửa gặp ai? Vào cửa thấy ai?" Vị Tăng nghe xong liền tỉnh ngộ—Zen master Shao-Xiu asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From Shui-Yan." Shao-Xiu asked: "What does Shui-Yan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "He often say 'Going out—meeting Matreya Buddha. Going in—seeing Sakyamuni.'" Shao-Xiu said: "How can he talk like that?" The monk asked: "What do you say, Master?" Shao-Xiu said: "Going out—who do you meet? Going in—who do you see?" At these words the monk had an insight.

Thin Thít: To keep (hold) silent.

Thìn: The fifth year in the Earth's stem—See Mười hai con giáp.

Thinh:

1) Sound—Voice.
2) To keep silent—To hold one's tongue.

Thinh Danh: Thanh danh—Fame—Renown.

Thính:

1) Powdered grilled rice.
2) Keen—Sharp—Acute(of smelling or hearing).
3) Nghe: To hear—To listen.

Thính Giả: Listener—Auditor.

Thính Giáo: Nghe và phụng hành Phật pháp—To hear the Buddha's doctrine—Those who hear and obey the Buddha's doctrine.

Thính Hơi: To have a good nose for smelling or finding things out.

Thính Quan: Auditory organ—Organ of hearing.

Thính Tai: To have a keen sense of hearing—To be quick of hearing.

Thính Thị: Audio-visual.

Thính Văn: Nghe và phụng hành—To hear and to obey.

Thình Lình: All of a sudden—Unexpectedly—Suddenly—All at once.

Thỉnh: Mời một cách thành kính—To invite (request—ask) respectfully.

Thỉnh An: Vấn an—To ask after someone's health.

Thỉnh Cầu: To ask—To request.

Thỉnh Chiết: Hỏi hay yêu cầu—To ask for.

Thỉnh Giả: Tạm Giả—Xin phép nghỉ hay xin phép đi ra ngoài—To ask for leave of absence or permission to go out.

Thỉnh Giáo: To ask for (religious) advice.

Thỉnh Giáo Nơi Thiện Hữu Tri Thức: Seeking guidance from spiritual advisors.

Thỉnh Ích: Yêu cầu tăng thêm—To ask for an increase (for more or for advancement).

Thỉnh Khách: To invite guests.

Thỉnh Mời: To invite respectfully.

Thỉnh Nguyện: To demand—To request—To ask.

Thỉnh Phật: To invite a Buddha.

Thỉnh Phật Chuyển Pháp: To request the Buddha to turn the dharma wheel—Đây là hạnh nguyện thứ sáu trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—This is the sixth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings.

Thỉnh Phật Trụ Thế: To request the Buddha to remain in the world—Đây là hạnh nguyện thứ bảy trong Phổ Hiền Thập Hạnh nguyện. Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh—This is the seventh of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to bring benefits and bliss to all living creatures.

Thỉnh Thoảng: Sometimes—At times—From time to time—Now and then—On and off (off and on).

Thỉnh Vũ: Cầu Mưa—To pray for rain.

Thịnh: Strong—Prosperous.

Thịnh Danh: Great fame.

Thịnh Đạt: See Thịnh.

Thịnh Hành: To be in use popularly.

Thịnh Lợi: Prosperous and lucrative.

Thịnh Nộ: To fly into (be in) a rage—To get angry.

Thịnh Sắc: Beauty.

Thịnh Soạn: Plentiful.

Thịnh Suy: Properous and decadence.

Thịnh Thế: Time of prosperity and peace.

Thịnh Thời: Prosperous time.

Thịnh Tình: Kindness.

Thịnh Trị: See Thịnh thế.

Thịnh Vượng: Prosperous—Thriving—Flourishing.

Thịnh Ý: Good will.

Thịt: Meat.

Thịt Xương: Flesh and bones.

Thiu Thiu: To sleep lightly.

THO

Thò: To put (stretch) out.

Thỏ: Rabbit.

Thỏ Thẻ: To babble (talk of baby).

Thọ:

(A) Nghĩa của "Thọ"—The meanings of "Feelings"

1) Cho hay bố thí: Vedana (p & skt)—To give—To confer—To deliver—To hand down.

2) Sống lâu: Jivita (skt)—To live long—Longevity—Long life—Age.
3) Feeling or sensation: Vedanta (p & skt)—To receive—To bear—Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nếm qua những vui, khổ hay dửng dưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy dửng dưng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là "thọ" và Phật khẳng định trong Thập Nhị nhân duyên rằng "thọ" tạo nghiệp luân hồi sanh tử—Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this "Feeling" and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that "Feeling" creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara.

(B) "Thọ" như những đối tượng của thiền tập—"Feelings" as objects of meditation practices:

- Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ: To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings.
- Thấu hiểu những thọ nầy đến đi thế nào: To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away.
- Quán chiếu thọ chỉ nẩy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): To contemplate that "feelings" only arise when there is contact between the senses.
- Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là "khổ": To contemplate all of the above to have a better understanding of "feelings." No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or iddiference, they all lead to sufferings.

(C) Phân loại Thọ—Categories of Feeling:

1) Thân Thọ: Những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc)—Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana)—Karma of pleasure and pain of the physical body—See Tam Thọ.
2) Tâm Thọ: Những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ—Sensation of mental objects—Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc.

Thọ Báo: Resolve in samsara.

Thọ Chung: Chết—To pass away—To die.

Thọ Cụ: Thọ cụ túc giới—To receive the entire commandments, as does a fully ordained monk or nun—See Thọ Giới.

Thọ Dụng: To receive for use.

Thọ Dụng Độ: Quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya.

Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—Báo Thân, một trong tam thân Phật—The functioning glorious body, one of the Buddha's Trikaya.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Thọ Giả:

1) Người được thọ giới và phép quán đảnh: A recipient, e.g. of the rules.
2) Tà kiến cho rằng cái "ngã" sẽ nhận sự thưởng phạt trong kiếp tương lai, đây là một trong mười sáu tri kiến: The illusory view that the ego will receive reward or punishment in a future life, one of the sixteen false views.

Thọ Giáo: To receive instructions.

Thọ Giới: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

1) Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra: To embrace Buddhism—Receiving the precepts—To receive or accept the commandments.
2) Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới: A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments.
3) Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới: The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments.
4) Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên: Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments—See Cụ Túc Giới.
5) Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn: The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission.

Thọ Hình: To suffer punishment.

Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering.

Thọ Ký: Vyakarana (skt).

1) Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai—To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha).
2) Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies.

Thọ Ký Quán Đảnh: Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown).

Thọ Lãnh: To receive.

Thọ Luận A Do: Ayurveda (skt)—Sách Vệ Đà Y Dược—The Ayurveda, the medical veda.

Thọ Lượng Phẩm: Phẩm Vô Lượng Thọ trong Kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật tuyên bố rằng thọ mạng của Phật là vô lượng—The chapter in the Lotus Sutra where Buddha declares his eternity.

Thọ Mạng: Jivita (skt)—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—Life.

Thọ Mạng Kiến: Fate—Determination of length of life.

Thọ Mạng Ngắn: Short lifespan.

Thọ Mạng Vô Biên: Life span is inexhaustible.

Thọ Mạng Vô Hữu Lượng: See Thọ Mạng Vô Số Kiếp.

Thọ Mạng Vô Số Kiếp: Cuộc sống vô tận của Phật—The infinite life of Buddha.

Thọ Nghiệp: Thọ lãnh quả báo của nghiệp—To receive the results of karma of one's deeds—Duties of the receiver of the rules.

Thọ Ơn: To receive a favor.

Thọ Pháp: The receiving of the Law.

Thọ Quyết: See Thọ Ký.

Thọ Sự: Karmadana (skt)—Âm theo Phạn ngữ là Yết Ma Đà Na, vị sư phân phối công việc tạp sự trong chùa, xưa gọi là Duy Na—The director of duties, the one who gives out the work.

Thọ Tam Qui: An initiation celebration where a person becomes a disciple by receiving the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha.

Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—See Tam Quy-Y, and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Thọ Thủ: Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy—To proffer the hand, to come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases.

Thọ Tội: To undergo (receive) a punishment.

Thọ Trì: Nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật—To receive and retain (to hold on or keep) the Buddha's teaching.

Thọ Tuế: Nhận thêm một tuổi hạ lạp vào cuối kỳ an cư kiết hạ—To receive or to add one year to one's monastic age on the conclusion of the summer's retreat.

Thọ Tùy: Thọ Thể Tùy Hành—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là "Thọ," về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là "Tùy"—To receive the rules and follow them out

Thọ Tưởng Hành Thức: Bốn uẩn trong ngũ uẩn hay tứ uẩn phi sắc—The four immaterial skhandhas (feeling: vedana, ideation: samjna, reaction: samskara, consciousness: vijnana).

Thọ Tượng: Bức hình hay tượng lâu năm của một người hãy còn tại thế—A portrait, or statue of a man of years while still alive.

Thọ Uẩn: Vedana (skt)—Một trong năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—The aggregate of feeling—Sensation, one of the five skandhas.

Thọ Y: Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư—Master gives out winter garments in the ninth month.

Thoa: To rub.

Thóa Mạ: To revile and to spit into someone's face

Thỏa: Appropriate—Fitting--Satisfactory.

Thỏa Chí: Pleased—Satisfied—Content.

Thỏa Dạ: See Thỏa Chí.

Thỏa Đáng: See Thỏa.

Thỏa Hiệp: To come to an agreement (understanding)—To agree.

Thỏa Lòng: See Thỏa Chí.

Thỏa Mãn: To satisfy—To pander—To indulge.

Thỏa Mãn Tham Dục: To satisfy one's passion.

Thỏa Mãn Xúc Động: Emotional satisfaction

Thỏa Nguyện: Satisfied with one's vow or wish.

Thỏa Thích: See Thỏa chí.

Thỏa Thuận: Agreement—Accord—Concord—To understand one another—To consent—To agree.

Thoai Thoải: Gentle slope.

Thoái: To retire—To backslide—To withdraw—To yield—To move (step) back—See Thối.

Thoái Bộ: See Thoái.

Thoái Chí: Thối chí—Broken-spirited—Discouraged.

Thoái Chuyển: Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được—To withdraw and turn back from any position attained.

Thoái Đại: Lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa—To backside from Mahayana and revert to Hinayana.

Thoái Hóa: To retrogress—To retrograde—To degenerate.

Thoái Khuất: To recede or yield, as is possible to a Bodhisattva facing the hardships of further progress.

Thoái Khước: To withdraw—To draw back.

Thoái Lui: To step (draw) back.

Thoái Một: Tái sanh vào cảnh giới thấp—To be reborn in a lower stage of existence.

Thoái Nhượng: To give way—To yield.

Thoái Thác: To find a pretext (way) to refuse.

Thoái Tọa: Rời chỗ ngồi—To withdraw from one' seat.

Thoải: To be gentle (slope).

Thoải Mái: Ease

Thoại:

1) Chữ: Words.
2) Cuộc đàm thoại: Conversation—Talking.
3) Kiết tường: Điềm lành—Auspicious.
4) Ngọc quý: A precious stone—A jade token.
5) Ngôn ngữ: Language.

Thoại Tắc: Lời nói của Phật trở thành pháp tắc trong tự viện—Word-norm, the spoken words of the Buddha the norm of conduct.

Thoại Tướng: Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious sign, or aspect.

Thoại Tượng: Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni.

Thoại Ứng:

1) Đáp ứng điềm lành: Auspicious response.
2) Tên của loài hoa Ưu Đàm: Name of the Udumbara flower.
3) Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân—Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or rare incense filling the air, etc.

Thoán: To usurp (a throne or high position).

Thoang Thoáng: Vaguely.

Thoang Thoảng: Faint perfume.

Thoáng:

1) Thoáng: Ventilated—Well-aired.
2) Thoáng qua: Vaguely.

Thoáng Thấy: To catch sight of.

Thoảng:

1) Bay nhè nhẹ trong không khí: To move lightly in the air (perfume).

2) Có lúc: Now and then—From time to time.

Thoát:
1) Giải thoát: To avoid—To let go.
2) Lóc thịt: To take the flesh from the bones.
3) Thoát y: To strip—To undress.
4) Trốn thoát: To escape.

Thoát Chết: To escape from death.

Thoát Đào: To run away—To flee—To slip away.

Thoát Giam: To escape from prison.

Thoát Hiểm: Thoát khỏi nguy hiểm—To get out of danger.

Thoát Khỏi Phiền Trược: To succeed in disentangling the tangle.

Thoát Ly: To separate.

Thoát Nạn: To escape from (get out of) danger.

Thoát Phàm: To disincarnate.

Thoát Tẩu: Tẩu thoát—To flee—To run away.

Thoát Thai: To be born.

Thoát Thân: To escape from danger—To run away.

Thoát Thể: Rũ bỏ nhục thân—To get rid of the body.

Thoát Trân Trước Tệ: Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body.

Thoát Trần: To enter into religion.

Thoát Xà: Dhvaja (skt)—Dịch là phướn—A banner—A flag.

Thoạt: As soon as.

Thoạt Đầu: At the commencement (beginning).

Thoạt Kỳ Thủy: See Thoạt đầu.

Thoạt Tiên: See Thoạt đầu.

Thoạt Trông: At first sight.

Thoăn Thoắt: Very quickly.

Thóc: Maize—Millet.

Thóc Gạo: Paddy and rice.

Thóc Tán: Giống như hạt kê nát—Like scattered millet.

Thóc Tán Vương: Vua cai trị xứ Tán Thóc—Scattered kings, or rulers who own allegiance to a supreme sovereign, as Scattered country means their territories.

Thọc: To thrust.

Thọc Gậy: To put a spoke in someone's wheel.

Thọc Miệng: To meddle in a conversation.

Thoi:
1) Một miếng: A piece (of gold)—A bar—A stick.
2) Con thoi (chạy tới chạy lui): Shuttle.
3) Cú đấm bằng tay: To blow—To punch.

Thoi Thóp: To breath very lightly.

Thói: Manner—Habit.

Thói Đời: Ways of the world.

Thói Quen: Habit.

Thói Xấu: Vice—Bad habit.

Thỏi: See Thoi (1)

Thon: Slim—Slender—Thin.

Thong Dong: To walk leisurely—Not in a hurry.

Thong Dong Lục: Ts'ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của "Am Thong Dong"—Record of Great Serenity—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity.

Thong Thả: Leisurely.

Thòng: To drop a rope.

Thòng Lọng: Runing-knot—Slip-knot—Noose.

Thờ: To adore—To worship

Thờ Ơ: Cold—Disinterested—Indifferent.

Thờ Cúng: To worship—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshiping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshiping the most important issue in Buddhism.

Thờ Cúng Tổ Tiên: Ancestor worship—Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

Thờ Phật: To worship the Buddha—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điểm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas

Thờ Phượng: See Thờ.

Thờ Thẫn: To look haggard.

Thở: To respire—To breath.

Thở Dài: To sigh.

Thở Hào Hển: To pant—To breath hard.

Thở Khó: To breath with difficulty.

Thở Không Ra Hơi: Out of breath.

Thở Ra: Out-breathing—Expiration.

Thở Than: To lament.

Thở Vào: In-breathing—Inspiration.

Thơi: Thảnh thơi—Leisurely—Free.

Thời:

1) Giờ: Hour.
2) Lúc: Moment.
3) Mùa: Season.
4) Sát na: Samaya (skt)—See Sát Na.
5) Thời gian: Time.
6) Thời kỳ: Period.

7) Tức thời: Instantly.

Thời Bình: Peace time.

Thời Chánh Pháp: The Perfect Age of the Dharma—See Chánh Pháp.

Thời Chúng: Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia—The present company, i.e. of monks and laity; the community in general.

Thời Cơ: Opportunity—Occasion.

Thời Cuộc: Situation.

Thời Dược: Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng đề chữa bệnh—Time medications or drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison).

Thời Đại: Era—Age—Epoch.

Thời Đại Cộng Sinh: Common Era.

Thời Giải Thoát: Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision—The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

Thời Gian: Time.

Thời Giờ: See Thời Gian.

Thời Hạn: Time-limit.

Thời Khắc: See Thời Gian.

Thời Kỳ: Period—Term.

Thời Mạt Pháp: The Dharma-Ending Age—Degenerate Age of the Dharma or the last age—See Mạt Pháp.

Thời Ngoại Đạo: Còn gọi là Thời Tán Ngoại Đạo, ngoại đạo coi chân thực thời là tạo hóa sinh ra vạn vật—The non-Buddhist sect which regarded Time, or Chronos, as creator of all things.

Thời Phân: Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày—Time-division of the day. There are several ways of division of time during the day:

1) Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp): Three periods each of day and night.
2) Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thế tục): Eight periods of day and night, each divided into four parts.
3) Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp nầy cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú): Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year.
4) Cách chia ngày ra làm 30 giờ: Thirty hours.
5) Cách chia ngày ra làm 60 giờ: Sixty hours.

Thời Phược Ca: Jivaka (skt).

1) Một trong tám loại thuốc: One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.
2) Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y—An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician.

Thời Suy: Period of decadence.

Thời Tán Ngoại Đạo: See Thời Ngoại Đạo.

Thời Thành Tựu: Câu thứ ba trong sáu câu bắt đầu của một quyển kinh, "nhứt thời"—The third of the six initial statements in a sutra, i.e. "at one time" or "once." The third of the six perfections found in the opening phrase of each sutra—See Lục Thành Tựu.

Thời Thực: Ăn uống đúng thời—Seasonable or timely food.

Thời Thượng Ngươn: First Special Period.

Thời Tông: Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày

đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông nầy có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi nầy ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu nầy tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ "dân" cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng nầy—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by 'people,' altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—See Thiện Đạo (2).

Thời Trẻ: In one's prime time.

Thời Tượng Pháp: The Dharma-Semblance Age—See Tượng Pháp.

Thời Tỳ Đa Ca La: Jivitakara (skt)—Tên của một vị Thần nuốt trửng thời gian hay độ dài của ngày—Name of a spirit described as a devourer of life or length of days.

Thời Vận: Fortune—Luck.

Thời Xứ Chi Duyên: Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sanh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật)—The conditions or causes of time and place into which one is born.

Thời Xưa: Old time.

Thời Y: Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân (theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời dược, ăn uống đúng thời gọi là thời thực)—Garments suited to the time or occasion (according to the Buddhism, Buddhists shouls always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.).

Thô: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature.

Thô Ác Ngữ: Lời nói thô bỉ xấu ác phỉ báng người khác—Coarse, evil and slanderous language.

Thô Ác Uyển: Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn nầy, muốn thứ vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra—The rough and evil park, one of Indra's four parks, that of armaments and war.

Thô Bạo: Unmannerly—Rude.

Thô Bỉ: Rustic—Boorish.

Thô Kệch: Rustic.

Thô Ngôn:
1) Lời nói thô ác—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline, preliminary words.
2) Thô Tế Nhị Thừa—Immature and Mature yanas:
a) Immature Yana: Tiểu Thừa—Hinayana.
b) Mature Yana: Đại Thừa—Mahayana.

Thô Ngữ: See Thô Ngôn.

Thô Nhân:
1) Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana.
2) Nhị Giáo Thiên Thai—Four schools of the T'ien-T'ai:
a) Thô Giáo—Immature schools:
- Tạng Giáo: Tripitaka Teaching.
- Thông Giáo: Interrelated teaching.
- Biệt Giáo: Differentiated Teaching.

b) Tế Giáo—Mature schools:
- Biệt Giáo: Complete or Final Teaching.

Thô Thiển: Gross—Awkwark and superficial.

Thô Tục: Ill-mannered—Coarse.

Thô Tướng: Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.

Thô Tướng Phật: Rudimentary aspect of the Buddha.

Thố: Nhổ ra—To spit—To excrete—To put forth.

Thố Giác: Sasa-visana or sasa-srnga (skt)—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ nầy dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực)—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns

Thố Mao Trần: Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy lần hạt bụi bám trên lông trừu—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one-seventh of that on a sheep's hair.

Thổ: Bhu or Bhumi—Earth—Ground—Land—Soil.

Thổ Địa Đường: Local Deities Hall—Lands Hall.

Thổ Địa Thần: The local guardina deity of the soil or locality—God of the soil.

Thổ Lộ: To outflow—To reveal.

Thổ Ngữ: Dialect.

Thổ Phỉ: Bandit.

Thổ Thần: God of the soil.

Thổ Tinh (planet): Sanaiscara—Saturn.

Thốc: Người sói đầu—A bald.

Thốc Nhân: Thốc Cư Sĩ—Thốc Nô—Chỉ Tăng Ni lạm dụng danh nghĩa tu trì—A monk, or a nun, sometimes used as a term of abuse.

Thôi:
1) Ngừng: To cease—To stop—To recede from—To decline—To resign.
2) Thôi thúc: To push away.

Thôi Công Quy Bổn: Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản—To put off minor merit for the sake of fundamentals.

Thôi Miên: Hypnotize.

Thôi Thúc: To urge—To press.

Thối:
1) Hư rữa: Rotten—Stinking.
2) Đi ngược lại: To move (step) back.
3) Nhượng bộ: To yield.

Thối Bộ: To recede—To move (step—draw) back—A backward step to one's original state.

Thối Chí: Discouraged—Broken-spirited.

Thối Đại: See Thoái Đại.

Thối Nát: Rotten.

Thối Tâm: Retrogress.

Thổi: To blow.

Thốn: Một tấc Tàu—A Chinese inch.

Thổn Thức: To sob one's heart out.

Thông:

(A) Nghĩa của "Thông"—The meanings:
1) Đi qua: To pass through—To pervade.
2) Hiểu rõ: To know thoroughly—Quick at hearing—Clever—Sharp—Wise.
3) Phổ thông: General—Universal.
4) Rõ ràng: Clear.
5) Thông suốt: To understand—To comprehend—To perceive.
6) Thông tin: To communicate.
7) Current.
8) Free.
9) Without hindrance—Unimpeded.

(B) Các loại "Thông"—Categories:
1) Ngũ Thông: The five supernatural powers—See Ngũ Thần Thông and Ngũ Thông.
2) Lục Thông: The six supernatural powers—See Lục Thông.
3) Thập Thông: The ten supernatural powers—See Thập Thông.

Thông Báo: To inform—To advise—To warn.

Thông Biện: Thiền sư Thông Biện (?-1134)—Zen master Thông Biện—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Viên Chiếu, và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài tới Thăng Long và trụ tại chùa Quốc Tự với tên Trí Không. Lúc về già, ngài trở về Từ Liêm và trụ tại chùa Phổ Minh thuyết pháp. Ngài thường khuyến tấn đệ tử tụng kinh Pháp Hoa. Hầu hết cuộc đời, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1134—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Viên Chiếu. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thăng Long and stayed at Quốc Tự Temple with the name Trí Không. When he was old, he returned to Từ Liêm to stay at Phổ Minh Temple to preach Buddha Dharma. He always encouraged his disciples to recite the Lotus Sutra. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1134.

Thông Biệt Nhị Tự: The general and specific introductions to a sutra.
1) Thông Tự: Chứng tín tự nói rộng ra tới cả các kinh khác hay lời tựa chung—General introduction.
- Như Thị Ngã Văn: Thus Have I heard, being the general introduction in every sutra.

2) Biệt Tự: Phát Khởi Tự hay lời giới thiệu hạn hẹp trong một bộ kinh—Specific introduction.

Thông Cảm: To comprehend—To understand.

Thông Dạ: Tụng niệm suốt đêm—The whole night, i.e. to recite or intone throughout the night.

Thông Dâm: To commit adultery.

Thông Dụng: In common or general use.

Thông Đạt: Hiểu rõ—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thông Đạt Bồ Đề Tâm: Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Chuyển, and Ngũ Tướng Thành Thân.

Thông Đạt Phật Đạo: Entering the Buddha Path—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma cật đã nói về "Thông Đạt Phật Đạo" như sau—According to the Vimalalkirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about "Entering the Buddha Path" as follows:
- Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?"—Manjusri asked Vimalakirti: "How does a Bodhisattva enter the Buddha path?"

- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo."—Vimalakirti replied: "If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination) he enters the Buddha path."
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?"—Manjusri asked: "What do you mean by a Bodhisattva treading the wrong ways?"
- Duy Ma Cật đáp: "Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lười biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm dua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thê thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng đần độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn đứt nhơn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo."—Vimalakirti replied: "(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed

while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path."

Thông Đạt Tâm: See Thông đạt Bồ đề tâm.

Thông Điệp: Message—Diplomatic note.

Thông Điệp Bất Tử: Immortal message—The Buddha's teaching is an immortal message to all of us.

Thông Điệp Vượt Thời Gian: Timeless message.

Thông Đồ: Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn)—Thoroughfare, an open way that leads to nirvana.

Thông Đồng: To collute.

Thông Gian: Adulterous—Adultery (n)—Adulterer.

Thông Giáo: Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là "Không," nhưng chưa đạt được lý "Trung Đạo"—The second stage in the T'ien-T'ai four periods od teaching, which held the doctrine of "Void," but had not arrived at the doctrine of the "Mean."

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Thông Giới: Universal precept.

Thông Hành: Con đường dẫn tới Niết Bàn—The thoroughfare, or path which leads to nirvana.

Thông Hiểu: To understand thoroughly.

Thông Hóa: Phổ lực giáo hóa—Perspicacious, or influence teaching; universal powers of teaching.

Thông Hoặc: Hai thứ kiến hoặc và tư hoặc, cho rằng hình tướng bên ngoài là thực—Two all pervading deluders (taking appearance for reality) due to seeing and thinking wrongly:

1) Kiến hoặc: Seeing wrongly—See Kiến Hoặc.

2) Tư hoặc: Thinking wrongly—See Tư Hoặc.

** For more information, please see Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Thông Hội: To harmonize differences of teaching.

Thông Huệ: Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ)—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter.

Thông Lệ: General rule.

Thông Lợi: Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý—Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth.

Thông Lực: Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại—The capacity to employ supernatural powers without hindrance.

a) Thần Thông: Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát—Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power.

b) Nghiệp Thông: Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực—Demons have magical powers acquired through their karma.

Thông Mẫn: Wise—Clever.

Thông Minh: Intelligent.

Thông Minh Hay Ngu Dốt: Intelligent or stupid—Intelligent or simple.

Thông Minh Huệ: See Thông Minh Tuệ.

Thông Minh Tuệ: Trong Lục Thông, có ba loại "Minh" và ba loại "Tuệ"—In the six supernatural powers, there are three types of knowledge and three types of prajna.

** For more information, please see Lục Thông.

Thông Niệm Phật: Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời—To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha.

Thông Suốt: To penetrate (understand) thoroughly.

Thông Thái: A learned man—Savant—A well-known scholar.

Thông Thạo: Expert.

Thông Thiền Thiền Sư: Zen Master Thông Thiền (?-1228)—Thiền sư Việt Nam, quê ở An La, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu tại chùa Lục Tổ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, ngài trở về làng cũ để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1228—A Vietnamese Zen master from An La, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thường Chiếu at Lục Tổ Temple. After he became the dharma heir of the thirteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect, he returned to his home town to revive and expand Buddhism there. He passed away in 1228.

Thông Thuộc: To know perfectly.

Thông Tri: To notify—To advise—To announce.

Thông Tuệ: See Thông Huệ.

Thông Vinh: Thiền Sư Thông Vinh—Zen Master Thông Vinh—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài xuất gia tại chùa Hàm Long. Về sau, ngài theo làm đệ tử Hòa Thượng Phúc Điền và trở thành Pháp tử đời 44 dòng Lâm Tế. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết—A Vietnamese Zen master from Hải Dương. He left home at his young age to go to Hàm Long Temple to become a monk. Later, he became a disciple of Most Venerable Phúc Điền. He was the Dharma heir of the 44th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown.

Thống Cảm: Afflictive emotion.

Thống Khổ: Unhappy—Suffering.

Thống Mạ: To abuse severely.

Thống Thiết: Moving—Touching.

Thống Thiết Tự Răn: Earnestly restrain oneself.

Thống Trị: To dominate—To rule.

Thộp: To seize—To grasp—To grip—To grab suddenly.

Thốt: To speak.

Thốt Nhiên: Suddenly—All of a sudden—All at once.

Thơ: Poetry.

Thơ Ấu: Young.

Thơ Dại: Childlike—Naïve—Innocent.

Thơ Ngây: See Thơ Dại.

Thơ Thẩn: To stroll.

Thơ Yếu: Young and weak.

THU

Thu:

1) Cò đầu trọc: A stork.
2) Mùa thu: Autumn—Fall.
3) Thu góp: To collect—To gather.
4) Trả nợ: To pay one's due.

Thu Ba: Clear and bright eyes of a girl.

Thu Ba Ca La: Subhakarasimha (skt)—Thiện Vô Úy Tam Tạng là tên của một vị Tăng nổi tiếng người Ấn Độ—Name of a famous Indian monk.

Thu Bà Ca La: See Thu Ba Ca La.

Thu Câu Lư Na: Suklodana (skt)—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika—A prince of Kapilavastu, younger brother of Suddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika.

Thu Đoạt: To take hold of—To seize.

Thu Gọn: To put in order.

Thu Hồi: To take back—To revoke—To withdraw—To recall.

Thu La:

1) Sula (skt)—Thu Na—Mũi tên—A dart—A lance.
2) Sura (skt)—Anh hùng—Hero—Heroic.

Thu Lộ Tử: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

Thu Nạp: To accept—To admit—To receive.

Thu Nhặt: To gather—To collect.

Thu Nhận: See Thu Nạp.

Thu Nhỏ: To reduce (in size)—To make something smaller.

Thu Phục: To win the heart of the people.

Thu Thanh: To record.

Thu Vén: To put in order—To arrange.

Thu Xếp: To settle (a matter).

Thú:

1) Thú Vật: Animal—Beast.
2) Nơi Đi Đến (đặc biệt về tái sanh): Destination—Destiny especially on rebirth).

** For more information, please see Ngũ Thú.

Thú Chủ: Pasupati (skt)—Bát Du Bát Đa.

1) Chúa tể loài thú hay loài súc sanh: Lord of the animals, or herds.
2) Tên của một chi phái ngoại đạo: Name of a non-Buddhist sect.

Thú Dữ: Ferocious beast.

Thú Đạo: Cảnh thú—Tirracchana (p)—Phật giáo đồ tin rằng cảnh thú là cảnh bất hạnh và chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ. Dù cảnh thú không khổ như địa ngục, nhưng nó cũng được xếp vào cảnh bất hạnh vì nơi nầy khổ đau nhiều hơn hạnh phúc, và nơi nầy chúng sanh không có điều kiện thuận tiện để tạo tác công đức thiện nghiệp—Buddhists believe that animal realm is a woeful plane into which beings may be reborn as a result of their past evil

kammas. Although the animal realm does not involve as much misery as the hells, it is included in the woeful planes because the suffering there greatly exceeds the amount of happiness, and it does not provide suitable conditions for the performance of meritorious deeds.

Thú Nhận: To avow—To admit—To confess (one's fault).

Thú Tánh: Animal nature—Animality—Bestiality.

Thú Thật: To confess the truth.

Thú Tịch: Cõi Niết bàn được hiểu theo trường phái Tiểu Thừa—The destiny of nirvana, as understood by the Hinayana.

Thú Tội: Confession—See Thú Nhận.

Thú Vật: See Thú.

Thú Vị: Pleasant—Agreable—Interesting.

Thù:

1) Đặc thù: Surpassing—Extraordinary—Special.
2) Đơn vị cân lượng tương đương với một phần hai mươi bốn (1/24) lượng: A weight equal to the tweny-fourth part of a tael.
3) Đồng tiền thời cổ: A small ancient coin.
4) Giết hại: To kill.
5) Hiếm hoi: Rare.
6) Khác biệt: Different.
7) Tàn sát: To exterminate.
8) Thù địch: To be hostile.
9) Thù Tạc: Đền đáp—To requite.

Thù Ân: Exceptional favour.

Thù Diệu Thân: Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa.

Thù Để Sắc Ca: Jyotiska (skt)—See Thụ Đề Ca.

Thù Địch: Adversary—Enemy—Foe.

Thù Hoàn: To pay a vow—To repay.

Thù Hằn: Revengeful—Vindictive—Hostile.

Thù Nghịch: Hostile—Unfriendly.

Thù Oán: Hatred.

Thù Tạc: To offer wine.

Thù Thắng: Visesa (p & skt)—Lỗi lạc—Siêu việt nhất trên đời—Vượt trội—Xuất chúng—Distinction—Exalted—Excellence—Extraordinary—Rare—Superiority—Surpassing—Transcendent.

Thù Thắng Điện: Cung điện của vua Trời Đế Thích—The surpassing palace of Indra.

Thù Thắng Trì: Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung)—The surpassing lake of Indra.

Thù Trí A La Bà: Jyotirasa (skt)—Dịch là "quang vị" hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha—Translated as the flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha.

Thù Trưng Già: Một trong những loại khổ hạnh, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ—One of several kinds of ascetics who dressed in rags and ate garbage.

Thù Vặt: Thù ghét ai vì chuyện nhỏ nhặt—To bear a grudge against someone for a petty thing.

Thù Y: Chiếc áo rất nhẹ của chư Thiên—The gossamer clothing of the devas, or angels.

Thủ: Upadana (p).

1) Chấp Thủ: Upadana (skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by.
2) Từ dùng để chỉ "Ái": A term used to indicate "love" or "desire."
3) Từ dùng để gọi "Phiền não": A term for vexing passions and illusions.

4) Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật: One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things.
5) Đầu: Head.
6) Cánh tay: Pani (skt)—Arm—Hand.
7) Thủ thế (tự vệ): To defend.
8) Giữ lấy: To keep—To guard.

Thủ Ấn: Mudra (skt)—Vị trí bí mật hay Ấn kết bằng những ngón tay—Mystic position of the hand (finger-prints).

Thủ Bút: Autograph.

Thủ Chấp Kim Cang Chử: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy—One who holds the thunderbolt.

Thủ Cựu: Conservative.

Thủ Dâm: To masterbate.

Thủ Dữ: Phalam Prati-grhnati (skt)—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là "thủ quả." Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là "dữ quả.")—The producing seed and that which it gives, or produces.

Thủ Đà La: Sudra (skt)—Giai cấp thứ tư là giai cấp nô lệ, người làm mướn, lao động, và nông dân ở Ấn Độ—The fourth caste, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc.

Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư: Thiền Sư Thủ Đoan Bạch Vân sanh năm 1025 tại Hàn Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam. Từ thuở thiếu niên sư đã có khiếu về nghệ thuật. Năm hai mươi tuổi sư thọ cụ túc giới với Thiền sư Úc ở Trà Lăng. Về sau sư đến tham vấn với sư Dương Kỳ, một vị thầy lớn của trường phái Lâm Tế, và sư giác ngộ ở đây—Shou-Tuan-Bai-Yun was born in 1025 in Heng-Yang, Hunan province. As youth, he was skilled at scholarly arts. He received ordinationation at age twenty from Zen master named You in Cha-Ling. Later he traveled to study with Yang-Xi, the great teacher of the Lin-Chi lineage, with whom he attained enlightenment.

- Một hôm Dương Kỳ thình lình hỏi sư: "Bổn sư ngươi là ai?" Sư thưa: "Hòa Thượng Úc ở Đồ Lăng." Dương Kỳ bảo: "Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kỳ đặc, ngươi có nhớ không?" Sư bèn nói lại bài kệ

"Ngã hữu minh châu nhất khỏa,
Cửu bị trần lao quan tỏa,
Kim triệu trần tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa."

(Ta có một viên minh châu,
Đã lâu vùi tại trần lao,
Hôm nay trần sạch sáng chiếu,
Soi tột núi sông muôn thú.
Zen Master Thích Thanh Từ dịch).

One day Yang-Xi suddenly asked Bai-Yun: "Under what teacher were you ordained?" Bai-Yun said: "Master You in Tu-Ling." Yang-Chi said: "I heard that he stumbled while crossing a bridge and attained enlightenment. He then composed an unusual verse. Do you remember it or not?" Bai-Yun then recited the verse:

"I possess a lustrous pearl
Long locked away by dust and toil.
Now the dust is gone and a light shines Forth,
Illuminating myriad blossoms with the mountains and rivers."

- Bất chợt Dương Kỳ cười rồi nhẩy tửng lên. Sư Bạch Vân ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kỳ hỏi: "Ngươi thấy mấy người hát sơn đông đêm qua chăng?" Sư thưa: "Thấy." Dương Kỳ bảo: "Ngươi còn thua y một bậc." Sư lấy làm lạ thưa: "Ý chỉ thế nào?" Dương Kỳ bảo: "Y thích người cười, ngươi sợ người cười." Sư liền đại ngộ. Sư hầu Dương Kỳ thời gian khá lâu mới giã từ đi Viên Thông. Sư được Thiền Sư Nột cử sư trụ trì chùa Thừa

Thiên.Tại đây tiếng tăm của sư lừng lẫy—Yang-Xi suddenly laughed out loud and jumped up. Bai-Yun was shocked by this behavior so much that he hardly slept that night. Early the next morning Bai-Yun came to question Yang-Xi about what had happened the night before. Yang-Xi asked: "Did you witness an exorcism last night?" Bai-Yun said: "Yes." Yang-Xi said: "You don't measure up to it." This startled Bai-Yun. He asked: "What do you mean?" Yang-Xi said: "I enjoyed someone's laughter. You fear someone's laughter." Upon hearing these words, Bai-Yun experienced great enlightenment. Bai-Yun then served as Yang-Xi's attendant for a long period of time. He later travelled to Yuan-T'ung temple where, at the recommendation of the abbot Zen master Yuan-T'ung Na, he then assumed the abbacy of the temple and taught at Cheng-T'ien temple. There his reputation became widely known.

- Một ngày nọ có một vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Chảo dầu không chỗ lạnh." Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư đáp: "Đáy nước thả trái bầu." Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Sư đáp: "Quạ bay thỏ chạy." Tăng hỏi: "Chẳng cầu chư Thánh, chẳng trọng kỷ linh, chưa phải là việc phần trên của nạp Tăng, thế nào là phần trên của nạp Tăng?" Sư đáp: "Nước chết chẳng chứa rồng." Tăng hỏi: "Khi thế ấy đi thì sao?" Sư đáp: "Lừa chết ngươi."—A monk asked Bai-Yun: "What is Buddha?" Bai-Yun said: "A hot soup pot has no cool spot." A monk asked: "What is the great meaning of Buddhism?" Bai-Yun said: "Push the gourd beneath the water." A monk asked: "Why did Bodhidharma come from the west?" Bai-Yun said: "Birds fly, rabbits walk." A monk asked: "Praying to the holy ones, believing in one's self, there are not the concerns of a monk. What are the concerns of a monk?" Bai-Yun said: "Dead water does not conceal a dragon." The monk asked: "And when it's like that, then what?" Bai-Yun said: "Gain kills you."
- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sờ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu? Sư lại nói: Vách sắt! Vách sắt!"—One day Zen master Bai-Yun entered the hall and addressed the monks, saying: "The ancients have passed down a few words, and before we penetrate them they are like an iron wall. Suddenly, one day, after we see through it, we know that we ourselves are an iron wall. What can be done to see through this question?" Zen master Bai-Yun also said: "An iron wall! An iron wall!"
- Một hôm khác sư thượng đường thuyết pháp: "Nếu quả thực được một phen xuất hạn, liền nhằm trên một cọng cỏ hiện lầu quỳnh điện ngọc; nếu chưa quả thực được một phen xuất hạn, dù có lầu quỳnh điện ngọc lại bị một cọng cỏ che lấp mất, thế nào xuất hạn? Tự có một đôi tay khéo ấy, đâu từng xem nhẹ vũ tam đài."—Another day Zen master Bai-Yun entered the hall to address the monks, saying: "If you go out and really work up a sweat, then when you see a single stalk of grass a jade palace is revealed. But if you don't put forth this type of effort, then even if you have a jade palace, a single stalk of grass will confound you. How can you really work up a sweat like this? As long as your two hands are tired, you'll never dance gaily in the three palaces."
- Sư thị tịch năm 1072—Zen master Shou-Tuan-Bai-Yun died in 1072.

Thủ Đoạn: Artifice—Plan—Trick.

Thủ Đồ Đà Na: Suddhodana (skt)—See Tịnh Phạn Vương in Vietnamese-English Section.

Thủ Hạ: Subordinate.

Thủ Hộ: To guard—To protect.

Thủ Hối: Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi—Voluntary confession and repentance.

Thủ Khánh: Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay—A hand-chime (bell) struck with a small stick.

Thủ Khẩu Ý Tương Ưng: Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý—In Yoga practices it means correspondence of hand, mouth and mind.

Thủ Kiến: See Kiến Thủ.

Thủ Lăng Nghiêm: Suramgama (skt)—Âm chữ Hán là Thủ Lăng Già Ma, dịch là "Kiện Tướng" hay công đức và lực làm cho Phật có khả năng vượt qua những trở ngại và đạt được "Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội" hay "Thủ Lăng Nghiêm Định"—Interpreted as heroic, resolute; the virtue or power which enables a Buddha to overcome every obstacle, obtained in the Suramgama dhyana or samadhi.

Thủ Lăng Nghiêm Định: Samadhi as a state of valiant onward progress.

** For more information, please see Vương Tam Muội.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh: The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Luân: Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là "một ngàn" đường trên tay Phật—The lines on the palm and fingers, especially the "thousand" lines on a Buddha's hand.

Thủ Lư: Lư hương có thể mang tay được (thường có tay cầm)—A portable censer (usually with handle).

Thủ Môn Thiên: Vị trời giữ cửa tự viện—The deva gate-guardian of a temple.

Thủ Pháp: To observe the laws—To kep the law.

Thủ Phận: To be content with one's lot.

Thủ Thân: To protect oneself.

Thủ Thế: To take one's guard—Defensive.

Thủ Thỉ: To talk confidentially—To whisper.

Thủ Thứ Ngữ: Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi—Easy, facile, loose talk or explanations.

Thủ Tiết: To remain unmarried after the death of one's husband.

Thủ Tiêu: To abolish—To annul.

Thủ Tín: To inpsire confidence.

Thủ Tòa: Chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội—The chief seat in a monastery, or in an assembly.

Thủ Tọa: Vị tăng đứng đầu trong tự viện—Head Monk, or president of a monastery.

Thủ Trung: Loyal.

Thủ Trước: Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử)—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea.

Thủ Tuân Phật Đăng: See Phật Đăng Thủ Tuân.

Thủ Túc: Hands and feet—Loyal followers.

Thủ Tục: Procedure—Formality.

Thủ Từ: Temple (pagoda, monastery) guardian or caretaker.

Thủ Tự: See Thủ từ.

Thủ Tướng: Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng—The state of holding to the illusions of life as realities.

**For more information, please see Tam Hoặc

Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí: Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai

lầm. Trí nầy trái nghịch với Quán Sát Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravicaya-buddhi—See Quán Sát Trí.

Thủ Tướng Sám (Hối): Một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình—One of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin.

** For more information, please see Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Thủ Uẩn: Ngũ uẩn sanh ra chấp trước và ham muốn, rồi từ chấp trước ham muốn lại nảy sanh ra ngũ uẩn—The skandhas which give rise to grasping or desire, which in turn produces the skandhas.

Thủ Xướng: Khởi xướng—To make the first move—To initiate—To take the initiative.

Thụ:

1) Cây: Vrksa (skt)—Tree.
2) Chịu đựng: To endure—To suffer—To bear.
3) Nhận: To receive.

Thụ Ân: To receive a favour.

Thụ Đề Ca: Jyotiska (skt)—Còn gọi là Thù Để Sắc Ca, Thụ Đề Già, Tụ Để Sắc Ca.

1) Chiếu Diệu hay chiếu sáng: A luminary heavenly body—Shining.
2) Tinh Tú: Asterisms.
3) Hữu Mệnh: Fate.
4) Hỏa (lửa): Fire.
5) Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kinh công đức đặt theo tên của ông ta—A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him.

Thụ Động: Inactivity

Thụ Đức: To cultivate virtues.

Thụ Giáo: To receive instructions.

Thụ Hình: To suffer punishment.

Thụ Kinh: Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bối đa la (như lá kè)—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves.

Thụ Lâm: A grove—A forest.

Thụ Mệnh: To carry out an order.

Thụ Oan: To suffer an injustice.

Thụ Oán: create hatred.

Thụ Ơn: See Thọ Ân.

Thụ Tang: Thọ tang—To be in mourning.

Thụ Tội: Thọ tội—To undergo punishment.

Thua: To lose.

Thua Kém: To be inferior.

Thua Kiện: To lose a lawsuit.

Thua Tài: Inferior in talent.

Thua Thiệt: To suffer loss.

Thuần:

1) Thuần hạnh: Không phạm tà dâm—Unadulterated.
2) Thuần nhất: Không pha tạp, chỉ có một chứ không có hai. Thuần nhứt có nghĩa là thuần một thứ chứ không pha tạp—Pure—Unmixed—Solely—Simply—Entirely.
3) Thuần sắc: Chỉ một màu—One-coloured.
4) Thuần tịnh: Pure—Sincere—Unmixed—Entirely.

Thuần Chân:

1) Thành thật: Sincere—True.
2) Tên của một vị khi nghe pháp hỏi Phật những câu hỏi để Phật giải đáp trong kinh: Name of a man who asked the Buddha questions which are replied to in a sutra.

Thuần Chân Thiền Sư: Zen Master Thuần Chân (?-1101)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cửu Ông, huyện Tế Giang, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Pháp Bảo tại chùa Quang Tịnh, và trở thành Pháp tử đời thứ

12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trụ tại chùa Hoa Quang để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài thị tịch năm 1101—A Vietnamese Zen master from Cửu Ông, Tế Giang district, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Bảo at Quang Tịnh Temple, and became the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later he stayed at Hoa Quang Temple to revive and expand Buddhism. He passed away in 1101.

Thuần Chính: Honest—Chaste—Pure.

Thuần Đà: Cunda or Chunda (skt)—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Thuần Hóa: To tame.

Thuần Khiết: Pure.

Thuần Kim: Pure gold.

Thuần Lý: Rational.

Thuần Nhất: See Thuần (2).

Thuần Phong: Good morals.

Thuần Thành: Vatava (p)—Devout.

Thuần Thục: Used to—Accustomed to—Fruit—Fruition (chín mùi).

Thuần Túy: See Thuần.

Thuẫn:

1) Hậu thuẫn—Support.
2) Mâu thuẫn—To contradict.

Thuận:

1) Đồng ý, đối lại với "nghịch": To agree—To consent—To accord with—To comply—To obey—To yield, in contrast with "to resist.".
2) Tán thành: To be favourable.

Thuận Buồm Xuôi Gió: To sail before the wind.

Thuận Cảnh: Favourable circumstances.

Thuận Duyên: The accordant cause in contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên).

Thuận Đạo: To confirm the doctrine.

Thuận Gió: Favourable wind.

Thuận Hạ Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Hạ Phần Kết—Also called the five ties in the lower realm—See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết, and Ngũ Hạ Phần Kết.

Thuận Hóa:

1) Thuận theo đạo đời mà giáo hóa chúng sanh: To accord with one's lessons; to follow the custom.
2) Thị tịch (vị Tăng): To die.

Thuận Hòa: Harmony—Concord.

Thuận Lòng: To agree—To consent.

Thuận Lợi: Favored.

Thuận Lưu: Xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ—To flow with it in continual re-incarnation, or going with the stream of transmigration.

Thuận Mệnh: To obey an order.

Thuận Nghịch: Xuôi theo hay ngược lại, như xuôi theo luân hồi sanh tử hay đi ngược lại để về cõi Niết Bàn—Favourable and contrary—To go with or to resist, e.g. the stream to reincarnation, or to nirvana.

Thuận Nhẫn: Endurance of obedient following—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát—Là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma

illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas.

Thuận Phận: Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát—To follow out one's duty; to accord with one's calling; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan.

Thuận Tâm: See Thuận lòng.

Thuận Thảo: Concord.

Thuận Theo: See Thuận lòng.

Thuận Thế:

1) Thị tịch (vị Tăng): To die.
2) Xuôi theo dòng đời—To accord with the world, its ways and customs.

Thuận Thời: Timely—At the right time—Opportune—Seasonable.

Thuận Thứ:

1) Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn—According to order or rank, one after the other.
2) Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn: The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages.

Thuận Thượng Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Thượng Phần Kết—Also called the five ties in the higher realm—See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết.

Thuận Tiện: Suitable—Favourable—Convenient.

Thuận Tình: See Thuận lòng.

Thuật:

1) Kỹ thuật: Way or method.
2) Nghệ thuật: Art.
3) Thuật lại: To relate—To tell—To recount—To narrate—Narration.

Thuật Bà Ca: Subhakara (skt)—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi—A fisherman who was burnt up by his own sexual love.

Thuật Ngữ: Technical terms.

Thúc:

1) Thúc cùi chỏ: To elbow.
2) Chú: Uncle—A father's younger brother.

Thúc Ca Bà: Suka (skt)—Chim két—A parrot.

Thúc Đẩy: Motivation

Thúc Ly: Sukla or Sukra (skt).

1) Màu trắng bạc: Silvery white.
2) Nửa mảnh trăng tròn: The waxing half of the moon.

Thúc Mẫu: Aunt (wife of one's father's younger's brother).

Thúc Phụ: Uncle.

Thúc Thủ: To be at the end of one's resources.

Thúc Thúc Ma La: Sisumara (skt)—Cá sấu—A crocodile.

Thục:

1) Chín: Mature—Ripe.
2) Chuộc: To redeem—To ransom.

Thục Đức: Good virtue.

Thục Mạng:

1) Vào lúc nguy hiểm: At the risk of one's life.
2) Chuộc mạng: To redeem life.
3) Người chuộc mạng, nói về Kinh Niết Bàn: Vì Tỳ Kheo vào thời mạt pháp để mất tuệ mạng của Pháp Thân, nên Đức Phật đã vì họ mà thuyết Kinh Niết Bàn, đề cao giới luật mà nói về cái lý viên thường để làm của quý báu chuộc mạng cho họ—Redeemer of life, said of the Nirvana Sutra.

Thục Mệnh: See Thục Mạng.

Thục Nữ: Virtuous girl.

Thục Tô Kinh: Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thục tô trong ngũ vị—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group.

Thuê: To lease—To rent—To hire.

Thuê Lại: To sub-lease.

Thui: Very black.

Thui Thủi: Lonely—Alone.

Thúi: Rotten—Stinking.

Thủi: Alone—Lonely.

Thum Thủm: To smell bad.

Thung Dung: Easy—Free and easy.

Thung Huyên: Father and mother.

Thùng Rác: Garbage box.

Thủng: Holed—Pierced.

Thủng Thẳng: Gently—Slowly—Leisurely.

Thuốc Giải Độc: Antidote.

Thuốc Không Quý Tiện, Lành Bịnh Là Thuốc Hay; Pháp Môn Không Cao Thấp, An Lạc Là Pháp Môn Đúng: A drug is not good or bad in itself, if it can cure a disease, it is a good medicine; there are no such low-high Dharma-doors, the one which makes your life happier and more peaceful, that's the right dharma-door for you.

Thuốc Mạnh: Strong medicine.

Thuốc Tiên: Efficacious medicine.

Thuốc Trường Sanh: Pills of immortality.

Thuộc:

1) Thuộc lòng: To memorize—To know by heart—To know thoroughly.
2) Thuộc về: To belong to.

Thuở Ấy: At that time.

Thuở Nay: Up to now.

Thuở Trước: Former times—Formerly.

Thụt: To draw (pull) in.

Thụt Lui: To move (step—draw) back—To recede.

Thúy Nham: Thiền sư Trung Hoa—Chinese Zen master—Nhân ngày hạ mạt, Thúy Nham nói với Tăng chúng: "Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?" Sư muốn nhắc lại truyền thuyết cho rằng người nào giảng sai giáo pháp của Phật sẽ rụng hết lông mày. Trong suốt mùa an cư kiết hạ, tuy Thúy Nham giảng nói nhiều cho chư huynh đệ nhưng không một lời nói năng nào giải thích được đạo pháp là gì, vậy có lẽ lông mi của sư đã rụng hết rồi. Đây là một lối nhấn mạnh Thiền không ăn nhập gì với kinh điển vậy—At the end of one summer retreat, Ts'ui-Yen made the following remark: "Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there." This refers to the tradition that when a man makes false statements concerning the Dharma of Buddhism he will lose all the hair on his face. As Ts'ui-Yen gave many sermons during the summer retreat for the edification of his pupils, while no amount of talk can ever explain what the truth is, his eyebrows and beard might perhaps by this time have disappeared altogether. This is a way of emphasis of no connection between Zen and Sutras.

Thúy Vi Vô Học Thiền Sư: Zen Master Shui-Wei-Wu-Xue—See Vô Học Thúy Vi Thiền Sư.

Thùy:

1) Rũ xuống—Droop—Let down—Pass down.
2) Ngủ: To sleep.

Thùy Dục: Desire for sleep.

Thùy Ngữ: Thùy Thị—Tuyên bố—To make an announcement.

Thùy Thị: See Thùy Ngữ.

Thùy Tích: Từ bản địa của chư Phật và chư Bồ Tát mà thị hiện ra nhiều thân thể để tế độ chúng sanh (với dấu tích còn để lại)—Traces—Vestiges—Manifestations or incarnations of Buddhas abd Bodhisattvas in their work of saving the living.

Thủy (planet):

1) Thủy tinh: Mercury.
2) Nước: Water.
3) Bắt đầu: Beginning—Initial.
4) Thoạt kỳ thủy: First.
5) Do đó: Thereupon.

Thủy Ba: Nước và sóng nước, tuy hai mà một—Water and waves of water—The water and the wave are two yet one—An illustration of the identity of differences.

Thủy Bào: Bong bóng nước—A bubble on the water—See Thuỷ thượng bào.

Thủy Chung: Trước sau—Beginning and end—First and last.

Thủy Diệu: Thủy Tinh, một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu.

Thủy Đại: Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—The element water, one of the four elements (earth, water, fire, and wind).

Thủy Đàn: Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông—The water, or round altar in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics.

Thủy Đăng: Lễ rước đèn nước vào tháng bảy—Water-latern festival in the seventh month.

Thủy Đầu: Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện—The waterman in a monastery.

Thủy Điền Y: Áo Cà Sa được nối lại bằng những mảnh vuông giống như những mảnh ruộng—A monks' robe, because its patches resemble rice-fields.

Thủy Định: Thủy Quán—Thủy Tướng Quán—Thủy Tưởng—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước)—The water dhyana, in which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc).

Thủy Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong 1000 vị Phật Hiền Kiếp—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Giác: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thảy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bổn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức "thường, lạc, ngã, tịnh—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcendented by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment.

Thủy Giáo: Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School.

1) Tướng Thủy Giáo: Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận—It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness.
2) Không Thủy Giáo: Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature.

Thủy Giới: The realm of water—See Thủy Đại.

Thủy Hành Nhân: Người mới bắt đầu—A beginner.

Thủy Hóa: To hydrate.

Thủy Hỏa: Water and fire.

Thủy Hoạn: Flood—Inundation.

Thủy Khí: Bình chứa nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông—Water vessel—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites.

Thủy La: A gauze filter.

Thủy Lão Hạc: Một loại ngỗng tuyết rất hiếm thấy xuất hiện—A snow-goose, very rarely seen.

Thủy Luân: Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim—The third of the four "wheels" on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal.

** For more information, please see Tứ Luân and Ngũ Luân.

Thủy Luân Tam Muội: Thủy Luân Tam Muội là một trong ngũ luân tam muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rưới nhuần, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đắc tam muội nầy) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—The samadhi of the water wheel, one of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride.

** For more information, please see Ngũ Luân Quán.

Thủy Lục Hội: See Thủy Lục Trai.

Thủy Lục Trai: Trai Đàn Thủy Lục—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts.

Thủy Mãn: Jalambara (skt)—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sanh là La Hầu La, con trai của Phật—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn as Sakyamuni's son, Rahula.

Thủy Mạt:

1) Từ đầu đến cuối: From the beginning to the end.
2) Bọt nước: Water spume.

Thủy Mạt Bào Diệm: Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diêm lửa; tất cả đều không thật và vô thường—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient.

Thủy Nạn: See Thủy Hoạn.

Thủy Ngọc: Sphatika (skt)—Water crystal—Rock crystal.

Thủy Nguyệt: Udakacandra (skt)—Jalacandra (skt)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyễn và không thật như bóng trăng trong nước)—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal).

Thủy Nguyệt Quán Âm: Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp)—Kuan-Yin gazing at the moon in the water (the unreality of all phenomena).

Thủy Nguyệt Thông Giác: Thiền Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704)—Zen Master Thủy Nguyệt Thông Giác—Thiền sư Việt Nam, quê ở quận Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc 20 tuổi. Sau đó ngài sang Trung Quốc tầm sư học đạo và trở thành đệ tử của Thiền sư Thượng Đức. Trở về nước, sư trụ tại Hạ Long, thuộc quận Đông Triều để hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Một ngày vào khoảng đầu năm 1704, sư lên Thượng Long gặp sư Thiện Hữu, bảo rằng: "Nay tôi tuổi đã cao, và tôi cũng đã trụ thế đủ rồi, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết Bàn." Sư Thiện Hữu thưa: "Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, còn tôi chưa tròn nên cần ở lại độ đời." Hôm ấy sư trở về chùa bảo đồ chúng, nay ta lên chơi núi Nhẫm Dương, nếu bảy ngày mà không thấy ta về. Các ông lên ấy tìm chỗ nào có mùi thơm là kiếm được ta. Đến bảy ngày sau, đồ chúng không thấy ngài về, bèn lên núi tìm. Nghe mùi thơm, đi theo và tìm thấy ngài ngồi kiết già thị tịch trong một hang núi—A Vietnamese Zen Master from Ngự Thiên village, Tiên Hưng district, Sơn Nam province, North Vietnam. He left home and became a monk at the age of 20. In 1664, he went to China to seek a good master. He met Zen Master Thượng Đức and became the latter's disciple. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of

the T'ao-T'ung Zen Sect. When he returned home, he went to Hạ Long area, Đông Triều district to built a temple to expand Buddhism. One day in the beginning of 1704, he went to Thượng Long Temple and said to Zen Master Thiện Hữu: "Now I am old and I have been in the world long enough, let's go to the mountain to enter Nirvana." Zen master Thiện Hữu said: "You, senior monk, have already completed your cultivation, but I have not. I must stay here longer to save more people." He returned to Hạ Long Temple and told his disciples that he wanted to go wandering on Mount Nhẫm Dương. If after seven days, he would not return, they should go to Mount Nhẫm Dương and follow a fragrant smell in the mountain, then they could find him. After seven days, his disciples went to Mount Nhẫm Dương, followed a strangely fragrant smell, and found his body sitting in lotus posture.

Thủy Nhủ: Nước và sữa có thể pha trộn được—Water and milk which can be intermingled—The intermingling of things.

Thủy Phong Hỏa Tai: Ba tai họa lớn—The three final catastrophes—See Tam Tai.

Thủy Quan: Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ "Thủy" ở phía trước—A monk's hat shaped like the character "Water" in front.

Thủy Quán: See Thủy Định.

Thủy Sĩ:

1) Bậc phát tâm đầu tiên: An initiator.
2) Bậc Bồ Tát khuyến tấn người khác tu hành giác ngộ: A Bodhisattva who stimulates beings to enlightenment.

Thủy Tai: Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—The calamity of water—Flood (one of the three final world catastrophes: fire, wind and water)—See Tam Tai.

Thủy Táng: Water-burial—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest).

Thủy Tạng: Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy—Water-store or treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy).

Thủy Thần: Water-deva—See Thủy Thiên.

Thủy Thiên: Varuna (skt)—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị nầy cai trị mây, mưa và nước—Water deva—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water.

Thủy Thiên Cúng: See Thủy Thiên Pháp.

Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 của vũ trụ hiện tại—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Thiên Pháp: Thủy Thiên Cúng—Phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa—The method of worshipping the Water Deva for rain.

Thủy Thiên Phi: Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái—The consort of the Water-deva, represented on his left.

Thủy Thiên Quyến Thuộc: Quyến thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải—Chief retainers of the Water Deva, placed on his right.

Thủy Thoa Hoa: Water shuttle flower (fish).

Thủy Thượng Bào:

1) Bong bóng nước: A bubble on the water.
2) Một biểu tượng vô thường của vạn hữu: Emblem of all things being transient.

Thủy Tinh:

1) Hành tinh Thủy Tinh: Mercury (planet).
2) Pha Lê: Sphatika (skt)—Crystal.

Thủy Tịnh:

1) Được tẩy sạch bằng nước—Cleansed by water.
2) Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là "tịnh thực" cho chư Tăng Ni: Edibles (eatables) recovered

from flowing water are "clean" food to monks and nuns.

Thủy Trần:
1) Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước—An atom of dust wandering freely in water.
2) Những vật thể nhỏ nhất—One of the smallest things.

Thủy Trung Nguyệt: Jalacandra (skt)—Mặt trăng trong nước—Water-moon.

Thủy Tướng Quán: See Thủy Định.

Thủy Tưởng: See Thủy định.

Thủy Viên: Danh từ dùng để gọi "hỏa châu," còn gọi là "châu viên," là viên ngọc báu trên tháp các tự viện—Water globule, a term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda.

Thụy: Saya (skt)—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Thụy Du: Somnambulant.

Thụy Miên: Middham (p)—Middha (skt)—Ngủ (một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness.

Thụy Miên Cái: Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds.

Thụy Miên Dục: Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust or desire for sleep, physical and spiritual.

Thuyên:
1) Cái nơm cá—A bamboo fishing-trap.
2) Phân giải: To expound—To explain—Discourse.

Thuyên Biện:
1) Bình luận: To comment.
2) Giải thích: To explain.

Thuyên Chỉ: Giải thích nghĩa lý—To explain the meaning.

Thuyên Chuyển: To transfer.

Thuyên Giảm: To lessen—To diminish—To recede.

Thuyên Ngư: Kinh văn năng thuyên ví như cái nơm, nghĩa lý sở thuyên ví như con cá—Trap and fish, a difficult passage in a book and its interpretation.

Thuyền: A boat—A ship.

Thuyền Bát Nhã: Prajna boat—The boat of wisdom—Attaining nirvana.

Thuyền Phiệt: Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử—A raft, or a boat, i.e. Buddhism.

Thuyền Sư: Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore.

Thuyền Tôn: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây, làng An Cựu. Chùa Thuyền Tôn là ngôi Tổ Đình lớn, gắn liền với sự khai sáng của Tổ Liễu Quán. Vào năm 1708, chùa chỉ là một mái thảo am mà Tổ dựng lên để tu thiền. Sau khi Tổ viên tịch, ngôi thảo am được xây làm tháp mộ của Tổ, và vào năm 1746 chùa được dựng lên về bên trong khoảng 500 mét. Năm 1808, chùa được Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu trùng tu với sự trợ giúp tiền bạc của tín nữ Lê Thị Ta. Sau đó chùa lại bị đổ nát với thời gian. Mãi đến năm 1937, Hòa Thượng Trừng Thủy Giác Nhiên ra sức đại trùng tu toàn diện, gồm chánh điện, tiền đường, đông phòng, tây xá, tạo nên qui mô như ngày nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located at Ngũ Tây hamlet, An Cựu village. This Patriarchal temple was opened by Patriarch Liễu Quán. In 1708, it was only a small thatched temple the patriarch temporarily built for his practice of meditation. After the Patriarch's death, his stupa was built right on the old site of the thatched temple, and in 1746 the temple was rebuilt at a new site,

about 500 meters to the back. In 1808, the temple was rebuilt by Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu with the assistance of money from a lay woman named Lê Thị Ta. Later, the temple was ruined with time. Until 1937, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên tried his best to rebuild the temple with an overall reconstruction for the main hall, the antechamber, the east-side and west-side rooms, giving the temple the appearance it has today.

Thuyết:

1) Học thuyết: Doctrine—Theory.
2) Thuyết giảng: To speak—To say—To tell.
3) Thuyết phục: To persuade—To convince.

Thuyết Biến Hóa: Evolutionism

Thuyết Chân Lý Duy Tâm: The doctrine of the truth of mind-only.

Thuyết Chuyên Tu Vô Gián: The doctrine of "Exclusive and uninterrupted practice."

Thuyết Chuyển Bộ: See Kinh Lượng Bộ.

Thuyết Định Mạng: Determinism—Fatalism

Thuyết Đoạn Diệt: Annihilationism—See Đoạn Diệt.

Thuyết Giảng: To preach—Sermon

Thuyết Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi nầy (tiếng Phạn là "Bố Tát," làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không)—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession.

Thuyết Hư Vô: See Nihilism.

Thuyết Kinh: To expound the sutras.

Thuyết Luân Hồi: Metempsychosis.

Thuyết Mặc: Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân thuần phải luôn đi trên đường "Trung Đạo." Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúa nào cần mặc thì mặc)—Speech and silence.

Thuyết Minh: To explain clearly.

Thuyết Minh Lý Duy Tâm: The doctrine of Elucidates the truth of mind-only.

Thuyết Nghiệp Báo: Teaching on karma.

Thuyết Nhân Bộ: Hetu-vadinah (skt)—Tương tự như Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Thuyết Nhị Nguyên: Theological Dualism.

Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt)—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái nầy đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản—Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan.

Thuyết Pháp: To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine.

a) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Mục Kiền Liên vào trong thành Tỳ Xá Lê, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng—According to the Vimalakirti Sutra, one day when Maudgalyayana came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists in the street there, Vimalakirti came to him and said:

- "Nầy ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói

đó. Vả chăng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, lìa chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, lìa ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, lìa sanh tử; Pháp không có nhơn, làn trước làn sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bặt hết các tướng; Pháp lìa các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, lìa giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, lìa ngã sở; Pháp không phân biệt, lìa các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhân, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận 'không,' tùy 'vô tướng,' ứng 'vô tác;' Pháp lìa tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp lìa tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?—"Maudgalyayana! When expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplainable for it is beyond intellection; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. "Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?"

- Vả chăng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe, không được. Ví như nhà huyễn thuật nói Pháp cho người huyễn hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi tri kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp—For expounding it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and

have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them, and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever.

b) Cũng theo Kinh Duy Ma Cật, ông Duy Ma Cật đã nhắc nhở Phú Lâu Na về nói pháp phải tùy căn cơ chúng sanh như sau—Also according to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Purna that expounding Dharma should always be in accordance with sentient beings' faculties:

- "Thưa Phú Lâu Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người nầy, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo nầy, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tì vết, chớ làm cho họ có tì vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào dấu chơn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm—"Purnamaitraynaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their (precious crystal for (ordinary) glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly."
- "Ngài Phú Lâu Na! Những vị Tỳ Kheo nầy đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh."—"Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings."

c) Theo Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết khi ông Ca Chiên Diên diễn nói lại lời Phật thuyết pháp về vô thường, khổ, không và vô ngã, Duy Ma Cật đã nhắc ông Ma Ha Ca Chiên Diên rằng chớ nên đem tâm sanh diệt ra mà nói Pháp thực tướng như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Mahakatyayana not to use mortal mind to preach immortal reality as follows:

- "Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt."—Mahakatyayana said: "Vimalakirti came and said: 'Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a duality; this

is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means."

Thuyết Pháp Không Hợp Cơ, Làm Cho Chúng Sanh Tiếp Tục Chìm Sâu Trong Biển Khổ Là Một Đại Tội: If we preach not in accordance with the times and the capacities of sentient beings, which cause them to continue to sink in the sea of sufferings, is a grave sin.

Thuyết Pháp Vô Tận: To be able to preach forever—To be able to explain virtues forever.

Thuyết Phục: To persuade—To convince.

Thuyết Tâm Thuyết Tánh: Expounding the Mind and Expounding the Nature.

Thuyết Thị: To tell and indicate.

Thuyết Thông: Khả năng thuyết pháp không trở ngại gọi là "Thuyết Thông" (khả năng giác ngộ tông chỉ thì gọi là "Tông Thông")—To expound thoroughly, penetrating exposition.

Thuyết Tội: Nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối—To confess sins, or wrong-doing—See Thuyết Giới.

Thuyết Trình: briefing.

Thuyết Tương Đối: The theory of relativity.

Thuyết Vãng Sanh: The doctrine of rebirth.

Thuyết Vô Phân Biệt Pháp: To preach the Dharma which is without distinction.

Thuyết Vô Thần: Atheism.

Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah (skt)—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ nầy cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it.

Thư: Book.

Thư Hùng: Female and male.

Thư Ký: Vị Tăng thư ký phụ tá viện chủ—Clerk assisting the head monk.

Thư Nhàn: Unoccupied—Free.

Thư Tôm Bùa Ngải: Talisman.

Thư Thả: To have leisure time—To have spare time.

Thứ:

1) Thứ Thiếp: A multitude—A concubine.
2) Con Thứ: A second-born child.
3) Tha Thứ: To pardon—To forgive.
4) Hạng Thứ: Second—Secondary.

Thứ Ca: Cakra (skt)—See Thứ La.

Thứ Dân: The common people.

Thứ Đẳng: Second rank.

Thứ Đệ: In turn—One after another.

Thứ Đệ Duyên: Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

Thứ La: Cakra (skt)—Bánh xe—A wheel.

Thứ Loại:

1) Loại: Kind—Sort.
2) Thường dân: Common people.

Thứ Mẫu: Stepmother.

Thứ Nam: Second son.

Thứ Nhất Tại Gia, Thứ Nhì Tại Chợ, Thứ Ba Tại Chùa: The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

Thứ Tha: To pardon—To forgive.

Thứ Xấu: Bad quality.

Thử:

1) Chuột: Musa (skt)—A mouse—A rat.
2) Đây (đối lại với "bỉ" là kia): This—Here, in contrast with "that," "there."
3) Thử nghiệm: To test—To try—To attempt.

Thử Độ Nhĩ Căn Lợi: Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh—Clearness of hearing in this

world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental.

Thử Độ Trứ Thuật: Những bài thuật lại về hiện kiếp (một phần trong Tạp A Hàm Kinh)—Narratives in regard to the present life (part of the Miscellaneous Pitaka).

Thử Lòng: To try someone's courage.

Thử Ngạn: Bờ nầy hay đời sống hiện tại—This shore or the present life.

Thử Sinh: Thử Thế—This world or this life.

Thử Suy Nghĩ Lại Xem: Think again.

Thử Sức: To try one's strength.

Thử Thách: To challenge.

Thử Thách Khuấy Nhiễu: Challenges and harassment.

Thử Thế: Thử Sinh—This world or life.

Thử Thời Vận: To try one's luck.

Thử Tức Điểu Không: Nhàn đàm hý luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức và chim hú không không vậy—Vain discussions, like rat-squeakings and cuckoo-callings.

Thưa: To reply—To answer politely.

Thưa Gởi: To talk in a very respectful way.

Thưa Thớt: Scattered—Thin.

Thừa:

1) Dư Thừa: Superflous.
2) Kế thừa: To succeed to—To undertake.
3) Nhận: To receive—To recognize.
4) Thừa (cỗ xe): Yana (skt)—Diễn—Da Na.

(A) Nghĩa của Thừa—The meaning of "Yana."

a) Xe hay bè, bất kỳ loại nào: Yana (p & skt)—A vehicle or a ferryboat of any kind.

b) "Cỗ xe" dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn—Vehicle—Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation.

c) Từ ngữ "cỗ xe" được phát triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ xử dụng để đi đến con đường đại giác—The term "yana" was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment.

(B) Phân loại "Thừa." Có ba loại "thừa"—Categories of "Yana." There are three kinds of yana.

a) Tiểu Thừa: Hinayana—See Tiểu Thừa.

b) Đại Thừa: Mahayana—See Đại Thừa.

c) Kim Cang Thừa: Vijrayana (skt)—The Diamond Vehicle.

Thừa Chủng: Chủng tử Phật thừa—The vehicle-seed, or seed issuing from the Buddha-vehicle.

Thừa Cơ Hội: To take (catch) an opportunity.

Thừa Dã Na: Yana (skt)—See Thừa (1).

Thừa Giáo: To receive instructions.

Thừa Hành: To execute—To carry out

Thừa Hưởng: To inherit.

Thừa Kế: To inherit—To succeed.

Thừa Lệnh: By order (command) of.

Thừa Lộ Bàn: Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp—The "dew-receivers," or metal circles at the top of a pagoda.

Thừa Nhận: Recognition—Assumption—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết nầy mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase.

Thừa Sự: Được giao phó nhiệm vụ—Entrusted with duties—To serve—To obey.

Thừa Triều: Lợi dụng thủy triều—To take advantage of the tide.

Thừa Viễn Đại Sư: Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo thọ học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tản Thiền Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với

Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thí ngài ăn bùn đất, tuyệt nhiên không hề đi quyên xin, khất thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miễu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the "Middle Way" by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community.

Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time.

Thức: Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness.

(A) Nghĩa của Thức—The meanings of Vijnana:

1) Hình thức: Form.
2) Thử: To test—To try—To tempt—To attempt.
3) Thức khuya: To sit (stay) up late.
4) Tỉnh thức: To awake.
5) Vijnana (skt)—Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức—Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the "mind," mental discernment, perception, in contrast with the object discerned.

(B) Các Loại Thức—A varities of Vijnana:

1) Nhất Thức: One Vijnana—See Nhất Thức.
2) Nhị Thức: Two kinds of vijnana—See Nhị Thức.
3) Tam Thức: Three kinds of vijnana—See Tam Thức.
4) Ngũ Thức: Five kinds of vijnana—See Ngũ Thức.
5) Lục Thức: Six kinds of vijnana—See Lục Thức.
6) Bát Thức: Eight kinds of vijnana—See Bát Thức.
7) Cửu Thức: Nine kinds of vijnana—See Cửu Thức.
8) Vô Lượng Thức: Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm—The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience.

(C) Ảnh hưởng của Thức—The influence of Parijnana: Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận—Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey.

** For more information, please see Bát Thức.

Thức A Lại Da: Alaya consciousness—Store or eighth consciousness—See A Lại Da Thức, and Bát Thức.

Thức Ảo: Ảo giác của tâm thức—The illusion of perception, or mind.

Thức Biến: Hết thảy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn nầy—Mental changes, i.e. all transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School.

Thức Ca La Ni: Siksakarani (skt)—A female preceptor—See Thức Xoa Ma Na.

Thức Chủ: Tâm phân biệt, tâm làm chủ—The lord of the intellect, the mind, the alaya-vijnana as discriminator.

Thức Dậy: To get up.

Thức Đêm: To stay up late.

Thức Giả: Learned man.

Thức Giấc: To awake from sleep.

Thức Giới: Vijnana-dhatu (skt)—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—The

elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm.

Thức Hải: Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—The ocean of mind, i.e. the bhutatathata as the store of all mind.

Thức Khuya: To stay up late.

Thức Kinh: Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không—To test or prove the scriptures; to examine them.

Thức La: Sila (skt).

1) Cục đá phẳng—A flat stone.
2) Ngọc trai: Mother of pearl.

Thức Lãng: Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng)—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind.

Thức Mạt Na: Ý Căn—Klistamanas consciousness—Seventh consciousness—See Bát Thức 7.

Thức Ngoại Vô Pháp: See Duy Tâm, and Duy Sắc.

Thức Ngưu: Thân ví như chiếc xe, thức ví như con trâu—Intellect the motive power of the body, as the ox is of the cart.

Thức Suốt Đêm: To have a sleepless night.

Thức Tạng: Như Lai Tạng—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thảy pháp môn—The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes.

Thức Tâm: Tâm vương của thức (lục thức hay bát thức)—The perceptive mind.

Thức Thực: Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên—Spiritual food, mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells.

** For more information, please see Tứ Thực.

Thức Tinh: Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh)—Pure or correct discernment or knowledge; the essence of mind.

Thức Tỉnh: To awaken.

Thức Trú: See Thức Trụ and Tứ Thức Trú.

Thức Trụ: Chỗ an trụ của tâm thức—Vijnana on which perception, or mind, is dependent.

** For more information, please see Tứ Thức Trú.

Thức Túc Mạng Thông: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Cái thức biết được các đời trước của mình và của người khác—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others.

Thức Uẩn: Vijnana-skandha (skt)—Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn—The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes.

Thức Vô Biên Xứ: The state of boundless knowledge (limitless perception).

** For more information, please see Tứ Thiền Vô Sắc (2), Tứ Không Xứ, Tứ Vô Sắc Định, and Tứ Vô Sắc Thiên.

Thức Xoa: Siksa (skt)—To learn—To study.

Thức Xoa Ma Na: Siksamana (skt)—Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới—Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A novice, observer of the six commandments—One of the five classess of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordaination.

Thức Xoa Ma Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xoa Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xứ Định: Trạng thái thiền định trong Thức Xứ Thiên—The dhyana, or abstract state, which corresponds to the heaven of limitless knowledge.

Thức Xứ Thiên: Thức Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên—The heaven of limitless knowledge, the second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas).

Thực:

(I) Nghĩa của "Thực"—The meanings of "ahara"

1) Chân thực: True—Honest—Sincere.
2) Sự thực: Real—Absolute—Fundamental.
3) Ăn: To eat—To feed.
4) Thức ăn: Ahara (skt)—Tiếng Phạn gọi là A Hạ La, nghĩa là thức ăn—Food.
5) Thực vật: A plant—Trồng cây—To plant.
6) Thực vậy: In fact.

(II) Phân loại "Thực"—Categories of "ahara"

(A) Tam Tịnh Nhục: Three kinds of clean flesh—See Tam Tịnh Nhục.
(B) Ngũ Thực: Five kinds of spiritual food—See Ngũ Thực.
(C) Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh—See Ngũ Tịnh Nhục.
(D) Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh—See Cửu Tịnh Nhục.

Thực Báo Độ: Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T'ien-T'ai.

**For more information, please see Tứ Độ (3).

Thực Báo Vô Chướng Ngại: Final unlimited reward—The Bodhisattva realm.

Thực Bổn: Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó—Fundamental reality, applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching.

Thực Bụng: Frank—Sincere.

Thực Chất:

- Bản chất thực sự: True (real) nature.
- Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì: Dravya (skt)—The substance, ingredients or materials of anything or object.

Thực Chất Tính: Dravyatva (skt)—Substantiality.

Thực Chúng Đức Bổn: Tích tập hay vun trồng vô số công đức—To plant all virtuous roots, cultivate all capacities and powers.

Thực Chứng: Verification—To acquire by ourselves.

Thực Chứng Qua Kinh Nghiệm: Verification through experience.

Thực Chứng Trực Giác Về Tánh Không: Intuitive realization of emptiness.

Thực Dạ: See Thực Bụng.

Thực Dục: Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn—Desire, or lust for food, one of the four cravings—See Tứ Dục.

Thực Dụng: Practical.

Thực Đại Thừa Giáo: Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T'ien-T'ai, Hua-Yen, Intuitional, and Shingon schools claim to be such.

Thực Đạo: Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp—The true way, the true religion, absolute Buddha-truth.

Thực Đế: Lý chân thực hay là chân pháp—The true statement of a fundamental principle.

Thực Đường: Phòng ăn trong tự viện—The dining hall of a monastery.

Thực Giả: True and false.

Thực Giáo: Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ

sanh)—The teaching of reality; the real or reliable teaching.

** For more information, please see Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thực Hành: To carry out—To practice—To effect—To carry into effect.

Thực Hành Bản Nguyện: To fulfill one's original vow.

Thực Hành Bố Thí: To practice charity.

Thực Hành Bồ Tát Đạo: To practice the Bodhisattva's way—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forebearing the body and the mind.

Thực Hành Hạnh Hiểu Và Thương: To practice understanding and love.

Thực Hành Hạnh Yêu Thương: To practice love.

Thực Hành Giác Ngộ: To achieve enlightenment.

Thực Hành Thiền Định: A practice of meditation—To practise meditation.

Thực Hành Thiền Định Khiến Tâm An, Tánh Tốt Và Tướng Hảo: To practise meditation will lead to a calm mind, better character and form.

Thực Hậu: Sau khi ăn, không phải là sau giờ ngọ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh ngọ—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon.

Thực Hiện: To realize—To carry out.

Thực Hóa: Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời—The real or noumenal Buddha as contrasted with the temporal or phenomenal Buddha.

Thực Hóa Nhị Thân: two real Buddha bodies:

1) Báo thân: Sambhogakaya.
2) Hóa thân: Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Không: Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—Absolute sunya, or vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal.

Thực Kinh: Thực kinh đối lại với quyền kinh (theo Kinh Trung A Hàm: "Con người coi luyến ái là món ăn, luyến ái coi vô minh là món ăn, vô minh coi ngũ cái là món ăn, bất tín coi ác pháp là món ăn, biển cả coi sông lớn là món ăn, sông lớn coi sông nhỏ là món ăn, khe suối, ao đầm coi giọt mưa là món ăn)—The true sutras as contrasted to the relative or temporary sutras, a term of the Lotus school.

Thực Lợi: Relics—See Xá Lợi.

Thực Lực: Real strength (force—power).

Thực Mật: To eat honey, i.e. to absorb the Buddha's teaching.

Thực Ngã: Real self—Thực ngã đối lại với giả ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego.

Thực Ngữ:

1) Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành: True or reliable words.
2) Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói: Words corresponding to reality.
3) Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ): Discussions of reality.

Thực Nhãn: Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye.

**For more information, please see Ngũ Nhãn.

Thực Ra: In fact—In reality.

Thực Sắc Thân: Báo thân, đối lại với Pháp thân—Sambhogakaya—The real Buddha-body, in contrast with his Nirmanakaya.

** For more information, please see Sắc Thân.

Thực Tài: Real talent.

Thực Tại: Tattva (skt).

- Tinh túy hay bản thể của điều gì: The essence or substance of anything.
- Trạng thái thực: Real state—Reality.

- Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: "Cái được xem là cõi trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cõi Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác."—According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharma. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: "What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself."

Thực Tại Tế: Bhutakoti (skt)—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ 'Bhuta' có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ 'Koti' có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là 'vô sanh tế,' có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word 'Bhuta' means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word 'Koti' means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death.

Thực Tâm: frank—Sincere.

Thực Tập: On-the-job-training.

Thực Tế:

1) Practical.
2) The region of reality: See Không Tế.

Thực Tế Lý Địa: Chân như—The noumenal universe, the bhutatathata.

Thực Thà: Naive—Honest—Candid—Sincere.

Thực Thể: Entity.

Thực Thời: Giờ ăn bữa chính trong tự viện là giờ ngọ. Đây là phép của tam thế chư Phật mà chư Tăng Ni phải tuân giữ, quá trưa (sau 1 giờ trưa) là không thể ăn được nữa—The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon.

Thực Tiền: Probhakta (skt)—Tiếng Phạn nói là Bố La Phược Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh ngọ—Before food, i.e. before the principal meal at noon.

Thực Tiễn: Pragmatism—Practically—Realistic—Buddhism is realistic.

Thực Tính: Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không)—Real nature or essence, i.e. the bhutatathata.

Thực Tình: Real situation—Reality—Sincerity.

Thực Trí: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

Thực Tướng: Dharmata or Bhutatathata (skt)—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata.

Thực Tướng Hoa: Thực Tướng Phong—Chân lý Phật pháp—The flower, or breeze, of Reality, i.e. the truth, or glory, of Buddhist teaching.

Thực Tướng Huệ: Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực—Wisdom in regard to reality.

Thực Tướng Pháp Giới: Pháp Giới Thực Tướng—Một nửa đầu của Kinh Pháp Hoa và một nửa cuối của Kinh Hoa nghiêm nói về thực tướng—The first half of a Lotus sutra term for Reality, the latter half a Hua-Yen term for the same—See Pháp Giới Thực Tướng.

Thực Tướng Quán: Quán sát chân lý—Insight into, or meditation on Reality.

Thực Tướng Tam Muội: Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng—The samadhi of reality, in which the unreality of the phenomenal is realized.

Thực Tướng Thân: The absolute truth or light of the Buddha.

Thực Tướng Trí Thân: Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân—The body of the absolute knowledge, or complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana.

** For more information, please see Thập Thân Phật.

Thực Tướng Tuệ: See Thực Tướng Huệ.

Thực Tướng Vi Vật Nhị Thân: Pháp thân và hóa thân Phật—The Dharmakaya or spiritual Buddha, and the Nirmanakaya, i.e. manifested or phenomenal Buddha.

** For more information, please see Nhị Thân.

Thực Tướng Vô Tướng: Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tương đối)—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned.

Thực Vật Ngũ Quả: The five kinds of edible fruits and grains: hose with stones (pips), rinds, shells, seeds (e.g. grains), pods.

Thực Xoa Nan Đà: Siksananda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau nầy 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy)—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him.

Thực Xướng: Diễn nói thực pháp của Như Lai—Reality-proclamation, i.e. to preach the Tathagata's law of reality.

Thửng: Lửng thửng—To walk slowly.

Thước:

1) Chim ác là: Magpie—Jay—Daw.
2) Nấu chảy kim loại—To melt metal.
3) Sáng rực: Bright—Glistening—Flashing—Shining.

Thước Ca La: Sakraditya (skt)—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La.

1) Luân: Cakra (skt)—Vòng bánh xe—A wheel.

2) Núi Tu Di: See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.
3) Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị nầy đã xây một tháp thờ Phật tại đây—A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple.

Thước Ca La A Dật Đa: See Thước Ca La.

Thước Cạt Để: See Thước Ngật Để.

Thước Đổ Lư: Satru (skt)—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—Name of a demon, enemy.

Thước Ngật Để: Sakti (skt)—Tướng hay dấu hiệu—A tally or sign.

Thước Sào:
1) Tổ chim ác là: A magpie's net.
2) Nơi dùng cho thiền tập: Sometimes applied to a place of meditation.

Thước Viên: Trúc Lâm—Vườn có nhiều chim ác là, ám chỉ vườn Trúc Lâm—Magpie garden, applied to Venuvana.

Thước Yết La: Sakra (skt)—Thích Ca La—Thích Yết La—Xa Yết La.
1) Tên của Trời Đế Thích: Name of Indra.
2) Tên của một xứ vùng bắc Ấn: Name of a country north of India.

Thước Yết La Giáo: Giáo pháp của Trời Đế Thích—Indra's dharma.

Thườn Thượt: Very long.

Thương:
1) Bị thương: To injure—Wound.
2) Màu xanh biếc: Azure—Grey.
3) Tên của một loài quỷ Dạ Xoa: Name of a Yaksa.
4) Thương mại: Trade—Merchant.
5) Thương nghị: To trade.
6) Thương thảo: To consult.
7) Tổn thương: Hurt—Harm—Distress.
8) Trời: The heavens.
9) Yêu thương: To love.

Thương Ai Sâu Đậm: To love someone deeply.

Thương Đàm: To negotiate.

Thương Điếm: Trading place.

Thương Gia: A merchant—A business-person.

Thương Hại: To have pity (mercy--compassion) on—To pity—To feel pity.

Thương Hòa Khí: Phá hoại sự hòa hợp—To disturb the harmony.

Thương Long Huyệt: Hang rồng xanh quấn lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được—The cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain.

Thương Lượng: Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy—To consult—To discuss together (between master and pupil)—To negotiate.

Thương Mại: Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế—A trader, the third of the four castes in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Thương Mến: To love—To cherish.

Thương Mệnh: Sự tổn thương đến sinh mệnh—Injury to life.

Thương Na Hòa Tu: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là "Thiết Nặc Ca" vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết nặc Ca (có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo "thiết nặc ca" nên nhân đó mà gọi áo "thiết nặc ca" là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ "thiết nặc ca" làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo nầy trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra

đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thảy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền tận áo mới bị mục nát)—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: "A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born.

Thương Nặc Ca Phược Sa: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—See Thương Na Hòa Tu.

Thương Nghị: To negotiate—To discuss.

Thương Nhớ: To mourn over.

Thương Tâm: Heart-rending (stricken—Gripping—piercing)—Pitiful.

Thương Tật: Thương tàn—Wounded and crippled.

Thương Thuyết: To enter into (upon) negotiations—To negotiate.

Thương Tiếc: To lament—To regret—To mourn for.

Thương Tổn: To deteriorate—To wound someone's pride—Harmful.

Thương Xót: To commiserate—To have pity on—To pity—To feel pity for—To take pity for---To have mercy on someone.

Thương Yết La: Sankara (skt).

1) Kiết tường—Auspicious.
2) Tên của Thần Siva, dịch là Cốt Tỏa: Name for "Siva," interpreted as "Bone-chains."
3) Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật: Sankaracarya, the celebrated Indian philosopher of the eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism.

Thương Yêu: Love—To be affectionate to.

Thương Yêu Lẫn Nhau: To love one another—Buddha spent all his life to teach all of us how to love one another.

Thường:

1) Thường hằng: Nitya (skt)—Eternity—Prolonged—Constant Permanent—Constant and eternal.
2) Bình thường: Normal—Ordinary—Regular—Often.
3) Bồi thường: To make amends—To compensate—To repay.

Thường Ba La Mật: Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Thường Bất Khinh Bồ tát: Sadaparibhuta (skt)—Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói "Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật." Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. Never Despite (slighted others) Bodhisattva, a former reincarnation of Sakyamuni Buddha.

Thường Cảnh: Cảnh giới lìa bỏ tất cả mọi tướng sanh diệt—The eternal realm.

Thường Chiếu: Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam. Thiền viện được Thiền Sư Thích Thanh Từ sáng lập năm 1974, mang tên một danh sư Việt Nam thời Lý. Thiền viện hiện nay được mở rộng, là

trung tâm của các thiền viện nổi tiếng trong vùng như Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), và Phổ Chiếu (1975)—Name of a newly built Ch'an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province. The Ch'an Institute was built in 1972 by Most Venerable Thích Thanh Từ, and was named after a Vietnamese famous Master in the Lý dynasty. Nowadays, the enlarged Cha'n Institute is the center of other famous Ch'an Institutes, i.e. Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), and Phổ Chiếu (1975).

Thường Chiếu Thiền Sư: Zen Master Thường Chiếu (?-1203)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Ngài là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Ngài là pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của ngài, ngài dời về chùa Lục Tổ trong vùng Thiên Đức để hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203—A Vietnamese Zen master from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disicple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. He was the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years. He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He passed away in 1203.

Thường Có: Frequent.

Thường Dân: Civilian.

Thường Dùng: In current (common) use.

Thường Đạo:

1) Đạo lý bình thường: Regular way.
2) Đạo lỳ vĩnh cữu: Way of eternity—Enternal way.

Thường Đồ: Quy tắc thông thường—Regular ways or methods.

Thường Hay: Consistently

Thường Hằng: Permanent—Constantly.

Thường Hành:

1) Những phương pháp bình thường: Ordinary procedures.
2) Thường xuyên tu hành—Constantly doing, or practising.

Thường Kiến: Eternalism—Holding to the view of permanence or immortality—Permanence—The view that holds personality as permanent—See Nhị Kiến (B) (2).

Thường Lạc Ngã Tịnh: Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity).

Thường Lập Thắng Phan: Avanamita-vaijayanta (skt)—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau nầy—Ever errect victorious banner—Name of Ananda's future Buddha-realm.

Thường Lực: Lực không bao giờ mất—Unfailing powers.

Thường Một: Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử—Ever drowning in the sea of mortality.

Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual karma—See Nghiệp Thường.

Thường Nhãn: Mắt thịt của phàm phu—The ordinary physical eye.

Thường Niên: Yearly—Annually.

Thường Niệm: Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều dâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lìa bỏ dâm dục)—Always remembering; Always repeating.

Thường Quang: Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—The constant or eternal light—The unceasing radiance (halo) of the Buddha's body.

Thường Thân: Thân thường trụ của Phật—Permanent or eternal body of the Buddha—Eternal Buddha-body (Dharmakaya).

Thường Thường: Usually—Ordinarily—Always—Generally.

Thường Tịch: Thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn—Eternal peace—Nirvana.

Thường Tịch Quang Độ: Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn cợt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được)—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign—Buddha Parinirvana—The realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien-T'ai fourth Buddhaksetra.

Thường Tinh Tấn Bồ Tát: Nitya Bodhisatvas.

Thường Trí: Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là lìa bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí—Eternal knowledge, not conditioned by phenomena, abstract.

Thường Trụ: Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ—Permanent—Eternal—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Always abiding.

Thường Trụ Nhứt Tướng: Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhứt tướng—The eternal unity or reality behind all things.

Thường Trực: Standing—Permanent.

Thường Tùy Học Phật: To follow the teachings of the Buddha at all times—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thục—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels.

Thường Xuyên: Unceasingly without a break.

Thưởng:

1) Khen thưởng: To reward—To compensate.
2) Thưởng thức: To enjoy—To contemplate.

Thưởng Công: To requite (compensate) someone's services.

Thưởng Hoa: To enjoy the flower.

Thưởng Ngoạn: To admire.

Thưởng Nguyệt: To admire the moon.

Thưởng Thức: To enjoy.

Thượng:

1) Uttara (skt)—Superior.
2) Above—Upper.
3) High.
4) To ascend.

Thượng Bối: Superior or highest class.

Thượng Bối Quán: Phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu—The fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts.

Thượng Căn: Superior character or capacity.

Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát—Above to seek bodhi, below to save (transform) beings, one of the great vow of a Bodhisattva.

Thượng Cầu Bổn Lai Chân Diện Mục: Trên cầu Phật tánh nguyên thủy (to seek for the original or Buddha-nature)—See Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh.

Thượng Chuyển: The upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration.

Thượng Cổ: Antiquity.

Thượng Du: High region.

Thượng Đẳng: Superior—Supreme.

Thượng Đẳng Thần: Supreme Deities.

Thượng Đế: God or Creator—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Thượng Đế" sáng tạo mọi thứ, có quyền năng thưởng phạt. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt—Externalists believe that there exists a so-called "God" who creates all creatures and has the almighty power to punish and reward them. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment.

Thượng Đường: Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha's teaching (the doctrine)—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks.

Thượng Giới: Heaven.

Thượng Giới Thiên: The devas of the regions of form and formlessness.

Thượng Hạng: First class (rate).

Thượng Hành Bồ Tát: Visista-caritra (skt).

- Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát-Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil.
- Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong "Khai Mục Sao," ông có lời nguyện trứ danh của ông là "Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản." Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp: After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: "I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan." Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth.

Thượng Hảo Hạng: First rate quality.

Thượng Khách: Most honoured guest.

Thượng Khẩn: Extremely urgent—most immediate.

Thượng Kiếp: The superior life.

Thượng Lộ: To set out (start) on one's way.

Thượng Lưu:

1) Đi ngược dòng sanh tử để đến Niết Bàn: Urdhvasrotas (skt)—The flow upwards—To go upwards against the stream of transmigration to parnirvana.
2) Thượng nguồn: Up-stream.

Thượng Lưu Xã Hội: High society.

Thượng Nguyên: The fifteen of the first moon.

Thượng Ngươn: The Superior world.

Thượng Nhân: Một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh—A man of superior wisdom, virtue and conduct.

Thượng Pháp Ưng Xả, Hà Huống Phi Pháp: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

- Chúng sanh không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp—Sentient beings should not attached to the concept of self, others, affliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines.
- Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả—Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness.
- Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp—One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine.
- Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: "Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng 'Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên Thượng Pháp ưng xả, hà huống phi pháp!' (chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp.)"—Thus, the Tathagata always says: "You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?"

Thượng Phẩm: The high quality—High rank (class)—First quality.

Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

Thượng Phẩm Liên Đài: Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen nầy nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land.

Thượng Phẩm Thượng Sanh: Reborn in the uppermost of the Lotus grade—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực)—The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma—The highest grade in the Pure Land.

Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma.

Thượng Phiền Não: Distress of present delusions.

Thượng Phương: Heaven—Also see Thượng thủ.

Thượng Sĩ: The superior disciple who become spiritually perfect profiting himself and others.

Thượng Tế: To place offering on an altar.

Thượng Thú: The higher gati—The higher directions of transmigration.

Thượng Thủ: President—Presiding elders—An abbot.

Thượng Thừa: Supreme Yana—Mahayana—See Đại thừa.

Thượng Thừa Du Già: Mahayana-Yoga.

Thượng Thừa Mật Tông: The Mahayana Esoteric school.

Thượng Thừa Thiền: The Mahayana meditation—Attainment of the highest realization of Mahayana truth—To realize the unreality of the ego and of all things.

Thượng Tọa: Venerable—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation—See Tam Cương (B) (2).

Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin or Theravada—Phật Giáo Nguyên Thủy—Thượng Tọa Bộ: Mahasthavirah or Sthavirah—The elders—Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo nầy được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị nầy đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái nầy rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta 'tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.' Có thể đạt được những điều nầy bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ tục giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác—Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna—Nam Tông từ Ấn Độ truyền về phương Nam (Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt)—See Nhị bộ.

Thượng Trung Hạ pháp: The three dharmas systems or vehicles of Bodhisattvas (Bồ tát), Prayetka-buddhas (Duyên giác) and Sravakas (Thanh văn).

Thượng Trung Hạ Phẩm: Superior, middle, and lower class, grade, or rank.

Thượng Tuần: The first ten days of the month.

Thượng Túc: A superior disciple or follower.

Thượng Y: Uttara-samghati (skt)—Y ngoài có 25 mảnh—The superior or outer robe described as of twenty-five patches.

Thướt Tha: Slender.

Thượt: Thườn thượt—Very long.

Thứu: Chim kên kên—A vulture.

Thứu Đầu Sơn: See Thứu Sơn.

Thứu Lĩnh: See Thứu Sơn.

Thứu Phong: See Thứu Sơn.

Thứu Phong Kệ: The Vulture Peak Gatha—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—Linh Thứu Sơn—Thứu Đầu Sơn—Thứu Lĩnh—Thứu Phong—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tưởng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi nầy còn được gọi là Linh Thứu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thứu Phong Kệ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha.

TR

Tra:

1) To examine—To investigate---To interrogate.
2) To look up—To consult.
3) To put (fix—To fit) in (tra cán dao).

Tra Cứu: To study.

Tra Hỏi: See Tra (1).

Tra Khảo: To examine—To study.

Tra Tấn: To torture.

Tra Xét: To investigate—To examine.

Trá: Giả trá—To feign—To deceive—To pretend—To impose on.

Trá Hàng: To feign submission.

Trà: Tea.

Trà Am: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Trà Am là nơi trụ cuối cùng của sư Viên Thành, tại chân núi Ngũ Phong, ấp Tứ Tây, làng An Cựu. Chùa được trùng tu và lợp ngói thay vì tranh vào năm 1937—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Trà Am temple is the place where monk Viên Thành spent the end of his life. The temple was built in 1923 by Venerable Viên Thành. It is located at the foot of Mount Ngũ Phong, Tứ Tây hamlet, An Cựu village. In 1937, the temple was renovated, holding the same style but tile roof instead of thatched one.

Trà Củ Ma: Hoa thơm, ở các vùng Tây Á và Trung Á, dùng để làm rượu thơm và để gọi hồn các vong linh—Fragrant flowers from Western or Central Asia for scenting wine, and for calling down the spirits..

Trà Diệp: Lá trà—Tea-leaves.

Trà Dư Tửu Hậu: Idle conversation after tea and wine

Trà Đồ Tha: Jadata (skt).

1) Lạnh: Coldness.
2) Ngu si: Stupidity.
3) Tính không tình cảm: Apathy.

Trà Lăng Úc: Thiền sư Trà Lăng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về 'ngộ' thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các so sánh hay phân tích, nhưng dầu sao thì qua những bài thơ nầy chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là 'ngộ,' nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới—Zen master Ling-Yu was a disicple of Zen master Yang-Ch'i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification:

Ta có ngọc quí minh châu
Bụi đời vùi lấp bấy lâu
Bụi hết hôm nay sáng lại
Thế gian chiếu phá làu làu

I have one jewel shining bright
Long buried it was underneath worldly worries;
This morning the dusty veil is off,
And restored is its lustre,
Illumining rivers and mountains and ten
Thousand things.

Trà Thang: Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện—Tea and hot water, used as offerings to the spirits.

Trà Trộn: To mingle.

Trà Tỳ: Burial or cremation.

Trả: To give back—To return—To refund.

Trả Công: To pay someone for his services.

Trả Lời: To respond—To reply.

Trả Miếng: To return like for like.

Trả Ơn: To render thanks to someone.

Trả Thù: To revenge—To retaliate

Trác:

1) Cao vút—Lofty—Tall—Erect.
2) Đốn chặt: To chop.

Trác Ca La: See Chakra in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trác Ca La Sơn: Cakravala or Cakravada (skt)—Vòng núi Thiết Vi tạo thành ngoại biên của vũ trụ—The circle of iron mountains forming the pheriphery of the universe.

Trác Cú Ca: Chakoka or Cugopa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Trác Cú Ca là một vương quốc cổ thuộc Tiểu Bukharia, có lẽ bây giờ là Yerkiang, hay Karghalik ở khu vực Khotan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Chakoka is an ancient kingdom and city in Little Bukharia, probably the modern Yerkiang, or perhaps Karghalik in the Khotan region.

Trác Táng: Debauched—Depraved.

Trác Tích: Nơi các vị sư trụ trì (chỉ nơi cao truyệt)—Tall, or erect staves, i.e. their place, a monastery.

Trác Tuyệt: Transcendent—Eminent.

Trách Mắng: To blame—To rebuke

Trách Nhiệm: Responsibility

Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội: Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people):

1) Với Tăng sĩ: Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia—For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life.
2) Với Phật tử tại gia: Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life.

a. Trách nhiệm đối với cha mẹ: Duties towards parents—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng—A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy.
b. Trách nhiệm đối với con cái: Duties towards children—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc—Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes.
c. Đối với Thầy Tổ: Towards teachers—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ—Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings.
d. Đối với chồng: Towards husbands—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe—A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen.
e. Đối với vợ: Towards wives—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng—A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife.
f. Đối với bằng hữu: Towards friends—Người Phật tử tại gia luôn giúp đở bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lơn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ—Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs; should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive.

g. Đối với người làm: Towards workers—Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lẽ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ—Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do worngs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure.

h. Đối với chủ nhân: Towards bosses—Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chứ không bêu xấu—Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise boses. Should never degrade bosses.

Trách Nhiệm Tinh Thần: Moral responsibility.

Trạch:

1) Chọn Lựa—To pick—To select—To choose.
2) Trạch Pháp Giác Phần: Pravicara (skt)—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The second of the seven bodhyanga or dharmapravicara—Discrimination—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.
3) Nhà: Residential part of a palace, or mansion, or residence.

Trạch Diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Một trong tam vô vi pháp—One of the three Asamskritas:

- Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí: Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will.
- Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí: Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will.
- For more information, please see Tam Vô Vi Pháp.

Trạch Địa: Chọn địa điểm—To select a site.

Trạch Lực: Khả năng phân biệt—The power of discrimination.

Trạch Nhũ Nhãn: Sữa trộn lẫn trong nước, mà chỉ uống sữa còn chừa nước lại như nga vương vậy—The power to choose the milk out of watered milk, leaving the water, as Hansaraja, the king of geese, is said to do.

Trạch Pháp Giác Chi: The bodhyanga of discrimination—See Trạch (2).

Trạch Pháp Nhãn: The bodhyanga of discrimination—See Trạch (2).

Trạch Thức: Tên khác của A Lại Da Thức—Another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Trai: Uposatha (skt)—Thời Trai Thực—Ô Bổ Sa Tha có nghĩa là thanh tịnh, sau chuyển thành giới không ăn quá ngọ, sau đó lại chuyển thành giới không ăn thịt cá—Uposatha means abstinence or to purify by fasting, latter Uposatha means the ritual period for food, eating at or before noon; latter Uposatha has further meaning of abstinence from meat and fish.

Trai Bãi: Trai Thối—Sau giờ ăn ngọ—After the midday meal.

Trai Bản: Bản gỗ treo trước phòng ăn tự viện để báo giờ cơm—A wooden board (in place of a bell) in front of the dining hall, calling or informing to the midday meal.

Trai Chủ: Thí chủ cúng dường Tăng chúng đồ ăn—The donor of monastic food.

Trai Chúc: Cháo lỏng để ăn sáng, hay húp vào buổi tối—The midday and morning meals, breakfast of rice or millet congee, dinner of vegetarian foods.

Trai Chung: Chuông báo đến giờ ăn (thường đánh 36 tiếng)—The bell, or drum, calling or informing to the midday meal (usually 36 strikes).

Trai Diên: Cúng dường thức ăn đến Tam Bảo—Offerings of food to the Triratna.

Trai Đường: Phòng ăn của tự viện—Abstinence hall, i.e. monastic dining hall.

Trai Giới: Thanh tịnh thân tâm hay đề phòng thân tâm lười biếng giải đãi, thí dụ như bát quan trai giới—Purification, or abstinential rules, e.g. the eight prohibitions—See Trai.

Trai Hội: Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực—An assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating.

Trai Nguyệt: Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng nầy Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch)—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months

Trai Nhật: Vegetarian Day.

1) Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạt theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch—In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar.
2) Ngày trai thất hay ngày cúng vong—Days of offerings to the dead, ceremonial days.
3) Ngày mà cư sĩ Phật giáo thọ bát quan trai trong một ngày một đêm: The day lay Buddhists strictly follow the eight commandments in one day and one night—See Bát Quan Trai Giới.

Trai Pháp:

1) Luật không được ăn sau giờ ngọ—The rule of not eating after noon.
2) Phép uy nghi của giáo đoàn: The discipline of the order, or the establishment.

Trai Tăng: Cúng dường chư Tăng hay cúng dường thức ăn đến chư Tăng—To provide a meal for monks.

Trai Thất: Trai thất hay lũy trai thất là giai đoạn bảy lễ, mỗi lễ cách nhau bảy ngày cho người vừa quá vãng cho đến hết thời gian 49 ngày (cứ mỗi bảy ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần gọi là cúng trai thất, tới ngày mãn "Trung Ấm" tức là ngày thứ 49 mới thôi)—The seven periods of masses for the dead, during the seven sevens or forty-nine days after death.

** For more information, please see Hộ Niệm in Vietnamese-English Section.

Trai Thời: Giờ ăn trong tự viện, đặc biệt là giờ ăn trưa, sau giờ đó Tăng Ni không được phép ăn bất cứ đồ ăn nào (nhưng có thể uống chất lỏng)—The regulation hours for monastic meals, especially the midday meal, after which no food should be eaten; however, they can drink liquid.

Trai Thực: Buổi ăn trưa của chư Tăng Ni; không ăn sau giờ ngọ, chỉ ăn thực phẩm chay,

ngoại trừ những loại có mùi nồng như tỏi hành—The midday meal; not eating after noon; abstinential food, i.e. vegetarian food, excluding vegetables of strong odour, as garlic, or onion.

Trai Trì: Trì trai giữ giới, thí dụ như thọ trai đúng thời—To observe the law of abstinence, i.e. food at the regulation times.

Trai Trường: Nơi ăn hay phòng ăn của tự viện—A dining place in a monastery.

Trái:

1) Bên trái—On the left.
2) Mặt trái—Wrong side.
3) Nợ: Debt.
4) Quả: Fruit.
5) Sai trái—Wrong.
6) Trái rạ: Chicken pox.

Trái Lại: On the contrary—Converse.

Trái Lệnh: To disobey an order.

Trái Luật: Contrary to the law.

Trái Mắt: To offend the eyes.

Trái Mùa: Untimely.

Trái Nhau: Contradictory.

Trái Phép: Contrary to the law—Unlawful.

Trái Thời: At the wrong moment—Untimely.

Trái Với: Not in line with.

Trải:

1) Trải rộng ra: To spread (lay) out.
2) Từng trải: Experienced.

Trải Lòng Từ: To practice loving-kindness.

Trải Qua: To experience—To spend.

Trải Qua Hằng Sa Kiếp: Spent untold eons.

Trải Qua Thời Gian Lâu: Long time elapsed.

Trạm Nhiên: Vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—The ninth patriarch of the T'ien-T'ai School—Trạm Nhiên (717-782) là một đại học giả và là người phục hưng tông phái nầy, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trừng, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—Chan-Jan (717-782), was a great scholar and the riviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan.

Tràn: To overflow.

Tràn Lan: To spread (all over the place).

Tràn Trề: Full of (hope)—Intense.

Tràn Vào: To pour in.

Trang:

1) Ngụy trang: To camouflage.
2) Thời trang: Fashion.
3) Trang điểm: To make up.
4) Trang sức: ornament.

Trang Hoàng: Decoration—Ornamentation.

Trang Hương: Để thêm nhang vào lư hương—To put incense into a censer.

Trang Nghiêm: Alamkaraka (skt)—Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau—Adornment—Ornament—Glory—Honour—To ornate—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described—See Nhị Trang Nghiêm.

Trang Nghiêm Kiếp: Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù)—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment.

Trang Nghiêm Kinh: Vyuharaja-Sutra—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

Trang Nghiêm Môn: Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.

Trang Nghiêm Vương: Vyuharaja (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai—A bodhisattva in the retinue of Sakyamuni.

Trang Nghiêm Vương Kinh: Vyuharaja sutra (skt)—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

Trang Nhã: Elegant—Refined.

Trang Tượng: Trang trí cho tôn tượng—To dress an image.

Tráng Kiện: Strong and healthy.

Tráng Lệ: Magnificient—Splendid.

Tràng Hạt: Beads (string of)—Rosary.

Tràng Hoa: Wreath of flowers.

Tràng Phan Bảo Cái: Pennants and banners.

Trạng Huống: Circumstance—Situation—Condition.

Trạng Huống Tâm Linh: Mental stage.

Trạng Huống Thay Đổi: Changing circumstances.

Trạng Thái: State—Condition.

Trạng Thái Căng Thẳng: Stressful situation.

Trạng Thái Tâm Thần: A state of mind.

Trạng Thái Siêu Việt: A supramundane state.

Tranh:

1) Bức tranh: Picture.
2) Cỏ tranh: Thatch.
3) Tranh Đua: To contest—To struggle—To contend—To compete.
4) Tranh Luận: To debate—To dispute.

Tranh Biện: To discuss—To debate.

Tranh Chấp: Quarrels—To dispute the differences—To provoke arguments.

Tranh Đấu: To struggle—To fight.

Tranh Đoạt: To seize.

Tranh Đua: To compete.

Tranh Giải: To compete (contest) for a prize.

Tranh Giành: To strife.

Tranh Hùng: To fight for supremacy.

Tranh Khôn: To match wits.

Tranh Luận: See Tranh (4).

Tranh Sống: To fight for life.

Tranh Thủ: To struggle—To fight—To dispute.

Tranh Tối Tranh Sáng: In semi-darkness.

Tranh Tồn: To fight for existence.

Tránh: To avoid—To keep out—To move aside.

Tránh Dơ Chọn Sạch: Avoiding the dirty and choosing the clean.

Tránh Khỏi: To avoid—To escape.

Tránh Nhàn Đàm Hý Luận: To avoid idle talk or gossip.

Tránh Nói Dối: To avoid lying.

Tránh Nói Lời Độc Ác: To avoid harsh speech.

Tránh Nói Lưỡi Hai Chiều: To avoid back biting.

Tránh Tà Dâm: Avoid sexual misconduct.

Trao: To give—To pass (by hand).

Trao Đổi: To exchange.

Trao Đổi Ý Kiến: Consultation.

Trao Quyền: To hand over an authority.

Trao Tráo: Wide-open.

Trảo: Móng vuốt—Claws.

Trảo Độ: See Trảo Thượng.

Trảo Độc: Trường Trảo Phạm Chí (của Độc Tử Bộ); người ta nói rằng những móng tay của ông ta là văn bản và tóc của ông ta là lời thuyết (trảo chương phát luận)—The long-nailed ascetic Brahmacari of the Vatsiputriyah; it is said that his nails were a treatise and his hair a discourse.

Trảo Tháp: Tháp thờ móng tay móng chân và tóc của Đức Phật do trưởng giả Cấp Cô Độc dựng lên. Đây là khởi thủy của việc dựng tháp trong đạo Phật—A stupa or reliquary, for preserving and honouring the nails and hair of the Buddha, said to be the first Buddhist stupa raised.

Trảo Thượng: Trảo Độ—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sanh làm người hay được nhập Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana.

Trảo Tịnh: Trái cây, một trong năm loại "tịnh thực"—Nail "cleaned," i.e. fruit, etc, that can be peeled with the nails, one of the five kinds of clean food.

Trạo: See Trạo Cử.

Trạo Cử: Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh—Restlessness—Ambitious—Unsettled.

Trạo Hối: Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh—Discontent and regret, ambition and ripening.

Trạo Tán: Một trong năm triền cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, thường thích lăng xăng huyên náo (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chư duyên)—One of the five hindrances, unsteady in act, word, and thought; unreliable.

Tráp: Cắm vào—To insert—To stick in.

Trau Chuốt: To flatter falsely (in order to sell something).

Trau Dồi (Giồi): To improve (knowledge)—To enrich—To develop—To cultivate.

Trau Dồi Sự Hoàn Thiện: To cultivate the perfection—A true Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forebearance.

Trau Dồi Trí Tuệ: To develop one's mind.

Trắc Ẩn: Pity—Compassion.

Trắc Trở: Difficulty—Obstacle.

Trặc: To be dislocated (joints).

Trăm: Hundred.

Trăm Điều Phiền Lụy: Hundreds of vexations.

Trăm Họ: The people.

Trăm Mối Tà Đạo: Hundreds of heterodox (evil) teachings.

Trăm Mối Ưu Lo: Hundreds of worries and apprehensions.

Trăm Việc Không Lo, Chỉ Lo Niệm Phật: Ignore all distractions and spend all time for reciting the Budha's name.

Trằn Trọc: To toss (in one's sleep).

Trăng: Moon.

Trăng Hoa: Moon and flower (love affair).

Trắng: White.

Trắng Mắt Ra: To be disillusioned.

Trắng Trợn: Bluntly—Plainly.

Trâm Anh: Noble family.

Trầm:

1) Lặn: To sink.
2) Nặng nề: Heavy.

Trầm Đàn: Agaru or Aguru (skt)—Cây trầm hương và chiên đàn hương—Sandal incense.

Trầm Hương: Agaru (skt)—Aloe wood.

Trầm Không: Rơi vào chấp không (Bồ Tát Đại Thừa ở thất địa vào cuối a tăng kỳ thứ hai chuyên tu tập vô tướng quán, trên không có Bồ Đề để mà cầu, dưới không có chúng sanh để mà tế độ. Các Bồ Tát độn căn khiếp nhược chấp trước vào "không tướng" nầy mà bỏ đại hạnh lợi mình lợi người, nên gọi là thất địa trầm không nạn)—To sink into emptiness, or uselessness.

Trầm Lặng: Calm—Quiet.

Trầm Luân: Universal suffering—To be overload with misfortune.

Trầm Miên: Deep in sleep.

Trầm Minh: Chìm trong biển sanh tử, tối tăm trong cõi vô minh—Sunk in the gloom of reincarnations and ignorance.

Trầm Ngâm: Pensive.

Trầm Thủy Hương: Aguru (skt)—A Già Lư, một loại cây mà gỗ của nó được dùng làm nhang thơm để đốt (lõi chìm gọi là trầm hương, phần chìm một nửa là sạn hương, phần nổi trên mặt nước thì gọi là hoàng thục hương)—Lignum aloe tree the wood of which is used as incense.

Trầm Tĩnh: Calm—Cool.

Trầm Trọng: Severe—Serious—Grave.

Trầm Trồ: To praise.

Trầm Tư Mặc Tưởng: Meditation—To be very thoughtful—Thoughtful—Meditative—To be absorbed in meditation—See Quán Tưởng, and Thiền.

Trân: Quý báu—Precious—Rare.

Trân Bảo: A pearl—Jewel—Precious thing.

Trân Châu: pearl.

Trân Quý Những Hành Động Thiện Lành: Appreciate one's wholesome actions.

Trân Trân: To remain motionless.

Trân Trọng: Trân quý như của báu—To esteem and treat as precious—Respectfully.

Trân Vực: Khu Vực quý báu, hay cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The precious region, or Pure Land of Amitabha.

Trấn:

1) Thị trấn: A market town—A town.
2) Trấn giữ: To guard—To protect—To watch over.

Trấn Đầu Ca: Tinduka (skt)—Cây Hồng—The persimmon.

Trấn Đầu Ca La: Hai loại trái cây—Two kinds of fruits.

1) Trấn Đầu: Thiện quả—Good fruit.
2) Ca La: Độc quả—Poisoned fruit.

Trấn Định Loạn Tâm: To calm one's agitated mind.

Trấn Quốc: Tên của ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, chùa tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Tương truyền chùa được xây từ thời vua Lý Nam Đế (544-548), lúc ấy chùa có tên là Khai Quốc Tự. Đến đời vua Lê Thái Tông (1440-1442), chùa được đổi là chùa An Quốc. Đến đời vua Lê Kính Tông (1600-1618), chùa được dời vào hòn đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây, tức địa điểm hiện nay. Đời vua Lê Hy Tông (1680-1705), chùa được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Chùa hiện còn giữ được 14 tấm bia, đáng kể là hai tấm bia, một của Trạng Nguyên Nguyễn Xuân Chính dựng năm 1639, và một của Tiến Sĩ Phạm Quý Thích dựng năm 1815. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp, đặc biệt là tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn bằng gỗ thếp vàng—Name of the most ancient temples in Vietnam, located in Hanoi City, North Vietnam. Trấn Quốc is one of the oldest temples in Vietnam. It was said that the temple was built during the period of Emperor Lý Nam Đế from 544 to 548, and previously called Khai Quốc Tự. During the period of Emperor Lê Thái Tông (1440-1442), it was named An Quốc Temple. During the period of Emperor Lê Kính Tông (1600-1618), it was moved to Cá Vàng islet (the Gold Fish Islet) in the middle of Tây Lake (West Lake), its present place. During the period of Emperor Lê Hy Tông (1680-1705), it was renamed again as Trấn Quốc Tự. The temple has still conserved fourteen stelae of which are Expert

Nguyễn Xuân Chính's stele built in 1639, and Doctor Phạm Quý Thích in 1815.

Trấn Thủ:

1) See Trấn (2).
2) Vị Thần giữ chùa: A deity who guards or watchs over a monastery.

Trấn Tĩnh: To control oneself—To settle—To calm.

Trần: Guna (skt).

(I) Nghĩa của Trần—The meanings of "Guna"

1) Theo Phạn ngữ, guna có nghĩa là một yếu tố phụ, một phần phụ thuộc của ngũ đại, thí dụ như âm thanh là trần và lổ tai là căn: In sanskrit, guna means a secondary element, a quality, an attribute of the five elements, e.g. ether has sabda or sound for its guna and the ear for its organ.
2) Theo Hoa ngữ, trần có nghĩa là một nguyên tố thật nhỏ: In Chinese it means dust, small particles, molecules, atoms, exhalations. It may be interpreted as an atom, or as an active, conditioned principle in nature, minute, subtle.
3) Nói chung "trần" chỉ tất cả sự vật trong thế gian làm nhơ bẩn chân tính: Generally speaking defiling to pure mind; worldly; earthly, the world.
4) Trần có nghĩa là một đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm: Arammana (p)—Alambana (skt)—Also means an object of sense or object of the mind—See Lục Trần.
5) Trần còn có nghĩa là phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan: Visayo (p)—Vishaya (skt)—The realm, domain, or indulgence of the senses or an object of senses—See

(II) Phân loại "trần"—Categories of "guna"

1) Ngũ Trần: The objects of the five senses.
2) Lục Trần: The six objects—See Lục Trần.

Trần Ai: Dust.

Trần Biểu: Bên ngoài của thế giới trần tục hay giáo thuyết nhà Phật—Outside of the secular, i.e. the doctrine of Buddha.

Trần Cảnh:

1) Bụi trần: Worldly dust.
2) Hoàn cảnh xung quanh: World—Environment.
3) Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét): The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought.

Trần Cấu: Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bẩn nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bẩn mà gây nên phiền não)—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions.

Trần Châu: Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi—Worlds as numerous as atoms.

Trần Dục: Dục vọng liên hệ tới lục trần—The desires connected with the six gunas.

Trần Duyên: Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.

Trần Đạo: Cõi uế độ (theo tông Hoa Nghiêm, trong từng hạt bụi của thập phương hư không đều có thế giới gọi là thế giới trần đạo, tức là ở mỗi đầu sợi lông đều có thế giới, có Phật)—The dusty path, the phenomenal world, or worlds.

Trần Điểm Kiếp: Còn gọi là Kiếp Giọt Bụi—Một kiếp vô tận không thể tính đếm được (có hai loại: 3.000 trần điểm kiếp và 5.000 trần điểm kiếp)—A period of time as

impossible of calculation as the atoms of a ground-up world, an attempt to define the indefinite.

Trần Hương: Quê hương của lục trần hay cõi luân hồi sanh tử—The native place or home of the six gunas, i.e. that of transmigration.

Trần Khí Dược: Còn gọi là Hủ Lạn Dược, hay loại thuốc thối rữa (Các nhà cựu luật Nam Sơn dựa vào Tăng Kỳ Luật mà cho rằng đây là nước tiểu và phân)—Purgative medicines.

Trần Lao:

1) Làm việc vất vả mệt nhọc: Worldly toil—Dusty toil—Secular work.
2) Tên khác của phiền não: Another name for illusion, the trouble of the world, the passions.

Trần Lụy:

1) Những khổ lụy của cuộc đời: Pains of life.
2) Nghiệp của dục vọng làm rối loạn tâm trí: The passion-karma which entangles the mind.

Trần Na: Dignaga, or Dinnaga (skt).

1) Tên một vị Bồ Tát, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn. Lúc đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận nầy hiện còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác: A native southern India, in a Brahmin family. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. Dinnaga is credited with the authorship of about a hundred treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. I-Ch'ing says that Dinnaga's treatises on logic were read as text-books at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the Pramanana-samucaya, his greatest work, theNyaya-pravesa, the Hetucakra-damaru, the Pramana-sastra-nyayapravesa, the Alambana-pariksa and several others.
2) Còn được biết như là bậc lướt thắng tất cả, đây cũng là danh hiệu của Đức Phật: He is also known as Jina, the victorious, the overcomer, a title of a Buddha.

Trần Na La: Dinara (skt)—Đồng tiền Đi Na của các xứ Trung Đông—A coin—A gold coin (used in the Middle-East countries).

Trần Nhân Tông (1258-1308): Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, Ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ Ngài hỏi Thầy về bổn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: "Phản quang tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó Ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy Ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông. Đến năm 1299, Ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây Ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử—According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: "Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward." Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master. He became King when he was twenty-years of age. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his son, the young king Trần Anh Tông. In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect.

Trần Sa: Nhiều vô số kể như bụi trần và cát. Một trong ba mê hoặc mà Tông Thiên Thai lập ra gọi là trần sa, hay những chướng ngại mà Bồ Tát gặp phải trên đường giáo hóa chúng sanh nhiều vô số kể; còn có nghĩa là pháp môn mà Bồ Tát dùng để giáo hóa chúng sanh thông đạt có nhiều như cát bụi (nhưng chúng sanh tâm trí mê muội không thể thông đạt mà cứ tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử)—Dust and sand, i.e. numberless as the atoms. T'ien-T'ai uses the term as one of the three illusions, i.e. the trial of the Bodhisattva in facing the vast amount of detail in knowledge and operation required for his task of saving the world—See Tam Hoặc.

Trần Sa Hoặc: Delusion of "dust and sand."

Trần Sát: Gunaksetra (skt).

1) Vô số thế giới như vô số nguyên tử hay bụi trần: Innumerable worlds as innumerable atoms (dust).
2) Cõi nước: Field of qualities—Countries.
3) Tội lỗi: Certain sins.

Trần Thái Tông (1218-1277): Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sầu thảm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà nầy không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư

Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: "Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệ am nơi hoang dã nầy để làm gì?" Vua đáp: "Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi nầy chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Vì lòng từ bi mà Thầy nói: "Nếu tâm mình tỉnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lơn. Sư đáp: "Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển." Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối). Ông cũng viết nên quyển "Nghi Thức Lục Thời Sám Hối" cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông. Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: "Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày." Ông mất năm 1277—He was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre towards all political opponents, including the king's in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. On night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was loking for by saying: "As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?" The king replied: "As young age, my both parents were passed away. I'm now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I'd like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else." With compassion, the master advised: "There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one's mind." If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. Whe Your Majesty realizes it, you're a Buddha immediately. Don't waste your time and energy of looking for it from the outside world." The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again

turned to the master for advise. The master replied: "Generally, being a sovereign, one must consider people's wishes as his, as well people's mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can't repsonde negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching." The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced "Repentance six times a day." He also wrote a "Guide to Six Times of Repentance" with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and reliquished the throne to his son Thánh Tông. In the Book of Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: "To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, 'Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day." He passed away in 1277.

Trần Thánh Tông (1240-1290): Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: "Sau ba mươi năm đập ngói, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên." Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập ngói hay vùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: "Thiền là dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lồ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực—He was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King's Book of Records, he said: "After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one." Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only one nostril was left. Regarding the meditation, King Thánh Tông said in his King's Book of Records: "The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminsihing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It

might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way.

Trần Thế: Worldly—Worldliness.

Trần Tình: To make known of one's feelings.

Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master Chen-Tzun-Tsu—Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử của Hoàng Bá—Zen master T'ao-Ming was born in 780, was a disciple of Huang-Bo.

- Một hôm tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các ngươi lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Ngươi trước đã cô phụ ta rồi."—One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: "Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me." A monk bowed and said: "I don't dare have ingratitude toward you." T'ao-Ming said: "You've already shown ingratitude."
- Sư lại bảo: "Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các ngươi sao chẳng lại gần?" Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: "Duy Na chẳng có ở đây, ngươi tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa." Vị Tăng thưa: "Con lỗi ở chỗ nào?" Sư bảo: "Đã đeo còng lại mang gông."—T'ao-Ming said: "Since I've been abbot, I've never seen someone without an issue come before me. Why can't one of you come forward?" A monk then came forward. T'ao-Ming said: "The Temple director isn't here. So take yourself out the front gate of the monastery and get twenty hits with the staff." The monk said: "What did I do wrong?" T'ao-Ming said: "Your head's already in a cangue and now you've put on manacles."
- Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: "Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?" Sư liền cởi giày, đè đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: "Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: "Đi bên này."—One day T'ao-Ming was standing on a corridor path in the monastery. A monk came up to him and asked: "Where is abbot T'ao-Ming's room?" T'ao-Ming took off a sandal and hit the monk on top of the head. The monk walked off. T'ao-Ming yelled: "Worthy!" The monk turned his head. T'ao-Ming pointed and said: "It's that way!"
- Có vị sứ thần đến viếng. Sứ thần hỏi: "Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?" Sư gọi: "Thượng Thơ." Sứ thần lên tiếng: "Dạ!" Sư bảo: "Từ cửa tín vào." Sứ thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: "Hai tôn giả đối mặt luận việc gì?" Sư gõ cây cột nói: "Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?"—A 'purple robed' worthy came to visit T'ao-Ming. When he bowed, Ta'o-Ming grabbed the string that hung from his hat and said: "What is this called?" The monk said: "It's called a facing heaven hat." T'ao-Ming said: "Oh, in that case I won't pull it off." Ta'o-Ming also said: "What doctrine do you expound?" The monk said: "The consciousness-only doctrine."
- Sư lại hỏi: "Nói thế nào?" Đại Đức đáp: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Sư chỉ cánh cửa hỏi: "Cái ấy là gì?" Đại Đức đáp: "Sắc pháp." Sư bảo: "Trước rèm

ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được—T'ao-Ming said: "What do you say of it?" The monk said: "The three worlds are only mind. The myriad dharmas are only consciousness." T'ao-Ming pointed to the door screen and said: "What's that?" The monk said: "A form dharma." T'ao-Ming said: "In front of the screen you received the purple robe and expounded scripture to the emperor. Why can't you uphold the five precepts?" The monk couldn't answer.

- Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: "Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kiết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ—In 877 A.D. when T'ao-Ming was near death, he summoned the monks and said: "My karma is exhausted. I'm dying." He then sat in a cross-legged position and passed away. The master was ninety-eight years old and had been a monk for seventy-six years.

Trần Trần Sát Độ:

1) Vô số quốc độ: Numberless lands.
2) Trong mỗi hạt vi trần, chứa cả một thế giới: In every grain, or atom, there is a whole realm.

Trần Trần Tam Muội: Trong một vi trần nhập vào nhất thiết tam muội gọi là trần trần tam muội (theo Kinh Pháp Hoa, trong một vi trần nhập vào tam muội, thành tựu nhất thiết vi trần định, mà vi trần đó cũng không tăng lên, đối với từng phổ hiện khó suy tính hết)—According to the Lotus Sutra, the samadhi in which, in a moment of time, entry is made into all samadhis.

Trần Tục: Human life—World.

Trần Võng: Lưới lục trần làm vướng mắc lục căn—The net of the six gunas, i.e. those connected with the six senses.

Trần Vọng: Không sạch là trần, không thực là vọng; trần vọng ám chỉ tất cả cảnh giới sinh tử—Impure and false, as are all temporal things.

Trâng Tráo: Shameless.

Trật Tự: Order.

Trây Lười: Laziness.

Trẻ: Young.

Treo:

1) Treo vật gì: To hang up—To suspend.
2) Án treo: Sentence with reprieve.

Treo Gương: Nêu gương—To set (give) an example.

Treo Ngược: To hang upside down.

Tréo: To cross.

Trèo: To climb—To climb over.

Trèo Đèo Lặn Suối: Up hills and down dales.

Trẹo Cổ: Trặc cổ—To crick (wrick) one's neck.

Trễ:

1) Trễ giờ: Tardy—Late.
2) Trễ xe: To miss (the bus, train or boat).

Trệ: Đình trệ—In suspense.

Trên:

1) Bên trên: On (land)—Upon.
2) Trên tuổi: Over (years of age)—Above.
3) Tầng trên: Up (stairs).

Trên Đường Hành Đạo: While treading the way.

Trên Trời: In the sky.

Trêu: To annoy—To provoke—To irritate—To tease.

Tri:

- Biết: Vijna (skt)—To know.
- Biết: Jnanam or Jnapti (p)—Knowing—Understanding—Learning—Apprehension.

Tri Ân: To be grateful.

Tri Căn:

1) Ngũ căn: Five organs of perception.
2) Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi—To

know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear.

Tri Đạo: Người biết đạo cứu độ chúng sanh—One who knows the path to salvation.

Tri Đạo Giả: Người biết con đường cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật—The one who knows the path to salvation, an epithet of the Buddha.

Tri Điện: Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật—The warden of a temple—Supervisor of the Buddha Hall.

Tri Giả: Thể của thần ngã trong thân thể con người có thể biết được sự vật—The knower, the cognizer, the person within who perceives.

Tri Giác: Consciousness—Perception—Apprehension.

Tri Hành: To know and to execute.

Tri Hô: To shout for help.

Tri Hữu: Close friend.

Tri Kỷ: Friend in need.

Tri Khách: Vị Tăng coi về việc tiếp khách—The director of guests in a monastery—Guest supervisor.

Tri Khố: Khố Đầu—Người trông coi kho của tự viện—The bursar of a monastery.

Tri Khổ Đoạn Tập: Biết được cái khổ của sống chết quả báo thì phải đoạn trừ các nhân duyên tạo ra các mối khổ—To know the dogma of suffering and be able to cut off its accumulation.

** For more informatio, please see Tứ Diệu Đế.

Tri Kiến: Nanam (p)—Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—To know by seeing—The function of knowing—becoming aware—Intellection—Views—Doctrines.

- Tri kiến: Trí thông thường của thế gian—Ordinary world knowledge.
- Biết: Trí tương đối: Knowledge of relativevity.
- Trí thù thắng: Transcendental knowledge.

Tri Kiến Ba La Mật: Parajnaparamita (skt)—Trí Tuệ Bát Nhã—Wisdom paramita.

Tri Kiến Bất Nhị: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—The knowledge of non-duality.

Tri Kiến Phật: Buddha-jnana (p)—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác—Buddha's knowledge.

Tri Kiến Tâm Linh: Spiritual knowledge.

Tri Kiến Thanh Tịnh: Purification by Knowledge and Vision—See Tứ Thánh Quả (B).

Tri Kiến Thế Tục: Worldly knowledge.

Tri Kiến Trực Giác: Cintamaya-panna (p)—Intuitional knowledge.

Tri Kiến Vô Ngôn: Nonverbal knowledge.

Tri Lễ:

1) Biết nghi thức lễ lạc: Knowing the right modes of respect or ceremonial.
2) Tri Lễ tức ngài Pháp Trí Tôn giả, một danh Tăng vào thế kỷ thứ mười đời Tống. Người đời sau gọi ngài là đại sư Tứ Minh (tên của tự viện nơi ngài trụ trì). Sư là một đệ tử của tông Thiên Thai—Chih-Li, name of a famous tenth-century monk of the Sung dynasty, Ssu-Ming, so called after the name of his monastery, a follower of the T'ien-T'ai school.

Tri Liêu: Người trông nom phòng ốc trong tự viện—The warden of the monasterial abodes.

Tri Luận: Tên khác của Bát Nhã—Another name for the prajnaparamita.

Tri Lực: Comprehension.

Tri Ngộ: Biết nhau và tiếp đãi nhau chu đáo—To know and to treat each other well.

Tri Nhứt Thiết Chúng Sanh Trí: Trí huệ Phật biết tất cả nghiệp của chúng sanh—The Buddha-wisdom which knows the karma of all beings.

Tri Nhứt Thiết Pháp Trí: Trí huệ Phật hiểu biết vạn hữu và phương cách cứu độ—The perfect understanding of omniscience regarding the laws of universal salvation—The Buddha-wisdom of knowing everything or method of salvation.

Tri Nhứt Thiết Thế Gian Trí: Toàn trí—The perfect understanding of omniscience regarding all living beings.

Tri Pháp:

1) Tri Pháp Hiển Giáo: Người biết được các nghĩa thâm sâu của kinh điển—In the exoteric sects, to know the deep meaning of the sutras.
2) Tri Pháp Mật Giáo: Người biết được sự tướng bí mật—In the esoteric sects, to know the mysteries.

Tri Quá: To know one's fault.

Tri Sự: Karmadana (skt)—Vị sư chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery).

Tri Sự Đầu Thủ: Tri sự và Đầu thủ, hai dịch Tăng trong tự viện—Two co-directors in a monastery, one on the east and the other on the west side of the monastery.

1) See Tri Sự.
2) See Đầu Thủ.

Tri Thế Gian: Lokavid (skt)—Lô Ca Bị—Người biết hết các pháp của thế gian, một trong mười danh hiệu của Đức Phật—One who knows the world, one of the ten characteristics of a Buddha.

Tri Thức:

1) Hiểu Biết: Knowledge—Learning—Perception—To know and perceive.
2) Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ: False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.
3) Những người mình quen biết: A friend—An intimate—Acquaintance.

Tri Thức Bất Toàn: Imperfect intellection—Đức Phật dạy: "Vô minh bị chất chứa càng lúc càng nhiều them do bởi cái tri thức bất toàn từ vô thỉ là nguồn gốc của tâm."—The Buddha taught: "Ignorance accumulated over and over again owing to imperfect intellection since the infinite past is the origin of the mind."

Tri Thức Chúng: A body of friends, all you friends.

Tri Thức Hữu: Thiện hữu tri thức—Người bạn thân thiết có thể giúp chúng ta thông hiểu chân lý—A friend or an intimate who can help us to understand the truth—For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức in Vietnamese-English Section.

Tri Thức Luận: Epistemological questions—Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened).

Tri Tình: To know the situation.

Tri Túc:

- Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc nầy. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phàm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhẫn với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mầu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại—Satisfy with what we have at this very moment—Satisfaction. Contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and expereince happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealth; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances.
- Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy

nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.

Tri Túc Thiên: Tusita (skt)—Đâu Suất Đà—Tầng trời Đâu Suất, cõi trời Tri Túc hay cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, nơi mà chư Bồ Tát tái sanh vào trước khi sanh vào cõi Phật—The fourth Devaloka, Maitreya's heaven of full knowledge, where all Bodhisattvas are reborn before rebirth as Buddhas.

Tri Túc Viện: Nội điện của Tri Túc Thiên—The inner court of the tusita.

Tri Vô Biên Chư Phật Trí: Biết được trí vô biên của chư Phật hay biết những lời Phật dạy cũng như cách cứu độ chúng sanh—To have the infinite Buddha-wisdom (knowing the Buddha-worlds and how to save the beings).

Tri Vô Ngại Chư Phật Trí: Thông hiểu tri kiến Phật—The perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

Trí: Jnana or Buddhi (skt)—Nhã Na—Xà Na.

(I) Nghĩa của "Trí"—The meanings of "Jnana"

- Vidya (skt)—Kiến thức—Knowledge.
- Vijnana (skt)—Trí Huệ—Wisdom arising from perception or knowing—Mind—Wit.
- Jnana (skt)—Trí huệ Bát Nhã—Wisdom Paramita—Đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.
- Đến hay đạt đến: To reach—To arrive.
- Ưu việt: Utmost—Perfect.
- Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt: The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom.

(II) Những lời Phật dạy về "Trí" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Jnana" in the Dharmapada Sutra:

1) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
2) Người trí dù chỉ gần gủi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).
3) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
4) Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực

đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80).

5) Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81).
6) Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82).
7) Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc—Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83).
8) Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84).
9) Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian nầy—Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175).

Trí Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Paramita wisdom—See Trí Độ.

Trí Bảo Thiền Sư: Zen Master Trí Bảo (?-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Ô Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia tại chùa Thanh Tước trên núi Du Hý ở Thường Lạc. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài chuyên tu phước bằng cách bắc cầu bồi lộ ở những vùng thôn dã. Ngài thị tịch năm 1190—A Vietnamese Zen master from Ô Diên, North Vietnam. He left home to become a monk at Thanh Tước Temple on Mount Du Hý in Thường Lạc. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he focused in cultivating merits by building bridges, fixing roads in rural areas. He passed away in 1190.

Trí Bi: Trí Đức và Bi Đức, hai trong ba đức của Phật—All-knowing and all-pitying qualities of a Buddha, two of the three virtues or qualities of a Buddha.

** For more information, please see Tam Đức (D).

Trí Biện:

1) Trí tuệ và khả năng biện biệt: Wisdom and dialectic power.
2) Sự biện biệt khôn ngoan: A wise discrimination.
3) Sự biện biệt bằng trí tuệ: Argument from knowledge.

Trí Cảnh: Jnana-darpanna (skt)—Vật thể, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài làm môi giới cho trí quán sát (trí là cái tâm năng quán,

cảnh là pháp ở bên ngoài ta)—The objects (or states, or conditions) of wisdom.

Trí Chánh Giác: Buddha's mind.

Trí Chân: Toàn chân—Perfect truth.

Trí Chiếu Sáng: Illuminated or enlightened intellect.

Trí Chử:

1) Búa hay chày trí tuệ: The wisdom hammer (búa).
2) Tên khác của Kim Cương chùy: Another name for the vajra or diamond club.

Trí Chứng: Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn—Wisdom assurance—The wisdom which realizes nirvana.

Trí Chướng (Sở Tri Chướng): Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom.

Trí Cự: Ngọn đuốc trí tuệ (sự sáng suốt của trí tuệ giống như ngọn đuốc)—A torch of wisdom.

Trí Diệu: Mật trí giúp phơi bày chân lý—Mystic knowledge which reveals spiritual realities.

Trí Dục: Intellectual education (cultivation or culture).

Trí Đao:

1) Lưỡi kiếm trí tuệ: The sword of knowledge.
2) Trí tuệ của người tu sắc bén như lưỡi kiếm (có khả năng chặt đứt khổ đau phiền não): Knowledge like a sword.

Trí Đoạn: Trí đức và đoạn đức làm sáng tỏ chân lý và đoạn diệt phiền não—Mystic wisdom which attains absolute truth and cuts off misery.

Trí Độ: Prajna paramita (skt)—Độ thứ sáu trong lục độ Ba La Mật, trí huệ Ba La Mật có công năng đưa hành giả đến Niết Bàn—Wisdom which brings men to nirvana, the sixth of the six paramitas.

Trí Độ Luận: Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—Đại Trí Độ Luận—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work.

** For more information, please see Đại Trí Độ Luận.

Trí Đôn: Chih-Tun 314-366—Một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là "Lý." Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa nầy về sau được các trường phái Phật giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo—One of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret "li," a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, "li" means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw "li" the supreme truth, the ultimate principle, or "suchness" (tathata). This meaning for "li" was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles.

Trí Đức: Trí và đức—Intellectual and virtue—Merit (potency) of perfect knowledge.

Trí Giả:

(I) Nghĩa của Trí Giả—The meaning of Knower:

1) Người trí: Knower—Wise man.
2) Trí Giả hay Trí Khải: Trí Giả hay Trí Khải, người sáng lập tông phái Thiên Thai bên Trung Quốc—Chih-Che or Chih-K'ai, founder of the T'ien-T'ai sect in China—See Trí Khải, and Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

(II) Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "the wise" in the Dharmapada Sutra:

1. Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
2. Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
3. Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
4. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
5. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80).
6. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81).
7. Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82).
8. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc—Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83).
9. Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84).
10. Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vơ vẩn tại bờ nầy—Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85).

11. Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát—Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86).
12. Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
13. Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
14. Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

Trí Giáo: Toàn Giáo—Complete or perfect teaching.

Trí Giới: Trí giới là lý trí tương đối, đối lại với lý giới—The realm of knowledge, in contrast with that of fundamental principles of law (Lý giới).

Trí Hải: Tên của Hòa Thượng Trí Hải, người đã đôn đốc trùng tu chùa Quốc Ân vào năm 1805 với sự đóng góp 300 lạng bạc của Công Chúa Long Thành, chị vua Gia Long—Name of Most Venerable Trí Hải who supervised the reconstruction of Quốc Ân temple in 1805 through the contribution of Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, who offered 300 ounces of silver.

Trí Hạnh Của Bậc Giác Ngộ: The knowledge of the enlightened.

Trí Hạnh Như Lai: The knowledge of Tathagata.

Trí Hỏa: Ngọn lửa trí tuệ có công năng đốt cháy khổ đau phiền não—The fire of wisdom which burns up misery.

Trí Hoàng: Thiền sư Trí Hoàng—Zen master Chih-Huang—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Thiền sư Trí Hoàng, chuyên học ngồi thiền với Ngũ Tổ. Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am, ông tự coi như được chánh định. Học trò của Huệ Năng là Huyền Sách nghe tiếng đồn bèn tìm đến thảo am, hỏi: "Ông ngồi làm gì đây?" Trí Hoàng đáp: "Nhập định." Huyền Sách hỏi: "Ông nói ông nhập định, vậy ông hữu tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây ngói gạch đều có thể nhập định hết thảy. Bằng hữu tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh có ý thức, đều cũng định được." Trí Hoàng nói: "Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm." Huyền Sách lại nói: "Nếu ông không biết là hữu tâm hoặc vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn gọi là 'xuất nhập.' Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định." Trí Hoàng không đáp, lát sau hỏi: "Thầy của ông là ai?" Huyền Sách nói: "Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê." Trí Hoàng lại hỏi: "Lục Tổ dạy thế nào về Thiền định?" Huyền Sách thưa: "Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn.

Thiền tánh không có chỗ trụ, chớ trụ ở chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chớ đâm nghĩ về sự sanh diêt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không." Trí Hoàng nghe vậy bèn đến yết kiến Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ông là ai?" Trí Hoàng trình hết mọi việc. Tổ nói: "Đúng như lời của Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay Thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy."—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book I, Chih-Huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch. After twenty years of meditation he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-Ts'e, learning his attainment, visited him, and said: "What are you doing there?" Chih-Huang said: "I am entering into a samadhi." Hsuan-Ts'e said: "You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it." Chih-Huang said: "When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or being thoughtless." Hsuan-Ts'e said: "If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the time; why you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is realy entering or coming out, it is not Great Samadhi." Chih-Huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-Ts'e's teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuen-Ts'e said: "Hui-Neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana in essence has no fixed abode. Without ataching yourself to an abode, be serene in dhyana. Dhyana essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, thinking in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space." Thus learning the sixth patriarch's view on samadhi or dhyana, Chih-Huang came to the master himself and asked to be further enlightened. The patriarch said: "What Hsuan-Ts'e told you is true. Have your mind like unto space and entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi."

Trí Hoặc: Trí tuệ và sự nghi hoặc—Wisdom and delusion.

Trí Húc Đại Sư: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách "Trúc Song Tùy Bút Lục" của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bổn Nguyện, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe

một Pháp Sư giảng kinh bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liều hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp "Trì Danh Niệm Phật" chính là môn "Tâm Tông Viên Đốn." Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyện (see Tín Hạnh Nguyện,Nhị Trì, and Tam Tụ Tịnh Giới). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: "Sau khi ta thị tịch, các ngươi làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Chu-Rut's self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T'ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Consucianism and wrote books derading Buddhism. After he read the series "Trúc Song Tùy Bút Lục" written by Great Master Liên-Ch'ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the "Great Vows of Ksitigarbha Sutra" and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T'ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch'ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T'ien-T'ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced

Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word "Contemplation." Only the Great Master accepted the Dharma practice of "Reciting the Buddha's Name" as the path of "Ultimate Perfection." A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: "There isn't anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points "Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice." (see Tín Hạnh Nguyện, and Nhị Trì). At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: "After I pass away and following my cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha's name to pass away. He was 57 years old.

**For more information, please see Tín Hạnh Nguyện, Nhị Trì, and Tam Tụ Tịnh Giới.

Trí Huệ: Jnana (skt)—Wisdom—See Trí Tuệ.

Trí Huệ Ba La Mật: Prajna-paramita (skt)—Wisdom-paramita.

1) See Bát Nhã.
2) Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiên não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide fooloish beings to break through the imprisonment of birth and death.
3) For more information, please see Lục Độ Ba La Mật, and Trí Tuệ in Vietnamese-English Section.

Trí Huệ Bát Nhã: Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

Trí Huệ Hải: Trí tuệ của Như Lai sâu rộng giống như biển—Buddha-wisdom deep and wide as the ocean.

Trí Huệ Không Cấu Chướng: Unfettered knowledge.

Trí Huệ Kiếm: The sword of wisdom.

Trí Huệ Kiện Toàn: Perfect knowledge.

Trí Huệ Lực: Wisdom—Insight.

Trí Huệ Môn: Cửa ngõ đi vào trí tuệ hay quyền trí là cửa vào thực trí—The gate of Buddha-wisdom which leads to all truth.

** For more information, please see Nhị Trí Viên Mãn.

Trí Huệ Nhật: Jnana bhaskara (The sun of knowledge.

Trí Huệ Nhị Biên: Dualistic wisdom.

Trí Huệ Phật: Tathata-jnanabuddha (skt)—Buddha-wisdom—Great wisdom.

Trí Huệ Quán: Một trong ngũ quán của Đức Quán Thế Âm, dùng trí tuệ chân thực để quán sát lý thực tướng—One of the five types of meditation of Kuan-Shi-Yin, insight into reality.

** For more information, please see Ngũ Quán (3).

Trí Huệ Quang Minh: Wisdom or mental light.

Trí Huệ Quang Phật: Tên gọi tắt của Đức Phật A Di Đà (vì Đức Phật nầy có đủ trí huệ quang minh)—Wisdom Light Buddha, an abbreviated name for Amitabha Buddha.

** For more information, Please see A Di Đà.

Trí Huệ Qui Ước: Conventional wisdom.

Trí Huệ Thù Thắng: Parama-panna (p)—Parama-prajna (skt)—Transcendental wisdom—Highest wisdom.

Trí Huệ Thủy: Trí huệ thủy có công năng gột rửa tất cả những uế trược của dục vọng—The water of wisdom, which washes away the filth of passion.

Trí Huệ Tối Hậu: Ultimate wisdom.

Trí Hữu Sư: Văn Tư Tu—Knowledge or wisdom that comes from listening to the dharma, reflection and cultivation.

Trí Khải: Trí Khải , còn gọi là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư. Tên thật của ông là Trần Đức An, sanh năm 538 và thị tịch năm 597 sau Tây Lịch. Quê ông ở Dĩnh Xuyên thuộc An Hội, làm tiểu năm 7 tuổi, và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Thoạt tiên ông làm đệ tử ngài Huệ Tư, và được dạy riêng về pháp tu quán của Kinh Pháp Hoa. Đến năm 575, tức vào khoảng tuổi 38, ông cùng đệ tử đến núi Thiên Thai và sáng lập ra tông phái Thiên Thai nổi tiếng, giáo thuyết của tông phái nầy dựa trên Kinh Pháp Hoa. Tại đây ông gặp một kỳ túc, Định Quang, đã đến đây khoảng 40 năm về trước. Vị nầy tiếp nhận Trí Khải và dạy cho ông tất cả những ngành học thuật của Phật giáo. Trí Khải cư ngụ trên núi nầy suốt chín năm và thiết lập ở đây một đại Tăng viện gọi là Quốc Thanh Tự. Ông thường được tôn hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Tùy Dạng Đế, bấy giờ làm Tổng Quản đất Dương Châu, phong cho đại sư tước hiệu là Trí Giả. Bởi sự nổi bật về nhân cách và sự thâm trầm về sở học của mình, ông đạt địa vị cao nhất trong tất cả những học giả Phật giáo Trung Hoa đương thời. Về khả năng tổ chức học thuyết Phật giáo và dạy dỗ những người học Phật, chưa ai sánh ngang bằng ông nổi. Sự kiện toàn của tông Thiên Thai là do ở ông, và vì vậy ông được xưng tụng như là tổ thứ nhất của tông nầy, dù thực sự ông chỉ là vị Tổ thứ tư trong thể hệ giáo học của học thuyết Thiên Thai. Về sau, Truyền Đăng Lục gán cho ngài Trí Khải dưới danh mục "Thiền môn đạt giả tuy bất xuất thế, hữu danh ư thời giả" nghĩa là những người đã đạt ngộ ở cửa Thiền tuy chẳng xuất thế nhưng có danh tiếng đương thời. Các môn đồ phái Thiên Thai phản đối việc nầy, nhưng theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thì quan niệm của Truyền Đăng Lục là hợp lý, vì lẽ nếu bỏ phần huyền đàm luận diệu thì tông Thiên Thai là một dòng khác của đạo Thiền, một dòng phát triển độc lập với Thiền của Tổ Sư Đạt Ma, nhưng nếu khéo phát huy một cách thực tiễn hơn chắc chắn sẽ qui thúc ở Thiền như dưới hình thức hiện có. Rất tiếc, khía cạnh huyền học được khai thác một cách quá đáng, lấn qua phần thực tiễn nên các đạo sĩ Thiên Thai luôn luôn gây chiến với Thiền,

nhất là với cánh Thiền cực tả thường cương quyết tố cáo cố tật của các ngài thích hý luận biện giải theo từ chương, hay khảo kinh điển. Tuy nhiên, dầu sao Thiên Thai cũng là một biến thể của Thiền, và chư Tổ khai sáng ra tông ấy có thể xứng đáng xếp vào hàng Thiền sư, mặc dầu các ngài không cùng pháp hệ với Thạch Đầu, Dược Sơn, Mã Tổ, và Lâm Tế, vân vân—Chih-I, founder of the T'ien-T'ai school. His real name was Ch'ên-Te-An. He was born around 538 A.D. and died around 597 A.D. at sixty years of age. He was a native of Ying-Ch'uan in An-Hui, became a neophyte at seven, was fully ordained at 20. At first, he was a follower of Hui-Su,and received special instruction in the meditation of the Lotus. In 575, at the age of 38, he and his pupils went to the T'ien-T'ai mountain in Chekiang, where he founded his famous school on the Lotus Sutra as containing the complete gospel of the Buddha. Here he found an old scholar, Ting-Kuang who had come there some forty years ago. He welcomed Chi-I and gave instructions in all branches of Buddhist learning. Chih-I lived on the mountain for nine years and built the great monastery called Kuo-Ch'ing. He was greatly honored by the name 'Great Master of T'ien-T'ai.' The Emperor Sui Yang-Ti, who was then the Governor-General of Yang-Chou, gave him the title of 'Chih-Chê,' a Man of Great Wisdom. As regard the superiority of his personal character and the depth of his learning, he stands high above all the rest of the Buddhist scholars of China. In his power of orgainzation of Buddhist doctrine of training of Buddhist students, no one will ever measure up to him. The final completion of the T'ien-T'ai School is due to him, and, therefore, he is honoredas the first patriarch of the school, though he was actually the fourth patriarch in the lineage of learning of the T'ien-T'ai doctrine. Later, the Transmissions of the Lamp mentioned him as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." This applies to some monk who does not occupy any recognized position in an officially registered monastery. The T'ien-T'ai followers object to see their Father Chi-I mentioned in the Transmissions of the Lamp as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." But according to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the point of view from the Transmissions of the Lamp is justifiable for the reason that the T'ien-T'ai except its metaphysics, is another current of Zen started independently of the line of Bodhidharma, and if this were allowed to take a more practical course of development it should surely have resulted in Zen as we have it now. But its metaphysical side came to be emphasized at the expense of the practical, and for this reason the T'ien-T'ai philosophers were ever at war with the Zen, especially with the ultra-left wing, which was inflexible in denouncing an appeal to ratiocination and literary discoursing and sutra-learning. T'ien-T'ai is a variation of Zen and its first promulgators may justly be classed as Zen masters, though not of the pedigree to which belong Shih-T'ou, Yueh-Shan, Ma-Tsu, and Lin-Chi, etc.

Trí Khôn: Intelligence.

Trí Kiếm: Trí huệ Kiếm—Lưỡi kiếm trí huệ. Trí tuệ thanh tịnh, có khả năng cắt đứt dục vọng phiền não và dứt tuyệt sinh tử—The sword of wisdom, which cuts away passion and severs the link of transmigration.

Trí Kính: The mirror of wisdom.

Trí Lực:

1) Trí Tuệ và Thần Lực: Knowledge and supernatural power.
2) Năng lực của trí tuệ: Power of knowledge.
3) Hành giả (tu thiền) có đủ năng lực xử dụng mật trí: The efficient use of mystic knowledge.

Trí Lý: Nguyên tắc toàn hảo hay luật căn bản—The utmost principle, the fundamental law.

Trí Mẫu: Giác Mẫu hay bà mẹ sanh ra trí tuệ—Wisdom-mother—The mother of knowledge.

Trí Mệnh: To risk (venture) one's life.

Trí Môn: Trí huệ Phật hay con đường dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (bao gồm tất cả các đức tự lợi)—Wisdom gate, or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

** For more information, please see Nhị Môn (D).

Trí Môn Quang Tộ Thiền Sư: Zen master Kuang-Zuo-Zhi-Men—See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.

Trí Na: Cina (skt)—Trung Hoa—China.

Trí Na Bộc Để: Cinapati (skt).

1) Vị chúa từ Trung Hoa được nói đến trong Tây Vực Ký: Lord from China, said in the Record of Western Lands to have been appointed by the Han rulers.
2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cinapati là một vương quốc nhỏ nằm về phía tây bắc của Ấn Độ (gần Lahore bây giờ) mà dân chúng của vương quốc nầy đoan chắc rằng những vị vua đầu tiên của họ đến từ Trung Quốc: According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms: A small kingdom northwest of India (near Lahore) the inhabitants of which asserted that their first kings had come from China.

Trí Não: Brain.

Trí Năng: Intellect.

Trí Năng Sâu Sắc: Intellectual discernment.

Trí Ngại: Sở Tri Chướng hay phiền não làm trở ngại trong việc đạt thành trí huệ Phật (vô minh làm trở ngại giác ngộ Bồ Đề)—Obstacles to attaining Buddha-wisdom (Original ignorance—Căn bản vô minh).

Trí Nghiễm: Vị Tổ thứ tư của trường phái Hoa Nghiêm, vào khoảng từ năm 600 đến 668 sau Tây Lịch dưới đời nhà Đường—Fourth patriarch of the Hua-Yen school around 600-668 A.D. during the T'ang dynasty.

Trí Ngôn: Toàn ngữ hay những lời giải thích hoàn toàn—Perfect words, words of complete explanation.

Trí Nguyệt: Jnanacandra (skt).

1) Trí tuệ sáng như ánh trăng: Knowledge bright as the moon.
2) Trí Nguyệt là tên của một vị thái tử người xuất gia trở thành một nhà sư vào khoảng năm 625 sau Tây Lịch: Jnanacandra, name of a prince of Karashahr who became a monk around 625 A.D.

Trí Nhàn Hương Nghiêm Thiền Sư: Zen Master Zhi-Xian—See Hương Nghiêm Thiền Sư.

Trí Nhãn:

1) Mắt trí tuệ (không phải mắt thịt): The eye of wisdom, not the flesh eye.
2) Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý: Wisdom as an eye to attain the truth.

Trí Nhân:

1) Người có trí hay người hoàn toàn: A perfect man.
2) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Trí Nhớ: Mind—Memory.

Trí Nhớ Không Linh Mẫn: Failing memory.

Trí Nhơn Trí Quả: Wisdom now produces wisdom fruit hereafter.

Trí Pháp Thân: Cái trí như như rốt ráo của thủy giác—The Dharmakaya as wisdom, kinetic or active.

** For more information, please see Nhị Pháp Thân.

Trí Phân Biệt: Jnana (skt)—Analytical knowledge.

Trí Quả: Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa)—The fruit of knowledge, or enlightenment.

Trí Quang: Jnanaprabha (skt).

1) Ánh sáng trí tuệ (trí tuệ có thể phá tan hôn ám): Having the light of knowledge.
2) Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái nầy. Các tu sĩ Mật tông Tây Tạng cho rằng vị hoàng thân nầy phải xuống địa ngục vì tội viết cuốn sách phỉ báng nầy. Trí Quang là con trai cả của vua Guge (Shenshung) và đã trở thành một Tỳ Kheo. Ông đọc nhiều bộ kinh, theo chủ nghĩa duy lý và thừa kế của ông cha một sự sùng mộ sâu xa đối với đạo Phật. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng chống lại cái xấu là một nhiệm vụ rất lớn lao, những nỗ lực đơn độc của ông sẽ không kham nổi. Do đó, ông chọn lấy 21 thanh niên Tây Tạng thông minh, cho học ở trong nước mười năm, rồi gửi đến Kashmir để học lên cao hơn. Thế nhưng không một người nào trong bọn họ chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Kashmir và tất cả đều đã bỏ mạng, ngoại trừ Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) và Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra được xem là một dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng. Khi ông kết thúc việc học trở về thì Trí Quang rất vui mừng, nhưng công việc mà ông đang làm quả là vượt quá sức của một người. Ông đi đến kết luận là do các du học sinh từ Tây Tạng gửi đi không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Ấn Độ, nên có một số học giả từ Ấn Độ đến Tây Tạng làm việc thì có hiệu quả hơn. Ông bèn cử một phái đoàn sang Ấn Độ để mời A Để Sa qua Tây Tạng. Nhưng phái đoàn nầy đã thất bại vì họ không thuyết phục nổi vị luận sư nầy đến Tây Tạng. Trí Quang không phải là người dễ nản lòng. Ông quyết định cử một phái đoàn khác nhưng tiền đã hết, nên ông đến tỉnh Gartog để thu góp vàng. Đây có lẽ là một nơi có mỏ vàng, nằm ở vùng phía bắc hồ Manasarovar. Theo lời kể lại thì vua xứ nầy đã bắt giữ ông và đòi một số tiền chuộc lớn. Khi con trai ông là Bodhiprabha (Byang-Chub-Od) hay tin cha mình bị bắt, ông đã gom được một số tiền tưởng là đủ để giải thoát cho cha, song số tiền đó bị xem là chưa đủ. Trước khi quay trở về lấy thêm tiền, ông đến thăm cha trong tù, và Trí Quang đã bảo con: "Con đã biết là ta đã già yếu rồi. Nếu không chết bây giờ thì có lẽ cũng chỉ trong mươi năm nữa thôi. Vậy nếu con phung phí tiền bạc vì ta thì chúng ta không thể nào mời được một học giả từ Ấn Độ qua đây. Thật đẹp đẽ biết bao nếu ta được chết vì một mục đích cao cả và con dùng toàn bộ số vàng kia để cử người đi Ấn Độ rước một học giả về! Hơn thế nữa, không chắc gì vị vua nầy sẽ thả ta về sau khi nhận đủ số tiền đòi hỏi. Vì thế, con ơi, thay vì lo lắng cho ta, con hãy cử một sứ giả đến gặp ngài A Để Sa. Ta đảm bảo rằng ông ta sẽ đồng ý đến Tây Tạng, nhất là khi được biết về hoàn cảnh hiện nay của ta, vì ông ấy sẽ đoái thương chúng ta. Nếu vì một lý do gì mà ông ấy không đến được thì hãy mời một học giả khác đã từng làm việc dưới ông ta." Thế rồi Trí Quang đặt tay lên vai con mình, cầu chúc khi hai cha con chia tay nhau lần cuối. Sau lần ấy, Bodhiprabha lo tìm một sứ giả là ưu bà tắc Gun-Than-Pa đi Ấn Độ, đảm đang trách nhiệm mà cha đã giao phó. Sau khi nghe kể lại về cái chết bi thảm của Trí Quang, vị tu sĩ hoàng gia, ngài rất cảm động và nói: "Chắc chắn là ngài Trí Quang sẽ trở thành một Bồ Tát, một Đức

Phật sẽ thành, vì ông ấy đã hy sinh bản thân cho Chánh Pháp. Ta sẽ đáp lại nguyện vọng của ông ấy, nhưng các ngươi phải thấy là ta đang gánh trên vai ta trách nhiệm đối với 108 đền chùa. Hơn nữa, ta còn có nhiều việc khác phải lo. Phải mất 18 tháng ta mới rời bỏ được công việc nầy. Chỉ đến khi đó ta mới có thể đi Tây Tạng được. Còn bây giờ thì các ngươi cứ giữ lấy số vàng nầy." Ratnakarasanti, tu viện trưởng, bất đắc dĩ phải để cho A Để Sa ra đi. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, trên 30 năm, A Để Sa đã dịch nhiều sách và viết một tác phẩm nổi tiếng của ông tựa đề "Bồ Đề Đạo Đăng Luận." Bản dịch ra tiếng Tây Tạng của cuốn sách nầy hiện vẫn còn. Sau nầy, Ratnabhadra, được Trí Quang đưa đi Ấn du học ngày trước, trở thành một đệ tử trung thành và giúp ngài A Để Sa dịch nhiều bộ sách quan trọng: Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha's time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it. The Tantrics of Tibet believed that the royal ascetic went to hell for writing this book. Jnanaprabha was the eldest son of the king of Guge (Shenshung) and had become a monk. He had read the scriptures, was a rationalist, and had inherited from his forefathers a great faith in Buddhism. He realized, however, that the task of combating the evils of Tantrism was so stupendous that his single-handed efforts would not suffice. He therefore selected 21 intelligent Tibetan youths, educated them for for ten years in the country, and then sent them to Kashmir for higher studies. None of these, however, could stand the rigours of the climate in Kashmir, and all of them died except Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) and Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra is considered to be the greatest translator in Tibet. When he returned at the end of his studies, Jnanaprabha was very delighted, but the work of reform for which he had striven so hard was too difficult for just one individual. He came to a conclusion that since the students from Tibet found it very difficult to stand the climate of India, it would be better if some scholars were to come from India and work in Tibet. He decided to send a mission to go to India to invite Dipanakara to Tibet. The mission failed, however, for the party could not prevail upon the master to undertake a journey to Tibet. Jnanaprabha was not one to be daunted by failure. He decided to send another party, but funds were lacking, so he went to the Gartog Province to collect gold. This probably refers to a place named Gartog, which was situated to the north of the Manasarovar lake and had a gold mine. It is recorded that the king of Gartog put him under arrest and held him up for a big ransom. When the news of Jnanaprabha's arrest reached his son, Bodhiprabha (Byang-Chub-Od), he thought that he had collected enough money to effect his release. The amount, however, proved inadequate, but before he could go back to obtain more money, he went to see his father in prison. Jnanaprabha said to his son: "My son! You know I am grown old. Even if I do not die immediately, I am likely to do so within the next ten years. So if you squander money on me, we shall not be able to send

for a scholar from India. How splendid it would be if I were to die for the sake of the great cause and you could send all the gold to India to fetch the scholar! Moreover, it is not certain that the king will release me even after he has received the stipulated amount of gold. So, my son, instead of worrying about me, you had better send an emissary to Atisa. I am sure he will agree to come to Tibet, especially when he hears about my present plight, for he will take pity on us. If for some reason he cannot come, then you should send for some other scholar who has worked under him." Thus Jnanaprabha put his hand on his son and blessed him as he took leave of him for the last time. After the last meeting with his father, Bodhiprabha sent Upasaka Gun-Than-Po who had lived in India for two years to go to India to invite Atisa Dipankara. After Dipankara was told about Jnanaprabha's tragic story (the death of the royal ascetic), he was very moved and said: "There is no doubt that Jnanaprabha was a Bodhisattva, the Buddha to be, because he had sacrificed himself for the Dharma. I will fulfill his desire, but you must realize that the heavy responsibility for 108 temples rests on my shoulders. I have to be relieved of these duties. Then only shall I be able to go to Tibet. In the meantime, you must keep this gold." Dipankara informed Ratnakarasanti, the Chief Abbot of the Mahavihara, about his intentions. Ratnakarasanti was first reluctant to let him go, but eventually he allowed Dipankara to go to Tibet. When he stayed in Tibet, more than thirty years, Atisa translated many books and wrote his famous work titled "Bodhipatha-pradipa." The Tibetan translation of this book is still extant. Later, the great master Ratnabhadra, who had been sent by Jnanaprabha to Kashmir, became Atisa's staunchest devotees and assisted him in translating many important books.

Trí Quang Minh: See Trí Huệ Quang minh.

Trí Sa: Tisya (skt)—Đế Sa.

1) Một vị cổ Phật: An ancient Buddha.
2) Cha của ngài Xá Lợi Phất: The father of Sariputra.

Trí Siêu Việt: Prajan (skt)—Transcendental knowledge.

Trí Sơn: Trí tuệ cao tuyệt như núi—The mountain of knowledge—Knowledge exalted as a mountain.

Trí Tác Vi: Trí tác vi là trí làm chướng ngại cho sự thành tựu giác ngộ trong nhà Thiền—Intellection is knowledge that obstructs enlightenment in Zen.

Trí Tam Muội: Samaya wisdom—The characteristic of a Buddha's or Bodhisattva's wisdom.

Trí Tạng:

1) Trí tuệ quảng đại của Phật, bao hàm hết thảy chư pháp—The treasury of Buddha-wisdom.
2) Tên húy của Ngài Bất Không Tam Tạng: The posthumous title of Amogha—See Bất Không Tam Tạng.

Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư: Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiền Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi.

- Một hôm Mã Tổ sai sư đến Trường An dâng thơ cho Quốc Sư Huệ Trung. Quốc Sư hỏi: "Thầy ngươi nói pháp gì?" Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Quốc sư hỏi: "Chỉ cái ấy hay còn cái gì khác?" Sư trở lại bên Đông đứng. Quốc sư bảo: "Cái đó là của Mã Sư, còn ngươi thế nào?" Sư thưa: "Đã trình tương tợ với Hòa Thượng."—One day Ma-Tsu dispatched Zhi-T'sang to Chang-An to deliver a

letter to the National Teacher Nan-Yang-Hui-Zhong. The national Teacher asked him: "What Dharma does your teacher convey to people?" Zhi-T'sang walked from the east side to the west side and stood there. The National teacher said: "Is that all?" Zhi-T'sang then walked from the west side to the east side. The National Teacher said: "This is Ma-Tsu's way. What do you do?" Zhi-T'sang said: "I showed it to you already."

- Một lần, Mã Tổ hỏi sư: "Sao con chẳng xem kinh?" Sư thưa: "Kinh đâu có khác." Mã Tổ nói: "Tuy nhiên như thế, con về sau vì người cần phải xem." Sư thưa: "Con bệnh cần phải trị dưỡng, đâu dám nói vì người." Mã Tổ bảo: "Con lúc lớn tuổi sẽ làm Phật pháp hưng thạnh ở đời."—One day Ma-Tsu asked Zhe-T'sang: "Why don't you read sutras?" Zhi-T'sang said: "Aren't they all the same?" Ma-Tsu said: "Although that's true, still you should do so for the sake of people whom you will teach later on." Zhi-T'sang said: "I think Zhi-T'sang must cure his own illness. Then he can talk to others." Ma-Tsu said: "Late in your life, you'll be known throughout the world." Zhi-T'sang bowed.
- Khi sư đã trụ trì Tây Đường, một cư sĩ hỏi sư: "Có thiên đường, địa ngục chăng?" Sư đáp: "Có." Vị cư sĩ lại hỏi: "Có Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo chăng?" Sư đáp: "Có." Người ấy hỏi nhiều vấn đề nữa, sư đều đáp 'có.' Người ấy thưa: "Hòa Thượng nói thế e lầm chăng?" Trí Tạng hỏi: "Khi ông hỏi các vị tôn túc khác thì họ nói gì?" Vị cư sĩ đáp: "Con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn." Sư hỏi: "Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?" Vị cư sĩ đáp: "Ngài nói tất cả đều không." Sư hỏi vị cư sĩ: "Ông có vợ con gì không?" Vị ấy đáp: "Có." Sư hỏi tiếp: "Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ chăng?" Vị ấy đáp: "Không." Sư nói: "Như vậy Hòa Thượng Cảnh Sơn nói không là phải." Người ấy lễ tạ lui ra—After Zhi-T'sang became an abbot of the Western Hall (in Chinese, Hsi-T'ang), a lay person asked him: "Is there a heaven and hell?" Zhi-T'sang said: "There is." The lay person then asked: "Is there really a Buddha, Dharma, and Sangha, the three Jewels?" Zhi-T'sang said: "There are." The lay person then asked several other questions, and to each Zhi-T'sang answered, "There are." The lay person said: "Is the Master sure there's no mistake about this?" Zhi-T'sang said: "When you visited other teachers, what did they say?" The lay person said: "I once visited Master Jing-Shan." Zhi-T'sang said: "What did Jing-Shan say to you?" The lay person said: "He said that there wasn't a single thing." Zhi-T'sang said: "Do you have a wife and children?" The lay person said: "Yes." Zhi-T'sang said: "Does Master Jing-Shan have a wife and children?" The lay person said: "No." Zhi-T'sang said: "Then it's okay for Jing-Shan to say there isn't a single thing." The lay person bowed, thanked Zhi-T'sang, and then went away.
- Thiền sư Trí Tạng thị tịch năm 814, được vua ban hiệu "Đại Tuyên Giáo Thiền Sư."—Zen master Zhi-T'sang died in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Expounder of the Teaching."

Trí Tâm: Tâm có trí tuệ hay một người khôn ngoan với một cái tâm toàn hảo—The mind of knowledge; a wise man, with the utmost or a perfect mind.

Trí Tập: Mái chèo trí tuệ, có công năng đưa chúng sanh vượt qua biển sanh tử để đến niết bàn—Oar of wisdom, that rows across to nirvana.

Trí Tha Tâm Thông: The Intuitive knowledge of the minds of all other beings.

** For more information, please see Tha Tâm Trí, Lục Thông, Ten

Kinds of Wisdom, and Tứ Thập Bát nguyện.

Trí Thành: Thành lũy của mật trí hay Phật quả—The city of mystic wisdom, Buddhahood.

Trí Thân: Prajnakaya (skt)—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One.

** For more information, please see Thập Thân Phật.

Trí Thiền Sư: Zen Master Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phong Châu, Bắc Việt. Ngài là dòng dõi của vua Lê Đại Hành. Ông nội ngài là Lê Thuận Tông, là một quan chức lớn của triều Lý. Ngài thi đậu Tiến Sĩ và được bổ làm Cung Hầu Thư Gia trong triều. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Giới Không. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài đi đến núi Từ Sơn và trụ trong rừng sâu để tu tập khổ hạnh và thiền định trong sáu năm liền. Sau đó ngài xuống chân núi cất am Phù Môn giảng pháp cho đến khi ngài thị tịch. Cả hai ông Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa dều là đệ tử tại gia của ngài—A Vietnamese zen master from Phong Châu, North Vietnam. He was a descendant of King Lê Đại Hành. His grandfather named Lê Thuận Tông, a high official in the royal court during the Lý Dynasty. He passed the Doctorate Degree in Philosophy and was assigned as a royal official with the rank of "Cung Hầu Thư Gia." At the age of 27, he left home and became a disciple of Zen master Giới Không. After becoming the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to Mount Từ Sơn and stayed in the deep jungle to practice ascetics and meditation for six years. Then he went to the mountain foot to build a small temple named Phù Môn and stayed there to preach Buddha Dharma until he passed away. It should be noted that both Tô Hiến Thành and Ngô Hòa Nghĩa were his lay disciples.

Trí Thông Minh: Intelligence.

Trí Thủ: Tay biết việc hay tay phải—The knowing hand or the right hand.

Trí Thức:

- Trí thức: Intellectual—Knowledge—Learning—Acquaintance.
- Trí và Thức: Jnana and Vijnana (skt)—Trí là sự vô chấp, còn thức là bị ràng buộc vào một thế giới bên ngoài của các đặc thù—Jnana is non-attachment, whereas vijnana is attached to an external world of particulars.

Trí Thường Qui Tông Thiền Sư: Thiền sư Trí Thường Qui Tông quê ở Giang Linh (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master Zhi-Chang-Kui-Zong was from Jiang-Ling (now in Hu-bei Province), was a disciple of Zen master Ma-Tsu-T'ao-Yi.

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua suông. Các ngươi chớ lầm dụng tâm, không ai thế được ngươi, cũng không có chỗ ngươi dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà tìm hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật."—Master Zhi-Chang Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "The virtuous of former times were not without knowledge and understanding. Those great adepts were not of the common stream. People these days are unable to be self-empowered, nor can they stand alone. They just idly pass the time. All of you here, don't make the error of employing your mind. No one can do it for you. Moreover, there is no place where mind can be used. Don't be seeking it somewhere else. Up to now you have been acting in accordance with someone

else's understanding. Your own speech is completely obstructed. The light does not shine through. There are obstructions blocking your vision."

- Có vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là huyền chỉ?" Sư đáp: "Không người hay hội." Vị Tăng lại hỏi: "Người hướng về thì sao?" Sư nói: "Có hướng tức trái." Vị Tăng lại hỏi: "Người chẳng hướng thì sao?"Sư đáp: "Đi! Không có chỗ cho ngươi dụng tâm." Vị Tăng hỏi: "Đâu không có cửa phương tiện khiến học nhơn được vào?" Sư đáp: "Quan Âm sức diệu trí hay cứu khổ thế gian." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là sức diệu trí Quan Âm?" Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: "Ngươi nghe chăng?" Vị Tăng đáp: "Nghe." Sư nói: "Sao ta chẳng nghe?" Vị Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra—A monk asked Zen master Zhi-Chang: "What is the essential mystery?" Zhi-Chang said: "No one can understand it." The monk said: "How about those who seek it?" Zhi-Chang said: "Those who seek it miss it completely." The monk asked: "How about those who don't seek it?" Zhi-Chang said: "Go! There's no place for you to use your mind." The monk said: "Then, is there no expedient gate through which you can help me to enter?" Zhi-Chang said: "Kuan-Yin's sublime wisdom can save the world from suffering." The monk said: "What is Kuan-Yin's sublime wisdom?" The master struck the top of the incense urn three times with his staff and said: "Did you hear that or not?" The monk said: "I heard it." Zhi-Chang said: "Why didn't I hear it?" The monk was silent. The master then took his staff and got down from the seat.
- Sư thượng đường dạy chúng: "Nay tôi muốn nói thiền, các ngươi tất cả lại gần đây." Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: "Các ngươi nghe, hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là hạnh Quan Âm?" Sư khảy móng tay, hỏi: ""Các ngươi có nghe chăng?" Đại chúng đáp: "Nghe." Sư nói: "Một bọn hướng trong ấy tìm cái gì?" Sư cầm gậy đuổi ra, rồi cười lớn, đoạn đi vào phương trượng—Zhi-Chang entered the hall and addressed the monks, saying: "I want to speak about Zen. All of you gather around." The monks gathered closely around Zhi-Chang. Zhi-Chang said: "Listen to Bodhisattva Kuan-Yin's practice. Its goodness extends everywhere." Someone asked: "What is Kuan-Yin's practice?" Zhi-Chang pointed with his finger and said: "Do you still hear it?" The monk said: "We hear it." Zhi-Chang said: "What is this pack of fools looking for?" He took his staff and chased the monks out of the hall. With a big laugh he went back to the abbot's quarters.
- Một vị Tăng đến từ biệt sư. Sư hỏi: "Đi đâu?" Vị Tăng đáp: "Đi các nơi học ngũ vị thiền." Sư nói: "Các nơi có ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiền." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là nhất vị thiền?" Sư liền đánh. Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ, thưa: "Ngưng, con biết rồi." Sư nói: "Nói! Nói!" Vị Tăng ngập ngừng trả lời. Sư lại đánh đuổi ra—A monk was leaving the monastery. Zhi-Chang asked him: "Where are you going?" The monk said: "I'm going everywhere to study the five flavors of Zen." Zhi-Chang said: "Everywhere else has five Zen flavors. Here I only have one-flavored Zen." The monk said: "What is one-flavored Zen?" Zhi-Chang hit him. The monk said: "I understand! I understand!" Zhi-Chang said: "Speak! Speak!" The monk hesitated. Zhi-Chang hit him again. The monk later went to Huang-Bo and told him about this previous exchange with Zhi-Chang. Huang-Bo entered the hall and addressed the monks,

saying: "Great Teacher Ma brought forth eighty-four people. But if some worthy asks them a question every one of them just wets his pants. Only Zhi-Chang is up to snuff!"

- Thích sử Giang Châu là Lý Bột đến hỏi sư: "trong kinh nói: 'Hạt cải để trong núi Tu Di,' Bột không nghi. Lại nói: 'Núi Tu Di để trong hạt cải,' phải là dối chăng?" Sư gạn lại: "Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?" Thích Sử đáp: "Đúng vậy." Sư nói: "Rờ từ đầu đến chân bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?" Lý Bột cúi đầu lặng thinh—Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: "In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I don't doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I'm afraid this is just foolish talk." Zhe-Chang said: "I've heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?" The governor said: "Yes, it is true." Zhe-Chang said: "From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?" The governor could only bow his head in deference.
- Sau khi sư thị tịch, sư được vua ban hiệu "Chí Chơn Thiền Sư"—After his death, he received the posthumous title "Zen Master Arrive at Truth."

Trí Tích: Jnanakara (skt).

1) Sự tích tụ trí huệ: Accumulation of knowledge.
2) Một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai: A Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna.

Trí Tịnh: Jnana-pavana (skt)—Purifying knowledge.

Trí Tịnh Tướng:

1) Trí Tuệ và sự thanh tịnh: Wisdom and purity.
2) Trí thanh tịnh: Pure-wisdom aspect—Pure wisdom.

Trí Trí: Nhất Thiết Trí của Đức Phật—Wisdom of wisdom.

** For more information, please see Ngũ Trí.

Trí Túc: Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (6).

Trí Tuệ: Jnana and Prajna (skt).

(A) Nghĩa của Trí Tuệ—The meanings of wisdom:

1) Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý—Knowledge of things and realization of truth.

a) Trí: Jnana (skt)—Sự hiểu biết về vạn hữu—Knowledge of things.

b) Tuệ: Prajna (skt)—Thực chứng chân lý—The realization of truth—Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy: Wisdom is based on right understanding and right thought.

(B) Phân loại Trí—Categories of wisdom:

a) Hai loại trí tuệ—There are two kinds:

1) Quyền đạo trí: Partial, temporary, or relative knowledge of reality.
2) Bát Nhã trí: Prajna wisdom—The absolute truth or reality instead of the seeming.

** For more information, please see Nhị Trí.

b) Nhị Trí Viên Mãn: Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom—See Nhị Trí Viên Mãn.

c) Tam Trí: Three kinds of wisdom—See Tam Trí.

d) Tứ Trí: Four kinds of wisdom—See Tứ Trí.

e) Ngũ Trí: Five kinds of wisdom—See Ngũ Trí.

Trí Tuệ Bát Nhã: Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát: Prajna-bodhisattva (skt)—See Bát Nhã Bồ Tát.

Trí Tuệ Lực: Wisdom—Insight.

Trí Tuệ Nông Cạn: The two-finger (narrow) wisdom.

Trí Tuệ Phương Tiện: Prajnopaya (skt)—Knowledge and means.

Trí Tuệ Quang Phật: See Trí Huệ Quang Phật.

Trí Tuệ Tâm Linh: Spiritual wisdom (insight).

Trí Tuệ Thế Gian: Temporal wisdom.

Trí Tuệ Tối Thượng: The supreme wisdom—To be full of wisdom.

Trí Tuệ Xuất Thế Gian: Supernatural wisdom.

Trí Tương Đối: Paratantra (skt)—Y tha khởi tính, duyên khởi tướng—The knowledge of relativity.

Trí Tướng: Hào quang hay ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa từ mặt Phật (tướng mạo trí tuệ của Phật hiển hiện ra bên ngoài)—Human intelligence—Wise appearance—The wisdom-light shining from the Buddha's face.

Trí Tướng Tôn Giả: Nhị Tổ của tông Hoa Nghiêm—The second patriarch of the Hua-Yen sect.

Trí Tượng:

1) Trí Tuệ hay Bát Nhã giống như một con voi: Prajna or wisdom likened to an elephant.
2) Danh hiệu của Phật: A title of Budha.
3) Tên của một vị sư Ấn Độ: Name of an Indian monk.
4) Tên khác của Kinh Niết Bàn: Another name for Nirvana Sutra.
5) Tên khác của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: Another name for the Prajna-Paramita Sutra.

Trí Uyển Chuyển: Flexible wisdom.

Trí Vô Ngôn: Nonverbal knowledge.

Trí Vô Sư: Giới Định Huệ—Teacherless knowledge—Knowledge that comes from practicing the precepts, concentration and wisdom.

Trí Xảo: Cunning—Clever.

Trì: Dhara or Dhr (skt)—To pull—To lay hold of—To grasp—To keep—To control—To maintain.

Trì Anh Lạc: Maladhari (skt)—

1) Đeo chuỗi Anh Lạc: Wearing a chaplet.
2) Tên của một loài nữ quỷ: Name of a raksasi, or demoness.

Trì Bát Thiền Sư: Zen Master Trì Bát (1049-1117)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Luy Lâu. Ngài thích Phật giáo từ khi còn nhỏ. Lúc 20 tuổi, ngài xuất gia và trở thành đệ tử , và thọ giới cụ túc với Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ để tầm cầu chân lý. Về sau, ngài trụ tại chùa Tổ Phong trên núi Thạch Thất. Lý Thường Kiệt là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của ngài. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1117—A Vietnamese Zen master from Luy Lâu, North Vietnam. He favored Buddhism when he was very young. At the age of 20, he left home, became a disciple and received complete precepts with Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. He became the Dharma heir of the Vinitaruci Zen Sect. After the latter's death, he became a wandering monk in search of the truth. Later, he stayed at Tổ Phong Temple on Mount Thạch Thất. Lý Thường Kiệt was one of his most outstanding lay disciples. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1117.

Trì Biên Sơn: Nemimdhara (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ni Dân Đà La, tức bảy núi Kim

Sơn Trì bao quanh núi Tu Di—The outermost of the seven mountain circles around Mount Meru.

Trì Bổn:

1) Gìn giữ căn bản: Holding to the root or fundamental.
2) Địa Thần, chuyên chở vạn sự vạn vật: Ruler of the earth, which is the root and source of all things.

Trì Chấp Kim Cang: Vajradhara or Vajrapani (skt).

1) Còn gọi là Trì Kim Cang, là vị Bồ Tát tỏ rõ trí lực không gì phá nổi của Kim Cang Bộ Bồ Tát. Ngài thường cầm cây chùy kim cương loại một chẻ, hoặc ba, hoặc năm chẻ—A Bodhisattva who holds a vajra or thunderbolt, of these there are several different kinds, based on numbers of prongs on their thunderbolt (one, three, or five).
2) Tên của vua Trời Đế Thích: Name for Indra.

Trì Chí: Patient.

Trì Chú: To chant Mantras or Dharanis, chanting of mantras.

Trì Cú Thần Chú: Người trì chú Đà La Ni—One who holds or retains the words of the dharani.

Trì Danh: Thụ trì và niệm tưởng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà (người niệm Phật gọi là trì danh hành giả. Trì danh là nắm giữ danh hiệu Phật trong tâm trí mình)—Oral recitation method—"Holding the name" method—To hold on or rely on the name of Amitabha.

Trì Danh Ký Thập: Niệm Phật đếm từ một đến mười lần—Decimal recording recitation.

Trì Danh Lễ Bái: Vừa niệm vừa lạy—"Bowing to the Buddha" recitation.

Trì Danh Liên Hoa: Vừa niệm vừa quán tưởng hoa sen—"Lotus blossom" recitation.

Trì Danh Phản Văn: Vừa niệm vừa nghe—"Reflecting the name" recitation.

Trì Danh Sổ Châu: Vừa niệm vừa lần chuỗi—"Counting rosary beads" recitation.

Trì Danh Tùy Tức: Niệm Phật nương theo hơi thở—"Breath by breath" recitation.

Trì Địa: Dharanimdhara (skt)—Tên của một vị Bồ tát người được Phật thọ ký là tương lai của Ngài Quán Âm—Holder or ruler of the earth or land—Name of a bodhisattva, whom the Buddha predicted as the future of Avalokitesvara.

Trì Địa Trụ: Trụ thứ nhì trong Thập Trụ—The second ground of the ten grounds—See Thập Trụ (2).

Trì Độn: Slow and stupid—Dull.

Trì Giới: Giữ giới có hai loại---Morality—To uphold the precepts—To practice morality—To keep the commandments or rules—To observe commandments—There are two kinds:

1) Chỉ trì: Tránh làm các việc ác—Prohibitive or restraining from evils.
2) Tác trì: Làm các việc thiện—Constructive or constraining to goodness.

**For more information, please see Lục Độ Ba La Mật (2) in Vietnamese-English Section.

Trì Giới Ba La Mật: Sila-paramita (skt)—Giữ tròn giới luật, một trong lục Ba la mật—Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—Precept paramita—Morality paramita—keeping the moral law—One of the six paramita—The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Trì Giới Phạm Hạnh: Brahma-carya (skt)—To remain unmarried and to keep commandments.

Trì Giữ Thiện Pháp: Observance of good law (good method—good ways) or the moral rule of the Universe.

Trì Hoãn: To retard—To linger—To delay.

Trì Kim Cang: See Trì Chấp Kim Cang.

Trì Luật: Giữ gìn giới luật—A keeper or observer of the discipline.

Trì Minh: Tên khác của Đà La Ni, hay Chân Ngôn—The dharani-illuminant, i.e. the effective "true words" or magical term.

Trì Minh Tạng: Vidyadhara-pitaka (skt)—Pháp Tạng Trì Minh hay tất cả kinh điển của Chân Ngôn Đà La Ni—The canon of the dharanis.

Trì Minh Tiên: Vị Tiên tụng trì Đà La Ni để thành tựu thần thông—The magician who possesses the dharani-illuminant.

Trì Nghi: To doubt—To suspect.

Trì Ngưu Giới: Những người trì giữ giới của loài trâu bò, có một loại ngoại đạo tin rằng để tạo nhân sinh vào cõi trời thì phải hành trì ngưu giới, phải khổ hạnh như loài trâu, phải nhắm mắt cúi đầu ăn cỏ và hành xử như trâu—Keepers of the law of oxen, an ascetic sect who ate and acted like oxen.

Trì Niệm: Trì giữ chánh pháp vào trong ký ức—To hold in memory.

Trì Phạm: Trì giữ và vi phạm giới luật—Maintaining and transgressing.

1) Trì giữ: Gìn giữ giới luật bằng hai cách—Keeping the commandments by two ways.

a) Chỉ trì: Phép chỉ ác hay ngưng làm những việc ác, như trì giữ ngũ giới, cho đến cụ túc giới—Ceasing to do wrong, i.e. maintaining the five basic commandments, or 250 commandments.

b) Tác trì: Các phép tác thiện, hay làm những điều đúng, như lễ bái, sám hối, và sống đời phạm hạnh, vân vân—Doing what is right, e.g. worship, the monastic life, etc.

2) Hủy phạm: Hủy phạm có hai loại—Transgression is also of two kinds.

a) Tác phạm: Manh động tam nghiệp để xúc phạm phép chỉ trì, hay tích cực làm điều ác—Positive in doing evil.

b) Chỉ phạm: Trễ nải tam nghiệp không tu thiện nghiệp tác trì, hay tiêu cực trong thiện nghiệp—Negative in not doing good.

Trì Pháp Giả: Người trì giữ và bảo hộ Phật pháp—A keeper or protector of the Buddha-law.

Trì Quốc Giả: Vị vua cai trị trong một vương quốc—A sovereign, ruler of a kingdom.

Trì Quốc Thiên: Dhrtarastra (skt)—See Trì Quốc Thiên Vương.

Trì Quốc Thiên Vương: Dhrtarastra (skt)—Tên của Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trấn giữ phía đông—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color.

Trì Song Sơn: Yugamdhara (skt)—Dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh núi Tu Di—The first of the seven concentric mountains around Mount Meru.

Trì Thế Bồ Tát: Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, trong thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật có bệnh, Đức Phật liền nhờ Trì Thế Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked Bodhisattva Ruler of the World to call on Vimalakirti to enquire his health.

- Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: "You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm

bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trổi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: "Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc."—Ruler of the Word replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for Sakra and said to him: 'Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth..'

- Ma vương nói với con: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy dùng để hầu hạ quét tước." Con nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi." Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ."—He said: 'Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.' I replied: 'Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.' "Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: 'He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.' He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them.'
- Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng 'các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.'" Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"—To Vimalakirti who said to them: 'The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.' "Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: 'You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly

pleasures (arising from the objects of the five senses).' "They asked him: 'What is this joy in the Dharma?'

- Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—"He replied: 'Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.'
- Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: "Ta muốn cùng các ngươi trở về Thiên cung."—At that time, the demon said to the girls: 'I want you all to return with me to our palace.'
- Các Thiên nữ đáp: "Ông đã đem chúng tôi cho cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa."—The girls replied: 'While we are here with the venerable upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.'
- Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: "Xin ngài nên xả các Thiên nữ nầy; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát—The demon then said to Vimalakirti: 'Will the upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?'
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ta đã xả rồi, ngươi

hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ."—Vimalakirti said: 'I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.'

- Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?"—The girls then asked Vimalakirti: 'What should we do while staying at the demon's palace?'
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng nầy làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: 'Sisters, there is a Dharma called the ***Inexhaustible Lamp*** which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'
- Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa—The devas ' daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet and followed the demon to return to his palace; and all of a sudden they vanished."
- Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to enquire after his health."

Trì Thủy: Jatimdhara (skt)—Một vị lương y đã điều chỉnh toa thuốc và thức ăn trong các mùa cho bệnh nhân, sau nầy tái sanh làm Tịnh Phạn Vương—A physician who adjusted prescriptions and diet to the seasons; reborn as Suddhodana.

Trì Tố: Trì trai hay ăn chay và không ăn sau giờ ngọ (từ 11 đến 1 giờ chiều)—To keep to vegetarian diet—Vegetarian—To keep the fast, i.e. not to eat after noon.

Trì Trai: See Trì Tố.

Trì Trục Sơn: Isadhara (skt)—Trì trục Sơn có tên tiếng Phạn là Y Sa Đà La Sơn, vòng núi thứ nhì trong bảy vòng bao quanh núi Tu Di, có hình như trục bánh xe—The second of the seven concentric mountains round Mount Meru, rounded like a hub.

Trì Tức Niệm: Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Trĩ: Chim trĩ (gà rừng)—A pheasant—A parapet.

Trĩ Cứu Lâm Hỏa: Chim trĩ đang bận rộn dập tắt lửa rừng, nên được thần lửa thương xót và cứu độ (ý nói muốn được chư Phật thương xót cứu độ, thì trước hết tự mình phải cứu lấy mình, phải tự mình dập tắt những ngọn lửa dục độc hại nơi chính mình trước đã)—The pheasant which busied itself in putting out the forest on fire and was pitied and saved by the fire-god.

Trị:

1) Giá trị: Valued at—Worth.
2) Trị Bệnh: To cure—To treat—To heal a disease.
3) Cai Trị: To rule—To govern.
4) Trị Tội: To punish.
5) Trị vì: To rule or to govern.

Trị An: To maintain order.

Trị Gia: To manage one's home.

Trị Liệu: Therapeutic—Therapies.

Trị Quốc: To rule (govern) a country.

Trích: To copy out—To extract—To excerpt.

Trích Dịch: To extract a passage from a book and translate it.

Trích Đăng: To extract a passage from a book and insert it in a newspaper.

Trích Giảng: To extract and explain.

Trích Yếu: Subject.

Trịch:

1) Ném liệng hay loại bỏ: To throw away—To reject—To cast away.
2) Rất nặng: Very heavy.

Trịch Ác Nhân: Loại bỏ kẻ ác—To cast away, or reject, wicked man.

Trịch Chỉ Đa: Chikdha (skt)—Vùng đất mà bây giờ là Chitor hay Chittore, thuộc miền Trung Ấn—The modern Chitor, or Chittore, in Central India.

Trịch Thượng: Lofty tone.

Triền:

(A) Nghĩa của Triền—The meanings of Bonds or entanglements:

1) Triền dốc: Slope of a hill or mountain.
2) Cột trói: To bind with cords—Bonds.
3) Tên khác của phiền não: Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại—Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds.

(B) Phân loại Triền—Categories of bonds or entanglements:

1) Bát Triền hay tám thứ trói buộc: Eight entanglements or bonds—See Bát Triền in Vietnamese-English Section.
2) Thập Triền hay mười thứ trói buộc: Ten entanglements or bonds.

Triền Báo: Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử—The retribution of transmigration-bondage.

Triền Miên: Continously—Ceaselessly—Incessantly.

Triền Phược: Trói buộc hay thập triền tứ phược—Bondage—Ten entanglements and four bonds.

** For more information, please see Thập Triền Tứ Phược.

Triền Vô Minh: Sự trói buộc của vô minh—The bondage of unenlightenment.

Triển:

1) Phát triển—To develop—To evolve.
2) Tiến triển---To progress.
3) Triển khai: To extend—To expand—To stretch.

Triển Chuyển Lực: Khả năng phát triển hay mở rộng ra—Powers of extension or expansion.

Triển Hạn: To extend a time limit (dead line).

Triển Khai: To open out.

Triển Lãm: To show—To exhibit.

Triển Vọng: Outlook—Expectation—Prospect.

Triện: Seal (ấn triện).

Triết Học: Philosophy.

Triết Lý Cao Siêu: Transcendental doctrines.

Triết Gia: Philosopher—Sage.

Triết Học: Philosophy.

Triết Thuyết: Doctrine.

Triệt:

1) Thấu triệt—To know thoroughly—Throughout—To penetrate.
2) Trước đây: Previous.

Triệt Để: Thoroughly—Entirely—Completely.

Triệt Để Chống Lại: To be vehement in contradicting.

Triệt Hạ: To demolish—To destroy—To pull down.

Triệt Tâm: Thấu suốt tâm cang—To penetrate or reach the heart or mind.

Triệt Thoái: To withdraw—To evacuate—To fall back.

Triệt Tiêu: To cancel—To annul.

Triêu: Buổi sáng—Morning.

Triêu Lộ: Giọt sương mai dễ tan, dùng để ví với đời người chóng tàn—Morning dew, e.g. man's life as transient.

Triều:

1) Đi đến: Towards.
2) Thủy triều—Tide—Tidal.
3) See Triều Đại.

Triều Cống: To pay tribute.

Triều Đại: Dynasty.

Triều Lên: Rising tide.

Triều Sơn: Tôn thờ tự viện, hay đặc biệt là vị Đạt Lai Lạt Ma—To worship towards the hills, pay court to a noted monastery, especially pay court to a Dalai Lama.

Triều Thự: Buổi sáng và buổi tối—Morning and evening.

Triều Tiên: Nước Đại Hàn—Korea.

Triều Xuống: Falling tide.

Triệu:

1) Triệu hồi: To beckon—To summon—To call back—To evoke.
2) Một triệu: Million.
3) Triệu thỉnh: To invite with respect—To invite, especially the Buddhas or Bodhisattvas to worship.

Triệu Châu: Chao-Chou.

1) See Triệu Châu Tòng Thẩm.
2) Tên một tự viện vào thời nhà Đường, nơi mà Triệu châu được danh hiệu nầy: A monastery during the T'ang dynasty, where Chou-Chou got his pseudonym.

Triệu Châu Tòng Thẩm: Zhao-Chou-T'sung-Shen—Triệu Châu Tòng Thẩm là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời nhà Đường. Công án "Không" của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Đến năm 58 tuổi ông đã đi du phương khắp Trung Quốc, ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự "pháp chiến" với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là "Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu." Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục—Zhao-Chou T'sung-Shen was a student and

dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan. He was a renowned and most important master of the T'ang dynasty. His "Sunnyata" is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained "Beholding the Buddha-nature" at the age of eighteen and complete awakening at fifty-four. From fifty-four to eighty he made pilgrimages about China, staying with prominent masters and engaging in "Dharma dueling" with them. Not until he was eighty did he formally open a monastery and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called "Zhao-Chou's lip and mouth Ch'an." In a soft voice, often almost whispering, he answered his students' questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan; and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Triệu Châu thưa: "Vừa rời Đoan Tượng." Nam Tuyền hỏi: "Thấy Đoan Tượng chăng?" Triệu Châu thưa: "Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm." Nam Tuyền hỏi tiếp: "Ngươi là sa di có thầy hay không?" Triệu Châu thưa: "Có Thầy." Nam Tuyền lại hỏi: "Thầy ở chỗ nào?" Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: "Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước." Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng—Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: "Where have you come from?" Zhao-Chou said: "I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: "Did you see the standing omen's figure?" Zhao-Chou said: "No, but I've seen a reclining Tathagata." Nan-Chuan got up and asked: "As a novice monk, do you have a teacher or not?" Zhao-Chou replied: "I have a teacher." Nan-Chuan said: "Who is your teacher?" Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: "In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings." Nan-Chuan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall.
- Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?" Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là đạo." Triệu Châu lại hỏi: "Lại có thể nhằm tiến đến chăng?" Nam Tuyền đáp: "Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi." Triệu Châu lại hỏi: "Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?" Nam Tuyền nói: "Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy." Ngay câu nói nầy Triệu Châu ngộ lý. Sau đó triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền—One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "What is the Way?" Nan-Chuan said: "Everyday mind is the Way." Zhao-Chou said: "Does it have a disposition?" Nan-Chuan said: "If it has the slightest intention, then it is crooked." Zhao-Chou said: "When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?" Nan-Chuan said: "The Way is not

subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?" At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan.

- Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?" Nam Tuyền đáp: "Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi." Triệu Châu bèn nói: "Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo." Nam Tuyền nói: "Đêm qua canh ba trăng soi cửa."—Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "Where do people with knowledge go when they die?" Nan-Chuan said: "They go to be bull water buffaloes down at the Tans' and Yues' houses at the base of the mountain." Zhao-Chou said: "Thank you for your instruction." Nan-Chuan said: "Last night during the third hour the moon reached the window."
- Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phương trượng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: "Cháy! Cháy!" Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: "Nói! Nói!" Triệu Châu bảo: "Cướp qua rồi mới trương cung."—Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: "Fire! Fire!" Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: "Speak! Speak!" Zhao-Chou said: "After the thief has run off you've drawn your bow."
- Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: "Mũi tên Nam Tuyền đến." Sư bảo: "Xem tên!" Đạo Ngộ nói: "Trật." Sư bảo: "Trúng."—Zhao also went to T'ian-Huang Tao-Wu's place. Just when Zhao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: "Here comes an arrow from Nan-Chuan." Zhao-Chou said: "See the arrow!" Tao-Wu said: "It already passed." Zhao-Chou said: "Bulls-eye!"
- Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Ngươi cứ nghiên cứu lý nầy, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo "Ngậm lấy miệng chó." Lão Tăng cũng dạy "Ngậm miệng chó." Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thảy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh nầy, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn nầy. Cái đó lại hướng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy—Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying:

"A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. "Bodhi" and "Nirvana," "True Thusness" and "Buddha-nature" these things are just clothes stuck to the body and they are known as "afflictions." Where is the actual ground-truth revealed? "Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don't understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can't be attained from outside, what will you try to grasp? You're like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: "People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog's mouth. What I teach is like something taken from a dog's mouth. Take what I say as dirty. Don't take what I say as clean. Don't be like a hound always looking for something to eat." Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can'r find one. If you are going to be a disciple of Buddha then don't let the mind's disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn't been anyone else. There's just the one in charge. So what is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"

- Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: "Con mới đến xin thầy chỉ giáo." Triệu Châu hỏi: "Ngươi ăn chưa?" Vị Tăng đáp: "Dạ rồi!" Triệu Châu nói: "Đi rửa chén bát đi." Nghe xong những lời nầy Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!—A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: "I've just arrived here. I asked the master to provide me instruction." Zhao-Chou said: "Have you eaten?" The monk said: "Yes, I've eaten." Zhao-Chou said: "Go wash your bowl." Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!
- Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: "Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các ngươi lại tiếc giữ chăng?" Có vị Tăng đứng ra hỏi: "Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?" Triệu Châu bảo: "Ta cũng chẳng biết." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?" Triệu Châu nói: "Hỏi thì được. Lễ bái xong lui ra."—Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: "Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?" A monk asked: "Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?" Zhao-Chou said: "I don't know." The monk said: "Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?" Zhao-Chou said: "Ask and you have an answer, then bow and withdraw."
- Có vị Tăng hỏi: "Cây có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Có." Vị Tăng

lại hỏi: "Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?" Triệu Châu đáp: "Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu." Vị Tăng lại hỏi: "Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?" Triệu Châu đáp: "Khi nào cái cây thành Phật."—A monk asked: "Does a tree in the garden have Buddha-nature?" Chao-Chou said: "Yes." The monk asked: "When will it become a Buddha?" Zhao-Chou said: "When the great void falls to earth." The monk asked: "When will the great void fall to earth?" Zhao-Chou said: "When a tree become a Buddha."

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu nói cùng tuyệt?" Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: "Phải." Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ 'phải,' tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: "Bộ tôi điếc hay sao?"—A monk asked Zhao-Chou: "What is the one ultimate word of truth?" Instead of giving any specific answer he made a simple response saying "Yes." The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: "I am not deaf!"
- Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyền trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tụ tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi—As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch'an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch'an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through "Zen" with other Ch'an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch'an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch'an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch'an until his death at the age of 120.
- Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu "Chơn Tế Đại Sư"—On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title "Great Teacher Truth's Limit."

Triệu Chứng: Symptom.

Triệu Hồi: To recall.

Triệu Hồn: Triệu thỉnh vong hồn của người chết—To call back the spirit of the dead.

Triệu Tái Vĩnh Kiếp: Kiếp không ngừng kéo dài đến hàng triệu năm (Kiếp vượt ra ngoài số có thể đếm được)—The perpetual aeon of millions of years, the kalpa beyond numbers.

Triệu Tập: To convoke an assembly—To summon—To call together.

Triệu Thỉnh: See Triệu (3).

Triệu Thỉnh Đồng Tử: Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment.

Trinh: Chaste—Lucky.

Trinh Bạch: Chaste—Pure.

Trinh Thực: Pure and true.

Trình:

1) Đệ trình: To submit (proof or proposal).
2) Trình báo: To report.
3) Trình bày: To show—To produce.

Trình Diễn: To perform—To act.

Trình Diễn Bề Ngoài: Outward show.

Trình Diện: To present (report) oneself.

Trình Độ: Level—Standard—Degree.

Trịnh Trọng: Ceremonious—Formal.

Trìu Mến: Tender—Sympathetic.

Trĩu Nặng: Very heavy.

Trò Chuyện: To talk---To chat—To converse.

Trò Cười: Joke—Jest.

Trò Đời: Ways of the world.

Trò Quỷ Thuật: Magic tricks.

Trò Vui: Merry-making feasts.

Trỏ: To point—To show with the forefinger.

Trọ: To board—To lodge.

Tróc: To peel (scale—come) off.

Trọc:

1) Shaven.
2) Bald.

Trói: To fasten—To tie—To bind.

Trói Buộc: Chaining or bondage—Mọi sự trói buộc là do tâm sinh ra, tức là, thế giới của những hình tướng hư nguy nầy là cấu trúc của tâm—All kinds bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind.

Tròn Trèm: About.

Trọn: Whole—Entire—All.

Trọn Đạo: To fulfill one's duty.

1) Làm một tín đồ: one's Buddhist duty toward the Triratna (Tam Bảo).
2) Làm cha: One's parternal duty.
3) Làm cha mẹ: One's parental duty.
4) Làm mẹ: One's maternal duty.

Trọn Đời: Entire life—Whole life.

Trọn Đời Làm Lành, Lành Còn Chưa Đủ; Một Ngày Làm Ác, Ác Tự Có Dư: Good deeds performed during our whole life are not enough; bad deeds performed in just one day are already too many.

Trọn Lời: To keep one's promise (words).

Trọn Quyền: Full power.

Trọn Vẹn: Complete—Whole—Entire.

Trong Đời: During one's life.

Trong Khoảng: Between.

Trong Kiếp Luân Hồi Sanh Tử, Ác Nghiệp Dễ Nhiễm, Duyên Lành Khó Tạo: In the cycle of births and deaths, evil deeds (transgressions) are easy to commit, wholesome deeds are difficult to perform.

Trong Kiếp Luân Hồi Sanh Tử Trong Vô Lượng Kiếp, Chúng Ta Đã Chịu Quá Nhiều Khổ Đau: In the cycle of births and deaths in immeasurable eons, we truly undergo immense pain and suffering.

Trong Kiếp Luân Hồi Sanh Tử, Duyên Lành Khó Gieo, Việc Ác Dễ Trồng: In the cycle of births and deaths, good deeds are difficult to perfprm (sow), while bad deeds are easy to commit.

Trong Kiếp Nầy: In this present life.

Trong Lịch Sử: In history.

Trong Lúc Ấy: In the meantime—Meanwhile.

Trong Một Niệm: In the space of one thought.

Trong Sạch: Clean—Clear—Pure.

Trong Sáng: Clear—Bright.

Trong Suốt: Clear—Transparent.

Trong Thời Gian Ấy: In that span of time.

Trong Thời Phật Còn Tại Thế: During the lifetime of Buddha Sakyamuni.

Trong Thời Phật Còn Tại Thế (Chánh Pháp), Trăm Người Tu Có Tới Bảy Tám Chục Người Chứng; Trong Thời Tượng Pháp, Trăm Ngàn Người Tu May Mắn Còn Có Một Hai Người Chứng; Trong Thời Mạt Pháp, Trăm Ngàn Người Tu, Khó Có Lấy Một Người Chứng Đắc: During the lifetime of Buddha Sakyamuni, seventy or eighty out of hundred practitioners will attain the way; during the period of Semblance Dharma, out of hundreds of thousands of practitioners perhaps one or two will attain the way; During the period of Ending-Age Dharma, there would be none attaining the way out of hundreds of thousands of practitioners.

Trong Trắng: Chaste.

Trong Trẻo:

1) Limpid—Clear (water).
2) Unclouded—Clear (sky).

Trong Vắt: Very clear—Transparent—Limpid.

Trong Vòng: Within.

Trong Ý Nghĩa Ấy: In a sense.

Tròng: Noose—Trap.

Tròng Trành: To rock.

Trọng:

1) Kính trọng: To venerate—To honour-To respect.
2) Nặng: Heavy—Weighty.
3) Nghiêm trọng: Serious—Grave.
4) Xem trọng: To regard respectfully—To lay stress upon.

Trọng Các Giảng Đường: Khu giảng đường hai tầng ở Tỳ Xá Ly, nơi Đức Phật thường trú ngụ—The double-storeyed hall at Vaisali where the Buddha stayed.

Trọng Cấm: Strictly forbidden.

Trọng Chướng: Những chướng ngại nghiêm trọng trong việc giác ngộ, như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên—Serous hindrances to enlightenment, e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives—See Tam Chướng.

Trọng Đãi: To treat kindly (very well).

Trọng Đại: Important.

Trọng Hậu: generous.

Trọng Hình: Heavy penalty.

Trọng Hỏa: Những kẻ theo đạo thờ Thần lửa—Those who pay respect to the god of fire.

Trọng Không: Hư không ngoài hư không, chỉ khoảng không bao la vô tận—The double space, i.e. the space beyond space, the void beyond the void.

Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Weighty karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì "Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate.

a) Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp. Người đắc tứ thiền sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiền ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp—On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas.

b) Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý—On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality:

- Gây thương tích cho một vị Phật: Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật—Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha.
- Chia rẽ Tăng Già: Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn—Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha.
- Sát hại một vị A La Hán: Murdering an Arahant.
- Giết Cha: Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp nầy trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau nầy—Parricide (killing one's own father). As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment.
- Giết Mẹ: Matricide (killing one's own mother).

c) Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh nầy ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục—If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha.

d) Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả—If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Recluseship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit.

Trọng Quan: Những trở ngại nghiêm trọng trong thiền định và giác ngộ—The grave barriers to meditation and enlightenment.

Trọng Sơn: Phiền não chất chồng như núi nặng—The heavy mountain of delusion.

Trọng Tài: referee—Arbitrator—Umpire.

Trọng Tam Tam Muội: Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội---Double Three Samadhi—A more advanced meditation—All three samadhis are the same with doublepractice—See Tam Tam Muội.

Trọng Tâm: Center of gravity.

Trọng Thể: Solemnly.

Trọng Thương: Severe wound.

Trọng Thưởng: To reward generously.

Trọng Tội: Grave offence.

Trọng Trách: Heavy responsibility.

Trọng Trọng: Lập đi lập lại, như nhiều màn Đế Võng—Repeated—Again and again, manifold, e.g. the multi-meshed net of Indra.

Trọng Tụng: Geya (skt)—Còn gọi là Trọng Chỉ Dạ, phần vần tụng đi tụng lại trong bài kinh—Repetition in verse of a prose section.

Trọng Tuổi: Aged.

Trọng Vọng: Reverencing.

Trọng Yếu: Important—Crucial importance of something.

Trót: To have done something by mistake.

Trố Mắt: To look with wide-open eyes.

Trổ: To make an opening (hole) with a chisel.

Trổ Bông: To blossom—To bloom—To flower—To burst into flower.

Trổ Tài: To show off (display) one's talent.

Trốc Gốc: Uprooted.

Trôi: To drift.

Trôi Xuôi Dòng: To drift down stream.

Trôi Chảy: Flowing—Fluent.

Trôi Giạt Vào Bờ: To drift on shore.

Trôi Lình Bình: To drift slowly.

Trôi Nổi: Moving about without guided—Adrift.

Trôi Qua: To go by—To pass.

Trối: To make the last recommendations (words).

Trồi: To rise—To emerge.

Trổi: To surpass—To prevail over.

Trội: To surpass—To excel.

Trộm Cắp: To steal.

Trộm "Đầu Hói" (Tặc Trụ) Tăng Ni nhận của cúng dường mà không chịu tu hành là phản bội đàn na tín thí. Phật gọi những kẻ nầy là những tên trộm "Đầu hói." Những kẻ tội phạm nầy phải chịu vô vàn khổ đau để đền tội—Bald-headed thief—A monk or nun who does not cultivate while receiving offerings from the laity, has betrayed the latter's trust and, in fact, stolen the offerings. The Buddha referred to such monks or nuns as "Bald-headed thieves." They have to be reborn in lower paths to repay what they owe now.

Trộm Nghĩ: To think discreetly (in secret).

Trốn: To run away—To flee—To escape—To hide.

Trốn Thoát: To get away—To escape successfully.

Trốn Tránh: To elude—To evade.

Trốn Trách Nhiệm: To avoid (escape) responsibility.

Trộn: To mingle—To mix—To compound.

Trông: To look at—To see.

Trông Cậy: To rely on—To depend on.

Trông Chờ: To await—To wait for—To expect.

Trông Chừng: To keep watching over (someone or something).

Trông Coi: To watch over—To look after.

Trông Đợi: See Trông Chờ.

Trông Nhờ: See Trông Cậy.

Trông Nom: To superintend—To oversee—To supervise.

Trông Ơn: To count on a favour.

Trồng Dưa Được Dưa, Trồng Đậu Được Đậu Là Lẽ Đương Nhiên; Đã Gieo Chông Gai, Đừng Mong Đến Mùa Gặt Lúa Nếp: If you plant melons, you reap

melons; if you plant beans you reap beans. This is the natural course of events. Having sown thorns, do not expect to harvest wheat and rice.

Trơ Như Đá: Indifferent—Insensible.

Trơ Trẽn: Shameless—Impudent.

Trơ Trọi: Alone.

Trơ Trơ: Unmoved—Motionless—Still.

Trớ Trêu: Irony.

Trở Chứng: To change one's conduct.

Trở Cờ: To reverse one's opinion.

Trở Giọng: To change one's tune.

Trở Hướng: To change in direction.

Trở Lại: To come (go—get) back—To return.

Trở Lực: Impediment—Hindrance---Obstacle.

Trở Mặt: To change (turn) about.

Trở Nên An Định: Become stable and calm.

Trở Nên Cao Quý: To enoble.

Trở Nên Cởi Mở: To become open.

Trở Nên Điên Đảo Mộng Tưởng: To have nightmare and to become confused.

Trở Nên Điên Loạn: To become crazy.

Trở Nên Gầy Gò: To grow thin.

Trở Nên Rộng Lượng: To become kind and full of pity.

Trở Nên Sáng Tạo: To become creative.

Trở Nên Tẻ Nhạt: To become very dull.

Trở Nên Thanh Tịnh: To become serene.

Trở Nên Thoải Mái: To become comfortable

Trở Nên Thuần Tính Nhân Ái: To become benevolent.

Trở Nên Toàn Bích: To become perfect.

Trở Nên Xanh Xao: To turn pale

Trở Thành: To transform—To grow—to become.

Trở Thành Nô Lệ Cho Lạc Thú Thế Gian: Become slaves to sensual pleasures.

Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành: Để trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây—To become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, one must meet the following criteria:

1) Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia: To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople.
2) Luôn tín tâm nghe chánh pháp: Always hear the truth with a faith mind.
3) Làm lành: To do good deeds.
4) Lánh dữ: Not to do evil deeds.
5) Tôn kính người già: To venerate (respect) the elderly.
6) Thương mến người trẻ: Love and care for the young.
7) An ủi vổ về người lâm hoạn nạn: Comfort those who encounter calamities.
8) Thanh tịnh thân tâm: Purify the body and mind.

Trở Về: To come (go) back—To return.

Trở Về Cực Lạc Nơi Quê Cũ; Thoát Kiếp Trần Gian Luống Đọa Đày: Return to the Land of Ultimate Bliss where the home was; liberate from the earthly life, the suffering world.

Trợ:

1) Trợ Giúp: Help—Assist—Aid.
2) Đồ Phụ Trợ: Auxiliary.

Trợ Âm: To assist in signing or intoning.

Trợ Bần: Chẩn bần—To relieve the poor.

Trợ Cấp: To subsidize.

Trợ Đạo: Đạo phẩm có thể giúp cho thiền quán, luật nghi và quả đức—Auxiliary means which help meditation, auxiliary discipline, and aid to faith or virtue.

Trợ Giáo: Assistant teacher.

Trợ Lực: To assist (help) someone.

Trợ Lý: To assist—To aid.

Trợ Nghiệp: Auxiliary karma.

1) Tụng kinh hộ niệm giúp người quá cố vãng sanh Tịnh Độ: reciting a sutra to help a death person to reach the Pure Land.
2) Thờ phượng, tán thán và cúng dường trợ giúp chánh nghiệp, như tin nơi Phật A Di Đà, thường tưởng niệm đến Ngài, và thường niệm hồng danh của Ngài: Worship, praise, and offering, as additional to direct karma, i.e. faith in Amitabha, expressed by constant thought of him and calling on his name.

Trợ Niệm: Suportive Recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc nhưng lại lộ nét bi thương sầu thảm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quỷ, người, phàm, Thánh; sự khẩn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khơi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiễu loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc nầy xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cọp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương nầy không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm ngửa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ nầy, chẳng nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thế ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhựt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhựt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực. Cách thức trợ niệm phải theo những điều kiện dưới đây—Family members and relatives of a dying person shold always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair's breadth! At this time, the most important thing is to

practice supportive recitation. Even though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king's face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back or on his left side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation. Such recitation should closely follow the guidelines set out below:

1) Thỉnh tượng Phật A Di Đà tiếp dẫn để trước bệnh nhân, khiến cho họ trông thấy. Cắm một bình hoa tươi và đốt lò hương nhẹ, khói thơm vừa thoang thoảng để giúp dẫn khởi chánh niệm cho bệnh nhân. Nên nhớ khói chỉ nhẹ thôi, đừng để nhiều vì e ngột ngạt khó thở cho cả bệnh nhân lẫn người xung quanh—Respectfully place a standing Amitabha Buddha statue in front of the patient, so that he can Iee it clearly. Place some fresh flowers in a vase and burn light incense with a soft fragrance. This will help the patient develop right thought. A reminder: the incense should not be overpowering, to avoid choking the patient and everyone around.
2) Người trợ niệm tùy theo nhiều ít nên luân phiên mà niệm. Ít thì mỗi lần một hoặc hai người, chia thành ba phiên. Nhiều thì mỗi phiên có thể độ sáu hay tám người. Nên nhớ lúc ấy bệnh nhân sức yếu, rất cần không khí thanh sạch, nếu để cho người ta vào đông, hoặc kẻ trợ niệm quá nhiều, tất sẽ làm cho người bệnh ngột

ngạt xao động, có hại hơn là có lợi. Lại nữa, các phiên phải canh theo đồng hồ mà im lặng luân chuyển nhau hộ niệm, để cho câu niệm Phật tiếp tục không gián đoạn, đừng kêu gọi nhau lớn tiếng. Mỗi phiên niệm lâu chừng một giờ—Those who come to practice supportive recitation should take turns. It should be remembered that the patient, in his weakened state, requires a lot of fresh air to breathe. If too many persons come and go or participate in the recitation session, the patient may have difficulty breathing and become agitated, resulting in more harm than benefit. Therefore, participants should consult their watches and silently take turns reciting, so that recitation can continue uninterrupted. They should not call to one another aloud. Each session should last about an hour.

3) Theo ngài Ấn Quang, nên niệm bốn chữ A Di Đà Phật để cho bệnh nhân dễ thâu nhận trong khi tinh thần thể chất quá suy yếu. Nhưng ý kiến của Hoằng Nhất đại sư, thì muốn niệm bốn chữ hay sáu chữ, tốt hơn nên hỏi bệnh nhân, để thuận với thói quen ưa thích thuở bình nhật của người bệnh, khiến cho họ có thể niệm thầm theo. Nếu trái với thói quen ưa thích, tức là phá mất chánh niệm của người bệnh, tất mình cũng có tội. Lại cách trợ niệm, không nên niệm to tiếng quá, vì mình sẽ tổn hơi khó bền; không nên niệm nhỏ quá, vì e người bệnh tinh thần lờ lạc khó thâu nhận. Cũng chẳng nên niệm quá mau, bởi làm cho bệnh nhơn đã không nghe nhận được rõ ràng, lại không thể theo kịp; chẳng nên niệm quá chậm, bởi có lỗi tiếng niệm rời rạc khiến người bệnh khó liên tục nhiếp tâm. Đại khái tiếng niệm phải không cao không thấp, chẳng chậm chẳng mau, mỗi chữ mỗi câu đều rành rẽ rõ ràng, khiến cho câu niệm trải qua tai đi sâu vào tâm thức của người bệnh, như thế mới đắc lực. Lại có điều nên chú ý, khi bệnh nhân tâm thức quá hôn trầm, niệm ở ngoài tất họ nghe không rõ. Trong trường hợp ấy, phải kê sát miệng vào tai họ mà niệm, mới có thể khiến cho người bệnh được minh tâm—According to Elder Master Yin-Kuang, the short recitation from Amitabh Buddha should be used, so that the patient can easily register the name in his Alaya consciousness, at a time when both his mind and body are very weak. However, according to Elder Master Hung-I, we should ask the patient and use the form he prefers, either short or long, to conform to his everyday practice. In this way, the patient can silently recite along with the supportive recitation party. To go counter to his like and habits may destroy his right thought and create an offense on our part. Furthermore, we should not practice supportive recitation in too loud a voice, as we will expend too much energy and be unable to keep on for very long. On the other hand, neither should we recite in too low a voice, lest the patient, in his weakened state, be unable to register the words. Generally speaking, recitation should not be too loud or too low, too slow or too fast. Each utterance should be clear and distinct so that it can pass through the ear and penetrate deep into the patient's Alaya consciousness. One caveat: if the patient is too weak or is in a coma, he will not be able to hear external recitation. In such a case, w should recite into the patient's ear. This helps the patient keep his mind clear and steady.

4) Về pháp khí để dùng trong khi trợ niệm, thông thường nên dùng khánh nhỏ, bởi tiếng mõ âm thanh đục, không bằng tiếng khánh trong trẻo, dễ khiến cho bệnh nhân tâm thần thanh tịnh. Nhưng việc nầy cũng tùy, vì theo kinh nghiệm riêng, Hoằng

Nhứt đại sư đã dạy: "Những kẻ suy yếu thần kinh rất sợ nghe tiếng khánh và mõ nhỏ. Bởi âm thanh của mấy thứ nầy chát chúa đinh tai, kích thích thần kinh, khiến cho người bệnh tâm thần không an. Theo thiển ý, chỉ nên niệm suông là thỏa đáng hơn hết. Hoặc nếu có, thì chỉ nên đánh thứ chuông mõ lớn. Những món nầy âm thanh hùng tráng, khiến cho người bệnh sanh niệm nghiêm kính, hơn là đánh khánh và mõ nhỏ. Thứ mõ âm thanh đục cũng không nên đánh, vì làm cho bệnh nhân tâm thần hôn trược. Tuy nhiên, sở thích của mỗi người không đồng, tốt nhứt là nên hỏi trước bệnh nhân. Nếu có chỗ nào không hợp, phải tùy cơ ứng biến, chớ nên cố chấp—With regard to percussion instruments, it is generally better to use the small hand bell, instead of the wooden fish gong with its bass tone. The hand bell, with its clear, limpid sound, can help the patient develop a pure and calm mind. However, this may not apply in all cases. For instance, an Elder Master once taught, "It is best to recite the Buddha's name by itself without musical accompaniment, but since each person's preferences are different, it is best to ask the patient in advance. If some details do not suit him, we should adapt to the circumstances and not be inflexible.

Trời: Nơi chư thiên cư ngụ, trên cõi người, nhưng còn phải chịu luân hồi sanh tử—Heaven—The realm of the gods—Gods—Devas—Celestial—Heavenly beings—Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death.

Trời Biến Tịnh: Heaven of Universal Purity.

Trời Cực Sắc: Ultimate Form Heaven.

Trời Đại Phạm: Heaven of Great Brahma Lord.

Trời Đao Lợi: Trayastrimsa (skt)—Tavatimsa (p).

1) Thiên xứ thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mươi Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cang chùy. Trời Đao Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đao Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời nầy vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ—The second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three—The palace of Trayastrimsa Heaven—One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani.
2) Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, vì truyền thuyết có ba mươi ba vị do Sakka lãnh đạo, tự hiến đời mình cho lợi ích của người khác, nên cả ba mươi ba vị đều được sanh vào cõi nầy và ngự trị trong cung Vejayanta tại kinh đô Sudassana—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, Tavatimsa is so named because, according to legend, a group of thirty-three noble-minded men who dedicated their lives to the welfare of others were reborn here as the presiding deity and this thirty-two assistants. The chief of this realm is Sakka, also known as Indra, who resides in the Vejayanta Palace in the realm's capital city, Sudassana.

Trời Đâu Suất: Nơi xuất hiện Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Tushita Heaven—The Heaven-World in which the Buddha-to-be,

Maitreya, waits for his coming—See Đâu Suất Thiên.

Trời Đế Thích: Thiên Đế Thích—Sakra-devanam-indra (skt)—God Indra—Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo—He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings.

Trời Hóa Lạc: Nimmanarati (p)—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires.

Trời Phạm Chúng: Heaven of Multitudes of Brahma.

Trời Phạm Phụ: Heaven of Ministers of Brahma.

Trời Phạm Thiên: The World of Brahmas.

Trời Phi Tưởng: No-Thought Heaven.

Trời Phước Sanh: Birth of Blessing Heaven.

Trời Quang Âm: Heaven of Light Sound.

Trời Sắc Cứu Cánh: Ultimate Form Heaven.

Trời Tha Hóa: Paranimmitavasavatti (p)—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình—Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants.

Trời Thiên Đế: Heaven King.

Trời Thiện Kiến: Good-View Heaven.

Trời Thiểu Quang: Heaven of Lesser Light.

Trời Thiểu Tịnh: Heaven of Lesser Purity.

Trời Trường Thọ: Long-Life Heaven.

Trời Tu Ma Diệm: Suyama Heaven.

Trời Vô Lượng Quang: Heaven of Limitless Light.

Trời Vô Lượng Tịnh: Heaven of Limitless Purity.

Trời Vô Não: No-Affliction Heaven.

Trời Vô Nhiệt: Nơi không còn sức nóng của lo âu phiền não nữa---Heatless Heaven—No-Heat Heaven—No heat from worries and affliction.

Trời Vô Sắc: Akanista.

Trợn Mắt: To roll one's eyes.

Trợt: To slip.

Trổ Nghiệp: Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xãy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành—Karma ripens—According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.

Trộm Cắp: Dinnadana (p)—Stealing.

(A) Nghĩa của trộm cắp—The meanings of Dinnadana:

1) Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác: Not to steal means one should not steal anything from others.
2) Không được tước đoạt quyền lợi của người khác: Not to steal also means that one should not rob other's rights.

(B) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp—The consequences of stealing. Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing.

1) Một vật sở hữu của người khác: Another's property.
2) Biết đó là vật sở hữu của người khác: Knowledge that it is so.
3) Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình: Intention of stealing.

4) Cố gắng trộm cắp: Effort to steal.
5) Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động: Actual removal.

(C) Quả báo của trộm cắp—The consequences of stealing:
- Nghèo nàn: Poverty.
- Khốn khổ: Misery.
- Thất vọng: Disappointment.
- Làm thân nô lệ: Dependent livelihood.

Trốn Tránh: Escapism.

Trống Trời: Khi nào những vị trời bị đắm nhiễm ngũ dục thì trống liền trổi dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau—Celestial drum—Drum of the teaching—Heavenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seed of suffering.

Tru Di: To exterminate.

Tru Di Tam Tộc: To exterminate three generations.

Trú:
1) Ban ngày: Day—Daytime—Daylight.
2) Trú ngụ: Sthiti (skt)—To abide—To dwell—To stay—To settle.

Trú Ám Lâm:
1) Khu rừng mà ban ngày cũng tối ám như ban đêm: The grove of daylight darkness.
2) Tên gọi nghĩa địa: A cemetery.

Trú Ấn: To find shelter—To take refuge—To shelter oneslef.

Trú Chân: To stay.

Trú Dạ Lục Thời: The six periods of the day and night.

Trú Manh: Day-blindness.

Trù:
1) Nhà bếp: A kitchen.
2) Trù mật: Đông đặc—Dense—Thick-set.
3) Trù tính—To calculate—To devise—To plan.

Trù Định: To plan.

Trù Lâm: Rừng dầy—Dục vọng của chúng sanh được ví như khu rừng dầy, một khi đã lạc vào thì khó lòng mà thoát ra được—A thick or dense forest, e.g. the passions, etc.

Trù Lượng: Reckoning—To reckon and measure.

Trù Rủa: To curse.

Trụ:
1) Sthiti (skt)—Ngụ tại—To stay—To abide—To dwell—To settle—To stop.
2) Cây cột: A post—A pillar.

Trụ Chỗ Vô Ngại: To dwell in the abode of nonattachment and nonobstruction.

Trụ Địa: Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị—Dwelling place; abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits.

Trụ Định: Fixed, certain, firmly settled—See Lục Chủng Quyết Định.

Trụ Định Bồ Tát: Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp nầy được gọi là "Trụ Định." Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds:
1) Thiện Thú Định: Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người—Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human beings.
2) Quyết định sanh vào nơi quý tộc: Certainty of being born in a noble family.
3) Quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết: Certainty of being born with a good body.

4) Quyết định sanh làm người nam: Certainty of being born as a man.
5) Quyết định có được túc mệnh thông: Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations.
6) Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển: Certainty of being born knowing the abiding character of his good work.

** For more information, please Lục Chủng Quyết Định.

Trụ Kiếp: Vivarta siddha kalpa (skt)—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence.

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Trụ Nơi Chánh Định: To dwell in Correct Samadhi.

Trụ Pháp Vị: To abide in place in the Dharma.

Trụ Quả: Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả Duyên Giác: Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả La Hán: Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Arahants who rest satisfied in their arahanthood and do not strive for Buddhahood.

Trụ Quả Thanh Văn: Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

Trụ Sơn: Trụ trì chùa—To dwell on a mountain—To be in residence on a mountain—To be a temple master.

Trụ Tháp: Tháp trong tự viện—A pogoda.

Trụ Trì:
1) To dwell and control.
2) An trụ ở đời mà hộ trì Phật pháp: Resident superintendent; to maintain, or firmly hold to faith in the Buddha.
3) Vị Tăng hay Ni trụ trì một tự viện: Abbot—Abbess—A monk or nun who is head of a monastery (convent).

Trụ Trượng Tử: Cây gậy—A staff—A crutch.

Trụ Tướng: Sthiti (skt)—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation.

Trụ Vị:
1) Nơi trụ: Trụ vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua "tín vị" thì trụ lại để phát triển tu tập—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed.
2) Trụ lại một nơi: To abide in a place.

Trụ Xứ Bất Tịnh: Dirty place of residence.

Truân Na: Curna (skt)—Cát bụi—Dust—Sand.

Trúc:
1) Thiên Trúc (Trúc Độ): Ấn Độ—India.
2) Venu (skt)—Bamboo.

Trúc Đàm Ma La: Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát)—Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch—A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.

Trúc Đàm Ma La Sát: See Trúc Đàm Ma La.

Trúc Kinh: Kinh điển Phật Giáo Ấn Độ—Indian, i.e. Buddhist, sutras.

Trúc Lâm: Một nơi nổi tiếng gần thành Vương Xá, được vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà cúng dường cho Phật, bây giờ là Rajdir, thuộc bang Bihar Ấn Độ—Bamboo Grove—Bamboo Forest—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.

Trúc Lâm Tịnh Xá: Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—See Bamboo-Grove Vihara.

1) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật—Bamboo Forest Monastery or "Bamboo-grove," a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni.
2) Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật—Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha.

Trúc Lâm Tự: Tên của một chùa nổi tiếng ở Huế, Trung Việt. Chùa do Tỳ Kheo Ni Diệu Trường xây dựng năm 1903. Chùa được trùng tu toàn diện năm 1931. Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, chùa Trúc Lâm đã góp vai trò phát khởi Phật giáo Việt Nam. Nhiều danh Tăng và Ni đã xuất thân từ chùa Trúc Lâm như Hòa Thượng Mật Khế, là giảng sư đầu tiên của Hội An Nam Phật Học, Hòa Thượng Mật Thể, tác giả của quyển Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, và Sư Bà Diệu Không, người có công trong việc chấn hưng Ni Bộ—Name of a famous temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1903 by Nun Diệu Trường. In 1931, the temple was rebuilt on a large scale. In the cause of reinforcing Vietnamese Buddhism, Trúc Lâm temple played a starting role. Many famous monks and nuns were from Trúc Lâm, i.e., Most Venerable Mật Khế, the first lecturer of An Nam Buddhist Association, Most Venerable Mật Thể, the author of Vietnam Buddhist History, Nun Diệu Không, who helped organizing the Nun Order in Vietnam.

Trúc Pháp Lan: Dharmaraksa or Indu-dharmaranya (skt)—Họ Trúc tên Pháp Lan, người đã dịch 5 bộ kinh vào khoảng những năm 68-70 sau Tây Lịch, và cũng là người mà người ta lầm tưởng đã cùng Ngài Ca Diếp Ma Đằng vào Trung Quốc dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Indu-Dharmaranya, who translated five works in 68-70 A.D., and to whom with Kasyapa Matanga the translation of the sutra of 42 sections is wrongly attributed.

Trúc Pháp Lực: Dharmabala (skt)—Người đã dịch bộ Kinh Trường Thiên A Di Đà vào khoảng năm 419 sau Tây Lịch, bây giờ đã thất lạc—Translator of the larger Sukhavati-vyuha in around 419 A.D., now lost.

Trục: Xua đuổi—To expel—To exorcise—To drive away.

Trục Trặc: To go (work—run) wrong or badly.

Trục Xe: Axle.

Trui: To harden

Trùm Khắp: Vibhu (skt)—Being everywhere—Far-extending—All-pervading—Omnipresent.

Trung: Madhya (skt).

1) Trung Tâm: Middle—Central—Medium.
2) Trung Bình: The mean.
3) Bên Trong: Within.
4) Trung Thành: Loyal.

Trung A Hàm: Majjhima-Nikaya—The Midle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama.

Trung Ấm: Còn gọi là Trung Hữu là sự hiện hữu giữa lúc chết và lúc đầu thai, giai đoạn thay đổi từ bảy đến 49 ngày—The

intermediate existence between death and reincarnation, a stage varying from seven to forty-nine days, when the karma-body will certainly be reborn.

** For more information, please see Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trung Ấm Pháp Sự: Những phương cách được gia đình người chết áp dụng khoảng 49 ngày giữa lúc chết và lúc đầu thai, để bảo đảm cho người chết được tái sanh vào cõi tốt hơn---The means used by the deceased's family for ensuring a favorable reincarnation during the intermediate stage, between death and reincarnation.

Trung Ấn: Trung tâm Ấn Độ—Central India.

Trung Bát: Một trong năm loại bất hoàn. Đây là thân trung hữu của các bậc Thánh đi thẳng vào Niết Bàn—One of the five kinds of those who never recede but go on to parinirvana.

Trung Biên Luận: Tên đủ là Biện Trung Biên Luận, được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn, ngài Huyền Trang dịch ra ba quyển, ngài Trần Chân Đế dịch ra hai quyển. Bộ luận giải thích về Trung Luận—A treatise by Vasubandhu, translated by Hsuan-Tsang in three books and by Chen-Chen-Ti in two books. It is an explanation of the Madhyanta-vibhaga-sastra, said to have ben given by Maitreya to Asanga.

Trung Bối: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, thì đây là những người sẽ tái sanh vào trung phẩm Tịnh Độ—According to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Bối Quán: Quán vãng sanh Trung Phẩm (thượng, trung, và hạ sanh)—The meditation on the middle class of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Bối Sanh: See Trung Bối.

Trung Can: Loyal.

Trung Căn: Căn tính trung bình, không quá thông minh hay ngu đần—Medium (moderate) capacity—Neither clever nor dull—See Tam Căn.

Trung Châu: Mỗi châu dưới chân núi Tu Di đều có hai châu phụ gọi là "trung châu"—Each of the four great continents at the foot of Mount Sumeru has two middling continents.

Trung Chính: Upright—Just.

Trung Dung: Happy medium.

Trung Đài: Tên của vị Phật ở trung tâm Liên Hoa (Tỳ Lô Giá Na)—The name of a Buddha in the center of a lotus (Vairocana).

Trung Đài Bát Diệp Viện: Điện Sen tám Cánh—The court of the eight-petalled lotus in the middle of the Garbhadhatu, with Vairocana (Tỳ Lô Giá Na) in the center and four Buddhas and four Bodhisattvas on the eight petals:

(A) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana Buddha in the center.

(B) Bốn vị Phật trên bốn cánh chính-- Four Buddhas on the four petals:

1) Đông phương A Súc Bệ Phật: Aksobya in the East.
2) Nam phương Nam Phật: Ratnasambhava in the South.
3) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the West.
4) Bắc phương Bất Không Phật: Amoghasiddhi in the North.

(C) Bốn vị Bồ Tát trên bốn cánh phụ—Four Bodhisattvas in the four petals:

1) Đông Nam Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra in the Southeast.
2) Tây Nam Văn Thù: Manjusri in the Southwest.
3) Tây Bắc Quán thế Âm: Avalokitesvara in the Northwest.
4) Đông Bắc Di Lặc: Maitreya in the Northeast.

Trung Đạo: Madhya or Madhyama (skt).

- Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Trung Đạo có nghĩa là "bất nhị (không hai)". Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: "Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo."—Middle way—The "mean" between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence—Middle path—Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind—The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: "When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position."
- Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường nầy hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa nầy coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hướng thượng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về 'hữu' và 'vô,' và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao—The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth.
- Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: "Nầy ông Ca Diếp! 'Là' là một cực đoan, 'không là' cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại." Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào 'vô,' hoặc có những người chỉ bám víu vào 'hữu.' Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới nầy không phải là 'hữu' tuyệt đối, mà cũng không phải là 'vô' tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn 'là,' 'không là.'—In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Maha-Kasyapa: "Kasyapa! 'It is one extreme alternative, not is' is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what

is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality." Extremes become the dead ends of eternalism and annihilism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind.

Trung Đạo Ấn Pháp Giới: The doctrine of the "mean" is the dharmadhatu or the spiritual universe.

Trung Đạo Đệ Nhứt Nghĩa: Chư pháp chẳng qua đều ở trong trung đạo nên gọi là đệ nhứt nghĩa—The "mean" is the first and the chief of all principles, nothing is outside it.

Trung Đạo Giáo: See Trung Đạo Tông.

Trung Đạo Không: Cái "không của cửa phương tiện. Đây là từ ngữ của trường phái Thông Giáo—The "void" of the means. This is the term of the Intermediate Schools.

** For more information, please see Bất Đản Không.

Trung Đạo Quán: Một trong tam quán của tông Thiên Thai, quán lý trung đạo để đoạn hoặc vô minh—One of the T'ien-T'ai three kinds of meditation, on the doctrine of the mean to get rid of the illusion of phenomena.

Trung Đạo Thực Tướng: Thực tướng của chư pháp là phi hữu phi không (đây là trung đạo phi hữu phi không)—The reality of the "means" is neither substance (existent), nor void (non-existent), but is a reality which is neither, or a mean between the two extremes of materialism and nihilism.

Trung Đạo Tông: Theo Pháp Tướng Tông, thời kỳ giáo thuyết thứ ba của Đức Phật, vạch ra lối Trung Đạo giữa hai thái cực, chân lý tuyệt đối không bị đóng khung trong hai thái cực sự và lý—The third period of the Buddha's teaching, according to the Dharmalaksana, giving the via media between the two extremes, the absolute as not confined to the phenomenal or the noumenal.

Trung Đạo Ứng Bổn: Theo nghĩa của hai giáo Biệt Viên, lấy trung đạo viên thực làm căn bản của ứng hóa thân—The "mean" as the basic principle in the special and perfect teachings of the doctrine of the transformation body.

Trung Đẳng: Middle class.

Trung Đế: Đế thứ ba trong Tam Đế do trường phái Thiên Thai đặt ra. Trung Đế có nghĩa là trung chính tuyệt đối, bất ly nhị biên, bất tức nhị biên (không xa lìa hai bên, mà cũng chẳng phải là hai bên)—The third of the three postulates of the T'ien-T'ai school.

Trung Giá Y: See Trung Y.

Trung Gian: Medium.

Trung Gián Định: Còn gọi là Trung Gián Tam Muội, Trung Gián Tịnh Lự hay Trung Gián Thiền—Trung gián tam muội là thiền định của Đại Phạm Thiên Vương chứng được giai đoạn thiền định giữa sắc giới và vô sắc giới—An intermediate dhyana stage between two dhyana-heavens (form and formlessness).

**For more information, please see Tầm Tứ.

Trung Gián Tam Muội: See Trung Gián Định.

Trung Gián Thiền: See Trung Gián Định.

Trung Gián Tịnh Lự: See Trung Gián Định.

Trung Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì những thành tựu trung giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people often praise the Tathagata for these average matters:

1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và hạt giống từ hạt cây sanh. Còn Sa Môn Cồ Đàm thì không làm hại hột giống hay cây cối nào: Whereas, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction.
2) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật, Như cất chứa các món ăn, đồ uống, vải, xe cộ, đồ nằm, hương liệu, và mỹ vị. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cất chứa các vật trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods such as food, drink, clothing, carriage, beds, pefumes, meat, the acetic Gotama refrains from such enjoyment.
3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hý không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ các loại du hý không chân chánh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy shows, acrobatic and conjuring tricks, combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvers and military reviews, the ascetic Gotama refrains from such displays.
4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đống thẻ, chơi súc sắc, chơi khăn, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight-or ten-row chess, chess in the air, hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, hand-pictures, ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning someersaults, playing with toy windmills, measures, carriages and bows, guessing letters, guessing thoughts, mimicking deformities, the ascetic Gotama refrains from such idle pursuit.
5) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người

múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lầu che phía trên, ghế dài có đồ gối chân màu đỏ. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures, fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without, elephant-rugs, horse-rugs, or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetics Gotama refrains from such high and wide beds.

6) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món cúng dường của tín thí, cũng vẫn sống dùng các đồ mỹ phẩm. Như thoa dầu, đấm bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng đeo tay, tóc giả, gậy cầm tay, ống thuốc, gươm, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tu dài. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain adicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging, bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics, bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment.

7) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, binh lính, câu chuyện hãi hùng, chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, đồ uống, vải mặc, giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, hương liệu, câu chuyện về bà con, xe cộ, làng xóm, thị tứ, thành phố, quốc độ, câu chuyện về đàn bà, đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns, and cities, countries, women, heroes, street gossip and well gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea, talk about being and non-being, the ascetic Gotama refrains from such conversation.

8) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: ‘Ngươi không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật nầy.’ ‘Sao ngươi có thể biết pháp và luật nầy?’ ‘Ngươi đã phạm vào tà kiến, ta mới thật đúng chánh kiến; lời nói của ta mới tương ưng, lời nói của ngươi không tương ưng; những điều đáng nói trước ngươi lại nói sau; những điều đáng nói sau ngươi lại nói trước;’ ‘chủ kiến của ngươi đã bị bài bác;’ ‘câu nói của ngươi đã bị thách đấu;’ ‘ngươi đã bị thuyết bại.’ ‘Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra

khỏi lối bí.' Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: 'You don't understand this doctrine and discipline—I do!' 'How could you understand this doctrine and discipline?' 'Your way is all wrong—Mine is right!' 'I am consistent-- you aren't!' 'You said last what you have said first, and you said first what you should have said last!' 'What you took so long to think up has been refuted!' 'Your argument has been overthrown, you're defeated!' 'Go on, save your doctrine – get out of that if you can!' The ascetic Gotama refrains from such disputation.

9) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn dầu đã dùng các đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua chúa, đại thần, các vị Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: "Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái nầy lại, đem cái nầy đến chỗ kia." Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who say: "Go here – go there! Take this there–bring that from there!' The acetic Gotama refrains from such errand-running.
10) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception.

Trung Hiếu: Loyal and pious.

Trung Hòa: Neutrality.

Trung Hối: Repenting or recanting midway (doubting and falling away).

Trung Hưng: Restoration.

Trung Hữu: Antara-bhava—Một trong bốn thứ "hữu," quả báo trong khoảng giữa đời hiện tại và vị lai (giữa lúc chết và lúc tái sanh)—One of the four kinds of bhava, the intermediate state of existence between death and reincarnation.

** For more information, please see Antara-bhava in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Thân Trung Ấm in Vietnamese-English Section.

Trung Hữu Chi Lữ: Một chúng hữu tình đang tìm nơi tái sanh—An unsettled being in search of a new habitat or reincarnation.

Trung Kiên: Loyal—Faithful.

Trung Kiếp: Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp—Middling kalpa—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không= A great kalpa).

Trung Lộ: Trung đạo—Middle Path.

Trung Luận: Madhyamika-Sastra (skt)—Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận nầy chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ "hữu" "không" hoặc nhị biên "sanh" và "vô sanh." Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu—The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasus as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of

production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence.

Trung Luận Tính Giáo: The Madhyamika school, which has been described as a system of sophistic nihilism, dissolving every proposition into a thesis and its antithesis, and refuting both.

Trung Luận Tông: Madhyamika School.

(I) Trung Luận tông Ấn Độ—The Madhyamika School in India:

(A) Lịch sử thành lập Trung Luận Tông—The history of the formation of the Madhyamaka sect: Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái nầy chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vân vân. Nói tóm lại, tông phái nầy không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp nhận thuyết không có thực tại, phái nầy chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bậc nhất của tông phái nầy là nhấn mạnh đến chữ 'Không' và 'Không Tánh' nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có 'hệ thống triết học xác định rằng 'không' là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy—The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However, the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagajuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of 'Sunya' and 'Sunyata.' So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D.), Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century .

(B) Những luận điểm quan trọng của Trung Luận tông—Important points of the Madhyamika school:

1) Ngài Long Thọ, sơ tổ Trung Luận tông đã viết rất nhiều sách, trong số đó Trung Quán Luận được xem là tác phẩm quan trọng của ông. Sách nầy trình bày triết lý Trung Luận tông một cách có hệ thống. Trong bài kệ mở đầu cuốn sách, ngài Long Thọ đã tóm lược các điều cơ bản của triết lý nầy. Ngài đã giảng giải luật Duyên Khởi bằng tám sự phủ định (see Bát Bất Trung Đạo): Nagarjuna, the first patriarch of the Madhyamika school, wrote a number of works, of which the Madhyamika-karika is regarded as his masterpiece. It presents in a systematic manner the philosophy of the Madhyamika school. In the invocation in verse at the beginning of the book, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosohy in a nutshell. He describes Dependent Origination (Pratitya-samutpada) by means of eight negations.
2) Theo Trung Luận thì tánh không (sunyata) là tuyệt đối: According to the Madhyamika school, the indescribable absolute (sunyata) is the absolute.
3) Không có sự khác biệt giữa luân hồi (samsara) và Niết Bàn (nirvana) hay sự trống không (sunyata): There is no difference between phenomenal world (samsara) and nirvana or sunyata (reality).
4) Sự trống không hay tuyệt đối tương ứng với Phạm Thiên (Brahman) nirguna trong sách Upanisads: Sunyata or the absolute corresponds to the nirguna Brahman of the Upadesads.
5) Qua triết lý 'Tánh Không,' Trung Luận tông bàn về cái hiện hữu tương đối, chứ không phải là hiện hữu tuyệt đối: Through the philosophy of Sunyata, the Madhyamika school discussed about the relative existence of thing, not the absolute one.
6) Theo quan điểm của Trung Luận tông thì 'Tánh Không' là ý tưởng trung tâm trong triết lý của họ, do đó chủ thuyết nầy có tên là Sunyatavada. Trung Quán Luận còn bàn về hai loại chân lý: tục đế hay chân lý theo qui ước hay theo thường nghiệm (samvrti), và chân đế hay chân lý siêu nhiên (paramartha): According to the views of the Madhyamika school, sunyata is the central idea of its philosophy and is therefore designated the 'sunyatavada.' The Madhyamika-karika further deals with two kinds of truths: the conventional or empirical truth (samvrti), and the higher or transcendental truth (paramartha)—See Nhị Đế.

(C) Sự phát triển của Trung Luận tông—The development of the Madhyamika school: Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tới đầu thế kỷ thứ 5, Trung Luận tông được chia làm hai trường phái tư tưởng là Prasanghika và Svatantra. Trường phái đầu do Buddhapalita và trường phái sau do Bhavaviveka thành lập. Prasanghika dùng phương pháp suy luận loại trừ để xây dựng luận thuyết, còn Svatantra thì dùng kiểu suy luận độc lập. Có thể nói rằng các trường phái Thiên Thai và Tam Luận ở Trung Hoa chủ trương thuyết 'Không Tánh,' do đó là một sự tiếp nối của Trung Luận tông ở Ấn Độ: According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, towards the beginning of the fifth century A.D., the Madhyamika school was divided into two schools of thought: the Prasanghika school and the Svatantra. The Prasanghika school uses the method of 'reason of reduction' to establish its thesis, while the Savtantra school employs independent reasoning. The former was founded by Buddhapalita and the latter by Bhavaviveka. It may bementioned that the T'ien-T'ai and San-Lun sects in China advocated the doctrine of 'sunyata' and

were thus a continuation of the Indian Madhyamika sect.

(II) Trung Luận Tông Trung Hoa—The Madhyamika School in China:

(A) Lịch sử thành lập Trung Luận tông tại Trung Hoa—History of the formation of Madhyamika in China: Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống 'Cổ Tam Luận tông' từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cưu Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống 'Tân Tam Luận tông' từ thời Cát Tạng 549-623), một môn đệ của Cưu Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống nầy vào khoảng thế kỷ thứ tám: In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the 'old' follows the tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the 'new' tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.

(B) Triết lý và kinh sách—Philosophy and works:

a) Triết lý Tam Luận—Madhyamika philosophy: Tam Luận tông là một bộ phái Phật giáo diễn tả Trung Luận theo chân lý tuyệt đối. Các tông phái nầy nhấn mạnh ở thuyết chân lý qui ước hay tục đế (samvrti-satya) theo đó thì vạn vật đều do duyên sinh và chỉ có sự tương quan với nhau chứ không phải hiện hữu theo nghĩa tuyệt đối. Khía cạnh thực tế của triết lý Trung Luận được các trường phái nầy thể hiện trong cách sống gần gũi với con người bình thường. Mặc dù đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa trong tám thế kỷ, nhưng các tông phái nầy ngày nay chỉ còn là những đối tượng để nghiên cứu về lịch sử, kinh sách và triết học mà thôi. Các tông phái nầy không còn tồn tại dưới dạng thể chế tôn giáo ở Trung Hoa, ngoại trừ hình thức đã sửa đổi như là đạo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng—The San-Lun-tsung was a Buddhist sect which expressed the Madhyamika doctrine according to absolute truth (paramartha-satya). These schools stress the doctrine of conventional truth (samvrti-satya), according to which all beings are conditioned and merely interrelated, but do not come into existence in the absolute sense. The practical aspect of the Madhyamika philosophy was expressed by these schools in their approach to human life. Although these schools contributed to the cultural development of ancient China for eight centuries, today they are only objects of historical, textural and philosophical study. They no longer exist as religious institutions in China, except in the modified form of Tibetan Lamaism.

b) Kinh sách chính đã tạo nên hệ Tam Luận của Phật giáo Trung Hoa—Chief works: Các kinh sách chính của tông phái nầy gồm—Chief texts which constitute the San-Lun literature of Chinese Madhyamika Buddhism:

- Đại Trí Độ Luận: The Mahaprajnaparamita-sastra.
- Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận: The Dasabhumivibhasa-sastra.
- Trung Luận: The Madhyamika-sastra.
- Bách Luận: Sata-sastra.
- Thập Nhị Môn Luận: Dvadasanikaya-sastra.

(C) Sự phát triển của Trung Luận tông ở Trung Hoa—The development of Chinese Madhyamika Buddhism: Tại Trung Quốc, các nhóm khác đi chung với Phật giáo Trung Luận gồm có Tứ Luận tông, Bát Nhã tông, Hưng tông, trong đó bao gồm cả Tam Luận tông và Hoa Nghiêm tông—In China, the groups which embrace Madhyaminka Buddhism are Si-Lun-

Tsung, Prajna tsung, Hsing-tsung, in which the San-Lun-tsung and Hua-Yen-tsung are also included.

(D) See Trung Quán Luận.

Trung Lương: Loyal and honest.

Trung Lưu: Giữa dòng sanh tử—In the midst of the stream of mortality or reincarnation.

Trung Nghĩa: Loyal.

Trung Ngôn Nghịch Nhĩ: Nothing hurts like the truth—Not all truths are proper to be told.

Trung Nguyên: Rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon—See Tam Nguyên.

Trung Nhân:

1) Trung gian: Intermediary—Mediator.
2) Một sự sắp xếp Ngũ Gia Phật của Mật giáo, với Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung nhân—An arrangement by the esoteric sect of the Five Dhyani-Buddhas, Vairocana being the first in the central position—See Ngũ Phật Ngũ Đại.

Trung Phạm: Vùng trung tâm Bắc Ấn Độ—Central North India.

Trung Phẩm: Middle rank (class)—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

Trung Quán: Một trong ba phép quán. Tông Thiên Thai lấy việc quán chư pháp tuyệt đối làm Trung quán—Meditation on the Mean, one of the three kinds of meditation—T'ien-T'ai sect consider the meditation on the absolute which unites all opposites—Meditation of the mean to get rid of the illusion of phenomena.

Trung Quán Luận: Trung Luận—Madhyamika-Sastra (skt)—Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Trung Quán Luận do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm nầy gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết nầy sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng , nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh," và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chận đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân

Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại—The first and principle work of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the arious forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language.

Trung Quán Tông: Madhyamaka (skt)—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.

Trung Quốc: Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm hay vùng trung bắc Ấn bây giời—The middle kingdom—Central North India.

Trung Sĩ: Sravakas and Pratyeka-buddhas—Những bậc có thể đạt được giải thoát cho chính mình, chứ không giúp được người giải thoát—Disciples who profit self but not others—Those who can gain emancipation for themselves, but cannot confer it on others.

Trung Tâm:

1) Ngay chính giữa: Center.
2) Tâm trung tín: Sincerity—Loyal—Faithful—Honest.
3) Trung Tâm Tịnh Xá: See Tịnh Xá Trung Tâm.

Trung Thai: See Trung Thai Tạng.

Trung Thai Tạng: Phật Tỳ Lô Giá Na là hình ảnh trung tâm của Thai Tạng, xung quanh Ngài là 4 vị Phật và 4 vị Bồ tát—The central figure of the eight petalled group of the Garbhadhatu mandala—The phenomenal Vairocana who has around him four Buddhas and four bodhisattvas, each on a petal—See Trung Đài Bát Diệp Viện.

Trung Thành: Faithful—Loyal.

Trung Thảo:

1) Thảo mộc loại trung bình: Medium-sized herbs.
2) Ám chỉ người có khả năng trung bình: Implies those who have medium capacity.

Trung Thiên: Trung Thiên Trúc—See Trung Quốc.

Trung Thiên Thế Giới: A middling chiliocosmos—See Đại Thiên Thế Giới.

Trung Thiên Trúc Tự: Một tự viện trên đỉnh Phi Lai thuộc Hàng Châu—A monastery on the Fei-Lai peak at Hangchow.

Trung Thọ: Age between fifty and seventy.

Trung Thừa: Madhyamika (skt)—Trung thừa là trường phái phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý nầy dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and ascetisim on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing beween opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way.

Trung Thực:

1) Sau bữa ăn trưa, không thể ăn món chi—The midway meal, after which nothing whatever may be eaten.
2) See Trung Đạo Thực Tướng.

Trung Tín: See Trung thành.

Trung Tính: Indifferent—Neutral

Trung Tọa: A monk or a nun who has from ten to nineteen years of renunciation.

Trung Tôn: Vị ở chính giữa trong hàng chư tôn—The central honoured one (in any group of Buddhas).

Trung Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana school, which divides the Buddha's teaching into three periods:

1) Hữu: The first period in which he preached existence (hữu).
2) Không: The second period in which he preached non-existence (Không).
3) Trung: The third period in which he preached something "Between" (a realm of pure spirit).

Trung Trinh: Loyal and pure.

Trung Tuần: Period between 11th and 20th of the lunar month.

Trung Túc Y:

1) Áo mặc trong cho chư Tăng—A monk's inner garment.
2) An Đà Hội, tên khác của áo Cà-Sa năm mảnh: Another name for the five patch garment.

Trung Y: Trung giá y—The middle garment of the monks—Another name for the uttara sanghati—The middle garment of price or esteem.

Trúng Ý: Conforming to one's thought.

Trùng:

1) Côn trùng hay loài bò sát—Insect, reptile; any creeping thing.
2) Vương quốc côn trùng bao gồm sâu bọ, sên ốc, và côn trùng, vân vân—The animal kingdom, generally applied to worms, snails, insects, etc.

Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư: Zen master Zhong-Hsian-Xue-Tou (980-1052)—Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu sanh năm 980 tại Toại Ninh (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là đệ tử của Thiền sư Quang Tộ Trí Môn. Ngài là một bậc thầy cõ lớn của dòng Thiền Vân Môn và hoằng hóa khoảng đầu đời nhà Tống. Sư nổi danh nhờ tài năng văn học. Sư cũng là tác giả Bích Nham Lục. Khi bộ sách nầy ra mắt công chúng, tức thì được tán thưởng khắp nơi trong giới văn học đương thời—Zen master Zhong-Hsian-Xue-Tou was born in 980 in Sui-Ning (now in Si-Chuan Province), was a disciple of Kuang-Zuo-Zhi-Men. Xue-Tou was a great master of the Yun-Men School and flourished early in the Sung Dynasty. He was noted for his literary ability. He was also the author of Pi-Yen-Lu, and when this book was made public, it at once created universal applause in the literary circles of the time.

- Một hôm sư hỏi Trí Môn: "Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?" Trí Môn gọi sư lại gần. Trí Môn cầm phất tử nhằm vào miệng sư mà đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư hoát nhiên khai ngộ. Sư ở lại đây năm năm, nhận tột chỗ u huyền, mới đi tham vấn khắp nơi—One day he asked Zhi-Men: "Before a single thought arises, can what is said be wrong?" Zhi-Men summoned Xue-Tou to come forward. Xue-Tou did so. Zhi-Men suddenly struck Xue-Tou in the mouth with his whisk. Xue-Tou began to speak but Zhi-Men hit him again. Xue-Tou suddenly experienced enlightenment.
- Sư thượng đường dạy chúng. Thượng thủ bạch chùy xong. Có vị Tăng mới bước ra. Sư nắm đứng lại, bảo: "Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai ủy thác tại ngày hôm nay. Buông đi thì ngói gạch sanh quang, nắm đứng thì chơn kim mất sắc. Quyền bính ở trong tay, giết tha tại lúc nầy. Ai là tác giả thì cùng nhau chứng cứ?"—The head monk struck the gavel. A monk came forward to speak. Xue-Tou told him to stop and go back, and then said: "The Treasury of the True Dharma Eye of the Tathagatas is manifested before us today. In its illumination even a piece of tile is radiant. When it is obscured, even pure gold loses its luster. In my hand is the scepter of authority. It will now kill and give life. If you are an accomplished adept in the practice of our school, then come forward and gain authentication!"
- Có vị Tăng bước ra hỏi: "Xa lìa Tổ tịch Thúy Phong đến đạo tràng Tuyết Đậu, chưa biết là một là hai?" Sư đáp: "Ngựa không ngàn dậm dối đuổi gió." Vị Tăng hỏi: "Thế ấy mây tan nhà trăng?" Sư đáp: "Đầu rồng đuôi rắn."—A monk came forward and said: "Far from the ancestral seat at Shui-Feng, now expounding at Xue-Tou, do you still not know if it's one or if it's two?" Xue-Tou said: "A horse cannot beat the wind for a thousand miles." The monk said: "In that case, the clouds disperse and the clear moon is above the households." Xue-Tou said: "A dragon-headed, snake-tailed fellow."
- Sư thị tịch năm 1058, được vua ban hiệu "Minh Giác Đại Sư."—He died in 1058. Upon his death, Xue-T'ou received the posthumous title "Great Teacher Clear Awakening."

Trùng Hợp: Coincidence.

Trùng Phùng: To meet again.

Trùng Thực: Ăn côn trùng—To eat as do grubs, moth-eat, etc.

Trùng Trùng Điệp Điệp: Inumerable—Numberless.

Trùng Tu: To rebuild—To restore—To repair—To reconstruct.

Trùng Tu Chùa Chiền: To restore temples.

Trùng Tuyền: Hell.

Trũng: Smasana (skt)—Mồ mả—A tomb—A mound—Cemetery.

Trút: To pour—To dump—To empty out—To unload.

Trút Gánh: To ease oneself of a burden—To empty the burden.

Trút Gánh Lo Âu: To empty the burden of anxiety.

Trút Sạch: To get rid of completely.

Truy:

1) Cái vồ: A hammer.
2) Truy đuổi: To follow after—To Pursue—To chase.

Truy Cứu: To search out—To investigate.

Truy Dịch Quỷ: Đôi Dịch Quỷ—Phụ Trường Quỷ—Truy Dịch Quỷ là loại quỷ quấy phá gây trở ngại cho người hành thiền—A demon of the nerves who troubles those who sit in meditation.

Truy Hoan: To pursue (seek) pleasures.

Truy Nguyên: To trace back to its source.

Truy Niệm: To recall—To remember.

Truy Phúc: Tang lễ tiễn đưa người chết với những nghi thức cầu nguyện cúng dường phước đức cho người ấy—To pursue the departed with rites for their happiness.

Truy Tầm: To search for.

Truy Tố: To sue—To prosecute.

Truy Tu: To follow the departed with observances.

Trùy: Cây búa tròn—Round hammer.

Trụy: Rơi xuống, trượt xuống—To fall—To sink—To settle—To slide.

Trụy Giới: Liệng một hạt cải từ cõi trời Đâu Suất cho nó rơi ngay vào đầu kim trên cõi Diêm Phù Đề, quả là khó khăn và hiếm hoi (dùng hình ảnh nầy để ví với việc được thân người và gặp Phật quả là thiên nan vạn nan)—To drop a mustard seed from the Tusita heaven on to the point of a needle on the earth, most difficult, rare.

Trụy Lạc: Live in vice (debauched—dissolute).

Truyền:

1) Trao truyền: To transmit—To hand down—To pass on.
2) Truyền dạy: To superintend—To teach—To tutor.

Truyền Bá: To spread abroad—To disseminate—To diffuse—To propagate.

Truyền Đạo: Giảng dạy giáo thuyết nhà Phật—To preach religion—To spread the teaching or doctrine, or doctrine.

Truyền Đạt: To communicate.

Truyền Đăng: Pháp có thể phá tan sự mờ tối nên được ví với cây đèn truyền ánh sáng—The transmission of the Lamp—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

Truyền Giáo: See Truyền Đạo.

Truyền Giới: Truyền giới trong "Giới Đàn" cho chư Tăng Ni mới vào tu ngũ giới hay bát quan trai giới —To transmit the commandments, to grant them as at ordination.

Truyền Huấn: Huấn lệnh của sư phụ—The instructions of a teacher—To instruct.

Truyền Khẩu: To transmit (hand over) orally—Transmitted by words of mouth.

Truyền Pháp: Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy—To transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master.

Truyền Phật Tâm: The transmission of the Buddha Mind—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

Truyền Phật Tâm Ấn: Không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true.

Truyền Tâm: The transmission of the mind—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền

qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school.

Truyền Tâm Ấn: The transmission of the mind seal—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

Truyền Thông: Sự truyền trao không trở ngại—Universal propagation—Unhindered transmission.

Truyền Thông Bằng Lời: Vacika-abhinaya (skt)—Communicated by speech.

Truyền Thống: Tradition.

Truyền Thuyết: Miraculous fable.

Truyền Thừa: Handed-down tradition—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition.

a) Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị nầy phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiêm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa nầy chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa: After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha 'pat'a bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples.

b) Truyền Thừa theo Tịnh Độ—Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism—See Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ.

Truyền Trì: Trì giữ những giới luật đã được trao truyền—To maintain what has been transmitted; to transmit and maintain.

Truyền Tụng: Hearsay.

Truyền Y: See Truyền Y Bát.

Truyền Y Bát: To hand down the robe (mantle or garments) and alms bowl.

Trư: Con heo—A pig—A hog.

Trư Đầu Hòa Thượng: Vị Hòa Thượng đầu heo, vì trông ngài có vẻ như lúc nào cũng ngủ (theo Thích Môn Chính Thống, Hòa Thượng Trư Đầu xuất hiện để giáo hóa dân trong hai quận Cù và Vụ vào năm Cảnh Đức thứ 3 thời vua Tống Chân Tông)—Pig-head monk, because of his meditative or dormant appearance.

Trứ:

1) Chấp trước (theo nghĩa của đạo Phật): In a Buddhist sense it is used for attachment to anything.
2) Che đậy: To cover—To put on.
3) Trứ danh: Famous—See Trứ Danh.
4) Trứ Tác: To compose—To publish.

Trứ Danh: Celebrity—Renowned—Famed—Famous.

Trừ: Prasrabdhi (skt)—Passaddhi (p).

1) Ngoại trừ: Except—But—Besides.
2) Trừ bỏ: To get rid of—To eliminate—To remove—To be rid of—To clear away—To exclude.
3) Trừ ra: To subtract—To minus.
4) Trừ tịch: Calmness—Tranquility—Serenity—Repose.

Trừ Ác: To suppress evil.

Trừ Cái Chướng: Đoạn bỏ những chướng ngại—To dispose of hindrances.

Trừ Cái Chướng Bồ Tát: Disposing of Hindrances Bodhisattva.

Trừ Căn: To eradicate—To root out.

Trừ Cẩn: Vị đắc được quả đáng được cúng dường, ám chỉ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—He or she who puts away want by receiving alms, an interpretation of Bhiksu or bhiksuni.

Trừ Cấu Chướng: Riddance of unclean hindrances.

Trừ Diệt: To exterminate.

Trừ Đoạn: Đoạn trừ hoàn toàn—To get rid completely, cut off.

Trừ Độc: To disinfect.

Trừ Giác Chi: Một trong bảy phần giác chi, loại bỏ những chướng ngại để được khinh an—One of the seven bodhi shares, to get rid of mental effort and produce mental and physical buoyance—See Thất Giác Chi (4).

Trừ Hại: See Trừ Ác.

Trừ Khử: To eradicate—To exterminate—To destroy.

Trừ Miễn: Miễn trừ—To remove—To discharge—To dismiss.

Trừ Nghi: Đoạn trừ nghi hoặc—To eliminate doubt.

Trừ Nhứt Thiết Ác: Trừ bỏ tất cả những điều ác—To get rid of all evil.

Trừ Phi: Unless—Except.

Trừ Phiền Não: To sever afflictions.

Trừ Ra: Barring—Except.

Trừ Tà: To exorcise (cast out) demon.

Trừ Tai: Đoạn trừ tai ương—To get rid of calamity.

Trừ Tán: Loại bỏ và trải tung ra—To get rid of and scatter away.

Trừ Tâm Thị Phi: To get rid of the habits of fault-findings.

Trừ Tận Gốc: To destroy completely—To extirpate.

Trữ: To store up

Trực: Straight—Direct—Upright.

Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật: Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood.

Trực Chuyết: Áo của chư Tăng chấp vá hay nối liền áo lót và quần, trên dưới thành một—A monk's garment, upper and lower in one.

Trực Đạo: Con đường thẳng đến Niết Bàn hay đất Phật—Direct way to nirvana or Buddha land.

Trực Đường: Vị Tăng trông coi công việc trong nhà Tăng của tự viện—The servant who attends in the hall.

Trực Giác: Biết mà không biết tại sao mình biết—Intuition—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know.

Trực Hành: Arya-marga (skt)—Straight walk.

Trực Quan: See Trực giác.

Trực Tâm: Tấm lòng ngay thẳng không xiểm nịnh (lòng ngay thẳng là đạo tràng—mười

phương chư Phật chỉ dùng trực tâm để vượt ra khỏi vòng sanh tử)—Straightforward—Sincere.

Trực Thuyết: Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển—Direct or straight speech, the sutras.

Trực Truyền: Truyền khẩu chứ không qua sách vở—Direct transmission by word of mouth.

Trực Tuế: Gánh vác công việc của Thiền Lâm trong một năm—Plans or duties in a monstery in a straight year, or a year's plans and duties.

Trứng Nước: An infant.

Trừng: Gạn lọc—Clear—Limpid.

Trừng Giới: To punish—To correct.

Trừng Mắt: To stare at.

Trừng Phạt: Discipline—Punishment.

Trừng Quán: Vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận, đệ tử của ngài Hiền Thủ, hoằng dương tông Hoa Nghiêm, ông tịch năm 806 sau Tây Lịch—Ch'êng-Kuan, a famous T'ang monk and author, a follower of Hsien-Shou and supporter of Hua-Yen school, died 806 AD.

Trừng Thủy Giác Nhiên: Tên của một vị Tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1937, khi đang giữ chức tăng cang chùa Thánh Duyên, đã được kiêm trụ trì chùa Thuyền Tôn. Ngài đã ra sức trùng tu và kiến thiết chùa Thuyền Tôn như qui mô ngày nay. Hơn 40 năm trú trì tại chùa Thuyền Tôn, ngài đã tiếp độ Tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự viện, và góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1973, ngài giữ chức Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979, ngài thị tịch, thọ 102 tuổi. Tháp mộ của ngài được kiến lập trong khuôn viên chùa Thuyền Tôn—Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history. He was a disicple of Most Venerable Tâm Tịnh. In 1937, he was a royal-recognized monk at Thánh Duyên temple, at the same time, he was appointed as headmonk of Thuyền Tôn temple. He tried his best to reconstruct the temple, giving it the shape it has today. For more than 40 years at Thuyền Tôn, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên had made a lot of contributions, i.e., enlightening a lot of members of the staff monks, restoring discipline and order in the temple, reconstructing the temple, and contributing to the development of Buddhism. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Organization of Vietnam. He passed away in 1979, at the age of 102. His stupa was erected in the garden of the temple.

Trừng Trừng: See Trừng Mắt.

Trừng Trị: See Trừng Phạt.

Trừng Viễn Thiền Sư: Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan.

- Có một vị Tăng hỏi: "Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc dược?" Sư đáp: "Giấy Đạo Giang mắc mỏ." Vị Tăng lại hỏi: "Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?" Sư đáp: "Vừa rồi ở đâu đi đến?" Vị Tăng lại hỏi: "Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?" Sư đáp: "mở mắt ngồi ngủ." Vị Tăng lại hỏi: "Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?" Sư đáp: "Trăng giống cung loan, mưa ít gió nhiều." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là tâm chư Phật?" Sư đáp: "Trong tức trước sau trong." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dược của Hòa Thượng?" Sư đáp: "Chẳng lìa các vị." Vị Tăng hỏi: "Người ăn thì sao?" Sư đáp: "Cắn ăn xem."—A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: "Why does sweet-tasting cream turn into poison?" Cheng-Yuan said: "Paper from

T'ao-Jiang is expensive." A monk asked: "How is it that when one observes form, one thus observes mind?" Cheng-Yuan said: "Just when it comes, where does it return to." A monk asked: "What is it when mind and environment are both gone?" Cheng-Yuan said: "Eyes open, sitting asleep." A monk asked: "What is the meaning of the phrase 'concealing the body in a Big Dipper'?" Cheng-Yuan said: "The moon like a curved bow. A light rain and big wind." A monk asked: "What is the mind of all Buddhas?" Cheng-Yuan said: "Clarity! From beginning to end, clarity!" A monk asked: "How can I understand this?" Cheng-Yuan said: "Don't be deceived by others." A monk asked: "What is the master's special medicine?" Cheng-Yuan said: "It's not other than a common taste." The monk asked: "How about those that eat it?" Cheng-Yuan said: "Why not taste it and see?"

- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một mạch suối Hương Lâm?" Sư đáp: "Niệm không gián đoạn."—A monk asked: "What is the monk's true eye?" Cheng-Yuan said: "No separation."
- Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đang, nói: "Lão Tăng đi hành khất." Nhưng một viên quan khác nói: 'Tăng nầy bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khất trong ấy.'" Đang thưa: "Đại thiện tri thức đi ở tự do." Trở về, sư bảo chúng: "Lão Tăng 40 năm mới dập thành một mảnh." Nói xong sư thị tịch—When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: "I'm going on a pilgrimage." But a different official said: "That monk is crazy. Where's he going on a pilgrimage when he's eighty years old?" But Song replied: "When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely." Cheng-Yuan addressed the monks: "For forty years I've hammered out a single piece." When he finished speaking these words he passed away.

Trững Giỡn: To jest—To joke.

Trước:

1) Có nghĩa là "chấp trước" theo đạo Phật, như ái chấp, dục chấp, tham chấp, vân vân: In a Buddhist sense it is used for attachment to anything, e.g. the attachment of love, desire, greed, etc.
2) Trước: Before.

Trước Lạc: Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to bliss, or pleasure regarded as real and permanent

Trước Mắt: Before one's eyes.

Trước Mặt: In the presence of—In front of.

Trước Ngã: Còn gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn nầy có cái thực ngã—Attachment to the ego, or idea of permanent self.

Trước Pháp: Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra.

Trước Sau Như Vậy: Constant—Consistent.

Trước Tâm: Tâm chấp trước—The mind of attachment.

Trước Tiên: First of all.

Trước Tưởng: Dính mắc vào tư tưởng—The attachment of thought, or desire.

Trược: Đục—Turbid—Muddy—Impure.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Trược Ác Thế: Thế giới ta bà ngũ trược—A world of impurity or degeneration.

** For more information, please see Ngũ trược.

Trược Ác Xứ: Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trược và thập ác—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds.

Trược Kiếp: Thời kỳ ác trược, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war.

Trược Loạn: Cõi ma quỷ, bất tịnh và không có luật lệ—Impure and lawless, the reign of evil.

Trược Nghiệp: Nghiệp uế trược sản sanh bởi dục vọng—Contaminated karma, that produced by desire.

Trược Thế: Cõi đời ngũ trược ác thế—An impure world in its five stages.

** For more information, please see Ngũ Trược.

Trương: To expand—To spread—To extend.

Trương La: To spread a net.

Trường:

1) Dài: Long.
2) Đạo Trường: Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Phật thành đạo—The bodhi-plot, or place of enlightenment.
3) Đấu trường: Arena—Area—Field.
4) Luôn luôn: Always.
5) Tăng trưởng: To grow—To rise.
6) Trường Học: School.
7) Thâm niên: Senior.

Trường A Hàm Kinh: Dirghagama (skt)—The Long Agamas—See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh: See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trường Cửu: Everlasting—Lasting--
Giá trị trường cửu: Everlasting value.

Trường Dạ: Đêm dài sanh tử hay luân hồi—The long night (of mortality or transmigration).

Trường Đoản: Long and short.

Trường Đời: School of experience.

Trường Hợp: Case—Circumstance—Instance.

Trường Khánh Huệ Lăng Thiền Sư: Zen Master Chang-Qing-Hui-Leng—See Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư.

Trường Khất Thực: Suốt đời khất thực, một trong 12 hạnh tu của một vị Tăng—Always ask for food as alms, one of the twelve duties of a monk.

Trường Kiếp: A long kalpa.

Trường Kiếp Sự: A matter in long kalpa.

Trường Kỳ: Long period.

Trường Mộng: A long dream (of mortality or transmigration).

Trường Nguyên Thiền Sư: Zen Master Trường Nguyên (1110-1165)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tiên Du, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau ngài đi vào rừng sâu tu thiền. Ngài thị tịch năm 1165, thọ 56 tuổi—A Vietnamese Zen master from Tiên Du, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to deep forests to practice meditation. He passed away in 1165, at the age of 56.

Trường Nhựt: Ngày dài hay chuỗi ngày kế tiếp nhau kéo dài—A long day, or succeeding days prolonged.

Trường Quỵ: Quỳ cao, hai đầu gối và các ngón chân chạm đất, đùi và thân thẳng đứng—Kneeling with knees and toes touching the ground and thighs and body erect; tall kneeling.

Trường Sanh: Kiếp sống vĩnh cửu nơi cõi Cực Lạc—To live long—Long life—Long or eternal life in the paradise.

Trường Sanh Bất Lão: Cuộc sống kéo dài không già, không chết—Long life without growing old, immortality.

Trường Sanh Bất Tử: Long life without death.

Trường Sanh Phù: Phép trường sanh bất tử, ý nói Phật Giáo—The charm for immortality, i.e. Buddhism.

Trường Thọ:

1) See Trường Sanh.
2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 19. Kiến trúc hiện tại của chùa là mô hình trùng tu vào cuối thế kỷ thứ 19. Chùa hiện còn giữ được nhiều di vật cổ như "Sắc Tứ Pháp Vũ Tự" của vua Gia Long ban, "Sắc Tứ Trường Thọ Tự" của vua Tự Đức ban, cùng các tượng cổ và chuông cổ. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà, làm bằng gỗ mít, cao một mét tám không kể đế. Hai bên Chánh điện có tượng của 18 vị La Hán và tượng của Thập Điện Diêm Vương. Đại hồng chung của chùa cao một thước mốt, đường kính 62 phân, có khắc chữ "thành Gia Định, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Bình Trị, thôn Hòa Mỹ, truy phong chùa Vĩnh Tường" và "năm Mậu Thìn, ngày 26 tháng chín"—Name of an ancient pagoda located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century. Its present structure results from the rebuilding in the late nineteenth century. The pagoda has conserved a lot of treasures like the Boards entitled "Royal Recognized Pháp Vũ Pagoda" in the Gia Long reign and "Royal Recognized Trường Thọ Pagoda" in the Tự Đức reign. There are a lot of ancient statues and bells. The ancient statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.8 meters high without the base, is worshipped in the Main Hall. There are also statues of eighteen Arhats, and the statue of the Ten-King of Hells on both sides of the Main Hall. The grat bell is 1.1 meters in height, 0.62 meter in diameter, on which are carved the words "Gia Định Citadel, Tân Bình subprovince, Bình Dương district, Bình Trị village, Hòa Mỹ hamlet, Vĩnh Tường Pagoda posthumously conferred" and "Mậu Thìn year, the ninth month, the twenty sixth.

Trường Thọ Thiên: Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư—Devas of long life (in the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas.

Trường Thực: Nguồn cung cấp thực phẩm dài hạn—Ample supplies of food, i.e. for a long time.

Trường Tồn: Durable

Trường Tồn Nhứt: The most durable

Trường Trai: Life-long vegetarian.

Trường Y, Vật, Bát: Quần áo, vật dụng và bát khất thực vượt quá giới hạn Phật cho phép—Clothes, things or almsbowls in excess of the permitted number.

Trưởng Giả: Người ngay thẳng, thành thật, khi về già thì giàu có—A householder—One who is just, straightforward, honest, advanced in aged, and wealthy and edler.

Trưởng Lão:

(I) Nghĩa của "Trưởng Lão"—The meanings of "Trưởng Lão."

1) Người lớn tuổi: Aged man—Old man.
2) Vị Tăng cao hạ: Senior—Venerable—A title for virtuous and aged monk.
3) Vị Tăng trụ trì: An abbot.

(II) Những lời Phật dạy về "Trưởng Lão" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Trưởng Lão" in the Dharmapada Sutra:

1) Trưởng lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó chỉ là xưng xuông—A man is not called

an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Dharmapada 260).

2) Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh trưởng lão—A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder (Dharmapada 261).

Trưởng Lão Bộ: Theravada (p)—Way of the Elders—See Theravada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Trưởng Lão Ni Kệ: Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề: "Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lứa tuổi thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành Trưởng Lão Ni Kệ."—According to The Spectrum of Buddhism written by Bhikkhu Bodhi: "One day Subha, the bhikkhuni, was entering Jivaka's mango grove to relax during moon-time. At that time a certain libertine of Rajagaha, in the lustful prime of youth, seeing her entering the forest, was infatuated by her. He barred the way making it impossible for her to go any further. Subha sought to make him understand that she was one who had renounced and warned him of the bane and curse of sense pleasures, but it was of no avail. Her counsel fell on deaf ears and the dialogue is recorded as Verses in the Therigatha."

1) Tỳ Khưu Ni Subha đang vào khu vườn xoài xinh đẹp. Một tên du đãng chận ngang giữa đường. Sư Cô nói với hắn như sau—Subha the bhikkhuni was entering the delightful mango grove. A rake barred her way. To him thus spoke Subha:

2) Lỗi gì, tội gì, bần ni đã xúc phạm đến ông mà ông chận đường? Này ông bạn, tôi là một ni cô, đã xuất gia mà chạm đến người nam là phạm giới—What offence, what crime, have I done to you that you bar my way? O friend, it ill beseems an ordained nun to touch a man.

3) Phật Giáo đối với tôi thật vô cùng quý báu và tôi rất mến chuộng. Giới tu tập nào mà Đức Bổn Sư đã ban hành cho Tỳ Kheo Ni, tôi nghiêm túc thọ trì. Không mảy may ô nhiễm, tôi hoàn toàn trong sạch. Tại sao ông lại chận đường tôi?—"The Dispensation of the Buddha is dear and precious to me. What training precepts the Master has ordained for nuns, that I have strictly followed. Free from defilements, purified am I. Why do you stand blocking my way?

4) Tâm của ông đầy những tư tưởng tham dục; tôi thì tâm thanh ý tịnh. Quả tim của ông bị những khát vọng đê hèn khuấy động, tôi không còn dục vọng và dầu đi đâu cũng không ham muốn gì cho cái xác thân phàm tục này. Tại sao ông mãi đứng đó chận đường tôi?—Your mind is all upset with thoughts of lust; I am of pure heart. Your heart all discomposed with vile passions, I passionless and free everywhere from lustful yearnings for this carnal body. Why do you stand thus obstructing my way?

** Tên du đãng trả lời—The libertine thereupon answered:

5) Sư cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của sư cô trong trẻo, thân hình đẹp đẽ diễm kiều. Gia nhập Giáo Hội (sống đời thánh thiện) thì có lợi ích gì; hãy lột bỏ đi bộ y vàng. Đến đây, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui của nhục dục—You are so

young, so spotless in beauty, in physique and form so pretty. What profits you to be in the Order (in the Holy Life); doff that saffron-hued robe. Come, let us take delight in the blossoming woodland, seeking our sensual pleasures.

6) Xem kìa, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui trong nhục dục—Look, the fragrance of the flowers is being wafted through the air. Behold the spring (Vasanta tide) is in full bloom, blossoming with joy. Come, let us take delight in flowering woodland, seeking our carnal pleasures.

7) Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng sư cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?—The blossoming crests of the trees swayed by the wind are as if they were chanting welcome song. But you who enter the forest alone, how will you find happiness there?

8) Vào trong khu rừng hoang dại, nơi mà thú dữ hằng lui tới, nơi bị khuấy động và luôn luôn phải run sợ trước những thớt voi đi tìm mồi, bốc lên mùi rừng rú dã man, hôi thúi nồng nặc, nơi vắng bóng người và đầy kinh sợ hãi hùng, sư cô muốn vào trong ấy một mình, không ai tháp tùng hay sao?—Into this wild forest, the haunt of ferocious animals, agitated and trembling with marauding elephants reeking with fierce savagery, devoid of all human beings, and emanating terror and fear, do you wish to go there all unaccompanied and alone?

9) Ôi nầy người thiếu nữ đẹp đẽ tuyệt trần! Như pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như tiên nữ nhảy múa hát ca trong một hoa viên trên cảnh trời, trong bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành Ba La Nại cô sẽ đẹp đẽ xinh tươi—Oh, you chanting maiden of matchless beauty! Like a statue wroughtout of shining gold, like a rapturous nymph that frisks and dances about in the celestial garden you would shine radiant draped in elegant clothes of Benares silk.

10) Ôi, thiếu nữ với cặp mắt mơ mộng đẹp như tiên! Tôi sẽ hàng phục dưới quyền uy của cô nếu chúng ta có thể chung sống và cùng nhau trải qua cuộc đời trong khu rừng hoang dại nầy và thọ hưởng dục lạc. Cùng khắp thế gian không có ai dịu hiền và dễ mến như cô (đối với tôi cô còn quí hơn là mạng sống của tôi)—Oh you with half open eyes of an elf! I will go under your sway, if we can live and spend our time together taking delight in the forest and relishing in sensual pleasures. There is no other being in all this world dearer and sweeter to me than you (you are more precious to me than life itself).

11) Nếu cô lưu ý đến những lời của tôi, từ bỏ và lánh xa đời sống độc thân của cô, cùng nhau sống đời tại gia cư sĩ và hưởng thụ nhục dục ngũ trần. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sống trong những tòa nhà đẹp đẽ sẽ chăm sóc và cung phụng cô về mọi nhu cầu—If you pay heed to my words, abandon and discard your celibate life, come live and lay life gratifying the appetites of the senses. Lovely maidens dwelling in sheltered mansions will attend on you and minister your every need.

12) Hãy mặc những y phục may bằng hàng lụa ở Ba La nại. Hãy trang điểm với những tràng hoa, và ướp tẩm nước thơm hương bay ngào ngạt. Tôi sẽ thân tặng cô nhiều đồ trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời—Drape yourself with soft silk clothes of Benares.

Adorn yourself with garlands, perfume yourself with aromatics and scents. Ornaments, many and diverse, glittering with precious stones will I bestow on you.

13) Cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, và bao phủ trong một tấm trải giường mới mịn bằng lông trừu êm ấm và gối đầu trên những cái gối dồn bằng lông thiên nga mềm mại, màn trướng mới mẻ tinh anh—You shall lie on a couch, cosy and luxurious, redolent with scented sandalwood, padded with fleecy new coverlets and soft pillows made of swans' feathers and decked with spotless canopies.

14) Dường như hoa sen xinh đẹp và nở tung trong một ao đầm hoang dại (và lặng lẽ tàn tạ không ai màn muốn), cùng thế ấy, cô là một sư cô thanh khiết; thân hình trong trắng, trinh bạch và giữ vẹn tiết tháo, cô sẽ già nua và suy nhược rồi tàn tạ hoại diệt với tuổi già—Like a lotus that springs into bloom in a spirit-haunted lake (and fades away unwanted by any) so do you, a chaste nun; your body pure, virgin and untouched, grows decrepit and feeble and withers away with old age.

** Sư cô Subha hỏi—Then asked Subha the bhikkhuni:

15) Nhìn vào phần trong cơ thể phù du yếu ớt đang suy tàn nầy, ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân nhơ bẩn ngạt mùi hôi thúi nầy?—Seeing what part of this fragile, grave-filling body, do you take delight in? What is it that you take as sweet essence in this body, reeking with filth?

** Tên du đãng trả lời—The libertine made answer:

16) Mắt cô giống như mắt của những con hươu rụt rè e sợ; nó tựa như cặp mắt xinh đẹp của bà tiên nữ sống nơi thâm sơn cùng cốc. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái tràn đầy khát vọng không thể kềm chế được—Your eyes are like those of the timid gazelle; they are like those of the elf dwelling in the recesses of the mountain. Beholding those eyes of yours, my passions are roused beyond control.

17) Gương mặt sáng ngời của cô chói lọi xinh tươi như một pho tượng vàng rực rỡ. Mắt cô lóng lánh như những tai sen màu đỏ. Nhìn vào lòng tôi run cảm không thể nào kềm chế được—Like the lust of a golden image is your radiant face. Your eyes are like the petals of a red lotus. The sight of them excites my emotions beyond control.

18) Với lông nheo dài của cô! Với cặp mắt trong trẻo và lóng lánh sáng ngời của cô! Dầu cách xa ngàn dậm tôi vẫn chỉ mơ cặp mắt chói dịu ấy. Ôi người có cặp mắt xinh đẹp như các vì tiên nữ trong câu chuyện thần thoại! Trong thế gian nầy không có chi mà tôi yêu quí bằng đôi mắt ngọc của cô—You of the long-drawn eye lashes! You of the eyes so pure, and vivacious! Though you be far from me, I do dream only of your sparkling eyes. O you elf-eyed fairy! There is naught dearer to me than those glittering orbs of yours.

** Sư cô Subha trả lời—Subha thereupon replied:

19) Ông chận đường một người con gái của Đức Phật. Ước vọng của ông cũng điên rồ và vô ích như dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát của ông muốn được tôi cũng dại khờ và vô nghĩa như muốn nhảy vọt lên đỉnh núi Tu Di, hay mong muốn lấy mặt trăng làm món đồ chơi của con người. (Là một ước muốn không bao giờ được thỏa mãn)—You bar the way of a daughter of the Buddha. Your yearning for me is as foolish and futile as treading a dangerous road. Your pinning for me is as stupid and senseless as leaping over Mount Meru or making the

moona plaything of man. (It is a desire that can never be fulfilled).

20) Không nơi nào trên thế gian nầy có bất luận cái chi (dầu vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri) mà có thể gợi được lòng tham dục của tôi. Tôi không biết tham dục là gì. Lòng tham dục ấy tôi đã phá tan từ gốc rễ bằng cách vững chắc tiến hành trên con đường cao thượng—Nowhere in this wide world is there any object (animate or inanimate) that could provoke lust in me. I know not what sort of a thing lust is. That lust did I tear up by the roots by following the Noble Path.

21) Ví như vật mình đã vứt bỏ trong đống lửa đang phừng cháy, như chay thuốc độc đã bị hủy diệt, dường thế ấy ngọn lửa tham dục của tôi đã bị dập tắt vĩnh viễn. Tôi không biết (thấy) tham dục là gì—As something discarded to a pit of burning coal, as a pot of poison that is destroyed, so have the fires of my lust been quenched forever. I do not know (see) what lust is.

22) Nếu có thể được hãy đi cám dỗ người đàn bà nào khác mà chưa từng có đủ sáng suốt để trông thấy ngũ uẩn, hoặc người chưa từng liên hệ với Đức Phật. Nơi đây ông chỉ khuấy rầy người nữ tu, một sư cô đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế—Tempt you, if possible, some woman who has not seen clearly with insight the five aggrevates, or one who has not associated with the Buddha. You only harass this nun, a nun who has realized the Four Noble Truths.

23) Trước những lời khiển trách và tán dương, trong đau khổ và hạnh phúc, tôi luôn luôn giữ chánh niệm. Như vậy không lúc nào tâm tôi bám víu hay thèm khát điều chi. Tất cả các pháp hữu vi, hiện hữu do duyên sanh, đều giả tạm. Tôi đã hoàn toàn thông suốt điều nầy—My mindfulness do I properly apply in blame and praise, pain and pleasure. Therefore at no time does my mind cling to or hanker after anything. Foul are all conditioned and component things. This I have completely comprehended.

24) Tôi là đệ tử của Đức Phật, người đã vượt thoát ra khỏi mọi thúc dục ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục bẩn thỉu đê hèn. Lái chiếc xe Bát Chánh Đạo, tôi thẳng tiến đến Niết Bàn. Những mũi tên của tham dục đã được nhổ ra. Tôi tìm những cảnh quạnh hiu cô tịch, đơn độc và thanh khiết để thích thú sống một mình (an hưởng thú vui của rừng núi)—I am a disciple of the Buddha, one who is free from all defiling impulses, bereft of all sordid cravings. Riding the chariot of the Noble Eightfold Path do I go to Nirvana. Pulled out are the arrows of lust. Proceeding to haunts that are lonely and serene. I live there in solitude taking delight in them (enjoying their sylvan serenity).

25) Ôi ta đã thấy những đồ chơi hình giả, tay chân sơn phết với màu mè rực rỡ và những thằng hình bằng gỗ để làm trò chơi múa rối, được nối ráp và khéo léo cột với nhau bằng chỉ và có thể thong thả nhảy múa theo mọi chiều hướng—Oh, I have seen dolls with limbs gaudily painted, pupets made of wood, all cleverly fastened with strings or spindles and made to dance in diverse directions.

26) Nhưng một khi gỗ, chỉ và trục quay đều được tháo gỡ hay nới lỏng và bỏ tung tóe, món ở đây, món ở kia, thì còn đâu là đồ chơi hình giả, đâu là thằng hình múa rối. Có nơi nào trong đó mà ông có thể chú tâm đến?—But once the wood, strings and spindles are all drawn out, loosened and scattered here and there, no dolls and puppets exist any more. When will you in which part fix your mind?

27) Cơ thể nầy của ta cũng dường như thằng hình gỗ đồ chơi. Nó không còn nữa khi các bộ phận vật lý và những phụ tùng của nó không còn. Ngoài những bộ phận và

phụ thuộc không còn người sống nữa. Ông sẽ chú tâm vào phần nào?—The body of mine, too, is like a doll. It ceases to exist without its physical organs and attendant attributes. Independence of the organs and attributes no body survives. Where will you in which part fix your mind?

28) Hãy nhìn bức hình vẽ một thiếu nữ trên tường, với cái nhìn sai lạc ông sẽ thấy đó là một người sống. Sự nhận thấy ấy là một ảo ảnh—Beholding a painting of a woman in a fresco you perceive it as a living woman in your perverted vision. That perception of yours is an illusion.

29) Này ông, con người thiển trí! Con người đui mù. Ông cố bám vào thân nầy như vật gì thường còn và thuộc về của ông chăng, trong khi nó vốn chỉ là bọt bèo và bong bóng? Tấm thân phù du tạm bợ nầy tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật, như một cội cây bằng vàng mà ông thấy trong mộng, một pho tượng bằng bạc mà nhà ảo thuật khéo léo trình bày giữa đám đông, ông có luyến ái nó không?—Oh you simpleton! You are blind. Do you cling to this body which is just froth and bubble, as something permanently belonging to you? This transitory body which is like a conjuror's trick, a golden tree seen in your dream, a silver image shown by a juggler in the midst of a crowd?

30) Mắt nầy chỉ là một hòn bi nhỏ nằm trên một nạng cây, một cái bong bóng đầy nước mắt và tiết ra chất nhờn, một sự pha trộn những màu trắng, đen, và xanh, vân vân, đó là tất cả những gì tạo nên hình dáng của mắt—What is this eye but a little ball lodged in the fork of a tree, a bubble full of tears, excluding slime, a blend of colours, white, black, and blue, etc., all giving the shape and image of an eye.

31) Sư cô Subha không còn luyến ái bất cứ thứ gì; cô không luyến ái cặp mắt. Do đó trong một cảnh tượng rất cảm động, sư cô thình lình hồn nhiên móc tròng mắt ra đưa cho tên du đãng và nói: "Đây là con mắt, con mắt mà ông đắm đuối say mê. Hãy lấy đi!"—Subha was attached to nothing, she had no clinging for her eyes. So she, so lovely to those who beheld her, gouged out her eye in one sudden spontaneous movement, and gave it to him saying: "Here then is this eye, for which you hanker. Take it away!"

32) Tức khắc, lòng tham dục của tên du đãng tan biến. Xin sám hối với sư cô, chàng ta nói: "Ôi, nầy sư cô, bậc thánh thiện và vô nhiễm! Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Ngưỡng nguyện mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác ghê gớm như vậy nữa—At once the lust in the rake completely vanished. Begging her pardon, he declared: "O you, holy and immaculate one! May you be well! May you recover your sight! Never again will I dare to commit such a heinous crime.

33) Cũng dường như tôi đang đi vào một ngọn lửa đang cháy đỏ. Cũng giống như tôi đang ôm một con rắn độc. Phá khuấy một người hiền lành thánh thiện như sư cô thì ích lợi gì? Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi—It is as if I have walked into a blazing flame. It is as ifI have embraced a venomous snake. What good can accrue by molesting a holy one like you? Please do forgive me.

34) Được thoát ra khỏi tay tên du đãng, sư cô Subha về hầu Phật, bậc Toàn Giác Tối Thượng. Nơi đây, ngưỡng nhìn lên dung nhan lộng lẫy của Đức Thế Tôn, nhãn quang của sư cô liền được hồi phục trong tất cả tình trạng rực rỡ vinh quang của nó—Delivered from the libertine, the bhikkhuni Subha went her way to the Buddha, the Supremely Enlightened One. There, gazing on the divine resplendent

features of the Master, her sight was restored to her in all its glory.

Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Elder Sariputra.

Trưởng Thành: Adult—To attain (grow into) manhood.

Trưởng Tôn: Eldest grandson.

Trưởng Tử: Eldest son.

Trượng Lâm: See Thân Nộ Ba Lâm.

Trượng Phu: Purusha (skt).

- Một Phật tử nhiệt thành, không ngừng trì giới—A zealous disciple—A man who presses forward unceasingly in observance of Buddhist morality.
- Người có tánh linh thượng đẳng: A person who has a supreme spirit.

Trượt: To slide—To slip.

Trừu Thoát: Chỉ việc đi tiểu tiện của chư Tăng Ni (khi vào nhà xí thì phải cởi áo cà sa)—To go to the latrine (restroom).

Trừu Tượng: Abstract--Discrete.

Trửu:

1) Phần khuỷu tay: Forearm.
2) Một phần mười sáu ngàn Na Do Tha, thay đổi từ 1 bộ 4 tấc đến 1 bộ 8 tấc Anh: The 16,000th part of a yojana. It varies from 1ft. 4 in. to 1 ft. 8 in. in length.

U

U:

1) Đen tối bí mật: Hidden—Dark—Mysterious.
2) Dầy: Dense.
3) Lo lắng: Anxious.

U Ẩn: Hidden—Secret.

U Bát La: See Ưu Bát La.

U Cốc: Dark cavern (cave).

U Cư: To live in seclusion.

U Đa La: Uttara (skt)—U Đảm La.

1) Hậu Quả: Subsequent—Result.
2) Cao Hơn: Thượng—Upper—Higher—Superior—Further.
3) Phía Bắc: North.

U Đa La Cứu Lưu: Uttarakuru (skt)—U Đa La Câu Lâu. Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây cũng có mặt hình vuông—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people, described as:

a) Cao Thượng Tác: Superior to or higher than other continents.
b) Thắng: Superior.
c) Thắng Sinh: Đời sống nơi nầy kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm—Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort.
d) Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên—The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology.

U Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái)—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder).

U Đa Ma: Uttama (skt).

1) Chính Yếu: Chief.
2) Cao Nhứt: Highest.
3) Lớn Nhứt: Greatest.

U Đà La La Ma Tử: Một vị Bà La Môn có nhiều thần thông, một thời là thầy dạy của Phật Thích Ca sau khi Ngài xuất gia—A Brahman ascetic, to whom miraculous powers are ascribed, for a time mentor of Sakyamuni after he left home.

U Đảm La: See U Đa La.

U Đồ: Con đường tăm tối, sau khi chết phải đọa vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh (con đường u minh mà thần thức sẽ phải đến để chịu sự phán quyết về tội phúc lúc sanh tiền; tùy theo tội phúc mà phải đọa vào ba đường dữ hay lên cõi trời, hoặc về cõi nhân gian)—The dark paths, i.e. of rebirth in purgatory or as hungry ghosts or animals.

U Động: Deep and dark cavern (cave).

U Kim: See Ưu Kim.

U Linh: Tinh linh của cõi u minh, thứ mà chúng sanh trong lục đạo không thể thấy được. Sau khi con người chết, hình thể của họ không thể thấy được nên gọi là u linh—Invisible spirits, the spirits in the shades, the souls of the departed.

U Minh:

1) Nơi xa xôi u tối mà kiến thức bình thường không hiểu nổi: A dark, obscure, and mysterious which is beyond comprehension.
2) Cõi âm ty: The shades—Hells.

U Minh Giới: See U Minh and Minh Giới.

U Nghi: Thần thức của người chết—The mysterious form, the spirit of the dead, or the departed.

U Sầu: Secret sorrow (sad).

U Uất: Oppressive.

Ú Ớ: To speak incoherently.

Ù Tai: To have ringing noises in the ears

Ù Ù Cạc Cạc: To understand nothing.

Ủ Dột: Doleful—Sorrowful.

Ủ Rũ: Disconsolate—Sad.

Úa: Wilted—Withered.

Ùa: Trush—To dash.

Ùa Đến: To crowd to a place.

Ủa: Oh ! What ?

Uẩn: Skandha (skt)—Tắc Kiện Đà—Ấm.

(A) Nghĩa của Uẩn—The meanings of Skandha:

1) Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý: Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth.
2) Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc): An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa.
3) Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi: The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal.

(B) Phân loại Uẩn—Categories of Skandha:

1) Ngũ Uẩn: The five kinds of skandha—See Ngũ Uẩn.

Uẩn Đà Nam: Udana (skt)—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn tả sự tán thán)—An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha).

Uẩn Lạc: Thân thể gồm ngũ uẩn—Any unit or body, consisting of skandhas.

Uẩn Ma: Những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn—The evil spirits that through the five skandhas.

**For more information, please see Ngũ Uẩn.

Uẩn Thức: Uẩn thức hay hữu tình thức, uẩn thứ năm trong ngũ uẩn—The fifth of the five skandhas, the skandha of intelligence, or intellectuation, or the skandha of consciouseness.

**For more information, please see Ngũ Uẩn .

Uẩn Xứ Giới: Ngũ Uẩn-Thập Nhị Xứ-Thập Bát Giới—The five aggregates or skandhas, the twelve bases or ayatana, the eighteen elements or dhatu.

Uất Đầu Lam Phất: See Udraka-ramaputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uất Hận: Hidden spite.

Uế: Ô uế—Foul—Filthy—Unclean—Impure.

Uế Độ: Uế Quốc—Uế Sát—Cõi uế trược nầy, đối lại với cõi Tịnh Độ—This impure world, in contrast with the Pure Land.

Uế Khí: Unhealthy air.

Uế Khư A Tất Để Ca: Cát Tường—See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uế Nghiệp: Nghiệp bất tịnh, một trong ba loại nghiệp—Impure karma, one of the three kinds of karma.

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Uế Quốc: See Uế Độ.

Uế Sát: See Uế Độ.

Uế Thân: Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si—The impure or sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance.

Uế Thực: Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn—Unclean or contaminated food, e.g. left over, or used by the sick.

Uế Tích Kim Cang: Ucchuma (skt)—Uế Tích Kim Cương, còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế—The vajra-ruler who controls unclean places.

Uể Oải: Flagging.

Ủi:

1) Ủi cho bằng: To level (uneven terrain)—To push.
2) Ủi quần áo: To press—To iron (clothes).

Úm: See Án (4).

Un Đúc: Hun đúc—To form—To train—To forge.

Un Khói: To fill with smoke—To smoke out mosquitoes.

Ùn Ùn: To crowd (in or out).

Ung Dung: At leisure—Leisurely.

Úng:

1) Hư: Spoiled—Rotten.
2) Lu hay khạp: Kumbha (skt)—A pitcher—A jar—A pot.

Úng Hình: Kumbhandaka (skt)—Có hình thể giống như cái khạp—Jar-shaped.

Ủng: Ôm—To hug—To embrace.

Ủng Hộ: To support—To stand for—To back up—To hug in the bosom and guard.

Uốn:

1) Uốn khúc: To curve—To bend (things).
2) Uốn tóc: To curl (someone's hair).

Uốn Nắn: To shape.

Uốn Nắn Tánh Tình Ai: To shape someone's character.

Uống: To drink.

Uổng:

1) Sai lầm: Oppression—Wrong—Crooked.
2) Uổng phí: To waste—In vain.

Uổng Công: To waste one's efforts.

Uổng Đời: To waste one's life.

Uổng Lời: To waste one's words.

Uổng Mạng: See Uổng đời.

Uổng Tiền: To waste money.

Uổng Thì Giờ: To waste time.

Uổng Tử: Wrongly done to death.

Úp: To overturn.

Úp Úp Mở Mở: Ambiguous—Unclear.

Ụp: To fall down—To collapse.

Uy: Prabhava (skt)—Dáng vẻ uy nghi—Awe-inspiring majesty.

Uy Âm Vương: Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt)—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời "Không Kiếp" (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài)—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa.

Uy Danh: Power and reputation—Prestige.

Uy Đức: Uy nghi và đức hạnh (đáng tôn là uy nghi, đáng kính là đức hạnh)—Respect-inspiring virtue; dignified reverence and virtue.

Uy Đức Thần Thông: Majestic supernatural powers.

Uy Lực: Power and influence.

Uy Nghi:

(A) Nghĩa của Uy Nghi—The meanings of Respect-inspiring deportment:

1) Đi, đứng, ngồi, nằm, đều có uy nghi phép tắc. Có đến 3.000 uy nghi và 80.000 phép tắc về uy nghi nầy—Majestic—Solemnly—Respect-inspiring deportment, or dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying. There are said to be 3,000 and also 80,000 forms of such deportment.

(B) Phân Loại Uy Nghi—Categories of Respect-inspiring deportment:

a) Tứ Uy Nghi—Four forms of respect-inspiring deportment:

1) Đi: Walking.
2) Đứng: Standing.
3) Nằm: Lying.
4) Ngồi: Sitting.

b) Tam Thiên Uy Nghi: Bao gồm 250 giới cụ túc Tiểu Thừa và tất cả những tế hạnh khác—Three thousand forms of respect-inspiring deportment, including the complete 250 commandments for Hinayana Bhikkhus and all other subtle behaviors.

c) Tám Vạn Uy Nghi: Tám vạn tư uy nghi của Bồ Tát Đại Thừa, có nghĩa là nhiều uy nghi vô số kể cho hàng Bồ Tát—Eighty thousand forms of respect-inspiring deportment, meaning there are innumerable forms of respect-inspiring deportment for the Bodhisattvas.

*** See Ba Ngàn Oai Nghi and Tám Muôn Tế hạnh.

Uy Nghi Pháp Sư: Uy Nghi Tăng—A master of ceremonies.

Uy Nghi Tăng: See Uy Nghi Pháp Sư.

Uy Nghiêm: Imposing—Solemn—Grave.

Uy Nộ: Awe-inspiring; wrathful majesty.

Uy Nộ Vương: Tên chung của chư vị Kim Cang Bộ hiện ra Phẫn Nộ Hộ Pháp trong Phật Giáo—The Wrathful Maharaja guardians of Buddhism.

Uy Quyền: Authority—Power.

Uy Thần: Anubhava (skt)—Uy đức của chư Thần—The awe-inspiring gods or spirits—Pervading power or grace.

Uy Thần Lực: Adhisthana (skt)—See Gia Trì in Vietnamese-English Section, and Adhisthana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Uy Tín: Prestige

Ủy:

1) Ủy nhiệm: Ủy thác—To confide—To trust.
2) Ném xuống: To cast down—To throw down.
3) Cuối cùng: The end.

Ủy Lạo: To comfort—To solace—To console.

Ủy Mỵ: Weakened.

Ủy Nhiệm: To entrust duty to someone.

Ủy Quyền: To give power of attorney.

Ủy Thác: To entrust—To confide—To trust.

Ủy Thuận: Nói về sự quy tịch của một vị Tăng—To die, said of a monk.

Uyên: Chim uyên (đôi uyên ương, con trống gọi là uyên, con mái gọi là ương)—Drake of mandarin duck.

Uyên Áo: Mysterious.

Uyên Bác: Deep—Profound.

Uyên Ban: Đứng thành hàng đối mặt nhau lúc tụng kinh, như kiểu chim uyên đậu—Paired bands, i.e. to stand facing each other when reciting sutras.

Uyên Nho: Deeply learned scholar.

Uyên Thâm: See Uyên bác.

Uyển: Công viên—A park—Vườn Thượng Uyển—Imperial Park.

Uyển Công Tứ Giáo: Four doctrines, teachings or schools—See Tứ Giáo.

Ư: Sở y—Chỗ y chỉ nương dựa—At—In—On—To—From—By—Than.

Ư Đế: Tất cả các pháp do Phật nói là "giáo đế" (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất

nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế)—All Buddha's teaching is "based upon the dogmas" that all things are unreal, and that world is illusion.

Ư Huy: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ư Huy là tên của Ladakh. "Vùng thượng nguồn sông Ấn Hà, dưới sự cai trị của người Cashmere, nhưng cư dân ở đây lại là người Tây Tạng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a name for Ladakh. "The upper Indus valley under Cashmerian rule but inhabited by Tibetans."

Ứ: To be stagnant—To stagnate.

Ừ: Yes.

Ưa: To be fond of—To like—Fondness.

Ưa Cãi Nhau: See Ưa Gây Gổ.

Ưa Bươi Móc Lỗi Người: Preferring (delighting) in exposing other people's faults (wrong doings).

Ưa Chuộng: To esteem—To prefer—To like.

Ưa Chuộng Giáo Lý Huyền Bí Siêu Việt: Preferring mysterious and transcendental doctrines.

Ưa Gây Gổ: To be quarrelsome.

Ưa Nịnh: To be fond of flattering.

Ưa Nói Lỗi Người: Preferring (delighting) in speaking other people's mistakes.

Ưa Thích: Desire—To like—To be fond of.

Ứa Gan: Boiling with anger.

Ứa Nước Mắt: To bring tears to one's eyes.

Ức:

1) Ký ức hay sự nhớ lại—To recall—To recollect—To reflect on.
2) Một trăm triệu: One hundred million.

Ức Chế: To oppress.

Ức Chỉ: Răn đe hay đàn áp—To oppress—To suppress.

Ức Chỉ Ác Sự: Trấn áp những việc ác—Suppress evil deeds.

Ức Chỉ Nhiếp Thủ: Răn đe và dung nạp, giống như chiết phục nhiếp thọ. Về phương diện trí tuệ thì răn đe và cự tuyệt tội ác bạo ngược; về mặt từ bi thì dung nạp hết thảy thiện ác một cách không sót lọt—The suppression or universal reception of evil beings; pity demands the latter course; to subdue the evil and receive the good.

Ức Dương Giáo: Thời giáo thứ ba trong Ngũ Thời Giáo của Đức Phật, được Niết Bàn Tông Trung Quốc xiển dương—The third of the five periods of Buddha's teaching, as held by the Nirvana sect of China.

** For more information, please see Ngũ Thời Giáo (3).

Ức Đoán: To estimate—To guess.

Ức Hiếp: See Ức Chế.

Ức Lòng: Indignant.

Ức Niệm: Ký ức ghi nhớ—To recall—To remember—To keep in mind.

Ức Trì: Ký ức ghi nhớ gìn giữ không quên không mất—To keep in mind—To remember and maintain.

Uế Độ: Impureland—Wasteland.

Ực: To swallow loudly—To drink down.

Ưng:

1) Chim Ưng: Eagle—Hawk—Falcon.
2) Ngỗng trời: Hamsa (skt)—A wild goose.
3) Ưng thuận: To consent—To agree.

Ưng Bụng: To consent.

Ưng Chịu: To agree.

Ưng Hành: Đi qua theo hình chữ V, giống như đội hình bay của loài ngỗng trời—To pass in V-shaped formation like wild geese.

Ưng Sa Già Lam: See Hỗ Sa Già Lam.

Ưng Tháp: Dã Ngan Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa—The Wild Goose Temple, name of a famous monastery in China.

Ưng Thuận: To accept—To consent.

Ưng Tự: A term for a monastery.

Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh Kim Cang): Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever.

Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào)—The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: "Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments."

Ưng Ý: See Ưng (1).

Ứng:

1) Ứng trước: To advance money to someone.
2) Đáp ứng: To respond—To correspond—To answer—To reply.
3) Thích ứng: Appropriate—Adaptability.

Ứng Báo: Thưởng phạt tùy theo những việc làm trước đây—Corresponding retribution—Rewards and punishments in accordance with previous moral action.

Ứng Bệnh Dữ Dược: Phật thuyết pháp như một vị lương y, tùy theo bệnh của chúng sanh mà cho thuốc—To give medicine suited to the disease, the Buddha's mode of teaching.

Ứng Biến: To make the best of—To adapt oneself to.

Ứng Ca: Anga (skt)—Chân tay hay thân hình—A limb—Member—Body.

Ứng Chánh Biến Tri: Ứng Cúng và Chánh Biến Tri, là hai danh hiệu của Đức Phật—The arhat of perfect knowledge, a title of a Buddha.

** For more information, please see Thập Hiệu.

Ứng Chân: Arhat (skt)—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời—A worthy true one who is in harmony with truth.

Ứng Cúng: Arhat (skt)—Bậc đã xa lìa mọi điều ác, xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dường của người và trời, một trong mười danh hiệu của Như Lai—Worthy of worship, one of the ten titles of a Tathagata.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả, Arhat, and Thập Hiệu.

Ứng Cúng Quả: Quả A La Hán—The reward of arhatship.

** For more information, please see Thập Hiệu.

Ứng Dụng: Respond to needs—Ability to aid—To apply.

Ứng Dụng Vô Biên: Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh—Omnipresent response to need; universal ability to aid.

Ứng Đáp: To reply—To answer.

Ứng Độ: Hóa Độ—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước—Any land or realm suited to the needs of its occupants, one of the two lands.

** For more information, please see Hóa Độ and Nhị Độ.

Ứng Đối: See Ứng đáp.

Ứng Hiện: Ứng theo cơ duyên mà hiện thân (Chân pháp thân Phật giống như hư không, ứng theo vật mà hiện hình như trăng trong nước)—Responsive manifestation—Revelation through a suitable medium—See Ứng Tác.

Ứng Hình: Ứng Thân—The form of manifestation, the nirmanakaya.

** For more information, please see Ứng Thân and Tam Thân Phật.

Ứng Hóa: Nirmana (skt)—Ứng là ứng hiện theo cơ duyên chúng sanh mà hiện thân. Hóa là biến hóa, là ứng theo duyên của thân Phật mà biến hóa thành các loại thân khác nhau—Nirmana means formation, with Buddhists

transformation, or incarnation. Responsive incarnation, or manifestation, in accordance with the nature or needs of different beings.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hóa Lợi Sanh: Sự ứng hiện của chư Phật và chư Bồ Tát, vì chúng sanh mà ứng hiện thuyết pháp khiến họ đi vào con đường Phật đạo, để đạt được lợi ích vô thượng—Revelation or incarnation of Buddhas or Bodhisatvas for the benefit of the living.

Ứng Hóa Pháp Thân: Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—Responsive manifestation of the Dharmakaya, or Absolute Buddha, in infinite forms.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hóa Thanh Văn: Chân thân Phật hay Bồ Tát ứng hóa làm Thanh Văn để dẫn dắt người khác (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên)—Buddhas or Bodhisattvas incarnate as sravakas, or disciples.

Ứng Hóa Thân: Nirmakaya (skt)—Ứng Thân—Hóa Thân—Từ chân thân Phật mà ứng hiện ra Ứng Hóa Thân để tuyên lưu Chánh Pháp—The Buddha incarnate, the transformation body, capable of assuming any form for the propagation of Buddha-truth.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Ứng Hoặc: Sự đáp ứng của chư Phật vì nhu cầu của chúng sanh—The responses of Buddhas and spirits to the needs of men.

Ứng Hộ: Sự ứng hiện và bảo hộ chúng sanh của chư Phật và chư Bồ Tát—The response and protection of Buddhas and Bodhisattvas according to the desires of all beings.

Ứng Khẩu: To speak extempore (without preparation).

Ứng Khí: Patra (skt)—Ứng Lượng Khí—Cái bát sắt của Tỳ Kheo dùng đựng thức ăn khi đi khất thực. Bát đựng đủ một phần ăn cho một vị Tăng hay Ni—Begging bowl, the utensil corresponding to the dharma, the utensil which responds to the respectful gifts of others; the vessel which corresponds with one's needs.

Ứng Lượng Khí: Patra (skt)—See Ứng Khí.

Ứng Lý Viên Thực Tông: Một tên khác của Pháp Tướng Tông (cho rằng chư pháp đều ứng hợp với lý một cách chân thực và viên mãn)—Another name of the Dharmalaksana school.

** For more information, please see Pháp Tướng Tông.

Ứng Mệnh: To obey an order.

Ứng Mộng: To see in a dream.

Ứng Nghi: Arhat (skt)—Bậc có đủ uy nghi xứng đáng được người và trời cúng dường—Deserving of respect, or corresponding to the correct.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả and Arhat.

Ứng Nhân: Arhat or Arhan (skt)—A La Hán hay bậc đáng được cúng dường—An arhat, or a sage who is deserving worship.

** For more information, please see A La Hán, A La Hán Quả, and Arhat.

Ứng Pháp: Tương ứng với pháp và không trái ngược với lý—In harmony with dharma or law.

Ứng Pháp Diệu Báo: Áo của một vị Tăng—The mystic or beautiful garment in accordance with Buddha-truth, i.e. the monk's robe.

Ứng Pháp Sa Di: Một trong ba loại sa di, tuổi từ 14 đến 19—One of the three kinds of Sramana, a novice, preparing for the monkhood, between 14 and 19 years of age.

Ứng Phật: See Ứng Thân and Tam Thân Phật.

Ứng Phó: To cope—To face.

Ứng Quả: Quả A La Hán—Arhat-fruit, the reward of arhatship.

Ứng Ra: To advance money.

Ứng Tác: Theo cơ duyên mà xuất hiện tác động—Responsive appearance, revelation—See Ứng Hiện.

Ứng Thân: Sambhogakaya (skt)—Nirmanakaya (skt).

1) Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật—Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha.
2) Thân Phật tương ứng với chân như: The Buddha-incarnation of the Bhutatathata.

** For more information, please see Tam Thân Phật, and Thiên Thai Nhị Ứng Thân.

Ứng Thời: Timely.

Ứng Thuận Vương Thiền Sư: Zen Master Ứng Thuận Vương—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Ngài là một quan chức trong triều đình dưới thời vua Trần Thái Tông. Ngài là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Thiền sư Túc Lự, và là pháp tử đời thứ 15 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nơi và khi nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was an official in the royal court during the reign of king Trần Thái Tông. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Túc Lự, and became the dharma heir of the fifteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His whereabout and when he passed away were unknown.

Ứng Tích: Ứng hiện để lại dấu tích (thân ứng với cơ duyên mà hóa hiện để lại dấu tích)—Evidential nirmanakaya, manifestations or indications of incarnation.

Ứng Tụng: Geya (skt)—Kỳ Dạ—Trùng Tụng—Trùng Tụng Kệ—Lập lại nội dung theo phần tản văn đã trình ở trên bằng văn vần cho dễ nhớ—Corresponding verses, i.e. prose address repeated in verse; the verse section of the canon.

Ứng Ứng: Chân thân Phật ứng hiện tùy theo nhu cầu của chúng sanh—Nirmanakaya response, its response to the needs of all.

Ước:

1) Ao ước: To long for—To wish—To desire—To hope—To yearn for.
2) Hiệp ước: Agreement—Treaty—Restrain—Agree—Bind—Covenant.
3) Ước lượng: To estimate—To guess—To conjecture—About.

Ước Bộ: See Ước Giáo.

Ước Chừng: About—Approximately.

Ước Cơ: To avail oneself of opportunity, or suitable conditions.

Ước Định: To estimate.

Ước Đoán: To guess—To forecast.

Ước Độ: See Ước chừng.

Ước Giáo Ước Bộ:

1) Ước Giáo: Theo giáo lý mà bàn luận—According to their doctrine.
2) Ước Bộ: Theo tông phái mà bàn luận—According to their school.

Ước Hẹn: To make (set up) an appointment.

Ước Lượng: See Ước (2).

Ước Mong: To desire—To wish.

Ước Mơ: See Ước mong.

Ước Ngôn: Promise.

Ước Nguyện: To vow.

Ước Pháp Ước Cơ:

1) Ước Pháp: Căn cứ vào giáo pháp mà bàn luận—According to the doctrine, or discussions based on the doctrine.
2) Ước Cơ: Căn cứ về phía người thụ pháp mà bàn luận—According to method or suitable conditions.

Ước Tính: To estimate.

Ước Vọng: See Ước Mong.

Ướm Hỏi: To ask in order to find a person's feelings.

Ướm Thử: To try on.

Ươn:

1) To spoil.
2) Base—Vile (ươn hèn).

Ương:

1) Chim ương: Chim mái, biểu hiệu cho sự thủy chung—Hen of mandarin duck, symbolizing conjugal fidelity.
2) Tai ương—Calamity.
3) Trung ương: Middle—Medial.

Ương Câu Thi: See Ương Câu Xá.

Ương Câu Xá: Angusa (skt)—Còn gọi là Ương Câu Xa, Ương Câu Giả, hay Ương Câu Thi—Mũi tên hay một loại vũ khí bén—An arrow—A barbed weapon.

Ương Cừu Ma La: See Ương Quật Ma La.

Ương Gàn: Stubborn and crazy.

Ương Già: See Ương Quật Đa La.

Ương Ngạnh: Stubborn—Obstinate—Headstrong.

Ương Quật Đa La: Anga (skt)—Nước Ương Quật Đa La còn gọi là Ương Già, nằm về phía bắc xứ Ma Kiệt Đà—Described as a country north of Magadha.

Ương Quật Ma La: Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi được xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Tuy nhiên, sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhãn thông, Phật nhìn thấy cò thể hóa độ được ông trở thành A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khất thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Ương Quật Ma La, trong khi ông nầy đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Ương Quật bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Ương Quật bèn la to lên kêu Phật dừng lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: "Nầy Ương Quật ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại." Sau đó Phật giải thích cho Ương Quật thế nào là "Dừng lại." Cuối cùng Ương Quật hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán—Angulimala—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha; however, after some conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order—He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives. According to Buddhist sutras, one day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of Angulimala's house, the killer was attempting to kill his mother , but he saw the Buddha and decided to chase after the Buddha instead. He kept chasing the Buddha but in no way he could catch up with the Buddha. He then yelled at the Buddha: "Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: "Angu! I have stop for so long and have been waiting for you; however, the problem is you; you don't want to stop." The Buddha then continued to explain to him the real meaning of "stop." He understood and was converted to practice Buddhism and eventually attained enlightenment.

Ương Thu Phạt Ma: Amsuvarman (skt)—Một vị vua của xứ Nepal thời cổ, là dòng dõi

Licchavis (Lực Sĩ)—A king of ancient Nepal, descendant of the Licchavis.

Ướp: To embalm (corpse)—To preserve (meat—fish--fruits)—To salt (ướp muối).

Ướp Hương: To perfume.

Ướp Sen: To perfume with lotus flowers.

Ướt: Wet.

Ướt Át: Damp—Humid.

Ướt Sũng: Completely soaked.

Ưu:

1) Phân ưu: To condole or express sympathy with someone.
2) Ưu hạng: Very good—Excellent.
3) Ưu phiền: Sorrow—Grief—Melancholy—Anxiety.

Ưu Ái: Affection.

Ưu Ba Bà Sa: Upavasa (skt)—Ưu Bà Sa.

1) Cận Trụ: To dwell in.
2) Trai giới: Fasting—Abstinence.
3) Người trì giữ bát quan trai giới hay thập thiện: A person who keeps eight or ten prohibitions.

Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4).

Ưu Ba Đề Xá: Upadesa (skt)—Còn gọi là Ô Ba Đề Thước, Ưu Bà Đề Xá, Ô Ba Đệ Thước, hay Ưu Ba Thế Xá.

1) Một trong 12 bộ kinh: A section of Buddhist literature, general treatises, one of the 12 sutras in the sutra-pitaka.
2) Upatisya (skt)—Có lẽ là tên của Ngài Xá Lợi Phất—Perhaps a name of Sariputra.
3) Đồng nghĩa với A Tỳ Đạt Ma Tạng Kinh: A synonym for the Abhidharma-pitaka.
4) Đồng nghĩa với Mật Chú của phái Du Già: A synonym for the Tantras of the Yogacara school.

Ưu Ba Kiêu Xá La: Upayakausalya (skt)—Ba La Mật thứ bảy—The seventh paramita.

** For more information, please see Thập Độ Ba La Mật (7).

Ưu Ba Li: Upali (skt)—Ưu Ba Lợi—See Ưu Bà Li.

Ưu Ba Ni Sa Độ: Upanisad (skt)—See Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân.

Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân: Upanisad (skt)—Ưu Bà Ni Sa Đàm.

1) Giác quan bí mật của kinh trong Mật Giáo—The secret sense of the sutra in esoteric doctrine.
2) Những tư tưởng căn bản và thần bí của triết học cổ Ấn Độ, không phải là tác phẩm do một người vào một thời nào đó viết, do vậy không thể xác định niên đại ra đời. Nó kèm theo những bài tán tụng của Kinh Vệ Đà, rồi sau mới xuất hiện phần Bà La Môn, mục đích là khẳng quyết cảm giác huyền bí của Kinh Vệ Đà—Philosophical or mystical writings by various authors at various periods attached to the Brahmanas, the aim of which is the ascertainment of the secret sense of the veda.

Ưu Ba Sa Ca: Upasaka (skt)—See Ưu Bà Tắc.

Ưu Ba Thất Sa: See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

Ưu Ba Thế Xá: See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

Ưu Bà Di: Upasika (s&p)—Còn gọi là Ưu Ba Di, Ưu Ba Tư, Ô Ba Tư Ca, Ưu Ba Tứ Ca, hay Ư Bà Tư Kha—Phật tử tại gia nữ hay cận sự nữ, tại gia nhưng tu hành trì ngũ giới—Lay women—A female disciple who remains at home—A female observer of at least one of the five commandments (lay precepts)—Members of the laity who have taken the Bodhisattva precepts.

Ưu Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—Còn gọi là Ổ Ba Đà Da, Ưu Ba Na Ha, hay Ưu Ba Đệ Da Dạ.

1) Hòa Thượng: Nguyên thủy Ưu Ba Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau nầy tại các xứ Trung Á, từ

nầy được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiền sư, nhưng từ nầy còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thày chỉ dạy trực tiếp trong tự viện—Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionalists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters.

2) Từ để gọi một vị Tăng: A general term for monk.

Ưu Bà Đề Xá: Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá.

Ưu Bà Li: Upali (skt)—See Giới Ba Li.

Ưu Bà Tắc: Upasaka (s&p)—Còn gọi là Y Bồ Tắc, Ô Ba Sách Ca, Ưu Ba Sa Ca, Ưu Bà Sa Kha, Ô Ba Tắc Ca, hay Ô Ba Tố Ca.

1) Nghĩa nguyên thủy là một người đầy tớ thuộc giai cấp hạ tiện, sau danh từ nầy trở thành tên gọi Phật tử tại gia, người tu hành trì giữ năm giới: Originally meaning a servant, one of low caste, it became the name for a Buddhist layman who engages to observe the first five commandments, a follower, disciple, devotee.
2) Nam Phật tử tại gia, người thọ trì ngũ giới Tam quy. Phật tử tại gia thọ trì Bồ Tát giới. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì người cư sĩ, ngoài việc hộ trì Tam Bảo, khả năng giải thoát của họ là không thể nghĩ bàn—Laymen—A male observer of at least one of the five commandments (lay precepts) and takes refuge in the Triratna—Members of the laity who have taken Bodhisattva precepts. In the Mahayana tradition, laymen are of great importance, because in addition to their support of the triratna, their possibility of attaining emancipation is indisputable.
3) Tịnh Độ tông lại cho rằng có ba loại cư sĩ; tuy nhiên chỉ có hai hạng cư sĩ có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ—The Pure Land Sect believes that there are three types of laymen; however, only two types of them can benefit from the Pure Land:
   a) Loại thứ nhất là những cư sĩ thành tâm thật ý, dù ngu si mê muội thế nào đi nữa, khi nghe giáo pháp mà hoàn toàn tín tâm chấp nhận và tu tập thì chắc chắn sẽ vãng sanh Cực Lạc: The first types of those who can benefit from the Pure Land are those who are completely ignorant and deluded, but truthful and sincere individuals who upon hearing the teaching, wholeheartedly believe, accept and practice it continuously.
   b) Loại thứ hai có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ là những cư sĩ có trí huệ thâm sâu và nhiều căn lành với Tịnh Độ, những người thông hiểu cả lý lẫn sự cũng như công đức đạt được qua pháp môn niệm Phật, do đó phát nguyện tin tưởng và thực hành Tịnh Độ: The second types of those who can benefit from the Pure Land are those with deep wisdom and good roots in the Pure Land method who clearly understand noumenon and phenomena and the virtues achieved through Buddha Recitation and who therefore resolve to believe and practice it.
   c) Loại thứ ba là hạng cư sĩ có phàm trí, nhưng không có khả năng hiểu được pháp thâm diệu, mà cũng không có chút tín tâm nào; hạng nầy chỉ học cho thuộc kinh điển rồi rảo bước đó đây nhàn đàm hý luận, thì chắc chắn trạm dừng chân kế tiếp sẽ là địa ngục—The third type of laymen are those with ordinary intelligence, but they can neither understand profoundly, nor do they have any belief in the Pure Land. They only study sutras by heart, then going from place to place to enjoy their idle talks, their next sure stop in the cycle of Birth and Death is "hell."

Ưu Bát La: Utpala (skt)—Còn gọi là Ưu Bát, Ô Bát La, Âu Bát La, hay Ưu Bát Lạt.

1) Thanh Liên Hoa: Hoa sen xanh, lá nó dẹt dài, gần cuống hơi tròn, phía đầu nhỏ dần giống như đôi mắt Phật—Blue lotus, to the shape of whose leaves the Buddha's eyes are likened.
2) Tên gọi chung của các loại bông lục bình: A general name for other water lilies.
3) Tên của một loài Long Vương: Name of a dragon king.
4) Một trong bát hàn địa ngục: One of the eight cold hells—See Địa Ngục (B) (6).

Ưu Đa La: See U Đa La.

Ưu Đa La Cứu Lưu: See U Đa La Cứu Lưu.

Ưu Đa La Tăng Già: See U Đa La Tăng Già.

Ưu Đà Di: Udayin (skt)—Một trong những đệ tử của Phật, sau nầy thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—One of the disciplies of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa.

Ưu Đà Già: Udaka (skt)—Nước—Water.

Ưu Đà La La Ma Tử: See U Đà La La Ma Tử.

Ưu Đà Na: Udana or Udanaya (skt)—Còn gọi là Ô Đà Nam, Uất Đà Na, hay Ưu Đàn Na.

1) Tiếng gió ở cổ họng phát ra khi nói: Udana (skt)—Breathing upwards from the throat into the head; gutteral sounds
2) Đan Điền: Chỗ nằm bên dưới rốn khoảng một tấc—The navel (the exact location of "Udana" is three inches under the navel); umbilical; the middle.
3) Những bài kinh vô vấn tự thuyết của Đức Phật, một trong 12 phần của Tạng Kinh: Udanaya (skt)—Voluntary address (discourses), or volunteered remarks by the Buddha, sermons that came from within him without external request (voluntarily to testify), one of the twelve sections of the canon.

Ưu Đãi: To treat with the kindest attention—To favour.

Ưu Đàm: Udumbara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

Ưu Đàm Ba La: Udumbara (skt)—Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa. Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm nầy—Udumbara flower—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha.

Ưu Đàm Ba La Hoa: See Ưu Đàm Ba La.

Ưu Đàm Bát La: See Ưu Đàm Ba La.

Ưu Đàn Na: Uddana (skt)—Trói buộc—Fasten—Bind—Seal.

Ưu Điểm: Good point—Strong point.

Ưu Điền: Udayana (skt)—Vu Điền—Ưu Đà Diên—Ưu Đà Diễn Na—Ô Đà Diễn Na Phạt Sai—Vua Ưu Điền của xứ Câu Thiểm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Điền nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên—King of Kausambi and contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha.

Ưu Điền Vương: See Ưu Điền.

Ưu Hạng: First class honour.

Ưu Hỏa: Lửa ưu phiền—The fire of sorrow or distress.

Ưu Kim: Kunkuma (skt).

1) Cây nghệ: saffron.

2) Một loại cây dùng làm dầu thơm: A plant from which scent is made.

Ưu Lâu Ca: Uluka (skt)—Ưu Lưu Ca—Au Lư Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lâu—Hưu Lưu Tiên Nhân.

1) Chim cú mèo: The owl.
2) Hưu Lưu Tiên Nhân, ra đời vào khoảng 800 năm trước thời Phật đản sanh, người sáng lập ra triết Thắng Luận: A rsi, 800 years before Sakyamuni, reputed as founder of the Vaisesika philosophy.

Ưu Lâu Tần Loa: Uruvilva (skt).

1) Cây đu đủ: Papaya-tree.
2) Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ: Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment.

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp: Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Phật thọ ký cho ông về sau nầy thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. He is to reappear as Budha Samantaprabhasa.

Ưu Liệt: Excellent and bad.

Ưu Lự: Anxious—Uneasy.

Ưu Lưu Mạn Đà: Urumunda (skt)—tên một ngọn núi được nói tới trong Kinh A Dục Vương—Name of a mountain in the Asoka sutra.

Ưu Muộn: Sorrowful—Sad—See Muộn.

Ưu Mỹ: Excellent

Ưu Nhàn: Unoccupied—Free.

Ưu Phiền: Sad—Sorrowful

Ưu Sầu: See Ưu phiền.

Ưu Tất Xả: Upeksa (skt)—Ưu Tất Xoa.

1) Xả bỏ: Một trong ba pháp tu Chỉ Quán Xả (Samadhi—Xa Ma Tha, Vipasyana—Tỳ Bà Xá Na, Upeksa—Ưu Tất Soa). Nội tâm bình đẳng không chấp trước—Explained by abandonment, or indifference attained in abstraction, i.e. indifference to pain or pleasure, equanimity, resignation, stoicism. Looking on , hedonic neutrality or indifference, zero point between joy and sorrow, disinterestedness, neutral feeling—See Chỉ Quán Xả.
2) Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào)—The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference.

Ưu Tất Xoa: Upeksa (skt)—See Ưu Tất Xả.

Ưu Thế:

1) Có uy thế nhất: Superiority.
2) Thế giới của phiền não và ưu sầu: The world of trouble and sorrow.

Ưu Thọ: Một trong năm thứ thọ—Sorrow, one of the five vedanas, or emotions, or sensations—See Ngũ Thọ (A) (1).

Ưu Tiên: Priority.

Ưu Tú: Distinguished—Eminent—Excellent.

Ưu Tư: See Ưu phiền.

Ưu Việt: To be transcendental.

V

Va Chạm: To bump against.

Vạ:

1) Misfortune.
2) Phạt vạ—To impose a fine on

someone.

Vạ Lây: To bear the brunt of another's wrong deed.

Vạ Miệng: Misfortune caused by the mouth (a slip of the tongue).

Vác: To carry (bear) on the shoulder.

Vạc: Chảo nấu cơm loại lớn—A big rice pan—Caldron.

Vạc Dầu: Oil pans—Địa ngục nơi tội nhân bị bỏ vào vạc dầu mà nấu. Đây là nơi trị tội những kẻ trên dương thế cố ý chiên, xào, nấu nướng các loài vật vô tội để thỏa mãn lòng tham dục—The hell where offenders are cooked until their bodies are completely mangled. This hell is reserved for those who intentionally cooked, fried, barbecued innocent creatures to satisfy their desires while they were humans.

Vai Chánh: Leading part—Leading role.

Vai Dưới: Lower rank of relationship.

Vai Trò: Role—Part.

Vái: To bow with joined hands.

Vài: Some—Few—A few.

Vãi: General term for a Budhist nun.

Vại: A large earthernware jar.

Vàm: Mouth of a river.

Van Lạy: To beseech.

Van Lơn: To entreat—To implore.

Van Xin: To beg—To beseech—To implore.

Vãn:

1) Buổi tối (chạng vạng): Sunset—Evening.
2) Trễ hay muộn: Late.

Vãn Chúc: Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ ngọ—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine.

Vãn Hồi: To restore.

Vãn Tham: Tham thiền hay tụng kinh vào buổi chiều (đối lại với tảo tham là tham thiền hay tụng kinh vào buổi sáng sớm)—The evening service.

Vạn: Sauvastika or srivatsa (skt).

1) Dấu hiệu hình chữ "Vạn" trước giữa ngực của Đức Phật, có nghĩa là sự tập hợp vạn đức tốt lành: The auspicious sign in the middle of the Buddha's chest. The srivatsa-laksana, the mark on the breast of Visnu, a particular curl of hair on the breast; the lightning; a sun symbol; a sign of all power over evil and all favour to the good; a sign shown on the Buddha's breast.
2) Dấu kiết tường thứ tư dưới lòng bàn chân Phật—The fourth of the auspicious signs in the footprint of Buddha, and is a mystic diagram of great antiquity, one of the marks on a Buddha's feet.
3) Mười ngàn: Ten thousand.

Vạn An: Good health—Peace.

Vạn Bảo: Ten thousand precious things.

Vạn Bát Thiên Thế Giới: Theo Kinh Pháp Hoa thì đây là 18.000 thế giới Đông phương được chiếu khắp bởi ánh hào quang phóng ra từ sợi lông trắng giữa hai lông mày Đức Phật, khi Ngài giảng Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutram this is the 18,000 easterly worlds lighted by the ray from the Buddha's brows

Vạn Bất Đắc Dĩ: Very reluctantly—Quite unwillingly.

Vạn Bất Năng: Impossible to do.

Vạn Cảnh: Tất cả mọi cảnh giới—All realms, all regions.

Vạn Cổ: Ten thousand generations—Thousand-ages old.

Vạn Đức: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18 trong quận Gò Vấp, được dời về quận Bình Thạnh, tại địa điểm hiện tại vào năm 1945, và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa vẫn còn giữ được nhiều tượng Phật cổ của thế kỷ thứ 19. Tầng trên

cùng bàn thờ bên trong Chánh điện tôn trí tượng Đức Phật A Di Đà; tầng kế thờ Bồ Tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí; tầng thứ ba thờ Thiên Vương; hai bên là ông Thiện và ông Ác. Bàn thờ bên ngoài cùng trong Chánh điện tôn trí Đức Phật Di Lặc và Phật Thích Ca Đản Sanh—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City. The pagoda was built in the eighteenth century in Gò Vấp district and was moved to the current location in 1945, and has been rebuilt many times. A lot of wooden statues from the nineteenth century have been kept in Vạn Đức Pagoda. On the top shelf of the altar placed in the Main Hall are worshipped three statues of Amitabha Buddha, the statues of Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisatva, and Mahasthama Bodhisattva are enshrined on the second shelf; on the third shelf is the statue of King of Heaven, on both sides of which are the Good and the Evil. The statues of Maitreya and Infant Sakyamuni Buddha are worshipped on the altar outside the Main Hall.

Vạn Hành:

1) Tất cả giới luật: All disciplines.
2) Tất cả mọi hành động: All actions.
3) Tất cả mọi phương thức cứu độ: All modes of salvation.
4) Tất cả những phương thứ thực hành: All procedures.

Vạn Hạnh:

1) Ten thousand conducts.
2) Ten thousand chances.
3) Vạn Hạnh Thiền Sư (?-1018): Zen Master Vạn Hạnh—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đĩnh ngộ phi thường. Ngài xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Khi Thiền Ông thị tịch, ngài tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Ngài rất được vua Lê Đại Hành kính trọng và tôn vinh. Ngài thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Ngài là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau đây—Name of a Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiền Ông at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He was always admired and honored by king Lê Đại Hành. He died on the full moon night of 1018—He was also the author of this poem below:

    Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
    Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
    Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
    Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!
    Our life is a simple lightning which Comes and goes (appears then disappears).
    As springtime offers blossoms,
    Only to fade (wither) in the fall.
    Earthly flourish and decline,
    O friends, do not fear at all.
    They are nothing, but
    A drop of dew on the grass of morning!

4) Tên của một Thiền Viện tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Thiền viện do Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập trước năm 1975. Thoạt tiên nó chỉ là một chi nhánh của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cổng Tam Quan của Thiền Viện được xây theo kiến trúc cổ của Kinh Thành Huế. Thiền viện còn được dùng làm Văn Phòng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt NamVăn Phòng Hội Đồng Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, và trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam—Name of a Ch'an Monastery, located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. It was established by Most Venerable Thich Minh Châu before 1975. At first, it was a branch of Vạn Hạnh University. Its three-

entrance gate was built following the ancient architectural style of Huế City. The Institute is also used as the office of the Vietnam Buddhist Research Institute, the office of the Vietnam Tripitaka Translating and Publishing Heading Council, and Vietnam School of Higher Buddhist Studies Offices.

Vạn Hữu: Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay chư pháp—All dharmas—All beings.

Vạn Kiếp: Ten thousand existences.

Vạn Lý: Ten thousand miles.

Vạn Nan: Very difficult.

Vạn Năng: All powerful—Omnipotent—Almighty.

Vạn Nhất: If ever.

Vạn Niên: Ten thousand years.

Vạn Pháp: Tất cả sự lý của vạn hữu (tự thể quy tắc, ngay cả những điều không có đề cũng gọi là pháp)—All (ten thousand) dharmas—All things, noumenal and phenomenal existence.

Vạn Pháp Duy Tâm Tạo: All dharmas are created only by the mind.

Vạn Pháp Nhất Như: Vạn pháp đều có chung một tánh là "không tánh" (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi "tánh không" là tánh chung của vạn hữu)—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything.

Vạn Pháp Nhất Tâm: Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp)—Myriad things but one mind; all things as noumenal.

Vạn Phật: Tên một ngôi chùa nổi tiếng của người Hoa, tọa lạc trong quận năm, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1959. Chánh điện được đặt trên tầng hai, dài 14 mét, rộng 10 mét, thờ Đức Phật Thích Ca, tượng cao 2,3 mét, bệ đá cao 1,13 mét, ở lòng bàn tay có tượng Đức Phật Đản Sanh cao 20 phân. Chung quanh ba mặt chánh điện có 3.638 bức hình Phật được in trên mặt của từng tấm gạch men trắng ốp vào tường. Viên gạch vuông mỗi cạnh 15 phân. Chùa có tên "Vạn Phật" cũng từ lý do nầy—Name of a famous Chinese pagoda, located in the fifth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959. On the second floor, there is the Buddha Shrine, 14 meters long and 10 meters wide, is used to worship Sakyamuni Buddha. The Buddha statue is 2.3 meters high. In the palm of the statue stands a 0.2 meter-high statuette of the Lord Buddha at His Holy Birth. Three sides of the Shrine are surrounded with 3,638 Buddha pictures printed on the surface of white ceramic bricks fixed on the walls. The white brick is square in shape with each side 0.15 meter. The fixing was carried out in 1959. The name of the Pagoda "Vạn Phật" or Thousand of Buddhas, results from this fact.

Vạn Phật Động: See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Vạn Phúc: Thousand happiness—Very happy.

Vạn Sự: Everything.

Vạn Sự Như Ý: Everything is okay.

Vạn Tạ: Many thanks.

Vạn Thiện: Tất cả các việc thiện lành—All goodness, all good works.

Vạn Thọ: Long life.

Vạn Toàn: Excellent—Perfect.

Vạn Tự: See Vạn (1).

Vạn Vật: All things—Nature.

Vang: To echo—To sound—To resonate.

Vang Danh: Famous—Renowned.

Vang Dậy: To resound.

Vang Dội: To re-echo—To resound.

Vang Tai: deafening.

Vàng:

1) Yellow.
2) Gold.

Vàng Anh: Oriole.

Vàng Bạc: Gold and silver.

Vàng Mười: Pure gold.

Vàng Nén: Ingot gold.

Vàng Ròng: See Vàng Mười.

Vàng Thiệt Không Sợ Lửa: Real (genuine) gold does not melt away in (fear) fire.

Vàng Vàng: Yellowish.

Vàng Y: See Vàng Mười.

Vãng: Đi qua—To be going to—To go—Past.

Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng: Two kinds of dedication: Going and returning.

1) Vãng Tướng Hồi Hướng: Hồi hướng công đức đến hết thảy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.
2) Hoàn Tướng Hồi Hướng: Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi nầy cũng được vãng sanh Cực Lạc—Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land.

Vãng Hoàn Y: Một trong năm loại y bá nạp—One of the five kinds of monk's robes.

Vãng Lai: To go to and from (back and forth).

Vãng Sanh:

1) Kiếp lai sanh: The future life—The life to which anyone is going.
2) Đi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: To go to be in the Pure Land of Amitabha—To be reborn in the Pure Land—To have a rebirth in the Pure Land.

Vãng Sanh Tịnh Độ: Gaining rebirth to the Pureland—See Vãng Sanh (2).

(I) Theo Tịnh Độ Tông, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ—According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland:

1) Vãng sanh Chánh Quốc: To gain rebirth to the main land—Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chúng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kẻ ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhơn, dự vào một trong chín phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả—This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood.
2) Sanh về Nghi Thành: To be reborn to the outer border of the Pureland—Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ,

vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi nầy có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đáo sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc—This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people's doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called "Doubtful Land." People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha's name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land.

(II) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về "Vãng Sanh Tịnh Độ" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from the Fragrant Land about "Being reborn in the Buddha's Pure Land" as follows:

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?"—The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. They are:

1) Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
2) Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
3) Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
4) Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
5) Những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
6) Không chống trái với hành Thanh Văn: Abstention from opposition to the sravaka

Dharma.

7) Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
8) Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

- Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp nầy rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn—After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.

(III) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghi Vấn)—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions):

- Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi nầy."—One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?"
- Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?"—The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the

World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ''it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Budhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? ''

- Lúc ấy mọi người đều đảnh lễ thưa rằng: "Nếu ở cõi nầy mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy."—At that time, the entire assembly bowed and said, "If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it."
- Tổ bảo rằng: "Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mói, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần,

trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mói mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?"—The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals.Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

- Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thảy đều lễ bái, đều tán thán: "Lành thay!" Thưa rằng: "Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu."—On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, "This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand."

Vãng Tướng Hồi Hướng: Hồi hướng công đức cho mọi người được cùng vãng sanh Tịnh Độ—To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

Vào Cảnh Giới Cao Siêu Thâm Mật Của Như Lai: To enter into the lofty and esoteric realms of the Tathtagata.

Vào Khoảng: Approximate—About.

Vào Trí Văn Thù: To penetrate the wisdom of Manjusri.

Vay: To borrow.

Vay Lãi: To borrow at interest.

Vay Tạm: To borrow temporarily.

Vạy: Crooked—Dishonest.

Văn:
1) Nghe: To hear—To make known to.
2) Ngửi được: To smell.
3) Văn chương: Literature.
4) Văn, đối lại với võ: Civilian, opposed to military.

Văn Chuẩn Lặc Đàm: Thiền sư Văn Chuẩn Lặc Đàm (1061-1115)—Zen master Wen-Chun-Le-T'an—Thiền sư Trung Hoa, quê quán ở phủ Hưng Nguyên, sanh năm 1061. Từ thuở nhỏ đã gia công tinh cứu triết lý Phật giáo, nhưng về sau lại bỏ, nói rằng không quan tâm lắm. Rồi sư khởi sự học Thiền. Sang phương Nam ngụ với Qui Sơn Chân Như trải qua nhiều năm. Nhưng chẳng có tiến bộ nào. Sau đó sư đến tìm Cửu Phong Chân Tịnh, một đại Thiền sư đương thời—Zen master Wen-Chun-Le-T'an, a Chinese Zen master from Hsing-Yuan, China, was born in 1061. Since he was young he devoted himself to the mastery of Buddhist philosophy, but later abandoned it, saying that he did not care very much for it. He then began to study Zen, and going south stayed with Chen-Ju of Wei-Shan. He then came to Chen-Ching of Chiu-Feng, who was one of the great Zen masters of the time.

- Một hôm Chân Tịnh hỏi: "Quê quán ở đâu?"—One day Chen-Ching asked: "Where is your native town?"
- Sư đáp: "Ở Hưng Nguyên phủ."—We-Chun replied: "Hsing-Yuan Fu."
- Chân Tịnh lại hỏi: "Vừa từ đâu đến đây?"—Chen-Ching asked: "Where do you come from now?"
- Sư đáp: "Đại Ngưỡng."—Wen-Chun replied: "Ta-Yang."
- Chân Tịnh hỏi: "An cư mùa hạ ở đâu?"—Chen-Ching asked: "Where did you pass your summer?"
- Sư đáp: "Ở Qui Sơn."—Wen-Chun said: "At Wei-Shan."
- Bấy giờ Chân Tịnh dang tay ra bảo: "Tay ta sao lại giống tay Phật thế?"—Chen-Ching now produced his hand, saying, "How is that my hand so resembles the Buddha's?"
- Văn Chuẩn mù tịt không trả lời được câu nào—Wen-Chun was dumbfounded and unable to make any answer.
- Chân Tịnh quở: "Trước thì ông trả lời ta từng câu rõ ràng sáng sủa. Vừa nhắc đến bàn tay Phật thì lại bí. Hổng ở chỗ nào?"—Chen-Ching scolded: "So far you have been fluent enough in answering all my questions naturally and in a most splendid manner. As soon as the subject turned to the Buddha'' hand, you halt. Where is the trouble?"
- Văn Chuẩn thú nhận là không hiểu—Wen-Chun confessed ignorance.
- Chân Tịnh nói: "Mọi cái đều mở rộng hết ra trước mắt ngươi. Còn dạy cái gì nữa?"—Chen-Ching said: "Everything lies open in full revelation right before you; and whom would you get to teach you?"
- Trải qua mười năm, Văn Chuẩn ở lại với thầy mình là Chân Tịnh; thầy đi đâu thì đi theo. Chân Tịnh là một ông thầy im lặng không có chỉ giáo riêng biệt cho bất cứ ai, dù môn nhân ngày càng nhiều ra. Nếu có một thầy Tăng vào thất của ngài để xin chỉ giáo, thì ngài cứ nhắm mắt và quỳ, chẳng nói gì hết. Nếu thấy có ai đến, ngài đứng dậy, đi ra vườn cuốc đất với những người làm vườn. Đây là lối tiếp xúc với môn nhân rất thường của ngài. Văn Chuẩn thường nói với bạn mình rằng "Thầy không có ý dạy pháp cho môn nhân sao? Khó mà hiểu nổi." Một hôm nhân đưa gậy lên khơi ngòi nước để giặt áo, tâm trí sư đột nhiên tỉnh ngộ; sư chạy kiếm thầy và kể cho thầy nghe tất cả việc đã xãy ra. Nhưng thầy vẫn lạnh lùng mà còn mắng cho: "Ở đây sao dám lộn xộn như thế?"—For ten years Wen-Chun stayed with his master Chen-Ching and went about wherever he moved. Chen-Ching was a silent teacher and gave out no special

instruction to anybody although his pupils grew considerably in number. When a monk entered his room for advice he would close his eyes and sit up on his knees and say nothing. If he saw somebody coming to him, he would rise, go out into the garden, and join the gardeners in hoeing. This was his usual way of dealing with his disciples. Wen-Chun used to say to his friend Kung: "Has the master no intention whatever to teach his followers in the Dharma? It is hard to know him." One day Wen-Chun removed the dam with a stick, and while washing his clothes his mind suddenly woke to a state of enlightenment. He ran to the master and reported to him all that happened to him. But the master coldly blamed him, saying, "Why have you to be so unmannerly in this?"

- Sư thị tịch năm 1115—He passed away in 1115.

Văn Chứng: The evidence of the written word, or scripture.

Văn Chương: Literature.

Văn Chương Cổ: Archaic Literature style.

Văn Cú: Giải thích và phê bình văn chương, từ nầy áp dụng cho các áng văn về kinh điển—Textual explanation or criticism, this term applies to works on canonical texts.

Văn Danh:

1) Nghe hồng danh Phật: To hear the name of a Buddha, i.e. Amitabha Buddha.
2) Nghe tên: To hear the name of.
3) Nổi danh: Fame—Famous.

Văn Đà Kiệt: Murdhajata (skt)—Đỉnh Sanh Vương—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca—Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth.

Văn Đà La Ni: See Pháp Đà La Ni and Tam Đà La Ni.

Văn Đàn: Literary club.

Văn Gia: Writer.

Văn Giáo: Education and religion.

Văn Giáp: A satchel for Buddhist books.

Văn Hào: Great writer.

Văn Hiến: See Văn minh.

Văn Hoa: Flowery.

Văn Hóa: Culture.

Văn Học: Literary.

Văn Học Sử: Literary history.

Văn Huệ: See Văn Tuệ.

Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư: Fa-Yan-Wen-Yi 885-958—Thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn sanh năm 885. Ông là đệ tử và người kế thừa Pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm, và là thầy của Thiên Thai Đức Thiều. Văn Ích là một trong những thiền sư xuất sắc nhất vào thời của ông. Ông đã làm cho dòng Thiền Huyền Sa Giang Biểu phát triển mạnh. Chính vì vậy mà sau nầy dòng Huyền Sa được mang tên Pháp Nhãn. Hiện nay chỉ một phần nhỏ sự nghiệp biên soạn của Văn Ích Pháp Hiển đến được với chúng ta, như Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục. Ông xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu ông học những kinh điển Khổng giáo, sau đó là kinh điển Phật giáo, đặc biệt là bộ kinh Hoa Nghiêm, giáo thuyết cơ bản của trường phái Hoa Nghiêm Trung Quốc. Việc học triết lý không làm ông thỏa mãn nên ông quay sang tu thiền. Thầy dạy thiền đầu tiên của ông là Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sau ông đến gặp Thiền sư La Hán Quế Lâm, còn gọi là thiền sư Địa Tạng, và nhận được đại giác sau khi nghe Địa Tạng nói "sự ngu dốt là cái gì có bề dày nhất."—Chinese Zen master Wen-Yi Fa-Yan was born in 885, a disciple and Dharma successor of Lo-Han-Kuei-Ch'en, and

the master of T'ien-T'ai Te-Shao. Wen-Yi was one of the most outstanding Zen masters of his time; he was in the lineage of Hsuan-Sha Shih-Pei. The latter's dharma teaching was widely propagated by Wen-Yi and as a result this lineage, which had hitherto been known as the Hsuan-Sha school, was thereafter known as the Fa-Yen school. Nowadays only a few of Fa-Yen's voluminous writings are extant, among them a few poems and a treatise. His sayings and instructions are recorded in the Record of the Words of the Ch'an Master Wen-Yi-Fa-Yan. Wen-Yi-Fa-Yan became a monk at the age of seven. First he studied the Confucian classics and the Buddhist sutras, particularly the Avatamsaka-sutra, the fundamental work for the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. However, he was not satisfied by such philosophical study, he eventually sought instruction in Ch'an. His first Ch'an master was Ch'ang-Ch'ing-Hui-Leng. Later he came to meet Zen master Lo-Han-Kuei-Ch'en, who was also called Master Ti-Ts'ang. Here he attained his enlightenment experience when he heard Ti-Ts'ang's words "ignorance is the thickest."

- Khi đi đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người cùng xin ngụ tại đây. Trời lạnh, cùng vây quanh lò sưởi, thiền sư Quế Sâm (trụ trì Viện Địa Tạng) thấy hỏi: "Đây là đi làm gì?" Sư thưa: "Đi hành khất." Quế Sâm hỏi: "Việc hành khất là thế nào?" Sư thưa: "Chẳng biết." Quế Sâm bảo: "Chẳng biết rất là thân thiết." Qua câu nói nầy Văn Ích bỗng tỉnh ngộ. Đến khi tuyết tan, ba người cùng đến từ biệt Quế Sâm đi nơi khác. Quế Sâm đưa ra đến cửa, hỏi: "Bình thường Thượng Tọa nói 'Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức,' vậy phiến đá dưới sân nầy, là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?" Sư thưa: "Ở trong tâm." Quế Sâm bảo: "Người hành khất mắc cớ gì lại để phiến đá lên trên đầu tâm?" Sư bí không có lời để đáp, bèn dẹp hành lý vào chùa, xin ở lại tham cứu. Hơn một tháng, sư trình kiến giải nói đạo lý, vẫn bị Quế Sâm bảo: "Phật pháp không phải thế ấy." Sư thưa: "Con đã hết lời cùng lý rồi. Quế Sâm bảo: "Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành." Qua câu nói ấy, sư đại ngộ—While on a pilgrimage with some other monks, Wen-Yi and his friends were sidetracked by a snowstorm and forced to stay at the Ti-Zang Monastery. Zen master Kui-Chen (served as abbot there) asked: "Where are you going?" Wen-Yi replied: "On an ongoing pilgrimage." Kui-Chen asked: "Why do you go on a pilgrimage?" Wen-Yi replied: "I don't know." Kui-Chen said: "Not knowing is most intimate." At these words, Wen-Yi instantly experienced enlightenment. When the snow was gone, the three monks bade farewell and started to depart. Kui-Chen accompanied them to the gate and asked: "I've heard you say several times that 'the three realms are only mind and the myriad dharmas are only consciousness.'" Kui-Chen then pointed to a rock lying on the ground by the gate and said: "So do you say that this rock is inside or outside of mind?" Wen-Yi said: "Inside." Kui-Chen said: "How can a pilgrim carry such a rock in his mind while on pilgrimage?" Dumbfounded, Wen-Yi couldn't answer. He put his luggage down at Kui-Chen's feet and asked him to clarify the truth. Each day for the next month or so Wen-Yi spoke about the Way Kui-Chen and demonstrated his understanding. Kui-Chen would always say: "The Buddhadharma isn't like that." Finally, Wen-Yi said: "I've run out of words and ideas." Kui-Chen said: "If you want to talk about Buddhadharma, everything you see embodies it.""At these words, Wen-Yi experienced great enlightenment.

- Vị Tăng đến bạch sư: "Bốn chúng đã vây quanh dưới pháp tòa của Hòa Thượng." Sư nói: "Chúng nhơn đến tham chơn thiện tri thức." Lát sau, sư lên tòa, chúng đảnh lễ xong, sư bảo: "Chúng nhơn trọn đã đến đây, sơn Tăng chẳng lẽ không nói, cùng đại chúng nhắc một phương tiện của người xưa." Trân trọng! Liền xuống tòa—A monk said to Wen-Yi: "Monks everywhere are now crowded around the master's Dharma seat waiting for you to speak." Wen-Yi said: "In that case, the monks are practicing with a genuine worthy!" After a while, Wen-Yi ascended the Dharma seat. The monk said: "The assembly has gathered. We ask the master to expound the Dharma." Wen-Yi said: You've all been standing here too long!" Then he said: "Since all of you have assembled here, I can't say nothing at all. So I'll give you all an expedient that was offered by one of the ancients. Take care!" Wen-Yi then left the Dharma seat.
- Ngày kia Văn Ích hỏi Tu sơn chủ: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách, ông hiểu thế nào?" Tu đáp: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách." Văn Ích nói: "Thế là nghĩa lý gì?" Vị Tăng bạch: "Tu tôi chỉ biết có vậy, còn ý Hòa Thượng thế nào?" Văn Ích đáp ngay: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách." Văn Ích quả là một cao thủ về phép nói nhại—One day, Wen-Yi asked one of his disciples: "What do you understand by this: 'Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth?'" The disciple said: "Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth." However, Wen-Yi told the monk that such an answer will never do. The disciple said: "I cannot do otherwise; how do you understand?" Wen-Yi said: "Let the difference be even a tenth of an inch and it will grow as wide as heaven and earth." Wen-Yi was a great master of repetitions.
- Sau sư dời về ở Viện Thanh Lương, thượng đường dạy chúng: "Người xuất gia chỉ tùy thời tiết, liền được lạnh thì lạnh, nóng thì nóng, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết nhơn duyên, xưa nay phương tiện chẳng ít. Đâu chẳng thấy Hòa Thượng Thạch Đầu nhơn xem Triệu Luận, trong ấy nói: 'Hội muôn vật về nơi mình, kia chỉ là người Thánh vậy.' Ngài liền nói: 'Thánh nhơn không mình, cái gì chẳng mình?' Liền làm mấy lời gọi là Đồng tham khế, trong ấy câu mở đầu nói: 'Tâm đại tiên trúc độ' không qua lời nầy, vậy khoảng giữa chỉ tùy thời nói thoại." Thượng Tọa! Nay muốn biết vạn vật là mình chăng? Bởi vì đại địa không có một vật có thể thấy. Ngài lại dặn dò rằng: "Ngày tháng chớ qua suông." Vừa rồi, nói với các Thượng Tọa chỉ tùy thời và tiết liền được. Nếu là đổi thời mất hậu tức là qua suông ngày tháng, ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc. Thượng Tọa! Ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc tức là đổi thời mất hậu? Hãy nói sắc khởi hiểu phi sắc lại đúng chẳng đúng? Thượng Tọa! Nếu biết thế ấy tức là không giao thiệp, chính là si cuồng chạy theo hai đầu có dùng được chỗ gì? Thượng Tọa! Chỉ giữ phần tùy thời qua là tốt. Trân trọng!—When Zen master Wen-Yi became abbot of Qing-Liang temple, he addressed the monks, saying: "Students of Zen need only act according to conditions to realize the Way. When it's cold, they're cold. When it's hot, they're hot. If you must understand the meaning of Buddha nature, then just pay attention to what's going on. There is no shortage of old and new expedients. Haven't you heard about Shi-T'ou? Upon reading the Zhao-Lun, he exclaimed: 'Understanding that all things are the self. This is what all the ancient holy ones realized!' Shi-T'ou

also said: 'The holy ones did not have a self. Nor was there anything that was not their selves' Shi-T'ou composed the Cantonjie. The first phrase in that text says: 'The mind of the greta sages of India.' There's no need to go beyond this phrase. Within it is what is always put forth as the teaching of our school. All of you should understand that the myriad beings are your own self, and that across the great earth there isn't a single dharma that can be observed. Shi-T'ou also admonishes: 'Don't pass your days and nights in vain.' What I have just said may be realized if you seize the opportunity before you. If you miss the opportunity, then that is 'passing your days and nights in vain.' If you spend your time trying to understand form in the middle of nonform, just going on this way, you are missing your opportunity. So, do we therefore say that we should realize nonform in the midst of form? Is that right? If your understanding is like this, then you're nowhere near it. You're just going along with the illness of two-headed madness. Of what use is it? All of you, just do what is appropriate to the moment! Take care!"

- Sau đó tiếng tăm ông lan rộng rất nhanh, các thiền sư khắp nơi kéo đến từng nhóm. Lúc ông còn sống, số đệ tử không lúc nào dưới 1000. Những người kế thừa Pháp của ông đã truyền bá khắp cả Trung Quốc, tận đến Triều Tiên—Later his reputation spread quickly. It is said that Ch'an monks around him never to have been less than a thousand. The dharma successors of Fa-Yen spread his dharma all over China and as far as Korea.
- Tên của Văn Ích được nhắc tới trong thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục—Wen-Yi-Fa-Yen appears in example 26 of the Wu-Men-Kuan as well as in example 7 of the Pi-Yen-Lu.
- Thiền sư Văn Ích thị tịch năm 958. Sau khi thị tịch sư được ban hiệu "Đại Pháp Nhãn Thiền Sư." Dù ảnh hưởng của sư rất lớn và sư có đến 63 Pháp Tử, dòng thiền của sư chỉ truyền lại được năm đời mà thôi—Zen master Wen-Yi passed away in 958. After his death, Wen-Yi received the posthumous title "Great Zen Master Dharma Eye." Though the influence of his school was widespread during and for a period after his life and he had sixty-three Dharma heirs, the lineage died out after five generations.

Văn Khế: Act—Contract.

Văn Khoa: Letters—Faculty of Letters.

Văn Khố: Archives.

Văn Kiện: Document.

Văn Kinh: The words of the sutras.

Văn Liệu: Literary materials.

Văn Lý: The written word and the truth expressed—Written principles—A treatise.

Văn Manh: Mù chữ—Illiterate—Unlettered.

Văn Minh: Civilization.

Văn Nghệ: Letters and arts.

Văn Nhã: Elegant.

Văn Nhân: Man of letters.

Văn Ni: Mâu Ni—Muni (skt)—Sakyamuni.

Văn Phái: Literary school.

Văn Phạm: Grammar.

Văn Pháp:

1) Nghe giáo pháp: To hear the doctrine.
2) Văn pháp trong một bài văn: Syntax.

Văn Phòng: Office—Bureau.

Văn Quan: Civilian official.

Văn Quang Lực: Nghe được "Quang Lực" hay lực của ánh sáng cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To hear of the power of the light of Amitabha.

Văn Sách: Dissertation—Essay.

Văn Sĩ: See Văn nhân.

Văn Tập: Literary collection.

Văn Tế: Funeral oration.

Văn Thái: See Văn nhã.

Văn Thể: Literary form or style.

Văn Thi: Prose and Poetry.

Văn Thù Bát Đại Đồng Tử: The eight messengers of Manjusri.

Văn Thù Hiệu Pháp Vương Tử: Chư Bồ Tát đều là con của Pháp Vương Như Lai, duy chỉ có Văn Thù được gọi là Pháp Vương Tử vì Ngài còn là bậc thượng thủ của Bồ tát chúng—All Bodhisattvas are sons of the Buddha, Manjusri is looked on as the chief of the Bodhisattvas and represents them, as the chief disciple of the Buddha.

Văn Thù Hối Quá: Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ—The repentance of Majusri, such as his former doubting mind.

Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (skt)—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—Một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là "đức hạnh tuyệt vời." Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Văn Thù được xem như là vị bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng—A symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). Manjusri with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. There are six different definitions:

1) Diệu Thủ: Wonderful or beautiful head.
2) Phổ Thủ: Universal head.
3) Nhu Thủ: Glossy head.
4) Kính Thủ: Revered head.
5) Diệu Cát Tường: Wonderful auspicious.

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri Bodhisattva—Bậc Toàn Trí.

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử: Dharma Prince Manjushri.

Văn Thù Tam Muội: The samadhi of Manjusri styled the formless wonderful wisdom (vô tướng diệu huệ).

Văn Thù Viện: Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhatu group; it shows Majusri in the centre of a group of twenty-five.

Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư: Thiền sư nổi tiếng đời Đường, đệ tử và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, người ta kể rằng Văn Thúy, sau khi đến một ngôi chùa, đã cùng với Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Sơn Nghĩa Tồn đi chu du để tầm học với các thiền sư khác. Cuối cùng ba người đến gặp Đức Sơn Tuyên Giám. Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành những học trò xuất sắc và người kế vị Pháp cho Đức Sơn. Khâm Sơn không quen sự khắt khe quá mức của thầy, đã bị thầy đánh trọng thương phải mang đến y xá. Sau đó Khâm Sơn đến gặp và đạt được đại giác với thiền sư Đông Sơn. Khâm Sơn trở thành viện trưởng tu viện trên núi Khâm vào lúc ông mới 27 tuổi—Wen-Shui-Ch'in-Shan, a

famous Ch'an master during the T'ang dynasty, a disciple and dharma successor of T'ung-Shan-Liang Chieh. In the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, it is reported that Ch'in-Shan, after already having entered a Ch'an monastery in his early years, went on pilgrimage with Yen-T'ou Ch'uan-Huo and Hsueh-Feng-I-Ts'un to seek out various Ch'an masters. At last the three of them came to Te-Shan-Hsuan-Chieh. While Yen-T'ou and Hsueh-Feng became outstanding students and dharma successors of Te-Shan, Ch'in-Shan could not get used to master Te-Shan's extremely strict style of training. After the master had beaten him so hard that he had to be taken sick to bed, Ch'in—Shan left and went to master Tung-Shan, under whom he also at last experienced enlightenment. Ch'in-Shan is said to have become abbot of the monastery on Mount Ch'in at the age of twenty-seven.

Văn Thư: Letter—Document.

Văn Trì:

1) Nghe và thọ trì: To hear and keep; hearing and keeping in mind; hearing and obeying.
2) Văn trì hay long trì bên cạnh Tòa Kim cang Thủ—The dragon pool by the side of the throne of Vajrapani.

Văn Trì Đà La Ni: Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ)—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain).

Văn Tuyển: See Văn Tập.

Văn Tuệ: Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp—Hearing the word and becoming wise in it; wisdom obtained from hearing.

Văn Từ: Literature.

Văn Tự: Akshara or Ruta (skt)—Chữ viết—The letter—The written words—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya—See Akshara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Văn Tự Bát Nhã: Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna.

** For more information, please see Bát Nhã.

Văn Tự Đẳng: Aksharasamata (skt)—Sự bình đẳng của chữ—The sameness of letters.

Văn Tự Nhân: A literalist.

Văn Tự Pháp Sư: Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển—A teacher of the letter of the Law, who knows not its spirit.
of the Law, who know not its spirit.

Văn Tự Và Ý Nghĩa: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thục với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa.

Văn Vần: Verse—To write in verse.

Văn Vật: See Văn Hóa.

Văn Võ: Civil and military.

Văn Xuôi: Prose.

Vắn: Short.

Vắn Tắt: Short—Brief.

Vặn:

1) To turn—To wring—To twist.
2) To turn on or off (light).

Vặn hỏi: To question someone closely.

Vắng:

1) Deserted—Unfrequented.
2) Absent.

Vắng bóng: See Vắng Mặt.

Vắng Mặt: Absence.

Vắng Ngắt: Bare of men.

Vắng Tanh: Quite deserted.

Vắt:

1) To squeeze—To crush out.
2) To hang—To suspend.
3) Trong vắt—Very clear—Limpid.

Vắt Khô: To squeeze dry.

Vắt Tay Lên Trán: To put the hand on the brow.

Vân:

1) Mây: Megha (skt)—Cloud—Clouds covering the sun—Spreading clouds.
2) Nhiều: Vân tập—Abundant.
3) Nói: To say—To speak.

Vân Bản: Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện—A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery.

Vân Chúng Thủy Chúng: Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ—Brothers or men of the clouds and waters, fellow monks.

Vân Cổ: Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện—A drum ornamented with clouds for calling to midday meals in a monastery.

Vân Cư Thiền Sư: Zen master Yun-Ju—See Đạo Ưng Thiền Sư.

Vân Đường: Chánh điện của tự viện nơi đại chúng hội họp—The assembly hall of a monastery, because of the massed congregation.

Vân Hà: Tại sao?—Why?

Vân Hải: Số lượng nhiều như mây trời hay nước của đại dương—Many as the clouds and waters of the ocean.

Vân Huynh Thủy Đệ: See Vân Chúng Thủy Chúng.

Vân Khai Tố Tâm: Yun-Kai-Shou-Tsinh (1025-1115)—Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Hoàng Long của tông Lâm Tế, môn đồ và người kế vị Pháp của Hoàng Long Huệ Nam—Chinese Ch'an master of the Lin-Chih Ch'an school, a student and dharma successor of Huang-Lung-Hui-Nan.

Vân Lôi Âm Vương: Megha-Dundubhi-Svara-Raja (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-raja-sankusumita-bhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the naksatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars.

Vân Môn: Tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu "Vân Môn Văn Yến Thiền Sư"—The Cloud-Gate Monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—See Vân Môn Văn Yến Thiền Sư.

Vân Môn Tông: Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

Vân Môn Văn Yển Thiền Sư: Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—Thiền Sư Vân Môn, tên thật là Trương Tuyết Phong, sanh năm 864, môn đồ và người kế vị Pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn, là thầy của Hương Lâm Trừng Viễn, Động Sơn Thủ Sơ, và Ba Lăng Hảo Kiếm. Ông là một thiền sư nổi tiếng vào cuối đời nhà Đường, một người giống như Lâm Tế, sử dụng ngôn ngữ và chiến thuật mạnh bạo để tác động môn sinh đạt tự ngộ. Ông đã sáng lập ra Vân Môn Tông—Zen master Wen-Men, his name was Chang-Hsueh-Feng, was born in 864, a student and dharma successor of Hsueh-Feng-I-Ts'un, and the master of Hsiang-Lin-Ch'eng-Yuan, Tung-Shan-Shou-Chu, and Pa-Ling-Hao-Chien. He was a noted monk during the end of the T'ang dynasty, who, like Lin-Ji, used vigorous language and jarring tactics to bring his disciples to self-awakening. He founded the Cloud-Gate Sect.

- Cơ duyên giác ngộ của Vân Môn giới học thiền đều được biết đến. Khi tìm đến "tham độc" với Mục Châu, người sau nầy trở thành Thầy của ông, Vân Môn gõ cánh cửa nhỏ bên cạnh cổng lớn đi vào chùa Mục Châu. Mục Châu gọi ra: "Ai thế?" Vân Môn đáp: "Văn Yến." Mục Châu thường không cho ai "độc tham" trừ phi người ấy có nhiệt tình. Tuy nhiên, ông cảm thấy hài lòng với cách gõ cửa của Vân Môn, chứng tỏ Vân Môn rất hăng say nỗ lực vì đạo và chấp nhận cho Vân Môn "độc tham." Vân Môn vừa bước vào thì Mục Châu nhận ra ngay phong thái của Vân Môn, bèn nắm vai bảo Vân Môn: "Nhanh lên, nói đi, nói đi!" Nhưng Vân Môn vẫn chưa ngộ nên không thể đáp ứng được. Để đẩy tâm Vân Môn đến chỗ giác ngộ, đột nhiên Mục Châu đẩy Vân Môn qua cánh cửa đang hé mở và đóng sầm cánh cửa vào chân của Vân Môn, hét: "Đồ vô tích sự," cùng với tiếng kêu: "Úi chà!" Mục Châu liền đẩy Vân Môn ra khỏi cửa, cánh cửa đóp sập lại làm cho một bàn chân của Vân Môn bị kẹt lại trong đó và gãy đi. Trong cơn đau ngất, tâm của Vân Môn lúc ấy đã trống rỗng mọi tư niệm, bỗng nhiên giác ngộ. Trường hợp của sư không phải là một biệt lệ, vì trước đó nhị Tổ Huệ Khả cũng đã từng chặt một cánh tay khi đứng trong tuyết lạnh, và Đức Khổng Phu Tử cũng từng nói "Sớm nghe được đạo, chiều dẫu có chết cũng cam." Trên đời nầy quả có nhiều người coi trọng chân lý hơn thân mạng—The circumstances of Yun-Mên's enlightenment are known to all Zen practitioners. Seeking "private consultation" with Mu-Chou, who became his master later on, Yun-Mên rapped on the little door on the side of the large gateway leading to Mu-Chou's temple. Mu-Chou called out: "Who is it?" Yun Mên answered, "Wen-Yen" Mu-Chou, whose habit it was to refuse "private consultation" to all but the most ardent truth-seekers, felt satisfied from Yun-Mên's knock and the tone of his voice that he was earnestly striving for truth, and admitted him. Scarcely had he entered when Mu-Chou, perceiving the state of his mind, seized him by the shoulders and demanded: "Quick, say it, say it!" But Yun-Mên not yet undrstanding, could not respond. To jolt his mind into understanding, Mu-Chou suddenly shoved him out through the partly opened door and slammed it on his leg, shouting: "You good-for-nothing!" With a cry of "Ouch!" While the door was hastily shut, one of Yun-Men's legs was caught and broken. Yun-Mên , whose mind at that moment was emptied of every thought. The intense pain resulting from this apparently awakened the poor fellow to the greatest fact of life. He suddenly became enlightened. The realization now gained paid more than enough for the loss of his leg. He was not, however, a sole instance in this respect, there were many such in the history of Zen who were willing to sacrifice a part of the body for the truth, i.e., Hui-K'o, the second patriarch, who cut his hand while standing in the snow. Confucius also said: "If a man understands the Tao in the morning, it is well with him even when he dies in the evening." In this life, some would feel indeed that truth is of more value than their own lives.
- Vân Môn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong lịch sử Thiền của Trung Quốc. Tên của ông được nhắc đến trong các ví dụ 15, 16, 21, 39 và 48 của Vô Môn Quan; và 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87 và 88 trong Bích Nham Lục. Những thuyết giảng chính của ông được lưu lại trong Vân Môn Quảng Châu Thiền Sư Quang Lục (Sưu

tập những lời chính của thiền sư Quảng Châu ở núi Vân Môn)—Yun Men was one of the most important Ch'an masters and one of the last most noted Ch'an masters in the history of Ch'an in China. We encounter Yun Men in examples 15, 16, 21, 39, and 48 of the Wu-Men-Kuan, and the examples 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87, and 88 of the Pi-Yan-Lu. The most important of his sayings and teachings are recorded in the Yun-Men Kuang-Chou-Ch'an-Shih-Kuang-Lu (Record of the Essentials Words of Ch'an Master K'uang-Chou from Mount Yun-Men).

- Vân Môn có tới hơn 60 người kế vị Pháp, ông nổi tiếng về phương pháp đào tạo nghiêm khắc chẳng kém gì phương pháp của Mục Châu. Ông lập ra phái Vân Môn, tồn tại đến thế kỷ thứ 12. Các hậu duệ của Vân Môn đã góp phần to lớn trong việc truyền thụ thiền cho đời sau. Người được biết đến nhiều nhứt là Đại sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (cháu trong Dharma của Vân Môn), người đã tập hợp và công bố những lời dạy hay công án thiền của các thầy xưa. Đó là cơ sở để sau nầy Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần dùng để soạn bộ Bích Nham Lục—Yun Men had more than sixty dharma successors, was known, like master Mu-Chou, as a particularly strict Ch'an master. He founded the Yun Men schol of Ch'an, which survived until the 12th century. The dharma heirs of Yun Men played a major role in the preservation of Ch'an literature for later generations. The best known of them is Yun-Men's "great-grandson in dharma," the great master Hsueh-T'ou Ch'ung-Hsien, who collected a hundred examples of the ancient masters and provided them with "praises." These masters Yuan-Wu-K'o-Ch'in later made the basis of his edition of the Pi-Yan-Lu.
- Sư đến trang sở của Tuyết Phong, thấy một vị Tăng, bèn hỏi: "Hôm nay Thượng Tọa lên núi chăng?" Tăng đáp: "Lên." Sư nói: "Có một nhơn duyên nhờ hỏi Hòa Thượng Đường Đầu mà không được nói với ai, được chăng?" Tăng bảo: "Được." Sư nói: "Thượng Tọa lên núi thấy Hòa Thượng thượng đường, chúng vừa nhóm họp, liền đi ra đứng nắm cổ tay, nói: "Ông già! Trên cổ mang gông sao chẳng cởi đi?" Vị Tăng ấy làm đúng như lời sư dặn. Tuyết Phong bước xuống tòa, thộp ngực ông ta, bảo: "Nói mau! Nói mau! Vị Tăng nói không được. Tuyết Phong buông ra, bảo: "Chẳng phải lời của ngươi." Vị Tăng thưa: "Lời của con." Tuyết Phong gọi: "Thị giả! Đem dây gậy lại đây." Vị Tăng thưa: "Chẳng phải lời của con, là lời của một Hòa Thượng ở Chiết Trung đang ngụ tại trang sở dạy con nói như thế." Tuyết Phong bảo: "Đại chúng! Đến trang sở rước vị thiện tri thức của năm trăm người lên." Hôm sau, sư lên Tuyết Phong. Tuyết Phong vừa thấy liền hỏi: "Nhơn sao được đến chỗ ấy?" Sư bèn cúi đầu. Từ đây khế hợp ôn nghiên tích lũy. Tuyết Phong thầm trao tông ấn cho sư—Mu-Chou directed Yun-Men to go to see Xue-Feng. When Yun-Men arrived at a village at the foot of Mount Xue, he encountered a monk. Yun-Men asked him: "Are you going back up the mountain today?" The monk said: "Yes." Yun-Men said: "Please take a question to ask the abbot. But you mustn't tell him it's from someone else." The monk said: "Okay." Yun-Men said: "When you go to the temple, wait until the moment when all the monks have assembled and the abbot has ascended the Dharma seat. Then step forward, grasp your hands, and say: 'There's an iron cangue on this old fellow's head. Why not remove it'?" The monk did as Yun-Men instructed him. When Xue-Feng saw the

monk act this way, he got down from the seat, grabbed the monk and said: "Speak! Speak!" The monk couldn't answer. Xue-Feng pushed him away and said: "It wasn't your own speech." The monk said: "It was mine." Xue-Feng called to his attendant: "Bring a rope and a stick." (in order to bind and beat the monk). The monk said: "It wasn't my question. It was from a monk in the village." Xue-Feng said: "Everyone! Go to the village and welcome the wrothy who will have five hundred disciples." The next day Yun-Men came up to the monastery. When Xue-Feng saw him he said: "How is it that you have reached this place?" Yun-Men then bowed his head. In this manner did the affinity (between Xue-Feng and Yun-Men) come about.

- Vân Môn thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây:

  Hoa xuân muôn đóa, bóng trăng thu
  Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi
  Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp
  Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi.

  —Zen master Yun-Men always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see throught this poem:

  "Hundreds of spring flowers;
  the autumnal moon;
  A refreshing summer breeze; winter snow:
  Free your mind of all idle thoughts,
  And for you how enjoyable every season is!"

Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ nầy không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc đìu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay dẫy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Vân Môn thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching

pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yun-Men, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'

- Vân Môn thuộc vào số các đại thiền sư đã xử dụng một cách có hệ thống những lời dạy của tiền bối làm phương pháp đào tạo đệ tử từ tập quán nầy mà có phương pháp "công án"—Yun-Men was among the first of the great Ch'an masters to use the words of preceding masters as a systematic means of training monks. This type of training eventually developed into "koan" practice.
- Những câu trả lời và châm ngôn của Vân Môn rất được coi trọng trong truyền thống nhà Thiền. Không một thầy nào được dẫn ra nhiều như ông trong các sưu tập công án. Những lời của ông bao giờ cũng có đủ ba điều kiện của một châm ngôn Thiền có hiệu quả—Master Yun-Men's sayings and answers are highly prized in Ch'an tradition. No other master's words are so frequently cited in the great koan colections as his. It is said that his words always fulfill three important qualificationsof a "Zen word."

a) Những câu trả lời của ông đáp ứng đúng những câu hỏi đặt ra như "cái nắp vừa khít cái hộp."—His answers correspond to the question posed "the way a lid fits a jar."

b) Những câu trả lời của ông có sức mạnh như một lưỡi kiếm sắc bén chọc thủng sự mù quáng, những ý nghĩ và tình cảm nhị nguyên của học trò—They have the power to cut through the delusion of his students' dualistic way of thinking and feeling like a sharp sword.

c) Những câu trả lời của ông thích hợp với trình độ hiểu và với trạng thái ý thức chốc lát của người nghe một cách tự nhiên, giống như "hết đợt sóng nầy đến đợt sóng khác."—His answers follow the capacity foe understanding and momentary state of mind of the questioner "as one wave follows the previous one."

- Tuy Vân Môn là người biết xử dụng những lời dạy sinh động của các thầy xưa, nhưng ông tỏ ra rất ngờ vực những từ ngữ được viết ra, những từ nầy dễ đọc nhưng không phải lúc nào người ta cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chúng. Vì thế ông cấm không cho đệ tử viết lại những lời của mình. Chính nhờ một môn đồ đã bất chấp sự cấm đoán, ghi lại những lời ông dạy trên một chiếc áo dài bằng giấy khi dự các buổi giảng , mà nhiều châm ngôn và lời giải thích bất hủ của đại sư mới còn lại đến ngày nay—Yun-Men, who made such skillful use himself of the

words of the ancient masters, was at the same time very mistrustful of the written word, which could all too easily be understood literally but not really grasped. Thus he forbade his students to write his sayings down. Owing to one of his followers, who attended his discourses wearing a paper robe on which he took notes in spite of the ban, that many of the imperishable sayings and explanations of the great Ch'an master have been preserved.

- Sư thị tịch năm 949—He died in 949.

Vân Nạp: Du Tăng—Homeless or roaming monks—See Vân Chúng Thủy Chúng.

Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư: Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—See Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư.

Vân Phong Thiền Sư: Thiền Sư Vân Phong (?-956).

- Vietnamese Zen Master Yun-Feng (?-956)—Thiền sư Vân Phong, đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Từ Liêm, huyện Vĩnh Khương. Sư xuất gia tu học từ khi hãy còn rất nhỏ. Sau sư trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Thiện Hội.—A Vietnamese monk of the third lineage of the Wu-Yun-T'ung, from Từ Liêm, Vĩnh Khương district. He left home to become a monk when he was very young. Later he became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiện Hội.
- Một hôm Thiền sư Thiện Hội bảo sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt." Sư hỏi: "Khi sống chết đến làm sao tránh được?" Thiện Hội đáp: "Hãy nắm lấy chỗ không sống không chết mà tránh." Sư lại hỏi: "Thế nào là chỗ không sống không chết?" Thiện Hội đáp: "Ngay trong sống chết nhận lấy mới được." Sư hỏi: "Làm sao mà hiểu?" Thiện Hội bảo: "Ngươi hãy đi đi chiều hẳn lại." Chiều đến sư lại vào và hỏi nữa. Thiện Hội bảo: "Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho ngươi." Ngay đó sư liền ngộ—One day, Zen master Thiện Hội said to him: "Life and death are great matters, you should thoroughly understand." He asked: "When life and death arrive, how can we avoid?" Thiện Hội replied: "To avoid life and death by relying on the non-birth and non-death matters." He asked: "What are the non-birth and non-death matters?" Zen master Thiện Hội said: "You should do all these right in life and death." He asked again: "How can I understand?" Zen master Thiện Hội replied: "Go and come back in the afternoon." He came back in the afternoon and asked his master again. His master said to him: "Wait until tomorrow morning, the assembly will prove them to you." He suddenly awakened.
- Khi Thầy viên tịch, sư về trụ tại chùa Khai Quốc tại Thăng Long để hoằng hóa Phật Pháp đến khi viên tịch năm 956 sau Tây Lịch After his master passed away, he stayed at Khai Quốc Temple in Thăng Long to expand the Buddha Dharma until he died in 956 A.D.

Vân Phong Văn Duyệt: Yun-Feng-Wen-Yueh—Sư đến với Đại Ngu Thủ Chi để tham học, sư nghe Đại Ngu giảng như vầy: "Nầy các thầy, mỗi ngày các thầy tụ nhau lại ngấu nghiến biết bao cọng rau. Nhưng nếu gọi đấy là một cọng rau, khi vào địa ngục, nó bắn ra như một mũi tên." Nói xong Đại Ngu bước xuống, không nói thêm gì. Văn Duyệt hết sức kinh ngạc, chẳng hiểu ất giáp gì hết. Tối đến, sư vào phương trượng. Đại ngu hỏi: "Đến tìm cái gì?" Văn Duyệt đáp: "Tìm cầu tâm pháp." Nhưng Đại Ngu không chịu dạy, mà chỉ bảo: "Bánh xe Chánh Pháp chưa quay mà bánh xe cơm gạo đã quay trước. Những kẻ hậu sinh tươi trẻ khỏe mạnh như ngươi sao không đi xin ăn cho Tăng chúng? Ta chịu đói không rỗi rảnh, rỗi rảnh đâu mà nói Thiền với ngươi."

Văn Duyệt không dám trái lời và để hết đời mình coi sóc việc cung cấp đầy đủ cho trù phòng của Tăng chúng. Chẳng bao lâu, Đại Ngu dời qua chỗ của Ngài Thúy Nham và Văn Duyệt cũng đi theo. Khi Văn Duyệt xin Thúy Nham chỉ thị Thiền cho mình, Thúy Nham bảo: "Phật pháp chưa được sáng tỏ. Nay mùa tuyết lạnh, hãy đi kiếm than cho Tăng chúng." Văn Duyệt vâng lời làm y như thầy dạy. Lúc trở về, Thúy Nham lại yêu cầu sư giữ việc thơ lại trong chùa, vì thiếu người mà không có ai có thể bổ dụng vào đó. Văn Duyệt chẳng vui khi luôn bị sai khiến làm những việc nghĩ ra không ăn nhập gì với Thiền; sư ân hận vì thầy mình ép buộc mình quá đáng. Nhân lúc đang làm việc phía sau hè, có lẽ tâm trí ngổn ngang trăm mối và tâm trạng căng thẳng khôn cùng, thình lình những cái khoanh của thùng gỗ sư đang ngồi rớt xuống và sư cũng té nhào luôn. Biến cố nầy là cơ hội tuôn tràn dồn dập ánh sáng vào phòng tối của tâm trí bị nhốt chặt trong đấy, và sư chợt thấy cái mật chỉ mà tâm trí của Thầy mình lúc nào cũng vận dụng. Sư vội khoác áo và đến kiếm Thúy Nham. Thúy Nham mỉm cười chào đón và bảo: "Này Duy Na, mừng cho việc lớn đã xong rồi!" Văn Duyệt lạy hai lạy và bước ra, không một lời từ giã—When Yun-Feng-Wen-Yueh came to T'ai-Yu Shou-Chih for study, he heard the master discoursing to this effect: "O monks, you are gathering here and consuming so many vegetables each day. But if you call them a mere bunch of vegetables, you go to hell as straight as an arrow flies;" and without further remark, the master left the pulpit. Wen-Yueh was astonished, not knowing what all this meant. In the evening he went up to the master's room, and the master asked: "What is it that you are seeking?" Yueh said, "I am after the truth of the mind." But the master was not so ready to teach him, for he said: "Before the wheel of the Dharma (truth) is set turning, the wheel of the staff of life must move. You are set young and strong; why not go around and beg food for the Brotherhood? My time is all taken up in bearing hunger, and how can I talk of Zen for your sake?" Wen-Yueh meekly obeyed the order and spent his time seeing that the larder of the Brotherhood was properly supplied. Before long, however, T'ai-Yu moved to Tsui-Yen and Wen-Yueh followed him. When he asked T'sui-Yen to instruct him in Zen, the master said: "Buddhism does not mind being covered with too many blisters. For this cold and snowy winter, get a good supply of charcoal for the Brotherhood." Wen Yueh obeyed and carried out the master's order faithfully. When he came back, the master again asked him to take up an office in the monastery as there was a vacancy and none was available to fill it. Wen-Yueh did not like this, for he was always ordered about doing things which he thought were not in direct connection with Zen teaching itself; he was sorry to see the master so cross-grained towards him. While he was working in the back part of the building, perhaps with his mind filled with all sorts of feeling and generally in an intensely strained state of consciousness, the hoops of the wooden cask upon which he was sitting unexpectedly gave way, and he fell from it. This incident was the opportunity to shed an abundance of light into the dark chamber of his hitherto tightly closely mind, and he at onceperceived the secret way in which his master's mind had been functioning all the time. He hastily put on his upper robe and came up to see Shou-Chih the master. The master greeted him smilingly and said: "O Wei-Na, so pleased to see you realize it!" Twice Wen-Yueh reverentially bowed and went off without a comment.

Vân Tâm: Tâm sầu não—Depressed—Clouded heart.

Vân Tập: A great assembly—Flocking like clouds.

Vân Thủy Đường: Clouds and Water Hall—Transient Monks' Quarters.

Vân Tông: See Bạch Vân Tông.

Vân Tự Tại Vương: Meghasvara-raja (skt)—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu.

Vân Vân: And so on—And so forth—Continuing to speak—Et cetera.

Vấn: Hỏi—To ask—To inquire—To question—To adjudicate.

Vấn Đáp: Hỏi và trả lời, một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò—To question and to answer, a uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind.

Vấn Đề: Topic—Subject—Matter---Problem—Question.

Vấn Đề Cố Hữu: An inherent problem

Vấn Đề Khô Khan: Dry subject

Vấn Đề Sống Chết: A matter of life and death.

Vấn Đề Thế Tục: Worldly affairs

Vấn Kế: To ask for advice.

Vấn Nạn: To question someone closely.

Vấn Pháp Ấn: Ra dấu bằng tay để đặt câu hỏi—The manual sign indicating the putting of a question.

Vấn Tâm: To ask oneself.

Vấn Tấn: Chấp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tấn (chấp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai)—To make inquiry; ask about another's welfare, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case.

Vấn Thiền: Hỏi về những phương cách hành thiền—To ask about methods of meditation.

Vấn Vít: See Vấn Vương.

Vấn Vương: To be involved to.

Vần Vũ: Dull with rain.

Vẩn: Chết—To perish—To fall—To become extinct.

Vẩn Đục: Cloudy—Turbid.

Vẩn Vơ: Undecided.

Vẫn: The same—Just—Still.

Vẫn Có: Always existent.

Vận:

1) Vận chuyển: To transport—To carry.
2) Vận mệnh: Fate—Fortune—Luck—Destiny.
3) Mặc quần áo: To dress oneself.
4) Xoay vần: To revolve—The turn of the wheel.

Vận Bĩ: See Vận Đen.

Vận Đen: Bad luck—Ill fortune.

Vận Đỏ: Good luck—Good fortune.

Vận Động: To move—To exercise.

Vận Hạn: See Vận Đen.

Vận Hành: Working—To revolve—To move.

Vận Hành Vũ Trụ: Working of the cosmo

Vận Hên: See Vận đỏ.

Vận May: See Vận đỏ.

Vận Mệnh: Destiny.

Vận Rủi: See Vận Đen.

Vận Suy: See Vận Đen.

Vận Tâm: Tâm suy nghĩ về vấn đề gì—To revolve in the mind—To have in mind—To carry the mind, or thought, towards.

Vận Tâm Cúng Dường: Chỉ sự suy nghĩ về việc cúng dường trong tâm chứ không hiển lộ ra ngoài—To carry the thought of offerings in mind, not to show it up.

Vận Xấu: See Vận Đen.

Vâng: To obey.

Vâng Chịu: To accept—To consent.
Vâng Dạ: See Vâng.
Vâng Lệnh: To obey an order.
Vâng Lời: See Vâng.
Vâng Mệnh: See Vâng lệnh.
Vâng Theo: See Vâng.
Vầng: Halo—Aureole.
Vầng Hào Quang: Halo.
Vấp Chân: To stumble over.
Vấp Ngã: To stumble and fall.
Vấp Váp: To stumble (speak).
Vập: To run against.
Vất: To cast—To throw.
Vất Vả: Very hard.
Vất Vưởng: Unstable—Uncertain.
Vật:
1) Đồ Vật: Thing.
2) Đấu Đô Vật: To wrestle.
3) Sự vật: Matter.

Vật Báu: Precious thing.
Vật Chất: Materials—Material objects
Vật Chất Chủ Nghĩa: Materialism
Vật Chướng Ngại: Barricade.
Vật Dục: Carnal desire.
Vật Dụng: Item—Tool.
Vật Giới: The material world.
Vật Liệu: Material.
Vật Lộn: See Vật (2).
Vật Lý: Physics
Vật Lý Lượng Tử: Quantum Physics
Vật Nài: To insist.
Vật Ngã: To throw down.
Vật Thí: Bố thí đồ vật, một trong ba loại bố thí—Almsgiving of things, one of the three kinds of almsgiving.
**For more information, please see Tam Thí.
Vật Vã: To throw oneself on the ground.
Vật Vờ: Wandering.
Vây: To besiege—To beset—To surround—To encircle.
Vây Cánh: Fin and wing—Supporters.
Vấy Bùn: Covered with mud.
Vẫy: To wag the tail (dog).
Vẫy Tay: To wave the hand.
Vẫy Vùng: To act freely.
Vậy: Then—Thus—Therefore—So.
Vậy Mà: Nevertheless—Yet.
Vậy Thì: Thus—Then.
Ve:
1) Ve chai: Bottle.
2) Ve vãn: To flirt—To court.
3) Ve sầu: Cicada.

Vẻ: Appearance—Colour—Look—Air.
Vẻ Ảm Đạm: Melancoly air (look).
Vẻ Buồn: Air of sadness.
Vẻ Đài các: Noble air.
Vẻ Khổ Sở: Unhappy look.
Vẻ Mặt: Look—Countenance.
Vẻ Sung Sướng: Happy look.
Vẻ Tư Lự: Worried look.
Vẻ Vang: Glorious.
Vẻ Vui Tươi: Gay appearance.
Vẽ: To draw—To paint—To sketch.—To design—To describe.
Vẽ Chuyện: To make up a story.
Vẽ Vời: To invent.
Vén: To roll (pull—turn—draw) up.
Vén Khéo: Orderly.
Vẹn: Complete—Perfect.
Véo: To pinch and twist sharply.
Vẹo: Distorted.
Vét: To clear out—To clean out.
Vét Sạch: See Vét.
Vẹt: parrot.
Vế:
1) Thigh (đùi).
2) Rank (vai vế).

Về:
1) To come back—To return.
2) To belong to (thuộc về).

3) As for—As to—As regards—With respect to---As far as someone concern (về phần ai).

Vệ: To protect—To escort—To guard—To defend.

Vệ Thế Sư: Vaisesika (skt)—Thắng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức—One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition:

1) Thực: Dravya (skt)—Bản thể—Substance.
2) Đức: Guna (skt)—Phẩm chất—Quality.
3) Nghiệp: Karma (skt)—Tác dụng—Activity.
4) Đồng: Samanya (skt)—Tính cộng thông hay cùng loại—Species.
5) Dị: Visesa (skt)—Sự khác biệt—Distinction.
6) Hợp: Samavaya (skt)—Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Vết: Trail—Trace—Track.

Vết Nhơ: Taint.

Những lời Phật dạy về "Vết Nhơ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Taints" in the Dharmapada Sutra:

1) Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ—Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241).
2) Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi nầy hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ—Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242).
3) Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).

Vi:

1) Bởi vì: Because of.
2) Chống lại: To oppose.
3) Cực nhỏ: Anu-raja (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle. It is used in the sense of a molecule seven times larger than an atom.
4) Hành vi: Act—Deed—Action—To do—To make.
5) Là: To be.
6) Vi ba: Âm thanh—A sound.
7) Vi phạm: To disobey.
8) Vi trần: Anu-raja (skt)—See Vi (3)
9) Viên chu (chung quanh): Surrounding—Encircle—Enclose.

Vi Ba: Micro-wave.

Vi Bằng: To serve as evidence—Proof—Evidence.

Vi Cảnh: Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tướng vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau)—To oppose or disregard conditions; opposing or unfavourable circumstances.

Vi Cứ: See Vi Bằng.

Vi Diệu:

1) Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Recondite—Abstruse.

2) Tên một vị Tỳ Kheo Ấn Độ, đã cứu độ được 500 Tăng chúng: Name of an Indian monk who converted 500 disciples.

Vi Diệu Hương Khiết: Subtly wonderful fragrant and pure.

Vi Diệu Pháp: Abhidarma

Vi Diệu Thanh Phật: Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

Vi Duyên: Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân—Opposing or hostile conditions, i.e. calamities, robbers, etc.

Vi Đà: Veda (skt)—Bệ Đà—Bễ Đà—Phệ Đà—Tỳ Đà.

1) Kiến thức: Knowledge.
2) Kinh Vệ Đà: Vedas.

Vi Đà La: Vetala (skt)—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp—Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain.

Vi Đà Thâu: Vitasoka (skt)—Em trai vua A Dục—Younger brother of king Asoka.

Vi Đề Hy: See Vaidehi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vi Hành: Hành động vi tế—Minute, refined, or subtle action.

Vi Hiến: Contrary to the constitution.

Vi Khốn: To be encircled by the enemy.

Vi Khuẩn: Bacterium—Bacteria.

Vi Kỷ: See Vị Kỷ.

Vi Lễ: Impolite.

Vi Lịnh: To disobey an order.

Vi Lợi: Vì quyền lợi—For gain, or profit.

Vi Mật Mysterious—Secret—Occult.

Vi Nhiễu: Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính (trong Kinh Hiền Ngu, ngài Tu Đạt từ xa thấy Đức Thế Tôn như một trái núi vàng, mắt nhìn lòng vui, không để ý tới lễ phép liền hỏi tả hữu Đức Thế Tôn, mà không xét tới việc Đức Phật đang sinh hoạt. Đức Thế Tôn bèn bảo ông đến bên tòa. Bấy giờ vua trời Thủ Đà Hội thấy Tu Đạt không biết phép lễ bái cúng dường Phật, bèn hóa thành bốn người xếp hàng bước tới bên Đức Thế Tôn, cúi lạy sát chân, rồi đi vòng quanh ba vòng về bên phải. Khi ấy Tu Đạt mới biết phép lễ kính Đức Thế Tôn và làm theo)—To go round—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha.

Vi Nữu Thiên: Visnu (skt)—Tỳ Nữu—Tỳ Sấu Nữu—Tỳ Sưu Nữu—Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữu. Trong rún của Vi Nữu nẩy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng , tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—All-pervading, encompassing; "the preserver" in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma.

Vi Phạm: To violate—To trangress.

Vi Phạm Luật Pháp: To violate the law.

Vi Pháp: Contrary to the law.

Vi Phân: Diiferential.

Vi Sa Lạc Khởi Đa: Vibharaksita (skt)—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục—Asoka's queen.

Vi Sắt Nữu: Visnu (skt)—Còn gọi là Tỳ Nữu, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữu, Tỳ Sấu Nữu, tên khác của Tự Tại Thiên—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva.

Vi Tế: Subtle—Minute—Fine—Refined.

Vi Tế Thân: Mật giáo lập pháp thân có sắc hình vi tế, chu biến khắp trong pháp giới—A refined, subtle body.

Vi Tha Thuận Tự: Theo cách của mình và chống lại với cách của người khác—To disregard or oppose others and follow one's own way.

Vi Thất: To be at fault—To be mistaken.

Vi Thệ Da: Vijaya (skt).

1) Người vượt thắng: The overcomer.
2) Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na: A female manifestation of Vairocana.

Vi Thiên Tướng Quân: Một trong những tướng quân dưới quyền của Nam Thiên Vương, vị nầy thường là vị hộ pháp trong chùa (dưới tứ Thiên Vương có tám vị tướng quân)—One of the generals under the southern Maharaja guardian in a temple.

Vi Thiện:

1) Làm việc thiện: To do good—To be good.
2) Vì việc thiện: Because of the good.

Vi Thú Đà: Visuddha (skt)—Thanh tịnh—Purified—Pure.

Vi Thuận: Nghịch và thuận—Oppose and accord with—Hostile and favourable.

Vi Trần: Motes of dust—See Vi (3).

Vi Trần Số: Số lượng nhiều như cát bụi—Numerous as molecules, or atoms.

Vi Trùng: Microbe.

Vi Tụ: Một phân tử, do những vật chất cực nhỏ hội tụ lại (gồm bảy nguyên tử)—A molecule, the smallest aggregation of atoms.

Vi Tự Thuận Tha: Theo cách của người và phế bỏ cách của chính mình—To disregard one's own way and follow others' way.

Vi Ước: To break one's words.

Ví:

1) To compare.
2) To surround—To beset—To encircle.
3) Handbag—Purse.

Ví Như: In case.

Vì: Because of—Due to—Because—For—In view of.

Vì Bổn Nguyện Làm Lợi Ích Chúng Sanh: To do so many alms things for the living creatures according to one's fundamental vows.

Vì Cớ Gì: For what reason ?

Vì Lẽ Ấy: Therefore.

Vì Lợi Ích: For convenience' sake

Vì Vậy: See Vì lẽ ấy.

Vị:

1) Vị: Rasa (skt)—Một trong sáu giác quan—Taste—Flavour—The sense of taste, one of the six senses.
2) Chưa: Not yet—The future.
3) Thiên Vị: Partial.
4) Giờ Mùi: Tứ 1 PM đến 3 PM—From 1 PM to 3 PM.
5) Ngôi vị: Position—Seat—Throne.

Vị Bài: Tấm thẻ bài ghi lại hồ sơ của một viên quan—The board or record of official position.

Vị Bất Thoái: Một trong ba "Bất Thoái" (Bồ Tát từ ngôi thập trụ trở lên, không còn thoái chuyển đọa xuống hạ giới phàm phu hay lưu chuyển trong ác đạo nữa)—One of the three kinds of "never receding." (non-backslidings or non-retreats).

** For more information, please see Tam Bất Thối Chuyển.

Vị Danh: For fame or honour.

Vị Dục: Sự ham muốn mùi vị—The material or medium of sensation—The sensation taste or taste desire, hankering after pleasure of food, etc, the bond of such desire.

Vị Đà: Arbuda (skt)—100 or 10 million.

Vị Đáo: Vị Trí—Chưa đến—Not yet arrived or reached.

Vị Đạo: Đạo vị—The taste or flavour of Buddha-truth—Tasting the doctrine.

Vị Đắng: Bitterness.

Vị Giác: Organ of taste.

Vị Hiển Chân Thực: Vị Khai Hiển.

1) Chưa nói rõ pháp chân thực: The unrevealed truth.
2) Chân lý chỉ được Đức Phật nói rõ trong Đại Thừa Viên Giáo—The Truth only revealed by the Buddha in his final Mahayana doctrine.

Vị Kỷ: Selfish—Egoistical—For self.

Vị Lai: Anagata (skt)—Đương lai—The future—That which has not come or will come.

Vị Lai Thế:

1) Đời Tương Lai—A future life or lives.
2) Thời Vị Lai: The future tense.

Vị Liễu Nhân: Nghiệp chưa dứt trong quá khứ—The karma of past life not yet fulfilled.

Vị Lợi: For gain, or profit.

Vị Nể: To have regard (respect) for someone.

Vị Ngã: See Vị kỷ.

Vị Phu Liên Hoa: Cánh sen chưa nở hết, như bông sen mà Phật Quán Âm cầm trong tay—A half-opened lotus, such as one of the forms of Kuan-Yin holds in the hand.

Vị Quá Hiện: Future, past and present.

Vị Quan: See Vị giác.

Vị Sanh Oán:

1) Không có kẻ thù: Having no enemy.
2) Tên Vua A Xà Thế: Name of King Ajatasatru.

Vị Sanh Oán Kinh: Vị Sanh Oán Kinh diễn tả lại việc Vua A Xà Thế giết hoàng phụ là vua Bình Sa Vương—"Having No Enemy" Sutra, describing King Ajatasatru's murdering of his father, King Bimbisara.

Vị Tằng Hữu: Hy hữu—Adbhuta (skt)—Never yet been—Rare—Marvelous—Non-such.

Vị Tằng Hữu Chánh Pháp Kinh: Bản dịch mới của Kinh A Xà Thế Vương do Pháp Thiên đời Tống dịch ba quyển—A Sung translation of the Ajatasatru-Kaukriyavinodana, three books.

Vị Tằng Hữu Kinh: A Phù Đạt Ma—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì)—Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras.

Vị Tất: Not necessarily.

Vị Tha: Self-forgetfulness (n)—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others.

Vị Thọ Cụ Nhân: Vị sư chưa thọ cụ túc giới (theo giáo luật, vị sư chưa thọ cụ túc giới thì không thể thuyết giới)—A monk who has not yet fully pledged himself to all the commandments.

Vị Trần: Rasarammana (p)—Vị trần, một trong lục trần—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation.

Vị Trí: Position.

Vía: Vital spirit.

Vía Ngày Đản Sanh của Đức Phật A Di Đà: Ngày 17 tháng 11 âm lịch—Celebration of Amitabha Buddha's Birthday (17th of the 11th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Ngày 5 tháng mười âm lịch—Venerable First Patriarch Bodhidharma's Birthday (the 5th day of the 10th month Lunar calendar).

Vía Đức Phật Di Lặc: Mồng một tháng giêng âm lịch—Maitreya Bodhisattva's

Birthday (the first day of the first month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày 13 tháng 7 âm lịch—Great Strength Bodhisattva's Birthday (the 13th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Bồ Tát Dược Vương: Ngày 28 tháng 4 âm lịch—Medicine King Bodhisattva's Birthday (the 28th of the 4th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Phật Dược Sư: Ngày 30 tháng 9 âm lịch—Medicine Master Buddha's Birthday (the 30th day of the 9th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Địa Tạng Bồ Tát: Ngày 30 tháng 7 âm lịch—Earth Store Bodhisattva's Birthday (the 30th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Ngày Đản Sanh Đức Định Quang Phật: Ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch—Samadhi Light Buddha's Birthday (the 6th of the first month Lunar calendar).

Vía Ngày Đản Sanh Đức Hoa Nghiêm Bồ Tát: Ngày 29 tháng 12 âm lịch—Avatamsaka Bodhisattva's Birthday (29th day of the twelfth month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Long Thọ Bồ Tát: Ngày 24 tháng 7 âm lịch—Nagarjuna (Dragon Tree) Bodhisatva's Birthday (the 24th day of the 7th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Lục Tổ Huệ Năng: Ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch—Sixth Patriarch's Birthday (the 8th day of the second month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Nhiên Đăng Cổ Phật: Ngày 22 tháng tám âm lịch—(Dipankara Buddha) Burning Lamp Buddha of Antiquity's Birthday (the 22nd of the 8th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày 21 tháng 2 âm lịch—Universal Worthy Bodhisattva's Birthday (the 21st day of the second month Lunar calendar).

Vía Đản sanh Đức Quan Thế Âm: Ngày 19 tháng 2 âm lịch—Kuan Shi Yin Bodhisattva's Birthday (the 19th of the second month Lunar calendar).

Vía Quan Thế Âm Bồ Tát Thành Đạo: Ngày 19 tháng 6 âm lịch—Celebration of Kuan Shi Yin Bodhisattva's Enlightenment (the 13th of the 6th month and the 19th of the 6th month Lunar calendar).

Vía Đản Sanh Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày 4 tháng 4 âm lịch—Manjushri Bodhisattva's Birthday (the 4th day of the 4th month Lunar calendar).

Vía Đức Lục Tổ Nhập Niết Bàn: Ngày mồng 3 tháng 8 âm lịch—Sixth Patriarch's Entering Nirvana Day (the 3rd day of the 8th month Lunar Calendar).

Việc: Affair—Business—Work.

Việc Đời: Secular responsibilities.

Việc Làm: Deeds.

Việc Bất Thiện: Unwholesome actions—Unwholesome deeds.

Việc Đã Làm: Past actions (deeds).

Việc Đã Rồi: Accomplished fact.

Việc Gia Đình: Family affair.

Việc Hằng Ngày: Everyday work (affair).

Việc Phải: Good deed.

Việc Thiện: Wholesome actions—Wholesome deeds.

Việc Từ Thiện: Benefaction.

Viêm: Đốt cháy—Blazing—Burning.

Viêm Kinh: Tên khác của Kinh Niết Bàn, nói về lễ Trà Tỳ của Đức Phật và giáo thuyết rực rỡ của Ngài—Another name for Nirvana Sutra, referring to the Buddha's cremation and the glorious teaching.

Viêm Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt)—Địa ngục đốt nướng, địa ngục thứ sáu trong Bát nhiệt địa ngục (nơi mà 24 giờ tương đương với 2.600 năm trên trần thế nầy, nơi nầy tuổi thọ đến 16.000 năm)—The hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells (where

24 hours equal 2.600 years on earth, life lasting 16,000 years).

Viên:

1) Tròn: Round.
2) Tròn đầy: All-round—Full-orbed.
3) Ôm trọn: Embracing.
4) Toàn: Whole—Perfect—Complete.
5) Vihara (skt)—Vườn, công viên, nơi nhàn tản bách bộ—A place for walking about—Pleasure ground—Garden—Park.

Viên Chiếu Thiền Sư: Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Ngài ở lại ấp nầy phục vụ Thầy trong nhiều năm. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường. Ngài trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm. Ngài đã soạn quyển "Dược Sư Thập Nhị Nguyện." Ngài cũng là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau—Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years. He composed "Bhaishajya-Guru's Twelve Vows." He was also the author of this famous poem:

"Thân như tường bích dĩ đồi thì,
Cử thế thông thông thục bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi."
(Our body is like a shaking old wall,
Pitiful people worried about it days in and days out.
If they could hold a mindless atitude of no form and no sign.
They would no longer worry about form and no form, appearance and disappearance).

Ngài dành hầu hết đời mình chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt, Ngài thị tịch năm 1090, thọ 92 tuổi—He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1090, at the age of 92.

Viên Cơ: Tiềm năng trở nên tức thì giác ngộ—The potentiality of becoming fully enlightened at once.

Viên Cụ: Cụ Túc Giới—Cận Viên Giới—Tên gọi khác của cụ túc giới. Người thọ cụ túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana.

** For more information, please see Cụ Túc Giới.

Viên Cực: Viên mãn tuyệt đối—Inclusive to the uttermost; absolute perfection.

Viên Diệu: Theo tông Thiên Thai, viên diệu là sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung—According to the T'ien-T'ai sect, the mystery of the "perfect" school, i.e. the complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way.

** For more information, please see Không Giả Trung.

Viên Dung:

1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại: Complete combination.
2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.
3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.

- Như sóng với nước: Sóng tức là nước—As in water and waves.
- Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.

- Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.
- Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
- Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
- Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.
- Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.
- Sóng nước là một, nước sóng là một: Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.

Viên Dung (Nguyên Lý): See Duyên Khởi (Nguyên Lý), and Pháp Giới Duyên Khởi.

Viên Dung Tam Đế: Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—The three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature.

a) Không Đế: The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction—See Tam Đế (1).
b) Giả Đế: The particular aprt from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal—See Tam Đế (2).
c) Trung Đế: The middle path unites these two aspects of one reality—See Tam Đế (3).

** For more information, please see Không Giả Trung, và Tam Đế.

Viên Đàn:

1) Đàn tràng hình tròn: Round altar.
2) Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc: A complete group of objects of worship, a mandala.

Viên Đạo: The perfect way (of the three principles of T'ien-T'ai).

Viên Đầu:

1) Người làm vườn—A gardener.
2) Người trông coi hoa viên nhà chùa, để mang lại vẻ đẹp và rau cải cho tự viện: A head of a monastery-garden, either for pleasure, or for vegetables.

Viên Đoạn: Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng "viên đoạn" là sự cắt đứt tức thời tam phiền—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions.

a) Dùng "Không" để đoạn trừ "kiến tư": Views and thoughts associated with sunyata (void).
b) Dùng "Giả" để đoạn trừ "trần sa": Delusion of dust and sand associated with unreality.
c) Dùng "Trung đạo" để pháp bỏ "vô minh": Ignorance associated with the middle path.

** For more information, please see Tam Phiền Não.

Viên Đốn: Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment.

Viên Đốn Bồ Tát: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Chỉ Quán: See Ma Ha Chỉ Quán.

Viên Đốn Đại Giới: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Giáo: See Viên Giáo.

Viên Đốn Giới: Viên Đốn Bồ Tát—Viên Đốn Vô Tác—Viên Đốn Đại Giới.

1) Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni—The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks.
2) Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì: The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment.

** For more information, please see Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Viên Đốn Nhất Thừa: Nhất Thừa Viên Đốn giáo của tông Thiên Thai—The complete immediate vehicle, that of T'ien-T'ai.

Viên Đốn Tông: See Viên Giáo.

Viên Đốn Vô Tác: See Viên Đốn Giới.

Viên Giác: Toàn giác—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining.

a) Về mặt thể gọi là Nhất Tâm: Considered as essence in it is the One Mind.
b) Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng: Considered causally it is the Tathagata-garbha.
c) Về mặt quả gọi là Viên Giác: Considered in its result it is Perfect Enlightenment.

Viên Giác Kinh: The Sutra of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác.

Viên Giáo: Perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching.

1) Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác—Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus, Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha.
2) Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai—Mahayana—The Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T'ien-T'ai.
3) Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó: During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T'ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete.
4) Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo: The T'ien-T'ai defined four schools, the fourth school called "Inclusive or complete teaching."—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.
5) Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo: The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called "Inclusive or complete teaching."—See Ngũ Thời Giáo.

Viên Giới: See Viên Đốn Giới.

Viên Hải: Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata.

Viên Hành: Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T'ien-T'ai "perfect" school, the diversity in the unity.

Viên Học Thiền Sư: Zen Master Viên Học (1073-1136)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tế Giang, Bắc Việt. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Chân Không. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trùng tu chùa Quốc Thanh ở Phù Cầm. Hầu hết cuộc đời ngắn ngủi của ngài, ngài hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1136 lúc mới 36 tuổi—A

Vietnamese Zen master from Tế Giang, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Chân Không at the age of 20. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he rebuilt Quốc Thanh Temple in Phù Cầm. He spent most of his short life to expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1136, at the age of 36.

Viên Hợp: Dung hợp tất cả—All-embracing, all inclusive.

Viên Không: Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn---Complete vacuity, from which even the idea of "vacuity" is absent.

Viên Mãn: Hoàn toàn thành tựu—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative.

Viên Mãn Báo Thân: The perfect reward body.

Viên Mãn Báo Thân Phật: The Full Reward-Body of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhơn lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bổn niệm gọi là Báo Thân."—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefiled by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons' worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha."

Viên Mãn Kinh: Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm—The complete, or all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra.

Viên Mật:

1) Viên giáo và Mật giáo: The complete teaching and the esoteric teaching.
2) Thiên Thai và Mật Giáo: Sự hòa hợp của cả hai làm một—The complete teaching of T'ien-T'ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one.

Viên Minh: Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm. Kiến trúc chùa hiện nay là do đợt trùng tu năm 1951 và hoàn tất năm 1959—Name of an ancient pagoda located in Bến Tre town, Bến Tre province, South Vietnam. It was built a long long time ago. The present construction is that of the rebuilding in 1951 (completed in 1959).

Viên Ngộ: Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo—Completely apprehend the truth; the complete

apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T'ien-T'ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way.

Viên Ngộ Khắc Cần Thiền Sư: Yuan-Wu-Ko-Chin—See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Viên Ngưng: Vô dư niết bàn—Complete crystalization, or formation, i.e. perfect nirvana.

Viên Phật: Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana.

Viên Quả: Niết Bàn—Perfect fruit, nirvana.

Viên Quán: Sân thượng—A terrace—A garden look-out.

Viên Quang: Ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật—The halo surrounding the head of a Buddha.

Viên Quang Tổ Tông: Zen Master Viên Quang Tổ Tông (1758-1827)—Thiền sư Viên Quang Tổ Tông, người Minh Hương. Quê quán của ngài không rõ. Ngài xuất gia lúc tuổi rất trẻ tại chùa Đại Giác. Sau đó ngài đến chùa Từ Ân thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc và trở thành Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế, nhưng sau đó ngài dời về trụ tại chùa Giác Lâm Gia Định. Vào năm 1804, ngài hoàn tất trùng tu chùa Giác Lâm tại Gia Định. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1827, thọ 70 tuổi—A Chinese-Vietnamese monk. His origin was unknown. He left home at young age to come to Đại Giác Temple to become a monk. Later he received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple, and became the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the Linn-Chih Zen Sect, but went to stay at Giác Lâm Temple in Gia Định. In 1804, he completed rebuilding Giác Lâm Temple in Gia Định. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1827, at the age of 70.

Viên Tâm: Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—The perfect mind, the mind that seeks perfection, i.e. nirvana.

Viên Thành: Thành tựu viên mãn—(Kinh Lăng nghiêm: "Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức)—Complete perfection.

Viên Thành Đại Sư: Great master Viên Thành—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Trấp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bổn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiển, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Trấp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác a the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiển to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples.

Viên Thành Thực Tính: Bhutatathata (skt)—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới

của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna).

Viên Thông:

1) Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại)—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom.
2) Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được Tổ Liễu Quán khai sơn năm 1697 tại ấp Tứ Tây, xã An Cựu, phía tây nam chân núi Ngự Bình. Năm 1741, tổ đã mở Đại Giới Đàn tại đây. Cho thấy chùa nầy có qui mô to lớn vào thời đó với pháp khí uy nghi. Sau đó tổ trụ trì tại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1742. Nhưng cuối năm 1780, chùa bị hủy hoại. Mãi đến năm 1814, Hòa Thượng Quang Tuấn mới dựng lại được thảo am trên nền cũ, làm nơi phụng thờ nương tựa. Năm Minh Mạng thứ 4, Hội chủ của chùa là Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự đã trùng tu và đổi tên là chùa Hưng Phước. Những năm cuối đời vua Thiệu Trị, hoàng tử thứ 30 con vua Minh Mạng là Quảng Ninh Công Miên Bật đã trùng tu chùa lớn hơn lần nữa, nhưng sau đó vì thiếu người trông coi, chùa lại đổ nát. Mãi đến năm 1881, công tử Hường Thiết cùng một số quan lại đã tái thiết và khôi phục lại tên chùa Viên Thông. Tám năm sau, Hòa Thượng Pháp Lâm Chơn Kim với sự hỗ trợ của Thái Hậu Từ Dũ đã trùng tu lại chùa. Vào năm 1966, chùa được trùng tu lần nữa. Viên Thông là một ngôi chùa cổ lưu niệm nơi khai sơn của Tổ Liễu Quán, người đã tổng hợp hai thiền phái Trung Quốc để tạo thành Thiền phái Liễu Quán của Việt Nam—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built by Patriarch Liễu Quán in 1697 at Tứ Tây hamlet, An Cựu village, on the southwest of Mount Ngự Bình. It is known that in 1741, the patriarch held a precept-affirming ceremony here. This fact shows that at that time the temple must have been very large with impressive instruments. Later, the patriarch settled at the temple until he passed away in 1742. Then the temple was destroyed in the 1780s. It was not until 1814 that Most Venerable Quang Tuấn built a thatched small temple on the old site for his worship and lodging here. During the 4th year of king Minh Mạng's reign (1823) the temple president of the congregation, Thự Quang Hầu Tôn Thất Thụ, rebuilt the temple again on a larger scale and renamed it Hưng Phước. During the last years of king Thiệu Trị's reign, the temple was once more rebuilt by the 30th prince of king Minh Mạng named Quang Ninh Công Miên Bật, but later, for lack of caretakers, the temple fell to pieces again. It was not until 1881 that prince Hường Thiết and a number of courtiers rebuilt the temple and restored its name Viên Thông. Eight years later, Most Venerable Pháp Lâm Chơn Kim, with the help of the king's Mother Từ Dũ, rebuilt the temple. In 1966, the temple was rebuilt again. Viên Thông temple is an ancient temple, and a memorial to the founding temple of Patriarch Liễu Quán, who had combined two sects of Chinese Dhyana to create a new Vietnamese Zen sect.

Viên Thông Đại Sĩ: The omnipresent hearer of those who call for help.

Viên Thông Tam Muội: Tam muội hành của pháp tính viên thông của 25 đại sĩ trên pháp hội Lăng Nghiêm, đặc biệt là âm thanh có khắp mọi nơi của Đức Quán Thế Âm—The various samadhi of supernatural powers of the twenty-five "great ones" of the Surangama Sutra, especially of the omnipresent hearer of those who call, i.e. Kuan-Yin.

Viên Thông Thiền Sư: Zen Master Viên Thông (1085-1151)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Từ nhỏ tư chất rất thông minh. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc. Ngài là pháp tử đời thứ 18 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 1112, sau khi trùng tu chùa Diên Thọ, vua nhà Lý triệu hồi ngài về trụ trì. Đến năm 1130, vua Lý Thần Tông triệu ngài vào cung để bàn chuyện chính trị và ngoại giao. Về sau, ngài dời đến Cổ Hiền, thuộc tỉnh Nam Định để xây chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch tịch năm 1151, thọ 72 tuổi—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He was very intelligent since his young age. He left home at young age and became a disciple of Zen master Viên Học at An Quốc Temple. He was the Dharma heir of the eighteenth generation of Vinitaruci Zen Sect. In 1112, after rebuilding Diên Thọ Temple, King Lý sent an Imperial Order to summon him to stay there. In 1130, King Lý Thần Tông summoned him to the Royal Palace to discuss with him political and foreign affairs. Later, he moved to Cổ Hiền, Nam Định to build Quốc Ân Temple. He passed away in 1151, at the age of 72.

Viên Thuyên: Sự phơi bày toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa—Exposition of the perfect of all-embracing doctrine, as found in the Hua-Yen and Lotus sutras.

Viên Thừa: Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót—The all-complete vehicle, the final teaching of Buddha.

Viên Thực: Viên đốn nhứt thực, chỉ giáo lý của tông Thiên Thai giúp hành giả có khả năng đạt được Phật quả tức thời (nương theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thảy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thảy mọi ngôi vị)—Perfect reality; the T'ien-T'ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once.

Viên Tịch: Parinirvana (skt)—Niết Bàn—Diệt Độ—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu—Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy.

Viên Tín:

1) Tín tâm hoàn toàn—Complete faith.
2) Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật: The faith of the "perfect" school. A T'ien-T'ai doctrine that a moment's faith embraces the universe.

Viên Tông: Tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai—The sect of the complete or final Budha-truth, i.e. T'ien-T'ai.

Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư: Zen master Yuan-Zhi-T'ao-Wu—Thiền Sư Viên Trí Đạo Ngô sanh năm 769 tại Dư Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây), là đệ tử của Thiền Sư Dược Sơn—Zen Master Yuan-Zhi-T'ao-Wu was born in 769 in Yu-Zhang (now in Jiang-Xi Province), was a disciple of Yao-Shan.

- Một hôm, Dược Sơn hỏi sư: "Ngươi đi về đâu?" Sư thưa: "Đi dạo núi về." Dược Sơn bảo: "Chẳng rời thất nầy, đem gì về, nói mau!" Sư thưa:
  "Sơn thượng điểu nhi đầu tợ tuyết
  Gián để du ngư mang bất triệt."
  (Trên núi chim con đầu tợ tuyết
  Đáy khe cá lội lo chẳng cùng).
  One day, Zen master Yao-Shan asked T'ao-Wu: "Where have you been?" T'ao-Wu said: "Walking on the mountain."

Yao-Shan said: "Without leaving this room, quickly speak!" T'ao-Wu said: "On the mountain the birds are white as snow. At the bottom of the brook the fish never stop swimming."

- Sư cùng Đàm Thạnh đứng hầu Dược Sơn. Dược Sơn bảo: "Chỗ trí chẳng nghĩ đến, tối kỵ, nói tới, nói tới tức đầu mọc sừng, Trí đầu đà (ám chỉ sư) hiểu thế nào?" Sư liền đi ra. Đàm Thạnh hỏi Dược Sơn: "Sư huynh Trí vì sao không đáp lời Hòa Thượng?" Dược Sơn bảo: "Hôm nay ta đau lưng, y đã biết, ngươi hỏi lấy y." Đàm Thạnh đến hỏi sư: "Vừa rồi, sao sư huynh không đáp lời Hòa Thượng?" Sư bảo: "Huynh đến hỏi Hòa Thượng đi."—One day, T'ao-Wu and Yun-Yan were with Yao-Shan, Yao-Shan said: "Saying that there is a place where wisdom does not reach violates the taboo. Any saying this will grow horns. Monk Zhi (T'ao-Wu), what do you say?"T'ao-Wu then went out. Yun-Yan then asked Yao-Shan: "Why didn't elder brother answer you?" Yao-Shan said: "My back hurts today. Anyway, he knows why. Why don't you go ask him?" Yun-Yan then went to T'ao-Wu and said: "Why didn't you answer the master today?" T'ao-Wu said: "Go ask the master."
- Qui Sơn Linh Hựu hỏi Vân Nham Đàm Thạnh: "Bồ Đề lấy gì làm tòa?" Đàm Thạnh đáp: "Lấy vô vi làm tòa." Đàm Thạnh lại hỏi Linh Hựu câu ấy. Linh Hựu đáp: "Lấy các pháp không làm tòa." Linh Hựu lại đem câu ấy hỏi sư. Sư đáp: "Ngồi thì cho y ngồi, nằm thì cho y nằm. Có một người chẳng ngồi chẳng nằm, hãy nói mau! Nói mau!" Qui Sơn liền đứng dậy bỏ đi—Kui-Shan asked Yun-Yan: "With what does bodhi sit?" Yun-Yan said: "It sits with nonaction." Yun-Yan then asked Kui-Shan the same question. Kui-Shan said: "It sits with all empty dharmas." Yun-Yan then asked T'ao-Wu: "What do you say?" T'ao-Wu said: "Bodhi sits listening to it. Bodhi lies down listening to it. But as for the one who neither sits nor lies down, speak! Speak!" Kui-Shan got up and left.
- Qui Sơn Linh Hựu hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư đáp: "Khán bệnh đến." Qui Sơn Linh Hựu hỏi: "Có bao nhiêu người bệnh?" Sư đáp: "Có người bệnh, có người chẳng bệnh." Qui Sơn Linh Hựu nói: "Có người không bệnh đâu không phải Trí đầu đà?" Sư đáp: "bệnh cùng chẳng bệnh đều không can hệ việc nó, nói mau! Nói mau!"—Kui-Shan asked T'ao-Wu: "Where did you go?" T'ao-Wu said: "To see a doctor." Kui-Shan asked: "How many people are sick?" T'ao-Wu said: "Some are sick, some are not." Kui-Shan said: "Is one who is not sick has nothing to do with it?"
- Sư thị tịch ngày mười tháng chín năm 835—He died on the tenth day of the ninth month in 835.

Viên Tu:

1) Viên tu vạn hạnh để thành Phật: To observe (keep) all commandments perfectly.
2) Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật—To observe the complete T'ien-T'ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenoumenon, and the middle path.

Viên Vị: Thứ vị của Viên giáo. Tùy thứ vị mà thu nhiếp viên dung tất cả—The perfect status, the position of the "perfect" school, perfect unity which embraces all diversity.

Viển Vông: Dreamy.

Viễn: Xa—Distant—Far—Far removed.

Viễn Ảnh: Outlook.

Viễn Cảnh: Perspective.

Viễn Cận: Far and near.

Viễn Hành Địa: Duragama (skt)—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa nầy các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán—The seventh stage of the bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a bodhisatva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation.

Viễn Khách: Stranger.

Viễn Khiển: Remote control.

Viễn Lai: To come from afar.

Viễn Ly: Vivrj or Vivarjana (skt)—Xa lìa—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng—To leave afar off—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena.

Viễn Ly Lạc: Niềm an lạc của cõi Sơ Thiền Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation.

Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt—Being free from all discrimination.

Viễn Ly Sinh Trụ Diệt Kiến: Thoát khỏi cái kiến giải đặt trên sinh trụ diệt—Freeing oneself from the view of birth, abiding, and disapearance.

Viễn Nhân: Remote cause.

Viễn Phương: Remote (far away) place.

Viễn Sư: Tức ngài Tuệ Viễn, một vị sư nổi tiếng của Trung Quốc về đời nhà Đường—Hui-Yuan, a noted monk during the T'ang dynasty.

Viễn Thị: Far-sighted.

Viễn Thông: Telecommunication.

Viễn Trần Ly Cấu: Xa lìa trần cấu (trần cấu là tên chung của phiền não. Viễn trần ly cấu là xa lìa khỏi mọi cấu chướng của phiền não, đạt được pháp nhãn tịnh của bậc sơ địa bồ tát hay sơ quả nhị thừa)—To be far removed from the dust and defilement of the world.

Viễn Tượng: View—Prospect.

Viện:

1) Tự viện: Arama (skt)—Monastery—Hall—Court—Institute—Chamber.
2) Viện trợ: To aid—To assist—To help.

Viện Chủ: Còn gọi là Tự Chủ, xưa gọi là Giám Sự trong chùa. Bây giờ viện chủ dùng để gọi vị Tăng trụ trì trong chùa—The abbot of a monastery.

Viện Chứng: To supply (bring forward as) proofs.

Viện Cớ: To allege as pretext.

Viện Dẫn: To adduce (bring forward as) proof—To cite—To refer.

Viện Lẽ: See Viện Cớ.

Viện Lý: To bring forward arguments.

Viện Tế Bần: Hospice.

Viếng: To visit.

Viết: To write.

Việt:

1) Bước qua: To step over—To pass over.
2) Vượt qua: To exceed.
3) Siêu việt: To surpass.

Việt Dã: Cross-country.

Việt Hỷ Tam Muội: Còn gọi là Siêu Hỷ Tam Muội, tam muội của bà Da Du Đà La (vợ của Thái Tử Tất Đạt Đa và mẹ của La Hầu La). Dựa vào tam muội nầy mà sinh ra các loại vui mừng không có gì có thể so sánh được cho mình và cho người—Samdhi of Yasodhara, wife of Sakyamuni and mother of Rahula, which causes all kinds of joys to self and others.

Việt Sử: Vietnamese history.

Việt Tội: Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới—Exceeding sin,

or transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows.

Vinh:

1) Vinh dự: Honourable.
2) Vinh quang: Glory—Splendour.

Vinh Dự: Honor—Honourable.

Vinh Hàm: Honourable title.

Vinh Hạnh: See Vinh Dự.

Vinh Hoa: Vinh hoa của cuộc đời chỉ là những thứ tạm bợ, thấy đó mất đó—Glory—The glory of life, viewed as transient.

Vinh Lợi: Honour and interest.

Vinh Nhục: Honor and dishonor.

(I) Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày—Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives.

1) Vinh—Honour:

a) Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong môt sớm một chiều—We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human natue is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish.

b) Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay láng giềng thiếu thốn—To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood.

2) Nhục—Dishonour:

a) Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự nầy có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện nầy dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật, nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ—We will surely perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earning good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour

others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults.

b) Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ nầy. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đống rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau nầy chính những người nầy đã xác nhận chính họ là thủ phạm—At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because noone believed them. Having failed in this mean attempt, thay spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits.

(II) Đối trị Vinh Nhục—To treat honour and dishonour.

1) Không cần thiết phải phí phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn dửng dưng thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chận những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã dạy—It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations wil fal on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in The Gems of Buddhism Wisdom, most Venerable Dhammananda taught:

a) Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù: In seeing the faults of others, we should behave like a blind person.

b) Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc: In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person.

c) Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu: In speaking ill of others, we should behave like a dumb person.

d) Chó sủa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước: Dogs bark, but the caravans move on peacefully.

e) Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn nhơ thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng: We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments.

f) Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyến chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyến chấp là hạnh phúc trên thế giới nầy: Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world.

g) Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng: Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues,

alone we should wander serving others to the best of our ability.

h) Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu độc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân: It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc.

2) Thế giới nầy đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau—The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of slippers and walk harmlessly.

3) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy—In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught:

a) Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động: Be like a lion that trembles not at sounds.

b) Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới: Be like the wind that does not cling to the meshes of a net.

c) Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẩn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng ta: Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us.

d) Đi lang thang một mình như con tê giác: Wander alone like a rhinoceros.

e) Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới nầy, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Giống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất: Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began.

4) Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhân hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy: Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work,

they have the right but not to the fruit thereof.

Vinh Quang: Glorious.

Vinh Qui: To return to one's native village with honour.

Vinh Thăng: To be promoted.

Vĩnh: Vĩnh viễn—Everlasting—Eternal—Perpetual.

Vĩnh Biệt: To be separated forever.

Vĩnh Gia Huyền Giác: Thiền sư Trung Quốc vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—Yung-Chia-Hsuan-Chueh was born in 665, a great Zen master during the T'ang dynasty. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His "Song of Realization" is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.

** See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

Vĩnh Hòa: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu, nhưng chỉ là một ngôi chùa nhỏ. Đến năm 1961, Hòa Thượng Trí Đức về xây lại cảnh chùa khang trang như bây giờ, lập trường trung học Bồ Đề tỉnh Bạc Liêu—Name of a temple, located in Bạc Liêu town, Bạc Liêu province, South Vietnam. It was built a long time ago; however, it was only a small temple. In 1961, Most Venerable Trí Đức had it rebuilt and opened Bồ Đề High School of Bạc Liêu province.

Vĩnh Kiếp: Thời gian rất lâu dài—Eternity—The everlasting aeon.

Vĩnh Mệnh: To live long.

Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư: Zen master Yong-Ming-Yan-Shou—Thiền sư Vĩnh Minh, một cao Tăng đầu đời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển—Zen master Yong-Ming-Yan-Shao, one of the most famous monks in early Sung Dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes.

- Tình cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau—His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground:

  Có gì rơi xuống chỉ lâng lâng
  Khắp khắp hai bên chẳng mảy trần
  Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ
  Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân
  Something dropped! It is no other thing;
  Right and left, there is nothing earthy:
  Rivers and mountains and the great earth,
  In them all revealed is the Body of the Dharma-raja (Dharma-king).

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tầm không dừng mảy thóc, dựa đảnh muôn nhẫn không có chỗ để chơn. Tất cả các ngươi nhằm chỗ nào tiến bộ?" Có vị Tăng hỏi: "Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?" Sư đáp: "Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng."—One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: "This place, Xue-T'ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?"

- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?" Sư đáp: "Lại thêm hương đi." Vị Tăng thưa: "Tạ thầy chỉ dạy." Sư nói: "Hãy mừng chớ giao thiệp." Vị Tăng đảnh lễ. Sư nói: "Hãy lắng nghe bài kệ nầy."
  "Dục thức Vĩnh Minh chỉ
  Môn tiền nhất hồ thủy
  Nhật chiếu quang minh sanh
  Phong lai ba lãng khởi."
  (Biết diệu chỉ Vĩnh Minh
  Trước cửa nước một hồ
  Trời soi ánh sáng dậy
  Gió sang sóng mòi sanh).
  A monk asked: "What is Yong-Ming's wondrous mystery?" Yan-Shou said: "Add more incense." The monk said: "Thank you, master, for your instruction." Yan-Shou said: "So you've satisfied and don't want to delve deeper?" The monk bowed. Yan-Shou said: "Listen to this verse"
  "If you desire to know Yong-Ming's mystery,
  Before the gate is the lake's surface.
  The sun illuminates all life.
  The wind arises and waves come up."
- Vào tháng mười hai năm 975, sư nhuốm bệnh, hai ngày sau sư nói lời giã biệt cùng Tăng chúng, rồi ngồi kiết già thị tịch. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi—During the twelfth month of 975, Yong-Ming became ill. Two days later he bade the monks farewell. Sitting cross-legged in an upright position, he passed away. His stupa was placed on "Great Compassion" Mountain.

Vĩnh Nghiêm: Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1964. Sân thượng chùa dài 10 mét, bên trái có tháp Quan Âm bảy tầng, bên phải có tháp chuông xây cao trên sân thượng. Quả đại hồng chung do Giáo Hội Phật Giáo Nhật Bổn hiến cúng. Bái điện là một tòa nguy nga, dài 35 mét, rộng 22 mét, cao 15 mét. Những công trình chạm khắc gỗ ở chùa Vĩnh Nghiêm bao gồm bao lam tứ linh, Long, Lân, Quy, Phụng, bao lam cửu long, tượng các vị La Hán, đặc biệt là những bức phù điêu trên bàn hương án, chạm trổ các ngôi chùa danh tiếng trong nước và các nước Á Châu. Điện thờ Phật được trang trí tôn nghiêm. Chính giữa thờ Đức Phật Thích Ca, hai bên thờ hai vị Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù. Trong Chánh điện, có sáu tượng La Hán, gồm các vị: Khuyến Học La Hán, Thuyết Pháp Văn Pháp La Hán, Đạo Sơn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán, Cúng Dường Bố Thí La Hán 1, Cúng Dường Bố Thí La Hán 2, Đại Hàn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán. Mỗi tượng ngang 1,10 mét, cao 1,90 mét; đế ngang 1,43 mét, cao 47 phân. Hai bên tượng có quỷ đội đèn cúng Phật. Bên trái sân thượng là tháp thờ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, trên một diện tích 200 mét vuông. Tháp bảy tầng, cao 35 thước. Tháp hình vuông, mỗi cạnh của tầng chót là 7 mét. Hai bên cửa ra vào có hai pho tượng Kim Cang đắp nổi. Trên tầng thứ bảy của tháp có đắp nổi 25 tượng Thất Phật và chư Tổ, mỗi tượng có khung vuông, mỗi cạnh là 1,05 mét—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1964 and completed in 1971. The upper floor court is 10 meters long. On the left of the pagoda stands the stupa of Avalokitesvara Bodhisattva with seven storeys. On the right, there is a bell tower built emerging from the court. The great bell was donated by the Japanese Buddhist Sangha. The Holy Shrine is a magnificient building, 22 meters wide, 35 meters long, and 15 meters high. The wooden carvings conserved at Vĩnh Nghiêm Pagoda include carved drafts of the four sacred animals, the dragon, the unicorn, the tortoise, and the phoenix, those of nine dragons, the statues of the Eighteen Arahats, etc. Especially noticeable are the bas-reliefs on the altars illustrating famous pagodas in home and Asian countries. The Buddha Shrine is decorated

solemnly. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped between those of Samantabhadra Bodhisattva and Manjusri Bodhisattva. In the Main Hall, there are six sets of Arahats: the Arahats admonishing to study Dharma, preaching and listening to Dharma, saving the beings in Mount Sword Hell, giving alms, saving beings in extremely cold hell. Each statue is 1.10 meters long, 1.90 meters high. The base is 1.43 meters and 0.47 meter high. On both sides of the statues are two devils with lamps on their heads for worshipping the Buddha. On the left side of the upper court stands the statue of Avalokitesvara Stupa in an area of 200 square meters. It is a seven-storey stupa, 35 meters high. It is shaped in square, each side of the first storey is 7 meters long. On both sides of the door stand two statues of bas-relief-carved Vajradeva. On the seventh storey of the stupa, there are bas-reliefs of twenty-five Holy statues, i.e. seven Buddhas and Patriarchs. Each of the statue is bounded in a square frame, each side is 1.05 meters wide.

Vĩnh Phúc: Eternal happiness

Vĩnh Quyết: To separate forever.

Vĩnh Sinh:

1) Cuộc sống vĩnh viễn nơi cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: Enternal life or perpetual life in the Pure Land of the Amitabha Buddha.
2) Bất Tử: Immortality.
3) Niết Bàn: Nirvana (không sanh không diệt—not being born, not reborn, therefore not dying).

Vĩnh Tồn: To exist forever.

Vĩnh Tràng: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa có từ đầu thế kỷ thứ 19 do ông Bùi Công Đạt xây dựng. Đến năm 1849, Hòa Thượng Huệ Đăng, nguyên ở chùa Giác Lâm Gia Định, xuống trụ trì, đứng ra xây dựng ngôi đại tự với tên Vĩnh Tràng. Đến năm 1907, Hòa Thượng Chánh Hậu đã cho trùng tu và tôn tạo lại. Mặt tiền chánh điện và nhà Tổ được xây dựng lại và trang trí theo kiểu mới, vừa theo kiến trúc cả đông lẫn tây. Trong chánh điện, có nhiều pho tượng và rui mè được chạm trổ công phu. Đặc biệt là bộ thập bát La Hán là những tác phẩm chạm khắc trên gỗ độc đáo của các nhà điêu khắc miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Bộ thập bát La Hán do Hòa Thượng Chánh Hậu người Minh Hương đúc năm 1907. Tượng bằng danh mộc, mỗi tượng cao 8 tấc, bề ngang khoảng 58 phân, được đặt hai bên chánh điện. Mỗi vị tay cầm bửu bối tượng trưng cho các giác quan mà theo đạo Phật gọi là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)—Name of a famous ancient pagoda located in Mỹ Phong village, Mỹ Tho City, South Vietnam. The pagoda was built by Mr. Bùi Công Đạt in the early nineteenth century. In 1849, it was rebuilt to become a great one with its new name Vĩnh Tràng Tự by Most Venerable Huệ Đăng, Head of the pagoda. In 1907, it was restored and solemnly decorated by Most Venerable Chánh Hậu. The facade of the Main Hall and the Patriarch Hall were also rebuilt and decorated in a new style, that is, the Eastern architecture combined with the Western one. In the Main Hall stand a lot of painstakingly carved statues and drafts. Distinguished from them is a set of Eighteen Arahats which are skillfully engraved wooden masterpieces created by the artists from South Vietnam in the early twentieth century. This set of eighteen Arahats cast in 1907 by Most Venerable Chánh Hậu from Minh Hương, the statues are made of precious wood. Each of which is 0.80 meter high, 0.58 meter wide and placed on both sides of the Main Hall. Each image with its own magic wand is a symbol of the six senses known as the Six Internal Sense Fields in Buddhism (eyes, ears, tongues, nose, body, and mind).

Vĩnh Viễn: Eternal—Everlasting—Endless—Perpetual.

Vít Xuống: To pull down.

Víu:

1) Vướng víu—To attach (cling) to.
2) Vá víu—To patch.

Vo:
1) To wash rice.
2) To roll (trun—Tuck) up (one's sleeves).
3) To roll into a ball (vo tròn).

Vò: To crush in one's hand.

Vò Võ: To be lonely.

Vò Xé: To crumple up and to tear into piece.

Vỏ:
1) Skin—Bark---Peel—husk (rice).
2) Appearance (people).

Võ Phu: Brutal man.

Võ Vẽ: To know imperfectly.

Vóc: Statture—Height.

Vọc: To play with—To amuse oneself with—To dabble.

Vói: To stretch (reach) out.

Vòi Vọi: Very high—Sky-high.

Vòm Trời: The arch of the heavens.

Vong: Mithya (skt)—False—Untrue—Erroneous—Gone—Lost—Dead.

Vong Ân: Ungrateful—Unthankful—Thankless—To show ingratitude.

Vong Bản: To forget one's origin.

Vong Giả: Người chết—The dead.

Vong Hồn: The soul of the dead—Wandering soul.

Vong Khước: To forget.

Vong Ký: See Vong Khước.

Vong Linh: The spirit of the dead person.

Vong Mạng: To risk (venture) one's life.

Vong Nhân: The dead.

Vong Niên:
1) A long time ago (friends).
2) To forget one's age.

Vòng: Circle.

Vòng Hào Quang: Halo.

Vòng Lẩn Quẩn: Vicious circle.

Vòng Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (skt)—Circle of birth and death—Circle of misery—Circle of suffering.

Vòng Ngã Chấp: The cycle of ego-attachment.

Vòng Trôn Ốc: Spiral.

Võng:
1) Cái lưới: Jala (skt)—A net—A web.
2) Kinh Phạm Võng: The Brahmajala Sutra—See Kinh Phạm Võng in Vietnamese-English Section.
3) Cái võng: Hammock.

Võng Cực: Boundless—Endless.

Võng Lọng: Hammock and parasol.

Võng Mục: Mắt lưới—The "eyes" or meshes of a net.

Võng Ngữ: Nonsense.

Vọng:
1) Hy vọng: Hope—To expect.
2) Không thật: Vitatha (p & skt)—Untrue—False—Unreal—Futile—Vain.
3) Nhìn về: To look at, or for.
4) Tiếng vọng: To sound-To echo.
5) Vọng ngữ: Lying—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

Vọng Cảnh Giới: Vọng tâm xuất hiện nên mới có cảnh hư vọng (vọng cảnh nầy chính là mọi hiện tượng, mọi sự vật trên thế gian nầy)—False environment—The unreal world.

Vọng Cáo: To accuse falsely.

Vọng Chấp: Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lìa bỏ hư vọng—False tenets—Holding on to false views.

Vọng Chứng: False witness.

Vọng Duyên: Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm—The unreality of one's environment—The causes of erroneous ideas.

Vọng Kế Tự Tính: Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—

Imagination—Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—The aspect of individuation arising from false imagination—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Vọng Kiến: Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực—False views of reality—Taking the seeming as real.

Vọng Ngã: Illusory ego, in contrast with the real or nirvana ego (chân ngã).

Vọng Ngã Chấp: The wrong ego-attachment.

Vọng Ngôn: Vọng thuyết—False words or talk—Lies.

Vọng Ngữ: Vitatha-vac or Vitatha-vadin (skt).

- Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác—False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception).
- Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."

Vọng Nhiễm: Vọng Phong—Truyền đi những gì (tư tưởng) không có thật hay không đúng—The spread of lies, or false ideas.

Vọng Niệm: Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Transient thoughts—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

Vọng Pháp: Bhranti—Going astray, eror.

Vọng Phong: See Vọng Nhiễm.

Vọng Sắc: To admire someone's beauty.

Vọng Tâm: Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời nầy—The unenlightened mind or heart of all men—The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world.

Vọng Thuyết: False words.

Vọng Thức: Deluded consciousness.

Vọng Tộc: Honourable family.

Vọng Trần: Muôn vật trên đời nầy vốn hư vọng và nhiễm cấu—The unreal or unclean world.

Vọng Tưởng: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—The mental processes of living beings on greed, hatred and stupidity.

Vọng Tưởng Vi Tế: Subtle delusive thoughts.

Vọng Vân: Clouds of falsity (delusion).

Vọp Bẻ: To cramp.

Vơ Vét: To sweep off.

Vớ:

1) To seize—To snatch—To grab.
2) Stocking—Sock.

Vớ Trật: To fail to catch.

Vớ Vẩn: Stupid—Foolish.

Vờ: To pretend—To act—To simulate—To feign.

Vờ Vĩnh: See Vờ.

Vỡ: To break—To be broken.

Vỡ Chuyện: To become known.

Vỡ Lở: To be disclosed—To leak out.

Vỡ Nợ: To go bankrupt.

Vỡ Tan: Broken into pieces—To be burst.

Vỡ Tung: To burst.

Vợ: Wife.

Vợ Con: Wife and children.

Vơi: Not empty but not full.

Với:

1) With.
2) To reach for.

Với Lại: Moreover.

Với Nhau: Together.

Vời:

1) To summon (invite).
2) Far-away—Distant (vời vợi).

Vớt:

1) To pull someone or something out of the water.
2) To give a candidate a chance to pass an exam.

Vớt Vát: To recuperate.

Vô:

1) Tiếng Phạn "A": Sanskrit letter "A."
2) Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—None.
3) Phủ định sự tồn tại của sự vật: Non-exixtence—Nothingness—Inexist—Nihility—Do not have—Be without.
4) Đối lại với "Hữu": Opposite of "Existence."
5) To go (come--step) into—To enter.

Vô Ái: Không luyến ái—Without love, or craving or attachment.

Vô Ảnh Tượng: Nirabhasa (skt)—Không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài—Without image or shadow—Without semblance or appearance.

Vô Ân: Thankless—Ungrateful.

Vô Bản: To forget one's origin.

Vô Bất: Hai cái phủ định làm thành một cái khẳng định—A double negative, making a positive.

Vô Biên: Ananta (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless—Infinite, e.g. space.

Vô Biên Pháp Giới: Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thảy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên—The infinite world of things; the realm of things infinite in number; the infinite universe behind all phenomena.

Vô Biên Thân: Thân Phật không thể đo lường được: người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng—The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest.

Vô Biên Thế Giới: Thế giới vô biên trong không gian vô tận—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space.

Vô Biểu: Avijnapti (skt)—Không biểu thị ra ngoài—Unconscious, latent, not expressed, subjective.

Vô Biểu Giới: Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới nầy vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác—The inward invisible power received with the comandments during ordination.

Vô Biểu Nghiệp: Vô Tác Nghiệp—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

Vô Biểu Sắc: Vô Tác Sắc—Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ, vô biểu sắc là sắc thể không biểu hiện ra ngoài, nhưng có công năng phòng ngừa sự sai trái và tội ác—According to the Sarvastivadin view, this invisible power can resist evil.

Vô Bổ: Useless.

Vô Cái:

1) Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát): Cannot be covered or contained, universal.
2) Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh: A

characteristic of the pity of Buddha which includes all beings.

Vô Cái Đại Bi: Lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được—Uncontainable, or superlative, pity.

** For more information, please see Vô Cái (2).

Vô Cảm Giác: insensible.

Vô Căn: Không có nam hay nữ căn—Without root—Without organ—Without the organ of sex.

Vô Căn Cứ: Unfounded—Baseless—Groundless—Without foundation or reason.

Vô Căn Tín: Nhờ Phật lực mà phát được tín căn trong tâm—Faith produced not of oneself but by Buddha in the heart.

Vô Cấu: Vimala or Amala (skt)—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—Undefiled—Stainless.

Vô Cấu Địa:

1) Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa: The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa.
2) Bồ Tát Đẳng Giác Địa: Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa—The final stage before attaining Buddhahood.

Vô Cấu Nhẫn: Bồ Tát trong giai đoạn "vô cấu nhẫn" là giai đoạn chót của Bồ Tát—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva.

Vô Cấu Thức: Amala (skt).

(A) Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức nầy là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—Undefiled or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana—See A Lại da Thức.

(B) Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), Vô Cấu Thức hay Tịnh Thức chỉ có nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật. Vô Cấu Thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là "Vô Phân Biệt Trí." Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—According to the Samparigraha School (the forerunner of the Dahrmalaksana School), the taintless consciousness is only flashed out from the Buddha's Perfect Enlightenment. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

Vô Cấu Y: Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não)—The stainless garment, the monastic robe of purity.

Vô Chủng Tính: Một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect.

** For more information, please see Ngũ Chủng Tính.

Vô Chủng Xiển Đề: Nhất Xiển Đề không có chủng tánh Phật (mãi mãi không thể thành Phật)—An icchanti, or evil person without the Buddha-seed of goodness.

** For more information, please see Nhất Xiển Đề.

Vô Cớ: See Vô Cố.

Vô Cố: Causeless—Without reason (cause).

Vô Công Dụng: Không cố gắng dụng công—Without effort.

Vô Công Dụng Đức: Không cần đến phước đức hay công đức—Without merit or virtue.

Vô Công Dụng Trí: Tâm không nhờ cái công gia dụng hay phước đức công đức, mà tự nhiên khế hợp với trí chân tính (Bồ Tát từ đệ bát địa trở lên)—A mind with neither effort, nor merit or virtue.

Vô Cùng: Boundless—Infinite—Endless.

Vô Cùng Tận: Infinite.

Vô Cực: Không có giới hạn—Limitless—Infinite—Endless—Boundless.

Vô Cực Chi Thể: Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana.

Vô Danh: Unnamed—Nameless—Anonymous.

Vô Dụng: Useless.

Vô Duyên: Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—independent.

Vô Duyên Tam Muội: Anilambha (skt)—Diêt Tận Định—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function.

Vô Duyên Thừa: Thừa theo vô duyên tâm mà thực hành đạo bồ đề, ngoài tâm ra không có một pháp nào khác từ bên ngoài—The vehicle or method, of the subjective mind, by which all existence is seen as mental and not external.

Vô Dư: Asesa (skt)—Không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì (sự tột bậc của sự lý)—Without remainder—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of.

Vô Dư Niết Bàn: Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt).

- Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt—Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended—The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence.
- Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt: The nirvana of arhat extinction of body and mind.
- Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đấy là Niết Bàn hay "Giải Thoát Viên Mãn," là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha.

Vô Dư Thọ Ký: Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau nầy sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau nầy ngươi sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho)—A detailed (complete or final) Prediction of the Buddha on his disciples' awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction.

Vô Đao Đại Tặc: Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đạo đức, cướp đoạt đạo đức của người khác hay chỉ

làm ra vẻ đạo đức giả—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue.

Vô Đảo: Chánh kiến lìa khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phàm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường)—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc.

Vô Đạo: Inhuman.

Vô Đạo Đức: Immoral.

Vô Đẳng: Asama (skt).

1) Không ai bằng: So với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng—Unequal—The one without equal.
2) Tôn hiệu của Phật: Trí tuệ của Như Lai, trong tất cả các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được—An honoured title of the Buddha.

Vô Đẳng Đẳng: Asamasama (skt).

1) Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng: Equality without equal—The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled.
2) Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng): Buddha and Buddhism are without equal.

Vô Đẳng Đẳng Thừa: Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—The unequalled vehicle, Mahayana—See Đại Thừa.

Vô Đẳng Giác: Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas.

Vô Đẳng Thừa: Mahayana—The Unequalled Vehicle—See Đại Thừa.

Vô Định: Undetermined—Indefinite—Indeterminate.

Vô Độ: Immoderate—Excessive (eating and drinking).

Vô Động: Aksobha (skt).

1) Unmoved—Imperturbable—Unagitated—Serene—Calm.
2) Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng—The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation.

Vô Động Phật: Aksobhya (skt)—Bất Động Minh Vương—Bất Động Phật—Vô Động Tôn—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiền Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions.

** For more information, please see Ngũ Phật, Ngũ Phật Ngũ Đại, Ngũ Phật Ngũ Sắc, Ngũ Phật Ngũ Sinh Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẫn Nộ.

Vô Động Tôn: Acalaceta.

Vô Gia Cư: Homeless.

Vô Gia Đình: Without a family.

Vô Giá: Inestimable—Invaluable—Priceless.

Vô Già: Bao dung không ngăn ngại. Ân huệ, lòng bi mẫn và lòng thương yêu chúng sanh của Phật—Unconcealing, unconfined;

illimitable. Buddha-grace, Buddha-mercy, Buddha-love.

** For more information, please see Vô Cái.

Vô Già Đại Hội: Panca-varsika-parisad (skt)—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế)—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission.

Vô Gián: Avici (skt)—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Without interruption—Uninterrupted—Without intermission—Unseparated.

Vô Gián Duyên: Thứ Đệ Duyên—Connected ir consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt)—Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nóng, trong đó tội nhân phải chịu hình phạt đau đớn khổ sở chết đi sống lại không ngừng nghỉ (nơi dành cho những người phạm phải ngũ nghịch)—The Avici hell—Incessant Hell—Hell Without Respite—The last of the eight hot hells, in which punishment, pain, form, birth, death continue without intermission.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (8).

Vô Gián Nghiệp: Anantarya (skt). Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

Vô Giáo Dục: Uneducated—Ill-bred.

Vô Hại: Harmless.

Vô Hạn Định: Indefinitely.

Vô Hạn Định Nghiệp: Infinitely effective karma—See Nghiệp Vô Hạn Định.

Vô Hậu: Heirless.

Vô Hậu Sinh Tử: Không còn sinh tử—Bồ tát không còn chịu luân hồi sanh tử nữa—No more birth and death—The bodhisattva who will not again be subject to the wheel of transmigration.

Vô Hiệu: Inefficacious—Ineffectual—Ineffective.

Vô Học: Asaiksa (skt)

1) Không có học thức: Illiterate—Uneducated.
2) Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn nầy, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Asaika—No longer learning—Beyond study—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage)—The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—See Bất học, and Tứ Thánh Quả (4).

Vô Học Đạo: Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh---The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn—The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study.

Vô Học Quả: Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả (4).

Vô Học Thúy Vi Thiền Sư: Zen Master Wu-Xue-Shui-Wei—Thiền Sư Vô Học Thúy Vi là đệ tử của Thiền Sư Đơn Hà—Zen Master

Wu-Xue-Shui-Wei was a disciple of Zen master T'an-Xia.

- Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với Thiền Sư Đơn Hà, sư hỏi: "Thế nào là thấy chư Phật?" Đơn Hà quở: "Thật tự đáng thương, cần thiết cầm khăn lau làm gì?" Sư lùi ba bước. Đơn Hà bảo: "Lầm!" Sư tiến tới ba bước. Đơn Hà lại bảo: "Lầm! Lầm!" Sư giở một chân lên, xoay thân một vòng, đi ra. Đơn Hà bảo: "Được tức được, cô phụ chư Phật khác." Sư do đây lãnh hội ý chỉ, về trụ núi Thúy Vi tại Chung Nam Sơn—Shui-Wei asked T'an-He: "What is the teaching of all Buddhas?" T'an-He exclaimed: "Fortunately, life is fundamentally wonderful. Why do you need to take up a cleaning cloth and broom?" Wu-Xue retreated three steps. T'an-He said: "Wrong." Wu-Xue again came forward. T'an-He said: "Wrong! Wrong!" Wu-Xue then lifted one foot into the air, spun in a circle and went out. T'an-He said: "Such an answer! It's turning one's back on all the Buddhas." Upon hearing these words, Wu-Xue attained great enlightenment.
- Thiền sư Đại Đồng đến hỏi sư: "Không biết Nhị Tổ mới thấy Tổ Đạt Ma có sở đắc gì?" Sư bảo: "Nay ngươi thấy ta lại có sở đắc gì?" Đại Đồng đốn ngộ huyền chỉ—When Wu-Xue was abbot of a temple, T'ou-Tzi Yi-Qing said to him: "I'm not clear about what resulted when the Second Patriarch first saw Bodhidharma." Zen master Wu-Xue said: "Right now you can see mee. What is the result?" At that moment T'ou-Tzi suddenly awakened to the profound mystery.
- Một hôm, sư đi trong pháp đường, Đại Đồng tiến đến trước lễ, thưa: "Mật chỉ từ Ấn Độ qua, Hòa Thượng dạy người thế nào?" Sư dừng bước một chút. Đại Đồng lại thưa: "Xin thầy chỉ dạy." Sư bảo: "Lại cần cái bầu nước nhỏ thứ hai sao?" Đại Đồng tạ lễ lui ra. Sư bảo: "Chớ lấp gốc." Đại Đồng thưa: "Thời tiết đến, gốc mầm tự sanh."—One day, Zen master Shui-Wei was walking in the Dharma hall. T'ou-Tzi walked up in front of him, bowed to him and said: "The essential meaning of the First Patriarch coming from the west, how does the master demonstrate this to people?" The master stopped walking and stood there. T'ou-Tzi said: "Please demonstrate it, Master." Shui-Wei said: "Do you want another adle full of polluted water?" T'ou-Tzi then bowed in thanks. Shui-Wei said: "Don't make matters worse." T'ou-Tzi said: "It's the season when seeds grow everywhere."
- Nhơn sư cúng dường La Hán, có vị Tăng hỏi: "Đơn Hà đốt tượng Phật gỗ, Hòa Thượng vì sao cúng dường La Hán?" Sư bảo: "Đốt cũng chẳng đốt đến, cúng dường cũng một bề cúng dường." Tăng lại hỏi: "Cúng dường La Hán có đến chăng?" Sư bảo: "Ngươi mỗi ngày có ăn cơm chăng?" Tăng không đáp được. Sư bảo: "Chẳng có bao nhiêu người khôn."—When Shui-Wei was making offerings to the sacred images, a monk asked: "Zen master T'an-He burn a wooden Buddha. Why then, Master, do you make offerings to the wooden statues?" Shui-Wei said: "Because they won't burn. But if you want to make them an offering they'll let you do so." The monk asked: "If you make an offering to the sacred figures will they come or not?" Shui-Wei said: "Aren't you able to eat every day?" The monk didn't answer. Shui-Wei said: "There aren't many clever ones."

Vô Hồn: Inanimate.

Vô Hữu: Vô và hữu—Non-existent and existent.

Vô Ích: Unavailing—Unprofitable—Useless—Without avail—Of no avail.

Vô Kế: Without means.

Vô Kể: Unnumbered—Countless.

Vô Khứ Vô Lai: Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi)—Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya.

Vô Kiến: Holding to the view of entire unreality.

Vô Kiến Đỉnh Tướng: Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng nầy có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—One of the thirty-two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha's head, called "the invisible mark on the head," because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Vô Ký: Avyakrta (skt)

1) Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện: Unrecordable (either good or bad).
2) Trung tính: Neutral—Neither good nor bad. Things that are innocent or cannot be classified under moral categories.

Vô Kỷ Luật: Undisciplined.

Vô Lậu: Anasrava (skt)

1) Không dột: No leakage—Without leakage—No drip.
2) Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Liberation—Nirvana—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death.
3) Trạng thái như thị của sự vật: The state in which things are as they are.

Vô Lậu Căn: Cái căn bản của vô lậu trí—Faultlessness—Roots which produce pure knowledge.

Vô Lậu Đạo: Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và đế thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration—The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering.

Vô Lậu Giải Thoát Môn: Nirvana.

Vô Lậu Nghiệp: Karma of Hinayana nirvana.

Vô Lậu Huệ: Jnanam-anasrava (skt)—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism.

Vô Lậu Môn: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—Entry into spiritual knowledge which is free from all faults.

** For more information, please see Lục Thông (6).

Vô Lậu Nhân: Tu theo giới định tuệ của vô lậu thanh tịnh để chứng nhập quả vị Niết Bàn—Passionless purity as a cause for attaining nirvana.

Vô Lậu Pháp: Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration.

Vô Lậu Pháp Tính: Pháp tính thanh tịnh vô dục—The pure, passionless dharma-nature.

Vô Lậu Quả: Quả đức nhờ vô lậu đạo mà đắc được hay kết quả đi theo những việc thanh tịnh, thiền định và trí tuệ, giúp chúng sanh thoát khỏi dục vọng và tái sanh—The result of following the way of immorality (purity), concentration (meditation) and wisdom which helps sentient beings from the passion and from lower incarnation.

Vô Lậu Thiện Căn: Unconditioned good roots.

Vô Lậu Thực Tướng: Reality as passionless or pure.

Vô Lậu Tối Hậu Thân: Thân không còn dục vọng—The final pure or passionless body.

Vô Lậu Trí: See Vô Lậu Huệ.

Vô Lậu Tuệ: See Vô Lậu Huệ.

Vô Lễ: Impolite.

Vô Liêm Sĩ: Shameless.

Vô Lợi: See Vô Ích.

Vô Luân: Immoral.

Vô Luận: Regardless of—Without distinction.

Vô Lương Tâm: To have no conscience.

Vô Lượng: Apramana (skt)—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả—Unlimited—Immeasurable—Measureless—Boundless—Infinite—Countless. There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice.

Vô Lượng Chư Thiên: Numberless Great Multitudes gods from all heavens.

Vô Lượng Giác: Vô Lượng Giác là tên hiệu của Đức Phật A Di Đà—Infinite enlightenment, name of Amitabha—See A Di Đà.

Vô Lượng Huệ: Infinite wisdom (of the Buddha).

Vô Lượng Kiếp: Asamkhyeyas of eons—Uncountable eons.

Vô Lượng Luân Hồi: Innumerable reincarnations.

Vô Lượng Nghĩa:

1) Nghĩa lý vô lượng vô số: Infinite meaning—Innumerable meanings—Meaning of infinity.
2) Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa: The meaning of all things.

Vô Lượng Nghĩa kinh: Scriptures of measureless meaning (universalistic or the infinite)—See Phương Quảng.

Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội: Phật nhập vào định nầy trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa)—The Anatanirdesapratisthana samadhi—Into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra).

Vô Lượng Nghiệp: Boundless karma.

Vô Lượng Quang: Apramanabha (skt)—Tên gọi khác của Phật A Di Đà—Infinite (Immeasurable) Light or splendor, another name for Amitabha Buddha.

** For more information, please see A Di Đà, and Vô Lượng Thọ.

Vô Lượng Quang Minh: Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Lượng Quang Minh Độ: Cõi Vô Lượng Quang Minh Độ của Đức Phật A Di Đà—Amitabha's Land of Infinite Light.

Vô Lượng Quang Phật: Amitabha (skt)—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of light that is immeasurable, boundless, irresistible, incomparable, pure, joy, wisdom, unceasing, surpassing thought, ineffable, Surpassing sun and moon.

** For more information, please see A Di Đà.

Vô Lượng Quang Thiên: Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmalokas.

** For more information, please see Thiên (B)

(5).

Vô Lượng Thanh Tịnh: Infinite purity.

Vô Lượng Thanh Tịnh Phật: The Buddha of boundless purity—Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Lượng Thọ: Boundless, infinite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là "Vô Lượng," Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ—As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the istorical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he wil be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Ithenite Life.

Vô Lượng Thọ Kinh: The Sukha-vativyuha sutras—Amitayus Sutras—See Kinh A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Như Lai: See A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Phật: Vô Lượng Thọ Như Lai—Vô Lượng Thọ Vương—The Buddha of Infinite Life—Amitabha Buddha—See A Di Đà, and Vô Lượng Thọ.

** For more information, please see A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Vương: See A Di Đà.

Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt)—Cõi trời thứ hai trong ba cõi trời thiền định sắc giới—Boundless purity, the second of the heaven in the third dhyana heavens of form.

Vô Lượng Tôn: The Infinite Honored One—Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Lượng Trăm Ngàn Muôn Ức Chúng Sanh: Countless hundreds of thousands of millions of living beings.

Vô Lượng Tuệ: Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—Infinite wisdom, a term applied to a Buddha.

Vô Lượng Vô Biên A Tăng Kỳ Kiếp: Measureless limitless asankhyeya kalpas.

Vô Lượng Ý: Anantamati (skt)—Boundless mind, intention, will or meaning.

Vô Lý: Unreasonable—Irrational—Absurd.

Vô Minh: Avijja (p)—Avidya (skt).

(I) Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidya:

1) Si: Ignorance—Stupidity—Delusion.
2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.
3) Mắt xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas.
4) Cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities.
5) Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã—Ignorance—Stupidity—Delusion—Unenlightened—Unenlightened condition—Non-perception—Unillumined—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self.

(II) Phân loại vô minh—Categories of Avidya:

(A) Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:

1) Căn bản vô minh: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition.
2) Mạt Chi Vô Minh: "branch" and "twig" conditions, considered as phenomenal.

** For more information, please see Avidya in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Mê Hoặc.

(III) Những lời Phật dạy về "Vô Minh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Avidya" in the Dharmapada Sutra:

1) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
2) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
3) Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
4) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
5) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).

Vô Minh Căn Bản: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance.

Vô Minh Cương: The snare (lưới) of ignorance.

Vô Minh Hoặc: Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sanh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions.

** For more information, please see Tam Hoặc.

Vô Minh Kết: Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration.

Vô Minh Kiến: Tà kiến sanh ra bởi vô minh—Ignorant perception of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance.

Vô Minh Lậu: Một trong tam lậu hoặc. Vô minh lậu có thể khiến chúng sanh rơi vào vòng sống chết, không thể ra khỏi—The stream of unenlightenment which carries one along into reincarnation, one of the three taints.

Vô Minh Lưu: Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration.

Vô Minh Nghiệp Ái: Ajnanakarmatrsna (skt)—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.

Vô Minh Pháp Tính Nhất Thể: Vô minh và pháp tính đồng một thể như băng với nước, băng vô minh là nước của các tính—Avidya and the Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the

water of all things, the source out of which all enlightenment has come.

Vô Minh Phụ: Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái "ngã"—Ignorance as father and desire as mother produce the ego.

Vô Minh Sanh Ra Tham Dục: Ignorance produces desires

Vô Minh Sử: Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration.

Vô Minh Tạng: Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não—The storehouse of ignorance, from which issues all illusion and misery.

Vô Minh Trụ Địa: Địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh—The state of ignorance, the fifth of the five stages of ignorance.

Vô Môn Quan: Vô Môn Quan, một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền tông, do thiền sư Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn—Wu-Men-Kuan, one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it containts only forty-eight cases and is one man's work—See Huệ Khai.

Vô Môn Tông: Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn)—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha.

Vô Một: See Vô Bất.

Vô Một Thức: Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (tất cả các chủng tử không bị mất mát nên gọi là Vô Một)—Another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Vô Não: Free from trouble

Vô Năng: Không có năng lực—Unable—Without power—Incapable.

Vô Năng Thắng: Ajita—A Dật Đa—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát)—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya.

** For more information, please see Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Ngã: Anatma or Nairatmyam (skt)—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—See Pháp Vô Ngã, and Nhân Vô Ngã.

a) Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của 'định mệnh,' hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là "bản ngã trường tồn." Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân nầy. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân nầy lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì "Vô Ngã" chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã—Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchaging self or soul—Non-existence of a permanent self.

According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called "self." Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called "body" immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence.

b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới nầy là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới nầy trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái 'hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.' Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects , both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an "existence depending on a series of causations." Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease.

c) Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được: The waves on the water's surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations.

d) Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì , nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng

đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được: As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent.

e) Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ nầy có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh: If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya).

f) Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn: Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana.

g) Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian nầy là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy: If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect.

h) Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo: As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism.

i) Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của

giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn: Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence.

Vô Ngại: Apratihata (skt).

1) Tự tại thông suốt, không trở ngại—Unhindered—Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance.
2) Tự tại qua lại không trở ngại: Permeating everywhere.
3) Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau: All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Vô Ngại Đạo (Vô Gián Đạo) The way of removing all obstacles, delusions or intervention—The open or unhindered way.

Vô Ngại Nhân:

1) Bậc không còn bị chướng ngại: The unhindered one.
2) Vị Phật mở cửa Niết bàn: The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations.
3) Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn: the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth.

Vô Ngại Quang: Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương mốc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến—The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha.

Vô Ngại Quang Như Lai: Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà—Another title for Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Ngại Trí: Trí thông đạt của Đức Phật—The omniscience of the Buddha.

Vô Nghề Nghiệp: Without profession.

Vô Nghi: Không nghi ngờ—Undoubted—Without doubt.

Vô Nghĩa:

1) Insignificance—Meaningless.
2) Ungrateful.

Vô Ngôn: Không lời hay im lặng—Without words—Silent—Speechless.

Vô Ngôn Thông: Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—Zen Master Vô Ngôn Thông (?-826)—Sư là một trong những thiền sư người Trung Hoa, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Trước khi đến Việt Nam, có người khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến nơi thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Sau sư về trụ trì chùa Hòa An. Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diện bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cảm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Trước khi thị tịch, ngài gọi Cảm Thành lại căn dặn: "Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự

nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhãn truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời nầy sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp." Sư thị tịch năm 826 sau Tây Lịch—He was one of the most outstanding Chinese monks; however, he was famous in Vietnam in the end of the eightth century. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam. Before going to Vietnam, someone recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu's Temple, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. Sometime later, he moved to stay at Hòa An temple in Kuang-Chou. In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cảm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cảm Thành respected and honored him to be his master. Before passing away, he called Cảm Thành to his side and advised: "For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K'o, from Hui-K'o to Seng-Ts'an, from Seng-Ts'an to T'ao-Hsin, from T'ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation." Zen Master Vô Ngôn Thông passed away in 826 AD.

Vô Ngôn Thuyết Đạo: Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words.

Vô Ngôn Trí: Avacana-jnanam (skt)—Nonverbal knowledge—See Bất Động Trí.

Vô Nguyện: Wishlessness.

Vô Nhân: Without cause—Without reason—Causeless.

Vô Nhân Đạo: Brutal—Cruel---Inhuman.

Vô Nhất: Not one.

Vô Nhị Vô Tam: Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện)—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle.

Vô Nhiễm Tâm: Undeluded mind.

Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Undeluded pure mind.

Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—Không có sức nóng—Heatless—No heat.

Vô Nhiệt Thiên: Anavatapta (skt)—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiền Thiên, cõi trời vô phiền vô não—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or

affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên (2).

Vô Nhiệt Trì: Manasarovara or Manasa-saro-vara (skt)—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ nầy nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus.

Vô Niệm: Acinta (skt)—Thoughtlessness.

1) Không có vọng niệm: No thought—Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought.
2) Chánh Niệm: Correct ideas or thoughts.

Vô Ơn: Thankless—Ungrateful.

Vô Pháp: Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối)—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, "the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings." In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, al phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness.

Vô Phân Biệt: Nirvikalpa (skt)—Không phân biệt—Non-discriminating.

Vô Phân Biệt Hành: Nirvikalpacara (skt)—Những hành động vô phân biệt—Deeds of non-discrimination.

Vô Phân Biệt Pháp: Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt)—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative.

Vô Phân Biệt Tâm: Nirvikalpa-jnana (skt).

(A) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind: Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực)—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Passionless.

(B) Loại của Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind:

1) Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như—Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata.
2) Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu: Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức—Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness.

Vô Phân Biệt Trí: Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Non-discriminative wisdom—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—The unconditioned or passionless

mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1).

Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí: Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt—Non-discriminative transcendental knowledge.

Vô Phép: Discourteous—Uncivilized—Rude—Impolite.

Vô Phi: See Vô Bất.

Vô Phiền:

1) Không còn phiền não: Free from trouble.
2) Vô Phiền Thiên: Cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiền Thiên—The thirteenth Brahmaloka, the fifth region of the fourth dhyana—See Tứ Thiền Thiên.

Vô Phúc: Unhappy—Unfortunate.

Vô Phương:

1) No place—No where—Unlimited to place or method—Buddha's power.
2) To be at the end of one's resources—Without resource.
3) Phật Lực: Buddha's power which is unlimited to place or method.

Vô Quá: Sinless—Have no sin.

Vô Quả: Effectless—Have no effect.

Vô Quang: Unilluminating.

Vô Quang Phật: Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật)—An Unilluminating Buddha—A Useless Buddha who gives out no light.

Vô Sanh: Anutpatti or Anutpanna (skt)—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth.

1) Từ "Vô Sanh" được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng—Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them.
2) Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation.

Vô Sanh Bảo Quốc: Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà—The precious country beyond birth-and-death—The immortal paradise of Amitabha.

Vô Sanh Chi Sanh: Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world.

Vô Sanh Diệt: There is no appearance and disappearance—Without appearance and disappearance.

Vô Sanh Hối: Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo—To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth.

Vô Sinh Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Vô Sanh Môn: Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhutatathata; the gate or school of immortality.

Vô Sanh Nhẫn: An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa—

The patient rest in belief in immortality, or no rebirth, the state in which interference do not arise.

** For more information, please see Vô Sanh Pháp Nhẫn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Pháp: Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhutatathata and the embodiment of nirvana.

Vô Sanh Pháp Nhẫn:

Anutpattikadharmakshanti (skt)—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth—Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas—Insight into the non-origination of dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression.

** For more information, please see Bất khởi pháp nhẫn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Sám: See Vô Sanh Hối.

Vô Sanh Tạng: Kinh điển luận về chân như như Trung Luận—The scriptures which deal with the absolute, e.g. the Madhyamika-sastra.

Vô Sanh Tâm: The mind of no rebirth.

Vô Sanh Tế: The uncreate, or absolute; the region of the eternal.

Vô Sanh Thân: Pháp thân hằng hữu—The Dharmakaya, the immortal one.

Vô Sanh Trí: Nirvana wisdom—See Thập Trí (A) (10).

Vô Sanh Vô Diệt: No birth no death.

Vô Sắc: Arupa (skt)—Formless—Without form of holding on to the illusion of contemplation.

Vô Sắc Định: Arupya (skt)—Có bốn đẳng chí hay sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc—There are four mental collectednesses or samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka)—See Tứ Không Xứ.

Vô Sắc Giới: Arupadhatu or Arupaloka (skt).

(A) Nghĩa của Vô Sắc Giới—The meanings of Arupaloka: Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation.

(B) Cõi Vô Sắc Giới—The boundaries of Arupaloka: See Tứ Không Xứ.

Vô Sắc Hành: Arupyacarin (skt)—Formless deeds—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ nầy thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is rrgarded as synonymous with "Anabhogacarya."

Vô Sắc Hữu: Existence in the formless or immaterial realm—See Tam Hữu (B) (3).

Vô Sắc Tham: Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation.

Vô Sỉ: Shameless.

Vô Sỉ Đại Trùng: Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi)—A toothless great creature, i.e. a toothless tiger.

Vô Song: Peerless—Matchless.

Vô Sở: Không có thứ gì—Nothing—Nowhere.

Vô Sở Bất Năng: Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật—Nothing he cannot do, omnipotent, the Buddha.

Vô Sở Bất Trí: Không có nơi nào là không đến được, chỉ Đức Phật—Nowhere he does not reach.

Vô Sở Đắc: Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước—Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena.

Vô Sở Hữu: Avidyamana (skt)—Tên khác của "Không"—Non-existing—Nothing existing—The immaterial.

Vô Sở Hữu Vọng TưởngTịch Diệt Pháp: Vikalpaviviktadharma (skt)—Cái chân lý vô tưởng và tách khỏi phân biệt—Truth which is imageless and detached from discrimination.

Vô Sở Hữu Xứ: Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness.

** For more information, please see Tứ Không Xứ (3).

Vô Sở Hữu Xứ Định: Akincanayatana (skt)—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ—The contemplation of the state of nothingness, or the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity.

Vô Sở Quán: Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena.

Vô Sở Trụ: Apratisthita (skt)—Không trụ vào đâu—Non-abiding—No means of staying.

Vô Sở Trước:

1) Không bị trói buộc: Not bound by any tie, i.e. free from all influence of the passion-nature.
2) Một danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.

Vô Số: Asamkhyeya (skt)—Numberless—Innumerable—Numberless—Countless—Exceedingly numerous.

Vô Số Chúng Sanh: Countless sentient beings.

Vô Sư Giả: Svayambhuva (skt)—Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Vô Sư Trí: Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Buddha's wisdom.

Vô Tác: Asamskrta (skt)—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming.

**For more information, please see Asamskrta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Tác Giới: Vô Biểu Giới—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign.

Vô Tài: Incapable.

Vô Tàm: Ahrika (skt)—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quí)—Without shame—Shameless.

Vô Tàm Vô Quí: No sense of shame or disgrace—Shameless.

Vô Tang: Without evidence (trace).

Vô Tâm:

(I) Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—Vô tâm does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness).

(II) Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng—In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place.

(III) Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm—Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practictioners should take this mind to tame the deluded mind.

Vô Tâm Đạo Nhân: Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tướng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập Nhị Chương: "Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân)—The hermet or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences.

Vô Tâm Tam Muội: Vô tâm định—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt—The samadhi in which active thought has ceased.

Vô Tầm Vô Tứ Định: Avitakko (p)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận xét đoán—Non reasoning and judgment.

Vô Tận: Bất tận—Timeless—Inexhaustible—Without limit—Endless.

- Quyền Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về chân lý tuyệt đối: The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite.
- Thực Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về hiện tượng vô tận: The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considerd as infinite.

Vô Tận Duyên Khởi: Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật (theo một pháp mà dấy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà dấy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi)—Unlimited causation—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation.

** For more information, please see Duyên Khởi, Pháp Giới Duyên Khởi, and Tứ Duyên Khởi.

Vô Tận Đăng:

1) Một cây đèn làm mồi cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết: The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps.
2) Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết: The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible.
3) Kính cứ phản chiếu mãi không hết: limitless mirrored reflections.
4) Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn: An altar light always burning.
5) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—According to the Vimalakirti

Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World.

- Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."
- Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."—The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me."
- Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them."
- Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, ráng hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng: "Có pháp môn Vô Tận Đăng."—At that time, Vimalakirti said to the goddesses: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "There is a Dharma called Inexhaustible Lamp."
- Các thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp Vô Tận Đăng?"—The goddesses asked him: "What is the Inexhaustible Lamp Dharma?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng nầy làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: 'Sisters, there is a Dharma called the ***Inexhaustible Lamp*** which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living

beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'

- Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật—The devas daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet.

Vô Tận Hải: Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn—The Buddha-truth as inexhaustible as the ocean.

Vô Tận Tạng: Đức bao hàm vô tận—The inexhaustible treasury.

Vô Tận Ý: Inexhaustible intention, or meaning.

Vô Tận Ý Bồ Tát: Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra.

Vô Tế: Không biên tế—Unlimited—Boundless.

Vô Thanh Lậu:

1) Một loại đồng hồ nước không gây ra tiếng động: The silent clepsydra.
2) Một loại nhang được làm theo những mẫu tự cổ dùng chỉ thời gian khi được đốt lên: Incense in the shape of ancient characters used to indicate the time.

Vô Thắng: Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed.

Vô Thắng Quốc: Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ—The Unexcelled land—The Pure Land located west of this universe.

Vô Thần: Atheistic—Đôi khi người ta nói Phật Giáo là "Vô Thần" hay là một "tôn giáo không có thần linh." Tuy nhiên, những lời Phật dạy về "Lục Đạo" đã xua tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên nầy cũng vô thường và tầm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phê bác lý thuyết về một nguyên nhân "Đầu Tiên," một Thượng đế sáng tạo—It is sometimes said that Buddhism is "atheistic" or a "godless religion." However, the Buddha's teaching about "the six realms of existence" should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called "the realm of gods" in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God.

Vô Thể: Bodiless.

Vô Thọ: Without love, craving, attachment.

Vô Thủy: Không có cái ban đầu, như mắt xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước

nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu)—Without beginning, as in the chain of transmigration.

Vô Thủy Dĩ Lai: Từ lúc hay trước thời khởi thủy—From or before the very beginning.

Vô Thủy Gián Cách: See Vô Thủy Vô Minh.

Vô Thủy Khoáng Kiếp: Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi dằng dặc—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas.

Vô Thủy Không:

1) Vô Thủy và Không: Without beginning and unreal.
2) Tánh "không" không có khởi thủy: The "void" is without beginning, the abstract idea of without beginning.

Vô Thủy Vô Biên: Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt—The Buddha-truth is without beginning and infinite.

Vô Thủy Vô Chung: Without beginning and without end—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung—The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end.

Vô Thủy Vô Minh: Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

1) Nguyên Phẩm Vô Minh: Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới). —Primal ignorance—The period of unenlightenment or ignorance without beginning.
2) Gián Cách Vô Minh: Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.
3) Vọng Chân Đồng Thể: Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.

Vô Thức: Unconsciousness.

Vô Thường: Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral.

1) Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence.
2) Mọi vật trên đời nầy đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: "Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán." Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh

sanh diệt diệt như tuồng chớp chăng." Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian—The characteristics of Impermanence—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: "Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dwedrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes." Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world.

3) Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: "Muôn vật ở đời vốn không bền vững." Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ "Thành, Trụ, Hoại, Không" mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kế đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tỉnh ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết "vô thường" mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rốt rồi những thứ nầy có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời nầy nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điển chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tấm thân yêu quý nhứt nầy của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời nầy đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu—Sincere Buddhists should always be awakened and realize: "Nothing in this world lasts forever." In the end, everything is a part of the cycle of "Formation, Existence, Decadence, and Emptiness." If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of "Impermanence" the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must

be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path.

Vô Thường Ấn: Mudda-aniccam (p)—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn—The mark of impermanence, one of the three dharma-seals—See Tam Pháp Ấn.

Vô Thường Chóng Qua, Sống Chết Đại Sự, Đừng Để Thời Gian Luống Qua Vô Ích: The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is great, try not to let the time pass by in vain (without any cultivation for yourself).

Vô Thường Chung: Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện—The passing bell, or gong, for the dying.

Vô Thường Điểu: Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ)—The bird which cries of impermanence, messenger of the shades, the goat sucker

Vô Thường Đường: See Niết Bàn Đường.

Vô Thường Khánh: See Vô Thường Chung.

Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã:

1) Vô Thường: Impermanent.
2) Khổ: Suffering.
3) Không: Empty.
4) Vô Ngã: Non-ego.

Vô Thường Thân: The teporal body of the Buddha.

Vô Thường Viện: Vô Thường Đường—Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Vô Thường Y: Như Lai là chỗ dựa (chỗ y nương) cho hết thảy chúng sanh—The reliance of the impermanent, i.e. Buddha, upon whom mortals can rely.

Vô Thượng: Anuttara (skt)—Unsurpassed—Excellent—Unexcelled—Supreme—Peerless.

Vô Thượng Bồ Đề: Giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được—The supreme bodhi or enlightenment of the Buddha.

** For more information, please see Tam Chủng Bồ Đề.

Vô Thượng Chánh Biến Tri: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri)—Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác: Anuttara-samyaksambodhi (skt)—The supreme right and balanced state of Bodhi (truth)—The supreme balanced and right state of truth.

** For more information, please see Auttara-samyak-sambodhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Thượng Chánh đẳng Giác: See Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác in Vietnamese-English Section.

Vô Thượng Diệu Giác: Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn—The supreme mystic enlightenment.

Vô Thượng Đạo: Đạo mà Đấng Như Lai chứng đắc không thể ai hơn được—The supreme way or truth of the Buddha.

Vô Thượng Đăng: Đèn Niết bàn xua tan bóng tối của dục vọng và ảo ảnh—The supreme lamp—Nirvana lamp that disperse the gloom of passion-illusion.

Vọ Thượng Giác: See Vô Thượng Bồ Đề.

Vô Thượng Giác Ngộ: Supreme enlightenment.

Vô Thượng Huệ: Trí huệ vô thượng của Đức Phật—The supreme wisdom, that of Buddha.

Vô Thượng Lưỡng Túc Tôn: Đấng Hai Chân Vô Thượng—The Peerless Two-Legged Honored One.

Vô Thượng Nhãn: Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things.

Vô Thượng Nhẫn:

1) Pháp Nhẫn hay trí huệ có thể tiếp thụ chân lý: Highest patient equanimity in receiving the truth.
2) Tin nơi lý vô thường không chút nghi ngờ: To believe the truth of permanence without doubt.

Vô Thượng Niết Bàn: Quả Niết Bàn, không quả nào hơn được, đối lại với niết bàn Tiểu thừa—The supreme nirvana, that of Mahayana in contrast with the inferior nirvana of Hinayana.

Vô Thượng Pháp: Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết Bàn)—According to the sastra on the Mha-Prajna Sastra, the supreme dharma is the nirvana.

Vô Thượng Pháp Luân: Như Lai thuyết pháp giáo hóa chư Bồ Tát—The supreme Buddha's Dharma, the peaching or propagation.

Vô Thượng Pháp Vương: Một danh hiệu của Đức Như Lai—A title of Buddha.

Vô Thượng Phước Điền: The supreme garment of the field of blessedness, i.e. good works.

Vô Thượng Sĩ: Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật—The supreme master—The peerless nobleman, the Buddha, one of the ten titles of the Buddha.

Vô Thượng Tàm Quý Y: Y áo của chư Tăng Ni (khi mặc nó vào nó nhắc nhở người mặc luôn biết tàm quý mỗi khi làm điều sai trái)—The supreme garment of sensitiveness to the shameful, the monk's robe.

Vô Thượng Tôn: The Peerless Honored One.

Vô Thượng Thắng Trưởng Giả: The Elder Unsurpassed Victory.

Vô Thượng Thừa: The most supreme Vehicle—Mahayana—See Đại Thừa.

Vô Thượng Thượng: Vô thượng thượng là chân vị giải thoát, như đấng Như Lai—Above the supreme, the supreme of the supreme, i.e. Buddha.

Vô Thượng Thượng Thừa: Đại Thừa—The most supreme vehicle—See Đại Thừa.

Vô Tiền Khoáng Hậu: Unprecedented

Vô Tính: Tất cả các pháp không có thực thể của riêng nó nên gọi là vô tính—Without nature—Without characteristics or qualities, absolute in itself—Absence of the mind or nature. Nothing has an independent nature of its own.

Vô Tính Hữu Tình: Một trong năm tính được Pháp Tướng Tông nói đến—One of the

five natures in the doctrine of the Dharmalaksana school—See Ngũ Tính (A) (5).

Vô Tình (a): Involuntary.

Vô Tình (Chúng Sanh): Inanimate.

Vô Trạch Địa Ngục: See Vô Gián Địa Ngục.

Vô Tranh: Không cải, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi "Không Lý."—Without strife, debate or contradiction; passionless; abiding in the "empty" or spiritual life without debate, or without striving with others.

Vô Tranh Tam Muội: Thiền định an trụ nơi không lý, không tranh luận với kẻ khác—The samadhi in which there is absence of debate or disputation, or distinction of self and other.

Vô Trần: Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean.

Vô Trần Pháp Giới: The immaterial realm out of which all things come.

Vô Tri:

1) Sự ngu ám không biết rõ sự lý: Ignorant—Absence of perception.
2) Chân trí tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt: Ultimate wisdom considered as static, and independent of differentiation.

Vô Trí: Lacking wisdom.

Vô Trụ: Apratshthita (skt)—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên)—Not abiding—Impermanence—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entities

Vô Trụ Tam Muội: Tam muội quán chiếu chư pháp là tạm bợ và chóng phai mờ—The samadhi which contemplates all things as temporal and evanescent.

Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là "Vô Trụ Xứ Niết Bàn."—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the 'Nirvana of No Abode."

Vô Trước:

1) Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì—Unattached—Free—Not in bondage to anything.
2) Tên của Ngài Vô Trước, anh của ngài Thiên Thân Bồ Tát (Thế Thân)—Name of Asanga, brother of Vasubandhu—Vô Trước Bồ Tát, một cư dân của xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Thật ra họ gồm có ba anh em, trong đó, Vô Trước là anh cả, người thứ hai là Thế Thân, còn người em út là Virincivatsa. Người ta nói ngài là người đã chuyển hóa và giúp cho Thế Thân trở thành Phật tử Đại thừa. Đầu tiên ông là đệ tử của phái Mahisasaka (trường phái nầy tách rời khỏi phái Vibhaiyavadin vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch), nhưng sau đó ông sáng lập phái Du Già hay Mật Giáo với giáo lý căn bản là bộ Du Già Sư Địa Luận do ông trước tác, có thuyết nói Phật Di Lặc trên cõi Trời Đâu Suất đã thuyết cho ông ghi lại bộ luận nầy. Có thể nói rằng hai anh em Vô Trước và Thế Thân là những nhà tư tưởng có đầu óc sáng tạo, đã tạo nên điều có thể gọi là thời kỳ kinh điển của triết học Phật giáo. Các tác phẩm quan trọng nhất của Vô Trước là Đại Thừa Nhiếp Luận (Mahayana-sampari-graha), Du Già Sư Địa Luận (Yogacara-bhmi-sastra), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana-sutralankara), . Hai cuốn sau

cùng là những cuốn sách quan trọng nhất xét về mặt đạo lý và giáo lý. Cuốn Du Già Sư Địa Luận nguyên bản tiếng Phạn được Rahul-Sankrityayan tìm thấy, được phân ra làm mười bảy 'địa' và mô tả chi tiết con đường giới luật theo trường phái Duy Thức Du Già, là một công trình liên liên kết giữa Vô Trước và Thầy của ngài là Maitreyanatha. Maitreyanatha thì viết còn Vô trước thì chú giải—Asanga Bodhisattva (a native of Gandhara, but lived mostly in Ayodhya, presently Oudh), who lived a thousand years after the Nirvana, probably the fourth century A.D. Asanga and Vasubandhu were born in Purusapura in the Gandhara country. They belonged to a Brahmin family of Kausika and were well versed in Brahminical learning. They were educated in Kashmir where they studied the Vibhasa-sastra. They were in fact three brothers, of whom Asanga was the eldest. Vasubandhu was the second brother, while the youngest was called Virincivatsa. He is said to be the one who helped converted Vasubandhu to Mahayana. He was the first follower of the Mahisasaka school, but founded the Yogacarya or Tantric school with his Yogacarabhumi-sastra, which is said to have been dictated to him by Maitreya in the Tusita heaven. We can say that both Asanga and Vasubandhu are among creative thinkers who brought about what may be called the classical age of Buddhist philosophy. The most important works of Asanga are the Mahayana-samparigraha, the Prakarana-aryavaca, the Yogacara-bhumi-sastra, and the Mahayana sutralankara. The last two works are most important from the ethical and doctrinal points of view. The Yogacara-bhumi-sastra, which in its original Sanskrit form has been discovered by Rahul-Sankrityayan, is divided into seventeen bhumis and describes in detail the path of discipline according to the Yogacara school. The Mahayana-sutralankara is the joint work of Asanga and his teacher Meitrayanatha. The Karikas were written by Maitreyanatha and their commentary by Asanga.

Vô Trước Hành: Các hành viên dung không chướng ngại—Unfettered action, power to overcome all obstacles.

** For more information, please see Thập Hạnh (7).

Vô Trước Thiên Thân Tông: Tông Pháp Tướng do hai ngài Vô Trước và Thiên Thân sáng lập—The school of Asanga and Vasubandhu, or Mahayana Dharmalaksana school.

** For more information, please see Asanga, and Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section; and Pháp Tướng Tông in Vietnamese-English Section.

Vô Tư: Impartial.

Vô Tư Cách: Disqualification.

Vô Tư Duy Biện Luận: Avicara (p)—Non discursive thinking.

Vô Tư Lự: Free from care—Free-minded.

Vô Tự Tính: Asvabhava (skt)—Không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính—Without self-nature—Without a nature of its own—No individual nature—No own nature—Not made out of itself. All things are without individual nature or independent existence, being composed of elements which disintegrate.

Vô Tướng: Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness or imagelessness or shadowlessness.

1) Không có hình tướng: Formless—Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.

2) Chân lý dứt tuyệt mọi tướng—Absolute truth as having no differentiated ideas.
3) Niết Bàn: Nirvana.

** For more information, please see Nirabhasa, and Animitta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Tướng Bồ Đề: Tự chứng đắc giác ngộ bồ đề chứ không học nơi ai mà được—The enlightenment of seclusion, obtained by oneself, or of nirvana, or of nothingness, or of immateriality.

Vô Tướng Đạo: Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô tướng đạo hay vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng—Abode of formlessness.

Vô Tướng Định: Nirabhasa (skt)—Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh—Concentration on the signless (imageless).

Vô Tướng Gia Hạnh Chướng: The continuance of activity even in the formless world.

Vô Tướng Giải Thoát Môn: Niết Bàn giải thoát, tam muội thứ nhì trong ba tam muội—The nirvana type of liberation, the second of the three samadhis.

** For more information, please see Tam Tam Muội.

Vô Tướng Giới: See Ly Tướng Giới.

Vô Tướng Hảo Phật:

1) See Vô Tướng Phật.
2) Ưu Ba Cúc Đa, vị tổ Ấn Độ thứ tư: Upagupta, the fourth patriarch in India—See Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ.

Vô Tướng Lạc: Animittasukha (skt)—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana.

Vô Tướng Phật: Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ---Nirkasana Buddha—Alaksana Buddha—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.

Vô Tướng Phước Điền Y: Áo cà sa. Y phục xuất thế, xa lìa các tướng hữu vi thế nhiễm—The garment of nothingness for cultivating the field of blessing, i.e. the robe which separates the monk from earthly contamination.

Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Trong Kinh Pháp Bào Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: "Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng 'Giác' làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là 'Giác' vậy, Pháp là 'Chánh' vậy, Tăng là 'Tịnh' vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhơn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy."—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: "Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete.

Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. 'From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.' Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."

Vô Tướng Sám Hối: Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"

Vô Tướng Tông: Vô Tướng Đại Thừa—Vô Tướng Giáo—Vô Tướng Không Giáo—Tông Tam Luận cho rằng "y tha vạn pháp duyên sinh tức không" (trong khi Pháp Tướng Tông cho rằng "y tha vạn pháp duyên sinh phi không")—The San-Lun or Madhyamika school because of its "nihilism"

Vô Tướng Tri Thức: Nirabhasa-buddhi (skt)—The shadowless (imageless) awareness.

Vô Tướng Vô Lượng: Cái gì không có hình tướng và không thể đo lường được thì gọi là "tế"—That which is without form and measurement is called "fine" or "impalpable."

Vô Tướng Y: Y áo không có hình tướng bên ngoài—The robe without form—Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ mà một mảnh vải vuông—The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth.

Vô Tưởng: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Không còn suy tưởng—Without thought—Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception.

Vô Tưởng Định: Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng—The concentration in which all thinking ceases, in the desire to enter avrha.

Vô Tưởng Giới: Vô tưởng xứ, cõi trời thứ tư trong Tứ thiền thiên, nơi mà mọi suy nghĩ và ý tưởng đều ngưng bặt—Brahmaloka, the fourth in the four dhyana, where thinking or necessity for thought ceases.

Vô Tưởng Môn: Parinirvana.

Vô Tưởng Thiên: Asamjni-sattvah (skt)—The heaven above thought—Thoughtless Heaven—Những cõi trời sắc giới—A group of heavens in the world of matter.

Vô Tỷ: Không thể so sánh được—Incomparable—Without comparison---No comparing.

Vô Tỷ Pháp: Pháp cao tột không gì có thể so sánh được—Incomparable truth or law.

Vô Tỷ Thân: Thân Phật cao tuyệt không gì có thể so sánh được—The incomparable body of the Buddha.

Vô Úy: Abhaya or Vira, or nir-bhaya (skt)—Không sợ hãi, vô sở úy—Courage—Dauntless—Fearless—Nothing or nobody to fear—Fearlessness.

Vô Úy Sơn: Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks.

Vô Úy Tạng:

1) Kho chứa đức vô úy—The storehouse of fearlessness.
2) Vô Úy Tạng là tên của một vị sư Mật Giáo: Name of a monk of the esoteric sect.

Vô Úy Thí: Abhaya-dana (skt)—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving.

** For more information, please see Tam Thí.

Vô Úy Thọ: Viradatta (skt)—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế—"Hero-giver," name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni

Vô Ương Số Kiếp: Asankhyeya kalpa (skt)—Một thời kỳ thật dài—A period of numberless kalpas.

Vô Ưu: Không lo âu—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow.

Những lời Phật dạy về "Vô Ưu" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Without sorrow" in the Dharmapada Sutra:

1) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let's turn to the Brahman of ungrief (Dharmapada 294).

2) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng "nghi" thứ năm mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahaman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295).

Vô Ưu Già Lam: Asokarama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the "third synod was held."

Vô Ưu Thụ: A Thâu Ca—A Thuật Ca—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây nầy—The tree under which Sakyamuni is said to have been born.

Vô Ưu Vương: Vua A Dục—King Asoka—See Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Văn: Không cần được chỉ dạy—Tự tin—Untutored—Self-confident.

Vô Văn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư—A monk who refuses instructions.

Vô Vấn: Không đợi hỏi mà tự tình nguyện (thuyết pháp)—Unasked—Not to ask.

Vô Vấn Tự Thuyết: Udana (skt)—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là "Vô Vấn Tự Thuyết" nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures.

Vô Vấn Tự Thuyết Kinh: Udana—Kinh Phật tự nói chứ không phải trả lời cho những câu hỏi—Canon spoken voluntarily and not in reply to questions—Impromptu—Unsolicited.

Vô Vi:

1) Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là "không làm," "không gắng sức," "không gượng ép," hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh—This is a Taoist term has the literal meaning of "non-doing" or "non-striving" or "not making." It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self.
2) Asamskrta (skt)—Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.
- Không tác động: Non-active—Inactive.
- Thụ động: Passive.
- Tự động: Spontaneous—Natural.
- Không bị lệ thuộc vào nhân: Uncaused—Not subject to cause.
- Không chủ ý: Without intention—Not consecrated—Unadorned—Unpolished—Not prepared.
- Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác: Free from the passions or senses.
- Pháp Tính: Dharma-nature.
- Pháp Giới: Dharmadhatu.
- Niết Bàn: Nirvana.

** For more information, please see Asamskrta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Vi Không: Asamskrta-sunyata (skt)—Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được—The immaterial character of the transcendent.

Vô Vi Niết Bàn:

1) Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi: The realm of the eternal, unconditioned nirvana.
2) Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc: The Pure Land.

Vô Vi Niết Bàn Giới: See Vô Vi Niết Bàn.

Vô Vi Pháp: Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma.

(A) Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrta dharma:

1) Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên: Anything not subject to cause, condition or dependence.
2) Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt: Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane.
3) Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp: Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas.

(B) Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp—According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma:

1) Hư Không: Akasa (skt)—Space or ether.
2) Thức Diệt : Pratisamkhya-nirodha (skt)—Conscious cessation of the contamination of the passions.
3) Vô Thức Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Unconscious or effortless cessation.

Vô Vi Pháp Thân: Asamskrta dharmakaya (skt)—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: "Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.

Vô Vi Sanh Tử: Hóa thân Bồ tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation—Effortless mortality—Transformation such as that of Bodhisattva.

Vô Vi Tự Nhiên: Nivrtti (skt)—Tự nhiên và không do nhân mà có—Causeless and spontaneous.

Vô Vi Xá: Vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người—The nirvana home.

Vô Vị: Nih-svadu (skt)—Tasteless.

Vô Vọng: Hopeless.

Vô Xoa La: Moksala (skt)—Vô La Xoa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Xoa La là một cư dân của thành Kustana, hoằng hóa tại Trung Quốc qua dịch kinh và giới thiệu cách chuyển ngữ Phạn vào khoảng năm 291 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Moksala, a native of Kustana who laboured in China as a translator and introduced there a new alphabet for transliteration of Sanskrit around 291 A.D.

Vô Y: Không nương tựa vào đâu cả—Nothing on which to rely—Unreliable.

Vô Y Niết Bàn: Niết Bàn tối thượng—Final nirvana.

Vô Ý: Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention—The highest stage of dhyana.

Vô Ý Thức: Unconscious.

Vô Yếm Túc:

1) Tham lam vô độ (không bao giờ biết thỏa mãn): Insatiable.
2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a raksasi—See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vỗ Vai: To slap on the shoulder.

Vỗ Về: To comfort—To console.

Vốc: A handful.

Vội: In a hurry—Hurried—Pressing.

Vội Vàng: To hurry—To hasten—To make haste.

Vốn: Originally.

Vồn Vã: To Show attention—To be attentive to someone.

Vồng:

1) Curved—Arched.
2) To bounce (vồng lên).
3) Rainbow.

Vu Cáo: Vu báng—To accuse falsely.

Vu Lan Bồn: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa.

1) Đảo Huyền hay treo ngược. Những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục: May be another form of Lambana, or Avalamba, meaning "hanging down," "depending," "support." It is interpreted as "To hang upside down," or "to be in suspense," referring to extreme suffering in purgatory.
2) Vào ngày 15 tháng bảy âm lịch—Ullambana Basins—The 15th day of the 7th month Lunar calendar—Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyên. Lễ Xá Tội Vong Nhân. Xuất xứ của ngày lễ này là từ chuyện Mục Liên cứu mẹ. Nhờ thiên nhãn thông mà Mục Liên biết mẹ đang đọa làm ngạ quỷ nên muốn tìm cách cứu mẹ, nhưng ông không biết cách. Mục Liên bèn tìm hỏi Phật. Phật nói rằng chỉ có sự phối hợp của chư Tăng mới có thể giúp mẹ ông giải thoát. Từ truyền thống nầy mới có lệ cúng dường thực phẩm và áo quần lên chư Tăng Ni trong ngày Vu Lan—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her; however, he didn't know what to do. He went back to ask the Buddha the way to save his mother. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothes and so on to the clergy on Ullambana.

Vu Vạ: See Vu Cáo.

Vu Vơ: Groundless—Vague—Baseless.

Vũ:

1) Mưa: Varsa (skt)—Rain—To rain.
2) Vần vũ—Dull with rain.

Vũ An Cư: Varsas or Varsavasana (skt)—Mùa mưa hay mùa an cư kiết hạ—The rains, the rainy season, when was the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Vũ Bão: Rain and typhoon.

Vũ Chúng: Varsya (skt)—Các đệ tử của phái Số Luận—The disciples of Varsya, i.e. Varsaganya, a leader of the Sankhya school.

Vũ Hoa: Mưa hoa Trời—The rain down celestial flowers.

Vũ Khất: Cầu mưa—To pray for rain.

Vũ Nhục: To disgrace—To dishonour.

Vũ Phu: Strong and brutal man.

Vũ Thiên: Heavenly rain—Mưa trời.

Vũ Trụ: Universe—Cosmos.

Vũ Trụ Luận: Cosmology.

Vũ Trụ Luận Của Phật Giáo: Buddhist cosmology—Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố nầy dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution

over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another.

Vụ:

1) Business—Affair.
2) Crop—Harvest (vụ mùa).
3) Spinning top (con vụ).
4) Case—Lawsuit (vụ kiện).

Vua A Dục: See King Asoka.

Vua A Xà Thế: See Ajatasatru.

Vua Ba Tư Nặc: King Prasenajit.

Vua Tần Bà Sa La: See Bimbisara.

Vua Trời Đao Lợi: Cakra-deva-Indra (skt)—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—Trayastrimcas Heaven's King—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth.

Vui: Merry—Happy—Joyful—Glad—Gay—Lively—Pleasant.

Những lời Phật dạy về Vui trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Pleasant" in the Dharmapada Sutra:

1) Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331).
2) Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui—To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332).
3) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

Vui Buồn: Joyous and sad.

Vui Chơi: To anuse (enjoy) oneself.

Vui Dạ: Satisfied—Content.

Vui Đùa: To entertain (amuse) oneself.

Vui Hưởng: To enjoy.

Vui Lòng: Satisfied—Content—Glad.

Vui Mắt: Pleasant to the eyes.

Vui Mừng: Joyful—Pleased—Full of joy.

Vui Sướng: Happy.

Vui Tai: Pleasant to the ears.

Vui Tánh: Cheerful—Joyful—Gay.

Vui Thích: Happy—Glad.

Vui Tính: See Vui tánh.

Vui Tươi: gay—Cheerful.

Vui Vẻ: See Vui.

Vùi: To to hide (bury) in the ground.

Vùi Dập: To mistreat—To ill-treat—To handle roughly.

Vùi Đầu: To be absorbed in—To give oneself up to.

Vun: To earth up a tree.

Vun Bón: To fertilize.

Vun Đắp: See Vun.

Vun Trồng: To cultivate.

Vun Tưới: To earth and to water.

Vùn Vụt: Swiftly—Rapidly.

Vụn: Pieces—Crumbs.

Vung: Cover—Lid (of a pot).

Vung Tay: To stretch one's arms.

Vùng: District—Area—Zone—Region.

Vũng: Pool—Pond—Lagoon.

Vũng Liêm: Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vũng Liêm district, Vinh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vinh Long Province.

Vụng:
1) Unskilled—Awkward—Clumsy—Unhandy—Unskilful.
2) Secretly—On the sly (quiet).

Vụng Dại: Silly—Foolish—Stupid.

Vụng Ở: To behave awkwardly.

Vụng Tính: To miscalculate.

Vụng Trộm: See Vụn (2).

Vụng Về: See Vụn (1).

Vuông: Square.

Vuông Vắn: Perfectly square.

Vuốt: To stroke (one's hair or face).

Vuốt Ve: To caress.

Vuột: To break free—To lose—To escape.

Vuột Tay: To slip from one's fingers.

Vút: Very high—Very tall.

Vụt:
1) To strike with a whip.
2) To throw something.
3) Suddenly—Rapidly.

Vụt Nhớ: To remember suddenly.

Vụt Quên: To forget just now.

Vừa Ý:
1) Contented.
2) To fit perfectly (clothes)—To suit.
3) Just now (vừa mới).

Vừa Đủ: Sufficient—Enough.

Vừa Khít: Ti fit exactly.

Vừa Khỏi Bào Thai Lại Nhập Thai: As soon as sentient beings escape one womb, they enter another.

Vừa Kinh Ngạc Vừa Mừng Rỡ: Both shaken and joyful.

Vừa Lòng: Satisfied—Content—pleased.

Vừa Lúc: Just at the moment.

Vừa Mắt: Pleasant to the eyes.

Vừa Phải: Moderate—Reasonable.

Vừa Sức: Withnone's capability (reach).

Vừa Tầm: Within one's reach.

Vừa Vặn: To fit exactly.

Vừa Ý: Pleased—Content.

Vực:
1) Biên địa: Limit—Frontier.
2) Khu vực: Region.

Vực Long: Dignaga, or Dinnaga (skt)—Còn gọi là Đại Vực Long, tên của một vị luận sư nổi tiếng, tiếng Phạn là Trần Na, tác giả của bộ Tân Nhân Minh Học, và cũng là vị tổ của trường phái nầy—A celebrated Buddhist philosopher, author of a famous treatise on logic. He was also the founder of this sect.

Vực Tâm: The limits of the mind, natural endowment.

Vực Thẳm: Abyss—Deep ravine.

Vững: Firm—Stable—Steadfast.

Vững Bền: Lasting—Durable.

Vững Bụng: Confident—Sure.

Vững Chãi: Steady—Firm—Stable—Fast.

Vững Chắc: See Vững Chãi.

Vững Dạ: Reassured—Confident.

Vững Lòng: See Vững Dạ.

Vững Vàng: Certainty.

Vươn: To stretch oneself—To stretch one's neck or arms.

Vườn: Garden.

Vườn Lâm Tì Ni: Lumbini Park.

Vườn Lộc Uyển: The Deer Park—See Lộc Uyển.

Vương: Raja (skt)—King—Royal--Prince.

Vương Cổ: Người Đông Đô đời Tống, làm quan tới chức Lễ Bộ Thị Lang vào cuối thế kỷ thứ 11—Wang-Ku, name of a president of the board of Rites during the Sung dynasty, who was also a devout Buddhist, end of eleventh century.

Vương Nhựt: See Vương Nhựt Hưu.

Vương Nhựt Hưu:

1) Người Long Thư còn gọi là Hư Không cư sĩ, người đời nhà Tấn, đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển "Long Thư Tịnh Độ" khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoằng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông)—Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, lived during the Chin Dynasty (265-420 A.D.). He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled "Pureland Dragon Poetry" teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name).
2) Bát Vương Nhật: Eight royal days—See Bát Vương Nhật.

Vương Pháp: Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa—The royal law, the law by which a king should rule his country.

Vương Pháp Kinh: Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn—A sutra on royal law (by I-Ching).

Vương Tam Muội: Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Loại Tam Muội thắng diệu nhứt trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

Vương Thiện: Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call.

Vương Tiên: Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông—A royal rsi, a sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers.

Vương Xá: Rajagrha (skt)—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà mà bây giờ là Rajgir thuộc bang Bihar miền Đông Bắc Ấn, một thời là kinh đô của nước Ma Kiệt Đà hùng mạnh. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhứt. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi nầy có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rãi rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dặm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích nầy cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác,và không phải

không thể thấy rằng các công trình kiến trúc tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni , nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng nầy, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố nầy, trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghi Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện nầy có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá—Rajagaha—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India, once the capital of the powerful State of Magadha. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few isolated images, it is not impossible that the visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha.

** For more information, please see Rajagriha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vướng Chân: To entangle one's feet in (a rope).

Vướng Mắc: Greed—Anger—Afflictions—Love-attachment—Delusion—Stupidity—Arrogance—Doubt—Improper views.

Vướng Mắt: To block (obstruct) the view.

Vướng Nợ: In debt.

Vướng Víu Vào: To be attached to.

Vưởng: Vất vưởng—Unstable—Uncertain.

Vượng: Thạnh vượng—To prosper.

Vượng Vận: Good luck.

Vượt: To surpass—To exceed—To go beyond.

Vượt Qua: To overcome—To outdo.

Vượt Qua Ba Cõi Để Lên Ngôi Bất Thối Chuyển: To transcend the triple realm and attain the stage of non-regression.

Vượt Qua Luyến Ái: Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái—To overcome attachment—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to.

Vượt Qua Sự Sân Hận: Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ—To overcome anger—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life.

Vượt Quá: To exceed—To go beyond one's goal or right.

Vượt Sông: To cross a river.

Vượt Thoát Tam Giới: See Find liberation from the three worlds.

Vượt Trội: To surpass.

Vứt Bỏ: To give up.

Vỹ: Tail—End.

X

Xa:

1) Khoảng xa: Distant—Far—Far away.
2) Họ xa: Far off in relation—Distant.
3) Mua bán bằng tín dụng: To buy or sell on credit.
4) Thừa (xe cộ): Car—Vehicle—Wheeled conveyance.
5) Xa cách: To separate—To part from.
6) Xa hoa: Extravagant.

Xa Bát La Bà: Tên của một loài thần—Name of a spirit.

Xa Cách: Far—Separated—far-off.

Xa Cừ: Musaragalva, or Musalagarbha (skt)—Một trong thất bảo—Mother-of-pearl, or coral, one of the saptaratna.

** For more information, please see Thất Bảo.

Xa Di: Sami (skt)—Tên của cây Câu Kỷ—A leguminous tree associated with Siva.

Xa Đa: Santa (skt)—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated.

Xa Đế: Tên của một hang động tại Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—The name of a cave, said to be Sataparna, or Saptaparnaguha during the Buddha's lifetime.

Xa Gần: Far and near.

Xa Hoa: Luxurious—Lavish.

Xa Hơn: Farther.

Xa Lạ: Strange.

Xa Lắc: Very far.

Xa Lìa: Separated.

Xa Lìa Ba Pháp Chướng: To abandon the three things that hinder enlightenment.

Xa Lợi Da: Tên gọi nơi ở của các vị Bà La Môn—Name of the residence of Brahmins.

Xa Lợi Phất: Sarputra (skt)—See Xá Lợi Phất.

Xa Ma Địa: Samatha (skt)—Xá Ma Tha—Xa Ma Đà—Xá Ma Đà—Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên)—One of the seven names for dhyana.

1) Chỉ: Quiet.
2) Tịch tĩnh: Tranquility—Calmness of mind.
3) Năng diệt dục: Absence of passion—Rest—Peace—Power to end passions.

Xa Mặt Cách Lòng: Out of sight, out of mind.

Xa Mù: Very far—Very far away.

Xa Nặc: Chandaka (skt)—Channa (p)—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau nầy Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã đắc quả A La Hán—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a disciple of the Buddha. However, at the First Council, the ighest penalty was passed on him because he had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penelty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat.

Xa Nhau: Far from each other.

Xa Quá: Very far.

Xa Vời Thiếu Thực Tế: Far-fetched and unrealistic.

Xa Xăm: Distant—Remote.

Xa Xỉ: Luxury—Unnecessary.

Xa Yết La: Sakala (skt)—Kinh đô cổ của Takka của toàn vùng Punjab. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Xa Yết La là vùng bây giờ gọi là làng Sanga, vài dậm về phía tây nam Amritsar, nhưng điều nầy không chắc—The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab; the Sagala of Ptolemy. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sakala is the place of present village of Sanga, a few miles south-west of Amritsar, but this is doubtful.

Xá:

1) Nhà nhỏ hay chòi: A shelter—A cottage.
2) Từ được dùng để xưng hô " của tôi" một cách khiêm nhường: A term of humility for "my."
3) Trú ngụ: To lodge.
4) Xá bỏ: To let go—To relinquish.

Xá Chào Ai: To salute someone with joined hands.

Xá Chi: Sasa, Sasi, Sasin, Sakti (skt).

1) Thiết Thi: Sasi (skt).

- Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thi (Sasa) là tên của một loài thỏ rừng (tiền thân của Đức Phật), đã quăng mình vào lửa, để làm thức ăn cứu vớt những người đang đói. Thỏ được Vua Trời Đế Thích đưa vào trung

tâm của mặt trăng—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, sasa is a hare, which threw himself itself into the fire to save starving people. It was transferred by Indra to the center of the moon.

- Lực của khẩu và hành: The power of speech and action.

2) Xá Chi là vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích: Sakti is the wife or female energy of a deity, maybe of Indra.
3) Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái: The female organ.

Xá Chi Bát Đê: Sacipati (skt)—See Thiên Đế Thích.

Xá Chỉ: Indra (skt)—Tên của hoàng hậu vợ vua Đế Thích—Name of Indra's chief consort (wife).

Xá Di: Sakya (skt)—Có lẽ đây là một trong năm họ của Đức Phật—Probably one of the five surnames of the Buddha.

Xá Đa Đề Ba Ma Mâu Xá Nam: Sastadeva-manusyanam (skt)—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người), một trong mười danh hiệu của Phật—Teacher of gods and men, one of the ten titles of a Buddha.

** For more information, please see Thiên Nhân Sư.

Xá Đa Tỳ Sa: Satabhisa (skt)—Một chòm sao trong vùng sao Bảo Bình—A constellation in the Aquarius.

Xá Đầu Gián: Sardula-karna (skt)—Tên nguyên thủy của Ngài A Nan, được diễn dịch là "Lỗ tai cọp."—The original name of Ananda, interpreted as "Tiger's ears."

Xá La: Sari or Sarika (skt).

1) Xá Lợi: Sari (skt)—See Xá Lợi.
2) Tên của loài chim "Bách Thiệt": Name of a kind of bird.
3) Thẻ bài bằng tre để điểm danh chư Tăng trong tự viện: Bamboo or wooden tallies used in numbering monks in a monastery.

Xá La Bà Ca: Sravaka (skt).

1) Đệ tử từng được nghe lời Phật dạy: A hearer, disciple, who has heard the voice of Buddha.
2) Những đệ tử từng theo bên Phật thì gọi là Đại Thanh Văn: All the personal disciples of sakyamuni, the chief disciples being called Mahasravakas.
3) Bậc Thánh quả thấp nhất, những bậc cao hơn gồm Bích Chi Phật, Bồ Tát, và Phật: The lowest degree of saintship, the other higher being Pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and Buddhas—For more information, please see Thanh Văn and Sravaka.

Xá La Ma Nã: Sramana (skt)—See Sa Môn in Vietnamese-English Section and Sramanera in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xá Lặc: Sataka (skt)—Xá Tra Ca—Quần áo mặc bên trong—An inner garment, or a skirt.

Xá Lâu Già: Saluka (skt)—Một loại thực phẩm lỏng làm bằng rễ sen—A kind of cooked liquid food made of lotus roots.

Xá Lợi:

(A) Sari (skt)—Những tinh túy của các bậc chân tu. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật. Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được dòng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên, các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần)—Relics or remains—The

Buddha's or his disciples' physical remains or relics—Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Budha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual's karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics. After the Buddha's nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms.

1) Thành Câu Thi Na: Kusinaga.
2) Thành Ba bà: Pravari.
3) Thành Giá La: Carya.
4) Thành La Ma Già: Ramaya.
5) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
6) Thành Tỳ Lưu Đề: Virupaksa.
7) Thành Tỳ Xá Ly: Vaisali.
8) Xứ Ma Kiệt Đà: Magadha.

(B) Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1956. Chánh điện trên lầu một dài 31 mét, rộng 15 mét, có tôn trí tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng do trường Mỹ Nghệ Biên Hòa thực hiện năm 1958 bằng bột đá màu hồng. Trên tường chánh điện có những bức tranh họa đời sống Đức Phật. Trước kia chùa Xá Lợi là nơi đặt trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Chùa được chọn làm nơi tổ chức đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, họp từ ngày 30 tháng 12 năm 1963 đến ngày 1 tháng 1 năm 1964. Tháp bảy tầng của chùa được xây từ năm 1960. Đại hồng chung được dựng lên ngày 17 tháng 10 năm 1961 dưới sự chứng minh của cố Hòa Thượng Tịnh Khiết—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1956. The statue of sakyamuni Buddha was worshipped in the Main Hall on the first floor, 31 meters long and 15 meters wide. This statue was cast in pink powder of stone by the School of Fine Art of Bien Hòa in 1958. On the wall of the Main Hall, there are various paintings illustrating the Sakyamuni Buddha's lifetime. Formerly, Xá Lợi pagoda was intended to be the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was chosen as the place for holding the Congress of the Vietnam Buddhist Sangha from December 30, 1963 to January 1, 1964. The seven-storeyed tower was built in 1960. The great bell was hung in the tower on October 17th, 1961 under the honourable attestation of the late Most Venerable Thích Tịnh Khiết.

Xá Lợi (Chim): Egrets—Một loại cò trắng.

Xá Lợi Phất: Sariputra (skt)—Xa Lợi Phất—Xá Lợi Phất Đa—Xá Lợi Tứ—Xá Lợi Phú Đa La—Xá Lợi Bổ Đát La—Một trong mười đệ tử lớn của Phật, ông là bậc đệ nhứt trí tuệ trong số những đệ tử A La Hán của Phật. Ngài Xá Lợi Phất sanh tại vùng Nalandagrama, con của Sarika và Tisya, nên có tên gọi Xá Lợi Phất, lại được gọi theo tên cha là Ưu Bà Đề Xá. Ngài nổi tiếng về trí tuệ và đa văn. Ngài là vị thị giả đứng hầu bên phải Phật Thích Ca. Các môn đồ phái Vi Diệu Pháp thì cho rằng Ngài chính là sơ tổ của họ. Tên ngài nổi bật trong một số kinh điển Phật giáo. Người ta nói ngài thị tịch trước thầy là Phật Thích Ca. Ngài và Mục Kiền Liên là hai biểu tượng đứng bên cạnh Phật khi nhập niết bàn. Ngài thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai ở cõi Ly Cấu Thế Giới (ngài Xá Lợi Phất nguyên là bạn của Mục Kiền Liên, cả hai là học giả của phái Lục Sư Ngoại Đạo, học vấn trí thức cao thâm được mọi người đương thời kính nể. Nhân tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, hai ngài cùng đem 200 đệ tử đồng quy-y Phật, thọ giới xuất gia.

Về sau hai Ngài phụ tá Đức Phật để tuyên giáo, công nghiệp hoằng hóa của hai ngài rất lớn đối với Phật giáo)—One of the ten major disciples of the Buddha, the foremost in wisdom among his Arhat disciples. He was born at Nalandagrama, the son of Sarika and Tisya, hence known as Upatisya; noted for his wisdom and learning; he is the right-hand attendant on Sakyamuni. The followers of the Abhidharma count him as their founder and other works are attributed, without evidence, to him. He figures prominently in certain sutras. He is said to have died before his Master; he is represented as standing with Maudgalyayana by the Buddha when entering nirvana. He is to appear as Padmaprabha Buddha.

Xá Lợi Sa Bà: Sarsapa (skt).

1) Một hạt cải—A mustard seed.
2) Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 10.816.000 do tuần: A unit which is equivalent to the 10,816,000th part of a yojana.

Xá Lợi Tháp: Sarira-stupa (skt)—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha.

Xá Ma: Sama (skt).

1) Yên tịnh: Calm—Quiet.
2) Một tên khác của cây Bồ Đề: Another name for the Bodhi-tree.

Xá Ma Đà: See Xá Ma.

Xá Ma Xa Na: Smasana (skt).

1) Nghĩa trang hay lò hỏa táng: A cemetery or crematorium.
2) Một ụ đá thấp để địa táng các nhà sư (trong những xứ ở phía Tây trung Quốc): A low mound of stone under which the remains of monks are buried in countries west of China.

Xá Na Thân: Thân Phật Tỳ Lô Giá Na—The body or person of Vairocana.

Xá Na Tôn Đặc: Locana (skt)—Thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm)—The adorned person of Vairocana.

Xá Vệ: S(h)ravasti—See Xá Vệ Quốc.

Xá Vệ Quốc: Shravasti—Xá Bà Đề—Thất La Phạt—Thất La Phạt Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Đế Da—Xá Vệ mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vệ là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà. Người ta nói đây là thành phố nổi tiếng về người và vật (xứ văn vật hay xứ mà cái gì cũng có), một thành phố trong vương quốc cổ ở vùng bắc Ấn Độ, nam ngạn sông Hằng, khoảng 500 dặm về phía tây bắc của thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Chính nơi đây, thương gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cho xây một tu viện lớn trong khu vườn mua lại của Thái Tử Kỳ Đà bằng số vàng với cái giá thần thoại để đón tiếp Đức Phật. Câu chuyện mua lấy khu vườn và dâng tặng cho Đức Phật là một đề tài được yêu chuộng trong nghệ thuật Phật giáo thời trước. Sau đó, nhiều đền đài và tu viện đã được xây dựng lên tại đây và nơi nầy vẫn tiếp tục là một trung tâm phồn thịnh của Phật giáo trong một thời gian dài. Người ta nói nước Xá Vệ nằm trong Vương Quốc Bắc Kiều Tất La, khác hẳn với Vương Quốc Nam Kiều Tất La. Nước Xá Vệ là một nơi an cư mà Đức Phật rất thích, trong đó có ngôi vườn Kỳ Thọ nổi tiếng—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta. People said this was a city of famous things, or men, or the famous city; it was a city and ancient kingdom in northern India, on the southern bank of the Ganges River, about 500 miles northwest of Kapilavastu, now Rapetmapet, south of Rapti River. Even from the days of the Buddha, Sravasti was an active center of Buddhism and

it was here that the merchant Anathapindika built a large monastery for the reception of the Master (in the garden of Prince Jeta, and was purchased at a fabulous price in gold). The story of its purchase and its eventual presentation to the Buddha was a favorite theme in early Buddhist art. In later times, shrines and monasteries arose on this sacred spot which continued to be a flourishing center of the Buddhist faith for a long time. It is said to have been in northern Kosala, distinct from the southern kingdom of that name. It was a favourite resort of Sakyamuni, the famous Jetavana being there.

Xá Xá Ca: Sasaka (skt)—A hare—A rabbit—See Xá Chi.

Xà:

1) Âm thanh—Sounds.
2) Rắn: Sarpa (skt)—Snake—Serpent.

Xà Bà Lệ: Jvala (skt)—Loại quỷ miệng phun ra lửa—Flame-mouth demon, a class of hungry ghost.

Xà Da Bổ La: Jayapura (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Xà Da Bổ La, một thành phố cổ nằm trong khu Punjab, khoảng 30 dậm về phía tây bắc của Lahore—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jayapura, an ancient city in the Punjab, probably the present Hasaurah, 30 miles north-west of Lahore.

Xà Da Cúc Đa: Jayagupta (skt)—Thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna—A teacher of Hsuan-Tsang in Srughna.

Xà Da Nhân Đà La: Jayendra (skt)—Tự viện Xà Da Nhân Đà La ở Pravarasenapura, bây giờ là Srinagar, thuộc Kashmir—A monastery of Pravarasenapura, now Srinagar, Kashmir.

Xà Da Tể Na: Jayasena (skt)—Một học giả Phật giáo nổi tiếng về Kinh Vệ Đà, người miền tây Ấn Độ—A noted Buddhist scholar of the Vedas, a native of west India.

Xà Dạ: Jaya (skt)—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự—Conquering, a manual sign of overcoming.

Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vị tổ thứ 20 của Ấn Độ—The Indian twentieth patriarch—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Xà Diễn Đế: Jayanta (skt)—Người chế ngự—Tên của Thần Siva và các vị Thần khác—Conqueror—Name of Siva and others.

Xà Dược: Xà dược hay thuốc rắn là tên của tự viện Sarpausadhi ở Udyana, nơi mà trong một tiền kiếp Đức Phật Thích Ca đã hóa ra một con rắn lớn, bố thí thịt để cứu những người đang chết đói—Snake-medicine, name of the Sarpausadhi monastery in Udyana, where Sakyamuni in a former incarnation appeared as an immense snake, and by giving his flesh saved the starving people from death.

Xà Đa Già: Jataka (skt)—Xà Đà—Xà Đà Ca—Xà Đà Già—Kinh Bản Nguyên—Kinh Bản Khởi—Kinh Bản Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Đây là một trong 12 bộ kinh)—Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas.

Xà Đà Già: Jataka (skt)—See Xà Đa Già.

Xà Đề: Jati (skt).

1) Sanh—Birth—Production.
2) Tên của một vài loại thảo mộc: Name of several plants, e.g. marigold.

Xà Đề Thủ Na: Jatisena (skt)—Tên của một vị Bà La Môn, một nhà thông thái được Phật nói đến trong Kinh Niết Bàn, người đã chịu quy-y Phật sau khi nghe Phật thuyết giảng—Name of a Brahman, an ancient sage mentioned in the Nirvana Sutra, who converted to Buddhism after hearing a preaching from the Buddha.

Xà Đề Xà La: Jatijara (skt)—Sanh và lão—Birth and decrepitude (aging).

Xà Hành:

1) Đi như rắn đi bằng bụng: To crawl, to go on the belly.
2) Đức Phật nói về những Tỳ Kheo có "Xà Hành" pháp—The Buddha talked about those Bhiksus who crawl or go on the belly as follow:

- Sát sanh, tay thường dấy máu: Killing beings with their bloody hands.
- Hành thập ác: Practice ten evil deeds or actions—See Thập Ác.
- Thân Xà Hành: Practice evil actions.
- Khẩu Xà Hành: Speak evil words.
- Ý Xà Hành: Their mind always bears evil thoughts.

Xà La: Jhapita (skt)—Trà Tỳ—A monk's funeral pyre.

Xà Lạn Đạt Na: Jalandhara (skt)—Vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bay giờ là Jalandar—An ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar.

Xà Lâu: Jarayu (skt)—Nhau của thai nhi—A placenta—An after-birth.

Xà Lê: Acarya (skt)—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Lợi: Jala (skt)—Nước—Water.

Xà Na Da Xá: Jnanayasas (skt)—Người xứ Ma Kiệt Đà, là thầy của Da Xá Quật Đa và Xà Na Quật Đa. Ông đã cùng với một nhà sư khác dịch sáu bộ kinh sang Hán văn—A native of Magadha, teacher of Yasogupta and Jnanagupta, co-translator of six works, A.D. 564-572.

Xà Na Quật Đa: Jnanagupta (skt)—Một vị sư người xứ Kiện Đà La, miền bắc Ấn Độ, người đã dịch 43 bộ kinh sang chữ Hán vào khoảng những năm 561-592 sau Tây Lịch (một vị Tỳ Kheo đời Trần Tùy, người vùng bắc Ấn Độ)—A native of Gabdhara, translated forty-three works into Chinese A.D. 561-592.

Xà Phạ La: Jvala (skt)—Quang minh hay ánh sáng (còn có nghĩa là vô tướng bất sinh)—Shining—Light.

Xà Quật Sơn: Grdhrakuta (skt)—Vulture Peak—See Grdhrakuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Thằng Ma: Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi đay mà thôi—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp.

Xà Thằng Ma Dụ: Thí dụ về sự lầm tưởng sợi dây là con rắn—The parable of the seeming snake—See Xà Thằng Ma.

Xà Thế: See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Tón: See Xvay Ton in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Túc: Chân rắn, ý nói về chuyện không tưởng như lông rùa sừng thỏ vậy—Snake's legs, i.e. the non-existent, e.g. the turtle's hairs or the rabbit horns.

Xà Tỳ: Jhapita (skt)—Trà Tỳ—Burial and cremation.

Xà Vương: Ajatasatru (skt)—A Xà Thế—See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Xà Y Na: Jaina (skt)—Kỳ Na Giáo được sáng lập bởi Ni Kiền Đà Nhã Tử, một người cùng thời với Đức Phật Thích Ca (kỳ thật giáo phái nầy ra đời sớm hơn đạo Phật một chút. Lý tưởng của giáo phái nầy giống như Phật giáo ở chỗ bác bỏ quyền uy của Phệ Đà và bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ)—The Jains, founded by Jnatrputra, a contemporary of Sakyamuni.

Xà Y Na Giáo: Jain (skt)—See Xà Y Na.

Xả: Upeksa (skt).

1) Còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hửng hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ nầy. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và

dục vọng trói buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: "Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—Self-sacrifice—Neglect—Abnegationt—Indifference—Abandoning—Relinquish—Renounce—Equanimity—To let go—Neutral feeling. One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of iddifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desirs. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: "If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people."—See Thất Bồ Đề Phần.

2) Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ông có hỏi về lòng "xả" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti's health, Manjusri asked Vimalakirti about "Upeksa" as follows:

- Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Sao gọi là lòng xả?"—Manjusri asked Vimalakirit: "What should be relinquish (upeksa) of a Bodhisattva?"
- Duy Ma Cật đáp: "Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng."—Vimalakirti replied: "In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return."

Xả Gia Khí Dục: Ly gia cắt dục để trở thành một vị Tăng—To leave home and cast off desires, i.e. to become a monk.

Xả Giác Phần: Upeksa-bodhyanga (skt)—Abandonment—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Xả La Phạn: Sarava (skt)—Bình sứ—A shard—An earthernware vessel.

Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành: Sarvabhogavigata (skt)—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công—Discarding all effortful works.

Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: Địa thứ năm trong cửu địa tam giới trong đệ tứ Thiền thiên—The Pure Land or heaven free from thinking, the fifth of the nine Brahmalokas in the fourth dhyana region.

Xả Tâm: Tâm vứt bỏ tất cả, không vướng mắc, một trong tứ vô lượng tâm—The mind of renunciation, one of the four immeasurable minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Xả Thân: Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân—To sacrifice one's life—Bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.

Xả Thọ: Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đớn đau cũng như lạc thú—One of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—The state of renunciation or indifference to sensation—See Vô Khổ Vô Lạc Thọ, and Ngũ Thọ.

Xả Vô Lượng Tâm: Upeksa (skt)—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—Complete abandonment, or absolute

indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Limitless indifference—Giving up all things—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Xã:
1) Làng: A village—Clan—Society.
2) Thần Hoàng: Gods of the land.

Xã Đắc Ca: Jataka (skt)—Bản Sanh Kinh nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (một trong 12 bộ Kinh Phật)—Previous births or incarnations, especially of Buddhas or Bodhisattvas.

Xã Đắc Ca Ma La: Jatakamala (skt)—Bản Sanh Man, hay tên của các bài tán tụng (tập hợp các chuyện về sự tu khổ hạnh của Đức Phật)—A garland of incarnation stories in verse.

Xã Già: Jagat (skt)—Tất cả chúng sanh—All the living.

Xã Giao: Social relations.

Xã Hội: Society.

Xã Luận: Leading article.

Xác Chết: Corpse.

Xác Nhận: To confirm—To affirm—To be affirmed.

Xài: To expend—To spend

Xài Phí: To squander one's money.

Xao Động: See Xao Xuyến.

Xao Lãng: To distract—To neglect.

Xao Xuyến: Excited—Stirred.

Xáo Trộn: Disturbance—To mix—To confuse—To mix up.

Xáo Trộn Xúc Cảm: Emotional disturbance

Xào Xạc: Noisy.

Xảo: Skilful—Clever.

Xảo Diệu Trí:
1) Trí thông minh khéo léo: A skillful mind.
2) Trí Huệ Phật: The Buddha's wisdom—See Nhất Thiết Trí Trí.

Xảo Minh: Silpasthana-vidya (skt)—See Công Xảo Minh.

Xảo Trí Tuệ: The Buddha's wisdom—See Nhất Thiết trí Trí.

Xãy Đến: To occur—To happen—To take place—To come about.

Xãy Ra Vì Tình Cờ: To happen by mere chance

Xằng Bậy: Foolishly—Wrongly.

Xâm Đoạt: To seize—To ravish.

Xâm Lấn: To invade—To conquer.

Xâm Lược: See Xâm Lấn.

Xâm Nhập: To penetrate—To infiltrate.

Xâm Phạm: To violate.

Xâu Xé: To tear to pieces.

Xấu Bụng: Bad (ill)-intentioned.

Xấu Hoắc: Very ugly.

Xấu Hơn: Worse.

Xấu Hổ: Shameful—Ashamed.

Xấu Nết: To have a bad character.

Xấu Người: To have an ugly appearance.

Xấu Số: Ill-fated.

Xấu Tiếng: To have a bad name.

Xấu Xa: Bad—Evil.

Xấu Xí: Ugly.

Xây:
1) To build—To construct—To erect.
2) To turn.

Xây Chùa Dựng Tháp: To build temples and to erect stupas.

Xây Dựng: See Xây (1).

Xây Đắp: See Xây (1).

Xây Lưng: To turn one's back on.

Xây Xẩm: To feel dizzy.

Xe: Chariot.

Xé: To tear (a sheet of paper).

Xé Nát: To tear up (to pieces).

Xẻ: Tu cut or saw up (wood).

Xẻ Mương: To dig a ditch.

Xem: To watch—To see—To look at.

Xem Bói: To consult a fortune-teller.

Xem Chừng: It sems that.

Xem Khinh: To contemn—To scorn—To disdain.

Xem Lại: To see again.

Xem Mặt: To see the future bride before deciding on the marriage.

Xem Như: To regard—To consider.

Xem Qua: To run (look) through--To look over.

Xem Ra: See Xem Chừng.

Xem Sao:

1) To observe the stars.
2) To see what happens.

Xem Sơ Qua: To skim—To scan.

Xem Thường: To underestimate—To look lightly—To disregard—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not be offenses; for after death retribution in undergone in the most exact detail.

Xem Tuổi: To study the horoscope of a boy and a girl before deciding on the marriage.

Xem Tướng: Phán đoán con người qua hình dung tướng mạo—To judge temperament and character from facial features or form of body.

Xem Xét: To examine—To see (look) into—To consider.

Xen:

1) To insert.
2) To interfere—To intervene.
3) To interrupt.

Xen Kẻ: To put between.

Xen Lẫn: Intermingled.

Xen Vào: To interfere—To intervene.

Xén: To trim—To cut down partially.

Xẻn Lẻn: Bashful—Shy.

Xéo:

1) Not straight—Askew.
2) To tread under foot (dày xéo).

Xẻo: Cut off or out a piece—To excise.

Xép: Small room.

Xẹp: To be deflated.

Xẹp Lép: Completely deflated.

Xẹp Xuống: To become deflated.

Xét: To judge—To examine—To audit.

Xét Đoán: To judge.

Xét Hỏi: To examine.

Xét Mình: To examine one's conscience.

Xét Nét: To examine closely.

Xét Nghĩ Nông Cạn: Shallow thinking.

Xét Vì: Considering that.

Xét Xử: See Xét Đoán.

Xẹt: Shooting (stars).

Xê: To shift—To move—To displace.

Xê Dịch: See Xê.

Xê Ra: To move away—To get out of one's way.

Xê Xích: To move a little about.

Xế: To decline.

Xề: To come near—To approach.

Xệ: To prolapse—To drop--Hagging.

Xếch: Slant—Askew (eyes).

Xềnh Xoàng: Simple.

Xếp:

1) To fold (up).
2) To set in order—To arrange.
3) Master—Supervisor—Manager.

Xếp Bằng: To sit cross-legged.

Xếp Cánh: To fold the wings.

Xếp Đặt: To put in order—To arrange—To dispose.

Xếp Đống: To pile (heap) up.

Xếp Xó: To put in a corner—To neglect.

Xệp: See Xẹp.

Xệp Xuống: See Xẹp xuống.

Xệu Xạo: Loose (teeth).

Xí:

1) Cánh: A wing—A fin.
2) Cầu tiêu: Còn gọi là Tây Tịnh hay Đông Tịnh trong tự viện—A privy, or cesspool.
3) Cờ Phướn: Banner—Flag.
4) Cháy Bừng:
- (a) Effulgent (phóng quang).
- (n) Flame.
- (v) To blaze—To burn.

Xí Chỗ: To reserve a place (seat).

Xí Di La: Áo lông—Feather robes.

Xí Do La: Keyura (skt)—Cái kiềng đeo cổ—A necklace.

Xí Gạt: To cheat—To deceive.

Xí Thạnh Quang Phật: Tên của một vị Phật nổi tiếng phóng quang rực rỡ từ mỗi lổ chân lông—Name of a Buddha, noted for effulgence, light streaming from every pore.

Xí Xá Khâm Bà La: Kesakambala (skt).
1) Phát y: Áo tóc—A hair garment or covering.
2) Tên của vị ngoại đạo thứ năm trong mười vị ngoại đạo tại Ấn Độ: Name of the fifth of the ten heretical Indian schools.

Xí Xóa: To compromise—To let go.

Xì Ra: To blow off—To escape—To leak out.

Xì Xào: To whisper.

Xì Xụp: To eat (soup) noisily.

Xỉ: Xấp xỉ—Approximately.

Xỉ Mặt: To shake (point shakingly) the forefinger at someone's face.

Xỉ Vả: To scold and curse.

Xị: Xuôi xị—Bí xị—Sad—Confused (face).

Xía: To chip in—To interfere.

Xỉa:
1) To pick (one's teeth).
2) To interfere.
3) To pay attention (take notice) to—Đếm xỉa.

Xỉa Xói: See Xỉ Mặt.

Xích:
1) Cột lại thành xâu: To chain—To enchain.
2) Cùm: Shackles—Fetter.
3) Dây xích: Chain.
4) Xích lại gần: To move nearer—To approach.
5) Màu đỏ: Kasaya (skt)—Red.
6) Nóng: Hot.
7) Phía Nam: South.
8) Thước: Meter (Chinese)—Meter.

Xích Bạch Nhị Đế: Hai giọt tinh túy xích đế (máu huyết của mẹ) và bạch đế (tinh của cha) hòa hợp lại với nhau thành thai—The drops of red and white, i.e. female and male sperm which unite in conception.

Xích Chân: See Xích (5).

Xích Châu: Red pearls.

Xích Đế: Fire god.

Xích Lại: See Xích (3).

Xích Mai Đàn: Một loại cây dùng làm nhang—A tree used for incense.

Xích Mích: Petty quarrel—Bickering Disagreement.

Xích Ngạc Nhai Na: Chagayana (skt)—Một tỉnh và thành phố cổ của xứ Tukhara, bây giờ là Chaganian—An ancient province and city of Tukhara, the present Chaganian.

Xích Nhãn: Mắt đỏ như rùa—The red-eye, i.e. a turtle.

Xích Nhục Đoàn: Một khối thịt đỏ hay quả tim—The red flesh lump, the heart.

Xích Quỷ: Quỷ đỏ trong địa ngục, có con đầu bò, có con đầu ngựa—The red demons of purgatory, one with the head of a bull, another with that of a horse, etc.

Xích Ra: To move aside.

Xích Sắc Xích Quang: red colored red light.

Xích Sắt: Chain of iron.

Xích Tâm: Red mind—The state of sincerity—The mind as it is—Loyalty—Faithfulness.

Xích Thằng: Red thread—Bond of marriage.

Xích Tư Tỳ Bà Sa: Buddhayasas (skt)—Phật Đà Da Xá, vị sư râu đỏ đến Trung Quốc từ xứ Thiên Trúc vào khoảng năm 407 sau Tây

Lịch—The red-moustached or bearded Vibhasa, a name for Buddhayasas, came to China around 407 A.D.

Xiếc: Circus.

Xiệc: See Xiếc.

Xiên:

1) Slanting—Inclined—Leaning---Oblique.
2) To stab (pierce) through.

Xiên Qua: To transpierce—To pierce through.

Xiên Xẹo: Crooked.

Xiển Đà: Chandaka (skt)—See Xa Nặc in Vietnamese-English Section.

Xiển Đề: Phế bỏ Phật pháp—Abandon Buddha-truth.

Xiển Đề Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo không chịu vào Niết Bàn mà ở lại trần thế để tế độ chúng sanh—Bhiksus who refuse to enter upon their Buddhahood in order to save all beings

Xiểng Liểng: Crushing defeat.

Xiết:

1) To seize (xiết đồ).
2) To rub hard.
3) To flow fast (water).

Xiêu: Inclined—Leaning—Aslant.

Xiêu Bạt: Phiêu bạt—To have no fixed home—To wander from place to place—To drift.

Xiêu Lạc: To lose one's way—To go astray.

Xiêu Lòng: To be persuaded (allured).

Xiêu Vẹo: See Xiêu.

Xin: To demand—To ask for—To request—To beg—To beseech.

Xin Ăn: To beg for food.

Xin Giữ Giới Là Lìa Bỏ Sát Sanh: Take precepts to give up killing.

Xin Keo: To consult the oracles.

Xin Kiếu:

1) To send excuse for not coming.
2) To say good-bye.

Xin Lỗi: To apologize—To beg pardon—To ask to be excused—To make excuse.

Xin Nghỉ Phép: To ask (request) for leave of absence.

Xin Thôi: To resign—To send in one's resignation.

Xin Tiền: To ask for money.

Xin Việc: To ask for work—To apply for a job.

Xin Xăm: See Xin Keo.

Xin Xỏ: To demand—To request—To ask for.

Xỉn: Bủn xỉn—Misery—Stingy.

Xinh: Pretty—Charming.

Xinh Đẹp: See Xinh.

Xinh Xắn: Cute—Lovely.

Xính Vính: Very anxious.

Xịt: To spray.

Xíu: Tiny—Very small.

Xìu: To go down.

Xỉu: To faint—To swoon.

Xo: Buồn xo—Very sad.

Xó: Corner.

Xỏ:

1) To thread (needle).
2) To intervene—To interfere.

Xỏ Lá: Roguish.

Xỏ Mũi: To lead by the nose.

Xoa: To rub.

Xoa Bóp: To massage.

Xoa Dầu: To rub with oil.

Xoa Dịu: To be placated.

Xoa Tay: To rub one's hands together to express satisfaction.

Xóa Bỏ: To cross out—To annul.

Xóa Nhòa: To fade away.

Xõa: To hang down—To fall.

Xoạc: To spread wide apart.

Xoàng Xĩnh: Mediocre.

Xoay Quanh: To revolve.

Xoay Tiền: To find money.

Xoay Xở: To be resourceful.

Xoáy: To swirl—To whirl.

Xoắn: To attach oneself to—To hang on—To cling to.

Xoắn Xít: See Xoắn.

Xóc Nước: To draw out the water from the drowning person.

Xọc: Dài xọc—Very long.

Xoi Bói: Xoi mói—To find fault with.

Xóm Giềng: Neighborhood.

Xong: To accomplish—To end—To finish.

Xong Chuyện: To have done with something.

Xong Đời: To pay the debt to nature—To have done with life.

Xong Hẳn: To finish (accomplish—end) completely.

Xong Nợ: To get out of debt.

Xong Xuôi: Ended—Finished.

Xọp: To contract—To shrink.

Xót: To itch—To have an irritating feeling in the skin.

Xót Thương: Pity.

Xót Dạ: To suffer.

Xô Đổ: To overthrow—To push down.

Xô Lui: To push back.

Xô Ngã: See Xô Đổ.

Xô Tới: To push forward.

Xô Vào: To push in.

Xổ Lồng: To break free from the cage.

Xộ: Wrong—Erroneous—Mistaken.

Xốc: To lift—To raise.

Xốc Xếch: Careless—Untidy.

Xôi:

1) Steamed glutinous rice—Sticky rice.
2) Xa xôi—Distant—Remote—Far-away.

Xối: To pour water (liquid).

Xổi: Temporary.

Xồm Xàm: Hairy.

Xổm: To squad down.

Xông:

1) To have a steam bath.
2) To exhale—To emit—To give out some gas.
3) To be the first footer (xông nhà).
4) To rush—To dash (xông vào).

Xông Khói (Hương): To smoke out a room—To fill a room with smoke or incense.

Xốp: Spongy.

Xộp: See Xốp in Vietnamese-English Section.

Xu: Chốt hay trục cửa—A pivot—An axis.

Xu Hướng: Tendency—Inclination.

Xu Thế: Tendency.

Xu Thời: To be an opportunist.

Xu Yếu: Nguyên tắc—The pivot—Principles.

Xú:

1) Mùi hôi thối: Stink—Stinking—Smell.
2) Xấu xa—Ugly—Disgraceful—Shameful.

Xú Khẩu Quỷ: Loại quỷ hơi thở và đầu tóc xuất ra mùi hôi thối—Demons with stinking breath, or hair.

Xú Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—See Quảng Mục Thiên Vương.

Xú Ngạ Quỷ: See Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Xua Đuổi: To get rid of someone—To drive away someone—To put away from the mind (something).

Xuân: Spring.

Xuân Cảnh: Spring landscape (scenery).

Xuẩn Động: Inconsiderate actions.

Xuẫn Ngu: Ngu xuẫn—Stupid.

Xuất: Bhavet (skt)

1) (v) To exit—To put forth—To go out—To come out—To come forth.
2) (adv) Beyond—Outside this world—Not of this world—Of Nirvana character.

Xuất Diệu Kinh: Avadanas (skt)—A Ba Đà Na—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phô bày cho người sau—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve

sections of the canon, consisting of parables of comparisons.

Xuất Đạo: Xuất Gia—To leave the world and enter the nirvana way.

** For more information, please see Xuất Gia.

Xuất Đầu Lộ Diện: To make one's appearance.

Xuất Định: Ra khỏi trạng thái "Thiền Định"—To come out of the stage of dhyana (deep meditation)—To exit (emerge) from meditation.

Xuất Đội: Khả năng vượt trội hơn đại chúng—Outstanding—Of outstanding ability—Egregious—Standing forth.

Xuất Đội Ca Để: Tháng cuối cùng trong mùa an cư kiết hạ, Tăng chúng công bố phân phát 'công đức y' trước khi ra khỏi đội ngũ của đại chúng—The public announcement of distribution of the kathina garment (công đức y) in the last month of the rainy season, i.e. of the coming forth of the monks from their retreat.

Xuất Gia: Pravraj (skt).

(I) Nghĩa của "Xuất Gia"—The meanings of Pravraj—"Xuất gia" có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với "tại gia" có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình—Leaving Home—Renunciation—Ordination—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun—To leave one's home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with "staying home" which means the life of a layman—To enter monkhood (monastic life or the order)—Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life.

- Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hầu La cúi đầu làm lễ hỏi rằng: "Thưa ngài La Hầu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?"— At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula's place and bowed to salute him, saying: "Rahula, you are the Buddha's son and left the throne to search for he truth; what advantage derives from leaving home?"
- La Hầu La liền đúng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia— Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive.
- Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với La hầu La rằng: "Thưa La Hầu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hầu La! Vả chăng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bực Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiền định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia."—Vimalakirti came and said: "Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula,

home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes our the duality of subject and object and all responsiveness and disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving."

- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: "Các ngươi nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp."—Vimalakirti then said to the sons of the elders: "During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age."
- Các trưởng giả tử nói: "Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia."—The sons of the elders replied: "Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one's parents."
- Ông Duy Ma Cật nói: "Phải, các ngươi nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp."—Vimalakirti said: 'Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.'
- Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề—At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind.

(II) Lời Phật dạy về "Xuất Gia" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Pravraj" in the Dharmapada Sutra:

1) Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là "hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp."—Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking "I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know." (Dharmapada 271).
2) Các ngươi chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các ngươi chưa trừ—Do not be confident as such until all afflictions die out (Dharmapada 272).

Xuất Gia Nhân: Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia—One who has left home and become a monk or a nun. There are six kinds of monks or nuns:

1) Thân xuất gia: One who physically leaves home, but spirit remains with wife and family.
2) Thân Xuất gia, Tâm tại gia: One who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family
3) Tâm xuất gia: One who leave home in spirit and conduct.
4) Thân tại gia, tâm xuất gia: One who physically remains at home, but whose spirit goes forth.
5) Thân tâm đều xuất gia: One who leave home body and spirit.
6) Thân tâm đều tại gia: One who, body and mind, refuses to leave home.

Xuất Gia Nhập Đạo: To leave home and enter the Way.

Xuất Gia Nhựt: The day of renunciation.

Xuất Giả Hành: Bồ Tát khởi ý giả quán mà nhận sai biệt tướng, để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sanh—A bodhisattva's entry into time and space, or the phenomenal, for the sake of saving others.

Xuất Hành: To go out.

Xuất Hiện:

1) To appear—To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal.
2) Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời—To be manifested—To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya).
3) Ưu Đà Di: Udayi (skt)—Ưu Đà Di, một trong những đệ tử của Phật mà sau nầy sẽ tái sanh làm Phổ Minh Như Lai—A disciple of Buddha to be reborn as Samantaprabhasa.
4) Con trai của vua A Xà Thế: A son of Ajatasatru.

Xuất Huệ: Diệu huệ đưa chúng sanh ra khỏi luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

Xuất Kỳ: Kỳ hạn ra khỏi nỗi khổ đau của luân hồi sanh tử—The going forth period, i.e. from the suffering of mortality; the appointed time of going forth; the period of setting forth.

Xuất Kỳ Bất Ý: Unexpectedly—Suddenly.

Xuất Lệnh: To issue an order.

Xuất Ly: Ra khỏi sanh tử—To leave—To come out from.

Xuất Ly Phiền Não: Ra khỏi dục vọng phiền não, chứng nhập Niết Bàn—To leave the passions and delusions of life—Nirvana.

Xuất Phàm: Transcendent—Excelling—Outstanding.

Xuất Phát: To start—To originate.

Xuất Phật thân huyết: Làm chảy máu thân Phật, một trong ngũ nghịch—To shed a Buddha's blood, one of the five grave sins.

Xuất Sinh:

1) Sanh ra: To be born—To produce.
2) Xuất chúng sanh phạn (cơm gạo hay thực phẩm của tự viện): Monastic food.
3) Xuất Phạn Sinh Phạn: Lấy ra một phần cơm trong bữa ăn để thí thực cho chúng sanh trong bữa ăn—Superior as bestowed in alms.

Xuất Thánh: The surpassing sacred truth, or the sacred immortal truth.

Xuất Thân:

1) To come from a family.
2) To start (begin) life as….

Xuất Thế: To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—To transcend the secular world—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời).

Xuất Thế Bộ: Xuất Thế Gian Thuyết Bộ—Xuất Thế Gian Thuyết Ngữ Ngôn Bộ—Lokottaravadinah (skt)—Một trong mười tám tông phái Tiểu Thừa—An offshoot of the Mahasanghikah division of the eighteen Hinayana schools; the tenets of the schools are unknown, but the name as implied by the Chinese translation, suggests if not the idea of Adi-Buddha, yet that of supra-mundane nature.

Xuất Thế Bổn Hoài: Bổn ý xuất thế của Phật nơi cõi Ta Bà—The aim cherished by the Buddha in appearing in the world.

Xuất Thế Đại Sự: Đại sự nhơn duyên mà Đức Phật đản sanh nơi đời—The great work of the Buddha's appearing, or for which he appeared.

Xuất Thế Gian: Đi ra ngoài vòng sinh tử của cõi Ta bà—To go out of the world—The supramundane—The spiritual world.

Xuất Thế Gian Đàn: Supramundane dana.

Xuất Thế Gian Đạo: Xuất thế gian pháp—Pháp môn ra khỏi thế gian; pháp môn giác

ngộ—The way of leaving the world—The way of enlightenment—The spiritual law.

Xuất Thế Gian Giáo: The teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escaping from mortality.

Xuất Thế Gian Pháp: See Xuất thế gian đạo.

Xuất Thế Gian Thừa: The Vehicle or teaching for the attainment in lives outside this world, in contrast with the ordinary vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life (Thế gian thừa).

Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí: Jnanam-lokottaratam (skt)—Supreme supra-worldly knowledge—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhẫn, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings.

Xuất Thế Gian Trí: Jnanam-lokottaram (skt)—Supra-mundane, or spiritual wisdom, or Super-worldly knowledge.

Xuất Thế Nghiệp: Nghiệp của người đã xuất thế gian (Tăng Sĩ)—The work or position of one who has quitted the world—The work or position of a monk.

Xuất Thế Pháp: Pháp xuất thế gian (thực hành pháp nầy sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử)—Supramundane dharmas.

Xuất Thế Phục: Y phục của người tu xuất thế—The garment of one who has left the world.

Xuất Thế Quả: Nhờ công hạnh xuất thế tu hành mà đắc quả Niết Bàn—The fruit of leaving the world—The result in another world—Nirvana.

Xuất Thế Tâm: Vô Lậu Tâm hay tâm Niết Bàn—The nirvana, or other world-mind.

Xuất Thế Thuyết Bộ: See Xuất Thế Bộ.

Xuất Thế Xá: Nơi cư ngụ của người xuất thế (tịnh xá)—An abode away from the world—A monastery—A hermitage.

Xuất Thể: Xuất thể của các pháp—To put forth (come out) a body—External—The components of a thing or matter.

Xuất Trần: To leave the dusty world of passion and delusion.

Xuất Trận: To stand out from the class or rank (i.e. to ask a question).

Xuất Triền: Rời bỏ những phiền trược của trần thế—To leave the dusty world of passion and delusion.

Xuất Triền Chân Như: Chân như không phiền trược, đối nghĩa lại với tại triền chân như—The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata (Tại triền chân như).

** For more information, please see Nhị Chân Như (D).

Xuất Trình: To show—To produce—To exhibit (one's passport).

Xuất Tuệ: Diệu Tuệ đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

Xuất Tức: Thở ra—Xuất Tức Bất Trì Nhập—(Phật dạy, 'hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,' nên cố mà tu mau kẻo trễ)—To breath out (the Buddha taught, 'there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,' so we should take advantage of any time we have to cultivate).

Xuất Xuất Thế Gian: Vượt qua thế gian pháp, hay ở trên địa thứ tám của Thập Địa—Surpassing the supra-mundane, the stage of bodhisattvahood above the eighth ground—See Thập Địa Bồ Tát.

Xuất Xứ: Origin.

Xúc:

1) Múc (đồ ăn): To scoop up—To get out with a spoon or bowl.
2) Tiếp xúc: Sparsa (skt)—Tát Ba La Sa—Một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân duyên—Contact—Touch—To strike against—Collision—The quality of tangibility, feeling and sensation, one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas.
3) Xúc: Phassa (p)—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ "Phassa" lấy từ động từ "phusati," có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—The wood "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches th object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event.

Xúc Cảnh: To be moved at the sight (scenery).

Xúc Chỉ: Ngón tay thứ tư và thứ năm (ngón đeo nhẫn và ngón út), theo phong tục Ấn Độ, là những ngón dùng để rửa rái sau khi đi vệ sinh, vì vậy hai ngón nầy được xem như bất tịnh, không được chạm vào thức ăn—The fourth and fifth fingers of the left hand, which in Indian custom, are used at stool, the unclean fingers (not to be used to pick up or to prepare food).

Xúc Chung: Đánh chuông (loại chuông lớn)—To strike a bell.

Xúc Dục: Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—Desire awakened by touch, one of the five kinds of desire.

**For more information, please see Ngũ Dục.

Xúc Độc: Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà—The poison of touch, a term applied to woman.

Xúc Động: To be moved (touched—affected).

Xúc Giác: Tactile or touch sensation.

Xúc Kim Cang: See Bất Tịnh Phẫn Nộ.

Xúc Lạc: Sự vui thích trong khi đụng chạm nhau (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau mà sanh ra cảm giác vui thích khoái lạc)—The pleasure produced by touch.

Xúc Lễ: Phủ phục đầu lên ghế hay xuống ngạch cửa, để tỏ lòng tôn kính—To prostrate one's head to a stool, or footstool, in reverence.

Xúc Nhân: Nhân gây ra bởi sự xúc chạm—Touch, or sensation cause.

Xúc Phạm: To give offence to someone—To offend.

Xúc Phạm Danh Dự Của Ai: To wound someone's honour.

Xúc Thực: Một trong bốn loại thực phẩm. One of the four nutriments or four kinds of food.

a) Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào: Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean.
b) Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng): The food of sensation, or imagination, mentally conceived.

**For more information, please see Tứ Thực.

Xúc Tiến: To push on.

Xúc Trần: Phassarammana (p)—The tactile object—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc với cảnh (trần), làm huyễn hoặc ý thức của con người đến mức làm nhơ bẩn cả chân tính (trần)—The medium or quality of touch, one of the six gunas.

Xúc Uế: Chạm vào vật bất tịnh và trở thành bất tịnh—To touch anything unclean and become unclean.

Xuề Xòa: Easy-going.

Xuể: Capable.

Xui:

1) Out of luck—Unlucky—Unfortunate.
2) To urge—To induce—To excite—To persuade—To tempt.

Xui Bảo: To advise.

Xui Giục: See Xui (2).

Xui Khiến: To bring about—To cause.

Xui Nên: See Xui khiến.

Xung Đột: Conflict

Xui Ngầm: To incite in an underhand way.

Xúi: See Xui.

Xúi Quẩy: Unlucky.

Xúm: To gather together—To assemble—To meet.

Xúm Lại: To gather together—To crowd around someone.

Xung: Nổi xung—To fly into a rage—To get into a fury (passion—temper).

Xung Đột: Struggle—Conflict.

Xung Gan: To be angry (in a temper).

Xung khắc: Disagreeing with—Incompatible.

Xung quanh: About—Round—Around.

Xung thiên: To ascend to the sky.

Xung yếu: Important ground.

Xúng Xính: Ample (clothes).

Xùng Xình: See Xúng Xính.

Xuôi: Easy—Favourable.

Xuôi Dòng: Down stream—With the current.

Xuống: To go (get—come) down—To descend—To lower—To drop.

Xuống Âm Phủ: To go to hell—To die.

Xuống Giọng: To lower the tone.

Xuống Lịnh: To give an order.

Xuống Lỗ: To pass away—To die.

Xuy: Thổi—To blow—To puff—To praise.

Xuy Mao: Kiếm "Xuy Mao" có thể chẻ đôi một chiếc lông đang rơi—Name of a sharp sword, that would sever a falling feather.

Xuy Pháp Loa: Thổi loa pháp. Ví việc Phật thuyết pháp như thổi tù và hiệu lệnh cho ba quân vậy—The blow the conch of the Law, the Buddha's teaching.

Xuy Quang: To blow out a light.—A blown-out light.

Xuyên:

1) Con suối: A stream—A mountain stream.
2) Tỉnh Tứ Xuyên: Ssu-Ch'uan province in China.
3) Mặc (quần áo): To wear.
4) Xuyên qua (dùi): To bore—To pierce—To thread.

Xuyên Nhĩ Khách: Một từ mà người Trung Hoa dùng để gọi Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A term which Chinese used to call Bodhidharma—See Xuyên Nhĩ Tăng.

Xuyên Nhĩ Tăng: Sư Tăng Ấn Độ phần nhiều đeo vòng nơi tai. Tổ Bồ Đề Đạt Ma được người Trung Hoa gọi là Xuyên Nhĩ Khách—Pierce-ear monks, many of the Indian monks wore ear-rings. Bodhidharma was called (by the Chinese) the ear-pierced guest.

Xuyên Qua: To go through—To pass through something.

Xuyên Sơn: To pierce a mountain by tunnel.

Xuyên Tạc: To distort the truth.

Xuyên Thanh: Trans-sonic.

Xuyên Thấu: To penetrate.

Xuyên Thí Ngạ Quỷ: Cúng thí những ngạ quỷ chết đuối nơi thác ghềnh—Making offerings at the streams to the hungry ghosts of the drowned.

Xuyên Tỉnh Tầm Thủy: Khoan giếng tìm nước, nước từ từ được phát hiện, cũng giống như người ta từ từ tìm ra được Phật tánh của mình—To bore a well and gradually discover water, likened to the gradual discovery of the Buddha-nature .

Xuýt Chết: To escape death by a hair's breath.

Xuýt Nữa: A little more.

Xuýt Xoát: Almost—Nearly.

Xứ:

1) Nơi chốn: Place.
2) Trú ngụ: To dwell—To abide.

Xứ Bất Thoái: Nơi không còn thoái lui trở lại nữa—Not to fall away from the status attained.

Xử:

1) Đối xử: To behave towards someone—To treat.
2) Xét xử: To condemn—To judge—To try.

Xử Đoán: To judge and decide.

Xử Hòa: To conciliate—To settle the difference with no one loss—To reconcile.

Xử Phạt: To punish according to the law.

Xử Sự: To behave.

Xử Trí: To act—To resolve.

Xử Trị: To punish.

Xưa Kia: Formerly.

Xưa Nay: Formerly and today.

Xưng:

1) Kêu gọi: To call—To invoke.
2) Nhận tội: To confess.

Xưng Danh:

1) Niệm hồng danh một vị Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: To invoke the Buddha's name, especially that of Amitabha.
2) Tự nói tên mình ra: To say one's name.

Xưng Danh Chánh Hành: Còn gọi là Chánh Ngữ Hành—See Bát Chánh Đạo (3).

Xưng Danh Tạp Hành: Tín ngưỡng nhiều vị Phật thay vì chỉ trung thành với Đức Phật A Di Đà, nghĩa là không chuyên tụng niệm danh hiệu Đức A Di Đà, mà niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, và ngay cả chư tổ sáng lập ra các tông phái—To worship a variety of Buddhas, etc., instead of cleaving to Amitabha alone.

Xưng Phật: Niệm hồng danh một vị Phật—To invoke a Buddha.

Xưng Tán: To praise.

Xưng Tội: To confess one's sins.

Xưng Tụng: To praise.

Xưng Ý Hoa: Còn gọi là hoa "đẹp ý," được Sir Aurel Stein cho rằng đây là loại "đại hoàng" dại (loại hoa đẹp ý, còn gọi là Tu Mạn Na hay Tu Mạt Na, có nghĩa là thiện nhiếp ý hay hoa "đẹp ý," màu vàng trắng, hương rất thơm, cây không lớn, cao khoảng dưới mười bộ Anh, tàn lá xòe ra như cái lọng)—The soma plant, suggested by Sir Aurel Stein as possibly wild rhubarb.

Xứng: Correspondent to (with)—Commensurate with—Suitable.

Xứng Hợp: To be suitable.

Xứng Pháp Hạnh: Hạnh nầy được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông—True Thusness Dharma—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects:

1) Tịnh Độ Xứng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà—True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words "Amitabha Buddha."
2) Thiền Tông Xứng Pháp: Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thây ma—True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the "Mindfulness."

Xứng Với: To be correspondent to (with) something.

Xừng: To rise—To raise.

Xửng: very light.

Xửng Vửng: To feel dizzy.

Xược: Hỗn xược—Impolite—Insolent.

Xương: Bone.

Xương Bọc Da: The body was reduced to almost a skeleton.

Xương Xương: Slightly.

Xướng:
1) Ca hát: To sing.
2) La lớn lên: To cry out.

Xướng Ca: See Xướng.

Xướng Danh:
1) Kêu tên—To call on, or to cry out, the name.
2) Niệm hồng danh của Phật: To call on the name of Buddha.

Xướng Đạo: Thuyết pháp và dẫn dắt chúng sanh—To preach to people and lead them to conversion.

Xướng Đạo Sư:
1) Người thuyết pháp: A preacher.
2) Vị Tăng thủ tòa trong pháp hội: Vị nầy xướng đọc kinh văn để dẫn chúng trong các buổi lễ—The president of a monastic assembly.

Xướng Họa: Unison.

Xướng Hồng Danh Chư Phật: To call on the names of the Buddhas.

Xướng Khởi: To take the initiative in doing something.

Xướng Lễ: Biểu bạch trong pháp hội (các sư đăng lễ đàn xướng đọc bài văn ngũ hối, ngũ đại nguyện)—To announce the ceremonial duty.

Xướng Nghị: To propose.

Xướng Thực: Chúc phúc cho chúng sanh trong các bữa ăn—To give the blessing at meals.

Xướng Tịch: Niệm Niết Bàn, như người ta nói Đức Phật đã làm lúc Ngài thị tịch—To cry or to call on Nirvana, as the Buddha is said to have done at his death.

Xướng Y: Còn gọi là Cô Y, hoặc Cô Xướng, nghĩa là khi trong hàng Tỳ Kheo có vị thị tịch, đem phân phối y áo của vị nầy cho chúng Tỳ Kheo có mặt gọi là Xướng Y (khi một vị Tỳ Kheo thị tịch, di vật của vị nầy được chia làm hai loại khinh trọng khác nhau. Vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa là của quý hay trọng vật, được đưa vào hàng vật thường trụ; còn y áo cà sa chúng Tăng đều có gọi là thường vật, được phân phối cho chúng Tăng có mặt bằng cách gọi chư Tăng lại để thỉnh bán những thường vật nầy)—To cry for sale the robes of a deceased monk.

Y

Y:
1) Chữa lành: To heal.
2) Giống y: Identical—Same.
3) Hắn (y): He—Him.
4) Vastra (skt)—Phạ Tát Đát—Từ dùng để chỉ áo cà sa, từ ngũ (năm) điều cho đến nhị thập ngũ (25) điều—A monk's robe, from five to twenty-five pieces.
5) Quần áo cho phép mặc để làm việc trong tự viện: The permissive clothing for the manual work of the monastery.
6) Y theo: Y nương—To depend—To rely on—To follow.

** For more information, please see Tam Y.

Y Báo (Y Quả): Hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài, tốt hay xấu, mà chúng ta bị lệ thuộc

vào do nghiệp đời trước, như xứ sở, gia đình, và vật sở hữu, vân vân, ngược lại với chánh báo của đời nầy—The dependent condition or material environment, good or bad, on which a person depends on condition, environment or results from former karma, e.g. country, family, possessions, etc., in contrast with being the resultant person of this life (chánh báo).

Y Báo Chánh Báo: See Chánh Báo Y Báo.

Y Báo Thiên: The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the unborn child.

Y Bảo: See Y Châu.

Y Bát: Robe (cassock) and alms-bowl.

Y Bồ Tắc: Upasaka (skt)—A male lay member of the Buddhist temple—See Ưu Bà Tắc.

Y Ca Ba Đề La Na: Một danh hiệu của Như Lai được diễn giảng như là Tối Thượng Thiên Vương—A title of a Tathagata, interpreted as the Supreme Deva-King.

Y Châu: Theo lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ sáu về Thọ Ký: "Hạt ngọc minh châu trong áo, thí dụ nói về một chàng cùng tử, có hạt minh châu trong chéo áo mình mà không biết, nên cứ lang thang cùng khổ mãi."—According to the Buddha's teaching in the Lotus Sutra, the sixth chapter of Prediction: "The pearl in the garment, i.e. a man starving yet possessed of a priceless pearl in his garment, of which he was unaware."

Y Chỉ: Nương dựa hay dừng trụ lại (nơi có lực có đức)—To depend and rest upon.

Y Chỉ Sư: Acarya (skt)—Y Chỉ A Xà Lê—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành—Master of a new or junior monk.

Y Chỉ Thậm Thâm: Pháp thể chân như mà Như Lai đã chứng ngộ, bao trùm khắp pháp giới, làm chỗ dựa cho hết thảy chư pháp—The profundity on which all things depend, i.e. the bhutatathata; also the Buddha.

Y Chính: Y báo và chính báo, hậu quả của nghiệp quá khứ của chúng sanh—Two forms of karma resulting from one's past.

1) Y Báo: Hết thảy mọi sự vật thế gian mà thân tâm ta nương tựa vào như quốc độ, gia đình, tài sản, vân vân thì gọi là Y Báo—All dependent conditions or environments, i.e. country, family, possessions, etc—See Y Báo, and Nhị Báo.
2) Chánh Báo: Quả báo do nghiệp của quá khứ mà thân tâm ta thụ nhận gọi là Chánh Báo—The resultant person of this life—See Chánh Báo, and Nhị Báo.

Y Diệp Bà La: Isvara (skt).

1) Tự tại thiên vương và các thiên vương khác như Quan Âm: King, sovereign; Siva and others; interpreted by self-existing, independent; applied to Kuan-Yin and other popular deities.
2) Một vị sa môn ở Tây Ấn học rộng về Tam Tạng kinh điển: A sramana of the West of India, learned in the Tripitaka.

Y Đế Mục: Ityuktas (skt)—Bổn sự thuyết, một trong mười hai bộ kinh Phật—The Buddha's discourses arsing out of events (personal events or Jataka stories, one of the twelve classes of Buddhist liturature).

Y Địa: Loại định lấy thân làm chỗ sở y—The ground on which one relies; the body on which sight, hearing, etc., depend; the degree of samadhi attained.

Y Hẹn: To keep one's appointment.

Y La Bà Na: Airavana (skt).

1) Tên loại voi chúa mà vua trời Đế Thích cỡi: Indra's elephant.
2) Tên loại cây Y-La: A tree named Airavana.
3) Tên của khu vườn Lâm Tỳ Ni, nơi mà người ta nói Đức Phật đã được đản sanh: Name of a park, i.e. Lumbini, where the Buddha is said to have been born.

Y La Bà Na Long Tượng Vương: See Y La Bà Na (1).

Y La Bát: Elapattra (skt).

1) Tên của Y La Bát Long vương (trên đầu có loại cây rất hôi thúi), hủy hoại giới cấm của Phật làm tổn hại cây y-la: Name of a naga, or dragon-king, who breaks the Buddha's commandments.
2) Tên của một nơi trong xứ Taxila: Name of a place in Taxila.

Y La Bát Long Vương: See Y La Bát (1).

Y La Bạt Đề Hà: Eravati (skt).

1) Loài rồng hay voi: See Y La Bà Na (1).
2) Loài rồng bảo hộ biển cả hay sông hồ: A naga-guardian of a sea or lake (who had plucked a herb wrongfully in a previous incarnation, been made into a naga and now begged the Buddha that he might be reborn in a higher sphere).

Y Lan: Airavana or Eravana (skt).

1) Tên của một loài cây có bông rất đẹp nhưng mùi rất thúi, mùi có thể tỏa đi xa tới 40 dậm: Name of a tree with beautiful flowers of nauseous scent which spreads its odour for 40 miles.
2) Y Lan được dùng để ví với phiền não (dục vọng và ảo tưởng): Typifying the passions and delusions.

Y Lạn Nã Bát Phạt Đa: Irina-Parvata or Hiranya-Parvata (skt)—Một vương quốc cổ được ghi nhận có ngọn núi lửa gần kinh đô mà bây giờ là Monghir—An ancient kingdom noted for a volcano near its capital, the present Monghir.

Y Lê Sa Bàn Đồ Ca: Y Lê Sa Chưởng Nô—Irsyapandaka (skt)—Thái giám—Eunuchs or impotent save when stirred by jealousy.

Y Lời: To keep one's promise.

Y Ngôn: Chân Như (thể tính cuả chư pháp là thường như)—The bhutatathata in its expressible form.

Y Ngôn Chân Như: Chân như diễn tả bằng văn tự, phân biệt với chân như không diễn tả được bằng văn tự (ly ngôn chân như)—The bhutathata in its expressible form, as distinguished from it as inexpressible.

** For more information, please see Nhị Chân Như.

Y Nguyên: Intouched—Intact.

Y Như: Identical—In conformity with.

Y Ni Diên: Aineva (skt)—Y Nê Diên—Ê Ni Diên—Nhân Ni Diên—Con hươu—A deer—An antelope.

Y Nội: The under robe.

Y Pháp: Y áo và giáo pháp của Phật—The robe and the Buddha-truth.

Y Pháp Bất Y Nhân: Nương vào pháp chứ không nương vào người, một trong bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—To rely upon the dharma, or truth itself, and not upon the false interpretations of men, one of the four basic principles for thorough understanding Buddhism.

** For more information, please see Tứ Y Pháp.

Y Phục Thiên: Y Phục Thiên (màu đen) trong nhóm Kim Cang Giới, người bảo hộ thai nhau của một đứa trẻ chưa sanh; trên tay cầm cung và tên—The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the placenta and the unborn child; his colour is black and he holds a bow and arrow.

Y Phục Tùy Niệm Nguyện: Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện rằng chư Thiên nhơn trong cõi nước của Ngài đều tức thời có đầy đủ y áo đẹp đẽ như ý nguyện—The vow of Amitabha that all the devas and men in his realm shall instantly have whatever beautiful clothing they wish.

Y Phương: Toa thuốc—A prescription.

Y Phương Luận: Luận về y phương—Discussion on medicine.

** For more information, please see Ngũ Minh.

Y Phương Minh: Cikitsa (skt)—Hiểu biết về y phương là một trong ngũ minh—Medicine, one of the five studies or sciences.

** For more information, please see Ngũ Minh.

Y Sa: Y Xá Na—Isa (skt)—Master—Lord.

Y Sa Đà La: Isadhara (skt)—Dãy núi thứ hai trong bảy dãy bao quanh núi Tu Di, được làm bởi bảy báu, biển rộng 42,000 do tuần, đầy những bông hoa thơm ngát. Nó được định nghĩa như là—The second of the seven concentric circles surrounding Sumeru which is made of seven precious things, and its sea, 42,000 yojanas wide, is filled with fragrant flowers. It is defined as:

a) Trì Trục: Holding the axis or axle.
b) Xa Trục: The axle-tree.
c) Tự Tại Trì: Sovereign control.

Y Sa Na: Isana (skt).

1) Hữu: Possessing.
2) Tụ Lạc: A settled place—Locality.

Y Sát Ni: Iksani or Iksana (skt)—Theo Câu Xá Luận thì đây là một loại chú thuật mà người luyện có thể biết được những ý nghĩ trong tâm người khác—According to the Kosa Sastra, this is a kind of magic mode of reading another's thoughts.

Y Sơn Thiền Sư: Zen Master Y Sơn (?-1213)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nghệ An, Bắc Trung Việt. Lúc 30 tuổi, ngài xuất gia với một vị sư già trong làng. Sau đó, ngài đến Thăng Long học thiền với Quốc Sư Viên Thông. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 19 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài trụ tại chùa Đại Bi. Lúc cao tuổi, ngài dời về làng Yên Lãng để tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1213—A Vietnamese Zen master from Nghệ An, North of Central Vietnam. At the age of thirty, he left home and became a disciple of an old monk in the village. Later, he arrived at Thăng Long to study Zen with the National Teacher Viên Thông. After he beame the dharma heir of the nineteenth generation of Vinitaruci Zen Sect, he stayed at Đại Bi Temple. When he was old, he moved to Yên Lãng village to preach Dharma until he passed away in 1213.

Y Sư Ca:

(A) Isika (skt).
1) Mũi tên—An arrow—A dart.
2) Tròng mắt voi: Elephant's eye-ball.

(B) Rsigiri (skt)—Một ngọn đồi cao trong thành Vương Xá—A high hill at Rajagrha.

Y Tăng Già Lê: The double robe—A large robe.

Y Tha: Dependent on or trusting to someone or something else—Dependent or trusting on another, not on self.

Y Tha Khởi Tính: Paratantra (skt)—Không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành—Not having an independent nature—Not a nature of its own, but constituted of elements—See Tam Tự Tính Tướng.

Y Tha Tâm: The mind in a dependent state (that of the Buddha in incarnation).

Y Tha Tự Tánh: Paratantra (skt)—Vạn hữu nương nhau mà thành chứ không có tự tánh—The nature of being dependent on constructive elements and without a nature of its own—See Tam Tự Tính Tướng.

Y Thân: Thân là chỗ nương tựa cho loài hữu tình, cũng là chỗ dựa cho các phần như mắt, tai, mũi, lưỡi, vân vân—The body on which one depends, or on which its parts depend, i.e eyes, ears, nose, tongue, etc.

Y Theo: According to—In conformity with.

Y Thông: Một thứ thông lực y nương vào dược lực hay chú thuật mà thể hiện, một trong ngũ thông—One of the five magical powers, the magical powers which depend upon drugs, spells, etc.

** For more information, please see Ngũ Thông.

Y Thưởng Na Bổ La: Isanapura (skt)—Một vương quốc cổ ở Miến Điện—An ancient kingdom in Burma.

Y Tọa Thất: Áo, chỗ ngồi và chỗ ngụ của Đức Như Lai—The robe, throne, and abode of the tathagata

Y Tử: Bài kệ tẩy độc cho những đứa con của vị Đại Phu trong Kinh Pháp Hoa—The parable of the healing of his poisoned sons by the doctor in the Lotus Sutra.

Y Tự Tam Điểm:

1) Chỉ chữ "Y" trong Phạn ngữ được hình thành từ ba điểm, chẳng dọc chẳng ngang, mà có quan hệ ba góc, nên dùng để ví với tánh bất nhất bất dị, phi tiền phi hậu của sự vật: Refers to a specific Sanskrit sign of "Y" which means neither across nor upright, being a triangular shape, and indicating neither unity nor difference, neither before nor after.
2) Trong Kinh Niết Bàn, dùng để ví với ba đức Pháp thân, Bát Nhã, và Giải Thoát cần thiết cho việc đi đến niết bàn—The Nirvana Sutra applies the three parts which are necessary to complete the nirvana:

a) Pháp Thân: Dharmakaya.
b) Bát Nhã: Prajna.
c) Giải Thoát: Vimoksa (skt).

3) Liên hệ với ba mắt của Ma Hê Thủ La—It associated with the three eyes of Siva:

a) Khi nhìn ngang thì chúng tiêu biểu cho lửa: When considered across they represent fire.
b) Khi nhìn dọc thì chúng tiêu biểu cho nước: When considered upright they represent water.
c) Khi nhìn tổng thể chúng biểu hiện cho sự giải thoát: When considered totally they represent vimoksa.

Y Vai Trái: The upper robe.

Y Vương:

1) Bậc vua trong các thầy thuốc: The Medicine King.
2) Phật được tán thán như là bậc Y Vương chữa lành mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh: The Buddha as healer of sufferings.

Y Xá Na: See Y Sa.

Y Xá Na Hậu: Isani (skt)—Vợ của thần Y Xá Na—Wife of Siva.

Y Xá Na Thiên: Isana (skt).

1) Chư thiên trong cõi trời dục giới thứ sáu: The deva of the sixth desire-heaven.
2) Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara (skt).
3) Mặt trời là một hình thức của thần Siva: The sun as a form of Siva.
4) Viện chủ của bên ngoài Kim Cang Viện trong nhóm Kim Cang giới: Head of the external Vajra-hall of the Vajradhatu.
5) Thần Siva ba mắt nhiều sừng: Siva with his three firece eyes and horns.

Ý: Mano (p)—Mana (skt)—Mạt Na—The mind or thoughts—Trung tâm tư tưởng, cùng một mức độ với giác quan, nhưng dưới trí tuệ (trong Duy Thức Luận, Đức Phật đã nói về sự khác biệt của Tâm, Ý, và Thức. Tư tưởng tập khởi là Tâm, tư tưởng suy tính là Ý, tư tưởng liễu biệt hay hiểu rõ vạn hữu là Thức)—The mind as the center of thought, which is placed on the same level as the senses, below prajna:

1) Ý: Manas or the intellectual function of consciousness.
2) Những định nghĩa khác của Ý—Other definitions for manas:

- Ý: Will.
- Tâm: Mind.
- Tâm Lực: All mental powers.
- Thức: Consciousness.
- Sự thông minh: Intellect—Intelligence.
- Sự hiểu biết: Understanding.
- Sự nhận biết: Perception.
- Lương tâm: Conscience.

3) Ý là thức thứ sáu trong sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): Manas, the sixth of the sadayatanas or six means of perception

(sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).
4) Cố ý: Intent—Opinion.
5) Nước Ý: Italy.

Ý An Lạc Hành: See Ý An Lạc Hạnh.

Ý An Lạc Hạnh: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để đượa an lạc vui vẻ—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment.

** For more information, please see Tứ An Lạc Hạnh (3).

Ý Căn: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p).

- Tri giác: The perception of thinking.
- Năng lực tư duy: Faculty of thinking.
- Căn của tâm: The organ of mind.
- Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức)—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind.

** For more information, please see Lục Căn and Lục Nhập in Vietnamese-English Section.

Ý Chí: Free will (intent).

Ý Chí Bất Phân: The will is undevided.

Ý Chí Mạnh Mẽ: To be form and stable in his determination.

Ý Chí Sắt Đá: An iron-will

Ý Đại Lợi: Italy.

Ý Địa: Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu—The stage of intellectual consciousness, being the sixth vijnana, the source of all concepts.

Ý Định: Sancetana (p)—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ—Intetion—Purpose—Thought--Volition.

Ý Định Làm Việc Gì: Intention or desire to make or do or perform something.

Ý Đoạn: Samyak-prahana (skt)—Idea severance.

Ý Đồ Chính Trị: Political whims.

Ý Giải:
1) Sực giải thích của ý thức: Intellectual explanation.
2) Sự giải thoát của tâm tưởng: Liberation of the mind or thought.

Ý Giới: Manodhatu (skt)—The realm of mind.

Ý Học: Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông—Zen—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuitional school, which is also called the School of the Buddha-mind.

Ý Hội: To comprehend—To understand.

Ý Hướng: Inclination—Tendency.

Ý Kiến: Ideas, concepts, views, thoughts, opinion.

Ý Kiến Sai Lầm: Erroneous idea.

Ý Lạc: Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã.
1) Ý được thỏa mãn vui vẻ: Joy of mind, the mind satisfied and joyful.
2) Ý Lạc Giới: Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật—The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha.

Ý Lực:
1) Năng lực của ý: Mental power or intention.
2) Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề: The purpose to attain bodhi or enlightenment.

Ý Mã: Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ nầy qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ)—The mind as a

horse, ever running from one thing to another—The mind like a horse and the heart like a monkey—Restless and intractable.

Ý Mã Tâm Viên: Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyền cây—Horse-will, monkey-mind—The restless will and the mischievous intellect—See Ý Mã.

Ý Muốn: Cetana (p)—Cikirshaka (skt)—Ý định hay ý muốn làm điều gì—Wish—Intent—Will—Intention—Volition—Desire to make or do or perform anything.

Ý Nghĩ: Thought.

Ý Nghĩa: Significance—Meaning—Sense.

Ý Nghĩa Đúng Nhứt: The truest sense.

Ý Nghiệp: Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—The function of mind or thought—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed.

** For more information, please see Tam Nghiệp.

Ý Ngoại: Unexpected.

Ý Ngôn:

1) Tư tưởng và lời nói: Thought and words.
2) Lời nói trong ý thức: Mental words, words within the intellectual consciousness.

Ý Nguyện: Wish.

Ý Nhẫn: The patience of the mind.

Ý Nhị: Meaning.

Ý Nhị Biên Thủ Tướng: Ý vận hành theo hai cách, ý thức nhận lấy trong những gì được tỏ ra, hoặc thiện hoặc bất thiện—Manas moves in two ways; the Vijnana taking in what is presented is either good or not-good.

Ý Niệm: Manaketa (skt)—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Idea—Concept—Notion—Mental perception.

Ý Niệm Tán Loạn: Unfocussed mind.

Ý Niệm Vãng Sanh: Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà—Intention to enter the Pure Land by thought, remembrance or invocation of Amitabha.

Ý Phẫn Thiên: Một loại Trời ý phẫn bốc lên gây nên tội nghiệp, khi chết bị đọa xuống làm người (thường trụ tại mé núi Tu Di)—A deva who sinned and was sent down to be born among men.

Ý Sinh: See Ý Sinh Thân.

Ý Sinh Hóa: See Ý Sinh Thân.

Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại)—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings.

Ý Tam: Ba ác thuộc về tâm (tham dục, sân khuể, ngu si)—The three evils belong to intellect (lobha—desire, dvesa—dislike, moha—delusion).

** For more information, please see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Ý Thành: Ý Sinh hay do năng lực của ý mà thân được thành lập—Mentally evolved, or evolved at will—See Ý Sinh Thân.

Ý Thành Thân: See Ý Sinh Thân.

Ý Thành Thiên: Chư Thiên xa lìa khỏi việc ăn uống ở cõi sắc và vô sắc giới, mà chỉ tồn tại bằng ý thức (loại Trời không sinh ra bằng tinh cha huyết mẹ, mà chỉ nhờ sở dục của ý)—Devas independent of nourishment of the

realm of form and formlessness, who live only in the realm of mind.

**For more information, please see Ý Sinh Thân.

Ý Thủ: The direction of mind or will.

Ý Thủy: Lúc vào định thì tâm ý trở nên bình lặng như mặt nước yên tịnh—The mind or will to become calm as still water, on entering samadhi.

Ý Thức: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Knowing or thought faculty—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp nầy qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—Awareness—Consciousness—The faculty of mind—Mental consciousness—Discrimination and comprehension consciousness—Consciousness of mind or thought—One of the six vijnanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future—Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas—See Bát Thức, and Ngũ Uẩn.

Ý Thức Đạo Đức: Moral consciousness.

Ý Thức Thô Thiển: Gross mental consciousness—All mental consciousness or conceptual thought which functions during the daytime is a gross mental consciousness.

Ý Thức Vi Tế: Subtle mental consciousness—Subtle mental consciousness develops during sleep (dream minds) and also during death process.

Ý Thức Vô Cùng Vi Tế: Very subtle mental consciousness.

Ý Tứ: Idea—Thought.

Ý Vị: Significant.

Ý Viên: Tâm khó uốn nắn như tâm con khỉ—The mind as intractable as a monkey.

** For more information, please see Ý Mã.

Ý Xa: Cỗ xe tâm thức hay một sự tưởng tượng—The mind vehicle, the vehicle of intellectual consciousness, the imagination.

Ý Xứ: Ý xứ hay tâm, một trong lục xứ hay thập nhị xứ—The mind-sense, the mind, the sixth of the six senses or the twelve entrance.

** For more information, please see Lục Nhập, and Thập Nhị Nhập in Vietnamese-English Section.

Ỷ:

1) Ỷ la: Thứ lụa xinh đẹp—A kind of soft and pretty silk.
2) Ỷ vào—To rely on—To depend on—To accord with—Dependent.

Ỷ Địa: See Y Địa.

Ỷ Giàu: To rely on one's wealth.

Ỷ Lại: To depend on—To lean on—To rely on.

Ỷ Ngôn: Nói chuyện dâm ô—Sexual talk.

Ỷ Ngữ: Tạp Uế Ngữ—Những ngôn từ hàm ý dâm ô bất chánh—Obscene or lewd words and speech—See Thập Ác Nghiệp.

Ỷ Quyền: Powerful—To rely on one's power.

Ỷ Tài: To rely on one's talent.

Ỷ Tha: Ỷ lại hay tin tưởng vào người hay vật khác, chứ không tin tưởng nơi chính mình—Dependent on or trusting to someone or something else; trusting on another, not on self.

Ỷ Tha Khởi Tánh: Không có tự tánh, mà là tập hợp của nhiều yếu tố—Not having an independent nature, not a nature of its own, but constituted of elements.

Ỷ Tha Tâm: Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn—The mind in a dependent state, that of the Buddha in a higher state of incarnation.

Ỷ Tha Thập Dụ: Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons:

1) Như bọt biển: Sea water foam.
2) Như bong bóng nước: Water bubble.
3) Như ánh lửa lập lòe: Twinkling flame.
4) Như thân cây mã đề: Plantain.
5) Như Ảo: Illusion.
6) Như mộng: Dream.
7) Như bóng: Shadow.
8) Như âm hưởng: Echo.
9) Như mây: Cloud.
10) Như ánh điển chớp: Lightning.

Ỷ Tha Tự Tánh: Một trong ba tánh, tùy thuộc vào những yếu tố khác mà kiến lập chứ không có tự tánh của chính mình—One of the three natures, dependent on constructive elements and without a nature of its own.

Ỷ Viên: Tánh lệ thuộc hay pháp hữu vi và tánh viên mãn hay pháp vô vi của chơn như—Dependent and perfect, i.e. the dependent or conditioned nature, and the perfect nature of the unconditioned bhutatathata.

Yếm:

1) Chán ghét: Tên của tâm sở đối lại với "hân"—Disgusted with, satiated; in contrast with delight, or joy.
2) Mệt mỏi: Weary of.

Yếm Cầu: Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát—Weary of the miseries of earth and seking deliverance.

Yếm Đảo Quỷ: Vetala (skt)—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thây ma dậy để sát hại kẻ thù—A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy.

Yếm Hân:

1) Tên của hai tâm sở đối nghịch nhau, chán ghét và hân hoan—Disgusted with and rejoicing in.
2) Yếm ly uế độ, hân cầu Tịnh Độ (vui cầu): Detest and want to leave the defilement of the samsara; seek rebirth in the Pure Land.

Yếm Ly: Chán ghét và lìa bỏ thế sự—To weary of the world and abandon it.

Yếm Ly Uế Độ: Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà—Detest and want to leave the defilement of the Samsara—See Hân Cầu Tịnh Độ.

Yếm Mị: Vetala (skt)—See Yếm Đảo Quỷ.

Yếm Thế:

1) Chán đời: Chán ghét thế gian—To hate or distrust mankind—To avoid human society—Weary of the world.
2) Chối bỏ thế nhân: To renounce the world.
3) Qua đời: To pass away—To die.

Yểm: Che dấu—To cover with the hand, to screen, or to shut up.

Yểm Độ: Lấp đất lại hay chôn người chết—To inter, or to bury.

Yểm Mị Quỷ: Cưu Bàn Trà—Kumbhanda (skt)—Một loài ác thần chuyên hút hết sinh lực của sinh vật, kể cả con người—A type of evil god that sucks the life energy from living creatures, including humans.

Yểm Sắc: Che mặt người chết—To cover the form, or face, i.e. the death of the Buddha, or a noted monk, referring to the covering of the face.

Yểm Thất: Đóng chặt cửa để ngồi thiền như Đức Phật đã làm—To shut oneself in a room, as did the Buddha for meditation.

Yểm Trợ: To support.

Yểm Vọng: Hopeful.

Yên:

1) Yên bình: Peaceful—Calm—Quiet—Still.

2) Yên ngựa: Saddle.
3) Khói: Smoke—Tobacco—Opium.

Yên Cái: Khói phủ, màn khói nhang—A smoke cover, i.e. a cloud or smoke of incense like a canopy.

Yên Hoa: Smoke and flower.

Yên Lòng: To be easy in one's mind.

Yên Ổn: See Yên (1).

Yên Phận: To be content with one's lot.

Yến:
1) Bữa tiệc—A banquet.
2) Dễ chịu: At ease.
3) Nghỉ ngơi: To repose.

Yến Mặc: Yên bình và trầm mặc—Peaceful and silent.

Yến Tịch: Yên lặng mà thị tịch, chỉ cái chết nhẹ nhàng như nằm ngủ vậy—To enter into rest, to die peacefully as if in a sleep.

Yến Tọa: Ngồi hay tọa thiền (theo Thiên Thai Duy Ma Kinh Sớ, yến tọa như rùa rút vào mai, thú vật khác không làm hại được. Biết co rút luc thức thì ma lục trần không thể gây phiền não được)—To sit in meditation.

Yết:
1) Giở lên—To lift up—To uncover.
2) Yết thị: To make known—To publish.

Yết Bàn Đà: Khavandha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Bàn Đà là một vương quốc và thành phố cổ, bây giờ là Kartchou, về phía đông nam của hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khavandha is an ancient kingdom and city, modern Kartchou, south-east of the Sirikol Lake.

Yết Bố La: Karpura (skt)—See Kiết Bố La.

Yết Chức: Gachi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Chức là một vương quốc cổ nằm giữa Balkh và Bamian, vào khoảng Rui—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Gachi is an ancient kingdom between Balkh and Bamian, about Rui.

Yết Dăng Yết La: Kajinghara or Kajingala or Kajughira (skt)—Vương quốc Yết Dăng Yết La mà gia đình hoàng tộc bị tiêu diệt vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch. Những phế tích kinh đô của vương quốc nầy hãy còn tại làng Kadjeri, gần Farakhabad, thuộc tỉnh Agra—A kingdom whose ruling family was extinct in 400 AD. The ruin of the capital are situated at the village of Kadjeri, near Farakhabad, in the province of Agra.

Yết Đà Bố Đảm Na: Kataputana (skt)—See Kiết Đà Bố Đảm Na.

Yết Đế: Gati (skt)—See Yết Để.

Yết Để: Gati (skt)—Một con số thật cao—A particular high number.

Yết Địa Lạc Ca: Khandiraka (skt)—See Kiết Địa Lạc Ca.

Yết Kiến: To have an interview with a higher ranking official.

Yết La La: Kalala (skt)—See Yết La Lam.

Yết La Lam: Kalala (skt)—Yết La La—Ca La La—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu—The human embryo during the first seven days.

Yết La Nã Tô Phạt Lặc Na: Karnasuvarna (skt)—Một vương quốc cổ của Gundwana trong vùng Gangpoor, phía Nam Ấn Độ (một số các nhà sư ở đây tu theo phái Chánh Lượng Tiểu Thừa của Đề Bà Đạt Đa, không ăn phó sản làm bằng sữa bò)—An ancient kingdom of Gundwana, the region about Gangpoor, south of India.

Yết La Xá: Kalasa (skt)—Bình đựng nước—A water-pot—Pitcher—Jar.

Yết Lạc Ca Lưu Đà: Krakucchanda (skt)—Câu Lưu Tôn Cổ Phật—A Buddha of previous age of the world.

Yết Lan Đạt Ca: Kalandaka (skt)—Một loài chim ở Ấn Độ—A species of bird in India.

Yết Lạp Bà: Karaphu or Kalahu (skt)—Yết Lạp Phược—A particular higher number.

1) Một số cao đặc biệt: A particular high number.
2) Tiểu yết Lạp Bà: Ten quintillion (one hundred million billion trilion=10^{30}).
3) Đại Yết Lạp Bà: One hundred quintillion (10^{32} =Ten thousand million billion trillion).

Yết Lăng Già: Kalinga (skt)—Ca Lăng Già.

1) Một vương quốc cổ nằm về phía Đông Nam của Kosala, nơi đào tạo và nuôi dưỡng những tông phái tà giáo, bây giờ là Kalingapatnam—An ancient kingdom southeast of Kosala, a nursery of heretical sects, the present Kalingpatnam.
2) Ca Lăng Tần Già: Một loại chim có giọng hót rất hay—Name of Kalavinka, a species of bird which sings very well.

Yết Lợi Ha Bạt Để: Grhapati (skt).

1) Trưởng lão: An elder.
2) Cư sĩ: Householder.
3) Địa chủ: Proprietor—Landlord.

Yết Lợi Sa Bát: Đồng tiền nặng khoảng 176 hạt (1 hạt=0,0648 grams)—A coin weighing around 176 grains (11.41grams).

Yết Lợi Vương: Kaliraja (skt)—Là một tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi làm vua ông đã từng cắt tay chân của một vị ẩn sĩ khi những thứ thiếp của ông bị lạc vào lều của vị ẩn sĩ nầy. Ông đã chuyển sang quy-y Tam Bảo vì sự nhẫn nhục đến lạnh lùng của vị ẩn sĩ, người ta tiên đoán sau nầy ông trở thành đệ tử Phật—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit's hut. Converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

Yết Lộ Trà: Garuda (skt)—Ca Lâu La—Chim thần thoại mà Tỳ Ni Thiên trong huyền thoại Ấn Độ cưỡi—The mytical bird on which Visnu rides.

** For more information, please see Garuda in English-Vietnamese Section.

Yết Ma:

1) Nghiệp: Tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Karma (skt)—Action—Work—Deed—Performance—Service—Duty—religious action—Moral duty—Deeds or character as the cause of future conditions.
2) Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tối "bất khả hối."—A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant.

** For more information, please see Karma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Yết Ma Ấn: Hình ảnh nói lên biểu tượng tu hành của một vị Bồ tát—An image showing the symbol of a bodhisattva's activity.

Yết Ma Đà Na: Karmadana (skt)—Duy Na—Vị sư làm việc tạp dịch trong chùa—The director of duties in a monastery.

Yết Ma Hội: Thành Thân Hội—Căn Bản Hội.

1) Hội tăng chúng trong sinh hoạt tự viện: An assembly for monastic duty
2) Nhóm trung tâm của Kim Cang giới Mạn Đà La: The central group of the vajradhatu Mandala.

** For more information, please see Thành Thân Hội.

Yết Ma Tăng:

1) Một chúng gồm bốn vị Tỳ Kheo trở lên: A monastery assembly, usually composed of four or more monks.
2) Vị Tăng Yết Ma Thiền tập hay vị Tăng hướng dẫn buổi tọa thiền: A monk on duty in a meditation.

Yết Ma Thân: Hình tượng, một từ được dùng bởi Mật Giáo—An image, a term used by the esoterics.

Yết Nhã Cúc Xa: Kanyakubja (skt)—Nước thành Khúc Nữ, ở miền Trung Ấn Độ. Thành phố lớn sau Ayodhya, gần Ayodha mà bây giờ là Oudh—"Hump-backed maidens." An ancient city and kingdom of Central India. In antiquity this city ranks next to Ayodhya in Oudh

Yết Ni Ca: Kanaka (skt)—See Kiết Ni Ca.

Yết Nô Bộc: Kanabhuj (skt)—See Kiết Nô Bộc.

Yết Sĩ La: Khattika (skt)—See Yết Sĩ Na.

Yết Sĩ Na: Khattika (skt)—Yết Xĩ La—Già Hy Na—Cẩu Nhân—Theo Du Già Luận, người Yết Sĩ Na thuộc giai cấp Chiên đà la, người có căn bản xấu ác, nương chấp theo cái ác—According to the Yogacara, Khattika, a Candala, always attached to the bad deeds..

1) Đoán Ngục Quan: Quan coi ngục—Lictors in hades.
2) Người nấu thịt chó: Cẩu Nhân—Dog-cookers.
3) Người bán thịt heo: Butchers.
4) Thợ Săn: Hunters.
5) Những kẻ sống bằng nghề giết và bán thịt thú vật: Those who live by killing and selling animals.
6) Người thuộc giai cấp hạ tiện: Persons of very low classes.

Yết Sương Na: Kasanna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Sương Na, một vương quốc cổ khoảng 300 dậm tây nam Kharismiga, bây giờ là Karshi—According o Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasanna, an ancient kingdom 300 miles southwest of Kharismiga, on the Oxus, the present Koorshi or Karshi.

Yết Tra Bố Đảm Na: Kataputana (skt)—Một loại Xú Quỷ (có mùi hôi thúi) hay ngạ quỷ nơi hạ giới—A kind of ill-smelling demon or a preta in the lower region.

Yết Tỳ Ca La: Kalavinka (skt)—Yết Tỳ Già La—Ca Lăng Tần Già—Tên một loài chim—Name of a species of bird.

Yết Tỳ Già La: See Yết Tỳ Ca La.

Yêu:

1) Cái eo: The waist—Middle.
2) Thương yêu: To love.
3) Yêu ma: Spirit—Ghost.

Yêu Ác: Wicked—Cruel.

Yêu Bạch:

1) Màu trắng (không bị nhuộm): A white, or undyed.
2) Tang phục: Khăn tăng—Sash worn in mourning.

Yêu Cầu: To request—To require—To ask.

Yêu Chuộng: To esteem—To love.

Yêu Dấu: To love—To cherish.

Yêu Ma: See Yêu (2).

Yêu Mến Tha Nhân: To cherish others.

Yêu Mến Tự Thân: Self-cherishing.

Yêu Quí: Beloved—Dear.

Yêu Sách: To require—To demand.

Yêu Tà: See Yêu (2).

Yêu Thương: Love—Buddha taught: "Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.

Yêu Y: Cái củng—A skirt—Shorts.

Yếu:

1) Yếu đuối: Feeble—Weak.
2) Trọng yếu: Essential—Important—Necessary—Strategic—Need—Want.

Yếu Chỉ: Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu—The important meaning or aim.

Yếu Diệu: Phật pháp thiết yếu và vi diệu—Essential and mystic nature (of Buddha truth).

Yếu Đạo: See Yếu Lộ.

Yếu Đuối: Frailty—Delicate—Feeble—Weak.

Yếu Đuối Của Con Người: Human frailty

Yếu Hành: Phương pháp tu tập quan trọng—The essential mode of action, or conduct.
Yếu Hèn: To be weakling.
Yếu Kém: Weak and frail
Yếu Lộ: Yếu Đạo—The essential or strategis way.
Yếu Môn: Essential door, or opening.
Yếu Ngôn: Important, or essential words.
Yếu Ớt: See Yếu (1).
Yếu Sức: Weak.
Yếu Thế: To be in a bad position.
Yếu Tố: Factor—Element.
Yếu Tố Tinh Thần: Mental factors
Yếu Tố Vật Chất: Physical factors (elements).
Yếu Văn: Những văn bản trọng yếu—The important text or texts.
Yểu: Ma thuật—Magical—To bewitch.
Yểu Điệu: Graceful.
Yểu Thông: Năng lực biến hình đổi dạng thành cây cỏ hay thú vật—The power to change miraculously into trees and animals.
** For more information, please see Ngũ Thông.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy: A word spoken is past recalling.

Sanh sự, sự sanh: He that seeks trouble never misses.
Nếu anh mù dắt anh lòa thì cả hai cùng xuống hố: If the blind leads the blind, both shall fall into the ditch.

Ngày mai không bao giờ đến: Tomorrow never comes.

Còn nước còn tát: While there is life, there is hope.

Thời gian trôi qua không bao giờ trở lại: Make hay while the sun shines.

Nụ cười bằng mười thang thuốc bổ: It is a poor heart that never rejoices.

Chưa học bò đã lo học chạy: To try to run before one can walk.

Chưa nếm đắng cay không hiểu hết ngọt ngào: Who has never tasted bitter, knows not what is sweet.

Chó sủa không cắn: Barking dogs seldom bite.

Chín người mười ý: So many men, so many minds.

Chó dại có mùa, người dại quanh năm: He who is born a fool is never cured.
Chê dễ làm không dễ: Criticism is easy but setting to work is not easy.

Câu trả lời gọn nhất là hành động: The shortest answer is doing.

Cái gì cũng biết là không biết gì cả: To know everything is to know nothing.

Phòng bệnh hơn chữa bệnh: Prevention is better than cure.

Thì giờ là vàng bạc: time is gold.
Không gì độc bằng cái lưỡi: There is no venom like that of the tongue.

Quân tử ẩn hình, tiểu nhân lộ tướng: A fool always rushes to the fore.

Sám hối là tốt, nhưng đừng phạm lỗi thì tốt hơn: Repentance is good, but innocence is better.

Sống sao chết vậy: As we live, so shall we end.

Lửa thử vàng, hoạn nạn thử người: Fire proves gold, adversity proves men.

Cái lưỡi không xương nhiều đường lắc léo: Words pay no debt.

Lưỡi sắc hơn dao: Words hurt more than swords.

Mất trâu mới lo làm chuồng: To lock the stable after the horse is stolen.

Thật thà là thượng sách: Honesty is the best policy.

Thế gian không ít thì nhiều, bỗng dưng ai dễ đặt điều cho ai: Where there is a smoke, there is a fire.

Thời giờ như thể thoi đưa, nó đi đi mãi không chờ đợi ai: Time and tide wait for no man.
Thói quen không đến một lần: Once is no custom.

Không ai tin kẻ nói dối dù có lúc hắn nói sự thật: A liar is not believed even when he speaks the truth.

Không có cái gì của chúng ta cả, ngoại trừ thời giờ: Nothing is ours, but time.

Di tích lịch sử văn hóa Văn Thánh Miếu tỉnh Vĩnh Long

THIỆN PHÚC

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

ANH-VIỆT—PHẠN/PALI-VIỆT
ENGLISH-VIETNAMESE
SANSKRIT/PALI-VIETNAMESE
VOLUME V

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

A

Abandon (v): Parityajati (skt)—Buông bỏ hay từ bỏ—To desert—To drop—To foresake—See Từ Bỏ.

Abandon negative karma: Từ bỏ ác nghiệp.

Abandoning: See Xả.

Abandonment (n): Sự buông bỏ hay sự xả bỏ—Detachment—See Xả Giác Phần.

Abbess: Head of a nunnery—Nữ viện chủ.

Abbot: Head of a monastery or an abbey—Đại lão Hòa thượng—Viện chủ—See Tọa Chủ.

Abbot's chamber: Phương trượng (phòng của vị sư trụ trì).

Abdicate: Renounce the throne—Resign from the throne—Thoái vị (từ bỏ ngai vàng).

Abhaya (s): Vô úy—Courage—Dauntless—Fearlessness.

Abhidharma (skt): Vi diệu pháp.

Abhidharma of the Mahyana: Đại Thừa Luận.

Abide (v):

1) Chịu đựng—To tolerate—Chịu đựng sự nóng giận của ai—To abide one's fits of temper.
2) Cư trú nơi nào: Live in a place.

Abide (v) **by**: Tuân theo—Tôn trọng.

1) Giữ lời hứa: To abide by one's promise.
2) Tôn trọng hợp đồng: To abide by a contract.
3) Tôn trọng những điều khoản trong một thỏa ước: To abude by the terms of an agreement..

Abide (v) **in the nondualistic awareness**: Trụ trong cái biết bất nhị (không hai).

Abide unsoiled: Live undefiled (unstained)—Sống không bị ô nhiễm.

Abide (v) **with**: Cư ngụ với ai.

Abiding in Certainty Bodhisattva: See Trụ Định Bồ Tát.

Abiding in the fruit: See Trụ Quả.

Abiding kalpa: See Trụ Kiếp.

Abiding place: See Trụ Vị.

Ability (n): Khả năng—Capability—Competence.

Ability to acquire insight: Khả năng nội quán.

Ability to conceive: Khả năng nẩy mầm.

Ability to convert the heterodox or opponents: See Nghịch Hóa.

Ability to keep precepts: See Năng Trì.

Ability to do work: Khả năng làm việc.

Abject (a): Đê hèn—Mean—Base—Vile.

Abjuration (n): Sự tuyên bố chối bỏ—Sự thề bỏ—Sự bội đạo—Renunciation upon oath.

Able man: See Năng Nhân.

Able-minded (a): Sáng suốt—Clear-sighted—Clear-headed—Conscious.

Abnegation (n): Sự phủ định—Sự từ bỏ—Self-denial or renunciation.

Abnormal (a): Bất thường—Extraordinary—Irregular.

Abode (n): Cõi—Home—Residence—A living place.

Pure abode: Cõi Tịnh.

Abolish (v): Bãi bỏ—To annul.

Abortion (n): Sự phá thai—Theo kinh điển Phật giáo thì phá thai là một trọng tội. Bất cứ Tăng Ni nào khuyên hay cung cấp thuốc phá thai đều sẽ bị loại ra khỏi Giáo đoàn—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence. Any monk or nun who gives advice or supplies abortive medicine will be expelled from the monkhood.

Abortionist (n): Người phá thai—A person who performs or induces abortions.

About right (a): Gần đúng.

Above all (a): Trước tiên—Trước hết—Exceeding all other factors in importance.

Abrupt experience of enlightenment: See Đốn Ngộ Nhất Thời.

Absence (n): Sự vắng mặt—The state of being away or not being present.

Absence of objective thought: See Vô Ý.

Absence of passion: See Chỉ.

Absolute (a): Tuyệt đối—Vô hạn định—Complete—Perfect.

Absolute Bodhicitta: Tâm Bồ Đề tuyệt đối hay sự thấy biết chơn lý cao tuyệt.

Absolute Freedom of Space: Hư thông.

Absolute Necessity (n): Bất khả kháng.

Absolute State (n): Nirvana—Tịch tịnh tuyệt đối.

Absolute Reality (n): Diệu hữu—Incomprehensible entity.

Absolute truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân đế—Ultimate truth—See Chân Đế, and Nhị Đế (1).

Absolute Void: See Chân Không and Thực Không.

Absolutely: See Tuyệt Đối.

Absolutism (n): Chuyên chính—Thuyết Tuyệt Đối—Thuyết tiền định—Predestinarianism.

Absorb (v): Hấp thụ—To receive.

Absorbing: Chan chứa—Extremely interesting or involving

Absorption (n): Sự thẩm thấu.

Absorbtion by drops: Thấm từng giọt.

Abstain (v): Kiêng cử—Tiết chế—To refrain.

Abstaining from Committing adultery: Không tà dâm.

Abstaining from Drinking (intoxicant substance): Không uống những chất cay độc.

Abstaining from Killing: Không giết hại

Abstaining from Lying: Không vọng ngữ.

Abstaining from Stealing: Không trộm cướp.

Abstention (n) Sự kiêng cử.

Abstinence (n): Sự kiêng giữ—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục.

Abstract (a): Trừu tượng.

Abstract (v) **from**: Rút ra (từ).

Abstraction (n): Sự trừu tượng—Quan niệm trừu tượng.

Abstractness (n): Tính trừu tượng.

Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

Absurd (a): Vô lý—Phi lý—Lố bịch—Ngu xuẩn.

Absurdity (n): Sự lố bịch—Sự phi lý.

Abundant (a): Có nhiều.

Abundant Fruit Heaven: Cõi Trời Quảng Quả.

Abundant treasures Buddha: See Đa Bảo.

Abuse (v): Lạm dụng.

Abused (a): Bị lạm dụng.

Abyss (n): Vực thẳm—Vực sâu.

Academic (a): Thuộc về học thuật.

Academic Study: Học lý thuyết.

Academic Theories (n): Lý thuyết—Những học thuyết có tính cách học suông.

Accademy (n): Hàn lâm.

Accede to (v): Đồng ý—Tán thành.

Accept (v) **the Criticisms of Others**: Chấp nhận sự chỉ trích của người khác.

Accept One's Fate: Cam chịu—To be content with one's lot.

Accept or not to accept angry and displeased: Chấp nhận hay không chấp nhận phẫn nộ và không hoan hỷ—In the Middle Length Discrouses—Trong Kinh Trung Bộ.

1) Angry and displeased, brahmana Akkosaka-bharadvaja went to the

Enlightened One, and there abused and reviled the Enlightened One in harsh and rude words—"Phẫn nộ và không hoan hỷ, Bà la môn Akkosaka Bharadvaja đi đến Thế Tôn, sau khi đến y nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Thế Tôn.

2) Being thus spoken the Enlightened One said to the brahmana: "What do you think Brahmana? Do your friends and acquaintances, do your blood relatives and guests pay a visit to you?"—Được nghe nói như vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bharadvaja: "Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm ông không?
3) Akkosaka replied: "Yes, sometimes, friends and acquaintances, blood relatives and guests pay me a visit."—Bà la môn Akkosaka Bharadvaja trả lời: "Thỉnh thoảng các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng.
4) The Buddha said: "What do you think, o brahmana? Do you offer them food to chew, to eat and to taste?"—Đức Phật bảo: "Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các đồ nếm không?"
5) Akkosaka replied: "Sometimes, I offer them food to chew, to eat and to taste."—Bà la môn Akkasoka trả lời: "Thỉnh thoảng có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm."
6) The Buddha continued to ask: "O brahmana, if they do not accept them, to whom these foods come back?—Đức Phật hỏi tiếp: "Nhưng này Bà la môn, nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về ai?"
7) Brahmana replied: "If they do not accept them, these foods come back to us."—Bà la môn Akkasoka đáp: "Nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về lại chúng tôi."
8) The Buddha continued to say: "In the same way, o brahmana! You have abused us who do not abuse. You have reviled us who do not revile. You have scolded us who do not scold. We do not accept them from you, so they are all for you. O brahmana, they are all for you. O brahmana, he who abuses back when abused at, who reviles back when reviled, who scolds back when scolded, o brahmana, this is called eating them together and sharing them together. We do not eat them with you. We do not share them with you. So they are all for you, o brahmana! They are all for you, o brahmana!—Đức Phật nói tiếp: "Cũng vậy, này Bà la môn, nếu ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng lại, mắng nhiếc chúng tôi là người không mắng nhiếc lại, xỉ vả chúng tôi là người không xỉ vả lại, chúng tôi không thâu nhận sự việc ấy từ ông, thời này Bà la môn, sự việc ấy lại về ông. Này Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, xỉ vả lại khi bị xỉ vả, thời như vậy, này Bà la môn, người ấy được xem là hưởng thọ, đã san sẻ với ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với ông, thời này Bà la môn, tất cả sự việc ấy lại về với ông và tất cả sự việc ấy chỉ về lại với ông mà thôi."

Accept something as a fact: Recognize something—Thừa nhận điều gì.

Acceptable to (a): Có thể chấp nhận được.

Acceptance (n): Sự chấp nhận.

Access-Concentration: Khả năng vào định—Ability to enter concentration.

Accident (a): Ngẫu nhiên.

Accident Theory (a): Thuyết ngẫu nhiên.

Accidental (a): Bất ngờ—Unexpected.

Accidentalism (n): Thuyết ngẫu nhiên—Người theo dị thuyết chủ trương sự kiện phát sanh không có nguyên nhân—Heretic people believe that things happen without any causes.

Acclaim (v): Hoan hô—Tán thưởng.

Accomodation (n): Sự thích ứng—Sự hợp giải.

Accommodate and benefit all living beings: See Hằng Thuận Chúng Sanh.

Accommodate (v) **a quarrel**: Hòa giải một cuộc tranh cãi.

Accommodate (v) **oneself to**: Tự thích ứng với.

Accompanied by (p.p): Cùng đi với ai.

Accompany (v): Đi theo—To go with.

Accompany someone: Đi cùng ai.

Accomplish (v): Hoàn thành—To finish.

Accomplished: See Viên Mãn.

Accomplishment of seven good qualities: See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.

According as: Tùy theo—Tu hay không là hoàn toàn tùy ở bạn—You may either cultivate or not completely according as you decide.

According to (pr.p): Tùy theo

According to classes: See Tùy Loại.

According to opportunity: See Tùy Cơ.

According to types: See Tùy Loại.

In accordance with: Theo như.

According with Conditioning Cause: Resulting from conditioning cause—See Tùy Duyên.

Account (v) **for**: Giải thích về—Không ai có thể giải thích được về cách cư xử của người khác—No one can account for other people's behavior.

Accrue (v) **from**: Sanh ra từ—Những khó khăn đều do ngu si mà ra—All difficulties accruing from ignorance.

Accumulate (v): Tích lũy.

Accumulation (n): Sự tích lũy—See Uẩn.

Accumulation of knowledge: See Trí Tích.

Accumulation of misery produced by false views: See Tà Tụ.

Accumulation of sufferings: See Khổ Tập.

Accurate (a): Chính xác—Exact.

Accursed (p.p): Đáng nguyền rủa.

Accuse falsely: Đổ thừa oan.

Accuse (v) **someone of something**: Cáo buộc ai về tội gì.

Accusation (n): Sự kết tội—Bản cáo trạng.

(False) Accusation (n): Cáo gian.

Achieve: Gain—Thành tựu.

Achieve Awakening: Đắc quả giác ngộ.

Achieve (v) **Enlightenment**: Thành tựu giác ngộ—If we practice the Noble Path diligently, we will finally achieve Enlightenment—Nếu chúng ta chuyên cần tu tập Thánh đạo, thì cuối cùng chúng ta sẽ thành tựu giác ngộ.

Achieve knowledge: Thành tựu trí huệ.

Achieve one's goal: Thành đạt mục đích.

Achieve (attain) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Achievement: Attainment—Sự thành tựu—Sự chứng đắc.

Achievement of Merit: Thành tựu công đức.

Achievement of Perfection: Đạt đến toàn hảo.

Achieve (v) **Self-liberation**: Đạt được giải thoát cho riêng mình.

Achieve success in life: Thành công trong đời.

Achievement (n): Sự thành tựu—Worldly Achievement (n): Thành tựu thế gian.

Achieving Power: Công năng.

Acknowledge (v): Công nhận

Acquaint (v) **oneself with**: làm quen với cái gì.

Acquaintance (n): See Biết.

Acquire a great depth of vision: Tích lũy tri kiến thâm hậu.

Acquired: Tích lũy—Hoard of acquired wealth: Của cải tích lũy.

Acquired Habit: Thói quen do những hành động mỗi ngày tích lũy.

Acquisition (n): Patilabha (p)—Sự đắc—Sự chiếm đoạt—Attainment—Gaining—Obtaining.

Acquisition and possession: Sự chiếm đoạt và sở hữu.

Acquit (v) **someone of something**: Tha thứ cho ai về cái gì.

Act (n): Asevati (p)—Asev (skt)—Hành động—Sự thực hiện—To perform—To practice.

Act (v) **for the Truth**: Hành động theo chân lý (lẽ phải).

Act (v) **in Line with the (Moral) Way**: Hành động theo đúng đạo đức.

Act (v) **from**: Hành động vì.

Act (v) **from fear rather than from a sense of duty**: Hành động vì sợ hãi hơn là vì ý thức trách nhiệm.

Act (v) **in concert with**: Hành động phối hợp (với).

Act (v) **kindly**: Hành động một cách từ bi.

Act (n) **of bodhi-mind**: See Hành Nguyện Bồ Đề.

Act (n) **of Compassion** (n): Hành động từ bi.

Act (n) **of grace** (n): Hành động vì biết ơn.

Act (v) **out of curiosity**: Hành động vì tò mò.

Act out a role: Play a part—Đóng hay diễn một vai trò.

Act out the role of someone: Đóng vai trò của người nào.

Act performed by speech: See Khẩu Nghiệp.

Act (v) **upon**: Làm theo.

Act (v) **with**: Hành động (với).

Act (v) **with Kindness and Love**: Hành động với tâm rộng lượng và lòng từ bi.

Action: Hành động—Karma—All doings that are conditioned by past habits and also condition future habits and state of development—See Nghiệp.

- (Skillful) Action (n): Thiện nghiệp—Kusala karma
- Unskillful Action (n): Bất thiện nghiệp—Akusala karma

Action with the body: See Phản Tỉnh Thân Nghiệp.

Action of the body and vow of the mind: See Hành Nguyện.

Action with the mind: See Phản Tỉnh Ý Nghiệp.

Action with the speech: See Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp.

Active and passive ideas: See Năng Sở.

Active sin: See Tác Phạm.

Activities (n): Hành động—See Hành Nghiệp and Hành Tướng.

Activities of the Mind (n): Sự hoạt động của Tâm—See Tâm Hành.

1) The activities of the mind have no limit: Tâm biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn).
2) The mind originate delusion: Tâm phát khởi mê lầm.
3) The mind originate Enlightenment: Tâm ngộ.
4) Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind: Tất cả sự vật đều do tâm tạo.
5) The mind creates Nirvana: Tâm tạo Niết bàn.
6) The mind creates Hells: Tâm tạo địa ngục.

7) An impure mind surrounds itself with impure things: Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm.
8) A pure mind surrounds itself with pure things: Tâm thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh.
9) Surroundings have no more limits than the activities of the mind: Tâm làm ngoại giới biến hóa vô hạn.
10) The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind): Tâm làm Phật.
11) The mind creates ordinary men (sentient beings are is just like our mind): Tâm làm chúng sanh.
12) The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds: Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẻ vời mọi thứ thế giới.
13) There is nothing in the world that is not mind-created: Không có thứ gì trên thế gian nầy mà không do tâm tạo.
14) Both life and death arise from the mind and exist within the mind: Sanh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm nầy.
15) The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom: Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ.
16) A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life: Một cái tâm bị vây hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối.
17) If we learn that there is no world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment: Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm nầy, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ.
18) The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind: Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng.
19) The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind: Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động.
20) If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rogh and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful: Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành.

Actual occurrence (n): Sự việc xãy ra—See Chân Thực.

Actualism (n): Hiện thực luận—Thực tế luận.

Actuality (n): Tính thực tế.

Actualization (n): Thực tại hóa.

Adamantine Determination (n): Sự quyết tâm sắt đá.

Adapt (v) **oneself to**: Thích nghi với.

Adapt (v) **oneself to the new situations**: Tự thích nghi với hoàn cảnh mới.

Adaptability (n): Sự thích ứng—The adaptability of body, mental factors and consciousness.

Adaptation (n): Sự thích ứng.

Adaptation to external conditions: Thích nghi với ngoại cảnh.

Addeyabadde (skt): Con trai vua A Xà Thế—Người đã giết và đoạt ngôi vua A Xà Thế—Son of King Ajatasatru—Who killed and dethroned King Ajatasatru.

Addict (v) **to**: Say mê—Ham thích—Ghiền.

Addle (v) **one's brain with**: Đầu óc rối bù với.

Adhere (v) **to**: To cling to—Dính chặt vào—Bám chặt vào.

Adhered to: Bám chặt vào—Attached to—Clung to.

Adherence (n): Gắn liền với—Sự cố chấp không rời—Adherent (a)

Adherence to commandments or specifications: Sự tuân thủ giới luật.

Adhering or clinging to: Abhinivesa (p & skt)—Bám chặt vào hay vướng mắc vào—Gắn bó.

Adhering or clinging very closely: See Chấp Chặt.

Adjacent Hells (n): Địa ngục cận biên.

Adjacent to: Gần kề.

Adjust (v): Điều chỉnh.

Adjust to a new condition: Thích ứng vào hoàn cảnh mới.

Adjust oneself to something: Tự thích nghi vào việc gì.

Adjust oneself to changes of life: Tự thích nghi vào những thay đổi của cuộc sống.

Adjustment (n): Sự điều chỉnh.

Adjustment of oneself: Tự điều chỉnh.

Admirable sound: See Mỹ Âm.

Admiration for someone: Admire someone—Ngưỡng mộ ai.

Admire the scenery: Ngắm cảnh.

Admire someone: Ngưỡng mộ ai.

Admirer: Người ngưỡng mộ.

Admit (v) **to**: Chấp nhận.

Admonish (v): Khuyến dụ.

Adopt a new faith: Accept a new faith—Chấp nhận một tín ngưỡng mới.

Adoption (n): Sự nhận nuôi.

Adorability (n): Sự đáng sùng kính.

Adoration (n): Sự tôn kính.

Adorn (v): Decorate—Trang hoàng.

Adorn an altar or shrine: Decorate an altar—Trang trí bàn thờ.

Adorned with: Được trang hoàng (bằng).

Adornment (n): Hiện tượng—The action and effect of creating the beauties of a purified field—All manifestation—All phenomena—Adornments of space: The features of the world—See Trang Nghiêm.

Adult (n): Trưởng thành

Adulterer (n): Kẻ gian dâm

Adulterous (a): Thông gian.

Adulterous conduct: See Tà Hạnh.

Adultery (n): Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically commiting sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden—Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán—See Dâm and Tà Dâm.

Advance (v) **in one's cultivation**: Tiến bộ trong việc tu tập.

Advanced: Tiến bộ—Khai triển.

Advanced knowledge: See Tăng Trí.

Advancing fruit: See Tăng Thượng Quả.

Advancing mind: See Tăng Thượng Tâm.

Advantage (n): Lợi ích.

(Personal) Advantage (n): Lợi ích cá nhân.

Adversary (n): Kẻ thù—Enemy.

Adverse (a): Bất lợi—Disadvantages—Unfavorable.

Advice to lay people: See Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Advise (v): Khuyên—To recommend—To counsel.

Advise (v) **against**: Khuyên ngăn—To dissuade.

Advise (v) **oneself**: Tự an ủi.

Advise (v) **(exhort) someone of something**: Khuyên ai về việc gì.

Advocate: Ủng hộ.

Aeon (n): Kiếp—Thời đại.

Aestheticism (n): Duy mỹ chủ nghĩa.

Affair (n): Sự tướng—Phenomena—Practice.

Affected: Cảm động—Moved—Touched.

Affected by: Do bởi.

Affection (n): Sự mến mộ—Ái tình—Cảm tình.

Affectionate (a): Thương yêu.

Affinity: Quan Hệ Tánh—The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum—Khuynh hướng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể.

Affix (v) **to**: Gắn chặt vào.

Affix a seal to a document: Đóng dấu một tài liệu.

Afflict (v): Gây tai họa.

Affliction (n): Nỗi khổ sở.

Affliction of unenlightenment: See Si Sử.

Afflictive Emotion (n): Thống cảm.

Afflictive hindrances (n): Klesavarana (skt)—Phiền não chướng—See Nhị Chướng (1).

Affinity (n): Duyên phận.

Affinities: Duyên.

Affirm (v): Nhận chắc—Xác nhận.

Affirmation (n): Sự khẳng định.

(Way of) Affirmation (n): Positive way—Đường hướng tích cực.

Affliction (n): Vướng mắc—Phiền não—Emotions—Delusion—Evil—Love-attachment—(greed, anger, stupidity, arrogance, doubt, improper views)—See Sử.

Afflictions are Bodhi: Phiền não tức bồ đề—According to the Mahayana teaching, afflictions are inseparable from Buddhahood. Afflictions and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference.

Affusion (n): Sự dìm trong nước—Heretic people believe that affusion ceremony (dipping into water) can wash away all their sins—Ngoại giáo cho rằng lễ dìm trong nước có thể xóa sạch tội lỗi.

Afghanistan: Area known today as Afghanistan was formerly known by such name as Gandhara, Kandahar and Balkh. By beginning of Christ Era, this area was still strongly influenced by Buddhism (according to the Archeological research in the 20th century); however, Buddhist culture began to decline in 7th century, and totally replaced by Islam in the beginning of 10th century—Khu vực mà bây giờ là A Phú Hãn, xưa kia là Gandhara, Kandahar and Balkh. Trước kỷ nguyên Thiên Chúa, khu vực nầy là khu vực mà văn hóa Phật giáo (theo nghiên cứu khảo

cổ thế kỷ 20) rất thịnh hành. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ thứ bảy thì ảnh hưởng Phật giáo trong khu vực nầy bắt đầu sút giảm, đến thế kỷ thứ mười thì hoàn toàn được thay thế bởi Hồi giáo.

Afro-Asian: Á-Phi.

After all: Cuối cùng.

After death: See Sau Khi Chết.

After due consideration: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.

After food: See Thực Hậu.

After-life: Đời sau—Kiếp sau.

After rain comes fair weather: Sau cơn mưa trời lại sáng.

After a storm comes a calm: Hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai.

After-taste: Dư vị.

After that: Sau đó.

After the manner: Theo cách.

Again and Again: Lần nữa và lần nữa—Liên tiếp.

Against nature: Siêu phàm—Phi thường.

Against the Rules: Sái phép—Contrary to the rules.

Agama (skt): See A Hàm Kinh in Vietnamese-English Section and Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Agama in Sanskrit: Bộ kinh A Hàm viết bằng tiếng Phạn.

Agamy (n): Chế độ vô hôn nhân—Chế độ độc thân.

Age of a monk as monk: See Hạ Lạp.

Agency (n): Đại lý—Môi giới—Tác dụng—Tác động.

Agenda (n): Tiến trình buổi họp hay buổi lễ.

Agent (n): Kartri (skt)—Tác nhân—Động nhân—Nhân tố tạo ra tác động.

Aged (a): Có tuổi.

Aggregate (n): Skandhas—Uẩn—See Hành Uẩn.

There are five skandhas—Ngũ uẩn.

1) Form: Sắc.
2) Feeling: Thọ.
3) Perception: Tưởng.
4) Impulse: Hành—Volition.
5) Consciousness: Thức.

Aggregate of consciousness (n): Thức uẩn.

Aggregate of factors (n): See Ngũ Uẩn.

Aggregate of feeling (n): Thọ uẩn (sensation).

Aggregate matter (n): See Sắc Uẩn (form).

Aggregate of mental formation (n): Hành uẩn (volition).

Aggregate of perception (n): See Tưởng Uẩn (thinking).

Agha (skt): Ác—Bad—Wrong—See Ác in Vietnamese-English Section.

Agility (n): Sự nhanh nhẹn.

Aging: Lão.

Agitate someone: Ruffle someone—Làm ai dao động.

Agnosticism (n): Thuyết Bất Khả Tri Luận.

Agony (n): Sự thống khổ—Sự phiền muộn.

Agree with (on, to): Biểu đồng tình—To express agreement—To show sympathy—To be in accord with.

Agura (jap): The loose cross-legged sitting position mostly used by Japanese, which is neither the half, nor the full lotus—Thế ngồi xếp chân lỏng thường được người Nhật dùng, không phải là thế bán hay kiết già

Ahead of time: Trước thời hạn.

Aid: See Tế Độ.

Aid (v) **secretly**: Ám trợ.

Ailment: Illness—Bệnh hoạn (nhẹ).

Aim (v) **at**: Nhắm vào.

Aim at doing something: Direct one's effort to something—Nhắm vào việc gì.

Air-monger: Người hay mơ tưởng hảo huyền.

Ajatasattu (p): Vua A Xà Thế—The son of king Bimbisara and queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death. Together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and supported strongly Buddhism. See A-Xà-Thế in Vietnamese-English Section and Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ajita-Bodhisattva (skt): A Dật Đa Bồ tát.

Akanista (skt): Cõi trời vô sắc.

Akasagarbha Bodhisattva: Không Tạng Bồ Tát—Empty Store Bodhisattva.

Aksobhya Buddha: A Súc bệ Phật.

Akusala karma (s): Bất thiện nghiệp—Unwholesome deeds—Unskillful action which will produce painful results—Negative karma—Black path.

Alaya consciousness: Alaya Vijnana (skt).

1) Alaya means a house or rather a home, which is in turn a place where all the valued things for use by us are kept and among which we dwell: Chữ "Alaya" có nghĩa là cái nhà nơi mà tất cả những gì có giá trị cho chúng ta dùng được tàng trữ và cũng là nơi cư ngụ của chúng ta.
2) Also called "Store consciousness," "eighth consciousness," or "karma repository." All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—Thức A Lại Da, cũng còn được gọi là "Tàng Thức," hay là "thức thứ tám," hay là "tàng nghiệp." Tất cả mọi nghiệp đã lập thành trong quá khứ hay đang được lập thành trong hiện tại đều được tàng trử trong A Lại Da thức nầy.

Alaya Heresy: See A Lại Da Ngoại Đạo.

Alcohol prohibition (n): Cấm uống rượu

Alertness (n): Cảnh giác---Introspect.

Alienation (n): Sự làm cho xa lìa.

Alight (v) **from**: Xuống từ—Đức Thế Tôn giáng trần từ cung trời Đâu Suất—The Buddha alighted from the Tushita.

Alike: See Tương Tự.

Alive (a): Sống động.

All-absorbing synpathy: Tình cảm chan chứa.

All alone: Một mình—Đơn độc.

All along: Từ đầu đến cuối.

All around: Xung quanh.

All at once: Thình lình.

All beings: Vạn hữu.

All day long: Suốt ngày.

All dharmas: Vạn pháp.

All in all: Nói chung.

All that glitters is not gold: Tất cả những gì lấp lánh đều không phải là vàng.

All-Knowledge-Accomplished Thus Come One: Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai.

All-knowing: Sarvajna—Giác ngộ—A common epithet of Buddhas, who are regarded as "all-knowing" because they know all the paths that lead to liberation—Know all the paths that lead to liberation—Know the causes and effects of all events and things.

The All-knowing One: Đấng Giác Ngộ—Buddha is an All-Knowing One.

All in one: Nói tóm lại.

All over the world: Khắp thế giới.

All pervading: Spreading everywhere—Lan rộng khắp nơi.

All phenomena (n): See Nhứt Thiết Hữu Vi Pháp.

All-Seeing One: The Seer of All, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

All the saints: See Thánh Chúng.

All the same: Cũng thế thôi.

All the time: Luôn luôn.

All things: Chư pháp.

All things come into existence and cease to exist: See Sanh Diệt Khứ Lai.

All things are totally empty: See Chư Pháp Giai Không.

Alleviate (v): Làm nhẹ đi.

Alliance (n): Đồng minh—Liên minh.

Allow (v): Cho phép—To permit—To authorize—To empower—To enable—To let.

Alms (n): Dana—Của bố thí—Money, food, or clothes offered to the poor—Alms-giving.

Alms-doer: The practice of the alms-giving.

Almsgiving: See Bố Thí and Đàn Na.

Almsgiving because of faith: To practice almsgiving because of faith—See Tín Thí.

Along with: Cùng với.

Alongside with: Sát cạnh—Dọc theo—Cùng với.

Aloof from something: Detached from something—Viễn ly—Không tham luyến điều gì.

Aloofness: Detachment—Hạnh viễn ly.

Altar (n): Bàn hương án—Bàn thờ.

Altar decoration: Trang trí trong bàn thờ.

Altar of the law: See Giới Đàn.

Alter (v): Change—See Biến Đổi.

Alteration (n): Sự biến đổi—See Biến Đổi.

Altering: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa.

Altruism (n): Chủ nghĩa duy tha—See Vị Tha.

Altruistic mind of enlightenment: See Bồ Đề Tâm.

Always: Luôn luôn—Always progressing: Bất thối chuyển.

Amala (skt): Vô cấu thức—Undefiled or pure knowing or knowledge.

Amass (v): Góp nhặt (tích lũy).

Amass a fortune: Tích lũy hay góp nhặt tiền của.

Amateur (n): Không chuyên nghiệp (tài tử).

Amaze someone: Surprise someone—Làm ai kinh ngạc.

Ambiguous (a): Mơ hồ.

Ambiguity (n): Ám nghĩa—Tối nghĩa.

Ambition (n): Tham vọng.

Ambrosia (n): See Cam Lộ.

Ambrosial (n): Mùi thơm huyền diệu

A mind full of desire: Ái tâm—A mind dominated by desire.

Amiability (n): Bạn hữu—Sự hòa hợp—Hòa khí.

Amida Holy Trinity: The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

Amitabha: The Buddha of Immeasurable Light.

1) Amitabha Buddha—Amida—Amita—Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death—Amitayus nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vãng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, nhứt là lúc lâm chung.
2) Buddha of Boundless (Infinite) Light: Vô Lượng Quang Phật.
3) Buddha of Boundless (Infinite) Life: Vô Lượng Thọ Phật.
4) The Buddha of Mercy and Wisdom: Đức Phật của Bi và Trí.

5) A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien T'ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc): Vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiên Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, vv).
6) The Buddha who is the main oject of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea: Vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn.

** For more information, please see Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and A Di Đà in Vietnamese-English Section.

Amitabha Buddha: The Buddha of Illimitable Light—Vô Lượng Quang Như Lai—See Amitabha in English-Vietnamese Section.

Amitabha's Original Vows: See A Di Đà Bổn Nguyện in Vietnamese-English Section.

Amitabha Sutra: See Kinh A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Kinh A Di Đà in Appendix A (1).

Amitabha's Ten Vows: Thập Nguyện A Di Đà—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and emancipating all suffering people—A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ.

1) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until everyone in my land is certain of entering Buddhahood and gaining Enlightenment: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào chúng sanh trong toàn cõi nước tôi đều nhập Phật quả và đạt thành đạo quả giác ngộ Bồ Đề.
2) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my affirming light reaches all over the world—Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào ánh sáng khẳng quyết của tôi chiếu đến toàn thế giới.
3) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my life endures through ages and saves innumerable numbers of people: Dù đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào trong vô lượng thọ mệnh tôi đã cứu độ được vô lượng chúng sanh.
4) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all the Buddhas in the ten directions unite in praising my name: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương nhứt thiết chư Phật đồng hội tụ xưng tán hồng danh của tôi.
5) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people with sincere faith endeavor to be reborn in my land by repeating my name in sincere faith ten times and actually do succeed in this rebirth: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mà tất cả những người tín tâm niệm hồng danh tôi mười lần được vãng sanh.
6) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere determine to attain Enlightenment, practise virtues, sincerity wish to be born in my land; thus, I shall appear at the moment of their death with a great company of Bodhisattvas to welcome them into my Pure Land: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều quyết định đạt thành giác ngộ Bồ Đề, thực tập công đức, thành tâm nguyện vãng sanh. Do thế, tôi cùng chư Thánh chúng sẽ xuất hiện ngay lúc họ lâm chung để tiếp dẫn họ về Tịnh Độ.

7) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, think of my land and wish to be born there and, to that end, sincerely plant seeds of virtues, and are thus able to accomplish all to their heart's desire: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều nghe được danh hiệu tôi, suy nghĩ về cõi nước tôi và nguyện được vãng sanh về đó, đến cuối cùng, thành tâm gieo trồng chủng tử đức hạnh, và có khả năng thành tựu được những ước muốn trong tim.
8) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all those who are born in my Pure Land are certain to attain Buddhahod, so that they may lead many others to enlightenment and to the practice of great compassion: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi tất cả mọi người trong cõi nước tôi đều đạt thành giác ngộ Bồ đề hầu giúp cho người khác giác ngộ và thực tập đại bi.
9) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people all over the world are influenced by my spirit of loving compassion that will purify their minds and bodies and lift them above the things of the world: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi thập phương thế giới chúng sanh tiếp xúc được với ánh sáng từ bi của tôi mà thân tâm được thanh tịnh.
10) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, learn right ideas life and death, and gain that perfect wisdom that will keep their minds pure and tranquil in the midst of the world's greed and suffering: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương thế giới chúng sanh, nghe danh hiệu tôi mà chưa vượt được sanh tử cũng như đạt được toàn trí hầu giữ tâm họ thanh tịnh giữa thế giới tham lam đau khổ nầy.

Amitayus-Dhyana-Sutra: Kinh dạy hành giả 16 cách tu tập để nhìn thấy Phật A Di Đà—A Sutra that teaches the practitioners 16 ways to cultivate to see the Amitabha Buddha.

Among the blind, the one-eyed man is king: Trong xứ mù, người chột làm vua.

Amuse (v): Du hý—To entertain—See Du Hý.

Amuse someone: Entertain someone—Làm cho ai thích thú.

Anagami (skt): A-Na-Hàm—Bất Lai—Never-Returner—Who attains the third stage of Sainthood is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Abodes till he attains Arahantship—See A Na Hàm in Vietnamese-English Section.

Analogous (a): Giống như.

Analogy (n): Sự tương đồng.

Analysis (n): Sự phân tích—Theo thuật ngữ thiền quán Phật giáo, Analysis có nghĩa là "Tâm Sở Tư" nghĩa là tâm tra tầm đối với đối tượng của nó một cách kỹ lưỡng và minh bạch. Nếu chúng ta dùng tâm tra tầm đối tượng một cách thô thiển thì tâm đó được gọi là "Tâm Sở Tầm"—According to Zen Buddhist terms, "Analysis" means "the Mental Factor Analysis," a mind which investigates its object carefully and precisely. If we use the mind to investigate an object roughly, that is the mind of investigation.

Analysis of faith (n): Sự phân tích về tín ngưỡng.

Analyst (n): Nhà phân tích

Analytical answer: Câu trả lời phân tích.

Analytical wisdom: See Tích Trí in Vietnamese-English Section.

Ananda (skt): A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm)—A cousin of Shakyamuni, one of the Buddha's

ten great disciples, and also his attendant. He was famous for his excellent memory and is supposed to have memorized all the Buddha's sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). Ananda was more than any other an advocate for the cause of women, he was also the one who insisted the Buddha to approve the formation of an order of nuns—Anh em họ của Phật và cũng là một trong những đại đệ tử và là thị giả cùa Ngài. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những thời thuyết pháp của Phật, sau nầy nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. Ông là người đầu tiên được chọn trùng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người binh vực nữ quyền và cũng chính là người khẩn cầu Phật cho thành lập Ni đoàn.

Ananda Bodhi Tree: See A Nan Bồ Đề Thụ.

Anapana (skt): Phép quán sổ tức—Contemplation of the breathing (inhaling and exhaling).

Anapanasatisuttam: See Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm in Appendix N.

Anathapindika (skt): Cấp Cô Độc, người chăm sóc cô nhi quả phụ—One who takes care of widows and orphans—One who presented Sakya Muni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove)—Chief faithful supporter of the Buddha—Người đã dâng cho Phật vườn Kỳ Thọ—Người hộ trì tín tâm của Phật.

Anatta (p) **Anatma** (s): Vô ngã—Not-Self—Non-self—Non-ego—Absence of a permanent, unchanging self or soul.

1) Non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them—Không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân nầy chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ nhơn duyên mà thôi.
2) The anatta or anatma doctrine taught by the Buddha, to which most Buddhists, including Zen practitioners, subscirbe, is briefly the “not self” idea of man’s true nature. This is not to be confused with the “not self” expression used in Hindu philosophies. It means that the true nature of man is not conceivable by the human mind: Giáo thuyết “Anatta” hay “Antma” được Đức Phật thuyết giảng mà hầu hết Phật tử, kể cả thiền gia đều cho rằng đây là ý tưởng “vô ngã” của chơn tánh con người. Phật tử không nên lầm “vô ngã” của Phật giáo với thuyết “vô ngã” của Ấn giáo với nghĩa là chơn tánh mà tâm con người không thể nhận biết được—See Vô Ngã in Vietnamese-English Section.

Ancestor worship: Thờ cúng tổ tiên—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

Ancestral tablet: Bài vị.

Anchorite (n): Người ở ẩn—Người sống xa nhân thế.

Ancients (n): Cổ nhân.

Ancient masters: See Cổ Đức.

Ancient merits: See Cổ Đức.

Ancient sages: See Cổ Đức.

Ancient scholars: See Cổ Đức.

Ancient seven Buddhas: Buddha Sakyamuni and the other six Buddhas who preceded him—Phật Thích Ca Mâu Ni và sáu vị Phật trước Ngài—For more information, please see Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Ancient times: Đời xưa—Thời cổ đại.

And so on: Vân vân.

Angels in heaven: Deva (skt)—See Thiên in Vietnamese-English Section.

Anger (n): Sân hận—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger and ignorance)—Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. An emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way.Thus to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra—Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi—See Sân.

Anger and foolishness: Giận dữ và cuồng dại.

Anger caused by ignorance: Giận dữ sanh ra bởi si mê.

Angry (a): Cáu kỉnh.

Anguish: Nỗi đau khổ—In Buddhism, anguish means painful resistance to the reality of mortality—Trong Phật giáo, đây là nỗi đau khổ về bộ mặt thật của sanh tử tử sanh.

Annoy someone: Cause someone trouble—Gây phiền nhiễu cho ai.

Anoint oneself with perfumes: Tẩm mình với các loại hương.

An-Shi-Kao: A Chinese famous monk, who first advocated of the Zen or meditation doctrine in China, about 150 A.D.—An Thế Cao, vị cao Tăng Trung Hoa, người chủ trương mang Thiền vào Trung Quốc vào khoảng 150 sau Tây lịch.

Anthology: Tuyển tập.

Anthology of the Most Distinguished and Talented Zen Masters: Tuyển Tập Các Thiền Sư Nổi Tiếng và Tài Danh Nhất.

Antinomianism: Chủ nghĩa mâu thuẫn (theo cái này mà cũng muốn theo cái kia)—In Buddhism, antinomianism means a notion that one wants to live in the monastery but ignoring the precepts—Trong Phật giáo, người sống theo chủ nghĩa mâu thuẫn là người muốn sống trong tự viện nhưng không chịu giữ giới.

Anyhow: Dù sao đi nữa.

Appear: Arise—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện.

Appear and disappear: Lấp ló.

Appear (arise) to this world: Giáng hiện.

Appearance (n): Bề ngoài—Diện mục—Arising—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra.

Appease (v) **the mind**: Điều tâm (làm tĩnh tâm).

Appelation (n): Samabhidha (skt)—Danh hiệu.

Applaud (v): Hoan nghênh.

Application (n): Sự áp dụng.

Applied Buddhism: Phật giáo ứng dụng—Phật giáo thực tiễn.

Applied thought: Thought applied, directed to an object—Tầm, ý tưởng dán vào hay hướng đến một đối tượng.

Apply (v) **for**: Xin hay thỉnh cầu.

Appoint (v): Chỉ định

Appreciate (v): Trân quý—Biết ơn.

Appreciate a Dharma talk: Ca ngợi cuộc Pháp thoại.

Appreciate one's wholesome actions: Trân quý những hành động thiện lành của mình.

Apprehend clearly: See Liễu Ngộ.

Apprehensive (a): See Bất An.

Approach (v): Tiến đến.

Approach (v) **to the problem of knowledge**: Cách lý giải về vấn đề kiến thức.

Appropriate: Correct—Suitable—Đúng—Phù hợp.

Appropriate conduct: Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—To be a good Buddhist, you should have an appropriate conduct of a real Buddhist. You should always conduct yourself according to the Buddha's teachings. To achieve these, you will not only become a noble man and attain happiness in this very life, but you will also be able to leave this world without fear for you have committed no sins—Làm một phật tử thuần thành, bạn phải có hạnh kiểm thích hợp của một người con Phật chơn thuần. Bạn phải luôn hành xử theo những lời Phật dạy. Làm được như vậy chẳng những bạn trở thành một con người cao thượng, đạt được hạnh phúc ngay trong đời này, mà còn có thể bạn sẽ rời khỏi cõi này không chút sợ sệ vì bạn không phạm phải lỗi lầm nào.

Appropriate methods: Phương cách hay pháp môn hợp lý—One should select an appropriate method and practice it perseverance until reaching the Western Pure Land—Chúng ta nên lựa một phương cách hợp lý cho đến khi về Tây Phương Tịnh Độ.

Approval: Acceptance—Sự chấp thuận.

Approve: Accept—Chấp thuận.

Approximately (adv): Áng chừng—About.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable—Unlimited.

Archaeology: Khảo cổ học.

Archpriest: See Tọa Chủ Nô.

Argue (v): Cãi—To dispute—To quarrel.

Argue (v) **against**: Lý luận chống lại.

Argue (v) **in a circle**: Rơi vào vòng lý luận lẩn quẩn.

Argue (v) **in favour of**: Lý luận nghiêng về.

Arahan (skt): Arhat (p)—A-La-Hán—Arhat—A Buddhist adept who has overcome all afflictions. Who has attained enlightenment and is no longer subject to death and rebirth. A sravaka who has attained the highest rank—Vị Thanh Văn đã đạt dược quả vị giác ngộ cao nhất, không còn chịu luân hồi sanh tử.

Arahanthood: See A-La-Hán quả in Vietnamese-English Section and Arahantship in English-Vietnamese Section.

Arahantship: Arahanthood—Who attains the fourth stage of Sainthood is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinibbana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Quả vị A-La-Hán, người đạt Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy đạt quả vị Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn. A La Hán là Thánh quả vị mà người đạt được sẽ không còn luân hồi sanh tử nữa nhờ sống đời tịnh hạnh và tuân thủ những lời Phật dạy. Đây là mục tiêu thực hành của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa.

Aranya Bhikshu: See A Luyện Nhã Tỳ Kheo in Vietnamese-English Section.

Arbitrary (a): Độc đoán—Dogmatic.

Archaic style: Lối văn chương cổ.

Archetype: Khuôn mẫu—Model.

Architecture: The art of building—Khoa kiến trúc.

Ardent (a): Nhiệt tâm.

Areligious (a): Vô tôn giáo.

Arguing of right and wrong: Tranh luận thị phi (đúng sai).

Argument (n): Luận chứng.

Argumentation (n): Luận thuyết.

Arhat (p): A-la-hán—See Arahan, Arahantship in English-Vietnamese Section, and A La Hán in Vietnamese-English Section.

Arise: Appear—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện—The Tathagata arises in the world, the Arhat, the Fully Self-Awakened One—Đức Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Arise (appear) in the world: Be born or come into life—Xuất hiện ở đời.

Arises: Khởi dậy.

Arising and extinction: See Sanh Diệt.

Arising from the primal nature: See Tánh Khởi.

Aroma (n): Mùi hương.

Arrogance (n): Sự kiêu mạn—Ngã mạn—See Mạn.

Arrogance and pride: See Kiêu Mạn.

Arrogant and haughty: Ngã mạn cống cao.

Arrow of desire: See Dục Tiển.

Article of faith: Tín điều.

Articles of religion: Tín điều tôn giáo.

Artificial (a): Nhân tạo.

Artificial barriers: Chướng ngại nhân tạo.

Artificial name: See Duy Giả Thiết Danh.

Artistic work: Work of art—Công trình mỹ thuật.

As if: Y như thể.

As black as night (ink): Tối đen như mực.

As bright as day: sáng như ban ngày.

As cool as a cucumber: Bình tĩnh không hề nao núng.

As cunning as a fox: Ranh ma như cáo già.

As dumb as a statue: Câm như hến.

As far as I am concerned: Về phần tôi.

As greedy as a dog: Tham ăn như chó.

As a last resource: Như cách sau cùng.

As long as: Chừng nào

As a man makes his bed, so must he lie: Mình làm mình chịu—Nhân nào quả nấy.

As man sows, so shall he reap: Ác giả ác báo.

As a matter of fact: Kỳ thật.

As a rule: Theo thường lệ.

As the tree, so the fruit: Rau nào sâu nấy.

As you sow, so shall you reap: Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu—Nhân nào quả nấy.

As a whole: Nói chung.

Asangha (skt): See Asangha Asamgra Bodhisattva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Asankhyeya kalpas: A tăng kỳ kiếp.

Ascend: To come up—Đi lên.

Ascension (n): Sự lên cao.

Ascertain (v) **the Truth**: Liễu đạt được hay hiểu rõ chân lý—To Comprehend—To recognize.

Ascetic (a): Asecetical—Ép xác—Khổ hạnh—See Đầu Đà and Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Ascetic monk: Vị sư tu theo khổ hạnh—A monk who engaged in austerities—See Đầu Đà and Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Ascetic monk in the mountain of the bamboo Forest: King Tran Nhan Tong, the first patriarch of Vietnamese Zen sect in the Mountain of the Bamboo Forest—Trúc Lâm Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông, vị sơ tổ của tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử).

Ascetic practices: Dhuta—Tu hành khổ hạnh—Austere practices—See Đầu Đà, Khổ Hạnh, Thập Nhị Hạnh Đầu Đà and Tu Hành Khổ Hạnh.

Ascetical spirituality: Tinh thần tu khổ hạnh.

Asceticism (n): Chủ nghĩa Khổ hạnh—Life of ascetisism: Cuộc sống khổ hạnh.

Ashamed (a): Hổ thẹn.

Ashavajit (skt): See A Nhã Kiều Trần Như.

Asita (skt): A hermit sage of Kapilavastu (at that time there were many hermits who lived outside Kapilavastu) named Asita, the most revered among the Brahmans. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to examine the newborn child's physiognomy. The old sage uttered blesings for the Prince. After divination, tears dropped from his eyes. King Suddhodana was puzzled and asked the old sage why he swept. The old sage told the King: "The Prince has all the transcendental looks of a Great Man. He has thirty-two great features of a great man. If he leads a religious life, he will attain Enlightenment and become a Teacher of men and devas. If he succeeds to the throne, he would most certainly be a ruler of the four domains and would become a rare Holy King. But it is a pity that I am too old and cannot live to see the Prince attain Enlightenment. So I am overcome by a sense of sadness." (Asita foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood). After hearing the prediction of the old sage, King Suddhodana was filled with both joy and sorrow. No matter how much King Suddhodana tried to keep the Prince from leaving the Royal Palace, at the age of 29, the Prince left his father's palace and became a homeless mendicant and eventually at the age of 35, he attained enlightenment—For more information, please see A Tư Đà—A-Tư-Đà, một ẩn sĩ nổi tiếng của thành Ca Tỳ La vệ (vào thời đó có rất nhiều ẩn sĩ sống ở ngoại thành Ca Tỳ La Vệ). Khi Đức Phật vừa đản sanh, vua Tịnh Phạn mời A Tư Đà xem tướng đứa nhỏ. Sau khi chúc phúc và xem tướng Thái Tử, A Tư Đà bỗng dưng rơi lệ, làm cho vua Tịnh Phạn vô cùng lo lắng, gặng hỏi nguyên nhân. A Tư Đà tâu vua Tịnh Phạn: "Thái tử có tướng mạo phi phàm. Ngài có 32 tướng hảo. Nếu xuất gia, Ngài sẽ đắc thành Chánh Giác, là đạo sư của người và trời. Nếu kế thừa ngôi vua, Ngài sẽ thống lãnh thiên hạ, trở thành một Thánh vương hy hữu. Chỉ tiếc rằng tôi đã quá già, không thể đón chờ ngày Thái Tử đạt thành Chánh Giác, vì thế tôi cảm thấy buồn thương cho mình." (A Tư Đà đã nhìn thấy 32 tướng hảo của một bậc vĩ nhân, đã tiên đoán cậu bé sẽ là bậc tối thượng chuyển luân Thánh Vương trong trần thế, nhưng nếu xuất trần thì cậu sẽ trở thành Phật với trí huệ tối thượng thừa). Sau khi nghe lời tiên tri của A Tư Đà, vua Tịnh Phạn vừa mừng vừa lo. Sau đó dù vua Tịnh Phạn có cố gắng thế mấy để giữ chân Thái Tử, cuối cùng năm Thái tử 29 tuổi, Ngài cũng từ bỏ tất cả để làm một khất sĩ không nhà và sáu năm sau Ngài đã đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ask about Buddha Dharma: Vấn (hỏi về) Phật pháp.

Ask for ordination: Xin thọ giới (xuất gia).

Ask someone to do something: Bid someone to do something—Tell someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Ask someone's permission to do something: Beg someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì—After perceiving the true picture of life, the Buddha asked his father's permission to renounce the world—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, đức Phật xin phép cha từ giả thế tục.

Ask for something earnestly: Desire something strongly—Crave (v) for something—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Ask about Zen: Hỏi Thiền.

Asoka (skt): A Dục Vương—Emperor of India, founder of the Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism in 259 B.C. after a

long period of war and conquest---Một vì vua Ấn Độ, người đã tạo dựng triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải đạo từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo năm 259 trước Tây Lịch sau một cuộc trường chinh—For more information, please see A Dục Vương, A Dục Vương Thạch Trụ, and A Dục Vương Tháp.

Asoka marble pillar: A Dục Vương Thạch Trụ—Những trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal và những nơi khác, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm 624 trước Tây Lịch, những hoạt động hoằng pháp của Đức Phật, cũng như những hoạt động hộ pháp của vua A Dục. Trong Người Hành Hương Khiêm Tốn Tại Tây Vực của Pháp Hiển, ông chỉ ghi lại có sáu trụ đá của vua A Dục. Một trụ đá sau chùa do vua A Dục xây ở Sankasya, tại nơi Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại đây có lần người dị giáo đến thách đấu với các Tỳ kheo để chiếm chỗ ở. Các Tỳ kheo đã thua trong cuộc tranh luận đó nên đã khấn như sau: "Nếu nơi này dành cho Tỳ kheo ở thì xin điềm lạ xãy ra." Vừa lập nguyện xong thì con sư tử trên đỉnh trụ cất tiếng rống lớn, người ngoại đạo hoảng sợ bỏ đi. Hai trụ dựng ở Xá Vệ, cách cổng Nam 1200 bước, trước hai gian phòng tại tịnh xá Kỳ Viên, một bên trái và một bên phải của một căn phòng trước tịnh xá. Một trụ dựng ở Tỳ Xá Ly, tại nơi Đức Phật đã cho những người Lê Sa bình bát khất thực của Ngài để làm kỷ niệm như xá lợi khi Ngài rời Tỳ Xá Ly để đi Câu Thi Na. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại thành Tỳ Xá Ly, dòng họ Licchavis muốn theo Đức Phật đến chỗ Ngài nhập Niết Bàn, nhưng Ngài không đồng ý, và họ cũng không muốn bỏ về. Đức Phật bèn dùng thần thông tạo ra một cái hố khiến họ không vượt qua được. Sau đó Đức Phật cho họ bình bát khất thực của Ngài để làm tin và bảo họ trở lui. Ngay tại nơi đây trụ đá đã được vua A Dục dựng lên. Hai trụ còn lại được tìm thấy ở Ba Liên Phất, một ở phía Nam tháp A Dục Vương (see A Dục Vương Tháp), và một tại thành Địa Ngục do chính vua A Dục xây. Trong sáu trụ đá này có ba trụ được khắc chữ. Trụ cạnh tháp A Dục có khắc dòng chữ như sau: "Vua A Dục đã hiến dâng toàn cõi Diêm Phù Đề cho chư Tăng khắp nước rồi chuộc lại. Và việc này Ngài đã làm ba lần." Trụ còn lại trong thành Ba Liên Phất cũng có khắc chữ nhưng Ngài Pháp Hiển đã không ghi gì về nó. Trong số sáu trụ đá, Ngài Pháp Hiển chỉ ghi chiều cao của ba trụ. Trụ ở Sankasya cao 30 bộ (có lẽ là thước của Trung Hoa). Trụ ở phía Nam tháp A Dục cao hơn 30 bộ, chu vi là 14 hay 15 bộ. Các trụ đều có hình tượng và hoa văn trang hoàng. Trên đỉnh có trụ đá bên trái của tịnh xá Kỳ Viên, có hình ảnh một bánh xe, còn trụ đá bên phải của tịnh xá này có hình một con bò. Trụ đá ở Sankasya có hình một con sư tử. Trên bốn cạnh của trụ đá đều sáng như gương, có chạm trỗ những hình tượng Phật. Trụ đá ở thành Địa Ngục tại Ba Liên Phất cũng có một con sư tử trên đỉnh—Asoka Marble Pillars, erected by Indian king of Asoka in about 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal and all over the lace in India, to show that the Buddha was born here in 624 B.C., periods when the Buddha travelled all over India to preach his doctrines, and Asoka's support of Buddhism. According to Fa-Hsien in the Unassuming Pilgrim (his journey to India), he only recorded six pillars. One was erected behind the temple built by king Asoka at Sankasya, on the spot where the Buddha descended from Trayastrimsa Heaven. According to Buddhist legends, here once there was a heretics who came to challenge the monks the right to live here. At the time, the monks were defeated in arguments and prayed together: "If this place is for the monks to live, please show some miracles." Right after the vow, the lion on the top of the pillar roared loudly. The heretics frightened and went away. Two other pillars

stood at Sravasta, 1,200 paces from the southern gate of the Jetavana Vihara, in front of two rooms. One other pillar was erected in Vaisali, at the place where the Buddha gave his alms-bowl to the Licchavis as a relic when he left Vaisali for Kusinara. According to Buddhist legends, the Licchavis in Vaisali wished to follow the Buddha to his place of Parinirvana, but the Buddha did not agree and they would not go away. The Buddha had to use his supernatural powers to make appeared a deep ditch that they could not pass. Then the Buddha gave them his begging bowl as a token of faith and sent them back. The stone pillar was erected by King Asoka right over this place. The rest two pillars were found in Pataliputra, one to the south of Asoka Stupa, and the other at the city of Niraya, built by Asoka himself. Among these six pillars, three pillars had inscriptions on them. The one near the Asoka Stupa had these lines: "King Asoka offered Jambudvipa to the Sangha from all parts of the world, then redeemed it again. And this, he did three times." The other stupa, also at Pataliputra had also an inscription, but Fa-Hsien did not quote it. He mentioned simply that an inscription of this pillar related the reason for building it and the year, the month and the day of its erection. The third stupa with inscriptions was erected at Vaisali, but here Fa-Hsien mentioned simply that a store pillar with inscriptions was erected there. Of the six pillars Fa-Hsien recorded the height of only three stupa. The stone pillar at Sankasya was thirty feet high. The stone pillar to the south of Asoka Stupa measured more than 30 feet high (may be he used Chinese foot) and fourteen or fifteen feet in circumference, while the pillar at the city of Hell measured also more than thirty feet high. Four pillars had images as decorative designs. On the top of the left pillar in front of Jevatana Vihara stood the image of a wheel, while the right pillar had an image of an ox. The pillar at Sankasya had the image of a lion on its top. All four sides of the pillar were shinning like glass. The Buddha's images were carved. The pillar in the city of Hell at Pataliputra had also a lion on its top.

Asoka's stupa: See A Dục Vương Tháp.

Aspirant (n): Hành giả.

Aspiration (n): Nguyện vọng.

Aspiration for Enlightenment and Buddhahood: Bồ Đề tâm (khao khát Giác Ngộ và thành Phật)—See Bồ Đề Tâm in Vietnamese-English Section.

Aspire (v) **for** : Khát vọng.

Assaji (skt): A Xà Chí

Assemble (v): Gather—Tụ họp.

Assemble (v) **together**: See Tam Muội.

Assembly (n): Chúng hội.

Assembly of Brahma devas: See Phạm Chúng Thiên.

Assembly of four monks: See Bạch Tứ Yết Ma.

Assembly of great charity: See Đại Thí Hội.

Assembly hall: The hall for attendance—Giảng đường.

Assembly of monks: Brethren—Tăng chúng.

Assembly of praise singers: See Tán Chúng.

Assembly for worship or preaching: See Pháp Hội.

Assert (v): Nhận định.

Asset: Vật quý—Freedom from disease is the greatest asset—Không bệnh hoạn là lợi tối thắng (là vật quý).

Assiduous practice: Asevana (skt)—Hành miên mật.

Assimilate one people into another people: Đồng hóa một dân tộc với dân tộc khác.

Assist (v): Giúp đở—To aid—To back up—To help—To give a hand.

Associated with: Liên kết với.

Assume (v): Cáng đáng—To undertake—See Giả.

Assumption (n): Sự giả định—Thừa nhận—Recognition—See Giả Định.

Assurance (n): Bảo đảm—Guarantee—Warranty—Security—Insurance.

Asta-marga (skt): Bát Chánh Đạo.

Astika (skt): Chấp có---realists who maintain the universe to be real—The Buddha condemned both realists and non-realists.

Astrologer (n): Chiêm tinh gia.

Astrology (n): Khoa Thiên văn Tử vi—Fortune teller—Spirit world.

Astute (a): Tinh khôn—Xuất chúng.

Astute intelligence: Trí thông minh xuất chúng.

Asura (skt): War gods—Fighting-like gods—An inveterately angry person, subject to frequent outburst of anger—A devil who is fond of fighting by nature. Asuras may live in the heavens, among people, in the animal realms or as ghosts—A-Tu-La, kẻ luôn có khuynh hướng giận dữ và thường hay nổi cơn bất ngờ. Người có tánh khí ưa đánh lộn. A-tu-la có thể sống trên trời, trong cõi người, hay súc sanh, ngạ quỷ—For more information. See Cõi A-Tu-La and A-Tu-La in Vietnamese-English Section, and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

At ease: Ấm no—To be in easy circumstances—See Khinh An.

At heart: Tận đáy lòng.

At home: See Tại Gia.

Atman (skt): Bản ngã—Soul—Ego.

At most: Bất quá—Only.

At no time: Không lúc nào

At the highest of youth: Lúc sung mãn của tuổi trẻ

At the mercy of: Dưới sự khống chế (của)—We are all living at the mercy of desires and pleasures—Chúng ta đang sống dưới sự khống chế của dục lạc.

At the risk of one's life: Liều mạng.

At the same time: Đồng thời.

At this moment: See Hiện Tại.

At times: Thỉnh thoảng.

Atheism (n): Chủ nghĩa Vô thần.

1) Humanistic atheism: Thuyết nhân văn vô thần.
2) Materialistic atheism: Thuyết duy vật vô thần.
3) Militant atheism: Thuyết vô thần cực đoan—Thái độ phỉ báng các tôn giáo.
4) Negative atheism: Thuyết vô thần tiêu cực.
5) Political atheism: Thuyết chính trị vô thần.
6) Positive atheism: Thuyết vô thần tích cực.
7) Practical atheism: Thuyết vô thần thực tế.
8) Scientific atheism: Thuyết khoa học vô thần.
9) Theoretical Thuyết lý luận vô thần.

Atheistic (a): See Vô Thần.

Atheists (n): Người theo chủ nghĩa vô thần.

Atisa: See A Để Sa.

Atom (n): Nguyên tử—See Cực Vi.

Atonement (n): Sự chuộc lỗi—Buddhism does not stress on atonement; each person must work out his own salvation. We can help others by thought, words, and deeds, but cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stress on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

Atrocities (n): Nổi loạn.

Attached to: Vướng víu vào—Adhered to—Clung to.

Attachment (n): Passion—See Luyến Ái and Thủ.

1) Ái mộ—Luyến ái—Tham luyến---Thủ—Nắm giữ—Chấp: Upadana (p—In the Four Noble truths, Buddha Shakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. The more attachments one has, the more one suffers)—Trong Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã dạy rằng chấp ngã là cội rễ gây ra đau khổ. Từ chấp thủ gây nên lo buồn sợ sệt. Người giải thoát khỏi chấp thủ sẽ không bị lo buồn và ít sợ sệt hơn. Càng chấp thủ thì người ta càng khổ đau—See Ái and Ái Kiến in Vietnamese-English Section.
2) Gắn bó: Abhinivesa (p & skt)—Adhering to—Inclination to.
3) According to the Buddha Birth Story, there is a story about the Trapper and the Monkey—Theo Truyện Tiền Thân Đức Phật, có một câu chuyện về người đánh bẫy và con khỉ:

- How does a trapper catch a monkey? He takes a coconut and makes a small hole in it. He then puts some peanuts inside and outside the coconut: Người đánh bẫy bắt con khỉ bằng cách nào? Anh ta lấy một trái dừa và khoét một lổ nhỏ. Rồi anh ta để vài hạt đậu phộng bên trong và bên ngoài trái dừa.
- Before long, a monkey will come and eat the peanuts on the ground. Then he will put his hand in the coconut to reach the peanuts inside: Chẳng bao lâu, một con khỉ sẽ đến và ăn các hạt đậu phộng trên mặt đất. Rồi nó sẽ đặt tay vào trái dừa để với tới những hạt đậu bên trong.
- Holding the peanuts makes his hand bigger, so now he cannot pull it out through the hole. He cries and gets angry, but will not open his hand and let the peanuts go. Finally, the trapper comes and catches him: Việc nắm các hạt đậu phộng bên trong trái dừa sẽ làm cho tay nó lớn hơn, vì vậy nó không thể lôi tay ra khỏi lổ hổng. Nó la khóc và nổi giận, nhưng không chịu buông bỏ các hạt đậu để rút tay ra. Cuối cùng, người đặt bẫy đến và bắt nó.
- We are like the monkey. We want to be free from suffering, but we will not let go our desires. In this way we remain caught in Samsara because of our own ATTACHMENTS: Chúng ta cũng giống như con khỉ trên. Chúng ta muốn thoát khổ nhưng không chịu buông bỏ các dục vọng. Theo cách này chúng ta vẫn bị mắc kẹt mãi trong vòng luân hồi sanh tử chỉ vì sự THAM LUYẾN của chính mình.

Attachment to doctrines about the ego: See Ngã Ngữ Thủ.

Attachment to one's own erroneous understanding: See Kiến Thủ Kiến.

Attachment to things: See Trước Pháp.

Attachment and views: See Ái Kiến.

Attack (v): Công kích.

Attack someone: Make an attack on someone—Công kích ai—Tấn công ai.

Attain (v): Labhati (p)—Đạt đến—To obtain.

Attain (v) **Annuttara-samyak-sambodhi**: Đắc bất thối chuyển A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Attain (v) **awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To obtain awareness.

Attain (v) **Bodhi**: Chứng quả Bồ Đề.

Attain Enlightenment: Đắc quả giác ngộ.

Attain (v) **the enlightened mind**: See Thông Đạt Bồ Đề Tâm.

Attain (v) **the eternal peace-Nirvana**: đạt đến Niết bàn an lạc vĩnh cửu.

Attain (achieve) the freedom of mind and the freedom of wisdom: Be free from all impurities of mind and attain wisdom—Đạt được tâm và tuệ giải thoát—By the destruction of all impurities, the Buddha

attained the freedom of mind and the freedom through wisdom—Nhờ đoạn tận lậu hoặc mà Đức Phật đạt được tâm và tuệ giải thoát.

Attain (v) **happiness**: Được hạnh phúc.

Attain (v) **knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To obtain knowledge.

Attain (v) **nirvana**: See Đắc Đạo.

Attain (v) **one's aim**: Đạt được mục đích.

Attain superknowledge: Achieve (gain) wisdom or enlightenment—Đạt được tối thắng trí hay giác ngộ—The Buddha attained supreme knowledge under the Bodhi tree—Đức Phật đạt được tối thắng trí dưới cội Bồ Đề.

Attain (achieve) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Attain perfect wisdom: Đạt tối thắng trí.

Attain (v) **wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To obtain wisdom.

Attainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Obtainable.

Attainability (n): Có thể đạt tới được.

Attaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Acquisition—Gaining—Obtaining.

Attaining nirvana: Thuyền Bát Nhã.

Attaining wisdom is all Buddhists' goal: Duy tuệ thị nghiệp (trí tuệ là cứu cánh của Phật tử).

Attainment (n): Sự chứng ngộ—Đạt tới đích—See Chứng.

Attainment of enlightenment: Giác ngộ

Attainment of wisdom: Pannaya-patilabha (p)—Đắc huệ—Obtaining of wisdom.

Attainment of wisdom based on learning: Sutamaya-panna (p)—Văn huệ hay trí huệ đạt được bởi thính pháp.

Attainment of wisdom based on mental development: Bhavanamaya (p)—Tu huệ hay trí huệ đạt được do tu hành.

Attainment of wisdom based on thinking: Cintamaya-panna (p)—Tư huệ hay trí huệ đạt được do bởi suy tư quán chiếu.

Attend a lecture: Tham dự buổi thuyết giảng.

Attendant (n): Thị giả.

Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings): Những quả phúc của tâm từ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Those who practice Loving-kindness (metta) sleep happily: Những người có tâm từ luôn ngủ được an vui.
2) As they go to sleep with a loving heart, they awake with an equally loving heart: Khi đi ngủ với tâm an lành, tự nhiên cũng tỉnh giấc với tâm an lành.
3) Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. They are always full of love during waking hours, and peaceful in their sleeping hours: Người có tâm từ, không có ác mộng. Khi thức thì họ luôn từ bi, khi ngủ thì họ luôn an lành.
4) They become dear to human beings. As they love others, so do others love them: Người có tâm từ luôn thân ái với kẻ khác. Họ thương kẻ khác và kẻ khác cũng thương yêu họ.
5) They are dear to non-humans as well. Animals are also attracted to people with loving-kindness: Người có tâm từ còn là là bạn thân của chúng sanh mọi loài. Loài cầm thú cũng cũng lấy làm vui khi được sống gần với những bậc hiền nhân đạo đức.
6) Owing to their loving-kindness, they become immune from poison, unless they are subject to some inexorable karma in the past: Nhờ tâm từ mà họ không bị hại bởi thuốc độc, trừ phi họ phải trả một nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.

7) Invisible deities protect them because of the power of their loving-kindness: Chư thiên luôn hộ trì những người có tâm từ.
8) Loving-kindness leads to quick mental concentration. As their minds are not perturbed by hostile vibrations; thus, one-pointedness can be gained easily: Người có tâm từ thường an trụ dễ dàng vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động.
9) Loving-kindness tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind: Người có tâm từ thì gương mặt thường tươi sáng, vì gương mặt là phản ảnh của nội tâm.
10) Persons imbued with loving-kindness die peacefully as they harbour no thoughts of hatred towards all beings. Even after death their serene face reflects their peaceful death: Người có tâm từ đến lúc lìa đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp sân hận. Sau khi họ tắt thở, gương mặt tươi tỉnh phản ảnh sự ra đi yên bình của họ.
11) Since persons with loving-kindness die happily, they will subsequently be reborn in a blissful state: Người có tâm từ chết một cách hạnh phúc, và sẽ được tái sanh vào một cảnh giới cực lạc.
12) Persons with loving-kindness will be reborn in a Brahma realm if they gain the Dhyana: Nếu đắc thiền thì người có tâm từ sẽ được sanh vào cảnh giới của chư Phạm Thiên.

Attention (n): Sự chú tâm—See Smrti (skt)

Attention of the mind: Manasikara (p)—Manaskara (skt)—Sự chú ý của tâm.

Attentive and diligent charge to someone: Lời ân cần phó chúc cho ai.

Attitude (n): Thái độ.

Attract (v): Lôi cuốn.

Attracted: Bị lôi cuốn.

Attractive (a): Hấp dẫn.

Attribute: A quality—Đức tính.

Attrition (n): Không thành tâm sám hối.

Audible object: Saddarammana (skt)—See Thanh Trần.

Auditorium: Preaching Hall—Giảng đường.

Auditory clairvoyance: See Thấu nhĩ (âm).

Augmented pity of a Bodhisattva: See Tăng Bi.

Aureola (n): Vòng hào quang.

Auricular confession: Private confession—Thú tội riêng với một vị thầy.

Auspicious (a): Thích hợp—Favorable—Boding well for the future.

Auspicious kalpa: Good kalpa—Good eon—Propitious kalpa.

Auspicious response: See Thoại Ứng (1).

Auspicious sign: See Vạn.

Austere (a): Kham khổ—To live in narrow circumstances.

Austere life: Cuộc sống kham khổ (khổ hạnh).

Austerity (n): Austere way of life—Hạnh đầu đà.

Authentic (a): Đích thực—Chính thống.

Authenticity (n): Sự chính thống.

Authoritarianism (n): Chủ nghĩa quyền lực.

Authoritative (a): Hách dịch.

Authority (n): Quyền hành.

Autonomy (n): Sự tự trị.

Avaivartika (skt): A bệ bạt trí.

Avalokitesvara (skt): Quán Thế Âm.

1) World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and

Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí Bồ Tát)—Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tầm thinh cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí.

2) Among Buddhism mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word "ishvara" means "Lord or Sovereign," and of "avalokita" which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world: Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của Ngài "cứu độ tất cả những kẻ đau khổ." Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ "ishvara" có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này.

3) According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ.

a) At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties: Trước hết, Ngài là một phần của "Tam Vị Nhất Thể" gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn phái Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm.

b) In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. hE is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his ffet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma: Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đấng Thế Tôn

của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên.

c) Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara: Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật tông

Avalokitesvara Shrine: Điện Quán Âm.

Avarice (n): Tính bỏn xẻn—Tính tham lam.

Avaricious (a): Bỏn xẻn—Stingy.

Avatamsaka Sutra (Flower Ornament): Kinh Hoa Nghiêm.

1) The second highest sutra of the Mahayana Tradition, teaching the unfathomable and incomprehensible (for the human mind) world of the Maha-Bodhisattvas: Kinh điển cao thứ nhì trong giáo điển Đại thừa, dạy về nhân tâm, một cái tâm không thể đo lường và không thể nghĩ bàn.
2) Flower Ornament Sutra—The Basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Shakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has beem described as the "epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experience" and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism: Kinh Hoa Nghiêm cũng là giáo điển căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của những giáo điển mà Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ. Đây là giáo điển Phật dùng để giáo hóa chư Bồ Tát và những chúng hữu tình có căn cơ cao.

Avatamsaka sages: Three saints in Avatamsaka Sutra—Ba vị Phật và Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm:

1) Vairocana Buddha: Phật Tỳ Lô Giá Na.
2) Bodhisattva Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Bodhisattva Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát.

Avatamsaka school: Trường phái Hoa Nghiêm—The school based its principal teachings on Avatamsaka Sutra.

Avenge (v): Báo thù—Phục thù—To give tit for tat—To take upon vengeance.

Aversion (n): Ác cảm—See Ảo giác.

Avici: A tỳ—Hells of uninterrupted sufferings

Avici Hell: Ngục vô gián—The hell of no interval—Uniterrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose sufferers die and reborn incessantly—Địa ngục cuối cùng trong Bát Nhiệt Địa ngục, nơi chúng sanh phải sống chết liên tục để chịu khổ—See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Avidya (skt): Vô minh—Ignorance.

Avoid (v): Tránh.

Avoid idle talk: Tránh nhàn đàm hý luận.

Avoid lying: Tránh nói dối.

Avoid back biting: Tránh nói lưỡi hai chiều.

Avoid harsh speech: Tránh nói lời độc ác.

Avoid old age: Tránh tuổi già.

Avoid sexual misconduct: Tránh tà dâm.

Avoid something: Escape something—Tránh khỏi điều gì.

Awaken (v): See Giác Ngộ and Enlightenment.

Awaken the truth: See Nhập.

Awakened: Giác ngộ—See Tỉnh Thức, Awakening, and Awakening vs. Enlightenment.

Awakened mind: See Giác ngộ Tâm.

Awakened One: Đấng Giác ngộ—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Awakened person: Người tỉnh giác (giác ngộ).

Awakened to the way: See Phát Ngộ.

Awakening: Bodhi (p & skt)—Tỉnh thức—Tỉnh ngộ—Giác ngộ—A complete and deep realization of what it means to be a Buddha—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Một sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả—See Enlightenment and Tỉnh Thức.

Awakening vs. Enlightenment: Buddhists should have a clear distinction between "Awakening to the Way" (Great Awakening) and attaining Enlightenment or enlightening the way—Phật tử nên có một sự phân biệt rõ rệt giữa "Thấy được Con đường" và "Đạt được Con đường."—See Chứng Ngộ and Giải Ngộ.

1) Awakening the Way: Thấy được Con đường:

a) Through practice of meditation and or Buddha recitation, one can have a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood: Qua thiền tập hay niệm Phật, chúng ta có thể có được một sự toàn chứng sâu sắc về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả.

b) Awakening the way means to see one's True Nature, to comprehend the True Nature of things, or the Truth: Thấy được Đạo tức là thấy được bản tánh thật của con người và sự vật, hay chân lý.

c) When a cultivator experiences a Great Awakening (awakens to the Way), he or she only temporarily suppresses afflictions, greed, hatred, and anger, but has not yet eliminated them: Khi hành giả đã thấy được đạo, tức là người ấy đã tạm thời chế ngự được những phiền não, tham, sân, si, nhưng chưa tận diệt hoàn toàn.

2) Enlightenment: Chứng Đạo—Attainment of the Way:

a) Only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment: Chỉ khi nào thành Phật thì chúng ta mới có thể nói rằng đã chứng đạo.

b) A cultivator who has already attained the Way or achieved Supreme Enlightenment; that person already got rid of all afflictions, as well as all greed, hatred, and anger: Người Đạt Đạo là người đã tận diệt mọi phiền não, cũng như tham, sân, si.

Awakening of the Faith (Treatise): A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhứt hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Khởi Tín Luận.

Awakening others: See Giác Tha and Nhị Giác.

Awakening Path: Con đường Giác Ngộ.

Award (v): Ban cho—To give—To bestow—To endow—To grant.

Aware of: Biết—To know.

Awareness (n): Buddhi (p & skt)—Giác—Ý thức—Tỉnh thức—Bổn giác—Tánh giác—Knowledge—Understanding—See Giác (3) (4) (5).

Awareness of incompleteness: Cảm thấy sự bất toàn.

Awareness of insufficiency: Cảm thấy không đầy đủ.

Awareness and pondering: See Giác Quán.

Awesome spirit: Oai thần.

Awesome spirit of the Buddha: Oai thần của Đức Phật.

Axiology (n): Giá trị luận.

Axiom (n): Cách ngôn—Lời vàng.

Axis (n): Trục.

B

Backbite (v): Gièm pha—Nói hành nói tỏi---To blacken—To speak ill of someone.

Backsliding: Trở nên tồi tệ hơn—Retrogression.

Back up (v): Giúp—To give a hand—To help—To assist—To aid.

Backwards: Thụt lùi.

Bad (a): Bất tường—Unlucky.

Bad character: Nết xấu.

Bad (evil) conditions: See Ác Duyên in Vietnamese-English Section.

Bad consequence: See Ác Báo.

Bad deeds: Ác nghiệp—Hành vi xấu

Bad example: Gương xấu.

Bad habits: Thói quen xấu.

Bad destiny: Bạc mệnh.

Bad fame: Ác danh.

Bad friend: See Ác Tri Thức.

Bad influence of stars: Ảnh hưởng xấu của các vì sao.

Bad intimate: See Ác Tri Thức.

Bad (evil) repute: Ác danh.

Bad-tempered: Gắt gỏng.

Bad ways: See Tà Hạnh.

Balance (v): Quân bình

Bald-headed thief: See Trộm Đầu Hói.

Bamboo Grove: Trúc Lâm—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.

Bamboo Forest Monastery: Trúc Lâm Tịnh Xá.

Ban (n): Lệnh cấm.

Band of ascetics: Đoàn tu hành khổ hạnh.

Bandit (n): Đạo tặc.

Bandit without a sword: See Vô Đao Đạo Tặc.

Bane: Sự tai hại—The Buddha renounced all magnificences in life when he perceived the bane that lies in desires—Đức Phật từ bỏ tất cả những huy hoàng trong đời sống khi Ngài nhận ra sự tai hại nằm ngay trong các dục.

Banish (v): Thanh lọc—Xua đuổi.

Banish karma: Chuyển nghiệp.

Banner (n): Phướn—Streamer.

Banyan grove: Rừng đa.

Banyan tree: Cây đa.

Baptism (n): Quán đảnh—Every Buddha baptized a disciple by laying a hand on his head.

Bar (v) **someone's way**: Cản đường ai.

Barbarous (a): Dã man—Savage—Barbaric.

Bardo stage: Thân trung ấm—The intermediate stage between death and rebirth—See Bardo in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Thân Trung Ấm in Vietnamese-English Section.

Barefooted: Chân không—Chân đất.

Barque of the Buddha-truth: See Pháp Châu.

Barren woman: See Thạch Nữ.

Barrier: Chướng—Obstacle.

Barrier of sin: See Tội Chướng.

Base (a): Đê hèn—Mean—Abject—Vile.

Base passion: Dục vọng căn bản.

Base (v) **on**: Căn cứ trên.

Based on: Được căn cứ trên.

Baseless (a): Vô căn cứ—Không tận—Không có đáy (bottomless).

Basic (a): Căn bản.

Basic understanding of the Buddha Dharma (skt): Hiểu biết căn bản Phật pháp.

Bathing drum: See Dục Cổ.

Be abhorent from: Mâu thuẫn với—Trái với—Không hợp với.

Be abhorent of: Ghét cay ghét đắng (về).

Be abhorent to: Bị ghét—Mọi người đều ghét sự lười biếng—Laziness is abhorent to everybody.

Be ablaze: Be in flames—Be on fire—Be burning—Đang bừng cháy.

Be about to: Sắp sửa.

Be absent-minded: Lơ đãng.

Be absorbed in: Mê mẫn—Mãi mê.

Be abused: Bị lạm dụng.

Be accountable for: Chịu trách nhiệm (về)—To be responsible for—Bạn phải chịu trách nhiệm về cách cư xử của bạn—You must be accountable for your own behavior.

Be accustomed to: Thành thói quen—Quen với.

Be acquainted with: Quen—Be accustomed to—To be used to.

Be adept in something: Be expert in something—Tinh thông điều gì.

Be adulterous: Gian dâm—To commit adultery.

Be advanced: Tiến bộ.

Be affectionate to: Thương yêu—Love.

Be afflicted at (by, with): Đau đớn (về).

Be afraid: Sợ hãi.

Be akin to: Na ná giống—Thương hại thường na ná giống như tình thương—Pity is often akin to love.

Be alive to: Giác ngộ hay nhận thức được—We are not at all alive to the danger befalling on us—Chúng ta chẳng hề nhận thức được những nguy hiểm đang giáng xuống đầu chúng ta.

Be all ears: Chăm chú lắng nghe.

Be all for the best: Vì kết quả tốt cuối cùng.

Be all set: Sẵn sàng rồi.

Be allowed to do something: Được phép làm chuyện gì.

Be aloof from something: Viễn ly điều gì—A monk should be aloof from sense pleasures and evil states of mind—Một vị Tỳ Kheo nên viễn ly tham dục và trạng thái tâm bất thiện.

Be amenable to the laws: Tuân theo luật lệ.

Be angry: Giận dữ—Be in a temper—To get angry—To lose one's temper.

Be antidotal: Giải độc—Detoxicate.

Anxiety: Sự nóng lòng.

Be anxious about (upon) something: Lo lắng về cái gì.

Be anxious for doing (to do) something: Be eager for doing something—Chăm lo làm việc gì.

Be appointed National Teacher: Be appointed State Counselor—Được phong làm Quốc Sư.

Be appointed State Counselor: Be appointed National Teacher—Được phong làm Quốc Sư.

Be ascertained: Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.

Be ashamed: Feel shame—Cảm thấy hổ thẹn—You should be ashamed of your bad behavior—Bạn phải biết xấu hổ về hạnh kiểm xấu của mình.

Be ashamed to do something: Xấu hổ khi làm điều gì—Bạn phải biết xấu hổ khi nói dối—You should be ashamed to tell lies.

Be associated with: Liên kết với.

Be born as a non-human: Thọ sinh làm phi nhân.

Be in congruence with: See Hòa Hợp.

Be at death's door: Gần đất xa trời—To have one's foot in the grave.

Be at the end of one's resources: Cùng kiệt.

Be at ease: Be comfortable and unworried—Ấm no—Thoải mái—Dễ chịu—To be in easy circumstances.

Be at fault: Lầm lỡ.

Be attached to someone: Luyến ái ai.

Be attached to something: Luyến ái điều gì.

Attachment: Sự luyến ái—Sự tham đắm.

Be attracted by something: Bị lôi cuốn—When the eye sees a form, a Buddhist should not be attracted by its general appearance or its details—Khi mắt thấy sắc, một Phật tử không nên để bị lôi cuốn bởi các tướng chung hay tướng riêng.

Be averse to idleness: Ghét thói lười biếng.

Be awake to: Cảnh giác—Tỉnh táo.

Be awakened: See Giác Ngộ.

Be aware of: Biết—To know.

Be beneficial: Có lợi.

Be beside oneself with anger: Phát khùng.

Be blinded: Mù quáng.

Be bored of something: Be tired of something—Nhàm chán cái gì.

Be born: See Xuất Sinh.

Be born is not to be born, not to be born is to be born: See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

Be born again: See Tái Sanh.

Be born again and again: Sanh tử tử sanh—See Tái Sanh.

Be born and grown up: Sinh trưởng.

Be bound to do something: Be certain to do something—Chắc chắn làm việc gì.

Be burn out: Kiệt sức—To be worn out—To be exhausted.

Be burning: Be on fire—Be ablaze—Be in flames—Đang cháy.

Be burst: Vỡ tan.

Be busy: Bận rộn.

Be careful: Cẩn thận—Be prudent.

Be carved: Chạm trổ.

Be carved out of marble: Được chạm trổ bằng cẩm thạch.

Be certain: Chắc chắn.

Be clever at: Giỏi về.

Be closely connected with something: Có liên hệ chặt chẻ với cái gì.

Be comfortable: An lòng—To ease one's mind about something.

Be comfortable and unworried: Be at ease—Thoải mái—Dễ chịu.

Be compassionate: Bi mẫn—To be kind.

Be comprehended: Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.

Be concerned about someone: Lo ngại cho ai.

Be confronted with someone: Đương đầu với ai.

Be confronted with something: Đương đầu với điều gì.

Be conquered: Bị chế ngự.

Be consecrated President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association: Được phong làm Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới (Most Ven. Thich Giac Nhien).

Be content with one's lot: An phận.

Be converted: Được cải đạo (được giáo hóa).

Be deeply rooted in someone: Bắt rễ sâu trong ai.

Be destroyed: Bị hủy diệt—Nirvana is a state where birth and death are destroyed—Niết bàn là trạng thái trong đó sanh tử được đoạn tận.

Be detached: Ly tham—When the mind is detached, there is no more question of concentration—Khi tâm không còn tham luyến, không còn vấn đề thiền định nữa.

Be detached from the surroundings: Không tham luyến ngoại cảnh.

Be determined: Quyết định—To make up one's mind.

Be devoted to: Hết lòng—With all one's heart.

Be discontented: Bất bình—To be displeased.

Be disgraced: Nhục—Dishonored.

Be desirous of something: Khao khát.

Be discolored: Look pale—Nhợt nhạt.

Be dispassionable: Ly tham.

Be dispelled: Bị xua tan.

Be displeased with someone: Be dissatisfied with someone—Không hài lòng với ai.

Be dissatisfied with someone: Be displeased with someone—Không hài lòng với ai.

Be disturbed: Lo âu—Worried.

Be down with one's luck: Gặp vận rủi.

Be due to: Do nơi.

Be effective: Có hiệu quả.

Be elected in a position: Được chọn vào chức vụ.

Be emaciated very thin and weak: Gầy gò và yếu ớt.

Be endowed with: Đầy đủ.

Be engaged in politics: Tham gia chính trị.

Be entitled: Được đặt đầu đề.

Be equal to: To amount to—Đồng nghĩa hay tương đương với.

Be established: Được an trú vào—Be established in the fruit of the First Path—Được an trú vào sơ quả.

Be exhausted: Hết sức—At the end of one's resources.

Be extinguished: Bị dập tắt.

Be face to face with someone: Diện kiến với ai.

Be familiar: Quen thuộc.

Be too familiar: Suồng sả.

Be on fire: Be ablaze—Be in flames—Be burning—Đang bừng cháy.

Be far removed: See Viễn Ly.

Be far removed from dust: See Viễn Ly Trần Cấu.

Be filial towards one's parents: Hiếu kính cha mẹ.

1) Filial piety toward one's parents means not only to avoid causing them pain, but also to strive to make them happy. To be filial, therefore, is to have loving-kindness and compassion towards our parents, not necessarily to obey them in any circumstances. Filial piety also means to strive to guide our parents to tread on the virtuous way: Hiếu kính mẹ cha không chỉ có nghĩa là không làm cho các người khổ đau phiền não, mà còn phải cố gắng làm cho các người được sung sướng

hạnh phúc. Vì thế hiếu kính cha mẹ là phải tỏ lòng từ bi với các người, không nhứt thiết là phải vâng lời trong mọi trường hợp. Hiếu kính cha mẹ cũng còn có nghĩa là cố gắng hướng dẫn cha mẹ đi trên con đường đạo đức.

2) The Buddha taught when one is filial towards one's parents, it is the same as one has compassion for all sentient beings for in the uninterrupted cycle of birth and death, beings had been one's parents at some time in the past—Đức Phật dạy khi mình hiếu kính mẹ cha cũng có nghĩa là mình hiếu kính với chúng sanh vạn loài, vì trong vòng sanh tử không gián đoạn, tất cả chúng sanh đã từng một thời là mẹ là cha của mình.

3) Thus, the Buddha taught: "Before joining the Order, monks and nuns should bow down before their parents one last time in gratitude, and then never again.": Vì thế Đức Phật dạy: "Trước khi gia nhập Giáo đoàn, chư Tăng Ni nên quỳ lạy cha mẹ để tỏ lòng biết ơn một lần chót, rồi sau đó không bao giờ lạy các người nữa."

Be filled with: Be full of—Tràn ngập.

Be filled with compassion for something: Yearn for something—Khát vọng hay mong mỏi có được cái gì.

Be filled with sadness and joy: Be full of sadness and joy—Tràn ngập nỗi buồn vui.

Be filled with something: Be full of something—Tràn đầy cái gì.

Be on fire: Be burning—Đang cháy.

Be flanked by: Be placed on each side—Được đặt hai bên.

Be fond of: Yêu chuộng—To esteem—To like—To love.

Be foolish: Điên khùng.

Be free: Được giải thoát.

Be free from all fetters: Thoát ly mọi phiền trược.

Be full of: Be filled with—Tràn đầy.

Be in full bloom: Be flowering—Đang nở rộ.

Be full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Be full of hope: Tràn trề hy vọng.

Be full of something: Be filled with something—Tràn đầy cái gì.

Be full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Be furious: Căm tức.

Be gilded: Sơn son.

Be granted: Được ban tặng (chức).

Be grateful: Biết ơn—Gratitude—To be thankful.

Be grateful to someone for doing something: Biết ơn ai đã làm việc gì cho mình.

Be guarded in act and word: Be very careful in acting and speaking—Phòng hộ hành động và lời nói.

Be happy in poverty: Thanh bần.

Be harmful: Phương hại—To be detrimental.

Be haughty: Phách lối.

Be heedful (mindful) and self-possessed (calm and confident): Chánh niệm và tỉnh giác.

Be helpful (useful) to someone: Lợi ích cho ai.

Be highly honored by: Được trọng vọng.

Be honest: Ở lành—Lương thiện—To be upright.

Be idle: Ở không—Nhàn rỗi.

Be imbued with something: Thấm nhuần với cái gì.

Be in accord with: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with.

Be in accordance with something: Phù hợp với điều gì.

Be in charge of: Đặc trách việc gì.

Be inclined to do something: Intend to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Be in comfort: No ấm.

Be incorperated with: Sáp nhập với.

Be in danger: Gặp nạn.

Be freed from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be in friendly terms with: Giao hảo—To entertain friendly relation with.

Be in good health: Khỏe mạnh.

Be in pain: Be suffering—Gặp đau khổ.

Be in placed: An vị.

Be in temper: Giận—To be angry—To get angry—To lose one's temper.

Be instructed in something: Được đào tạo về (ngành nào đó).

Be intoxicated with something: Say sưa cái gì.

1) Intoxicated with delight: Say sưa hoan lạc.
2) Intoxicated with lusts—Say mê dục lạc.

Be an island to oneself: Hãy làm một hải đảo cho tự thân.

Be killed: Bị sát hại.

Be indebted: Mắc nợ.

Be instrumental: Phương tiện.

Be interested in something: Thích thú cái gì.

Be a lamp to oneself: Hãy làm ngọn đèn cho chính mình.

Be liberated from defilements: Được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Be liberated from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be like something: Resemble—Giống như.

Be loyal to: Trung thành với.

Be lucky: May mắn—Fortunate—In luck.

Be merciful: Be compassionate—Đầy lòng từ bi.

Be merciless: Tàn nhẫn—Không có từ tâm.

Be mindful and clearly conscious: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mindful (heedful) and self-possessed: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mistaken: Lỡ lầm—To be at fault.

Be moved with pity for someone: Cảm thương ai (tội nghiệp cho ai).

Be obssessed by the devil: Bị ma ám—To be haunted—To obssess—To possess.

Be occupied with many things at the same time: Đa mang.

Be on a vegetarian diet: Ăn chay.

Be ordained: Be received into the Order—Become a monk—Được nhận vào Giáo Hội.

Be overcome by birth and age: Bị sanh lão khống chế.

Be over confident on oneself: Quá tin.

Be paramount: Tối thượng—To be ultimate—Supreme.

Be peaceful: An bình.

Be pervaded: Bị tràn ngập.

Be placated: Được xoa dịu.

Be proud of something: Hãnh diện về điều gì.

Be prudent: Cẩn thận—To be careful.

Be quarrelsome: Thích gây gỗ.

Be radical: Cấp tiến.

Be rational: Hữu lý—Reasonable.

Be ready: Sẳn sàng.

Be reasonable: Biết điều—Hợp lý.

Be reborn: See Vãng Sanh.

Be received into the Order: Be ordained—Become a monk—Được truyền giới.

Be a refuge to onself: Hãy về nương nơi chính mình.

Be repulsive: Chán ghét, kinh tởm.

Be resolute in something: Quyết tâm trong việc gì.

Be responsible for something: Take charge of something—Take care of something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Be restrained from doing something: Tránh làm điều gì.

Be restrained from indulgence in strong drinks: Give up drinking alcohol and taking drugs.

Be restraint form speaking falsehood: Give up telling lies—Từ bỏ nói dối.

Be restrained from taking life: Tránh sát sanh.

Be restrained from taking what is not given: Từ bỏ lấy của không cho.

Be restrained from wrong conduct in sense-desires

Be rich in hope: Đầy hy vọng.

Be ridiculed: Bị chế nhạo.

Be robbed: Bị cướp bóc.

Be satisfied: Toại nguyện—Wish-fulfilled.

Be self-controlled in something: Be temperate in something—Tiết độ trong việc gì.

Be settled in a place: Ổn định lại một chỗ.

Be shocked by something: Bị xúc động vì điều gì.

Be shy: E lệ—To be bashful.

Be side-tracked: Bị lệch hướng.

Be silent: Làm thinh—To keep silent.

Be sincere: Thành thật.

Be skillful at something: Khéo léo về cái gì.

Be slightly drunk: Ngà ngà say.

Be sorrowful: Sầu khổ.

Be speechless: Cứng họng—Remain silent.

Be snuffed out: Bị tiêu tan.

Be sophisticated: Tinh vi.

Be static: Tỉnh.

Be stranded: Be left in difficulties—Bị nguy khốn.

Be stuck: Bí lối—Ask for help when you are stuck—Kêu cứu khi bạn bị bí lối.

Be subdued: Bị khuất phục.

Be subject to something: Chịu chi phối bởi điều gì.

1) Man is subject to birth and death—Con người phải chịu sự chi phối của sanh tử.
2) Everything is subject to change by the law of impermanence—Mọi vật chịu thay đổi bởi luật vô thường.
3) All that is subject to arising is subject to passing away—Những gì chịu sanh khởi đều phải chịu sự hoại diệt.

Be sunken in grief: Bị chìm đắm trong sầu muộn.

Be sure: Ăn chắc—Be firm.

Be surprised: Ngạc nhiên.

Be synonymous: Đồng nghĩa.

Be temperate in something: Be self-controlled in something—Tiết độ trong việc gì.

Be thoughtful: Tư lự.

Be topped with something: Trên đỉnh có cái gì.

Be towering: Đạt đến đỉnh.

Be transcendental: Siêu việt.

Be ultimate: Tối thượng—Supreme—To be paramount.

Be unable to continue something: Không thể tiếp tục làm điều gì.

Be unconscious: Ngất đi.

Be under favorable condition: Gặp hoàn cảnh thuận lợi.

Be under the guidance of someone: Dưới sự hướng dẫn của ai.

Be under Mara's control: Chịu sự kiểm soát của ma quân.

Be under the sponsor (auspices) of someone: Dưới sự bảo trợ của ai.

Be under unfavorable condition: Gặp nghịch cảnh.

Be under way: Đang tiến hành.

Be undetermined: Không quyết định.

Be undisturbed by: Không bị bận tâm bởi.

Be unified into one: Được thống nhứt làm một.

Be upright: Lương thiện—Thẳng thắn—To be honest.

Be used: Được xử dụng.

Be useful: Đắc dụng.

Be useful (helpful) to someone: Lợi ích cho ai.

Be at variance with someone: Have a different opinion with someone—Bất đồng ý kiến với ai.

Be vermilion-painted: Thếp vàng.

Be victorious in something: Đắc thắng về cái gì.

Be virtuous through one's own nature: Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.

Be void of something: Be empty of something—Trống vắng cái gì.—The Buddha taught: "The world is void of self. The six sense organs, six objects, six kinds of contact and consciousnesses are void of self."—Đức Phật dạy: "Thế giới không có tự ngã. Sáu căn, sáu trần, sáu xúc, sáu thức cũng đều không có tự ngã."

Be well-off: Khá giả.

Be the witness: Làm chứng.

Be worth: Đáng giá—Valuable.

Be woven: Đan bện vào nhau.

Be wrong: Có lỗi.

Beacon light: Ngọn hải đăng---The Dharma of the Budhha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—See Hải Đăng.

Beam (n): Ánh sáng—Ray—Light.

Bear to do something: Bear doing something—Chịu đựng làm việc gì.

Bear the grief: Cưu mang sầu khổ (tinh thần).

Bear the pain: Chịu đựng khổ đau (thân xác).

Bear a loss: Chịu thiệt hại.

Bear testimony: Làm chứng.

Beast (n): Wild beast—See Ác Thú in Vietnamese-English Section.

Beautiful (a): Đẹp.

Beautiful appearance: See Thiện Hiện.

Beautiful gem: Viên ngọc quý.

Beautiful to see: Thiện kiến.

Beautiful sound: See Mỹ Âm.

Beautify (v): Làm đẹp.

Beauty-spot: Thắng cảnh.

Beckon: Soi đường dẫn lối.

Become (v): Trở thành.

Become a Buddha: Thành Phật—See Tác Phật and Thành Phật.

Become a Buddhist: Trở thành Phật tử—The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way—Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn:

1) Take refuge in Sakyamuni Buddha, the founding master: Quy-y Phật, vị Đạo Sư Tối Thượng.
2) Take refuge in the Dharma, the teachings of the Buddha: Quy-y Pháp, giáo pháp của Đức Thế Tôn.
3) Take refuge in the Sangha, the congregation of monks and nuns who have renounced the world and have devoted their effort to a lifelong practice of the Dharma: Quy-y Tăng, những vị đã cắt ái ly gia để tinh chuyên hành trì Phật Pháp.

Become calm (peaceful or quiet): Trở nên an tịnh.

Become clear: Become manifest—Biểu lộ rõ ràng.

Become comfortable: Trở nên thoải mái.

Become crazy: Trở nên điên loạn.

Become creative: Trở nên sáng tạo.

Become debased: Mất giá trị.

Become depressed and melancholy: Trở nên buồn bả thảm sầu.

Become devoted Buddhists: See Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành.

Become discouraged: Nãn chí.

Become disenchanted: Không còn ảo tưởng.

Become dry: Fade—Wither—Héo tàn.

Become dull: Trở nên tẻ nhạt.

Become an Enlightened One: Thành một bậc Giác Ngộ.

Become extinct: Tắt rụi.

Become fond of: Gắn bó—To be attached to.

Become fully enlightened to the truth: Hoàn toàn chứng đắc đạo quả giác ngộ.

Become greedy: Trở nên tham dục.

Become increasingly benevolent: Càng trở nên thuần tính nhân ái

Become intoxicated: Say rượu.

Become jealous: Lấy làm ganh ghét—See Jealousy.

Become kind and full of pity: Trở nên rộng lượng.

Become liberated: Được giải thoát.

Become manifest: Become clear—Biểu lộ rõ ràng.

Become a monk: Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.

Become obsessed with: Bị ám ảnh (với).

Become open: Trở nên cởi mở.

Become perfect: Trở nên toàn bích.

Become a prey to something: Thành miếng mồi cho cái gì.

Become senseless: Quẩn trí.

Become serene: Trở nên thanh tịnh.

Become slaves to sensual pleasures: Trở thành nô lệ cho lạc thú thế gian.

Become stable and calm: Trở nên an định.

Become visible: See Xuất Hiện.

Becoming: Thủ—Trở thành.

Becoming one with the universe: Hòa nhập làm một với vũ trụ—According to Zen Master Uchiyama Kosho, no matter what the situation, we live the life of the self. We must sit immovably on that foundation. This is "becoming one with the universe."—Theo thiền sư Uchiyama Kosho, dù hoàn cảnh thế nào đi nữa chúng ta vẫn sống theo bản tính tự nhiên của mình. Ta cần phải ngồi yên trên căn bản đó. Đây gọi là "hòa nhập làm một với vũ trụ."

Bedeck something: Adorn something—Trang hoàng vật gì.

Bed of thorns: Giường gai.

Bed-ridden: Liệt giường.

Beg (v) **for food**: See Khất Thực.

Beg someone's permission to do something: Ask someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì.

Beget (v): Sinh ra con.

Beggar (n): Hành khất.

Beggar-bowl (n): Bát khất thực—Bhikhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon—See Bát Khất Thực.

Begging for food: Khất thực.

Begin (v): Phát khởi—To develop—To spring up.

Begin a sutra: See Khai Kinh Kệ.

Beginning of illumination: See Thủy Giác.

Behave (v): Cư xử.

Behave impeccably: Hành xử không lỗi lầm.

Behave like a human being: Làm người—To be a man.

Behavior (n): Hạnh kiểm.

Behold (v): Ngắm nhìn—Chứng kiến—To witness—To tetify.

Behold (v) **the Buddha**: See Kiến Phật.

Behold (v) **the Buddha-nature**: See Kiến Tánh.

Behold something: Nhìn ngắm cái gì.

Beings: Chúng sanh—Living beings—Sentient beings (all entities that exist).

Beings of enlightenment: See Bồ Đế Tát Đỏa.

Beings and all things are formed by the union of casual elements or factors: Chúng sanh và chư pháp là tập hợp của những nhân hay yếu tố.

Beings of the highest virtues: Superior and good people—Chư A la hán và chư Bồ Tát.

Belief (n): Niềm tin—Tín ngưỡng—See Tín.

Believe (v) **in**: Tin vào.

Believer (n): Người tin tưởng.

Believers in Buddhism: Thiện tín.

Believe (v) **in cause and effect**: Tin vào nhơn quả—Believe in cause and effect is a true belief—Tin nơi nhơn quả là niềm tin chánh đáng.

Believe and understand: See Tín Giải.

Believing action: See Tín hành.

Believing mind: See Tín Tâm.

Bell: Chuông—Đại hồng chung: The great bell.

Bell sounds: Chung thanh (tiếng chuông).

Bell tower: Lầu chuông.

Belonging: Thuộc về.

Benares (skt): Another name for Varanasi, a city in northern India—Most holy city in India and important in Buddhism—Buddha preached his first sermon in Sarnath, on the outskirts of Benares—Ba La nại, tên khác của thành Varanasi, vùng Bắc Ấn. Thành phố thiêng liêng nhất của Phật giáo, nơi Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên là ngoại của thành Ba La Nại.

Beneficial (a): Có lợi.

Beneficial advice: Lời khuyên bổ ích.

Benefit (v) **all beings**: See Lợi Sanh.

Benefit (v) **other living beings**: Làm lợi ích cho chúng sanh khác.

Benefitting others: See Lợi Tha.

Benevolence (n): Sự bao dung.

Benevolent (a): Nhân từ—Hiền hậu—See Từ Bi.

Benevolent agency: Hội từ thiện.

Be ordained: Được gia nhập giáo đoàn.

Bequeath (v): Để lại.

Beseech (v): Cầu khẩn.

Beseech someone to do something: Cầu xin ai làm việc gì.

Besmirch one's name: Làm ô danh.

Bestow (v): Cúng dường—To present or to give a gift—To offer—To endow.

Bestow an honor on someone: Tặng ai vinh dự.

Bestow something on someone: Offer someone something—Ban tặng ai cái gì.

Bestower of fearlessness: See Thí Vô Úy.

Bestowing of confidence: See Vô Úy Thí.

Bewildered: Bối rối—Disconcert—Embarrassed—Abashed.

Bewilderment: Hoang mang bối rối.

Bewilderment of mind: Citta-vaikalya (skt)—Tâm hoang mang bối rối.

Bewitch (v): Làm mê hoặc—To fascinate.

Beyond the border of: Vượt khỏi biên giới của…

Beyond compare: See Tuyệt Đối.

Beyond description: See Thắng Nghĩa.

Beyond human beings' power to change: Vượt ra ngoài sức thay đổi của con người.

Beyond laying hold of: Bất khả đắc.

Beyond learning stage: Vô học—No more learning or striving for religious achievement is needed when one reaches this stage.

Beyond one's strength: Quá sức.

Beyond study: See Vô Học (2).

Beyond thought or description: Bất khả tư nghì—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought and words—Beyond conception.

Bhagavan (skt): Thế Tôn—World-Honored One—See Bạt Dà Phạm in Vietnamese-English Section.

Bhaisajya Buddha (skt): Dược vương Phật.

Bhaisajyaguru: The Buddha of Medicine—The Healing Master—Phật Dược Sư.

Bhava (skt): Hữu (thập nhị nhơn duyên)—Existing—Being.

Bhikkhu (p) **Bhiksu** (skt): Tỳ kheo—Bhiksu (skt)—A Buddhist master (man) who cultivates the Way—A religious mendicant who has left home and renounced all possessions in order to follow the way of the Buddha and who has become a fully ordained monk—A male member of the Buddhist Sangha who has entered homelessness and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 or 227 precepts under the most monastic code. Bhikshu in Sanskrit has three meanings: Mendicant, Frightener of Mara and Destroyer of evil—Một vị Thầy đang tu hành chánh đạo—Một vị khất sĩ lìa bỏ gia đình cũng như chối bỏ tất cả tài sản để đi theo đường tu Phật. Người đã trở thành một tu sĩ nam đã thọ 250 hoặc 227 giới cụ túc trong tự viện. Tỳ kheo bao gồm ba nghĩa khất sĩ, bố ma và phá ác—See Tỳ Kheo.

Bhikkhuni (p)—**Bhiksuni** (skt): Một vị Ni sư đang tu hành chánh đạo—A Buddhist Nun (woman) who cultivates the Way. A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns—Một vị nữ tu khất sĩ trong Ni đoàn Phật giáo, đã thọ 348 hay 364 giới cụ túc.

** For more information, please see Bhikshu in English-Vietnamese and Tỳ kheo Ni in Vietnamese-English Section.

Bhiksu Precepts: 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni—There are 250 commandments for Bhiksu and 348 for Bhiksuni.

Bhumi (skt): See Bhumi in Sanskrit/Pali Section and Thập Địa Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

Bhutatathata in the relative conditions: See Tùy Duyên Chân Như.

Bias (a): Không khách quan—Thiên vị.

Biased views: Biên kiến—The state of clinging to one of two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc.

Biases: Thành kiến.

Biases and prejudices: Thành kiến và định kiến.

Bid farewell to this world: Từ giả cõi đời.

Bid someone to do something: Tell (ask) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Bigamic (a): Lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamist (n): Người lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamy (n): Chế độ lưỡng thê hay lưỡng phu.

Bilateral (a): Song phương.

Billion-World Universe: Tam thiên đại thiên thế giới—Three-Thousand-Great Thousand World.

Bilocation (n): Thuật phân thân ở hai nơi cùng một lúc.

Bimbisara (skt): Bình Sa Vương—The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to

the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks—Tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn.

Bind (v): Bó buộc—To chain—To enfetter—Bind tightly: Buộc chặt.

Bind up (v): Trói buộc.

Binding and loosing: trói buộc và tháo giải.

Biogenesis (n): A theory of beings' rebirth in accordance with their karma. Living beings go up or down depending on their karma—Thuyết sinh vật phát sinh, chủ trương toàn thể vũ trụ khởi nguyên không ngừng tái tạo, mọi sinh vật đều do từ một loài nào đó theo nghiệp lực mà trở thành cấp cao hay thấp hơn.

Biographies of Pure Land Sages and Saints: See Tịnh Độ Thánh Hiền Lục.

Bipeds (men): Loài hai chân (con người).

Birds and beasts: Cầm thú.

Birth: Sanh.

Birth of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Sanh.

Birth control: Kiểm soát sanh đẻ—Contraception.

Birth and death: Samsara—Luân hồi—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Trạng thái luân hồi trong đó vòng sanh tử tùy thuộc nơi nghiệp lực.

Birth place of the Buddha: Nơi Đức Phật đản sanh—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. Queen Maya gave birth to Prince. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her child—Giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ là vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở.

Birth stories: See Bổn Sanh Kinh.

Birth is suffering: Sanh khổ.

Birth by transformation: Ethereal birth—Metamorphic birth such as those of devas, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands—Hóa sanh như các chúng sanh cõi trời, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục và cõi Cực Lạc—See Biến Hóa Sanh and Hóa Sanh in Vietnamese-English Section.

Bitter (a): Cay đắng.

Black deva: See Hắc Thiên.

Black garment: See Hắc Y.

Black karma: See Hắc Nghiệp.

Black magic: Ma thuật.

Black path: Ác đạo—Negative path—See Bất Thiện Nghiệp.

Black snake: See Hắc Xà.

Black and white rats: See Bạch Hắc Nhị Thử and Nhị Thử.

Blacken (v): Gièm pha—To backbite.

Blame (v): Chê trách.

Blame someone on something: Đỗ lỗi cho ai.

Blameworthy (a): Đáng trách.

Blame and praise: Bị chê và được khen—No man is free from blame and praise—Không ai tránh khỏi bị chê và được Khen.

Blasphemy: Sự lăng mạ—Sự nhạo báng—Sự bất kính—Phạm thượng.

Blend (v): Hòa hợp—To unite.

Bless (v): Ban phước.

Bless (v) **and give** (v) **joy to sentient beings**: See Lợi Lạc Hữu Tình.

Blessed (a): Có phúc.

Blessed deeds: Phúc nhơn.

Blessed deeds produce blessed rewards: Phúc nhơn sanh phúc quả.

Blessed One: Đấng Thiện Thệ.

Blessed rewards: Phúc quả.

Blessing and joy: See Lợi Lạc.

Blessing and Profit Ghost King: Phước Lợi Quỷ Vương.

Blessings and virtues: See Phước Đức.

Blind acceptance: Niềm tin mù quáng.

Blind since birth: Mù từ khi lọt lòng mẹ

Blind dragon: See Manh Long.

Blind someone: Make someone blind—Làm quáng mắt ai.

Blind turtle: See Manh Quy.

Blinded: Mù quáng

Bliss (n): Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng.

Bliss of formlessness: See Vô Tướng Lạc.

Bliss of freedom: Hạnh phúc giải thoát

Bliss From Transformation Heaven: Trời Hóa Lạc.

Bliss of solitude: Hạnh phúc trong tịnh lặng.

Block (v): Làm tắt nghẽn—To obstruct.

Blocked: Bế tắt—Chocked—Obstructed.

Blood-Eating Ghost King: Đạm Huyết Quỷ Vương.

Blossom time: Thời kỳ khai hoa nở nhụy.

Blue Rock Collection: See Bích Nham Lục.

Blurt out a word: Lỡ lời.

Boast (v) **about oneself**: Khoác lác—To brag—To show off.

Bodh-Gaya: Bodhgaya (skt)—Bồ đề đạo tràng---One of the four holy places of Buddhism, near the town of Gaya and the bank of the Nairanjana River in Central India (Bihar), where the Buddha attained enlightenment after having meditated for forty-nine days under the Bodhi-Tree—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, gần thành Gaya, cạnh sông Ni Liên Thiền, miền trung Ấn, nơi Phật Thích Ca đạt được đại giác hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày.

Bodhi (Sanskrit): Bồ đề—Enlightenment ---Awakening one's own Buddha nature—Perfect wisdom—The illuminated or enlightened mind.

Bodhi Mind: Bồ đề tâm hay Tâm giác ngộ—Bodhicitta (skt)—Great Mind—The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment.

1) The goal of Mahayana practice is to transcend the cycle of birth and death and attain Buddhahood. In Mahayana Buddhism, the precondition for Buddhahood is the Bodhi Mind, the aspiration to achieve full and complete Enlightenment for the benefit of all sentient beings: Mục đích của Phật giáo Đại thừa là tu tập để vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong Phật giáo Đại thừa, điều kiện tiên quyết để thành Phật là Bồ Đề Tâm, nguyện vọng thành đạt toàn giác vì lợi ích của muôn loài chúng sanh.
2) It involves two parallel aspects—Bồ Đề tâm liên hệ đến hai khía cạnh song song:

i) The determination to achieve Buddhahood and—Thượng cầu Phật quả.
ii) The aspiration to rescue all sentient beings—Hạ hóa chúng sanh.

** For more information, please see Tâm Bồ Đề.

Bodhi-nature: Bản tánh Bồ đề.

Bodhi-seed: Hột Bồ đề—See Bồ Đề Tử.

Bodhi tree: Cây Bồ đề.

1) Ficus religiosa: The tree that sheltered the Buddha Sakyamuni before, during, and just after his Realization: Cây Bồ đề ngày nay là một biểu tượng tôn giáo. Chính cây này đã che mưa nắng cho Đức

Phật trước, trong khi và sau khi Ngài Chứng nghiệm.

2) The pipal tree under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, attained complete enlightenment. In Bodh-Gaya, there is still today a "grandchild" of the original tree at Buddha Gaya—Dưới gốc cây nầy Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, Đức Phật lịch sử, đạt được toàn giác. Ở Bodh-Gaya hiện vẫn còn một "cây cháu" của cây nổi tiếng nầy tại Bồ Đề Đạo Tràng.

Bodhi tree stands for enlightenment: Cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ

Bodhi Way: Bồ Đề đạo---The awakened way to enlightenment. The path of a Buddhist who is actively seeking enlightenment.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Wisdom heart---Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all.

Bodhidharma (skt): Tổ Bồ đề Đạt ma—A deeply learned Indian Buddhist monk who arrived at the Chinese Court in 520 AD. After his famous interview with Emperor Han Wu Ti. However, later on, he meditated for nine years in silence and departed. Bodhidharma was the 28th Indian and first Zen Partriarch in China. He is an archetype for steadfast practice—Vị cao Tăng Ấn Độ đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập.

Bodhi-Gaya (skt): See Bodh-Gaya và Bồ Đề Đạo tràng.

Bodhimanda (skt): The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ.

Bodhimandala (skt): Bodhi Seat---Bồ đề đạo tràng--Truth-plot, holy site, place of Enlightenment; the place where the Buddha attained Enlightenment.

Bodhisattva (skt): Bồ Đề Tát Đỏa—Bồ Tát—An enlightened being who does not enter Nirvana but chosen to remain int the world to save other sentient beings. Any person who is seeking Buddhahood, or a saint who stands right on the edge of nirvana, but remains in this world to help others achieve enlightenment. One who vows to live his or her life for the benefit of all sentient beings, vowing to save all sentient beings from affliction and aspiring to attainment of Buddhahood. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. A Bodhisattva is one who adheres to or bent on the ideal of enlightenment, or knowledge of the Four Noble Truths (Bodhi), especially one whos is aspirant for full enlightenment (samma sambodhi). A Bodhisattva fully cultivates ten perfections (thập thiện—Parami) which are essential qualities of extremely high standard initiated by compassion, understanding and free from craving, pride and false views. There are five Bodhisattvas who have cultivated over countless lifetimes and expand in his life for the benefit of others—Một bậc đại giác không chịu vào Niết bàn mà lựa chọn ở lại trần thế để cứu độ chúng sanh—Bất cứ ai đang tìm cầu quả vị Phật hay Thánh, không vào Niết bàn, nhưng ở lại trần thế giúp người khác giác ngộ. Người nguyện sống vì lợi ích của người khác, nguyện cứu vớt người khác thoát khỏi

khổ đau phiền não. Chúng sanh hữu tình giác ngộ nguyện chỉ vào đại giác khi đã giúp những chúng sanh khác giác ngộ:

1) Văn Thù Sư Lợi Bồ tát: Manjusri Bodhisattva—One who represents the great wisdom which empowers one to distinguish the universal morality from all wrong doings—Vị Bồ Tát tiêu biểu cho Đại Trí giúp phân biệt phải trái.
2) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin) Bodhisattva is the embodiment of great compassion for the affliction and suffering of the world. She will come to the aid of anyone who invokes her name—Vị Bồ Tát với lòng Đại Bi thương xót những khổ đau trầm thống của thế giới. Ngài sẽ đến cứu độ bất cứ ai kêu cứu đến tên Ngài.
3) Di Lặc Hạ Sanh Bồ Tát: Maitreya Bodhisattva (The Happy Buddha), or the next Buddha to come—A symbol of great benevolence. His universal tolerance toward all living beings and immense kindness bring an abundance of joy and hope to the world—Vị Bồ Tát với lòng Đại Từ. Lòng phổ nhẫn của Ngài mang đến cho chúng sanh muôn loài niềm hoan hỷ và hy vọng vô hạn.
4) Địa Tạng Vương Bồ Tát: Ksitigarbha Bodhisattva is renowned for his great vow. He has vowed to remain in hell, helping all beings to be released from hell, and has pledged to attain Buddhahood only when hell is emptied of all afflicted beings—Địa Tạng Bồ Tát nổi tiếng với đại nguyện cứu độ chúng sanh trong địa ngục. Ngài đã thệ nguyện: khi nào địa ngục hết chúng sanh Ngài mới thành Phật.
5) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra Bodhisattva is well known for his great practice. He untiringly cultivates himself and applies the Dharma teachings for the benefits of all—Bồ Tát Phổ Hiền nổi tiếng với đại hạnh của Ngài. Ngài đã tu tập Phật pháp không mệt mỏi vì lợi ích của chúng sanh mọi loài.

Bodhisattva cult: Tu hạnh Bồ Tát.

Bodhisattva practice: See Bồ Tát Hạnh.

Bodhisattva way: See Bồ Tát Thừa.

Bodhisattva and the two vehicles: See Bồ Tát Và Nhị Thừa.

Bodhisattva fears of causes, ordinary (common) people fear of results (effects): See Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả.

Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm, những vị đã từng cùng tu tập thiện căn với Phật Tỳ Lô Giá Na trong thời quá khứ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu nghiêm).

1) Universally Good (Samanthabadra): Phổ Hiền.
2) Light of Supreme Lamp of Universal Virtue: Phổ Đức Tối Thắng Đăng Quang Chiếu.
3) Lion Banner of Universal Light: Phổ Quang Sư Tử Tràng.
4) Subtle Light of Flames of Universal Jewels: Phổ Bảo Diệm Diệu Quang.
5) Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds: Phổ Âm Công Đức Hải Tràng.
6) Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge: Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh.
7) Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels: Phổ Bảo Kế Hoa Tràng.
8) Pleasing Voice of Universal Awareness: Phổ Giác Duyệt Ý Thinh.

9) Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity: Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang.
10) Mark of Universal Light: Phổ Quang Minh Tướng.
11) Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean: Hải Nguyệt Quang Đại Minh.
12) Undefiled Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds: Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng.
13) Born of Wisdom and Adorned with Virtue: Công Đức Bảo kế Trí Sanh.
14) Great Light of Sovereign Virtue: Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang.
15) Brave Lotus Topknot: Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế.
16) Sun Banner Clouds of Universal Knowledge: Phổ Trí Vân Nhựt Tràng.
17) Great Persevering with Indestructible Courage: Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê.
18) Light Banner of Flagrant Flames: Hương Diệm Quang Tràng.
19) Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue: Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm.
20) Born of Wisdom with the Light of Great Virtue: Đại Phước Quang Trí Sanh.

Bodhisattva of Healing: See Dược Vương Bồ Tát.

Bodhisattva ideal: Lý tưởng Bồ Tát.

Bodhisattva Ksitigarbha: Bồ Tát Địa Tạng—A Bodhisattva with a famous vow: "If I don't go to hell to endure in order to save living beings from pain and bitterness, who will?"—Vị Bồ Tát với lời nguyện trứ danh: "Nếu ta không vào địa ngục cứu độ chúng sanh đang chịu khổ thì ai vào?"---See Ksitigarbha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bodhisattva Mahasattva: Đại Bồ tát—Great Bodhisattva—A bodhisattva who has reached the advanced stages of enlightenment.

Bodhisattva precepts: Bồ tát giới—The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor.

Bodhisattva Ruler of the World: See Trì Thế Bồ Tát.

Bodhisattva Universally Expansive: Phật Quảng Bồ Tát.

Bodhisattva vow: Bồ Tát nguyện—The fundamental vow of a Mahayana Bodhisattva to save all sentient beings from delusion—Bổn nguyện của Bồ Tát Đại Thừa là cứu độ chúng sanh vượt thoát si mê.

Bodhisattva way: See Bồ Tát thừa.

Bodily and mental power: Indriya (p & skt)—Năng lực của thân và tâm.

Body: Thân thể (tứ đại)—See Thân (6).

Body is also Buddha: See Tức Thân.

Body consciousness: See Thân Thức.

Body is consciously becoming Buddha by Yoga practices: See Tức Thân Thành Phật.

Body cultivates but the mind does not: See Thân Tu Tâm Chẳng Tu.

Body of excellent law: Pháp thân.

Body karma: See Thân Nghiệp.

Body of karmic retribution: See Nghiệp Báo Thân.

Body as a lamp: See Thân Đăng.

Body of liberation: See Giải Thoát Thân.

Body and mind: Thân tâm.

Body and mind dropped away: Thân tâm bỏ đi—In meditation and other practicing activities, body and mind dropped away means self-forgotten—Trong thiền và các sinh hoạt tu tập khác, thân tâm bỏ đi có nghĩa là tự quên đi cái ngã của chính mình.

Body and mind at rest: Thân tâm an ổn.

Body is not real: Thân không có thật.

Body postures: Oai nghi.

Body was reduced to almost a skeleton: Ốm còn da bọc xương.

Body, speech, mind: In Buddhism, the action that produces karma were subsumed under three categories: body, speech and mind—Trong Phật giáo những hành động tạo thành nghiệp xuất phát từ ba nơi thân khẩu ý.

Body is suffering, empty, impermanent and egoless: Thân là khổ đau, không, vô thường và vô ngã.

Body as a utensil: See Thân Khí.

Body as a vehicle: See Thân Xa.

Sacred body: Linh thể.

Bold: Gan lì—Daring—Valiant—Brave—Fearless—Venturesome.

Boldest step: Bước đi dũng cảm.

Bona fide: Ý ngay lành.

Bond: See Kết and Triền.

Bond of heterodox views: See Kiến Kết.

Bond of ignorance: See Vô Minh Kết.

Bond of illusion of heterodox views: See Kiến Phược.

Bond of karma: Kết nghiệp.

Bond of rebirth: Kết sanh.

Bond of selfish greed: See Lợi Dưỡng Phược.

Bondages: Ràng buộc—Xiềng xích.

Bondage of desire: Ái trước.

Bondage of doubt: See Nghi Kết.

Bondage and investigators of the passion: See Kiết Sử.

Bone-chain Deva: See Cốt Tỏa Thiên.

Boo (v): La ó—To jeer.

Book of Emptiness: Khóa Hư Lục.

Book of the Heaven: Thiên thư.

Book of Pairs: Kinh Song Đối.

Book of Relations: Kinh Liên Đới.

Book of Treatise: Kinh Phân Biệt

Book of Zen: Thiền Thư.

Boon: A welcome benefit—A request granted

Boredom: Tiredness—Nỗi buồn chán.

Boring: Buồn chán.

Born: Sanh—Birth.

Born emptiness: See Không Sanh.

Bound (v): Kết—To tie—To knot.

Bound by the commandments: See Kiết Giới.

Bondage and release: Kết giải.

Boundless: Bất tận—See Vô Lượng.

Boundless abandonment: Xả vô lượng.

Boundless compassion: Bi vô lượng.

Boundless joy: Niềm vui bất tận (Hỷ vô lượng).

Boundless kindness: Từ vô lượng.

Boundless life: Vô lượng thọ.

Boundless Life Buddha: Vô Lượng Thọ Phật—Amitabha—A Di Đà Phật.

Boundless mind: Vô tận ý.

Boundless Mind Bodhisattva: Vô Tận Ý Bồ Tát.

Boundless pity: See Bi Vô Lượng Tâm.

Bounteous: Rộng rãi—Hào phóng—Tốt bụng—Rộng rãi—Hào phóng---Good-heart—Generous.

Bow (v) **before someone**: Cúi đầu đảnh lễ ai.

Bow down (v): Lạy.

Bow (v) **down to the ground**: Khấu đầu.

Bow of great pity: See Đại Bi Cung.

Bow one's head in prayers: Cúi đầu cầu nguyện.

Bow to someone: Cúi đầu chào ai.

Bow and postrate to the Buddha: Cúi đầu và khiêm cung chào—Bowing and postration to the Buddha are humble expressions of respect and appreciation for the historical Buddha, our Teacher, who understood the Truth of the universe and our nature. Based

upon his kindness and compassion to liberate all sentient beings from suffering, the Buddha serves as an excellent model for humanity. Therefore, in bowing before the Buddha, we also reminded of our own Buddha nature. We humbly examine our mind, and renew our vow to remove any obstacles from our mind and life which prevent us from becoming a fully enlightened Buddha, manifesting the kindness compassion and wisdom our Teacher has shown to us, in order to benefit all sentient beings—Quỳ lạy đức Phật là một biểu hiện khiêm cung để tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với Ngài, vị Đạo sư đã thông suốt vũ trụ và bản tánh của chúng sanh. Với lòng từ bi cứu độ chúng sanh vượt thoát khỏi khổ đau, Đức Phật là một tấm gương mẫu mực cho nhân loại. Chính vì thế mà khi quỳ lạy Đức Phật, chúng ta cũng tự nhắc mình về ông Phật nơi chính mình. Chúng ta khiêm tốn quán xét tâm mình và nhắc lại hạnh nguyện gột rửa mọi cấu chướng làm ngăn trở chúng ta đi đến giác ngộ thành Phật bằng cách thể hiện lòng từ bi mà Đức Bổn Sư đã chỉ dạy để làm lợi ích cho sanh chúng muôn loài.

Bower: A place enclosed by overhanging boughs of trees or by vines on trellis

Brag (v): Khoác lác—To boast about oneself—To show off.

Brag (v) **of one's honor**: Khoe danh.

Brahma: Holy—Pure—Cao thượng—Thánh thiện—Thanh tịnh.

Brahmanical dominance: Thế lực của Bà La Môn.

Brahmanism (n): Đạo Bà La Môn.

Brahmas: Phạm Thiên—A chief of the Hindu gods often described as the creator of world system. One aspect of the God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Holy or God-like—Vị Phạm Chủ trong Bà La Môn, người sáng tạo ra vũ trụ—See Phạm Thiên.

Brahma heavens: Trời Phạm Thiên.

Brahmajala-sutra: See Phạm Võng Kinh.

Brahma language: See Phạm Ngữ.

Brahma letters: See Phạm Tự.

Brahma and mara: See Phạm Ma.

Brahma monk: See Phạm Tăng.

Brahma Net Sutra: Brahmajala Sutra (skt)—Kinh Phạm Võng—This is a sutra of major significance in Mahayana Buddhism. This sutra also contains the ten major precepts of Mahayana and forty-eight less important precepts. These precepts constitute the Bodhissatva Precepts, taken by most Mahayana monks, nuns, and certain advanced lay practitioners—Đây là một bộ kinh có ý nghĩa trọng đại của Phật giáo Đại thừa, trong có Phật có dạy về mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đây là những giới Bồ tát, mà chư Tăng Ni, cũng như một số Phật tử tại gia Phật giáo Đại thừa đều phải tuân giữ—See Kinh Phạm Võng in Appendix H.

Brahma's palace: See Phạm Cung.

Brahma staff: See Phạm Đàn.

Brahma vihara: Phạm trú.

Brahma voice: See Phạm Âm.

Brahma wheel: See Phạm Luân.

Brahmanism: See Ấn Độ Giáo.

Brain is the ocean, and the mind is its wind and wave: Trí óc là biển cả, tâm địa là sóng gió.

Branch and twig ignorance: See Chi Mạt Hoặc.

Bravely: Một cách can đảm.

Bravery: Can trường—Courage—Great brave: Đại dũng.

Breach of morality: Silabhedo (skt)—Phá giới—To break the precepts.

Break (v): Phá.

Break the Buddha law: See Phá Pháp.

Break commandments: See Phá Giới.

Break (disprove) the false and make manifest the right: See Phá Tà Hiển Chánh.

Break into a smile: See Phá Nhan Vi Tiếu.

Break a law: Transgress a law—Go beyond the limit of the law or rule—Phá giới.

Break the monastic rule of time for meal: See Phá Trai.

Break (disrupt or destroy) a monk's meditation: See Phá Tăng (1).

Break one's oath: Bội thệ.

Break out: Bùng nổ ra.

Break the precepts: Silabhedo (skt)—Phá giới—A breach of morality.

Break the silence: See Khai Tĩnh.

Break one's vow: Bội nguyện.

Break one's words (promises): Bội ước.

Break through (destroy) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.

Break through (destroy) something: Destroy something—Phá vỡ cái gì.

Breakdown of the mind: Suy nhược tinh thần.

Break open the gate of hells: Phá địa ngục.

Breakthrough: Xuyên ngang—Đột phá.

Breath: See Tức (6).

Breathing in: Thở vào.

Breathing meditation: See Quán sổ tức.

Breathing out: Thở ra—See Xuất Tức.

Brethren: The assembly of monks—Tăng chúng.

Bridle on one's passion: Kềm chế dục vọng—Command one's passions.

Brigand: Robber in the mountain—Sơn tặc.

Bright (a): Sáng.

Bright moon: See Bạch Nguyệt.

Brightness of the law: See Pháp Minh.

Brilliant (a): Chói sáng—Dazzling.

Brilliant example: Gương sáng.

Brilliant (bright) light: Ánh sáng chói lòa.

Brilliant torchlight: Ngọn đuốc sáng rực.

Bring (v) **before one's eyes**: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Đem lại trước mắt—See Chứng.

Bring disasters: Giáng họa.

Bring (v) **shame to**: Đem lại xấu hổ (cho).

Bring someone back to life: Làm cho ai sống lại.

Bring someone honor: Honor someone—Vinh danh ai.

Bring up: Dưỡng dục—To rear—To educate.

Broad long tongue: See Thiệt Tướng.

Broken color: See Hoại Sắc.

Bronze incense burner: Lư đồng.

Brook spirits: Thần Suối.

Brother (n): Anh em trai.

Brothers and sisters: Anh chị em.

Brotherhood (n): Tình huynh đệ.

Brought to accomplishment: Mang lại thành tựu.

1) Đã thành tựu: Have been brought to accomplishment.
2) Đang thành tựu: Are being brought to accomplishment.
3) Sẽ (chưa) thành tựu: Will be brought to accomplishment.

Brush (v) **aside**: Quét sạch.

Brutality (n): Tàn nhẫn—Cruelty—Malice.

Bubble (n): Bong bóng.

Water bubble: Bong bóng nước.

Bubble of the universe: Lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ.

Buddha (skt): Phật—Fully enlightened One.

1) There are innumerable Buddhas in the universe. Sakyamuni was the historical Buddha who taught the Dharma on earth. The Buddha (Sakyamuni) is the All-Knowing One, whose personal name before becoming Buddha was Siddhartha, his family name Gautama. He was born in 623 BC in the Lumbini Park at Kapilavathu, North of India, on the Vesak

Fullmoon day of April. His father, Suddhodana, was the ruler of the Kingdom of the Sakyas, which is now Nepal. His mother was queen Maya. He was married at the age of sixteen to a beautiful young princess named Yasodhara. However, at the age of twenty-nine, soon after the birth of his only child, Rahula, he left his kingdom and became a homeless ascetic in search of the true happiness for all beings. Six years later, after going through a lot of different ascetic practices, he attained Enlightenment at the age of 35 under a tree known as Bodhi-tree, on the bank of Neranjara at Buddha-Gaya—Có rất nhiều vị Phật trong vũ trụ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo Chủ của cõi Ta Bà, tên của Ngài trước khi xuất gia là Sĩ Đạt Tha, thuộc dòng Thích Ca, sanh vào khoảng năm 623 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoài thành Ca Tỳ La Vệ vào ngày trăng tròn tháng tư. Vua cha Tịnh Phạn Vương, cai trị xứ Ca Tỳ La Vệ, ngày nay là xứ Népal. Mẹ ngài là Hoàng Hậu Ma Da. Ngài thành hôn với công chúa Da Du Đà La xinh đẹp. Tuy nhiên, vào tuổi 29, khi đứa con đầu lòng tên là La Hầu La chào đời thì Ngài xuất gia và trở thành một nhà tu khổ hạnh không nhà. Ngài đạt thành Giác Ngộ năm 35 tuổi ngay dưới cội cây Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng

2) Buddha means a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—Phật là một người đã giác ngộ và giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

3) The word Buddha is not a proper name, but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being. Like us, he was born a man. The differnce between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, whether we are awakened or deluded, the Buddha nature is equally present in all beings—Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là "Bậc Giác Ngộ" hay "Bậc Đại Giác." Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vướng mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác—See Phật.

Buddha advised everyone to regard his Teaching as the Master: Đức Phật khuyên mọi người nên lấy giáo pháp của Ngài làm Thầy.

Buddha-bhumi: See Phật Địa.

Buddha's Birth Day: See Phật Đản.

Buddha Birthday Ceremony: All Buddhist countries observe the Full Moon day of the lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—See Phật Đản.

Buddha's blessing: Hồng ân của Đức Phật.

Buddha Bodhi: Bồ Tát đạo.

Buddha's body: Thân Phật—A lot of people think of the Buddha's body as his physical body. Truly, the Buddha's body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas—Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác Ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác Ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật.

** For more information, please see Tam Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Buddha's affairs: See Phật Sự.

Buddha's Birthday: Ngày Phật Đản Sanh—The Buddha's birthday was the day of the full moon in May. It was a beautiful day. The weather was nice and a gentle breeze was blowing. All the flowers in the Lumbini Park were blooming, emitting fragrant scents, and all the birds were singing molodious songs. Together, they seemed to have created a fairy land on earth to celebrate the birth of the Prince, a coming Buddha. According to the Indian legendaries, at that time, the earth shook, and from the sky, two silvery currents of pure water gushed down, one was warm and the other cool, which bathed the body of the Prince—Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5. đó là một ngày tuyệt đẹp. Tiết trời trong sạch, gió mát thoang thoảng. Trong vườn trăm hoa đua nở, tỏa hương ngào ngạt, chim hót líu lo… tạo thành một cảnh tượng thần tiên ở thế gian để đón chào sự đản sanh của Thái Tử. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì lúc đó đất trời rung động, từ trên trời cao tuôn đổ hai dòng nước bạc, một ấm một mát, tắm gội cho thân thể của Thái Tử.

Buddha of Bountless Purity: Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Buddha-country: See Phật Quốc.

Buddha Dharma(skt) **Buddha-dhamma** (p): Doctrine—The teaching of the Buddha—See Phật Pháp.

Buddha's discourses: Những bài giảng của Phật.

Buddha-domain: See Phật Cảnh.

Buddha's earthly body: Sinh thân Phật.

Buddha-field: See Phật Điền.

Buddha's Final Disciple was Subhadda: Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Tô Bạt Đà La—When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, over one hundred years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to received him. The Buddha told Subhada: "Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation." Subhadda was ordained before the Buddha and became his las disciple—Khi Đức

Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã trên trăm tuổi, nghe tin Phật sắp viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỳ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo Tô Bạt Đà La: "Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại." Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài.

Buddha's Final Teachings: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

A) When the day of the Buddha's passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: "The Buddha's incarnation body cannot say in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings." Ananda and others then consulted the Buddha on four things—Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy Đức Phật bèn dạy: "Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiện, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành." Kế đó A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật bốn việc:

1) Who will be the Teacher after the Buddha's passing away?—Sau khi Phật nhập diệt, dựa ai làm Thầy?
2) On what ground will the Sangha dwell?—Tăng đoàn dựa vào đâu để an trú?
3) How to tame and discipline the ill-natured Bhiksus?—Làm thế nào để điều phục những Tỳ kheo tính ác?
4) How to compile the Sutras to establish faith in them?—Làm thế nào để kết tập kinh điển để mọi người chứng tín?

B) The Buddha said his last instructions (or the Sutra of Buddha's Last Exhortations."—Đức Phật dạy những lời tuyên thuyết cuối cùng của Ngài (hay Kinh Di Giáo):

1) Adhere to the Precepts as your Teacher: Dựa Giới làm Thầy.
2) Dwell on the Four Establishments of Mindfulness: Dựa Tứ Niệm Xứ để an trú.
3) Discreetly reject the ill-natured Bhiksus: Với những Tỳ kheo tính ác thì lặng lẽ mà bỏ.
4) In all Sutras, start at the beginning with the four words "Thus Have I Heard.": Mọi kinh điển, ở đầu kinh là bốn chữ "Như vầy tôi nghe."

Buddha's First Lay Disciples: Tín đồ tại gia đầu tiên của Đức Phật—After the Buddha accepted Yasas as his sixth disciple, Yasas' parents whose named Kokika, eminent people in Kasi city. They came to convey their gratitude to the Buddha and took refuge in the Buddha and became the first lay male and female disciples of the Buddha (upasaka and Upasika)—Sau khi Đức Phật nhận Da Xá làm đệ tử thứ sáu, thì song thân của Da Xá, ông bà Kokika, thuộc gia đình vọng tộc trong thành Ca Thi, đến đảnh lễ tạ ơn Đức Phật và trở thành nam và nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật.

Buddha Gaya: Bồ đề đạo tràng—One of the four Holy Places of Buddhism—The place where Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Buddha is even greater than Gods: Phật còn cao cả hơn Thượng đế.

Buddha of Healing: Bhaishajya-guru---Dược vương Phật—Medicine Buddha.

Buddha held up a flower and Kasyapa smiled: See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Buddhahood: Phật quả—Toàn giác---Thực chứng toàn giác là mục đích tối thượng của muôn loài chúng sanh---Awakening—Enlightenment—The realization of perfect enlightenment, which characterizes a Buddha. The attainement of Buddhahood is the highest goal of all beings.

Buddha-illumination: Chân minh—The truth wisdom.

Buddha's image: Hình tượng Phật—See Phật Tượng.

Buddha-incarnate: See Ứng Hóa Thân.

Buddha of Infinite Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha—A Di Đà.

Buddha of Infinite Light and Life: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai—A Buddha who saves sentient beings and presides over the Western Pure Land—Vị Phật cứu độ chúng sanh và Ngài đang ngự tại tại Tây Phương Tịnh Độ—See A Di Đà.

Buddha is mind, mind is Buddha: Phật tức tâm, Tâm tức Phật.

Buddhakaya: Phật thân.

Buddha-knowledge: Tri kiến Phật.

Buddhaksetra: Phật quốc—The country of Buddha's birth.

Buddha-land: Phật địa—Cõi Phật—See Phật Quốc.

Buddha's life: See Phật Thọ.

Buddha of Medicine: See Dược Sư Phật.

Buddha's mind: Trí chánh giác.

Buddha mind-seal: Mind-seal of the Buddha—See Phật Tâm Ấn.

Buddha's Ministry: Sự truyền giáo của Đức Phật.

Buddha-moon: See Phật Nguyệt.

Buddha moral code: Luân lý đạo đức Phật.

Buddha's mouth but a serpent's heart: Khẩu Phật tâm xà—Good words but wicked heart.

Buddha name: See Pháp Danh.

Buddha nature: See Phật Tánh—See Giác Tánh.

1) According to the Mahayana view, Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings: Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, thì Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài.
2) The original nature—Self-nature—True-nature---True mark—True mind—Dharma nature---The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are: Bản tánh nguyên thủy—Bản chất của đạo Phật—Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào.

Buddha-nature and Dharma-nature: See Phật Tánh Và Pháp Tánh.

Buddha-nature in practice: See Sự Pháp Thân.

Buddha's Nirvana: Niết Bàn của Phật.

Buddha-ocean: See Phật Hải.

Buddha-phala (skt): Phật quả—Buddhahood.

Buddha's preaching: Phật thuyết.

Buddha's prediction: Phật thọ ký.

Buddha realm: Phật giới—See Phật Giới and Phật Độ.

Buddha recitation: Niệm Phật—To recite the Buddha's name which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây—See Niệm Phật.

1) Oral recitation of Amitabha Buddha's name: Niệm hồng danh Phật A Di Đà.
2) Visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land: Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ.
3) Cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra: Tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện (See Phổ Hiền Hạnh Nguyện).

Buddha recitation samadhi: See Niệm Phật Tam Muội.

Buddha's roar: See Phật Hống.

Buddha said: "All sentient beings have Buddha-nature": Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

Buddha said: "I have become Buddha, all sentient beings will become Buddhas too.": Phật dạy: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

Buddha-saranam (s): Quy y Phật—Take refuge in the Buddha.

Buddha-seal: See Phật Ấn.

Buddha-seed: See Phật Chủng.

Buddha's sermons: Dharma-desana (skt)—Giáo pháp.

Buddha shrine: Điện thờ Phật.

Buddha's sitting posture: See Kiết Già.

Buddha smile: Nụ cười Di Lặc—A Buddha's smile is a sign of compassion.

Buddha's son: See Thích Tử.

Buddha's sound: See Phật Âm.

Buddha-sun: See Phật Nhật.

Buddha's supporters: Những thí chủ của Phật

Buddha Supreme: Đức Phật tối thượng.

Buddhata (skt): Phật tánh—Buddha-nature within oneself.

Buddha's teachings: Phật pháp—Giáo huấn của Phật—See Lời Phật Dạy.

Buddhas of the three generations and ten directions: Mười phương tam thế chư Phật—Buddhas of the past, present and future in the ten directions.

Buddha's three modes of discourses: See Tam Phật Ngữ.

Buddha-to-come: See Phật Di Lặc.

Buddhas of the three times: Tam thế Phật (Ca Diếp, Thích Ca, Di Lặc)—Buddhas of the past, present and future (Kashyapa, Sakyamuni and Maitreya).

Buddha treasure: See Phật Bảo.

Buddha-Trikaya: See Tam Thân Phật.

Buddha-truth mountain: See Pháp Sơn.

Buddha Vehicle: See Phật Thừa.

Buddha-virtue: See Phật Đức.

Buddha's vision: Buddha-cakkhu (p)—The penetrative of Buddha's wisdom—The Buddha's Eye, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana—Phật nhãn hay Phật tri kiến, trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn.

Buddha's voice: See Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Buddha of the Vow: See Nguyện Phật.

Buddha-wisdom: Nhứt thiết trí—Phật huệ—Trí huệ Phật—See Chân Thức.

Buddhism: See Phật Giáo.

(A) Phật giáo---Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. If was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four Noble Truths as the core of his teaching, which he had recognized in the

moment of his enlightenment—Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ.

(B) Hiện nay đạo Phật có ba trường phái chính—There are three main schools at this time:

1) The teaching of Buddha—Mahayana Buddhism: Phật giáo Đại Thừa.
2) Theravada Buddhism: Phật giáo Nguyên Thủy.
3) Vajrayana Buddhism: Phật giáo Mật Tông (Kim Cang Thừa).

Buddhism in Burma: See Phật Giáo Miến Điện.

Buddhism in Cambodia: See Phật Giáo Cam Bốt.

Buddhism in Central Asia: See Phật Giáo Trung Á.

Buddhism in Ceylon: See Phật Giáo Tích Lan.

Buddhism in Champa: See Phật Giáo Chiêm Thành.

Buddhism in China: See Phật Giáo Trung Hoa.

Buddhism in Korea: See Phật Giáo Đại Hàn.

Buddhism in Malaysia: See Phật Giáo Mã Lai.

Buddhism is neither optimistic nor pessimistic: Đạo Phật không lạc quan, cũng không bi quan.

Buddhism in Nepal: See Phật Giáo Nepal.

Buddhism in Tibet: See Phật Giáo Tây Tạng.

Buddhism in Vietnam: See Phật Giáo Việt Nam.

Buddhism and Zen: Phật giáo và Thiền.

Buddhist: See Phật Tử—One who believes in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. One who accepts Buddhism as his religion. One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. There are no special rites to observe to become a Buddhist. However, a Buddhist, especially laymen and lay women should follow the five precepts (not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to drink liquor)—Phật tử là người tin vào Phật, Pháp, Tăng. Người chấp nhận đạo Phật là tôn giáo cho mình, sống theo nghi quỹ Phật giáo. Tuy nhiên, Phật tử, nhất là nam nữ Phật tử tại gia nên giữ ngũ giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống rượu).

Buddhist architecture: Kiến trúc Phật giáo.

Buddhist ascetic: See Phạm Chí.

Buddhist center: Trung tâm Phật giáo.

Buddhist conference: Hội nghị Phật giáo.

Buddhist cosmology: See Vũ Trụ Luận Phật Giáo.

Buddhist Councils: See Kết Tập Kinh Điển—Các hội nghị Phật giáo. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo—In the development of Buddhism, four councils are known:

1) The First Council—Hội nghị thứ nhất: First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west,

in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission—Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả trời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vắn tắt nhưng những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thâu nhận.

2) The Second—The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. It is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The reason for the convocation of this council was disunity concerning matter of discipline between monks in Vaishali and disciples of Ananda's. Monks in Vaishali had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Monks in Vaishali were also accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine other violations, including taking food at the wrong time, drinking alcohol, etc. On the other side, monks from Vaishali expelled Yasha from the community because of his accusations. Yasha then sought support from other influential monks and that was why the council was convoked. The council composed of 700 monks, all arhat, took place in Vaishali. The monks of Vaishali were found guilty by a committee of four senior monks. Monks from Vaishali accepted the judgment of the Council. In the Records of Fa-Hsien, he recorded: "Three or four li further east of Vaisali stands a Stupa. Hundred years after the Buddha's Parinirvana, some monks in Vaisali practiced ten rules against the monastic disciplines, contending that the Buddha had decreed these practices. At that time, the Arhats and monks who obsereved the rules, 700 in all, checked and collated the Vinaya Pitaka. People of later generations erected a Stupa over this place, which still exists."—Hội nghị thứ hai: Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhứt. Hội nghị nầy được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc nầy phạm luật. Các sư nầy còn bị

cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại: "Cách 3 hay 4 dặm xa hơn về phía Đông thành Tỳ Xá Ly, có một ngôi tháp. Sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm, một số Tỳ kheo trong thành Tỳ Xá Ly làm 10 điều phi pháp ngược lại với giới luật Tăng Già, lại cho rằng Đức Phật đã cho phép những hành vi ấy. Bấy giờ những vị A La Hán và những vị Tỳ kheo trì luật gồm cả thảy 700 vị, khởi sự kết tập Luật Tạng. Người đời sau dựng một cái tháp tại chỗ này mà đến nay vẫn còn."

3) The Third Council—Hội nghị thứ ba: There are no records of this council in the Vinaya-Pitaka. The reason for the convocation of this council was a disagreement over the nature of an arhat. A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward that an arhat is still subject to temptation and he is not yet free from ignorance; he is still subject to doubts concerning teaching. Also according to Mahadeva, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others. These differing views led to the division of the monks and the third council was convoked. However, the council only confirmed the differences instead of reconciling these differences. The Pali school in Ceylon did not accept this council. They accepted the council convoked by King Asoka in 244 BC. The reason for the convocation of the council in 244 BC was a conflict between monks regarding the entering the order of two kinds of monks: 1) who entered to practice Buddhism—2) others who entered to enjoy certain privileges. Abhidharma of Theravada refuted the heretical views and the entire canon was read out—Hội nghị thứ ba được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhứt. Hội nghị nầy được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc nầy phạm luật. Các sư nầy còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Vẫn theo Mahadeva thì A la hán có thể đạt được sự giác ngộ qua sự giúp đở của tha nhân. Những ý kiến nầy dẫn tới sự phân liệt, do đó hội nghị được triệu tập. Tuy nhiên, hội nghị chỉ xác nhận những phân liệt chứ không đạt được một thỏa hiệp nào. Phái Phật giáo Tích Lan phản đối hội nghị nầy. Họ xem hội nghị được Vua A Dục triệu tập là hội nghị chính thức và lý do triệu tập hội nghị A Dục 244 là vì có sự lợi dụng của một số nhà sư muốn gia nhập Tăng đoàn để hưởng lợi. Toàn bộ điển lễ được trình bày ở hội nghị nầy dẫn đến việc sáng lập trường phái Theravada tại Tích Lan.

4) The Fourth Council—Hội nghị thứ tư: This council had been convoked by the school of Sarvastivadin, under the reign of King Kanishka with the purpose to prevent the reformatory tendencies in the community. There were 500 arhats and 600 bodhisattvas attended this council. Later because of the great importance attained by the Sarvastivadin, this council was recognized as a Buddhist council—Đúng hơn đây chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, được diễn ra dưới triều vua Kanishka, nhằm ngăn ngừa một số cải cách bên trong Tăng đoàn. Có 500 vị A la hán và 600 vị Bồ Tát tham dự hội nghị nầy. Về sau nầy, vì nhận thấy tầm quan trọng của hội nghị Sarvastivadin nên người ta thừa nhận nó như một hội nghị của Phật giáo.

Buddhist disciple: Phật tử.

(True) Buddhist: Phật tử chân chánh.

Buddhist doctrine: Buddhist Law—Giáo lý nhà Phật.

Buddhist festivals: Festivals in Buddhism:

1) Birth of Buddha Sakyamuni—15th of the Fourth month of Lunar calendar: Ngày Phật Đản—Ngày rằm tháng Tư Âm lịch.
2) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the second month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng hai Âm Lịch.
3) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the sixth month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng sáu Âm lịch.
4) Festival of hungry ghosts—Ullambana—15th of seventh month of Lunar calelndar: Lễ Vu Lan—Giải Đảo Huyền.
5) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the ninth month of Lunar calendar: Lễ vía Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch.
6) Festival of Amitabha Buddha—17th of eleventh month of lunar calendar: Vía A Di Đà ngày 17 tháng 11 âm lịch.
7) Rain Retreat—begins around the 15th of the fourth month and ends around the 15th of the seventh month of lunar calendar: Lễ an cư kiết hạ.

Buddhists follow the Buddha's teachings without any fear, pain, anger and anguish: Người Phật tử tuân thủ lời Phật dạy, không sợ, không đau khổ, không hờn giận, không lo âu tuyệt vọng.

Buddhist follower: Phật tử.

Buddhist heir: Pháp tử (người nối pháp).

Buddhist literature: Văn học Phật giáo.

Buddhist meditation: Thiền định Phật giáo.

Buddhist mendicant: Tu sĩ Phật giáo.

Buddhist mission: Phái đoàn Phật giáo.

Buddhist missionaries: Các nhà truyền giáo Phật giáo.

Buddhist monk: Buddhist priest—See Sa Môn.

Buddhist monk's dress (robe): Áo cà sa.

Buddhist monk's robe (dress): Áo ca sa.

Buddhist propagation: Sự truyền bá Phật giáo.

Buddhist Research Institute: Viện nghiên cứu Phật giáo.

Buddhist scriptures: See Kinh and Pháp Điển.

Buddhist sects: Các tông phái Phật giáo.

Buddhist sects in Japan: See Tông Phái Nhật Bản.

Buddhist shrine: Điện Phật.

Buddhist specialties: Ban chuyên môn Phật giáo.

Buddhist study: Phật học.

Buddhist tolerance: Lòng khoan dung của Phật tử.

Buddhist view of life and the world: Nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.

Buddhology (n): Môn Học về cuộc đời Đức Phật—The Study of the life of Buddha—See Phật Luận.

Build (v): See Kiến Lập.

Build flats: Xây dựng phòng ốc.

Bully (v): Ăn hiếp—To henpeck.

Bump (v) **against**: Va chạm.

Burden (n): Gánh nặng—Heavy load.

Burglar (n): Kẻ trộm—Thief.

Burn incense: Đốt nhang.

Burn oneself alive: Tự thiêu sống.

Burn sandal-wood: Đốt trầm hương.

Burning house: See Hỏa Trạch.

Burning house of the triple world: See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Burst (v): Vỡ tung.

Burst into laughter: Bật cười.

Burst into tears: Bật khóc.

Bury (v): An táng—To inter—Interment.

Butcher (n): Đồ tể.

By all means: Bằng mọi cách.

C

Caitya (skt): A place where the relics of Buddha were collected—A place where the sutras or images are placed.

Cakravatin's wheel: See Luân Bảo.

Calamities (n): Tai ương—See Kiếp Tai—Great calamity: Đại nạn.

Calamity of fire: See Hỏa Tai.

Calamity of water: See Thủy Tai.

Call (v): Kêu gọi.

Call a name: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To give a name or title.

Call upon Amitabha Buddha within the heart: See Tức Tâm Niệm Phật.

Call upon Buddha at special time: See Biệt Thời Niệm Phật.

Call upon someone to speak: Nhường lời.

Calligraph: The art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush—Thư pháp (phép viết chữ đẹp bằng bút lông)

Callous: Nhẫn tâm.

Callous abandonment: Nhẫn tâm từ bỏ

Calm (a): An nhiên—An tĩnh—Tịnh lặng—Quiet—Sedate—Serene—Peaceful—Silent—See An in Vietnamese-English Section.

Calm abiding: Tỉnh trụ.

Calm the activity of body: Tịnh chỉ thân hành (tham ái của thân).

Calm the activities of life: Tịnh chỉ các hành (tận diệt mọi tham ái trong cuộc sống hằng ngày).

Calm the activity of thought: Tịnh chỉ tâm hành (tham ái của tâm).

Calm and clear state of samadhi: Am tường Tam muội.

Calm, Peaceful, Happy: Tĩnh lặng, an bình, hạnh phúc.

Calm and pure: Tỉnh lặng và thanh tịnh.

Calm wisdom: See Tĩnh Huệ.

Calmly joyful life of the mind: See Ý An Lạc Hạnh.

Calmness (n): Sự tĩnh lặng.

Can believe: See Năng Tín.

Canavasa: See Canavasa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Candala (skt): Chiên đà la—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slaughterers.

Candana (skt): Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.

Candid (a): Ngay thật—Honest—Sincere.

Cankerless: Free from cankers—Canker-free—Không có lậu hoặc.

Cankers (n): See Lậu Hoặc.

Cannot be covered: See Vô Cái.

Canon (skt): Kinh điển—The discourses of Buddha—Tipitaka.

- Tipitaka: Three baskets in Pali recognized by Theravada school.
- Mahayana sutras: Written in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).
- See Tạng Kinh.

Canon Treasury: The treasury for holy text books—Tàng Kinh Các.

Canonical subjects: Các môn nội điển.

Canonization (n): Sự liệt kê vào Thánh Điển—Sự công nhận như là Kinh Điển.

Capability (n): Khả năng—Ability.

Capacity (n): Năng lực.

Capacity to use supernatural powers without hindrance: See Thông Lực.

Capitalism (n): Chủ nghĩa tư bản—Hình thức tư bản—Thể chế tư bản.

Capital punishment: Tội tử hình—Death penalty.

Captain (n): See Thuyền Sư.

Cardinal (n): Hồng y Thiên Chúa giáo—Chủ yếu—Chính yếu.

Cardinal virtue: Công đức chủ yếu.

Care for: Chăm nom—To take care of—To look after.

Careful: Cẩn trọng—Prudent—Cautious.

Careless: Cẩu thả—Neglectful.

Careless speech: Cẩu ngôn.

Carnality (n): Nhục dục.

Carry (v) **on**: Mang theo—Nối dòng—Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain: Không có hành động nào mất, việc làm ấy sẽ còn gây đau khổ hay hạnh phúc trong nhiều đời sau.

Carry on the lineage: Nối dòng.

Carry out: Thực hành—To apply—To put into practice—To use.

Carry someone up: Đưa ai lên.

Cassock: See Cà Sa.

Caste distinction: Sự chia rẽ giai cấp.

Caste system: Giai cấp xã hội.

Casualism (n): Chủ thuyết ngẫu nhiên—Học thuyết nhận thức thế giới tự nhiên diễn biến không có bất cứ mục đích nào.

Catch the first glimse of something: Thoáng thấy cái gì lần đầu.

Catch (v) **red-handed**: Bắt quả tang.

Catch (v) **someone up**: Bắt kịp ai.

Category (n): Thứ loại—Thứ lớp.

Categories of Buddhism: See Pháp Số.

Catholic (a): Thuộc về Thiên Chúa giáo—See Thiên Chúa Giáo.

Catholic Church: Nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Catholic faith: Tín ngưỡng Thiên Chúa.

Catholic theology: Thần học Thiên Chúa giáo.

Catholicism (n): Tín ngưỡng và sinh hoạt theo Thiên Chúa giáo.

Causal ground: See Nhân Địa.

Causality (n): Law of Causality—Luật Nhơn Quả.

Causation (n): See Nhân Tướng.

Causative position: See Nhân Vị.

Cause (n): Nguyên nhân—Căn duyên—Reason—See Nhân.

Cause of: Nguyên nhân (của).

Cause (v) **calamity to cease**: See Tức Tai.

Causes and conditions: Primary causes and secondary causes—Nhơn chính và nhơn phụ—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên—See Nhân Duyên.

Cause of Dharma propagation: Sự nghiệp hoằng trì đạo pháp.

Cause of Dukkha: Nguyên nhân của khổ.

Cause and effect: Chinchamanavika—Nhơn quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism goverining all situation—Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—See Nhơn Quả.

Cause and effect in the present life: Nhơn quả thế gian.

Cause-effect relationship: Quan hệ nhân quả—Luật nhân quả.

Cause and effect in the three life spans: See Nhân Quả Ba Đời.

Cause of erroneous ideas: See Vọng Duyên.

Cause of good or bad deeds: Tập đế.

Cause and its effect ressemble each other: Nhân và hậu quả của nó giống nhau.

Cause perfects and the effect completes: See Nhân Viên Quả Mãn.

Cause of rebirh as an animal: See Súc Sanh Nhân.

Cause is result, result is cause: Nhơn quả đồng thời—Simultaneity of Cause And Effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Cause someone agony: Làm cho ai đau đớn

Cause someone trouble: Annoy s.o—Gây phiền nhiễu cho ai.

Cause of sorrow: Nguyên nhân của buồn khổ—According to the Buddha, the cause of our grief and sorrow is attachment. If we want to transcend sorrow, we have to give up attachment.

Cause of suffering: Tập Đế

Cause of suffering are craving and ignorance (n): Nguyên nhân của khổ đau là tham dục và si mê.

Causeless (a): Vô duyên—Uncaused—Independent—Without immediate causal connection.

Cautious (a): Thận trọng—careful—Prudent.

Cease (v): Ngừng.

Cease (v) **to live for his senses or himself**: Ngừng sống theo giác quan hoặc cho riêng mình.

Cease (v) **the transforming**: See Tức Hóa.

Ceaseless (a): Không ngừng.

Ceaseless mutation: Đột biến không ngừng.

Cede (v): Nhượng bộ—To yield—To give in—To make concessions.

Celebrate a ceremony to worship the Healing Master: Làm lễ tế đàn Đức Phật Dược Sư.

Celebrated: Nổi tiếng—Famous.

Celebrity (n): Danh nhân—Famous man—Great name.

Celestial (a): Thuộc về Trời—See Trời.

Celestial city: Thành quách trên Trời.

Celestial deities: Thiên thần.

Celestial demons: See Thiên Ma.

Celestial drum: Drum of the teaching—Haevenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seeds of suffering—See Trống Trời.

Celestial eye: Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere—See Thiên Nhãn Thông.

Celestial happiness: Phúc lạc của chư Thiên.

Celestial kings: See Thiên vương.

Celestial spirit: See Thiên Thần.

Celibacy: Sống độc thân trinh khiết.

Censer: See Hỏa Xá.

Censure (n): Sự kiểm duyệt—Sự chế tài.

Censure by authority: Uy quyền chế tài hay kiểm duyệt.

Center (n): Trung tâm—Tâm điểm—Trung ương.

Central Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Trung Ương.

Central concept: Quan điểm chính.

Central Patriarchal Temple: Tổ Đình Trung Tâm.

Centrifugal (a): Thuộc về lực ly tâm.

Centripetal (a): Có khuynh hướng hướng tâm—Thuộc về hướng tâm.

Ceremonies (n): Các buổi lễ

Ceremony to put Buddha statue in place: Lễ an vị Phật.

Certainty (n): Vững vàng—Tính xác thật.

Certificate of ordination: See Giới Điệp.

Certify to the Tenth Ground: Chứng được Thập Địa.

Certify to unobstructed wisdom: Chứng đặng trí vô ngại.

Certitude: Tính xác định—Tính xác quyết.

Cessation (n): Samatha (skt)—Yên lặng hay yên tỉnh—Tranquility—Absence of passion—Calmness—See Chỉ (4).

Cetana (p): Volition—Hành uẩn—A factor of consciousness—Karma-producing impulses.

Challenge (n): Sự thách đố.

Ch'an: Zen Sect.

1) Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation: Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lự.
2) At first, Zen practitioners were isolated men whose idea was to lead a life in harmony with everything in Nature, and to meditate for the attainment of peace or tranquility and the opening up of intuition: Thoạt tiên thì thiền giả là những người sống cô lập với ý muốn sống hòa hợp với vạn sự vạn vật trong Thiên nhiên, và thực tập thiền định hầu đạt tới tĩnh lự hay khai mở tuệ giác.
3) A sect of Chinese Buddhism founded by the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma. The aim of this sect is instantaneous Enlightenment and the direct pointing at the mind for the perception of Self-Nature and the attainment of Buddhahood—Thiền phái Trung Hoa được sáng lập bởi vị Tổ thứ hai mươi tám của Ấn Độ, Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mục đích của tông phái nầy là đốn ngộ và trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.

Chance (n): Cơ hội—Dịp may—Opportunity—Occasion.

Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.

Change (v): Paravrit (skt)—Thay đổi—Chuyển đổi—To transform—To exchange—To turn back—See Biến Đổi.

Change for better prospects: Cải tiến.

Changeable: Thay đổi được.

Changing: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa (thay đổi).

Changing factors: Những yếu tố thay đổi.

Channa (skt): Chandaka—Xa Nặc—The Buddha's charioteer—One who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.

Chant a hymn to praise the Buddha: Sing a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Chaos (n): Cuộc hổn độn.

Character (n): Tính chất—Đặc tính—Một nhân vật đặc biệt.

Characteristics before passing away: See Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung.

Characteristics of impermanence: Vô thường.

Chariot (n): Xe ngựa

Charioteer (n): Người đánh xe ngựa (vị quản xa).

Charishing others: Vị tha—Yêu mến tha nhân.

Charitable (a): Bác ái—Lòng từ thiện.

Charity (n): Dana—Bố thí—Giving—Almsgiving—See Bố Thí and Đàn Na

Charming: Diễm lệ—Lovely.

Charm (n): Duyên dáng—Charming—Grace—Cute.

Charm with talk: Say mê trò chuyện.

Charms: Bùa phép.

Charnel ground contemplation: Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness. The sutra text explaining this practice as follows: "Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it." Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wloves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it."—Bài tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập nầy nói rằng: "Hỡi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sình lên, rồi rữa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: "Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được." Hoặc hỡi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang bị quạ, diều, kên kên, hay chó sói và đủ loại giun xâu xé…, người đó nhìn thấy một bộ xương đẫm máu, xương cốt từ từ rã rời tản mác, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: "Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được."

Charter: Hiến chương.

Chase (v) **for fame**: Chạy theo danh tiếng.

Chaste (a): Thuộc về tinh khiết.

Chastity (n): Đức tinh khiết.

Chattering: Vacala or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—To talk too much.

Chattering mind: See Tâm Ngôn.

Chattering or talkative mind: Chattering mind is also understood as silent voices—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—See Tâm Ngôn.

Cheat (v): Ăn gian—To defraud.

Checks and balance: Kiểm soát và quân bình.

Cheer (v): Đem niềm vui đến.

Cheerful (a): Joyful—Happy—Vui vẻ—Hạnh phúc.

Cherish (v): Yêu thương—Có cảm tình.

Chief (a): Chủ.

Chief disciple: Đại đệ tử (đệ tử nối pháp).

Chief of the managing board: Trưởng ban tri sự.

Chief monk: See Đầu Thủ.

Chief of the organizing board: Trưởng ban tổ chức.

Chief purpose: Chủ ý—Main idea.

Children of Buddha: Con Phật—Children of Buddha are those—Con Phật là những người.

1) Those who keep his Dharma: Hộ trì Chánh Pháp.
2) Practise his teachings: Thực hành những lời dạy dỗ của Ngài.
3) Pass them (these teachings) on to posterity: Đem truyền lại cho đàn hậu bối những giáo pháp ấy.

Chilliness (n): Lãnh đạm—Indifference—Apathy.

China: Đông Độ—Trung quốc—Eastern Lands.

Chinese version: Chinese translation—Bản dịch bằng tiếng Hoa.

Chinese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Trung Hoa.

Choices: Lựa chọn—To make choices

Chocked: Bế tắt—Blocked—Obstructed.

Choose (v): Lựa chọn—To select—See Trạch.

Christianity (n): Ky Tô Giáo.

Cintamani (skt): Ngọc như ý—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—The talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish.

Circle: Vòng tròn.

Circulate (v): See Tuần Hoàn.

Circumstance: Hoàn cảnh—Environment.

Circumumbulate an image of the Buddha: See Nhiễu Phật.

Cite with proof: Dẫn chứng.

Favorite circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện.

Citta (skt); Mind—Consciousness—Heart—Bodhi-citta: Bồ đề tâm.

City of Beautiful: See Thiên Đế Thích Thành.

Civilization (n): Nền văn minh

Civilizing force: Lực lượng khai hóa.

Claim to be a Buddhist: Tự xưng là Phật tử.

Claim (v) **one's innocence**: Kêu oan.

Clairvoyance (n): Thần thông---Năng lực thấu thị.

Clamor (v): To cry out loudly

Clarity (n): Sự trong suốt—Sự sáng tỏ—Sự rõ ràng.

Clarity of awareness: See Clear awareness.

Clean someone out: Bóc lột—To take advantage of someone—To exploit.

Clean up: Dọn sạch.

Cleaned nail: See Trảo Tịnh.

Cleanse: Thanh khiết—Thuần khiết.

Clear (a) **awareness**: Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness.

Clear and bright: See Thanh Minh (1) (2).

Clear (v) **ignorance in one's mind**: Khai thông tâm trí—To remove ignorance in one's mind.

Clear and innocent mind: Tâm trong sáng và vô tư.

Clear (a) **mind**: Tâm ý trong sạch.

Clear (v) **the mind**: Làm sáng suốt tâm trí.

Clear and sober mind: Tâm ý trở nên trong sáng và thuần hậu.

Clear and upright: Quang minh chánh đại.

Clear (v) **of one's unjust charge**: Giải oan.

Clear minded people always do significant deeds, delude-minded people often do nonsense ones: Người có tâm trí trong sáng luôn làm việc có ý nghĩa, người có tâm trí mê mờ thường làm việc vô nghĩa.

Clear (v) **misunderstanding**: Parijneya (skt)—See Giải Ngộ.

Clear one's mind from ignorance: Remove ignorance form one's mind—Làm tâm trí sáng suốt.

Clear picture: Bức tranh rõ ràng.

Clear-sighted: Sáng suốt—Clear-headed—Conscious—Able-minded.

Clear understanding: Liễu đạt.

Clear vision of the saint: See Thiên Nhãn Minh.

Clear (v) **waste land for cultivation**: Khai khẩn.

Clenched: Che dấu.

Clenched hand: Dấu diếm.

Clergy (n): Giới xuất gia (the clergy)—Giáo sĩ—Tăng sĩ—Both the laity and the clergy—Cả tại gia lẫn xuất gia.

Clever envoy: See Lợi Sử.

Cling (v): Bám víu vào—Dính mắc vào—To hold to.

Cling to actuality: Chấp có.

Cling to anything: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Cling to our body: Bám vào thân xác.

Cling to the characteristics of dharmas: Lagna-laksana (skt)—See Chấp Tướng.

Clinging: Bám víu—Attachment—See Thủ.

Clinging to anything: See Chấp Trước.

Clinging very closely: See Chấp Chặt.

Clinging to one's doctrine: See Chấp Pháp.

Clinging to emptiness: Chấp không.

Cling to our life: Bám víu vào cuộc sống.

Clinging existence and non-existence: See Chấp Có Chấp Không.

Clinging to the "I": Chấp thủ cái Ta—Egoism—See Chấp Ngã.

Clinging to one's interpretation: See Chấp Kiến.

Cling to one's opinion: Khăng khăng giữ ý.

Close (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To shut.

Close correspondence: Sự tương đồng gần gủi.

Close or far: Thân sơ.

Clothe oneself in flower gauze: Mặc quần áo kết bằng hoa.

Clung to: Vướng víu vào—Attached to—Adhered to.

Cluster of cloud: Áng mây.

Clutches of death: Nanh vuốt tử thần

Code of canon law: Pháp điển của giáo hội.

Code of Mahayana Rules: Luật Đại Thừa.

Co-existence: Sự kết hợp.

Cognition (n): Sự nhận thức hay nhận biết.

Coincidence (n): Trùng hợp—Ngẫu nhiên.

Coinherence (n): Hỗ tương giao lưu.

Cold forest: See Hàn Lâm.

Collect and arrange: Compile—Kết tập (kinh điển).

Collection of Discourses Arranged in Accordance With Number: Tăng Chi Bộ Kinh.

Collapse (v): Ngã xuống.

Colleague (n): Đồng nghiệp—Co-worker.

Collect (v) **the mind**: See Nhiếp Tâm.

Collecting and fixing of the Buddhist canon: See Kết Tập Kinh Điển.

Collection (n): Tổng hợp—gom góp—Quyên góp—Subscription.

Collection of commentaries on sutras: Abhidharma (skt) Abhidhamma (p)—Commentaries on the Dharma—Luận Tạng—See A Tỳ Đạt Ma and Luận in Vietnamese-English Section and Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Collection of Kindred Sayings: Tương Ưng Bộ Kinh.

Collection of Long Discourses: Trường Bộ Kinh.

Collection of Middle Length Discourses: Trung Bộ Kinh.

Collection of writings: See Tạng Kinh.

Collective Retribution: See Cộng Báo.

Collectivism: Chủ nghĩa tập thể.

Combination: Sự phối hợp

Combining practices: See Tạp Hạnh.

Come into being (existence): Appear—Arise—Xuất hiện—Sinh khởi.

Come close to: Đến gần—To approach.

Come down to this world: Giáng hạ—To descend.

Come-face-to-face: Đối đầu.

Come in great number: Dập dìu.

Come (v) **to life again**: See Hoàn Sanh and Tái Sanh.

Come into meditation: Enter into meditation—Pass into meditation—Nhập định.

Come in search of: Tìm đến.

Come into sight: See Xuất Hiện.

Come out of meditation: Emerge from meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Come to nothing: Pass into nothingness—Đi vào hư không.

Come to tempt: Đến cám dỗ.

Come true: Become true—Thành sự thật—A dream comes true—Giấc mộng thành sự thật.

Comeliness: Good-look—Vẻ đẹp bên ngoài.

Comely (a): Good-looking—có dáng đẹp—Tướng hảo.

Comfort (v): An ủi.

Comfort (v) **the desperates**: An ủi người tuyệt vọng.

Comfort: Lạc thú.

(Worldly) comfort: Lạc thú trần tục.

Comfortable: Thoải mái—An lòng—To ease one's mind about something.

Comforter (n): Người an ủi—Pacifier.

Coming and leaving: Đến và đi.

Coming from the root: Bản lai—Originally—Fundamentally.

Command (v): Chỉ huy.

Command one's passions: Kềm chế dục vọng—To bridle one's passions.

Commandments (n): Giới cấm—Precepts—See Giới.

Commandments of Hinayana: See Tiểu Thừa Giới.

Commemorate (v): Kỷ niệm—In remembrance of someone of something.

Commend (v): Ca tụng—To congratulate—To compliment—To praise.

Commendable (a): Đáng khen—Worthy of praise—Praise-worthy.

Commendable way of life: Lối sống đáng ca ngợi.

Commentaries (n): See Luận.

Commentary on the Lotus Sutra: See Sớ Pháp Hoa.

Commingle (v): Trộn lẫn.

Commit (v) **adultery**: Dâm bôn.

Commit (v) **intentionally**: Hành động có chủ ý.

Commit (v) **offense**: Phạm lỗi—Phạm tội.

Commit (v) **a Parajika (major) offense**: A major offense (one of the ten major offenses of a Bodhisattva) which warrants expulsion from the Buddhist Order; however, in pratice, monks and nuns are given the oportunity to repent and reform—Một trong những tội Ba La Di (một trong mười trọng tội của Bồ Tát) đưa đến việc bị loại khỏi Giáo Đoàn. Tuy nhiên, trên thực tế, Tăng Ni được cơ hội sám hối và sửa đổi.

Commit (v) **positive or negative actions**: Làm (tạo tác) những hành vi tốt hay xấu.

Commit (v) **sexual acts**: Làm sự dâm loạn.

Commitment (n): Nguyện.

Common (a): Thường tình—Trần tục.

Common acts of daily life: See Hành Lý.

Common commandments for the laity: See Tục Giới.

Common desire: Dục lạc trần tục.

Common dust: See Tục Trần.

Common Era: Thời đại cộng sinh

Common fellow: See Phàm Phu.

Common flow: See Tục Lưu.

Common good: Công ích.

Common mortal body: Phàm thân.

Common nature of all men: Phàm phu tánh.

Common people: Phàm dân—Ordinary people—See Phàm Phu.

Common statement: See Tục Đế.

Common understanding: Thế tục trí—Lý lẽ thông thường.

Common unenlightened conduct: Hạnh tà chướng.

Common wisdom: See Tục Trí.

Communicate (v): Truyền đạt.

Communicate (v) **by speech**: Vacika-abhinaya (skt)—Truyền thông bằng lời.

Communication (n): Sự cảm thông.

Community (n): Đoàn thể.

Community of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Community of laypersons: Đoàn thể giáo đồ tại gia.

Community of monks and nuns: Sangha—Tăng đoàn.

Companion (n): Bạn đồng hành.

Company with someone: Giao du—To frequent.

Comparative religion: Đối chiếu tôn giáo học.

Compassion (n): Karuna (skt)—Bi tâm—Pity—Active sympathy—Feeling of pity and sympathy for someone (lòng thương xót đối với ai)—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Lòng bi mẫn tự nó trải rộng đến chúng sanh vạn loài. Bi mẫn phải đi kèm với trí tuệ mới có hiệu quả đúng đắn được—See Bi and Từ Bi.

Compassion, Equality, Enlightenment and Emancipation: Từ bi, Bình đẳng, Giác ngộ và Giải thoát.

Compassion, Wisdom, Courage: Bi Trí Dũng.

Compassionate (a): Từ bi—Be compassionate: Thương xót.

Compassionate heart: See Bi Tâm.

Compassionate mind: See Tâm Bi and Từ Bi Tâm.

Compel (v): Bắt buộc.

Compensate (v) **for**: Đền bù—To pay someone compensation in cash—To make up for.

Compensation (n): Sự bồi thường.

Compete (v): Cạnh tranh—Kình chống—To contend.

Compete (v) **with someone in talent**: Đua tài.

Competitor: Opponent—Rival—Địch thủ—Đối thủ.

Compile (v): Collect and arrange—Soạn thảo—Sưu tập.

Compile the Vietnamese Tripitaka: Kết tập Việt tạng.

Complain (v): Ta thán.

Complain bitterly: Oán trách.

Complement (v): Bổ khuyết.

Complementary (a): Bổ túc—Bổ khuyết—Bổ sung—hỗ tương.

Complemented by: Được bổ khuyết bởi.

Complete (v): Bổ khuyết—Hoàn thành—To complement.

Complete (a): Perfect—Impeccable—Entire—See Hoàn Toàn.

Complete (a&n): Sự hoàn toàn—Great complete: Đại mãn—Full complete.

Complete abandonment: Buông xả hoàn toàn.

Complete annihilation: Sự hoại diệt hoàn toàn.

Complete combination: See Viên Dung.

Complete commandments: See Đại Giới.

Complete cutting off: See Viên Đoạn.

Complete enlightenment: See Viên Giác.

Complete faith: See Viên Tín.

Complete happiness: Toàn phúc.

Complete mandala: See Luân Viên Cụ Túc.

Complete perfect knowledge: See Đẳng Chánh Giác.

Complete Precepts: See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Complete prediction of the Buddha: See Vô Dư Thọ Ký.

Complete teaching: See Giới Ngoại Lý Giáo.

Complete turnabout: Hoàn toàn đổi hướng.

Complete understanding: Liễu nghĩa.

Complete vacuity: See Viên Không.

Complete vision: See Liễu Kiến.

Complete without lack: Cụ túc vô khuyết.

Completely apprehend the truth: See Viên Ngộ.

Completion: See Viên Mãn.

Complex (a): Phức tạp.

Complexity (n): Sự phức tạp.

Complicated affairs: Đa đoan.

Compliment (v): Ca tụng—To praise—To congratulate—To commend.

Component : Thành phần hay một phần của tổng thể.

Component things: Mọi sự duyên hợp.

Composure: Sự tĩnh lặng—Trầm tư.

Compound of: Tập hợp của.

Compounded: See Hữu Lậu.

Compounded things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Comprehend (v): Samvetti (skt)—Thấu đáo—Liễu đạt—Biết chắc chắn—Giải hội—To ascertain—To recognize—Understand thoroughly—The Tathagata has comprehended (understood thoroughly) the Middle Path—Đức Như Lai đã liễu ngộ Trung Đạo.

Comprehend spiritual reality: See Enlightenment.

Comprehension (n): Kiến giải.

Comprise (v): Bao gồm.

Compulsory (a): Cưỡng bách.

Conceive one's idea of self: Chấp nhận ý tưởng về cái Ta.

Concentrate (v) **immediately**: Đốn định.

Concentrate (v) **on**: Chuyên tâm—To give all one's attention to—To apply oneself to.

Concentrate on something: Tập trung tư tưởng vào cái gì.

Concentration (n): Sự tập trung—Mental concentration: Tập trung tư tưởng—See Tam Ma Địa.

Concentration (contemplation) of compassion: Từ Bi quán.

Concentration of Satipatthana Sutra: Kinh Quán Tứ Niệm Xứ—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Concentration on the signless: Vô tướng định.

Concept (n): Quan điểm—Khái niệm—Quan niệm—Opinions—Outlook—Limited mental conception: Khái niệm tinh thần hạn hẹp.

Concept of ego: Ngã tướng—Egoism.

Conceal (v) **one's name**: Mai danh.

Concept of non-attachment in Zen Buddhism (n): See Khái niệm về không chấp trước trong Nhà Thiền.

Conception (n): Sự thụ thai.

Conceptual mind: See Tâm Phân Biệt.

Conceptual distractions: Tư tưởng tán loạn.

Conceptually (adv): Theo quan niệm

Concern (n): Liên quan.

Concern (v) **with outside world**: Lo lắng hay quan tâm cho thế giới bên ngoài.

Concerning something: With regard to something—Liên hệ đến điều gì.

Conch of the law: See Pháp Loa.

Conciliate (v): Giải hòa—To reconcile—To make peace.

Conciliation (n): Sự hòa giải.

Conclude a sermon: End a discourse—Kết thúc một bài pháp.

Conclude (v) **a vow**: Kết nguyện.

Conclusion of the sermon: Vào lúc kết thúc bài pháp.

Concord (n): Hòa thuận.

Concourse (n): Sự tham dự.

Concrete (a): Cụ thể.

Concrete way: Một cách cụ thể.

Concubine (n): Ái thiếp.

Concur (v): Đồng ý—To agree—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Condemn (v) **someone behind their back**: Chê ai sau lưng.

Condemnation (n): Sự định tội.

Condition (n): Điều kiện—Worldly condition: Điều kiện trần thế—Prime condition: Điều kiện tiên khởi—See Duyên.

Condition (v): Tạo điều kiện.

Condition of liberation: See Giải Thoát Tướng.

Condition of nirvana: Không tịch—The condition beyond disturbance—Immaterial.

Condition of visibility: See Kiến Tướng.

Conditional cause: See Nội Duyên.

Conditionalism (n): Điều kiện chủ nghĩa.

Conditioned: See Hữu lậu—Compounded—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara, whereas **unconditioned** (vô lậu) merits and virtues are the causes of liberation from Birth and Death—Phước đức hữu lậu đưa đến luân hồi sanh tử, trong khi công đức vô lậu đưa đến giải thoát khỏi tử sanh.

Conditioned arising: Pratiya-samutpada (skt)—Thuyết Duyên Khởi—Independent arising—Originating co-dependently.

Conditioned Bhutatathata: See Chân Như Tùy Duyên.

Conditioned dharmas: Sankhata dhamma (p)—Pháp hữu vi—Dharmas-with-outflows.

1) Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure, indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues lead to rebirth with samsara—Pháp hữu vi bất tịnh vì chúng bị ô nhiễm bởi tam độc tham sân si. Công đức và phước đức hữu vi sẽ đưa đến sự luân hồi trong vòng sanh tử—See Pháp Hữu Lậu and Hữu Vi Pháp.
2) According to the Diamond Sutra, Buddhists should view the conditioned world as follows: "It is like a star, a bubble, a dewdrop, a fading lamp, a fantasy, a drifting cloud, a dream, and a flash of lightning."—Theo Kinh Kim Cang, Phật tử nên quán sát thế giới hữu vi như thế này: "Nó như sao mai, bọt nước, giọt sương, như ngọn đèn tàn dần, như ảo ảnh, như mây trôi, giấc mộng, tia chớp."

Conditioned things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Conditioning power: See Năng Duyên.

Conditioned world: Thế giới hữu vi.

Conduct: Hạnh kiểm.

Conduct according to Buddha-truth: Đạo hạnh—The discipline of religion—Virtuous.

Conduct oneself: Cư xử.

Conductive to: Đưa tới.

Conduct supportive recitation: Tụng kinh hộ niệm.

Confess (v): Sám hối.

Confess one's negative actions to all Buddhas: Phát lồ sám hối trước chư Phật về những hành động bất thiện của mình.

Confession (n): Sự thú tội.

Confession and reform: See Sám Hối.

Confessional (a): Thuộc về thú tội.

Confidence (n): Sự tin tưởng

Confine (v): Giam hãm—To imprison—To detain.

Confirm (v): Xác nhận.

Confirmation (n): Sự khẳng định—Sự xác chứng hay xác định—Sự kiên định—In Zen, confirmation means an affirmation of Realization by one's master. However, experientially speaking, Realization is itself Confirmation—Trong nhà Thiền, xác chứng là sự khẳng định chứng ngộ của một đệ tử từ vị thầy. Tuy nhiên, nói theo kinh nghiệm thì chứng ngộ tự nó xác chứng chứ không cần đến ai.

Confirmatory sign of rebirth: Xác nhận vãng sanh Tịnh độ—Proofs of rebirth in Pure Land.

Confiscate something: Tịch thu cái gì.

Conflagration catastrophe: See Hỏa Tai.

Conflict (n): Đánh nhau—Xung đột—Mâu thuẫn.

Confidence (n): Lòng xác tín—Sự tự tin.

Conform (v) **oneself to**: Thích nghi với.

Conform (v) **oneself to a custom**: Thích nghi với một tục lệ.

Conformity (n): Sự phù hợp—Sự thích hợp.

Confront (v) **with someone**: Đối đầu—To face.

Confrontation (n): Sự đương đầu—Chạm trán—Đối kháng.

Confucianism (n): Đạo Khổng—Đạo Nho—See Khổng Đạo.

Confucianist scholar: Học giả Khổng giáo.

Confucius: An ancient Chinese Philosopher (approximately 3000 years) who taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King.

Confucius and Mencius: Khổng Mạnh.

Confused: Lẫn lộn—Mixed up.

Confused mind: See Loạn Tâm.

Confusion (n): Rắc rối.

Confute: Biện luận.

Congenial atmosphere: Không khí thân mật.

Congenital (a): Prakrtja (skt)—Thuộc về thiên phú—Bẩm sinh—Inborn—Innate.

Congratulate (v): Ca tụng—To praise—To compliment—To commend.

Congratulate oneself: Tự khen (mừng).

Congregation (n): Giáo hội.

Congregation authority: Giáo quyền—Quyền uy của giáo hội.

Congregation of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Conjecture (n): Sự phỏng đoán.

Connaturality (n): Sự đồng bản tánh.

Connected with someone: Giao tiếp với ai.

Connexion (n) Sự nối kết.

Connotation (n): Sự hàm súc.

Conpendium of Philosophy: See Thắng Pháp Yếu Luận.

Conquer (v): Chế ngự—To conquer others is not difficult. To conquer oneself is more difficult: Chế ngự người khác xem ra còn dễ hơn chế ngự lấy chính mình.

Conquered: Bị chế ngự.

Conquering army: See Thắng Quân.

Conqueror (n): Người chế ngự—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.

Conqueror in the Battle: An epithet of the Buddha—Bậc Thắng giả, một danh hiệu của Đức Phật.

Conquest (n): Chinh phục—Sự chiến thắng.

Conscience (n): Lương tâm—Lương tri.

Conscientization (n): Ý thức hóa.

Consciousness: (n): Tâm thức—Thức—Tri giác—See Ý Thức.

Consensus (n): Sự đồng ý.

Consequences (n): Hậu quả.

Conscience (n): Lương tâm—See Vijnana.

Conscience of humanity: Lương tâm nhân loại.

Conscious beings: Chúng sanh—Living beings—Living creatures—Sentient beings—See Chúng Sanh and Hữu Tình.

Consciousness (n) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Thức—Ý thức—See Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

- Semi-consciouness: Nửa tỉnh nửa mê.
- See Hổn Thần and Thức (A) (5) (B).

Consciousness-only school: See Pháp Tướng Tông.

Consecrate someone a title: Phong tước cho ai—Hui Neng was consecrated the Sixth Patriarch of the Chinese Zen Sect—Huệ Năng được phong làm Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Consent (v): Bằng lòng—To content—To be content.

Consequence (n): Hâu quả—Effect.

Consequences of one's previous life: See Quả Báo.

Consequences of one's previous life in four forms of the present life: See Quả Báo Tứ Tướng.

Consequent necessity: Tính tất yếu của hậu quả.

Conservation (n): Sự bảo tồn—Sự bảo thủ.

Conservatism (n): Chủ nghĩa bảo thủ.

Conservative (a): Bảo thủ.

Conserve (v): Bảo thủ—Giữ gìn—To guard—To preserve—To maintain.

Consider carefully: Cân nhắc kỹ lưỡng—To deliberate.

Consideration (n): Sự nhận định—Remark.

Consideration for others: Tôn trọng người khác

Consistently: Thường hay.

Consolation (n): Sự an ủi—Comfort—Solace—Words of consolation.

Console (v): An ủi—To comfort.

Conspiracy (n): Âm mưu—Plot—Scheme.

Constant (a): Continuous—Liên tục.

Constant change: Thay đổi không ngừng—Luôn luôn thay đổi.

Constantly (adv): Continuously—Một cách liên tục.

Constantly murmuring: Nói thầm liên tục.

Constitution (n)—Hiến pháp—Sự kiến lập—Sự thiết lập.

Constitutive (a): Thuộc về cấu trúc—Thuộc về hiến pháp.

Constrain (v): Buộc—To oblige—To force—To bind—To compel.

Constraints of karma: See Nghiệp Ách.

Construction and protection of the Buddhist Sangha: Xây dựng và bảo vệ Tăng Già.

Constructive purpose: Mục tiêu xây dựng.

Consubstantial (a): Đồng chất—Đồng thể.

Consubstantiality (n): Tính đồng thể hay đồng tính.

Consubstantiate (v): Làm cho đồng tính.

Consult a Buddhist monk: Tham vấn với một tu sĩ Phật giáo.

Consultation: (n): Trao đổi ý kiến.

Contact (v): Tiếp xúc—Xúc (thập nhị nhơn duyên)—Touch.

Contain oneself: Keep oneself under control—Tự kềm chế.

Contaminated food: See Uế Thực.

Contaminated mind: See Nhiễm Tâm.

Contemn (v): Rẻ rúng—To scorn—To disregard.

Contemplate (v): Meditate on something—Think about something deeply—Practice mental development—Suy tư sâu sắc về cái gì—Quán xét—Tham thiền.

Contemplate the nature of Dharma: Quán xét bản chất của chư pháp.

Contemplation (n): Dhyana (skt)—Thiền quán—Visualization—Meditation—Calling to attention—Imagining in the mind---Sự suy gẫm—Sự quán chiếu—See Quán.

Contemplation (concentration) of compassion (n): Từ Bi Quán.

Contemplation by counting the breathing: See Sổ Tức Quán.

Contemplation of extinction: See Diệt Quán.

Contemplation on good heart: See Thiện Tâm Quán.

Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Contemplation of mind: Citta-nupassana (p)—Quán tâm—See Tâm Quán.

Contemplation of the perfect Buddha-wisdom: See Đại Cảnh Trí Quán.

Contemplation on phenomena: See Sự Quán.

Contemplation on reality: See Tam Ma Địa.

Contemplation of something: Meditation on something—Sự suy tư sâu xa về cái gì.

Contemplation of the state of nothingness: See Vô Sở Hữu Xứ Định.

Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place: See Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ.

Contemplation of the Tree of Assembled Gurus (composed by the Tibetan First Panchen): Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư (được Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn).

1) In the vast space of indivisible bliss and void, admist billowing clouds of Samantabhadra offerings, at the crest of a wish-granting tree embellished with leaves, flowers and fruits, is a lion-throne ablaze with precious gems on which is a lotus, sun and full moon: Trong bầu trời rộng lớn của Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân giữa biển mây cuồn cuộn phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Vương Bồ Tát. Trên đỉnh ngọn Như Ý tráng lệ đầy hoa, lá và quả, là bảo tòa sư tử tỏa rạng, dát đầy ngọc quý.
2) There sit my root Guru, kind in all three ways, in essence all Buddhas in aspect a saffron-robed monk, with one face, two arms and a radiant white smile. Your right hand is in the gesture of expounding the Dharma; your left in meditative pose holds a begging bowl full of nectar. You wear three lustrous saffron robes and your head is graced by a golden pandit's hat: Trên bồ đoàn hoa sen với vầng nhật nguyệt tròn đầy, Đức Bổn Sư an tọa, với lòng hảo tâm từ bi trọn vẹn ba phương diện, là tinh túy của chư Phật, người mặc áo tỳ kheo màu vàng thị hiện với một gương mặt, hai tay và nụ cười tỏa rạng đầy đức hạnh. Bàn tay phải bắt ấn thuyết pháp, bàn tay trái bắt ấn nhập định và mang bình bát đựng đầy nước Cam Lộ. Người mặc ba thứ pháp y màu vàng rực rỡ, đội mũ pandit: mũ hiền trí màu vàng thanh nhã.
3) In your heart sits the all pervading Lord Vajradhara, with a blue body one face, two arms, holding vajra and bell and embracing Vajradhatu Ishvari. You delight in the play of simultaneous bliss and void, are adorned with jewelled ornaments of many designs and clothed in garments of heavenly silks: Trong tâm người là Đức Phật Kim Cang Trì toàn diện thị hiện thân xanh sẫm, một mặt và hai tay. Còn chùy Kim Cang và chuông, ôm trong lòng Kim Cang Giới Isvari. Vui sướng an trụ trong Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân. Rực rỡ mang nhiều châu ngọc và mặc áo thiên y bằng lụa trời.
4) Radiant with thousands of light rays, adorned with the major and minor signs. You sit in the vajra position enhaloed by the five coloured rainbow. Totally pure, your aggregate factors are the five Blissfully. Your pure skandhas are the five Sugatas; your five elements the four consorts. Your sense spheres, energy channels, sinews and joints are all actually Bodhisattvas. The hair of your pores are 21,000 Arhants. Your limbs the wrathful protectors; the light rays directional guardians, lords of wealth and their attendants, while all worldly gods are cushions for your feet: Tỏa rạng với ngàn ánh sáng. Đức Bổn Sư ngời sáng với các tướng quý lớn và nhỏ của Đức Phật. An tọa trong tư thế kim cang tỏa hào quang cầu vồng ngũ sắc. Hoàn toàn thanh tịnh, ngũ uẩn của người là năm vị Phật nhập Hỷ Lạc. Tứ đại của người là bốn Phật mẫu tương ưng. Các chân lông của người là 21000 vị A la hán, tứ chi của người là các Hộ Pháp phẫn nộ.
5) Surrounding you in their respective order sit the direct and lineage Gurus. Yidams, host of mandala deities, Buddhas, Bodhisattvas, heroes and dakinis encircled by an ocean of Dharma protectors: Chung quanh đức Bổn Sư sắp theo thứ tự là biển chư Thầy. Tổ quá khứ và hiện tại bao bọc, là chư Phật an trụ

trong Mạn Đà La cùng các Thánh chúng thị giả. Chư Phật, chư Bồ Tát, đấng Chiến Thắng Vương, Viras, chư Thiên nữ và chư Hộ Pháp.

6) Their three doors are marked with the three vajras; from the syllable HUNG hooked light rays go out invoking the wisdom beings from their natural abode to become inseparably set: Ba cửa ngõ của người đều mang dấu chùy Kim Cang ; từ chủng tự HUM, ánh sáng chiếu rạng ra ngoài như là móc câu từ bi. Thỉnh chư Phật Đại Trí thị hiện xuống nơi đây, hòa hợp nhập vào Đức Bổn Sư.
7) Sources of goodness and well-being throughout the three times root and lineage Gurus, Yidams, Three Jewels of Refuge, heroes, Varas, dakinis, Dharma protectors and hosts of guardians by the power of your compassion come forth and abide steadfast: Đức Bổn Sư là nguồn đức hạnh, hỷ lạc và toàn thiện. Là nguồn cội của Tổ Sư, chư Phật và của Quy-Y Tam Bảo. Là chư Chiến Thắng Vương Viras, chư Thiên nữ, Pháp bảo và Hộ Pháp cùng các Thánh chúng, thị giả trong ba đời. Với thần lực từ bi, xin người hãy thị hiện và mãi mãi ở cùng đệ tử.
8) Though all things are totally free of inherent coming and going still you arise through your virtuous conduct of wisdom and loving compassion according to the dispositions of your varied disciples. Holy Refuge-Protectors, please come forth with your retinues the wisdom and symbolic beings become non-dual: Dù mọi vật đều tự bản tánh chẳng đi mà cũng chẳng đến Đức Bổn Sư vẫn thị hiện qua đức hạnh trí huệ và từ bi của người. Và hóa thân dưới muôn vàn dạng để khế hợp cứu độ mọi đệ tử. Xin đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp thị hiện cùng chư tôn Thánh chúng. Trí huệ và chư Tổ Bổn Sư trở thành bất nhị.

Contemplation of all things as void or immaterial: Quán không.

Contemplation of thought: Quán Tâm—According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: "Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on… Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: "Whence is the genesis of thought?" And it occurs to him that "where is an object, there thought arises." Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword

cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistraughtness, its one-pointed calm, its nondistraction, that is on the other hand called mindfulness as to thought—Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Này Ca Diếp, , tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy biến. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa dĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: "Tâm do đâu mà có?" Và thấy rằng: "Hễ khi nào có vật là có tâm." Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dằn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy.

Contemplation of all as unreal, transient and temporal: See Giả Quán.

Contemplation on the wheel elements: See Ngã Luân Quán.

Contemporary Buddhism: Phật Giáo hiện đại.

Contemporary Vietnam Buddhism: Phật giáo Viet Nam hiện đại.

Contemptuously: Một cách khinh bỉ.

Content: Satisfied—Hài lòng.

Contented: Vừa ý—Satisfied.

(Be) contented (satisfied) with one's lot: An lòng.

Contentment: Satisfaction—Sự hài lòng.

Contentment with few desires: Tri túc thiểu dục.

Context (n): Phương sách—Mạch văn—Tình cảnh—Tình huống.

Contextual (a); Thuộc về hoàn cảnh.

Contextualization (n): Phương pháp thích ứng với hoàn cảnh.

Contingency (a): Ngẫu nhiên tính.

Continue (v): Tiếp tục—To follow.

Continuing process of cause and effect: See Nghiệp.

Continuity (a): Santati—Sự tương tục.

Continuity-consciousness: See Tương Tục Thức.

Continuity of memory: See Tương Tục Tướng.

Continuous (a): Liên tục.

Continuous consciousness: Tương tục thức.

Continuous mind: Tương tục tâm.

Continuous transformation: Chuyển hóa liên tục.

Contraction (n): Khế ước—Giao kèo.

Contradict (v): Chống lại—Ngược lại.

Contrast: Đối chiếu.

Contribute something: Take part in something—Góp phần vào việc gì.

Contributory cause: See Duyên Nhân and Sở Duyên.

Control (v): Kiểm soát.

Control of the material universe: Kiểm soát vũ trụ vật chất.

Control (v) **one's anger**: Nén giận.

Control (v) **one's mind**: Kiểm soát tâm ý.

Control oneself: Tự chế.

Controversial (a): Đang tranh cãi—Đang biện luận.

Controversy (n): Sự biện luận—Tranh cãi.

Convenience (n): Thoải mái—Tiện lợi—See Phương Tiện.

Convent (n): Tu viện—Nunery—Monastery.

Conventional terms: Tục đế.

Conventional truth: Sammuti-saccam (p)—Samvriti-satya (skt)—Chân lý tương đối—See Samvriti-Satya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nhị Đế in Vietnamese-English Section.

Conventional wisdom: Trí huệ qui ước.

Convergence (n): Sự hội tụ—Sự tập trung.

Conversion (n): Sự chuyển biến—Sự trở lại—Qui hóa.

Convert (v): Cải hóa.

Convert someone: Giáo hóa ai (đưa ai vào đạo)—The Buddha converted the Three Brothers of Kasyapa—Đức Phật giáo hóa ba anh em Tôn giả Ca Diếp.

Convert someone to a religion: Giáo hóa ai theo đạo nào.

Convert (v) **and transport** (v): See Hóa Độ.

Converted to Buddhism: Được giáo hóa theo đạo Phật.

Convey (v): Truyền đạt.

Convey something: Carry on (transmit) something—Truyền bá cái gì.

Convey (v) **to the treasury**: See Ký Khố.

Conviction: Xác tín—Personal conviction—Firm belief—Niềm tin tưởng kiên cố—Xác tín cá nhân.

Convince someone: Thuyết phục ai.

Cooking group: Cooking team—Ban Trai soạn.

Cool off (v): Nguội lạnh.

Cooling water: Nước cam lồ.

Cooperation (n): Đồng sự—Sự hợp tác.

Cope (v) **with**: Đương đầu với—To cope with difficulties: Đương đầu với những khó khăn.

Copy (v): Bắt chước—To imitate—To mimic.

Co-ordination (n): Sự phối hợp.

Co-religionist: Đạo hữu.

Core: Cốt lõi—Nhân.

Core of the Buddha's Teaching: See Cốt Lõi Của Phật Pháp.

Corporeal features: See Sắc Tướng.

Corpse (n): Tử thi.

Correct Deeds: Chánh nghiệp—See Bát Chánh Đạo.

Correct dharma: See Chánh Pháp.

Correct doctrine of the Buddha is divided into five parts: See Ngũ Phần Giáo Pháp.

Correct Energy: Correct devotion—Correct Zeal—Chánh tinh tấn—Right energy—See Bát Chánh Đạo.

Correct Law: See Chánh pháp.

Correct Livelihood: Correct Profession—Chánh mạng—See Bát Chánh Đạo.

Correct Memory: Chánh niệm—Correct Remembrance—See Bát Chánh Đạo.

Correct Meditation: Chánh định—Correct Concentration—See Bát Chánh Đạo.

Correct oneself: Cải ác tùng thiện—To leave the evil and follow the good.

Correct rules: Chánh giới.

Correct Speech: Chánh ngữ—See Bát Chánh Đạo.

Correct Thought: Chánh tư duy—See Bát Chánh Đạo.

Correct View: Right view—Chánh kiến—See Bát Chánh Đạo.

Correct Vision: See Chánh Kiến Kinh.

Correlated (Favorable) conditions: Thuận duyên.

Correlation: Hỗ tương—Tương quan—Quan hệ.

Correspondence (n): Tương xứng—Phù hợp—Tương tự.

Corresponding causation: See Tương Ứng Nhân.

Corresponding dharmas: See Tương Ứng Pháp.

Corresponding hinders: See Tương Ứng Phược.

Corresponsibility: Đồng trách nhiệm.

Corrupt feudalism: Phong kiến tham nhũng.

Corrupted: Bại hoại—Debauched—Immoral—Depraved.

Corrupted morals: Bại luân.

Corruption (n): Sự trụy lạc—Hủ bại—Tệ hóa—Bại hoại.

Cosmic Buddhism: Phật Giáo Vũ Trụ Luận.

Cosmogenesis (n): Thuyết Vũ trụ tiến hóa.

Cosmological argument: Vũ trụ biện luận.

Cosmology: Vũ trụ luận.

Cosmos (n): Pháp giới—Billion-world universe—Dharma realm—Universe.

Couch of flowers: Sàng tọa kết bằng hoa.

Council (n): Đại hội kiết tập—See Kết Tập Kinh điển.

Council of the Sangha: Hội đồng Tăng già.

Counsel (v): Khuyến dụ—To advise—To give advice.

Count (v) **the beads**: Lần chuỗi.

Count (v) **the breath**: Đếm hơi thở.

Countenance (n): Dung nhan—Appearance.

Counterfeit (v): Giả mạo—To forge—To fake—To falsify.

Counterpart: A person who corresponds to someone else, who has the same function as someone else—Người tương xứng (đồng sự với người khác).

Counting one's breath: Sổ Tức—The method of counting the breath—Phương pháp đếm hơi thở—While meditation, Zen practitioner counts his breath. As you breathe in, count 1 in your mind, and as you breathe out count 1. Breathe in count 2, breathe out count 2. Continue to count through 10, then return to count 1 again. This counting is like a string which attaches your mindfulness to your

breath. This exercise is the beginning point in the process of becoming continuously conscious of your breath. Without mindfulness, however, you will quickly lose count. When the count is lost, simply return to count 1 and keep trying until you can keep the count correctly. Once you can truly focus your attention on the counts, you have reached the point at which you can begin to abandon the counting method and begin to concentrate solely on the breath itself. When you are upset or dispersed and find it difficult to practice mindfulness, return to your breath: taking hold of your breath is itself mindfulness. Your breath is the wondrous method of taking hold of your consciousness. One should not lose oneself in mind-dispersion or in one's surroundings. Learn to practice breathing in order to regain control of body and mind, to practice mindfulness, and to develop concentration and wisdom—Khi thực tập thiền quán, hành giả đếm hơi thở. Khi thở vào đếm 1, thở ra đếm 1; thở vào đếm 2, thở ra đếm 2. Đếm cho đến thứ 10 thì bắt đầu đếm lại số 1. Trong lúc thở như thế, sự đếm số là sợi dây buộc tâm vào hơi thở. Ban đầu đếm là để chú ý, kẻo không thì đếm lộn. Đó là hình thức định tâm nhập môn. Cột được tâm vào sự đếm rồi, đạt đến cái định tâm sơ đẳng nầy thì bắt đầu bỏ sự đếm mà theo dõi hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở được gọi là Sổ Tức. Những lúc tâm trí bị phân tán khó tập trung để quán niệm, chúng ta lại nắm lấy hơi thở. Nắm lấy hơi thở cũng là quán niệm. Hơi thở là một phương tiện thần diệu để nắm lấy tâm ý. Không được buông thả hơi thở theo loạn tưởng và hoàn cảnh để tự đánh mất mình. Phải biết dùng hơi thở để nắm lấy thân tâm, thực hiện chánh niệm, phát triển định tuệ.

Countless (a): Inconceivable—See Vô Lượng.

Countless hundreds of thousands of millions of living beings: Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh.

Countless worlds: Vô lượng thế giới.

Couple with : Đi đôi với.

Courage: Can trường—Bravely.

Course or declination of the sun to the south: See Nam Hành.

Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu: See Trung Đài Bát Diệp Viện.

Court expense: Án phí—Court fees or costs.

Courtesans (n): Kỷ nữ.

Courtesy (n): Lễ phép—Politeness.

Covenant (n): Khế ước—Giao ước.

Cover (v): Che dấu—To hide.

Cover of desire: See Tham Dục Cái.

Covering: Che dấu—Phú.

Covet (v): Ham muốn—To desire—To be fond of.

Cow-dung: See Ngưu Phẩn.

Cowardly: Hèn nhát.

Craftman: Thợ thủ công nghệ.

Craftmanship: Thủ công nghệ.

Crave (v) **for something**: Ask for something earnestly—Desire something strongly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Craving: Ái—Tham dục—Greed—Affection—Desire—Buddha taught: "Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness."—Đức Phật dạy: "Lòng tham và dục vọng là những nhân của khổ đau. Mọi sự mọi vật đều đổi thay không sớm thì muộn, vậy chớ nên tham đắm vào bất cứ vật gì. Mà cần phải tinh cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc miên viễn."

Craving is linked to ignorance: Ái dục liên hệ với vô minh.

Craving is a fire which burns in all beings: Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sanh.

Craving for eternal life: Khao khát sống đời vĩnh cửu.

Craving for good clothes: Khao khát mặc đẹp.

Craving for good food: Khao khát ăn ngon.

Craving for immortality: Tham vọng muốn bất tử.

Craving for material things: Khao khát vật chất.

Craving for pleasures: Khao khát thú vui.

Craving for power: Tham đắm quyền thế.

Craving for worldly material gain and power: Tham đắm vật chất và uy quyền trần thế.

Crazy ambition: Cuồng vọng.

Cream of mushroom: Kem nấm.

Create (v) **enemies**: Gây thù kết oán.

Create a favorable condition: Tạo điều kiện thuận lợi.

Create (v) **negative karma**: Tạo tác ác nghiệp.

Create (v) **positive karma**: Tạo nghiệp tốt.

Create (v) **an opportunity**: Tạo cơ hội.

Create (v) **an oportunity for splitting hairs**: Gây rắc rối

Create (v) **unhappiness**: Tạo ra điều bất hạnh.

Creation (n): Sự sáng tạo.

Creation of the mind: Citta-samskara (skt)—Sự sáng tạo của tâm—See Tâm Hành.

Creationism (n): Thuyết sáng thế.

Creative (a): See Hữu Vi.

Creatively: Một cách sáng tạo.

Creativity (n): Tính sáng tạo.

Creator (n): Đấng sáng tạo—See Hóa Công.

Creature (n): Chúng sanh.

Credibility (n):Tính đáng tin.

Credulity: (n): Tính nhẹ dạ.

Creed (n) Tín điều.

Cremate a body: Hỏa thiêu xác (trà tỳ).

Cremation: Sự hỏa thiêu.

Crematorium: (n): Lò hỏa thiêu.

Crest of flame: Ngọn lửa.

Criminal: Kẻ phạm tội.

Crispy (a): Dòn.

Criterion (n): Tiêu chuẩn—Criteria (plural).

Critical reflection: Phê bình phản tỉnh.

Criticism (n): Sự chỉ trích—Sự phê bình.

- Historical criticism: Lịch sử phê phán học.
- Literary criticism: Phê phán văn học.
- Textual criticism: Phê phán văn tự.

Criticize (v): Phê bình—Chỉ trích—To find fault with.

Criticize oneself: Tự chê trách mình.

Criticized: Bị chỉ trích.

Crooked: Tà vạy—Dishonest.

Cross over: To transform—Chuyển hóa.

Cross (v) **someone over**: Chuyển hóa hay độ thoát ai---To rescue—To liberate.

Cross-legged position: Ngồi kiết già.

Crow-Nested Zen Master: Thiền Sư Ô Sào.

Crown prince: Hoàng thái tử.

Cruel act: Bạo hành.

Cruelty (n): Tàn bạo.

Crystal: Clear—trong như pha lê.

Crystal clear: Trong sáng.

Culminate (v): Đạt đến cao độ.

Cult: Tông phái—Sect.

Cultivate (v): Abhyasa (p & skt)—Trau dồi—Đào luyện— To develop—See Tu and Tu Hành.

Cultivate the awareness: Tu tập tỉnh thức.

Cultivate Bodhicitta: Practice Bodhicitta—Develop the mind of Enlightenment—Tu tập Bồ Đề tâm.

Cultivate a good heart: Plant a good heart—Đào luyện thiện tâm.

Cultivate good roots: Tu tập căn lành.

Cultivate goodness: See Tu Thiện.

Cultivate one's mind: Tu tập tâm.

Cultivate the nature: See Tu Tính.

Cultivate the perfection: Trau dồi sự hoàn thiện—A True Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forebearance—Người Phật tử chơn thuần luôn trau dồi sự hoàn thiện bằng sự nhẫn nại và bền chí.

Cultivate all things to be cultivated: Trau dồi tất cả những gì cần trau dồi.

Cultivate (v) **goodness**: See Tán Thiện.

Cultivate meritorious virtues: Tu các công đức.

Cultivating the mind: Tu tâm—Usually the word "mind" is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means practicing the "four great efforts" in the Buddha's teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen—Thường thì tâm có nghĩa là tim óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là "Thức" hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn "Tứ Chánh Cần" mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng đừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh.

Cultivation (n): Abhisevana or Abhyasin (skt)—Sự tu tập—Practice—Practicing—See Tu (9) and Tu Hành.

Cultivation means changing the karma: See Tu Là Chuyển Nghiệp.

Cultivation method: Pháp Môn—Dharma Door.

Cultivation of mindfulness of the body: See Thân Hành Niệm Tu Tập.

Cultivation of moral and spiritual growth: Rèn luyện đạo đức và tinh thần.

Cultivation of morality: Trau dồi đạo đức.

Cultivation is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Cultural Buddhism: Văn hóa Phật giáo.

Cultural influence: Ảnh hưởng văn hóa.

Cultural manner: Tính cách văn hóa.

Culture bound: Kết chặt với văn hóa.

Cumulate (v): Chất chứa—To accumulate—To amass—To gather.

Cunda (skt): Chunda---Thuần Đà—A metal worker (blacksmith) who offered the Buddha the last meal—According to the Buddha, those who offered the first meal before He come a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Cunde (skt) **Mantra**: Chú Chuẩn Đề.

Cunde Bodhisattva: See Bồ Tát Chuẩn Đề.

Cunning: Gian xảo—Crafty.

Cure the sickness of the worldly life: Trị lành sự đau khổ của cuộc sống trần tục.

Current activities: Những sinh hoạt hiện tại.

Curricular (a): Thuộc về chương trình học—Extra-curricular activities—Những sinh hoạt ngoại khóa.

Curriculum: Chương trình học.

Curse (v): Chửi rủa.

Curve one's back: Khom lưng.

Cushion (n): Bồ đoàn—Một loại gối tròn mềm vừa phải dùng để ngồi thiền—A round mildly soft for sitting meditation.

Custom (n): Acara (skt)—Thói quen.

Customs of a sect: See Tông Phong.

Cut off obstacles: Đoạn trừ những chướng ngại.

Cycle (circle) of birth and death: Vòng sanh tử luân hồi—Circle of misery—Circle of suffering—Samsara—See Luân Hồi Sanh Tử.

Cycle of birth and rebirth: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of existence: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of karma: Vòng luân hồi nghiệp báo.

Cycle of life and death: Vòng luân hồi sanh tử.

Cyclon of life: Vòng luân hồi.

D

Daily existence: Cuộc sống thường nhựt.

Dalai-Lama:

1) Quốc trưởng Tây Tạng—The spiritual and temporal Head of State of Tibet.
2) Vị thầy cao cả—The most honorable teacher. In Tibetan Buddhism history, he is venerated since he is an authentic embodiment of the Buddhist teaching. In Vajrayana, the Lama is particularly important, since his role is not only to teach rituals but also to conduct them. Lama has the function of transmitting the Buddhist tradition to not only his students but also to every people. The traditional training of a Lama includes many years of study of various disciplines of Buddhist philosophyand meditation. Only after at least three retreats (3 years), a lama is authorized to refer himself as such and to transmit his knowledge to others—Trong Phật giáo Tây Tạng, Dalai Lama được sùng kính vì Ngài là hiện thân thuần khiết cho học thuyết Phật. Trong Kim Cang thừa, vị Lạt ma không chỉ giảng dạy, mà ngài còn có thể thực hiện nghi lễ nữa.

Damage: Harm or ruin something—Làm hư hỏng cái gì.

Damnable (a): Đáng ghét—Undesirable—Hateful.

Dana (skt): Cúng dường—Charity—Offerings---The virtue of alms-giving to the poor and the needy—Offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus—See Bố Thí.

Dana paramita (skt): Bố thí Ba la mật—See Dana in Sanskrit/Pali Section and Bố Thí Ba la mật in Vietnamese-English Section.

Danparamita sound: Tiếng Bố thí Độ.

Daoism (n): Đạo giáo.

Daring: Gan lì—Bold—Fearless—Brave—Valiant—Venturesome.

Dark and dull roots: Căn tánh ám độn.

Dark paths: See U Đồ.

Darkening of the month: See Hắc Nguyệt.

Darkness (n): Bóng tối.

Darkness of ignorance: Bóng tối của vô minh—See Si Đồ.

Dasabala: An epithet of the Buddha, the possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến.

Data (n): Dữ kiện.

Date of Buddha's death: See Niết Bàn Nhật.

Daughter of Gods: Deva dhita (p)—Ngọc nữ (Thiên nữ).

Dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

Day of abstinence: See Pháp Trai Nhựt.

Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped: See Duyên Nhật.

Daydreaming: Mơ mộng

Daylight: Ánh sáng ban ngày.

Dear: Thân yêu.

Death: (n): Chết---According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected. Death is the separation of mind and matter—Theo Phật giáo, Chết là lúc A-Lại-Da thức lìa thân, chớ không phải là lúc mà tim ngừng đập hay óc ngưng làm việc. Chết là sự tan rã cả thể xác và tinh thần—See Chết and Tử.

Dead Buddhism: See Đạo Phật Chết.

Dead drunk: Say khướt.

Dead lion is destroyed by worms produced within itself: See Sư Tử Thân Trung Trùng.

Deadly sin: Đại tội.

Deal with something: Take care of something—Take charge of something—Be responsible for something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Death (n): Sự chết—The last of the chain of the twelve Nidanas.

Death is certain and natural: Sự chết là chắc chắn và tự nhiên—According to the story of Kisa Gotami in the Agama Sutra—Theo truyện nàng Kisa Gotami trong Kinh A Hàm:

- Kisa Gotami's son died. She loved him dearly, so she could not accept his death: Con trai của Kisa Gotami chết. Nàng yêu con tha thiết nên nàng không thể chấp nhận cái chết ấy.
- Carrying the corpse, she went from house to house to find medicine. Of course nobody could help her: Mang thi hài của con, nàng đi hết nhà này tới nhà kia mong tìm thuốc chữa. Dĩ nhiên không ai giúp nàng được.
- Finally she went to the Buddha. The Buddha said: "If you can bring me a mustard seed, I can help you. The mustard seed, however, must come from a house in which no one in the family has ever died: Cuối cùng nàng đến hầu đức Phật. Đức Phật dạy: "Nếu cô có thể đem cho ta một hạt cải, ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, hạt cải ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả."
- Kisa Gotami visited every house in the city. Everywhere people took pity on her and offered her mustard seeds: Kisa Gotami đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót nàng và tặng nàng hạt cải.
- But when she asked: "Has anyone in your family ever died?" The answer was always the same. "Yes!" Sometimes it was a parent or a brother or a sister that had died. In other family, it was like her, a child: Nhưng khi nàng hỏi: "Có ai trong gia đình ông bà chết không?" Câu trả lời luôn giống nhau: "Có!" Đôi khi đó là cha

mẹ, anh em đã chết, hay các gia đình khác, đó là đứa con như con nàng.
- She was very sad and returned to the Buddha empty-handed. The Buddha asked her to reflect on what people had told her. Slowly she realized that death was certain and natural and that all things are impermanent: Nàng rất buồn và trở về gặp đức Phật với tay không. Đức Phật bảo nàng suy nghĩ kỹ về những chuyện mà mọi người đã nói với nàng. Dần dần nàng nhận thức ra cái chết là chắc chắn và tự nhiên và vạn vật đều vô thường.
- She felt comforted. Later she returned to the Buddha and became one of his disciples: Nàng cảm thấy được an ủi. Về sau nàng lại đến gặp đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài.

Death is only a physiological erosion of the human body: Chết chỉ là sự hao mòn sinh lý của cơ thể.

Death-proximate karma: See Nghiệp Cận Tử.

Death is a separation of mind and matter: Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân.

Death is suffering: Chết khổ.

Death sentence: Án tử hình.

Death silence: Lặng ngắt.

Deathless message: Thông điệp bất tử.

Deathlessness: Sự bất tử—The Buddha opened the door of deathlessness to all sentient beings—Đức Phật mở cánh cửa bất tử cho chúng sanh mọi loài.

Debase: Lower or distort the value of something—Làm giảm giá trị.

Debt (n): Nợ—Ân.

Debt of nature: Nợ đời.

The debt we owe the Buddha: Ân Phật.

The debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh.

The debt we owe our parents and teachers: Ân cha mẹ thầy tổ.

The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức.

The debt to the Triple Gems: Ân Tam Bảo.

Decadent (a): Đọa lạc.

Decadence of the law: See Mạt Pháp.

Decadence and prosperity: Suy thịnh.

Decay (v): Rack or ruin—Suy tàn—Hoại diệt—Hư hoại—According to Buddhism, the decay of a body is the lack of co-ordination of mind and matter—Theo Phật giáo, sự hoại diệt gây ra bởi sự thiếu hòa hợp giữa thể xác và tinh thần.

Decay is the lack of coordination of mind and matter: Sự hoại diệt là do thiếu phối hợp của tâm và thân.

Decaying: Sự tan rã—Hư hoại

Decaying: Lão hóa—Aging.

Deceit: Lừa đảo.

Deceitful (a): Giả dối—Insincere—False—Fraudulent—Deceptive.

Decency: Đứng đắn chỉnh tề.

Decent (a): Đứng đắn.

Decent living: Cuộc sống thoải mái.

Decide (v): Định đoạt—To determine.

Decide to do something: Make up one's mind to do something—Quyết định làm điều gì.

Decided karma: Định nghiệp.

Decisively: Quyết liệt—Sâu xa.

Decisively influencing: Đang ảnh hưởng sâu xa.

Decline (v): Suy tàn—Chối từ—To refuse.

Decline (n): Thời suy thoái.

Decorate an altar or shrine: Adorn an altar or shrine—Trang trí điện thờ.

Decoration (n): Sự trang hoàng—Ornamentation.

Decrease (v): Giảm bớt—To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To subside.

Decreasing kalpa: See Giảm Kiếp.

Decree(n): Mệnh lệnh.

Dedicate (v): Tận tụy.

Dedicate one's life in: Tận hiến đời mình.

Dedication of merit: Transference of merit—Hồi hướng công đức.

Dedication of merit (Mahayana tradition): Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possesive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to tuen also against this form of possessiveness, one will have to be willing ot give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it: "To turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings. Through the merit derived from all my good deeds, I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be inexhautible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life and all my re-births, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquired, all that I abandon without hope of any gain for self in order that the salvation of all beings might be promoted—Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hãy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Phật giáo Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỏi tín đồ hồi hướng cho những người khác công đức của riêng mình như kinh điển đã viết: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh. Qua công đức của tất cả mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau trầm thống của tất cả chúng sanh, tôi ao ước là y sĩ, thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chừng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của tôi và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi đã thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lạc cho riêng mình, hầu cho sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện."—For more information, please see Hồi Hướng.

Dedication of merit (Tibetan tradition): Hồi Hướng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng.

1) I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times—Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời.
2) By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages—Nương nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn.

Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer: Kệ Kết Thúc Hồi Hướng theo truyền thống Tây Tạng.

1) From my two collections, vast as space, that I have amassed from working with effort at this practice for a great length of time—Từ hai tích lũy công đức, lớn như hư không mà chúng con đã thu thập từ những tu tập hành trì tinh tấn qua vô lượng thời gian.
2) May I become the chief leading Buddha for all those whose mind's wisdom eye is blinded by ignorance—Xin nguyện cho đệ tử đạt thành Phật, thành Đạo Sư dẫn dắt tất cả các chúng sanh mà con mắt trí tuệ vẫn còn bị che mờ bởi si mê.
3) Even if I do not reach this state, may I be held in your loving compassion for all my lives, Manjusri—Dù nếu đệ tử chưa đạt được nguyện trên, xin cho chúng con được sống trong ánh từ bi của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát suốt các kiếp vị lai.
4) May I find the best of complete graded paths of the teachings—Xin cho chúng con tìm học được những pháp hay nhất trong giáo lý của con đường thứ lớp viên mãn.
5) May I please all Buddhas by practicing using skillful means drawn by the strong force of compassion—Đệ tử nguyện xin tu tập để hoan hỷ chư Phật, dùng những phương tiện thiện xảo rút từ mãnh lực của từ bi.
6) May I clear the darkness from the minds of all beings with the points of the paths as I have discerned them—Xin cho chúng con làm xóa tan màn đen của tâm thức mọi chúng sanh với những mốc chỉ của con đường đạo mà chúng con đã nhận thức thông suốt.
7) May I uphold Buddha's teachings for a very long time with my heart going out with great compassion in whatever direction the most precious teachings have not yet stread, or once spread have declined—Xin nguyện cho chúng con có thể gìn giữ Phật Pháp mãi mãi, với tâm chúng con rải từ bi ra mọi phương, mang theo những giáo pháp tôn quý nhất, chưa được rao truyền hoặc đã được hoằng hóa nhưng đã suy tàn.
8) May I expose this treasure of happiness and aid—Xin cho chúng con rao truyền kho tàng hạnh phúc thường tại và lợi tha.
9) May the minds of those who wish for liberation be granted bounteous peace, and the Buddhas' deeds be nourished for a long time by even this Graded Course to

Enlightenment completed due to the wondrous virtuous conduct of the Buddhas and their Sons—Xin nguyện cho tâm thức của những hành giả đạo Giác Ngộ Giải Thoát có niềm an lạc vô biên. Và các hạnh nguyện chư Phật được ấp ủ, tồn tại mãi mãi nhờ chính Pháp Môn Thứ Lớp Lam Rim để đạt Giác Ngộ viên mãn do những đạo hạnh mầu nhiệm của chư Phật và các môn sinh đệ tử của người.

10) May all human and non-human beings who eliminate adversity and make things conducive for practicing the excellent paths never parted in any of their lives from the purest path praised by the Buddhas—Xin cho tất cả các chúng sanh cõi người và các cõi khác tiêu trừ mọi chướng ngại, mang lại thuận duyên tu tập hành trì con đường đạo xuất sắc đời đời kiếp kiếp không rời xa con đường đạo pháp thanh tịnh nhất mà chư Phật tán thán.
11) Whenever someone makes effort to act in accordance with the ten-fold Mahayana virtuous practices, may he always be assisted by the mighty ones—Mỗi lần có người nào cố gắng tinh tấn hành trì theo giáo pháp Đại Thừa Thập Địa đức hạnh, xin nguyện cho người đó được hộ trì che chở bởi đấng đại hùng đại lực.
12) And may oceans of Dharma prosper and spread everywhere—Và xin nguyện cho biển pháp phát triển và truyền bá mọi nơi

Dedication reaching all places: See Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát.

Deeds (n): Hành vi—Việc làm—Act—Action—Extensive deeds: Quảng hạnh—Great deeds—Vast deeds—See Nghiệp and Nghiệp Hành.

- Good deeds: Thiện nghiệp.
- Bad deeds: Ác nghiệp.
- Deeds divide all living beings into low and high states: Nghiệp phân chia các loại hữu tình thành các hạng hạ liệt hay ưu thắng.

Deeds of non-discrimination: Nirvikalpapracara (skt)—Hành động không phân biệt—See Vô Phân Biệt Hành.

Deep (a): Sâu xa—Uyên bác---Profound.

Deep meaning: See Huyền Nghĩa.

Deep-root (v): Ăn sâu vào.

Deep and wide meaning: Nghĩa sâu rộng.

Deepen (v) **one's knowledge**: Học hỏi.

Deer cart: See Lộc Xa.

Deer Park: See Lộc Uyển.

De facto: Trên thực tế.

Defamation (n): Tiếng nhơ.

Defeated: Bị thất bại.

Defend (v): Bảo vệ.

Defer (v): Hoản lại—To put off to a later time—To delay—To postpone.

Deferred reincarnation: Hậu báo (quả báo phải nhận chịu ở kiếp sau).

Defile (v): Làm ô nhục—Nhiễm độc.

Defile Bhikshus or Bhikshunis: Làm ô phạm (ô uế) Tăng Ni.

Defile (v) **the pure conduct of someone**: Làm ô nhục phẩm hạnh thanh tịnh của người khác.

Defile something: Make something dirty—Làm cấu uế (dơ bẩn) cái gì.

Defiled: Impure—Stained—Ô nhiễm.

Defilements (n): Asava (p)—Sự ô nhiễm hay ô trược. Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si—Impurity—Basic defilements are greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion).

(Three) defilements: Tam Độc (Greed:Tham, Ill-will: Sân, Ignorance: Si)

Defilement of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—See Tam Hoặc (B) (3).

Defilement of the passions: See Trần Cấu.

Defiling attachment: Ái nhiễm—The taint of desire—See Ái Nhiễm.

Definitive meaning: Foremost meaning—Ultimate meaning—Ý nghĩa cao tột.

Defunct karma: See Nghiệp Vô Hiệu Lực.

Defy (v): Coi rẻ—In defiance of someone.

Degenerate (v): Suy thoái—Suy tàn—To decay.

Degenerate age: Dharma-Ending Age—See Mạt Pháp.

Degenerate Age of Dharma: See Mạt Pháp.

Deities: See Thần Tiên.

Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nguyệt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All strived to bring to light the mind-jewel of living beings—Chư thiên tử nầy đều siêng năng mở bày tâm bảo của chúng sanh:

1) Moon Godling: Nguyệt Thiên Tử.
2) Flower King Topknot Halo: Hoa Vương Kế Quang Minh Thiên Tử.
3) Myriad Sublime Pure Lights: Chúng Diệu Tịnh Quang Minh Thiên Tử.
4) Pacifying the Hearts of the World: An Lạc Thế Gian Tâm Thiên Tử.
5) Luminosity of Tree King Eyes: Thọ Vương Nhãn Quang Minh Thiên Tử.
6) Manifesting Pure Light: Thị Hiện Thanh Tịnh Quang Thiên Tử.
7) Immutable Light Traveling Everywhere: Phổ Du Bất Động Quang Thiên Tử.
8) Sovereign Monarch of Constellations: Tinh Tú Vương Tự Tại Thiên Tử.
9) Moon of Pure Awareness: Tịnh Giác Nguyệt Thiên Tử.
10) Great Majestic Light: Đại Oai Đức Quang Minh Thiên Tử.

Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nhựt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently learned and practiced to benefit living beings and increase the roots of goodness—Chư Thiên Tử nầy đều siêng tu tập lợi ích chúng sanh thêm lớn căn lành cho họ:

1) Sun Godling: Nhựt Thiên Tử.
2) Eyes of Flames of Light: Quang Diệu Nhãn Thiên Tử.
3) Undefiled Jewel Arrays: Ly Cấu Bửu Trang nghiêm Thiên Tử.
4) Nonregressing Courage: Dũng Mãnh Bất Thối Chuyển Thiên Tử.
5) Fearsome Banner Mountain Light: Tu Di Quang Khả Kính Tràng Thiên Tử.
6) Light of Beautiful Flower Garlands: Diệu Hoa Anh Quang Minh Thiên Tử.
7) Supreme Banner Light: Tối Thắng Tràng Quang Minh Thiên Tử.
8) Universal Light of a Jewel Topknot: Bửu Kế Phổ Quang Minh Thiên Tử.
9) Eyes of Light: Quang Minh Nhãn Thiên Tử.
10) Universal Light: Phổ Quang Minh Thiên Tử.

Dharma guardian: Hộ pháp.

Dejected: Kẻ bị hắt hủi.

Delay (v): Đình hoãn—To postpone—To put off—To defer—To put off to a later time.

Deliberate (a): Thận trọng—Dụng tâm—To consider carefully.

Deliberate opinion: Ý kiến thận trọng.

Delicate (a): Yếu đuối.

Delicate body: Thân thể yếu đuối.

Delight (a): Khoái lạc—Hoan hỷ—Pleasure.

Delight and despair: Thích thú và chán chường.

Delight of Meditation: Thiền Duyệt—If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in

no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment—Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này.

Delighted: Vui mừng—Joy—See Hỷ.

Delightful: See Hoan Hỷ.

Deliver (v): Mukti--Giải thoát—To liberate—To emancipate—To free—In Buddhism, it's not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself—Trong Phật giáo, Phật không giải thoát ai, Ngài chỉ là vị Đạo Sư chỉ dạy cách cho mọi người được giải thoát như Ngài—See Giải Thoát.

Deliver (v) **from a danger**: Giải nạn.

Deliver (v) **sermons (discourses)**: Thuyết pháp.

Deliverance (n): See Nhị Giải Thoát.

Deluded (a): See Si.

Deluded and confused: See Mê Hoặc.

Deluded dog: See Si Cẩu.

Deluded mind: See Tâm Mê Mờ.

Deluded people: Kẻ lừa đảo.

Deluded son: See Mê Tử.

Deluding: Huyễn hoặc—Deceiving.

Delusion (n): False opinion or belief—Ảo tưởng—Phiền não—Delusion refers to a belief in something that contradicts reality. In Buddhism, delusion is a lack of awareness of the true nature or Buddha-nature of things, or the true meaning of existence—See Ảo Ảnh, Ảo Tưởng, and Vô Minh in Vietnamese-English Section.

Delusion of love: See Ái Trước Mê.

Delusion of self: Ảo tưởng cái ta.

Delusion of thought: Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level—Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai—See Ảo Tưởng.

Delusion of views: Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level—Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến nầy liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài—See Ảo Ảnh.

Delusive (a): Unreal—Không thật.

Demand (v): Đòi.

Demean (v): Hạ mình—To humble oneself—To condescend.

Demeanor (n): Cách cư xử hạ cấp.

Demitting the good to all others: See Hồi Hướng.

Democratically: Một cách dân chủ.

Demolish (v): Phá—To destroy.

Demon (n): Devil—Hallucinations—Mara—obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Any delusion or force of distraction—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình.

Demon deity: Ác thần.

Demon of desire: Ái quỷ.

Demons in heaven: See Thiên Ma.

Demon Transforming: Ma Thọ Hóa—Demon Transforming Sutra—Kinh Ma Thọ Hóa.

Demoniac (al): Thuộc về ma quỷ.

Demonic possession: Bị quỷ ám.

Demonism (n): Sùng bái ma quỷ—Demonlatry.

Demonology (n): Tín ngưỡng ma quỷ.

Demonstrability: Tính khả chứng—Có thể luận chứng.

Demonstrative (a): Luận chứng.

Demoralization (a): Đạo đức đồi bại.

Demythologization (n): Sự đả phá thần thoại.

Denomination (n): Danh xưng—Tông phái—Mệnh danh.

Denote (v): Biểu thị.

Denounce someone: Criticize someone strongly—Chỉ trích nặng nề hay kết tội ai.

Deny (v) **the doctrine of Cause and Effect**: See Ác Thủ Không.

Deny something to someone: Refuse to give permission to someone—Prevent someone from doing something—Từ chối hay cản ai làm việc gì.

Deny (v) **the truth**: Phá chánh.

Deny (v) **the truth and support the evil**: Phá chánh hiển tà.

Deny (v) **the evil and support the truth**: Phá tà hiển chánh.

Depart (v): Set out—Start a journey—Khởi hành.

Departure (n): Sự khởi hành.

Depend (v) **on others**: Ỷ lại vào người khác.

Depend on someone: Lệ thuộc vào ai.

Depend upon : See Gia Trì.

Dependency (n): Sự lệ thuộc—Tính ỷ lại—Tùy thuộc.

Dependent Arising: The Buddha taught: "The one who sees Dependent Arising sees Dharma."—Đức Phật dạy: "Ai thấy được lý Duyên Khởi là thấy được Pháp."—See Duyên Khởi.

Dependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)---Lý Nhân Duyên—A commonly accepted term for twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomanal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity.

Depersonalization (n): Phi nhân cách hóa—Sự mất nhân cách.

Depict something: Show something by pictures or words—Minh họa (miêu tả) bằng hình hay lời.

Deplorable (a): Bi thảm—Tragical—Drama—Mournful.

Deposit of faith: Kho tàng đức tin—Treasure of faith.

Depravity (n): Sự bại hoại.

Depth and dimension: Sâu và rộng.

Derive (v): Đạt được.

Desacralization (n): Sự phi thần thánh hóa.

Descend from above: See Giáng Lâm.

Descend to earth: See Giáng.

Descend into hades: Sa vào hỏa ngục.

Descendants of the moon: See Nguyệt Chủng.

Description of individuals: Thuyết Nhân Duyên.

Desert (v): See Từ Bỏ.

Desert place: Đồng không mông quạnh.

Desert (v) **one's home**: Bỏ nhà.

Designate (v): Vyapadisati (skt)—Định danh—To call a name—To give a name or title.

Desire (n): Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love—We are living in a material world where we must encounter all kinds of objects such as sights, sounds, tastes, sensations, thoughts and ideas, ect. Desire arises from contact with these pleasing objects. Buddhists should always remember that "Desire" not only obscures our mind, but it is also a main cause of grasping which forces us to continue to wander in the samsara—Chúng ta đang sống trong một thế giới vật chất, nơi mà hằng ngày chúng ta phải tiếp xúc với đủ thứ ngoại vật như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác, tư tưởng và ý kiến, vân vân. Từ sự tiếp xúc này mà ham muốn khởi lên. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng lòng ham muốn không những làm mờ mịt đi sự sáng suốt của mình mà nó còn là nhân chính của sự luyến ái để xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—See Dục, Dục Ái, Tham Ái and Tham Dục.

Desire awakened by touch: See Xúc Dục.

Desire and coveting: See Dục Tham.

Desire as eager as that of a hungry ghost: See Ngạ Quỷ Ái.

Desire for fragrance: See Hương Dục.

Desire of the nature: See Tánh Dục.

Desire for prosperity and worldliness: Tham vọng thành công trần tục.

Desire to satisfy the senses: Tham vọng thỏa mãn cảm giác.

Desire for sensual gratification: Ham muốn thỏa mãn dục vọng.

Desire for sex: Dâm dục—Lustful—Debauched.

Desire something strongly: Crave (v) for something—Ask for something earnestly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Desires (passions) of the unconverted: Phàm tình.

Desire world: Dục giới—Human world—Passion world—See Dục Giới.

Desirelessness: Vô cầu.

Desolate (a): Điêu tàn—Ruined.

Desolation (n): Sự đau khổ—Sự thê lương—Cô liêu tịch mịch.

Despair: Thất vọng—Tuyệt vọng.

Desperate (a):
1) Gay go—Terrible—Keen.
2) Áo não: Despair.

Despicable (a): Đáng khinh—Contemptible—Deserving to be despised.

Despite: Cho dù.

Despite the tender care and attention: Dù với sự chăm sóc chu đáo và cẩn trọng

Despite (v): Khi dễ.

Despite someone: Khi dễ ai.

Destined: Nhắm mục đích.

Destiny (n): Số phận—Vận mệnh—Lot.

Destiny of the hungry ghosts: See Ngạ Quỷ and Ngạ Quỷ Đạo.

Destroy (v): Phá vỡ—Diệt trừ—See Diệt.

Destroy all things to be destroyed: Đoạn trừ những gì cần đoạn trừ.

Destroy completely: Diệt tuyệt.

Destroy fetters: Remove fetters—Đoạn trừ kiết sử.

Destroy a monk's preaching: See Phá Tăng (1).

Destroy (break through) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.

Destroy something: Break through something—Phá vỡ cái gì.

Destroyed: Bị hủy diệt.

Destruction (n): Uccheda (p & skt).

- Extirpation: Annihilation—Sự tiêu diệt—Sự triệt tiêu.
- The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred: Nguyên nhân chính của sự tận diệt thiện nghiệp là sân hận.

Destruction of the cankers: Sự đoạn tận các lậu hoặc.

Destructive karma: See Nghiệp Tiêu Diệt.

Detached (a): Ly tham.

Detached from something: Aloof from something—Viễn ly (không luyến ái) điều gì.

Detachment (n): Sự buông bỏ.

Detachment from pleasure: Lìa bỏ dục lạc.

Detachment from worldly pleasures: Buông bỏ lạc thú.

Detailed (a): Cặn kẻ.

Detailed knowledge: See Hậu Đắc Trí.

Detain (v): Giam hãm—To imprison—To confine.

Deteriorate (v): Thương tổn—Hư hoại.

Deterioration: Sự biến chất—Sự suy đồi—Sự thoái hóa.

Determination (n): Quyết định—Quyết tâm.

Determined: Quyết định—Decided to do something.

Determined period of life: See Định Mệnh.

Determining cause: Nguyên nhân quyết định.

Determinism: Phán quyết—Quyết định luận.

Detest (v): Chán ghét.

Detoxicate: Giải độc—Be Antidotal.

Detrimental (a): Hại—Harmful—Hurtful.

Deva (skt): Cõi Trời---Gods—Celestial—Heavenly being---Angels in heaven---Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death—Chư thiên cư ngụ trên cõi trời, trên cõi người, nhưng vẫn chưa giác ngộ và hãy còn bị trói buộc vào luân hồi sanh tử—See Trời.

Deva-drum: See Thiên Cổ (2).

Deva-ear: Thiên nhĩ thông—Divine ear—Supernatural hearing—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds.

Deva-flower: See Thiên Hoa.

Deva-foot-ubiquity: Thần túc thông—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

Deva gati: See Thiên Đạo.

Deva holder of the Vajra: See Chấp Kim Cang Thần.

Devakanya: See Thiên Nữ.

Deva-kings: See Thiên Vương.

Deva-light: Thần quang—The light of the gods.

Deva of long life: See Trường Thọ Thiên.

Deva Mara: See Thiên Ma.

Devas of pleasure: See Hoan Lạc Thiên.

Devas in the realm of form: See Sơ Thiền Phạm Thiên.

Deva from the three lights: See Tam Quang Thiên Tử.

Deva vehicle: See Thiên Thừa.

Deva-wine: See Cam Lộ.

Devas (skt): Chư thiên—Celestial beings, good, bad or indifferent in nature.

Devas dwell in space: Không cư thiên.

Devadatta: A cousin of Sakyamuni Buddha and his most persistent enemy—Devadatta is

considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment.

** For more information, please see Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Devaraja tathagata: See Thiên Vương Như Lai.

Devayana: See Thiên Thừa.

Develop (v): Phát triển.

Develop loving-kindness: Phát triển lòng từ ái.

Develop mental culture: Định.

Develop morality: Phát triển giới luật.

Develop the Noble Eightfold Path: See Tu Tập Bát Thánh Đạo.

Develop one's powers of concentration: Vun bồi định lực.

Develop one's mind: Trau dồi trí tuệ.

Developing cause: See Duyên Nhân.

Development (n): Bhavana (p)—Sự phát triển—Tiến triển—Diễn biến—Sự tu hành.

Development of Doctrine: Sự phát triển về giáo thuyết.

Development of Dogma: Sự phát triển về tín lý.

Deviant (a): Tà—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved.

Deviate (v): Đi lệch.

Device (n): Phương tiện.

Devil: Ác—Ma—Possessed by the devil—Bị quỷ ám—See Ma.

Devils (inner and outer): Nội và ngoại ma.

Devil deity: Ác thần.

Devil-like: Ác độc—Malicious—Devilish.

Devilish: Ác độc—Mờ ám—Tội lỗi---Malicious—Devil-like—Malice.

Devilish plot: Ác kế.

Devine: Thuộc về thần thánh.

Devine agency: Lực lượng thần thánh.

Devine Eyes: Thiên nhãn thông.

Devoid of appearances: Animitta (skt)—See Không Tướng.

Devote: Tận tụy—Hết lòng.

Devote (v) **a large amount of time and energy to Dharma practice**: Dành nhiều thì giờ và năng lượng để thực hành Phật Pháp.

Devote to one thing: Chuyên nhứt.

Devoted: Faithful—Tận tụy—Thành tín.

Devotee (n): A devout follower or believer—Phật tử thuần thành—Người mộ đạo.

Devotion (n): Sự nhiệt tình—Lòng mộ đạo—Sự kính bái—Sùng bái.

Devour: Destroy—Hủy hoại—Time devours everything—Thời gian hủy hoại mọi vật.

Devout (a): Vatava (p)—Chân thành—Thuần thành—Sincerity.

Devout follower: See Devotee.

Devout layman: Cư sĩ thuần thành.

Devout person: Chân tu.

Devout religious people: Người đạo hạnh

Devout supporter: Người ủng hộ nhiệt tình.

Dew-drops: Drops of dew—Giọt sương—According to the Buddha, the life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass—Theo Đức Phật, đời sống mọi loài đều giống như sương mai trên đầu cỏ.

Dharani (skt): Mantra---Chân ngôn—True words—Right discourse—Words of truth—The words of Tathagata—Buddha-truth—The short sutras that contain magical formulas, or mantras.

Dharma (skt): See Pháp.

1) Giáo pháp của Phật: Buddhist doctrine or teachings—The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth—The way of understanding and love taught by the Buddha—Law—Doctrine.
2) Sự vật: Things, events, phenomena.

3) Luật và giáo pháp nói chung: Duty, law or doctrine.

** Đức Phật đã dạy rằng: "Ai thấy pháp là thấy ta vậy."—The Buddha says: "He who sees the Dharma sees me."

Dharma abode: See Pháp Trụ.

Dharma action: See Pháp Hành.

Dharma awakened by the Buddha: Pháp được Thế Tôn giác ngộ.

Dharma bell: See Pháp Linh.

Dharma bliss: Pháp duyệt.

Dharma body: Body of diamond---Dharma-kaya—Ultimate reality—The true nature of Buddhahood—Pháp thân hay thân Kim cương—See Pháp Thân.

Dharma body has no form; it is not born nor extinctive: Pháp thân Như Lai không hình dáng; không sanh không diệt.

Dharma book: Pháp thư.

Dharma cause: See Pháp Duyên.

Dharma-cloud: See Pháp Vân Địa.

Dharma dharani: See Pháp Đà La Ni.

Dharma door: Pháp môn—Cultivation method—Dharma Gate—Door of liberation—Method—School—Tradition—84,000 entries into the stream of the Buddha's teaching and realization—See Pháp Môn.

Dharma door of patience: Pháp môn nhẫn nhục—Among the Six Paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment—To practice the Dharma door of patience, one must not be hot tempered. Instead one should endure everything—See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma-Ending Age: Thời Mạt Pháp—Last Age—Dharma Ending Age starts 1000 years after the Buddha entered the Maha-Nirvana. Since that time, it has been 2, 544 years (2000), thus we are deep in that age, which means the Buddha-Dharma is ending and will one day, vanish from this world. Only then will the next Buddha, Maitreya Buddha or Happy Buddha appears—Thời Mạt Pháp là thời kỳ 1000 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Từ ngày đó đến nay đã 2544 năm, nghĩa là chúng ta đang đi sâu vào thời Mạt Pháp, thời kỳ Phật Pháp tàn lụn và biến mất khỏi thế giới nầy. Cho đến khi vị Phật kế tiếp, Đức Di Lặc hay ông Phật Cười xuất hiện—See Mạt Pháp.

Dharma exposition applicable to oneself: See Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã.

Dharma-eye: Phật nhãn—The eye of truth that perveives reality—The perception of bodhisattvas and Buddhas.

Dharma-food: See Pháp Thực.

Dharma friend: A friend in the Dharma—Bạn đạo.

Dharma-garden: See Pháp Uyển.

Dharma gate: See Dharma door.

Dharma gate of patience: See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma-grace: Pháp ân.

Dharma-guardian: See Hộ Pháp.

Dharma-Image Age: Thời Tượng Pháp.

Dharma Jewel Platform Sutra: See Kinh Pháp Bảo Đàn in Appendix F.

Dharma-Joy: Pháp hỷ.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—The body of the Dharma—The body of the great order—The Buddha nature is identical with transcendental reality. The unity of the Buddha with everything that exists (the other two are the Sambhogakaya and the Nirmanakaya).

Dharma King: King of the Dharma—Dharma Prince—Dharma—Buddha—See Pháp Vương.

Dharmalaksana: See Trung Tông.

Dharma of Liberation: Pháp Giải Thoát—Buddha's Dharma—Generally speaking, all

teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings' sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedilessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release "conceit." For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha's teachings in the Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: "To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one's substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonesense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and mutual respect because they relate closely to individuals' happiness in the present. Thus, the Buddha's Dharma is called the Dharma of liberation—Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhắm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bổn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy 'nhàn cư vi bất thiện.'). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát.

Dharma-love: See Pháp Ái.

Dharma master: Pháp sư---An honorific title for a monk of maturity and high standing.

Dharma name: Pháp danh.

Dharma-nature: Dharmata—Pháp tánh—Bản thể nội tại của chư pháp—Buddha-nature—Nirvana—The absolute nature underlying all phenomena—See Pháp Tánh.

Dharma of non-appearance: See Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Dharma of non-duality: Pháp Bất Nhị.

Dharmapada (skt): See Kinh Pháp Cú in Appendix B.

Dharma practitioner: Người tu theo Phật.

Dharma prince: Bodhisattva who will surely becomes a Dharma King—See Pháp Vương Tử.

Dharma propagation: Sự truyền bá giáo pháp.

Dharma prosperity: Sự hưng thịnh của đạo pháp.

Dharma protector: Dharma guardian—See Hộ Pháp.

Dharma Protector Bodhisattva: Bồ Tát Hộ pháp.

Dharma-rain: See Pháp Vũ.

Dharma realm: Dharmadhatu—Pháp giới—Cosmos—Realm of reality—Realm of truth—Buddha nature—The realm of dharmas—The cosmos—The universe—Mind—The nature or essence of dharmas—Infinity—The infinite universe—See Pháp Giới.

Dharma-response: See Pháp Ứng.

Dharma seals: See Tam Pháp Ấn.

Dharma Semblance Age: The age in which the Buddha's dharma has diminished to 50 percent—Thời kỳ Phật pháp giảm mất 50 phần trăm—See Tượng Pháp in Vietnamese-English Section.

Dharma-state: Pháp vị—The grade or position of a monk.

Dharma-store: See Pháp Tạng.

Dharma summer: Pháp hạ.

Dharma talk: Pháp thoại.

Dharma treasure: See Pháp Bảo.

Dharma tree: See Pháp Thụ.

Dharma vision: Pháp nhãn.

Dharma of void: See Pháp Không.

Dharma Wheel: Dharmacakra (p)—Pháp luân—The preaching of a Buddha—Dharma wheel is likened a wheel because it crushes all illusions—In Buddhism, the Dharma Wheel is regarded as the epitome of all symbols. It is also Sakyamuni Buddha's figurative symbol for the preaching of Dharma. Its origin came from ancient India where wheeled carts were used to overrun enemies in battlefields. Buddhism adopted this symbol to represent destruction of afflictions, continuous propagation of Buddha-Dharma, and achievement of wholesome virtues.

Dharma-wisdom: See Pháp Trí.

Dharma-work: Pháp sự.

Dharma-workman: See Pháp Tượng.

Dharmacakka Sutra (skt) Kinh Pháp Luân—The establishment of wisdom—The wheel of Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares—Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại.

Dharmadhatu (skt): Pháp giới—Dharma.

Dharmadhatu-Buddha: Pháp giới Phật—The universal Buddha.

Dharmadhatu meditation: See Pháp Giới Định.

Dharmadhatu palace: See Pháp Giới Cung.

Dharmakara's Vows: Bốn mươi tám Hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—True body—Chân thân—Body of the Dharma—Dharma body---The body of the Buddha's teaching—See Pháp Thân.

Dharmakaya Mahasattva: See Pháp Thân Đại Sĩ.

Dharmamegha: Pháp vân địa—The stage of attaining to the fertilizing—See Thập Địa.

Dharmapad a Sutra (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—The path or way of Buddha's Dharma or teaching.

Dharmapuja (skt): Pháp cúng dường—To serve the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it and

cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.

Dharmaraja: Pháp vương—King of the Law—Buddha.

Dharmaratna (skt): Pháp bảo—Dharma treasure.

Dharmasoka(skt): Vua Đàm Ma Sô Ka—Who erected a Cetiya Toweron the spot where the Buddha used to stand.

Dhyana: Meditation—Thiền định—See Thiền Na.

Dhyana heavens: Thiền thiên.

Dhyana paramita (skt): Thiền định Độ—See Thiền Ba La Mật.

Dhyana-prajna: Thiền huệ.

Dhyana Samadhi: Thiền Tam Muội.

Dhyana and samadhi: See Thiền Định.

Dhyana on Suchness: See Duyên Chân Như Thiền.

Dialectic (a): Thuộc về biện chứng.

Dialectical Materialism: Thuyết Duy Vật Biện Chứng.

Dialectical theology: Thần học biện chứng.

Dialogue (n): Đối đáp—Đối thoại.

- Inter-faith dialogue: Đối thoại tín ngưỡng.
- Inter-religious dialogue: Đối thoại tôn giáo.

Diamond (n): See Kim Cang.

Diamond body: See Kim Cang Thân.

Diamond heart: See Kim Cang Tâm.

Diamond Illuminated Jewel Precepts: Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát—According to The Brahma-Net-Sutra, these precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bodhi Mind in the causal stage. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature—Theo Kinh Phạm Võng, giới pháp nầy là lời thường trì tụng của Phật Tỳ Lô Giá Na khi Ngài mới phát Bồ Đề tâm trong thời kỳ "Tu Nhơn" của Ngài. Giới pháp nầy cũng chính là bổn nguyện của tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, và cũng là chủng tử của Phật tánh.

Diamond Sutra: The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles—Tất cả các pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh—The perfection of Wisdom which cuts like a Diamond—See Kim Cang Kinh in Vietnamese-English Section and Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A, and Kinh Kim Cang in Appendix G.

Diamond Throne: See Kim Cang Tọa.

Diamond treasury: See Kim Cang Bảo Tạng.

Diamond Vehicle: Kim Cang thừa.

Dictation: Ám tả.

Dictatorial: Độc đoán—Dogmatic—Arbitrary.

Die (v): See Chết.

Die early: Chết sớm.

Die of cold: Chết rét.

Die of disease: Chết bịnh.

Die of fright: Chết vì lo sợ.

Die out of grief: Chết vì buồn rầu.

Die gradually: Chết mòn.

Die of old age: Chết già.

Die of starvation: Chết đói—To starve to death.

Die suddenly due to unknown cause: Chết bất đắc kỳ tử.

Die of thirst: Chết khát.

Die unjustly (innocently): Chết oan.

Diet: Ăn kiêng—Food rules.

Different (a): Khác.

Different occasions: Những hoàn cảnh khác nhau.

Different groups of commandments: See Giới Phẩm.

Different realms: See Biệt Cảnh.

Different teaching: See Biệt Giáo.

Differentiated karma: See Biệt Nghiệp.

Differentiated rewards: See Biệt Báo.

Differentiated teaching: See Giới Ngoại Lý Giáo.

Differentiating knowledge: Kiến thức phân biệt của phàm phu—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinctions between self and others, right and wrong—Provisional wisdom—See Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu and Phân Biệt Trí.

Differently: Một cách khác biệt.

Differing from the cause: See Dị Thục.

Difficult: Gian nan—Laborous—Hard.

Difficult to explain: Nan giải.

Difficult to solve: Nan giải.

Difficult path of practice: Đường tu khổ hạnh—The path of the sages—Self-power Path—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment—The path of Zen pactice, which emphasizes self-power and self-reliance—Đây là con đường thực tập thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình.

Difficulties: Những khó khăn—Gai gốc—Thorny—Obstacles.

Dig (v) **the grave**: Đào huyệt—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Trong Đạo Phật, nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Digest (v): Lãmh hội—To understand—To comprehend.

Digest (v) **suffer and insult**: See Nhẫn Nhục.

Digital sign: See Giáp Trụ Ấn.

Dignified master: Tôn sư.

Dignitary (n): Vị có phẩm trật cao trong Giáo Hội.

Dignity: Đoan trang—Oai nghiêm—Decent (a).

Diligence (n): See Tinh Tấn.

Diligence-paramita: See Tin Tấn Ba La Mật.

Diligent (a): Hard-working—Chuyên cần.

Diligent cultivation: See Tinh Tấn Tu Tập.

Diligent effort: Nỗ lực không ngừng

Diligently: Một cách tinh tấn.

Diliverence (n): Sự giải thoát.

Dim light: Ánh sáng lờ mờ.

Dimensions (n): Chiều hướng—Góc độ—Phạm vi—Tầm mức.

Diminish (v) **arrogance**: Giảm bớt cống cao ngã mạn.

Diminish (v) **in strength**: Giảm sức.

(The) Dinh Dynasty: Triều đại nhà Đinh (VN).

Dinning Hall: Refectory—Trai đường.

Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature: See Chánh Nhân Phật Tánh.

Direct knowledge: See Hiện Thức.

Direct metamorphosis: See Hóa Sanh.

Direct retribution: See Chánh Báo Y Báo.

Direct reward: See Chánh Quả.

Direction: Hướng.

Direction's Heavenly King: Thiên Đồng.

Director of monks: See Tăng Quan.

Disagreement: Sự bất đồng—Lục đục---Discord—Dissension.

Disadvantage: Sự bất lợi.

Disadvantageous: Bất lợi—Adverse--Unfavorable.

Disappear (v): Biến mất—Cảm thọ biến mất—Feelings disappear.

Disappear and appear: Biến hiện.

Disappointed: Thất vọng.

Disappointment and satisfaction: Thất vọng và thỏa mãn.

Disbelieved: Không tin được.

Discard: Loại bỏ.

Discern (v): See Phân Biệt.

Discern (v) **things**: Vijanati (p)—Vijna (skt)—Phân biệt chư pháp.

Discerning thought: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết phân biệt chư pháp—A thought of knowing.

Discernment (n): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—See Phân Biệt Tưởng.

Disciplinary code: Giới luật.

Discipline (n): Kỷ luật—Luật—Precept—See Giới.

Discipline (v): Trì giới—(n) Giới luật—See Luật—Self-imposed discipline: Kỷ luật tự giác.

Discipline of the attainment of enlightenment: See Giác Hành.

Discipline-Meditation-Wisdom: See Giới Định Huệ.

Discipline of mental concentration: Giới luật thiền định.

Discipline of patience: See Nhẫn Gia Hạnh.

Discipline school: See Luật Tông.

Disciples: Đệ tử Phật—(Prominent) disciples: Đại đệ tử.

Discomfort (a): Bất an—Bực bội.

Discontent (a): Bất mãn---Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled.

Discontent and regret: See Trạo Hối.

Discord (v): Bất hòa—Xung đột.

Discourage (v): Làm ngã lòng—To dishearten.

Discouraged: Nản lòng—Depressed--Dispirited.

Discouragement (n): Sự thối chí—Obstacles to cultivation—Perseverance—Afflictions—Drowsiness.

Discourse (n): A lecture—A sermon—Bài pháp.

Discourses of Buddha: Kinh điển—Canon.

Discourteous (a): Bất nhã.

Discovery and analysis of principles: See Tầm Tứ.

Discretion (n): Sự phán đoán—Sự cẩn trọng—Thận trọng.

Discriminate (v): Kỳ thị—See Phân Biệt.

Discrimination (n): Sự phân biệt—The fundamental cause of samsara—The mental function of distinguishing things. In reality, all phenomena are one and empty.

Discriminatory thought: Tư tưởng phân biệt—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Discuss: Biện luận—To confute.

Discussion of phenomena: See Sự Luận.

Discussion with reference to elements: Giới thuyết.

Discussion about something: Sự thảo luận về vấn đề gì.

Disdain (v): Khinh miệt—To scorn—To despite—To slight.

Disease: Bịnh—Sickness—Illness—See Decay in English-Vietnamese Section.

Disentangle (v): Tháo gỡ.

Disgraced (a): See Nhục.

Disgrace someone: Làm nhục ai.

Disguise onself: Cải dạng.

Disgust with (for) something: Nhàm chán cái gì.

Disgusted (a) **with**: Ghê tởm với.

Disgusting: Gớm—Dreadful—Horrible.

Disharmony (n): Bất hòa.

Dishonest (n): Bất lương—Tà ngụy—Deceitful—False.

Dishonest and wicked: Gian ác.

Dislike: Chán—Ác cảm—Ill-feeling—Antipathy—Aversion.

Dislike the world: Nhàm chán thế gian

Disloyal: Bất trung—Unfaithful—Faithless.

Dismayed: Mất tinh thần.

Dismiss (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—Đào thải.

Dismissing of summer retreat: See Giải Hạ.

Disobedience (n): Sự bất phục tùng.

Disorder: Rối ren—Confusion.

Dispassionable (a): Ly tham.

Dispel (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp bỏ—Xóa tan—To cause to disappear.

Dispel all doubts: Đánh tan những hoài nghi.

Dispel the old habits or the pervasions of passions: Pariksina-vasana (skt)—Tẩy trừ tập khí.

Dispensation (n): Hệ thống giáo hội—Qui chế tôn giáo—Sự miễn trừ.

Dispenser (n): Kẻ ban phát—Người thi hành—Người truyền thụ.

Disperse (v): Tiêu diệt.

Dispersing day: See Tán Nhật.

Displeased: Bực mình—Vexed.

Disponsibility (n): Sai khiến được.

Disport oneself: Amuse oneself—Vui đùa.

Disposition (n): Hành uẩn—Action—Moving—Activity—Conception.

Disprove the false and make manifest the right: See Phá Tà Hiển Chánh.

Disquiet: Áy náy—Anxious—Uneasy—Restless—Unquiet—Troubled.

Disregard: Parityajati (skt)—Coi rẻ—To defy—In defiance of someone—See Từ Bỏ.

Disrespect (v): Chẳng tôn kính.

Disrupt a monk's meditation: See Phá Tăng (1).

Disrupt the harmony of the community: See Phá Tăng (2).

Disrupt the harmony of the Order: See Phá Hòa Hợp Tăng.

Disseminate (v): Gieo rắc—Truyền bá—To scatter—To spread abroad.

Disseminate the Buddha's teachings: Propagate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Dissenter (n): Người bất đồng ý kiến.

Dissident (n): Kẻ ly khai.

Dissolution (n): Sự tan rã—Sự giải tán.

Dissolution of marriage: Giải trừ hôn ước.

Dissolubility (n): Tính có thể giải trừ được.

Dissolve away: Disappear—Tan biến.

Dissolved: Bị tan rã.

Dissuade (v): Khuyên can—To advise against—To dissuade someone from something.

Distant and deserted: Liêu tịch.

Distinct: Đặc biệt

Distinct flavor: Hương vị đặc biệt

Distinction (n): Visesa (p & skt)—Sự phân biệt—Sự sai biệt—Sự khác biệt—Thù thắng.

Distinction between: Sự khác biệt giữa.

Distinction of class and caste: Sự phân biệt giai tầng xã hội—It's unfair to make a distinction between people by birth. Thus the Buddha taught us to distinguish between people according to their deeds—Phân biệt mọi người theo nguồn gốc sinh trưởng là điều bất công. Vì thế Đức Phật dạy chúng ta phân biệt mọi người tùy theo nghiệp của họ.

Distinguish (v): Phân biệt.

Distinguish between good and bad states of mind: Phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm.

Distinguished: Xuất chúng.

Distinguished Action Bodhisattva: See Thượng Hành Bồ Tát.

Distort (v): Bóp méo sự thật.

Distracted: Phóng dật—Loạn động.

Distracted mind: See Tán Tâm.

Distraction (n): Loạn động—Phân tán—See Loạn Động and Thất Niệm.

Distress: Pain—Sorrow—Bịnh—See Khổ and Sử.

- Physical distress: Thân bịnh
- Mental distress: Tâm bịnh.

Distressed: Feeling sorrow—Cảm thấy đau buồn.

Distribute: Phân phối.

Disturb (v): Làm phiền—To trouble—To annoy.

Disturb (v) **the good**: See Loạn Thiện.

Disturb one's peace: Phá rối niềm an tịnh (của người nào đó).

Disturb someone greatly: Trouble someone greatly—Gây xáo trộn lớn lao cho ai.

Disturb someone's peace: Phá rối niềm an tịnh của người khác.

Disturbance (n): Lo âu—Dao động—See Loạn Động.

Disturbance of mind: Sự rối loạn của tâm.

Disturbed: Lo âu.

Disturbed mind: Citta-vikara (skt)—Tâm rối loạn.

Disturber (n): See Ma.

Diverse (a): Khác nhau

Diversity (n): Tính đa nguyên—Đa dạng—Đa chủng.

Divert (v): Giải trí—To amuse—To relax.

Divert a doubt: Đánh tan sự ngờ vực.

Divert (v) **by speaking on another subject**: Nói lảng sang chuyện khác.

Divide something into: Chia vật gì ra làm…

Divine: Thuộc về thần thánh.

Divine agency: Thần lực.

Divine ear: Ability to hear all sounds, distant and near—See Thiên Nhĩ Thông.

Divine eyes: See Thiên Nhãn.

Divine flower: See Thiên Hoa.

Divine healer: Thần y.

Divine incantations: See Thần Chú.

Divine healing: Thần lực y trị.

Divine knowledge: See Túc Mạng Thông.

Divine life: Đời sống Thánh thiện.

Divine law: Thần luật.

Divine man: Thần nhân.

Divine messenger: Thiên sứ.

Divine milieu: Thần cảnh.

Divine sight of Aniruddha: See Thiên Nhãn A Na Luật.

Divine spirit: Thần Thánh.

Divine vision: See Thiên Nhãn.

Divination (n): Bói toán.

Divinity (n): Thần linh.

Divinization (n): Sự thần Thánh hóa.

Division (n): Sự phân chia—Separation.

Division of the Buddha's teaching: See Phán Giáo.

Divorce: Sự ly dị.

Do good: Làm các việc lành—Làm phúc—Làm việc thiện.

Do evil: Làm bậy—Làm ác.

Not to do evil: Không làm các việc ác.

Do good action: Kusala-kiriya (skt)—Làm việc thiện.

Do homage to the Lord: Đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Do honor to: Đẹp mặt.

Do meritorious deeds: Tạo phước đức.

Do mischief: Làm điều ác.

Do not be concerned: Xin chớ lo!

Do not run after illusive thoughts, but discern the true nature of the mind: Đừng chạy theo ảo tưởng, nên quay về biện biệt tâm tánh của mình.

Do the transference of merits to someone: Hồi hướng công đức đến ai.

Do one's utmost: Dốc chí—To do with all one's heart.

Do by oneself: Làm một mình.

Do right: Làm đúng.

Do silly things: Làm bậy.

Do someone a favor: làm ơn cho ai.

Do someone a service: Làm việc gì dùm ai.

Do something in a careless way: Làm ẩu.

Do what has to be done: Làm cái cần làm.

Do all manner of evil acts: Gây tạo nhiều điều tội lỗi.

Do something wrong: Làm một điều gì quấy (sai trái).

Docility (n): Tính tòng thuận.

Doctrine (n): Dassanam (p)—Darsana (skt)—Giáo lý—Lý thuyết—Doctrinal system—Dogma—Philosophical system—Principle—See Giáo Lý, Giáo Lý Căn Bản and Pháp.

Doctrine of Anicca, Dukkha and Anatta: The doctrine of Impermanence, Suffering and No-self—Giáo lý Vô thường, Khổ và Vô ngã.

Doctrine of emptiness: Sunyata-vada (skt)—Lý thuyết về tánh không.

Doctrine of mere ideation: See Nhiếp Luận Tông.

Doctrine of no-self: Học thuyết Vô Ngã—See Vô Ngã.

Doctrine of sudden: See Đốn Ngộ.

Doctrinal (a): Thuộc về giáo lý.

Doctrinal system: See Giáo Lý, and Giáo Lý Căn Bản.

Doctrinal terms: Giáo pháp.

Doff jewels and don rags: See Thoát Trân Trước Tệ.

Dog-law: See Cẩu Pháp.

Dogma (n): Tín điều—Tín lý.

- Central dogma: Tín điều trọng tâm.
- General dogma: Tín điều phổ thông.
- Necessary dogma: Tín điều tất yếu.

Dogma of faith: Tín lý.

Dogmatic (a): Độc đoán—Arbitrary.

Dogmatic beliefs: Niềm tin giáo điều.

Dogmatism (n): Chủ nghĩa giáo điều—Độc đoán luận.

(Religious) dogmatism: Giáo điều.

(Rigid) dogmas: Giáo điều khắc khe.

Dogmatizing: Chủ trương giáo điều—Chủ trương độc đoán.

Doleful (a): Buồn—Melancholy—Dismal—Disconsolate.

Domain (n): Lãnh vực.

Domestic animals: See Súc Sanh.

Domination: Sự thống trị.

Donate a valuable gift to someone: Tặng món quà có giá trị cho ai.

Donation (n): Bố thí—Almsgiving—A thing donated—See Đàn Na.

Door of deathlessness: Cửa Bất Tử (Niết Bàn).

Door of liberation: Cửa giải thoát—Dharma door—Gate of liberation—Samadhi---Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts.

Door of Zen: Cửa Thiền.

Door to the nirvana: Diệu môn—Cửa Niết bàn.

Dormant (a): Ngủ say.

Dosa (skt): Sân hận—Hatred—Anger—Ill-will—Fault—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling.

Double harmony or unity in both doctrine and practice: See Nhị Hòa.
Doubled joys: Song hỷ.
Double robe: Tăng già lê.
Double space: See Trọng Không.
Double three samadhi: See Trọng Tam Tam Muội.
Doubt (n): Nghi hoặc.
Doubtful (a): Đáng nghi—Ám muội—Fishy---Suspicious—Shady—Dark—Underhand.
Doubtful view: See Nghi Kiến.
Doubting mind: See Nghi Tâm.
Doubts: Thắc mắc.
Downfall: Sự suy tàn.
Downward turn: See Hạ Chuyển.
Draft (v): Dự thảo.
Drag (v) **on**: Dây dưa.
Dragons: Rồng—See Long.
Dragon-books: See Long Chương.
Dragon of Buddhism: Long Thần hộ pháp—Any great Buddhist or protector of Buddhism.
Dragon daughter: Long nữ.
Dragon deity: Long thần.
Dragon-elephant: See Long Tượng.
Dragon-flower tree: See Long Hoa Thụ.
Dragon-god: Long thần—Spirit.
Dragon king: See Long Vương.
Dragon king and Devas: See Long Thiên.
Dragon-library: See Long Tạng.
Dragon-maid: See Long Nữ.
Dragon-palace: See Long Cung.
Dragon pearls: See Long Châu.
Dragon-samadhi: See Long Phấn Tấn Tam Muội.
Dragon-soup: See Long Thang.
Dragon-treasury: See Long Tạng.
Drama: Bi thảm—Deplorable—Tragical—Mournful.
Draw (v) **up a scheme**: Lập mưu.
Drawing of all beings to Buddhism: See Lợi Hành Nhiếp.
Dreadful: Đáng sợ—Khủng khiếp.
Dregs and chaff: See Tào Khang.
Drenched with rain: Ướt đẩm nước mưa.
Dress (v): Mặc—To attire.
Drink and food: See Ẩm Thực.
Drinking light: See Ẩm Quang.
Drinking wine: See Ẩm Tửu.
Drive someone out: Đuổi ai—To dismiss—To discharge—To expel.
Droop: Hư hại—Chán nãn.
Drop: Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.
Drop out: Bỏ xót—To leave out—To miss out—To omit.
Drowsiness (n): Hôn trầm—Obstacles to cultivation—Discouragement—Afflictions—See Thụy Miên Cái and Tùy Miên.
Drowsy (a): Nửa thức nửa ngủ.
Drum of the law: See Pháp Cổ.
Drum tower: Lầu trống.
Drunkard: Kẻ say sưa (nghiện ngập).
Dual aid bestowed by a Buddha: See Nhị Gia Hộ.
Dual aspects of Budha-nature: See Nhị Phật Tánh.
Dual benefits: See Nhị Lợi.
Dual division of the Buddha's teaching: See Nhị Giáo.
Dual lights: See Nhị Quang.
Dual marvel of Lotus Sutra: See Nhị Diệu.
Dual powers: See Nhị Lực.
Dual reward: See Nhị Báo.
Dualism: Nhị nguyên luận.
Dualist world: Thế giới nhị nguyên.
Dualistic conception: Khái niệm nhị nguyên.
Dualistic reasoning: Lý luận nhị biên.

Dualistic thoughts: Tư duy nhị nguyên.

Dualistic wisdom: Trí huệ nhị biên.

Duality: Nhị nguyên tính.

Due to: Do nơi.

Dukkha (s): Khổ—Suffering.

Dull (a): Ảm đạm—Gloomy—Sombre—Overcast—Dismal—Dreary.

Dull and foolish: Đần độn ngu xuẫn.

Dull intellect: Độn trí.

Dullness (n): Thina (p)—Hôn trầm—Thẩn thờ—Sloth—Idleness.

Dumb (a): Câm.

Dumb sheep monk: Á dương Tăng—A monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin—Một vị Tăng si mê không phân biệt chánh tà, cũng không biết sám hối tội lỗi.

Durable (a): Tồn tại—Lasting—Far off.

Duramgama (skt): Viễn hành địa—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others.

During the Buddha's lifetime: Trong thời Phật còn tại thế.

During the moment of joy and happiness: Trong lúc vui sướng hạnh phúc

Duskrta (skt): Một tội tương đối nhẹ—Tội của thân và khẩu—Evil action—Wrondoing—Misdeed—Sin—External sins of the body and the mouth—A light sin.

Dust (n): Bụi hồng—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas—See Trần.

Dust and sand: Cát bụi—Uncountable or endless illusions—See Trần Sa.

Dustless Stainless Dharma vision: Vô trần pháp ly cấu pháp nhãn.

Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Dissuade other beings from evil: Khuyên nhủ và cản ngăn chúng sanh không để họ rơi vào tội lỗi.
2) Persuade them to do good: Nhắc nhở và dẫn dắt họ làm điều thiện.
3) Love them with a kind heart: Hết lòng thương mến họ.
4) Make them hear what they have not heard and clarify what they have already heard: Thuyết giảng những điều họ chưa được nghe, và giải thích cặn kẻ những điều họ đã nghe.
5) Point out the path to a heavenly state: Vạch cho họ thấy con đường dẫn đến những cảnh giới an vui hạnh phúc.

Duties of children towards their parents (The Buddha and His Teachings): Bổn phận làm con đối với cha mẹ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Supporting parents: Phụng dưỡng cha mẹ.
2) Doing their duties: Làm công việc thay thế cha mẹ.
3) Keeping the family lineage: Giữ tròn danh giá cho gia tộc.
4) Acting in such a way as to be worthy of his inheritance: Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của cha ông.
5) Offering alms in honor of his departed relatives: Bố thí cúng dường để hồi hướng phước báu cho những người quá vãng trong gia tộc.

Duties of a friend towards his good advisor (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Protect him when he is heedless: Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.
2) Protect his property when he is heedless: Bảo vệ tài sản của bạn khi không có ai trông nom.

3) Become a refuge when he is afraid: Hết lòng đùm bọc làm chỗ nương tựa khi bạn lâm cơn khủng hoảng.
4) Not forsake him when he is in danger: Không bỏ khi bạn lâm nguy.
5) Be considerate towards his progeny (relatives): Luôn nhã nhặn khiêm tốn với bà con dòng họ của bạn.

Duties of a husband towards his wife (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của chồng đối với vợ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Courtesy: Nhã nhặn.
2) Not despising her: Không tỏ ý khinh rẻ.
3) Faithfulness: Trung thành.
4) Handing over authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
5) Providing her with ornaments: Mua sắm đồ trang sức.

Duties of a master towards his servants (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của chủ đối với tôi tớ hay người làm (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Assigning them work according to their strength: Giao phó công việc đúng với khả năng.
2) Supplying them with food and wages: Trả thù lao và nuôi cơm đầy đủ.
3) Tending them in sickness: Khi đau ốm phải chăm sóc thuốc men.
4) Sharing with them extraordinary delicacies: Chia sớt những món ngon vật lạ.
5) Relieving them at times: Không bắt làm quá giờ.

Duties of noble people towards ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của những người cao quý đối với tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Lovable deeds: Tỏ lòng từ ái.
2) Lovable words: Ái ngữ.
3) Lovable thoughts: Tư tưởng thương yêu.
4) Not closing the doors against them: Luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón họ.
5) Supplying their material needs: Sẵn sàng hổ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

Duties of parents towards their children (The Buddha and His Teaching): Bổn phận của cha mẹ đối với con cái (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Dissuade them from evil: Khuyên lơn ngăn cản con cái làm đều tội lỗi.
2) Persuade them to do good: Nhắc nhở dẫn dắt con cái làm điều thiện lành.
3) Teach them a profession: Dạy con nghề nghiệp.
4) Give them in marriage to a suitable wife or husband: Dựng vợ gã chồng một cách thích hợp.
5) Hand over to them their inheritance at the proper time: Chia lại tài sản cho con đúng thời đúng lúc.

Duties of servants towards their master (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của tôi tớ đối với chủ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Rise before the master: Thức dậy trước chủ.
2) Go to sleep after him: Đi ngủ sau chủ.
3) Take only what is given: Chỉ lấy những gì mà chủ cho.
4) Perform their duties satisfactorily: Tận tình làm cho công việc được vẹn toàn.
5) Spread his good name and fame: Giữ gìn danh giá cho chủ—Làm cho danh thơm tiếng tốt của chủ được truyền rộng ra.

Duties of students towards teachers (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của trò đối với Thầy (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Veneration: Cung kính.
2) Attending when needed (health): Chăm sóc khi Thầy cần (sức khỏe).

3) Attentive hearing: Lắng nghe lời Thầy dạy.
4) Personal services: Khi Thầy cần đến phải hết lòng giúp đở.
5) Respectfully receiving instruction: Kính cẩn thọ nhận lời Thầy dạy bảo.

Duties of Teachers towards his students (The Buddha and His Teachings): Bổn phận Thầy đối với trò (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Train them in the best discipline: Ráng sức dạy dỗ cho học trò biết tôn trọng kỹ luật.
2) Make them receive that what is well held by them: Cố gắng làm cho học trò lãnh hội dễ dàng những lời giáo huấn.
3) Teach them every suitable art and science: Dạy những môn nghệ thuật và khoa học thích hợp.
4) Introduce them to their friends and associates: Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò có cơ hội giao thiệp và tiến thân.
5) Help them to become professional in every field: Giúp họ chuyên nghiệp trên mọi lãnh vực.

Duties of a wife towards her husband (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của vợ đối với chồng (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Perform her duties in perfect order: Làm tròn phận sự trong nhà.
2) Be hospitable to the people around, especially to the husband's relatives: Vui vẻ tử tế với người chung quanh, đặc biệt là họ hàng gia đình bên chồng.
3) Be faithful: Trung thành.
4) Protect what he bring home, especially the ornaments: Giữ gìn cẩn thận những đồ vật chồng mang về, đặc biệt là những đồ trang sức.
5) Be industrious and not lazy in discharging her duties: Luôn siêng năng, chứ không trây lười trong công việc.

Duty (n): Bổn phận.

Duty towards one's country: Nợ nước.

Duty towards one's family: Nợ nhà.

Dwell (v): Trú ngụ—See Trụ Trì.

Dwell at ease: Sống an lạc.

Dwell in meditation, rapture and tense: An trú trong thiền định, chánh niệm và nhiệt tâm.

Dwell in the world: Live in the world—Sống ở đời.

Dwelling place: See Trụ Địa.

Dyed garments: See Nhiễm Sắc Y.

Dynamic (a): Năng động—Động lực.

Dynamism (n): Sức sống—Sinh lực.

E

Each of us: Mỗi chúng ta.

Ear (n): Tai.

Ear consciousness: See Nhĩ Thức.

Ear of deliverance: See Giải Thoát Nhĩ.

Earn (v) **one's living**: Cầu thực.

Earnest (a): Tinh cần.

Earnestly trying: See Tinh Tấn.

Earnestness (n): Sự tinh cần.

Earth (n): Bhumi (skt)—Đất.

Earth-prison: See Địa Ngục.

Earth's resources: Tài nguyên của trái đất.

Earth spirit: Thần Đất.

Earth Store Bodhisattva: Ksitigarbha—See Địa Tạng Bồ Tát.

Earth Store Sutra: See Kinh Địa Tạng.

Earth-wheel: See Địa Luân.

Earthly city: Cõi trần.

Ease (n): Thoải mái—To be at ease: Ấm no.

Ease of the body and joy of heart: An lạc.

Eastern Buddhism: Phật giáo Đông phương.

Eastern esoteric sect: See Đông Mật.

Easy (a): Dễ dàng.

Easy-going: Dễ dãi.

Easy life: An nhàn.

Easy Path of Practice: The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas—See Tu Tắt.

Easy to say: Dễ nói---Buddhist precepts are easy to say, but difficult to do.

Easily seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults: Thấy lỗi người thì dễ, còn thấy lỗi mình thì thật là khó vô cùng—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness.

Eat the pollen of flowers: Ăn phấn hoa.

Eating and drinking: Ăn uống.

Echo (n): Dư âm.

Economical (a): Cần kiệm—Thrifty.

Ecstasy (n): Kích thích—Khích động.

Edict (n): Chiếu chỉ—Chỉ dụ.

Edification (n): Sự khai đạo.

Educate (v): Giáo dục—To bring up—To rear.

Educated: Người có học thức.

Eduction (n): Sự rút ra—Sự suy đoán.

Effect (n): Quả—Consequence—Influence.

Effective (a): Có hiệu quả.

Effective drug: Linh dược.

Efficacy (n): Hiệu lực—Công hiệu.

Effort (n): Tinh tấn—Nỗ lực—See Tinh Tấn.

Effort to develop unarisen good: Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh.

Effort to maintain the good which has arisen: Tinh tấn duy trì điều thiện đã sanh.

Effort to prevent the arising of evil: Tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh.

Effort to reject evil that has already arisen: Tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã sanh.

Effort and retrogression: See Tinh Tấn Và Thối Chuyển.

Effortless (a): Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Motionless.

Egalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Egg-born: See Noãn Sanh.

Egg-Eating Ghost King: Đạm Noãn Quỷ Vương.

Ego (n):

1) Atman (skt)—Bản ngã—Self—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—See Bản Ngã and Ngã.
2) No ego in truth: See Ngã Không Chân Như.

Ego is the abode of all suffering: See Ngã Thất.

Ego-grasping: See Chấp Ngã.

Ego ignorance: See Ngã Ngu.

Ego paramita: See Ngã Ba La Mật.

Ego within: See Nội Ngã.

Egoism (n): Chấp ngã—Vị kỷ—The concept of the ego is real—See Chấp Ngã.

Egoist (n): See Ái Kỷ.

Egoless (a): Vô ngã.

Egolessness: Anatman (skt)—Vô ngã—See Ngã Không and Vô Ngã.

Egret: Chim hạc.

Eight adversities: Tám cõi tái sanh—The eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma—Tám điều kiện trong đó khó gặp Phật, khó gặp chư Bồ Tát, cũng như khó được nghe Phật pháp:

1) Rebirth in the hells: Tái sanh trong địa ngục.
2) Rebirth as a hungry ghosts: Tái sanh vào ngạ quỷ.
3) Rebirth as an animal: Tái sanh vào súc sanh.
4) Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu Lô Châu—Where life is so pleasant that people have no motivation to practice the Dharma—Nơi đời sống quá sung sướng nên chúng sanh không còn muốn tu tập giáo pháp.
5) Rebirth in any long-life heaven: Tái sanh vào cõi trời trường thọ—Where one is not motivated to seek the Dharma—Nơi chúng sanh không muốn tu tập giáo pháp.
6) Rebirth with impaired faculties: Tái sanh làm chúng sanh khiếm khuyết các căn.
7) Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense: Tái sanh làm người thông minh, có giáo dục cao trong cõi phàm trần.
8) Rebirth in the intermediate period between a Buddha and his successor: Tái sanh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa Phật Tổ và Phật vị lai.

Eight appurtenances of a monk or nun: See Bát Sự Tùy Thân.

Eight aspects of Buddha's life: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Eight assemblies: See Bát Chúng.

Eight awakenings of great people: See Kinh Bát Đại Nhân Giác.

Eight basic causes of suffering: See Bát Khổ.

Eight big rivers: See Bát Thủy.

Eight cases of nouns in Sanskrit: See Bát Chủng Chuyển Thanh.

Eight causes of charity: See Bát Chủng Bố Thí.

Eight causes of giving: See Bát Chủng Bố Thí.

Eight characteristics of a Buddha's speaking: See Bát Biện.

Eight chief rules for Bhiksuni: See Bát Kính Giáo hay Tám Điều Tôn Kính của một Tỳ Kheo Ni.

Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra: See Bát Bộ Kim Cang.

Eight classifications of Sakyamuni's Teaching: See Bát Giáo.

Eight cold hells: See Bát Hàn Địa Ngục.

Eight commandments: See Bát Giới and Bát Quan Trai Giới.

Eight commandments for a nun: See Bát Kính Giáo.

Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: See Bát Kính Giáo hay Tám Điều tôn kính của một Tỳ kheo Ni.

Eight consciousnesses: See Bát Thức.

Eight continents: See Bát Trung Châu.

Eight correct ways: See Bát Chánh Đạo.

Eight crucial elements for Pure Land cultivators: See Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ.

Eight degrees of fixed abstraction: See Bát Định.

Eight destroyers: See Bát Ma.

Eight Devalokas: See Bát Thiên.

Eight devas: See Bát Thiên.

Eight dhramas: See Bát Pháp.

Eight diagrams: Bát quái.

Eight Diamond-Kings: See Bát Đại Minh Vương.

Eight difficult circumstances: See Bát Nan.

Eight difficulties: See Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Eight directions: See Bát Phương (tám phương) and Bát Sắc Phan.

Eight Divisions of Divinities: Thiên Long Bát Bộ—See Eight Divinities and Thiên Long Bát Bộ.

Eight divinities: Thiên long bát bộ—Eight kinds of gods and demi-gods believed to be protectors of Buddhism:

1) Devas: Thiên.
2) Dragons: Long.
3) Yaksas: Dạ xoa.
4) Gandharvas: Càn thát bà (thần âm nhạc).
5) Asuras: A-tu-la.
6) Gaduras: Ca-lâu-la (thần chim).
7) Kinnaras: Khẩn-na-la (nửa người nửa thần).
8) Mahoragas: Ma-hầu-la-già (thần rắn).

Eight factors of Yoga abstraction: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.

Eight factors of Yoga concentration: See Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.

Eight fields for cultivating blessedness: See Bát Phúc Điền.

Eight flavors of nirvana: See Niết Bàn Bát Vị.

Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting: See Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo.

Eightfold Noble path: Bát Thánh Đạo—See Eight Noble Paths in English-Vietnamese Section and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Eight fundamental characteristics of a complete school of teaching: See Bát Viên.

Eight fundamental principles: See Bát Câu Nghĩa.

Eight grave prohibitions: See Bát Đọa.

Eight great hot hells: See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Eight great powers of personality: See Bát Đại Tự Tại Ngã.

Eight great spiritual or sacred stupas: Bát đại linh tháp.

1) Kapilavastu, Buddha's Birth place: Thành Ca Tỳ La vệ, nơi Đức Phật đản sanh.
2) Magadha, where he was first enlightened: Ma Kiệt Đà, nơi đầu tiên Đức Phật giác ngộ.
3) The Deer Park Benares, where he first preached: Vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.
4) Jetavana, where he revealed his supernatural powers: Tịnh xá Kỳ Đà, nơi Đức Phật lộ phép thần thông.
5) Kanyakubja (Kanaui), where he descended from Indra's heaven: Kanyakubja, nơi Phật xuống từ cung trời Đại Phạm.
6) Rajagrha, where Devadatta was destroyed and the sangha purified: Thành Vương Xá, nơi kết liễu của Đề Bà Đạt Đa, và nơi mà Tăng đoàn được thanh tịnh.
7) Vaisali, where he announced his speedy nirvana: Vaisali, nơi Phật tuyên bố sẽ nhập Niết bàn.
8) Kusinagara, where he entered nirvana: Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết bàn.

Eight groups of demon followers: See Thiên Long Bát Bộ and Bát Bộ Quỷ Chúng.

Eight happy conditions of rebirth: See Bát Phúc Sinh Xứ.

Eight Heavens at the eight directions: See Bát Phương Thiên.

Eight improper (heterodox) practices: See Bát Tà Đạo (đối nghịch với Bát Chánh đạo).

Eight impure things: Tám điều bất tịnh—Eight things that monks or nuns are not allow to possess—See Bát Bất Tịnh.

1) Gold: Kim.
2) Silver: Ngân.
3) Manservant: Đầy tớ nam.
4) Maidservant: Đầy tớ nữ.
5) Domestic animal: Gia súc.
6) Business: Thương nghiệp.
7) Grain seeds: Chà lúa.
8) Store anything other than the eight appurtenances: Dự trử bất cứ thứ gì ngoài tám món cần dùng (see Bát Sự Tùy Thân).

Eight incorrect views: See Bát Tà Kiến.

Eight kinds of arrogance: See Bát Kiêu and Bát Mạn.

Eight kinds of congee: See Bát Chủng Chúc (cháo).

Eight kinds of consciousness: See Bát Thức.

Eight kinds of people who are worthy of offerings: See Tám Hạng Người Đáng Cung Kính.

Eight kinds of prediction: See Bát Chủng Thọ Ký.

Eight kinds of pride or arrogance or self-conceit: See Bát Kiêu and Bát Mạn.

Eight kinds of rebirth due to generosity: See Bát Thí Sanh.

Eight kinds of supermundane mind: See Tám tâm Siêu Thế.

Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic: See Bát Môn.

Eight kinds of wind: See Bát Phong.

Eight levels of mind development during the sleep process: See Tám Tướng.

Eight liberations: Tám Giải Thoát—Meditation exercices that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and noncorporeal factors (for more information, please see Bát Giải Thoát Tam Muội)---Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể:

1) Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms: Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng.
2) After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally: Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng.
3) Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances: Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ.
4) Attainment of the field of the limitlessness of space: Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn.
5) Attainment of the field of the limitlessness of consciousness: Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn.
6) Attainment of the field of nothingness or emptiness: Đạt tới lĩnh vực hư vô.
7) Attainment of the field of neither perception nor nonperception: Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác.
8) Cessation of perception and: Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm.

Eight lines of thought: See Bát Niệm.

Eight lines of thought for great men: See Đại Nhân Bát Niệm.

Eight Maras or destroyers: See Bát Ma.

Eight marvellous characteristics of the ocean: See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.

Eight meanings of "Mind-Only": See Tám Nghĩa Của Duy Tâm.

Eight methods: See Bát Pháp.

Eight minds: See Bát Tâm.

Eight misleadings: See Bát Ma and Bát Mê.

Eight negations: Nagarjuna, the founder of the Madhyamika school, presented eight negations, used as basic concepts for the school—Tám phủ định mà Ngài Long Thọ đã đặt ra, đã được dùng làm cơ sở cho trường phái Trung Đạo (See Thập Bất Trung Đạo and Bát Bất Trung Đạo):

1) Nirodha: No elimination—Không thủ tiêu.
2) No produce: Không sinh.
3) No destruction: Không diệt.
4) No eternity: Không vĩnh hằng.
5) No unity: Không thống nhất.
6) No manifoldness: Không đa dạng.
7) No arriving: Không đến.
8) No departure: Không đi.

Eight Noble Paths: Bát Thánh đạo—The path to liberation—The path leading to enlightenment, taught by Sakyamuni Buddha—See Bát Chánh Đạo:

1) Right view: Chánh kiến—Understanding the four noble truths and having penetrative insight into reality.
2) Right thought: Chánh tư duy—Having only thoughts which are unselfish.
3) Right speech: Chánh ngữ---Abstention from lying, slander, harsh or abusive language, and idle chatter.
4) Right action: Chánh nghiệp—Conducting oneself in moral, peaceful, and honorable ways and keeping the basic precepts.
5) Right livelihood: Chánh mạng—Living honorably in a profession which is in no way harmful to sentient beings.
6) Right effort: Chánh tinh tấn—All efforts must be for enlightenment.
7) Right mindfulness: Chánh niệm.
8) Right concentration: Chánh định.

Eight occasions of indolence: See Bát Giải Đãi Sự.

Eight occasions for making an effort: See Bát Tinh Tấn Sự.

Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha: Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn.

1) To offer robes to the Sangha during the Rainy season: Dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ.
2) To provide alms and food for the Sangha who are coming: Để bát cho chư Tăng Ni đến.
3) To provide alms and food for the Sangha who are going out: Để bát cho những vị sư ra đi.
4) To give food for sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
5) To give food for those who attend sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
6) To give medicine for the sick Bhiksus: Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
7) To give bathing garments for nuns: Dâng y tắm đến chư Tỳ Kheo Ni.
8) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.

Eight orders of differentiated rules of liberation: See Bát Chủng Biệt Giải Thoát.

Eight parajikas: See Bát Ba La Di.

Eight Path Factors: Bát Thánh Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight path factors—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có Tám con đường cao thượng hay Bát Thánh Đạo:

1) Right View: Chánh Kiến.
2) Right Intention: Chánh Tư Duy.
3) Right Speech: Chánh Ngữ.
4) Right Action: Chánh Nghiệp.
5) Right Livelihood: Chánh Mạng.
6) Right Effort: Chánh Tinh Tấn.
7) Right Mindfulness: Chánh Niệm.
8) Right Concentration: Chánh Định.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Eight patriarchs of the True Word sect: See Chân Ngôn Bát Tổ.

Eight periods of Buddha's life: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages: See Bát Xúc.

Eight powers of endurance: See Bát Nhẫn.

Eight powers of the ocean: See Hải Đức.

Eight Precepts: See Bát Quan Trai Giới in Vietnamese-English Section.

Eight prohibitory commandments: See Bát Quan Trai Giới.

Eight qualities that make a woman seek birth in happy states: See Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời.

Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world: See Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.

Eight reasons for not eating animal flesh: See Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già.

Eight requisites: See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Eight right ways: See Bát Chánh Đạo.

Eight royal days: See Bát Vương Nhật.

Eight sagely way shares: See Bát Chánh Đạo.

Eight samadhi of emancipation: Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát—Eight types of meditation for removing various attachments:

1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để giải trừ dục vọng.
2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation from passions: Làm lớn mạnh sự giải thoát bằng cách quán sự bất tịnh của sự vật.
3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán sát những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng cách quán vô biên thức.
5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng cách quán vô biên thức.
6) Removing attachment to consiousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng cách quán vô ngã.
7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng và trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn.

Eight saviours of the Buddha's nirvana: See Bát Vị Niết Bàn.

Eight special natures of Dharmakaya as will-body: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Eight stages of the human foetus: See Bát Vị Thai Tạng.

Eight sufferings: Tám cái khổ lớn.

1) Suffering because of birth: Sanh khổ.
2) Suffering because of old age: Già khổ.
3) Suffering because of illness: Bệnh khổ.
4) Suffering because of death: Chết khổ.
5) Suffering because of separation from loved ones: Thương yêu xa lìa khổ.
6) Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing: Oán tắng hội khổ.
7) Suffering because of denial of one's desires: Cầu bất đắc khổ.
8) Suffering because of the burning intensity of the five aggregates: Ngũ ấm thạnh suy khổ.

**For more information, please see Bát Khổ.

Eight supernatural powers of transformation: See Bát Biến Hóa.

Eight surpassing things: See Bát Chủng Thắng Pháp.

Eight teachers: See Bát Sư.

Eight things: See Bát Pháp.

Eight things that lead to the cutting off of affairs: See Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận.

Eight things which are unclean to a monk or a nun: See Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Eight tones of a Buddha's voice: See Bát Âm.

Eight truths: See Bát Đế.

Eight types of meditation: See Bát Tam Ma Địa.

Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots: Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere functional consciousness with roots—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới:

1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Unprompted mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Prompted Mind, accompnied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome minds with roots: Kamavacara-kusalacittani (p)—Tám loại Tâm Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Thiện Dục giới:

1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots: Kamavacara vipakacittani (p)—Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome resultant minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Quả Thiện:

1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Unprompted Mind, accompnied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of supramundane consciousness: Lokuttaracittani (p)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhdhamma, there are eight types of supramundane consciousness:

(A) Four types of supramundane wholesome consciousness—Bốn loại Tâm Thiện Siêu Thế:

1) Path consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Đạo Tâm.
2) Path consciousness of One-returning: Nhứt Lai Đạo Tâm.

3) Path consciousness of Non-returning: Bất Lai Đạo Tâm.
4) Path consciousness of Arahanship: Vô sanh Đạo Tâm.

(B) Four types of supramundane resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả Siêu Thế:

5) Fruition consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Quả Tâm.
6) Fruition consciousness of Once-returning: Nhứt Lai Quả Tâm.
7) Fruition consciousness of Non-returning: Bất Lai Quả Tâm.
8) Fruition consciousness of Arahanship: Vô Sanh Quả Tâm.

Eight unclean things: See Bát Bất Tịnh.

Eight universal powers: See Bát Vô Ngại.

Eight upside-down views: See Bát Điên Đảo.

Eight victorious stages: See Bát Thắng Xứ.

Eight virtues: Bát Công Đức Thủy—Eight virtues of water, said metaphorically of the characteristics of the water in the jewel lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha. The hewel ponds and the things made of gold and silver and so on in the Pure Land are not the same as the earth and stones in our mundane world. Also according to the Infinite Life Sutra, the water in the Pure Land always keeps the jewel ponds perfectly full, unlike the water in our world, which can dry up or overflow. The bottom of the jewel ponds is pure golden sand, unlike the mud and muck on the bottom of ponds in our world. The walkways that lead up from all four sides of each of the ponds are made of precious things, unlike the brick and stone walkways in our world—Bát công đức thủy, hay nước có tám công đức. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (theo Kinh A Di Đà, Phật nói: "Nầy nữa Xá Lợi Phất! Ở cõi Cực Lạc, có ao bằng bảy báu; phía trong chứa đầy 'Bát Công Đức Thủy.' Dưới ao thấy toàn một thứ cát bằng vàng, chứ không bằng đất đá như cõi trần tục." Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói: "Ở Quốc Độ của Phật Vô Lượng Thọ, trong ngoài, tả hữu, có những hồ tắm hoặc mười hoặc hai mươi, hoặc ba mươi, cho chí trăm, ngàn do tuần; dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công đức thủy đầy dẫy tỏ ra bộ leo lẽo, trong trẻo, thơm sạch, mùi nếm như chất cam lồ). Cũng theo Kinh Vô Lượng Thọ, trong ao báu thường đầy, khác với ao khô cạn nơi cõi Ta Bà khi dàn dụa khi cạn kiệt. Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng, chứ không phải bùn nhơ như cõi ô trược. Bậc lên các lối đi làm bằng bốn thứ châu bảo, khác với gạch đá cõi Ta Bà (for more information, please see Bát Đức):

1) Clairity and cleanliness: Pure and clear, unlike the turbid water of our world—Trừng thanh hay lắng sạch và trong trẻo, chứ không vẩn đục cáu bợn như nước ở cõi trần tục.
2) Coolness: Clear and cool, unlike the water of our world, which either too cold or too hot—Thanh lãnh hay trong và mát mẻ, chứ không như nước ở cõi trần tục của chúng ta lúc thì quá lạnh lúc thì quá nóng.
3) Sweetness: The water has a sweet pleasing taste, unlike the water of our world, which has an inferior taste, being either salty or alkaline—Loại nước cam mỹ hay ngọt ngào, chứ không mặn nhạt như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
4) Lightness: The water is light and limpid, unlike the heavy water of our world—Khinh nhuyễn hay nhẹ dịu, chứ không nặng như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
5) Moistening power: It is sparkling bright, unlike the murky water of our world—Nhuận trạch hay hay đượm nhuần bóng nhoáng, có uy lực rưới mát làm nhuần trơn mọi vật, chứ không thúi nát ướt át như nước nơi cõi trần tục.

6) Ability to give comfort: The water is peaceful, unlike the turbulent water of our world—An hòa hay có khả năng làm êm dịu mọi tình huống, chứ không như nước cuồn sóng cuộn nơi cõi trần tục.
7) Ability to quench thirst: The water is able to eliminate hunger and thirst, unlike the water of our world which makes us shiver—Có khả năng làm dịu những khao khát, chứ không như thứ nước làm lạnh bụng nơi cõi trần tục.
8) Ability to improve health: The water always nurtures the capacities of sentient beings, unlike the water of our world which damages their capacities, and can be stagnant and insalubrious, and drown people and so on—Loại nước có khả năng làm bổ khỏe các căn, cải tiến sự khang kiện về thể chất cũng như tinh thần; chứ không làm tổn hoại các căn, rối loạn tăng bệnh, và làm chìm đắm như loại nước ở nơi trần tục nầy.

Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people: See Bát Đức.

Eight waters of merit and virtue: See Bát Công Đức Thủy.

Eight ways of development of Bodhi-mind: See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Eight ways of no-birth: See Bát Bất Sinh Pháp.

Eight winds: Eight conditions which prevent people from advancing along the right path to enlightenment—Bát phong hay tám điều cản trở bước tiến trên đường giác ngộ:

1) Gain: Được.
2) Loss: Thua.
3) Fame: Danh thơm.
4) Defamation: Tiếng nhơ.
5) Praise: Lời khen.
6) Ridicule: Chê.
7) Sorrow: Buồn.
8) Joy: Vui.

Eight wrongnesses: See Bát Tà.

Eighteen distinctive characteristics of Buddhas: See Thập Bát Bất Cộng.

Eighteen elements: Dhatu (p)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới:

1) The eye element: Cakkhudhatu (p)—Nhãn giới.
2) The ear element: Sotadhatu (p)—Nhĩ giới.
3) The nose element: Ghanadhatu (p)—Tỹ giới.
4) The tongue element: Jivhadhatu (p)—Thiệt giới.
5) The body element: Kayadhatu (p)—Thân giới.
6) The visible form element: Rupadhatu (p)—Sắc giới.
7) The sound element: Saddadhatu (p)—Thinh giới.
8) The smell element: Gandhadhatu (p)—Hương giới.
9) The taste element: Rasadhatu (p)—Vị giới.
10) The tangible element: Photthabbadhatu (p)—Xúc giới.
11) The eye consciousness element: Cakkhuvinnanadhatu (p)—Nhãn thức giới.
12) The ear-consciousness element: Sotavinnanadhatu (p)—Nhĩ thức giới.
13) The nose-consciousness element: Ghanavinnanadhatu (p)—Tỹ thức giới.
14) The tongue-consciousness element: Jivhavinnanadhatu (p)—Thiệt thức giới.
15) The body-consciousness element: Kayavinnanadhatu (p)—Thân thức giới.
16) The mind-element: Manodhatu (p)—ý giới.
17) The mental-object element: Dhammadhatu (p)—Pháp giới.

18) The mind-consciousness element: Manovinnanadhatu (p)—Ý thức giới.

Eighteen forms of emptiness: See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Eighteen heavens of form: See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

Eighteen kinds of questions: See Thập Bát Vấn.

Eighteen kinds of rootless consciousness: See Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân.

Eighteen principal insights: See Thập Bát Tuệ Quán.

Eighteen realms: See Thập Bát Giới.

Eighteen rootless minds: Mười Tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thảy mười tám Tâm Vô Nhân:

(A) Seven types of unwhlesome resultant types of minds—Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:

1) Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhãn thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
2) Ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
3) Nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỹ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
4) Tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
5) Body-consciousness accompanied by pain: Thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ.
6) Receiving consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
7) Investingating consciousness accompanied by equanimity: Suy đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.

(B) Eight wholesome-resultant types of rootless minds—Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân:

8) Wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
9) Wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
10) Wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỹ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
11) Wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
12) Wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure: Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc.
13) Wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
14) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by joy: Tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.
15) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by equanimity: Suy Đặc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.

(C) Three rootless functional types of minds—Ba loại tâm hành vô nhân:

16) Five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity: Ngũ môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
17) Mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity: Ý môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
18) Smile-producing consciousness accompanied by joy: Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Eighteen sects of Hinayana: See Tiểu Thừa Thập Bát Bộ.

Eighteen spheres: See Thập Bát Giới.

Eighteen unique qualities of Buddhas: See Thập Bát Bất Cộng.

Eightfold noble path: See Bát Chánh Đạo.

Eighth sign of the Buddha: See Niết Bàn Tướng.

Eighty-one divisions: See Bát Thập Nhứt Pháp.

Elaborate (v): Nói rộng ra.

Elate (v): Làm cho phấn chấn lên.

Elder Shariputra: Trưởng Lão Xá Lợi Phất.

Elderly: Bậc trưởng thượng.

Election (n): Sự tuyển lựa.

Electronic: Điện tử âm.

Elegant and clever: Anh tú.

Elements (n): Skandhas (skt)—See Ngũ Uẩn.

Elements of consciousness: See Thức Giới.

Elephant chariot: See Tượng Giá.

Elephant Head Mountain: See Tượng Đầu Sơn.

Elephant's hole: See Tượng Đọa Khanh.

Elephant's trunk: See Tượng Tỵ.

Elevate (v): Nâng cao

Elevation (n): Sự đề cao—Sự cất nhắt.

Eleven minds that lead to enlightenment: See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Eleven valuable advices for women on their role in their married life: See Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân.

Eleven virtues that would conduce toward the well-being of women both in this world and in the next: See Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Nầy Và trong Cảnh Giới Kế Tiếp.

Eliminate (v): Loại bỏ.

Eliminate even the smallest negative karma: Loại bỏ ngay cả những ác nghiệp nhỏ nhất.

Elixir of life: Linh dược hồi sinh.

Eloquent (a): See Biện Tài.

Elucidate the Buddha's Teachings: Làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật.

Elucidate something: Make something clear—Làm sáng tỏ điều gì.

Elucidation: Sự minh chứng.

Emanation (n): Sự phát xuất.

Emancipate (v): Khai phóng.

Emancipate (v) **from transmigration**: See Giải Thoát.

Emancipation (n): Sự giải thoát.

Emancipation-entrance: Moksa-dvara (skt)—See Giải Thoát Môn.

Emancipation of mind: Giải thoát về tâm.

Emancipation in this very life: See Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy.

Embark (v): Lao mình vào.

Embodiment (n): Sự hiện thân—Cụ thể hóa—Hóa thân.

Embodiment of the commandments: See Giới Thể.

Embodiment of the dharma-body: See Pháp Thân Thể Tánh.

Embodiment of samaya: See Tam Muội Hình.

Embody (v): Hóa thân.

Embosom something: Chứa đựng điều gì trong lòng.

Embrace (v): Ôm ấp—Bao gồm.

Emerge from meditation: Come out of meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Emergency (n): Bất trắc—Khẩn cấp—Uncertainty.

Eminent (a): Nổi bậc—Cao cả—Exalted—Noble—Great—Lofty—Nổi danh—Famous—Celebrated—Well-known--Distinguished.

Eminent person: Anh tuấn.

Emit (v) **thick smoke**: Khói hương nghi ngút.

Emotion (n): Cảm xúc—Afflictions—Love—All feelings and emotions, whether good or bad, wholesome or evil, disturb the peacefulness of the mind.

Emotional (a): Thuộc về xúc cảm.

Emotional desire or behaviour: Ái hành.

Emotional disturbances: Xáo trộn cảm xúc.

Emotional mind: Citta-vritti (skt)—Tâm xúc cảm.

Emotional satisfaction: Thỏa mãn xúc động.

Emotional tone: Cảm thọ.

Emperor (n): Hoàng đế—King.

Emperor of heaven: See Thiên Đế.

Emperor of Jade: Ngọc Hoàng.

Emperor of the Netherworld's Ten Kings: Thập Điện Diêm Vương.

Emphasize (v): Nhấn mạnh—The Buddha always emphasizes the importance of practicing the Noble Path—Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc thực hành Thánh Đạo.

Emphasize creativeness: Nhấn mạnh đến tính sáng tạo.

Emphasize something: Nhấn mạnh điều gì—The Buddha emphasizes personal striving for purification—Đức Phật nhấn mạnh về nỗ lực cá nhân để làm thanh tịnh.

Empirical combination: See Giả Hợp.

Empirical ego: See Giả Ngã.

Empirical mind: See Sự Phân Biệt Thức.

Emptiness (n): Sunyata (skt)—Không—Pháp không---Tánh không ---Transparent---The void—Immaterial—Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. There are two kinds of "Emptiness"—Chư pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng. Có hai loại Tánh không:

1) Nhân không: Người Emptiness of persons. A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates—Một người không có có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn.
2) Pháp không: Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions—Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên.
3) Trong Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ nói: In the Madhyamaka Sastra, Nagarjuna said: "One who is in harmony with emptiness is in harmony with all things."—Người nào hòa hợp cùng tánh không, hòa hợp cùng vạn pháp."

** See Chân Không, Pháp Không and Thể Không.

Emptiness of calmness or tranquility: Sunyata-sama (skt)—Không tịch.

Emptiness of highest degree: See Đại Không.

Emptiness of all phenomena: See Vô Pháp.

Emptiness-samadhi: See Không Định.

Emptiness of a self: See Ngã Không and Vô Ngã.

Emptiness of self-nature: Tự tánh trống không—See Tự Tánh Giới.

Emptiness of all things: See Pháp Không.

Empty (a): Sunya (skt)—Không—Trống—See Không.

Empty at birth: See Sanh Không.

Empty fruit: Không quả—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real—See Không Quả.

Empty kalpa: Không kiếp.

Empty mind: See Không Tâm.

Empty promise: Hứa hảo—See Hẹn Lần Hẹn Lựa.

Emulate (v): Làm theo.

Encompass (v): Bao gồm.

Encounter (v): Gặp.

Encounter Buddhas: Gặp Phật.

Encounter a good-knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức.

Encourage (v): Khuyến khích—To stimulate.

Encourage everyone to cultivate the Way (n): Khuyến tu.

End (n): Cứu cánh—Mục tiêu—See Cứu Cánh—(Worldly) ends: Cứu cánh ngoài đời

End of the branches: Đầu cành.

End the cycle: Destroy the round of rebirth—Tận diệt vòng luân hồi sanh tử.

End a discourse: Conclude a sermon—Kết thúc một bài pháp.

End of suffering: Diệt Đế.

End of summer retreat: Kiết hạ—See Tọa Lạp.

Endeavor (v): Cố gắng—To try—To strive.

Endless (a): Ananta—Bất tuyệt—Interminable—See Vô Tận.

Endlessly: Không ngừng nghỉ.

Endless succession: Tiến trình vô tận

Endow (v): Ban cho—To grant—To bestow—To give—To award.

Endowment (n): Thiên bẩm—Thiên phú.

Endurance (n): Nhẫn nhục—See Nhẫn.

Endurance-humiliation robe: See Nhẫn Nhục Y.

Endurance-paramita: See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Endure (v): Tồn tại—Chịu đựng—Undergo.

Endure hardships: Ngậm cay nuốt đắng.

Endure many sufferings: Chịu nhiều đau khổ.

Enemy (n): Kẻ thù—Adversary—Opponent—Affliction—Ego—Mortal foes.

Energism (n): Chủ nghĩa Năng lực.

Energy (n): Tinh tấn—Năng lực.

Engagement (n): Hôn ước.

Engrave Buddhist Scriptures: Khắc bản kinh Phật.

Engulf (v): Nhận chìm.

Enjoy (v): Hưởng thụ.

Enjoy (v) **in peace**: An hưởng.

Enjoy one's work: Lạc nghiệp.

Enjoy together: Cộng hưởng.

Enjoy worldly pleasures: Get worldly amusements—Have worldly entertainments—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Enjoyable: Đáng hưởng thụ.

Enjoyment (n) **of the state of truth**: See Hỷ Giác Phần.

Enlighten (v): Giác ngộ.

Enlighten someone as to something: Khai sáng ai về điều gì—The Buddha enlightens men as to the right way of living—Đức Phật khai sáng nhân loại về nếp sống chân chánh.

Enlightened (a): Ngộ—Awakened—Free from the mind's limitations.

Enlightened behavior: Cách cư xử sáng suốt.

Enlightened beings: See Bồ Tát.

Enlightened decision: Quyết định sáng suốt.

Enlightened eye: Phật nhãn.

Enlightened idea: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened intellect: Trí chiếu sáng—Illuminated intellect.

Enlightened man: See Giác Nhân.

Enlightened mind: See Giác Tâm.

Enlightened One: Đấng Giác Ngộ—See Giác Giả and Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Enlightened opinion: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened understanding: Pháp trí.

Enlightened way: See Vô Lậu Đạo.

Enlightened way of escape from the miseries of transmigration: Vô lậu đạo.

Enlightened wisdom: See Giác Ngộ Trí.

Enlightening others: See Giác Tha and Nhị Giác.

Enlightenment (n): Bodhi or Sambodhi (skt)—See Giác (3) (4) (5), Minh Đạt and Ngộ.

1) Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
2) The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality: Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp.
3) Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word "Lóe sáng" or "Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a nowness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism: Khái niệm về từ Bodhi trong phạn ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lóe sáng" hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo.
4) The term 'Enlightenment' is very important in the Zen sects because theultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as 'enlightenment.' Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whoel of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has a noetic quality; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is 'Paravritti,' turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one's mental construction goes through a complete change: Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự

Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng nầy lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một tarng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện.

5) Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail: Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ trỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề.

Enlightenment of the Buddha: See Tam Chủng Bồ Đề and Vô Thượng Bồ Đề.

After abandoning asceticism, the Prince decided to totally change his way of practicing. He walked to Nairanjana River, and let the clear flowing water cleanse the dirt that had accumulated on his body for a long time. He decided to engage in ways to purify his inner heart, exterminate delusions, and expand his wisdom to understand the truth. However, the Prince was physically exhausted from his continuous practice of asceticism. After bathing, he was so weak and feeble that he fainted on the river bank. Fortunately, at that time, a shepherd girl named Nanda, who carried a bucket of cow's milk on her head, passed by. She discovered the Prince and knew his condition was caused by extreme exhaustion. So she poured a bowl of milk for him to drink. Drinking the bowl of milk offered by the shepherd girl, the Prince found it tasted like sweet nectar. He felt more and more comfortable and he gradually recovered. After the Prince revived, he walked towards Kaudinya and other four people who had practiced asceticism with him in the past; however, all of them avoided him because they thought the Prince had been seduced by a beautiful maid. So he left the forest alone, crossed over Nairanjana River and walked to Gaya Hill. The Prince sat down on a stone seat under the umbrella-like bodhi tree. He decided to stay there to continue to practice meditation until he was able to attain enlightenment and emancipation. At that moment, a boy walked by with a bundle of grass on his shoulder. The boy offered a straw seat made from the grass he cut to the Prince for comfort. The Prince accepted and then he sat straight under the tree and made a solemn oath: "If I do not succeed in attaining enlightenment and emancipation, I will not rise from this seat." The Prince sat like a rock with a mind unruffled like still water. He was

unperturbed by any temptations. The Prince was even more and more steadfast in his resolve. His mind was more peaceful, and he entered into a state of utmost concentration (samadhi), having reached the realm of no-mind and no-thought. The Prince sat in a meditation pose under the Bodhi tree, warding off all worldly attachments. One night, there appeared a bright morning star. The Prince raised his head and discovered the star. He was instantly awakened to his true nature and thus attained supreme enlightenment, with his mind filled with great compassion and wisdom. He had become awakened to the universal truth. He had become the Buddha. The Enlightened One knew that all sentient beings were transmigrating in the six states of existence, each receiving different kinds of retribution. He also knew that all sentient beings possessed the same nature and wisdom as a Buddha, that they could all attain enlightenment, but that they were drowned in the sea of suffering and could not redeem themselves because they were immersed in ignorance. After attaining the truth of life in the universe, and meditating for another 21 days under the Bodhi tree, the Buddha entered into the domain of unimpeded harmony and perfect homogeneity. So he rose from his seat and headed towards Kasi city to begin his preaching career to rescue the masses and benefit the living—Sau khi từ bỏ lối tu hành khổ hạnh, Thái tử quyết định thay đổi hoàn toàn lối tu của mình. Ngài bước xuống dòng Ni Liên Thiền, để cho nước mát gột sạch những bụi bặm phủ đầy trên cơ thể của Ngài. Ngài quyết định đi vào lối tu làm thanh tịnh nội tâm, diệt trừ phiền não để mở rộng trí huệ và thông suốt chân lý. Tuy nhiên, do sức cùng lực kiệt, nên khi vừa tắm xong, Thái tử vật ngã xuống cạnh bờ sông. May mắn thay, ngay lúc đó thì một cô gái chăn bò tên Nanda, đang đội bình sữa đi qua, nàng nhận biết Thái tử ngất xỉu vì quá suy nhược nên nàng bèn mở nắp và rót một bát cho Thái tử uống. Thái tử cảm thấy bát sữa vừa dâng của cô gái chăn bò ngọt như nước cam lộ. Uống xong Ngài cảm thấy cơ thể thoải mái và từ từ khôi phục. Sau khi hồi sức, Thái tử vui vẻ đi về phía năm anh em Kiều Trần Như là những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài trong quá khứ, nhưng bị họ tránh né vì nghĩ rằng Thái tử đã bị cô gái đẹp kia mê hoặc rồi. Vì thế Thái tử đành rời khu rừng một mình, lội qua sông Ni Liên và đi về hướng núi Ca Đa. Thái tử ngôi xuống tảng đá dưới tàng cây Bồ đề như một cây dù lớn, Ngài quyết định lưu lại nơi đây, tiếp tục tham thiền cho đến khi đạt được giác ngộ và giải thoát. Vào lúc đó có một cậu bé cắt cỏ đi ngang qua, trên vai vác bó cỏ, cậu bé liền cúng dường cho Thái tử bó cỏ làm chỗ ngồi cho yên êm. Thái tử chấp nhận, đoạn Ngài ngồi thẳng thóm lại và nguyện: "Nếu ta không đạt thành giác ngộ và giải thoát, thề quyết không đứng dậy khỏi chỗ này." Thái tử ngồi như thế, lòng như nước lặng, bao nhiêu cám dỗ đều không quấy phá được Ngài. Lòng của Ngài mỗi lúc một thêm kiên định. Ngài tiến sâu vào cảnh giới thiền định tam muội, đạt đến thanh tịnh vô niệm. Thái tử tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ đề, dứt bỏ mọi ràng buộc. Vào một đêm khi sao mai vừ ló dạng trên bầu trời phương đông. Thái tử ngẩng đầu lên nhìn thấy ngôi sao này, lòng hốt nhiên bừng sáng. Ngài đạt được Chánh Đẳng Chánh Giác, triệt ngộ bản tánh, trí tuệ từ bi to lớn. Ngài trở thành người giác ngộ chân lý vũ trụ. Ngài là Phật. Lúc ấy Ngài biết rằng tất cả chúng sanh luân hồi trong lục đạo, chịu nhiều quả báo khác nhau. Phật cũng biết rằng, tất cả chúng sanh đều có đức tánh và trí tuệ Như Lai, đều có cơ hội đạt thành chánh giác, chỉ vì bị vô minh che lấp mà bị chìm đắm trong bể khổ, không thể thoát ra được. Sau khi Đức Phật đã đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Ngài còn thiền định thêm 21 ngày nữa dưới cội Bộ đề, sau đó Ngài đạt đến cảnh giới hanh thông vô ngại. Ngài bèn rời

chỗ để đi về hướng thành Ca Thi để bắt đầu sự nghiệp truyền đạo cứu độ chúng sanh.

Enlightenment derived for one's self: Svabodhi (skt)—Tự giác ngộ.

Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One: Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.

Enlightenment by the inner light: See Tự Nhiên Ngộ Đạo.

Enlightenment of meditation: See Định Giác Chi.

Enlightenment and Nirvana: Giác ngộ và Niết bàn.

Enlightenment for self: Tự giác.

Enmities (n): Hận thù suốt kiếp.

Enoble: Trở thành cao quý.

Enquire (v): Muốn biết.

Enraged: Điên cuồng.

Enrich oneself: Làm giàu.

Enshrine something: Place something in a shrine—Thờ vật gì.

Ensue (v): Do bởi.

Entangle (v): Làm cho rối rắm.

Entanglement (n): See Triền.

Enter (v): To enter into—See Nhập.

Enter the assembly of monks: See Nhập Chúng.

Enter dhyana with immediate concentration: Đốn định.

Enter and abide in something: Nhập và trú vào.

Enter into: Nhập vào (Consciousness).

Enter into another body: Nhập vào thân xác khác.

Enter into contemplation: Nhập quán.

Enter into meditation: Come into meditation—Pass into meditation—See Nhập Định and Nhập Quán.

Enter into meditation by tranquilizing the body, mouth, and mind: Nhập định.

Enter a particular stage: See Nhập Địa.

Enter (v) **into religion**: See Tu (1).

Enter into rest: Nhập diệt—To die.

Enter the school of monism: See Nhập Bất Nhị Môn.

Enter and shut off oneself: See Nhập Thất.

Enter into the state: Nhập địa.

Enter-Stay-Exit: See Nhập Trụ Xuất Tam Tam.

Entering the Buddha Path: See Thông Đạt Đạo Phật.

Entering the school of nonism: See Nhập Bất Nhị Môn.

Entertain (v): Chiêu đãi—See Du Hý.

Entertain someone: Amuse someone—Làm cho ai thích thú.

Entertain someone with vegetarian food: Đãi khách cơm chay.

Enthrone someone: Đưa ai lên ngôi.

Enthusiasm: Sự nhiệt tình.

Enthusiastic (a): Tinh tấn—Perseverence.

Entice (v): Khuyến dụ.

Entity (n): Thực thể—Hữu thể tồn tại.

Entrance to eternal life: Đi vào cuộc sống trường cửu.

Entrances where the organs and objects of physical sense meet: See Sắc Nhập and Lục Nhập.

Entreat (v): Khẩn cầu.

Entrust (v): Giao phó—To trust—To confide.

Entry (n): See Nhập.

Enumerate (v): Kê khai—To make a list.

Environing conditions: See Trần Duyên.

Environment (n): Môi sinh—Hoàn cảnh—Trường hợp—Ngoại vi—Cảnh chung quanh—See Ngoại Giới (3).

Environmental cause: See Nội Duyên and Sở Duyên.

Environmental cause of all phenomena: See Pháp Duyên Khởi.

Environmental force: See Duyên Lực.

Environmental influence: Ảnh hưởng môi sinh.

Envious (a): Ghen ghét—Jealous.

Envy: Issa (p)—Đố kỵ—Ganh ghét.

Enyallatta (skt): Diễn Nhã Đạt Đa—Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruỗi đó đây tìm đầu cho mình—According to the Shurangama Sutra, Enyallatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head.

Ephemeral (a): Anicca (p)—Phù du—Tạm bợ—See Vô Thường.

Episode (n): Giai thoại.

Epistemological questions: See Tri Thức Luận.

Equaled: Bằng nhau.

Equalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Equality (n): Bình đẳng.

Equality mind: See Bình Đẳng Tâm.

Equality without equal: See Vô Đẳng Đẳng.

Equanimity (n): Sự buông bỏ—See Tâm Xả and Xả.

Equilibrium (n): Sự cân bằng.

Equity (n): Sự quân bình—Công chính.

Era: Thời đại.

Eradicate (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Trừ khử—Diệt tận gốc.

Eradication (n): Diệt tận gốc

Erase (v) **the ego**: Diệt ngã.

Erect (v): Dựng lên.

Eremite: Hermit—Recluse—Ẩn sĩ.

Erotism (n): Nữ sắc.

Erroneous view: See Nhân Ngã Kiến.

Error (n): Sai lầm.

Escape (v) **death very narrowly**: Chết hụt.

Escape (n) **from something**: Sự vượt thoát khỏi cái gì.

Escape (v) **something**: Avoid something—Thoát khỏi điều gì.

Escapism (n): Trốn tránh.

Escort someone: Accompany someone—Hộ tống hay tháp tùng ai.

Esoteric (a): Bí mật—Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it.

Esoteric method: See Mật Giáo.

Esoteric sect: See Mật Giáo.

Esoteric fivefold canon: See Ngũ Tạng (C).

Essence (n): Tính chất—Thực chất—Tánh thể.

- Metaphysical essence: Bản chất siêu hình.
- Physical essence: Bản chất hình thể.

Essence-and-Energy-Eating Ghost King: Đạm Tinh Khí Quỷ Vương.

Essence of Buddhism: Yếu chỉ Phật giáo.

Essence of Buddhist doctrine: See Phật Pháp Tinh Yếu.

Essence of mind: Sự thiết yếu của tâm.

Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi: Thể tánh Hư Không Hoa Quang Định.

Essence-ocean: See Tánh Hải.

Essence or substance of anything: Tattva (skt)—Thực tại, hay tinh túy hay bản thể của điều gì.

Essence of Zen: Cốt lõi của Thiền—According to Zen Master Ritangen: "Before I practiced Zen, I saw mountains as mountains, rivers as rivers. When I practiced Zen, mountains were no longer mountains, and the rivers no longer rivers. But now I have grasped the essence of Zen, I again see mountains as mountains, and rivers as rivers."—Theo Thiền sư Ritangen: "Trước khi tôi thực hành thiền, tôi thấy núi là núi, sông là

sông. Khi tôi hành thiền thì núi không còn là núi, sông không còn là sông. Nhưng bây giờ tôi đã hiểu cốt lõi của thiền, thì tôi lại thấy núi là núi và sông là sông."

Essential Buddhism: Cốt lõi đạo Phật—Bản chất tinh yếu của đạo Phật.

Essential conditions: Điều kiện tất yếu.

Essential qualities: Đức tính cần thiết.

Essentialism (n): Chủ nghĩa bản chất

Essentially: Thiết yếu.

Establish (v): Thiết lập—See Kiến Lập.

Establish an association: Thành lập hội đoàn.

Establish someone in a wholesome place: Đặt ai vào chỗ thiện lành.

Establishment (n): Sự thiết lập.

Esteem: Kính mến—To hold someone in high esteem.

Estimate (v): Đánh giá—To value—To appraise.

Estrangement: Sự xa cách—Sự cách ly—Sự xa lạ.

Eternal (a): Bất diệt—Vĩnh cửu—Thường còn—See Bất Diệt.

Eternal body of Buddha: See Vô Vi Pháp Thân.

Eternal damnation: Đau khổ mãi mãi.

Eternal happiness: Hạnh phúc bất diệt—Hạnh phúc miên viễn.

Eternal knowledge: See Thường Trí.

Eternal life: Trường sinh.

Eternal life spent in saving others: See Hóa Tha Thọ.

Eternal rest: Miên trường tịch tịnh.

Eternal youth: Bất lão.

Eternalism (n): Chủ thuyết Vĩnh cửu.

Eternity (n): Sự vĩnh cửu.

Eternity-belief: Sassata-ditthi (p)—Thường kiến.

Ethical (a): Đạo lý.

Ethical codes: Đạo lý.

Ethical endeavour: Đạo đức

Ethics (n): Luân lý học.

Eulogize (v): See Tán Thán.

Evade (v): Tránh né.

Evening gruel: See Vãn Chúc.

Even-mindedness: Thản nhiên.

Even though: Dẫu—Even if—Althought—In spite of.

Event (n): Sự kiện—Sự cố—Biến cố.

Eventual (a): Rốt ráo.

Eventually: Cuối cùng.

Ever changing in conditions yet immutable in essence: See Tùy Duyên Bất Biến.

Everlasting (a): Undying—Unending—Thuộc về trường cửu—Không ngừng—Bất tận—Eternal—See Bất Diệt.

Everlasting happiness: Hạnh phúc trường cửu

Everything changes, nothing lasts: Mọi vật đều thay đổi chứ không tồn tại.

Evidence (n): Sakshita or sakshitva (skt)—Chứng cớ—Chứng thực—Bằng chứng—Proof—Testimony—Witness.

Evil (a&n): Điều bất thiện—Điều ác.

Evil actions: See Ác Nghiệp.

Evil deeds: Điều ác—See Ác Pháp Hữu Lậu.

Evil demons: See Ác Ma.

Evil desire: Ác dục.

Evil directions: See Ác Đạo and Ác Thú.

Evil doer: See Ác Nhân.

Evil ghost: Ác quỷ.

Evil karma: Ác nghiệp—Negative karma—Harmful action—Negative path—Black path—See Ác Nghiệp.

Evil man: Evil-doer---Người ác—Ác nhân.

Evil maras: See Ác Ma.

Evil speech: See Ác Khẩu.

Evil spirit: Ác ma.

Evil thoughts: Tư tưởng xấu xa.

Evil is that which soils our mind: Điều ác làm nhơ bẩn tâm chúng ta

Evil causes suffering to oneself and others: Điều ác gây đau khổ cho mình và cho người

Evil causes by deeds, words and thoughts: Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ.

Evil caused by deeds: Killing, stealing and misconduct—Ác nghiệp gây ra bởi hành động: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Evil caused by words: Lying, slandering, harsh speech and vain talk—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu: Nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa.

Evil caused by thoughts: Greediness, anger, wrong views—Ác nghiệp nơi ý: Tham, sân, si, tà kiến.

Evil deeds: Ác pháp—Ác hành.

Evil deeds done in a mortal body: See Ác Pháp Hữu Lậu.

Evil deities: Ác thần.

Evil demon: Ác ma thần—Ác quỷ.

Evil discussion: Ác luận.

Evil doer: See Ác nhân.

Evil doing: See Ác Tác.

Evil-Eyed Ghost King: Ác Mục Quỷ Vương.

Evil friend: Ác hữu.

Evil fruit: See Ác Quả in Vietnamese-English Section.

Evil and good: See Hắc Bạch.

Evil (bad) habit: Ác tập.

Evil incarnations: See Ác Thú.

Evil karma: See Ác nghiệp in Vietnamese-English Section.

Evil mouth: Ác khẩu.

Evil by nature: See Tánh Ác.

Evil One: Mara—Ác ma.

Evil paths: See Ác đạo in Vietnamese-English Section.

Evil realms: See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.

Evil rules and customs: Ác luật nghi.

Evil samadhi: See Tà Định.

Evil spirit: Ác ma—See Chi Mi.

Evil teacher: See Ác Sư in Vietnamese-English Section.

Evil thoughts: Ác tưởng—See Tư Tưởng Xấu Xa in Vietnamese-English Section.

Evil touch: See Ác Xúc.

Evil (heterodox or wrong) view: See Ác Kiến in Vietnamese-English Section.

Evil ways: See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.

Evil will: Ác tâm—Ill-will—Malevolence.

Evil world: Ác thế.

Evil world of the five turbidities: Ngũ trược ác thế.

Evoke (v): Đưa đến—Love evokes love, hatred evokes hatred. Thus, the Buddha taught: "Hatred does not cease by hatred, hatred ceases only by love."—Tình thương đem lại tình thương, sự thù hận đem lại thù hận. Vì thế Đức Phật dạy: "Hận thù không thể chấm dứt hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù."

Evolution (n): Sự tiến hóa.

Evolutionism (n): Chủ nghĩa tiến hóa.

Exactly: Chính xác.

Exaggeration (n): Quá mức.

Exaltation (n): Sự siêu thăng—Sự đề cao—Sự tán dương—See Cảm Giác Siêu Thoát.

Exalted beings: Những đấng cao cả.

Examination: Sự cứu xét.

Examination of conscience: Tự vấn lương tâm.

Examplary (a): Gương mẫu.

Example (n): Khuôn mẫu—Model—Pattern.

Exceedingly vast: Thật bao la.

Excel (v): Vượt trội hơn.

Excellence (n): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

Excellent! Excellent! (a): Lành thay ! Lành thay!

Excellent in every detail: See Tùy Hình Hảo.

Exceptionally: Một cách đặc biệt.

Excess of strength: Dư sức.

Excessive (a): Quá mức.

Exchange (v): Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To turn back.

Excited: Nôn nóng.

Excitement (n): Sự kích thích—Unwholesome excitement: Sự kích thích nhơ bẩn.

Excluded from catastrophe: Thoát khỏi thảm họa.

Exclusive order: Lệnh độc tôn (trong chế độ quân chủ).

Excommunication (n): Sự khai trừ ra khỏi giáo hội.

Execution (n): Sự thi hành.

Exempt from rebirth: See Bất Sanh.

Exemption (n): Sự miễn trừ.

Exercise for mental development (spiritual culture): Thực tập thiền quán.

Exert (v): Cố gắng—Thi thố.

Exert great effort: Thi thố một nỗ lực lớn lao.

Exhausted: Kiệt quệ.

Exhort (advise) someone to do something: Khuyên bảo ai làm điều gì.

Exhortation and prohibition: See Khuyến Giới.

Exhorted: Khuyên bảo—Be energetically exhorted: Được ân cần khuyên bảo—Be able to exhort another person: Có khả năng khuyến hóa được người khác.

Existence (n): Bhava (p)—Hữu (có)—Sự hiện hữu—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava)—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại—See Hữu.

Existence of a human being: Sự hiện hữu của con người.

Existent (a): See Hữu.

Existential (a): Thuộc về sự tồn tại.

Existential philosophy of religion: Triết học tôn giáo hiện sinh.

Existential theology: Thần học hiện sinh.

Existing kalpa: See Trụ Kiếp.

Exorcism (a): Sự trừ tà—Trừ quỷ.

Exorcist (n): Người trừ quỷ.

Exoteric (a): Hiển lộ—Rõ ràng.

Exoteric and esoteric: See Hiển Mật.

Exoteric scriptures: See Hiển Kinh.

Exoteric teaching: See Hiển Giáo.

Expand insight: Phát triển tuệ quán.

Expansion of knowledge: Tăng trưởng kiến thức.

Expectation (n): Kỳ vọng.

Expedient means: Upaya (skt)—Phương tiện thiện xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát đã dùng để cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—Skillful means—Skill-in-means—Methods or Strategies which are utilized by Buddhas or Bodhisattvas to help rescue and lead other beings to Enlightenment.

**For more information, please see Phương tiện in Vietnamese-English Section.

Expedients: Expedition means—See Phương Tiện.

Expedition means: Expedient means—See Phương tiện.

Expel (v): Đuổi—To drive someone out-To dismiss—To discharge.

Expense of one's own life: Hy sinh thân mạng.

Experience (v): Kinh nghiệm—Kinh qua—See Kinh Nghiệm.

Experience a pain: Experience a sadness—Cảm thọ nỗi khổ.

Experience a pleasure: Experience a joy—Cảm thọ niềm vui.

Experience remorse: Cảm thấy hối hận.

Experience sadness: Kinh qua (chịu) khổ đau.

Experience oneself through insight: Tự mình kinh nghiệm qua tuệ giác—Mundane experiences: Kinh nghiệm thế gian.

Experimental evidence: Anubhuti (skt)—See Chứng Nghiệm.

Experiential knowledge: See Chứng Trí.

Expiation: Sự chuộc tội.

Expiration: Sự tử vong.

Expire (v): See Chết.

Explain: See Biểu Bạch.

Explanation (n): Lời giải thích

Expletive (a): Hư ngôn—False words.

Explicit (a): Minh bạch—Rõ ràng.

Expound (v): Giải thích.

Expounded: Được giải thích.

Expounder of the Law: See Pháp Sư.

Express (v): Diễn tả.

Express one's delight to someone: Bày tỏ niềm hân hoan của mình với ai.

Express any unfriendliness: Nói lời bất nhã.

Express a view: Phát biểu—To state.

Extension (n): Sự nới rộng ra.

Extensive benefits: Lợi lạc rộng rãi.

Extensive deeds: Quảng hạnh.

Exterminate (v): Diệt—To destroy—To annihilate—See Diệt.

Exterminate (v) **a race**: Diệt chủng—To wipe out a race.

External (a): Thuộc về bên ngoài.

External aid: See Ngoại Hộ.

External appearance: Ngoại tướng. According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: "A man who is jealous, selfish, and deceitful does not become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance."— Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: "Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện."—See Tướng.

External conditions: See Điều Kiện Bên Ngoài—See Ngoại Duyên.

External doctrines: See Ngoại Pháp.

External ego: Ngoại ngã.

External and internal dharmas: See Nội Ngoại Pháp.

External manifestation: See Sắc Tướng.

External practice: Trau chuốc bên ngoài—The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

External protection: See Ngoại Hộ.

Externalism: Thường kiến.

Externalists: Ngoại đạo—Đệ tử của các tôn giáo khác (không phải là đạo Phật)—Outsiders—Outside doctrine—Followers of non-Buddhist paths—Followers of other religions.

External things: Ngoại cảnh.

Extinct (v): Thất truyền.

Extinction (n): Sự dập tắt—Sự tiêu diệt—See Niết Bàn and Tịch Diệt.

Extinction of the law: See Pháp Diệt.

Extinction of the passions or afflictions: Klesakshaya (skt)—Diệt tận phiền não.

Extinguish (v): Hoại diệt.

Extinguished: Bị dập tắt.

Extirpation (n): Uccheda (p & skt)—See Đoạn Diệt.

Extra-divine things: Những sự vật ngoài thần linh.

Extraordinary (a): Phi thường—Exceptional—Unnatural—Fantastic.

Extraordinary influence: Ảnh hưởng phi thường.

Extraordinary man: Dị nhân.

Extraordinary meeting: Kỳ phùng.

Extravagant: Hoang phí—To squander one's money.

Extreme (a): Biên.

Extreme Joys in the Pure Land: See Cảnh Giới Cực Lạc.

Extreme of tormenting the body: Sự hành hạ thân xác thái quá.

Extreme of indulgence in pleasures: Cực đoan của sự ham mê lạc thú.

Extremely happy: See Cực Lạc.

Extremes: Hai đầu cực đoan.

Eye (n): Mắt.

Eye ables to distinguish milk from water: See Nhũ Thủy Nhãn.

Eye of Buddha: See Phật Nhãn.

Eyes cast down: Mắt nhìn xuống.

Eye consciousness: See Nhãn Thức.

Eye of flesh: See Nhục Nhãn.

Eye of love: Ái nhãn.

Eye of the mind: See Tâm Căn.

Eyes were sunk: Mắt thụt sâu.

Eye of supreme wisdom: See Thánh Trí Nhãn.

Eye of the world: See Thế Gian Nhãn.

F

Fable: Truyền thuyết

(Miraculous) fable: Truyền thuyết.

Fabricate (v): Bịa đặt—To make up a story—To forge.

Fabulous (a): Hoang đường—Hard or impossible to believe.

Façade: Mặt tiền—Front.

Face (v): Đối đầu—To confront with someone.

Face realities: Đối đầu với sự thật.

Face-to-face: Mặt đối mặt.

Face (meet) something (a difficult situation) fearlessly: Đối đầu với việc gì không chút sợ hãi.

Face (v) **the truth**: Đối diện với chân lý.

Fact (n): Sự kiện—See Chân Thực.

Factor (n): Yếu tố.

Faculty (n): Năng lực—Tài năng—Căn.

Faculty of reasoning: Lý trí.

Faculty of sense: Indriya (p & skt)—Năng lực của giác quan—Sense—Organ of sense—See Căn.

Faculty of thinking: See Ý Căn.

Fade (v): Become dry—Lose color—Wither—Phai mờ—Héo tàn.

Fail to take account: Không chấp nhận.

Failure: Thất bại.

Fain: Glad—Vui thích—Gladly—Tự nguyện—Sẵn sàng.

Faint: Yếu ớt.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Fair (a): Công chính—Just.

Fair-Wisdom: The Wise One, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Fairness (n): Công đạo—Justice.

Fairyland: Cõi Tiên—See Bồng Lai.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Faith (n): Sraddha (skt)—Saddha (p)—Niềm tin.

A. The meaning of Sraddha—Nghĩa của Sraddha:
- Blind faith: Niềm tin mù quáng.
- Explicit faith—Niềm tin bộc lộ rõ ràng.
- Implicit faith: Niềm tin tàng ẩn.
- Inductive faith: Niềm tin (quy nạp) qua kinh nghiệm.
- Reflective faith: Niềm tin do sự phản tỉnh.
- See Tín.

B. The importance of Sraddha—Sự quan trọng của Sraddha: Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom)—Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ).

C. The Buddha's teachings on Sraddha in the Kalama Sutra—Những lời Phật dạy về Sraddha trong Kinh Kalama:

1) Do not have Faith (believe) in anything simply because you have heard it: Đừng tin điều gì chỉ vì bạn đã nghe nó.
2) Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations: Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại qua nhiều thế hệ.
3) Do not believe in anything because it is spoken or rumoured by many: Đừng tin điều gì vì nó được nhiều người nói hay đồn đại.
4) Do not believe in anything simply because it is found in religious books: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được tìm thấy trong các sách giáo điển.
5) Do not believe in anything only because it is taught by your teachers or elders: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được các giáo sư hay các bậc trưởng thượng dạy bảo.
6) But after observation and analysis, when you find that everything agrees with reason and is for the benefit of all beings, then accept it and live accordingly: Nhưng sau khi quan sát và phân tích, khi bạn thấy mọi sự hợp với lẽ phải và có lợi ích cho mọi người, thì hãy chấp nhận nó và sống phù hợp theo đó.

Faith endurance: See Tín Nhẫn.

Faith healing: Chữa bệnh do đức tin.

Faith-inspring (a): Arousing faith in others—Inspiring faith—Filling others with faith—Làm phát khởi niềm tin nơi ai.

Faith and interpretation: See Tín Giải.

Faith-Interpretation-Performance-Realization: See Tín Giải Hành Chứng.

Faith and morals: See Tín Giới.

Faith-patience: See Tín Nhẫn.

Faith and practice: See Tín Hành.

Faith Practice and Vow: See Tín Hạnh Nguyện.

Faith of service: Niềm tin của hạnh phục vụ tha nhân.

Faith and wisdom: See Tín Huệ.

Faithful (a): Trung tín—Thuộc về niềm tin—Thật tâm.

Faithfulness (n): Sự trung thực—Sự thật tâm—Đức tin vững vàng.

Faithless (a): Bất nghĩa—Ungrateful.

Fall: Sa vào—Ngã—Sa ngã.

Fallacious: vitatha (p & skt)—Giả—Không thật—See Giả.

Fallacy (n): Ngụy biện—See Giả.

Fall into the hell: Sa vào địa ngục.

Fall ill: Bịnh.

Fall into the evil paths: Rơi (sa đọa) vào ác đạo.

Fall (v) **out**: Rụng.

False (a):
1) Ảo—Illusive—Illusory.
2) Vọng: Vitatho (p)—Unreal.

False belief: Tà tín.

False doctrine: Tà thuyết.

False ego: See Tục Ngã.

False-hearted: Bội ân—Ungrateful.

Falsehood: Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Untruth—See Hư Vọng.

False mind: Vọng tâm—Dellusive mind—Deluded mind.

False name: Vitatha-naman (skt)—Giả danh.

False notions: Những ý niệm hư giả.

False speech: See Vọng Ngữ.

False thinking: Vọng tưởng—Erroneous thinking—Deluded thought—False notions—False ideas—The mental process of living beings based on greed, hatred and stupidity.

False thoughts: Vọng tưởng.

False views: Đảo kiến—Tà kiến—Wrong views—See Tà Kiến and Vọng Kiến.

False view that every man has a permanent lord within: See Ngã Kiến.

False witness: Chứng cớ giả tạo.

False words: Hư ngôn—Expletive.

Falsify (v): Giả mạo—To counterfeit—To forge—To fake.

Fame (n): Danh lợi—Tiếng tăm.

Fame and profit: Danh lợi.

Fame and wealth: Danh lợi.

Family of Buddhism: See Phật Gia.

Famous (a): Hữu danh—Celebrated.

Famous family: Danh môn.

Famous man: Danh nhân—Celebrity—Great name..

Famous scholar: Danh sĩ.

Famous teacher: Danh sư.

Famous words: Danh ngôn.

Fanaticism: Cuồng tín.

Fantasy: Khả năng tưởng tượng.

Far-reaching: Cao xa—Very high—Exalted.

Fashioned: Hợp thời trang.

Fast (v): Nhịn ăn—Cấm thực.

Fatalism (n): Thuyết tiền định—Believe that one's lot in life is predetermined, thus, no one can change.

Fate (n): Tiền định—Thiên mệnh—See Định Mệnh.

Fatherhood (n): Đạo làm cha.

Fathom the explanation: Dò tận đáy lời giải thích.

Fault (n): Lỗi lầm.

Fault-finding: Tìm lỗi người—Proclaiming the errors of others, whether true or not, is a very bad deed that prevent cultivation of self and others'.

Faultless (a): Hoàn toàn—Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete.

Faultlessness: Vô lậu căn.

Faultness or unreality of desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.

Favor (n): Ơn huệ.

Favorable circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh.

Favored: Thích hợp—Thuận lợi.

Favorite: Thích.

Favorite attendant: Người hầu thân tín.

Favorite queen: Ái phi.

Favoritism (n): Óc thiên vị.

Fear (v): Sợ hãi—To be afraid of—(n) Sự sợ hãi.

Fears are nothing more than states of mind: Sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.

Fear and hope: Sợ hãi và hy vọng.

Fear (v) **to die**: Úy tử—Sợ chết.

Fearless (a): Abhaya (skt)—Vô úy.

Feasts (n): Các trò vui.

Features of the world: See Hiện Tượng.

Feces (n): Đồ phế thải.

Feeble old person: Người già cả ốm yếu.

Feed (v) **the ox**: Chăn trâu.

Feel (v): Cảm thấy.

Feel at ease: Cảm thấy dễ chịu.

Feel calm and relaxed: Cảm thấy nhẹ nhàng yên tỉnh.

Feel compassion for someone: Be compassionate for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel compassionate for someone: Feel compassion (pity) for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel contempt for: Khinh thường—Feel contemptuous of something.

Feeling: Vedanta (p & skt)—Sensation—Cảm xúc hay cảm nhận—See Thọ (3).

Feeling and reason: Tình lý.

Feel disgraced: Cảm thấy nhục nhã—To be disgraced.

Feel disturbed: Cảm thấy khó chịu.

Feel fear: Cảm thấy sợ hãi.

Feel one's way: Lần mò.

Feel pity for: Feel compassion for—Cảm thấy thương xót.

Feel pride: Cảm thấy hãnh diện.

Feel regret about: Ân hận về.

Feeling: Cảm thọ.

Feeling of Guilt: Mặc cảm tội lỗi—See Inferiority Feeling of Guilt.

Feeling of sadness: Nỗi buồn.

Feign to do something: Làm bộ—To pretend—To assume.

Fellow cultivator: Bạn đồng tu.

Fellowship: Hội đoàn—Đoàn thể.

Female devotee: See Tín Nữ.

Feminine (n): Nữ tính.

Ferryboat: Kaula (skt)—See Raft.

Fertile (a): Phì nhiêu.

Fertilization (n) **of natural conditions**: See Nhuận Sinh.

Fertilized karma: See Nhuận Nghiệp.

Fertilizing of Desire: See Ái Nhuận.

Fertilizing of love: Ái nhuận—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma—Khi lâm chung thì ảo tưởng luyến ái sẽ làm phát triển những chủng tử nghiệp trong tương lai.

Fervent prayer: Lời cầu nguyện tha thiết.

Festivals: Lễ hội—See Buddhist Festivals.

Fetid (a): Hôi hám.

Fetter (n): Sự ràng buộc hay phiền trược—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death—See Kiết Sử.

Fetter has arisen: Sự ràng buộc vừa phát sanh.

Fetter of nirvana: See Niết Bàn Phược.

Fetter someone: Bind someone—Trói buộc ai.

(Hell) of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiển.

Fideism (n): Chủ nghĩa duy tín—Tín tâm luận.

Field (n): See Sát Độ.

Field of Blessing: In Buddhism, the term "field of blessing" is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly—Trong Phật giáo, từ "phước điền" được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy—See Phước Điền.

Field for cultivating of happiness: See Phước Điền.

Field of grace: See Ân Điền.

Field of karma: See Nghiệp Điền.

Field of knowledge: Lãnh vực kiến thức.

Field of Merit and Virtue: See Công Đức Điền.

Fierce (a): Dữ—Wicked—Wild—Anger.

Fierce maharaja: See Phẫn Nộ Minh Vương.

Fiery pit: See Hỏa Khang.

Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm.

1) Shorter Texts: Khuddaka-Patha—Những bài Pháp ngắn.
2) The Way of Truth: Dhammapada—Kinh Pháp Cú—Con Đường Chân Lý.
3) Paeans of joy: Udana—Khúc Ca Hoan Hỷ.
4) "Thus Said" Discourses: Itivuttaka—Những bài Kinh bắt đầu bằng "Phật Dạy như vầy."
5) Collected Discourses: Sutta-Nipata—Những bài Kinh sưu tập.
6) Stories of Celestial Mansions: Vimana Vatthu—Câu chuyện những cảnh Trời.
7) Stories of Petas: Peta Vatthu—Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ.
8) Psalms of the Brethren: Theragatha—Trưởng Lão Tăng Kệ.
9) Psalms of the Sisters: Therigatha—Trưởng Lão Ni Kệ.
10) Birth Stories of the Bodhisattva: Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Kinh Bổn Sanh.
11) Exposition: Niddesa—Những Bài Trần Thuật.
12) Book on Analytical Knowledge: Patisambhida—Đề cập đến những kiến thức phận giải.
13) Lives of Arahants: Apadana—Đời sống của chư A-La-Hán.
14) History of the Buddha: Buddhavamsa—Tiểu Sử của Đức Phật.
15) Modes of Conduct: Cariya-Pitaka—Những Phẩm Hạnh.

Fifteen kinds of fine-material sphere wholesome consciousness: See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới.

Fifteen modes of contemplation: See Thập Ngũ Quán Niệm.

Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds: Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười lăm tâm thuộc sắc giới:

(A) Five Fine-Material-Sphere Wholesome Minds—Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới:

1) First Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
2) Second Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng với Tấm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
4) Fourth Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth Jhan wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Ngũ Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(B) Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc giới:

6) First Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Sơ Thiền, cùng

với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

7) Second Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
8) Third Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
9) Fourth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
10) Fifth Jhana Resutlant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(C) Five types of Fine-Material-Sphere Functional Minds—Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc giới:

11) First Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
12) Second Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
13) Third Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
14) Fourth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
15) Fifth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

Fifty Bhiksus in Kasi: Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—After Yasas and his parents became the Buddha's disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha's call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha's Enlightenment—Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo.

Fifty-eight commandments: See Ngũ Thập Bát Giới.

Fifty evils: See Ngũ Thập Ác and Ngũ Thập Ấm Ma.

Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: See Ngũ Thập Pháp.

Fifty-one mental states: See Năm Mươi Mốt Tâm Sở in Vietnamese-English Section.

Fifty skandha-demon states: See Ngũ Thập Ấm Ma.

Fifty stages in the process of becoming a Buddha: See Ngũ Thập Nhị Vị.

Fight (v): Đánh đập.

Fight against: Chống lại—People always fight against things they dislike: Người đời thường chống lại những điều họ không thích.

Figure (n): Dáng vẻ.

Filial (a): Hiếu thảo—Be filial to one's parents: Hiếu thảo với cha mẹ.

Filial debts: Ân cha mẹ—If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the Pure Land Method and the accounts of rebirth to them, so they may develop the mind of joy, believe in rebirth in the Pure Land.

Filial love: Hiếu ái.

Filial piety: Hiếu kính—Hiếu thuận.

Filiel Piety Day: Ngày Báo Hiếu.

Filiality: Sự báo hiếu.

Fill (v) **one's day with labor and toil**: Vất vả cực nhọc suốt cả ngày.

Filled with: Tràn đầy—Our daily life is filled with hatred and anger: Cuộc sống thường nhựt của chúng ta dẫy đầy oán ghét và thù hận.

Filthy: Ô trược—Defilement—Greed—Ill-will—Impure—Corrupt.

Final: See Cứu Cánh.

Final body: See Tề Nghiệp Thân and Tối Hậu Thân.

Final mind: See Tối Hậu Tâm.

Final nirvana without remainder of reincarnation: See Vô Dư Niết Bàn.

Finality (n): Chung cuộc—Chung kết—See Cứu Cánh.

Find (v) **fault with**: Bắt bẻ—To criticize.

Find the favorable occasion: Gặp dịp.

Find liberation from the three worlds: Tìm cách thoát khỏi tam giới—To want to be free from the three worlds (Desire World: Kamavacara—Dục giới; Form World: Sắc giới—Rupavacara; Formless World: Vô sắc giới—Arupavacara) with no more life, death and reincarnation.

Find out one's own real face: Discover one's own real face—Khám phá ra bộ mặt thật của chính mình.

Find salvation: Cứu độ.

Find the truth: Tìm chân lý.

Find the way out: Tìm đường thoát ra.

Fine (v): Bắt phạt—To punish—To penalize.

Fine-material-sphere consciousness: See Tâm Sắc Giới.

Finger pointing at the moon: Ngón tay chỉ Trăng—The teachings of the Buddha or the Dharma is only a finger pointing at the direction where living beings can reach enlightenment (moon). The Dharma is only an expedient, which should never be taken for the truth. The truth is the Enlightenment. The moon stands for truth, reality, or enlightenment. Buddhist practitioners should always be very cautious, never mistake the teaching or the pointing finger for the moon or the goal of enlightenment and liberation—Trong từ ngữ "Ngón tay chỉ trăng," giáo pháp của Đức Phật được ví như là "ngón tay chỉ lên trăng," chúng sanh phải biết giáo pháp chỉ là phương tiện để tu hành đạt được giác ngộ chứ không phải là chân lý. Mặt trăng chỉ cho chân lý hay sự giác ngộ. Người tu Phật luôn nên vô cùng cẩn trọng, chớ nên lầm "ngón tay chỉ trăng" hay phương tiện tu hành với "trăng" hay mục đích tối thượng là sự giác ngộ và giải thoát.

Finical (a): Câu nệ—To stick too much to formalities.

Finish (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To put an end—To accomplish.

Finite (a): Hữu hạn—Có hạn định.

Fire (n): Lửa—Flames of undesirable forces in the mind—There are three kinds of fire:

1) Lust: Tham—Greed.
2) Hatred: Sân—Ire.

3) Illusion: Si—Ignorance.

Fire altar: Hỏa lò—Homa.

Fire of anger: See Sân Hỏa.

Fire board: See Hỏa Bản.

Fire of concentration: Lửa định.

Fire court: See Hỏa Viện.

Fire devas: See Hỏa Thiên.

Fire dhyana: Hỏa định.

Fire of hate (anger): Lửa sân hận.

Fire of ignorance: Lửa si mê.

Fire-light: Ánh lửa—Hỏa quang—Fire flame.

Fire of love: See Ái Hỏa.

Fire of lust: Lửa tham dục.

Fire pearls: Hỏa châu—Fire ball—Fire balloon.

Fire of samadhi: See Tam Muội Hỏa.

Fire sign: See Hỏa Ấn and Hỏa Luân Ấn.

Fire tender: See Hỏa Bạn.

Fire-vomitting dog in the hell: Hỏa cẩu

Fire-vomitting serpent in the hell: Hỏa xà.

Fire-wheel: See Hỏa Luân.

Fire-worshipper: Người thờ lửa.

Fire-worshipping: Sự thờ lửa.

Firm (a): Kiên cố.

Firm mind: See Kiên Ý.

Firm wisdom: See Kiên Ý.

Firmness in cultivation: See Tu Kiên.

First cause: Nguyên nhân đầu tiên.

First Dhyana: See Sơ Thiền Định.

First five of Buddha's converts: Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—After attaining the truth of life in the universe, the Buddha went straight to the Deer Park and was worshipped by four of the people with whom he had practiced asceticism. Except Kulika who slipped away because he felt so ashamed of himself for his past wrong-doings. They repented to the Buddha for their supicion over the matter of the Buddha accepting milk from the shepherd girl. They also reported that Kulika had evil plans and how he slipped away several times in the past. The Buddha already knew that conditions were not ripe for Kulika to be converted, so he accepted the four of them as his disciples. As for Kulika, he was caught by Angulimala; however, he promised Angulimala to help the former to catch the Buddha if his life can be saved, for the Buddha deserved to be the final goal. Angulimala agreed and both of them went to the Deer Park to catch the Buddha. The Buddha was fully aware of Kulika's evil plot, still accompanied him walking slowly into the thick forest. While leading the way to the cave, Kulika suddenly felt remorseful. He leaned on the side of a tree and burst into tears, but he would not say a word. Kaudinya and the rest rushed to the scene and questioned Kulika as to why he wished to lead the Buddha to such dangers. Kulika was dumbfounded. As the Buddha already knew of Kulika's plot, he used his supernatural power to arrive at Angulimala's place first and said to him: "I can help you realize your wish, but you must swear that from now on, you will abstain from killing, not even harming a small insect!" Since Angulimala only wished to achieve his goal, he agreed without thinking. At that time, Kulika recovered his conscience. He was yelling as he ran and stood between the Buddha and Angulimala. He pleaded: "I beg you to kill me, but never harm the Buddha!" He knelt before the Buddha and repented his previous wrong doing. The Buddha sternly pointed out: "No Gods of Heaven will allow the exchange of a hundred lives for a thousand-year life span for any individual." The Buddha preached to these two evil men much of the Buddha Dharma. Face to face with the solemn yet kind Buddha, and having heard his admonitions, Angulimala was finally convinced. He threw away the

sword in his hand and knelt before the Buddha showing penitence. The Buddha said: "Knowing your wrongs, you can amend your ways and turn your back on them. You are thus saved!" Both Angulimala and Kulika took refuge in the Buddha. The Buddha initially taught Dharma to the five Bhiksus in the Deer Park by expounding on the Four Noble Truths (see Tứ Diệu Đế). The Buddha also taught the five Bhiksus the "Eightfold Path," which are the eight ways of practice leading to Sainthood. At last, he spoke of the Twelve Links of Causation (see Thập Nhị Nhân Duyên)—Sau khi đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Đức Phật đi thẳng đến Vườn Nai và được bốn trong năm vị mà Ngài đã từng chung tu khổ hạnh tôn bái. Chỉ trừ Kulika vì tự cảm thấy xấu hổ bởi những lỗi lầm khi trước nên bỏ đi, không dám gặp Phật. Nhóm bốn người còn lại tỏ ý hối hận trước Đức Phật về việc đã nghi ngờ Phật về chuyện cô gái hiến sữa và bẩm báo lại việc Kulika có tâm địa bất lương và nhiều lần bỏ đi. Đức Phật đã biết Kulika chưa đủ nhân duyên nên không cưỡng ép, Ngài bèn thu nhận bốn người còn lại làm đệ tử. Về phần Kulika, hắn bị Ương Quật Ma La bắt giữ; tuy nhiên, hắn hứa với Ương Quật Ma La là nếu được tha mạng, hắn sẽ giúp Ương Quật Ma La bắt Đức Phật vì Đức Phật mới là mục tiêu chính của Ương Quật Ma La. Ương Quật Ma La đồng ý và cả hai cùng nhau đi đến vườn Lộc Uyển. Phật biết tâm địa bất chính của Kulka nhưng vẫn chậm rãi theo hắn vào rừng sâu. Khi Kulika dẫn Phật đến gần cái hang thì bỗng nhiên cảm thấy hối hận, gục đầu vào thân cây khóc lớn, nhưng không nói lời nào. Kiều Trần Như và nhóm còn lại kéo đến trách hỏi Kulika vì sao lại dẫn Đức Phật vào chỗ nguy hiểm thế này. Kulika chỉ biết im lặng. Đức Phật đã biết âm mưu của Kulika, nên Ngài vận thần thông đến ngay trước chỗ của Ương Quật Ma La và nói với hắn: "Nếu ngươi muốn đạt nguyện vọng, ta có thể giúp, nhưng ngươi phải thề rằng từ nay về sau tuyệt đối không còn sát sinh, dù chỉ là một con vật nhỏ nhất cũng không làm hại." Ương Quật Ma La chỉ muốn đạt được mục đích nên chấp nhận ngay không cần suy nghĩ. Lúc này lương tâm của Kulika đã tỉnh thức, liền vừa chạy vừa là và xông đến ngay giữa hai người, nói với Ương Quật Ma La: "Xin hãy giết tôi, chứ đừng làm hại đến Đức Phật!" Kulika tỏ vẻ hối hận và quỳ gối ngay trước Đức Phật. Đức Phật nghiêm khắc vạch ra: "Thiên thần không bao giờ đổi một trăm sinh mạng lấy một ngàn tuổi thọ cho một người bao giờ!" Phật còn giảng giải nhiều Phật pháp cho hai người. Đứng trước Đức Phật nghiêm khắc mà nhân từ, lại được nghe những lời răn dạy thân thiết, Ương Quật Ma La cuối cùng đã giác ngộ, vứt bỏ gươm giáo trong tay, rập đầu hối cải trước Phật. Phật nói: "Biết sai có thể sửa, ngoảnh đầu lại là bờ giác." Ương Quật Ma La và Kulika đều về y nương với Phật. Đức Phật đã giảng cho năm vị Tỳ kheo ở vườn Nai về "Tứ Thánh Đế" có nghĩa là bốn chân lý cao thượng (see Tứ Diệu Đế). Đức Phật còn nói cho năm vị Tỳ kheo về "Bát Thánh Đạo" (see Bát Chánh Đạo). Cuối cùng Ngài giảng cho năm vị về Thập Nhị Nhân Duyên (see Thập Nhị Nhân Duyên).

There is another story about Angulimala. If you wish to know more about him, please see Ương Quật Ma La. And for more information about the first five disciples, please see Ngũ Tỳ Kheo.

First five disciples of the Buddha: See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

First of the four dhyana heavens: See Sơ Thiền Thiên.

First master: See Tổ Sư,

First nun: See Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên.

First Order of Bhiksunis: Giáo Đoàn Ni đầu tiên—After King Suddhodana's funeral, the Buddha still stayed at Namatighani in Kapilavastu. One day, Prajapati requested the Buddha to accept the 500 odd women for

ordination, but the Buddha did not consent. However, since they were already determined to do so, they shaved away their long hair themselves, put on the kasaya, and rushed to where the Buddha was staying. Ananda was very surprised when he saw the 500 women all with their hair shaven, he inquired as to the cause, and he was sympathetic. Prajapati begged Ananda to plead for them. Ananda led them to see the Buddha and they prostrated before him. The Buddha compassionately agreed to the sincere request of Ananda and Prajapati. He spoke to them of Precepts for a Bhiksuni as well as the Eight Rules of Respect. Henceforth, there were Bhiksunis and Sramanerika, femal members of the Order among the Buddhist Sangha. They are first Bhiksunis and Sramanerikas in Buddhist Sangha—Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo trọc đầu tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đỗi đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp (see Bát Kính Giáo). Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên.

First Sermon: After the Buddha's Enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The Sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path—Bài pháp đầu tiên ngay sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ đề đạo tràng. Phật đã đi vào vườn Lộc uyển tại thành Ba La Nại, để giảng bài pháp đầu tiên về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo—For more information, please see Bài Pháp Đầu Tiên.

First of the three periods of the Buddha's teaching: See Sơ Thời Giáo.

Firm determination: Quyết tâm vững chắc.

Firm foundation: Nền tảng vững chắc.

Fish in troubled water: Đục nước béo cò.

Fishy: Ám muội—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Suspicious.

Fifty-one dharmas interactive with the mind: See Năm Mươi Mốt Tâm Sở.

Fifty-two mental states : See Năm Mươi Hai Tâm Sở.

Five abhisecani baptism of the esoteric school: Ngũ chủng quán đãnh.

Five advantages to one of good morality: See Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Giới.

Five Agamas: See Ngũ A Hàm.

Five aggregates: See Ngũ Uẩn.

Five Aggregates of Clinging or grasping: Upadanakkhandha (p)—See Ngũ Uẩn Thủ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, these are called aggregates of clinging because they constitute the objects of clinging—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, sở dĩ gọi là Ngũ Uẩn thủ vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám víu hay chấp thủ.

1) The materiality aggregate of clinging: Sắc uẩn thủ.
2) The feeling aggregate of clinging: Thọ uẩn thủ.
3) The perception aggregate of clinging: Tưởng uẩn thủ.
4) The mental formations aggregate of clinging: Hành uẩn thủ.
5) The consciousness aggregate of clinging: Thức uẩn thủ.

Five Aggregations: Five aggregates—See Ngũ Uẩn—(Form: sắc, Feeling: thọ, Perception: tưởng, Mental formation: Hành, Consciousness: thức).

Five afflictions: See Ngũ Khổ.

Five alternatives: See Ngũ Biên.

Five areas of spending: See Năm Thứ Chi Tiêu.

Five attributes of the dharmakaya: See Ngũ Phần Pháp Thân.

Five bad monks who died and went to hells: See Ngũ Xiển Đề.

Five bad dreams: See Ngũ Mộng.

Five baptisms of the esoteric school: See Ngũ Chủng Quán Đảnh.

Five bases of deliverance: See Ngũ Giải Thoát Xứ.

Five basic characteristics of any Zen cultivators: See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh).

1) One who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence: Người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần.
2) One who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad: Người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa.
3) One who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmans, householders or ascetics without fear or hesitation: Người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn.
4) One who is virtuous, dies unconfused: Người có giới đức khi chết tâm không tán loạn.
5) One who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world: Người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời.

Five betrayals: See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English Section.

Five beyond mentation things: See Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Five bodhi or stages of enlightenment: See Ngũ Bồ Đề and Ngũ Giác.

Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Five Bodhisattvas in Vajradhatu: See Ngũ Bí Mật.

Five bonds: See Ngũ Kết.

Five bonds in the lower desire-realms: See Ngũ Hã Phần Kết.

Five bonds to mortality: See Ngũ kiết.

Five Books of the Sutra Pitaka: Năm Bộ Tạng Kinh (A Hàm).

1) Collection of Long Discourses: Digha-Nikaya—Trường A-Hàm, chép lại những bài kinh dài.
2) Collection of Middle-length Discourses: Majjhima-Nikaya—Trung A-Hàm, chép lại những bài Pháp dài trung bình.
3) Collection of Kindred Sayings: Samyutta-Nikaya—Tạp A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tợ nhau.
4) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-Nikaya—Tăng Nhứt A-Hàm, chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số.
5) Smaller Collection: Khuddaka-Nikaya—Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vắn tắt.

Five Books of the Vinaya Pitaka: Năm Bộ Tạng Luật.

1) Major Offences: Parajika-Pali—Tội Nặng.
2) Minor Offences: Pacittiya-Pali—Tội Nhẹ.

3) Greater Section: Mahavagga-Pali—Phần Lớn.
4) Lesser Section: Cullavagga-Pali—Phần Nhỏ.
5) Epitome of the Vinaya: Parivara-Pali—Giới Toát Yếu.

Five branches of the Southern School: See Ngũ Phái Thiền.

Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phẫn Nộ.

Five Buddhas that correspond to the five colors: See Ngũ Phật Ngũ Sắc.

Five Buddhas that correspond to the five elements: See Ngũ Phật Ngũ Đại.

Five Buddhas that correspond to the five positions: See Ngũ Phật Ngũ Vị.

Five Buddhas that correspond to the five senses: See Ngũ Phật Ngũ Quan.

Five Buddha-kstera or dependencies: See Ngũ Sở Y Độ.

Five Buddhist offerings: See Ngũ Cúng Dường.

Five Cardinal Sins: See Ngũ Nghịch.

Five cardinal virtues: See Ngũ Thường.

Five categories of acarya: See Ngũ Chủng A Xà Lê.

Five causes: See Ngũ Nhân.

Five characteristics of a Buddha-nature: See Ngũ Phật Tánh.

Five characteristics concerning the koan exercise: See Năm Đặc Tính Của Công Án.

Five chief colors: See Ngũ Đại Sắc.

Five chief Mahayana sutras: Ngũ bộ Đại Thừa Kinh.

Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms:

(A) According to the Zen School, there are five circumstances—Theo Thiền Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh:

1) Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualzing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms: Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái nầy lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới nầy lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh.
2) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therfore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quí Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên.
3) The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra: Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không

yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói.

4) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras: Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển.

5) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious: Khi thắng tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhứt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh.

*** However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons—Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma.

(B) Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu:

1) Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond—Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều nầy là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lăn xăn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cổ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma.

2) There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level

of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is 'turning the Dharma wheel,' to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, "Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment—

Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện nầy để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hướng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là 'Chuyển Pháp Luân' để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: "Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích." Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày,

hoặc hai mươi mốt ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp.

3) Ancient masters have said: "When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished." This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha's name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to atonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator's mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha's name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm—Cổ đức bảo: "Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại." Câu nầy có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đỗi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tỉnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tỉnh "cầu mà không cầu, không cầu mà cầu," mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại.

4) These are five circumstances—Đây là năm trường hợp:

a) Instances where cause and effect do not sorrespond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another , as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all

demonic realms—Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng nầy song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh diễn tả, đều là cảnh ma.

b) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of 'demons' to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy—Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên.

c) The Buddhas' light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas' light in the Lankavatara Sutra illustrates this point—Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả.

d) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras' teachings—Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy.

e) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth—Khi thắng tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lấn chánh.

Five classes of Buddhism: See Ngũ Bộ.

Five classes of Buddhists: See Ngũ Phật Tử.

Five classes of devas: See Ngũ Chủng Thiên.

Five classes of nobility in European countries: See Ngũ Tước.

Five classes of wealth: See Ngũ Gia Sở Cộng.

Five "clean" products of a cow: See Ngũ Tịnh.

Five closest relatives: See Ngũ Thân (B).

Five commandments: See Ngũ Giới.

Five complete utensils for worship: See Ngũ Cụ Túc.

Five conditions of mind produced by objective perception: See Ngũ Tâm.

Five conditions in mortality: See Ngũ Trú Địa.

Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: Năm

điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp.
1) Another's property: Có sở hữu của người khác.
2) Knowledge that it is so: Biết như vậy.
3) Intention of stealing: Có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình.
4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
5) Actual removal: Chính hành động trộm cắp.

Five conditions toward successful achievements for a Pure Land practitioner: See Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Tịnh Độ.

Five continents: See Ngũ Đại Châu.

Five controlling powers: See Ngũ Quan Đại Sứ.

Five corruptions: See Ngũ Trược.

Five courses of speech: See Năm Loại Ngôn Ngữ.

Five covers: See Năm Món Ngăn Che and Ngũ Cái.

Five dangers to the immortal through lapsing from morality: See Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới.

Five defilements: See Ngũ Trược.

Five degrees of nobility in European countries: See Ngũ Tước.

Five depravities: See Ngũ Trược.

Five desires: Ngũ dục—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen, heard, smelt, tasted, or touched:
1) Wealth (money): Tiền của.
2) Sex (beauty): Sắc dục.
3) Fame: Danh vọng.
4) Food and drink: Thực.
5) Sleep: Thùy.

*** See Ngũ Dục.

Five destinies: See Ngũ Thú.

Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death: See Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung.

Five devas: See Ngũ Thiên.

Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru: See Ngũ Thiên Tử.

Five developments: See Ngũ Chiển.

Five devotions: See Ngũ Chuyển.

Five devotional gates of the Pure Land Sect: See Ngũ Niệm Môn.

Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego: See Ngũ Tam Bát Nhị.

Five dhyana Buddhas: See Ngũ Phật.

Five differentiations of the Buddha-nature: See Ngũ Chủng Tạng.

Five directions: See Ngũ Phương.

Five divisions of Buddhism: See Ngũ Giáo.

Five Doubts: Ngũ nghi—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta.
1) Doubt in the Buddha's wisdom: Nghi nơi trí huệ của Như Lai.
2) Doubt in the Buddha's Teachings: Nghi nơi giáo pháp của Phật.
3) Doubt in the person who explains the Buddha's teachings: Nghi người thuyết pháp.
4) Doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable: Nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không.
5) There are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings: Có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn.

Five dull vices: See Ngũ Độn Sử.

Five dusts: Ngũ trần:

1) Form: sắc.
2) Sound: Thanh.
3) Smell: Hương.
4) Flavor: Vị.
5) Touch: Xúc.

Five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land: See Ngũ Công Đức Môn.

Five elements: See Ngũ Đại và Ngũ Hành.

Five elements making for deliverance: See Ngũ Xuất Ly Giới.

Five envoys of stupidity: See Ngũ Độn Sử.

Five epidemies: See Ngũ Chủng Ác Bệnh.

Five evils in this world: Ngũ chủng ác—Năm loại ác trên thế gian nầy.

1) Cruelty: Tàn bạo—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty—Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau.
2) Deception and lack of Sincerity: Lừa gạt và thiếu thành thật—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust—Không còn lằn mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín.
3) Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Thái độ xấu ác dẫn đến Bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lasvicious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness—Không còn lằn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác.
4) Disrespect the rights of others: Không tôn trọng quyền lợi của người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others—Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tâng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác.
5) To neglect their duties: Xao lãng nhiệm vụ—The is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice—Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

Five evolutions or developments: See Ngũ Chuyển.

Five evolutions of the embryo in the womb: See Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi.

Five excellent causes: See Ngũ Duyên.

Five eyes: Ngũ nhãn:
1) The physical eye: Phàm nhãn.
2) The Celestial eye: Thiên nhãn.
3) The eye of wisdom: Huệ nhãn.
4) The Objective eye: Như Thị Nhãn (mắt khách quan).
5) The Buddha-eye: Phật nhãn.

Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth: Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta:
1) Lust: Tham lam—Greed.
2) Ill-will: Sân hận—Hatred.
3) Torpor: Si mê—Ignorance.
4) Worry: lo âu.
5) Doubt: Nghi hoặc.

Five factors of endeavor: See Ngũ Cần Chi.

Five Faculties: Ngũ Căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ Căn:
1) The faculty of Faith: Tín căn.
2) The faculty of Energy: Tấn căn.
3) The faculty of Mindfulness: Niệm căn.
4) The faculty of Concentration: Định căn.
5) The faculty of Wisdom: Huệ căn.

** For more information, please see Ngũ Căn (B) in Vietnamese-English Section.

Five faculties for any cultivators: See Ngũ Lực.

Five Faculties of Power: Năm năng lực hay Ngũ Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties of power—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ lực:
1) The power of Faith: Tín lực.
2) The power of Energy: Tấn lực.
3) The power of Mindfulness: Niệm lực.
4) The power of Concentration: Định lực.
5) The power of Wisdom: Huệ lực.

** For more information, please see Ngũ Lực.

Five fears: See Ngũ Úy.

Five fears of beginners in the Bodhisattva way: See Ngũ Úy.

Five fetters produced in the higher forms of becoming: See Ngũ Thượng Phần Kết.

Five flavors of making ghee: See Ngũ Vị (B).

Fivefold Mahayana canon: See Ngũ Tạng (B).

Fivefold procedure for quieting the mind: Ngũ đình tâm quán:
1) To contemplate that the body is impure and filthy: Quán thân bất tịnh.
2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings: Quán thọ thị khổ.
3) To contemplate that the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
4) To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own: Quán pháp vô ngã.
5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

Fivefold sense-pleasures: Kamaguna (p)—Ngũ dục.

Five forbidden pungent roots: See Ngũ Tân.

Five forms of dharmadhatu: See Ngũ Pháp Giới:
1) The phenomenal realm: Hữu vi pháp giới.
2) The noumenal realm: Vô vi pháp giới.
3) Interdependent or Interactive: Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi).
4) Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi pháp giới.
5) The unimpeded realm: Sư sự vô ngại

Fivefold meditation: See Ngũ Môn Thiền.

Five fruits or effects: See Ngũ Quả in Vietnamese-English Section.

Five fruits of karma: See Dị Thục Đẳng Ngũ Quả.

Five fundamental conditions of the passions and delusions: See Ngũ Trụ Địa.

Five fundamental passions and delusions: See Ngũ Hoặc in Vietnamese-English Section.

Five gati: See Ngũ Thú in Vietnamese-English Section.

Five germ-natures or roots of bodhisattva development: See Ngũ Chủng Tánh in Vietnamese-English Section.

Five good roots: See Ngũ Căn.

Five good things: Ngũ thiện---See Ngũ Giới.

Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: See Ngũ Phẩm.

Five grave offenses: Five deadly sins---See Ngũ Nghịch.

Five grave sins: See Ngũ Nghịch.

Five great Buddhist schools: See Ngũ Đại Tông Phái.

Five great deva-messengers: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Five great disturbers: See Ngũ Căn Bản Phiền Não.

Five great lictors: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Five great passions: Se Ngũ Căn Bản Phiền Não.

Five great sastras: See Ngũ Bộ Đại Luận.

Five groups of the Order: See Ngũ Chúng Xuất Gia.

Five hellish deeds: See Ngũ nghịch.

Five higher wholesome deeds: See Ngũ Lợi Sử.

Five hindrances: See Ngũ Chướng, Ngũ Chướng Ngại, Ngũ Triền Cái and Năm Món Ngăn Che in Vietnamese-English Section.

Five hindrances to spiritual progress: See Ngũ Chướng Ngại.

Five hindrances and three subordinations of women: See Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân.

Five hundred great Arhats: See Ngũ Bách Đại La Hán.

Five hundred questions: See Ngũ Bách Vấn Sự.

Five hundred yojanas: See Ngũ Bách Do Tuần.

Five immeasurables: See Ngũ Vô Lượng.

Five impossible things: See Ngũ Bất Năng Xứ.

Five improper ways of gaining a livelihood for a monk: See Ngũ Tà Sư in Vietnamese-English Section.

Five inconceivable things: See Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Five indulgences of the senses: pancavisayarasa (p)—See Ngũ Trần.

Five inferences in Buddhism logic: See Ngũ Chủng Tỷ Lượng in Vietnamese-English Section.

Five infinites: See Ngũ Vô Lượng.

Five inner organs: See Ngũ Tạng (A) in Vietnamese-English Section.

Five kinds of almsgiving or dana: See Ngũ Chủng Bố Thí in Vietnamese-English Section.

Five kinds of anagamins: See Ngũ Chủng Bất Hoại in Vietnamese-English Section.

Five kinds of avarice: See Ngũ Chủng Tham.

Five kinds of begrudging: See Ngũ Xan Tham.

Five kinds of bells: See Ngũ Linh.

Five kinds of braziers: See Ngũ Chủng Hộ Ma.

Five kinds of a Buddha's dharmakaya: See Ngũ Chủng Pháp Thân và Ngũ Thân (A) in Vietnamese-English Section.

Five kinds of chaos: See Ngũ Độc.

Five kinds of clean flesh: See Ngũ Tịnh Nhục.

Five kinds of concentration: See Ngũ Vị Thiền.

Five kinds of deviant livelihood: See Ngũ Tà Sư.

Five kinds of esoteric ceremonial: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Five kinds of eunuchs: See Ngũ Chủng Bất Nam.

Five kinds of eyes or vision: See Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section.

Five kinds of false speech: See Ngũ Sự Vọng Ngữ.

Five kinds of false thinking: See Ngũ Vọng Tưởng.

Five kinds of false views: See Ngũ Tà Kiến.

Five kinds of feminine beauty: Năm vẻ đẹp của người phụ nữ.

1) Tóc: Hair.
2) Da thịt: Skin and flesh.
3) Xương: Bone.
4) Dáng vẻ: Appearance.
5) Tuổi thanh xuân: Youth.

Five kinds of gain: See Ngũ Sự Thành Tựu.

Five kinds of hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng.

1) Sensual desires: Kamacchanda (p)—Tham dục—Sensual desires mean attachment to pleasurable sense-objects such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. Six conditions tend to the eradication of sense-desires—Tham dục có nghĩa là sự luyến ái theo ngũ trần như sắc, thinh, hương, vị, xúc. Chúng là những trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục.
   a. Perceiving the loathsome of the object: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
   b. Constant meditation on loathsome: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
   c. Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
   d. Moderation in food: Ăn uống điều độ.
   e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
   f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also produce all kinds of sufferings for sentient beings. Six conditions tend to eradication of ill-will—Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét.
   a. Perceiving the object with thoughts of goodwill: Nhận biết đối tượng với thiện ý.
   b. Constant meditation on loving-kindness: Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi.
   c. Thinking that karma is one's own: Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên.
   d. Adherence to that view: Sống tu theo quan niệm như vậy.
   e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
   f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.
3) Sloth and torpor: Thina-middha (p)—Dã dượi—Hôn trầm—Sloth is a morbid of the mind or mental states (bodily fatigue is not considered as sloth or torpor). Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor—Đây là trạng thái uể oải của tâm (thân thể mỏi mệt không phải là hôn trầm dã dượi). Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm.

a. Reflection on the object of moderation in food: Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ.
b. Changing of bodily postures: Thay đổi tư thế (oai nghi).
c. Contemplation of the object of light: Quán tưởng đối tượng ánh sáng.
d. Living in the open: Sống nơi trống trải.
e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

4) Restlessness and worry: Uddhacca-lukkucca (p)—Lo âu—Phóng dật—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. Six conditions tend to eradication of restlessness—Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu.

a. Erudition or learning: Thông suốt pháp học.
b. Questioning or discussion: Nghiên cứu học hỏi và thảo luận.
c. Understanding the nature of Vinaya dicipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
d. Association with senior virtuous monks: Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng.
e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

5) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. Six conditions tend to eradication of doubt—Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi.

a. Knowledge of the Dharma and Vinaya: Thông suốt giáo pháp và giới luật.
b. Discussion or questioning: Nghiên ứu tìm học và thảo luận.
c. Understanding of the nature of the Vinaya dicipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
d. Excessive confidence: Niềm tin hoàn toàn vững chắc.
e. Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
f. Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

** For more information, please see Ngũ Chướng in Vietnamese-English Section.

Five kinds of immediate nirvana: See Ngũ Niết Bàn.

Five kinds of impotent males: See Ngũ Chủng Bất Nam.

Five kinds of impurity: See Ngũ Độc.

Five kinds of incense: See Ngũ Hương in Vietnamese-English Section.

Five kinds of insight: See Ngũ Chủng Duy Thức.

Five kinds of loss: See Ngũ Sự Tổn Thất.

Five kinds of mara powers: See Ngũ Ma Lực in Vietnamese-English Section.

Five kinds of masters of the Law: See Ngũ Chủng Pháp Sư in Vietnamese-English Section.

Five kinds of meanness: See Ngũ Khan.

Five kinds of no-returners: See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Five kinds of offerings: See Ngũ Cúng Dường in Vietnamese-English Section.

Five kinds of paramita tolerance: See Ngũ Nhẫn in Vietnamese-English Section.

Five kinds of path of consciousness: See Ngũ Đạo Tâm.

Five kinds of patience or endurance: See Ngũ Nhẫn.

Five kinds of people who have testified to Buddhism: See Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân in Vietnamese-English Section.

Five kinds of people who pretend to offer alms: See Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân.

Five kinds of samadhi: See Ngũ Chủng Tam Muội.

Five kinds of selfishness: See Ngũ Khan.

Five kinds of spiritual food: See Ngũ Thực in Vietnamse-English Section.

Five kinds of supernatural powers: See Ngũ Thông and Ngũ Thần Thông in Vietnamese-English Section.

Five kinds of terms that cannot be translated: See Ngũ Chủng Bất Phiên.

Five kinds of those who have testified to Buddhism: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Five kinds of turbidity: See Ngũ Độc.

Five kinds of wisdom or insight or idealistic: See Ngũ Chủng Duy Thức and Ngũ Trí.

Five kinds of wrong-doing: See Ngũ Thiên Tụ.

Five laws or categories: See Ngũ Pháp.

Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra: See Ngũ Trùng Huyền Nghĩa.

Five manual signs: See Ngũ Phật Kiết Ma Ấn.

Five masters: See Ngũ Sư.

Five means of transportation over the sea of mortality to salvation: See Ngũ Độ in Vietnamese-English Section.

Five meditations: See Ngũ Đình Tâm Quán in Vietnamese-English Section.

Five meditations and four foundations of mindfulness: See Ngũ Đình Tứ Niệm.

Five meditation in Lotus sutra: See Ngũ Quán in Vietnamese-English Section.

Five mental blockages: See Năm Tâm Hoang Vu.

Five mental bondages: See Ngũ Tâm Triền Phược.

Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land: See Ngũ Công Đức Môn.

Five metals: See Ngũ Kim.

Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire: See Dục Thiên Ngũ Dâm.

Five moral obligations in the feudal regime: See Ngũ Luân.

Five mountains in India: See Ngũ Sơn and Thiên Trúc Ngũ Sơn.

Five mystical powers: See Ngũ Thần Thông.

Five necessary conditions to complete the evil of killing: See Sát Sanh (B).

Five natures: See Ngũ Tính.

Five non-backslidings: See Ngũ Bất Thối.

Five objects of the five senses: See Ngũ Cảnh và Ngũ Trần.

Five obnoxious rules of Devadatta: See Đề Bà Ngũ Pháp.

Five obstacles of women: See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

Five oceans: See Ngũ Đại Dương.

Five orders of beings: See Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh.

Five organs of the senses: See Ngũ Căn.

Five paramitas: See Ngũ Ba La Mật.

Five parijnanas: See Ngũ Đế và Ngũ Thức.

Five parts of a syllogism: See Ngũ Chi Tác Pháp.

Five perceptions of making for maturity of liberation: See Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng.

Five periods of Buddha's teaching: See Ngũ Thời Giáo.

Five periods of each 500 years after the Buddha's death: See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Five physical senses: Ngũ căn—Five roots:

1) Eye: Mắt.

2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.

Five planets: See Ngũ Tinh.

Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind: See Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Five points any Pure Land practitioners should know on how to reflect on one's self: See Năm Điểm Phải Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ.

Five powers: Panca-balani--Ngũ lực—The powers of five spiritual faculties—See Ngũ Lực.

1) Power of faith: Tín lực.
2) Power of zeal: Tấn lực.
3) Power of memory: Niệm lực.
4) Power of meditation: Định lực.
5) Power of wisdom: Huệ lực.

Five practical suggestions given by the Buddha: See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Về Ích Lợi Thực Tiển Cho Hành Giả.

Five precepts: The five basic prohibitions of bad conduct for all Buddhists (no killing, no stealing, no adultery, no lying and no intoxicating substances)—Năm giới căn bản của Phật tử (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc).

** For more information, please see Ngũ giới in Vietnamese-English Section.

Five precious things: See Ngũ Bảo.

Five primary colors: See Ngũ Sắc.

Five principles to make a verdict: Năm nguyên tắc luận án—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge—Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan.

1) A wise judge must examine the truthfulness of the facts presented: Một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày.
2) A wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions: Một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn.
3) He must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man: Vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xãy ra không cố ý phạm tội, phải miễn tố người ấy.
4) He should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes: Vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên.
5) He should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the

crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes: Nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên.

Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: See Ngũ Chánh Hạnh.

Five punishments: See Ngũ Hình.

Five pure desires: See Tịnh Khiết Ngũ Dục.

Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Five qualifications: Năm điều kiện.

(A) The Buddha taught: "To be a trainer of elephants, one must have five qualifications."

1) Good health: Sức khỏe tốt.
2) Self-confidence: Tự tin.
3) Diligence: Tinh chuyên.
4) Sincerity of purpose: Thành thật trong chủ đích.
5) Wisdom: Phải có trí huệ.

(B) The Buddha also taught: "To follow the Buddha's Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities.

Five realms of existence: Ngũ giới (Hells, Hungry ghosts, Animals, Humans, Heaven).

Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land: See Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển.

Five rebirths: See Ngũ Sinh.

Five reluctant situations the majority of people go to temple: See Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ.

Five right objects of faith: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Five roots: See Ngũ Căn.

Five roots of Bodhisattva development: See Ngũ Chủng Tánh.

Five rules among the Bhiksus requested by Devadatta; however, the Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but would not make them compulsory for all: Năm giới luật cho hàng xuất gia mà Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị với Phật. Tuy nhiên Phật đã tuyên bố rằng đệ tử của Ngài được tự do lựa chọn, theo hay không theo năm điều ấy, chứ Ngài không bắt buộc:

1) Monks should live their lives in the forest: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng.
2) Monks should live on alms begged: Tỳ Kheo phải sống đời du phương khất sĩ.
3) Monks should wear robes made from rags collected from dust-heap and cemeteries: Tỳ Kheo phải đắp y bá nạp (may bằng những mảnh vải cũ lượm ở những đống rác hay nghĩa địa).
4) Monks should live at a foot of a tree: Tỳ Kheo phải sống dưới gốc cây.
5) Monks should not eat fish or flesh throughout life: Tỳ kheo phải trường chay (ăn chay suốt đời).

Five rules for the entrant: See Nhập Chúng Ngũ Pháp.

Five sciences: See Ngũ Minh.

Five seas: See Ngũ Hải.

Five sects in the Mahayana: See Ngũ Tông.

Five sensations: See Ngũ Thọ.

Five senses: See Ngũ Quan in Vietnamese-English Section.

Five senses of consciousness: See Ngũ Thức (A) in Vietnamese-English Section.

Five senses that correspond to colors: See Ngũ Căn Sắc.

Five senses of mental distraction: See Ngũ Tán Loạn.

Five sensuous pleasures: See Ngũ Dục.

Five shackles in the mind: See Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận.

Five sharp servants: See Ngủ Kiến Thô Thiển.

Five sharp wrong views: See Ngũ Kiến Vi Tế.

Five signs of decay of people when approaching death: See Ngũ Suy.

Five sins: See Ngũ Ác.

Five skandhas: See Ngũ Uẩn.

Five spiritual body of Tathagata: See Ngũ Phần Pháp Thân.

Five spiritual faculties: Panca-Indriyani—Ngũ căn.

Five stages of the Buddha's teaching: See Ngũ Vị (C).

Five stages of enlightenment: See Ngũ Bồ Đề.

Five stages of meditation practices: Năm Giai Đoạn Thiền Tập—According to Most Venerable Thich Giac Nhien in The Methods of Sitting Meditation, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages—Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong Pháp Môn Tọa Thiền, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mênh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây:

1) Count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his lowe abdomen. However, to shift the center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen—Đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, đừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu

không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới).

2) When there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become very calm and serene—Khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát.

3) At this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However, you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful—Ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết viếc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sóng mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tịnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng.

4) At the fourth stage, you should be alert to observe your suble breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such indepdendent and permanent ego) —Ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn).

5) After undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that

there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in "The Method of Sitting Meditation" is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own epxrience. If not, the Medthod of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation—Sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bổn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh "Không" ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển "Pháp Môn Tọa Thiền" đều không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển "Pháp Môn Tọa Thiền" này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp nhạp của bạn thêm tạp nhạp hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn cô phụ tấm lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiền tập của bạn.

Five stages in a penitential service: See Ngũ Hối in Vietnamese-English Section.

Five stages of taking refuge: See Ngũ Chủng Tam Quy.

Five stages in Vairocana Buddhahood: See Ngũ Tướng Thành Thân.

Five states or conditions found in mortality: Se Ngũ Trụ Địa.

Five states of enlightenment: See Ngũ Giác.

Five states in mortality: See Ngũ Trú Địa in Vietnamese-English Section.

Five Stores or five differentiations of the one Buddha-nature: See Ngũ Chủng Tạng in Vietnamese-English Section.

Five strands of sense-desire: See Ngũ Dục Công Đức.

Five studies of India: See Ngũ Minh.

Five stupid vices (panca-klesa): See Ngũ độn sử in Vietnamese-English Section.

Five superior virtues of a Buddha: See Ngũ Thù Thắng Đức in Vietnamese-English Section.

Five supernatural powers: See Ngũ Thần Thông.

1) Deva vision: Thiên nhãn thông—Instantaneous view of anything anywhere.
2) Ability to hear any sound anywhere: Thiên nhĩ thông.
3) Ability to know the thoughts of all other minds: Tha tâm thông.
4) Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.
5) Power to be anywhere or do anything at will: Thần túc thông.

Five surnames of Buddha before he became enlightened: See Ngũ Phật Tánh.

Five tastes: See Ngũ Vị (A) in Vietnamese-English Section.

Five tenacious bonds or skandhas attaching to mortality: See Ngũ Uẩn.

Five things which no one is able to accomplish in this world: Trên thế gian nầy có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

1) To cease growing old when he is growing old: Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.
2) To cease being sick, but he still gets sick: Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh.
3) To cease dying, but he is still dying at every moment he lives: Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây.
4) To deny extinction when there is extinction: Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó.
5) To deny exhaustion: Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận.

Five ties in the higher realm: See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết.

Five ties in the lower realm: See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết.

Five tolerance: See Ngũ Nhẫn.

Five turbidities: See Ngũ Trược and Ngũ Độc in Vietnamese-English Section.

Five types of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of fine-material-sphere functional consciousness—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm Tâm Thiện trong Sắc Giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Minds: Năm loại Tâm Quả thuộc sắc giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Wholesome Minds: Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới—See Fifteen Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of impurity of the body: See Ngũ Thân Bất Tịnh.

Five types of path consciousness of steam-entry: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of path consciousness of stream-entry—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo:

1) The first Jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
2) The second Jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
3) The third Jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Hỷ, và Nhất Điểm.
4) The fourth Jhan path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Hỷ và Nhất Điểm.
5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Five ultimate betrayals: See Ngũ Nghịch.

Five unintelligent vices: See Ngũ Độn Sử.

Five universal mental activities associated with every thought: See Ngũ Biến Hành.

Five varieties of meditation: See Ngũ Chủng Thiền.

Five vases: See Ngũ Bình.

Five vedanas: See Ngũ Thọ in Vietnamese-English Section.

Five vehicles: Ngũ thừa—Five levels od dharma (Human,Heavenly, Sravakan, Pratyekan-Buddha, Bodhisattvan)---Conveying to the karma-reward—See Ngũ Thừa:

1) Rebirth among men conveyed by observing the five commandments: Nhân thừa.
2) Rebirth among the devas by observing the ten commandments: Thiên thừa.
3) Rebirth among the Sravakas by observing the four noble truth: Thanh văn thừa.
4) Rebirth among pratyeka-buddhas by observing the twelve nidanas (original interdependents): Duyên giác thừa.
5) Among Buddhas and bodhisattvas by observing the sic paramitas: Bồ Tát thừa.

Five views: Ngũ kiến:

1) View of there is a real and permanent body: Ngã kiến.
2) Extreme views: Biên kiến.
3) Perverse or wrong views: Tà kiến.
4) Stubborn perverted views: Kiến thủ.
5) Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ.

Five virtues: See Ngũ Thường in Vietnamese-English Section.

Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat): See Ngũ Đức Tự Tứ.

Five virtues of the teacher of the discipline: See Giới Sư Ngũ Đức in Vietnamese-English Section.

Five volumes of Vinaya of Hinayana sects: See Ngũ Bộ Đại Luật.

Five ways for a husband to show respect for his wife: See Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ.

Five ways for a wife to show respect to her husband: See Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng.

Five wheels: See Ngũ Luân.

Five wheels of liberation: Ngũ giải thoát luân—See Ngũ Phật in Vietnamese-English Section.

Five wisdoms: See Ngũ Trí.

Five wonderful meanings: See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Five wonders in the Pure Land: See Ngũ Diệu.

Five working organs: See Ngũ Tác Nghiệp Thân.

Five worldly blessings: See Ngũ Phúc Thế Gian.

Five wrong views: See Ngũ Kiến.

Five Zen schools: See Thiền Môn Ngũ Tông.

Fivefold dharma-body refuge of the self-nature: See Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

Fivefold meditations: See Ngũ Môn Thiền.

Fixed abode: Nơi sống chính thức.

Fixed karma: See Định Nghiệp.

Fixed karma and non-fixed karma: See Định Nghiệp Bất Định Nghiệp.

Flame-emitting samadhi: See Hỏa Sinh Tam Muội.

Flame samadhi: See Hỏa Quang Tam Muội.

Flame-shaped tuft of hair: See Nhục Phát.

Flash of lightning: Tia chớp.

Flatter: Dua nịnh.

Flattery: Siểm.

Flavor: Vị.

Flavor of fresh milk: See Nhủ Vị.

Flaw: A fault—A mistake—Tì vết.

Flawless: Perfect—Không có tì vết.

Flawless gem: Viên ngọc vẹn toàn như ý.

Flee: Run away from something—Trốn chạy.

Flesh: Huyết nhục—Xác thịt.
Flexibility: Tính dễ thích ứng.
Flick of a finger: Khoảng khảy móng tay.
Fling (v) **someone down**: Dìm ai xuống.
Flit: Move lightly—Đi nhẹ nhàng.
Floating: Bềnh bồng.
Flood of desire: Ái lưu.
Flow of existence: See Dục Lậu.
Flow of mind or thoughts: Citta-dhara (skt)—Dòng tâm hay dòng tư tưởng.
Flow of transmigration: See Sanh Tử Lưu.
Flower: See Hoa.
Flower Adornment Sutra: See Kinh Hoa Nghiêm.
Flower bed: Luống bông.
Flower Garland Scripture: See Kinh Hoa Nghiêm.
Flower and incense: Hoa và hương.
Flower of mankind: Đóa hoa của nhân loại.
Flowers opening are the occurrence of the world: See Hoa Khai Thế Giới Khởi.
Flower Ornament Sutra: See Kinh Hoa Nghiêm.
Flower Store World: Hoa Tạng Pháp Giới—The entire cosmos, consisting of worlds as described in the Avatamsaka Sutra. It is the realm of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and all of Buddhas. The saha World, the Western Pure Land and, for that matter, all lands and realms are within the Flower Store World—See Cõi Hoa Tạng Thế Giới—Toàn thể pháp giới, bao gồm những thế giới đã được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là Pháp giới của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng siêu việt của Phật Tổ Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh Độ, tất cả đều nằm trong Hoa tạng Pháp Giới.
Flower-Store World Tathagata: Hoa Quang Như Lai.
(Hell of) Flying-Knives: Địa ngục Phi Đao.
Foam (n): Bèo bọt.
Focused practice: See Chuyên Tu.
Foetus and Egg-Eating Ghost King: Đạm Thai Noãn Quỷ Vương.
Follow (v) **one's breath**: Theo dõi hơi thở.
Follow up one's footprints: Theo dấu chân của ai.
Follow the good: Tùng thiện.
Follow a guidance: Theo sự hướng dẫn.
Follow a path: Walk a path—Đi theo con đường.
Follow someone's advice on religious and worldly affairs: Nghe theo lời khuyên của ai về cả việc đạo lẫn việc đời.
Follow someone's example: Noi gương ai.
Follow in someone's footsteps: Follow the same of someone's lifestyle—Theo bước chân ai.
Follow the teachings of the Buddha at all time: See Thường Tùy Học Phật.
Following one's breath: Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—During meditation, Zen practitioner's breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find if difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From

the moment you sit down to the moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: "Breathing in a long breath, you know, 'I am breathing in a long breath,' Breathing out a long breath, you know, 'I am breathing out a long breath.' Breathing in a short breath, you know 'I am breathing in a short breath.' Breathing out a short breath, you know, 'I am breathing in a short breath.' Experiencing the whole body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself." After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs—Trong khi thiền quán, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kềm chế ta nên áp dụng phương pháp quan sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dân. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xãy ra. Như Kinh Quán Niệm dạy: "Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi dang thở vào. Tôi ý thức trọn vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa.

Food (n): See Thực (5).

Food and Drink spirits: Thần Chủ Ăn Uống.

Food of sensation: See Xúc Thực.

Fool's paradise: Thiên đàng hoang tưởng.

Foolish: Điên khùng—Điên rồ.

Foolish and dull: Ngu xuẫn và đần độn.

Foolish talk: Cuồng ngôn.

Foolish Wisdom: See Cuồng Huệ.

Footmark: Footprint—Dấu chân.

Foot of tree: Cội cây.

Footprint: Footmark—Dấu chân.

Footprints of mind: See Tâm Tích.

For all one's labor: Cho công lao.

For ordinary human being: Đối với phàm phu.

For the sake of that goal: Vì mục đích ấy.

For the sake of a great cause: See Đại Sự Nhân Duyên.

For the sake of peace and purity: Vì an bình và thanh tịnh.

Forbid (v): Cấm đoán.

Forbid absolutely: Cấm đứt.

Forbid flesh: See Đoạn Nhục.

For convenience' sake: Vì lợi ích.

Force: Sức lực.

Force of habit: See Tập Khí.

Forebearance: Nhẫn nhục—Patience.

Forefather: Cha ông.

Forefront: Tuyến đầu.

Forego (v): Đi trước.

Foreknow (v): Biết trước—To know beforehand.

Foreknowledge: Sự biết trước.

Foremost: Danh tiếng.

Foreordination: Sự dự định.

Foresee (v): Dự đoán—To predict—To forecast.

Foretell (v): Tiên đoán.

Foretell something through astrology: Tiên đoán sự việc bằng thiên văn tử vi.

Foretell something by clairvoyance: Tiên đoán sự việc bằng thần thông.

Forever: Mãi mãi.

Forge (v): Bịa đặt—To fabricate—To make up a story.

Forgetfulness (n): Buông bỏ.

Forgetting the self: Quên đi tự ngã—In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time on'es body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization—Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ.

Forgive: Tha thứ—To pardon—To excuse.

Forgiveness (n): Sự tha thứ.

Form: Rupa (skt)—See Sắc.

- Hình thể: Form—Body.
- Hình thức—Appearance—Object.
- Màu sắc: Color.

Form (v) **a cause**: Kết duyên—Form a basis—Form a connection for future salvation.

Form is emptiness and the very emptiness is form: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

According to Zen Master Seng-Tsan in Faith in Mind, abiding no where, yet everywhere. Ten directions are right before you. The smallest is the same as the largest in the realm where delusion is cut off. The largest is the same as the smallest, no boundaries are visible. Existence is precisely emptiness and emptiness is precisely existence. If it is not like this, you should not preserve it—Theo Thiền sư Tăng Xán trong Tín Tâm Minh, không trú ở nơi nào nhưng trú ở khắp nơi. Mười phương đang ở ngay trước mặt bạn. Cái nhỏ nhất cũng giống như cái lớn nhất nơi mà vô minh bị đoạn tận. Cái lớn nhất cũng giống như cái nhỏ nhất, không còn thấy biên giới nữa. Sự hiện hữu đúng là trống rỗng (Sắc là Không). Sự trống rỗng đúng là sự hiện hữu (Không là Sắc). Nếu nó không giống như thế thì bạn không nên duy trì nó.

Form and mind are identical: See Tức Tướng Tức Tâm.

Form and non-form are not different: Sắc cùng vô sắc không khác.

Form of all phenomena: Hữu vi tướng.

Forms of things are unreal: See Tướng Không.

Form one's will: Rèn luyện ý chí—To cultivate.

Formal (a): Thuộc về hình thức.

Formal object: Hình thức đối tượng—Hình thức khách quan.

Formal and spatial: Hình tướng.

Formalism (n): Chủ nghĩa câu nệ hình thức bên ngoài.

Formation: Sự hình thành.

Formation, development, disintegration, and void: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Formative tendencies: Hành.

Former Awakened Ones: The Buddhas of the past—Chư Phật quá khứ.

Former habits: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

(The) Former Le Dynasty: Nhà Tiền Lê (VN).

Formerly and now: Trước đây và bây giờ.

Formidable (a): Khốc liệt.

Formless (a): Animitta (skt)—Vô sắc—See Không Tướng—See Không Sắc.

Formless deeds: See Vô Sắc Hành.

Formless and with form: Không sắc.

Formlessness (n): Vô tướng.

Formula (n): Công thức—Qui tắc.

Formulation (n): Công thức.

Forsake: Parityajati (skt)—Bỏ rơi—To abandon—To desert—To drop.

Forsake spirits: Cô hồn.

Forsaken: Bị bỏ rơi.

Fortitude (a): Dũng cảm.

Fortunate (a): May mắn.

Fortunate realm: Thiện đạo—White path.

Fortune teller: Người xem bói toán.

Fortune-telling: Bói toán.

Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra: See Tứ Thập Vị.

Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: Bốn Mươi Tám Giới Khinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới.

1) Disrespect toward Teachers and Friends—Giới Không Kính Thầy Bạn:

a) A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased—Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần cứu hộ cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ.

b) Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bực Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bực Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bán thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảy báu trăm vật để cung cấp các bực ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

2) On Consuming Alcoholic Beverages—Giới Uống Rượu: A disciple of the Buddha should not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to

consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

3) On Eating Meat—Giới Ăn Thịt: A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thảy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

4) On Five Pungent Herbs—Giới Ăn Ngũ Tân: A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense—Phật tử chẳng được ăn loại "ngũ tân" loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

5) On Not Teaching Repentance—Giới Không Dạy Người Sám Hối: Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person's offense, enjoining himself to reprent, the disciple commits a secondary offense—Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cữ tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

6) Failing to Request the Dharma or Make Offerings—Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp:

a) Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple

should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three taels of gold! Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bực đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư.

b) Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice imself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense—Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đảnh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỏi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm "Khinh Cấu Tội."

7) Failing to Attend Dharma Lectures—Giới Không Đi Nghe Pháp: A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained , to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phàm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

8) On Turning Away from the Mahayana—Giới Trái Bỏ Đại Thừa: If a disciple of the Buddha disavows the external Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luậtĐại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

9) On Failure to Care for the Sick—Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh: Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person's needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha's disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là "phước điền thứ nhất." Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh,

có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhẫn đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

10) On Storing Deathly Weapons—Giới Chứa Khí Cụ Sát Sanh: A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, không đặng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, bùa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử , dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, huống lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

11) On Serving as an Emissary—Giới Đi Sứ: A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, huống lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

12) On Unlawful Business Undertakings—Giới Buôn Bán Phi Pháp: A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố bán người lành, tôi trai, tớ gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thây chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, huống lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán ác thứ ấy, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

13) On Slander and Libel—Giới Hủy Báng: A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, nơi người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

14) On Starting Wildfire—Giới Phóng Hỏa: A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people's homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as weel as the unseen dwelings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quỷ thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

15) Teaching Non-Mahayana Dharma—Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:

a) A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and them develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels—Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi món.

b) If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

16) Unsound Explanation of the Dharma—Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one's body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenement. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm

nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đúng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhẫn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cọp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quỷ đói. Rồi sau mới tuần tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

17) On Exacting Donations—Giới Cậy Thế Lực Quyên Góp Tiền Của: A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

18) On Serving as an Inadequate Master—Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands othing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, comits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng nhơn duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

19) On Double-Tongue Speech—Giới Lưỡng Thiệt: A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

20) Failure to Liberate Sentient Beings—Giới Không Phóng Sanh:

a) A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He

must reflect thus: "Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them."—Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: "Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó."

b) I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own—Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta.

c) This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Boddhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings—Tất cả chất tứ đại đều là bổn thân bổn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh.

d) On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fals to do so, he commits a secondary offense—Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Độra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm "Khinh Cấu Tội."

21) On Violence and Vengefulness—Giới Đem Sân Báo Sân, Đem Đánh Trả Đánh:

a) A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins—Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tôi tớ, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhứt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch.

b) Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense—Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhẫn đến cố báo

thù cho trong hàng lục thân, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

22) Arrogance and Failure to Request the Dharma—Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:

a) A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes—Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ỷ mình là trí thức thông minh, hoặc ỷ mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ỷ mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ỷ mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, ngèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyền, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật.

b) The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense—Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm "Khinh Cấu Tội."

23) On Teaching the Dharma Grudgingly—Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy:

a) After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images fro seven days. If he then experienced a vision, he has received the pecepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could , in front of images of Buddhas and Bodhisatvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm mốt ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới.

b) However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the preceptss directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple—Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là

chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới.

c) If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign—Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.

d) If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense—Nếu các vị pháp sư ỷ mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

24) Failure to Practice Mahayana Teaching—Giới Không Tập Học Đại Thừa: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bảy của báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhơn duyên chướng đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

25) Unskilled Leadership of the Assembly—Giới Tri Chúng Vụng Về: After my pasing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sự, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kình chống, lung lòng xài của Tam Bảo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

26) Accepting Personal Offerings—Giới Riêng Thọ Lợi Dưỡng:

a) Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precints, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome

the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh—Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội… Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bàn thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy.

b) Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense—Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

27) Accepting Discriminatory Invitation—Giới Thọ Biệt Thỉnh: A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Bh=uddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, the sick. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhậncủa cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhơn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

28) Issuing Discriminatory Invitation—Giới Biệt Thỉnh Tăng: A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: "Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại

gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm "Khinh Cấu Tội."

29) On Improper Livelihood—Giới Tà Mạng Nuôi Sống: A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bàn mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cổ, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

30) On Handling Business Affairs fro the Laity—Giới Quản Lý Cho Bạch Y: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against kiling, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

31) Rescuing Clerics Along with Sacred Objects—Giới Không Mua Chuộc: After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disicple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and

protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense—Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tôi tớ cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

32) On Harming Sentient Beings—Giới Tổn Hại Chúng Sanh: A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altred scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people's possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense—Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa cân non thước thiếu. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

33) On Watching Improper Activities—Giới Tà Nghiệp Giác Quán: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense—Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xủ. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm "Khinh Cấu Tội."

34) Temporary Abandoning of the Bodhi Mind—Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense—Nếu Phật

tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát nầy. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

35) Failure to Make Great Vows—Giới Không Phát Nguyện: A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chớ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thời phạm "Khinh Cấu Tội."

36) Failure to Take Solemn Oaths—Giới Không Phát Thệ: Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths—Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng:

a) I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time—Thà nhảy vào đống lửa, hố sâu, núi dao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật.

b) I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful—Lại thề rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt.

- I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful—Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng nầy phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt.
- I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful—Thà nằm trên đống lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân nầy phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt.
- I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body,

should it break the precepts, receive medications from the faithful—Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt.

- I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful—Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân nầy phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.

c) I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful—Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân nầy từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.

d) I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations—Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới nầy mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bén chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà tham mặc đồ tốt.

e) I further vow that all sentient beings will achieve Buddhahood—Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả.

If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện nầy, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

37) Traveling in Dangerous Areas—Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn:

a) As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas—Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhành dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, đãy lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh, luật, tượng Phật, tượng Bố Tát.

b) When praticing austerities and when traveling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities,

he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings—Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món nầy luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh.

c) Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts—Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bố Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.

d) Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Veryone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma—Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhẫn đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc.

e) When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitousterrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense—Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm "Khinh Cấu Tội."

38) Order of Seating Within the Assembly—Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty: A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who rceived the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang

như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhẫn đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

39) Failure to Cultivate Merits and Wisdom—Giới Không Tu Phước Huệ:

a) A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established—Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phường nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngồi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập.

b) Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one's parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense—Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhẫn đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhẫn đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

40) Discrimination in Conferring the Precepts—Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitudes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral

color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together—Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tôi tớ và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngọa cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo.

a) The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons—Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục.

b) Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: "have you committed any Cardinal Sins?" The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts—Khi ai muốn thọ giới BỒ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời nầy ngươi có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời nầy.

c) Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha's blood, murdering a sage, killing one's father, one's mother, murdering a DharmaTeacher, mudering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha—Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng.

d) Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts—Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới.

e) The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts—Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần.

f) Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense—Phàm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

41) Teaching for the Sake of Profit—Giới Vì Lợi Làm Thầy:

a) If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master—Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê.

b) These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he

has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent befoe the statues of Buddhas and Bodhiattvas. He sould do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Budhas rub the crown of one's head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate's karma has been dissipated. Othewise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime—Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đảnh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm mốt ngày, nhẫn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người nầy hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đặng tăng-ích thọ giới.

c) Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated—Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, "đối thú sám hối," thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch.

d) The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as he various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations—Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp nầy phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhứt nghĩa đế, thập chủng tánh, trưởng dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiểu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu.

e) If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense—

Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

42) Reciting the Precepts to Evil Persons—Giới Vì Người Ác Giảng Giới: A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

43) Thoughts of Violating the Precepts—Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:

a) If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him "Evil thief!" These spirits always follow him into people's homes, villages and towns, sweeping away his very footsprints. Everyone curses such a disciple, calling him a "Thief within the Dharma."—Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là "Gã bợm giặc." Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp.

b) All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct precepts, he commits a secondary offense—Hết thảy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội.'

44) Failure to Honor the Sutras and Moral Codes—Giới Không Cúng Dường Kinh Luật: A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink

solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

45) Failure to Teach Sentient Beings—Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh: A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people's homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, "You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts." Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud "You are now animals; you should develop the Bodhi Mind." A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: "Các người đều nên thọ tam quy và thập giới." Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vân vân, nên tâm nghĩ miệng nói: "Các ngươi là súc sanh phát Bồ Đề tâm." Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thảy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

46) Preaching in an Inappropriate Manner—Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:

a) A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly—Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y.

b) A Bhiksu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense—Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử

thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm "Khinh Cấu Tội."

47) On Regulations Against the Dharma—Giới Chế Hạn Phi Pháp: A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense—Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ỷ thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đổng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát nầy chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm "Khinh Cấu Tội."

48) On Destroying the Dharma—Giới Phá Diệt Phật Pháp:

a) A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion's body, eating away at the lion's flesh. Tis is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma—Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự gông trói các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.

b) If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage,

the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense—Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhơn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

Forty-eight vows of Amitabha: See Tứ Thập Bát Nguyện.

Forty meditation subjects: See Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền.

Forty-nine-day ceremony: See Lễ Thất 49 Ngày.

Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha: See Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật.

Forty-two Sections Sutra: See Kinh Tứ Thập Nhị Chương in Appendix D.

Forty-two species of ignorance: See Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh.

Found (v): Khai sáng—To establish.

Found the Sangha (Order of Monks): Thành lập Giáo Hội.

Found (v) **a school**: See Kiến Lập.

Founder (n): See Tổ Sư—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks—Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên.

(The) founder of the Ly Dynasty: Thái Tổ (người sáng lập) nhà Lý.

Foundation (n): Nền móng—Establishment.

Foundation of Earth: Bản tế—The deepest layer of the earth is made of diamond and serves as its foundation—Lớp kim cương nằm sâu trong lòng đất làm nền tảng cho quả địa cầu.

Founding teacher: Sơ Tổ—Ancestral Teacher.

Fountain of the mind: See Tâm Nguyên.

Four afflictions: See Tứ Khổ.

Four Agamas: See Tứ A Hàm.

Four ailments: See Tứ Bệnh.

Four all-embracing virtues: Tứ nhiếp pháp:

1) Giving what others need in order to lead them to love and receive the truth: Bố thí.
2) Affectionate speech: Ái ngữ.
3) Conduct profitable to others: Lợi hành.
4) Cooperation with and adaptation of oneself to others: Đồng sự.

Four apprehensions of the Awakening of faith: See Tứ Giác.

Four arguments: See Tứ Luận Chứng.

Four Ariyan modes of speech: See Tứ Thánh Ngôn.

Four arts: See Tứ Thuật.

Four aspects of Amitabha Pietism: See Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà.

Four balanced states which transcend the world of matter: See Tứ Vô Sắc Định.

Four bandhanas: See Tứ Phược.

Four bases of mindfulness: See Tứ Niệm Xứ.

Four basic subjects of Buddhist meditation: See Tứ Niệm Trú.

Four benefactions of the order: See Tứ Thí.

Four Bodhisattvas: See Tứ Bồ Tát.

Four Bodhisattvas in the Vajradhatu: See Tứ Nhiếp Bồ Tát.

Four bodies: See Tứ Thân.

Four bonds: See Tứ Kết and Tứ Phược.

Four books and five classics: See Tứ Thư Ngũ Kinh.

Four boundless minds: Tứ vô lượng tâm:

1) The heart of great kindness: Từ vô lượng tâm.
2) The heart of great pity: Bi vô lượng tâm.
3) The heart of great joy: Hỷ vô lượng tâm.
4) The heart of great indifference (abandonment): Xả vô lượng tâm.

Four boundless stations: See Tứ Vô Biên Xứ.

Four Brahmacarins: See Tứ Phạm Chí.

Four braveries and courages being unafraid of anything: See Tứ Vô Úy.

Four Buddhas of the four regions: See Tứ Phương Tứ Phật.

Four Buddha-ksetra: See Tứ Độ.

Four Buddha realms: See Tứ Độ.

Four Buddhist Councils: Bốn Hội nghị Phật giáo—See Kết Tập Kinh Điển.

Four Buddhist Holy places: See Tứ Động Tâm.

Four Buddhist sacred places: See Tứ Động Tâm.

Four cardinal directions: See Tứ Phương.

Four cardinal points: See Tứ Phương.

Four carts which the Buddha mentioned in the Lotus sutra: See Tứ Xa.

Four castes in India: See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Four causations: See Tứ Nhân Duyên.

Four causes that cause the eye-sense to be awakened: See BốnNguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn.

Four causes children are born: See Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái.

Four causes of death (The Buddha and His Teachings): Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết (Đức Phật và Phật Pháp)—See Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết.

1) Exhaustion of the reproductive karmic energy (Kammackhaya): Sự cùng kiệt của Nghiệp tái Tạo.
2) The expiration of the life-term (ayukkhaya): Hết tuổi thọ.
3) The simultaneous exhaustion of the reproductive karmic energy and the expiration of the life-term: Nghiệp tái tạo và tuổi thọ đồng thời chấm dứt.
4) The opposing action of a stronger karma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive karma before the life-term expires: Một nghiệp lực nghịch thật mạnh, ngăn chận làm thình lình bế tắc luồng trôi chảy của Nghiệp Tái Tạo.

Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun: See Tứ Trụy Lạc Pháp.

Four certainties: Bốn niềm tin chắc chắn (a characteristic mark of a Buddha):

1) Tin rằng đại giác toàn hảo thế nào cũng đến với mình: Certainty that the Buddha's perfect enlightenment is irreversible.
2) Tin rằng mọi uế trược đều bị xóa trắng: Certainty that all defilements are exhausted.
3) Tin rằng sẽ vượt qua mọi chướng ngại: Certainty that all obstacles have been overcome.
4) Tin rằng Phật pháp là con đường đúng giúp ta rời bỏ ta bà: Certainty of Buddha dharma is the right way of abandoning samsara.

Four characteristics of Buddha's voice: See Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Four characteristics of a stream-winner: See Tứ Dự Lưu Quả Chi.

Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect: See Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ.

Four circumstances leading to the "koan" exercises: See Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án.

Four clarifications to make comparisons: See Tứ Liệu Giản.

Four classes (castes) in ancient India: Bốn giai cấp trong xã hội cổ Ấn Độ—Four castes in ancient Indian society:

1) Brahman: Bà-la-môn (giáo sĩ)—See Bà La Môn.
2) Ksatriyas: Sát-đế-lợi (dũng sĩ)—See Sát Đế Lợi.
3) Vaisyas: Phệ Xá (Thương buôn)—See Vaisya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
4) Sudra: Thủ-đà-la.

*** See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Four classes of consciousness: See Bốn Loại Tâm Vương.

Four classes of deva: See Tứ Chủng Thiên.

Four classes of people in the feudal society: See Tứ Dân.

Four classes of Prayer-beads: See Tứ Niệm Châu.

Four classifications of karma: According to The Buddha and His Teaching (Ven. Dr. Narada Maha Thera), there are four classifications of karma—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Tiến Sĩ Narada, thì nghiệp có thể phân ra làm bốn loại:

(A) Four classifications of karma with reference to its time of operation: Bốn loại nghiệp căn cứ theo thời gian hoạt động.

1) Immediately effective karma: Dittha-dhamma-vedaniya-kamma (p)—Hiện Nghiệp—Quả lành và quả dữ đều trổ sanh trong kiếp hiện tại—The results of good or bad karmas reaped in this life.
2) Subsequently effective larma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu nghiệp—The results of good or bad karmas reaped in the next life, for example, someone fasts and keeps eight precepts in this life, even though just one day, the results may not be reaped in this life; however, that person may be reborn as Deva for his current good action—Quả lành và dữ trổ sanh trong kiếp kế tiếp, thí dụ như ai đó trì trai giữ giới trong kiếp nầy dù chỉ một ngày, có thể quả chư trổ liền, nhưng kiếp sau lại được sanh lên cõi Trời.
3) Indefinitely effective karma: Aparapariya-vedaniya-kamma (p)—Vô định nghiệp—The results of good or bad karmas may be reaped in this life, next life or any life in the future until final liberation. No person is exempt from this kind of karma. Even the Buddha and Arahants may reap the effects of their karma—Quả lành dữ có thể trổ sanh trong hiện kiếp, kiếp tới hoặc bất cứ kiếp nào trong tương lai. Không ai có thể tránh khỏi Vô Định Nghiệp. Ngay cả Đức Phật và những vị A-La-Hán cũng phải gặt lấy những nghiệp đã gieo trong quá khứ.
4) Ineffective karma: Ahosi-kamma (p)—Vô hiệu nghiệp.

(B) Four classifications of karma according to its function:

1) Reproductive Karma: Janaka-kamma (p)—Nghiệp Tái Tạo—According to Buddhism, subsequent birth is conditioned by good or bad karma which predominated at the moment of death. This kind of karma is known as Reproductive Karma—Theo Phật giáo, sự tái sanh vào chỗ lành dữ được định đoạt

bởi những giây phút lâm chung cuối cùng. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Tái Tạo.

2) Supportive Karma: Upatthambhaka-Kamma (p)—Nghiệp Trợ Duyên—Past karmas may intervene Reproductive Karma by assisting, mainatianing, weakening, or even obstructing the fruition of this reproductive karma. This kind of karma is known as "Supportive Karma."—Nghiệp Tái Tạo có thể bị những nghiệp quá khứ chen vào làm yếu đi hay ngăn trở. Những ảnh hưởng nầy gọi là "Nghiệp Trợ Duyên."
3) Counteractive Karma: Upapidaka-Kamma (p)—Nghiệp Bổ Đồng—A past karma which weakens or obstructs the fruition of "Reproductive Karma" is known as "Counteractive Karma."—Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở "Nghiệp Tái Tạo" gọi là "Nghiệp Bổ Đồng."
4) Destructive Karma: Upaghataka-Kamma (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—According to the law of Cause and Effect (Karma), the potential energy of the reproductive karma can be totally annulled by a more powerful opposing past karma, which may happen quite unexpectedly, just as a counteractive force or a wall can obstruct the path of a flying arrow. Such an action is termed "Destructive Karma" which is more powerful than the above two in that it not only obstructs, but also destroys the whole force of Reproductive Karma—Theo luật Nghiệp Báo, khả năng trổ quả của "Nghiệp Tái Tạo" có thể bị một nghiệp quá khứ nghịch và mạnh hơn tiêu diệt hoàn toàn một cách bất ngờ như một chướng ngại hay một bức tường chận đứng mũi tên bay. Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là "Nghiệp Tiêu Diệt." Nghiệp nầy mạnh hơn hai nghiệp "Trợ Duyên" và "Bổ Đồng" vì chẳng những nó gây trở ngại mà nó có thể triệt tiêu năng lực của Nghiệp Tái Tạo.

(C) Four classifications of karma according to the priority of effect—Bốn loại nghiệp căn cứ theo khả năng báo ứng:

1) Weighty or Serious Action: Garuka-Kamma (p)—Trọng Nghiệp—It is called Serious Karma because it produces its effects for certain in this life or in the next. This may be caused by the results of parricide, matricide, the murder of an Arahant, the wound of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha—Gọi là "Trọng Nghiệp" vì nó là hành động trọng yếu hay nghiêm trọng và chắc chắn sẽ trổ quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp. Đây là hậu quả của những ai phạm tội ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết một vị A-La-Hán, gây thương tích cho Phật, và chia rẽ Tăng Già.
2) A Death-Proximate Karma: Asanna-Kamma (p)—Cận Tử Nghiệp—When there is no "Weighty Karma" to condition the future birth, "A Death-Proximate Karma" might operate the rebirth. This is the action one does, or recollects, immediately before the dying-moment. Thus, Buddhist monks advises relatives of a dying person to remind him or her of good deeds or making him or her to recite Buddha's name on his or her dying bed—Khi không có "Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự tái sanh cho kiếp kế tiếp, thì "Cận Tử Nghiệp" là nghiệp dẫn dắt thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là những hành vi hoặc những hồi tưởng cuối cùng trước khi lâm chung. Chính vì vậy mà các vị sư Phật giáo thường khuyên thân nhân của người sắp lâm chung nên khuyên người ấy nhiếp tâm làm lành hay niệm Phật trên giường bệnh trước phút lâm chung.
3) Habitual Karma: Acinna Kamma (p)—Thường Nghiệp—The karma that one constantly performs and recollects and

towards which one has a great liking. This kind of karma, more or less tends to mould the character of a person. At the death-moment, unless influenced by other circumstances, as a rule, we have a tendency to recallour habitual thoughts and deeds—Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm lập đi lập lại. Những thói quen nầy ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong phút lâm chung, nếu không có một ảnh hưởng mạnh khác, thì chúng ta thường có khuynh hướng nhớ lại những tư tưởng quen thuộc nầy.

4) Cumulative Karma: Katatta-Kamma (p)—Tích Trử Nghiệp—Other than Serious, Death-Proximate, and Habitual Karmas, the last karma is called Cumulative Karma—Ngoại trừ Trọng Nghiệp, Cận Tử Nghiệp, và Thường Nghiệp ra, tất cả những nghiệp tích trữ khác.

(D) Four classifications of karma based on the realms on which effect takes place: Bốn loại nghiệp cuối cùng căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trổ sanh.

1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere (desire realm): Những hành động thiện tạo quả trổ sanh Dục giới.

a. Three Evil actions committed by deed—Thân tam:

- Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.
- Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.
- Sexual Misconduct: Kamesu-micchacara (p)—Tà dâm.

b. Four Evil actions committed by word—Khẩu tứ:

- Lying: Musavada (p)—Nói dối.
- Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.
- Harsh Speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
- Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời mhảm nhí vô ích.

c. Three Evil actions are committed by mind—Ý tam:

- Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
- Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.
- False view: Micchaditthi (p)—Tà kiến.

2) Good actions which may ripen in the sense-sphere (desire-realm—Kusala)—Những hành động thiện, tạo quả trổ sanh trong dục giới—There are ten kinds of good actions—Có mười loại hành động thiện lành:

a. Generosity: Dana (p)—Bố thí.
b. Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
c. Meditation: Dhyana—Tham thiền.
d. Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính người đáng kính.
e. Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
f. Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
g. Rejoicing in others' good actions: Anumodana (p)—Tùy hỷ.
h. Hearing the doctrine: Dhamma savana (p)—Nghe pháp.
i. Expounding the doctrine: Dhamma-desana (p)—Giảng pháp.
j. Straigthening one's own views: Ditthijjukama (p)—Củng cố chánh kiến.

3) Good karmas which may ripen among one of the five realms of form as follows: Thiện nghiệp tạo quả có thể trổ sanh vào một trong những cảnh sắc giới sau:

a. The first Dhyana moral consciousness—Tâm thiện của Sơ Thiền:

- Initial Application: Vitakka (p)—Tầm.
- Sustained Application: Vicara (p)—Sát.
- Pleasure Interest: Piti (p)—Phỉ.
- Happiness: Sukha (p)—Lạc.
- One-pointedness: Ekaggata (p)—Trụ.

b. The Second Dhyana Moral Consciousness—Tâm thiện Nhị Thiền:

- Sustained Application: Sát.

- Pleasurable Interest: Phỉ.
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

c. The Third Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tam Thiền:
- Pleasurable Interest: Phỉ.
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

d. The Fourth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tứ Thiền:
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

e. The Fifth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Ngũ Thiền:
- Equanimity: Upekkha (p)—Xả.
- One-pointedness: Trụ.

4) Good actions which may ripen among one of the formless realms—Thiện nghiệp tạo quả trổ sanh trong những cõi trời Vô Sắc giới:
- Moral consciousness dwelling in the infinity of space: Không Vô Biên Xứ.
- Moral consciousness dwelling on the infinity of consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
- Moral consciousness dwelling on nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
- Moral consciousness wherein perception neither is noe is not: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Four classifications of mankind: See Bốn Hạng Người.

Four clingings: See Tứ Thủ.

Four concentrative meditations: See Tứ Tu Tập Thiền Định.

Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối.

1) An untruth: Có sự giả dối.
2) Deceiving intention: Có ý muốn gạt người (làm người khác hiểu sai lạc).
3) Utterance of lying words: Thốt ra những lời giả dối.
4) Actual deception: Sự lừa dối thật sự.

Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm.

1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
2) Consequent effort: Cố gắng tạo nghiệp tà dâm.
3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt mục tiêu.
4) Gratification (Act of sexual misconduct): Hành động tà dâm.

Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Persons that are to be divided: Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ.
2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người.
3) Corresponding effort: Cố gắng thực hiện tình trạng phân ly.
4) The communication by using slandering words: Thốt ra những lời đâm thọc.

Four contemplations: See Quán Tứ Niệm Xứ and Tứ Tầm Tư Quán in Vietnamese-English Section.

Four contemplations of Dharmalaksana: See Tứ Tầm Tư Quán.

Four continents: The four land areas centered around Mount Sumeru—Tứ châu:

1) Jambudvipa: Nam Thiệm bộ châu.
2) Purvavideha: Đông Thắng thần châu.
3) Aparagondana: Tây ngưu hóa châu.
4) Uttarakuru: Bắc Cu lô châu.

Four courses of attainment: See Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả.

Four courts of mandala: See Tứ Trùng Mạn Đồ La.

Four currents that carry thinking along: See Tứ Lưu.

1) The illusion of seeing things as they seem, not as they really are: Suy tưởng ảo ảnh.
2) Thinking of desires: Suy tưởng dục vọng.
3) Thinking of existence or life: Suy tưởng về sự có của đời sống.
4) Unenlightened thinking: Suy tưởng mê muội.

Four deadly sins: See Bốn Tội Căn Bản and Tứ Chủng Căn Bổn Tội.

Four defeats: See Tứ Đọa.

Four degrees of the esoterics: See Tứ Độ Gia Hành.

Four degrees of saintliness: See Tứ Thánh Quả.

Four delusions: Tứ phiền não:

1) Delusion of the Ignorance in the ego: Ngã si phiền não.
2) Delusion of Holding to the ego idea: Ngã kiến phiền não.
3) Delusion of self-esteem or egoism: Ngã mạn phiền não.
4) Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã ái phiền não.

Four delusions in reference to the ego: See Tứ Phiền Não.

Four demons: In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—Tứ ma:

1) The demon of the mind-body clusters: Ma ngũ uẩn (form, sensation, perception, condition, consciousness).
2) The demon of afflictions: Ma phiền não.
3) The demon of death: Ma tử.
4) The demon of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Four demonic-looking figures deva kings: See Thiên Vương.

Four desires: Tứ dục:

1) Sexual love: Tình dục.
2) Attractiveness or sexual beauty: Sắc dục.
3) Craving for good food: Thực dục.
4) Lust: Dâm dục.

Four dharmas: See Tứ Pháp.

Four dharma realms: See Tứ Pháp Giới:

1) The phenomenal realm: Phenomenal world—Sự pháp giới.
2) Noumenal realm: The noumenal world—Lý pháp giới.
3) The interdependence of phenomenal and noumenal realm: The world in which phenomena are identified with noumena—Lý sự pháp giới.
4) Phenomena are also interdenpendent: The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrance—Sự sự vô ngại.

Four dharmas and three vows: See Tứ Pháp Tam Nguyện.

Four dhyana concentrations: See Tứ Thiền Định.

Four dhyana heavens: See Tứ Thiền Thiên:

1) The first region, as large as the whole universe: Sơ thiền thiên.
2) The second region, equal to a small chilio cosmos: Nhị thiền thiên.
3) The third region, equal to a middling chiliocosmoas: Tam thiền thiên.
4) The fourth region, equal to a great chiliocosmos: Tứ thiền thiên.

Four dhyana realms and eight concentrations: See Tứ Thiền Bát Định.

Four directions: See Tứ Phương.

Four disciplinary processes: See Tứ Hạnh.

Four discriminations: See Tứ Vô Ngại.

Four divisions of dharma: See Tứ Pháp Uẩn.

Four divisions of the enlightened knowledge: See Tứ Môn Tri Kiến Phật.

Four divisions of vinaya: Tứ phần luật.

Four doctrines: See Tứ Giáo.

Four doctrines of Hinayana: See Tiểu Thừa Tứ Môn.

Four doctrines were perished and four were flourished: See Tứ Khô Tứ Vinh.

Four dogmas: See Tứ Ưu Đàn na—See Tứ Pháp Ấn.

Four doors: See Tứ Môn.

Four efforts: See Tứ Tinh Cần.

Four ejects of the ego in the Diamond Sutra: See Ngã Nhân Tứ Tướng.

Four Elements: Four constituents—Four basic constituents of matter—See Tứ Đại:

1) Solidity: Earth—Solid matter—Đất.
2) Fluidity: Water—Liquid—Nước.
3) Heat: Fire---Lửa.
4) Motion: Air—Energy of motion—Gió.

Four elements of popularity: See Tứ Nhiếp Pháp.

Four emblems: See Tứ Minh.

Four enemies (maras): Tứ ma:

1) The passion and delusion mara: Ma phiền não.
2) Death mara: Ma tử.
3) The five skandhas (aggregations) mara: Ma ngũ uẩn.
4) The supreme mara-king: Ma vương.

** For more information, please see Tứ Oán and Tứ Vọng.

Four epochs: See Tứ Kiếp.

Four equal virtues: See Tứ Đẳng.

Four erroneous tenets: See Tứ Chấp.

1) Heretical theory of causation: Tà nhân tà quả—Creation by a creator.
2) Effect independent of cause: Vô nhân hữu quả—Creation without a cause.
3) Cause without effect: Hữu nhân vô quả—No future consequences as a result of past or current karma.
4) Neither cause nor effect: Vô nhân vô quả—Rewards and punishments.

Four evil destinations: See Tứ Thú.

Four evil destinies: See Tứ Ác Thú.

Four evil directions: See Tứ Thú.

Four evils of the mouth: See Khẩu Tứ.

Four exertions: See Tứ Chánh Cần.

Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers): Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ—Buddhist followers expect of the Buddhas and Bodhisattvas in four things.

1) They promote the virtues of the followers, help them remove greed, hate and delusion, and protect them from ghosts and men who may maliciously try to interfere with their spiritual practices—Chư Phật và chư Bồ Tát khuyến hạnh những tín đồ, giúp họ xa lìa tham, sân, si, bảo vệ họ chống lại những ma quỷ và những người có thể quấy nhiễu những sự tu tập về tâm linh.
2) They bestow material benefits. Since the Buddhas and Bodhisatvas are all-merciful, it was natural, and, in some ways, logical to assume that they should concern themselves with teh atheal wishes of their adherents, protect their earthly fortunes and ward off disasters. Avalokitesvara, for example, protects caravans from robbers sailors from ship wreck, criminals from execution. By his help women obtain the children they wish. If one but thinks of Avalokitesvara, fire ceases to burn, swords fall to pieces, enemies become kind-hearted bonds are loosened, spells revert to where they came, beasts flee, and snakes lose thei poison. However, this aspect of Buddhism is only used to help calm the mind of

Buddhist beginners who encounter problems—Chư Phật và chư Bồ Tát ban cho những lợi lộc vật chất. Chư Phật và chư Bồ Tát vì lòng từ bi vô lượng, dĩ nhiên, và một cách nào đó, chắc chắn sẽ quan tâm đến những lời cầu xin của tín đồ mình, bảo vệ số phận trần gian của họ, ngăn ngừa những tai ương. Quán Thế Âm chẳng hạn, bảo vệ thương nhân khỏi nạn trộm cướp, thủy thủ khỏi đắm thuyền, những kẻ phạm tội khỏi bị hành hình. Nhờ Ngài mà những thiếu phụ có những đứa con mà họ mong ước. Người ta chỉ cần nghĩ tới Ngài Quán Thế Âm, lửa sẽ tắt, gươm giáo sẽ gẫy vụn, quân thù sẽ trở nên nhân ái, xiềng xích sẽ tan biến, những lời nguyền rủa sẽ trở về lại nơi xuất phát, ác thú tìm đường trốn tránh, rắn rết hết nọc độc. Khía cạnh này của đạo Phật thường được dùng để trấn an những kẻ sơ cơ gặp cơn hoạn nạn mà thôi.

3) The Buddhas and Bodhisattvas become an object of desire to love for all Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát trở thành một đối tượng của ước vọng yêu thương cho các tín đồ.
4) The Buddhas and Bodhisattvas provide favorable conditions for the attainment of enlightenment and liberation for Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát cung cấp những điều kiện thuận lợi cho chúng sanh đạt tới giác ngộ và giải thoát cho chư Phật tử.

Four factors of stream-attainment: See Tứ Dự Lưu Hướng Chi.

Four false beliefs: See Tứ Điên Đảo.

Four famous commentaries: See Tứ Luận.

Four famous hills in China: See Tứ Đại Danh Sơn.

Four famous mountains: Four famous mountains in China that Chinese Buddhism considered as the sacred places of the four Great Bodhisatvvas—Bốn ngọn núi nổi tiếng được Phật giáo Trung quốc xem như đền thờ của bốn vị Đại Bồ Tát:

1) Ngũ Đài Sơn: Wutaishan in Shansi province, considered the sacred mountain of the bodhisattva Manjusri (Wen-Shu)—Thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi thờ Bồ tát Văn Thù.
2) Phổ Đà Sơn: P'u-t'o-Shan in Chekiang province, sacred mountain of the bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin)—Thuộc tỉnh Triết Giang, được coi là nơi thiêng liêng của Bồ tát Quán Âm.
3) Nga Mi Sơn: Oa-Mei-Shan in Sze-Chuan province, considered the sacred mountain of bodhisattva Samantabhadra (P'u-Hsien)—Thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là nơi thiêng liêng của Bồ Tát Phổ Hiền.
4) Cửu Hoa Sơn: Chiu-Hoa-Shan, in Anhwei province, the sacred mountain of the bodhisattva Kshitigarbha (Ti-Ts'ang or Earth Store)—Thuộc tỉnh An Huy, là nơi thiêng liêng của Bồ tát Địa Tạng.

Four famous sastras: See Tứ Luận.

Four fast days: See Tứ Trai Nhựt.

Four fearlessnesses: See Tứ Vô Úy.

Four female attendants on Vairocana: See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Four fetters: See Tứ Ách and Tứ Ách Phược.

Four fields of blessings: See Tứ Điền.

Four fields for cultivating happiness: See Tứ Điền và Tứ Phước Điền.

1) To animals: Nơi súc sanh.
2) To the poor: Cho người nghèo.
3) To parents: Với song thân.
4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp.

Four finitenesses: See Tứ Chủng Hữu Biên.

Four firm beliefs: See Tứ Kiên Tín.

Four floods: See Tứ Bộc Lưu.

Four-fold Assembly: Tứ chúng:

1) Bhiksu: Tăng--Monks.
2) Bhisuni: Ni—Nuns.
3) Upasaka: Ưu bà tắc—Laymen.
4) Upasika: Ưu bà di—Laywomen.

Four-fold disciples: Tứ chúng (see four-fold assembly).

Four-fold fearlessness: Tứ vô úy.

1) Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things—Nhứt thiết trí vô úy.
2) Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination: Fearlessly extinguishing all defilements—Lậu tận vô úy.
3) Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings: Fearlessly expounding all obstruction to liberation---Thuyết chướng đạo vô úy.
4) Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation---Thuyết tận khổ đạo vô úy.

Four-fold middle path: See Tứ Trung Đạo.

Four forms of activity: See Tứ Hữu Vi Tướng.

Four forms of behavior: See Tứ Oai Nghi.

Four forms of birth: See Tứ Sanh:

1) Viviparous, as with mammalia: Birth from the womb---Thai sanh.
2) Oviparious, as with birds: Birth from eggs—Noãn sanh.
3) Moisture or water born, as with worms and fishes: Birth from moisture—Thấp sanh.
4) Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency—Hóa sanh.

Four forms of birth and six forms of transmigration: See Tứ Sanh Lục Thú.

Four forms of wisdom of a Buddha: Tứ trí của chư Phật:

1) The great mirror wisdom of aksobhya: Đại viên cảnh trí.
2) The universal wisdom of Ratnaketu: Bình đẳng tánh trí.
3) The profound observing wisdom of Amitabha: Diệu quán sát trí.
4) The perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành sở tác trí.

Four formless Heavens: Tứ không xứ.

1) Heaven of boundless space: The sphere of the conception of infinite space—Không vô biên xứ.
2) Heaven of boundless knowledge: The sphere of the conception of infinite consciousness—Thức vô biên xứ.
3) Heaven of nothing or non-existence: The sphere of the conception of nothingness—Vô sở hữu xứ.
4) Heaven of not thinking: The sphere of neither perception nor non-perception—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

** For more information, please see Tứ Không Xứ in Vietnamese-English Section.

Four formless jhanas: See Tứ Thiền Vô Sắc.

Four Foundations of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

(A) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidamma, there are four foundations of mindfulness which form a complete system of meditative practice for the development of mindfulness and insight—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại niệm xứ hình thành toàn bộ hệ thống thực tập thiền định đưa đến sự phát triển của định và huệ.

(B) The practice of the four foundations of mindfulness is identical with right

mindfulness as the seventh factors of the Noble Eightfold Path—Sự thực tập tứ niệm xứ giống như yếu tố thứ bảy là Chánh Niệm trong Bát Thánh Đạo:

1) The foundation of mindfulness in comtemplation of the body: Thân quán niệm xứ.
2) The foundation of mindfulness in contemplation of feeling: Thọ quán niệm xứ.
3) The foundation of mindfulness in contemplation of consciousness: Tâm quán niệm xứ.
4) The foundation of mindfulness in contemplation of mental objects: Pháp quán niệm xứ.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Four fruits or bodhisattva stages in Mahayana: See Đại Thừa Tứ Quả.

Four functional divisions of consciousness: See Bốn Phần Của Thức.

Four functions of cognition: See Tứ Phần Pháp Tướng.

Four fundamental evil passions: See Tứ Đại Phiền Não.

Four fundamental states: See Tứ Bổn Tướng.

Four furnaces: See Tứ Lô.

Four generals: See Tứ Phương Đại Tướng.

Four givings: See Tứ Xả.

Four good roots: See Tứ Thiện Căn.

Four great Bodhisattvas: See Tứ Đại Bồ Tát:

1) Matreiya: Di Lặc Bồ Tát.
2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

Four great Bodhisattvas of the Lotus sutra: See Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa.

Four great citations: See Bốn Điều Tham Chiếu Lớn.

Four great continents: See Tứ Châu.

Four great debts: Tứ đại ân:

1) The debt to the Triple Jewel: Ân Tam Bảo (Buddha, Dharma, Sangha).
2) The debt to our parents and teachers: Ân cha mẹ và thầy tổ.
3) The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức.
4) The debt we owe to all sentient beings: Ân chúng sanh.

*** For more information, please see Tứ Ân.

Four great disciples of the Buddha: Tứ đại đệ tử Phật:

1) Sariputra: Xá Lợi Phất.
2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên.
3) Subhuti: Tu Bồ Đề.
4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp.

*** For more information, please see Tứ Đại Đệ Tử.

Four great elements: See Tứ Đại.

Four great guardian devas: See Tứ Đại Hộ Pháp.

Four great oceans: See Tứ Đại Hải.

Four great scholars: See Tứ Bình Gia.

Four great sutras: See Tứ Đại Bộ Kinh.

Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the voice of Buddha, without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai.

1) The first voice says: You all should know that all conditioned states are miserable. There is misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue,

the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult. Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven: Âm thanh thứ nhất là đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã sở là khổ, tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên là rời khỏi các chỗ nạn. Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo, tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh trong nhơn thiên.

2) The second voice says that you should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls of hot iron. Condition states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions. Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message: Âm thanh thứ hai là đại chúng nên biết tất cả pháp hành tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết bàn tịch tịnh, vô vi an lạc, lìa xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não. Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn.

3) The third voice says that you all should know that those in the vehicle of listeners follow the words of another to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it. Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of individually awakened: Âm thanh thứ ba là đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có độc giác thừa, tỏ ngộ chẳng do Thầy, đại chúng nên học. Những người thích thắng đạo nghe lời nầy xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu độc giác thừa.

4) The fourth voice says that you all should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightened beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the pre-eminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings. If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritualy empowered by the Buddhas, who have superior inclination and seek Buddhahood, once they have head this voice, they arouse the determination for enlightenment: Âm thanh thứ tư là đại chúng nên biết rằng ngoài hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba-La-Mật, chẳng dứt

hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhứt thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là tối thượng thừa, là thừa ích lợi tất cả chúng sanh. Nếu có chúng sanh nào sanh lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh lẹ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời nầy xong liền phát tâm Bồ Đề.

Four great vows: Tứ hoằng thệ nguyện:
1) Sentient beings are numberless, I vow to save them all: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.
2) Afflictions are inexhaustible, I vow to end them all: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
3) Schools and traditions are manifold, I vow to study them all: Phật đạo vô lượng thệ nguyện học.
4) The Buddha-way is supreme, I vow to complete it: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Four guardians: See Tứ Phương Đại Tướng.

Four half points of the compass: See Tứ Duy.

Four heavens of the formless realm: See Tứ Vô Sắc Giới Thiên.

Four Heavenly Kings: See Tứ Thiên Vương:
1) Eastern Heaven king: Đông thiên vương.
2) Southern Heaven king: Nam Thiên vương.
3) Western Heaven king: Tây thiên vương.
4) Northern Heaven king: Bắc thiên vương.

Four Heavenly Kings' shrine: Đền Tứ Thiên Vương.

Four Hinayana steps for attaining Buddhahood: See Tứ Giai Thành Đạo.

Four Holy Truths: Tứ Diệu Đế—Four Noble truths:
1) Suffering: All existence entails suffering—Khổ.
2) The cause of all sufferings: Suffering is caused by ignorance—Tập.
3) The end of all sufferings: There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Diệt.
4) The way to end suffering: To practice the Eight fold Noble Truths—Đạo.

Four holy ways: See Tứ Thánh Hành.

Four-Horn Hell: Tứ Giác Địa ngục.

Four hours of the night and eight hours of the day: See Tứ Dạ Bát Trú.

Four hundred and four ailments of the body: See Tứ Bách Tứ Bệnh.

Four ideas to be gotten rid of: See Tứ Tuyệt.

Four immaterial heavens: See Tứ Không Xứ.

Four immeasureable minds: See Tứ Vô Lượng Tâm—Four immeasureable minds cultivated by Bodhisattvas:
1) Mind of infinite loving-kindness: Từ vô lượng tâm.
2) Mind of infinite compassion: Bi vô lượng tâm.
3) Mind of infinite joy: Hỷ vô lượng tâm.
4) Mind of infinite equanimity: Xả vô lượng tâm.

** SeeTứ Vô lượng Tâm.

Four imperishables: See Tứ Pháp Bất Hoại.

Four improper ways of obtaining a living: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Four inconceivables: See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four indestructible beliefs: See Tứ Kiên Tín.

Four Indian castes: See Tứ Tánh.

Four Indian clans: See Tứ Tánh.

Four Indian classes or castes: See Tứ Tánh.

Four instants of each unit of consciousness: Bốn giai đoạn của một đơn vị tư tưởng.

1) Arising or genesis: Sanh khởi.
2) State of development: Trụ.
3) State of Dying-down: Dị.
4) Cessation or dissolution: Diệt.

Four integrative methods: Tứ nhiếp pháp—Four means of salvation—Four attractions—Four dharmas of attraction:

1) Charity: Bố thí.
2) Kind speech: Ái ngữ.
3) Cooperation: Đồng sự.
4) Beneficial action: Lợi hành.

Four intelligences: See Tứ Giác.

Four inverted: See Tứ Điên Đảo and Tứ Tà Kiến.

Four inverted beliefs: See Tứ Điên Đảo.

Four inverted (wrong) views: Tứ tà kiến:

1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
2) Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc.
3) Considering what is not a self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh.

Four invisibles: See Tứ Bất Kiến.

Four kalpas: See Tứ Kiếp:

1) Kalpa of Formation: Thành.
2) Kalpa of Existing or abiding: Trụ.
3) Kalpa of Destruction: Hoại.
4) Kalpa of Annihilation: Không.

Four kayas: See Tứ Thân.

Four kinds of altar-worship: See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Four kinds of asura: See Tứ Chủng A Tu La.

Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened: Bốn thứ Đại Trí phong luân

(A) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the manifestation of Buddha does not come about through just one condition or things, but by innumerable causes and conditions. There are four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện chẳng phải do một duyên một sự, mà do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành tựu được. Có bốn thứ Đại Trí phong luân.

1) The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas: Đại trí phong luân Đà-La-Ni niệm trì chẳng quên, vì hay trì tất cả đại pháp vân, đại pháp vũ của chư Như Lai.
2) The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại trí phong luân xuất sanh chỉ quán, có khả năng tiêu diệt tất cả phiền não.
3) The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại trí phong luân hồi hướng thiện xảo, có khả năng thành tất cả các thiện căn.
4) The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificient arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots goodness of the Enlightened: Đại trí phong luân xuất sanh ly cấu sai biệt trang nghiêm, vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện

căn của họ được thanh tịnh, và thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.

(B) The manifestation of Buddha, producing Buddha's four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings—Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ có khả năng giữ gìn tất cả các thiện căn của chúng sanh.

1) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Đại trí phong luân nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
2) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take it: Đại trí phong luân kiến lập chánh pháp, khiến các chúng sanh đều sanh ưa thích.
3) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Đại trí phong luân giữ gìn tất cả các thiện căn của tất cả chúng sanh.
4) The atmosphere of great knowledge containing appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Đại trí phong luân đủ cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.

Four kinds of atmosphere produced by great rain: Bốn thứ phong luân—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon. It is formed by innumerable conditions, innumerable things. The rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, đại thiên thế giới nầy chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự, mà phải do vô lượng duyên sự. Những nổi giăng mây lớn, xối tuôn mưa lớn sản sanh ra bốn thứ phong luân nối tiếp làm sở-y.

1) The holder which can hold great waters: Năng trì vì có khả năng trì giữ đại thủy.
2) The evaporator which can evaporate the great waters: Năng tiêu vì có khả năng làm bốc hơi đại thủy.
3) The structure which can set up all places: Kiến lập vì có khả năng kiến lập tất cả xứ sở.
4) The arrangement of which functions are to arrange and to distribute: Trang Nghiêm có nhiệm vụ phân bố thiện xảo.

Four kinds of bliss: See Tứ Chủng Hạnh Phúc.

Four kinds of burial: See Tứ Táng.

Four kinds of charity: See Tứ Bố Thí.

Four kinds of clinging: See Tứ Chấp Thủ.

Four kinds of conduct natural to a bodhisattva: See Tứ Tánh Hạnh.

Four kinds of cry of Lin Chi: See Lâm Tế Tứ Hát.

Four kinds of demeanors: See Tứ Chủng Oai Nghi.

Four kinds of devotees: Bốn hạng người mộ đạo—Four kinds of devotees to Buddhism:

1) Monks: Bhiksus—Tăng.
2) Nuns: Bhiksunis—Ni.
3) Laymen: Upasakas—Ưu bà tắc—Cư sĩ nam.
4) Laywomen: Upasikas—Ưu bà di.

Four kinds of devotees to Buddhism: See Bốn Hạng Người Mộ Đạo.

Four kinds of dharani: See Tứ Chủng Tổng Trì.

Four kinds of dhyana: See Tứ Chủng Thiền Định.

Four kinds of disciples: See Tứ Bối.

Four kinds of examination: See Tứ Chủng Quán Hành.

Four kinds of faith: See Tứ Tín Tâm:

1) Awakening of faith: Tin chân lý.
2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
3) Faith in the dharma: Tin Pháp.
4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.

Four kinds of food: See Tứ Thực.

Four kinds of higher morality: See Bốn Loại Giới Cao Thượng.

Four kinds of holy men: See Tứ Thánh.

Four kinds of horses: See Tứ Mã.

Four kinds of inference in logic: See Tứ Tông.

Four kinds of karmas leading to reincarnation: Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai—See Tứ Nghiệp.

(A) According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas—Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp:
1) Accumulated karma resulting from many former lives: Nghiệp Tích Lũy—Nghiệp tạo từ nhiều đời trước.
2) Repeated karma formed during the present life: Nghiệp Tập Quán—Nghiệp tạo trong đời hiện tại.
3) Most dominant karma which is able to subjugate other karmas: Cực Trọng Nghiệp—Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác.
4) Near-Death Karma (very strong): Cận Tử Nghiệp—Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of kammas—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp:
1) By way of (with respect to) function, there are four kinds of kammas—Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp:
a. Productive kamma: Nghiệp tái tạo.
b. Supportive kamma: Nghiệp trợ duyên.
c. Obstructive kamma: Nghiệp cản ngăn.
d. Destructive kamma: Nghiệp tiêu diệt.
2) By way of order of ripening, there are four kinds of kammas—Theo thứ tự trổ quả, có bốn loại nghiệp:
a. Weighty kamma: Trọng nghiệp.
b. Death proximate kamma: Cận tử nghiệp.
c. Habitual kamma: Thường nghiệp.
d. Reserve kamma: Nghiệp tích tụ.
3) By time of ripening, there are four kinds of kammas: Theo thời gian trổ quả, có bốn loại nghiệp:
a. Immediate effective kamma: Hiện nghiệp.
b. Subsequently effective kamma: Hậu nghiệp.
c. Indefinitely effective kamma: Vô hạn định nghiệp.
d. Defunct kamma: Nghiệp vô hiệu lực.
4) By place of ripening, there are four kinds of kammas—Theo nơi chốn trổ quả, có bốn loại nghiệp:
a. Unwholesome kamma: Nghiệp bất thiện.
b. Sense-sphere wholesome kamma: Thiện nghiệp Dục giới.
c. Fine-material-sphere kamma: Nghiệp thiện Sắc giới.
d. Immaterial-sphere wholesome kamma: Nghiệp thiện Vô Sắc giới.

** For more information, please see Four Classifications of karmas in English-Vietnamese Section.

Four kinds of lands: See Bốn Cõi Duy Tâm.

Four kinds of mandala: See Tứ Chủng Mạn Đà La.

Four kinds of mindfulness: See Tứ Niệm Xứ.

Four kinds of non-backslidings: See Tứ Bất Thối.

Four kinds of offerings: See Tứ Cúng Dường.

Four kinds of progress: See Tứ Hành.

Four kinds of purification of offering: See Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường.

Four kinds of rebirth: See Bốn Loại Sanh Tử và Tứ Chủng Sanh Tử in Vietnamese-

English Section and Four ways of rebirth in English-Vietnamse Section.

Four kinds of resolve: See Tứ Nguyện.

Four kinds of retribution: See Tứ Chủng Quả Báo.

Four kinds of samadhi: See Tứ Chủng Tam Muội.

Four kinds of sentient beings: Tứ loài chúng sanh.

1) Those born through the womb: Loài sanh bằng thai—Thai sanh.
2) Those born through eggs: Loài sanh bằng trứng—Noãn sanh.
3) Those born through moisture: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Thấp sanh.
4) Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Hóa sanh.

Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39): Ganthas (p)—Bốn loại trói buộc (Đức Phật và Phật Pháp—Chương 39).

1) Coveteousness: Abhijjha (p)—Tham muốn.
2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét.
3) Indulgence in wrong rites and ceremonies: Sila-bataparamasa (p)—Ham chuộng nghi lễ cúng kiến.
4) Adherence to one's preconception as truth: Idam-saccabhinivesa (p)—Cố chấp trong thành kiến, khư khư chấp rằng thành kiến của mình là đúng (kiến thủ).

Four kinds of truth: See Tứ Tất Đàn.

Four kinds of unity: See Tứ Nhất.

Four kinds of wisdom: See Tứ Huệ.

Four kinds of women: Bốn loại phụ nữ.

1) The first type—Loại thứ nhất:
a. Those who become angry easily for slight causes: Những người hay nổi sân một cách dễ dàng vì những lý do không đâu.
b. Those who have changeable minds: Những người có tâm tánh bất thường.
c. Who are greedy and jealous of others' happiness: Những người tham lam và hay ganh ghét với hạnh phúc của người khác.
d. Those who have no sympathy for the needs of others: Những người không thương xót cảm thông cho nhu cầu của kẻ khác.
2) The second type—Loại thứ hai:
a. Those who grow angry over trifling affairs: Những người hay nổi giận vì những chuyện đùa cợt.
b. Those who are fickle and greedy, but do not feel envious of others' happiness: Những người hay thay đổi và tham lam, nhưng không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.
c. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót và cảm thông với nhu cầu của người khác.
3) The third type—Loại thứ ba:
a. Those who are more broad-minded and do not become angry often: Những người có tâm tánh cởi mở và không thường hay hờn giận.
b. Those who know how to control a greedy mind, but are not able to avoid feelings of jealousy: Những người biết cách kềm giữ tâm tham, nhưng không tránh được cảm giác ganh ghét.
c. Those who are not sympathetic for the needs of others: Những người không cảm thông với nhu cầu của người khác.
4) The fourth type—Loại thứ tư:
a. Those who are broad-minded: Những người có tâm tánh cởi mở.
b. Those who can restrain feelings of greed and retain calmness of mind: Những người có thể kềm giữ cảm thọ tham lam và giữ được thái độ trầm tỉnh.
c. Those who do not feel envious of others' happiness: Những người không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.

d. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót cảm thông với nhu cầu của người khác.

Four knots: See Tứ Kết.

Four knowledges: See Tứ Trí.

Four laws: See Tứ Pháp Bổn Mạt.

Four lords of the world: See Tứ Chủ.

Four main classes in the feudal society: See Sĩ Nông Công Thương.

Four major sources of distraction and delusion: See Tứ Ma.

Four means of accomplishment: Bốn phương cách để thành tựu hay Tứ Thần Túc—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four means of accomplishment. All sublime and supramundane states to be accomplished by applying effort to the practice of Buddha's teaching—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn phương cách để thành tựu. Theo Ngài thì những trạng thái vi tế hay siêu việt đều được thành tựu khi cố gắng thực tập và áp dụng Phật pháp:

1) Desire: Dục thần túc.
2) Energy: Tấn thần túc.
3) Consciousness: Thức thần túc.
4) Investigation: Trạch quán thần túc.

Four means of attaining to a happy contentment: See Tứ An Lạc Hành.

Four means of integration: See Tứ Nhiếp Pháp.

Four meditations: Tứ Niệm Xứ—Four mindfulness—Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment:

1) To contemplate the body as impure: Quán thân bất tịnh—Mindfulness of the body as impure (body is impure).
2) To contemplate all sensation (feeling) as the cause of suffering: Quán thọ thị khổ—Mindfulness of feeling as suffering (receiving is self-binding).
3) To contemplate the mind as impermanent: Quán tâm vô thường—Mindfulness of the mind as impermanent mind is everchanging).
4) To contemplate all things as being independent, without self-nature or self-identity: Quán pháp vô ngã—Mindfulness of dharmas as dependent and without self-entity (things are composed and egoless).

*** For more information, please see Tứ Thiền.

Four metaphors of infinity: See Tứ Dụ.

Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: See Tứ Sự Kinh và Tứ Sự Pháp Môn.

Four methods of Buddha Recitation: See Tứ Môn Niệm Phật.

Four methods of dealing with questions of the Buddha: See Tứ Ký.

Four minds: See Tứ Tâm.

Four miseries: Tứ khổ:

1) Birth is suffering: Sanh khổ.
2) Old age is suffering: Già khổ.
3) Disease is suffering: Bịnh khổ.
4) Death is suffering: Chết khổ.

Four modes of birth: Bốn loại sanh.

1) Womb-born beings: Jalabuja (p)—Thai sanh (sanh từ trong bào thai).
2) Egg-born beings: Andaja (p)—Noãn sanh (sanh từ trong trứng).
3) Moisture-born beings: Samsedaja (p)—Thấp sanh (sanh từ chỗ ẩm thấp).
4) Beings having spontaneous birth: Opapatika (p)—Hóa sanh (đột nhiên sanh ra).

** For more information, please see Tứ Sanh in Vietnamese-English Section.

Four modes of conversion or enlightenment: See Hoá Nghi Tứ Giáo.

Four modes of progress: See Tứ Đạo.

Four modes of rebirth: See Tứ Chủng Nhập Thai.

Four monastic annual periods: See Tứ Tiết.

Four months make a season: According to Buddhist tradition, following the Indian custom, the year is divided into three seasons: spring, summer and winter. There is no autumn—Theo truyền thống Phật giáo, vì theo tục lệ của Ấn Độ nên một năm được chia ra làm ba mùa là xuân, hạ và đông. Không có mùa thu.

Four most important Chapters of the Lotus sutra: See Tứ Yếu Phẩm.

Four mountains: See Tứ Sơn.

Four necessaries of a monks: See Bốn Điều Cần Thiết Cho Cuộc Sống Xuất Gia, Tứ Đạt and Tứ Sự.

Four nirvana virtues: See Tứ Đức:

1) Permanence: Thường—Eternity.
2) Joy: Lạc.
3) Personality or soul: Ngã.
4) Purity: Tịnh.

Four noble states: See Tứ Phạm Trụ.

Four Noble (Holy) Truths: Tứ Diệu Đế

1) Suffering: Khổ đế.
2) Cause of suffering: Tập đế.
3) Extinction of suffering: Diệt đế.
4) The way of extinction of suffering: Đạo đế.

** For more information,please see Four Holy Truths in English-Vietnamese Section and Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Four "Not-born": See Tứ Bất Sinh.

Four nutriments: Bốn loại thực vật—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriments which act as strong supporting conditions—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực vật hành xử như những trợ duyên:

1) Edible food as nutriment sustains the physical body: Thực vật có thể ăn được.
2) Contact sustains feeling: Xúc hay cảm thọ do năm giác quan.
3) Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth: Tác ý.
4) Consciousness sustains the compound of mind and body: Thức hay tái sanh.

*** For more information, please see Tứ Thực.

Four objects on which memory or thought should always dwell: See Tứ Niệm Xứ:

1) Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
2) Contemplation of all sensations lead to suffering: Quán thọ thị khổ.
3) Contemplation of mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
4) Contemplation on there is no such thing as ego: Quán pháp vô ngã.

Four objects that can be used to develop concentration: See Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng.

Four objects of unfailing faith: See Tứ Bất Hoại Tín.

Four obstructions of enlightenment: See Tứ Ma.

Four "Ones": See Tứ Nhất.

Four options from Yung-Ming Master: See Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh.

Four parajikas: See Tứ Đọa.

Four parts of function and cognition: See Tứ Phần.

Four passions: See Tứ Dục.

Four patidesaniya (skt): See Tứ Giới Hối Quá.

Four periods: See Tứ Thế.

Four periods of teaching: See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Four philosophies: See Tứ Diệu Đế.

Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence: See Sơn Hải Không Thị.

Four planes of existence (Abhidharma): Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn:

1) The woeful plane: Cảnh giới bất hạnh:
a. Hell: Địa ngục.
b. The shpere of hungry ghosts: Ngạ quỷ.
c. The animal kingdom: Cảnh thú.
d. The asuras: Cảnh A-tu-la.
2) The sensuous blissful plane: Cảnh hữu phúc của dục giới.
a. The Human Realm: Cảnh người.
b. The Realm of the Four Great Kings: Cảnh Trời Tứ Thiên Vương.
c. The Realm of the Thirty-three Gods: Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng.
d. The Realm of the Yama Gods: Cảnh Trời Dạ Ma.
e. The Delightful Realm (Tusita): Cảnh Trời Đâu Suất.
f. The Realm of Gods who rejoice their own Creations: Cảnh Trời Hóa Lạc.
g. The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others: Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại.
3) The fine-material sphere plane: Cảnh sắc giới.
(A) The First Jhana plane: Cảnh Sơ Thiền:
a. The Realm of Brahma's Retinue: Phạm Chúng Thiên.
b. The Realm of Brahma's Ministers: Phạm Phụ Thiên.
c. The Maha Brahma Realm: Đại Phạm Thiên.
(B) The Second Jhana Plane: Cảnh Nhị Thiền:
a. The Realm of Minor Lustre: Thiểu Quang Thiên.
b. The Realm of Infinite Lustre: Vô Lượng Quang Thiên.
c. The Realm of Radiant Lustre: Quang Âm Thiên.
(C) The Third Jhana Plane: Cảnh Tam Thiền:
a. The Realm of Minor Aura: Thiểu Tịnh Thiên.
b. The Realm of Infinite Aura: Vô Lượng Tịnh Thiên.
c. The Realm of Steady Aura: Biến Tịnh Thiên.
(D) The Fourth Jhana Plane: Cảnh Tứ Thiền:
a. The Realm of Great Reward: Quảng Quả Thiên.
b. The Realm of Non-percipient beings: Vô Tưởng Thiên.
c. The Pure Abodes: Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên.
** The Durable Realm: Vô Phiền Thiên.
** The Serene Realm: Vô Nhiệt Thiên.
** The Beautiful Realm: Thiện Hiện Thiên.
** The Clear-Sighted Realm: Thiện Kiến Thiên.
** The Highest Realm: Sắc Cứu Cánh Thiên.
4) The immaterial-sphere plane: Cảnh vô sắc giới.
a. The Realm of Infinite Space: Không Vô Bien Xứ.
b. The Realm of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
c. The Realm of Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
d. The Realm of neither-perception nor non-perception: Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Four phrase classifications of all phenomena: See Tứ Cú Suy Kiểm.

Four pleasure grounds: See Tứ Uyển.

Four points of views of the world: See Tứ Nhân Quán Thế.

Four poisonous outflows: See Tứ Hữu Lậu.

Four powers: Tứ lực—See Bốn Động Lực Giác Ngộ và Tứ Lực.

1) Independent personal power: Tự lực.
2) Power derived from others: Tha lực.

3) Power of past good karma: Thiện nghiệp lực từ quá khứ.
4) Power arising from environment: Lực từ hoàn cảnh bên ngoài.

Four powers for attaining enlightenment: See Bốn Động Lực Giác Ngộ and Tứ Lực.

Four practices of Buddha Recitation: See Tứ Hạnh Niệm Phật.

Four Predominants: Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four predominants which dominate conascent states in undertaking and accomplishing difficult or important tasks—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn yếu tố Ưu thế hay Tăng thượng dùng để chế ngự những trạng thái đối nghịch hay thành tựu những việc khó hay quan trọng:

1) Predominance of desire: Dục hay ý muốn làm.
2) Predominance of energy: Tấn hay sự cố gắng.
3) Predominance of consciousness: Tâm hay tư tưởng.
4) Predominance of investigation: Trí hay trí thức.

Four prime months of the year: See Tứ Vu Nguyệt.

Four principal uses of conditional causation: See Tứ Duyên Sanh.

Four proper lines of exertion: Samvaprahana—Tứ chánh cần.

Four Pure Lands: See Tứ Độ in Vietnamese-English Section.

Four purifications of offerings: See Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh.

Four purposes of the Buddha's appearing: See Tứ Phật Tri Kiến.

Four realizations in Buddha Recitation: See Tứ Đoạt Niệm Phật.

Four realms: See Bốn Quốc Độ, Tứ Độ and Tứ Giới (A) (B).

Four realms in the Pure Land: See Bốn Cõi Tịnh Độ.

Four regional Buddhas: See Tứ Phật.

Four reliances: Tứ y pháp.

1) Relying on the teaching, not on any person: Trust the teaching, not the person—Y pháp bất y nhân.
2) Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement: Trust the meaning of the teaching, not the expression—Y nghĩa bất y ngữ.
3) Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding: Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Y trí bất y thức.
4) Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings: Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning—Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.

Four resemblances between a mirror and the bhutatathata: See Tứ Kính.

Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior): See Tứ Uy Nghi.

1) Walking: đi.
2) Standing: Đứng.
3) Lying: Nằm.
4) Sitting: Ngồi.

Four rewards: SeeTứ Thánh Quả.

Four right efforts: Tứ chánh cần:

1) Effort to initiate virtues not yet arisen: Điều lành chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh.
2) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng thêm lớn.

3) Effort not to initiate sins not yet arisen: Điều ác chưa sanh, phải tinh cần cho chúng đừng sanh.
4) Effort to eliminate sins already arisen: Điều ác đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi.

Four right objects of faith and five right modes of procedures: See Tứ Tín Ngũ Hạnh.

Four Right Procedures: See Tứ Chánh Cần.

Four rivers in India: See Tứ Hà.

Four rules for a homeless Bhikhsu: See Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia.

Four sacred animals: Tứ linh thú.

1) Dragon: Long.
2) Unicron: Lân.
3) Tortoise: Qui.
4) Phoenix: Phụng.

Four sacred stupas: See Tứ Tháp.

Four Saha Continents: Tứ châu.

1) Uttarakura: Bắc Cu Lô Châu.
2) Jambudvipa: Nam Thiệm Bộ châu.
3) Godana: Tây Ngưu Hóa Châu.
4) PurvaVideha: Đông Thắng Thần Châu.

Four saints (rewards): Four stages on the path to liberation---Tứ Thánh:

1) Sotapanna: Tu đà hoàn—Who has entered the stream—Who has freed from three of the first ten fetters (Sakkaya-ditthi: Chấp ngã—Không mê lầm bổn ngã—The illusion of being a self separate from all other selves; Vicikiccha: Không nghi pháp—Mental vacillation doubt; Silabbata-paramasa: Hâm mộ nghi lễ cúng kiến—Belief in efficacyof Rites and ceremonies).
2) Sakadagamin: Tư đà hàm—Who will return once only to this world before attaining liberation—Who is nearly free from delusion of the senses (mê mờ căn tánh) and ill-will (sân hận thù địch).
3) Anagamin: A Na Hàm—Who will never return to this world—Who is freed from five of the ten fetters(Sakkaya-ditthi: Không mê lầm bổn ngã; Vicikiccha: Không nghi pháp; Silabbata-paramasa: Không hâm mộ nghi lễ cúng kiến; Kamacchanda: Không mê mờ căn tánh—No delusion of the senses; Patigha or Vyapada: Không sân hận thù địch—No ill-will or aversion).
4) Arahant: A la hán—Ứng Cúng—The Worthy One—Who attains Nirvana—Who has cast off the five higher fetters (Ruparaga: Mong sanh vào cõi sắc giới—Desire for existence in the worlds of form; Aruparaga: Mong sanh vào cõi vô sắc—Desire for existence in the formless worlds; Mana: Ngã mạn—Conceit of self-esteem; Uddhacca: Bất phóng dật: No restlessness; Avijja: Vô minh—Ignorance).

Four sastra sect: See Tứ Luận Tông.

Four schools: See Tứ Giáo and Tứ Môn.

Four schools of Hinayana: See Tiểu Thừa Tứ Bộ and Tiểu Thừa Tứ Môn.

Four schools and the three esoterics: See Tứ Giáo Tam Mật.

Four seasons: See Tứ Quí.

Four self-confidences: Four kinds of confidence, security, safety and fearlessness—Bốn niềm tự tin, an tâm và không sợ hãi—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are four self-confidences, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hồng trong Kinh Trung Bộ, có bốn pháp vô sở úy mà đầy đủ các pháp nầy, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân—See Tứ Vô Úy:

1) Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge): Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất Thiết Trí Vô Úy).
2) Confidence in His total destruction of cankers: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu Tận Trí Vô Úy).
3) Confidence in His recognition of the obstacles to the Path: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy).
4) Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy).

Four self-injuries: See Tứ Tự Xâm.

Four self-raidings: See Tứ Tự Xâm.

Four senior months: See Tứ Vu Nguyệt.

Four serious matters in any cultivator's life: See Bốn Đại Sự Trong Đời Tu.

Four serious sins: See Tứ Biên Tội.

Four sets embodying the impermanence of all things: See Tứ Vô.

Four short divisions of time: See Tứ Tu Du.

Four siddhanta: See Tứ Tất Đàn.

Four sights: See Tứ Động Tâm.

Four snakes: See Tứ Xà.

Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: See Tứ Ái Sanh and Tứ Khởi:

1) Food: Ăn.
2) Clothes: Mặc.
3) Bedding: Ở.
4) Gifts: Quà cáp.

Four sovereign powers: See Tứ Tự Tại.

Four special characteristics of Zen Buddhism: Bốn nét đặng trưng của Thiền tông Phật giáo—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four specific features of Zen Buddhism—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật, có bốn nét đặc trưng của Thiền tông.

1) The traditional aspects of Buddhism are viewed with hostility. Images and scriptures are held up to contempt, conventions are derided by deliberate eccentricities. Zen evinces a spirit of radical empiricism, very similar to that shown by the Royal Society in England in the seventeenth century. There also the motto was, "Don't think, try!" and "With books they meddle not farther than to see what experiments have been tried before." Zen aimed at a direct transmission of Buddhahood outside the written tradition. The study of the scriptures was for occasional reference in close proximity to the restroom. To discuss commentaries, ransack the scriptures, brood over words is regarded like investigating the needle at the bottom of the sea. "What use is the count the treasures of other people?" "To see one's own nature is Zen." By comparison with that, nothing else matters. Historians have often attributed these attitudes to the practical turn in the Chinese national character. This cannot be the whole truth because anti-traditionalism pervaded the whole Buddhist world between 500 and 1,000, and the Indian Tantra in this respect offers many parallels to Zen—Những nét cổ truyền của Phật giáo bị nhìn một cách thù địch. Ảnh tượng và kinh điển bị khinh miệt, những ước lệ bị cố ý chế diễu. Thiền tông bày tỏ một tinh thần thực tiễn triệt để rất giống tinh thần của Royal Society ở Anh vào thế kỷ thứ 17. Châm ngôn của họ là "Đừng nghĩ mà hãy thử!" Và "với sách vở họ xen vào tất cả để chỉ thấy cái mà những kinh nghiệm đã thử trước họ." Thiền tông nhắm truyền đạt trực tiếp Phật tánh ngoài truyền thống văn tự. Sự nghiên cứu kinh điển do đó bị

xao lãng. Trong những tịnh xá người ta đặt ra kinh điển sát cạnh nhà cầu phòng khi ngẫu nhiên tham khảo tới. Bàn luận về những sớ giải, lục lọi kinh điển, nghiền ngẫm văn tự bị coi như mò kim đáy biển: "Đếm những của cải của kẻ khác ích lợi gì?" "Để thấy tự tính là Thiền." Chỉ có cái đó mới đáng kể. Những sử gia thường qui những thái độ này vào phong thể thực tiễn của dân tộc tính Trung Hoa. Điều này không hoàn toàn đúng, bởi chủ trương phi truyền thống đã tràn ngập toàn thể thế giới Phật giáo giữa những năm 500 và 1000 và Mật tông Ấn độ về phương diện này cung ứng nhiều tính chất song phương với Thiền tông.

2) Zen is hostile to metaphysical speculation, averse to theory and intent on ablishing reasoning. Direct insight is prized more highly than the elaborate webs of general terms, but as concretely as possible. The T'ang masters were renowned for their oracular and cryptic sentences, and for their curious and original actions. Salvation is found in the ordinary things of everyday life. Hsuan-Chien was enlightened when his teacher blew out a candle, another when a brick dropped down, another when his leg got broken. This was not altogether new phenomenon. The Pali Psalms of the Brethen and Psalms of the Sisters show that also in the Old Wisdom School trivial Incidents could easily start off the final awakening. The Zen masters flaunt their disapproval of mere tradition in starting actions. They burn wooden statues of the Buddha, kill cats, catch shrimps and fishes. The master assists the pupil not so much by the wise words which issue from his mouth, but by the "direct action" of pulling at his nose, hitting him with the staff, or shouting at him. The Koans, which are the basis and support of meditation, consist of riddles and puzzling stories which one should think about, until intellectual exhaustion leads to a sudden realization of their meaning. Again, the koan is not, as is so often asserted, a peculiar creation of the Chinese genius. It is nothing but the Chinese form of a general Buddhist trend which, at the same time, is clearly visible in Bengale, where the Tantric Sahajiyas taught by riddles and enigmatic expressions, partly to guard the secrets of their thoughts, partly to avoid abstractions by concrete imagery—Thiền tông đối nghịch với sự suy lý siêu hình, nó ghê tởm lý thuyết và nhằm phế bỏ lý luận. Trực giác được đề cao hơn màng lưới vi tế của tư tưởng tế nhị rất nhiều. Chân lý không được phát biểu bằng thuật ngữ trừu tượng và tổng quát, nhưng hết sức cụ thể. Những thiền sư đời Đường nổi tiếng vì những câu sấm ngữ bí hiểm cũng như những hành vi kỳ dị và độc đáo. Giải thoát được tìm thấy trong những sự vật thông thường của đời sống hằng ngày. Huyền Kiến giác ngộ khi bổn sư của ngài thổi tắt một ngọn nến, người khác giác ngộ khi thấy hòn gạch rơi, người khi chân bị gẫy. Đó không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ. Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ bằng tiếng Pali chứng minh rằng trong Cổ Phái trí Tuệ những việc ngẫu nhiên tầm thường cũng có thể làm phát khởi sự thức tỉnh tối hậu. Những Thiền sư phô trương sự bất đồng với truyền thống bằng những hành động kỳ cục. Họ đốt những tượng phật bằng gỗ, giết mèo, bắt tôm cá. Thiền sư trợ giúp đệ tử bằng "hành động trực tiếp" như kéo mũi, dùng thiên trượng đánh hay hét vào tai thiền giả nhiều hơn là bằng những lời nói khôn ngoan. Công án, nền tảng và trợ lực của thiền định, gồm mật ngữ và những chuyện bí hiểm

mà người ta phải suy niệm cho đến khi sự kiệt quệ tinh thần đưa đến sự thấu hiểu thình lình ý nghĩa của chúng. Nhưng công án cũng không phải là một sản phẩm riêng của tinh túy Trung Hoa. Đó chỉ là hình thức Trung Hoa của khuynh hướng chung của Phật giáo, cùng thời đó, xuất hiện ở Bengale, nơi Mật tông Sahajiya giảng dạy bằng những mật ngữ và thuật ngữ bí hiểm, một phần để giữ bí mật cho tư tưởng, một phần để tránh những suy lý trừu tượng bằng biểu tượng cụ thể.

3) Sudden enlightenment was the distinctive slogan of the Southern branch of Zen. Enlightenment according to instantaneous process. The purport of this teaching has often been misunderstood. The Zen masters did not intend to say that no preparation was necessary, and that enlightenment was won in a very short time. They just laid stress on the common mystical truth that enlightenment takes place in a "timeless moment," i.e. outside time, in eternity, and that it is an act of the Absolute itself, not our own doing. One cannot do anything at all to become enlightened. To expect austerities or meditation to bring forth salvation is like "rubbing a brick to make it into a mirror." Enlightenment just happens, without the mediacy of any finite condition or influence, and it is, as we might put it, a totally "free" event. It is not the gradual accumulation of merit which causes enlightenment, but a sudden act of recognition. All this teaching is, in its essence, impeccably orthodox. The Zen sect deviated from orthodox only when it drew the inference that one need not adhere to the minor prescriptions of discipline, and thus cultivated a moral indifference which enabled it to fall in with the demands of Japanese militarism—Đốn ngộ là biểu ngữ đặc biệt của Thiền tông phương Nam. Sự giác ngộ theo Huệ Năng và những vị Tổ kế tiếp ngài là một tiến trình chớp nhoáng, chứ không phải tiệm tiến. Thâm ý của giáo lý này thường bị hiểu lầm. Thiền sư không có ý nói rằng sự sửa soạn không cần thiết và Giác Ngộ được đạt tới trong một thời gian nhanh chóng. Các vị nhấn mạnh tới chân lý thần bí chung cho rằng sự giác ngộ xãy ra trong một khoảnh khắc phi thời gian, nghĩa là ngoài thời gian, trong vĩnh cửu, và đó là một hành vi của chính tuyệt đối, không phải việc làm của chúng ta. Người ta không thể làm bất cứ điều gì để trở nên giác ngộ hết. Trông đợi những khổ hạnh hay thiền định mang lại giải thoát chẳng khác nào "mài gạch làm gương." Giác ngộ xãy ra, không có sự can thiệp của bất cứ một điều kiện hay ảnh hưởng rõ rệt nào, ta có thể nói nó giống như một biến cố hoàn toàn tự do. Không phải sự thu thập dần dần công đức nhưng một hành vi lãnh hội hốt nhiên tạo ra giác ngộ. Giáo lý này, trong yếu tính, thuộc chính thống giáo. Thiền tông chỉ ra ngoài chính thống giáo khi kết luận rằng người ta không cần câu chấp những chỉ thị thứ yếu của luật, và do đó vun trồng một thái độ lãnh đạm luân lý cho phép nó chìu theo những yêu sách của chủ trương quân phiệt Nhật Bản.

4) Like Amidism, the Madhyamikas, and to some extent the Tantra, Zen believes that the fulfilment of the Buddhist life can be found only in its negation. The Buddha dwells hidden in the inconspicuous things of daily life. To take them just as they come, that is all that enlightenment amounts to. "As regards the Zen followers, when they see a staff they simply call it a staff. If they want to walk, they just walk; if they want to sit, they just sit. They should not in any circumstances be ruffled and distracted."

Or: "How wondrously supernatural! And how miraculous this! I draw water, I carry fuel!" Or, once more: "In spring, the flowers, and in autumn the moon. In summer a refreshing breeze, and in winter the snow. Each hour to me is an hour of joy."—Như Di Đà giáo, Trung quán và trong một giới hạn nào đó, như Mật tông, Thiền tông tin tưởng rằng sự viên mãn của đời sống Phật giáo chỉ có thể tìm thấy trong sự phủ nhận nó. Đức Phật ẩn trong những sự vật tiềm tàng của cuộc sống thường nhật. Chúng đến như thế nào, thì mình nhận như thế ấy, thế là giác ngộ. "Với những thiền giả, khi họ trông thấy cây gậy, họ gọi nó đơn giản là cây gậy. Nếu họ muốn đi là họ đi; nếu họ muốn ngồi, họ ngồi. Họ không được bối rối hay điên đảo trong bất cứ cảnh ngộ nào." Hoặc: "Kỳ diệu siêu phàm thay! Và tuyệt vời thay! Ta kéo nước lên, ta vác củi này!" Hay: "Mùa xuân hoa nở, và mùa thu trăng thanh. Mùa hạ gió mát thổi, và mùa đông tuyết rơi. Ta còn cần gì hơn nữa? Mỗi giờ là một phút giờ hân hoan."

Four stages: See Tứ Đạo.

Four stages of absorption: Bốn giai đoạn tĩnh tâm—See Dhyana.

Four stages of a thought: See Tứ Vận Tâm.

Four states of all beings life: Tứ tướng quả báo:

1) Birth: Sanh.
2) Aged: Già.
3) Diseases: Bịnh.
4) Death: Chết.

Four states of conditions found in mortality: Tứ trụ:

1) Delusions arsing from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa.
2) Delusions of the desires in the desire realm: Dục ái trụ.
3) Delusions of the desires in the form realm: Sắc ái trụ.
4) Delusions of the desires in the formless realm: Hữu ái trụ.

** For more information, please see Tứ Trụ (B).

Four stages of development od Zen in Zen Sect: Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four stages of development of the Zen School—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Phát Triển Phật Giáo, có bốn giai đoạn phát triển của Thiền tông.

1) A Formative Period: Giai đoạn hình thành—The formative period began about 440 A.D. with a group of students of Gunabhadra's Chinese translation of the Lankavatara Sutra. About 520 A.D. we have the legendary figure of Bodhidharma. After that, a few groups of monks round Zen masters like Seng-T'san (?-606), whose poem, called Hsin Hsin Ming (On Believing in Mind) is one of the finest expositions of Buddhism we know of, and Hui-Neng (637-713), of South China, who is held up to posterity as an illiterate, practically-minded person, who approached truth abruptly and without circumlocution. Much of the traditions about the early history of Zen are the inventions of later age. Many of the Sayings and Songs of the patriarchs which are transmitted to us are, however, very valuable historical and spiritual documents—Bắt đầu vào khoảng năm 440 sau Tây lịch với nhóm học Tăng của bản kinh Lăng Già bằng Hoa Ngữ của Đức Hiền. Vào khỏảg năm 520 chúng ta có chân dung thần thoại của Bồ Đề Đạt Ma. Sau đó, một nhóm Tăng sĩ qui tụ

xung quanh những thiền sư như Tăng Xán với bào kệ thị tịch Tín Tâm Minh, là một trong số những bài thuyết minh hay nhất về Phật giáo mà ta được biết, và Huệ Năng, người miền Nam Trung Hoa, được hậu thế coi như một người thất học, nhưng với tinh thần thực nghiệm, đã đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Nhiều truyền thống về cựu sử của Thiền tông là những phát kiến của thời gần đây. Tuy nhiên, nhiều câu thoại đầu và nhiều bài kệ của các vị tổ được truyền thừa đến chúng ta, là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất có giá trị.

2) After 700 A.D. Zen established itself as a separate school. In 734, Shen-Hui, a disciple of Hui-Neng, founded a school in the South of China. While the Northern branch of Zen died out in the middle of the T'ang dynasty (750A.D.), all the later developments of Zen issue from Shen-Hui's school. Whereas so far the Zen monks had lived in the monasteries of the Lu-Tsung (Vinaya) sect, about 750 A..D. Pai-Chang provided them with a special rule of their own, and an independent organization. The most revolutionary feature of Pai-Chang's Vinaya was the introduction of manual work. "A Day Without Work, A Day Without Food." Under the T'ang Dynasty (618-907), the Zen sect slowly gained its ascendancy over the other schools. One of the reasons was the fact that it survived the bitter persecution of 845 better than any other sects. The five Great Masters among Hui-Neng's disciples initiated a long series of great T'ang masters of Zen, and this was the heroic and creative period of Zen—Sau khoảng năm 700 sau Tây lịch, Thiền tông tự lập thành một tông phái biệt lập. Năm 734, Thần Hội, một đệ tử của Huệ Năng, thành lập một phái ở Nam Trung Hoa. Trong khi ngành Thiền Bắc tông suy tàn vào giữa thời nhà Đường (khoảng năm 750), tất cả những phát triển sau này của Thiền tông đều bắt nguồn từ phái của Thần Hội. Chư Tăng của Thiền tông từ trước đến bấy giờ vẫn sống trong những tịnh xá của Luật tông, nhưng vào năm 750 Bách Trượng Hoài Hải đặt ra cho họ một qui luật riêng và một tổ chức độc lập. Đặc điểm cách mạng nhất của Luật tông Bách Trượng là sự du nhập công việc tay chân: "Một ngày không làm, một ngày không ăn." Dưới triều đại nhà Đường (618-907), Thiền tông dần dần lấn át những tông phái khác. Một trong những lý do là nó tồn tại hơn những tông phái khác sau cuộc ngược đãi tàn bạo năm 845. Năm Thiền sư trong nhóm đệ tử của Huệ Năng mở đầu cho một loạt những Thiền sư đời nhà Đường và đó là thời kỳ oanh liệt và sáng tạo của Thiền tông.

3) By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally "official document." An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: "What is the Buddha?" Tung-Shan replied: "Three pounds of flax."—Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với

các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn "Phật là gì?" Động Sơn trả lời "Ba lạng vải gai."

4) The final period is one of permeation into the general culture of the Far East, its art and the general habits of life. The art of the Sung Period is an expression of Zen philosophy. It was particularly in Japan that the cultural influence of Zen made itself felt. Zen had been brought to Japan about 1,200 by Eisai and Dogen. Its simplicity and straightforward heroism appealed to the men of the military class. Zen discipline helped them to overcome the fear of death. Many poems were composed testifying to the soldier's victory over death—Thời kết thúc thời kỳ thấu nhập vào văn hóa Viễn Đông nói chung, trong nghệ thuật và trong tập quán sống. Nghệ thuật thời Tống là một biểu thị của triết học Thiền. Đặc biệt ở Nhật Bản, ảnh hưởng văn hóa của Thiền rõ rệt nhất. Thiền tông được mang vào Nhật Bản vào năm 1200. Tính chất đơn giản và anh hùng mã thượng của nó đã lôi cuốn những người ở giai cấp võ sĩ. Kỷ luật Thiền giúp họ vượt được sự sợ hãi về cái chết .

Four stages in esoteric symbolism: See Tứ Môn Mật Giáo.

Four stages of formlessness: Bốn lĩnh vực vô sắc—Đây là những bài tập thiền định có từ thời ban đầu của Phật giáo, nhằm đưa người tu tập lên những khu vực phi vật thể—These are meditation practices from the early phase of Buddhism, the objective of which was to raise the cultivators stage by stage into increasingly higher level of incorporeality:

1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space.
2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness.
3) Hư vô: The stage of nothingness.
4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness.

Four stages in Hinayana sanctity: See Tứ Hướng.

Four stages of memory: Smrtyupasthana—Tứ niệm xứ—Four subjects of reflection.

Four stages in moral development: See Tứ Giới (C) (D).

Four states of conditions found in the three realms of mortality: See Tứ Trụ.

Four states of all phenomena: See Tứ Tướng:

1) Birth: Sanh.
2) Being: Trụ.
3) Change: Dị.
4) Death: Diệt.

Four states of unhappiness: Bốn trạng thái bất hạnh.

1) Hells (Woeful states): Địa ngục—Where beings are subject to sufferings to repay for their unwholesome deeds in the past. Upon the exhaustion of the evil karma, there is a possibility for beings to be reborn in blissful states as the result of their past good actions—Nơi chúng sanh phải chịu những hình phạt đau khổ để trả quả bất thiện đã tạo ra trong quá khứ. Khi đã trả hết nghiệp, có thể vì thiện nghiệp đời trước mà được sanh về cõi Cực Lạc.
2) Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Departed beings—Người đã ra đi—Those absolutely devoid of happiness—Những người tuyệt đối không có hạnh phúc—They are not disembodied spirits or ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally invisible to the naked eye. They don't have their own abode, but live in forests and dirty surroundings—Ngạ quỷ có dị hình mà mắt thường chúng ta không thể

thấy được. Ngạ quỷ không có trú xứ riêng mà thường chúng ở nơi rừng rú hay những nơi dơ bẩn.

3) Animal Kingdom: Tiracchana-yoni (p)—Súc sanh—Buddhist believe that beings are reborn as animals on account of evil karma; however, the possibility for animals to be reborn as human beings as a result of good karma accumulated in the past—Phật tử tin có sự tái sanh vào cảnh súc sanh vì đã tạo nghiệp xấu. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh súc sanh, cũng có thể tái sanh vào cảnh người.
4) Asura-demons: Asura-yoni (p)—Another class of unhappy beings similar to the Petas—Đây cũng là chúng sanh khác khổ đau tương tợ như ngạ quỷ.

Four states of universe: See Tứ Chủng Vũ Trụ.

Four stations of consciousness: See Tứ Thức Trú.

Four steps to supernatural powers: See Tứ Thần Túc.

Four sub-causes: See Tứ Trợ Duyên.

Four subjects: See Four meditations in English-Vietnamese Section and Tứ Niệm Xứ in Vietnaemse-English Section.

Four sublime States: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four sufferings: Tứ khổ:

1) Birth is suffering: Sanh khổ.
2) Old age is suffering: Già khổ.
3) Sickness is suffering: Bịnh khổ.
4) Death is suffering: Chết khổ.

Four sufficiencies: See Tứ Như Ý Túc.

Four suns in Buddhism: See Tứ Nhật.

Four supernatural creatues: See Tứ Linh.

Four supports: See Tứ Y Chỉ.

Four Supreme Efforts: Bốn cố gắng cao thượng hay Tứ Chánh Cần—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four supreme efforts. This fourfold effort is identical with right effort, the sixth factor of the Noble Eightfold Path—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn cố gắng cao thượng. Nhiệm vụ của Tứ Chánh Cần cũng giống như Chánh Tinh Tấn, yếu tố thứ sáu trong Bát Thánh Đạo:

1) The effort to discard evil states that have arisen: Cố gắng xa lánh các ác pháp đã sanh.
2) The effort to prevent the arising of unarisen evil states: Cố gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa sanh.
3) The effort to develop unarisen wholesome states: Cố gắng trau dồi làm phát triển các thiện pháp chưa sanh.
4) The effort to augment arisen wholesome states: Cố gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

** For more information, please see Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section.

Four sutras: See Tứ Bộ Kinh.

Four teachings: See Tứ Giáo.

Four teachings and five periods: See Tứ Giáo Ngũ Thời.

Four teachings and three meditations: See Tứ Giáo Tam Quán.

Four tenets: See Tứ Cú Chấp.

Four terms of differentiation of all things: See Tứ Cú Phân Biệt.

Four theories: See Tứ Môn.

Four theories of pervasive permanence: See Tứ Chủng Biến Thường.

Four things of a Buddha which are beyond human: See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four things a Dharma-Master must concern: Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm.

1) A Dharma-Master must be concerned about his own behavior: Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình.

2) A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people: Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng.
3) A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish: Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được.
4) A Dharma-Master must be concerned about the great compassion: Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi.

Four things which may not be treated lightly: See Bốn Điều Không Thể Xem Thường and Tứ Bất Khả Khinh.

Four things to which one does not entrust valuables: See Tứ Bất Khả Ký Phụ.

Four things to be realized: See Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ.

Four times a day of going up to worship: See Tứ Thượng.

Four times for food: See Tứ Thực Thời.

Four titles applied to four grades of Sramanas: See Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn.

Four torrents of births and deaths: See Bốn Dòng Thác Sanh Tử.

Four troops: See Tứ Binh.

Four trusts of dharma: See Tứ Y Pháp and Four Reliances.

Four truths: Bốn Sự Thật.

(A) See Tứ Y Pháp.
(B) See Four Holy Truths or Four Noble Truths.
(C) There are four truths in this world—Có bốn sự thật trên thế gian nầy.
1) All living beings rise from ignorance: Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh.
2) All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering: Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ.
3) All existing things are also impermanent, uncertain and suffering: Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ.
4) Nothing that can be called an "ego," and there is no such thing as "mine" in the world: Không có cái gì gọi là "ngã" (ta) cũng không có cái gì gọi là "ngã sở" (cái của ta).

*** For more information, please see Tứ Diệu Đế.

Four types of Buddhas: See Tứ Chủng Phật.

Four types of karma: See Bốn Loại Nghiệp.

Four types of people: See Tứ Chủng Nhân.

Four un-Ariyan modes of speech: See Tứ Phi Thánh Ngôn.

Four unattainables: See Bốn Điều Không Thể Đạt Được and Tứ Bất Khả Đắc.

Four unhindered bodhisattva powers of interpretation or reasoning: See Tứ Vô Ngại.

Four universal sufferings: See Tứ Khổ.

Four universal vows of a Buddha or bodhisattva: Tứ hoằng thệ nguyện:

1) Vow to save all living beings without limits: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.
2) Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
3) Vow to study and learn all methods and means without end: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.
4) Vow to become perfect in the supreme Buddha-law: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning: See Tứ Vô Ngại.

Four Unlimited State of Mind: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four Unobstructed Eloquences: See Tứ Vô Ngại.

Four unyokings: See Tứ Ly Ách.

Four upside-downs: See Tứ Chủng Điên Đảo.

Four vajra-rules: See Tứ Chấp Kim Cang.

Four vedas: See Tứ Kinh Vệ Đà.

Four vehicles: See Tứ Thặng.

Four view-points to be considered: See Tứ Niệm Xứ.

Four vinayas and five sastras: See Tứ Luật Ngũ Luận.

Four virtues of Nirvana: Four noble qualities or characteristics of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Bốn phẩm hạnh cao quý:

1) Eternity: Thường.
2) Joy: Happiness—Lạc.
3) True self: Ngã.
4) Purity: Tịnh.

Four voices of Buddha: See Tứ Chủng Phật Âm.

Four ways of answering questions: See Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi.

Four ways the Buddha used to save sentient beings: See Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp.

Four ways of descent into the womb: See Tứ Nhập Thai.

Four ways of dharma: See Tứ Pháp Túc.

Four ways of getting new personality: See Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới.

Four ways of going wrong: See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Four ways of leading human beings to emancipation: See Tứ Nhiếp Pháp.

Four ways to subdue greed, anger and delusion: See Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Four ways of teaching dharma: See Tứ Ký Tâm.

Four ways of undertaking dharma: See Tứ Pháp Thọ.

Four ways to view the same water: See Nhất Thủy Tứ Kiến.

Four ways of rebirth: Bốn phương cách tái sanh.

1) Rebirth-linking in the woeful plane: Tái sanh vào cảnh khổ.
a. Hells: Địa ngục.
b. Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
c. Animals: Súc sanh.
d. Asuras: A-tu-la.
2) Rebirth-linking in the sensous blissful plane: Tái sanh vào nhàn cảnh—See Dục Giới and Dục Giới Thiên in Vietnamese-English Section.
3) Rebirth-linking in the fine-material sphere: Tái sanh vào cảnh Sắc Giới.
a. First Dhyana (Jhana): Sơ Thiền.
b. Second Dhyana: Nhị Thiền.
c. Third Dhyana: Tam Thiền.
d. Fourth Dhyana: Tứ Thiền.
4) Rebirth-linking in the immaterial sphere: Tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới.
a. The realm of infinite space: Không Vô Biên xứ.
b. The realm of infinite consciousness: Thức Vô Biên xứ.
c. The realm of nothingness: Vô Sở Hữu xứ.
d. The realm of neither-perception-nor-non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four wheels: See Tứ Luân.

Four wholesome (good) deeds of the mouth: Tứ thiện khẩu nghiệp:

1) Không nói dối: Not to lie.
2) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.

3) Không đặt chuyện hay thêu dệt: Not to fabricate or falsify stories.
4) Không nói xấu ác: Not to slander (speak evil of someone).

Four wisdom symbols: See Tứ Trí Ấn.

Four wise men who sought escape from death: See Tứ Tiên Tỵ Tử.

Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka: Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện.

1) May I harbor no malice or hatred against my neighbor: Ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng.
2) May I not covet my neighbor's possessions: Ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng.
3) May I cherish no personal affection towards others: Ước nguyện không luyến ái riêng người nào.
4) May I always possess equanimity: Ước nguyện luôn có Tâm Xả.

Four wrong views: (see four inverted views).

Four yokes: See Tứ Ách and Tứ Ách Phược.

Fourfold disciples: See Tứ Chúng.

Fourfold fearlessness: See Tứ Vô Úy.

Fourfold sameness: See Tứ Bình Đẳng.

Fourteen fearlessnesses: See Thập Tứ Vô Úy.

Fourteen inexpressible things: See Im Lặng Cao Quí.

Fourteen kinds of (personal) offering: See Mười Bốn Loại Cúng Dường.

Fourteen unwholesome factors: See Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

Fourth dhyana: See Đệ Tứ Thiền.

Fragrance: Hương thơm—See Hương.

Fragrant food: See Hương Thực.

Fragrant Hill: Name of a famous hill in Himalaya—Hương sơn, tên của một đỉnh núi nổi tiếng trong rặng Tuyết Sơn.

Fragrant lotus flower: Hoa sen thơm ngát.

Frail: Yếu đuối.

Frailty: Sự yếu đuối.

Free (a): Được giải thoát.

Free from ignorance: Thoát khỏi vô minh.

Free (v) **men from its fetters**: Giải thoát con người khỏi gông cùm.

Free from passions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Without afflictions.

Free from troubles: See Vô Phiền.

Free from worldly pleasure: Ni-raga (skt)—Không dục lạc thế gian.

Freedom (n): Xả—Tự do—Sự tự chủ.

Frequent lies: Sự nói dí thường xuyên.

Fresh: Tươi.

Fresh demand: Nhu cầu mới mẻ.

Friend in the Dharma: Dharma friend—Bạn đạo.

Friendly society: Ái hữu.

Frightful (a): Hãi hùng—Dreadful.

Frighten (v): Đe dọa—To menace—To threaten.

Frightened: Kinh dị.

Fritter (v) **away**: Lãng phí.

Frivolous talk: See Nói Lời Nhảm Nhí.

From beginningless time: Từ vô thỉ.

From dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

From disturbed to frightful and distressed: Từ lo âu dẫn đến sợ hãi và phiền não.

From door to door: Từ nhà nầy sang nhà khác.

From today onwards: Kể từ hôm nay.

Fruit (n): Thành quả.

Fruit of Arhat: See A La Hán Quả.

Fruit of desire and attachment: Ái quả.

Fruit of karma: Nghiệp quả.

Fruit ripening differently: See Dị Thục Quả.

Fulfill (v): Hoàn tất.

Fulfill the assignment (task): Hoàn thành một nhiệm vụ.

Fulfill one's duty: See Trọn Đạo.

Fulfilled: Hoàn thành.

Fulfillment: Sự thành tựu—Viên mãn.

Fulfill all good: Làm mọi điều lành.

Full commandments for Sangha: See Giới Cụ Túc.

Full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Full extinction of afflictions: Sự hoàn toàn dập tắt mọi phiền não—See Hữu Dư Niết Bàn.

Full extinction of the groups of existence: Sự hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn.

Full of hope: Tràn trề hy vọng.

Full of misery: Đầy đau khổ.

Full ordination: See Tam Sư Thất Chứng.

Full reward-body of the Buddha: See Viên Mãn Báo Thân Phật.

Full ripe: Chín mùi.

Full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Full of compassion and wisdom: Đầy lòng từ bi và trí tuệ.

Full enlightenment: Toàn giác.

Full of joy: See Hoan Hỷ.

Full-lotus sitting: Thế ngồi kiết già—Placing each foot across the opposite thigh.

Fullness: Viên mãn.

Fullness of time: Thời cơ chín mùi.

Fully comprehended (a): Được hiểu biết tận tường.

Fully enlightened (a): Đấng Giác Ngộ hoàn toàn

Fully ordained (a): See Toàn Phần Giới.

Fumigate (v): Huân (xông ướp).

Fumigation (n): See Huân Tập.

Function (n): Vyapana (skt)—Chức năng—Công dụng—Công năng.

Functions of the mind: The functions of mind are very extensive and numberless. That's why the Buddha always remineded his disciples, "Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another."—Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, "Tâm như vượn chuyền cây."

Functional Buddhism: Phật Giáo Luận Tác Dụng.

Functional dispensation: Quyền miễn giải chức vụ.

Functional theory: Tác dụng của giáo lý.

Functioning: Hoạt động.

Functioning dharma: See Hữu Vi Pháp.

Fundamental (a): Cơ bản—Bản lai—Nguyên lai—Nguồn gốc—Original—Basic—Radical.

Fundamental articles: Những tín điều cơ bản.

Fundamental awareness: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn giác.

Fundamental Buddha-nature: See Lý Phật Tánh.

Fundamental cause: See Nhân Địa.

Fundamental consciousness: Bổn thức nghe biết.

Fundamental doctrine: Bổn giáo.

Fundamental form: Bản thể cơ bản—See Bổn Lai.

Fundamental ignorance: See Vô Minh Căn Bản.

Fundamental option: Sự lựa chọn cơ bản.

Fundamental reality: See Thực Bổn.

Fundamental recognition: Sự chấp nhận cơ bản.

Fundamental teachings of the Buddha: Căn bản giáo lý của Đức Phật.

Fundamental Verses on the Middle Way: Mulamadhyamakakarika (skt)—Căn Đế Trung Quán Luận Thích (giải thích những điểm căn bản trong Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ)—Explanations of fundamental verses on the Madhyamaka Sastra.

Fundamental vijnana: Bổn thức.

Fundamentalism: Chủ nghĩa cơ bản.

Funeral ceremony: Đám ma—Funeral service.

Furious (a): Nóng giận—Hot-headed—Angry.

Fuse: Hợp nhứt.

Futile (a): Vitatha (p & skt)—Vọng—False—Unreal—Untrue—Vain.

Futility (n): Phù phiếm.

Future: Vị lai—Coming.

Future Buddha: See Phật Di Lặc.

Future karma: See Hậu Hữu.

Future life: Kiếp sau.

Future reincarnation: Sanh báo—Nghiệp báo trong tương lai.

Future retribution: See Hậu Báo.

G

Gain (v): Patilabhati (p)—Đắc—Lợi lộc—Thâu được.

Gain control of one's own mind: Làm chủ được tâm mình.

Gain (win) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Gain the Heavenly Eye: Win divine vision—Đắc Thiên nhãn.

Gain and loss: See Đắc Thất.

Gain (v) **knowledge of**: Janati (p)—Jnatum (skt)—Hiểu biết.

Gain (get) profit: Được lợi ích.

Gain (achieve) the realization: Thành tựu sự thực chứng.

- Temporary gain: Lợi lộc tạm thời.
- Worldly gain: Lợi lộc thế gian.

Gain superknowledge: Attain supreme knowledge—Achieve wisdom—Đạt được tối thắng trí.

Gain true insight (knowledge or understanding): Đạt được trí huệ như thật (chánh trí).

Gaining: Patilabha (p)—Đang đắc được.

Gaining rebirth to the Pure Land: See Vãng Sanh Tịnh Độ.

Galaxies (n): Dãy Ngân Hà—The Milky Way.

Gandharva (skt): Càng thát—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings in the Four Heaven Kings—Những nhạc thần của Trời Đế Thích trong Tứ Thiên Vương—For more information, please see Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gandhastin Bodhisattvas: Càng Đà Ha Đề Bồ Tát.

Ganges (skt): Sông Hằng—See Hằng Hà.

Gangsters (n): Kẻ cướp bóc.

Garments of Merits: See Công Đức Y.

Garments suited to the time or occasion: See Thời Y.

Garden of joy: See Hoan Hỷ Viên.

Garden of life and death: See Sinh Tử Viên.

Garland of Buddhas Sutra: See Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.

Garuda: Garuda (skt)—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lâu Đồ—Già Lâu La—Ngã Lỗ

Noa—Bá Lỗ Noa—Kim Súy Điểu, một loại chim thần (đại bàng), có đôi cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dậm, kẻ thù của loài rắn, xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Heavenly (mythical) birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the chief of the feathered race, the enemy of the serpent race, the vehicle of Vishnu.

Gate of adornment: See Trang Nghiêm Môn.

Gate of creation and destruction: See Tâm Sinh Diệt Môn.

Gate of death: See Tử Môn.

Gate of deliverence: Cửa giải thoát—See Giải Thoát Môn.

Gate of deliverance by the realization of the immaterial: See Không Giải Thoát Môn.

Gate of emancipation: See Giải Thoát Môn.

Gateless: Vô môn—Completely open.

Gate of life-prolonging dharani: See Diên Thọ Môn Đà La Ni.

Gate of mercy: See Từ Môn.

Gate of purity: See Tịnh Môn.

Gather (v): Assemble—Tụ họp.

Gathering of Zen practitioners: See Tọa Thiền Hội.

Gati (p): Đường—Path—Way of going—Gate—Entrance.

Gautama (skt): Cồ Đàm—Gotama—Clan name of the Buddha—Siddhartha Gautama—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gaze (v): Đưa mắt nhìn.

Gem (n): See Bảo.

Gem-nature: See Chủng Tính.

General Amnesty: Đại xá.

General commandments for all disciples: See Tổng Tướng Giới.

General confession: Public confession—Thú tội trước đại chúng.

General Relativity Theory: Thuyết Tương Đối Chung.

General Sutra: Tạp A Hàm.

Generality (n): Tính đại cương—Tính tổng quát—Tính phổ biến.

Generalization (n): Sự phổ biến hóa—Khái quát hóa—Khái luận hóa.

Generate (v): Phát sinh.

Generate a good heart: Phát sinh thiện tâm.

Generate (v) **power**: Phát điện.

Generation (n): Thế hệ.

Generationism (n): Thuyết sinh thực—Sinh sản luận—Chủ trương con người chỉ đơn thuần là sự sản sinh của cha mẹ.

Generous (a): Nhân ái—Rộng lượng—Kind-hearted.

Generosity (n): Lòng quảng đại—Bố thí—Generosity performed with a pure mind which is freed from greed, hatred, and delusion can produce good results in the human world and the world of celestial beings. A person of generosity can be reborn in the realm of the devas and stay there for so long; however, the benefit of mundane result is still within the cycle of birth and death—Lòng quảng đại bố thí với tâm thanh tịnh, không vướng bận tham, sân, si, có thể được kết quả tốt, tái sanh trở lại làm người hay sanh lên cõi trời và sống ở đó thật lâu; tuy nhiên, lợi ích của phước đức trần thế (nhân thiên) vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử.

Generosity helps giving up selfishness: Quảng đại bố thí giúp ta từ bỏ sự ích kỷ.

Genetic (a): Thuộc về sinh sản.

Gentle words: See Nhuyễn Ngữ.

Gentleness (n): Lịch thiệp—See Nhu Hòa and Nhu Hòa Nhẫn Nhục.

Genuine and sincere Buddhist: Phật tử thuần thành.

Germinate (v): Nẩy mầm.

Get (v) **angry**: Become mad—Nóng giận.

Get the best profit from something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

Get (v) **free**: See Giải Thoát.

Get lost: Lose one's way—Đi lạc.

Get (v) **married**: Lập gia đình—To marry.

Get the most of something: Xử dụng điều gì một cách lợi lạc nhất.

Get (v) **old**: Già.

Get (v) **rid of**: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Loại bỏ—Tẩy trừ—After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: "I must get rid of the oppression of disease, old age and death."—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: "Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc."

Get rid of ease and pain: Get rid of happiness and unhappiness—Loại bỏ cả lạc lẫn khổ.

Get (v) **rid of deluded thoughts**: Loại bỏ vọng niệm—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha—Một trong những phương cách tốt nhứt để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà.

Get rid of something: Get free or be free of something—Loại bỏ điều gì.

Get (v) **well again**: Bình phục—To recover—To recuperate.

Get (v) **what one desires**: Toại nguyện.

Not to get what one desires: Bất toại nguyện.

Get worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Have worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Ghost (n): See Ma.

Gift (n): Lễ vật—Quà tặng—Tặng phẩm.

Gift-offering group: Ban cúng dường lễ vật.

Gift of tongue: Món quà về ngôn ngữ.

Give (v): Ban cho—To award—To grant—To endow—To bestow.

Give alms: Bố thí—To bestow.

Give all one's attention to: Chuyên tâm—To concentrate—To apply oneself to.

Give a Dharma talk: Hold a lecture on the Dharma—Tổ chức thuyết pháp.

Give free rein to one's emotion: Buông lung.

Give a hand: Giúp—To help—to aid—To back up.

Give a lecture: Giảng thuyết.

Give legitimacy: Hợp thức hóa.

Give a message: Gửi một thông điệp

Give a name or title: Vyapadisati (skt)—Định danh—Yo designate—To call a name.

Give offerings to the late abbot: Dâng lễ vật cúng dường cố viện chủ.

Give oneself airs and graces: Làm duyên.

Give tit for tat: Báo thù—To take upon vengeance—To avenge.

Give up: Parityajati (skt)—Từ bỏ—Vất bỏ—To renounce—To abandon—To forsake.

Give up coffee: Bỏ cà phê.

Give up doing something: Thôi không làm việc gì nữa.

Give up drinking: Từ bỏ uống rượu.

Give up extremes: Từ bỏ cực đoan.

Give up fighting: Từ bỏ đánh lộn.

Give up liquor: Từ bỏ rượu.

Give up searching elsewhere: Từ bỏ chuyện tìm kiếm nơi khác.

Give up smoking: Từ bỏ hút thuốc.
Give up something: Từ bỏ điều gì.
Give up sticks and swords: Từ bỏ gậy và đao kiếm.
Give up wrong deeds: Cải tà.
Give up wrong enjoyment of sense pleasures: Từ bỏ hưởng thụ khoái lạc bất chánh.
Given by: Do bởi.
Give satisfaction: Thỏa mãn
Give someone an assignment: Giao cho ai nhiệm vụ.
Give someone a hand: Giúp ai việc gì.
Give someone due respect: Tôn kính ai.
Give someone encouragement: Khích lệ ai.
Give worship to the Buddhas: Worship the Buddhas—See Thờ Phật.
Giver and receiver: Người cho và kẻ nhận.
Giving: Cho—Charitable giving: See Bố Thí.
Giving of courage or confidence: Vô úy thí—Giving of fearlessness.
Giving of goods: Tài thí.
Giving the Law of truth: Pháp thí—Giving of dharma.
Glacial ocean: Băng dương.
Global community: Cộng đồng thế giới.
Global level: Qui mô toàn cầu
At the global level: Trên qui mô toàn cầu.
Global village: Làng thế giới.
Gloomy: Buồn bã—Ảm đạm—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.
Glorious (a): Magnificent—Huy hoàng.
Glorious and honorable: Hiển vinh.
Glorious kalpa: See Trang Nghiêm Kiếp.
Glorious victory: Chiến thắng vẻ vang.
Glory (n): Magnificence—Danh vọng—Vinh quang—(Vain) glory: Danh vọng hảo huyền.
Glow (v): Shine—Chiếu sáng.
Glow red: Send out red light—Chiếu sáng đỏ rực.
Gnostic: Người trí thức.
Gnosticism (n): Chủ nghĩa trí thức.
Go against the current: See Nghịch Lưu.
Go alone on foot: Đi bộ một mình.
Go around: Đi vòng.
Go around in the cycle of birth and death: Lăn trôi trong vòng sanh tử.
Go away to escape the enemy: Take a flight—Trốn chạy kẻ thù.
Go back to the secular life: See Hoàn Tục.
Go backwards: Đi thụt lùi.
Go barefooted: Đi chân đất.
Go beyond the cycle of birth and death: Vượt qua vòng luân hồi sanh tử.
Go beyond the limit of a law: Break a moral law or rule—Transgress a law—Phá giới.
Go to destruction: Đoạn diệt.
Go in different directions: Đi tứ tán.
Go down: Đi xuống.
Go fast: Đi nhanh.
Go forth from home into a homeless life: Leave home for a religious life—Xuất gia sống đời không gia đình.
Go in secret: Đi lén.
Go on one's alms round: Walk for alms food (alms gathering)—Đi khất thực.
Go out of mind: Phát điên—To go crazy—To go mad.
Go on pilgrimate: Make a pilgrimate—Đi hành hương.
Go round: See Vi Nhiễu.
Go the shortest way: Đi đường tắt.
Go straight: Đi thẳng.
Go straight home (Zen): Trở về tự tánh.
Go to and fro: Đi tới đi lui.

Go to the hall to expound the Buddha's teaching: See Thượng Đường.

Go to the temple: Đi chùa.

Go up: Đi lên.

Go with short and unsteady steps: Đi chập chững.

Go for a walk: Đi bách bộ.

Goal (n): Mục đích—Objective.

Goal of liberation: Mục tiêu giải thoát.

Gods: Trời—Chư Thiên—See Thượng Đế.

God-creator: Thượng đế sáng tạo.

God of fire: See Hỏa Thần.

God of freedom: See Tự Tại Thiên.

God of heaven: See Thiên Thần.

God of love: Raga who has angry appearance, three faces and six arms—Ái nhiễm Minh vương, có ba đầu sáu tay với vẻ mặt hung dữ—See Ái Nhiễm Minh Vương.

God Yama: See Diêm Vương.

Godana: Tây Ngưu hóa châu—See Ngưu Hóa Châu.

Godaniya (skt): See Ngưu Hóa Châu.

Goddess of eloquence: See Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.

Goddess of Fortune and Beauty: See Cát Tường Thiên Nữ.

Goddess of Mercy: Nữ thần Bi Mẫn—In Chinese Buddhism tradition, Goddess of Mercy implies Kuan-Yin—Trong truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Nữ thần Bi Mẫn ám chỉ Đức Quán Âm.

Going and returning dedication: See Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng.

Gold and silver: Kim ngân.

Golden abode: See Hoàng Kim Trạch.

Golden Age: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden Age of Vietnamese Buddhism: Thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Golden body: See Thân Kim Cang.

Golden-colored skin: Da màu vàng. trông khỏe mạnh.

Golden light of the Dharma: Ánh Đạo Vàng.

Golden Light Supreme King Sutra: See Kinh Kim Quang Minh.

Golden light sutra: See Kim Quang Minh Kinh.

Golden lotus bloom: Kim liên.

Golden rules: Luật vàng.

Golden staff: See Kim Trượng.

Golden times: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden words: Kim ngôn.

Good (a): Lương thiện—Honest—Wholesome—See Thiện.

Good and bad: Lành dữ.

Good begets good: Good actions produce goos results—Thiện nhân sanh quả phước.

Good and evil: Thiện ác.

Good conduct: Hạnh kiểm tốt.

Good deeds: Thiện nghiệp—Hành vi tốt—A real Buddhist never waits for a good luck. He makes good lucks by doing good deeds—Phật tử chân thuần không bao giờ đợi chờ vận may tìm đến. Con người ấy tìm vận may trong những điều thiện lành.

Good behavior: Hạnh kiểm tốt.

The good cleanses one's mind: Điều thiện làm thanh sạch tâm trí.

Good conduct: Đức hạnh.

Good deed: Thiện nghiệp.

Good example: Gương tốt.

Good fruit: Quả lành.

The good gives happiness to oneself and others: Điều thiện mang lại hạnh phúc cho mình và cho người.

The good of giving up lying is truthfulness and trustfulness: Sự tốt lành của từ bỏ nói dối là chân thật và đáng tin cậy.

The good of giving up unchasty is purity and good: Sự tốt lành của từ bỏ tà hạnh là trong sạch và đàng hoàng.

Good heart: See Thiện Tâm.

Good intention: Thiện ý—Goodwill.

Good karma: Thiện nghiệp—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Wholesome karma.

Good-Knowing advisor: See Thiện Hữu Tri Thức.

Good-knowing friend: See Thiện Hữu Tri Thức.

Good-looking: Mỹ miều.

Good luck: Hạnh vận—Good fortune

Good man and good woman: Thiện nam tín nữ.

Good manifestation: See Thiện Hiện.

Good Manifestation Heaven: Cõi Trời Thiện Hiện.

Good marks: See Tướng Hảo.

Good methods: Thiện pháp.

Good mind: Good heart—Good thoughts Thiện tâm—Good mind includes beneficial intentions towards others (ý hướng muốn làm lợi cho người khác), compassion (lòng bi mẫn), loving-kindness (Lòng từ), generosity (bố thí), patience (nhẫn nhục), Tolerance (sự bao dung), etc.—Good thoughts bring happiness to oneself and to others—See Thiện Tâm.

Good months: See Thiện Nguyệt.

Good by nature: See Tánh Thiện.

Goodness and wickedness: Thiện và Ác—See Thiện and Thiện Ác.

Good news: Tin mừng.

Good people: Người thiện.

Good physician: Lương y.

Good root of keeping commandments: See Giới Thiện.

Good signs: See Tướng Hảo.

Good sons: See Thiện Nam Tử.

Good spirit advisor: Virtuous friends—Wise person—Anyone (Buddha, Bodhisattva, wise person, virtuous friends and even an evil being) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment—Thiện hữu tri thức—Bất cứ ai (Phật, Bồ tát, người trí, người đạo đức, và ngay cả những người xấu ác) có thể giúp đở hành giả tiến tu giác ngộ.

The good of not stealing is honesty: Sự tốt lành của không trộm cắp là sự liêm khiết.

Good talker: Khéo nói.

Good Views Heaven: Cõi Trời Thiện Kiến.

Good virtues free from evil flowings: See Thiện Vô Lậu Pháp.

Good wealth: See Thiện Tài Đồng Tử.

Good words: Thiện ngôn.

Good words but wicked heart: A Buddha's mouth, but a serpent's heart—See Khẩu Phật Tâm Xà.

A good worldly life: Cuộc sống trần tục lương hảo.

Goodwill: Thiện chí—Tâm từ

Good youth: Thiện nam tử.

Gossips of right and wrong: See Thị Phi.

Gotama: Đạo sĩ Cồ Đàm

Govern (v): Thống trị.

Governance (n): Sự thống trị—Sự quản lý.

Grace (n): Thanh nhã—Ân huệ—Gratitude.

Gradual (a): Từ từ—Tiệm.

Gradual awakening: Tiệm ngộ—Gradual enlightenment—Progressive awakening for beginners—The position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice.

Gradual Enlightened Zen: Thiền Tiệm Ngộ.

Gradual method: See Tiệm Giáo.

Gradual training: Tiệm học.

Gradually: Từ từ—Little by little.

Gradually to cut off: See Tiệm Tiệm Đốn Đốn.

Graduate student: Sinh viên tốt nghiệp.

Grain of dust: Nhất vi trần (hạt bụi).

Grain of sand in the river Ganges: Hằng sa (Cát sông Hằng).

Grand Unification Theory: Thuyết Đại Tổng Hợp.

Grant (v): Ban cho—To give—To award—To bestow—To endow.

Grant a favor: Ban ơn.

Grant happiness to someone: Ban phước cho ai.

No one has the power to grant happiness or to inflict suffering to all sentient beings: Không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho cả thảy chúng sanh.

Grant someone the posthumous title: Ban tặng ai danh hiệu sau khi người đó chết.

Grant someone the rank of chief disciple: Ban cho người nào địa vị đại đệ tử.

Grant someone the title "Sangha President": Phong cho ai tước hiệu Tăng Thống.

Grasp (v): Chụp lấy—See Thủ Trước.

Grasp (v) **to anything**: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Grasping: Upadana (p)—Chấp thủ—Nắm giữ.

Grass couch: Bồ đoàn (kết bằng cỏ).

Grass spirit: Thần Cỏ.

Grass-tips: Ngọn cỏ.

Grateful (a): Thankful—Tri ân.

Gratify (v): Ban tặng—Làm vừa lòng.

Gratitude (n): Lòng biết ơn—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích.

Gratuity (n): Ân huệ.

Grave offense: Đại tội.

Gray matter: Chất xám trong não (đây là chất căn bản của trí tuệ con người).

Great (a): To lớn—Vĩ đại.

Great abandonment: Đại xả.

Great Arhat: Đại A la Hán.

Great Assembly: Đại Chúng—For the benefit of the great assembly—Vì lợi ích của đại chúng.

Great auspicious: Đại kiết tường.

Great Avichi: Đại A Tỳ.

Great Awakening: Đại ngộ.

Great baptism: See Đại Quán Đảnh.

Great being: Bodhisattva—Một bậc đại nhân—Đại sĩ.

Great bell: Đại hồng chung.

Great bhikshus: Đại Tỳ Kheo Tăng.

Great black deva: See Đại Hắc Thiên.

Great Blessing: Đại phước đức.

Great bodhi mind: See Đại Bồ Đề Tâm.

Great bodhisattva: Đại Bồ Tát.

Great Brahma: Brahma Sahampati—Đại Phạm Thiên—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ).

Great brave: Đại dũng.

Great Buddha's name of Repentance: Hồng Danh Sám Hối.

Great Buddha of Supreme Penetration and Wisdom: See Đại Thông Trí Thắng Phật.

Great calamity: Đại nạn.

Great cause: Đại nghĩa.

Great compassion: Maha-karuna (skt)—Lòng từ bi rộng lớn—See Đại Bi.

Great Compassion Mantra: See Đại Bi Chú.

Great compassion of the Buddhas and Bodhisattvas: Lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát—See Đại Bi.

Great complete: Đại mãn.

Great congregation: Đại hải chúng.

Great courage: Sự can đảm lớn lao.
Great death: See Đại Tử.
Great deed: Quảng hạnh—Vast deed.
Great determination: Đại phụng sự.
Great dharma: Đại pháp.
Great disciple: See Đại Đệ Tử.
Great doctrine: See Đại Đạo.
Great effort: Cố gắng vượt bực.
Great elements: Mahabhutas (p)—Những yếu tố lớn.
Great Enlightening Beings' dedication equal to all Buddhas': See Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng.
Great faith: Đại tín.
Great fame: Hòng danh.
Great favor: Ơn dầy.
Great fortune: Cát tường.
Great god of free-will: See Đại Thiên.
Great grace: Đại ân.
Great guide: Đại đạo sư.
Great happiness: Đại phúc—See Hồng Phúc.
Great Heaps Sutra: See Kinh Đại Bửu Tích.
Great Hero: An epithet of the Buddha—Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật.
Great Hero Shrine: Điện Đại Hùng.
Great Hero Precious Shrine: Đại Hùng Bảo Điện.
Great house: See Nhất Đại Trạch.
Great ignorance: Đại ngu.
Great impostor: Đại gian ác.
Great insight-Great wisdom-Great pity: See Đại Định Trí Bi.
Great joy: Đại hỷ.
Great kalpa: See Đại Kiếp.
Great kindness: Đại từ.
Great king: Maharaja (skt)—Đại vương—Superior king.
(At) great length: In details—Fully—Với đầy đủ chi tiết.
Great light brilliant king: See Đại Quang Minh Vương.
Great light shining everywhere: See Đại Quang Phổ Chiếu.
Great majesty: Đại uy lực.
Great master: See Đại Sư.
Great means: See Đại Phương Tiện.
Great mercy and great pity: See Đại Từ Đại Bi.
Great Mercy Shrine: Điện Đại Bi.
Great merit: Đại công đức.
Great mind: Đại trí.
Great mind and power: Đại tâm lực.
Great Monk: Đại Lão Tăng.
Great mourning: Đại tang.
Great nirvana: Niết bàn tịch tịnh—Mahaparinirvana—See Đại Bát Niết Bàn.
Great Nirvana Sutra: See Kinh Đại Bát Niết Bàn in Vietnamese-English Section.
Great and perfect enlightenment: Đại viên giác.
Great and perfect mirror wisdom: Đại viên cảnh trí.
Great perfect wisdom: See Đại Viên Trí.
Great pity: Đại bi.
Great pity samadhi: See Đại Bi Tam Muội.
Great potentiality: See Đại Quyền.
Great powers: See Đại Lực.
Great powers of Buddhas and Bodhisattvas: See Đại Quyền.
Great praise: Đại tán thán.
Great precious mani: Đại Mani.
Great princely almsgiver: See Đại Thí Thái Tử.
Great psychic power: Đại thần thông.
Great radiance: Vầng quang minh rực rỡ.
Great refuge: Đại quy y.

Great renunciation: Đại xuất thế.

Great root of faith: See Đại Tín.

Great sages: See Đại Hiền.

Great shaman: Đại sa môn (Buddha).

Great self: See Đại Ngã.

Great talent: Đại tài.

Great T'ang Chronicles of the Western World: See Tây Vực Ký.

Great teacher: See Đại Sư.

Great treason: Đại nghịch.

Great treasure: Tài sản quí báu nhất.

Great Vaipulyas: Đại Phương Đẳng—See Đại Phương Quảng.

Great value: Giá trị cao cả.

Great Vehicle: Mahayana (skt)—Đại thừa—One of the two major divisions of Buddhism. The Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism—Một trong hai tông phái lớn của Phật giáo, mà đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thỉnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông.

**For more information, please see Đại Thừa in Vietnamese-English Section.

Great victory: Đại thắng.

Great virtues: Những phẩm hạnh cao cả.

Great vow: See Đại Nguyện.

Great vow boat of Amitabha Buddha: See Đại Nguyện Thuyền.

Great wide wisdom: Đại quảng trí.

Great wisdom: Đại trí tuệ— See Đại Huệ.

Great work: Đại cuộc.

Greater than: Tốt hơn.

Greatest conqueror: Người chiến thắng vĩ đại nhứt.

Greatest conqueror was not the subjugation of others but of the self: Chiến thắng vĩ đại nhứt của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình.

Greatness (n): Sự vĩ đại—True greatness: Vĩ đại thật sự.

Greatness of the Dharma: Sự cao diệu của Phật Pháp.

Greatness of potentialities: See Tướng Đại.

Greed (n): Tham lam—Greed is the first of the three poisons—Tham lam là món thứ nhất trong tam độc—See Tham Lam.

Greed for acquisition and possession: Tham vọng chiếm đoạt và sở hữu.

Greed, Anger and Stupidity: Tham, Sân, Si.

Greed and desire: See Tham Dục.

Greed of life: Tham sống.

Greed for money: Tham tiền.

Greed for power: Tham quyền thế.

Greedy (a): Gian tham.

Greedy for fame: Ham danh.

Greedy for gain: Ham lợi.

Greed for material wealth: Tham muốn của cải vật chất.

Greedy for property: Ham của.

Greet by folding palms: Chấp tay chào—Folding palms is a graceful gesture and a dignified way of greeting which originated in ancient India. By bringing the ten fingers together. We symbolically make all ten Dharma realms become one and are reminded of the Buddha nature within every being. By folding the palms, we show respect to and concentrate our minds and our hearts upon the teachings of the Buddha.

Grief: Mental suffering—Sự đau đớn về tâm linh.

Grip of love and desire: Ái chấp.

Ground (n): Cơ sở.

Ground on which to build the self: Căn bản để xây đắp cái TA.

Grow (v) **brighter**: Trở nên sáng suốt hơn—When you have deep concentration in meditation, your wisdom grows brighter.

Grow (v) **old**: Già—To get old.

Grow (v) **into adolescent**: Trở thành thiếu niên.

Grow (v) **old and gray**: Trở nên già nua.

Grow (v) **thin**: Trở nên gầy gò.

Grow (v) **weary**: Chán ngán.

Grumble (v): Cằn nhằn.

Guarantee (v): Bảo đảm—To warranty.

Guard: Protect—Bảo vệ—Canh giữ.

Guard (v) **the house**: See Giữ Nhà.

Guardian deva: See Đồng Sanh Thiên.

Guardian of the sense-door: See Hộ Trì Các Căn.

Guest-defilement: See Khách Trần.

Guest-dust: See Khách Trần.

Guidance of original teacher: See Tiếp Dẫn Đạo Sư.

Guide (v): Dẫn đường.

Guide-book of the Middle Way School: See Luận Trung Quán.

Guide to Meditation: Thiền Quán Chỉ Nam.

Guide someone: Dẫn đường cho ai—The Buddha's teaching has guided sentient beings to true love and peace—Lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính.

Guilt (n): Buddhist born has no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, he feels guilty by the law of Karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of his wrong doing and in this way suffer the effect of his sin—See Tội.

Guilt-feelings: Mặc cảm tội lỗi.

Guilty (a): Có tội—Culpable.

Guna (skt): Hạnh phúc thần tiên—Spiritual happiness or bliss.

Guru (skt): Nhà sư (Tibetan).

H

Habit (n): Thói quen.

Habit and custom: Tập tục.

Habit energy: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

Habitual greed: See Tham Tập Nhân.

Habitual karma: See Nghiệp Thường.

Hair (n): Tóc—Our hair falls out: Tóc rụng.

Half a character: See Bán Tự.

Half-closed eyes: Lim dim.

Half in jest, half in earnest: Nửa đùa nửa thật.

Half light: Nửa tối nửa sáng.

Half-lotus sitting: Thế ngồi bán già—Placing one foot across the opposite thigh with the other foot resting upon the ground.

Half-open (v): Hé mở.

Half a word: See Bán Tự.

Hall (n): Giảng đường—Lecture room.

Hall of Judgment: Pháp Đình.

Hall of Wonderful Dharma: See Diệu Pháp Đường.

Hallucination (n): Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Illusive—Illusory—See Ảo Giác.

Hallucination of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—See Ảo Giác.

Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tưởng ảo giác—See Ảo Giác.

Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—See Ảo Giác.

Halo (n): Vòng hào quang.

Halt (v): Dừng—To stop—See Dừng.

Halting place: Nơi dừng chân.

Hand something from generations to generations: Hand something through ages—Lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Handed-down tradition: See Truyền Thừa.

Hanging upside-down: See Đảo Huyền.

Hapless (old English): Unlucky—Không may.

Happen (v): Xãy ra.

Happen again: Tái diễn.

Happen to do something: Do something by chance—Tình cờ làm việc gì.

Happen by mere chance: Xãy ra vì tình cờ.

Happen to see someone: Meet (see or find) someone by chance—Tình cờ gặp ai.

Happiness: Sukha (skt)—Felicity—To the Buddhist, happiness is a by-product of right living, and never and end in itself—See Hạnh Phúc—For the happiness: Vì hạnh phúc—Happiness resulting from mental stability is the most important: Hạnh phúc đạt được từ sự ổn định của tâm thức là quan trọng nhứt.

Happiness and sorrow: Vui buồn

Happiness of tranquility: See An Lạc.

Happiness and wealth: Phúc lộc.

Happy: Hạnh phúc.

Happy is the birth of the Buddhas: Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh.

Happy karma: Phước nghiệp.

Happy land: See Hoan Hỷ Quốc.

Happy you one and all: Cầu xin tất cả an vui hạnh phúc.

Harbour (v): Nuôi dưỡng

Harbor doubts: Sanh lòng nghi—Nuôi dưỡng lòng nghi hoặc.

Hard (a): Khó nhọc—Khó khăn—Laborous.

Hard is the appearance of the Buddhas: Khó thay chư Phật ra đời.

Hard and miserable: Lao khổ.

Hardship (n): Khổ đau—Suffering—Sorrow—Wretched—Miserable.

Hard-working: Tận tụy.

Hard to please: Khó tánh.

Hard way to practice: Nan hành đạo.

Harm oneself and harm others: See Tự Quyên Quyên Tha.

Harm (v) **secretly**: Ám hại.

Harmful (a): Tai hại.

Harmful actions: Ác nghiệp.

Harmless (a): Hiền hòa.

Harmlessness (n): Bất hại—Not injury—Doing harm to none.

Harmonize (v): Dung hòa.

Harmony (n): Đồng điệu—Hài hòa.

Harmony of body and mind: Thân tâm hòa hợp.

Harness (n): Sự kềm chế.

Harsh (a): Hung dữ.

Harsh speech: Nói lời hung dữ—See Nói Lời Thô Lỗ.

Harvest (v): Gặt hái—To reap.

Hate (v): Thù ghét—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy."

Hatred: Ác ý—See Sân Hận.

Hatred and Animosity: Sân hận và thù địch—In the Dharmapada Sutra, the Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found—Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt

đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù.

Haughty (a): Kiêu ngạo—Arrogant—Proud.

Haughtiness (n): Abhimana (skt)—Sự kiêu ngạo—Sự lố bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one's self—Self conceit—See Mạn and Tăng Thượng Mạn.

Haughtiness of mind: Cita-samunnati (skt)—Tâm kiêu mạn.

Haunt (v): Ám—To obsess.

Have (v): Có.

Have a bad name: Tiếng xấu.

Have consideration: Kính nể—To have regard for—Reverence.

Have faith at all times: Luôn tin tưởng.

Have form: See Hữu Tướng.

Have a great influence on someone: Có ảnh hưởng lớn đến ai.

Have improper belief: Mê tín tà đạo.

Have influence on something: Có ảnh hưởng tới việc gì.

Have a mind of mercy, compassion, and filial piety: Có tâm từ bi và lòng hiếu thuận.

Have a nature: See Hữu Tính.

Have no conscience: Vô lương tâm.

Have no more to say: Cạn lời.

Have no place in: Không có chỗ đứng (trong).

Have a plough in yoke: Đặt cày vào ách.

Have no right: Không có quyền.

We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy những gì người ta không cho.

Have no relevance to: Không thích nghi (với).

Have particular qualities: Có biệt tướng.

Have passed the marriageable age: Lỡ thời.

Have a passion for: Đam mê—To indulge—To have a great desire for.

Have the right: Có quyền.

Have a share: Dự phần—To participate in.

Have something rebuilt: Cho trùng tu lại cái gì (chùa viện).

Have thought or idea: See Hữu Tưởng and Suy Nghĩ.

Have unwavering faith: Have firm confidence—Có lòng tịnh tín bất động.

Have worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Get worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Having no peace: Chẳng an ổn.

Having no reliance: Không chỗ tựa.

Head-Chopping Hell: Địa ngục Tỏa Thủ.

Head (v) **a community**: Lãnh đạo một hội chúng.

Head of a monastery: An abbot—Viện chủ.

Head North Face West: See Đầu Bắc Diện Tây.

Head of a nunnery: An abbess—Nữ viện chủ.

Head-strong: Cứng đầu—Stubborn—Obstinate—Stiff-necked—Pigheaded.

Heal (v): Trị liệu.

Healing: Sự trị liệu.

Healing Master Shrine: Điện Dược Sư.

Healthy (a): Khỏe mạnh—Lành mạnh--Sound.

Heap up: Chất thành đống.

Hear (v) **and repeat many sutras**: Đa văn.

Hear (v) **a rumour**: Nghe đồn.

Hear (v) **vaguely**: Nghe mang máng.

Hearing: Nhĩ căn—The sense of hearing.

Hearsay: Sự truyền tụng.

Heart (n): Quả tim—Tâm.

Heart of almsgiving: Tâm bố thí.

Heart of concentration: Tâm định.

Heart of joy: Tâm hỷ.

Heart of kindness: Tâm từ.

Heart like a monkey: See Ý Mã and Tâm Viên.

Heart-mirror: See Tâm Cảnh.

Heart of pity: Tâm bi.

Heart of Prajna Paramita Sutra: See Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A.

Heart of renunciation: Tâm xả.

Heart sutra: See Tâm Kinh.

Heart of wisdom: Tâm huệ.

Heartily: Hết lòng—To be devoted to.

Heart-rending: Đau lòng—Heart broken.

Heart Sutra: Bát Nhã tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Hearten (v): Thâm nhập nội tâm.

Heatless (a): Anavatapa--Vô nhiệt.

Heaven (n): Thiên đàng—See Thiên.

Heaven of beautiful presentation: See Thiện Hiện Thiên.

Heaven of boundless space in the formless realm: See Không Vô Biên Xứ.

Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations: TrờiTha Hóa Tự Tại—See Trời Tha Hóa.

Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires: See Trời Hóa Lạc.

Heavens of desire: See Dục Giới Thiên.

Heaven of the Four Kings: See Hộ Thế Tứ Thiên Vương in Vietnamese-English Section.

Heaven of full knowledge: See Tri Túc Thiên

Heavens of the gods: See Thiên.

Heaven of the Great Brahma Lord: Trời Đại Phạm.

Heaven King: Thiên Đế.

Heaven of Lesser Light: Trời Thiểu Quang.

Heaven of lesser Purity: Trời Thiểu Tịnh.

Heaven of Light Sound: Trời Quang Âm.

Heaven of Limitless Light: Trời Vô Lượng Quang.

Heaven of Limitless Purity: Trời Vô Lượng Tịnh.

Heaven of Lovely Form: See Ái Thân Thiên.

Heaven of the Multitudes of Brahma: Trời Phạm Chúng.

Heaven of the Ministers of Brahma: Trời Phạm Phụ.

Heaven's net: Lưới trời.

Heaven of pure dwelling: See Tịnh Cư Thiên.

Heavens of satisfaction: See Đâu Suất.

Heaven spirit: Thần trên Trời.

Heaven of Thirty Three: Cung Trời Đao Lợi (Ba Mươi Ba Tầng Trời)—Heaven in the realm of Desire, with thirty-two god-kings presided over by Indra, located at the sumit of Mount Sumeru—Cung trời Dục giới, nơi có ba mươi vị thiên vương và được chủ trì bởi vị trời Đế Thích. Cung trời nầy tọa lạc trên đỉnh núi Tu Di—See Trời Đao Lợi.

Heaven of Universal Purity: Trời Biến Tịnh.

Heaven without heat: See Vô Nhiệt Thiên.

Heavenly beings: See Trời.

Heavenly deity: Thiên thần.

Heavenly dragons: Naga (skt)—Loài rồng, có thần thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

Heavenly ear: Thiên nhĩ.

Heavenly fairies: See Thiên Tiên.

Heavenly music: See Thiên Nhạc.

Heavenly regions: Không cư thiên.

Hedoism (n): Chủ nghĩa khoái lạc—Believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

Heed (n): Chuyên tâm.

Heed (v) **someone's advice**: Để tâm đến lời khuyên của ai.

Heedlessness (n): Phóng Dật.

1) The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace—Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng đãng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.
2) The Buddha's teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy vế Bất Phóng Dật trong kinh Pháp Cú:

A) See Kinh Pháp Cú Phẩm II (25-32).

B)

a) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt.

b) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's action: Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác.

Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.

c) Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour: Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.

d) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds: Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.

e) Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult: Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhứt.

f) He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest: Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.

g) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed: Chính các nươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

3) See Loạn Động.

Hell (n): Niraya (skt)—See Địa Ngục and Ác Kiến Xứ in Vietnamese-English Section.

1) Hell of Blood Drinking: Địa ngục Ẩm Huyết.
2) Hell of Brazen Locks: Địa ngục Đồng Tỏa.
3) Hell of Burning Feet: Thiêu Cước địa ngục.
4) Hell of Burning Hands: Địa ngục Thiêu Thủ.
5) Hell of Crying Out: Địa ngục Kiếu Oán.
6) Hell of Dung and Urine: Địa ngục Phẩn Niếu.
7) Hell of Eye Pecking: Đạm Nhãn địa ngục.
8) Hell of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiển.
9) Hell of Fire Beams: Địa ngục Hỏa Lương.
10) Hell of Fire Beds: Địa ngục Hỏa Sàng.
11) Hell of the fire chariot: See Hỏa Xa Địa Ngục.
12) Hell of Fire Dog: Địa ngục Hỏa Cẩu.
13) Hell of Fire Eagle: Địa ngục Hỏa Ưng.
14) Hell of Fire Elephan: Địa ngục Hỏa Tượng.
15) Hell of Fire Horses and Oxen: Địa ngục Hỏa Ngưu.
16) Hell of Fire Mountains: Địa ngục Hỏa Sơn.
17) Hell of Fire Rooms: Địa ngục Hỏa Ốc.
18) Hell of Fire Stones: Địa ngục Hỏa Thạch.
19) Hell of Fire Wolves: Địa ngục Hỏa Lang.
20) Hell of Flaying Skin: Địa ngục Bác Bì.
21) Hell of Flowing Fire: Lưu Hỏa Địa ngục.
22) Hell of Impaling Thorns: Địa ngục Đảo Thích.
23) Hell of Iron-Asses: Thiết Lư địa ngục.
24) Hell of Iron-Ax: Địa ngục Thiết Thù.
25) Hell of Iron-Beds: Địc ngục Thiết Sàng.
26) Hell of Iron-Carts: Thiết Xa địa ngục.
27) Hell of Iron-Clothing: Thiết Y địa ngục.

28) Hell of Iron-Oxen: Thiết ngưu Địa ngục.
29) Hell of Iron-Pellets: Địa ngục Thiết Hoàn.
30) Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha.
31) Embracing Pillar Hell: Bảo Trụ địa ngục.
32) Hell of Pulling Tongues: Địa ngục Bạt Thiệt.
33) Hell of Flying Knives: Địc ngục Phi Đao.
34) Much Hatred Hell: Địa ngục Đa Sân.
35) Molten Brass Hell: Địa ngục Dương Đồng.
36) Squeezing Mountain Hell: Địa ngục Giáp Sơn.
37) Hell of Peircing Spears: Thông Thương Địa ngục.
38) Hell of Plowing Tongues: Canh Thiệt địa ngục.
39) Hell of Quarreling: Tranh Luận Địa ngục.
40) Hell of swords: Đao đồ—Where leaves and grasses are sharp-edged swords.
41) Hell of Thousand Blades: Địa ngục Thiên Nhẫn.
42) Hell without respite: See Vô Gián Địa Ngục.

Help (n): Sự giúp đở.

Help (v): Giúp đở—See Tế Độ.

Help mankind: Độ thế.

Help others attain enlightenment: Giác tha.

Help others liberate: Độ sanh.

Help others relieve themselves from suffering: Giúp người khác giảm bớt khổ đau.

(Psychological) help: Ích lợi về mặt tâm lý.

Help people earn merits and achieve happiness: Giúp người được phước và được vui.

Henpeck (v): Ăn hiếp—To bully.

Herbs and trees also have Buddha-nature: See Thảo Mộc Thành Phật.

Heredity: Di truyền.

Heresy (n): Dị giáo—See Tà Giáo.

Heretics (n): Người theo dị giáo.

Heretical (a): Dị giáo.

Heretical rules: Tà giới.

Hermit (n): Hermitage—Ẩn sĩ.

Hermitage: A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.

Heroic (a): Anh hùng tính.

Hesitate about something: Do dự về việc gì.

Hesitating: Lừng khừng—Undecided—Wavering.

Hesitation: Sự do dự.

Heterodox (a): Tà vạy.

Heterodox view: See Tà Kiến.

Heterodox way of teaching: See Tà Mệnh Thuyết Pháp.

High aspiration: Những hoài bảo to lớn

High and deep: Cao thâm.

High and large: Lồng lộng.

High aspiration: Hoài bảo to lớn.

Higher Dharma: Vi diệu pháp

High discipline: Kỹ luật cao.

High opinion of one's self: Abhimana (skt)—Tăng thượng mạn—Haughtiness—Self conceit—See Tăng Thượng Mạn.

High quality: Thượng phẩm.

High standard of intellectual inquiry: Trình độ trí tuệ uyên thâm.

High virtues: Chí đức.

Highest divine beings: See Thiên Tôn.

Highest Joy: See Cực Lạc.

Highest of the material heavens: See Sắc Cưu Cánh Thiên.

Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma: Thượng phẩm thượng sanh.

Highest knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay trí tuệ cao nhất—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

Highest stages in the Pure Land: Thượng phẩm Tịnh Độ.

Highest state of concentration: See Hải Ấn Tam Ma Địa.

Highest truth: See Đệ Nhứt Nghĩa Đế and Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn.

Highest void: See Đệ Nhứt Nghĩa Không.

Hill monk: See Sơn Tăng.

Himalaya: Hi Mã lạp sơn—The range of mountains which spreads across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Hinayana (skt): Tiểu Thừa—Small Vehicle—See Hinayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section—See also Tiểu Thừa in Vietnamese-English Section.

Hinayana doctrine of void: See Tiểu Không.

Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments: See Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới.

Hinayana sastras: See Tiểu Thừa Luận.

Hinayana sutras: See Tiểu Thừa Kinh.

Hinderer (n): Chướng ngại—Barrier—See Ma.

Hindrance (n): Chướng ngại—See Chướng, Hoặc Chướng and Nhị chướng in Vietnamese-English Section.

Hindrances and impediments: Khúc mắc.

Hindrance of knowledge: Jneyavarana (skt)—See Sở Tri Chướng and Nhị Chướng (2).

Hindrance of passions: Klesavarana (skt)—Phiền não chướng—See Nhị Chướng (1).

Hindrances of past karma: See Nghiệp Chướng.

Hindrances of phenomena: See Sự Chướng.

Hindrance to truth: Lý chướng.

Hinduism (n): The name used in the West to designate the traditional social religious structure of the Indian people and its origin is still mystic. It has neither a founder nor a fixed canon. It incorporated for centuries all aspects of truth. Hindus believe in the law of karma—Ấn Độ giáo, tôn giáo đã ăn sâu vào Ấn Độ mà nguồn gốc hãy còn là một huyền thoại. Tôn giáo không có giáo chủ, cũng không có giáo điển. Nó luôn đưa vào tất cả mọi mặt của chân lý. Người theo Ấn độ giáo tin tưởng vào luật của Nghiệp lực—See Ấn Độ Giáo.

Hint (v): Nói gièm—Ám chỉ—To refer to—To imply—To implicit.

Historical record: Sử ký (văn bản ghi chép sử).

Historical records: Những văn kiện lịch sử.

Historicity (n): Lịch sử tính.

History of Buddhism: Lịch sử Phật giáo.

Hoa Hao Buddhism: See Phật Giáo Hòa Hảo.

Hoard of acquired wealth: Của cải tích lũy.

Hobble (v): Đi khập khiễng—To limp—To cripple along.

Hold (v) **to**: Bám víu—To cling to.

Hold to anything: graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Hold one's body upright: Keep one's body erect—Giữ cho thân mình được ngay thẳng.

Hold one's breath: Nín thở.

Hold (v) **to the concept of the reality of the ego**: See Ngã chấp.

Hold deviant views: Mê tín tà đạo.

Hold one's ears: Bịt tai.

Hold firmly: To insist firmly on anything—See Chấp Trì.

Hold to heterodox views or doctrines : See Kiến Thủ Kiến and Tà Mạn.

Hold a lecture on the Dharma: Give a Dharma talk—Tổ chức thuyết pháp.

Hold one's mouth: Bịt miệng.

Hold one's nose: Bịt mũi.

Hold a prayer service: Làm lễ cầu nguyện.

Hold a prayer services for the departed: Làm lễ câu nguyện cho người quá vãng.

Hold a prayer service for someone: Làm lễ cầu nguyện cho ai.

Hold a prayer service for world peace and the welfare of all beings: Làm lễ cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.

Hold a service of worship: Làm lễ cúng dường.

Hold a service of worship to the Triple Gem: Làm lễ cúng dường Tam Bảo.

Hold someone in high esteem (respect): Tôn trọng ai hết mực.

Hold one's tongue: Giữ miệng.

Holiness (n): Thánh Đức.

Hollographic paradigm: Ảnh tượng.

Hollographic Universe: Vũ trụ như huyễn.

Holy (a): Divine—Sacred—Thiêng liêng—Thánh.

Holy conditions: See Thánh Duyên.

Holy family: Thánh gia.

Holy fruition: See Thánh Quả.

Holy ghost: Thánh thần—Holy spirit.

Holy happiness: See Thánh Phúc.

Holy image: See Thánh Tượng.

Holy land: See Thánh Phương.

Holy mind: See Thánh Tâm.

Holy monk: See Thánh Tăng.

Holy offering: See Thánh Cúng.

The Holy One: Bậc Vô Thượng.

The Holy Order: Đoàn thể Thánh thiện.

Holy Places of Buddhism: Tứ động tâm—The four sites visited by Buddhist Pilgrims—Những nơi động tâm của Phật giáo:

1) Lumbini Park: Buddha's Birth Place—Vườn Lâm Tì ni nơi Đức Phật Đản Sanh.
2) Buddha Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—The site of the Buddha's Enlightenment—Nơi Đức Phật thành đạo.
3) Sarnath: Vườn Lộc Uyển—Where the first Sermon was preached—Nơi Đức Phật thuyết pháp đầu tiên cho bốn anh em Kiều Trần Như.
4) Kusinara: Câu Thi Na—The scene of the Great Decease—Nơi Đức Phật nhập diệt.

Holy practices: See Thánh Hành.

Holy Scriptures: Thánh Điển.

Holy seed: See Thánh Chủng.

Holy tablet: Long vị.

Holy water: Nước thánh.

Holy way: See Thánh Đạo.

Homa (n): Hỏa lò—Fire altar.

Homage (n): Sự tôn kính—Homage to him, The Holy One, The Pure One, The Enlightened One—Chí tâm đảnh lễ Ngài, Bậc Vô Thượng—Bậc Thanh Tịnh, Bậc Toàn Giác.

Homocentric (a): Lấy con người làm trung tâm.

Homo sapiens: Người có khả năng nhận và phân biệt.

Homogeneity: Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homogeneous (a): Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Honest (a): Thành thật—Frank—Sincere—candit--Liêm khiết—Upright—Uncorrupted.

Honest effort: Tinh chuyên.

Honesty (n): Sự thành thật—Sincerity.

Honest effort: Tinh chuyên.

Honor (n): Vinh dự.

Honor (v): Vinh danh—Tôn trọng.

Honor Buddhism: Vinh danh Phật giáo.

Honor and contempt: Vinh nhục.

Honor and dishonor: See Vinh Nhục.

Honor (esteem) someone highly: Tôn trọng ai hết mực.

Honored One: See Tôn.

Honor and respect: See Tôn Trọng.

Honor someone: Bring someone honor—Vinh danh ai.

Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies: Bằng Tiến Sĩ Danh Dự về Phật Học.

Hoof (n): Dấu chân.

Hook of desire: See Dục Câu.

Hope (v): Hy vọng—To desire.

Horizontal board: Bức hoành phi.

Horrible (a): Ghê gớm—Dreadful—Disgusting.

Horse-breaker: See Mã Thắng.

Horse-grain: See Mã Mạch.

Hostile (a): Thù địch.

Hostile mind: Tâm thù hận.

Hostility (n): Sự thù hận.

Householder: See Cư Sĩ.

Households: See Cư Sĩ.

Households and ascetics: Cư sĩ và tu sĩ.

Hovel (n): Cốc—Am—Túp lều—A hut.

Hover over: Liên tưởng.

Hsuan-Tsang: See Huyền Trang in Vietnamese-English Section and see also Huyền Trang in Vietnamese-English Section.

Hua-Yen Sect: See Hoa Nghiêm Tông.

Hue of the skin: Màu da.

Hui-Neng: See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and see also Huệ Năng in Vietnamese-English Section.

Human (a&n): Nhân loại—(a) Thuộc về con người.

Human beings: Con người.

Human birth is difficult: Sanh làm người là khó.

Human body: Nhân thân.

Human body is not real: Thân xác không thật.

Human centrality: Lấy con người làm trung tâm.

Human dignity: Nhân phẩm.

Human divine: Thần nhân.

Human frailty: Sự yếu đuối của con người.

Human generation: See Thế.

Human imagination: Óc tưởng tượng của con người.

Human language: Ngôn ngữ thế gian

Human life: Nhân sinh.

Human life exists only through its breaths: Đời người qua hơi thở.

Human life is only as long as one breath: See Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở.

Human mind: Tâm con người—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chốc lát.

Human nature: Bản tánh (chất) của con người—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại.

1) Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities—Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh.
2) Those, by their cruelty, by stealing, by kiling, or by other unwholesome acts, cause others to suffer: Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác.
3) Those who cause other people suffer along with themselves: Hạng người làm khổ mình khổ người.
4) Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom: Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người nầy do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ.

Human realm: See Nhơn Đạo.

Human rights: Nhân quyền.

Human-touch healing prince: See Nhân Dược vương tử.

Human vocabulary: Ngôn từ của nhân loại.

Human welfare: Hạnh phúc nhân loại

Human world: See Dục Giới.

Humane (n): Nhân đạo—Nhân đức.

Humaneness: Nhân ái.

Humanism: Chủ thuyết nhân văn.

Humanistic Buddhism: Devotion of Buddha's teachings to the humanities—Đem đạo vào đời—Humanistic Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness, compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things.

Humanitarian (n): Người chủ trương thuyết nhân đạo.

Humanity (n): Nhân loại—Nhân đạo—Nhân tính.

Humanization (n): Nhân loại hóa.

Humble (a): Bình dị—Modest—Unpresumptuous—See Khiêm Tốn.

Humble and courteous: Khiêm nhã.

Humble mind: Hư tâm—Humble heart.

Humiliate (v): Làm nhục—Làm bẽ mặt.

Humility (n): Sự khiêm tốn (khiêm nhường)—See Khiêm Tốn.

Hundred of aeons: Trăm A-tăng-kỳ kiếp.

Hundred divisions of all mental qualities: See Bách Pháp.

Hundred Fables of Sakyamuni Buddha: See Kinh Bách Dụ in Appendix C.

Hundred Mahayana Dharmas: See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

Hundred modes: See Bách Pháp.

Hundred rules of conduct: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Hundred rules of conduct for nuns: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksunis, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá.

1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out

of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.

2) A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
3) A nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xăn áo lên.
4) A nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xăn áo lên.
5) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
6) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
7) A nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
8) A nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
9) A nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
10) After going and running at the same time, a nun should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
11) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
12) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
13) A nun should not go amidst the houses swaying the body. She should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
14) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. She should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
15) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
16) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
17) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
18) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper

clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.

19) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
20) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. She should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
21) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses.
23) A nun should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
24) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
25) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
26) A nun should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
27) When accepting rice (from almsfood), a nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
28) When accepting almsfood with soup, a nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
29) A nun should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
30) A nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
31) A nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
32) A nun should not ask for sauce and/or rice for her own appetizing unless she is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
33) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
34) A nun should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
35) After accepting enough alms-food, a nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
36) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
37) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
38) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
39) When eating alms-food, a nun should not make up a round mouthful (eat tossing up

balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng.

40) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra.
41) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
42) A nun should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
43) A nun should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
44) A nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
45) A nun should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
46) A nun should not pick up dropping rice to put in her mouth: Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
47) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay.
48) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rữa bát ra sân của thí chủ.
49) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
50) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
51) A nun should urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
52) A nun should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
53) A nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing: Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.
54) A nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
55) A nun should not carry his sandals around theBuddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
56) A nun should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
57) A nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
58) A nun should not carry her shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
59) A nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
60) A nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
61) A nun should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
62) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
63) A nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
64) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
65) A nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha

altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.

66) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.

67) A nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.

68) A nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.

69) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.

70) A nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.

71) A nun should not come in front of the Buddha altar to pick her teeth or to rinse her mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.

72) A nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.

73) A nun should not blow her nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.

74) A nun should not stand in front of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.

75) A nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.

76) A nun should not sit pointing her legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.

77) A nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.

78) A nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.

79) A nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.

80) A nun should not put her bowl in a bag, tie it to one end of her staff and carry along the road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gậy.

81) A nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).

82) A nun should not teach the law to someone who hangs her shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.

83) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu.

84) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on her head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.

85) A nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chắp tay sau lưng hay chống nạnh.

86) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden

shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.

87) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.

88) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.

89) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.

90) A nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.

91) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).

92) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.

93) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.

94) A nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.

95) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.

96) A nun should not teach Dharma to someone with a stick in her hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.

97) A nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.

98) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.

99) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.

100) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in her hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

Hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis: See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

Hundred things: See Bách Pháp.

Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha: See Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật.

Hungry (a): Đói.

Hungry ghosts: Ravenous beings with distended bellies and tiny throats—Chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu—See Ngạ Quỷ.

Hungry spirits: See Ngạ Quỷ.

Hurried: Lật đật—Pressed—In a hurry.

Hurry (v): Đôn đốc—To push—To urge.

Hurt someone's pride: Chạm lòng tự ái.

Hymn (n): Bài tụng.

Hyper-personal: Vị cách siêu việt.

Hypocrite (n): Kẻ giả nhân giả nghĩa.

Hypothesis (n): See Giả Thiết.

Hysterical (a): Não nùng thảm thiết.

I

I have already become Buddha, you all (all sentient beings) would become Buddha too: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

I-consciousness: Atman-vijnana (skt)—Ngã thức.

I and Mine: See Ngã Và Ngã Sở.

Icchantika (skt): See Nhất Xiển Đề.

Icon (n): Idol—Ngẫu tượng—Tranh tượng.

Idea (n): Tư tưởng—Khái niệm—See Tâm Pháp.

Ideal (a): Lý tưởng.

Idealism (n): Duy tâm.

Idealism School: See Duy Thúc Tông.

Idealistic reflection: See Duy Thức Quán.

Idealization (n): Lý tưởng hóa.

Ideation (n): Sự quan niệm hóa hay nghĩ tưởng.

Identical (a): See Tương Tự.

Identification (n): Sự nhận dạng.

Identify (v): Nhận diện.

Identify the birth (can tell who the persons in the birth) : Nhận diện tiền thân (có thể nói được tên những nhân vật trong tiền thân ấy).

Identification (n): Nhận dạng.

Identity (n): Thân phận—Bản thân.

Ideology (n): Quan niệm học.

Idiom (n): Thành ngữ.

Idle talk: Nhàn đàm hý luận.

Idle conversation after tea and wine: Trà dư tửu hậu.

Idleness (n): Thina (p)—Hôm trầm—Ngầy ngật.

Idol (n): Ngẫu tượng.

Idolatry (n): Sự sùng bái ngẫu tượng.

Idolization (n): Ngẫu tượng hóa.

Ignoble (a): Hèn mọn—Mean.

Ignoble life: Cuộc sống hèn mọn.

Ignoble trades: Những nghề hèn mọn—Trades which a Buddhist should avoid, include butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication—See Nghề Hèn Mọn.

Ignorance (n): Avijja (p)—Avidiya (skt)—Confusion—Delusion—Kẻ ngu muội—Vô minh—See Si and Vô Minh.

1) Vô minh—Si mê—Delusion—Stupidity—See Avidya.
2) The fire of ignorance/hatred burns down the forest of merit and virtue: Lửa vô minh đốt cháy cả rừng công đức.

Ignorance and desire: See Si Ái.

Ignorance and dull ideas: Ám độn chướng.

Ignorance in the ego: Ngã si.

Ignorance as father: See Vô Minh Phụ.

Ignorance, karma and desire: See Vô Minh Nghiệp Ái.

Ignorance and pride: See Si Mạn.

Ignorance without beginning: See Vô Thủy Vô Minh.

Ignorant (a): Ngu si.

Ignorant law: See Ngu Pháp.

Ignorant perception: See Vô Minh Kiến.

Ignorant views: Vô Minh Kiến.

Ill (a): Sick—A person who is not enlightened is "ill" by definition. The healing process is the conversion of suffering into the aspiration to attain enlightenment.

Ill-affected: Ác ý—Hatred—Ill-will—Ill-intent—Malicious.

Illegal (a): Bất hợp pháp—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Ill-feeling: Aversion—Antipathy—Dislike—See Ác Cảm.

Ill-gotten gains: Của phi nghĩa.

Ill-thinking: See Ác Giác.

Ill-treat (v): Bạc đãi—To maltreat.

Ill-will: Ác ý—Ác tâm (hatred: sân hận)—Ill-intent—Malicious—Ill-intent—See Sân Hận.

Illation (n): Sự suy luận.

Illative sense: Ý nghĩa được suy luận ra.

Illicit (a): Bất hợp pháp.

Illimitable glorious radiance: An endless splendid light—Ánh hào quang huy hoàng vô hạn.

Illness (n): Bịnh.

Illness and Death: Bịnh Tử—Both illness and death are natural causes of events in our life. To avoid suffering, Buddhists must accept them with understanding—See Bịnh Tử.

Illnesses of meditation: See Thiền Bệnh.

Illuminate (v): Chiếu sáng—Rọi sáng—Dạy dỗ—Giáo hóa.

Illuminated intellect: Trí chiếu sáng—Enlightened intellect.

Illuminated mind: See Giác Tâm.

Illumination (n): Sự soi sáng.

Illuminative (a): Sáng sủa.

Illuminative way: Con đường sáng.

Illumine the world: Chiếu sáng thế giới.

Illusion (n): Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations—Ảo ảnh—Ảo tưởng—Tất cả những hiện tượng không thật như người ta tưởng. Chúng tạm bợ, vô thường và không có thực thể. Kỳ thật chúng là những bóng ma ảo ảnh—See Ảo Giác in Vietnamese-English Section.

Illusion arises from primal ignorance: See Vô Minh Hoặc.

Illusion-body: Ảo thân.

Illusion of the body: See Thân Kiến.

Illusion city: See Hóa Thành.

Illusions connected with principles: See Lý Hoặc.

Illusion of love or desire: Ái hoặc.

Illusion of the three realm: See Giới Họa.

Illusionism (n): Người theo chủ nghĩa xem vật chất chỉ là huyễn giả.

Illusions without actuality: Huyễn hóa không thiệt.

Illusory (a): Ảo giác—False feeling—Illusive.

Illusory appearance: Maya-nimitta (skt)—Ảo tướng—Huyễn tướng.

Illusory existence: Ảo hữu.

Illusory ideas: See Tương Tục Giả.

Illusory views: See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Image (n):

1) A picture in a painting: Picture—Photograph—Ảnh—Hình tượng.
2) A statue: Tượng.
3) A craving: Tượng chạm trỗ.

Image of the Dharma Wheel: Hình Pháp Luân.

Imageless (a): See Vô Tướng.

Imagery (n): Vật tưởng tượng.

Imaginary fear: Sự sợ hãi giả tạo.

Imagination (n): Sự tưởng tượng.

Imbalance (n): Sự chao đảo.

Imitability (n): Có thể bắt chước được.

Imitate (v): Bắt chước—To copy—To mimic.

Imitate someone: Bắt chước ai.

Imitation (n): Sự bắt chước—Phỏng theo.

Immaculate (a): Vô nhiễm—Perfectly clean.

Immanent (a): Nội tại—Remain in—Operate within.

Immanent act: Hành vi nội tại.

Immanentism (n): Chủ nghĩa nội tại.

Immaterial (a): Không—The emptiness-The void—Immateriality (n).

Immaterial-sphere consciousness: See Tâm Vô Sắc Giới.

Immateriality (n): Tính phi vật chất.

Immature law: See Ngu Pháp.

Immature man: See Thô Nhân.

Immeasurable (a): Bất khả lượng—See Vô Lượng.

Immeasurable body: See Vô Biên Thân.

Immediacy (n): Tính trực tiếp—Tức thì.

Immediate (a): Ngay lập tức.

Immediate awakening: Đốn ngộ—Instant (immediate) Enlightenment.

Immediate concourse: Sự tham dự trực tiếp.

Immediate and gradual: See Đốn Tiệm.

Immediate knowing: See Trực Giác.

Immediate reincarnation: Hiện báo—Quả báo hiện tiền.

Immediate and the whole: Viên đốn.

Immediately effective karma: See Hiện Nghiệp.

Immense (a): Bao la—Vast.

Immensity (n): Quảng đại vô lượng.

Immigrate to a place: Di cư đến một nơi.

Imminence (n): Sắp đến.

Immodest (a): Khiếm nhã—Impolite—Uncivil—Discourteous—Rude.

Immolation (n): See Tự Tận.

Immoral (a): Vô luân.

Immortal (a): Amrita (skt)—Amata (p)—Bất tử—Deathless—Undying—Imperishable—Nirvana—See Bất Diệt, Bất Tử, Thần Tiên, Tiên (D) and Vô Sanh.

Immortal life: See Vô Sanh Chi Sanh.

Immortal paradise of Amitabha: See Vô Sanh Bảo Quốc.

Immortality (n): State of Deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life (span of existence), but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Sự bất tử—(Personal) immortality: Trường tồn bất tử của con người.

Immortalization (n): Làm cho bất tử.

Immovable (a): Akuppa (p)—Acala or niscale (skt)—Bất khả di dịch—Bất động—Không động—Motionless—Unshakeable—Not moving.

Immovable Buddha: See Bất Động Tôn Như Lai.

Immovable knowledge: See Bất Động Trí.

Immutability (n): Bất di bất dịch.

Immutable (a): Bất di bất dịch.

Impaccability (n): Tính vô tội—Tính bất khả phạm tội.

Impeccable (a): Toàn vẹn—Không khuyết điểm.

Impeccable happiness: Hạnh phúc toàn vẹn.

Impartability (n): Tính bất khả phân.

Impatience (n): Akshanti (skt)—Không kiên nhẫn.

Impenitent (a): Không sám hối.

Imperfection (n): Sự bất toàn—Không hoàn mỹ.

Imperial (royal) family: Gia đình hoàng tộc.

Imperial favor: Hoàng ân.

Imperial palace: Hoàng cung.

Impermanence (n): Anicca (p)—Sự vô thường—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment—Mọi sự trên cõi đời nầy đều phải biến dịch và hoại diệt,

không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây—See Vô Thường.

Impermanence of the body and mind: See Thân Tâm Vô Thường.

Impermanence of all dharmas: Chư pháp vô thường.

Impermanence of all karmas: Chư nghiệp vô thường (những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—karmas that can be changed through cultivation).

Impermanence and suffering: Vô thường và khổ đau.

Impermanent (a): Everchanging—Subject to change—Vô thường—All component things are impermanent—Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.

Impersonal (a): Phi cá nhân.

Impersonalism (n): Chủ nghĩa phi cá nhân.

Impersonality (n): Tính cách phi cá nhân—Khách quan—See Nhân Không.

Impersonalization (n): Sự phi nhân cách hóa.

Impertinent (a): Bất kính.

Imperturbable (a): Điềm tĩnh—See Vô Động.

Imperturbed Buddha: See Vô Động Phật.

Impiety (n): Sự vô tín ngưỡng.

Implication (n): Hàm ý—Mờ ám.

Implicit (v): Ám chỉ—To hint—To refer to—To imply.

Implore (v): Năn nỉ—Van lơn.

Important (a): Hệ trọng—Vital.

Important aspects: Những khía cạnh quan trọng.

Important event: Biến cố quan trọng.

Important sutras in Theravada Buddhism: See Những Bài Kinh Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy in Appendix E.

Importantly: Quan trọng

(Most) importantly: Quan trọng nhất.

Impose a restriction on someone: Áp dụng sự hạn chế với ai.

Imposing: Uy nghiêm—Solemn.

Impossible (a): Không thể nào.

Impress (v): Ghi lòng—Gây ấn tượng—To impress deeply in one's memory—To engrave.

Impress someone: Gây ấn tượng cho ai.

Impressed: Xúc động.

Impression (n): Ấn tượng.

Impressive (a): Cảm xúc—Gây xúc động.

Imprint of the foot: Dấu chân—Footprint—Foot mark—Footstep.

Imprison (v): Giam hãm—To detain—To incarcerate—To put someone in prison.

Improper (a): Tà—Deviant—Evil—Depraved—Opposite—Erroneous—Heterodox.

Improper knowledge: Bất chánh tri.

Improper (wrong) views: See Tà Kiến.

Improve the habit: Cải thiện thói quen.

Improve (v) **oneself**: Tu thân.

Improve oneself for the purpose of improving or benefitting others: See Tự Lợi Lợi Tha.

Improving mind: See Tăng Thượng Tâm.

Impulses (n): Sức thúc đẩy.

Impure (a): Bất tịnh—Ignoble—Unclean.

Impure attitude: Thái độ bất tịnh.

Impure body: See Uế Thân.

Impure charity: Bất tịnh thí.

Impure kalpa: See Trược Kiếp.

Impure Land: Saha World—The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification—Thế giới Ta Bà.

Impure mind: See Tâm Bất Tịnh.

Impure world: See Ta Bà.

Impurities and defilements: Bợn nhơ và uế nhiễm.

Impurity (n): Asubham (p)—Sự bất tịnh—Uncleanness—See Cấu.

Impurity of the body: Thân bất tịnh.

Impurity and purity: See Nhiễm Tịnh.

In a cultural manner: Một cách có văn hóa.

In accordance with: Phù hợp (với).

In accordance with one's karma, one will certainly be reborn in either good or evil path: Tùy theo nghiệp lực mà con người phải sanh vào đường lành hay dữ.

(Not) in accordance with: Không phù hợp (với).

Inactivity (n): Vô tác.

Inanimate objects: Những vật vô tình.

Incalculable (a): Không kể siết—Inconceivable—Countless.

Incantation (n): Bùa chú—Deviant mantras.

Incarnation body of the Buddha: Báo thân.

Incense burner: Bát hương—Incense bowl.

Incense-fragrance: Mùi hương của nhang—The incense-fragrance pervades the main hall—Mùi trầm hương ngào ngạt trong chánh điện.

Incense-offering hymn: Bài kệ dâng hương.

In agreement: Nhất tâm—Unanimous—In chorus.

In broad daylight: Giữa ban ngày.

In days of yore: In ancient days—Ngày xưa.

In drawing people to listen to the Dharma: Khi hướng dẫn mọi người nghe pháp.

Incomplete (a): See Hữu Dư.

Incomplete nirvana: See Hữu Dư Niết Bàn.

In order to become a teacher, one must respect and learn from his teacher; in order to become a Buddha, one must respect the sangha and cultivate Buddha's teachings: Muốn làm thầy phải kính trọng và học hỏi nơi thầy; muốn làm Phật phải trọng Tăng và tu học Phật pháp.

In one direction: See Tam Miệu.

In endless succession: Trong tiến trình vô tận

In hard times: Trong thời khó khăn.

In harmony with: Hòa điệu với.

In history: Trong lịch sử.

In a honey voice: bằng giọng điệu ngọt ngào (ca hát).

In one lifetime: Trong một kiếp.

In memory of someone: Để tưởng niệm ai.

In praise of someone: Để ca tụng ai.

In the present situation: Trong hoàn cảnh hiện nay.

In a respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

In search of a solution for (of or to) human problems: Tìm một giải pháp cho các vấn đề của nhân loại.

In search of something: In quest of something—Đi tìm cái gì.

In search of truth: Tìm chân lý.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

In semi-darkness: Trong lúc tranh tối tranh sáng.

In the midstream of birth and death: Giữa dòng sinh tử.

In the truest sense: Trong ý nghĩa đúng nhứt.

In this context: Trong phạm vi nầy.

In this present life: Trong kiếp nầy.

In quest of something: In search of something—Đi tìm cái gì.

In the ultimate sense: Trong ý nghĩa rốt ráo.

Inability (n): Không có khả năng.

Inability to function: Không hoạt động được.

Inability to think: Đãng trí.

Inability to work: Bất lực.

Inactive (a): See Vô Tác and Vô Vi.

Inactivity (n): Sự thụ động.

Inanimate (a&n): Vô tình chúng.

Inaugurate (v): Khai mạc buổi lễ—To open a ceremony.

Inborn: Prakrtja (skt)—Bẩm sinh—Congenital—Innate—Springing from nature.

In-breathing: Thở vào.

Incalculable (a): Không kể xiết.

Incarcerate (v): Bỏ tù—To imprison—To put someone in prison.

Incarnate Buddha: See Hóa Phật.

Incarnation (n): Sự đầu thai.

Incarnationism (n): Chủ nghĩa nhập thế của chư Bồ Tát.

Incense and candle-offering group: Ban đặc trách hương đăng (bông hoa và đèn nhang).

Incense and lamp: Nhang đèn.

Inclination: Intention—Khuynh hướng—Ý nguyện.

Inclination to: Abhinivesa (p & skt)—Gắn bó—Adhering to—Attachment.

Inclusiveness (n): Tư tưởng vị tha—Tính bao hàm.

Incoherent (a): Lả tả—Không mạch lạc—Not sticking together or lacking cohesion.

Incommunicable (a): Không thể thông truyền được.

Incommutable (a): Không thể cải biến được—Không thay đổi được.

Incomparable (a): Vô tỷ

Incomplete (a): Bất toàn.

Incomplete theory: Thuyết Bất Định.

Incomplete understanding: Bất liễu nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth--Incomprehensible.

Incompleteness (n): Sự không hoàn toàn.

Incomprehensible (a): Bất liễu nghĩa.

Incomprehensible wisdom: Thần thức—Divine wisdom—Soul—The intelligent spirit.

Inconceivable (a): Acintya (skt)—Bất khả tư nghì—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power of mentation.

Inconceivable task: Sự việc không thể nghĩ bàn.

Incongruity (n): Không hợp nhau—Lack of harmony or agreement.

Inconsciousness (n): See Vô Tâm.

Inconsistent (a): Bất nhất—Inconstant.

Inconvenient (a): Bất tiện.

Incorporated with: Sáp nhập với.

Incorporation (n): Sự kết hợp—Tổ hợp.

Incorrect view that anything is really mine: See Ngã Sở Kiến.

Increase (v): See Tăng Trưởng.

Increase then decrease in the same ratio: See Nhứt Tăng Nhứt Giảm.

Increased powers of mind through meditation: See Tăng Thượng Tâm Học.

Increasing heat: See Tiệm Nhiệt.

Increasing kalpa: See Tăng Kiếp.

Increasing power of prayer for cessation of calamity: See Tăng Tức.

Incredible (a): Không lường được.

Incredible sufferings: Những khổ đau không lường.

Indebted: Mắc nợ

Indefectibility (n): Tính bất diệt.

Indefinite (a): Vô hạn định—Không nhứt định.

Indefinitely: Vô hạn định.

Indefinitely effective karma: See Nghiệp Vô Hạn Định.

Independence (n): Sự độc lập.

Independence and freedom: Độc lập và tự do.

Independent (a): Độc lập.

Independent personal power: Tự lực.

Independent substance: Bản thể độc lập.

Independentism (n): Chủ nghĩa tự lập.

Indescribable (a): Bất khả thuyết—Cannot be described or beyond the power of description—Indescribaly.

Indestructibility (n) **of the living and the Buddha**: See Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm.

Indestructibility (n) **of the diamond**: See Kim Cang Bất Hoại.

Indestructible (a): Avinasya—Bất hoại—Cannot be destroyed.

Indestructible dedication: See Bất Hoại Hồi Hướng.

Indeterminate teaching: The teaching of the Buddha from which his listeners each knowingly received a different benefit—Giáo pháp vô định (tùy duyên giảng pháp)—See Bất Định Giáo.

Indeterminism (n): Thuyết vô định.

India: Tây Thiên—Ấn Độ—See Tín Độ.

Indian Buddhism: See Ấn Độ Phật Giáo and Phật Giáo Tại Ấn Độ.

Indications of mind: See Tâm Tích.

Indifference (n): See Xả.

Indifferent (a): Trung tính—Dửng dưng—Lãnh đạm—Apathy--Chilliness.

Indifferent and treacherous friends: Kẻ tệ bạc.

Indifferentism (n): Chủ nghĩa lãnh đạm.

Indigenization (n): Bản xứ hóa.

Indigenous (a): Thuộc về bẩm sinh.

Indirect light: Ánh sáng khuếch tán.

Indirectly: Một cách gián tiếp.

Indiscriminately: Một cách không phân biệt.

Indisolubility (n): Tính không phân tán.

Indispensable (a): Cần thiết.

Indisputable (a): Không thể tranh cãi được.

Individual (a): Cá nhân—Personal.

Individual marks: See Tự Tướng.

Individualism (n): Chủ nghĩa cá nhân.

Individuality (n): Tính cá biệt.

Individualization (n): Cá thể hóa.

Individualize (v): Cá nhân hóa.

Indra (skt): See Đế Thích.

Indra Net Sutra: See Kinh Phạm Võng.

Induction (n): Phép qui nạp.

Indulge (v): Thỏa mãn.

Indulge (v) **in false speech**: Thỏa mãn tánh lưỡng thiệt.

Indulge in five sense-pleasures: Allow oneself to enjoy deliberately the five sense-pleasures—Tham đắm ngũ dục.

Indulge oneself in (doing) something: Tham đắm cái gì.

Indulge (v) **in sexual misconduct**: Thỏa mãn tà dâm.

Indulge in heedlessness: Sống buông lung.

Indulgence (n): Sự khoan dung.

Indulgence in strong drinks: Tham đắm rượu chè.

Industrious (a): Cần mẫn—Diligent.

Indwelling: Cư ngụ bên trong.

Ineffable (a): Không thể nói ra được—Không thể diễn tả được.

Inequality (n): Bất bình đẳng.

Inevitable (a): Không thể tránh được.

Inevitability (n): Không thể tránh được.

Inexhaustible (a): See Vô Tận.

Inexhaustable Intention Bodhisattva: Vô Tận Ý Bồ Tát.

Inexhaustible lamp: See Vô Tận Đăng.

Inexorably: Thẳng.

Inexpressible (a): Anabhilapya (skt)—Không thể diễn tả nổi—Không ngôn thuyết.

Inextricability (n): Không thể giải—Không thể mở.

In faith receive and obey: See Tín Thọ Phụng Hành.

Infallibility (n): Tính đáng tin tuyệt đối.

Inference (n): Sự suy luận—Sự diễn dịch—Sự luận đoán.

Inferior (a): Lamako (p)—Hạ đẳng—Hạ liệt.

Inferior saint: See Tiểu Thánh.

Inferior teaching: See Tiểu Giáo.

Inferior vehicle: See Tiểu Thừa.

Inferiority feeling of guilt: Mặc cảm tội lỗi—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don't know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrong-doings—Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai.

Infidels (n): Kẻ vô tín ngưỡng.

Infidelity (n): Vô tín ngưỡng.

Infiltrate (v): See Thâm Nhập.

Infinite (a): Vô hạn lượng—See Vô Lượng.

Infinite enlightenment: Vô lượng giác.

Infinite forms of absolute Buddha: See Ứng Hóa Pháp Thân.

Infinite life: See Vô Lượng Thọ.

Infinite light: See Vô Lượng Quang.

Infinite meaning: Vô lượng nghĩa.

Infinite purity: Vô lượng thanh tịnh.

Infinite resolve: Vô tận ý.

Infinite Resolve Bodhisattva: See Vô Tận Ý Bồ Tát.

Infinite wisdom: Trí huệ vô biên—Vô lượng huệ.

Infinite world: See Vô Biên Thế Giới.

Infinite world of things: See Vô Biên Pháp Giới.

Infinitude (n): Tính vô hạn lượng.

Infinity (n): Tính vô hạn lượng.

Inflame (v): Châm ngòi lửa.

Inflamed: Bị đốt cháy.

Inflict suffering to someone: Giáng họa lên đầu ai.

Influence (n): Ảnh hưởng—Effect—Consequence—See Huân Tập.

Influenced: Chịu ảnh hưởng.

Informal (a): Không chính thức.

Informal short dharma talk: See Tiểu Tham.

Informal and unscheduled questions and answers: See Tiểu Tham.

Informal and unscheduled instruction: See Tiểu Tham.

Infuse (n): Sự thẩm thấu—Sự thâm nhập.

Infused (a): Dấn thân—Hội nhập.

In the heavens above and earth beneath, I alone am the Honoured One: See Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn.

Ingest (v): Ăn phải.

Inherent nature: Tánh cố hữu.

Inherent problems: Những vấn đề cố hữu.

Inherit something from someone: Kế thừa.

Inherited conscience: See Vijnana.

Inhibition (n): Sự cấm chỉ.

Inhuman (a): Bất nhân.

Initial achievement: See Sơ Quả.

Initial application: See Tầm (5).

Initial enlightenment: See Thủy Giác.

Initial fruit: See Sơ Quả.

Initiate (v): Khởi xướng—Phát khởi—See Đề Xướng.

Initiation (n): Quán đảnh—Điểm đạo
Empowerment: Quán đảnh—Điểm đạo.

Initiative (a): Thuộc về sơ bộ.

Initiator of change: See Sơ Năng Biến.

Injustice (a): Bất công—Unfair—Unjust.

Inkling: Ý niệm mơ hồ.

Innate (a): Prakrtja (skt)—Thiên bẩm—Bẩm sinh—Endowment—Inborn—Springing from nature—Congenital.

Innate habit: Thói quen do thiên bẩm.

Inner (a): Nội—Bên trong.

Inner assurance: See Nội Chứng and Tự Chứng.

Inner censing: See Nội Huân.

Inner company: See Nội Chúng.

Inner court: See Nội Viện.

Inner dialogue: Đối thoại nội tâm (xãy ra khi sáu căn chạy theo sáu trần—happened when six sense-faculties run after six objects or gunas).

Inner experience: See Nội Chứng and Tự Chứng.

Inner garment of monks and nuns: See Niết Bàn Tăng.

Inner mental objects: Antar-guna, or Antar-alambana (skt)—See Nội Trần.

Innermost: Sâu kín tận đáy lòng.

Innermost of oneself: Tâm tánh sâu kín.

Inner mystic mind: See Nội Bí.

Inner and outer brightnesses: See Nội Ngoại Kiêm Minh.

Inner and outer garments: Nội và ngoại y (quần áo trong và ngoài).

Inner problems: Những vấn đề của nội tâm.

Inner realizations: Pratyak-sakshatkara or antar-sakshatkriya (skt)—Nội chứng—Thực chứng nội tâm—See Hiện Chứng, Nội Chứng and Tự Chứng.

Inner self: Bản tâm.

Inner silent dialogue: Sự đối thoại thầm lặng bên trong—See Inner dialogue.

Inner-witness: Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—See Nội Chứng.

Innocence (n): Sự vô tội.

Innocent (a): Vô tội.

Innumerable (a): Asamkheya (skt)—Vô lượng—See Tăng Kỳ.

Innumerable births: Vô lượng kiếp.

Innumerable meanings: See Vô Lượng Nghĩa.

Innumerable Teachings: Vô lượng pháp môn.

Inquire: Hỏi.

Inquire (v) **after someone's well-being**: Thăm hỏi ai về đời sống.

Inquiring mind: Óc thích tò mò

Inquiring spirit and great enlightenment: See Nghi Tình Và Đại Ngộ.

Inquiry (v): Tìm hiểu.

Inquisitive mind: Tính tò mò.

Inscribe something on something: Write something on something—Khắc cái gì đó vài vật gì.

Inscribed on the believing mind: See Tín Minh Tâm.

Insecured: Bấp bênh—Uncertain—Unstable.

Inseparability (n): Bất khả phân—Không thể tách rời—Inseparable (a).

Insight (n): Prajna (skt)—Wisdom—Nội tâm—Nội quán—Minh kiến—Tuệ trí—See Wisdom in English-Vietnamese Section and Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Insight arises: Tuệ giác sanh khởi.

Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives: Túc mạng minh.

Insight meditation: Samatha-Vipasyana—Minh sát tuệ.

Insight into the Non-Arising of Dharmas: Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.

Insight into the Non-Origination of Dharmas: Toerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.

Insight of the Path: Ditthi-magga (p)—Dristi-marga (skt)—Kiến đạo.

Insignificant (a): Vô nghĩa.

Insincere (a): Giả dối—Deceitful—False.

Insist (v): Đòi hỏi—Khẩn khoản.

Insist firmly on anything: To hold firmly—See Chấp Trì.

Insist stubbornly: Nằng nằng.

Penetrative insight: Nhập kiến.

Insignificance (n): Vô nghĩa.

Inspiration (n): Nguồn cảm hứng—Sự gợi cảm.

Inspire (v): Gợi nguồn cảm hứng—Khai sáng—To found.

Instance (n): See Sát Na.

Instinct (n): Bản năng.

Instinctive (a): Theo bản năng—Having the nature of.

Instinctively: Theo bản năng.

Instinctive tendencies: Bản năng.

Institution (n): Sự kiến lập—Sáng lập.

Instruction in the Buddhist principles: See Hóa Pháp.

Instrumental (a): Phương tiện.

Instrumentalism (n): Chủ thuyết cho rằng quan niệm là công cụ cho hành động.

Insubstantial (a): Vô ngã—Anitta.

Insufficiency (n): Sự không đầy đủ.

Insufficient (a): Thiếu thốn—Not enough.

Insufficient food: Thiếu thực phẩm.

Insult (v): Mắng nhiếc—To affront.

Insurance (n): Bảo đảm—warranty—Guarrantee—Assurance—Security.

Integral direction of karma: See Tổng Báo Nghiệp.

Integrated: Tổng hợp.

Integration (n): Sự dung hợp—Hợp nhất.

Integrity (n): Sự chính trực—Liêm khiết—Thành thật.

Intellect (n): Mind of discrimination—There are two kinds of intellect: keen intellect and dull intellect—Trí năng hay khả năng trí tuệ. Có hai loại trí: lợi trí và động trí.

Intellection (n): See Trí Tác Vi.

Intellectual (a): See Trí Thức.

Intellectual approach to reality: Đường vào thực tại bằng tri thức.

Intellectual cultivation: Trí dục.

Intellectual discernment: Trí năng sâu sắc.

Intellectual faculty: Jnasaki (skt)—Năng lực trí năng.

Intellectual hindrances: Jneyavarana (skt)—Sở tri chướng—See Nhị Chướng (2).

Intellectualism: Chủ nghĩa lý trí.

Intellectuality: Lý trí—Trí năng.

Intellectualization (n): Sự lý trí hóa.

Intellectuals (n): Intellectual people—Các nhà trí thức.

Intelligent (a): Thông minh.

Intelligent nature: Thần minh—Spiritual nature.

Intelligence or stupid: Thông minh hay ngu dốt.

Intelligentsia (n.pl): Giai cấp trí thức.

Intend to do something: Be inclined to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Intense (a): Tràn trề.

Intense happiness: Hạnh phúc tràn trề.

Intensity (n): Cường độ.

Intensive (a): Thuộc về cường độ.

Intention (n): Inclination—Chủ ý—Khuynh hướng—Ý hướng—Ý nguyện.

(Purposeful) intention: Cố ý.

Intentional (a): Cố ý—Intentionally (Adv).

Intentional karma: See Nghiệp Cố Ý.

Inter (v): An táng—To bury—To interment.

Interaction (n): Sự tương tác—Hành động hỗ tương.

Interconnected: Nối liền liên tiếp.

Intercontextual: Hỗ tương cảnh ngộ.

Interdependent: Phụ thuộc lẫn nhau.

Interdict (n): Lệnh cấm.

Interested: Thích thú.

Interesting Sutra: See Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà.

Interfere (v) **with**: Can dự vào—To intervene—To meddle.

Interim (n): Thời kỳ trung gian.

Interiorize (v): Nội tại hóa.

Intermediate (a): Thuộc về trung gian—Người trung gian hòa giải.

Intermediate colors: See Gián Sắc.

Intermediate dhyana stage: See Trung Gián Định.

Intermediate existence: See Trung Ấm.

Intermediate existence body: See Thân Trung Hữu.

Intermediate realization: See Hiện Chứng.

Intermediate retribution: Se Hiện Báo.

Intermediate state of existence: See Trung Hữu.

Intermediate teaching: See Giới Nội Lý Giáo.

Interment (v): An táng—To bury—To inter.

Interminable: Bất tuyệt—Endless.

Internal (a): Bên trong.

Internal demons and external demons: See Nội Ma Ngoại Ma.

Internal distraction: Nội tán—Mental confusion.

Internal form: See Giả Sắc.

Internal practice: Chuyển hóa nội tâm.

International Sangha Bhikshu Buddhist Association: See Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới.

Interpenetration (n): See Nhập Pháp Giới.

Interpersonal relationship: Sự liên hệ giữa con người.

Interrogate (v): Hỏi.

Interpenetration (n): Basic teaching of the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same—See Nhập Pháp Giới.

Interpretation of Pitaka: See Tạng Kinh.

Interrelated teaching: See Giới Nội Lý Giáo.

Interrupt (v) **adult**: Nói leo các bậc trưởng thượng.

Interrupt something: Làm gián đoạn cái gì.

Intervention: Sự can thiệp.

Intimately: Mật thiết.

Intimidate: Hăm dọa—To threaten—To menace.

Intolerable: Khó chịu—Unendurable—Insufferable—Uncomfortable—Not tolerable or unbearable.

Intolerance (n): Thiếu độ lượng—Bất khoan dung—Lack of tolerance.

Intoxicant of desire or sensual pleasure: Kamasava (p)—Dục lậu—See Tam Hoặc (B)(1).

Intoxicate someone with something: Làm say mê ai với cái gì.

Intrepid (a): Gan dạ—Dũng cảm—Not afraid—Bold—Fearless.

Intrinsic(al) (a): Thuộc về bản chất—Sơ nguyên—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.

Intrinsic essence: Bản thể nội tại hay chân ngã—See Chân Ngã.

Introduce oneself to someone: Tự giới thiệu mình với ai.

Introduce someone to someone else: Giới thiệu người này với người khác.

Introduction-Guidance-Awakening-Penetration: See Khai Thị Ngộ Nhập.

Introduction to Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Nhập Môn.

Introspect (n&v): Cảnh giác—Alertness—To look within or to look into one's own mind.

Introversion (n): Tính nội hướng—An attitude in which one directs one's interest to one's own experiences and feelings rather than to external objects or other persons.

Intuition (n): Trực giác—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—See Trực Giác.

Intuitional knowledge: Cintamaya panna (p)—Tri kiến trực giác.

Intuitionism (n): Thuyết trực giác.

Intuitive certainty: See Tâm Ấn.

Intuitive knowledge: Trực giác—Lương tri—Tri thức đốn ngộ trực giác—See Tha Tâm Trí.

Intuitive nature: See Tánh Giác.

Intuitive realization of emptiness: Thực chứng trực giác về tánh không.

Intuitive wisdom: See Chân Trí.

Invalid (a): Vô hiệu.

Invariable (a): Không thay đổi—Not changing—Not variable.

Invariably: Không thay đổi—Không thối chuyển.

Inverse method in meditation: See Nghịch Quán.

Inverted: See Điên Đảo.

Inverted thoughts: See Tưởng Điên Đảo.

Inverted views: Wrong views—Upside-down living—Tà kiến—See Đảo Kiến.

Invincible (a): Vô thắng—Unsurpassed.

Invisible (a): See Minh.

Invisible form: See Giả Sắc.

Invisible mark on the head: See Vô Kiến Đỉnh Tướng.

Invisible powers: See Minh Chúng.

Invisible spirits: See U Linh.

Invite (v) **respectfully**: Kính mời.

Inviter (n): See Triệu Thính Đồng Tử.

Invocation (n): Lễ cầu nguyện.

Invoke (v): Chú—To wish, either to bless or curse.

Involve (v): Dính líu.

Involvement (n): Sự tham dự.

Involuntary (a): Vô tình.

Inwardness (n): Bản chất nội tại.

Ire (n): Anger—See Sân.

Iron-Ring Mountain: Núi Thiết Vi—See Thiết Vi Sơn.

Iron will: Ý chí sắt đá.

Irrational (a): Không hợp lý—Phi lý.

Irrational views: Những quan niệm không hữu lý.

Irrationalism (n): Chủ nghĩa phi lý tính.

Irrationality (n): Bất hợp lý.

Irregularity (n): Bất hợp qui cách.

Irrelevance (n): Sự bất tương quan—Không thích đáng.

Irrelevant (a): Không thích đáng.

Irreligious (a): Vô tôn giáo.

Irremovable (a): Bất di bất dịch.

Irrespective of whether a Buddha appears or not: Dù Phật có thị hiện hay không.

Irritation (n): Sự bức rức.

Irreversible (a): Không thể chuyển ngược được.

Issue (n): Vấn đề.

Issue (v): Phát xuất.

Issued from something: Come out from something—Xuất phát từ cái gì.

It does not really matter: Thật sự chả quan trọng.

It's believe that: People believe that—Người ta tin rằng.

It's better to die as a cultured and respected person than to live as a wicked person: Thà chết là một người đức hạnh còn hơn sống như một kẻ quỷ quyệt.

It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being: See Sanh Làm Người Là Khó and Thân Người Khó Được.

It's mind, it's Buddha: Tức tâm tức Phật.

It sounds reasonable: Có vẻ hữu lý.

J

Jade-fountain and Jade-flower: See Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông.

Jambudvipa (skt): The human world—The world in which we are living—Jambudvipa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha--Cõi Diêm Phù Đề—See Ta Bà.

Japanese Zen Sects: See Thiền Phái Nhật Bản.

Jealous (a): Ganh tỵ.

Jealousy (n): Tật đố—Ganh ghét—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do. Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind—Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi.

Jealous contempt: Khinh đố.

Jetavana Garden: See Jetavanarama.

Jetavanarama (skt): Kỳ viên—Jetavana—Jeta Grove.

- The millionaire Sudatta, he was given the epithet "Anathapindika" because he always helped the orphans and the Solitary—Nhà triệu phú Sudatta được người ta ban cho danh hiệu Cấp Cô Độ vì ông thường giúp đở những trẻ mồ côi và người cô độc.
- Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha—Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc.

Jewel (n): See Bảo.

Jewel-Heap Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Ratnakuta Sutra.

Join one's hands: Chấp tay lại.

Joke for passing time: See Hý.

Joss-sticks: Trầm hương.

Journey to Nirvana: Cuộc hành trình đi về Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana—Khi mà bạn còn tái sanh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn.

Journey to perfection: Hành trình đến sự hoàn hảo.

Joy (n): Hoan hỷ—Khoái lạc—Scanty joy: Vui mừng mong manh—See Lạc.

Joy of believing: See Tín Lạc.

Joy-grove garden: See Hoan Hỷ Viên.

Joy of hearing the law: See Pháp Duyệt.

Joy of the law: See Pháp Hỷ.

Joy and peace: An lạc và thanh bình.

Joyful (a): Hoan lạc—Glad—Happy.

Joyful devas: See Hoan Lạc Thiên.

Joyous (a): Hoan lạc—Full of joy.

Joyous samadhi which is liken to the play of the lion with his prey: See Sư Tử Du Hý Tam Muội.

Judaism (n): Do Thái giáo.

Judge (n): Thẩm phán.

Judge one's actions: Phê phán những hành động của chính mình.

Judgment (n): Án quyết.

Judicial censure: Tài phán tư pháp.

Jugglery (n): Trò múa rối.

Jump for a conclusion: Vội kết luận.

Jump (v) **for joy**: Vui mừng hớn hở—One's heart jumps for joy.

Jumped about: Lăng xăng.

Junior monk: See Tiểu Sư.

Jurisdiction (n): Quyền tài phán.

Just (a): Thuộc về công chính.

Just man: Người công chính.

Justice (n): Công lý—Fairness.

Justifiable (a): Bào chữa được.

Justification (n): Công chính hóa—Sự phục hồi công chính.

K

Kalpa (skt & p): See Kiếp.

1) Kiếp: 139.600 years.
2) One Small Kalpa: The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe—Tiểu kiếp: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập.
3) Middle-size kalpa= 20 small kalpas: Trung kiếp (bằng 20 tiểu kiếp).
4) Great kalpa= 4 middle kalpas: Đại kiếp (bằng bốn trung kiếp).

Kalpa of the constellations: See Tinh Tú Kiếp.

Kalpa of form: See Thành Kiếp.

Kaludaja: Ca Lâu Đà Di.

Kapilavastu (skt) **Kapilavattu** (p): Ca Tỳ La Vệ—The capital of the Sakya Kingdom

where dwelt King Suddhodana and his wife Maya.

Karma (skt) **Kamma** (p): Nghiệp—Action—Deed—All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space—An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past)—Những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước—See Nghiệp.

Karma body: Thân tạm thời—Temporary body.

Karma-bond: See Nghiệp Phược.

Karma-cause: See Nghiệp Duyên and Nghiệp Nhân.

Karma completes in one thought: See Nhất Niệm Thành Nghiệp.

Karma-cords: See Nghiệp Thằng.

Karma-defilement: See Nghiệp Cấu.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma-dirt: Nghiệp trần.

Karma and distress: See Nghiệp Não.

Karma law: Luật nhơn quả—Law of causality.

Karma of heaven: See Nghiệp Thiên.

Karma of Hinayana nirvana: Vô lậu nghiệp.

Karma of killing: Nghiệp giết

Karma-maras: See Nghiệp Ma.

Karma of the mouth: The work of the mouth—See Khẩu Nghiệp.

Karma operating in the body: See Thân Nghiệp.

Karma of ordinary rebirth: Lậu nghiệp.

Karma produced actions: See Tác Nghiệp.

Karmic results: The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma—Kết quả của nghiệp.

Karma results from the bondage to passions or delusions: Kết nghiệp.

Karma ripens: Nghiệp trổ—Nghiệp thuần thục—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of negative karma—See Trổ Nghiệp.

Karma results from killing: See Sát Nghiệp.

Karma-reward: See Nghiệp Báo.

Karma-seed: See Nghiệp Chủng.

Karma Theory: Thuyết Nghiệp Báo.

Kasaya: A red or yellow monk's rob—Áo Ca sa (đỏ hoặc vàng).

Karmic action: See Nghiệp Tướng.

Karmic activity of mind: See Tâm Tác Ý.

Karmic consciousness: See Nghiệp Thức.

Karmic distress: See Nghiệp Não.

Kashmir: See Kế Tân in Vietnamese-English Section, and Kashmir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p) Ca Diếp—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha—Who resided at the First Council.

Katyayana (skt): Maha-Katyayana—Ma ha Ca Chiên Diên—One of Sakyamuni's ten great disciples, respected as the foremost in debate.

Kaudinya (skt): Name of the first disciple of Sakyamuni—Kiều Trần Như.

Keen intellect: Lợi trí.

Keen roots: Căn tánh sáng lẹ—Able.

Keep (v): Nắm giữ.

Keep abreast of: Bắt kịp—Keep informed.

Keep away from someone: Stay away from someone—Tránh xa ai.

Keep away from something: Stay away from something—Tránh xa điều gì.

Keep one's body erect: Hold one's body upright—Giữ cho thân mình thẳng.

Keep one's composure: Giữ bình tĩnh.

Keep one's eyes half-open (partially): Mắt hé mở.

Keep moral disciplines: Sila-rakkhati (p)—Giữ giới—To observe moral precepts—See Giới.

Keep the precepts: Silam-rakkhati (p)—Giữ giới—Take (observe) the precepts—See Giới.

Keep one's promise: Giữ lời hứa.

Keep (take) one's promise to do something: Giữ hạnh nguyện làm gì.

Keep one's sense-organs under control: Hộ phòng các căn.

Keep secret: Giữ bí mật.

Keep silent: Vacamyama (skt)—Giữ im lặng—Nín—Restraining speech or voice.

Keep someone under strict control: Kiểm soát ai chặt chẽ.

Keep something intact: Giữ cho điều gì đó được nguyên vẹn.

Keep something steadfastly: Tinh tấn giữ gìn.

Keep still: Im lặng—To keep silent—To keep calm.

Keep up with: Bắt kịp—To catch up with.

Keeper of the law of oxen: See Trì Ngưu Giới.

Keeping the precepts perfectly: Sila-visuddhi (p & skt)—Giới thanh tịnh—Purity of life.

Kill (v): Giết chóc—Sát sanh.

Kill animals for food: Làm thịt.

Kill (v) **intentionally**: Cố ý giết—A Buddhist shall not intentionally kill any living creature—Một Phật tử không cố ý giết hại bất cứ chúng sanh nào.

Kill (v) **living beings**: See Sát Sinh.

Kill through negligence: See Ngộ Sát.

Killed (a): Bị giết—Bị sát hại.

Killing: See Sát Sanh.

Killing or not killing: Sát sanh hay không sát sanh.

1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đổ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.
2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: "O householder, killing living beings, due to

killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred."—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: "Này gia chủ, sát sanh , do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này."

3) The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumarable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan diisciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class cherity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas."—Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: "Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường."

Killing oneself: See Tự Tận.

Killing a sentient being means killing the live of a future Buddha for all sentient beings have a common Buddha Nature: Giết một chúng sanh là giết đi sự sống của một vị Phật tương lai vì tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh.

Kimnara: Kimnara (skt)—Nhân phi nhân—A being resembling to a human being, but not a human being—A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Nhơn phi nhơn, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người—Một loại chúng sanh thiên nhạc đầu có một sừng, và có thân người, loài giống đực ca và loài giống cái nhảy múa—For more information, please see Nhân Phi Nhân in Vietnamese-English Section.

Kind (a): Có lòng từ tâm—Generous—Kind-hearted—Be kind to others: Ăn ở tốt với người khác.

Kindliness: Loving-kindness—Lòng từ.

Kindness (n): Kind heart—Lòng hảo tâm—Nhân hậu—Nhân từ—Nhân ái.

Kindness and affection: Ân nghĩa.

Kindness and hospitality: Lòng tử tế và hiếu khách.

Kind-Hearted Ghost King: Từ Tâm Quỷ Vương.

Kindred: Bà con—Relatives.

King Ajatasattu: Vua A Xà Thế.

The King in beggar's clothing: Vị hoàng đế trong y phục người hành khất.

King Bimbisara: Vua Tần Bà Sa La.

King of devas: See Tự Tại Thiên.

King of the Dharma: Dharma King—Pháp Vương.

Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Càn Thác Bà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had deep faith and appreciation of the great teaching, rejoiced in it and respected it, and diligently practiced it tirelessly—Các Càn Thác Bà Vương nầy đều tin hiểu sâu xa đối với đại pháp, hoan hỷ kính mến siêng năng tu tập chẳng mỏi nhàm:

1) Sustaining the Nation: Trì Quốc Càn Thác Bà Vương.
2) Tree Light: Thọ Quang Vương.
3) Clear Eyes: Tịnh Mục Vương.
4) Flower Crown: Hoa Quang Vương.
5) Universal Sound: Phổ Âm Vương.
6) Joyously Moving Beautiful Eyes: Nhạo Diêu Động Diêu Mục Vương.
7) Wondrous Sound Lion Banner: Diệu Âm Sư Tử Tràng Vương.
8) Universally Emitting Jewel Light: Phổ Phóng Bửu Quang Minh Vương.
9) Diamond Tree Flower Banner: Kim Cang Thọ Hoa Tràng Vương.
10) Joyfully Causing Adornment to Appear Everywhere: Nhạo Phổ Hiện Quang Nghiêm Vương.

Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ca Lâu La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had already perfected the power of great skill in expedient methods of liberation and were able to rescue all beings—Các Ca Lâu La Vương nầy đều đã thành tựu sức phương tiện lớn, có thể cứu hộ tất cả chúng sanh:

1) Power of Great Swiftness: Đại Tốc Tật Lực Vương.
2) Unbreakable Jewel Topknot: Vô Năng Hoại Bảo Cái Vương.
3) Pure Speed: Thanh Tịnh Tốc Tật Vương.
4) Nonregressing Mind: Tâm Bất Thối Chuyển Vương.
5) Sustaining Power in the Ocean: Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Vương.
6) Steady Pure Light: Kiên Cố Tịnh Quang Vương.
7) Artistically Decorated Crown Topknot: Xảo nghiêm Quang Kế Vương.
8) Immediate Manifestation Everywhere: Phổ Thiệp Thị Hiện Vương.
9) Surveying the Ocean: Phổ Quán Hải Vương.
10) Universal Sound and Broad Eyes: Phổ Âm Quảng Mục Vương.

King of Hell: See Diêm Vương.

Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Khẩn Na La Vương (Kinh Hoa Nghim—Phẩm 1)—They all made diligent efforts, contemplating all things, their minds always blissful, roaming freely—Các Khẩn Na La Vương nầy đều siêng năng tinh tấn quán tất cả pháp, lòng thường khoái lạc du hí tự tại:

1) Heaven of Light of Refined Intellect: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
2) Exquisite Flower Banner: Diệu Hoa Tràng Vương.
3) Various Adornments: Chủng chủng Trang Nghiêm Vương.
4) Pleasing Sound: Duyệt Ý Hống Thinh Vương.
5) Jewel Tree Light: Bửu Thọ Quang Minh Vương.
6) Delight to the Beholder: Kiến Giả Hân Lạc Vương.
7) Adornment of Supreme Light: Tối Thắng Quang Trang Nghiêm Vương.
8) Delicate Flower Banner: Vi Diệu Hoa Tràng Vương.
9) Earth-Shaking Power: Động Địa Lực Vương.

10) Conquering Evil Beings: Nhiếp Phục Ác Chúng Vương.

Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Cưu Bàn Trà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently practiced and studied the teachings of freedom from impediment, and emitted great light—Các Cưu Bàn Trà Vương nầy đều siêng tu học pháp môn vô ngại, phóng quang minh lớn:

1) Increase: Tăng Trưởng Vương.
2) Dragon Lord: Long Chúa Vương.
3) Banner of Adornments of Goodness: Thiện Trang Nghiêm Tràng Vương.
4) Universally Beneficial Action: Phổ Nhiêu Ích Hành Vương.
5) Most Fearsome: Thậm Khả Bố Úy Vương.
6) Handsome with Beautiful Eyes: Mỹ Mục Trang Nghiêm Vương.
7) High Peak Intellect: Cao Phong Huệ Vương.
8) Brave and Strong Arm: Dũng Kiện Tý Vương.
9) Boundless Pure Flower Eyes: Vô Biên Tịnh Hoa Nhãn Vương.
10) Enormous Godlike Face with Titan's Eyes: Quảng Đại Thiên Diệu A-Tu-La Nhãn Vương.

Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ma Hầu La Già Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently cultivated great and extensive skills in method to cause sentient beings to forever tear apart the net of ignorance—Các Ma Hầu La Già Vương nầy đều siêng tu tập phương tiện rộng lớn làm cho chúng sanh dứt hẳn ngu si:

1) Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Vương.
2) Pure Dignified Sound: Thanh Tịnh Oai Âm Vương.
3) Adornment of Supreme Wisdom: Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế Vương.
4) Lord of Sublime Eyes: Diệu Mục Chủ Vương.
5) Lamp like Banner Refuge of the Masses: Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy Vương.
6) Supreme Light Banner: Tối Thắng Quang Minh Tràng Vương.
7) Lion Guts: Sư Tử Ức Vương.
8) Sound Adorned by Myriad Subtleties: Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm Vương.
9) Stable as a Polar Mountain: Tu Di Kiên Cố Vương.
10) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Vương.

King of merciful virtue: See Từ Lực Vương.

Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Long Vương (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all worked hard making clouds and spreading rain to cause the heat and afflictions of all beings to vanish—Các Long Vương nầy đều siêng năng kéo mây rưới mưa làm tiêu trừ nhiệt não của chúng sanh:

1) Virupaksha: Tỳ Lâu Bát Xoa Vương.
2) Shakra: Ta Kiệt La Vương.
3) Subtle Banner of Cloud Sounds: Vân Âm Diệu Tràng Vương.
4) Đức Xoa Ca Vương.
5) Flaming Mouth Ocean Light: Diệm Khẩu Hải Quang Vương.
6) Ubiquitous High Cloud Banner: Phổ Cao Vân Tràng Vương.
7) Unbounded Steps: Vô Biên Bộ Vương.
8) Pure Form: Thanh Tịnh Sắc Vương.
9) Great Sound Traveling Everywhere: Phổ Vận Đại Thinh Vương.
10) No Heat or Torment: Vô Nhiệt Não Vương.

King of the teaching: Pháp Vương (The Buddha, King of the Teaching or Heaven king of Name of Freedom—Như Lai Pháp Vương hay Tự Tại Danh Thiên Vương)—According

to the Buddha in the Flower Adornment Sutra—Theo Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa nghiêm:

1) Who appears in the world: Người xuất hiện trong trần thế.
2) Who is able to light the lamp of sublime truth which illumines the world: Người có khả năng thắp đèn diệu pháp chiếu khắp cõi đời.
3) His state is boundless and inexhaustible: Cảnh giới của Như Lai vô biên vô tận.

Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): A-Tu-La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all worked energetically to conquer pride and other afflictions—Các A-Tu-La vương nầy đều đã siêng năng xô dẹp ngã mạn và những phiền não:

1) Rahula: La Hầu La Vương.
2) Bhimacitta: Tỳ Ma Chất Đa La Vương.
3) Skillful Magical Arts: Xảo Huyễn Thuật Vương.
4) Great Following: Đại Quyến Thuộc Vương.
5) Great Strength: Đại Lực Vương.
6) Universal Shining: Biến Chiếu Vương.
7) Wonderful Adornment of Firm Action: Kiên Cố Hành Diệu Trang Nghiêm Vương.
8) Vast causal Wisdom: Quảng Đại Nhơn Huệ Vương.
9) Manifesting Superior Qualities: Xuất Hiện Thắng Đức Vương.
10) Sublime Voice: Diệu Hảo Âm Thinh Vương.

Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Xoa Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all strived to guard and protect all living beings—Các Dạ Xoa Vương nầy đều siêng thủ hộ tất cả chúng sanh:

1) Vaishravana: Tỳ Sa Môn Vương.
2) Independent Sound: Tự Tại Âm Vương.
3) Solemn Weapon Bearer: Nghiêm Trì Khí Trượng Vương.
4) Great Wisdom: Đại Trí Huệ Vương.
5) Lord of Flaming Eyes: Diệm Nhãn Chủ Vương.
6) Adamantine Eye: Kim Cang Nhãn Vương.
7) Arm of Courage and Strength: Dũng Kiện Tý Vương.
8) Bravely Resisting General: Dũng Địch Đại Quân Vương.
9) Rich in Material Goods: Phú Tư Tài Vương.
10) Power to Smash High Mountains: Lực Hoại Ca Sơn Vương.

King-goose: See Nga Vương.

King of heaven: See Thiên Đế.

Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Hóa Lạc Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them worked diligently to tame living beings and enable them to attain liberation—Chư Thiên Vương nầy đều siêng điều phục tất cả chúng sanh khiến cho họ được giải thoát:

1) Skillful Transformation and Emanation: Thiện Biến Hóa Thiên Vương.
2) Light of Silent Sound: Tịch Tịnh Âm Quang Minh Thiên Vương.
3) Light of the Power of Transformation and Emanation: Biến Hóa Lực Quang Minh Thiên Vương.
4) Master of Adornment: Trang Nghiêm Chủ Thiên Vương.
5) Light of Mindfulness: Niệm Quang Thiên Vương.
6) Supreme Cloud Sound: Tối Thượng Vân Âm Thiên Vương.
7) Supreme Light of Myriad Subtleties: Chúng Diệu Tối Thắng Quang Thiên Vương.
8) Exquisite Topknot Light: Diệu Kế Quang Minh Thiên Vương.

9) Perfect Joy and Intellect: Thành Tựu Hỷ Huệ Thiên Vương.
10) Flower Light Topknot: Hoa Quang Kế Thiên Vương.

Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation—Chư Thiên Vương nầy đều siêng tu tập pháp môn rộng lớn phương tiện tự tại:

1) Sovereign Freedom: Đắc Tự Tại Thiên Vương.
2) Sublime Eye Lord: Diệu Mục Chủ Thiên Vương.
3) Beautiful Crown Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.
4) Courageous Intelligence: Dõng Mãnh Huệ Thiên Vương.
5) Wonderful Sound Phrases: Diệu Âm Cú Thiên Vương.
6) Subtle Light Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.
7) Gate of the Realm of Peace: Tịch Tịnh Cảnh Giới Môn Thiên Vương.
8) Array of Splendid Disc Banner: Diệu Luân Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
9) Flower Grove Independent Intellect: Hoa Nhị Huệ Tự Tại Thiên Vương.
10) Light of Beautiful Adornments of the Power of Indra: Nhơn Đà La Lực Diệu Trang Nghiêm Quang Minh Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Phạm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had great compassion and took pity on living beings; unfolding light that illumined everywhere, they caused them to be joyful and blissful—Chư Thiên Vương nầy đều đủ đại từ thương xót chúng sanh, phóng quang chiếu khắp làm cho chúng sanh đều vui đẹp:

1) Shikhin: Thi Khí Thiên Vương.
2) Light of Wisdom: Huệ Quang Thiên Vương.
3) Radiance of Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
4) Sound of Ubiquitous Clouds: Phổ Vân Âm Thiên Vương.
5) Independent Observer of the Sounds of Speech of the Worlds: Quán Thế Âm Ngôn Tự Tại Thiên Vương.
6) Eyes of Still Light: Tịch Tịnh Quang Minh Nhãn Thiên Vương.
7) All-Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thiên Vương.
8) Sound of Magical Displays: Biến Hóa Âm Thiên Vương.
9) Eyes of Shining Light: Quang Minh Chiếu Diệu Nhãn Thiên Vương.
10) Pleasing Ocean Sound: Duyệt Ý Hải Âm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently contemplated the truth of formlessness, and their actions were all equanimous and impartial—Chư Thiên Vương nầy đều siêng quán sát pháp vọ tướng, chỗ thực hành bình đẳng:

1) Seas of Subtle Flames: Diệu Diệm Hải Thiên Vương—A king of a heaven of great freedom, who found the door of liberation through the tranquilityand practical power of the realm of space and the cosmos—Vị Thiên Vương được giải thoát môn có sức phương tiện tịch tịnh khắp pháp giới hư không giới.
2) Light of the Name of Freedom: Tự Tại Danh Xưng Quang Thiên Vương—Who gained the door of liberation through freely observing all things—Vị Thiên

Vương được giải thoát môn quan sát khắp tất cả pháp đều tự tại.

3) Eye of Pure Virtues: Thanh Tịnh Công Đức Nhãn Thiên Vương—Who found the door of liberation of effortless action knowing that all things are not born, do not perish, and do not come or go—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biết tất cả pháp vô tướng, không sanh diệt, vô công dụng hạnh, không lai khứ.
4) Enjoyable Great Intelligence: Khả Ái Nhạo Đại Huệ Thiên Vương—Who found the door of liberation through the ocean of wisdom directly perceiving the real character of all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biển trí huệ hiện thấy thực tướng của chư pháp.
5) Freedom of Immutable Light: Bất Động Quang Tự Tại Thiên Vương—Who found the door of liberation through the great practical concentration of bestowing boundless peace and happiness on living beings—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đại định phương tiện đem lại vô biên sự an lạc cho chúng sanh.
6) Eyes of Sublime Adornments: Diệu Trang nghiêm Nhãn Thiên Vương—Who found the door of liberation through causing observation of the truth of nullity and annihilating all ignorance and fear—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát pháp tịch tịnh dứt những si mê bố úy.
7) Light of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương—Who found the door of liberation through entering infinite realms without producing any activity of thought about existents—Vị Thiên Vương được giải thoát môn công hạnh tư duy khéo vào vô biên cảnh giới chẳng khởi tất cả cõi hữu lậu.
8) Delightful Great Knowledge: Khả Ái Nhạo Đại Trí Thiên Vương—Who found the door of liberation by going everywhere in the ten directions to preach the truth, yet without moving and without relying on anything—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đến thuyết pháp khắp mười phương, nhưng vẫn bất động, vô sở y.
9) Universal Sound Array Banner: Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương—Who found the door of liberation by entry into the Buddhas' realm of tranquility and everywhee manifesting great light—Vị Thiên Vương được giải thoát môn vào cảnh giới tịch tịnh, khắp hiện quang minh của Phật.
10) Light of Fame of extreme Exertion: Cực Tinh Tấn danh Xưng Quang Thiên Vương—Who found the door of liberation by abiding in his own enlightenment, yet having an infinitely broad perspective—Vị Thiên Vương được giải thoát môn an trụ nơi chỗ tự ngộ, mà dùng vô biên cảnh giới rộng lớn làm cảnh sở duyên.

Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quang Âm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them dwell in the unhindered state of great peace, tranquility, joy and bliss—Chư Thiên Vương nầy đều an trụ nơi pháp môn hỷ lạc, tịch tịnh rộng lớn vô ngại:

1) Pleasing Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
2) Pure Subtle Light: Thanh Tịnh Diệu Quang Thiên Vương.
3) Sound of Freedom: Năng Tự Tại Âm Thiên Vương.
4) Supreme Awareness and Knowledge: Tối Thắng Niệm Trí Thiên Vương.
5) Delightful Pure Subtle Sound: Khả Ái Nhạo Thanh Tịnh Diệu Âm Thiên Vương.
6) Sound of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Âm Thiên Vương.

7) Universal Sound Illuminating Everywhere: Phổ Âm Biến Chiếu Thiên Vương.
8) Most Profound Light Sound: Thậm Thâm Quang Âm Thiên Vương.
9) Pure Name Light: Vô Cấu Xưng Quang Minh Thiên Vương.
10) Supreme Pure Knowledge Light: Tối Thắng Tịnh Huệ Quang Thiên Vương.

Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Ma Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently cultivated great roots of goodness, and their minds were always joyful and content—Chư Thiên Vương nầy đều siêng năng tu tập căn lành rộng lớn, thường có lòng hỷ túc:

1) Timely Portion: Thiện Thời Phần ThiênVương.
2) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
3) Banner of Inexhaustible Wisdom and Virtue: Vô Tận Huệ Công Đức Tràng Thiên Vương.
4) Skilled in Miraculous Displays: Thiện Biến Hóa Đoan Nghiêm Thiên Vương.
5) Great Light of Memory Power: Tổng Trì Đại Quang Minh Thiên Vương.
6) Inconceivable Wisdom: Bất Tư Nghì Trí Huệ Thiên Vương.
7) Circular Navel: Luân Tê Thiên Vương.
8) Light Flames: Quang Diệm Thiên Vương.
9) Illumination: Quang Chiếu Thiên Vương.
10) Greatly Famed for Universal Observation: Phổ Quán Sát Đại Danh Xưng Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đao Lợi Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them strived to bring forth great works in all worlds—Chư Thiên Vương nầy đều siêng phát khởi phước nghiệp rộng lớn của tất cả thế gian:

1) Shakra-Indra: Thích Ca Nhơn Đà La Thiên Vương.
2) Everywhere Intoning Fulsome Sound: Phổ Xưng Mãn Âm Thiên Vương.
3) Kind Eyes Jewel Topknot: Từ Mục Bửu Kế Thiên Vương.
4) Jewel Light Banner Fame: Bửu Quang Tràng Danh Xưng Thiên Vương.
5) Joy-Producing Topknot: Phát sanh Hỷ Lạc Kế Thiên Vương.
6) Admirable Right Mindfulness: Khả Ái Nhạo Chánh Niệm Thiên Vương.
7) Suprem Sound of the Polar Mountain: Tu Di Thắng Âm Thiên Vương.
8) Perfect Mindfulness: Thành Tựu Niệm Thiên Vương.
9) Pleasing Flower Pure Light: Khả Ái Nhạo Tịnh Hoa Quang Thiên Vương.
10) Independent Light Able to Enlighten: Tự Tại Quang Minh Năng Giác Ngộ Thiên Vương.

King of maras: See Ma Vương.

Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đâu Suất Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently kept in mind the names and epithets of the Buddhas—Chư Thiên Vương nầy đều siêng trì niệm danh hiệu của tất cả chư Phật:

1) Contented: Tri Túc Thiên Vương.
2) Ocean Bliss Topknot: Hỷ Lạc Hải Kế Thiên Vương.
3) Supreme Virtue Banner: Tối Thắng Công Đức Tràng Thiên Vương.
4) Still and Silent Light: Tịch Tịnh Quang Thiên Vương.
5) Pleasing beautiful Eyes: Khả Ái Nhạo Diệu Mục Thiên Vương.
6) Clear Moon on a Jewel Peak: Bửu Phong Tịnh Nguyệt Thiên Vương.

7) Supreme Courage and Strength: Tối Thắng Dũng Kiện Lực Thiên Vương.
8) Subtle Diamond Light: Kim Cang Diệu Quang Minh Thiên Vương.
9) Constellation Array Banner: Tinh Tú Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
10) Pleasing Adornment: Khả Ái Nhạo Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Biến Tịnh Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were all already abiding securely in the great teaching and worked diligently to benefit all worlds—Chư Thiên Vương nầy đều đã an trụ pháp môn rộng lớn, siêng làm lợi ích cho thế gian:

1) Pure reputation: Thanh Tịnh Danh Xưng Thiên Vương.
2) Supreme Vision: Tối Thắng Kiến Thiên Vương.
3) Virtue of Tranquility: Tịch Tịnh Đức Thiên Vương.
4) Sound of the Polar Mountain: Tu Di Âm Thiên Vương.
5) Eye of Pure Mindfulness: Tịnh Niệm Nhãn Thiên Vương.
6) Lord of World Sovereign: Thế Gian Tự Tại Chúa Thiên Vương.
7) Light Flame Sovereign: Quang Diệm Tự Tại Thiên Vương.
8) Enjoyer of Meditation on the Truth and Creating Demonstrations: Nhạo Tư Duy Pháp Biến Hóa Thiên Vương.
9) Baner of Miraculous Displays: Biến Hóa Tràng Thiên Vương.
10) Exquisite Array of Constellation Sound: Tinh Tú Âm Diệu Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quảng Quả Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all dwelt at peace in the palace of tranquility—Chư Thiên Vương nầy đều dùng pháp tịch tịnh mà làm cung điện và an trụ trong đó:

1) Banner of Delightful Light of Truth: Ái Nhạo Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương.
2) Ocean of Pure Adornments: Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương.
3) Light of Supreme Wisdom: Tối Thắng Huệ Quang Minh Thiên Vương.
4) Independent Wisdom Banner: Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương.
5) Delight in Tranquility: Nhạo Tịch Tịnh Thiên Vương.
6) Eye of Universal Knowledge: Phổ Trí Nhãn Thiên Vương.
7) Delight in Use of Intellect: Nhạo Triền Huệ Thiên Vương.
8) Light of Intellect Sown with Virtue: Thiện Chủng Huệ Công Đức Quang Minh Thiên Vương.
9) Undefiled Tranquil Light: Vô Cấu Tịch Tịnh Quang Thiên Vương.
10) Vast Pure Light: Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương.

King Kosala: Vua Câu Xá La.

King of Hell: Diêm vương.

King of Immateriality: Không vương (Buddha).

King of the mountains: Sơn vương.

King of samadhi: See Vương Tam Muội.

Kingdom (n): Vương quốc.

Kingdom of gods: Kingdom of celestials—Nước Trời—Nước của chư Thiên.

Kingdom of light and virtue: See Quang Đức quốc.

Kingdom of Righteousness: Vương quốc Chánh Đạo.

Kingship (n): Vương quyền.

Kinship (n): Quan hệ thân thuộc—Quan hệ huyết tộc.

Kneel with incense: See Quỳ Hương.

Know (v): Biết.

Know all things to be known: Biết tất cả những điều cần biết.

Know one another: Tương tri.

Know beforehand: Biết trước.

Know the doctrine: Quán đạo.

Know one's faults: Biết lỗi mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính mình.

Know to behave: Biết cư xử.

Know and perceive: Tri thức—Perception—False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.

Know thoroughly: See Chân Tri.

Know the true nature: See Chân Tri.

Know one's weakness: Biết thân.

Know well: Am hiểu—To understand thoroughly—To know something inside out.

Knowability (n): Tính có thể nhận biết được—Tính khả tri—Có thể lý giải được.

Knower of reality: See Như Thực Tri Giả.

Knowing: Jananam (p)—Jna (skt)—Sự hiểu biết—Understanding.

Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions: See Thiểu Dục Tri Túc.

Knowledge (n): Nana (p)—Jnana (skt)—Kiến thức—Tri thức—học thức—Nhận biết—Hiểu biết—Comprehension—Insight—For more information, please see Biết and Trí.

- (Acquired) Knowledge: Tri thức thâu thập được.
- (Analogical) Knowledge: Tri thức tỉ loại (so sánh).
- (Conceptual) Knowledge: Tri thức trừu tượng hay khái niệm.
- (Contemplative) Knowledge: Tri thức do quán tưởng mà có.
- (Evaluational) Knowledge: Tri thức cụ thể (nhận biết và phê bình về giá trị).
- (Natural) Knowledge: Tri thức tự nhiên.
- (Necessary) Knowledge: Tri thức cần thiết.
- (Perfect) Knowledge: Tri thức toàn hảo.
- (Scientific) knowledge: Kiến thức khoa học.
- (Supernatural) Knowledge: Tri thức siêu nhiên.
- (Worldly) knowledge: Kiến thức phàm phu.

Knowledge of absolute truth: See Chân Thực Trí.

Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.

Knowledge of contemplation: Tri thức do quán tưởng mà có.

Knowledge derived from memory: Vasita (skt)—Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức—Habitual perfuming derived from memory.

Knowledge derived from phenomena: Tướng trí.

Knowledge of the law of suffering: See Khổ Pháp Trí.

Knowledge of a man without ego: See Nhân Vô Ngã Trí.

Knowledge and mind: See Tâm Trí.

Knowledge of one's liberation: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of one's own past births: Recollection of one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Knowledge of other beings' passing away and arising: Knowledge of others' deaths and rebirths according to their deeds—Thiên nhãn trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ.

Knowledge of reality: See Như Thực Trí and Thực Trí.

Knowledge of the same order: See Loại Trí.

Knowledge of the total destruction of all impurities: Knowledge by which one is able to destroy all passions (greed, hatred and ignorance)—Lậu tận trí hay trí biết về sự đoạn trừ hoàn toàn mọi ô nhiễm.

Kodanna (skt): A Nhã Kiều Trần Như.

Kosa (skt): See Câu Xá Tông.

Ksatriya (skt): The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time—Giai cấp Sát đế Lợi.

Kshana (skt): Sát na—A very short period of time.

Kshantiparamita sound: Nhẫn nhục Độ.

Ksitigarbha (skt): Earth-store Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—Who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl.

Ksitigarbha Shrine: Điện Địa Tạng.

Kumbhanda (skt): See Kumbhanda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kusala (p): Điều thiện—Good deeds—Wholesome.

Kusala karma (skt): Thiện nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Skillful action which will produce pleasant results.

Kusinara (skt): Câu Thi Na—The capital of the kingdom of Mallas, one of the sixteen major countries in India during the Buddha's lifetime. It is now Kasia, about 55 kilometers to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh state of northern India. Where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove.

The Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age at Kusinara (543 years before Christ)

L

Label (v): Gán cho—To imputate.

Labor (v): Cật lực làm việc.

Laborious (a): Chuyên cần.

Laboriously: Chuyên cần.

Lady: Bạch Ni Sư.

Laity (n): Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ (Ưu bà tắc và Ưu bà di)—Lay person—Người phàm—Tín đồ thế tục—See Upasaka, and Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Ngoại Chúng and Ngoại Tục in Vietnamese-English Section.

Lament (n): Lời than van rên rỉ.

Lamentation: Lời than vãn.

Lamp of delusion: See Si Đăng.

Lamp of Dharma: See Pháp Đăng.

Lamp that is limitless in the lighting of other lamps: See Vô Tận Đăng.

Lamp of the mind: See Tâm Đăng.

Lamp of the Wonderful Law: Diệu Pháp Đăng.

Lamplight (n): Ánh đèn.

Land (n): See Sát Độ.

Land of bliss: Sukhavati—The Western Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

Land of great joy: Cõi cực lạc.

Land of joy and peace: Vùng đất an lạc và thanh bình.

Land of rest: An dưỡng địa—Pure Land.

Land of reward: See Bát Độ.

Land of Ultimate Bliss: Cực Lạc quốc độ.

Lands in other locations: Các cõi phương khác.

Land in which a Buddha himself dwells: Báo độ.

Land of infinite space: Không vô biên xứ.

Land of No-Concern: Cõi nước Vô Ưu.

Land of omniscience or infinite perception: Thức vô biên xứ.

Language (n): Ngôn ngữ—Human language: Ngôn ngữ thế gian—See Ngôn Từ and Ngữ Ngôn Văn Tự.

Lankavatara Sutra (skt): See Kinh Lăng Già in Vietnamese-English Section.

Lapse (n): Sự lỗi lầm—Sự phạm tội.

Lapse of memory: Sự nhớ lầm.

Lapse of pen: Sự viết lầm

Lapse of tongue: Sự lỡ lời.

Lapse from virtue: Moral lapse—Sự trụy lạc.

Large-scale reconstruction: Trùng tu đại quy mô.

Lascivious (a): Dâm—Sexual misconduct.

Last Age: Dharma-Ending Age—Thời Mạt Pháp.

Last but not least: Cuối cùng.

Last day: Heretical people believe that there would be a so-called "Last Day" when people will receive the last judgment from a so-called Almighty Creator—Người theo dị giáo tin rằng có một ngày tận thế khi mà họ phải chịu sự phán xét cuối cùng từ cái gọi là Đấng Sáng Tạo toàn năng.

Last disciple of Buddha: Subhadra—See Đệ Tử Cuối Cùng.

Last existence: Đời (kiếp tái sinh) cuối cùng.

Last judgment: Sự phán xét cuối cùng—See Last Day.

Last teachings of the Buddha: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—Beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows—Dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã căn dặn đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau:

1) Make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else: Hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nơi chính mình, chớ đừng nương tựa vào bất cứ ai khác.
2) Make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching: Hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ đừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác.
3) Consider your body, think of its impurity: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó.
4) Consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires?: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng?
5) Consider your "self," think of its transciency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions?: Nghĩ về cái "ngã" nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ nầy sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não?
6) Consider substances, can you find among them any enduring "self" ? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered?—Nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái "ngã" tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại?
7) Do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my

disciples: Đừng lầm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai.

8) My disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy: Nầy chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc.

9) My disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transciency of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils: Nầy chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kềm giữ tâm mình. Hãy giữ đừng cho tâm "tham" là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời nầy phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác.

10) If you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind: Nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quyện quến bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình.

11) A man's mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path: Tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo.

12) You should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together: Các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau.

13) My disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path: Chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tầm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo.

14) My disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion: Chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ.

15) My disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me.

It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you are very near to me, even though you are far away: Chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dậm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dậm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai.

16) My disciples, my end is approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the disolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart: Chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rồi đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy.
17) Do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging: Các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thế. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng.
18) My disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind: Chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải bứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình.
19) My disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death: Chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi.
20) But the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practies my teaching truly sees me: Nhưng bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai.
21) After my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me: Sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như

Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai.

22) During the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction: Trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật, không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cặn kẻ. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta.

Last things: Những sự việc sau cùng.

Last warm spots after death: See Những Điểm Nóng Tối Hậu.

Last words of a dead person: Lời trăn trối.

Lasting: Miên viễn—Far-off—Durable.

Latent (v): Tiềm ẩn.

Latent power: Sức mạnh tiềm ẩn.

Latter Eastern Han Dynasty: Triều đại Hậu Đông Hán.

Latter Le Dynasty: Nhà Hậu Lê (VN).

Laugh (v) **scornfully**: Cười khinh bỉ—To laugh contemptuously.

Laugh (v) **wholeheartedly**: Cười hồn nhiên (as Maitreya does).

Law (n): Định luật—Pháp luật—Phép tắc—Qui tắc—Universal law: Định luật vũ trụ—See Luật.

Law of causation: Luật nhân duyên.

Law of cause and effect: Luật Nhân Quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật.

Law of change: See Law of impermanence.

Law of impermanence: Law of change—Luật vô thường.

Law of moral causation: Luật của nguyên nhân luân lý.

Law of no rebirth: See Vô Sanh Pháp.

Law of transformation: Luật biến đổi.

Law of the world: See Thế Gian Pháp.

Lay devotee: Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ tại gia—See Cư Sĩ.

Lay emphasis on something: Emphasize something—Stress on something—Nhấn mạnh vào điều gì.

Lay life: Cuộc sống thế tục.

Laymen (n): Nam cư sĩ—See Cận Sự Nam, Tại Gia, and Ưu Bà Tắc.

Lay people: See Cư Sĩ.

Lay people and monks: See Tại Gia Xuất Gia.

Lay person: Cư sĩ (nam và nữ).

Laywomen (n): Nữ cư sĩ.

Lazy (a): Lười biếng—Trây lười—Idle.

Lead (v): Dẫn dắt—To guide.

Lead a holy life: Sống đời thánh thiện.

Lead to happiness and calm: Đem đến hạnh phúc và an lành.

Lead a miserable life: Sống đời cơ cực.

Lead a religious life: See Tu Hành.

Lead someone to true happiness: Đưa ai đến chân hạnh phúc—The Buddha's Path leads sentient beings to true happiness in this world and hereafter—Đạo Phật đưa chúng sanh đến chân hạnh phúc đời này và đời sau.

Leaking: See Pháp Hữu Lậu.

Lean backward: Ngã về phía sau.

Lean forward: Ngã về phía trước.

Lean to the right or left: Ngã qua bên phải hay bên trái.

Learn the Buddha's truth: See Tu Phật.

Learning of communication: See Thanh Minh (4).

Learn (v) **the dharma**: Học Phật pháp—If you only learn the dharma without cultivating it, you will become more and more arrogant—Nếu bạn chỉ học Phật pháp mà không hành trì, bạn sẽ ngày càng trở nên cống cao ngã mạn.

Learn to give to others what we would have for ourself: Tập chia xẻ với người khác những gì mình có.

Learn to love each other: Tập thương yêu lẫn nhau.

Learn to protect each other: Tập bảo vệ lẫn nhau.

Learn to respect each other: Tập quí trọng lẫn nhau.

Learn something from someone: Học điều gì từ một người.

Learn and teach: Học hỏi và chia xẻ.

Learning: See Hữu Học.

Learning through meditation: See Định Học.

Leave: Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.

Leave the cycle of birth and death: Thoát vòng sinh tử.

Leave one form of existence: Lìa kiếp nầy.

Leave (v) **home and enter the way**: Xuất gia nhập đạo.

Leave home for a religious life: Go forth from home into a homeless life—Xuất gia để sống đời không nhà.

Leave (v) **respectfully** (v): Bái từ.

Leave (v) **someone or something alone**: Để yên.

Leave (v) **the world**: See Xuất Thế.

Leaving home: See Xuất Gia and Xuất Gia Nhân.

Lecture: A discourse—A sermon—Bài pháp.

Lecture room: Giảng đường trong tự viện.

Legal (a): Hợp pháp.

Legalism (n): Chủ nghĩa trọng luật bằng hình thức.

Legitimacy (n): Sự hợp pháp—Legitimate (a)

Leisure (a): Nhànrỗi.

Leisure life: Cuộc sống nhàn rỗi.

Leisure time: Nhàn rỗi.

Lengthy (a): Dài dòng văn tự—Wordy.

Lessen (v): Giảm bớt—To relieve—To reduce—To decrease—To subside—To diminish.

Lesser Vehicle: Theravada Buddhism—See Tiểu Thừa.

Lessons derived from external events: See Tích Hóa.

Lest (conj): For fear that—E rằng—Sợ rằng.

Let go: See Xả.

Let's regard our own things (deeds) to see if they are done or left undone: Hãy quan tâm đến việc của chính mình, xem coi mình đã làm được gì và chưa làm được gì.

Let the truth be your lamp and your refuge: Hãy lấy chân lý làm đèn và nơi nương tựa cho chính bạn.

Letter: Ngôn từ—Both in the spirit and the letter—Cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.

Letting go: Thỏng tay—Buông bỏ.

1) A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the "monkey" mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies—Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tỉnh kềm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm—See Xả.

2) In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money—Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào.

Lewd (a): Lust or sexual desire—See Dâm.

Liberal (a): Phóng khoáng.

Liberalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến (tự do).

Liberalist (n): Người theo chủ nghĩa cấp tiến.

Liberalize (v): Tự do hóa.

Liberate (v): See Giải Thoát.

Liberate someone: Độ thoát ai.

Liberated: Được giải thoát.

(Become) liberated: Được giải thoát

Liberation (n): Sự giải thoát—Sự giải phóng—Sự giải cứu—Freedom—Realization of liberation—Setting free.

(Spiritual) liberation: Giải thoát tâm linh.

Liberation and enlightenment: Giải thoát và giác ngộ.

Liberation in one lifetime: Giải thoát trong một đời.

Liberation from the yoke of lust, hatred and ignorance: Thoát khỏi ách tham sân si.

Liberty (n): Sự tự do.

Liberty of contraries: Tự do đối lập—Tự do lựa chọn giữa thiện và ác.

Liberty of movement: Tự do hành động.

Lictor of anger: See Sân Khuể Sứ.

Lictor of ignorance: See Si Sử.

Lie beyond: Nằm ngoài

Lie (v) **beyond the power of comprehension**: Nằm ngoài tầm hiểu biết.

Lie lifeless: Nằm như chết (bất động).

Life (n): Jiva (skt & p)—Đời sống—According to Buddhism, life is a combination of Mind and Matter—Theo đạo Phật thì đời sống bao gồm hai phần tinh thần và vật chất.

1) Mind: Mind consists of the combination of sensations, perceptions, volitional actions and consciousness—Phần tinh thần bao gồm một sự tổng hợp của Thọ, Tưởng, Hành và Thức.
2) Matter: Matter consists of the combination of the four elements of Solidity, Fluidity, Heat and Motion—Vật chất bao gồm một tổng hợp của Đất, Nước, Lửa và Gió.
3) Worldly life: Đời sống trần tục.

- (Ignoble) life: Cuộc sống hèn mọn.
- (Noble) life: Cuộc sống cao quý
- (A pure) life: Cuộc sống đạo hạnh.
- (A pure simple) life: Đời sống bình dị thanh tịnh.
- (A religious) life: Cuộc sống đạo.

Life of asceticism: Cuộc sống khổ hạnh.

Life cycle: Chu trình cuộc sống—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thần thức nhập thai.

Life and death: Sống chết—See Sanh Tử.

Life and death are nirvana: Sanh tử là Niết bàn.

Life is the co-existence of mind and matter: Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân.

Life is dear to all: Đời sống quý giá với mọi người.

Life is painful, empty, impermanent, egoless (selfless) and nondual: Đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất nhị.

Life is suffering: Cuộc sống là khổ.

Life is uncertain, death is certain: Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn—This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that veryone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp.

Life is without birth: See Vô Sanh Chi Sanh.

Lifeless (a): Thiếu sinh động.

Lifelike (a): Linh động—Lively—Full of life.

Life line on the hand: Đường sanh mạng.

Lifespan: Kiếp sống.

Life's distress and delusion: Phiền não.

Life's problems: Những khó khăn trong đời.

The shortness of our lifespan on earth: Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.

Lifetime (a): Suốt đời.

Lifetime (n): Một kiếp—Over many lifetimes: Qua nhiều kiếp.

Lifted and purified mind: Tâm trong sáng và thanh tịnh.

Light (n): Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam.

Light arises within someone: Ánh sáng tỏa ngời trong ai.

Light of awareness: Ánh sáng tỉnh thức.

Light candles: Đốt đèn cầy.

Light of future: Giác ngộ—See All-knowing.

Light of gods: Thần quang—Deva light.

Light from the mind: See Tâm Quang.

Light-hearted: Without care—Vô tư.

Light and shadow: Quang âm.

Light in temporary manifestations: See Hiện Khởi Quang.

Light of truth: Ánh sáng của chơn lý.

Light of the worlds: Giác ngộ—See All-knowing.

Lightning flash: Ánh điển chớp.

Like a fish or a hare: See Ngư Thố.

Likes and dislikes: Things one likes and does not like—Những điều thích và những điều không thích.

Likewise: Cũng như vậy.

Limit (v): Hạn chế—To bound—To restrict.

Limited: Hạn hẹp—Restricted—Limitation (n).

Limited virtue: Giới hữu hạn—See Giới (II) (6A) (1).

Limitless (a): Ananta—Vô biên—Endless—Boundless—Infinite.

Limitless bodies: See Vô Cực Chi Thể.

Lineage (n): Dòng dõi—(Royal) lineage: Dòng dõi hoàng tộc.

Linguistics: Ngôn ngữ học.

Link together: Gắn liền nhau—Tương quan tương liên với nhau.

Lion aroused to anger: See Sư Tử Phấn Tấn.

Lion's milk: See Sư Tử Nhủ.

Lion's roar: See Sư Tử Hống.

Lion seats: Sư Tử Tòa.

Lion Sprint Complete Buddha: Sư Tử Phấn Tấn Phật.

Lion's Throne: Tòa Thiên Quang Sư Tử—See Sư Tử Tòa.

Listen attentively: Lắng nghe.

Listen secretly: nghe lén.

Literalism: Chủ nghĩa trực giải—Sự giải thích theo nghĩa đen hay nghĩa của từng chữ một.

Literary collection: Tuyển tập văn học.

Literary work: Áng văn chương.

Little bell: See Khánh.

Live all one's life: Sống suốt đời.

Live all one's life on fruits and roots: Sống cả đời bằng quả và củ.

Live as a cow: See Ngưu Giới.

Live Dharma: Sống pháp—To practice Dharma means to live Dharma with all aspects of our being and know it truly through experience.

Live a hard life: Sống khắc khổ.

Live a holy life: Sống đời thánh thiện

Live (v) **for one's senses or oneself**: Sống cho giác quan hay cho chính mình.

Live and die in happiness: Sống và chết trong an lạc—Death must surely come to everyone sooner or later. But if one learns to Truth, one can live and die in peace and happiness—Cái chết sẽ đến không chóng thì chầy. Những ai hiểu đạo sẽ sống chết trong an lạc và hạnh phúc.

Live from day to day: Sống lây lất.

Live in harmony with others: Sống hài hòa với tha nhân.

Live in harmony with universal law: Sống hài hòa với định luật thiên nhiên.

Live in kindness: Sống với lòng từ.

Live long: See Thọ (2).

Live in peace and harmony: Sống trong hòa bình và hòa hợp.

Live in peace and be content with one's occupation: An cư lạc nghiệp.

Live a religious life: Sống cuộc sống theo những qui tắc của tôn giáo (tu tập).

Live in retirement: Mai danh—To conceal one's name.

Live rightly: Sống một cách chân chính.

Live together: Chung sống.

Living: Sống—Standard of living: Mức sống.

Living beings: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—See Chúng Sanh and Hữu Tình Chúng.

Living beings in the six paths: Chúng sanh trong lục đạo.

Living and the Buddha are one: See Sinh Phật Nhứt Như.

Living creatures: See Chúng Sanh.

Living in isolation: Sống ẩn dật—Seclude oneself from society.

Living and things: See Sanh Pháp.

Local Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Địa Phương.

Local temple: Chùa địa phương.

Localism (n): Theo chủ nghĩa địa phương—Người đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của giáo hội và đất nước.

Localization (n): Địa phương hóa—Cục bộ hóa.

Location of a pagoda: Vị trí của chùa.

Lodge (v) **pilgrims**: Provide the pilgrims with room and board (food)—Cung cấp phòng trọ và thức ăn cho khách hành hương.

Lofty (a): Cao tuyệt.

Lofty aim: Mục tiêu cao tuyệt.

Lofty objective: Mục tiêu cao tuyệt.

Logically reasoning of a cause: See Nhân Minh.

Lokavidu (skt): Người hiểu rõ thế gian—The knower of the world.

Loneliness (n): Sự lẽ loi—Sự cô đơn—Solitary.

Lonely (a): Lẽ loi.

(of) Long standing: Of long time—Thâm niên.

Longer Sukhavativyuha Sutra: Longer Amitabha Sutra—Kinh A Di Đà Bổn Nguyện.

Long and broad tongue: Tướng lưỡi rộng dài—Buddhas never indulge in false speech or tell lies

Long collection: See Kinh Trường A Hàm.

Longevity: See Thọ (2).

Long (v) **for**: Khát vọng—To aspire for.

Long-life heaven: Cung trời trường thọ.

Long-lived: Sống lâu.

Long-work Sutras: Kinh trường A Hàm.

Look at with the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkrita (skt)—Nhìn thấy bằng mắt—See Chứng.

Look (v) **back deeply**: Nhìn sâu vào chính mình.

Look for faults in others: Tìm lỗi người—In daily life, we always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened—Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta tìm trên tìm dưới, tìm đông tìm tây, tìm bắc tìm nam, vân vân, để cố moi móc lỗi người. Đức Phật dạy nên quay về nhìn lại chính mình, nên phản quang tự kỷ chính mình để tự giác ngộ.

Look (v) **inward**: Xem xét nội tâm.

Look for faults in others: See Tìm Lỗi Người.

Look forward to do something: Mong đợi để làm điều gì.

Look (v) **lightly**: Xem thường—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution is undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những lỗi lầm nhỏ, vì sau khi chết quả báo sẽ đến không tránh khỏi.

Loose cross-legged sitting: See Ngồi Xếp Chéo Lỏng.

Loot (v): Ăn cướp—To rob.

Loquacious (a): Đa ngôn.

Lord: An epithet of the Buddha—The Blessed One—The Exalted One—Đức Thế Tôn.

Lord of devas: See Thiên Chủ.

Lord of elephants: See Tượng Vương.

Lord of the heavens of form: See Phạm Thiên.

Lord of the intellect: See Thức Chủ.

Lord Maheshvara's Palace: Cung Thiên Vương.

Lord of the World: See Thế Tôn.

Lordship (n): Vị thế của Đức Vua—Chủ quyền—Quyền thống trị.

Lose consciousness: Bất tỉnh.

Lose (v) **courage**: Ngã lòng.

Lose (v) **face**: Mất mặt.

Lose one's hold in life: Mất sinh lực.

Lose one's temper: Đổ khùng.

Lose one's way: Lạc đường.

Loss (n): Sự mất mát.

Lotus (n): See Liên Hoa.

Lotus blossoms: Hoa Sen—Lotus blossoms symbolize how we rise above the mire of life to become pure through our practice. Yet just

as the lotus blossoms grow out of, but we are not independent of the mire, we should never remove ourselves from the suffering or ignore the world in the name of practice. Just as lotus blossoms grow in the heart of the summer, we need to turn the bothersome troubles and defilement of our lives into opportunities to further our practice and cultivation—Hoa sen tiêu biểu cho cuộc sống chúng ta vươn lên từ nơi nhiễm trược để trở nên thanh tịnh. Đừng bao giờ tự tách mình ra khỏi những phiền trược của trần thế. Hãy như hoa sen giữa hạ, lấy những nhiễm ô trong cuộc sống làm cơ hội tiến tu—See Liên Hoa.

Lotus in the body: See Thân Liên.

Lotus flower: Hoa sen.

Lotus leaf: Lá sen.

Lotus pietism sect: See Nhật Liên Tông.

Lotus position: Tư thế ngồi kiết già—Cross-legged position.

Lotus radiance: See Hoa Quang.

Lotus samadhi: See Pháp Hoa Tam Muội.

Lotus sect: See Liên Tông and Pháp Hoa Tông.

Lotus seed pod: Gương sen.

Lotus store: See Hoa Tạng Thế Giới.

Lotus Sutra: See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Lotus Sutra Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva: See Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát in Appendix I.

Lotus Sutra Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva: See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa-Phẩm Phổ Môn in Appendix A (3).

Lotus throne: Đài sen.

Lotus Treasury World: Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng hay cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya (the one of the Amitabha Buddha is the Western Pureland, the one of the Vairocana Buddha is the Secret Adorned World).

Lotus womb: See Hoa Thai.

Lotus world: See Hoa Tạng Thế Giới.

Love (v): Yêu thương.

1) Buddha taught: "Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred."—Phật dạy: "Tình thương là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù."
2) There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada)—Tình thương trên thế gian nầy không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú).

Love and compassion: Lòng nhân ái và từ bi.

Love and desire: Ái dục.

Love of existence: Bhavasava (p)—See Tam Hoặc (B) (2).

Love and hate: Ái hận.

Love and Respect Ghost King: Ái Kính Quỷ Vương.

Love of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Ái.

Love of the good: Ái thiện.

Love for Buddha-truth: Ái pháp.
Love one another: Tương ái.
Love someone deeply: Thương ai sâu đậm.
A warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương.
Loving: Có tình—Affectionate.
Loving kindness: Metta (p)—Lòng từ—See Tâm từ ái.
Lovely (a): Dễ thương—Lovable—Pleasant.
Loving kindness: See Tâm Từ Ái.
Loving One: See Phật Di Lặc.
Loving speech: See Ái Ngữ.
Low capacity: See Hạ Căn.
Low or dull faculty: Lamakindriya (p)—See Hạ Căn.
Low spiritual faculty: Lamakindriya (p)—See Hạ Căn.
Lower orders of disciples: See Hạ Chúng.
Lower one's voice: Dịu giọng.
Lower world: Hạ giới.
Lowest of the lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha: Hạ phẩm hạ sanh.
Lowest quality: See Hạ Phẩm.
Loyalty: Sự thủy chung.
Luck (n): Vận may rủi—Số mạng
Lumbini (skt): Vườn Lâm Tỳ Ni—Nơi Đản Sanh của Thái tử Tất Đạt Đa—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. This is the birthplace of Siddartha Gautama, who became the Buddha. The site is now in Nepal, near the border of Nepal and India. One of the four Holy Places of Buddhism—Trên đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí có một lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi đản sanh của Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma, người đã thành Phật. Vị trí mà bây giờ thuộc Népal, gần biên giới Népal và Ấn Độ.
Lump of foam: Bèo bọt.
Lunar calendar: Âm lịch.
Lunar New Year's Eve: Đêm Giao Thừa.
Lunatic: Kẻ mất trí.
Lurid: Xóa mờ.
Lurk somewhere: Wait secretly somewhere in order to attack someone—Rình rập ẩn núp ở một nơi để tấn công người nào đó.
Lust (n): Tham dục—Dục lạc—See Tham Lam.
Lust for sleep: See Thụy Miên Dục.
Lustful (a): Tham dục.
Luxurious (a): Xa hoa.
Luxurious life: Cuộc sống xa hoa.
Lying: Vitatha-vac or Vitaha-vadin (skt)—Nói dối—See Nói Dối and Vọng Ngữ.

M

Ma-Tsu: One of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. He was born in 709 A.D. in Xi-Feng, Han-Chou (now is Si-Chuan province). In 741 A.D. met master Nan-Yueh-Huai-Rang while practicing meditation on Mount Heng. Six others also studied with Nan-Yueh, but only Ma-Tsu received the secret mind seal. He then became one of the great disciples of Nan-Yueh-Huai-Rang. Ma-Tsu was the third generation (709-788) after Hui-Neng. He usually used sounds of yelling or screaming to awaken disciples. It is said that after Hui-Neng, Ma-Tsu is the most famous of the ancient Chinese Zen masters. Nan-Yueh-Huai-Rang and his student can be compared with Xing-Yuan-Xing-Si and his student Shi-

Tou-Xi-T'ien. Along with Shi-Tou-Xi-T'ien, Ma-Tsu was the founder of the Southern Peak School of the Ch'an or Intuitional sect in Jiang-Tsi. Ma-Tsu was the only Zen master in the period after Hui-Neng to be called a patriarch—Mã Tổ (709-788), một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Năm 741 ông nhơn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn sáu đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi. Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị tổ.

- One day, Ma-Tsu entered the hall and addressed the congregation, saying: "All of you here! Believe that your own mind is Buddha. This very mind is Buddha mind. When Bodhidharma came from India to China he transmitted the supreme vehicle teaching of one mind, allowing people like you to attain awakening. Moreover he brought with him the text of Lankavatara Sutra, using it as the seal of the mind-ground of sentient beings. He feared that your views would be inverted, and you wouldn't believe in the teaching of this mind that each and every one of you possesses. Therefore, Bodhidharma brought the Lankavatara Sutra, which offers the Buddha's words that mind is the essence, and that there is no gate by which to enter Dharma. You who seek Dharma should seek nothing. Apart from mind there is no other Buddha. Apart from Buddha there is no other mind. Do not grasp what is good nor reject what is bad. Don't lean toward either purity or pollution. Arrive at the empty nature of transgressions; that nothing is attained through continuous thoughts; and that because there is no self-nature and three worlds are only mind. The myriad forms of the entire universe are the seal of the single Dharma. Whatever forms are seen are but the perception of mind. But mind is not independently existent. It is co-dependent with form. You should speak appropriately about the affairs of your own life, for each matter you encounter constitutes the meaning of your existence, and your actions are without hindrance. The fruit of the Bodhisattva way is just thus, born of mind, taking names to be forms. Because of the knowledge of the emptiness of forms, birth is nonbirth. Comprehending this, one acts in the fashion of one's time, just wearing clothes, eating food, constantly upholding the practices of a bodhisattva, and passing time according to circumstances. If one practices in this manner is there anything more to be done?" To receive my teaching, listen to this verse:
"The mind-ground responds to conditions. Bodhi is only peace. When there is no obstruction in worldly affairs or principles, then birth is nonbirth."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm nầy tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các ngươi khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các ngươi điên

đảo không tự tin pháp tâm nầy mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: 'Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp' (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên nhơ sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, nhơn sắc mới có. Các ngươi chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tứ chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm nầy, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình tháng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các ngươi nhận ta dạy hãy nghe bài kệ nầy:

"Tâm địa tùy thời thuyết
Bồ đề diệc chỉ ninh
Sự lý câu vô ngại
Đương sanh tức bất sanh."
(Đất tâm tùy thời nói,
Bồ đề cũng thế thôi
Sự lý đều không ngại,
Chính sanh là chẳng sanh).

- A monk asked: "Master, why do you say that mind is Buddha?" Ma-Tsu said: "To stop babies from crying." The monk said: "What do you say when they stop crying?" Ma-Tsu said: "No mind, no Buddha." The monk asked: "Without using either of these teachings, how would you instruct someone?" Ma-Tsu said: I would say to him that it's not a thing." The monk asked: "If suddenly someone who was in the midst of it came to you, then what would you do?" Ma-Tsu said: "I would teach him to experience the great way."—Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì vỗ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ nầy rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo."

- Although Ma-Tsu had many Dharma-heirs, his most famous was Pai-Chang-Huai-Hai (720-814)—Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nổi bậc nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814).

- One day Ma-Tsu appeared in the preaching-hall, and was about to speak before a congregation, when Pai-Ch'ang came forward and began to roll up the matting. Ma-Tsu without protesting came down from his seat and returned to his own room. He then called Pai-Ch'ang and asked: "I just entered the hall and was about to speak the dharma, tell me the reason you rolled up the matting before my preach to the congregation." Pai-Ch'ang said: "Yesterday you twisted my nose and it was quite painful." Ma-Tsu said: "Where? Was your thought wandering then?" Pai-Ch'ang said: "It is not painful any more today, master." How differently he behaves now! When his nose was pinched, he was quite an ignoramus in the secrets of Zen. He is now a golden-haired lion, he is master of himself, and acts as freely as if he owned the world, pushing away even his own master far into the background. There is no doubt that enlightenment does deep into the very root of individuality. The

change of enlightenment achieved is quite remarkable—Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn dẹp chiếu, coi như bế mạt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: "Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu dẹp đi?" Bách Trượng thưa: "Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá." Mã Tổ hỏi: "Ông nói tầm ruồng gì đó?" Bách Trượng nói: "Hôm nay chót mũi hết đau rồi." Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian nầy, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường.Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy.

- On the fourth day of the second month in 788, the master bathed, sat in a cross-legged position, and passed away. He received the posthumous title "Great Stillness."—Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu "Đại Tịch."

Mad (a): Cuồng.

Mad and cruel: Cuồng bạo.

Mad Zen: See Cuồng Thiền.

Madarava flowers: Mạn đà la hoa.

Madhya (skt): Trung--Middle.

Madhyamika-sastra (skt): Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—See Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Madhyamika school: See Tam Luận Tông.

Madman: Người điên.

Magadha: Xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha's time (northeast India)—Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom

Magga (p) **Marga** (skt): Con đường diệt khổ—A path or way to eliminate suffering—The Noble Eightfold Path.

Magic (a): Ảo thuật—Ma thuật.

Magic bottle: See Hiền Bình.

Magic City: See Hóa Thành.

Magic incantations: See Thần Chú.

Magical illusion: Maya (skt)—Huyễn hóa.

Magical palace: See Hóa Cung Điện.

Magics (n): Ảo thuật—(Black) Magics: Ma thuật.

Magnanimity (n): Khoan dung—Rộng lượng—Đại lượng.

Magnificence (n): Glory—Sự vinh quang.

Magnificent (a): Glorious—Vinh quang.

Maha (skt): Great—To lớn—Đại.

Mahabhijnabhibhu (skt): Đại Thông Trí Thắng Phật.

Mahabrahma (skt): Đại Phạm Thiên.

Mahakasyapa (skt): See Ma Ha Ca Diếp.

Maha-mati (skt): Đại Huệ Bồ Tát.

Mahamaudgalyayana: See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Maha-maya (skt): Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa).

Maha-nirvana (skt): Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings. There are different levels of Nirvana depending on the state of enlightenment. Therefore, only the Buddha can enter the state of Maha-Nirvana—Trạng thái tịch tỉnh toàn hảo. Có những mức độ khác nhau về Niết Bàn, tùy thuộc vào mức độ giác ngộ. Chỉ có Phật mới có thể đạt được trạng thái Đại Niết Bàn.

Maha Pajapati Gotami: Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Kế Mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Maha Parinirvana Sutra (skt) **Maha Parinibbana Sutta** (p): The sutra or sermon of the Great Deceace or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra.—See Kinh Đại Bát Niết Bàn

Maha-prajna (skt): Đại trí—Đại huệ.

Maha-prajna-paramita (skt): Ma ha Bát Nhã ba la mật đa.

Maharajas (skt): Phẩn nộ minh Vương—As opponents of evil and guardian of Buddhism.

Maha-Ratnakuta Sutra (skt): Kinh Đại Bửu Tích.

Mahasanghika (skt): Đại chúng bộ (Đại thừa).

Mahasattva (skt):Ma-ha Tát-đỏa—Great being—A Buddhist practitioner.

Mahasthama (skt): Đại Thế Chí.

Mahasthamaprapta Bodhisattva: Great Power Obtaining Bodhisattva—Bồ Tát Đại Thế Chí.

Mahavairocana (skt): Đại Nhựt Như Lai.

Mahavaipulya (skt): Đại Phương Đẳng.

Mahayana (skt): The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of Bodhisattvas.

Mahayana Dharma Laksana school: See Pháp Tướng tông.

Mahayana doctrine: See Đại Thừa Pháp.

Mahayana Lankara Sastra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

Mahayana meditation: See Thiền Đại Thừa.

Mahayana school: See Đại Thừa Tông.

Mahayana scriptures: See Bồ Tát Tạng.

Mahayana sutras: Đại Thừa kinh—See Đại Thừa Giới Kinh.

Mahayana and Theravada: See Đại Thừa Và Nguyên Thủy.

Mahayanistic Negativism: See Tam Luận Tông.

Mahayanists: Phật tử Đại Thừa.

Main Hall: Chánh điện—See Pháp Điện.

Main idea: Đại ý.

Maintain loving kindness: Duy trì tâm từ ái.

Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge: Dharani—Đà La Ni.

Maintain or restore something: Duy trì cái gì.

Maintaining and transgressing: See Trì Phạm.

Maheshvara Heaven: Cõi Trời Ma-Hê Thủ La.

Mahoraga (skt): See Mahoraga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Maintenance: Bảo trì—Bảo tồn—Preservation—Conservation.

Maitreya (skt) **Metteya** (p): The future Buddha—The Buddha to-come—The Bodhisatva who will be the next holder of the supreme office of Buddha—The Buddha of love—The fat and always laughing Buddha—See Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.

Maitreya Bodhisattva: The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát.

Maitreya Buddha (skt): See Maitreya in English-Vietnamese Section and see also Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.

Maitreya Shrine: Điện Di Lặc.

Maitri Sutra: See Kinh Từ Thiện.

Majestic (a): Uy nghi.

Majesty (n): Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm.

Majjhima Nikaya (skt): The Middle Length Discourses in the Pali Canon—See Kinh Trung A Hàm.

Major Amitabha Sutra: See Đại Bổn A Di Đà Kinh.

Major chiliocosmos: See Đại Thiên Thế Giới.

Major Vehicle: See Đại Thừa.

Make acquaintance with someone: Làm quen với ai.

Make an active contribution to something: Đóng góp tích cực vào việc gì.

Make arrangements: Lo liệu.

Make an attack on someone: Attack someone—Công kích ai—Tấn công ai.

Make the best use of something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

Make a clear distinction between right and wrong (good and evil): Phân biệt giữa phải và trái (tốt và xấu).

Make a distinction (the difference) between someone and someone: Phân biệt giữa ai với ai.

Make a distinction between something and something: Phân biệt giữa cái gì với cái gì.

Make choices: Lựa chọn.

Make a confession: Sám hối.

Make destructive use of the permanent dwelling: Lạm dụng của Tam Bảo.

Make difficulties: Làm khó.

Make an effort: Tinh tấn—You should make an effort to cultivate yourself, the Tathagatas are only teachers—Bạn phải tinh tấn tự mình tu tập, chư Như Lai chỉ là các đạo sư.

Make an end to suffering: Chấm dứt đau khổ.

Make an excursion: Du ngoạn.

Make fragrant: Huân (xông ướp).

Make friends: Làm bạn.

Make fun of: Cười chê.

Make good use of something: Xử dụng tốt điều gì.

Make a great contribution to something: Góp phần lớn lao vào việc gì.

Make an image: See Tạo Tượng.

Make it up with someone: Làm hòa với ai.

Make less painful: Làm bớt khổ đau.

Make (v) **manifest**: Pakatam karoti (p)—Vyatikri (skt)—Làm biểu lộ ra.

Make noise: Làm ồn.

Make offerings: See Hành Cúng Dường.

Make offerings to the Buddha: Cúng dường Đức Phật.

Make one's hair stand on end: Dựng tóc gáy.

Make a pilgrimage: Go on pilgrimate—Làm một chuyến hành hương.

Make a place one's abode: Chọn nơi nào làm trú xứ.

Make progress: Tiến bộ—Khai mở.

Make (v) **progress towards wisdom**: Khai mở trí huệ.

Make a rain retreat: An cư kiết hạ.

Make ready: D ự bị.

Make a request for the Mahayana Tripitaka: Thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.

Make a resolution to do something: Make firm decision to do something—Cương quyết làm việc gì.

Make a road: Làm đường—Road-Building Bodhisattva: Trì Địa Bồ tát.

Make someone's acquaintance: Làm quen với ai.

Make someone blind: Blind someone—Làm quáng mắt ai.

Make someone calm: Làm cho ai an tịnh.

Make someone joyful all the time: Khiến ai lúc nào cũng vui vẻ—True religion makes us joyful all the time—Chánh đạo khiến cho chúng ta lúc nào cũng vui vẻ.

Make something clear: Elucidate something—Làm sáng tỏ điều gì.

Make a speech about something: Phát biểu (đọc diễn văn) về một điều gì.

Make a strong resolve: Phát nguyện.

Make a strong vow: Phát nguyện.

Make (v) **up**: Bổ khuyết.

Make up one's mind: Quyết định—To decide.

Make up one's mind to do something: Decide to do something—Quyết định làm điều gì.

Make visibly present before the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Làm cho thấy rõ ràng trước mắt—See Chứng.

Male devotee: See Tín Sĩ.

Malevolence: Hại—Xấu ác.

Malice (n): Tính hiểm độc—Bất nghĩa—Ác niệm—Ác cảm.

Malicious (a): Ác độc—Xấu xa—Devil-like—Devilish.

Malicious gossip: Nói lời thêu dệt.

Malignity (n): Độc tâm.

Maltreat (v): Bạc đãi—To ill-treat—To persecute.

Man (n): See Nhân.

Man-god: Nhân thần.

Man of merit: Người có phước đức.

Man realm: Nhân thừa.

Manage a temple: Quản trị chùa.

Manager's office: Văn phòng tri sự.

Manas consciousness: Mana (skt)—Mạt na thức—The rational faculty in man.

Manavaka (skt): Diệu Ý Bồ Tát.

Mandala: Mandala (skt).

1) A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed. There are two groups of such, especially the Garbhadhatu and Vajradhatu groups of the Shingon sect: Bàn thờ tròn hay vuông để thờ phượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Thai Tạng Giới và Kim Cang giới của Chân Ngôn Tông, mà Kobo Daishi đã sắp xếp như sau:
   a) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho lý và nhân: The Garbhadhatu representing the principle and cause.
   b) Kim Cang Giới tiêu biểu cho trí và quả: The Vajradhatu representing the intelligence and the effect.
2) A circular figure or diagram used in invocations, meditation and temple services in Tantric Buddhism. A symbolic representation of cosmic forces in two or three-dimensional form, which is considerably significant in the Tantric Buddhism in Tibet and means "center and periphery." In Tantric Buddhism or the Vajrayana, the external world as well as the body and one's own consciousness can be seen as mandalas. The basic form or structure of a mandala a circle outside a square palace with four gates in the four cardinal directions (North, south, West, East). Mandalas can be reperesented in four ways as follows—Còn gọi là Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, hay Mạn Nô La, vân vân. Vòng tròn nghi thức dùng trong các buổi lễ Phật giáo Mật tông, nơi biểu hiện cho sự giác ngộ, cũng là nơi tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát. Mạn Đồ La là vòng tròn biểu hiện cho những sức mạnh vũ trụ, hay nơi tụ hội của chư Hiền Thánh, có hai hay ba chiều, đóng một vai trò quan trọng trong trường phái Mật tông bên Tây Tạng, và có nghĩa là "Trung tâm và ngoại vi." Trong Mật tông, thế giới bên ngoài cũng như thân thể hay ý thức bên trong con người có thể được biểu hiện trong một Mạn đà la. Hình thức hay cấu trúc cơ bản của một Mạn đà la là một vòng tròn bao bọc cung

điện hình vuông có 4 cửa xoay về 4 hướng (Bắc, Nam, Tây, Đông). Mạn đà la có thể được thực hiện bằng những hình thức dưới đây:

1) Painted pictures: Thangka—Những bức vẽ.
2) Drawn with colored sands: Cát nhuộm màu.
3) Represented by heaps of rice: Những đống gạo.
4) Constructed three-dimensionally: Cấu trúc ba chiều.

** For more information, please see Mật Giáo in Vietnamese-English Section.

Mandate (v): Ủy nhiệm—Ủy thác.

Mani (skt): Ngọc Ma Ni—Mani stone—A stone that has the power to grant any wish or desire, with regard to material possession, to all sentient beings—Ngọc như ý có khả năng ban phát tất cả tài vật hay đồ dùng mà chúng sanh mong muốn—See Bảo Châu.

Manifest (v): Tác động—Phát lồ—To reveal—To confess—See Xuất Hiện.

Manifest virtue: See Biểu Đức.

Manifestation (n): Sự biểu hiện—Visible appearance—Physical manifestation: Sự biểu hiện vật chất.

Manifestation body: Báo thân.

Manifestation of mind in action: Tâm tướng.

Manifested clearly: Vyanjita (skt)—Hiện rõ ràng.

Manifesting wisdom: See Hiện Thức.

Manipulate (v): Vận động

Manjusri (skt): Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The Buddha's wisdom—Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. He personifies wisdom. A number of sutras were composed in his honor—Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngài tượng trưng cho trí tuệ. Một số lớn kinh điển được trước tác để ca ngợi Ngài—For more information, please see Manjus(h)ri in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Manjusri Bodhisattva: The Wonderful Voice Bodhisattva, the symbol of wisdom—Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ.

Mankind (n): Nhân loại—Con người.

Manner (n): Phong cách—Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

Manner of speaking: Khẩu khí.

Manslaughter (n): See Ngộ Sát.

Mantra (skt): Manta (p)—A secret holy saying or secret teaching—Mật chú.

Mantra Vehicle: Chân thừa—True Vehicle—True teaching or doctrine.

Mantrayana (skt): See Mật Tông.

Manual signs: See Ấn Khế and Giáp Trụ Ấn.

Manusya (skt): Nhân Man.

Many Jewels Buddha: Se Đa Bảo.

Mara (skt): Ác Ma—The personification of evil and the temper of man—The Evil One, the Temper, the God of lust, sin and death—Symbolizes the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ác ma tiêu biểu cho dục vọng khống chế chúng sanh, cũng như những chướng ngại khởi lên làm trở ngại thiện căn trên bước đường tu hành giác ngộ và giải thoát.

Mara's delusive light: Ma quang.

Mara who destroys of good: Phá Hoại Thiện Ma vương.

Mara-robbers of the mind: See Tâm Ma Tặc and Tâm Tặc.

March of time: Tiến trình thời gian.

Mark an era: Khai nguyên.

Mark of impermanence: See Vô Thường Ấn.

Mark of liberation: See Giải Thoát Tướng.

Mark a new era: Đánh dấu một kỷ nguyên mới.

Market: Thị trường.

Marriage: Hôn nhân—Hôn lễ.

Marrow of meditation: See Thiền Tủy.

Marsh spirit: Thần Đầm Lầy.

Martyr: Vị tử vì đạo.

Martyrdom: Sự chết vì đạo.

Marvel (v): Lấy làm lạ.

Marvelous: See Diệu.

Marxism (n): Chủ nghĩa Mác Xít—Học thuyết lấy tư tưởng triết học, chính trị, xã hội và kinh tế của Karl Marx làm cơ bản.

Mass: Quần chúng—Đại chúng.

A mass of: Một mớ.

Master (n): Thầy.

Master (v): Khắc phục—To overcome—To subdue—To control.

Master of a new or junior monk: See Y Chỉ Sư.

Master of the nuns: Ni trưởng.

Buddha advised everyone to regard his teaching as the Master: Đức Phật. khuyên mọi người hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.

Mat: Tọa cụ.

Match: One who is equal in skill, strength, similar to another—Người ngang tài sức.

Matchless: Unmatched—Peerless—Unequalled—Bậc vô song (vô địch, không có đối thủ).

Play-mate: Bạn từ thuở nhỏ.

Material (a): Vật chất—Thuộc về vật chất.

Material appearance: See Sắc Tướng.

Material comforts: Tiện nghi vật chất.

Material environment: Y báo.

Material and immaterial: See Sắc Tâm.

Material life: Cuộc sống vật chất.

Material objects: Những vật chất—Chất liệu đối tượng.

Material shape: See Sắc.

Material and spiritual support: Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Material things: Vật chất

Material well-being: Hạnh phúc vật chất.

Material world: See Sắc Giới.

Materialism (n): Chủ nghĩa vật chất—Duy vật chủ nghĩa.

Matrimonial (a): Thuộc về hôn nhân—Thuộc về chồng vợ.

Matrimony (n): Hôn nhân—Hôn phối.

Matrix (n): Khuôn mẫu—Mẫu thức.

Matter (n): Vật chất—Element.

- Four matters: Tứ đại (solidity: Đất, Fluidity: Nước, Heat: Lửa, Motion: Gió).
- Aggregate matter: Sắc uẩn.
- See Sắc.

Matter of fact: Sự việc thực tế.

Matter is just immaterial, the immaterial is just matter: See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

Matter and mind: See Sắc Tâm.

Matter of soul in Buddhism: Vấn đề linh hồn trong đạo Phật.

Maturity (n): Viên mãn—Sự thành thục.

Maudgalyayana (skt): Mục Kiền Liên—Moggallana—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha. Maudgalyayana has the greatest supernatural power among all of Buddha's Arhat disciples—Một trong mười đại đệ tử của Phật. Mục Kiền Liên là một vị đệ tử A-La-Hán có thần thông phép lực bậc nhất của Phật—For more information, please see Ma Ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Maxim (n): Nguyên lý—Chuẩn tắc.

Maximum (a): Tối đa

Maximum benefit and happiness for mandkind: Lợi lạc và hạnh phúc tối đa cho nhân loại.

Maybe: Có lẽ—Perhaps—Possible—Likely.

Mean (a): Bần tiện—Despicable.

Meaning of the profound: See Huyền Nghĩa.

Meaning of the sutras: nghĩa kinh.

Meaningful: Có ý nghĩa.

Means: See Phương Tiện.

Means of discipline: Đường lối mô phạm

Measure (n): Biện pháp.

Measure (v): Tính đếm.

Measure and reckon with one's spiritual powers: Dùng thần lực để tính đếm.

Measureless (a): See Vô Lượng.

Measurelessly limitless asankhyeya kalpas: Vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp.

Meat with the three pure qualities: Tam tịnh nhục—Buddha did allow early disciples to consume meat with the three pure qualities:

1) The animal's slaughter is not witnessed by the consumer: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
2) The sound of the animal's slaughter is not heard by the consumer: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
3) The animal is not slaughtered for the consumer: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình.

Mechanism (n): Cơ giới luận—Học thuyết lấy sự vận động trong không gian làm cơ sở giải thích cho những sự kiện phát sinh.

Meddling: Đa sự.

Mediator (n): Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải—See Trung Nhân.

Medicinal wine: Dược tửu.

Medicine Buddha: See Phật Dược Vương.

Medicine Buddha Sutra: See Kinh Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyện Công Đức.

Medicine of the law: See Pháp Dược.

Meditate (v): Thiền.

Meditating facing the wall: See Bích Quán.

Meditation (n): Rapture, the surest way to mind-control and purification—Sự hành thiền (quán tưởng), cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm—See Thiền Quán và Thiền Định.

Meditation bliss: Thiền duyệt.

Meditation and Buddha recitation: See Thiền Quán Và Niệm Phật.

Meditation on compassion: Từ Bi Quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán.

Meditation and concentration: See Thiền Định.

Meditation on Emptiness: Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together

and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptines. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates—Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.

Meditation on equanimity: See Thiền Quán Về Tâm Xả.

Meditation fist: See Thiền Quyền.

Meditation hall: See Thiền Đường.

Meditation helps giving up ignorance: Thiền định giúp chúng ta từ bỏ si mê.

Meditation on the immateriality: See Tánh Không Quán.

Meditation on the mean: See Trung Quán.

Meditation on the mind: See Thiền Quán Về Tâm.

Meditation on no thought: Quán vô niệm—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi.

Meditation period: Thời gian hành thiền.

Meditation posture: See Tư Thế Tọa Thiền.

Meditation practice: Sụ hành thiền.

Meditation on the principle of causality: See Duyên Giác.

Meditation Sutra: See Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Meditation teacher: Kammatthanacariya (p)—Thầy dạy Thiền.

Meditation on the three unreal objects: See Tam Giả Quán.

Meditation on the uncleanness: See Bất Tịnh Quán.

Meditation on the universal: See Bình Đẳng Quán.

Meditation on the unreality: See Tánh Không Quán.

Meditation warden: See Thiền Trấn.

Meditation and wisdom: See Định Huệ and Thiền Trí.

Meditative (a): Quán tưởng—Meditating or inclined to meditate—Rapt.

Meditative insight into the unreality of all things: See Pháp Không Quán.

Meditative method: See Thiền Môn.

Meditator (n): Thiền sư.

Medium (n): Vật trung gian—Môi giới—Người lên đồng lên cốt.

Meekly: Một cách hiền lành.

Meekness (n): Sự ôn nhu—Hòa thuận—Kindness.

Meet with an accident: Ngộ nạn.

Meeting the criteria to receive the rules: See Giới Khí.

Meeting with the uncongenial is suffering: Oán tắng hội khổ.

Melancholic (a): Phiền muộn.

Melancholy: Sầu bi—Sad—Grievous.

Memorable: Đáng ghi nhớ.

Memorial service: Lễ truy điệu.

Memory (n): Ký ức—See Niệm.

Memory-seeds: See Huân Tập Chủng Tử.

Men and the Buddha's law: See Nhân Pháp.

Men and things: See Nhân Pháp.

Men or women: Nam hay nữ.

Mendicancy (n): Khất thực—To beg for food—See Khất Thực.

Mendicant conducts: See Đầu Đà.

Mendicant scholar: See Khất Sĩ.

Mental (a): Tinh thần—Thuộc về tâm—Tâm thần.

Mental action: Cetasikas (p)—Mana-kamma or citta-sankhara (p)—Mana-karman (skt)—Ý hành—See Tâm Sở, and Ý Nghiệp.

Mental changes: See Thức Biến.

Mental cognition of the environment: See Tâm Duyên.

Mental concentration: Tập trung tư tưởng.

Mental conditions: Tâm sở—See Tâm Địa.

Mental consciousness: See Ý thức.

Mental cultivation: Inward cultivation—Tu tập nội tâm.

Mental defilements: Tinh thần ô trược

Mental development: Meditation—See Thiền định.

Mental dharmas: See Tâm Pháp.

Mental distress: Tâm bịnh.

Mental eye: Mắt tâm.

Mental factors: Cetasikas (p)—See Tâm Sở.

Mental factor analysis: See Tâm Sở Tư.

Mental factor attention: See Tâm Sở Tác Ý.

Mental factor contact: See Tiếp Xúc Tâm Lý.

Mental factor intention: Tâm sở hành—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng

ta sanh tâm nhàm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác.

Mental factor investigation: See Tâm Sở Tầm.

Mental formation: Citta-samskara (skt)—Sự cấu tạo của tâm—Volition—See Hành Uẩn and Tâm Hành.

Mental formation forces: Lực cấu tạo của tâm.

Mental functions: Dụng của tâm—See Tâm Hành.

Mental ground: See Tâm Địa.

Mental illness: Bịnh tâm thần.

Mental impression: See Tâm Ấn.

Mental karma: See Ý Nghiệp.

Mental learning: See Ý Học.

Mental light: Tâm quang—Wisdom light.

Mental object: Dhammarammana (p)—Pháp trần—See Six sense objects and Pháp Trần.

Mental perception: Manaketa (skt)—Ý niệm—idea—Notion.

Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.

Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Mental power: Khả năng của tâm—Cơ quan bên trong còn được gọi là khả năng của tâm—The inner organ is also called the mental power.

Mental purity: Tâm thanh tịnh.

Mental quiescence: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Tâm yên lặng hay niệm yên lặng—Tranquility of thoughts.

Mental reservation: Giữ trong lòng.

Mental sickness: Tâm bịnh.

Mental sloth: See Loạn Động.

Mental suffering: Khổ về tinh thần.

Mental stage: Trạng huống tâm linh.

Mental training: Rèn luyện tinh thần—Proper mental training: Rèn luyện tinh thần đúng cách.

Mentality (n): See Tâm Tánh.

Mention (v): Đả động—To touch on.

Merchant (n): Thương gia.

Merciful (a): See Từ Bi.

Merciless (a): Nhẫn tâm.

Mercy (n): Lòng bi mẫn—Lòng nhân từ.

Mercury (n): Thủy tinh—See Thủy Điệu.

Merit (n): Phước đức—Công trạng—The karmic result of unselfish action either mental or physical—The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.

Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana: Đoạn đức.

Merit of perfect knowledge: Trí đức.

Merit of universal grace and salvation: Ân đức.

Merit and virtue: Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side—Công Đức—These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue—Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài

vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức—See Công Đức.

Merit and virtue of the original pledges by the Medicine Buddha: See Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức in Appendix A (4).

Meritorious (a): Có công đức.

Merry-making feasts: Các trò vui

Message: Thông điệp.

Message of love and peace: Thông điệp về tình thương và hòa bình—The Buddha's teaching is a true meassage of love and peace to the world—Lời Phật dạy là một thông điệp chơn thật về tình thương và hòa bình cho toàn thế giới.

Message of love and wisdom: Thông điệp của tình thương và trí tuệ

Messenger (n): Sứ giả—See Mạn Sử.

Messenger of anger: See Sân Khuể Sứ.

Messenger of desire: See Tham Dục Sử.

Messenger of doubt: See Nghi Sử.

Messenger of ignorance: See Vô Minh Sử.

Messenger of unenlightenment: See Si Sử.

Metal circle: See Kim Luân.

Metamorphic born: Hóa sanh, as with moths from the chrysalis.

Metamorphosed Buddha: See Hóa Phật.

Metaphor (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Simile.

Metaphysical (a): Thuộc về Siêu hình học.

Metaphysical-unconscious: Vô ý thức siêu hình.

Metaphysics (n): Siêu hình học.

Metempsychosis: Thuyết luân hồi.

Methinks (old English): It seems to me—Dường như,

Method: Phương pháp.

Method of analysis: Phương pháp phân tích.

Method of commandments: See Giới Môn.

Methods of meditation: Phương cách thiền định—Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness—Nói chung, có ba kiểu thiền: Tịnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức.

Method of patience: See Nhẫn Vị.

Methodology (n): Phương pháp luận.

Meticulous work of art: Tác phẩm nghệ thuật công phu.

Metropolitan (n): Đô thị.

Metta Sutta (p): See Kinh Từ Thiện in Appendix A (9).

Metteya: Phật Di Lặc.

Microcosmo: Tiểu vũ trụ.

Middle (a): Giữa.

Middle class: Gia cấp trung lưu.

Middle conveyance: See Duyên Giác Thừa.

Middle Length Discourses: See Kinh Trung A Hàm.

Middle Path: Trung Đạo—Give up extremes—The Noble Eightfold Path: Bát Chánh Đạo—A righteous path of life which teaches people to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind (Shakya Muni Buddha discovered the Middle Path

which advises people to)—Con đường chánh dạy chúng ta tránh các điều ác, làm các việc lành và tự tịnh tâm ý—See Trung Đạo.

Middle school sastra: See Trung Quán Luận.

Middle vehicle: See Trung Thừa.

Middle Way: Middle road—See Middle Path in English-Vietnamese Section and see also Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Might: Power—Uy lực—Sức mạnh.

Mighty: Powerful—Oai hùng.

Milk of cow and ass: See Ngưu Lư Nhị Nhủ.

Millenium: Ngàn năm—Thiên niên.

Mind (n): Mano (p)—Mana (skt)—See Ý.

- Tâm hay Ý: The mind or thoughts—See Ý.
- Tạng nghiệp (nơi tồn trử nghiệp, thiện hay bất thiện): The storehouse of karma, wholesome or unwholesome—See Tâm.
- Inquiring mind: Đầu óc thích tò mò.
- Prejudiced mind: Thành kiến.

Mind and act are not separated: See Tâm Hành Bất Ly.

Mind of amlsgiving: Thí tâm.

Mind of anger: See Sân Khuể Tâm.

Mind in bondage: See Tâm Phược.

Mind which is not bound to anything is a liberated mind: Tâm không vướng mắc là tâm giải thoát.

Mind of Buddha: Phật tâm—See Tâm Phật.

Mind, Buddha and all the living are the same: See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Mind and cognition: See Tâm Thức.

Mind of complete abandonment: See Xả Vô Lượng Tâm.

Mind and consciousness: See Tâm Thức.

Mind full of desires: See Ái Tâm.

Mind of detachment: See Tâm Xả.

Mind of great detachment: Xả vô lượng tâm.

Mind is not dual: Tâm bất nhị.

Mind of big ego: See Tâm Tự Cao Tự Đại.

Mind's eye: Drishti (skt)—Mắt tâm.

Mind fixed on meditation: Định tâm định ý.

Mind being free from delusion: See Tự Tại.

Mind of glowing wisdom: Huệ tâm.

Mind of great joy: Hỷ vô lượng tâm.

Mind of great kindness: Từ vô lượng tâm.

Mind of great pity: Bi vô lượng tâm.

Mind-ground: Tâm địa—Another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return—Một từ khác của "tâm." Tâm được so sánh với "đất." Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp.

Mind-Ground Dharma Door: Tâm Địa Pháp Môn.

Mind is not heart nor brain; it's a combination of feeling, perception, thinking and awareness: Tâm không phải là tim hay óc; mà là sự phối hợp của cảm giác, cảm xúc, sự suy nghĩ và nhận thức.

Mind here and now is Buddha: See Tức Tâm Thị Phật.

Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm.

Mind hovering over the hoard of acquired wealth: Đầu óc liên tưởng đến của cải tích lũy.

Mind is impermanent: Tâm vô thường.

Mind of joy: Hỷ tâm.

Mind of kindness: Từ tâm.

Mind of knowledge: See Trí Tâm.

Mind life: Tâm mệnh.

Mind like a horse: Se Tâm Mã.

Mind is like a monkey: Tâm viên—Someone asks a Zen master on how to look into one's self-nature. The Zen master replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."—Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khi liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy"

Mind is like a monkey, the thought is like a horse: See Tâm Viên Ý Mã.

Mind of Mahayana: Đại thừa tâm.

Mind as master: See Tâm Sư.

Mind of mastery: Đại thắng tâm.

Mind measure: See Tâm Lượng.

Mind of meditation: Định tâm.

Mind-to-mind transmission: See Tâm Truyền Tâm.

Mind mirror: See Tâm Kính.

Mind as the moon: See Tâm Minh.

Mind-nature: See Tâm Tính.

Mind that has no form: Tâm không hình tướng.

Mind of no rebirth: Vô sanh tâm.

Mind is nothing but talkative: Tâm chỉ là sự nói lép nhép chứ không là gì cả.

Mind-objects: Đối tượng của ý.

Mind of observance of the commandments: Giới tâm.

Mind ocean: See Tâm Hải.

Mind-only: See Duy Tâm.

Mind-Only Sect: Vijnanavada (skt).

1) During the first centuries of Christian Era, a new Buddhist school known as the Mind-Only (Yogacarins), began to form. After 500 A.D. it came to dominate the thought of the Mahayana more and more. The distinctive doctrine of the Yogacarins taught that the Absolute is "Thought." This doctrine is not really a new one. It had been clearly stated in the scriptures of all other schools—Vào những năm đầu công nguyên. Một tông phái Phật giáo mới được biết dưới tên "Duy Thức" bắt đầu phát triển. Sau năm 500 sau Tây lịch, tông phái này ngày càng phát triển và chế ngự tư tưởng của trường phái Đại Thừa. Giáo lý đặc thù của Du Già Sư dạy rằng tuyệt đối thể là "Thức." Lý thuyết này thực ra không có gì mới mẻ. Nó đã được kinh điển của mọi tông phái nói đến.
2) Between 150 and 400 A.D., we have several other literary documents which teach "Thought-Only." The Lankavatara Sutra, the Avatamsaka, and the Abhisamayalankara occupy a position midway between Madhyamikas and Yogacaras. The Abhisamayalankara is an influential commentary on the Prajnaparamita which has guided its exegesis from 350 A.D. onward, and which is still the basis of the explanationof the Prajnaparamita in the monasteries of Tibet and Mongolia. The Avatamsaka takes up the teaching of the sameness of everything, and interprets it as the interpenetration of every element in the world with everything else—Giữa năm 150 và 400 sau Tây lịch, có vài tài liệu kinh giảng thuyết về Duy Thức là Kinh Lăng Già và Hoa Nghiêm, giữ địa vị trung gian giữa Trung Quán Luận và Duy Thức tông. Abhisamyalankara là một sớ giải quan trọng về Kinh Bát Nhã Ba

La Mật Đa, đã hướng dẫn những giải thích về kinh Bát Nhã vào khoảng những năm 350 sau Tây lịch và trở về sau này, và bây giờ vẫn còn là căn bản giải thích kinh trên trong những tịnh xá ở Tây Tạng và Mông Cổ. Kinh Hoa Nghiêm lấy lại giáo nghĩa về đồng nhất tính của vạn pháp và giải thích nó như sự tương nhập của các yếu tố với nhau.

3) Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Duy Thức Tông, còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái nầy. Về sau, tông nầy cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đề của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt.

Mind-organ: Tâm căn—Manas—Mạt na.

Mind-oriented training: Tu tập hướng về tâm.

Mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm.

Mind of the people: Dân tâm.

Mind of perfect receptivity: Ái lập tâm.

Mind pervades in all places: See Tâm Biến Nhất Thiết Xứ.

Mind of pity: Bi tâm—See Tâm Bi.

Mind power: See Tâm Lực.

Mind power and karmic power: See Tâm Lực Nghiệp.

Mind to practice the way: See Tâm Hành Đạo.

Mind of protection of the Trirstna: Hộ tâm.

Mind of renouncement of the world: Xả tâm.

Mind of ten good qualities: Thập thiện tâm.

Mind of renunciation: See Tâm Xả.

Mind road: See Tâm Lộ.

Mind seal: See Tâm Ấn.

Mind-sense: See Ý Căn.

Mind sutra: See Tâm Kinh.

Mind thought and perception: See Tâm Ý Thức.

Mind-training: Huấn luyện tinh thần.

Mind vehicle: See Tâm Thừa.

Mind as water: See Tâm Thủy.

Mind of the will for good for self and others: Nguyện tâm.

Mind of wisdom-radiance: Huệ quang tâm.

Mind without resting place: See Tâm Vô Sở Trụ.

Mind of zealous progress: Tấn tâm.

Clear mind: Tâm ý trong sạch.

Mindful (a): Có chánh niệm.

Mindfulness (n): Sự tỉnh thức—Chánh niệm—Memory.

Mindfulness and clear awareness: Chánh niệm và tỉnh thức.

Mindfulness of the body: Kayagata-sati.

1) Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily actitivies—Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm viện đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào.
2) According to Zen Master Thich Nhat Hanh in the "Miracle of Mindfulness," the master recalls a small book titled "The Essential Discipline for Daily Use" written by Buddhist Monk Doc The from Bao Son Pagoda. This is a thin book with about 40 pages, but it contained all the thoughts that monk Doc The used to awaken his mind while doing any task. When he woke up in the morning, his first thought was, "Just awakened, I hope that every person will attain awareness and see in complete clarity." When he washed his hand, he used this thought to place himself in mindfulness: "Washing my hands, I hope that every person will have pure hands to receive reality." This book is comprised entirely of such sentences. Their goal was to help the beginning practitioners take hold of their own consciousness. Monk Doc The helped all young novices to practice, in a relatively easy way, those things which are taught in the Sutra of Mindfulness. Each time you put on your robe, washed the dishes, went to the bathroom, folded your mat, carried buckets of water, or brushed your teeth, etc… you could use one of the thoughts from the book in order to take hold of your consciousness. The Sutra of Mindfulness says: "When walking, the practitioner must be conscious that he is

walking. When sitting, the practitioner must be conscious that he is sitting. When lying down, the practitioner must be conscious that he is lying… No matter what position one's body is in, the practitioner must be conscious of that position. Practicing thus, the practitioner lives in direct and constant mindfulness of the body…The mindfulness of the position of one's body is not enough, however. One must be conscious of each breath, each movement, every thought and feeling, everything which has any relation to the practitioner."—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, thiền sư nhắc đến quyển "Tỳ Ni Nhật Dụng" của Sư Độc Thể, chùa Bảo Sơn. Đây là một tập sách mỏng vào khoảng 40 trang, nhưng nó chứa đựng những ý tưởng mà Sư Độc Thể dùng để tỉnh thức tâm ý của ông khi làm bất cứ việc gì . Khi mới thức dậy vào ban sáng, ông khởi dậy ý tưởng như vầy trong trí, "Vừa mới tỉnh giấc, tôi mong cho mọi người mau đạt được trạng thái tỉnh thức, hiểu biết thấu suốt mười phương." Khi múc nước rửa tay, ông xử dụng ý tưởng này để tự đưa mình về trạng thái ý thức: Múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận lấy chân lý." Toàn tập Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu, chỉ có những câu như thế, mục đích là giúp hành giả mới vào đạo nắm lấy được tâm ý mình. Sư Độc Thể đã giúp cho các hành giả mới bước vào đạo thực hiện những điều dạy trong Kinh Quán Niệm một cách tương đối dễ dàng. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, súc miệng, vân vân… hành giả đều có thể mượn một ý tưởng trong Tỳ Ni Nhật Dụng để nắm bắt tâm ý mình. Kinh Quán Niệm dạy: "Khi đi, hành giả ý thức rằng mình đang đi; khi đứng, ý thức rằng mình đang đứng; khi ngồi, ý thức rằng mình đang ngồi; khi nằm, ý thức rằng mình đang nằm. Bất cứ thân thể mình đang được xử dụng trong tư thế nào, hành giả cũng ý thức được tư thế ấy của thân thể. Cứ thế hành giả sống trong sự thường trực quán niệm thân thể. Tuy vậy, ý thức được những tư thế của thân thể vẫn chưa đủ. Ta còn phải ý thức về mọi hơi thở, mọi động tác, mọi hiện tượng sinh lý, vật lý, cảm giác và tư duy liên hệ tới bản thân mình nữa."

Mindfulness of the mind: Tỉnh thức nơi tâm (điều tâm)—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: "A wholesome thought has just arisen." If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: "An unwholesome thought has just arisen." Don't dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind—Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uổng công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất cứ lúc nào, dù đi, đứng,

nằm, ngồi, nói, nín… Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà…Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: "Một niệm thiện vừa mới phát sanh." Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: "Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi." Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm.

Mindfulness and self-possession: Chánh niệm tỉnh giác.

Mindless (a): Vô tâm—Without thought—The real immaterial mind is free from illusions.

Mine: Atmiya (skt)—The Buddha's teachings on "Mine" in the Dharmapada Sutra—Ngã sở hay cái của tôi. Những lời Phật dạy về "Ngã Sở" trong Kinh Pháp Cú:

1) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62)—"Đây là con ta, đây là tài sản ta," kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?
2) He who has no thought of "I" and "mine," for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu (Dharmapada 367)—Nếu với thân tâm không lầm chấp là "ta" hay "của ta." Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo.
3) For more information, please see Ngã Sở.

Mine is always better than others': Cái của ta lúc nào cũng hay hơn của người.

Mingle one's midn with the Dharma: Hòa lẫn tâm mình với Pháp.

Mingle something with something else: Mix something with something else—Hòa lẫn cái này với cái kia.

Minister: Quan đại thần—Phục vụ—Giúp đở.

Ministry (n): Hoằng pháp.

Ministry of sacrifice: Hoằng pháp trong tinh thần hy sinh.

Minor sutras of the Pure Land Sect: See Tiểu Bổn A Di Đà Kinh.

Minor Vehicle: See Tiểu Thừa.

Miracle: Phép mầu—So-called miracles: Cái gọi là phép lạ—See Thần Biến.

Miracle powers: See Thần Thông.

Miraculous fable: Truyền thuyết.

Miraculous power: See Thần Thông.

Miraculous transformation: See Thần Biến.

Mirage (n): An illusion—Ảo ảnh—Ảo cảnh.

Miscellaneous Canon: See Tạp Tạng.

Mischievous: Ác—Wrong—Cruel—Wicked.

Misconception (n): Quan niệm sai lầm

Misconduct: Hạnh kiểm xấu—Tà hạnh.

Sexual misconduct: Tà hạnh

Miscellaneous mystic: See Mật Giáo Tạp Bộ.

Misdeed (n): Hành động xấu.

Miserable (a): Very unhappy—Uncomfortable—Khổ sở—Khốn khổ—Bất hạnh.

Miseries (n): Khổ đau—Khổ nạn.

Misery (n): Khổ sở đớn đau—See Khổ.

Misfortune (n): Bất hạnh.

Misfortune and adversity: Bất hạnh và hoạn nạn.

Misfortune and happiness: Họa phước.

Misinterpretation: Giải thích sai lầm.

Mislead someone by lying: Nói gạt ai.

Misleading character of the material: See Sắc Cái.

Misleading ideas: Những ý tưởng mê hoặc.

Misleading thoughts: See Vọng Niệm.

Misleading views: See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

Miss out (v): Bỏ sót—To omit—To leave out—To drop out.

Mission (n): Sứ mạng—Thừa phái truyền giáo.

Missionaries (n): Đoàn truyền giáo.

Missionary (a): Được sai phái—Được ủy thác sứ mệnh.

Mistaken: Lỗi lầm.

Mistaken discernment: See Phân Biệt Sai.

Misunderstanding: Sự hiểu lầm.

Misuse (v) **or destroy** (v) **possessions of the permanent dwelling**: Lạm dụng hay phá hoại của thường trụ.

Mitigate (v): Làm giảm thiểu.

Mitigate (v) **pain and sorrow**: Làm giảm thiểu khổ đau buồn phiền.

Mixed cultivation: See Tạp Hạnh.

Mixed marriage: Hôn nhân dị chủng.

Moans and groans: Than van rền rỉ

Mock (v): Chế nhạo—To laugh at—To jeer at—To deride.

Modality (n): Hình thức—Hình thái.

Mode of repentance: See Sám Pháp.

Model: Khuôn mẫu—Mô hình—Example—Pattern.

Moderate (a): Nhu hòa—Soft.

Moderation (n): Sự điều độ.

Moderation in eating: See Tiết Độ Trong Ăn Uống.

Modernism (n): Chủ nghĩa hiện đại—Chủ nghĩa tân thời.

Modest (a): Khiêm tốn—Humble—Unpresumptuous—See Khiêm Tốn.

Modesty: Shame or a sense of shame and fear of wrong doing—Sự hổ thẹn.

Modify (v): Cải tiến.

Moggallana (p): Ma Ha Mục Kiền Liên—One of the Buddha's chief disciples, being renowned for his supernatural powers.

Mohamedanism (n): Hồi giáo.

Moisture-born: Thấp sanh—Water-born, as with worms and fishes.

Mold (v): Uốn nắn

Moment of joy and happiness: Trong lúc sung sướng hạnh phúc

Momentarines (n): See Đốn Ngộ Nhất Thời.

Momentariness of existence: See Khoảnh Khắc Của Sự Sống.

Monasterial (a): Thuộc về đời sống ẩn tu—Thuộc về tịnh xá—Thuộc về Tăng viện.

Monastery (n): Tịnh xá.

Monastic (a): Thuộc về cuộc sống ẩn tu hay Tăng lữ.

Monastic confession and repentance: See Tác Pháp Sám Hối.

Monastic custom: See Tăng Nghi.

Monastic education: Sự giáo dục Tăng Ni.

Monastic Order: Tu viện ẩn tu.

Monasticism (n): Đời sống xuất gia.

Mondo (jap): Vấn Đáp—In Chinese means "Question and answer" system. This is different from koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a stick and said, "Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!" The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted—Từ Mondo của Nhật Bản tương đương với từ "Vấn Đáp" trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa

Thiền trượng lên hỏi, "Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là 'xác nhận.' Cũng không được nói không vì nói không là 'phủ nhận.' Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!" Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được.

Monism (n): Thuyết nhất nguyên.

Monk: Tăng—See Tăng Sĩ and Tỳ Kheo.

Monk's chamber: Tăng phòng.

Monk who is in charge of storing sutras: See Tạng Chủ.

Monk's clothes: Nâu sòng—Clothes which have been dyed in brown.

Monk who earns his living by bending down to cultivate the land: See Hạ Khẩu Thực.

Monk of great talent: Bậc Tăng tài.

Monk's halls: See Tuần Đường.

Monk's hat: See Thủy Quan.

Monk's robe: See Cà Sa, Thủy Điền Y and Vô Thượng Tàm Quý Y.

Monk scholar: Một vị Tăng uyên bác.

Monk's staff: See Tích Trượng.

Monk student: Tăng sinh.

Monkey-mind: According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping—Tâm như vượng chuyền cây.

Monochromatic light: Ánh đơn sắc.

Monogamist (n): Người chủ trương nhứt phu nhứt thê.

Monogamy (n): Chế độ nhất phu nhất thê.

Monopolise (v): Độc quyền.

Monotheism (n): Chủ nghĩa nhất thần giáo.

Monsoon-season-retreat: See An Cư Kiết Hạ.

Moon:

1) Canda (p): The male fairy's name—Nguyệt lang, tên của vị nam tiên.
2) Candã (p): The female fairy's name—Nguyệt nga, tên của vị nữ tiên.

Moon contemplation: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Moon of Liberation Bodhisattva: Giải Thoát nguyệt Bồ Tát.

Moon face Buddha: See Nguyệt Diện Phật.

Moonlight (n): See Nguyệt Quang.

Moonlight Bodhisattva: See Nguyệt Quang Bồ Tát.

Moonlight king: See Nguyệt Quang Vương.

Moonlight prince: See Nguyệt Quang Thái Tử.

Moon palace: See Nguyệt Cung.

Moral (a): Thuộc về luân lý hay đạo đức.

Moral causation: Nguyên nhân luân lý.

Moral conduct: Sống đạo đức.

Moral precept: Giới Ba La Mật.

Moral principle: Đạo nghĩa.

Moral responsibility: Trách nhiệm luân lý.

Morale: Nhân tâm—Sĩ khí.

Moralist: Nhà đạo đức.

Morality (n): Đức hạnh—Good conduct—Virtue—See Giới.

Morality helps giving up ill-will or hatred: Trì giới giúp chúng ta từ bỏ ác ý và sân hận.

Morality-paramita: See Trì Giới Ba La Mật.

Mortal (a): Thuộc về cái chết—Phải chết—All beings are mortal—Mọi sinh vật đều phải chết.

Mortal dispensation: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Mortal lot: See Phân Đoạn Sinh Tử.

Mortality (n): Sự chết—Sự tử vong.

Mortification (n): Hành xác—Khắc khổ.

Mortify oneself (one's body): Hành xác.

Self-mortification (n): Tự hành xác.

Most charitable: Nhân từ nhứt.

Most durable: Trường tồn.

Most essentially: Thiết yếu nhứt.

Most importantly: Quan trọng nhất.

Most pitiful: See Đại Bi.

Most pity: See Đại Bi.

Most reasonable: Chí lý.

Most Venerable: See Hòa Thượng.

Most virtuous: Chư Đại đức—Members of the Great Assembly, Upasakas and Upasikas.

Mote (n): Hạt bụi—A mote of dust—A speck of dust.

Mother of the Buddha: See Phật Mẫu.

Mother fish: See Ngư Mẫu.

Mother of karma: See Hành Mẫu.

Mother of religions: Đất mẹ của tôn giáo.

Motherhood (n): Tình mẹ—Địa vị của người mẹ.

Motion (n): See Động.

Motionless (a):

- Nis-cale (skt)—Không động—Immovable.
- Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Effortless.

Motivated by: Bị thúc đẩy bởi.

Motivation (n): Sự thúc đẩy.

Motive (a): Động cơ thúc đẩy—High motive in Buddhism is the will to reduce the sufering of all forms of life—Motive to attain enlightenment.

Selfish motives: Động cơ ích kỷ.

Mount Sumeru: Núi Tu Di.

Mountain school: See Sơn Gia.

Mountain spirit: Thần Núi.

Mountain of swords: See Núi Đao.

Mountain and water robe: See Sơn Thủy Nạp.

Mourn someone: Thương khóc ai.

Mournful (a): Bi thảm—Deplorable—Tragic—Drama.

Mouth (n): Mukkha (p)—Mukha (skt)—Khẩu—Miệng—Organ of speech.

Mouth of Brahma: See Thiên Khẩu.

Mouth meditation: See Khẩu Đầu Thiền.

Movable (a): Chuyển động.

Movable knowledge: Kuppam-nanam (p)—Động Trí—See Bất Động Trí.

Move (v): See Động.

Move lightly: Flit—Di chuyển nhẹ nhàng.

Moved: Cảm động—Touched.

Movement (n): Phong trào—Sự vận động.

Multilocation (n): Khắp mọi nơi đều có.

Multiplicity (n): Tính đa dạng.

Multipresence (n): Hiện diện khắp nơi tùy theo ý muốn.

Multitudes (n): Bao la—State of being numerous.

The suffering multitudes: Sự đau khổ bao la.

Mumble (v): Ấp úng—To speak indistinctly.

Mumonkan (Jap): Vô Môn Quan—The term Mumonkan is equivalent with the term Wu-men-kuan in Chinese. A collection of forty-eight Chinese koans composed by Mumon Ekai in the thirteenth century, translated into English with the name "The Pass without a Gate."—Từ Mumonkan của Nhật tương đương với từ Vô Môn Quan của Trung Hoa. Đây là một bộ sưu tập 48 công án Trung Hoa do Thiền Sư Mumon Ekai soạn vào thế kỷ thứ 13, được dịch sang Anh ngữ với tựa đề "Vô Môn Quan."

Mundane (a): Phàm tục.

Mundane experience: Kinh nghiệm thế gian.

Murder (v): Sát nhân—To kill—To slay.

Murderer (n): Kẻ sát nhân.

Murky: Dirty—Unclear—Đục (nước).

Murmur (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To mutter—To whisper—Tiếng suối chảy róc

rách—The water is murmuring out of a spring—Tiếng nước róc rách từ khe suối.

Murmuring: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Muttering—Whispering.

Mushroom noodles: Mì nấm.

Mustard-seed kalpa: See Giới Tử Kiếp.

Mustard-seed kalpa and rock kalpa: See Giới Thạch.

Mutable and immutable: See Động Bất Động Pháp.

Mutation (n): Sự biến hóa—Sự chuyển biến—Sự đột biến.

Mutter (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To murmur—To whisper.

Muttering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Whispering.

Mutual (a): Tương tế—Reciprocal.

Mutual aid association: Hội tương tế.

Mutual causation: See Câu Hữu Nhân and Tương Ứng Nhân.

Mutual dependence: See Tương Đãi.

Mutual entry: See Tương Nhập.

Mutual respect: Tương kính.

Mutual response between the man and his object of worship: See Tương Ứng Tông.

Mutual support: Sự hổ trợ lẫn nhau.

Mutually opposing cause: See Tương Vi Nhân.

Myoshinji (jap): A famous Lin-Chi monastery in Kyoto (former capital of Japan)—Một tu viện nổi tiếng của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản).

Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: See Tự thân Di Đà Duy tâm Tịnh Độ.

Mutualism (n): Chủ nghĩa hỗ tương—Chủ thuyết coi vạn sự tuần hoàn hỗ tương nhau.

Mutuality (n): Liên quan hỗ tương—Tương quan.

My: Của tôi.

Myself: See Ngã.

Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: See Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ.

Mysteries (n): Huyền bí—Mysterious (a).

Mysterious power: Phép mầu—Miracle.

Mystery (n): Bí mật—Huyền diệu—Lạ lùng—Huyền bí.

Mystery of the three things: See Tam Pháp Diệu.

Mystic (a): Bí mật—Huyền bí—Mysterious—Occult—Marvellous--Recondite.

Mystic of the mouth: See Khẩu Mật.

Mystical (a): Thuộc về thần bí.

Mysticism (n): Thần bí luận.

Myth (n): Thần thoại—Tư tưởng thần bí.

Mythicism (n): Chủ nghĩa thần thoại.

Mythicism of creation: Thần thoại về sự tạo dựng—Heretics believe that the whole world created within 6 days by an almighty creator—Ngoại giáo tin rằng thế giới nầy được sáng tạo trong 6 ngày bởi một đấng toàn năng sáng tạo.

Mythicist (n): Người giải thích về thần thoại.

Mythologist (n): Thần thoại gia—Tác giả của những chuyện thần thoại.

Mythology (n): Môn học về thần thoại.

N

Naga (skt): Thiên long—Heavenly dragons—A serpent of great power, classified with other

divine beings in Buddhist Legends—Rắn thần (thiên long), một loài rắn có sức mạnh rất lớn, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo—See Long.

Nagakanya (skt): Long nữ—A naga maiden.

Nagaraja (skt): Long vương—Dragon king.

Nagarjuna (skt): An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14th Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita—Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận.

Naked asetics: See Lõa Hình Ngoại Đạo.

Namah (skt) **Namo** (p): Quy mạng—Blessing—Adoration—Taking refuge.

Namah Amitabha: See Nam Mô A Di Đà Phật.

Namarupa (Name and form) (skt): Danh sắc—Mind and body.

Name of a school: See Tông Môn.

Naming ceremony: Lễ đặt tên.

Namskara (skt): Homage---The Mudra of folded hands raised in salutation—Chấp tay xá một cách tôn kính.

Namo (p) **Namah** (skt): Quy mạng—Adoration—Blessing.

Namo Buddha: Nam Mô Phật.

Namo Buddhaya: Nam Mô Phật Đà Gia—Homage and honor to the Buddha—Đệ tử sùng kính và ngưỡng mộ Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Sangha: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Namo Great Virtues Universal Worthy Bodhisattva: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồt Tát.

Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva: Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Namo Heaven: Nam Mô Trời—Usually used to pray for blessing by the Vietnamese countryside people.

Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Namo Permanently Dwelling ten Directions Dharmas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Namo Sakya Muni Buddha: Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nanda (skt): Sudarananda—Beautiful Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of King Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati—A Nan.

Narrowness (n): Sự hẹp lượng.

Nastika (skt): Chấp không—Non-realists who deny all reality.

National hero: Anh hùng dân tộc.

Native medicine: Y học dân tộc.

Nativism (n): Thuyết thiên phú—Thiên phú luận.

Natural (a): Tự nhiên.

Natural attainment: See Tánh Đắc.

Natural capacity for good and evil: Se Tánh Đức.

Natural death: Tận mệnh tử.

Natural desire: Khát vọng tự nhiên.

Natural doubt: See Câu Sinh Hoặc.

Natural law: Luật thiên nhiên.

Natural law of change: Quy luật thay đổi của vạn pháp.

Natural life: Đời sống tự nhiên.

Natural moral law: Luật đạo đức tự nhiên—See Tánh Giới.

Natural powers of perception: See Tánh Thức.

Natural purity: See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Natural quality: Tư chất.

Natural reward: See Nghiệp Quả.

Natural and similar: See Tương Sinh Tự.

Natural sins: See Tánh Giác.

Natural void: See Tính Không.

Naturalism (n): Chủ nghĩa tự nhiên—Chủ nghĩa loại bỏ siêu nhiên—Tự nhiên luận.

Naturally evil: See Tánh Ác.

Naturally good: See Tánh Thiện.

Naturally pure mind: See Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.

Nature (n): Bản chất—Tính thể—Bản tính—Tính tình—See Tánh.

Nature and conventional sins: See Tánh Thứ.

Nature-ego: See Tánh Ngã.

Nature of Emptiness: Sunyata (skt)—Tánh không.

Nature of life: Bản chất cuộc đời.

Nature of man: Nhân tính.

Nature and marks: True emptiness—Chân không diệu hữu—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark stands for true form, true nature, buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space: always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh là lý, tướng là hình thức bên ngoài. Tướng và tánh đối nghịch nhau như lý đối lại với sự—See Tánh Tướng.

Nature is the mind, and mind is Buddha: See Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật.

Nature-seed nature: See Tánh Chủng Tánh.

Nature of things: Bản chất của vạn hữu.

Nature of void: See Tính Không.

Nature without the seed of goodness: See Vô Chủng Tính.

Nature worship: Sự sùng bái thiên nhiên.

Near death: Cận tử—About to die—At the point of death.

Necessity (n): Tính tất nhiên—Tính tất yếu—Việc tất nhiên.

Necessity of goal: Tính tất nhiên của mục đích là dùng phương tiện.

Necessity of means: Tính tất yếu của phương tiện.

Necessity of skill in means: Tính tất yếu của phương tiện thiện xảo.

Nectar from Heaven: See Cam Lộ.

Nectar of Immortality: See Cam Lộ.

Needle-eye: See Châm Khổng.

Needle-mouth ghost: See Kim Khẩu Quỷ.

Needy (n): Cùng đinh.

Negation (n): Sự phủ định.

Negative (a): Phủ nhận—Tiêu cực—Bất thiện—Evil—Unwholesome—For more information, please see Âm.

Negative actions: See Ác Nghiệp.

Negative image: Hình ảnh tiêu cực.

Negative karma: Ác nghiệp—Harmful actions—See Ác Nghiệp and Bất Thiện Nghiệp.

Negative mind: See Tâm Bất Thiện.

Negative path: Ác đạo—Black path.

Negative and positive: See Âm Dương.

Negative theology: Thần học phủ định—Thuyết lấy phương thức thần không là gì cả để biện luận.

Negative thoughts: Những tư tưởng xấu—Negative thoughts include resentment (oán hận), jealousy (ganh tỵ), anger (giận dữ),

greed (tham lam), wishing to harm others (muốn hại người), wrong views (tà kiến), slander (phỉ báng), lying (nói dối), arrogance (cống cao ngã mạn), stealing (trộm cắp), Sexual misconduct (tà dâm), Substance abuse (hút,uống hay chích những chất cay độc), double-tongued (nói lưỡi hai chiều), harsh speech (nói lời độc ác), bad attitudes (thái độ xấu ác), wrong discernments (phân biệt sai lầm), faithlessness (không có niềm tin), etc.—Negative thoughts disturb our mind and cause us a lot of problems.

Negative way: Phương cách tiêu cực.

Negativism (n): See Đoạn Diệt Thuyết.

Neglect (v): Chểnh mảng.

Neglect summer retreat: See Phá Hạ.

Neglectful (a): Cẩu thả—Careless.

Neither adding nor substracting: Bất tăng bất giảm.

Neither existing nor non-existing: See Phi Hữu Phi Không.

Neither going nor coming: Bất khứ bất lai—See Vô Khứ Vô Lai.

Neither pleasant nor unpleasant: Dửng dưng—Không vừa ý mà cũng không không vừa ý—See Thọ.

Neither pleasant nor unpleasant feeling: Neutral feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

Neither Thought Heaven: Trời Phi Tưởng.

Neither two nor three: See Vô Nhị Vô Tam.

Neophyte (n): Tân tòng.

Nepal: A part of India 2,500 years ago, while Sakyamuni was alive; now it is an independent state, northeast of India—Là một phần của Ấn Độ, trong thời Phật còn tại thế; bây giờ là quốc gia độc lập, nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ.

Nervous disorder: Bệnh thần kinh.

Net of heterodox views: See Kiến Võng.

Net of Indra: See Bảo Võng.

Net of karma: See Nghiệp Võng.

Nether world: Underworld—Yama world—Phương dưới—Địa ngục.

Neurons (n): Những tế bào não.

Neutral (a): See Vô Ký.

Neutral color: See Hoại Sắc.

Neutral feeling: Neither pleasant nor unpleasant feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

Neutral mind: See Tâm Vô Ký.

Neutron (n): Trung hòa tử—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.

Never: Không bao giờ.

Never decaying: Avinasya—Bất hoại—Indestructible—Eternal.

Never-Despite Bodhisattva: See Thường Bất Khinh Bồ Tát—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood—Vị Bồ Tát luôn vái chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật.

Never fall into mischief: Đừng bao giờ rơi vào ác đạo

Never receding: Never retreat but going straight to nirvana—Always progressing—See Bất Thối Chuyển.

Never-receding mind: See A Bệ Bạt Trí.

Never return: See Bất Hoàn.

New birth: Tái sanh.

New earth: Cảnh đất mới lạ.

New heaven: Cảnh trời mới lạ.

New Lotus Sect: See Nhật Liên Tông.

Newly-ordained monk: Vị tân Tỳ Kheo.

Next life retribution: See Sanh Báo.

Nibbana (p): Niết bàn—End of all suffering.

Nibbana is unborn, unorignated, uncreated, unformed: Niết bàn không sanh, không khởi, không tạo, không thành.

Nibbana is beyond logic and reasoning: Niết bàn vượt khỏi lý luận và tư duy.

Nibbanic bliss: Hạnh phúc Niết bàn.

Nichiren (jap): See Nhật Liên.

Nightmare (n): Cơn ác mộng.

Night spirit: Thần Chủ Đêm.

Nihilism (n): Ucchedavada (p & skt)—Đoạn kiến—Negativism—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths)—Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái nầy tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi).

Nilajan River: Sông Ni Liên Thiền—A river that flows past Gaya.

Nine abodes of beings: See Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình.

Nine bonds that bind men to mortality: See Cửu Kết.

Nine causes of malice: See Chín Xung Đột Sự.

Nine classes of ghosts: See Cửu Quỷ.

Nine classes of work belongingto the Hinayana: See Tiểu Thừa Cửu Bộ.

Nine days of abstinence: See Cửu Trai Nhựt.

Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36): Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36).

1) It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being: Kẻ thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó.
2) It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman): Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó.
3) Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect: Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó.
4) Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county: Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm.
5) If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha: Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật.
6) If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way: Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo.
7) If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith: Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin.
8) If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi: Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề.
9) If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment: Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.

** For more information, please see Hai Mươi Điều Khó in Vietnamese-English Section.

Nine distresses: See Cửu Não.

Nine dragons: Cửu Long.

Nine-fold future life in the Pure Land: Cửu phẩm vãng sanh—See Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine forms of pride: See Cửu Mạn.

Nine grades of arhat: See Cửu Vô Học.

Nine grades of monk's patched robe: See Cửu Phẩm (Thượng) Y.

Nine grades of the Pure Land: See Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine heavens of the Fourth Dhyana Heaven: See Cửu Phạm.

Nine Hinayana Sutras: See Cửu Chủng Bộ Kinh.

Nine holy grades of Lotus: Cửu Phẩm Liên Hoa:

A. The three lowest stages: Hạ phẩm.
1) The lowest of the three lowest classes: Hạ phẩm hạ sanh.
2) The middle of the three lowest classes: Hạ phẩm trung sanh.
3) The highest of the three lowest classes: Hạ phẩm thượng sanh.

B. The three middle stages of birth in the Pure Land: Trung phẩm.
4) The lowest of the three middle classes: Trung phẩm hạ sanh.
5) The middle of the three middle classes: Trung phẩm trung sanh.
6) The highest of the three middle classes: Trung phẩm thượng sanh.

C. The three highest stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm.
7) The lowest of the three highest classes: Thượng phẩm hạ sanh.
8) The middle of the three highest classes: Thượng phẩm trung sanh.
9) The highest of the three highest classes: Thượng phẩm thượng sanh.

Nine impure openings in our body: See Cửu Khổng.

Nine kinds of birth: See Cửu Loại Sanh.

Nine kinds of clean flesh: See Cửu Tịnh Nhục.

Nine kinds of cognition: See Cửu Thức.

Nine kinds of consciousness or cognition: See Cửu Thức.

Nine kinds of irregular death: See Cửu Hoạnh Tử.

Nine kinds of karma: See Cửu Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Nine kinds of Mahayana Dhyana for Bodhisattvas: See Cửu Chủng Đại Thiền in Vietnamese-English Section.

Nine kinds of non-action: See Cửu Vô Vi.

Nine Lands: See Cửu Địa in Vietnamese-English Section.

Nine Lotus grades: Cửu phẩm Liên hoa (see Nine Holy grades of Lotus).

Nine Luminaries: See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

Nine major forms of untimely death: See Cửu Chủng Hoạnh Tử.

Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Nine Powers: Cửu Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chính thứ lực:

(A) Either wholesome or indeterminate—Thiện hay trung tính:
1) The power of faith: Tín lực.
2) The power of mindfulness: Niệm lực.
3) The power of wisdom: Tuệ lực.
4) The power of shame: Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
5) The power of fear of wrongdoing: Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).

(B) Unwholesome—Bất thiện:
6) The power of shamelessness: Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
7) The power of fearlessness of wrongdoing: Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).

(C) Either wholesome or unwholesome or indeterminate—Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính:
8) The power of energy: Tấn lực.
9) The power of concentration: Định lực.

Nine realities: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Nine realms: Cửu giới—All realms in the cosmos, with the exeption of the Buddha Realms—See Ten Realms in Englisht-Vietnamese Section.

Nine similes: See Cửu Dụ.

Nine states of bondage and one state liberation: See Cửu Phược Nhứt Thoát.

Nine successive abidings: See Chín Thứ Đệ Trú.

Nine successive cessations: See Chín Thứ Đệ Diệt.

Nine suitable stages in religious services: See Cửu Phương Tiện in Vietnamese-English Section.

Nine truths or postulates: See Cửu Đế.

Nine types of meditation on corpse: See Cửu Tưởng Quán.

Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life: See Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.

Nine ways of showing respect in Indian customs: See Cửu Nghi.

Ninety offences which require confession and repentance: See Cửu Thập Giới Đọa.

Nirmanakaya (skt): The transformation Body of the Buddha—The Body-of-Form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (Pháp thân)—The formless true body of Budhahood)—Manifestation Body—Ứng thân.

Nirodha (skt): Diệt khổ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Total extinction of desires and sufferings. The supreme goal of Buddhist endeavor.

(A) An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world—Sự triệt tiêu hoàn toàn của ham muốn và đau khổ—Mục tiêu tối thượng của những người tu Phật. Trạng thái có thể đạt được bằng những ước vọng chánh đáng như thanh tịnh cuộc sống và tận diệt bản ngã. Phật đã nói về Niết Bàn như một nơi không sanh, không diệt.

(B) The fact that Nirvana is realized as one of the mental states. It is not a state of nothingness—Niết bàn là một trạng thái tinh thần có thể chứng ngộ được. Sự kiện rõ ràng chứng tỏ Niết bàn không phải là một trạng thái hư vô.

(C) Nirvana is not a place or a kind of heaven where a self or soul resides. Nirvana is the attainment of a state which is dependent on this body itself and this state can be achieved in this very life—Niết Bàn không phải là một nơi chốn hay một loại thiên đàng cho linh hồn trú ẩn trong đó. Niết Bàn là trạng thái chứng đắc tùy thuộc chính bản thân này, và trạng thái này có thể chứng nghiệm ngay trong đời này.

(D) Nirvana is a place where (if we can temporarily say so) craving, hate and delusion are destroyed. Nirvana is the attainment of the cessation of sufferings—Niết bàn là nơi (nếu chúng ta có thể tạm gọi như vậy) mà tham sân si bị diệt tận và các lậu hoặc bị đoạn tận.

(E) The Buddha has described Nirvana in the following terms—Đức Phật đã diễn tả Niết bàn bằng những danh từ sau đây:

1) Infinite: Ananta (p)—Vô tận.
2) Non-conditioned: Asamkhata (p)—Bất Tùy Thế.
3) Incomparable: Anupameya (p)—Vô Song.
4) Supreme: Anuttara (p)—Tối Thượng.
5) Highest: Para (p)—Tối Cao.
6) Beyond: Para (p)—Vượt ra ngoài.
7) Highest Refuge: Parayana (p)—Nương Tựa Tối Thượng.
8) Safety: Tana (p)—Châu Toàn.
9) Security: Khema (p)—An Toàn.
10) Happiness: Siva (p)—Hạnh Phúc.
11) Unique: Kevala (p)—Duy Nhất.
12) Abodeless: Analaya (p)—Vô Trụ.

13) Imperishable: Akkhara (p)—Bất Khả Diệt.
14) Absolute Purity: Visuddho (p)—Tuyệt đối trong sạch.
15) Supramundane: Lokuttara (p)—Siêu Thế.
16) Immortality: Amata (p)—Vĩnh Cửu.
17) Emancipation: Mutti (p)—Giải Thoát.
18) Peace: Santi (p)—Vắng Lặng.

** See Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Nirvana-bliss: An lạc trong Niết bàn.

Nirvana is the calming of all activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping: Niết Bàn là sự tịnh chỉ các hành, xả ly mọi luyến ái, đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt.

Nirvana class: See Tịch Chủng.

Nirvana color: See Niết Bàn Sắc.

Nirvana deliverance: Vô vi giải thoát.

Nirvana food: See Niết Bàn Thực.

Nirvana-form of Buddha: See Niết Bàn Phật.

Nirvana hall: See Diên Thọ Đường.

Nirvana-illumination: See Tịch Chiếu.

Nirvana insight: Lậu tận minh—Overcomes all passions or temptations.

Nirvana method: See Tịch Diệt Pháp.

Nirvana of no-abode: See Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

Nirvana patience: See Tịch Diệt Nhẫn.

Nirvana with remainder: Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—See Niết Bàn Hữu Dư.

Nirvana with a remnant: Hữu dư niết bàn (see Nirvana with remainder).

Nirvana with residue: Hữu dư Niết Bàn (see Nirvan with remainder).

Nirvana school: See Niết Bàn Tông.

Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas: Niết Bàn và hư không được xem là vô vi pháp—See Vô Vi Pháp.

Nirvana Sutra: Parinirvana Sutra—See Niết Bàn Kinh.

Nirvana wind: See Niết Bàn Phong.

Nitya Bodhisattvas: Thường Tinh Tấn Bố Tát.

No: Không.

No adultery: See Không Tà Dâm.

No-Affliction Heaven: Cỏi Trời Vô Phiền.

No-Birth: Non birth—The nature of Nirvana—The extinction of all desires and delusions—Vô sanh bất diệt.

No dharma: See Vô Pháp.

No drip: See Vô lậu.

No-form: Animitta (skt)—See Không Tướng.

No good deed goes unpunished: Bad happenings occuring to good people. Karma extends over many lifetimes, and therefore our present good deeds may attenuate the bad results of past misdeeds but not necessarily eliminate them completely—Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó. Tuy nhiên, lắm khi người ngay mắc nạn. Vì nghiệp kéo dài qua nhiều đời kiếp, vì thế lắm khi người làm việc thiện đời nầy vẫn bị quả báo xấu của đời trước.

No-Heat Heaven: Cõi Trời Vô-Nhiệt.

No killing: See Không Sát Sanh.

No leak: See Vô Lậu.

No longer learning: See Vô Học 2.

No marks: See Vô Tướng.

No-mark stanza from Hui-Neng: See Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng.

No-Mind: Tâm bất nhị—The state of consciousness before the division into duality created by thought takes place—Trạng thái của tâm thức trước khi nó bị chia thành nhị

biên bởi tư tưởng—See Không Tâm and Hui-Neng.

Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk's mind was to be "a mirror bright" and must not "gather dust while it reflects," which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng's lightning that the doctrine of "No-Mind" came forward—Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nối pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kiếng vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết "Vô Tâm" mới thực sự ra đời.

No-mind mind: Tâm không.

No permanence of instant after instant: See Niệm Niệm Vô Thường.

No place: See Vô Phương.

No rebirth: See Vô Sanh.

No-self: Anatman (skt)—Not self—Non-ego—See Vô Ngã.

No-self characteristic: Anatta-lakkhana (p)—Vô ngã tướng.

No-self-nature: Nihsvabhva (p)—Không tự tánh.

No-Selfness: See No Self-Quality.

No-Self Quality: No-Selfness—Tính vô ngã.

No sickness: Không ốm đau bịnh hoạn.

No-Thought Heaven: Cõi trời Vô Tưởng.

Noble hermit: Ẩn sĩ cao quý.

Noble: Cao quý—Lofty—Fine.

Noble action: See Phạm Hạnh.

Noble life: Cuộc sống cao quý.

Noble mind: See Phạm Tâm.

Noble name: Danh xưng cao quý

Noble or common: Sang hay hèn.

Noble qualities: Phẩm cách cao thượng.

(The Four) Noble Truths: Tứ Diệu Đế.

Noble silence: See Im Lặng Cao quí.

The Noble Eightfold Path: Bát Chánh Đạo—The Buddhist scheme of moral and spiritual self-development leading to Enlightenment—The Noble Eightfold Path is arranged in three group (for more information, please see Bát Chánh Đạo):

I. Wisdom group (Panna):
1) Right Understanding: Samma Ditthi—Right view—Chánh Kiến.
2) Right Thought: Samma Sankappa—Right mental attitude or motive—Chánh Tư Duy.

II. Virtue group (Sila):
1) Right Speech: Samma Vaca—Chánh Ngữ.
2) Right Action: Samma Kammanta—Chánh Nghiệp.
3) Right Livelihood: Samma Ajiva—Right pursue, including means of livelihood—Chánh Mạng.

III. Concentration group (Samadhi):
1) Right Effort: Samma Vayama—Chánh Tinh Tấn.
2) Right Mindfulness: Samma Sati—Chánh Niệm.
3) Right Concentration: Samma Samadhi—Right contemplation—Chánh Định.

Noble silence: Silence—Speak only when necessary—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions on self-exists, not self-exists, if the world is

eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy on negative verbiage---Sự im lặng cao thượng—See Im Lặng Cao Quí.

The Noble Truth of Dukkha: Chân lý về Khổ đế

The Noble Truth of the cause of Dukkha: Chân lý về Tập đế

The Noble Truth of the end of Dukkha: Chân lý về Diệt đế

The Noble Truth of the Path leading to the end of Dukkha: Chân lý về Đạo đế

Noble woman: See Phạm Nữ.

Nominal (a): Trên danh nghĩa.

Nominalism (n): Duy danh luận.

Nomism (n): Chủ nghĩa coi trọng luật của tôn giáo.

Non: Phi.

Non-Arising: Never coming into being—Not truly existing—Không phát sinh.

Non-Attachment: Không chấp.

Non-beings: Phi chúng sanh.

Non-birth: Bất sanh—Vô sanh—Not to be reborn—See No Birth—See Bất Sanh.

Non-Buddhists: Những người không Phật giáo—Buddhists and non-Buddhists—Những người Phật giáo và không Phật giáo.

Non-Canonical subjects: Các môn ngoại điển.

Non-causative: See Vô Tác.

Non-cognitive: Thuộc về phi nhận thức.

Non-cognizance: Ajnana (skt)—Bất tri—Ngu si về tâm linh—Không có nhận thức—Spiritual ignorance.

Non-conceptual mind: Citto-tathata (skt)—Tâm Như—See Tâm Như, and Tâm Vô Phân Biệt.

Non-cooperation: Bất hợp tác.

Non-discriminating: Avikalpa (skt)—Không phân biệt.

Non-discriminating dharma: See Vô Phân Biệt Pháp.

Non-discriminating mind: See Vô Phân Biệt Tâm.

Non-discrimination: Avikalpa-jnana (skt)—Không phân biệt.

Non-discrimination mind: Vô Phân Biệt Trí—Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object—Vô Phân Biệt Trí là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn "Viên Thành Thực Tánh," nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mầu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa.

Non-discriminative knowledge: Nirvikalpajnana (skt)—Không phân biệt trí (trí vô phân biệt).

Non-discriminative wisdom: See Vô Phân Biệt Trí.

Non-discursive thinking: Avicara (p)—Không tư duy biện luận.

Non-Dual: No-self and no-Dharma—Bất nhị.

Non-dual dharma: See Pháp Môn Bất Nhị.

Non-Dual Method: Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment—Đa phần chúng ta hãy còn chấp

chặt vào nhị nguyên chứ không chịu hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến nầy đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước nầy— See Pháp Tu Bất Nhị.

Non-Dual View: Quan điểm Bất Nhị.

Nondualism (n): Chủ nghĩa không nhị nguyên.

Nondualistic knowledge: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến bất nhị.

Non-Duality: Bất nhị—No second—See Bất Nhị.

Non-ego: Anatman (skt)—Not self—No-self—See Vô Ngã.

Non-ego discipline: Vô ngã tu.

Non-existence: Abhava (p)—Không tồn tại.

Non-harming: Ahimsa (skt)—Vô hại.

Non-human angels: See Nhơn Phi Nhơn.

Non-inflammable robe: See Hỏa Hoản Bố Cà Sa.

Non-Killing: Ahimsa (skt)—See Non-harming.

Non-perceptibility: Bất khả tri giác tính.

Non-person: Phi nhân vị.

Non-personalistic (a): Thuộc về phi nhân vị.

Non-rational (a): Thuộc về phi lý tính.

Non-reasoning and judgment: Avitakko (p)—Trạng thái không lý luận và xét đoán.

Non-Regression: Bất thối chuyển—See Non-Retrogression.

Nonreligious (a): Thuộc về phi tôn giáo tính.

Non-Retrogression: Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreat—See Bất Thối Chuyển.

Non-retrogression mind: See Bất Thối Tâm.

Non-returner: Anagamin (p)—Bậc Bất Lai.

Non-returning: Anagami (p)—Quả Bất lai.

Non-soul: Vô ngã

Non-substantiality: Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính.

Nonsubstantiveness (n): Không thực chất.

Non-Thoght Heaven: Trời Phi Phi Tưởng.

Non-Trainer: Non-Learner—Vị vô học.

Nonverbal knowledge: Tri thức không bằng lời nói—See Bất Động Trí.

Non-violent (a): Bất bạo động.

Noontide (poetic): Midday—Giữa trưa (đúng ngọ).

Norm (n): Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Normadic life: Du mục.

Normative (a): Thuộc về tiêu chuẩn.

Northen Buddhism: See Mahayana.

Northern school: See Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn.

Nose: Tỷ căn—See Tỷ Thức in Vietnamese-English Section.

Nose consciousness: See Tỷ Thức in Vietnamese-English Section.

Not abiding: Apratshthita (skt)—See Vô Trụ.

Not born: See Vô Sanh.

Not destroyed: See Bất Diệt.

Not doing: See Vô Tác.

Not empty: See Bất Không.

Not extinguished: Unextinguished—See Bất Diệt.

Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect: See Bất Lạc Nhân Quả và Bất Muội Nhân Quả and Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên.

Not justifiable: Không bào chữa được.

Not killing: Không sát sanh—If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception—Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ.

Not knowing: See Bất Giác.

Not moving: See Bất Động.

Not rising: Anabhinirvritti (skt)—Không khởi.

Not seeing others' mistakes: See Không Thấy Lỗi Người.

Not self: Anatman (skt)—Non-ego—No-self—See Vô Ngã.

Not stealing: See Không Trộm Cắp.

Not in bondage to anything: See Vô Trước.

Not a moment is permanent: See Sát Na Vô Thường.

Not to steal: See Không Trộm Cắp.

- Not to steal because we have no right to take what is not give: Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho.
- Not to steal will help us become honest: Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết.

Not subject to annihilation: See Bất Diệt.

Not talking vainly or idly: Avikarsa (skt)—Không hý luận.

Not thinking: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Thoughtless.

Not to be cast away: See Bất Khả Khí (không thể bỏ được).

Not to be destroyed: See Bất Hoại and Bất Hoại Pháp.

Not to be reborn: See Vô Sanh.

Not to drink liquor: See Không Uống Rượu.

1) Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses: Không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn.
2) Not to drink will help us become careful with all clear senses: Không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng.

Not to have sexual misconduct: Không tà dâm.

- Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society: Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội.
- Not to have unchaste will help us become pure and good: Không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn.

Not to have unchaste: See Không Tà Dâm.

Not to kill: Không sát sanh.

- Not to kill out of the pity of others: Không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác.
- Not to kill will help us become kind and full of pity: Không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn.

Not to lie: Không nói dối.

- Not to lie because if we lie, nobody would believe us: Nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta.
- Not to lie will help us become truthful and trustful: Không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn.

Not a word has been said nor declared: See Bất Thuyết Nhất Tự.

Nothing: Không có gì.

Nothing but skin and bones: Da bọc xương.

Nothing is created: Pháp chẳng sanh.

Nothing is destroyed: Pháp chẳng diệt.

Nothing on earth partakes of the character of absolute reality: Không có gì trên trái đất nầy có thể chia sẻ được tính tuyệt đối.

Nothing obtainable: See Vô Sở Đắc.

Nothingness (n): Hư vô—Emptiness—Non-existence.

Notion (n): Khái niệm—Ký hiệu—Ý niệm—Idea—Concept.

Notional (a): Thuộc về ký hiệu.

Noumenal and phenomenal aspects: See Lý Sự.

Noumenon (n): Lý tánh—Lý.

Nourish oneself by gain: See Lợi Dưỡng.

Novice (n): Sramanera—Sramananerika—Sa di—Sa di ni—See Thức Xoa Ma Na.

Nuisance (n): Mối nguy hại.

Number of summer retreat: See Pháp Lạp.

Number of years a monk or nun has been ordained: See Giới Lạp.

Numerical Arranged Subjects: Kinh Tăng Nhứt A Hàm.

Nun (n): Ni—See Tỳ Kheo Ni.

Nun student: Ni sinh.

Nunery (n): Monastery for nuns or Bhikkhunis—Ni viện.

O

Obedience (n): Sự vâng phục—Sự phục tùng—Sự tuân lệnh—Quy-y.

Obedience of commandments: See Tác Giới.

Obedience of precepts: Tuân giữ giới luật.

Obedient (a): Ngoan ngoãn.

Obey (v): nghe lời.

Object (n): Đối tượng—Khách thể—Khách quan—Mục đích—Mục tiêu—Phản đối.

Objectify (v): Đối tượng hóa—Khách quan hóa—Hiện thực hóa.

Objective (a&n): Mục đích—Goal—Khách quan—(a) Thuộc về khách quan.

Lofty objectives: Mục đích cao tuyệt

Objective observation: Sự quan sát khách quan.

Objectively: Khách quan.

Objectivity (n): Tính khách quan.

Objectivization (n): Sự khách quan hóa.

Obligation: Nghĩa vụ—Trách nhiệm.

Obon: Lễ Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Obscene (n): See Tà Dâm.

Obscurantism (n): Chủ nghĩa ngu dân.

Obscuration (n): Sự tối ám về cảm xúc.

Obscure (a): See U Minh.

Observance (n): Sự trì giữ

Religious observances: Lễ hội.

Observant (a): Người tuân thủ giới luật—Người phụng hành giới luật.

Observation (n):

1) Sự quan sát.
2) Sự trì giữ: Keeping.

Observe (v): Trì giữ.

Observe all commandments perfectly: See Viên Tu.

Observe moral precepts: Giữ giới.

Observe one's actions: Theo dõi hành vi của mình.

Observe in contrary order: See Nghịch Tu.

Observe (v) **moral precepts**: Giữ giới.

Observe moral precepts develops concentration: Giữ giới mới phát định.

Observe precepts: Keep the rules—Trì giới.

Obsessed: Bị ám ảnh.

Obsession (n): Ma ám—Tà ám.

Obstacles (n): Trở ngại—Hindrances—See Chướng.

Obstacles to cultivation: Những chướng ngại cho sự tu tập (Visions, Drowsiness, Discouragement, Fault-finding, Afflictions, etc).

Obstinate (a): Cứng đầu—Chấp nhứt—Stubborn—Head-strong—Stiff-necked—Pighead.

Obstruct (v): Làm bế tắc—To block.

Obstruct (v) **someone's path**: Án ngữ—To put obstacles in someone's way.

Obstructive (a): Cản trở.

Obstructive karma: See Nghiệp Ngăn Trở.

Obtain (v) **awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To attain awareness.

Obtain (v) **blessings**: Được (đặng) phước.

Obtain (v) **buddhi**: See Obtain awareness.

Obtain (v) **knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To attain knowledge.

Obtain (v) **the marrow**: See Đắc Tủy.

Obtain (v) **a peaceful mind**: Đạt được tâm an ổn.

Obtain (v) **salvation**: See Đắc Độ.

Obtain (v) **wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To attain wisdom.

Obtainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Attainable.

Obtaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Attainment—Acquisition—Gaining.

Occasionalism (n): Chủ nghĩa cơ hội.

Occult (a): Huyền bí—Bí ẩn—Huyền diệu—Thần bí.

Occult World: Spirit world.

Occultism (n): Chủ nghĩa huyền bí—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.

Occupied: Bận rộn—To be busy.

Ocean assembly: See Hải Chúng.

Ocean of desire: Ái Dục Hải.

Ocean of the dharma-nature: See Pháp Tánh Hải.

Ocean of faith: See Tín Hải.

Ocean of mind: See Thức Hải.

Ocean Seal Samadhi: A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Hải Ấn Tam Ma Địa.

Ocean symbol: See Đại Hải Ấn.

Ocean tide voices: See Hải Triều Âm.

Ocean-Wide Lotus Assembly: The Lotus Assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called "Ocean-Wide" as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm—Liên Trì Hải Hội tiêu biểu cho sự hội tụ của Đức Phật A Di Đà, chư Bồ Tát, Thánh chúng và các bậc thượng thiện nhơn nơi cõi Cực Lạc. Gọi là Hải Hội vì số người tham dự nhiều vô số đến đổi trải rộng ra khắp các biển trong Pháp Giới—See Liên Trì Hải Hội.

Octagonal: Bát giác.

Odourferous object: Grandharammana (p)—See Six sense objects—See Hương Trần.

Offend (v) **the eye**: Gai mắt—To shock the eye.

Offend against the law: See Phạm Luật.

Offense (n): Phạm tội—Xúc phạm—See Tội.

Offer (v): Cúng dường—To support—To make offerings to.

Offer (v) **flowers and incense**: Cúng dường hương hoa.

1) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha: Phật tử cúng dường hương hoa là để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn.
2) When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die. So we will try our best to practice Buddha-dharma: Khi cúng dường hoa, chúng ta nghĩ rằng theo luật vô thường, hoa nầy rồi sẽ héo tàn thì thân ta lại cũng tàn héo như hoa vậy, nên chúng ta quyết tâm hết lòng dụng công tu hành.

Offer incense in honor of someone: Dâng hương cúng dường ai.

Offer incense to worship the Buddhas: Dâng hương hoa cúng dường chư Phật.

Offer someone something: Bestow someone on something—Cúng dường ai vật gì.

Offerings: Dana (skt)—Cúng dường—See Cúng Dường and Đàn Na.

Offering of the Buddha-truth: Pháp thí—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enable the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Trong các pháp cúng dường lên chư Phật, Pháp thí là cao tột vì nó làm cho người nghe có thể vượt qua khỏi vòng luân hồi sanh tử để cuối cùng đạt thành Phật quả.

Offering of dharma: See Pháp Cúng Dường and Pháp Thí.

Offering of the fearlessness: Vô úy thí.

Offerings of flowers and incense: See Cúng Dường Hương Hoa.

Offering of goods: See Tài Thí.

Offerings of material goods: See Tài Cúng Dường.

Offerings made before a meal: See Sanh Phạn.

Offering to The Triple Gem (three Gems): Cúng dường Tam Bảo.

Offering (Tibetan tradition): Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng.

1) Refuge Protectors, venerable Gurus, together with your retinues, I present you oceans of clouds of various offerings: Hỡi đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính cùng Thánh chúng, chúng con xin kính dâng biển mây phẩm vật cúng dường.
2) From spacious, elegant vessels, radiant and precious flow gently forth four streams of purifying nectars: Từ bình tịnh thủy tôn quý, đẹp và tỏa rạng hào quang, tuôn ra bốn dòng Cam Lộ thanh tịnh chảy êm ái.
3) Flowering trees, garlands excellently arr and beautiful flowers fill the earth and sky: Cây nở đầy hoa đẹp, vòng hoa, bó hoa, trang nhã xếp đầy đất và trời.
4) Blue summer clouds of lapis smoke from fragrant incense billow up to the highways of the gods: Mây xanh mùa hạ cuồn cuộn trên trời, khói lam tỏa từ hương trầm thơm ngát.
5) Joyful dancing light from suns, moons, glittering jewel and flaming lamps dispels the billion worlds' darkness: Ánh mặt trời, ánh trăng rực rỡ như châu báu. Ánh đèn cúng dường nhảy múa vui mừng, xua tan màu đen của muôn ức triệu thế giới.
6) Scented water, imbued with fragrances of camphor, sandlewood and saffron, collects into great lake: Nước thơm cúng dường nhiều như biển tỏa thơm lừng mùi nghệ, trầm hương và long não cuồn cuộn tỏa ra tận chân trời.
7) Delicacies of gods and men, drink and nourishing food of a hundred flavours amass at Mt. Meru: Phẩm vật và người thanh lịch, thức uống và các thức ăn ngon yến tiệc làm từ trăm vị hương lấy từ núi Tu Di.
8) Music from an endless variety of various instruments fills the three realms: Nhã

nhạc không ngừng từ bao học cụ, âm điệu hòa hợp giao hưởng đến ba cõi.

9) Goddesses of outer and inner desire objects, holding symbols of sight, sound, smell, taste and touch, pervade all directions: Chư Thiên nữ của phẩm vật trong và ngoài mang biểu tượng gìn giữ Sắc Thanh Hương Vị Xúc tràn ngập muôn phương.
10) Refuge-Protectors, Treasures of compassion, eminent and supreme field of merit with pure faith I present to you a billion times over, Mt. Meru and the four continents, the seven precious royal emblems the precious minor symbols and more perfectly delightful environments and their beings and a great treasure of all that gods and humans use or desire: Chúng con kính dâng đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài tất cả châu báu của Từ Bi. Chúng con kính dâng người ruộng Công Đức tối hảo tối thượng với tín tâm thanh tịnh. Núi Tu Di với bốn đại lục hằng muôn ức tỷ lần, bảy biểu tượng tôn quí của hoàng gia, các biểu tượng tôn quí phụ và nhiều phẩm vật khác. Là cảnh giới kỳ diệu Mạn Đà La cùng các chư Phật an trụ bên trong và đại kho tàng đầy nguyện ước và châu báu của chư Thiên Nhân.
11) To please you, venerable Gurus, I offer objects actually set out and a vision of a pleasure grove on the shore of a wish-granting sea, strewn with thousand-petalled lotuses that captivate all minds. They are offerings arising from samsara and nirvana's virtues. Everywhere are flowers of the worldly and supramundane virtues of the three doors of myself and others, and myriad fragrant. It is laden with fruis of the three trainings, two stages and five paths: Để vui lòng đấng Bổn Sư tôn kính, chúng con kính dâng những phẩm vật an bày và những phẩm vật quán tưởng như lùm cây an lạc trên bờ của biển Như Ý Nguyện: Trải bày với nhiều hoa sen ngàn cánh, chiếm trọn trái tim là những phẩm vật cúng dường lấy từ công đức của cõi Ta Bà và cõi Niết Bàn, nơi phủ đầy hoa, chính là công đức vô lượng của ba cửa ngỏ của chúng đệ tử và mọi hữu tình trong thế giới này và các cảnh giới trên. Tỏa đầy muôn vàn hương thơm của các phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, trĩu nặng trái quả tam học, hai giai đoạn và năm đạo lộ.
12) I offer a liberation of Chinese tea, saffron bright, delicately perfumed, rich with a hundred flavor. The five hooks, five lamps and so forth are purified, transformed and increased into an ocean of nectar. I offer even illusion-like consorts of youthful slender and skilled in the 64 arts of love; a host of beautiful messenger dakinis; field-born, mantra-born and simultaneously-born: Chúng con xin cúng dường, rưới trà thơm vàng như nghệ ướp thơm trăm vị huy hoàng với tràng hoa thanh nhã. Đây, ngũ câu, ngũ đăng và mọi thức đều thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng thành biển nước Cam Lộ. Chúng con kính dâng lên người cả những Phật mẫu như ảo diễm kiều, chủ tể các sứ giả Thiên Nữ sinh trong cảnh giới Phật, từ chú nguyện và sinh cùng lúc với khuôn mặt mảnh dẻ, tỏa rạng ánh sinh lực trẻ và tinh tường 64 nghệ thuật tình yêu.
13) Unobstructed great wisdom simultaneous with bliss, the sphere of the actual unelaborated nature of all things, spontaneous and indivisible, beyond thought and expression, supreme ultimate Bodhicitta, I offer to you. To cure the 404 affliction-caused diseases. I offer all kinds of potent medicines, and I offer myself as a servant to please you. Pray keep me in your service as long as space

endures: Chúng con kính dâng lên người Bồ Đề Tâm tối thượng không thể nghĩ bàn, vượt khỏi ngôn từ, tự nhiên và không phân lìa. Vũ trụ Tánh Không của mọi sự vật, như như và giải thoát khỏi mọi tà kiến; Kim Cang Bồ Đề không ngăn ngại đồng thời với Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng lên người tất cả những loại thần y diệu dược để điều trị những bệnh trầm kha gây ra từ bốn trăm lẽ bốn nỗi khổ đau phiền não. Và với lòng tôn kính, chúng con kính dâng lên người thân mình để phụng sự và làm vui lòng người. Xin nguyện cầu Đức Bổn Sư giữ chúng con lại để phụng sự người mãi mãi khi trời đất còn tồn tại.

Office (n): Chức vụ—Chức phận—Chức trách—Nhiệm vụ.

Officiant (n): Vị chủ lễ.

Officiate (v): Cử hành nghi lễ.

Off-set (v): Bù lại—To make up for—To recover.

Oil pan: See Vạc Dầu.

Ointment (n): Sự xức dầu.

Old age-sickness-death: Lão Bệnh Tử—Prince Siddhartha's perception of the old age, sickness and death happened when he was very young. One day, with the permission from the King, Prince Siddhartha and his attendants set out a tour around the capital city. However, after exiting the East Gate not long, he saw a hunch-back old man with white hair and bare shoulders. The man was limping along very feebly and look pitiful, as if he could easily be blown away just by a slight gust of wind. The Prince immediately dismounted from the elephant, walked to the old man, and spoke to him in a caring manner. It turned out that the old man was deaf, with not even one tooth in his mouth. He was lonely and unprovided for because his children refused to support him. This aroused the Prince's sympathy who offered to support the the old man through his old age, but the old man only asked the Prince to help bring back his rejuvenation and longevity instead. Hearing this, the Prince was speechless, sighted and instructed his attendants to return to the palace. A few days later, the Prince and his attendants toured the West Gate. Even though the King already ordered the area to be cleaned, and the sick and the poor were not allowed to stay outdoors, but not long after they set out, the Prince saw a sick man lying by the roadside on the verge of dying. He had a thin body and a bloated belly, and he was moaning. The Prince asked one of his attendants: "Why would the man become like this?" The attendant dared not to conceal the truth, he replied: "This is a sick man. He catches illness because his body is in disorder. Whether rich or poor, noble or lower classes, all have the body that is subject to disease and pain." On hearing these words, the Prince felt ill and disturbed. He gave the order to return to the palace. After returning to the palace, the Prince was unhappy all day long. He was wondering why people would turn old and would contract diseases. With all the luxuries he had, he did not know how to alleviate the suffering of the masses and how to make them live in more comfort. The King was aware of the unhappiness of his son, but considered this a minor incident. He persuaded the Prince to continue on another tour. This time he decreed that all the people of the kingdom should help avoid any unpleasant encounters. The king even ordered Devadatta to accompany the Prince, as he believed Devadatta was excellent in archery and martial arts, which could help the Prince muster more courage. Not long after setting out of the South Gate, they accidentally came upon a funeral procession which blocked the way of the Prince's carriage. The men who walked in front looked sad, while all the women were crying miserably. The Prince

told Devadatta: “Let’s return to the palace.” Devadatta laughed at the Prince for his being afraid of dead people and said: “the true coward Prince.” The Prince thought, “Although Devadatta laugh at others, no one in the world could stay alive forever. It is only a matter of time before he joins the procession of the dead.” He was then in no mood to appreciate the scenery along the way. So he returned to the palace in total silence. In all these tours, the Prince always set out in high spirits but returned in a somber mood. Since then he remained silent and unhappy despite the fact that his beautiful wife and his good son were always by his side. Images of the old, the sick and the dead constantly haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife and baby son could not escape from the cycle of old age, sickness and death. In his mind, human life was illusionary and unreal, like images of flowers in the air or the moon in the water. Another day while in the royal garden, the Prince observed the fish in the pond fighting among themselves for food, with the big fish eating the small and the small fish eating the shrimps. This was the fight for survival among living creatures with the strong preying on the weak. As for humans, they waged wars out of selfishness. The Prince was contemplating on its origin and how to stop it. Wine, women and songs could not arouse the interest of the Prince who was puzzled by the problems of old age, sickness, death, and impermanence. He wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life. To him, this was the most important goal to achieve in human life. That was why the young Prince left his beautiful wife, baby son, and the luxurious life to become a homeless mendicant—Sự nhận biết về lão bệnh tử của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến với Ngài khi tuổi Ngài hãy còn rất trẻ. Nhân một hôm được phép vua cha đi du ngoạn ngoại thành. Nhưng khi vừa ra khỏi cửa Đông chẳng bao xa thì Ngài đã nhìn thấy một ông lão lưng còng, tóc bạc, vai trần, bước đi khó khăn như muốn bị gió thổi, trông thật tội nghiệp. Thái tử lập tức xuống khỏi kiệu voi, đến bên ông lão, hỏi han thân thiết. Chẳng ngờ ông lão bị điếc, răng cỏ chẳng còn cái nào. Nghe ông lão nói cô đơn và con cái không chịu chăm sóc. Thái tử dộng lòng muốn dưỡng nuôi ông lão, nhưng ông lão chỉ yêu cầu Ngài cho trở lại tuổi thanh xuân trẻ mãi không già. Nghe xong, Thái tử chỉ im lặng thở dài, không nói, rồi ra lệnh cho đoàn tùy tùng xa giá hồi cung. Vài hôm sau, Thái tử và đoàn tùy tùng đi về phía cửa Tây. Dù nhà vua đã ra lệnh dọn dẹp sạch sẽ, người bệnh người nghèo không được ra đường, nhưng vừa ra khỏi cửa Tây không xa là đã nhìn thấy một người bệnh sắp chết đang nằm rên bên vệ đường, thân gầy bụng to. Thái tử bèn hỏi một người trong đám tùy tùng: “Người này sao đến nỗi như vậy?” Người hầu không dám dấu diếm sự thật, đáp rằng: “Người này bệnh vì cơ thể không được điều hòa. Bất luận giàu nghèo, sang hèn, có thân là có bệnh khổ.” Nghe câu này, trong lòng Thái tử run sợ và bất an. Ngài bèn ra lệnh cho đoàn trở về cung. Sau khi về cung, Thái tử buồn bã suốt ngày. Ngài nghĩ tại sao con người lại già, lại bệnh? Với những thứ xa hoa trong cung điện, Thái tử không biết phải làm thế nào để làm vơi đi nỗi thống khổ của thần dân và làm thế nào để mọi người có cuộc sống an vui hơn. Nhà vua biết Thái tử không vui, nhưng cho rằng đây là việc ngẫu nhiên. Vì thế một mặt vua khuyên Thái tử tiếp tục viếng cảnh, mặt khác hạ chỉ cho thần dân cố gắng đừng cho Thái tử gặp cảnh không vui trên đường, lại ra lệnh cho Đề Bà Đạt Đa cùng đi chuyến này với Thái tử vì Đề Bà giỏi cung tên võ nghệ có thể làm cho Thái tử cảm thấy mạnh dạn hơn. Nhưng khởi hành chưa được bao lâu, thì đã gặp ngay một đám tang làm kẹt đường xe của Thái tử. Những người đàn ông tỉ buồn bã, còn đàn bà thì kêu khóc

một cách thảm thương. Thái tử bảo Đề Bà Đạt Đa: "Thôi ta về đi." Đề Bà cười Thái tử sợ người chết, thật đúng là "Thái tử nhu nhược." Thái tử nghĩ: "Đề Bà Đạt Đa cười kẻ khác, nhưng trên thế giới, không có ai có thể không chết, chỉ có thời gian sau trước mà thôi." Nghĩ vậy Thái tử chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục ngắm cảnh nữa, nên Ngài lặng lẽ trở về cung. Những lần Thái tử ra ngoài ngoạn cảnh, đều là đi vui về buồn. Từ đó ngày ngày Thái tử ủ dột, lặng lẽ ít nói. Tuy bên mình là vợ đẹp con ngoan, cũng không làm cho Thái tử bớt u hoài. Những hình ảnh của các cảnh người già, người bệnh và người chết luôn ám ảnh trong đầu Thái tử. Ngài nghĩ rồi đây vợ đẹp con ngoan của ta cũng không thể nào thoát khỏi cái vòng lão bệnh tử này. Trong trí Ngài, cuộc sống con người hư ảo không thật như hoa trong không trung hay như trăng trong nước vậy thôi. Một hôm khác trong khi đang ở trong vường thượng uyển, Thái tử trông thấy đàn cá đang xâu xé nhau dưới ao, cá lớn ăn cá bé, cá bé ăn tôm; từ đó ngài quán tưởng đến chúng sanh, vì sinh tồn mà mạnh hiếp yếu, vì tư lợi mà phát động chiến tranh, có thể có cách nào ngăn chận những việc như vậy không? Rượu ngon, gái đẹp, ca múa đều không làm cho Thái tử hứng thú. Ngài luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề vô thường như già, bệnh, chết, vân vân. Ngài nghĩ mục đích chủ yếu đầu tiên của con người là phải tìm kiếm ra phương pháp và con đường giải thoát những thống khổ của nhân sinh. Đây là lý do tại sao Thái tử trẻ từ bỏ vợ đẹp con ngoan và cuộc sống xa hoa để trở thành một khất sĩ không nhà.

Old age is suffering: Già khổ.

Old-fashioned: Lỗi thời—Outmoded.

Old habits: Vasana (p & skt)—See Tập Khí.

Old stories: Chuyện đời xưa.

Omens of Pure Land Rebirth: Proof of rebirth in Pure Land—Dấu hiệu của vãng sanh Tịnh Độ.

Omit (v): Bỏ xót—To miss out—To leave out—To foresake.

Om-Mani-Padme-Hum: Great compassion mantra—See Om Mani Padme Hum in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Omniconscience (n): Toàn ý thức—Việc gì cũng biết—See Đẳng Chánh Giác.

Omnipotence (n): Toàn năng—Vạn năng.

Omnipotent (a): Toàn năng—Vạn năng—Không có gì mà không làm được.

Omnipresence: Hiện diện khắp nơi.

Omnipresent Dharma Kaya: Pháp thân thường trụ.

Omnipresent One: See Vô Ngại Nhân (3).

Omniscience (n): Đại trí—Toàn trí—Việc gì cũng biết—Great mind—Great wisdom—See Như Thực Trí.

On the contrary: Ngược lại.

On a small scale: Trên bình diện nhỏ.

Once-Returner: Sakadagamin (p)—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great protion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship—Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trược. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sanh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán—See Nhứt Lai Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

Once-returning: Sakadagami (p)—Quả Nhất Lai.

Once there is a cause, there will surely be an effect: Một khi có nhân tất có quả.

One: Nhất—Một.

One act: See Nhất Hành.

One in all: Một trong tất cả, tất cả trong một.

One is all, all is one: (see One in all).

One extreme of existence: See Hữu Biên.

One-life Bodhisattva: Bồ Tát chỉ còn cách Phật có một đời (Bồ Tát đang trụ trong Cửu Địa). Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc---A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood (Bodhisattva who is in the ninth Bhumi)—The best known example is the Bodhisattva Maitreya—See Nhất Lai Bồ Tát in Vietnamese-English Section.

One life liberation: Giải thoát trong một đời.

One-ness: Nhứt tướng.

One-ness means none-ness: Nhất tướng vô tướng.

One's own force: See Tự Lực.

One's own mind: Svacetas (skt)—Tự tâm.

One's own nature: Bổn tính—The spirit one possesses by nature—The Buddha-nature within.

One in one: See One in all.

One Perfect in Clarity and Conduct: Minh hạnh Túc.

One-Pillar Temple:—Name of an ancient temple, located in Hanoi City, North Vietnam. It is also called Diên Hựu Tự. One-Pillar Temple was built in 1049, and has been rebuilt amny times. It is a group of architectures consisting of a temple and a monumental house built in the middle of a square pond. The Lotus monumental house was named One-Pillar Temple. It is a squre-shaped temple with a covered-up roof and each side, 3 meters. Standing on a stone cyllinder pillar of 4 meters in height, 1.2 meters in diameter. The temple is designed to resemble a lotus merging from a square pond. The temple was built in 1049. Historians stated, King Lý Thái Tông (1028-1054) dreamed that he met Avalokitesvara Bodhisattva sitting on a lotus pedestal, and the king was led to the pedestal too. Master Thiền Tuệ advised the king to build a temple by placing a stone pillar in the centre of the pond, then building a lotus pedestal to place onto the pillar as he saw in his dream. The lotus pedestal was larger size in the Lý dynasty than it is today. The last time the temple was rebuilt was in 1955—Tên một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Diên Hựu Tự. Chùa được xây dựng vào năm 1049, và đã được trùng tu kiến thiết nhiều lần. Chùa là một nhóm kiến trúc bao gồm ngôi chùa và tòa đài xây giữa hồ vuông. Riêng Đài Liên Hoa ở giữa được gọi là chùa Một Cột. Chùa hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 3 mét, mái cong dựng trên trụ đá hình trụ cao 4 mét, đường kính 1 mét 2, giống như một đóa sen vươn thẳng trên khu ao hình vuông. Theo sử chép, vua Lý Thái Tông (1028-1054) nằm mộng thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen. Vua cũng được dắt lên tòa. Sau đó Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột giữa ao, làm tòa sen đặt trên cột đá như những gì mà nhà vua đã thấy trong mộng. Quy mô đài Liên Hoa thời nhà Lý lớn hơn bây giờ rất nhiều. Chùa được trùng tu lần mới nhất vào năm 1955.

One-pointed Mind: See Nhất Điểm Trụ.

One-pointed state: See Nhất Điểm Tâm.

One-pointedness: See Nhất Điểm Trụ.

One-pointedness of mind: Cittass-ekaggata (p)—Citta-ekagata (skt)—Nhứt điểm trụ hay nhứt tâm—Single-Mindfulness—One-pointed Mind—Singleminded concentration---The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land—See Nhứt Điểm Trụ, and Chánh Niệm.

One of Proper Pervasive Knowledge: Chánh Biến Tri.

One-sided standpoint: See Biên Kiến.

One-sound teaching: See Nhất Âm Giáo.

One Vehicle: Buddha Vehicle—Buddha-Yana—Buddhayana—Tathagata Vehicle—

Buddha-Bodhisattva Vehicle---Nhứt thừa—Phật thừa.

One vehicle Enlightenment: Nhất thừa Bồ đề.

One Worthy of Offerings: Ứng Cúng.

Oneself: Bản thân.

One's actions must bring good to other living beings: Hành động mình phải mang lại lợi ích cho tha nhân.

One's own good or one's own: Attattha (p)—Atmakiya (skt)—Do ta sở hữu.

One's self: Tự ngã.

One-sidedness: Tính chất một chiều.

One-sidedness in our view: Tính chất một chiều trong cách nhìn của chúng ta.

One's true nature: Chân tính của chính mình.

One who is unable to become Buddha: See Nhất Xiển Đề.

One Vehicle: Ekayana (skt)—See Nhất Thừa.

One Vehicle of the Wonderful dharma: Diệu pháp nhứt thừa.

One without desire for Buddha-enlightenment: See Nhất Xiển Đề.

Only: Chỉ.

Only dominating Doctrine: Giáo lý độc tôn.

Only in misery that we find happiness: Chỉ trong đau khổ ta mới tìm thấy an lạc.

Only non-existence: Se Đản Không.

Ontic (a): Thuộc về hữu tình luận.

Ontologism (n): Chủ nghĩa hữu tình luận.

Ontology (n): Hữu tình học—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng.

Open (v) **one's eyes**: Mở mắt ai.

Open the eyes suddenly: Bừng mắt.

Open the gate to liberation: Mở cửa giải thoát.

Open the gate to nirvana: Mở cửa Niết bàn.

Open the gate to peace: Mở cửa hòa bình.

Open knowledge: See Hiển Thức.

Open teaching: See Hiển Giáo.

Open up an era: See Khai Nguyên.

Open up and reveal: See Khai Hiển.

Opening the Sutra: Bài Kệ Khai Kinh.

The Dharma incomparably profound and exquisite.

Is rarely met with, even in hundreds of thousands of millions of eons.

I am now able to see, listen, accept and hold it. I vow to understand the true meaning of the Tathagatas' wonderful teachings.

Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha (3 times).

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu.

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay nghe thấy chuyên trì niệm.

Nguyện giải Như Lai ngĩa nhiệm mầu.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

Openness (n): Sự khai phóng—Sự cởi mở—Sự thật tình.

Operate under the pleasure principle: See Sống theo dục lạc.

Operation (n): Sự hoạt động.

Opinion (n): Lập trường—Ý kiến—Quan điểm—Outlook—Concepts.

Opponent (n): Kẻ đối nghịch.

Opportunity (n): Cơ hội—Chance.

Opposition (n): Sự chống đối.

Oppose to: Chống lại—To object.

Opposed to: Ngược lại với—In contrast.

Oppress (v): Đàn áp—To suppress—To quell—To put down—To squelch.

Oppress someone: Áp chế ai.

Oppress (crush down) the weak: Đè đầu cởi cổ người cô thế.

Oppression (n): Sự áp bức—Sự đàn áp.

Optical illusion: Ảo thị.

Optimism (n): Chủ nghĩa Lạc quan.

Optimistic (a): Lạc quan.

Oracle: Lời tiên tri—Sấm ngôn.

Oral recitation: See Trì Danh.

Oral transmission: Truyền tâm ấn—Khẩu truyền.

Oration (n): Sự tán dương—Sự cầu nguyện (cho người chết)

Oratory (n): Nguyện đường—Buddhist Oratory—Niệm Phật Đường.

Ordain (v): Tu tập một mình—Truyền giới.

Ordain someone: Receive someone into the Order—Make someone a monk or a nun—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Ordained Buddhists do not have to honor royalty: See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

Ordained communities: Giáo đoàn.

Ordained ministry: Vị Thầy đã được truyền giới.

Order: Sangha—Giới—Tăng đoàn—The Holy Order: Tăng đoàn Thánh thiện.

Order of monastic age: See Tăng Thứ.

Order of Monks: Tăng đoàn—Bhikkhus.

Order of Nuns: Ni đoàn—Bhikkunis.

Ordinance (n): Huấn lệnh—Pháp lệnh.

Ordinary (a): Bình thường—See Phàm Phu.

Ordinary blessedness of devas and men: Phàm Phúc nhân thiên—See Phàm Phúc.

Ordinary categories: See Tục đế.

Ordinary form of meditation: See Ngu Phu Sở Hành Thiền.

Ordinary human being: Một người bình thường.

Ordinary human love: See Dục Ái.

Ordinary individual: Phàm thân—A common mortal body.

Ordinary knowledge: Phàm thức.

Ordinary love: Ái phàm tục.

Ordinary patience: See Sinh Nhẫn.

Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters: See Trung Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.

Ordinary monk: See Phàm Tăng.

Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality: See Tiểu Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.

Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality: See Đại Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.

Ordinary practicing monk: See Phàm Tăng.

Ordinary statement: See Tục Đế.

Ordinary teaching: See Giả Thuyết.

Ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo.

Ordinary wisdom: See Tục Trí.

Ordinary worship of Buddha: See Tầm Thường Niệm Phật.

Ordination (n): Lễ thụ phong—Sacerdotal Age—Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In Buddhism it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses except in outlandish places, two witnesses are valid. There are four different types of ordination—Lễ thọ giáo (giới) hay lễ được chấp nhận vào Tăng đoàn, với sự có mặt của tam sư thất chứng, trừ những vùng xa chỉ cần hai người chứng là đủ. Trong Phật giáo có bốn bậc thụ phong:

1) Lễ quy y cho Phật tử tại gia: The ceremony to accept new upasakas and upasikaswhen they vow to take refuge in the Triratna and to keep five basic precepts.

2) Lễ phong chức thấp (cho hàng sa di): The lower ordination, through which one becomes a novice or Shramanera.
3) Lễ phong chức cao (từ Sa Di lên Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni): The higher ordination, through which a novice is consecrated as a monk or nun (becomes either a bhiksu or bhiksuni).
4) Phong Bồ Tát trong Đại thừa: The bodhisattva ordination in the Mahayana. This ordination is for both monks, nuns and lay followers.

Organs, objects, and consciousness: Căn, Trần, Thức.

Organ of mind: See Ý Căn.

Organ of sense: See Căn.

Organ of wisdom: See Tuệ Căn.

Oriental rites: Nghi lễ Đông phương.

Origin (n): Nguyên khởi—Nguồn gốc.

Original (a): Prakriti (skt)—Bổn lai—Nguồn gốc—Nguyên lai—Fundamental.

Original awareness: Prakriti-buddhi (skt)—See Bổn Giác.

Original bodhi: Prakriti-bodhi (skt)—See Bổn Giác.

Original Buddha: Bổn Phật—Vairocana—Phật Tỳ Lô Giá Na.

Original Buddhism: Orthodox Buddhism—Phật giáo chính thống.

Original enlightenment: Prakriti-bodhi (skt)—See Bổn Giác.

Original essence: Bản thể gốc—See Bổn Lai.

Original or fundamental cause: See Nguyên Nhân.

Original heart (mind): Bổn tâm.

Original Honoured One: See Bổn Tôn.

Original insulliedconsciousness of mind: Chân thức.

Original light: Bổn minh.

Original nature: Buddha nature—Phật tánh—See Bổn Lai and Tánh Niệm Xứ.

Original nature of man: See Giác Tâm.

Original purity of the mind: See Tâm Liên.

Original sources: Nguồn cội—See Bổn Lai.

Original substance: Bản thể đầu tiên—See Bổn Lai.

Original Teaching: Giáo lý nguyên thủy

Original vow: The vows which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings—See Nguyện and Bổn Nguyện.

Original wisdom: See Căn Bản Trí.

Originate from: Bắt nguồn từ.

Ornaments (n): Personal ornaments such as jewelry (images of Buddhas and Bodhisattvas)—Đồ trang sức—See Trang Nghiêm.

Ornamentation (n): Sự trang hoàng.

Orthodox Buddhism: Original Buddhism—Phật Giáo Chính Thống.

Other people: Tha nhân.

Other power: Tariki—The power of others, the Buddhas, particularly Amitabha—Tha lực.

Other shore: Paramita—The other shore of the stream of transmigration—The state of emancipation—Beyond the realm of samsara—Nirvana—See Bỉ Ngạn.

Other world: Thế giới khác—Thế giới bên kia.

Otherworldlines: Đặc trưng thế giới tinh thần.

Others: Tha nhân.

Ourselves: See Bản Ngã.

Out-breathing: Thở ra.

Outdo (v): Vượt qua.

Outflows: Conditioned Dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from the inherent Buddha-nature. Outfloes are so called because they are turning of energy

and attention outward rather than inward—See Pháp Hữu Lậu.

Outflow discharge: See Hữu Lậu.

Out of place: Sái chỗ—Misplaced.

Outside the school: See Giáo Ngoại.

Outside the sect: See Giáo Ngoại.

Outstanding: Kiệt xuất—See Tuyệt Đối.

Outstanding figure: An excellent person—Nhân vật xuất chúng.

Outstretch (the wings): Dang rộng ra (đôi cánh).

Overcast: Ảm đạm—Dismal—Gloomy—Sombre—Dull—Dreary.

Overcome (v): Vượt qua—Chế ngự—To subdue—To master.

Overcome anger: See Vượt Qua Sự Sân Hận.

Overcome attachment: See Vượt Qua Luyến Ái.

Overcome demons: See Hàng Ma.

Overcome (control) desires and grief in the world: Nhiếp phục tham ái và sầu bi ở đời.

Overcome doubts: To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts—Khắc phục hoài nghi. Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi.

Overcome hindrances: Vượt qua chướng ngại.

Overeat (v): Ăn quá nhiều—To eat too much.

Overflowing: Chan chứa—Plentiful—Abundant.

Overhanging cover of doubt: See Nghi Cái.

Overhear (v): Nghe lóm.

Overjoyced: Vui mừng khôn xiết.

Overlook (v): bỏ qua—Bỏ xót.

Overnight enlightenment: See Nhất Túc Giác.

Overpass the limits: Pass beyond the limits—Vượt quá giới hạn.

Overseer (n): Người quản lý.

Overwhelmed: Bị tràn ngập.

Oviparious birth: See Noãn Sanh.

Owing to: Vì.

Owing to one's evil deeds: Vì ác nghiệp.

Own: Của chính mình.

Own disciplines: Kỷ luật tự giác.

Own effort: Nỗ lực của chính mình.

Own intelligence: See Tự Trí.

Own-nature: Bản thể.

Ownership: See Sở Hữu.

Ox-hide: See Ngưu Bì.

Ox-horn Sala Grove: See Ngưu Giác Sa La Lâm.

Ox-tracks: See Ngưu Tích.

P

Pacifier (n): An ủi—Comforter.

Pacificism (n): Chủ nghĩa hòa bình.

Paean of joy: Vui mừng về sự tự thắng

Paganism (n): Tà giáo—Heterodox doctrine.

Pagoda (n): Chùa—Temple—Monastery—See Chùa in Vietnamese-English Section.

Pain (n): Distress—Pain—Physical suffering—Đau đớn về thể xác.

Pains arising from a life of illusion: See Hoặc Nghiệp Khổ.

Pain of the senses: Đau khổ cảm quan—Sự đau khổ của thân thể.

Painful (a): Đau thương.

Painful feeling: Unpleasant feeling—Khổ thọ.

Painstakingly: Một cách thận trọng.

Pair of parallel sentences: Cặp câu đối song song.

Pajapati Gotami: Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Ni—Siddhattha's step-mother.

Palace: Cung điện.

Palace of devas: See Thiên Cung.

Palace of Dharma: Lâu đài Chánh Pháp.

Palace womb for doubters outside Amitabha's heaven: See Nghi Thành Thai Cung.

Pali: One of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved—The language adopted by the Theraveda for the preservation of the Dharma—Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp.

Pali Canon: Pali Tripitaka—The Scriptures of the Theraveda School written in Pali—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali.

Pali Tripitaka: See Pali Canon.

Pamada (p): Heedlessness—Mental sloth as the opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are proscribed as tending to lead to Pamada—Loạn động.

Pan realist: A Sarvastivadin—Một vị Tỳ Kheo theo Nhất Thiết Hữu Bộ—See Nhất Thiết Hữu Bộ.

Pana (p): Huệ—Wisdom.

Panacea: Phương thuốc.

Pander (v): Thỏa mãn—To indulge—to satisfy.

The pangs of death: Sự đau đớn của cái chết.

Pantheism (n): Hữu thần giáo—The worship of all gods of different creeds—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần ví nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu.

Parable (n): Câu chuyện—Ngụ ngôn—Dụ ngôn.

Parable of the burning house: See Hỏa Trạch Dụ.

Parable of the monkeys: See Tỉnh Trung Lao Nguyệt.

Paradise (n): lạc cảnh.

Paradise after earthly life: Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền).

Paradise of cessation of rebirth: Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền).

Paradise of joy after previous joys: Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiền).

Paradise (Pure Land) of abandonment of thought or recollection of past delights: Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền).

Parallelism (n): Song hành luận.

Paradox (a): Nghịch lý.

Paranoia (a): Lo sợ—E ngại

Without paranoia: Không thấy e ngại

Paramita (skt): Perfection—Reaching the other shore---Đáo bỉ ngạn—See Ba La Mật and Độ.

Paramita-charitable: See Bố thí Ba la mật.

Paramita giving: See Bố Thí Ba La Mật.

Paramount (a): Tối thượng

Parapsychology (n): Siêu tâm lý học.

Parinirvana (skt) **Parinibbana** (p): Tịch tịnh Niết bàn.

Parinirvana Sutra: Maha-Parinirvana—Kinh Đại bát Niết Bàn.

Parita (skt): Protection—Mantra—Chân ngôn—Mật chú.

Park of all delights: Hỷ lâm.

Parrot (n): Anh võ.

Partake (v): Chia sẻ—Tham dự.

Participation (n): Sự tham dự.

Participate in something: Contribute to something—Góp phần vào cái gì.

Particle (n): Hạt.

Particular (a): Cá biệt.

Particularism (n): Thuyết ân sủng đặc thù—Ân sủng dành cho một số người đặc biệt.

Particulars (n):See Biệt Tướng.

Partial enlightenment: See Tùy Phần Giác.

Pass (v) **away**: See Chết.

Pass away in the final: Utter passing away—Tịch diệt.

Pass away without sorrow: Tịch diệt một cách an nhiên.

Pass into meditation: Come into meditation—Enter into meditation—Nhập định.

Pass into nothingness: Come to nothing—Đi vào hư không.

Pass (v) **on the Buddha's Teachings to others**: Truyền bá giáo lý của Phật cho người khác.

Pass out of meditation: Come out of meditation—Emerge from meditation—Xuất định.

Pass (v) **through**: Tiến qua.

Passable good: Kha khá.

Passing away: Death—Chết.

Passing phenomenon: Một hiện tượng đang trôi qua.

Passion (n): Dục vọng—Đam mê—Indulgence—Affliction—See Phiền Não Chướng and Tham Ái.

The passion or moral afflictions are bodhi; the one is included in the other: See Phiền não tức bồ đề,

Passion world: Dục giới—Human world—Desire world.

Base passion: Dục vọng căn bản.

Pass up an opportunity to meet someone: Bỏ qua cơ hội gặp người nào.

Passivity: Tính thụ động.

Past kalpa: See Khoáng Kiếp.

Past karma: Nghiệp quá khứ.

Past life: Kiếp trước.

Past Lives Sutra: See Bổn Sanh Kinh.

Past Vows of Earth-Store Bodhisattva: See Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện in Appendix L.

Patanjali (skt): The putative compiler of a book of yoga aphorisms dealing with the philosophy, the disciples, and the techniques of meditation "leading to knowledge of the Godhead." So little is known of Patanjali that guesses as to the date of his work range all the way from the fourth century B.C. to the fourth century A.D.—Một nhà biên tập nổi tiếng của một tập châm ngôn về Yoga bàn về triết lý về các phép tu luyện và kỹ thuật quán tưởng "đưa đến tri kiến thượng đế." Người ta biết rất ít về Patanjali mà chỉ đoán rằng tác phẩm của ông được viết từ khoảng thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch đến thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch.

Pataphutana: See Ca-Tra Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Paternity (n): Đạo làm cha.

Path (n): Marga (skt)—Way—Con đường.

Right path: Chánh Đạo.

Path of glory: Đường công danh.

The path leading to the end of suffering: Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ.

Path leads to calm, wisdom, Enlightenment and Nirvana: Con đường

đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn (đạo Phật).

Path of liberation from all sufferings: See Giải Thoát Đạo.

Path of misery: Phiền não đạo.

Path to Nirvana: Con đường đưa đến Niết Bàn—The Buddha shows the Path to Nirvana—Đức Phật chỉ con đường đưa đến Niết Bàn.

Path of rebirth: Round of rebirth—Vòng luân hồi sanh tử.

Path of sages: Difficult path to practice—Tu khổ hạnh.

Path of wealth and fame: Đường danh lợi.

Pathetic (a): Lâm ly thống thiết.

Patience (n): Sự nhẫn nại—Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner—Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật—See Nhẫn, and Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Patience in attaining absolute reality: Vô sanh pháp nhẫn.

Patience attained through dharma to overcome illusion: See Pháp Nhẫn.

Patience of the body: Thân nhẫn.

Patience of the body and mind: See Nhẫn Nhục Thân Tâm.

Patience of the mind: Ý nhẫn.

Patience (forbearance) of the mouth: See Khẩu Nhẫn.

Patience in obeying the truth: Nhu thuận nhẫn.

Patience and perseverance: Định nhẫn.

Patience towards all under all circumstances: Chúng sanh nhẫn.

Patience prince: See Nhẫn Nhục Thái Tử.

Patience under suffering: Thọ khổ nhẫn

Patience and wisdom: See Nhẫn Trí.

Patriarch (n): Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Patriarch Bodhidharma: Tổ Bồ đề Đạt ma.

Patriarchal (a): Thuộc về tổ.

Patriarchal meditation: See Tổ Sư Thiền.

Patriarchal Zen: Zen—Zen stresses the immediate enlightenment of the practitioner—See Tổ Sư Thiền.

Patriarchs of Zen: Tổ Thiền Tông.

Patriotic (a): Ái quốc.

Patron (n):

1) Chủ nhân—Kẻ sở hữu.
2) Người bảo trợ.

Patronage (n): Sự bảo trợ—Sự bảo hộ.

Under the patronage: Dưới sự bảo trợ.

Paucity (n): Sự nghèo nàn thiếu thốn.

Pave the way for someone: Dọn đường cho ai.

Pay one's respect to someone: Đảnh lễ ai.

Pay someone compensation: Đền bù cho ai.

Pay (v) **a visit to someone**: Thăm viếng ai.

Pay (v) **a visit to a superior**: Bái kiến.

Pay (v) **attention to**: Để ý tới—To watch out—To take notice.

Pay no attention to: Bỏ ngoài tai.

Pay tribute: Cống lễ.

Peace (n): An lạc—Thanh bình—Hòa bình.

Peace of mind: Tĩnh tâm—Peace of mind is only attained in Zen practice—Sự tĩnh tâm chỉ đạt được qua Thiền tập mà thôi.

Peace and tolerance: See Nhu Hòa Nhẫn Nhục.

Peaceful (a): Đầy an lạc—An ổn.

Peaceful and joyful: See An Lạc.

Peaceful land: Cõi an lạc (sau khi chết—after death).

Peaceful residing during the summer retreat: An cư kiết hạ.

Peacefully: Một cách ôn hòa

Peacock king: See Khổng Tước Minh Vương.

Pearl (n): See Bảo.

Pearl in the garment: See Y Châu.

Peck of dust: See Thố Mao Trần.

Peerless (a): Unequalled—Unmatched—Không có bạn đồng hành—Vô thượng.

Peerless nobleman: See Vô Thượng Sĩ.

Penalty (n): Hình phạt.

Penance (n): Sự sám hối.

Penances (n): Hạnh ép xác.

Penetrate (v):

1) Enter into something: Make a way into something—Thấu suốt—Đi sâu vào.
2) Understand something thoroughly: Hiểu thấu cái gì.

Penetrate (v) **into**: See Thâm Nhập.

Penetrate (v) **thoroughly**: Quán triệt.

Penetration (n):

1) The ability to make a way into something: Khả năng xâm nhập.
2) The ability to understand something fully: Khả năng thấu triệt cái gì.

Penetrative (a): Sâu xa

Penetrative insight: Nhập kiến

Penetrative understanding: Sự hiểu biết sâu xa.

Penitent (a): Ăn năn sám hối—Dằn vặt.

Penitentiary (a): Thuộc về sám hối.

Peradventure (old English): Maybe—Perhaps—Có lẽ.

Perceive (v): Nhận biết—To notice.

Perceive (v) **clearly**: See Liễu Ngộ.

Perceive (v) **things as they are**: Thấy như thật (thấy sự vật như thực).

Perceptibility (n): See Kiến Đại.

Perception (n): Sanna (p)—Samjna (skt)—Tưởng uẩn—Tri giác—Sự nhận biết—See Ngũ Uẩn.

Perception produced by body: Tâm thân

Perception produced by ear: Tâm thính

Perception produced by eye: Tâm nhãn.

Perception produced by mind: Tâm tưởng.

Perception produced by nose: Tâm tỷ.

Perception prodcued by thought: Tâm ý.

Perception of thinking: See Ý Căn.

Perdition (n): Sự trầm luân nơi địa ngục.

Perenial (a): Constant—Long-lasting—Trường cửu.

Perenial life: Cuộc sống trường cửu.

Perfect (a&v): Toàn hảo.

- The most perfect: Toàn hảo nhất.
- Wholly perfect: Toàn hảo.

Perfect bodhi of faith: Niềm tin thành tựu bồ đề.

Perfect Buddha: Phật Toàn Giác—See Viên Phật.

Perfect Dharma Age: See Chánh Pháp.

Perfect Doctrine of Idealism: See Duy Thức Viên Giáo.

Perfect intercommunion or blending of all things: See Pháp Giới Viên Dung.

Perfect knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay trí tuệ kiện toàn—Highest knowledge—Spiritual knowledge—See Tuệ Viên Mãn.

Perfect knowledge of the truth: Trí kiện toàn về chân lý—See Phật in Vietnamese-English Section, and Buddha in English-Vietnamese Section.

Perfect Moon Light Buddha: See Mãn Nguyệt Quang Minh Phật.

Perfect Nirvana: Vô dư Niết Bàn.

Perfect purity and peace: Thanh tịnh tối thắng.

Perfect reality: See Viên Thực.

Perfect realization in a lifetime: See Nhất Sanh Viên Mãn.

Perfect rest: See Viên Tịch.

Perfect rest in the bodhisattva nature: An trụ tối thắng.

Perfect Sudden Teaching: Sudden Teaching—Perfect and Immediate teaching—A teaching which enables ones to attain enlightenment immediately—See Đốn giáo.

Perfect and Supreme Enlightenment: Chánh đẳng chánh giác.

Perfect teaching: Pháp Tối Thượng—See Viên Giáo.

Perfect true nature: See Viên Thành Thực Tính.

Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom: Tri vô ngại chư Phật trí.

Perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết pháp trí.

Perfect understanding of past, present and future: Tam thế trí.

Perfect wisdom: Toàn trí—Bodhi—The illuminated or enlightened mind—Xem Bồ đề.

Perfectability (n): Tính có thể hoàn toàn hay có thể toàn mỹ.

Perfection: Sự viên mãn—Phẩm hạnh toàn hảo—Completion—See Viên Mãn.

Perfection of the Buddha: Sự toàn thiện của Đức Phật.

Perfectionism (n): Chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectionist (n): Người theo chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectly clear and unsullied mind: See Tánh Tâm.

Perfectly unimpeded interpenetration: See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Perform (v): Asevati (p)—Asev (skt)—Hành—Làm—Tạo tác—To act—To practice.

Perform acts of merit and virtue: Làm công đức.

Perform Buddhist ceremony: See Tác Phật Sự.

Perform merit: Làm được công đức.

Perform offering: Cúng dường.

Perform the proper duties: See Hành Nghi.

Performance (n): See Hành Tướng.

Perfume (v): Huân (xông ướp).

Perfume of the commandments: See Giới Hương.

Perfumed habits derived from memory: Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.

Perhaps: Có lẽ—Maybe—Likely—Possible.

Period of the end of Dharma: See Mạt Pháp.

Period of formality: See Tượng Pháp.

Perish (v): Suy tàn.

Perishable (a): Bị tàn rụi—Biến hoại.

Perjury (n): Sự thề gian dối.

Permanence (n): Sự thường hằng.

Permanent (a): Thường hằng—Vĩnh cửu.

Permanent (eternal) body of the Buddha: Thân thường hằng của Phật.

Permanent Dwelling Triple Jewel: Thường trụ Tam Bảo.

Permanent entity: Bản chất thường còn.

Permanent personality: See Ngã Chấp.

Permanent self: Cái ta thường còn.

Permanent tranquility and enlightenment: See Thường Tịch Quang Độ.

Permit (v): Cho phép—To allow—To authorize—To empower—To enable—to let.

Permeating everywhere: See Vô Ngại (2).

Perpetual (a): Vĩnh cửu.

Perplexity (n): Sự lúng túng—Sự bối rối—See Si.

Persecution (n): Sự khủng bố—Sự bách hại—Sự ngược đãi—Religious persecution—Sự bách hại về tôn giáo— There was a great persecution of the Buddhists in China in the

last century of the T'ang Dynasty (618-907 A.D), especially under the Emperor Wu-Tsung in 845 A.D., which destroyed 4,600 monasteries and caused more than a quarter of a million monks and nuns to return to ordinary life. The decline of Buddhism in China at that time was very great, except the school of Zen. Indeed, in the beginning of the Sung Dynasty, Zen Sect reached its greatest popularity and height. However, as quantity increased quality decreased and there came there came about a reduction in the earnestness of the seeking of the Buddha-mind, at which the earlier generations had aimed. There was also a tendency towards mingling with other sects, which led to intellectual interests, not wanted in Zen practice any more—Sự bách hại Phật giáo đồ ở Trung Quốc vào cuối đời Nhà Đường (618-907), đặc biệt là vào thời Vua Wu-Tsung vào năm 845 sau Tây lịch, đã hủy diệt 4.600 tự viện và khiến cho hơn hai trăm năm chục ngàn Tăng Ni hoàn tục. Sự suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ quả là lớn lao, chỉ trừ Thiền tông. Kỳ thật, đến đầu đời nhà Tống thì tông phái này phát triển đến tột đỉnh. Tuy nhiên, khi số lượng tăng thì phẩm chất giảm và mất dần tánh đúng đắn trong việc đi tìm chơn tâm Phật tánh mà các thế hệ Thiền đời trước đã nhắm đến. Lại có thêm khuynh hướng pha trộn Thiền với các tông phái khác, đưa đến việc chỉ muốn lợi lạc về tri thức chứ không còn muốn thực tập Thiền nữa.

Perseverance (n): Sự kiên trì—Sự kiên định—Sự kiên nhẫn—See Nhẫn.

Persist: Continue to exist—Tiếp tục tồn tại.

Person (n): Ngôi vị—Người.

Person with famous talent: Danh tài.

Personal (a): Thuộc về cá nhân—Individual.

Personal achievement of merit: Cá nhân thành tựu công đức lực.

Personal advantage: Lợi ích cá nhân.

Personal conflicts: Những mâu thuẫn cá nhân.

Personal conviction: Lòng xác tín cá nhân.

Personal existence: Form—Body—Sắc thân của mỗi người.

Personal power: Tự lực.

Personalism (n): Chủ nghĩa nhân vị—Tư tưởng nhân vị.

Personality (n): Nhân bản—Cá tính—Nhân cách—See Nhân Vị.

- Diverse personalities: Những nhân phẩm khác nhau.
- Noble personality: Nhân bản thanh khiết

Personhood: Cuộc sống con người.

Personification (n): Sự nhân vị hóa—Sự nhân cách hóa.

Perspective (a&n): Viễn cảnh—Nhãn giới.

Perspire (v): Toát mồ hôi.

Pervade something: Spread all over the place—Lan tỏa—Tràn ngập.

Pervaded: Bị tràn ngập.

Pervasive (a): Lan tràn.

Perverse mind: See Tâm Quỷ.

Perversion (n): Thị phi điên đảo—See Điên Đảo.

Perversion of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm đắm trước.

Pessimism (n): Chủ nghĩa Bi quan.

Pessimistic view: Quan điểm bi quan.

Petal: Cánh hoa.

Petition (n): Sự thỉnh cầu—Trần tình—Kêu nài—Cầu xin—Van nài.

Pettiness and strife: Sự nhỏ nhặt và tranh chấp.

Petty (a): nhỏ nhặt.

Phantom (n): See Ma.

Phenomena (n): Hiện Tượng Tướng—See Pháp and Sự.

Phenomena and noumena: See Sự Lý.

Phenomenal identity: See Tương Tức.

Phenomenal world: See Sự Pháp Giới.

Phenomenalism (n): Chủ nghĩa hiện tượng—Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân.

Phenomenon (n): Hiện tượng—See Giả Hữu and Hiện Tượng.

- All phenomena: Mọi hiện tượng.
- Mindless phenomena: Những hiện tượng vô tâm.
- Material phenomena: Hiện tượng vật chất
- Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.
- Natural phenomena: Hiện tượng tự nhiên.

Phenomenon and noumenon: See Hiện Tượng Và Thực Thể.

Philantropy (n): Bác ái—Từ thiện.

Philosophical (a): Thuộc về triết học.

Philosophical attitude: Thái độ triết lý.

Philosophical setting: Môi trường triết học.

Philosophical system: See Giáo Lý, and Giáo Lý Căn Bản.

Philosophical theology: Triết lý thần học.

Philosophy (n): Triết học.

Philosophy of noumenal and phenomenal: See Tánh Tướng Học.

Philosophy of science: Triết học về khoa học.

Photograph (n): Ảnh—Picture—Image.

Photolithigraphy (n): Ảnh ấn.

Photo map: Ảnh đồ.

Phutana: See Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Physics (n): Vật lý.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng Tử.

Physical (a): Thuộc về thể chất—Thuộc về thân thể.

Physical body: See Sanh Thân.

Physical actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành—See Thân Nghiệp.

Physical concourse: Sự tham dự thực tế.

Physical contact: Tiếp xúc vật lý.

Physical cultivation: Thể dục.

Physical body: See Thân tứ đại.

Physical existence: Thân.

Physical eye: See Nhục Nhãn.

Physical factors: Những yếu tố vật chất—Elements

Physical light: Sắc quang minh.

Physiognomy (n): Diện mục—Appearance.

Physiological (a): Sinh lý.

Pick (v): See Trạch.

Pick the fruit: Hái quả.

Pick a quarrel with: Kiếm chuyện—To find fault with—To seek a quarrel with.

Picture (n): Ảnh—Image—Photograph.

Pictured biscuits: See Hoạch Bính.

Picturesque scenery: Cảnh sắc rực rỡ.

Piety: Lòng hiếu thảo—Sự sùng mộ.

Pilgrim (n): Người hành hương.

Pilgrimage (n): Cuộc hành hương.

Pilgrims' lodge: Nhà trọ của khách hành hương.

Pioneer missionary: Nhà truyền giáo tiên phong.

Pious (a): Hiếu thảo.

Pious girl: Hiếu nữ.

Pious son: Hiếu nam.

Pippala (skt): Tên thật của cây Bồ Đề—The real name for Bodhi-tree.

Pisaca: Pisaca (skt)—See Quỷ vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Pitfal: Bẫy rập—Trap.

Pitiful (a): Đáng thương—Pitious.

Pity and wisdom: See Bi Trí.

Placated: Được xoa dịu.

Places where the organs and objects of physical sense meet: See Lục Nhập and Sắc Nhập.

Place of worship: Nơi thờ phượng.

Placid (a): Điềm tĩnh.

Plain: Đơn giản—Plain (simple) livng –Lối sống đơn giản.

Plan (v): Dự tính—To project.

Plant good causes: Trồng căn lành.

Plant no good causes: Không trồng căn lành.

Platform Sutra: Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Play fool: Giả ngu—To pretend ignorance.

Play a part: Act out a role—Đóng một vai trò (diễn một vai).

Plead (v): Cãi chống lại ai—To plead against someone.

Pleasant (a): Vui tươi—Thích thú—Vừa ý—Lovely—See Thọ.

Pleasant feeling: Lạc thọ.

Pleasant and harmonious sound: Âm thanh du dương.

Pleasant speech: Lạc thuyết—Pleasure in speaking.

Pleasing environment: Môi trường vui vẻ.

Pleasures (n): Những lạc thú—Delights—Worldly pleasures: Lạc thú trần gian.

Pleasures produced by touch: See Xúc Lạc.

Pleasures and sorrows: Joys and griefs—Hỷ và ưu (lạc và khổ).

Plentiful (a): Chan chứa—Overflowing—Abundant.

Plough the land (soil): Cày đất.

Ploughman: Bác nông phu.

Ploughing: Cày ruộng.

Ploughing Festival: On a Festival Day, the King with the Baby Prince and his nurses and many other members of the Royal family went to the field to plough—See Lễ Hạ Điền.

Plunder something: Steal something—Ăn cắp vật gì.

Pluralism (n): Chủ nghĩa đa nguyên.

Plurality (n): Tính đa nguyên.

Pluriformity (n): Hình thức đa chủng.

Pneumatic (a): Thuộc về tinh thần—Thiêng liêng—Linh tính.

Pneumatocentric (a): Lấy tính thiêng liêng làm trọng tâm.

Pneumatology (n): Thần Thánh luận.

Poem (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Stanza—Verse.

Poem of eulogy to someone: Bài thơ ca tụng ai (sau khi người đó đã chết).

Point of controversy: Kệ thuyết.

Point (v) **out**: Nhấn mạnh.

Point (v) **out a way**: vạch ra con đường

Single-pointedness: Sự tập trung vào một đối tượng.

Point (v) **to the West**: See Chỉ Phương Lập Tướng.

Place: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—See Đạo Tràng.

Poison-Gathering Ghost King: Nhiếp Độc Quỷ Vương.

Poison of desire: See Ái Độc.

Poison of ignorance: See Si Độc.

Poisonous (a): Độc.

Poisonous dragons: See Độc Long.

Poisonless Ghost King: Vô Độc Quỷ Vương.

Poisonousness (n): Độc tính—Toxicity.

Polar Mountain: Sumeru Mount—Núi Tu Di.

Polarization (n): Sự đối kháng—Khuynh hướng đối lập.

Polarized light: Ánh phân cực.

Politeness (n): Phép lịch sự—Courtesy.

Political (a): Thuộc về chính trị.

Political whims: Ý đồ chánh trị.

Politician: Nhà chánh khách.

Politics: Chính trị—The differences between politics and religions are the bases of religion are morality, purity and faith; while the basis of politics is power—Sự khác biệt giữa chính trị và tôn giáo là căn bản của tôn giáo là giới luật, thanh tịnh và niềm tin; trong khi căn bản của chính trị là quyền lực.

Pollute (v): Làm ô nhiễm.

Polluting things: See Nhiễm Pháp.

Pollution bond: See Nhiễm Trước.

Polygamy (n): Đa thê—Polygamous (a).

Polytheism (n): Chủ nghĩa đa thần giáo.

Polytheist: Người theo đa thần giáo.

Pomegranate (n): See Thạch Lưu.

Pomp (n): Magnificence—Splendor—Cảnh huy hoàng.

Pompous (a): Magnificent—Splendid—Huy hoàng.

Ponder (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Quán tưởng—Suy gẫm—See Tầm (5).

Pondering : Vitakka (p)—Vitarka (skt)—See Tầm (5).

Poor (a): Nghèo khổ.

Poor animals: Loài vật đáng thương.

Poor man: Cùng nhân.

Poor and miserable: Cùng khổ.

Popular (a): Phổ biến—Phổ cập.

Popular religion: Tôn giáo phổ cập.

Popularize (v): Đại chúng hóa—To put within reach of the masses.

Populous (a): Đông dân cư.

Position (n): Lập trường—Chủ trương—Địa vị—Chức vụ.

Position and fame: Công danh.

Positive (a): Tích cực—Thực chứng—Xác thực.

Positive way: Phương cách tích cực.

Positivism (n): Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.

Possess (v): Ám—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

Possessed by the evil: Bị ma ám.

Possession (n): See Sở Hữu.

Material possessions: Của cải vật chất.

(The) possible and the impossible: Những điều có thể và những điều không thể.

Possibility (n): Khả năng tính.

Post-existence: Tồn tại đời sau.

Post-graduate student: Sinh viên đã tốt học nhưng vẫn còn đang làm nghiên cứu hay học lên cao hơn.

Post graduate studies: Hậu đại học.

Post Mortem Omens: Omens of the Pure Land—Proofs of rebirth in Pure Land.

Postpone: Đình hoản—To put off.

Postulate (v): Mặc nhận—Định đề—Giả định.

Potala Palace: Điện Potala (Tây Tạng)—The enormous fortress-palace built on a high natural hill in the center of Lhasa, Tibet, in the seventeenth century by the Regent of the fifth Dalai Lama. It is the residence of the Dalai Lama, and contains a complete monastery with its own Temple. It was built on the site of an earlier fortress, it is 900 feet long, and the stone walls are painted in various symbolic colours—Cung điện thành quách vĩ đại được xây dựng trên một ngọn đồi cao thiên nhiên nằm ngay trong trung tâm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào thế kỷ thứ 17 trong dịp lễ nhiếp chánh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm. Điện Potala là dinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, bao gồm toàn bộ tu viện và chùa chiềng. Điện được xây dựng tại vị trí mà trước đây là thành quách, dài khoảng 900 bộ, và tường thành được sơn bằng những màu sắc biểu trưng của tôn giáo.

Potential (a&n): Có tiềm năng—Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Potential of our human body: Tiềm năng của thân xác.

Potential enlightenment: Tiềm năng giác ngộ.

Potentiality (n): Khả năng tính—Tiềm lực—Tiềm năng.

Poverty (n): Nạn nghèo khó—Sự bần cùng.

Poverty of the religion (the belief in Buddha): Nghèo lòng tin Phật.

Power (n): Might—Quyền thế—Oai quyền—Authority.

- Miraculous power: Thần thông.
- Psychic power: Sức mạnh tâm linh.
- Reasoning power: Sức mạnh của sự lý luận.
- Spiritual power: Thần lực.

Power of Amitabha's Original Vows and his power of light: A Di Đà bổn nguyện và quang minh lực.

Power of another: See Tha Lực.

Power arising from environment: Ngoại lực từ hoàn cảnh.

Power of the Buddha: Phật lực.

Power of Buddha-truth: See Pháp Lực.

Power of comprehension: Khả năng hiểu biết.

Power derived from observing the commandments: See Giới Lực.

Power derived from others: Tha lực.

Power of faith: Tín lực.

Power of the five faculties: Ngũ lực.

Power of good past karma: Nghiệp lực tiền kiếp.

Power and influence: Quyền thế.

Power of karma: Nghiệp lực—The power of karma produces good or bad fruit—See Nghiệp Lực.

Power of knowing others' mind: Spiritual power—Tha tâm thông.

Power of meditation: Định lực.

Power of memory: See Niệm Lực.

Power of the ocean: See Hải Đức.

Power of samadhi: See Định Lực.

Power of thought: See Niệm Lực.

Power of the vow: See Nguyện Lực.

Power of wisdom: Trí lực.

Power of Zeal: Tấn lực—See Tinh Tấn Lực.

Powerful (a): Quyền thế—Mạnh mẽ.

Powerful king: See Đại Lực Vương.

Prabhutaratna Buddha: An important image in the Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal---See Đa Bảo Như Lai.

Practicability (n): Tính có thể thực hành được.

Practical (a): Thực tiễn—Practically (adv)—In a practical way: Bằng phương cách thực tiễn

Practical teacher: Vị thầy thực tiễn

Practical value: Giá trị thực tiễn

Practice (v): Asevati (p)—Asev or Abhyasa (skt)—Hành—Thực hiện—Tu hành—To act—To carry out—To cultivate—Cultivation (n)—To perform—To practice—Superstitious practices: Thực hành dị đoan.

Practice that is in accord with the dharma: See Xứng Pháp Hạnh.

Practice assiduously: Asevita (skt)—Hành miên mật.

Practice austerities: Thực hành khổ hạnh.

Practice of blessing: See Tu Phước.

Practice the Bodhisattva's way: See Thực Hành Bồ Tát Đạo.

Practice of Buddha dharma: Hành pháp.

Practice (v) **charity**: Làm việc phước thiện—To practice charitable giving.

To practice (v) **the contemplation of the Buddha**: Quán niệm về Phật.

Practice (v) **the Dharma**: Tu tập—Practice he path.

Practice (v) **diligently**: Tu hành tinh tấn.

Practice (v) **diligently and singlemindedly**: Nhứt tâm tu hành tinh tấn.

Practice in disabled situations: Tu trong cảnh bịnh hoạn.

Practice (v) **double-tongued and harsh speech**: Nói điều lưỡng thiệt và ác độc.

Practice (v) **generosity**: Thực hành bố thí.

Practice the immaterial: See Không Hành.

Practice (v) **loving-kindness**: Thực hành pháp môn rãi tâm từ.

Practice (v) **meditation**: Thực tập thiền quán.

Practice of meditation: Sự thực hành thiền định—See Tu Tập Thiền.

Practice of mental development: Tu tập thiền quán (phát triển tâm linh)—The practice of mental development and the study of the Doctrine must go in pairs—Sự thực hành tu tập thiền định và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi.

Practice (v) **that is mindful of the karma we produce**: Thực hành tỉnh thức về những nghiệp mình đang gây tạo.

Practice of morality: Silacaro (p)—Thực hành giới luật.

Practice the most severe ways of life: Tu tập đệ nhất khổ hạnh.

Practice (v) **the path (way)**: Walk a path—Follow a path—Tu tập.

Practice to perfection the ten supreme qualities: Tu tập hoàn bị Thập Độ Ba La Mật.

Practice a religion: Follow a religion—Thực hành đạo giáo.

Practice is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Practice Taosim: See Tu Tiên.

Practice and theory: See Sự Lý.

Practice (v) **virtue**: Thực hành giới hạnh.

Practices and vows of the Bodhisattva Universal Worthy: See Kinh Hoa Nghiêm-Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện in Appendix A (5).

Practice the way in any circumstances: Tu trong mọi hoàn cảnh.

Practicing Buddha recitation and practicing the six paramitas: See Niệm Phật Và Lục Ba La Mật.

A practicing Buddhist: Người thực hành Phật pháp.

Practicing Zen: Hành thiền.

Practitioner (n): Follower—Seeker of the truth—Người thực hành.

(Dharma) practitioner: Người tu theo Phật

Pragmatism (n): Tính thực tiễn—Tính thực dụng.

Pragmatism of Buddhism: Tính thực tiễn của đạo Phật

Praise: Khen ngợi—See Tán Thán.

Praise to Amitabha Buddha: See Tán Phật A Di Đà.

Praise and blame: Khen và chê—See Khen Chê.

Praise the Buddha: See Tán Phật.

Praise the Buddha in hymns: Chant (sing) a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Praise someone's noble qualities: Tán thán đức hạnh của ai.

Praise for purifying the water: See Tán Dương Chi Tịnh Thủy.

Praise the Thus Come Ones: See Tán Thán Chư Phật.

Prasing incense: See Tán Lư Hương.

Prajantara (skt): The 27th patriarch in India---Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 tại Ấn Độ.

Prajapati (skt): Maha Prajapati—Sakyamuni's maternal aunt—Ma Ha Ba Xà Ba đề.

Prajna (skt): Wisdom—See Bát nhã in Vietnamese-English Section.

Prajna-bodhisattva: Bát Nhã Bồ tát.

Prajna charity: Bố thí Ba La Mật.

Prajna expedients: Phương tiện Ba La Mật.

Prajna force of purpose: Lực Ba La Mật.

Prajna knowledge: Trí tuệ Ba La Mật.

Prajna meditation: Thiền định Ba La Mật.

Prajna morality: Trì giới Ba La Mật.

Prajnaparamita: Perfection of wisdom—Tiếng Bát Nhã Độ—See Bát Nhã BaLa Mật in Vietnamese-English Section.

Prajna-paramita Diamond Sutras: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A (6).

Prajna-paramita emancipation: See Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật.

Prajna-Paramita Heart Sutra: See Kinh Bát Nhã Tâm Kinh in Appendix A (2).

Prajna-paramita Hridaya Sutra: See Tâm Kinh in Appendix A (8).

Prajna patience: Nhẫn nhục Ba La Mật.

Prajna period: See Bát Nhã thời.

Prajna vows: Nguyện Ba La Mật.

Prajna wisdom: Trí huệ Ba La Mật.

Prajna zealous progress: Tinh tấn Ba La Mật.

Pratimoksa (skt): See Ba Đề Mộc Xoa in Vietnamese-English Section and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Pratimoksa Sutra (skt): Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns—Luật Tạng.

Pratyeka Buddha (skt): Bích Chi Phật—Độc Giác Phật—Duyên Giác Phật—See Chi Phật.

- These Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others—Individually Illuminated Buddhas—Những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp nhơn duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị nầy không dạy người khác—Đây là những vị Phật Độc Giác.
- A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does—Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị nầy cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị nầy không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Pratyutpanna samadhi (skt): The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas—Bát chu tam muội.

Pratyutpanna Samadhi Sutra (skt): Bát chu Tam Muội kinh.

Pray (v): Cầu nguyện.

Pray and meditate: Tụng niệm.

Pray to Buddha: Niệm Phật—To repeat the name of Buddha, either audibly or inaudibly.

Pray (v) **the Buddha's name**: Niệm hồng danh Phật.

Pray to obtain a human rebirth: Cầu tái sanh làm người.

Pray for peace: cầu an.

Pray for rain: Cầu vũ (mưa).

Pray for a son: Cầu tự.

Prayer (n): Those who pray by dedicating of merit or by merit tranference, or sharing one's own merits and virtues with others—Người cầu nguyện.

Prayer book: See Kinh.

Preach (v): Thuyết giảng

Preach the Dharma: Teach the Dharma—Giảng pháp—According to The Agama Sutra, in 49 years of preaching the Dharma, the Buddha declared explicitely that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world—Theo Kinh A Hàm, trong 49 năm thuyết Pháp của Đức Phật, Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng "tâm từ thương chúng sanh." Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài.

Preach flase doctrine: See Tà Thuyết Pháp.

Preacher (n): Người giảng đạo.

Preaching: Giảng đạo.

Preaching hall: Giảng đường.

Preaching sect: See Giảng Tông.

Preamble (n): Phần dẫn nhập—Introduction.

Precede (v): Dẫn đầu—Đi trước.

Precedency (n): Sự dẫn đầu—Địa vị ưu tiên.

Precepts (n): Nguyên tắc—Giới luật.

1) Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major): Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng).
2) Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind: Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý.
3) Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to

eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy—Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc—See Giới.

Precept Age: Sacerdotal Age—Tuổi đạo.

Precept paramita: See Trì Giới Ba La Mật.

Precepts and rules: Giới luật.

Precept School: Vinaya School—Luật Tông.

Perception: Tưởng (tri thức).

Precepts of the Triple Refuge that have no marks: See Vô Tướng Tam Quy-Y Giới.

Precious (a): Quý báu.

Precious body: Thân thể quý báu.

Precious cart: See Bảo Xa.

Precious country: See Bảo Quốc.

Precious king: See Bảo Vương.

Precious likeness: See Bảo Tướng.

Precious maiden: See Bảo Nữ.

Precious nature: See Bảo Tính.

Precious opportunity: Cơ hội quý báu—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent the resultant suffering.

Precious pearl: See Kế Bảo.

Precious place: See Bảo Phương.

Precious raft: See Bảo Phiệt.

Precious seal: See Bảo Ấn.

Precious stupa: See Bảo Tháp.

Preconceived idea: Dự kiến.

Preconception (n): Dự tưởng—Dự liệu—Cái nhìn thấy trước.

Precondition (n): Điều kiện tiên quyết.

Predefinition (n): Sự quyết định trước.

Predestinarianism (n): Thuyết tiền định.

Predestination (n): Tiền định.

Predetermined (a): Định sẳn.

Prediction of Buddhahood: Prophecy of Buddhahood—Phật thọ ký.

Predominate (v): Chiếm ưu thế.

Pre-eminent: Phi thường

Pre-eminent man: Người phi thường

Prejudiced (a): Định kiến

Prejudices (n): Định kiến.

Preliminary (a): Bước đầu.

Preliminary introduction: Lời dẫn nhập.

Preliminary teaching: See Thủy Giáo.

Premises (n): Những tiền đề.

Prepare (v) **vegetarian meals**: Thiết trai—Chuẩn bị cơm chay.

Prescience (n): Tiền ý thức.

Prescription (n): Toa thuốc.

Presence (n): Sự hiện diện.

Present (v): Giới thiệu—To introduce—(n) Hiện tại.

Present kalpa: See Hiền Kiếp.

Present karma: nghiệp hiện tại.

Present life: Kiếp nầy.

Present life and cause and effect: See Kiếp Nầy Và Nhơn Quả.

Preservation (n): Sự bảo tồn—Sự giữ gìn—Sự bảo quản—Sự bảo trì—Conservation—Maintenance.

Preserve (v): Giữ gìn—Kiên định—To guard—To conserve—To maintain.

Preseving: Kiên chí—Patient—Constant.

Presiding elders: Thượng thủ—President.

Pressed: Lật đật—Hurried—In a hurry.

Pressing: Khẩn cấp—Urgent.

Prestige (n): Thanh thế.

Presumption: Sự dự liệu—Giả định.

Presuposition (n): Tiền giả thuyết.

Preta: Ngạ quỷ—Hungry ghosts.

Pretend (v): Làm bộ—To assume—To feign to do something—See Giả.

Pretend ignorance: Giả ngu—To play fool.

Pretend to be Shramanas: Giả danh làm sa môn—However, the heart are not of those Shramanas.

Prevail (v): Lướt thắng—Lan rộng ra (be widespread).

Prevalence: Sự lan rộng.

Prevalent (a): Thịnh hành.

Prevailing: Đang thịnh hành—Đang phổ biến—Đang lan rộng.

Prevent (v): Cản ngăn—To hinder.

Preview: Thấy trước—Tiên liệu.

Previous life: See Túc Mạng.

Prey (v): Săn mồi.

Priceless donations: Lễ vật vô giá.

Pride (n): Tự cao tự đại—Sự kiêu ngạo—The pride of thinking onself is superior to others.

Pride in false doing: See Tà Mạn.

Pride in false views: See Tà Mạn.

Pride of self: See Ngã Mạn.

Pride of thinking oneself is equal to those who surpass us: See Ngã Đẳng Mạn.

Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us: See Ngã Liệt Mạn.

Pride of thinking oneself is superior to equals: See Ngã Mạn Cống Cao and Ngã Thắng Mạn.

Primal Buddha: Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na.

Primal ignorance: See Nội Huân and Vô Thủy Vô Minh.

Primal pure: Bổn tịnh.

Primal wisdom: See Căn Bản Trí.

Primary (a): Chủ yếu—Cơ bản—Sơ bộ—Căn nguyên.

Primary and secondary causes: See Nhơn Chánh Nhơn Phụ.

Primary substance: See Bổn Lai.

Prime: Tiên khởi.

Primitive (a): Sơ khai.

Primordial nature: Tính nguyên thủy—Căn bản tính.

Principal (a): Chính yếu.

Principal cause: Nguyên nhân chính yếu.

Principal direction of karma: See Tổng Báo Nghiệp.

Principality (n): Địa vị đứng đầu.

Principle (n): Đạo lý—Nguyên lý—Ethical codes—Dogma—Doctrine.

Principle of Nirvana: See Niết Bàn Nguyên Lý.

Principle of perfect freedom: See Niết Bàn Nguyên Lý.

Principle of reality: See Như Thực Nguyên Lý.

Principle of reciprocal identification: See Tương Đối.

Principle of relativity: Nguyên lý tương đối.

Principle of silence: See Mặc Lý.

Principle of solidarity: Nguyên lý liên đới.

Principle of universal causation: See Pháp Giới Duyên Khởi.

Print (n): Ảnh in.

Priority (n): Ưu tiên—Quyền ưu tiên.

Prison of desire: Ái ngục.

Prisoner: Tù nhân.

Private consultation: See Độc Tham.

Privation (n): Sự thiếu thốn.

Privilege (n): Đặc ân—Đặc quyền.

Probability (n): Khả năng tính.

Probation (n): Thời kỳ thử thách.

Problems (n): Vấn đề.

- Mankind universal problems: Những vấn đề tổng quát của nhân loại.
- Spiritual problems: Những vấn đề tinh thần.

Problematic (a): Có vấn đề.

Procedural knowledge: Tri thức hay sự hay biết thủ tục.

Procedure (n): See Giác Hành.

Proceed (v): Phát sinh—Phát xuất.

Proceed (arise) from something: Phát xuất từ điều gì.

Process (n): Tiến trình—Quá trình.

A mere process of becoming and dissolving or arising and passing away: Chỉ là một tiến trình của hợp tan hay sinh diệt

Procession: Diễn tiến.

Proclamation: Tuyên ngôn—Tuyên bố chính thức.

Proclaim (v): Tuyên bố—Chỉ dạy.

Proclaim the holy life: Tuyên bố sống đời Thánh thiện.

Proclaim the holy life in all its fullness and purity: Tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.

Proclaim the law: Tuyên thuyết.

Procure (v): Sắm sửa.

Produce (v): Sanh ra—Gây ra.

- Every cause produces an effect: Mọi nhân đều sanh quả.
- Ignorance produces desires: Vô minh sanh ra tham dục.

Produced dharma: See Hữu Vi Pháp.

Productive karma: See Nghiệp Tái Tạo.

Profane (a): Thuộc vế trần tục.

Profess to be someone: Tự xưng là ai.

Profess to do something: Tự xưng làm việc gì.

Profess a faith (a doctrine): Bày tỏ lòng tin theo một đạo nào—Most of the peoples in Asia profess Buddhism—Hầu hết các dân tộc châu Á tin theo đạo Phật.

Profession (n): Chức nghiệp—Nghề nghiệp.

Professional (a): Chuyên nghiệp.

Profit: Sự lợi ích.

Profitable: Có ích lợi.

Profound (a): Very deep—Sâu xa.

Profound insight: Hiểu biết sâu xa.

Profound knowledge: Kiến thức uyên thâm.

Profound knowledge of the Buddha Dharma: Kiến thức uyên thâm về Phật Pháp.

Profound learning: Học thức uyên thâm.

Profound medium: See Diệu Trung.

Profound mind: Thâm tâm.

Profound peace: Niềm an lạc sâu xa.

Profound sympathy: Thiện cảm sâu xa.

Profundity (n): Sự thâm thúy.

Profoundly enlightened mind: See Diệu Minh.

Profusion (n): Sự thặng dư.

Profusion of ideas: Sự thặng dư về ý niệm.

Progress: Sự tiến bộ—Sự tiến triển—Social and scientific progress—Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Prohibition (n): See Giới.

Proleptic (a): Thuộc về dự kiến.

Proletariat (n): Giai cấp vô sản.

Prominent (a): Nổi bậc.

Prominent disciples: Đại đệ tử.

Promise (n): Sự hứa hẹn.

Promise of prestige and power: Sự hứa hẹn của uy quyền.

Promise someone something: Hứa hẹn ai điều gì.

Promote (v): Khuyến khích—Tiến cử—Đề bạt.

Promote exchanges: Cổ võ sự trao đổi.

Promote friendship: Cổ võ tình hữu nghị.

Promulgate (v): Ban bố.

Proof: Chứng cứ—Chứng thực.

Proofs of Rebirth in Pure Land: Post Mortem Omens—Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—See Chứng Nghiệm Vãng Sanh.

Propaganda (n): Sự truyền bá—Sự tuyên truyền.

Propagandist (n): Tu sĩ truyền giáo.

Propagate the Buddha's teachings: Disseminate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Propagate the Dharma: Spread the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Innate propensity: Thiện hướng bẩm sinh.

Proper (a): Đúng cách—Chánh đáng—Right—Righteous.

Proper Dharma Age: See Chánh Pháp in Vietnamese-English Section.

Proper lines of exertion: Chánh cần—Four proper lines of exertion: Tứ chánh cần.

Proper posture: Tư thế đúng.

Property (n): Tài sản—Sản nghiệp.

Prophecies (n): Foretelling—Revelations—Những lời tiên tri.

Prophecy of Buddhahood: Prediction of Buddhahood—Thọ ký.

Prophet (n): Nhà tiên tri.

Propitious Kalpa: Auspicious Kalpa—Kiếp sống thuần lương.

Proportion (n): Sự tương xứng—Quân bình—Cân bằng—Cân xứng.

Proposition (n): Đề nghị—Kiến nghị.

Proprietorship (n): See Sở Hữu.

Prosper (v): Become prosperous—Flourish—Hưng thịnh.

Prosperity (n): Sự thịnh vượng-Thành công

Prostrate (v): Lạy Phật—To prostrate oneself at the Buddha altar.

Prostrate oneself before the altar: Quỳ lạy trước bàn thờ.

Prostrate oneself before the Buddha statue three times: Quý lạy tượng Phật ba lần.

Prostration (Tibetan tradition): Đảnh lễ theo truyền thống Tây Tạng.

1) Your compassion grants even the sphere of bliss. The supreme state of the three kayas, in an instant Guru with a jewel-like body. Vajra holder, at your lotus feet I prostrate: Chúng con đảnh lễ dưới gót chân sen của người, hỡi đấng Bổn Sư Kim Cang Trì. Sắc thân châu báu của người tỏa ánh từ bi. Ban cho chúng con Giác Ngộ tối thượng tức thời nhập vào Tam Thân, an trụ trong Đại Hỷ Lạc.
2) You are the wisdom-knowledge of all infinite Conquerors appearing in any way that subdues. With supreme skilful means, you manifest as a saffron-robed monk. I prostrate at your feet holy Refuge Protector: Chúng con đảnh lễ dưới chân người hỡi đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài. Người là Kim Cang Giác Ngộ Bồ Đề của vô lượng Phật. Hóa thân Tỳ kheo mang áo cà sa vàng. Như là phương tiện thiện xảo để khế hợp cứu độ chúng đệ tử.
3) You eliminated all faults and their instincts and are a treasury of infinite precious qualities. Sole source of benefit and bliss without exception. I prostrate at your feet venerable Guru: Chúng con đảnh lễ dưới chân người, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính. Mãi mãi là nguồn phúc lợi và hỷ lạc duy nhất không ngoại lệ. Người giải trừ căn gốc mọi sai lầm và bản ngã. Là kho tàng muôn ngàn đức hạnh như châu báu.
4) Teacher of gods and all, in nature all Buddhas, the source of 84,000 pure dharmas, your tower above the whole host of Aryas. I prostrate to you kind Guru: Chúng con đảnh lễ dưới chân người hỡi đấng Bổn Sư nhân từ rộng lượng. Người là thực thể của chư Phật, là đấng Thiên Nhân Sư của muôn loài. Là nguồn suối của tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh. Người siêu việt trên tất cả chư tôn Thánh Trí.
5) To Gurus dwelling in the three times and ten directions, the three supreme Jewels and all worthy of homage with faith, conviction and an ocean of lyric praise, I

prostrate manifesting as many bodies as atoms of the world: Với tín tâm, tự tin và cả một biển lời tán thán, hóa thành muôn vạn thân, nhiều như các nguyên tử trong vũ trụ. Chúng con đảnh lễ người, đấng Bổn Sư của ba đời và của mười phương. Và đảnh lễ Tam Bảo Vô Thượng cùng các chư tôn Bồ Tát.

Protect (v): Chống đở—To defend.

Protest (v): Phản đối—Kháng nghị.

Protestant (n): Tín đồ tin lành.

Protestantism (n): Đạo Tin lành.

Proton (n): Điện tử dương.

Prototype (n): Điển hình—Nguyên mẫu.

Proud: Hãnh diện—To be proud.

Proud and luxurious: Kiêu xa.

Prove (v): Chứng tỏ.

Prove useless: Chứng tỏ vô ích.

Provincial (a): Trong phạm vi của một tỉnh.

Provincial judge: Án sát.

Providence (n): Dự bị—Chuẩn bị.

Provisional (a): Tạm thời.

Provisional judgment: Án tạm.

Provisional Teachings: Sudden Teachings—Đốn giáo.

Provoke (v) **hostilities**: Gây hấn.

Prudence (n): Sự thận trọng.

Psyche (n): Tâm linh—Linh hồn.

Psychic (a): Thuộc về tâm lý.

Psychi power: Phép thần thông.

1) Attain psychic powers—Đắc thần thông.
2) Perform a psychic power—Thị hiện phép thần thông.

Psycho: Tâm lý.

Psychological: Về mặt tâm lý.

Psychological help: Ích lợi về tâm lý.

Psychology of the eight consciousnesses: See Duy Thức Học.

Pubbarama: Đông phương Tự.

The Public: Quần chúng.

Publish (issue) a book: Xuất bản một quyển sách.

Punish (v): Bắt phạt—To fine—To penalize.

Punishments: Hình phạt—See Ác Báo in Vietnamese-English Section.

Punishment of expulsion: See Tấn Trị.

Pupil (n): Học trò.

Pure (a): See Thanh Tịnh.

Pure abode:

1) Cõi tịnh cư Thiên—A Non-Returner is reborn in the Pure Abode—Vị Bất Lai tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên.
2) See Tịnh Thất.

Pure bodhi mind: See Tịnh Bồ Đề Tâm.

Pure charity: See Tịnh Thí.

Pure commandments: See Tịnh Giới.

Pure conduct of the actions of the mind: See Tịnh Hạnh Nơi Tâm.

Pure conduct of the actions of the mouth: See Tịnh Hạnh Nơi Khẩu.

Pure contemplation: Tịnh quán.

Pure desires: See Tịnh Khiết Ngũ Dục.

Pure deva eye: See Tịnh Thiên Nhãn.

Pure devas: See Tịnh Thiên.

Pure dharma-body Buddha: See Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.

Pure dharma-eye: See Thanh Tịnh Pháp Nhãn.

Pure divine ruler: See Tịnh Phạn Vương.

Pure eyes: See Tịnh Nhãn.

Pure faith: Tịnh tín.

Pure flesh: See Tịnh Nhục.

Pure heart: See Tịnh tâm và Tịnh tâm tru và Pure Mind.

Pure Heaven of Utmost Light: See Cực Quang Tịnh Thiên.

Pure karma: See Tịnh Nghiệp.

Pure knowing: See Vô Cấu Thức.

Pure Land: Sukhavati—Tịnh Độ—See Tịnh Độ and Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

1) In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Lan is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer—Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
2) One of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words "Namo Amitabha Buddha." Or "I surrender myself to Amitabha Buddha."—Một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" có nghĩa là "Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà".

Pure Land of Amitabha: Tịnh phương.

Pure Land Dragon Poetry: See Long Thơ Tịnh Độ.

Pure Land followers: Người tu theo Tịnh Độ tông—Pure Land followers often practice visualizing Amitabha Buddha. They also keep the monastic vows as do other Buddhist sects—Người tu theo Tịnh Độ tông thường thực tập quán tưởng Phật A Di Đà. Họ cũng giữ hạnh nguyện tu tập như các tông phái Phật giáo khác.

Pure Land Monk: Tăng sĩ Tịnh Đô Tông.

Pure Land Nun: Ni Tịnh Độ Tông.

Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things: See Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Theo Pháp Môn Tịnh Độ.

Pure Land praise: See Tán Tịnh Độ.

Pure Land sect: See Tịnh Độ Tông—Many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don't have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there—Rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây.

Pure Land School: Pure Land Buddhism—Tông phái Tịnh Độ.

Pure Land within the mind: See Duy Tâm Tịnh Độ.

Pure livelihood: See Tịnh Mệnh.

Pure living: See Phạm Hạnh.

Pure-Lotus-Eyes Thus Come One: Liên Hoa Mục Như Lai.

Pure Mind: Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land)—See Phạm Tâm and Tịnh Tâm.

Pure minds-Pure lands: See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Pure mystic: See Mật Giáo Thuần Bộ.

Pure name: See Tịnh Danh.

Pure ocean of enlightenment: See Thanh Tịnh Giác Hải.

Pure One: The Stainless One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Pure and perfect enlightened mind: See Tịnh Viên Giác Tâm.

Pure rest: See Tịnh Trụ.

Pure saints: See Tịnh Thánh.

Pure and uncontaminated knowledge: See Thanh Tịnh Thức.

Pure water: Tịnh thủy.

Pure wisdom: Tịnh trí tướng—See Vô Lậu Huệ.

Pure words: See Tịnh ngữ.

Pure or impure: Tịnh hay bất tịnh.

Purification (n): Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Purity—See Thanh Tịnh.

(Self)-purification: Tự thanh tịnh hóa.

Purification of mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Sự thanh tịnh trong tâm—See Tâm Thanh Tịnh.

Purification of view: Ditthi-visuddhi (p)—Tịnh kiến.

Purify (v): Thanh tịnh hóa—To become purity.

Purify one's mind: Thanh tịnh tâm ý.

Puritan (n): Tín đồ Thanh Giáo (xuất phát từ Anh vào thế kỷ 16 hay 17).

Puritanism (n): Phái Thanh Giáo.

Purity (n): Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Purification.

Purity of mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Tâm thanh tịnh—Purification of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Purna (skt): Phú Lâu Na—One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha.

Purposeful (a): Cố ý.

Purposeful intention: Cố ý.

Pursue (v): Theo đuổi.

Pursuing the correct dharma: Hành trì chánh pháp.

Push (v): Đôn đốc—To urge—To hurry.

Put away one's grief: Dẹp nỗi ưu sầu.

Put (have) confidence in someone: Đặt lòng tin vào ai.

Put into practice: Áp dụng—To use—To apply—To carry out.

Put off (v): Đình hoản—To postpone.

Puzzle (v): Làm bối rối.

Q

Quake: Shake—Rung chuyển.

Qualities of mind: See Tâm Số.

Quality (n): Attribute—Đức tính—Phẩm hạnh—Phẩm chất.

Quantum (n): Lượng tử.

Quantum mechanics: Nguyên lượng cơ học.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng tử.

Quarrel (v): Cãi vã—To argue—To dispute.

Quarrels: Tranh chấp.

Quarrelsome (a): Hay gây gỗ.

Queen of Heaven: See Ma Lợi Chi (1).

Quell (v): Dập tắt.

Quell all greed, anger, jealousy and ignorance: Dập tắt tham, sân, đố kỵ và si mê.

Quench (v): Đáp ứng.

Quest (n): Sự tìm kiếm.

Questions (n): Câu hỏi—Vấn đề.

Questions and answers: See Vấn Đáp.

Question of concentration: Vấn đề thiền định.

(To ask) questions not with intention to learn: Hỏi những câu không với ý định học tập.

Quick-tempered: Hay giận—To be angry quickly—To have a short temper.

Quiet (a): Samatha (skt)—Tranquility—Calmness—Absence of passion—Cessation—See Chỉ.

Quiet (v) **the heart or mind**: An tâm.

Quietism (n): Chủ nghĩa an tịnh—Chủ trương giảm thiểu hoạt động và trách nhiệm của con người xuống mức tối thiểu.

Quietist (n): Người theo chủ nghĩa an tịnh.

Quietude: Stillness—Sự yên lặng.

Quit (v): Parityajati (skt)—See Từ Bỏ.

R

Rabit's horns: See Thố Giác.

Racism (n): Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Racist (n): Người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Rack something: Decay or ruin something—Hủy hoại điều gì.

Radiance (n): Light—Ánh sáng chói.

Radiant (a): Sán lạn—Bright—Shining.

Radiate (v): Gửi đi muôn hướng.

Radical (a): Cấp tiến—Căn bản—Cực đoan—Quá khích—Fundamental.

Radical Ignorance: See Căn Bản Vô Minh.

Radicalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến.

Raft (n): Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake's Parable, the Buddha taught: "My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying."—Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: "Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ."—For more information, please see Bè.

Rags: Rách rưới.

Rage: Sân hận.

Rahula: La Hầu La—Con trai duy nhứt của Thái tử Tất Đạt Đa, cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật, được tôn kính do công phu mật hạnh của Ngài—The only son of Prince Siddhattha, one of the Buddha's ten major disciples, respected as the foremost in inconspicuous practice (mật hạnh).

** For more information, please see La Hầu La in Vietnamese-English Section, and Rahula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rainbow hued: Sắc cầu vồng

Rains Retreat: Vassa (skt)—Monsoon-Season Retreat—Summer retreat—An cư kiết

hạ—The period of three months in the Monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order—Trong ba tháng mùa mưa, chư Tăng Ni an cư tu tập. Cuối mùa an cư lại trùng với mùa Vu Lan. Đây là ngày kiết tường cho chư Tăng Ni, vào ngày đó chư Tăng Ni sẽ được tăng lên một tuổi hạ.

Raise (v): Nâng cao.

Rajagaha (skt): Thành Vương Xá—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India.

Raksasi (skt): Ái La sát—Female demon.

Rakshas (skt): A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans—La sát.

Range (v): Roam (wander) about—Lang thang đây đó.

Rapt (a): Attentive—Chuyên tâm—Nhập định.

Rapture (skt): Sự sung sướng (thiền định)—Meditation.

Rare (a): Hiếm.

Rarely: Năm khi mười họa.

Rational (a): Có lý trí—Rất hữu lý—Có suy lý—Có biện biệt—Reasonable.

Rational outlook: Quan điểm thuần lý.

Rational system of thoughts: Hệ thống tư tưởng hợp lý.

Rationale: Cơ sở lý luận—Lý do cơ bản—Nguyên lý—Lý luận.

Rationalism (n): Chủ nghĩa duy lý.

Rationalist (n): Nhà duy lý luận.

Rationality (n): Sự hợp lý—Tính hợp lý.

Rationalization (n): Sự hợp lý hóa.

Ratnakuta Sutra (skt): One of the oldest sutras of Mahayana. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra)—Bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa—See Kinh Đại Bửu Tích.

Rattling staff: See Thanh Trượng.

Reach the bliss of nirvana: Đạt được an vui nơi niết bàn.

Reach Buddhahood: Become a Buddha—Attain Enlightenment—Đắc quả giác ngộ—Đắc quả vị Phật.

Reach one's height: Reach one's summit—Đạt tới đỉnh.

Ready-made: Làm sẵn—Man is not ready-made.

Ready-made answers: Những câu trả lời có sẵn.

Real (a): Thật sự—Chân thực—Chân chánh—Thực tại—Hiện thực—See Như Thực.

Real Buddha: See Chân Phật.

Real Buddha son: See Chân Phật Tử.

Real evidence: Chân chứng

Real Mahayana: See Thực Đại Thừa Giáo.

Real mind: See Chân Tâm.

Real nature: See Thực Tính.

Real presence of the Buddha: Sự hiện diện thực của Đức Phật.

Real religious way of living: Lối sống đạo thật sự.

Real (serious) repentance: See Chân Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Real self: Thực ngã.

Real state: Tattva (skt)—Trạng thái thực.

Real state of the case: Trạng thái có thực của trường hợp.

Real talent: Chân tài.

Real and unreal: Chân ngụy.

Realism (n): Hiện thực luận—See Duy Cảnh Vô Thức.

Realistic school: See Hữu Giáo.

Reality (n): Dharma Body—Dharma Realm—Suchness—Sự thật—Chân tướng—Thực tại có thực—See Chân Như, Thực Tại and Thực Tướng.

Reality as cause: Chân nhân.

Reality of life: Thực tại của cuộc sống—According to Zen Master Dogen, our attitude should be one diligent practice in every situation that we encounter. If we fall into hell, we just go through hell; this is the most important attitude to have in daily life. When we encounter unhappiness, we work through it with sincerity. Just sit in the reality of life, seeing heaven and hell, misery and joy, life and death all with the same eye—Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật), chúng ta phải có thái độ tu tập tinh chuyên trong mọi hoàn cảnh mà ta gặp. Nếu ta rơi vào địa ngục, ta cứ đi qua địa ngục; đây là thái độ quan trọng cần phải có trong cuộc sống hằng ngày. Khi ta gặp bất hạnh ta cứ vượt qua nó một cách thành thực. Cứ ngồi trong thực tại của cuộc sống, nhìn thiên đàng địa ngục, khổ vui, sống chết với con mắt giống nhau.

Reality of the means: See Trung Đạo Thực Tướng.

Reality is nullity: See Thực Tướng Vô Tướng.

Reality of all things: Sự hiện hữu của mọi vật.

Realize (v): Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Nhận thức—Tác chứng—Tâm chứng—Nhận ra rõ ràng như thực—See Chứng.

Realize something: Understand something thoroughly—Hiểu rõ việc gì.

Realize the supreme goal of the holy life: Chứng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh.

Realization (n): Full understanding—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Chứng.

Realization and doctrinal teaching: Se Tự Chứng Và Giáo Pháp.

Realization of liberation: See Giải Thoát.

Realization of the true nature of life: Nhận chân cuộc đời—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha's teachings: "No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going."—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên dõng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ.

Realization of Nirvana: Nibbana-sacchikiriya (p)—Chứng ngộ Niết bàn.

Realization of the way: See Chứng Đạo.

Realizing the Path: See Chứng Đạo.

Realizing the Paths and Fruitions: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Chứng đạo quả.

Realm (n): Dhatu (skt)—Cảnh giới—Spheres—Elements—See Cảnh Giới and Thập Bát Giới.

Realm of all the living: Chúng sanh giới.

Realm of animals: Cảnh giới súc sanh—See Súc Sanh.

Realm of asuras (titans): Cảnh giới A-Tu-La.

Realm beyond form: Vô sắc giới—Formless realm.

Realm of bodhisattvas: Bồ Tát thừa.

Realm of the Buddhas: Phật thừa—Cõi Phật.

Realm of demi-gods: A-tu-la.

Realm of desire: Ái giới.

Realm of desire or love: Dục giới—Ái giới.

Realm of devas: See Thiên Đạo.

Realm of Deva Yama: Se Diệm Ma Thiên.

Realm of feeling: See Tính Hữu and Hữu Tình Chúng.

Realm of fire: See Hỏa Giới.

Realm of form: Rupadhatu—Sắc giới—Material forms—See Cõi Trời Sắc Giới.

Realm of formlessness: See Vô Sắc Giới.

Realm of the gods: Cảnh trời.

Realm of hearer: Thanh văn thừa.

Realm of hell beings: Cảnh giới địa ngục.

Realm of human beings: Cảnh giới người.

Realm of hungry ghosts: Cảnh giới Ngạ quỷ—See Ngạ Quỷ Giới.

Realm of imagination: Cảnh giới tưởng tượng—Buddhists are never interested in the realms of imagination—Phật tử không bao giờ có hứng thú với những cảnh giới tưởng tượng.

Realm of life: Cảnh giới đời sống

Realm of mind: See Thức Giới.

Realm of those who practice the twelve links: Duyên giác thừa.

Realm of reality: Dharma realm—Pháp giới—See Nhứt Thực Cảnh Giới.

Realm of space: Không giới.

Realm of woe: Ác đạo.

Three realms of woe: Tam đồ ác đạo (Hell-beings, hungry ghosts, animals)—See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.

Reap (v) **what you sow**: Gặt (hái) những gì bạn gieo—Every action has its reaction.

Reason (n): Lý trí—Lý do—Lý lẽ—Lý luận—See Nhân.

Reasonable (a): Hữu lý—Hợp lý—Chính đáng.

Reasoning: Suy lý—Suy luận—Lý luận—Nghị luận.

Rebel: Kẻ nổi loạn.

Rebirth (n): Tái sanh—Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence—Sự tái sanh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác—See Tái Sanh.

Rebirth retribution: See Sanh Báo.

Rebirth signs: Proof of rebirth in the Pure Land—Dấu hiệu Vãng sanh Tịnh Độ.

Rebirth Treatise: Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land--Luận Vãng Sanh.

Reborn in Heaven: See Sanh Thiên.

Reborn in the Pure Land: Vãng sanh Cực Lạc—All Buddhists want to reach Buddhahood; however, they believe that it is easier and more certain to practice Buddha-Recitation to be reborn in the Pure Land—Tất cả Phật tử đều muốn tu để thành Phật, tuy nhiên họ tin rằng thực hành niệm Phật và vãng sanh Tịnh Độ thì dễ và chắc chắn hơn.

Rebuke (v): Quở trách.

Recall (v): To recollect—Nhớ lại.

Recapitulation (n): Qui về một mối—Đồng qui.

Receive (v): Nhận—See Nhiếp Thọ.

Receive Buddha's predictions: Được Phật thọ ký.

Receive (v) **ceremonial ordination as a monk**: See Tác Pháp Đắc.

Receive (v) **a favor**: Thọ ân.

Receive great approval from someone: Được ai nhiệt liệt tán đồng.

Receive higher ordination: Thọ đại giới (tỳ kheo và tỳ kheo ni).

Receive (v) **instructions**: Thọ giáo.

Receive (v) **the law**: Thọ pháp.

Receive lesser ordination: Thọ tiểu giới (sa di).

1) Become a novice: Thành Sa di.
2) Tam quy thập giới: Take the Three Refuges and Ten Precepts.

Receive (v) **one's monastic age**: Thọ tuế—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat.

Receive (v) **the precepts**: See Thọ Giới.

Receive prediction from the Buddha: See Thọ Ký.

Receive (v) **the results of karma of one's deeds**: Thọ nghiệp.

Receive someone into the Order: Ordain someone—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Receive someone warmly: Welcome someone heartly—Tiếp đón ai nồng nhiệt.

Receive (v) **the teaching most respectfully**: Cung kính nghe nhận giáo pháp.

Recently: Gần đây—Lately.

Receptionism (n): Chủ thuyết lãnh thụ.

Receptionist monk: Tri Khách.

Receptivity and obedience of faith: See Tín Thọ.

Reciprocity (n): Hỗ tương.

Recite (v): Đọc kinh.

Recite Amitabha Buddha: Niệm Lục tự Di Đà—When a person is is dying, he needs to keep the mind focused and recite Namo Amitabha Buddha up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. Namo means to return to take refuge; Amitabha means Limitless Light and Limitless Life; Buddha means the "Enlightened One." We don't know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha's name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha' name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment—Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là "về nương," A Di Đà có nghĩa là "Vô Lượng quang" và "Vô lượng thọ," Phật có nghĩa là "Đấng giác ngộ." Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là "Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẳn niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối.

Recite Bodhisattva precepts: Tụng giới Bồ Tát.

Recite Buddha in all three time-spans: Cả đời niệm Phật—To recite Buddha with a beginning, middle, and an end. One who devotes to recite Buddha incessantly until the death of his body.

Recite the Buddha sutras: Tụng kinh.

Recite a poem (verse): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite the scriptures: Tụng đọc kinh điển.

Recite the sutra: Sutra recitation—Tụng kinh.

Recite a verse (poem): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite vows: Tuyên đọc lời nguyện—Buddhists usually recite vows at the end of the

prayer service ceremonies—Phật tử thường hay đọc lời phát nguyện vào cuối các buổi lễ.

Reciting the Buddha's name singlemindedly: See Nhứt Tâm Niệm Phật.

Recluse (n): Nhà tu khổ hạnh—Asectic.

Recognize (v): Samvetti (skt)—Giải hội—Thừa nhận—Hiểu rõ—To comprehend—To ascertain.

Recognize something: Accept something as a fact—Thừa nhận hay công nhận cái gì.

Recognition (n): Sự thừa nhận.

Recollection of one's previous (past) lives: Knowledge of one's own past births—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Recommend (v): Dặn bảo—To advise—To counsel.

Recompense (n): Báo—Báo đáp—There are three kinds of recompenses (for more information, please see Báo):

1) Recompenses in the present life for deeds done now: Hiện báo.
2) Recompenses in the next rebirth for deeds done now: Hiện báo.
3) Recompenses in subsequent life: Hậu báo.

Recompense for ill: See Báo và Ác báo.

Reconcile (v): Hòa giải—To mediate.

Reconciliation (n): Sự hòa giải—Sự điều đình.

Reconstruct something on a large-scale: Tái thiết cái gì trên quy mô rộng lớn.

Reconversion (n): Sự tái qui-y.

Record Conerning the Passing On the Lamp: See Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.

Record and differentiate: See Ký Biệt.

Record (v) **a document**: Ghi chép tài liệu.

Recount a story: Tell a story—Kể chuyện.

Recover (v): Bình phục—To recuperate—To get well again.

Recover from something: Phục hồi.

Recovery: Sự phục hồi.

Re-create: Tái tạo—Làm lại—Cải tạo.

Recuperate (v): Hồi phục—To recover.

Red dust: Hồng trần—Universe—World.

Red sect: See Hồng Giáo.

Redeem (v): Chuộc lại—Cứu chuộc—Cứu rỗi.

Redeem a fault (sin): To make up for one's fault—See Chuộc Lỗi.

Redeemer (n): Đấng cứu chuộc.

Redemption (n): Sự cứu chuộc.

Reduce evil karmas and create the good ones: Giảm ác nghiệp, tăng thiện nghiệp.

Reduplication (n): Sự sao chép lại.

Refectory: The dinning hall of a monastery—Trai đường.

Refer (v) **to**: Liên quan đến—Ám chỉ—To implicit—To imply—To hint.

Refinement (n): Sự gạn lọc

Reflect (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Phản ảnh—Tưởng—Suy nghĩ sâu xa—See Tầm (5).

Reflect on something: Reflect over a matter—Suy nghĩ sâu xa về điều gì.

Reflect upon the light of awareness inwardly: Chiếu ánh sáng tỉnh thức vào bên trong.

Reflected image: Abha or Paribimba (skt)—Bóng dáng.

Reflection (n): Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư—Sự phản tỉnh—Sự quán sát—Sự suy tư—Sự suy nghĩ—See Quán Tưởng, and Thiền—See Tầm (5).

Reflection of the Perfect Buddha-wisdom: See Đại Viên Cảnh Trí Quán.

Reform (v): Duy tân—Cải cách.

Reformation (n): Sự canh tân.

Reformer (n): Người canh tân.

Refracted rays: Ánh sáng khúc xạ.

Refrain (v): Kềm chế.

Refrain from doing something: Tránh làm việc gì.

Refrain from laughing: Nín cười.

Refuse (v): Từ chối—To decline.

Refute (v): Bác bỏ.

Refute tenets: Phá chấp—Refute the belief in the reality of the ego and things.

Refuting and establishing: See Phá Lập.

Regard (v) **something as insignificant**: See thường việc gì.

Regeneration (n): Tái sanh—Rebirth.

Region of nirvana: See Niết Bàn Tế.

Register of birth and death: Sổ sanh tử.

Regress (v): Thối chuyển.

Regressive cultivation: See Tu Kiên.

Regret (v): To repent—Hối tiếc—See Hối Hận.

Regulate and subdue: Điều phục.

Regulating and Subduing Hero: Điều Ngự Trượng Phu.

Be regulated and subdued: Được điều phục.

Regulation (n): Điều lệ—Rule.

Regulation hours for monastic meals: See Trai Thời.

Without regret: Không hối tiếc

Rehabilitate (v): Cảm hóa.

Rehearse (v): Truyền tụng lại.

Reign over a kingdom: Cai trị một vương quốc.

Reincarnation (n): Punarjanman (skt)—Đầu thai—Tái sanh—Transmigation—The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists—Nghĩa căn bản của "Reincanation" là "Transmigration" (chuyển cư). Thân này chết để tái sanh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sanh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xãy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo—See Đầu Thai and Tái Sanh.

Reinstate (v): Khai phục.

Re-interpretation (n): Tái giải thích—Cắt nghĩa lại.

Reiterate: Repeat—Lập lại.

Reject (v): Parityajati (skt)—Chống lại—Bác bỏ—See Từ Bỏ.

Rejection (n): Sự cự tuyệt—Sự từ chối—Sự hất hủi—Sự ruồng bỏ.

Rejoice (n): Vui mừng hớn hở—See Hỷ and Lạc.

Rejoice in all good: Tùy hỷ—To rejoice in the welfare of others—See Tùy Hỷ.

Rejoice at others' merits and virtues: See Tùy Hỷ Công Đức.

Rejoice at something: Show great joy at something—Bày tỏ nỗi vui mừng về việc gì.

Rejoicing mind: See Hoan Hỷ Tâm.

Relation (n): Sự tương quan—Quan hệ.

Relative (a): Tương đối—Bà con—Kindred—(a) Có quan hệ.

Relative condition: See Chân Như Tùy Duyên.

Relative happiness: Hạnh phúc tương đối.

Relative truth: Chân lý tương đối (có thể thay đổi—which is subject to change).

Relative truth-Absolute truth: See Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối.

Relativism (n): Chủ nghĩa tương đối—Tương đối luận.

Relativity (n): Tính tương đối.

Relativity of all things: See Tương Đãi.

Release (v) **from the cycles of births and deaths**: See Giải Thoát.

Released from all bondage: Được giải thoát khỏi mọi xiềng xích.

Relevant (a): Thích đáng tương quan—Thiết yếu.

Reliable words: See Thực Ngữ.

Relic (n): The Buddha's cremated remains—Body relics—See Xá Lợi.

Relic stupa: Tháp xá lợi.

Relief: A sculpture—Bức chạm nổi.

Relieve (v): Chống lại—See Tế Độ.

Relieve the time: Khuây khỏa.

Religion (n): Tôn giáo.

- Popular religion: Tôn giáo phổ cập hay tôn giáo dân gian.
- True religion: Chân giáo.
- False religion: Tà giáo.
- World religion: Tôn giáo thế giới.
- Primitive religion: Tôn giáo nguyên sơ.
- Natural religion: Tôn giáo tự nhiên (do lý tính và kinh nghiệm con người chứ không do mầu nhiệm hay mặc khải).
- Revealed religion: Tôn giáo mặc khải.

Religionism (n): Tín ngưỡng giả tạo.

Religionist (n): Nhà tôn giáo.

Religious (a): Thuộc về tôn giáo.

Religious dignitaries: Hàng giáo phẩm.

Religious discrimination: Sự kỳ thị về tôn giáo.

Religious experience: See Chứng Đạo.

Religious faith: Niềm tin tôn giáo.

Religious freedom: Tự do tín ngưỡng.

Religious joy: Joy of the Law—Joy from hearing or tasting the dharma—See Pháp Lạc.

Religious life: Cuộc sống tu trì.

Religious love: See Pháp Ái.

Religious name: See Pháp Danh.

Religious observances: Lễ hội.

Religious Order: Giáo Đoàn.

Religious organization: Tổ chức tôn giáo.

Religious persecution: Sự bách hại về tôn giáo.

Religious sect: Giáo phái.

Religious wisdom: See Đạo Trí.

Relink (v): Nối lại.

Reluctant (a): Do dự—Hesitant.

Reluctantly: Một cách gượng gạo—Unwillingly.

Rely on one's position: Cậy thế.

Rely on one's power: Cậy quyền.

Rely on one's talent: Cậy tài.

Remain (v): Duy trì.

Remain alive: Duy trì sự sống.

Remain alive and fresh: Vẫn sống động

Remain aloof from worldly life: Remain detached from worldly life—Không tham luyến thế tục.

Remain forever: Tồn tại mãi mãi

Remain silent: Cứng họng—To be speechless.

Remains of suffering: See Khổ Dư.

Remark (v): Nhận định.

Remarkable (a): Đáng kể—Nổi bật.

Remarkable indication: Dấu hiệu đáng kể.

Remarkable talent: Anh tài.

Remedy (n): Phương pháp chữa trị.

Remember (v): Đoái hoài—To think of.

Remember things in the past: Hoài cổ—Tưởng nhớ đến quá khứ.

Remember vaguely: Nhớ mang máng.

Remember wrongly: Nhớ lầm.

Remembrance (n): See Niệm.

Remission (n): Sự giảm khinh—Sự dung thứ—Sự miễn thứ.

Remnants of habits: See Dư Tập.

Remnants of karma: See Nghiệp Dư.

Remnantless nirvana: Vô dư niết bàn.

Remove (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ.

Remove the roots of evil in one's mind: Nhổ tận gốc các tội lỗi trong tâm ý.

Renaissance (n): Phục sanh—Phong trào phục hưng nghệ thuật và văn hóa.

Render (v): Giúp cho.—Buddha taught: "By observing precepts, one can reach concentration and mindfulness; from concentration and mindfulness, one can achieve knowledge and wisdom. Knowledge brings calmness and peace to life and renders human beings indifference to the storms of the phenomenal world."—Phật dạy: "Bằng trì giới, người ta có thể đạt đến tập trung tư tưởng và chánh niệm; từ tập trung tư tưởng và chánh niệm, người ta đạt được trí huệ. Trí huệ sẽ mang lại an bình nội tại và giúp cho con người vượt qua những cơn bão tố của trần tục."

Render homage to someone: Kính phục ai—To admire.

Render thanks: Báo ân—To return thanks.

Renewal (n): Sự canh tân—Sự đổi mới.

Renounce (v): Parityajati (skt)—Từ bỏ—To abandon—To give up—To forsake—To enter monkhood—See Từ Bỏ.

Renounce the throne: Abdicate—Resign from the throne—Thoái vị.

Renounce the world: Leave the secular world for a religious life—Từ bỏ thế tục.

Renovate: Restore something in good condition—Trùng tu.

Renowned for something: Lừng danh về việc gì.

Renunciation (n): After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhattha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35—Sau khi nhận chân về bản chất của đời sống con người là khổ đau, Thái tử Tất Đạt Đa đã chấm dứt những hưởng thụ trần tục. Ngài đã nghĩ đến việc bỏ nhà ra đi tìm kiếm chân lý. Sau đó Ngài đã trở thành nhà tu hạnh khổ hạnh sống lang thang rày đây mai đó tu hành giác ngộ. Ngài đã khổ hạnh cùng cực với bao nhiêu sự hành xác. Tuy nhiên, những cố gắng khổ hạnh của Ngài đã trở thành vô vọng, sau sáu năm hành xác, Ngài chỉ còn da bọc xương, chứ không còn sức lực gì. Thế nên Ngài đã thay đổi phương pháp vì khổ hạnh đã cho thấy vô hiệu. Ngài đã từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và trở thành Phật ở tuổi 35—See Từ Bỏ Thế Tục, Xuất Gia, Xuất Gia Nhân, and Old age-Sickness and Death.

Renunciation and family life: See Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội.

Repeat (v) **Amitabha's name a million times**: To ensure rebirth in Amitabha's paradise; for a seven days' unbroken repetition Paradise may be gained—Bách vạn biến, niệm hồng danh Phật A Di Đà một triệu lần không ngưng nghỉ trong bảy ngày để cầu vãng sanh Cực lạc.

Repeat Buddha's name in a quiet voice: See Tiểu Niệm.

Repeat (v) **the name of Amitabha generally and habitually**: Tán Nghiệp niệm Phật.

Repeat tantras over offerings: See Gia Trì Vật Cúng.

Repent (v): See Hối Hận.

Repent misdeeds and mental hindrances: See Sám Hối Nghiệp Chướng.

Repent oneself of something: Ăn năn—To repent—See Hối Hận.

Repent three karmas: See Sám Hối Tam Nghiệp.

Repentance (n): Sám hối—See Kệ Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Repentance that has no marks: See Vô Tướng Sám Hối.

Repentance-vow mind: See Sám Nguyện Tâm.

Represent (v): Tiêu biểu.

Representation (n): Đại biểu—Đại lý—Biểu thị—Biểu hiện.

Representative (n): Đại biểu—Đại diện.

Reproach (v): Khiển trách—To blame—To reprimand—To scold—To rebuke.

Reputable: Very well-known—Rất nổi tiếng.

Reputation: Nổi tiếng—Celebrity.

Request (n): Thỉnh (Kỳ nguyện)—According to the Tibetan tradition, in ceremonies, Buddhist followers always request the Lord of Dharma to remain and to turn the Dharma Wheel—Theo truyền thống Tây Tạng, các Phật tử luôn thỉnh bậc Pháp Vương trụ thế và chuyển luân trong các nghi lễ.

1) Source of virtue, great ocean of moral discipline, treasury brimming with the jewels of much hearing, Master, second Buddha clad in saffron, Elder, Vinaya holder, I make request to you: Chúng con thỉnh người, bậc Luật Sư Pháp Vương, đấng Thiên Nhân Sư, là chư Phật trong y cà sa, người mang kho tàng châu báu của bậc đại quán âm, là nguồn đức hạnh tuyệt hảo, là biển vô bờ của giới hạnh.
2) You have the ten qualities suitable for one to teach the path of Those Gone to Bliss Lord of Dharma, representing all conquerors Mahayana Guru, I make request to you: Chúng con thỉnh người, Đức Bổn Sư Đại Thừa, bậc Pháp Vương, người biểu trưng cho toàn chư Phật Thù Thắng, và có đủ mười đức hạnh làm bậc Thiên Nhân Sư dìu dắt chúng sanh đệ tử theo chân chư Phật trên con đường đạo.
3) With your three doors well-subdued, you are wise, patient, honest without pretense or guile. You know Tantra and rituals, are skilled in drawing and explaining and endowed with both sets of ten qualities, I make request to you, formost Vajraholder: Chúng con thỉnh người, đấng Kim Cang Trì thường tại, người là bậc Đạo Sư tinh thông thuyết giảng và trước tác bao gồm cả hai bộ thập đức hạnh và uyên bác Mật tông cùng các lễ nghi, là bậc tôn kính, không tự khoe, không lừa dối, kiên nhẫn khoáng đạt với tam nghiệp toàn thanh tịnh.
4) To those untamed by countless past Buddhas, the unruly migrators of this degenerate age who are difficult to subdue, you show unmistakenly the good way of Those Gone to Bliss. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, cho chúng đệ tử ngỗ nghịch của thời mạt pháp, khó kềm chế và không thuần hóa, qua vô lượng thời chư Phật quá khứ.
5) At this time when the sun-like Teachings of the Sage are setting, you enact the deeds of a Conqueror for many beings who lack a Protector Refuge. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, người là hiện thân hành động của chư Phật Thù Thắng, che chở hộ trì cho muôn chúng sanh không nơi nương tựa trong đời mạt pháp này, khi giáo Pháp chói sáng như mặt trời của chư Tôn Đức cũng bắt đầu ngã bóng.

6) Even one of your hair-pores is for us a field of merit more highly praise than all the Conquerors of three times and ten directions. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, chỉ một sợi lông từ lỗ chân lông của người cũng là muôn ngàn công đức thù thắng với chúng con, thù thắng và tán thán hơn tất cả chư trong ba đời và trong mười phương.
7) Adorned with a Sugata's three bodies, you manidest from all alluring net of skilful means in ordinary form to lead all beings. I make request to you compassionate refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, từ bức rèm phức tạp của phương tiện thiện xảo và ảo hóa, hiện thân dưới dạng phàm nhân để dìu dắt muôn chúng sanh.
8) Your aggregates, elements, sense-bases and limbs are in nature the Sugatas of the five families and their Consorts, Bodhisattvas and wrathful protectors, supreme Guru, essence of the Three Jewels, I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Bổn Sư Tối Thượng, là tinh túy của Tam Bảo và của Quy-Y. Ngũ uẩn, tứ đại, lục căn và tứ chi của người tự bổn tánh là cha mẹ, và là các Bồ Tát nam nữ, và là các Hộ Pháp phẫn nộ của Ngũ Gia Phật.
9) Arising from the play of omniscient pristine awar, you are the essence of ten million Madala cycles, Pervading Lord of a hundred Buddha families, formost Vajraholder, Protector of Initial Unification; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Hộ Pháp Uyên Nguyên Hợp Nhất, đệ nhất Kim Cang Trì, Toàn Pháp Vương của Bách Gia Chư Phật: phơi bày toàn trí Kim Cang Giác Ngộ, người là tinh túy của ức triệu vòng Mạn Đà La.
10) Unobscured, inseparable from the play of simultaneous bliss, pervading everything in motion and at rest, the nature of all things, free from beginning or end, Samantabhadra, actual ultimate Bodhicitta; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Thuần Khiết Phổ Hiền, là Bồ Đề Tâm rốt ráo hiện thực vô thỉ vô chung, là chân tánh của mọi sự vật, thâm nhập mọi sự dù động hay tĩnh.
11) You are my Guru, you are my Yidam, you are the dakinis and Dharma protect. From now until enlightenment I shall seek no other refuge than you. In this life, the bardo and the future lives, hold me with your hook of compassion, free me from samsara and nirvana's fears, grant all attainments, be my constant friend and guard me from interferences: Người là Đức Bổn Sư, là Đức Phật, là chư Thiên Nữ và là đấng Hộ Pháp của con. Từ bây giờ trở đi cho đến khi đạt đến Phật quả, chúng con xin nguyện chỉ quy-y riêng nơi người. Trong đời này, trong cõi trung ấm và tất cả mọi đời sau, xin cứu vớt chúng con với móc câu từ bi, xin giải thoát chúng con ra khỏi nỗi sợ hãi của luân hồi sanh tử và của Niết Bàn, xin cho chúng con đạt toàn giác, xin mãi mãi là thiện tri thức và hộ trì chúng con không bị nghiệp chướng ngăn che.
12) By the force of having thus requested three times, nectar and light rays, white, red, and dark blue, stream forth from the places of my Guru's Body, Speech and Mind and dissolve into my own three places, one by one and all together. The four obstacles are purged, the four pure empowerments and seeds of the four kayas are received. A replica of the Guru happily dissolve into me and I am blessed with inspiration: Nhờ nguyện lực thỉnh cầu như vậy ba lần, Cam Lộ và tia sáng, trắng, đỏ và xanh đậm chảy thẳng từ các

trung tâm của Đức Bổn Sư, Thân, Khẩu, Ý vào chúng con, từng thứ một và hòa chung tất cả. Bốn chướng ngại tiêu trừ, bốn trợ lực thanh tịnh gieo trồng trong chúng con, và chúng con thọ nhận chủng tử của Tứ Thân, Hóa Thân mỉm cười của Đức Bổn Sư hòa nhập vào chúng con, và chúng con cảm ứng được linh cảm hộ trì.

Request the Buddha to remain in the world: See Thỉnh Phật Trụ Thế.

Request the Buddha to turn the dharma wheel: See Thỉnh Phật Chuyển Pháp.

Requisites (n): The eight Requisites—Tám món cần dùng của Phật (The double robe: Y Tăng già lê, the upper robe: Y vai trái, under robe: Y nội, Bowl: bình bát, knife: dao, needle: kim may, belt: dây nịt, strainer: đồ lọc nước).

Rescue someone from suffering and difficulty: Cứu ai thoát khổ thoát nạn.

Research on Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

Research and translation: Nghiên cứu và phiên dịch.

Resemblance: Likeness—Sự giống nhau.

Resentment: Oán thù—See Sân.

Reservation (n): Sự bảo tồn—Sự lưu giữ—Sự giữ chỗ trước.

Reserve karma: See Nghiệp Tích Tụ.

Resident (n): Thường trú.

Resign from the throne: Abdicate—Renounce the throne—Thoái vị.

Resist (v): Chống lại—Buddhists should always try to resist the feeling of jealousy and enmity toward other people—Phật tử nên luôn cố gắng chống lại cảm giác ganh tỵ và hiềm hận đối với người khác.

Resistless: See Vô Ngại (1).

Resisting accessory cause: See Nghịch Duyên.

Resisting and complying: See Nghịch Thuận.

Resolute (v): Quyết tâm.

Resolve (v): See Nguyện, Phát Nguyện and Thệ Nguyện.

Resort : Nơi nghỉ chân.

Respect (v): Tôn trọng—Ngưỡng mộ—To have regard and consideration for—Respect everyone: Kính trọng mọi người—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, To do good, To purify one's mind."

Respect-inspiring deportment: See Uy Nghi.

To respect and to love: Kính ái.

Respectful: Kính cẩn—Respectfully (adv).

Respect and venerate Sutras: Kính trọng kinh điển.

Respect others: Cung kính tôn trọng người khác.

Respectable: Đáng kính—Venerable.

In a respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

Respect for the truth: Tôn trọng sự thật.

Respect one's parents: Kính trọng mẹ cha.

Respectful Homage in Amitabha Sutra: See Chí Tâm Đảnh Lễ.

Respond to something: React to something—Đáp ứng lại điều gì.

Respond to stimuli: Phản ứng trước những kích thích.

Response (n): Sự hồi đáp—Sự trả lời.

Responsibilities (n): Trách nhiệm—Bổn phận

Rest (n&v): An dưỡng—To take a rest—Tự tại.

(The) rest with equanimity: Tự tại trầm tỉnh.

Rest and kind: See Tức Từ.

Rest (v) **in peace forever**: An giấc ngàn thu.

Restitution (n): Sự phục chức—Sự phục hồi nguyên trạng.

Restless (a): Áy náy—Disquiet—Unquiet—Anxious—Uneasy—Troubled.

Restlessness (n): See Trạo Cử.

Restoration (n): Sự phục hồi—Sự thâu phục lại—Sự quang phục—Thời phục hưng.

Restoration of Vietnamese Buddhism: Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Restore a building: Tái thiết một tòa nhà.

Restore one's health: Phục hồi sức khỏe.

Restrain (v): Chế phục.

Restrain (v) **oneself in doing something**: Tự kềm chế trong hành động.

Restraining speech or voice: Không nói.

Restraint (n): Samyama or Samnnama (p)—Kiểm soát—Thu thúc—Kềm chế—Control—Self-control—Self-restraint: Tự kềm chế.

Restraint of the senses: Indiyasamvaro (p)—Sự chế phục các căn.

Restriction (n): Hạn chế—Limitation—Bound.

Result (n): Kết quả.

Resultant path of suffering: See Khổ Đạo.

Resulting from conditioning cause: Tùy duyên.

Results of wholesome and unwholesome deeds: Kết quả của những hành động thiện và bất thiện.

Result of the Buddha way: Đạo quả.

(Karmic) results: Những kết quả của nghiệp

Resume one's activities: Bắt đầu sinh hoạt trở lại (sau một thời gian ngưng nghỉ).

Retain (maintain) something: Duy trì điều gì.

Retort (v): Trả miếng lại—Trả đũa.

Retrace (v): Tìm lại dấu vết.

Retreat (n&v): Sesshin (skt)—An cư kiết hạ (Summer retreat).

Retribution (n): Quả báo—See Nghiệp Quả.

- The retributions of robbers and petty thieves are poverty and acute suffering: Nghèo khổ đớn đau là quả báo của trộm cắp.
- The retributions of being stingy are frustrated desires: Cầu bất đắc là quả báo của bỏn xẻn.
- The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth: Không lưỡi là quả báo của hủy báng và nói lời độc ác.

Retribution body: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma—See Báo Thân.

Retribution of karma: See Nghiệp Báo.

Retribution of sin: See Tội Báo.

Retribution theory: Thuyết quả báo—Thuyết báo ứng đời sau.

Retrogression: The greatest set back for any cultivator—Thối chuyển.

Retrospective: Hồi cố—Hồi ức.

Return (v) **home**: See Hoàn Nguyên.

Return form one's alms round: Đi khất thực về.

Return (v) **thanks**: Báo ân—To render thanks.

Returning good for evil: See Lấy Thiện Đối Ác.

Reunion (v): Đoàn tụ—To bring together.

Reveal (v): Vạch ra—Phát lồ—To confess—To manifest—See Xuất Hiện.

Reveal one's religious piety: Biểu lộ lòng mộ đạo.

Revealing causes associated with the Buddha-wisdom: See Liễu Nhân Phật Tánh.

Revelation (n): Sự khám phá

Revelation of the whole meaning or truth: Liễu nghĩa—Complete understanding.

Revere (v): Kính chuộng—To venerate—To reverence.

Revere and admire: Kính mộ.

Revere someone: Respect and admire someone—Tôn kính ai.

Revered (a): Được tôn kính.

Revered Sir: Bạch Hòa Thượng.

Reverence (n): Respect and admiration—Sự kính nể—See Tôn kính.

Reverencing: Trọng vọng.

Reverend (n): Tỳ kheo—Tăng sĩ.

Reverential salution by walking round a person (clockwise): Padakkhina (p)—Đi nhiễu quanh (một lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh một người hay đối tượng theo chiều kim đồng hồ).

Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition (composed by the Tibetan First Panchen Lama): Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất của Tây Tạng).

1) Through the power of having made offerings and respectful requests to you holy venerable Gurus, supreme field of merit, Protectors and root of well-being and bliss, please bless me to come under your joyful care: Qua oai lực cúng dường và thỉnh nguyện cung kính đến người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính Đạo Sư, là ruộng công đức tối thượng, chúng con xin được hộ trì của đấng Hộ Pháp và căn gốc của an vui và hỷ lạc, xin cho chúng con đến dưới sự bảo bọc an lạc của người.
2) Please bless me to realize how this body of liberties and endowments is found but once, is difficult to obtain, and is easily lost; and partake of its essence, make it worthwhile, undistracted by the meaningless affairs of this life: Nhận biết thân tự do và quý hiếm này chỉ được một lần, khó kiếm được nữa, và mất đi rất dễ dàng, chúng con xin được hộ trì để hưởng tinh túy của thân người cùng xử dụng hữu ích thân này, không bị lôi cuốn theo các việc vô nghĩa của kiếp sống này.
3) Please bless me to fear the searing blaze of suffering in the lower realms. Take heartfelt refuge in the Three Precious Gems, and enthusiastically practice avoiding negative actions and accumulating virtue: Kinh khiếp thay ngọn lửa nung vì đau khổ trong các nẻo luân hồi dữ, chúng con xin thành tâm quy-y Tam Bảo và xin được ban Hộ Trì của người, giúp chúng con hăng hái cố gắng tinh tấn tu tập các pháp môn, phương tiện, từ bỏ những điều đưa đến tai họa và xin tích tụ công đức lành.
4) Please bless me to develop an intense longing for freedom from this great ocean of boundless, vicious existence, violence tossed by waves of affliction and karma, infested by sea monsters of the three sufferings: Bị ném tung vào giữa làn sóng tham ái và nghiệp lực, chúng con xin được sự hộ trì của người để phát nguyện ý chí dũng mãnh hầu đạt đến giải thoát ra khỏi bể khổ kinh khủng của vô lượng kiếp luân hồi.
5) Please bless me to overcome the view which sees this unbearable prison of samsara as a pleasant garden and thereby grasp the banner of liberation, upholding it with the three trainings and the treasure of Arya jewels: Sau khi bỏ tà kiến cho rằng ngục tù luân hồi sanh tử đau khổ không thể chịu được này là nguồn khoái lạc, chúng con xin được hộ trì để thọ hưởng kho tàng châu báu của bậc Thánh Trí và tam học cao cấp, và nhờ đó bảo tồn nâng cao lá cờ đạo giải thoát giác ngộ.

6) Please bless me to develop unaffected compassion like a loving mother's for her precious child, by considering how all tormented beings are my mothers, who have raised me with kindness again and again: Nhận biết tất cả các chúng sanh đáng thương đã từng là mẹ chúng con, và đã từng nuôi nấng chúng con trong tình thương qua vô lượng kiếp, chúng con xin được hộ trì để phát lòng từ bi vô lượng như lòng thương của mẹ dành cho đứa con yêu.
7) Please bless me to enhance the bliss and joy of others, realizing that there is no diference between us. None of us desires the slightest suffering, or is ever content with the happiness we have: Không có sự khác biệt gì giữa chúng ta và kẻ khác, không ai trong chúng ta muốn bị một sự đau khổ nhỏ nào, và cũng thường không hài lòng với hạnh phúc đang có. Nhận biết điều này, chúng con xin được sự hộ trì của người để có thể cho thêm niềm vui và hạnh phúc cho người.
8) Please bless me to perceive that this chronic disease of cherishing myself is the cause giving rise to my unsought suffering by blaming and begrudging it. May I destroy the great demon of self-grasping: Căn bệnh trầm kha là chấp và yêu mến tự ngã của mình là nhân gây ra đau khổ mà chúng ta không muốn. Nhận biết như thế, chúng con xin được hộ trì để từ bỏ, chán ghét và tiêu trừ con quỷ to lớn là lòng ích kỷ chấp ngã.
9) Please bless me to see that cherishing all mothers, wishing to place them in bliss, is the gateway to infinite virtues. May I cherish these beings dearer than my life even should they rise up as my enemies: Ý thức yêu thương chúng sanh mọi loài và bảo bọc chúng sanh trong an lạc là cửa ngõ đi vào công đức vô lượng. Nhận thấy như thế, chúng con xin được sự hộ trì của người để yêu thương các chúng sanh nhiều hơn mạng kiếp chúng con, ngay cả khi họ trở nên kẻ thù.
10) In brief, infantile beings work only for their own ends while Buddhas work solely for the welfare of others. Please bless me to understand the faults of one and the advantages of the other, enabling me to equalize and exchange myself for others: Tóm lại, chúng sanh kém cõi chỉ nỗ lực cho chính họ. Với tâm thức nhận chân sự khác biệt giữa nhược điểm của chấp ngã và ưu điểm của sự lợi tha, chúng con xin được sự hộ trì của người, ban cho chúng con tâm vô phân biệt và chuyển hóa tâm, đổi ta cho người.
11) Please bless me to make my core practice the Yoga of exchange of self for others. Since cherishing myself is the doorway to all torment while cherishing my mothers the foundation for all that is good: Bởi vì yêu tự ngã mình chính là cửa ngõ dẫn đến mọi đau khổ, trong khi yêu mến chúng sanh mẹ và đặt căn bản trên điều đó chính là đức hạnh, chúng con xin được hộ trì của người để nhận đó làm cốt lõi tu tập pháp Du Già chuyển hóa tâm ta lấy người.
12) Please bless me venerable, compassionate Gurus so that all karmic debts, obstacles and sufferings of mother being. Ripen upon me now, without exception. And that I can give my happiness and virtue to other. And thereby invest all beings into the samsara. Anh There By invest all beings in bliss: Và hành trì như thế hỡi đấng Bổn Sư Từ Bi, chúng con xin được sự hộ trì của của người, để cho chúng con xin thay cho hết thảy chúng sanh mẹ, không trừ một ai, gánh trả cho họ tất cả nghiệp nợ, chướng ngại và khổ đau ngay tức khắc trên chúng con. Và như thế, đưa mọi chúng sanh vào cõi Hỷ Lạc (three times).

13) Please let me to tak miserable conditions as a path by seeing them as causes to exhaust my negative karma. Since the world and its being are full of the fruits of our evil: And unwished for suffering: Ngay cả khi cõi này cùng toàn thể chúng sanh chứ đầy quả của nghiệp nợ của họ, và làm cho đổ xuống trận mưa khổ đau bất ngờ. Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bổn Sư để gánh nhận tất cả tình cảnh khổ đau đó như là con đường đạo. Và lấy đó làm nhân để trả hết quả của những nghiệp ác của chúng con đã gây ra.
14) Please bless me to transform whatever appearances may arise, good or bad into a path ever-enhancing the two bodhicittas. Through the practice of the five forces, quintessence of the entire Dharma and attune myself solely to bliss the mind: Tóm lại, bất kể những gì xãy ra bên ngoài, dù xấu hay tốt, chúng con xin được hộ trì bởi bởi người để chuyển hóa những điều xãy ra thành con đường Tu Tập tăng trưởng hai bồ đề Tâm qua thực tập ngũ lực, tinh túy của toàn Phật Pháp. Và như vậy để an hòa chính chúng con với niềm hỷ lạc trong tâm.
15) Please bless me to adapt whatever befalls me to meditation by skilful means of the four applications; and render this perfect rebirth infinitely meaningful by putting into practice the advice and commitments of mind training: Bất kể chúng con gặp tình huống nào, chúng con cũng xin sự hộ trì của Đức Bổn Sư để có thể thích hợp với hoàn cảnh đó với công phu thiền định, qua phương tiện thiện xảo của bốn pháp hành trì. Chúng con xin cho cuộc sống tự do và nhiều triển vọng của đời này mang vô lượng ý nghĩa đạo nhờ những hành trì theo lời dạy và nguyện tu học sửa đổi tâm thức.
16) Please bless me to master bodhicitta through the superior intention to rescue all beings from the vast oceans of existence, based on love and compassion that comes from the visual technique of mounting, giving and taking on the breath: Để cứu vớt mọi chúng sanh khỏi bể lớn của luân hồi sanh tử, chúng con xin được hộ trì của Đức Bổn Sư để trở nên tinh thục Bồ Đề Tâm qua nguyện ước trong sạch vị tha, không ích kỷ, và nhờ lòng từ bi thương yêu, hòa chung với pháp môn quán biết, đưa lên, cho và nhận trong điều tức hơi thở.
17) Please bless me to eagerly endeavor to put into practice the Three Mahayana moral codes and restrain my mindstream with pure Bodhisattva vows, the single path journeyed by all Conquerors of the three times: Chúng con xin được hộ trì của Đức Bổn Sư để chúng con hăng hái cố gắng, tinh tấn tu tập hành trì ba giới luật Đại Thừa và kềm chế dòng tâm thức để hành xử trong những lời nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát, con đường duy nhất đã đi qua bởi chư Phật Thù Thắng trong ba đời.
18) Please bless me to complete the perfection of generosity through the guideline teaching for enhancing the mind that gives without attachment: Transforming my body, wealth and collection of virtue of the three times into objects desired by each sentient being: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh bố thí ba la mật. Nhờ người chỉ dạy cách tăng trưởng tâm bố thí mà không dính mắc, chính là chuyển hóa thân, tài vật và công đức của chúng con qua ba đời, thành những thức ao ước mong muốn bởi mỗi chúng sanh hữu tình.
19) Please bless me to complete the perfection of moral discipline, by working for the sake of sentient beings, enacting virtuous deeds and not transgressing . The

bounds of the pratimoksha, bodhicitta and tantric vows, even at the cost of my life: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh trì giới ba la mật. Hành động lợi ích cho chúng sanh hữu tình, tạo công đức lành và không phạm ác giới cấm. Luôn giữ Bồ đề tâm và nghiêm trì các giới trong Mật tông dù phải hy sinh tính mạng.

20) Please bless me to complete the perfection of patience by not getting upset whenever any being of the three realms becomes angry at me, abuses, criticizes, threatens or even kills me. Instead may I help them in response to their harm: Cho dù nếu muôn vạn chúng sanh trong ba nẻo không trừ một ai, nổi sân hận lên, hạ nhục, chửi mắng, đe dọa và ngay cả giết hại chúng con, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh nhẫn nhục ba la mật, không tuyệt vọng, mà lại làm lợi ích cho các chúng sinh đó để lấy ân cảm hóa oán thù.
21) Please bless me to complete the perfection of perseverence by striving with compassion for supreme enlightenment, not getting discouraged even if I must remain for an ocean of eons in the fiery hels of Avici for every sentient being: Cho dù chúng con phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trong lò lửa của địa ngục Vô Gián vì lợi ích của một chúng sanh hữu tình, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh tinh tấn ba la mật. Phấn đấu với lòng từ bi để đạt Giác Ngộ Tối Thượng và không bị nản lòng.
22) Please bless me to complete the perfection of concentration, abandoning the faults of dullness, agitation and distraction through single-pointed concentration on the nature of phenomena, which is their emptiness of true existence: Từ bỏ tâm giải đãi biếng tu, tâm nóng nảy dao động và vọng tưởng, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh thiền định ba la mật. Nhờ định tâm quán chiếu trên thực tánh của vạn vật, thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính, vô ngã.
23) Please bless me to complete the perfection of wisdom through the space-like yoga absorbed on ultimate truth, joined with suppleness and great bliss induced by the discriminating wisdom and analyzing suchness: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh trí huệ ba la mật. Nhờ thiền định Du Già Tánh Không, quán chiếu thực tánh rốt ráo, kết hợp với đại định và niềm đại hỷ lạc phát sinh, và nhờ Diệu Quán Sát Trí thành tựu phân biệt thực tại Như Như.
24) Please bless me to perfect samadhi on illusion by realizing how all inner and outer phenomena lack true existence, yet still appear like a mirage, a dream or the moon's image on a still lake: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành thiền định quán huyễn hóa. Nhận chân mọi pháp bên ngoài đều không có tự ngã, mà vẫn hiển bày như ảo ảnh trong gương, như mộng ảo, như bóng trăng trên mặt hồ nước lặng.
25) Samsara and nirvana lack even an atom of true existence while cause and effect and dependent arising are unfailing, please bless me to realize the import of Nagarjuna's thought that these two are complementary and not contradictory: Luân hồi và niết bàn cũng còn thiếu một nguyên tử của hiện hữu khi mà thuyết nhân quả và tương tức duyên khởi không bao giờ sai.
26) And then please bless me to cross the deep ocean of Tantra, through your kindness my navigator, Vajradhara, and hold dearer than life my vows and words

of honor, which are the roots of powerful attainments: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ, đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối chọi.

27) Please bless me to cleanses all stain of grasping at ordinary appearance. Through the first stage yoga of tranforming birth, death, and between: Và như thế chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để chúng con vượt qua được biển học phức tạp của Mật tông, và giúp chúng con biết trân quí trì giới, giữ lời danh dự hơn cả mạng sống của chúng con, đó là cội gốc của Giác Ngộ dũng mãnh.

28) Please bless me to cleanse all stains of grassing through the first stage yoga transforming birth, death and between, into the three kayas of a Buddha seeing whatever arises as the form of my yidam: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để rửa sạch mọi dấu vết phàm phu và chấp thủ. Nhờ hành trì pháp môn Du Già tầng lớp thứ nhất chuyển hóa sinh tử và trung ấm thành Tam Thân Phật để chuyển hóa bất cứ thân nào khởi lên thành thân Bồ Tát.

29) Please bless me to realize in this life the path uniting the clear light and illusory body, arising from placing your feet, my protector. In central channel at the very centre of my eight-patelled heart: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hành trì ngay trong đời này con đường đạo Hợp Nhất Kết hợp Thanh Quang và Huyễn Thân khởi lên. Khi bàn chân người, hỡi đấng Hộ Pháp, đặt lên trên chính trung tâm của luân xa hoa sen kinh mạch trung ương, giữa hoa sen tám cánh ngay tại tim chúng con.

30) Please bless me to reach a pure land, should the points of the Path not be completed by either the forceful means of enlightenment, the Guru's mind transference, or by the advice on applying the five forces: Nếu chúng con chưa đạt viên mãn trong kiếp này trước khi chết, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để được đưa về cõi Tịnh Độ, nương nhờ tu học áp dụng chuyên cần ngũ lực, hoặc là nhờ mãnh lực Giác Ngộ của pháp chuyển thức của Đức Bổn Sư.

31) In short, from birth unremittently throughout my lives until I become your chief disciple, holding every secret of your body, speech and mind. My protector, please grant that all be auspicious. To be among your first circle disciples whenever you manifest Buddhahood. So many temporal and ultimate wishes, without exception, become effortless and spontaneously fulfilled: Tóm lại, chúng con tìm đến sự hộ trì của Đức Bổn Sư, hỡi đấng Hộ Pháp, xin người che chở cho chúng con, từ vô lượng tái sanh, qua bao kiếp đời, và xin trở thành đại đệ tử của người, gìn giữ mọi mật pháp thân, khẩu, ý của người. Hỡi đấng Hộ Pháp, xin ban cho chúng con mọi phép lành để chúng con vào trong vòng đệ tử đầu tiên của người. Dù ở bất cứ nơi nào và trong hóa thân Phật tánh của người, và nhờ thế nên mọi nguyện hạnh thế tục và tối hậu rốt ráo của chúng con được thành tựu nhanh chóng tự nhiên, dễ dàng và không ngoại lệ.

32) Having thus entreated, supreme Guru, pray grant this request: happily alight on the crown of my head so hat you might bless me, and once again set your radiant feet firmly at the corolla of my lotus heart: Sau khi khẩn xin đấng Bổn Sư Tối Thượng như thế, xin người hộ trì ban cho chúng con thỉnh nguyện sau, "Để người ban phép lành rạng ngời an lạc trên đảnh đầu chúng con, và một lần nữa đặt hai

bàn chân tỏa rạng vững chắc trên vòng luân xa hoa sen nơi tim chúng con."

Revile and spit into someone's face: Thóa mạ ai.

Revitalize (v): Tiếp sức (làm sung mãn) cho ai.

Revive (v): See Hoàn Sinh.

Revived (a): Tỉnh lại.

Revivalism (n): Chủ nghĩa phục hưng—Phong trào chấn hưng tôn giáo.

Revolution (n): Cuộc cách mạng.

Revolve (v): Luân hồi—To go aroundthe wheel of life.

Revolving scriptures: See Luân Tạng.

Reward (n): Sự báo đáp—Tưởng thưởng.

Rewards and punishments: Thưởng phạt.

Reward body: See Báo Thân and Chân Phật in Vietnamese-English Section.

Rich (a): Giàu sang—Wealth.

Riches of the law: See Pháp Tài.

Rich or poor: Giàu sang hay nghèo khổ.

Ridicule and slander the Triple Jewel: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Ridiculed: Bị chế nhạo.

Right (n): Quyền.

Right (a): Đúng—Correct.

Right action: See Chánh Nghiệp.

Right aspiration: Nguyện vọng chánh đáng.

Right belief: See Chánh Tín.

Right concentration: See Chánh Định.

Right conduct: See Chánh Hạnh.

Right dharma: See Chánh Pháp.

Right Dharma-Eye Treasury: Chánh Pháp Nhãn Tạng.

Right discernment: Phân biệt đúng.

Right discourse: Chân ngôn.

Right doctrine: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—See Chánh Pháp.

Right effort: See Chánh Tinh Tấn.

Right effort to prevent the arising of evil, to develop unarisen good, to maintain the good which has arisen: Chánh tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh, phát triển điều thiện chưa sanh, duy trì điều thiện đã sanh.

Right ideas: Suy tư chánh đáng.

Right knowledge: See Chánh Trí.

Right in this life: Nhãn tiền—Before the eye.

Right livelihood: See Chánh Mạng.

Right living: Lối sống chân chính.

Right man in the right place: Đúng người đúng chỗ.

Right Method: Naya (p)—Phương pháp đúng—See Chánh Pháp.

Right Mindfulness: See Chánh Niệm.

Right path: Chánh đạo—Right way.

Right resolution: Giải pháp chánh đáng.

Right speech: See Chánh Ngữ.

Right thought: Chánh Tư Duy.

Right understanding: See Chánh Kiến—Through Right understanding and right thought we eliminate greed, anger and ignorance: Qua chánh kiến và chánh tư duy chúng ta đoạn trừ tham, sân, si—The mind supported by wisdom will bring forth the Right Understanding which help us wholly and entirely free from the intoxication of sense desire (kama), from becoming (bhava), wrong views (ditthi) and ignorance (avijja).

Right views: Chánh kiến.

Right way: Chánh đạo—Right path.

Righteously (adv): Một cách chân chánh.

Righteousness (n): Công chính—Chính trực—Chính đáng.

Rigid (a): Cứng nhắc.

Rigorism (n): Chủ nghĩa nghiêm khắc—Khắt khe.

Rigorist (n): Người theo chủ nghĩa nghiêm khắt.

Ring (v) **in our ears**: Văng vẳng bên tai

Rinpoche (Tib): Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa.

Rise (v) **from**: Đứng dậy từ.

Rise and fall: Ups and downs—Thăng trầm.

Rise and fall of life: The ups and downs of life—Sự thăng trầm của đời sống.

Rise up (v): Samutthahati (p)—Khởi lên.

Rising: Samutthanam (p)—Sự khởi lên.

Rites (n): Nghi thức—Nghi lễ.

Rites of initiation: Nghi thức nhập đạo.

Rites to observe: Nghi lễ phải tuân theo

Ritual (a): Thuộc về nghi thức.

Ritualism (n): Chủ nghĩa nghi thức.

Rituals: Nghi lễ—Ceremonies.

Rival: Competitor—Opponent—Địch thủ—Đối thủ.

Rivals of equal skill: Kỳ phùng địch thủ.

River of desire in which men are drowned: Ái hà—Dòng sông sanh tử, nơi con người bị nhận chìm và chết đuối.

River spirit: Thần Sông.

Roam about: Ranger—Wander about—Lang thang đây đó.

Rob (v): Ăn cướp—To loot.

Robbed: Bị cướp bóc.

Robber-karma: See Nghiệp Tặc.

Robe of five patches: See Tiểu Ngũ Điều.

Robe of rags: See Phấn Tảo Y.

Robe without form: See Vô Tướng Y.

Rock: See Thạch.

Rock kalpa: See Bàn Thạch Kiếp.

Roll (v) **rice into a ball in eating**: See Suyển Thực.

Root (n): Căn rễ.

Root of action: Bổn hành.

Root of desire: See Ái Căn.

Root of goodness: Thiện căn.

Root of happiness: Gốc rễ của hạnh phúc—The root of our happiness is our own mind, not the external phenomena.

Root for life: See Mệnh Căn.

Root of Merit and virtue: Good roots—Thiện căn.

Root of all phenomena is mind: See Duyên Khởi Chư Pháp, Căn Bản Vi Tâm Pháp.

Root of sin: See Tội Căn.

Root of wisdom: See Tuệ Căn.

Rosary (n): Chuỗi tràng hạt.

Rose-apple tree: Cây hồng táo.

Roshi (Jap): Master—Thầy—The title of a Zen Master. When a disciple or pupil, whether monk or lay student, has completed his studies, and his master has been satisfied that the pupil's understanding is equal to his own, and that the student has experienced genuine satori, he may bestow the title of Roshi upon him. This entitles him to teach Zen. In the Lin-Chi schools, a course in the study of koans is given, and only those who have been through this are entitled to offer instruction in koans—Danh hiệu của một Thiền Sư. Khi một đệ tử, xuất gia hay tại gia, đã hoàn tất học trình và vị Thầy cũng đã thỏa mãn với sự hiểu biết của đệ tử và công nhận rằng đệ tử đã ngang hàng với mình thì vị Thầy này ban cho đệ tử danh hiệu Roshi (Zen Master). Với danh hiệu này, vị đệ tử được phép dạy Thiền. Trong phái Lâm Tế, đệ tử được Thầy dạy cho cách "tham" một số công án, và chỉ có những ai đã thông suốt mới được danh vị dạy Thiền công án.

Round doctrine: Perfect teaching—Đốn gíao.

Royal (a): Thuộc về hoàng tộc.

Royal charter board: Biển sắc tứ.

Royal chartered pagoda: Chùa được sắc tứ (ân vua ban).

Royal family: Hoàng tộc—Imperial family.

Royal feast: See Vương Thiện.

Royal law: See Vương Pháp.

Royal palace: Citadel—Thành nội.

Royal-recognized monk: See Tăng Cang.

Royal tombs: Lăng vua.

Rub the crown: Predict Buddhahood—Thọ ký.

Rub one's eyes: Chà xát và đôi mắt.

Ruffle someone: Agitate someone—Làm ai dao động.

Ruin something: Decay or rack. something—Hủy hoại điều gì.

Rules: Giới luật—Precepts—Commandments—See Giới Luật, Luật and Pháp Độ.

Rules in Buddhism: See Giới.

Rules of ceremonies: See Luật Nghi.

Rules for confession: See Sám Nghi.

Rule of law: Giới luật—Rules—Precepts.

Rule of prayer: Qui tắc cầu nguyện.

Rules for repentance and confession: See Hối Sám Pháp.

Ruler over the five stars: See Hỏa Đức Tinh Quân.

Ruler of the wheels: See Luân Vương.

Ruler of the world: Cakravarti-raja (skt)—Vương vị.

Rules for nuns: Ni giới.

Run after: Theo đuổi—Everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures—Mọi loài, từ con côn trùng nhỏ nhất đến ông vua vĩ đại, đều chạy theo các thú vui dục lạc.

Run away: Flee—Trốn chạy.

Run into conflicts: Đi đến xung đột hay mâu thuẫn.

Rupa (skt): Vật chất—Material

S

Sacerdotal age: Age of monks and nuns—Hạ lạp—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of rains retreats they have attended.

Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.

Sacred (a): Thuộc về thần thánh.

Sacred assembly: See Thánh Chúng.

Sacred body: Linh thể.

Sacred books: Thánh thư.

Sacred image: Tượng Thánh.

Sacred canon: See Thánh Điển.

Sacred dogma: See Thánh Đế.

Sacred speech: See Thánh Ngữ.

Sacrifice (n): Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thần—Killing--Immolation.

Sacrifice (v): Hy sinh.

Sacrifice to ghosts or spirits: Tế lễ quỷ thần.

Sacrifice one's life: See Xả Thân.

Saddharma Pundarika Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The wonderful law of truth—Literally the Lotus of the True Law. This scripture has a great vogue in China, Vietnam and Japan, especially in the T'ien-T'ai and Nichiren sects. It was first translated into Chinese as far back as about 250 A.D. A later translation by Kumarajiva is used all over China, Vietnam and Japan—The Lotus Sutra teaches that the truth can be indicated by means other than words, such as gestures and exclamations and even by silences—Bản kinh này rất thịnh hành ở các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt là các tông

phái Thiên Thai và Nhật Liên. Kinh được dịch sang Hoa ngữ lần đầu tiên vào khoảng năm 250 sau Tây lịch. Bản dịch sau này (cựu dịch) của Cưu Ma La Thập được dùng khắp nơi trong các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh Pháp Hoa dạy chơn lý có thể được chỉ dạy bằng những phương cách khác ngoài văn tự ngôn ngữ như cử chỉ hay ngay cả bằng sự im lặng.

Sadhu! Sadhu!: Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!

Sadness (n): Phiền não

Sadness and joy: Buồn vui.

Safe and sound: Bình an vô sự.

Safeguard (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.

Sages (n): Các bậc hiền triết—See Hiền Thánh.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Saha world: Saha-loka-dhatu (skt)—Jambudvida—Thế giới của kham nhẫn—The world of human beings which is subject to suffering, affliction and transmigration—The world of endurance—The world full of sufferings—Endurance world—People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires—Thế giới của chúng sanh loài người, nơi chịu nhiều khổ đau phiền não và luân hồi sanh tử—See Ta Bà and Thế Giới Ta Bà.

Saint (n): Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—See Thánh and Thánh Giả.

Saint of second degree: Á Thánh.

(Four) Saints: Tứ Thánh (Sotapanna: Tu Đà Hườn/Dự Lưu, Sakadagami: Tư Đà Hàm/Nhứt Lai, Anagami: A Na Hàm/Bất Lai, Arahant: A La Hán).

Sainthood: Arahatta (p)—Quả vị A La Hán.

Saintliness (n): Thánh nhân hay thần Thánh tính.

Saintivity (n): See Thánh Tính.

Sakadagami (skt): Tư Đà Hàm—Nhứt Lai—Once-Returner—Who attains the second stage of Sainthood is born in this world only once.

(For the) sake of: Vì lợi ích

Sakka: Lord of the Four Great Kings—Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương.

Sakya (skt): Name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged—See Thích Ca.

Sakya Muni (skt): Thich Ca Mâu Ni—A title applied to the Buddha—The Buddha Sakyamuni, historical founder of Buddhism. His lay family name was Gautama and his name was Siddhartha. He was born in about (624-581BC) to King Suddhodana and Queen Maya in Lumbini Park. He was the first son of King Suddhodana, whose capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace and his wife and child in search of the meaning of existence. One morning at the age of thirty five, he realized enlightenment while practicing meditation seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the rest 49 years, until his death at the age of eighty, expounding his teachings to help others to realize the same enlightenment that he had—Phật Thích Ca Mâu Ni, người khai sáng Đạo Phật. Ngài Họ Kiều Đáp Ma và tên là Tất Đạt Đa. Ngài sanh năm vào khoảng năm 624 trước Tây lịch, là con trưởng của Vua Tịnh Phạn của xứ Ca Tỳ La Vệ mà bây giờ là Népal, và mẹ là Hoàng Hậu Ma Gia. Vào năm 29 tuổi, Ngài xuất gia, lìa bỏ vua cha và vợ con những mong tìm ra chân lý của sự hiện hữu. Vào một buổi sáng năm Ngài được 35 tuổi, Ngài đạt đến trạng thái Đại Ngộ trong khi đang tọa thiền dưới cội cây Bồ Đề. Trong suốt 49 năm sau đó, Ngài đã vân du đây đó giảng thuyết những mong giúp đở người khác cũng đạt được giác ngộ

như Ngài—See Siddhartha and Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sakyamuni Buddha preaches the Dharma: See Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp.

Sakya tribe: Bộ tộc Sakya---Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as prince Siddhartha.

Sala tree: Cây Ta la—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar

Salient (a): Nổi bậc.

Salient characteristic: Salient feature or quality—Đặc tính nổi bậc.

Salutation with joined hands: See Hợp Chưởng.

Salutation to the Triple Gem: Đảnh lễ Tam Bảo.

Salute (v) **respectfully**: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chấp tay xá chào ai.

Salute someone respectfully by placing palms together: Chấp tay cung kính chào ai.

Salute to the three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

By saluting: Đảnh lễ.

Salvation (n): Cứu độ—Saving—Rescuing—Taking across.

Salvation by personal discipline: See Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ.

Samadhi (skt & p):

(A) Tam muội (dừng mọi vọng tưởng)—Concentration---Contemplation on reality—A deep meditative state—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

(B) In Mahayana Buddhism, samadhi designates equilibrium, tranquility, and collectedness of mind. It also designates a completely wakeful total absorption of the mind in itself. It is a nondualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, inner and outer. There is no mind of the meditator (subject) that is directed toward an object of meditation or concentrated on a point (so-called one-pointedness of mind). In Zen, the subject and object are one—Trong Phật giáo Đại Thừa, "samadhi" chỉ sự thăng bằng bên trong, sự yên tĩnh và tập trung tinh thần, hay trạng thái tĩnh tâm hoàn toàn của tinh thần, nhưng không mất đi ý thức về hiện thực. Đây là một trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, đều biến mất. Chủ thể và đối tượng chỉ là một.

Samadhi of great pity: See Đại Bi Tam Muội.

Samadhi of ignorance: See Si Định.

Samadhi of the light of truth: See Pháp Quang Định.

Samadhi mara: See Tam Muội Ma.

Samadhi of the nine degrees: See Cửu Thứ Đệ Định.

Samadhi of reality: See Thực Tướng Tam Muội.

Samadhi on the three subjects: See Tam Tam Muội.

Samadhi of the water wheel: See Thủy Luân Tam Muội.

Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát—The Buddha's Compassion.

Samantabhadra Bodhisattva: Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—Phổ Hiền Bồ Tát, biểu tượng của đức hạnh.

Samatha (skt & p): Tranquility of mind—Negative sense of withrawal.

Samatha-Vipasyana: Samadhi—A meditational technique to calm the mind to a state of tranquility and concentration.

Samaya (skt): See Samadhi.

Samaya commandments: See Giới Tam Muội.

Samaya-mandala (skt): Tam muội Mạn đà la—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Samaya wisdom: Trí Tam muội.—Buddhas' or Bodhisattvas' wisdom.

Samaya world: See Tam Muội Giới.

Sambodhi (skt): Tam Bồ Đề—The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship.

Sambhogakaya (skt): Ứng thân—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha.

Sameness (n) **of birth, death and nirvana**: See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.

Sameness of truth: See Pháp Bình Đẳng.

Samgha: See Tăng and Tăng Già.

Samma Sambuddha (skt): Phật toàn giác.

Samsara (skt): Luân hồi—A cycle of births and deaths or the round of births and deaths (the wheel of life)—Vòng luân hồi sanh tử (vòng đời).

Samsara honey: Mật ngọt của vòng luân hồi—Pleasures in the round of births and deaths are sweet and sticky—Những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt.

Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara: See Luân Hồi Là Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Samudaya (skt): Nhân khổ.

Samyak Sambodhi (skt): Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

Sanctify (v): Thần Thánh hóa.

Sanctimonious (a): Thành thiện giả tạo.

Sanction (n): Sự chế tài.

Sanctivity (n): Thánh tích.

Sanctuary (n): Nơi ẩn náo.

Sane (a): Bình thường.

A sane man: Thường dân.

Sangha (skt): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks—Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo.

**For more information, please see Sangha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sangha authority: Uy quyền của Tăng đoàn.

Sangha of Bhiksunis: Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nins—Ni Chúng (Giáo Hội Tỳ Kheo Ni).

Sangha law: Luật Tăng đoàn.

Sangha Order: Tăng đoàn.

Sangha President: Tăng Thống.

Sangha structures: Cơ cấu Tăng đoàn—Thể chế Tăng đoàn.

Sanghabheda(skt): Phá hòa hợp Tăng—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions.

Sansara: See Samsara.

Sapid object: Rasarammana (p)—Vị trần—See Six sense objects.

Sari (skt): See Xá Lợi.

Sariputra (skt): Xá Lợi Phất.

1) One of the ten major disciples of the Buddha, foremost in wisdom among all of Buddha's Arhat disciples—Một trong mười đại đệ tử của Phật, là một đệ tử A-La-Hán có trí huệ vào bậc nhất của Phật—For more information, please see Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

2) Trí tuệ của Xá Lợi Phất—Sariputra's wisdom: According to the Pavarana Sutra in the Samyutta Nikaya, at the Pavarana Ceremony, the Buddha said to Venerable Sariputra: "Wise are you, Sariputra, comprehensive and manifold is your wisdom, sharp is your wisdom. Just as the eldest son of a Wheel Turning King rightly turns the wheel as his father has turned it, even so, Sariputra, you do rightly turn the Supreme Dharma Wheel as I have turned it."—Theo Kinh Lễ Tự Tứ trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Ông thật là hiền trí, trí tuệ của ông thật là quảng bác, đa diện, nhanh chóng và tinh xảo. Ví như trưởng tử của Chuyển Luân Thánh Vương chân chính chuyển vận bánh xe vua cha đã chuyển vận, cũng vậy Xá Lợi Phất, ông đang chân chính vận chuyển Pháp Luân tối thượng Như Lai đã chuyển vận."

Sarnath (skt): Deer Park—The place where the Buddha preached his first sermon to his first five disciples right after he attained enlightenment and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares—Vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng pháp đầu tiên cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài (năm anh em Kiều Trần Như) ngay sau khi Ngài đạt được đại giác, nơi nền tảng Phật giáo được đặt lên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại.

Sastra (skt): Shastra—Luận tạng--Commentaries.

Sastra of the Sarvastivadins: See Số Luận.

Satan (n): Quỷ vương—Ác quỷ.

Satanism (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.

Satipathanasutta (p): See Kinh Niệm Xứ in Appendix M.

Satisfaction (n): Contentment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn.

Satisfactory (a): Hài lòng—Mãn nguyện.

Satisfied: Đắc ý—Content.

Satisfy (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.

Satisfy with what we have at this very moment: See Tri Túc.

Satori (jap): Ngộ—Illumination or Enlightenment—In Zen, the state of satori means the state of the Buddha-mind or consciousness of pure consciousness itself—Trong Thiền trạng thái ngộ là trạng thái của Phật tâm hay tịnh thức.

Satyasiddhi (skt): See Thành Thật tông.

Save (v): Cứu độ—To rescue—To transform other human beings—See Tế Độ.

Save one's face by saying something: Chữa thẹn.

Save sentient beings: See Độ Thoát Chúng Sanh.

Save all sentient beings without any mental image of sentient beings: See Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng.

Save someone from unhappiness and sufferings: Cứu khổ.

Save the world: See Cứu Thế.

Scale of karma: See Nghiệp Xứng.

Scandal: Việc ô nhục—Việc xấu xa.

Scanty (a): Mong manh

Scapegoat (n): Vật tế thần.

Scatter (v): Gieo rắc—To disseminate—To spread abroad.

Scattered mind: Inattentive mind—See Tán Tâm.

Scattered paper money as offerings: See Tán Cúng.

Sceptic (a): Hoài nghi.

Schism (n): Sự ly gián.

Scholar (n): Học giả.

Schools (n): See Tông and Tông Phái.

School of adornment: See Trang Nghiệm Môn.

School of the collected sastras: See Nhiếp Luận Tông.

School of the community: See Đại Chúng Bộ.

School of the Elders: The Theravada—Thượng Tọa Bộ.

School of immortality: See Vô Sanh Môn.

School of Mahayana: See Đại Thừa Tông.

School of treatise on the bhumis: See Địa Luận.

Scientific (a): Thuộc về khoa học

Scientism: Chủ nghĩa khoa học.

Scold and curse: Mắng chửi.

Scriptural authority: Thẩm quyền về kinh điển.

Scripture (n): Bài kinh

The Scriptures of Buddhism: Kinh điển Phật giáo—See Pháp Điển.

Scriptures spoken voluntarily: See Vô Vấn Tự Thuyết.

Scrutinize (v): Xem xét kỹ lưỡng.

Sculpture of stone: See Hỏa Thạch.

Sculpture on stone: Điêu khắc trên đá.

Sea of karma: Biển nghiệp.

Sea of spirit: Thần biển.

Sea turtle which has only one eye: See Nhất Nhãn Chi Qui.

Seal (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Signet.

Seal of approval: See Ấn Chứng.

Seal of Buddha-truth: See Pháp Ấn.

Seal of nirvana: See Niết Bàn Tĩnh Ấn.

Seal of suchness: See Như Thực Ấn.

Seal of the temple: Ấn—Seal.

Search for: Tìm kiếm—To look for.

Seat: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—See Đạo Tràng.

Seat of emptiness of all existent things: The Buddha sits on the seat of emptiness of all existent things to expound His ultimate truth— Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu)—Đức Phật ngồi tòa nhứt thiết pháp không để giảng chân lý tối thượng của Ngài.

Secluded area: Khu vực yên tĩnh.

Seclude (v) **oneself from society**: Ẩn dật—Living in isolation.

Second cause: Nguyên nhân thứ hai.

Second ground Bodhisattva: Đệ Nhị Địa Bồ Tát.

Secondary color: See Hoại Sắc.

Secondary force: See Duyên Lực.

Secrecy (n): Sự bí mật.

Secret (a): Bí mật—See Minh.

Secret discipline: Tín điều bí mật.

Secret order: Ám lệnh.

Secret signal: Ám hiệu.

Sect (n): See Tông and Tông Phái.

Sect of the Buddha-heart: See Phật Tâm Tông.

Sects of Buddhism: See Tông phái.

Sect held the unreality of all things: See Phá Tướng Tông.

Sect which relies on the externals: See Giả Môn.

Sectarian differences: Những khác biệt giữa các tông phái.

Sectarianism (n): Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.

Secular (a): Thuộc về trần tục—Worldly—Not spiritual—Not religious.

Secular education: Thế học.

Secular involvement: Sự quan hệ với thế sự.

Secular people: See Phàm Phu.

Secular responsibilities: Việc đời

Secularity (n): Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.

Secularization (n): Sự thế tục hóa.

Secularized: Bị thế tục hóa.

Security (n): An ổn—Tranquility—Peace.

Sedate: Điềm đạm—Calm—Quiet.

Seduce (v): Cám dỗ—To tempt—To allure.

See (v) **the Buddha**: Thấy Phật—If someone sees some excellent features of Buddha and then thinks they sees Buddha, that person is mistaken by his ignorant eye, for the Buddha cannot be embodied in a form or seen by human eyes—Nếu có ai đó thấy được một vài hình dung tuyệt hảo của Phật mà bảo rằng thấy Phật thì người ấy đã bị lầm lẫn bởi con mắt vô minh, vì Phật không thể thấy bằng hình hay bằng mắt phàm phu được—See Kiến Phật.

See the Buddha when the lotus blooms: See Hoa Khai Kiến Phật.

See face to face: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt—See Chứng.

See things upside down: See Kiến Điên Đảo.

See the truth purely: See Pháp Nhãn Tịnh.

See the way: See Kiến Đạo.

Seed (n): Hạt giống—See Chủng Tử.

- (Medicinal) seed: Hạt giống dược thảo.
- (Medicinal) seed: Hạt giống dược thảo.

(Poisonous) seed: Hạt giống độc.

Seed of Buddhahood: See Chủng Tử Phật and Phật Chủng.

Seed of desire: Ái chủng.

Seeding spirit: Thần Mạ.

Seeing correctly: See Chánh Kiến.

Seeing one's own nature: Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).

Seek (v) **bodhi**: Cầu Bồ đề.

Seek (v) **Buddha**: Cầu Phật—Do not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ nầy không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề.

Seek fame: Kiếm danh.

Seek to get the truth: Tìm cầu chơn lý.

Seek information: Dò hỏi.

Seek long life: Cầu thọ.

Seek money: Kiếm tiền.

Seek (v) **peace**: Đi tìm sự an lạc.

Seek for peace: Cầu hòa.

Seek pleasure and luxury: Kiếm lạc thú và xa hoa.

Seek power: Kiếm quyền uy.

Seek refuge: Về nương (Quy-Y)

Seek refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha: Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Seek the refuge in the Buddha who taught us the way to end all suffering: Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.

Seek refuge in the Dharma, the only way (path) to end all suffering: Quy y Pháp là con đường duy nhứt giúp ta chấm dứt đau khổ

Seek the refuge in the Sangha, the holy disciples who understand the Dharma: Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.

Seek a shelter (refuge): Tìm nơi nương náo.

Seek solutions: Tìm giải pháp.

Seek to turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.

Seeker (n): Kẻ tầm đạo.

Seer (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.

Seer of All: The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

Seeth and bubble: Sôi sùng sục.

Seize (v): Đoạt lấy—To snatch—To takr by force.

Seizing: See Năng Thủ.

Seizing and perceiving: See Phan Giác.

Seldom: Ít khi—Rarely.

Select (v): See Trạch.

Self: Bản ngã—Non-self: Vô ngã—Without a self

Self-analysis: Tự phân tích.

Self-attained enlightenment: See Vô Sư Trí.

Self-awareness: Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác.

Self-cause characteristics: See Nhân Tự Tính.

Self-cherishing: Ích kỷ---Yêu mến tự thân—Selfish.

Self-communication: Truyền thông với chính mình.

Self-compatible: Bản ngã tương hợp.

Self-conceit: Bhimana (skt)—See Tăng Thượng Mạn.

Self-confident: Tự tin.

Self-conquest: Tự thắng lấy mình.

Self-control: Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan—Self-mastery, especially control of the senses.

Self-deception: Tự dối gạt mình.

Self-dedication: Xả thân vì tha nhân.

Self-denial: Tự chối bỏ mình.

Self-discipline: Kỷ luật tự giác.

Self-discovery: Tự khám phá.

Self-emmolation: Self-emmolation, in some cases, not to escape personal suffering, but rather for a good cause. Most Venerable Thích Quảng Đức is a well-known recent example of self-emmolation in 1963—Tự thiêu hay tự đốt thân mình, trong vài trường hợp, không phải để trốn chạy khổ đau, mà vì một lý tưởng. Hòa Thượng Thích Quảng Đức là một thí dụ điển hình về tự thiêu vào năm 1963.

Self-enlightenment: Tự giác ngộ

Self-existence: Tồn tại độc lập.

Self-existence pure mind: Tự tánh thanh tịnh.

Self-forgetfulness: Vị tha.

Self-generating: Tự sinh sản.

Self-grasping: Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.

Self-hood: Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.

Self-indulgence: Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.

Self-introduction: Sự tự giới thiệu.

Selfishness: Sự ích kỷ.

Self-knowledge: Svajnana (skt)—Tự tri.

Self-love: See Ngã Ái and Tự Ái.

Self-mastery: Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ—Self-control.

Self-mind: Tự tâm.

Self-mortification: Sự hành xác.

Self-nature: Tự Tánh—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature—See Tính Tự Tính.

Self-nature Amitabha: Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land: See Di Đà Bổn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.

Self-ordination: See Tự Thệ Thọ Giới.

Self and others: Mình và người.

Self-possessed: Calm and confident—Bình thản và tự tin.

Self-power: Jiriki (skt)—One's own power, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas—Tự lực.

Self-power path: Difficult path to practice

Self-purification: Tự thanh tịnh hóa.

Self-realization: Svasakshatkara (skt)—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—See Tự Chứng.

Self-redemption: Tự cứu lấy mình.

Self-reflection: Tự kiểm.

Self-reliance: Niềm tự tin.

Self-responsibility: Tinh thần trách nhiệm.

Self-restrain: Tự kềm chế.

Self-righteousness: Tự cho là đúng.

Self-sacrifice: Sự hy sinh tự thân.

Self-spoken sutra: Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.

Self-subsistence: Tự lập—Tự túc.

Self-sufficiency: Tự túc—Tự lập.

Self-superiority: Ngã mạn.

Self-training: Tự tu tập.

Self-transcendence: Tự siêu việt lấy chính mình.

Selfish (a): Ích kỷ—Egoist.

Selfish attitude: Thái độ ích kỷ.

Selfishness (n): Ích kỷ—Egoism.

Selfless (a): Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one's thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha

Selflessness (n): Sự không vị kỷ.

Selflessness of person: Pudgalanairatmya (skt)—See Nhân Vô Ngã.

Selflessness of thing: Dharma-nairatmya (skt)—See Pháp Vô Ngã.

Self-respect: Tự trọng.

Semblance of Law period: Thời Tượng Pháp—Lasted 1000 years after the real period (Chánh pháp).

Semi-civilized: Bán khai.

Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

Semi-monthly service for recitation of precepts: See Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới.

Semblance of Dharma: See Tượng Pháp.

Send (v) **forth light**: Phát quang.

Send someone abroad: Phái ai ra ngoại quốc.

Send (v) **someone to a concentration camp**: Đưa ai đi an trí.

Senior monk: Vị sư trưởng lão—See Ayusmat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sensation: Vedana (skt)—Cảm thọ—Feeling—See Thọ (3).

Sensationalism: Cảm giác luận.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

Sense desire: Dục—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy:

1) "O Bhikksus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other

with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—"Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, sát đế lợi tranh đoạt với sát đế lợi, Bà la môn tranh đoạt với Bà la môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dấn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay, tấn công nhau bằng gạch, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong."

2) "O Bhikksus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—"Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong."

Sense of detachment: Cảm giác buông xả.

Sense-impressions: Ấn tượng giác quan.

Sense of justice: Công tâm.

Sense-pleasures: Dục lạc.

Sense-sphere consciousness: See Tâm Dục Giới.

Sense-sphere mind: Tâm thuộc về Dục Giới—See Twelve kinds of Unwholesome Minds in English-Vietnamese Section.

Sense of tolerance: Tinh thần bao dung

Sense of vision: See Nhãn Thức.

Sensible (a): Nhạy cảm.

Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.

Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.

Sensual (a): Đa dục.

Sensual delight: Khoái dục lạc.

Sensual pleasures: Khoái lạc.

(Enjoyment of) sensual pleasures: Hưởng thụ khoái lạc.

Sensualism (n): Duy cảm chủ nghĩa.

Sensuality (n): Sự tham dục.

Sentence (n):

1) Án văn.
2) Bản án.

Sentient (a): Có tri giác.

Sentient beings: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Conscious beings—Living beings—Living creatures—Any living being who has a consciousness, include those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell)—Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục)—See Hữu Tình Chúng.

Sentient beings' bodies-Buddha's body: See Thân Chúng Sanh Thân Phật.

Sentimental (a): Đa tình—Amorous.

Separated: Biệt ly.

Separation (n): Sự phân chia—Division.

Separatism (n): Chủ nghĩa phân cách.

Separatist (n): Người theo chủ thuyết phân ly.

Sequent or associated afflictions: See Tùy Phiền Não.

Serene (a): Thanh thản.

Serenity (n): Tĩnh lặng—Equanimity.

Serenity of mind: Sự tĩnh lặng của tâm.

Serious (a): Trầm trọng.

Serious action: See Trọng Nghiệp.

Serious hindrance: See Trọng Chướng.

Serious (real) repentance: See Chân Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Sermon (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.

Servant (n): Gia nhân.

Serve (v): Phụng sự.

Serviceable (a): Cần ích—Useful.

Serving group: Ban phục vụ.

Set (v) **an example for**: Làm gương.

Set out on a journey: Bắt đầu cuộc hành trình.

Set out on a preaching tour: Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.

Set (v) **a trap**: Chăng bẫy.

Set up mindfulness: Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.

Settle oneself: Make oneself comfortable—Ổn định.

Settled mind: Định tâm—Fixed mind.

Settled mind-Wandering mind: See Định Tán.

Seven abandonments or riddances: See Thất Chủng Xả.

Seven ancient Buddhas: See Thất Phật.

Seven appurtenances of a monk: See Thất Sự Tùy Thân.

Seven arrogances: See Thất Mạn.

Seven awakening states: Se Thất Giác Chi.

Seven Bodhi shares: See Thất Bồ Đề phần and Thất Giác Chi.

Seven Bodhyanga: See Thất bồ đề phần.

Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt): Bảy Bộ Tạng Luận.

1) Classification of Dhamma: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Pháp Tụ.
2) Divisions: Vibhanga—Những Tiết Mục—Phân Biệt.
3) Discourse on Elements: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Giới Thuyết.
4) The Book on Individuals: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—Nhơn Thuyết.
5) Points of Controversy: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Thuyết Sự.
6) The Book of Pairs: Yamaka—Song Đối—Bộ sách về những cặp đôi.
7) The Book of Causal Relation: Patthana—Phát Thú—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan.

Seven brilliant ones: See Thất Tinh.

Seven Buddhas: See Thất Phật.

Seven calamities: See Thất Nạn.

Seven characteristics of bodhi: See Thất Bồ Đề Phần.

Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation: See Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật.

Seven classes of disciples: See Thất Chúng.

Seven consciousnesses: Bảy thức—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects (for more information, please see Bảy Thức):

1) Sight consciousness: Nhãn thức.
2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
3) Scent consciousness: Tỷ thức.
4) Taste consciousness: Thiệt thức.
5) Touch consciousness: Thân thức.

6) Mind (mano) consciousness: Ý thức—Mạt na thức.
7) Klistamano consciousness: Ý căn.

- The first five consciousness correspond to the five senses.
- The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world.
- The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real.

Seven days being completed: See Tận Thất Nhật.

Seven-day retreat: Bảy ngày an cư.

Seven Days in a Week: Bảy ngày trong tuần—See Thất Nhật.

Seven deadly sins: See Thất Nghịch.

Seven defilements: See Thất Cấu and Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngầm.

Seven disasters: See Thất Nạn.

Seven elements: See Thất Đại.

Seven emotions: See Thất Tình.

Seven evils: See Thất Ác.

Seven excellences claimed for the Buddha's teaching: See Thất Thiện.

Seven Factors of Enlightenment: Bảy yếu tố giác ngộ hay Thất Bồ Đề phần hay Thất giác Chi—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven factors of enlightenment—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy yếu tố giác ngộ:

1) Mindfulness: Niệm giác chi.
2) Investigation of states: Trạch pháp giác chi.
3) Energy: Tinh tấn giác chi.
4) Zest: Phỉ giác chi.
5) Tranquility: Khinh an giác chi.
6) Concentration: Định giác chi.
7) Equanimity: Xả giác chi.

** For more information, please see Thất Bồ Đề Phần.

Seven fetters: See Thất Kiết Sử.

Seven flowers of enlightenment: See Thất Hoa.

Seven grounds for commendations: See Thất Thù Diệu Sự.

Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy: See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven happy states (The Buddha and His Teachings): Bảy cảnh giới hữu phúc.

1) The realm of human beings: Manussa (p)—Cảnh người—The human realm is a mixture of both pain and happiness. Bodhisattvas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of Buddhahood. Buddhas are always born as human beings—Là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ tát thường chọn tái sanh vào cảnh nầy vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để phục vụ và thực hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của chư Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người.
2) The lowest of the heavenly realms where the guardian deities of the four quarters of the firmanent reside with their followers: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương—Cảnh Trời thấp nhất, nơi mà những vị trời canh phòng bốn hướng lưu ngự cùng các đệ tử.
3) The thirty-three celestial realm of the thirty-three Devas where Devas Sakka is the King. Those who perform charitable and good deeds will be reborn in this heavenly realm. It was in this heavenly realm that the Buddha taught the

Abhidharma to the Devas for three months: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi là cung trời của ba mươi ba vị trời trong đó trời Đế Thích là vua. Những ai chuyên tâm bố thí và hành thiện sẽ được sanh vào cảnh trời nầy. Chính ở cung trời Đao Lợi nầy là nơi Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền.

4) The realm of Yama Devas: Yama (p)—Devas who destroy pain—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau.
5) The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Cảnh Trời Đâu Suất—The Bodhisattvas who have perfected the requisites of Buddhahood reside in this realm until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain Buddhahood. The Bodhisattva Maitreya, the future Buddha, is residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha—Những vị Bồ tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để đắc Quả Vị Phật đều lưu ngụ ở cảnh nầy, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Di Lặc, vị Phật tương lai, hiện đang ở cảnh trời nầy chờ ngày tái sanh kiếp chót vào cảnh người trước khi thành Phật.
6) The realm of the Devas who delight in the created mansions: Nimanarati (p)—Cảnh Trời Hóa Lạc—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ.
7) The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends: Paranimmitavasavatti (p)—Trời Tha Hóa Tự Tại—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Seven heavens in the form realm: See Thất Sắc Thiên.

Seven inversions: See Thất Điên Đảo.

Seven Jhana factors: Bảy chi Thiền—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiền:

1) Initial application: Tầm.
2) Sustained application: Sát.
3) Zest: Phỉ.
4) One-pointedness: Nhất điểm tâm.
5) Joy: Hỷ.
6) Displeasure: Lạc.
7) Equanimity: Xả.

Seven kinds of almsgiving: Seven kinds of offering—See Thất Chủng Bố Thí.

Seven kinds of emptiness: See Thất Chủng Không.

Seven kinds of imcleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven kinds of offerings made to the Sangha: See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

Seven kinds of son: See Thất Tử.

Seven kinds of uncleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven kinds of wives: See Thất Chủng Phu Nhân.

Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns: See Thất Thiên Tụ.

Seven knowings: See Thất Tri.

Seven limbs of enlightenment: Thất giác phần—Bảy giai đoạn tiến đến Tam Bồ Đề.

1) Mindfulness: Tỉnh thức.
2) Investigation of the Dharma: Trạch pháp—Discriminative investigation of the Dharma.
3) Zeal: Tinh tấn—Vigor.
4) Joy: Hỷ lạc.
5) Tranquility of body and mind: Thanh tịnh thân tâm—Ease of body and mind.
6) Concentration: Thiền định.
7) Equanimity: Tịnh mặc.

** See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi.

Seven-Limb Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama): Sám Hối Thất Chi Nguyện theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất).

1) Before the eyes of those having great compassion I confess with regret and vow never to commit again whatever non-virtuous and evil actions I have done since beginningless time, caused others to do, or in which I have rejoiced: Trước từ nhãn của đấng Vô Lượng Từ Bi chúng con xin chân thành sám hối đã tạo những nghiệp xấu, gây họa mà chúng con đã tạo từ vô thỉ kiếp. Hoặc xúi dục người khác gây ra với lòng vui sướng.
2) Though all things are like a dream, lacking inherent existence, I sincerely rejoice in the bliss and joy of all Aryas and ordinary beings, and in every virtue that has ever arisen: Dù mọi vật đều như mộng ảo, không có tự tánh và không tự hiện hữu, chúng con thực lòng hoan hỷ trong niềm phúc lạc và hỷ lạc của hai giới hữu tình: các bậc Thánh Trí và phàm nhân. Và hoan hỷ tất cả thiện nghiệp từ đó phát sinh.
3) Please let fall a rain of profound and extensive Dharma from a hundred thousand billowing clouds of nectar of perfect wisdom and compassion to nurture, sustain and propagate a garden of moon flowers for the benefit and bliss of all limitless beings: Chúng con nguyện xin mưa Pháp cao sâu rải xuống từ trăm đám mây cuồn cuộn nước Cam Lộ với trí huệ từ bi nhiệm mầu, nuôi dưỡng, duy trì và tăng trưởng vườn hoa nguyệt cúc, mang phúc lại cho vô lượng vô số chúng sanh hữu tình.
4) Though your vajra body is subject to neither birth nor death, but is a vessel of the mighty king, unification, please abide forever according to our wishes, not passing beyond sorrow until samsara ends: Dù sắc thân Kim Cang của người chẳng sinh chẳng diệt, là cỗ xe chuyên chở ngọc Như Ý Hợp Nhất, xin Đức Bổn Sư mãi mãi ở cùng chúng con và nhận lời kỳ nguyện: xin Đức Bổn Sư trụ thế cứu khổ độ sinh đến khi cõi Ta Bà chấm dứt.
5) I dedicate the mass of white virtues thus created so that we may be inseparately cared for in all lives by venerable Gurus' kind in three ways, and so attain the unified state of Vajradhara: Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức tu tập nếu có chút nào, và xin được luôn hộ trì qua đời đời kiếp kiếp bởi Đức Bổn Sư với ba hảo tâm, và chúng con xin nguyện đạt đến Giác Ngộ Hợp Nhất Kim Cang Trì.

Seven mental attitudes in penitential meditation or worship: See Thất Chủng Tâm Sám Hối.

1) Shame.
2) At not yet being free from mortality.
3) Fear.
4) Of the pain of hell.
5) Turning from the evil world.
6) Desire for enlightenment and complete renunciation.
7) Impartiality love to all.

Seven messengers: See Thất Sứ Giả.

Seven monks: See Thất Tăng.

Seven-monk Assembly: See Thất Tăng Pháp Hội.

Seven northern constellations: See Bắc Phương Thất Diệu Chúng.

Seven perceptions: See Thất Tưởng.

Seven perfections: See Thất Tối Thắng.

Seven persons worthy of offerings: See Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng.

Seven precious things: See Thất Bảo.

Seven pretensions: See Thất Mạn.

Seven qualities of the true man: See Thất Thượng Nhân Pháp.

Seven-realms perception: See Thất Tâm Giới.

Seven rebellion acts or deadly sins: See Thất Nghịch.

Seven requisites of concentration: See Thất Định Cụ.

Seven riches: See Thất Pháp Tài.

Seven riddances: See Thất Chủng Xả.

Seven right practices: See Thất Diệu Pháp.

Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks: See Thất Diệt Tranh Pháp.

Seven sacred graces: See Thất Thánh.

Seven sins: See Thất Ác.

Seven spreading branches of sins: See Thất Chi.

Seven stages of existence: See Thất Chủng Hữu.

Seven states of sentient beings: See Thất Thú.

Seven stations of consciousness: See Thất Thức Trú.

Seven steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom: See Thất Thánh.

Seven successive factors which lead to sambodhi: Thất giác phần Tam muội (see Seven limbs of enlightenment).

Seven surpassing qualities of a Buddha: See Thất Thắng Sự.

Seven Tathagatas: See Thất Như Lai.

Seven teachings which lead a country to prosperity: Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường—In Mahaparinivarna Sutra, the Buddha reminded all rulers his seven teachings which lead a country to prosperity—Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã nhắc nhở những nhà lãnh đạo về bảy điều làm cho đất nước hưng thịnh.

1) People should assemble often to discuss political affairs, and to provide for national defense: Quốc dân nên thường hội họp thảo luận chính trị và phòng thủ quốc gia.
2) People of all social classes should meet together in unity to discuss their national affairs: Quốc dân mọi từng lớp đồng lòng tham gia bàn luận quốc sự.
3) People should respect old customs and not change them unreasonably, and they should also observe the rules of ceremony and maintain justice: Quốc dân nên tôn trọng luật lệ được lưu truyền lại và không thay đổi chúng một cách vô lý. Quốc dân cũng nên trọng lễ nghĩa và công lý.
4) People should recognize the difference of sex and seniority, and maintain the purity of family: Quốc dân nên công nhận sự khác biệt về giới tánh và bậc trưởng thượng, cũng như duy trì sự thanh tịnh trong gia đình.
5) People should be filial to their parents and faithful to their teachers and elders: Quốc dân nên hiếu thuận với mẹ cha và trung nghĩa với thầy cô và các bậc trưởng thượng.
6) People should honor the ancestors' shrines and keep up the annual rites: Quốc dân nên tôn danh lăng miếu tổ tiên và bảo tồn nghi lễ hằng năm.
7) People should esteem public morality, honor virtuous conduct, listen to honorable teachers and make offerings to them: Quốc dân nên tôn trọng đạo đức quần chúng, tôn danh và cúng dường những vị đạo sư đạo cao đức trọng.

Seven tendencies: See Thất Tùy Miên.

Seven treasures: Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly)—See more in Bảy báu

và Thất Bảo and Thất Thánh Tài in Vietnamese-English Section.

Seven treasures of Enlightened Beings: See Thất Thánh Tài in Vietnamese-English Section.

Seven types of contemplation on the impure body: Bảy phép quán thân bất tịnh:

1) Quán cứu cánh bất tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray: Sau khi chết thì thân nầy sình lên và thối rữa.
2) Contemplation on foul odor in profusion: Quán cơ thể bất tịnh.
3) Contemplation on the impurity of a fetus: Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra.
4) Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth: Quán sơ sanh bất tịnh.
5) Contemplation on the impure area: Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành.
6) Contemplation the impurity of drinking the mother's blood: Quán thực đạm bất tịnh.
7) Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb: Quán trụ xứ bất tịnh.

Seven types of meditation on impurity: See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Seven types of self-nature: See Thất Chủng Tự Tánh.

Seven types of wives: Bảy loại mệnh phụ—Sujata, the young wife of the eldest son of the rich merchant, Anathapindada, was arrogant, did not respect others and did not listen to the instructions of her husband and his parents and, consequently, some discord arose in the family. One day the Blessed One came to visit Anathapindada and notice this problem. He called the young wife, Sujata, to Him and spoke to her kindly, saying: "Sujata, there are seven types of wives."

1) There is a wife who is like a murderer. She has an impure mind, does not honor her husband and, consequently, turns her heart to another man: Có một loại mệnh phụ hành xử như một kẻ sát nhân. Tâm bà ta bất tịnh, bà không biết kính trọng chồng và kết quả là bà trao tình cho kẻ khác.
2) There is a wife who is like a thief. She never understands her husband's labor but thinks of her desire for luxury. She wastes her husband's income to satisfy her own appetite and, by doing so, steals from him: Có một loại mệnh phụ hành xử như một tên trộm. Bà chẳng bao giờ chịu hiểu những nỗi vất vả của chồng mình, mà chỉ nghĩ đến dục vọng xa xỉ của chính mình. Bà lãng phí lợi tức của chồng để thỏa mãn sở thích, và do đó bà hành xử như một tên trộm.
3) There is a wife who is like a master. She rails at her husband, neglects the housekeeping and always scolds him with rough words: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người thầy. Bà ta hay rầy la chồng, chẳng những bà xao lãng công việc nội trợ mà bà còn mắng chưởi chồng bằng những lời thậm tệ.
4) There is a wife who is like a mother. She cares for her husband as though he were a child, protects him as a mother does her son, and takes good care of his income: Có một loại mệnh phụ hành xử như một bà mẹ. Bà săn sóc chồng rất cẩn thận như mẹ chăm sóc con, và bảo vệ lợi tức của chồng kiếm được một cách chu toàn.
5) There is a wife who is like a sister. She is faithful to her husband and serves him like a sister with modesty and reserve: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người em gái. Bà ấy trung thành phục vụ

chồng như một đứa em gái với tất cả sự khiêm tốn và lòng kính trọng.

6) There is a wife who is like a friend. She tries to please her husband as if he were a friend who had just returned from a long absence. She is modest, behaves correctly and treats him with great respect: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người bạn. Bà ta cố gắng làm vừa lòng chồng như thể chồng vừa đi đâu xa lâu lắm mới về. Bà ta khiêm tốn, hành động đúng đắn và đối xử tôn kính với chồng.
7) There is a wife who is like a maid-servant. She serves her husband well and with fidelity. She respects him, obeys his commands, had no wishes of her own, no ill-feeling, no resentment, and always tries to make him happy: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người ở. Bà phục vụ chồng tốt với lòng trung kiên. Bà tôn kính chồng, vâng theo những chỉ thị của chồng, không ghét không thù, mà luôn luôn cố gắng làm cho chồng hạnh phúc.

Seven unavoidables: Bảy điều khó tránh:

1) Rebirth: Tái sanh.
2) Old age: Già.
3) Sickness: Bịnh.
4) Death: Chết.
5) Punishment for sins: Hình phạt.
6) Worldly happiness: Hạnh phúc thế gian.
7) Consequences (cause and effect): Nhơn quả.

** For more information, please see Thất Bất Khả Tị.

Seven upside-down views: See Thất Điên Đảo.

Seven ways of becoming rich in the law: See Thất Pháp Tài.

Seven wrong practices: See Thất Phi Diệu Pháp.

Seventeen Sanghadisesas: See Thập Thất Giới Tăng Tàn.

Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa: See Thất Thập Ngũ Pháp and Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Seventy-five rules of conduct: See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

Seventy-two kinds of entities: Bảy mươi hai pháp—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seventy-two entities—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bẩy mươi hai pháp:

(A) There are four taints—Những pháp bất thiện có bốn Lậu Hoặc:

1) The taint of sensual desire: Tham dục hay Dục Lậu.
2) The taint of attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lậu.
3) The taint of wrong views: Tà kiến hay Kiến Lậu.
4) The taint of ognorance: Vô Minh hay Vô Minh Lậu.

(B) There are four floods—Có bốn loại bạo lưu hay cảnh ngập lụt:

5) The flood of sensual desire: Trận lụt của tham dục.
6) The flood of attachment to existence: Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
7) The flood of wrong views: Trận lụt của tà kiến.
8) The flood of ignorance: Trận lụt của vô minh.

(C) Four bonds—Bốn thứ trói buộc:

9) The bond of sensual desire: Trói buộc vào tham dục.
10) The bond of attachment to existence: Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
11) The bond of wrong views: Trói buộc vào tà kiến.

12) The bond of ignorance: Trói buộc vào vô minh.

(D) There are four bodily knots or ties—Có bốn thứ thắt chặt (thân):

13) The bodily knot of covetousness: Thắt chặt vào tham dục.
14) The bodily knot of ill-will: Thắt chặt vào sự oán ghét.
15) The bodily knot of adherence to rites and ceremonies: Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ).
16) The bodily knot of dogmatic belief that "This alone is the truth": Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là "Chỉ có giáo pháp nầy mới là chơn lý."

(E) Four bodily clingings—Bốn chấp thủ (thân):

17) Clinging to sense pleasures: Chấp thủ vào tham dục.
18) Clinging to wrong views: Chấp thủ vào tà kiến oán hận.
19) Clinging to rites and ceremonies: Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm.
20) Clinging to a doctrine of self: Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn.

(F) Six hindrances—Sáu triền cái (chướng ngại):

21) The hindrance of sensual desire: Chướng ngại của tham dục.
22) The hindrance of ill-will: Chướng ngại của sự oán ghét.
23) The hindrance of sloth and torpor: Chướng ngại của hôn trầm dã dượi.
24) The hindrance of restlessness and worry: Chướng ngại của phóng dật lo âu.
25) The hindrance of doubt: Chướng ngại của sự hoài nghi.
26) The hindrance of ignorance: Chướng ngại của sự vô minh.

(G) Seven latent dispositions—Bảy thùy miên (tâm tánh ngủ ngầm):

27) Sensual lust: Luyến ái dục lạc.
28) Attachment to existence: Luyến ái theo kiếp sinh tồn.
29) Aversion: Sân hận.
30) Conceit: Ngã mạn.
31) Wrong views: Tà kiến.
32) Doubt: Hoài nghi.
33) Ignorance: Vô minh.

(H) Ten fetters, acording to the Suttanta method—Mười thằng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng:

34) The fetter of sensual lust: Luyến ái duyên theo dục lạc.
35) Attachment to fine-material existence: Luyến ái duyên theo sắc giới.
36) Attachment in immaterial existence: Luyến ái duyên theo vô sắc giới.
37) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
38) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
39) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
40) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
41) The fetter of doubt: Trói buộc bởi hoài nghi.
42) The fetter of restlessness: Trói buộc bởi phóng dật.
43) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.

(I) Ten fetters, according to the Abhidhamma—Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp:

44) The fetter of sensual lust: trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc.
45) Attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
46) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
47) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
48) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.

49) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
50) The fetter of doubt: Trói buộc bởi nghi hoặc.
51) The fetter of envy: Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét.
52) The fetter of avarice: Trói buộc bởi tham lam bỏn xẻn (xan tham).
53) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.

(J) Ten defilements—Mười ô nhiễm:
54) The defilement of Greed: Tham ái.
55) The defilement of Hatred: Sân hận.
56) The defilement of Delusion: Si mê.
57) The defilement of Conceit: Ngã mạn.
58) The defilement of Wrong views: Tà kiến.
59) The defilement of Doubt: Nghi hoặc.
60) The defilement of Sloth: Hôn trầm.
61) The defilement of restlessness: Phóng dật.
62) The defilement of shamelessness: Không hổ thẹn tội lỗi.
63) Fearlessness of wrong doing: Không sợ hậu quả của tội lỗi.

Severe austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe bodily pain: Khổ nhục.

Sex: Giới tính.

Sexual misconduct: Tà dâm—See Dâm and Tà Dâm.

Sexuality: Năng lực tính dục.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Bóng.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shame for others: Quí (hổ thẹn).

Shameless: Vô liêm sĩ.

Sangha (skt): See Sangha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sharing, understanding and loving: Chia sẻ, hiểu và thương.

Shariputra: See Sariputra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and see also Xá Lợi Phất in Vietnamese-English Section.

Sharp envoy: See Lợi Sử.

Shave (v) **one's hair**: Cạo tóc—The reason why monks and nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha.

Shave one's head: See Thế Phát.

Shed (v):
1) Chiếu tỏa ra: To shed lights.
2) Làm chảy máu: To shed blood.
3) Rơi lệ: To shed tears.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật.

Shed (v) **more tears**: Đổ nhiều nước mắt

Life has so much suffering that human beings shed more tears than the waters that are held in the four seas: Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shen-Hsiu: Jinshu (jap)—An instructor of monks at the monastery of Hung-Jen, the Fifth Chinese Patriarch in Huang-Mei in Hupei Province. He wrote a gatha for the purpose of becoming the successor of Hung-Jen, but that teacher did not find its sentiment a correct statement of Zen, and chose Hui-Neng for the status—Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tổ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ—See Thần Tú.

Shine (v): Chiếu rực rỡ—Still shine: Vẫn còn chiếu sáng rực rỡ

Outshine (v): Quét rọi vào

Buddha's Dharma is a sun that outshines the glow of lesser lights: Giáo pháp của Phật như vầng thái dương quét rọi vào nơi tăm tối.

Shining heart bodhisattva: See Quang Minh Vương.

Shintoism (n): Thần đạo—Một tôn giáo địa phương ở Nhật.

Shock someone: Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.

Shocking: Gây xúc động.

Shore of enlightenment: See Giác Ngạn.

Short form of Amitabha: See Kinh A Di Đà and A Di Đà Tiểu Bổn.

Shorten (v) **one's life**: Giảm thọ.

Shortest period of time: See Sát Na.

Shortest way: Đường tắt—Short cut.

Shortness (n): Sự ngắn ngủi.

Shoulder (v): Gánh vác—To take on a responsibility.

Show deep gratitude to someone: Tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.

Show disrespect to: Tỏ ra thiếu kính trọng ai.

Show one's feelings: Giãi lòng.

Show (v) **regard to**: Kính vì.

Show respect for: Tôn kính—To have respect for—To revere—To pay respect for.

Show someone the way: Chỉ dẫn đường đi cho ai.

Show sympathy: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.

Show (v) **the teaching of one's caste to be superior to the other**: Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.

Show the way: Hướng đạo.

Shown by others: Do người khác trình bày.

Shravasti: Xá Vệ Quốc.

Shrine: A place of worship—Nơi để thờ phụng.

Shut oneself off from communion with others: Tự ngưng sự cảm thông với người khác.

Sick-Spreading Ghost King: Hành Bịnh Quỷ Vương.

Sickness (n): Bịnh—Disease—Illness—See Bịnh.

Sickness of the body: Bệnh hoạn nơi thân.

Sickness is suffering: Bịnh khổ.

Siddhartha (skt)—**Siddhattha** (p): Sĩ Đạt Đa Thái Tử—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Siddhartha's compassion: Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa—Prince Siddhartha's compassion revealed when he was very young. One day, the Prince was wandering in his father's royal garden alone when he saw a bird eating insects. He felt sorry for the insects and wondered himself why creatures had to kill each other with the strong preying on the weak, and why they could not live in peace? The Prince had a cousin named Devadatta, who was the son of King Dronodana and about the same age as the Prince. That day, he was also wandering in the royal garden. When he saw a wild goose flying, he stretched his bow and shot it down with an arrow. On hearing the goose's crying sound, the Prince rushed to the place to pick up the injured wild goose, bandaged its wound and said: "Humans lack of compassion and kill small creatures at random. I will cure your wound and then send you back to mother nature." At that time, Devadatta also rushed to the place to pick up the injured goose that he just shot down. The Prince advised him not to kill small creatures at will. Devadatta not only ignored the Prince's advice, but he also ridiculed Prince Siddhartha a "coward." Since their dispute could not be resolved, the matter was brought before King Suddhodana. The King simply told Devadatta: "Devadatta, just drop the issue! Since you have such excellent skills in archery, you need not worry about not shooting down more wild gooses." The King's resolution made the Prince displeased. He

could not understand why his father was not critical of Devadatta for being so cruel and fond of killing but, in the contrary, the King seemed to encourage Devadatta to shoot more wild goose? After a few days, the wound of the little goose had healed, and it could fly again. The Prince set it free in the garden, but the little goose squawked to the Prince twice and was reluctant to leave. The Prince was deeply moved—Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã thể hiện khi Ngài còn rất trẻ. Một hôm, Thái tử đi dạo một mình trong vườn thượng uyển, Ngài nhìn thấy một con chim đang mổ ăn những côn trùng nhỏ, lòng Ngài xót xa. Ngài tự nghĩ, vì sao các loài lại sát hại lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, tại sao các loài không thể sống chung hòa bình với nhau? Thái Tử có người em họ cũng khoảng cùng tuổi với Ngài, tên là Đề Bà Đạt Đa, con vua Hộc Phạn, hôm đó cũng đang đi dạo trong vườn thượng uyển. Đề Bà nhìn thấy một con ngỗng trời bèn vươn cung bắn rơi con ngỗng. Nghe tiếng chim kêu, Thái Tử vội chạy lại nhặt chim lên, băng bó vết thương cho nó, và nói: "Con người thiếu lòng từ bi nên mới tùy tiện sát hại sinh vật. Ta sẽ chữa vết thương cho mi và trả cho mi bay về với thiên nhiên." Lúc đó Đề Bà Đạt Đa chạy đến định nhặt lấy con ngỗng mà mình vừa mới bắn rơi. Thái tử khuyên Đề Bà Đạt Đa không nên sát hại sinh vật một cách bừa bãi. Đề Bà Đạt Đa chẳng những không nghe mà còn cãi lại và chê Thái Tử là "đồ hèn nhát." Sự tranh cãi không thể giải quyết được nên vấn đề được đưa lên cho Vua Tịnh Phạn phân xử. Vua chỉ nói với Đề Bà Đạt Đa: "Này Đề Bà, con có nghề bắn cung thiện xạ thì lo gì không bắn được nhiều ngỗng hơn. Thôi bỏ qua đi!" Vua phân xử như vậy làm cho Thái tử không hài lòng, vì Ngài nghĩ rằng tại sao vua cha không hề chỉ trích để răn dạy Đề Bà Đạt Đa nên bỏ ác tánh sát hại, mà ngược lại vua cha còn khích lệ cho Đề Bà bắn thêm ngỗng trời, là thế nào? Vài hôm sau khi vết thương của con ngỗng con đã lành và nó có thể tự bay đi được thì Thái Tử bèn thả cho nó bay đi. Nhưng con ngỗng kêu lên hai tiếng lưu luyến không muốn rời xa khiến Thái Tử vô cùng cảm động.

Side-by-side with someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka Sutra: See Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Sight (n): Thị giác—Nhãn căn.

Sight-seeing tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sights of old age, sickness, and death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sign (n): Dấu hiệu.

Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moment: See Thoại Ứng (3).

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Siksamana (skt): Thức xoa Ma na—A female novice who observes six commandments.

Sila (skt&p): Giới—Precepts.

Silaparamita sound: Trì giới Độ.

Silence (n): Vacamtva (skt)—Sự im lặng.

Silence of the Buddha: Sự im lặng của Phật---Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time. This is often referred to as the silence of the Buddha. He always remained silent when the students asked him if the self exists or not, if an enlightened one continues to exist after his death, if the world is eternal and unending or not. The Buddha explained that he was silent on these questions because answers to them would in no way further progress on the path; these answers would not contribute to overcoming of the passions nor to the attainment of wisdom—Đức Phật từ chối mọi sự trả lời về nhiều vấn đề siêu hình. Ngài đã

im lặng khi các môn đồ hỏi Ngài xem cái Ngã có tồn tại , xem những người Đại giác có tồn tại sau khi chết bằng cách nầy hay cách khác, xem thế giới có phải là vĩnh hằng và vô tận hay không, vân vân. Để biện minh cho sự im lặng của mình đối với những câu hỏi nầy, Đức Phật nói rằng những lời giải thích của Ngài sẽ không giúp ích gì cho ai trên con đường giải thoát, vì chúng không giúp ta chiến thắng đam mê dục vọng để đạt tới trí năng toàn hảo, mà ngược lại chúng chỉ làm cho ta càng xa rời con đường giải thoát mà thôi.

Silent (a): Tĩnh lặng.

Silent illumination Zen: See Mặc Chiếu Thiền.

Silent voices: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).

Silently sitting: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).

Silly (a): See Si.

Silly things: Những điều rồ dại.

Similar (a): See Tương Tự.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in form with the Buddha: See Tương Tự Tức Phật.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Metaphor.

Simple (a): Đơn giản—Tầm thường.

Simple living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giản dị hóa.

Simultaneity of cause and effect: See Nhơn Quả Đồng Thời.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous effect: See Sĩ Dụng Quả.

Simultaneously: Cùng một lúc.

Sin (n): Tội lỗi.

Sins which are committed according to natural law: See Tánh Tội.

Sin of an ordained person: See Tăng Tàn.

Sincere (a): Thành thật—Honest—Frank.

Sincere layman: Cư sĩ thuần thành.

Sincerely: Một cách thành khẩn.

Sincerity (n): Sự chân thật—Honesty.

Sinful (a): Đầy tội lỗi.

Sinful body: See Uế Thân.

Sinful nature: See Tội Tính.

Sing a hymn: Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.

Sing a hymn to praise the Buddha: Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.

Sing (v) **Joyfully**: Ca hót líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.

Single-pointedness: Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi.

Sink (v): Chìm xuống đáy.

Sink (v) **into emptiness**: See Trầm Không.

Sinner (n): Phàm nhân.

Sinners and Saints: Phàm Thánh.

Sins and good deeds: Tội phước.

Sit (v) **cross-legged**: See Kiết Già.

Sit (v) **in meditation**: See Tọa Thiền.

Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.

Sitting mat: See Bồ Đoàn.

Situation (n): Tình hình—Hoàn cảnh.

Six able devices of Bodhisattvas: See Lục Chủng Quyết Định.

Six Arhats: Lục A La Hán—Each Arahant is escorted by two yaksas bearing candle—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống.

1) Almsgiving to Arahants: Lễ Bố Thí các A La Hán.
2) Gift-offering to Arahants: Lễ Cúng Dường các A La Hán.
3) Learner-Admonishing Arahants: Các A La Hán khuyến học.

4) Dharma Preaching and Hearing Arahants: Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp.
5) Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell): Đao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm.
6) Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell): Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh.

Six articles for worship: See Lục Cúng Cụ.

Six auspicious indications: See Lục Thoại.

Six austerities among outsiders (non-Buddhists): See Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.

Six Bodhisattvas in the Earth-Store group: See Lục Địa Tạng.

Six Bodhisatva-stages: See Lục Chủng Trụ.

Six bonds of the mind: See Lục Trước Tâm.

Six causations of the stages of bodhisattva development: Lục nhân.

Six causes of all conditioned things: See Lục Nhân.

Six characters of Amitabha Buddha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six cereals: See Lục Cốc.

Six characteristics: See Lục Tướng.

Six characteristics of a Buddha: See Lục Đức.

Six chief causes: See Lục Căn Nhân.

Six chief causes and four sub-causes: See Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.

Six Chinese Patriarchs: See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.

Six closest relatives: See Lục Thân.

Six coarser stages: See Lục Thô and Lục Thô Tướng.

Six conceptions: See Lục Thức in Vietnamese-English Section.

Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections): Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

1) Shaving their heads and beards: Cạo bỏ râu tóc.
2) Accepting the Buddha's Dharmas: Lãnh thọ giới pháp.
3) Renouncing worldly wealth and riches: Xả bỏ của cải thế gian.
4) Moderating in acquiring things: Nhu cầu vừa đủ.
5) Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon: Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một ngọ.
6) Passing the night beneath trees: Ngủ dưới gốc cây.

Six conditions of sentient existence: See Lục Đạo.

Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings): Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Perceiving the loathsomeness of the objects: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
2) Constant meditation on loathsomeness: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
3) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
4) Moderation in food: Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng).
5) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
6) Profitable talk: Đàm luận hữu ích.

Six Consciousnesses: See Lục Thức in Vietnamese-English Section.

Six creatures: See Lục Chúng Sanh.

Six deceivers common to all the living: See Lục Chủng Câu Sinh Hoặc.

Six defiled things: See Lục cấu in Vietnamese-English Section.

Six desire heavens: See Lục Dục Thiên.

Six deva realms of desire: See Sáu Tầng Trời Dục Giới.

Six difficult things: Sáu điều khó gặp—See Lục Nan.

1) To be born in human form: Được sanh ra làm người là khó.
2) To be born in the Buddha-age: Được sanh ra cùng thời với Phật là khó.
3) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó.
4) To beget a good heart: Có tâm lành là khó.
5) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó.
6) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.

Six directions: See Lục Phương in Vietnamese-English Section.

Six distressers: See Lục Đại Phiền não in Vietnamese-English Section.

Six domestic animals: See Lục Súc in Vietnamese-English Section.

Six dusts: See Lục trần in Vietnamese-English Section.

Six earthquakes: See Lục Chủng Chấn Động.

Six elements: See Lục Đại.

Six elements making for deliverance: See Lục Xuất Ly Giới.

Six entrances: See Lục Nhập.

Six external sense-spheres: See Lục Ngoại Xứ.

Six faiths: See Lục Tín.

Six feminine attractions: See Nữ Nhân Lục Dục.

Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery: See Lục Hòa and Lục Hòa Kính Pháp in Vietnamese-English Section.

Six fundamental elements: See Lục Đại.

Six gem-natures of Bodhisattva development: See Lục Chủng Tính.

Six geneal principles: See Sáu Nguyên Lý.

Six great afflictions: See Lục Đại Phiền Não.

Six great distresses: See Lục Đại Phiền Não.

Six great klesa: See Lục Đại Phiền Não.

Six great things: See Lục Đại.

Six groups of contacts: See Lục Xúc Thân.

Six groups of feeling: See Lục Thọ Thân.

Six groups of perception: See Lục Tưởng Thân.

Six groups of volition: See Lục Tự Thân.

Six heretics of the austerities: See Lục Khổ Hạnh.

Six heterodox teachers: See Lục Sư Ngoại Đạo.

Six illustrations of unreality: See Lục Dụ.

Six indifferent investigations: See Sáu Suy Tư Đến Xả.

Six internal sense-spheres: See Lục Nội Xứ.

Six interpretations of compound terms: See Lục Ly Hợp Thích.

Six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas: See Lục Chủng Quyết Định.

Six kinds of contemplation: See Lục Quán Pháp.

Six kinds of direct knowledge (supernatural powers): See Lục Thông.

Six kinds of endurance: See Lục Nhẫn.

Six kinds of disrespect: See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Six kinds of nature: See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of respect: See Sáu Cung Kính Pháp.

Six kinds of proper practice: See Lục Chủng Chánh Hành.

Six kinds of temperament: See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six kinds of wheel-kings: See Lục Luân.

Six kinds of wisdoms: See Lục Huệ.

Six kinds of wrong-doing: See Lục Tụ and Lục Thiên Tụ.

Six-legged Honoured One: Lục Túc Tôn.

Six magical penetrations: See Lục Thông.

Six main officers in a temple: Sáu vị sư chính trong một tự viện:
1) Đô Tự: Chief officer—Head monk of the temple.
2) Giám Tự: Prior.
3) Phó Tư: Assistant Prior.
4) Đường Tư (Duy Na): Supervisor of monks in the temple.
5) Điển Tọa: Head cook.
6) Trực Tuế: Caretaker.

Six meanings of the Honoured One: See Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn.

Six mental taints: See Lục Nhiễm Tâm.

Six minds: See Lục Tâm.

Six miraculous powers: See Lục Thông.

Six miserable states of sentient beings: See Lục Đạo.

Six monthly fast days: See Lục Trai Nhựt.

Six non-Buddhist works: See Lục Luận.

Six objective fields of the six senses of sight: See Lục cảnh.

Six objects of recollection: See Lục Niệm Pháp.

Six organs: Lục căn—The six roots of sensations:
1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: ý.

Six organs and their purification: See Lục căn thanh tịnh.

Six Paramitas: Lục độ Ba La Mật—The six things that ferry one beyond the sea of birth and death:
1) Generosity: Bố thí—Sharing—Almsgiving.
2) Observe precepts: Trì giới—Keeping precepts.
3) Patience: Nhẫn nhục—Endurance.
4) Right effort: Tinh tấn—Making right efforts.
5) Meditation: Thiền định.
6) Wisdom: Trí huệ.

Six paramitas and ten thousand conducts: See Lục Độ Vạn Hạnh.

Six paths: See Lục đạo.

Six perceptions conducive to penetration: See Lục Quyết Trạch Phần Tưởng.

Six perfections: See Lục Thành Tựu.

Six periods in a day: See Lục Thời.

Six places of abodes of perception or sensation: Lục xứ—See Lục Căn.

Six places in the body that represent six paths of reincarnation: See Lục Điểm Tái Sanh in Vietnamese-English Section.

Six planes of existence: Six paths—Six states of existence—Lục phàm:
1) Realm of hells: Địa ngục—Symbolizing ignorance, greed and aggression.
2) Realm of hungry ghosts: Ngạ quỷ—Symbolizing greed.
3) Realm of Animals: Súc sanh—Symbolizing ignorance.
4) Realm of asuras: A Tu La—Symbolizing aggression.
5) Realm of Humans: Nhân—Symbolizing social virtue.
6) Realm of Celestials: Thiên—Symbolizing meditational abstractions.

Six pleasurable investigations: See Sáu Suy Tư Đến Hỷ.

Six points of reverent harmony or unity in a monastery: Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—sáu phép hòa kính cho chư Tăng Ni sống tu trong các tự viện—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: "O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, the monk performs his vocal…his mental activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered… (as above)… to common aspiration. Again O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoilt, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which are not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered… (as above)… to common aspiration. Again O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual repsect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thâu nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sông thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ kheo, có sáu pháp này, cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp."

***For more information, please see Lục Hòa.

Six prohibition rules for a female devotee: See Lục Pháp Giới.

Six proofs for the "Mind-Only": See Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm.

Six pure faculties: See Lục Căn Thanh Tịnh.

Six realms of existence: See Sáu Nẻo Luân Hồi.

Six realms of samura: See Lục phàm, Lục Đạo and Six Planes of Existence.

Six realms of the samsara and four realms of the saints: See Lục Đạo and Lục Phàm Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Six reliances: See Lục Y.

Six retributions: See Lục Báo.

Six robbers: See Lục căn—See Lục Tặc.

Six roots: Lục Căn.

(A) See Lục Căn in Vietnamese-English Section.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn:

a. Unwholesome Roots—Bất thiện căn:
1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Delusion: Si.

b. Wholesome Roots—Thiện căn:
1) Non-greed: Vô tham.
2) Non-hatred: Vô sân.
3) Non-delusion: Vô si.

Six roots of contention: See Lục Tránh Căn.

Six roots of sensation: See Lục Căn.

Six schools in China: See Lục Tông Trung Hoa.

Six seasons of a year in India: See Thiên Trúc Lục Thời.

Six senses: Lục nhập—Lục căn.
1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: Ý.

Six sense-objects: Lục trần—Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức—The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness.
1) The visual object: Ruparammana (p)—Forms—Sắc trần.
2) The audible object: Saddarammana (p)—Sounds—Thanh trần.
3) The ordourferous object: Grandharammana (p)—Odours—Hương trần.
4) The sapid object: Rasarammana (p)—Taste—Vị trần.
5) The tactile object: Phassarammana (p) Touch (Tangible)—Xúc trần.
6) The mental object: Dhammarammana (p)—Mental objects—Pháp trần.

Six senses on which one relies or from which knowledge is received: See Lục Y in Vietnamese-English Section.

Six sensual attractions: See Lục Dục.

Six sins: See Lục Tế.

Six sources of knowledge: See Lục Túc Luận.

Six species: See Lục Sanh Loại.

Six stable states: See Lục Hằng Trú.

Six stages of Bodhisattva developments as defined in the final teaching: See Lục Tức Phật.

Six stages of rebirth for ordinary people and four saints: See Lục Phàm Tứ Thánh.

Six subjects in meditation: See Lục Hạnh Quán.

Six superknowledges: See Lục Thông.

Six supernatural powers: See Lục Thông:

1) Power to see what one wills to see anywhere.
2) Power to hear and understand all languages.
3) Power to read thoughts.
4) Super knowledge of past lives of one's own.
5) Super knowledge of former lives of others.
6) The deliverance of mind from passions.

Six tastes: See Lục Vị.

Six things that defile the pure mind: See Lục Cấu.

Six things that enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: See Lục Sự Thành Tựu.

Six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony—Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp.

1) Sincerity of speech: Ngôn ngữ từ bi.
2) Sincerity and kindness of action: Hành vi từ bi.
3) Sincerity and sympathy of spirit: Ý chí từ bi và cảm thông.
4) Equal sharing of common property: Cộng hưởng tài sản.
5) Following the same pure precepts: Cùng giữ giới thanh tịnh.
6) Having right views: Cùng giữ chánh kiến.

** See Lục Hòa.

Six times of repentance: Lục thời sám hối.

Six transcendental powers: See Lục Thông.

Six types of testing condition: See Lục Chủng Khảo.

Six unconditioned dharmas: See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

Six unimpeded elements: See Lục Đại Vô Ngại.

Six unions of the six sense organs with the six objects of the sense: See Lục Hòa Hợp.

Six unpleasurable investigations: See Sáu Suy Tư Đến Ưu.

Six unsurpassed things: See Lục Vô Thượng.

Six virtues of perfection: See Lục Độ Ba La Mật.

Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trong tội của Bồ Tát).

1) To kill by oneself: Tự mình giết.
2) To encourage others to kill: Bảo người khác giết.
3) To kill by expedient means: Phương tiện giết.
4) Praising killing: Khen tặng sự giết.

5) Rejoice at witnessing killing: Thấy giết mà tùy hỷ.
6) Kill through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để giết.

Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) To use false words and speech by oneself: Tự mình nói dối.
2) To encourage others to lie: Khuyến khích người nói dối.
3) To lie by expedient means: Phương tiện nói láo.
4) To praise those who lie: Tán thán người nói láo.
5) To rejoice at witnessing lying: Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ.
6) To lie through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để nói láo gạt người.

Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself: Tự mình buôn bán.
2) To encourage others to do so: Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc.
3) To trade such intoxicants by expedient means: Phương tiện buôn bán những chất ấy.
4) To praise others for doing such trade: Thấy người buôn bán mà tán thán.
5) To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants: Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy.
6) To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy.

Six ways of sentient existence: See Lục Đạo.

Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) To engage in sexual intercourses by oneself: Tự mình phạm tội dâm.
2) To encourage others to commit sexual misconduct: Bảo người dâm dục.
3) To praise one who commits sexual misconduct: Tán thán người tà dâm.
4) To commit sexual misconduct by expedient means: Phương tiện tà dâm.
5) To rejoice at witnessing committing sexual misconduct: Thấy người tà dâm mà hoan hỷ.
6) To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm.

Six ways of stealing which lead to a Parajaka offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) Stealing committed by oneself: Tự mình trộm cắp.
2) To encourage others to steal: Bảo người trộm.
3) Steal by expedient means: Phương tiện trộm cắp.
4) To praise stealing: Tán thán sự trộm cắp.
5) To rejoice at witnessing stealing: Thấy trộm cướp mà tùy hỷ.
6) Steal through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú trộm cướp.

Six wonderful doors: See Lục Diệu Môn.

Six wonderful strategies: See Lục Diệu Môn in Vietnamese-English Section.

Six Years of Ascetic praticing of the Buddha (**Ascetic period of the Buddha)**:

Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật—After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders: "How can I attain true enlightenment and emanicipation?" The elder replied: "We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don't know anything about enlightenment and emancipation." The elder added: "The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire." After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone.—Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một một vị trưởng lão: "Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?" Vị trưởng lão đáp: "Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả." Vị trưởng lão tiếp theo: "Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chả biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. . Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được.

Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: See Thập Lục Đại Lực.

Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land: See Thập Lục Quán.

Sixteen minds: See Thập Lục Tâm.

Sixteen roots: See Mười Sáu Căn Đế.

Sixteen visualizations which help one to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land: See Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm.

Sixty-two views: See Lục Thập Nhị Kiến.

Skandhas (skt): Ngũ uẩn—Five aggregates—Five skandhas:
1) Form: Sắc.
2) Feeling: Thọ.
3) Conception: Tưởng.
4) Impulse: Hành.
5) Consciousness: Thức.

Skill-in-means: Phương tiện thiện xảo—Expedient means.

Skilled in speech: See Biện Tài.

Skillful (a): Thiện xảo.

Skillful means: Phương tiện—Stratagems—See Upaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Skilful knowledge: Upayajnana (skt)—See Phương Tiện Trí.

Skin and flesh: Da thịt.

Skin bag: Human body—Túi da.

Sky (n): See Thiên II.

Sky-god: See Thích Đề Hoàn Nhơn.

Slander (v): Nói lưỡi hai chiều—Phỉ báng.

Slander the Great Vehicle: Hủy báng Đại Thừa.

Slandering: See Nói Lời Đâm Thọc.

Slay someone: Kill someone—Giết hại ai.

Sleep (v) **in ignorance**: Chìm đắm trong vô minh.

Sleep (v) **heavily**: Ngủ như chết.

Sleep (v) **with one eye open**: Ngủ chập chờn.

Sleepiness (n): See Tùy Miên.

Sleeping Buddha: See Niết Bàn Tượng.

Slight (a): Hơi hơi—Ít ỏi.

Slight (v) **the Triple Jewel**: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Slight understanding: Sự hiểu biết ít ỏi.

Slightly: Hơi hơi.

Sloth: Thina (p)—Hôn trầm—See Thụy Miên.

Sloth and torpor: Thinamiddham (p)—Hôn trầm thụy miên.

Slowly: Chầm chậm.

Smack one's tongue: Chắc lưỡi.

Small chiliocosm: See Tiểu Thiên Thế Giới.

Small kalpa: See Tiểu Kiếp.

Small-minded: Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.

Small pagoda: See Am.

Small teaching: See Tiểu Giáo.

Small temple: See Small pagoda.

Small tree: See Tiểu Thụ.

Small vehicle: See Tiểu Thừa.

Smaller collection: Tạp Bộ Kinh—Tạp A Hàm—See Tiểu A Hàm.

Smaller herbs: See Tiểu Thảo.

Smell: Mùi—Hương—Tỷ căn.

Smell consciousness: See Tỷ Thức.

Smuggler: Kẻ buôn lậu.

Snow Mountain: Tuyết Sơn—A name for the Himalayas.

Snuffed out: Bị tiêu tan.

Social development: Sự phát triển xã hội.

Social reformer: Nhà cách mạng xã hội.

Social revolution: Cách mạng xã hội.

Social and scientific progress: Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Socialization (n): Sự xã hội hóa.

Soft (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.

Soft and hard: Nhu và cương.

Soft words: See Nhuyễn Ngữ.

Sogdian: A province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.

Solace (n): Sự an ủi

Sole (a): Duy nhứt—Unique—Only.

Solemn utterance: Lời nói nghiêm trang.

Solemnly: Long trọng.

Solid (a): Vững chắc.

Solid foundation: Nền tảng vững chắc.

Solidarity (n): Tính liên đới.

Solidity (n): Thể đặc—Đất.

Solve one's inner problems: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.

So deep: Sâu xa.

So-long: Chừng ấy

Sombre (a): Ảm đạm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary.

Son of Buddha: See Phật Tử.

Son of dharma king: Pháp vương tử.

Son of Gods: Devaputta (p)—Thiên tử—Tiên đồng.

Son of heaven king: See Thiên Tử.

Son of the True One: See Chân Tử.

Sonship (n): Bổn phận làm con.

Soon after: Ngay sau khi.

Sooner or later: Không chóng thì chầy.

Sooth (v): Lắng đọng.

Soothsaying: Bói.

Sophisticated: Tinh vi.

Sotapanna (p): Quả Dự Lưu—Tu Đà Hườn—Who attains the first stage of Sainthood.

Sophisticated: Tinh vi.

Sorrow (n): Khổ—Suffering—Distress—Pain.

Sorrowful (a): Buồn bã—Ảo não.

Sorrowless: Vô sầu.

Sorrowless One: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.

Soul (n): Linh hồn—Thần thức—The intelligent spirit—Incomprehensible or divine wisdom—See Tâm Hồn.

Soul of the dead: Vong hồn.

No-soul: Vô ngã.

Sound (n): Âm thanh—Thanh— (v) Có vẻ.

Sound and echo perseverance: Âm hưởng nhẫn—The patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—See Âm Nhẫn Hưởng.

Sound of compassion: Tiếng Từ bi.

Sound of great Lion's Roar: Tiếng đại Sư Tử Hống.

Sound of great Thunderstorm: Tiếng Đại Sấm.

Sound of great wisdom: Tiếng trí tuệ.

Sound hearer: See Thanh Văn.

Sound of joyous giving: Tiếng Hỷ xả.

Sound of liberation: Tiếng giải thoát.

Sound of Lion's Roar: Tiếng Sư tử Hống.

Sound (v) **reasonable**: Có vẻ hữu lý.

Sound of Thunderstorm: Tiếng Mây Sấm.

Sounding staff: See Thanh Trượng.

Soup is needed for a meal as much as dharma friends needed for a Way cultivator: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator appreciates dharma friends.

Source of inspiration: Nguồn cảm hứng.

Southern Buddhism: See Nam Phương Phật Giáo.

Southern continent: See Nam Thiệm Bộ Châu.

Southern hill: See Nam Sơn.

Southern immediate, Northern gradual: See Nam Đốn Bắc Tiệm.

Southern Jambudvipa: Cõi Nam Diêm Phù Đề.

Southern school: The school of Zen dervices from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name "Nam Tông" was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed

great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs and stressed the "Sudden enlightenment." The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together—Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo bằng sự "giác ngộ bất thần." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn—See Hinayana.

Southern sect: See Nam Tông and Hinayana.

Southern or Theravada school: See Tiểu Thừa and Hinayana.

Sovereign (n): Chủ quyền—Quyền uy tối thượng.

Sow merits: Gieo trồng phước đức.

Sow (v) **the seeds**: See Hạ Chủng.

Space (n): Không gian.

Space inside and outside: See Nội Ngoại Không.

Space spirit: Thần Hư Không.

Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.

Space-time: Thời không.

(Life) span: Quảng đời.

Spare no pains: Chẳng nệ.

Speak (v) **inconsiderably**: Ăn nói hàm hồ.

Speak (v) **indistinctively**: Ấp úng—To mumble.

Speak (v) **in earnest**: Nói trang nghiêm.

Speak (v) **in harmony**: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).

Speak (v) **like a parrot**: Nói như vẹt.

Speak (v) **loudly**: Nói oang oang.

Speak (v) **the truth**: Nói sự thật.

Speak (v) **impromptu**: Nói ứng khẩu.

Speak (v) **sarcastically**: Nói xỏ—Talk sarcastically.

Speak (v) **the sincere and actual words**: Thuyết thành thiệt ngôn.

Speak (v) **thoughtlessly**: Nói liều.

Speak up (v) **the truth**: Nói sự thật.

Speak (v) **well of someone**: Nói tốt ai.

Speak (v) **with grace**: Nói lời từ ái.

Speaker (n): Diễn giả—Orator.

Speaking karma: Khẩu nghiệp.

Special (a): Đặc biệt.

Special favor: Đặc ân.

Special invitation: See Biệt Thỉnh.

Special talent: Biệt tài.

Special transmission: See Biệt Truyền.

Special transmission outside of the teaching: See Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Special vow: See Biệt Nguyện.

Specialization: Sự chuyên môn hóa.

Species: Chủng loại.

Specific karma and delusional views: See Biệt Nghiệp Vọng Kiến.

Specific wisdom: See Hậu Đắc Trí.

Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.

Speculating: Ức đoán

Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.

Speculative (a): Có tính cách lý luận suông

Speech (n): Lời nói.

Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói.

Speeches full of love: Ăn nói nhã nhặn.

Spend time and effort on something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.

Spend a three-month retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kiết hạ.

Spheres (n): Dhatus (skt)—Realms—Elements—See Thập Bát Giới.

Spiders' webs: Mạng nhện.

Spikes and thorns: Chông gai.

Spiral (a): Hình trôn ốc.

Spiration (n): Sự phát sinh—Sự phát xuất.

Spirit (n): Thần lực—Tinh thần—Ý nghĩa—The Buddha taught: "Teach the Dharma, perfect in the beginning, perfect in the middle, perfect in the end, both in the spirit and the letter."—Đức Phật dạy: "Thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ."

Spirit-enfolders: See Hoài Linh.

Spirits—City Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Thành Thần—All of them had, over innumerable, inconceivable eons, adorned the mansion in which the Buddhas stayed—Trong vô lượng bất tư nghì kiếp, chư thần nầy đều trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Như Lai:

1) Jewel Peak Radiance: Bửu Phong Quang Diệu Thần.
2) Beautifully Adorned Palace: Diệu Nghiêm Cung Điện Thần.
3) Jewel of Pure Joy: Thanh Tịnh Hỷ Bảo Thần.
4) Sorowless Purity: Ly Ưu Thanh Tịnh Thần.
5) Flower Lamp Flame Eyes: Hoa Đăng Diệm Nhãn Thần.
6) Flame Banner Clearly Showing: Diệm Tràng Minh Hiện Thần.
7) Light of Virue: Thạnh Phước Quang Minh Thần.
8) Pure Light: Thanh Tịnh Minh Thần.
9) Fragrant Topknot Adornment: Hương Kế Trang Nghiêm Thần.
10) Beautiful jewel Light: Diệu Bửu Quang Minh Thần.

Spirits—Crop Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Giá Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had attained perfection of great joyfulness—Chư thần nầy đều đã thành tựu đại hỷ:

1) Gentle Superb Flavor: Nhu Nhuyễn Thắng Vị Thần.
2) Pure Light of Seasonal Flowers: Thời Hoa Tịnh Quang Thần.
3) Physical Strength Courage and Health: Sắc Lực Dũng Kiện Thần.
4) Increasing Vitality: Tăng Trưởng Tinh Khí Thần.
5) Everywhere Producing Roots and Fruits: Phổ Sanh Căn Quả Thần.
6) Wonderful Adorned Circular Topknot: Diệu Nghiêm Hoàn Kế Thần.
7) Moistening Pure Flowers: Nhuận Trạch Tịnh Hoa Thần.
8) Developing Wonderful Fragrance: Thành Tự Diệu Hương Thần.
9) Like by All Who See: Kiến Giả Ái Nhạo Thần.
10) Undefiled Pure Light: Ly Cấu Tịnh Quang Thần.

Spirits—Day Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Trú Thần (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all had certain faith in the sublime truth and always strived diligently in concert to adorn the place—Chư thần nầy có thể sanh lòng tin hiểu nơi diệu pháp, thường cùng nhau siêng năng nghiêm sức cung điện:

1) Displaying Palaces: Thi Hiện Cung Điện Thần.
2) Bringing Forth the Fragrance of Wisdom: Phát Khởi Huệ Hương Thần.

3) Delighting in Superb Adornment: Lạc Thắng Trang Nghiêm Thần.
4) Exquisite Light of Fragrant Flowers: Hương Hoa Diệu Quang Thần.
5) Collecting All Wonderful Herbs: Phổ Tập Diệu Dược Thần.
6) Liking to Make Joyful Eyes: Nhạo Tác Hỷ Mục Thần.
7) Appearing in All Places: Phổ Hiện Chư Phương Thần.
8) Light of Great Compassion: Đại Bi Quang Minh Thần.
9) Radiance of Goodness: Thiện Căn Quang Chiếu Thần.
10) Garlands of Beautiful Flowers: Diệu Hoa Anh Lạc Thần.

Spirits—Direction Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Phương Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were able, by means of their skills, to emanate light in all directions, always illuminating the ten directions continuously without interruption—Chư thần nầy có thể dùng phương tiện phóng quang minh thường chiếu khắp mười phương chẳng dứt:

1) Dwelling Everywhere: Biến Trụ Nhứt Thiết Thần.
2) Ubiquitous Light: Phổ Hiện Quang Minh Thần.
3) Array of Light Beams: Quang Hạnh Trang Nghiêm Thần.
4) Traveling Everywhere Unhindered: Châu Hành Bất Ngại Thần.
5) Forever Ending Confusion: Vĩnh Đoạt Mê Hoặc Thần.
6) Roaming Everywhere in Pure Space: Phổ Du Tịnh Không Thần.
7) Great Sound of Cloud Banner: Đại Vân Tràng Âm Thần.
8) Topknot and Eyes Undisturbed: Kê Mục Vô Loạn Thần.
9) Universally Observing the Doings of the Worlds: Phổ Quán Thế Nghiệp Thần.
10) Traveling Everywhere Watching: Châu Biến Du Lãm Thần.

Spirits—Earth Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Địa Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all in the past made profound, grave vows, vowing to always associate with the Buddhas and cultivate the same virtuous acts—Chư thần nầy thuở xưa phát nguyện rộng lớn thường gần gủi chư Phật và đồng tu phước nghiệp:

1) Pure Flower of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Hoa Thần.
2) Adornment of Stable Blessings: Kiên Phước Trang Nghiêm Thần.
3) Beautiful Flower Adorned Tree: Diệu Hoa Nghiêm Thọ Thần.
4) Universal Distributor of Treasures: Phổ Tán Chúng Bửu Thần.
5) Pure Eye Observing the Season: Tịnh Mục Quán Thời Thần.
6) Beautiful Supreme Eye: Diệu Sắc Thắng Nhãn Thần.
7) Fragrant Hair Emitting Light: Hương Mao Phát Quang Thần.
8) Pleasing Sound: Duyệt Ý Âm Thinh Thần.
9) Curled Topknot of Beautiful Flower: Diệu Hoa Triền Kế Thần.
10) Diamond Adorned Body: Kim Cang Nghiêm Thể Thần.

Spirits—Fire Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hỏa Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them manifest various kinds of light, causing the irritations of sentient beings to vanish—Chư thần nầy đều có thể thị hiện các thứ quang minh làm cho chúng sanh dứt trừ những nhiệt não:

1) Repository of Flames of Universal Light: Phổ Quang Diệm Tàng Thần.
2) Banner of Universal Assembly of Light: Phổ Tập Quang Tàng Thần.

3) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.
4) Palaces of Wonders: Chúng Diệu Cung Điện Thần.
5) Inexhaustible Light Topknot: Vô Tận Quang Kế Thần.
6) Eyes of Various Flames: Chủng Chủng Diệm Nhãn Thần.
7) Palaces in All Directions Like Polar Mountains: Thập Phương Cung Điện Như Tu Di Sơn Thần.
8) Sovereign of Awesome Light: Oai Quang Tự Tại Thần.
9) Light Destroying the Darkness: Quang Minh Phá Ám Thần.
10) Thunder and Lightning: Lôi Âm Điển Quang Thần.

Spirits—Footstep-following Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Túc Hành Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—These spirits, over innumerable past ages, had associated with Buddhas—Chư thần nầy trong vô lượng kiếp quá khứ thường gần gủi Như Lai:

1) Precious Symbol: Bửu Ấn Thủ Thần.
2) Lotus Light: Liên Hoa Quang Thần.
3) Topknot of Pure Flower: Thanh Tịnh Hoa Kế Thần.
4) Embodying All beautiful Visions: Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần.
5) Exquisite gem Star Banner: Diệu Bảo Tinh Tràng Thần.
6) Joyfully Uttering Sublime Sounds: Lạc Thổ Diệu Âm Thần.
7) Sandlewood Tree Light: Chiên Đàn Thọ Quang Thần.
8) Lotus Luminosity: Liên Hoa Quang Minh Thần.
9) Subtle Light: Vi Diệu Quang Minh Thần.
10) Collection of Fine Flower: Tích Tập Diệu Hoa Thần.

Spirits—Forest Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Lâm Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had infinite pleasing glows—Chư thần nầy đều có vô lượng quang minh khả ái:

1) Spreading Flowers Like Clouds: Bố Hoa Như Vân Thần.
2) Outstanding Trunk Unfolding Light: Trạc Cán Thơ Quang Thần.
3) Bearing Branch Emitting Radiance: Sanh Nha Phát Diệu Thần.
4) Auspicious Pure Leaves: Cát Tường Tịnh Diệp Thần.
5) Draped Flame Treausry: Thùy Bố Diệm Tàng Thần.
6) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
7) Pleasant Thunder: Khả Ý Lôi Âm Thần.
8) Light and Fragrance All Pervading: Quang Hương Phổ Biến Thần.
9) Subtle Light Shinning far: Diệu Quang Hoánh Diệu Thần.
10) Flowers and Fruits Savoring of Light: Hoa Quả Quang Vị Thần.

Spirits—Herb Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Dược Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—Their natures were all free from defilement, and they helped beings with kindness and compassion—Chư thần nầy đều lìa cấu nhiễm, vì lòng nhân từ mà cứu giúp chúng sanh:

1) Auspicious: Cát Tường Thần.
2) Sandalwood Forest: Chiên Đàn Lâm Thần.
3) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
4) Universal Renown: Danh Xưng Phổ Văn Thần.
5) Radiant Pores: Mao Khổng Quang Minh Thần.
6) Universal Purifier: Phổ trị Thanh Tịnh Thần.
7) Roarer: Đại Phát Hống Thinh Thần.

8) Banner of Light Outshining the Sun: Tế Nhựt Quang Tràng Thần.
9) Seeing in All Directions: Minh Kiến Thập Phương Thần.
10) Energy-Augmenting Clear Eyes: Ích Khí Minh Mục Thần.

Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Sơn Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all attained pure eyes in egarding all things—Chư thần nầy đã được pháp nhãn thanh tịnh đối với các pháp:

1) Jewel Peak Blooming Flower: Bửu Phong Khai Hoa Thần.
2) Flower Forest Beautiful Topknot: Hoa Lâm Diệu Kế Thần.
3) Lofty Banner Shinning Everywhere: Cao Tràng Phổ Chiếu Thần.
4) Undefiled Jewel Topknot: Ly Trần Tịnh Kế Thần.
5) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
6) Light of Great Power: Đại Lực Quang Minh Thần.
7) Awesome Light Conquering All: Oai Quang Phổ Thắng Thần.
8) Light Orb of Subtle Intensity: Vi Mật Quang Luân Thần.
9) Universal Eye Clearly Seeing: Phổ Nhãn Hiện Kiến Thần.
10) Adamantine Eye of Mystery: Kim Cang Mật Nhãn Thần.

Spirits—Multiple-body Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Thân chúng Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm)—These spirits had all in the past fulfilled great vows and had provided for and served all the Buddhas—Từ xưa chư Thần nầy đã thành tựu đại nguyện cúng dường phụng sự tất cả chư Phật:

1) Flower Topknot Adornment: Hoa Kế Trang Nghiêm Thần.
2) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
3) Oceanic Sound Conquering: Hải Âm Điều Phục Thần.
4) Pure Flower Adorned Topknot: Tịnh Hoa Nghiêm Kế Thần.
5) Infinite Dignified Postures: Vô Lượng Oai Nghi Thần.
6) Array of Supreme Light: Tối Thượng Quang Nghiêm Thần.
7) Fragrant Clouds of Pure Light: Tịnh Quang Hương Vân Thần.
8) Guardian Sustainer: Thủ Hộ Nhiếp Trì Thần.
9) Ubiquitious Sheperd: Phổ Hiện Nhiếp Thủ Thần.
10) Immutable Light: Bất Động Quang Minh Thần.

Spirits—Night Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Dạ Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all practiced diligently, taking delight in truth—Chư thần nầy thường siêng năng tu tập, vui với chánh pháp:

1) Pure Light of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Quang Thần.
2) Observing the World with Joyful Eyes: Hỷ Nhãn Quán Thế Thần.
3) Everywhere Causing Tree Flowers to Bloom: Phổ Phát Thọ Hoa Thần.
4) Supporting the World Quintessence: Hộ Thế Tinh Khí Thần.
5) Tranquil Ocean Sound: Tịch Tịnh Hải Âm Thần.
6) Everywhere Manifesting Auspicious Omens: Phổ Hiện Cát Tường Thần.
7) Equally Support and Educate Sentient Beings: Bình Đẳng Hộ Dục Chúng Sanh Thần.
8) Traveling Joyfully: Du Hí Khoái Lạc Thần.
9) All Senses Always Joyful: Chư Căn Thường Hỷ Thần.

10) Producing Pure Bounty: Xuất Sanh Tịnh Phước Thần.

Spirits—Ocean Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hải Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all filled their bodies with the great ocean of virtues of the Buddhas—Chư thần nầy đều dùng biển cả công đức của Như Lai để đầy đủ thân mình:

1) Producing Jewel Light: Xuất Hiện Bửu Quang Thần.
2) Diamond Banner: Thành Kim Cang Tràng Thần.
3) Undefiled: Viễn Ly Trần Cấu Thần.
4) Palaces in All Waters: Phổ Thủy Cung Điện Thần.
5) Auspicious Jewel Moon: Cát Tường Bửu Nguyệt Thần.
6) Beautiful Flower Dragon Topknot: Diệu Hoa Long Kế Thần.
7) Everywhere Holding the Flavor of Light: Phổ Trì Quang Vị Thần.
8) Jewel Flame Flower Light: Bửu Diệm Hoa Quang Thần.
9) Beautiful Diamond Topknot: Kim Cang Diệu Kế Thần.
10) Thunder of the Ocean Tide: Hải Triều Lôi Âm Thần.

Spirits—River Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Hà Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently concentrating on benefiting living beings—Chư thần nầy đều ân cần để ý đến lợi ích của chúng sanh:

1) Everywhere Producing Swift Currents: Phổ Phát Tánh Lưu Thần.
2) Universally Purifying Springs and Streams: Phổ Khiết Tuyền Giản Thần.
3) Dustfree Pure Eye: Ly Trần Tịnh Nhãn Thần.
4) Roaring Everywhere: Thập Phương Biến Hống Thần.
5) Rescuing Sentient Beings: Cứu Hộ Chúng Sanh Thần.
6) Heatless Pure Light: Vô Nhiệt Tịnh Quang Thần.
7) Universally Causing Joy: Phổ Sanh Hoan Hỷ Thần.
8) Supreme Banner of Extensive Virtue: Quảng Đức Thắng Tràng Thần.
9) Light Shining on All Worlds: Quang Chiếu Phổ Thế Thần.
10) Light of Oceanic Virtues: Hải Đức Quang Minh Thần.

Spirits—Sanctuary Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Đạo Tràng Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had in the past met innumerable Buddhas, perfected their will power, and brought forth extensive offerings—Trong thuở quá khứ, chư thần nầy đã gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực thường cúng dường Phật:

1) Banner of Pure Adornment: Tịnh Trang Nghiêm Tràng Thần.
2) Polar Mountain Jewel Light: Tu Di Bảo Quang Thần.
3) Sign of Thunder Banner: Lôi Âm Tràng Tướng Thần.
4) Wonderful Eyes Raining Flowers: Vũ Hoa Diệu Nhãn Thần.
5) Garland Light Topknot: Hoa Anh Quang Kế Thần.
6) Raining Jewel Arrays: Vũ Bửu Trang Nghiêm Thần.
7) Courageous Fragrant Eye: Dũng Mãnh Hương Nhãn Thần.
8) Diamond-Colored Cloud: Kim Cang Thể Vân Thần.
9) Lotus Light: Liên Hoa Quang Minh Thần.
10) Radiance of Ineffable Light: Diệu Quang Chiếu Diệu Thần.

Spirits—Space Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Không Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—

Their minds were all free from defilement, broad, vast, clear and pure—Chư thần nầy đều xa lìa trần cấu, tâm rộng lớn, quảng đại, sáng suốt, trong sạch và thanh tịnh:

1) Pure Light Shining All Around: Tịnh Quang Phổ Chiếu Thần.
2) Traveling Everywhere Deeply and Extensively: Phổ Du Thâm Quảng Thần.
3) Producing Auspicious Wind: Sanh Cát Tường Phong Thần.
4) Abiding Securely Beyond Obstruction: Ly Chướng An trụ Thần.
5) Broad Steps and Beautiful Topknot: Quảng Bộ Diệu Kế Thần.
6) Unhindered Light Flames: Vô Ngại Quang Diệm Thần.
7) Unobstructed Conquering Power: Vô Ngại Thắng Lực Thần.
8) Spotless Light: Ly Cấu Quang Minh Thần.
9) Deep and Far-Reaching Sublime Sound: Thâm Viễn Diệu Âm Thần.
10) All Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thần.

Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornments of the Leaders of the Worlds): Chấp Kim Cang Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm)—These spirits who had constantly invoked great vows over countless past eons to draw near and serve the Buddhas; to accumulate boundless pure works; to enter into the realm of inconceivable liberation; to manifest their bodies according to the needs of sentient beings; to dwell, guard and protect the place where the Buddhas dwell, to reach fulfillment and reach the other shore—Chư thần nầy thường phát nguyện lớn trong vô lượng kiếp quá khứ là gần gủi cúng dường chư Phật, chứa nhóm vô biên phước nghiệp thanh tịnh, nhập cảnh giới bất khả tư nghì giải thoát, hiện thân điều phục chúng sanh, chư Phật hóa thân chỗ nào thì các Ngài cũng hóa thân chỗ đó để bảo vệ và che chở, hạnh nguyện viên mãn, và đáo bỉ ngạn:

1) Demigod of Wonderful Form: Diệu Sắc Na-La-Diên Thần.
2) Banner of Swiftness of the Sun: Nhựt Luân Tốc Tật Tràng Thần.
3) Light of the Flower of the Polar Mountain: Tu Di Hoa Quang Thần.
4) Pure Sound of Clouds: Thanh Tịnh Vân Âm Thần.
5) Sublime Faculties: Chư Căn Mỹ Diệu Thần.
6) Delightful Light: Khả Ái lạc Quang Minh Thần.
7) Sound of Thunder in Great Trees: Đại Thọ Lôi Âm Thần.
8) Lion King Light: Sư Tử Vương Quang Minh Thần.
9) Auspicious Eye of Intense Flames: Mật Diệm Thắng Mục Thần.
10) Jewel Topknot of Lotus Light: Liên Hoa Quang Ma Ni Kế Thần.

Spirits—Water Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): They always diligently strived to rescue and protect all beings—Chư thần nầy thường siêng năng cứu hộ và làm lợi ích tất cả chúng sanh:

1) Ubiquitous Cloud Banner: Phổ Hưng Vân Tràng Thần.
2) Cloudlike Sound of the Ocean Tide: Hải Triều Vân Âm Thần.
3) Beautiful Round Topknot: Diệu Sắc Luân Kế Thần.
4) Whirlpool of Skills: Thiện Xảo Triền Phục Thần.
5) Stored of Undefiled Fragrance: Ly Cấu Hương Tích Thần.
6) Virtue Bridge Light Sound: Phước Kiều Quán Âm Thần.
7) Freedom of Contentment: Tri Túc Tự Tại Thần.

8) Good Sound of Pure Joy: Tịnh Hỷ Thiện Âm Thần.
9) Everywhere Manifesting Awesome Light: Phổ Hiện Oai Quang Thần.
10) Roaring Sound Filling the Sea: Hống Âm Biến Hải Thần.

Spirits—Wind Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Phong Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all worked to dispel the mentality of conceit—Chư thần nầy đều siêng năng làm tan dứt tâm ngã mạn:

1) Unimpeded Light: Vô Ngại Quang Minh Thần.
2) Everywhere Manifesting Courageous Action: Phổ Hiện Dũng Nghiệp Thần.
3) Wind Striking Cloud Banner: Phiêu Kích Vân Tràng Thần.
4) Arrays of Pure Light: Tịnh Quang Trang Nghiêm Thần.
5) Power Able to Dry Up Water: Lực Năng Kiệt Thủy Thần.
6) Great Voice Howling Everywhere: Đại Thinh Biến Hống Thần.
7) Tree Branch Hanging Topknot: Thọ Sóc Thùy Kế Thần.
8) Unimpeded Wherever It Goes: Sở Hành Vô Ngại Thần.
9) Various Mansions: Chủng Chủng Cung Điện Thần.
10) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.

Spirit of Buddhism: Tinh thần Phật giáo.

Spirit world of devas: Thần đạo.

Spiritual (a): Thuộc về tâm linh.

Spiritual being: Chúng sanh hữu tình.

Spiritual body: Pháp thân.

Spiritual body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân.

Spiritual body of wisdom: Như như pháp thân.

Spiritual connection: See Khế Ngộ.

Spiritual culture: mental development—Thiền quán.

Spiritual discipline: Kỷ luật tâm linh—Đường lối qui củ của tâm linh.

Spiritual dryness: Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.

Spiritual ego: Supreme souls or spirit—Permanent person—See Thần Ngã.

Spiritual enlightenment: Sự bừng sáng tâm linh.

Spiritual faculties: Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—See Căn.

Spiritual food: Thức ăn tinh thần.

Spiritual healing: Trị liệu tâm thần.

Spiritual ignorance: Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.

Spiritual knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ viên mãn hay tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge.

Spiritual master: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.

Spiritual nature: Thần minh—See Tánh Địa.

Spiritual penetration: Thần thông.

Spiritual power: Thần lực—Miraculous powers—Superknowledge;

1) Clairvoyance: Deva eye—Thiên nhãn thông—Ability to see all forms.
2) Clairaudience: Deva ear—Thiên nhĩ thông—Ability to hear all sounds.
3) Mental telepathy: Tha tâm thông—Ability to know the thoughts of others.
4) Psychic travel: Thần túc thông—Ability to be anywhere to do anything at will.
5) Knowledge of past and future: Túc mạng thông.
6) Ability to end contamination: Lậu tận thông.

Spiritual practice: Sự luyện tập tinh thần.

Spiritual profit: Hữu ích tinh thần.

Spiritual relics: See Pháp Thân Xá Lợi.

Spiritual wisdom: Thần trí.

Spiritualism (n): Duy linh luận—Tâm linh luận.

Spiritualization (n): Tinh thần hóa.

Spittle: Nước bọt

Spoiled root: See Bại Căn.

Spoiling a visit to the jewelled mountain and returned empty-handed: Làm hỏng cuộc viếng thăm núi Báu bằng cách đi rồi lại trở về tay không—Ý nói những người tu trì không đúng cách, chỉ đọc tụng mà không hiểu làm phí đi một đời tu tập.

Spoken teaching: See Ngôn Giáo.

Sponsor (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Spotless: See Bất Cấu.

Turn the spotlight to ourselves: Phản quang tự kỷ

Spread the Buddha's teachings: Disseminate (propagate) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread (v) **a rumour**: Đồn đãi.

Spreading everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Springing out of the earth: See Tùng Địa Dõng Xuất.

Sprout and Seeding spirits: Thần Lúa Mạ.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Sramana: Tăng sĩ—Buddhist monk.

1) Xuất gia ly dục: Who have left their families and forsaken all the passions.
2) Không còn bị ngoại trần lôi cuốn: Who are uncontaminated by outward attractions.
3) Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trược: Who are merciful to all and impure to none.
4) Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau: Who are not elated by joy nor harrowed by distress.
5) Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xãy đến: Who are able to bear whatever may come.

** For more information, please See Sa Môn in Vietnamese-English Section.

Sramanera (skt): Sa di—A male novice observer of the minor commandments (các giới khinh).

**For more information, please see Sa Di in Vietnamese-English Section.

Sramanera Precepts: See Thập Giới (Sa Di) in Vietnamese-English Section.

Sramanerika (skt): Sa di ni—A female observer of the minor commandments.

Sravaka (skt): Thanh văn—A disciple of a Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman. Bent on his or her liberation, a Sravaka follows and practises the teaching of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited—Đệ tử Phật, có thể là Tăng Ni hay cư sĩ tại gia. Tu tập Phật Pháp và cuối cùng đạt được cứu cánh Niết Bàn. Người ấy cũng độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp.

**For more information, please see Thanh Văn in Vietnamese-English Section.

Srimala Sutra (skt): Kinh Thắng Man—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni's power. It expounds the One-Vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings.

Srotaapanna (skt): Tu Đà Hoàn—Dự Lưu.

Stability: Sự ổn định—Sự kiên cố.

Stage of distraction: See Tán Địa.

Stage of endurance: See Kham Nhẫn Địa.

Stage of insight: See Kiến Địa.

Stage of patience: See Nhẫn Nhục Địa and Nhẫn Vị.

Stage of proceeding afar: See Viễn Hành Địa.

Stage of undefiled endurance: See Vô Cấu Nhẫn.

Stage of undefilement: See Vô Cấu Địa.

Stage of universal knowledge: See Pháp Vân Đẳng Giác.

Stagger (v): Đi chập chững—To totter.

Stain: Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế.

Stainless: Unstained—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.

Stainless, dustless Dharma vision: Pháp nhãn vô trần ly cấu.

Stainless garment: See Vô Cấu Y.

Stainless One: The Pure One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Stand (v) **motionless**: Đứng trơ trơ.

Standard: Tiêu chuẩn—Mức.

Standard of judgement: Tiêu chuẩn xét đoán.

Standard of living: Mức sống.

Standardization: Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.

Standpoint: Lập trường—View point—Opinion—Point of view.

Stanza (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Verse.

Stanza for destroying hell: See Kệ Phá Địa Ngục.

Star (n): vì sao.

Starlight: Ánh sáng sao.

Startle (v): Giựt mình.

Starvation: Chết đói.

Starve to death: Chết đói.

State: Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tình huống—Tình hình.

State of Arhatship: See Vô Học Quả.

State of being: Existence—Hiện hữu.

State of not being permanent: See Vô Thường.

State (realm) of Bhutathatatha: Nhất thật cảnh giới.

State of boundless knowledge: See Thức Vô Biên Xứ.

State of Buddhahood: Phật quả.

State of decay: See Hoại Tướng.

State of destruction: See Hoại Tướng.

State of development: Căn cơ.

State of exaltation: Trạng thái cao cả siêu việt.

State of fallen nature: Trạng thái sa đọa.

State of human nature: Trạng thái nhân tính.

State of humiliation: Trạng thái khiêm tốn.

State of ignorance: See Vô Minh Trụ Địa.

State of inner serenity: See Tam Ma Địa Bồ Đề.

State of integrity: Trạng thái trọn vẹn.

State of joy: See Hoan Hỷ Địa.

State of life: Trạng thái cuộc sống.

State of mind: Trạng thái tâm thần.

State of neither thinking nor not thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

State of non-existence: See Vô Sở Hữu Xứ.

State of pure nature: Trạng thái nhân tính thanh khiết.

State of reality: See Nhứt Thực Cảnh Giới.

State religion: Quốc giáo.

State of renunciation: See Xả Thọ.

State of undefiled endurance: Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.

State of undefilement: Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.

States of woe: Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ.
See Ác Đạo in Vietnamese-English Section.
State of wrong views: See Kiến Xứ.
Static (a): Tĩnh—Trạng thái tĩnh.
Stationary (n): Sự cố định—Bất động.
Statue (n): Ảnh tượng—Image.
Statue of Buddha at his parinirvana: Tượng Phật nhập Niết bàn.
Statute: Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.
Stay away from someone: Keep away from someone—Tránh xa ai.
Saty away from something: Keep away from something—Tránh xa điều gì.
Stay breathing steadily and softly: See Chỉ Tức.
Steal (v): Ăn cắp—Stealing: Trộm cắp.
Stealing: See Trộm Cắp.
Stealthily: Đột nhiên.
Stele: Bia (đá).
Stele inscription: Bài khắc trên bia.
(Boldest) steps: Những bước dũng cảm.
Stewardship (n): Chức phận quản gia.
Stick too much to formalities: Câu nệ.
Sticking or remaining in: Bám chặt vào.
Stimulate (v): Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.
Sting (v): Cắn rứt.
Stinginess: Keo kiết—Bỏn xẻn.
Stingly: Bỏn xẻn—Avaricious.
Stir (v) **up the energy**: Khơi dậy tiềm năng.
Stock of merit or positive karma: Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.
Stoic (a): Thuộc về khắc kỷ giảm dục.
Stone (n): See Thạch.
Stone begging bowl: See Thạch Bát.
Stone-paved floor: Nền lót đá.
Stop (v): To halt—See Dừng.
Stop someone from doing something: Cản ai làm cái gì.
Stop someone's ears: Bịt tai ai.
Stopping: Dừng lại—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be "stopped" or "block" in a thought. Let the mind abide nowhere. The idea is to walk on through all problems and situations—Theo triết lý Phật giáo thì dòng tâm thức trôi chảy không ngừng và không thể nào bị ngăn cản được. Hãy để cho tâm đừng trụ vào đâu, nghĩa là hãy dẫm đạp lên mọi vấn đề hay mọi hoàn cảnh mà tâm không bị vướng mắc—See Dừng.
Stopping of all speech: Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.
Store of dust: See Tàng Trần.
Storehouse (n): See Tạng.
Storehouse of the Buddha's teaching: See Như Lai Tạng.
Storehouse of fearlessness: See Vô Úy Tạng.
Storehouse of knowledge: See Tạng Thức.
Storehouse of mind: See Thức Tạng.
Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples: See Sanh Kinh.
Storing mind: Tàng thức.
Straught mirror image requires a straight object: See Hình Ngay Bóng Thẳng.
Straightforward: Thẳng thắn—Upright—See Trực Tâm.
Strainer (n): Đồ lọc nước.
Strange omen: Điềm lạ.
Stray (v): Lạc hướng.
Stream-Entrant: See Dự Lưu.
Stream-entry: See Dự Lưu.
Stream of passions: See Dục Lưu.
Stream spirit: Thần Suối.

Stream of unenlightenment: See Vô Minh Lậu.

Stream-winner: Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu—Stream-entry—Tu Đà Hườn—Nhất Lai—Who has seen Nibbana for the first time—First state of sainthood—A stream-winner is no longer subject to the downfall, and is assured of Enlightenment—Một bậc Dự Lưu không còn bị đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ—See Dự Lưu.

Streamer: Phướn—Banner.

Strength (n): Dũng mãnh—Khí lực.

Stress (n): Sự căng thẳng thần kinh.

Strict (a): Nghiêm khắc—Nghiêm nhặt—Hà khắc—Khắc khe.

Strife: Tranh giành.

Strike (v) **up a conversation**: Gợi chuyện.

Striking parallel: Tương đồng.

Strings of pearls: Chuỗi ngọc trai—The Buddha sees the dew-drops hanging on the ends of branches like strings of pearls; however, as the sun rises higher, they all melt and sink into the ground—Đức Phật thấy những hạt sương trên đầu cành như các chuỗi ngọc trai; tuy nhiên, khi vầng dương lên cao thì chúng đều tan biến xuống đất.

Strive (v): Rán sức—To make efforts—To endeavor.

Strive (v) **with diligence**: Siêng năng tinh tấn.

Strive to produce positive karma: Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.

Strive for purification: Nỗ lực thanh tịnh.

Strive for success: Nỗ lực để thành công.

Strive tirelessly: Đấu tranh không ngừng nghỉ

Stroll around: Đi kinh hành.

Strong and weak: Cường nhược.

Strong attachment of love: See Ái Trước.

Structuralism: Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.

Structurally: Theo sự sắp đặt.

Structure (n): Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.

Struggle against the enemy: Kháng địch

Struggle against mara: Chiến đấu chống ma quân.

Struggle for Buddhahood: Chiến đấu để đạt đến Phật quả.

Struggle to do something: Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.

Struggle (v) **for enlightenment**: Nỗ lực giác ngộ.

Stubborn (a): Ngoan cố—Ương ngạnh—Obstinate—Head-strong—Stiff-necked—Pigheaded.

Stubbornness (n): Sự ương ngạnh.

Study (n): Nghiên cứu.

Study of the discipline: See Giới Học.

Study of the eight consciounesses: See Duy Thức Học.

Study of the rules: See Giới Học.

Study and observe the ten precepts with all your heart: Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.

Study of wisdom: See Tuệ Học.

Stupa (skt): Bảo tháp—Precious stupa.

Stupa of king Asoka: See A Dục Vương Tháp.

Stupid (a): Foolish—Đần độn—Ngu đần.

Stupid people: Người ngu—Stupid people can't tell the difference between right and wrong, good and evil. Their stupidity keeps them from doing good—Người ngu không thể biện biệt sự khác biệt giữa phải trái, thiện ác. Sự ngu si của họ cản ngăn họ làm việc thiện.

Stupidity (n): Moha (skt & p)—Vô minh—Ignorance—Delusion—Dullness---Infactuation—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self—See Si and Vô Minh.

Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.

Style of living: Cách ăn ở.

Subhadda (skt): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật.

Subconscious (a): Thuộc về tiềm thức—Bên dưới ý thức.

Subconscious mind: Tiềm thức.

Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.

Subdue (v): Hàng phục—To tame—To subjugate—See Hàng Phục.

Subdued: Bị khuất phục.

Subduing afflictions: See Hàng Phục Phiền Não—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions:

1) Subduing afflictions with the mind: To subdue afflictions by going deep into meditation or Buddha recitation—Hàng phục phiền não bằng tâm.
2) Subduing afflictions with noumenon: When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles—Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Hàng phục phiền não bằng quán chiếu.
3) Subduing afflictions with phenomena: When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, phenomena (external form/leaving the scene) can be used. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down—Hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng.
4) Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras or Amitabha Buddha: Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng và tụng kinh, niệm chú hay niệm Phật.

Subdue the the worlds of desire: See Hàng Tam Thế.

Subduing demons: Hàng phục ma quân.

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—Who is reputed to be the father of Kuan Yin.

Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.

Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of sunyata. He was preeminent in compassion and that he never quarreled with anyone—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Subject (n): Chủ thể—Đối tượng.

Subject to: Đối tượng của.

Subject to destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are sibject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.

Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).

Subject of meditation: Đề mục hành thiền.

Subject-object: Chủ thể-khách thể.

Subjection of women: Coi rẽ phái nữ.

Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.

Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.

Subjectivity (n): Tính chủ quan.

Subjugation (n): Sự hàng phục.

Sublimation (n): Sự siêu thăng.

Sublime (a): Siêu phàm—Trác tuyệt—Tối thượng.

Submission (n): Sự phục tùng—Sự khuất phục.

Subordinationism (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.

Subscription (n): Lạc quyên—Collection.

Subsequent (a): Phụ thuộc—See Phụ.

Subsequent cause: Nguyên nhân phụ thuộc

Subsequently effective karma: See Hậu Nghiệp.

Subside (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce—To diminish—To lessen—To relieve.

Subsidiarity (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.

Subsist (v): Tồn tại—Sống sót.

Subsistence (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.

Substance (n): Dravya (skt)—Bản thể hay chất tính—See Thực Chất.

Substantial (a): Thực chất—Thực thể.

Substantialism (n): Bản thể luận—Thực thể luận.

Substantiality (n): Dravyatva (skt)—Thực chất tính.

Substitute (n): Bổ khuyết.

Subtle (a): Vi diệu—Tinh tế.

Subtle form: Hình thức tinh tế.

Subtle sounds: Các thứ tiếng vi diệu.

Subtlety: Tuyệt diệu—Vi diệu.

Succeed (v): Thành công.

Succeed in tempting: Thành công trước sự cám dỗ.

Success (n): Thành công.

Success or failure: Dù thành hay dù bại.

Succession (n): Tiến trình.

Endless succession: Tiến trình vô tận.

Successive continuity: Tương tục tướng—See Tương Tục Thường.

Successor (n): Người kế nghiệp (kế vị).

Suchness (n): Tathata (skt)—Pháp tánh—Dharma nature—Thusness—Reality—Tathagat-garba—See Tathata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Chân Như in Vietnamese-English Section.

Sudarananda: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Sudden Doctrine: Đốn giáo—Sudden teaching—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn nầy thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự).

Sudden-enlightened meditation: See Thiền Đốn Ngộ.

Sudden teaching: Đốn giáo—See Sudden Doctrine.

Sudhana (skt): Thiện Tài Bồ Tát—Thiện Tài đồng tử—Good Wealth Bodhisattva.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn Vương—Father of Gotama (Buddha Sakyamuni).

Suffer (v): Chịu khổ.

Suffer a bad reputation: Mang tiếng xấu.

Suffer a heavy defeat: Đại bại—To suffer a big loss.

Suffer an injustice: Chịu oan.

Suffer a misfortune or an accident: Bị nạn.

Suffering: Dukkha—See Khổ.

Suffering and afflictions: Pain and afflictions—Khổ đau và phiền não.

Suffering of being separated from those whom one loves: See Bát Khổ (5).

Suffering and bitterness: Pain and bitterness—Khổ đau và cay đắng.

Suffering of birth: Sanh khổ—At the moment of birth, both mother and baby suffer. During pregnancy, the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. For the baby, since embryo, it is shut up in the dark, wet womb and narrower than in prison for nine months or even longer. When the mother is hungry, it feel haggard; when she is full, it is squeezed. A screaming at birth is nothing but a sign of a long string of suffering days—Trong lúc sanh, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mữa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Về phần đứa trẻ, từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ bẩn ướt và chật hẹp hơn lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề cựa quậy. Đến ngày chào đời, thì tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não.

Suffering is bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ (không ưa mà cứ mãi gặp)—An undesirable person or thing is similar to an enemy whom we dislike. So we suffer when we encounter those whom we dislike, hate or oppose, whom we think that they always attempt to slander us and look for ways to harm us—Một người hay một vật mà chúng ta không thích cũng giống như một kẻ thù mà chúng ta ghét bỏ. Như vậy chúng ta phải khổ đau khi gặp những người nầy vì chúng ta nghĩ rằng họ luôn tìm cách hãm hại chúng ta—See Oán Tắng Hội Khổ and Bát Khổ.

Suffering of death: Chết khổ—Human beings always feel a very strong attachment to life, even though they are stricken by incurable diseases and other great pain. Beside, human beings always bemoan the loss of wealth and property, and are saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts—Chúng sanh luôn chấp vào cuộc sống, dù phải chịu bao nhiêu là bệnh hoạn bất trị và đau đớn. Ngoài ra, chúng sanh cũng luôn than khóc vì những mất mát tài sản và tiền của, họ cũng luôn buồn phiền vì phải xa lìa những người thân thương và những ý nghĩ tương tự.

Suffering of decay: See Hoại Khổ.

Suffering of destruction: See Hoại Khổ.

Suffering of disease: Bịnh khổ—Sentient beings' body is open to illness, and illness means suffering. Thus, human beings are always subject to illnesses and sufferings—Thân thể chúng sanh luôn mở rộng đón chờ bệnh hoạn (có thân là có bệnh), mà bệnh là khổ. Vì thế mà con người luôn chịu bệnh hoạn và khổ đau.

Suffering and distracted humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering due to the raging aggregates: Ngũ ấm thạnh suy khổ—Suffering of all the ills of the five skandhas—This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—Đây là sự khổ đau về những thạnh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering of frustrated desire: Cầu bất đắc khổ—Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims or denial of one's desires)—We have many wishes in our life and want to fulfill them very badly; however, life is not easy as we think. We always cannot fulfill

what we wish. So we suffer when those wishes are denied or cannot be fulfilled—Chúng ta có nhiều ước muốn trong đời sống và rất muốn được thỏa nguyện; tuy nhiên, đời sống không dễ dàng như ta tưởng. Chúng ta luôn không thể hoàn thành những ước nguyện nầy. Vì thế mà chúng ta luôn khổ đau mỗi khi chúng ta không được thỏa nguyện—See Cầu Bất Đắc Khổ.

Suffering of old age: Già khổ—As we grow old, we continue to suffer from the degeneration of our body. Our faculties degenerate, our eyes become blurred, our ears have lost their acuity, our teeth have ached and fallen out, our back becomes bent, hands and legs tremble, gait becomes unsteady, our memory becomes weaker and weaker—Khi chúng ta già, thân chúng tiếp tục chịu cảnh khổ của sự suy thoái hay lão hóa. Lục căn suy thoái, mắt mờ, tai điếc, răng long, lưng còng, chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn và trí nhớ yếu dần.

Suffering of separation from our loved ones: Ái biệt ly khổ.

Suffering of separation from whom we love dies: Tử biệt ly khổ.

Sufferings and troubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffice to do something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient inteligence: Đủ trí khôn.

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa).

Suicide (n): Immolation—Killing oneself—To take one's life—Tự vận—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. Obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment—Theo giáo thuyết Phật Đà, con người không thể tránh được khổ đau hay luân hồi sanh tử bằng cách tự tận. Được thân người là khó, vì thế tự tận là phí phạm cơ hội giác ngộ của chính mình—See Tự Tận.

Suit (v): Thích hợp.

Sujata (skt): Thiện sanh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to recover his weak body.

Sukhavati (skt): Tịnh độ—Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss.

Sumeru Mountain: Núi Tu Di—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra's heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dậm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật

giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc đã chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới nầy không có biện biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đế Thích, giữa chừng núi và cõi trời nầy là nơi ở của Tứ Thiên Vương, cung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành "cửu sơn bát bể" (chín núi nầy gồm Trì Song, Trì Trục, Đảm Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Tỵ, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi).

Summer retreat: See Tọa Hạ.

Sun (n): Mặt Trời—See Nhật Diệu.

Sun-face Buddha: See Nhật Diện Phật.

Sunlight (n): Ánh mặt trời.

Sunlight Bodhisattva: See Nhật Quang Bồ Tát.

Sundry practices: Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temple, keeping precepts, etc. However, without Buddha recitation or meditation, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land or to achieve the Buddhahood—Có nhiều pháp tu cho người Phật tử như bố thí, in kinh, trì giới, xây chùa. Tuy nhiên, nếu không niệm Phật hay tọa thiền thì khó lòng đạt được nhất tâm bất loạn. Do đó thật khó vãng sanh Tịnh Độ hay thành Phật—See Tu Phước.

Sunken (a): Chìm đắm.

Sunken in grief: Chìm đắm trong sầu muộn.

Sunyata: Emptiness—Void—Tánh không.

Sunyata school: See Không Môn.

Superhuman (a): Siêu phàm.

Superhuman effort: Nỗ lực siêu phàm.

Superintendent: Người giám thị.

Superior (a): Thượng hạng.

Superior and good people: Beings of the highest virtue.

Superior incarnational Buddha-body: See Thắng Ứng Thân.

Superiority (n): Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.

Superflous (a): Dư vật—Rest—Remnant.

Superman (n): Siêu nhân.

Supermundane (a): Siêu phàm.

Supermundane consciousness: See Tâm Siêu Thế.

Supermundane state: Trạng thái siêu việt.

Supernatural (a): Siêu nhiên.

Supernatural existence: See Diệu Hữu.

Supernatural faculties: Abhijna (skt)—Psychic powers—See Thần Thông.

Supernatural hearing: Thiên nhĩ thông—Deva Ear.

Supernatural insight: See Thiên Nhãn Minh.

Supernatural power: Anh linh—See Nghiệp Thông and Thần Thông.

Supernatural vehicle: See Chân Ngôn Thừa.

Supernatural wisdom: Trí tuệ xuất thế gian.

Supernaturalism: Chủ nghĩa siêu tự nhiên.

Supernature (n): Siêu tự nhiên.

Superorganism (n): Siêu hữu cơ thể.

Superstition (n): Mê tín dị đoan—Buddhism means wisdom and Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and

supertitious beliefs and rituals become predominent—Đạo Phật là đạo của trí tuệ và đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những niềm tin có tính cách mê tín và lễ nghi cúng kiến đã được một số người đưa vào đạo Phật nhằm lôi cuốn quần chúng. Nhưng sau một thời gian thì những lễ nghi cúng kiến nầy lại chiếm ư thế—See Mê Tín Dị Đoan.

Superstring: Thuyết siêu tơ trời.

Supersymmetry: Siêu đối xứng.

Supervisor of monks: See Duy Na.

Super-worldly system: Hệ thống siêu thế.

Supplemental ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Support (v): Cúng dường—To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Supports and columns: Rường cột—Keystone.

Supported: Được giúp đở.

Supporter (n): Người hộ trì—Buddha's supporters: Những người hộ trì Phật.

Supportive karma: See Nghiệp Trợ Duyên.

Supportive Recitation: Hộ Niệm (see Trợ Niệm)—Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures—Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây:

1) Respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the image of the Buddha: Thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật.
2) Place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking: Đặc một bình hoa tươi và một bình ắm hương mùi thoảng nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp.
3) If there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that's good. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe—Nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở.
4) Participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha Buddha, no ther sounds or voice should be raised: Người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác.

5) The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of "Amitabha Buddha" because at that time the dying person is very weak in both body and mind: Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc nầy người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần.
6) Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about what kind of recitation the person likes to recite. To do this we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person's right thought: Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho người sắp lâm chung có thể niệm thầm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung.
7) When reciting we should not recite too fast or too loud because by doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us: Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta.
8) When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person's weakened mind to register the words: Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng.
9) If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person's ear. This will help keep the person's mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes: Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lổ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn.
10) In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person's ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land: Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thế nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ.

Suppress something: Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.

Suppress one's tears: Gạt nước mắt.

Suppression: Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.

Supremacy (n): Sự tối thượng.

Supreme (a): Tối thượng—Chí tôn—See Tuyệt Đối.

Supreme being: Một Đấng siêu nhân—See Phạm.

Supreme bodhi: Vô thượng bồ đề—See Đại Giác (1), Tam Chủng Bồ Đề and Vô Thượng Bồ Đề.

Supreme Buddha's Dharma: Vô thượng pháp luân.

Supreme dharma: See Vô Thượng Pháp.

Supreme enlightenment: Giác ngộ tối thượng—See Cứu Cánh Giác.

Supreme enlightenment mind: Tâm giác ngộ tối thượng.

Supreme eye: Vô thượng nhãn.

Supreme eye: See Vô Thượng Nhãn.

Supreme field of blessednesses: Vô thượng phước điền.

Supreme good: Chí thiện—Highest good.

Supreme happiness: Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—Nirvana.

Supreme knowledge: Sự hiểu biết tối thượng—See Thánh Trí.

Supreme lamp: Vô thượng đăng.

Supreme mara king: Ma vương.

Supreme mystic enlightenment: Vô thượng diệu giác.

Supreme nirvana: Vô thượng Niết Bàn.

Supreme Peerless Honored One: Vô thượng Tôn.

Supreme peerless Two-Legged Honored One: Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Supreme perfect enlightenment: Samyak-sambodhi—See Vô Thượng Chánh Biến Tri—Supreme Buddhahood—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.

Supreme right and balanced state of bodhi: See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Supreme supra-worldly knowledge: See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Supreme vehicle: See Đệ Nhứt Thừa.

Supreme wisdom: Aryajnana (skt)—Vô thượng huệ—See Thánh Trí.

Supreme Zen: Tối thượng Thiền.

Surangama Sutra: Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting—Kinh Thủ Lăng Nghiêm nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp.

Surpass: Vượt trội—The Buddha's halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.

Surpassing: Vượt trội.

Surpassing fruit: See Thắng Quả.

Surpassing lake: See Thù Thắng Trì.

Surpassing the supra-mundane: See Xuất Xuất Thế Gian.

Surpassingly wonderful body: See Thù Diệu Thân.

Surprise someone: Làm cho ai ngạc nhiên.

Survey something: Quan sát một cái gì.

Suspended in space: Huyền không (treo lơ lửng).

Suspicious (a): Ám muội—Shady—Fishy—Doubtful—Underhand—Dark—Distrustful.

Suspicious mind: Nghi tâm.

Sustain (v): Chấp nhận một lời đề nghị.

Sustained application: See Sát (7).

Sustained thought: Thought kept up for a long time—Tứ, tư tưởng được duy trì một thời gian dài.

Sutra (skt): Sutta (p)—A religious lesson—Kinh (Phật).

Sutra of Amitabha: Kinh A Di Đà.

Sutra chanting: Tụng kinh.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Sutras and commandments: See Kinh Giới.

Sutra in Forty-two Sections: Tứ thập Nhị Chương Kinh—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving.

Sutra of Great Assembly: See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Sutra of the Heroic One: See Kinh Lăng Nghiêm.

Sutra of Hui-Neng: Platform Sutra—Sixth Partriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra.

Sutra of Kindness: See Kinh Từ Thiện.

Sutra of the Lotus Flower: Diệu Pháp Liên Hoa kinh—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

Sutra of Perfect Enlightenment: See Kinh Viên Giác.

Suvarnaprabhasa-Sutra: See Kinh Kim Quang Minh.

Suyama Heaven: Trời Tu Diệm Ma.

Svastika (skt): See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Swallow insult: Nuốc nhục.

Swastika: See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Swear (v): Thề nguyền—Chửi thề—See Thệ Nguyện.

Sweep the floor: See Tảo Địa.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet dew: See Cam Lộ.

Sweet sound: See Mỹ Âm.

Sweetness: Sự ngọt ngào.

Swindle (v): Lừa đảo—Deceive.

Swindle and deceive the white-robed: Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: kẻ lừa đảo.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—Able to cut off the functioning of illusions—See Pháp Kiếm.

Sword of wisdom: Gươm trí huệ—See Trí Kiếm and Tuệ Kiếm.

Syllogism: Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Symbol (n): Biểu tượng.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolize (v): Tiêu biểu.

Sympathetic (a): Trìu mến.

Sympathetic understanding: Cảm thông.

Sympathy (n): Thiện cảm.

Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.

Synchronous offering: See Đẳng Cúng.

Synonymous (a): Đồng nghĩa.

Synthesis (n): Tổng hợp.

System of monastic education: Hệ thống giáo dục Phật giáo.

Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.

T

Tactile consciousness: See Thân Thức.

Tackle life problems in the right perspective: Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời.

Tactile objects: Phassarammana (p)—Xúc trần—See Six sense objects—See Xúc Trần.

Take advantage of someone: Lợi dụng.

Take away: Lấy mất.

Take by force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.

Take care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.

Take charge of something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Take delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.

Take delight in something: Tìm vui trong điều gì.

Take a flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.

Take initiative in doing something: Cổ xướng việc gì.

Take a long step (stride): Đi một bước dài.

Take a mean advantage of someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.

Take no notice of one's wrong doing: Làm ngơ trước tội lỗi.

Take notice: Đếm xỉa—To pay attention to.

Take one's promise to do something: Keep one's promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.

Take over the patriarch position: See Truyền Thừa.

Take part in the conversation: Nói xía vô.

Take a photograph as a souvenir: Chụp ảnh làm kỷ niệm.

Take precautious: Đề phòng—To prevent.

Take refuge in: Dung thân—Quy y.

Take refuge in the Buddha: Buddham-saranam—gacchami—Quy y Phật.

Take refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami—Quy y Pháp.

Take refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.

Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct: See Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi.

Take precepts to give up killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.

Take refuge in the Triple Gem: Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Quy-Y Tam Bảo.

Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects: Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn (composed by the first Tibetan Panchen Lama).

(I) Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Gem:

1) With great bless, I arise as my Guru Yidam: Trong niềm đại hỷ lạc, đệ tử biến thành Đức Phật Bổn Sư.
2) From my clear body masses of light rays diffuse into the ten directions: Từ thân con trong suốt, vô lượng ánh hào quang tỏa rạng mười phương.
3) Blessing the world and all sentient beings: Chú nguyện hộ trì chốn này cùng mọi chúng sanh nơi đây.
4) All becomes perfectly arrayed with only extremely pure qualities: Tất cả biến thành toàn hảo và chỉ mang những phẩm hạnh cực kỳ thanh tịnh.
5) From the state of an exalted and virtuous mind: Từ trạng thái của tâm thức siêu việt và đức hạnh.
6) I and all infinite, old mother sentient beings: Đệ tử cùng vô lượng chúng sanh đã từng là mẹ của đệ tử.
7) From this moment until our supreme enlightenment: Từ bây giờ cho đến khi Giác Ngộ.
8) We vow to go for refuge to the Gurus and the Three Precious Gems: Chúng con

nguyện xin quy-y Đức Bổn Sư và Tam Bảo.

9) Homage to the Guru (Namo Gurubhya): Đệ tử xin đảnh lễ Đức Bổn Sư.
10) Homage to the Buddha (Namo Buddhaya): Đệ tử xin đảnh lễ Đức Phật.
11) Homage to the Dharma (Namo Dharmaya): Đệ tử xin đảnh lễ Pháp.
12) Homage to the Sangha (Namo Sanghaya three times): Đệ tử xin đảnh lễ Tăng Già (ba lần).
13) For the sake of all mother sentient beings: Vì tất cả chúng sanh mẹ.
14) I shall become my Guru Deity: Đệ tử xin hóa thành Đức Phật Bổn Sư.
15) And place all sentient beings in the supreme state of a Guru Deity (three times): Và xin nguyện dẫn dắt mọi chúng sanh đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bổn Sư (ba lần).
16) For the sake of al mother sentient beings, I shall quickly attain supreme state of a Guru Deity in this very life (three times): Vì tất cả các chúng sanh mẹ, đệ tử xin nguyện nhanh chóng đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bổn Sư ngay trong kiếp này (ba lần).
17) I shall free all mother sentient beings from suffering and place them in the great bliss of Buddhahood (three times): Đệ tử xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh mẹ khỏi khổ đau và dẫn dắt họ đến cõi Cực Lạc của Phật quốc (ba lần).
18) Therefore, I shall now practice the profound path of Guru-Yidam yoga (three times): Vì mục đích này, đệ tử xin nguyện tu tập pháp môn thâm diệu Du Già Đức Phật Bổn Sư (ba lần).
19) Om-Ah-Hum (three times): Om-Ah-Hum (ba lần).
20) Pure clouds of outer, inner and secret offerings. Fearsome items and objects to bond us closely and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky spreading out inconceivably: Mây thanh tịnh cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Duyên hợp chúng con lại với Đức Bổn Sư, quán tưởng cúng dường tràn ngập tận cùng hư không, đất và trời, trải rộng khắp cùng, tột cùng bất khả tư nghì.
21) In essence wisdom-knowledge in aspect inner offerings and various offerings objects as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness: Tinh túy chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, hiển bày bằng sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của Tánh không và Hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.

(II) Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land—Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc:

1) I take safe direction from the Three Precious Gems; I shall liberate every limited being. I reaffirm and correct my bodhicitta aim (three times)—Đệ tử xin quy-y Tam Bảo và xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh hữu tình. Đệ tử xin phát nguyện hành trì đạt Giác Ngộ (ba lần).
2) May the surface of the land in every direction be pure, without even a pebble. As smooth as the palm of a child's hand; naturally polished, as is a beryl gen—Xin cho toàn cõi mười phương trên trái đất này thành thanh tịnh, không có cả một hạt sạn. Trơn tru như lòng bàn tay trẻ thơ. Sáng bóng tự nhiên như phiến đá đã mài nhẵn.
3) May divine and human objects of offering actually arrayed and those envisioned as peerless clouds of Samantabhadra offerings—Xin cho mọi nơi đều tràn ngập phẩm vật cúng dường của chư nhân thiên, trước mặt đệ tử và trong niềm quán tưởng

như đám mây tuyệt trần cúng dường Đức Phổ Hiền Bồ Tát.

4) From the heart of the Guardian of the hundreds of deities of Tusita, the Land of Joy, on the tip of a rain-bearing cloud resembling a mound of fresh, white curd—Từ trái tim của Đức Hộ Pháp Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc bay ra đám mây như khối sữa đặc trắng, tươi mát.
5) We request you alight and grace this site, King of the Dharma, Lozang-Dragpa, the omniscient, with the pair of your spiritual sons. Seated on lion-thrones, lotus, and moon in the sky before us, ennobling, impecable gurus, we request you remain, with white smile of delight—Bậc Toàn Trí Tống Lạt Ba, vị Pháp Vương, cùng các chư tôn đệ tử, con cầu xin người thị hiện ra ngay nơi đây. Hỡi Đức Bổn Sư Tôn Kính đang mỉm cười từ bi an lạc. Tọa trên ngai sư tử, nguyệt luân và nhật luân trong không gian trước mặt đệ tử.
6) For hundreds of eons to further the teachings as the foremost fields for growing a positive force for us with minds of belief in the facts—Con cầu xin ngài thường trụ lại vô lượng a tăng kỳ kiếp để hoằng hóa đạo pháp. Và là Tối Thượng Phước Điền trong lòng tín tâm sùng kính của con.

- Your minds have the intellect that comprehends the full extent of what can be known—Tâm thức của ngài mang trí huệ Toàn Giác Toàn Trí thấu hiểu mọi sự vật và tất cả mọi pháp.
- Your speech, with its elegant expalnations, becomes an adornment for the ears of those of good fortune—Khẩu ngữ của Ngài truyền đạt giáo pháp, hóa thành đôi hoa tai của những bậc phú quí.
- Your bodies are radiantly handsome with glory renowned—Thân ngài đẹp tỏa rạng hào quang lừng lẫy.

7) We prostrate to you whom to behold, hear, or recall is worthwhile—Đệ tử xin đảnh lễ nơi ngài, chiêm ngưỡng, lắng nghe và tưởng nhớ đến ngài, người đã mang lại thật nhiều lợi lạc.
8) Refreshing offerings of water, assorted flowers, fragrant incense, lights, scented water, and more—Nước cúng dường, hoa đủ loại cúng dường hoan hỷ chư Phật. Hương trầm, đèn và nước thơm và vân vân.
9) This ocean of clouds of offerings, actually arranged and envisioned here—Một biển phẩm vật hiện hữu và quán tưởng như mây cúng dường.
10) We present to you foremost fields for growing a positive force—Đệ tử xin dâng lên ngài, bậc Tối Thượng Phước Điền.
11) Whatever destructive actions of body, speech and mind that we have committed, piling up over beginningless time, and especially the breaches of our three sets of vows, we openly admit, one by one, with fervent regret from our heart—Tất cả mọi nghiệp ác từ thân khẩu ý mà con đã tích tụ từ vô thỉ vô lượng kiếp, và nhất là những tội vi phạm ba giới, đệ tử xin sám hối nhiều nữa với lòng thiết tha từ tận đáy lòng.
12) In this degenerate age, you perserved in a phenominal amount of study and practice and, by riding yourselves of the eight childish feelings, you made the respites and enrichments of your lives worthwhile, and from the depth of our hearts, we rejoice, O Guardians, in the towering waves of your enlightening deeds—Từ thâm sâu trong lòng con, con hoan hỷ, hỡi đấng Hộ Pháp, trong vô tận đức hạnh của người, bậc tinh tấn tu học và hành trì trong thời mạt pháp này, và mang lại cho kiếp sống ý nghĩa khi từ bỏ tám ngọn gió tư lợi.

13) In the towering waves of your enlightening deeds that billow in the skies of your Dharmakayas, we request you to release a rain of profound and vast Dharma to shower on the absorbent earth of us, eager to be tamed in fitting ways—Hỡi bậc Bổn Sư Thánh Trí tôn kính, từ đám mây tứ bi hình thành trên bầu trời trí huệ của Pháp Thân Ngài, xin rải đám mưa đạo Pháp rộng lớn và thâm diệu, khế hợp kỳ diệu với căn cơ của đệ tử.
14) May whatever constructive forces built up by this benefit the teachings and those who wander, and may they especially enable the heart of the teachings of the ennobling, impeccable Lozang-dragpa to beat ever on—Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức đã tích lũy cho sự lợi ích hoằng Pháp đến mọi chúng sanh hữu tình, và nhất là cho giáo Pháp tinh túy của Tổ Tống Lạt Ba tôn quý thường trụ tỏa rạng.
15) By directing and offering to the Buddha-fields this base, anointed with fragrant waters, strewn with flowers, and decked with Mount Meru, four islands, the sun, and the mon—Xin dâng Mạn Đà La này lên cõi chư Phật trên Bảo Đàn lộng lẫy huy hoàng đầy hoa, nước nghệ thơm để trang hoàng núi Tu Di, bốn Đại Châu cùng Nhật Nguyệt.
16) May all those who wander be led to pure land—Xin nguyện mọi chúng sanh được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc.
17) I send forth this mandala to you precious gurus by the force of having made fervent requests in this way. From the hearts of the ennobling, impeccable father and the pairs of his spiritual sons, hollow beams of white light radiate forth. Their tips combine into one and penetrate us through the crowns of our heads. Through the conduit of these white tubes of light, white nectars flow freely, the color of milk, purging us of diseases, demons, negative forces, obstacles, and constant habits, baring none. Our bodies become as pure and as clear as a crystal—Đệ tử xin dâng mạn đà la châu báu này lên các ngài, Đức Bổn Sư tôn quý. Nhờ nguyện lực với lòng thiết tha cầu xin như thế. Cột ánh sáng trắng tỏa từ tâm, từ đấng Từ Phụ tôn kính và từ hai đệ tử, cuối cùng nhập một và đi vào đảnh đầu của con. Từ nước Cam Lộ trắng, mầu như sữa đề hồ, chảy dọc theo cột ánh sáng trắng dẫn đường, giúp con tẩy sạch mọi bệnh tật, phiền não, ác nghiệp, chướng ngại và các huân tập không sót chút nào. Thân con trở thành thanh tịnh và trong suốt như pha lê
18) You are Avalokitesvara, a great treasure of unaimed affection. Manjusri, a commander of flawless wisdom. Vajrapani, a destroyer of all hordes of demonic forces—Ngài là hiện thân của Đức Quán Thế Âm, nguồn từ bi trân quí lớn, không nhằm mục đích hiện hữu đích thực. Và hiện thân Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc đại trí toàn mỹ. Cũng là đấng Kim Cang Thủ, tiêu diệt đám ma vương không ngoại lệ.
19) Tsongkhapa, the crown jewel of the erudite masters of the Land of Snow. At your feet, Lozang-Dragpa, we make you requests (three times)—Hỡi Tổ Tống Lạt Ba, vị vua của mọi hiền giả trên Xứ Tuyết. Đệ tử xin quỳ đảnh lễ Tổ, Pháp danh người là Lozang-Dragpa (ba lần).
20) Glorious, precious root guru, come grace the lotus and moon seats at the crowns of our heads—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trên đỉnh đầu của con.

- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
- Direct us to the actual attainments of your body, speech and mind—Cúi xin người

ban phép lành cho con để con đạt đến thân khẩu ý giác ngộ của người.

21) Glorious, precious guru, come grace the lotus seats at our hearts—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trong trái tim con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
- Remain steadfast to the core of our enlightenment—Xin người thường trụ ở thế gian hoằng pháp cho đến khi chúng con Giác Ngộ Bồ Đề.

22) By this constructive act, may we quickly actualize ourselves as Guru-Buddhas and thereafter lead to that state, all wandering beings, not neglecting even one—Nguyện xin công đức này giúp cho đệ tử mau chóng đạt đến tâm giác ngộ của Đức Bổn Sư và xin nguyện dẫn dắt vô lượng chúng sanh không trừ ai đạt đến tâm giác ngộ của Đức Phật Bổn Sư.

Take (v) **a rest**: An dưỡng—To rest.

Take refuge in the three Precious Ones: See Tam Quy-Y.

Take secretly: Lấy lén.

Take (v) **someone across**: Độ ai.
- Have been taken across: Đã độ.
- Are being taken across: Đương độ.
- Will be taken across: Sẽ độ (Chưa độ).

Take someone's life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take (v) **the Three Refuges**: Thọ trì Tam Bảo.

To take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven.

Take a rest: Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take shelter from the rain: Đụt mưa.

Take a stride (a long step): Đi một bước dài.

Take the trouble: Chấp nhận trở ngại

Take up one's residence: Lưu trú.

Take what is not given: Lấy của không cho.

Take wrongly: Lấy lộn.

Taking across: Độ thoát—Salvation—Saving.

Talisman: Thư tôm bùa ngãi

Talk (n&v): Nói chuyện.

Talk of love or desire: See Ái Luận.

Talk in one way and act in another way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk of love and desire: Ái luận.

Talk sarcastically: Nói xỏ.

Talk secretly: Nói lén.

Talk too much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—Chattering.

Talkative mind: See Tâm Ngôn.

Talking vainly or idly: Hý luận hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu cả.

Tame (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.

Tame (v) **the body and mind**: Điều phục thân tâm.

Tame the deluded mind: See Điều Phục Vọng Tâm.

Tame the mind: See Tồn Tâm.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible objects: Đối tượng xúc chạm.

Tanha (skt): Ái dục.

Tantric Buddhism: See Mật Tông.

Tao: Đạo—The Way—The path.

Tao of Bodhi: The way of Bodhi—The Way of Enlightenment.

Taoism (n): Lão giáo—Chinese religion founded by Lao Tzu and based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally

strive for immortality, which, in Buddhism, is a classic example of deluded attachment to the body.

Taste (n): Vị.

Taste consciousness: See Thiệt Thức.

Taste of dharma: Pháp vị.

Tathagata (skt): Như Lai—Thus-Come One—Đấng đã đạt được giác ngộ tối thượng—One who has attained Supreme Enlightenment—Đấng đã khám phá ra (đạt đến) chân lý—One who has discovered (come to) Truth—Một trong mười danh hiệu của Phật, thường được Phật dùng khi Ngài nói về Ngài và chư Phật—One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas.

** For more information, please see Như Lai in Vietnamese-English Section.

Tathagata day: See Như Lai nhựt.

Tathagata store: See Như Lai Tạng.

Tathagata's Ten Epithets: Thập hiệu Như Lai.

1) The Tathagata: Như Lai.
2) The Worthy One (Perfected One): Ứng Cúng.
3) The Fully Self-Awakened One: Chánh Biến Tri.
4) One who endowed with knowledge and right conduct: Minh Hạnh Túc.
5) The Well-Farer: The Welcome One—The Happy One—Thiện Thệ.
6) The Knower of the worlds: Thế Gian Giải.
7) The Supreme Matchless Leader, Charioteer of men willing: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu.
8) The Teacher of gods and men: Thiên Nhân Sư.
9) The Buddha: The Awakened One—Phật.
10) The Blessed One: The Exalted One—The Lord—Thế Tôn.

Tathagata Vehicle: Như Lai Thừa.

Tathagata Zen: Thiền Như Lai—Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriaichal Zen (Thiền tông) or Pure Land (Tịnh độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients "Fingers pointing to the moon." The true mind inherent in all sentient beings—See Như Lai Thiền.

Tathagata-garbha: Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature—Tathagata-garbha—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions—See Như Lai Tạng.

Tathagata of unerring performance: See Bất Không Thành Tựu Như Lai.

Tathata (skt): See Tathagata-garbha.

Tattvajnana (skt): Chân trí—Knowledge of absolute truth.

Taunt (v) **someone**: Khiêu khích ai.

Tax exemption: Miễn thuế.

Teach the Dharma: Thuyết Pháp.

Teach and transform: Giáo hóa và sửa đổi.

Teachers (n): Thầy Tổ.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—Giảng pháp.

Teacher of the discipline: See Giới Sư Ngũ Đức.

Teacher of Gods and Humans: Thầy của Trời Người—See Thiên Nhân Sư.

Teaching: Giáo huấn.

Teaching of Buddha: Lời dạy của Đức Phật—Teaching of the Awakened Ones: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind."—"Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch." Đó là lời dạy của chư Phật—See Lời Phật Dạy and Pháp Môn.

Teaching derived from external events: See Tích Hóa.

Teaching of Emptiness: Giáo lý về Tánh Không.

Teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools: See Siêu Bát.

Teaching of the nature of the eight consciousness: See Duy Thức Học.

Teaching dealing with phenomena: See Sự Giáo.

Teaching without speech: See Vô Ngôn Thuyết Đạo.

Teaching of unreality: See Không Giáo.

Original teaching: Giáo lý nguyên thủy

Teaching of Zen: See Thiền Giáo.

Tears of all beings are much more than water in the oceans: Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.

Telephotograph (n): Ảnh chụp xa.

Tell someone to do something: Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Tell (v) **a story**: Recount a story—Kể chuyện—To relate.

Telling little: Ít nói.

Temperament (a): Tánh khí.

Temperance (n): Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.

Temperate (a): Điều độ.

Temple: Chùa—Pagoda—Monastery.

Temporality (n):Tính tạm thời.

Temporary (a): Tạm thời.

Tempt (v): Cám dỗ.

Temptation (n): Sự cám dỗ—Quyến rũ.

Temptation of desire: See Tham Dục Sử.

Ten actions of knowledge: See Thập Trí Nghiệp.

Ten admonitions a wise father should instruct his daughter: See Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo.

Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin: See Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn.

Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ariyan dispositions: See Mười Thánh Cư.

Ten armies of mara: See Thập Đạo Binh Ma.

Ten aspects of the ocean: See Đại Hải Thập Tướng.

Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by Truly Awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra): See Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai.

Ten Bodhisattva practices: See Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten bodies of a Buddha: See Thập Thân Phật.

Ten bonds: See Mười Điều Ràng Buộc.

Ten branches of evils: See Thập Chi.

Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days: See Thập Trai Nhựt Phật.

Ten Buddha's powers of understanding or wisdom: See Thập Phật Trí.

Ten causes and conditions of Great Bodhisattvas' development of the will for enlightenment: See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.

Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment: See Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề.

Ten causes and ten effects: See Thập Nhân Thập Quả.

Ten characters of Bodhicitta: See Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm.

Ten characteristics of the body of Buddha: See Thập Tướng Thân Như Lai.

Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva: See Thập Kim Cang Tâm.

Ten characteristics of Sravakas: See Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

Ten cherishing desires of Bodhisattvas: See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten chief disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds: See Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.

Ten commandments: See Thập Giới Phạm Võng Kinh.

Ten commandments for the ordained: See Ten commandments observed by a novice Buddhist and Giới Sa Di.

Ten commandments observed by a novice Buddhist: See Thập thiện nghiệp and Sa Di giới in Vietnamese-English Section:

1) Not to kill: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm cắp.
3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
4) Not to lie: Không nói dối.
5) Not to drink wine: Không uống rượu.
6) Not to eat food out of regulated hours: Không ăn sái giờ.
7) Not to use garlands or perfumes: Không ăn ngũ vị tân và không dùng dầu thơm.
8) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao rộng.
9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, nhảy múa, đờn địch.
10) Not to store money, gold, silver or ivory: Không tích lũy, tiền bạc, vàng, bạc, ngọc ngà.

** See Thập giới.

Ten commandments of Sramanera: See Mười Giới Sa Di.

Ten concentrations of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định)—See Thập Tam Muội.

Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten demonesses mentioned in the Lotus sutra: See Thập La Sát Nữ.

Ten determinations of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten directions: Mười phương—This term is often used in Buddhism to denote the endless universe in all directions—Từ nầy thường được dùng trong Phật giáo để định nghĩa "vũ trụ vô tận mười phương".

1) Bắc: North.
2) Nam: South.
3) Đông: East.
4) Tây: West.
5) Đông Bắc: Northeast.
6) Tây Bắc: Northwest.
7) Đông Nam: South east.
8) Tây Nam: Southwest.
9) Trên: Above.
10) Dưới: Below.

Ten directional decisions: See Thập Phát Thú Tâm.

Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha: Ten great disciples of the Buddha—Ten most important students of the Buddha, who are frequently mentioned in the sutras of the Mahayana—Thập đại đệ tử của Phật. Tên

họ thường xuất hiện trong các kinh điển Đại thừa:

1) Sariputra: Xá Lợi Phất—Sariputra was distinguished by his wisdom and mentioned in Mahayana sutras as the most important disciples of the Buddha—Người có trí năng xuất sắc, Ngài được chỉ định là môn đồ chính của Phật đã được đề cập trong các kinh điển Đại thừa (wisdom—trí tuệ).
2) Maudgalyayana: Mục Kiền Liên—Maudgalyayana was distinguished by his supernatural power. He and Sariputra formed the most important pair of Buddha's disciples in Mahayana Buddhism—Đại Mục Kiền Liên, người nổi bậc với những khả năng siêu nhiên, cùng với Xá Lợi Phất làm một cặp đại đệ tử Phật trong phái Đại thừa (Supernatural power—Thần thông).
3) Mahakasyapa: Đại Ca Diếp—One who was considered the first patriarch of the Indian lineage of Zen—Trưởng lão đầu tiên thuộc dòng Thiền Ấn độ (Disciplines—Khổ hạnh đầu đà).
4) Anirudha: A Na Luật— Anirudha was the master who intelligently use the heavenly eye—Thầy xử dụng con mắt trời (Deva vision—Thiên nhãn).
5) Subhuti: Tu Bồ Đề—Subhuti was the expounder of the emptiness of existents (Explaining the void of immaterial—Giải không)—Tu Bồ Đề, ông là sứ đồ về tính hư không của mọi thực thể.
6) Purna: Phú Lâu Na—Purna was the principle expounder of the dharma (Expounding the law—Thuyết pháp)—Phú Lâu Na, Sứ đồ về chư Pháp.
7) Katyayana: Ca Chiên Diên—The master of dharma discussions (Fundamental principles—Luận nghĩa)—Ca Chiên Diên, thầy tranh biện và bình giải.
8) Upali: Ưu Ba Ly—Who was responsible for ritual questions and disciplinary (Maintaining the rules—Trì luật)—Ưu Ba Ly, người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật.
9) Rahula: La Hầu La—He is the only son of the Buddha and the master of the Esoteric Buddhism (Esoteric—Mật hạnh)—La Hầu La, con trai duy nhứt của Phật và là thầy của Mật giáo.
10) Ananda: A Nan (Hearing and remembering—Đa văn)—See A Nan.

Ten dharma realms: See Thập Pháp Giới.

Ten directions: Mười phương—In all directions—In all space—Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương—In Buddhism, "ten directions" means the endless universe in all directions—See Thập Phương.

Ten directional decisions: Thập phát thú tâm:

1) Mind of renouncement of the world: Xả tâm.
2) Mind of observance of the commandments: Giới tâm.
3) Mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm.
4) Mind of zealous progress: Tấn tâm.
5) Mind of meditation: Định tâm.
6) Mind of wisdom or perfecting understanding: Huệ tâm.
7) Mind of the will for the good for onself and others: Nguyện tâm.
8) Mind of protection of the Triratna: Hộ tâm.
9) Mind of joy: Hỷ tâm.
10) Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm.

Ten disturbers of the religious life: See Thập Não Loạn.

Ten doors or connection between noumena or substance and phenomena: See Thập Môn.

Ten duties of a Buddhist: See Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử.

Ten Dwellings: See Thập Trụ.

Ten dwelling minds: See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.

Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings): Mười thành phần của thân (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Earth (the element of extension): Pathavi (p)—Đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra.
2) Water (the element of cohesion): Apo (p)—Nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền.
3) Heat (the element of heat): Tejo (p)—Lửa hay nguyên tố có tánh nóng.
4) Wind (the element of motion): Vayo (p)—Gió hay nguyên tố có tánh chuyên động.
5) Color: Vanna (p)—Màu sắc.
6) Odour: Gandha (p)—Mùi.
7) Taste: Rasa (p)—Vị.
8) Nutritive essence: Oja (p)—Bản tánh dinh dưỡng.
9) Together with vitality: Jivitindriya (p)—Sinh khí.
10) Body: Kaya (p)—Thân.

Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas: See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten epithets of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật:

1) Như Lai (bậc Toàn Hảo): Tathagata—The Perfect One.
2) Ứng Cúng: Araht—Holy One or Saint.
3) Chánh Biến Tri (Đại Giác): Samyak-sambuddha—Fully Enlightened.
4) Minh Hạnh Túc (bậc có đủ trí tuệ và đức hạnh): Vidyacarana-sampanna—Gifted in knowledge and conduct.
5) Thiện thệ (Bậc luôn đi trên nẻo lành): Sugata—Well-gone One.
6) Thế Gian Giải (Bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu): Lokavid—Knower of the world.
7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu (Bậc cao tột trong chúng sanh): Anuttara-Pnrusa-damya-sarathi—Unsurpassable teacher of men.
8) Thiên Nhơn Sư (Thầy của trời người): Sasta-devamanusyanam—Teacher of gods and men.
9) Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn): Buddha—Awakened One.
10) Thế Tôn (bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà): Lokanatha—Sublime One.

*** See Thập Hiệu.

Ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28): See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten evil actions: See Thập Ác.

Ten evil deeds (acts): Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—Ten sins:

1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: trộm cắp.
3) Sexual misconduct: Tà dâm.
4) Lying: Nói dối.
5) Slander: Nói lời vu khống.
6) Coarse language: Nói lời thô lỗ.
7) Frivolous chatter: Nói lời vô ích—Vain talk—Idle talk.
8) Covetousness: Nói lời nịnh hót bợ đở.
9) Angry speech: Nói lời giận dữ.
10) Wrong views: Tà kiến.

** For more information, please see Thập Ác Nghiệp.

Ten exhaustive knowledges of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 33): See Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật.

Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 38): See Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng.

Ten fast days: See Thập Trai Nhựt và Thập Trai Nhựt Phật.

Ten fetters: Thập Kiết Sử—See Samyojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ten forms of Buddha: See Giải Cảnh Thập Phật.

Ten forms of understanding: See Thập Trí.

Ten Good Deeds: Thập Thiện Nghiệp:

(A)

(a) To keep the body pure with three good deeds—Giữ cho thân thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

1) Not to Kill: Không Sát Sanh.
2) Not to Steal: Không Trộm Cướp.
3) Not to engage in illicit sex: Không Tà Dâm.

(b) To keep speech pure with four good deeds—Giữ cho khẩu thanh tịnh với bốn thiện nghiệp:

4) Not to Lie: Không Nói Dối.
5) Not to Slander: Không vọng ngữ hay nói lời thêu dệt.
6) Not to Speak Coarse Speech: Không Nói Lời Độc Ác.
7) Not to Chatter or Converse Vain Talks: Không Nói Lời Vô Ích.

(c) To keep the mind pure with three good deeds—Giữ cho ý thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

8) Not to Be Greedy: Không Tham muốn.
9) Not to be Anger: Không Sân Hận.
10) Not to Have Delusion: Không Si Mê.

(B) Ten kinds of meritorious actions (The Buddha and His Teachings): Thập Thiện (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Generosity: Dana (p)—Bố thí—Generosity means yielding wealth—Bố thí là xả bỏ của cải.
2) Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
3) Meditation: Dhyana—Thiền định—Meditation can help gain higher knowledge and emancipation—Thiền định có thể giúp đạt được trí tuệ và giải thoát.
4) Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính (lễ bái—biết trọng người đáng kính).
5) Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
7) Rejoicing or praising in others' good actions (merit): Anumodana (p)—Tùy hỷ công đức—Rejoicing in others' merit can help you eradicate selfishness—Tùy hỷ công đức có thể giúp bạn nhổ tận gốc tánh vị kỷ.
8) Hearing the doctrine: Dhammasavana (p)—nghe pháp—Hearing the doctrines can help yourself increase your own wisdom—Nghe Pháp nhằm tự giúp mình tăng trưởng trí huệ.
9) Expounding the doctrine: Dhammadesana (p)—Giảng pháp—Expounding doctrines can help sentient beings increase wisdom—Thuyết pháp nhằm giúp chúng sanh tăng trưởng tri huệ.
10) Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến—Strengthening one's own views means strengthening one's own confidence—Củng cố chánh kiến cũng có nghĩa là củng cố niềm tin.

Ten fields of concentration: See Chỉ Quán Thập Định.

Ten good deeds: See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Ten good ways for deliverance from mortality: See Thập Thiện.

Ten grades of Bodhisattva's faith: See Thập Tín Tâm.

Ten great benefits: See Thập Thắng Sự.

Ten great disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great powers of a Buddha: See Thập Lực Như Lai.

Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật.

Ten great undertakings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra): See Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kỉnh chư Phật.
2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
5) Fifth, rejoyce at others' merits and virtues: ngũ giả tùy hỷ công đức.
6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển pháp luân.
7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.
10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten greater things of Great Bodhisattvas: See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten grounds: See Thập Trụ.

Ten hindrances: See Thập Chướng.

Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment: See Thập Chướng.

Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten incomprehensibles: See Thập Diệu.

Ten indications: See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten inexhaustible treasures: See Thập Vô Tận Tạng.

Ten inexhaustible vows: See Thập Vô Tận Nguyện.

Ten Infinities of Phenomena: See Thập Vô Lượng Sự.

Ten infinite things: See Thập Vô Lượng Sự.

Ten inexhaustible treasuries attained by Enlightening Beings once they have fulfilled ten vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Thập Vô Tận Tạng.

Ten Infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished: See Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Như Lai Xuất Hiện Được Thành Tựu.

Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas (The Flower

Adornment Sutra—Chapter 33): See Thập Pháp Trụ.

Ten kinds of abode: See Thập Pháp Trụ.

Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Pháp Trụ.

Ten kinds of acceptance (The Flower Adornment Sutra—Chapter 29): See Thập Nhẫn.

Ten kinds of action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of actions of knowledge: See Thập Trí Nghiệp.

Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang.

Ten kinds of adornment of Great Bodhisattvas: See Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of afflictions: See Thập Phiền Não.

Ten kinds of animals that will be reborn as a human: See Thập Loại Nhân Thú.

Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of attainment of peace of mind: See Thập Tâm An Ổn.

Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Thập Y Chỉ.

Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth-Store Bodhisattva: See Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát.

Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of body of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Thập Vô Biên Tâm.

Ten kinds of broad knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): See Thập Quảng Đại Trí.

Ten kinds of Buddha: See Thập Phật.

Ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of Buddha's grace: See Thập Phật Ân.

Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Đại Bồ Tát nói mười Phật (Phẩm 38—Kinh Hoa Nghiêm)—See Thập Phật.

Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas: Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—See Thập Phật Sự.

Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.

Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Quyết Định Giải.

Ten kinds of certain understanding of Great Bodhisattvas: See Mười Thứ Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới.

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of conscious knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Thập Tùy Giác Trí.

Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of control of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of dedication expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25): Thập Hồi Hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng).

1) Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: See Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng.
2) Indestructible dedication: See Bất hoại hồi hướng.
3) Dedication equal to all Buddhas: See Đẳng nhứt thiết chư Phật hồi hướng.
4) Dedication reaching all places: See Chí nhứt thiết xứ hồi hướng.
5) Dedication inexhaustible treasuries of virtue: See Vô tận công đức tạng hồi hướng.
6) Dedication causing all roots of goodness to endure: See Nhập nhứt thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng.
7) Dedication equally adapting to all sentient beings: See Đẳng tùy thuận nhứt thiết chúng sanh hồi hướng.
8) Dedication with the character of true Thusness: See Chơn như tướng hồi hướng.
9) Unattached, unbound, liberated dedication: See Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng.

10) Boundless dedication equal to the cosmos: See Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười thứ thiện căn hồi hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening beings who abide by these can attain supreme dedication of roots of goodness—Bồ Tát an trụ trong pháp nầy có thể được thiện căn hồi hướng vô thượng.

1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác.
2) In terms of mind: Thiện tri thức tâm.
3) In terms of action: Thiện tri thức hành.
4) In terms of faculties: Thiện tri thức căn.
5) In terms of impartiality: Thiện tri thức bình đẳng.
6) In terms of mindfulness: Thiện tri thức niệm.
7) In terms of purity: Thiện tri thức thanh tịnh.
8) In terms of state: Thiện tri thức sở trụ.
9) In terms of fulfillment: Thiện tri thức thành mãn.
10) In terms of incorruptibility: Thiện tri thức bất hoại.

Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of definitive understanding of worlds of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of demons: See Thập Ma.

Ten kinds of demons of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Thập Ma.

Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ma Nghiệp.

Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm.

Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of enjoyment of Great Bodhisattvas: See Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: See Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of entry into worlds by Great Enlightening Beings: See Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of eternal law of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Thứ Thường Pháp Của Chư Phật.

Ten kinds of excellence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of exertion of energy of Great Bodhisattvas: See Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of exertion of energy which help Great Bodhisattvas fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddha: See Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of explanation of past, present and future utilized by Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: See Mười Pháp "Giảng Nói Tam Thế" Của Chư Bồ Tát

Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of exposition of the inumerable facets of the Teaching of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.

Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of extraordinary thought of Enlightening Beings: See Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of eyes: See Thập Nhãn.

1) Eyes of flesh: Nhục nhãn—Ordinary eyes—Worldly eyes.
2) Deva eyes: Thiên nhãn.
3) Wisdom eyes: Huệ nhãn.
4) Dharma eyes: Pháp nhãn.
5) Buddha eyes: Phật nhãn.
6) Eyes of judgment: Trí nhãn.
7) Eyes shinning with Buddha-light: Quang minh nhãn.
8) Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn.
9) Unhindered eyes: Vô ngại nhãn.
10) Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn.

Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Nhãn.

Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings (The Flower

Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of foulness: See Mười Đề Mục Bất Tịnh.

Ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.

Ten kinds of fulfillment: See Mười Viên Mãn and Thập Phật Sự.

Ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Viên Mãn and Thập Phật Sự.

Ten kinds of good karma which may ripen in the sense-sphere: See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, inconceivable, boundless, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): Mười Thứ Phật Sự Quảng Đại Vô Lượng Vô Biên Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả các hàng thiên nhơn không thể biết được. Tam thế tất cả Thanh Văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—See Mười Thứ Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Công Đức Lớn Hoàn Toàn Rời Lỗi Thanh Tịnh Của Chư Phật**.**

Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát**.**

Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of head of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Đại Bồ Tát.

Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of illumination (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28): See Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì.

Ten kinds of immortals: See Thập Tiên.

Ten kinds of impartiality possessed by great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì.

Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of infinite ways of cultivation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of infinity of the Buddha's voice: See Mười Thứ Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 33): See Mười Thứ Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật.

Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings (The Flower

Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tạng Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề.

Ten kinds of knowledge of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Trí Của Chư Phật.

Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World): See Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát.

Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí.

Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Môn Trí Thiện Xảo Nhập Đại Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).

Ten kinds of law of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of mastery of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật.

Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thứ Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật.

Ten kinds of mastery of self-control: See Mười Sự Điều Ngự.

Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Thứ Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật.

Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment

Sutra (Chapter 38—Detachment from the World): See Thập Chủng Đà La Ni.

Ten kinds of meritorious actions which may ripen in the sense-sphere: See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Lực Của Chư Phật.

Ten kinds of mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Đại Bồ Tát.

Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity): See Mười Tâm Thương Xót.

Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings: See Mười Không Dính Mắc.

Ten kinds of nondoing (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Vô Sở Tác.

Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Mười Bất Phóng Dật.

Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát (B).

Ten kinds of ocean (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.

Ten kinds of offerings: See Thập Cúng Dường.

Ten kinds of oral recitation: See Thập Chủng Trì Danh.

Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of palace of Great Bodhisattvas: See Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đạo Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát**.**

Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a Great Enlightening Being) in the Flower Adornment Sutra: See Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 33): See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten kinds of physical action of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas: See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings: See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Lực Bồ Tát.

Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings: See Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of precepts: See Thập Loại Giới

Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of principle of Great Bodhisattvas: See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of profound great determinations that Great Bodhisattvas do not abandon: See Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of proper timing of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật**.**

Ten kinds of pure benevolence of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure equanimity of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Thí Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See

Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ.

Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra): See Mười Thanh Tịnh.

Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of quest for truth of Great Bodhisattvas: See Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of reliance of Great Enlightened Beings: See Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of rules of behavior of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of sphere of action of Great Bodhisattvas: See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of skill in means of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.

Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings (he Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of speed of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật.

Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—

Detachment from the World): See Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Ten kinds of spiritual friends: See Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức.

Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): See Mười Tâm Thắng Diệu.

Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát**.**

Ten kinds of support by Buddhas: See Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì.

Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lực Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38): See Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Phật.

Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật.

Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật**.**

Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (B).

Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36): See Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí.

Ten kinds of tireless mind of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment): See Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Trí Tạng Quảng Đại.

Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Thứ Pháp Ấn.

Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật.

Ten kinds of understanding of truth of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sura—Chapter 38): See Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to bodies of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra): See Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.

Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Vô Ngại Dụng.

Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to sentient beings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thần Thông Vô Ngại.

Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 28): See Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.

Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment—Chapter 38): See Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Phổ Hiền.

Ten kinds of unshakable mind of Great Bodhisattvas: See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật.

Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật.

Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of well-nourished mind or heart: See Thập Trưởng Dưỡng Tâm.

Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings): See Mười Tà Kiến.

Ten lesser evils: See Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten lesser illusions: See Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten lesser temptations: See Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten Major Precepts: See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Ten mental conditions for cultivation of goodness: See Đại Thiện Địa Pháp.

Ten merits: SeeThập Công Đức.

Ten merits or powers commended by the Buddha to his bhiksus: See Thập Công Đức.

Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body: See Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm

Ten methods of maturing doubts: See Mười Phương Pháp Thuần Thục Nghi Tình.

Ten minds developed by the Pure Land practitioners: See Thập Tâm Tịnh Độ.

Ten minds of sympathy and pity: See Mười Tâm Thương Xót.

Ten necessary activities of a Bodhisattva: See Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten necessary practices of a Bodhisattva: See Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten negations: See Thập Bất Trung Đạo.

Ten Non-Seeking Practices: See Mười Điều Tâm Niệm and Thập Tâm Niệm.

Ten norms of practice of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten objects for the attainment of absorption: See Mười Biến Xứ.

Ten objects in meditation: See Thập Cảnh.

Ten objects of thought of a Bodhisattva: See Thập Niệm Xứ.

Ten Oceans of World: Thập Hải Thế Giới.

Ten Offerings: See Mười Món Cúng Dường.

Ten Ox-Herding Pictures: See Thập Ngưu Đồ.

Ten Oxen Pictures: See Ten Ox-herding pictures và Thập Ngưu Đồ.

Ten Paramitas: Thập độ Ba La Mật:

1) Charity: Bố thí—Almsgiving—Giving.
2) Moral conduct: Trì giới.
3) Patience: Nhẫn nhục.
4) Correct energy (devotion): Tinh tấn.
5) Contemplation (meditation): Thiền định.
6) Prajan (knowledge): Trí huệ Bát nhã.
7) Use of expedient or proper means: Phương tiện thiện xảo—Ingenuity—Skill-in-means.
8) Vow for Bodhicitta and helpfulness: Phát Bồ đề tâm.
9) Strength: Dũng mãnh—Power.
10) Wisdom: Trí huệ—Prajna knowledge.

Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.

Ten perfect bodies of Buddha: See Phật Cụ Thập Thân.

Ten perfect characteristics of Buddha: See Thập cụ thập thân.

Ten perfecting Mahayana rules: See Thập Pháp.

Ten perfections: See Thập Ba La Mật.

Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work: See Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten powers of a Bodhisattva: See Thập Lực Bồ Tát.

Ten powers of a Buddha: Dasa-Tathagata-Balani (skt)—See Thập Lực Như Lai and Thập Phật Trí Lực—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are ten powers, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hống trong Kinh Trung Bộ, có mười lực mà đầy đủ 10 lực nầy, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân:

1) A Tathagata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible: Tri thị xứ phi xứ trí lực—Đức Như Lai biết như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ.
2) He comprehends the result of deeds in the past, present and future: Tri tam thế nghiệp báo lực—Ngài biết kết quả của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai.
3) The path leading to all bourns: Tri nhất thiết đạo trí lực—Ngài biết con đường đưa đến mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú).
4) The world with its various and diverse features: Tri thế gian chủng chủng tánh lực—Ngài biết thế giới với nhiều đặc tính sai biệt.
5) The different inclinations of beings: Tri tha chúng sanh dục lực—Ngài biết các chí hướng, tính cách sai biệt của các loài hữu tình.
6) The lower and higher faculties of beings: Tri chúng sanh tri căn thượng hạ lực—Ngài biết các căn cao thấp của các loại hữu tình.
7) The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions, Deliverances and Concentration: Tri chư Thiền, giải thoát tam muội lực—Ngài biết sự ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc thiền, giải thoát và định.
8) He remember his former births: Tri mạng túc trí lực—Ngài nhớ lại các tiền thân của Ngài.
9) With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds: Chư hữu tình sinh tử trí lực hay thiên nhãn trí lực—Với thiên nhãn, Ngài thấy sự sinh tử của các hữu tình theo nghiệp của họ.
10) By the destruction of the cankers he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge: Lậu tận trí lực—Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Ngài thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình.

Ten powers which Great Bodhisattvas who acquired will be called truly awakened: See Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Practice: See Thập Hạnh.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính (see Phổ Hiền Thập Nguyện).

Ten Praise-worthy qualities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi.

Ten precepts: See Mười Giới Sa Di, and Thập Giới.

Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desires for supreme enlightenment: See Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ.

Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chpater 36): See Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (A).

Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp.

Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện.

Ten profound minds: See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát (A) and Thập Thâm Tâm.

Ten profound theories: See Thập Huyền Môn.

Ten pure vows of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten purposes of conquering of demons (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38): See Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten qualities of Great Bodhisattvas: See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten qualities of non-learners: See Mười Pháp Vô Học.

Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra: See Thập La Sát Nữ.

Ten real native countries of Great Bodhisattvas: See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

Ten realms: Thập giới—Ten realms of living beings—See Lục Phàm Tứ Thánh and Thập Giới.

1) Hell: Địa ngục.
2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
3) Animals: Súc sanh.
4) Asuras: A-tu-la.
5) Men: Nhơn.
6) Devas: Thiên.
7) Sravakas: Thanh Văn.
8) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
9) Bodhisattvas: Bồ Tát.
10) Buddhas: Phật.

Ten realms of the unenlightened: See Mười Cảnh Chưa Giác Ngộ.

Ten reasons Enlightening Beings appear as children (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử.

Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung.

Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind: See Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Ten reasons Enlightening Beings leave home or the royal palace (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia.

Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves: See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Ten reasons related to daily life which lead practitioners desire for enlightenment: See Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ.

Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.

Ten recitations in one breath: See Thập Niệm Ký Số.

Ten recollections: See Mười Đề Mục Suy Niệm.

Ten regal vows: Thập nguyện (see ten great vows).

Ten reliances: See Thập Y Chỉ.

Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha): See Thập Niệm Xứ.

Ten rules which produce no regrets: See Thập Bất Hối Giới.

Ten rules which produce no regrets: Thập bất hối giới—See Mười Giới Bất Hối.

Ten schools of Chinese Buddhism: See Thập Tông.

Ten sins: Thập tội (see ten evil deeds).

Ten small mantras: See Thập Chú.

Ten spheres of Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten stages: See Thập Địa.

Ten spiritual powers of a Buddha: See Thập Thần Thông Lực.

Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha: See Thập Địa Bồ Tát.

Ten stages for a hearer: See Thập Địa Thanh Văn Thừa.

Ten stages in Bodhisattva-wisdom: See Thập Trụ.

Ten stages of a Mahayana Bodhisattva: Thập địa Bồ Tát:

1) Pramudita: The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Hoan hỷ địa.
2) Vimala: The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity—Ly cấu địa.
3) Prabhakari: Stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom—Phát quang địa.
4) Arcismati: Stage of glowing glowing wisdomin which the flame of wisdom burns away earthly desires—Diễm huệ địa.
5) Sudurjaya: The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness—Cực nan thắng địa.
6) Abhimukhi: Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears—Hiện tiền địa.
7) Duramgama: Stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to

help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles—Viễn hành địa.

8) Acala: Stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way—Bất động địa.
9) Sadhumat: Stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—Thiện huệ địa.
10) Dharmamegha: Stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma)—Pháp vân địa.

*** See Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa.

Ten stages or objects in meditation: Thập cảnh thiền định—See Thập Cảnh.

1) Life's distress and delusion: Phiền não cảnh.
2) Sickness (cause and cure): Bịnh hoạn cảnh.
3) Age-along karmic influences: Nghiệp tướng cảnh.
4) Mara affairs (how to overthrow their rules): Ma cảnh.
5) The condition of meditation and concentration: Thiền định cảnh.
6) Various views anf doubts that arise: Chư kiến cảnh.
7) Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana: Ngã mạn cảnh.
8) Temptation to be content with the lower nirvana: Nhị thừa cảnh.
9) Bodhisattvahood: Bồ Tát cảnh.
10) Buddhahood: Phật cảnh.

Ten stages of the pratyekabuddha: See Thập Địa Duyên giác.

Ten stages of spiritual development: See Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.

Ten states of consciousness-skandha: See Thập Thức Ấm Ma.

Ten states of feeling-skandha: See Thập Thụ Ấm Ma.

Ten states of the form-skandha: See Thập Sắc Ấm Ma.

Ten states of formation-skandha: See Thập Hành Ấm Ma.

Ten states of thinking-skandha: See Thập Tưởng Ấm Ma.

Ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38): See Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ.

Ten supernatural powers: See Thập Thông.

Ten supreme virtues every Bodhisattva practices in order to gain the supreme goal: See Thập Độ Ba La Mật.

1) Perfection in Giving: Công hạnh Bố Thí viên mãn.
2) Perfection in Morality: Công hạnh Trì Giới viên mãn.
3) Perfection in Wisdom: Công hạnh Trí Tuệ viên mãn.
4) Perfection in Renunciation: Công hạnh Viễn Ly viên mãn.
5) Perfection in Energy: Công hạnh Tinh Tấn viên mãn.
6) Perfection in Patience: Công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn.
7) Perfection in Truthfulness: Công hạnh Chân Thật viên mãn.
8) Perfection in Resolution: Công hạnh Nguyện Lực viên mãn.
9) Perfection in Loving-kindness: Công hạnh Từ viên mãn.
10) Perfection in Equanimity: Công hạnh Xả viên mãn.

Ten surpassing things: See Mười Pháp Vượt Trội.

Ten tenets of the Hua-Yen School: See Thập Tông Cương Yếu.

Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world: See Thập Huyền Duyên Khởi.

Ten things that cause Enlightening Beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội.

Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married: See Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái.

Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching: See Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh.

Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18): See Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh.

Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods): See Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa.

Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (The Flower Adornment—Chapter 18): See Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ.

Ten things that give protection: See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.

Ten things occur when Great Bodhisattvas go to the site of enlightenment: See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật.

Ten things which great Enlightening Beings preserve (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Sự Xãy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng.

Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27): See Mười Pháp Vượt Trội.

Ten thousand chances: Vạn hạnh.

Ten thousand happiness: Vạn phúc.

Ten Thousand Practices Thus Come One: Vạn Hạnh Như Lai.

Ten tireless minds: See Mười Tâm Không Mỏi.

Ten titles of a Buddha: Thập hiệu Phật—See Thập Hiệu.

1) Tathagata: Như Lai.
2) Arhat: A-La-Hán: Ứng Cúng.
3) Samyak-Sambuddha: Chánh Biến Tri.
4) Vidyacarana-Sampanna: Minh Hạnh Túc.
5) Sugata: Thiện Thệ.
6) Lokavid: Thế Gian Giải.
7) Anuttara: Vô Thượng Sĩ.
8) Purusa-Damya-Sarathi: Điều Ngự Trượng Phu.
9) Sasta-deva-Manusyanam: Thiên Nhơn Sư.
10) Buddha-lokanatha-bhagavan: Phật Thế Tôn.

Ten transcendent ways possesed by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten transferences: See Thập Hồi Hướng.

Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha: See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time: See Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.

Ten ultimate great tasks of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten universals of a Bodhisattva: See Thập Phổ Môn.

Ten unwholesome courses of action: See Mười Bất Thiện Đạo.

Ten virtues: Thập giới hạnh—See Ten Precepts.

Ten virtues of perfection: See Thập Độ Ba La Mật.

Ten vows of a Bodhisattva: See Thập Nguyện Bồ Tát.

Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva: See Phổ Hiền Hạnh Nguyện and Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

Ten ways in which Buddhas remain unhindered (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): See Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật.

Ten ways of development sentient beings: See Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of entering enlightenment: See Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: See Mười Pháp Nhập Bồ Tát.

Ten ways by which Great Bodhisattvas explain all pasts, presents and futures: See Mười Pháp Giảng Nói Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 38): See Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World): See Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten ways of receiving the prediction of Budhahood: See Thập Pháp Thọ Ký.

Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát

Ten wholesome acts: See Thập Thiện Nghiệp.

Ten wholesome advantages of a hermitage: See Nhàn Cư Thập Thiện.

Ten wholesome courses of action: See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Ten worlds: Thập giới (see Ten Realms).

Ten wonders: See Thập Diệu.

Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall: See Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.

Ten wrong views: See Thập Tà Kiến.

Ten wrongs: See Thập Ác Nghiệp.

Tend to: Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.

Tend (v) **water buffalo**: Chăn trâu.

Tendencies of mind: Khuynh hướng của tâm.

Tendency: Khuynh hướng—Xu hướng—Xu thế—Trend.

Tender (a): Mềm mại—Mỏi (chân/tay).

Tender care: Chăm sóc chu đáo.

Tenet: Học thuyết—Giáo điều.

Tension: Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.

Tentativeness: Tính giả định—Giả thiết.

Term: Thời khắc—Thời kỳ.

Termination: Sự chấm dứt.

Terrible: Gay go—Desperate—Keen.

Terrify (v): Làm thất kinh.

Terrifying: Đáng sợ.

Territorialism: Chủ nghĩa thế quyền.

Terrorist: Kẻ khủng bố.

Testimony: Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Thanh minh—See Evidence.

Text to begin a sutra: See Khai Kinh Kệ.

Thank (v) **respectfully**: Kính tạ.

Thatched hall: See Thảo Đường.

Theism: Hữu thần luận.

Theocentric: Lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricism: Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricity: Việc lấy thượng đế làm trung tâm.

Theological dualism: Thuyết nhị nguyên.

Not theorizing: Không bằng lý thuyết.

Theory of causation: See Duyên Khởi.

Theory and practice are in harmony: See Lý Sự Viên Dung.

Theory of relativity: Thuyết tương đối.

Theory of the twelve causes: Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái nầy sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Therapeutic: Thuộc về trị liệu—Therapies (n).

Theravada (skt): The school of the Elders—Thượng Tọa Bộ.

Theravada Buddhism: Phật Giáo Nguyên Thủy—Teaching corresponds to the Agama sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharmas) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Theravadin monk: Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

There is nothing created, nor is anything destroyed. Anyone who perceives this truth, would see Budha come true: Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

Thesaurus of discourses: See Kinh Tạng.

Thesaurus of discussions: See Luận Tạng.

Thief: Kẻ trôm đạo—Burglar.

Things are going as one's wishes: See Sở Cầu Như Ý.

Things are real: Pháp hữu.

Things are unreal: Pháp không—The emptiness or unreality of all things.

Think (v): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy nghĩ—To have thought or idea—To think about—To think of—See Tưởng.

Think about: See Think.

Think alone: Trầm tư một mình.

Think inwardly: Nghĩ thầm.

Think for self: Tự tư duy.

Think of: See Think.

Think of the welfare of others: Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

Thinking: Ý nghĩ.

Thinking faculty: Manas (skt)—Năng lực tư duy—See Mạt Na, Mạt Na Thức, and Ý in Vietnamese-English Section, and Manas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Third dhyana: See Đệ Tam Thiền.

Third of the five periods of Budha's teaching: See Phương Đẳng Thời.

Third ground Bodhisattva: Đệ Tam Địa Bồ tát.

Third person introduction: Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

Thirst of desire: See Ái Khát.

Thirst of honor and fame: Háo danh.

Thirst of love: Ái khát.

Thirteen Chinese Pure Land Patriarchs: See Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

Thirteen elements of supreme enlightenment: See Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ.

Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order: See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention: See Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni and Tam Thập Giới Xả Đọa Tý Kheo Tăng.

Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school: See Thập Tam Bồ Tát Lực.

Thirty-seven aids to enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven Elements of the Path of enlightenment:

(I) Four Points of Mindfulness: Smrityupasthana (skt)—Tứ Niệm Xứ—Four stages of memory or four subjects of reflection (four objects of meditation). The Buddha called mindfulness the one way to the elimination of afflictions. He said that the mind is the rot of all virtues. Therefore, the most important thing for any Buddhist is to discipline the mind—Đức Phật gọi chánh niệm là cách duy nhất để loại bỏ phiền não. Ngài nói rằng tâm là gốc rễ của mọi công đức. Vì thế

chuyện quan trọng nhất cho bất cứ Phật tử nào là phải rèn luyện tâm ý của mình.

1) Quán thân bất tịnh: Kaya (skt)—Mindfulness of the unclean body.
2) Quán thọ thị khổ: Vedana (skt)—Mindfulness of all feelings are painful.
3) Quán tâm vô thường: Citta (skt)—Mindfulness of the mind or thought is transcient or impermanent.
4) Quán pháp vô ngã: Dharma (skt)—Mindfulness of the Dharma is without-self.

(II) Four Right Efforts: Samyakprahana (skt)—Tứ Chánh Cần—Four proper lines of exertion:

1) Efforts to eliminate existing bad states (to uproot evils that have already been put in action): Tinh cần tận diệt các điều xấu ác đã sanh.
2) Efforts to prevent future arsing of bad states (to keep down evils that have not yet been done): Tinh cần ngăn ngừa những điều xấu ác chưa phát sanh.
3) Efforts to foster good states (to do goods that have not yet been done): Tinh cần nuôi dưỡng và làm phát sanh những điều tốt chưa sanh.
4) Efforts to further develop existing good states (to make goods already done grow ever stronger): Tinh cần tiếp tục phát triển những điều tốt đã sanh.

(III) Four Bases of Psychic Powers: Riddhipada (skt)—Tứ Như Ý Túc—Four steps towards supernatural power (four strong determinations to attain supernatural powers by means of concentration):

1) Power of Desire: Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc.
2) Power of Effort: Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc.
3) Power of Concentration or thought: Citta (skt)—Nhất Tâm Như Ý Túc.
4) Power of Contemplation or reflection: Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc.

(IV) Five Spiritual Faculties or five controlling principles: Panca-indriyani (skt)—Ngũ Căn:

1) Faculty of Faith: Sraddha (skt)—Tín Căn.
2) Faculty of Perseverance, or Effort, or energy: Virya (skt)—Tấn Căn.
3) Faculty of Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm Căn
4) Faculty of Concentration: Samadhi (skt)—Định Căn.
5) Faculty of Precise Awareness or Wisdom: Prajna (skt)—Huệ Căn.

(V) Five Spiritual Powers: Pancabalani (skt)—Ngũ Lực—Năm năng lực cũng giống như ngũ căn, lực nầy được xem như là một loại nguyên lý mà nhờ đó lực kia được biểu hiện—The five powers which are the same as the five Indriyas; the one is conceived as a sort of principle by which the other is manifested:

1) Power of Faith: Tín Lực.
2) Power of Effort: Tấn Lực.
3) Power of Mindfulness: Niệm Lực
4) Power of Concentration: Định Lực
5) Power of Wisdom: Huệ Lực.

(VI) Seven Branches of Enlightenment: Sapta-bodhyanga (skr)—Thất Giác Chi, bảy yếu tố đưa đến sự giác ngộ—Seven degree of enlightenment, or seven factors leading to enlightenment:

1) Discernment: Dharmapravicaya (skt)—Trạch Pháp—A discerning judgment for the right doctrine—Một phán đoán rõ ràng về học thuyết đúng đắn.
2) Diligence or energy: Virya (skt)—Tinh Tấn.
3) Joy or Joyfulness: Priti (skt)—Hỷ Lạc.
4) Alleviation or repose: Prasrabdhi (skt)—Khinh An.
5) Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm.
6) Concentration: Samadhi (skt)—Định.

7) Detachment or equanimity: Upeksha (skt)—Xả.

(VII) Eightfold Right Path: Angikamarga (skt)—Bát Chánh Đạo—The eight Noble Paths of righteousness.

1) Right Insight or right view: Samyagdrishti (skt)—Chánh Kiến hay cái thấy đúng đắn.
2) Right Though or right thinking: Kalpa (skt)—Chánh Tư Duy hay sự suy nghĩ đúng đắn.
3) Right Speech: Vag (skt)—Chánh Ngữ hay sự nói năng đúng đắn.
4) Right Action or right conduct: Karmanta (skt)—Chánh Nghiệp hay sự hành xử đúng đắn.
5) Right Livelihood: Jiva (skt)—Chánh Mạng hay sự sinh hoạt đúng đắn.
6) Right Effort:Vyayama (skt)—Chánh Tinh Tấn hay sự nỗ lực đúng đắn.
7) Right Recollection: Smriti (skt)—Chánh Niệm hay sự tưởng niệm đúng đắn.
8) Right Meditation: Samadhi (skt)—Chánh Định hay cái tâm được thiền tập định tỉnh.

Thirty seven limbs of Enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—The thirty-seven limbs of Enlightenment are classified under seven groups—Ba mươi bảy phẩm trợ đạo phân làm bảy nhóm:

1) Four mindfulnesses: Satipatthana (p)—Tứ Niệm Xứ.
2) Four right efforts: Sammappadanna (p)—Tứ Chánh Cần.
3) Four roads to supernatural powers: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc.
4) Five controlling faculties: Indriya (p)—Ngũ Căn.
5) Five powers: Baja (p)—Ngũ Lực.
6) Seven limbs of Enlightenment: Bojjhanga (p)—Thất Bồ Đề Phần.
7) The Noble Eightfold Path: Atthangika-magga (p)—Bát Thánh Đạo.

** For more information, please see Thirty-Seven Aids to Enlightenment.

Thirty-three-fold heavens: Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three.

Thirty-two auspicious marks: See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Thirty-two forms of Sakyamuni Buddha: See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Thirty-two marks of perfection: See Dvatrimshadvara-lakshana and Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Thirty-two response bodies: See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thirty types of impure giving: See Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí.

Thorn: Gai—Bed of thorns: Giường gai.

Thorough doctrine and expression: See Tông Thuyết Câu Thông.

Thorough study in the three religions: See Tam Giáo Thông Khảo.

Thoroughly: Một cách tường tận.

Thought-reading: Tha tâm thông.

Thought: Tư tưởng—See Niệm, Tư Tưởng and Ý.

- Evil thoughts: Tư tưởng xấu xa.
- Pure thoughts: Tư tưởng thanh tịnh.

Thought and deed in accord: See Tâm Hành Bất Ly.

Thought is like a horse: Ý Mã.

1) According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: "Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin."—Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: "Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào

để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng."

2) Thus, Mahamudra Master wrote a verse on "Thought" as follow—Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau:
Clouds that drift in the sky have no roots.
They have no home.
Conceptual thoughts that float in the mind are the same.
When we see the nature of mind,
All discrimination ends.
Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.
Chúng không có nơi cư trú.
Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy
Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,
Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.

Thought after thought: See Niệm Niệm.

Thoughtful: Trầm tư mặc tưởng.

Thoughtless: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Not thinking.

Thoughtless Heaven: See Vô Tưởng Thiên.

Thoughtlessness: Acinta (skt)—See Vô Niệm.

One's thoughts which either purify or defile a person: Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

Thoughts of harmlessness or compassion to all beings: Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

Thought of knowing: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

Thought power: Sức mạnh tinh thần.

Thought of self: Ngã tưởng—The thought that the ego has reality.

Thousand blessings: Nghìn phước.

Threaten (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

Three abidings: See Tam Trú.

Three accumulations of pure precepts: See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three active dharmas: See Tam Hữu Vi Pháp.

Three active things: See Tam Tạo Tác Pháp.

Three additions: See Tam Đa.

Three afflictions of the body: See Tam Chủng Thân Khổ.

Three affluences: See Tam Lậu Hoặc.

Three ailments: See Tam Bịnh.

Three aims of meditation: See Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền.

Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening: See Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất.

Three asankhyeya kalpas: See Tam Kiếp.

Three aspects of Bhutatathata: See Tam Chân Như.

Three aspects of Dukkha: See Tam Khổ in Vietnamese-English Section.

Three aspects of the omniscience of Buddha: See Tam Đạt.

Three aspects of suffering: See Tam Khổ in Vietnamese-English Section.

Three attachments: See Tam Chấp Thủ.

Three attainments in the Pure Land: Tam phẩm Tịnh Độ:

1) Superior: Thượng phẩm—To be born in the Vairocana Pure Land.
2) Medium: Trung phẩm—To be born in the Western Paradise of Pure Land.
3) Inferior: Hạ phẩm—To be born in the Sun Palace among the devas.

Three bad roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three barriers: See Tam Chướng.

Three baskets of Buddhist teachings: See Tam Tạng.

Three baskets of the Holy Canon (Scriptures): Tam Tạng Kinh Điển.

Three big days of the year in Budhism tradition: See Tam Nguyên.

Three births to become a Buddha: See Tam Sinh Thành Phật.

Three bodies of the Buddha: See Tam Thân Phật:

1) Dharmakaya: The Dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable—Pháp thân.
2) Sambhogakaya: The body of enjoyment—The celestial body of the Buddha—Personification of eternal perfection in its ultimate sense—Báo thân.
3) Nirmanakaya: The incarnated body of the Buddha—Ứng thân.

Three bodies of pure precepts: Three comprhensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh:

1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three in the body-four in the speech-three in the mind: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Three Buddhas in the Main Shrine: Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—The Buddha in the center is the teacher and founder of Buddhism. He was born in northern India to a royal family of Ksatriya caste (Sát Đế Lợi) over two thousand five hundred years ago, his given name was Siddhartha Gautama. At the age of twenty nine, he left his family in search of the truth of human suffering caused by birth, old age, sickness and death. After spending six years in the jungle, he finally became enlightened to the law of "Dependent Origination" (everything is the direct result of causes and condtions). Our existence in the world is impermanent. It is only through understanding of our true self that we can be at peace within the concepts of "Permanence, Happiness, True Nature (True Ego), and Purity." After his enlightenment, Sakyamuni Buddha disseminated his teachings for approximately 49 years, until his entering into nirvana at the age of 80.
2) Phật Dược Sư: Medicine Buddha—Who is on the right, the teacher of the Eastern Pure Land and Azure Radiance. Renowned as the Great Medicine King in Buddhism, he heals the afflictions of the body and the mind. As a Bodhisattva, the Medicine Buddha made twelve great vows to diliver those who invoke his name.
3) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha—On the left, the teacher of the Western Pure Land. As a Bodhisattva, he made forty eight great vows. He has established the Western Pure Land in order to receive sentient beings who sincerely and repeatedly recite his name at the time of their passing. In the Western Pure Land, devotees will continue to receive the teachings of Buddhas and Bodhisattvas until their attainment of Buddhahood.

Three Buddha's virtues: See Tam Đức.

Three calamities: Tam tai (Fire: Hỏa tai, War: Đao binh, Flood: Thủy tai)—See Tam Tai.

Three causes: See Tam Nhơn.

Three causes of karmic obstructions: See Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp.

Three causes practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "One-pointedness" of mind: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn.

Three causes produce their three effects: See Tam Nhơn Tam Quả.

Three causes of the rise of the passions or illusions: See Tam Chủng Sinh Ái Dục.

Three certain things for any true disciple: See Tam Kiên.

Three characteristics of Buddha's nature: Se Tam Nhơn Phật Tánh.

Three characters of a good Buddhist or a monk: Tam diệu hạnh của một Phật tử:

1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.
2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.
3) Control his mind: Kềm thúc nơi tâm.

Three characteristics of a good monk: See Tam Diệu Hạnh.

Three characteristic marks of all Hinayana sutras: See Tiểu Thừa Tam Ấn.

Three characteristics of all phenomenal existence: See Tam Pháp Ấn.

Three classes of delusive views or delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three classes of delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three clear conceptions of all beings: See Tam Minh Trí.

Three comprehensive precepts: see Tam Thân Thanh Tịnh.

Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land: See Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh.

Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech: Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ.

1) A person to be abused: Nạn nhân của lời nói thô lỗ.
2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
3) Actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ thật sự.

Three conditions of karma: See Tam Nghiệp.

Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family: See Tam Quả.

Three contemplations: See Tam Quán.

Three countless aeons: See Tam Kiếp.

Three cultivated levels: See Tam Căn.

Three cultivations of pure precepts: See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three daughters of Mara: Ba nàng con gái của Ma Vương.

1) Ái Dục: Tanha—Pleasure of love.
2) Bất Mãn: Arati—Hatred.
3) Tham Vọng: Raga—Desire.

Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him: Ba quyết định mà một minh quân nên làm khi có âm mưu chống lại mình—The Buddha reminded a good king one of the three wise decisions—Đức Phật đã nhắc nhở một minh quân về ba quyết định khôn ngoan.

1) These conspirators or foreign enemies are threatening the good order and welfare of our country, I must protect the people and country even with armed forces: Khi những kẻ âm mưu hay những ngoại nhân đe dọa trật tự trị an của đất nước, ta phải bảo vệ quốc dân và đất nước, nếu cần phải dùng đến vũ lực.
2) I will try to find some way of defeating them without the use of arms: Ta sẽ tìm cách đánh bại họ mà không cần đến vũ lực.
3) I will try to capture them alive, without kiling them if possible, and disarm them: Ta sẽ tìm cách bắt sống và giải giới, chứ không giết họ.

Three defilers: See Tam Cấu, Tam Độc và Tam Cấu Nhiễm.

1) Desire: Tham—Greed—Wrong desire.
2) Anger: Sân—Ire—Hate—Resentment.

3) Stupidity: Si—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Ignorance.

Three degrees of knowledge: See Ba Cấp Độ Kiến Thức.

Three delusions: See Tam Hoặc.

Three devil destinies: See Hỏa Huyết Đao.

Three divisions of the day: See Tam Thời.

Three dharanis or powers to maintain wisdom or knowledge: See Tam Đà La Ni.

Three dharmas: See Tam Pháp.

Three dharma seals: Tam pháp ấn—Three marks of existence:

1) Impermanence: Vô thường.
2) Suffering: Khổ.
3) No-self: Vô ngã.

Three divisions: See Tam Thời.

Three divisions of the Buddha's Teaching: Tam thừa—Three Vehicles—Three yanas.

Three divisions of a treatise on a sutra: See Tam Phân Khoa Kinh.

Three doctrines: See Tam Giáo (B).

Three doors of unwholesome karma: See Tam Bất Thiện Nghiệp Môn.

Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere: See Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới.

Three doubts: Tam nghi ngại—See Tam Nghi.

1) Doubt of self: Nghi ngại tự ngã.
2) Doubt of teacher: nghi ngại tôn sư.
3) Doubt of dharma: Nghi ngại pháp.

Three doubts in the mind of a Bodhisattva: See Nhứt Tâm Tam Hoặc.

Three doubts of practitioners about the Pure Land: See Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ.

Three enlightenments: Tam giác ngộ:

1) Enlightenment for self: Tự giác.
2) Help other attain enlightenment: Giác tha.
3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

Three entrance gate: Cổng tam quan.

Three equal consequences: See Tam Đẳng Lưu.

Three equal currents: See Tam Đẳng Lưu.

Three equal and universal characteristics of the one Tathagata: See Tam Đẳng.

Three equal or universal currents or consequences: See Tam Đẳng lưu.

Three essential articles for worship: See Tam Cụ Túc.

Three eternal qualities in a Buddha: See Tam Chủng Thường.

Three evil gati: See Tam Ác Đạo.

Three evil mental states: See Tam Ác Giác.

Three evil paths: See Tam Đồ Ác Đạo.

Three evil realms: Hạ Tam Đồ—The paths of hells, hungry ghosts and animality. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục—See Lục Đạo (A).

Three excisions of beguiling delusion: See Tam Đoạn.

Three fallacious postulates: See Tam Giả.

Three fires: See Tam Hỏa.

Three flavors: See Tam Vị (A).

Threefold gate: Triple gate—Cổng tam quan.

Threefold great thousand world system: See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Threefold knowledge: The Three Knowledges—Tam minh.

Threefold observation: See Không Giả Trung.

Threefold training: See Tam Vô Lậu Học.

Threefold truth of the T'ien-T'ai: See Tam Đẳng Thiên Thai.

Threefold World: Tam giới—Triple Realm.

Three forms: See Tam Tướng.

Three forms of all phenomena: See Tam Hữu Vi Tướng.

Three forms of endurance: See Tam Nhẫn.

Three forms of forebearance: See Tam Nhẫn.

Three forms of giving: See Tam Thí.

Three forms of knowledge: See Tam Tự Tính Tướng.

Three forms of ksanti: See Tam Nhẫn.

Three forms of patience: See Tam Nhẫn.

Three forms of phenomena: See Tam Hữu Vi Tướng.

Three forms of tolerence: See Tam Nhẫn.

Three forms of giving: See Tam Thí.

1) Giving of goods: Tài thí.
2) Giving the Law or truth-giving of dharma: Pháp thí.
3) Giving of fearlessness: Vô úy thí.

Three forms or positions: See Tam Tướng.

Three functioning dharmas: See Tam Hữu Vi Pháp.

Three gates to (the city of) nirvana: Ba cửa vào niết bàn—See Tam Cổng Niết Bàn and Tam Niết Bàn Môn.

1) The emptiness: Không—The void—Immaterial.
2) Formless: Vô tướng—Vô sắc.
3) Inactivity: Vô tác.

Three good deeds: See Tam Thiện Nghiệp.

Three good deeds of the body: See Tam Chủng Thiện Thân in Vietnamese-English Section.

Three good deeds of the mind: See Tam Chủng Thiện Tâm in Vietnamese-English Section.

Three good roots: See Tam Thiện Căn.

Three good roots for monks and nuns: Tam thiện căn cho chư Tăng Ni:

1) No selfish desire, no ire, no stupidity: Vô tham, vô sân, vô si.
2) Almsgiving, kindness, wisdom: Bố thí, từ bi, trí tuệ.
3) Good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

Three good roots for ordinary people: Tam thiện căn cho người thường:

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Mercy: Bi mẫn.
3) Wisdom: Trí huệ.

Three good upward directions of existence: See Tam Thiện Đạo.

Three good upward states of existence: See Tam Thiện đạo.

Three grades of hearers: See Tam Phẩm Thính Pháp.

Three grades of Sramanera: See Tam Phẩm Sa Di.

Three gradual stages: See Tam Vị Tiệm Thứ.

Three great asamhkeya kalpas: See Tam A Tăng Kỳ Kiếp.

Three great characteristics in the awakening faith: See Tam Đại.

Three guidelines to consolidate faith: See Tam Lượng.

Three hearts: See Tam Tâm.

Three Hinderers: See Tam Chướng.

Three Holy ones: See Tam Thánh.

Three Honoured Ones: See Tam Tôn.

Three immaterialities: See Tam Không in Vietnamese-English Section.

Three immediate families: See Tam Tộc in Vietnamese-English Section.

Three incomparable kinds of rareness: See Tam Kỳ Đặc.

Three infections: See Tam Nhiễm and Tam Tạp Nhiễm In Vietnamese-English Section.

Three inheritances: See Tam nghiệp in Vietnamese-English Section.

Three inseparable aspects for any cultivators: See Tam Tu in Vietnamese-English Section.

Three insights: See Tam Minh in Vietnamese-English Section.

Three joys: See Tam Lạc in Vietnamese-English Section.

Three karmas: See Tam Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Three kasayas: See Tam Nhiễm in Vietnamese-English Section.

Three kinds of affliction: See Tam Phiền Não.

Three kinds of appearance: See Tam Chủng Sắc and Tam Chủng Tướng in Vietnamese-English Section.

Three kinds of attainment in the Pure Land: See Tam Phẩm Tịnh Độ in Vietnamese-English Section.

Three kinds of baptism: See Tam Chủng Quán Đảnh in Vietnamese-English Section.

Three kinds of barrenness: See Tam Hoang Vu.

Three kinds of bodhi: See Tam Chủng Bồ Đề.

Three kinds of Buddha-nature: See Tam Phật Tánh in Vietnamese-English Section.

Three kinds of Buddhist followers: See Tam Chủng Phật Tử.

Three kinds of burning: See Tam Nhiệt.

Three kinds of characters: See Tam Tánh.

Three kinds of charity: See Tam Bố Thí in Vietnamese-English Section.

Three kinds of clean flesh: See Tam Tịnh Nhục:

1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
3) Has not doubt that the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.

Three kinds of clear-vision (The Path of Purification): Tam Minh (Thanh Tịnh Đạo).

1) Recollection of past life: Túc Mạng Minh—Nhớ lại các đời trước.
2) Knowledge of the passing away and reappearance of beings: Thiên Nhãn Minh—Biết sự chết và tái sanh của chúng hữu tình.
3) Knowledge of Destruction of cankers: Lậu Tận Minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc.

** For more information, please see Tam Minh in Vietnamese-English Section.

Three kinds of craving (The Buddha and His Teachings): Ba loại ái dục (Đức Phật và Phật Pháp)—See Tam Ái and Tam Khát Ái.

1) Craving for sensual pleasures: Kama-tanha (p)—Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần.
2) Craving for for sensual pleasures associated with the view of eternalism: Bhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ nghĩa thường kiến.
3) Enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and craving for sensual pleasures with the view of nihilism: Vibhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến.

Three kinds of cutting off: See Tam Chủng Đoạn và Tam Đoạn.

Three kinds of delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three kinds of demons: See Tam Chủng Ma.

Three kinds of desire: See Tam Dục.

Three kinds of dharani: See Tam Đà La Ni.

Three kinds of dharma-body: See Tam Pháp Thân.

Three kinds of endurance: See Tam Nhẫn.

Three kinds of enlightenments: See Tam Giác.

Three kinds of existence: See Tam Chủng Hữu, Tam Hữu and Tam Chủng Hiện Hữu.

Three kinds of forbearance: See Tam Nhẫn.

Three kinds of full understanding: See Tam Liễu Tri.

Three kinds of good roots: See Tam Chủng Thiện Căn.

Three kinds of good spiritual advisors: See Tam Chủng Thiện Tri Thức.

Three kinds of happy rebirth: See Tam Chủng Lạc Sanh.

Three kinds of haughtiness: See Tam Kiêu Mạn.

Three kinds of heaven: See Tam Chủng Thiên.

Three kinds of hells: Tam Chủng Địa Ngục.

Three kinds of hindrances: See Tam Chướng.

Three kinds of icchantika: See Tam Chủng Xiển Đề.

Three kinds of identity: See Tam Viên Dung.

Three kinds of incense: See Tam chủng hương.

Three kinds of karma: See Tam Nghiệp.

Three kinds of light: See Tam Chủng Quang Minh.

Three kinds of major wisdom: See Tam Chủng Đại Trí.

Three kinds of mental distress: See Tam Chủng Tâm Khổ.

Three kinds of merit: Có ba loại công đức (Charitable giving/Generosity: Bố thí Dàna, Morality/Virtue conduct: Trì giới Sàla, Meditation: Thiền định Bhàvana).

Three kinds of monk's garments: See Tam Y.

Three kinds of non-retreat: See Tam Bất Thối Chuyển.

Three kinds of object-domain: See Tam Cảnh.

Three kinds of obstacles: Tam chướng—Buddhist cultivators always face three types of obstacles:

1) Obstacles of Afflictions: Phiền não chướng.
2) Obstacles of Karma: nghiệp chướng.
3) Obstacles of Retribution: Quả báo chướng (thưởng phạt của nghiệp).

Three kinds of obtaining the commandments: See Tam Đắc.

Three kinds of offerings: See Tam Cúng Dường and Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three kinds of organizations: Ba loại tổ chức—According to Soceyyan Sutra, the Buddha reminded people with three kinds of organizations—Theo Thanh Tịnh Kinh, Đức Phật nhắc nhở chúng ta ba loại tổ chức.

1) There are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders: Có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ.
2) There are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their

conveniences and do not quarrel: Có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức nầy sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp.

3) Those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness: Tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức nầy là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc.

Three kinds of paramitas: Ba loại Ba la mật—See Tam Chủng Ba La Mật.

1) Paramitas of people in general relating to this world: Thế gian Ba la mật.
2) Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba la mật.
3) Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all: Xuất thế gian thượng thượng Ba la mật.

Three kinds of patience: Ba loại nhẫn nhục:

1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn.
2) Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn.
3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn.

Three kinds of people: Ba loại người—There are so many kinds of people in the world; however, according to the Buddhism, there are three kinds of people—Có rất nhiều loại người trên thế gian nầy; tuy nhiên, theo Phật giáo thì có ba loại.

1) Those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time: Những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai.
2) Those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away: Loại người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi.
3) Those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts: Loại người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng.

(B) There are three other kinds of people.

1) Those who are proud, act rashly and are never satisfied: Loại kiêu hãnh, hành động lụp chụp và chẳng bao giờ mãn nguyện.
2) Those who are courteous and always act after consideration: Loại người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng.
3) Those who have overcome desire completely: Loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng.

Three kinds of praises: See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three kinds of pure flesh: Tam Tịnh Nhục—In early time of Buddhism, the Buddha always emphasizes on "Compassion." All Buddhists, including monks and nuns, should know what he means. If you say you are compassionate to all sentient beings and you are still eating meat every day (especially monks and nuns), what does your "compassionate" mean? At the time of the

Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called "Three kinds of clean flesh." As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries… That's the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!—Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến "lòng từ bi." Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ "từ bi" mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xãy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất. Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là "Tam Tịnh Nhục" khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau cải thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quí vị nên cẩn trọng!!!—See Tam Tịnh Nhục.

Three kinds of rebirth in the Pure Land: See Tam Chủng Vãng Sanh.

Three kinds of rebirth in the realm of sense-desire: See Tam Dục Sanh.

Three kinds of Refuges: See Tam Quy Y.

Three kinds of right conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three kinds of rupa: See Tam Chủng Sắc.

Three kinds of scents or incense: See Tam Chủng Hương.

Three kinds of searches: See Tam Chủng Tầm Cầu.

Three kinds of Sramanera: See Tam Chủng Sa Di.

Three kinds of sufferings: See Tam Khổ.

Three kinds of teachers in Buddhism: See Tam Sư.

Three kinds of troubles: See Tam Dao Động.

Three kinds of unclean flesh to a monk: See Tam Tịnh Nhục and Tam Bất Tịnh Nhục.

Three kinds of unity: See Tam Viên Dung.

Three kinds of unwholesome perception: See Tam Bất Thiện Tưởng.

Three kinds of unwholesome roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three kinds of unwholesome thought: See Tam Bất Thiện Tư Duy.

Three kinds of vigor: See Tam Chủng Tinh Tấn.

Three kinds of wholesome conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three kinds of wholesome element: See Tam Thiện Giới.

Three kinds of wholesome perception: See Tam Thiện Tưởng.

Three kinds of wholesome roots: See Tam Chủng Thiện Căn.

Three kinds of wholesome volition: Tam Thiện Hành.

Three kinds of wisdom: See Tam Trí.

(A)

1) Sravaka (skt) and Pratyeka-buddha: Nhứt thiết trí (Thanh văn và Duyên giác).
2) Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination: Đạo chủng trí.

3) Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future: Nhứt thiết chủng trí.

(B)

1) Earthly or ordinary wisdom: Thế gian trí—Normal worldly knowledge or ideas: Thế gian trí.
2) Supra-mundane or spiritual wisdom: Xuất thế gian trí—The wisdom of Sravaka and Pratyeka-buddha: Xuất thế gian trí.
3) Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí.

Three kinds of wrong conduct: See Tam Ác Hạnh.

Three lines of action that affect karma: See Tam Hành.

Three links with the Buddha resulting from calling upon him: See Tam Duyên.

Three lower paths of transmigration: See Tam Ác Đạo.

Three lusts: See Tam Dục.

Three main monks in a monastery: See Tam Cương (B).

Three main vehicles: See Tam Thừa (B) and (C) in Vietnamese-English Section.

Three major calamities: See Tam Đại Tai.

Three major kinds of wisdom: Tam chủng đại trí.

Three marks of existence: See Tam Pháp Ấn.

Three means to cultivate or practice Buddha dharma: See Tam Phương Tiện.

Three meditations: See Tam Quán.

Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal: See Tam Muội Pháp Giới.

Three mental conditions of all actions and speech: See Tam Tư.

Three messengers: Ba sứ giả (thiên lôi)—Three heavenly messengers that people see everyday in their life—Ba thiên lôi mà ai cũng gặp trong đời sống hằng ngày.

1) An old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old: Một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn.
2) A poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness: Một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình.
3) A dead person who warns you of your own death sometime: Một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó.

** For more information, please see Three occations when it is impossible for a son to aid his mother or a mother to help her son.

Three methods of attaining abstraction: See Tam Chủng Chỉ Quán.

Three methods in the Pure Land cultivation: See Tam Môn Tịnh Độ.

Three minds: See Tam Tâm.

Three minor calamities: See Tam Tiểu Tai.

Three miserable paths and six realms: See Tam Đồ Lục Đạo.

Three mixed dyes: See Tam Tạp Nhiễm.

Three mixed infections: See Tam Tạp Nhiễm.

Three modes of attaining moral wisdom: See Tam Huệ.

Three modes of Buddha's discourses: See Tam Phật Ngữ.

Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects: See Tam Giáo Tướng.

Three modes of entering dhyana: See Tam Chủng Chỉ Quán.

Three modes of existence: Ba hình thức hiện hữu—See Tam Hữu—After perceiving

the true picture of life, the Buddha claimed that the Three Modes of Existence as it were in blazing fire—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tuyên bố rằng tam giới như hỏa trạch (ba cõi như nhà lửa đang cháy).

Three modes of repentance: See Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Three modes of Sakyamuni's teaching: See Thiên Thai Tam Giáo and Nam Trung Tam Giáo.

Three modes of Sakyamuni's teaching according the Lotus sutra: See Pháp Hoa Tam Giáo.

Three modes of serving the Buddha: See Ba Loại Cúng Dường and Tam Cúng Dường.

1) Offerings of incense, flowers and fruits: Dâng hương, hoa, quả.
2) Offerings of praise and reverence: Tỏ lòng tôn kính.
3) Good (right) conduct: Hành trì tốt.

Three months of summer retreat: Ba tháng an cư kiết hạ.

Three mores: See Tam Dư.

Three mystic things of the Tathagata: See Tam Mật.

Three natures of reality:

Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—According to the Mind-Only School, reality has three natures:

1) Imagination: Biến Kế Chấp—Because of forgetfulness and prejudices, we generally cloak reality with a veil of false views and opinions. This is seeing reality through imagination. Imagination is an illusion of reality which conceives of reality as an assembly of small pieces of separate entities and selves, causes of distinction, discrimination and hatred. In order to deal and break through interdependence, practitioner should meditate on the nature of interdependence or the interrelatedness of phenomena in the processes of creation and destruction—Vì quên lãng và thành kiến nên chúng ta thường phủ lên thực tại một lớp cố chấp, vì vậy thực tại bị mang màu sắc "Biến Kế Chấp." Biến Kế Chấp là cái thấy sai lầm về thực tại, cho rằng thực tại là những thực thể tách biệt, những cái ngã, nguyên nhân của sự phân biệt, kỳ thị, giận hờn. Để đối trị Biến Kế Chấp, hành giả nên quán niệm tự tánh Y Tha Khởi, tức là sự tương duyên của vạn hữu trong quá trình sinh diệt.
2) Interdependence: Y Tha Khởi—The consideration is a way of contemplation, not the basis of a philosophic doctrine. If one clings merely to a system of concepts, one only becomes stuck. The meditation on interdependence is to help one penetrate reality in order to be one with it, not to become caught up in philosophical opinion or meditation methods. The raft is used to cross the river. It is not to be carried around on your shoulders. The finger which points at the moon is not the moon itself—Y Tha Khởi cần được sử dụng như một dụng cụ quán chiếu chứ không được nhận thức như một triết thuyết. Cố chấp vào Y Tha Khởi như một hệ thống khái niệm thì sẽ bị mắc kẹt. Quán chiếu Y Tha Khởi là để thực chứng thực tại, để thể nhập thực tại chứ không phải là để bị kẹt vào Y Tha Khởi, cũng như chiếc bè được dùng để qua sông, chứ không phải để vác trên vai. Ngón tay chỉ trăng không phải là mặt trăng.
3) The nature of ultimate perfection: Viên Thành Thực Tánh—In the nature of ultimate perfection, reality is freed from all false views produced by the imagination. Reality is reality. It transcends every concept. There is no concept that can adequately describe it,

not even the concept of interdependence. To assure that one doesn't become attached to a philosophical concept, Mind-Only School speaks of the three non-natures to prevent the individual from becoming caught up in the doctrine of the three natures. The essence of Mahayana Buddhist teaching lies in this—Viên Thành Thực Tánh là một từ được dùng để chỉ thực tại khi thực tại đã được thoát khỏi màn Biến Kế Chấp. Viên Thành Thực Tánh có nghĩa là thực tại là thực tại, nó siêu việt khái niệm; bất cứ khái niệm nào cũng không miêu tả được thực tại, dù cho đó là ý niệm Y Tha Khởi. Để chắc chắn hơn, Duy Thức Học đề ra Tam Vô Tánh hầu dung hòa với Tam Tự Tánh, và để người học Duy Thức không bị mắc kẹt vào Tam Tự Tánh. Tam Vô Tánh là tinh túy của giáo lý Phật Giáo Đại Thừa.

*** For more information, please see Tam Tự Tính Tướng and Tam Vô Sai Biệt.

Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him: See Tam Duyên.

Three noble Buddhas: See Tam Thế Phật.

Three non-backslidings: See Tam Bất Thối Chuyển.

Three non-seeking practices: See Tam Vô Sở Cầu.

Three objects of meditation that lead toward liberation: Se Tam Giải Thoát.

Three occasions full of perils; however, there still exists a chance for a son or a mother to help each other: Ba trường hợp cực kỳ nguy hiểm, nhưng vẫn có cơ cho mẹ con giúp đở lẫn nhau.

1) A fire: Hỏa hoạn.
2) A flood: Lụt lội.
3) A burlary: Trộm cướp.

Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to help her son: Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con.

1) Sickness: Bệnh hoạn—A son can take care of his mother during the time of sickness, but he cannot do anything to make his mother not to have sickness—Con có thể chăm sóc mẹ trong lúc bệnh hoạn, nhưng không làm sao cho mẹ đừng bệnh.
2) Growing old: Lão hóa (già)—Again, a son can help take care of his mother when she is old but he cannot do anything to stop her growing old—Lần nữa, con có thể chăm sóc mẹ lúc tuổi già, nhưng không cách gì làm cho mẹ đừng già.
3) Death: Chết—No matter how much they may love or how intimate they may have been, neither can one help the other when the moment of death approach—Dù họ yêu thương và gần gủi nhau thế mấy, mẹ con không cách gì giúp nhau đừng chết khi tử thần đã đến.

Three parts of mental cultivation: See Tam Vị (B).

Three paths of evil deeds: See Tam Đồ Ác Đạo.

Three paths all have to tread: See Tam Đạo.

Three perfect enlightenments: See Tam Bát Nhã.

Three periods: See Tam Thế.

Three periods of the Buddha's teaching: See Tam Luân Giáo and Tam Thời Chuyển Pháp.

Three periods and characteristics of Buddha's teaching: See Tam Thời Chuyển Pháp.

Three periods of dharma: See Tam Thời Pháp.

Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in: See Tam Niệm Trụ Xứ.

Three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thoughts direct and without speech to Kasyapa: See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three places of mind-transmission: See Tam Xứ Truyền Tâm.

Three pleasant savours: See Tam Vị.

Three points of view: See Biến Y Viên.

Three poisons: See Tam Độc.

Three positions: See Tam Tướng.

Three powers: See Tam Lực.

Three powers of change: See Tam Năng Biến.

Three Prajnas: See Tam Bát Nhã.

Three Precious Ones: See Tam Bảo.

Three progressive developments of Buddha's teaching: See Tam Tiệm.

Three properties of matter: See Tam Tướng Hữu Vi.

Three prostrates: See Tam Đảnh Lễ.

Three Pure Land Sutras: See Tam Kinh Tịnh Độ in Vietnamese-English Section.

Three purities of a bodhisattva: Tam thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Tam Chủng Thanh Tịnh.

1) A pure body: Thân thanh tịnh.
2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.
3) A mind free of impurity: Tâm thanh tịnh.

Three realms: Tam giới—Comprised of the realm of desire, the realm of form, and the formless realm of pure spirit—See Tam Giới (A) (B) (C) and Tam Pháp Giới.

1) Kamadhatu: Dục giới—The world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires—The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animality, hungry ghosts, and hells.
2) Rupadhatu: Sắc giới—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmalokas (tứ thiền thiên).
3) Arupadhatu: Vô sắc giới—The formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.

** See Tam giới (B).

Three reasons of a bodhisattva's pity: See Tam Từ Bi.

Three reasons for demonic obstructions: See Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh.

Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed: See Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo.

Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed: See Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo.

Three reasons practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên.

Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma: See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Three reasons for reciting Amitabha Buddha: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc.

Three recompenses: See Tam Báo.

Three refined conceptions: See Tam Tế.

Three Refuges: Three fold refuges—Tam Quy Y—See Tam Quy Y in Vietnamese-English.

1) To the Buddha I go for refuge (the 1ST/2ND /3RD time) Đệ tử xin quy y Phật.
2) To the Dharma I go for refuge (the 1ST/2ND /3RD time) Đệ tử xin quy y Pháp.
3) To the Sangha I go for refuge (the 1ST/2ND /3RD time) Đệ tử xin quy y Tăng.

Three relations of a man's duty taught in Confucian theory: See Tam Cương.

Three religions: See Tam Giáo (A).

Three remainders after death: See Tam Dư.

Three results: See Tam Báo.

Three roots for the passionless life: See Tam Vô Lậu Căn.

Three root precepts: Tam Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts or three kinds of pure precepts. In Mahayana, three groups of precepts which form the basis of all Bodhisattva practice—Tam thân thanh tịnh. Theo Đại Thừa, đây là ba nhóm giới căn bản của một vị Bồ Tát:

1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three sages or holy ones: See Tam Thánh.

Three Sakyamuni's teachings: See Tam giáo (B).

Three samadhis or samadhi on the three subjects: See Tam Tam Muội.

Three seasons of an Indian year: See Thiên Trúc Tam Thời.

Three sects of the Hinayana school: See Tiểu Thừa Tam Tông.

Three selfs: See Tam Tự.

Three self-moderations: Se Tam Tự Điều.

Three sets of commandments: See Tam Giới (D).

Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching: See Tam Chiếu.

Three signs: See Tam Ấn.

Three sources of cultivation: See Tam Quỹ.

Three sources of felicity: See Tam Phước.

Three sources of all passions and delusions: See Tam Độc.

Three sources of the rise of the passions or illusions: See Tam Chủng Sinh Ái Dục.

Three sovereign powers for converting others: See Tam Luân Hóa Đạo.

Three special months of abstinence: See Trai Nguyệt.

Three special qualities of the lotus: See Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.

Three stages of karma: See Tam Thời Nghiệp.

Three stains: See Tam Cấu Nhiễm and Tam Uế.

Three states of consciousness: See Tam Thức.

Three states of mind or consciousness: See Tam Thức.

Three states of sensation: See Tam Thọ.

Three states of vedana or sensations: See Tam Thọ.

Three store houses: See Tam Tạng.

Three studies: See Tam Học.

Three studies of the non-outflow: See Tam Vô Lậu Học.

Three studies (endeavors) of the passionless life and escape from transmigration: Tam vô lậu học:

1) Moral discipline: Giới.
2) Meditation: Định.
3) Resulting wisdom: Huệ.

Three subjects of indealistic reflection: See Duy Thức Quán.

Three subtle conceptions: See Tam Tế.

Three subtle marks: See Tam Tướng Vi Tế.

Three subversions or subverters: Tam Điên Đảo:

1) Evil thoughts: Tưởng điên đảo.
2) False views: Kiến điên đảo.
3) Deluded mind: Tâm điên đảo.

Three subverters: See Tam Điên Đảo.

Three superior monks and seven witnesses for a full ordination: See Tam Sư Thất Chứng.

Three sure things for any true disciple: See Tam Kiên.

Three taints: See Tam Lậu Hoặc.

Three things: See Tam Pháp.

Three things impossible to a Buddha: Ba điều Phật không thể làm được:

1) He cannot annihilate causality karma: Không thể loại trừ quả nghiệp báo cho chúng sanh.
2) He cannot save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện.
3) He cannot end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh.

Three things possible to a Buddha: Ba điều Phật có thể làm được:

1) He can have perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật.
2) He can have perfect knowledge about the nature of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu.
3) He can save countless beings: Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh.

Three things of Tathagata has no need to guard against: See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.

Three things that are of the same nature: See Tam Vô Sai Biệt.

Three things that are without a nature or separate existence of their own: See Tam Vô Sai Biệt and Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh.

Three things that are without essential difference: See Tam Vô Sai Biệt.

Three thoughts: See Tam Tưởng.

Three thousand demeanors: See Ba Ngàn Oai Nghi.

Three-Thousand-Great Thousand Worlds: Billion-world universe—World system---See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Three ties: See Tam Kết.

Three togethers: See Tam Cùng.

Three tones of all dharmas: See Tam Pháp Tánh.

Three translations of the Avatamsaka Sutra: See Hoa Nghiêm Tam Dịch.

Three treasures: See Tam Bảo.

1) The Buddha: The supremely enlightened being—Phật.
2) The Dharma: The teaching imparted by Buddha—Pháp.
3) The Sangha: The congregation of monks and nuns or of genuine Dharma followers: Tăng.

Three treasures are mutually related and interdependent: See Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy.

Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park: See Tam Chuyển.

Three types of obstacles: See Ba Chướng.

Three Types of Suffering: Ba loại khổ.

1) Suffering of misery: Khổ khổ.
2) Pervasive suffering: Hành khổ.
3) Sufering of change or destruction: Hoại khổ.

** For more information, please see Tam Khổ.

Three unhappy gati or ways: See Tam Đồ:

1) The hell of fires: Hỏa đồ.

2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ.
3) The hell of swords where leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ.

Three universal characteristics: Tam Pháp Tướng.

Three unreal objects in meditation: See Tam Giả Quán.

Three unrealities: See Tam Giả.

Three unstable things: See Tam Bất Kiên Pháp.

Three unwholesome investigations: See Tam Bất Thiện Tầm.

Three unwholesome qualities: See Tam Bất Thiện Căn.

Three unwholesome roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three upward paths: See Tam Thượng Đạo.

Three vehicles: See Tam Thừa và Tam Xa.

Three vehicles are one: See Tam Ấn Nhứt.

Three voids: See Tam Không.

Three vows of the awakening of faith: See Tam Phát Tâm.

Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell: See Tam Chủng Thị Đạo.

Three ways of discipline of a hearer: See Tam Tu.

Three ways to Enlightenment: Tam Học—See Tam Tu (B)

Three wheels: See Tam Luân.

Three wholesome roots: See Tam Thiện Căn.

Three worlds: See Tam Thế Gian.

Three worlds and six realms of life: See Ba Nẻo Sáu Đường.

Three worldly intimate relations: See Tam Thân Thế Tục.

Three yanas: Tam Thừa.

Threshold: Ngưỡng cửa.

Thrill (v): Làm rung động.

Thrive (v): Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.

Throne (v): Lên ngôi.

Through: Qua.

Thunder of dharma: See Pháp Lôi.

Thus Come One: Đấng Thế Tôn—See Tathagata, Như and Như Lai.

Thus-gone: Tathagata (skt)—See Như Lai.

Thus Have I Heard: Tôi nghe như vầy—See Như Thị Ngã Văn.

Thusness (n): Pháp tánh—See Suchness, Như Lai and Như Thực Nguyên Lý.

Thusness of mind: Citta-tathata (skt)—See Tâm Như.

Ti-Lun School: See Địa Luận Tông.

Tibetan Buddhism: Phật giáo Tây Tạng.

Tibetan Secret Doctrine: Mật Giáo Tây Tạng.

Tie (v): **a knot**: Kết—To bound—to tie—To knot.

Tie and knot: See Kết Phược.

Time division of the day: See Thời Phân.

Time of eating the principal meal: See Thực Thời.

Time medications or drugs: See Thời Dược.

Time waits for no one: Thời gian không chờ không đợi một ai—To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance—Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh.

Timeless (a): Vượt thời gian—Vô tận

Timeless message: Thông điệp vượt thời gian.

Tip of a hair: Đầu sợi lông.

Tiredness: Boredom—Nỗi buồn chán.

Tisarana (skt): Tam Bảo—The Three Refuges.

Titanic demons: See Cõi A Tu La.

Toddle (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.

Toe-nail: See Trảo Thượng.

Tofu: Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.

Toil (v): Nhọc nhằn.

Tolerance (n): Tánh khoan dung.

Tolerance of non-birth: Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of Dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence—Tolerance (insight) that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of Non-retrogression—See Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Tolerance of non-birth dharma: See Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Tolerance for others: Khoan dung với người.

Tolerant (a): Khoan dung.

Tolerate (v): Bao dung.

Tongue (n): Lưỡi—Thiệt căn.

Topmost place: Đứng đầu.

Torment (v): Hành hạ—To torture.

Tormenting of the body: Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.

Torpor: Hôn trầm—See Thụy Miên.

Torture (v): Hành hạ.

Total: Hoàn toàn.

Total ignorance: Si mê hoàn toàn.

Tone (n): Tinh thần—Cảm thọ.

- Emotional tone: Cảm thọ.
- The tone of displeasure: Không thích thú.
- The tone of indifference: Không khổ không lạc.
- The tone of pleasure: Thích thú.

Tongue consciousness: See Thiệt thức.

Torment (v): Dày vò—To worry.

Torn robe: See Liệt Thường.

Tortoise hairs and rabbit horns: One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ.

Total unitive fulfillment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—Vô thượng Bồ đề.

Totalitarianism: Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.

Totality (n): Toàn bộ—Toàn thể.

Totalization (n): Toàn thể hóa—Hợp nhứt hóa.

Totter (v): Đi chập chững—To stagger.

Touch (n): See Xúc (3).

Touch (v) **on**: Đả động—To mention.

Touch (n): Xúc—Warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương

Touched: Cảm động—Moved—Affected.

Toward a single person: Với bất cứ ai.

Tower (v): Đạt đến đỉnh.

Towering: Đạt đến đỉnh.

Towering wisdom: Trí tuệ tột đỉnh.

Tradition (n): Truyền thống.

Traditions of a sect: See Tông Phong.

Traditional custom: tập tục truyền thống.

Traditionalism: Chủ nghĩa truyền thống.

Traditionally: Theo truyền thống.

Train the human mind: Rèn luyện tâm trí.

Train onself to eliminate hatred, anger and selfishness: Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.

Trainer: A learner—Vị hữu học.

Trample (v): Chà đạp.

Trance (n): Sự xuất hồn.

Tranquil (a): Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene—See An.

Tranquil concentration: See Tịch Định.

Tranquility (n): Samatha (skt)—Sự tịch tịnh—Yên tỉnh—Calmness—Absence of passion—Cessation—See Chỉ (4) and Tịch Diệt.

Tranquility of thoughts: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.

Transcend (v): Thăng hoa.

Transcendency (n): Tính siêu việt.

Transcendent (a): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

Transcendental (a): Siêu việt—Ưu việt.

Transcendental Buddhism: Phật giáo siêu việt.

Transcendental ego: See Chân Ngã.

Transcendental rupa: See Tánh Sắc.

Transcendental wisdom: Trí huệ thù thắng.

Transcendentalism: Siêu việt luận.

Transfer (n&v): Chuyển đưa—Chuyển hoán.

Transfer of merit: Hồi hướng công đức—Dedication of merit—See Hồi Hướng.

Transference of merits: See Hồi Hướng.

Transference (n) **of merits to the Pure Land**: See Hồi Hướng Tịnh Độ.

Transference of mind: Chuyển di tâm thức.

Transfiguration (n): Cải biến hình mạo.

Transform (v): To change—To translate—To turn into—Chuyển—Biến đổi—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Tu là chuyển tư tưởng xấu thành tốt—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Tu là chuyển nghiệp—See Chuyển (3).

Transform (v) **all beings**: See Thành Tựu Chúng Sanh.

Transform (v) **other beings**: See Hóa Độ.

Transformation (n): Sự chuyển đổi.

Transformation body: Ứng thân (tùy thời hiện thân)—See Hóa Thân.

Transformation into: Sự biến đổi—See Biến Đổi.

Transformation of potential enlightenment: Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.

Transformed: Được chuyển biến.

Transforming: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.

Transforming being: Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.

Transgress a law: Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.

Transgression (n): Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội.

Transgression sin by action: See Tác Phạm.

Transignification (n): Biến đổi ý nghĩa.

Transitory (a): Chuyển tiếp.

Translate one's words into action: Chuyển lời nói thành hành động.

Translating and publishing Council: Hội đồng phiên dịch và ấn hành.

Translating and publishing the Tripitaka: Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.

Transmigrate (v): Đầu thai.

Transmigration (n): Luân hồi—See Đầu thai.

Transmission of the Heart-Seal of the Buddha: See Truyền (Phật) Tâm Ấn.

Transmission (n): Chuyển sang—Chuyền sang—Truyền bá.

Transmission of the Buddha mind: Truyền Phật tâm—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.

Transmission of the lamp: Truyền đăng—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.

Transmission of the mind: Truyền tâm—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.

Transmitted from generation to another: Gia truyền.

Transparent (a): Trong suốt.

Trapped in : Bị mắc bẫy (trong).

Trapper: Người gài bẫy.

Travel (v): Du hành.

Traveler (n): See Khách Lữ Hành.

Trayastrimsas (skt): See Đao Lợi Thiên.

Trayastrimsha Heaven: The second level heaven of six heavens of Desire—Cung Trời Đao Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới—For more information, please see Trời Đao Lợi in Vietnamese-English Section.

Trayastrimsha Heaven's King: See Vua Trời Đao Lợi.

Treacherous (a): Gian tà—Bội bạc.

Tread (v): Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.

Tread the Path: Thực hành con đường.

Treasure (n): See Bảo.

Treasure of Buddha-teaching: Như Lai Tạng.

Treasure of men: Nhân bảo (Buddha).

Treasure of merits: Kho bảo công đức.

Treasury of all phenomena: See Pháp Giới Tạng.

Treasury of precious things: See Bảo Tạng.

Treat (v) **someone well**: Đối xử tử tế với ai.

Treatise (n): Sastra—Sutra—Kinh điển.

Treatise on Buddhist Philosophy: Luận về Triết Học Phật Giáo.

Treatise on logic: See Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.

Treatise of the Middle School: See Luận Trung Quán.

Tree spirit: Tree ghost—When trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits—Thần Mộc.

Tree-top: Ngọn cây.

Tremble (v): Run sợ.

Trend: Trào lưu.

Trend of Buddhist thought: Trào lưu tư tưởng Phật giáo.

Trespass (v): Quá bước—Vượt qua.

Trial (a&n): Thẩm vấn—Xử án.

Tribulation (n): Khổ nạn—Hoạn nạn.

Trice a day meditation: See Tam Thời Tọa Thiền.

Trikaya (skt): Tam thân Phật (see three bodies of the Buddha).

Trikona (skt): See Nhứt thiết Phật tâm ấn.

Tripitaka (skt): Tam Tạng Kinh Điển (Kinh, Luật, Luận)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit.

Tripitaka Dharma Master: Tam Tạng Pháp Sư—A master who is fluent in stras, precepts and sastras (explanation of sutras)—See Tam Tạng Pháp Sư.

Tripitaka school: See Giới Nội Sự Giáo and Tạng Giáo.

Triple gate: Threefold gate—Cổng tam quan.

Triple Gems: Triple Jewel—Three treasures—See Tam Bảo.

Triple Jewel: Triple Gems—Three treasures—See Tam Bảo.

Triple platform ordination: See Tam Sư Thất Chứng.

Triple realm: Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—

World of form—World of formless)—Tam giới (see three realms).

Triple training: See Tam Tu.

Triple truth of harmony: See Viên Dung Tam Đế.

Triple world: Tam giới (see three realms).

Triple world is but one mind: See Tam Giới Duy Nhứt Tâm.

Trouble someone greatly: Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

Troubled: Áy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

True (a): Thật sự—Real—See Như Thực.

True being: See True nature.

True Buddha son: Chân Phật tử---The one who has attained the first stage of bodhisattvahood.

True Buddhist: Phật tử chân chánh—See Chân Phật Tử.

True emptiness: Wonderful existence—Emptiness—Chân không—True emptiness is not empty; it gives rise to Wonderful Existence. Wonderful Existence does not exists; It does not obstruct True Emptiness—From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—See Chân Không.

True and false: Chân ngụy—Chánh tà—See Chân Vọng.

True and false mind: See Chân Vọng Nhị Tâm.

True knowledge: See Chân Trí.

True light of the Buddha: Phật quang.

True mark of the Bhutatathata: See Chân Như Thực Tướng.

True mind: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—Real mind—See Chân Tâm.

True mind and true nature: Chân tâm chân tánh.

True nature: Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)—Bản chất thật—Bản tâm chân thật—Thể tánh chân thật—True being—See Chân Tánh and Giác Tánh.

True nature of things: Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.

True nature of Zen: Bản chất thật của Thiền:

*A special transmission outside the scriptures;
No dependence upon words and letters;
Direct pointing at the mind of men;
Seeing into one's nature and the attainment of Buddhahood.

*Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

True religion: Chánh Đạo.

True sect: See Chân Tông.

True and single-minded devotion towards the Buddha: A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

True suchness: Dharma-nature—Pháp tánh (see Suchness).

True sutras: See Thực Kinh.

True Teachings: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—Right doctrine means true teaching, the Buddha's teachings, the right method which is often used as for the Noble Eightfold Path. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of the Lotus and Avatamsaka Sutras. While Expedient teachings include all other practical teachings—Chánh Pháp là giáo lý chân chánh, là lời dạy của Phật, là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo. Trong Phật giáo Đại Thừa, Chánh Pháp thường dùng để chỉ những kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm. Trong khi Pháp phương tiện gồm những lời dạy thực tiển khác—See Chánh Pháp.

True Thusness: See True Suchness.

True Thusness samadhi: See Chân Như Tam Muội.

True value: Chân giá trị.

True Vehicle: Chân thừa.

True void: See Chân Không.

True void is wonderful existence: See Chân Không Diệu Hữu.

True way: See Thực Đạo.

True way to know Buddha: Thật sự thấy Phật—The true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Thấy pháp hay chứng ngộ Bồ Đề là thật sự thấy Phật.

True wisdom: See Chân Minh.

True words: See Chân Ngôn and Thực Ngữ.

True word sect: See Chân Ngôn Tông and Mật Tông.

Trust (v): Tin tưởng—Tín cẩn.

Trust in the law, not in men: Y pháp bất y nhân.

Trust someone: Believe someone—Tin tưởng ai.

Trust in truth, not in words: Y nghĩa bất y ngữ.

Truth (n): Suchness—True emptiness—Wonderful existence—See Chân Lý and Chân Thực.

Truth and convention: Chân tục.

Truth-wisdom: Chân minh—Buddha-illumination.

Noble truth: Chân lý cao thượng.

Truth and convention: See Chân Tục.

Truth of the end of suffering: See Diệt Đế.

Truth can only be fully comprehended by insight: Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ

Truth does not give satisfaction to the emotion and intellect: Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng

Truth will always remain: Chân lý không bao giờ thay đổi

The four Noble Truths: Bốn chân lý cao thượng.

The Truth of the end of suffering: Diệt đế.

The truth of suffering: Khổ đế.

The truth of the cause of suffering: Tập đế.

The truth of the path that leads to the end of suffering: Đạo đế.

Truthfulness: Như thị—Chân lý tính.

Try (v): Cố gắng—To strive—To endeavor—To exert.

Try to evade: Cố tránh.

Try to get up: Gượng dậy—To raise oneself after a fall.

Tsog Offerings: Offerings to Goddess on the 10^{th} and 25^{th} lunar calendar, according to the Tibetan tradition—Cúng dường Thiên nữ vào những ngày 10 và 25 âm lịch theo truyền thống Tây Tạng.

1) Pure clouds of outer, inner and secret offerings, and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky, spreading out inconceivably. In essence wisdom-knowledge, in aspect inner offerings and various oferings objects; as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness—Mây thanh tịnh của sự cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật, những đối tượng kết gần chúng ta lại và trong phạm trù quán tưởng, tràn ngập tận cùng không gian, đất và trời. Trải rộng tột cùng rốt ráo bất khả tư nghì. Tinh túy đó chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, thể hiện trong sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường. Cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của tánh Không và hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.

2) E-ma-ho! In the grand place of wisdom-knowledge, all realms are vajra-fields, and all structures majestic vajra-palaces. Oceans of clouds of Samantabhadra offerings blaze forth—E-ma-ho! Trong niềm giác ngộ kim cang, và mọi nhà thành điện kim cang huy hoàng. Biển mây thanh tịnh cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát cuồn cuộn dâng đến.
3) All desired wealth is endowed with glory, all beings are actual viras and virinis, there is not even a word "impurity" or "flaw"; it is but infinitely pure—Mọi vật đều thấm nhuần hào quang đại nguyện. Mọi hữu tình hóa thành chư Thiên Vira. Cả chữ "bất tịnh" hoặc "tội lỗi" cũng không còn nữa. Tất cả là thanh tịnh vô biên.
4) HUM! Within Dharmakaya, all mental fabrications stilled, above a turbulent wind and blazing fire, a tripod of three human heads. AH within a proper human skullcup, OM each substance brillantly shines. Above them are OM AH HUM—HUM! Trong trạng thái của pháp thân mà tất cả vọng tưởng đều lặng yên trên đỉnh ngọn gió xoáy và lửa hồng, trên kiềng ba chân với ba sọ người. AH, trong đúng chiếc sọ người, OM, các thành phần sáng ngời xuất hiện từng thức một. Trên tất cả các thức là ba chủng tự OM AH HUM.
5) Each sparkles with brilliant color, wind moves, fire blazes, the substances melt and boil. Vapor rises up—Mỗi chủng tự chói sáng với màu sắc rực rỡ, gió xoáy càng mạnh, lửa bốc hồng, và các thức chảy tan ra. Từ sự sôi sục bốc ra các luồng khói dầy đặc.
6) From the three letters hosts of light rays radiate out in the ten directions, drawing back the three vajras and nectar which dissolve into the respective letters. They melt into nectar and blend with the essences, purified, transformed and increased. E-ma-ho, it becomes an ocean gleaming with everything delightful OM AH HUM—Từ ba chủng tự, chiếu ra ánh sáng tỏa rạng khắp mười phương. Mang trở về ba Kim Cang với Cam Lộ. Hòa tan từng cái một vào trong ba chủng tự, rồi lại chảy tan thành nước Cam Lộ trộn đều vào các thức thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng. E-ma-ho trở thành biển óng ánh huy hoàng của tất cả những gì có thể ước nguyện. OM AH HUM.
7) Compassionate-natured root and lineage Guru, assembly of Yidams and Deities, Three Jewels of Refuge, Viras, Dakinis, hosts of protectors and guardinas. I request you to come to this offering site—Hỡi dòng chư Tổ, chư Phật và chư Thiên, Ta Bảo Quy-Y, Vira, Thiên Nữ, Hộ Pháp và chư Thiên hộ trì Phật pháp, chúng con xin thỉnh nguyện nơi người, là nguồn tánh từ bi. Xin thị hiện trên đàn lễ cúng dường này.
8) Admist an ocean of clouds of outer, inner and secret offerings, on a beautiful throne made of jewels, firmly place your radiant feet, Supreme Siddha, and grant me every desired attainment—Xin người hãy đặt đôi chân vững chãi tỏa rạng hào quang lên ngai châu báu đẹp huy hoàng. Giữa biển mây cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Xin ban cho chúng con, những chúng sanh hữu tình đi tìm Giác Ngộ tối thượng thành đạt nguyện ước dõng mãnh đắc Phật quả vô thượng Bồ Đề.
9) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of root and lineage Gurus contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho, please let fall a great rain of blessings—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện

và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư truyền tiếp nhân của dòng chư Tổ, chư Đạo Sư. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa chú nguyện hộ trì.

10) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of yidams, deities and your retinues. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of attainments—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của chư Phật, cùng Thánh chúng thị giả. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Giác Ngộ dũng mãnh.
11) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of precious Jewels of Refuge. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of true Dharma—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của Tam Bảo Quy-Y, nơi chúng đệ tử quay về nương tựa. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Pháp lớn nhiệm mầu.
12) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of dakinis and Dharma protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of enlightened activities—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của Thiên nữ và chư Hộ Pháp. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa giới hạnh cao quí.
13) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of mother sentient beings. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! May all deceptive appearances and suffering be quelled—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của muôn chúng sinh đã từng là mẹ từ bi của chúng con. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin ngừng tất cả khổ đau đến từ vô minh sai lầm.
14) E-ma-ho, the great ritual feast, path of the thre times Sugatas, is the source of all attainment. Understanding this Great Hero, abandoning superstitious conceptions, always delight in the ritual feast—E-ma-ho. Đây là đại viên cúng dường Tsog. Hỡi người là bậc tôn quý theo chân của chư Phật trong ba đời, nhận chân người là nguồn Giác Ngộ dũng mãnh. Hỡi bậc Đại Hùng Đại Trí Dũng Vira, người đã tự giải thoát khỏi mọi tà kiên si mê, chúng con xin người tiếp tục

thọ hưởng đại viên cúng dường Tsog, A-la-la-ho.

15) OM I visualize myself as a Guru-Yidam in nature inseparable from the three vajras. AH This uncontaminated wisdom nectar. HUM without moving from bodhicitta. I enjoy to satisfy the deities within my body—OM, đệ tử quán tưởng mình là Đức Phật Bổn Sư với tự tánh không lìa ba Kim Cang. AH, nước Cam Lộ này thanh tịnh đầy vị Kim Cang Giác Ngộ. HUM, không lìa trạng thái Bồ Đề Tâm. Con hành lễ để hoan hỷ chư Phật trong lòng chúng con.

Tsog Offerings Song: A song to move the Dakinis' Hearts—Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ (Thường được dùng để tán tụng trong nghi thức cúng dường Tsog của Phật Giáo Mật Tông—Usually used to praise in Tsog Offerings of Tibetan Buddhism).

1) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Heruka who enjoys great bliss, come to the bliss intoxicated lady, and with enjoyment, according to the rite, enter into the union of innate bliss. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chúng con thỉnh cầu chư vị Heruka trong Đại Hỷ Lạc đến với chư Phật mẫu Hỷ Lạc, và hoan hỷ theo các nghi thức, nhập vào Hỷ Lạc hòa hợp nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.
2) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. As the mind stirs with great bliss, and the body moves in dance, may the bliss enjoying the mudra's lotus be offered to the hosts of yoginis. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, qua các chuyển biến tâm thức Đại Hỷ Lạc, qua các vũ điệu chuyển động của thân, phát sinh Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của chư Phật mẫu Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng Đại Hỷ Lạc này lên muôn vàn hóa thân Phật mẫu Yoginis. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.
3) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Lady dancing in charming, peaceful manner, most joyful Lord and dakini host, abide before me and bless me, bestow innate great bliss upon me. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chư Phật mẫu Yoginis trong vũ điệu nhiệm mầu, các chuyển động dịu dàng, là đấng Hộ Pháp cực kỳ hoan hỷ. Và muôn vàn hóa thân của chư Thiên Nữ, thị hiện trước chúng đệ tử và hộ trì ban phép lành ban cho chúng con niềm Đại Hỷ Lạc nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

4) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. You possessing liberating great bliss don't abandon it for great asceticism which cannot liberate in one lifetime. Great bliss abides within the supreme lotus. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Đại Hỷ Lạc có đầy đủ công năng giải thoát. Đại Hỷ Lạc không thể thiếu cho giải thoát giác ngộ ngay trong đời này. Dầu đã qua nhiều tu tập khổ hạnh, niềm Đại Hỷ Lạc vẫn tồn tại trong các trung tâm hoa sen tối thượng. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.
5) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Supreme yogini, by the bliss of your lotus which, like a lotus born in mud, is desire-born but unstained by its faults; quickly free me from samsara's bonds. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như hoa sen mọc từ bùn, Đại Hỷ Lạc dù sanh ra từ dục vọng vẫn không ô nhiễm vì dục vọng. Hỡi đấng tối thượng Phật mẫu Yoginis, nhờ Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của người. Xin nguyện cho sợi dây trói buộc của Ta Bà Luân Hồi mau chóng tháo gỡ. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.
6) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Just as bees gather from all sides to extract the honey-essence from every flower, may I be fulfilled tasting the nectar held by the mature lotus of six qualities. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như con ong đến hút mật từ nhụy hoa, xin nguyện cho chúng con an vui như thế nhờ uống được nước Cam Lộ của đóa hoa sen hoàn thiện có đầy đủ sáu đức hạnh. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.
7) HUM, impure false appearances are purified in emptiness. AH, this sublime nectar achieved by wisdom-knowledge. OM, becomes a vast ocean of all desired things—HUM. Các tà kiến si hoặc đã được giải trừ trong vòm cầu của Tánh Không. AH, nước Cam Lộ nhiệm mầu sinh ra từ Kim Cang Giác Ngộ. OM, hóa thành biển lớn của tất cả thức ước muốn. OM AH HUM (three times).
16) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of remaining tsog of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of oath-bound realm protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho may yogic activities be accomplished properly—Ho! Biển thực vật cúng dường Tsog còn dư lại đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi

thiền định, chú nguyện và ấn chú. Chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư truyền tiếp nhân của chư Đại Nguyện Hộ Pháp của các cảnh giới. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin hoàn thành các giới hạnh của pháp môn Du Già như đã thệ nguyện (mang thực vật Tsog cúng cô hồn ngạ quỷ ra sau nhà).

8) Ho! Remaining guests and your retinues accept this ocean of remaining tsog, let the precious teachings spread and its upholders, patrons and helpers, and especially we yogis, all gain health, long life and power, glory, fame, good fortune and full attainment of every desirable thing—Ho! Do cúng dường biển vật thực Tsog còn lại cho các khách còn lại chung với ác tùy tùng, xin nguyện Giáo Pháp tôn quí được hoằng hóa, xin các thiện tri thức bảo tồn đạo pháp. Lễ cúng dường bảo hộ cùng các hàng tùy tùng, và nhất là chúng ta, hành giả Du Già, xin nguyện chúng ta giải trừ mọi bệnh tật, được thọ mạng lâu dài, thành công, may mắn, tài vật dồi dào và đạt đầy đủ mọi thứ ước muốn.
9) Bestow on us accomplishment of actions such as pacification, increase and so forth. Oath-bound Protectors, protect us; help us obtain all accomplishments—Xin ban cho chúng con hành trì dũng mãnh, đạt nhiều quả vị như an lạc, tinh tấn tăng thượng tu học và vân vân. Hỡi đấng Hộ Pháp Đại Nguyện, xin hộ trì chúng con! Xin giúp chúng con đạt tất cả Phật quả uy dũng.
10) Eliminate untimely death, sickness, demons and interfering spirits. Let there be no bad dreams, ill omens or calamity—Xin tránh cho chúng con hoạnh tử (sự chết bất ngờ), bệnh tật, quỷ tà hoặc là các hồn ma quấy nhiễu. Giúp chúng con ngủ yên không ác mộng, không gặp các điềm dữ hoặc tai họa.
11) Let the world be happy, crops be good, harvests increase and Dharma flourish. Let all happiness and goodness arise and all wishes in our minds be fulfilled—Xin ban cho chúng con hạnh phúc thế gian, mùa màng thu hoạch nhiều tốt đẹp. Xin cho Phật Pháp nở rộ, mọi điều lành và hỷ lạc phát sinh, và xin cho tất cả các ước nguyện trong tâm thức chúng con được thành tựu.
12) By the force of this bountiful giving may I become a self-made Buddha for the sake of beings and by my generosity may I liberate the multitudes of beings not liberated by previous Buddhas—Và nhờ oai lục bố thí rộng lớn, xin cho con hóa thành Đức Phật Tự Giác để mang đến lợi ích mọi chúng sanh. Và nhờ hạnh bố thí, đệ tử xin nguyện giải thoát vô lượng chúng sanh vẫn còn luân hồi qua các thời chư Phật quá khứ.

Tuneful: Tiếng du dương.

Turn (v): Quay lại.

Turn afflictions into bodhi: Biến phiền não thành bồ đề—The worst situation is to lose a loved one; however, if we understand that disease and death are common lot of all sentient beings, we will realize the truth of impermanence. We already turn afflictions to bodhi.

Turn around and around: Quay cuồng—To be in a whirl.

Turn the Dharma Wheel: Chuyển Pháp Luân—The Dharma Wheel symbolizes the Buddha's Teaching. The eight spokes of the wheel represent the Noble Eight-fold Path. Nowadays, the Dharma Wheel is used internationally as the symbol of Buddhism—Pháp Luân tượng trưng cho giáo lý của Đức Phật. Tám cây căm của bánh xe tượng trưng cho Bát Thánh Đạo. Ngày nay, Pháp Luân

được quốc tế dùng làm biểu tượng của đạo Phật.

Turn pale: Trở nên xanh xao.

Turn the spotlight to oneself: Phản quang tự kỷ.

Turnabout: Đổi hướng.

Turn back: Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

Turn one's back on the precepts: Trái phạm giới luật.

Turn together (in one direction): See Tam Miệu.

A turning about: Sự phản tỉnh.

Turning of the wheel: See Luân Chuyển.

Turning the wheel of the dharma: Chuyển bánh xe pháp—See Chuyển Pháp Luân.

Turn the Wheel of Truth: Chuyển Pháp Luân.

Tushita Heaven: The fourth of the six heavens in the world of senses (sense-desires)—Tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới—See Đâu Suất.

Tushita prince: See Đâu Suất Thiên Tử.

Twelve animals: See Mười Hai Con Giáp and Thập Nhị Thú.

Twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day: See Thập Nhị Thú.

Twelve ascetic practices: Thập Nhị khổ hạnh—The Buddha recommended these twelve ascetic practices in the Flower Adornment Sutra for practitioners of the way—Mười hai khổ hạnh mà Đức Phật đã đề nghị trong kinh Hoa Nghiêm cho những người tu đạo:

1) Wearing rag robes: Mặc áo vá đùm.
2) Wearing only three robes: Chỉ có ba bộ y.
3) Always begging for one's food: Chỉ khất thực độ thân.
4) Begging in succession: Khất thực không lựa chọn.
5) Eating only once in the middle of the day: Chỉ ăn ngày một ngọ.
6) Reducing the measure of what one eats: Biết ăn uống tiết độ.
7) Not drinking juice afternoon: Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa.
8) Dwelling in aranya (still and quiet place): Trụ nơi yên tỉnh.
9) Dwelling at the foot of a tree: Sống dưới cội cây.
10) Dwelling under the open sky: Sống nơi trống trãi.
11) Dwelling in a graveyard: Sống nơi nghĩa trang.
12) Ribs not touching the mat (not lying down to sleep): Chỉ ngồi chứ không nằm.

Twelve aspects of the Bhutatathata: See Thập Nhị Chân Như in Vietnamese-English Section.

Twelve categories of living beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve conditions of cause and effect: See Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon): The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition---Thập nhị bộ kinh.

1) Sutra: Tu-đa-la—The Buddha's exposition in prose (sutra)—Khế kinh—Bổn pháp—Kinh trường hàng.
2) Geya: Kỳ-dạ—Verses which repeat the ideas already expressed in prose—Ứng tụng—Trùng tụng.
3) Vyakarana: Hòa-ca-la-na—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Kinh Thọ Ký.
4) Itivritaka: Y-đế-mục-đa-già—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Kinh Bổn Sự.

5) Gatha: Già-đà—Verses containing ideas not expressed in prose—Kinh Phúng tụng—Cô khởi tụng.
6) Nidana: Narratives of the past which explain a person's present state—Kinh Nhơn Duyên.
7) Jataka: Xà-đà-già—Narratives of past lives of the Buddha—Kinh Bổn Sanh.
8) Abdhuta-dharma: A-phù-đà-đạt-ma—Accounts of miracles performed by the Buddha or a deva—Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhơn Duyên.
9) Avadana: A-ba-đà-na—An exposition of the dharma through allegories—Kinh Thí Dụ.
10) Upadesa: Ưu-bà-đề-xá—Discussions of doctrine—Kinh Luận nghị—Thuyết về Lý luận.
11) Udana: U-đà-na—An exposition of the Dharmaby the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết.
12) Vaipulya: Tỳ-Phật-lược—An extensive exposition of principles of truth—Kinh Phương Quảng.

Twelve entrances: See Thập Nhị Nhập.

Twelve kinds of ascetic practices (dhuta): See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve kinds of immaterial-sphere consciousness: See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Twelve kinds of life and death: See Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

Twelve kinds of living beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving: See Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân.

Twelve links of cause and effect: Thập nhị nhơn duyên—Twelve links of Dependent Origination—The Law of Dependent Origination is one of the most important teachings of the Buddha. This Law emphasizes an important principle that all phenomena in the universe are relative, conditioned states and do not arise independently of supportive conditions—See Thập Nhị Duyên Khởi.

1) Ignorance: Vô minh—Stupidity.
2) Action: Hành—Volition actions—Activity—Moving.
3) Consciousness: Thức.
4) Name and form: Danh sắc.
5) Six senses-organs: Lục nhập.
6) Contact: Xúc.
7) Feelings: Thọ—Perception.
8) Desire: Ái—Craving—Attachment.
9) Laying hold of: Clinging---Thủ.
10) Owning: Hữu—Possessing—Becoming.
11) Birth: Sanh.
12) Old age, illness and death: Lão, bịnh, tử.

** For more information, please seeThập Nhị Duyên Khởi và Thập Nhị Nhân Duyên.

Twelve links of karmic causality: See Thập Nhị Duyên Khởi.

Twelve Months of a Year in India: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ—See Thập Nhị Nguyệt.

Twelve Path Factors: Mười hai chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo:

(A) Eight Paths which lead to the blissful states of existence—Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc:
1) Right View: Chánh kiến.
2) Right Intention: Chánh tư duy.
3) Right Speech: Chánh ngữ.
4) Right Action: Chánh nghiệp.
5) Right Livelihood: Chánh mạng.
6) Right Effort: Chánh tinh tấn.
7) Right Mindfulness: Chánh niệm.
8) Right Concentration: Chánh định.

(B) Four Paths lead to the woeful states—Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ:
9) Wrong View: Tà kiến.
10) Wrong Intention: Tà tư duy.
11) Wrong Effort: Tà tinh tấn.
12) Wrong concentration: Tà nhất điểm tâm.

Twelve sense bases: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ:
(A)
1) The eye base: Nhãn.
2) The ear base: Nhĩ.
3) The nose base: Tỹ.
4) The tongue base: Thiệt.
5) The body base: Thân.
6) The mind base: Ý.
(B)
7) The visible form base: Sắc trần.
8) The sound base: Thinh trần.
9) The smell base: Hương trần.
10) The taste base: Vị trần.
11) The tangible base: Xúc trần.
12) The mental-object base: Pháp trần.

Twelve spirits connected with the Master of Healing: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Twelve sutras: See Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve types of Immaterial-Sphere minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm thuộc Vô Sắc Giới:
(A) Four types of Immaterial-Sphere Wholesome minds—Có bốn loại Tâm Thiện Vô Sắc giới:
1) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Thiện trong Không Vô Biên Xứ.
2) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Thiện trong Thức Vô Biên Xứ.
3) Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ.
4) Wholesome consciousness pertaining to the base of neither-perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Thiện trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
(B) Four types of Immaterial-Sphere Resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới:
5) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ.
6) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ.
7) Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ.
8) Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
(C) Four types of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—Bốn loại Tầm Hành thuộc Vô Sắc Giới:
9) Functional consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ.
10) Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Hành trong Thức Vô Biên Xứ.
11) Functional consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ.
12) Functional consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Twelve Unwholesome Minds (Sense-sphere minds—Tâm thuộc Dục giới): According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome

minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện:

(A) Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed—Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham:

1) Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
2) Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
3) Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến.
4) Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
5) Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
6) Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
7) Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
8) Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.

(B) There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred—Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân:

9) Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.
10) Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý.

(C) Two kinds of unwolesome minds rooted in Delusion—Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si:

11) Mind accompanied with equanimity and associated with doubt: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi.
12) Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật.

Twelve vows of Avaloitesvara Bodhisatva: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Twelve vows of Bhaishajya-Guru Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twelve vows of the Medicine Buddha: See Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twenty devas: See Nhị Thập Thiên Vương.

Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: See Hai Mươi Sự Khác Biệt GiữaThanh Văn Và Bồ Tát.

Twenty difficulties: See Twenty difficulties people always encounter and Hai Mươi Điều Khó.

Twenty difficulties people always encounter (Sutra in Forty-Two Sections): Hai mươi điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương:

1) It is difficult to give when one is poor: Nghèo mà phát tâm bố thí là khó.
2) It is difficult to study the Way when one has power and wealth: Giàu có và quyền thế mà phát tâm tu hành là điều khó.

3) It is difficult to aboandon life and face the certainty of death: Từ bỏ thế tục để đương đầu với cái chết là điều khó.
4) It is difficult to encounter the Buddha sutras: Gặp được kinh Phật là điều khó.
5) It is difficult to be born at the time of a Buddha: Sanh ra vào thời có Phật là điều khó.
6) It is difficult to resist lust and desire: Chống lại được với tham dục là điều khó.
7) It is difficult to see good things and not seek them: Thấy việc mà không phải tìm cầu là điều khó.
8) It is difficult to be insulted and not become angry: Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó.
9) It is difficult to have power and not abuse it: Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó.
10) It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them: Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó.
11) It is difficult to be greatly leanred in the Dharma: Quảng học Phật pháp là điều khó.
12) It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride: Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó.
13) It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma: Không khinh thường người chưa học Phật pháp là điều khó.
14) It is difficult to practice equanimity of mind: Tu tập hạnh xả bỏ cho tâm được thanh tịnh là điều khó.
15) It is difficult not to gossip: Không nhàn đàm hí luận là chuyện khó.
16) It is difficult to meet good knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức là điều khó.
17) It is difficult to see one's own nature and to study the way: Thật khó mà biết tánh và học đạo.
18) It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations: Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó.
19) It is difficult to see a state and not be moved by it: Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó.
20) It is difficult to have a good understanding of skill-in-means (apply to it well): Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó.

Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: See Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa.

Twenty eight constellations: See Nhị Thập Bát Tú.

Twenty eight heavens or devalokas: See Nhị Thập Bát Thiên.

Twenty eight Indian Patriarchs: Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind:
1) Mahakashyapa: Ma Ha Ca Diếp.
2) Ananda: A-Nan.
3) Shanavasa: Thương Na Hòa Tu.
4) Upagupta: Ưu Ba Cúc Đa.
5) Dhritaka: Đề Đa Ca.
6) Mikkaka: Di Già Ca.
7) Vasumitra: Bà Tu Mật.
8) Buddhananda: Phật Đà Nan Đề.
9) Buddhamitra: Phật Đà Mật Đa.
10) Parshva: Hiếp Tôn Giả.
11) Punyayashas: Phú Na Dạ Xa.
12) Asvaghosha: Mã Minh.
13) Kapimala: Ca Tỳ Ma La.
14) Nagarjuna: Long Thọ.
15) Aryadeva: Ca Na Đề Bà.
16) Rahulata: La Hầu La Da.
17) Samghanandi: Tăng Già Nan Đề.
18) Samgayashas: Tăng Già Da Xá.
19) Kumarata: Cưu Ma La Đa.
20) Jayata: Xà Dạ Đa.

21) Vasubandhu: Bà Tu Bàn Đầu hay Phạt Tô Bàn Độ.
22) Manorhita: Ma Nô La.
23) Haklena: Hạc Lặc Na.
24) Aryasimha: Sư Tử Tỳ Kheo.
25) Vasiasita: Bà Xá Tư Đa.
26) Punyamitra: Bất Như Mật Đa.
27) Prajnatara: Bát Nhã Đa La.
28) Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma.

Twenty-five Bodhisattvas: See Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.

Twenty-five forms of existence: See Nhị Thập Ngũ Hữu.

Twenty-five guardian deities who protect and keeper of the five commandments: See Nhị Thập Ngũ Thần.

Twenty-five kinds of perfect understanding of the truth: See Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông.

Twenty four conditions: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ:

1) Root condition: Hetupaccayo (p)—Nhân duyên.
2) Object condition: Arammanapaccayo (p)—Cảnh duyên (ngoại cảnh).
3) Predominance condition: Adhipatipaccayo (p)—Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên).
4) Proximity condition: Anantarapaccayo (p)—Vô gián duyên (duyên không gián đoạn).
5) Contiguity condition: Samanantarapaccayo (p)—Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo).
6) Conascence condition: Sahajatapaccayo (p)—Đồng sanh duyên.
7) Mutuality condition: Annamannapaccayo (p)—Hổ tương duyên.
8) Support condition: Nissayapaccayo (p)—Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào).
9) Decisive support condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn).
10) Presnascence condition: Purejatapaccayo (p)—Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh).
11) Postnascence condition: Pacchajatapaccayo (p)—Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh).
12) Repetition condition: Asevana paccayo (p)—Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại).
13) Kamma condition: Kammapaccayo (p)—Nghiệp duyên.
14) Result condition: Vipakapaccayo (p)—Quả duyên.
15) Nutriment condition: Aharapaccayo (p)—Thực duyên.
16) Faculty condition: Indriyapaccayo (p)—Căn duyên (khả năng kiểm soát).
17) Jhana condition: Jhanapaccayo (p)—Thiền duyên hệ.
18) Path condition: Maggapaccayo (p)—Đạo duyên hệ.
19) Association condition: Sampayuttapaccayo (p)—Tương ưng duyên hệ (duyên liên hợp).
20) Dissociation condition: Vippayuttapaccayo (p)—Bất tương ưng duyên hệ (duyên phân tán).
21) Presence condition: Atthipaccayo (p)—Hiện hữu duyên hệ.
22) Absence condition: Natthipaccayo (p)—Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt).
23) Disappearance condition: Vigatapaccayo (p)—Ly duyên hệ (duyên chia lìa).
24) Non-disappearance condition: Avigatapaccayo ti ayamettha patthananayo (p)—Bất ly duyên.

Twenty-four non-interactive activity dharmas: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four secondary afflictions: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Twenty-four sense-sphere beautiful minds: See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.

Twenty-one days spent by the Buddha after his enlightenment under the Bodhi-tree: See Tam Thất Nhựt Tư Duy.

Twenty parents and relatives of a Bodhisattva: See Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát.

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas: See Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát.

Twenty-two faculties: Hai mươi hai căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-two faculties—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn:

1) The eye faculty: Nhãn căn.
2) The ear faculty: Nhĩ căn.
3) The nose faculty: Tỹ căn.
4) The tongue faculty: Thiệt căn.
5) The body faculty: Thân căn.
6) The femininity faculty: Nữ căn.
7) The masculinity faculty: Nam căn.
8) The life faculty: Mạng căn.
9) The mind faculty: Tâm căn.
10) The pleasure faculty: Lạc căn.
11) The pain faculty: Khổ căn.
12) The joy faculty: Hỷ căn.
13) The displeasure faculty: Ưu căn.
14) The equanimity faculty: Xả căn.
15) The faith faculty: Tín căn.
16) The energy faculty: Tấn căn.
17) The mindfulness faculty: Niệm căn.
18) The concentration faculty: Định căn.
19) The wisdom faculty: Tuệ căn.
20) The faculty "I will know the unknown": Ý nghĩ "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết."
21) The faculty of final knowledge: Chứng ngộ cao thượng nhất.
22) The faculty of one who has the final knowledge: Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát).

Twenty-two modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works: See Nhị Thập Nhị Phẩm.

Twenty-two roots of processes: See Nhị Thập Nhị Căn.

Two adornments: See Nhị Nghiêm.

Two aspects: See Nhị Phận.

Two aspects of the bhutatathata: See Nhị Chân Như.

Two aspects of a Buddhist life: See Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử.

Two spects of Buddha-nature: See Nhị Phật Tánh.

Two aspects of cause and effect: See Nhị Chủng Nhân Quả và Nhị Nhân Quả.

Two aspects of illusion: See Nhị Hoặc.

Two aspects of the life of a sentient being: Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh.

1) Internal aspect: Which is related to the physical body—Khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể.
2) External aspect: Which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body—Khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể.

Two attendants by the sides of Amitabha: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two beginnings: See Nhị Thủy.

Two benefits: See Nhị Lợi.

Two bodies or elements in a sutra: See Nhị Kinh Thể.

Two Buddha domains: See Nhị Chủng Phật Cảnh, Nhị Phật Cảnh and Nhị Chủng Niết Bàn.

Two categories of non-ego (anatman): See Nhị Vô Ngã.

Two causes: See Nhị Nhân.

Two classes of Buddha-land: See Phật Sát.

Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny: See Nhị Chủng Thọ Ký.

Two classes of conduct: See Nhị Hành.

Two classes of karma: See Nhị Nghiệp.

Two classes of misconduct: See Nhị Tà Hạnh.

Two classes of monks: See Nhị Chủng Tỳ Kheo.

Two classes of saints: See Nhị Chủng Thánh.

Two conditions for being upside-down: See Nhị Chủng Điên Đảo.

Two conditions that are necessary for one to enter the Way (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 13): Hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

1) Purifyung the mind: Thanh tịnh tâm.
2) Guarding the will: Giữ chí nguyện vững bền.

Two conditions that are necessary for one to know past lives (Sutra in Forty-two Sections—Chapter 13): Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

1) Cut off desire: Đoạn tận ái dục.
2) Not continue to seek desire again: Không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng.

Two conditions relating to passions and delusions: See Nhị Lậu.

Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousnes, the consequence of which is non-fulfillment of one's wishes (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
2) Adverting to it, thinking, "would this be mine!"—Tâm thèm muốn ước mong được làm chủ vật ấy.

Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk, the consequences of which are defective bodily organs and incredible speech (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói nhảm nhí, mà hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp).

1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.
2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí.

Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will, the consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận, mà hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Another person: Nạn nhân.

2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn làm tổn hại người đó.

Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views, the consequences of which are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases and blameworthy ideas (The Buddha and His Teachings): Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến, mà hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cõi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách.

1) Perverted manner in which the object is viewed: Nhìn sự vật một cách sai lầm.
2) The understanding of it according to that misconception: Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

Two consciousnesses: See Nhị Thức.

Two danas: See Nhị Đàn.

Two devas: See Nhị Thiên.

Two direct ways to perfection: See Nhị Đốn.

Two divisions of the Buddha's teaching: See Nhị Hóa.

Two divisions in Buddhism right after the death of the Buddha: See Nhị Bộ.

Two divisions and five divisions: See Nhị Bộ Ngũ Bộ.

Two doors: See Nhị Môn.

Two doors of compassion and wisdom: Bi Trí Nhị Môn.

1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh. Thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đớn đau khổ não và hoạn nạn thì thương xót và dùng mọi phương tiện để giúp họ được vui. Lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên gọi là Đại Bi. Những bậc Bồ Tát trải qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả vô thượng Bồ Đề)—Buddha-pity, or Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others.
2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ. Tu theo Phật là tu pháp môn trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét và đoạn trừ những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh; dùng trí huệ để phân định chánh tà, sự lý viên minh. Hành giả tu tập cuối cùng sẽ đạt được trí huệ tối thượng hay nhứt thiết trí, hay trí huệ Phật)—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

Two doors of ingress and egress: See Nhập Xuất Nhị Môn.

Two erroneous tenets or attachments: See Nhị Chấp.

Two errouneous views of individualism: See Nhị Ngã.

Two esoteric aspects: See Nhị Mật.

Two excellent things for any Buddhist: See Nhị Mỹ.

Two extremes: See Nhị Biên and Nhị Nguyên.

Two extreme views: Nhị biên—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

1) Nihilism: Đoạn kiến (Hoại diệt)—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation—Tin rằng sau khi chết là hết chứ không còn gì nữa cả.
2) Eternalism: Thường kiến (Vĩnh cửu)—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Tin rằng vạn sự vạn vật thường hằng.

Two false tenets: See Không Hữu Nhị Kiến.

Two false views: See Không Hữu Nhị Kiến and Nhị Chủng Tà Kiến.

Two feet in the Bodhisattva's practices: See Nhị Túc.

Two fields for the cultivation of happiness: See Nhị Phước Điền.

Two-fold division of the Buddha's teaching: See Hóa Chế Nhị Giáo.

Two-fold truth: See Chân Đế Tục Đế.

Two-fold truth expounded by the five terms: See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Two forms: See Nhị Tướng.

Two forms of body: See Nhị Thân.

Two forms bhutatathata: See Nhị Tướng.

Two forms of offering: See Nhị Cúng Dường.

Two forms of services or offerings: See Nhị cúng dường.

Two fruits: See Nhị Quả.

Two good things obtained during meditation: Nhị thiện.

Two grades of commandments: See Nhị Giới.

Two groups of Buddhist followers: See Nhị Chúng.

Two groups of food, each of five kinds: See Nhị Ngũ Thực.

Two groups of good and evil people: See Nhị Chủng Nhân.

Two hindrances: See Nhị Chướng.

Two Honoured-Ones with one teaching: See Nhị Tôn.

Two hundred fifty precepts: Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. They consist of eight groups—See Hai Trăm Năm Mươi Giới Tỳ Kheo and Nhị Bách Ngũ Thập Giới.

1) Parajika: Ba-la-di pháp---Four unpardonable offences of killing, theft, sexual intercourse and lying—Bốn giới Sát, đạo, dâm, vọng.
2) Samgha-Avashesha: Tăng tàn—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period—Mười ba giới cấm gồm: lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhơn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián.
3) Aniyata: The indeterminate group---Nhị Bất định—Bình xứ bất định và Lộ xứ bất định—Prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances.
4) Naihisargika-prayashchittika: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ưng xả đối trị.
5) Shuddha-prayashchittika: Ba Dật Đề—Ninty standards, violation of which requires public confession—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng.
6) Pratideshaniya: Tứ Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—4 giới khinh ưng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).
7) Shaiksha-dharma: Bá chúng học pháp—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—100 giới nhỏ cần phải học cho biết.
8) Adhikarana-shamatha: Thất Diệt Tránh—Seven rules for settling disputes within the Order—Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội.

Two hypotheses: See Nhị Giả.

Two kinds of activities: See Nhị Biểu Nghiệp.

Two kinds of advisor: See Nhị Chủng Hữu Tri Thức.

Two kinds of affliction: See Nhị Phiền Não.

Two kinds of almsgiving: See Nhị Đàn.

Two kinds of appearance: See Nhị Hiện.

Two kinds of attendants: See Nhị Hiếp Sĩ.

Two kinds of becoming: See Nhị Chủng Hữu.

Two kinds of benefits: See Nhị Ích.

Two kinds of blessing: See Nhị phước.

Two kinds of Bodhi-mind: See Nhị Chủng Bồ Đề Tâm.

Two kinds of Bodhisattvas: See Nhị Chủng Bồ Tát.

Two kinds of Bodhisattvas' body: See Nhị Chủng Bồ Tát Thân.

Two kinds of Buddha Recitation: See Nhị Chủng Niệm Phật.

Two kinds of charity: See Nhị Bố Thí.

Two kinds of circumstances: Nhị Duyên.

1) Sai Biệt Duyên: Different circumstance—Người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tôi tớ. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều).
2) Bình Đẳng Duyên: Universal circumstance (Tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa).

Two kinds of clothing: See Nhị Y.

Two kinds of commandments observed by the lay: See Tại Gia Nhị Giới.

Two kinds of consciousness: Nhị Thức.

(A) Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination: Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):
1) Mạt Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

(B) According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness—The Vi Diệu Pháp, có hai thức:
1) Supramundane Consciousness: Thức Siêu Trần—In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma—Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực.
2) Mundane Consciousness: Thức Phàm Trần—In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions—

Trong Phật giáo, thức phàm trần bị định đoạt, không có phương hướng , và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp.

Two kinds of contemplation: See Nhị Chủng Thiền.

Two kinds of death: See Nhị Tử.

Two kinds of deliverance: See Nhị Giải Thoát.

Two kinds of delusions: See Nhị Mê Hoặc.

Two kinds of devotions or practices: See Nhị Tu.

Two kinds of dharma-body: See Nhị Pháp Thân.

Two kinds of discussion: See Nhị Luận.

Two kinds of donating or almsgiving: See Nhị Đàn.

Two kinds of drum: See Độc Thiên Nhị Cổ.

Two kinds of endurance: See Nhị Chủng Nhẫn Nhục and Nhị Nhẫn.

Two kinds of enlightenment: See Nhị Giác.

Two kinds of entry into Bodhisattvahood: See Nhị Ngộ.

Two kinds of examples: See Nhị Dụ.

Two kinds of false view: See Nhị Chủng Tà Kiến and Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two kinds of food for any Buddhist: See Nhị Thực.

Two kinds of food for any Buddhist: See Nhị Thực.

Two kinds of fruit or karma: See Nhị Quả.

Two kinds of functioning of the mind: See Hai Loại Vận Hành Của Tâm.

Two kinds of Icchantika: See Nhị Chủng Nhất Xiển Đề.

Two kinds of impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two kinds of karma: See Nhị Chủng Nghiệp.

Two kinds of learning: See Nhị Học.

Two kinds of Icchantika: See Nhị Chủng Nhất Xiển Đề.

Two kinds of impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two kinds of karma: See Nhị Chủng Nghiệp.

Two kinds of learning: See Nhị Học.

Two kinds of life and death: See Nhị Chủng Sanh Tử.

Two kinds of light: See Nhị Quang Minh.

Two kinds of love: See Nhị Ái.

Two kinds of manifestation or appearance: See Nhị Hiện.

Two kinds of measuring: See Nhị Lượng.

Two kinds of mendicant: See Nhị Chủng Khất Sĩ.

Two kinds of mind: Nhị chủng tâm tướng—In reality, there is only one mind: Original mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bổn tâm—However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind—Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tưởng ra nhiều loại—See Nhị Chủng Tâm Tướng.

(A)

1) The mind within the body: Tâm trong thân—If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body: Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình.
2) The mind outside the body: Tâm ngoài thân—If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body—Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, đằng nầy thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được.

(B)

1) Discriminating mind: Tâm phân biệt—The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering—Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử nầy (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não.
2) True mind: Tâm chơn thật—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind—Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là "tâm thật."

(C)

1) Worldly mind (defiled mind): Tâm trần tục—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires—Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm nầy bị che lấp vẫn đục bởi những chướng cấu của trần thế.
2) True and Fundamental Mind: Chánh Tâm (căn bản và chân chánh)—The essence of one's nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds—Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp.

(C)

1) Temporary mind: Tâm tạm thời—A temporary mind is a mind that has

different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on—Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc nầy qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân.

2) Original mind: Bổn tâm—When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering—Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chừng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bổn tâm, và chừng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống.

Two kinds of Nirvana: See Nhị Chủng Niết Bàn.

Two kinds of non-ego: See Vô Ngã.

Two kinds of offences: See Nhị Tội.

Two kinds of one-pointedness: See Nhị Chủng Nhất Tâm.

Two kinds of patience or endurance: See Nhị chủng Nhẫn nhục và Nhị nhẫn.

Two kinds of people: Hai hạng người (the good and the wicked).

1) There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples shouldknow how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night."—Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đãng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cỏi trời và hưởng thọ hạnh phúc.
2) Thus the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem

poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace—Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình.

3) The Buddha's teachings on goodness and wickedness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thiện Ác trong Kinh Pháp Cú:

a) Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature—Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78).

b) Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people—Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151).

c) Easy to perform are bad actions, and actions that are harmful to oneself. As to beneficial and good actions, truly they are very difficult to perform—Dễ làm các điều ác, và các điều tự hại. Còn việc lợi việc tốt, thật khó làm vô cùng (Pháp Cú 163).

d) Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds—Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173).

e) Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back—Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220).

f) Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night—Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304).

g) Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment—Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314).

Two kinds of perfect and complete wisdom: See Nhị Trí Viên Mãn.

Two kinds of poverty: See Nhị Bần.

Two kinds of power: See Nhị Chủng Lực.

Two kinds of practices: See Nhị Tu.

Two kinds of prajna or wisdom: See Nhị Bát Nhã.

Two kinds of precepts: Nhị Chủng Giới.

1) Đạo Cộng Giới: Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts—Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng.
2) Định Cộng Giới: To practice meditation at the same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.

Two kinds of protection: See Nhị Hộ.

Two kinds of purity: See Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Two kinds of relics: See Nhị Chủng Xá Lợi.

Two kinds of religious life: See Nhị Tùy Hành.

Two kinds of reply: See Nhị Đáp.

Two kinds of samadhi: See Nhị Chủng Định.

Two kinds of seclusion: See Nhị Chủng Thoát Tục and Nhị Chủng Tịch Tịnh.

Two kinds of seed: See Nhị Chủng Tử.

Two kinds of seed-nature: See Nhị Chủng Tính.

Two kinds of seeking: See Nhị Cầu.

Two kinds of sickness: See Nhị Chủng Bịnh.

Two kinds of sins: See Nhị Phạm.

Two kinds of space: See Nhị Hư Không.

Two kinds of spiritual provender: See Nhị Chủng Tư Lương.

Two kinds of Sramanera: See Nhị Chủng Sa Môn.

Two kinds of statement: See Nhị Thuyên.

Two kinds of study or learning: See Nhị Học.

Two kinds of suffering: See Nhị Khổ.

Two kinds of transformation-body of a Buddha: See Nhị Ứng Thân.

Two kinds of upside-down views: See Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two kinds of vigor: See Nhị Chủng Tinh Tấn.

Two kinds of virtue: See Nhị Đức.

Two kinds of wisdom: See Nhị Bát Nhã and Nhị Trí.

Two kinds of world: See Nhị Chủng Thế Giới.

Two lands: See Nhị Độ.

Two levels of practice in reciting the Buddha's name: See Nhị Chủng Chấp Trì.

Two main Buddhas: See Nhị Phật.

Two major classes of Hinayana: See Tiểu Thừa Nhị Bộ.

Two meanings of the teachings: See Nhị Nghĩa.

Two methods of eradication of ignorance: Hai cách diệt trừ vô minh.

1) Eradication of ignorance at the root: Diệt trừ vô minh gốc rễ—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach to anything without practicing—Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp nầy để diệt trừ vô minh. Những vị nầy vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập.
2) Eradication of ignorance at the branches and top: Diệt trừ vô minh ngành ngọn—

This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming—Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có.

Two mice: See Bạch Hắc Nhị Thử.

Two minds: See Nhị Tâm.

Two modes of escape from mortality: See Nhị Xuất.

Two modes of observing commandments: See Nhị Trì.

Two neutrals: See Nhị Vô Ký.

Two offences of indefinite: See Nhị Giới Bất Định.

Two ordinary ranks: See Nhị Phàm.

Two paths of cultivation: See Hai Lối Tu Hành.

Two perfect doctrines: See Nhị Viên.

Two pitakas: See Nhị Tạng Kinh.

Two powers: See Nhị Lực.

Two practices that help practitioners obtain assurance of rebirth in the Pure Land: See Nhị Hạnh Vãng Sanh.

Two realms: See Nhị Cảnh.

Two rewards: Nhị Báo—Hai loại quả báo—The dual reward:

1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—The material environment (country, home, river, trees, plants, etc…) on which a person depends, resulting from former karma.
2) Chánh báo: Chánh quả (Chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi thân là chánh báo)—Direct reward, body or person.

Two rewards from previous incarnations: See Lưỡng tài.

Two rivers and the white path: See Nhị Hà Bạch Đạo.

Two roots: See Nhị Căn.

Two sages: See Nhị Sư.

Two schools of Unreal and Real: See Không Hữu Nhị Tông.

Two shores: See Nhị Ngạn.

Two sides: See Nhị Biên.

Two starting points of wholesome states: See Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp.

Two superior kinds of bodhisattvas: See Nhị Tăng Bồ Tát.

Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha: See Nhị Thắng quả.

Two tenets in regard to things: See Nhị Pháp Chấp.

Two theories on the absence of cause: See Nhị Chủng Vô Nhân Luận.

Two things in common: See Nhị Cộng Bát Nhã.

Two Truths: Nhị đế:

1) The superficial Truth: Tục đế—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion.
2) Ultimate Truth: Chân đế—Supreme truth.

*** See Nhị Chân Như.

Two types of arising: See Nhị Khởi.

Two universal bases of meditation: See Nhị Quán.

Two values of observing commandments: Se Nhị trì.

Two vehicles: According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravaskas and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism—Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông—See Nhị Thừa.

Two vehicles of Sravakas and Pratyeka-buddha: See Nhị Thừa Thanh Giác.

Two voids: See Nhị Không.

Two ways: See Nhị Đạo.

Two ways in the current of transmigration: See Nhị Lưu.

Two ways of entering the truth: See Nhị Nhập.

Two ways of passing over: See Nhị Siêu.

Two wheels: See Nhị Luân.

Two wrong views: Nhị tà kiến—See Nhị Kiến.

Type: Mô hình—Kiểu mẫu.

Typical feature: Nét tiêu biểu.

U

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power.

Ubiquity (n): Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi.

Udana (skt): Đơn điền—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elexir of Immortality.

Udumbara flower: Hoa Ưu đàm ba la—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time, it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom only once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha—See Linh Đoan Hoa.

Ullambana (skt): Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothing, and so on to the clergy on Ullambana.

Ullambana basins: See Vu Lan Bồn.

Ullambana Sutra: See Kinh Vu Lan Bồn in Appendix A (10).

Ultimate (a): Tối thượng—Cuối cùng.

Ultimate Bliss: See Cực Lạc.

Ultimate Form Heaven: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh.

Ultimate happiness of Enlightenment: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.

Ultimate meaning: Ý nghĩa tuyệt hảo.

Ultimate path: Con đường tối thượng thừa—The ultimate path is the path to Buddhahood, not Arhatship, not the paths to gods or

humans. If one wants to perform donation with the hope of receiving wealth in a future lifetime or obtaining happiness, one would not be following the ultimate path. In the contrary, transferring all merits one has accrued to other sentient beings so that they, as well as oneself, may achive Buddhahood is the ultimate path—Con đường đi đến tối thượng thừa là con đường đi đến Phật quả, chứ không phải A La Hán, mà cũng không phải là con đường đi đến cõi nhân thiên. Nếu mình muốn làm việc phước thiện với mong mỏi được giàu có hay hạnh phúc trong đời sau, mình không đang đi trên con đường tối thượng. Ngược lại, nếu mình hồi hướng tất cả công đức cho chúng sanh để họ và mình cùng đắc thành Phật quả, tức là mình đang đi trên con đường đi đến tối thượng thừa.

Ultimate truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Absolute truth—See Chân Đế, and Nhị Đế (1).

Ultimate wisdom: Trí huệ tối hậu.

Ultimately Uninterrupted hell: Địa ngục Cực Vô Gián.

Unable to avoid slandering the teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhứt.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Unattached: See Vô Trước.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbelief (n): Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unborn: See Vô Sanh.

Uncaused: Vô duyên—Causeless.

Unceasing: Bất tận—Bất đoạn.

Unceasing Light Buddha: Bất Đoạn Quang Như Lai.

Uncertain (a): Không chắc chắn—Bấp bênh

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không dễ cải biến.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Bất tịnh—Không sạch.

Unclean almsgiving: See Bất Tịnh Thí.

Unclean flesh: That of animals and fishes etc, seen being killed, heard being killed, or suspected being killed—See Bất Tịnh Nhục.

Unclean food: See Uế Thực.

Unclean hindrances: Cấu chướng.

Unclean preaching: See Bất Tịnh Thuyết Pháp.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—(see Unconditioned Dharmas).

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrita (skt)—Vô lậu—Vô vi—The Unconditioned (n)—Đấng không còn nhiễm ô—See Vô Vi.

Unconditioned dharmas: Asankhata dhamma (p)—Pháp vô vi (vô lậu)'—Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcient, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and and virtues are the causes of liberation from birth

and death—Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tư —See Diệt Pháp and Vô Vi Pháp.

Unconditioned nirvana: See Vô Vi Niết Bàn.

Unconquerable (a): See Vô Năng Thắng.

Unconscious (a): Vô ý thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts.

Unconsciousness (n): See Si.

Uncorrupted: Liêm khiết—Upright—Honest.

Uncreated: Không có sáng tạo—Vô vi—See Vô Tác.

Uncreated Dharma: (see Unconditioned Dharma).

Undecided: Lừng khừng—Hesitating.

Undecided karma: Bất định nghiệp.

Undefiled: Vimala—Vô cấu—Stainless.

Undefiled knowledge: See Vô Cấu Thức.

Undenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the ground: Dưới đất.

Under the patronage of someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): See Xem Thường.

Underestimate (v): Coi thường—Đánh giá thấp.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo (v) **sufferings**: Trải qua những cơn trầm thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the three-fold training: Tu tập tam học.

Undergraduate student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Ám muội—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying cause: Nguyên nhân cơ bản.

Understand (v): Hiểu

Understand clearly: Liễu giải—See Liễu Ngộ.

Understand one another: Ăn ý.

Understand thoroughly: Quán thông.

Understanding: See Giác (3) (4) (5).

- Buddhi (p & skt)—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội—Awareness—Knowledge.
- Basic understanding: Hiểu biết căn bản.

Understanding and interpreted as release: See Giải Tri Kiến.

Understanding knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the mind of others: Tha tâm thông—See Tha Tâm Trí.

Understanding the Path clearly: See Chứng Đạo.

Understanding of ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí.

Undertake (v): Đảm nhiệm—Cáng đáng—To assume.

Undertake the task (responsibility) of doing something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.

Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.

Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.

Undeterminate (v): Bất định.

Undoubted: See Vô Ngại (1).

Undoubtedly: Certainly—Không nghi ngờ gì cả.

Unduly (a): Quá đáng.

Unduly worrying: Lo sợ quá đáng.

Undying: Bất diệt—Eternal—Everlasting—Immortal—Deathless—Imperishable—Unending—See Bất Diệt and Bất Tử.

Uneasiness of mind: Cittasukha (skt)—Tâm bất an.

Uneasy (a): Băn khoăn—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.

Uneducated: See Vô Học (1).

Unending: Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.

Unendurable (a): Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.

Unenlightened: Chưa giác ngộ—See Phàm Phu, Si and Vô Minh.

Unenlightened and deluded: See Si Hoặc.

Unenlightened man: Những người chưa giác ngộ—Unenlightened man with a deluded mind full of discrimination—Người chưa giác ngộ với cái tâm đầy phân biệt.

1) A wise man: Người khôn ngoan.
2) A foolish man: Người ngu đần.
3) A good-natured man: Người tốt.
4) A bad-natured man: Người xấu.
5) A calm man: Người điềm tỉnh.
6) A bad-tempered man: Người nóng nảy.
7) Easily-led man: Người dễ hướng dẫn.
8) Difficult-to-lead man: Người khó điều khiển.
9) Pure-mind man: Người có tâm thanh tịnh.
10) Defiled-mind man: Người có tâm ô nhiễm.
11) Man: Đàn ông.
12) Woman: Đàn bà.

Unenlightened mind: See Vọng Tâm.

Unenlightenment: See Nội Huân.

Unequal: Bất bình đẳng—Unfair.

Unequalled: Peerless—Unmatched—Bậc vô song, không có đối thủ.

Unequalled teacher: Đạo sư vô song.

Unequalled vehicle: See Vô Đẳng Đẳng Thừa.

Unexcelled: Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.

Unexcelled perfect enlightenment: See Vô Thượng Chánh Biến Tri.

Unexcelled Vehicle: Tối thượng thừa—The highest vehicle of Buddhahood.

Unexpected: Bất ngờ—Accidental.

Unexpectedly: Bất thình lình—Suddenly—Abruptly.

Unextinguished: Not extinguished—See Bất Diệt.

Unfair (a): Bất công—Unjust—Injustice.

Unfalse (a): Nirmythia (skt)—Không hư dối.

Unfettered action: See Vô Trước Hành.

Unfinished: Dở dang—Uncompleted—Half-done.

Unfit: Không thích hợp.

Unfortunate (a): Không may.

Unfounded condemnations: Những cáo buộc vô cớ.

Unfruitfulness (n): Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.

Ungeneratedness (n): Tính không sinh sản—Tính vô sinh.

Ungodliness (n): Sự bất kính thần thánh.

Ungrateful (a): Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Unthankful—False-hearted—Thankless—Ingratitude.

Unhappy (a): Bất hạnh—Unfortunate.

Unhappy nature of life: Bản chất bất hạnh của cuộc sống.

Unhappiness: Sự bất hạnh.

Unhindered: Vô ngại—Undoubted—Without doubt—Without obstacles, delusions or intervention—See Vô Ngại (1).

Unhindered one: See Vô Ngại Nhân (1).

Unicity (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.

Unification (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.

Unifed VN Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Unify (v): Hợp nhất—Thống nhất.

Unilluminated: See Vô Minh.

Unilluminating Buddha: See Vô Quang Phật.

Unimpeded: Không từ bỏ.

Unimpeded knowledge of a Buddha: See Pháp Giới Vô Biên Trí.

Unimpeded realm: Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal.

Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí.

Unintermitted karma: See Vô Gián Nghiệp.

Uninterrupted hell: Địa ngục Vô gián.

Union (n): Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh.

Unionism (n): Chủ nghĩa liên minh.

Unique (a): Độc nhất—Only—Single—Sole.

Uniqueness (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị.

Unite (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.

United and harmonious: Hòa hiệp.

Uniterrupted cultivation: See Chuyên Tu Vô Gián.

Unitive way: Con đường hợp nhất.

Unity (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp.

Unity of all Buddhist sects: Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.

Unity of mankind: Tính hợp nhất của nhân loại.

Unity of practice and theory: Tri hành hợp nhất.

Unity within diversity: Tính hợp nhất trong đa nguyên.

Universal (a): Thuộc về vũ trụ—Thuộc về phổ biến—Phổ thông.

Universal Buddha: See Pháp Giới Phật.

Universal characteristics: See Tổng Tướng.

Universal compassion: Lòng từ bi bao quát.

Universal concourse: Sự tham dự phổ biến.

Univesal consciousness: See Tâm Sở Phổ Thông.

Universal Gravitation Theory: Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.

Universal harmony: Vũ trụ đại đồng.

Universal King: Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).

Universal Law: Định luật vũ trụ.

Universal loving-kindness: Lòng từ ái bao quát.

Universal message: Thông điệp quốc tế.

Universal Monarch: Universal King—Chuyển Luân Vương.

Universal purity deva: See Biến Tịnh Thiên.

Universal shining Swastika Samadhi: Phổ chiếu Kiết tường Tam muội—A profoundly meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for sentient beings. The Buddha entered this samadhi before preaching the mantra because he wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility, and to end their suffering and bring about the state of enlightenment—Một trạng thái thiền định thâm sâu, hành giả có khả năng chấm dứt mọi khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Đức Phật đã đi vào trạng thái đại định nầy trước khi thuyết giảng vì Ngài muốn mang lại cho họ trí huệ, an tịnh và chấm dứt mọi khổ đau để đạt đến trạng thái giác ngộ như Ngài.

Universal suffering: Trầm luân.

Universal vows: See Tổng Nguyện.

Universalism (n): Phổ biến luận.

Universality (n): Tính phổ biến—Tính phổ quát.

Universally penetrating: See Viên Thông (1).

Universe (n): Vũ tru—Cosmos—Billion-World Universe—Dharma Realm—World System.

Universe is mind only: See Pháp Giới Duy Tâm.

Universe in its vast variety is the dharmakaya: See Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân.

Unknowable (a): Bất khả tri—Không thể biết được.

Unlawful (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.

Unlettered: Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.

Unlimited: See Vô Lượng.

Unlimited causation: See Vô Tận Duyên Khởi.

Unlimited understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí.

Unlimited virtue: See Giới Vô Hạn and Giới (II) (6A) (2)

Unluckly: Không may—Bad.

Unmanifested activities: See Vô Biểu Nghiệp.

Unmeasurable: Không đo lường được

Unmoved: See Vô Động.

Unmoved by externals: See Ngoại Vô Vi.

Unnatural (a): Dị thường—Exceptional—Extraordinary—Fantastic.

Unobtainable (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—See Bất Khả Đắc.

Unpleasant (a): Không thích thú—Không vừa ý—See Thọ.

Unpleasant to the eyes: Dơ mắt.

Unprecedented: Never having happened—Chưa từng có trước kia.

Unprecedented in history: Vô tiền khoáng hậu.

Unproduced: See Vô Vi.

Unproduced dharma: See Vô Vi Pháp.

Unpropped samadhi: See Vô Duyên Tam Muội.

Unreal (a): Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—Vọng—False—Futile—Untrue—Vain.

Unreal name: See Giả Danh Hữu and Giả Danh Thế Gian.

Unreal and real: See Không Hữu.

Unreal wheel of life: See Hư Vọng Luân.

Unreal and without ego: Không vô ngã.

Unreality (n): Sự hư vọng.

Unreality or faultness of desire: Ái giả.

Unreality of phenomena: See Tướng Vô Tánh.

Unreality of all things: See Pháp Không.

Unrecordable (a): Vô ký.

Unrepaid debts: See Túc Trái.

Unreserved: Không cất dấu.

Unrighteous (a): Bất chính.

Unrivalled: Excellent—Unequalled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.

Unsatisfied: Không thỏa mãn.

Unsatisfied nature: Bản chất bất toại.

Unsatisfactoriness: Bất toại.

Unsatisfactory (a): Bất toại nguyện

Unscrupulous (a): Vô lương tâm.

Unsettled mind: See Tán Tâm.

Unshakeable (a): See Bất Động.

Unshakeable deliverance of mind: See Bất Động Tâm Giải Thoát.

Unskillful (a): Bất thiện

Unsolicited friend: Thiện hữu tri thức—Good spiritual advisor—This term refers to Bodhisattvas who act as friends and benefactors unsolicited to all sentient beings.

Unstable (a): Không bền vững.

Unsteady light: Ánh chập chờn.

Unsubmissive (a): Bất phục.

Unsubstantiality: No-self—Vô ngã.

Unsurpassed: Unequalled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Vô Thượng Sĩ.

Untainted: Cao quý

Untaintedness (n): Không nhiễm ô.

Unthinkable (a): See Bất Khả Tư Nghì.

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not touch.

Untrue (a): Vitatha (p & skt)—False—Futile—Unreal—Vain.

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Unutterable (a): See Bất Khả Thuyết.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome consciousness: Akusalacittani (p)—Tâm Bất Thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve unwholesome consciousnesses—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—See Twelve kinds of Unwholesome minds.

Unwholesome deeds: See Bất Thiện Nghiệp.

Unwholesome mind: Akusala cittam (p)—Negative mind—See Tâm Bất Thiện.

Unwittingly: Không chủ ý.

Unwritten sacred literature: See Thánh Điển Không Văn Tự.

Up to now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and downs of life: Ba chìm bẩy nổi.

Upali (skt): Thánh Tăng Ưu Bà Lị—One of Sakuamuni's ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng.

Upasaka (skt): Nam cư sĩ—Layman follower—Nam cư sĩ tu trì ngũ giới—A layman Buddhist who takes (observes) the five precepts.

** For more information, pleas see Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section.

Upasika (skt): Nữ cư sĩ—Laywoman follower—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts.

**For more information, please see Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section.

Upaya (skt): Phương tiện thiện xảo—Expedient means.

Uphold (v) **forbidden religious pratices**: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Upper class: Gia cấp thượng lưu.

Upper robe: Y vai trái.

Upright (a): Cương trực--Straightforward.

Upright and clear: Chánh đại quang minh.

Uproot love and desire: See Nhổ Tận Gốc Tham Ái.

Uprooted: Bật gốc.

Upset (a): Buồn giận.

Upset (v): Làm đảo lộn.

Upside down: See Điên Đảo.

Upside-down ideas that the ego is real: See Ngã Điên Đảo.

Upside down views: See Đảo Kiến.

Urge (v): Đôn đốc—To push—To hurry.

Urgent (a): Cần kiếp—Pressing.

Urgent and important: Khẩn yếu.

Use force: Dùng vũ lực.

Uterine birth: See Thai Sanh.

Utilitarianism: Thuyết Tiện Ích.

Utility: Tính thực dụng—Hữu dụng.

Utmost happiness: Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.

Utmost: See Cứu Cánh.

Utmost important: Tối quan trọng—Compassion and Loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.

Utmost light-purity: Cực tịnh quang.

Utmost Light-Purity Buddha: Cực Tịnh Quang Như Lai.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô Châu—Northern continent where life is always pleasant—See Bắc Cu Lô châu.

Utter (v): Nói nên lời.

Utter one's lament: Thốt lời ai oán (khóc than).

Utter one's lips: Hé môi.

Utterance before one's death: Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).

V

Vacuum Polarization: Chân Không Sinh Diệt—Trùng trùng duyên khởi—Cái nầy có thì cái kia có, cái nầy diệt thì cái kia diệt.

Vaguely: Một cách mơ hồ.

Vaidehi (skt): The Queen of King Bimbisara of Magadha, the mother of Ajatashatru (A Xà Thế).

Vain (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.

Vain dream: Huyễn mộng.

Vain talks: See Nhàn Đàm Hý Luận.

Vain thought: Không tưởng—Vainly thinking.

Vaipulya Sutra (skt): Kinh Phương Quảng—Extended Sutras.

Vairocana Buddha (skt): The main Buddha in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm), represents the Dharma body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas—See Phật Tỳ Lô Xá Na.

Vairocana Sutra (skt): See Đại Nhựt Kinh.

Vaisakha (skt): Wesak—Buddha's Birth, Enlightenment and Death celebrated on Full Moon day of month Vaisakha—Tháng rơi vào giữa tháng Tư âm lịch, vào khoảng tháng Năm dương Lịch.

Vijra (skt): A diamond, a symbol of undestructible nature of Buddha's wisdom—Kim Cang bất hoại.

Vajra against the evil: Kim Cang thần trừ ác.

Vajra Bodhisattva: See Kim Cang Bồ Tát.

Vajra crown: See Kim Cang Đảnh.

Vajra cultivation: Tu tập Kim Cang Thừa—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualzing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền. Họ nhấn mạnh vào sự tu tập

phát triển Bồ đề tâm và đĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo.

Vajra for the good: Kim Cang thần khuyến thiện.

Vajra god: Kim Cang thần.

Vajra guardian spirit: See Kim Cang Dạ Xoa.

Vajra meditation: See Kim Cang Định.

Vajra messenger: See Kim Cang Đồng Tử.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra: See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Vajra realm: See Kim Cang Giới.

Vajra samadhi: See Kim Cang Tam Muội.

Vajra spirit: Kim Cang Thần.

Vajra thunderbolt: See Kim Cang Chữ.

Vajra Treasury Bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát—See Kim Cang Bồ Tát.

Vajra-water: See Kim Cang Thủy.

Vajra wheel: See Kim cang Luân.

Vajrayana Buddhism: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Kim Cang Thừa—Tibetan Buddhism—Esoteric school—The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa-—im Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—See Kim Cang Thừa.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value judgment: Giá trị phán đoán.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) **away**: Tan tác.

The vanity of worldly pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanity (n): Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc.

Varanasi (skt): See Benares in English-Vietnamese Section.

Varicolored birds: Chim tạp sắc.

Varied karma: See Tạp Nghiệp.

Various (a): Khác nhau.

Various causes of transmigration: See Tạp Nhiễm.

Vase of deva-virtue: See Thiên Đức Bình.

Vassa (skt): Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Sacerdotal Age—The period of three months, in the monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana (Festival of the Haungry Ghosts—Vu Lan Bồn). It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order—An cư kiết hạ, trong thời gian ba tháng mưa, trong lúc Tăng Ni trụ lại một nơi tu tập. Cuối mùa An Cư cũng nhằm Mùa Vu Lan bồn, chư Tăng Ni nhập hạ đều được tăng hạ lạp (tuổi đạo).

Vast (a): Rộng lớn.

Vast deeds: Quảng hạnh.

Vasubandhu (skt): See Thiên Thân.

Vaunting asertion of possessing the Truth: Tăng thượng mạn.

Vedic Dharma: Kinh Vệ Đà.

Vegetables: Rau quả.

Vegetarian (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—See Ăn Chay.

Vegetarian day: See Trai Nhật.

Vegetarian diet: Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.

Vegetarian restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đai bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thâm mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be vehement in contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana—Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts—Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng—See Thừa.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—See Nhất Thừa.

Veils of ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veils of sin: See Tội Chướng.

Venerable (a&n):

1) (a) Đáng tôn kính.
2) (n) Thượng tọa: Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation. .

Veneration (n): Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of all celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the saints: Tôn kính chư Thánh.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous plant: Cây độc.

Venture (v) **to do something**: Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan lì—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành—See Ngữ Nghiệp.

Verbal functions of the mind: Vaci-sankhara (p)—Chức năng nói của tâm—See Ngôn Hành.

(On the) verge of death: Cận kề với tử thần.

Veracity (n): Tính thành thực—Tính chân thực—Tính chánh trực.

Verification (n): Kiểm chứng—Thực chứng—Chứng minh.

Verification through experience: Thực chứng qua kinh nghiệm.

Verify (v): Kiểm chứng.

Verse (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Stanza.

Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition): Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng.

1) Nhờ các công đức lành tích tụ trong cõi luân hồi ta bà và cõi Niết Bàn, xin nguyện cho phép lành rải xuống chúng con, giải thoát ngay tại đây và bây giờ ra khỏi mọi tai họa và gian khổ, xin hưởng trọn châu báu toàn hảo huy hoàng của cõi

thiên, của các công đức thế gian, của mọi điều lành và các công đức tối hậu rốt ráo của chư Phật. Xin nguyện cho phép lành rải xuống để Phật pháp mãi mãi lưu truyền từ bậc Giác Ngộ Toàn Trí Bồ Đề Tống Lạt Ba, người là nguồn đạo pháp. Bao quanh bởi toàn chư tăng tôn túc, các bậc thánh trí Du Già Sư phấn đấu thiền định tinh tấn thông suốt Tam thượng học thanh tịnh.

2) Sau khi cầu nguyện pháp lành từ Tổ Tống Lạt Ba, người đã từ khi còn trẻ cầu nguyện đến Đức Phật Bổn Sư tối thượng, xin nguyện cho phép lành này đến với người , Tổ Kim Cang Trì Tống Lạt Ba, xin người ban cho mọi chúng sanh được thành tựu nhanh chóng tự nhiên các ước nguyện.
3) Xin nguyện phép lành ban xuống để cho tất cả những năng khiếu ước muốn của chúng con tăng trưởng như mực nước hồ sau cơn mưa mùa hạ. Mang lại dòng tái sanh không cắt đoạn, thanh nhàn trong những gia đình tu tập nhiều công đức như vậy để chúng con có thể tiếp tục ngày đêm tu học Chánh Pháp, kính bạch Tổ Tống Lạt Ba.
4) Xin cho tất cả những công đức chúng con đã tích tụ trong quá khứ, hoặc sẽ tích tụ từ giờ cho đến khi Giác Ngộ, cộng thêm mọi điều lành mang đến kính dâng lên sắc thân người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính và cầu nguyện cho người mãi trụ thế gian, bất động bất biến như chùy kim cang.

Verse of destroying hell: See Kệ Phá Địa Ngục.

Verse of Hui-Neng: See Kệ Huệ Năng.

Verse for opening a sutra: See Khai Kinh Kệ.

Verse of repentance: See Kệ Sám Hối in Vietnamese-English Section.

Verse of Shen-Hsiu: See Kệ Thần Tú.

Verse in the Therigatha: See Trưởng Lão Ni Kệ.

Vertical board: Bức liễn (câu đối dọc theo cột nhà).

Very advanced: Rất tiến bộ.

Very beautiful: Diễm tuyệt.

Very cruel: Đại ác.

Very high: Cao xa—Far-reaching—Exalted.

Very just: Chí công.

Very pious: Chí hiếu.

Very pious to one's parents: Đại hiếu.

Very rational: Rất hữu lý.

Very reluctant: vạn bất đắc dĩ.

Very short instant to live: See Khoảnh Khắc Của Sự Sống.

Very sincere: Chí tình.

Very sophisticated: Rất tinh vi.

Vesak (skt): The month coresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha. The Vesak celebration consists of the presentation of the teaching, contemplation of the life of Buddha, the process around the secred sites. Furthermore,Vesak festival goes beyond mere hirtorical commemoration; it is a reminder for each of us to strive to become enlightened—Ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn. Lễ Vesak gồm có một thời giảng pháp, một buổi quán niệm về cuộc đời Đức Phật, các cuộc rước xung quanh nơi thờ. Ngoài ra ngày Vesak còn là dịp nhắc nhở chúng ta cố gắng đạt tới Đại giác.

Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cớ.

Vibhajyavadin (skt):

1) Người bảo vệ cho cái gì phải phân hóa—Defender of What Is To Be Differentiated.
2) Nhánh Hinayana đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái nầy tàn lụi vào thế kỷ thứ VII—Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century.

Vibhanga (skt): See Abhidharma.

Vibrate (v): Shake—Rung động.

Vibration: Sự rung động.

Vice: Điều xấu ác—Điều gian ác.

Vice Rector: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.

Viceroy: Vice King—Phó Vương.

Viceroyalty: Chức phó vương.

Vicikitsa (skt) **Vichikitsa** (p): Hoài nghi—Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—Doubt—Uncertainty—Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints.

Vicious (a): Xấu ác.

The vicious (n): Kẻ độc ác.

Vicious karma: Ác nghiệp.

Vicious mind: See Tâm Bất Thiện.

Vicious thief: oán tặc.

Victim (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.

Victorious (a): Chiến thắng.

Victorious mind: See Thắng Tâm.

Victorious vehicle: See Thắng Thừa.

Vietnam Buddhism: Phật giáo Việt Nam.

Vietnam's famous ancient pagodas: See Danh Lam Cổ Tự.

Vietnamese Tripitaka: Việt Tạng.

Vietnamese Unified Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Vietnamese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Việt Nam.

View (v): Quán—Views: Lập trường—See Kiến.

View the body is unclean: Quán thân bất tịnh.

View of the Buddha: Tri kiến Phật.

Views and desires: See Kiến Ái.

View the dharma is without-self: Quán pháp vô ngã.

View all the feelings are suffering: Quán thọ thị khổ.

View the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.

Vignana-Matra-Siddhi-Sastra (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tacticle, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạt na, a lại da).

Vigor (n): Effort—See Tinh Tấn.

Vijnana (skt): Thức—The six kinds of consciousness including the five senses and mental consciousness. Vijnana is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising—Sáu loại ý thức gồm năm giác quan và tâm thần, xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. "Thức" là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên.

Vijnanakaya (skt): See Abhidharma.

Vijnanavada (skt): See Yogachara.

Vilain (n): Kẻ xấu ác.

Vile (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferiro—Low—Mean.

Village customs: Lệ làng.

Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt): Kinh Duy Ma Cật—Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed

about the 2nd century AD. Vimalakirti , a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life—Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau CN. Duy Ma Cật là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh nầy được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành—See Kinh Duy Ma Cật in Appendix K.

Vinaya (skt): Luật—Disciplinary code—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vinaya school: See Luật Tông.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts**: Phạm giới.

Violate (v) **the regulations of pure eating**: Phạm trai.

Violate religious commandments: See Phá Giới.

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes.

Vipassana (skt & p): Minh sát tuệ—Tranquility of mind—Positive achievement.

Viparyasa (skt): Four inverted views—Four wrong views—Tứ tà kiến:

1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
2) Considering what is suffering to be joy: Khổ đau mà cho là hạnh phúc.
3) Considering what is not self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là thanh tịnh.

Virgin (n): Trinh nữ.

Virginity (n): Đồng trinh.

Viriyaparamita (skt): Tinh tấn Độ.

Virtually: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.

Virtues (n): Đức hạnh—Công đức—Which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood—Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance—Virtue is to improve oneself—See Công Đức.

Virtues of abstinence: See Giới Kiêng and Giới (II) (3A).

Virtue of the ego: See Ngã Đức.

Virtues of liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức nầy mà chư vị nầy mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtues of morality: Giới đức.

Virtuous: Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.

Virtuous man: Hiền nhân.

Visibility (n): See Kiến Đại.

Visible (a): Nhìn thấy được—See Hữu Kiến and Sắc Tướng.

Visible and invisible: See Kiến Phi Kiến.

Visible objects: Vật nhìn thấy được—See Sắc Cảnh.

Vision (n): Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Visionary meditation: Định.

Visit respectfully: Bái yết.

Visit someone: Thăm viếng ai.

Visual object: See Sắc Trần.

Visualization (n): Contemplation—Meditation—Reflection—Sự quán tưởng.

Visualize (v) **something**: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.

Vital (a): Hệ trọng—Important.

Vitality (n): Sinh lực—Sinh khí.

Vivid (a): Sống động.

A vivid human personality: Một nhân vật sống.

Viviparous birth: Thai sanh.

Vocation (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.

Void (a): Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—See Không.

Void and empty: Hủy diệt và không.

Void of the means: See Trung Đạo Không.

Voidness (n): Không tướng.

Volition (n): Hành uẩn—Ý chí—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action—See Hành (4) and Ngũ Uẩn.

Volitional actions: Hành động do ý muốn (tác lý).

Volitional activities: Hành động do tác lý (ý muốn).

Voluntarism: Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.

Voluntary (a): Tự nguyện.

Volunteer to do something: Tình nguyện làm việc gì.

Vortex of energy: Sự chuyển đổi năng lượng.

Vow (n): Deep vow: Thệ nguyện sâu dầy—See Nguyện and Phát Nguyện.

- First vow: Sơ phát nguyện.
- Final vow: Phát nguyện trọn đời.
- Private vow: Khấn nguyện riêng tư.
- Public vow: Khấn nguyện công khai.
- See Thệ Nguyện.

Vow (v) **to be reborn in the Pure Land**: See Nguyện Vãng Sanh.

Vow (v) **to deliver all sentient beings from suffering**: Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh thoát khổ.

Vow-food: See Nguyện Thực.

Vow (v) **the mind to bodhi**: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.

Vows of obedience of Buddhist precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.

Vow-paramita: See Nguyện Ba La Mật.

Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh (see ten great vows).

Vows that are superior to any other vows: See Siêu Thế Nguyện.

Vow-wheel: See Nguyện Luân.

Vulture Peak: Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—A mountain located to the northeast of Rajagriha, the capital of Magadha, where Sakyamuni is said to have expounded the Lotus Sutra and other teachings. This was one of many Viharas or Retreats given to the Buddha and the Sangha—Núi Linh Thứu, tọa lạc về phií đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn—See Linh Thứu Sơn.

Vyuha (skt)—Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuha—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

W

Wailing hells: See Khiếu Hoán.

Wait on someone: Serve someone—Phục vụ ai.

Wait upon someone: Hầu chuyện cùng ai.

Wake: Bujjhati (p)—Bodhum (skt)—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Wake up (v): See Enlightenment.

Wakeful (a): Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Tỉnh thức—Waking—To be awake.

Wakefulness (n): Jagara (p & skt)—Sự tỉnh thức—Awake—See Tỉnh Thức.

Waking: See Wakeful.

Walk for alms food: Go on one's alms round—Đi khất thực.

Walk a path: Follow a path—Pratice a path—Đi theo con đường.

Walk at a rapid pace: Rảo bước.

Walk up and down: Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.

Walk in the way: See Hành Đạo.

Walking meditation: Pratice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm).

Walking seven steps: According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.

Wall-Contemplation: Bích quán—Quán vách tường.

Walled city of enlightenment: See Giác Thành.

Wander from place to place: Anupubbena-carikam-caramano (p)—Đi hành cước.

Wander (v) **in birth and death**: Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.

Wander from place to place: See Hành Cước.

Wandering mind: Tâm dong ruổi lang thang—Mental wandering.

Wandering religious monk: Vrajaka (skt)—Hành cước Tăng.

Want (n) **of tranquility**: See Bất An.

Want (v) **to enjoy good food**: Muốn ăn ngon

Want (v) **to have good clothes**: Muốn mặc đẹp.

Wanting to drink: Ham uống.

Wanting to eat too much: Muốn ăn nhiều.

War gods: Asura (skt)—See A-Tu-La in Vietnamese-English Section and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Warm (a): Ấm áp.

Warm-hearted (a): Có nhiệt tình.

Warn and punish: See Giới Phạt.

Warning: Cảnh cáo.

Warrior and ruling caste: Dòng Sát đế lợi.

Wash (v) **a Buddha's statue**: See Dục Phật and Tắm Phật.

Wash the image of the Buddha: See Dục Phật and Tắm Phật.

Waste (a): Phí phạm.

Waste land: Đất hoang.

Wasteland of Birth and Death: Samsara—Cõi Ta Bà.

Waste of time and energy: Phí phạm thì giờ và năng lực

Water bubble: Bong bóng nước.

Water burial: See Thủy Táng.

Water crystal: Thủy ngọc.

Water deva: See Thủy Thiên.

Water of eight qualities: Bát Công đức thủy—The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay hunger and thirst (see eight virtues).

Water of eight virtues: Bát công đức thủy (see Eight Virtues).

Water globule: See Thủy Viên.

Water of ignorance: See Si Thủy.

Water store: See Thủy Tạng.

Water vessel: See Thủy Khí.

Water wheel: See Thủy Luân.

Waver: Shake—Lay động.

Wavering: Dao động.

Waves and wind: Sóng gió—Ups and downs of life.

Way (n): Path—Phương cách—Phương thức—Đường—See Đạo (III).

- The best way: Cách hay nhứt.
- The best way to respect Buddha is following his advice: Cách quý trọng Đức Phật cao quý nhứt là thực hành những lời Phật dạy.

Way of action: Cách hành động.

Way of the Arhat: See Vô Học Đạo.

Way of commandments: See Giới Môn.

Way of cultivation: See Tu Đạo.

Way of emancipation: See Giải Thoát Đạo.

Way of Enlightenment: Con Đường Giác Ngộ—See Bát Chánh Đạo, Giác Lộ and Thất Bồ Đề Phần.

Way of higher evolution: Con đường thăng tiến (trong tu tập).

Way of holiness: See Thánh Đạo Môn.

Way imbued compassion, love and sympathy: Đường lối thấm nhuần từ bi, trìu mến và lòng cảm thông.

Way of illusion: Ảo môn.

Way of instruction: See Giáo Đạo.

Way of karma: Nghiệp đạo—The path of works, action or doing, productive of karma—See Nghiệp Đạo.

Way learner: Người học đạo.

Way of liberation: See Giải Thoát Đạo.

Way of living: Cách sống.

Way of purity: See Vô Lậu Pháp.

Way of realization: Chứng đạo.

Way to relate to others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.

Way of release all sufferings by ralization of truth: See Giải Thoát Đạo.

Way seeker: Người học đạo.

Way of speaking: Cách ăn nói.

Way of teaching: See Giáo Đạo.

Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.

We are never completely satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.

The weak: Kẻ yếu.

Weaken (v) **sense desires and ill-will**: Làm suy yếu tham và sân.

Weary: Mệt mỏi.

Ween (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.

Weight (n): Sức nặng.

Weight of a mountain: See Sơn Cân.

Weighty (a): Nặng—Heavy.

Weighty karma: See Trọng Nghiệp.

Wealth (n): Sự giàu sang—Rich.

Welfare (n): Happiness—See Hạnh Phúc.

Welcoming and escorting: See Tiếp Dẫn Đạo Sư.

Well-being: Sung sướng—Lành mạnh.

Well-born: See Thiện Sanh.

Well-Farer: Sugato (p)—Đấng Thiện Thệ.

Well-formed features: Tướng mạo đoan trang.

Well-Gone One: Thiện Thệ.

Well and good : Lành thay !

Well-informed: Thức giả.

Well-informed people: Bậc thức giả.

Well-known: Nổi tiếng.

Well-learned noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well-off (a): Khá giả.

Well and river: See Tỉnh Hà.

Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well-versed in the Buddhist Scriptures: Tinh thông Phật pháp.

Wesak: Ngày Trăng tròn tháng Tư (see Vesak).

Western (a): Tây phương.

Western Buddhism: Phật giáo Tây phương.

Western continent of the world: See Tây Ngưu Hóa Châu.

Western land of Amitabha Buddha: See Tây Phương Cực Lạc.

Western Paradise: See Tây Phương Cực Lạc.

Western Paradise of the Pure Land: Tây Phương Cực Lạc (see Sukhavati).

Western Pure Land: Tây Phương Tịnh Độ—See Sukhavati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tây Phương Cực Lạc.

Wheel (n): See Luân.

Wheel of birth and death: Vòng Sanh Tử.

Wheel of the dharma: Bánh xe pháp—See Pháp Luân.

Wheel of Dependent Origination: Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên.

Wheel of desire: See Ái Luân.

Wheel of karma: Nghiệp luân—Which turns men into the six paths of transmigration—See Nghiệp Luân.

Wheel of Law: The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Pháp Luân.

The wheel of life: Vòng luân hồi sanh tử.

Wheel sign: See Luân Tướng.

The wheel of truth: Bánh xe chân lý.

Wheel Turning King: Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.

When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.

Where will a person be reborn?: See Sanh Về Cõi Nào.

While alive: Lúc sanh thời.

Whisper (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.

Whispering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.

White clothes: See Bạch Y.

White Cloud: See Bạch Vân Tông.

White cloud society: Maitreya Society—Hội Di Lặc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha.

White elephant: See Bạch Tượng.

White Heron Lake: See Bach Liên Trì.

White Horse Temple: See Bạch Mã Tự.

White Lily Society: See Bạch Liên Giáo.

White path: See Thiện Đạo.

Whole-heartedly: Hết lòng.

Whole life: Cả đời.

Whole mental system: See Tâm Tụ.

Wholesome (a): Thiện lành—See Thiện.

Wholesome deeds: Điều thiện.

- Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bổn tâm.
- Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.

Wholesome karma: Thiện nghiệp.

Wholesome mind: See Thiện Tâm.

Wholesome prayer: Lời cầu nguyện tốt.

Wholly: Toàn phần.

Wicked (a): Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức—See Nghiệt.

Wicked eyes: Mắt dữ.

Wicked face: Mặt dữ.

Wicked people: Kẻ ác—According to the Buddhism, the wicked people are those—Theo Phật giáo, kẻ ác là kẻ:

1) Who commit unbelievable crimes: Kẻ phạm phải những tội lỗi ghê sợ.
2) Whose minds are filled with—Những kẻ mà tâm trí dẫy đầy:
a. Greed: Tham.
b. Hatred: Sân.
c. Ignorance: Si.
3) Those who—Những kẻ phạm phải:
a. Lie: Vọng ngữ.
b. Gossip: Nhàn đàm hý luận.
c. Harsh speech: Nói lời độc ác.
d. Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
4) Those who abuse others' good heart: Những kẻ lợi dụng lòng tốt của kẻ khác.
5) Those who cheat others for their own benefits: Những kẻ vì lợi lạc riêng tư mà lường gạt kẻ khác.
6) Those who kill: Những kẻ sát sanh.
7) Those who steal: Những kẻ trộm cắp.
8) Those who act lasciviously: Những kẻ tà dâm.

Wicked plot: Độc kế.

Wicked words: Những lời ác độc.

Wicked woman: Độc phụ.

Wide (a): Rộng lớn.

Wide-awake: Tỉnh táo.

Widen: Mở rộng.

Widen world Buddhist activities: Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.

Wild (a): Hoang vu.

Wild grasses: Cỏ dại.

Wild-Fox Meditation: See Dã Hồ Thiền.

Wild-Fox Zen: A group of people who thought they possess no genuine Zen realization, pretend to be enlightened and deceive other people by imitating outer forms and mouthing truths concerning which they have no real understanding---Thiền Hý Luận—See Dã Hồ Thiền.

Wield (v): Mang đến.

Wilder someone: Làm cho ai lạc lối.

Will (n): Di chúc—Thiện chí—Ý nguyện—Ý muốn—Ý chí—Ý hướng—Nguyện vọng.

- Free will: Ý chí---Desire.
- Ill-will: Sân hận.

Will-body: See Ý Sinh Thân.

Will power: Sức mạnh của ý chí.

Willful: Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.

Willful action: Hành động có chủ tâm.

Willow-leaves: See Dương Diệp.

Wilt (v): Khô héo.

Win (v) **convert**: Quy nạp tín đồ.

Win divine vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp.

Win people's heart: Đắc nhân tâm.

Win people's support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind and dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind of evil karma: See Nghiệp Phong.

Wisdom (n): Panna (p)—Prajna (skt)—Realization and its insight—Fundamental wisdom which is inherent in every man and which can manifest itself only after the veil of ignorance, which screens it, has been transformed by means of self-cultivation as taught by the Buddha—Trí tuệ cơ bản vốn có nơi mỗi người chúng ta có thể lộ khi nào bức màn vô minh bị vẹt bỏ qua tu tập—See Bát Nhã, Tuệ and Trí Tuệ in Vietnamese-English Section.

Wisdom attained without a teacher: Vô sư trí—Self-attained enlightenment.

Wisdom-beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom body: See Trí Thân and Tuệ Thân.

Wisdom of endurance: See Khổ Loại Trí Nhẫn.

Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law: See Pháp Vô Ngại Trí, Vô Ngại and Tứ Vô Ngại.

Wisdom-eyes: Huệ nhãn—See Tuệ Nhãn.

Wisdom faculty: Buddhitattva (skt)—Năng lực trí tuệ hay Phật tánh.

Wisdom mirror: Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.

Wisdom-moon: See Huệ Nguyệt.

Wisdom-paramita: Se Trí Huệ Ba La Mật.

Wisdom-radiance: Huệ quang.

Wisdom of reality: See Thực Trí.

Wisdom of right views: See Kiến Huệ.

Wisdom of a saint: Aryajnana (skt)—See Thánh Trí.

Wisdom seal: See Tuệ Ấn.

Wisdom-sun: See Huệ Nhật.

Wisdom Sutras: Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.

Wisdom thus attained which removes all distresses and illusions: Bất tư nghì trí.

Wisdom of the Trikaya: See Tam Muội Phật Bồ Đề.

Wise (a): Khôn ngoan—Có trí tuệ.

Wise man: Hiền nhân—See Người Trí.

Wise One: The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Wise people: The wise—Những người có trí.

Wise view: See Tuệ Kiến.

Wish (v): Ao ước—To long for—To yearn for—To desire—Wish (n): Sự ao ước.

Wish for perfection: Cầu toàn.

Wish-gem: Cintamani (skt)—See Wish-Fulfilling Gem.

Wish-Fulfilling Gem: Wish-fulfilling Gem—Cinta-Mani—Mani—A jewel said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni. Người ta nói viên ngọc này có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo—See Ma Ni.

Wish-fulfilling Jewel: See Wish-fulfilling Gem.

Witchcraft (n): Ma thuật—Ma lực.

With Outflows: Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.

With an unbiased mind: Với tinh thần không thiên vị.

With the whole mind: Nhứt tâm.

Wither (v): Fade—Become dry—Héo tàn.

Within instruction in the sect: See Giáo Nội.

Within the Sangharama: Trong chốn thiền môn.

Without: Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.

Without afflictions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.

Without attachment: With detachment—With non-attachment—Vô chấp thủ.

Without beginning: See Vô Thủy.

Without beginning or end: Vô thủy vô chung.

Without beginning and infinite: See Vô Thủy Vô Biên.

Without being born: Vô sanh—Without being produced.

Without creation: Vô sinh.

Without doubt: Vô nghi—Undoubted—See Vô Ngại (1).

Without equal: See Vô Đẳng.

Without form: Vô tướng—Vô sắc.

Without intention: Amanas (skt)—Không ý.

Without leakage: See Vô Lậu.

Without limit: Vô hạn—See Vô Tận.

Without love: Vô thọ—Without craving—Without attachment.

Without nature: Vô tánh.

Without obstacle: See Vô Ngại (1).

Without outflows: Unconditioned Dharmas—Without leaking—Transcendental—Outside the passion-stream—Pháp vô vi.

Without paranoia: Không thấy e ngại.

Without power: Vô năng—Unable.

Without recourse to exaggeration: Không diễn tả quá mức.

Without regret: Không hối tiếc.

Without resistance: See Vô Ngại (1).

Without self-nature: Nihsvabhava (skt)—Không tự tánh—See Vô Tự Tánh.

Without shame: See Vô Tàm.

Without speaking: Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.

Without spots: See Bất Cấu.

Without stains: See Bất Cấu.

Without thought: See Vô Tưởng.

Without trouble: Vô não—Free from trouble.

Without words: Vô ngôn.

Witness (n): Chứng cớ—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—See Evidence.

Witness of realization: Nội chứng.

Woman (n): To be born into a woman's body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc—Người nữ.

Woman beauty: See Nữ Sắc.

Womb of all things: See Thai Tạng Giới.

Womb-born: See Thai Sanh.

Womb of holiness: See Thánh Thai.

Womb of the Tathagatha: Pháp tánh (see Tathagatha-garbha).

Womb treasury: See Thai Tạng Giới.

Wonderful (a): Kỳ diệu—Lạ thường—See Diệu.

Wonderful dharma: Diệu pháp—Wonderful law of truth.

Wonderful door to nirvana: Diệu môn Niết bàn.

Wonderful enlightenment: Diệu giác.

Wonderful existence: Emptiness—True emptiness—Tính không.

Wonderful law: See Diệu Pháp.

Wonderful Law of Lotus Flower Sutra: See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Wonderful light: See Diệu Quang.

Wonderful Lotus: See Diệu Liên Hoa.

Wonderful mind: See Diệu Tâm.

Wonderful and Marvellous Qualities: Pháp Vị Tằng Hữu.

Wonderful sound: Diệu âm.

Wonderful virtue: See Diệu Đức.

Wondrous (a): Kỳ lạ.

Wondrous sights: Cảnh tượng kỳ lạ.

Wooden (a): Làm bằng gỗ.

Wooden fish: See Mộc Ngư.

Wooden statue: Tượng gỗ.

Word (n): Ngôn ngữ—Ngôn từ—Chữ—Tiếng.

Word-dependence: See Ngôn Y.

Wordless: Avaca (skt)—Không lời.

Wordless Sutra: Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.

Words: Lời nói—See Ngôn Từ.

Words and actions: Lời nói và hành động—See Ngôn Hành.

Words and deeds: See Ngôn Hành.

Word-form and word-meaning: See Tự Tướng Tự Nghĩa.

Words of honor: Lời nói danh dự.

Words of the sutras: Văn kinh.

Words of Tathagata: Chân ngôn—Buddha-truth—Words of truth.

Work (n&v): Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghiệp vụ—Lao tác.

Work of art: Tác phẩm nghệ thuật.

Work for a living: Sinh kế.

Work in a monastery: Chấp tác trong tự viện (sự làm việc trong tự viện hay Thiền viện)—Zen monks, all work, including the Master. Usually the monasteries own their land, which is enough to support themselves, through the farming work done by the monks. Things which are needed, but cannot be provided by work on this land are obtained through voluntary gifts by Zen laity. Even though they are busy with gardening, raising vegetables and cutting woods, they always keep the monastery clean. In Winter when the farming work stops, they accept food from donors, usually from lay people. Beside these work, everyday Zen monks must practice meditation on a regular schedule—Tất cả các Thiền Tăng đều chấp tác, ngay cả vị Thiền Sư. Thường thì các Thiền viện đều có đất riêng, đủ để tự lực cánh sinh, qua việc trồng trọt của các Thiền Tăng. Những thứ cần dùng nhưng không gặt hái qua trồng trọt thì Thiền viện nhận cúng dường từ các Thiền sinh tại gia. Dù bận làm vườn, trồng trọt và đốn củi, các Thiền Tăng luôn giữ cho Thiền viện được sạch sẽ. Vào mùa đông khi không còn công việc đồng áng thì họ nhận thực phẩm cúng dường của người tại gia. Ngoài những công việc này, hàng ngày Thiền Tăng còn phải thực hành Thiền với một chương trình cố định.

Work of the mouth: Khẩu nghiệp—Karma of the mouth—Speech—Talk.

Work for other beings's salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.

Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.

World (n): Thế gian—Trần thế—See Thế Giới.

World Buddhism: Phật giáo thế giới.

World Buddhist organizations: Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.

World of devas: Thiên thừa.

World of desire: Kamavacara (p)—The world ruled by various desires, such as the desires for food and sexual gratification. The world of desire is composed of the four evil paths (Hells, Hungry Ghosts, Animality, and Asuras), the paths of Human and Celestials (six heavens)—All beings in the world of desire are dubject to birth and death---Dục giới.

World Fellowship of Buddhists: Tổ chức Phật Tử Thế Giới.

World of form: The world of matter—Located above the world of desire. Beings in this realm have physical bodies and are subject to certain material restrictions, but have no desires, and feed on light. The world of form consists of four meditation heavens—See Sắc Giới.

World of formless: World of spirit—Beings in this world have no shape or substance. One can obtain the world of formless by meditation (Non-substantial, Consciousness, Nothing exists, Neither thought nor no thought)—Vô sắc giới.

World from four points of view: See Tứ Nhân Quán Thế.

World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Đức Thế Tôn—According to The Flower Adornment Sutra, th World Honored One has the followings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 1—Thế Chủ Diệu

Nghiêm, Đức Thế Tôn có những đức tánh sau đây:

(A) The Buddha's Knowledge—Trí Phật:

1) His knowledge entered into all times with complete equanimity: Trí Phật chứng nhập thời gian ba đời đều bình đẳng.
2) His knowledge entered into all forms and realized the emptiness of things: Trí Phật vào tất cả tướng mà rõ thấu các pháp đều không tịch.

(B) The Buddha's Body—Thân Phật:

1) His body filled all worlds: Thân Phật đầy khắp thế gian.
2) His body forever sat omnipresent in all sites of enlightenment: Thân Phật thường ngồi khắp trong tất cả đạo tràng của chúng Bồ Tát.
3) His body extended throughout the ten directions, yet without coming or going: Thân Phật trải khắp mười phương mà không có tướng qua lại.
4) His awesome light shone clearly, like the sun emerging, illuminating the world: Oai quang nơi thân Phật chói rỡ như mặt trới mọc lên soi sáng thế giới.

(C) The Buddha's Voice—Tiếng Phật:

1) His voice universally accorded with all lands in the ten directions: Tiếng Phật thuận khắp cõi nước mười phương.
2) Like space, which contains all forms without any discrimination, he made no discrimination among all objects: Như hư không bao gồm các sắc tướng mà không phân biệt, Đức Thế Tôn cũng không một lời phân biệt đối với các cảnh giới.
3) As space extended everywhere, his voice entered all lands with equanimity: Lại như hư không trải khắp cùng tất cả, tiếng Như Lai bình đẳng vào trong tất cả quốc độ.
4) He expounded all truths, like spreading great clouds: Ngài diễn thuyết tất cả pháp như giăng bủa mây lớn.

(D) The Buddha's Virtues—Phước đức Phật:

1) The ocean of myriad virtues which he practiced in all times was thoroughly pure: Phước đức Phật rộng lớn như biển cả, đều đã thanh tịnh.
2) Though he constantly demonstrated the production of all the Buddha-lands: Dầu vậy Ngài vẫn thường thị hiện sanh vào quốc độ chư Phật.
3) With boundless forms and spheres of light extending throughout the entire cosmos, equally and impartially: Với vô biên sắc tướng, đầy đủ ánh sáng, cùng khắp pháp giới, bình đẳng không sai khác.

(E) The Buddha's Spiritual Powers—Thần thông Phật:

1) Each of his hairtips was able to contain all worlds without interference, in each manifesting immeasurable spiritual powers, teaching and civilizing all sentient beings: Mỗi đầu lông đều có thể dung thọ tất cả thế giới mà vẫn không chướng ngại, đều hiện vô lượng thần thông giáo hóa và điều phục tất cả chúng sanh.
2) All miraculous displays of the Buddhas of past, present and future, were all seen in his light, and all the adornments of inconceivable eons were revealed: Tất cả thần biến của chư Phật ba đời đều thấy tất cả trong quang minh. Tất cả sự trang nghiêm của tất cả Phật độ trong vô lượng kiếp đều làm cho hiển hiện.

(F) Other characteristics of the Buddha—Những đức tánh khác của Đức Thế Tôn:

1) The Buddhas were born from the ocean of roots of goodness: Chư Như Lai sanh ra từ biển căn lành.
2) They had already fulfilled the various means of transcendence: Chư Như Lai đã đủ đầy các môn Ba La Mật.
3) Their wisdom eye was thoroughly clear and they were able to observe all times with impartiality: Huệ nhãn sáng suốt và các Ngài có thể thấy suốt ba đời.

4) They were thoroughly purified in all states of concentration: Nơi các môn tam muội đều đầy đủ thanh tịnh.
5) Their eloquence was oceanic, extensive and inexhaustible: Biện tài của các Ngài rộng lớn vô tận như biển.
6) They possessed the qualities of Buddhahood, were dignified and honorable: Đủ công đức Phật tôn nghiêm đáng kính.
7) They knew the faculties of sentient beings, and taught them according to potential and necessity: Các Ngài biết rõ căn tánh chúng sanh, nên luôn thuận theo giáo hóa điều phục.
8) They entered into the matrix of the cosmos, their knowledge was nondiscriminatory: Các Ngài đi vào tạng pháp giới, trí vô phân biệt.
9) They experienced the liberation of the Buddhas, exceedingly deep and immensely vast: Các Ngài chứng giải thoát của chư Phật rất sâu rộng.
10) They were able to enter into one stage, according to technical expediency, yet maintain the virtues of all stages, supported by the ocean of all vows, always accompanied by wisdom, throughout the future: Tùy phương tiện, vào nơi một bậc mà dùng tất cả hạnh nguyện, thường đi chung với trí huệ cùng tận thuở vị lai.
11) They had thoroughly comprehended the rarely-attained, vast secret realm of all Buddhas: Thấu rõ cảnh giới bí mật rộng lớn của chư Phật.
12) They were familiar with the equal teachings of all Buddhas: Khéo biết tất cả pháp bình đẳng của chư Phật.
13) They were already treading the Buddhas' ground of universal light: Đã đi trên bậc Phổ Quang Minh của Như Lai.
14) They entered the door of boundless oceans of concentration: Nhập nơi vô lượng tam muội.
15) They manifested bodies in all places and participated in worldly activities: Tùy loại hiện thân khắp tất cả chỗ và đồng sự với thế gian mà thực hành thế pháp.
16) Their memory was enormous, and they assmebled the ocean of all the teachings: Tổng trì rộng lớn và chứa nhóm tất cả pháp.
17) With intelligence, eloquence and skill they turned the wheel which never turns back: Với trí thông minh, biện tài và thiện xảo, quý Ngài luôn chuyển pháp luân bất thối.
18) The vast ocean of virtuous qualities of all Buddhas entered entirely into their bodies: Biển công đức quảng đại đều vào nơi thân của các Ngài.
19) They went willingly to all the lands in which there were Buddhas: Các Ngài đều phát nguyện đi đến quốc độ của chư Phật.
20) They had already made offerings to all Buddhas, over boundless eons, joyfully and tirelessly: Đã từng cúng dường tất cả chư Phật trải qua vô biên số kiếp luôn hoan hỷ không nhàm mỏi.
21) In all places when the Buddhas attained enlightenment, they were always there, approaching them and associating with them, never giving up: Thường đến các chỗ chư Phật chứng đạo Bồ Đề, các Ngài thường gần gủi không rời.
22) By means of the vows of Universal Goodness and wisdom, they always caused the wisdom-body of all sentient beings to be fulfilled: Thường đem thệ nguyện Phổ Hiền đã được, làm cho trí thân của tất cả chúng sanh đều đầy đủ.

World of men: Nhân thừa.

World Origin: Billion-World Universe—Cosmology—Universe—Tam thiên đại thiên thế giới.

World of phenomena: Thế giới hiện tượng.

World system: See world origin.

World of various beings: See Tạp Sinh Thế Giới.

Worldliness (n): Trần tục—Sự thế tục hóa.

Worldly (a): Thuộc về trần thế.

Worldly affairs: Những vấn đề thế tục.

Worldly careers: See Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly concerns: Liên quan thế tục.

Worldly conditions: Điều kiện trần thế.

Worldly dust: Dust—Trần tục—See Trần Cảnh.

Worldly eyes: Nhục nhãn—Ordinary eyes.

Worldly happiness: See Thế Phúc.

Worldly knowledge: Phàm thức hay tri kiến thế tục—Ordinary knowledge or earthly knowledge.

Worldly man: Phàm phu—Ordinary man—A sane man—Sinner—Earthly man.

Worldly philosopher: Thức giả phàm phu.

Worldly undertakings: See Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly way of thinking: See Suy Nghĩ Thế Tục.

Worldly world: Trần thế—Thế giới Ta bà—The saha world—See Ta Bà.

Worried: Băn khoăn—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.

Worries and fears: Lo lắng và sợ hãi.

Worry (a): Lo âu.

Unduly worrying about dear children: Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu

Worship (v): Thờ phượng—Buddhists worship the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself: Người Phật tử sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—See Thờ Cúng.

Worship the Buddhas: Give worship to the Buddhas—See Thờ Phật.

Worship fire: Thờ lửa.

Worship of all gods of different creeds: See Hữu Thần Giáo.

Worship in the Six Directions Sutra: See Kinh Lễ Sáu Phương in Appendix A (7).

Worshiping and respecting all Buddhas: See Lễ Kỉnh Chư Phật.

Worth (n): Giá trị.

Worth of mankind: Giá trị nhân loại.

Worthy (a): Có giá trị.

Worthy One: Bậc Ứng Cúng.

Worthy of praise: Đáng khen.

Worthy of respect: Đáng kính—Respectfully.

Worthy of worship: See Ứng Cúng.

Woven: Đan bện vào nhau.

Wrap (v) **in deep meditation**: See Tham Thiền.

Wrath (n): Niệm.

Wreath: Garland—Chuỗi—Tràng hoa.

Wretched: Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship--Suffering.

Wretched life: Cuộc đời bất hạnh.

Wring one's heart: Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.

Wrong (a): Sai trái—Improper—Bad—Cruel—Mischievous—Wicked.

Wrong belief: Phiền não—Delusion—Affliction—Distress.

Wrong concentration: See Tà Định.

Wrong desire: Tà dục.

Wrong discernment: Thinking that a negative action is a positive action—See Phân Biệt Sai.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong-doing: See Tội and Thiên Tụ.

Wrong views: Views belong to either nihilism or eternalism—Tà kiến—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are three kinds of wrong views—Theo Ngài Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp thì có ba loại tà kiến—See Tà Giải and Tà Kiến.

1) Nihilism (natthika-ditthi), which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deeds: Chủ nghĩa đoạn kiến, cho rằng sau khi chết là không còn gì nữa, vì vậy mà người theo chủ nghĩa nầy phủ nhận ý nghĩa của thiện nghiệp.
2) The acausality view (ahetuka-ditthi), which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, fate, or necessity: Chủ nghĩa phủ nhận nhân duyên thì cho rằng mọi chuyện phát sanh nhiễm ô hay thanh tịnh đều không có nguyên nhân, chúng sanh nhiễm ô hay thanh tịnh bởi tình cờ hay định mệnh.
3) The inefficacy of action view (akiriya-ditthi), which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions: Chủ nghĩa phủ nhận hậu quả thì lại cho rằng hành động dù tốt dù xấu cũng đều không tạo quả.

Wrong views in understanding the precepts: See Giới Kiến Thủ.

Wrongly: Lầm lẫn.—Sai trái.

Wu-Tai-Shan: Ngũ Đài Sơn, ở Trung quốc, nơi có giáo hội của Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—A mountain in China, where contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.

Y

Yaksa (skt) **Yakkha** (p): Dạ Xoa—A swift (extremely fast), powerful kind of ghost or demon, which is usually harmful, but in some cases acts as a protector of the Dharma or guardians of Heaven's gates. Some defines Yaksa as a divine being of great power, or non-human who ranks between man and Gandharva (gandhabba)—Một loài quỷ nhanh nhẹn và có khả năng làm hại con người, nhưng trong vài trường hợp Dạ Xoa là những chúng sanh hộ pháp hay là người giữ cửa Trời. Một số người định nghĩa Dạ Xoa như là những vị thần có sức mạnh vô song, hay là loài phi nhơn có vị trí giữa con người và Càn Thác Bà—For more information, please see Yaksas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Yama (skt): The King of the Under World—Diêm-Ma-Vương.

Yama world: Netherworld—Underworld—Âm phủ.

Yana (skt): Vehicle—Thừa.

Yasas (skt): The sixth disciple of the Buddha—Da Xá, đệ tử thứ sáu của Đức Phật. After the attaining enlightenment and emancipation at Bodhi-Gaya, the Buddha went to Kasi city, there he met a young man called Yasas. Because his beloved girlfriend turned her affection to someone else, he was upset and disturbed to the point of mental breakdown. He just ran about aimlessly trying to vent his anger. Fortunately, Yasas met the solemn and dignified Buddha once. After he listened to the Dharma and the Buddha's teachings, he came to know that everything in this world was impermanent and nothing stayed together for long. So he knelt on the

ground and requested ordination. He eventualy became the Buddha's sixth disciple—Sau khi giác ngộ và giải thoát tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật đi đến thành Ca Thi, tại đây Ngài gặp một thiếu niên tên Da Xá. Do bị người yêu ruồng rẫy nên hết sức bi phẫn muộn phiền, đến nỗi tâm thần bấn loạn, chạy lang thang đây đó cho đở buồn. May mắn, Da Xá gặp được Phật Đà trang nghiêm, nghe được lời giảng pháp của Đức Phật nên thấu triệt rằng tất cả vạn sự vạn vật trên thế gian đều vô thường, không có gì bền lâu, nên Da Xá quỳ xuống chân Thế Tôn khẩn cầu Ngài cho xuất gia để trở thành đệ tử thứ sáu của Phật.

Yasodhara (skt): Công chúa Da Du Đà La (Vợ Thái tử Tất Đạt Đa).

Yearn for something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.

Years of ordination: See Hạ Lạp.

Yellow-hat sect: See Hoàng Mạo Giáo.

Yellow-poplar meditation: See Hoàng Dương Mộc Thiền.

Yellow robe: Saffron robe—See Hoàng Y.

Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.

Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.

Yielding to sleep: See Tùy Miên.

Yin-Kuang: See Ấn Quang Đại Sư.

Yoga (skt): A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings by achieving concentration of mind and fusing with truth—Thiền Du Già.

Yogacara sect: See Mật Giáo.

Yojana: An old Indian measure of length about thirty miles—Do tuần, đơn vị đo lường chiều dài cổ của Ấn Độ, khoảng ba mươi dặm—See Do Tuần.

Yoke (n): Ách.

Yoke (v) **someone**: Buộc ai vào ách.

Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.

Youthful messenger: See Thiên Đồng.

Yuan Tripitaka: See Nguyên Tạng.

Z

Zeal: Tinh tấn—Nỗ lực—Effort—See Tinh Cần and Tinh Tấn.

Zealous (a): Cố gắng—Tinh tấn.

Zealous disciple: See Pháp Tử and Trượng Phu.

Zen (jap): Thiền—Meditation—Dhyana.

Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo.

Zen follower: Thiền sinh—A Buddhist folower who practice Zen.

Zen master: See Thiền Sư.

Zen Meditation: Thiền chỉ quán.

Zen mentality: Tinh thần Thiền Học.

Zen mind: Thiền tâm.

Zen monastery: Thiền viện.

Zen Patriarchs (China): Tổ Thiền Tông Trung Hoa—See Twenty Eight Indian Patriarchs, Tổ Sư Thiền and Lục Tổ Trung Hoa.

The six Zen Patriarchs of China were—Sáu vị Tổ Thiền tông của Trung Hoa là:

1) Bodhidharma (Daruma—jap): Bồ Đề Đạt Ma.
2) Hui-k'o (Yeka or Eka—jap): Huệ Khả.
3) Seng-Tsan (Sisan—jap): Tăng Xán.

4) Tao-Hsin (Doshin—jap): Đạo Tín.
5) Hung-Jen (Gumin—jap): Hoằng Nhẫn.
6) Hui-Neng (Yeno or Eno—jap): Huệ Năng (for the Northern school, they named Shen-Hsiu their sixth patriarch).

Zen Patriarchs (India): Tổ Thiền tông Ấn Độ—When the Buddha gave his "transmission without words" to Mahakasyapa, he thereby became the first Indian Patriarch of what is now called Zen. Afterwards Mahakasyapa made the same transmission to the disciple Ananda, who thus became the second Indian Patriarch. The series continued until Bodhidharma, who was the twenty-eighth Patriarch—Khi Đức Phật "truyền vô tự" cho Đại Ca Diếp thì ông ông này trở thành Sơ Tổ của cái mà bây giờ người ta gọi là Thiền. Về sau này Đại Ca Diếp truyền lại cho đệ tử A Nan làm Nhị Tổ. Dòng Thiền tiếp tục đến Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28—For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Zen priest: Zen monk—Thiền sư.

Zen and Pure Land: See Thiền và Tịnh Độ and Thiền Tịnh.

Zen school: A school of Mahayana Buddhism in China founded by Bodhidharma in the 6th century. This school stresses the cultivation of
intuitive wisdom—Tông phái Phật Giáo Đại Thừa do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch tại Trung Quốc—See Thiền Tông.

Zen sect: See Thiền Tông.

Zen verse: Kệ thiền.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs:

Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng: Men are blind in their own cause.

Có chí thì nên: Where there is a will, there is a way.

Sống cho mình và sống cả cho người: Live and let live.

Hữu xạ tự nhiên hương: True coral needs no painter's brush.

Ở hiền gặp lành: A good turn deserves another.

Áo đẹp không làm nên người sang: It is not the pretty coat that makes the gentleman.

Ăn để sống chớ không phải sống để ăn: You should eat to live, and not live to eat.

Không thể có sự hòa đồng ở nơi mà ai cũng muốn làm ông chủ: There is no good accord where every man would be a lord.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ người đào giếng: Not to cast dirt into that fountain of which you have sometimes drunk.

Bạn hữu trong cơn khốn khó mới đích thực là bạn hữu: A firend in need is a friend indeed.
Bạn xấu còn tệ hơn là kẻ thù trước mặt: Bad friends are worse than confronting enemies.

Bảy mươi chưa chắc mình lành: Every bean has its black.

Thoát ly hành vi ác độc là bắt đầu thiện lành: The flee from evil is the beginning of good.

PHẦN HAI: PHẠN/PALI-VIỆT
PART TWO: SANSCRIT/PALI-VIETNAMESE

A

A: Vô—Phi—Không—Chẳng phải—Tiếp đầu ngữ trong Phạn ngữ có nghĩa là "không" hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta—The prefix meaning "not," the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta.

Abbhutadhamma (p): Vị Tằng Hữu Pháp—Wonderful Dhammas.

Abhaya (skt): Fearless—See Vô Úy.

Abhaya-mudra (skt): Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước)—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward).

Abhabbagamana (skt) **Abhibbagamana** (p): Incapable of progressing—Không còn khả năng chuyển hóa—Those beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions—Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection.

Abhassara: Cõi trời—Deva—The "Radiant Ones."—A class of heavenly beings of the fine-material world (rupa-loka).

Abhasvaravimana (skt): Quang Âm Cung hay Cực Quang Tịnh Thiên là một cõi trời thuộc sắc giới, ở đấy không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân ở đó muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng làm ngôn ngữ—A heaven belonging to the world of form or rupaloka, where no sounds are heard; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech—See Thiên in Vietnamese-English Section.

Abhava: Phi hữu.

Abhavasvabhava (skt): Không có tự tính—Lack of self-substance or absence of the substance of existence—Không có một thuộc tính độc lập.

Abhaya (skt): Vô úy—Fearless.

Abhaya-bhumi: Vô úy sở địa—Fearless bhumi.

Abhaya-dana (skt) **Abhayamdada** (p): Vô úy thí—Giving of fearlessness—Giving assurance of safety—Fearless charity.

** For more information, please see Vô Úy thí in Vietnamese-English Section.

Abhayagiri (skt): Một tự viện nổi tiếng và phế tích của ngôi tháp tại thành Anuradhapura, một thời là cố đô của Tích Lan—A famous monastery and surviving stupa (tháp) at Anuradhapura, once the capital of Ceylon—See Anuradhapura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Abhayagiri-vasin: Vô úy sơn trụ bộ.

Abhaya-mudra: See Mudra 5.

Abhibhavayatana (skt) **Abhibhayatana** (p): Tám cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định—Eight fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to various objects:

1) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình—Perception of forms in relation to one's own body and of limited forms in the external world such as

beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms.

2) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình—Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms.
3) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều nầy giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability.
4) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều nầy cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability.
5) Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập nầy giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài—From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty.

Abhidhamma-Pitaka (p): Higher Dharma—A tỳ đạt ma Luận—Cái giỏ của học thuyết cao thượng và là phần thứ ba của Tam Tạng, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Đây là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy—Basket of the Supreme Teaching, the third part of Buddhist Canon (Tripitaka), usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Abhidharma reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravadan School.

Abhidhammattha-sangaha (p): A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu—Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma.

Abhidhammika (p): See Abhidharmika.

Abhidhana (skt): Gọi tên—Naming.

Abhidharma (skt) **Abhidhamma Pitaka** (p): A tỳ đàm—A tỳ đạt ma Luận—Vi Diệu Pháp—Buddhist commentaries—Special Teaching—For more information, please see A Tỳ Đạt Ma in Vietnamese-English Section, and Abhidhamma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Abhidharma Dharma Skandha Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn—Composed by Mahamaudgalyayana.

Abhidharma Dhatu Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma Jnana Prasthana (skt): A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt—Composed in about 300 years after the Buddha passed away by Katyayanitra, an Indian monk.

Abhidharma-kosa (skt) **Abhidhamma-kosha** (p): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—Kho báu Abhidharma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD.

Abhidharma Kosa Samaya Pradipika (skt): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tôn Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-Kosa-sastra: A tỳ đạt ma câu xá luận—Treasure (store-room—interior of a carriage—collection of sentences) chamber of the Abhidharma.

Abhidharma Nyayanusara (skt): A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma Pitaka (skt): Luận Tạng.

Abhidharma Prikarana Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma-samgiti-Sastra: A tỳ đạt ma tạp tập luận—Do Ngài Xá Lợi Phất biên soạn—Composed by Sariputra.

Abhidharma-sutra: A tỳ đạt ma Kinh.

Abhidharmika (skt) **Abhidhammika** (p): Luận Sư—Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật—Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death—A Buddhist monk who specializes in the study of Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka.

Abhidharma vibhasa sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử—Explained the Abhidharma Jnana Prasthana of Bhikkhu Katyayanitra.

Abhidharma Vijnana Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái "ngã"—Abhidharma Vijnana Kaya Pada, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego.

Abhidheya (skt): Ý nghĩa—Meaning.

Abhidheyavikalpa (skt): Sở thuyết bất phân—Sự phân biệt sai lầm về những gì đã được thuyết giảng hay miêu tả—Wrong discrimination regarding what is described.

Abhijjha: Tham—Covetousness—Lust—(Synonym of Lobha and Tanha).

Abhijna (skt) **Abhinna** (p): Thần Thông—Super-knowledge.

- Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định: Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana.
- Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phàm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Gồm có sáu loại (lục thông): Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời nầy và đời sau của mình và người; lậu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước—Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual

powers have been developped, abilities possesses by a Buddha, bodhisattva or arhat. Modes of insight attained by the practice of Dhyana. There are six types: Divine eyes which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings, divine ears which can perceive all human and divine voices, divine ability to be at anywhere at anytime, divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous existences, knowledge concerning the extinction of one's own imputrity and passions—See Lục Thông—See Thần Thông.

Abhimana (skt): See Tăng Thượng Mạn in Vietnamese-English Section.

Abhimukti (skt): Tín giải (tin và hiểu) về sự giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi, chu kỳ ấy chỉ tiếp diễn khi nào con người vẫn còn những dục vọng—Deliverance from the cycle of birth and death, which continues only as long as desires are present.

Abhijna (skt) **Abhinna** (p) Thần thông—Supernormal (supernatural—mystical) knowledges—The six high powers or Supernormal knowledges—See Thần Thông.

Abhilakshana (skt):

- Chuyên cầu hay mong ước mãnh liệt: Earnestly desiring.
- Tha thiết mong cầu sự thể chứng trí tuệ tối thượng vốn ở trogn tâm thức sâu kín nhất của mình: By earnestly seeking for the realization of the supreme wisdom which is in one's inmost consciousness.

Abhilapavikalpa (skt): Ngôn thuyết phân biệt hay sự phân biệt sai lầm về các biểu thể, như chấp vào âm thanh, bài hát, vân vân—Wrong discrimination concerning sounds and expressions, i.e., getting attached to various pleasant sounds and songs, etc.

Abhinibbatti (p) **Punabhava** (skt): Tái sanh—Rebirth.

Abhinivesa (skt): Chấp trước hay sự ràng buộc—Attachment.

Abhinnalakshana (skt): Dị tướng hay những trạng thái sai biệt—Differentiating marks.

Abhinnaya (p): Trí tuệ cao siêu—Supernormal knowledge—See Thần Thông.

Abhirati (skt): Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh—Realm of Joy; the paradise of the Buddha Akshobhya (A Súc Bệ Phật ở phương Đông) in the East of the universe. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness.

Abhisamacarika-sila (p): Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: "Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được."—Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a monk, such as toward his superior. The Buddha taught: "If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct."

Abhisamaya (skt): Hiện chứng hay sự thể chứng nội tại, hay thực chứng đầy đủ và trực tiếp về Tứ Diệu Đế của hàng Dự lưu. Sự thể chứng nầy cao hơn sự hiểu biết bằng tri thức về chân lý, nó thuộc tâm linh—Inner realization or truth-realization, or full and direct grasp of the four Noble Truths by the Stream-Winner (dự lưu). This is more than an intellectual understanding of the truth, it is spiritual.

Abhisambodha (skt): Chứng hay sự giác ngộ hoàn toàn—Being fully awake.

Abhisankhara (skt) **Abhisamkhara** (p): Hành Nghiệp Ma vương, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên—Karma formations, identical with the second link of the paticcasamuppada.

Abhiseka (skt) **Abhishekha** (p):
(A) Pháp Quán đảnh—Baptism, Sprinkling, Initiation, or Anointment:
a) Lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiến mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt: Baptism or anointment—Consecration or Initiation—The process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Initiation of transmission of power.
b) Gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau—There are four different sucessive stages of initiation:
1) Nhập môn bình cúng: Vase initiation.
2) Nhập môn bí mật: Secret initiation.
3) Nhập môn trí năng: Wisdom initiation.
4) Nhập môn thứ tư: Fourth initiation.
(B) Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật: When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them.

Abhutaparikalpa (skt): Hư vọng phân biệt hay sự phán đoán sai lầm—False judgment—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vì sự phán đoán sai lầm được nêu ra về các sự vật được quan niệm trong phức tính của chúng nên xãy ra sự chấp thủ mạnh mẽ vào thế giới bên ngoài."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "As a variety of false judgements is given to objects conceived in their multiplicity, there takes place a strong clinging to the external world."

Acala (skt & p): Bất Động Địa—The Immovable—Not moving—Unshakable—A stage in the Bodhisattva's career—See Thập Địa (B) (8).

Acalanatha (p): Bất Động Tôn.

Acarin (skt): Hành giả—Practitioner—One who practises and performs the duties of a disciple.

Acariya-mutthi (p): Mật giáo—Esoteric doctrine—Secret teaching.

Acarya (skt) **Acharya** (p): A Kỳ Lợi—A Già Lợi Da—A Già Lê Da—A Xà Lê—Giáo thọ—Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó—Teacher—A spiritual guide or teacher—One who knows or teaches the acara or rules of good conduct—Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain.

Acavanadhamma (p): Bất Chung Pháp—Not subject to death.

Accadhaya (p): Having placed one leg upon the other in a slightly changed position—Để chân này tréo lên chân kia trong tư thế hơi thay đổi.

Accana (p): Honor—Danh dự.

Accanta (p): Perpetual—Absolute (a)—Tuyệt đối.

Accasanna (p): Very near (a)—Rất gần.

Accaya (p): Fault—Lầm lỗi.

Accayika (p): Urgent (a)—Khẩn cấp.

Acceti (p): To pass time—Cho qua thời gian.

Accha (p): Clear—Pure—Trong trẻo.

Acchadana (p): Clothing—Quần áo—Y phục.

Acchadeti (p): To cover with—To clothe—Mặc quần áo.

Acchambhi (p): Fearless—Not frightened—Vô úy.

Acchara (p): Short moment—Khoảng thời gian ngắn.

Acchara-sanghata (p): In a snapping of fingers—Trong một khảy móng tay (trong khoảng thời gian thật ngắn).

Acchariya (p): Wonder—Kỳ diệu.

Acchariyabbhutadhamma (p): Vị Tằng Hữu Pháp—Marvellous quality.

Acchariya manussa (p): Người phi thường—An extraordinary man—A Marvellous man.

Acchecchi (p): Cut out—Destroyed—Phá hủy.

Acchejja (p): Unbreakable—Indestructible—Bất hoại.

Acchijja (p): Of the following—Theo sau đây.

Acchindati (p): To rob—To take by force—Cướp.

Acci (p): Flame (n)—Ngọn lửa.

Accita (p): Esteemed—Honored (a)—Được vinh dự—Được kính trọng.

Accodaka (p): Too much water—Quá nhiều nước.

Accuggata (p): Very high (a)—Rất cao.

Accunha (p): Very hot (a)—Rất nóng.

Accussanna (p): Much abundant (a)—Rất nhiều.

Accuta (p): Everlasting (a)—Not passing away—Trường tồn.

Acela (p): Void of cloth—Naked (a)—Trần truồng.

Acelaka (p): Naked ascetic—Khổ hạnh trần truồng.

Acetana (p): Senseless—Vô giác.

Acintya (skt) **Acinteyya** (p): Bất khả tư nghì hay không thể nghĩ bàn—Beyond the power of mentation—Cannot or could not be thought—Unthinkable—Incomprehensible—Impenetrable—Inconceivable—For more information, see Bất Khả Tư Nghì, and Ngũ Bất Khả Tư Nghì in Vietnamese-English Section.

Acintyamati (p): Bất Khả Tư Nghị Huệ.

Acira (p): Recent—New (a)—Vừa mới.

Aciravata (p): A-Di-Na-Hòa-Đề—Name of a novice.

Aciravati (p): A-Di-La-Bà-Đề—Tên của một trong năm con sông lớn tại Ấn Độ—Name of one of the five big rivers in India.

Acitta (skt): Phi tâm hay vượt khỏi tâm thức—No-mind or beyond mentation—No-mindness.

Asaya: A thế da.

Adana (skt): Tên khác của A Lại Da Thức—Another name for Alaya consciousness—See Alaya Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese and A Lại Da Thức in Vietnamese-English Sections.

Adanavijnana (skt): A Đà Na Thức hay Chấp Trì Thức—See Alaya-Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Adarsavimba (skt): Ảnh trong kính—Mirror-image.

Adbhuta-dharma: A phù đà đạt ma—Kinh Vị Tằng Hữu—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurences—A system or series of marvels or prodigies.

Addhamasa (p): A fortnight—Mười lăm ngày.

Addharatta (p): Midnight—Nửa đêm.

Adhamma (p): Wrong—Unjust—Evil—Immoral—Xấu ác.

Adhicitta (p): Tăng thượng tâm—Lofty mind.

Adhigamavabodha (skt): Chứng tri—Realization.

Adhimokkha (p): Determination—Sự quyết định.

Adhipatiphala (skt): See Tăng Thượng Quả.

Adhipati-pratyaya (skt: Tăng thượng duyên—Overarching circumstances—

Circumstances over and above—Promoting circumstances—See Tăng Thượng Duyên.

Adhisthana (skt): Gia trì lực hay uy thần lực—Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.

Adi-Buddha (skt): A đề Phật—Là bậc Toàn thiện hay Toàn phúc, một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Đại thừa Phật giáo, là người bảo hộ cho những ai truyền bá và hoằng trì chánh pháp—Còn được gọi là Phổ Hiền Bồ Tát, cỡi voi trắng sáu vòi, xuất hiện bên cạnh Phật Thích Ca và Văn Thù. Voi trắng tượng trưng cho sức mạnh của trí năng lướt thắng trở ngại, còn sáu vòi tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan—The self-existence, unoriginated source of Universal Mind—One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere. One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He is venerated as the protector of all those who teach and practice the dharma. Also called Fu-H'sien who rides a white elephant with six tusks appears alongside with Sakyamuni Buddha and Manjusri. The white elephant represents the power of wisdom to overcome obstructions. The six tusks represent overcoming attachment to the six senses.

Adinava (p): Unsatisfactoriness—Danger—Evil consequence—Hậu quả xấu ác.

Adinnadana (p): Bất dữ Thủ—Taking what is not given.

Adinnadanam (p): Trộm đạo.

Aditta Parayaya (p): Tất cả đều bị thiêu đốt.

Adhitthana (p): Nhẫn nhục—Forbearance—Endurance—Patience.

Aditya (p): Nhựt Thần—The sun god or spirit.

Adityasambhava-Buddha: Nhựt sanh Phật.

Adukkha asukha (p): Bất khổ bất lạc—Without suffering, without happiness.

Advayta or **Advaita** (skt)—Từ ngữ của Ấn Độ giáo có nghĩa là "bất nhị"—Hindu term meaning non-dual or not two.

- Bất nhị hay vô nhị: Non-dual—Not two.
- Vô nhị biên: Non-duality.
- See Bất Nhị in Vietnamese-English Section.

Aga (p): Mountain—Núi.

Agada: Medicine—Drug—Phổ khử (thuốc trừ mọi thứ bịnh).

Agadha (p): Very deep—Thật sâu.

Agama (skt): A-Hàm.

- Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana.
- Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thâu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay—The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today.
- Theo Từ Điển Phật Học Việt Nam của Hòa Thượng Thích Minh Châu, có bốn loại Kinh A Hàm—According to Most

Venerable Thich Minh Châu in Vietnamese Buddhist Dictionary, there are four Agamas:

(A) Kinh Tạng thuộc văn hệ Bắc Phạn gồm bốn bộ A Hàm—Sanskrit Sutras consist of four Agamas:

1) Trường A Hàm gồm năm mươi bản kinh: Dirghagama (skt)—Long Collection which comprises fifty sutras.
2) Trung A Hàm gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình: Madhyamagama (skt)—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems.
3) Tạp A Hàm gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp nầy bàn về suy tưởng trừu tượng: Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation.
4) Tăng Nhứt A Hàm gồm 51 bản kinh, bàn về các con số: Ekottarikagama (skt)—Numerical Collection which comprises 51 sutras.

(B) Kinh Tạng thuộc văn hệ Nam Phạn gồm năm bộ A Hàm—Pali Sutras consist of five Agamas:

1) Trường Bộ Kinh: Dighanikaya (p).
2) Trung Bộ Kinh: Majjhimanikaya (p).
3) Tương Ưng Bộ Kinh: Samyuttanikaya (p).
4) Tăng Chi Bộ Kinh: Anguttaranikaya (p).
5) Tiểu Bộ Kinh: Khuddakanikaya (p).

Agantuklesa (skt): See Khách Trần in Vietnamese-English Section.

Agara (p): House—Dwelling place—Nhà—Nơi cư trú.

Agarika (p): Layman—Người tại gia.

Agaru:

1) Agaru (p): Not heavy—Không nặng.
2) Agaru (p): Not troublesome—Không gây phiền phức.
3) Agaru (skt): Trầm hương—Aloes—The fragrant Aloe wood or tree.

Agata (skt): Lai (đã đến nơi)—Come or arrived.

Agati :

- Agati (p): Wrong course—Tà đạo.
- Agati (p): Tà đạo để phân biệt với Chánh đạo hay con đường đi tới giác ngộ—The wrong path as distinct from the right path, or the path to enlightenment.
- Agati (skt): Tái sanh—Rebirth.

Agga (p): The highest—Cao nhất.

Agganna (p): Known as the highest (a)—Được biết như là người hay sự việc gì cao nhất.

Aggha (p): Price—Giá trị.

Agghati (p): To be worth—To deserve—Có giá trị.

Aggi (p): Fire—Lửa.

Aggikkhandha (p): A mass of fire—Một đám lửa lớn.

Aggiparicarana (p): Fire-worship—Thờ lửa.

Aggisala (p): Heated room—Phòng được sưởi ấm.

Aggisikha (p): Flame—Ngọn lửa.

Aggivessana (p): A Kỳ Xá Na—Tên của một bộ tộc Bà-La-Môn—Probably name of a Brahmin clan.

Aghi (p): The sky—Bầu trời.

Agni:

1) Thần Hỏa—The fire spirit.
2) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr: An ancient kingdom north of Lop Nor, presently Karashahr.

Agnosticism: Thuyết không thể biết về bản chất của chân lý tối thượng—The doctrine that man can never know the nature of Ultimate Reality

Agotra: Vô tánh Bồ Tát.

Ahamkara (skt): Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng—The false belief of individuality,

that the self contains some immortal and unchanging faculty or soul.

Ahara (p): Nutriment—Chất bổ dưỡng.

Ahimsa (p):

- Từ bi—Bất tổn hại—Not hurting—Not harming—Not injuring—Compassion—Non-violence.
- Giới luật đầu tiên trong năm giới và vô lượng tâm thứ hai trong tứ vô lượng tâm—The first precept in the basic five precepts and the second of the Four Sublime Moods in Buddhism.
- Bất tổn hại là một trong những mặt căn bản của đạo Phật là tôn trọng tuyệt đối mọi sinh linh, đặc biệt là con người và các loài cầm thú. Chính vì vậy mà đa phần các nước theo truyền thống văn hóa Phật giáo thường khuyên sư sãi và Phật tử nên ăn chay—Nonharming of living beings is considered one of the most important aspects of the Buddhist spiritual attitude, especially human beings and all animals. Thus, the rule of vegetarianism is recommended for monks and nuns in Mahahayana Buddhism.

Ahirika (p): Hành động bất thiện.

Ahrikya (skt): Vô tàm—Shamelessness.

Ahu (skt): Kỳ lạ thay!

Ahura-Mazda: Yêu thần.

Airavati: A lỵ la bạt đề.

Aisvarika: A thuyết-la bộ.

Ajalandika (p): Goat's dung—Phân dê.

Ajanana (p): Ignorance—Vô minh.

Ajananta (p): Not knowing—Ignorant of—Không biết về cái gì.

Ajanna (p): Unclean—Impure—Bất tịnh.

Ajanta: Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ 29 hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch. Trong các hang động nầy hiện nay còn thấy những bức minh họa về những cảnh tượng về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v—City in the western part of central India, famous for Buddhist historical caves (dating from 200 BC to 700 AD). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect).

Ajapalanigrodha (p): A-Na-Hòa-La-Ni-Câu-Loại—Tên của một loại cây bên dòng sông Ni Liên Thiền—Name of a tree on the bank of Neranjara.

Ajata (skt)—Bất sinh—Not born.

Ajatasatru (skt) **Ajatasattu** (p):

1) Kẻ thù trước khi sanh: Enemy before birth.
2) Vua A-xà-thế—King Ajatasatru.

- A Xà Thế là con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt—Ajatasatru, the son of king Bimbisara and queen Vaidehi. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha's life and for twenty-four years after the Buddha's Nirvana.
- Vua xứ Ma kiệt đà; ông trị vì trong tám năm sau cùng của cuộc đời Phật Thích Ca. Với sự trợ lực của Đề bà đạt đa, A xà thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Sau nầy ông đã qui y Phật giáo và đắc lực trong việc truyền bá tôn giáo nầy—The king of Magadha who reigned during the last eight years of the lifetime of Buddha—With the help from Devadatta, he developed a conspiracy to killed his father King Bimbisara and to harm the Buddha. Later he was converted and fostered Buddhism.

- A xà thế có nghĩa là "kẻ thù trước khi sanh ra." Theo truyền thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau nầy A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất—Ajatasatru means "Enemy before birth," or "enemy while still unborn." According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father's knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death.
- A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái từ Udayabhadra sát hại—Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadra.

Ajeyya (p): Invincible—Vô địch (không ai đánh bại được).

Ajimha (p): Straight—Not crooked—Không tà vạy.

Ajina: Tri bổn tế—Liễu bổn tế.

Ajina Kaundinya: A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni Buddha.

Ajinapatta (p): Con dơi.

Ajini (p): To conquer—Thống trị.

Ajinna: Vô tri.

Ajira (p): Court yard—Sân.

Ajirika: A-kỳ-tỳ giả—Indigestion—Sự tiêu hóa.

Ajita: A dật đa (Vô năng thắng)—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Invincible—Irresistible—Name of Maitreya or a future Buddha.

Ajita: A-thị-đa—A-la-hán.

Ajita-Kesakambala (s) **Ajita Kesamkambali** (p): A-kỳ-đà-Sí-xá-khâm-bà-la—Một trong sáu tà sư thời Đức Phật—One of the six heretical teachers of the Buddha's time.

Ajiva (p): Chánh Mạng, chánh đạo thứ năm trong Bát Chánh Đạo—Right Livelihood, the fifth step on the Noble Eightfold Path.

Ajja (p): Today—Hôm nay.

Ajjata (p): Từ bây giờ trở đi (tùng kim nhựt thủy) —From now onwards.

Ajjava (p): Honesty—Integrity—Uprightness—Straightness—Sự lương thiện.

Ajjhabhasati (p): To speak—To address—Thuyết trình.

Ajjhacara (p): Wrong doing—Transgression—Wrong behavior—Sexual intercourse—Hành động sai trái (hành dâm).

Ajjhacarati (p): To conduct against the rules—To transgress—Phạm tội.

Ajhacinna (p): Habitually done—Được làm theo thói quen.

Ajjhaga (p): Experienced—Thể nghiệm hay kinh qua bằng kinh nghiệm.

Ajjhapana (p): Teaching—Instruction—Giáo thuyết.

Ajjhapanna (p): Become guilty of an offence—Phạm tội.

Ajjharuhati (p): To rise up—To climb over—Trèo lên.

Ajjhasaya (p): Intention—Sự cố ý.

Ajjhatta (p): Personal—Thuộc về cá nhân.

Ajjhavara (p): A candidate—Ứng viên.

Ajjhavasati (p): To inhabit—To settle down—Trú ngụ.

Ajjhavuttha (p): Inhabited—Occupied—Chiếm ngụ.

Ajjhaya (p): Chapter—Chương sách.

Ajjhayaka (p): Instructor—Teacher—Thầy dạy.

Ajjhayana (p): Study—Learning—Học.

Ajjhesana (p): Invitation—Request (n)—Lời (sự) thỉnh cầu.

Ajjhesati (p): To invite—To request—Thỉnh cầu.

Ajjhogahati (p): To enter—Đi vào.

Ajjhokasa (p): The open air—Ngoài trời.

Ajjhupagacchati (p): To arrive—To reach—Đến.

Ajjhupagamana (p): Arrival—Agreement—Sự đến—Sự thỏa thuận.

Ajjhupagata (p): Of the above—Theo trên.

Ajjhupekkhana (p): Indifference—Negligence—Sự lãnh đạm—Sự quên lãng.

Ajjhupekkhati (p): To be indifferent—Lãnh đạm.

Ajjhupeti (p): To come near—To approach—Đến gần.

Ajjita (p): Earned—Collected—Thu thập được.

Ajna-chakra (skt): See Chakra 6.

Ajnanakarmatrishna (skt):

- Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới nầy vận hành: Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion.
- Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong: Ignorance, karma, and desire are the inner fetters.
- Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt: The Buddha taught: "The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination.

Ajnata-kaundinya (skt): A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni.

Akaca (p): Flowless—Vô lậu (không chảy hay rỉ ra).

Akala (p): Inappropriate time—Out of season—Bất thời (không đúng thời).

Akaliko (skt & p): Timeless.

Akamaka (p): Unwilling—Không tự nguyện.

Akampiya (p): Immovable—Stable—Firm—Bất động.

Akanishtha: Sắc cứu cánh Thiên—The highest of the Brahmalokas—Akanishtha nghĩa đen là "không phải cái ít nhất" hay "không phải cái nhỏ nhất," và cõi trời nầy là cõi chỗ tột cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, "aka" hẳn phải là "agha," và agha thường có nghĩa là "tệ hại" hay "khổ đau,"nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa "sắc," có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tột cùng của sắc—Akanishtha literally means "not the least" or "not the smallest," and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, "aka" must have been originally "agha", and "agha" ordinarily means "evil" or "pain," but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese "Akanishtha" means limit or end of form—For more information, please see Thiên.

Akanta (p): Bất thọ—Desireless.

Akarana (p): Non-action—Vô vi.

Akaraniya (p):

1) That should not be done: Không nên làm việc ấy.
2) Improper action: Hành động sai trái.

Akaronta (p): Not doing or not performing—Không tạo tác.

Akasa (skt) **Akasha** (p):

A) Hư Không: Bầu trời hay không gian—Space—Vacuity—Sky—Atmosphere—A free or open space.

c) Theo Phật giáo, không gian có hai thứ—According to Buddhism, there are two kinds of space (two kinds of space are distinguished):

- Giới hạn: Limited (by corporeality) space.
- Vô hạn: Unlimited space.

Akasagarbha (p): Hư Không Tạng Bồ Tát.

Akasanetra (p): Hư không nhãn.

Akasa-Samadhi: Hư không tam muội.

Akasanantyayatana: Không vô biên xứ.

Akasanantyatana-Samadhi: Không vô biên xứ định.

Akasi (p): did, made, or performed—Đã tạo tác hay đã làm rồi.

Akata (p): Not done—Not made—Chưa hoàn tất.

Akatannu (p): Ungrateful—Vô ơn bạc nghĩa.

Akchaya: Vô tận.

Akchayamati: Vô tận Ý Bồ Tát.

Akhetta (p): Unsuitable place—Nơi không thích hợp.

Akincana (p): Untiring—Không mỏi mệt.

Akincanayyatana: Vô sở hữu xứ.

Akincanayyatana samadhi: Vơ sở hữu xứ định.

Akiriya (p): Non-action—Vô vi.

Akka (p): The sun—Mặt trời.

Akkamati (p): To step or tread upon—Dẫm lên.

Akkandati (p): Wail—Cry—Khóc than.

Akkanta (p): Stepped upon—Trodden—Dẫm lên.

Akkha (p): Sense organ—Căn.

Akkhadasa (p): A judge—An umpire—Quan tòa—Trọng tài.

Akkhadhutta (p): Addicted to gambling—Ghiền cờ bạc.

Akkhaka (p): Collar-bone—Xương cổ.

Akkhana (p): Inappropriate time—Bất thời hay không đúng thời điểm.

Akkhara (p): A letter—Chữ.

Akkhata (p): Unhurt—Not wounded—Faultless—Không bị tổn hại.

Akkhati (p): To announce—To declare—Tuyên bố.

Akkhatu (p): One who relates or preaches—Người thuyết giảng.

Akkhaya (p): Changeless—Eternal—Decayless—Bất biến—Không hoại diệt.

Akkhi (p): Eye—Mắt.

Akkhidala (p): Eyelid—Mí mắt.

Akkhikupa (p): Socket of the eye—Hốc mắt.

Akkhitara (p): Pupil of the eye—Con ngươi của mắt.

Akkhitta (p): Not despised or thrown away—Không xem thường.

Akkhobha (p): Imperturbable—Điềm tĩnh.

Akkodha (p): Freedom from hatred—Thoát khỏi hận thù.

Akkosati (p): To abuse—To scold—Lạm dụng.

Akovida (p): Not clever—Độn căn.

Akshara (skt): Văn tự—Word—Letter—Syllable.

- Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự: The truth must be detached from letters.
- Chư Như Lai bất thuyết trụy Văn Tự Pháp (chư Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thối chuyển suông trong văn tự):

The Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words.

Aksobhya (skt) **Akshobhya** (p): A Súc Bệ Phật.

- Không thể lay chuyển—Immovable.
- Phật A Súc Bệ ngự trị bên Thiên đường Đông độ. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức---The Imperturbable, one of the Dhyani Buddhas pairing with Amitabha—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness—See Ngũ Phật.
- Một trong những vị Phật đầu tiên trở thành đối tượng của Bhakti là Bất Động Tôn Như Lai, ngự trị ở phương Đông, trong cảnh giới Phật ở Abhirati. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn—One of the first Buddhas to become an object of Bhakti was Akshobhya or the Imperturbable, who rules in the East, in the Buddha-land of Abhirati. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived.
- Bất Động Tôn Như Lai: Người không thể lay chuyển được—Immovable—Imperturbable—Vị Phật ngự trị nơi Thiên đường Đông độ với tên gọi là Abhirati. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau nầy đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường nầy sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself "immovable" and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya.

Akuppa (p): Steadfast—Unshakable—Bất Động.

Akusala (skt) **Akushala** (p): Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau—Demeritorious—Evil (wrong—bad) deeds—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering.

Akusala-mula (skt & p): Roots of evil—Bất thiện căn.

Akusala-vitakka: Tư tưởng bất thiện—Unwholesome thoughts.

Akutila (p): Straight—Honest—Not crooked—Thẳng thắn—Thành thật—Không tà vạy.

Akutobhaya (p): Safe from every direction—An toàn từ mọi phía.

Alabha (skt): See Bất Khả Đắc.

Alakshana (skt): Vô Tướng—Không có tướng trạng hay các dấu hiệu có thể nhận được—Without marks or recognizable signs—See Vô Tướng in Vietnamese-English Section.

Alambalambya (skt): Năng duyên sở duyên hay chủ thể và đối tượng—Mutual dependence, subject and object.

Alambana (skt) **Arammana** (p):

- Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào: Resting or depending upon (object of consciousness).
- Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện): Free from all conditions (alambavigata).

Alambana-pratyaya (skt): Sở duyên duyên—A connected circumstance—A co-operating cause.

Alamkarrasura: Tam muội—Tịnh chiếu minh.

Alara-Kalama: Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại—The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father's home to save mankind.

Alasanda: A lệ tán.

Alatacakra (skt): Hỏa Luân—Fire circle—Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu. Một bánh xe hay một vòng tròn thực sự được nhìn thấy khi một que lửa quay nhanh theo vòng tròn, nhưng thực ra không có bánh xe mà đấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi—The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence. A real wheel or circle comes into view when a fire brand is rapidly turned round, but in reality there is no wheel, being a mere vision.

Alaya: A lại da thức.

Alaya-vijnana (skt):

- Cái tâm chất chứa tất cả: The all-conserving mind.
- A Lại Da tàng thức (đệ bát thức): The Preconsciousness—Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần—The eighth consciousness—The store-consciousness—The central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities).

Alobha: Vô tham—Greedlessness.

Aloka-sanna (skt): Perception of light.

Alpecchuh (skt): Thiểu dục—Small desire—Having little or moderate wishes.

Amalaka: A ma lặc—Thọ.

Amanapa Dhamma (p): Bất khả pháp—Unlovely dhamma.

Amaravati (skt&p): Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp nầy là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp nầy lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương—South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent speciment of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were

reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles.

Amrita (skt) **Amata** (p): Đạo quả Vô sanh Bất diệt—Immortal—Deathless—Nirvana—Immortality.

Ambapati: Một quan chức trong thành Tỳ Xá Ly, người đã cúng dường ngôi tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn—A courtesan in the city of Vaisali who gave a mansion to the Buddha for the use of the Sangha.

Ambedkar (skt&p): Bhimrao Ramji (1891-1956). Một trong những cha đẻ của hiến pháp Ấn Độ, người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông—One of the father of the Indian constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled "The Buddha and His Dharma" which served as an entrance guide for his followers.

Amidism: Các môn phái (ở Tàu và Nhật) đặt Đức Phật A Di Đà vào trọng tâm tu tập của môn phái—All schools (of Chinese and Japanese) that have made Amitabha Buddha the central point of their teaching and practicing.

Amisa-dana (skt): Tài thí—Giving of material objects—Giving of goods (flesh, food, meat, prey, gift, etc).

Amita: A-Di-Dà—Tên của một vị Phật thần thoại.

1) Sự thờ phụng Đức Amitabha chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy—The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure.
2) Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là

Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ tát thì đứng)—Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two bodhisattvas stand).

** For more information, please see A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Amitabha in English-Vietnamese Section.

Amitabha: A Di Đà Phật—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of Infinite Life—See Amita.

Amitabha-Buddha (skt): See Amita.

Amitabha Sutra (Skt): Kinh của Đức Phật A Di Đà—Một trong ba bộ kinh quan trọng trong trường phái Tịnh Độ—Sutra of the Buddha Amitabha—One of the three sutras that form the doctrinal basis for the Pure Land school.

Amitabha-Vyuha-Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh—Sutra of Infinite Life.

Amitadhvaga-Buddha: Vô Lượng Tràng Phật.

Amitayudhyana-Sutra (skt): Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Một trong ba bộ kinh lớn của môn phái Tịnh Độ—Sutra on the contemplation of the Buddha or reciting the name of Amitayus (Amitabha) Buddha, the Buddha of Boundless Life. One of the three doctrinal basis of the Pure Land school.

Amitayus (skt): Vô Lượng Thọ Phật—Đức Phật A Di Đà ngồi trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử—Amitabha Buddha sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands—See A Di Đà.

Amitayus-Dhyana-sutra: Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh.

Amogha: A Mục Khư—Bất không.

Amoghasiddhi (skt): Ly Bố Úy Như Lai—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt, mà thế gian Maitreya và Bồ Tát siêu việt đều phải theo—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent Budhhas. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisatva Vishvapani.

Amoghavajra: A mục khư bạt triết la—Bất không kim cang—See Bất Không (2).

Amra: Nan phân biệt—Am-ma-la—Xoài—Mango.

Amrapalika: Am-la-quả Nữ. Amra—

Vijnana: Thanh tịnh thức.

Amrita (skt) **Amata** (p): A mật ri đa—Cam lộ—Bất tử bửu—Sweet dew—Nectar—Immortal—Deathless—Spiritual liquor—World of immortality—Heaven—Eternity—Nirvana.

Amrtodana (skt): Cam Lộ Vương—Cha của A Nậu Lâu Đà—Father of Anuruddha.

Anabhasa (skt): Không có hình ảnh hay không có bóng dáng, tức là vượt khỏi phạm vi của các giác quan—Imageless or shadowless, i.e. beyond the reach of the sense—See Nirabhasa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Anabhinirvritti (skt): Vô sinh khởi—Not rising.

Anabhoga (skt): Vô công dụng hay không có mục đích, đối lại với gia hành—Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life.

Anagami (p) **Anagamin** (skt): A Na Hàm—Bất Lai.

- Người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sanh vào thế giới Ta bà nầy nữa—Non

(never)-returner. Those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world.

- Quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả—Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo—Người đắc quả vị nầy thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sanh trong cõi trần, mà tái sanh vào cõi trời vô sắc cao nhứt và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—Never Returner—Third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning—The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—A Na Hàm—Bất Lai—See Tứ Thánh Quả (B) (3) Vietnamese-English Section.

Anagarika (p): Người thoát ly gia đình, nhưng không theo Tăng đoàn Phật giáo. Vào thời Đức Phật ở Ấn độ có vô số nhóm Anagarika mà Sangha chỉ là một—A homeless one—One who enters the homeless life without formally entering the Sangha. At the time of the Buddha, in India there existed numerous groups of Anagarika, among which Sangha was only one of them.

Anagata: Vị lai—The future.

Anagata addhana (p): The future.

Anahata chakra (p) **Cakra** (skt): Điểm nằm trong vùng tim, nơi cai quản trái tim—Anahata Cakra lies in the heart region, which controls the heart.

Anahata-Sabda: (skt) **Anahata-Shabda** (p): Âm thanh huyền bí, chỉ có thể nhận biết khi thiền định đã tiến bộ. Đôi khi người ta dùng âm OM như một âm thanh huyền bí—A mystic sound which can be perceived during the advanced stage of practicing meditation or at a certain stage of spiritual development. Sometimes OM is also referred to as a mystic sound.

Ananasukha (p): Hạnh phúc không nợ nần.

Ananda (skt):

1) Name of the Buddha's half brother—Tên của người anh em cùng cha khác mẹ với Phật.
2) Name of the second Indian Patriarch—Tên của vị Tổ thứ hai dòng Thiền Ấn Độ.
3) Enjoyment—Happiness—Joy—Sung sướng—Hạnh phúc.
4) Name of one of the ten Buddha's great disciples—Among the Buddha's ten senior disciples, Ananda was the most handsome, clever, strong and excellence in memory. He was known as "The Most Knowledgeable." But unfortunate incident happened to him. One day, Ananda was making his begging round in a village with alms bowl in hand. He saw a young woman fetching water from a well. So he begged her for some water to drink. From her dress, he knew that she belonged to the inferior Sudra caste, but he did not despise her. The girl name was Matangi, though of low caste, was as beautiful as flowers. As she saw Ananda begging for water, she offered him a bucket of pure water. At the same time, she glanced at Ananda's handsome appearance. Instantaneously, she had developed a passion for Ananda. Ananda paid no intention to Matangi's beauty. After drinking the water, he thanked her and departed. By this time, Matangi was totally possessed because she had never seen any Bhiksu as handsome as Ananda. From that day onwards, Matangi was love-sick just thinking of Ananda everyday. She lost the sparkle in her beautiful looks and got thinner and thinner. After repeatedly questioned by the mother, she revealed: "I must be married to Ananda." Her mother

said: “Ananda is the Buddha’s disciple, who has given up the five desires. What can I do?” But seeing that Matangi got thinner and thinner by the day, she was very worried. So the mother and daughter had an intimate talk after which they decided to learn the esoteric dharani (secret incantations of sorcery) in order to cast a spell on Ananda. At that time, the Buddha and his disciples were invited into the King’s Palace by King Prasenjit, but Ananda missed that party for the mass offering. That day, Ananda went on his own begging round. He happened to arrive at Matangi’s house. When she saw the person of her dreams, she was overcome with joy. While she prepared some food for the offering, she started to chan the dharani. The dharani was effective. Although Ananda was a practicing Bhiksu, he succumbed to the spell and lost control of himself. Unknowingly, he followed Matangi into the inner chamber. Just as Ananda lost his self-control and was about to be seduced by Matangi, the Buddha was aware that Ananda had run into the mara’s trap. He bad good-bye to King Prasenjit and hurried back to the vihara with his disciples. The Buddha sat cross-legged in a lotus position and pronounced the Surangama Dharani which could be able to break the dharani of Matangi. While Ananda was intoxicated by the spell and was about to violate the precept, a ray of Buddha’s light descended from the heavens and shone on the bodies of Ananda and Matangi. Both were aroused from their daze. With the good prevailing over the evil, they quickly came to their senses. Ananda, who had almost breached the basic precept, was so ashamed that he held his head in his hands, crying painfully. After Matangi was bathed in the Buddha’s light, she was deeply remorseful. She and Ananda walked together to the front of the Buddha and begged for repentance. Ananda, prostrating himself on the ground crying, could not raise his head. The kind Buddha forgave Ananda and caressed the top of his head to give him empowerment. The Buddha then delivered the "Surangama Sutra” which taught people how to attain Buddhahood by the practicing of meditation. Later, Matangi was also ordained. She applied herself so diligently to her practice that she quickly attained Arhanship—Tên của một trong mười vị đại đệ tử của Phật—Ông là một trong mười đại đệ tử của đức Phật. A Nan Đà trẻ tuổi, thông minh và trí nhớ tuyệt luân, nên được gọi là “Đệ Nhất Uyên Bác” (Đa Văn Đệ Nhất). Nhưng chuyện bất hạnh lại phát sinh từ A Nan Đà. Một hôm, A Nan Đà ôm bát đi khất thực, đến một thôn nhỏ, thấy một cô gái trẻ đang múc nước giếng, bèn xin bố thí nước uống. Nhìn cách ăn mặc, A Nan biết là cô gái thuộc đẳng cấp tiện dân (thủ đà la) nhưng không hề có ý xem thường. Người con gái này tên là Ma Đăng Già, tuy là tiện dân nhưng mặt đẹp như hoa. Cô gái thấy A Nan xin nước, bèn cúng dường một bình nước sạch, đồng thời ngẫn ngơ lén nhìn tướng mạo đẹp trai của A Nan, liền sanh lòng yêu thương. A Nan không có ý thưởng thức sắc đẹp của cô gái, uống xong liền cám ơn rồi đi. Lúc này cô gái như người mất hồn, lại như người trúng độc. Bởi vì cô chưa từng nhìn thấy một vị Tỳ kheo nào tuấn tú như A Nan. Từ hôm đó, Ma Đăng Già tương tư, ngày ngày tưởng nhớ A Nan, mặt mày ủ dột, ngày càng gầy ốm. Người mẹ thấy vậy bèn hạch hỏi mãi mới biết nguồn cơn. Ma Đăng Già nói: “Con nhất định phải gả làm vợ cho A Nan. Mẹ nàng nói: “A Nan là đệ tử của Paht, đã đoạn trừ ngũ dục, bảo mẹ phải làm sao đây?” Nhưng nhìn thấy

con gái ngày càng gầy yếu lòng bà mẹ xót xa, bèn bàn nhau học bùa chú để làm mê muội A Nan. Mấy hôm sau đó, khi Đức Phật nhận lời mời của vua Ba Tư Nặc đến cung điện nhà vua, thì A Nan không theo được để dự lễ trai Tăng lần đó. Một hôm A Nan ôm bát đi khất thực, tình cờ đến ngay trước nhà của Ma Đăng Già. Cô gái nhìn thấy người trong mộng, vui mừng khôn xiết, một mặt chuẩn bị đồ ăn cúng dường, mặt khác nàng thầm đọc thần chú. Bùa chú này quả nhiên linh nghiệm. A Nan tuy là một Tỳ kheo tu hành, nhưng vẫn phải chào thua, không tự chế, không biết là đã đi vào trong buồng của Ma Đăng Già tự lúc nào. Đúng vào lúc A Nan mất tự chủ và bị Ma Đăng Già mê hoặc. Phật biết được A Nan đang gặp ma chướng, nên Ngài xin giã từ vua Ba Tư Nặc để trở về tịnh xá. Về đến tịnh xá, Đức Phật ngồi thiền tĩnh tọa và niệm thần chú Lăng Nghiêm để phá trừ bùa chú của Ma Đăng Già. Đúng khi A Nan đang bị say dại và sắp sửa phá giới thì một ánh Phật quang từ trên chiếu xuống trên thân thể cùa A Nan và Ma Đăng Già, cả hai chợt tỉnh. Cuối cùng thì chánh đã thắng tà, cả hai nhanh chóng khôi phục lại lý trí, đặc biệt là A Nan, suýt chút nữa là đã phá giới căn bản, cảm thấy hổ thẹn kêu khóc. Ma Đăng Già được tắm mình trong ánh Phật quang nên rất hối hận đã làm chuyện quấy. Hai người cùng đến trước Phật, mong sám hối. A Nan dập đầu khóc, không ngẩng lên được. Đức Phật từ bi đã dung thứ cho A Nan, xoa đầu an ủi, đồng thời Phật tuyên đọc bộ kinh "Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm" dạy người tu thiền định thành Phật đạo. Về sau Ma Đăng Già cũng xin xuất gia, tinh tấn tu hành và nhanh chóng chứng quả A La Hán.

** For more information, please see A-Nan-Đà in Vietnamese-English Section.

Anangana (p): Vô uế—Without blemishes.

Anantarya (skt): See Vô Gián Nghiệp.

Anantasavara-usnisa (p): Phật đảnh Vô Biên Âm.

Anantat: Vô biện—Vô lượng.

Anantatcharitra: Vô biên hạnh Bồ Tát.

Anantatvikramin: Vô lượng lực Bồ Tát.

Anantava loko (p) Thế giới vô biên—The world is infinite.

Anapana (skt): A Na Ba Na—Hơi thở ra vô—Exhaling and Inhaling.

Anapanasati (p) **Anapraan-smrti** (skt): Thiền sổ tức—Đếm hơi thở. Chú tâm và tỉnh thức hơi thở vào và thở ra với mục đích làm cho tinh thần yên tĩnh và nhắc nhở chúng ta quay vào với chính mình. Mục đích của lối thực tập nầy giúp ngăn chận tâm viên ý mã hầu đạt tới định tĩnh. Tuy nhiên, người tu tập luôn nên nhớ không nên tìm cách điều tiết hơi thở—Mindfulness of in-and-out breathing (a form of meditation)—Mindfulness of the Breath (breathing)—Breathwatching—To watch your breathing-in and breathing-out. This will remind us to come back to our own person; that is to go inward rather than outward. The goal of this meditation is to stop the wandering mind in order to attain concentration. However, the cultivator should always remember that breathing is not regulated in this practice.

Anapatrapya (skt): Lack of reserve—Non-bashfulness, one of the upaklesa or secondary hindrances—See Ngũ Chướng.

Anapranansmrti (skt): Mindfulness of breathing or mindfulness on the in-and-out breathing—Thiền sổ tức.

**For more information, please see Anapana-sati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Anariyapariyesana (p): Phi Thánh cầu—The unariyan quest.

Anasrava (skt): Vô lậu—Without leakage—Faultless—Unconditioned—See Asrava in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Hữu Lậu in Vietnamese-English Section.

Anatavirya: Vô lượng tinh tấn Phật.

Anatana-samyak-sambodhi: Enlightenement.

Anathapindada (skt) **Anathapindika** (p): Cấp cô độc, một trong những đệ tử của Phật, tên thật là Sadatta, người cho người nghèo bánh và đồ ăn, người nuôi nấng những kẻ cô độc, sống vào thời của Đức Phật Thích Ca và là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của Phật. Ông đã dùng số tiền lớn để mua vườn Kỳ Đà xây tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, nơi đã trở thành chốn an dưỡng của Phật trong mùa kiết hạ an cư—One of the Buddha's disciples. His real name is Sadatta, the giver of cakes or food to the poor, the feeder of forlorn, who lived at the time of the Sakyamuni Buddha, was one of the Buddha's most renowned lay folowers. He spent a great deal of money to acquire the Jetavana Grove, where he had built a monastery for the Buddha and his order. This place also became the preferred rainy season retreat of the Buddha.

Anathapindika-Vihara: Cấp cô độc viên.

Anatman (skt) **Anatta** (p): Không có linh hồn—Vô ngã hay tính vô ngã. Một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập—No-Soul—No-Self—Nonself—Not self—Not spiritual—Without self—No self—Destitute of spirit or self—Something different from spirit or soul—One of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent.

Anatta (skt): Non-ego—Impersonality—Vô ngã (không có bản ngã hay thuộc tính vĩnh hằng, vì vạn sự vạn vật đều phải nương nhau mà có).

Anatthasamhita (p): Danh từ vô bổ.

Anavabodha (skt): Bất giác—Not knowing—Unknowledge—Không ý thức, không tỉnh giác hay mê muội trong từng ý niệm—See Bất Giác in Vietnamese-English Section.

Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiển trách.

Anavapta (skt): Name of a dragon and of a lake.

Anavarana (skt): Không bị chướng ngại—Unobstructed.

Anavatapta: A nậu đạt trì—Long vương trì.

Anavattidhamma (p): Bất thối pháp—Not liable to return to a lower life.

Anda (p): An egg—Trứng.

Andaja (skt): Tứ sanh lục đạo—trong lục đạo có bốn loại tái sanh—Four kinds of birth by which the beings of the six modes of existence:

1) Thai sanh (gồm con người và những động vật có vú): Jarayuja—Born alive (humans and mammals).
2) Noãn sanh (gồm chim và loài bò sát): Andaja—Oviparous or born of an egg (egg-born such as birds, serpents and reptiles).
3) Thấp sanh (cá và trùng): Samsvedaja—Moisture or water born (fish and worms).
4) Hóa sanh (gồm các vị trời cũng như ngạ quỷ và địa ngục—Sanh bằng nghiệp lực): Aupapaduka—Born by metamorphosis, not by a mother but rather through the power of karma alone (devas, pretas, and hell beings).

Andjali: Hiệp chưởng—Hiệp trảo.

Anekapariyaya (p): Vô lượng phương tiện—In various ways.

Anga (skt):

1) Chi: A limb of the body—Tay chân.
2) See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.
3) Tên của một trong 16 nước thời cổ Ấn Độ: Name of one of the 16 great countries in ancient India.

Angada (p): Bracelet for arm—Vòng đeo tay.

Angajata (p): The male or female organ—Bộ phận sinh dục nam hay nữ.

Angana (p):

1) An open space—Khoảng không gian trống trải.
2) Female: Người nữ.

Angara (p): Charcoal—embers—Than hồng.

Angaraka : Ương Nga La Ca.

1) Than: Charcoal.
2) Hỏa tinh: Vì sao lửa—A fire star—The planet Mars.

Angkor Wat: Ngôi đền ở miền Trung Cam Bốt, được dựng lên vào thời vua Suryavarman II (1113-1150), coi như một trong những nơi nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc Khmer. Lúc đầu Angkor Wat là một ngôi đền Ấn Độ giáo thờ Thần Vishnu. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15, kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19—Temple complex in central Cambodia, considered the high point of classical Khmer art, built under King Suryavarman II (1113-1150). Angkor Wat was originally a holy site of Hinduism to worship Vishnu. Following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century.

Angula (p): An inch—Một phân Anh.

Anguli (p): Finger—Toe—Ngón tay hay ngón chân.

Angulimalaya: Ương quật ma la—Một vị Bà La Môn tu theo phái Sivaitic tin rằng giết người là một đức tin tôn giáo—A Barhama who belonged to a Sivaitic sect which practice assasination as a religious act.

Anguliyaka (p): Finger-ring—Nhẫn đeo tay.

Angutara Nikaya (p) **Ekottaragama** (skt): Tăng Chi Bộ Kinh, sưu tập thứ tư của Đại tạng Kinh, gồm những bản văn được đánh số, xếp thành mười một loại, theo những chủ đề riêng—The Collection of Gradual Sayings, the fourth of the five Nikayas or collections of Discourses of Buddha into which Sutta Pitaka is divided. There are eleven sections made up of texts organized numerically according to their special subjects.

Anguttha (p): Thumb—The great toe—Ngón tay cái hay ngón chân cái.

Anibbanasamvattanika (p): Bất đắc Niết bàn—Unable to attain Nibbana.

Anicca (p): Impermanence—One of the three characteristics of all existence; the others beings Dukkha (khổ) and Anatta (vô ngã)—Everythings is subject to the law of cause and effect—No unchanging condition of being—Vô thường.

Animitta (skt&p): Vô tướng, không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—Formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of chracteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions.

Animitta cetovimutti (p): Vô tướng tâm giải thoát—Freedom of mind on signless.

Anirodha (skt): Bất diệt, không bị tiêu hủy—Not subject to destruction.

Anirodhanutpada (skt): Bất diệt bất sinh—Immortality—Being above birth and death.

Aniruddha (skt): A Nậu Lâu Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of the Buddha.

Anishthita (skt): Vô Tận hay không bị hết—Not extinguished.

Anittha (p): Bất hỷ.

Anittha akanta amanapa dhamma (p): Bất hỷ, bất thọ, bất khả pháp—Joyless, desireless, unlovely dhamma.

Anitya (skt) **Anicca** (p): Vô thường—Không tồn tại mãi mãi—Tính không thường hằng, là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có—Impermanence—Inconstant—Not everlasting—Transient—Occasional—Incidental—Unsual—Irregular—Unstable—Uncertain—The ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible.

Aniyada: Bất định tội.

Anjali (skt): Lifting of the folded palms as a token of reverence—Đưa hai bàn tay chấp vào nhau lên ngực để tỏ thái độ cung kính—See Anajali Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Anjjali-kamma (p): The act of salutation—Hành động chào nhau.

Anjjali-karaniya (p): Worthy of being honored (a)—Đáng được tôn kính.

Anjali-mudra (skt): Chấp hai tay chào. Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang với ngực. Cử chỉ chào hỏi của người Ấn. Trong Phật giáo nó tượng trưng cho Tính Thế Đó hay Chân như—The salutation with joined hands. The palms are held together at the level of the chest. This is a customary gesture of greeting in India. In Buddhism it expresses "Suchness" or "Tathata."—For more information, see Hợp Chưởng in Vietnamese-English Section.

Ankura (p): Shoot—Sprout—Bud—Mầm hay nụ.

Ankusa (p): A pole with a hook used for plucking fruits or to guide an elephant—Lồng bẻ trái cây hay roi quản tượng.

Anna (p): Water—Nước.

Annadatthu (p):
1) At any rate: Bằng bất cứ giá nào.
2) On the other hand: Mặt khác.
3) Surely: Một cách chắc chắn.

Annam jivam annam sarivam (p): Mệnh dị thân dị—Life and body are not the same.

Annana (p): Ignorance—Vô minh.

Annatha (p): Otherwise (adv)—In a different way—Nếu không.

Annathatta (p): Change of mind—Sự đổi ý.

Annava (p): Ocean—Đại dương.

Annnada (p): On another day (adv)—At another time—Vào một ngày khác hay vào lúc khác.

Anottappa (p): Không sợ hậu quả của hành động bất thiện.

Anouttara: A nậu đa la—Vô thượng—Supreme.

Anouttara-Samyas-Sambodhi: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Anouvyajana: Bát thập tùy hảo.

Antagraha-drsti (skt): Biên kiến—To hold (catch—seizure—receive—seize—lay hold of) extreme views—To grasp the wrong views.

Antara-bhava (skt): Thân trung ấm, trạng thái giữa sự chết và tái sanh. Giai đoạn mà thần thức đang ở giữa sự chết và sự tái sanh—Conditions between lives. The intermediate stage of existence, middle existence—The spiritual consciousness in its middle existence between death and reincarnation (regeneration)

** For more information, please see Thân Trung Ấm in Vietnamese-English Section.

Antariksacasina: Hư không cư.

Antarvasaka (skt): An đà hội—Hạ y trong tam y—Inner robe—Under robe—Inner or under garment.
1) Nội y: Under robe.
2) Ngũ điều y: Inner robe.
3) Tiểu y (y năm mảnh): Five-stripe robe.
4) Hành đạo tác vụ y: Practice and work robe.

Antaskarana (skt): Making an end—Đạt tới cứu cánh—The power to achieve enlightenment.

Antava loko (p): Thế giới hữu hạn—The world is finite.

Antika (skt): Đoạn mất—Reaching to the end.

Anu (skt & p): Phân tử cực nhỏ—An extremely small molecule (very small particle).

Anubhava (skt): Uy lực, uy thần lực hay thần lực—Supernatural power.

Anuddhatya (skt): Agitation—Excitement—Trạo cử (sự dao động hay tán loạn của tâm khi hành thiền).

Anujata (skt): Được sanh ra sau—Born after.

Anulomikikshanti (skt): Nhu thuận nhẫn—Kshanti of obedience—See Nhu Thuận Nhẫn.

Anumatta (p): Of a very small size (a)—Thuộc cở rất nhỏ.

Anuradhapura: Tên kinh đô cũ của Tích Lan trước thế kỷ thứ X. Anuradhapura bị quên lãng sau khi kinh đô được dời về Colombo cho tới thế kỷ XIX mới được phát hiện. Có hai tháp mộ lớn tại đây là Ruwanweli và Thuarama—Name of the old capital of Ceyland before the tenth century. Anuradhapura fell into oblivion when the capital moved to Colombo and only rediscovered in the nineteenth century. There are two gigantic stupas there: Ruwenwali and Thuarama.

Anuruddha (skt & p):
1) A nậu lâu đà (A-na-luật đà), một người em họ và cũng là một trong những đại đệ tử của Phật—First cousin of the Buddha and one of his eminent disciples.
2) A Nậu Lâu Đà thứ hai là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng thế kỷ thứ VIII và XII. Ngài là tác giả bộ Sưu Tập và Bình Giải Abhidharma—The second Anuruddha was an important Singhalese scholar of the Theravada , who lived between the eighth and the twelfth centuries. He is the author of the renowned work Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma.

Anusaya (skt) **Anushaya** (p): Lục dục hoặc thiên hướng hoặc đam mê tiềm tàng—Seven passions or tendencies:
1) Dục vọng: Kama—Sensual desire.
2) Oán hận: Drishti—Recalcitrance.
3) Nghi ngờ: Vichkitsa—Doubt.
4) Tự phụ: Mana—Arrogance.
5) Bản năng đời sống: Bhava—Craving for life.
6) Ngu dốt: Avidya—Ignorance.

Anussati (p): Xem xét hay khảo sát những bài thực tập được mô tả trong các kinh điển Tiểu thừa, nhằm mục đích thoát khỏi tam độc tham sân si—Contemplation and practices described in the Hinayan Sutras which helps the cultivator to be free from the three unwholesome roots of greed, hatred and ignorance.

Anutpada (skt): Bất sinh hay không được sinh ra—No-birth.

Anutpalabdhya (skt): Bất khả đắc, không thể đạt được hay không thể biết được—Unattainable—Unknowable—Unknowability—See Bất Khả Đắc.

Anutpanna (skt): Vô Sinh—Unborn—See Vô Sanh in Vietnamese-English Section.

Anutpannasvabhavah (skt): Tự tính bất sanh—Nếu có cái gọi là tự tính thì cái tính ấy không thể bị sinh tử—If there is anything to be

called self-substance, it cannot be subject to birth-and-death.

Anutpatti (skt): Bất sinh hay không có sự sinh ra—No-birth.

Anutpattikadharma (skt): See Bát Bất Sinh.

Anutpattikadharmakshanti (skt): See Vô Sanh Pháp Nhẫn, and Bất Khởi Pháp Nhẫn.

Anuttara (p): Vô Thượng Sĩ—The Peerless One.

Anuttara-puja (skt): Lễ bái tối thượng—Highest worship—Highest prostration—Homage to superiors or adoration of the gods.

Anuttara-samyak-sambodhi (skt): Supreme and perfect enlightenment—A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hay sự chứng ngộ tối thượng mà Đức Phật đã chứng được—A state of Buddhahood—Perfect universal enlightenment—Đại giác của một vị Phật—Full form of enlightenment of a Buddha. The supreme enlightenment realized by the Buddha.

Anuvyanjana (skt): Tám mươi tướng hảo—Eighty secondary marks of excellence.

Anyonyahetuka (skt): Nhân hỗ tương—Mutuality—Mọi sự vật đều do nhân hỗ tương mà hiện hữu—All things mutually condition one another.

Apadana (p): See Khuddaka-Nikaya.

Aparagati: Ác đạo (địa ngục—ngạ quỷ—súc sanh).

Apara-godana (skt): Tây núi Tu Di—The western continent—A country west of the Maha-meru.

Aparajita (p): Minh vương Vô Năng Thắng.

Aparapraneya (skt): Không tùy thuộc nơi cái khác—Not depending on another.

Apas (skt): Nước, một trong tứ đại—Water, one of the four elements.

Apatrapa (skt) **Ottappa** (p): Fear of evil.

Apavada (skt): Phỉ báng—Refutation—See Phỉ Báng.

Apaya (skt): Tái sanh vào hạ thú—Bốn cách hóa thân xấu hay thấp kém trong chu kỳ hiện hữu của sinh linh—Inferior modes of existences—Four lower or evil forms of existence in the cycle of existence of beings (gati):

1) Địa ngục: Naraka—Hells—The hell beings.
2) Ngạ quỷ: Preta—Hungry ghosts.
3) Súc sanh: Animals.
4) A-tu-la: Asura—Titans.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable.

Appamana cetovimutti (p): Vô lượng tâm giải thoát—Boundless emancipation of mind.

Apramani (skt): See Tứ Vô Lượng Tâm.

Apracarita (skt): Vô Hành Không hay cái không của sự không hành động—Emptiness of non-action, one of the seven Emptinesses—See Thất Chủng Không (3).

Apramaana (skt): See Brahma-Vihara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Apramada (skt) **Appamada** (p): Awareness—Mindfulness—Chánh niệm—Tỉnh thức.

Apramanabha: Vô lượng quang thiên.

Apranihita (skt): Vô nguyện hay không có những nỗ lực câu thúc, một trong ba giải thoát—Being without constrained efforts, one of the three Vimokshas—See Tam Giải Thoát.

Apratisamkhya-nirodha (skt): Phi Trạch Diệt—Sự xóa bỏ vô thức, không cần nỗ lực, không cần nguyên nhân và lý do, không cần trí năng—Unconscious, effortless dissolution, dissolution without productive cause, without the participation of wisdom, one of the three Asamskritas (vô vi pháp)—See Tam Vô Vi Pháp.

Apratishthita (skt): Vô sở trụ hay không có chỗ trú—Not-abiding.

Apratisthita-Nirvana (skt) **Apratishthita-Nibanna** (p): Niết bàn của sự tiêu trừ tích cực, người đã giải thoát trong niết bàn nầy không còn bị tiêu trừ hoàn toàn và giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi. Người đó không còn bị trói buộc bởi luân hồi, trong đó người ấy chấp nhận ở lại nhằm giúp chúng sanh giải thoát. Con người ấy đã thoát khỏi tham sân si và những hành động của anh ta không còn tạo nghiệp. Người đó độc lập với những qui luật tự nhiên và có thể hiện ra dưới hình thức mình lựa chọn—Unfixed and active extinction nirvana; in this nirvana, the liberated one renounces remainderless extinction and withdrawal from the cycle of existence (samsara). He is not tied to the compulsion of the samsaric world because of remaining on in order to lead and sustain all beings on the path to liberation. An active liberated one is free from desire, hatred, and delusion and acts without creating further karmic bonds. He is independent of natural law and can manifest himself in any desired form.

Apravishtam (skt): Bất nhập—Not entered.

Apravritti (skt): Không thay đổi, không xãy ra—Not changing, not taking place.

Apsaras (skt): A Bố Sa La Tư—Vợ của nhạc thần Càn Thác Bà—Wife of Musician Angel Gandharva.

Apvarasailah (skt): A Phiệt La Thế La—Một bộ phái của Đại Chúng Bộ—A sect (branch) of Mahasanghika.

Arada-kalama (skt): See A La La in Vietnamese-English Section.

Arahant (p): Người đã giải thoát khỏi mọi chướng ngại, phiền trược và bất tịnh qua thực chứng Niết Bàn, người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—One who is free from all fetters, defilements and impurities through the realization of Nirvana, who is also free from the cycle of birth and death.

** For more information, please see Arhat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Arhat (skt) **Arahant** (p): A la hán—Bất sanh—Consummate One—Ứng Cúng—Perfected—Saint of Theravada Buddhism—Vị thánh đã đạt được mức cao nhất trong Phật giáo Nguyên thủy, không còn phải học, không còn uế trược, hoàn toàn thoát khỏi mười dây trói buộc: ảo tưởng cá nhân, nghi ngờ, bám víu lấy nghi lễ cúng kiến, ham muốn của giác quan, thù oán, ham muốn không có tính vật thể hoặc có tính vật thể, kiêu ngạo, kích động, và ngu dốt. A la hán tiêu biểu cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên thủy. Khác với Bồ tát trong phái Đại thừa muốn cứu vớt mọi sinh linh, A la hán chủ yếu chăm lo sự cứu rỗi của chính bản thân mình—One who has attained the highest level of the Hinayana, that of no more learning, all defilements and passions have been extinguished and will not rise again in the future. He is fully free from the ten fetters of the cycle of existence: to wit, belief in an individual entity, skepticism, clinging to rites and rules, sensual desire, resentment, craving for refined corporeality and noncoporeality, arrogance, excitement, and ignorance. In contrast to th bodhisattva of the Mahayana who wishes to free all beings, with the arhat the main emphasis is on striving to gain his own salvation.

- Quả vị cao nhất trong Phật giáo Tiểu thừa: This is the highest effect in the Hinayana Buddhism.
- Người đã đi đến đích qua đường Bát Thánh Đạo và đã tận diệt mọi uế trược—A worthy one: One who has travelled the Noble Eightfold Path to the goal and having eliminated the ten fetters.
- Vị đã thể chứng quả vị cao nhất trong đời sống ẩn tu. Đây là vị Thánh lý tưởng của Tiểu Thừa, trong khi quả vị cao nhất của Phật giáo Đại Thừa là Bồ Tát, chứ không phải A La Hán. Vị Bồ Tát không nhập Niết Bàn như vị A La Hán, mà nguyện ở trong thế giới nầy chừng nào vẫn còn có một chúng sanh chưa được cứu độ: One

who has realized the highest fruit of the ascetic life, the ideal saint of Hinayana Buddhism, while the Mahayana ideal is the Bodhisattva and not the Arhat, for the Bodhisattva does not enter into Nirvana like the Arhat, but stays in this world as long as there is even one being left unsaved.

Arama (p): Một tự viện cho các Tỳ Kheo.

Aranna (skt):

1) Một ngôi rừng: A forest.
2) Một ngôi tịnh xá trong rừng: A monastery in the forest.

Aranyaka: Người xuất gia đi tìm sự giác ngộ—One who leave his home to seek enlightenment—Nhàn cư.

Arata-Kalama: Giải đãi.

Arfura (skt): A Châu Đà—Tên vị đạo sĩ tiền thân của Mục Kiền Liên—Name of a hermit who was said to be a previous life of Maudgalyayana.

Argpya: Cúng dường.

Arahatta (p) **Arhattva** (skt): Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Araht.

Arahattaphala (p): Quả vị A la hán.

Arishta (skt): Bất diệt, không thể tiêu diệt được—The imperishable.

Ariya (p)—**Arya** (skt): Thánh nhơn—Đấng Tối thượng.

Ariya-atthangika-magga (p): Bát Thánh Đạo—Noble Eightfold Path.

Ariya-sacca (p): Tứ Diệu Đế—Four Noble Truth.

Arjuna (skt): A Thuận Na—Một loại cây quý bên Ấn Độ. Ngài Long Thọ đản sanh dưới cội cây nầy nên mang tên Nagarjuna—A noble tree in India. Nagarjuna obtained this name because he was born under the foot of this tree.

Arogya (skt): Sức khỏe—Health.

Arogya-mada (skt): The great intoxication of health.

Artha (skt): Lợi lạc—Meaning—Object—Advantage—Use—Wealth—Motive.

1) Nghĩa—Meaning: Khi từ nầy được dùng với nghĩa là "nghĩa," nó trái nghĩa với ngôn từ hay văn tự, và ngôn từ được cho rằng không tương xứng để miêu tả đầy đủ về ý nghĩa: When it is used as "meaning," it stands contrasted to words or letters, and the latter are thought inadequate to fully describe the former.
2) Sự vật—Objects: Khi từ nầy có nghĩa là các sự vật hay đối tượng thì nó hầu như tương đương với thế giới bên ngoài, tuy rằng thế giới bên ngoài được diễn tả bằng từ Vishaya. Vishaya hình như có nghĩa chung hơn là Artha khi cả hai đều chỉ vào thế giới khách quan hay đối tượng: When it means "objects" in general, it is almost equivalent to the external world, which is, however, better expressed by Vishaya. Vishaya seems to have a more collective sense than Artha when both refer to the objective world.
3) Tài sản: Property.

Artha-carya (skt): Lợi hành—Useful conduct—Beneficial conduct.

Arthapravicayam (skt): Quán Sát Nghĩa Thiền, một trong bốn loại Thiền, hàm nghĩa quán sát "nghĩa lý" của một mệnh đề hay một lý thuyết—Arthapravicayam, one of the four dhyanas. It consists in examining the meaning of a proposition or theory.

Artharva-veda (skt): A-tát-thì-đà.

Arthavikalpa (skt): Phân biệt về tài sản—Discrimination about wealth—Một trong những loại phân biệt, như chấp thủ vào vàng, bạc, và nhiều đồ quý khác hay bằng cách nói về các thứ ấy—One of the discriminations or "Vikalpas," i.e, to get attached to gold, silver, and other various treasures and to the talking about them.

Arupa: Vô sắc—Immaterial—Formless—Incorporeal—The highest meditative worlds, where form cognizable by the five senses does not exist, being purely mental.

Aruparaga: Attachment to the formless meditative worlds—The seventh fetter.

Arupaloka (p): Cảnh giới vô sắc.

Arupa-dhatu (skt &p): Vô sắc giới—See Triloka.

Arupasamadhi (skt): See Four Stages of Formlessness.

Arupya (skt): Vô sắc định—See Tứ Không Xứ.

Arupyacarin (skt): See Vô Sắc Hành.

Arya (skt) **Ariya** (p): Tôn giả A lê da—Thánh nhân hay Hiền Thánh—Noble One—Developed man.

Aryajnana (skt): See Thánh Trí.

Arya-marga (skt): The Noble Path or the Path of holiness—Thánh đạo hay con đường siêu nhiên gồm bốn giai đoạn tiến "Thánh"—Sacred supermundane path. It consists of the four stages of holiness:

1) Nhập Lưu: Shrota-apana—Stream enterer.
2) Nhứt Lai: Sakridagamin—Once returner.
3) Bất Lai: Anagamin—Never returner.
4) Ứng cúng: Arhat—Worthy one.

Arya-pudgala (skt): Người cao quí; người đã bước vào một trong bốn giai đoạn của con đường siêu nhiên—Noble one; persons who are on one of the four stages of the supermundane path—See Arya-marga.

Aryasatya (skt) **Aryasatyani** (p): Tứ Thánh đế (Chơn đế)—See Tứ Diệu đế.

Aryastanga-marga (skt)—**Aryastangika-marga** (p): The Eightfold Path—Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo, được Đức Thế Tôn chỉ bày nhằm giúp thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử—The Holy Eightfold Path, pointed out by the Buddha for escape from the misery of existence:

1) Chánh kiến: Right views.
2) Chánh tư duy: Right thoughts.
3) Chánh ngữ: Right words.
4) Chánh nghiệp: Right actions.
5) Chánh mạng: Right living.
6) Chánh tinh tấn: Right exertion.
7) Chánh niệm: Right recollection.
8) Chánh định: Right meditation.

** For more information, please see Eight Noble Paths in English-Vietnamese Section and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Aryatara (p): Đức Đa La.

Asaiksa (skt): Vô học—No study—An Arhat—No longer a student.

** For more information, please see Vô Học and Vô Học Đạo in Vietnamese-English Section.

Asakta (p): Vô ngại.

Asambhuta (skt): Vô thành hay không được hợp thành—Not combined.

Asamkhya (skt): Vô số—A tăng kỳ—Innumerable—Exceedingly numerous.

Asamhkyeya kalpas: Vô lượng kiếp.

Asamskrita (skt): Vô vi—Doing nothing.

(A) Không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi—"Unconditioned, unproduced," refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned.

(B) Các triết gia Phật giáo Tiểu Thừa chia hiện hữu ra làm hai nhóm, hữu vi pháp và vô vi pháp—The Hinayana philosophers divided existence into two main groups, Samskrita and Asamskrita.

1) Hữu Vi: Hữu vi gồm các pháp bị ràng buộc vào nhân duyên và có thể sinh ra kết quả: The Samkrita comprises such

dharmas as are tied to chains of causation and capable of producing effects.

2) Vô Vi: Vô vi là những hiện hữu vô điều kiện, hay không bị ảnh hưởng gì cả, gồm ba pháp—The Asamskrita exists unconditioned. Three dharmas belong to Asamskrita:

- Hư không: Akasa (skt)—Space.
- Niết Bàn: Nirvana.
- Trạng thái phủ định do bởi sự vắng mặt của những điều kiện thích hợp: A negative state due to the absence of proper conditions.

** For more information, please see Vô Vi, Vô Vi Pháp, and Hữu Vi.

Asamskrtasila (p): Bồ Đề tâm giới—Kim cang bất hoại giới.

Asana (skt & p): Posture in meditation.

Asanga (skt) **Asangha** (p): Vô Trước—Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Du Già (Yogachara), vào khoảng thế kỷ thứ IV AD. Ông là anh của Ngài Thế Thân (Thiên Thân) Vasubandu. Asanga là cha đẻ của Mahayana-Samparigraha (toát yếu Mahayana)—Name of the founder of the Yogachara school around the fourth century AD. He is the elder brother of Vasubandhu. Asanga is the author of Mahayana-Samparigraha (Compendium of the Mahayana).

Asangha-Asamgra Bodhisattva: Vô Trước Bồ tát—Brother of Vasubandhu—Natives of Peshawar in fifth century.

Asaraddhya: Bất tín.

Asceticism: See Dhuta.

Asava (p)—**Asrava** (skt): Hữu lậu—Lậu hoặc—Bợn nhơ—Phiền não—Cankers—Corruptions—Mental intoxication—Defilement—Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hướng thượng của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm nầy—Asrava is some thing which oozes or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities—See Tứ Hữu Lậu in Vietnamese-English Section.

Asavakkhayanana (skt): Lậu Tận Thông—The knowledge of eradication of the taints—Hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân.

Asaya (skt): Ý muốn—Desire.

Ascarya (p): Trừ nghi Quái.

Asita (skt): A Tư Đà, vị đạo sĩ sống trong thành Ca Tỳ La Vệ, thuộc xứ Nepal bây giờ. Khi thái tử Sĩ Đạt Đa đản sanh, ông đã đến thăm và tiên đoán trước vận mệnh Thái tử Tất Đạt Đa: "Nếu ở đời sẽ là một đấng minh vương, nếu tu hành sẽ thành Phật."—The hermit who lived in Kapilavastu, now is part of Nepal. When prince Siddhartha was born, Asita came to see him and foretold that in future if he remained at home he would become a great king, and that if he left home he would become a Buddha.

** For more information, please see A Tư Đà in Vietnamese-English Section.

Asmi-mana (p): Ngã mạn—Pride of self.

Asoka (skt) **Ashoka** (p): A Thâu Ca.

1) Vô ưu: Not causing sorrow—Not feeling sorrow.

2) Vua A dục của vương quốc Maurya nằm về phía Bắc Ấn độ (272-236 BC). Một trong những nhân vật quan trọng trong lịch sử cổ Ấn độ. Sau cuộc chinh phạt Kalinga, ông bị khủng hoảng tinh thần và bắt đầu hướng về đạo Phật. Ông đã trở thành một quân vương Phật tử và biến vương quốc của ông thành vương quốc của Chánh pháp—A Buddhist emperor of ancient (northern) India (272-236 BC). He is one of the most important figures in ancient Indian history. After a bloody campaign in the east and a costly victory over Kalinga, he started to have psychological crisis and caused him to

enter Buddhism. He became a devoted lay follower and resolved to commence a "reign of dharma."

Asravaksaya-jnana (skt) **Asavakkhaya-nana** (p): Destruction of the pollutions—Bị tàn phá vì sức ô nhiễm.

Ashtamangala (skt): See Eight liberations.

Ashta-vimoksha (skt): See Eight liberations.

Asraddha (skt): Bất tín—Unbelief.

Asrava (skt) **Asavas** (p):

1) Bọt trên nồi cơm đang sôi: The foam on boiling rice (lậu hoặc).
2) Bợn nhơ—Phiền não—Ba thứ ô uế tạo thành gốc rễ của mọi khổ đau và làm cho tất cả mọi người phải trầm luân trong luân hồi sanh tử: những ô uế của dục vọng, ô uế của sự biến đổi, và ô uế của sự ngu dốt. Việc tẩy sạch ba thứ ô uế nầy đồng nghĩa với việc đạt thành A la hán quả—Leakage—Mental intoxication defilement. Three defilements constitute the root of all suffering and the cause that are caught in the cycle of births and deaths: the defilement of desires (kamasrava), the defilement of becoming (Bhavasrava), and the defilement of ignorance (Avidyasrava). The extinction of these three defilements means the attainment of the Arhatship.
3) Hành động của giác quan xô đẩy thần thức đến với ngoại vật, lo âu, phiền não và khổ đau: The action of the sesnes which impels the spiritual consciousness (soul) towards external objects, distress, affliction, and pain.
4) Những dòng bất tịnh của tâm, cũng được gọi là phiền não. Có bốn sự bất tịnh—Impure outflows of the mind, which are also known as klesa. There are four impurities:
   - Dục: Kama (skt)—Muốn có—Desire.
   - Tham sanh: Bhava (skt)—Muốn sống—Will to live.
   - Vô minh: Avidya (skt)—Si muội—Ignorance.
   - Tà kiến: Drishti (skt)—Wrong views.

Asraya (skt): See Sở Y.

Asrayaparavritti (skt): Sudden change from ignorance to awakening—Chuyển y (sự đột biến chuyển hóa trong tâm thức, đưa tâm thức từ trạng thái vô minh sang tỉnh thức).

Assada (p): Sự vui thích—Attraction—Enjoyment.

Assaji (p): Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana.

Astaksanah (skt): Bát nan xứ—Eight Inopportune situations—Eight places of difficulty.

** See Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Astinasti (skt): Hữu và Vô—Being and non-being.

Asubha (skt) **Ashubha** (p): Bất tịnh—Sự suy gẫm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản giống như sự suy gẫm về nghĩa trang—Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation.

Asunyata (skt)—**Aunnata** (p): Emptilessness—Phi không (không phải là không, rỗng tuếch hay không có gì).

Asura (skt&p): Ác thần A-tu-la, một trong sáu điều kiện tái sanh. Có hai lối suy nghĩ về A tu la: thấp và cao. Trong cảnh giới cao, A tu la là những thần thánh ở bậc thấp trong các cung trời. Trong cảnh giới thấp, A tu la là những ác thần, là kẻ thù của thần thánh—An evil spirit—Demon—Ghost—Opponent of the gods—The spirits who fought against the sura who were benevolent gods—Elemental forces, projections of the forces in man's mind. One of the six modes of existence. There are two

ways of thinking about an asura: lower and higher. In a sense of higher or god mode of existence, asura refers to the lower gods in the deva realms. While in the sense of the lower, asura refers to demons or evils or enemies of the gods.

Asvabhava (skt): Vô Tự Tính.

- Không có tự tính hay ngã tính: Being without self-nature.
- Trạng thái của hữu mà không có tự tính: Asvabhavatva (skt)—The state of being without self-nature.

Asvaghosa (skt) **Asvaghosha** (p): Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau nầy được Beal S.B.E. dịch sanh Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, , nhưng các giáo lý nầy đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Buddha-carita miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: "Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời nầy được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải." Trong tập thi sử nầy, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng nầy, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: "Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung."—A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha's nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. He was a Brahmin converted to

Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksananda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch'ing in the Chinese translation in the seventh century A.D. , contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch'ing says that in his time this beautiful poem was 'widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.' In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India's mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa's authorship of this work, but as Winternitz observes: "It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content."

Asvajit (skt) **Assaji** (p): Chánh ngữ.

Ataccha (p): False (a)—Không thật.

Atakkavacara (p): Không thể lý luận—Ngoài vòng lý luận—Beyond logic.

Atandita (p): Active (not lazy)—Hoạt động.

Atapa: Vô phiền.

Atavi (p): Forest—Rừng.

Atharvaveda (skt): A Tha Bà Veda—Cuốn thứ tư trong bộ sách Thánh Vệ Đà—The fourth volume in the Sacred Veda Scriptures.

Atigacchati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Atimana (p): Quá mạn—Over-pride.

Atimuttaka (p): A-đề-mâu-đa—Acacia flowers.

Atisa (skt) **Atisha** (p): Vị sư Phật giáo gốc hoàng gia, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt đà và là giảng sư của trường Đại học Vikramsila. Ông được mời sang Tây Tạng giảng đạo và ông đã ở đấy trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ông đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau nầy—A Buddhist scholar of royal family, who particularly systematized the method for generating enlightened mind

(bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a teacher of Vikramsila University. He was invited to Tibet to preach and spent the last twelve years of his life there. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later.

Atita addhana (p): Quá khứ—The past.

Atmahitam (skt): Tự lợi—Benefitting oneself.

Atman (skt)—**Attan or Atta** (p): Self—Ego—Personality.

- Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều nầy có nghĩa là pháp vô ngã—Ta—Soul—Self—Ego—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that "things are without independent individuality" or dharmanairatmya.
- Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy: The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body.

Atmasukha (skt): Tự Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-enjoyment.

Atmavada (skt): Lý thuyết về ngã—The theory of ego—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Cái Như Lai Tạng mà ta nói đến không giống với học thuyết về ngã mà các triết gia chủ trương."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "The Tathagatagarbha of which I speak is not like the doctrine of the ego maintained by the philosophers."

Atta (p): Lawsuit—Vụ kiện tụng.

Attabyabadha (p): Tự hại—Self-harm.

Attadipa (p): Hãy tự làm ốc đảo cho chính mình—Holding oneself as one's own island.

Attaka (p): High platform—Bục cao.

Attakilamathan-nuyoga (p): Tu hành khổ hạnh.

Attasarana (p): Hãy tự về nương nơi chính mình—Holding oneself as one's own refuge.

Attavada (p): The false belief in an immortal (permanent) soul—Ngã chấp.

Attha (p): Hiểu biết phân tích về ý nghĩa.

Atthadasa manopavicara (p): Thập bát ý hành—18 mental ranges.

Atthaka (p): Dạ Xoa—One of the ten ancient rsis of the Brahmins.

Atthana (p): Wrong place—Sai chỗ.

Atthanga Sila (skt) **Attha-sila** (p): Bát quan Trai giới—Eight silas which some laymen take for a certain period (may be 24 hours each month).

Atthapada (p): A chessboard—Bàn cờ.

Atthissara (p): Phật Độc Giác.

Atthisukha (p): Hạnh phúc có được vật sở hữu.

Attita:

1) (p): Grieved (afflicted with--distressed)—Sầu muộn.

2) (skt): Past—Quá khứ.

Attiyana (p): Dislike—Không thích.

Attiyati (p): To be in trouble—Mắc nạn.

Atyantica: Xiễn đề—Chẳng ưa Niết bàn.

Atyataprakripari-suddhi (skt): Như Lai Tạng bổn sinh minh lương thanh tịnh hay bản thể của Như Lai tạng là thanh tịnh và trong suốt, nghĩa là nó tuyệt đối trung tính và vượt khỏi mọi phạm trù luận lý sinh ra từ cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Đây là như như hay trạng thái của bất sinh—The original essence of the Garbha is pure and transparent, means that it is absolutely neutral and transcends all the logical categories that are derived from the dualism of subject and object. This is suchness, the state of being unborn.

Auddhatya (skt): Kiêu mạn—Arrogance—Disdain—Insolence—Overbearing manner—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Aum: Án—See Om.

Aum-Mani-Padmi-Hum: Án Mani bát di hồng.

Aupapaduka (skt): Hóa sanh—See Chatur-Yoni.

Avadana (skt): Hành động thiện lành—Avadanas chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật giáo—Good deeds—A great or glorious act or achievement—Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints.

Avadata (skt): Trắng tinh—White—Pure—Cleansed—Excellent—Blameless—Clean—Clear—Dazzling white—White color.

Avadata-vasana (skt): Bạch y—Clothed in white—White robe—Lay person.

Avandana-cataka: Bá Duyên Kinh.

Avaivartika (skt) **Avaivarti** (p): A bệ bạt trí—Bất thối chuyển—See A Bệt Bạt Trí in Vietnamese-English Section.

Avalokitesvara (skt) **Avalokiteshvara** (p): Quán Âm Bồ Tát—Quán Tự Tại Bồ Tát.

1) Bồ Tát Đại Bi, người mà Tàu và Việt gọi là Quán Thế Âm. Ngài còn được gọi là Đức Đại Bi Quán Thế Âm, là vị Bồ Tát của tình thương và lòng từ thiện trùm khắp. Ngài là một trong những Bồ tát quan trọng nhứt của phái Đại Thừa. Người tầm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sức cảm thông mãnh liệt và vô hạn, nhằm cứu vớt bất kỳ ai cầu xin ngài khi hoạn nạn. Tín ngưỡng dân gian còn tôn sùng ngài như người bảo hộ chống lại những tai ương hoạn nạn cũng như ban phước cho thiếu nhi. Ngài đóng một vai trò trung tâm trong tu tập sùng mộ của tất cả các tông phái Phật giáo. Mặc dù nguyên là nam nhân, Quan Âm đã trở thành nhân vật nữ trong trí tưởng tượng phổ thông ở Á Châu—The Bodhisattva of Universal Compassion whom Vietnamese and Chinese call Kuan Shi Yin. He is the Great Compassionate One or the Bodhisattva of all embacing love and benevolence. He is one of the most important Bodhisattva of the Mahayana. He who hears the sound of suffers to save them. Avalokitesvara represents "Great Compassion" and limitless understanding, saving those who seek for help by calling his name or turning to him at times of extreme danger or when encountering calamities. In folk belief, Avalokitesvara also protects from natural catastrophe and grants blessings to children. He plays a central role in the devotional practices of all Buddhist sects. Although originally male, Kuan-Yin has become a feminine figure in the popular imagination in Asia.

2) Theo kinh Pháp Hoa, đức từ bi của Bồ Tát Quán Âm là một tiếng kêu gọi vọng suốt thời gian và không gian, tiếng kêu gọi của người đã thấy được thực tại toàn vẹn. Tiếng mầu nhiệm, tiếng của người nghe lời kêu đau thương của cuộc đời. Tiếng tôn quý, tiếng Hải Triều đang dậy, tiếng siêu việt mọi thứ tiếng trong đời. Đức Bồ Tát Quán Thế Âm là người có đầy đủ mọi công đức, Ngài thường lấy con mắt từ bi để nhìn chúng sanh, khiến cho hạnh phúc chảy tụ thành biển vô biên vô lượng—According to the Lotus Sutra, the voice of compassion of Avalokitesvara Bodhisattva is a wondrous voice, the voice of the one who attends to the cries of the world. The noble voice, the voice of the rising tide surpassing all the sounds of the world. Avalokitesvara Bodhisattva has perfect in all merits, beholding all sentient beings with compassionate eyes, making the ocean of blessing limitless.
3) Avalokitesvara có nghĩa là bậc có oai lực xem xét và bảo hộ chúng sanh. Ngài cũng được tôn xưng là người có đại bi tâm và Liên Hoa Thủ, theo Kinh Cực Lạc Trang Nghiêm thì Ngài là thị giả của Đức Phật A Di Đà và Ngài có một quan hệ rất rõ rệt đối với trường phái Tịnh Độ. Thệ nguyện của Ngài là tế độ tất cả chúng sanh, một trong những phương pháp mà Ngài xử dụng là quán sát sự cần thiết trong từng hoàn cảnh của chúng sanh để tùy loại tùy cơ mà hiện thân. Để tuân thủ lời nguyện này mà Ngài đã phân thân thành nhiều chủng loại và thị hiện qua nhiều hình thức khác nhau trước mỗi chúng sanh trong rất nhiều cảnh giới. Khi cần thiết, thậm chí Ngài có thể hóa thân làm những vật vô tình như cầu cống, phòng xá, nơi trú ẩn, vân vân. Chính vì thế mà rất nhiều dân tộc, nhứt là những dân tộc ở Đông Á đã tạc tượng Ngài để thờ cúng. Ở vào thời kỳ rất sớm tại Ấn Độ, hình tượng của Ngài Quán Âm phần nhiều đã được phát hiện dưới hình thức của một vị Vương Tử đang đứng, mình mặc áo mũ vương giả. Cũng có nhiều pho tượng ngồi trong tư thế nghỉ ngơi thoải mái. Ngoài ra, còn có một tượng rất nổi tiếng có tên là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, mục đích của Thiên Thủ là đáp ứng một cách trọn vẹn sự cầu khẩn vô cùng vô tận của chúng sanh. Quán Âm còn xuất hiện trong hình tướng Phẫn Nộ Minh Vương, lý do là vì đôi khi bên cạnh lòng từ bi phải có những thế lực mãnh liệt để làm cho chúng sanh kinh sợ. Sau khi Phật giáo được truyền từ Ấn Độ qua các nước Á Châu, vị thế của Quán Âm ngày một gia tăng. Nhiều ngôi chùa lớn ở các nước Á châu đã thờ Thế Tự Tại Vương, một hiện tướng khác của Quán Âm Bồ Tát như là sự phản hiện với thần Siva của Ấn giáo. Tại Népal đã từng có đến 108 hình tượng Quán Âm. Những hình tượng này vẫn còn được tìm thấy trong một số miếu cổ tại thủ đô Kathmandu. Người Tây Tạng đã xem Quán Âm Bồ Tát như một lý tưởng tối cao cho tín đồ Phật giáo. Rất nhiều vị Thánh Tăng của Tây Tạng, đặc biệt là đức Đạt Lai Lạt Ma, được coi như là hóa thân của Quán Âm Bồ Tát. Tại miền viễn Đông, vị thế của Quán Âm Bồ Tát đã phổ biến một cách rộng rãi. Tại Trung Hoa, Quán Âm cũng được tôn xưng là Quán Thế Âm. Tại Việt Nam, Ngài được xem như là bậc Vô Úy Thí tối thượng vì Ngài ban cho chúng sanh tánh không sợ hãi. Ngài cũng được coi như là bậc truyền cảm, dẫn khởi và khai tác lòng từ bi giác ngộ sâu thẳm nhất—Avalokitesvara is a Sanskrit word means “Powerful One Who Watches All Sentient Beings.” He is also called Mahakarunika or He Who Has Great Compassion and Padmapani or He Who Holds The Lotus Flower. In the Sukhavativyuha Sutra, his role as an

attendant to Amitabha Buddha and his relation to the Pure Land are made clear. One of His vows is to help all sentient beings. He uses various forms to save beings, depending on the particular situation. True to that vow, he appears in many places, in various roles, and shapes. He may even function as an inanimate object, such as a bridge or a shelter, ect., as needed. Thus, so many peoples, especially peoples in East Asia, make his statue for worshipping. Early Indian statues show Avalokitesvara as a human prince, standing in regal dress. Other statues show him seated, in the relaxed position. One well known form is the Bodhisattva with one thousand eyes and one thousand hands, his many limbs for the purpose of fulfilling the numerous needs of sentient beings. Avalokitesvara even appears in a wrathful form, for those occasions when compassion requires fear-inspiring power. With the spread of Buddhism out of India to Asia, the importance of Avalokitesvara greatly increased. Many large temples were devoted to the Bodhisattva in the form of Lokesvara, a counterpart of the Hindu god Siva. In Népal, 108 forms of Avalokitesvara were known, and can still be seen depicted in an ancient shrine in Kathmandu. The Tibetans consider Avalokitesvara their highest Buddhist ideal, and many of their most enlightened saints, in particular the Dalai Lama himself, are considered to be human embodiments of that Bodhisattva. In the Far East, the importance of Avalokitesvara is well known. In China, Avalokitesvara is highly honored as Kuan-Shi-Yin (Observer of the Sounds of the World). In Vietnam, Avalokitesvara has been cherished as the ultimate protector from all fear, as well as an inspiration for the most profoundly enlightened state of compassion.

Avandana (skt): Kinh Thí Dụ—Stories of the Buddha and his former lives.

Avantaka: Đại bất khả khí tử bộ.

Avarana (skt): An obstacle—Hiding—Concealing—Hindrance—Mental blindness—Obstruction—Interruption—Chướng ngại (sự không thuận lợi hay sự cản trở trong tiến trình của tâm lý và vật lý)—See Nhị Chướng.

Avastu (skt): Không phải là thực tính—Non-reality.

Avatamsaka-sutra (skt): Kinh Hoa Nghiêm—See Buddhavatamsaka-Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Avatar: Vô thượng.

Avatara (p): Sự hiện thân—Manifestation or incarnation.

Avayapada-samkappa (p): Tâm từ.

Avenika (skt): Special—Exceptional—Bất cọng hay nét cá biệt hay bản sắc riêng.

Avici (skt) **Avichi** (p): A tỳ—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng—Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lai nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory—The hells of no intermission of suffering—Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avivi is located under the ground of Jambudvipa

Avidvat (skt): Người vô trí—The ignorant.

Avidya (skt) **Avijja** (p): Vô minh—Si—Không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời—Ignorance—Unwise—Unknowing—Darkness—Unlearned—Misconception—The state of the unenlightened mind—The fundamental root of evil and the ultimate cause of the desire which creates the dukkha of existence. Individual ignorance is the inability to distinguish between the transcient and the intranscient, real and unreal. Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world—See Vô Minh in Vietnamese-English Section.

Avidyamanatva (skt): Vô sở hữu—Not existing.

Avihimsa (p): Ahimsa (p)—Tánh khí ôn hòa—Non-violence.

Avihimsa-Samkappa (p): Tánh ôn hòa.

Avijja (p) **Avidya** (skt): Ngu si—Ignorance—Illusion—Delusion—See Vô Minh.

Avijjasava (p): Not understanding the Noble Truths—Vô Minh Lậu hay sự không hiểu biết về các chân lý cao thượng.

Avikalpa (skt): Non-discriminating dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.

Avinasa (skt): Bất hoại—Not to be destroyed—See Bất Hoại.

Avuso (p): Đạo hữu—Friend.

Avyakrta (skt): Vô ký

1) Without writing—Not declared.
2) Undeveloped—
3) Unexpounded—Unexplained.
5) Neutral (Trung tính)—Neither good nor bad.

Axobya: A súc bệ—Vô nộ, vô sân, vô động.

Ayan: Quán—Contemplation.

Ayana (skt): Phi Thừa—Non-yana.

Ayasma (p):

1) Thượng Tọa: Venerable.
2) Tôn quý: Venerable.

Ayatana (skt & p): Sphere—Region.

1) Xứ (điểm tựa nhau để phát sinh tâm lý vui, buồn như sáu căn tiếp xúc với sáu trần, mắt thấy cảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm với vật thể, vân vân): Place—Resting place—Abode—House—Seat—Home—Support (for Buddhists).
2) Lục căn và lục trần: Ayatana.

a. Ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý—The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind).
b. Lục trần—Sắc, thinh, hương, vị, xúc, và pháp—Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions).

Adodhya: A du đà quốc—Một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—An important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha.

Ayurveda (skt): A Do—Một trong các sách Thánh Vệ Đà bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ—One of the Sacred Veda Scriptures, discussing about the art of long life.

Ayusmat (skt): Vi sư trưởng lão, có quyền hạn trong tự viện, người có sức khỏe và sống thọ—Một danh hiệu cho những nhân vật hoàng tộc hay các nhà sư Phật giáo—Venerable monk—An experienced-old and veteran senior who possesses of vital power,

healthy, long-lived—A kind of honorific title for royal personages and Buddhist monks.

Ayuta (skt): A Du Đa—Một đơn vị số lượng cổ Ấn Độ, một số lượng cực lớn, khoảng một ngàn triệu—An ancient Indian numerical unit, an extremely large number, approximately a billion.

B

Bahujanya (skt): See Chúng Sanh.

Bahulata: La hầu la đa—Tổ sư.

Bahussutanam (p): Sức học uyên thâm.

Bahyabhava (skt): See Nội Ngoại Pháp (2).

Bahyamdhyamaka (skt): See Nội Ngoại Pháp in Vietnamese-English Section.

Bahyu-ayatana (skt)—**Bahira-ayatana** (p): External base—Trần (ngoại trần gồm có sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các hiện tượng vật chất và tâm lý. Sở dĩ gọi là trần vì chúng làm chất xúc tác cho thân tâm ham muốn và luyến ái).

Bala (p & skt): Lực—Power.

1) Ngũ lực—Strength—Five powers (faith: tín, energy: tấn, midfulness: niệm, contemplation: định, wisdom: huệ).
2) Con người ngốc nghếch: Người không có sự hiểu biết chánh đáng hay không có tuệ giác—A fool—A man who does not have right understanding or insight.
3) Ngu phu: Con người có đầu óc tầm thường—The simple-minded.

Bala-abhijna-vasita (skt): Thần thông—Các năng lực siêu nhiên—The powers supernatural-faculties-self-mastery—See Lục Thông.

Bala-puthujjana (p): Foolish wordling.

Balatchakravartin : Chuyển Luân Thánh Vương.

Bali: Vua A tu la.

Balin (skt): Đại lực giả—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Balopacarikam (skt): See Ngu Phu Sở Hành Thiền.

Bamboo-Grove Vihara: Trúc Lâm Tịnh Xá—When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to built a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha—Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tần Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và qui-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho

việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn.

Bamiyan: Những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Công nguyên, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ—Buddhist holy place in Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to 600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols.

Baranasi (skt & p): See Ba La Nại in Vietnamese-English Section.

Bardo: Thân trung ấm—Trạng thái trung gian (giữa sự chết và tái sanh)—In-between state that connects the death of an individual with rebirth.

Bardo Thodol: Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật—Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-between states which are closely related to the three bodies of a Buddha:

1) Pháp thân: Dharmakaya—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên—Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests.
2) Báo thân: Sambhogakaya—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la—The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala.
3) Hóa thân: Nirmanakaya—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sanh—Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brillance appear appear that correspond to the six modes of existence.

Basiasita: Tổ Bà xá tư Đa.

Bhadanta (skt): Đại Đức—Venerable—Great Virtuous One—A Buddhist Mendicant.

Bhadda: Bạt đà Nữ, vợ cũ Tổ sư Maha Ca Diếp.

Bhadra (skt): Blessed—Auspicious—Fortunate—Prosperous—Happy—Good—Gracious—Friendly—Kind—Excellent—Fair—Beautiful—Lovely—Pleasant—Dear.

Bhadra Kalpa: Nhơn Hiền kiếp—Good Kalpa.

Bhadra-kalpika-sutra (skt): Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ tát và Thánh chúng—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities.

Bhadrapada (skt): See Bạt Nại La Bà Nã in Vietnamese-English Section.

Bhadra-pala: Hiền Hộ Bồ Tát—Good guardian Bodhisattva—A Good-Protector (keeper) Bodhisatva.

Bhadrika (skt): Bạt đề—Đệ tử Phật.

Bhaddiya (p): Bạt đề (đệ tử Phật).

Bhagavad-Gita (skt): The Lord's Song—A complete treatise on spiritual development along the lines of Karma Yoga, the way of Right Action.

Bhagavan (skt): Lokanatha (skt).

1) The Blessed One or the World Honor One: Bạt Dà Phạm hay đấng tôn kính của loài người.
2) Another name for the Buddha: Là một tên khác của Phật.

Bhagavat: Thế Tôn—The Holy Lord—The Blessed One—The World Honoured One who

is holy, venerable, adorable, divine, and glorious.

** For more information, please see Bạt Dà Phạm in Vietnamese-English Section.

Bhaichadjyaguru: Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bhaichadjyaradja: Dược Vương Bồ Tát.

Bhaichadjyaradja-Samudgata: Dược Thượng Bồ Tát.

Bhaishajya-Guru-Buddha: Phật Dược Sư.

1) Phật Dược Sư, ngự trị tại Thiên đường Đông độ. Ngài thường xuất hiện bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phật A Di Đà thường xuất hiện bên phải—Doctor of Medicine—Medicine Buddha, reigns over an Eastern Paradise. He often appears on the left side of Sakyamuni, and Amitabha Buddha on the right.
2) Phật Dược Sư rất phổ thông ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—Bhaishajyaguru Buddha, the Buddha of Healing, enjoyed a great popularity in China, Vietnam and Japan.

Bhaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc xử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường nầy được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bác giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cỡi voi—Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found.

Bhakti (skt): Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea—Vị Phật vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát.

Bhallika: Ba ly.

Bhandanta: Đại Đức—Venerable.

Bhante (p): Ngài Thượng Tọa (tiếng gọi tôn quý)—Sir—Venerable Sir.

Bharadvaja: Lợi tánh—Phả Lợi đọa.

Bhargava: Bạt cà ba (Tiên nhơn).

Bharnaua: Bạc già tiên.

Bhaskara (skt): Hỏa, một danh hiệu của Đức Phật—Fire, an epithet of the Buddha.

Bhauma: Địa cư.

Bhava (skt): The process of existence—The process of becoming—The being—Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần.

- Hữu—Có—Đời sống—Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên—Theo Đại thừa, hữu đối không—Becoming—Existence—Continuity—Coming into existence—A state of existence (being)—Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata).
- Đôi khi được dịch như là "Pháp."—Sometimes translated as "Dharma."

- Đôi khi được dịch là "Tướng."—Sometimes translated as "Lakshana."

Bhavabhava (skt): Hữu Vô—Hữu và phi hữu—Being and non-being.

Bhava-chakra (p) **Bhava Cakra** (skt): Bánh xe cuộc đời (Luân hồi)—Wheel of life, a representation of the cycle of existence.

Bhavana (skt & p): Quán tưởng—Tu thiền hay sự phát triển tâm linh—Meditation or mind development—Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định—Meditation—Mental culture—Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. There are two steps of meditation:

1) Tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần: Shamatha (skt)—Development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing.
2) Tìm kiếm sự hiểu biết: Vipashyana—Clear seeing.

Bhavana-marga (skt): See Yogachara.

Bhavanga (p): Tiềm thức—The undercurrent forming or the sub-conscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored—Dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa.

Bhava-tanha (p): Ham muốn tiếp tục hiện hữu—Luyến ái đời sống---Craving for continued existence or self-presevation.

Bhavasava (p):

1) Hữu—Becoming.
2) Hữu lậu: Sự tham luyến hiện hữu, tái sanh vào sắc giới và vô sắc giới—Attachment to Bhava, becoming, rebirth to the world of form and formlessness.

Bhavasvabhava (skt): See Tính Tự Tính.

Bhavaviveka: Phân biệt minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara.

Bhavetabham (p): Phải được phát triển.

Bhavitam (p): Đã được phát triển.

Bhaya (p): Sợ hãi.

Bhichmagardjita-ghochas-vararadja: Oai Âm Vương Phật.

Bija (p): Chủng tử.

Bhiksu (skt) **Bhikkhu** (p): Monk or religious mendicant—Tỳ Kheo, thành viên nam giới của Tăng già, đã xuất gia và được thọ giới cụ túc (đầy đủ). Sinh hoạt chính của Tỳ Kheo là thiền định và giảng đạo, mọi hình thức sinh hoạt khác đều bị cấm đoán, như sinh hoạt lao động, sinh hoạt kinh tế. Tỳ Kheo không được nắm giữ tài sản hay tiền bạc. Tỳ Kheo Phật giáo từ bỏ mọi thú vui trần thế và sống cuộc sống lang thang. Những nguyên tắc chính của cuộc sống tu hành là nghèo khổ, thanh đạm và hiếu hòa. Đồ mặc hằng ngày là y bá nạp. Đồ dùng hằng ngày chỉ có một bình bát, một dao cạo, một bàn chảy, một kim khâu, một bình lọc nước và một chiếc gậy nếu cần. Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo không tiếp xúc với tiền và những đồ vật có giá trị khác. Một cuộc sống tu lý tưởng là du tăng khất sĩ và chỉ lưu lại tu viện trong ba tháng an cư kiết hạ của mùa mưa—Beggar—Mendicant—Buddhist mendicant or monk—Religious mendicant—One who has devoted himself to the task of following the Path by renunciation of the distractions of worldly affairs. One who follows the 250 precepts of the Buddhist Sangha. The main activities of Bhiksus are meditating and preaching the dharma; they are not allowed to pursue any other activities such

working or doing business. They are not allow to possess any property or money. Buddhist monks renounce the amenities of the world and lead a life of wandering. The basic principles of the monastic life are poverty, purity and peacefulness. Daily clothes and utensils of a monk consist of a multiple-patched robe (made of rags), alms bowl, razor, sewing needle, water filter, toothbrush and a walking stick if needed. Under any circumstances, Bhiksu may never come into contact with money and other things of value. The ideal life for a bhiksu is a life of wandering. During the rainy season, he can spend three months in a monastery for the rainy retreat.

Bhiksu-sangha (skt): Order of Buddhist Monks—Tăng Đoàn (Giáo Đoàn Tăng).

Bhiksu-Sila: Giới Tỳ kheo.

Bhiksuni (skt) **Bhikkhuni** (p): Tỳ Kheo Ni (sư nữ), nữ thành viên trong Tăng già đã tuân giữ giới đầy đủ. Dòng nữ được thành lập bởi kế mẫu của Phật là Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề với sự trợ giúp của A Nan. Cuộc sống tu của các Tỳ Kheo Ni nghiệt ngã hơn của Tỳ Kheo vì họ phải lệ thuộc vào Tỳ kheo về mọi mặt. Sự phong chức và thọ giới Tỳ Kheo Ni cũng phải do Tỳ Kheo chứng minh. Tỳ Kheo Ni dù tu trăm năm vẫn phải tôn kính Tỳ Kheo dù vị ấy chỉ mới tu và hãy còn ít tuổi. Không có trường hợp nào một sư nữ có thể quở trách một sư nam—Female mendicant—Buddhist nun—Female member of the Buddhist Order who follows the Sangha's 348 precepts for nuns. The first order of nuns was founded by Mahaprajapati Gautami, the stepmother of the historical Buddha with assistance from Ananda. The life of nuns is considerably more strictly regulated than that of monks. Nuns are denpendent on monks on all aspects. To be valid for any ordination and receiving precepts, nuns must repeat in the presence of the order of monks. Although a nun already joined the order for a hundred years, she must always respect a male novice. Under any circumstances, she may not reprimand a monk even a male novice.

Bhiksuni-sangha (skt): Order of Buddhist Nuns—Ni Đoàn (Giáo Đoàn Ni).

Bhiksuni-sila: Giới tỳ kheo ni.

Bhisakka (p): Thầy thuốc—Lương y—Physician—Doctor.

Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt): 1) Uy Âm Vương—King of Majestic Voice, name of a legendary Buddha.
2) Không Vương: King of Emptiness.

Bho (p): Tôn giả.

Bhogasukha (p): Hạnh phúc có được tài sản.

Bhramaragiri (skt): Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dậm về phía tây nam Kosala—A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala.

Bhranta (skt): Mê giả hay người mê muội—The confused.

Bhranti (skt): Vọng pháp—Mê lầm hay sai lầm—Error.

Bhumi (skt & p): Địa—Mười gia đoạn mà các vị Bồ tát đều phải trải qua—Ground or stage—A stage in progressive sense—The ten stages in the career of a Bodhisattva—See Thập Địa.

Bhumisparsha-mudra (skt): See Mudra 4.

Bhuta (skt): Thành đế (sự thật)—Thật sự xãy ra—Reality—Actually happened—True—Real—Existing—Actual occurrence—Matter of fact—Reality.

Bhutakoti (skt): Thực tế—Reality-limit—The limit of reality.

Bhutata (skt):

- Pháp tánh hay thực tánh—Reality.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Điều mà ta thể chứng tức là cái bản chất thường trụ của các sự vật, hay như như,

hay thực tánh."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, what has been realized by me, that is the ever-abiding nature of things, suchness, reality, etc."

Bhutatathata (skt): Suchness of existence—Chân tánh hay thực tướng—Hiện thực ngược với nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatathata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất—Absolute—Ultimate—"Suchness of existents;" the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatathata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise , change and pass away.

Bija (skt): Chủng tử—Hạt giống hay mầm mống được chứa đựng trong rễ. Hạt giống nghiệp được chứa đựng trong tàng thức—Germ—Root power—Seed—Semen—Karma seed residues in the store-house consciousness (Alaya-vijnana).

Bijaka (skt): Chủng tử hay hạt giống—A seed.

Bimba: Quả—Trái cây.

Bimbisara and Ajatasatru: Vua Tần Bà Sa La và Thái tử A Xà Thế—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara's wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha's disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King's anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: "You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all." This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm—Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A

Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái Phú Lâu Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trù trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: "Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra." Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp.

Bimbisara and Sakyamuni Buddha (skt): Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngọ thì vị đạo sĩ cao quí ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cồ Đàm trả lời: "Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thạnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhứt và tâm tôi được an lạc."Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cồ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một

rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội nầy cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử." Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội nầy thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã dìu dắt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọ xong, Vua ngỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: "Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tịnh, khoảng khoát và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp." Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng nầy, cũng được gọi là "nơi trú ẩn của loài sóc." Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Budhism. He was the Buddha's first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddharttha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birth-place and ancestry. The ascetic Gotama replied: "Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices." Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm

grove. Hearing of the Buddha's arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: "My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple." The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expouned by the Buddha about the truths of impernamence, suffering, emptiness and egolessness, the "Eye of Truth" arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as "The Sanctuary of the Squirrels." This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu.

Bhisakko (p): The peerless physician.

Bodhi (skt): Bồ đề—Giác—trí—Enlightenment—Giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng)—Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Đây là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Theo Đại thừa, bồ đề có nghã là ý thức dựa vào trí năng—The word 'Bodhi' means 'Perfect Wisdom' or 'Transcendental Wisdom,' or 'Supreme Enlightenment.' Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion)—The highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom.

Bodhicaryavatara: Bồ đề hành.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ tát vì lợi ích của tha nhân—The will to the truth—Intelligence—Wisdom heart—Awakened mind---Thought of Enlightenment—The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the

welfare of all sentient beings—See Bồ Đề Tâm in Vietnamese-English Section.

Bodhicitta-sutra: Bồ đề tâm luận.

Bodhidharma: Bồ đề đạt ma---Vị tổ thứ 28 tại Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa, người đã mang dòng thiền vào Trung hoa vào đầu thế kỷ thứ 6—The twenty-eighth Indian Patriarch and First Chinese Patriarch who brought Zen Buddhism to China in the early 6th century.

Bodhidruma: Bồ đề thọ.

Bodhi Gaya: Chánh giác sơn—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, cách Patna 90 cây số về phía nam. Đây là nơi Đức Phật Thích Ca đạt được đại giác dưới cội cây bồ đề—One of the four holy places of Buddhism, 90 km south of Patna. Here the historical Buddha Sakyamuni reached complete enlightenement after having meditated for 49 days under the so-called bodhi-tree—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Bodhihrdaya: Đạo tâm.

Bodhimandala: Bồ Đề Đạo tràng

1) A place of practicing the truth—Seat of the truth—Truth place—Exercise hall.
2) Seat of wisdom (name of the seats which were said to have risen out of the earth under four successive trees where Gautama Buddha attained to perfect wisdom.

Bodhipakkhika: Bồ đề phần.

Bodhipakkhikadharma: Things pertaining to enlightenment or thirty seven prerequisites for the attainment of enlightenment—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Bodhipakshya-Dharma (skt)

Bodhipakshika-Dhamma (p): See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bodhiruci (skt) **Bodhiruchi** (p): Tên một vị Tỳ Kheo vùng Bắc Ấn đã sang Trung quốc vào năm 508 AD. Ông đã dịch Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác—North Indian Buddhist monk, who travel to China in the year 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese.

Bodhisat: Bồ đề tát đỏa—Đại sĩ—Xem Bodhisattva.

Bodhisattva (skt): A being who aspires for bodhi (enlightenment)—Bồ đề tát đỏa—Bồ tát—Người thức tỉnh. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát có nghĩa người đã đạt được những phẩm chất toàn hảo nhưng khước từ niết bàn chừng nào mọi chúng sanh chưa được giải thoát (vị tìm cầu giác ngộ không chỉ cho riêng mình mà cho cả những người khác)—Buddhist practitioner—Enlightened being—A follower of Mahayana Buddhism who is enlightened, but renounces complete entry into nirvana until all beings are saved (one who seeks enlightenment not only for himself but for others also; who chooses to stay in the cycle of birth and death in order to save all sentient beings)—One whose essence is perfect knowledge.

Bodhisattva-Bhumi: (skt):

- Bồ Tát độ (địa). Đây là tác phẩm đại thừa của Asanga mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát—Land of Bodhisattva—Mahayana work of Asanga which describes the course of development of a bodhisattva.
- Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh: There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood.
- See Thập Địa in Vietnamese-English Section.

Bodhisattva-Mahasattva: Bồ đề tát đỏa-Ma ha tát đỏa—Đại Bồ Tát.

Bodhisattva-Sila (skt) **Bodhisattva-Shila** (p): Những qui tắc đạo đức của một vị Bồ Tát. Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả Tăng ni xuất

gia bắt buộc phải tuân theo những qui tắc nầy; Phật tử tại gia nào phát tâm Bồ Tát cũng phải tuân theo những qui luật nầy—Rules of discipline of a bodhisattva. In Mahayana Buddhism, these rules must be observed by all monks and nuns; lay men and women who vowed to follow Bodhisattva path should also observe these rules.

Bodhisattva-vow (skt): See Praniddhana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bodhi-tree: Bo-tree—Cây trí tuệ—Dưới gốc cây nầy, Phật đã đạt được đại giác—The tree of wisdom—The tree under which the Buddha attained Enlightenment.

Bodh(i)yanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Các giai đoạn thức tỉnh—Factors of enlightenment—Seven factors teat lead to enlightenment:

1) Chú tâm: Smriti—Mindfulness.
2) Phân biệt đúng sai theo giáo lý nhà Phật: Distinguishing right and wrong in accordance with the Buddhist teaching.
3) Nghị lực và nỗ lực thực hành: Energy and exertion in the pactice.
4) Niềm vui hạnh phúc khi hiểu được giáo lý: Joy concerning the view of the teaching.
5) Bình thản khi đã lướt thắng dục vọng: Pacification through overcoming the passions.
6) Không thụ động: Equanimity.
7) Không phân biệt đối đãi: Freedom from discrimination.

Bodhiyanga-Samadhi: Bồ đề Tam muội.

Bodhyanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Factors leading to enlightenment—See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bojjanga (p): Factors of Enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Borobudur: Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau CN. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường Đại giác dưới hình thức Mạn đà la—A famous stupa in Java, built around the 9th century AD. Boroburdur is a representation of the way of enlightenment in mandala form.

Brahma (skt):

1) Thanh tịnh: Pure—Moral—Sacred—Divine.
2) Phạm Thiên: One aspect of the triune God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Name of the creator deity in the Hindu—Mahabrahma: Đại Phạm thiên—Supreme being—Creator of the universe.

Brahmacari (skt): Phạm hạnh—Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên—A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows.

Brahmacarin: Tịnh hạnh giả—See Brahmacari.

Brahma-Carya (skt) **Brahmacharya** (p): Tịnh hạnh—Phạm hạnh—Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo—Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn—Brahma conduct—The pure or chaste holy life—Life of a monk or a layman who takes eight of precepts—Noble life—Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—Life of a Buddhist monk.

Brahma-Deva (p): Phạm thiên.

Brahmagosha: Phạm Âm.

Brahmagosha Buddha: Phạm Âm Phật.

Brahmajala sutra (skt): Kinh Phạm Võng. Kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa—Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower:

1) Không sát sanh: Avoidance of killing.
2) Không trộm cắp: Avoidance of stealing.
3) Không xa hoa: Avoidance unchaste behavior.
4) Không nói dối: Avoidance lying.
5) Không nghiện ngập: Avoidance use of intoxicants.
6) Không đàm tiếu: Avoidance of gossiping.
7) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
8) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
9) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
10) Không nói xấu Tam bảo: Avoidance slandering of the three precious ones.

Brahamkayia: Phạm thân.

Brahma-Ksha: Phạm sát.

Brahma-Loka: Phạm giới (cõi trời).

Brahmana (skt):

1) Bà La Môn chủng—Thánh nhơn—Người có trí tuệ siêu phàm, người biết và trì tụng Kinh Vệ Đà—One who has divine knowledge, who knows and repeats the Veda.
2) Người bảo vệ Kinh Vệ Đà: The keepers of the Vedas.
3) Bà la môn—Thành viên của giai cấp cao nhất trong xã hội cổ Ấn Độ—A Brahmin—Member of the highest caste in ancient Indian society.
4) Tịnh Hạnh: Pure life.
5) Phạm Chí: Pure mind.

Brahmaparsadya: Chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới.

Brahmapura (skt): See Bà La Hấp Ma Bổ La in Vietnamese-English Section.

Brahma-vihara (Skt & p): Phạm Trụ—Divine abiding—Nơi thường trụ tối thượng của từ, bi, hỷ, xả—Các trạng thái thần thánh thường hằng, những đức tánh hoàn hảo (paramita). Tứ phạm hạnh. Đây là điều cần thiết cho những vị Bồ Tát dẫn dắt chúng sanh giải thoát—Supreme dwelling in universal love or boundless loving kindness, boundless compassion, sympathetic joy or boundless joy in the liberation of others and boundless equanimity—The four divine states of dwelling (four progressive Brahma Viharas); content of a meditation practice in which the practitioner arouses in himself four positive states of mind and radiate them out in all directions. These states of perfect virtues are essential for bodhisattvas to lead all beings to liberation.

Brhatphala (skt): See Quảng Quả Thiên.

Buddha (skt): Phật đà—Đức Phật—Danh từ chung chỉ các bậc giác ngộ hoàn toàn—Enlightened One—Awakened One—A title, not the name of a person—One who knows in the sense of having become one with the highest objects of knowledge, Supreme Truth.
**For more information, please see Buddha in English-Vietnamese section.

Buddhabhardra: Giác hiền—Phật đà bạt đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Nhà sư thuộc phái Sarvastivada, gốc Kashmire. Năm 409, ông sang Trung quốc, với sự cộng tác của sư Pháp Hiển, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa—A monk of Sarvastivada (359-429), born in Kashmire. In 409 he went to China, where together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese.

Buddhacharita (skt): Huyền thoại về cuộc đời của Đức Phật, tác phẩm thơ của Ashvaghsha, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana)—The Sanskrit title of a poem by Asvaghosa mentioned a life of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter.

Buddhacitta (skt): Buddha-mind—Tâm Phật (đầy đủ các tánh từ, bi, hỷ, xả).

Buddha-dana: Phật đà đàn na.

Buddhadatta: Thầy tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: "Những bài luận giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà." Buddhadatta đáp lại: "Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được." Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luận Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-vinicchya—A scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosuppatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: "The commentaries of the Buddha is available in the Simhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi." Buddhadatta replied: "Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task." As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa's commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-vinicchya.

Buddha-dharma (skt) **Buddha Dhamma** (p): The teaching of the Buddha—See Phật Pháp.

Buddha-Dharma-Sangha: Phật đà-Đạt ma-Tăng già—Phật-Pháp-Tăng.

Buddhadruma: Phật thọ.

Buddha Gaya: Bồ Đề đạo tràng—One of the four Holy Places of Buddhism—The place where the Buddha attained enlightenment.

Buddhaghosa (skt) **Buddhaghosha** (p):

1) Tiếng nói của Phật—Buddha voice.
2) Tên của một vị Tăng Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk—See Phật Âm.

Buddhahetupadesa (skt): Vị giáo đạo về Phật Tánh—One who teaches the reason of Buddhahood.

Buddha-janga: Phật đồ trừng.

Budhakesa: Tóc Phật—Buddha's hair.

Buddhakaya: Thân Phật—Buddha's body.

Buddhakula (skt): Gia đình của các chư Phật; Năm phẩm chất căn bản của sambhogakaya—Buddha family; the five fundamental qualities of the sambhogakaya

Buddhamatr: Phật mẫu.

Buddhamitra: Phật đà mật tra.

Budhanandi: Phật đà nan đề.

Buddhanusmrti (skt): Niệm Phật—Mindfulness of the Buddha—Continual meditation on Buddha.

Buddhapalita: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm—One of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century—See Trung Luận Tông.

Buddharansi: Phật quang.

Buddha-ratna: Phật bảo.

Buddha-rupa: Hình tượng Phật—An image og the Buddha.

Buddha-sasana (skt) **Buddha-sashana** (p): Phật giáo—Kỹ luật Phật, học thuyết Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói gọn, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế—Buddha's Teaching—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha's rules of discipline or morality, devotional and meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves form worldly bonds.

Buddhasrynana: Giác Kiết Tường Bồ Tát.

Buddhata (skt): Buddhahood or Buddha-nature—Phật tánh (Đức Phật dạy trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh).

Buddhavamsa (skt): See Khuddhaka-Nikaya.

Buddhavarman: Giác Khải sa môn.

Buddhavatamsaka-Sutra: A short form of Avatamsaka-Sutra. Kinh Đại thừa của môn phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến "sự thâm nhập tự do lẫn nhau" của tất cả sự vật. Mỗi con người là một vũ trụ và nó đồng nhất với Phật—Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Chinese Hua-Yen school, which emphasizes above all "mutually unobstructed interpenetration." In addition it teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha.

Buddhayana: Phật thừa.

Buddhayasas: Giác Minh Sa môn.

Buddha: The Enlightened One—The historical founder of Buddhism—Any one who has achieved Perfect Enlightenment.

Buddha-Gaya (p): Bồ đề đạo tràng.

Buddha-kaya (p): Phật thân.

Buddham Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Phật.

Buddhata (skt): See Phật Tánh.

Buddhi (skt): Trí—The Vehicle of Enlightenment—The faculty of supreme understanding as distinct from the understanding itself—Intuition—See Trí.

Buddhiboddhavya (skt): See Giác.

Dhammam Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Pháp—I take refuge in the Dharma.

C

Ca-Kravada: Thiết vi sơn.

Saciketu: Danh tướng (Như Lai).

Caga (p): Lòng quảng đại.

Caitta-dharmah (skt) **Cetasika** (p): Mental factors.

Caitya: Điện—Tháp để tro cốt của người quá cố—Tower—A funeral monument or stupa—Pyramidal column which contains the ashes of deceased persons.

Cakkavattin (p): Minh vương.

Cakkhu (p): Nhãn quan.

Catakratu: Cakra—Đế thích.

Sakra (skt) **Sakka** (p): Luân (bánh xe)—A Wheel—See Chakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sakra Brahma: Phạm thiên vương.

Sakra Deva Indra: Thích đề hoàn nhân.

Cakravala (skt) **Cakkavala** (p): Galaxy—Dãy Ngân Hà.

Cakravati-raja (skt): Chuyển Luân Vương—Wheel-Rolling King.

Sakravartin: Tứ thiên vương—Ruler of the wheel of whose chariot roll everywhere without obstruction.

Caksus (skt): Nhãn, một trong sáu giác quan—Seeing—The act of seeing—Faculty of seeing—Sight—The eye, one of the six organs of sense.

Cakshurvijnana (skt)—**Cakkhuvinnana** (p): Eye of consciousness or visual cognition—Sự trực nhận của ý thức nơi mắt—See Nhãn Thức.

Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni.

Calendraradja: Ta La thọ vương Phật.

Campaka: Chiêm Thành.

Sanavasa (skt): Thương Na Hòa Tu, tổ thứ ba dòng Thiền Ấn Độ—The third patriarch of the Indian Zen.

Candala (skt): Chiên đà la—Hạ tiện—An outcast, man of the lowest and most despised of the mixed tribes (born from a Sudra father and a Brahman mother).

Candana (skt): Gỗ Chiên Đàn—Sandalwood

Candra (p): Nguyệt Thần—Glittering—Shining—Having the brilliancy or hue of light.

Candrakirti (skt): Nguyệt Cái.

Candraprabha (skt): Nguyệt Quang.

Candra-surya-pradipa (skt): Nhựt Nguyệt đăng minh—Sun Moon light (name of a Buddha)—Sun Moon Torchlight.

Cankrama (skt)—**Kancama** (p):

1) Đi kinh hành: Walking about—Going about—Walking up and down.
2) Nơi để đi kinh hành: A place for walking about—A terraced walk.

Sari (skt): Xá lợi.

Sariputra: Xá Lợi Phất.

Caritramati (p): Hành Huệ.

Carvakas (p): Người sống theo chủ nghĩa vật chất.

Carya (skt): Hạnh kiểm—Conduct.

Sastra (skt): Luận.

Sata-Castra (skt): Bá luận.

Cataka (skt): Chim sẻ, loài chim chỉ uống nước mưa rơi—A sparrow; the bird which is supposed only to drink falling rain.

Caturmahabhuta (skt)—**Catummahabhutika** (p): The four primary elements—Bốn yếu tố cơ bản để hình thành nơi sự sống (đất, nước, lửa, gió)—See Tứ Đại.

Caturmaharaja (skt): Tứ Thiên Vương.

Caturmaharajakayika (skt): Tứ thiên vương—Deities serving the Four Quarter Kings (name of a class of deities)—Gods of the four kings—Belonging to the attendance of those four great kings.

Catur-rddhipada (skt): Tứ thần túc—Four bases of mystical ability—Four mystical feet.

** See Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Caturyoni: Tứ sanh.

Catushkotika (skt): See Tứ Cú Chấp, and Tứ Cú Phân Biệt.

Catvarah-pratyayah (skt): Tứ duyên—Four classes of cooperating cause—Four types of circumstance—Four circumstances—Four types of connection.

Catvariaryasatyani (skt)—**Cattari-ariyasaccani** (p): The four Noble Truths—See Tứ Diệu Đế.

Catvari-samgraha-vastuni (skt): Tứ nhiếp pháp—The four elements of popularity—The four ways of leading human beings to emancipation.

** See Tứ Nhiếp Pháp in Vietnamese-English Section.

Catvari-samyakprahanani (skt): Tứ Chánh Đoạn—Tứ Chánh Cần—Four kinds of restraint—Right effort of four kinds of restrain.

** See Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section.

Catvaro-dvipah (skt): Tứ châu—The four continents.

** See Tứ Châu in Vietnamese-English Section.

Catvaro-yonayah (skt): Tứ sanh—Four kinds of birth:

1) Thai sanh: Birth from womb.
2) Noãn sanh: Birth from egg.
3) Thấp sanh: Birth from moisture.
4) Hóa sanh: Birth from metamorphosis.

Cetana (p): Hành uẩn—Volition or intentional action—A factor of consciousness of will—Hành động tạo tác của ý thức—Karma-producing impulses.

Cetasikas (p): Tâm sở—A factor of consciousness.

Chaitya (skt) **Cetiya** (p): Chánh điện, phòng họp trong tu viện cũng làm nơi thiền và giảng pháp—Assembly hall od a Buddhist monastery for meditation and presentation of teaching.

Chakra (p) Cakra (skt): Vòng tròn—Bánh xe—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả thảy bảy chakras—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras:

1) Muladhara-Chakra: Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết—It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death.
2) Svadhishthana-Chakra: Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm nầy sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch—It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated.
3) Manipura-Chakra: Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm nầy không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ—It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown

into a blazing fire, he would remain alive without fear of death.

4) Anahata-Chakra: Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm nầy đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người nầy có thể bay và nhập vào thân thể một người khác—It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others.
5) Vishuddha-Chakra: Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai—It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future.
6) Ajna-Chakra: Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ—It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives.
7) Sahasrara-chakra: Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí—It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge.

Chakravartin (p) **Cakravartin** (skt): Thầy của các cỗ xe. Một vị tối thượng mà các cỗ xe của người đó không bao giờ gặp trở ngại. Có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Về sau Chakravartin được dùng để chỉ một vị Phật có học thuyết phổ biến và mang chân lý về toàn bộ vũ trụ—Wheel ruler, the wheels of his chariot roll unosbstructedly everywhere—Sovereign ruler, whose chariot wheels roll everywhere without hindrance. There are four types of wheels, based on the quality and power: gold, silver, copper and iron. Chakravartin later became and epithet for a buddha whose teaching is universal and whose truth is applicable to the entire cosmos.

Ch'an (Zen): Thiền là một thuật ngữ tương đương với Dhyana của Phạn ngữ, có nghĩa là sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trạng thái mà trong đó tất cả mọi phân biệt nhị nguyên như tốt xấu, thiện ác, cao thấp, anh tôi, chủ thể đối tượng, đúng sai, v.v. đều ngưng bặt. Thền là một trường phái Phật giáo Đại thừa, do chính Bồ Đề Đạt Ma mang đến và phát triển tại trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu sau CN. Thiền là một trường phái mà học thuyết và thực hành của nó nhằm giúp đưa con người tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta và cuối cùng đưa tới đại giác như Phật Thích Ca đã từng trải qua sau một thời gian thiền định mãnh liệt dưới cội Bồ đề. Thiền đặt trọng tâm vào sự đại giác và nhấn mạnh vào sự vô bổ của các nghi lễ. Thiền là con đường ngắn nhưng đầy gay go mà không phải ai cũng làm được. Thiền có thể được tóm tắc trong bốn đặc trưng sau—Ch'an or Zen is equivalent to the word dhyana in Sanskrit means collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions like pretty or ugly, good or bad, tall or short, you or I, subject or object, true or false are eliminated. Zen is a school of Mahayana Buddhism, which was brought to and developed in China by Bodhidharma around the 6th century AD. Zen is a religious school, the teachings and practices of which are directed toward self-realization. And leads finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni

Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. Zen stresses the prime importance of the enlightenment and emphasizes on the uselessness of ritual religious practices. Zen is the shortest way, but the toughest way to awakening and enlightenment, not everybody can do. The essential nature of Zen can be summarized in four short statements:

1) Giáo ngoại biệt truyền (truyền ngoài kinh điển): Special transmission outside of the teaching.
2) Bất lập văn tự (không phụ thuộc vào các câu và các chữ): Nondependence on writings.
3) Trực chỉ nhân tâm (hướng thẳng vào tâm của con người): Direct pointing to the human heart.
4) Kiến tánh thành Phật (suy gẫm về bản tánh thật của mình mà thực hiện quả Phật): Realization of one's own and becoming a Buddha.

Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.

Chandaka (skt): Xa nặc—Người hầu cận của Thái tử Tất Đạt đa—See Xa Nặc in Vietnamese-English Section.

Chandiddipada (p): Sự hài lòng ưa mến trong pháp lành.

Chandrakirti: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—See Madhyamika.

Channa (p); Xa Nặc, người đánh xe đưa thái tử rời bỏ cung điện của vua cha, đi vào rừng tìm phương cứu độ chúng sanh—The Buddha's charioteer, who drove him from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.

** For more information, please see Xa Nặc in Vietnamese-English Section.

Chariya-Piraka (skt): See Khuddaka-Nikaya.

Chatur-Yoni: See Tứ sanh.

Chela: Người học trò, một môn đồ đang tìm kiếm tâm linh, và phục vụ thầy trong khi chờ thầy giảng giáo. Mối liên hệ thầy trò chỉ có kết quả khi nó vượt qua sự liên hệ bình thường, nơi mà thầy trở thành siêu việt và có sự tin tưởng hoàn toàn nơi đệ tử—A student, especially a spiritual seeker who serves his master while waiting for the teaching from his his master. This relationship can only be fruitful if it goes beyond the mere teacher-student relationship in that the student manifests complete trust in his master.

Chenresi: Nhìn với đôi mắt sáng, hình thức Quán Thế Âm của Tây Tạng—Looking with clear eyes, a form of Avalokitesvara in Tibet.

Chetasika (skt&p) **Cetasika** (skt&p): Các nhân tố trí tuệ hay tâm linh, những hiện tượng tâm thần kềm theo sự xuất hiện mỗi trạng thái ý thức và bị ý thức qui định—Factors of mind or consciousness, the mental concomitants connected with a simultaneously arising consciousness and conditioned by it.

Chindati (skt):
Nhận rõ: To discriminate.
Phân biệt: To distinguish.

Chintamni (p) **Cintamani** (skt): Bảo châu mani, bảo vật đáp ứng những ước muốn—A mystical jewel with the power to fulfill its possessor's every desire.

Chitta: Đồng nghĩa với Mạt na (tinh thần tư biện—Manas) và Ý thức (vijnana), chỉ những quá trình tâm thần khái niệm và phân biệt. Theo Yogachara, Chitta đồng nghĩa với ý thức di truyền (alaya-vijnana), hay là nguồn gốc của mọi hoạt động tâm thần—A synonym for Manas (thinking mind) and consciousness

(vijnana), mental processes and manifestations and is equated with thinking discriminating mind. According to Yogachara, it means "storehouse consciousness" (alaya-vijnana) or source of all mental activities.

Chulavamsa (skt): Quyển Lịch Sử Nhỏ, bổ túc cho quyển Biên niên Mahavamsa. Chulavamsa được soạn vào những thời kỳ khác nhau bởi nhiều tác giả. Nó đưa ra cái nhìn bao quát về Phật giáo Tích Lan cho tới thế kỷ thứ 18—A supplement to the Mahavamsa. It was composed during different periods by many authors. It gave an overview of Sinhalese Buddhism history until the 18th century—See Mahavamsa.

Chunda (p): Thuần Đà—Người thợ rèn đã cúng dường Đức Phật bữa cơm sau cùng, sau đó Đức Phật nhập diệt—A metal worker who invited the Buddha to the metal place to offer the last meal, after which the Buddha died.

Cikhin (skt): Thi-Khí Phật.

Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của bà ta—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Budhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: "I spent the night at the vihara." Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara's lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca's body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẽ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: "Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá." Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng. Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhít. Đúng lúc đó, bỗng nghe "cạch" một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cở nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là ngụy tạo. Cô gái chỉ còn cách cúp đi nơi khác.

Cintamani: Ma Ni bảo châu hay Như Ý bảo châu, hay ngọc ước nguyện—Ngọc báu làm thỏa mãn mọi ước nguyện—The gem of doing as one pleases—Thought gem—A fabulous gem supposed to yield its possessor all desires.

Cintana (skt) **Cinta-maya-panna** (p): Thinking wisdom—Tư duy.

Citta (skt & p): Tâm ý—Lự tri tâm—Concentration—Mind—Heart—Manas—Mental or Intellectual consciousness.

1) Temporarily considering and recognizing mind. The mind that is attending, observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason)—Citta được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân.
2) Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs—Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngả đường tương ứng với năm căn.

Cittadrisyadhara-visuddhi (skt)—**Citta-visuddhi** (p): Purity of mind—Tâm thanh tịnh (không bị ô nhiễm).

Citta-Manas-Vijnana (skt): Tâm-Ý-Thức. Cả ba đều đồng nghĩa với tâm—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mind—See Tâm Ý Thức.

Citta-Matra (skt): Mind-Only—Duy Tâm—Nothing but mind—All-Mind—Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật—See Duy Tâm.

Citta-Samyukta-Samskara (skt): Tâm Sở Pháp—Concomitant Mental Functions—According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo:

Ten general functions or universals (Mahabhumika): Mười đại địa pháp—Mahabhumika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly—Mahabhunika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho "tâm." Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện.

Ten general functions of good or moral universal: Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—They accompany all good mental functions—Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện.

Six general functions of evil: Lục Phiền Não Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Những thứ bị nhiễm ô tham dục.

Two general functions of evil: Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa.

Ten functions of ordinary character: Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight—Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tấm xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ.

Eight Indeterminate Functions: Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions—Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên.

Cittam-avyakritam-nityam (skt): See Tâm Thường Vi Vô Ký.

Citta-Viprayukta-Samskara (skt): Dharmas that have no connection with form or mind—Bất Tương Ưng Pháp—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or

mind. They are neither matter nor mind—Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm:

Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc—Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó.

Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất Thủ Đắc—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó.

Communionship: Sabhaga (skt)—Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống.

From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation—Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định.

Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Life or Vital power is the power that gives longevity—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống.

From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death)—Từ 8 đến 11 bao gồn sự sống và sự chết của sinh thể, tỷ như những làn sóng sinh hóa (sanh, lão, bệnh, tử).

From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech—Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ.

Cittaye (skt): Tích tập—To accumulate.

Cittekaggata (skt): Nhứt tâm—One-pointedness of mind.

Cittra (skt): Chủng chủng—Nhiều—Manifold—Manifoldness.

Cunda (skt): Thuần Đà.

Cuntaya (skt): Không

Cutupapatanana (skt): Thần Túc Thông—Thiên nhãn minh—The knowledge of the disappearing and appearing of beings of varied forms—Thấy được chúng sanh chết từ kiếp nầy tái sanh vào kiếp khác.

Cyuti (skt): Tử—Death.

D

Dabbha (p): Kusa-grass—Cỏ cô sa.

Dadhi (p): Sữa đặc.

Dahana (p): Fire—Lửa.

Dahara (p): Young (a)—Trẻ.

Dahati (p): To accept—Chấp nhận.

Dakini (skt): Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa—In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization.

Dakkha (p): Clever (a)—Khôn ngoan.

Dakkhina (p): South (n): Phương Nam—Southern (a): Về phương Nam.

Daksina (skt): Cúng dường—Donation.

Dalai-Lama: Giáo chủ phái Hoàng Y bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiền Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị nầy. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma—The head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas:

Dalai Lama Gendun Drub (1391-1475).
Dalai Lama Gendun Gyatso (1475-1542).
Dalai Lama Sonam Gyatso (1543-1588).
Dalai Lama Yonten Gyatso (1589-1617).
Dalai Lama Losang Gyatso (1617-1682).
Dalai Lama Jamyang Gyatso (1683-1706).
Dalai Lama Kelsang Gyatso (1708-1757).
Dalai Lama Jampel Gyatso (1758-1804).
Dalai Lama Lungtog Gyatso (1806-1815).
Dalai Lama Tsultrim Gyatso (1816-1837).
Dalai Lama Kedrub Gyatso (1838-1856).
Dalai Lama Trinle Gyatso (1856-1875).
Dalai Lama Tubten Gyatso (1876-1933).
Dalai Lama Tenzin Gyatso (born 1935—now in exile).

** For more information, please see Ban Thiền Lạt Ma in Vietnamese-English Section.

Dalha (p): Strong—Mạnh mẽ.

Dalidda (p): Poor (a): Nghèo nàn—A poor person: Người nghèo.

Daliddiya (p): Poverty—Nghèo nàn.

Damaka (p): Trainer—Tamer—Huấn luyện viên.

Dameti (p): To tame—To train—Huấn luyện.

Dampati (p): Husband and wife—Vợ chồng.

Damya (skt): Điều ngự—Tamable.

Dana (skt & p): Đàn na—Bố thí—Cúng dường—Đây là một trong lục Ba La Mật—Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng nhất làm tăng công đức tu hành—Alms—Charity—Giving—This is one of the six paramitas or virtues of perfection—Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works.

Dana-Paramita (skt): Bố thí Ba La Mật.

Danapati (skt): Đàn việt—Thí chủ—Donor—Alms-lord—Liberality lord—Munificent man.

Danava (p): A titan—Người có sức mạnh phi thường.

Danda (p): Dùi cui—The cudgel—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (nihita sattha).

Dandha (p): Stupid—Ngu đần.

Dantakastha (skt): Cây xỉa răng—The tooth stick.

Dantalokagiri (skt): See Đạn Đa Lạc Ca.

Dappa (p): Arrogance—Sự cao ngạo.

Dappita (p): Arrogant (a)—Cao ngạo.

Dara (p): Sorrow—Buồn phiền.

Daraka (p): Youngster—Boy—Bé trai.

Dari (p): Cave—Hang đá.

Darika (p): A girl—Bé gái.

Darpana (skt): Kính—Mirror.

Darsana (skt) **Darshana** (p): Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc—Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules.

Daruna (p): Harsh—Cruel (a)—Thô lỗ.

Dasa (p):
Ten: Mười.
Slave: Nô lệ.

Dasabala (skt & p): Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha—Ten Powers Kasyapa:
Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh: Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation.
Nhận thức sự chín muồi của những hành động: Vipaka—Concerning the ripening of deeds.
Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân: Concerning the superior and inferior abilities of other beings.
Nhận thức về những thiên hướng của họ: Concerning their tendencies.
Nhận thức về những thành tố của thế giới: Concerning the manifold constituents of the world.
Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau: Concerning the paths leading to the various realms of existence.
Nhận thức về sự tạo ra thanh trược: Concerning the engendering of purity and impurity.
Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định: Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana).
Nhận thức về sự chết và tái sanh: Concerning deaths and rebirths.
Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trược: Concerning the exhaustion of all defilements (asrava).

Dasabhumi (skt) **Dashabhumi** (p): See Thập địa.

Dasabhumika (skt) **Dashabhumika** (p): Luận về Thập Địa, "Con đường của một vị Bồ tát" của Vasubandhu trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận—A commentary on the Dasambhumika, explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubanshu, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism.

Dasabhumi-sastra (skt): Thập Địa luận.

Dasabal-Kasyaba (skt): Thập lực Ca Diếp.

Dasa-dis (skt): Thập phương—The ten directions

Dasanishthapada (skt): See Thập Vô Tận Nguyện.

Dasaparamita (skt): See Thập Ba La Mật.

Dasa-raja-dharma (skt): The Ten Duties of the King—Mười nhiệm vụ của một quân vương.

Dasa-samyojana (skt): Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial

existence, conceit, restlessness, and ignorance—Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh—For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Dasa-sila (skt): Thập giới—The ten precepts taken by all Samaneras and Bhikkhus.
**For more information, please see Thập Giới in Vietnamese-English Section.

Dasa-tathagata-balani (skt): Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten Tathagata Powers—The ten powers with which a tathagata is equipped.

Dasi (p): A femal slave—Nô lệ nữ (nữ nô).

Dassana (p): Intuition—Trực giác.

Dassu (p): A robber—Kẻ cướp.

Dattu (p): A stupid person—Người độn căn.

Datu (p): A generous person—Người hảo tâm.

Daushthulya (skt): Quá ác—Khuynh hướng xấu hay sự sai lầm—Evil tendency, or error.

Davadaha (p): Forest fire—Lửa cháy rừng.

Daya (p): Compassion—Bi mẫn.

Dayada (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayajji (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayaka (skt & p): Thí chủ—Supporter—The lay supporter of a Bhikkhu—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses.

Dayika (p): A female donor—Nữ thí chủ.

Dayita (p):
Being sympathized: Cảm thông.
Woman (n): Đàn bà.

Deddubha (p): A water snake—Rắn nước.

Deha (skt): Thân—Body—See Thân.

Dehabhogapratishthana (skt): Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ nầy rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ nầy đều là biểu hiện của A Lại Da—The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. Deha means the physical body, bhoga means property belonging to the body and enjoyed by it, and pratishthana means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya.

Deha-nikkhepana (p): Death (laying down the body)—Chết.

Dehanissita (p): Connected with or belonging to the body (a)—Thuộc về thân thể.

Dehi (p): That which has a body—A creature—Chúng sanh có thân thể.

Desa (p): Region—Country—Vùng hay xứ.

Desaka (p): One who expounds (preacher)—Người thuyết giảng.

Desana (skt): Discourse—Bài thuyết giảng—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông."—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation."

Desanapatha (skt): See Ngữ Ngôn Văn Tự.

Desanarutapathabhivesatam (skt): Mạc Chấp Trước Văn Tự—Not clinging to letter—See Ngữ Ngôn Văn Tự.

Desana-vilasa (p): Beauty of instruction—Cái hay cái đẹp của lời thuyết giảng.

Deseti (p): To point out—To preach—Thuyết giảng.

Dessa (p): Disagreeable (a)—Không đồng ý.

Deva (skt) **Devata** (p): Thiên—Đề bà—Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa--Gods—Heavenly—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering.

Devabhavana (p): An abode of a deity—Thiên trụ (nơi ở của chư Thiên).

Devadatta (skt): Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha.

** For more information, please see Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section.

Devadatta wanted to assassinate the Buddha. Thus, he and Ajatasatru caused an ugly Imperial Court Drama: Đề Bà Đạt Đa muốn sát hại Phật nên đã cùng A Xà Thế Gây Ra Một Thảm Kịch Cung Đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha's cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddhaadmonished him, saying: "In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking." Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his

disciples. After the evil plot failed, Devadatta's evil intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara's son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking ttheBuddha's place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha's teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama—Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hòng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: "Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được." Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hòng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ đằng đằng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quý trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ tợn hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lẹ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. Lạ thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hắn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của mình. Hắn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, dã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình.

Deva-dhamma (p): Divine virtue (fear to sin)—Thiên đức.

Devadundubhi (p): Thunder—Sấm.

Deva-duta (skt): Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bịnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách nầy nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called "divine messengers." Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation.

Deva-giti (skt): Thiên đạo.

Devakanna (p): A heavenly maiden—Thiên nữ.

Deva-karica (p): A journey in heaven—Thiên trình (một cuộc hành trình trong cõi của chư Thiên).

Devakhan (skt): Thiên đường.

Deva-kumara (p): A divine prince—Thiên tử.

Deva-loka (p): Heaven—Thiên giới.

Deva-Naga (skt): Thiên Long.

Deva-nagara (p): The city of the devas—Thiên long thành.

Deva-nikaya (p): A community of devas—Cộng đồng chư Thiên.

Devannatara An inferior deity—Một vị Tiên ở cấp thấp.

Devanubhava (p): Divine power—Thần thông.

Devaparisa (p): An assembly of devas—Hội đồng của chư Thiên.

Devapura (p): A celestial city—Thiên thành.

Devaputta (p): Son of a god—Thiên tử.

Devaputra-Isvara (p): Tự Tại Thiên tử.

Devaputra-mara (skt): Thiên tử ma—Celestial demons—Demons who are sons of gods.

Devaputta (p): Trời Ma vương.

Devara (p): Brother-in-law (husband's or wife's brother) —Anh em rễ.

Devaraja (skt): The King of devas—Thiên Chủ—Thiên Vương—See Thiên vương.

Devarukkha (p): A celestial tree—Thiên thụ.

Devarupa (p): An image of a deity—Ảnh tượng của chư Thiên.

Devasarman (skt): La hán—Đề bà thiết ma.

Devasika (p): Happening daily (a)—Xãy ra hằng ngày.

Devasoppana (skt): Phật vị lai thiên vương—Thiên đạo.

Devata (p): Thiên chúng.

Devatideva (p): The god of gods—Thiên thần.

Devatta (p): Divinity—Thiên tánh.

Devattabhava (p): Divine body—Thiên thân.

Devavimana (p): Heavenly mansion—Thiên cung.

Devayana (skt): The path to heaven—See Thiên Thừa.

Devi (skt): Queen—(goddess)—Thiên nữ.

Deviddhi (p): Divine power—Sức thần thông.

Devisi (p): A divine seer—Người có Thiên nhãn thông.

Devupapatti (p): Rebirth among gods—Tái sanh vào cõi trời.

Dhaja (p): A symbol—Dấu hiệu.

Dhajini (p): An army—Quân đội.

Dhamma (p) **Dharma** (skt): Pháp---Truth—Teaching—Doctrine—Righteousness—Piety—Morality—Nature—Law—Justice—Doctrine of truth—Chư pháp hữu lậu và vô lậu—All things and states conditioned or unconditioned—The timeless law of enlightenment---The teaching of Buddha as the fullest expression of that law—Any teaching set forth as formulated system.

Dhamma-abhisamaya (p): Understanding of the Truth—Thông hiểu chân lý.

Dhamma-anudhamma (p): Lawfulness (conformity with the Norm)—Phù hợp với giáo pháp.

Dhamma-anusari (p): Acting in conformity with the Norm—Hành động đúng theo giáo pháp.

Dhamma-anuvatti (p): Acting in conformity with the Law—Hành động phù hợp với giáo lý.

Dhammassami (p): Pháp Vương.

Dhamma-bhandagarika (p): Bảo Thủ Giáo Pháp (Đức A Nan).

Dhammacakka (p): The wheel of the Norm—Bánh xe chân lý.

Dhammacakkapavatana (p): Preaching the wheel of the Norm or the universal righteousness—Chuyển bánh xe chân lý hay giảng chánh pháp.

Dhamma-cakkhu (p): The eye of wisdom—Eye of Truth—Con mắt của chân lý.

Dhammacari (p):
(n) One who walks in the righteousness—Người sống trong chân lý.
(a) Righteous: Đúng đắn.

Dhammacariya (p):
(n) Observance of righteousness—Thực thi đúng theo đạo lý.
(a) Virtuous: Đạo đức.

Dhammacetiya (p): A shrine in which sacred texts are enshrined—Tàng Kinh Các.

Dhammadayada (p): Spiritual heir—Pháp tử.

Dhammadhara (p): One who knows the Norm by heart—Người thuộc nằm lòng giáo pháp.

Dhamma-dhatus (p): Chư pháp giới.

Dhammac(h)akka (p): See Dharma-cakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhammachakkappavattana-soutta (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.

Dhammachakra-Mudra: See Mudra

Dhammajivi (p): Living righteously—Sống một cách có đạo đức.

Dhammakama (p): Lover of the truth—Người yêu chuộng chân lý.

Dhammakamma (p): An act in accordance with Vinaya rules—Hành động hợp với giới luật.

Dhammakatha (p): Religious talk or discussion—Pháp đàm.

Dhammakaya (p): The normal body—See Pháp Thân.

Dhammakkhana (p): Preaching of the doctrine—Giảng dạy giáo pháp.

Dhammaladdha (p): Righteously (adv)—Một cách đúng đắn (có đạo đức).

Dhammannu (p): One who knows the doctrine—Người hiểu biết giáo pháp.

Dhammapada (p) **Dharmapada** (skt):A line or stanza of the Norm—Kinh Pháp Cú—See Khuddaka-Nikaya.

Dhammapala (p) **Dharmapala** (p):
Long thần hộ pháp: Guardian of the teaching—A group of deities , who protect the region.
Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu). Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tẳng Kệ (Thera-

gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải nầy được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn nầy được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Thera-gatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka.

Dhammasakaccha (p): Discussion about the Law—Luận bàn giáo lý.

Dhammasangiti (p): Recital of sacred scriptures—Trùng tụng (đọc lại hay kể lại) thánh điển.

Dhammasarana (p): Putting one's faith on the Law—Đặt niềm tin vào giáo lý.

Dhammata (p): General rule—Nature—Luật tự nhiên.

Dhammatakka (p): Right reasoning—Lý luận đúng đắn.

Dhammatthiti(p): The real nature of the Norm—Thực tánh của giáo pháp.

Dhammavadi (p): Speaking according to the Law—Nói đúng theo giáo pháp.

Dhammavara (p): The excellent doctrine—Giáo pháp tối hảo.

Dhamma-vicaya:

Search of Truth (investigation of doctrine): Tìm cầu chân lý.

One who understand the Law: Người thông hiểu giáo lý.

Dhammavihara (p): Living according to the Law—Sống theo giáo pháp.

Dhamma-vijaya (p): Chế ngự bởi lòng hiếu thảo—Conquest by piety.

Dhamma-vinaya (p): Đại Tạng Kinh—The Doctrine and the Discipline.

Dhammavinichaya (p): Righteous decision—Quyết định đúng đắn (có đạo lý).

Dhammika (p): Righteous (a)—Có đạo đức.

Dhammikatha (p): Religious talk—Pháp đàm.

Dhana (p): Wealth—Riches—Của cải.

Dhanada (skt): Đa văn.

Dhanika (p): A creditor—Người chủ nợ.

Dhank (skt): Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau—Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and

capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date.

Dhara (p):
Torrent—Stream—Dòng nước.
The earth: Trái đất.

Dharana (skt): Intense concentration upon one interior object to the complete exclusion of all else.

Dharani
(p): The earth—Quaû ñaát.
(skt): Đà La Ni—Tổng trì—Chân ngôn là những kinh ngắn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—A verse of mystical syllables—Abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that conains magical formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra)—An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitation

Dharanimdhara (skt): Trì Địa Bồ Tát.

Dharanisvararaja (p): Tổng trì tự tại.

Dharati (p):
To live: Sống.
To last: Tồn tại.
To continue: Tiếp tục.

Dharma (skt): Đạt ma—Theo Phật giáo, Pháp được định nghĩa như sau—Buddhism uses the notion of Dharma in various meaning:

1) Luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh—The cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth.
2) Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật nầy lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện—The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it.
3) Toàn bộ các qui tắc đạo đức và các chuẩn mực ứng xử—Norms of behavior and ethical rules (sila and vinaya-pitaka).
4) Những biểu hiện của hiện thực, sự vật và hiện tượng—Manifestations of reality, of the general state of affairs, things, and pheomena.
5) Tư tưởng và nội dung tâm thần, ý tưởng và phản ánh của các hiện tượng vào tinh thần con người—Mental content, object of thought, idea, reflection of a thing in the human mind.
6) Các nhân tố tồn tại—Factors of existence.
7) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma in Vietnamese-English Section.

Dharma-aranya (skt): Pháp-Lan.

Dharma-Ayatna (skt): Pháp nhập.

Dharmabala (skt): Pháp lực.

Dharmabhadra (skt): Pháp Hiền.

Dharma-Buddha (skt): Đạt ma Phật—Pháp Phật—See Pháp Tánh in Vietnamese-English Section.

Dhamma-cakka-pavattana (p): Kinh Chuyển Pháp Luân—The first discourse of the Buddha after his Enlightenment which delivered to his first converts in the Deer Park at Benares.

Dharma-cakra (skt) **Dhamma-c(h)akka** (p): Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần—Wheel of Truth—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middel Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing

the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times:
Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác: In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete enlightenment.
Khi Đại thừa xuất hiện: Through the origination of the Mahayana.
Khi Kim Cang thừa xuất hiện: Through the arising of the Vajrayana.

Dharmachakra (cakra)-Mudra (skt) **Dharmachakka-Mudra** (p): See Mudra 3 in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dharmacakra-pravartana-Sutra (skt) **Dhammacakka-ppavattana-Sutta** (p): Setting in Motion the Wheel of Dharma—Kinh Chuyển Luân Thánh Vương.

Dharma (skt): See Pháp.

Dharmadara (skt): Trì Pháp.

Dharmaddana (skt): Pháp ấn—The Dharma-seal that which fasten the dharma together.

Dharmadhara (skt): Khẩn Na La Vương.

Dharmadhatu (skt):
Pháp giới, một bản tánh thật bao trùm và thâm nhập tất cả mọi hiện tượng. Về mặt không gian lãnh địa, Dharma là toàn thể vô nhân và bất biến, vô thủy vô chung—Dharma-plane—Realm of dharma, a notion of the true nature that permeates and encompasses phenomena. As a space or realm, the the realm of dharmas is the uncaused and immutable totality without beginning nor end.
Pháp Giới có thể được dịch một cách xác hợp là "phạm vi của ý niệm" vì từ nầy diễn tả cái quan niệm rõ ràng nhất về vũ trụ, không những gồm cái thế giới của giác quan có thể nhìn thấy được này mà gồm tất cả những thế giới lý niệm có thể quan niệm và có thể có được: Dharmadhatu may be rendered properly as "realm of ideas," as the term expresses the most comprehensive view of the universe, including not only this visible sense-world but all possibly conceivable ideal worlds.

Dharmaduta (skt): Những người đầu tiên truyền bá chơn lý—A missioner—One who proclaims the Dhamma, the teaching of the Buddha.

Dharmadvaya (skt): See Nhị Biên.

Dharmagupta (skt): Đàm vô Đức—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa—Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools.

Dharmagupta-Vinaya (skt): Tứ phần luật của Đàm Vô Đức.

Dharmaguptikas (skt): See Pháp Tạng Bộ.

Dharmahara (skt):
Pháp Thực—Đồ ăn chân lý—Food of truth.
Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; huống chi là Như Lai!"—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!"
For more information, please see Pháp Thực in Vietnaemse-English Section.

Dharmakara (skt): Pháp Tạng Bồ Tát—Đàm ma ca lưu, vị Bồ tát sau thành Phật Di Đà—A Bodhisattva in a certain previous life of Amitabha Buddha.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—Chân thân hay thân của chân lý, một trong ba thân của Phật—Dharma-body—The Absolute Body of the Buddha—The unconditioned reality considered as the true nature of a Buddha—The Body of the Law—The Buddha as personification of truth, one of the three bodies of a Buddha.
** For more information, please see Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dharmakirti:

1) Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trường phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm nầy phần nhiều nói về lý thuyết tri thức của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau nầy đã đạt tới—Dharmakirti, who was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied logic from Isvarasena who was among Dinnaga's pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakirti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakirti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudiction and subtle thinking. Dharmakirti's writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism.

2) Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, thủ lãnh Tăng sĩ Tích Lan vào khoảng 1400 sau CN. Hai tác phẩm chính của ông là Nikaya-sangrahaya và saddharma-lankaraya, đây là những tuyệt tác trong thi ca Tích Lan—Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, who was head of the

Buddhist spiritual community in Ceylon around 1400 AD. He composed the two most important works on the development of Buddhism: Nikaya-sangrahaya and saddharmalamkaraya, considered the most important examples of Sinhalese literary prose.

Dharmakshanti (skt): See Pháp Nhẫn.

Dharmalaksana (skt): See Pháp Tướng Tông.

Dharmamegha (skt): Pháp Vân Địa, địa cuối cùng trong thập địa Bồ Tát—Dharma-cloud, the last of the ten Bodhisattva stages—See Thập Địa (B) (10).

Dharmamitra (skt): Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa.

Dharmanairatmyajnana (skt): See Pháp Vô Ngã Trí.

Dharmanendin (skt): Pháp hỷ—Đàm ma nan đề.

Dharma-niyama (skt): Contemplation on the dharma—Niệm Pháp (sự suy niệm về Chánh Pháp).

Dharmaniyamata (skt): See Pháp Vị.

Dharmanusarin (skt) **Dhammanusarin** (p): Môn đồ của Luật. Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người "xin nhập dòng" (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching.

Dharmapada Sutra (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—A collection of 423 verses comprising a noble system of moral philosohy—The Path or Way of the Buddha's Dhamma or Teaching.

Dharmapala (skt):
Hộ pháp—Guardian of the teaching.
Đàm ma ba la, a famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1865 and died in 1935.

Dharmapancakam (skt): Five laws or categories. **See Ngũ Pháp.

Dharma-paryaya (skt): Pháp môn—Học thuyết hay hệ thống giáo lý—Doctrine, or system of teaching, or succession of Dharma—Gate of Dharma—Dharma-gate—Dharma-door.
** See Pháp Môn in Vietnamese-English Section.

Dharmaprabhasa (skt): Pháp Minh Phật.

Dharmapriya (skt): Pháp Thiện—Đàm ma ty.

Dharmapuja (skt): Moral offerings—See Pháp Cúng Dường.

Dharmaradja (skt): Pháp vương.

Dharmaraksha (skt): Pháp hộ—Đàm ma la sát.

Dharma-ratna (skt): Pháp bảo.

Dharmasala (skt): A rest house for pilgrims, often provided by a rich man for those coming to a special place of pilgrimage.

Dharmasamata (skt): See Pháp Bình Đẳng, and Tứ Bình Đẳng in Vietnamese-English Section.

Dharmasamgraha (skt): Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn—Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna.

Dharma satya (skt): Pháp Thiệt—Đàm Đế.

Dharmascasarirah (skt): Pháp thân vô hữu thân, nghĩa là pháp thân mà không có thân—The Dharma-body is without the body.

Dharmasthitita (skt): Continuity of existence—See Pháp Trụ.

Dharma-svabhava-mudra (skt): Thực tướng ấn—The seal of reality itself—The seal of real form.

Dharmata (skt): Chân như—Phật tánh—Pháp tánh—Thể Tánh hay bản chất của Pháp, thực chất căn bản của mọi sự vật, hay bản thể tối hậu của các sự vật hiện hữu—Tathata—Buddha-nature—Dharma nature—Nature of the dharma, the essence that is the basis of everything, or the ultimate essence of things existing—See Pháp Tánh in Vietnamese-English Section.

Dharmatabuddha (skt): See Pháp Tánh Phật in Vietnamese-English Section.

Dharmatanishyanda-buddha (skt): See Pháp Tánh Sở Lưu Phật in Vietnamese-English Section.

Dharmatmyalakshana (skt): See Pháp Vô Ngã Tướng.

Dharmaviraja (skt): Pháp thanh tịnh—Truth immaculate.

Dharmavivardhana (skt): Pháp Tăng (pháp danh của thái tử Câu na la).

Dharmayasas (skt): Pháp xưng—Đàm ma da xá.

Dharmavaja (skt): Pháp tràng—Tên một Đức Như Lai ở Hạ phương.

Dharmavaram (skt): Tối thắng pháp hay chân lý tối cao—The highest truth.

Dharmavasavartin (skt): Vị đã điều ngự tất cả các sự vật hay vị đã hoàn toàn thành thạo tất cả chân lý—One who has control over all things, or one who is greatly acquainted with all truths.

Dhata (p): Kept in mind (a)—Nhớ thuộc lòng.

Dhati (p): Foster-mother—Mẹ nuôi.

Dhatu (Skt&p):

A) Vùng—Thế giới—Region—Realm.

B) Nhị giới: Two dhatus.

a) Hữu lậu: Conditioned.

b) Vô lậu: Unconditioned.

C) Một trong bốn yếu tố—One of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind).

D) Một trong sáu yếu tố—One of the six elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind, hư không: akasha—Space, thức: vijnana—Consciousness or intelligence).

E) Một trong ba thế giới: One of the three realms of the worlds.

a) Dục giới: Kamadhatu—the realm of desire.

b) Sắc giới: Rupadhatu—The world of desireless form or pure form.

c) Vô sắc giới: Arupadhatu—The world of formlessness or bodilessness.

F) Một trong mười tám yếu tố qui định tất cả các quá trình tâm thần—Dhatu-loka (skt)—One of the eighteen elements that determine all mental process:

1) Nhãn (cơ quan thị giác): Organ of sight.
2) Nhĩ (cơ quan thính giác): Organ of hearing.
3) Tỹ (cơ quan khứu giác): Organ of smell.
4) Thiệt (cơ quan vị giác): Organ of taste.
5) Thân (cơ quan xúc giác): Oragn of touch.
6) Đối tượng thị giác: Object of sight.
7) Đối tượng thính giác: Object of hearing.
8) Đối tượng khứu giác: Object of smelling.
9) Đối tượng vị giác: Object of tasting.
10) Đối tượng xúc giác: Object of touch.
11) Ý thức thị giác: Seeing consciousness.
12) Ý thức thính giác: Hearing consciousness.
13) Ý thức khứu giác: Smelling consciousness.
14) Ý thức vị giác: Tasting consciousness.
15) Ý thức xúc giác: Consciousness of touch.
16) Cơ quan tâm thần: Manodhatu—Mind elelment.
17) Đối tượng nhận biết bằng tâm thần: Dharmadhatu—Object of mind.
18) Ý thức về tâm thần: Manovijnanadhatu—Mind consciousness element.

Dhatu-garbha (p): A stupa—Tháp thờ xá lợi Phật—A dome-like solid structure in which the relics of the Buddha are enshrined.

Dhatu-loka (skt): The eighteen elementary spheres

** See Dhatu (E) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhatu-Vavatthana (p): Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập nầy mà hành giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực—Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears.

Dhavati (p): To run away—Chạy thoát.

Dhi (p): Wisdom—Sự khôn ngoan.

Dhiitimantanam (p): Resolute—Kiên trì.

Dhimantu (p): Wise—Khôn ngoan.

Dhira (p): The wise—Người trí.

Dhiti (p): Courage—Sự can đảm.

Dhitu (p): Son-in-law—Con rễ.

Dhiyati (p): To be born—Sanh ra.

Dhona (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Dhovati (p): To wash—To cleanse—Làm sạch.

Dhritaka (skt): Tổ Đề đa Ca.

Dhrtarastra (skt): Đệ Lê Đa Hạt La Sát Tra La.

1) Một trong bốn vị Thiên Vương, bạch hộ pháp ở cõi đông: One of the four maharajas, the white guardian of the east—See Maharaja in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Một trong những vị vua Càn Thát Bà: One of the lokapalas, a king of gandharvas and pisacas—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhudanga (p): Đầu đà.

Dhuli (p): Dust—Bụi.

Dhuma (p): Smoke—Khói.

Dhumayati (p): To smoke—Phun khói.

Dhupa (p): Incense—Nhang.

Dhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Dhusara (p): Dust-colored (a)—Yellowish—Có màu vàng như bụi.

Dhuta (skt & p): Removed—Dứt bỏ.

Dhuta-anga (skt & p): Khổ hạnh (Ascetic practices)—Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê—Hard practice—Austerity—Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such ascetic practices are:

1) Mặc quần áo rách rưới: Wearing patched robes.
2) Mặc áo dài có ba mảnh: Wearing a robe made of three pieces.
3) Ăn xin để ăn: Eating only begged food.
4) Mỗi ngày chỉ ăn một lần: Eating only one meal a day.
5) Từ chối mọi thức ăn khác: Refraining from all other food.
6) Chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí: Taking only what is given and placed in the begged bowl.
7) Sống nơi hẻo lánh và cô độc: Living in a secluded, solitary place.
8) Sống nơi nghĩa địa: Living in a cemetary or charnel ground.
9) Sống dưới gốc cây: Living under a tree.
10) Sống ngoài trời: Living in the open.
11) Sống nơi mình chọn: Living in whatever place presents itself.

12) Ngồi mà không nằm: Sitting only, never lying down.

Dhutadhara (p): One who practices ascetics (dhuta-angas)—Người tu khổ hạnh.

Dhuti (skt): Đô đề.

Dhutta (p): One who leads a corrupted life—Người sống đời buông thả.

Dhyana (skt) **Jhana** (p): Thiền na—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A state of mind achieved through higher meditation—Tịnh lự—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạn dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền—Meditation---Thought—Reflection—Quiet meditation---Profound and abstract religious meditation—The first meditative absorption—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation—To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment—Meditation—State of absorption resulting from practice of meditation—The practice of Dhyana leads to samadhi. There are four basic stages in Dhyana:

1) Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhơ bẩn bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn nầy tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc: The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace.
2) Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhứt trong thiền định): In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation).
3) Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc: In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being.
4) Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức: In this stage, only equanimity and wakefulness are present.

Dhyana-Bodhisattvas: The five Bodhisattvas (Avalokitesvara or Padmapani, Samantabhadra, Ratnapani and Visvapani).

Dhyana-Paramita (skt): Thiền Ba La Mật.

Dhyana-Prajna (skt): Thiền Bát Nhã.

Dhyana-Samadhi (skt): Thiền Tam muội.

Dhyani-Bodhisattva: Bồ Tát Thiền Định. Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thiền định của hiện kiếp—Avalokitesvara Bodhisattva is the Dhyanai-Bodhisattva of the present age (and the Buddha Gautama is his earthly reflex).

Dhyani-Buddha (skt): A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva.

A) Chư Phật Thiền Định—Những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh—Meditation Buddhas—One who symbolize the various aspects of enlightened consciousness.
B) Năm vị Phật Siêu việt: Five Transcendent Buddhas:

1) A Di Đà Phật: Amitabha Buddha.
2) Bất Không Phật: Amoghashiddhi.
3) A Súc Bệ Phật: Akshobhya.
4) Nam Phật: Ratnasambhava.
5) Đại Nhựt Như Lai: Vairocana.

Dhyani-mudra (skt): See Mudra 1.

Dibba (p): Divine—Celestial (a)—Thuộc về cõi trời.

Dibba-Cakkhu (p): The divine eye—Thiên nhãn thông.

Dibba-cakkhuka (p): Endowed with the superhuman eye—Được phú cho thiên nhãn thông.

Dibba-sampatti (p): Heavenly bliss—Thiên phước.

Dibbasota (p): Thiên nhĩ thông.

Dibba-vihara (p): The supreme condition of heart—Trạng thái tâm tối thượng.

Didhiti (p): Light—Radiance—Ánh sáng.

Digambara (p): A naked ascetic—Khổ hạnh lõa thể.

Digha Nikaya (p) **Dirghagama** (skt): Trường A Hàm (Trường Bộ Kinh)—The Collection of Long Discourses (Dialogues). The first section of the Sutta Pitaka—See Agama.

Dignaga (skt): Tên của một nhà lý luận, người thuộc vùng Bắc Ấn, một giảng sư chính của trường phái Yogachara thuộc nhánh Vasubandhu, vào khoảng 480-540 sau Tây lịch. Ngài đã hướng trường phái nầy nhìn về lý thuyết dựa vào lý luận. Một trong những tác phẩm quan trọng nhứt cuả Ngài mang tựa đề "Tích Lũy những Tiêu Chuẩn về Nhận Thức Đúng Đắn," là cuốn sách hướng dẫn cho trào lưu mới của trường phái Yogachara—Name of a logician, a native of Southern India, a principal teacher of the Yogachara, belonged to the school of Vasubandhu, around 480-540 AD, who developed a logical-epistemological approach. One one the most important of his work is Pramanasamuchchaya (Summary of the Means to True Knowledge) which became a fundamental for the new approach.

Diguna (p): Double—Gấp đôi.

Dikkhati (p): To become a monk—Trở thành Tăng sĩ.

Dina (p):

1) Sun: Mặt trời.
2) Day: Ngày.
3) Miserable (a): Khổ sở.

Dinaccaya (p): Evening—Exhaustion of the day—Hoàng hôn.

Dinapati (p): The sun—Mặt trời.

Dinnaka (p): An adopted son—Con nuôi.

Dipa (p): A lamp—Cái đèn.

Dipada (p): A man—Người đàn ông.

Dipada-uttama (p): The Enlightened One—Bậc Giác Ngộ.

Dipamkara (skt) **Dipankara** (p): One who lights a lamp, name of a former Buddha—Người làm sáng đèn, tên của một vị cổ Phật—See Dipankara Buddha.

Dipana (p): Explanation—Sự giải thích.

Dipankara Buddha (skt): Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Người thắp ngọn đèn hay khơi lên ánh sáng. Một vị Phật truyền thuyết sống vào một thời xa xưa. Dipamkara được xem như là vị Phật đầu tiên trong 24 vị Phật trước thời Phật Thích Ca. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Dipamkara được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cồ Đàm. Phật Dipamkara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cồ Đàm—Burning Lamp Buddha—Kindler of lights—Light-causer—(The Luminous). Legendary (mythical) Budha who is said to have lived an endlessly long time ago. Dipamkara is considered the first of the twenty-four Buddhas preceding the historical Buddha Sakyamuni (the twenty-fourth predecessor of Sakyamuni) who always

appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama.

Dipankara-Srijnana: See A Để Sa.

Dipapradipa (skt): Đăng Hỏa hay ánh lửa của đèn—Lamplight.

Dipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Dipita (p): Explained—Được giải thích.

Dippana (p): Shining (a)—Chiếu sáng.

Dipika A torch—Ngọn đuốc.

Dippati (p): To shine—Chiếu sáng.

Dirghagama (skt): See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dirghayur-deva (skt): Trường thọ thiên—Gods of long life—Một trong bát nan—One of the eight inopportune situations.

** For more information, please see Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Disa (p):

1) Enemy—Kẻ thù.
2) Direction: Phương hướng.

Disampati (p): King—Vua.

Ditta (p): Blazing (a)—Cháy bừng lên.

Ditthasava (p): Attachment to wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến.

Ditthi (p): Tà kiến—Wrong views—Niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu—The false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul.

Ditti (p): Brightness—Sự sáng chói.

Diva (p): Heaven—Trời.

Divasa (p):

1) Day: Ngày.
2) Daytime: Ban ngày.

Diyaddha (p): One and a half—Một rưỡi.

Djambunadaprabha (skt): Diêm phù na đề Kim Quang Phật.

Djna (skt): Trí huệ.

Djamura (skt): Trí ấn—Huệ ấn.

Djnanolka (skt): Huệ cự—Đuốc huệ—Đuốc trí.

Djyotichprabha-Brahma (skt): Quang Minh Đại Phạm.

Dohaka (p): One who milks—Người vắt sữa bò.

Domanassa (p): Melancholy—Displeasure—Buồn rầu.

Dorje: Viên ngọc không thể bị hủy diệt. Dorje tượng trưng cho trí Bát nhã, là con đường dẫn tới đại giác, chỉ có thiền định mới đạt đến được mà thôi—An indestructible diamond. Dorje represents Prajna and the path to enlightenment, only achieved through meditation.

Dosa (p): Sân hận—Anger—Ill-will or Hatred—One of the three fires which burn in the mind until allow to die for want of fueling, the others being Lust and Illusion.

Dosaggi (p): The fire of anger—Cuộc giận hờn.

Dosa-kkhana (p): Blaming—Trút lỗi cho ai.

Dosa-sapagata (p): Free from defect—Không bị lỗi lầm.

Dosa-saropana (p): Finding fault with—Bươi móc lỗi ai.

Dosina (p): Bright—Moonlit—Ánh sáng trăng.

Doushpradarsha-Buddha (skt): Nan Trở Phật.

Dovarika (p): Gatekeeper—Ngước gác cổng.

Dravya (p): Chất—Substance.

Drishta (skt): Được nhìn thấy—Seen—See Drisya.

Drishtanta (skt): Dụ—Illustration or example—See Tông Nhân Dụ.

Drishti (skt): Vọng kiến hay kiến giải sai lầm—A wrong view.

Drishtivikalpa (skt): See Kiến Phân Biệt.

Drisya (skt): Sở kiến hay những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.

Dronastupa (skt): Tháp Dronastupa—Người ta nói trong tháp nầy có chứa một phần xá lợi của Đức Phật mà một người Ba La Môn đã lén lút dấu lại sau lễ trà tỳ—A stupa said to contain a jar of relics of Sakyamuni's body, surreptitiously collected after his cremation by a Brahman.

Dronodana (skt): See Hộc Phạn Vương.

Droti (skt): Kiến.

Drsti (skt) **Drishti** (p): Cái nhìn—Quan điểm—Ý kiến. Trong Phật giáo, Drsti có nghĩa là bảy tà kiến—Vision—View—Revelation—Worldview—Theory. In Buddhism, Drsti means seven false views:

1) Tin vào sự tồn tại cùa cái Ngã: Anatman—Belief in an ego or self.
2) Từ bỏ luật nhân quả: Repudiation of the law of karma.
3) Tin vào tánh vĩnh hằng: Belief in eternalism.
4) Tin vào sự hủy diệt: Belief in nihilism.
5) Tôn trọng những giới luật xấu: Observing false or bad silas.
6) Quan niệm có thể được nghiệp tốt từ những hành động xấu: Regarding karma resulting from bad deeds as good.
7) Hoài nghi các chân lý của Phật: Doubting the truth of Buddhism.

Druma (skt): Khẩn Na La Vương—Trì Pháp.

Dubbaca (p): Disobedient (a)—Không tuân thủ (không vâng lời).

Dubbanna (p): Discolored (a)—Phai màu hay đổi màu.

Dubbhaka (p): Treacherous (a)—Phản phúc.

Dubbhana (p): Treachery—Sự phản phúc.

Dubbhara (p): Difficult to bring up or nourish—Khó nuôi (khó dạy).

Dubbhasita (p): Insulting word (bad speech)—Lời lăng mạ.

Dubbhati (p): To be treacherous or unfaithful—Phản phúc hay không trung thành.

Dubbhi (p): Plotting against (a)—Âm mưu hại ai.

Dubbijana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Dubbhikkha (p): A famine (scarcity of food)—Nạn đói.

Dubbutthika (p): Rainless (a)—Không có mưa.

Dubhaka (p): A treacherous person—Người phản phúc.

Duccaja (p): Difficult to give up—Khó bỏ.

Duccarita (p): Bad conduct—Hạnh kiểm xấu.

Duddama (p): Difficult to manage or tame—Khó huấn luyện (khó kềm giữ được).

Duddasa (p):

1) Difficult to understand (a)—Khó mà hiểu được.
2) Duddasã: Misfortune (n)—Nỗi bất hạnh.

Duddara-tara(p): More difficult to see (a)—Càng khó hiểu hơn.

Duddha (p): Milk—Sữa.

Duddina (p): An unlucky day—Một ngày không may.

Duggahita (p): A wrong view—Tà kiến.

Duggama (p): Difficult to go—Khó đi được.

Dugganda (p): Having a bad smell—Có mùi hôi thúi.

Duggata (p): Miserable—Khổ sở.

Duggati (p): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ đau.

Duhana (p): Pollution—Sự ô nhiễm.

Duhitu (p): Daughter—Con gái.

Duhka (skt): Suffering—Uneasy—Uncomfortable—Unpleasant—Difficult—Uneasiness—Pain—Sorrow—Trouble—Difficulty.

** For more information, please see Dukkha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duhkha (skt) **Dukkha** (p): Khổ—Trạng thái bất toại của thế giới Ta bà. Chân lý đầu tiên trong bốn chân lý cao thượng. Một trong ba đặc trưng của sự tồn tại (vô thường, khổ, và vô ngã). Mắc xích cuối cùng trong Thập nhị nhân duyên—Suffering—Ill—Pain—Sorrow—Conflict—Discontent—Emptiness—Unsubstantiality—Unsatisfactoriness—The state of the world of Samsara—The first of the four Noble Truths—One of the three signs of any beings (Dukkha: Khổ, Anicca: Vô thường, Anatta: Vô ngã)—The last link in the chain of Depedent Origination (Birth, Suffering, Old age, and Death).

Duhkha-Nirodha (skt) **Dukkha-Nirodha** (p): Diệt Đế—Duhkha có nghĩa là đau khổ, nirodha là sự chấm dứt. Sự chấm dứt hay vượt qua đau khổ—Duhkha means sorrow, nirodha means annihilation. This term means the conquest or end or annihilation of sorrow.

Duhkha-Védana (skt): Khổ thọ.

Dujivha (p): A serpent—Con rắn.

Dujjaha (p): Difficult to give up or remove—Khó bỏ.

Dujjana (p): Difficult to know—Khó mà biết được.

Dujjivita (p): Wrong livelihood—Tà mạng.

Duka (p): A pair—Một cặp.

Dukkara (p): Difficult to do—Khó làm.

Dukkara-bhava (p): Difficulty—Sự khó khăn.

Dukkata (p): Wrong action—Hành động sai trái.

Dukkha (p): Suffering—Khổ.

Dukkha-antagu (p): One who has conquered suffering—Người đã chế ngự được khổ.

Dukkha-apagama (p): Removal of pain—Diệt khổ.

Dukkha-arya-satya (skt) **Dukkha-ariya-sacca** (p): Khổ Đế—Chơn lý cao thượng về sự khổ.

Dukkha-kkhandha (p): Aggregate of suffering—Uẩn khổ.

Dukkha-kkhaya (p): Extinction of misery—Sự chấm dứt khổ đau.

Dukha-nidana (p): Source of suffering—Nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-nirodha (p): Destruction of suffering—Sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p): Chơn lý về sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-gamini (p): Sự tu tập đưa đến diệt khổ.

Dukkha-nirodhaga-mini-patipada (skt): Chơn lý về con đường đưa đến sự diệt khổ.

Dukkha-pana (p): Hurting (a)—Tổn hại.

Dukkha-pareta (p): Afflicted by misery—Bị khổ não.

Dukkha-peti (p): To cause pain—Làm cho thống khổ.

Dukkha-sacca (p): The truth of misery—Chân lý về khổ.

Dukkha-Samjna (skt): Khổ tưởng.

Dukkha-samudaya (skt): Tập Đế—Chơn lý cao thượng về nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-seyya (p): An uncomfortable sleep—Giấc ngủ không thoải mái.

Dukkhi (p): Grieved—Buồn khổ.

Dukkhiyati (p): To feel pain—Cảm thấy đau đớn.

Dukkhotinna (p): Fallen into misery—Bị rơi vào nỗi thống khổ.

Dukkhudraya (p): Causing pain—Làm cho đau đớn.

Dukkhupasama (p): Alleviation of suffering—Làm vơi nỗi khổ.

Dukula (p): A kind of very fine cloth—Một loại vải rất mịn.

Dullabha (p): Difficult to obtain (a)—Khó đạt được.

Dulladdha (p): Obtained with difficulty—Đạt được bằng sự khó khăn.

Dulladdhi (p): Wrong view—Tà kiến.

Duma (p): Tree top—Ngọn cây.

Dummana (p): Unhappy (a)—Không hạnh phúc.

Dummati (p): An evil-minded person—Người có tâm địa xấu xa.

Dummedha (p): Foolish (a)—Ngu ngốc.

Dumuppala (p): Tree producing yellow flowers—Loại cây trổ bông màu vàng.

Dundubhi (p): A drum—Cái trống.

Dunniggaha (p): Difficult to subdue or control—Khó kềm chế.

Dunnimita (p): Bad omen—Điềm chẳng lành.

Duppamunca (p): Difficult to be freed (a)—Khó được giải thoát.

Duppanna (p): A fool—Người ngu.

Dupparihariya (p): Difficult to use or manage (a)—Khó quản lý (khó dùng).

Duppatinissaggiya (p): Difficult to give up or abstain from (a)—Khó bỏ được.

Duppativijjha (p): Difficult to understand—Khó hiểu.

Dura (p): Distance—Khoảng cách.

Durajana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durakkha (p): Difficult to protect (a)—Khó bảo vệ.

Duramgama (skt): Viễn Hành Địa—The far-going stage—See Thập Địa (B) (7).

Durangama (p): Going afar—Đi xa.

Duranubodha (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durasada (p): Difficult to be approached (a)—Khó đạt đến được.

Duratikkama (p): Difficult to pass over (a)—Khó vượt qua.

Durita (p): Bad action—Hành động xấu xa.

Durutta (p): Bad speech—Lời nói xấu ác.

Dusaka (p): One who defiles or defames—Người làm nhơ nhớp.

Dusana (p): Defilement—Sự nhiễm trược.

Duseti (p): To pollute—Làm cho ô nhiễm.

Duskrta (skt): Wrongly or wickedly done—A wicked deed—Wickedness—See Đột Cát La in Vietnamese-English Section.

Dussa (p): Cloth—Vải.

Dussaha (p): Difficult to bear on—Khó lòng tiếp tục chịu đựng.

Dussati (p): To offend against—Phạm lỗi.

Dussila (p): Bad character (void of morality)—Tánh nết xấu xa.

Dutiya (p): Second—Thứ nhì.

Dutiyika (p): The wife—Người vợ.

Duttara (p): Difficult to cross over (a)—Khó vượt qua được.

Duttha (p): Spoilt—Corrupt—Wicked—Hư đốn—Quỷ quyệt.

Duttha-citta (p): Evil-minded (a)—Có tâm quỷ quyệt.

Dutthu (p): Badly—Một cách tệ hại.

Dutthulla (p): Inferior (a)—Hạ đẳng.

Duve (p): Two—Hai.

Duvidha (p): Twofold (a)—Hai phần.

Dvachatvarimashat sutra (skt): See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Dvadaca-Nikaya-Sastra (skt): Thập nhị môn luận.

Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt): See Thập Nhị Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Dvadasayatanani (skt): See Thập Nhị Nhập in Vietnamese-English Section.

Dvanda (p): A couple—Một cặp.

Dvara (skt & p): Môn—Cửa—Gate—Door—Entrance—Passage.

Dvara-bhutani (skt): Phương tiện môn—The gate of actual occurences—The gate of expedient means.

Dvarabaha (p): Gate-keeper—Người gác cổng.

Dvarapala (p): Gate-man—Người giữ cổng.

Dvatrimsadvara-Laksana (skt)

Dvatrimshadvara-Lakshana (p): Tam Thập Nhị Hảo Tướng—Ba mươi hai dấu hiệu phân biệt của sự toàn thiện của một Đức Phật, hay tướng của sự cao vời được thấy trong thân thể của Phật, khác với những con người thông thường, ngay cả về mặt thể chất. Ngoài những dấu hiệu nầy còn tám mươi dấu hiệu phụ nữa—Thirty-two marks of perfection of a Buddha, or thirty-two marks of excellence as revealed in the body of the Buddha, who is distinguished from ordinary men also in his external appearance. The thirty-two marks are:

1) Hai chân đặt trên cùng một mặt phẳng: Level feet.
2) Lòng bàn chân có hình bánh xe nghìn tía: Sign of thousand spoked wheel on the soles of feet.
3) Ngón tay dài và thon: Long slender fingers.
4) Gót rộng: Broad heels.
5) Ngón chân và ngón tay hơi cong: Curved toes and fingers.
6) Bàn tay và bàn chân mềm mại: Soft and smooth hands and feet.
7) Mu bàn chân hơi phồng lên: Arched feet.
8) Ngực nở to: Broad chest.
9) Cánh tay dài tận đầu gối: Arms reaching to the knees.
10) Dương vật có bọc qui đầu: Virile member without narrowing in the foreskin.
11) Thân thể vạm vỡ: Powerful body.
12) Thân thể nhiều lông: Hairy body.
13) Lông dài và xoắn: Thick and curly body hair.
14) Thân thể mang màu vàng chói: Golden-hued body.
15) Thân thể phát xạ trong vòng mười bước chân: A body that gives off rays ten feet in all directions.
16) Da mềm dịu: Soft skin.
17) Bàn tay, vai và đầu tròn trịa: Round hands, shoulders and head.
18) Vai cân đối: Well-formed shoulders.
19) Thân trên như thân sư tử: Upper body like a lion's.
20) Thân thể thẳng: Erect body.
21) Vai khỏe và có bắp thịt: Muscular shoulders.
22) Có bốn mươi răng: Forty teeth.
23) Răng đều: Even teeth.
24) Răng trắng: White teeth.
25) Hàm sư tử: Gums like a lion's.
26) Nước bọt thơm và làm tăng mùi vị các thức ăn: Saliva that improves the taste of all foods.
27) Lưỡi rộng: Broad tongue.
28) Giọng nói như giọng Phạm thiên: Voice like Brahma's.
29) Mắt xanh và sáng: Clear blue eyes.
30) Lông mày bò tót: Eyelashes like a bull's.
31) Túm lông mọc giữa hai lông mày: A lock of hair between the eyebrows.
32) U tròn trên đỉnh đầu: A cone-shaped elevation on the crown of the head.

Dvaya (skt):

1) A pair: Một cặp.
2) Nhị tính hay tính nhị nguyên (chủ thể và đối tượng, người và ta, vân vân)—Duality—Dualism.

Dvayanairatmya (skt): See Nhị Vô Ngã.

Dvejjha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Dvesha (skt) **Dosa** (p):

- Sân hận, một trong tam độc; hai độc kia là tham và si: Anger, one of the three evil

passions known as poisons (visha); the other two are desire to have (raga) and stupidity (moha).

- Ác cảm: Aversion.

Dviyana (skt): The two vehicles of Sravakahood and Pratyekabuddhahood—See Nhị Thừa.

E

Ehi-passika (p): Giáo thuyết của Đức Phật—The teaching of the Buddha.

Ehi-passiko (skt & p): Come-and-see.

Ekacitta (skt): Nhứt tâm—One mind—The one-thought moment in which a meditator experiences Non-duality.

Ekacittam (skt): See Ekacitta.

Ekacyana (skt): Nhứt thừa. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào—One vehicle. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once.

Ekagra (skt): Nhất duyên—Oneness.

Ekagrata (skt) **Ekaggata** (p): Nhứt tâm—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—One-pointedness of mind—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situtation in which all mental powers are concentrated on one object—See Samadhi.

Ekaks(h)ana (skt): Nhứt tâm—The One Moment of eternal now.

Ekajatipratibuddha (skt): Nhứt sanh bổ xứ—Bồ Tát—One hindered by one more birth (a name for Maitreya Bodhisattva who is the Buddha-to-come (next Buddha) in this world.

Ekamsamayam (skt): Nhứt thời.

Eka-tattvabhyasa (skt): Hoạt động lập đi lập lại (nghiên cứu) duy nhất về ý thức cao nhất thâm nhập tất cả mọi thực thể như cái ngã sâu nhất—Repeated activity or study of one reality, the supreme consciousness, which permeates all beings as their inner most.

Ekatva-anyatva (skt): Nhất dị (đồng nhất và dị biệt)—Oneness and otherness.

Ekavyavaharika (skt) See Hinayana.

Ekayana: Nhứt Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cỗ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood.

Ekayanavabodha (skt): Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—The realization of the One Vehicle. The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness.

Ekottaragama (skt): Kinh Tăng Nhất A Hàm—Tên của bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm—Agama Sutra Increased by One—Name of the fourth Agama or sacred ekottara: Greater or more by one, increasing by one.

Ekottarikagama (skt): See Anguttara-Nikaya.

Ellora (skt): See Verula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

F

Fa-Hsiang: Trường phái Pháp Tướng hay Duy Thức. Trường phái được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang (600-664), nêu ra những hiệu đặc trưng của sự tồn tại, một trong những trường phái quan trọng của Trung Quốc, lấy thuyết giảng của Yogachara làm căn bản, dựa vào những trước tác của các vị Thế Thân (Vasubandhu) và Vô Trước (Asanga) làm kim chỉ nam. Ý niệm trung tâm của phái Pháp Tướng là mọi cái đều là ý tưởng, toàn thể thế giới bên ngoài chỉ là sản phẩm thuần túy của ý thức và không có hiện thực. Sự vật chỉ tồn tại trong tư duy. Pháp tướng tông qui toàn bộ chư pháp thành năm nhóm và tám thức—Marks of Existence school, one of the most important schools of Chinese Buddhism, which continues the teaching of the Yogachara and is based on the writings of Vasubandhu and Asanga. It was founded by Hsuan-Tsang (600-664). The central notion of the Fa-hsiang school is "everything is only ideation." This means that external world is only the product of our consciousness and possess no reality. The world is purely mind. Fa-hsieng divides all dharmas into five groups and eight consciousness. Concerning the nature of dharmas, the fa-Hsieng school distinguishes three qualities or three level of truth:

(A) Năm nhóm Pháp—Five groups of dharmas:

1) Tinh thần hay ý thức: Vijnana---Mind or consciousness.
2) Những nhân tố tâm thần: Chetasika---Mental factors.
3) Hình thức: Rupa—Form.
4) Những pháp độc lập với tinh thần: Dharmas independent of mind.
5) Những pháp không bị qui định: Asamskrita—Unconditioned dharmas.

(B) Tám Thức: Eight Consciousness:

See Bát Thức.

(C) Three level of truth of the nature of dharmas:

1) Bản tính của chư pháp như người ta hình dung ra chúng (người ta nhận biết sự vật bằng các giác quan nên có thể bị sai lầm): The level of the conceptualized nature of dharmas (people take things as they appear to our senses, can be false or illusory).
2) Bản tánh phụ thuộc (chư pháp chỉ tồn tại tạm thời, vì mọi sự vật đều phụ thuộc không có bản tánh riêng cũng như hiện thực riêng của nó): The level of contingent nature (dharmas enjoy only temporary existence, since everything that arises contingently (interdependent) and has neither self-nature nor reality).
3) Bản tính hiện thực cuối cùng (vượt qua mọi tính qui định và tính tương đối, không có tánh nhị nguyên. Đây chính là tánh "như thế đó" của chân như, vượt qua ngoài mọi phân biệt. Đây là Niết bàn) : The level of of the nature of ultimate reality (this is the level of the nature of ultimate (absolute) reality, which is beyond all conditionality and relativity. Its characteristic is non duality. It is "Suchness" or tathata, which transcends all appearances. It is Nirvana).

Fa-Hsien: Pháp Hiển (337-422), một vị sư người Trung hoa, hành hương sang Ấn Độ qua Đôn Hoàng, Khotan và Hy mã lạp sơn. Ông sưu tầm những văn bản Phật giáo, đặc biêt là

những lý giải về Vinaya-pitaka. Ông trở về Trung Quốc năm 414, cùng với Buddhabhadra dịch ra tiếng Hoa những bộ Đại Bát Niết Bàn và Luật Tạng—Chinese monk (337-422) and pilgrim, who left China in 399 and reached India via Tun Huang, Khotan and the Himalaya. There he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. In 414 he returned to China by sea, where, together with Buddhabhadra he translated the Mahaparinirvana and the Vinaya-pitaka into Chinese.

Fa-Lang: Pháp Lãng, một đại diện quan trọng trong phái Tam Luận Trung quốc. Ông gia nhập tăng đoàn vào năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và học Luật tạng. Sau đó ông dành hết thì giờ phát triển và viết về Tam Luận—An important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528 he entered the Buddhist order and devoted himself to the practice of Dhyana and the study of the Vinaya-pitaka texts. Later he spent all time to develop and write the San-Lun.

Five periods and eight teachings: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

G

Gadgadasvara (skt): Diệu Âm Bồ Tát.

Gagana (skt): Hư không—Sky—Space.

Gaganamala (p): Hư Không Vô Cấu.

Gaganamati (p): Hư Không Huệ.

Gahakaraka (skt): The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Gandda-Vyuha (skt) **Ganda-Vyuha** (p): Kinh Hoa Nghiêm do chính Phật Sakyamuni trình bày trong các buổi thuyết giảng Shravasti, câu chuyện kể về chàng trẻ tuổi Sudhana được Bồ Tát Văn Thù đưa vào con đường Đại giác. Sudhana yêu cầu những lời khuyên về thực hành đại giác từ 53 người, trong đó có Maitreya, Phật tương lai. Cuối cùng Sudhana gặp Bồ tát Phổ Hiền. Qua những thuyết giảng nầy, chàng đã đạt tới đại giác và hiểu được hiện thực. Chương cuối của kinh bàn về lời thề của Ngài Phổ Hiền, cơ sở tu hành của một vị Bồ Tát và là cơ sở chính yếu cho trường phái Hoa Nghiêm—An independent part of Budhavatamsaka-sutra taught by the Buddha Sakyamuni in Shravasti. This scripture is an account of the pilgrimage of young Sudhana, who is guided on his way to enlightenment by the Bodhisattva Manjusri and who requested the advice about his religious practice from fifty three persons, including the immenent Buddha Maitreya. Finally he meets Samantabhadra, through whose teaching he attains enlightenment and experiences reality. The last chapter concerns the vows of samantabhadra, which constitute the basis of the life of a Bodhisattva and which comprise a fundamental text of the Hua-Yen school.

Gandha (Candana) (skt): Hương chiên đàn—Fragrant smell—A fragrant substance—Scent—Perfume—The mere smell of anything.

Gandhahastin Bodisattva (skt): Càng đà ha đề Bồ Tát.

Gandhara (skt):

1) Tên của một loại cây có mùi thơm, thân màu vàng: Name of a fragrant tree, and of a yellow colour.
2) Còn gọi là Càn Đà, Hương Biến, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện

Đà La, vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Tuy nhiên, ngày nay nơi nầy chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước nầy có nhiều vi Thánh hiền tu hành đắc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác. Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism . Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavivardhana, who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka.

Gandharva (skt): Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phược, và Ngạn Đạt Phược, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tầm Hương Hành hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc—Fragrance-devouring celestial musicians—The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on inscense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers.

Gandottama-Buddha (skt): Hương Thượng Phật.

Ganga (skt): Hằng Hà.

Gantha (skt): Hệ phược.

Ganuda (skt): Công Đức Thi Bồ Tát.

Garbha (skt): Thai Tạng—Containing—Filled with—Womb, as Tathagata-Garbha, the womb of Buddha-hood.

Garbhakosadhatu (skt): See Thai Tạng Giới in Vietnamese-English Section.

Garuda (skt): Ca lâu ca—Thần điểu, loại ăn thịt rồng—Hình chim đầu người, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Figures of birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas—King of birds—Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu.

Gata (skt): Khứ—Đã ra đi—Gone or departed.

Gataghrina (skt): Không có lòng thương—Unsympathetic.

Gatha (skt): Kệ đà—Phúng tụng—A set of verses—A stanza or song produced by a mind in a condition of spiritual insight—For more information, please see Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gati (p): Luân hồi—A course of existence, gate, entrance, way of going—The conditions of sentient existence .

Gatimantanam (p): Good behavior—Phẩm hạnh cao thượng.

Gaunamati : Cồ na mạt đề—Đức Huệ La Hán.

Gautama (skt): Cồ Đàm—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gautami (skt): Kiều Đàm Ni—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Gavampati (skt): Kiều phạm ba đề.

Gaya (skt):

1) Già da—Voi.
2) Thành phố thiêng liêng thuộc tiểu bang Bihar, đông bắc Ấn Độ. Đây là nơi mà Đức Phật hay viếng thăm khi Ngài còn tại thế. Ngày nay Ca Da bao gồm thành phố mới Sahebganj về phía bắc và thị trấn Gaya cũ nằm về phía nam. Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) nơi Đức Phật thành đạo cách thành phố Gaya khoảng 6 dặm về phía nam—The holy city in the Bihar state of the northeast India. The Buddha often came to visit and stay at this place during his lifetime. Gaya comprises the modern town of Sahebganj on the northern side and the ancient town of Gaya on the southern side. Buddha-Gaya where the Buddha attained enlightenment is about 6 miles south of Gaya—See Tứ Động Tâm.

Gaya-Kacyapa (skt): Già da Ca Diếp.

Gayasiras (skt): Tượng đầu sơn.

Gayasisa (p): Tượng đầu sơn.

Geya (skt): Kỳ dạ—Trùng tụng—Summarizing verse—Being sung or praised in song.

Ghanavyuha sutra (skt): Hậu Nghiêm Kinh.

Ghanta (skt): Hand-bell used in ceremonies.

Ghosha (skt): Diệu Âm La Hán.

Ghoshanugakshanti (skt): See Âm Hưởng Nhẫn.

Ghrana (skt): Mũi—Nose—Smell—Perception of odour.

Gigimmikkyo (skt): Giải thâm mật kinh.

Gimhana (p): Mùa nóng.

Gitamitra (skt): Chỉ đa mật.

Goa (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12—Name of a Buddhist place in west India. According to

Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century.

Gocara (skt): Cảnh giới hay sở hành—Gocara nghĩa đen là "phạm vi cho súc vật" hay "đồng cỏ cho súc vật," là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means "a range for cattle," or "a pasturage," is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one's being is enveloped.

Godana (skt): Tây Ngưu Hóa Châu.

Gopika (skt): Minh nữ.

Gautama (skt) **Gotama** (p): Cồ Đàm—Clan name of the Buddha.

Gotamide (skt): Kiều Đàm Ni (tên khác của bà Maha Ba xà ba Đề)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Grahaka (skt): See Năng Thủ.

Grahya (skt): See Sở Thủ.

Grantha (skt): Hệ phược.

Grdhrakuta (skt): Gijjhakuta (p)—Còn gọi là Kết Lật Đà La Cự Tra, Kiệt Lê Phụ La Cưu Để, hay Y Sa Quật, nghĩa là Thứu Đầu, Thứu Phong, Linh Thứu. Kỳ Xà Quật hay Linh Thứu Sơn, tên của một đỉnh núi linh thiêng gần thành Vương Xá. Cũng gọi là núi "Linh Thứu" hay núi "Hình Chim Kên Kên" vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi nầy, trong đó có Kinh Pháp Hoa—The Grdhrakuta Peak, name of a sacred mountain near Rajagrha. Also called "Vulture's Peak." It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture's head). It is is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha's time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

** For more information, please see Linh Thứu Sơn in Vietnamese-English Section.

Grhaparti (skt): Cư sĩ—Householder—Laygentleman.

Grudhakuta (skt): Núi Kỳ Xà Quật.

Guhya (skt): Bí mật.

Guna (skt): Đức hạnh—Virtues or attributes.

Gunas (skt): Trần—Five Gunas—Ngũ trần—Five Dusts.

Guru (skt): Nhà sư.

Gunavarman (skt): Cầu na bạt ma—Sa môn Công Đức Khải.

Gupta (skt): Cúc đa.

Guru (Sasta) (skt): Sư.

Guhya (p): Bí mật của Phật.

Mahaguhya (p): Đại bí mật của Phật.

H

Haklenayacas (skt): Hạc lặc na.

Haritaka (skt): Ka lê (loại cây có trái dùng làm thuốc).

Hariti (skt): Quỷ Tử Mẫu.

1) According to Prof. Soothill, in Chinese-English Buddhist Dictionary, this is a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.
2) According to other Buddhist legends, while the Buddha was preaching in Rajagrha, there was a corceress who had given birth to many children. While she loved and cared for her own children without exception, she had an inborn weird fondness for devouring up those belonging to others. Hence she was called by everybody as the "Mother of Ghost Kids." The Buddha intended to convert Hariti. He sent a Bhiksu to her house to take away her beloved young son named Bangalo while she was away. When she found out that she had lost her son, she cried all day. Some people suggested that she should seek help from the Buddha. She then came to the Buddha for help. The Buddha asked Hariti, "Since you love your son as much as your own life, you should know that all the parents in this world do likewise. They also love their own children. You felt so grief-stricken when you lost your beloved son. Have you ever thought about those parents whose children were stolen and devoured by you?" Hariti finally came to realize the wrong of her evil actions. She deeply repented her sins and vowed to start anew and become the protectress of all children in the world. The Buddha then return her beloved son to her. This was one of the many ways with which the Buddha converted humanity—Theo truyền thuyết Phật giáo, trong khi Đức Phật đang thuyết pháp trong thành Vương Xá, có một mụ phù thủy, tự mình sanh ra nhiều con, đứa nào cũng được bà thương yêu chăm sóc hết mực, nhưng mụ lại có một quái tật bẩm sinh là thích ăn thịt trẻ con của người khác, vì vậy người ta gọi mụ là "Mẫu Tử Quỷ." Đức Phật muốn cứu độ mụ nên trước đó, Ngài cho một Tỳ kheo thừa lúc mụ ra ngoài, đến ôm trộm bé Tân Ca La mà mụ rất yêu thích. Mất con, mụ ta than khóc cả ngày, có người khuyên mụ nên đến nhờ Đức Phật giúp. Sau đó mụ đến gặp Đức Phật xin giúp đỡ. Đức Phật hỏi

mụ: "Người yêu con như mạng sống của mình, cha mẹ trong thiên hạ đều như vậy cả, ai cũng yêu thương con cái của mình. Người mất con thì đau buồn, vậy khi người trộm ăn con của người khác, sao không đặt mình vào địa vị của cha mẹ bị mất con để suy nghĩ? Cuối cùng Mẫu Tử Quỷ nhận thấy tội lỗi độc ác của mình, nên sám hối thống thiết trước Đức Phật, phát nguyện sửa mình, làm người bảo vệ trẻ con trong thiên hạ. Đức Phật bèn trả lại đứa con thân yêu cho bà. Đây là một trong những cách mà Phật dùng để tế độ chúng sanh.

Harivarman (skt): Còn gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau nầy đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—Buddhist scholar in cental India in the 4th century (about 900 years after the Buddha's Nirvana), author of Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418).

Hasta (skt): Tay—Hand.

Hayagriva (p): Hà da Yết Lật Phật, vẻ giận dữ của một vị thần bảo hộ, thuộc họ Padma, một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm—Wrathful protector deity, belonging to the Padma family. The horse-necked one, a form of Visnu and of Kuan-Yin.

Hemanta (p): Mùa Đông.

Hetu (skt & p): Cause—Antecedent condition—Accumulated karma—Producing cause—Motive—Impulse—Cause of—Reason for—Nhân (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả hoặc đưa đến hậu quả nào đó)—See Nhân.

Hetupaccaya (p): Nhơn duyên.

Hetupratyaya (skt): Nhơn duyên (chánh và phụ)—Causes and conditions—A directly responsible circumstance—A causal connection—A circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause—See Tứ Nhân Duyên.

Hetuvikalpa (skt): Nhân phân biệt—Discriminating cause.

Himalaya (skt): Hy mã lạp sơn—Tuyết Sơn—Snowy mountains—The range of mountains which spread across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Hinayana (skt): Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ. Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những người nầy chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo—The "Little or minor (small) Vehicle." Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path.

Hiranyavati (skt): Hữu kim—A ly la bạt đề.

Hiri (p): Sự nhờm gớm tội lỗi—Shame—Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong.

Hitadhyasayin (p): Lợi Ích Tâm.

Hrich (skt): Hột rị—Chủng tử Phật.

Hridaya (skt): Tâm—Heart—Mind.

Hsuan-Tsang: Huyền Trang, một trong những nhà sư lớn của trung quốc. Ông còn là một tam tạng pháp sư, một trong bốn nhà phiên dịch kinh điển lớn của Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII sau CN—Hsuan-Tsang, one of the great monks in China in the 7th century AD. He was a great Tripitaka, one of the four great translators of Sanskrit texts of Chinese Buddhism—See Huyền Trang.

Huayan: Hoa Nghiêm—See Hua-Yen.

Hua-Yen: Hoa Nghiêm, một trường phái Phật giáo Đại thừa quan trọng ở Trung quốc, lấy tên theo quyển Kinh Hoa Nghiêm (Buddhvatamsaka-Sutra), được Ngài Pháp Tạng sáng lập vào thế kỷ thứ VII—Avatamsaka school (Flower Garland school), an important school of Chinese Budhism, which derived its name from the title of the Chinese translation of the Buddhavatamsaka-sutra. It was founded by Fa-Tsang (643-712).

Hui-Neng: Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng thiền Trung Quốc, một thiền sư quan trọng đã mang lại cho dòng thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt, độc lập với dòng thiền Ấn độ. Ngài là tác giả của quyển Pháp bảo Đàn mà về sau nầy người ta xếp nó vào hàng một trong những kinh điển lớn của Phật giáo Trung Hoa. Dựa vào quyển sách nầy thì Ngài xuất thân từ gia đình nghèo, không được học hành chi cả, ngài phải ngày ngày vào rừng kiếm củi nuôi mẹ già. Một hôm Ngài đi ngang một xóm nhà nghe một người đọc kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm," Ngài bỗng Đại ngộ. Ngài biết người có kinh Kim Cang kia là đệ tử tại gia của Đại sư Hoằng Nhẫn, nên Ngài quyết chí tìm đến núi Hoàng Mai thọ giáo. Tuy Hoằng Nhẫn nhận ra ngay phẩm chất của Huệ Năng, nhưng Hoằng Nhẫn vẫn để Ngài làm phụ bếp. Đến khi Hoằng Nhẫn thấy rằng đã đến lúc truyền trao tổ vị, ngài mới truyền cho chúng trình kệ nói về kiến giải thiền của mình. Chỉ có Thần Tú, môn đồ xuất sắc nhất về trí tuệ, là giáo thọ trong chúng, cũng là người được đồ chúng trọng vọng và tin tưởng về khả năng kế vị, soạn một khổ thơ trong đó ông so sánh thân người như cây Bồ đề và tâm với một tấm gương sáng đặt trên giá, phải được lau chùi bụi bặm thường xuyên (thân thị bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời thường phât thức, Vật xử nhạ trần ai). Khi ấy Huệ Năng trong nhà bếp nghe nói tới bài thơ, ngài liền nhờ một cư sĩ viếng chùa viết bài họa lại rằng: Bồ đề bổn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài, Bổn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn nhận ra ngay những câu thơ của Huệ Năng có kiến giải thiền sâu sắc hơn của Thần Tú, nhưng e sợ Thần Tú ganh ghét nên đang đêm Ngài đã trao truyền y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đã thúc dục Huệ Năng xuôi Nam lánh nạn và Huệ Năng đã vâng lời thầy lẫn tránh. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phướn động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: "Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tấm cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?" Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền nầy vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay—The sixth patriarch of Zen (Ch'an) in China. He was one of the most important Zen masters

who had brought new qualities to the Zen in China which were totally independent with that of India. He is the author of the only Chinese work (The Sutra Spoken from the High Seat of the Dharma Treasure) that later was attributed the status of a sutra. According to this sutra, Hui-Neng came from a poor family, had hardly any form of education, he had to as a woodcuter to support his old mother. One day he passed by a village and heard someone in the house he had just sold firewood reciting the Diamond Sutra. Hearing the sentence, "Let your mind flow freely without dwelling on anything," he had an enlightenment experience. After learning that the man was a lay follower of Master Hung-Jen, Hui-Neng decided to go to Mount Huang-Mei to learn dharma with the master. After the first meeting, Heng-Jen immediately recognized his potential, but had Hui-Neng begin as a kitchen helper. When it was time for transmitting the patriarchate to a successor, he requested the monks of the monastery to express their experience of Zen in a poem. Only Shen–Hsiu, the most intellectually brilliant of his students and the head monk, highly esteemed by all the monks, wrote a poem comparing the human body with the bodhi-tree and the mind with a stand holding a mirror that must be continuously cleaned to keep it free from dust. Hui-Neng was working in the kitchen at the time he heard people talking about this poem, he asked a visitor to write his answer as follow: Fundamentally bodhi is no tree, Nor is a clear mirror a stand, Since everything is primordially empty, What is there for dust to cling to ? Heng-Jen recognized in Hui-Neng's lines a level of experience far deeper than that of Shen-hsui; however, fearing Shen-Hsiu's jealousy, he sent for Hui-Neng secretly in the middle of the night and gave him robe and bowl as a sign of confirmation as the sixth patriarch of Chinese Ch'an. Heng-Jen urged Hui-Neng to go go hiding in the south. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, "You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you ?" The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning.

Hui-Yuan: Huệ Viễn (336-416), người đã lập ra sự thờ cúng A Di Đà Phật, trưởng lão thứ nhất của phái Tịnh Độ. Ngài là tác giả của quyển Tam Bảo Luận. Ông cũng là nhà sư Trung Quốc đầu tiên hiểu được tầm quan trọng của việc thực hiện thiền định để đạt tới đại giác—An important Chinese monk, founder of the Amitabha cult . He is also the author of the Treatise on karma. He was also one of the first of the Chinese monks to recognize the importance of the practice of dhyana on the path to enlightenment.

Hung-Jen: Hoằng Nhẫn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng—The fifth patriarch of Ch'an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng.

I

Iccha (skt): Ao ước—Wish—Desire.

Icchantika (skt): Xiển Đề—Đoạn thiện căn—Tín bất cụ túc.

- Những người đã cắt đứt thiện căn: One who cuts of good roots.
- Người chạy theo dục vọng đến kỳ cùng: One who purpsues desires to the end.
- Bất tín cụ túc: Những người không tin tưởng vào giới pháp nhà Phật—One who does not possess belief.
- Những người không có Phật tính: Those who are destitute of the Buddha-nature.

Iddhi (p): Thần thông biến hóa—Super knowledge—Mode of insight attained by the practice of Dhyana.

Iddhipada (p): Tứ pháp thần túc.

Ignorance: See Avidya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Iksvaku (skt): Nhứt Soa Cưu Vương.

Indra (skt): Nhơn đà la—Đế Thích—Name of a kind of Deva.

Indra-Priti (skt): Nhơn đà la bạt đế—Hỷ kiến thành kinh đô vua Đế Thích.

Indriya (p): Căn—Giác quan, toàn bộ 22 năng lực thể chất và tinh thần—Root—Power—Force—Bodily power—Power of the senses—Faculty of sense—A sense-faculty—A sense-organ—Faculty—Organ of sense—A sense-organ or twenty-two psychological and physical capabilities or faculties—The quality of which belongs especially to the mighty Indra:

1) Từ 1 đến 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở): From 1 to 6 are the six bases.
2) Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ: From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes.
3) Thứ 9 là cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý: The vital faculty which determines all physiological phenomena.
4) Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng: From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference.
5) Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực: The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom).
6) Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên—From 20 to 22 are three supermundane faculties:

a) Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên: The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path.
b) Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu: Supreme knowledge , which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna).
c) Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán: The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat).

Indriyasamvara (skt) **Indryasamvara** (p): Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love,

jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

Indriyavaikalya (skt): Manh Long Á—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness

Irsya (skt): Đố kỵ—Envy—Envy or impatience of another's success—Jealousy—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Isipatana (p): Chư Thiên đọa xứ.

Issa (p): Envy—Tật đố.

Is(h)vara (skt): Tự tại thiên—The Highest Self—God of Free Will.

Itaretara (skt): Bỉ Bỉ Không, một trong bảy loại không—Reciprocity, one of the seven kinds of Emptiness—See Thất Chủng Không (7).

Itivrtaka (skt): Y đế mục đa già—Bổn Sự Kinh, một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Stories of Past Occurences, one of the twelve divisions of the Buddhist teachings.

J

Jaliniprabha-Buddha (skt): Võng Minh Phật.

Jambud (skt): Diêm Phù—Thọ.

Jambudvipa (skt): Nam Thiệm Bộ Châu.

1) Tên của thế giới nầy—Name of this world.
2) Tên của miền nam của tứ đại châu, người ta nói nó hình tam giác, được gọi theo tên của một cái là Thiệm Bộ khổng lồ trên núi Tu Di, hay gọi theo tên loại vàng "thiệm bộ đàn" tìm thấy dưới gốc cây. Nó được chia ra làm bốn vùng—Name of the southern of the four great continents, said to be of triangular shape, and to be called after the shape of the leaf of an immense Jambud-tree on Mount Meru; or after the fine gold found below the tree. It is divided into four parts:
- Nam Tượng Chủ: Từ Tuyết Sơn trở xuống phía nam—South of Himalayas by the lord of elephants, because of of their innumerable number of elephants.
- Bắc Mã Chủ: Từ Tuyết Sơn trở lên phía bắc (vì có nhiều ngựa)—North of Himalayas by the lord of horses.
- Tây Bảo Chủ: Phía tây của Tuyết Sơn (vì có nhiều châu báu): West of Himalayas by the lord of jewels.
- Đông Nhân Chủ: Phía đông của Tuyết Sơn (vì có nhiều người ở): East of Himalayas by the lord of men.

** For more information, please see Nam Thiệm Bộ Châu.

Jambunada (skt): Thiệm Bộ Nại Hà Kim—Vàng từ sông Diêm Phù—Gold from the Jambu River.

Jana-kaya (skt): Cộng đồng—Community—Assemblage—Multitude—Collection.

Janapada (skt): Địa—Xứ—Cộng đồng—Nation—Inhabited place—Community.

Janmahetu (skt): See Sinh Nhân.

Jantu (skt): Chúng sanh—Human beings.

Jara (p): Già.

Jara-marana (skt & p): Lão tử—Già và chết—Mắc xích thứ mười hai trong 12 mắc xích nhân duyên—Jara (Old age)—Manara (Death)—Old age and death—Twelth of the twelve links in the chain of dependent origination.

Jarayuja (skt): See Chatur-Yoni.

Jasosnisa (p): Phật đảnh Thệ Đa (màu vàng nghệ).

Jata (skt): Sanh.

Jataka (skt): Bổn Sanh Kinh, 550 câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật, một trong mười hai

bộ kinh lớn trong Phật giáo—A birth story—A collection of 550 stories of the former lives of the Buddha Gotama, one of the twelve divisions of the Buddhist teaching.

Jati (p): Sanh—Mắc xích thứ mười một trong 12 mắc xích nhân duyên—Birth—Production—Form of existence—The eleventh in the chain of the Nidanas.

Jati-marana (skt): Sanh tử—Birth and death—Life and death—Living and dying.

Javana (p): Impulsion—Impulsive karma-producing moments—Tiến trình thúc đẩy hay sự năng động (đó cũng chính là lúc mà nghiệp được thành lập).

Jayata (skt): Tổ Xà da đa.

Jetavana (skt): Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên—Name of a grove near Sravasti.

Jetrjeta (skt): Thái tử Kỳ Đà.

Jetrjeta-Vihara (skt): Kỳ đà Tịnh xá.

Jetavana-vihara (skt): Kỳ đà Tịnh Xá.

Jhana (p): Meditative absorption—A state of serene contemplation atained by meditation.

Jhaqita (skt): Lễ hỏa táng hay trà tỳ—Cremation.

Jihva (skt): Thiệt—Lưỡi—Tongue.

Jina (skt): Thắng giả hay kẻ chiến thắng, một danh hiệu của Đức Phật—A conqueror—A victor—An epithet of the Buddha.

Jinadhatu (skt): Phật Xá Lợi hay xá lợi của Phật (chất cứng còn lại sau lễ trà tỳ của Đức Phật)—Buddha's relics (hard substance left after the cremation of the body)

Jinaputra (skt): Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát—Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas.

Jiriki: Sức mạnh cá nhân nhằm đạt tới đại giác, khác với Tariki nghĩa là tin vào tha lực (niệm Tên Phật A Di Đà để được bảo đảm sanh vào Tịnh độ)—To strive with one's own power to cultivate and attain enlightenment. Jiriki is apposed to Tariki. Tariki means to rely on other's power to attain enlightenment (place one's trust merely in the Buddha such as reciting or calling upon the name of Amitabha Buddha to ensure bringing about rebirth in his paradise).

Jiva (skt & p): Life of the body—Đời sống—Life—The life-principle—Thọ mạng hay sự sống của cơ thể con người.

Jivajita (skt): Cọng mạng.

Jivati (p): Hãy còn tại thế.

Jivatma (p): Tiểu ngã—Microcosmic soul.

Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Jivita (skt): Cuộc sống—Life.

Jivita-mada (skt): The great intoxication of life.

Jivitindriya (skt): Faculties of life—Mạng căn (cơ thể với với đầy đủ các quan năng của con người).

Jnana (skt&p): Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp nầy nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom—Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous with Prajna or Arya-jnana.

Jnanam-anasrava (skt): See Vô Lậu Huệ.

Jnanam-lokottaram (skt): Xuất thế gian trí—Super-worldly knowledge.

Jnanam-lokottaratam (skt): Xuất thế gian thượng thượng trí—Supreme supra-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Jneyavarana (skt): See Sở Tri Chướng.

Junagadh (skt): Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thầy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của "Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá." Các văn bản nầy được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang nầy có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại nầy, với ít nhất là ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ nầy từ năm 199 đến 222—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra, west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmi characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka's edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhiksusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D.

Junnar (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố nầy là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đông đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang nầy thuộc về một thời kỳ xa xưa—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period.

Jyahroda (skt): Như Lư đạt.

Jyotisa (skt): Quan hệ tới Thiên Văn Học và lịch—Relating to astronomy or the calendar.

K

Kabalinkarahara (p): Thực phẩm vật chất—Material food.

Kaccha (p): Marshy land—Đầm lầy.

Kacchaka (p): A kind of fig tree—Một loại cây sung.

Kacchapa (p): A turtle—A tortoise—Con rùa.

Kacchu (p): A plant the fruits of which cause itch when applied to the skin—Một loại cây mắt mèo có trái làm ngứa khi chạm vào da.

Kailasa (skt): Ngọn núi huyền thoại ở Hy Mã Lạp Sơn, nơi được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo—Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism.

Kakkari (p): Cucumber—Dưa chuột.

Kakkasa (p): Rough—Harsh (a)—Gồ ghề.

Kaksa (skt)—**Kacha** (p): Một vương quốc cổ của Malava, bây giờ là bán đảo Cutch—An ancient kingdom of Malava, now the peninsula Cutch.

Kalac(h)akra: Bánh xe thời gian. Kalachakra tantra được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng—Wheel of time. Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar.

Kalama (p): Ca Lam—A tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth.

Kalapah-pratyayanam (skt): See Nhân Duyên Cộng Tập Hội.

Kalunasurin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalarati (p): Hắc dạ thần.

Kalasas (p): Bình đựng nước.

Kalasivi (skt): Chi cương lương tiếp.

Kalasutra: Hắc thằng địa ngục.

Kalayasa (skt): Cương lương dà xá.

Kalki Avatara (skt): The Buddha-to-be—Maitreya.

Kalodaka (skt): Ca lưu đà di—Thời Thủy.

Kalpa (skt):Kiếp hay một khoảng thời gian dài vô hạn. Một kiếp tương đương với hàng tỷ tỷ năm—Aeon or kalpa is an indefinite length of time—Billions of years—Repeated cycle of creation and decay of a universe—Length of a Day and Night of Brahma (4.320.000.000 years).

Kaludayin (skt): Ca Lâu Đà Di—Ca Lưu Đà Di—Ca Lộ Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài còn là thái tử, về sau nầy ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples

Kalyana-mitra (skt) **Kalyana-mitta** (p): Thiện hữu tri thức—Người bạn tốt người hướng dẫn bạn trên đường Chánh đạo—Người bạn cao quý, có kinh nghiệm phong phú về thiền định Phật giáo và có khả năng giúp đở người khác trên con đường đại giác—Good friend—Good advisor—Good counselor—Good acquaintance—A friend of virtue—A well-wishing friend—A good friend who leads you along the right path—A noble friend who is rich in experience of Buddhist doctrine and meditation, who accompanies and helps one and others on the path to enlightenment.

Kamadhatu (skt): See Dục Giới.

Kaniska (skt): Ca Nị Sắc Ca—Vị hoàng đế trị vì miền Bắc Ấn và Trung Á. Người ta kể rằng ông là vị vua quan trọng thứ ba của triều đại Kusana, sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ hai.

Ông đã lập nên quốc gia Gandhara (bây giờ là Nam A Phú Hản). Ông đã được Bồ Tát Mã Minh cải đạo và sau đó trở thành một quân vương Phật tử đắc lực hộ trì Tam Bảo—A king who ruled Northern India and central Asia. He is said to have been the third important king of the Kusana dynasty, who lived either in the later half of the second century. He established a country called Gandhara. Converted by Master Asvaghosa, he became a great patron of Buddhism.

Karma (skt): Nghiệp—Volitional actions as causes bringing future retribution—The moral law of cause and effect.

Karuna (skt): Bi mẫn—Compassion—Universal love—One of the two perfections needed for the attainment of Buddhahood.

Kasyapa (skt): Ca Diếp.

Kasyapa-Matanga (skt): Ca Diếp Ma Đằng.

Kasyapa-Piceya (skt): Ca Diếp Tỷ Bộ.

Kakoustha (skt): Ka khuất đa.

Kakuda-Katyayana (skt) **Pakudha-Katyayana** (p): Ca la cưu đà Ca chiên diên.

Kalanusarin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalodayin (skt) **Kaludayi** (p): Ca-lưu-đà-di—Thanh văn và La hán của Phật Thích Ca.

Kama (skt) **Kamacchanda** (p): Dục vọng—Nhục dục—Tham dục. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập—Wish—Longing—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire—Mental defilement. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path. Five types of sensual desire:

1) Sắc: Desire toward form.
2) Thanh: Desire toward sound.
3) Hương: Desire toward smell.
4) Vị: Desire toward taste.
5) Xúc: Desire toward bodily feeling.

Kama-dhatu (p): Dục giới—The world of volition—The world of desire—The region of the wishes—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kamalashila (p): Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái nầy trên đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet—See Madhyamika.

Kamanispati (p): Mãn nguyện.

Kamasava (p): Dục Lậu—Attachment to the sensual world—Sự tham luyến cõi dục.

Kama-tanha (p): Ham muốn dục lạc—Sensual craving.

Kamacchanda (p) **Kama** (skt): Tham dục.

Kamadhatu (skt): Dục giới.

Kamaraga (skt): Sensuous lust—Tham dục (khát ái về nhục dục và trần cấu).

Kamasukhallika-nuyoga (p): Liên tục luyến ái dục trần.

Kamatanha (p): Ái dục ngũ trần—Nhục dục ngũ trần.

Kamavacara (skt): Dục giới—The world of desire.

Kamavasa (p): Dục giới—The sense of pleasures.

Kambala (skt): Phát y hay áo dệt bằng tóc—A woollen or hair mantle; a loin cloth.

Kamisuicchacaro (skt): Tà dâm.

Kamma (p) **Karma** (skt): Hành động—Action—Deed—Định nghiệp—Volitional action—Có hai loại—There are two kinds:

(A)

1) Thiện nghiệp: Good karma—Wholesome karma.

2) Bất thiện nghiệp: Evil (bad) karma—Unwholesome karma.

(B)

1) Định nghiệp: Decided karma.
2) Bất định nghiệp: Undecided karma.

Kammanta (p): Action—Samma Kammanta (Right Action).

Kammantthana (p): Subject of meditation.

Kamma-phala (p): Hậu quả của hành động—The fruit or result of action.

Kamma-vipaka: Nghiệp quả—Maturing or ripening of past causes under the Law of Karma—The fruit or results of deeds which have ripened.

Kampilya (skt): Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua nầy lại cấp đất cho cùng tu viện nầy. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa—Name of a solitary placed named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place.

Kana (p):

1) Độc nhãn—Monoculous—One-eyed.
2) Gạo nát: Broken rice.

Kanada (skt): Ca na đạt.

Kanadeva (skt): Tổ 14 Ca na đề bạt.

Kanakabharadvaja (s): Ca nặc ca bạt lỵ đọa xà.

Kanakamouni (skt): Ca na già Mâu ni.

Kanakavatsa (skt): Ca nặc ca phạt sa.

Kancana (p): Gold—Vàng.

Kancana-vanna (p): Of the golden color (a)—Có màu vàng.

Kanchi (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm thấy gần thành phố nầy. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách nầy là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi nầy. Trong lời tựa của tác phẩm nầy do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanabhadra. Chuyện kể nầy cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhasutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi nầy mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo—Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its

hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the Manorathpurani) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life and travel of an Indian monk called Dhyanabhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the Karanda-vuyhasutra. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.

Kancuka (p): A jacket—Áo choàng.

Kanheri (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi nầy khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang nầy có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarmi khoảng năm 180. Thỉnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực nầy được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian nầy vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times.

Kanishka (skt): See Ca Ni Sắc Ca.

Kankhati (p): To doubt—To be uncertain—Nghi ngờ.

Kantaka (skt): Ngựa Càn trắc.

Kanthaka (skt & p): Ngựa Kiền Trắc—See Kiền Trắc in Vietnamese-Englis Section.

Kanyakubja (skt): Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa

lạc trên sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Phế tích của thành phố nầy lớn hơn thành phố Luân Đôn—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. The ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London.

Kapila (skt): Ca tỳ la vệ.

Kapilavastu (skt) **Kapilavatthu** (p): Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu tại đó. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal—The capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. The Buddha spent his childhood and youth there. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal.

Kapimala (skt): Ca lỳ ma la.

Kapphina (skt): Maha Kiếp tân na.

Kara (skt): Cánh tay—The hand.

Karana (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karanda (skt): Ca lan đà.

Kararuci (skt): Cương lương lâu chí—Chơn hỷ.

Karavinka (skt): Ca lăng tần già—Diệu âm điểu.

Karika (skt): Ca ri ca.

Karle (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sảnh đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sảnh đường ở Bhaja. Tuy nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện nầy được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang nầy do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện nầy nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hứng nắng thật lớn. Sảnh đường Thánh điện nầy có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch—Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed fafacade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.

Karma (skt) **Kamma** (p): Định nghiệp—Tốt hay xấu, bao gồm luyến ái, thù nghịch, uế trược, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời nầy và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý—Deed—Action, good or bad, including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being's conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. Karma is understood as. In Buddhism, karma

arises from three factors: body, speech and mind:
1) Hành động của thể chất hay tinh thần: A mental or physical action.
2) Hậu quả của một hành động thể chất hay tâm thần: The consequence of a mental or physical action.
3) Tổng số những hậu quả của những hành vi mà một chúng sanh đã làm trong đời nầy hay đời trước: The sum of all consequences of the actions of a being in this or some previous life.
4) Chuỗi nhân quả của thế giới đạo đức: The chain of cause and effect in the world of morality.

Karma-dana (skt): Yết ma—Duy na—Hall Chief—Title of supervisor of monks in training.

Karma-Kagyu: Dòng truyền miệng, một phái của Kagyupa do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch—Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyuapa school, founded in Tibet in the 12th century by Dusum Khyenpa.

Karman (skt): Nghiệp—Action—Form of behavior.

Karmapa: Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyu, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người nầy cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm. Dòng nầy kéo dài hơn 800 năm—Man of Buddha-activity. The spiritual authority of the Karma-Kagyu school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetan believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara. The incarnations of the Karmapa extended over a period of 800 years:
1) Karmapa Dusum Khyenpa (1110-1193).
2) Karmapa Karma Pakshi (1204-1283).
3) Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339).
4) Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383).
5) Karmapa Deshin Shegpa (1384-1415).
6) Karmapa Tongwa Donden (1416-1453).
7) Karmapa Chodrag Gyatsho (1454-1506).
8) Karmapa Mikyo Dorje (1507-1554).
9) Karmapa Wangchuk Dorje (1556-1603).
10) Karmapa Choyng Dorje (1604-1674).
11) Karmapa Yehse Dorje (1676-1702).
12) Karmapa Changchub Dorje (1703-1732).
13) Karmapa Dudul Dorje (1733-1797).
14) Karmapa Thegchog Dorje (1798-1868).
15) Karmapa Khachab Dorje (1871-1922).
16) Karmapa Rigpe Dorje (1924-1982).

Karmaphala (skt)—**Kammaphala** (p): Fruit or result of karma—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức.

Karma-vipaka: The consequences of all actions—Quả báo trong tương lai.

Karnatak (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua nầy tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh nầy. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there.

Kartri (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karuna (skt): Bi—Đồng cảm từ bi hay khoan dung, phẩm chất của chư Phật và chư Bồ tát. Sự đồng cảm nầy thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán

Âm. Theo Phật giáo Đại thừa, Từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được—Love—Compassion—Compassionate—Active Compassion, the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). According to the Mahayana Buddhism, compassion must be accompanied by wisdom to approach enlightenment.

(Maha)-karuna (p): Đại bi.

Karuna-Bhavana (skt): Đại bi.

Karunamrditamati (p): Bi niệm.

Karunika-hridaya-dharani (skt): Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni.

Kasaya (skt): Cà sa, màu vàng, đỏ, đỏ lợt hay vàng thẩm, dùng như quần áo của chư Tăng Ni—Yellow (red—dull red—yellowish red) Robe used as the garment of a Buddhist monk or nun.

Kashmir (skt): Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phạn ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc—A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China.

Kashtha (skt): Một miếng gỗ—A piece of wood.

Kasina (p): Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Có mười lãnh vực trong thiền định—Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. There are ten kasinas:

1) Đất: The Earth Kasina.
2) Nước: The Water Kasina.
3) Lửa: The Fire Kasina.
4) Gió: The Wind (air) Kasina.
5) Màu Xanh lam: The Blue Kasina.
6) Màu vàng: The Yellow Kasina.
7) Màu đỏ: The Red Kasina.
8) Màu trắng: The White Kasina.
9) Không gian: Akasha—The Space Kasina.
10) Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là "Ánh Sáng"): The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p):

1) Cổ Phật Ca Diếp, vị Phật trong thời tiền Thích Ca—Ancient Buddha who preceded Sakya muni.
2) Ca Diếp, một người thuộc dòng Bà La Môn ở Ma Kiệt Đà, trở thành một đệ tử thân cận của Phật, người đã chủ trì nghị hội kiết tập kinh điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Ông là đệ nhứt tổ dòng Thiền Ấn độ—Maha Kasyapa (Đại Ca Diếp)—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha, and was at the time of his death the senior member of his Sangha. He presided over the first council, held immediately after the passing of the Buddha. He was regarded as the first Patriarch in the Zen school.

Kata (p): A mat—Chiếc chiếu (đệm).

Katanana (p): Tri kiến về sự thành tựu của Tứ đế.

Katasi (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Katmandu: The present capital of Nepal.

Katthaka (p): Bamboo tree—Cây tre.

Katyana (skt): Ca chiên diên.

Katyayana: See Thập Đại Đệ Tử.

Kaundinya (skt) **Kondanna** (p): Kiều Trần Như.

Kaurtya (skt): Sám hối—Remorse—Repentence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Kausalya (skt): Thiện xảo—Skillful—Clever—Experienced.

Kausambi (skt) **Kosambi** (p): Câu đàm thi.

Kausidya (skt): Deadly sin—Sloth—The practice of usury—Indolence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Kausika (skt): Kiều thi na (tiền thân của Phật Di Đà).

Kausthila (skt): Maha Câu hy la.

Kaya (skt & p): Thân—Body.

Kayagata-sati (skt & p): See Mindfulness of the body.

Kayagatasmrti (skt)—**Kayagatasati** (p): Mindfulness with regard to the body—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người).

Kayika (skt): Làm việc bằng thân thể—Performed with the body.

Kesini (p): Kế Thiết Ni.

Ketou (skt): Tướng mạo.

Ketu (skt): Kê Đầu (tên của một Bà la môn trong thời Phật).

Keruva (skt): Chuỗi Anh Lạc.

Kha (skt): Hư không (bầu trời hay không gian)—Sky.

Khacitavigarbha (skt): Hình vẻ trên tường—A painted figure on the wall.

Khadga (skt):

1) Lưỡi kiếm: A sword.
2) Sừng tê giác: Rhinoceros' horn.
3) Tê giác: Rhinoceros.

Khakkhara (skt): Thiết trượng—Gậy khất sĩ—A beggar's staff.

Khanda (p): Uẩn Ma vương—Năm uẩn—Aggregates.

Khanika (p) **Ksana** (skt): Sát na.

Khanjagardahbha (skt): Con lừa què—A lame donkey—Đức Phật dạy: "Chúng sanh nên vứt bỏ tư tưởng hay trí tuệ phàm phu vì nó như một con lừa què."—The Buddha taught: "Sentient beings had better throw away ordinary thought, wisdom, knowledge as they resemble the character of a lame donkey."

Khantaka (p): Ngựa Kiền Trắc—The Buddha's horse

Khanti (p): Nhẫn nhục—Tolerance—Forenearance—Patience.

Khattiya (p): Hiếu chiến.

Khema (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Khuddaka-Nikaya (p): Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần —The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections:

1) Sưu tập các qui tắc làm lễ: Khuddaka-Patha—Collection of rules and prescriptions for ceremonies.
2) Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy: Dhammapada—426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravadan Buddhism.
3) 80 câu trang trọng của Phật: Udana—Eighty pithy sayings of the Buddha.
4) Ngụ ngôn đạo đức được gán cho Phật: Itivuttaka—Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha.
5) Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao: Sutta-Nipata—One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth.
6) 83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sanh trong thế giới thần thánh: Vimanavatthu—Collection of eighty three legends that show how one can chieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds.

7) Sự tái sanh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi: Preta-Vatthu—Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life.
8) Sưu tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo: Thera-gatha—Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism.
9) 73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa: Theri-gatha—Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue.
10) Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài: Jatakas—The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes.
11) Những bài bình giải về Kinh Sutta-Nipata: Nidessa—Commentary to the Sutta Nipata.
12) Những bài luận phân tích theo phong các của Abhidharma: Patisambhidamagga—Analytical treatments in the style of Abhidharma.
13) Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng: Apadana—Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficient actions.
14) Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca: Buddhavamsa—Tales in verses about twenty four Buddhas who preceeded Sakyamuni Buddha.
15) Sưu tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào: Chariya-Pitaka—Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas).

Khyativijnana (skt): Hiện Thức—Hầu như tương ứng với nhận thức—Which almost corresponds to perception.

Kicca nana (p): Tri kiến về cơ năng của Tứ đế.

Kilesa (p): Bất tịnh—Ô nhiễm—Dục vọng—Impurities—Defilements—Passions.

** For more information, please see Klesa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

King's Book of records: Thánh Đăng Lục.

Kinnara (skt): Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Một chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là "Ca Thần" có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần nầy được xếp dưới hạng Càn Thát Bà—Half horse, half man—Mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human figure and the head of a horse or with a horse's body and the head of a man. They are described as "men yet not men." They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas.

Klesa (skt) **Kilesha** (p): Phiền não—Ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhơ bẩn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhơ bẩn nầy bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhơ bẩn có nhiều thứ khác nhau. —Affliction—Trouble—Hindrance—Pain from disease—Anguish—Distress—Defilement—Moral depravity—The three fires (Lust, Hatred and Illusion)—All defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a

regular basis. There are different kinds of kleshas:

A) Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm: According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas:
1) Thèm muốn: Trishna—Craving or desire.
2) Oán thù: Hate.
3) Lầm lạc: Delusion.
4) Kiêu căng: Pride.
5) Tà kiến: Drishti—False views.
6) Nghi hoặc: Vichikitsa—Doubt.
7) Cứng nhắc: Rigidity.
8) Sôi nổi: Excitability.
9) Trơ tráo (không biết hổ thẹn): Shameless.
10) Thiếu lương tâm đạo đức: Lack of conscience.

B) Năm chướng ngại: See Ngũ Chướng Ngại.

Klesadvaya (skt): See Nhị Phiền Não.

Klesakshaya (skt): Phiền não đoạn hay sự đoạn diệt các phiền não—The extinction of the evil desires.

Klesa-varana (skt): Phiền não chướng—The obstacle of delusion—Anguish-obstacle—Delusion-obstacle.

Klishtamanas (skt): Nhiễm ô ý hay mạt na bị ô nhiễm—Manas contaminated.

Kondane (skt): Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chớ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá—Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture.

Kosala (skt): Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels.

Kosthaka (skt): Câu sắc tha ca.

Koti (skt): Ức—One hundred million.

Krakucchanda (skt): Câu lưu tôn Cổ Phật—A Buddha of a previous age of the world.

Kripa (skt): Bi—Sự thương xót, lòng bi mẫn—Pity—Compassion.

Kripatma (skt): Tư tưởng thương xót—Pitying thought—Một vị Bồ Tát với tư tưởng thương xót chúng sanh, không nên ăn bất cứ thứ thịt nào—A Bodhisattva with a pitying thought of sentient beings ought not to eat any meat whatever.

Kritaka-akritaka (skt): Tác phi tác—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Kritsna (skt) **Kasina** (p): Complete—A circle.

Kriya (skt) **Kiriya** (p): Hành hay hành động—Acting—Action.

Kriyabhivyakti (skt): Sở tác minh liễu hay công việc được biểu hiện—Manifested work.

Krodha (skt): Sân hận-Anger—Passion—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Krodha-candra-tilaka (p): Nguyệt Yểm Phẩn Nộ Trì Minh Vương.

Krosa (skt): Một đơn vị đo khoảng cách bằng một phần tư do tha—A measure of distance which is equal to one-fourth of yojana.

Ksama (skt): Sám hối—Confession—Repentence.

Ksamayati (skt): Sám hối pháp.

Ksana (skt) **Khanika** (p): A very short time—Sát na—Trong một khoảnh khắc—Trong một cái chớp mắt—Moment—Instant—Instantaneous—Any instant point of time—Twinkling of an eye.

Ksani (p): Nhẫn nhục—Kiên nhẫn đợi chờ việc gì—Patience—Endurance—Forebearance—Patient waiting for something.

Ksatriya (skt): Sát đế lợi, giai cấp thống trị—Ruling class—A member of the military or reigning order—Giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ—The second caste in ancient Indian caste system.

Ksaya (skt): Tận thế—Exhausting—Destruction—Decay—Wasting or wearing away—End—Termination—Destruction of the universe.

Ksema (skt): An.

Ksetra (skt): Sát độ hay Phật giới—Country—Land—Temple—Place of pilgrimage—An enclosed plot of ground—Portion of space—Landed property—Land—Soil—Place—region—Country—Town—Country, especially a Buddha-realm.

Ksha (skt): Sát độ (đất)—See Ksetra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kshanikam : Sát na hay sự tạm bợ—Momentariness—See Sát Na.

Kshanti (skt): Nhẫn nhục hay an nhẫn, một trong lục ba La Mật—One of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật, and Nhẫn.

Kshantideva (skt): Nhẫn nhục thiên.

Kshanti-Paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la Mật.

Kshatriya (skt): Sát đế lợi—Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—At the time of the Buddha, the Aryan clas in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent.

Ksitigarbha (Kshigarbha) (skt): Địa Tạng, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó—Earth-Store Bodhisattva, a bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there.

Ksudrakagama (skt): Kinh Tiểu A Hàm—Small Agama Sutra—A small traditional doctrine or precept.

Ksudrapanthaka (skt): Châu Lợi Bàn Đà Già—At the time of the Buddha, there was a Bhiksu named Ksudrapanthaka who was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: "When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhiksu's robes, remember to recite at the same time these six words: "I wipe dust, I clear filth." Finally, Ksudrapanthaka remembered the six

words of "I wipe dust, I clear filth." With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ kheo tên là Châu lợi Bàn Đà Già, là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nỗi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: "Khi ngươi cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta phẩy bụi." Rốt cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ "Ta quét dọn, ta phẩy bụi," lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ.

Kuan-Yin: Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quan Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên thủ thiên nhãn. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhành liễu hay bình tịnh thủy. Hãy còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwretcked victims. There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend.

Kubera (p): Câu phệ la.

Kukkutapada (skt): Kê Túc, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ, nơi mà Đại Ca Diếp đã viên tịch. Bây giờ là Kurkeihar, 16 dậm về phía Đông bắc Gaya—Cock-Foot, name of a mountain in Magadha, Central India, where Mahakasyapa died. Present Kurkeihar, 16 miles northeast of Gaya.

Kula-patra (skt): Thiện nam tử!—Good sons!—A son of a noble family, respectable youth.

Kula-patri (skt): Thiện nữ nhân!—Good daughters!—A daughter of a good family, respectable girl.

Kumara (skt): Pháp Vương tử—Câu ma la.

Kumarajiva (skt): Cưu ma la thập (344-412), một dịch giả từ Phạn sang Hán quan trọng của Trung quốc. Ngài là một trong bốn "mặt trời" của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quí ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên

ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là "Đồng Thọ," nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước nầy. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức "Tướng Quốc," tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông nầy bỏ ngôi tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý "Vạn Pháp Duy Tâm," nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả, hễ nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau nầy. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau nầy đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đở của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhậm chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian nầy, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bất Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị "Tam Tạng Pháp Sư" quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: "Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bổn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy." Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoằng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường

hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc—Kumarajiva (344-412), a famous Indian translator of Sanskrit texts into Chinese. Kumarajiva, one of the "four suns" of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese "Elderly Young," which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory "All Dharma Arises From Within The Mind," meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch'ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of "Teacher of the nation." Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva's translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch'ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained

"unconsumed." He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: "With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes." After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch'ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error.

Kumarata (skt): Cưu ma la đa.

Kumbhanda (skt): Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạn Đồ, Cưu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ—Quỷ Câu bàn đồ hay yểm mỵ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ nầy có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cưu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo—A class of demons—A type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism.

Kunala (skt): Câu na la.

Kusa (p): Cỏ tranh Kiết tường.

Kusala (skt) **Kushala** (p): Điều thiện, những hậu quả gắn liền với những gốc rễ lành mạnh, tức là không thèm muốn, không hận thù lầm lạc—Right—Proper—Suitable—Well-being—Welfare—Good—Prosperous—Happiness—Benevolence—Good deeds—Wholesome, any activity based on the wholesome roots. It is to say, activities with the absence of passion, aggression and delusion.

Kusala-dharma (skt)—**Kusala-dhamma** (p): Meritorious action—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc).

Kusala-mula (skt):

- Thiện căn: Roots of good—Good roots.
- Sự tích chứa công đức: Stock of merit.

** For more information, please see Kusala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kusalanasrava (skt): See Thiện Vô Lậu Pháp in Vietnamese-English Section.

Kusinagara (skt) **Kushinara** (p): Thành Câu thi na, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ. Nơi Phật lịch sử Thích Ca nhập Niết Bàn, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo—Present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India. This is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, one of the four sacred places in Buddhism history.

** For more information, please see Câu Thi Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Kusinara (p): Thành Câu thi na—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Câu Thi Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese Section.

Kutsha (skt): Dao Tần Cưu Ma La Thập—See Kumarajiva.

L

Labha (o): Lợi lộc.

Lakshana (skt):

- Dáng vẻ bên ngoài: appearance.
- Dấu hiệu: Sign.
- Khía cạnh: Aspect.
- Tướng hảo—Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another.
- Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các "dấu hiệu" đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định: According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object.

Lakshanasunyata (skt): Tướng không—Emptiness of appearance, one of the seven sunyatas—See Thất Chủng Không.

Lashyalakshana (skt): See Sở Tướng Năng Tướng in Vietnamese-English Section.

Laksmi (skt): Nữ Thần may mắn—The goddess of fortune, of good auspices, etc.

Lalita Vistara-sutra (skt): Phổ Diệu Kinh—Văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật—Sutra of Diffusion of Shining—A biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life—Life of the Buddha—Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha.

Lama (Tib): Tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ "Guru" của Bắc Phạn—Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the sanskrit term "Guru."—See Dalai-lama in Vietnamese-English Section.

Lankavatara-sutra (skt): Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa—A Sutra on the Descent to Sri Lanka—A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha's Enlightenment). This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen.

Laughing Buddha: Phật Di Lặc, biểu tượng của Maitreya, xuất hiện từ thế kỷ thứ X sau CN. Một ông Phật cười bên cạnh tứ thiên vương. Đây là một nhân vật lý tưởng cho cuộc sống hôm nay, bụng tròn chỉ sự giàu có, cái cười thoải mái nói lên sự an ổn trong tâm hồn của một người sống thanh bình với bản thân và thế giới xung quanh—Laughing Buddha is an image of Mautreya, originated around 10th century AD. A laughing Buddha surrounded by the four deva kings. The image of the Laughing Buddha is an ideal image for people in nowadays society, a fat belly symbolizes wealth, smile with relaxation postures indicate

his equanimity and contentment with himself and with the world.

Licavi (skt): Lực sĩ.

Lobha (p): Tham lam—Greed--Covetousness.

Lohagambhira (p): Địa ngục đồng sôi.

Lohita (p): Đỏ.

Loka (skt): World—Universe—Thế giới:

1) World—Free or open space—The earth or world of human beings.
2) District—Province—Country.
3) Room—Place.
4) The inhabitants of the world—Worldly affairs—Ordinary life—Mankind—Folk—People.

Lokanatha (skt): Thế Tôn—Một trong mười danh hiệu Phật—The World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Lokapala (skt): Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries.

Lokakshin (skt): Sấm Chi Lâu ca.

Lokanatha (skt): Thế Tôn—Lộ ca na tha.

Lokavit (skt): Thế Gian Giải.

Lokesvara (skt) **Lokeshvara** (p): Chúa tể thế giới, một tên khác của Bồ Tát Quán Thế Âm—Lord of the world, another name for Bodhisattva Avalokitesvara.

Lokesvara-Buddha (skt): Tự tại vương Phật.

Lokesvararaja: Vua của thế giới. Một vị cổ Phật mà có lần Đức Phật A Di Đà đã đứng trước để nói lên bốn mươi tám lời nguyện—King of the worls, Buddha of previous age before whom, Amitabha in one of his lives took 48 vows to become a buddha.

Lokottara (skt) **Lokuttara** (p): Supermundane—Transcendental—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure.

Lokottaravadin (skt): See Hinayana.

Lotus: Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bùn thế gian không thể nào vấy bẩn được. Bản tánh nầy được thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine.

Lotus School: Trường phái Pháp Hoa, một nhánh của trường phái Tịnh độ. Giáo lý căn bản của trường phái nầy là kinh Pháp Hoa. Tín đồ trong trường phái nầy cố gắng vượt những đam mê bằng cách tuân theo giới luật và thường niệm Hồng Danh Đức A Di Đà để khi chết được vãng sanh Tịnh Độ—A branch of the Pure Land school. Its doctrine is based on the Lotus Sutra, thus it is called the Lotus school. Its followers try to overcome all passions by strictly observing precepts and reciting or calling upon the name of Amitabha, hoping after death, they will be welcomed by Amitabha Buddha in the Pure Land.

Lumbini (skt & p): Lạp Phạt Ni—Lâm Vi Ni—Lâu Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị

Ni—Lưu Di Ni—Lâm tỳ ni, tên của một hoa viên, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dậm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Lâm Tì Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: "Hai mươi năm sau ngày đăng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tì Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm." Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá nầy chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh đản sinh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng—Lumbini, name of a park, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The place is now known as Rummindei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a stone column that king Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: "Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute." The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddarttha. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance.

M

Maccu (p): Tử Ma vương.

Mada (skt): Presumption—Conceit of or about—Lust—Inspiration—Excitement—Sexual desire or enjoyment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Maddava (p): Mềm mỏng—Softness—Gentleness.

Madhu (p): Mật ong.

Madhya (skt): Middle—See Trung Đạo.

Madhyama (skt): See Trung Đạo.

Madhyamagama (skt) **Majjhima-Nikaya** (p): Kinh Trung A Hàm—Tạng Pali gồm 152 quyển, tạng Trung Hoa 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản gọp chung lại có 97 quyển—Middle Agama Sutra—Middle Collection—In the Pali version, it consists of 152 sutras of medium length and in Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Sariputra at the first Buddhist Council.

Madhyamika (skt): Phái Trung Quán—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật—Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ—Middle View School—The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan—One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's Madhyamika-karika.

Madhyamayana (skt): Trung thừa.

Madhyamika-karika (skt): Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region.

** For more information, please see Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Madhyamika Sastra (skt): Trung Luận—A Concise Statement in The Middle View—A Treatise on the Madhyamika—Do Bồ Tát Long Thọ soạn.

Madhyamika School (skt): Phái Trung Đạo—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD.

Madura (skt): Tổ Ma nô la.

Magadha (skt): Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc nầy nằm về phía Bắc Ấn độ, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha's time, located in north India. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6th century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India.

** For more information, please see Ma Kiệt Đà in Vietnamese-English Section.

Magga (p) **Marga** (skt): Đạo đế—Path—Way—The Noble Eightfold Path.

** For more information, please see Bát Chánh đạo in Vietnamese-English Section.

Maha (skt): Đại—Great.

Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra: See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa in Vietnamese-English Section.

Maha-augha (skt): Bộc Lưu—Dòng nước lớn—Great flood.

Mahabodhi: See Bodhi-Gaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mahabhuta (skt): See Đại Chủng.

Mahatma (skt): Đại ngã—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of high spiritual attainment.

Mahabhidjnadjnanabhibhu (s): Đại Thông Trí Thắng.

Mahabhrkuti (p): Đại Tỳ Cu Chi.

Mahabhuta (skt): Ngũ—Great elements—The five elements:

1) Đất: Earth—Solidity.
2) Nước: Fluidity—Water.
3) Lửa: Fire—Heat.
4) Gió: Wind—Air—Motion.
5) Hư không: Space.

Maha-Bodhi (skt): Đại đạo.

Mahabodhisattva (p): Đại bồ tát.

Maha-Brahma (skt): Đại Phạm thiên.

Maha-Brahmane (skt): Đại Bà la môn.

Mahadanapati (skt): Đại thí chủ.

Mahadeva: Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, một Tăng sĩ tên Mahadeva từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp—In the Third Buddhist Council, a monk form Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching.

Mahadharma (skt): Đại pháp.

Mahadharma-Chakra (skt): Đại Pháp Luân.

Mahadharma-Kinnaras Radja (skt): Đại Pháp Khẩn na la vương.

Maha Djna (skt): Đại trí huệ.

Maha-Duhkha (skt): Đại khổ.

Maha-Gotamide (skt): Ma ha Kiều đàm ni.

Mahagubya (p): Đại bí mật của Phật.

Maha-Himalaya (skt): Đại Tuyết Sơn.

Maha-Kasyapa (skt): Ma ha Đại Ca Diếp---The Second Indian Patriarch of Buddhism who inherited the transmission from the Buddha.

Mahakala (skt): See Dharmapala 1.

Mahakalpa (skt): Đại kiếp.

Maha-karuna (p): See Đại Bi.

Mahakasyapa (skt): See Ma Ha Ca Diếp.

One of the most famous disciples of the Buddha. He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the Buddha's discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha's exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural powers to win over Mahakasyapa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Đức Phật. Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông.

Mahakatyayana (skt): Ma ha Ca chiên diên.

Maha Kausthila (skt): Ma ha Câu hy la—Sariputra's uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—

One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakaustila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakaustila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple—Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật.

Mahakaya (skt): Đại thân.

Mahamahesvara (Mahesvara) (skt): Đại tự tại thiên.

Mahamandaravas (skt): Ma ha Mạn đà la hoa.

Mahamanjuchakas (skt): Ma ha mạn thù sa hoa.

Mahamati (skt): Đại Huệ Bồ Tát trong kinh Lăng Già—Mahamati Bodhisattva in the Lankavatara Sutra—See Đại Huệ.

Maha Maudgalyayana (skt): See Ma ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Maha Maya (skt): Ma Ha Ma Gia—Đại Huyễn—See Ma Ha Ma Gia, and Ma Gia.

Maha Meru Buddha (skt): Đại Tu Di Phật.

Mahamudra (skt): Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Trong truyền thống Tây Tạng, tư tưởng của Mahamudra chia thành ba phần—Great Seal, one of the highest teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means freedom from samsara. In Tibetan tradition, Mahamudra is divided into three aspects:

Suy tưởng: Hiểu được bản tánh vĩnh hằng hay bản tánh thật là sự kết hợp tính hư không và tánh sáng tỏ—The insight that the timeless true nature of the mind is the unity of emptiness and luminosity.

Tinh yếu Thiền định là thể nghiệm trực tiếp và không cần nỗ lực về bản tánh của tinh thần. Tinh yếu nầy có được nhờ thực tập—The essence of meditation is direct, efortless experience of the nature of the mind. This is attained through:

Quán chiếu vào tái sanh làm người, vào vô thường, vào luật nhân quả, và vào sự bất toại: Contemplations of human rebirth, impermanence, Law of karma, and unsatisfactoriness.

Thanh lọc thân khẩu ý: Purifications of body, speech, and mind.

Thể nghiệm Mahamudra là dẫn tới tự do tâm linh—The experience of Mahamudra leads to a spiritual freedom.

Mahamuni (p): Đại Mâu Ni.

Mahanaga (skt): Rồng lớn, có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—Great dragon, synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth.

Mahanama (skt): Ma ha nam.

Mahanaman (skt) **Mahanama** (p): Ma ha na ma.

Mahapala-Vajrasuci (p): Đại lực Kim Cang Châm.

Mahaparini-Nirvana (skt) **Maha-Pari-Nibbana** (p): See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Mahaparini-Nirvana-Sutra (skt) **Maha-Pari-Nibbana sutta** (p): Đại Bát Niết Bàn Kinh soạn bằng tiếng Pali—The Sutta or sermon of the Great Decease or passing into

final Nirvana—A long Sutta containing a description of the Buddha's passing and much of his teaching composed in Pali—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Maha-Pari-Nirvana (skt): Đại Bát Niết Bàn—The sutra of Maha Paranirvana—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Mahaprabha-Buddha (skt): Đại Quang Phật.

Maha Pradjapati (skt) **Mahapajapati** (p): Dì ruột và cũng là kế mẫu của Phật—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Maha-Prajapati: See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Maha-Prajna (skt): Ma ha Bát Nhã.

Mahapranidhana (skt): See Đại Nguyện.

Maha pratibhana (skt): Đại Lạc Thuyết.

Maha Prajna Paramita (skt): Ma ha Bát Nhã Ba la Mật—Great Wisdom Practice for Crossing to the Shore of Nirvana Sutra"—Collection of sixteen sutras, including the Heart Sutra, Diamond sutra and Perfection of Wisdom Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Mahapurna (skt): Đại viên mãn đà la ni.

Maharaja (skt): Đại vương—Great king—In Buddhism, a particular class of divine beings—The guardians of the earth and heavens against the demons.

Maharatnaketou (skt): Bảo tướng Phật.

Maharatnakuta-sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích—Great Treasure Accumulation.

Maharddhiprapta (skt): Như Ý Ca lâu la Vương.

Maharishi (Maharchis) (skt): Đại Tiên

Maharkiskanda-Buddha (skt): Đại Diệm Kiên Phật.

Mahasamgha (skt): Ma ha Tăng Già—Đại chúng.

Mahasamghika (skt): Đại Chúng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai trường phái chính của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với trường phái Nguyên Thủy (Theravada)—Great Samgha School, name of a Buddhist school, together with the Theravada School, one of the two principal schools of Hinayana Buddhism—See Mahasanghika.

Mahasamnipata-Sutra (skt): Kinh Đại Tập, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sưu tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh nầy cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni—Great Aggregation Sutra—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6th century AD. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis.

Mahasanghika (skt): Một nhánh lớn của trường phái Tiểu thừa Nguyên Thủy. Các trường phái Mahasanghika được coi như báo trước cho bản thể duy tâm và Phật giáo Đại thừa. Trong đó trường phái nầy cho rằng mọi cái đều là hình chiếu của tâm thức. Cái tuyệt đối và cái bị qui định, Niết bàn và Ta bà, tự nhiên và siêu nhiên, v.v. tất cả chỉ là tên gọi chứ không có bản chất đích thực---A great school of the early Hinayana. The schools Mahasanghikas are considered to have prepared the ground for the idealistic ontology and buddhology of the Mahayana because they believe that everything is only a projection of mind, the absolute as well as the conditioned, nirvana as well as samsara, the mundane as well as the supramundane, etc; all is only name and without real substance.

Mahasattva (skt): Ma ha tát đỏa—Đại tâm chúng sanh—Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật—Great being—A great creature—Having a great or noble essence, or being; the perfect bodhisattva, greater than any other being

except a Buddha—Name of Gautama Buddha as heir to the throne.

Maha-Sramana (skt): Đại sa môn.

Mahasthama (Mahasthamaprapta) (skt): Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát nầy đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái—One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men tha knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left—See Đắc Đại Thế.

Mahasunyata (skt): See Đại Không.

Mahatedjas Mahatedjo (skt): Đại Oai Đức—Tên một vị vua trong loài Câu lâu la.

Mahatedjogarbha (skt): Đại Oai Đức tạng.

Mahatma (skt): The highest principle in man—Those of high spiritual attainment.

Mahavibhasa (skt): Đại Sớ Phân Biệt Thuyết.

Mahvagga (skt): Kinh Phạm Võng—Brahma-Net Sutra.

Mahavairocana (skt): Ma ha tỳ lô giá na—Đại Nhựt Như Lai.

Mahavairocanabhisambodhisutra (skt): Đại Nhựt Kinh hay Kinh nói về Đấng sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasimha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc—Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into Chinese around 725 by Shubhakarasimha, one of the three great Tantric master who travel to China.

Mahavamsa (skt&p): Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch—The Great Chronicle—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD.

Mahavastu (skt): Kinh Đại Sự, một tác phẩm dài 1325 trang bằng tiếng Phạn, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm nầy ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát do trường phái Tiểu thừa Lokottaravadin biên soạn. Mahavastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm nầy như như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách nầy viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mớ câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các 'địa,' tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dipankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng

Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cồ Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cồ Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lị (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thần của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiền và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật 'Tam nhân cộng thực;' theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật, những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá—The Mahavastu is an extensive work covering 1,325 pages written in mixed Sanskrit, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni's birth and previous births. In the first volume, the compiler gives an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhumis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni's birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva's selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita's visit, the Bodhisattva's trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula's appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva's approach to the Niranjana river and the defeat of Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of 'Trikabhojana,' according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha's visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara ar Rajagrha.

Mahavibhasa (skt) **Mahavibhashana** (p): Đại Trí Huệ—See Vaibhashika.

Mahavikramin (skt): Đại Lực Bồ Tát.

Mahavira (p): Đại Cần Dũng.

Maha-usnisa (p): Phật đảnh Quảng Đại.

Mahayana (skt): Đại Thừa—The School of the Great Vehicle. The progressive and comprehensive form of Buddhism which prevails in Northern and Far Eastern Asia.

** For more information, please see Đại Thừa in Vietnamese-English Section.

Mahayanabhidarma-samyukta-Sangiti-Sutra (skt): Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận.

Mahayanaprabhana (skt): See Đại Thừa Quang Minh Định.

Mahayana-pratipada (skt): Middle Way—Trung Đạo (trung đạo không rơi vào nhị biên có không).

Mahayana-samparigraha-sutra (skt): Nhiếp Đại Thừa Luận.

Mahayanasraddhotpada shastra (p): Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Văn bản Luận nầy được chia làm năm phần—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5th or 6th century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters:

1) Những lý do mà tác phẩm nầy được biên soạn—The reasons for composition of the work:
   a) Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh: In order to free all beings from suffering.
   b) Nhằm truyền bá học thuyết thật: To spread the true teaching.
   c) Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu: To support those on the path.
   d) Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới: To awaken faith in beginners.
   e) Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu: To show means from remaining free from bad influences.
   f) Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng: To teach proper methods of meditation.
   g) Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà: To present the advantages of reciting the name of Amitabha.
   h) Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định: To provide an introduction to Dhyana.
1) Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa: Explanations of the most important Mahayana terms.
2) Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa: Exposition of the Mahayana:
   a) Ba bản tính của thực chất tinh thần: On the threefold nature of the essence of the mind.
   b) Đại giác và không đại giác: On enlightenment and nonenlightenment.
   c) Si mê: On ignorance.
   d) Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác: Presentation of the proper methods leading to enlightenment.
   e) Phản bác về những ngụy thuyết; Refutation of the false teaching and preconception.
   f) Những đức độ và công lao của các Bồ Tát: On the merit and virtues of a bodhisattva.
3) Thực hành Đại Thừa (Mahayana)—Mahayana practices:
   a) Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện: development of faith through the practices of generosity.
   b) Đạo đức: Discipline.
   c) Kiên nhẫn: Patience.
   d) Nghị lực: Exertion.

e) Sự sáng suốt: Wisdom.
f) Tam ma địa: Samatha-Vipashyana.
4) Những ưu thế của phương pháp Đại Thừa (Mahayana): Advantages of Mahayana practices.

Mahayanasutralankara sutra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

Mahayogayogin (skt): See Đại Tu Hành Giả.

Mahesvara (Mahamahesvara) (skt): Ma hê thủ la thiên—Đại tự tại thiên—Sankra—Great God of Free Will.

Mahinda (p): Ma thẩn đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Ông được nghĩ là con trai vua A Dục. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ nầy là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60—Buddhist monk of the third century BC. He is thought to have been the son of king Asoka. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. Milanda died in Ceylon at the age of 60.

Mahindra (skt): Ma thẩn đà—See Mahinda.

Mahisasaka (skt) **Mahishasaka** (p): Phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái nầy thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai—Hinayana school split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future.

Mahoragas (skt): Ma hầu la già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà.

1) Thần rắn có thân dài trên một trăm bộA great serpent: Snake gods with body length over 100 miles.
2) Một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo: A class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake.
3) Một bộ trong Thiên Long Bát Bộ, thường hay đến nghe Phật thuyết pháp: Part of the retinue of Sakyamuni Buddha.

Maitreya (skt) **Metteya** (p): Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si— Love—Affection—Love—Friendly—Pity—Benevolent—The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance.

(A) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya:
1) Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lặc về sau nầy sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca: The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha.
2) Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ: Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly.
3) Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sanh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn: Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the

nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family.

(B) Hai danh hiệu—Two epithets:

1) Từ Thị: Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười—Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha.

2) A Dật Đa: Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita (skt)—Bodhisattva or Invincible Bodhisattva.

** See Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.

(C) Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư: Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School.

(D) Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lặc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lặc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lặc có hạnh kiểm kém cõi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lặc để thử ngài bằng câu hỏi sau, "Nầy ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?" Bồ Tát Di Lặc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lặc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lặc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay "buông xả," "tha thứ" hay "quên đi" là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of "letting go" as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: 'Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha's teaching?' Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack,

"letting go," forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha.

(E) Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật—Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health:

- Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: "You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Di Lặc bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh 'bất thối chuyển,' cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng?? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: "Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!" Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ "Như" sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử nầy bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—Maitrey replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva

development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are ageing and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an

illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'

- Di Lặc Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Maitreya said to the Buddha: "World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health."

Maitreya-Bodhisattva (skt): Di Lặc Bồ Tát.

Maitryabhyudgata (p): Thí Vô Úy.

Maitreyanatha: Một trong những người sáng lập ra trường phái Yogachara. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchaya (Sưu Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra—One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4th-5th centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the Sutras fo the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra.

Maitreya-Samadhi (skt): Từ định.

Maitri (skt) **Metta** (p): Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người dưng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be devloped gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us.

Maitri-Karuna (skt): Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Có ba loại Từ thiện và Khoan dung—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. There are three types of Maitri-Karuna:

1) Từ thiện và khoan dung với mọi người: Kindness and compassion toward all beings.
2) Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu: Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development.
3) Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật: The Mahamaitri-karuna (great goodness and

compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition.

Maitri-vihara (skt): An trú trong lòng từ bi—Abiding in the heart of compassion and loving-kindness.

Majjhima Nikaya (p): Trung A Hàm (Trung Bộ Kinh)—Middle Length Discourses in the Pali Canon—The Collection of Middle-Length Sayings.

Majjhima Patipada (p): Trung Đạo—Middle Path.

Makkha-Thambha (p): Phỉ Báng và Cố chấp.

Mala (skt): Chuỗi tràng hạt dùng để lần (đếm số lập đi lập lại) khi niệm chú, niệm Đà la ni hay hồng danh chư Phật, thường có 108 viên ngọc—A string of beads that is used to count repetitions (repeately) in the recitations of mantras, dharanis, and the name of Buddha. The number of beads in a Buddhist mala is 108.

Malaya (skt): Name of a mountain range on the west of Malabar abounding in sandal trees.

Malla (skt): A tribe in northern India—Bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ.

Mana: See Anushaya in Sankrit/Pali-Vietnamese Section.

Manas (skt) **Mano** (p): Ý (mạt na)—Tinh thần, toàn bộ những năng lực của trí tuệ và ý thức. Là cơ sở cuối cùng trong sáu cơ sở. Mạt na là nền tảng của tất cả những hoạt động tâm thần và có chức năng kiểm soát năm cơ sở trước. Mạt na còn là giác quan bổ sung và thích nghi với những đối tượng duy lý, giống như mắt để thích nghi với những đối tượng để thấy, tai để nghe, mũi để ngữi, lưỡi để nếm, v.v.. Trong Yogachara, Manas là dạng thứ bảy trong tám dạng của ý thức—Mind or intelligence, all mental faculties and activities. Manas is the sixth of the six bases, and is also the basis for all mental functioning and acts as controller of the first five senses. Manas is also considered as a special sense that is suited to rational objects as the yes is suited to visible objects, ears to hearable, the nose to smelling the tongue to tasting, etc. In Yogachara, manas is the seventh of the eight types of consciousness.

Mallas (p): The Mallas of Kusinara were the tribe living about the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation.

Mallika (skt): Mạt ly hoàng hậu.

Mamaki (p): Phật nhãn.

Mamsabhakshana (skt): Nhục thực hay sự ăn thịt—Meat-eating.

Mamsacakshus (skt): See Nhục Nhãn.

Mana (skt & p): Sự hãnh diện—Pride.

Manas (skt) **Mano** (p): Mạt na thức—Ý—Ngã mạn—Intellect—Mind—Will—Intention—Understanding—Conscience—Perception—Part of the mind that thinks—Source of all discrimination—Ego-consciousness—The wildest sense as applied to all mental powers—Mental organ—See Mạt Na, and Mạt Na Thức.

Manasikara (p): Chú tâm quán sát—Attention—Deliberate attention to a subject of thought.

Manatta (p): Hình thức phạt dành cho tỳ kheo ni khi phạm trọng tội.

Mandala (skt): Vòng tròn Mạn-đà-la—Circle—See Mandala in English-Vietnamese Section and Mật Giáo (1).

Mandara (skt): Mạn đà la—Giới đàn.

Mandaravas (skt): Mạn đà la hoa—Name of a tree and of its flowers.

Mangali (skt): See Mongali.

Manjettha (p): Cam.

Mandjuchakas (skt): Mạn thù sa hoa.

Mani (skt): Ngọc Như ý—Ly cấu—Jewel—Gem—See Mani in English-Vietnamese Section.

Manipura-Chakra (skt): See Chakra 3.

Manjugosa (skt) **Manjugosha** (p): Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi—Gentle-voiced One, another name for Manjusri.

Manjusaka (skt): Tên của một loài hoa trời—Name of a celestial flower

Manjus(h)ri (skt): Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông, ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật. Người cao quí và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt—Manjusri Bodhisattva—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism—The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance.

Mano (skt): Intellectual functioning of consciousness—Ý thứ hay Mạt Na thức, thức thứ 7, có khả năng nhận thức và phân biệt của tri giác.

Mano-Vijnana (skt): Mạt Na Thức, trạng thái ý thức dựa vào giác quan thứ sáu, lấy toàn bộ những hiện tượng thể chất và tâm linh làm đối tượng, bao hàm quá trình tâm thần như nhận thức, tưởng tượng, xét đoán, v.v. Mạt na thức là cơ sở của năm dạng đầu của ý thức (nhìn, nghe, ngữi, nếm, sờ mó)—The sixth sense-consciousness which unifies the other five, to relate those sense-impressions to Manas (the seventh) and Alaya-Vijnana (the eighth). The consciousness of which the sixth sense (mind) is the basis and of which the objects are all material and mental appearances. The manavijnana includes psychological processes such as knowing, conceiving, judging, etc. It is the basis of the first five types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, and touching).

Manodjnasvara (skt): Càn thát bà Vương.

Manomaya (p): Ý sanh Thiên tử.

Manomayadharmakaya (skt): See Như Lai Ý Thành Pháp Thân.

Manomayakaya (skt): See Ý Sinh Thân.

Manosancetanahara (p): Hành động tinh thần là những chất bổ dưỡng—Mental volition as nutriment.

Manovijnana (skt):

- Cái tâm thức được quan niệm một cách mang tánh chất chất trí thức hơn: Consciousness more intellectually conceived.
- Thế giới của các đặc thù: The world of particulars.
- See Ý Thức.

Mansvin (skt): Ma na tư (Long tư vương).

Mantra(m) (skt) **Manta** (p): Sacred formula—Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn—Mạn trà la, một công thức huyễn thuật được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lập đi lập lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh)—A magical formula or invocation used in tantric Buddhism in Tibet, a power-ladden syllable or series of syllables that carry cosmis forces or energies. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power)—A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell.

Mantrayana (skt): Chân ngôn thừa—See Vajrayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Manusya (skt &p): Nhơn—Mạt nô sa.

Manvantara (skt): A great cycle of manifestation—Two thousand Manvantaras make a Kalpa.

Manyati (skt): See Tư Lự.

Mara (skt): Death—Evil One—Demons.

1) Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta—Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds.
2) Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não—Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief.
3) Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắng con người cũng như những gì trổi lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ—The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara symbolizes the passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment.

   4) Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cưỡi voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghiếc, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật—Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat.

Mara-papiyas (skt): Tử quỷ—Demons of death—Deadly demons—The world of death—The inhabitants of hell.

Marana (skt&p):

1) Death: Sự chết. Ngoài ra, trong Phật giáo, Marana còn có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nẩy sinh và chết đi—Death—In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena.
2) Proximate karma: Nghiệp lúc lâm chung—See Cận Tử Nghiệp.

Marananussati (p): Thuyết tỉnh thức về sự chết—Discourse on mindfulness of death.

Marga (skt): Đạo—Mạt già—The Way—Method—Manner—The right way—Proper course—Path.

Mardjaka (skt): A lê—Nhành hương cúc.

Marga-aryasatya (skt): Đạo đế—See Bát Chánh đạo.

Margam-ashtangikam (skt): See Bát Chánh Đạo.

Marichi (skt): Nữ thần Mạt ly chi.

Maskari-Gosaleputra (skt) **Makkhali-Gosala** (p): Mạt già lê.

Matanga (skt): Ma đăng già.

Mathura (skt): Thành phố Ma thầu ra, một thành phố cổ nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Thầu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo—An ancient city on the right bank of the Yamuna in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture.

Mati (skt): Ý.

Mattapurusha (skt): Người say—Drunken man.

Matsarya (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Maudgalyana (skt) **moggallana** (p): Maudgalyayana was one of the Buddha's disciples. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day—Ma Ha Mục Kiền Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị đọa trong cõi ngạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: "Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu ngươi giải thoát." Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bổn cho đến ngày nay—For more information, please see Ma Ha Mục Kiền Liên.

Maulatathagata (skt): Căn Bổn Như Lai (Đức Như Lai căn bản)—The original Tathagata.

Maunatathagata (skt): Đức Như Lai tịch lặng—The Tathagata in silence.

Maya (skt): Fraud—Deceit—Mộng tưởng ảo huyền hay ý thức mơ mộng không hiện thực—Ảo tưởng, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyễn hóa khi thế giới sắc giới nầy được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là Bồ Đề, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh—Illusion, The continually changing, impermanent phenomanal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom.

** For more information, please see Mê Hoặc and Vô Minh.

Maya (skt): The name of Buddha's mother—See Ma Gia in Vietnamese-English Section.

Madhymagama (skt): Tham.

Mayavishaya (skt): See Huyễn Cảnh.

Mayopama (skt): See Như Ảo.

Mayopama-samadhi (skt): See Như Ảo Tam Muội.

Mayopamasamadhikaya (skt): See Như Ảo Tam Muội Thân.

Meghadundubhisvararadja (skt): Vân lôi âm vương Phật.

Mérou (skt): Tu Di sơn.

Méroudvaja-Buddha (skt): Tu di tướng Phật.

Mérouprabhasa-Buddha: Tu di Quang Phật.

Méroupradipa-Buddha: Tu di đăng Phật

Meru: Theo Phật giáo, Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—Name of a fabulous mountain. According to the Buddhist view, Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields—For more information, please see Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Metta (p): Tâm Từ—Universal love—Loving-kindness—Friendship—Active goodwill—The first of the four Brahma-Viharas in which the force of love radiated to all beings.

Metta-Sutta (p): See Kinh Từ Thiện.

Miccha ditthi (p): Tà kiến—Wrong view—Wrong opinion.

Micchaka (skt): Tổ sư Di già ca.

Middha (skt): Hôn trầm—Chóng mặt—Drowsiness—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Milanda (skt): See Di Lan Đà.

Milindapanha (p): Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sanh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai gốc nầy đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy—Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venrable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated Nagasena to accept him as an upasaka from that day onward as long as he lived. The book was cited by by Buddhaghosa as an authority.

Mithya (skt)—**Miccha** (p): Tà vạy—Invertedly—Contrarily—Incorrectly—Untrue—Wrong view—Wrongly—Improperly.

Mithyadarsana (skt): Thế trí biện thông—Pretensiousness—Making a false show—Worldly wise and fast talking—One of the eight inopportune situations.

Mithya-marga (skt): Worng path—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý).

Moggallana (p): See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Moha (skt): Si mê, ảo ảnh (sự ngu muội lầm lẫn)—Ignorance—Delusion—Foolishness—Illusion—Dullness—Stupidity—Infactuation—Bewilderment—Perplexity—Foly—Eror—Unconsciousness—Darkness or delusion of mind—Loss of consciousness—One of the three fires (poisonous desires) which must be allowed to die out before Nirvana is attained. Moha is the erroneous state of mind which arises from belief in SELF. It is used in the sense of unenlightenment, and is one of the three poisons (desire, hatred, and ignorance), i.e. the ignorant, unenlightened state which is deceived by appearances, taking the seeming for real.

** For more information, please see Akusala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Moksa (skt)—**Mokkha** (p): Mộc xoa—Deliverance—Freedom—Giải thoát (sự tự do không bị trói buộc)—Emancipation—To release from the round of brith and death—Nirvana.

Mongali (skt): Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir—An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir.

Mouni (skt): Tịch tịnh.

Mounimitra (skt): Mâu ni Mật đa la—Tịch hữu.

Mraksa (skt): Phú—Sự che đậy tội lỗi—Đây là một trong 24 tội nhẹ—Đây cũng là một trong những phiền não hay chướng ngại phụ—Hypocrisy—Concealment of one vices—In Buddhism, this is one of the 24 minor evil qualities—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Mrgadava (skt) **Isipatana** (p): Lộc Uyển.

Mrganika (skt): Lộc dã (bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa).

Mrigatrishna (skt): Cái khát nước của loài nai, ý nói ảo hóa—Deer-thirst.

Mritparamanu (skt): See Nê Vi Trần.

Mrsa (skt): Vọng.

Mrtyu-mara (skt): Tử ma—Demons of death.

Mula (skt & p): Căn bản—Root—Working out of karma in relation to consciousness.

Musa (p): Vọng.

Mucilinda (skt): Chơn liên đà.

Mudha (skt): Si mê—Ignorance—Stupified—Bewildered—Perplexed—Confused—Uncertain—Foolish—Dull—Silly—Confusion of mind—Not clear—Indistinct—One of the mula-klesa, or root causes of suffering.

Mudita (skt&p): Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh "hỷ" nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người. Đây là một trong tứ vô lượng tâm của Đức Phật. Mudita còn có nghĩa là niềm vui vô hạn khi thấy người khác được thoát khỏi khổ đau phiền não —Joy for others' success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others' misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other. It is one of the four immesurable mind of the Buddha. Mudita also means limitless joy over the

liberation of others from sufferings and troubles.

Mudra (skt): Mẫu đà la Pháp ấn—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật nầy. Có 10 Mẫu đà la pháp ấn trong Phật giáo—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. There are 10 Mudras in Buddhism:

1) Dhyani-Mudra: Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay nầy ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation.
2) Vitarka-Mudra: Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thỏng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—The right hand points upward, the lef downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas.
3) Dharmachakra-Mudra: Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas.
4) Bhumisparsha-Mudra: Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khất thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật—The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha.
5) Abhaya-Mudra: Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác—The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment.
6) Varada-Mudra: Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood.

7) Uttarabodhi-Mudra: Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chấp vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana.
8) Mudra of supreme wisdom: Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn nầy tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana.
9) Anjali-Mudra: Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ nầy thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ nầy có nghĩa là "Như thế đó"—The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses "Suchness."
10) Vajrapradama-Mudra: Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—The fingertips of the hands are crossed.

Muhurta (skt): Một khoảng thời gian tương đương với 48 phút—Moment—Instant—Short space of time—A particular division of time—A period of 48 minutes.

Muktahara (skt): Anh lạc—Necklace-rnament—String of pearls.

Mula (skt): Căn—Root—Basis—Foundation—Cause—Origin—Commencement—Beginning.

Mula-sarvastivadin (skt): Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Original School of the Preaching that All Things Exist—The fundamental doctrine that all things are real.

MulaTathagata (skt): Căn bản Như Lai—The original Tathagata—See Pháp Thân.

Muni (skt): Mâu Ni, người thông thái của dòng họ Thích Ca, danh hiệu Phật. Người hiểu đạo, thông thái hay một vị Thánh đã đạt tới trình độ ý thức cao nhờ tinh chuyên tu hành—Name of the Buddha Sakyamuni—The sage of the Sakya, nàm of the Buddha Sakyamuni. A pious person, sage or siant who has reached a high level of consciousness through continuous cultivating.

Murdhaja (skt): Quán đảnh.

Musavada (p): Vọng ngữ—False, lying speech.

N

Nabha (p): The sky—Bầu trời.

Nada (skt): Sound--

Nadi (p): River—Sông.

Nadi Kacyapa (skt): Na đề Ca Diếp.

Naga

1) (p): Mountain—Núi.
2) (p): Elephant: Loài voi.
3) (skt): Long thần—Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phàm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ—Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or

serpent demon)—They supposed to have a human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom.

Nagabala (p): Having the strength of an elephant—Mạnh như voi.

Nagabhavana (p): The region of the nagas—Trú xứ của loài rồng.

Nagabodhi (skt): Long trí.

Nagakanya (skt): Long Nữ (con gái Long Vương)—Naga-maidens.

Nagalata (p): The betel creeper—Dây trầu.

Nagaloka (p): The Naga world—Long giới (thế giới của loài rồng).

Nagamanavaka (p): A young man of the Naga race—Long tử (một thiếu niên của loài rồng).

Nagamanavika (p): Naga maiden—Long nữ.

Nagapattam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm nầy và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải—Name of a Buddhist place in southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Nagapattam, near Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the Netti-pakarana, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary.

Nagara (p): Town—Phố thị.

Naga-radja (skt): Long vương, các thần linh dưới nước, cai quản suối, sông, hồ, biển—Dragon king or queen or water dieties who govern springs, lakes, rivers and seas.

Nagarahara (skt): Kinh thành Na càn ha la.

Nagarasodhaka (p): A town cleaner—Người quét dọn trong khu phố.

Nagaravasi (p): A citizen—Công dân.

Nagarjuna (skt):

1) Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tất La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền nầy thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ

Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản "Trung Đạo," bát bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái nầy là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử nầy có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ—Dragon-Tree Bodhisattva—According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his sytematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14th patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the "Eight Negations" (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the 'four suns which illumined

the world.' One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosohy.

2) Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau nầy, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: "Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He fortold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: "After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss."

Nagarjunakonda (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp nầy được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người nầy được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp nầy ngày nay tuy đã đổ nát nhưng trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi nầy để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều nầy được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chẽn, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anakapalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều nầy được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số nầy là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve và Vidyadharpur—Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Iksvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins

which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were buitl at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon, Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anakapalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve and Vidyadharpur.

Nagasena (skt&p): Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Nagasena xuất thân từ một gia đình Bà La Môn và có lẽ đã sống vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Ngài có khả năng thuộc lào Kinh Tạng sau khi chỉ nghe một lần—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He came from a Brahmin family and might have lived in the 1st century AD. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time—See Na Tiên.

Nagga (p): Naked (a)—Lõa thể.

Naggiya (p): Nudity—Sự trần truồng.

Nahapana (p): Bathing or washing—Tắm gội.

Nahayati (p): To take a bath—Tắm gội.

Naihsargikapra-cittiya (skt): Ni tát kỳ ba dật đề.

Nairanjana (skt): See Ni Liên Thiền in Vietnamese-English Section.

Nairatmyam (skt)—**Nairatmya** (p): Vô Ngã—Không có tự ngã—Soullessness—The fact that there is no Self—See Vô Ngã.

Nairatmyadvaya (skt): See Nhị Vô Ngã.

Nairmanika (skt): Hóa—Transformed—See Hóa (1).

Nairmanikabuddha (skt): Hóa Phật—Buddhas of transformation—See Hóa Phật.

Naiskramya (skt)—**Nekkhamma** (p): Giving up the worldly life and leading a holy life—Viễn ly trần cấu hay xa rời sự sống thế tục để sống đời tịnh hạnh.

Naisvasamjnanasamjnayatana (skt): Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Naka (p): Heaven—Trời.

Nakha (p): Nail—Móng tay.

Nakula (skt): La Hán Nặc cự la.

Nalanda (skt): Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thỉnh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi nầy đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa. Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII—A monastery or center of Buddhist studies. It the developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of

Hinayana and Mahayana. Nalanda is thought have been destroyed by Muslims in the 12th or 13th century.

Nalata (p): Forehead—Trán.

Nalini (p): Lotus pond—Ao sen.

Nama (skt & p): Immaterial factors—Name—Danh hay tên gọi, yếu tố không có thực thể.

Namah (skt): Nam mô—Quy mạng.

Namkkara (p): Homage (n)—Sự tôn kính.

Naman (skt) **Nama** (p): Danh hay tên (name), có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất. Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức. (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất)—Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality).

Nama-Rupa (skt & p): Mentality and corporeality—Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên—Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising.

Nama (skt): Tinh thần.

Namas (skt): Quy ngưỡng—Obeisance—Reverential salutation—Adoration by gesture or word.

Namassana (p): Worship—Sự thờ phụng.

Namassati (p): To pay honor—To venerate—Tôn kính.

Namati (p): To bend—Cúi xuống.

Namskara (skt): Chào một cách tôn kính—The Mudra of folded hands raised in salutation—Homage—The mudra of folded hans raised in salutation.

Namo: Adoration—Blessing—To be my adoration to—Nam mô—Quy mạng.

Namuci (p): The Death—The Destroyer—Tử thần.

Nana (p): Tứ đế.

Nana-dassana (p): Sự nhìn thấy bằng trí tuệ—Insight—Vision through wisdom.

Nananda (p): Husband's sister—Chị em chồng.

Nanda (skt): Nan đà—Hoan hỷ—See Nan Đà in Vietnamese-English Section.

Nandati (p): To be glad (a)—Hoan hỷ.

Nandhati (p): To wrap—Gói lại.

Nandimitra (skt): Nan đề Mật đa la.

Nangala (p): A plough—Cái cày.

Nara (p): Human being—Nhân (người).

Naraka (skt & p): Purgatory—Hell—Địa ngục—Na lạc ca—Nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—Hell—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama.

Narakaggi (p): Hell-fire—Lửa trong địa ngục.

Nararadhama (p): A wicked or vile man—Kẻ xấu ác.

Nararasabha (p): The lord of men—Thế Tôn.

Narasiha (p): The lion of man and Deva, a title of the Buddha—Sư Tử của nhân thiên, một danh hiệu của Đức Phật.

Narayana (p): Na la diên thiên—Tên của loài trời có thần lực—Name of a deva, a strong, manly hero having divine power.

Nari (p): A woman—Người phụ nữ.

Nasa (p): Ruin—Destruction—Phế tích.

Nasana (p): Destruction—Phế bỏ.

Naseti (p): To kill—Sát hại.

Nasik (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang nầy đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the secon century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni.

Nasika (p): Nose—Mũi.

Nassana (p): Disappearance—Sự biến mất.

Nassati (p): To disappear—Biến mất.

Nastyasti (skt): Hữu và Vô (phi hữu)—Being and non-being.

Nata (skt): Vũ công—Dancer.

Natchatraradja-Buddha(skt): Túc Vương Phật.

Natchatraradja-samkusumi-tabhidjna (skt): Túc vương hoa Bồ Tát.

Natha (p).

1) Protection: Sự bảo hộ.
2) Protector: Người bảo hộ.

Nati (p): Bowing down—Bending—Inclination—Cúi xuống.

Nattha (p): Lost—Mất.

Natthi (p): Not—Không.

Natthi-kaditthi (p): Nihilistic view—Đoạn kiến.

Natthu (p): The nose—Cái lỗ mũi.

Nattu (p): Grand-son—Cháu nội hay cháu ngoại.

Nava (p):

1) New: Mới.
2) Nine: Số chín.

Navaka (p).

1) A new comer: Người mới tới.
2) A young person: Người trẻ.

Naya (p): Method—Phương thức.

Nayaka (Nayoka) (skt): Đại đạo sư hay người dẫn đạo—Leader—Master.

Nayana (p): The eye—Mắt.

Nayana-avudha (p): One whose weapon is the eye, i.e. King Yama—người dùng ánh mắt làm vũ khí như Diêm Vương.

Nayati (p): To lead—Hướng dẫn.

Nayhati (p): To tie—To bind—Cột chặt.

Nayika (p): Female leader—Người lãnh đạo là phụ nữ.

Nayuta (p): Na do tha—Đơn vị số lượng tương đương với 100 A Do Tha, khoảng 1000 tỷ—A numerical unit, equal to 100 ayuta, approximately a trillion.

Nekkhamma (p): Xuất gia—Renunciation.

Nekkhamma-nisamsa (p): Phước báu của sự xuất gia.

Neranjara (skt & p): Sông Ni Liên Thiền.

Neti (skt): Not-ness—The point where thought ends and no thought, no mind takes over.

Nibbana (p): Free from craving—Thoát khỏi tham dục—See Nirvana.

Nibbatteti (p): To remove—Dời đi.

Nicca (p): Permanent (a)—Thường hằng.

Niccala (p): Motionless—Bất động.

Nicca-sila (p): Uninterrupted observance of virtue—Hành trì đức hạnh không ngăn ngại.

Niccata (p): Permanence—Sự vô thường.

Niccharana (p): Sending out—Gửi đi.

Nicchareti (p): To emit (send out)—Phóng ra.

Nicchata (p): Satisfied (having no hunger)—Ấm no.

Nicchaya (p):

1) Determination: Sự cương quyết.
2) Resolution—Lập nguyện.

Nicchinati (p): To discriminate—Phân biệt.

Niccola (p): Clotheless—Naked—Trần truồng.

Nicita (p): Accumulated (a)—Chồng chất.

Nidagha (p): Drought—Hạn hán.

Nidana (skt&p): Nhân duyên—Link—Dependent origination—A process by which a being comes into existence and which bind him to the Wheel of Life—Causes and conditions.

*For more information, please see Thập Nhị Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nidanakatha (skt): Kinh Bản Duyên—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biện giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa)—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jatka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the "Distant Epoch" (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva's descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the "Intermediate Epoch" (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to

the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the "Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa.

1) Thời kỳ xa—The Distant Epoch:

a) Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời nầy đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều nầy và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiền quán. Vào thời điểm nầy Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng. Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn bàn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc nầy, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều nầy và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả—The "Distant Epoch" opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha's appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue

endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Budha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood.

b) Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavati-nagara. Vào thời điểm nầy, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sanh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thần thông. Ngài qua đời và được tái sanh tại Brahmaloka—Long after Dipankara Buddha, Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kodanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloka.

c) Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật—The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas.

2) Thời kỳ giữa—The Intermediate Epoch: Thời kỳ giữa bắt đầu với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề—The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time, place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi.

3) Thời kỳ gần—The Proximate Epoch:

a) Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhallika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng

(Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông nầy, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp—The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anatta-lakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire.

b) Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khất thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm nầy của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La—He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Canda-Kinnara Jataka.

c) Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn—After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage.

d) Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện nầy cho Tăng đoàn—Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagrha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha.

Nidassana (p): An example—Thí dụ.

Nidasseti (p): To pint out—Vạch ra.

Nidda (p): Sleep—Ngủ.

Niddasili (p): Fond of sleep—Ham thích ngủ nghỉ.

Niddayana(p): Đang ngủ.

Niddara (p): Free from anguish, pain or fear—Thoát khỏi lo âu, thống khổ hay sợ hãi.

Niddaya (p): Merciless—Cruel—Tàn nhẫn.

Niddayati (p): To sleep—Ngủ nghỉ.

Niddhana (p): Poor (a)—Nghèo nàn.

Niddhota (p): Washed—Cleansed—Được rữa sạch.

Niddisati (p): To point out—Vạch ra.

Niddosa (p): Faultless—Undefiled—Không lỗi—Không nhiễm trược.

Niddukkha (p): Free from pain or misery—Không khổ.

Nigacchati (p): To undergo—Trải qua.

Nigama (p): A market town—Phố chợ.

Nigamana (p): Conclusion—Kết luận.

Niggaha (p): Blame—Reproach—Khiển trách.

Niggama (p): Departure—Sự ra đi.

Nigganhana (p): Punishment—Hình phạt.

Nigghatana (p): Killing—Giết hại.

Niguhana (p): Concealment—Sự dấu diếm.

Niguhati (p): To cover up—Che đậy.

Nihina (p): Base—Vile (a)—Hạ tiện—Thấp hèn.

Nihsvabhava (skt): No self nature—Without self-nature—Vô tự tính—Không có tự tính hay không tự có bản chất cá biệt.

Nihsvabhava-lakshana (skt): Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.

Nija (p): One' own—Của chính mình.

Nijjara (p): Free from old age, a deity—Thoát cảnh già nua (chư Thiên).

Nijjareti (p): To destroy—Phá hủy.

Nijjata (p): Disentangled (a)—Thoát cảnh rối rắm.

Nijjhana (p): Insight—Tuệ giác.

Nijjhayati (p): To meditate—To reflect—Thiền tập.

Nijjinna (p): Exhausted (a)—Kiệt sức.

Nijjiva (p): Lifeless (a)—Không có đời sống.

Nijjivha (p): Tongueless (a)—Không có lưỡi.

Nikamalabhi (p): One who has obtained something without difficulty—Người đạt được việc gì không khó khăn.

Nikamana (p): Desire—Sự ham muốn.

Nikameti (p): To crave—To desire—Ham muốn.

Nikantati (p): To cut off—Cắt đứt.

Nikara (p): Multitude—Nhiều.

Nikasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Nikati (p): Cheating—Lừa lọc.

Nikaya (skt&p): Bộ—Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali (đồng nghĩa với Agama trong tiếng Phạn)—School—Collection—Heap—Assemblage—Group—Class—Association of persons who perform the same duties—Collection of chapters or sections of scriptures or sutras in Pali canon (the term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit). There are five Nikayas:

1) Trường A Hàm: Digha-Nikaya.
2) Trung A Hàm: Majjhima-nikaya.
3) Tạp A Hàm: samyutta-nikaya.
4) Tăng Nhứt: Anguttara-nikaya.
5) Khuddaka-nikaya.

Niketa (p): Abode—Home—Trụ xứ.

Nikhanati (p): To bury—Chôn cất.

Nikhila (p): Entire (a)—Toàn thể.

Nikittha (p): Low (a)—Thấp hèn.

Nikkama (p): Without craving or lust—Không tham dục.

Nikkankha (p): Confident (a)—Doubtless—Tin tưởng (không nghi ngờ).

Nikkarana (p): Groundless (a)—Vô căn cứ.

Nikkaruna (p): Merciless—Heartless—Nhẫn tâm (tàn nhẫn).

Nikkasava (p): Free from impurity—Không bị nhiễm trược.

Nikkilesa (p): Unstained—Không nhiễm trược.

Nikkodha (p): Free from anger—Thoát khỏi sân hận.

Nikkuha (p): Not deceitful—Không lừa lọc.

Nikkujjeti (p): To turn upside down—Lộn ngược.

Nila (p): Blue—Xanh dương.

Nilaja (skt): Ni liên thiền.

Nilaya (p): Dwelling place—Habilitation—Home—Trụ xứ.

Nilini (p): The indigo plant—Cây tràm.

Niliyati (p): To hide—To keep oneself hidden—Ẩn trốn.

Nillajja (p): Shameless (a)—Không biết xấu hổ.

Nillolupa(p): Free from greed—Thoát khỏi tham dục.

Niluppala (p): Water-lily—Cây lục bình.

Nimita (skt): Tướng (vẻ bên ngoài), một trong năm pháp—Appearance, one of the Five Dharmas—See Ngũ Pháp (A) (2) in Vietnamese-English Section.

Nimmana (p):

1) Creation—Sự tạo lập.
2) Free rom pride: Không kiêu ngạo.

Nimmatu (p): Creator—Đấng sáng thế.

Nindana (p): Insult—Sự mạ lỵ.

Nindati (p): To insult—Mạ lỵ.

Nindiya (p): Blameworthy (a)—Đáng trách.

Nipajjati (p): To lie down (to sleep)—Nằm xuống (ngủ).

Nipaka (p): Clever (a)—Khôn khéo.

Nipata (p): Collection.

Nippapa (p): Sinless (a)—Không tội.

Nippapanca (p): Free from defilement—Không bị nhiễm trược.

Nippariyaya (p): Without distinction—Vô phân biệt.

Nipphajjana (p): Achievement—Accomplishment—Sự thành tựu.

Nippilana (p): Squeezing—Vắt.

Nipppileti (p): To squeeze—Vắt.

Nirabhasa (skt): Vô ảnh tượng hay vô tướng—Imageless or shadowless.

- Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức: Up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains.
- Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng: It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized.
- Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng: Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows.

Nirahara (p): Fasting (a) (foodless)—Nhịn ăn.

Niralamba (skt): Không được nương tựa—Unsupported.

Niramisa (p): Free from sensual desires—Thoát khỏi những ham muốn nhục dục

Nirantara (p): Continuous (a)—Liên tục.

Niraparadha (p): Guiltless—Innocent (a)—Vô tội.

Nirasa (p): Desireless (a)—Không tham dục.

Nirasanka (p): Unsuspicious—Not doubting—Không nghi hoặc.

Niratanka (p): Free from disease—Healthy—Không bệnh hoạn.

Nirattha (p): Useless (a)—Vô dụng.

Niraya (skt & p): địa ngục—The downward path to hell.

Nirayabhaya (p): The fear of hell—Nỗi sợ hãi về địa ngục.

Nirayadukkha (p): The pain of hell—Nỗi thống khổ trong địa ngục.

Nirayagami (p): Leading to hell (a)—Đi về địa ngục.

Nirayapala (p): A guardian in hell—Cai ngục.

Nirdha (skt): Đoạn tuyệt.

Nirdha-Aryasatya (skt): Diệt đế—See Tứ Diệu Đế in Vietnamese-English Section.

Nirgatam (skt): Bất xuất—Không ra khỏi—Not out of.

Nirgrantha (skt) **Nigantha** (p): Ly hệ ngoại đạo Ni kiền đà.

Nirgrantha-Jnatiputra (skt): Ni kiền tử.

Nirmana (skt):

1) Sự thành lập: Forming—Building—Creating—Composition—To build—To make out of—To produce—To fabricate—To form.
2) Hóa thành: Transformation (in Buddhism).

Nirmanabuddha (skt): Hóa Phật—Đức Phật biến hóa—The transformation-buddha.

Nirmanakaya (skt): Hóa thân hay cái thân biến hóa—The befitting body—The body of transformation (transformation-body) by which the Buddha remains in contact with phenomenal existence for the helping of humanity on its pilgrimage—See Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nirmanarati-deva (skt): Hóa lạc thiên—Chư thiên trên cõi trời dục giới thứ năm—Name of inhabitants of the 5th heaven in the world of desire. Gods who create pleasure (enjoying pleasures provided by themselves)—A class of beings inhabiting the fifth heaven.

Nirmitadhishthana (skt): Biến Hóa Gia Trì—Được hộ trì bởi năng lực của một vị có khả năng (được) hóa hiện—Being sustained by the power of the transformed one.

Nirodha (skt & p): Cessation—Dissolution—Extinction—Diệt—Xóa bỏ những đau khổ theo Tứ Diệu Đế (Diệt đế). Nirodha có nghĩa là xóa bỏ những đam mê, tình cảm, cảm giác, và những bất toại, là nguồn gốc của khổ đau và luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, Nirodha đồng nghĩa với tiến tới Niết bàn—The cure or elimination or dissolution of all sufferings in the sense of the third of the four noble truths. Nirodha means extinction, cessation, or stopping of all passions, of feelings and perceptions, and undesirable conditions, which are the cause of suffering and as the ending or cessation or annihilation of all attributes of finite existence—For more information, please see Nirvana.

Nirodha-Samapatti (skt&p): Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh)—Mental tranquility—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness.

Nirodha-sukha (skt): Tịch Diệt Lạc.

- Hạnh phúc của sự tịch diệt: The bliss of cessation.
- Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bổn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội: Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility.

Niroga (p): Healthy (a)—Khỏe mạnh.

Nirrti (p): Nát lý để Ma vương.

Nirudaka (p): Waterless (a)—Không có nước.

Niruddha (p): Ceased to exist—Nhập diệt.

Nirujjhana (p): Ceasing—Ngừng hẳn.

Nirukti (skt): Thích Cú—Sự giải thích theo từ cú—Terminological explanation.

Nirupaddava (p): Harmless (a)—Bất tổn hại.

Nirupadhi (p): Free from passions or attachment—Thoát khỏi tham dục và luyến ái.

Nirupadhisesa-Nirvan (skt)

Nirupadhishesha-Nibbana (p): Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Vô dư niết bàn đến sau khi vị A la hán nhập diệt—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. This parinirvana comes about at the death of an Arhat.

Nirutara (p): Not answerable (a)—Không thể trả lời được.

Nirutti (p):

1) Base: Căn nguyên.
2) Language: Ngôn ngữ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Cessation of the process of becoming, eternal peace—Extinction or Ultimate reality (Absolute Truth—Sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu—Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ)— Blowing out)—The state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death---This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality—This is also the supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is.

Nirvanadhatu (skt): See Niết Bàn Giới.

Nirvana-sutra (skt): Kinh Niết Bàn.

Nirvikalpa (skt): See Vô Phân Biệt.

Nirvikalpalokottarajnanam (skt): See Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí.

Nirvritti (skt):

- Hoàn tất: Completion.
- Tịch diệt: Disappearance.

Nisidana (skt): Tọa cụ—Sitting mat—Prostration cloth.

Nisidati (p): To sit down—Ngồi xuống.

Nisadi (p): Lying down—Nằm xuống.

Nisajja (p): Sitting down—Ngồi xuống.

Nisedha (p): Prevention—Sự phòng ngừa.

Nisedheti (p): To prohibit—Ngăn cấm.

Nisevati (p): To associate—Quan hệ với.

Nisinnaka (p): Sitting down (a)—Ngồi xuống.

Nisitha (p): Midnight (n)—Nửa đêm.

Nissadda(p): Silent—Noiseless (a)—Im lặng.

Nissajati (p): To give up—Từ bỏ.

Nissanda (p): Result—Outcome—Kết quả.

Nissanga (p): Unattached—Không luyến ái.

Nissara (p): Worthless (a)—Không có giá trị.

Nissarana (p): Chướng ngại—Hindrances—Obstructions.

Nissatta (p): Soulless (a)—Không có linh hồn.

Nissaya (p): Support (n)—Sự hỗ trợ.

Nissayati (p): To rely on—Trông cậy vào.

Nissirika (p): Unfortunate (a)—Không may.

Nissoka (p): Free from sorrow (a)—Thoát khỏi sầu muộn.

Nita-artha (skt): Liễu nghĩa.

Nita-attha (p): Liễu nghĩa.

Nittanha (p): Free from desire—Không ham muốn.

Nitteja (p): Powerless (a)—Không có sức mạnh.

Nittha (p): conclusion—Sự kết luận.

Nitthana (p): Completion—Sự kết thúc.

Nitthapeti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Nittharati (p): To cross over—Vượt qua.

Nitthita (p): Completed—Hoàn thành.

Nitthunana (p): A groan—Sự than khóc.

Nitthunati (p): To groan—To moan—Than khóc.

Nitthura (p): Cruel (a)—Tàn nhẫn.

Nitya (skt): Thường hằng—Eternal—Invariable—Constantly—Constantly dwelling or engaged in.

Nityam-acintyam (skt): Thường hằng bất tư nghì—Unthinkable eternity.

Nivaha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Nivarana (skt): Hindrances, obstacles or obstructions—Ngũ ác—Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn—The five factors which hinder, dusrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate. They are:

1) Ham muốn: Abhidya—Lust, or desire.
2) Hung dữ: Pradosha—Ill-will, hatred.
3) Cứng rắn hay mềm yếu: Styana and Middha—Slot and torpor.
4) Sôi nổi và cắn rứt: Anuddhatya and Kaukritya—Worry (Restlessness) and compunction.
5) Nghi ngờ: Vichikitsa—Doubt.

Nivareti (p): To prevent—Phòng ngừa.

Nivasa (p): Abode—Resting place—Trụ xứ.

Nivasana

1) (p): Undergarment: Quần áo lót trong.
2) (skt): Skirt—Garment for everyday living: Quần áo trong sinh hoạt hằng ngày

Nivasati (p): To dwell—To live—To stay—Trụ (ở).

Nivataka (p): A sheltered place—Nơi trú ẩn.

Nivattati (p): To turn back—To turn away from—Ngoảnh mặt quay lưng với cái gì (tham sân si chẳng hạn).

Nivatavutti (p): Humble (a)—Khiêm tốn.

Nivattha (p): Dressed or clothed with—Mặc cái gì (quần áo).

Nivedana (p): Announcement—Sự thông báo.

Nivedeti (p): To communicate—To make known—Thông báo cho biết.

Nivesa (p): Settlement—Sự ổn định.

Niveseti (p): To establish—Thành lập.

Nivittha (p): Devoted to—Tận tụy làm việc gì.

Nyagrodha (skt): Vô tiết thọ (cây không đốt).

Nyanatiloka: Một Phật tử và dịch giả người Đức, tên Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng soạn nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo—A German Buddhist and a translator. His name was Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also composed many doctrinal works and a Buddhist Dictionary--

Niyama (p): Certainty—Sự chắc chắn.

Niyata (p): Sure (a)—Certain—Chắc chắn.

Niyati (p): Destiny—Số phận.

Niyoga (p): Order—Mệnh lệnh.

Niyyatu (p): Leader—Người lãnh đạo.

Nyshanda (skt): Sở Lưu—Đẳng Lưu—Sự chảy ra hay chảy xuống—Flowing-out or down.

O

Odana (p): Cơm.

Odata (p): Trắng.

Om: Một từ dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là "Vâng." Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông—A word of solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by "Yes." This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East.

Om Mani Padme Hum: Câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú nầy thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn—This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation.

Otappa: Sự ghê sợ tội lỗi.

Oudayi (Oudayin) (skt): Ưu đà di.

Ovasista (skt): Bà tư Trá.

P

Pabbajja (p): Xuất gia—Going forth to the homeless life.

Pabbajitena (p): Người xuất gia.

Pabhassara (p): Pha trộn năm màu.

Paccaya (p): Condition.

Pacceka (p): Phật Độc Giác.

Pada (skt): Cú—Phrase—A portion of a verse.

Padma (skt): Liên hoa—See Lotus và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Padmacri (skt): Hoa Đức Bồ Tát.

Padmapani: See Avalokitesvara.

Padmaprabha (skt): Hoa Quang Như Lai.

Padma-Sambhava (skt): Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng).

Padmavati (skt) **Padmapani** (p): Liên Hoa (vợ vua A dục).

Padmavimana (skt): Liên Hoa Cung Điện—The lotus-palace.

Padmavrichabhavikramin (skt): Hoa Túc An hành Phật.

Pakahu (p): Lửa bát gia bồ.

Pala (skt): Hộ niệm.

Pala dharma (skt): Hộ pháp.

Pali: Chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quí tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật—One of the basic languages derived from Sanksrit, in which the Buddhist tradition is reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the laguage of the Buddha.

Pali Canon: The Scriptures of the Theravada School—Kinh Tạng Ba Li (Nam Tông).

Pamada (p): Heedlessness—Intoxicating drinks are procribed as tending to lead to Pamada.

Pamsu-kula (skt): A dust heap—Rags—A collection of rags out of a dust heap used by Buddhist monks for their clothing.

Panatipato (p): sát sanh.

Panca-balani (skt): Ngũ lực—Five powers (strengths—forces).

** For more information, please see Ngũ Lực in Vietnamese-English Section.

Pancadharma (skt): See Ngũ Pháp.

Panca-drstayah (skt): Ngũ kiến—Five views:

1) Thân kiến: Satkaya-drsti (skt)—The personality view.
2) Biên kiến: Antagraha-drsti (skt)—Extremism.
3) Tà kiến: Mithya-drsti (skt)—Atheism.
4) Kiến thủ kiến: Drsti-paramarsa (skt)—Dogmatism.
5) Giới cấm thủ kiến: Silavrata-paramarsa (skt)—Attachment to precepts and observances.

Pancakkhandha (p): Ngũ uẩn—Five Aggregates:

1) Sắc: Matter.
2) Thọ: Sensation.
3) Tưởng: Perception.
4) Hành: Volition—Mental activities.
5) Thức: Consciousness.

** For more information, please see Ngũ Uẩn in Vietnamese-English Section.

Panca-mandalaka (skt): Ngũ Luân—Five circles—Five wheels.

** See Ngũ Luân in Vietnamese-English Section.

Panca-Marga (skt) **Pancha-Magga** (p): Năm giai đoạn tâm linh—Five spiritual phases or paths:

1) Giai đoạn tập trung: Sambhara-marga—Phase of accumulation.
2) Giai đoạn chuẩn bị: Prayoga-marga—Phase of preparation.
3) Giai đoạn chứng kiến: Darshana-marga—Phase of seeing.
4) Giai đoạn thiền định: Bhavana-marga—Phase of meditation.
5) Giai đoạn đạt được nhận thức: Ashaiksha—marga—Phase of no more learning.

Pancanirmitabuddha (skt): Ngũ Hóa Phật—The five Transformation-Buddhas.

Pancaphala (skt): Ngũ Quả—The five fruits or effects—See Ngũ Quả.

Panca-silani (skt): Ngũ giới—Năm giới chánh cho người Phật tử—The five precepts—The five chief rules of conduct for Buddhist.

*See Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Pancaskandha (skt)—**Pancakkhandha** (p): Ngũ Uẩn bao gồm năm hợp thể: sắc, thọ, tưởng, hành và thức—Five aggregates compose of five components: form, feeling, perception, mental volition, and consciousnesses—See Ngũ Uẩn.

Pancavici-karmani (skt): Ngũ vô gián nghiệp—The five actions leading to incessant hell—The five deadly sins—The five cardinal sins.

** See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English

Section.

Pancavijnanakaya (skt): Ngũ Thức Thân (hệ thống các thức)—The system of the Vijnanas.

Panca-visaya (skt): Ngũ dục—The five desires—The five objects of desire—See Ngũ Dục in Vietnamese-English Section.

Pancendriyani (skt): Ngũ căn—Five roots.

** See Ngũ căn in Vietnamese-English Section.

Panchen Lama: Ban Thiền Lạt Ma, danh hiệu tôn vinh do vị Đạt Lai Lạt Ma đặt cho thầy mình. Theo truyền thống Tây Tạng thì vị Đạt Lai Lạt Ma chính là hiện thân của Quán Thế Âm, nên vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V đã tuyên bố thầy mình là Phật A Di Đà. Khác với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Lạt ma không phải thi hành những nghĩa vụ chính trị tuy vẫn còn luân hồi sanh tử—An honorable title used to refer to a Dalailama's teacher. In Tibetan tradition, Dalailama is the incarnation of Avalokitesvara. Thus the fifth Dalailama declared that his teacher to be on a higher level of the reincarnation of Amitabha. In contrast to the Dalailama, the Panchen Lama has no political responsibilities, even though he is still reincarnated again and again.

Pancupada-nakkhandha (p): Do ngũ uẩn phối hợp.

Pandaka (skt): Đại quỷ thần vương.

Panduravasini (p): Bạch Y Tôn—Bạch Y Quán Thế Âm.

Pani (skt): Tay—Hand.

Panjab (skt): Đại Tần.

Panna (p): Bát Nhã—Trí huệ—Wisdom or penetrative insight.

Pannakkhanda (p): Nâng cao trí huệ.

Pannindriya (p): Panna—Wisdom—Indriya—Pure reason—The faculty of Panna.

Pansil (p): Ngũ giới, năm qui tắc đạo đức mà Phật tử phải tuân theo sau khi đã qui y Tam Bảo—Pancha sila—Five precepts. Five moral rules that all Buddhists undertake to obeserve after he or she takes refuge in the Triratna.

Panthaca (skt): Đại A la hán Bán Thác Ca.

Papiyas (skt): Quỷ dữ—Most wicked ones—Evil spirits—The evil—More or most wicked or miserable.

Para (skt): Bỉ ngạn.

Parahita (skt): Lợi tha—Benefitting others—See Lợi Tha.

Parajika (skt): Đại Giới, phạm một trong đại giới sẽ bị trục xuất khỏi Giáo đoàn—Violation of the precepts warranting expulsion from the community.

Paramama (p): Một đại hồn.

Paramanu: Vi trần—The smallest conceivable thing—An infinitessimal particle or atom.

Paramartha (skt):

1) Chơn đế: Supreme or ultimate truth—Chân Đế hay Đệ Nhất Nghĩa Đế (chân lý tuyệt đối hay sự thật tuyệt đối)—Absolute as distinct from relative truth—See Paramartha-Satya.
2) Tên của một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung hoa gốc người Ấn. Paramartha (499-569), đến Trung Quốc năm 546, đã dịch ra tiếng Trung hoa nhiều tác phẩm của trường phái Yogachara như Abhidharmakosha, Mahayana-Samparigraha của Asanga, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang—Name of one of the four great translator in Chinese Buddhism. Paramartha (499-569) was an Indian, came to China in 546, translated important works of Yogachara into Chinese such as Abhidharmakosha, Mahayana Samparigraha of Asanga, Vimsatika os Vasubandhu and the Diamond sutra—See Chân Đế Tam Tạng.

Paramartha-Satya (skt): Chân lý cuối cùng hay tuyệt đối, đối lại với chân lý tương đối về thế giới hiện tượng—Ultimate truth, the

absolute truth as opposed to the conventional truth (Samvriti-satya).

Paramatma (p): Đại ngã—Macrocosmo soul—Cosmic soul—The Buddha is free from the notion of a Microcosmic Souls, or a Macrocosmic Soul, or even a Cosmic Soul.

Paramitas (skt): Transcendental perfection—Ba La Mật—Sự toàn hảo hay đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước). Những (sáu) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình—Perfected—Traversed—Perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore)—Crossing from Samsara to Nirvana—Practice which leads to Nirvana—The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind:

1) Bố thí (từ thiện): Dana—Charity.
2) Trì giới (đạo đức): Sila—Morality.
3) Nhẫn nhục (kiên nhẫn): Virya—Patience.
4) Tinh tấn (nghị lực): Kshanti—Energy.
5) Thiền định (suy gẫm): dhyana—Meditation.
6) Trí huệ (trí năng): Prajna—Wisdom.

** For more information, please seeThập Ba La Mật.

Paramiti (skt): Sa môn Bát lạt Mật đế.

Paranirmita-vasa-vartin (skt): Tha hóa tự tại Thiên—Tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình—Tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo—Name of deities in the 6th heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others).

Parassa utsparinnanana (skt): Tha tâm thông.

Paratantra (skt):

1) The knowledge of relativity: Trí tương đối.
2) Dependent on another that which arises: Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật.

Paravritti (skt): Sự đột chuyển—Turning-up—Turning-over—Revulsion—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

Pariccheda (skt): Sai biệt—Differentiation.

Parideva (p): Ta thán.

Parijna (skt): See Parijnana.

Parijnana (skt): Liễu tri hay cái biết xác đáng—Accurate knowledge.

Parikalpa (skt)**—Parikappa** (p): Wrong judgment, imagination construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm, sự kiến lập từ trí tưởng tượng)—See Phân Biệt.

Parikalpita (skt): Ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Theo Du Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới nầy không phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ không phải là thực thể—Falsely imagine, wrong view or conceptualization. According to the Yogachara doctrine, that which people take to be the objective world is imagined or conceptualized. In fact, this world is illusory and deceptive; it exists only as a semblence but not as a true reality.

Parinakaya (skt: Vị dẫn đạo, một trong những danh hiệu của Đức Phật—The guiding one, one of the Buddha's epithets.

Parinama (skt):

- Chuyển biến: Transformation—Evolution.
- Tất cả những chuyển biến phải được xem là do bởi sự phân biệt sai lầm—All the transformations are to be regarded as due to erroneous discrimination.

Parinamana (skt):

- Hồi hướng—Dedication—Turning merit-transference.
- Theo Kinh Lăng Già, hồi hướng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa: According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one's merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism.

Parinneyya (p): Phân tách và quan sát—Sự nhận thức.

Parinirvana (skt):

1) Vô dư Niết Bàn—An nhiên tịch diệt—Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or before death).
2) Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu—The death of a monk or nun.

Parinishpanna (skt): Perfect knowledge—Viên Thành Thật Tính, một trong tam tự tính tương ứng với chánh kiến của năm pháp. Tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức—Perfect knowledge, one of the Svabhavas corresponding to Right Knowledge of the Five Dharmas—See Tam Tự Tính Tướng, and Ngũ Pháp.

Parisuddhi (skt): Thanh tịnh—Pure.

Paritranasayamatri (p): Cứu Ý Huệ.

Parittabha (skt): Thiểu Quang Thiên.

Parittasubha (skt); Thiểu Tịnh Quang.

Parivaras (p): Nhứt Thiết Chư Thị Vệ—Followers.

Parivarta (skt): The turning over of merit acquired by good deeds of an individual to the benefit of another being, or of all beings.

Parivrajaka (skt): Khất sĩ—A wandering religious mendicant.

Pariyatti Dhamma (p): Pháp học.

Parsad (skt): Followers.

Parva (skt): Hiếp Tôn Giả.

Pasedani Kosala (p): Vua Ba Tư Nặc.

Pataliputra (skt) **Pataliputta** (p):

1) Phái ngoại đạo tại Pataliputra—Externalist schools in Pataliputra.
2) Kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà, hiện là Patna, nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba. Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương—The capital of Magadha kingdom, now is Patna, the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka). The residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied.

Pataphutana (skt): See Ca Tra Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Pathina (p): Lửa bá thể vô.

Pati (skt): A master—Possessor—Owner—Lord—Ruler—Sovereign.

Patibhana (p): Hiểu biết toàn bộ về (Attha: ý nghĩa, Dharma: giáo pháp, Nirutti: căn nguyên).

Paticcasamuppada (p): Thập nhị nhơn duyên—The dependent.

Patigha (p): Sân—Não hại—Hatred—One of the three fires (Greed, Hatred, and Illusion).

Patimokkha (p) **Pratimoksha** (skt): The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession.

Patipada (p): Sự tiến triển—Progress which may be painful or pleasant.

Patiloma (p): Sự chấm dứt—Cessation.

Patipatti Dhamma (p): Pháp hành.

Patisambhida (p): Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi.

Pativedha Dhamma (p): Pháp thành.

Patra (skt): Ứng lượng khí—A drinking bowl.

Patta (p): Ứng lượng khí.

Pattabha (p): Được đạt đến.

Pattra (skt): Một loại cây kè, lá và vỏ dùng để viết, cao khoảng từ 60 đến 70 bộ Anh—A kind of palm tree, of which leaves and bark are used for writing.

Pavaka (p): Tịnh hỏa.

Pavarana (p): Lễ Tự tứ.

Payasa (p): Sữa bò.

Payattika (skt): Ba dật đề (90 giới phụ của tỳ kheo).

Penjab (skt): Đại Tần.

Peshawar (skt): Thành Bạch sa ngõa.

Petavatthu (p): See Khudaka-Nikaya.

Phala (skt & p): Quả—Fruits or fruition—State of consciousness following the attainment of Vipassana—Insight—See Quả, and Ngũ Quả in Vietnamese-English Section.

Phalguna (skt): Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (February-March)—See Thập Nhị Nguyệt.

Phassa (p) **Spars(h)a** (skt): Xúc—Contact—The mental impression from contact with sense-objects—One of the twelve Nidanas.

Phutana (skt): See Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section.

Picatcha (skt): Quỷ ăn tinh khí người.

Pilingavatsa (skt): Dư tập (thói quen còn lưu lại).

Pinda-vana (skt): Tùng lâm—Monastery—Thickest forest—Clump of forest.

Pindola Bharadvaja (skt): Tân đầu lư phả la đọa.—Lợi căn.

Pingala (skt): Tần già la (con trai của La sát Ha lỵ đế).

Pippala (skt): Ba ba la (tên thiệt của cây Bồ đề)—The real name for Bodhi-tree.

Pisaka (skt): Quỷ Tỳ Xá Da—Quỷ Đạm Tinh Khí—Một loài quỷ hay ác thần hút máu và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và vẻ màu da vàng của chúng—A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance.

Pisunavaca (p): Lưỡng thiệt.

Pita (p): Vàng.

Pitaka (p): Kinh Tạng—Basket—The three Baskets:

1) Vinaya Pitaka: Luật Tạng—The Basket of Discipline.
2) Sutta Pitaka: Kinh Tạng—The Basket of Discourses.
3) Abhidhamma Pitaka: Luận Tạng—The Basket of Ultimate Things.

Pitalkhora (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Trong các hang ở Pitalkhora người ta tìm thấy bảy bảng chữ viết bằng sơn ghi tên các tu sĩ Phật giáo đã chịu chi phí về các bức bích họa—Name of a Buddhist place in west India. In the Buddhist caves at Pitalkhora, seven painted inscriptions are found which record the names of Buddhist monks who bore the cost of the wall-paintings.

Piti (p): Hỷ—Rapture—A high degree of enthusiasm—A joyful state of consciousness—A mental factor in the Abhidhamma analysis of mind.

Pitrs (skt): Tổ tiên quá vãng—Deceased ancestors, including grandfathers and great-grandfathers.

Pity: See Bi.

Ponobhavika (p): Dẫn đến tái sanh.

Posha (skt): Thọ giả hay dưỡng giả—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ "ngã," "chúng sanh," "mệnh," vân vân—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.

Pothujjanika-iddhi (p): Có nhiều phép Thần Thông.

Pournajit (skt): Phú lan na ca (đệ tử của Phật).

Prabandha (skt): Tương tục—Continuation.

Prabhamalaka (p): Quang Man Thiên tử.

Prabhapala (skt): Hộ Minh Bồ Tát.

Prabhava (skt): Uy lực hay uy thần lực—Sovereign power.

Prabhedanayalakshana (skt): See Vọng Kế Tự Tính in Vietnamese-English Section.

Prabhuta (skt):

1) Đa—Nhiều—Numerous—Abundant.
2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Prabhutaratna (skt): Đa bảo Phật—Abundant Treasure.

Pracarita (skt): See Hành Không.

Pradaksina (skt): Keeping to the right—Keeping the object or person to the right—Visitors to the Buddha kept him to their right as they approached and sat down on his left.

Pradanacura (skt): Dõng Thí Phật.

Pradasa (skt): Quỷ—Devil.

Prahana (p):

1) Đoạn trừ: Restrain—Ceasing—Giving up.
2) Tinh cần: Exertion.

** See Tứ chánh cần in Vietnamese-English Section.

Prajapati (skt): Ba xà ba đề (dì của thái tử Thích Ca)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Prajna (skt) **Panna** (p): Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Transcendental knowledge—Ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt nầy giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—Wisdom—Real wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood—Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend disire, attachment and anger so that we will be emancipated (not throught the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in "samsara" or transmigration.

Prajnacakshus(skt): See Tuệ Nhãn.

Prajnakuta-Bodhisattva (skt): Trí Tích Bồ Tát.

Prajna-paramita (skt): Deliverance through the wisdom—Trí tuệ giải thoát—See Bát Nhã Ba La Mật, and Lục Độ Ba La Mật (6).

Prajnaparamita sutra(skt): Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo nói về trí năng đáo bỉ ngạn, đây cũng là một phần của kinh Phương Quảng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Đường, khoảng 600 quyển—One of the great sutras in Buddhism, dealing with the realization of prajna. This sutra is part of the Vaipulya Sutras of the Mahayana Buddhism, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty, about 600 books.

Prajnapti (skt): See Giả Thiết.

Prajnaptimatra (skt)—**Vijnaptimatra** (p): Knowledge only—Duy thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý nội quan và ngoại quan)—See Duy Thức Học and Duy Thức Tông.

Prajnaptinamamatreyam (skt): See Duy Giả Thiết Danh.

Prajnaptisatyata (skt): State of relative—Tục Đế hay chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (chưa giác ngộ).

Prajnatra (skt): Tổ 27 Bát nhã đa la.

Prajnopaya (skt): Trí tuệ phương tiện—Knowledge and means.

Prakriti (skt): Primordial matter—See Tự Tính.

Prakritiprabhasvaram (skt): See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Prakritita (p): Viễn Văn Thiên Tử.

Pramada (skt): Bất cẩn—Một trong những phiền não hay những chướng ngại phụ—Negligence—Carelessness about—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Pramana (skt): Lượng hay cái nhìn có tính cách lý luận—Logical survey.

Pramana-samuccaya-sutra (skt): Tập lượng luận.

Pramudita (skt): See Thập Địa (1).

Prana (skt): Sanh lực.

Pranava (skt): AUM or OM—See OM.

Pranayama (skt): Breath control.

Prani (Praniddhana) (skt): Thệ nguyện—Vow—Prayer—Earnest wish—Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh trước khi thành Phật, v.v.—Vow—An earnest wish—A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to onself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana.

Prapanca(skt)—**Papanca** (p):

1) Idle discussion: Hư luận hay nhàn đàm hý luận.
2) Hindrance on spiritual progress: Phiền não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức.

Prasama (skt): Tịch diệt—Tranquility.

Prasanghika (skt): Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhapajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập—Making Use of Consequences, a subschool of the Madhyamika founded by the Buddhist sage Buddhapajita, a student of Nagarjuna.

Prasenajit (skt) **Pasenadi** (p): Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đắc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc hãy còn trẻ. Đức Phật trả lời: "Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo." Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài nầy. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to

him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, "There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha's explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice.

Prasrabdhi-sambodhyanga (skt): Trừ đẳng giác chi—Trừ giác phần—Elimination as a limb of the truth.

Prateyka-Buddha (skt): Bích Chi Phật—See Duyên Giác in Vietnamese-English Section and Pratyeka Buddha in English-Vietnamese Section.

Prateyka-Buddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa.

Prathama-dharmalokamukha (p): Sơ pháp Minh đạo.

Pratibimba (skt): Image—Reflection—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Ảnh Tượng.

Pratigha (skt): Sân hận—Một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ—Anger—One of the mula-klesa, or root causes of suffering.

Pratimoksa (skt): Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc nầy được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu xót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỹ luật của giáo đoàn—Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order—See Giới Cụ Túc.

Pratimoksa-Sutra: Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bổn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỹ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với phương thức

xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội nầy qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not.

Prati-padana (skt): Hoàn thành—Accomplishing—Causing to attain—Producing—Inaugurating.

Pratisamkhyanirodha (skt): See Trạch Diệt in Vietnamese-English Section.

Prati-sammodana (skt): Chào hỏi—Salutation—Inquiring after a person's health—Greeting.

Pratisandhi (skt) **Patisandhi** (p): Combination on return—Birth and rebirth as reunion of parts—The first moment of consciousness on rebirth.

Pratishthapikabuddhi (skt): See Kiếp Lập Trí in Vietnamese-English Section.

Pratisrut (skt): Âm hưởng—Echo.

Pratisthita-Nirvana (skt) **Pratishthita-Nibbana** (p): Vô dư Niết bàn—Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh—Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world (where bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation.

Prativikalpa (skt): Discrimination—See Phân Biệt

Pratityasamutpada (skt): The theory of causation—See Duyên Khởi.

Pratyanta (skt): Biên giới—Bordering on—Adjacent or contiguous to.

Pratyantajanapada (skt): Biên địa—A bordering country—A remote place—One of the eight inopportune situations.

Pratitya-samuppada (skt)—**Paticca-samupada** (p): Duyên khởi—Arising from conditions—The conditionality of all physical phenomena—See Thập nhị nhơn duyên in Vietnamese-English Section.

Pratyaksha (skt): See Hiện Chứng.

Pratyatmaryajnana (skt): See Tự Giác Thánh Trí in Vietnamese-English Section.

Pratyaya (skt): Duyên—Causation—A circumstance—A co-operating cause—The concurrent occasion of an event as distinguished from its approximate cause—See Duyên in Vietnamese-English Section.

Pratyeka-Buddha (skt) **Pachcheka** (p):

1) Độc giác Phật, người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi—Realizer of conditions—A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone,

and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only.

2) Độc Giác Phật còn được gọi—Pratyeka-buddha is also called:

a) Độc Giác: Lonely or lone enlightenment—See Độc Giác Phật.

b) Duyên Giác: Enlightenemtn in the twelve nidanas—See Duyên Giác.

c) Viên Giác: Completely enlightened for self.

*** For more information, please see Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

Pravicayabuddhi (skt): See Quán Sát Trí.

Pravrajyata (skt): Sự từ bỏ gia đình—Homelessness.

Pravritti (skt): Chuyển—Sanh khởi—Arising—Appearance.

Pravritti-vijnana (skt): See Chuyển Thức.

Prayogikacarya (skt): Gia hành hay dụng công, đối lại với không dụng công—Effortful life in contrast with effortless life (anabhoga).

Preta (skt) **Peta** (p): Ngạ quỷ (những ma đói). Ma đói là những chúng sanh mà nghiệp lực không quá xấu để tái sanh vào địa ngục, nhưng không đủ tốt để được sanh làm A tu la. Theo đạo Phật thì đố kỵ, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào ngạ quỷ. Những kẻ khốn khổ nầy bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ cái kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác—Hungry ghost, the one whose karma is too good for rebirth in the hells, but too bad for rebirth as an asura. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as big as a needle. They are also subject to various other tortures.

Prithagjana (skt): Dị Sanh—See Ngu Phu.

Prithivi (skt): See Đại Địa.

Priti (skt): Hỷ—See Bodh(i)yanga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Priya (skt): Ái—Beloved—Dear to—Liked—Favourite—Pleasant—Agreeable—Kindness—Love.

Priyakhyana (skt): Ái ngữ—Loving words—Kind communication.

Prthagjana (skt): Phàm phu—The common man—A man of lower caste or character or profession.

Prthivi (p): Địa Thần.

Prti (skt): Joy—Enthusiasm—Hỷ lạc hay sự an vui bình thản trong tâm.

Pudgala (skt) **Puggala** (p): Self—Ego—Personality (cái ta, cái tôi, cái tự ngã).

- Linh Hồn Cá Nhân: The individual soul.
- Cá nhơn hay cái "Tôi" hay cái "Ngã" mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau—Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological facotrs that change from moment to moment.

Pubbe-nivasanussatinana (skt): Túc Mạng Thông—Túc Mạng Minh—The knowledge of recollecting past births.

Pudgaladharma (skt): See Nhân Pháp Vô Ngã.

Puja (skt): Nghi lễ—A gesture of worship or respect by raising the hands, palms together,

the high of the hands indicating the degree of reverence.

Pujana (skt): Cúng dường—Serving offerings—Reverencing—Honoring—Attention—Worship—Respect—Hospitable reception.

Punjab (skt): Đại Tần.

Punjan (skt): Cái gì được chất lên—Something heaped up.

Punarbhava (skt): Rebirth in a next existence—Tái sinh hay sinh trở lại vào một đời sống mới.

Punna (p): Phước—Thiện—Good deeds.

Punya (skt) **Punna** (p): Phước điền, công lao hay công trạng bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau nầy. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bổn nguyện của chư Bồ Tát—Field of merit—Field of good fortune—Field of happiness—Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenmen of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one's accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a bodhisattva'development—See Thập Độ Ba La Mật 8.

Punyagaca (skt): Tổ Phú na dạ xa.

Punyamitra (skt): Tổ sư Bất như mật đa.

Punyaprasava (skt): Phước sanh thiên.

Punyapunya (skt):

- Phúc phi phúc—Merit-demerit.
- Niết Bàn gồm sự dập tắt cả công hạnh và phi công hạnh: Nirvana consists in the extinction of both merit and demerit.

Punyatara (skt): Công đức hoa.

Puramdara (skt): Kẻ tàn phá thành phố (danh hiệu của Trời Đế Thích)—City-destroyer (epithet of Indra).

Purana-Kasyapa (skt) **Purana Kassapa** (p): Phú lan na Ca Diếp.

Puranam (p): Stale—Những món ăn đã thiu.

Purna (skt) **Punna** (p): Phú lâu na.

Purnachandra (skt): Mãn nguyệt Bồ Tát.

Purana-Kasyapa (skt): Bất Lan Ca Diếp.

Purisuttama (p): A unique being—A man par excellence.

Purusa (skt): Trượng phu—Nhân—Human beings—See Trượng Phu.

Purusa-damya-sarathi (skt): Điều Ngự Trượng Phu—Controller of men—Trainer of Men—An epithet of the Buddha.

Purushakara (skt): Độ Dụng Quả—See Ngũ Quả (3).

Purva (skt): Hướng Đông—East.

Purvadharmasthitita (skt): See Bổn Trụ Pháp.

Purvapranidhana (skt): See Bổn Nguyện.

Purvasaila (skt): Đông sơn trụ bộ.

Purva-Videha (skt): Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent.

Pu-Tai: Bố Đại Hòa Thượng, nhà sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10. Ngài được mang tên nầy vì ngài luôn mang trên lưng một bị ăn xin trong khi du hành từ phố nầy sang phố khác. Chỉ đến lúc mất, ngài mới tiết lộ mình là ai: Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong các tu viện Phật giáo Trung Hoa, Ngài là biểu hiện của vị Phật Cười—Hempen sack, a Chinese monk said to have lived in the 10th century. His name comes from his wandering through the towns with a hempen beggar's sack on his back. Only

at the time of his death did he reveal his true identity as an incarnation of the future buddha: Maitreya. In Chinese monasteries, he is represented as a Laughing Buddha.

Pu-To-Shan: Phổ Đà Sơn, một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dỉ có sự cố nầy là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka—A mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese.

Putra (skt): Con cái—A child.

R

Racmicatasahasraparipurnadhvadja (skt): Cụ túc thiên vạn Quang Minh Như Lai.

Raga (p):

1) Greed—Uncontrolled lust of every kind—Desire to have—Tham.
2) Color: Màu sắc.

Ragadveshamoha (skt): Tham sân si—Greed, anger, ignorance—See Tam Độc.

Ragaraja (skt): Ái Nhiễm Minh Vương—The King with the affection of love—King of Love.

Ragi (p): Lustful (a)—Dâm đãng.

Rahassa (p): Secret—Bí mật.

Rahaseyyaka (p): Secret—Bí mật.

Raja (skt): Quốc vương—King—Chief or best of its kind—Sovereign.

Rajabhavana (p): King's palace—Cung điện của nhà vua.

Rajadaya (p): A royal gift—Phẩm vật của triều đình.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): Thành Vương Xá—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo—City of Royal Palace—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away.

**For more information, please see Vương Xá.

Rajapura (skt): Tên thành phố và tỉnh thành mà bây giờ là Rajaori nằm về phía tây nam Kashmir—A province and city, now Rajaori in south-west Kashmir.

Rajasamadhi (skt): Vương Tam Muội—King of samadhis.

Rahu (skt): La hầu (vua loài A tu la).

Rahula (skt): La hầu La, con trai của công chúa Da Du Đà La và thái tử Tất đạt Đa trước khi Ngài xuất gia. La hầu La sanh được hạ sanh trước khi thái tử xuất gia. Về sau, lúc 15 tuổi, La Hầu La xuất gia, trở thành một trong 12 trưởng lão và một trong mười đại đệ tử của Phật—The name of the son of princess Yasodhara and prince Siddharttha before he

left home, born shortly before he left his home on his quest for enlightenment. Later, Rahula entered the Sangha at about the age of 15 and became one of the 12 Elders and one of ten great disciples of the Buddha.

** For more information, please see La Hầu La in Vietnamese-English Section.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): King Bimbisara'a capital of Magadha.

Rajakamika (p): A government official—Quan chức của triều đình.

Rajakula (p): A royal family—Gia đình hoàng tộc.

Rajakumara (p): A prince—Thái tử.

Rajakumari (p): A princess—Công chúa.

Rajini (p): A queen—Hoàng hậu.

Rajorodha (p): A royal concubine—Thứ thiếp của nhà vua.

Rajupatthana (p): Attendance on a king—Sự hầu hạ nhà vua.

Rajuyyana (p): A royal garden—Vườn thượng uyển.

Rakchasas (skt):

- La sát—Evil demon—Malignant demon.
- Quỷ La sát ăn thịt người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp—Demons who eat humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma.
- Loài quỷ La Sát sống ở Lăng Già: A class of demons living in Lanka.

Rakchasis (skt): Nữ La sát.

Rakshasa (skt): See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Raksasis (skt): See Rakchasis in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rama (skt): La Ma, tên của một vị anh hùng—Name of a hero.

Ramabhar (skt): Tháp Ramabhar tại Câu Thi Na ở Ấn Độ, ghi dấu nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật—Ramabhar, a pagoda at Kusinagara in India, marking the spot where the Buddha's body was cremated.

Ramaneyyaka (p): Pleasant—Thích thú.

Ramiprabhasa (skt): Quang Minh Như Lai.

Ranga (skt): Hí viện—Theater.

Rasa (skt): Vị—Taste—Flavour.

Rasi (p): A heap—Một đống.

Ratna (skt) **Ratana** (p): Bảo—Jewel—Mani—The jewel in the Lotus.

Ratnacandra (Ratnachandra) (skt): Bảo Nguyệt Bồ Tát.

Ratnagarbha (skt):

1) Pháp Tạng: Jewel Treasury.
2) Pháp Tạng Phật: Jewel Treasury Buddha.

Ratnakara (skt): Bảo Tích Bồ Tát.

Ratnaketouradja (skt): Bảo tướng Phật.

Ratnakousoumasapouchpitagatra Buddha (skt): Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật.

Ratnakuta-Sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích, một trong những kinh điển cổ nhất của trường phái Đại thừa, gồm 49 quyển. Đây là một phần của các kinh Phương quảng. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau nầy trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ—Sutra of the Heap of Jewels, one of the oldest sutras of the Mahayana. It is one of the Vaipulya sutras and is a collection of 49 independent sutras. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna.

Ratnapani (skt): Bảo chưởng (Bảo Thủ) Bồ Tát.

Ratnaprabha (skt): Bảo Quang thiên tử.

Ratna-Sambhava (skt): Nam Phật, một trong năm vị Phật siêu việt, còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước (See Mudra 6)—One of the five Dhyani-Buddhas or

transcendental buddhas, known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting.

Ratnatedjobhyyudgataradja (skt): Bảo Oai đức thượng vương Phật.

Ratnavabhasa (p): Bảo Minh Phật.

Rattannu (p): Cao tuổi hạ và nhiều kinh nghiệm.

Rava (p): A cry—Tiếng kêu khóc.

Rddhi (skt) **Riddhi** (p): Divine power—Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng nầy đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng nầy là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha.

Rddipada (skt) **Iddhipada** (p): Bốn phẩm chất căn bản tập trung tư tưởng để đạt được những quyền năng thần diệu—Four properties which bring magical powers or components of miraculous power:

1) Dục Như Ý Túc: Chanda (skt)—Ham muốn hay năng lực của ý—Concentration of intention or the will power.
2) Tinh Tấn Như Ý Túc: Virya (skt)—Tinh tấn hay năng lực của tư tưởng—Concentration of strenuous efforts.
3) Thức Như Ý Túc: Citta (skt)—Tinh thần—Concentration of the mind or thought power.
4) Quán Như Ý Túc: Mimamsa (skt)—Nghiên cứu và xét đoán hay suy nghĩ sâu xa—Concentration of inquisitiveness and daring, or deep thinking.

*** For more information, please see Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Revata (skt): Ly bà đa.

Rishi (skt): Tiên nhơn—Holy sages of advanced spiritual attainment—Hermit—Hermit-philosopher.

Rishipatana (skt): Tiên nhơn viên.

Roga (p): Disease—Illness—Bệnh hoạn.

Roga-atura (p): A sick person—Bệnh nhân.

Rogahari (p): A physician—Thầy thuốc.

Rohini (skt): Sông Lô miện ni.

Roudraka (skt): Uất đà la.

Ruci (skt): Lư chí.

Ruhana (p): Growing—Rising—Sự mọc lên.

Ruhati (p): To grow—Mọc lên.

Rupa (skt):

- Sắc—Hình sắc—Vật chất—Material—Physical form—Body—Matter—Color—Form—Outward appearance or phenomenon or color.
- Sự hiện hữu có tánh cách vật chất: Material existence.

Rupa-arammana (p): A visible thing—Vật hữu hình.

Rupabhava (p): The Brahma world—Thế giới Phạm Thiên.

Rupa-dhatu (skt): Sắc giới—The world of form—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rupakaya (skt): Sắc thân—Form-body.

Rupa Loka (skt): The world of fine form—See Rupa-Dhatu.

Rupasampatti (p): Beauty—Sắc đẹp.

Rupa-Skanda (skt): Sắc âm.

Rupatanha (p): Craving after form—Tríu mến sắc giới.

Rupavacara (Rupadhatu) (skt): Sắc giới.

Rupavantu (p): Handsome (a)—Đẹp đẽ.

Ruta (skt):

S

Sabala (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.

Sabba (p): Entire (a)—Toàn thể.

Sabbada (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.

Sabbaso (p): Altogether (adv)—In every respect—Toàn thể.

Sabbato (p): From every side—In every respect—Từ mọi phía.

Sabbatha (p): Everyway (adv)—Bằng mọi cách.

Sabbattha (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi nơi.

Sabda (skt): Âm thanh—Sound—Voice—Speech—Tone.

Sabha (p): An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p): Common (a)—Chung.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sacca (p): Tri kiến—Truth.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—Knowledge of the Truth:

1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in understanding.
2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in penetration (realization).

Saccani (p): Thánh đế.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Phải được chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Đã được chứng ngộ.

Sada (p): Eternal (a)—Vĩnh hằng.

Sadana (p): A house—Căn nhà.

Sadara (p): Troublesome (a)—Gây rắc rối.

Sadasat (skt): Hữu Vô—Being and non-being.

Sadattha (p): One's own welfare—Lợi ích của chính mình.

Sadayatana (skt): Lục nhập—Mắc xích thứ năm trong 12 mắc xích nhân duyên (sáu cơ sở của nhận thức và đối tượng của nó)—The six sense organs and six external objects—The six entrances—The fifth in the twelve links of dependent origination.

Sadda (p): Noise—Tiếng động.

Saddahana (p): One who believes—Người tin tưởng.

Saddahati (p): To believe—Tin tưởng.

Saddavidu (p): One who knows the meaning of various sonds—Người biết ý nghĩa của nhiều loại âm thanh.

Saddayati (p): To make a noise—Làm ra tiếng động.

Saddha (skt) **Saddha** (p): Niềm tin—Faith—Confidence—Buddhism faith is not the acceptance of doctrinal beliefs, but confidence in the Buddha as a Teacher and his Teaching as a way to Enlightenment—Faith should be reasoned and rooted in understanding—There is no reliance on the authority of another's spiritual powers—Through wisdom and understanding, faith becomes an inner certainty and firm conviction based on one's own experience.

Saddhamma (Sudharma) (skt):

- Diệu pháp: Wonderful dharma.
- Chánh Pháp: Giáo lý thật sự hay học thuyết chân chánh—Right dharma—Good law—True justice—Buddhist doctrines—Tru teaching—Right doctrine.

Saddhamma-pratirupaka: Tượng Pháp—The age of the initiation of the right dharma—Initiative Dharma.

Saddhammapundarika sutra (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Lotus of the Wonderful Law. Teaches the identification of the historical Buddha with the transcendental Buddha existing from the beginning of this age, his appearance in the phenomenal world being only a skilful device adopted to preach the Dharma to mankind. Salvation is attained by the grace of the Bodhisattvas—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Saddhamma-vipralopa: Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.

Saddhanusarin (skt): See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sadhana

1) (p): Rich—Wealthy (a)—Giàu có.

2) (skt): Trong Kim Cang Thừa, Sadhana có nghĩa là những văn bản chứa đựng những bài tập thiền định, mô tả chi tiết các thần linh kinh qua những thực chứng tâm linh, đi từ hữu hình hóa cụ thể đến loại trừ hoàn toàn tư duy trong thiền định. Việc thực hiện nầy, là chủ yếu trong Phật giáo tây Tạng, đòi hỏi sự truyền thụ từ một vị thầy---In Vajrayana Buddhism, Sadhana means texts contain meditation practices, describe in a detailed fashion deities to be experienced as spiritual realities and the entire process from graphic visualization into formless meditation. Performing this type of practice, which is central to Tibetan Buddhism, requires empowerment and consecration by the master.

Saddharma Sutra (skt): See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sadhu (p): Thiện tai!—Good!—Excellent!

Sadhumati (skt): See Thập Địa (B) (9).

Sadisa (p): Equal (a)—Bằng nhau.

Sagabbha (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).

Sagalavada Sutra (skt): Kinh Thi Ca La Việt.

Sagara (skt): Biển—The ocean—Hàm hải (nước biển mặn).

Sagarava (p): Respectful (a)—Tôn kính.

Sagaravaradharabuddhi-vikridita-bhidjna (skt): Sơn Hải Huệ tự tại thông vương.

Sagga (p):

1) Cảnh trời—Heaven—Deva—Heavenly beings.
2) Hỷ Lạc địa: Place of happiness.

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Sagguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha

1) (p): Enduring—Sự kham nhẫn.
2) (skt): The worldly world—Thế giới Ta Bà.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn).

Sahaloka (skt): See Sahlokadhatu.

Saha-loka-dhatu (skt): Ta Bà thế giới (thế giới của sự kham nhẫn hay thế giới nầy)—The human world—The world of endurance—This world.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasrara (skt): Vô kiến đỉnh tướng.

Sahasrara-Chakra (skt): See Chakra 7.

Sahassa (p): One thousand—Một ngàn.

Sahati (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.

Sahattha (p): One's own hand—Chính tay của mình.

Sahneti (p): To grind—To powder—Nghiền nát.

Saindhava (skt): Sản phẩm của thung lũng Ấn Hà—Product of the Indus valley.

Saintrasita (skt): Sợ hãi—Terrified.

Sajatika (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.

Saj-jana (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sajjana (p): Attachment—Sự bám víu.

Sajjati (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.

Sajjeti (p): To prepare—Chuẩn bị.

Sajjhaya (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.

Sajjhayana (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).

Sajjhu (p): Silver—Bạc.

Sajju (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.

Saka (p): Vegetable—Thảo mộc.

Sakabala (p): One's own strength (a)—Tự lực.

Sakadagamin (p) **Sakrdagami** (skt): One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once—Tư đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sanh thêm một lần nữa mà thôi (Once-returner—Nhứt lai—The second stage of sainthood).

Sakala (p): Entire (a)—Whole—Toàn thể.

Sakalya (p): Totality—Toàn bộ.

Sakamma (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.

Sakankha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Sakantaka (p): Thorny (a)—Đầy gai.

Sakaraniya (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vướng bận trần thế).

Sakasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Sakha (p): A friend—Bạn.

Sakhila (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.

Sakhita (p): Friendship—Tình bạn.

Sakhya (p): Friendship—Tình bạn.

Sakicca (p): One's own business—Công việc của riêng mình.

Sakincana (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.

Sakiya (p): One's own (a)—Của riêng mình.

Sakka (p):

1) (a): Able—Possible—Có thể.
2) (n): King of devas—Thiên Vương (the King of Gods—The lord over the celestial beings in the Heaven of the Thirty Three Devas).

Sakkara (p): Honor—Vinh dự.

Sakkatta (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.

Sakkaya (p): The existing body—Thân hiện hữu.

Sakkhara (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.

Sakkhi (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.

Sakkoti (p): To be able—Có khả năng.

Sakkunati (p): To be able—Có khả năng.

Sakkuneyyatta (p): Ability—Khả năng.

Sakra-Devendra (p): Thích Đề Hoàn Nhơn—God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt.

Sakradagamin (skt) **Sakadagamin** (p): Nhất Lai, người còn trở lại thế gian nầy một lần nữa, trước khi đạt tới giác ngộ hoàn toàn hay Niết bàn. Trong con người ấy mọi gốc rễ của ham muốn, sân hận và si mê hầu như đã bị biến mất. Đây là quả vị thứ hai trong Tứ

Thánh Quả—Once-returner, ones who are reborn (come back once more to this earthly life) only once more before he is fully enlightened or before the attainment of nirvana. In them the three unwholesome roots of desire, hatred and ignorance are almost eliminated. This is the second of the four ascetic fruits—See Tứ Thánh Quả.

Sakradagamiphala (skt): See Tứ Thánh Quả (2).

Sakuna (p): A bird—Chim.

Sakunagghi (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).

Sakya (p): Belonging to the Sakya (a)—Thuộc về dòng họ Thích Ca.

S(h)akya: Tên của bộ tộc thuộc dòng họ Thích Ca của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni—The name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged.

Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni, nhà hiền triết thầm lặng của dòng tộc Thích Ca. Tên của Đức Phật lịch sử, người sáng lập ra đạo Phật, thế danh là Siddhartha Gautama—The "Silent Sage of the Sakya clan." Name of the present (historical) Buddha, the founder of Buddhism, his worldly name is Siddhartha Gautama.

Sakyasimha (p): Thích Sư Tử.

Sala (skt): Sa la thọ.

Saladraradja (skt): Ta la thọ vương.

Salaka (p): A blade of grass—Ngọn cỏ.

Salaradja (skt): Ta la vương Phật.

Salatu (p): Unripe (a)—Dị thục (chưa chín).

Salayatana (p): Lục căn—Six of the Ayatana or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

Salila (p): Water—Nước.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakkheti (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Samacarana (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).

Samacarati (p): To act—To behave—Cư xử.

Samadapeti (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.

Samadati (p): To accept—Chấp nhận.

Samadhana (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).

Samadhi (skt): Meditation—One-pointedness of the mind—Tam muội—Định, tập trung tinh thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kềm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ nầy đến chỗ khác, vì làm như vậy là theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm. Có ba loại định siêu nhiên—Concentration—Putting together—Joining or combining with—The balanced state—One-pointedness of mind, obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing "subject" becomes one with the experienced "object." Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana. There are supermundane samadhi (lokottara):

1) Hư không: Shunyata—Emptiness.
2) Trạng thái không có đặc tính: Animitta---The state of no characteristics.
3) Không còn luyến ái đối tượng và bước vào Niết bàn: Free from attachment to the object, and the attainment of Nirvana.

Samadhi-bala (p): The power of concentration—Định lực.

Samadhi-bhavana (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.

Samadhikkhanda (p): Nâng cao tâm định.

Samadhimada (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.

Samadhi-Parikkhara: Foundations of mindfulness.

Samadhiraja-Sutra (skt): Kinh điển Đại thừa, nội dung của nó gần như Bát Nhã Ba La Mật Đa, bàn về bản chất đồng nhất của vạn hữu—A Mahayana sutra, of which teaching is related to that of the Prajnaparamita-Sutra, and deals with the essential identity of all things.

Samadhi-Samapatti-Kusalata: Skilfulness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it.

Samadhi-Sambojjhanga: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ đề phần.

Samadhisukha (skt): See Tam Muội Lạc.

Samadhi-Vipphara-Iddhi: The power of penetrating Concentration—Định lực.

Samadisati (p): To command—Ra lệnh.

Samadiyati (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.

Samagama (p): Assembly or Association.

Samahanati (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khải đàn).

Samahita (skt): Collected state of mind—See Samadhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Samajatika (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.

Samakaddhati (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).

Samala (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trược.

Samana (p): Sa môn—Ẩn sĩ.

Samanantara (skt): immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately contiguous to or following—Immediately behind or after.

Samanantara-pratyaya (skt): Đẳng vô gián duyên—Immediately contiguous circumstances—An immediate circumstance.

Samana-arthata (skt): Đồng sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes.

Samana-Phala: Fruits of Monkhood—Four supermundane fruitions: Stream-entrance, Once-returner, Non-returner, and Perfect Holiness.

Samanarthata (skt): Đồng sự—Engaging in the same work—See Tứ Nhiếp Pháp (4).

Samanera (p): Vị mới tu, giữ giới nhưng chưa được cho thọ giới cụ túc của Tỳ Kheo—A novice who keeps the precepts but who has not yet achieved full ordination to the rank of Bhikkhu by the ceremony of Upasampada—See Sa Di.

Samaneri (p): A female apprentice of a nun—See Sa Di Ni.

Samaneti (p): To bring together—Nhóm lại (họp lại với nhau).

Samanna (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.

Samanta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ),

xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho "Lý," ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh nầy; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of perfect Activity. "He Who Is All-pervadingly Good" or "He Whose Beneficence Is Everywhere." One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east.

** For more information, please see Phổ Hiền Thập Nguyện in Vietnamese-English Section.

Samantagandha (skt): Phổ Hương Bồ tát.

Samantamukha (skt): Phổ môn—Universal gate—All-sidedness—Having the end together.

Samantantato (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.

Samantaprabhasa (skt): Phổ Minh Như Lai.

Samantapuspaka (p): Phổ Hoa Thiên tử.

Samanugahati (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.

Samanupassati (p): To perceive—To see—Nhận biết.

Samanussarati (p): To recollect—Nhớ lại.

Samanyalakshana (skt): General form—Hình tướng bao quát toàn thể—See Cộng Tướng.

Samapajjati (p): To enter upon—Bước vào.

Samapatti (skt & p): Attainment (an enjoying stage of meditation)—Tam Ma Địa—Từ nầy được dùng đồng nghĩa với "Samadhi" trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo—This term is used a a synonym with "samadhi" in all Buddhist texts. Attainments, referring to the four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equillibrium, i.e., tranquillized.

Samapattisukha (skt): See Tam Muội Lạc.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something form hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaropa (skt): See Kiến Lập.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life).

Samata (skt): Bình đẳng—Sameness.

Samatajnana (skt): See Bình Đẳng Trí.

Samatha (skt) **Shamatha** (p): Meditation—Thiền chỉ quán—Tiếng Phạn Tam Ma Địa có

nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Tam Ma Địa còn là sự yên tỉnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiện thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bặt những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần—Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities:

(A) Chín giai đoạn tinh thần: Nine stages of mind:

1) Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định: Directedness of mind toward the object of meditation.
2) Củng cố tinh thần: Stabilization of the mind.
3) Luôn luôn thay đổi sự chú tâm: Continuous renewal of attention.
4) Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định: Confinement to the object of meditation.
5) Làm cho tinh thần thuần thục: Taming of the mind.
6) Làm cho tinh thần yên tĩnh: Calming the mind.
7) Hoàn thiện sự yên tĩnh: Refined calm.
8) Tập trung tinh thần vào một điểm: the mind collected into oneness.
9) Tam ma địa: Samadhi.

(B) Sáu sức mạnh: Six powers:

1) Nghe học thuyết: Hearing the teaching.
2) Suy nghĩ: Reflection.
3) Sức chú tâm: Power of attention.
4) Hiểu rõ: Clear comprehension.
5) Tập trung năng lượng: Concenrated energy.
6) Tự tin tự nhiên: Natural confidence.

(C) Bốn hoạt động tâm thần: Four mental activities:

1) Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng: Connecting the mind to the object.
2) Phục hồi sự chú tâm: Re-establishment of attention.
3) Chú tâm liên tục: Uninterrupted attention.
4) Thanh thản không cố gắng: Dwelling effortlessly.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh. Samatha hay tam ma địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and passions; while Vipasyana is meditation fixing one's mind upon a definite subject or proposition.

When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort.

Samatha-Vipassana: Minh sát định—Tranquility and insight—Concentration and wisdom.

Samathi-Katha (p): Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): Vượt khỏi—Going beyond.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Sama-Véda (skt): Tam ma Bì đề.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): Tam muội da.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadheti (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection—Sự nối kết.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): See Tương Tục Phân Biệt in Vietnamese-English Section.

Sambhala (skt) **Shambhala** (p): Tên của một vương quốc huyền thoại về phía Đông Bắc Ấn (nằm từ Trung Á đến Bắc cực) mà theo truyền thuyết Phật giáo Tây Tạng, là một trong những "thung lũng ẩn dấu," tức là nơi mà chúng ta có thể tới ẩn náo trong những lúc khó khăn—Name of a mytical kingdom in the northeast of India (from Central Asia to China and the North pole). According to Tibetan Buddhism, Sambhala is one of the "hidden valleys," certain places that become accessible at times of urgent need.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhara (skt): See Tư Lương.

Sambhatta (p):

1) A friend: Người bạn.
2) A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Sambhavesi (p): One who is seeking rebirth—Người đi tìm sự tái sanh.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhogakaya (skt): Ứng thân (Báo thân)—Enjoyment body—Reward body—Resultant body—The Bliss Body of the triune Buddha.

** See Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sambhojjhanga (skt): Bồ đề phần—Bojjhanga.

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhaya (p): Giác ngộ.

Sambodhi (p):

1) Bodhi: Tâm Bồ đề.
2) Enlightenment (the highest wisdom): Sự giác ngộ—The insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship.

Sambuddha (p): The Omniscient One—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).

Sambujjhati (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.

Samcodana (skt):
- Gây cảm hứng: Inspiring.
- Làm cho thức tỉnh: Awakening.

Samdha (skt): See Mật Ngữ.

Samdhaya (skt): Tập—Kết hợp lại—Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—Accumulation—To put or join together—The second of the four Noble Truths.

Samdhiartha (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.

Samekkhati (p): To look for—Tìm kiếm.

Sameti (p): To come together—Họp nhau lại.

Samgha (skt): Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A clerical community—See Tăng Già.

Samghadisesa (skt): Tăng tàn.

Samghamitra (skt): Tăng già mật đa.

Samghamitta (p): Tăng già mật đa.

Samghanandi (skt): Tăng già na đề.

Samgharama (skt): Viện—Temple—A Buddhist convent or monastery—A resting place for a community of monks.

Samghati (skt): Tăng già lê—Áo lễ mặc tiếp khách của chư Tăng—A large robe.

Samghavarman (skt): Khang tăng Khải.

Samghayacas (skt): Tổ Tăng già da xá.

Samgiti (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy)—See Kết Tập Kinh Điển.

Samgraha (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping—seizing—obtainment—bringing) together.

Samgraha-vastuni (skt): Nhiếp pháp—Elements of socialbility—Elements of social relations—Method for social relations.

Samiddha (p): Successful (a)—Thành công.

Samiddhi (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhana (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhati (p): To succeed—Thành công.

Samipa (p): Close—Near (a)—Gần.

Samirana (p): Wind—Gió.

Samirati (p): To blow—Thổi.

Samireti (p): To speak—To utter—Nói.

Samita (p): Calmed—Tĩnh lặng.

Samiti (p): An assembly—Hội chúng.

Samjna (skt): Tưởng—Idea—Thought—Conception.

Samjnanirodha (skt): Tưởng diệt—Cessation of thought.

Samkalpa (skt): Tư duy—Conception, idea or notion formed in the mind or heart.

Samketa (skt): See Giả Danh.

Samkhara (p): Hành—Volition.

Samkhya (skt): Số luận sư—One of the philosophical schools of India said to have influenced the development of Buddhism.

Samklesa (skt)—**Samkilesa** (p): Impurity—Defilement—Sự nhiễm ô (không thuần tịnh trong sạch).

Samkusumitaraja (p): Khai Phu Hoa Vương.

Samma (p) **Samyak** (skt): Supreme—Tam Miệu—Vô thượng—The highest point or summit.

Samma-ajiva (p): Right means of livelihood—Chánh mạng.

Sammaddati (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.

Samma-ditthi (skt): Right belief—Chánh kiến.

Sammaggata (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.

Sammajani (p): Broom—Cây chổi.

Sammajjati (p): o sweep—Quét dọn.

Samma-Kammanta (skt): Right conduct—Chánh nghiệp.

Sammakkheti (p): To smear—Làm dơ bẩn.

Sammana (p): Honor—Respect—Tôn kính.

Sammannati (p): To authorize(agree to—to assent)—Cho phép.

Sammanteti (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.

Sammappanna (p): Right knowledge—Chánh tri kiến.

Samma-sambuddha (p): The Perfectly Enlightened One—Đấng Giác Ngộ Toàn Hảo.

Samma-Samadhi (skt): Right concentration—Chánh định.

Samma-Sambodhi (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.

Samma-sambuddha: A Supremely Enlightened One---Chánh Biến Tri.

Sammasana (skt): Comprehension—Thấu triệt.

Samma-Sankappa (skt): Right intention—Chánh tư duy.

Samma-sati (skt):

1) (n): Right thought or memory—Chánh niệm.
2) (v): To know thoroughly—Hiểu biết thông suốt.

Sammatta (skt): The state of rightness.

Samma-vaca (p): Right speech—Chánh ngữ.

Samma-vayama (p): Right effort—Chánh tinh tấn.

Samminjati (p): To bend back—Uốn ngược người lại.

Sammodati (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.

Sammucchati (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.

Sammukha (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.

Sammunjani (p): Broom—Cây chổi.

Sammussati (p): To forget—Quên lãng.

Sammuti (p): General opinion—Ý kiến chung.

Sammuti-Sacca (skt): Conventional Truth.

Sammuyhati (p): To forget—Quên lãng.

Samnaha (skt): Áo giáp—Suit of armor.

Samodhaneti (p): To connect—Nối kết lại.

Samosarati (p): To come together—Họp lại với nhau.

Samotarati (p): To descend (into water)—Đi xuống.

Sampada (p): Attainment as desirable attainment.

Sampadaleti (p): To tear—Xé ra.

Sampadeti (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.

Sampadosa (p): Wickedness—Tánh xấu ác.

Sampadussana (p): Corruption—Sự nhiễm trược.

Sampadussati (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.

Sampajana (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.

Sampajanna: Clarity of Consciousness—Clear Comprehension—Tỉnh thức—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, duỗi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent.

Sampajjati (p): To succeed—Thành công.

Sampakampati (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.

Sampanna (p): Successful (a)—Thành công.

Sampapunati (p): To attain—To reach—Đạt đến.

Samparaya (p): Future state—Tương lai.

Samparaya-yika (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Quẹo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampha (p): Frivolity (useless talk)—Nhàn đàm hý luận.

Sampha-ppalapa (p): Talking nonesense—Nói chuyện nhãm nhí.

Samphusana (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.

Samphusati (p): To touch—Tiếp xúc.

Samphassa (p): Contact—Touch—Xúc.

Sampileti (p): To worry—Lo lắng.

Sampindeti (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.

Sampineti (p):

1) To please: Hài lòng.
2) To gladden: Hoan hỷ.
3) To satisfy: Thỏa mãn.

Sampiyayana (p): Fondness—Sự luyến ái.

Sampiyayati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.

Sampucchati (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.

Sampujeti (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).

Sampureti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Samsara (skt & p): Round of rebirth—Luân chuyển hay sanh tử luân hồi—Thay đổi không ngừng—Luân hồi—Chu kỳ sanh tử, chu kỳ tồn tại. Chuỗi (biển) tái sanh, bánh xe ái thủ của thế giới hiện tượng bên trong những điều kiện khác nhau, mà một cá nhân chưa giải thoát không thể nào thoát được. Sự ràng buộc vào luân hồi là hậu quả của tam độc tham, sân, si. Chỉ có chúng sanh con người mới có khả năng vượt thoát khỏi luân hồi vì họ có khả năng nhận biết và tận diệt tam độc tham sân si—Wandering—Constant change—Transmigration—The cycle of births and deaths, the cycle of existence. The ocean of births and deaths, the wheel of becoming in the phenomenal universe . Imprisonment in samsara is conditioned by the three "unwholesome roots" of greed, hatred and ignorance. Only human beings have the ability to depart from samsara and enter into nirvana because they can recognize and eliminate the the three poisons of greed, hatred and ignorance.

Samsaranirvanasamata (skt): See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.

Samsakta (skt): Bị ràng buộc—Tied.

Samskara (skt) **Sankhara** (p): Hành, bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nhào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nhào nặn. Samskara là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, là móc xích thứ hai trong thập nhị nhân duyên—Action—Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed. Samskara, the fourth skandha of the five skandhas, the second link in the chain of Nidanas.

Samskaras skanda (skt): hành uẩn.

Samskrita (skt): Hữu vi—Doing something—Không dễ gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với "Samskrita." Hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. 'Samskrita' còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chư pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vị pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi—It is not easy to give one English equivalent for Samskrita. Samskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Samskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkrita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamskrita-dharmas.

Samsthana (skt):

- Hình: Form.
- Xứ: Position.

Samsvedaja: See Chatur-Yoni.

Samta (skt): Sameness.

Samtati (skt): See Tương Tục.

Samtrasamapta (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.

Samtustah (skt): Tri túc—Complete satisfaction or contentment with.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hạnh kiểm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Coversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): The truth of origination—Tập đế, nguyên nhân của sự đau khổ là ham muốn, khát vọng khoái lạc nhục dục—The second Noble Truth: The root cause of the suffering—The origin of suffering (dukkha) is Tanha (tham ái), craving, selfish desire—See Tứ Diệu Đế.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thục.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

Samupagamana (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.

Samupajjati (p): To arise—Khởi sanh.

Samupasobhita (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.

Samussaheti (p): To instigate—Xúi dục.

Samussapeti (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).

Samussaya (p): Body—Thân.

Samutthana (p): Origination (cause)—Sự bắt nguồn.

Samutthapeti (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.

Samvasena (p): Sự thân cận.

Samvoharena (p): Cuộc đàm thoại.

Samvriti (skt):

- Chân lý tương đối—Relative Truth.
- Thế tục: Thế đế hay Tục đế—Relative, worldly knowledge, or truth.

Samvritikaya (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings.

Samvr(i)ti-Satya (skt): Chân lý tương đối về thế giới hiện tượng, trái với chân lý tuyệt đối hay cuối cùng—Conventional truth, the relative truth of the phenomenal world as opposed to the ultimate truth (paramarth-satya).

Samvritya-desana (skt): See Tùy Tục Thuyết in Vietnamese-English Section.

Samyagjna (skt): See Chánh Trí.

Samyak (skt): Chánh đáng—Đúng--Correct—Right.

Samyak-droti (skt): Chánh kiến.

Samyak-karmanta (skt): Chánh nghiệp.

Samyak-Prahanani (skt): Four perfect exertions—See Tứ Chánh Cần.

Samyak-samadhi (skt): Chánh định.

Samyaksambodhi (skt): Tam miệu Tam bồ đề.

Samyak-sambuddha (skt): Tam Miệu Tam Phật Đà—Hoàn toàn thức tỉnh, một người đã đạt tới đại giác, một trong mười danh hiệu của Phật: Chánh biến tri—Fully awakened one, a being who has attained perfect complete enlightenment. It also refers to one of the ten epithets of the Buddha.

Samyak-Samkalpa (skt): Chánh tư duy.

Samyak snoti (skt): Chánh niệm.

Samyak vac (skt): chánh ngữ.

Samyak-vyayama (skt): Chánh tinh tấn.

Samyojana (skt): Kết buộc—Phiền não, những dây trói gồm có 10 thứ—Fetters—There are ten fetters binding beings to the Wheel of Becoming:

(A) According to the Theravadan Sect, there are ten fetters—Theo phái Theravada, có mười loại kiết sử:

1) Chấp thường ngã: Drishti—Belief in permanent self or individuality.
2) Nghi hoặc: Vichikitsa—Skeptical doubt or skepticism.
3) Chấp nghi lễ cúng kiến: Clinging to Rules and Ritual.
4) Tham dục: Trishna—Sensuous Craving or desire.
5) Sân hận: Ill-will, hatred.
6) Tham sắc giới: Craving for the world of form or refined corporeality.
7) Tham muốn vô sắc giới: Craving for the formless world or incorporeality.
8) Khoe khoang lừa dối: Conceit.
9) Sôi nổi bất an: Restlessness.
10) Ngu dốt: Avidya—Ignorance.

(B) According to the Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, there are another ten fetters that keep sentient beings in bondage controlling them much like the master-slave relationship—Theo Pháp Sư Thích Thiền Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, lại có mười thứ kiết sử

hằng trói buộc và sai khiến chúng sanh tựa như quan hệ chủ tớ:
1) Tham: Greed.
2) Sân: Hatred.
3) Si: Ignorance.
4) Ngã Mạn: Egotism.
5) Nghi Hoặc: Skepticism.
6) Thân Kiến: Body Consciousness.
a. Tríu mến thân thể: To love one's body.
b. Trang hoàng thân thể: To decorate it.
c. Nuôi nấng thân thể quá đáng: To feed it.
7) Biên Kiến (sự thấy biết nghiêng lệch méo mó): Distorted Views.
a. Không thể thấy được chân lý một cách rõ ràng: Unable to see the truth clearly.
b. Chỉ thấy được một nửa sự thật: Seeing only half-truth.
8) Tà Kiến: False Views.
a. Lấy xấu ác làm thiện lành: To assume evil for good.
b. Lấy trói buộc làm giải thoát: To assume bondage for liberation.
9) Kiến thủ Kiến: Close-minded Views.
a. Tự cho là biết tất cả: Assuming to be a know-it-all.
b. Khư khư giữ lấy nhất kiến của mình: Stubbornly holding to one view.
c. Không chịu lắng nghe và cải sữa: Refusing to listen and to change.
10) Giới Kiến Thủ: Follow False Precepts.
a. Khư khư giữ lấy giới cấm nhỏ hẹp: Stubbornly taking a small precept.
b. Không cầu học để biết thêm các điều cao diệu lợi lạc cho việc giải thoát: Refusing to let go and learn more about ways toward enlightenment.

Samyuktagama (skt): See Agama.

Samyutta Nikaya (p): The Collection of Kindred Sayings—Kinh Tạp A Hàm(Tương Ưng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật—The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha.

Sanah (skt): Tên của một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lổ chổ hơn 62 hang. Các hang nầy thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước—Name of a Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng động lớn.

Sacarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Sanchi cách thành phố Bom Bay khoảng 549 dặm, là nơi có những di tích lịch sử Phật giáo to lớn nhất được biết đến ngày nay tại Ấn Độ. Địa điểm nầy ít khi được nhắc đến trong văn học Phật giáo. Thậm chí, trong ký sự của các nhà hành hương Trung Quốc, vốn chứa rất nhiều thông tin về các trung tâm Phật giáo ngày xưa, cũng chẳng nói gì đến địa điểm nầy. Do đó, thật là ngạc nhiên khi các công trình kiến trúc tại Sanchi lại tạo nên những kiến trúc huy hoàng và hoàn hảo nhất của nghệ thuật Phật giáo trước đây tại Ấn Độ. Sanchi có liên quan đến việc vua A Dục kết hôn với con gái của một thương gia ở thị trấn Vidisa, cách Sanchi chừng vài dặm, và việc dựng một tu viện trên đồi. Ma Thẩn Đà, con trai vua A Dục và bà hoàng nầy, đã lưu nghỉ

tại đây trong chuyến đi truyền giáo Tích Lan. Dù chuyện nầy có thực hay không, nhưng những công trình kiến trúc đầu tiên tại Sanchi đã có niên đại từ thời vua A Dục và rất có thể nói rằng chính sự bảo trợ của vì vua nầy đã làm cho Sanchi trở thành một trung tâm Phật giáo nhộn nhịp cũng như tạo cho nơi đây một sắc thái huy hoàng trước đây. Trong số các tháp, có nhiều tháp có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Có cái đường kính 30 mét, cao 15 mét; có những cái rất nhỏ, cao không quá 0,3 mét. Trên khuôn cửa một cổng vào Đại Tháp, có một bản chạm nổi hiếm thấy, mô tả sự chiêm bái của vua A Dục trước cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng—City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC. Sanchi was about 549 miles from Bombay, is the site of the most extensive Buddhist remains now known in India. The site is scarcely mentioned in Buddhist literature. Even the itineraries of the Chinese pilgrims, which are a mine of information about the other ancient centers of Buddhism, do not refer to this site at all. It is surprising therefore that the monuments at Sanchi should now from the most magnificent and perfect examples of early Buddhist art in India. Sanchi is connected with the story of Asoka's marriage with a merchant's daughter and the errection of a monastery on the hill where Mahendra, Asoka's son by that marriage, is said to have halted on the way to Ceylon. Whether the story is true or not, the fact remains that the earliest monuments at Sanchi date from the time of Asoka and it is not impossible that it was the patronage of this dedicated Buddhist king which made the place an active center of the religion of Gautama Buddha and was responsible for the splendor of the site in days gone by. Among the stupas, there are many dating from the third century B.C. They vary in size ranging from the Great Stupa that measures 100 feet in diameter at the base and has a vast, imposing dome nearly 50 feet high to miniature ones no more than a foot high. The gateway of the Great Stupa, richly carved with base-reliefs, illustrating the visit of Asoka to the Bodhi tree at Bodh-Gaya.

San-Chieh: Phái Tam Thế, một trường phái Phật giáo đã phát triển tại Trung quốc vào giữa thế kỷ thứ VII. Tín đồ của phái nầy rất coi trọng giới luật, thực hành từ thiện và tu hành khổ hạnh; họ thường xem người đối diện như một vị Phật tương lai, chính vì thế mà họ thường lạy trước người lạ và ngay cả thú vật—An important school of Buddhism in China during the 7th century. Followers of this school stressed the importance of observance the rules, altruistic deeds, and ascetic practice; they also believe that everybody will become a Buddha in the future, thus they often prostrated before strangers on the street and even before animals.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sanda (p): Thich—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghi ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One's own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu cưu mang.

Sandhinirmocanasutra: Giải Thâm Mật Kinh—Shandhinirmocanasu.

Sandhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Sandhupeti (p): To fumigate—Xông khói.

Sandipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Sanditthika (p): Visible (a)—Có thể thấy được.

Sandoha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Sanga (p): Attachment—Clinging—Luyến chấp.

Sangacchati (p): To meet with—To come together—Họp mặt với ai.

Sangaha (p):

1) Collection: Sự thu góp.
2) Treatment—Sự trị liệu.

Sangama (p): A fight—Cuộc chiến đấu.

Sangameti (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.

Sanganhati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.

Sanganika (p): Society—Xã hội.

Sangati (p): Association with—Sự quan hệ với ai.

Sangayati (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).

Sangha (skt & p): A multitude—An assemblage—An Order of Monks—An Assembly—Community of Buddhist monks—The Buddhist clergy—Tăng già hay cộng đồng Phật giáo. Theo nghĩa hẹp Sangha ám chỉ cộng đồng tu sĩ; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (tăng, ni, ưu bà tắc và ưu bà di)—The monastic order founded by the Buddha. In a narrow sense, sangha means the members of which are called Bhikkhus or Bhikkhunis; however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika).

Sanghakamma (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha's collective affairs.

Sanghamangala: See Vũng Liêm.

Sanghateti (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.

Sanghati (p): The upper robe of a Buddhist monk—Y thượng (của một vị sư).

Sanghatthera (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.

Sangopeti (p): To protect well—Bảo vệ tốt.

Sanjaya-Vairatitra (skt) **Sanjaya Balatthiputta** (p): Tỳ la hiền tử trong lục sư ngoại đạo.

Sanjagghati (p): To laugh—Cười.

Sanjanana (p): Production—Sản phẩm.

Sanjanati (p): To recognize—Thừa nhận.

Sanjaneti (p): To produce—Sản xuất.

Sanjati (p): Birth—Sanh.

Sanjayati (p): To be born or produced—Được sanh ra.

Sanjha (p): Evening—Buổi tối.

Sanjha-ghana (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.

Sanjha-tapa (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).

Sanjiva (skt): Đẳng hoạt địa ngục.

Sanjna (skt): Tưởng.

Sankaddhati (p): To collect—Thâu góp.

Sankamati (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)

Sankampati (p): To tremble—To shake—Run rẩy.

Sankantika (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Sankappa (p): Intention—Chánh niệm—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—The second step on the Noble Eightfold Path.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankasya (skt): Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi nầy, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng nầy nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi nầy, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình nầy đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc quá ít ỏi nên không giúp xác định được vị trí của các phế tích—A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage, and important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are to minimal to help us identify the locations of the ruins.

Sankati (p): To doubt—Nghi ngờ.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetter—Kết—See Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p):

1) Điều kiện thiết yếu: Essential condition:
2) Hành uẩn: See Samskara

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankhata (p): Conditioned (a)—Hữu vi.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

San Lun: Tam Luận—Trường phái Tam Luận Trung Quốc hay là Madhyamika bên Ấn độ. Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào ba quyển, thứ nhất và thứ nhì là Madhyamaka-Karita và Dvadashadvara được viết bởi Ngài Long Thọ và quyển thứ ba là Shasa-Shastra được viết bởi Aryadeva. Những quyển nầy được Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Phái nầy cho rằng Phật thuyết giảng hai con đường khác nhau: Thanh văn và Bồ Tát, phái nầy thuộc vào con đường Bồ tát. Ngoài ra, phái còn phân biệt sự tiến hóa của học thuyết Phật ra làm ba giai đoạn—School of Three Treatises, a Chinese form of Indian Madhyamika. The fundamental doctrine of the school based on the three works Madhyamaka-Karika and Dvadashadvara-Shastra written by Nagarjuna and Shata-Shastra written by Aryadeva. These were translated into Chinese and provided with commentary by Kumarajiva in the 5th century. This school postulates that the Buddha taught two different paths: that of the Shravakas, and that of the bodhisattvas and their doctrine is part of the latter. The school also distinguishes three phases of doctrine:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời kỳ khởi đầu cho những thuyết giảng của Phật. Những ý

tưởng trong kinh điển thời nầy dành cho các bậc Bồ Tát; tuy nhiên, môn đồ thời nầy chưa đủ sức thông hiểu những gì Phật nói—Buddhavatamsaka-sutra, which represents the beginning of the Buddha's teaching career. The teaching was meant for bodhisattvas; however, disciples at that time were not yet ripe for this kind of instruction.

2) Thời kỳ chuyển tiếp từ Hoa Nghiêm sang Pháp Hoa (Giai đoạn Tam thừa): bao gồm toàn bộ lý thuyết của Đại và Tiểu thừa. Đây là giai đoạn dành cho cả Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát—The second phase extends from the Buddhavatamsaka-sutra to Lotus sutra, which includes all the teachings of the Hinayana and Mahayana, and is directed toward Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas.

3) Thời kỳ Pháp Hoa: Giai đoạn mà mọi người sẵn sàng chấp nhận một thừa duy nhất, Phật thừa—The Lotus-Sutra is the period where everyone is ready to accept the single buddha-vehicle (ekayana).

Sanna (p): Concept—Tưởng uẩn—Perception.

Sanna-kkhandha (p): The aggregate of perception—Tưởng uẩn.

Sannapeti (p): To convince—Thuyết phục.

Sannayhati (p): To fasten—Cột chặt.

Sanneti (p): To mix—Pha trộn.

Sannibha(p): Resembling—Tương tự.

Sannicaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sannihita (p): To put down—Đặt xuống.

Sannipatati (p): To assemble—To come together—Hội họp.

Sannirumbheti (p): To restrain—Ngăn cản.

Sannita (p): So-called—Named—Được gọi là.

Sannitthana (p): Conclusion—Sự kết luận.

Sannivareti (p): To check—Kiểm soát.

Sannivasati (p): To live together—Cùng nhau chung sống.

Sanskrit (skt): "Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định" hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ nầy—"Perfect, complete and final." Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.

Santa (skt & p): Tịch tịnh—Tranquility—Peace—Quiet—Peace or calmness of mind—Absence of passion—Averting of pain.

Santajjeti (p): To frighten—To menace—Đe đọa (làm cho sợ).

Santaka (p): One's own—Của chính mình.

Santana (p): Continuity—The individual stream of consciousness.

Santapa (p): Heat—Sức nóng.

Santapeti (p): To heat—Làm cho nóng.

Santappeti (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).

Santara-bahira (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.

Santasa (p): Fear—Nỗi sợ hãi.

Santasana (p): Terror—Nỗi sợ hãi.

Santasati (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.

Santati (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).

Santhana (p): Form—Shape—Hình thể.

Santhagara (p): A council hall---Phòng họp của hội đồng.

Santhapana (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.

Santhapeti (p): To adjust—Điều chỉnh.

Santhara (p):
1) A mat—Cái chiếu.
2) Covering: Sự che đậy.

Santharati (p): To spread—Trải rộng ra.

Santhati (p): To remain—Còn lại (dư thừa).

Santhava (p): Intimacy—Sự thân mật.

Santhiti (p): Stability—Sự ổn định.

Santi (skt & p): Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức).

Santideva (skt) **Shantideva** (p): Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau Tây lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là Shikshamuchchaya (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và Bodhicharyavatara (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sư tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ "sáu hoàn thiện" (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập—A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the Shikshamuchchaya (Collection of Rules) and Bodhicharyavatara (Entering the Path of Enlightenment). In Shikshamuchchaya, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practitioners must cultivate the six perfections (paramitas). In Bodhicharyavatara, is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners.

Santirakshita: See Madhyamika.

Santitthati (p): To remain—Còn dư lại.

Santosa (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.

Santthi Katha (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.

Santussati (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).

Santusska (p): Content (a)—Hài lòng.

Santuttha (p): Pleased (a)—Hài lòng.

Santutthi (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Sapatha (p): An oath—Lời thệ nguyện.

Sapati (p): To curse—Chửi rủa.

Sappa (p): A snake—Con rắn.

Sappanna (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Sappati (p): To crawl—Bò.

Sappatibhaya (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.

Sappatigha (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.

Sappurisa (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Saptabodhyanga (skt): Thất đẳng giác chi—Seven branches (divisions) of the state of truth—Seven branches (divisions) of the balanced truth—See Thất bồ đề phần in Vietnamese-English Section.

Saptaparna (skt): Thất bảo—Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.

Saptatrimsad-bodhipaksa-dharma (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way—Thirty-seven kinds of dharmas that aid the truth.

** See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Vietnaemse-English Section and Thirty-seven aids to enlightenment in English-Vietnamese Section.

Sara (p): An arrow—Mũi tên.

Sarada (p): Autumn—Mùa thu.

Saraga (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).

Saraja (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.

Sarana (skt) **Saranam** (p):

1) Protection: Sự bảo vệ.
2) Qui-y—The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil—Returning to and depending upon.

Sarasa (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.

Sarasi-ruha (p): A lotus—Bông sen.

Sarathi (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Sarati (p): To remember—Nhớ lại.

Sarira or **Sharira** (p & skt): Xá lợi, một chất rắn không thể bị hủy hoại. Xá lợi của Phật và Thánh chúng, thường được bảo trì và thờ cúng tại các tháp hay các chùa—A hard and indestructible substance. Relics of the Buddha Sakyamuni or of a saint, usually preserved and venerated in stupas or pagodas.

Sarira-dhatu (p): A body relic of the Buddha-Xá lợi của Đức Phật.

Sariputra (skt) **Sariputta** (p): Xá Lợi Phất, một trong những môn đồ chính của Phật, còn được gọi là Upatissa, gốc Bà La Môn. Chẳng bao lâu sau khi Phật đắc đại giác, Xá lợi Phất gia nhập Tăng đoàn, cùng với Mục Kiền Liên trở thành những đại đệ tử của Phật và chẳng bao lâu sau ông nổi tiếng về trí tuệ bậc nhất của ông. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe pháp. Theo kinh điển thì Xá lợi Phất là một con người luôn khả nghi, đã hỏi Assaji về lòng tin, Assaji đã đáp lại bằng câu thơ như sau:

"Đấng Hoàn Hảo đã giải thích nguyên nhân của các Pháp có một nguyên nhân cũng giống thế, Samana đã trình bày cách tự giải thoát."

Xá lợi Phất đã hiểu ngay những lời nầy và ông đã cùng Mục Kiền Liên xin Phật cho phép gia nhập Tăng đoàn—Sariputra, one of the two chief disciples of the Buddha, also called Upatissa, came from a Brahmin family. Shortly after the awakening of the Buddha, he entered the Buddhist order together with his childhood friend, Maha-maudgalyayana and was soon renowned on account of his wisdom. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law. According to the scriptures, the conversion of Sariputra, who was so scepticism, followed upon his meeting with a monk named Assaji. Sariputra questioned the monk concerning his belief and Assaji answered with following verse:

"Of dharmas arising from causes
The Perfect One has explained the
cause. And also how to bring them to extinction Is taught by the great Samana.

Sariputra immediately grasped the meaning of these lines, told his friend Maha-maudgalyayana of the incident, and together they requested the Buddha to accept them into the Sangha.

Sarita (p): A river—Dòng sông.

Saritu (p): One who remembers—Người nhớ.

Sarnath: The site near Benares where the Buddha preached his first sermon. The Deer Park at Isipatana—See Lộc Uyển, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Sarvabhava (skt): See Sarvadharma.

Sarvabhogavigata (skt): See Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành.

Sarvabouddhasamdarcana (skt): Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarvadharma (skt):

- Nhứt thiết pháp—All things—Tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng thuộc tâm lý và vật lý.
- Sự hiện hữu: Existence.
- Thế giới: The world.

Sarvadharmanam-anutpada (skt): See Nhất Thiết Pháp Bất Sinh.

Sarvadharma-nirabhilapya (skt): Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—Cái không của tất cả chư pháp không thể được gọi tên của sự hiện hữu hay không thể thuyết được bằng lời, một trong bảy loại "không."—Emptiness as the unnamability of existence, one of the seven Emptinesses—See Thất Chủng Không (5).

Sarvadharma-niratmanah (skt): See Nhất Thiết Pháp Vô Ngã.

Sarvadharma-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarvajna (skt) **Sarvajnana** (p): Nhứt thiết trí (biết mọi sự)—All-knowing—Omniscient.

Sarvakalpanavirahitam (skt): See Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt.

Sarvanata (skt): Toàn thức, ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna).

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhứt thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapayajaha (p): Trừ Nhứt Thiết Ác Thú.

Sarvapramana (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvastivada (skt): Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Sthavira dưới triều vua A Dục. Phái nầy chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Những tác phẩm lớn của trường phái nầy là Abhidharmakosha của Ngài Thế Thân và Mahabibhasha được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra—The school of Hinayana that split off from the Sthaviras under the reign of king Asoka. This school believes that "Everything Is." That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu and the Mahavibhasha which was composed under the leading of Vasumitra.

Sarvarthadaria Buddha (skt): Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật.

Sarvasattvapapadjahana (skt): Tam muội (Ly chư ác thú).

Sarvasattvapriyadarcana (skt): Nhứt thiết chúng sanh Hỷ Kiến Như Lai.

Sarvasti-vada (p) **Sarvastivadin** (skt): Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—The doctrine that all is real—School that preaches that all things exist.

Sarasvati (p): Lục Mỹ Âm.

Sarva-Vajradharas (p): Nhứt Thiết Chấp Kim cang.

Sasana (skt & p): Doctrine—The Dharma as taught by Buddha.

Sasati (p): To breath—Thở.

Sasavishana (skt): Sừng thỏ—Hare's horn. Thuật ngữ nầy thường đi cặp với "lông rùa." Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không—This term generally goes in pair with the tortoise's hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal.

Sasi (p): The moon—Mặt trăng.

Sasrava (skt): Hữu lậu—With leakage.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—Chủ nghĩa tin tưởng rằng vạn vật trường tồn (thường kiến).

Sassati (p): Eternity—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sasta-deva-manusyanam (skt): Thiên nhơn sư.

Sastra (skt) **Shastra** (p): những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng Đại thừa soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn—Treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Mahayana thinkers that the systematically interpret philosophical statements in the sutras.

Sasvat (skt): Eternal—Perpetual—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).

Sasvata (skt): Thường hằng, không thay đổi—Constant—Eternal—Perpetual.

Sasvata-drsti (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.

Sasvatavada (skt): Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.

Sat (skt): Being—Be-ness—Non-duality.

Sata (p):

1) (a): Conscious—Mindful—Chánh niệm (tỉnh thức).
2) (n): One hundred—Một trăm.

Satakkaku (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.

Sataparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Satapatta (p): A lotus—Hoa sen.

Sat-Asat (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Satasamitabhiyukta (skt): Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Satekiccha(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.

Satha (p): Fraudulent (a)—Gian lận.

Sathya (skt): Sự dối gạt—Deceit—Guile—Wickedness—Roguery—Dishonesty—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Sati (p) **Smriti** (skt): Memory—Mindfulness—Niệm—Chánh Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—See Smriti.

Satimantanam (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.

Sati-mantu (p): Thoughful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).

Sati-patthana (skt&p): The application of mindfulness—Tỉnh thức—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo—Awareness of Attentiveness—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today.

1) Chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thần trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình: Mindfulness of the body includes

mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Cultivators must be well aware of his or her activities.

2) Chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay dửng dưng, tự nhiên hay siêu nhiên: Mindfulness of feeling allows the cultivators to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane.
3) Chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v.: Mindfulness of mind allows the cultivators to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggreessive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the cultivator is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present.
4) See Quán Pháp in Appendix M.

Satipatthana-sutta: Kinh Thuyết Giảng về Sự Chú Tâm (Niệm Xứ). Đây là phương pháp thiền định chính mà trường phái Tiểu thừa đã bàn trong Kinh Trường và Trung A Hàm—Discourse on the Awakening of Mindfulness. This is the main method of meditation which van be found in Digha-Nikaya and Majjhima-Nikaya (Agama sutras in the Hinayana Buddhism)—See Kinh Niệm Xứ in Appendix M.

Sati-sammosa (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.

Sati-sampajanna (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.

Satkayadrishti (skt): See Thân Kiến.

Satta (p): Creature—Living being—Chúng sanh hữu tình.

Sattama (p): Seventh—Thứ bảy.

Sattati (p): Seventy—Bảy mươi.

Sattha (p): A science—Một môn khoa học.

Satthu (p): Teacher—Thầy.

Satti (p): Ability—Khả năng.

Sattipanni (skt): Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập kinh điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang nầy nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang nầy tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triền phía bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarasandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất—Sattipanni cave, the place wnere the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be right when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has ben identified by some the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council.

Sattu (p):

1) Enemy: Kẻ thù.
2) Bột rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).

Sattva (skt): Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Existence—Entity—True essence—Sentient being.

Sattvasamata (skt): Sự đồng nhất của mọi thực thể. Trong Phật giáo Đại thừa, chư Bồ tát ứng xử đồng cảm vì có một niềm tin chắc chắn rằng mọi vật đồng thể, nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa chúng sanh mọi loài—sameness of all beings. In Mahayana Buddhism, bodhisattvas behaves compassionately for they firmly believe that there is no distinction between sentient beings.

Satya (skt): True—Real—Truth—Abslute truth—Chân Đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối).

Satyadevata (skt): Bổn Tôn—The fundamental, or original, or principal honoured one.

Satya (skt) **Sacca** (p): Truth—Thành thật.

Satya-siddhi (skt): See Thành Thật Tông.

Satya-siddhi-sutra (skt): Thành Thật Luận.

Satyata (skt): Đế tính—Truth—True-ness.

Sautrantika (skt): Tăng ca lan đa bộ—An early school of Buddhism which in doctrine formed a bridge between the earlier sects of the Hinayana and the Madhyamika School from which the Mahayana School developed—See Thành Thật Tông.

Savanti (p): A river—Dòng sông.

Savati (p): To flow—Trôi chảy.

Sayana (p): A bed—Giường ngủ.

Sayapeti (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.

Sayati (p): To sleep—Ngủ.

Seda (p): Perspiration—Sweat—Mồ hôi.

Sedeti (p): To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.

Sekha (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).

Sela (p): Stone—Rock—Đá.

Sena (p): A hawk—Diều hâu.

Senika (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra.

Serita (p): Independence—Freedom—Độc lập.

Serivihari (p): Living at one's own choice (a)—Sống theo sự lựa chọn của mình.

Seta (p):

1) Pure (a)—Thanh tịnh.
2) White: Trắng tinh.

Seti (p): To sleep—Ngủ.

Setthi (p): A millionaire—Nhà triệu phú.

Setu (p): A bridge—Cây cầu.

Sevaka (p): A servant—Tôi tớ.

Sevati (p): To serve—Phục vụ.

Seyya (p): Bed—Giường ngủ.

S(h)adayatana (skt) **Salayatana** (p): Sáu phạm trù hay sáu loại cảm giác của sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation.

Shantirakshita: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái nầy vào Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He plaed an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet.

S(h)arira (skt): Xá lợi—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Sarira.

S(h)astra (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary.

Shikin (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Shingon: Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—Phái Phật giáo bí truyền do Kukai (Nhật) 774-835 lập ra. Ông nghiên cứu Mật Tông bên Tàu rồi hệ thống hóa thành Chân Ngôn. Phái Lời Thật xem ba Bí Mật (Thân thể, Lời nói và tinh thần) có thầm quan trọng đặt biệt. Chính ba Bí Mật nầy là những điểm then chốt đưa chúng sanh lên Phật. Bí mật thân thể biểu hiện qua những cách đặt bàn tay (Mudra—Ấn). Bí mật Lời nói nằm ở chỗ niệm mantra và Đà la ni. Bí mật tinh thần nói về trí năng cho phép chúng ta đạt tới chân lý và thiền định—School of the True Word (Mantra)—School of Esoteric Buddhism founded by Kukai (Japanese) 774-835. He studied the teaching of the Mi-Tsung (Mật Tông) in China and sytematized them in Shingon. The school of Shingon places especially great importance on the three secrets (body, speech and mind) which are critical points that lead to the attainment of Buddhahood. The secret of the body finds expression in various hand gestures (mudra). The secret of speech is related to the recitation of mantras and dharanis. The secret of mind related to the wisdom which makes the comprehension of reality and ability to achieve samadhi.

Shinran: Người sáng lập ra trường phái Jodo-Shu tại Nhật. Trường phái nầy chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Shinran cũng lấy vợ. Kỳ thật bản thân Shinran và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia—Founder of the Jodo-Shu school in Japanese Buddhism (1173-1262). This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons.

Shraddha (p) **Sraddha** (skt): Thái độ bên trong thể hiện niềm tin và sự sùng kính đối với Phật và học thuyết của Ngài, bắt đầu là hai bước đầu trong Bát chánh đạo là chánh kiến và chánh tư duy. Tuy nhiên, niềm tin Phật giáo khác hẳn niềm tin của những tôn giáo thần quyền khác—Belief—Faith—The iner attitude of faith and devotion toward the Buddha and his teaching. Shraddha is the basis of the first two elements of the eightfold noble path which are right views and right thought. However, belief or faith in Buddhism is totally different from that of a pure faith from some other religions.

Shraddhanusarin (skt) **Saddhanusarin** (p): Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin—An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith.

S(h)unyata (skt): Tánh không hay hư không trống rỗng. Đây là điểm then chốt trong Phật giáo. Tất cả các sự vật đều trống rỗng, vô thường và vô ngã. Tuy nhiên, tánh không có nghĩa là mọi vật không hiện hữu. Phật giáo quan niệm về sự hiện hữu chỉ là bề ngoài. Những trường phái khác nhau định nghĩa "Tánh không" khác nhau—Void—Voidness—This is the central notion in Buddhism. All composite things are empty (empty in self-nature—Samskara), impermanent (anitya) and devoid of (without of) an essence (anatman). However, Shunyata does not mean that things do not not exist. Buddhism believes that things

are nothing besides appearances. Different schools define differently:

1) Tiểu thừa cho rằng "tánh không" chỉ áp dụng cho cá nhân: Hinayana believes that Shunyata (emptiness) is only applied to person.
2) Đại thừa cho rằng "Tánh không" áp dụng cho vạn hữu: Mahayana believes that Shunyata is applied for all things.
3) Phái Trung thừa coi vạn hữu là hư không vì chúng bị qui định. Phái nầy cho rằng tánh không có nghĩa là không có một tánh đa dạng, tức là không một khái niệm, không một công thức. Theo họ, hiểu được sự xuất hiện và sự biến mất của vạn hữu tức là hiểu được tánh không, nói cách khác là hiểu được Niết bàn—For the Madhyamika, things are empty because they arise conditionally. Emptiness means in relation to the true nature of the world, any manifoldness, i.e., any concept or verbal designation. According to them, understanding the precondition for the arising as well as for the impermanence of beings means understanding the nature of emptiness by wisdom. This is synonymous with the realization of Nirvana.
4) Với trường phái Du Già (Yogachara), vạn hữu trống rỗng vì chúng bắt nguồn từ tinh thần—In the Yogachara, things are empty because they arise from the mind.

Siddham (skt): Hoàn thành—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): Tông.

- Mệnh đề: Proposition.
- Chân lý trực giác: Intuitive truth.
- Sự tự chứng: Self-realization.

Siddhartha (skt) **Siddhattha** (p):

1) Nhứt Thiết Nghĩa Thành Tựu hay người đã hoàn thành mục tiêu của mình: He who has accomplished his aim.
2) Tất Đạt Đa, tên tộc Cồ Đàm, tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia. Người sáng lập ra Phật giáo, cũng là Đức Phật lịch sử. Tất Đạt Đa đản sanh vào khoảng 581 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tì Ni, từ một gia đình quí tộc thuộc dòng Thích Ca, sống tại thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố thuộc Nepal hiện nay. Mẹ Ngài là Hoàng Hậu Ma Da thất lộc 7 ngày sau ngày Thái tử đản sanh. Thái tử được dì ruột Ma ha ba xà ba đề, cũng là kế mẫu, nuôi nấng dạy dỗ trong sung túc. Năm 16 tuổi Thái tử cưới nàng Da Du Đà La làm vợ. Vào tuổi 29, sau khi đứa con duy nhứt của Ngài là La Hầu La chào đời, Ngài bỏ nhà ra đi và thọ giáo với những nhà tu khổ hạnh, nhưng không đạt được mục đích giải thoát. Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh và bắt đầu thiền định. Năm 35 tuổi Ngài đạt được đại giác. Hiểu rõ rằng không thể nào truyền thụ sự thể nghiệm về đại giác được nên Ngài đã im lặng. Do sự yêu cầu của các bạn đồng hành, Ngài chấp nhận trình bày kết quả thể nghiệm của mình. Sau đó ngài đã dành trọn quảng đời còn lại du phương thuyết pháp; một số lớn tín đồ đã tụ tập quanh ngài trong suốt thời gian đó để tu tập giác ngộ. Ngài đã được tôn vinh danh hiệu "Bậc Hiền Triết của dòng Thích Ca." Đây cũng là một trong mười danh hiệu mà ngài được tôn vinh sau nầy. Phật nhập diệt vào tuổi 80—Siddhartha, the personal name of the historical Buddha (Gautama) before his renunciation of the world, founder of the Buddhism, who became the historical Buddha. Siddhartha was born in 581 BC at Lumbini Grove, into a noble family of the Sakya clan in Kapilavastu, a city in present-day Nepal. His mother Queen Mayadevi died seven days after his birth. Prince Siddhartha was brought up and raised in wealthy by his aunt on his mother's side, Mahaprajapati, also his stepmother. At the age of 16, he married Princess Yashodhara. At 29 he entered homelessness right after the birth

of his only son Rahula; he attended on various ascetic teachers, without reaching his goal of spiritual liberation. Right after enlightenment, he remained silent because he was aware of the impossibility of communicating directly what he had experienced in enlightenment. At the request of others, he began to expound insight drawn from his enlightenment. After that he spent the rest of his life traveling from place to place preaching, and a great number of disciples gathered around him. He came to be known by the name Sakyamuni, this is one of his ten epithets. He passed away at the age of 80.

Siddhasar (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu—Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu.

Siddhi (skt): Thành Tựu—Quyền năng hoàn hảo, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Trong Yoga đặc biệt là trong Kim Cang thừa, có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận—Perfect abilities—Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. In Yoga, especially in Vajrayana, there are eight Siddhi:

1) Thanh gươm để trở thành vô địch: The sword that renders unconquerable.
2) Thuốc mắt để nhìn thấy thần thánh: The elexir for the eyes that make gods visible.
3) Phi thân: Fleetness in running.
4) Tàng hình: Invisibility.
5) Rượu mang lại trẻ trung: The life-essence that preserves youth.
6) Khả năng bay bổng: The ability to fly.
7) Chế tạo một số thuốc viên: Ability to make certain pills.
8) Quyền năng đối với ma quỷ: Power over the world of spirits and demons.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt—Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?" (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold secred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions. At that time, the Buddha sat down beneath a tree and expalined to Sigalaka: "But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline." Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. "Yes, Lord," said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not

following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world—Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Nầy vị con của gia chủ, vì sao ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ sáu phương hướng?" (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: "Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?" Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị nầy từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị nầy đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị nầy đã chiến thắng đời nầy và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị nầy sanh ở thiện thú, Thiên giới.

The Buddha added: "Sigalaka! The East represents one's parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East. The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West. The South represents one's teachers. As students, you should accept your teachers' instructions with great respect, and follow them as a matter of principle. This is the worship of the South. The North represents one's friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North. The Lower Direction represents one's subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction. The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction—Đức Phật giảng tiếp: "Này Thi Ca La Việt! Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông. Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây. Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam. Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đở lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi

như vậy chính là lễ kính phương Bắc. Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới. Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên—For more information, please see Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Sigalavada (skt): Bồ Tát Thi Ca La Việt.

Sigalovada sutta (p): Kinh Thi Ca La Việt.

Sikkha: Training—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhapada (p): Steps of training in moral rules.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bá chúng học pháp

Sila (skt & p):

- Tịnh giới—Giới cấm—Trì giới—Morality—Moral conduct—To practice morality—Virtuous conduct—Moral discipline—The observance of precepts—See Giới và Giới Sa Di.
- Một trong Lục Ba La Mật: One of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (2).

Silabhadra (skt): Giới Hiền (Luật sư)—Thi la bí đà la.

Silakkhanda (p): Nâng cao giới đức.

Sila Katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Sila-paramita (skt): Thi la Ba La Mật—Giới Ba la Mật.

Silavrataparamarsa (skt): Giới Cấm Thủ, một trong ba mối thắt buộc trói chặt hàng nhị thừa—One of the three knots (samyoga) tying up the followers of the two Yanas—See Tam Kết (2), and Giới Cấm Thủ Kiến in Vietnamese-English Section.

Siloka (p): Khen tặng.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Simha (Sinha Bodhisattva) (skt): Đạo sư Bồ Tát.

Simhasana (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa.

Singha (p): Tăng già.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sitatapatrosnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng).

Sivathika (p): See Charnel Ground Contemplation.

Skandha (skt) **Khandha** (p): Ngũ uẩn—Aggregate—Phạn ngữ Skandha có nghĩa là "nhóm, cụm hay đống." Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức—Skandha in Sanskrit means "group, aggregate, or heap." In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements:

1) Sắc: Rupa (skt)—Thành tố vật chất—Corporeality of form, or sensuous quality.
2) Thọ: Vedana (skt)—Thành tố cảm thọ—Sensation—Reception—Feeling.
3) Tưởng: Sanjna (skt)—Nhận thức hay ý tưởng—Perception—Thought—Consciousness.
4) Hành: Karman or Samskara (skt)—Nguyên tắc hình thành—Mental formations—Action—Mental activity.
5) Thức: Vijnana (skt)—Consciousness--Cognition.

** See Ngũ Uẩn.

Smrti (skt) **Sati** (p): Niệm—Thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm—Calling to mind—Consciousness of—Mindfulness—Attention or Mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smriti is to control and to purify the mind.

Smritiprajanyin (p): Niệm trì.

Smrtyupasthana (skt): Tứ niệm xứ.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

Sodaka (p): Wet (a)—Ướt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—Cùng một mẹ.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục bình trắng.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Soka (p): Grief—Sorrow—Phiền não.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Soma (p): The moon—Mặt trăng.

Somanassa (p): Happiness—Hạnh phúc.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sopadhishesha-nirvana (skt): Vô dư niết bàn trước khi chết—Parinirvana achieved before death.

Sopaka (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.

Sopana (p): Stairs—A ladder—Cái thang.

Soppa (p): Ngủ nghỉ.

Soracca (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.

Sosanika (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.

Soseti (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.

Sota (p): The ear—Lỗ tai.

Sotapanna (p): Dự Lưu—Người đắc quả Tu đà Hườn—One who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation.

Sotapatti (p): Quả Tu đà Hườn—Stream-entry sainthood—Stream-winner—The first stage of sanctity.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn vương (cha của Thái tử Tất Đạt Đa).

Soujata (skt): Thôn nữ Tu xà đa—Thiện Sanh (người cúng dường thức ăn cho Thái tử Tất Đạt Đa khi Ngài sắp thành Phật).

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Mérou) (skt): Tu Di.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Souprabhuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của công chúa Gia du đà la).

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Suddhavasa (p): Tịnh cư Thiên.

Sparsa (skt): Contact—Touch—Xúc (đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác).
For more information, please see Thập nhị nhơn duyên in Vietnamese-English Section.

Sraddha (skt): Faith—Confidence—Trust—belief.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sramana (skt): Sa môn—A monk
** For more information, please see Sa Môn in Vietnamese-English Section.

Sramanera (skt) **Samanera** (p): Sa Di—người nam mới tu, tuân theo mười giới Sa Di—A novice (student—pupil) monk who has taken the first ten precepts for the Sangha.
** For more information, please see Sa Di và Giới Sa Di in Vietnamese-English Section.

Sramanerika: người nữ mới tu và giữ 10 giới Sa Di—A novice nun who has taken the first ten precepts of the Sangha.

S(h)ravaka (skt): Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế—A hearer—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder.

Sravakayana (skt): Thinh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirnava. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana.

Sravasti (skt) **Savatthi** (p): Thành Xá Vệ—Kinh đô của vương quốc Kosala—The capital of the kingdom of Kosala—See Xá Vệ Quốc.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả.

Sri (skt): Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhựt Vương.

Srimala-devi-sutra (skt): Kinh Nàng Công Chúa Srimaladevi, kinh Đại thừa lần đầu tiên được dịch ra Hoa ngữ và thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trong kinh nầy Công chúa Srimala nói rằng tất cả các thuyết giảng của Phật đều nhằm đạt tới Đại thừa, nó bao gồm cả Tam thừa Phật giáo. Trong Kinh nầy Công chúa Srimala cũng kể rằng có ba hạng người có thể tu theo Đại thừa—Sutra of Princess Srimala, a Mahayana sutra that was translated into Chinese for the first time in the 5th century AD. In this sutra, Princess Srimala said that All Buddha's teachings are for the sake of Mahayana and that ultimately includes all three vehicles. Srimala mentions three types of beings who can tread the path of Mahayana:
1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom (prajna).
2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
3) Những người không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có niềm tin hoàn toàn vào Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la.

Srimulavasam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí—Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had

Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life of the Buddha are represented in decorative panels.

Srivatsa (skt): Chữ "Vạn" trong Phật Giáo—"Swastika" in Buddhism.

Sronakotivimsa (skt): Vấn Nhị Bách Ức, một trong những đệ tử của Đức Phật—One of the Buddha's disciples in Sravasti. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the oportunity to hear the Buddha's teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents' objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: "When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner." Sronakotivimsa obeyed the Buddha's instruction and eventually attained Arhatship—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Ức, xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chìu hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dầy rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Ức. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Ức rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Ức: "Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chừng. Phàm việc gì cũng vừa độ." Vấn Nhị Bách Ức nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán.

Srota-apanna (skt): Người đắc quả Tu Đà Hườn—Dự Lưu hay nhập lưu. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Người nầy còn bảy lần luân hồi trong điều kiện tốt trước khi đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, nếu người ấy cố gắng vượt qua những khuynh hướng nhục dục đi xuống và những ác ý, thì chỉ tái sanh hai hoặc ba lần nữa mà thôi —Stream-enterer—One who has entered the stream, the first level of sacred accomplishment in the Hinayana. One who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. He must be reborn at least seven times in order to attain liberation; however, his rebirths will be only in one of the higher modes of existence. However, if he tries to overcome the inclination toward sensual pleasure and aggression, he only has to be reborn two or three times—See Tứ Thánh Quả.

Srotaapattiphala (skt): Trạng thái nhập vào dòng Thánh—The state of entering upon the stream—See Tứ Thánh Quả (1).

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn

Srotra (skt): Nhĩ—Ear—The organ of hearing—The act of hearing or listening to.

Srotravijnana (skt): Auditory sense—See Nhĩ Thức.

Sthavira (skt): Thượng tọa—Trưởng lão—A senior monk—Eldest and most venerable monk.

Sthaviravadin: See Thượng Tọa Bộ.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát.

Sthiramati (skt): Kiên Huệ Bồ Tát, một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), người đã soạn ra những lời bình phẩm về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa—A philosopher of the Yogachara, who wrote several important comments on the works of Vasubandhu và Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6th century AD, he advocated a moderate idealism.

Sthiti (skt): Trụ—Abiding.

Stotra (skt) Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Stupa (skt): Còn gọi là Du Bà, Đâu Bà, Phù Đồ, Suất Đô Bà, Tháp Bà, Tuy Đồ Bà, Bảo tháp, nơi đất được đắp lên cao để thờ kinh và xá lợi của Phật hay của các vị tổ, xá lợi có thể vật chất hay tinh thần, như những ngọc thạch xá lợi hay kinh điển. Vì thân người có 84.000 nguyên tử, nên vua A Dục đã cho xây 84.000 tháp thờ xá lợi của Đức Phật. Những tháp nầy được xây trong vùng tứ động tâm, nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển Pháp Luân, và nơi Phật nhập Niết Bàn—Tower—Burial mound, containing the sutras, remains of the dead, and ashes or other secret relics, specially of the Buddha, or of an important master, whether the elics of the body or the mind, e.g. bones or scriptures. As the body is supposed to consist of 84,000 atoms, Asoka is said to have built 84,000 stupas to preserve relics of Sakyamuni. The stupas erected over relics of the Buddha vary from the four at his birthplace, the scene of his enlightenment, of his first sermon, and of his death.

Styana (skt): Hôn trầm—Apathy—Sloth—Idleness—Darkness—Stupefaction—Low spirit—To grow dense—To become rigid—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Subha (skt & p): Đẹp—Splendid—Beauty—Bright—Beautiful—Good—Auspcious—Righteous—Virtuous.

Subha-vyuha-raja (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—King Wonderfully Adorned—King Resplendent.

Subhadra (skt): Thiện Hiền—Tu bạt đà la.

Subhakara (skt): Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarasimha (p): Thiện Vô Úy.

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương.

Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—Thiện nghiệp—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Sucana (p): Indication—Sự chỉ bày.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà dà.

Sudatta (skt): Tu Đạt—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a

moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the monlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction. Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta's garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. However, this was Prince Jeta's most beloved garden, and he would not easily sell it. So the Prince proposed that the price would be "to pave the garden entirely with bricks made of gold." Sudatta accepted this harsh condition. After returning home, Sudatta brought out all the gold bricks from his vault. He transported these bricks to Prince Jeta's garden, and started to pave the ground with gold. Prince Jeta thought that he had scared Sudatta away, but unexpectedly, from what was reported to him, the grounds were now covered with gold. Although the gold bricks covered the grounds, the trees still belonged to the Prince. Finally, Prince Jeta was deeply moved by Sudatta's generosity, and he too, donated the gold bricks toward the construction of the vihara and also offered the shrubs, bushes and trees in the garden. Hence the new vihara was named "Jeta's trees and Anathanpindika's garden, or in short "Jetavana Vihara." The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the "Jetavana Vihara" was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha's followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện

này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chợp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp. Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái Tử Kỳ Đà, muốn được mua lại hoa viên này. Đây là hoa viên mà Thái tử yêu thích nhất nên đâu dễ gì chịu nhượng bán lại. Cái giá mà Thái tử đề ra là "gạch vàng lát phủ kín vườn." Tu Đạt Đa tiếp nhận điều kiện khắc nghiệt đó. Tu Đạt Đa trở về gỡ hết gạch vàng trong kho ra, chở đến hoa viên của Thái tử Kỳ Đà, và bắt đầu lót phủ. Thái tử Kỳ Đà cho rằng chỉ hù cho Tu Đạt Đa sợ mà thôi, không ngờ người ta đến báo rằng khắp nơi trong vườn đã lót kín vàng. Vàng đã phủ đất, nhưng cây cối vẫn thuộc quyền sở hữu của Thái tử. Cuối cùng Thái tử cảm kích tấm lòng của Tu Đạt Đa, nên ông quyết định dùng vàng làm kinh phí cho việc xây dựng tịnh xá. Thái tử Kỳ Đà còn cúng dường tất cả cây cối và hoa cỏ trong vườn, vì thế mà tịnh xá có tên là "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên," có nghĩa là "cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc." Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố kỵ và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức đến mức người ngoại đạo câm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành.

Sudatta-Anathapindika (skt): Tu Đạt A-na-bân-đãn (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ).

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Suddhavasa (skt): Tác Bình.

Suddhipanthaka (skt): Châu lợi bàn đà già.

Suddhisatyatman (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn Vương, cha của thái tử Sĩ Đạt Đa—The father of Gautama Siddhartha—See Tịnh Phạn Vương.

Sudra (skt): Thủ đà la—Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên—Servants—A man of the fourth or lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes.

Sugata (skt): See Thiện Thệ.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhajja (p);\: Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Sujata (skt & p)—See Tu Già Đa in Vietnamese-English Section.

Suka (skt): Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Happiness—Hạnh phúc (có bốn loại hạnh phúc vật chất—Atthisukha: hạnh phúc có vật sở hữu, Bhogasukha: hạnh phúc có tài sản, Ananasukha: hạnh phúc không nợ nần, Anavajjasukha: hạnh phúc không bị khiển trách).

Sukhavati (skt): An dưỡng Quốc—Tây Phương Cực Lạc hay Thiên đường phía Tây của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn—The Pure Land of the West or the Western Paradise of Amitabha, one of the most important Buddhafields to appear in Mahayana. Created and reigned by Amitabha Buddha by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through calling upon (reciting) his name, after death one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana.

** For more information, please see Tứ Thập Bát Nguyện.

Sukhavati-ksetra (skt): Tịnh độ—Tên cõi nước của Đức Phật A Di Đà—Tây phương cực lạc, tọa lạc về hướng Tây—Name of the realm of Amitabha Buddha—Pure Land—The paradise or heaven of Amitabha, situated in the western sky.

**For more information, please see Sukhavati in Sanskrit/Pali-Vietnamese and Tây phương cực lạc in Vietnamese-English Section.

Sukhavati-Vyuha (skt): See Kinh A Di Đà.

Sukshmamati (skt): See Diệu Huệ.

Sumeru (skt): Núi Tu Di, một ngọn núi thần thoại—Meru Mountain, a mythical mountain—See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Sunita (skt): Bi Đề—One of the Buddha's disciples—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it could wash off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình mẩy dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đỏ mặt vội vàng phục xuống xin tội. Phật bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn.

Sunu (p): A son—Con trai.

Sunya (skt): See Không.

Sunnyata (skt) **Sunnata** (p): State of emptiness—Không tính—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập)—Nothingness—Non-existence—Non-Reality—Illusory nature of all worldly phenomena—Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatamn) (According to the Buddhist doctrine that all conditioned things as well as the Absolute are empty of a determinate nature).

Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt): Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của "Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị" sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of "Emptiness, No-birth, Non-duality, and No self-substance," will quickly come to the realization of the supreme enlightenment."

Supadharita (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.

Suprabuddha (skt): Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia)—The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home).

Supratiehthitatcharitra (skt): An lập Hạnh.

Suragama (skt): Thủ Lăng Nghiêm.

Suragama-Samadhi (skt): Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.

Suragama sutra (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm—A large and somewhat shapeless Sutra probably compiled in China. In it the Buddha relveals the causes of the illusion which lead to existence and how to escape from it—Powerful samadhi, the samadhi by which one can exterminate all illusions, just as a brave general destroys his enemies.

Suramgama-samadhi (p): Thủ Lăng nghiêm Tam Muội.

Suraskandha (skt): Vua loài A tu la.

Surata (skt): Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).

Surya (skt) **Suriya** (p): Nội thần của vua Đế Thích—The sun—The sun or its deities.

Susana (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Susanagopaka (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.

Sasankhata (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.

Susikkhita (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.

Susila (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.

Sussarata (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.

Sussati (p): To wither—To be dried—Khô héo.

Sussusa (p): Obedience—Sự vâng lời.

Susu (p): A boy—Đứa trẻ.

Susuddha (p): Very clean (a)—Thật sạch.

Susukka (p): Very white (a)—Thật trắng.

Sutras (skt) **Suttas** (p): Khế Kinh, những thuyết giảng của Phật, một trong Tam tạng giáo điển. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kiết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển—The Buddha's discourses—Buddhist scripture—Words spoken by the Buddha. Sutra-pitaka is one of the three in the Buddhist Tripataka. According to the Buddhism history, in the first Buddhist Council presided by

Mahakashyapa, right after the death of the Buddha, based on the responses of Ananda's to recite Buddha sutras.

Sutra Pitaka (skt): Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni—See Sutra.

Suta (p): Đa văn.

Sutta Nipata (p): See Khudakka-Nikaya.

Sutta Pitaka (p): Kinh tạng.

Suvarna (skt): Tố Phược Lý Nã, còn gọi là Tô Phạt La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

Suvarnaprabhasa-sutra: See Kinh Kim Quang in Vietnamese-English Section.

Suve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Suvinda (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà.

Suvisada (p): Very clear—Rất rõ ràng.

Suvisudda (p): Thế giới Thiện Tịnh.

Suvitthika (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.

Suzuki Daisetsu Teitaro: Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư—A japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master.

Svabhava (skt): Tự tánh hay thể tánh.

- Thuật ngữ nầy được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái "tự tánh" tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với "ngã" và "nhân." Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp nầy nó đồng nhất với "tathata."—The term "svabhava" is used in the Lankavatara Sutra at least in two senses. When it means "self-substance" making up the substratum of the individual being, it is synonymous with "atman" and "pudgala." It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with "tathata."
- Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Điều nầy không có nghĩa là không có sự hiện hữu, có hiện hữu nhưng chỉ là vẻ bên ngoài mà thôi—The Own-nature. Mahayana Buddhism sees all things as empty of sefl-nature, devoid of self sufficient, idependent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality.

Svabhava-Shunyata: Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa—The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school.

Svabuddhabuddhata (skt): See Tự Giác Tính.

Svabuddhi (skt): See Tự Trí.

Svacitta (skt): Tự Tâm—Self-mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Svadhishthana-Chakra (skt): See Chakra (2).

Svagata (skt): Thiện lai—Welcome.

Svaka (skt): Đại la hán Thú bác ca.

Svalakshana (skt): See Tự Tướng.

Svastika (skt): See Swastika.

Svayambhuva (skt): See Vô Sư Giả.

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Swastika (skt): Svastika—Uế Khư A Tất Để Ca—Kiết tường—Tên chữ Vạn, tượng trưng cho sự vận chuyển (sinh hoạt) không ngừng của đời sống và vũ trụ, nó cũng tượng trưng cho pháp luân trong Phật giáo—The revolving cross. It symbolizes the ceaseless activity of the universal life principle evolving the cosmos. The ancient sign of the Swastika is interpreted in Buddhism as a symbol of the wheel of Buddhist teaching.

Swaha (skt): Tát ba ha.

T

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something (a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái gì.

Taca (p):
1) Skin—Da.
2) Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Takchaka (skt): Long vương Đức xoa ca.

Takka (p): Thought—Reasoning—Sự suy nghĩ (tư tưởng).

Takkana (p): Reasoning—Lý luận.

Takkasila (p): Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng.

Takketi (p):
1) To argue: Bàn cãi hay tranh luận.
2) To reason: Lý luận.
3) To think: Suy nghĩ.

Takkika (p): A logician—Nhà lý luận.

Taksacila (Taxila) (skt): Đắc xoa thi la.

Tala (skt): Lá kè—Palm leaf—The palmyra tree or fan-palm. .

Talaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebhal-mandap, hang nầy có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng—Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebhal-mandap. It had four octagonal pillars but no cells.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Tama (p): Darkness (ignorance)—Sự tối tăm (vô minh).

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalapa (skt): Tánh vô cấu.

Tamalapatrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamba (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.

Tambula (p): Betel-leaf—Lá trầu.

Tana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tanaya (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).

Tandita (p): Lazy (a)—Giải đãi.

Tanha (p) **Trishna**(skt) : Ái dục—Craving—Thirst for sentient existence.

Tanha samyojana (p): The fetter of craving.

Tanta (p): String—Thread—Sợi dây.

Tantra (skt): Chú có nghĩa là văn bản. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy "Chú" là sự tập hợp có hệ thống hay khắng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—Tantra means various kinds of texts. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So "Tantra" means system or continuum of the Buddha's secret words on the spiritual development.

** For more information, please see Mật Giáo.

Tantrayana (skt); Mật Tông—Vajrayana—Tantric school of Tibet.

Tantu (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanu

1) (p): Thin (a)—Gầy ốm.
2) (p & skt): The body—See Thân in Vietnamese-English Section.

Tapas (skt) **Tapa** (p): Khổ hạnh—Austerities, renounced by the Buddha in the couse of his search for Enlightenment as being useless.

Tapassi (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.

Tapati (p): To shine—Chiếu sáng.

Tappara (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.

Tappati (p): To burn—Đốt cháy.

Tappeti (p): To satisfy—Thỏa mãn.

Tara-devi (p): Đà la Tôn.

Taraka (p): A star—Tinh tú (vì sao).

Taranga (skt): Sóng—Waves.

Tarani (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.

Tarati (p): To cross over—Vượt qua.

Tareti (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.

Taretu (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.

Tariki (skt): Tha lực hay là sức mạnh của người khác. Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc—Power of others. The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land.

Taritu (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.

Tarka (skt): Sự suy đoán hay sự tưởng tượng—Speculation or imagination.

Taru (p): A tree—Cây.

Taruna (p): Young (a)—Trẻ.

Tarusanda (p): A grove of trees—Lùm cây.

Tasa (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.

Tasati (p): To tremble—Run sợ.

Tata (p): Side of a river—Bờ sông.

Tatha

1) (p): Real—Thật.
2) (skt): Như, như thị, như như hay như thế—Thus.

Tathagatha (skt & p): Như Lai—Thus Come One—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—Từ nầy có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là "Như khứ," và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là "Như Lai." Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu nầy để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta

bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là 'không thể truy tầm dấu tích không trung.' Ý nghĩa của Như Lai là 'đã đi như thế,' tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trù tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ "Như Lai" như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giáng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thỉnh thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp—This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means "Như khứ," and in the latter case "Như Lai." A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above al the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means 'thus gone' or 'so gone,' meaning 'trackless,' or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word 'Tathagata,' the function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma.

** For more information, please see Như Lai in Vietnamese-English Section.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng—

- Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thục: Tathagatagarbha is the womb where the Tathgata is conceived and nourished and matured.
- Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu: Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya).
- Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân—Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya.
- Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn: Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence.

Tathagatakaya (skt): Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật)—Buddha-body.

Tathagatam (skt): See Như Lai Thiền.

Tathagatanam-anutpada (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.

Tathagatapurvapranihitatva (skt): Như Lai bổn nguyện (bổn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata's original vows.

Tathata (skt): Suchness—The real truth of things—Như như.

- Như Như hay tính như thế đó; khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ cái tuyệt đối, hay bản tánh thật của chư pháp. Tathata còn có nghĩa là "Bất biến" "Bất chuyển" hay "Thường hằng" nằm ngoài mọi khái niệm phân biệt. Tathata là tánh vốn có của vạn vật, không có bề ngoài, không có hình thức, không được tạo ra, không có bản tánh riêng, không nhị nguyên. Nghĩa là Tathata đồng nghĩa với Phật tánh—Thusness—The oneness of reality—Suchness; central notion in the Mahayana Buddhism, referring to the Absolute, the true nature of all things. Tathata is also explained as "Immutable" or "Immovable" or "Permanent." It is beyond all concepts and distinctions. Tathata as the thus-being of all things, without appearance, formless, unmade, devoid of self-nature, nonduality. Tathata is similar in meaning with Tathagata-garbha, or Dharmakaya, or Buddha-nature.
- Như Như được tông Thiên Thai giảng là chân lý cứu cánh, nhưng không phải là thật thể (tattva). Như có nghĩa là thật tướng của chính tất cả các pháp trong khi thế giới hiện tượng là tướng dạng của các pháp biểu hiện trước mắt. Không thể nhìn thấy trực tiếp hay tức thời được thật tướng của các pháp. Chúng ta phải nhìn nó trong các hiện tượng luôn luôn biến chuyển và biến dị, như thế thật tướng vốn linh hoạt. Chính các hiện tượng đều là thực tướng của các pháp. Thật tướng của các pháp là Như, nghĩa là các pháp như là biểu hiện của chúng, cũng như các làn sóng chuyển động không khác với nước vắng lặng. Chúng ta thường đặt mối tương phản giữa nước vắng lặng và sóng động; nhưng dù chuyển động hay tĩnh lặng, chúng cũng chỉ là sự biểu hiện của cùng một thứ là nước mà thôi. Những cái được biểu hiện hay được phát lộ ở bên ngoài không gì khác hơn chính là sự thế ấy. Không có gì khác biệt nào giữa cả hai: The ultimate truth taught in the T'ien-T'ai School is Thusness (Tathata), not thisness (Tattva). Thusness means the state of things in themselves, the phenomenal world being the state of things manifested before us. The true state of things cannot be seen directly or immediately. We must see it in the phenomena which are ever changing and becoming. Thus the true state is dynamic. The phenomena themselves are identical with the true state of things. The true state of things is Thusness, i.e., things as they are manifested, just as moving waves are not different from the still water. We generally contrast the still water with the moving waves, but moving or staying they are only the manifestation of one and the same water. What is being manifested or shown outwardly is nothing but the thing itself. There is no difference between the two.

Tathatalambanam (skt): See Duyên Chân Như Thiền.

Tathatavasthana (skt): Trú chân như—Abode of suchness.

Tathatva (skt): Như Như—Thusness or suchness.

Tatksana (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.

Tatta (p): The real nature—Thực tánh.

Tattvajnana (skt): See Chân Thực Trí.

Tattvam (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự"—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters."

Tavas (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.

Tayana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tayati (p): To protect—Bảo vệ.

Tchakravartin (Balatchakravartin) (skt): Chuyển Luân Thánh Vương.

Tchandrasuryapradipa Buddha (skt): Nhựt Nguyệt Đăng Phật.

Tchanna (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).

Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja) (skt): Tứ đại thiên vương.

Tedjas (skt): Oai đức.

Tejana (p): An arrow—Mũi tên.

Tejas (skt) **Tejasa** (p): Shining—Radiant.

Tejavantu (p): Majestic (a)—Oai nghi.

Tejeti (p): To heat—Làm cho nóng lên.

Tejorasyusnisa (p): Phật đảnh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Tekiccha (p):

1) Curable: Có thể chữa được.
2) Pardonable: Có thể tha thứ được.

Temeti (p): To make wet—Làm cho ướt.

Temiyati (p): To become wet—Bị ướt.

Thabaka (p): A bunch—Một bó.

Thaddha (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.

Thala (p): Land—Đất.

Thalaka (p): A small bowl—Cái chén.

Thana (p): Place—Locality—Địa điểm.

Thanayati (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.

Thanita (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.

Thanna (p): Mother's milk—Sửa mẹ.

Thapati (p): A carpenter—Thợ mộc.

Thapeti (p): To place—Đặt để.

Thava (p): Eulogy—Lời tán thán.

Thavara (p): Immovable (a)—Bất động.

Thavati (p): To praise—Tán thán.

Thena (p): A thief—Tên trộm.

Thenana (p): Theft—Sự trộm cắp.

Theneti (p): To steal—Ăn trộm.

Thera (p): An "Elder" in the Sangha—A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of chracter, is generally accorded this honorary title. An elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada—Các nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thần—A monk who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha's teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements.

Thera-Gatha (p): See Khuddaka-Nikaya.

Theravada (p): Trường phái Tiểu thừa thoát thai từ nhóm Sthavira, phát triển từ nhánh Vibhajyavadin, do Moggaliputta Tissa lập ra và được Mahinda đưa vào Tích Lan và khoảng năm 250 trước Tây lịch. Học thuyết của trường phái nầy dựa trên Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên và vô ngã. Triết lý của trường phái nầy rất đơn giản. Tất cả các hiện tượng trên thế gian đều mang ba đặc tính, đó là sự vô thường (anitya), khổ (duhkha), và vô ngã (anatma). Nghĩa là không có cái gì được gọi là của riêng nó, không có gì là chắc chắn, không có gì là trường cửu. Mọi hợp thể đều được cấu tạo bởi hai yếu tố, danh hay phần không vật chất, và sắc tức phần vật chất. Ngoài ra, các vật thể nầy còn được mô tả là gồm có tất cả năm uẩn (skandhas), đó là sắc hay đặc tính vật chất, và bốn đặc tính phi vật chất, thọ, tưởng, hành, thức. Các yếu tố nầy được xếp thành 12 xứ và 18 giới. Mười hai xứ gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần, và sáu

thức (sự thấy biết của mắt, sự nghe biết của tai, sự ngửi biết của mũi, sự nếm biết của lưỡi, sự tri giác của toàn thân, và sự hiểu biết của ý thức). Do đó, trường phái Phật giáo chính thống nầy có một quan điểm đa nguyên về các yếu tố cấu thành vũ trụ. Theravada nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân bằng tự lực, do tu hành theo các qui tắc đạo đức hầu đạt quả vị A la hán. Ngày nay trường phái xót lại duy nhất của Phật giáo Tiểu thừa nầy đã và đang phát triển rộng rãi tại các quốc gia Đông Nam Á. Tại Nghị Hội Hoa Thị thành, các giáo lý của trường phái nầy được thừa nhận là của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavada)—Hinayana school from the Sthavira group, which developed from the Vibhajyavadin school, founded by Moggaliputta Tissa and brought to Ceylon in 250 BC. The teaching of the Theravada consists of the four noble truths, the eightfold noble path, the doctrine of conditioned arising and anatman. The philosophy of this school is very simple. All worldly phenomena are subject to three characteristics; they are impermanent and transient (anitya), suffering (duhkha), and non-self. That is to say, there is nothing in them which can be called one's own, nothing substantial, nothing permanent. All compound things are made up of two elements, the non-material part (nama), and the material part (rupa). They are further described as consisting of nothing but five constituent groups (skandhas), namely, the material quality (rupa), and four non-material qualities, sensation (vedana), perception (sanjna), mental formatives (samskara), and consciousness (vijnana). These elements are also classified into twelve organs and objects of sense (ayatanani) and eighteen dhatus. The former consist of the six internal organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body, and mind). The corresponding objects of sense, namely material objects, sounds, smells, tastes, tangibles and those things that can be apprehended only by the mind. The eighteen dhatus include the six internal organs of sense, the six corresponding objects of sense, and six consciousnesses (eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness. Hence, this most orthodox school of Buddhism has a pluralistic conception of the constituent elements of the universe. Theravada emphasizes on the liberation of the individual to attain the Arhathood, which takes place through one's own efforts in meditation and through observance of the rules of moral discipline and leading a monastery life. Today Theravada, the only surviving school of the Hinayana, is widespread in the countries of Southeast Asia. At the Council of Pataliputra, the teachings of this school were, according to Pali sources, certified to be those of the Vibhajyavada school.

** For more information, please see Nam Tông.

Theravadin (skt): See Thượng Tọa Bộ in Vietnamese-English Section, and Theravada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Theri (p): Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn)—Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha).

Theri-Gatha (p): See Khuddaka-Nikaya.

Theta (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

Theva (p): A drop—Một giọt.

Thĩ (p): A woman—Người đàn bà.

Thina (p): Hôn trầm—Dã dượi.

Thinamiddha (skt & p): Thụy miên.

Thira (p): Firm (a)—Solid—Vững chắc.

Thitatta (p): Self-controlled (a)—Tự kềm chế.

Thiti (p): Stability—Sự ổn định.

Thitika (p): Lasting (a)—Tồn tại.

Thoka (p): Small (a)—Nhỏ.

Thunati (p): To moan—Than khóc.

Thupa (p): A pagoda—Ngôi chùa.

Thupika (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

Thupikata (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đống lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

Thuti (p): Praise—Lời khen.

Tidasa (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

Tidasa-pura (p): The city of the devas—Thiên thành.

Tidasa-sinda (p): The king of the devas—Vua Trời.

Tidiva (p): The celestial abode—Thiên xứ.

T'ien-Tai: Phái Thiên Thai—See Thiên Thai Ngũ thời Bát giáo.

Tijokasina (p): Lửa.

Tijokasina samapati (p): Chú tâm thiền định về đề mục lửa.

Tikiccha (p): The art of healing—Thuật chữa trị.

Tikicchaka (p): A physician—Y sĩ.

Tikhina (p): Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

Tikkha (p): Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

Tila (p): Sesame seed—Hột mè.

Tilakkaka (p): Sesame paste—Bột mè.

Tilamutthi (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

Tiloka (p) **Triloka** (skt): Ba thế giới hay ba lãnh vực tạo thành samsara và trong đó diễn ra chu kỳ luân hồi của tất cả các sinh linh—The three worlds or three spheres that constitute samsara and within which the cycle of existences of all beings in the six modes of existence take place (Kamaloka: Dục giới, Rupa-loka: Sắc giới, Arupa-loka: Vô sắc giới):

1) Dục giới: Kamaloka—Thế giới nầy bị ham muốn tính dục hoặc những ham muốn khác chi phối. Đây là cõi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn và lục chủng thiên—Sphere of desire. Beings in this world are dominated by sexual and other forms of desires. Kamaloka includes the realms of existence of hell beings (naraka), hungry ghosts (preta), animals, A tu la (asura), humans, and six classes of devas or gods.
2) Sắc giới: Rupaloka—Cõi trời sắc giới còn gọi là Rupadhatu. Nơi đó những ham muốn tính dục và ăn uống đều không có, nhưng khả năng khoái lạc vẫn còn. Trong thế giới đó các thần thánh cư ngụ trong các cõi trời thiền định—Sphere of desireless form or corporeality, also called Rupadhatu. Desires for sexuality and food falls away in this sphere, but the capacity of enjoyment continues. This sphere contains the gods dwelling in the dhyana heaven.
3) See Vô Sắc Giới.

Timira:

1) (p): Darkness—Sự tối tăm.
2) (skt): Bệnh nhặm mắt—Cataract of the eye—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phàm phu chấp cái được tạo ra như một người bị nhặm mắt chấp vào cái bóng của chính mình."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow."

Timirayitatta (p): Darkness—Sự tối tăm.

Timisika (p): A very dark night—Một đêm thật tối trời.

Tina (p): Grass—Cỏ.

Tinha (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipitaka (p): Tam Tạng Kinh Điển—The three Baskets of the Law.

Tippa (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipusa (p): A pumpkin—Trái bí rợ.

Tira (p): Shore or river bank—Bờ sông.

Tiracchana (p): An animal—Súc vật.

Tirana (p): Decision—Sự quyết định.

Tireti (p): To decide—Quyết định.

Tiritaka (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.

Tiratana (p): Tam Bảo—The three Jewels or Gems of Buddhism (the Buddha, the Dharma, the Sangha).

Tirokkara (p): Insult—Sự sỉ nhục.

Tirthaka (skt): Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthaka thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát—Externalist philosophers. The philosophers not belong to Buddhism. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known.

Tirthakara (skt): Ngoại đạo—Externalists.

Tirthya (skt): See Tirthakara and Tirthaka.

Tiryagyoni (skt): Bàng sanh—Animals.

Tiryanc (skt): Súc sanh—Một trong Bát nan—Animals—Going horizontally—Amphibious—Bird—One of the eight inopportune situations.

Tisarana (p): Tam quy y hay là ba nơi về nương Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu—The Threefold Refuge; taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila.

Tisro vidyah (skt): Three kinds of knowledge. Tisro means three; vidyah means knowledge, science, learning, scholarship, philosophy.

**See Tam Minh in Vietnamese-English Section.

Tithi (p): A lunar day—Ngày âm lịch.

Titikkha (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.

Titta (p): Bitter (a)—Đắng.

Titthiya (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo.

Titti (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Torana (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

Tosa (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tosapeti (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.

Toya (p): Water—Nước.

Traidhatuka: Tam Giới—The triple world—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tam Giới in Vietnamese-English Section.

Trailokya (skt): See Triloka.

Trailokyavijaya (p): Hàng Tam Thế—Victor or lord over the three realms.

Trapousha (skt): Đế lê phú bà.

Traya (skt): Triple—Threefold—Consisting of three.

Trayastrimsas (skt): Trời Đao Lợi—Ba mươi ba tầng trời—The thirty-three gods—The second level heaven of six heavens of Desire—Cõi trời thứ nhì trong sáu cõi trời Dục giới—For more information, please see Trời Đao Lợi in Vietnamese-English Section.

Trayo dhatavah (skt): Tam giới—The triple world—The three worlds.

Tribhava (skt)—**Tibhava** (p): Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world)—See Tam Giới.

Tribhavacittamatra (skt): The threefold existence is nothing but the mind—Tam giới duy tâm (ba cõi đều do tâm tạo).

Trichivara (skt): Áo Cà Sa của Tăng Ni, được may bằng nhiều mảnh vải cũ vá víu lại với nhau nhưng lúc nào cũng giữ cho sạch để tỏ dấu hiệu thanh bần—The robe of a Buddhist

monk or nun, which is pieced together from pieces of old cloth or rags, but always kept clean as a sign of poverty and purity.

Trikaya (skt): Threefold of the Buddha—Tam thân Phật hay tam thế, ba thể do một vị Phật nắm giữ—The triple body of a Buddha or three bodies possessed by a Buddha:

(A) In Mahayana: Trong Đại thừa

1) Pháp thân: Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng—Dharmakaya—Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni).
2) Ứng thân hay Báo Thân: Thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi "Thiên đường Phật." Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia—Sambhogakaya—Body of delight, the body of buddhas who in a "buddha-paradise" enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions.
3) Hóa thân: Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiên ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế—Nirmanakaya—Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of their compassion.

(B) Trong Thiền: In Zen.

Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng—In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality:

1) Dharmakaya: Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý—The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts.
2) Sambhogakaya: Thể nghiệm xuất thần do đại giác đem lại—The experience of the ecstasy of enlightenment.
3) Nirmanakaya: Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân—Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha.

(C) Trong Kim Cang thừa—In Vijrayana:

1) Dharmakaya: biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả, được hiện thân của Ngài Phổ Hiền—Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra.
2) Sambhogakaya: biểu hiện những phẩm chất của "thể luật." Đây chính là pháp hiện trên thân Phật—Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya.
3) Nirmanakaya: sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân nầy là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân nầy là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất—The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual

capabilities of a teacher who has previously died.

*** See Tam Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Trilaksana (skt) **Tilakkhana** (p): Three characteristics of existence—Tam pháp ấn—Ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): Vô thường, khổ và vô ngã—Three marks refers to impermanent, suffering and egolessness or anatman.

Triloka (skt): See Tiloka.

Trimsika (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

Tripitaka (skt) **Tipitaka** (p): Tam tạng Kinh điển Phật gồm: Kinh, Luật và Luận. Kinh Tạng (Sutra-pitaka) là một tập hợp những thuyết giảng về Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm những văn bản nói về sự ra đời của Sangha và các qui tắc kỷ luật chi phối sinh hoạt tu tập của Tăng Ni và hai chúng tại gia. Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) gồm những triết học và tâm lý học trong Phật giáo—Three storehouses—Three Baskets or collection of canon of Buddhist scriptures, consisting of three parts: The Vinaya-pitaka, Sutra pitaka, Abhidharma-pitaka. The first basket is composed of the discourses of the Buddha and his disciples. The second basket contains accounts of the origins of the Buddhist Sangha as well as the rules of discipline regulating the lives of monks and nuns. The third part is a compendium of Buddhist psychology and philosophy.

Triratna (p): Tam bảo—See Tisarana.

Trisarana (skt) **Tisarana** (p): See Tisanara.

Trishna (skt): Ái hay khao khát ham muốn. Cùng với vô minh và nghiệp hay các hành động, ái là nhân tố nội tại của sự sáng tạo thế giới, vì thế nên trong các kinh điển Phật giáo, Đức Phật đều nhấn mạnh rằng sự tham ái là mẹ và vô minh là cha. Chính từ khát ái mà sanh ra ngũ uẩn hay các uẩn được sanh ra bởi ý muốn sống. Theo Phật giáo, ái dục phát sinh khi giác quan tiếp xúc với đối tượng. Ái dục chính là nguyên nhân của sự đau khổ và gắn chặt các sinh linh với chu kỳ luân hồi sinh tử. Ham muốn được phân làm ba loại (Cảm tính, hình thức và phi hình thức)—Thirst for sentient existence, desire, craving, or will-to-live. Together with ignorance (avidya) and deeds (karma), will-to-live (trishna) is the inner agent of the world-creation. The aggregates are produced by the will-to-live. Thus in every Buddhist text, the Buddha always emphasizes that the will-to-live is mother and ignorance is father. According to Buddhism, desire or craving arises through the contact between a sense organ and its corresponding object. Desire or craving is the cause of attachment, suffering and binds sentient beings to the cycle of existence. There are several kinds of craving or desire:

1) Ham muốn cảm tính: Sensual desire.
2) Ham muốn tồn tại: Craving for existence.
3) Ham muốn tự hủy diệt: Craving for self-annihilation.
4) Ham muốn các hình thức như âm thanh, mùi vị, và những cảm xúc, etc: Craving for form such as sound, odor, taste, touch and mental impression, etc.
5) Ham muốn vật thể tinh tế: Craving for fine-material existence.
6) Ham muốn phi vật thể: Craving for formless existence.

Trisiksa (skt&p): See Tam Tu (B).

Trividhadvara (s): Tam nghiệp.

Triyana (skt): See Tam Thừa.

Trsna (skt)—**Tanha** (p): Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—Eighth in the twelvefold chain of dependent origination—Ái dục bao gồm dục ái, hữu ái, vô hữu ái (ước muốn về nhục dục, về hiện hữu và về không hiện hữu)—Craving composes of craving for

senuality, craving for existence, and craving for non-existence.
** For more information, please see Thập Nhị Nhân Duyên in Vietnamese-English Section.

Tu (p): However—Tuy nhiên.

Tuccha (p): Empty (a)—Trống rỗng.

Tudati (p): To instigate—Xui dục.

Tuhina (p): Dew—Giọt sương.

Tula (p): A scales (balance)—Cái cân.

Tuleti (p): To weigh—Cân.

Tulya (p): Equal (a)—bằng nhau.

Tumula (p): Great (a)—Vĩ đại.

Tunnakamma (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

Tunga (p): Hight—Prominent (a)—Cao.

Turaga (p): A horse—Con ngựa.

Turita (p): Speedy (a)—Nhanh.

Turiya (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

Tussana (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Tussati (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

Tushita (skt): Trời Đâu Suất, cõi trời mà từ đó Ngài Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật sẽ giáng trần—The Heaven-world in which the Buddha-to-be, Maitreya waits for his coming.

Tuttha (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Tutthi (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

U

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Uccheda (p): Đoạn diệt, hoại diệt, hay sự cắt đứt—Annihilation—Destruction—Cutting off—Putting an end to.

Ucchedadarsana (skt): Đoạn kiến—Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa—Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more.

Uccheda drsti (skt) **Ucchedaditthi** (p): Đoạn kiến—Tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—The cutting-off view—Nihilism.

Udakacandra (skt): Trăng trong nước (thủy trung nguyệt). Sự so sánh nầy được dùng để minh họa tính chất huyễn ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được—Moon in water. This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied.

Udambara (skt): Ưu Đàm.

Udana (skt): Tự thuyết Kinh, phần thứ năm trong Đại tạng, gồm mười lăm phần—Spontaneous preaching—Fifth part of the sutra-pitaka, consisting of fifteen collections or sections.
** For more information, please see Khuddaka-Nikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Udayana (skt): Ưu điền Vương—See Ưu Điền.

Uddhacca (p): Trạo cử—Phóng dật.

Uddhata (skt): Trạo cử.

Udraka (skt) **Uddaka** (p): Uất đà la.

Udraka-Ramaputra (skt) **Uddaka-ramaputta** (p): Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đầu Lam Phất cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadrika before they met Prince Siddhartha.

Udumbara (p): Ưu đàm Bát la—Ficus Glomerata tree—See Ưu Đàm Ba La in Vietnamese-English Section.

Ulampaputta (p): Uất đầu lam Phất—See Udraka-Ramaputra.

Ullambana (skt): Vu Lan Bồn—Lễ Ma đói, được cử hành tại các nước Đông Á như Tàu, Nhựt, Việt Nam. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống nầy vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay. Theo truyền thuyết, tôn giả Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông, nhìn thấy mẹ đã tái sanh vào kiếp ngạ quỷ nên muốn cứu bà mà không biết làm sao. Phật bảo ông ta chỉ có sự hợp lực của chư Tăng mới có thể giúp làm giảm những khổ đau của người bất hạnh. Từ truyền thống nầy triển khai lễ mà hôm nay chúng ta gọi là Vu Lan Bồn—Festival of the hungry ghosts, celebrated in East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay folowers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today. The origin of this ceremony is to be found in the legend of Maudgalyayana, who thanks to his divine eyes, saw that mother had been reborn as a hungry ghost and wanted to save her; however, he did not know what to do. The Buddha told him that only the combination effort of all Buddhist monks could sooth the suffering of the tormented. From this tradition developed a so-called Ullambana.

Ullambana sutra (skt): Kinh Vu Lan Bồn.

Upadana (skt): Grasping—Attachment—Thủ (mắc thứ chín trong Thập nhị nhơn duyên)—Sự ràng buộc vào sự tồn tại—Mắc xích thứ chín trong thập nhị nhân duyên. Mọi ràng buộc đã trói chặt con người vào sự tồn tại và dẫn dắt người ấy đi từ sự tái sanh nầy đến sự tái sanh khác. Những đối tượng ràng buộc là ngũ uẩn. Nếu căn cứ vào thập nhị nhân duyên thì ham muốn khiến chúng sanh tìm bụng mẹ và từ đó dẫn tới một cuộc luân hồi mới—Clinging to existence—The ninth link in the Chain of Causation. The act of taking for one's self—Grasping at or clinging to exixtence—Appropriating to one's self—All attachments that create bonds that beings to existenceand drive them from rebirth to rebirth. The objects of attachment are constituted by the five skandhas. According to the Chain of Causation or Chain of Conditioned Arising, craving or attachment causes consciousness to take possession in a womb and thus instigates the arising of a new existence.

Upadana-Skandha: See Skandha.

Upadesa (skt): Nghị Luận Kinh—Theoretical discourse.

Upadhyaya (skt): Hòa thượng—Giới giáo thọ, người có nhiệm vụ giảng dạy và kiểm soát sự tôn trọng nghi lễ và quy tắc kỷ luật trong giáo đoàn hay tự viện—Master—

Teacher—Preceptor—Most venerable in an abbot who teaches and controls (is responsible for observance of) rites, rules and precepts in the order or monastery community.

Upagupta (skt): Tổ Ưu ba cúc đa.

Upakesini (p): Ưu-Bà Kế thiết Ni.

Upaklesa (skt): Tùy phiền não—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery.

Upaklista (skt)—**Upakilittha** (p): Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.

Upakuta (skt): Ưu ba Kiết.

Upalakshana (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seing clearly.

Upali (Oupali) (skt): Ưu Ba Li, tên của một trong những đệ tử lớn của Đức Phật. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong thập đại đệ tử của Phật. Trong lần kiết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã thuyết dạy để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—Name of one of the great disciples of Buddha's. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha' teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka.

Upanaha (skt): Continual enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Uppalananna (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Upananda (skt): Long vương Bạt nan đà.

Upanishad (skt): Ưu ba ni sa đà—The concluding portion of the Vedas.

Upasaka (skt & p): Ưu bà tắc—Thiện nam.

Các môn đồ tại gia của đạo Phật, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày—A Buddhist male worshipper (lay person)—A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life.

Of course the Buddha was not only concerned with the Sangha, but he was also concerned with lay people (upasaka and upasika), for lay people beside cultivating, they had to support the Sangha. However, they could not stand in the Order because originally they did not belong to the Order. If we don't understand the Buddha's teachings, we may raise questions about this; however, once we understand the teachings, we will not question any more. If we really want to pratice that noble teaching,

we need not to alter our status in the social or monastic order, all we need to do is to sincerely take refuge in the Buddha and practice what He taught. We all may remember that almost all Brahmins who spoke to the Buddha became his upasakas or upasikas. This did not mean that their social rank or career changed or that they gave up their material possessions. In short, the most important things for upasakas and upasikas are neither inside the Order nor the rank in the Order. They should be able to fulfill the followings:

Take refuge in the three gems of Buddhism.

Observe five moral precepts.

Listen to the teachings of the Buddha, especially for Upasakas and Upasikas.

Continue to do their best to support the Order.

Dĩ nhiên là Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tắc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tắc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây:

Quy-y Tam Bảo.

Thực hành ngũ giới.

Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di.

Tiếp tục hộ trì Tăng già.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (p): Cụ túc giới—Being equiped with the precepts—The act of entering into the order of monks

** For more information, please see Ordination in English-Vietnamese Section.

Upasika (skt): Ưu bà di—Tín nữ—A lay woman—A Buddhist female worshipper (laywoman).

** See Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one's self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upaya (skt): Way—Means.

Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện): Skill in means, means, expediency, method, contrivance.

Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu—Skill in means or method. Means or methods which Buddhas and bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim.

Upaya-jnana (skt): See Phương Tiện Trí.

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—Phương tiện thiện xảo (khéo léo xử dụng phương tiện).

Upaya-paramita (p): Phương tiện Ba la mật.

Upayana (skt & p): Não.

Upayasa (p): Thất vọng.

Upekkha (p): Xả tướng—Equanimity--Serenity.

Upeksa (skt) **Upeksha** (p): Equanimity—Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức)—Tính thản nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử—Equanimity, one of the most important Buddhist virues. Upeksa refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions.

Uposatha (p): Lễ Phát Lồ sám hối—Những ngày phát nguyện giữ giới—Uposatha is a semi-monthly service for recitation of precepts, either the Bhiksu, Bhiksuni or Lay Bodhisattva Precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. In practice, this part of the service is often omitted, as confession is usually done privately before the altar. The 1st, 8th, 15th, 23rd days of the lunar month (Full Moon, New Moon, and the days Equi-distant between them). They were kept as fast days in pre-Buddhist times, and were utilized by the early Buddhists as days for special meetings of the Order to recite sutras and to publicly confess all wrong doings. For lay people, it is a day of religious reflection for lay followers to practice and devote themselves to stricter practice. During this period of twenty-four hours, laypersons gather at a monastery where they participate in worship and expositions of the teaching and vow to observe eight precepts (the rules of moral discipline), taking just one meal at noon time, reciting sutras as well as practicing meditation all the time—Lễ Bố Tát là lễ tụng giới mỗi nửa tháng cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hay Bồ Tát Giới tại gia. Theo Luật Tạng thì lễ tụng giới này phải được tụng và phát lồ sám hối trước chúng. Nhưng trên thực tế thì phần này đã bị bỏ đi và thường thì lễ phát lồ được diễn ra riêng tư trước bàn thờ Phật. Lễ diển ra vào những ngày mồng 1, 8, 15 và 23 của tháng âm lịch. Riêng cho người tại gia thì lễ nầy chủ yếu đưa họ vào sống đời tu tập của người xuất gia trong một ngày một đêm. Trong suốt hai mươi bốn giờ nầy, Phật tử tại gia đến chùa nghe pháp, giữ tròn tám giới, ăn một ngọ, và tụng kinh cũng như thiền định suốt ngày.

Uposathasìla (p): Bát Quan Trai Giới.

Upovasatha (skt): Bố tát—Tụng giới.

Uppadetabha (p): Được tạo nên.

Uragasara (skt): Chiên đàn.

Urna (skt): Bạch mao—White hair.

Uruvilva (skt)—See Ưu Lâu Tần Loa.

Uruvilva Kacyapa (skt): Ưu lâu tần loa Ca Diếp—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: "Inside, a poisonous dragon always appears at mid-night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up." The Buddha then entered the stone hut and sat tranquillly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon

made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surpirsed. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva's two younger brothers were staybg. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believer of teh fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother's place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk's robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa—Ưu lâu tần loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, "Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hễ thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận." Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thênh thang. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của

anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xãy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruỗi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.

Usnisha (skt): Nhục kế.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Đỉnh Luân Vương Bồ Tát.

Utpada (skt): Rising—Coming to existence—Birth—Sự sinh khởi (sự sinh ra hay sự phát sinh)—See Sanh Khởi in Vietnamese-English Section.

Utpada-nirodha (skt): Birth and death—Production and destruction—Sinh diệt.

Utpala (skt) **Uppala** (p): Long vương Ưu Bát La—The blossom of the blue lotus.

Utpalavarna (skt): Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni—Lotus Flower Color, name of a nun.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu lô Châu—Tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ, được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu nầy ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi nầy còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi)—The northern continent, situated in the north of India, and described as the country of eternal beautitude.

Uttara-samgha (skt): Uất đa la Tăng—Y thượng—Upper or outer robe includes:
Thất điều y: Seven-stripe robe.
Trung y: Middle robe.
Nhập chúng y: Robe for going among the sangha.

Uttrasita (skt): Kinh Hãi—Frightened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Kẻ nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana.

V

Vac (skt): Ngữ—Lời nói.

Vaca (p): Lời nói.

Vacchagotta: Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi mốt nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Anguttara-Nikaya và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả lời. Vacchagotta nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct studens of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those

realting to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers.

Vacasuta (skt): Tổ Bà xá tư Đa.

Vada (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada).

Vagga (p): A section or chapter in a lager work (Trường Bộ Kinh).

Vahana (skt): Vehicle.

Vaibhasika (skt) **Vibhashika** (p):
Môn đồ của Mahavibhasha—A student of Mahavibhasha (Đại Trí Tuệ).
Tên của hai tác phẩm Mahavibhasha và Vibhasha, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Sarvastivada—Names of two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school.

Vaidehi (skt): Vi đề Hy, vợ vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của vua A Xà Thế—Wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru—According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison—Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất.

Vaidurya (skt): Mã não (mắt mèo)—Lapis lazuli—A cat's eye gem.

Vaikalya (sk): Sự yếu ớt—Bất toàn—Imperfection—Weakness—Defectiveness—Incompetency—Insufficiency—One of the eight inopportune situations.

Vaipulya (skt): Phương quảng—Square and wide—Exact and wide—Spaciousness—Largeness—Breadth—Thickness.

Vaipulya-sutra (skt): Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh)—Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—One of the twelve divisions of the Buddha's teachings .

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occuring between kalpas.

Vairocana (skt): Tỳ Lư Giá Na—Bề Lô Đỗ Na—Tỳ Lư Chiết Na—Phệ Lư Giá Na.
Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani—Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na biểu hiện cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt. Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun)—Name of a Dhyani

Buddha—A son of the sun—The Dhyani Buddha of the centre—The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana is often depicted making the gesture of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge. His Pure Land is the entire cosmos.

Tỳ Lô Giá Na nghĩa là thuộc về mặt trời hay đến từ mặt trời. Có nhiều định nghĩa—Vairocana, belonging or coming from the sun, the true or real Buddha-body. There are different definitions:

Thiên Thai tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi—T'ien-T'ai says the three bodies of the Buddhas (kaya) represented by:

Phật Tỳ Lô Giá tiêu biểu cho Pháp Thân Phật Thích Ca hay tất cả chư Phật: Vairocana represents the dharmakaya or the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas.

Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân Phật: Rocana or Locana represents the sambhogakaya.

Phật Thích Ca Mâu Ni tiêu biểu cho Ứng Thân Phật: Sakyamuni represents the nirmanakaya.

Hoa Nghiêm tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi—Hua-Yen says the three bodies of the Buddhas represented by:

Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Thụ Dụng Pháp thân: Vairocana represents the Dharmakaya.

Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân: Rocana or Locana represents the Sambhogakaya.

Phật Thích Ca Mâu Ni là Hóa Thân: Sakyamuni represents the Nirmakaya.

Mật giáo cho rằng Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho mặt trời hay ánh sáng mặt trời, xua tan bóng tối vô minh: The esoteric school interprets Vairocana by the sun, or its light, which eliminates the darkness of ignorance.

Phật Tỳ Lô Giá Na còn được dịch như là "Biến Nhất Thiết Xứ" hay Biến Chiếu Vương Như Lai: Vairocana is also recognized as the spiritual or essential body of Buddha-truth, and like light pervading everywhere.

Phật Tỳ Lư Giá Na còn được diễn dịch là "Tịnh Mãn" Phật: Vairocana also interpreted by "Purity and Fullness," or fullness of purity.

Tỳ Lô Giá Na là vị Phật chính ngự trị tại trung tâm của năm vị Phật trong Thai Tạng và Kim cang giới: Vairocana is the chief of the five Dhyani-Buddhas, occupying the central position.

Tỳ Lô Giá Na còn được gọi là Đại Nhật Như Lai: Vairocana is also called the Great Sun Tathagata.

Theo Mật Giáo—According to the Esoteric Schools:

Đại Tỳ Lô Giá Na là danh hiệu Đức Phật Đại Nhật theo Phạn văn, có vẻ như khác biệt với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng theo Mật giáo, nếu nghiệm theo mật nghĩa, thì Thích Ca cũng chính là Đại Nhật; còn Bồ Tát Phổ Hiền, thị giả của Phật Thích Ca thì trở thành Kim Cang Thủ (Vajrapani) thị giả của Đức Đại Nhật. Và ngay cả Đức Phật nhập huyền mật kia

cũng có hai thân, thường được tượng trưng bằng hai vị Phật riêng biệt. Trong Phật giáo, một vị Phật lâu đời đến đâu vẫn là một cá thể, bởi vì trí tuệ viên mãn là sự viên mãn của nhân cách, và nhân cách đó là Phật. Sự viên mãn nhân cách được trang nghiêm bởi ba mật là Pháp Trí Thân. Phật tính về mặt tĩnh vốn có sẵn đầy đủ như nguồn sáng vĩ đại (kim cang giới) và Đại Nhật của Kim Cang giới. Chúng ta vẫn chưa nhận thức rõ ràng là năng lực sinh động tỏa sáng khắp nơi, như hơi ấm hay tình thương, bao giờ cũng ấp ủ tất cả chúng sanh hiện hữu trong thế giới thai tạng. Do đó, lý pháp thân, được mô tả như là tánh giới, tức là vũ trụ tự thân, phải được thắp sáng và đón nguồn sáng của trí tuệ viên mãn. Đức Phật đã thành tựu đến chỗ 'lục đại vô ngại' (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), và là Đức Phật Đại Nhật của Thai Tạng giới. Những danh hiệu kỳ dị như Kim Cang giới và Thai Tạng giới chỉ cho đặc tính bất diệt của trí tuệ cá thể, hoặc cũng gọi là cảnh giới của quả và căn nguyên bản hữu của mọi loài: The Mahavairocana, as the Great Sun Buddha is called in Sanskrit, is apparently different from the Sakyamuni Buddha, but if mystically considered, the latter himself will be the former, and Samantabhadra Bodhisattva who is attending Sakyamuni Buddha will be Vajrapani under the mystical Buddha. Even the mystical Buddha is of two aspects, generally represented as two separate Buddhas. In Buddhism, a Buddha, however remote in age or however great in origin, will be individual, for the perfection of knowledge and wisdom is the perfection of personality and that is a Buddha. A personal perfection embellished by the three mysteries is the spiritual body of knowledge and wisdom. The static nature of the Buddha is potentially perfected like the great luminary (Diamond Element), and is the Mahavairocana (Great Sun) of the Diamond Element. To us it is not clear that all-illumining dynamic force, like warmth or mercy, is to enfold all beings which are in the realm of natural principle (Matrix Repository). Therefore, the spiritual body of principle is depicted as if the world of nature, i.e., universe itself, should become illumined and assume a splendor of perfect wisdom. This Buddha is possessed of the perfect harmony of the sixfold greatness, i.e., earth, water, fire, air, space, and consciousness and is the Buddha Mahavairocana of the Matrix Repository. These curious names of the worlds of "Diamond Element" and "Matrix Repository" indicate the indestructible character of personal wisdom, otherwise called the realm of effect and the natural source of beings, sometimes called the realm of cause.

Hai hình thái 'tĩnh' và 'động' của Phật hoàn toàn khác nhau. Tĩnh và động dành cho nhân cách của Phật dựa trên sự biểu hiện năng lực gia trì của Ngài. Nhìn từ cương vị chứng ngộ trí tuệ viên mãn của Ngài, thì Đức Phật của cảnh giới bản hữu là 'tĩnh' và do đó có 'định ấn' trong lúc Đức Phật của cảnh giới trí tuệ là động do thực chứng lý tưởng và có 'trí ấn': These two aspects 'static' and 'dynamic' of the Buddha are strictly distinguished. The words 'static' and 'dynamic' with regard to the person of the Buddha on the basis of the manifestation of his enfolding power. Seen from the attainment of his perfect wisdom, the Buddha of the realm of nature is static and therefore has the sign (mudra) of meditation, while the Buddha of the realm of wisdom is dynamic owing to the vivid realization of his ideals and has the sign of 'wisdom-fist.

Thí dụ có một cá thể tự phát triển và chứng ngộ và tiến xa đến chỗ nhập thể vào lý tánh vũ trụ, cá thể đó sẽ là Phật Đại Nhật của Kim Cang giới. Trong điêu khắc, vị đó sẽ được trình bày bằng bàn tay trái nắm lấy ngón trỏ của bàn tay phải, dấu hiệu của 'trí ấn'': Suppose an individual develops himself and attains enlightenment and advances so far as to conform to the universal principle; he will then be Mahavairocana Buddha of the individual realm or Diamond Element. In sculpture, he is represented with the left hand grasping the index finger of the right hand, the sign of 'wisdom-fist.'

Lại nữa, khi vũ trụ tự nó được rọi sáng và tiếp nhận nguồn sáng của trí tuệ, thì người đó sẽ là Đức Đại Nhật Như Lai của Thai Tạng giới. Trong điêu khắc, được diễn tả bằng 'định ấn' về vũ trụ, với bàn tay mặt trên bàn tay trái, hai ngón cái giao nhau: On the other hand, when the universe itself becomes illumined and assumes a splendor of wisdom, he then will be Mahavairocana Buddha of the natural realm or Matrix Repository. In sculpture he is represented as having the sign of meditation on the universe, with the right hand on the left, the thumbs touching each other.

Như thế chúng ta có đến hai Đức Phật cùng đồng danh hiệu, giống nhau qua bản chất nhưng khác nhau qua biểu hiện. Hai mà không hai (nhị nhi bất nhị). Nói theo Mật giáo, hai nhân cách viên mãn cứu cánh phải là một, cùng có chiều rộng và chiều cao như nhau—Thus there are two Buddhas with one and the same name and identical in quality, but different in manifestation. They are two and yet not two. Mystically speaking, the two persons of ultimate perfection would be one and the same width and heigth.

Khi lục đại giao tréo nhau theo không gian, chúng tạo thành vũ trụ, tức là Pháp thân của Thai Tạng giới: When the six great elements (earth, water, fire, air, space and consciousness) are coordinated crosswide, or according to space, we get the universe, i.e., the universal body of the Buddha of the Matrix Realm.

Khi lục đại được sắp xếp theo chiều dọc (theo thời gian), chúng ta có năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tạo thành một cá thể, tức Phật thân của Kim Cang giới: When the six elements are arranged lengthwise or vertically, according to time, we get the individual of five aggregates, i.e., the personal body of the Buddha of the Diamond Realm.

(Maha)vairocana (p): Đại tỳ lô giá na—See Vairocana.

Vaisakha (skt): See Thập Nhị Nguyệt (2).

Vaisali (skt) **Vesali** (p): Tỳ Xá Ly—Xá Vệ, một thành phố quan trọng vào buổi đầu Phật giáo, hiện là Basarh cách Patna khoảng hơn 20 dậm về phía tây bắc, giữa sông Hằng và rặng Tuyết sơn. Vào năm 386, nghị hội thứ hai Phật giáo đã diễn ra tại đây—An important city in the early phase of Buddhism, which is now Basarh, about more than 20 miles northwest of Patna, between Ganges and the Himalayas. In 386 the second Buddhist Council was held in Vaisali.

Vaisharadya: See Four certainties.

Vaiseshika (skt): Học phái Vệ thế sư.

Vaisya (skt): Thương cổ—Phái buôn bán—Working class—A man who settles on the soil—An agriculturist—A man of the third class or caste whose business was trade as well as agriculture.

Vaisramana (skt): Thiên vương Tỳ sa môn.

Vaisravana (skt): Tỳ Xá La Bà Nã—Dư Thiên vương—Tỳ sa môn—A patronymic.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển.

Vajjà (skt): Tội Thập ác hay Ngũ nghịch.

Vajra (skt): Kim cang, tượng trưng cho những gì không thể phá hủy được—Diamond or adamantine, a symbol of indestructible.

Vajraboddhi (skt): Kim cang trí.

Vajracandratilaka (p): Kim Cang Nguyệt yểm.

Vajra-dhara (p): Chấp Kim Cang—See Samantabhadra.

Vajra-dharmadhatu (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.

Vajradhatu (skt): See Kim Cang Giới.

Vajradhatu-Mandala (skt): See Shingon.

Vajragarbha (skt): Kim Cang Tạng—Diamond Treasury.

Vajranana-dhara (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.

Vajranana-mudra (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.

Vajra-Nisprapan-caviharin (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.

Vajrapani (skt): Kim cang thần—Kim cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc—Thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas—Wielder of the Vajra or Diamond Sceptre.

Vajrapradama-mudra (skt): See Mudra 10.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.

Vajraccedika-Prajna-Paramita-Sutra (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.

Vajrapani (p): Kim Cang Thủ Thế Tôn.

Vaijraprajna-paramita (skt): Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Vajraputra (skt): Đại a la hán Phạt xà la phất đa la.

Vajra-Samadhi (skt): Kim cang định—Samadhi as a state of great stability.

Vajrasamkara (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasattva (skt): Kim Cang Tát Đỏa—Kim Cang trí là khả năng xóa bỏ những nhơ bẩn, là nguyên tắc của sự thanh tịnh. Một trong những danh hiệu của Adi-Buddha, trí huệ Phật ban sơ của Phật giáo Tây Tạng—Diamond sattva—Having a heart of adamant—The Diamond Being or Essence, the ability to eliminate all defilements, the principle of purification. One of the many titles given to Adi-Buddha, the primordial Buddha-wisdom in the Tibetan School of Buddhism.

Vajrasekharatantrarajasutra (skt): Kim cang đảnh Kinh.

Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi sutra (skt): Kim cang phong lầu các nhứt thiết dụ dà du chỉ Kinh.

Vajrasena (skt): Kim cang tọa.

Vajrasrnkhala (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasuci (p): Kim Cang Châm.

Vajravimbopama (skt): See Kim Cang Tam Muội in Vietnamese-English Section.

Vajrayana (skt): Mật Tông—Kim Cang Thừa, trường phái Phật giáo Tây Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái nầy phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ—A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers.

Vakkula (skt): Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn—

Vakkula, name of an arhat, a disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment's illness or pain.

Vaksamata (skt): See Ngữ Bình Đẳng.

Valabhi (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi nầy đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi nầy bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng nầy ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước—Name of a Buddhist place in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory.

Vanavasin (skt): Đại A la hán Phạt na bà tư.

Vandana (skt): Hòa nam—Lễ bái—Kính lễ—Homage—Salutation—Venerative bow.

Vannas (p): Giai cấp—Castes.

Vara (skt): Âm—Tiếng.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): See Mudra 6.

Varanasi (skt): Ba La Nại.

Varangala (skt): See Vingila.

Varaprabha (skt): Diệu Quang Bồ Tát.

Varjya (skt): Tội Ngũ nghịch hay thập ác.

Varsika (skt): An cư—Rain retreat.

Varuna (p): Phạ Rô Nõa Long Vương—Thủy Thần hay Thần sông, một trong những danh hiệu của Đức Phật, nhờ đó mà Ngài được vô số loại chúng sanh chấp nhận—River-god, one of the innumerable epithets of the Buddha whereby he is made accessible to innumerable classes of beings.

Varusa (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.

Vasana (skt): Tập Khí—Những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—Perfuming impression or memory—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenement—See Alaya Vijnana in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tập Khí in Vietnamese-English Section.

Visanavija (skt): See Huân Tập Chủng Tử in Vietnamese-English Section.

Vasavartana (skt)—**Vasavattati** (p): Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).

Vasavartin (p): Thiên ma tử.

Vashpa (skt): Chánh nguyện.

Vasita (skt): Tự Tại—Self-control—See Mười Sự Điều Ngự in Vietnamese-English Section.

Vassa(na) (p): Mùa mưa—The rainy season.

Vastu (skt):

- Sự: Fact—Event—See Sự (B).
- Vật chất—Substance.

Vastuprativikalpajnana (skt): Knowledge of the discriminating of existence—Ý thức phân biệt những điều khác nhau nảy sinh trong ý thứ chủ quan. **See Sự Phân Biệt Thức.

Vasubandhu (skt): Thế Thân Bồ tát, nhà thông thái nổi tiếng của trường phái Sarvastivada và Yogachara, tổ thứ 21 của dòng thiền Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, hiện vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm nầy mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan—A famous Indian philosopher and writer (420-500 AD), with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (now is Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunaetely we have a commenary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India.

**For more information, please se A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Vasuki (skt): Long vương Hòa tu kiết.

Vasumatra (skt): Tổ Bà tu Mật.

Vasumdhara (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.

Vatsiputriya (skt): Môn đồ của trường phái Pudgalavada, tên mới của trường phái tách rời khỏi trường phái Sthaviras (vào khoảng năm 240 trước CN). Trường phái nầy tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn—Follower of Buddhist Pudgalavada school that split off from the Sthaviras (about 240 BC). This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana.

Vayama (p): Tinh tấn—Effort—Samma Vayama is the sixth step on the Noble Eightfold Path—Develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen.

Vayu (skt): Phong đại.

Veda (Vedas) (skt): Tỳ Đà Luận—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists.

Védana (skt): Thọ uẩn, cảm giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên, thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ)—Accepting—Feeling—Sensation—Sense reaction to contact—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence—See Ngũ uẩn và Thập Nhị nhơn duyên.

Védana Skanda (skt): Thọ uẩn—The second of the Five Skandhas.

Vedanta: The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.

Venuvana (p): See Trúc Lâm Tịnh Xá.

Verula (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhô ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images.

Vesakha (skt) **Vesak** (p): Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Vibhaga (skt)—**Vikappa** (p): Discriminated analysis—Phân biệt hay tri giác về sự khác nhau theo cái nhìn của mình.

Vibhasha (skt): Tỳ bà xá na—Trí, Huệ, Kiến.

Vibhasha sutra (skt): Tỳ bà sa luận.

Vibhashika (Vaibhashika) (skt): Tiểu thừa Tỳ Bà Sa luận bộ.

Vibhava (p): Sự vô sanh.

Vibhavana (skt): Quán sát hay sự thấu hiểu—Penetrating comprehension.

Vibhava-tanha (p): Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ—Craving for self-annihilation.

Vibhaya (skt): Biện.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá khư (được Phật phong chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara-parapraneya (skt): See Tự Giác.

Vici (skt): See Nghi Cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikitsa (skt) **Vicikiccha** (p): Hoài nghi—Một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ—Uncertainty—Doubt, as wavering uncertainty—A hindrance and fetter to be removed—One of the mula-klesa, or root causes of suffering—See Nghi Cái.

Vicitratva (skt): See Chủng Chủng.

Viciyate (skt): Tích tập một cách rộng rãi—To accumulate extensively.

Vicuddhatcharitra (skt): Tịnh Hạnh Bồ Tát.

Vicvamitra (skt): Tỳ sa mật đa la (thầy dạy của Thái tử Tất Đạt Đa).

Videha (skt): Không thân—Bodiless—Incorporeal.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidudabha (skt): Thái Tử Lưu Ly—According to Buddhist legends, Kosala was a large kingdom in Northern India with strong military might. Before he took refuge in the Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to the neighboring state of Kapilavastu to seek a bride among the Sakya clan. The Sakya clan looked upon itself as the superior clan and reluctantly passed off their maid Mallika as a princess for the marriage. King Prasenajit loved Mallika deeply. She bored him Prince Vidudabha. When the Prince was eight years old, he once went to Kapilavastu to play and to tour the newly completed lecture hall. The Sakya clan despised the Prince as being born of a maid and ridiculed him, thus sowing the seeds of feud and vendetta. After King Prasenajit died, the Prince ascended to the throne as King Vidudabha. In revenge of the ealier contempt, the King sent troops across the border. To rescue the innocent Sakya clan from this disasters, the Buddha, sat quietly under a withered, waiting for King Vidudabha to arrive with his troops. As expected, King Vidudabha passed by with his army. When he saw the Buddha, he had to dismount to greet the Buddha, and asked: "Why do you choose to sit and meditate under a withered tree?" The Buddha replied: "This is a very good. The shade of a relative's clan is better than other shades. The Buddha's statement moved king Vidudabha deeply. He immediately ordered a retreat of his troops. The fire of war were extinguished for the time being. However, King Vidudabha could not dimiss the feeling of enemy. He led troops for yet another fight. Along the way, he again met the Buddha and was persuaded to withdraw his troops. This happened three times. However, eventually King Vidudabha's troops invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city. Maudgalyayana was compassionate and was moved to wield his supernatural powers. He collected 500 outstanding talents from among the Sakya clan in his begging bowl in order to save them. But later, when he reopened the bowl, he found that they had all turned into blood. King Vidudabha entered the city and captured thirty thousand military and civilian personnel. He planned to bury them alive from the waist down into the ground, and then sent elephants to trample them to death. Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of the Buddha and uncle of King Vidudabha, had succeeded to the throne as King of Kapilavastu. He ruled his kingdom well with loving kindness. For the sake of saving lives, King Mahanaman begged of King Vidudabha to let him dive to the bottom of the River, and before he came out of the water, to allow the thirty-thousand captives run for their lives. As to those who could not escape they would remain at the victor's disposal. King Vidudabha thought to himself, "No matter how good you are at diving, you could not be under the water until all the thirty-thousand have escaped!" So he agreed. After the thirty-thousand people has all fled the city, King Mahanaman was still underwater. King Vidudabha then sent his men diving into the river to find out why. In fact, King Mahanaman had tied his hair to the roots of trees at the

bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of cause and consequence—Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hằn sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sĩ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa. Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: "Tại sao Ngài lại chọn ngồi dưới cây khô?" Đức Phật đáp: "Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác." Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: "Cho người lặn giỏi thế mấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết." Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quí giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship—Philosophy.

Vidya-carana-sampanna (skt): Minh hạnh Túc—Một danh hiệu của Phật—Perfect in knowledge and action—Sufficiency in clarity and conduct—Perfect in knowledge and of good moral conduct—An epithet of the Buddha.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Duy thức luận.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable philosophy.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vighna (skt): Sa môn Duy để nan.

Vihara (skt): Tỷ Ha La—Tỵ Ha La—Bề Ha Ba—Vĩ Hạ La.

1) Tịnh xá: A dwelling place.
2) Tịnh xá hay nơi ở cho Phật hay chư Tăng Ni—Spiritual building—Abode or a dwelling-place for the Buddha or the Sangha.
3) Tự viện hay nơi an cư kiết hạ cho Phật giáo đồ: A Buddhist retreat or monastery.
4) Khu vườn hay đình an lạc và hoan hỷ: A pleasure garden.
5) Du Hành xứ: A place for walking about

Viharasvamin (skt): See Tỳ Ha La Sa Nhĩ.

Vihimsa (skt): Gây tổn hại—Harming—The act of harming or injuring—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Vijayosnisa (p): Phật đảnh Tối thắng (màu vàng lợt).

Vijnana (skt): Thức—Consciousness—Thought-faculty.

- Sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ nầy đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana: Cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana.
- Cái trí hay biết tương đối. Từ nầy lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật: Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things.
- Hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thầm thầm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tàng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính—The act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consiousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijnananantyayatana (skt): Thức vô biên xứ.

Vijnananantyayatana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijnana-skanda (skt): Thức uẩn.

Vijnanataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijnanati (skt):

- Nhận biết: To recognize.
- Phân biệt: To distinguish.

Vijnanavada (skt): Giáo lý duy thức—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài—The doctrine of consciousness—The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us—See Yogachara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vinapti (skt): Biểu thị (hiển thị hay trình bày)—Representation—Information.

Vijnaptimatra (skt): Tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức—Another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức.

Vijnaptimatrata-siddhi (skt): See Hsuan-Tsang.

Vikalpa (skt): Discrimination—See Phân Biệt.

Vikalpaprapanca (skt): See Phân Biệt Hý Luận.

Vikalpapratyaya (skt): See Phân Biệt Duyên.

Vikalpaviviktadharma (skt): See Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp.

Vikiranosnisa (p): Phật đảnh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikramasila (skt): Một trong bốn tu viện lớn nhất tại Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số nầy, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất nầy rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện nầy có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền nầy, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị nầy đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều nầy—One of the four great viharas in India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight

great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell.

Vikridita (skt): See Du Hý.

Viksepa (skt): Tán loạn—Distraction—The act of throwing asunder or away or about, scattering, dispersion, casting, discharging.

Vimala (p): Vô Cấu.

Vimalanetra (p): Vô cấu nhãn.

Vimala (skt):

1) Ly cấu tôn giả.
2) Unstained: Thanh tịnh.

Vimaladatta (skt): Tịnh đức phu nhân—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaja Bodhisattva.

Vimalakirti (skt): Duy ma Cật.

1) Tịnh Danh—Pure Name.
2) Duy Ma cật là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc: Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China—See Kinh Duy Ma in Appendix K.
3) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

- Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thục, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thảy đều kính trọng—At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of livifng beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-

inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings.

- Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Dạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng mông. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bực tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bực tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bực tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bực tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan , là bực tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bực tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bực tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bực tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bực tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thảy vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích—As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the

flavour of mediation. When entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

Vimalakirti Sutra: Kinh Duy Ma Cật hay Duy Ma Cật Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cật. Có người nói Kinh nầy chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang—The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang—See Vimalakirti Sutra in Appendix K.

Vimalanetra (skt): Tịnh nhãn—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

Vimalanetra Buddha (skt): Tịnh Thân Phật.

Vimalanirbhasa (skt): Tịnh Quang Tam Muội.

Vimoksa (skt): Giải thoát—Emancipation—Liberation—Being loosened or undone—Release—Deliverance from—Liberation of the soul—Letting loose—Setting at liberty.

Vimoksamukha (skt): See Giải Thoát Môn.

Vimokshatraya (skt): Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—Threefold emancipation

composes of sunyata, animitta, and apranihita—See Tam Giải Thoát.

Vimukti (skt): Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nhơ bẩn ấy. Vimukti đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of sufering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and pasions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana.

Vimuttikkhanda (p): Đem đến sự giải thoát.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính dắt tâm về cõi thiện.

Vinnana (p): Thức—Consciousness.

Vinaya (skt & p): Luật Tạng, phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng Ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần—Rules—Law—Regulations—The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts:

1) Qui luật cho chư Tăng: Bhiksuvibhanga—Gồm tám chương—Explanations of the Rules for Monks which consists of eight chapters:

a) Trục xuất khỏi giáo đoàn: Parajika—Trục xuất hẳn những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá—Final expulsion of monks who have been guilty of murder, theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity.

b) Khai trừ tạm thời: Sanghavashesha—Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. —Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on.

c) Những lỗi không xác định: Anivata—Indetermined faults.

d) Ba mươi "từ bỏ" những thứ phi nghĩa: Naihsargika—Ba mươi "từ bỏ" những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v.—Thirty cases of giving up dishonestlyacquired things like clothes, food, medicine, etc.

e) Chín mươi "chuộc tội": Patayantila—90 mươi trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bướng bỉnh nhục mạ, v.v.—Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc.

f) Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống: Pratideshaniya—Four faults related to mealtimes.

g) Các quy tắc ứng xử lịch sự: Shikshakaraniya—Manners.

h) Những qui định hòa giải các xung đột: Adhikarashamatha—guidelines for resolution of conflicts.

2) Qui luật cho chư Ni: Bhiksunivibhanga—Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however,regulations for nuns are considerably more numerous.

3) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v.: The Khandhaka contains regulations concerning daily life

of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc.

4) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật cho cư sĩ tại gia: Regulations concerning daily life of laypeople.

** For more information, please see Tỳ Nại Da in Vietnamese-English Section.

Vinayaka (skt): Người tháo bỏ mọi chướng ngại—Remover of obstacles.

Vinaya-Pitaka (skt & p): Luật Tạng—See Vinaya.

Vindhya-vana (skt): Tịnh xá—Monastery.

Vingila (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.

Vinkila (skt): See Vingila.

Vinnana (p) **Vijnana** (skt): Normal consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Alaya Vijnana—Tàng thức, một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tạng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Thức còn được coi như là "Tiềm Thức," là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm nầy trở thành căn tánh cho cuộc tái sanh sắp tới—Consciousness, one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth—See A Lại Da Thức.

Vipacitannu: Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.

Vipaka (skt & p): Result of an action—Thuần thục hay sự làm cho trở nên chín muồi (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác)—Maturing—Ripening—See Dị Thục in Vietnamese-English Section.

Vipaka-buddha (skt): Báo Sanh Phật.

Vipaka-hetu (skt): Maturation of a germ—Dị thục nhân hay nhân đã chín muồi.

Vipaka-phala (skt): Ripening of a fruit—Dị thục quả—Quả đã thành thục, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment.

Vipakastha-buddha (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thục Trụ Phật.

Viparyasa (skt): Wrong view—Perversion—Mê lầm hay tri giác sai lầm về hiện hữu—See Điên Đảo.

Vipassana (p): Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiễm trược—Visualization—Intuition Vision—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements.

Vipasyana (skt): Quán sát—Reflection—Insight—To see in different places in detail—To discern—To distinguish—To observe—To learn—To know—To perceive.

Vipasyin (Vipacyi) (skt): Tỳ bà Thi Phật—Quảng Thuyết, tên của vị Phật được kể đến đầu tiên trong thất Phật—Universal Preaching, name of a Buddha mentioned as the first of the seven Tathagatas.

** For more information, please see Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Viraga (skt & p): Không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân—Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection.

Viriya (p) **Virya** (skt): Tinh tấn, ba la mật thứ tư trong Lục Độ Ba La Mật (sự siêng năng)—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour and energy, the fourth of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (4).

Virya-paramita (skt): Tinh tấn Ba La Mật—Highest degree of fortitude or energy.

Viriyiddhipada: Sự tinh tấn.

Virudhaka (skt): Tỷ Lưu Đồ Ca—Trì quốc.

Visakha (p): Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradualy suceeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons:

1) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
2) Xin để bát cho những vị đến thành Savathi: To provide alms for the moks coming to Savatthi.
3) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.
4) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.
5) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give ood for those who attend on the sick.
6) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.
7) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.
8) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garmens for nuns.

Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp—Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and

religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

** For more information, please see Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời, and Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.

Visamtika sutra (skt): Thập luận duy thức luận.

Visamyoga (skt): Ly Hệ Quả—Thoát khỏi sự ràng buộc, một trong năm quả—Release from bondage, one of the five fruits—See Ngũ Quả (5).

Vishaya (skt):

- Cảnh giới: Sự cá biệt, thế giới bên ngoài, thế giới của những đặc thù—Circumstances—Environment—Individuation—External world—World of particulars.
- Ngũ trần: An object of sense. There are five:

1) Sắc: Rupa (skt)—Form or color for the eye.
2) Thinh: Sabda (skt)—Sound for the ear.
3) Hương: Gandha (skt)—Odour for the nose.
4) Vị: Rasa (skt)—Savour for the tongue.
5) Xúc: Sparsa (skt)—Tangibility for the skin.

Vishayaparicchedalakshana (skt): Sai biệt cảnh tướng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngọn gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (Visnou—Vichnou) (skt): Tỳ Nữu (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Visuddhamati (p): Thanh Tịnh Huệ.

Visuddhi (skt): Thanh tịnh (trong sạch không cấu nhiễm)—Bright—Clean—Purity or purification.

Visuddhi-Magga (p): Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Buddhaghosha soạn vào thế kỷ thứ V sau CN. Tác phẩm nầy được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It divided into three parts with 23 chapters:

A) Phần I: Dividion I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila).
B) Phần II: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.
C) Phần III: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

Visvabou (skt): Tỳ xá phù Phật.

Vitarka (skt) **Vitakka** (p):

- Giác—Deliberation—Awareness—Consideration—Intention—Reasoning.
- Sự suy diễn hay ức đoán: Speculation, supposition.
- Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Vitarka thường được dịch là "tầm." Tiến trình sơ khởi trong thiền định để tiến đến tự giác—In the Abhidharmakosa, vitarka is generally translated as "reflection," or "taking hold of a thought." Vitakka is an early process in meditation which deepens into "Vicara."

Vitakka-Mudra: See Mudra 2.

Vitatham (skt): Falsehood—See Hư Vọng.

Vivarjana (skt)—**Vivajjitta** (p): Abstaining from doing something—Viễn ly hay xa rời các

hành động tạo tác của tâm thức—See Viễn Ly.

Vivecya (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.

Viveka (skt & p): Detachment, either physical (living in solitude) or mental (mentally detached from being affected by objects of senses).

Vivikta (skt)--**Vivitta** (p):

- Tịch diệt: Solitary—Alone—Secluded.
- Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức): Eternally serene.

Viviktadharma(skt): See Tịch Diệt Pháp.

Vohara-sacca (skt): Conventional truth—Chân lý tương đối (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).

Vriddha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Expereinced and concentrated mind.

Vritti (skt): Sự chuyển biến, phân hóa—Evolution, differentiation.

Vupasamaya (p): An tịnh.

Vyadhi (p): Bịnh.

Vyakarana (skt): Thọ ký (thọ a nậu đa la tam miệu tam bồ đề ký)—Prediction—Affirmation—Giving affirmation.

Vyanjana (skt): Tướng—Signs—Pleasing features—Manifesting—A figurative expression.

Vyapada (p): Ill-will—Malevolence—Não hại (sự xấu ác, tức tối, phẫn hận trong tâm).

Vyasa (skt): Tên của một nhà hiền triết nổi danh—Name of a celebrated sage.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasthanam (skt):

- Kiến lập: Construction—Building--Establishment.
- Một chỗ yên nghỉ: A resting abode.

Vyavritti (skt):

- Sự chuyển biến—Revulsion.
- Sự chuyển lật: Turning-over.

Vyuha (skt): Trang nghiêm—Embellishment.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

X

Xvay Ton (Xà Tón): Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 17 và được trùng tu nhiều lần. Đến năm 1896 chùa được trùng tu lại kiên cố cho đến bây giờ. Chùa là nơi diễn ra các lễ hội hàng năm của người dân tộc Khmer như Tết Khmer, lễ Nhớ Ân Phật, lễ Cấm Cung, lễ Ông Bà, lễ Dâng Y, vân vân—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, Suth Vietnam. The temple was built in the seventeenth century and has been restored many times. In 1896, it was rebuilt solidly as seen today. Khmer annual festivals are held here at this temple, as the ceremony of Khmer New Year (Chôl Ch'nam Th'may); the ceremony of Thanking Buddhas (Pisat Bôchia); the ceremony of Confining to the House (Chôl Cà Sa); the ceremony of Worshipping of Ancestors (Pha-Chun-Bênh or Đôn Ta); and the ceremony of Offering Clothes.

Y

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yakkha (p) **Yaksha** (skt): Trời Đế Thích—Deva King.

Yasodhara (skt): Da du đà la (vợ của Thái tử tất Đạt Đa).

Yajur-véda (skt): Tự minh

Yakchas (skt) **Yaksas** (p): Dạ xoa—See Yaksha.

Yaksa (skt) **Yaksha** (p): Dạ Xoa—Dạ Khất Xoa—Duyệt Xoa—Dược Xoa.

(A) Nghĩa của Dạ Xoa—The meanings of Yaksa:

1) Những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Trong vài trường hợp, Dạ xoa là những con quỷ dữ hay lởn vởn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo. Chúng thường phá rối chùa chiền hay thiền định của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dũng mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời—Demons—Devils—Supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. In some cases, Yakshas are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven's Gates.
2) Năng hám địa quỷ hoặc quỷ trên không, hay quỷ dữ nơi những cõi trời thấp, bạo động và ăn thịt người—Demons in the earth, or in the air, or in the lower heavens; they are maglinant, and violent, and devourers of human flesh.

(B) Phân loại Dạ Xoa. Dạ Xoa Bát Đại Tướng—Categories of Yaksas—The eight attendants on Kuvera, or Vaisravana, the god of wealth; those on earth bestow wealth; those in the empyrean houses and carriages, those in the lower heavens guard the moat and gates of the heavenly city:

1) Bảo Hiền Đại Tướng: Ma Ni Bạt Đà La—Manibhadra.
2) Mãn Hiền Đại Tướng: Bố Lỗ Na Bạt Đà La—Purnabhadra.
3) Tán Chi Đại Tướng: Bán Tích Ca—Panika.
4) Sa Đa Kỳ Lý.
5) Tuyết Sơn Đại Tướng: Hy Ma Phược Đa—Haimavata.
6) Đại Mãn Đại Tướng: Tỳ Sái Ca—Visaka.
7) A Sá Phược Ca: Atavika.
8) Bán Già La: Panjala.

Yama (skt):

1) Dạ Ma còn gọi là Tô Dạ Ma, Tô Da Ma, sống nơi cõi trời dục giới thứ ba trong sáu cõi trời dục giới, trên thế giới chúng ta đang sống, về phía nam của vũ trụ, nhưng Bà La Môn Giáo lại chuyển trú xứ của vị nầy về cõi địa ngục. Phật giáo chấp nhận cả hai quan điểm trên: Originally the Aryan god of the death, living in a heaven (third heaven in the six heavens of desire) above the world, the regent of the South, but Brahminism transferred his abode to hell. Both views have been retained by Buddhism.
2) Trong huyền thoại Ấn Độ, Dạ Ma là vị phán quan nơi địa ngục, da xanh, mặc quần áo đỏ, cưỡi trâu, một tay cầm gậy, một tay cầm dây thòng lọng, theo ông là

hai con chó săn bốn mắt: Yama in Indian mythology is ruler over the dead and judge in the hells, is green in colour, clothed in red, riding on a buffalo, and holding a club in one hand an a noose in the other; he has two four-eyed watch-dogs.

3) Diêm Vương: The Lord of Death—The Lord of Hades.
4) Dạ ma Thiên, Diêm Ma, hay Diêm La. Trong huyền thoại Phật giáo, Diêm la là chúa địa ngục. Kẻ đem đến cho con người những lão, bịnh tử và những vẫn vặt lúc hấp hối. Diêm la là sứ giả được phái tới để nhắc nhở con người sống đạo đức và nghiêm túc. Yama ngự trị về phía nam của châu Diêm phù đề—In Buddhist mythology, Yama is the ruler of the hells. Yama sends human beings old age, sickness, death as well as sufferings when approaching death as his messengers to keep them from immoral, frivolous life. Yama resides south of the Jambudvida.

Yama-raja (skt): Dạ ma vương—King Yama—Ruler of the spirits of the dead.

Yami: Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.

Yamaka (skt): See Abhidharma.

Yamaloka (skt): Dạ Ma Giới—The hell under the earth—See Yama.

Yana (skt):

- Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ: Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator travels on the way to enlightenment.
- Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên nầy sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cỗ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo: The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism.

Yasa Buddha: Danh Văn Phật.

Yasaprabha-Buddha (skt): Danh Văn Quang Phật.

Yasaprabhasa-Buddha (skt): Danh Quang Phật.

Yasas (skt): Thinh văn La Hán Da xá.

Yasaskama (skt): Cầu Danh Bồ Tát.

Yasha (skt): Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai—A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386.

Yasodhara (skt): Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La—Vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau nầy, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home (He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life,

five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.

Yathabhutam (skt): Real—Evident—In truth—Conformed with truth—Như thị—Chân tính—Nhận thức gắn liền với hiện thực—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness).

Yathabhuta-vasthama-darsana (skt): The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—Như thật tri kiến hay tri giác như thật, nghĩa là cái nhìn như thật.

Yatharutarthabhinivishta (skt): See Tùy Ngôn Thủ Nghĩa.

Yathatathyadarsana (skt): See Như Thực Ấn in Vietnamese-English Section.

Yobbana (skt): Tuổi trẻ—Youth.

Yobbana-mada (skt): The great intoxication of youth

Yoga (skt):

1) Cái ách: A yoke—Yoking.
2) Hiệp phối—Du già—Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế, nhưng trong Phật giáo, từ nầy chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ—In Hinduism, Yoga means to harness and unite oneself with god, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects.
   a) Tương ứng với cảnh: The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind.
   b) Tương ứng với hành: The mutual response or relation of action, or mode of practice.
   c) Tương ứng với lý: The mutual response or relation of right principle.
   d) Tương ứng với quả: The mutual response or relation of results in enlightenment.
   e) Tương ứng với cơ: The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others.
3) Tu Hành: Discipline.

Yogacara (skt) **Yogachara** (p): Tu tập thiền định, một loại Tam ma địa đặc biệt. Bài tập Du Già (Yoga), còn gọi là Duy Thức (Vijnanavada) hay là trường dạy về nhận thức. Du Già (Yoga) Phật giáo do Maitreyanatha, Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandu) sáng lập. Theo ý tưởng trung tâm của Yogachara, mọi cái có thể tri giác được đều là tinh thần. Tri giác là quá trình sáng tạo bằng tưởng tượng. Theo Yogachara, A lại da thức, cơ sở của sự tri giác mọi vật và là nơi tàng chứa tất cả những ấn tượng của chúng ta. A Lại da là nhân tố quyết định sự chín muồi của nghiệp. A lại da thức được ví như dòng sông, trong đó nước được ví như những nghiệp. Đã có nước (nghiệp) thì dòng sông dù muốn hay không muốn vẫn phải chảy, như những nghiệp thức được mang từ đời nầy sang đời khác. Theo Phật giáo xưa thì con đường giải thoát của Yogachara được chia làm bốn gia đoạn (1. Con đường chuẩn bị, nơi Bồ Tát nguyện theo học thuyết với toàn bộ tinh thần—2. Con đường suy tưởng, nơi Bồ tát đi sâu vào học thuyết đạt được hiểu biết và bước vào giai đoạn thứ nhất trong thập địa—3. Con đường sáng tạo tâm linh, nơi Bồ tát thiền định và đi sâu vào thập địa—4. Con đường kết thúc, nơi mà tất cả mọi uế trược đều bị xóa trắng nhằm chấm dứt chu kỳ luân hồi)—The observance of the Yoga, a particular samadhi—Application of Yoga, also called Vijnanavada,

the school that teaches knowing. The school of Mahayana Buddhist Yoga founded by Matreyanatha, Asanga and Vasubandu. According to the central notion of Yogachara, things exist only as processes of knowing, not as objects outside. Perception is a process of creative imagination (with the help of the storehouse consciousness) that apparently produces outer objects. According to Yogachara, Alaya vijnana is the ground of knowledge and the storehouse of all previous impressions, seeds developed. Alaya vijnana is the determining factor for the process of rippening karma. The Alaya vijnana is often compared to a stream and karma as the water. Once karma already formed as water poured into the stream, the stream continues to flow and flow (no matter what) even after the person's death, providing continuity from one existence to the next. According to the ancient Buddhism, the path to liberation in the Yogachara is divided into four stages (1. Preliminary path where the bodhisattva undertakes the teaching of "mind only."---2. Path of seeing where bodhisattva gains a realistic understanding of the teaching, attains the knowledge of concept, and enters the first of the ten stages—3. Path of meditation where bodhisattva passes successively through the ten stages and develops insight as well as liberate self from all defilements—4. Path of fulfillment where all defilements are eliminated to put an end to the cycle of of existence).

Yoga-charya-bhumi-sastra: Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara. Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga), chia làm năm phần—Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha, divided into five parts:

1) Bản Địa Phần: Mười bảy vùng đất, cảnh giới hay giai đoạn tiến bước trên đường đại giác với sự giúp đở của Du Già Thiền Quán Luận (Yogachara). Đây là phần quan trọng nhất—The seventeen stages (bhumi) preseting the progression on the path to enlightenment with the help of Yogachara.
2) Nhiếp Quyết Trạnh Phần: Phát huy thâm nghĩa hay những lý giải về những vùng khác nhau nầy—Interpretations of these stages.
3) Nhiếp Thích Phần: Giải thích các nghi tắc của kinh điển làm cơ bản cho giáo điều về các vùng nầy—Explanation of those sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draw support.
4) Nhiếp Di Môn Phần: Các phạm trù hay danh nghĩa phân biệt của chư pháp chứa đựng trong các kinh điển ấy—Classifications contained in these sutras.
5) Nhiếp Sự Phần: Giải thích rõ yếu nghĩa hay các đối tượng của Tam Tạng giáo điển (Sutras, Vinaya, Abhidharma)—Topics from the Buddhist canon.

Yoga sutra (skt): Du già luận.

Yogin (skt): Tu Hành giả—Người tu hành—Devotee.

Yojana (skt): Do tuần, đơn vị đo lường của Ấn độ ngày xưa, thường được dùng trong các kinh Phật, tương đương với 10 dậm—An ancient Indian land measure or measure of distance that frequently appears in Buddhist writings. It is about 10 miles.

Yoni (skt): See Tứ Sanh in Vietnamese-English Section.

Yugantagni (skt): Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.

Yukti (skt)—**Yutti** (p):

- Chân thật—Truth.
- Sự chuyển biến: Transformation.

- Sự tương hợp hay tương ứng: Combination—Concordance—Fitness.

Yuktivikalpa (skt): See Lý Phân Biệt.

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta's little son—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha's teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: "Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow." The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta's house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shinning rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh "What is beauty" It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. If you have only outward beauty but not in your heart, you will not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha's words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: "Sutra of Yuyeh." The Buddha told Yuyeh: "As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits." On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha' words into practice. From tehn onwards, elder Suddatta's family became one large complete Buddhist family—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Nhưng người con trai út của ông, kết hôn với Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đở. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: "Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai." Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đấy nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngồi xổm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy

có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trưởng giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đảnh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: "Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?" Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là "Nữ Kinh Ngọc Gia" nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: "Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu." (see Kinh Thi Ca La Việt in the Appendices). Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Hiểu biết là sức mạnh: Knowledge is power.

Nhàn cư vi bất thiện: Idleness is the root of all evils.

Sự thật lúc nào cũng là sự thật: Truth will conquer.

Sự lịch thiệp mở được tất cả mọi cánh cửa: All doors open to courtesy.

Ếch chết vì miệng: A fool's tongue is long enough to cut his own throat.
Có tật giật mình: He that commits a fault thinks everyone speaks of it.

Tinh thần minh mẫn trong thân thể tráng kiện: A sound mind in a healthy body.

Muốn thành công phải kiên nhẫn: A rolling stone gathers no moss.

Tiên trách kỷ, hậu trách bỉ: Let each mind his own business.

Một câu nhịn chín câu lành: A bad compromise is better than a good lawsuit.

Chậm còn hơn không: Better late than never.

Chết trong hơn sống đục: Better a glorious death than a shameful life.

Chớ để ngày mai: Do not leave until tomorrow things you can do today.

Biết được mình là sự tiến bộ chân thật nhất: To know oneself is the truest progress.

Biết sửa lỗi không muộn: It is never too late to mend.

PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH— ANH-VIỆT
VIETNAMESE-ENGLISH
ENGLISH-VIETNAMESE
PHẦN PHỤ LỤC
VOLUME SIX (APPENDICES)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

PHỤ LỤC A— APPENDIX A
NHỮNG KINH PHỔ THÔNG
POPULAR SUTRAS

1. **Kinh A Di Đà—Sukhavati Vyuha Sutra**
2. **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa-Phẩm Phổ Môn The Lotus Sutra-Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva**
3. **Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức—The Sutra on the Merit and Virtue of The Original Pledges by the Medicine Buddha**
4. **Kinh Hoa Nghiêm-Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện The Avatamsaka Sutra-Chapter 40: The Practices And Vows of the Bodhisattva Universal Worthy**
5. **Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—The Vajracchedika Prajna Paramita Sutra**
6. **Kinh Lễ Sáu Phương—The Worship in the Six Directions Sutra**
7. **Tâm Kinh—Prajna Paramita Hridaya Sutra**
8. **Kinh Từ Thiện—Meitri Sutra**
9. **Kinh Vu Lan—The Ullambana Sutra**

Kinh A Di Đà: Sukhavati Vyuha Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Sutra of Amitabha—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

*Phật thuyết A Di Đà Kinh—The Buddha speaks of Amitabha Sutra:

*Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)—Namo Sea vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times).

*Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ Đại Tỳ kheo Tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị Đại A La Hán, chúng sở tri thức—Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in Jeta Grove, in the Garden of the Benefactor of Orphans and Solitary, together with a gathering of Great Bhikshus twelve hundred fifty in all, all Great Arhats whom the Assembly knew and recognized:

*Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Li Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát. Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càng Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu—Elder Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyana, Mahakaushtila, revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola Bharadvja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniuruddha, and others such as these, all Great Disciples; together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Dharma Prince Manjushri, Ajita Bodhisattvas, Gandhastin Bodhisattvas, Nitya Bodhisattvas, and others such as these, all Great Bodhisatvas and together with Shakra, Chief among Gods, and numberless Great multitudes from all heavens.

*Nhĩ thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: "Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp—At that time the Buddha told the Elder Shariputra: "Passing from here through hundreds of thousands of millions of Buddhalands to the West, there is a world called Ultimate Bliss. In the land of a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma."

*Xá Lợi Phất ! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc ? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc—Shariputra ! For what reason is this land called Ultimate Bliss ? All living beings of this country ensure none of the sufferings, but enjoy every bliss. Therefore, it is called Ultimate Bliss.

*Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu táp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc—Moreover, Shariputra ! This land of Ultimate Bliss is everywhere surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting and seven rows of trees, all formed from the four treasures and for this reason named Ultimate Bliss.

*Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc Quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo; kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết—Moreover, Shariputra ! The land of Ultimate Bliss has pools of the seven jewels, filled with the eight waters of merit and virtue.

The bottom of each pool is pure, spread over with golden on the four sides are stairs of gold, silver, lapis lazuli and crystal; above are raised pavilions adored with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls and carnelian. In the pool are lotuses as large as carriage wheels: green colored of green light; yellow colored of yellow light; red colored of red light; white colored of white light; subtly, wonderfully fragrant and pure.

*Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm—Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.

*Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc; huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích thạnh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành—Moreover, Shariputra ! In that Buddhaland there is always heavenly music and the ground is yellow gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of madarava flower falls, and throughout the clear morning for each living being of this land, which sacks full of the myriads of wonderful flowers, makes offerings to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own country, after having eaten they stroll around.

*Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất ! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu: Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần già, cọng mạng chi điểu, thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng—Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Moreover, Shariputra ! In this country there are always rare and wonderful varicolored birds: white cranes, peacocks, parrots, and egrets, kalavinkas, in the six periods of the day and night, the flocks of birds sing joyful sounds proclaim the five roots, the five powers, the seven bodhi shares, the eight sagely way shares, and Dharma such as these. When living beings of this land hear these sounds, they are all together mindful of the Buddha of the Dharma, mindful of the Sangha.

*Xá Lợi Phất ! Nhữ vật vị thử điểu, thiệt thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà ? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thiệt, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác—Shariputra ! Do not say that these birds are born as retribution for their karmic offenses. For what reason ? In this Buddhaland there are no three evil ways of rebirth. Shariputra ! In this Buddha-land not even the names of the three evil ways exists, how much the less their actuality I desiring that the Dharma sound be widely proclaimed, Amitabha Buddha by transformation made this multitude of birds.

*Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm—Shariputra ! In that Buddha-land, when the soft wind blows, the rows of jewelled trees and jewelled nets, give forth subtle and wonderful sounds, like one hundred thousand kinds of music played at the same time. All those who hear this sound naturally bring forth in their hearts mindfulness of the Buddha, mindfulness of the Dharma, and mindfulness of the Sangha.

*Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Xá Lợi Phất ! Ư nhữ ý vân hà ? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà ? Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà—Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Shariputra ! What do you think ? Why is this Buddha called Amitabha ? Shariputra The brilliance of that Buddha's light is measureless, illuminating the lands of ten directions everywhere without obstruction; for this reason he is alled Amitabha.

*Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Xá Lợi Phất ! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp. Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thinh văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số, chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị. Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhứt sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

Xá Lợi Phất ! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà ? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhứt xứ.

Xá Lợi Phất ! Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.

Moreover, Shariputra ! The life of that Buddha and that of his people extends for measureless limitless asankhyeya kalpas. For this reason he is called Amitayus. And Shariputra ! since Amitabha realized Buddhahood, ten kalpas have passed.

Moreover, Shariputra ! That Buddha has measureless, limitless Sound-hearer disciples, all Arhats, their number incalculable; thus also is the Assembly of Bodhisattvas.

Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.

Moreover, Shariputra ! Those living beings born in the land of Ultimate Bliss are all Avaivartika. Among them are many who in this very life will dwelt in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable and only in measureless, limitless asankhyeya kalpas could it be spoken. Shariputra ! Those living beings who hear should vow, "I wish to be born in that country." And why ? All those who thus attain are all superior and good people, all coming together in one place.

Shariputra ! One cannot have few good roots, blessings, virtues, and causal connections to attain birth in that land.

*Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhứt nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhứt tâm bất loạn. Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A DI Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

Shariputra ! If there is a good man or woman who hears spoken Amitabha and holds the name, whether for one day, two days, three days, four days, five days, six days, as long as seven days, with one heart unconfused, when this person approaches the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of holy ones. When the end comes, his heart is without inversion; in Amitabha's land of Ultimate bliss he will attain rebirth.

*Xá Lợi Phất ! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

Shariputra ! Because I see this benefit, I speak these words: "If living beings hear this

spoken they should make the vow, "I wish to be born in that land."

*Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi.

Shariputra ! As I now praise the inconceivable benefit from the merit and virtue of Amitabha.

*Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Thus in the East are also Aksobhya Buddha, Sumeru Appearance Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands, in his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue. Everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all are Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Nam phương thế giới hữu Nhựt nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Shariputra ! In the Southern World are Sun-Moon-Lamp Buddha, Well-Known Light Buddha, Great-Blazing Shoulder Buddha, Sumeru-Lamp-Buddha, Measureless Vigor-Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country, each bring forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Shariputra ! In the Western World are Measureless-Life Buddha, Measureless-Appearance Buddha, Measureless-Curtain Buddha, Great-Light Buddha, Great Brightness Buddha, Jewelled-Appearance Buddha, Pure-Light Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhựt Sanh Phật, Võng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị

xưng tán bất khả tư nghì công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Shariputra ! In the Northern World are Blazing-Shoulders Buddha, Most-Victorious-Sound Buddha, Hard-To-Injure Buddha, Sun-Birth Buddha, Net-Brightness Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconveivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Shariputra ! In the world below are Lion-Buddha, Well-Known Buddha, Famous-Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Dharma-Maintaining Buddha, all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country, each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words: "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngộn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

Shariputra ! In the world above are Pure-Sound Buddha, King-Of-Stars Buddha, Superior-Fragrance Buddha, Fragrant-Light Buddha, Great-Blazing-Shoulder Buddha, Varicolored-Jewelled-And-Flower-Adornment Buddha, Sal King Buddha, Jewelled-Flower-Virtue-Buddha, Vision-Of-All-Meaning Buddha, Such-As-Mount Sumeru Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos) and speaks the sincere and actual words: "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."

*Xá Lợi Phất ! Ư nhữ ý vân hà ? Hà cố danh vi: Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh ?

Shariputra ! What do you think ? Why is it called sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective ?

*Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Thị cố Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.

Shariputra ! If a good man or a good woman hears this sutra and holds to it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will be the mindful one of whom all Buddhas are protective, and will

irreversibly attain to annutttara-samyak-sambodhi. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my works, and those which all Buddhas speak.

*Xá Lợi Phất ! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Shariputra ! If there are people who have already made the vow, who now made the vow, or who are about to make the vow, "I desire to be born in Amitabha's country," these people whether born in the past, now being born, or to be born in the future, all ill irreversibly attain annuttara-Samyak-Sambodhi.

*Thị cố Xá Lợi Phất ! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ. Therefore, Shariputra ! All good men and good women, if they are among those who have faith, should make the vow, "I will be born in that country."

*Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư nghì công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghì công đức nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta bà quốc độ ngũ trược ác thế; kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhứt thiết thế gian nan tín chi pháp.

Shariputra ! Just as I am now one who praises the merit and virtue of all Buddhas. All those Buddhas equally praise my inconceivable merit and virtue saying these words: "Sakyamuni Buddha can complete extremely rare and difficult deeds, in the Saha Land, in the evil time of the five turbidities, in the midst of kalpa turbidity, the view turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the life turbidity, he can attain Annuttara-Samyak-Samboddhi and for the sake of living beings, speak this Dharma which in the whole world is hard to believe.

*Xá Lợi Phất ! Đương tri ngã ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự, đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị nhứt thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Sariputra! For the people of the defiled world, I preached unbelievable and difficult-to-practice dharmas.

*Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhứt thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ tác lễ nhi khứ.

After the Buddha spoke this sutra, Shariputra and all the Bhiksus, all the Gods, Human and Asuras, and others from all the worlds, hearing what the Buddha had said, joyously welcome, faithfully accepted, bowed and withdrew.

Phật thuyết A Di Đà Kinh.

The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: The Prajna Paramita Heart Sutra—See Tâm Kinh (Heart Sutra).

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm Phổ Môn: Lotus Sutra, The Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva.

---Bấy giờ Ngài Vô Tận Ý quỳ gối chắp tay bạch với Phật rằng: "Vì nhơn duyên gì mà người thế gian gọi Bồ Tát này là Quán Thế Âm, xin Đức Thế Tôn mở lòng chỉ giáo.

At this time, Aksayamati Bodhisattva rose from his seat, bared his right shoulder, joined his palms and asked the Buddha, "Bhagavan!

Why is Avalokitesvara Bodhisatva called the Hearer of all sounds?"

---Đức Phật liền bảo Vô Tận Ý: "Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu ác khổ não, nghe Quán Thế Âm một lòng xưng danh. Quán Thế Âm tức thời xem xét tiếng tăm kia, đều được giải thoát.

Buddha discoursed to Aksayamati Bodhisattva, "Good man, Countless individuals are suffering from pain and torment. If they have heard of Avalokitesvara Bodhisattva, and single-mindedly call upon him. Avalokitesvara will heed their cry. They shall all gain deliverance.

---Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát này, dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy được, vì do sức uy thần của Bồ Tát nầy mà được như vậy.

For those who hold on to Avalokitesvara's name, in the midst of fire, they will not be burnt. It is all because of Avalokitesvara's miraculous power.

—Nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Bồ tát này liền được chỗ cạn.

Even when one is carried off by a strong current, calling upon his name, one will find a shallow shore.

—Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sanh vì tìm vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu các thứ báu, vào trong biển lớn, giả sử gió lớn thổi trôi ghe thuyền tắp vào nước quỷ, Nếu có người trong nhóm xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát, thời các người đó đều thoát nạn quỷ. Do nhân duyên đó mà tên là Quán Thế Âm.

If a trillion individuals, in the quest for gold, silver, crystal, lapis, agate, coral, opal and pearls, venture into the open sea, a storm pushes them to the land of demons. If one among them calls upon Avalokitesvara Bodhisattva, they shall all be saved. It is for this reason, Avalokitesvara is called the Hearer of all Sounds.

—Nếu lại có người sắp bị hại, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời dao gậy của người cầm liền gẩy từng khúc, người ấy được thoát khổ.

When one is about to be killed, and calls upon Avalokitesvara Bodhisattva, the foe's weapon shall be shattered to pieces. One shall be spared.

---Nếu quỷ dạ xoa cùng la sát đầy trong cõi tam thiên đại thiên muốn đến hại người, nghe người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời các quỷ dữ đó còn không có thể dùng mắt dữ mà nhìn người, huống lại làm hại được.

If demons from the whole universe gather and wish to harm one, by the name of Avalokitesvara Bodhisattva alone, demons cannot even give and evil eye, how much less inflict actual harm?

---Dầu lại có người hoặc có tội, hoặc không tội, gông cùm xiềng xích trói buộc nơi thân, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát thảy đều đứt rã, liền được thoát khỏi.

If one, whether guilty or not, is jailed and in shackles, and calls upon Avalokitesvara Bodhisattva, the shackles shall be broken. One is liberated and free.

---Nếu kẻ oán tặc đầy cõi tam thiên đại thiên, có một vị thương chủ dắt các người buôn đem theo nhiều của báu, trải qua nơi đường hiểm trở, trong đó có một người xướng rằng: "Các thiện nam tử! Chớ nên sợ sệt, các ông nên phải một lòng xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát, vị Bồ tát đó hay đem pháp vô úy thí cho chúng sanh, các ông nếu xưng danh hiệu thời sẽ được thoát khỏi oán tặc nầy."

If bandits from the entire universe go after a convoy carrying many valuables, one merchant amongst them says: "Good men! Have no fear, you should pray to Avalokitesvara Bodhisattva. This Bodhisattva can confer courage upon you. Those who call upon his name shall be saved from the bandits." Hearing this, the merchants all chant,

"Let's take refuge in Avalokitesvara Bodhisattva!" By this act, they are all saved.
Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát Ma Ha Tát oai thần chi lực!
Aksayamati! Avalokitesvara Bodhisattva Mahasattva is indeed powerful!
---Nếu có chúng sanh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm quán Thế Âm Bồ tát, liền được ly dục.
If one who is addicted to sexual desires prays sincerely to Avalokitesvara Bodhisatva, one will be detached from desire.
---Nếu người nhiều giận hờn, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền được ly dục.
If one who is full of hatred prays sincerely to Avalokitesvara Bodhisattva, one will be detached from anger.
---Nếu người nhiều si ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền được lìa ngu si.
If one who is ignorant prays sincerely to Avalokitesvara Bodhisattva, one is liberated from ignorance.
---Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có những sức uy thần lớn, nhiều lợi ích như thế, cho nên chúng sanh thường phải một lòng tưởng nhớ.
Aksayamati! Avalokitesvara Bodhisattva, is very powerful and benevolent. Therefore, all beings should be mindful of him.
---Nếu muốn hậu vận còn được lâu dài, cầu sanh con trai để mà nối dõi, chí thành đảnh lễ Bồ tát Quán Âm, nhờ Đại Bi tâm mà sanh nam tử đức tài đầy đủ, đáng bậc anh hùng. Nếu phận má hồng, muốn cầu con gái, chí thành lễ bái Bồ Tát Quán Âm thì cũng được sanh hằng nga tiên nữ, sắc tài đầy đủ, đức hạnh vô song.
If a woman wish to have a son, prostrates and makes offerings to Avalokitesvara Bodhisatva, a son of excellence and wisdom shall be born. If she wishes to have a daughter, a daughter of grace and beauty shall be born.
---Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát có sức thần như thế.
Aksayamati ! Avalokitesvara Bodhisattva possesses all these powers.
---Nếu có chúng sanh cung kính lễ lạy Quán Thế Âm Bồ tát, thời phúc đức chẳng luống mất. Cho nên chúng sanh đều phải thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.
If an individual will prostrate to Avalokitesvara Bodhisattva respectfully, one will have acquired endless merit. For this reason, everyone should hold on to Avalokitesvara Bodhisattva's name.
---Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh tự của sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát lại trọn đời cúng dường đồ ăn uống y-phục, giường nằm, thuốc thang. Ý ông nghĩ sao? Công đức của người thiện nam tử, thiện nữ nhân đó có nhiều chăng?
Aksayamati! If someone holds on to the names of Bodhisattvas numbered equal to the grains in sixty-two trillion Ganges Rivers, offers them food, clothing, lodging, medicine as long as they live, what do you think, does this good man or woman acquire much merit?
---Vô Tận Ý thưa: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều."
Aksayamati replied, "Very much indeed, Bhagavan."
---Phật nói: "Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, nhẫn đến một thời lễ lạy cúng dường, thời phúc của hai người đó bằng nhau không khác, trong trăm nghìn muôn ức kiếp không thể cùng tận.
The Buddha said, "If another person holds on to Avalokitesvara Bodhisatva's name, making prostrations and offerings for just a moment, the merit between these two people are identical. For a hundred thousand million trillion kalpa, the merit will still not be exhausted.
---Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát được vô lượng vô biên phúc đức lợi ích như thế.

Aksayamati! Holding on to Avalokitesvara Bodhisattva's name has the reward of boundless and countless merit.

---Ngài Vô Tận Ý Bồ tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn Quán Thế Âm Bồ tát dạo đi trong cõi ta bà như thế nào? Sức phương tiện việc đó thế nào?

Aksayamati Bodhisattva further asked the Buddha, "Bhagavan! How does Avalokitesvara Bodhisattva venture about the Saha world? How does he preach Dharma to all? As for his skillful means, what is the manner of it?

---Phật bảo Vô tận Ý Bồ Tát: " Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh trong quốc độ nào đáng dùng thân Phật được độ thoát thời Quán Thế Âm Bồ tát liền hiện thân Phật mà vì đó nói pháp. Người đáng dùng thân Duyên Giác được độ thoát, liền hiện thân Duyên Giác mà vì đó nói pháp. Người đáng dùng thân Thanh văn được độ thoát, liền hiện thân Thanh văn mà vì đó nói pháp.

The Buddha discoursed to Aksayamati Bodhisattva, "Good men, if there are beings who will be illuminated by Buddhas, Avalokitesvara Bodhisattva will preach Dharma to them in the form of a Buddha. If one is to be illuminated by Pratyeka Buddhas, he will preach in the form of a Pratyeka Buddha. If one is to be illuminated by Sravakas, he will preach in the form of a Sravaka.

---Người đáng dùng thân Phạm vương được độ thoát, liền hiện thân Phạm vương mà vì đó nói pháp.

If one is illuminated by a Brahma god, he will preach in the form of a Brahma god.

---Người đáng dùng thân Đế thích được độ thoát, liền hiện thân Đế thích mà vì đó nói pháp.

If one If one is to be illuminated by a Sakra god, he will preach in the form of a Sakra god.

---Người đáng dùng thân Tự Tại Thiên được độ thoát, liền hiện thân Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a Nirmanarati god, he will preach in the form of a Nirmanarati god.

---Người đáng dùng thân Đại Tự Tại Thiên được độ thoát, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a Patanirmitavasavartin god, he wil preach in the form of a Patanirmitavasavartin god.

---Người đáng dùng thân Thiên Đại Tướng quân được độ thoát, liền hiện thân Thiên Đại tướng quân mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a Caturmahvajakayikadeva, he will preach in the appearance of a Caturmahvajakayikadeva god.

---Người đáng dùng thân tỳ sa môn được độ thoát, liền hiện thân tỳ sa môn mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a Virsravana, he will preach in the form of a Virsravana.

---Người đáng dùng thân Tiểu vương được độ thoát, liền hiện thân Tiểu vương mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a king, he will preach in the form of a king.

---Người đáng dùng thân trưởng giả, liền hiện thân trưởng giả mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by an elder, he will preach in the form of an elder.

---Người đáng dùng thân cư sĩ được độ thoát, liền hiện thân cư sĩ mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a lay person, he will preach in the form of a lay person.

---Người đáng dùng thân Tể quan được độ thoát, liền hiện thân Tể quan mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by an official, he will preach in the form of an official.

---Người đáng dùng thân Bà la môn được độ thoát, liền hiện thân Bà la môn mà vì đó nói pháp.

If one is illuminated by a Brahma priest, he will preach in the form of a Brahma priest.

---Người đáng dùng thân tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di được độ thoát, liền hiện thân tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a bhikshu, bhikshuni, upasaka, upasika, hw will preach in the form of a bhikshu, bhikshuni, upasaka, upasika.

---Người đáng dùng thân phụ nữ của trưởng giả, cư sĩ, tể quan, bà la môn được độ thoát, liền hiện thân phụ nữ mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by the wife of an elder, lay person, official, or Brahma priest, he will preach in the form of a woman.

---Người đáng dùng thân đồng nam đồng nữ được độ thoát, liền hiện thân đồng nam đồng nữ, mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a boy or girl, he will preach in the form of a boy or girl.

---Người đáng dùng thân Trời, Rồng, Dạ xoa, Càng thát bà, A tu la, Ca Lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la dà, nhân cùng phi nhân được độ thoát, liền đều hiện ra mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by Deva, Naga, Yaksa, Gandharva, Asura, Garuda, Kinnara, Mahoraga, human and spirits, he will preach in the appropriate forms.

---Người đáng dùng thân Chấp kim cang thần được độ thoát, liền hiện Chấp kim cang thần mà vì đó nói pháp.

If one is to be illuminated by a Vajrapani, he will preach in the form of a Vajrapani.

---Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát đó thành tựu công đức như thế, dùng các thân hình, dạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sanh, cho nên các ông phải một lòng cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Aksayamati! Avalokitesvara Bodhisattva has achieved such merit and virtues. In different forms, he ventures across the lands, bringing emancipation to all. For this reason, you all should single-mindedly make offerings to Avalokitesvara Bodhisattva.

---Quán Thế Âm Đại Bồ Tát đó ở trong chỗ nạn gấp sợ sệt hay ban sự vô úy, cho nên cõi Ta bà nầy đều gọi Ngài là vị Thí Vô úy.

In the midst of danger, Avalokitesvara Bodhisattva Mahasattva can confer on you courage and security. Therefore, in this Saha World, he is also known as the "Giver of Courage."

---Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật: "Thế Tôn! Con nay phải cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền mở chuỗi ngọc bằng các châu báu nơi cổ giá trị trăm ngàn lượng vàng, đem trao cho ngài Quán Thế Âm mà nói rằng: "Xin ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí nầy."

Akasayamati Bodhisattva proclaimed to the Buddha, "Bhagavan! I should now make offerings to Avalokitesvara Bodhisattva." He then took off a necklace of gems and garlands, valued at a million ounces of gold, and presented it as a gift, saying: "Sir! Please accept this Dharma offering of gems and garlands."

---Khi ấy Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu nhận chuỗi. Ngài Vô Tận Ý lại thưa cùng Quán Thế Âm rằng: "Xin ngài vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc nầy."

At first, Avalokitesvara Bodhisattva declined the gift. Aksayamati Bodhisattva insisted and said to Avalkitesvara Bodhisattva, "Sir! For our sake, please do accept this garland."

---Bấy giờ Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát: "Ông nên thương Vô Tận Ý Bồ Tát này và hàng tứ chúng cùng Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la dà, nhân và phi nhân… mà nhận chuỗi ngọc đó.

At this point, the Buddha said to Avalokitesvara Bodhisattva, "For the sake od Aksayamati Bodhisattva, the disciples, Devas, Negas, Yaksas, Gandharvas, Asuras, Garudas,

Kinnaras, Mahoragas, Humans and Spirits, you should accept the garland."

---Tức thời Quán Thế Âm Bồ Tát thương tứ chúng và Trời, Rồng, nhân, phi nhân…mà nhận chuỗi ngọc đó chia làm hai phần: một phần dâng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần dâng tháp của Phật Đa Bảo.

Avalokitesvara Bodhisatva, for the sake of Aksayamati Bodhisattva, the disciples, Devas, Negas, Yaksas, Gandharvas, Asuras, Garudas, Kinnaras, Mahoragas, Humans and Spirits, accepted the garland. He then divided it into two. One portion is offered to Sakyamuni Buddha. The other is offered to the stupa of the Prabhutaratna Buddha.

---Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát có sức thần tự tại như thế, dạo đi nơi cõi Ta bà."

Aksayamati Bodhisattva! Avalokitesvara Bodhisattva has such unobstructed magical power and ventures about in the Saha World.

At that time, Aksayamati Bodhisattva asked again in verse:

Thế Tôn đủ tướng tốt!
Bhagavan, the one endowed
with all the holy marks
Con nay lại hỏi kia
Might I ask thou once more
Phật tử nhân duyên gì
Why is this son of the Buddha
Tên là Quán Thế Âm?
Called the Hearer of all Sounds?
Đấng đầy đủ tướng tốt
The holder of all holy marks
Kệ đáp Vô Tận Ý:
Replied in rhymes to Aksayamati:
Ông nghe hạnh Quán Âm
Watch carefully
Avalokitesvara's deeds
Khéo ứng các nơi chỗ
He responds as well in all situations
Thệ rộng sâu như biển
His vows are as deep as an ocean
Nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn
Unimaginable through the kalpas
Hầu nhiều nghìn Đức Phật
He has served trillions of Buddhas
Phát nguyện thanh tịnh lớn.
And pledged profound
and pious vows
Ta vì ông lược nói
I will make it brief
Nghe tên cùng thấy thân
Hearing his name or
seeing his image
Tâm niệm chẳng luống qua
Even for a short time is rewarding
Hay diệt khổ các cõi.
It can extinguish all sufferings.
Giả sử sinh lòng hại
If someone is malicious
Xô rớt hầm lửa lớn
Pushing one into a fire pit
Do sức niệm Quán Âm
And one is mindful of
Avalokitesvara's power
Hầm lửa biến thành ao.
The fire pit can turn into a pond
Hoặc trôi dạt biển lớn
If someone is drifting in the ocean
Các nạn quỷ, cá, rồng
And surrounded by dragons, sharks
And demons
Do sức niệm Quán Âm
Mindful of Avalokitesvara's power
Sóng mòi chẳng chìm được.
One will not be drown.
Hoặc ở chót Tu Di
Bị người xô rớt xuống
If one is being pushed off the peak
of Sumeru
Do sức niệm Quán Âm
And one is mindful of
Avalokitesvara's power
Như mặt nhật treo không
One can float in the sky like the sun
Hoặc bị người dữ rượt
If chased by an enemy
Rớt xuống núi Kim cang

And cast off a diamond peak
Do sức niệm Quán Âm
One is mindful of Avalokitesvara's power
Chẳng tổn đến mảy lông.
He will not even be scratched.
Hoặc gặp oán tặc vây
If surrounded by enemies
Đều cầm dao làm hại
With knives and about to be attacked
Do sức niệm Quán Âm
One is mindful of Avalokitesvara's power
Đều liền sinh lòng lành.
They will have tender hearts
Hoặc bị khổ nạn vua
Khi hành hình sắp chết
If persecuted by the courtis imminent
Do sức niệm Quán Âm
One is just mindful of Avalokitesvara's power
Dao liền gảy từng đoạn.
The knives will be shattered to pieces
Hoặc tù cấm xiềng xích
If jailed an in chains
Tay chân bị gông cùm
Both arms and legs shackled
Do sức niệm Quán Âm
One is mindful of Avalokitesvara's power
Tháo rã được giải thoát
One will gain release
Nguyền rũa các thuốc độc
If cursed or poisoned
Muốn hại đến thân đó
The one in danger
Do sức niệm Quán Âm
Is mindful of Avalokitesvara's power
Trở hại nơi bổn nhân.
The spell shall be sent back.
Hoặc gặp La sát dữ
If encountered by demons
Rồng độc các loài quỷ
Dragons or ghosts
Do sức niệm Quán Âm
One is just mindful of Avalokitesvara's power
Liền đều không dám hại.
They will not dare to do any harm
Hoặc thú dữ gây quanh
If circled by wild beasts
Nanh vút nhọn đáng sợ
Threatened by sharp claws and teeth
Do sức niệm Quán Âm
One is mindful of Avalokitesvara's power
Vội vàng bỏ chạy thẳng.
They will run off and disappear.
Rắn độc cùng bò cạp
There may be snakes or scorpions
Hơi độc khói lửa đốt
With poisonous venom
Do sức niệm Quán Âm
One is just mindful of Avalokitesvara's power
Theo tiếng tự bỏ đi.
And they will scatter by themselves.
Mây sấm nổ sét đánh
If the heaven roars with thunder
Tuôn giá xối mưa lớn
Hail and rain pours down
Do sức niệm Quán Âm
One is mindful of Avalokitesvara's power
Liền được tiêu tan cả.
The sky turns clear.
Chúng sanh bị khổ ách
If beings are all in confinement
Vô lượng khổ bức thân
And pressed upon by countless pain
Quán Âm sức trí diệu
Avalokitesvara has great wisdom
Hay cứu khổ thế gian

To emancipate all earthly sufferings
Đầy đủ sức thần thông
Full endowed with magical powers
Rộng tu trí phương tiện
He knows all expedient means
Các cõi nước mười phương
In all lands and in all dimensions
Không cõi nào chẳng hiện.
He manifests everywhere
Các loài trong đường dữ:
In all evil realms:
Địa ngục, quỷ, súc sanh
Such as hell, ghost and animal
Sinh, già, bịnh, chết, khổ
Facing pain of birth, aging, sickness and death
Lần đều khiến dứt hết.
He can eliminate them all.
Chân quán thanh tịnh quán
He is truthful and pious
Trí tuệ quán rộng lớn
He possesses great wisdom
Bi quán và từ quán,
With kindness and compassion
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng
May we forever pay homage to him
Sáng thanh tịnh không nhơ
He is shining with spotless purity
Tuệ nhật phá các tối
Like the sun banishes darkness
Hay phục tai khói lửa
He can subdue disasters of wind and fire
Khắp soi sáng thế gian.
And illuminate the entire world.
Lòng bi răn như sấm
His compassion and precepts roar like thunder
Ý tứ diệu dường mây
And his kindness embraces like clouds
Xối mưa pháp cam lộ
Quenching the world's thirst with holy water
Dứt trừ lửa phiền não
And eliminating all distress and sufferings.
Cãi kiện qua chỗ quan
Trong quân trận sợ sệt
In trial or in battle
Do sức niệm Quán Âm
Be mindful of Avalokitesvara's power
Cừu oán đều lui tan.
The foes shall withdraw.
Diệu âm, Quán Thế Âm
The wonderful voice of Avalokitesvara
Phạm âm, hải triều âm
Rolling like the Braha's song and tide
Tiếng hơn thế gian kia,
Surpasses the best of earthly sounds,
Cho nên thường phải niệm.
Thus we should always be mindful of him
Niệm niệm chớ sinh nghi
Be mindful without doubt
Quán Âm bậc Tịnh Thánh
Avalokitesvara is a pious saint
Nơi khổ não nạn chết
In the midst of pain, distress, death and danger
Hay vì làm nương cậy.
He can be relied upon.
Đủ tất cả công đức
He is fully endowed with virtues
Mắt lành trông chúng sanh
And kindly looks upon all beings
Biển phúc lớn không lường
He has accumulated merits deeper than the ocean
Cho nên phải đảnh lễ.
Thus you should prostrate to him.

---Bấy giờ ngài Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng đây đến trước Phật bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nào nghe phẩm

Quán Thế Âm Bồ Tát đạo nghiệp tự tại, Phổ môn thị hiện sức thần thông nầy, thời phải biết công đức người đó chẳng phải ít."—At this point, Dharanimdhara Bodhisattvarose from his seat, and proclaimed to the Buddha, "Bhagavan! Any beings who have heard of Avalokitesvara Bodhisattva's wonderful deeds, the manifestation of this universal gateway, his magical power, these beings have acquired enormous merit.

---Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đều phát tâm vô đẳng đẳng vô thượng chánh đẳng chánh giác—When the Buddha discoursed this chapter of the Universal Gateway, eighty-four thousand beings in the assembly pledged the unique vow of Anuttara SamyakSambodhi.

Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai (Bổn Nguyện Công Đức Kinh)

---The Sutra on the Merit and Virtue of the Original Pledges by the Medicine Buddha.

---The Sutra on the Merits and Virtues of the Original Vows by Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata.

--Ta nghe như vầy: "Một thuở nọ Đức Bạt Già Phạm đi châu du giáo hóa các nước, đến thành Quảng Nghiêm, nghỉ dưới cây Nhạc Âm, cùng với tám ngàn vị đại tỳ kheo, ba vạn sáu ngàn vị đại Bồ tát, các hàng quôc vương, đại thần, bà la môn, các hàng cư sĩ, thiên long bát bộ cùng nhơn, phi nhơn, cả thảy đại chúng nhiều vô lượng, đồng vây quanh Phật cung kính thỉnh Ngài thuyết pháp—Thus I have heard: During one of the many journeys through the land, Bhagavan arrived at the city of Vaisali. Resting under a Resounding Tree, there in his company was a congregation of eight thousand elder Bhikshus, thirty-six thousand Bodhisatvas Mahasattvas, kings, ministers, brahmins, lay devotees, celestial beings, nagas, humans and spirits. This infinite mass gatherd around with great veneration to hear his teaching.

---Lúc bấy giờ ông Mạn Thù Thất Lợi pháp Vương tử (Văn Thù Sư Lợi Bồ tát) nhờ oai thần của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu và gối bên mặt quì sát đất, khép nép chấp tay hướng về phía Phật bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Cúi xin Ngài nói rõ những danh hiệu, những bổn nguyện rộng lớn cùng những công đức thù thắng của chư Phật để cho những người đang nghe pháp, nghiệp chướng tiêu trừ và để cho chúng hữu tình ở đời tượng pháp được nhiều lợi lạc về sau—Inspired by the mighty power of the Buddha, Manjusri, the crown prince of the Dharma, rose from his seat, bared one shoulder and knelt down. Holding his palms together, he bowed and asked the Buddha, "Lokajyestha, please tell us the great sages of the Buddhas, their titles and forms, their original vows, and their unequalled virtues and merits. This can eradicate the karmic hindrances of the listeners. It would be specially beneficial to those who live in the middle period of the Dharma.

---Đức Thế Tôn khen ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng: "Hay thay! Hay thay! Văn Thù Sư Lợi! Ngươi lấy lòng đại bi yêu cầu ta nói những danh hiệu và bổn nguyện công đức của chư Phật là vì muốn cho chúng hữu tình khỏi bị nghiệp chướng ràng buộc, lợi ích an vui, trong đời tượng pháp về sau. Nay ngươi nên lắng nghe và suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói."—Lokajyestha praised Manjusri, "Excellent! Excellent! Manjusri, you ask me about the sages and original vows of the Budhas out of great compassion. It will liberate those have karmic hindrnaces. It will be very beneficial to beings in the middle period of the Dharma. Listen and reflect carefully, I shall tell now."

---Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: "Dạ, mong Thế Tôn nói, chúng con xin nghe."—Manjusri replied, "Yes, please do teach us, we will be glad to listen."

---Phật bảo ông Văn Thù Sư Lợi: "Ở phương Đông, cách đây hơn mười căn dà sa cõi Phật có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Bạt Già Phạm. Này Văn Thù Sư Lợi, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, khi còn tu hạnh đạo Bồ tát có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy—Buddha discoursed to Manjusri, "Eastward over Budha Lands ten times as numerous as the sands of the Ganges, there is a world called Pure Crystal. The Buddha of this world has the title Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathatgata, Arhat, Samyak Sambuddha, Vidyacarana, Sampanna, Sugata, Lokasvid, Anuttara, Purusa Dhamya sarathi, Sasta deva manusyanam, Buddha, Bhagavan. Manjusri, as a Bodhisattva, Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, pledged the following twelve great vows to grant everybody's prayer.

---Nguyện thứ nhứt: Ta nguyện đời sau, khi chứng đặng đạo chánh đẳng giác, thân ta có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy—The first vow pledges, in the future, upon attaining Anuttara SamyakSambodhi, my body would radiate and shine through the countless galaxies. As a Buddha adorned with the thirty-two marks of a Graet Man and the eighty characteristics, I shall make all beings wholly equal to me.

---Nguyện thứ hai: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa từng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vừng nhựt nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả—The second vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, my body shall be like crystal. It will be transparent throughout and spotlessly clear without the slightest imperfection. It will splendidly shine with light, in majestic virtues, sitting in serenity. It will be adorned with the aureole, brighter than the sun and moon. I shall illuminate all beings in darkness. They all can be enlightened according to their capacities.

---Nguyện thứ ba: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không cho ai phải chịu sự thiếu thốn—The third vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightyenment, I will apply my boundless skill and wisdom to fullfil the everyone's need without inadequacy.

---Nguyện thứ tư: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu hành theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép đại thừa mà dạy bảo cho họ—The forth vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, I will teach those who have gone astray to walk back on the path of Bodhi. Those aiming for Sramana or Pratyeka Buddha, I would anchor them back on the Mahayana way.

---Nguyện thứ năm; Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh thì ta khiến cho tất cả đều giữ được giới pháp hoàn toàn đầy

đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác—The fifth vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, my countless devotees will all firmly uphold and fulfill the three cumulative precepts. Those who may lapsed shall be cleansed and suffer no falls upon hearing my name.

---Nguyện thứ sáu: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghệu, tay chân tật nguyền, lát hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bịnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu thì liền được thân hình đoan chính tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bịnh khổ ấy nữa—The sixth vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, anyone with physical inferiorities or mental impairments, such as ugliness, febble-mindedness, blindness, deafness, are mute, handicapped, paralyzed, hump-backed, leprous, psychotic, and all these pains and anguishes shall be physically and mentally restored.

---Nguyện thứ bảy: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị những chứng bịnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bịnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả vô thượng Bồ Đề—The seventh vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, anyone who is tormented by sickness, with no place to turn, no place for care, no home nor friends, deprived and suffering. Upn hearing my name, their sickness shall be cured, with peace of mind and body, they shall have a loving family anf live in boundtifulness until attaining Perfect Enlightenment.

---Nguyện thứ tám: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả vô thượng Bồ Đề—The eighth vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, those women who are troubled and wearied the hundreds of faminine problems. They long to abandon the female form. Upon hearing my name, they shall be male in their future rebirth. They shall have a grand posture of manhood until Perfect Enlightenment.

---Nguyện thứ chín: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề thì khiến cho những chúng hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ tát đặng mau chứng đạo chánh đẳng Bồ Đề—The ninth vow pledges, in the future, upon attaining Perfect Enlightenment, everyone shall escape the evil net of Mara, and delusion from the hindrance of external doctrines, If they are trapped in the dense forest of false understandings, I shall show them the right view. I shall lead them on the Bodhisattva path. All will attain Perfect Enlightenment soon.

---Nguyện thứ mười: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đáng đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rức, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ

ấy—The tenth vow pledges, in the future, after attaining Perfect Enlightenment, those who are apprehended by the law, bound and punished, in shackles and jailed, or about to be put to death. They suffer endless distress and insults. They are in sorrow and anguish physically and mentally. Upon hearing my name, by my merits and powers, they shall be emancipated.

---Nguyện thứ mười một: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo tác các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyện niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn—The eleventh vow pledges, in the future, after attaining Perfect Enlightenement, those who are driven to crimes because of hungry and thirst. Upon hearing my name and holding it with veneration, they shall be satisfied with the best of food and drink. They shal then taste the delight of the Dharma. They shall soon live a life of tranquility and comfort.

---Nguyện thứ mười hai: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi hơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—The twelveth vow pledges, in the future, after attaining Perfect Enlightenment, those who are poor and exposed, tormented by the elements, mosquitoes and wasps. They suffer day and night. Upon hearing my name and holding it with veneration, they shall have the best of garments with ornaments, garlands and music bands. All their wishes shall be fully satisfied.

---Này Văn Thù Sư Lợi, đó là mười hai lời nguyện nhiệm mầu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác phát ra trong khi tu hạnh đạo Bồ Tát.

Manjusri, these are the twelve grand vows pledged by the Lokajyestha, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, Arhat, SamyakSambuddha, while practicing his Bodhisattva way.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi còn tu hành đạo Bồ Tát phát những lời nguyện rộng lớn và những công đức trang nghiêm ở cõi Ngài, dầu ta nói mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào hết được. Nhưng ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia một bề thanh tịnh không có đàn bà, cũng không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không.

Furthermore, Manjusri, Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, while treading the Bodhisattva path, has nade such giant vows and grand adornment. I can go on talking for kalpas, the subject would still not be completed. In his Budha Land, it is eternally pure. There are no genders. There are no evil births or cries of sufferings.

---Ở cõi ấy đất toàn bằng chất lưu ly, đường đi có dây bằng vàng giăng làm ranh giới, còn thành quách cung điện, mái hiên, cửa sổ cho đến các lớp lưới bao phủ cũng toàn bằng đồ thất bảo làm ra. Thật chẳng khác gì những công đức trang nghiêm ở cõi Tây Phương Cực Lạc vậy.

The ground is made of crystal and partitioned by ropes of gold. The castles, towers, palaces, halls, balconies, windows and nets are made of the seven treasures. It is no less magnificient than the Western World of Ultimate Bliss.

---Cõi Phật ấy có hai vị đại Bồ tát là Nhựt Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu, chính là hai bực thượng thủ trong vô

lượng, vô số Bồ Tát và lại là những bậc sắp bổ xứ làm Phật. Hai vị nầy đều giữ gìn kho báu chánh pháp của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

In this world, there are two Bodhisattvas Mahasattvas. They are Suryaprabha Bodhisattva and Candraprabha Bodhisattva. They are the senior amongst the countless Bodhisattvas. They will be the next Buddhas. They both can oversee the righteous treasures of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata well.

---Văn Thù Sư Lợi, vì thế những kẻ thiện nam tín nữ nào có lòng tin vững chắc thì nên nguyện sanh về thế giới của Ngài.

Therefore, Manjusri, all pious male and female devotees should pledge to be born in this Buddha Land.

---Lúc ấy Đức Thế Tôn lại bảo ông Văn Thù Sư Lợi rằng: "Có những chúng sanh không biết điều lành dữ, cứ ôm lòng bỏn xẻn tham lam, không biết bố thí mà cũng không biết quả báo của sự bố thí là gì, ngu si vô trí, thiếu hẳn đức tin, lại ham chứa chất của cải cho nhiều, đêm ngày bo bo gìn giữ, thấy ai đến xin, lòng đã không muốn, nhưng nếu cực chẳng đã phải đưa của ra thì đau đớn mến tiếc, dường như lắt thịt cho người vậy.

Lokajyestha then further discoursed, "Manjusri, those who cannot tell right from wrong. They are greedy and stingy. They never learn to give or the merits of giving. They are ignorant and faithless. They accumulate great wealth. They guard it with great zeal. They hate charity. When giving is unavoidable, it is as tearing off flesh.

---Lại có vô lượng chúng hữu tình tham lẫn, chỉ lo tích trử của cải cho nhiều mà tự mình không dám ăn tiêu, còn nói chi đến sự đem của ấy thí cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ và những kẻ nghèo hèn đến xin. Những kẻ tham lẫn ấy khi chết bị đọa vào đường ngạ quỷ hay bàng sanh.

These people are stingy even to themselves. How could you expect them to be generous to their parents, families, servants, workers, or beggars? Upon death, they will be born as hungry ghosts or animals.

---Mặc dù ở trong ác thú, nhưng nhờ đời trước, sống trong cõi nhơn gian đã từng nghe qua danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà nay lại còn nhớ niệm đến danh hiệu Ngài thì liền từ cõi ấy thoát sanh trở lại làm người. Khi đã được làm người lại nhớ đến kiếp sống trong đường ngạ quỷ, súc sanh, biết sợ sự đau khổ nên không ưa đắm dục lạc mà còn muốn tự mình làm việc bố thí, khen ngợi người khác làm việc bố thí, không tham tiếc món gì và lần lần có thể đem cả đầu, mắt, tay, chơn hay máu thịt của thân phần mình mà bố thí cho những kẻ đến xin cũng được, huống chi của cải là những vật thừa.

It may happen that while as human, they heard of the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. Even if they are in an evil realm now, if they recall the Tathagata's name, instantaneously, they vanish and are reborn as humans. They will remember their past lives. They will fear the pains of the evil realms. They will not indulge in earthy pleasures and love to help, admire generosity and give without hesitation. Eventually, they will even give organs, limbs, lod, flesh in an act of charity, to say nothing of money and material possessions.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, trong chúng hữu tình nếu có những người nào thọ các giới của Phật để tu học mà lại phá giới hoặc có kẻ không phá giới mà lại phá phép tắc, hoặc có kẻ tuy chẳng phá giới và phép tắc mà lại hủy hoại chánh kiến, hoặc có kẻ tuy không hủy hoại chánh kiến mà lại bỏ sự đa văn nên không hiểu được nghĩa lý sâu xa trong kinh Phật nói, hoặc có kẻ tuy đa văn mà có thói Tăng Thượng mạn, do thói tăng thượng mạn ấy che lấp tâm tánh, cố chấp cho mình là

phải, người khác là quấy, chê bai chánh pháp kết đảng với ma.

Furthermore, Manjusri, those who study from the Tathagata, but trespass against the precepts. Those who break no precepts, but trespass on minor rules. Those who break neither precepts nor minor rules, but have erroneous views. Those without erroneous views, but neglect to study broadly, and are unable to understand the profound meaning taught by the Buddha. Those with a broad knowledge, but who become arrogant. Because of arrogance, they become boastful and slight others. They slander the correct teachings, and fall in the companies of Mara.

---Những kẻ ngu si ấy tự mình đã làm theo tà kiến mà lại còn khiến cho vô số ức triệu chúng hữu tình cũng bị sa vào hố nguy hiểm. Những chúng hữu tình ấy bị lăn trôi trong các đường địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh không khi nào cùng. Nhưng nếu nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì họ liền bỏ những hạnh dữ tu theo các pháp lành, khỏi bị đọa vào vòng ác thú nữa.

Such persons' ignorance not only errs themselves, but leads countless others into pitfalls. They are to be trapped in hell, as animals or ghosts for eternity. If they hear the name of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata and abandon their wickedness, practice the righteous deeds, they will not suffer any falls.

---Giả sử có người không thể bỏ được những điều dữ để tu theo pháp lành mà phải bị đọa vào vòng ác thú thì cũng nhờ oai lực bổn nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai khiến cho họ, khi tạm nghe được danh hiệu Ngài, liền từ nơi ác thú mạng chung, trở sanh vào cõi người, được tinh tấn tu hành trong sự hiểu biết chơn chánh khéo điều hòa tâm ý, bỏ trần tục xuất gia thọ trì và tu học theo giáo pháp của Như Lai, đã không hủy phạm lại thêm chánh kiến đa văn, hiểu rõ nghĩa lý sâu xa lìa được thói tăng thượng mạn, không chê bai chánh pháp, không bè bạn với ma, dần dần tu hành theo hạnh Bồ Tát chóng được viên mãn.

Even if they cannot reform and thus fall into the evil realms. By the power of this Tathagata's pledges, if they hear his name, even just for a moment, after they pass away, they can be born as humans again. They will have righteous views. They will work diligently and curb their lusts. They will renounce the domestic life and choose the way of the monastic. They will study the teachings of the Tathagata without breaking any rules. They will have right views and broad knowledge. They will understand the profound teaching. They will be humble and slander no truth. They will never be in the arms of Mara. They will walk the Bodhisattva path and attain Perfect Enlightenment.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, nếu chúng hữu tình có tánh tham lam tật đố, hay khen mình chê người thì sẽ bị đọa trong ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, phải chịu nhiều sự đau đớn khổ sở, trải qua không biết mấy nghìn năm mới hết. Khi đã mãn sự đau khổ kia, liền từ nơi đó mạng chung sanh lại cõi trần phải làm thân trâu, ngựa, lừa, lạc đà, thường bị người hành hạ, đánh đập và bị đói khát dày vò, lại phải đi đường xa chở nặng, cực nhọc muôn phần; còn như may đặng làm thân người thì lại bị sanh làm tôi tớ cho kẻ khác, mãi bị họ sai sử không khi nào được chút thong thả tự do.

Manjusri, there are those who are stingy and jealous. They boast themselves and slander others. They are to fall into the thre evil realms and suffer great pains. After incalculable milleniums, they will be born on earth as cows, horses, camels or donkeys. They will be tormented by constant weeping, hunger and thirst. They will carry great loads over long distances. If they are born as human, they would be poor and deprived.

They would be maids or servants and never be free.

---Nếu những nhơn vẫt ấy, đời trước khi còn trong nhơn đạo đã từng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì do cái nhơn lành ấy, ngày nay nhớ lại, chí tâm quy-y Ngài, nhờ thần lực của Ngài gia bị mà thoát khỏi mọi sự khổ não, các căn thông lợi, trí huệ sáng suốt lại thêm đa văn, hằng cầu thắng pháp, thường gặp bạn lành, đời đời dứt hẳn lưới ma, đập nát vỏ thông minh, tát cạn sông phiền não, mà được giải thoát khỏi nạn sanh, lão, bịnh, tử và những nỗi đau khổ lo buồn.

If while as humans, they have heard of the name, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. Because of this meritorious act, they recall and sincerely take refuge in the Tathagata. By this Buddha's miraculous power, all pains are relieved. They will have accute senses, great wisdom and broad knowledge. They will love to learn. They will always be in the company of wise friends. They will break away from the grasp of Mara forever. They will have pierced the veil of ignorance. They will have dried up the river of distress. They are emancipated from all pains of birth, aging, sickness, death, worries and misery.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, nếu chúng hữu tình có tánh ưa sự ngang trái chia lìa, tranh đấu, kiện cáo lẫn nhau, làm não loạn cho mình và người, đem thân, khẩu, ý tạo thêm mãi những ác nghiệp, xoay qua trở lại, thường làm những việc không nhiêu ích để mưu hại lẫn nhau, hoặc cáo triệu những thần ở núi, rừng, cây, mã để hại người, hoặc giết chúng sanh lấy huyết thịt cúng tế quỷ Dạ xoa và quỷ La sát để cậy quỷ hại người, hoặc biên tên họ và làm hình tượng của người cừu oán rồi dùng phép chú thuật tà ác mà trù ẻocho chết, hoặc theo lối ếm đối và dùng những đồ độc, hoặc dùng chú pháp hại mạng người.

Manjusri, there are also those who are repugnant and belligerent, cause great distress to themselves and others. By their actions, speech anf thoughts, they pile up many negative karmas. They constantly inflict mutual harms. They pray to the spirits of mountains, trees and tombs. They scarify the blood and flesh of the living as offerings to Yaksas and Rakshasas. They use sorcery and black magic to injure and kill others.

---Nếu chúng hữu tình bị những tai nạn ấy mà nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì các thứ tà ác kia không thể hại được. Tất cả những kẻ ác tâm kia đều trở lại khởi lòng từ làm việc lợi ích an vui cho kẻ khác, không còn ý tổn não và tâm hiềm giận, hai bên hòa hảo với nhau. Và đối với vât thọ dụng của ai thì người ấy tự vui mừng biết đủ, không xâm lấn của nhau mà lại còn giúp đở lẫn nhau nữa.

If they have heard the name, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, they will be protected from all curses. They will develop a kind of loving feeling toward each other. They will wish to help and benefit other. They would have no hatred or jealous. They will live a life of joy. They will learn to be content, respect other’s property and be helpful to one another.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, nếu trong hàng tứ chúng: Tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di và những thiện nam tín nữ đều có thọ trì tám phần trai giới, hoặc trong mỗi năm, hoặc mỗi ba tháng, vâng giữ giới pháp làm nơi y chỉ tu học, rồi đem căn lành nầy nguyện sanh về chỗ Phật Vô Lượng thọ ở Thế Giới Cực Lạc Tây Phương đặng nghe chánh pháp. Furthermore, Manjusri, the four groups of devotees, Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, Upasikas and all other faithful, who observe the eight precepts retreat, for a year or three months. With this merit, they wish to be born in the Western Paradise of Amitayus Buddha.

Although they know the right teaching, but their faith is weak.

---Nếu nghe được danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì khi mạng chung sẽ có tám vị Đại Bồ Tát như Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Vô Tận Ý Bồ tát, Bảo Đàn Hoa Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát từ trên không trung đi đến đưa đường dẫn lối cho thì liền được vãng sanh trong những hoa báu đủ màu.

If they have heard of the name, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, when the end comes, the eight Bodhisattvas Mahasattvas: Manjusri Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, Mahasthamaprapta Bodhisattva, Aksayamati Bodhisattva, Ratna Candana Kusuma Bodhisattva, Bhaisajya-raji Bodhisattva, Bhaisajya Samudgata Bodhisattva and Maitreya Bodhisattva, will come to show the way. Instantaneously, they will be born in the midst of colorful blossoms in that world.

---Hoặc nếu có kẻ, nhơn nguyện lực của Đức Dược Sư mà được thác sanh lên cõi trời và mặc dầu sanh lên cõi trời nhưng nhờ căn lành sẳn có ấy chưa hết thì không còn sanh lại những đường ác nữa.

They also may be born in Heaven. Even as celestial beings, their virtues are not exhausted. They will never fall in the evil realms.

---Khi tuổi thọ ở cõi trời đã mãn, sanh lại trong cõi người thì hoặc làm đến bậc luân vương, thống nhiếp cả bốn châu thiên hạ, oai đức tự tại, giáo hóa cho vô lượng trăm ngàn chúng hữu tình theo con đường nhập thiện, hoặc sanh vào dòng sát đế lợi, Bà la môn hay cư sĩ đại cô, của tiền dư dật, kho đụn tràn đầy, tướng mạo đoan trang, quyến thuộc sum vầy, lại được thông minh trí huệ, dõnh mãnh oai hùng như người đại lực sĩ. Còn nếu có người phụ nữ nào nghe đến danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà hết lòng thọ trì danh hiệu ấy thì đời sau sẽ không làm thân gái nữa.

After a life in heaven and becoming human again. They will be kings who rule the world, with power and fame. They will establish countless individuals in the ten virtuous ways. By these virtues, all will be born as Kshatriyas, Brhamins, lay disciples. They will have great wealth and properties, inspiring looks, happy families, great wisdom and the physique of a warrior. If a woman hears of the name, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, and sincerely cherishes the name, she will never be reborn as a female again.

---Này Văn Thù Sư Lợi! Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi đã chứng được đạo Bồ Đề, do sức bổn nguyện mà Ngài quan sát biết chúng hữu tình gặp phải các thứ bịnh khổ như da vàng, gầy ốm, cảm nhiệt, thương hàn, hoặc trúng phải những thứ ếm đối , đồ độc, hoặc bị hoạnh tử, hoặc bị chết non.

Moreover, Manjusri, since his Perfect Enlightenment, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, because of his vows to look upon all beings, such as: in sickness and pain, from starvation, dehydration, fevers, from curses, poisoning, dying young or unaturally.

---Muốn những chứng bịnh đau khổ ấy được tiêu trừ và lòng mong cầu của chúng hữu tình được mãn nguyện, Đức Dược Sư liền nhập định, kêu là định "diệt trừ tất cả khổ não chúng sanh." Khi Ngài nhập định, từ trong nhục kế phóng ra luồng ánh sáng lớn.

Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata pledges to end their sufferings. Therefore, he enters a samadhi. The samadhi is called "Relieving all sufferings." In this samadhi, he shines with great radiance.

---Trong luồng ánh sáng ấy Ngài nói chú Đại bi Đà La Ni: Nam-mô Bạt Già Phạt đế, bệ sát xá, lu lô tịch lưu ly, bát lặc bà, hát ra xà dả. Đát tha yết đa da, a ra hắc đế. Tam miệu tam

bột đà da, đát điệt tha. Án bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xá, tam một yết đế tóa ha.

In this bright light, he recites the following grand Dharani: Namo Bhagavate Bhaisajyaguru Vaidurya Prabharajaya Thathagataya Arhate SamyakSambuddhaya Tadyatha Om Bhaishgajye Bhaishajya Samudgate Savha.

---Lúc ấy trong luồng ánh sáng diễn chú này rồi, cả đại địa rúng động, phóng ra ánh đại quang minh làm cho tất cả chúng sanh dứt hết bịnh khổ, hưởng được an vui.

When the great Dharani is completed, the earth shakes and great light falls upon the world. Everyone is relieved of all suferings and great peace is restored.

---Này Văn Thù Sư Lợi! Nếu thấy những người nào đang mắc bịnh khổ thì phải tắm gội cho sạch sẽ và vì họ nhứt tâm tụng chú nầy 108 biến, chú nguyện trong đồ ăn, trong thuốc uống hay trong nước không vi trùng mà cho họ uống thì những bịnh khổ ấy đều tiêu diệt.

Manjusri, if a man or woman is in misery, you should help in the following way. First cleanse yourself thoughtfully with

Food, medicine or clean water, sincerely recite this Dharani for hundred and eight times. Then give to the person for ingestion. All disease and suffering will be eradicated.

---Nếu có ai mong cầu việc gì mà chí tâm tụng niệm chú nầy thì đều được như ý muốn: đã không bịnh lại thêm sống lâu, sau khi mạng chung được sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly, không còn thối chuyển đến đạo quả Bồ Đề.

For any wish, they should recite the dharani accordingly. They also will enjoy good health and long life. After death, they will be born in his Pure Land. They will achieve non-regression until Supreme Enlightenment.

---Vậy nên, Văn Thù Sư Lợi, nếu có người hết lòng ân cần tôn trọng, cung kính cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì phải thường trì tụng chú nầy đừng lãng quên.

Therefore, Manjusri, any devotees of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, should memorize and recite this Dharani.

---Lại nữa, nếu có những kẻ tịnh tín nam nữ nào được nghe rồi tụng trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ưng Chánh Đẳng giác, mỗi sớm mai, súc miệng, đánh răng tắm gội sạch sẽ, xong lại thắp hương, rải dầu thơm, các món kỹ nhạc để cúng dường hình tượng; còn đối với kinh điển này thì tự mình hay dạy người khác chép ra, rồi giữ một lòng thọ trì và suy nghĩ nghĩa lý; đối với vị pháp sư giảng nói kinh pháp thì phải nên cúng dường tất cả những vật cần dùng đừng để thiếu thốn. Hễ hết lòng như vậy thì nhờ chư Phật hộ niệm được mãn nguyện mọi sự mong cầu cho đến chứng đặng đạo quả Bồ Đề.

Furthermore, any pious man or woman who hears the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, Arhat, SamyakSambuddha, should venerate him in the following ways. Each morning, after brushing teeth and cleansing the body, they should make offerings of incenses, flowers, ointments, and sing praises to the image of Buddha. They should copy and teach this sutra. They should copy and teach this sutra. They should study, follow, and understand its profound meaning. They should make offerings to the guru, providing for his need to satisfaction. In this way, they will be protected by all Buddhas. All their wishes will be fulfilled until the Supreme Enlightenment.

---Lúc bấy giờ Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, tôi thề qua thời kỳ tượng pháp sẽ dùng đủ chước phương tiện khiến cho những thiện nam tín nữ có lòng tin trong sạch đước nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cả đến trong giấc ngủ của họ tôi cũng dùng danh hiệu của đức Phật nầy, thức tỉnh nơi tai cho họ rõ biết.

At this point, disciple Manjusri pledged to Buddha, “Lokajyestha, I will apply all my skills in the middle period of the Dharma to

enable everyone to know the name of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. Even in their sleep, I will repeat the Buddha's name to them.

---Bạch Đức Thế Tôn, nếu ai thọ trì đọc tụng kinh nầy, hoặc đem giảng nói, bày tỏ cho người khác, hoặc tự mình hay dạy người biên chép kinh nầy, hết lòng cung kính tôn trọng, dùng những bông thơm, dầu thơm, các thứ hương đốt, tràng hoa, anh lạc, phướn lọng cùng âm nhạc hát múa mà cúng dường hoặc dùng hàng ngũ sắc làm đãy đựng kinh này, rồi quét dọn một nơi sạch sẽ, thiết lập một tòa cao mà để lên, thì lúc ấy có bốn vị thiên vương quyến thuộc và cùng vô lượng trăm ngàn thiên chúng ở các cõi trời khác đều đến đó mà cúng dường và thủ hộ.

Lokajyestha, anyone who recites and accepts this Sutra, teaches it to others, transcribes or publishes, pays homage to it with a variety of flowers, ointments, perfumes, garlands, gems, canopies and music. He should put the Sutra in a five color bag. He should display the Sutra in a clean and prominent place. The four great guardina kings with their warriors and countless celestial beings will descend to make offerings and guard the place.

---Bạch Đức Thế Tôn, nếu kinh nầy lưu hành đến chỗ nào có người thọ trì và nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì nhờ công đức bổn nguyện của Ngài mà chỗ ấy không bị nạn hoạnh tử, cũng không bị những ác quỷ, ác thần đoạt lấy tinh khí, và dẫu có bị đoạt lấy đi nữa, cũng được hoàn lại, thân tâm yên ổn khỏe mạnh như thường.

Lokajyestha, wherever this Sutra is preached and wherever there are faithful. By the power of Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata's pledge his name, there will be no untimely death. No evil spirits or demons will dare to put on a spell. Even if they do, they will be exorcized, comfort will be restored in both body and mind.

---Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: "Phải, phải, thiệt đúng như lời ngươi nói. Nầy Văn Thù Sư Lợi! Nếu có những người tịnh tín thiện nam tín nữ nào muốn cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì trước phải tạo lập hình tượng Ngài, đem để trên tòa cao chưng dọn sạch sẽ các thứ rồi rải bông, đốt các thứ hương, dùng các thứ tràng phan trang nghiêm chỗ thờ ấy.

Buddha expounded to Manjusri, "Indeeds! Indeed! Just as you say Manjusri! Those who wish to make offerings to Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, they should build a statue in his image. They should build a clean altar, adorned with flowers, incense and canopies."

Trong bảy ngày bảy đêm, phải thọ tám phần trai giới, ăn đồ thanh trai, tắm gội và y phục chỉnh tề, giữ lòng thanh tịnh, không giận dữ, không sát hại, đối với tất cả các loài hữu tình phải khởi tâm bình đẳng, đủ cả tâm từ, bi, hỷ, xả làm cho họ được lợi ích an vui, đánh nhạc ca hát ngợi khen và do phía hữu đi nhiễu quanh tượng Phật, lại phải nghĩ nhớ công đức bổn nguyện và đọc tụng kinh nầy, suy nghiệm nghĩa lý mà diễn nói khai thị cho người khác biết. Làm như vậy thì mong cầu việc chi cũng đều được toại ý, như cầu sống lâu, được sống lâu, cầu giàu sang, được giàu sang, cầu quan vị, được quan vị, cầu sanh con trai con gái, thì sanh được con trai, con gái.

"For seven days and nights, they should observe the eight precepts. They should consume only wholesome food. Bath and put on new clothes. They should bear minds of no defilements or hatred. Upon all beings, pledge to be benevolent with kindness, compassion, delight, generosity and fairness. They should praise the Sutra with songs and music. They should circumbulate the statue to the right. They should be mindful of the merits of this Tathagata's pledges. They should recite this Sutra. They should reflect upon it's meaning and preach it to other. In this way, all wishes

would be fulfilled: those who wish for logevity will have longevity, great wealth will have great wealth, secure jobs will have secured jobs, offspring will have boys and girls.

---Lại có người nào trong giấc ngủ thấy những điềm chiêm bao dữ, còn khi thức thấy những ác tướng như chim đến đậu nơi vườn nhà, hoặc chỗ ở hiện ra trăm điều quái dị mà người ấy dùng những của báu cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì những ác mộng, ác tướng và những điềm xấu ấy thảy đều ẩn hết, không còn phải lo sợ gì nữa.

When one has nightmares of horrifying images, such as, flocks of vultures, or demons. If one gives a variety of valuables, reverently offering them to Lokajyestha, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, all nightmares and omens will end. No harm will come.

---Nếu gặp nguy hiểm như nạn nước, lửa, gươm, đao, thuốc độc và các cầm thú dữ gây sự sợ hãi như: voi, sư tử, cọp, sói, gấu, rắn độc, bò cạp, rít, sên, lằn muỗi, mà hết lòng nhớ niệm và cung kính cúng dường Đức Phật Dược Sư thì được thoát khỏi những sự sợ hãi ấy; hoặc nếu bị nước khác xâm lăng, nhiễu hại, trộm cướp rối loạn mà nhớ niệm và cung kính Đức Phật Dược Sư thì cũng được thoát khỏi những nạn ấy.

When one is endangered by floods, fires, weapons, poisons, dangers, elephants, lions, tigers, wolves, bears, snakes, scorpions, millipedes, and mosquitoes. They should sincerely pray and make offerings to this Buddha. All dangers will vanish and one will be liberated. When a country is being invaded, or riots of bandits, sincerely pray to this Tathagata, one will be protected.

---Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi, nếu có thiện nam tín nữ nào từ khi phát tâm thọ giới cho đến ngày chết, không thờ những vị trời nào, chỉ một lòng nương theo Phật, Pháp, Tăng, thọ trì giới cấm, hoặc 5 giới, 10 giới, Bồ Tát 10 giới trọng, 48 giới khinh, Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo ni 348 giới, nếu có ai hủy phạm những giới pháp đã thọ trì sợ đọa vào ác thú, hễ chuyên niệm và cung kính cúng dường Đức Phật Dược Sư thì quyết định không thọ sanh trong ba đường ác.

Furthermore, Manjusri! Those who pledge no legend to any God, and take refuge in the Buddha, Dharma, and Sangha. They observe the five or ten precepts, 10 major and 48 minor precepts for Bodhisattvas, Bhikshus two hundred fifty or Bhikshunis 348 precepts. If they have infractions and worry from falling and suffering, chant this Buddha's name and venerably make offerings, they will not suffer the fall.

---Lại nếu có người phụ nữ nào đương lúc sanh sản phải chịu sự cực khổ đau đớn mà xưng danh hiệu, lễ bái và hết lòng cung kính cúng dường Đức Phật Dược Sư thì khỏi những sự đau khổ ấy mà sanh con ra cũng được vuông tròn, tướng mạo đoan trang, lợi căn thông minh, an ổn ít bịnh hoạn, ai thấy cũng vui mừng và không bị quỷ cướp đoạt tinh khí.

When a woman suffers from great labor pains, if she whole-heartedly praise and makes offerings to this Tathagata, all pain will be relieved. A healthy child will be born with great looks, wise and strong. One adored by everybody. No demons can rob him of his vitality.

---Lúc ấy Đức Thế Tôn cũng bảo ông A-Nan rằng: "Theo như ta đã xưng dương những công đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai đó là công hạnh rất sâu xa của chư Phật, khó hiểu thấu được, vậy ngươi có tin chăng?

The Budha the discoursed to Ananda, " I have praised the virtues of the Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, and the profound deeds of the Buddhas. It is very hard to comprehend. Do you believe in my teachings?

---Ông A-Nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Đối với khế kinh của Như Lai nói không bao giờ tôi sanh tâm nghi hoặc. Tại sao ? Vì

những nghiệp thân, khẩu, ý của Đức Như Lai đều thanh tịnh. Bạch Đức Thế Tôn, mặt trời mặt trăng có thể rơi xuống, núi Tu Di có thể lay động, nhưng những lời của chư Phật nói ra không bao giờ sai được.

Ananda replied, "Venerable Lokajyestha. I have total faith in all your teachings. Why? All Tathagata's deeds, words and thoughts are truthful. Lokajyestha, the sun and moon may fall, mount Sumeru may shatter, the Buddha's words are unshakable.

Bạch Thế Tôn, nếu có những chúng sanh nào tín căn không đầy đủ, nghe nói đến những công hạnh sâu xa của chư Phật thì nghĩ rằng: Làm sao chỉ niệm danh hiệu của một Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà được nhiều công đức thắng lợi ngần ấy, vì sự không tin đó, trở sanh lòng hủy báng nên họ phải mất nhiều điều lợi ích, mãi ở trong cảnh đêm dài tăm tối và lại còn bị đọa lạc trong các đường ác thú, lưu chuyển không cùng.

Lokajyestha. Those without faith, upon hearing these profound deeds of the Buddhas, they may say the following. How can by chanting a single name of Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, one can get such excelletn merits? If they disbelieve and slander the teaching, they will miss a great benefit and suffer in the evil realms for a long time.

---Phật lại bảo ông A-Nan: "Những chúng hữu tình ấy nếu nghe danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chí tâm thọ trì, không sanh lòng nghi hoặc mà đọa vào ác thú thì thật vô lý vậy.

The Buddha said to Ananda, "Anyone who hears the name of Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, sincerely accepts without doubts, they will not fall into the evil realms.

---Nầy A-Nan, đó là công hạnh rất sâu nhiệm của chư Phật, khó tin, khó hiểu mà nay ngươi lãnh thọ thì biết rằng đó là nhờ oai lực của Như Lai vậy.

Ananda, these profound deeds of the Buddhas are very hard to conceive! Your faith in this teaching is all by the power of Tathagata.

---Nầy A-Nan, tất cả các hàng Thinh Văn, Duyên Giác và các bậc Bồ tát chưa lên đến bậc sơ địa đều không thể tin hiểu đúng như thật, chỉ trừ những bậc "nhứt sanh bổ xứ Bồ Tát" mới tin hiểu được mà thôi.

Ananda, all Sramanas and Pratyeka-Buddhas, Bodhisattvas below the tenth stages, cannot conceive the entirely. The exception is the Bodhisattva who will achieve Buddhahood in the next rebirth.

---Nầy A-Nan, thân người khó được, nhưng hết lòng tin kính tôn trọng ngôi Tam bảo còn khó hơn, huống chi nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại còn khó hơn nữa.

Ananda, the human form is precious. It is more precious to have faith and venerate the Three Jewels. It is even more precious to hear the name of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata.

---Nầy A-Nan, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tu không biết bao nhiêu hạnh Bồ Tát, dùng không biết bao nhiêu phương tiện khéo léo, phát không biết bao nhiêu nguyện rộng lớn, nếu ta nói ra trong một kiếp hay hơn một kiếp thì số có thể mau hết, chớ những hạnh nguyện và những phương tiện khéo léo của Đức Phật kia không khi nào nói cho hết được.

Ananda, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, has countless Bodhisattva deeds, countless skillful means, and countless noble pledges. I can explain them for kalpas after kalpas, time may end, but this Buddha's deeds and pledges, skillful means, would still not be fully explained.

---Lúc bấy giờ chúng hội có một vị đại Bồ tát tên là Cứu Thoát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu, gối bên mặt quì sát đất cúi mình chấp tay bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, đến thời kỳ tượng pháp có những chúng sanh bị nhiều hoạn nạn khốn

khổ, tật bịnh luôn luôn, thân hình gầy ốm, ăn uống không được, môi cổ khô rang, mắt thấy đen tối, tướng chết hiện ra, cha mẹ, bà con, bè bạn quen biết vây quanh khóc lóc.

At this time, there was a Bodhisattva Mahasattva in the assembly who was named Savior. He rose from his seat, beared a shoulder, and knelt down on his knee. He bowed, held his palms together and asked the Buddha, "Venerable Lokajyestha, in the middle period of the Dharma, there are those plagued by misfortune. They become weak and thin from long illnesses. They cannot drink nor eat. They have dry throats and lips. They are in the shadow of death. Their parents, family, friends all gather around and weep.

---Thân người bịnh vẫn còn nằm đó mà thấy sứ giả đến dẫn thần thức đem lại trước mặt vua Diêm Ma pháp vương, rồi liền khi ấy vị "sứ giả" đem sổ ghi tội phước của người đó dâng lên vua Diêm Ma.

Laying helpless in bed, he sees a messenger leading his spirit to judge Yama. A report of his good and evil deeds are presented before the judge. Judge Yama then questions the spirit. According to his deeds then gives out rewards.

---Lúc ấy vua phán hỏi rồi kê tính những tội phước của người kia đã làm mà xử đoán. Nếu trong lúc đó, những bà con quen biết, vì người bịnh ấy, quy-y với Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và thỉnh chúng tăng đọc tụng kinh nầy, đốt đèn bảy từng, treo thần phang tục mạng năm sắc thì hoặc liền trong lúc ấy, hoặc trải qua bảy ngày, hai mươi mốt ngày, ba mươi lăm ngày, bốn mươi chín ngày, thần thức người kia được trở lại như vừa tỉnh giấc chiêm bao, tự mình nhớ biết những nghiệp lành, nghiệp dữ và sự quả báo đã thọ.

If at this time, his friends and family take refuge on his behalf in Lokajyestha Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, if they request the sangha to recite this Sutra, if they light seven lamps with a five color banners of prolonging life, consciousness will be returned to him. Like in a dream, for seven days, twenty-one, thirty-five, or forty-nine days, the consciousness returns and one is like awakened from a dream, he will remember the reward of good and bad deeds.

---Bởi chính đã thấy rõ nghiệp báo như vậy, nên dầu có gặp phải những tai nạn nguy hiểm đến tánh mạng cũng không dám tạo những nghiệp ác nữa. Vậy nên những tịnh tính thiện nam tín nữ đều phải một lòng thọ trì danh hiệu và tùy sức mình cung kính cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

For he, himself, is the witness to the law of karma. From then on, even for the sake of survival, he will not commit an evil deed. A pious male or female devotee should always be mindful of the name of Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. They should pay homage and make offerings according to one's ability.

---Lúc bấy giờ ông A-Nan hỏi Cứu Thoát Bồ tát rằng: "Nầy thiện nam tử, nên cung kính cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai như thế nào? Còn đèn và phang tục mạng phải làm cách sao?

Ananda then asked the Bodhisattva Savior, "Pious man, how should we pay homage and make offerings to Lokajyestha Bhaisajyaguru Prabhasa Tathagata? This banner and lantern of prolonging life, how should they be put together?

---Cứu Thoát Bồ tát nói: "Thưa Đại Đức, nếu có người bịnh nào, muốn khỏi bịnh khổ thì quyến thuộc họ phải thọ trì tám phần trai giới trong bảy ngày bảy đêm, tùy theo sức mình sắm sửa đồ ăn uống và các thứ cần dùng khác cúng dường chư Tăng ngày đêm sáu thời, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đọc tụng kinh nầy bốn mươi chín biến và thắp bốn mươi chín ngọn đèn.

Bodhisattva Savior replied, "Venerable! Patient who wish to be delivered from pain

and sickness should observe the eight precepts for seven days and nights. According to ability, make offerings of food and other necessities to the Sangha. He should make offerings and pay homage to Lokajyestha, Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. He should recite this sutra forty-nine times, and light 49 lanterns.

---Lại tạo bảy hình tượng để bảy ngọn đèn, mỗi ngọn lớn như bánh xe, đốt luôn trong bốn mươi chín ngày đêm đừng cho tắt; còn cái thần quang thì làm bằng hàng ngũ sắc bề dài 49 gang tay và phải phóng sanh 49 loài vật thì người bịnh ấy qua khỏi cơn ách nạn, không còn bị hoạnh tử và bị các loài quỷ nhiểu hại.

He should place seven lanterns in front of the seven images of this Tathagata. The lamps should be as big as cartwheels. For the duration of forty-nine days, the flame must be burning unceasingly. He should hang a five colored banner of forty-nine span long. He should set free a variety of animals, numbering forty-nine. In this way, he will overcome his calamities, and be saved from misfortunes and demons.

---Lại nữa, A-Nan nếu trong giòng sát đế lỵ có những vị quốc vương đã làm lễ quán đảnh mà gặp lúc có nạn, nhân dân bị bịnh dịch, bị nước khác xâm lăng, bị nội loạn, hay bị nạn tinh tú biến ra nhiều điềm quái dị nạn nhựt thực, nguyệt thực, mưa gió trái mùa, hay bị nạn quá thời tiết không mưa, thì lúc ấy các vị quốc vương kia phải đem lòng từ bi thương xót tất cả chúng hữu tình, ân xá cho tội nhơn bị giam cầm.

Furthermore, Ananda, if a Kshatriya, or emperor, in time of upheaval, may it be epidemic, invasion, rebellion, ominous phenomenon, eclipse, flood or drought. The kshatriya or emperor should be compassionate to all beings, and pardon those in jail.

---Rồi y theo phép cúng dường đã nói trước mà cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì do căn lành nầy và nhờ sức bổn nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai khiến trong nước liền được an ổn, mưa hòa gió thuận, lúa thóc được mùa, tất cả chúng hữu tình đều vui vẻ, không bịnh hoạn, không có Dạ Xoa bạo ác, não hại lê dân. Tất cả các tướng ấy đều ẩn mất và các vị quốc vương kia được sống lâu sức mạnh, không bịnh hoạn, mọi việc đều thêm lợi ích.

He should make offerings to Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata, as mentioned above.

With this merit and by the pledge of the Tathagata, peace will be restored to the kingdom. The weather and harvest will also be restored to normalcy. All the citizens will be healthy and happy. There will be no evil spirits or demons that can endanger the citizens. This Kshatriya or emperor will have good health and longevity.

---Nầy A-Nan, nếu các hoàng hậu, hoàng phi, công chúa, thái tử, vương tử, đại thần phụ tướng, thể nữ trong cung, bá quan và thứ dân mà bị bịnh khổ cùng những ách nạn khác thì cũng nên tạo lập thần phang năm sắc, chong đèn sáng luôn, phóng sanh các loài vật, rải hoa đủ sắc, đốt các thứ danh hương để cúng dường Đức Phật Dược Sư, sẽ được lành bịnh và thoát khỏi các tai nạn.

Ananda, if the queen, crown prince, princes, princesses ministers, court councils, maids, bureaucrats, or citizens fall into sickness or misfortune, they should hang the five colored magic baner, and light th illuminating latern. They should set free animals. They should make offerings of a variety of flowers and incense. By these deeds, all sicknesses will heal, and misfortunes will be avoided.

---Lúc ấy ông A-Nan hỏi Cứu Thoát Bồ Tát rằng: "Thiện nam tử, tại sao cái mạng đã hết mà còn sống thêm được?"

Ananda then asked the Bodhisattva Savior: "Pious man, how can a life that is terminated be prolonged?"

---Cứu Thoát Bồ tát nói: "Bạch Đại Đức, Đại Đức há không nghe Như Lai nói có chín thứ hoạnh tử hay sao? Vậy nên ta khuyên người làm phang và đèn tục mạng, tu các phước đức và nhờ có tu các phước đức ấy nên suốt đời không bị khổ sở hoạn nạn."

The Bodhisattva Savior replied, "Venerable, have you not heard of the nine untimely deaths? I exhort others to hang the life prolonging banner and lanterns, cultivate merits and virtue. Because of these pious deeds, one dies of natural causes without suffering."

---Ông A-Nan hỏi: "Chín thứ hoạnh tử là những thứ chi?"

Ananda asked, "What are the nine untimely deaths?"

---Cứu Thoát Bồ Tát trả lời—The Bodhisattva Savior replied:

1) Một là nếu có chúng hữu tình nào bị bịnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, nên bịnh không đáng chết mà lại chết ngang. Lại đang lúc bịnh mà tin theo những thuyết họa phước vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng rúng sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi mối họa rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van cùng vọng lượng để cầu xin ban phước, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi—The first untimely death: There are those who may have a mild ailment, but cannot get treatment or get a wrong diagnosis. They die even when they are not supposed to. There are those who believe in sorcery, magic and fortune telling. Frightened and worrying, they seek oracles. They scarify the living as offerings to devas and spirits. They pray for fortune and longevity. It is impossible. This ignorance and erratic behavior causes untimely death. They fall into hell with no way out.

2) Hai là bị phép vua tru lục: The second untimely is executed by the law.

3) Ba là sa đắm sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: The third untimely death is when one indulges in the pleasure of hunting , in women and drink, without discipline and limit. Their vitalitiesare sucked out by spirits.

4) Bốn là bị chết thiêu: The fourth untimely death is from burning.

5) Năm là bị chết đắm: The fifth untimely death is by drowning.

6) Sáu là bị các thú dữ ăn thịt: The sixth untimely death is being killed by wild beast.

7) Bảy là bị sa từ trên núi cao xuống: The seventh untimely death is fallen off a cliff.

8) Tám là bị chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: The eighth untimely death is being poisoned, cursed or bewitched.

9) Chín là đói khát khốn khổ mà chết: The ninth untimely death is from hunger and thirst.

---Đó là chín thứ hoạnh tử của Như Lai nói. Còn những thứ hoạnh tử khác nhiều vô lượng không thể nói hết được.

These are the nine untimely deaths discoursed by the Tathagata. There are many more types. It will take a long time to explain.

---Lại nữa, A-Nan, vua Diêm Ma kia là chủ lãnh ghi chép sổ bộ, tên tuổi tội phước trong thế gian. Nếu có chúng hữu tình nào ăn ở bất hiếu, ngũ nghịch, hủy nhục ngôi Tam bảo, phá hoại phép vua tôi, hủy phạm điều cấm giới thì vua Diêm Ma pháp vương tùy tội nặng nhẹ mà hành phạt. Vì thế ta khuyên chúng hữu tình nên thắp đèn làm phang, phóng sanh, tu phước khiến khỏi được các khổ ách, khỏi gặp những tai nạn.

Moreover, Ananda, Yama has records of all beings. Those who have committed the five deadly sins, malign the Three Jewels, breaking laws and moralities, Yama will award punishment accordingly. Therefore, I advise everyone to light the lanterns and hang the banner. They should set free animals and accumulate merits. Then, they can avoid calamities and misfortune."

---Lúc bấy giờ trong hàng đại chúng có mười hai vị Dược Xoa đại tướng đều ngồi trong hội như—In the congregation, there are twelve Yaksha generals, they are :

1) Cung tì la Đại tướng: General Kumbhira.
2) Phạt chiếc la đại tướng: General Vajra.
3) Mê-Súy-La đại tướng: General Mihira.
4) An-Để-La đại tướng: General Andira.
5) Át Nể La đại tướng: General Majira.
6) San-Để-La đại tướng: General Shandira.
7) Nhơn Đạt La đại tướng: General Indra.
8) Ba Di La đại tướng: General Pajra.
9) Ma Hổ La đại tướng: General Makuram.
10) Chơn Đạt La đại tướng: General Sindura.
11) Chiêu Đỗ La đại tướng: General Catura.
12) Tỳ Yết La đại tướng: General Vikarala.

---Mười hai vị đại tướng nầy mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thề sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiêu ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh nầy lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bịnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh nầy và lấy chỉ ngũ sác gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mời mở gút ra.

Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. "Lokajyestha, by the Buddha's power, we hae learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled.

---Lúc ấy Đức Phật Thích Ca khen các vị Dược Xoa đại tướng rằng: "Hay thay! Hay thay! Đại Dược Xoa tướng, các ngươi nghĩ muốn báo đáp ân đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai nên mới phát nguyện làm những việc lợi ích an vui cho tất cả chúng hữu tình như vậy."Lokajyestha praised the Yaksha Generals, "Excellent! Excellent! Yakshas generals, you are mindful of repaying the benevolence of Lokajyestha Bhaisajyaguru

Vaidurya Prabhasa Tathagata. You should always work to benefit and comfort all the living.

---A Nan lại bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Pháp môn nầy gọi tên là gì? Và chúng tôi phải phụng trì bằng cách nào?

Ananda then asked the Buddha, "Lokajyestha, how should we name this teaching? How should we be mindful of it?"

---Phật bảo A-Nan: "Pháp môn nầy gọi là Thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kiết Nguyện Thần Chú và cũng gọi là Bạt Trừ Nhứt Thế Nghiệp Chướng. Cứ nên đúng như vậy mà thọ trì."

Buddha said to Ananda, "This teaching is called the Sutra on the merits and virtues of the original pledges by the Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata. It is also called the Twelve Yaksa Generals pledging to benefit all beings Dharani. It is also called Eradicate All Karmic Hindrances. You should bear this in mind."

---Khi Đức Bạt Già Phạm nói lời ấy rồi, các hàng Đại Bồ Tát, các Đại Thinh Văn, cùng quốc vương, Đại thần, Bà la môn, cư sĩ, Thiên, Long, Da Xoa, Càng Thát Bà, A Tu La, Yết Lộ trà, Khẩn na la, Ma hầu la dà, người cùng các loài quỷ thần, tất cả đại chúng đều hết sức vui mừng và đồng tin chịu vâng làm—After the Bhagavan has discoursed this teaching, all Bodhisattvas Mahasattvas, Elder Sramanas, Kings and Ministers, Brahmins, Upasakas, Upasikas, Devas, Nagas, Yaksas, Gandharvas, Asuras, Garudas, Kinnaras, Mahoragas, Humans and spirits, everyone in the assembly, hearing the Buddha's discourse, all greatly rejoiced, accepted and followed the teachings faithfully.

Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Avatamsaka Sutra, Chapter 40: The Practices and Vows of the Bodhisattva Universal Worthy

---Lúc bấy giờ ngài Phổ Hiền đại Bồ Tát khen ngợi công đức thù thắng của Đức Như Lai rồi bèn bảo các vị Bồ Tát và Thiện Tài rằng: Nầy thiện nam tử! Công

Đức của Như Lai, giả sử cho tất cả các đức Phật ở mười phương, trải qua số kiếp nhiều như cực vi trần trong bất khả thuyết cõi Phật diễn nói không ngừng, cũng không thể trọn hết được.

At that time, having praised the exalted merits and virtues of the Thus Come Ones, the Bodhisattva Universal Worthy addressed the Bodhisttvas, along with Good Wealth, as follows: "Good men, even if all the Buddhas of the ten directions were to speak continuously , for as many eons as there are fine motes of dust in an ineffably ineffable number of Buddha lands, the virtues and merits of the Thus Come Ones could never be fully described.

---Nếu ai muốn trọn nên công đức của Phật, thời phải tu mười điều hạnh nguyện rộng lớn. Những gì là mười điều?

Those wishing to achieve these merits and virtues should cultivate ten vast and great practices and vows. What are these ten?

---Một là lễ kỉnh các đức Phật.

First, worship and respect all Buddhas.

Hai là khen ngợi đức Như Lai.

Second, praise the Thus Come Ones.

Ba là rộng sắm đồ cúng dường.

Third, make abundant offerings.

Bốn là sám hối các nghiệp chướng.

Fourth, repent misdeeds and hindrances.

Năm là tùy hỷ các công đức.

Fifth, Rejoice at others' merits and virtues.

Sáu là thỉnh các đức Phật thuyết pháp.

Sixth, request the Buddha to turn the Dharma wheel.

Bảy là thỉnh các đức Phật ở lại đời.
Seventh, request the Buddha to remain in the world.
Tám là thường học tu theo Phật.
Eighth, follow the teachings of the Buddha
Chín là hằng thuận chúng sanh.
Ninth, accommodate and benefit all sentient beings.
Mười là hồi hướng khắp tất cả.
Tenth, transfer merits and virtues universally.

---Thiện Tài bạch rằng: "Đại Thánh! Lễ kính như thế nào, cho đến hồi hướng như thế nào?

Good Wealth then said, "Great Sage, what is meant by worshipping and respecting all Buddhas, up to transferring all merits and virtues universally?"

1) Phổ Hiền Bồ Tát bảo Thiện Tài rằng: "Nầy thiện nam tử! Nói lễ kính các đức Phật là như vầy: Bao nhiêu các đức Phật Thế Tôn nhiều như số cực vi trần trong cõi Phật khắp pháp giới hư không giới mười phương ba đời, tôi do nơi hạnh nguyện của Phổ Hiền thâm tâm tín giải như đối trước mắt, đều dùng thân, khẩu, ý ba nghiệp thanh tịnh thường tu hạnh lễ kính. Nơi mỗi đức Phật đều hóa hiện thân nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi thân đều khắp lễ kính các đức Phật nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Cõi hư không kia hết, sự lễ kính của tôi mới hết. Nhưng cõi hư không chẳng cùng tận nên sự lễ kính của tôi cũng không cùng tận. Nhẫn đến cõi chúng sanh hết, nghiệp chúng sanh hết, phiền não chúng sanh hết, sự lễ kính của tôi mới dứt. Nhưng cõi chúng sanh cho đến phiền não chẳng hết, nên sự lễ kính của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

The Bodhisattva Universal Worthy replied to Good Wealth, "Good Man, worshipping and respecting all Buddhas means the following: All Buddhas, World Honored Ones, are as numerous as fine motes of dust in all Buddha lands in the ten directions and the three periods of time, to the exhaustion of the Dharma Realm and empty space. Because of the power of Universal Worthy Bodhisattva's conduct and vows, I have a mind of deep faith and understanding of them as if they were before my eyes."

"With my body, mouth, and mind karma completely pure, I constantly worship and respect them. In each and every place where there are Buddhas, I manifest bodies as numerous as fine motes of dust in ineffably ineffable numbers of Buddha lands."

"Each and every body everywhere worships and respects Buddha as many as the fine motes of dust in ineffably ineffable numbers of Buddha lands."

"When the realm of empty space is exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my worship and respect will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my worship and respect will be exhausted. But the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my worship and respect are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth, and mind never tire of doing these deeds."

2) Lại nầy thiện nam tử! Nói "Khen ngợi đức Như Lai" là như vầy:

Bao nhiêu số cực vi trần trong cõi nước khắp cùng hư không pháp giới mười phương ba đời , trong mỗi cực vi trần đều có các đức Phật nhiều như số cực vi trong tất cả thế gian. Nơi mỗi đức Phật đều có rất đông Bồ Tát vây quanh nhóm họp. Tôi phải trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, đều dùng lưỡi vi diệu hơn Biện Tài thiên nữ. Mỗi lưỡi phát xuất vô tận âm thinh hải. Mỗi âm thinh

diễn xuất tất cả ngôn từ hải, khen ngợi các công đức hải của tất cả đức Như Lai, ca ngợi đến tột đời vị lai nối luôn không dứt, khắp cả pháp giới không sót chỗ nào. Như vậy hư không giới, chúng sanh giới, chúng sanh nghiệp, chúng sanh phiền não đều hết, thời sự khen ngợi công đức chư Phật của tôi đây mới cùng tận. Nhưng cõi hư không kia cho đến phiền não của chúng sanh chẳng cùng tận, nên sự khen ngợi của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

"Moreover, good man, to praise the Thus Come Ones is explained like this: In each fine mote of dust in all lands throughout the ten directions and the three periods of time, exhausting the dharma realm and empty space, there are Buddhas as numerous as fine motes of dust in all worlds. Each of these Buddhas is circumambulated by an ocean-wide assembly of Bodhisattvas. With my profound and supreme understanding, I know and see them all. Each of my bodies brings forth a tongue of subtle and wonderful eloquence surpassing the skillful speech of even Sarasvati, the goddess of eloquence. Each tongue brings forth an inexhaustible sea of sounds. Each sound emits an ocean of all words, praising and glorifying all the Thus Come Ones' sea of all merit and virtue. These praises continue without cease to the end of the boundaries of the future. Exhausting the dharma realm, these sounds reach everywhere. When the realm of empty space is exhausted, when the realms of living beings are exhausted, when the karma of living beings is exhausted, and when the afflictions of living beings are exhausted, only then will my praise be exhausted. But just as the realm of empty space up to and including living beings' afflictions are endless, so too are my praises endless. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds."

3) Lại nầy thiện nam tử! Nói "Rộng sắm đồ cúng dường" là như vầy: Bao nhiêu số vi trần trong khắp cõi Phật cùng hư không pháp giới mười phương ba đời, trong mỗi cực vi trần đều có chư Phật như số cực vi trần trong tất cả thế giới, nơi mỗi đức Phật có vô số Bồ Tát vây quanh nhóm họp. Tôi dùng sức hạnh nguyện của Ngài Phổ Hiền mà khởi lòng tín giải rất sâu và hiện tiền tri kiến, đều đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của Phật. Như là mây hoa, mây tràng hoa, mây âm nhạc cõi trời, mây tàng lọng cõi trời, mây y phục cõi trời, các thứ hương trời: hương xoa, hương đốt, hương bột. Các thứ mây trên đây thảy đều nhiều lớn như núi Tu Di.

Moreover, good man, to make abundant offerings is explained like this: In every mote of dust in all the Buddha lands throughout the ten directions and the three periods of time, exhausting the dharma realm of empty space, there are Buddhas as many as the fine motes of dust in all worlds. Each Buddha is circumambulated by various kinds of sea-loke assemblies of Bodhisattvas. With the power of Universal Worthy's practice and vows, I am able to deeply believe in and understand them. I can know and see them all. To each I make offerings of superb and wonderful gifts. That is to say, clouds of flowers, clouds of garlands, clouds of heavenly music, clouds of divine canopies, clouds of heavenly clothing, all varieties of heavenly incense, fragrant balms, burning incense, powdered incense, and clouds of gifts such as these; each cloud is as large as Sumeru, the king of mountains.

---Lại thắp các thứ đèn: đèn tô lạc, đèn dầu, các thứ đèn dầu thơm; mỗi tim đèn lớn như núi Tu Di, dầu trong đèn như nước bể cả. Đem các thứ đồ cúng dường như trên để thường cúng dường.

I burn all kinds of lamps, butter lamps, oil lamps, and lamps of many fragrant oils. The wick of each lamp is as tall as mount Sumeru; the quantity of oil in each lamp is equal in

volume to the waters of the great sea. With all manner of gifts such as these, I constantly make offerings.

---Thiện nam tử! Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Pháp cúng dường là: Tu Hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không bỏ hạnh Bồ tát để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ Đề để cúng dường.

Good man, of all offerings, the gift of dharma is supreme. That is to say, the offering of cultivating according to the teachings, the offering of benefiting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of the Bodhisattva, and the offering of not renouncing the Bodhi mind.

Thiện nam tử! Như vô lượng công đức của sự cúng dường trước kia sánh với một niệm công đức của pháp cúng dường, thời không bằng một phần trăm, không bằng một phần ngàn, không bằng một phần trăm ngàn, cu chi na do tha, một phần ca la, một phần toán, một phần số, một phần dụ, cũng chẳng bằng một phần ưu ba ni sa đà. Vì sao? Vì các đức Như Lai tôn trọng chánh pháp. Vì theo đúng như lời Phật dạy mà tu hành thì sanh ra các đức Phật. Nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng dường, thì trọn nên sự cúng dường Phật. Tu hành như vậy mới thật là cúng dường. Nên pháp cúng dường là sự cúng dường rất rộng lớn hơn tất cả.

Good man, the immeasurable merit and virtue created from making those offerings, when compared with the merit and virtue from a single thought of offering dharma, does not equal one part in a hundred, one part in a thousand, one part in a hundred thousand kotis of nayutas, one part in a kala, one part by reckoning , one part by calculation, one part that can be demonstrated by comparison, or one part in an upanishad. None of them measure up to a single part. Why is this? Because all Thus Come Ones honor the dharma. Cultivating according to the teachings gives birth to all Buddha. If all Bodhisattvas make the offerings to all Thus Come Ones. Cultivation in this manner is a true offering, a vast, great, and most supreme offering.

Cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, sự cúng dường của tôi mới cùng tận, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận, nên sự cúng dường của tôi cũng không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, thân khẩu ý nghiệp không hề nhàm mỏi.

When the realm of empty space is exhausted, when the realms of living beings are exhausted, when the karma of living beings is exhausted, when the afflictions of living beings come to an end, only then will my making of offerings be exhausted. Just as the realm of empty space up to and including the afflictions are endless, so too are my making of offerings endless. In thought after thought without cease, my body, mouth, and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Sám hối nghiệp chướng" là như vầy: Bồ Tát tự nghĩ rằng: Tôi từ vô thỉ kiếp về quá khứ, do lòng tham lam, sân hận, ngu si khiến thân khẩu ý tạo vô lượng vô biên nghiệp ác. Nếu các nghiệp ác nầy mà có hình tướng, thì khắp cõi hư không cũng chẳng hề đựng chứa hết được. Nay tôi đem trọn cả ba nghiệp trong sạch đối các đức Phật và chúng Bồ Tát khắp cực vi trần cõi nước trong pháp giới, thành tâm sám hối, về sau không tái phạm nữa, thường an trụ nơi giới pháp trong sạch đầy đủ công đức lành. Như vậy hư không giới cùng tận, chúng sanh giới cùng tận, chúng sanh nghiệp cùng tận, chúng sanh phiền não cùng tận, thì sự

sám hối của tôi mới cùng tận. Nhưng hư không giới cho đến chúng sanh phiền não chẳng cùng tận, nên sự sám hối của tôi đây cũng không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, thân khẩu ý ba nghiệp không hề nhàm mỏi.

Moreover, good man, to repent misdeeds and mental hindrances is explained like this: The Bodhisattva reflects from beginningless kalpas in the past, I have created all measureless and boundless evil karma with my body, mouth and mind, because of greed, hatred and stupidity. If this evil karma had a substance and form, all of empty space could not contain it. I now completely purify these three karmas and before the assemblies of all Buddhas and Bodhisattvas, throughout the dharma realm in lands as many as fine motes of dust, I sincerely repent of and reform my offenses and vow never to create them again. I will always dwell in all merit and virtue of the pure precepts.

So it is that when the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and the afflictions of living beings are exhausted, then my repentance will be exhausted. But just as the realm of empty space up to the afflictions of living benigs are endless, so too my repentance and reform are endless. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth, and mind weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Tùy hỷ công đức" là thế nầy: Bao nhiêu đức Phật như số vi trần trong tất cả cõi Phật khắp hư không pháp giới mười phương ba đời, từ khi mới phát tâm vì muốn chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước chẳng tiếc thân mạng, trải qua số kiếp như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi kiếp đều thí xả đầu, mắt, tay, chân…nhiều như số cực vi trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật; làm tất cả những hạnh khó làm như vậy, đầy đủ các món ba-la-mật, chứng nhập các trí địa của Bồ Tát, trọn nên quả vô thượng Bồ Đề của chư Phật, cho đến nhập niết bàn phân chia xá lợi. Bao nhiêu căn lành ấy tôi đều tùy hỷ cả.

Moreover, good man, to "Rejoice at others' merits and virtues" is explained like this: All the Buddhas, Thus Come Ones, as numerous as the fine dust motes in all the Buddha lands of the ten directions and the three periods of time throughout the Dharma Realm and the realm of empty space, from the time of their initial resolve for all wisdom, diligently cultivated accumulation of blessings without regard for their bodies and lives. They did this throughout kalpas as many as fine motes of dust in ineffably ineffable Buddha lands. During each kalpa they gave up their heads, eyes, hands, and feet, as many times as there are dust motes in ineffably ineffable Buddha lands.

In this way they cultivated all the difficult ascetic practices and perfected the gates of the various paramitas. They entered and were certified to each of the Bodhisattva grounds of wisdom and accomplished the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. Upon their Parinirvana, their sgrira were divided and distributed. I completely follow along with and rejoice in all of their good roots.

Đến các loài lục thú, tứ sanh trong tất cả mười phương thế giới kia có bao nhiêu công đức, dầu nhỏ như mảy trần, tôi đều tùy hỷ. Mười phương ba đời tất cả các vị Thanh văn, Bích Chi Phật, hữu học và vô học có bao nhiêu công đức tôi đều tùy hỷ. Tất cả chư Bồ Tát tu hạnh cần khổ khó làm, chí cầu quả vô thượng chánh đẳng công đức rộng lớn, tôi đều tùy hỷ. Như vậy, hư không giới cùng tận, chúng sanh giới cùng tận, chúng sanh nghiệp cùng tận, chúng sanh phiền não cùng tận, sự tùy hỷ của tôi đây không có cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

Moreover, as for all the different types of beings in the six paths and the four kinds of birth in every world in the ten directions, I follow along with and rejoice in their merit and virtue as well, even if it is as small as a mote of dust. I completely follow along with and rejoice in the merit and virtue of all the sound hearers, Pratyeka Buddhas, Learners, and Those Beyond Study in the ten directions and the three periods of time. I follow along with and rejoice in the vast and great merit for unsurpassed, right, equal Bodhi, cultivate measureless difficult ascetic practices.

So it is that even if the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and the afflictions of living bengs are exhausted, my following and rejoicing are endless. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! nói "Thỉnh Phật thuyết pháp" là thế nầy: Trong số cực vi khắp hư không pháp giới mười phương ba đời tất cả cõi Phật. Mỗi cực vi đều có cõi Phật rộng lớn nhiều như số cực vi trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi cõi trong một niệm đều có tất cả chư Phật thành đẳng chánh giác số đông như số cực vi trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật, tất cả chúng Bồ Tát nhóm họp vây quanh. Tôi đều đem thân khẩu ý ba nghiệp dùng những phương tiện ân cần khuyên mời tất cả Phật nói pháp nhiệm mầu. Như vậy hư không giới cùng tận, chúng sanh giới cùng tận, chúng sanh nghiệp cùng tận, chúng sanh phiền não cùng tận, tôi luôn khuyên mời tất cả các đức Phật chuyển pháp luân chơn chánh không cùng tận, niệm niệm nói luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không thể nhàm mỏi.

Moreover, good man, to "Request the Buddha to Turn the Dharma Wheel" is explained like this: Within each and every fine mote of dust in the Buddha lands throughout the ten directions and the three periods of time, throughout the dharma realm and the realm of empty space, there are vast and great Buddha lands as many as fine motes of dust in ineffably ineffable Buddha lands. In each and every land, in thought after thought,

There are all Buddhas accomplishing equal and right enlightement, their number as many as fine motes of dust in ineffably ineffable Buddha lands. A sea-like assembly of Bodhisattvas circumambulates each Buddha. Using all manner of skillful means of body, mouth, and mind, I sincerely and diligently request that they turn the wonderful dharma wheel. So it is that even if the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and the afflictions of living beings are exhausted, my request that all Budhas turn the proper dharma wheel is without end. It continues in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Thỉnh Phật ở lại đời" là như vầy: Các đức Như Lai như số cực vi trong tất cả cõi Phật khắp hư không pháp giới mười phương ba đời toan muốn thị hiện nhập niết bàn, cùng các Bồ tát, Thinh Văn, Duyên Giác, hữu học, vô học, cho đến tất cả các bậc thiện tri thức, tôi đều khuyên mời xin đừng nhập niết bàn, xin ở lại đời trải qua vô số kiếp như vi trần trong tất cả cõi Phật, vì muốn cho tất cả chúng sanh được lợi lạc. Như vậy cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, phiền não chúng sanh cùng tận, sự khuyên mời của tôi đây vẫn không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

Moreover, good man, to "Request the Buddha to Remain in the World" is explained like this: All Buddhas, Thus Come Ones, are as numerous as fine motes of dust in all Buddha lands throughout the ten directions

and the three periods of time, exhausting the dharma realm and the realm of empty space. When they are about to enter Parinirvana, along with all Bodhisattvas, Sound Hearers, Those Enlightened to Conditions, Learners, and Those Beyond Study, including all good knowing advisors, I ask them all not to enter Nirvana. I request that they remain in the world for as many kalpas as there are fine motes of dust in all Buddha lands, bringing benefit and bliss to all living beings. So it is that even if the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and the afflictions of living beings are exhausted, still my request is endless. It continues in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Thường tùy học Phật" là thế nầy: Như đấng Tỳ Lô Giá Na Phật ở cõi Ta Bà đây, từ khi mới phát tâm tinh tấn không trễ lui, đem bất khả thuyết bất khả thuyết thân mạng ra mà bố thí. Lột da làm giấy, chẻ xương làm viết, chích máu làm mực dùng biên chép kinh điển chất cao như núi Tu Di, vì tôn trọng chánh pháp nên Phật không tiếc thân mạng, huống là ngôi vua, thành ấp, cung điện, vườn, rừng…Cùng thực hành bao nhiêu hạnh khó làm khác.

Moreover, good man, to "Follow the teachings of the Buddha at all times" is explained like this: I will be like Vairocana Thus Come One of this Saha world, who, from the time he first resolved his mind, never retreated from vigor. He gave up ineffably ineffable numbers of bodies and lives. He peeled off his skin for paper, split his bones to fashion brushes, drew blood for ink, and wrote out sutras stacked as high as mount Sumeru. Because he valued the dharma, he did not cherish his own body or life. How much the less did he crave a king's throne, cities, towns, palaces, gardens, groves, or any material things at all. He exerted himself to the extreme in the different kinds of difficult ascetic practices.

Nhẫn đến ngồi dưới cây thành quả đại Bồ Đề, thị hiện các thứ thần thông, khởi các sự biến hóa, hiện các thân Phật ở trong những chúng hội đạo tràng của các vị đại Bồ Tát, hoặc ở trong đạo tràng của chúng hội Thinh Văn Duyên Giác, hoặc ở trong đạo tràng của Chuyển Luân vương, các vị tiểu vương cùng quyến thuộc, hoặc ở trong đạo tràng của chúng hội Cư sĩ, Trưởng giả, Bà la môn cùng sát đế lợi, nhẫn đến hoặc ở trong đạo tràng của chúng hội Thiên, Long, bát bộ, nhơn, phi nhơn…ở trong các chúng hội như vậy, dùng tiếng viên mãn như đại lôi chấn, tùy theo căn tánh của mỗi hạng mà giáo hóa cho chúng sanh đều được thành thục. Nhẫn đến thị hiện nhập Niết bàn.

He accomplished the great enlightenment beneath the tree, manifested different kinds of spiritual powers, gave rise to different kinds of transformations, made appear different kinds of Buddha bodies, and dwelled in different kinds of assemblies. He dwelled amidst the assemblies of Bodhimandas of all great Bodhisattvas, the assemblies of Sound Hearers, the assemblies of Pratyeka-Buddhas. He dwelled amidst the assemblies in the Bodhimandas of Wheel Turning sage kings and the retinues of lesser kings. He dwelled amidst the assemblies in the Bodhimandas of kshatriyas, brahmans, elders, and lay people, up to and including assemblies of gods, dragons, and the remaining eight divisions, and humans and non-humans. As he dwelled in various different assemblies such as these, with a voice which was full and perfect like a great thunder clap, he brought all living beings to maturity according with their likes and wishes up until the time he manifested Nirvana.

Cả thảy hạnh đức như thế tôi đều học tập theo. Như đức Thế Tôn Tỳ Lô Giá Na hiện

nay, các đức Phật Như Lai như số vi trần trong tất cả cõi Phật khắp hư không pháp giới mười phương ba đời cũng như thế ấy, trong mỗi niệm tôi đều học tập theo. Như vậy cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, phiền não chúng sanh cùng tận, sự tùy học của tôi đây không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

In all these ways I will learn from the Buddhas, and just as it is with the present World Honoured One Vairocana, so it is with all the Thus Come Ones in every dust mote in all Buddha lands in the ten directions and the three periods of time, throughout the dharma realm and the realm of empty space. In thought after thought I will learn from them all. So it is that even if the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and th afflictions of living beings are exhausted, still my study with them is without end. It continues in thought after thought without cease. My body, mouth, and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Hằng thuận chúng sanh" là như vầy: Bao nhiêu chúng sanh sai khác trong tất cả cõi ở mười phương pháp giới, hư không giới, chính là những loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, các loài nương nơi chất tứ đại mà sanh, có giống nương nơi hư không cùng cây cỏ mà sanh. Các giống sanh loại, các thứ sắc thân, các thứ hình trạng, các thứ tướng mạo, các thứ thọ lượng, các thứ tộc loại, các thứ danh hiệu, các thứ tâm tánh, các thứ tri kiến, các thứ dục lạc, các thứ ý hành, các thứ oai nghi, các thứ y phục, các thứ ăn uống, ở trong các thôn dinh, thành ấp, cung điện, nhẫn đến tất cả thiên long, bát bộ, nhơn, phi nhơn… loài không chân, loài hai chân, bốn chân, nhiều chân, loài có hình sắc, loài không hình sắc, loài có tâm tưởng, loài không tâm tưởng, loài chẳng phải có tâm tưởng chẳng phải không tâm tưởng. Các loài như vậy tôi đều tùy thuận tất cả mà thực hành các sự vâng thờ, cúng dường, như kính cha mẹ, như thờ bậc thầy cùng A-la-hán, nhẫn đến như đức Như Lai đồng nhau không khác.

Moreover, good man, to "Accommodate and benefit all living beings is explained like this: Throughout seas of kshetras in the ten directions exhausting the dharma realmand the realm of empty space, there are many different kinds of living beings: That is to say, those born from eggs, womb-born, transformationally born, as well as those who live and rely on earth, water, fire, and air for their existence. There are beings dwelling in space, and those who are born in and live in plants and trees. This includes all the many species and races with their diverse bodies, shapes, appearances, lifespans, families, names, and natures. This includes their many varieties of knowledge and views, their various desires and pleasures, their thoughts and deeds, and their many different deportments, clothing and diets. It includes beings who dwell in different villages, towns, cities and palaces, as well as gods, dragons, and others of the eight divisions, humans and non-humans alike. Also there are footless beings, beings with two feet, four feet, and many feet, with form and without form, with thought and without thought, and not entirely with thought and not entirely without thought. I will accord with and take care of all these many kinds of beings, providing all manner of services and offerings for them. I will treat them with the same respect I show my own parents, teachers, elders, Arhats, and even the Thus Come Ones. I will serve them all equally without difference.

Trong các loài ấy, nếu là kẻ có bịnh thì tôi vì họ mà làm lương y, nếu ai bị lạc đường thì tôi vì họ mà chỉ cho con đường chánh, nơi đêm tối tôi vì họ mà làm ngọn đuốc sáng, người nghèo thiếu tôi làm cho được của báu.

Bồ Tát bình đẳng lợi ích cho chúng sanh như vậy.

I will be a good doctor for the sick and suffering. I will lead those who have lost their way to the right road. I will be a bright light for those in the dark night, and cause the poor and destitute to uncover hidden treasures. The Bodhisattva impartially benefits all living beings in this manner.

Vì sao thế? Vì Bồ Tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh, thì chính là tùy thuận cúng dường các đức Phật. Còn tôn trọng và thừa sự chúng sanh thì chính là tôn trọng và thừa sự các đức Như Lai. Nếu làm cho chúng sanh vui mừng thì chính là làm cho tất cả Như Lai vui mừng. Vì sao thế? Vì các đức Như Lai dùng tâm đại bi mà làm thể. Nhơn nơi chúng sanh mà sanh lòng đại bi, nhơn lòng đại bi mà phát tâm bồ đề, nhơn nơi tâm bồ đề mà thành bậc chánh đẳng chánh giác. Ví như giữa chốn sa mạc có cây thọ vương to lớn, nơi gốc cây ấy được nước rưới nhuần, thì cành lá hoa quả thảy đều sum suê tươi tốt.

Why is this? If a Bodhisattva accords with living beings, then he accords with and makes offerings to all Buddhas. If he can honor and serve living beings, then he honors and serves the Thus Come Ones. If he makes living beings happy, he is making all Thus Come Ones happy. Why is this ? Because all Buddhas, Thus Come Ones, take the mind of great compassion as their substance. Because of living beings they bring forth great compassion. From great compassion the Bodhi mind is born; and because of the resolve for Bodhi, they accomplish Equal and Proper Enlightenment.

Cây thọ vương bồ đề ở chốn sa mạc sanh tử rộng lớn cũng như vậy: tất cả chúng sanh là gốc rễ, Bồ Tát là hoa, Phật là quả. Dùng nước đại bi đượm nhuần gốc rễ chúng sanh thì có thể trổ bông Bồ Tát Trí Huệ và kết thành quả Phật Toàn Giác.

It is like a great king of trees growing in therocks and sand of barren wilderness. When the roots get water, the branches, leaves, flowers, and fruits will all flourish. The bodhi-tree king growing in the wildernessof birth and death is the same. All living beings are its roots; all Buddhas and Bodhisattvas are its flowers and fruits. By benefiting all beings with water of great compassion, one can realize the flowers and fruits of the Buddhas' and Bodhisattvas' wisdom.

Vì sao thế? Bởi các Bồ tát dùng nước đại bi làm lợi ích cho chúng sanh, thì có thể thành tựu quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên quả Bồ Đề thuộc về chúng sanh, vì nếu không chúng sanh, tất cả Bồ Tát trọn không thể thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Why is this? If all Bodhisattvas benefit living beings with the water of great compassion, they can attain Anuttara SamyakSambodhi. Therefore, Bodhi belongs to living beings. Without living beings, no Bodhisattva could perfect the unsurpassed proper enlightenment.

Nầy thiện nam tử! Ông ở nơi nghĩa ấy nên hiểu như thế. Bởi đối với chúng sanh mà tâm bình đẳng thì có thể sanh lòng đại bi đầy đủ hoàn toàn. Dùng tâm đại bi mà tùy thuận chúng sanh thì có thể thành tựu pháp cúng dường Như Lai. Bồ Tát tùy thuận chúng sanh như thế ấy. Cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, phiền não chúng sanh cùng tận, sự tùy thuận chúng sanh của tôi không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, thân khẩu ý ba nghiệp không hề nhàm mỏi.

Good man, you should understand these principles in this way: When the mind is impartial towards all living beings, one can accomplish full and perfect great compassion. By using the heart of great compassion to accord with living beings, one perfects the making of offerings to the Thus Come Ones.

In this way the Bodhisattva constantly accord with living beings. Even when the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is exhausted, and the afflictions of living beings are exhausted, I will still accord endlessly, continuously in thought after thought without cease. My body, mout, and mind never weary of these deeds.

Lại nầy thiện nam tử! Nói "Hồi hướng khắp tất cả" là như vầy: Từ sự lễ kính ban đầu nhẫn đến tùy thuận có bao nhiêu công đức, thảy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh khắp trong hư không pháp giới. Nguyện cho tất cả chúng sanh thường được an lạc, không các bịnh khổ, muốn thực hành pháp ác thảy đều không thành, còn tu nghiệp lành thì đều mau thành tựu. Đóng chặt cửa của tất cả ác thú, mở bày đường chánh nhơn, thiên, niết bàn. Nếu các chúng sanh nhơn vì đời trước chứa nhóm các nghiệp ác nên chiêu cảm tất cả quả rất khổ, tôi đều chịu thế cho, khiến chúng sanh đều được giải thoát, rốt ráo thành tựu quả vô thượng bồ đề. Bồ tát tu hạnh hồi hướng như vậy.

Moreover, good man, to "Universally transfer all merit and virtue" is explained like this: All of the merit and virtue, from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, I universally transfer to all living beings throughout the dharma realm and to the limits of empty space. I vow that all living beings will be constantly peaceful and happy without sickness or suffering. I vow that no one will succeed in doing any evil, but that all will quickly perfect their cultivation of good karma. I vow to close the doors to the evil destinies and open the right paths of humans, gods, anf nirvana. I will stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma. I will liberate all these beings and ultimately bring them to accomplish unsurpassed Bodhi. The Bodhisattva cultivates transference in this way.

Cõi hư không cùng tận, cõi chúng sanh cùng tận, nghiệp chúng sanh cùng tận, phiền não chúng sanh cùng tận, sự hồi hướng của tôi đây vẫn không cùng tận, niệm niệm nối luôn không hở, ba nghiệp thân khẩu ý không hề nhàm mỏi.

Even when the realm of empty space is exhausted, the realms of living beings are exhausted, the karma of living beings is xhausted, and the afflictions of living beings are exhausted, I will still transfer all merit and virtue endlessly, continuously in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never weary of these deeds.

Nầy thiện nam tử! Ấy là mười điều nguyện lớn đầy đủ viên mãn của đại Bồ Tát. Nếu các vị Bồ Tát ở nơi mười điều nguyện lớn nầy mà tùy thuận tu hành, thì có thể thuần thục tất cả chúng sanh, thì có thể tùy thuận đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì có thể trọn đủ các hạnh nguyện hải của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Nầy thiện nam tử! Do cớ ấy ở nơi các nghĩa trên đây ông nên hiểu biết như vậy.

Good man, these are the Bodhisattva Mahasatva's ten great vows in their entirety. If all Bodhisattva can folow and enter these great vows, then they will be able to bring all living beings to maturity. They will be able to accord with Anuttara SamyakSambodhi and complete Universal Worthy'' sea of conduct and vows. Therefore, good man, you should know the meaning of this.

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn dùng bảy món báu thượng diệu và đồ an lạc tối thắng của nhơn thiên, rất nhiều đến nỗi dẫy đầy tất cả thế giới như số cực vi trong vô lượng vô biên bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật khắp mười phương, đem bố thí cả cho bao nhiêu chúng sanh trong ngần ấy thế giới, cúng dường cho cả các đức Phật cùng Bồ Tát trong ngần ấy thế giới, trải qua vô số kiếp như số cực vi trong ngần ấy cõi Phật nối luôn

không dứt, cúng dường bố thí như vậy được bao nhiêu công đức, đem sánh với công đức của người một phen nghe mười điều nguyện vương nầy, thì công đức trước không bằng một phần trăm, không bằng một phần ngàn, nhẫn đến cũng không bằng một phần ưu-ba-ni-sa-đà của công đức nghe kinh nầy.

If a good man or good woman filled up worlds as many as very fine dust motes in measureless , boundless, ineffably ineffable Buddha lands throughout the ten directions with the supremely wonderful seven jewels; and if they as well gave all of the supreme peace anf happiness known to gods and men to every living being in all those worlds; and if they offered such gifts to all the Buddhas and Bodhisattvas of these worlds, doing so constantly without cease for as many kalpas as very fine motes of dust in those Buddha lands, they would acquire much merit and virtue. But the merit and virtue gained from these gifts, when compared to the merit and virtue of a person who hears these kings of vows pass by his ear but once, does not equal one part in one hundred, one part in one thousand, or even one part in an upanishad.

Hoặc có người dùng lòng tin sâu chắc ở nơi mười điều nguyện rộng lớn nầy thọ trì đọc tụng, cho đến iên chép một bài kệ bốn câu, thì sớm có thể dứt trừ được năm nghiệp vô gián, cả thảy thân bịnh, tâm bịnh, khổ não trong thế gian, cho đến tất cả các ác nghiệp nhiều như số cực vi trong cõi Phật đều được tiêu trừ. Tất cả các quân ma, quỷ dạ xoa, quỷ la sát, , hoặc quỷ cưu bàn trà, tỳ xá xà, bộ đa…các quỷ thần hung ác uống máu ăn thịt thảy đều lánh xa. Hoặc nếu có gần gũi thì là hạng phát tâm theo hộ trì.

Moreover, if a person receives and maintains these great vows with a mind of deep faith, read and recites them, or writes out just a single four-line verse, he or she can quickly eradicate the karma of the five unintermittent offenses. All of the world's illnesses that afflict the body and mind, as well as the various kinds of bitter suffering, will be wiped away, up to and including bad karma equal to the fine motes of dust in Buddha lands. All the demons-Armies, the Yakshas, Rakshas, Kumbhandas, Bhutas, and so forth, and all evil ghosts and spirits that drink blood and devour flesh will go far away from this person. Or they will resolve, before long, to draw near and protect him.

Vì thế nên nếu người trì tụng nguyện kinh nầy, thì đi trong thế gian không bị chướng ngại, như mặt trăng giữa lừng ra khỏi mây mù, các đức Phật Bồ Tát đều khen ngợi, tất cả hàng nhơn thiên đều nên lễ kính, tất cả chúng sanh đều nên cúng dường. Người thiện nam tử nầy trọn được thân người, đầy đủ bao nhiêu công đức của Ngài Phổ Hiền, chẳng bao lâu sẽ như Phổ Hiền Bồ tát mau được thành tựu sắc thân vi diệu, đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu; nếu sanh ở cõi người hay cõi trời thì thường ở dòng cao quý, trọn có thể phá hoại tất cả đường ác, trọn có thể xa lìa tất cả bạn dữ, trọn có thể chế phục tất cả ngoại đạo, trọn có thể giải thoát tất cả phiền não, như sư tử vương dẹp phục bầy thú. Kham lãnh thọ sự cúng dường của tất cả chúng sanh.

Therefore, if he recite these vows aloud, he will move freely through the world without obstruction, like the moon appearing through the clouds. All the Buddhas and Bodhisattvas will praise him, people and gods should all bow in respect to him, and all living beings should make offerings to him. This good man will easily get reborn as a uman and will perfect all of Universal Worthy's merit and virtue. Before long, he will be just like Universal Worthy himself, obtaining a subtle and wonderful physical body complete with the thirty-two marks of the Great Man. If he is born among humans or gods, he will always live in a superior family. He will totally destroy the evil destinies and will leave all bad companions. Fully able to vanquish all

externalists, he will completely free himself from all afflictions, just as the Lordly Lion subdues all beasts. This person will be worthy of receiving the offerings of all living beings.

Lại người nầy lúc lâm chung, phút cuối cùng, tất cả căn thân đều hư hoại, tất cả thân thuộc đều phải bỏ lìa, tất cả oai thế đều thối thất, cho đến các quan phụ tướng đại thần, cung thành trong ngoài, voi ngựa xe cộ, trân bảo kho đụn…tất cả đều không đem một món nào theo được. Chỉ có mười nguyện vương nầy chẳng rời người mà thôi. Trong tất cả thời gian nó thường ở trước dẫn đường, trong khoảnh khắc liền được sanh về cõi Cực Lạc. Đến Cực Lạc rồi liền thấy đức A Di Đà Phật cùng các Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Quán Tự Tại Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát… Các vị Bồ Tát nầy sắc tướng đoan nghiêm, công đức đầy đủ chung cùng vây quanh.

Further, when a person is on the verge of death, at the last instant of life, when all his faculties scatter and he departs from his relatives, when all power and status are lost and nothing survives, when his prime minister, great officials, his inner court and outer cities, his elephants, horses, carts, and treasuries of precious jewels can no longer accompany him, these kings of vows alone will stay with him. At all times they will guide him forward, and in a single instant he will be reborn in the Land of Ultimate Bliss. Arriving there, he will see Amitabha Buddha, Manjusri Bodhisattva, Universally Worthy Bodhisattva, the Bodhisattva who contemplates at Ease, Maitreya Bodhisattva, and others. The appearance of these Bodhisattvas will be upright and adorned, and their merit and virtue complete. Together they will circumambulate him.

Lúc bấy giờ người ấy tự thấy mình gá sanh nơi hoa sen báu, được đức Phật xoa đầu thọ ký. Sau khi được thọ ký rồi, trải qua vô số trăm ngàn muôn ức na-do-tha kiếp, khắp cả mười phương bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới, dùng sức trí huệ tùy theo tâm của chúng sanh mà làm lợi ích.

This person will see himself born from a lotus flower and wil receive a prediction from the Buddha. In this way he will pass through numberless hundreds of thousands of tens of thousands of millions of nayutas of kalpas, and with the minds of living beings in order to benefit them everywhere throughout the ineffably ineffable worlds in the ten directions.

Chẳng bao lâu sẽ ngồi nơi Bồ Đề đạo tràng hàng phục quân ma, thành bực đẳng chánh giác giảng nói pháp mầu vi diệu. Có thể làm cho chúng sanh trong những cõi Phật như số cực vi trần đều phát tâm Bồ Đề, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dạy dỗ cho thành thục, nhẫn đến cùng tận kiếp hải, có thể làm lợi ích tất cả chúng sanh một cách rộng lớn.

Before long he will sit in a Bodhimanda, subdue the demonic armies, accomplish equal and proper enlightenment, and turn the wonderful dharma wheel. He will cause living beings in worlds as many as the fine motes of dust in Buddha lands to bring forth the Bodhi mind. According with their basic natures, he will teach, transform, and bring them to maturity. To the exhaustion of the seas of future kalpas, he will greatly benefit all living beings.

Nầy thiện nam tử! Các chúng sanh kia hoặc nghe, hoặc tin nơi nguyện vương rộng lớn nầy, rồi thọ trì đọc tụng và giảng nói cho người nghe. Công đức của chúng sanh kia chỉ có đức Phật Thế Tôn biết, ngoài ra không ai hiểu thấu. Vì thế nên những người được nghe mười điều nguyện vương nầy chớ sanh lòng nghi ngờ, nên phải lãnh thọ, thọ rồi nên đọc, đọc rồi có thể tụng thuộc, tụng thuộc rồi nên gìn nhớ luôn, cho đến biên chép vì người mà giảng nói. Những người như vậy, trong một niệm tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu, được phước vô lượng vô biên.

Good man, the merit and virtue obtained by living beings through hearing and believing in these great kings of vows, through receiving, maintaining, reading and reciting them, and through extensively explaining them for others, can be known only by the Buddha, the World Honored One, and by no one else. Therefore, you who hear these kings of vows should harbor no doubts. Reverently accept them; after accepting them, you should be able to read them; after you can read them, you should be able to recite them aloud; and after you can recite them aloud, you should be able to maintain them, to the extent that you can write them out and extensively explain them for others. Then in a single thought, one conduct and vows will be accomplish. The blessings one will obtain are measureless and boundless.

Có thể ở trong biển khổ phiền não cứu vớt chúng sanh được giải thoát, đều được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

One will be able to rescue living beings from the great sea of afflictions and suffering, causing them to make good their escape and to be reborn in Amitabha Buddha's land of Ultimate Bliss.

Lúc bấy giờ Phổ Hiền Bồ Tát ma ha tát muốn nói lại nghĩa ấy, ngài quan sát khắp mười phương mà nói kệ rằng:

At that time, Universally Worthy Bodhisattva, Mahasattva, wishing to restate his meaning, contemplated everywhere in the ten directions and spoke verses:

Tất cả chư Phật trong ba đời
Before the Lions among men in the past, in the present, and also in the future
Ở nơi thế giới khắp mười phương
Throughout the worlds of the ten directions,
Tôi đem thân ngữ ý trong sạch
With body, mouth and mind entirely pure
Khắp lạy chư Phật không hề sót
I bow before them all, omitting none.
Sức oai thần hạnh nguyện Phổ Hiền
With the awesome spiritual power of Samantabhadra's vows
Phân thân hiện khắp trước Như Lai
I appear at the same time before every Thus Come One
Một thân lại hiện sát trần thân
And in transformed bodies as many as motes of dust in lands
Mỗi thân lạy khắp sát trần Phật.
Bow to Buddhas as many as motes of dust in lands
Sát trần Phật ở trong một trần
In every mote of dust are Buddhas as many as motes of dust
Đều ngồi giữa chúng hội Bồ tát
Each dwelling amid a host of Bodhisattvas
Vô tận pháp giới cũng như vậy
Throughout motes of dust in endless Dharma realms it is the same
Sâu tin chư Phật đều đầy đủ.
I deeply believe they all are filled with Buddhas.
Tôi đều dùng tất cả âm thinh
With seas of each and every sound I everywhere let fall
Khắp thổ vô tận lời nói hay
Words and phrases, wonderful and endless
Tột tất cả kiếp thuở vị lai
Which now and through the kalpas of the future
Khen công đức sâu dầy của Phật.
Praise the wide, deep sea of Buddhas' merit and virtue.
Sắm đồ rất đẹp: nào tràng hoa
Flower garlands supreme and wonderful
Kỹ nhạc, hương, hoa cùng tàn lọng
Music, perfumes, parasols, and canopies
Các thứ trang nghiêm đẹp như vậy
And other decorations rich and rare
Tôi dùng cúng dường chư Như Lai.
I offer up to every Thus Come One.

Nào là y phục, các thứ hương:
Fine clothing, superior incense
Phấn hương, hương xông cùng đèn đuốc.
Powdered and burning incense, lamps and candies
Mỗi món đều như núi Tu Di
Each one heaped as high as Mount Sumeru
Tôi đem cúng dường các đức Phật
I offer completely to all tathagatas.
Do nơi tâm thắng giải rộng lớn
With a vast, great, supremely liberated mind
Sâu tin tất cả Phật ba đời
I believe in all the Buddhas of the three periods of time
Sức oai thần hạnh nguyện Phổ Hiền
With the strength of Samantabhadra's Conduct and Vows
Khắp đem cúng dường các đức Phật.
I make offerings to all Thus Come Ones everywhere
Từ xưa đã tạo nhiều nghiệp ác
For all the evil deeds I have done in the past
Đều vì ba độc: tham, sân, si
From beginningless greed, anger and delusion
Từ thân, khẩu, ý mà gây nên
Created by my body, mouth and mind
Tất cả nay tôi đều sám hối.
I now know shame and repent of them all
Vô lượng công đức của chư Phật
I rejoice in the merit and virtue
Của Bồ tát, Thanh Văn, Duyên Giác
From Bodhisattvas, Hearers, Pratyeka-Buddhas
Hữu học, vô học cùng chúng sanh
The learners, those without study as well as
other beings in the ten directions
Tất cả nay tôi đều tùy hỷ.
I rejoice in the merit and virtue
Các đấng soi đời khắp mười phương
Before the lamps of the worlds of the ten directions
Vừa mới chứng nên đạo chánh giác
Those who first accomplish Bodhi
Tất cả nay tôi đều khuyến thỉnh
I now request and beseech them all
Chuyển xe chánh pháp diệu vô thượng.
To turn the foremost, wondrous dharma wheel
Chư Phật nếu muốn nhập Niết bàn
If there are Buddhas who wish for Nirvana.
Tôi xin thành tâm đều mời thỉnh
I request with deep sincerity
Cúi mong ở lại lâu trong đời
That they dwell in the world for a long time
Cho chúng sanh được nhờ lợi lạc.
To bring benefit and bliss to every beings
Bao nhiêu phước đức bởi cúng dường,
I worship those with blessings, praise them and make offerings
Ngợi khen, thỉnh pháp, mời trụ thế,
I request that the Buddhas remain in the world and turn the Dharma wheel
Tùy hỷ sám hối các căn lành,
The good roots gained from following and rejoicing in the merit and virtue, and from repentance and reform
Hồi hướng chúng sanh cùng Phật đạo.
I transfer to living beings and the Buddha way
Tôi nay theo học với Như Lai
I study with the Buddhas and practice
Tu tập viên mãn hạnh Phổ Hiền
The perfect conduct of Universal Worthy
Cúng dường chư Phật về quá khứ
I make offerings to all the Thus Come Ones of the past
Cùng với mười phương hiện tại Phật.
And to all present Buddhas throughout the ten directions
Vị lai tất cả Thiên nhân sư
All future teachers of gods and men
Hết thảy tâm nguyện đều viên mãn
Whose aspirations to joy have been

completed
Nguyện theo học khắp ba đời Phật
I'll follow in study throughout the three Periods of time
Mau chứng nên quả đại Bồ Đề.
And quickly attain Great Bodhi
Cả thảy cõi cùng khắp mười phương
In all lands of the ten directions
Rộng lớn thanh tịnh trang nghiêm đẹp
Vast, great, pure, and wonderfully adorned
Chúng hội vây quanh các Như Lai
All Tathagatas sit beneath royal Bodhi trees
Đều ở dưới cội Bồ Đề thọ.
While assemblies circumambulate them
Bao nhiêu chúng sanh trong mười phương
I vow that every being in all directions
Nguyện lìa lo khổ thường an lạc
Will be peaceful, happy, and without worry
Đều được lợi ích chánh pháp mầu
May they obtain the proper Dharma's profound aid
Dứt hết phiền não không còn thừa.
And may all their afflictions be wiped away without exception
Khi tôi vì Bồ Đề mà tu
When I cultivate towards Bodhi
Trong các loài đều biết túc mạng
I will gain the knowledge of past lives
In all destinies
Thường được xuất gia tu tịnh giới
I will always leave the home-life and cultivate pure precepts
Không nhơ không lỗi cũng không hư.
Without outflows, never broken, and without stain
Trời, rồng, dạ xoa, bàn trà quỷ
Be they gods, dragons, yakshas, or Kumbhandas
Nhẫn đến loài người cùng phi nhơn
Up to humas, non-humans, and the rest
Tất cả ngôn ngữ của chúng sanh
In the many languages of all such living beings
Đều dùng các tiếng tăm nói Pháp.
With every sound I will speak the Dharma
Siêng tu Ba La Mật trong sạch
I will cultivate the pure paramitas with vigor
Tâm Bồ Đề hằng gìn không mất
And never leave the Bodhi mind behind
Dứt trừ chướng nhơ không để thừa
I will banish all obstructions and defilements
Tất cả hạnh mầu đều thành tựu.
And fulfill all the wondrous practices
Ở nơi các hoặc, nghiệp, cảnh ma
From all delusions, karma, and demon-states
Trong vòng thế gian được giải thoát
Amid all worldly paths, I will be freed
Cũng như hoa sen không dính nước
As the lotus does not touch the water
Nào khác Nhật, Nguyệt chẳng dừng không.
As sun and moon do not stop in space
Dứt hết tất cả khổ ác đạo
Ending suffering of the paths of evil
Khắp đồng ban vui cho quần chúng
And to everyone equally bringing joy
Như thế trải qua vô số kiếp
May I for aeons like the motes of dust in lands
Lợi ích mười phương không cùng tận.
Ever benefit all in the ten directions
Tôi thường tùy thuận các chúng sanh
Always in accord with living beings
Cùng tận tất cả vị lai kiếp
Cultivating through all future aeons
Hằng tu hạnh lớn của Phổ Hiền
The vast conduct of Universal Worthy
Viên mãn quả Bồ Đề vô thượng.
The unsurpassed Great Bodhi will I perfect
Những người cùng tôi đồng một hạnh
May all who cultivate with me
Cầu tất cả chỗ chung nhóm họp
Assemble together with me in one place
Thân khẩu ý nghiệp đều đồng nhau
Our karmas of body, mouth, and mind

the same
Hết thảy hạnh nguyện cùng tu học.
As we cultivate and study all practices and vows
Các thiện tri thức lợi ích tôi
With all advisors good and wise who aid me
Vì tôi chỉ bày hạnh Phổ Hiền
By explaining Samantabhadra's deeds
Nguyện cùng tôi thường chung hội họp
I vow to always congregate together
Đối với tôi lòng luôn hoan hỷ.
May they never be displeased with me
Nguyện thường diện kiến các Như Lai
I vow to always meet Thus Come Ones face to face
Và hàng Phật tử vây quanh Phật
And the hosts of disciples that circulate around them
Tôi đều sửa sang cúng dường lớn
I'll raise offerings which are vast and great
Tột thuở vị lai không nhàm mỏi.
Untiring to the end of future aeons
Nguyện gìn pháp mầu của Như Lai
I will hold on high the subtly wondrous Buddhadharma
Rõ bày cả thảy hạnh Bồ Đề
And illuminate the prctices of Bodhi
Rốt ráo thanh tịnh hạnh Phổ Hiền
I will ultimately pure in Samantabhadra's way
Trọn kiếp vị lai thường tu tập.
Practicing until the end of time
Tôi ở trong tất cả các cõi
I cultivate throughout all existence
Tu phước vô tận, trí vô tận
Inexhaustible blessings and wisdom
Định, huệ, phương tiện và giải thoát
By concentration, wisdom, skillful means, and liberation
Được những tạng vô tận công đức.
I will gain an endless store of merit and virtue
Trong một trần có trần số cõi
In one mote of dust are lands as numerous as motes of dust
Mỗi mỗi cõi có nan tư Phật
In each land are incalculable numbers of Buddhas
Mỗi mỗi Phật ở giữa chúng hội
In every place where Buddhas dwell I see the host assembled
Tôi thấy hằng giảng hạnh Bồ Đề.
Endlessly proclaiming all the practices of Bodhi
Khắp hết mười phương các cõi nước
In ten directions everywhere, throughout the sea of lands
Mỗi đầu lông đủ có ba đời
On the tip of every hair in oceans of all time
Phật cùng quốc độ vô số lượng
So too there is a sea of Buddhas, a sea of Buddha lands
Tôi khắp tu hành trải trần kiếp.
Pervading them all I cultivate for seas of endless time
Lời của Như Lai đều thanh tịnh
The speech of all Tathagatas is pure
Một lời đủ cả các âm thinh
Each word contains an ocean of all sounds
Theo tiếng chúng sanh lòng ưa thích
According with what beings like to hear
Biện tài của Phật đều ban khắp.
The Buddhas' sea of eloquence flows forth
Tất cả chư Phật trong ba đời
Al Tathagatas of the three periods of time
Dùng những ngữ ngôn vô tận kia
Using the inexhaustible seas of words and languages
Hằng chuyển pháp mầu rất lý thú
Forever turn the wonderful Dharma Wheel of noumenon and phenomena
Nhờ trí sâu tôi đều lãnh thọ.
I enter everywhere with the power of deep wisdom
Tôi hay thâm nhập đời vị lai
I can penetrate the futue

Tất cả kiếp thâu làm một niệm
And exhaust all kalpas in a single thought
Hết thảy những kiếp trong ba đời
All kalpas of the three periods of time
Làm khoảng một niệm tôi đều nhập.
In a single thought I completely enter
Trong một niệm tôi thấy ba đời
Tất cả các đấng Nhơn Sư Tử
In one thought I see all Lions of men
Cũng thường vào trong cảnh giới Phật
I constantly fathom the Buddha states
of the past, present and future
Như huyễn, giải thoát và oai lực.
Their magical liberations and their
awesome strength
Trong các cực vi đầu sợi lông
On the tip of an extremely fine hair
Xuất hiện cõi trang nghiêm ba thuở
Appear jewelled lands of eternal time
Mười phương trần sát các đầu lông
Lands on hair tips as many as dust
mote like lands of the ten directions
Tôi đều thâm nhập để nghiêm tịnh.
I deeply enter, adorn, and purify
Vị lai các đấng Chiếu Thế Đăng
All lamps of the future that light the world
Thành đạo chuyển pháp độ chúng sanh
Complete the way, turn the Dharma
Wheel, and awaken living beings
Phật sự xong xuôi hiện nhập diệt
As they perfect the Buddha's work and
manifest Nirvana
Tôi đều đến gần để hầu hạ.
I visit and draw near to each one and
obtain
Sức thần thông rộng khắp chóng mau
The spiritual power to rapidly go
everywhere
Sức Phổ Môn khắp nhập đại thừa
The power to universally enter the
Mahayana through the Universal Door
Sức trí hạnh khắp tu công đức
The power of wisdom and conduct to
universally cultivate merit and virtue
Sức oai thần từ bi khắp che
The subtle spiritual power to shield all
with great kindness
Sức phước trang nghiêm khắp thanh tịnh
The power to everywhere purify and
adorn supreme blessings
Sức trí huệ không trước không trệ
The power of wisdom which is unattached
and and independent
Sức định, huệ, phương tiện, oai thần
The awesome spiritual power and the
powers of concentration, wisdom, and
skill-in-means
Sức khắp hay chứa đạo Bồ Đề.
The power of universally accumulating
bodhi
Sức thanh tịnh tất cả nghiệp lành
The power of good karma which purifies
all things
Sức xô dẹp tất cả phiền não
The power to eradicate all afflictions
Sức hàng phục tất cả loài ma
The power to subdue all demons
Sức viên mãn các hạnh Phổ Hiền.
The power to perfect Universal Worthy's
conduct
Khắp hay nghiêm tịnh các cõi nước
The sea of lands I everywhere adorn and
purify
Giải thoát cho hết thảy chúng sanh
And I liberate the sea of all living beings
Khéo hay phân biệt các pháp mầu
With skill I make distinctions in the
Sea of all dharmas
Có thể sâu vào biển trí huệ.
And enter deeply into the wisdom sea
Khắp tu thanh tịnh các công hạnh
I can purify the ocean of all practices
Các chí nguyện thảy đều viên mãn
Perfect and Complete a sea of vows
Gần gũi cúng dường các đức Phật
I draw near to a sea of Buddhas and
make offerings
Tu hành vô lượng kiếp không mỏi.

And cultivate without fatigue for a sea of time
Tất cả Như Lai trong ba đời
To all Tathagatas of the three periods of time
Những hạnh nguyện Bồ Đề tối thắng
With Bodhi, conduct, and vows most supreme
Tôi đều cúng dường tu tập đủ
I completely offer up my perfect cultivation
Dùng hạnh Phổ Hiền ngộ Bồ Đề.
With Samantabhadra's practices, I awaken to Bodhi
Tất cả Như Lai có trưởng tử
All tathagatas have elder disciples
Danh hiệu ngài là đức Phổ Hiền
Named Universally Worthy, honored one
Tôi nay hồi hướng các căn lành
Now I transfer all good roots
Nguyện các trí hạnh đều đồng đó.
And I vow to perform deeds of wisdom identical to his
Nguyện thân khẩu ý hằng thanh tịnh
I vow that my body, mouth, and mind will be forever pure
Công hạnh cõi nước cũng sạch trong
And that all practices and Buddha lands Will be also
Trí huệ ấy gọi rằng Phổ Hiền
To the wisdom of Universal Worthy
Nguyện tôi cùng ngài đều đồng đẳng.
I vow in every way to be identical
Vì khắp thanh tịnh hạnh Phổ Hiền
I will wholly purify Samantabhadra's conduct
Các nguyện lớn của Văn Thù Sư Lợi
And the great vows of Manjusri as well
Trọn sự nghiệp kia không thừa sót
All their deeds I will fulfill, leaving nothing undone
Đến kiếp vị lai hằng không mỏi.
Till the end of the future I will never tire
Tôi tu các hạnh đều vô lượng
Infinite and measureless is my cultivation
Được các công đức cũng không lường
Boundless merit and virtue I obtain
An trụ trong những hạnh vô lượng
Amid limitless practices I will dwell in peace
Suốt thấu tất cả sức thần thông.
And penetrate the strength of spiritual powers
Sức trí mạnh mẽ các Văn Thù
Manjusri has wisdom, courageous and brave
Huệ hạnh Phổ Hiền cũng dường ấy
Samantabhadra's conduct and wisdom are the same
Tôi nay hồi hướng các căn lành
I now transfer all good roots
Thường theo các ngài mà tu học.
In order to follow them in practice and in study
Chư Phật ba đời luôn khen ngợi
In the three periods of time, all Buddhas praise
Những nguyện rộng lớn khó sánh bằng
Such vows as these, lofty and great
Tôi nay hồi hướng các căn lành
I now transfer all good roots
Để được Phổ Hiền hạnh thù thắng.
Wishing to perfect the supreme practices of Samantabhadra
Nguyện tôi lúc mạng sắp lâm chung
I vow that when my life approaches its end
Trừ hết tất cả các chướng ngại
All obstructions will be swept away
Tận mặt gặp Phật A Di Đà
I will see Amitabha Buddha
Liền được vãng sanh cõi Cực Lạc.
And be born in his land of Ultimate Bliss and peace
Tôi đã vãng sanh cõi kia rồi
When reborn in the Western land
Hiện tiền thành tựu nguyện lớn nầy
I will perfect and completely fulfill
Cả thảy tròn đủ không thừa thiếu

Without exception these great vows
Lợi lạc tất cả các chúng sanh.
To delight and benefit all beings
Chúng hội Di Đà đều thanh tịnh
The assembly of Amitabha Buddha is completely pure
Tôi từ hoa sen nở sanh ra
When from a matchless lotus I am born
Thân thấy đức Phật Vô Lượng Quang
I'll behold the Tathagata's
Measureless Light as he appears before me
Liền thọ ký tôi đạo Bồ đề.
To bestow a prediction of Bodhi
Nhờ đức Phật kia thọ ký rồi
Receiving a prediction from the Thus Come One
Tôi hóa vô số vạn ức thân
I'll transform countless kotis of bodies
Trí huệ rộng lớn khắp mười phương
And with wisdom power vast and great pervade ten directions
Khắp lợi tất cả chúng sanh giới.
To benefit the realms of living beings
Nhẫn đến hư không thế giới tận
Realms of worlds and empty space might reach an end
Chúng sanh, nghiệp, và phiền não tận
And beings, karma, and afflictions be extinguished
Nhưng bốn pháp ấy không cùng tận
But they never be exhausted
Nguyện tôi rốt ráo hằng vô tận.
Neither will any of my vows
Cõi nước vô biên khắp mười phương
With myriads of jewels in boundless lands in all directions
Trang nghiêm các báu cúng dường Phật
I make decorations and offerings to the Thus Come Ones
Sắm đồ an lạc thí trời người
I bring the foremost peace and joy and humans
Trải kiếp vi trần luôn cúng thí.
For aeons as many as the motes of dust
In lands, I always offer
Nếu có người nơi nguyện vương nầy
Yet, if one believes in these Kings of Vows supreme
Một phen nghe liền sanh tín kính
As they pass by the ear but a single time
Mong cầu khát ngưỡng quả Bồ đề
And if in search of Bodhi one thirstily
Được công đức nhiều hơn tài thí.
The merit and virtue gained will that surpass
Nhờ đây thường xa các bạn ác
With bad advisors forever left behind
Thoát khỏi tất cả ba đường dữ
From paths of evil, one departs forever
Mau thấy đức Phật Vô Lượng Quang
Soon to see the Buddha of Limitless Light
Đầy đủ nguyện Phổ Hiền tối thắng.
And perfect Samantabhadra's vows
Người nầy thọ mạng được lâu dài
Easily obtaining the blessings of long life
Trong loài người ở bực tôn quý
Assured of a noble rebirth in the human realm
Người nầy không lâu sẽ trọn nên
Before long he'll perfect and complete
Công hạnh như Phổ Hiền Bồ Tát.
The practices of Universal Worthy
Ngày trước do vì không trí huệ
In the past, owing to a lack of wisdom power
Tạo ra năm nghiệp vô gián ác
The five unintermittent offenses of extreme evil I have done
Chuyên tụng nguyện vương Phổ Hiền nầy
By reciting the great Kings of Vows of Universal Worthy
Tất cả tội ác mau tiêu diệt.
In one thought can all be wiped away
Sanh ra dòng họ cùng dung sắc
His clan, race, and color,
Tướng tốt, trí huệ đều đầy đủ
Marks and characteristics, with his

wisdom are all perfected and completed
Các ma, ngoại đạo không phá được
Demons and externalists will have no way to harm him
Kham làm phước điền cho ba cõi.
And he's worthy to receive the offerings of the three realms
Mau đến cội Bồ đề thọ vương
To the regal Bodhi tree he will quickly go
Ngồi an hàng phục các chúng ma
And seated there subdue hordes of demons
Thành đạo chánh giác nói pháp mầu
Right and equally enlightened, he'll Turn the Dharma wheel
Khắp lợi tất cả các hàm thức.
To benefit the host of living beings
Nếu người ở nơi mười nguyện nầy
If one holds on high Samantabhadra's Vows and proclaims them by
Đọc, tụng, thọ trì và diễn nói
Reading, reciting, receiving and preaching
Quả báo chỉ Phật mới biết được
One's reward only the Buddhas will know
Quyết định sẽ được đạo Bồ đề.
And one will obtain Bodhi's highest path
Nếu người tụng nguyện Phổ Hiền nầy
If one recites Universal Worth's Vows
Tôi nói chút ít phần căn lành:
I will speak of a portion of his good roots
Trong một niệm thảy đều viên mãn
In a single thought he can perfect
Thành tựu chúng sanh nguyện thanh tịnh
The pure vows of sentient beings
Hạnh Phổ Hiền, thù thắng của tôi
The supreme and endless blessings from Samantabhadra's conduct
Phước lớn vô biên đều hồi hướng
I now universally transfer
Khắp nguyện chúng sanh đang chìm đắm
May every living beings, drowning and adrift
Mau sanh cõi Phật Vô Lượng Quang
Soon return to the land of Limitless Light !

Lúc Ngài Phổ Hiền đại Bồ tát ở trước đức Như Lai nói bài kệ hạnh nguyện thanh tịnh rộng lớn rồi, Thiện Tài đồng tử vui mừng vô lượng, các Bồ Tát cũng đều hoan hỷ, đức Như Lai khen rằng: "Lành thay! Lành thay!"

When Universal Worthy Bodhisattva Mahasattva finished speaking before the Thus Come One these pure verses on the Great Kings of Vows of Universal Worthy, the youth Good Wealth was overwhelmed with boundless joy. All the Bodhisattvas were extremely happy as well, and the Thus Come One praised him, saying, "Good indeed, good indeed!"

Bấy giờ, lúc đức Thế Tôn cùng hàng Thánh chúng đại Bồ tát diễn nói Pháp môn thù thắng cảnh giới giải thoát bất khả tư nghì như vậy, ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát làm bậc thượng thủ trong các vị đại Bồ Tát và sáu ngàn thầy tỳ kheo của ngài giáo hóa.

At that time, when the World Honored One and the wise assembly of Bodhisattva-Mahasattvas had proclaimed this Supreme Dharma Door to the Inconceivalbe State of Liberation, the Bodhisattva Manjusri was the leader of the great Bodhisattvas and the six thousand monks he had taught and brought to maturity.

Đức Di Lặc Bồ Tát làm bực thượng thủ trong các vị đại Bồ tát ở Hiền Kiếp.

The Bodhisattva Maitreya was the leader among the great Bodhisattvas of this Worthy Era.

Đức Vô Cấu Phổ Hiền Bồ tát đứng đầu các bậc nhất sanh trụ quán đảnh vị Bồ tát, cùng với các vị đại Bồ Tát đông như số vi trần trong các thế giới ở mười phương khắp đồng đến nhóm hội.

The immaculate Bodhisattva Universal Worthy was the leader of the great Bodhisattvas who in one lifetime would achieve Biddhahood and receive anointment. This Bodhisattva also led the Bodhiattva-Mahasattvas, numerous as the motes of dust in

all the worlds of the ten directions, who had gathered at the assembly.
Trong hàng đại Thinh Văn thì có ngài đại trí Xá Lợi Phất, ngài đại Mục Kiền Liên… làm thượng thủ . Cùng những hàng Trời, Người, các bậc chúa tể trong đời, bát bộ: Thiên long, dã xoa, càn thát bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-dà, nhơn, phi nhơn… tất cả đại chúng nghe Phật thuyết pháp đều rất vui mừng, đồng tín thọ phụng hành.
The great, wise Sariputra, Mahaudgalyayana and others headed the ranks of the great Sound Hearers. All the people, gods, and lords of all the worlds, as well as dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kinnadras, mahoragas, humans, non-humans, and so forth, and the entire Great Assembly, upon hearing what the Buddha had said, all rejoiced, faithfully accepted it, and put it into practice.
Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa:
Lư hương sạ nhiệt.
Incense heats up in the censer.
Pháp giới mông huân.
The fragrance premeates all space.
Chư Phật hải hội tất điêu văn.
Buddhas in all universes are aware.
Tùy xứ kiết tường vân.
Everywhere, there gathers auspicious clouds.
Thành ý phương ân.
Be sincere and solemn.
Chư Phật hiện toàn thân.
Buddhas appear in the midst of fragrant clouds.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).
Let's take refuge with the Bodhisattva in the cloud of incense (3 times).
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Let's take refuge with our teacher Sakyamuni Buddha.

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh—

The Vajracchedika Prajna Paramita Sutra—See Appendix G.

Kinh Lễ Sáu Phương—Worship In The Six Directions Sutra

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Namo Sakyamuni Buddha
Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật
Namo Bhaisajaguru Medicine Buddha
Nam Mô A Di Đà Phật
Namo Amitabha Buddha
Nam Mô Phổ Hiền Bồ Tát
Namo Bodhisattva Samantabhadra
Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát
Namo Bodhisattva Ksitigarbha
Nam Mô Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật
Namo Maitreya, the Future Buddha
Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát
Namo Bodhisattva Avalokitesvara
Nam Mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát
Namo Bodhisattva Manjusri

Buổi sáng nọ, chàng Thiện Sanh
One morning, young Sigala
Mặc áo mũ, lễ Sáu phương
Dressed and well-groomed, prayed six directions
Phật hỏi rằng: "Lễ gì thế?"
The Buddha asked: "To what do you pray?"

Chàng mới kể:
He explained:
"Theo lời cha, thời lễ vậy."
"Father said, every morning, pray like this."
Phật bèn dạy:
The Buddha taught:
"Ngươi hiểu lầm, lễ tại tâm."
"You are wrong, sincere pray is in heart."

Ngươi nên biết:
You should know:
"Sáu ác nghiệp, trừ ngay đi!"
"The six evil karmas, cease them now!"
Đừng rượu chè, chớ cờ bạc
No to drink, not to bet
Đừng biếng nhác, chớ bạn xằng
Not to loaf, no bad friends
Đừng nói nhằng, chớ gian ác
Not to gossip, not to cheat
Trừ sáu ác, lễ sáu phương
Reject these wrongs, pray six ways
Kẻ bất lương, lễ vô bổ
Wrong-doers, pray uselessly
Nên biết rõ, tu cõi lòng!
You should know, how to cultivate your mind!
1) Lễ phương Đông
Pray to East
Là Cha mẹ, giữ đủ lễ
For Parents, keep to rules
Sớm cùng khuya, có việc gì,
Dawn to dusk, do your chores,
Phải làm đỡ, phải thương nhớ đến song thân.
Always help out, love them both mom and dad.
Khi yếu đau, phải chạy chữa.
When they are ill, find them a cure.
Chăm sóc kỹ, yên lòng già.
Take care of them well in old age.
Làm cha mẹ, cho trọn đạo:
Parents too, fullfil duties:
Nên dạy bảo, theo điều lành
Teach and guide, the right way
Nên dỗ dành, gần người giỏi
Should coax child, to play with good
Khuyên gắng giỏi, chăm học hành
Make child try to study well
Tuổi trưởng thành, tìm đôi lứa
When at age, help them with marriage
Dựng nhà cửa, dạy làm ăn
Build them home, teach them work.
2) Lễ Nam phương
Pray to South:
Là sư đệ, phải kính nể, phải nghe lời
For teacher, show respect, and obey
Học chớ lười, làm chớ ngại
Strive for best, be earger.
Phải khen ngợi, công đức Thầy
You must praise, the Teacher's efforts.
Đạo làm Thầy, cũng không dễ
Be a teacher, is so hard
Phải chăm chỉ, dạy cho mau
Be hard-working, teach quickly
Mong trò sau, thành người giỏi.
Hope students, accomplish well.
Học tấn tới, hơn trò người
Study well, better than others
Cố trau dồi, hiểu đạo lý
With your ability, make them know
Những nghi nghĩa, vạch cho hay
Explain doubtful points fluently.
3) Lễ phương Tây
Pray to West
Là chồng vợ,
For spouses
phải niềm nở, lúc chồng đi về
Be cheerful to husband, when husband leaves and returns
Lo gia chánh
Take care of home
Nét trinh tĩnh
Be faithful
Lòng chuyên chính
Be loyal
Có của riêng, đừng tư túi
Share all thing, not for self
Chồng giận dỗi, phải ôn tồn
When he's mad, don't hold a grudge.
Chồng khuyên ngăn, phải phục tùng
When he's corect, should listen
Phải săn sóc, việc trong ngoài
Take care of household
Chồng ngủ rồi, mới đi ngủ.
When he sleeps, then you sleep.
Chồng đối vợ, có nhân nghĩa
Husband rules, should be kind
Khi đi về, phải chào hỏi
When wife leaves and returns, then greet her

Ăn đúng buổi, nghỉ đúng giờ
Eat when time, sleep when time
Để vợ mình, khỏi phiền lòng
So that wife won't worry
Sắm cho vợ, tùy lực mình
Buy her things to your best
Áo quần lành, trang sức đủ
Purchase clothes and jewelry.
Giao cho vợ, giữ tiền tài
Give her charge of income
Cùng tiêu xài, không dấu diếm
Both spend funds, don't hide it.
Tình âu yếm, trong thủy chung
Always love her, from start to end
Không hai lòng, với kẻ khác
Be faithful, have one wife.
4) Lễ phương Bắc
Pray to North
Là bầu bạn, răn nhắc nhau
For friends, explain faults
Tránh điều dữ
Avoid wrongs
Phải giúp đở, lúc tai nàn
Aid friends, when in need
Nghĩa keo sơn, ngày gắn chặt
Know burden to others
Thường thân mật, viếng thăm nhau
Keep in touch, don't forget
Chuyện riêng nhau, đừng tiết lộ
Private things, don't disclose
Giàu giúp của, khỏe giúp công
If rich give poor, if strong give hand
Cam khổ đồng, thù tạc hậu
Share the joys and sorrows
Đừng oán cáu, chớ tham ô
Erase temper and avarice.
Mối thù hiềm, nên dứt đứt
Once angered always forgive
5) Lễ xuống đất
Pray to Ground
Là tớ thầy, trước khi sai
For bosses, when command
Xem sức đã
See if able
Có tội quá, đừng phạt ngay
If at fault, delay rage
Xét gian ngay, cân nặng nhẹ
Look at fault, weigh motives
Lượng tình lý, gồm nhu cương
Recall traits, ease sentence
Khi ốm đau, phải thương xót
When he is ill, be caring
Cấp thang thuốc, không tiếc gì
Give him drugs, don't regret
Thưởng vật chi, không thiên lệch
Reward god, favor none.
Của tích trử, nó có riêng
Possessions, his to keep
Phải phân minh, không đoạt thủ
Keep separate, take them not
Ở với chủ, hết đạo tôi
For worker
Sáng sớm mai, dậy trước chủ
Rise early, before boss
Việc phận sự, phải hết lòng
Complete tasks, best you can
Đồ ăn dùng, đừng hao phí
Food you eat, do not waste
Phải kính nể, phải chào mời
Have respect, greet master
Khen ngợi người, chớ báng nhiếc
Compliment, not degrade.
6) Lễ lên Trời
Pray to Sky
Tin theo lời, lòng thành thật
Follow thoughts, of true hearts
Bảo các việc, phải vâng làm
You listen and follow
Nên biết ham, nghe đạo lý
Be eager of knowledge
Nghe mà nghĩ, nghĩ mà tu
Hear but know, know but do
Pháp Phật mầu, hỏi cho vở
Deep concepts, require search
Bậc trí giả, phải dạy người
For sages, teach others
Dạy lễ nghi, không phóng túng
Preach moral, not to be free.

Thương các giống, cứu chúng sanh
Love all things, save all beings
Dạy "thanh tịnh," dạy "bố thí."
Show them peace, teach them giving
Dạy "định lòng," dạy "trì giới."
Teach them "ease at heart," act in "rules."
Dạy ít nói, mà chăm làm
Reticence, be hard-working
Dạy "phát tâm," cầu "Tịnh độ."
Teach them "vow," contentment to Pure Land.
Sáu điều đó, làm được ra
These six guides, once mastered
Ấy tức là, phép lễ bái.
You have reached, end of prayer.
Thiện Sanh lạy, xin quy-y
Sigala bowed, asked three refuges
Phật vỗ về, đọc câu kệ:
Buddha consoled him and said:
Đừng ngủ trễ, sáng dậy ngay
Don't sleep late, rise early
Chấp hai tay, dâng hương nước
Clasp both hands, prepare pray
Cúng dâng trước, phát nguyện sau:
First Buddha, wich later:
Bốn ân sâu, lo báo bổ
Be thankful of the past
Phép "Lục Độ," phải cần tu
These six paramitas, must practice
Trừ "si ngu," thành "trí tuệ."
Don't be dark, then things clear
Chăm "Bố thí," hết tham tàng.
Learn to "give," no more greed.
Trừ "hờn giận," thành "kiên nhẫn."
Hold temper, be patience
Chăm "tinh tấn," hết "lỗi lầm."
If you try, you won't fail.
Trừ "phóng tâm," thành "thiền định."
Do not wander, you will be free
Đừng lười lĩnh, thì giờ qua
Lazy not, time passes fast
"Sanh, lão, bịnh, tử" khổ
Born, sick, age, death is last.
Đời người thọ, được bao lâu ?
Life is dear, it is short.
Thân thích đâu, khi hấp hối
Where's kinsman, when you die
Thuốc nào khỏi, vô phương trốn
There is no cure, or can hide
Khách qua đường, ra quán trọ
Life is like, a crossing
Nào con vợ, nào mẹ cha
Like child wife, like mon dad
Vừa một nhà, phút đôi ngả
Live unite, die and part
Như thế cả, cảnh vô thường
Life is that, constant change
Trang sáu đường, luân hồi mãi
In six roads, life is that
Nay mai lại, được làm người
Maybe for now, you are born a man
Biết đạo hay, tu mà độ
Good Buddha, brings success
Độ mình trước, độ người sau
Help self first, then others
Vượt bể sầu, thuyền "Lục Độ."
Conquer bad, boat search near
Bến "Lạc thổ," A Di Đà
Buddha's land, Amitabha
Tiếp dẫn ta, mở đường ra
Helps mankind, opens path.
Hỡi tứ chúng! Nên cầu sang
Everybody! Pray for this!
Phật dạy chàng, chàng nghe Phật
Buddha taught, he listens
Mừng nhảy nhót, mà tin theo
Then rejoiced: Enlightened.

Tâm Kinh (Bát Nhã Tâm Kinh): Prajnaparamita Hridaya Sutra--The sutra of the heart of prajna—One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita—Bát Nhã Tâm Kinh---The Heart of Prajna Paramita Sutra:
**Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai

không, độ nhứt thiết khổ ách---Bodhisattva Avalokiteshvara was practicing the profound Prajna Paramita, he illuminated the five skandhas and saw that they are all empty, and he crossed beyond all sufferings and difficulties.

**Xá Lợi Tử ! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị---Shariputra ! form does not differ form emptiness, emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; so too are feeling, cognition, formation and consciousness.

**Xá Lợi tử ! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm---Shariputra ! All Dharmas are empty of characteristics. They are not produced, not destroyed, not defiled, not pure, and they neither increase nor diminish.

**Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc---Therefore, in emptiness there is no form, feeling, cognition, or consciousness; no eyes, ears, nose, tongue, body, or mind; no sights, sounds, smells, tastes, objects of touch, or Dharmas; no field of the eyes up to and including no field of mind consciousness and no ignorance or ending of ignorance, up to and ending no old age and death or ending of old age and death. There is no suffering, no accumulating, no extinction, and no way, and no understanding and no attaining.

**Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn Tam Thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề---Because nothing is attained, the Bodhisattva through reliance on Prajna Paramita is unimpeded in his mind. Because there is no impediment, he is not afraid and he leaves distorted dream-thinking far behind. Ultimately Nirvana ! All Buddhas of three periods of time attain anuttarasamyak-sambodhi through reliance on the Prajna Paramita.

**Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư---Therefore, know that Prajan Paramita is a great spiritual mantra, a great bright mantra, a supreme mantra, an unequalled mantra. It can remove all suffering: It is genuine and not false.

**Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết---That is why the mantra of Prajna Paramita was spoken. Recite it like this:

**Yết đế yết đế, Ba La Yết đế, Ba la tăng yết đế Bồ đề Tát bà ha ! Gate Gate Paragate Parasamagate Bodhi Svaha ! (3 times).

Maha Prajan Paramita (3 times).

Kinh Từ Thiện: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tứ chúng của trường phái nầy trì tụng mỗi ngày---Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says:

"Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh—Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác

quan---Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ lừa gạt ai hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hằn và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ nầy được coi là lối sống Thánh thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ---This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous—Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born—May all beings be hapy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth.

Kinh Vu Lan Bồn: The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa--Xem Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section and Ullambana in Pali/Sanskrit Section.

**Phật thuyết Kinh Vu Lan Bồn—The Buddha speaks the Ullambana Sutra:

**Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát—Namo Homage to The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times).

**Ta từng nghe lời tạc như vầy:

Một thuở nọ Thế Tôn an trụ,
Xá Vệ thành Kỳ-thụ viên trung,
Mục Liên mới đặng lục thông,
Muốn cho cha mẹ khỏi vòng trầm luân.
Công dưỡng dục thâm ân dốc trả,
Nghĩa sanh thành đạo cả mong đền,
Làm con hiếu hạnh vi tiên,
Bèn dùng huệ nhãn dưới trên kiếm tầm.

---Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in the Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary. Mahamaudgalyayana had just obtained the six penetrations and wished to cross over his father and mother to repay their

kindness for raising him. Thus using his wisdom eye to search for his deceased parents.

**Thấy vong mẫu sanh làm ngạ quỷ,
Không uống ăn tiều tụy hình hài.
Mục Liên thấy vậy bi ai,
Biết mẹ đói khát ai hoài tình thâm.
Lo phẩm vật đem dâng từ mẫu,
Đặng đở lòng cực khổ bấy lâu.
Thấy cơm mẹ rất lo âu,
Tay tả che đậy, hữu hầu bốc ăn,
Lòng bỏn xẻn tiền căn chưa dứt,
Sợ chúng ma cướp giựt của bà.
Cơm đưa chưa tới miệng đà,
Hóa thành than lửa nuốt mà đặng đâu.

He regarded the world and saw that his deceased mother had ben born among the hungry ghosts, having neither food nor drink, she was but skin and bones. Mahamaudgalyayana felt deep pity and sadness, filled a bowl with food and went to provide for his mother. She got the bowl, screened it with her left hand, and with her right hand she made the first fist of food. But before it entered her mouth, it turned into burning coals which could not be eaten.

**Thấy như vậy âu sầu thê thảm,
Mục Kiền Liên bi cảm xót thương,
Mau mau về đến giảng đường,
Bạch cùng sư phụ tìm phương giải nàn.
Phật mới bảo rõ ràng căn cội,
Rằng mẹ ông gốc tội rất sâu.
Dầu ông thần lực nhiệm mầu,
Một mình không thể ai cầu được đâu.
Lòng hiếu thảo của ông dầu lớn,
Tiếng vang đồn thấu đến Cửu Thiên,
Cùng là các bậc Thần Kỳ
Tà ma ngoại đạo bốn vì Thiên Vương.
Cộng ba cõi sáu phương tu tập,
Cũng không phương cứu tế mẹ ngươi.

--Mahamaudgalyayana called out and wept sorrowfully, and hastened to return to the Buddha to set forth all of this. The Buddha said: “Your mother’s offences are deep and firmly rooted. You alone do not have enough power. Although your filial sounds move heaven and earth, the Heaven spirit, the Earth spirit, Twisted demons, and Those outside the way, Brahmans, and the Four Heavenly King Gods are also without sufficient strength.

**Muốn cho cứu đặng mạng người.
Phải nhờ thần lực của mười phương Tăng
Pháp cứu tế ta toan giải nói,
Cho mọi người thoát khỏi ách nàn,
Bèn kêu Mục Thị đến gần,
Truyền cho diệu pháp ân cần thiết thi.
Rằm tháng bảy là ngày Tự Tứ,
Mười phương Tăng đều dự lễ nầy,
Phải toan sắm sửa chớ chầy,
Đồ ăn trăm món trái cây năm màu,
Lại phải sắm giường nằm nệm lót,
Cùng thau, bồn, đèn, đuốc, nhang, dầu.
Món ăn tinh sạch báu mầu,
Đựng trong bình bát vọng cẩu kính dâng
Chư Đại Đức mười phương thọ thực,
Trong bảy đời sẽ đặng siêu thăng.
Lại thêm cha mẹ hiện tiền,
Đặng nhờ phước lực tiêu khiên ách nàn
Vì ngày ấy Thánh Tăng đều đủ,
Dầu ở đâu cũng tụ hội về.
Như người Thiền định sơn khê,
Tránh điều phiền não chăm về thiền na
Hoặc người đặng bốn tòa đạo quả,
Công tu hành nguyện thỏa vô sanh
Hoặc người thọ hạ kinh hành,
Chẳng ham quyền quí ẩn danh lâm tòng
Hoặc người đặng lục thông tấn phát,
Và những hàng Duyên Giác, Thanh văn
Hoặc chư Bồ Tát mười phương,
Hiện hình làm sãi ở gần chúng sanh
Đều trì giới rất thanh rất tịnh,
Đạo đức dầy chánh định chơn tâm.
Tất cả các bậc Thánh Phàm,
Đồng lòng thọ lãnh bát cơm lục hòa,
Người nào có sắm ra vật thực,
Đặng cúng dường Tự tứ Tăng thời,
Hiện tiền phụ mẫu của người
Bà con quyến thuộc thảy đều nhờ ơn,
Tam đồ khổ chắc rằng ra khỏi
Cảnh thanh nhàn hưởng thọ tự nhiên.
Như còn cha mẹ hiện tiền,
Nhờ đó cũng đặng bá niên thọ trường.
Như cha mẹ bảy đời quá vãng,
Sẽ hóa sanh về cõi Thiên cung,
Người thời tuấn tú hình dung,
Hào quang chiếu sáng khắp cùng châu thân.

---The awesome spiritual power of the Assembled Sangha of the ten directions is necessary for liberation to be attained. I shall now speak a Dharma of rescue which causes all those in

difficulty to leave worry and suffering, and to eradicate obstacles from offenses. The Buddha told Mahamaudgalyayana: "The fifteen day of the seventh month is the Pravarana Day for the Assembled Sangha of the ten directions. For the sake of Fathers and Mothers of seven generations past, as well as for fathers and mothers of the present who are in distress, you should prepare an offering of clean basins full of hundreds of flavors and five fruits, and other offerings of incense, oil, lamp, candles, beds, and bedding, all the best of the world, to the Greatly Virtuous Assembled Sangha of the ten directions. On that day, all the Holy Assembly, whether in the Mountains practicing Samadhi, or obtaining the Four Fruits (levels) of the Way, or walking beneath trees, or using the Independence of the Six Penetrations, to teach and transform. Sound Hearers and those Enlightened to Conditions, or provisionally manifesting as Bhikhus when in fact they are Great Bodhisattvas on the Tenth Ground. All complete in pure precepts and oceanlike virtue of the Holy Way, should gather in a Great Assembly and all of like mind receive the Pravarana Food. If one thus makes offerings to these Pravarana Sangha, one's present father and mother, parents of the seven generations, as well as the six kinds of close relatives, will escape from the three paths of sufferings, and at that time attain release. Their clothing and food will spontaneously appear. If the parents are still alive, they will have wealth and blessing for a hundred years. Parents of seven generations will be born in the Heavens. Transformationally born, they will independently enter the celestial flower light, and experience limitless bliss.

*Phật dạy bảo mười phương Tăng chúng,
Phải tuân theo thể thức sau nầy,
Trước khi thọ thực đàn trai,
Phải cầu chú nguyện cho người tín gia.
Cầu thất thế mẹ cha thí chủ,
Định tâm thần quán đủ đừng quên,
Cho xong ý định hành thiền,
Mới dùng phẩm vật đàn tiền hiến dâng.
Khi thọ dụng nên an vật thực,
Trước Phật đài hoặc tự tháp trung,
Chư Tăng chú nguyện viên dung,
Sau rồi tự tiện thọ dùng bữa trưa.
Pháp cứu tế Phật vừa nói dứt,
Mục Liên cùng Bồ Tát chư Tăng,
Đồng nhau tỏ dạ vui mừng,
Mục Liên cũng hết khóc thương buồn rầu
Mục Liên mẫu cũng trong ngày ấy,
Kiếp khổ về ngạ quỷ được tan.

--At that time the Buddha commanded the Assembled Sangha of the ten directions to recite Mantras and Vows for the sake of the donor's family, for parents of seven generations. After practicing Dhyana concentration, they then may accept the food. When first receiving the basin, place it before the Buddha in the stupa. When the Assembled Sangha has finished the Mantras and Vows, then they may accept it. At that time the Bhikhsu Maudgalyayana and the Assembly of Great Bodhisattvas were all extremely delighted and the sorrowful sound of Maudgalyayana's crying ceased. Also at that time Maudgalyayana's mother obtained liberation from the kalpa of suffering as a hungry ghost.

*Mục Liên bạch với Phật rằng:
Mẹ con nhờ sức Thánh Tăng khỏi nàn,
Lại cũng nhờ oai thần Tam Bảo,
Bằng chẳng thì nạn khổ khó ra.
Như sau đệ tử xuất gia,
Vu Lan Bồn pháp dùng mà độ sanh.
Độ cha mẹ còn đương tại thế,
Hoặc bảy đời có thể đặng không ?
Phật rằng: "Lời hỏi rất thông,
Ta vừa muốn nói con thì hỏi ngay.
Thiện nam tử, tỳ kheo nam nữ,
Cùng quốc vương, thái tử, đại thần,
Tam công, tể tướng, bá quan,
Cùng hàng lê thứ vạn dân cõi trần.
Như chí muốn đền ơn cha mẹ,
Hiện tại cùng thất thế tình thâm,
Đến rằm tháng bảy mỗi năm,
Sau khi kiết hạ chư Tăng tụ về.
Chính ngày ấy Phật đà hoan hỷ,
Phải sắm sanh bá vị cơm canh,
Đựng trong bình bát tinh anh,
Chờ giờ Tự tứ chúng Tăng cúng dường,
Đặng cầu nguyện song đường trường thọ
Chẳng ốm đau cũng chẳng khổ chi,
Cùng cầu thất thế đồng thì,
Lìa nơi ngạ quỷ, sanh về nhơn, Thiên.
Đặng hưởng phước nhân duyên vui đẹp,
Lại xa lìa nạn khổ cực thân.
Môn sanh Phật tử ân cần,
Hạnh tu hiếu thiện phải cần phải chuyên.

Thường cầu nguyện bá gia an hảo,
Cùng bảy đời phụ mẫu siêu sanh.
Ngày rằm tháng bảy mỗi năm,
Vì lòng hiếu thảo ơn thâm phải đền.
Lễ cứu tế chí thành sắp đặt,
Ngõ cúng dường chư Phật chư Tăng.
Ấy là báo đáp thù ân,
Sanh thành dưỡng dục song thân buổi đầu
Đệ tử Phật lo âu gìn giữ,
Mới phải là Thích tử Thiền môn."
Vừa nghe dứt pháp Lan Bồn,
Môn sanh tứ chúng thảy đồng hỷ hoan.
Mục Liên với bốn ban Phật tử,
Nguyện một lòng tín sự phụng hành.
Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ
Tát Ma Ha Tát (3 lần).

--Maudgalyayana addressed the Buddha and said: "This disciple's parents have received power of merit and virtue of the Triple Jewel, because of the awesome spiritual power of the Assembled Sangha. If in the future the Buddha's disciples practice filiality by offering up the Ullambana basins, will they be able to cross over their present parents as well as those of the seven generations in the past? The Buddha replied: "Good indeed, I am happy you ask this question. I just wanted to speak about that and now you have also asked about it. Good man, if Bhikhsus, Bhikhusnis, Kings, Crown Princes, Great Ministers, Great Officials, Cabinet Members, the hundreds of Officers, and the Tens of thousands of Citizens wish to practice compassionate filial conduct, for the sake of the parents who bore them, as well as for the sake of fathers and mothers of seven lives past, on the fifteenth day of the seventh month, the day of the Buddha's delight, the day of the Sangha's Pravarana, they should place hundreds of flavors of foods in the Ullambana basins, and offer them to the Pravarana Sangha of the ten directions. They should vow to cause the length of life of the present father and mother to reach a hundred years without illness, without sufferings, afflictions, or worries, and also vow to cause seven generations of fathers and mothers to leave the sufferings of the hungry ghosts, to be born among Men and Gods, and to have blessings and bliss witohut limit." The Buddha told all good men and good women, "Those disciples of the Buddha who cultivate filial conduct should in thought after thought, constantly recall their present fathers and mothers when making offerings, as well as the fathers and mothers of seven lives past. Every year, on the fifteeth day of the seventh month, they should always, out of filial compassion, recall their parents who bore them and those of seven lives past. And for their sakes perform the offering of the Ullambana basin to the Buddha and the Sangha and thus repay the loving kindness of the parents who raised and nourished them. All Buddhas' disciples should respectfully receive this Dharma.

At that time the Bhikhsu Maudgalyayana and the Four-fold Assembly of Disciples, hearing what the Buddha said, practiced it with delight.

Namo Great Filial Maudgalyayana Bodhisattva ! (3 times).

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Đừng làm chuyện trái ngược: Don't put the cart before the horse.

Giọt nước cuối cùng làm tràn ly: The last straw that breaks the camel's back.

Hạnh phúc thay những kẻ biết hưởng vận thịnh cũng như biết chịu đựng lúc vận suy: Happy is the man who can endure with equanimity the highest and the lowest fortune.

Đừng tin những đứa ngồi lê đôi mách: Put no faith in tale-bearers.

Hãy khen tặng các bạn anh trước công chúng và khiển trách họ ở trong nhà: Admonish your friends in private, praise them in public.

Appendix B

Kinh Pháp Cú

The Dhammapada Sutta

The Dammapada Sutta: Kinh Pháp Cú

I. PHẨM SONG YẾU—THE TWIN VERSES

1. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox.
2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves.
3. "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—"He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me." Hatred will never leave those who dwell on such thoughts.
4. "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—"He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me." Hatred will leave those who do not harbor such thoughts.
5. Ở thế gian nầy, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law.
6. Người kia vì không hiểu rằng: "Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa."—Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue.
7. Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind.
8. Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who

contemplate "impurities," with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain.

9. Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trược, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied?
10. Rời bỏ những điều uế trược, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him.
11. Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth.
12. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth.
13. Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế—As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind (uncultivated mind).
14. Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào—As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind.
15. Ở chỗ nầy ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn—The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds.
16. Ở chỗ nầy vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc—The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds.
17. Ở chỗ nầy than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng "tôi đã tạo ác" vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ—The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he

suffers even more when he has gone to a woeful path.

18. Ở chỗ nầy hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng "tôi đã tạo phước" vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành—The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path.
19. Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own.
20. Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi nầy hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life.

II. PHẨM KHÔNG BUÔNG LUNG
HEEDFULNESS

21. Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thây ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead.
22. Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana.
23. Nhờ kiên nhẫn, dõng mãnh tu thiền định và giải thoát, kẻ trí được an ổn, chứng nhập Vô thượng Niết bàn—Owing to perseverance and constant meditation, the wise men always realize the bond-free and strong powers to attain the highest happiness, the supreme Nirvana.
24. Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and

restraint; lives according to the Law, then his glory will increase.

25. Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được—By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm.
26. Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ của—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure.
27. Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy.
28. Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground.
29. Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade.
30. Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed).
31. Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small.
32. Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana.

III. PHẨM TÂM—MIND

33. Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên—The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow.
34. Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma—As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara.
35. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui—It is good to control the mind, which is difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness.
36. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy—The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to hapiness.
37. Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn náu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc—Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara.
38. Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tín tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao—He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect.
39. Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ, chẳng sợ hãi—He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear.
40. Hãy biết rằng thân nầy mong manh như đồ gốm và giam giữ tâm ngươi như thành quách, ngươi hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm sẳn có của mình và nắm giữ phần thắng lợi, chứ đừng sanh tâm đắm trước—Knowing that this body is as fragile as a jar, establishing this mind as firm as a fortress, he should be able to fight Mara with the weapon of wisdom. He should be able to guard his conquest and be without attachment.
41. Thân nầy thật là ngắn ngủi! Nó sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức bị vất bỏ như khúc cây khô

vô dụng—In a short period of time, this body will lie on the ground, cast aside, without consciousness, even as a useless piece of dry log.

42. Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm.
43. Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good.

IV. PHẨM HOA—FLOWERS

44. Ai chinh phục được địa giới, diêm ma giới, thế gian nầy và cảnh giới chư Thiên; và ai khéo giảng nói pháp cú, như tay thợ khéo nhặt hoa làm tràng—Who shall comprehend this earth, and the realm of Yama, and this world (samsara) together with the devas? Who shall investgate the well-taught Path of Virtue, even as an expert of garland weaver (maker) will pick the right flowers?
45. Bậc hữu học chinh phục được địa giới diêm ma giới, thiên giới, và bậc hữu học khéo giảng nói pháp cú như tay thợ khéo nhặt hoa làm tràng—A disciple in training, will comprehend this earth and the realm of Yama, together with the realm of the devas. A great disciple in training will investigate the well-taught Path of Vitue, even as an expert of garland maker will pick the right flowers.
46. Hãy biết thân nầy như bọt nổi, rõ ràng là pháp huyễn hóa, để bẻ gẩy mũi tên cám dỗ của bọn ma quân, mà thoát ngoài vòng dòm ngó của tử thần—He who knows that this body is like foam of a wave, and comprehends its mirage-nature (the shadow of a mirage), one should destroy the flower-shafts of sensual passions, and pass beyond the sight of the king of death.
47. Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village.
48. Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires.
49. Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khất thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so

should the sage wander in the village.

50. Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone.
51. Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi—As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it.
52. Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt—As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it.
53. Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện—As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot.
54. Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương—The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction.
55. Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả—Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best.
56. Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên—Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest.
57. Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge.
58. Như từ trong đống bùn nhơ vất bỏ bên đường, mới sinh ra hoa sen thanh khiết ngạt ngào làm đẹp ý mọi người—As upon a heap of rubbish thrown by the roadside, a sweet smelling, lovely lotus may grow.
59. Cũng thế chỉ từ nơi chốn phàm phu manh muội mới sản xuất những vị đại đệ tử của bậc chánh giác, đem trí tuệ soi sáng thế gian—Among the worthless beings, a great disciple of

the Fully Enlightened One outshines the people who walk in darkness.

V. PHẨM NGU—FOOLS

60. Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law.
61. Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish.
62. "Đây là con ta, đây là tài sản ta," kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth?
63. Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool.
64. Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup.
65. Người trí dù chỉ gần gủi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup.
66. Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter.
67. Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof.
68. Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai—The deed is well done when, after having done it, one

repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof.

69. Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief.
70. Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth.
71. Người cất sửa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị đề hồ được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than—An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes.
72. Kẻ phàm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan—The knowledge and fame that the fool gains , so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head.
73. Kẻ ngu xuẫn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families.
74. Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng "sự nầy do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả." Kẻ phàm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài—Let both monks and laymen think, "by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me." Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase.
75. Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment.

VI. PHẨM TRÍ GIẢ—THE WISE

76. Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person.
77. Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad.
78. Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men.
79. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages.
80. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves.
81. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame.
82. Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful.
83. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc—Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow.
84. Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor

for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous.

85. Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vơ vẩn tại bờ nầy—Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank.
86. Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát—Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore.
87. Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas.
88. Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana.
89. Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world.

VII. PHẨM A-LA-HÁN—THE WORTHY

90. Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích—There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters.
91. Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc—The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret.
92. Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô

tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không—Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced.

93. Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không—Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced.
94. Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng nhơn thiên kính mộ—The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed.
95. Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him.
96. Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men.
97. Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ—The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man.
98. Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trủng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy dẫy cảnh tượng yên vui—In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful.
99. Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa—For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures.

VIII.PHẨM NGÀN—THOUSAND

100. Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—A

recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified.

101. Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense.

102. Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words.

103. Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt—One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield.

104. Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục—Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's action.

105. Dù là thiên thần, Càn thát bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng—Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint.

106. Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself. .

107. Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship.

108. Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man.

109. Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings

will increase: longevity, beauty, happiness, and good health.

110. Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative.

111. Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative.

112. Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort.

113. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things.

114. Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana).

115. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law.

IX. PHẨM ÁC—EVIL

116. Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy—Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil.

117. Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ—If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil.

118. Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nhứt định thọ lạc—If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit.

119. Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thục kẻ ác mới hay là ác—Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but

when his evil deed has ripened, then he sees the evil results.

120. Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thục, người lành mới biết là lành—Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results.

121. Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard (underestimate) small evil, saying, "it will not matter to me." By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little.

122. Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, "it will not matter to me." Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little.

123. Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các ngươi cũng phải tránh xa điều ác thế ấy—A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner.

124. Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác—With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not afftect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong.

125. Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.

126. Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana.

127. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây—Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds.

128. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death.

X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG—THE ROD OR PUNISHMENT.

129. Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with onerself, one should neither kill nor cause to kill.

130. Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill.

131. Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà lại lấy đao gậy phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ không được hạnh phúc—Whoever seeks his own happiness, but harms others' happiness, will not find felicity now and hereafter.

132. Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà không lấy đao gậy phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ được hạnh phúc—Whoever seeks his own happiness, but does not harm others' happiness, will find happiness now and hereafter.

133. Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows.

134. Nếu ngươi mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là ngươi đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với ngươi được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you.

135. Như với chiếc gậy, người chăn trâu xua trâu ra đồng, sự già sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong—As with a rod, a cowherd drives his cows to pasture, even so do old age and death drive the life of beings.

136. Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chăng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình—A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting

fires wherein he must be burnt one day.

137. Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages:

138. Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bịnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness,

139. Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives,

140. Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightening fire fire burn his house, and after death will go to the hell.

141. Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts.

142. Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu.

143. Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da—Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip.

144. Các ngươi hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và minh hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ—Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering.

145. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự—Irregators guide the water to their fields; fletchers bend the

arrow; carpenters bend the wood, the virtuous people control themselves.

X. PHẨM LÃO—OLD AGE

146. Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh? –- How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn't you seek the light?

147. Hãy ngắm cái thân tốt đẹp nầy chỉ là đống xương lở lói, chồng chất tật bịnh đã được người ta tưởng là êm ái, trong đó tuyệt đối không có gì trường tồn—Let's behold this body! Is it only a pile of bones, a mass of sores, a heap-up of diseases? Let's think about it for a moment, nothing lasts, nothing persists!

148. Cái hình hài suy già nầy là cái rừng tập trung bịnh tật, dễ hư nát. Đã có tụ tất có tán, có sinh tất có tử—This worn out body, a nest of diseases, perishable and subject to decay. This decomposed mass breaks to pieces, life indeed ends in death.

149. Trái hồ lô (trái bầu) về mùa thu thì khô tàn. Thân nầy cũng vậy, khi đã hư hoại thì chỉ còn một đống xương màu lông hạc; rõ thật chẳng có gì vui—Those bleaching bones are just like dried and empty gourds cast away in autumn. What pleasure is there in looking at them?

150. Thân nầy là cái thành xây bằng xương cốt và tô quét bằng máu thịt, để cất chứa sự già sự chết, ngã mạn và dối gian—This body is only a stronghold made of bones, covered with flesh and blood in which stored decay, death, pride and deceit.

151. Cái xe vua đi dù được trang hoàng lộng lẫy cũng phải hư hoại, thân nầy dù có trau tria cũng có lúc già yếu. Chỉ trừ thiện pháp của bậc thiện nhân là không bị suy giàvà cứ di chuyển từ người lành nầy sang người lành khác—Even brilliantly ornamented royal chariots wear out, so does the body reach its old age and loses its health and strength. But the Dharma of of the good never grows old. Thus do the Good say to the good.

152. Những người ít nghe kém học, suốt đời chỉ như trâu nái, gân thịt dẫu lớn mạnh mà trí tuệ không tăng thêm—A man of little learning grows old like an ox; his muscles grows but his wisdom does not grow.

153. Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi!—Wandering through many cycles of births and deaths in Samsara, looking for the builder of this house without success (in vain). How sorrowful to be born again and again!

154. Hỡi kẻ làm nhà! Nay ta gặp được ngươi rồi. Ngươi không thể làm nhà nữa! Bao nhiêu rui mè của ngươi đều gãy cả rồi, cột kèo của ngươi đã tan

vụn cả rồi. Trí ta đã đạt đến Vô thượng Niết bàn, bao nhiêu dục vọng đều dứt sạch cả—Oh! House builder! You have been seen. You can not build house any longer. All your rafters of sins are broken, your ridge-pole of ignorance is shattered. My mind has attained the Supreme Nirvana, all desires are extinct.

155. Lúc thanh niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, thì khi già cả chẳng khác gì con cò già bên bờ ao, chẳng kiếm ra mồi, nằm khô héo chết mòn—Those who have not led a religious life, who in youth have not acquired treasure, perish like old herons standing sad at a pond without fish.

156. Lúc thanh niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, nên khi già nằm xuống, dáng người như cây cung gẫy, cứ buồn than về dĩ vãng—Those who have not led a religious life, who in youth have not acquired treasure, like a broken bow lying and shining after the past.

XI. PHẨM TỰ KỶ—THE SELF

157. Nếu tự biết thương mình, phải gắng tự bảo hộ, trong ba thời phải có một; người có trí nên tỉnh ngộ chớ mê man—If one holds oneself dear, one should protect oneself well. At least one among the three watches of the day, a wise man should be vigilant.

158. Trước hãy tự đặc mình vào Chánh đạo rồi sau giáo hóa kẻ khác, được như vậy mới tránh khỏi đều lầm lỗi xãy ra—Let one estalish oneself in the proper way, or learn what is right, and then instruct others. Such a wise man will not be defiled.

159. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhứt—Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult.

160. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu—Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour.

161. Ác nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Ác nghiệp làm hại kẻ ngu phu dễ dàng như kim cang phá hoại bảo thạch—The evil is done by oneself; it is self-born, it is self-nursed. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a precious stone.

162. Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây nầy khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình—Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments

does to himself what an enemy would wish for him.

163. Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm—Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself.

164. Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt—The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction.

165. Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.

166. Chớ vì lợi cho kẻ khác mà quên hẳn lợi ích cho chính mình. Người biết lo ích lợi cho mình mới thường chuyên tâm vào những điều ích lợi—Let no one forget his own welfare for the sake of others' welfare. One who perceives his own welfare, has the ability to intent on his own goals.

XIII.PHẨM THẾ GIAN
THE WORLD

167. Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần—Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder.

168. Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời nầy vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next.

169. Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời nầy vui đời sau cũng vui—Follow the path of righteousness. Do not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next.

170. Người nào xem thế gian nầy như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi—Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him.

171. Giả sử thế gian nầy có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm—Supposed this world is like a

brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it.

172. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds.

173. Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds.

174. Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian nầy mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa—This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight.

175. Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian nầy—Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara.

176. Những ai vi phạm đạo Nhất thừa, những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin tưởng đời sau, thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được—Those who have transgressed the One Vehicle Law (the law of truthfulness), who tell lie, who don't believe in the law of cause and effect, there is no evil that they will not do.

177. Người sân tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc—Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in alsmgiving and thus becomes happy thereafter.

178. Người thống suất cõi đất, người làm chủ chư thiên, hết thảy vị thế chủ ấy, chẳng sánh kịp một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn—Better than the lord of the earth, better than the lord of the heaven, better than all these lords is the fruit of a Stream-Winner.

XIV.PHẨM PHẬT ĐÀ
THE BUDDHA

179. Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình. Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại, huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được—No one surpasses the one whose conquest is not turned

into defeat again. By what track can you lead him? The Awakened, the all perceiving, the trackless?

180. Người dứt hết trói buộc, ái dục còn khó cám dỗ được họ, huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được ư?—It is difficult to seduce the one that has eradicated all cravings and desires. By which way can you seduce him? The trackless Buddha of infinite range.

181. Người trí thường ưa tu thiền định, ưa xuất gia và ở chỗ thanh vắng. Người có Chánh niệm và Chánh giác bao giờ cũng được sự ái kính của Thiên nhơn—Even the gods envy the wise ones who are intent on meditation, who delight in the peace of renunciation.

182. Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha.

183. Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy—Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas.

184. Chư Phật thường dạy: "Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn."—The Buddhas say: "Nirvana is supreme, forebearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others."

185. Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas.

186. Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng thỏa mãn được lòng tham dục. Người trí đã biết rõ sự dâm dật vui ít khổ nhiều—Even a shower of gold pieces cannot satisfy lust. A wise man knows that lusts have a short taste, but long suffering.

187. Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, ngươi cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử các đấng Giác ngộ, chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi—Even in heavenly pleasures the wise man finds no delight. The disciple of the Supremely Enlightened One delights only in the destruction of craving.

188. Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miễu thờ thọ thần—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees.

189. Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe

refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions.

190. Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge.

191. Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eighfold noble path which leads to the cessation of suffering.

192. Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering.

193. Rất khó gặp được các bậc Thánh nhân, vì chẳng thường có. Phàm ở đâu có vị Thánh nhơn ra đời thì gia tộc đó được an lành—It is difficult to find a man with great wisdom, such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family prospers.

194. Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones!

195. Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation.

196. Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone.

XV.PHẨM LẠC—HAPPINESS

197. Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating!

198. Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health!

199. Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among

the greedy! Among the greedy we dwell free from greed!

200. Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm.

201. Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui—Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful life.

202. Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân si, không khổ nào bằng khổ ngũ ấm, và không vui nào bằng vui Niết bàn—There is no fire like lust; no evil like hatred. There is no ill like the body; no bliss higher than Nirvana.

203. Đói là chứng bệnh lớn, vô thường là nổi khổ lớn; biết được đúng đắn như thế, đạt đến Niết bàn vui tối thượng—Hunger is the greatest disease, aggregates are the greatest suffering. Knowing this as it really is, the wise realize Nirvana: supreme bliss.

204. Vô bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là vui tối thượng—Good health is a great benefit, contentment is the richest, trust is the best kinsmen, Nirvana is the highest bliss.

205. Ai đã từng nếm được mùi độc cư, ai đã từng nếm được mùi tịch tịnh, người ấy càng ưa nếm pháp vị để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi—He who has tasted the flavour of seclusion and tranquility, will prefer to the taste of the joy of the Dharma, and to be free from fear and sin.

206. Gặp được bậc Thánh nhân là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si nên người kia thường hoan hỷ—To meet the sage is good, to live with them is ever happy. If a man has not ever seen the foolish, he may ever be happy.

207. Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk.

208. Đúng như vậy, người hiền trí, người đa văn, người nhẫn nhục, người trì giới chân thành và các bậc Thánh giả là chỗ nương dựa tốt nhất cho mọi người. Được đi theo những bậc thiện nhân hiền huệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo đường tịnh đạo—Therefore, one should be with the wise, the learned, the enduring, the dutiful and the noble. To be with a man of such virtue and intellect as the moon follows the starry path.

XVI.PHẨM HỶ-ÁI—AFFECTION

209. Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation.

210. Chớ kết giao với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa: không gặp được người thương yêu là khổ, mà gặp phải người cừu oán cũng khổ—Be not friend with the pleasant, nor with the unpleasant. Not seeing what is pleasant is painful; seeing what is unpleasant is painful.

211. Thế nên chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét, tức không điều gì ràng buộc được—Therefore, one should hold nothing pleasant, for separation from those is suffering. Those who hold nothing pleasant and unpleasant have no fetters.

212. Từ hỷ ái sinh lo, từ hỷ ái sinh sợ; xa lìa hết hỷ ái, chẳng còn lo sợ gì—From pleasure springs grief; from pleasure springs fear. For him who is free from pleasure, there will be neither grief, nor fear.

213. Từ tham ái sinh lo, từ tham ái sinh sợ; xa lìa hết tham ái, chẳng còn lo sợ gì—From affection springs grief; from affection springs fear. For him who is free from affection, there will be neither grief nor fear.

214. Từ tham dục sinh lo, từ tham dục sinh sợ; xa lìa hết tham dục, chẳng còn lo sợ gì—From desire springs grief; from desire springs fear. For him who is free from desire, will be neither grief nor fear.

215. Từ lạc dục sinh lo, từ lạc dục sinh sợ; xa lìa hết lạc dục, chẳng còn lo sợ gì—From lust springs grief; from lust springs fear. For him who is free from lust, there will be neither grief nor fear.

216. Từ ái dục sinh lo, từ ái dục sinh sợ; xa lìa hết ái dục, chẳng còn lo sợ gì—From craving springs grief; from craving springs fear. For him who is free from craving, there will be neither grief nor fear.

217. Đầy đủ giới hạnh và Chánh kiến, an trú Chánh pháp, rõ lý chơn thường và viên mãn các công hạnh, là người đáng kính mến—He who is perfect in virtue and insight, and estalished in the Correct Law, has realized the Truth and fulfils his own duties. He is trully admired by everyone.

218. Khát cầu pháp ly ngôn, sung mãn tâm lự sát, không đắm mê dục lạc, ấy là bậc thượng lưu—He who has developed a wish for the Nirvana; he whose mind is thrilled with the three fruits (Sotapatti, Sakadagami and Anagami), he whose mind is not

bound by material pleasures, such a man is called an "Upstream-bound One."

219. Người khác ly hương lâu ngày, khi từ phương xa trở về yên ổn được bà con thân hữu đón mừng thế nào—A man who has gone away for a long time and returned safe from afar, his kinsmen and friends welcome him on his arrival.

220. Thì người tạo phước nghiệp cũng vậy, khi từ cõi đời nầy sang cõi đời khác, phước nghiệp của họ là kẻ thân hữu đón mừng họ—Likewise, a man's good deeds will receive the well-doer who has gone from this world to the next, as kinsmen and friends receive a dear one on his return.

XVII.PHẨM PHẪN NỘ—ANGER

221. Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own.

222. Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein.

223. Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth.

224. Nói chân thật, không giận hờn, đích thân bố thí cho người đến xin. Đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên—One should speak the truth. One should not be angry. One should give when asked to. These are three good deeds that help carry men the realm of heaven.

225. Không làm hại người thanh tịnh, thường chế phục thân tâm, thì đạt đến nơi chẳng chết; chẳng còn ưu bi—Those sages who do no harm living beings, who always control their bodies, go to the deathless place where there is no more sorrow.

226. Những người thường giác tỉnh, thường tu tập chuyên cần, thường để chí hướng tới Niết bàn, thì mọi phiền não đều dứt sạch—Those who are ever watchful, who always cultivate to train their minds and to discipline themselves, their defilements will come to an end.

227. A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể ở thế gian nầy—Atula! There is an old saying, it is not one of today only: "They blame those who sit silent, they blame those who

speak too much. They blame those who speak little too." There is no one who is not blamed in this world.

228. Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được—There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised.

229. Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương—Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue.

230. Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng ?—Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him.

231. Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct.

232. Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech.

233. Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind.

234. Người trí chẳng những lo điều phục thân nghhiệp, còn điều phục ngôn ngữ và tâm ý, cả ba nghiệp thảy điều phục hoàn toàn—The wise are not only restrained in deed; they are also restrained in speech, and in mind too.

XVIII.PHẨM CẤU UẾ—IMPURITIES

235. Ngươi nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Ngươi đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ ngươi thiếu hẳn tư lương—You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey.

236. Ngươi hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive

quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods).

237. Đời sống ngươi nay sắp lụn tàn, ngươi đang dịch bước gần Diêm vương, giữa đường đã không nơi ngơi nghỉ, bước lữ hành ngươi cũng thiếu hẳn tư lương—Your life has come to an end now. You stand in death presence. There is no resting place for you on the way, but you have no provision (are not prepared) for your journey.

238. Ngươi hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age.

239. Hết sát na nầy đến sát na khác, người trí lo gột trừ dần những cấu uế nơi mình như anh thợ vàng cần mẫn lọc trừ quặng bã khỏi chất vàng ròng—From ksana to ksana, a wise person should remove his own impurities as a goldsmith removes the dross of silver.

240. Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state.

241. Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ—Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty; carelessness is the rust of the cultivator (watcher).

242. Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi nầy hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ—Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next.

243. Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless.

244. Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẻn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì—Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil.

245. Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dồi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking.

246. Trong thế gian nầy, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay rượu chè say sưa—He who in this world destroys life, tells lie, takes others' wealth, commits adultery, is addicted to intoxicating liquors.

247. Ai có các hành vi đó, tức đã tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi đời nầy—A person who has such actions, digs up his own good roots right in this life.

248. Các ngươi nên biết: "Hễ không lo chế ngăn tức là ác." Vậy các ngươi chớ tham, chớ làm điều phi pháp mà phải sa vào thống khổ đời đời—You should remember this: "Indiscipline begets evil (don't try to stop evil is not different from doing evil)." Don't let greed and wickedness drag you to grief for a long time.

249. Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được—Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night.

250. Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm—He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night.

251. Không lửa nào dữ bằng lửa tham dục, không cố chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không giòng sông nào đắm chìm bằng sông ái dục—There is no fire like passion, no grip like hatred, no net like ignorance, no river like craving.

252. Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài—It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor's faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice.

253. Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh—He who sees others' faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone.

254. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo thì làm gì có Sa-môn, chúng sanh thì thích điều hư vọng mà Như lai làm gì còn hư vọng—Among externalists, there is no track in the air. There is no saint (true monk). Sentient beings delight in worldly vanity. The Tathagatas are free from worldly vanity.

255. Giữa hư không làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo làm gì có Sa-môn, năm uẩn thì không thường trú mà Như Lai thì chẳng loạn động bao giờ—There is no track in the air. Among externalists there is no saint. The five aggregates are changing,

not eternal. The tathagatas are never shaken.

XIX.PHẨM PHÁP TRỤ
THE RIGHTEOUS

256. Sự lỗ mãng đâu phải hạnh của người phụng thờ Chánh pháp; vậy các ngươi cần biện biệt cho rõ đâu chánh và đâu tà—Violence is not dharma; he who uses it is not righteous. A wise man should distinguish both right and wrong.

257. Không khi nào lỗ mãng, đúng phép và công bình mới là người dẫn đạo. Kẻ trí nhờ hộ trì Chánh pháp nên gọi là người an trụ Chánh pháp—Non-violence is Dharma; he who uses it is righteous. An intelligent person who is a guardian of the law, is called one who abides by the law.

258. Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừu oán, không sợ hãi mới là người có trí—A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise.

259. Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp—A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma.

260. Trưởng lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó chỉ là xưng xuông—A man is not called an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age.

261. Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh trưởng lão—A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder.

262. Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện—A man who is jealous, selfish, and deceitful does not become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance.

263. Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện—Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.

264. Người vọng ngữ về pháp giới, dù cạo tóc chưa phải là sa-môn; huống còn chất đầy tham dục, làm sao thành được bậc sa-môn?—Not by a shaven head does an undisciplined man who utters lies on the Dharma, become a monk. How can one who is full of desire and greed be a monk?

265. Người nào dứt hết các điều ác, không luận lớn hay nhỏ; nhờ dứt hết

các ác, mà được gọi sa-môn—A man who wholly subdues evil deeds, both small and big, is called a monk because he is a subduer of his passion.

266. Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law.

267. Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu.

268. Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh—A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage.

269. Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh—A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage.

270. Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là Ariya (hiền đức cao thượng)? Không sát hại chúng sanh mới gọi là Ariya—A man is not one of the Noble because he harms living beings. Through his harmlessness towards all living creatures is he called a Noble.

271. Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là "hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp."—Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking "I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know."

272. Các ngươi chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các ngươi chưa trừ—Do not be confident as such until all afflictions die out.

XX.PHẨM ĐẠO—THE PATH

273. Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền—The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see.

274. Chỉ có con đường nầy, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn—This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it.

275. Các ngươi thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay—Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief).

276. Các ngươi hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các ngươi mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara.

277. Các hành đều vô thường; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để đi đến giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned, or created things are transient. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path to purity.

278. Các hành đều là khổ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are suffering. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity.

279. Hết thảy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity.

280. Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path.

281. Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn—Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages.

282. Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ—From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom.

283. Hãy đốn rừng dục vọng, chớ đốn cây thọ lâm; từ dục vọng sinh ra lo sợ, hãy thoát ngoài rừng dục vọng—Cut down the whole forest of passion, but not real trees. From the forest of desire springs fear. Let cut down the forest and be free !

284. Những sợi dây tình giữa gái trai chưa dứt thì tâm còn bị buộc ràng, như trâu con còn bú sữa, thì chẳng rời vú mẹ bao giờ—For as long as the smallest desire for women is not cut down, so long his mind still sticks to the world, like a sucking calf sticks to its mother-cow.

285. Tự mình dứt hết ái tình, như lấy tay bẻ cành sen thu; siêng tu Đạo tịch tịnh. Đó là Niết bàn mà đức Thiện thệ đã truyền dạy—Cut down the love, as though you plucked an autumn lily with the fingers. Cultivate the path of peace. That is the Nirvana which expounded by the Auspicious One.

286. "Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây," đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination).

287. Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village.

288. Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death.

289. Biết rõ lý lẽ trên, người trí hãy gắng trì giới, thấu hiểu đường Niết bàn, mau làm cho thanh tịnh—Realizing this fact, a wise man quickly clears the way that leads to Nirvana.

XXI.PHẨM TẠP—MISCELLANEOUS

290. Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one).

291. Gieo khổ cho người để cầu vui cho mình, sẽ bị lòng sân hận buộc ràng, không bao giờ thoát khỏi nỗi oán tắng—He who wishes his own happiness by hurting others, or by making others unhappy, will be bound by hatred. He himself is entangled and gets trapped in the hatred.

292. Việc đáng làm không làm, việc không đáng lại làm, những người phóng túng ngạo mạn, lậu tập mãi tăng thêm—What should have been done is left undone; what should not have been done is done. This is the way the arrogant and wicked people increase their grief.

293. Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lậu tập dần tiêu tan—Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities.

294. Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let's turn to the Brahman of ungrief.

295. Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng "nghi" thứ năm mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahaman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman.

296. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night.

297. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma—The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night.

298. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the Sangha by day and night.

299. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân—The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night.

300. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night.

301. Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night.

302. Xuất gia bứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ.

Vậy các ngươi hãy giác ngộ để đừng qua lại trong vòng thống khổ ấy—It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more!

303. Chánh tín mà giới hạnh, được danh dự và thánh tài, người nào được như thế, đến đâu cũng tôn vinh—He who is full of faith and virtue, possessed of honor and holy wealth, revered and honoured wherever he goes.

304. Làm lành thì danh được vang xa, tỏ rạng như lên núi tuyết, làm ác thì tối tăm như bắn cung ban đêm—Good men shine, even afar like the peaks of Himalaya, but wicked men fade away just like the arrow shot by night.

305. Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu—He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest.

XXII.PHẨM ĐỊA NGỤC—WOEFUL STATE

306. Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.

307. Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state.

308. Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hườn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people.

309. Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path.

310. Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery.

311. Cũng như vụng nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà

theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state.

312. Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life.

313. Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng đãng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely.

314. Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve.

315. Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các ngươi cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path.

316. Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell .

317. Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell.

318. Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell.

319. Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa—Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state.

XXIII.PHẨM VOI—THE ELEPHANT

320. Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are

undisciplined (who are jealous of the disciplined).

321. Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men.

322. Con la thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã tín độ là con vật lành tốt, nhưng kẻ đã tự điêu luyện được mình lại càng lành tốt hơn—Tamed mules are excellent; Sindhu horses of good breeding are excellent too. But far better is he who has trained himself.

323. Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người đã điêu luyện lấy mình mới đến được Niết bàn—Never by those vehicles, nor by horses would one go to Nirvana. Only self-tamers who can reach Nirvana.

324. Con voi tên là Tài Hộ (Mhamapala-Hộ vệ tài sản) nhưng đến kỳ phát dục thì lung lăng khó trị, khó buộc trói, không ăn gì cả và chỉ tưởng nhớ đến rừng sâu—The elephant maned Dhanapalaka, with pungent juice flowing, uncontrollable and difficult to hold, eats no morsel; he longs for the elephant grove.

325. Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again.

326. Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhàn du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi—In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant.

327. Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy—Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elelphant draws itself out of the mud.

328. Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ—If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion.

329. Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng—If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to

walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest.

330. Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu—It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest.

331. Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant.

332. Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui—To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant.

333. Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant.

XXIV. PHẨM ÁI DỤC—CRAVING

334. Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời nầy tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái—Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest.

335. Nếu ở thế gian nầy mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass.

336. Nếu ở thế gian nầy, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf.

337. Đây là sự lành mà Ta bảo với các ngươi: "Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!"—This is my advice to you: "Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed!

338. Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nẩy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering

recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted.

339. Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away.

340. Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom.

341. Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again.

342. Những người trì trục theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài—Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer.

343. Những người trì trục theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục—Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving.

344. Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; ngươi hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!—He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again!

345. Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment.

346. Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hưởn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lìa dục mà xuất gia—The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but

hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world!

347. Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind.

348. Bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai, mà vượt qua bờ kia; tâm đã giải thoát tất cả, thì không còn bị sanh già trở lại—Leave the past behind; let go the future; and give up the present; crossing the shore of existence, with mind released from everything, will not again undergo birth and old age.

349. Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters.

350. Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond.

351. Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body.

352. Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại trượng phu, chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body.

353. Ta đã hàng phục tất cả. Ta đã rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là Thầy ta nữa—I have overcome myself, I do know all. I am attached to none. I have renounced all, I am free from all craving; having by myself attained supernatural knowledge, to whom shall I call my teacher?

354. Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ—No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is

better than the conquest of craving; it overcomes all suffering.

355. Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others.

356. Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward.

357. Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward.

358. Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward.

359. Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward.

XXV.PHẨM TỲ KHEO
THE BHIKSHU

360. Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay—It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue.

361. Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ—It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering.

362. Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikhshu.

363. Tỳ kheo nào điều nhiếp được ngôn ngữ, khôn khéo và tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái rõ ràng—The Bhikhshu who controls his tongue, who speaks wisely of the Dharma, who is pure and humble, his speech is indeed sweet.

364. Tỳ kheo nào an trú trong lạc viên Chánh-pháp, mến pháp và theo pháp, tư duy nhờ tưởng pháp, thì sẽ không bị thối chuyển khỏi tịnh đạo—That Bhikhshu who dwells in the Dharma (makes the Dharma his own garden); who delights in the Dharma; who meditates on the Dharma, will never fall away from the pure path.

365. Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ thèm muốn điều người khác đã chứng. Tỳ kheo nào chỉ lo thèm muốn điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được tam-ma-địa (chánh định)—Let's not despite what one has received; nor should one envy the gain of others. A monk who envies the gain of others, does not attain the tranquility of meditation.

366. Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikhshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious.

367. Nếu với thân tâm không lầm chấp là "ta" hay "của ta." Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ kheo—He who has no thought of "I" and "mine," for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu.

368. Hàng Tỳ kheo an trú trong tâm từ bi, vui thích giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—A Bhikhshu who abides in loving-kindness, who is pleased with with the Buddha's Teaching, will attain to a state of peace and happiness, and emancipate from all conditioned things.

369. Tỳ kheo múc nước trong chiếc thuyền nầy, hễ nước hết thì thuyền nhẹ và mau đi; Cũng như thế, đoạn trừ tham dục và sân nhuế trong thân nầy, hễ tham dục hết thì mau chứng đến Niết bàn—When you empty the water in this boat, it will move faster. In the same manner, if you cut off passion and hatred in yourself, you will reach Nirvana faster.

370. Tỳ kheo nào đoạn được năm điều phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi; bỏ được năm điều: tham ái sắc, tham ái vô sắc, lừa đảo, phóng dật, và si mê; siêng tu năm điều: tín, tấn, niệm, định, huệ; vượt khỏi năm điều say đắm: tham ái, sân hận, si mê, tà kiến. Ta gọi là người đã vượt qua dòng nước lũ—He who cuts off five: lust, hatred, ignorance, egoism, doubt; renounces five: attachment to form, to formless, to conceit, to restlessness, and ignorance;

cultivates five more: faith, effort, watchfulness, concentration, wisdom. A monk who escapes from the five fetters: lust, hate, delusion, pride, false views; is called one who has crossed the flood.

371. Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, "This is sorrow!"

372. Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ.Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn—There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana.

373. Tỳ kheo đi vào chỗ yên tĩnh thì tâm thường vắng lặng, quán xét theo Chánh pháp thì được thọ hưởng cái vui siêu nhân—A monk who has retired to a lonely place, who has calmed his mind, who perceives the doctrine clearly, experiences a joy transcending that of men.

374. Người nào thường nghĩ đến sự sanh diệt của các uẩn, thì sẽ được vui mừng hạnh phúc. Nên biết: người đó không bị chết—He who always reflects on the rise and fall of the aggregates, he experiences joy and happiness. He is deathless.

375. Nếu là bậc Tỳ kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp hộ các căn và biết đủ, hộ trì giới luật—A wise monk must first control the senses, practise equanimity, follow discipline as laid down in the sutra. ,

376. Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh; được vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não—Let him be cordial in his ways and refined in behavior; he is filled with joy and make an end of suffering.

377. Cành hoa Bạt-tất-ca bị úa tàn như thế nào, thì Tỳ kheo các ông, cũng làm cho tham sân úa tàn thế ấy—You should cast off lust and hatred just as the jasmine creeper sheds it withered flowers.

378. Vị Tỳ kheo nào thân ngữ thanh tịnh, tâm an trú tam muội, xa lìa nơi dục lạc, Ta gọi họ là người tịch tịnh—The monk whose body is calm, whose mind and speech are calm, who has single- mindedly, and who refuses the world's seductions (baits of the world), is truly called a peaceful one.

379. Các ngươi hãy tự kỉnh sách, các ngươi hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc—Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily.

380. Chính các nươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình—You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.

381. Tỳ kheo nào đầy tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—He who is full of joy, full of faith in the Buddha's Teaching, will attain the peaceful state, the cessation of conditioned things, and supreme bliss.

382. Những Tỳ kheo tuy tuổi nhỏ mà siêng tu đúng giáo pháp Phật Đà, là ánh sáng chiếu soi thế gian, như mặt trăng ra khỏi mây mù—The Bhihkshu, though still young, ceaselessly devotes himself to the Buddha's Teaching, illumines this world like the moon escaped from a cloud.

XXVI.PHẨM BÀ LA MÔN
THE BRAHMANA

383. Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các ngươi mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các ngươi liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana!

384. Nhờ thường trú trong hai pháp, hàng Bà-la-môn đạt đến bờ kia; dù có bao nhiêu ràng buộc, đều bị trí tuệ dứt sạch—Abiding in the two states of tranquility and insight, a Brahaman is freed from all fetters and reaches the other shore.

385. Không bờ kia cũng không bờ nầy, hai bờ đều không thật, chỉ xa lìa khổ não chẳng bị trói buộc nữa. Ta gọi họ là Bà-la-môn—There exists neither the hither nor the farther shore, nor both the hither and the farther shore. He who is undistressed and unbound, I call him a Bramana.

386. Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana.

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành, nhưng hào quang Phật chiếu sáng khắp thế gian—The sun shines in the day; at night shines the moon; the armor shines the warrior king; the Brahman is bright in his meditation. But the

Buddha shines in glory ceaselessly day and night.

388. Dứt bỏ các ác nghiệp, gọi là Bà-la-môn; thường tu hành thanh tịnh, thì gọi là Sa-môn; còn trừ bỏ cấu uế, gọi là người xuất gia—He who has discarded evil is called a Brahmana. He who lives in peace called a Sramana. He who gives up all impurities is called a Pabbajita (religious recluse).

389. Chớ nên đánh đập Bà-la-môn! Bà-la-môn chớ nên sân hận! Người đánh đập mang điều đáng hổ, người sân hận hay lấy oán trả oán lại càng đáng hổ hơn—One should not hurt a Brahmana, nor should a Brahmana let himself become angry on the one who hurt him (return evil for evil). Shame on him who strikes a Brahmana! More shame on him who let himself become angry, or who returns evil for evil!

390. Bà-la-môn! Đây không phải là điều ích nhỏ, nếu biết vui mừng chế phục tâm mình. Tùy lúc đoạn trừ tâm độc hại mà thống khổ sẽ được ngăn dứt liền—Brahmana! This is no small advantage. He who refrains from the pleasures of the senses; where non-violence is practiced, suffering will cease.

391. Chế ngăn thân, ngữ, ý không cho làm các điều ác, chế ngăn được ba chỗ đó, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who does no evil in body, speech and mind, who has firmly controlled these three, I called him a Brahmana.

392. Được nghe đấng Chánh đẳng giác thuyết pháp, bất luận ở nơi nào, hãy đem hết lòng cung kính như Bà-la-môn kính thờ thần lửa—If from anyone one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, one should reverence him profoundly as a Brahmin worship before the ritual fire.

393. Chẳng phải vì núm tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà-la-môn; nhưng ai hiểu biết chân thật, thông đạt chánh pháp, đó mới là kẻ Bà-la-môn hạnh phúc—Not by matted hair, nor by family, nor by noble birth, one becomes a Brahmana. But he in whom there exists both truth and righteousness; he who practices truth and Dharma; he who makes himself holiness, I call him a Brahmana.

394. Người ngu bó tóc đùm hay cạo tóc, và chuyên mặc áo da lộc hay áo cà sa đâu có ích chi? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm suông—What will matted or shaved hair do? What is the use of garment of goatskin, or yellow saffron robe? What is the use of polishing the outside when the inside is full of passions?

395. Dù mặc áo phấn tảo, gầy ốm lộ gân xương, mà ở rừng sâu tu thiền định, Ta gọi lá Bà-la-môn—The person who wears dust-heap robes, but who is lean and whose veins stand out, who meditates alone in the forest, I call him a Brahmana.

396. Bà-la-môn không phải từ bụng mẹ đẻ ra. Nếu cứ chấp chặt các phiền não, thì chỉ được gọi là "Bồ" suông. Người nào lìa hết chấp trước, dù nghèo Ta gọi Bà-la-môn—I do not call him a Brahmana merely because he is born of a Brahmin family or his mother is a Brahmin; nor do I call him who is wealthy a Brahmana. However, the poor man who is detached, I call him a Brahmana.

397. Đoạn hết các kiết sử, không còn sợ hãi chi, không bị đắm trước ràng buộc. Ta gọi là Bà-la-môn—He who is fetter-free, who trembles not, who is unshackable (goes beyond ties or free from all ties), I call him a Brahmana.

398. Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương dây và đồ sở thuộc, người giác tri bỏ tất cả chướng ngại, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has cut the strap of hatred, the thong of craving, and the rope of heresies, who has thrown up the cross bar of ignorance, who is enlightened, I call him a Brahmana.

399. Nhẫn nhục khi bị đánh mắng, không sanh lòng sân hận; người có đội quân nhẫn nhục hùng cường, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, who endures reproach, whose powerful army is tolerance, I call him a Brahmana.

400. Đầy đủ các đức hạnh không nóng giận, trì giới thanh tịnh không dục nhiễm, thì chỉ ngang thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, but is dutiful and virtuous, free from craving, who is pure and restrained; who bears his final body, I call him a Brahmana.

401. Người nào không nhiễm đắm những điều ái dục như giọt nước trên lá sen, như hột cải đặt đầu mũi kim, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who does not cling to sensual pleasures, like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, I call him a Brahmana.

402. Nếu ngay tại thế gian nầy, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút bỏ gánh nặng mà giải thoát, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who realizes even here in this world the destruction of his sorrow, whose burden is ended and whose sufferings are over, I call him a Brahmana.

403. Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, thế nào là phi đạo và chứng đến cảnh giới vô thượng, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose knowledge is deep and wisdom is profound, who knows right from wrong, who has reached the highest goal (realizes the truth), I call him a Brahmana.

404. Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia lìa ái dục, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who has no desires, I call him a Brahmana.

405. Thả bỏ con dao sát hại đối với bất luận loài nào, lớn hay nhỏ, mà đã người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who does not use the rod to damage creatures, big or small, who neither harms nor kills, I call him a Brahmana.

406. Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị, ở giữa đám người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa, ở giữa đám người chấp đắm mà lòng không chấp đắm, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is friendly among the hostile, who is peaceful among the violent, who is unattached among the attached, I call him a Brahmana.

407. Từ lòng tham dục, sân nhuế, kiêu mạn cho đến lòng hư ngụy đều thoát bỏ cả như bột cải không dính đấu mũi kim, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose passion, hatred, pride and hypocrisy fall off like a mustard seed from the point of a needle, I call him a Brahmana.

408. Chỉ nói lời chân thật hữu ích, chẳng nói lời thô ác, chẳng xúc giận đến ai, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose speech is truthful, useful, free from harshness that is inoffensive, I call him a Brahmana.

409. Đối với bất luận vật gì xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô hay tế mà người ta không cho thì không bao giờ lấy, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who takes nothing that is not given, good or bad, long or short, small or great, I call him a Brahmana.

410. Đối với đời nầy cũng như đời khác đều không mống lòng dục vọng, vô dục nên giải thoát, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this life or the next, has no desires and emancipated, I call him a Brahmana.

411. Người không còn tham dục và nghi hoặc thì được giác ngộ chứng bậc vô sanh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has no longings, who is free from doubt through knowledge, who immerses himself in the deathless, I call him a Brahmana.

412. Nếu đối với thế gian nầy tâm không chấp trước thiện ác, thanh tịnh không ưu lo, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has gone beyond the bondage of good and evil, who is pure and without grief, I call him a Brahmana.

413. Dứt sạch ái dục không cho tiếp tục sanh ra, như trăng trong không bợn, như nước yên lặng sáng ngời, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is desireless and spotless as the moon, who is pure, serene and unperturbed, I call him a Brahmana.

414. Vượt khỏi con đường gồ ghề lầy lội, ra khỏi biển luân hồi ngu si mà lên đến bờ kia, an trú trong thiền định, không dục vọng, không nghi lầm, cũng không chấp đắm rằng mình chứng Niết Bàn tịch tịnh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has passed beyond the muddy road, the ocean of life the delusion, and reaches the other shore; who is

meditative, free from craving and doubts, free from attachment or clinging to a so-called Nirvana, I call him a Brahmana.

415. Xa bỏ dục lạc ngay tại đời nầy mà xuất gia làm Sa-môn, không cho phát sinh trở lại, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this very world, gives up sensual pleasures, wanders homeless, has renounced all desire for existence, I call him a Brahmana.

416. Xa bỏ ái dục ngay tại đời nầy mà xuất gia làm Sa-môn, không cho phát sinh trở lại, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this very life, gives up craving, wanders homeless, who destroys craving and becoming, I call him a Brahmana.

417. Ra khỏi trói buộc của nhân gian, vượt khỏi trói buộc ở thiên thượng, hết thảy trói buộc đều xa lánh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is free from human ties and transcending celestial ties, who is completely delivered from all ties, I call him a Brahmana.

418. Xa bỏ những điều đáng mừng và điều không đáng mừng, thanh lương không phiền não, dũng mãnh hơn thế gian, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who gives up pleasurable and unpleasurable, who is cool and undefiled, who has conquerd the three worlds, I call him a Brahmana.

419. Nếu biết tất cả loài hữu tình tử thế nào, sinh thế nào, rồi đem tâm khôn khéo vượt qua, không chấp trước, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in every way, knows the death and rebirth of beings, who is non-attached, happy and awakened, I call him a Brahmana.

420. Dù chư thiên, Càn-thát-bà hay nhân loại, không ai biết được nơi chốn của những vị A-la-hán đã dứt sạch phiền não, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose ways are known to neither gods, nor gandhabba, nor men, who has exhausted his sins and become a saint, I call him a Brahmana.

421. Đối với pháp quá khứ, vị lai hay hiện tại, người kia chẳng có một vật chi; người không chấp đắm một vật chi ấy, Ta gọi là Bà-la-môn—He who owns nothing, whether in the past, present and future, who is poor and attached to nothing, I call him a Brahmana.

422. Hạng người dũng mãnh tôn quý như trâu chúa, hạng người thắng lợi vô dục như đại tiên, hạng người tắm xong sạch sẽ và giác tỉnh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is brave like a bull, noble, wise, pure, the conqueror, the desireless, the cleanser of defilements, the enlightened, I call him a Brahmana.

423. Những vị Mâu Ni (thanh tịnh) hay biết đời trước, thấy cả cõi thiên và các cõi đau khổ (ác thú), đã trừ diệt sự tục sinh, thiện nghiệp hoàn toàn, thành bậc vô thượng trí; người viên mãn thành tựu mọi điều như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—The sage who knows his former abodes; who sees the blissful and the woeful states; who has reached the end of births; who, with superior wisdom, who has perfected himself; who has completed all that needed to be done, I call him a Brahmana.

Appendix C

Kinh Bách Dụ

Sakyamuni's One Hundred Fables

Sakyamuni's One Hundred Fables—Kinh Bách Dụ

1) Người Ngu Ăn Muối—The Stupid Man Eats Salt

---Xưa có một người đến nhà bạn thăm chơi, chủ nhà mời ở lại dùng bữa cơm canh đạm bạc. Chàng chê canh lạt không ngon. Sau khi chủ nhà bèn nêm vào một chút muối thì chàng ta ăn cảm thấy ngon lành.

Once upon a time, there was a man who went to visit his friend. The friend treated him a frugal meal with insipid soup. He complained that the soup was insipid. After the host added a little bit of salt into the soup, the guest tried again and found it tasted much better.

---Chàng tự nghĩ: "Canh ngon là nhờ muối nêm vào; dùng ít còn vậy, nếu dùng nhiều chắc ngon đặc biệt." Thế rồi sáng hôm sau chàng xin chủ nhà một chén muối rồi bỏ vào miệng nuốt hết trong lúc bụng đói ! Hậu quả là chàng ta cảm thấy bịnh gần như sắp chết.

He wondered: "The soup becomes better with just a little bit more salt. If I take a great deal of salt, the soup would be so much better." Then the next morning he asked the host for a bowl of salt and ate it up with his empty stomach ! As a result, he became seriously ill.

---Chuyện này tỉ dụ: Phàm người tu hành phải tiết chế sự ăn uống cho vừa phải, biết đủ muốn vừa, thì đối với thân thể và sự tu hành đều có lợi ích, nhưng có bọn ngoại đạo sai lạc tuyên truyền, uống cong thành ngay quá mức, đề xướng lên thuyết không cần ăn uống, nhận cho là phương pháp có thể đắc đạo. Do đây có người đoạn thực bảy ngày, mười lăm ngày; kết quả là ảnh hưởng đến thân thể đói khát mà chết, và đối với công hạnh không có một điểm lợi ích cho sự giác ngộ. Đây chỉ là hành động sai lầm của ngoại đạo. Người hành pháp như thế cùng người ngu ăn muối kia đều là cử động ngu xuẩn đáng chê cười.

This story gives us an example of the benefit of moderation in eating and drinking for a cultivator. The heretics, having wrongly learned that abstaining from food and drink might lead to the path of enlightenment. They fasted for seven or fifteen days. As a result they got fatigued and famished, accomplished nothing in terms of enlightenment. This is only the heretics' wrong views and they are just like that stupid man, who acted stupidly and deserved to be blamed.

2) Để Dành Sữa—Store Up Milk

---Xưa có một người dự định tháng sau đãi khách, nên cần trữ nhiều sữa bò.

Once upon a time there was a man who was about to give a party and wanted to store up milk to treat his guests.

---Người kia tự nghĩ: "Mỗi ngày mình nặn sữa để dành, cần phải có cái thùng cây lớn, mà sữa để trong thùng lâu ngày phải hư, thôi chi bằng cứ để sữa trong vú bò, đến ngày đãi khách hãy nặn luôn một thể, đã ít tốn công mà lại được sữa mới, thật là thượng sách."

He thought: "It is a month from the day of the party, so if I milk the cow everyday, there will be too much milk that I would need a big wooden barrel to store up and the milk may even spoil. To save energy and to get fresh milk, it would be better to let the milk remain inside of the cow udders. I will milk the cow on the day of the party."

---Thế rồi chàng dắt bò nghé nhốt riêng, bò mẹ nhốt riêng, đồng thời không tiếp tục nặn sữa mỗi ngày nữa.

He then separated the calf from the cow and stopped milking the cow.

---Qua tháng sau đến bữa tiệc, chàng bèn dắt bò mẹ ra nặn sữa tươi đãi khách, nhưng dùng hết sức nặn mà vẫn không ra một giọt. Vài

người khách cảm thấy khó chịu nhưng những người khác không nín được cười vì sự ngu ngốc của anh ta.

A month later, when it's time for the party, he tried to milk the cow to treat his guests, but no drops came out because the milk had run dry. Some guests got annoyed, but others could not stop laughing for his stupidity.

---Chuyện nầy tỉ dụ cho người muốn làm hạnh bố thí nhưng không chịu làm ngay lúc có ít tiền, mà lại đợi đến khi có nhiều tiền mới chịu bố thí. Nghĩ thế rất lầm. Nếu không tranh thủ thời gian, kịp thời làm hạnh bố thí, tiền bạc của chúng ta có thể bị nha quan tịch thâu, hoặc bị cướp bóc, hoặc bị lửa lụt mà tiêu tán, thì chúng ta cùng với người ngu để dành sữa trong vú bò không khác.

This story gives us an example of idiotic people who want to give alms but are reluctant to give at once. They prefer to wait until they possess great wealth. They are mistaken. If we don't try to give alms whenever we can, accumulated money may be seized by officials or taken away by robbers and thieves or by fire or flood, we are just the same as the stupid man in this story.

3) Khoanh Tay Chịu Đòn—The Head Is Broken With pears

---Xưa có anh ngốc sói đầu, ngày kia có người thấy đầu anh không tóc bèn dùng trái lê đánh lên nhiều lần làm phun máu.

Once upon a time there was a bald-headed man. One day some people threw pears at his head causing blood gushing from the wounds.

---Tuy bị đánh, anh ngốc vẫn đứng yên không kháng cự, không trốn tránh.

He suffered taking the blows without any defending, resisting, or escaping.

---Có người thấy bất nhẫn liền bảo anh: "Vì sao anh cứ đứng trơ ra mà chịu đòn vậy ? Đầu anh loang máu, nếu không đánh lại thì cũng tránh đi nơi khác chứ!"

A bystander felt unbearable and asked the man: "Why didn't you defend, resist or dodge the blows that wounded your head in the first place?"

---Anh ngốc đáp rằng: "Ôi người ngu nầy rất xấc láo, nó không hiểu gì cả. Vì thấy đầu ta không tóc, nó tưởng là viên đá xinh xắn mới tùy tiện dùng trái lê đánh lên, không biết đó là đầu ta. Nó đánh ta đến nỗi máu ra lệnh láng . Ông ơi! Đối với hạng người vô tri thức ấy, ta chẳng biết tính làm sao được."

The man answered: "This stupid man was so ill-mannered. He could not distinguish head from stone. He took my bald-head for a pretty stone. That's why he struck me with pears and broke my head like that. I don't know what to do with this kind of people who are being short of intelligence."

---Người kia nghe rồi giận, liền trách mắng anh ngốc rằng: "Anh thật là đáng thương, bị người đánh đến nỗi máu ra dường ấy, mà vẫn đứng im không lay động, như thế chẳng phải là ngu si chớ là gì?"

The bystander retorted: "It's you who are really short of intelligence. How can you call him stupid? Haven't you been stupid enough to get severely injured without having any actions?"

---Chuyện nầy tỷ dụ như có một số các vị Tỳ kheo không thể chân thật giữ giới, tu định, học huệ, chỉ gò ép oai nghi bên ngoài để mong được người cúng dường cung kính. Kết quả là bị đọa vào địa ngục chịu khổ. Bậc tu hành như thế nầy và người ngốc kia đều là hạng ngu si không khác.

This story gives us an example of a monk who is unable to abide by the precepts, meditation and wisdom. He keeps only a good outer appearance to expect offerings from laypeople. As a result, he falls into the hell. He is just like this stupid man who got as far as wounded on the head without knowing to run.

4) Giả Chết Dối Chồng—The Wife Pretends To Be Dead

---Xưa có anh chàng cưới người vợ rất xinh đẹp, nhưng tính tình không đứng đắn. Chàng thương yêu vợ vô cùng, nhưng trái lại nàng chẳng yêu chàng, vì thế mà chẳng bao lâu sau nàng sanh tâm phản bội và có nhân tình khác. Từ đó nàng thường tỏ ý muốn bỏ chồng để kết duyên cùng người nàng thích.

Once upon a time, there was a stupid man who had a very beautiful wife. He was very much in love with his wife, but she had no true love for him. Not long after their marriage, she associated and committed adultery with another man. She wanted to leave her husband so that she could be with her lover.

---Thừa dịp chồng đi vắng, nàng tìm một bà già rồi kín đáo dặn rằng: "Sau khi tôi đi khỏi nhà, bà tìm thây một cô gái khác để vào đây, khi chồng tôi về thì bà cho biết rằng tôi đã chết."

When her husband was away from home, she secretly told an old woman: "After my daprture, I would like you to place a woman's corpse in my house. When my husband got back, you then tell him that I'm dead."

---Bà già làm y như lời dặn. Khi người chồng trở về nghe tin vợ chết, ông buồn vô hạn, khóc lóc, đau đớn bên thi hài rất lâu trước khi đem thi hài đi hỏa táng. Sau đó ông bỏ tro cốt vào một cái đãy, đi đâu cũng mang theo mình để kỷ niệm mối tình trong quá khứ.

The old woman did what she was told. She told the husband shortly after his return that his wife passed away. He went to see the corpse and believed it was his own wife. He grieved and wept bitterly for a long time before cremating the corpse. Then he put the ashes into a bag anh had it with him everyday.

---Về phần vợ thật của chàng thì lúc đó đã kết hôn với tình nhân. Nhưng trải qua nhiều ngày, bị tình nhân nhàm chán phụ rẫy, lòng nàng se lại nhớ đến người chồng cũ, bèn vội vã trở về thưa với chàng rằng: "Tôi là vợ chàng, nay đã trở về."

His wife already got married with her lover. However, shortly after, the wife got tired of of her own lover. She came back and told her husband: "I am your wife."

---Người chồng bảo: "Bà nói cái gì ? Vợ tôi chết đã lâu! Cô là ai đến đây nói dối là vợ tôi để làm gì?"

The husband replied: "What are you talking about? My wife died a long time ago. Who are you to lie to me that you are my wife."

---Mặc dù nàng cố biện bạch yêu cầu chồng thừa nhận, nhưng chàng vẫn cả quyết là vợ chàng đã chết, nên không nhận nàng là vợ.

Regardless of her repeated explanations, the husband refused to believe her.

---Chuyện này tỷ dụ về người bị thành kiến làm chủ rồi, thì rất khó cải đổi. Như bọn ngoại đạo nghe lời ngụy tà, tâm sanh mê hoặc, chấp trước cho là chân thật vĩnh viễn không thể hoán cải hồi tâm, dù nghe giáo pháp chân chánh cũng không chịu tin tưởng thọ trì.

This story gives us an example of heretics who, having learned the heretic doctrine, would confusedly stick to it with all their soul and take the doctrine to the right one without altering their mind forever. Thus they will be unable to to believe, accept or keep any other belief even it is an orthodox one.

5) Khát Không Uống Nước—Getting thirsty On Seeing Water

---Xưa có một người đi đường rất khát nước, muốn tìm nước uống để giải khát. Xem thấy sương mù tận đàng xa, y tưởng là nước. Sau lại kiếm Đông tìm Tây, gặp được giòng sông nước trong leo lẻo, chảy thao thao không ngừng, anh chỉ đứng xem không chịu uống.

Once upon a time, there was a traveller desperately in need of water for his thirst. On

seeing the blazing fog, he mistook it for water. He pursued it until he reach a river with limpid water, but he only looked at it without drinking.

---Có người thấy thế lấy làm quáy lạ, hỏi rằng: "Anh vì khát đi tìm nước để uống, hiện tại tìm được nước rồi, tại sao lại không uống?"

A bystander asked: "You are suffering from thirst. In front of you is limpid water, why don't you drink?"

---Anh trả lời một cách quái lạ: "Nước nhiều như thế nầy, anh uống hết được không mà hỏi tôi? Tôi tự xét thấy khi nào uống hết được thì tôi mới uống. Đã biết uống không sao hết nỗi nên tôi không uống, thế thôi!"

The traveller answered: "There is so much water like this, can you drink up? If I could drink up all water, I would do it. Since there is more water than I can finish, I would rather not drink it at all."

---Ai nấy nghe xong đều chê cười anh.

As soon as people heard this, they laught at him.

---Chuyện này tỷ dụ về có một ít người lý luận bướng bỉnh, chấp chặt chỗ kiến giải của mình, không gần được chân lý, cho là giới luật của Phật dạy rất rộng lớn, nghiêm nhặt một thời không thể thọ trì toàn bộ được, bèn bỏ không thọ. Do đấy, họ cứ y nhiên trôi lăn trong vòng sanh tử chịu khổ vô cùng, trọn đời không có hy vọng đắc đạo. Hành động như vậy không khác gì người lữ hành khát nước bên dòng sông, thật đáng chê cười mà cũng đáng thương xót.

This story gives us an example of the heretics, acting against all sense and reasons. They think since they are unable to keep all the precepts, they refuse to accept any of them. Thus they will never attain the path of enlightenment and thus subject to transmigration. They are just like that stupid thirsty traveller who gets laught at by bystanders.

6) Giết Con Thành Gánh—The Dead Son Is About To Remain In The House

Xưa có một người nuôi bảy đứa con, trong số ấy có một đứa chết, anh để thi hài trong nhà, rồi tự mình và cả gia đình bỏ đi nơi khác.

Once upon a time, there was a man who brought up seven children. After he found one of whom died, he intended to leave the corpse in the house and moved himself and the rest out to abandon the house.

Người láng giềng thấy thế hỏi rằng: "Sao anh không đem đứa con đã chết của anh ra ngoài mai táng, mà lại cùng nhau bỏ nhà ra đi. Hành xử như vậy là rất dại dột."

His neighbor said to him: "Why don't you quickly burry the dead son in an outer area ? Why do you want to leave your house and let the dead son remain inside? That a silly thing to do!"

Anh nghe xong bèn trả lời: "Người chết phải đem ra ngoài mai táng, đúng hay sai chẳng cần, vậy có thể bảo cho tôi biết phải làm cách nào không?"

He replied: "I don't know if to burry a dead person outside is right or wrong. Can you tell me what to do?"

Than ôi! Chỉ có cách là giết thêm một đứa nữa, mới có thể thành gánh, gánh đi chôn. Kết quả là anh giết thêm một đứa con nữa để cùng đứa con đã chết chất thành một gánh, gánh ra ngoài chôn.

Alas! He then thought he would have to kill another son to hang one body on each end of the pole to keep equilibrium and to carry them to burry in an outer area.

Chuyện nầy tỷ dụ Tỳ kheo phạm một điều giới luật, không chịu sám hối, ăn năn, trở lại muốn tìm cách che dấu sự thật, làm bộ như người trì giới thanh tịnh trang nghiêm. Người khác thấy thế, vạch bày chỉ trích: "Người xuất gia gìn giữ giới phải như giữ gìn

ngọc minh châu, tại sao đã trái phạm mà không chịu sám hối?"

This story gives us an example of a monk who secretly breaks one commandment, but is afraid to confess it. He would pretend that he kept all commandments and led a solemn life free from defilements. Other people tell him: "A monk should keep all commandments just like people keep brilliant pearls from being damaged. How can you break what you have accepted and are reluctant to confess them?"

Tỳ kheo ấy cứ ngang nhiên làm nhiều việc ác, phá giới để rồi sám hối một lúc luôn cho tiện. Tỳ kheo phá giới như thế cùng với người giết con thành gánh kia đều là những hạng ngu xuẩn như nhau.

That monk who blatantly breaks more commandments by doing many evil, then he will confess all his sins at one time. This monk is just stupid like that man who kills another son when one dies.

7) Nhận Người Làm Anh—One Accepted Another Man To Be His Elder Brother

Xưa có người nhà rất giàu có, cử chỉ đứng đắn lại thông minh; vì thế kẻ xa người gần đều thán phục ái mộ. Bấy giờ có một người đến nhận làm anh mình, thường thường qua lại thân thích. Chàng nầy nhận người nhà giàu làm anh để làm gì? Mục đích chỉ vì muốn lợi dụng tiền bạc.

Once upon a time, there was a rich man who was endowed with a respectable appearance and intelligence; therefore, he earned feelings of admiration and praise from people around him. There was another man who frequented and claimed the rich man his elder brother. For what purpose did he claim the rich man his elder brother? His only purpose was to take advantage of the rich man's money.

Sau đó, người nhà giàu kia sa sút khốn cùng, vỡ nợ, chàng ta trở mặt lãnh đạm và nói thẳng với người nhà giàu kia rằng: "Ngươi không phải là anh ta."

After that when the rich man came down in the world (became poor) and was in debt; he was indifferent and turned around and said to the rich man: "You are not my elder brother."

Chuyện này tỷ dụ về bọn ngoại đạo lợi dụng và trộm cắp ngôn ngữ, phương pháp và nghi thức của Phật pháp, đem làm giáo pháp của họ, nhưng hoàn toàn không có thực tâm tin tưởng hay phụng trì, mà chỉ muốn lợi dụng để hưởng lợi cũng như ngăn che âm mưu tội ác.

This story gives us an example of the heretics who have stolen good words from Buddhism to make their own, but they don't have any intention to listen, believe or practice. They only use the good words of Buddhism to preach in order to make a living as well as to cover other evil deeds.

8) Trộm Áo Nhà Vua—A Peasant Steals Clothes From The Palace Treasury

Xưa có một người nhà quê, lẻn vào kho áo của vua lấy trộm một ít y phục, rồi lẻn chạy đến một phương xa.

Once upon a time, there was a peasant who stole garments from the king palace, and then escaped to a remote place.

Sau khi vụ trộm bị phát giác, nhà vua bèn phái nhiều binh lính đến các nơi tra tìm, cuối cùng bắt được tên trộm đưa về cung đình. Khi bị thẩm vấn, y không thừa nhận y phục nầy là đã lấy trộm của vua, còn nói là di sản của tổ phụ để lại. Vua mới bảo y lấy y phục ra mặc thử.

After the king discovered the break-in, he sent troops to search for the culprit in all directions. Finally he was arrested and taken to the royal court. During the trial, he pleaded

not guilty in front of the court. He claimed that all the clothes belonged to his great grand-father. The king ordered him to put them on to test if they fitted him.

Y không biết cách mặc, đem món đáng mặc trên tay mà xỏ vào chân, đem món đáng mặc ngang lưng mà mặc trên đầu.

He did not know how to wear them. He put on his arms what should be worn on his legs. What should be on his waist, he put on his head.

Vua thấy thế phán rằng: "Ngươi không biết mặc. Nếu nói của tổ phụ ngươi thì ngươi phải biết cách mặc, đằng nầy ngươi mặc lộn như vậy, chứng tỏ y phục đây chẳng phải của tổ phụ ngươi lưu truyền. Huống nữa y phục nầy là của vua và các quan mặc, tổ phụ ngươi làm gì có thứ nầy?"

Seeing this, the king said: "You did not know how to wear. If they belonged to your great grand father, you should know how to wear them, but you wear them in all wrong ways. It's certain that they are not your great grand father's clothes. Besides, these clothes are for the king and the manderines, how could your great grand father dare to make them?"

Tên trộm cứng họng không thể trả lời được, đành phải cúi đầu thừa nhận.

The thief was speechless. He admitted with his head down.

Trong chuyện nầy, vua ám chỉ cho Phật, y phục quý báu ám chỉ cho giáo pháp của Phật, người nhà quê ăn trộm ám chỉ cho ngoại đạo. Chuyện tỷ dụ những kẻ ngoại đạo ăn trộm giáo nghĩa của Phật pháp làm của mình, nhưng vì không hiểu rõ chân nghĩa Phật pháp. Ngoại đạo giống như tên trộm nhà quê đã ăn trộm y phục của vua nhưng không biết mặc làm sao cho đúng, nên mặc lộn xộn. Tương tự, ngoại đạo ăn trộm giáo pháp rồi để đó chứ không dùng được chuyện gì, mà lắm khi còn thêm điên đảo tạp nhạp thêm.

In this story, the king refers to the Buddha, the valuable clothes refers to the Buddhist teachings, the stupid peasant refers to the heretics. The story gives us an example of the heretics who steal Buddhist teachings and make it for their own; however, they misinterpret because they don't understand the real meaning of its teachings. The heretics is like the peasant who stole the king's valuable clothes without knowing how to wear them properly and put them in all wrong ways. Similarily, the heretics stole the Buddhist teachings but could not utilize them. As a result, they became more stupendous.

9) Kẻ Ngốc Khen Cha—The Stupid Man Praised His Father

Xưa có một người hay khen ngợi đức hạnh của cha mình trước mặt nhiều người khác: nào là cha anh rất nhân từ, không bao giờ làm tổn hại ai cả; nào là cha anh không hề cướp giật lường gạt tài vật của ai nào là đối đãi với mọi người rất công bình chánh trực, không bao giờ nói dối, hay giúp đở người trong khi nguy khốn…

Once upon a time, there was a man who always praised his father's virtues before everybody. The man said: " My father is compassionate. He neither kills nor steals. He speaks earnestly and gives alms to the needy."

Lúc ấy có một người ngu, nghe những lời nầy, cũng muốn nhân cơ hội nầy khen cha mình một phen. Sau một lúc suy nghĩ, hắn nói: "Đức hạnh của cha tôi còn hơn đức hạnh của thân phụ anh."

At that time, upon hearing those words, a stupid man wanted to take this opportunity to praise his father too. After thinking, he said: "My father is more virtuous than yours."

Người chung quanh nghe thế bèn hỏi: "Đức hạnh ông thân của anh như thế nào? Hãy nói cho chúng tôi nghe về ông ta xem nào!"

The others asked: "In what way your father is more virtuous? Please tell us about him!"

Người ngu liền đáp: "Cha tôi từ nhỏ tuyệt đường dâm dục, chẳng hề biết gì đến việc ấy."

The stupid man replied: "My father was so undefiled that he gave up completely his sexual desires when he as young."

Ai nấy nghe cũng đều bật cười mà nói: "Nếu quả thật cha anh từ nhỏ đoạn dục, thì làm sao sanh được anh?"

The others said: "If your father did really give up sexual desires since his youth, how could he brought you into this world?"

Nghe hỏi như thế anh ngốc đừ người ra chẳng biết trả lời làm sao.

Hearing those words, the stupid man was immovable and speechless.

Chuyện nầy tỷ dụ những người ngu si khi khen chỗ tốt của người một cách không thực tế nên trở thành nhạo báng người. Vì thế, Phật tử khi khen chỗ tốt của người cần phải phù hợp với thực tế. Nếu bịa lời khen ngợi giả dối, chẳng những không hiệu quả gì mà còn làm cho người khinh bỉ. Do đó Phật đặt ra cấm vọng ngữ là một trong năm giới căn bản của Phật giáo.

This story gives us an example of ignorant people who want to praise the meris of others without knowing how to be realistic and get ridiculed instead. Thus, Buddhists should be careful, your praising should be appropriate and truthful. That was why the Buddha said that: "Not to lie is one of the five basic precepts in Buddhism."

10) Phú Ông Cất Lầu—A Rich Man Built A Storied House

Xưa có một ông nhà giàu rất ngu si, không biết việc gì cả. Một hôm đi đến viếng nhà một phú ông khác. Đó là một nhà lầu ba tầng xinh đẹp, uy nghi, rộng rãi, thoáng khí và sáng sủa không đâu bằng, lòng ông ham thích và tự nghĩ: "Tiền của ta ít hơn người nầy, nhưng lẽ nào không cất được một trong ba tầng ấy sao?"

Once upon a time, there was a stupid rich man who was ignorant. One day he went to visit another rich man's house. He was struck with admiration by the imposing three-storied house which was spacious, airy and well-lit. He said to himself: "I am not as rich as he; however, I may be able to build at least one storey of this three-storied house."

Đoạn ông về nhà và cho mời một kiến trúc sư đến hỏi rằng: "Ông có thể cất lầu ba tầng không?"

Then he went home, convened a constructor and said: "Can you build an imposing three-storied house?"

Nhà kiến trúc đáp: "Được, tôi đã làm nhiều nơi rồi."

The constructor replied: "It is I who built so many houses."

Phú ông bèn nói: "Tốt lắm, ông nên làm ngay cho tôi một tòa lầu ba, kiểu giống như của bạn tôi."

The stupid rich man said: "Good! You may build one story like the one of my friend's."

Nhà kiến trúc đem nhân công đến khởi công, đắp nền, và đổ cột để lên tường. Ít hôm sau ông nhà giàu đến xem xét việc xây cất, không thấy tầng lầu thứ ba, bèn hỏi nhà kiến trúc: "Hiện tại ông đang làm gì đó?"

The constructor first began to level the ground, laid the foundation stones and then drove in piles for walls. Some days later, the stupid rich man came to see the construction. He did not see the third storey, he asked the constructor: "What are you doing now?"

Nhà kiến trúc trả lời: Tôi làm nhà lầu ba tầng cho ông đây."

The constructor replied: "I am building your three-storied house."

Ông bèn hỏi lại: "Tại sao cất lầu ba mà chỉ lo xây tầng dưới, không chịu cất nội tầng trên cho tôi?"

The stupid rich man went on: "Why do you have to build the two floors below? You had better start building only the third floor for me."

Nhà kiến trúc trả lời: "Không thể được! Phải cất từ tầng dưới đi lên, không cất hai tầng dưới thì làm sao cất được tầng ba?"

The constructor replied: "It is impossible! I must begin with the ground floor. How can I build the third floor if I don't build the two floors below? "

Không suy nghĩ, ông bèn nói rằng: "Không, không, tôi không cần làm hai tầng dưới, tôi chỉ muốn làm nội tầng thứ ba mà thôi, ông nên mau xây cho tôi tầng ba."

Without thinking, the stupid rich man said: "No! No! I don't need the two floors below. I only want the third floor. Start building the third storey as soon as you can for me!"

Nhà kiến trúc nghe xong chua chát cười to, đôi ba phen giảng rõ cho ông nghe, nhưng ông cố chấp, kiên quyết yêu cầu chỉ làm tầng ba mà thôi.

Hearing those words, the constructor laughed sardonically at the stupid rich man. He tried to explain to the rich man several times that no one could be able to build the top floor without building the lower floors. However, the rich man stubbornly attached to his wrong views and kept requesting the constructor to build only the third floor.

Nhà kiến trúc không còn cách gì làm cho ông hiểu rõ được, đành phải đình công cất nhà.

The constructor had no choice but stop his construction.

Chuyện này tỷ dụ về tứ chúng đệ tử Phật không chịu cung kính thừa sự Tam Bảo, không chịu tu hành từ nền tảng giới, rồi tới định, tuệ. Họ sống đời giải đãi, biếng nhác, chỉ một bề muốn tu thiền; tam quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm không chịu vượt qua, chỉ một bề muốn đến A-la-hán. Đệ tử ấy cùng với phú ông trong truyện cất lầu đều là hạng ngu si không tưởng.

This story gives us an example of the four kinds of disciples (Sakyamuni's four degrees of disciples) who are unable to respect the Three Precious Ones and to practice earnestly Buddhist teachings. They don't want cultivate from practicing the basic precepts, then to meditation to develop wisdom. They want to attain the path of enlightenment by leading an idle life. They said they did not need the first three degrees below, but went straight to the Arhanthood. There was no difference in stupidity between these disciples and the stupid rich man.

11) Bà La Môn Giết Con

Xưa có một phái ngoại đạo kêu là Bà-la-môn, trong bọn họ, có một người tự xưng là có thể biết được quá khứ vị lai, đối với sở học diễn nói trôi chảy không sợ sệt. Chàng muốn phô trương bản lãnh của mình, bèn đi đến địa phương khác, trước mặt mọi người mà ôm con khóc lóc thảm thiết.

Once upon a time, there was a Brahman who prided himself that he was able to know past and future events. He claimed he learned in everything. To show his ability, he went to another locality, carrying his son in his arms and cried.

Có người hỏi: "Tại sao anh lại khóc nhiều thế?"

Other people asked: "Why are you crying?"

Chàng trả lời: "Con tôi trong bảy ngày nữa sẽ chết, vì thế nên tôi rất đau buồn vì cái chết không thể tránh được nầy của con tôi. Chính vì vậy mà tôi không thể không khóc được!"

He replied: "My son is going to die within seven days. I am grieved at his inevitable death. That's why I can't help crying!"

Mọi người khuyên chàng rằng: "Thật khó mà biết được mạng sống của con người, hiện nay con anh khỏe mạnh như thế, trong bảy ngày nữa làm sao chết được? Có lẽ anh tính lầm, há chẳng phải là sự buồn khổ vô ích sao?"

Eveybody advised him: "It's difficult to know a man's life. It's easy to miscalculate. At this time your child still looks healthy, he may not die in seven days. Why should you weep in advance?"

Chàng trả lời: "Mặt trời và mặt trăng có thể lặn, tinh tú trên trời có thể rơi rụng, chứ sự tính toán của tôi rất chính xác, từ xưa nay tôi không có tính lầm bao giờ."

The Brahman replied: "The sun and the moon may set, and the stars may fall, but I have never had any miscalculation in my records."

Đến hạn bảy ngày, đứa con của chàng không chết, nhưng vì muốn bảo toàn danh dự, chàng bèn giết đứa con để chứng minh cho điều dự đoán không lầm, khiến cho mọi người đương thời tin phục chàng là một người học rộng hiểu nhiều và chứng thật những điều mình nói. Họ tới tôn vinh chàng cũng như tâm phục rằng chàng là một nhà tiên tri đáng kính.

The seventh day came, but his son did not die; however, to prove his self-claimed knowledge, he killed his son on the seventh day, for the sake of protecting his reputation. Contemporaries heard the news of his son's death at the foretold time, they spreaded the news that he was indeed an erudite man who could prove true of what he had said. They all came to pay him homage, and were heartily convinced that he deserved respect as a prophet.

Chuyện nầy tỷ dụ ngoại đạo tự xưng đắc đạo, xong không có thật đức tu hành, vì muốn cho mọi người tin phục, mà không tiếc xử dụng những thủ đoạn độc ác, giả dối, hư nguỵ, dối thế, trộm danh. Điều nầy cũng đúng với tứ chúng Phật giáo, họ cũng tự xưng chứng đắc để được người tôn kính cúng dường. Họ sẳn sàng lừa gạt người, hoặc giết hại người vô tội để phỉnh phờ để chứng tỏ lòng đạo đức từ bi. Khi tới lúc thì những đệ tử nầy sẽ phải đọa lạc và chịu khổ không khác như vị Bà-la-môn giết con để chứng tỏ cho người thấy rằng lời tiên tri của mình là đúng.

This story gives us an example of the heretics who have no real merits and vitues, but falsely claim to attain enlightenment by doing any evil deeds to satisfy their pride and to take advantage of other people's respect. This is also true with those of Sakyamuni's four degrees of disciples who claim to have attained the path of enlightenment for the sake of the material offerings from others. They would try to fool people by killing an innocent man in order to deceitfully show the virtue of compassion. Such disciples would be certainly doomed to limitless suffering in time to come, just like the Brahman who wanted to prove the accuracy of his prophecy by killing his son and thus deceived people.

12) Quạt Nước Đường—Fanning The Boiling Black Rock Honey Syrup

Xưa có người chuyên môn nấu đường cát, đang lúc nấu đường tại nhà, bỗng có người nhà giàu đến chơi, muốn xu phụng người ấy, anh bèn mời người nhà giàu uống một chén nước chè.

Once upon a time, there was a man who made (boiled) black rock honey syrup. When he was boiling the honey syrup, a rich man came to visit his house. He would like to treat the rich man with a bowl of honey syrup.

Anh bỏ một ít đường và rót thêm chút nước vào nồi bắt lên lò nấu. Vì chụm lửa rất nhiều nên chẳng bao lâu nước đường sôi sùng sục.

He poured a little water and honey syrup into a boiler and put it on a slow fire.

Anh sợ nước đường nóng, rồi người nhà giàu phải chờ lâu mới uống được, bèn nỗ lực quạt nước đường trong nồi, xong vì lính quýnh nên quên nhắc nồi ra khỏi lửa, vì thế quạt mãi mà nước đường vẫn cứ sôi. Anh cố gắng quạt đến mồ hôi dầm dề trên trán.

When it boiled, he was afraid that the syrup was hot for the rich man to drink, so he fanned it with a fan in the hope of cooling it; however, he was so awesome that he forgot to remove the boiler from the fire while fanning it.

Mọi người thấy thế cười chê anh và bảo rằng: "Anh làm thế phí công vô ích, không tắt lửa dưới nồi hoặc bắt nồi xuống mà chỉ quạt nước trong nồi thì làm sao nước nguội cho được?

Bystanders laughed at him and said: "If you don't put out the fire or remove the boiler from the fire, how can you cool it off even though you keep on fanning?"

Chuyện nầy tỷ dụ nếu chúng ta không diệt lửa tham sân si và phiền não từ căn bản, thì không thể nào đạt đến chỗ giải thoát tanh tịnh. Dù chúng ta có đem hết sức mà tu khổ hạnh như ngủ trên gai hay nhịn đói cả ngày cũng vô ích luống công. Kết quả là chẳng những bị người đời cười chê nhạo báng, mà còn vẫn phải lăn trôi trong sanh tử và chịu khổ vô cùng.

This story gives us an example of those who don't want to put out (eradicate) the flames of greed, hatred and ignorance, but hope to reach the way of purification if they practise a little mortification by sleeping on thorny brambles or fasting all day long. There is no way for such people to become purified. As a result, they are not only sardonically laughed by other people, but they will also continue to suffer afflictions in the cycle of births and deaths.

13) Bình Phẩm Tánh Nóng Nảy Của Người Khác—Commenting On Someone's Quick Temper

Có một nhóm người ngồi trong nhà bình luận phẩm hạnh của một người khác. Trong nhóm ấy có người nói rằng: "Người đó cái gì cũng hay cả, chỉ có hai điều không tốt: điều thứ nhất là hay nổi sân, điều thứ hai là chạm việc hay lỗ mãng.

There was a group of people sat in a house commenting on someone's virtues. One of them said: "That person is good in everything, except for two things: first, he was quick-tempered; second, he was impulsive and rude."

Đang lúc y nói thế, bất ngờ người kia đi ngang qua cửa nghe được, lập tức nổi giận đùng đùng, nhẩy bổ vào nhà vừa đánh y vừa nói: "Ta nổi sân hồi nào, ta lỗ mãng với ai đâu?"

At that time, the man happened to pass by the door and heard the comment. He entered the house, grabbed the man who had criticized him, and started to beat him and said: "When did I lose my temper or act impulsively?"

Bấy giờ mọi người đều nói: "Cách hành xử hiện tại của ngươi chẳng đủ chứng minh cho sự sân hận và lỗ mãng của ngươi sao?"

Bystanders pointed out: "Does your action at once demonstrate that you have often lost your temper and act rudely?"

Chuyện nầy tỷ dụ có một hạng người có lỗi mà không tự nhận, người khác đưa ý kiến giải bày, chẳng những không hết lòng tiếp nhận, trở lại xấu hổ nổi sân, tìm cách báo phục. Họ tìm mọi cách biện hộ cho tội lỗi của họ. Người trong chuyện nầy cũng giống như người ngu oán hận người giải bày những lỗi lầm của mình.

This story gives us an example of people who don't want to confess sins, but resent to have their sins exposed.

They try desperately to justify themselves with all kinds of excuses. This man in the story is just like that stupid man who dislikes hearing about his faults discussed.

14) Giết Kẻ Dẫn Đường tế Thần—Killing The Guide To Offer As A Sacrifice To God

Xưa có một đoàn thương gia dự định đến phương xa để tìm kế sinh sống.

Once upon a time, there was a group of merchants who wanted to go oversea to make a living.

Đường đi phải trải qua đồng ruộng mà cả đoàn không ai rành đường, mới bàn tính với nhau mời một người đi theo chỉ lối, rồi họ cùng nhau khởi cuộc hành trình.

No one was familiar with the route, so they discussed to get a guide. They set out under the guidance of this man.

Đi được nửa đường, họ đến một cánh đồng bao la bát ngát, gặp một ngôi miếu thần. Theo tập quán nơi đó, đoàn phải giết một người tế miếu mới đi qua khỏi được.

Half way on the trip, they saw a temple when they reached a land of wilderness. According to the rituals in the temple, a man had to be immolated to sacrifice to God.

Đoàn thương gia bèn cùng nhau bàn luận riêng, ai cũng cho rằng trong bọn đều là bà con thân thích và đồng hương, chỉ có người dẫn đường là người ngoài, chi bằng giết người nầy để cúng tế.

After private discussions (without the participation of the guide), the group of merchants said that they could not choose to kill anyone in their group for they are friends or closely related. The only fit to be sacrificed was the guide.

Bàn tính xong họ bèn giết người dẫn đường. Sau khi cúng tế xong, họ lại lên đường, nhưng lần nầy vì không có người dẫn lối, nên cả bọn lạc lõng trong cánh đồng bát ngát.

So they killed the guide. After performing the rites, they set out again, but this time was without the guide. They soon got lost in the vast land of wilderness.

Sau cùng cả bọn họ đều tuần tự chết ở giữa đường dài.

After a while they died one after another.

Chuyện nầy tỷ dụ cho những ai muốn vào biển Phật pháp để lượm của báu, phải nên trì giới và tu các pháp lành. Người xưa nay tháo động không yên, luôn phá giới và mạt sát chánh pháp, luôn vọng tưởng mê chấp, thì số phận của họ sẽ như những thương gia nầy, dù muốn đạt quả thế mấy, họ vẫn phải chịu kết thúc đời mình nơi đồng không mông quạnh chẳng bao giờ được cứu ra. Hơn nữa, họ còn phải chịu lăn trôi và đày đọa vào đường dữ chịu khổ trọn đời không có nẻo thoát ly. Những người như vậy cũng như những tên thương gia giết người dẫn đường không khác.

This story gives us an example of those who want to enter the sea of dharma, should keep the commandments and perform good deeds. If they break the precepts and belittle the correct dharma, their destinies would be similar to those merchants, end up their lives in the wilderness and can never be rescued. Furthermore, they will have to go through the evil paths of trnasmigration and suffer forever.

Such men are just like the group of merchants who killed the guide.

15) Vua Muốn Con Mình Mau Lớn—A King Who Wanted his Daughter To Grow Up Fast

Xưa có một ông vua sanh được nàng công chúa, vua yêu quý vô cùng, mong muốn nàng mau lớn, bèn mời vị lương y đến phán rằng: "Ngươi có thuốc gì để cho con gái trẫm uống vào mau lớn chăng?"

Once upon a time, there was a king who had a lovely baby daughter. He loved her so much that he wanted her to grow faster. He

ordered a doctor to come and asked: "Could you prescribe some medicine for my daughter to make her grow up faster?"

Lương y trả lời: "Hạ thần nhứt định sẽ tìm được thuốc hay. Tuy nhiên, thứ nhứt, hạ thần phải đến phương xa mới tìm được; thứ nhì, hạ thần yêu cầu Bệ hạ một điều kiện là trong thời gian hạ thần đi tìm thuốc, Bệ hạ không được đến thăm Công chúa. Chừng nào hạ thần đem thuốc về cho Công chúa uống rồi, Bệ hạ hãy đến thăm.

The doctor replied: "Yes, your Majesty! I have a god prescription for her. However, first, I have to go to a remote place to get it; secondly, Your Majesty must not see her at the time of my going out to search for the medicine. I will present Your Majesty after I get back to give her medicine."

Vua trả lời ưng thuận.

The king responded in agreement.

Vị lương y đi tìm thuốc phương xa đến nay đã mười hai năm chẳn mới đem thuốc về.

The the doctor went to a remote place to search for the medicine. He found it and came back twelve years later.

Sau khi công chúa uống thuốc xong, lương y bèn đem công chúa yết kiến vua cha trong cung nội.

After giving the princess the medicine, the doctor presented her to the king.

Vua thấy công chúa đã trưởng thành, lòng mừng khôn xiết, nói với lương y rằng: "Ngươi thật là vị lương y đại tài, không người bì kịp. Công chúa nhờ uống thuốc của ngươi mà chóng lớn đến thế."

The king was extraordinarily happy to see his daughter. He then said to the doctor: "You are really a good doctor. My daughter has indeed grown after taking your medicine."

Đoạn vua bảo các quan tả hữu ban thưởng cho lương y rất nhiều trân châu và tài vật.

The king ordered his attendant to reward the doctor lavisly with all kinds of gems.

Người đương thời đều cười nhạo vua là người dại dột, không biết tính tuổi của con mình, nhưng vua lại cứ nghĩ rằng con mình lớn lên là nhờ hiệu quả của thần dược.

The contemporaries sardonically laughed at the king for his ignorance that he did not know how to think of the year in which his daughter was born; however, the king believed that his daughter growing was due to the miraculous medicine.

Chuyện này tỷ dụ về người tu tập Phật phải chân thật hành trì nếu họ muốn đạt đến giác ngộ, họ phải tự hiểu hễ nước đến thì ao thành, dòng trong thì trăng hiện. Vì vậy muốn tức thì khai ngộ với những nghi thức mê tín dị đoan mà không qua quá trình tu tập phước đức và công đức là điều không tưởng.

This story gives us an example of the cultivators, should sincerely cultivate if they want to attain the path of enlightenment. They should know that a pond is formed with water, and when the water is limpid, you can see the reflection of the moon in there. Therefore, it's impossible for someone who wants to immediately receive the transcendental wisdom with some superstitious rites without gradual cultivating or accummulating of merits and virtues.

16) Tưới Mía Bằng Nước Mía—Water Sugar Cane With The Juice Of Sugar Cane

Xưa có hai người đều làm nghề trồng mía. Ngày nọ họ thi đua với nhau và đưa ra đề nghị cam kết với nhau, hễ ai trồng lên tốt hơn thì được thưởng, còn ai trồng xấu thì phải phạt nặng.

Once upon a time, there were two men who cultivated sugar canes. One day they pledged that the one who had a better harvest would win the prize, while the one with bad harvest would be heavily penalized.

Bấy giờ một trong hai người tự nghĩ rằng: "Mía xưa nay vốn ngọt, nếu ta dùng nước mía tưới thêm lên, thì mía chắc chắn là ngọt lắm. Làm như vậy chắc chắn ta sẽ trên cơ người kia."

One of them thought that: "The sugar cane itself is sweet. So it would be more delicious if watered with its own compressed juice. I then will get the upper hand over him."

Nghĩ xong bèn dùng rất nhiều mía ép lấy nước rồi tưới lên mía mới trồng những tưởng mía sẽ ngon hơn và nhiều hơn. Kết quả chẳng những hao tốn , mà còn hư hoại hết cả đồn điền mía mới trồng.

After thinking, he immediately began to press the juice from the sugar canes. He watered the plant with the compressed juice in the hope of making it more delicious in quality and abundant in quantity. Instead, he destroyed the seedling and lost his entire plantation.

Chuyện nầy tỷ dụ về một ít người không chịu noi theo đường chánh để tu học Phật pháp. Ngược lại, họ lập dị khác thường, càng bướng đui tu mù luyện, hành xử tùy thích mà cho đó là phương pháp "khắc kỷ thủ chứng." Lại có những hạng muốn dùng địa vị và ảnh hưởng cao trong giáo đoàn để đè bẹp tứ chúng với mục đích đạt danh đạt lợi cho chính mình. Kết quả chẳng những không được gì mà còn lãng phí thời gian và luống công vô ích, như người lấy nước mía tưới mía không khác. Cuối cùng họ sẽ mất tất cả.

This story gives us an example of some people who don't want to follow the correct way to cultivate. In the contrary, they behave in a queer way and stubbornly do whatever they wish to. There are some other people who wish to gain fame and profit for their own by using their high positions and great influence to opress the mass. Those people are just like the man who watered the sugar cane with its compressed juice. They will eventually lose everything.

17) Vì Nhỏ Mất Lớn—A Debt Of Five Piasters

Xưa có một người cho người khác mượn năm đồng, tuy nhiên trải qua thời gian rất lâu mà không thấy người kia trả lại, chàng bèn đi đến nhà đòi.

Once upon a time, there was a man who lent five piasters to another man; however, after a long time, he did not receive any repayment. He decided to go to the other man's house to ask him to clear the debt.

Đường đi trải qua một con sông, chàng phải đi đò tốn ba đồng, đến nhà thời người kia đi vắng; đành phải quay trở về. Khi trở về lại phải tốn ba đồng nữa. Tiền đò qua lại hết sáu đồng. Làm như thế chỉ luống nhọc công mà không đi đến đâu cả, số tổn thất lại nhiều hơn số tiền cho người kia mượn.

To go there he had to pay three piasters for the ferry fee to cross the river. When he arrived there the debtor was not home. He had to return home. On the trip back, he had to pay another three piasters as ferry fare. He got tired from the journey. Moreover, the total ferry fares was six piasters which exceeded the amount he lent to another man.

Chuyện nầy tỷ dụ nếu vì tranh cầu chút lợi, không tiếc làm việc bại hoại hạnh thanh cao của mình. Kết quả thường tổn thất nặng nề, lắm khi mất cả thanh danh, hiện đời đau khổ, đời sau quả báo chẳng lành. Hành động như vậy quả thật là ngu si.

This story gives us an example of those who seek a little fame and gain, they will spare no pains to bring ruin on what should be their great concerns. As a result, they will earn a bad name in this life and obtain retribution in the hereafter.

18) Trên Lầu Mài Dao—To Grind A Knife Upstairs

Xưa có một người phục dịch cho vua rất khổ, trải qua thời gian lâu, thân thể mệt mỏi gầy còm hóc hác vô cùng.

Once upon a time, there was a poor man who had to work very hard for the king. After a long time, he became emaciated.

Vua thấy thế thương hại bèn ban cho con lạc đà chết. Sau khi lãnh lạc đà xong, người nầy bèn đem về nhà lột da. Tuy nhiên, vì dao lụt cắt không đứt, nên chàng phải đi tìm một viên đá để mài dao. Cuối cùng chàng tìm được một viên đá ở trên lầu, bèn lên lầu mài dao, xong lại trở xuống lột da lạc đà. Cắt một lát dao lại lụt, chàng lại trở lên lầu mài, rồi lại trở xuống. Vì phải lên xuống nhiều lần như vậy nên thân thể đã mệt mỏi của chàng lại mệt mỏi hơn. Chàng bèn nghĩ cách đem con lạc đà lên lầu lột da để khỏi phải lên xuống. Chàng tự cho làm thế là thông minh, nhưng người đời ai cũng cười chê chàng là kẻ ngu xuẫn.

Out of pity, the king gave him a dead camel. Having received the camel, he went home to begin to flay it. However, the knife was very blunt, he had to look for a whetstone to grind it. At last he found one upstairs. He then went back downstairs to skin the camel. After just one stab, the knife became blunt again, so he ran up and down the stairs so many times doing the sharpening and skinning the camel. After a while, his body became so tired that he could not go any longer. He then figured out to bring and hang the camel upstairs to closer to the whetstone. He thought he was intelligent, but people laughed at him for his stupidity.

Chuyện nầy tỷ dụ có một người tu ngu si thường hủy phá giới cấm, rồi đem rất nhiều tiền của để tu phước bố thí, mong đặng sanh thiên. Giống như người mài dao trong truyện, dụng công rất nhiều mà lợi lạc chẳng bao nhiêu.

This story gives us an example of A stupid cultivator who breaks the strict commandments, but gathers a lot of money and possessions and use them on offerings in the hope that he will be reborn in the heaven. This cultivator is just like the poor man who worked hard for little gain in this story.

19) Ghi Dấu Trên Thuyền Để Tìm Đồ Rơi Xuống Bể—To Mark On The Boat Where Things Dropped in The Sea

Xưa có một người vượt thuyền qua biển, sơ ý đánh rơi cái chén bạc trong nước sâu, tức khắc chàng ghi trên be thuyền làm dấu. Đoạn chèo thuyền đi tiếp, trong tâm tự nghĩ: "Mình đã ghi kỹ chỗ cái chén bạc rơi trong nước, ta nên tiếp tục đi và sau nầy có thể căn cứ nơi lằn ghi ấy mà tìm."

Once upon a time, there was a man who crossed the sea. He was careless to drop a sliver bowl into the sea while crossing it. He immediately marked on the boat where the sliver bowl dropped and went on (continued to row the boat). He pondered: "I already marked where the bowl dropped in the deep water, I am carrying on my journey and I will come back for it later on."

Hai tháng sau chàng đến nước Sư Tử và nhiều địa phương rất xa khác. Khi bỏ neo trên một giòng sông, chàng sực nhớ dấu đã ghi trên be thuyền, bèn lặn xuống nước để tìm cái chén bạc mà chàng đã mất trước đây.

Two months later, he arrived in Ceylon and many remote countries. When he anchored on a river, he suddenly remembered his silver bowl, so he jumped into the water looking for the bowl he had lost before.

Có người thấy thế hỏi rằng: "Anh lặn vào trong nước để tìm cái gì?"

People asked him: "What are you doing by jumping into the water?"

Chàng trả lời: "Tôi muốn tìm cái chén bạc đã đánh rơi trong nước sâu trong biển."

He replied: "I would like to get the silver bowl which I have lost in the deep water in the sea."

Mọi người hỏi lại: "Chén của anh rơi chỗ nào và rớt tự bao giờ?"

People went on: "Where and when did you lose it ?"

Chàng trả lời: "Tôi đánh rơi khi tôi mới vào biển cách hai tháng về trước."

He replied: "I lost it when crossing the sea two months ago."

Mọi người hỏi tiếp: "Anh đã mất cái chén bạc hai tháng về trước trong biển, sao bây giờ anh lại tìm ở đây?"

People continued to ask him: Since you lost the bowl two months ago in the sea, why are you looking for it here in the river?"

Chàng trả lời: "Lúc ấy tôi có ghi dấu trên be thuyền. Ngày nay tôi cứ xem chỗ ghi dấu ấy mà lặn xuống nước tìm, nước ở đây có khác gì nước biển?"

He replied: "I made a mark on the boat where the bowl dropped. This water here looks the same as the other. There seems no difference. That's why I am doing this."

Mọi người nghe xong ha hả cười lớn mà rằng: "Nước tuy giống mà địa phương cách xa ngàn trùng, làm sao mất một nơi rồi lặn một nơi khác để tìm cho đặng."

Hearing this, people sardonically laughed at him and they went on: "Though all waters are identical, the place you lost the bowl is there. How can you fine it here?"

Chuyện nầy tỷ dụ ngoại đạo không tu hành chánh hạnh, ở trong pháp lành tương tợ nhau, luống tu theo lối khổ hạnh để tìm giải thoát trong vô ích. Bọn họ cũng giống như người ngu tìm chén, rớt một nơi mà đi tìm một nẻo.

This story gives us an example of the heretics who do not practise the right religious belief, suffer from their useless mortification in seeking deliverance. Those heretics are just like the stupid man who lost his bowl in the sea and looked for it in the river.

20) Trả Thịt—Compensation Of Flesh

Xưa có một ông vua nghe đồn có người bình phẩm mình rất bạo ngược, không hiểu chánh trị là gì, vua giận lắm, tức khắc hạ lệnh bắt cho được con người phạm thượng kia. Nhưng mật thám điều tra không biết là ai cả. Sau đó một lúc, nhà vua nghe lời sàm tấu của một trong những tên hầu cận, vua bắt một người dân lương thiện ra hạch tội, rồi lên án lóc một trăm lượng thịt sau xương sống của y.

Once upon a time, there was man who criticized his king and said: "He is a very cruel king. He is incapable of governing." On hearing this, the king lost his temper. He ordered to arrest the man who committed sacrilege. However, his investigator could not find anyone. After a while, the king listened to a deceitful advice from one of his servants by holding an honest person under arrest. The king ordered to have the man's back bone flayed and cut into one hundred ounces of flesh for punishment.

Chẳng bao lâu có người biện hộ rằng: "Người dân ấy không bao giờ dám chê bai, mạt sát nhà vua. Bấy giờ vua quá hối hận, thấy rằng không nên kết tội oan cho người hiền, phải mau đền trả lại tổn thất. Vua bèn hạ lệnh dùng một ngàn lượng thịt đắp trả lại nơi xương sống của người hiền kia.

Soon afterwards, there was another man testified that the other man was innocent and said: "That honest person never dared to criticize the king." The king regreted and ordered one thousanh ounces of flesh to be given back to the honest person to make up for what was cut off from his body.

Người kia tuy đã được vua trả thịt, nhưng vẫn vô cùng đau đớn, khóc than rên rỉ suốt đêm. Vua nghe thế không chịu suy xét cho kỹ, bèn đến hỏi rằng: "Tại sao ngươi vẫn còn

khóc lóc? Ta lấy của ngươi chỉ có một trăm lượng, mà ta phải trả lại cho một ngàn lượng, không đủ sao?"

Even though he had given back the flesh from the king, that honest person still felt pain and always groaned at night. Hearing this, the king asked: "What's wrong with you? I have given you back ten times more than what I have taken from you. Why are you still groaning? Are you not satisfied with it?"

Người lương dân không còn sức lực trả lời lại, nhưng những kẻ xung quanh thấy thế nói rằng: "Trời ơi! Tâu đại vương, giả sử có ai đó chặt đầu đại vương, rồi sau đền cho đại vương một ngàn cái, vậy đầu đại vương có thể ráp dính đầu lại được để thoát chết hay không?

The honest innocent man had no more energy to reply what the king asked; however, bystanders replied to the king: "Oh! Your Majesty! If anyone cut your Majesty's head and gave back one thousand other heads, could your Majesty reassemble your head and keep out of the way of death?

Vua nghe thế lặng thinh không còn đường đáp lại.

Hearing this, the king pondered quietly without saying anything.

Chuyện nầy tỷ dụ về người ngu ham thú vui hiện tại mà không sợ chi đến hậu quả sau nầy. Hành động manh muội làm cho người chung quanh khổ sở. Sau khi sự thể đã xãy ra rồi cảm thấy hối hận, mong làm một cái gì đó đền bù để được phước. Người ngu nầy cũng giống như ông vua trong truyện, hành hạ lóc thịt người, sau ăn năn đền trả lại, nhưng không có cách chi đền bù được những đau đớn khổ sở.

This story gives us an example of a stupid man who is greedy for the present pleasure but not afraid of the results later. He makes people around him miserable and compensates them when he feels regret for what he has done. He hopes redeem his sins and obtain blessedness. This stupid man is just like the king who first flayed and punished someone and then tried to give him back the flesh. But it's impossible that the pain can be eased.

21) Cầu Con—Long For A Child

Xưa có người đàn bà đã sanh được đứa con, lại muốn có thêm một đứa nữa, bèn hỏi những người đàn bà khác rằng: "Ai có phương pháp gì làm cho tôi sanh đứa con nữa không?"

Once upon a time, there was a woman who already had one child, but longed for one more. She asked other women: "Who could bring me another child?"

Lúc bấy giờ có bà lão trả lời: "Ta có phương pháp giúp ngươi sanh con nữa, nhưng ngươi phải giết con lấy máu để tế thiên thần, rồi ngươi mới được như ý."

There was an old lady who told her: "I can find a way for you to give birth to another child with one condition that you should kill your current child to sacrifice to the spirit."

Người đàn bà kia rất tin lời bà lão và định làm theo lời. May sao có người lối xóm hay được, cản ngăn và quở trách rằng: "Chị sao dại dột thế? Hy vọng sanh thêm một đứa nữa, mà lại nghe lời kẻ ác đem đứa con hiện tại giết đi; thế là đứa kia chưa sanh mà đứa nầy đã chết, rốt cuộc không có đứa nào cả.
Hành động ấy đáng làm hay không, chị cần nên xét lại."

That woman tried to follow the old lady's instructions. Fortunately, her neighbors discovered her intention, so they came and scolded her: "How stupid and ignorant you are! With the hope of giving birth to one more child, you listened to some wicked people to kill the child that you have now! You lose your child and don't know if you will have another one or not. You may end up having no children at all. Is it worth to accomplish? You'd better reconsider! "

Chuyện nầy tỷ dụ đa số người mê tín dị đoan, tin theo tà thuyết ngoại đạo một cách mù quáng. Họ chủ trương rằng muốn tương lai được hạnh phúc, thì phải tu các lối khổ hạnh như nhảy vào hầm lửa, nằm trên giường gai, đứng một chân…Tu theo các phương pháp sai lạc như thế, họ làm bất cứ những điều tà vạy gì họ có thể làm được, chỉ luống công vô ích, lại thêm khổ thân tự hại mà thôi; chẳng những không mong gì được phước sanh thiên, mà còn rất tương phản với giáo lý nhà Phật.

This story gives us an example of stupid people who blindly believe in heretic theories and superstitions. They believe that in order to obtain happiness in the future lives, they should practise mortification such as to plunge into the burning pit, to lie on thorny bed, or to stand on one leg, etc. They lead themselves in a wrong way of practice; they do all kinds of wrong-doings; they waste all their times without any results. There is no way for such people to enter heaven after death. Besides, their behavior totally contradicts with the Buddhist teachings.

22) Bán Trầm Hương—Selling Fragrant Wood (Lignaloes)

Xưa có một người thương gia lặn lội ra biển tìm trầm hương, trải qua nhiều năm mới được một xe mang về bày ra chợ bán. Vì giá cao nên bán không được, nên trong tâm băn khoăn khổ sở vô cùng.

Once upon a time, there was a mechant who was getting lignaloes from under the sea. After several years, all he gathered was a cart of lignaloes. He the transported them to the market. However, due to the high price, he had no buyers for some time. He got tired and unhappy.

Bấy giờ có nhiều người gánh than ra chợ bán, vừa gánh ra là có người mua ngay. Chàng tự nghĩ: "Ta đem trầm hương đốt thành than, đem bán chắc đắc lắm. Thế rồi chàng về nhà đốt hết trầm hương thành than gánh ra chợ bán, quả nhiên bán chạy vô cùng, Nhưng giá tiền một xe trầm hương đã đốt thành than không bằng một nửa giá tiền xe than thường vì nó quá mềm.

At that time there were other dealers selling quickly their charcoal. He said to himself: "It is better to burn the lignaloes into charcoal in order to get them sold quickly. Then he went back home to burn all the lignaloes in the cart, and went back to the market again. This time he sold the charcoal quickly, but the value of the burnt lignaloes was less than half of that of the regular charcoal because it was so soft.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu hành ngu si, mong cầu Phật quả mà sợ khó mà thối tâm mỗi khi gặp rắc rối khó khăn. Những người nầy mất lợi lớn cũng như kẻ ngu si trong truyện đốt trầm hương làm than để ra chợ bán cho mau hết vậy.

This story gives us an example of stupid people in the world who want to attain Buddhahood, but drawing back from encountering difficulties.

Those people lose their main goal the same way as the stupid man who burnt lignaloes into charcoal in order to get them sold quickly.

23) Lụa Là Bọc Vải Rách – Embroidered Satin wraps Up Rags

Xưa có một kẻ trộm lẻn vào trộm của nhà giàu một mớ hàng gấm đáng giá, rồi ra ngoài nhà vơ vét một cái mền rách và một ít quần áo cũ.

Once upon a time, there was a thief who sneaked into a rich man's house to steal a piece of embroidered satin, then he got to waiting room to grab some worn clothes and rags.

Sau khi trộm xong y mới đem hàng gấm bọc cái mền rách và quần áo cũ và mang đi

cùng khắp. Mọi người biết chuyện đều chê cười sự ngu xuẩn của y.

He used the embroidered satin to wrap up worn clothes and rags. Every body sardonically laughed at him for his stupidity.

Chuyện nầy tỷ dụ về những người ngu xuẩn trên thế gian nầy, đã phát tâm chánh tín tu học Phật pháp. Tuy nhiên, vì tham lam chút danh lợi ở thế gian mà phá giới luật thanh tịnh. Nếu điên đảo như vậy, thì không khỏi tổn thương đức hạnh của mình và làm trò cười cho kẻ bàng quan.

This story gives us an example of stupid people in the world, who have faith in Buddhism, pratise good teachings and do meritorious deeds. However, because of their greed for little worldly gain, they break the pure commandments and lose their various merits and virtues. They are similar to the stupid man in this story and are sardonically laughed by people.

24) Gieo Mè Chín—To Cultivate The Roasted Sesame

Xưa có một người ngu, sau khi ăn mè sống thấy không ngon bằng mè rang chín. Người kia tự nghĩ, mè rang chín ăn ngon như thế, ta nên đem gieo hột mè đã rang, sau có hột chắn chắn sẽ ngon lắm.

Once upon a time, there was a stupid man, after eating some raw sesame, found it was not tasty as the roasted ones. He said to himself: "The roasted sesame was so tasty. I would roast the sesame before cultivating it. This way I could produce better sesame."

Y bèn rang hết mè rồi đem gieo như đã dự tính, tuy nhiên kết quả là không một cây nào mọc lên cả.

He then roasted and cultivated as he planned. However, the attempt failed altogether.

Chuyện này tỷ dụ về những người cảm thấy bước theo Bồ tát đạo khó quá vì giới luật tinh nghiêm và tinh tấn thiền định mới có thể đạt đến giác ngộ và Phật quả. Họ đã ngụy biện rằng mọi người đều có Phật chủng, như vậy chả cần giữ giới, chả cần tu tập bố thí hay làm những hạnh lành, họ chỉ cần "thiền" là cắt đứt sanh tử luân hồi. Những người nầy ngu si như anh chàng gieo mè rang trong truyện nầy. Họ sẽ chẳng bao giờ thành Phật như những hạt mè đã rang thì chẳng bao giờ mọc lên được.

This story gives us an example of some people who find it difficult to follow Bodhisattva's way due to strict commandments and zealous efforts before they can practise meditation to attain enlightenment and eventually attain Buddhahood. They falsely argue that everybody possesses Buddha seed, so it will be easier for them to practise meditation without keeping any precepts nor performing any good deeds, they can cut quickly off the tramisgration. These people are as stupid as the man in this story who roasted sesame seeds before cultiving them. They can never attain Buddhahood just as the roasted sesame that would never grow.

25) Nước Và Lửa—The Fire and The Water

Xưa có một người đang ở trong nhà làm việc, cần dùng cả nước lạnh và lửa, dùng cái chén sành đựng lửa ở trong phòng, lại dùng cái lọ thiếc đựng nước để trên chén.

Once upon a time, there was a man who did household chores. He needed fire and cold water in caring of his household duties. He built a fire in his room and put a kettle full of water on the fire.

Người kia tự nghĩ: "Ta đã dự bị lửa và nước xong rồi; vài giờ sau người kia dùng đến lửa, thì lửa đã tắt, dùng đến nước thì nước đã nóng. Cả hai đều không dùng được.

After a while, the fire went out and the water already turned hot. He got neither fire nor cold water.

Chuyện nầy tỷ dụ có một hạng người đã xuất gia cầu học Phật pháp, nhưng sau lại quyến luyến gia đình, cũng như say mê thú dục lạc, niệm niệm không rời; do đó không thể thoát ra biển ái, mà lại vụt tắt lửa công đức của mình, lại thêm mất nước mát trì giới. Chung kết cả công đức tu hành và sự nghiệp thế gian đều mất, lại phải tiếp tục hành trình trong luân hồi sanh tử.

This story gives us an example of people who devoted to the attainment of Buddhism, seek enlightenment by becoming monks. However, afterwards, they still keep bonds to their families and relatives, attach to the worldly affairs and the enjoyment of the five desires as well. For these reasons, they can never be free from the sea of love, they lose their meritorious blessings like the fire, they also break their commandments like the cold water turned hot. At the end of their life, they lose everything and continue to travel in the cycle of births and deaths.

26) Bắt Chước Vua Nháy Mắt—The King's Blinking Habit Is Imitated

Xưa có một người muốn tâm mình cũng sung sướng vui vẻ như vua, bèn hỏi người quen rằng: "Ta làm cách nào để được hạnh phúc như vua."

Once upon a time, there was a man who wanted to be happy and pleased as the king. He asked his acquaintances how to do it.

Người kia bày: "Nếu anh muốn an lạc như vua thì nên bắt chước theo điệu bộ của vua."

His acquaintances told him: "If you want to be peace and happy as the king, you should imitate him."

Chàng cho lời ấy là chí lý, bèn đi đến trước mặt vua để xem từng cử động, chăm chú bắt chước điệu bộ của vua. Bấy giờ vua nháy mắt không ngớt, chàng cũng nháy giống in. Vua thấy thế lấy làm lạ, hỏi rằng: "Mắt ngươi có lông cặm hay bị gió làm bụi rớt vào?"

He thought they were right, so he went to the palace and stood right in front of the king to observe the king's gestures. He saw the king blinking, he just imitated to blink his eyes. The king was surprised asked him: "Do you have sore eyes? Is the wind disturbing your eyes? Why are you blinking?"

Chàng trả lời: "Không, mắt tôi không sao cả, chỉ vì tôi muốn hạnh phúc như Ngài, nên cố bắt chước điệu bộ của Ngài đấy."

He replied: "Not at all! I want to be happy just as Your Majesty. That's why I try to imitate your gestures."

Vua nghe xong nổi trận lôi đình: "Ngươi thật là hổn láo." Rồi sai quân lôi ra đánh cho một trận nên thân, đoạn đuổi ra khỏi nước.

Upon hearing those words, the king got very angry. The man was punished by hard blows and sent into exile.

Chuyện nầy tỷ dụ có một ít người được nghe Phật pháp, muốn gần gũi học tu, nhưng không hiểu nguyên lý căn bản của Phật pháp. Đức như Lai là bậc toàn trí toàn năng vì muốn cứu giúp chúng sanh khỏi khổ, nên tìm đủ phương tiện dắt dìu. Có lúc Ngài nói lý thuyết cạn cợt để độ người hạ căn; hoặc cũng mang thân người làm mọi việc, hoặc cũng đem thân đền nợ trước như oan báo "bị gươm vàng đâm và ăn lúa ngựa." Thế mà có người không hiểu nên chấp chặt, hoặc bắt chước, hoặc chê cười hủy báng. Rốt rồi ở trong Phật Pháp Tăng mà mất đi lợi ích và chứng ngộ, trở lại bị đọa lạc vào các đường dữ chịu mọi khổ hình.

This story give us an example of people who wish to approach Buddhism, approach the king of the Law to achieve advancement, but they don't understand that sometimes the Buddha sometimes preached very simple lectures for the welfare of mankind. The Buddha gave all kinds of skillful means to save sentient beings. However, sometimes they may be unable to understand the Buddha and start to ridicule and defame him. Even

though they live right in the heart of the Triple Gem, they lose all benefits of attainment of enlightenment which they have gotten from Buddhism and eventually fall into the Three Evil Paths of Transmigration in accordance with their evil deeds.

27) Trị Vết Thương—To Treat The Wound

Xưa có một ông già bị vua đánh đập tàn nhẫn, bị thương sâu nặng vô cùng. Ông bèn dùng phân ngựa xoa vào vết thương cho lành. Khi ấy có một người ngu thấy thế, lòng hớn hở nói: "May quá! Ta vừa được một phương thuốc kỳ diệu trị vết thương rất nhanh."

Once upon a time, there was an old man who was punished by the king by whipping and was seriously wounded. He used horse excrement to apply on the wounds for quick recovery. At that time, there was a stupid man who was pleased to see it. He said to himself: "Good! I have just discovered a wonderful method to cure a wound faster than ever!"

Y lập tức về nhà nói với con rằng: "Ta có thuốc hay lắm, ta bằng lòng để con đánh sau lưng cho bị thương rồi đem thoa thử, chắc chắn hiệu nghiệm vô cùng."

As soon as he got home, he told his son: "I have got a wonderful method to cure wounds. You are going to whip me until I am seriously wounded. I would like to try the method now. I believe this is an excellent method!"

Người con vâng lời cha dạy. Y bèn đánh sau ưng cha cho bị thương rồi dùng phân ngựa xoa vào. Vết thương đã không bớt mà còn trở nên tệ hại hơn. Hành động như vậy mà tự cho mình là thông minh, thật đáng làm trò cười cho hàng thức giả.

Then he was whipped by his son until he was severely wounded. The son the applied horse excrement on the wound. The wound got no better, but became worse and worse. This is a stupid action which was sardonically laughed by other people.

Chuyện nầy tỷ dụ Người chấp vào biên kiến của họ. Chúng ta tu học Phật pháp không chịu dùng phương pháp đối trị thói quen mê lầm và tà kiến, trở lại để cho sân si phiền não tự do phát khởi. Như nghe nói "Bất Tịnh Quán" có thể bỏ thân phàm, thoát ly sanh tử, bèn cố ý lăng loàn, rồi quán "Bất Tịnh." Kết cuộc chẳng những quán "Bất Tịnh" không thành, mà còn trở lại bị sắc dục lầm hoặc, để rồi kết thêm nghiệp báo trôi lăn trong vòng sanh tử mãi không thôi!

This story gives us an example of people who attach to their prejudice. We practise Buddhist teachings should be able to use methods to eradicate illusions and wrong views, not to let greed, anger and ignorance freely arise. When we hear that the practice of meditation on impurities could remove the evil corruption of the body. We intentionally did not see the impurities of the body, but rather got deceitful and wrong ideas from the pursuit of sexual desires to cause more karma for transmigration.

Những người nầy cũng ngu si giống như người mù quáng dùng phân ngựa tẩm vào vết thương không khác.

Those people are as stupid as the man who blindly dressed his wounds with horse excrement.

28) Đổi Mũi Cho Vợ—Change The Wife's Nose

Xưa có một người sánh duyên với một nàng con gái nhan sắc xinh đẹp, nhưng chỉ có cái mũi hơi khó coi. Khi đi ra ngoài đó người kia gặp cô gái khác, chẳng những dung mạo đẹp đẽ lạ lùng, mà cái mũi rất ngay thẳng khả ái.

Once upon a time, there was a man whose wife was graceful and beautiful except for her ugly nose. When he was out, he saw

another woman who was also extraordinarily good looking with a pretty nose.

Người kia tự nghĩ : "Ước gì ta có cái mũi đẹp của cô ấy để thay vào cái mũi của vợ ta, có phải vợ ta sẽ hoàn toàn xinh đẹp không?"

He pondered to himself: "I wish that I had her pretty nose to replace the nose of my wife. She would be perfectly beautiful."

Thế rồi y cắt mũi cô gái đẹp, cầm chạy về nhà khoe với vợ rằng: "Em ơi! Nay anh sung sướng được ban cho em cái mũi đẹp!" Y bèn cắt cái mũi của vợ quăng đi, rồi chấp cái mũi kia lại. Rốt cuộc không ráp được mà vợ y còn bị đau đớn và mất mũi càng thêm xấu xí vô cùng. Y đã làm hại cả hai nàng con gái đẹp.

He then cut the nose off the pretty woman, went home and hurriedly called out to his wife: "Honey! I am very happy to get a pretty nose for you!" He then cut of her nose and replaced it with the one he just brought back. However, it did not fit, also his wife became more ugly and suffered more pain. Because of his stupidity, he damaged two pretty women.

Chuyện này tỷ dụ người đời nghe biết các bậc sa-môn, Bà-la-môn kỳ cựu có đại oai đức, được mọi người cung kính cúng dường, bèn nghĩ "ta cùng các vị kia có khác gì nhau" rồi tự giả xưng vọng nói mình có đức. Làm thế đã bất lợi, lại còn tổn thương phẩm hạnh của mình, cùng người xẻo mũi vợ kia không khác.

This story gives us an example of stupid people who hear that aged monks and Brahmans with great fame and merit are respected and offered with much support. They said to themselves: "There is no difference beween them and us." They then falsely pretend to be virtuous. They do not only gain nothing, but they also suffer a bad reputation for their misbehavior. Those people are just like the stupid man who cut other people's nose only to injure his own wife.

29) Người Nghèo Đốt Áo—The Poor Man Burns His Coarse Woollen Clothing

Xưa có một người nghèo khổ, làm thuê để dành tiền may được một cái áo ngắn bằng vải to.

Once upon a time, there was a poor and weary man who worked hard to save money to buy a coarse woollen shirt.

Khi y mặc ra đường, có người khác thấy hỏi rằng: "Mặt mũi anh xinh đẹp như vậy, chắc con nhà giàu sang, tại sao lại mặc áo vải? Tôi nay có biện pháp giúp cho anh có quần tốt, nhưng anh phải tin tôi, tôi không bao giờ nói dối anh cả."

He wore that shirt when he went out. A stranger said to him: "You are a good looking man. You must be coming from an honorable family clan. Why do you wear such coarse woollen shirt? Now let me teach you how to get some fine clothes. You should follow my instructions for I won't cheat you."

Người nghèo nghe xong rất vui mừng: "Tôi nhứt định nghe theo lời anh."

After hearing, the poor man happily said: "I will surely follow your instruction. "

Người kia bèn đốt lửa bên đường rồi bảo người nghèo: "Anh hãy đem cái áo vải xấu bỏ vào lửa đốt đi, sau khi áo vải cháy rồi, anh nên đứng đợi một chút, tức khắc có quần áo đẹp cho anh."

The stranger immediately set a fire before him and said: "Now you may take off your shirt and put it into the fire. After the flame is out, you should wait a little longer, you then will get some beautiful clothes."

Người nghèo y lời, đem áo xấu bỏ vào lửa đốt. Đốt xong đi qua đi lại đợi chờ mà vẫn không thấy áo quần đẹp hiện ra. Nhưng than ôi! Chờ mãi chỉ thấy tro chứ không có gì hiện ra cả!

The poor man did what the stranger told him to, burnt his shirt, then went back and forth for while waiting for his new clothes to appear. Alas! He kept waiting and waiting but nothing appeared except for the ashes of his coarse shirt.

Chuyện nầy tỷ dụ y cứ lời Phật nói rằng: "Thân người khó được, chúng ta đã được thân người, phải nên tấn tu đạo đức, vun bồi cội phúc về sau, y theo chánh pháp đúng như lý tu hành. Nhưng thỉnh thoảng chúng ta bị ngoại đạo, hay người xấu ác, hoặc dâm nữ quyến rũ để dối người: "Thân nầy nên hủy hoại, nhảy vào hầm lửa, thì có thể sanh lên cõi trời." Lời nói vô lý đây không thể tin được. Nếu làm theo như vậy, chúng ta chẳng khác gì người đốt áo trong truyện nầy.

This story gives us an example of the value of our human life. The Buddha taught: "It is difficult to be born as a human being. We already got our human life, our being born as human beings must be attributed to the practice of a good religion from former lives. We should take good care of our beings and improve our vitue and do good deeds. However, we are sometimes cheated by the heretics, vicious men and seductive women by saying: "You should believe us that after this life you will be reborn in the Brahman Heaven and enjoy longevity and happiness if you practise asectism by jumping into the fire or rocks now." If we fall into the heretics' trap, we are just like the poor man who burnt his only coarse woollen shirt.

30) Nuôi Dê—To Raise Sheep

Xưa có một người nuôi dê, nuôi rất đúng phương pháp nên mỗi ngày sinh sản rất nhiều, từ ngàn con đến vạn con. Nhưng người kia rất hà tiện, không dám giết một con ăn thịt, hoặc đãi khách.

Once upon a time, there was a shepherd who was skillful in raising as many as thousands of sheep. However, he was so stingy that he would not spend a penny, or to kill just one for meat for himself or treat his guests.

Bấy giờ có người rất hiểu mánh lới gian dối, thường qua lại làm quen, dùng lời ngon ngọt kết bạn thân với y. Y tin là người chân thật.

At that time, there was a swindler who tried to find means to make friends with him. He sincerely believed the swindler.

Một hôm người kia nói với y rằng: "Tôi và anh đã thành bạn thân với nhau, nên có điều chi tôi cũng muốn bàn với anh cả. Từng tuổi nầy mà anh vẫn chưa vợ con, rất cô đơn hiu quạnh. Tôi được nghe xóm nhà hướng Đông, có một cô gái rất đẹp, nếu anh cưới nàng làm vợ thì xứng đôi vừa lứa vô cùng. Tôi xin làm người giới thiệu thì chắc chắn thành công."

One day the swindler told him: "Since you and I have become intimate friends, therefore, there should be no gap between us. I am so concerned that you are still single and lonely at your age. I know a pretty girl in the East hamlet. I should like you to ask her to be your wife. You will surely be successful if I act as a go-between."

Người nuôi dê nghe thế mừng rỡ vô cùng, bèn giao cho người kia rất nhiều dê và một ít lễ vật, làm đồ sính lễ đầu tiên.

The shepherd was so glad to hear those words. He gave the swindler a flock of sheep and other precious things as betrothal gifts.

Cách vài hôm sau, người kia trở lại bảo anh rằng: "Cô ấy đã bằng lòng sánh duyên cùng anh, và may quá, vợ anh nay đã sanh được một đứa con rất ngộ nghĩnh, tôi lại báo tin mừng cho anh hay."

Some days later, the swindler came back and said: "Now I want to inform you a good news that your wife has just gave birth to a lovely child."

Người nuôi dê chưa bao giờ thấy mặt vị hôn thê, nhưng nghe nói vừa sanh một đứa con thì lòng mừng khôn tả! Vội vàng cấp cho người kia rất nhiều dê và những đồ quý giá khác trước khi hai bên từ biệt.

In spite of the fact that the shepherd had not met his fiancee yet, he was so delighted to learn about his newly born child. Again he hurriedly gave the swindler more sheep and other things before saying good-bye.

Cách vài hôm sau nữa, người kia trở về nói rằng: "Anh ơi! Thê thảm đau đớn quá, con anh đã chết rồi! Tôi đến đây thành thực chia buồn cùng anh, để tỏ tình bạn hữu.

The days later the swindler came back and told the shepherd: "Your child is dead shortly after birth. I want to present my condolence to you as a friend!"

Người nuôi dê nghe xong, vật vã khóc lóc thảm thiết, buồn khổ mãi không nguôi.

On hearing those words, the shepherd cried bitterly and sighed ceaselessly.

Chuyện này tỷ dụ trong Phật giáo có những hạng đa văn, nhưng lại tham trước dục lạc thế gian, trở lại bị nó làm mê hoặc, đành quăng tài bảo pháp lành công đức, lơ lãng sự tu hành. Họ bị dục lạc cám dỗ và lừa đảo như người chăn trừu bị ảo ảnh vợ con. Kết quả là họ mất niềm tin, rồi đến cuộc sống, và tài sản cũng tiêu tán.

This story gives us an example of some people in Buddhism who acquire much knowledge, but out their creed into practice only for fame and gain. They are indulging in mundane pleasures. They are cheated by worldly pleasures like the poor man cheated by the illusion of getting a wife and a child. Consequently, they lose their faith, their lives and their precious possessions.

31) Mua Lừa—To Buy A Donkey

Xưa có một số tín đồ của đạo Bà-la-môn cử hành cuộc đại hội, họ cần dùng nhiều chén bạc. Vị giáo chủ của họ bảo đệ tử lên chợ mời một người thợ đồ sứ về làm.

Once upon a time, there was a a group of Brahman. The Brahman master intended to give a big party. He asked his disciples: "I need earthenware for the party. Go to the market and fetch for me a potter."

Đệ tử vâng lệnh đi tìm thợ. Đi giữa đường bọn họ gặp người thợ đang dắt một con lừa, trên lưng chở rất nhiều đồ sứ đem ra chợ bán. Lừa sẩy chơn té quỵ xuống, bao nhiêu đồ sứ trên lưng đều rớt xuống đất và bể tan tành. Người thợ đồ sứ buồn rầu khóc lóc mãi.

His disciples obeyed his order to set out a trip to fetch for a potter. On the way, they came across a potter whose donkey was loaded with full load of earthernware for sale in the market. In a twinkling of an eye, the donkey slipped its legs and all the earthernware dropped on the road and broke into tiny pieces. The potter was miserable and distressed.

Bọn họ thấy thế lấy làm lạ hỏi rằng: "Tại sao anh khóc than buồn bã thế?"

On seeing this, the disciples asked: "Why are you so sad and disappointed?"

Người thợ trả lời: "Tài nào tôi không khóc, bao nhiêu đồ sứ công phu làm trong một năm, nay định chở đem ra chợ bán nào ngờ con lừa bị sẩy chân, trong khoảnh khắc bể nát cả, như thế không đáng rầu rĩ ư!

The potter replied: " I have been making earthernware with all my expedient means after toiling for many years. I was on my way to the market intending to sell them. But this dumb donkey slipped and broke all. That's why I am so distressed."

Bọn họ nghe thế, mừng thầm và bảo người thợ đồ gốm: "Con lừa nầy giỏi quá, chúng tôi muốn mua con lừa nầy."

The disciples were glad to hear all this and said: "It's a good donkey. We would like to buy it."

Người thợ đồ gốm cảm thấy dễ chịu hơn khi bán con lừa.

The potter was delighted to sell it.

Bọn họ cưỡi lừa về ra mắt giáo chủ. Vị giáo chủ hỏi rằng: "Tại sao không tìm thỉnh người thợ đồ sứ mà lại mua lừa đem về?"

When the disciples rode it back. The master asked: "Why didn't you come back with a potter? What's the idea of bringing a donkey here?"

Bọn đệ tử trả lời: "Bản lãnh con lừa nầy lớn hơn người thợ đồ sứ, vì người thợ làm trong một năm mới thành một số đồ, mà chỉ trong giây phút một mình nó phá tan.

The disciples replied: "This donkey is much better than a potter, for it can break things in a twinkling of an eye what a potter has made over a long time."

Vị giáo chủ lắc đầu lia lịa và nói rằng: "Sao các con dại dột thế? Con lừa nầy trong khoảnh khắc có thể làm bể bao nhiêu đồ sứ, nhưng dù trải trăm năm nó cũng không thể làm ra được một cái."

The master said: "You are stupid and ignorant indeed. Although the donkey can break things in a second, it can't even make one pottery in a hundred years."

Chuyện này tỷ dụ ở đời có nhiều người thọ ân của người khác giúp đở trong một thời gian dài, chẳng những không thù đáp lại, mà thường hay trả oán. Hạng người vong ân bội nghĩa như thế, chúng ta không nên gần gủi, vì chỉ có hại chứ không lợi ích gì.

This story gives us an example of some people who sometimes receive offerings from their benefactors for a long time, they give nothing in return. They are so ingratitude that we should not come near because they always do more harm than good.

32) Trộm Vàng—To Steal Gold

Xưa có hai người thương gia cùng ở một chỗ, một người buôn vàng, một người buôn bông vải. Có người đến mua vàng, để vàng vào lửa thử xem thiệt giả. Người buôn bông vải bên kia lén trộm một cục, sợ người thấy bèn đem dấu trong bông. Vàng đang cháy nóng đỏ làm cho bao nhiêu bông vải cháy sạch, công việc bại lộ. Người kia chẳng những không trộm vàng được mà còn bị cháy hết bao nhiêu bông vải.

Once upon a time, there were two traders who ran business together. One was a seller of gold and the other was a seller of cotton. A buyer of gold came and to buy some gold, but he asked for a fire test before buying it. The cotton trader stole the burnt gold and wrapped it with his cotton which got all burnt up by the red-hot gold. Thus the stealing was revealed. As a result, the cotton trader lost both gold and cotton.

Chuyện nầy tỷ dụ người ngoại đạo ăn cắp giáo lý của đạo Phật đem làm của mình, nhưng vì họ không rõ nguyên lý, không khéo xử dụng, chẳng những không hiểu Phật pháp, việc làm không đi đến đâu, mà lại làm hại cho giáo pháp của họ.

This story gives us an example of the heretics who steal from Buddhism and write in their own theories. They wrongfully claim Buddhism to be their own teaching and denying copying from it. For this reason, they burn, harm and even destroy their heretic scripture.

33) Chặt Cây Tìm Trái—Hacking A Tree Down For Fruit

Xưa ở trong vườn một ông vua, có trồng một thứ cây rất tốt, tàng nhánh sum suê, thường sanh trái ngon ngọt lạ thường.

Once upon a time, there was a king who had a tremendously gigantic and beautiful tree. It always produced excellent fruit with fragrance and sweetness."

Ngày nọ có người khách ngoại quốc đến chơi, vua đưa đi xem cây ấy và nói rằng:

"Cây nầy sanh một thứ trái ngon vô song, chẳng nơi nào có cả."

One day the king told a guest who was visiting his palace: "This tree produces an extraordinarily delicious fruit which cannot be found anywhere."

Khách hỏi: "Quả thật có trái ngon, vậy cho tôi một trái ăn thử được không?"

The guest asked: "If the fruit is so delicious, can I pluck one fruit to taste?"

Nhà vua bảo: "Nếu thích ông có thể hái vài trái."

The king told the guest: "If you like, you can pluck some of the fruits."

Người khách nói: "Tôi muốn vài trái, nhưng không biết làm sao để hái vì cây quá lớn và quá cao."

The guest said: "I wish to have some, but how can I get them, the tree is so tall and large."

Vua bèn gọi người đốn cây ngã xuống để tìm trái, nhưng tìm không được trái nào. Sau đó, vua bảo người đem cây đã chặt trồng lại, rối tìm đủ biện pháp, cũng không thể nào làm cho nó đâm chồi nẩy tược như xưa. Cây ấy chết tuyệt, không còn sanh trái nữa.

The king then ordered to have the tree hacked down to get the fruit. However, all efforts were made in vain because they could not find any fruit. The king ordered to revive the tree; however, it had withered and died.

Chuyện này tỷ dụ Đức Thích Tôn đã từng chỉ cho chúng ta công đức trì giới, giống như cây đại thụ, có thể sanh các thứ trái thần thông, trí huệ, từ bi, thiền định ngon lành. Chúng ta muốn có những thứ trái ấy, thì trước tiên phải trì giới tu hành, dùng nhiều công đức pháp lành bón tưới, mới mong có được kết quả tốt đẹp hoàn toàn. Nhưng có một ít người không hiểu phương pháp ấy, buông lung hủy phạm giới luật oai nghi, mà còn mong cầu thần thông, định, huệ, khác nào người chăt cây tìm trái, chẳng những trái không tìm được, mà cây quý từ nay đã chết khô.

This story gives us an example of the Buddha, the King of the Law, possesses a "tree of keeping commandments" which bears wonderful fruits. It gives people happiness and make their wishes come true. To get the fruit, one has to observe all commandments. But some people do not know how to do good deeds by expedient means, do wrong things in breaking commandments instead. Those who break commandments are just like the king who ordered to have the tree hacked down and then unable to make it grow again.

34) Thâu Ngắn Đường Đi—To Alter The Distance

Xưa có một thôn cách kinh thành một trăm dặm, nơi ấy có một giếng nước rất trong và ngọt ngon lạ thường. Vua hạ lệnh cho dân làng, mỗi ngày phải chở nước về kinh thành cho vua uống.

Once upon a time, there was a village which was located one hundred miles from the citadel. There was a well of pure spring water. The king ordered the villagers to trasport the water to the citadel every day.

Vì ngày ngày tới lui nên chẳng bao lâu sau dân làng cảm thấy mệt mỏi không chịu được. Sau một lúc, bàn chuyện rũ nhau trốn đến phương xa. Việc nầy thôn trưởng biết được, bèn triệu tập một buổi đại hội thôn dân.

The villagers soon became weary of the irksome task because they had to transport the water back and forth every day. After some time, they planned to move away to some remote areas. The village chief learned the news, so he convened people to a village meeting.

Vị thôn trưởng đứng ra tuyên bố: "Các anh em chớ đi đâu hết, tôi sẽ yêu cầu nhà vua thâu ngắn con đường một trăm dặm

thành sáu mươi dặm tức khắc. Các anh em đi lại sẽ gần hơn, không đến nỗi mỏi mệt như trước."

The village chief said: "Don't go away. I will insist the king to alter the distance from here to the citadel from one hundred to sixty miles. It would be closer for coming and going without much weariness."

Hội nghị bế mạc, vị thôn trưởng vội vã vào kinh yêu cầu vua như thế. Vua phê chuẩn lời thỉnh cầu, và hạ lệnh cho sở lục lộ thâu ngắn con đường một trăm dặm còn sáu mươi dặm. Dân làng được tin ấy đều vui mừng và cảm thấy gần gủi hơn trước. Từ đây họ càng tin tưởng lời vua, họ đồng lòng tỏ ý không dời đi đâu cả.

After the meeting, the village chief hurriedly came to the citadel to report to the king. The king was willing to alter the distance. People from the village were delighted in knowing this. Most of them stayed on because of their newly reassured confidence in the king.

Chuyện nầy tỷ dụ người đời phát tâm tu học chánh pháp, mong cầu thoát ly sanh tử luân hồi, nhưng vì thời gian tu học dài đăng đẳng, nên thấy mỏi mệt, nửa đường thối tâm không muốn tiến tới bến bở giác ngộ.

This story gives us an example of people who devote themselves to the right religion for crossing the cycle of transmigration toward the Nirvana; however, after a long period of time of cultivation, they become weary and exhausted; they then intend to abandon their faith. They are unable to make their way toward the shore.

Đức Như Lai có đủ phương tiện đem pháp Nhất thừa phương tiện nói ba thừa, khiến cho hàng căn tánh kém cỏi, trí huệ nông cạn, nghe xong cho là Phật pháp dễ tu dễ chứng, mới mạnh mẽ nỗ lực tiến tu pháp lành công đức, hầu thoát ly sanh tử luân hồi. Sau khi bọn họ chứng quả vị A-la-hán tối cao của Tiểu thừa xong, Phật trở lại chỉ trích họ. Ngài thuyết minh: "Phật pháp xưa nay chỉ có Nhất thừa, chớ không có hai hay ba thừa, nghĩa là" sự thật chỉ có một, hễ có hai cái tương đối thì không phải chơn." Bấy giờ bọn họ càng tin tưởng lời Phật, từ đó hồi tiểu hướng đại, tin thế không nghi, an nhiên tiến tu đạo Đại thừa Bồ tát. Đây cũng giống như câu chuyện của những người chuyển nước về kinh vậy!

The Buddha, the King of the Law, has many expedient means from the One vehicle to the Three Vehicles. Those whose ability is low and shallow or those who follow the Hinayana sect are glad to hear those words and find it easier to practise. Therefore, they spare all efforts to do good deeds and improve themselves spiritually so as to make their way of transmigration toward the other shore. After they reach Arhanhood, the highest stage in the Hinayana, the Buddha then preached to them the One Vehicle, not two, not three. They then have more faith in the Buddha to turn to Mahayana from Hinayana and never want to abandon their faith again. This is just like the story of the villagers transporting pure spring water to the citadel!

35) Thấy Bóng Trong Gương—To See One's Own Image In The Mirror

Xưa có một người rất nghèo khổ, mắc nợ quá nhiều, không có biện pháp để trả nợ, chỉ còn cách là đi trốn.

Once upon a time, there was a poor and weary man who was always in debt. He had no other choice but going hiding.

Ngày nọ y đi đến cánh đồng bao la bát ngát, chợt thấy một cái rương, bèn mở ra xem thử, thấy đầy một rương ngọc ngà châu báu, bên trên đậy bằng một miếng kiếng. Bấy giờ y vui mừng khôn xiết, bèn thò tay vào lấy những của báu ấy. Nhưng thấy trong gương hiện ra một người (bóng của y) có vẻ dọa nạt y, y hoảng sợ dừng tay lại, trong tâm lo sợ không an, bèn nói với người trong gương: "Ta

cho là trong cái rương trống nầy không có phương hướng, tưởng đâu là không có người, nào dè có người trong đó quái lạ chưa! Thôi đừng giận ta!"

One day he hid himself in the wilderness where he found a case full of valuable and precious things which cover by a crystal mirror. The poor man was delighted to see the case. He put his hand into the case to take them. But he was frightened when he discovered a man's image in the mirror. Twisting his hands, he said to the man in the mirror: "I thought it was nothing more than an empty case. I wasn't aware of your being in the case. Don't get angry with me!"

Nói xong y vội vàng chạy đi nơi khác.

He then gave up the whole case. So are the people from all walks of life.

Chuyện này tỷ dụ người đời thường bị vô lượng phiền não ràng buộc, làm cho khốn đốn, khổ não, không có phúc đức, duyên lành, lại thường bị sống chết quay cuồng "ma vương, trái chủ" áp bức khổ sở, nên muốn cầu giải thoát khỏi vòng thống khổ, đau thương mà tu học Phật giáo.

This story gives us an example of those who are weary of countless annoyances in life and persecuted by the creditors of the Transmigration Devil, want to avoid them and free from them through their belief in Buddhism.

Họ cố công vun bồi cội phúc giống lành, dụ như cái rương đầy của báu, rồi lại thường bị "thân kiến, ngã chấp" làm mờ, cho nên ở trong vô thường vô ngã vọng chấp có ngã thường còn. "Thân kiến," "ngã chấp" dụ như bóng hiện trong gương, họ lầm cho là chân thật, do đây mà không thể tu hành thiền định, đạo phẩm, chứng thành công đức vô lậu. Hành vi của họ cùng với cử chỉ của người đã đến rương báu mà không lấy được một vật gì, đồng nhau không khác.

They begin to practise their faith and do good deeds just as the valuable case to the poor man. Troubled by the man's image in the mirror, they wrongly cling to the ego taken as the real. They fall decadent and lose all their merits acquired previously from meditation, monastic grade and good deeds. Furthermore, they fail in their attainment of the Nirvana from the Three Vehicles just like the stupid man sticking to the prejudice of the ego and abandoning their precious findings in the case.

36) Lầm Móc Con Mắt—To Take The Man's Eyes Instead Of Inviting Him To See The King

Xưa có một người tu trên núi, học được pháp thuật, có thể khám phá tất cả ngọc ngà châu báu chôn dưới đất lâu năm.

Once upon a time, there was a man who went to the mountains to learn Buddhist Priesthood. He succeeded in becoming an immortal possessing five supernatural powers. His divine vision could perceive all hiden sundry treasury.

Chuyện nầy thấu đến tai vua, vua rất mừng rỡ, bảo quần thần rằng: "Ta muốn mời nhà nghệ thuật ấy ở luôn trong nước để giúp ta tìm của báu đã bị chôn vùi, nước chúng ta sẽ trở nên đại phú cường tức khắc."

Upon hearing it, the king said to one of his ministers excitedly: "In order to add more valuable things to my treasury, could you make this man live permanently in our country?"

Bấy giờ có vị đại thần lãnh sứ mạng đi tìm nhà nghệ thuật. Vị đại thần quả nhiên tìm được người ấy, nhưng không chịu thỉnh về nước, mà lại móc cặp mắt của người, đem về dâng cho vua và nói: "Hạ thần đã móc cặp mắt của nhà nghệ thuật rồi, ông ấy sẽ không thể nào đi ra khỏi nước được."

At that time, the minister received the king's order to set out to fetch the man. He found the man, but did not invite him to go to the citadel, he took the man's eyes instead.

He then went back to the king and said: "I have extracted his eyes so he couldn't go away but stay in this country forever."

Vua nghe xong lấy làm bất mãn nói rằng: "Ngươi thật là dại dột, sỡ dĩ ta muốn thỉnh người ấy là vì ông ta có cặp mắt, có thể khám phá được của báu bị mai tàng. Nay ngươi hủy hoại cặp mắt của người rồi, thì người ấy còn dùng vào việc gì được nữa!"

Upon hearing those words, the king exclaimed: "You are so stupid! I want to invite him to go to the citadel so he can reveal all hiden treasury. What is important for his staying in this country is that he could perceive all hiden treasures. Now that you have extracted his eyes, he is useless to me."

Chuyện nầy tỷ dụ Phật giáo đồ nhận thấy các bậc đại đức cao Tăng khắc khổ thanh tu trong rừng núi nên rất mực cung kính rước về nhà cúng dường, không biết rằng làm thế chỉ ngăn ngại sự tu hành thanh tịnh của họ mà thôi. Thậm chí làm cho các Ngài hủy pháp giới hạnh, lui sụt pháp lành, không thể thành công đắc quả.

This story gives us an example of those who see a monk making strenuous efforts to meditate on the fourfold stage of mindfulness and the impurities of the human body on mountain groves, among tombs, in the wilderness or under a tree.

Phật tử tại gia thường hay mắc bệnh mù quáng và lầm lộn. Hộ pháp không biết pháp, cúng dường không đúng pháp, hoặc đem tình đời làm hoen ố giới, định thanh cao của các bậc đại đức xuất gia, làm thế mình và người đều bị hại, nên gây tội lỗi không vừa.

A layman invited him home to practice by making various offerings. But in so doing, he destroys the monk's good works done before and his chance of attaining Nirvana. Therefore, he makes him lose the benefit of the eyes of Enlightenment without obtaning anything.

37) Giết Trâu—To Kill A Buffalo

Xưa có người nuôi hai trăm năm mươi con trâu, thường thả ra đồng ăn cỏ.

Once upon a time, there was a man who own two hundred fifty buffalos. He always took them to the pasture land for grazing.

Một hôm, một con bị cọp vồ ăn thịt. Người ấy tự nghĩ: "Trâu ta mất một con, không còn đủ số, ta còn dùng bầy trâu đây làm gì?" Bèn đuổi cả bầy trâu lủi xuống hố chết tuyệt, không còn một con.

One day, by accident one buffalo was killed by a tiger. The owner said to himself: "Now that cow is lost, it's no longer a complete number as it used to. What's the use of having them at all?" He then drove the whole herd to a high cliff and killed them all by pushing them down the cliff.

Chuyện nầy tỷ dụ Phật tử xuất gia thọ trì giới cụ túc "hai trăm năm mươi rất hoàn hảo." Sau đó bất cẩn lỡ phạm một giới, đã không biết xấu hổ, ăn năn, sám hối cho trở lại thanh tịnh như xưa; mà lại lầm tưởng: "Ta đã phá một giới rồi, thì giới hạnh đã kém khuyết, dù có ăn năn giữ kỹ các giới cũng chẳng ích gì." Rồi từ đấy ngang nhiên phạm giới không biết kiêng sợ, bỏ cả giới luật không hành trì. Người tu hành như thế cùng với người giết trâu kia đều là hạng ngu si.

This story gives us an example of a monk who observes all of (complete 250) Buddhist commandments. Once he breaks just one commandment, he has no sense of shame and repentance. On the contrary, he says to himself: "Now that one commandment is broken, I am no longer perfect. What' the use for keeping any of the others?" Since that time, all commandments are broken as a result of his ill reason. He is just as stupid as the man who killed all his cattle in this story.

38) Bảo Nước Đừng Chảy—Ask The Water To Stop Running

Xưa có một người đi đường rất khát nước, thình lình bắt gặp bên đường có cái hang, dòng suối từ trong ấy chảy ra nước trong leo lẻo, kế bên có cái thùng hứng nước đầy tràn. Người kia bèn kề miệng uống.

Once upon a time, there was a man who was tired and thirsty from travelling. He suddenly found a cave from which a stream of water flowed out. He came to drink some fresh running water from the wooden bucket.

Sau khi uống đỡ khát rồi, y chỉ cái thùng và nói: "Ta uống đỡ khát rồi, vậy nước ơi! Đừng chảy ra nữa."

After he satisfied his thirst, he pointed his finger at the water and said: "I have had enough to drink, so stop flowing!"

Nhưng nước vẫn y nhiên chảy mãi không ngừng. Người kia tức mình quá đứng bên cái thùng chửi rủa om sòm. Mọi người thấy thế cười và trách anh ta rằng: "Anh cần gì làm thế, hãy lánh đi nơi khác đi, hà tất phải bảo nước đừng chảy nữa.

The water went on flowing. The man lost his temper, he yelled: "I told you to stop. Why don't you listen?" On seeing this, bystanders sardonically laughed at him and said to him: "You don't need to do that! Just finish your drink then go! What is the use of asking the water to stop running?"

Chuyện nầy tỷ dụ về người đời thường say đắm trong biển sanh tử tham ái, uống nước ngũ dục tanh hôi. Sau khi cảm thấy nhàm chán, bèn kêu con ma ngũ dục đừng đến quấy rầy, nhưng nào được như ý. Muốn thế ta cần phải đề phòng các giác quan, tự kiểm thảo lấy mình cho cẩn thận: tâm đừng dính líu duyên trần, ý đừng vọng tưởng sự thế. Chớ nếu chẳng dụng công xả bỏ những bợn nhơ nơi lòng, mà chỉ mong muốn ngăn cản cảnh ngũ dục bên ngoài đừng đến quấy nhiễu, thì chẳng những không thể ngăn được miếng mồi ngũ dục, mà còn bị nó lôi cuốn vào đường trụy lạc đau thương, mãi quay cuồng trong hố sâu tội lỗi, chẳng hy vọng ngày nào giải thoát được phiền não mê lầm. Hành động như thế giống in như người bảo nước ngừng chảy trong truyện, chỉ luống công vô ích.

This story gives us an example of A man who immerges himself in transmigration and the thirst of desires. He drinks salty water of the five desires. After getting tired of them, he tells the desires to disappear to disturb him any more. If he wants to keep desires away, he must control his six organs of senses, close his mind and thought to them. Then illusions will not arise and consequently Enlightenment may be attained. If he does not try with zealous efforts to abandon inner defilements, but he only wants to stop the desires coming from environmental situations, no way he can stop himself to be attracted by them and no hopes to be free from illusions and afflictions. This just like the man who yelled at the water and asked it to stop running in this story, he only wastes his time and efforts in vain.

39) Sơn Tường—Paint The Wall

Xưa có một người đến chơi nhà bạn, thấy vách tường nhà bạn sơn bóng loáng, ráo khô, sạch sẽ, y hỏi: "Anh dùng thứ sơn chi quét vách tường mà đẹp thế?"

Once upon a time, there was a man who went to visit another man's house which had just been painted. It was polished, nice and clean. He asked the host: "With what kind of paint did you make the wall so beautiful?"

Người bạn trả lời: "Tôi dùng cám trộn với bùn nhuyễn và nước."

The host replied: "I mixed rice bran with with water and fine clay."

Người kia lầm tưởng: "Dùng cám mà còn tốt như vậy, nếu dùng nguyên lúa trộn với bùn mà sơn tường, thì chắc là phải tốt hơn thế nữa."

The guest said to himelf: "The host uses rice bran, the wall looks beautiful enough. If I

use rice grain, it would be much better and the wall would be more beautiful."

Y bèn về nhà, dùng rất nhiều lúa trộn với bùn sơn lên vách. Kết quả chẳng những hoang phí một số lúa mà còn làm cho vách tường trở nên chỗ lồi chỗ lõm, không bằng, lại còn nhiều nơi sứt mẻ.

He went home and used his formula to mix the paint with a lot of rice grain, fine clay and water to paint his own house. The walls turned out to be concave and convex with a lot of cracks on them.

Con người ngu si ấy đã phí phạm lúa thóc của y. Tốt hơn nếu y dùng những lúa thóc ấy vào việc bố thí còn có được chút phước đức.

The stupid man thus wasted all his rice grain. It had better have done alms-giving to obtain nay merit.

Chuyện nầy tỷ dụ một số người hiểu lầm Phật pháp, hoặc tự cho mình là thông minh, tu bướng theo ức kiến của mình, xa rời chánh pháp, thường mắc bệnh khổ công tu hành mà chỉ tổn hại chứ không ích gì. Thí như phàm phu nghe Thánh nhân thuyết pháp: "Tu các pháp lành, sau khi chết sẽ được sanh Thiên, hoặc được giải thoát." Thế rồi họ tự lầm lộn giết chết thân mình mong được sanh Thiên hưởng phước báu. Kết quả chỉ luống hủy thân, còn đối với tu hành thì không đi đến đâu cả. Họ với người sơn tường kia đều là hạng ngu si.

This story gives us an example of some people who misunderstand Buddhist dharma, stubbornly cultivate their own way. They only waste time and energy for no results. They have heard the Saints preaching that: "People who do good deeds may go to heaven after death, and consequently get deliverance." They then commit suicide to get there. They only lose their lives in vain without getting anywhere. They are just like the stupid man in this story.

40) Người Sói Đầu Tìm Thuốc—To Find Medicine To Cure Baldness

Xưa có một người đầu sói, không một cọng tóc, về mùa đông lạnh vô cùng, mùa hạ nóng không thể tả, lại bị muỗi mòng bu cắn rất đau đớn khổ sở cả ngày lẫn đêm. Chàng nghe đồn có vị lương y có thể trị dứt bệnh sói đầu và bất cứ bệnh gì, khó trị cách mấy ông cũng đều trị lành.

Once upon a time, there was a man who was completely bald. He felt very cold in the winter and very hot in the summer. He was stung by gadflies and mosquitoes. He suffered from his baldness day and night. He heard there was a great doctor who was capable of curing any kinds of diseases.

Người bèn đến thưa hỏi: "Tôi có bệnh sói đầu rất đau đớn, nghe đồn ngài có thể trị lành bệnh tôi, cúi xin ngài thương xót chữa cho tôi khỏi bệnh."

He went to see the doctor and said: "Great master! I have heard that you are an excellent doctor who can cure any kinds of diseases. I have a complete baldness. Out of pity, would you please cure my baldness?"

Lập tức vị lương y lột nón của mình ra đưa cái đầu sói cho anh ta xem và nói: "Thấy chăng ta tự mắc bệnh ấy và đau khổ vô cùng. Giả ta có thể trị được bệnh sói, thì ta đã tự chữa cho ta khỏi bệnh rồi."

Immediately, the doctor took off his hat to reveal to the man that he had a complete baldness too. The doctor said: "See! I have the same trouble as you. I am so painful. If I could cure it, I would have done so with myself a long time ago."

Chuyện nầy tỷ dụ về người đời mắc chứng bệnh, già, bệnh chết rất khổ não; muốn cầu đạo trường sanh bất tử mà không chịu đến với Phật, Họ nghe nói có những bậc Thánh nhân như Thanh Văn và Phạm Thiên siêu trần là những vị lương y có thể chữa lành mọi khổ bệnh trần thế, nên tìm tới để cầu học đạo thoát ly, họ hỏi những vị ấy

rằng: "Quí ngài làm ơn giải thoát dùm chúng tôi thoát khỏi sự khổ đau của vô thường và luân hồi để được hạnh phúc và bất tử!" Thậm chí lại tự mình mù quáng, tìm đến bọn ngoại đạo thỉnh cầu, đâu biết bọn ngoại đạo tự mình vẫn phải chịu khổ, vẫn bị lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi, và đang tự tìm cho chính họ sự cứu chữa, mà không có pháp giải thoát, làm sao cứu được người?

This story gives us an example of ordinary people who wish to seek immortality because they are tired of sufferings of birth, old age, sickness and death. They hear Sramanas and Brahmans are best doctors in the world who know how to cure all kinds of diseases. They go to a Brahman and say: "Would you please help release us from the pain of impermanence and transmigration and help us live in happiness and imortality!" They even go to the heretics to ask for help of achieving of happiness and imortality. They don't know that the heretics themselves are also suffer from those agonies and transmigration. They are still finding ways to help themselves, how can they help anyone else?

41) Hai Con Quỷ Tranh Vật—Devils Struggle For Things

Xưa có hai con quỷ lượm được hai cái rương, một cây gậy, một đôi guốc, con nào cũng đều cho là của riêng mình, nên tranh chấp nhau mãi không thôi.

Once upon a time, there were two devils who together picked up a suitcase, a stick and a pair of wooden shoes. They always fought for their monopoly on these things, thus they were quarreling all day long without reaching a settlement.

Bấy giờ có người thấy bèn hỏi chúng: "Ba món đồ nầy hữu dụng như thế nào, mà chúng ngươi giành nhau như vậy?"

At that time, a bystander came over and asked: "What are the uses of those three things that you have been fighting for so angrily?"

Hai con quỷ trả lời: "Cái rương có thể hiện ra các thức ăn, áo mặc, mùng mền và tất cả tài sản. Cây gậy anh chỉ cầm nơi tay thì tất cả thù địch đều quy phục nơi anh, không dám chống cự. Đôi guốc cây nầy anh mang nó có thể đằng vân đến phương xa trong nháy mắt."

The two devils replied: "With the suitcase we can get all sorts of things we wish such as clothes, food, bed articles and other living necessities. With the stick one can conquer his hateful enemies without encountering resistance. One who puts on these shoes will be able to fly to remote places in a twinkling of an eye without any troubles."

Người ấy nghe xong bảo hai con quỷ: "Chúng bây đi nơi khác độ vài phút rồi trở về, ta sẽ phân xử công bình."

Upon hearing these words, the man said: "Would you please stand further away! Let me equally apportion them to both of you."

Hai con quỷ tin lời người kia chạy đi nơi khác. Người kia vội vã ôm rương, cầm gậy, mang guốc bay lên hư không, rồi từ trên hư không nói với chúng nó: "Hiện tại chúng bay đã được sự công bình, vì không còn chi để tranh giành nhau nữa."

The two devils trusted the man and moved away. Immediately the man came to put on the shoes, snatched the suit case and the stick, then flew off in the air and told the devils: "You now have justice. I got what you have been fighting for. Now you need not argue any more!"

Hai con quỷ nghe vậy, khổ não vô cùng, nhưng phải bó tay đành chịu mất của, không biết làm cách nào nữa được.

The two devils startled at the loss of their share, but they are helpless.

Chuyện nầy tỷ dụ sự bố thí như cái rương báu, tất cả tư tài hưởng dụng ở cõi nhân thiên đều từ trong nhơn lành bố thí mà có. Thiền

định ví như cây gậy báu, người tu định có thể hàng phục được oán tặc, phiền não, tham sân si. Trì giới tỷ như đôi guốc báu, giới luật thanh tịnh được sanh Thiên, hoặc chứng Niết bàn tịch tịnh. Hai con quỷ cũng như các ma ngoại đạo, bọn ngoại đạo ở trong pháp hữu lậu, tìm cầu quả báo an vui, chung kết đều không thể toại nguyện. Chỉ có nhứt tâm nhứt ý tu các hạnh lành như: bố thí, trì giới, thiền định…Vì chỉ có những hạnh ấy mới có thể thoát ly khổ não, chứng đạo Niết bàn an vui.

In this story, almsgiving applies to the suitcase that turns out all the essential things to the needs for sentient beings; meditation symbolizes the stick which can disperse or predominate devils, enemies and afflictions; commandments observing is like the shoes that ensure rebirth in the world of devas and men. The two devils and heretics, coveting the suitcase, it signifies that they labor themselves to the seeking for the reward of enlightenment in the imperfect way which result in nothing to be obtained. If one can perform acts of merit together with alsmgiving, keeping commandments, and practicing meditation, one will be rid of all sufferings and in turn obtain Nirvana.

42) Dùng Lụa Là Che Da Lạc Đà—To Use Valuable Cloths To Protect The Skin Of The Camel

Xưa có người thương gia cùng hai đệ tử dắt con lạc đà ra xứ ngoài tìm kế sanh sống, đem theo một ít hàng lụa quý giá vô song và mùng mền tốt đẹp tột bực; tất cả hàng hóa đều chở trên lưng con lạc đà. Đi được nửa đường thì con lạc đà chết, người thương gia bèn lột da lạc đà để lại rồi sửa soạn đi trước, bảo hai đệ tử ở lại xem chừng.

Once upon a time, there was a trader who was traveling on the camel back with his two servants on business. They brought with them some valuable things such as jewels, clothes, carpet of first quality and sundries. The camel suddenly died on the way. The trader skinned the camel, then he went away and asked his servants to stay to watch his stuff.

Khi chia tay y căn dặn hai người đệ tử: "Chúng con hãy chăm sóc chút vật này cho kỹ lưỡng, hãy căn da con lạc đà ra đừng để cho nó ẩm ướt."

Before leaving he said to his servants: "Watch the camel skin, don't let it get wet!"

Sau khi người thương gia đi rồi thì trời mưa rất lớn, hai người đệ tử sợ da lạc đà bị ướt, bèn đem hàng lụa quý giá và mùng mền tốt đẹp đậy lên. Hiển nhiên là những hàng lụa quý giá đem so với da lạc đà thì mắc hơn gấp trăm ngàn lần, nhưng vì ngu si mà họ đã dùng thảm quý che mưa cho da lạc đà, kết quả là toàn bộ thảm quý đều bị mưa làm hư mụt.

After the trader had left, it started to rain so heavy that the two servant were so afraid that the skin of the camel could get wet. The two dull men covered the skin of the camel with all fine carpet which became entirely ruin after the rain. Obviously the skin and carpet differed much in price, but they put the carpet to cover the skin out of ignorance and consequently all the fine carpet became entirely ruin.

Trong chuyện nầy, thảm quý, da lạc đà và tài vật ám chỉ không sát sanh. Làm cho thảm quý bị hư hại khi trời mưa có nghĩa là bất cẩn phá mất phước lành.

In this story, abstaining from killing refers to the fine carpet, the skin of the camel and wealth. To let the carpet get damp when it is raining means to recklessly undermine good merits.

Chuyện nầy cũng tỷ dụ người tu học Phật pháp không chịu nghiêm trì giới luật, đặc biệt là không sát sanh rồi sau mới tu định, khai huệ mà chỉ một bề lo tu bồi công đức thí tài như xây tháp, tạo chùa, cúng thí cho chư Tăng…Hành động như thế chỉ là bỏ gốc theo

ngọn, không thể thoát ly sanh tử để chứng quả Niết bàn được.

This story also gives us an example of people who want to practise Buddhist teaching, but don't want to keep commandments, especially abstaining from killing (because abstaining from killing is supreme motive to attain Buddhahood), then later cultivate meditation and develop wisdom. Unfortunately, they merely adhere to build pagodas or temples and give alms to support monks. This is giving up essential and prusuing non-essential. Thus they cannot go out of the cycle of births and deaths to reach the other shore (Nirvana).

Vì lẽ đó, Phật tử phải lo tinh nghiêm hộ trì giới luật, đặc biệt là không sát sanh thật cực kỳ quan trọng với Phật tử. Phật tử trước phải giữ giới rồi sau mới tu tài thí và các hạnh lành. Nếu không như vậy thì họ cũng đồng như hai đệ tử của gã thương gia trong truyện không khác.

Therefore, zealously keep all the commandments, especially abstaining from killing is extremely important for Buddhists. Buddhists must first observe all commandments, then give alsms and other good deeds. If not, they are just the same as the two servants in this story.

43) Mài Đá Lớn—To Grind A Big Stone

Xưa có một người mỗi ngày chuyên tâm mài một viên đá lớn. Sau một thời gian dài, hòn đá lớn trở thành viên đá nhỏ, kết quả chỉ có thể làm đồ chơi, không dùng được vào việc gì cả. Người kia làm một việc phí thì giờ và lao lực, mà kết quả thì không có chi.

Once upon a time, there was a man who ground a big stone with great effort everyday. After a long period of time with lots of efforts, the big stone became a small pebble (a small toy bull). The effort being made was strenuous, yet the gain expected was trivial.

Trong chuyện nầy, viên đá cuội hay món đồ chơi ám chỉ danh lợi phù du và sự khiến xui cho những lời chỉ trích. Chuyện nầy cũng tỷ dụ về nhiều người tinh cần lao khổ tu học, phải nên thực hành những điều hiểu biết để thành đạt đạo quả cao siêu; không nên vì chút ít danh lợi,tự mãn và kiêu ngạo mà gây tội tạo nghiệp.

In this story, to make a small toy bull applies to the illusive fame and the inducement of criticism. This story also gives us an example of people who endeavor themselves to serious studying to get wide and extensive knowledge. They should put their learning into practice so as to achieve some transcendental fulfillment. The goal must not be the illusive fame, complacence and arrogance which breed only sins and calamities.

44) Ăn Nửa Cái Bánh—Eating Half A Cake

Xưa có một người đương khi đói bụng, đến tiệm mua bánh ăn, ăn đến sáu cái mà vẫn chưa no; mua thêm cái thứ bảy, vừa ăn được nửa cái đã no. Lúc bấy giờ y rất hối hận vừa vả miệng vừa nói rằng: "Sao ta ngu ngốc không biết cần kiệm thế! Như sớm biết chỉ ăn nửa cái nữa là no, thì chỉ cần mua nửa cái bánh thôi; mua làm chi sáu cái trước cho hao phí?"

Once upon a time, there was a man who felt hungry and longed to eat seven cakes. He was already full when he finished six and a half cakes. He was so sorry that he ordered that he slapped on his face and said: "I am so stupid and don't know how to economize! If I know half a cake has filled me up. If I had known that I should have ordered only half a cake, the other six are really wasted."

Chuyện nầy cho chúng thấy trên đời nầy chả có gì vui sướng, tất cả chỉ là ảo ảnh, giống như người ngu bị ảo ảnh với nửa cái bánh. Vì ngu si mà người ta coi tài sản và

danh dự, cùng với người ăn bánh kia đều là hạng quan niệm sai lầm.

This story tells us that there is actually no pleasure in life. There are only illusions, just like the stupid man getting full illusion with half a cake.

45) Giữ Cửa—To Guard The Door

Xưa có người có việc cần đi đến phương xa, khi sắp đi, kêu người nô bộc dặn dò: "Con ở nhà phải coi chừng cửa nẻo cho cẩn thận và xem lại dây đang buộc con lừa có chắc chắn không, đừng để nó sút dây chạy mất."

Once upon a time, there was a man who was about to take a long trip. He gave orders to his servant and said: "You stay home to keep a close watch over the door as well the donkey, don't let it get loose with the rope."

Sau khi người chủ đi rồi, ngày nọ xóm gần có đờn ca xướng hát rất vui tai. Người nô bộc biết có đám hát vui như thế, trong lòng rộn rực không yên, muốn đi xem hát. Bấy giờ y bèn gỡ cửa buộc trên lưng lừa, dắt lừa đi xem hát.

After his departure, one day the neighbor was playing music which drew attention of the slave. He disassembled the door and tied it on the back of the donkey, then went to the neighbor to listen to the music.

Sau khi người nô bộc đi rồi, kẻ trộm vào trong nhà vơ vét hết đồ đạt, tiền của không còn một món.

After the servant left, the house was ransacked by a thief.

Khi người chủ trở về thấy đồ đạc tiền của trong nhà, đều bay đi đàng nào sạch hết, lấy làm lạ liền tra gạn người nô bộc rằng: "Tại sao có việc lạ đời như thế?"

When the master returned, he asked the servant what had happened to the house.

Người nô bộc trả lời: "Ông chủ bảo tôi giữ cửa; xem chừng dây buộc lừa và con lừa, giờ đây ba món ấy đều còn đủ, không sót một vật nào. Ngoài ra tất cả tôi đều không biết."

The servant replied: "You told me to take care of the door, the donkey and the rope. All of them are still here. I know nothing about the rest."

Người chủ nghe thế tức giận vô cùng, nổi cơn thịnh nộ trách mắng người nô bộc rằng: "Ngươi là đồ ngu ngốc, bảo ngươi giữ cửa, chính là vì những tài vật trong nhà, bây giờ tài vật đã mất hết, còn lại những cánh cửa dùng vào việc gì?"

Upon hearing those words, the master got angry and scolded the servant: "The whole idea of watching the door is for you to watch the house. Now that the house has been robbed, what's the use in having the door?"

Chuyện nầy tỷ dụ Đức Phật dạy bảo chúng ta phải luôn luôn thâu nhiếp tâm niệm, giữ gìn sáu căn môn (cửa), đừng để giặc sáu trần và ngũ dục xâm nhập. Có một ít vị tỳ kheo không chịu nghe lời Phật dạy, trở lại tham cầu danh lợi, đến nổi trong lúc tịnh toạ, dù bên ngoài tỏ ra thanh thanh tịnh tịnh, mà bên trong vẫn niệm niệm phan duyên danh lợi, mơ tưởng ăn ngon, mặc đẹp, của nhiều, giữ chắc con lừa vô minh và sợi dây tham ái, mở rộng cửa lớn sáu căn; kết quả bị bọn trộm cướp sáu trần phiền não xâm nhập; tất cả tài bảo công đức, đạo phẩm đều mất, hằng trôi lăn trong biển sanh tử nghèo cùng.

This story gives us an example of the Buddha preaches to control the six sense organs (the door) without attaching to the six objective fields. In addition, he advises to keep watch on human folly (donkey) as well as all desires (rope). However, there are some monks who don't want to follow the teachings of Buddhism seeking enviously material offerings from others. Even when practicing meditation, they give an appearance of beings pure and clean. But their minds are still unsettled by their attachment to the five desires and deluded by

sight, sound, smell, taste, touch, and so on. When ignorance takes over the mind and attachment to desires comes into being, all lost will be the right thought, the enlightened mind and the monastic grades.

Những kẻ ngu si trên thế gian nầy bám víu vào sanh tử bởi dục vọng cũng như tên đầy tớ bám víu vào cánh cửa để rồi bị cướp lấy hết đồ vật trong nhà.

The stupid men in the world cling to birth and death by their lust for life like the servant cling to the door and consequently, the whole house is robbed.

46) Ăn Trộm Trâu—To Steal A Buffalo

Xưa có một bọn người cùng làng, ăn trộm một con trâu đem giết ăn thịt. Người mất trâu đi tìm tới làng ấy, thấy bọn họ mới hỏi rằng: Trâu ta có trong làng ngươi không?"

Once upon a time, there was a group of people who dwelled in the same village. They jointly participated in stealing a buffalo for food. The man who lost the buffalo followed their trail to the village. He asked: "Is my buffalo in your village?"

Bọn ăn trộm trâu trả lời: "Chúng ta không có làng."

The people replied: "We live in no village."

Chủ trâu bèn nói: "Trong làng ngươi có một cái ao, các ngươi ở bên bờ ao giết trâu ta ăn thịt phải không?"

The man asked again: "There is a pond in your village. Have you eaten the buffalo together on the side of the pond?"

Bọn ăn trộm trâu trả lời: "Chúng ta không có ao."

The villagers replied: "We know of no pond."

Chủ trâu lại nói nói: "Bên ao có một bụi cây phải không?"

The man asked: "Is there any tree near the pond?"

Bọn ăn trộm trâu trả lời: "Cũng không có bụi cây."

The villagers replied: "We know of no tree."

Chủ trâu lại nói: "Các ngươi ăn trộm trâu ở phía đông phải không?"

The man asked again: "When you stole my buffalo were you on the east side of your village?"

Bọn ăn trộm trâu trả lời: "Không có phía đông."

The villagers replied: "We know of no east direction."

Chủ trâu hỏi thêm: "Các ngươi ăn trộm trâu hồi chính ngọ phải không?"

The man asked again: "When you stole my buffalo, wasn't it noon?"

Bọn ăn trộm trâu trả lời: "Không có chính ngọ."

The villagers replied: "We know of no noon time."

Cứ theo lời các ngươi nói: "không có làng, không có ao, không có bụi cây, thôi cho được đi. Không lẽ trong vũ trụ không có phương đông, không có chính ngọ? Do đây ta biết chắc lời các ngươi đều là lời gian dối không thể tin. Trâu của ta nhất định là các ngươi bắt trộm ăn thịt rồi, không còn chối cãi gì nữa?"

The man concluded: "According to what you said, although it is possibly true of your first three answers, how can you say there is no direction, and no time in the world. I know you are lying. So I don't believe you all. Surely enough, you have stolen my buffalo. Haven't you?"

Bọn dân làng ấy không còn đường chối cãi đành phải cúi đầu nhận tội ăn trộm trâu.

The villager could not say anything but admit it.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu hành theo pháp của Phật mà đi phá giới phạm trai, thường thường che dấu tội ác, không chịu phát lồ sám hối, không chịu cãi dữ làm lành,

trở lại luôn luôn mượn đủ lý lẽ, bào chữa cho thuyết của mình, nhưng kết quả không thể nào che dấu nổi tội ác đã tạo, nên phải chịu đủ khổ não đau buồn. Chỉ có những ai mạnh mẽ thừa nhận tội lỗi mà mình đã trót tạo, khẩn thiết phát lồ sám hối tội khiên, mới có thể bước lên đường giải thoát của chư Phật.

This story gives us an example of those who break commandments. People who hide their sins are reluctant to disclose them and repent for their wrong-doings. On the contrary, they try to find all kinds of excuses to justify themselves. But the consequence cannot be hidden that they go to hell to suffer after their death. Only those who firmly confess their faults, repent and correct them, they can be emancipated and follow the path of Buddhas.

47) Giả Tiếng Oan Ương—To Pretend To Crow Like A Duck

Xưa có một quốc gia đến ngày lễ Khánh tiết các hàng phụ nữ dùng thứ hoa quý đẹp tên là Ưu Bát La giắt lên đầu, làm món đồ trang điểm tuyệt diệu.

Once upon a time, there was a foreign country which during its Religious Day festivals was celebrating all women wore blue lotus flowers as ornament in their hair.

Bấy giờ có một người đàn ông nghèo thương vợ vô cùng; ngày lễ Khánh tiết gần đến, các phụ nữ đều đã dự bị thứ hoa đẹp ấy để điểm trang còn vợ y không có.

At that time, there was a poor man who was concerned on how to obtain such flowers for his wife's ornament during the festivals.

Chị vợ biết chắc chắn mười phần mất thể diện, than với chồng rằng: "Anh làm thế nào có hoa Ưu-bát-la cho em trang điểm, em mới mãi mãi làm vợ anh, nếu không em xin ly dị"

The woman said to her husband: "If you can get blue lotus flowers for me, I shall remain as your wife. Otherwise, I will walk out on you."

Anh chồng nghe thế hoảng hốt lo sợ vô cùng, nhưng anh có tài giả tiếng chim oan ương giống hệt. Bấy giờ mới nghĩ rằng: Trong ao vua có rất nhiều hoa Ưu-bát-la, ta tìm cách ăn trộm một ít cành, giả sử rủi ro người giữ ao biết được, ta giả kêu tiếng chim oan ương."

Upon hearing those words, the husband was extremely terrified and worried. However, he was capable of crowing like a duck. He know in the pond of the royal palace, there are a lot of blue lotus flowers. He tried to find way to steal flowers from the royal palace. In case he is caught, he can pretend to crow like a duck to escape."

Nghĩ thế rồi anh ta đi đến ao vua trộm hoa. Đương khi thò tay bẻ, làm mặt nước dao động rung rinh, người giữ ao hay được hỏi rằng: "Ai trong ao đó?"

He then entered the royal palace and went to the pond to steal some blue lotus flower. Once he plucked a flower he caused some noise in the water, the guard asked: "Who is in the pond?"

Anh ta kinh hoảng bối rối quên giả kêu tiếng oan ương, bèn vụt miệng nói: "Ta là chim oan ương."

He felt so terrified that he forgot how to crow like a duck. With a slip of the tongue, he replied: "I am a duck."

Người giữ ao nghe biết tiếng người bèn đến ao bắt anh ta giải đến vua trị tội.

The guard came to arrest him and took him to the king for punishment.

Trong khi đi đường anh ta giả kêu tiếng chim oan ương in hệt không khác. Người giữ ao cười nhạt nói rằng: "Hồi nãy không giả kêu, bây giờ mới giả kêu chẳng là vô ích?"

On the way, he tried to crow again and his sound at that time was exactly like one of the duck. The guard said: "You didn't crow properly before, what's the use of doing it now?"

Chuyện nầy tỷ dụ phàm muốn làm việc gì phải làm ngay cho kịp thời, không để chuyện đáng làm hôm nay dần dà đến ngày mai ngày mốt; đến khi thời cơ thuận tiện qua rồi, hối hả làm cũng không kịp. Có một ít người trọn đời làm ác không bao giờ tự biết lỗi mình, đến khi sắp chết mới tỉnh ngộ ăn năn làm lành lánh dữ, nhưng than ôi có kịp đâu nào! Đành phải tùy nghiệp thọ ác báo. Họ cũng giống như người đàn ông trong truyện nầy vậy!

This story gives us an example about people who want to do good deeds, should do immediately and timely. Don't postpone what should be done today until tomorrow. Once the chance goes by, it's too late no matter how much they are hurried. There are some people who do all evil deeds in their lives and never feel repentent. Once come near to death, they say: "From now on, I shall start to do good deeds." But it's too late! They are just like the man in this story!

48) Chó Và Cây—Dog And Tree

Xưa có một con chó ngủ dưới gốc cây, thình lình có một trận gió thổi đến, cành cây gãy rớt trên lưng. Nó hoảng kinh chạy lại một chỗ trống dừng lại nghỉ, mắt vẫn nhắm, không thấy nhánh cây do đâu mà gãy đập vào lưng nó, cũng không trở lại xem bụi cây nọ.

Once upon a time, there was a dog which stood under a tree. Suddenly there was a gust of wind which caused a twig to fall down its back. It was so terrified and ran away from the tree. Soon after it went to an open space and would not want to return even when the night fell.

Đến chiều nó vẫn còn ở đó nghỉ ngơi. Nhưng một lúc sau nó mở mắt ra ngó tứ phía, thấy xa xa có một trận gió thổi qua các hàng cây, làm cho nhánh lá không ngừng chuyển động.

Later, when it saw the branches and the leaves of the big tree wavering up and down in the wind.

Nó tự nói một mình: "Cây gọi ta trở về chỗ cũ."

It said to itself: "The tree must be calling me back."

Thế rồi nó bon bon chạy về dưới cốc cây xưa.

Then it went back under the big tree where it had got hit earlier.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu học Phật pháp, chí nguyện phải kiên quyết, không đổi dời, không nên vì sư trưởng la rầy quở trách, liền muốn bỏ đi. Trong thời gian lìa thầy cách bạn gặp nhiều nghịch cảnh khổ tâm, rồi ăn năn hối hận muốn trở về thân cận sư trưởng.

This story gives us an example of someone who wants to become a monk, he has chances to approach a tutor from whom he runs away at his first slight rebuke. Afterwards, he gets into a lot of trouble when he meets more friends who have adverse influence over him. Only then does he begin to think of returning to his first tutor.

Đi đi lại lại luống phí thời gian, thật là hành động sai lầm đáng thương xót.

It is indeed stupid of his coming and going like that because it is only a waste of time.

49) Bàn Luận Tóc Tiên—Argument On The Hair Of A Spirit

Xưa có hai đứa nhỏ bơi lội tại bờ sông, chúng nó vớt được một nhúm lông trên mặt nước. Bấy giờ chúng tranh luận với nhau. Một đứa nói râu của Tiên, một đứa nói lông cọp, mỗi đứa đều cho lý lẽ của mình là đúng hơn, mỗi đứa đều có lý do xác đáng, không đứa nào chịu nhường.

Once upon a time, there were two boys who swam in in a river where they pulled out of the water a bundle of hair. At that time they argued. One said that it was the beard of some spirit, whereas the other said it was the

bear's hair. They argued without a right answer.

Bấy giờ có một vị Tiên từ bờ sông đi lại, chúng nó bèn đến thỉnh cầu phán đoán dùm. Vị Tiên không trả lời ngay câu hỏi của chúng, mà thò tay trong đãy lấy ra một năm hột vừng và gạo bỏ vào miệng nhai ngấu một hồi, nhổ ra trên bàn tay trắng nõn, đưa cho chúng xem và nói: "Này các em, vật gì trong tay ta thật giống phân con chim sẻ."

At that time there was an imortal being nearby. They approached him and asked him to help settle the argument. He did not say anything, but put some rice and sesame seeds into his mouth and chewed for a while, he then spat them into his hand and asked the two boys: "What I have got here seems to me a sparrow's excrement."

Hai đứa nhỏ chẳng hiểu gì vì vị Tiên đáp không đúng lời chúng hỏi.

It is known his answer was beyond the question which was put to him.

Chuyện nầy tỷ dụ có người thuyết pháp ưa nói suông, viễn vông mơ hồ không rõ rệt, còn chánh lý thì không chịu thuyết trình, đối với người đã không lợi ích, mà tự mình chỉ luống nhọc tinh thần. Tình trạng tổn hại người ấy cùng với vị Tiên đáp không trúng đề, đều là chuyện đáng chê cười cả.

This story gives us an example of those who preach with empty words. They facetiously discuss the teachings of Buddhism; they don't give the answer to the right doctrine, just like the imortal being not answering the question, they are deserved to be laughed at.

50) Sửa Lưng Gù—To Cure A Hunchback

Xưa có một người lưng gù, mời lương y điều trị. Lương y bèn dùng một ít sữa thoa trên lưng, rồi để người kia ở giữa hai tấm ván trên thềm nhà, dùng hết sức lực ép chặt lại, khiến cho bằng thẳng như người thường. Người ấy đau đớn không thể tưởng tượng và hai tròng con mắt đều lọt ra ngoài, rốt cuộc lưng gù vẫn không trị được.

Once upon a time, there was a hunchbacked man. He went to see a doctor for treatment. The doctor treated him first with ointment smeared on his back, then placed him between two wooden planks (boards), then the doctor squeezed the wooden planks so hard the hunchback's eyes popped out, but the humpback was still there.

Chuyện nầy tỷ dụ có người muốn tu phước làm lành, làm việc bố thí, lại dùng những thủ đoạn gian tham phi pháp, tranh đoạt một cách khéo léo, tranh thủ tiền tài không chánh đáng, đem ra thọ dụng: xây tháp, cất chùa, bố thí, cúng Tăng và lên tượng Phật. Kẻ ấy cũng như vị lương y đem hai tấm ván ép lưng gù, mong chữa trị cho ngay thẳng và làm thế cũng tạo nên nghiệp ác trầm luân, tăng gia khổ não, không thể viên thành công đức bố thí phần nào. Ngày nọ họ sẽ cùng nhau đi về địa ngục.

This story gives us an example some people who want to perform good deeds, but utilizing dishonest
Money to give alms, to build temples and stupas, or to make offerings to the monks and nuns. These people are just like the doctor who made the hunchback's eyes popped out. One day they wil go to hell.

51) Người Tớ Gái Và Năm Ông Chủ—A Maid And Her Five Masters

Xưa có năm người chung tiền lại mướn một tên tớ gái. Một trong năm người bảo tên tớ gái rằng: "Con hãy giặt quần áo cho chủ."

Once upon a time, there were five man who together bought a maid and said to her: "Get my clothes washed."

Bốn người kia cũng bảo người tớ gái giặt quần áo cho mình. Năm người đều bảo giặt một lượt, khiến tên tớ gái vô cùng khó khăn, không có phương pháp gì để đối phó. Cô ta

thầm nghĩ rằng: "Ta nên giặt cho một người trước đã, rồi sau mới giặt cho người thứ hai."

The other four men also told the maid to do the same thing at the same time. The maid faced a tremendously difficult problem. She said to herself: "I had better wash for one's after the others'."

Bấy giờ cô đem quần áo của một người giặt trước, người thứ hai thấy thế nổi giận đùng đùng: "Chúng ta đồng xuất tiền ra mướn mày, tại sao mày chỉ giặt riêng cho một mình người đó?"

At that time the maid wahsed for the one who gave her clothes first, but the second man angrily said: "I have bought you together with others, how can you wash for him first?"

Y liền đánh tên tớ gái mười roi. Tên tớ gái chỉ giặt trước cho một người chủ, mà bốn người chủ kia đều nổi cơn thịnh nộ đối với cô ta, và đều đánh cô ta mười roi đích đáng.

He them whipped the maid ten strokes. Other men also whipped her ten strokes.

Thương thay cô tớ gái vô cớ chịu đòn.

What a pity maid who suffered unjust punishment!

Chuyện này tỷ dụ về việc y theo kinh Phật nói: Thân đây do nhân duyên phiền não hợp thành. Vì vậy thân nầy không khỏi hằng chịu sanh, già, bệnh, chết ép bức, không thể tự thoát ly; cũng như tên tớ gái bị năm người chủ đánh không khác.

This story shows us Buddhist teaching about the five components of human bodies which are always the sources of annoyances. They whip the sentient beings with birth, old age, sickness and death just the same as the five masters whipped the maid unjustly.

52) Trò Vui Giả Dối—A Transient Rejoicing

Xưa có một nhà âm nhạc trứ danh, được vua thỉnh vào cung diễn tấu và hứa trả một ngàn tiền vàng.

Once upon a time, there was a musician who was invited to come to the royal palace to play in the presence of the king who had promised to pay him one thousand coins.

Chừng diễn tấu xong suôi, vua không chịu trả tiền. Nhà âm nhạc theo đòi mãi, mà vua quyết tâm không đưa, lại nói: "Ngươi tấu nhạc cho ta nghe, chẳng qua khiến cho ta thưởng thức một trò vui luống dối. Ta hứa trả tiền cũng chỉ là muốn cho ngươi luống vui mừng mà thôi."

After the performance, he asked the king for the money, the king refused to give him money and said: "The music you performed doesn't make me merry for a long time. Therefore, my promise to pay you with the money is only my intention to please you just for a while."

Chuyện này tỷ dụ về những điều thế gian và cõi Trời cho là vui, kỳ thật đều là giả dối. Ở trong cuộc đời vô thường huyễn hóa, sanh diệt biến thiên, không có một phút giây dừng nghỉ, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, làm sao tìm được sự an vui chơn thường vĩnh viễn.

This story teaches us that there is little pleasure in human lives and in Heaven. Owing to the impermanence and destruction, pleasures do not last long. They are just like the reflection of the moon in the water, the image in the mirror, or the music giving in this story, only a transient rejoicing.

53) Lão Sư Bị Hành Hạ—The Master's Aching Legs

Xưa có một lão sư có hai người đệ tử theo hầu, vì chân ông có bịnh không duỗi ra được, thường thường chống nạng đi, ông nhờ hai người đệ tử đấm bóp, mỗi người một chân.

Once upon a time, there was a master who had two disciples who followed to help him. He had aching legs so each disciple had to massage continuously each of his two legs.

Không may là hai người đệ tử ấy thường ngày không hòa thuận với nhau. Người nào cũng nói: "Không phải ta chán ghét ngươi, mà chính ngươi chán ghét ta."

Unfortunately, the two disciples always disliked each other. One said: "It's not because I dislike you, but because you dislike me." The other said the same thing.

Hai người coi nhau như oan gia nghiệp báo.

They considered as deadly enemies.

Hôm nọ, một người có việc đi nơi khác, người ở lại nhà bèn dùng đá đập gãy cái chân lão sư mà người đệ tử đi vắng thường ngày xoa bóp. Khi người kia trở về, thấy vậy phẩn nộ vô cùng, định tâm báo thù, lập tức dùng đá đập gãy cái chân còn lại của lão sư mà người học trò ở nhà thường đấm bóp.

When one left town for some other affairs, the other broke the leg that the first one had massaged with a stone. The former got back was so angry at the latter's doings, he broke the other leg that the latter had massaged.

Chuyện nầy tỷ dụ về người tu học Phật pháp thường có tình trạng nầy: Phái Đại Thừa bài xích phái Tiểu Thừa, hoặc giả Tiểu Thừa chê bai Đại Thừa, hoặc tôn phái nọ vô cớ phản đối tôn phái kia. Phật tử tranh chấp như thế, chính là tự tay mình đem kinh giáo của Phật hủy diệt.

This story gives us an example of the Buddhist disciples in both Mahayana and Hinayana who criticize one another. Therefore, these two schools' scriptures of the Great Saint, run risk to be both vanishing.

54) Đầu Rắn Và Đuôi Rắn Tranh Cãi—The Snake's Argument

Một hôm đầu rắn và đuôi rắn thường hay tranh chấp lẫn nhau.

Once upon a time, there was a snake whose tail and head always argued.

Một hôm đuôi rắn nói: "Hôm nay để ta đi trước."

One day the tail argued: "I should lead the way."

Đầu rắn trả lời: "Thường thường ta đi trước, tại sao nay ngươi đòi đi ngược như vậy?"

The head replied: "I am used to leading, why do you want to change positions?"

Đầu rắn và đuôi rắn đều nhận thuyết của mình có lý hơn, tranh chấp với nhau mãi. Rốt cuộc đầu rắn chuyển mình đi trước, đuôi rắn không chịu đi, bèn chống lại bằng cách quấn chặt vào thân cây không thả, đầu rắn đi không được, đành phải nhường cho đuôi rắn đi trước. Vì đuôi rắn không có mắt nên chạy lủi vào hầm lửa bên đường, làm cho toàn thân rắn đều bị cháy thiêu trong lửa.

Both the tail and the head maintained its reason to be right. The head began to move, the tail was unwilling to move and resisted by knotting itself around a tree. The head gave in and let the tail to lead. When the tail led, the snake fell into a burning pit and was burnt to death.

Chuyện này tỷ dụ về thầy trò phải kính mến lẫn nhau. Có một số người đệ tử chê thầy già cả lẫn lộn, muốn giành quyền lãnh đạo của thầy, không tôn kính bực sư trưởng. Nhưng vì đệ tử tuổi còn thơ, không có kinh nghiệm, không tôn trọng kỹ luật, quy điều, ra làm việc thường hay lầm lạc, thường bị thất bại nặng nề. Cuối cùng họ phải chịu đọa vào địa ngục.

This story gives us an example of disciples who have a fancy that the young should lead the way, as they think teachers are too old to lead. Due to their youthful immaturity, they often break commandments without being aware of it. Eventually they end up dragging down to hell.

55) Cạo Râu Vua—To Be A King's Barber

Xưa có một ông vua có người hầu cận thân tín, người hầu cận ấy bình nhật rất trung thành, rất được vua thương yêu và tín nhiệm. Có lần vua đem quân giao chiến với nước ngoài, bị sa vào vòng vây của quân địch rất nguy hiểm. Người hầu cận không đoái hoài thân mạng, can đảm nhảy vào vòng giải vây và bảo vệ cho vua được an toàn, do đó vua rất cảm phục.

Once upon a time, there was a king's attendant whom the king loved and trusted. There was a time when the king was at war with a foreign country and was surrounded by the enemies. The attendant risked his life to save the king at the battlefield. The king was so grateful and held in high respect for the attendant.

Bấy giờ vua mới hỏi rằng: "Hiền khanh muốn cái chi trẫm đều ban cho cả."

At that time the king told the attendant: "Whatever you want shall be granted."

Người hầu cận ấy trả lời: "Hạ thần không yêu cầu chi hết, chỉ xin cạo râu vua."

The attendant replied: "I don't have any request. I only wish that your Majesty allows me to shave you whenever you need a shave."

Vua cười trả lời: "Hiền khanh muốn vậy, trẫm rất bằng lòng để hiền khanh mãn nguyện."

The king said: "If that is what you wish to do, I will grant it to you."

Sau đó, mọi người nghe được việc ấy, bèn chê cười anh ta là đồ ngu si. Phải chi yêu cầu vua cho nửa giang sơn gấm vóc để cai trị, hoặc giả một chức vị thủ tướng hay bộ trưởng, chắc chắn vua sẽ ưng thuận. Tại sao không yêu cầu những điều cần thiết ấy, mà chỉ xin được cạo râu vua, quả thật là đại ngu ngốc.

Later, everybody laughed at such a stupid man. It would be so much better for him to ask for half a country or to become prime minister, or minister of State, etc, the king will surely grant. Only a stupid man requests such a mean profession.

Chuyện này tỷ dụ về việc được thân người rất khó, nghe được Phật pháp lại khó hơn. Chúng ta đã diễm phúc có được thân người, lại được nghe Phật pháp, đầy đủ hai nhân duyên khó được rồi, giống như rùa mù ngàn năm mới tìm được bọng cây trên biển cả. Đâu nên dùng tâm chí nhỏ hẹp, chỉ vâng giữ chút ít giới luật, liền cho là mình đã đầy đủ hoàn toàn, không cầu tấn tới, không cầu diệu pháp Niết bàn. Ngược lại còn tự mãn với những lợi lạc thế gian để rồi cuối cùng sa vào ác nghiệp như người hầu cận xin được cạo râu vua đều là hạng đáng chê cười.

Our human bodies are difficult to be acquired, Buddha's teachings are scarce to be heard. We have our human bodies, and have opportunities to hear the Buddha's teachings. Fortunately enough, these two difficulties are overcome. It is like a blind turtle's trouble in finding a log hole floating at the surface of the water. We should not be self-complacent with our shallow mind and few commandments are observed without any ambition of ever attaining Nirvana, the perfect enlightenment. On the contrary, they find themselves contented with worldly gain with no further improvement and eventually end up doing evil deeds just like the man in this story.

56) Cho Cái Không Có—To Give Nothing

Thuở xưa có hai người đi đường, thấy một người đẩy chiếc xe đầy cây vừng sống, bị sa vào vũng bùn không thể kéo ra. Bấy giờ người kéo xe yêu cầu hai người kia rằng: "Các bạn làm ơn kéo hộ tôi chiếc xe nầy lên khỏi vũng bùn."

Once upon a time, there were two men traveling together saw a countryman trying in vain to pull a chariot loaded with sesame out of a muddy hole on the road. The coutryman

said to the two travelers: "Please give me a hand."

Hai người đồng hỏi: "Chúng tôi kéo hộ xe cho bạn, bạn sẽ đền ơn cho chúng tôi bằng thứ gì?"

The two travelers replied: "What are our rewards?"

Người đẩy xe trả lời: "Không có vật gì để đền ơn các bạn cả."

The charioteer said: "Nothing."

Bấy giờ thay vì tiếp tục đòi phần thưởng, hai người xúm xích lại kéo hộ chiếc xe ra khỏi bùn. Sau khi xong, họ theo đòi người đẩy xe đền ơn: "Hãy đem cái 'không có' cho chúng tôi đi."

In spite of insisting for rewards, the two travelers came to help get the chariot out of the muddy hole. After the work done they demanded the charioteer: "Now give us something."

Người đẩy xe nói: "Không có gì hết."

The charioteer replied: "I will give you nothing."

Một trong hai người nói: "Hắn không muốn cho mình cái gì cả. Buồn tức để làm gì?"

One of them said: "He doesn't want to give us anything. It's no use to get upset."

Người kia bướng bỉnh yêu cầu: "Hãy đem cái 'không có' cho chúng tôi đi. Tôi muốn lấy cái 'không' ấy tuy tôi không biết cái 'không có' ra làm sao cả, nhưng phải có một cái 'không có' chứ!"

The other one said: "He said he would give us nothing. I would like to get that 'nothing' even though I don't know what is that 'nothing,' but there must be a so-called 'nothing!'"

Người kia nói thế rồi chìa tay ra mãi, để đợi cầm lấy cái 'không có' chứ không chịu co tay vào. Người kéo xe bối rối không biết làm thế nào để giải quyết.

After saying, that man stretched out his hand waiting for the charioteer to give him the so-called 'nothing.' The charioteer was embarrassed and did not know what to do.

Trong lúc ấy , một trong hai người hiểu ngay lẽ thật, vừa cười vừa nói với người bạn rằng: "Thôi chúng ta nên đi, bất tất phải nhiều lời qua lại. Khi người đẩy xe nói 'Không có chi hết' chính là đã ban cho chúng ta cái không có rồi."

Whereas the other understood the truth, he smiled and said to his friend: "We'd better go, not to stay and argue in vain. When the charioteer says 'nothing,' he already gave us the so-called 'nothing.'"

Chuyện nầy tỷ dụ trong cảnh giới "không vô" nói không có chi hết, có người trở lại chấp cái "có" và cái "không." Nếu chúng ta nhận biết vạn hữu không có thực thể, tức là chúng ta đã hiểu được tánh không trong nhà Phật.

This story tells us about the world of formlessness. When we say "nothing at all," someone will argue on "existence" and "non-existence." If we realize that everything has no reality of its own, we then realize the true emptiness in Buddhism.

57) Bị Đạp Rụng Răng—Treading On An Elder's Mouth

Xưa có một phú ông rất giàu có, xung quanh có rất nhiều người hầu hạ cung kính; trước mặt họ thường khen ngợi ca tụng ông. Phú ông có bệnh thường khạc đàm, mỗi lần khạc ra, thì bao nhiêu là người tranh nhau đạp lên đàm dãi ấy.

Once upon a time, there was an extremely wealthy elder, whose attendants were eager to please him by paying all kinds of homage. When he spat, the attendants rubbed it with their feet.

Trong đó có một người thường đến sau, không đạp được lên đàm của phú ông đã nhổ, trong tâm rất buồn rầu, tự nghĩ: "Giả sử đợi đàm nhổ ra trên đất rồi mới đạp lên, thì

ta không đạp được. Chi bằng khi phú ông sắp nhổ đàm ta đạp trước."

Among them was this stupid man who said to himself: "When he spits on the ground, others rub it with their feet. Now I am going to be the first one to render the service of rubbing it when he spits next time."

Sau khi quyết tâm như vậy rồi, chờ đến lúc phú ông vừa tằng hắng một tiếng, chính là sắp khạc đàm, y bèn vội xô mọi người, lấn vào đạp trên mặt phú ông một cái đích đáng. Y dùng sức quá mạnh lên, khiến cho phú ông bị rụng răng, sứt môi, méo miệng.

After deciding this, so when the elder was about to cough and spit out, the man kicked up his foot and trod on the elder's mouth. He broke the old man's lips and teeth.

Phú ông quá đau đớn, buồn rầu bèn hỏi: "Tại sao ngươi nỡ đạp sứt môi ta?"

The elderly man said to the stupid man: "What did you do that for?"

Người kia trả lời: "Tôi mến ông lắm, tưởng sẽ đạp lên đàm của ông, nhưng mỗi lần tôi muốn đạp, thì người khác lại tranh, xô tôi ra; vì thế hôm nay tôi đạp trước trên mặt ông khi đàm sắp ra đến miệng."

The stupid man replied: "Though I would like to serve you, I have always fallen behind others. So I thought by kicking up my foot when you were about to spit out from your mouth, I would be the first to please you."

Phú ông nghe nói vừa tức giận vừa tức cười.

Upon hearing those words, the elderly man felt angry, but also funny at the same time.

Chuyện nầy tỷ dụ vô luận làm một việc gì, cần phải đợi thời cơ. Thời cơ chưa đến dù miễn cưỡng làm, cũng chẳng thành công, trở lại sanh nhiều khổ não. Vì thế mỗi khi muốn làm việc chi cần phải suy nghĩ và quan sát cho kỹ càng, có hợp thời hay không rồi hãy làm, thì dễ thành công hơn.

This story teaches us a lesson of timing and logic. People have to pick the right time to do the right thing. They will get into trouble otherwise, even using possible means to achieve a purpose. Therefore, they should know when it is right or wrong time.

58) Chia Của—Division Of Family Property

Xưa trong nước Ma La có một người giòng Sát-đế-lợi mắc bệnh hiểm nghèo, biết mình sắp chết, bèn gọi hai đứa con lại trối trăn: "Sau khi cha chết, các con đem tài sản của cha chia với nhau cho đồng đều."

Once upon a time, there was a Ksatriya of the Makara Kingdom who felt seriously ill, and was aware of the fatal and final hours of his lifetime. He ordered his two sons to come to him and told them: "After my death, divide between the two of you evenly my properties and money."

Chẳng bao lâu người cha chết. Hai đứa con y theo lời di chúc của cha, đem tài sản chia làm hai phần bằng nhau. Nhưng chia đi chia lại hoài cũng không đều được. Người anh nói phần của em nhiều, người em nói anh chia không đều.

Soon after his death, the two sons followed their father's will. But the elder brother complained against the younger of an unfairness in their shares.

Hai anh em tranh chấp mãi không thôi, mới đến nhờ một ông lão, nhờ giải phân; ông lão bảo hai anh em nọ: "Ta có một biện pháp, khiến anh em được vừa lòng: đem mỗi món đồ cắt ra làm đôi, mỗi người một nửa, như thế há không đồng đều ư?"

The two brothers kept arguing about their unfair shares. The asked an old man to help. The old man said: "Let me teach you how to divide equally your father's fortune." How?, The old man went on: "Cut everything into two parts euqally."

Hai anh em nghe rồi đều đồng ý, bèn đem quần áo mỗi cái ra cắt làm hai, lại đem nào nồi, bình, chén bát và tất cả các đồ đạt như: bàn, ghế, chiếu, giường, bất luận thứ chi đều chia làm hai phần cả, thậm chí tiền bạc cũng chặt làm đôi. Làm cho tất cả đồ đạt, tiền của trong nhà trở thành đồ bỏ.

Hearing those words, the two brothers agreed: "They cut all the valuable garments into two parts. Then break every thing else into two equal parts, such as tray, bottle, bowl, dish, money, and so on.

Chuyện nầy tỷ dụ về sự cao tuyệt của Phật pháp. Đối với thuyết pháp đều có cơ nghi và nguyên tắc, có môn bình đẳng, có môn sai biệt, đều là tùy nghi vận dụng cho hợp thời, không phải như bọn ngoại đạo ngu si, cho chỗ ức kiến của mình là phải, chấp chặt một pháp cho là hoàn toàn . Kết quả là Chánh pháp rất hoàn hảo vào trong tay bọn họ liền bị hủy hoại trộn pha trở thành tà pháp vô ích cũng giống như lời khuyên của kẻ ngu si kia dành cho hai anh em chia của, đem cắt tất cả ra làm đôi, để rồi không còn giá trị gì cả.

This story gives us a lesson of the supreme Buddhist dharma. The Buddha's preachings are dependent on the sentient beings' levels. Sometimes the Buddha teaches about equality; sometimes he teaches about the differences. On the contrary, the heretics use one sided method of separative answer to all questions. That is why even the Perfectly Correct Dharma destroyed in the hands of the heretics just like the stupid man giving advice to the two sons to divide all properties and money into two parts to make them useless and valueless.

59) Xem Làm Bình—Watching Making Pottery

Xưa có hai người cùng đi dự hội nghị, đi giữa đường thấy người thợ đồ sứ đang làm bình sành, làm rất khéo, hai người bèn đứng lại xem. Sau đó một trong hai người, biết mình xem đã lâu lắm, lật đật đi đến hội nghị cho kịp giờ. Trong hội nghị có đãi tiệc lớn và có tặng phẩm quý giá vô cùng.

Once upon a time, there were two men who went to a conference. On the way they passed by a pottery manufacture, they stopped by to watch urn making. One then left to make sure that he could arrive at the conference on time. At the conference he received excellent food and got precious teachings as well.

Còn người kia cứ đứng yên xem làm bình và tự nghĩ: "Ta xem làm xong một cái bình rồi hãy đi."

The other stayed on watching, he said: "I will get a good look at how urns are made."

Nhưng thợ đồ sứ làm xong cái nọ lại tiếp cái kia, người kia cứ đứng xem từng cái một cho đến chiều tối mà vẫn còn ở đó xem, không đi hội nghị được, bụng lại đói như cào, rốt cuộc không được việc gì cả.

But the potters made one urn after the other and the other man styed until the sun set without realizing how hungry he was really was or how chilly it had gotten.

Chuyện nầy tỷ dụ thế nhân thường bị việc đời ràng buộc, luống qua ngày giờ quý báu của kiếp người. Đối với vấn đề giải thoát sanh tử và chứng ngộ Phật thừa, không chịu siêng năng tinh tấn lý hội tu học, cứ dần dà qua ngày, cuối cùng đành chịu trầm luân nơi bể khổ! Vì thế Phật tử nên luôn nhớ rằng Pháp Vũ của Đức Phật tư nhuận chúng sanh mọi loài ngoại trừ những kẻ xem thường và khinh rẻ nó. Chúng sanh không ý thức đến cái chết có thể đến bất cứ lúc nào, vì mọi sự mọi vật đều thay đổi, đôi khi bất thình lình nữa là khác. Tuy nhiên, họ cố tưởng thân nầy thường hằng. Chính vì vậy mà họ phế bỏ chánh pháp, mà chỉ chăm chú vào những chuyện thế gian tầm thường giống như kẻ ngu mãi mê xem người làm đồ sứ vậy trong truyện nầy vậy.

This story gives us an example of those people who were always bound to the worldly affairs, waste their precious human lives. As for deliverance and enlightenment, they spend no time nor zealous efforts. They let time passes by for nothing, and eventually they remain in misery.

Buddhists should always remember that the rain of Buddhist teachings fertilizes all beings except for those who stick to trifles. Sentient beings are always unconscious of the death that could come any time because all things are subject to change, sometimes unexpectedly. However, they think that their bodies will last forever. That's why they ignore the right doctrine and look at the trifles of urn making just as the stupid man in this story.

60) Thấy Vàng Dưới Nước—Seeing The Shadow Of Gold At The Bottom Of A Pond

Xưa có một người chạy đến bờ ao, xem thấy dưới đáy ao có miếng vàng lấp lánh, bèn lội xuống nước để tìm vàng, mò tìm mãi không có mà thân thể mỏi mệt vô cùng. Y lên bờ ngồi nghỉ. Một hồi nước đứng lặng trong, y dòm xuống nước lại thấy vàng lấp lánh. Y bèn lội xuống nước tìm lại, tìm mãi khắp ao mà vẫn không có chi. Bấy giờ ngồi trở lại nhìn xuống ao với một vẻ thèm thuồng.

Once upon a time, there was a man who went to a large pond where he thought he had seen the shadow of pure gold at the bottom of water. He jumped into the water to touch the bottom to search for the gold. A few moment later he felt tired, he went ashore and got out of the pond. As soon as he got out of the pond, the water became clear and the golden shadow appeared again. He then threw himself in the water once again to do more searching. However, he still found nothing. He then got out of the pond, sat on the bank and watched the water.

Sau đó người cha đi tìm thấy y đang ngồi nơi đấy với vẻ mặt ngơ ngác bơ phờ, ông hỏi y đang làm gì đó.

At this time, the father came looking for him. Seeing his stupified state, his father asked: "What have you been doing to get so tired?"

Y trả lời: "Con thấy có vàng dưới nước; con xuống tìm đã hai lần mà không được chi, chỉ toàn là bùn. Giờ đây thân con mỏi mệt quá không thể chịu được."

The son replied: "There is pure gold under the water. I have tried to search for it twice without any success. There is only mud and mud. Now my body gets so tired."

Người cha đến bờ ao dòm xuống nước xem cũng thấy cái bóng vàng . Tuy nhiên, khi cố nhìn kỹ ông mới biết rõ đó là cái bóng của miếng vàng, còn miếng vàng nhất định phải ở trên cây gần đấy.

The father came close to the bank to look, he could also see the shadow of pure gold in the water. However, when he looked closer, he realized that it was the shadow of a pure gold which was in the tree. What was in the water was a mere reflection.

Ông bảo con: "Con leo lên cây tìm vàng thử!"

He then told his son: "Why don't you climb up the tree to try to find it?"

Người con không hiểu nên hỏi cha rằng: "Rõ ràng ở dưới nước, tại sao lại tìm trên cây?"

The son did not understand what the father said, he said: "You see, clearly the pure gold is in the water. Why do we have to search for it up on the tree?"

Người cha nói: "Trong nước chỉ có cái bóng vàng, còn vàng nhất định ở trên cây mới phải. Con lên cây tìm đi, có lẽ do chim ngậm để lại trên ấy."

The father said: "What you see in the water is only a reflection of the pure gold, the real pure gold must be on the tree. Climb up the tree to search for it. Some bird may brought it to the tree."

Y nghe lời cha leo lên cây tìm kiếm, quả nhiên có một miếng vàng mắc trên đó.

Following his father's advice, the son climed up the tree and found the pure gold.

Chuyện nầy tỷ dụ về chúng phàm phu đều ở trong thế pháp hư vọng không vững bền, như hoa trong gương, trăng dưới nước, đem chỗ kiến thức sai lầm cho là chơn thật. Vọng chấp có ngã chơn thường còn, không biết trở lại cầu nơi bản tâm minh tính, cứ mãi theo cảnh lăn trôi, xoay vần trong biển khổ, bỏ gốc theo ngọn, luống nhọc tinh thần mà không ích lợi chi giống như con người ngu si tìm bóng vàng trong nước vậy, làm sao mà thành công cho được!

This story gives us an example of ordinary people in the world. They are ignorant enough to hold on to the thought of ego in the shadow of non-ego, just like the stupid man who desperately searched for the shadow of the pure gold without any success.

61) Tạo Hình Người—Create Human Beings

Giáo đồ Bà-la-Môn thường tuyên truyền với mọi người rằng: "Đại Phạm Thiên Vương là chủ tể tạo ra muôn vật, tất cả muôn vật đều từ kia mà ra."

Brahmans always say that: "Great Brahma is both father of the world and creator of all things."

Một trong những đệ tử của Phạm Thiên nói rằng y cũng có khả năng tạo nên vạn vật, ngày nọ tự mình nặn một hình người kỳ dị.

One of the Great Brahma's disciples once said he also had the power to create things. One day he fabricated a clayed dummy.

Y đem hình người ấy tới hỏi Phạm Thiên: "Thầy xem con tạo hình người nầy nó giống thứ chi?"

He presented the clayed dummy to his Great Brahma and ask: "Master! Look at the clyed dummy that I moulded a moment ago. What does it look like?"

Phạm Thiên đáp: "Một hình kỳ dị, đầu thì to mà cổ lại nhỏ; bàn tay rất lớn và dài mà cánh tay lại rất nhỏ chỉ toàn xương xẩu, bàn chân quá nhỏ mà đôi chân thì quá mập. Nó giống một con quỷ."

After looking closely, the Great Brahma said: "It is too queer! The man's head that you have made is too big and the neck too thin. The hands are too long and the arms too small and bony. The feet are too small and the legs are too fat. It looks like a devil."

Chuyện nầy tỷ dụ về sự rõ ràng của Phật pháp, với lý sự vô ngại viên dung, không đoạn mà cũng không thường. Ngược lại, ngoại đạo nếu không vướng mắc vào đoạn thì cũng thường. Họ lừa đảo thế gian bằng những nghi lễ và hình tượng. Tất cả những điều họ giảng nói tưởng như đúng với Phật pháp mà kỳ thật là sai, trọn thành tà kiến, chấp trước, ngu si, trộm danh dối thế.

Phạm Thiên tạo người chỉ là câu chuyện ngụ ngôn, kỳ thật chúng sanh đều do nhân quả nghiệp lực của mỗi loài gây tạo, chúng sanh và chư pháp đều sanh ra từ luật nhân quả, chứ không phải do Phạm Thiên.

This story gives us an example of the clarity of Buddha's preachings with perfect explanation of noumena and phenomena. Buddhist theories cling neither to the view of total annihilation nor that of permanence. On the contrary, the heretics do cling to the view of annihilation and performance. They cheat people by performing ceremonies and creating images. Their preachings seem right, but in reality they are all wrong with wrong views, attachments, ignorance and cheating.

The story of a Brahma's disciple who can create all things is only a fable. In reality, human beings and all other living beings are created by their own deeds resulting from their own karma in accordance with the Law of Cause and Effect, and not by the power of the Great Brahma.

62) Ăn Thịt Gà—Eat A Chick

Xưa có một người mắc bệnh trầm trọng, nên y mời một vị lương y danh tiếng đến xem mạch và chẩn đoán.

Once upon a time, there was a man was seriously ill. He invited a famous skillful doctor to to feel the pulse and to diagnose.

Lương y bảo: "Ông nên thường ăn thịt gà giò, bệnh sẽ lần thuyên giảm."

The doctor told him: "Your sickness would be cured if you would eat chicken everyday."

Người bệnh nghe theo lời lương y, sai người ra chợ mua một con gà giò về làm thịt. Tuy nhiên, y chỉ ăn một con rồi không ăn nữa. Lương y đến xem mạch lại cho y, hỏi y sau khi ăn gà con luộc, bệnh tình như thế nào?

The patient follow the doctor's advice and asked someone to go to the market to buy a chicken. However, after finished eating one, the patient did not eat it again. The doctor came to see his pulse again. The doctor asked him: "How do you feel after eating boiled chicken for several days?"

Y trả lời: "Tôi không biết ra sao. Ông bảo tôi ăn vài con gà, nhưng tôi chỉ ăn có một con gà nhỏ, rồi không muốn ăn nữa. Theo tôi tưởng nếm một lần với ăn hoài cũng vậy."

The patient replied: "I don't know what has happened! You told me to eat several chicken, but after I ate just one, I don't eat it again. I think there is no difference between tasting one or tasting so many times"

Lương y nói: "Tại sao ông không ăn nữa? Ông phải ăn luôn mới có thể trị lành, chớ ăn một con làm sao lành được?"

The doctor said: "But why not? How can you expect to be cured with only one chick?"

Chuyện nầy tỷ dụ người tu học Phật pháp phải thường học, học thêm và học mãi mãi; phải tu, tu nhiều và tu mãi mãi. Phải luôn tinh tấn tiến tu mãi mãi. Phật tử nên hiểu tâm họ như nào khi lắng nghe những lời khuyên tuyệt hảo của những lương y như những lời giảng dạy của chư Phật và chư Bồ Tát. Khi vị bác sĩ bảo bệnh nhân ăn gà giò mỗi ngày mới chữa lành bệnh nặng được, cũng giống như chư Phật và chư Bồ Tát khuyên chúng sanh nên mỗi ngày mỗi học tu, chứ không học tu một ngày rồi thôi. Tuy nhiên, phàm phu ngoại đạo, thường chỉ chấp một pháp, hoặc tìm tìm hiểu chút ít rồi thôi, không có tâm bền bỉ, làm sao có thể trị được bệnh độc phiền não ngu si? Hơn nữa, họ lại chấp vào thường kiến, nghĩ rằng chỉ có một tâm thường hằng duy nhất từ quá khứ đến hiện tại và vị lai, chứ không trải qua những thay đổi. Tâm trạng của bệnh nhân chỉ ăn một con gà rồi thôi mà tưởng rằng có thể hết bệnh, giống như người tu lầm lạc tưởng rằng một thời kinh một cử tọa thiền có thể trị được bệnh ngu si phiền não từ vô thỉ của chúng sanh.

This story gives us an advice that as Buddhists, we should always learn, learn more and learn forever; practise, practise more and practise forever. They should understand what the mind means on hearing such wise and skillful doctors as Buddhas-and-Bodhisattvas' preachings.When the doctor asked the patient to eat more and more chicken everyday would cure his severe sickness, just like the Buddhas and Bodhisattvas advise sentient beings to learn and practice day in and day out, not just to learn and practice for just one day, and then stop. However, the heretics cling to just one view, or carelessly scan these teachings, not

persistently study, how can they eradicate afflictions and ignorance? Furthermore, they cling to the view of permanence, thinking that there is only one mind from the past, present and future which does not undergo any change. The emotional state of the patient, thinking his disease can be cured with just eating one chick. This is just like the cultivators, thinking with just one sutra recitation or one period of meditation can cure their illness of ignorance and afflictions.

63) Chạy Trốn—To Run Fleeing

Xưa tại nước Càn Đà Vệ có một đoàn ca kịch, nhân vì trong nước phát sanh nạn đói hiểm nghèo, họ mới chuẩn bị hành lý ra nước ngoài phô diễn. Đường đi phải trải qua hòn núi Bà La Tân, nơi đó có quỷ dữ và quỷ La sát, chúng thường ăn thịt người; nhưng khi họ đến núi thì trời đã tối, không thể lên chợ được, đoàn hát đành phải ngủ lại triền núi gió lạnh đó một đêm.

Once upon a time, there was a group of actors and actresses from Candhara Kingdom, due to a famine, they rambled abroad to give performances. They passed the New Pala Mountain where evil demons and men-eater Raksas resided. When they came there it was dark, they could not reach to the market place, so the group decided to lodge on the moutain slope where it was windy and cold.

Trên núi gió nhiều càng lúc càng lạnh, họ phải nhúm lửa để sưởi ấm, sau đó cả đoàn đều nằm ngủ bên đống lửa. Trong đoàn có một người phát bệnh nóng lạnh vì không chịu được hơi lạnh bên ngoài, bèn lấy một bộ đồ diễn kịch mặc, nhưng lại lấy nhằm bộ đồ diễn lớp quỷ La sát. Rồi y đến ngồi sát bên đống lửa hơ ấm.

In the mountain, it got darker, it more windy and colder, so the group had to sleep around the fire. There was one in the group who was so chilly that he took a performing costume, but he happened to grab a raksa demon's costume. Then he sat near the fire to get warm.

Sau đó, một người khác trong đoàn thức giấc ngóc đầu dòm thấy người mặc đồ quỷ la sát đang ngồi bên đống lửa, sớn sát không chịu xem kỹ lưỡng, tưởng là quỷ thật đang ngồi rình, lập tức ba chân bốn cẳng cắm đầu chạy một mạch, cả bọn nghe ồn ào đều giật mình thức dậy, không rõ đầu đuôi cũng cắm đầu chạy theo.

After that another actor in the group awoke and saw the man in Raksa demon's costume sitting near the fire, he fell into panic and ran away without looking closely at the man. In a sudden panic state, the whole group also got up and ran away.

Bấy giờ người mặc đồ quỷ la sát thấy cả đoàn chạy rất nhanh, không hiểu ất giáp gì cũng chạy theo sau lưng họ.

At that time, the men in Raksa costume, not realizing what was happening, followed them.

Trong khi đó, đoàn người càng chạy nhanh hơn, vừa chạy vừa nhìn lại sau lưng thấy quỷ đang đuổi theo rất gấp, quá kinh hoảng, họ bèn gắng hết sức, không quản chông gai đá sạn, chẳng kể đồi núi, suối sông mương lạch, họ chạy trối chết. Sau một lúc lâu thì thân thể mọi người đều bị thương, và tinh thần tán loạn.

Meanwhile, the group kept running faster and faster, they ran and looked behind to find that the man in raksa clothes was still behind them. They tried harder to cross rivers and hills; they jumped into ditches and gullies. After a long period of time, all got wounded and they suffered great fear.

Chạy mãi đến sáng, nhìn kỹ người chạy theo sau lưng là người trong đoàn mặc đồ diễn la sát, chứ không phải là la sát thật. Cả đoàn mới hoàn hồn đồng dừng chân lại.

They kep running until early in the morning when they realized that the man

followed them was really one of the group who wore Raksa clothes, not a demon

Chuyện nầy tỷ dụ chúng sanh đang sống giữa những đói khát bất hạnh, thường ở trong vòng phiền não ràng buộc, trong rừng ngã kiến mê muội. Do đó họ muốn đi tìm Niết bàn với bản tâm thanh tịnh như đoàn hát đi lưu diễn xứ ngoài.

This story gives us an example of common people who are in the midst of the misfortune of famine, they always bond to the wrong view of ego and ignorance. Thus they want to seek for the Buddha's teachings of realities of Nirvana with personality purity, just like the group of actors which went abroad to give performances.

Tuy nhiên, họ vẫn chấp trước bản ngã, chỉ là ngũ uẩn không hơn không kém, được vọng khởi bởi vô minh, như đoàn diễn viên thấy người mà tưởng quỷ. Thế rồi họ cứ lưu chuyển trong sanh tử, hằng chịu sự khổ não sợ sệt vô cùng trong ba đường dữ, cũng như bị rơi vào các đường dữ như đoàn diễn viên lúc chạy đã rơi vào hầm hố, sông lạch, núi đồi vậy.

However, they still cling to their egos which are nothing more than five aggregates of a human being and which has been raised by ignorance, just like the group of actors mistakenly taken the man for Raksa. Because of this they are flowing back again and again through transmigration; they continue to suffer in the three evil paths just like the group of actors who fell into the rivers and ditches.

Nếu như có thể phá trừ được vô minh, nhổ tận gốc phiền não, cũng như vượt qua mọi tà kiến và ngã kiến mê lầm, thì đêm dài luân hồi sanh tử chấm dứt, lập tức trí huệ Bồ đề hiển hiện, cũng giống như khi trời rạng sáng thì cả đoàn hát đều nhận ra người đàn ông theo sau mình không phải là quỷ.

If they can destroy ignorance and eradicate all afflictions and overcome wrong views as well as attachment to ego, the night of transmigration is ended and the prajna wisdom naturally appears once again, just like when the day-break, the whole group of actors realized that the man followed them was not a Raksa.

64) Quỷ Trong Nhà Cũ—An Evil Demon In The Old House

Xưa có một cái nhà cũ, không người ở đã lâu, thiên hạ đồn đãi có quỷ dữ ở trong ấy, ai nấy đều rất kinh sợ không dám vào đó ngủ.

Once upon a time, there was an old house, where the rumors spreaded that the house was frequently haunted by an evil demon. People were so frightened that no one would dare to be in it.

Bấy giờ có một người tự cho mình rất can đảm, tuyên bố với mọi người rằng: "Tôi không sợ gì cả, chiều nay tôi sẽ vào đó cho mà coi! Đến chiều quả thật người ấy đi vào đó ngủ."

At that time, there was a man who claimed himself dauntless. He said: "I would like to spend a night in this house."

Đồng thời có một người tự xưng mình can đảm hơn người kia, cũng xung phong vào nhà ấy ngủ. Người nầy đến nơi chạy vào xô cửa.

At the same time, there was another man, upon hearing about the ghost-haunted house, he also wanted to stay overnight because he wanted to prove that he was more intrepid than the first one. He tried to enter by pushing the door.

Người đến trước tưởng là quỷ lại, bèn rinh tấm phên ngăn ngang cửa không cho người kia vào; còn người phía ngoài tiếp tục xô cửa, tưởng bên trong có quỷ cản đường, càng rán sức xô cánh cửa cho bật ra để vào đánh với quỷ. Sau đó xô được tấm phên, y sấn vào sáp đánh nhau dữ dội. Đánh nhau cho đến sáng. Khi hai người nhìn tận mặt nhau mới biết cả hai đều không phải là quỷ.

The one who had got into the house first thought the second one to be the demon so he blocked the door to his entrance. The second one, unable to open the door, thought the first one to be the demon. He tried harder to push open the door so he could get in to fight the demon. After pushing the door open, he got in and fought against the first man in the house. They fought until dawn. When finally they came face-to-face, they realized that they were both mistaken: two of them are not demon.

Chuyện nầy tỷ dụ trên đời thường có hai đối phương tranh chấp lẫn nhau, ai cũng tự cho mình là có lý; kỳ thật có khi cả hai đều sai lầm.

This story gives us an example of in any dispute between two people, everybody maintains that he is right and the other person is wrong. In reality, sometimes both are wrong.

Tất cả sự vật trên thế gian nầy đều do nhơn duyên tạm thời hòa hợp sanh khởi; nhân duyên biệt ly phân tán đều quy về nơi tiêu diệt, bại vong. Nhìn cho kỹ, chúng ta sẽ thấy không có một cái gì cố định bất biến, có thể tự làm chủ tể (ngã) tạo thành.

All things in this world are subject to change in accordance with the law of impermanence and cause and effect. Considering carefully and analyzing all in all, there is no such fixed thing called "Ego!"

Nhưng người đời phần đông chẳng hiểu đạo lý kể trên, ở trong pháp hư vọng tụ tán lăng xăng, đua nhau đấu tranh kiên cố, dụ như hai người ngu lầm nhau là quỷ ẩu đả với nhau trong truyện trên đây vậy.

However, the majority of human beings don't understand the above-mentioned doctrine, they indulge in ill natured gossip everywhere and try to fight each other just like the two stupid men in this story.

65) Năm Trăm Cái Bánh Độc—Five Hundred Poisoned Cakes

Xưa có một người đàn bà không yêu chồng mà lại có ác cảm và có cuộc sống lang chạ. Chị ta đòi ly hôn, nhưng pháp luật không cho phép, lòng rất buồn rầu, trong từng giờ phút chị luôn tìm phương pháp để mưu hại hoặc giết chồng. Chị ta suy đi nghĩ lại, không có cơ hội thuận tiện ra tay.

Once upon a time, there was a woman who did not love her husband and led a promiscuous life. She wanted to divorce him, but the law did not allow her to do so. She felt so upset and tried to find opportunity to harm or kill him. However, there was no opportunity for her to carry out her plan.

Đến hôm nọ, chồng chị sắp đi sứ nước ngoại quốc láng giềng. Chị ta chụp được cơ hội may, bèn làm năm trăm cái bánh, lén trộn thuốc độc vào trong, bảo chồng mang theo làm thức ăn đỡ dạ trên bước đường thiên lý.

One day when her husband received order to travel abroad on an official mission to a neighboring state. She took advantage of this opportunity to prepare five hundred poisonous cakes.

Chị ta nói với chồng rằng: "Anh đi ngoại quốc, nên em đã chuẩn bị cho anh năm trăm cái bánh làm thực phẩm khô, lúc nào đói bụng, lấy bánh nầy mà ăn."

She told the husband: "Now that you are sent abroad on this official mission, I have prepared five hundred cakes as dired food. You will take them whenever you are hungry."

Người chồng không rõ âm mưu xấu xa của vợ, nên rất cảm kích lòng tốt của vợ mình, ngậm ngùi từ biệt vợ, xốn xan cất bước phương xa.

The husband was so moved because he did not know his wife's ill plot; therefore, he felt so grieved to say good-bye to his wife.

Ngày thứ nhất người chồng đi rất khỏe, quá ngọ thì đã đến nước ngoài; vì y không đói bụng chi cả, nên không ăn bánh vợ đưa.

The first day he went so fast that he reached the border in the afternoon. He did not eat a cake from his wife because he did not feel hungry at all.

Đến tối ngủ trong rừng, y rất sợ dã thú nên leo lên cây nằm ngủ cho yên. Tuy nhiên, anh ta bỏ quên năm trăm cái bánh dưới gốc cây.

It was dark when he reached the forest and he decided to rest there. Afraid of wild animals, he climbed up a tree to spend the night. However, he left the five hundred cakes under the tree.

Ngay trong đêm ấy giữa rừng có năm trăm tên cường đạo, ăn cướp năm trăm con ngựa và rất nhiều đồ quý của vua nước láng giềng. Bọn cường đạo định đến dưới gốc cây ngủ, vì chạy đường xa nên bụng đã đói cào, bỗng nhiên thấy năm trăm cái bánh dưới gốc cây nầy, chia ra vừa vặn mỗi người một cái. Cả bọn vì đói nên ăn ngấu nghiến rồi lăn đùng ra chết vì trúng độc dưới gốc cây.

On that same night, a group of five hundred highway robbers stopped at the same place after stealing five hundred horses and others precious things from the king. The highway robbers planned to stay overnight under the tree. After escaping from the palace, they were all hungry and thirsty, so they greedily ate up five hundred cakes. As a result, they all died one after the other under the tree because of the strong poisonous effect.

Người kia ngủ trên cây đến sáng, sau khi thức dậy trông thấy nhiều cường đạo chết nằm la liệt dưới gốc cây. Y bèn cầm con dao bén, đến chém mỗi thi thể vài dao, giả như y đã giết chết bọn họ. Sau đó y mới thâu lượm bảo vật và ngựa đem dâng cho vua nước láng giềng mong được lãnh thưởng.

At day break, he awoke and saw the dead highway robbers. Then he deceitfully made as if he slew them with swords and arrows. Then he got all the horses as well as the stolen goods together and rode torwards the foreign country with the hope to receive rewards.

Vua đã đích thân đem một đạo binh đi truy tầm cường đạo; đi được nửa đường thì gặp người kia dắt ngựa và mang bảo vật đến cho vua.

Meanwhile, the king from the foreign country was on his way with his guards trying to pursue and capture the highway robbers. The king came across the man.

Vua hỏi: "Ngươi là ai? Bắt năm trăm con ngựa nầy ở đâu vậy?"

The king asked: "Who are you? Where did you get these horses?"

Người kia trả lời: "Tôi là người ngoại quốc. Khi tôi đi đường gặp năm trăm tên cường đạo, tôi cùng bọn đó đối địch rất hung hăng, rốt cuộc bọn họ đều bị tôi giết chết, hiện thi thể của họ còn đang nằm ngổn ngang dưới gốc cây. Tôi vội vã dắt ngựa và mang bảo vật đến ra mắt vua, xin vua ban thưởng. Nếu vua không tin thì xin hãy cùng tôi đến gốc cây xem cho tường tận.

The man replied: "I am a foreigner who come to your country on an official mission. On the way, I encountered the band of five hundred highway robbers. I fought them and killed them all. Their corpses are still lying under the tree over there. That's how I get these horses and precious things. If your Majesty don't believe me, you can order someone to investigate the spot where we fought."

Vua lập tức phái người thân tín đến xem, trở về tâu lại quả y như lời của người kia, Vua nghe xong vui mừng khấp khởi, cho là việc xưa nay chưa từng có; bèn dắt người kia về kinh thành, ban thưởng cho y rất nhiều của

báu, lại phong cho làm quan tại một địa phương.

Immediately the king sent his guards to inspect the spot. They found out what he said was true. The king was overwhelmed and so surprised with admiration for his bravery. The king bestowed him with both knighthood and treasures as well as appointed him as an official in a locality.

Nhưng có một số cựu thần trong nước rất đố kỵ với y, bèn tâu lên vua: "Người ấy là người nước khác, bệ hạ không nên quá tin. Hiện tại bệ hạ quá trọng thưởng và ưu đãi hơn tất cả cựu thần, điều ấy e chẳng khỏi có chuyện không ổn đáng.

However, there were some old officials said with jealousy: "He is a strange foreigner, why does Your Majesty bestow him with so much rewards? Besides, the grant of his title of honors goes beyond the highest ranks old officials here."

Người kia nghe bọn họ dèm tấu với vua như vậy, nổi giận đùng đùng, bèn lớn tiếng thị oai với bọn họ: "Như quả ai có sức mạnh phi thường có thể cùng ta đấu võ, thì xin mời lên đài giao chiến thử xem bản lãnh."

Upon hearing those words, the stranger got angry and said: "Who is intrepid enough to challenge me? Let step out and have a fight with me."

Các cựu thần nghe xong lời hăm dọa kinh người, không ai dám lên tiếng. Nhưng qua ngày thứ hai bọn họ nghĩ ra một kế. Nhân vì trong nước hiện thời có một cụm rừng hoang vu nguy hiểm, trong ấy có một con sư tử rất hung ác, hay chạy ra đường về người ăn thịt, không ai có thể tiêu trừ mối hại ấy, bọn họ bèn tâu với vua: "Người ngoại quốc ấy đã là người mạnh mẽ sức lực không ai địch nổi, giờ đây xin bệ hạ phái y đi giết con sư tử hung ác kia để trừ hại cho nước chúng ta.

The old officials were startled and none would venture to accept the challenge. However, the next day they figured out a plot. At that time, there was a ferocious lion in the wilderness of the country which often disturbed and clawed people for food. They reported to the king: "The stranger is an extraordinarily strong man with high fighting spirit whom no one can resist. Your Majesty may order him to go to kill that ferocious lion for the sake of the country."

Vua chấp thuận ý kiến ấy bèn cấp cho y một con dao và một cây côn bảo y đi giết sư tử. Y đã vâng mệnh vua, vì không thể không đi được, bèn một phen liều lĩnh vào trong rừng rậm để tìm giết sư tử.

The king agreed. The king then gave him a sword and a spear, and sent him off to kill the lion. He irresistably obeyed the king's order to set out to kill the lion.

Sư tử thấy y đến lập tức rống lên một tiếng kinh hồn, nhẩy bổ đến trước mặt, y hoảng hốt vội vã trèo lên cây trốn. Sư tử há lớn miệng như chậu huyết dòm lên, rống lên ấm ỹ. Y ở trên cây run sợ muốn phát điên: "Con dao đang cầm trên tay rớt xuống và trúng ngay vào trong họng sư tử. Chúa sơn lâm bị thương chết liền.

Upon seeing him, the lion roared and attacked him immediately. In great fear, he climbed up a tree. The lion lifted its head towards him and continued to roar. The man got so frightened that he dropped his sword right into the lion's mouth. The king of the forest died instantaneously.

Người kia vui mừng khôn xiết, bèn nhẩy xuống cây và đem thây sư tử về ra mắt vua. Vua bèn thưởng cho y nhiều gấp bội lúc trước, đa số quần thần đều kính phục y.

The stranger was overjoiced, came down the tree and brought the dead lion back to report to the king. The king multiplied his rewards. Furthermore, he earned respect and praises from the whole court as well as the country.

Chuyện nầy tỷ dụ đi ngoại quốc ám chỉ tất cả chư thiên; bánh có thuốc độc như bố thí

không thanh tịnh, giết năm trăm cường đạo như là đoạn trừ hết ngũ dục phiền não chứng quả Tu Đà Hoàn. Sau gặp vua nước láng giềng dụ như gặp Thánh Hiền. Những người cận vệ vua như những thiện hữu tri thức. Cựu thần tật đố mưu hại dụ như ngoại đạo hủy báng và siểm hại hạnh lành và lếu láo rằng Thánh hiền không có khả năng diệt trừ ngũ dục. Giết sư tử dụ như chiết phục phiền não, ma oán. Được phong thưởng dụ như chứng đặng quả vị Phật.

In this story, going abroad refers to as all devas; poisonous cakes refer to as an unclean almsgiving; Killing the band of highway robbers refers as resolving to cut off the five desires together with the worries as well as obtaining the Sotapanna degree; Meeting the king refers to as coming across the Sage or Saint; the king's guards refer to as good friends; other officials refers to as the heretics who utter slander against the wise by saying there is no way that the wise are capable to cut off the five desires and other worries; killing the lion refers to as destroying all evil demons and thus obtaining the title of honors for the unattached way of Nirvana; appoinment as an official referes to as realization of the Buddhahood.

Qua chuyện nầy, Đức Phật cũng dạy cho chúng ta về những lợi ích mang lại từ thiện hữu tri thức. Chỗ dụng ý trong câu chuyện nầy là nói rõ tuy ban đầu không có tịnh tâm, nhưng có lúc nhân bất tịnh bố thí mà nhờ thiện tri thức giúp đỡ, có thể thắng duyên tấn tu đạo quả. Bất tịnh bố thí còn có lúc cũng có thể xuất sanh ra công đức pháp lành như vậy, huống là chúng ta dùng chánh kiến, thiện tâm, thành ý, hân hoan mà bố thí, thì xuất sanh công đức lợi lành, đương nhiên càng thù thắng lợi ích gấp bội.

In this story, the Buddha also teaches us about the benefit of good advisors. People should earnestly do almsgiving out of kindness or compassion. They would gain so much more reward considering how the man in this story gained out of an ill-almsgiving which later on turned into a good one, thanks to the good friends he met.

66) Chết Chìm—Drowned In The Sea

Xưa có một người nhà giàu đem nhiều người xuống biển tìm của báu. Người nhà giàu nầy đã đọc qua rất nhiều sách chỉ cách vượt bể khơi, y nhớ rất kỹ và khoe với mọi người rằng: "Mọi tình trạng trong biển tôi đều biết."

Once upon a time, there was a rich man who went to the sea with some servants to search for pearls. He had read a lot of books about sailing, he remembered everything he had read. He said to everybody: "I know all situations in the sea."

Thí như nói: "Làm sao lái thuyền, làm sao giữ đúng phương hướng, lúc chạm phải đá ngầm, hoặc giả nước biển chảy ngược, trong khi chắc chắn nguy hiểm mười phần, chỉ cần cầm cái lái thuyền cho chắc, xem chừng phương hướng cho kỹ càng, kịp thời xoay trở, trong lòng phải luôn luôn bình tĩnh khoan thai, đừng hoảng sợ bối rối thì sẽ được bình yên, không có chuyện chi đáng lo ngại. Những phương pháp lái thuyền cũng như cứu nguy nầy đều có ghi rõ ràng trong sách, hiện tại tôi thuộc làu không quên một mảy."

Mọi người nghe xong rất tin tưởng nơi y.

For example, how to steer the boat, how to take the right direction, and how to hold in good position when they had to face dangers such as rocks under water, whirlpools and countercurrents. He said: "In all situations, you must watch your direction, be alert and stay calm, not to panic, then you should be safe and sound. I know by heart all about sailing and emergency methods."

Upon hearing those words, everyone believed him.

Thuyền họ nhổ neo ra khơi. Trong thuyền có anh thuyền trưởng, nhưng chẳng may lúc

ra giữa biển khơi thì anh mắc bệnh rồi chết. Bấy giờ anh nhà giàu mới đích thân điều khiển mọi việc.

They weighed anchor to start sailing. It was not long before the captain of the boat fell ill and died soon after. He then took charge of the boat.

Trong lúc thuyền lênh đênh giữa biển, thì gặp phải một trận gió to, ba đào chuyển động với dòng nước chảy mạnh, khiến thuyền đảo lộn quay cuồng trong những làn sóng dữ dội không thể nào tiến tới trước được.

When they came to whirlpools and rapid currents, the boat almost turned upside down and could not advance.

Lúc ấy mọi người nghe ông nhà giàu nói thì thầm: "Phải nắm chắc mái chèo, phải đổi hướng, phải bình tĩnh." Nhưng trên thực tế y không hiểu chính xác phải làm cách nào, chẳng biết làm sao để đem thuyền ra cơn sóng gió. Kết quả là sau một lúc quay cuồng trong sóng gió, thuyền bị chìm ngấm xuống đáy làm cho mọi người phải chết đuối.

At that moment, everybody heard the rich man recited what he had read without knowing how to put those instructions into practice and how to steer the boat out of danger. As a result, the boat was strolling and going around for a moment, then sank in the water and they all drowned.

Chuyện nầy tỷ dụ có người chỉ hiểu chút ít văn tự, hoặc đếm được hơi thở trong vài lần tọa thiền, dù họ có đọc kinh điển, nhưng đối với nghĩa lý và Phật pháp không có tinh tường. Kỳ thật, họ chỉ hiểu chút ít hoặc không hiểu chi cả về Phật pháp hay những pháp hành thiền, nhưng tự ỷ mình thông minh, cho mình là người trí thức sâu rộng. Họ bèn đem văn tự trên sách bướng bỉnh dạy người một cách hỗn loạn, làm như mình biết tất cả. Kết quả chẳng những tự lầm mà còn di hại đến người khác cũng giống như người nhà giàu ngu ngốc kia đã làm chết chìm nhiều người khác.

This story gives us an example of some people who have little knowledge from reading books or from counting the breathings in some meditation sessions. Although they can read the scriptures, they do not grasp the true meaning. In fact, they really know very little or nothing about Buddhist doctrines and all the methods of meditation, but they think they are intelligent and have deep knowledge to preach. They preach the wrong ways. They pretend to be well acquainted with the right ways. Consequently, they do not only harm thenselves, but they also turn things upside down and harm a lot of other people, just like those who drowned at sea by the stupid man.

67) Đánh Cuộc—A Bet Over A Cake

Xưa có đôi vợ chồng, ngày nọ làm ba cái bánh, mỗi người ăn một cái rồi. Tuy nhiên, còn cái thứ ba, hai người đánh cuộc với nhau rằng: ai muốn ăn cái bánh ấy thì phải không nói một câu; nếu ai nói trước là thua cuộc, không được ăn cái bánh còn thừa. Thế rồi hai vợ chồng trọn ngày nín thinh không nói một tiếng.

Once upon a time, there were a man and his wife who shared three cakes, each had one cake first; however, on the third, they had to make a bet, "whoever talks first would lose the share of this cake." Then, they stop talking.

Chợt có tên ăn trộm vào nhà vơ vét hết tiền của đồ đạc, sửa soạn chạy đi, hai vợ chồng vì sợ thua cuộc mất cái bánh nên cứ lấy mắt ngó trân trân tên ăn trộm mà không ai nói một tiếng nào. Tên trộm thấy vậy càng dạn dĩ thêm lên, thậm chí muốn xâm phạm tiết hạnh người vợ mà người chồng vẫn đứng xem, không nói một lời. Người vợ đang khi hoảng hốt kêu ầm ĩ: "Anh thật là ngu, vì một cái bánh mà để cho quân ăn trộm làm nhục tôi quá đỗi, đã không la hét cũng không mở miệng nói một lời!"

Suddenly, a thief forced his way into the house to rob valuable things. The couple saw that everything fell into the thief's hands without uttering a word for fear that they would lose the bet they had made previously. Seeing that the couple said nothing, the thief started to attack the wife in the presence of the husband who still not utter a word. The wife was so panic, she shouted to her husband: "How stupid you are! You wouldn't shout or open your mouth to utter a word only because of a cake."

Người chồng bèn vỗ tay cười lớn: "Ha! Ha! Em đã khai khẩu trước, thế là đã thua anh mất rồi, cái bánh về anh ăn. Thích quá!"

The husband clapped his hands and said in joy: "Oh! My darling! You already opened your mouth and uttered. You have already lost the bet. I will get the cake."

Chuyện nầy tỷ dụ người đời vì tham trước chút danh lợi ở thế gian. Họ thường đánh mất sự lợi ích rộng lớn của pháp lành và Phật pháp để rơi vào ác đạo mỗi khi bị quấy rầy bởi âu lo và những tư tưởng xấu. Hạng người nầy cũng giống như người chồng ngu kia không khác.

This story gives us an example of some people who deceptively appear to be quietand silent for a little fame and gain. They are not afraid of losing their good teachings and fall into the evil paths of transmigration when they are disturbed with their false worries and evil thoughts. These people are just like the stupid husband in this story.

68) Hại Người Thành Hại Mình—Bearing A Grudge Against One Another

Xưa có một người thù địch với người khác, nhưng anh nghĩ không ra phương pháp báo thù, cứ uất ức trong lòng, mãi không lúc nào vui.

Once upon a time, there was a man who bore a grudge against another man, but he could not find out any good plan for revenge. That was why he always felt unhappy.

Có người hỏi: "Anh vì sao uất ức buồn rầu?"

Someone asked him: "Why are you so unhappy?"

Anh trả lời: "Có một người thường hay nói xấu tôi thậm tệ, tôi tức giận vô cùng, tôi hằng nghĩ cách báo phục mối thâm thù ấy, nhưng nghĩ mãi không ra, cho nên tôi tức giận và khổ buồn vô hạn."

He replied: "Someone speaks ill of me. I don't know how to get even. That's why I am so upset."

Người kia nói: "Chỉ cần đọc một câu chú bí mật kêu là Tỳ Đà La có thể giết người kia chết tức khắc. Nhưng trì chú nầy sẽ có một triệu chứng nguy hiểm, nghĩa là sau khi trì xong thì chính thân anh phải chết trước. Tôi nhận thấy tốt hơn anh đừng trì, thì khỏi bị thảm cảnh người thù chưa bị hại mà chính thân anh đã bị hại rồi."

The other man said: "With just one Vetala incantation, you can hurt him. However, there will be a drawback. That means just right after you recite such incatation, you will lose your life. I think you had better forget about this to prevent a tragedy."

Người kia nghe nói không cần tính toán suy nghĩ, vui vẻ rằng: "Xin ông làm ơn dạy tôi câu chú ấy, tâm muốn báo thù của tôi mãnh liệt vô cùng; miễn sao kẻ thù của tôi có thể chết, dù thân tôi có chết trước tôi cũng vui lòng."

Upon hearing those words, the man was so happy and said: "Please show me the way. Even though I hurt myself, I still want to hurt him."

Chuyện nầy tỷ dụ về tánh sân hận kết oán gây thù, tai hại không ít, muốn hại người, thường thường người chưa bị hại trước đã hại mình. Hơn nữa, vì lòng sân hận sai khiến,

hủy hoại thân mình một cách đáng thương. Họ bị lòng sân hận dẫn dắt, luống đưa mình vào con đường hại mình hại người vô cùng bi thảm, trầm luân vĩnh kiếp vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Họ chẳng khác chi người ngu trong truyện nầy vậy.

This story gives us an example about some people, out of revenge, they seek the Vatala incantation to hurt others without realizing that before they can hurt others, they already get hurt. Furthermore, when they feel anger and hatred, they hurt their mind and fall into the evil paths of hells, hungry ghosts and animals. They are just like the stupid man in this story.

69) Tổ Truyền Ăn Mau—To Eat Quickly

Xưa có một người ở phía Nam Ấn Độ, chính gốc của anh là từ Bắc Ấn tới, vì ở lâu nên cưới vợ miền Nam. Một hôm vợ anh dọn cơm lên bàn; không quản cơm canh nóng hổi, anh lua húp rất mau, giống như người chết đói đến nơi.

Once upon a time, there was a man who went from North India to South where he got married and settled down. One day the wife prepared some food, the husband ate it in just one mouth while it was still extremely hot.

Vợ anh lấy làm lạ bèn hỏi: "Không ai giành ăn với anh, cũng không có chuyện gì gấp, tại sao anh không ăn chậm rải, mà lại ăn mau thế?"

His wife asked in shock: "There is no one here trying to take the food away from you. What made you eat so fats like that?"

Anh trả lời: "Bí mật lắm! Anh không nói cho em biết đâu."

The husband said: "That a great secret that I have keeping from you."

Chị vợ nghe thế tin là có lý do đặc biệt lắm, bèn ân cần năn nỉ anh nói ra. Ban đầu không chịu nói; tuy nhiên, chị vợ kì kèo một hồi lâu, anh mới chịu nói: "Tổ tiên của anh nhiều đời đều ăn như vậy, do đó đến đời anh, anh cũng phải y như thế không dám cải đổi."

Upon hearing these words, the wife believed that there must have been a special reason. She insisted on knowing the secret. First he did not want to reveal; however, the wife kept insisting. After a long pause, the husband said: "My ancestors made it a rule to eat quickly. I am doing it nothing more than an act of observing the tradition. This is the reason of my eating in a hurry."

Chuyện nầy tỷ dụ về một ít người thủ cựu, thường không chịu biện biệt lành dữ, chân ngụy, lợi hại thế nào, chỉ một bề chấp chặt thói quen mê lầm, tà vạy; dương dương tự đắc không biết lỗi mình, không biết xấu hổ, lại cũng không biết cải chánh xả tà. Có ai giúp ý kiến hay khuyên lơn, họ đã không nghe lời phải mà còn trở lại nói đó là truyền thống hay ho, phải nên bảo thủ.

This story gives us an example of some people who are doing evil things, don't know what is right or how to distinguish good from bad, truth from falsehood, and they have no sense of shame. If someone explains and gives advice, they do not only refuse it, but they also argue that they just observe the tradition. Those people are just like the stupid man observing the rule to eat quickly in this story.

70) Nếm Trái Tần Bà—To Eat An Apple

Xưa có người muốn ăn trái tần bà, bèn sai người làm công đến vườn mua cho được, và dặn rằng: "Ngươi xem có ngọt thì mua, bằng không ngọt thì đừng mua nhé!"

Once upon a time, there was a man who sent his servant out to buy some apples. He gave the servant instructions as follows: "If they are sweet, buy me some. If they are not, don't buy any."

Người làm công mang tiền đến trong vườn trái cây hỏi mua.

The servant then went to the orchard to ask the owner if he had some sweet apple.

Người chủ vườn nói: "Tần bà của tôi trái nào cũng ngọt, không có trái nào dở, xin ông nếm thử sẽ biết."

The owner said to him: "All my apple are good and sweet. There is not a single bad one. You will know when you taste one."

Anh ta nói: "Tôi nếm thử một trái làm sao biết được các trái kia, tôi xin nếm từng trái, hễ nếm trái nào, thì sẽ mua trái ấy, như thế chắc ăn hơn."

The servant said: "After I taste every single one of them, I will buy them. How do I know about the rest, if I only taste just one?"

Nói xong anh ta tự tay hái trái tần bà, hễ hái một trái thì cắn một miếng. Chủ vườn thấy thế không nói gì cả. Quả thật trái nào cũng ngọt không sai, anh ta bèn mua về cho chủ. Tuy nhiên, người chủ thấy trái nào cũng bị cắn dở, không những hết muốn ăn mà còn thấy gớm vô cùng, buồn nôn muốn mửa, do đó đem quăng hết chứ không ăn được một trái.

After tasting them one by one, the servant agreed to buy them because they are so sweet. However, the master did not like the these half-eaten apples, so he threw them all out.

Chuyện nầy tỷ dụ về một ít người nghe nói bố thí trì giới sẽ được giàu sang, tâm thường an ổn, không bị hoạn nạn tai ương, nhưng không chịu tin là thật, muốn chính mình chứng nghiệm cho rõ ràng. Kết quả tự mình bỏ mất cơ hội. Nên biết rằng mọi việc trên đời đều do nhân đời quá khứ. Thế nhưng, họ không chịu khảo xét cho kỹ lý nhân quả, mọi việc đều thông suốt, đem một việc mà tỉ lệ nhiều, hiểu rõ đạo lý nhân quả, tiến tới tu học Phật pháp, tô bồi phước huệ căn lành. Trở lại cố chấp: "Cần yếu mỗi việc chính mình phải thân chứng mới tin." Cứ phó mặc thời gian trôi qua, một mai gần chết, tất cả đều xả bỏ tan tành, sau ăn năn không kịp!

This story gives us an example of some people, seeing that all those who keep almsgiving commandment, can acquire great wealth and happiness, physically at ease and mentally stable, but they still remark in disbelief that they will believe if they can experience by themselves. As a result, they lose opportunitites. To see for yourself in this world, noble or base, rich or poor, you should remember that everything in this life is the retribution of the previous lives. However, some people don't want to examine the Law of Cause and Effect, all they do is to draw the general rule from particular instances. It is to be regretted for their disbelief. For once death approaches them, they feel so miserable when they have to leave their worldly possessions.

71) Đui Mắt—Turned Blind

Xưa có người đàn ông cưới hai bà vợ, ba vợ chồng nằm chung một giường. Nhưng anh chồng luôn cảm thấy khó khăn mỗi khi muốn gần gũi hai chị vợ, hễ anh gần gũi chị nầy thì chị kia nổi ghen đùng đùng không chịu được, do đó anh khổ não vô cùng.

Once upon a time, there was a man who had two wives and three of them slept on the same bed. Whenever he was with one of them, the other got very angry that caused him very miserable.

Ngày nọ anh quyết định nằm giữa hai chị và cứ nằm ngữa mãi chứ không nói chuyện cũng không xoay qua bên nào.

One day he decided to lie flat on the back between the two, speechless and immovable.

Một đêm trời mưa, nhà thì dột nát, nước và bùn văng túa xua, lọt vào hai mắt anh. Anh vẫn giữ vững quyết định không thay đổi, không chịu ngồi dậy chạy đi tránh. Anh cứ nằm yên chứ không xoay, hy vọng hai chị vợ hai bên che chở cho anh. Kết quả thật là bất hạnh: anh đui cả hai mắt.

One night it was raining so heavily that their house began to have leaks everywhere. Water and mud fell into his eyes, but he did not want to get up and run away, due to his already-made decision. He hoped that his two wives on his sides would protect him. As a result, he became completely blind.

Chuyện nầy tỷ dụ về người thân cận với bạn tà, bắt chước làm việc phi pháp, phải sa đọa vào chốn tam đồ. Thường thường do nơi bạn tà ác pháp, họ chẳng những phải luân hồi mãi mãi, mà còn tán mất con mắt trí huệ như người ngu bị đui mắt trong truyện trên.

This story gives us an example of some people who like to accompany with bad people. They always do unlawful deeds, create karma and fall into the Three Evil Paths of Transmigration. Not only will they emain in the round of existences forever, but they also lose their eyes of wisdom, just like the stupid man who turned blind in the story.

72) Sưng Môi—Swollen Lips

Xưa có hai vợ chồng cùng về thăm nhạc phụ, nhằm ngày người nhà đang giã gạo. Khi vợ anh vào ra mắt cha mẹ nàng, anh bèn lên ăn cắp một nắm gạo lớn bỏ vào miệng, liền khi ấy chị vợ ra tìm anh để nói chuyện cho vui. Miệng anh đầy những gạo, không thể trả lời, anh lại sợ vợ biết. Xấu hổ quá! Anh ngậm cứng miệng lại không nói một lời. Chị vợ lấy làm lạ hỏi: "Tại sao anh không nói một lời nào hết vậy?"

Once upon a time, there was a couple of husband and wife who went to visit the wife's father. When his wife presented herself to her father, he stayed outside and saw people removing the husk from the rice. He stole some rice and put them in his mouth to chew while waiting for his wife. When the wife came back to talk to him, he could not say a word because his mouth was full of rice. That aroused her curiosity even more. She asked: "Why don't you say a word?"

Chị thắc mắc muốn hiểu lý do, bèn dùng tay rờ hai bên má của chồng, nhận thấy môi anh sưng đội lên, Chị liền đến thưa với cha chị: "Thưa cha! Chồng con vừa đến nhà, đột nhiên phát sanh một chứng bệnh sưng môi, và bây giờ không thể mở miệng ra nói được."

She did not understand what had happened. She touched his cheeks with her hands and found his mouth swollen. She immediately reported to her father: "Daddy! On his way over, my husband suddenly got a swollen mouth and is unable to open his mouth to speak at this moment."

Cha chị nghe thế vội vã đi thỉnh một vị lương y. Vị lương y đến xem và nói: "Bệnh nầy nặng lắm, phải mổ mới có thể trị lành."

Her father hurried to invite a doctor to come to examine. The doctor examined and said: "His illness is very serious. It will be cured only by an operation."

Nói xong vị lương y cầm dao mổ trên má, gạo ngậm trong miệng đổ ra ngoài. Sự thể như vậy ai cũng đều biết.

After speaking, the doctor did a surgery on his mouth and all the rice in his mouth fell out.

Chuyện nầy tỷ dụ người có lỗi cần phải nhìn nhận để cải đổi, mới có thể giúp đở người cải tà quy chánh.

This story gives us an example of those who commit mistakes. They must first admit and correct their mistakes before trying to help other people transforming (give up wrong deeds and return to the right ones).

Nếu như sau khi phạm giới, làm ác, mà cứ che dấu không chịu nói ra, không chịu phát lồ sám hối, thì tội kết mỗi ngày mỗi nặng thêm, quyết phải đọa lạc giống như người ngu trong truyện, miễn cưỡng không chịu nhả gạo ra vì mắc cở, nên phải chịu để cho bác sĩ mổ miệng mà khám phá ra tội lỗi.

People will descend into the three evil paths of hells, hungry ghosts and animals if they do evil deeds to break the pure

commandments and hiding sins. This is just like the stupid man, being reluctant to let out rice, for fear of being ashame. As a result, the doctor must operate his mouth to reveal his sins.

73) Ngựa Đen Đuôi Trắng—Black Horse With White Tail

Xưa có một người cưỡi con ngựa ô dẫn đội binh đi đánh đuổi kẻ thù. Nhưng anh rất nhát gan, không dám tiến tới trước để chiến đấu. Anh nghĩ ra một biện pháp rất hay: "Lấy máu thoa lên mặt rồi nằm trong đống tử thi giả đò chết. Con ngựa của anh bị kẻ thù dắt đi. Cuộc chiến kết thúc trước khi anh trở về nhà, anh bèn chặt cái đuôi con ngựa chiến thắng đã chết đem về."

Once upon a time, there was a man who rode on a black horse to a battle to chase the enmies. But he was chicken-hearted and dared not to advance to combat. He daubed his face and eyes with blood and dirt, then concealed himself among the corpses, pretended to be dead. The horse on which he had rode was taken away by the enemies. After the battle was over, on the way home, he took with him a tail of a white horse that belonged to another soldier.

Thấy anh về, người nhà hỏi: "Ngựa anh đâu? Sao anh không cưỡi ngựa về?"

Seeing him back, his family asked: "Where is your horse? Why don't you ride your horse?"

Anh đáp: "Ngựa tôi đã bị tử trận. Này các người xem! Tôi có mang đuôi nó về làm kỷ niệm."

The man replied: "My horse was dead. I have brought back its tail with me."

Người nhà nói: "Ngựa của anh da đen, tại sao cái đuôi biến thành trắng sau trận chiến?"

His family said: "Your horse was black. How did its tail turn white after the battle?

Anh biết sự giả dối của mình đã bị đưa ra ánh sáng, một mực làm thinh không nói một lời.

The man was speechless when his lying was discovered.

Chuyện này tỷ dụ đối gạt người sẽ có ngày bại lộ. Có một số người trong tâm thường nghĩ những hành động hung ác, mà ngoài mặt dối hiện tướng hiền lành. Hơn thế nữa, họ luôn dối người bằng cách khoe khoang trí mưu của mình, nhưng không có tội lỗi gì mà họ không dám làm giống như anh chàng ngu si trong câu chuyện trên.

This story gives us an example of common people whose lie will be discovered some day. Despite of their pretending to be good, pious, compassionate and restraining themselves from eating meat and drinking wine, and so on; in reality, they indulge themselves in killing and injuring other sentient beings and thus raising to pain and cruelty. Furthermore, they boast that they have talents and wisdom; they always talk about doing good deeds, but there is nothing in the world they will not do to commit sins, just like the stupid man in this story.

74) Mang Bồn Tắm—To Carry A Bathtub

Xưa có ông vua quyết định ban hành một thứ pháp luật: bắt buộc Bà-la-Môn phải tắm rửa cho thân thể được sạch sẽ, chẳng vậy thì sẽ bị phạt làm công việc cực khổ nặng nhọc. Sau khi sắc luật có hiệu lực, thì nhóm Bà-la-Môn đi đâu cũng mang bồn tắm theo, khiến cho mọi người thấy thế tưởng là họ siêng năng tắm rửa.

Once upon a time, ther was a kingdom which had a law that all Brahmans in the country should keep their bodies clean and those who do not would be subject to all kinds of hard works. After this decree was signed into law, the Brahmans always carried

with them a bathtub to prove that they took a shower every day.

Giả như có người đổ vào bồn tắm của họ một chút nước, thì họ đến chỗ vắng mà đổ đi. Sở dĩ họ làm như vậy là vì họ muốn mờ dối vua để tránh khỏi làm công việc nặng nhọc, kỳ thật thân thể của họ không nhờ mang bồn tắm theo mình luôn mà được sạch sẽ.

When someone poured some water into their bathtub, they brought it to an unfrequented area to get rid of it. The reason they carried a bathtub with them when they went out so people would think that they were clean so that they could shun hard labor.

Chuyện nầy tỷ dụ nếu chỉ có phô trương bề ngoài mà không có sự thật, kết quả là tự dối mình, dối người, không một chút tốt đẹp. Tăng chúng cạo đầu xuất gia ở trong Phật pháp, mặc áo nhuộm, và đánh bóng bên ngoài; kỳ thật chỉ có hình tướng bên ngoài, trong không có thật đức, giới, định, huệ không tu, thì cùng nhóm Bà-la-Môn mang bồn tắm trong truyện không khác.

This story gives us an example of some people who only want to show off their outer appearance. A monk who has shaved his head, wears dyed robes, and polishes his outer appearance; however, because of fame, gain, offerings and avoids labor work, he can break commandments any time. His appearance looks like a monk, but in reality, he cheats, just like the Brahman who held a bathtub in this story.

75) Giết Lạc Đà—To Kill The Camel

Xưa có người nuôi một con lạc đà. Ngày nọ, con lạc đà thọc mõm vào ghè lúa ăn no nê, ăn xong nó vô cùng hoảng sợ vì không thể lấy đầu ra được. Người chủ cũng rất giận và buồn khổ vô cùng!

Once upon a time, there was a man who had a jar used to hold grain. The camel put its head into it and eat the grain. However, after it was full, it couldn't get its head out. The man was so angry and worried.

Có một cụ già thấy thế nói rằng: "Thôi anh! Đừng buồn nữa, tôi có một phương pháp khiến nó rút được đầu ra, nhưng anh phải nghe lời tôi dặn."

An old man cam up to him and said: "Don't be so upset! I have a method to get him out, but you have to listen to me."

Anh hỏi: "Thưa cụ phương pháp chi thế?"

He asked: "Please tell me what is your method?"

Cụ già trả lời: "Ngươi hãy nỗ lực chém đầu con lạc đà, chẳng phải là rút đầu con lạc đà ra một cách dễ dàng ư?"

The old man said: "You shoulf cut off its head and he will be out."

Nghe xong anh y lời cụ già chỉ bảo, quả nhiên đầu con lạc đà bị chặt ra, đồng thời vì con lạc đà dẫy dụa mà cái ghè đựng lúa cũng bể luôn. Kết quả tuy lấy đầu lạc đà ra được, nhưng nó đã chết lại thêm mất một cái ghè đựng lúa, anh bị thiệt hại nặng nề.

He followed the old man's words. He cut off the head of the camel. At the same time, the jar was broken because before dying the camel struggled for a while.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu Phật pháp chỉ cầu Bồ đề tâm trong Tam Thừa, cần phải hộ trì tịnh giới và tránh gây ác nghiệp. Tuy nhiên, họ lại đắm mê theo miếng mồi ngũ dục tanh hôi mà hủy phá tịnh giới; đến đỗi bản thể của tịnh giới cùng đạo quả Tam thừa cả hai đều mất, không có điều ác nào mà họ không dám làm, giống như người ngu mất cả lạc đà lẫn bình trong truyện.

This story gives us an example of some people who seek enlightened minds through the Three Vehicles, must keep pure commandments and avoid doing evils deeds. However, they indulge themselves in the five desires which will destroy them all. Not only do they end up breaking commandments, bu they also give up the Three Vehicles. There

is nothing evil they will not do, just like the stupid man losing both the camel and the jar in the story.

76) Nông Phu Mơ Tưởng Công Chúa— The Farmer Longed For The Princess

Xưa có người nông phu trai trẻ đến đô thành dạo chơi, tình cờ thấy nàng công chúa rất đẹp, có thể nói là bậc tuyệt thế giai nhân. Sau khi trở về, anh đêm ngày mơ tưởng, nghĩ không ra biện pháp gì có thể cùng nàng trò chuyện. Ngày qua ngày, mặt mũi anh trở nên bơ phờ, thân thể tiều tụy, đau tương tư nằm mãi trên giường, bệnh tình mỗi ngày một nặng.

Once upon a time, there was a young farmer who went to the city and he saw the princess who was very graceful. He found she was the most beautiful girl in the world. After going home, he thought of nothing else but the princess day and night. Since he could not find a way to talk with her, so he became so ill from his love-sickness.

Cha mẹ và bạn hữu của anh lo sợ vô cùng, bèn hỏi anh: "Vì đâu mà phát chứng bệnh hiểm nghèo như thế?"

His parents and relatives were so concerned and asked him: " What has happened?"

Anh trả lời: "Hôm nọ tôi gặp một nàng công chúa xinh đẹp lạ thường, rất muốn cùng nàng trò chuyện, nhưng không được toại lòng, do đó ngày đêm tôi mãi tưởng nhớ, lo buồn mà thành bệnh. Nếu tôi không thể cùng nàng gặp gỡ chuyện trò thì tôi không sống được."

He replied: "That day I saw the beautiful princess with whom I would like to get acquainted, but I have been unable to figure out a way. That is why I have fallen so ill. If I can not talk with her, I will die soon!"

Bạn hữu thân thích an ủi anh rằng: "Chúng tôi tìm hộ anh một phương pháp, khiến anh được cùng công chúa luận đàm, anh hãy an tâm vui vẻ chớ có buồn rầu."

The parents and relatives said: "Don't be so depressed! We will find an opportunity to help you talk with her."

Nghe nói qua anh mừng rỡ, bệnh cũng bớt lần. Qua hai ngày sau anh được lành hẳn. Bấy giờ bạn hữu bà con mới nói dối anh rằng: "Chúng tôi đã thay thế anh nghĩ ra phương pháp, nhưng hiện tại công chúa vẫn chưa trả lời. Sau khi nghe thế, anh cao hứng cười rằng: "Nếu quý vị hỏi thì nàng còn ngần ngại, chứ tôi mà hỏi không sớm cũng muộn chắc chắn nàng sẽ đến."

After hearing these words, he was so happy that his illness also got better two days later. At that time, his parents and relatives lied to him that they have found a way; unfortunately, she did not reply yet. Upon hearing those words again, he was filled with happiness and said with a big smile: "If you ask she is still reluctant; however, if I send for her, sooner or later she will come."

Chuyện nầy tỷ dụ trên đời nầy có rất nhiều người ngu, không biết rõ sự tuần hoàn của xuân, hạ, thu, đông ra sao cả; thời tiết biến thiên chẳng hiểu tí gì.

This story gives us an example of some stupid people in this world. They know of no seasons of spring, summer, autumn and winter.

Nhằm thời gian không thích hợp để gieo giống, lại tự ý gieo giống xuống đất phì nhiêu, hy vọng gặt được lúa, nhưng kết quả hoàn toàn thất bại nặng nề. Người đời và ngoại đạo tu theo hạnh không chơn chánh, mà mong cầu quả giác ngộ hoàn toàn; hoặc giả chỉ tu chút ít phước huệ, liền tự cho là đầy đủ có thể chứng Bồ đề. Số người có quan niệm như thế cùng với người nông phu tưởng nhớ công chúa đều là hạng si mê đáng thương.

They sow the seeds in winter hoping that they will grow. Thus, they gain nothing

except wasting their energy in vain. Ordinary people and heretics hope to seek attainment of enlightenment by cultivating the wrong doctrines. They satisfy with their little merit. They are just as stupid as the farmer who longed for the princess in this story.

77) Tìm Sữa—To Milk A Donkey

Xưa có những người ở tại biên thùy, chưa hề biết con lừa ra sao cả, dù có gặp tận mắt cũng không nhận ra. Nghe người ta đồn sữa lừa ngon tuyệt, nhưng bọn họ không ai biết lừa, cũng không biết phương pháp nào tìm ra sữa.

Once upon a time, there was a group of frontiersmen who had never seen a donkey before. Thus they could not identify it. They were told that its milk was delicious. They did not know the donkey, nor did they know how to milk it.

Sau đó họ chia nhau đi tìm, kết quả tìm được một con lừa đực. Bấy giờ cả bọn tranh nhau, ai cũng muốn uống sữa trước; có người cắn trên đầu lừa, có người nút tai, có người nút đuôi, có người đở chân, tin rằng sữa sẽ từ các chỗ ấy chảy ra. Nhưng cả bọn đều thất vọng, không uống được một chút sữa lừa.

They set out to search for one. After a while, they found a male donkey and tried to milk it. They vied with each other to get its milk. One seized its head; another sucked its ears, and another milk its tail, the fourth one, its feet. All hoped that they could get milk without success.

Chuyện nầy tỷ dụ về ngoại đạo tin tưởng mù quáng nơi niềm tin tôn giáo của họ, liền tự ức kiến theo tà đạo: nhịn đói, nhẩy vào lửa, lõa hình, tu theo các lối khổ hạnh vô ích. Kết quả chỉ tự mình chuốc lấy sự khổ não cho mình và cuối cùng phải đọa vào ác đạo, cũng giống như những người ngu tìm sữa lừa trong truyện nầy vậy.

This story gives us an example of the heretics who blindly learn their religious faith; they follow all kinds of heterodox views such as to go naked, to fast to death, to jump into the fire or other useless ascetic practices. As a result, only do they not suffer, but also fall into the evil paths, just like those stupid men seeking in vain for milk from a male donkey in this story.

78) Đi Không Về Rồi—A Useless Trip

Xưa có người bảo con trong đêm tối: "Ngày mai dậy sớm, cha con mình đi chợ mua đồ dùng."

Once upon a time, there was a man who told his son one night: "Tomorrow I will go with you to another tribe for some errands."

Người con nghe thế, ghi chắc vào lòng. Đến ngày mai anh dậy sớm, không hỏi ý cha, tự một mình anh ra chợ. Tới nơi anh không biết là mình đến đấy để làm gì, lang thang qua lại, thân thể mệt mỏi vô cùng. Hơn nữa, bụng lại đói như cào, mà trong mình không có đồng xu để mua thức ăn, nước uống; đành phải quay về nhà.

Upon hearing these words from his father, at dawn, the son hastened to get there by himself without telling his father. On his arrival, he did not know the reason for him to be there, he wandered up and down until he was so tired. Furthermore, he was very hungry and thirsty, but did not have any money to buy food and drink. He could not help but going home.

Vừa về đến nhà, ông cha vừa thấy mắng rằng: "Mầy thật là đồ ngu si vô trí, sao không chịu đợi tao cùng đi? Tự ý đi một mình đi không về rồi, không được việc chi cả, tự chuốc lấy sự khổ cực nhọc nhằn, tao có đời nào bảo mầy làm thế."

After he came back, his father scolded him and said: "You are very stupid indeed! You ran back and forth for nothing, only suffer in vain. Why did you not wait for me?"

Chuyện nầy tỷ dụ người tu trì Phật pháp, đã cạo tóc nhuộm áo, nhất định phải nương

gần thầy hay bạn lành. Với Phật tử, nếu không nương thầy học bạn, mà tự ỷ mình thông minh, trí thức, rồi tự đui tu mù luyện, thì rồi chẳng những mất đi thiền tập mà còn mất cả những công đức tịnh hạnh, cùng với người con đi không về rồi trên đây không khác.

This story gives us an example of those who have the opportunity to become monks and who shave off their hair, and who wear the monk's robes, should ask for guidance to attain Nirvana from imminent teacher.
For Buddhists, if we don't ask for guidance and seek for advice from friends and teachers, but totally repy on our intelligence, then blindly cultivate by ourselves. We will in the end, lose not only the meditation training, but also all the pure merits and virtues. This is just like that stupid man in this story.

79) Gánh Ghế Cho Vua—Carry Chair For The King

Xưa có một ông vua ngồi trong cung cấm, tự cảm thấy buồn buồn, muốn đến vườn vô ưu du ngoạn, bèn bảo vị quan hầu cận rằng: "Ngươi hãy đem một cái ghế để trong vườn, ta muốn vào trong ấy, ngoạn cảnh thưởng hoa."

Once upon a time, there was a king who wished to go sightseeing at the "Free-From Care" Garden. He ordered one of his ministers: "You will drage a lounge chair to that garden for me to sit to admire the scenery and enjoy the flowers."

Nghe lịnh vua, vị quan biết rằng mình sẽ vác ghế đi, đấy là chuyện rất xấu hổ, bèn tâu với vua rằng: "Tâu Bệ Hạ! Tôi không thể vác, chỉ muốn gánh."

Upon receiving the king's order, the minister considered it a demeaning job for a minister to drag a chair. So he reported to the king: "Your Majesty! I would rather carry it on my back with a pole than dragging it."

Vua nghe rồi liền sai người đem ba mươi sáu cái ghế sắp thành một gánh, để trên vai vị quan cho ông gánh ra vườn. Bấy giờ ông gánh không nổi, mà cũng rán hết sức gánh đi. Đấy chỉ vì ông sợ xấu hổ mất mặt một chút mà chuốt lấy sự khổ não gấp trăm lần.

The king then asked his guard to put thirty-six chairs to make a load for him to carry to the garden. For fear of losing face, the minister suffered a hundred times more.

Chuyện nầy tỷ dụ về vài người trong chúng ta sợ phạm giới luật nên không dám khom xuống váy đàn bà để lượm vật gí đó. Tuy nhiên, khi bị vô minh và dục vọng quấy rối, chúng ta không màng làm bất cứ điều bất tịnh nào có thể làm được, cũng giống như ông quan ngu si gánh ghế trong truyện nầy vậy.

This story gives us an example of some people who are reluctant to bend down to pick up something dropped from a woman's head, saying they want to keep the commandments. However, once disturbed by ignorance and desire, they do not mind doing whatever impure things they can do. This is just like that stupid minister bearing chairs on his back in this story.

80) Uống Thuốc Rửa Ruột—Washing The Intestines

Xưa có người bị đau ruột già, thầy thuốc cho biết: "Chỉ cần rửa ruột mới có thể trị lành."

Once upon a time, there was a man who had a pain in his stomach. The doctor said it would be healed by giving an enema to wash the intestines.

Sau khi thầy thuốc hòa trộn thứ thuốc nước rửa ruột trong một cái chén nhỏ, ông bèn đi lấy cái thau đựng thuốc trước khi bắt đầu trị. Trong khi thầy thuốc chưa trở lại. Lúc đó người kia bèn uống thuốc ấy sạch trơn.

After mixing the solution in a little bowl, he went to search for a bigger brass ware before treating the patient. At that moment,

the man took all the drug before the doctor came back.

Uống xong, y phát lên đau bụng dữ dội, vừa lúc thầy thuốc trở về, thấy thế lấy làm lạ bèn hỏi anh rằng: "Anh làm sao thế?"

After taking the drug, his belly became inflated and he felt so painful. When the doctor came back, he wondered what had happened to the patient and asked him: "What happened to you?"

Người kia bèn đem chuyện uống thuốc rửa ruột thuật lại: "Tôi đã uống hết thuốc, nhưng cảm thấy đau bụng gần chết."

The men told the doctor: "I have just taken all the drug, but I am almost dying with the inflation and pain in my belly."

Ông sửng sốt: "Thật khờ dạy hết chỗ nói, tôi chưa thấy ai khờ như vậy, thuốc nước ấy chỉ để rửa chớ không uống được."

The doctor was too surprised and told the man: "You are the most stupid man I have ever met. This drug is only for washing your intestines, not for taking."

Đoạn ông vội vàng lấy thuốc giải cứu cho người kia uống, khiến cho mửa hết nước rửa ruột vừa uống kia, người ấy mới khỏi bị nguy đến tánh mạng.

Then the doctor gave the man some other antidotal drugs. The man vomited and cured.

Chuyện nầy tỷ dụ về những người tự gây hại bằng cách tùy tiện làm theo ý mình. Người tu Phật phải nên vô cùng cẩn trọng. Khi lựa pháp môn thích hợp để tu trì, không nên tùy ý tu một cách lộn xộn, mà phải lắng nghe một vị thầy giỏi. Như nói về tu thiền quán, nên lắng nghe vị thiền sư coi mình trước tiên nên tu pháp nào, bất tịnh quán, hay sổ tức quán, chớ không nên tùy tiện mà có tổn hại. Không chịu thưa hỏi với thầy hay, tự mình điên đảo đui tu mù luyện thì chẳng khác gì anh chàng ngu ngốc trong truyện nầy vậy.

This story gives us an example of some people who hurt themselves by doing whatever they like to do. Buddhists must be extremely careful! When you choose a method to practice, try not to do whatever you like to, you should seek for advice and guidance from a good master.

Speaking about meditation, we should listen to a Zen Master to see first we can follow what method, contemplating on impurity of the body or counting the breaths. Try not to do whatever we like to without consulting with a master just like the stupid man in this story.

81) Không Nên Vu Oan Cho Người Hiền Đức—Not To Acuse Falsely

Xưa có hai cha con cùng đến cánh đồng mênh mông, người con bỏ cha đứng đó, một mình chạy thẳng và rừng rậm, bị cọp cắn, vết thường rất sâu, lại bị móng nhọn của nó càu rách cả mình mẩy. Anh vừa đau nhức vừa kinh sợ vô cùng, vội vàng băng rừng chạy về chỗ cha anh đang đứng.

Once upon a time, there were a man and his son travelling together. They came to a vast wilderness, the son left his father and got into the woods and was bitten by a tiger. With deep scratches were all over his body, the son felt so painful. He tried to flee to his father.

Người cha thấy tình cảnh như vậy rồi, hoảng hốt hỏi anh, vậy chớ bị con thú gì cắn mà thân thể ra nông nỗi.

The father was atonished and asked his son: "How did you get wounded so badly like this?"

Người con nhăn nhó trả lời: "Có một con gì không biết, thân đầy cả lông, đến cắn con bị thương như thế đó."

The son replied: "There was a long-haired monster that bit me."

Người cha giận hầm hầm xách cung tên chạy thẳng vào rừng rậm, thấy một nhà tu râu tóc rất dài, lại có một chòm râu lún phún,

ông cho rằng đó chính là con thú đã cắn con ông, lập tức giương cung muốn bắn.

The father grasped bowrs and arrows and went to the woods where he saw a long-haired supernatural being. He thought this is the beast which bit his son. He was about to shoot at him.

Có người thấy thế vội can rằng: "Nhà tu hành nầy không có tâm hại con ông, ông không nên vu oan cho người hiền đức."

A bystander saw that interrupte him and said: "Why do you want to shoot at that man, he is an innocent. You should not punish such a virtuous man!"

Chuyện nầy tỷ dụ có người đối với sự vật không quan sát cho kỹ lưỡng, bằng vào chủ quan tự cho là mình phải. Ở đời có nhiều người đối với trong hàng Tăng chúng, thấy một đôi người không đạo hạnh xuất gia, hành vi bất mãn, hoặc có một số nhà sư nào đó không đủ oai nghi, đối với mọi người có những hành động ngôn ngữ không được đẹp đẽ, một số người không chịu quan sát kỹ càng, mà cho rằng nhà sư nào cũng như vậy cả. Đối với những nhà sư khác, họ luôn luôn sẳn sàng khinh miệt chê bai. Những người ấy với người cha có con bị cọp cắn lại muốn trả thù vị tu hành đạo đức trong chuyện nầy vậy.

This story gives us an example of some people who do not examine closely a matter before making their decision. They always say that they are right. Some people are offended by an immoral monk in his religious robe, are apt to do the worst harm to all good monks. This is just like the father wanting to be revenged on the supernatural man for his son's bites by a tiger in this story.

82) Gieo Lúa—To Grow The Crop

Xưa có một người ở đô thành, muốn về làng quê theo đòi nông nghiệp, làm kế sinh nhai. Ngày nọ, anh đến đồng ruộng xem xét, thấy một ruộng lúa rất tươi tốt, bèn hỏi nông dân ở đấy: "Làm cách nào mà lúa tốt như vậy."

Once upon a time, there was a man who lived in the city but wanted to go to the countryside to grow the crop to make a living. One day he visited another farmer's lands and examined his wheat crops. He asked the owner: "How do you make the wheat grow so well?"

Người nông dân trả lời: "Phương pháp rất giản dị, chỉ cày đất cho xốp và san bằng, bỏ phân tốt, tháo nước vô, thì được lúa tốt như thế.

The owner replied: "The method is simple, to plough the soil, levelize the ground, and irrigate the water. The crop will be good."

Anh nghe rồi, bèn y phương pháp cày ruộng, gieo giống ấy. Anh đã cày đất cho xốp, san bằng, vô phân, xả nước vào xong xuôi đâu đấy, chỉ còn đem giống gieo lên. Nhưng anh suy nghĩ, khi chân bước xuống ruộng để gieo, sợ e chân mình dẫm lên đất, làm cho đất dẽ đi, do đó lúa không tốt được.

Upon hearing the instructions from another farmer, the man went back and did what he was told; however, after he mixed the manure in the soil, before scattering the seeds, he remembered he had to tread the field field to scatter the seeds, he was afraid that his own feet might be too heavy for the land and it would become too hard to be fruitful.

Anh tự nghĩ chi bằng ta mướn bốn người khiêng một cái giường, rồi anh ngồi lên đấy gieo giống. Anh đi một mình thì có hai chân, giờ đây biến thành tám chân, cộng với sức nặng của anh và cái giường, do đó đất trong ruộng càng thêm dẻ cứng. Quả là người ngu!

He said to himself that he should hire four men to carry a bed on which he sit to scatter the seeds. If he did it by himself, there would have been only his two legs, but he added eight of the others in addition to the weight of

the bed and his own. Thus the land became even harder. What a stupid man!

Chuyện nầy tỷ dụ trong Phật pháp phải khéo giữ gìn ruộng trì giới, khiến phát sanh mầm mống lành. Tuy nhiên đa số người tu ban đầu giữ kỹ, một giới nhỏ cũng không phạm, nhưng hồi về sau, giới thô trọng đều hủy phạm, không hề kiêng sợ giữ gìn, như thế thử hỏi mầm mống Bồ đề làm sao không tiêu hoại? Đây cũng giống như người ngu sợ hai chân mình làm dẻ đất lại đi mướn thêm tám chân khác đến dậm vậy.

This story gives us an example of some people who cultivate the field of commandments and wait for the good yield of shoots. The majority of beginner cultivators first try very hard to keep all commandments; however, later they break all commandments and do evil deeds. How can the shoots of commandments grow? This is just like the stupid man who was afraid of his own two feet and added still eight of others.

83) Khỉ Bị Đánh—A Monkey Was Beaten

Xưa có một con khỉ, bị một người rất khỏe mạnh đánh đập tàn nhẫn, nó đau đớn vô cùng đến nỗi không chịu được nữa. Sau đó nó chạy qua chỗ đông người, có một em bé chạy ngang trước mặt nó, nó giận hầm hầm, túm đứa nhỏ muốn đánh và tuyên bố với mọi người rằng: "Nó làm như vậy là rất chính xác.

Once upon a time, a monkey was beaten by a strong man. The monkey was so painful. Later on the monkey ran to another area; it saw a small boy who passed by him, the animal was so angry and it took the boy for revenge. The monkey said: I am completely right."

Chuyện nầy tỷ dụ về tánh giận cá chém thớt của phàm phu. Phật tử nên nhớ tất cả pháp đều ở trong vòng biến diệt, thuyên lưu, quá khứ đã diệt tương tục sau sanh, chẳng giống như trước, đó là một định luật đĩ nhiên, thế mà người đời thường không nhận định, vọng chấp sai lầm, nên thường lún sâu vào thù hận không ngưng cũng như con khỉ kia không khác.

This story gives us an example of some one who is offended be another person takes out his anger on a third person. Buddhist should remember that all human affairs are always in a state of endless transition. What comes after is different thing, that is a natural law. However, people always attach to their wrong views. They wrongfully get into a temper and get deeper and deeper into hatred just as the monkey in this story.

84) Nguyệt Thực—Moon Eclipse

Xưa có một truyền thuyết: "Từ trước có vị A-tu-la vương xem thấy mặt trăng sáng quá, bèn dùng tay che, người nay đồn đãi biến thành thuyết "Nguyệt thực." Căn cứ theo truyền thuyết trên, thì nguyệt thực và loài chó hoàn toàn không quan hệ gì với nhau. Nhưng không hiểu tại sao mỗi khi nguyệt thực, mọi người đều cho là mặt trăng bị chó nuốt, rồi mỗi khi thấy chó chạy ngang ai cũng muốn đánh nó.

Đối với thân phận con chó oan uổng vô cùng.

Once upon a time, there was a king of Asura who covered the moon with his hands when he thought it was too bright. The moon eclipse became legendary and there was nothing related to the dogs. However, each time there was a moon eclipse, people laid a blame on innocent dogs which were sometimes got beaten injustly.

Chuyện nầy tỷ dụ về sự thật; sự thật không thể dựa trên sự suy nghĩ chủ quan bừa bãi; sự thật phải được dựa trên những yếu tố xác thực. Tuy nhiên, người đời thường dựa trên những suy nghĩ chủ quan phát khởi bởi tham sân si mà tưởng tượng ra những điều lầm lộn vô nghĩa. Kết quả là họ gây khổ cho

mình và cho người như chuyện chó bị đánh trong câu truyện trên.

This story gives us an example of "Truth" which cannot be based on carelessly subjective thinking. Truth must be based on facts. However, people always try to think subjectively which arises from their greed, hatred and anger. As a result they cause pain not only to themselves, but also to other people just like the dogs were beaten in this story.

85) Đau Mắt—Sore Eyes

Xưa có một nàng con gái bị bệnh đau mắt rất hiểm nguy, vô cùng đau đớn, rên rĩ suốt ngày đêm. Có một nàng con gái khác, thấy vậy rất lo sợ, tự nói: "Ai có mắt là có bệnh đau mắt. Quả như bịnh ấy đến ta, nhất định ta phải nhận chịu! Tuy rằng hiện tiền mắt ta chưa bệnh, nhưng ngày kia đâu khỏi bệnh như chị nọ. Muốn ngăn ngừa cho khỏi bệnh nầy, tốt nhất ta móc hai tròng mắt của ta trước đi thì hơn cả."

Once upon a time, there was a woman who had bad sore eyes. Another woman said to herself: "Where there are eyes, there are eye problems. What happened if I had sore eyes? Although at this moment my eyes do not ache; however, they will ache some day. To prevent this happens, the best way is right now I gouge them out so they will not ache later. "

Có người nghe nàng nói thế, bèn khuyên can rằng: "Dù biết rằng có mắt là có đau làm mình khó chịu. Cô có tròng con mắt là vật quý nhứt, sau này đau hay không đau, việc ấy chẳng nhứt định. Nếu cô móc hai tròng mắt đi rồi, sẽ không trông thấy gì nữa, phải chịu thống khổ suốt đời, cô có biết không?"

Upon hearing those words, someone said to her: "Although it is true that when you have your eyes, they may some day ache to disturb you. You have both precious eyes. Whether they ache or not later, no one knows. Don't you know when you gouge them out and don't have them now, you won't be able to see anything; therefore, you will have to suffer for lifetime?"

Chuyện nầy tỷ dụ người ăn cơm bị mắc nghẹn, rồi bỏ ăn, như thế rất vô lý. Lại có một ít người cho rằng giàu sang là cội gốc của suy bại, vì thế mà không muốn cầu quả báo an vui, nên không chịu thực hành hạnh bố thí. Tuy nhiên, họ đâu biết rằng dù giàu sang phú quý bao nhiêu mà bỏn xẻn keo kiệt trong đời nầy là họ đang gieo nhân đau khổ cho đời sau. Dù biết rằng bố thí có thể mang lại hạnh phúc mà cũng có thể không, nhưng nếu chúng ta không bố thí thì chắc chắc chúng ta là những kẻ khổ sở. Những người có quan niệm sai lầm ấy, cùng với nàng con gái vì sợ đau mắt mà muốn móc tròng mắt quăng đi, đều ngu si không khác.

This story gives us an example of someone who stops eating when he is chocked during dinner. This is rediculous! There are some people who believe that wealth and fame are the sources of decadence. They are afraid of retribution in the hereafter; therefore, they don't want to do any almsgiving in their present lives. If you do almsgiving, you may be happy or you may not. But if you don't do it, you will surely be the most unhappy person. This is just like the woman who could not bear the thought of having sore eyes, wanted to gouge them out to suffer forever.

86) Vì Của Giết Con—A Man Who Cut His Daughter's Head off For A Pair Of Gold Earrings.

Xưa có hai cha con cùng nhau đến một địa phương nọ, giữa đường gặp bọn cường đạo, muốn giựt hết tài vật của người. Người con có đeo đôi bông vàng, người cha sợ bị ăn

cướp giựt mất nên lật đật xé rứt không ra. Bấy giờ bèn dùng dao chặt đầu người con.

Once upon a time, there were a man and his daughter traveling on a trip together to a place. On their way, they came across highway robbers trying to rob their valuable things. The daughter wore a pair of pure gold earrings. When the father saw the robbers approaching, he tried to pul the earrings off to hide them, but he couldn't remove them. He cut off his daughter's head.

Sau đó bọn cướp chạy mất, cơn khủng hoảng qua rồi, y bèn lấy đầu ráp vào mình người con xấu số. Nhưng than ôi! Ráp làm sao được!

When the robbers went away, he tried to put the daughter's head back to her body. Alas! How could he achieve this?

Chuyện nầy tỷ dụ vì việc nhỏ mà bỏ việc lớn, vì chút danh lợi mà quên mất cuộc sống đức hạnh, đến nỗi gây thành sự tổn thất nặng nề, không thể cứu vãn. Cũng như trên thế gian có một số người vì chút danh lợi, mà vọng lập tà giáo, tà thuyết để dối đời, họ cho rằng con người chỉ có một kiếp nầy chứ làm gì có kiếp sau; làm gì có đầu thai, vân vân.

This story gives us an example of some people who only little gain and fame right in front of them and they forget about great merits and virtues. There are also some people who argue with a joking expression on these subjects: there is no hereafter life, no reincarnation, etc.

87) Bọn Cướp Chia Của—Divisions Of Boot

Xưa có một bọn cướp. Khi chia của, họ chiếu theo bản lãnh và sự cao thấp của mỗi người mà chia đều đủ, mỗi người một phần. Trong đó có một phần là y phục dệt bằng tóc rất nặng, vì có một người kém sắc đẹp và địa vị thấp kém hơn, cho nên bọn họ mới chia một phần xấu tệ ấy.

Once upon a time, there was a band of robbers. They divided their boot according to their different ranks. Among the belongings, there was a hair-woven coat which was heavy considered as an inferior part to be given to one with the lowest rank.

Tên cướp ấy rất buồn khổ, trong tâm bất bình la lớn: "Phần của ta sao ít và tệ thế nầy?"

The robber was grieved. He made a strong protest by shouting aloud: "Why is my share so little and ugly like this?"

Sau đó y cũng đành cam chịu, rồi đem vào trong thành bán. Có một vị quan trưởng chịu mua bằng một giá rất cao. Số tiền của y bán được đem so với số tiền của bọn cướp chia được nhiều hơn gấp bội.

Afterwards, he brought it to the city for sale. A elder manderine paid him a high price. The money he got was more than any others' in the band.

Bấy giờ y vui vẻ múa nhảy và nói: "Ta là người đắc thời."

He then leaped for joy and said: "I am victorious!"

Chuyện này nói cho chúng ta biết dù gặp nhiều thất bại cũng không nên thất vọng, thối tâm, chỉ nên cố gắng gieo giống tốt sẽ có ngày gặt được bao nhiêu là chuỗi hạt vàng. Tỷ như khi người bố thí, mà không biết rằng bố thí sẽ có quả báo tốt gì hay không? Đến khi quả lành đem lại, thì rất vui mừng. Mới biết làm lành bố thí là hành vi rất cao đẹp, trở lại ăn năn việc lành của mình làm sao mà ít quá!

This story reminds us not to be discouraged and hopeless even we are in a diverse situation. Try to sow good seeds, we will harvest good crops some day. This is also true with almsgiving. People who are doing almsgiving are usually not aware whether there wil be a retribution. When the good fruits bloom, even though they are happy, but

they regret for not having done enough almsgiving before.

88) Mất Một Hạt Đậu Hay Một Nắm Đậu—A Grain Of Bean Or A Handful Of Beans?

Xưa có một con khỉ cầm một nắm đậu, bỗng nhiên vô ý đánh mất một hột. Nó hoảng hốt buông cả nắm đậu trong tay ra, thì ôi thôi! Đã bị gà và chim ăn mất hết cả rồi!

Once upon a time, there was a monkey holding a handful of beans. Out of clumsiness, it dropped a grain of bean to the ground. It was shocked and dropped all the beans in its hands by looking for the first one. All the beans were then eaten by chicken and birds.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu theo Phật, ban đầu hủy một giới mà không chịu ăn năn sám hối cho tội được tiêu. Sau đó lại còn buông lung hủy phạm nhiều cấm giới, làm cho bao nhiêu công đức pháp lành đều hủy bỏ không còn.

This story gives us an example of a monk who breaks one commandement, but would not confess. Later he breaks other commandments to such an extent that he ends up breaking all of them. This is just like the monkey whi loses all bean by looking for just a grain of bean.

89) Chuộc Vàng Và Rắn Độc—A Golden Rat Changed Into A Poisonous Snake

Xưa có một người đi đường bắt được một con chuộc vàng, lòng mừng khấp khởi, liền ôm vào lòng, rồi tiếp tục đi. Khi đến bờ sông, muốn cởi y phục ra để lội qua cho dễ, bỗng nhiên con chuột vàng đang ôm trong lòng biến thành con rắn độc.

Once upon a time, there wa a man who found a golden rat while travelling. He leaped for joy, then put it inside his shirt. When he reached the river bank, he took off his shirt before crossing. Suddenly the goden rat changed into a poisonous rat. Nevertheless, the man did not throw it out, but kept it in the shirt.

Ban đầu y sợ hãi vô cùng nhưng sau tự nghĩ: "Ta thà để cho con rắn độc nầy cắn chết, chứ không chịu quăng nó đi."

He was so scarced at first, but he thought: "I would rather let this poisonous snake bite me to death, than throw it out."

Bấy giờ y bèn ôm con rắn độc lội qua sông chẳng hề sợ hãi. Con rắn độc thoạt nhiên biến thành một khối vàng to lớn.

He then embraced the poisonous snake to cross the river. The poisonous snake suddenly changed back to pure gold.

Có người khác xem thấy như vậy cho rằng rắn độc có thể biến thành vàng, liền bắt chước, bắt một con rắn độc ôm trong lòng, tức thời y bị rắn độc cắn chết.

Another man nearby saw that, took it for granted that it should always turn out that way. He then catched a poisonous snake and put it inside his shirt. He got bitten and died soon after.

Chuyện nầy tỷ dụ có một hạng người chẳng chơn thật tín ngưỡng Phật pháp, xem thấy người khác chơn thật tu học được lợi ích hiện tiền; họ vì muốn cầu lợi dưỡng, nên phụ họa theo Chánh pháp. Nhưng kết quả chẳng những không tốt đẹp gì mà còn bị tổn hại như người ngu bỏ rắn độc vào áo cho nó cắn chết trong truyện nầy.

This story gives us an example of some people who attach themselves to Buddhism when they see those who have done good deeds and in turn have obtained benefit. They are not motivated by faith but by greed. Consequently, they will fall into evil paths after death, just like the stupid man who put a poisonous snake in his shirt and got bitten to death.

90) Lượm Được Tiền—Picking Up Money

Xưa có một người nghèo đi đường bỗng nhiên lượm được một túi tiền vàng, lòng mừng vô hạn.

Once upon a time, there was a poor man who picked up a sack of money on the street. He was overwhelmed with joy.

Y bèn ngồi lại bên đường, lấy tiền vàng ra đếm, đếm chưa xong, người chủ của túi tiền đã đến, y phải trả túi tiền lại cho chủ.

He then sat down and began to count the money. Suddenly the owner of the money showed up while the poor man was still counting. He had to give back the whole sack.

Y rất buồn khổ, ăn năn không kịp. Y nghĩ rằng: "Ta ngu quá, nếu ta đếm mau và chạy đi cho sớm, thì chẳng là khỏi bị người chủ của túi tiền tìm đến, ta đã được một số tiền khá lớn không?"

He regretted for not running away quickly and said to himself: "I am so stupid, if I count a little faster and run away sooner, no way the real owner can take the sack back and I have already had a big sum of money."

Chuyện nầy tỷ dụ người đã gặp Tam Bảo, liền phải kịp thời cần tu nghiệp lành để cầu sớm được giải thoát. Giả sử cứ để việc đời lôi cuốn quẩn quanh, dần dà qua ngày tháng, luống phí bóng quang âm. Vô thường thoạt đến, sau ăn năn không kịp.

This story give us an example of some people who have the opportunity to meet the Three Precious Ones. If they are not doing their best with good deeds, they will fall into the evil paths of transmigration after their deaths. This is just like the stupid man who had to give back the money in this story.

91) Người Nghèo—The Poor

Xưa có một người nghèo làm lụng vất vả, để dành được một ít tiền, xem thấy người giàu khác, trong tâm tưởng rằng: "Tiền của ta phải nếu đem so sánh với của kẻ giàu chẳng bằng giọt nước trong biển cả. Nếu phải đem ra so sánh bây giờ thì thật là thua xa." Sau khi nghĩ ngợi, y buồn bã thất vọng, muốn đem số tiền ít oi của mình ném xuống sông."

Once upon a time, there was a poor man who had to work very hard to make a living and save up some money. He said to himself: "My little sum of money, compared with the rich man's, is just like a drop of water in the ocean. No way I can compare with him now." After thinking, he was so upset and wanted to throw the little that he had into the water.

Người xung quanh thấy thế can rằng: "Tiền của anh tuy rất ít nhưng có thể nuôi sống được anh bao nhiêu ngày. Nếu anh quăng xuống nước hết, chẳng phải là một xu cũng không còn không?"

Another man saw that said to him: "What you have may be little, but you can live on it for a while. Why do you want to throw it into the water?"

Chuyện nầy tỷ dụ trong hàng Tăng chúng xuất gia, thấy các Đại Đức Thượng Tọa được người cúng dường nồng hậu, còn mình thì được ít, lợi dưỡng không bằng các Đại đức kia, chẳng những tự mình không chịu cố gắng tinh tấn tu học, mà lại nhơn tài đức lợi dưỡng không bằng, rồi muốn bỏ đạo không tu, thật là hành động ngu xuẩn như kẻ nhà nghèo muốn đem số tiền ít oi của y mà ném xuống sông vậy!

This story gives us an example of some newly ordained monks who see high virtuous monks get more offerings than they do. They expect to get the same offerings as the elder monks get, but unable to, so they feel sorry and painful to such a degree as to break their faith. This is just as stupid as the poor man who wanted to throw his little money in this story!

92) Đứa Nhỏ Được Đường—All Precious Jewels For A Piece Of Sugar

Xưa có một người đàn bà bồng đứa nhỏ sau một lúc đi đường rất mỏi mệt, bèn ngồi lại bên lề đường nghỉ chân dưới một gốc cây, mơ màng ngủ thiếp lúc nào không biết.

Once upon a time, there was a woman who bore her child travelling. After a while, she stopped to rest under a tree on the side of the road. She was so tired that she fell asleep.

Bấy giờ có một người đi lại, tay cầm một cục đường đưa cho đứa nhỏ ăn.

At that time, a man came and gave the child a piece of sugar.

Đứa nhỏ được đường chỉ tham ăn đường ngọt, mà bao nhiêu kiềng vàng, vòng vàng và tất cả đồ trang sức quý báu, đều bị người kia lột hết mang đi.

Seeing the piece of sugar, the child was so gluttonous that he was lured by its good taste and paid no attention. The man took advantage of this opportunity to strip the child of the necklace, brooches and other ornaments.

Chuyện nầy tỷ dụ Tăng chúng xuất gia, có người vì tham chút lợi của thế tục, ưa ở chỗ ồn ào, bỏ phế sự tấn tu Phật pháp. Kết quả tài bảo công đức tịnh giới, đều bị giặc phiền não cướp giựt mang đi cũng như đứa bé vì ham ăn đường mà bị tên trộm cướp mất hết tài vật vậy.

His story gives us an example of some people, because of worldly interests, greedy for little gain so they stay in noisy places, abolish or let a thief steals their spiritual credits and treasured commandments. They are just like that greedy child wose belongings are taken away by the thief, due to his enticement of a piece of tasteful sugar.

93) Bà Già Đánh Cọp—The Old Woman Wrestled A Tiger

Có một bà già ngủ dưới gốc cây, bỗng nhiên có một con cọp đến muốn ăn thịt bà. Bà lật đật lồm cồm ngồi dậy, chạy vòng quanh gốc cây, để tránh khỏi bị cọp vật, bà chạy quanh nhiều vòng, con cọp dùng một chân bấu vào gốc cây, một chân nắm bà già.

Once upon a time, there was an old woman who was resting under a tree when a tiger came to attack her. She hastened to stand up and ran around the tree trying to get away. The tiger held the tree with one hand and tried to grasp her with the other.

Bà hoảng hốt chạy bổ lại ôm gốc cây, nắm hai chân cọp ghì chặt trong cây, cọp không thể lay động được. Nhưng bấy giờ bà già cũng không thể buông tay ra được.

She was so panic that she quickly jumped to hug the foot of the tree and held fast the tiger's two claws, the tiger could not move.

Trong lúc nguy cấp, trước mặt lại xuất hiện một người. Bà già liền bảo người kia rằng: "May quá, anh tới thật đúng lúc! Mời anh lại đây, cùng tôi giết con cọp nầy, trước khi nó làm hại đến chúng ta và chúng ta cùng chia làm hai phần thịt."

In such a dangerous time, a man appeared. The old woman told the man: "Fortunately! You come at the right time! Let's catch and kill the tiger together before it can harm us. After killing it, we will divide its meat into two."

Người kia tin lời bà già, liền chạy lại đánh nhau với cọp. Bà già nhân đó buông cọp ra, bỏ rơi người đàn ông kia trong cơn nguy khốn và cắm cổ bỏ chạy một mạch.

The man believed the old woman's words and began to help capture the tiger. After he seized it's two claws, the old woman immediately gave up and ran away.

Người kia mới biết rõ âm mưu của bà già kia, nhưng ăn năn đã muộn. Chỉ còn cách là rán sức bình sanh cùng cọp chiến đấu; cầm cự quá lâu, sức lực kiệt dần, không đường nào tẩu thoát, không bao lâu sau thì y bỏ mạng.

The man realized the old woman's scoundrel plot, but it was too late. He tried hard to struggle with the tiger. He was

leaving in the lurch and got injured by its claws.

Chuyện nầy tỷ dụ có hạng phàm phu không phải là bực cao minh mà lại ưa tạo luận, lập thuyết, văn từ và ý nghĩa của họ lập rất thường không có chi hay ho đáng chú ý. Nhưng phần nhiều họ làm chưa xong là đã chết. Đệ tử của họ, góp nhặt những bản thảo bỏ dở, vì không hiểu bản ý của người quá cố, chỉ tưởng tượng ức thuyết tiếp tục làm thành, chú giải thêm. Trước tác nhiều chừng nào, chỉ càng tạo thành những tác phẩm sai lạc chừng nấy cũng giống như chàng ngốc nhào vô nắm hai chân cọp cho bà già trong truyện trên nầy vậy!

This story gives us an example of some people whose theories are far from good and whose phrases are tangled, complicated and full of errors. They happen to be dead before finishing their work. The successors want to continue and give an interpretation to them. However, they are unable to grasp the meaning . Therefore, they are enmeshed in trouble just like that stupid man catching the tiger's two claws for another person and getting hurt instead!

94) Lạch Nước Hay Ngọc Bảo Châu?—Water Way Or Pearl ?

Xưa có một người cùng vợ của người khác ngoại tình. Đêm nọ y ở trong phòng cô tình nhân, trong khi chồng cô đi vắng. Thình lình chồng cô trở về. Phát giác trong phòng vợ mình có người đàn ông, người chồng giận dữ, ra đứng ngoài cửa đợi gã tình địch ra đặng giết chết cho xong đời tên gian phu.

Once upon a time, there was a man who was having an affair with a married woman. One night, they were together when her husband came back. He found out their affair. He was very angry and stayed outside the door waiting for the man to come out to kill him.

Sau khi cô vợ biết thế, bèn nói với tình nhân: "Chồng em đã hay biết, vậy anh hãy chạy ra mau để thoát thân; nhưng phải từ 'ma-ni' (theo lạch nước còn có nghĩa là ngọc bảo châu) mới có thể ra được."

Knowing her husband was outside, the wife told her lover: My husband knows what is going on. There is no way but the mani."

Người vợ muốn tình nhân lách ra bằng lạch nước phía sau, nhưng sau khi nghe rồi, tên tình nhân hiểu lầm là phải lấy được ngọc châu ma-ni rồi mới ra, nên cứ mãi chạy quanh trong vòng vây trăm ngàn khủng khiếp với ước vọng tìm cho được bảo ngọc ma-ni, và cương quyết rằng: "Nếu không tìm được ngọc ma-ni, thì ta quyết định không ra khỏi."

The wife wanted her lover to escape by means of the water way. The man misunderstood her to mean looking for the mani pearls. He then ran around and looked everywhere in vain. He said to himself: I will not leave here if I can't find the mani pearls."

Than ôi! Không đầy mười lăm phút, y đã ngã gục dưới mũi dao căm hờn của tình địch.

Alas! No longer than fifteen minutes he was killed by his rival.

Chuyện nầy chỉ rõ cho người Phật tử nên từ bỏ nhị biên để quay về với lý trung đạo lìa đoạn, thường hai bên mà tu học, có thể giải thoát đời đời. Tuy nhiên, có người lầm hiểu hai chữ "hai bên" là "có bên" và "không bên" của thế giới. Do sự lầm hiểu đây mà không thể quán thấy chơn nghĩa lý trung đạo, dần dà ngày qua tháng lại, liền bị tử ma vô thường giết hại. Nghĩa là nhân hiểu lầm Phật pháp nên không thể kiến đạo tu hành, chung cuộc liền bị sanh tử làm hại, cũng giống như chàng ngốc tìm ngọc mani trong câu chuyện trên.

This story clearly points out that Budhists should reject the two extremes of annihilation and permanence by holding fast to the golden mean in order to get deliverance. However, the common people misunderstand the two

extremes to refer to the universe being finite and infinite and the human beings having ego and having no-ego. Therefore, they are unable to grasp the meaning of the middle way to avoid extremes. After being stricken with sudden death, they will be killed out of impermanence and falling into the Three Evil Paths of Transmigration. This is just like the stupid man getting killed looking for mani pearls.

95) Hai Con Hạc—Two Cranes

Xưa có hai con hạc, một trống, một mái, ở chung trên cây. Đến mùa thu các thứ trái cây đều chín đỏ, chúng nó đi lượm trái rất nhiều, chứa đầy trong ổ; vì khí trời hanh nực, nên sau đó vài ngày, trái đều khô teo lại, xẹp xuống còn chừng nửa ổ.

Once upon a time, there were two cranes, male and female, which lived together in a nest. They filled their nest with fruit seed that grew up during the fall. Later the fruit dried and shrank to a half because it was still hot.

Con trống trách con mái rằng: "Chúng ta chuyên cần lao nhọc lượm trái, mà nay bà lén ăn một mình. Nầy! Bà xem trái cây chỉ còn có phân nửa."

The male was in a temper and said to the female: "We have been working hard together for the fruit. Now you have eaten it alone. It's half of what it was."

Hạc mái trả lời: "Tôi không hề ăn lén ăn riêng, trái cây tự nó teo bớt đấy."

The female replied: "I haven't eaten it alone. For the fruit has shrunk by itself."

Hạc trống không tin, lập tức nổi giận đùng đùng quát tháo: "Nếu bà không ăn lén, tại sao trái cây giảm mất phân nửa?"

The male did not believe, but became more angry and said to the female: "If it has not ben you alone who had eaten, how could it grow ao much less now?"

Nói xong hạc trống bèn dùng mỏ nhọn mổ hạc mái chết ngay tức khắc.

Then he immediately pecked the female to death.

Cách vài ngày sau, trời mưa lớn, trái cây nhờ có hơi nước và khí lạnh mà nở ra nhiều lại như trước.

A few days later, it happened to rain heavily. The fruit got moist and grew to its former size.

Hạc trống trông thấy mới biết trước kia mình hiểu lầm, ăn năn vô hạn. Rõ là hạc mái không ăn trái nào cả, mà mình lầm giết oan. Bây giờ rất buồn khổ kêu la thảm thiết, nức nở kêu hạc mái: Em ơi! Em đến chốn nào! Em ở đâu!"

On seeing it, the male regretfully realized that she had not eaten and that he had wrongly killed her. He then cried bitterly and called out: "Honey! Where have you gone?"

Chuyện nầy tỷ dụ có một ít người sống bừa bãi, tham cầu danh lợi, miệt mài dục lạc không chán, chẳng phân biệt trắng đen, không nghĩ đến vô thường khi phá trọng giới, đến khi ăn năn thì đã quá muộn cũng giống như con hạc trống trong câu chuyện trên.

This story gives us an example of some common people who lead a disorderly life with fame and gain, indulge in wild pleasures. They think nothing of impermanence when breaking major commandments. It will be too late for them to repent afterwards. This is just like the male crane who killed the female crane in this story.

96) Giả Mù—Pretending To Be Blind

Xưa có nhiều công thợ bị vua bắt đi làm lao dịch rất cực khổ, lại còn bị ngược đãi vô cùng. Họ đau khổ khôn xiết, có người vì thế phải chết oan.

Once upon a time, there was a king who forced so many people to do hard labor. The people were so miserable and there were many people who died in injustice.

Trong nhóm thợ, có một người không còn chịu nổi lao dịch nữa bèn nghĩ ra phương pháp "giả mù cho khỏi bị đi lao dịch khổ sở cho vua, quả nhiên được khỏi, y trở về nhà."

Among them there was one man who could not bear the hardship. He figured out a way to avoid "pretending to be blind in order to get release from the hard work."

Nghe thế những công thợ khác thấy thế, đều muốn móc mắt mình cho mù, để tránh khỏi đi lao dịch khổ sở.

On hearing this, other men wanted to gouge out their own eyes so as to avoid the tiresome drudgery.

Đương khi bọn họ toan móc mắt, trong bọn có người can: "Này các bạn! Nếu mắt mù không thấy sẽ làm cho chúng ta đau khổ suốt đời. Chúng ta thiếu gì cách lừa dối vua để tránh khỏi khổ dịch, mà làm chi cái công việc nguy hiểm như thế."

At that time, someone asked them: "Why do you want to gouge out your own eyes only to make yourselves safe in another way."

Chuyện nầy tỷ dụ người đời thường vì ham chút danh lợi mà tha hồ gian dối láo xược, đến nỗi hủy phạm giới luật thanh tịnh. Những người như vậy sẽ phải rơi vào ác đạo sau khi chết như những kẻ ngu si tự móc mắt mình vì chút lợi nhỏ trong câu chuyện trên.

This story gives us an example of some people, for the sake of little fame and gain, they tell wild stories and destroy their pure commandments. They will fall into the three evil paths of transmigration after their death, just like those stupid men destroying their own eyes for a little benefit in this story.

97) Cướp Áo Lông Dê—Robbed The Woollen Coat.

Có hai người đi đường, trải qua một cánh đồng mênh mông bát ngát, gặp bọn cường đạo, một người rất lanh lẹ chạy trốn dưới lùm cây, bọn cường đạo không trông thấy.

Once upon a time, there were two friends walking in the wilderness. On the way, they encountered the highway robbers. One of them was able to run away and escape in a thicket.

Còn một người chạy trốn không kịp bèn bị tên cường đạo giựt cái áo lông dê đang mặc trong mình, người bị ăn cướp, vốn có vài đồng tiền vàng dấu trong bâu áo lông, nên y nói với tên cường đạo: "Cái áo nầy trị giá khoảng một đồng tiền vàng. Tôi muốn dùng một đồng tiền vàng để đổi lấy cái áo lông ấy lại."

The other could not run fast enough to escape. The robbers snatched his woollen coat that he wore. The man said: "This coat is worth one piece of gold. I beg you to let me redeem it at that value."

Tên cường đạo hỏi: "Tiền vàng của mày đâu?"

The robber asked: "Where is the gold?"

Người kia liền lấy tiền để trong cổ áo ra đưa cho cường đạo xem và nói: "Tiền này thật là tiền vàng, nếu ông không tin lời tôi nói, thì trong lùm cây kia có một người thợ kim hoàn, ông hãy đến hỏi."

The man opened the collar and showed the gold to the robber and said: "Here is pure gold. If you don't trust my words, you can go and ask a goldsmith who is hiding in the thicket now."

Tên cường đạo nghe nói trong bụi cây có người lập tức lôi người núp trong bụi ra, lột lấy hết quần áo.

After hearing those words from the man, the robber came to the thicket to pull out the second man. The robber also took his clothing from him.

Chuyện nầy tỷ dụ người tu hành làm được chút ít công đức, thường thường không địch nổi với giặc cướp tập khí phiền não, mà phải tán mất pháp lành và hư hỏng cả công đức thanh tịnh. Điều ấy chẳng những tổn thất lợi ích của chính mình, cũng khiến cho nhiều

người lui sụt đạo tâm. Những người như thế sẽ sa vào ác đạo sau khi chết giống như hai người ngu trong câu chuyện trên đây.

This story gives us an example of Buddhist cultivators whose possessions of merits and virtues are robbed by the thief of temptation. They lose their good teachings and their merits as well. They lose not only the gain of their own, but they also make others lose their karma leading to Buddhahood. They are just like the two stupid men losing everything they had in the story.

98) Đứa Nhỏ Bắt Rùa Lớn—A Boy Caught A Big Turtle

Xưa có một đứa nhỏ chạy chơi trên khoảng đất trống, bắt được một con rùa rất lớn, nó muốn giết ngay, nhưng không biết làm cách nào để giết.

Once upon a time, there was a boy who as playing on an open land and caught a big turtle. He intended to kill it, but he did not know how to do so.

Có người bày cho nó rằng: "Em nên đem thả vào trong nước, nó sẽ bị chết chìm."

There was a man who told the boy: "You just throw it into the water, it will be killed at once."

Nghe xong đứa nhỏ tin theo, bèn nắm con rùa bỏ vào trong nước. Khi đã vào nước, rùa bèn bơi lội một cách tự do.

The boy believed the words and cast it into th water. Once in water, the turtle swam away freely.

Chuyện nầy tỷ dụ có người tu trì theo Phật pháp rất thuần thành, giữ gìn lục căn và hiến dâng đời mình làm việc phước đức, nhưng sau đó nghe lời ngoại đạo, ma quân và ác tri thức dụ hoặc, trở lại để cho lời lôi cuốn với những lời khuyến dụ như: "Phải ưa thích lục căn, phải nuông chìu ngũ dục thì mới mong giải thoát được." Thế là họ nghe theo và cuối cùng là sa vào ác đạo như thằng nhỏ bắt rùa rồi

Appendix D

Kinh Tứ Thập Nhị Chương
Sutra in Forty-Two Sections

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections

Chapter 1—Chương 1:

---Đức Phật dạy—The Buddha said:

---"Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn."

"Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called "Saramanas."

---"Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán."

"Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship."

---"Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời."

"Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven."

---"Thứ đến là quả A-Na-Hàm. Vị chứng quả A-Na-Hàm, khi hết tuổi thọ thế gian sẽ sanh lên cõi trời thứ 19 và chứng quả A-La-Hán tại đó."

"Prior to the Arahant is the Anagamin. At the end of his life, an Anagamin (vital spirit) will ascend to the nineteenth heaven and there, he will certify (achieve) to Arahantship."

---"Trước khi chứng quả A-Na-Hàm là quả Tư-Đà-Hàm. Người chứng quả Tư-Đà-Hàm còn phải sanh lên cõi trời một lần, rồi trở lại tái sanh cõi người một lần nữa, sau đó chứng quả A-La-Hán."

"Prior to the Anagamin is the Sakridagamin. Sakridagamin ascends to the heaven once, returns (to be reborn as a human being) once more and thereafter, attains Arahantship."

---"Trước khi chứng quả Tư-Đà-Hàm là quả Tu-Đà-Hoàn. Người chứng quả Tu-Đà-Hoàn phải bẩy lần sanh tử mới chứng quả A-La-Hán."

"Prior to the Sakridagamin is the Srotaapanna. Srotaapanna is one who still has seven deaths and births before achieving to Arahantship."

---"Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được."

"One who achieves (certifies) Arahantship severes love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again."

Chapter 2—Chương 2:

---Đức Phật dạy: "Người xuất gia làm sa Môn thì phải từ bỏ ái dục, biết được nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo."

The Buddha said: "Sramanas who have left the home-life renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha's Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way."

Chapter 3—Chương 3:

---Đức Phật dạy: "Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khất sĩ,

mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục."
The Buddha said: "By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured)."

Chapter 4—Chương 4:

---Đức Phật dạy: "Chúng sanh do mười điều mà thành thiện, cũng do mười điều mà thành ác. Mười điều ấy là gì? Thân có ba, miệng có bốn, và ý có ba. Thân có ba là: Giết hại, trộm cắp, dâm dục. Lưỡi có bốn là: Nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói lời dối trá, nói ba hoa. Ý có ba là: Tật đố, sân hận, ngu si. Mười điều ấy không phù hợp với con đường của bậc Thánh, gọi là hành vi ác. Nếu mười điều ác nầy được chấm dứt thì gọi là mười điều thiện."
The Buddha said: "Living beings may perform ten good practices or ten evil practices. What are the ten? Three are three of the Body, four are of the Mouth and the last three are of the Mind. The three of the Body are killing, stealing and lust. The four of the mouth are double-tongued speech (duplicitous speech), harsh speech, lies, and irresponsible speech. The three of the Mind are jealousy, hatred, and stupidity. Thus, these ten are not in accordance (consistent) with the Holy Way and are called ten evil practices. To put an end to these evils is to perform the ten good practices."

Chapter 5—Chương 5:

---Đức Phật dạy: "Người có lầm lỗi mà không tự sám hối để mau chấm dứt tâm tạo tội ác, thì tội lỗi sẽ chồng chất vào thân như nước chảy về biển, dần dần trở nên sâu rộng. Nếu người có tội mà tự nhận biết tội, bỏ ác làm lành thì tội lỗi tự diệt, như bệnh được đổ mồ hôi dần dần sẽ khỏi."
The Buddha said: "If a person has many offenses and does not repent of them but merely stop thinking about them, the offenses will engulf him, just as water returning to the sea will gradually become deeper and broader. If a person has offenses and repents (practices good), the offenses will dissolve of themselves, just as a sick person begins to perspire and is gradually be cured."

Chapter 6—Chương 6:

---Đức Phật dạy: "Người ác nghe nói ai làm điều thiện thì đến để phá hoại. Khi gặp người như vậy, các ông phải tự chủ, đừng có tức giận trách móc. Bởi vì kẻ mang điều ác đến thì họ sẽ lãnh thọ điều ác đó."
The Buddha said: "When an evil person hears about virtue and intentionally or voluntarily comes to cause trouble, you should restrain yourself and should not become angry or upbraid him. Then, the one who has come to do evil will do evil to himself."

Chapter 7—Chapter 7:

---Đức Phật dạy: "Có người nghe ta giữ đạo, thực hành tâm đại nhân từ, nên đến mắng ta; ta im lặng không phản ứng. Người kia mắng xong, ta liền hỏi: Ông đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với ông không? Người kia đáp: "Về chứ." Ta bảo: "Nay ông mắng ta, ta không nhận thì tự ông rước họa vào thân, giống như âm vang theo tiếng, bóng theo hình, rốt cuộc không thể tránh khỏi. Vậy hãy cẩn thận, đừng làm điều ác."

The Budha said: "There was one who, upon hearing that I protect the way and practice great humane compassion, intentionally or voluntarily came to scold me. I was silent and did not reply. When he finished scolding me, I asked, 'If you are courteous to people and they do not accept your courtesy, the courtesy returns to you, does it not?' He replied, 'It does.' I said, 'Now you are scolding me but I do not receive it. So, the misfortune returns to you and must remain with you. It is just as inevitable as the echo that follows a sound or as the shadow that follows a form. In the end, you cannot avoid it. Therefore, be careful not to do evil."

Chapter 8—Chương 8:

---Đức Phật dạy: "Kẻ ác hại người hiền giống như ngước mặt lên trời mà nhổ nước miếng, nhổ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân."

The Buddha said: "An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower's body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer."

Chapter 9—Chương 9:

--Đức Phật dạy: "Học rộng, hiểu nhiều, đắm say đạo lý thì Đạo khó hội nhập. Kiên trì tâm chí thực hành thì Đạo rất lớn lao."

The Buddha said: "Erudition (knowledge or education) and love of the Way make the Way difficult to accomplish, but when you guard your will and revere the Way, the Way becomes profound and vast."

Chapter 10—Chương 10:

---Đức Phật dạy: "Thấy người thực hành bố thí, hoan hỷ giúp đở thì được phước rất lớn. Có vị Sa môn hỏi Phật, 'Phước nầy có hết không?' Phật đáp, 'Thí như lửa của ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đem đuốc đến mồi lửa về để nấu ăn hay thắp sáng, lửa của ngọn đuốc nầy vẫn như cũ. Phước của người hoan hỷ hỗ trợ người thực hành bố thí cũng vậy'."

The Buddha said: "When you see someone practicing the Way of Giving, help him joyously and you will obtain vast and great blessings. A Saramana asked: 'Is there an end to those blessings?' The Buddha said: 'Consider the flame of a single lamp, though a hundred thousand people come and light their own lamps from it so that they can cook their food and ward off the darkness, the first lamp remains the same as before. Blessings are like this, too'."

Chapter 11—Chương 11:

--Đức Phật dạy: "Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Huờn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Huờn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đời ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đời ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn."

The Buddha said: "Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a

single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment."

Chapter 12—Chương 12:

---Đức Phật dạy: "Làm người luôn có hai mươi điều khó: Nghèo nàn bố thí là khó; Giàu sang học đạo là khó; Bỏ thân mạng quyết chết là khó; Thấy được kinh Phật là khó; Sinh vào thời có Phật là khó; Nhẫn sắc nhẫn dục là khó; Thấy tốt không cầu là khó; Bị nhục không tức là khó; Có thế lực không dựa là khó; Gặp việc vô tâm là khó; Học rộng nghiên cứu sâu là khó; Diệt trừ ngã mạn tự mãn là khó; Không khinh người chưa học là khó; Thực hành tâm bình đẳng là khó; Không nói chuyện phải trái là khó; Gặp được thiện tri thức là khó; Thấy tánh học Đạo là khó; Tùy duyên hóa độ người là khó; Thấy cảnh tâm bất động là khó; Khéo biết phương tiện là khó."

The Buddha said: "People always encounter twenty difficulties. It is difficult to give when one is poor. It is difficult to study the way when one has power and wealth. It is difficult to abandon life and face the certainty of death. It is difficult to encounter the Buddhist Sutras. It is difficult to be born at the time of the Buddha. It is diffucult to forbear lust and desire. It is difficult to see good things and not seek them. It is difficult to be insulted and not become angry. It is difficult to have power and not abuse it. It is difficult to come in contact with things and have no thought of them. It is difficult to be greatly learned and widely informed. It is difficult to get rid of self-pride or self-satisfaction. It is difficult not to slight those who have not yet studied. It is difficult to practice equanimity of mind. It is difficult not to gossip. It is difficult to find (meet) a good knowing advisor. It is difficult to see one's own nature and study the Way. It is difficult to transform oneself in ways that are appropriate taking living beings across to enlightenment. It is difficult to see a state an not be moved by it. It is difficult to have a good understanding of skill-in-means."

Chapter 13—Chương 13:

"Có vị sa Môn hỏi Phật, 'Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?' Đức Phật dạy: 'Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước'."

"A Sramana asked the Buddha: 'What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one's understanding enables one to attain the Way?' The Buddha said: 'By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives."

Chapter 14—Chương 14:

---Có một vị Sa Môn hỏi Phật: "Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?"

Đức Phật dạy: "Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất."

---A Sramana asked the Buddha: "What is goodness? What is the foremost greatness?" The Buddha replied: "To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness."

Chapter 15—Chương 15:

---Có vị Sa Môn hỏi Đức Phật: "Điều gì là mạnh nhất? Điều gì là sáng nhất?" Đức Phật dạy: "Nhẫn nhục là mạnh nhất vì không chứa ác tâm nên tăng sự an ổn. Nhẫn nhục là không ác, tất được mọi người tôn kính. Tâm ô nhiễm đã được đoạn tận không còn dấu vết gọi là sáng nhất, nghĩa là tất cả sự vật trong mười phương, từ vô thỉ vẫn đến hôm nay, không vật gì là không thấy, không vật gì là không biết, không vật gì là không nghe, đạt được nhất thiết trí, như vậy được gọi là sáng nhất."

---A Sramana asked the Buddha: "What is the greatest strength? What is the utmost brilliance?" The Buddha said: "Patience under insult is the greatest strength because those who are patient do not harbor hatred and they are increasingly peaceful and settled. Those who are patient are without evil and will certainly be honored among people. To put an end to the mind's defilements so that it is pure and untainted is the utmost brilliance. When there is nothing in any of the ten directions throughout existence, from before the formation of heaven and earth, until this very day, that you do not see, know or hear, when all-wisdom is obtained (achieved), that can be called brilliance."

Chapter 16—Chương 16:

---Đức Phật dạy: "Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo."

The Buddha said: "People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen."

Chapter 17—Chương 17:

---Đức Phật dạy: "Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ."

---The Buddha said: "Those who seek the Way are like someone holding a torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present."

Chapter 18—Chương 18:

---Đức Phật dạy: "Pháp của ta là niệm mà không còn chủ thể niệm và đối tượng niệm; làm mà không còn chủ thể làm và đối tượng làm; nói mà không có chủ thể nói và đối tượng nói; tu mà không còn chủ thể tu và đối tượng tu. Người ngộ thì rất gần, kẻ mê thì rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, không bị ràng buộc bất cứ cái gì. Sai đi một ly thì mất tức khắc."

---The Buddha said: "My Dharma is the mindfulness that is both mindfulness and no-mindfulness. It is the practice that is both practice and non-practice. It is words that are words and non-words. It is cultivation that is cultivation and non-cultivation. Those who understand are near to it; those who are confused are far from it indeed. The path of words and language is cut off; it cannot be categorized as a thing. If you are off (removed) by a hair's breadth, you lose it in an instant."

Chapter 19—Chương 19:

---Đức Phật dạy: "Quán trời đất nghĩ là vô thường, quán thế giới nghĩ là vô thường, quán linh giác tức là Bồ Đề. Hiểu biết như vậy thì chóng đắc đạo."

---The Buddha said: "Contemplate Heaven and Earth and be mindful of their impermanence. Contemplate the world and be mindful of its impermanence. Contemplate spiritual enlightenment as Bodhi. With this awareness, one immediately obtains (achieves) the Way."

Chapter 20—Chương 20:

---Đức Phật dạy: "Phải biết rằng tứ đại trong thân, dù mỗi đại có một tên (Đất, Nước, Lửa, Gió), tất cả đều không có ngã; cái ngã đã không có thì cái có chỉ là ảo hóa mà thôi."

---The Buddha said: "You should be mindful of the four elements within the body, though each has a name, all are without a self. Since they have no self, they are like an illusion."

Chapter 21—Chương 21:

---Đức Phật dạy: "Người thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng."

---The Buddha said: "There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath."

Chapter 22—Chương 22:

---Đức Phật dạy: "Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đứa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi."

---The Buddha said: "People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues."

Chapter 23—Chương 23:

---Đức Phật dạy: "Người bị vợ con nhà cửa ràng buộc còn hơn là lao ngục. Lao ngục còn có kỳ hạn được phóng thích, còn đối với vợ con không có ý tưởng xa rời. Khi đã đam mê sắc đẹp, đâu ngại gì gian nguy! Dù tai họa nơi miệng cọp vẫn cam tâm! Tự đắm mình nơi chốn bùn lầy nên gọi là phàm phu. Vượt thoát được cảnh ấy sẽ trở nên bậc A-La-Hán."

---The Buddha said: "Men are bound by their wives, children and homes to such an extent that these are worse than a prison. The time comes when one is released from prison, but there is never a moment when you think of leaving your wife and children. Don't you fear the control that emotion, love and sex have over you? Although you are in a tiger's flaws (mouth), you are blissfully obvious in heart. Those who throw themselves in the mud and

drown themselves are known as ordinary people. By passing through this door and transcending defiling objects, one becomes an Arahant."

Chapter 24—Chương 24:

---Đức Phật dạy: "trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Hỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được."

---The Buddha said: "As to love and desire, no desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way."

Chapter 25—Chương 25:

---Đức Phật dạy: "Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay."

---The Buddha said: "A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand."

Chapter 26—Chương 26:

---Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: "Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu." Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn."

---The heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha's resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: "Skin-bags full of filth." What are you doing here? Go away, I am not interested." Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna."

Chapter 27—Chương 27:

---Đức Phật dạy: "Người thực hành theo đạo như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo."

---The Buddha said: "Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way."

Chapter 28—Chương 28:

---Đức Phật dạy: "Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý."

---The Buddha said: "Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind."

Chapter 29—Chương 29:

---Đức Phật dạy: "Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc, cũng đừng nói chuyện với

nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: 'Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt."

---The Buddha said: "Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: 'I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.' Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts."

Chapter 30—Chương 30:

---Đức Phật dạy: "Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa."

---The Buddha said: "Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance."

Chapter 31—Chương 31:

---Đức Phật dạy: "Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùng sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngưng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: 'Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm'."

---The Buddha said: "There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. You mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?"

The Kasyapa Buddha taught: 'Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity."

Chapter 32—Chương 32:

---Đức Phật dạy: "Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi."

---The Buddha said: "Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?"

Chapter 33—Chương 33:

---Đức Phật dạy: "Người tu hành theo Đạo như một người chiến đấu với vạn người. Mặc áo giáp ra cửa, tâm ý hoặc khiếp nhược, hoặc đi nửa đường thối lui, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc đắc thắng trở về. Người Sa Môn học đạo cũng vậy, phải có ý chí kiên cường dõng mãnh, không sợ cảnh tượng trước mắt làm chướng ngại, phá tan các loài ma để đắc thành đạo quả."

---The Buddha said: "Those who follow the Way are like a single person who goes to battle alone against ten thousand. Wearing his armor, he goes out the gate, perhaps his resolve is weak, perhaps he gets halfway to the battleground and retreats, or perhaps he is killed in combat; perhaps he returns

victorious. Sramanas who study the way should get a solid hold on their minds and be vigorous, courageous, and valiant. Not fearing what lies ahead, they should destroy the hordes of demons and obtain the fruits of the Way."

Chapter 34—Chương 34:

---Có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp, tiếng ông buồn bã như tiếc nuối muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: "Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm." Đức Phật hỏi tiếp: "Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?" Ông bèn trả lời: "Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được." Phật hỏi lại: "Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng." Phật lại hỏi: "Không căng không chùng thì sao?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ." Đức Phật bèn dạy: "Người sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự tu đạo mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được."

---One evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desie to retreat. The Buddha asked him: "When you were a householder in the past, what did you do?" He replied: "I was fond of playing the lute." The Buddha said: "What happened when the strings were slack?" He replied: "They did not sound good." The Buddha then asked: "What happened when the strings were taut?" He replied: "The sounds were brief." The Buddha then asked again: "What happened when they were tuned between slack and taut?" He replied: "The sounds carried." The Buddha said: "It is the same with a Sramana who studies the Way. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuousness will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way."

Chapter 35—Chương 35:

---Đức Phật dạy: "Như người luyện sắc gạn lọc phần cặn bã, còn lại sắt tinh luyện, chế tạo đồ dùng một cách tinh xảo. Người học đạo phải loại bỏ tâm ý ô nhiễm đi thì công hạnh trở nên thanh tịnh."

---The Buddha said: "People smelt metal to refine it of impurities in order to make it of high quality. It is the same with people who study the Way: first they must expel filth and defilement from their minds, then their practice is pure."

Chapter 36—Chương 36:

---Đức Phật dạy: "Kẻ thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó."

---The Buddha said: "It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs

complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one's mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment."

Chapter 37—Chương 37:

---Đức Phật dạy: "Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dậm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo."

---The Buddha said: "My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way."

Chapter 38—Chương 38:

---Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: "Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?" Vị Sa Môn đáp: "Bạch Thế tôn, trong vài ngày." Phật nói: "Ông chưa hiểu Đạo." Đức Phật hỏi một Sa môn khác: "Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?" Vị kia đáp: "Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn." Phật nói: "Ông chưa hiểu Đạo." Đức Phật lại hỏi một vị khác: "Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?" Vị kia đáp: "Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở." Phật khen: "Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo."

---The Buddha asked a Sramana: "How long is the human lifespan?" He replied: "A few days." The Buddha said: "You have not yet understood the Way." The Buddha asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The other replied: "The space of a meal." The Buddha said: "You still have not yet understood the Way." The Buddha then asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The last one replied: "The length of a single breath." The Buddha said: "Excellent! You understand the Way."

Chapter 39—Chương 39:

---Đức Phật dạy: "Người tu học theo con đường của Phật thì phải tin tưởng và thực hành những lời Phật dạy. Thí dụ ăn mật, ở giữa hay chung quanh bát đều ngọt. Giáo pháp của ta cũng vậy, đều chỉ có một vị giải thoát."

---The Buddha said: "One who studies the Buddha's Way should believe in and be in accord with all that the Buddha says. When you eat honey, it is sweet on the surface and sweet in the center. It is the same with my sutras; there is only one taste: the taste of emancipation."

Chapter 40—Chương 40:

---Đức Phật dạy: "Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vất vả; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân."

---The Buddha said: "A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body."

Chapter 41—Chương 41:

---Đức Phật dạy: "Người hành đạo giống như con trâu chở nặng đi trong bùn sâu, mệt lắm mà không dám nhìn hai bên, đến khi ra khỏi bùn lầy rồi mới có thể nghỉ ngơi. Người Sa Môn phải luôn quán chiếu tình dục còn hơn bùn lầy, một lòng nhớ Đạo mới có thể khỏi bị khổ vậy."

---The Buddha said: "One who practices the way is like an ox that carries a heavy load through deep mud, the work is so difficult that he dares not glance to the left or right. Only when he gets out of the mud he is able to rest. Likewise, the Sramana should look upon emotion and desire as deep mud and with an undeviating mind, he should recollect the Way, then he can avoid suffering."

Chapter 42—Chương 42:

---Đức Phật dạy: "Ta xem địa vị vương hầu như bụi qua kẽ hở, xem vàng ngọc quý giá như ngói gạch, xem y phục tơ lụa như giẻ rách, xem đại thiên thế giới như một hạt cải, xem cửa phương tiện như các vật quý giá hóa hiện, xem pháp vô thượng thừa như mộng thấy vàng bạc lụa là, xem Phật đạo như hoa đốm trước mắt, xem thiền định như núi Tu Di, xem Niết Bàn như ngày đêm đều thức, xem phải trái như sáu con rồng múa, xem pháp bình đẳng như nhất chân địa, xem sự thịnh suy như cây cỏ bốn mùa."

---The Buddha said: "I look upon royal and official positions as upon the dust that floats through a crack. I look upon the treasures of gold and jade as upon broken tiles. I look upon clothing of fine silk as upon coarse cotton. I look upon a great thousand world-system as upon a small nut. I look upon the door of expedient means as upon the transformations of a cluster of jewels. I look upon the unsurpassed vehicle as upon a dream of gold and riches. I look upon the Buddha-Way as upon flowers before my eyes. I look upon Zen Samadhi as upon the pillar of Mount Sumeru. I look upon Nirvana as upon being awake day and night. I look upon deviancy and orthodoxy as upon the one true ground. I look upon the prosperity of the teaching as upon a tree during four seasons."

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Kiến tha lâu đầy tổ: Many a little makes a mickle.

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân (những điều ta không muốn thì chớ làm cho người khác): Do to others as you would have them do to you.

Kìa ai lào lạo ngoài da, mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng: All that glitters is not gold.

Cơn bão càng mạnh bao nhiêu thì chóng qua bấy nhiêu: The stronger the storm, the sooner it's over.

Con người ta ai ai cũng phải chết: All men are mortal.

Dục tốc bất đạt: Nothing can be accomplished by rush.

Kiên nhẫn là một bông hoa mà không phải vườn nhà ai cũng có: Patience is a flower that grows not in everyone's garden.

Appendix E

Những Kinh Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy

Important Sutras in the Theravadan Buddhism

Kinh Hạng Cùng Đinh—Vasala Sutra—Outcast

---Tôi nghe như vầy:
Vào một thuở nọ Đức Thế Tôn đang ngự tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, trong rừng Kỳ Viên, gần thành Xá Vệ. Sáng hôm ấy Đức Thế Tôn đắp y chuẩn bị đi vào thành Xá Vệ trì bình khất thực—Thus, I have heard: On one occasion the 'Thus Come One' was staying at the monastery of Anathapindika, in Jeta Grove, near Savatthi. One morning the 'Thus Come One' took his bowl and robe and was about to enter Savatthi for alms.
---Lúc bấy giờ trong nhà của Aggika Bharadvaja, một người theo đạo Bà-La-Môn, cũng chuẩn bị để dâng cúng vật thực. Đức Thế Tôn ôm bát đi từ nhà nầy sang nhà khác trong thành Xá Vệ, và đến gần nhà của vị Bà-La-Môn—At that time, in the house of the Brahmin Aggika Bharadvaja, a fire was burning and an offering was prepared. Then, the 'Thus Come One', going for alms from house to house in Savatthi, approached the house of the BrahminAggika Bharadvaja.
---Thấy Đức Phật từ xa đến, vị Bà La Môn nói: "Hãy đứng lại nầy ông thầy tu! Hãy dừng lại nầy ông đạo bần tiện đê hèn! Hãy đứng lại nầy người cùng đinh khốn khổ!"—Upon seeing the Thus Come One coming at a distance, the Brahmin said: "Stay there, O shaveling! Stay there, O wretched monk! Stay there, O miserable outcast!"
---Khi nghe như vậy thì Đức Thế Tôn ôn tồn nói: "Nầy ông Bà-La-Môn, ông có biết người cùng đinh là thế nào, hay cái gì làm cho người ta cùng đinh không?"—Upon hearing this, the 'Thus Come One' addressed the Brahmin as follows: "Do you know, O Brahmin, who an outcast is or the things that make an outcast?"
---Không, quả thật tôi không biết. Nầy ông Gotama, tôi không hiểu cùng đinh là thế nào và những gì làm cho người ta là cùng đinh. Xin ông hoan hỷ giải thích—No, indeed, O Venerable Gotama. I do not know who an outcast is or the things that make an outcast. Would you explain the doctrine to me so that I may know who an outcast is and what things make an outcast!"
---Hãy nghe đây, nầy ông Bà-La-Môn! Như Lai nói đây, và hãy nhớ lấy nằm lòng.
Hear then, O brahmin! Bear it well in mind; I shall speak—Ông Bà-La-Môn trả lời: "Tốt lắm, nầy Đức Gotama, tôi nghe đây."
The Brahmin replied: "Very good, Venerable One."
---Đức Thế Tôn mở lời tuyên ngôn như sau—The 'Thus Come One' spoke as follows:

1) Con người dễ nóng giận hay hiềm thù, có nhiều thói hư tật xấu, tánh ưa phỉ báng dèm pha, người có quan kiến sai lầm và bẩm tánh giả dối ưa gạt gẫm lừa phỉnh, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—The man who is irritable, rancorous, vicious, detractive, perverted in views and deceitful, he is an outcast.
2) Người nào trên thế gian nầy làm tổn thương những chúng sanh "sanh một lần," hay những chúng sanh "sanh hai lần," người không có lòng bi mẫn đối với chúng sanh, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever in this world harms living beings (once-born or twice-born), in whom there is no compassion for living beings, he is an outcast.
3) Người nào tiêu diệt, vây hãm thôn xóm và được gọi là người áp chế chinh phục, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever destroys and besieges villages and hamlets and is known as an oppressor, he is an outcast.
4) Dầu trong xóm làng hay trong rừng hoang, người nào trộm cắp hoặc sang đoạt sở hữu của người khác, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whether he is in the village or in the forest, whoever steals or appropriates (gains) by theft what

belongs to others or what is not given, he is an outcast.

5) Người nào mang nợ, bỏ trốn, và khi được hỏi, lại nói ngược, "Nào tôi có thiếu nợ gì đâu?" Người ấy là cùng đinh—Whoever, having really taken a debt, flees when pressed saying: "There is no debt to you," he is an outcast.
6) Người nào vì lòng tham giết bạn đồng hành để cướp giựt, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever, desiring (wishing) some trifle, kills a man going along on the road, and pillages others, he is an outcast.
7) Người nào được mời ra làm nhân chứng, nói lời giả dối vì lợi riêng của mình hay vì lợi ích của ai khác, hoặc để thâu đoạt tài sản, hãy biết người ấy là cùng đinh—Who, for his own sake or for the sake of others, or for the sake of wealth, utters lies when asked as a witness, he is an outcast.
8) Người nào dùng áp lực hãm hiếp hay dụ dỗ vợ bạn hay họ hàng, hãy biết người ấy là cùng đinh—Whoever by force or with consent is seen transgressing with the wives of relatives or friends, he is an outcast.
9) Người nào giàu có mà không phụng dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh, hãy biết người ấy là cùng đinh—Whoever being rich but does not support his aged parents who have passed their youth, he is an outcast.
10) Người nào đánh đập hay nói lời phiền nhiễu mẹ cha, anh chị, hay nhạc mẫu nhạc phụ, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever strikes or by speech annoys parents, brothers, sisters or parents-in-law, he is an outcast.
11) Người nào mà khi được hỏi về điều phải, lại khuyên dạy làm điều sai lầm, hoặc dạy mà còn dấu kín bí mật, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever, when questioned about what is good, counsels people what is wrong (advise others wrongly) and teaches in concealing way, he is an outcast.
12) Người nào đã làm điều ác mà muốn không ai biết, và dấu nhẹm giữ kín, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever, having done an evil deed, wishes that it may not be known to others and conceals it with his actions, he is an outcast.
13) Người nào khi đến nhà người được đãi đằng với những món ngon vật lạ, đến lượt mình, khi khách đến nhà lại không tiếp đón phải lẽ, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever, having gone to another's house and partaken of choice food, does him in return when he comes, he is an outcast.
14) Người nào giả dối lường gạt một vị Bà-La-Môn, một đạo sĩ ẩn dật, hay một du Tăng khất sĩ, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever deceives by falsehood a Brahmana or ascetic or any other mendicant, he is an outcast.
15) Người nào bằng lời nói, phiền nhiễu một vị Bà-La-Môn hay một đạo sĩ ẩn dật vào lúc thọ thực, và không dâng cúng dường vật thực, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever by speech annoys a Brahmana or ascetic, when meal time has come and does not give alms, he is an outcast.
16) Người nào trên thế gian nầy bị mịt mù che lấp trong vô minh, lại bày điều tiên đoán việc không có để cầu mong việc gì, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever in this world, shrouded in ignorance, predicts what is not expected, he is an outcast.
17) Người nào tự tâng bốc mình, khinh rẻ người khác, và trở nên đê hèn vì tánh tự phụ của mình, hãy biết người ấy là cùng đinh—Whoever exalts himself and

despises others and is debased by his pride, he is an outcast.

18) Người nào có tánh ưa khuấy nhiễu, tham lam quá độ, ham muốn đê hèn, ích kỷ, lưu manh, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, hãy biết rằng người ấy là cùng đinh—Whoever is annoying, avaricious, of base desires, selfish, deceitful, shameless and fearless in evil actions, he is an outcast.
19) Người nào nguyền rủa, mắng chưởi Đức Phật hay một vị đệ tử của Phật, dầu là hàng xuất gia hay cư sĩ tại gia, hãy biết người ấy là cùng đinh—Whoever reviles the Buddha or one of his disciple, recluse or householder, he is an outcast.
20) Người nào không phải là một vị A-La-Hán mà mạo nhận tự xưng mình là A-La-Hán, là kẻ trộm của toàn thể vũ trụ, người ấy là hạng cùng đinh thấp hèn nhất—Whoever, without being an Arahant claims to be an Arahant, is a thief in the whole universe, he is the lowest outcast.
21) Không phải do sanh trưởng là cùng đinh, không phải do sanh trưởng là Bà-La-Môn. Do hành vi là cùng đinh, hay do hành vi là Bà-La-Môn—Not by birth is one an outcast, not by birth is one a Brahmana but by deeds one becomes an outcast, by deeds one becomes a Brahmana.
22) Hãy biết như vậy do câu chuyện nầy: Thuở ấy có Matanga, một con người cùng đinh, người nấu thịt chó—Know it as such by this illustration: there was the son of an outcast, known as Matanga, a dog-cooker.
23) Người con tên Matanga nầy thành đạt mức vinh quang tuyệt đỉnh rất khó thành đạt, và được nhiều người thuộc giai cấp Sát Đế Lợi và Bà-La-Môn hỗ trợ—This Matanga achieved the highest glory, which is difficult to obtain. Many wariors and Brahmins came to minister unto him.
24) Đi đến cảnh giới Phạm thiên bằng chiếc xe của Thiên đình. Trên con đường xa lộ không dục vọng, Matanga hiện thân lên cảnh Phạm Thiên, lánh xa mọi hình thức tham ái. Trạng thái sanh trưởng trong cảnh cùng đinh không gây trở ngại cho sự tái sanh vào cảnh Phạm Thiên—Mounting the celestial vehicle along the passionless highway, he soared the Brahma realm, having discarded sense-desires. Though birth did not prevent him from being reborn in the Brahma realm.
25) Có những vị Phạm Thiên tái sanh vào gia đình truyền giáo quen thuộc với kinh kệ Vệ Đà. Những vị nầy lắm khi cũng có những hành vi xấu xa tội lỗi—There are Brahmins born in the family of preceptors, kinsmen of Veda hymns. They too are frequently addicted to evil deeds.
26) Trong kiếp nầy các vị ấy bị khinh khi, kiếp sống tới họ sẽ lâm vào cảnh khổ. Sanh trưởng không giúp họ tránh khỏi phải tái sanh vào khổ cảnh hay gặt hái quả dữ—In this life, they are despised; in next life, they get a woeful state. Birth does not preclude them from a woeful state or from condemnation.
27) Do sanh trưởng người ta không trở thành cùng đinh, do sanh trưởng người ta không trở thành Bà La Môn. Trở thành cùng đinh do hành vi, trở thành Bà La Môn cũng do hành vi—By birth, one is not an outcast, by birth one is not a Brahmana. But by deeds one is an outcast, by deeds one is a Brahmana.

Khi Đức Thế Tôn dạy như vậy, vị Bà La Môn Aggika Bharadvaja nói: Lành thay, Bạch Đức Gotama! Lành thay, bạch Đức Gotama! Cũng như người kia dựng lại ngay ngắn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được dấu kín, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc bước, hay cầm đèn soi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, giáo pháp mà Đức Gotama giảng dạy bằng nhiều phương

cách cũng dường thế ấy. Bạch Đức Thế Tôn, nay con xin quay về nương tựa nơi Đức Gotama, nơi Giáo Pháp và nơi Giáo Hội các vị đệ tử của Ngài. Kính xin Đức Gotama từ bi chấp nhận con vào hàng môn đệ ngay từ ngày nầy đến giờ phút cuối cùng của đời con.

When this was spoken, the Brahmin Vaggika Bharadvaja addressed the 'Thus Come One' as follows:

Excellent, O Venerable Gotama. Excellent! It is as if, O Venerable Gotama, a man were to set upright that which was overturned or were to reveal that which was hidden or were to point out the way to one who has gone astray or were to hold a lamp amidst the darkness, so that whoever has eyes may see, even so has the doctrine been expounded in various ways by the Venerable Gotama.

And I seek refuge in the Venerable Gotama, the Doctrine, and the Order of Disciples. May the Venerable Gotama receive me as a follower who has taken refuge from this very day to life's end.

Kinh Hạnh Phúc—Mangala Sutta—Blessing

Tôi nghe như vầy:
Thus, I have heard:

---Một thuở nọ Đức Thê Tôn ngụ tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc của Trưởng giả Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ.

On one occasion the 'Exalted One' was dwelling at the monastery of Anathapindika, in Jeta Grove, near Savatthi.

---Lúc bấy giờ đêm đã về khuya, có một vị Trời hào quang chiếu sáng toàn khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngự, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đã đứng yên, vị Trời cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ:

Now when the night was far spent, a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the entire Jeta Grove, came to the presence of the 'Exalted One' and drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing, he addressed the 'Exalted One' in verse:

1) Chư Thiên và nhân loại đều cầu mong được an lành và ai cũng suy tìm hạnh phúc. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ chỉ dạy chúng con về Phúc Lành Cao Thượng Nhất—Many deities and men, yearning after good, have pondered on blessings. Pray and tell me the highest blessings.
2) Không kết giao với người ác, thân cận với bậc hiền trí, và tôn kính bậc đáng kính, là phúc lành cao thượng nhất—Not to associate with fools, to associate with the wise and to honour those who are worthy of honour, this is the highest blessing.
3) Cư ngụ nơi thích nghi, đã có tạo công đức trong quá khứ, và hướng tâm về chánh đạo, là hạnh phúc cao thượng—To reside in a suitable locality, to have done meritorious actions in the past and to set oneself in the right course, this is the highest blessing.
4) Học nhiều hiểu rộng, lão luyện tinh thông thủ công nghiệp, giới hạnh thuần thục trang nghiêm, có lời nói thanh nhã, là hạnh phúc cao thượng—Vast learning, perfect handicraft, a highly trained discipline and pleasant speech, this the highest blessing.
5) Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, thương yêu tiếp độ vợ con, và hành nghề an lạc, là hạnh phúc cao thượng—The support of father and mother, the cherishing of a wife and children and peaceful occupations, this is the highest blessing.
6) Rộng lượng bố thí, tâm tánh chánh trực, giúp đở họ hàng, và tạo nghiệp chân chánh, là hạnh phúc cao thượng—

Liberality (freedom), righteous conduct, the helping of relatives and blameless actions, this is the highest blessing.

7) Loại trừ và ngăn ngừa nghiệp ác, thận trọng kiên cử các chất say, vững vàng giữ gìn phẩm hạnh, là hạnh phúc cao thượng—To cease and abstain from evil, forbearance with respect to intoxicants and steadfastness in virtue, this is the highest blessing.
8) Đức hạnh biết tôn kính, khiêm tốn, biết đủ, biết nhớ ơn và đúng lúc, lắng nghe giáo pháp, là hạnh phúc cao thượng—Reverence, humility, contentment, gratitude and opportune hearing of the Dharma, this is the highest blessing.
9) Nhẫn nhục, biết vâng lời, thường gặp gỡ bậc sa Môn, và tùy thời luận đàm giáo pháp, là hạnh phúc cao thượng—Patience, obedience, sight of Samanas and religious discussions at due season, this is the highest blessing.
10) Tự kiểm soát, sống đời thánh thiện, quán tri Tứ Đế, liễu ngộ Niết Bàn, là hạnh phúc cao thượng—Self-control, holy life, perception of the Noble truths and the realization of Nivarna, this is the highest blessing.
11) Người mà tâm không giao động khi tiếp xúc với thế gian pháp, không sầu muộn, vô nhiễm và an toàn, là hạnh phúc cao thượng—He whose mind does not flutter by contact with worldly contingencies, sorrowless (without sorrow), stainless (without stain), and secure, this is the highest blessing.
12) Đối với những ai đã viên mãn hoàn thành các pháp trên, ở mọi nơi đều không thể bị thất bại, đi khắp nơi đều được hạnh phúc, là hạnh phúc cao thượng—To them, fulfilling matters such as these, everywhere invincible and in every way moving happily, these are the highest blessings.

Kinh Suy Đồi: Parabhava Sutta—Downfall

Tôi nghe như vầy:
Thus, I have heard:

---Một thuở Đức Thế Tôn ngự tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ—On one occasion the 'Exalted One' was dwelling at the monastery of Anathapindika, in Jeta Gorve, near Savatthi.
---Lúc bấy giờ đêm về khuya có một vị Trời hào quang chiếu sáng khắp cả khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngự, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đứng yên, vị Trời cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ—Now when the night was far spent a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the whole Jeta Grove, came to the presence of the 'Exalted One' and, drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing, he addressed the 'Exalted One' in verse:

1) Con xin đến hầu Đức Thế Tôn và bạch hỏi Ngài về con người suy đồi. Kính xin Đức Thế Tôn mở lượng từ bi, hoan hỷ chỉ dạy chúng con vì nguyên nhân nào người ta suy đồi—Having come to interrogate the 'Exalted One,' we ask Your Honor about the falling man. Pray and tell us the cause of one's downfall.
2) Tình trạng tiến bộ dễ hiểu biết, tình trạng suy đồi dễ hiểu biết. Người biết thương giáo pháp là tiến bộ, kẻ ghét bỏ giáo pháp là suy đồi—Easily known is the progressive one, easily known is the declining one. A lover of the Dharma is the progressive one. A hater of the Dharma is the declining one.
3) Điều nầy như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân đầu tiên làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ nhì đưa

con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the first cause of one's downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the second cause of one's downfall.

4) Thân thiện với kẻ hư hèn, không thấy gì tốt nơi người đạo đức, người thật lòng vui thú với thói hư tật xấu, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The vicious are dear to him though in the virtuous, he finds nothing pleasing and favours the creeds of the vicious: this is the cause of one's downfall.

5) Điều nầy như vầy chúng con được học, là nguyên nhân thứ nhì làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ ba làm cho con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the second cause of one's downfall. Pray and O 'Exalted One,' tell us the third cause of one's downfall.

6) Người dễ duôi dã dượi, ham vui ở chỗ đông người, không chuyên cần, biếng nhác và nóng nảy, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who is drowsy, fond of society, not industrious, indolent, and who expresses anger: this is the cause of one's downfall.

7) Điều nầy như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ ba làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ tư đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn as the third cause of one's downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the fourth cause of one's downfall.

8) Người giàu có mà không cấp dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—Whoever, though being rich, does not support his aged parents who have passed their youth: this is the cause of one's downfall.

9) Điều nầy như vầy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ tư làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ năm đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the fourth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the fifth cause of one's downfall.

10) Người giả dối, gạt gẫm một vị Bà La môn, một vị đạo sĩ ẩn dật du phương khất sĩ, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He who, by falsehood, deceives a Brahmana or an ascetic or any other mendicant: this is the cause of one's downfall.

11) Điều nầy như vầy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ năm làm cho người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ sáu đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the fifth cause of one's own downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the sixth cause of one's downfall.

12) Người có tiền của dồi dào, nhiều vàng bạc, lắm thực vật, nhưng chỉ thọ hưởng riêng mình, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who owns much property, who has gold and food but enjoys alone his delicacies: this is the cause of one's downfall.

13) Điều nầy như vầy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ sáu làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ bảy làm cho con người suy đồi—This then we learn is the sixth cause of one's downfal. Pray, O 'Exalted One,' and tell us the seventh cause of one's downfall.

14) Người kiêu căng, tự phụ với dòng dõi, với tài sản sự nghiệp hoặc giai cấp mình và khinh khi những người khác, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who prides in birth or wealth or clan and despises his own kinsmen: this is the cause of one's downfall.

15) Điều như vầy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ bảy làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ tám đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the seventh cause of one's downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the eighth cause of one's downfall.
16) Người trụy lạc, say sưa rượu chè, cờ bạc, và phung phí tài sản, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who is a debauchee, a drunkard, a gambler and who squanders whatever he possesses: this is the cause of one's downfall.
17) Điều nầy như vầy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ tám làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ chín đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the eighth cause of one's downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the ninth cause of one's downfall.
18) Không biết an phận với chính vợ nhà, ăn ở với gái giang hồ và vợ người khác, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—Not contented with one's own wives, if one is seen amongst courtesans and the wives of others: this is the cause of one's downfall.
19) Điều nầy như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ chín làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ mười đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the ninth cause of one's downfall. Pray, O 'Exalted One,' tell us the tenth cause of one's downfall.
20) Người đã quá tuổi xuân xanh, cưới về bà vợ quá trẻ và ăn ở sống chung không phải vì tình thương chăm sóc, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who, past his youth, brings a very young wife and sleeps not for jealousy of her: this is the cause of one's downfall.
21) Điều nầy như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ mười làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ mười một đưa con người đến tình trạng suy đồi—This we learn is the tenth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the eleventh cause of one's downfall.
22) Người tự đặt mình dưới quyền một người đàn bà hay một người đàn ông phung phí vô độ lượng, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He who places in authority an intemperate spend-thrift woman, or a man of similar nature: this is the cause of one's downfall.
23) Điều nầy như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ mười một làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân thứ mười hai đưa con người đến tình trạng suy đồi—Then this we learn is the eleventh cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the twelfth cause of one's downfall.
24) Người có ít phương tiện mà nhiều tham vọng, dòng dõi chiến sĩ mà khao khát cầm quyền tối thượng, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He, who of slender means but vast ambition or of warrior birth, aspires to sovereignty: this is the cause of one's downfall.
25) Thấu rõ những nguyên nhân đưa đến tình trạng suy đồi trên thế gian, bậc Hiền Trí Cao Thượng sống với trí tuệ trong cảnh giới nhàn lạc—Knowing well these causes of downfall in the world, the Noble Sage, endowed with insight, shares a happy realm.

Kinh Tam Bảo—Ratana Sutta—Jewels

1) Bất luận ai hội tụ nơi đây, hoặc chúng sanh trên địa cầu hoặc chúng sanh ở cảnh trời, ngưỡng mong tất cả đều an lành hạnh phúc! Tất cả hãy chú tâm lắng nghe những lời nầy!—Whatever beings are assembled, whether terrestrial or celestial, may every being be happy! Moreover, may they be attentively listen to my words!
2) Tất cả hãy chú tâm suy niệm; hãy biểu lộ lòng từ ái đối với chúng sanh trong cảnh người, ngày đêm hằng dâng cúng. Hãy tận tình hộ trì những người ấy—Accordingly, give good heed to all beings; show your love to the humans who day and night bring offerings to you. Wherefore guard them zealously.
3) Dầu kho tàng quý giá nào trên đời hay trong một cảnh giới khác, dầu châu báu trong những cảnh trời, không gì sánh bằng Đức Thế Tôn. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Whatsoever treasure there be either here or in the world beyond or whatever precious jewel in the heavens yet there is non comparable with the 'Accomplished One.'

Truly, in the Buddha, is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!

4) Bậc Thiện trí dòng Thích Ca đã viên mãn. Chấm dứt phiền não, ly dục và thành đạt trạng thái vô sanh bất tử vô thượng. Không gì sánh bằng giáo pháp.

Đúng vậy, giáo pháp là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—The tranquil Sage of the Sakya realized that cessation, passion-free (free of passion), immortality supreme, there is no comparable with that of the Dharma. Truly, in the Dharma, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

5) Cá bậc Thánh nhân mà Đức Thế Tôn tán dương, được mô tả là tâm an trụ không gián đoạn. Không có gì như tâm an trụ ấy. Đúng vậy, giáo pháp là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—That sanctity praised by the Buddha Supreme, is described as "concentration without interruption." There is nothing like that concentration. Truly, in the Dharma, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
6) Tám vị Thánh ấy hợp thành bốn đôi, được bậc thiện tri thức tán dương; các Ngài là những bậc đáng được cúng dường, là đệ tử của Đấng Thiện Thệ. Vật dâng cúng đến các Ngài sẽ đem lại quả phúc dồi dào. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—Those eight individuals, praised by the virtuous, constitute four pairs. They, worthy of offerings, the disciples of the 'Welcome One,' to these gifts given yield abundant fruit.

Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

7) Với ý chí kiên trì vững chắc, sống trọn vẹn trong giáo huấn của Đức Gotama, không ái dục, các Ngài đã thành đạt những gì cần thành đạt và thể nhập quả vị Bất Tử, các Ngài an nhàn thọ hưởng cảnh thanh bình an lạc. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—With steadfast mind, applying themselves throroughly in the dispensation (delivery) of the Gotama, exempt from passion, they have attained to that which should be attained and plunging into the deathless, they enjoy the peace obtained without price. Truly, in the Sangha is this precious

jewel. By this truth may there be happiness!

8) Như cột trụ chôn sâu trong lòng đất không thể bị gió bốn phương lay chuyển, cùng thế ấy Như Lai tuyên ngôn, con người chánh trực đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế lại cũng như vậy. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—Just as a firm post sunk in the earth cannot be shaken by the four winds, so do I declare him to be a righteous person, who thoroughly perceives the Noble Truths. Truly, in the Sangha, is this precious jewel! By this truth may there be happiness!

9) Những bậc đã thấu đạt rõ ràng các Thánh Đế mà bậc trí tuệ thậm thâm đã giáo truyền, dầu dễ duôi phóng dật, vẫn không tái sanh đến lần thứ tám. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—Those who comprehend clearly the Noble Truths, well taught by him of deep wisdom (do not, however, exceeding hedless they may be, undergo an eight birth). Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

10) Người chứng ngộ minh sát, ba điều kiện nếu còn, sẽ được loại trừ, đó là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Không bao giờ sa đọa vào bốn cảnh khổ và không còn có thể vi phạm sáu trọng nghiệp bất thiện. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—For him with the development of insight three conditions come to none namely, illusion, doubt, and indulgence in wrong rites and ceremonies, should there be any. From the four states of misery, he is now absolutely freed and is incapable of committing the six heinous crimes.

11) Bất luận hành động nào mình đã làm bằng thân, khẩu hay ý, bậc Thánh nhân không thể giấu; bởi vì người đã thấy con đường không thể còn phạm lỗi. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—Whatever evil deeds he does (whether by deeds, word or thought), he is incapable of hiding it: for it had been said that such an act is impossible for one who has seen the Path.

12) Cũng dường như cây trong rừng đua nhau đâm chồi nẩy lộc khi mùa hè bắt đầu ấm nóng. Giáo pháp tối thượng dẫn đến Niết Bàn đã được giáo truyền vì lợi ích tối thượng cũng thế ấy. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—Like unto the woodland groves with blossomed tree-tops in the first heat of the summer season, had the sublime doctrine that leads to Nirvana been taught for the highest good. Truly, in the Buddha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

13) Đức Thế Tôn Vô Thượng, bậc Toàn Giác, bậc Thánh Nhân đã ban bố, bậc đã đem đến và giáo truyền Pháp cao siêu tối thượng. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—The Unrivalled (Unparalleled) Excellent One, the Knower, the giver, and bringer of the Excellent has expounded the excellent Doctrine. Truly, in the Buddha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

14) Quá khứ đã chấm dứt, vị lai thì chưa đến, tâm không dính mắc trong một kiếp tái sanh vị lai, tham ái không sanh khởi, các bậc trí tuệ ấy siêu thoát như ngọn đèn kia chợt tắt. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật nầy, nguỡng mong được an lành hạnh phúc!—The past is

extinct, future has not yet come, their minds are not attached to a future birth, their desires do not grow, those wise ones go out even as this lamp. Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

15) Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh ở địa cầu hay thiên giới, hãy đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư Thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled, whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!

16) Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh địa cầu hay thiên giới, hãy đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư thiên và nhân loại kỉnh mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!

17) Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh địa cầu hay thiên giới, hãy đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư thiên và nhân loại kỉnh mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!

Kinh Từ Bi—Metta Sutta—Loving-kindness

1) Người khôn khéo mưu tìm lợi ích cho mình và có ước nguyện thành đạt trạng thái vắng lặng nên có hành động như thế nầy: Người ấy phải có khả năng, hải chánh trực, hoàn toàn chánh trực, phải biết lắng nghe, và phải khiêm tốn—He who skilled in his good and who wishes to attain that state of calm should act as follows: he should be efficient, upright, perfectly upright, obedient and humble.

2) Tri túc cho người thiện tín dễ dàng hộ trì , ít bị ràng buộc, không nhiều nhu cầu, thu thúc lục căn, kín đáo, tế nhị, không luyến ái gia đình—Contented, easily supportable (fulfilled), with duties, of Right Livelihood, controlled in senses, discreet, not impudent, not be greedily attached to families.

3) Người ấy không nên vi phạm lỗi lầm nhỏ bé nào mà bậc thiện trí có thể khiển trách. Ước mong tất cả chúng được an vui và châu toàn! Ước mong tất cả đều có tâm hoàn toàn trong sạch—He should not commit any slight

wrong such that other wise men might censure him. May all beings be happy and secure! May their heart be wholesome!

4) Bất luận chúng sanh ấy như thế nào: yếu đuối hay khỏe mạnh, cao lớn mập mạp hay tầm vóc bình thường, lùn thấp bé nhỏ, hữu tình hay vô tình, những chúng sanh ở gần hay những chúng sanh ở xa, những chúng sanh đã ra đời hoặc những chúng sanh chưa ra đời. Ước mong tất cả chúng sanh, không loại trừ bất luận ai, đều có tâm an lành hạnh phúc—Whatsoever living beings there be: feeble or strong, long, stout or medium, short, small or large, seen or unseen, those dwelling far or near, those who are born and those who are to be born—may all beings, without exception, be happy minded!

5) Không ai làm cho ai thất vọng, không ai khinh bỉ ai, dầu người thế nào hoặc ở nơi đâu. Trong cơn giận dữ hay lúc oán hờn, không nên mong điều bất hạnh đến với người khác—Let none deceive another

nor despise any person whatsoever in any place. In anger or ill-will, let him not wish any harm to another.

6) Cũng như từ mẫu hết lòng bảo vệ đứa con duy nhất, dầu nguy hiểm đến tánh mạng, cùng thế ấy người kia trau dồi tâm Từ vô lượng vô biên, rải khắp mọi chúng sanh—Just as a mother would protect her only child at the risk of her own life, even so let him cultivate a boundless heart towards all beings.
7) Hãy để những tư tưởng từ ái vô biên bao trùm toàn thể thế gian, bên trên, phía dưới, bốn phương tám hướng, không để cho điều gì làm trở ngại, không mảy may nóng giận, không chút hiềm thù—Let his thoughts of boundless love pervade the whole world—above, below and across, without any obstruction, without any hatred, without any enemy.
8) Dầu người ấy đi, đứng, nằm, ngồi, giây phút nào còn thức, đều nên phát triển tâm niệm. Đó là hạnh phúc cao thượng nhất—Whether he walks, stands, lies down or sits, as long as he is awake, he should develop this mindfulness. This, they say, is the highest conduct here.
9) Không để rơi vào những lầm lạc, đức hạnh trong sạch và viên mãn giác ngộ, người ấy lánh xa mọi hình thức ái dục. Đúng thật vậy, người ấy không còn trở lại vào bào thai—Not falling into error, virtuous and endowed with insight, he discards attachment to sense-desires. Of a truth, he does not come again for conception in a womb.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Người ta chỉ thấy sức khỏe là quí khi bệnh tật đến với mình: Health is not valued till sickness comes.

Giàu chiều hôm, khó sớm mai: Rich today and poor tomorrow.

Gieo gì gặt nấy: To reap as one has sown.

Ai lo phận nấy: Everyman for himself.

Hứa ít làm nhiều: Promise little but do much.

Hữu chí cánh thành: Where there is a will, there is a way.

Nói là bạc, im lặng là vàng: Speak is silver but silence is gold.

Khẩu Phật tâm xà: A honey tongue, a heart of gall.

Appendix F

Kinh Pháp Bảo Đàn

The Jewel Platform Sutra

KINH PHÁP BẢO ĐÀN

Phẩm Thứ Nhất—Hành Do
The First Chapter—Action & Intention

- Khi ấy Đại Sư đến chùa Bảo Lâm tại Thiều Châu. Thứ sử Vi Cừ cùng với quan liêu vào trong núi thỉnh Sư đến trong thành, ở chùa Đại Phạm, tại giảng đường vì chúng khai duyên nói pháp. Sư đăng tòa, thứ sử cùng quan liêu hơn 30 người, nho tông học sĩ hơn 30 người, Tăng Ni đạo tục hơn một ngàn người, đồng làm lễ nguyện được nghe pháp yếu. Lục Tổ bảo chúng rằng: "Nầy thiện tri thức, Bồ Đề tự tánh xưa nay là thanh tịnh, chỉ dùng tâm nầy thẳng đó trọn được thành Phật. Này thiện tri thức, hãy lắng nghe Huệ Năng nói về hành do được pháp. Nghiêm phụ của Huệ Năng bổn quán ở Phạm Dương, bị giáng đày ra Lãnh Nam, làm thường dân ở Tân Châu. Thân nầy bất hạnh, cha lại mất sớm, mẹ góa con côi dời đến Nam Hải, gian nan nghèo khổ, thường ra chợ bán củi. Khi ấy có một người khách mua củi, bảo gánh củi đến nhà khách, khách nhận củi xong, Huệ Năng lãnh tiền, lui ra khỏi cửa, thấy một người khách tụng kinh, Huệ Năng một phen nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi khách tụng kinh gì? Khách bảo: "Kinh Kim Cang." Huệ Năng lại hỏi: "Ở từ đâu đến thọ trì kinh nầy?" Khách bảo: "Tôi từ chùa Đông Thiền, huyện Huỳnh Mai đến. Chùa ấy do Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn Đại Sư làm chủ giáo hóa, đệ tử có hơn một ngàn người." Tôi đến đó lễ bái để thọ trì kinh nầy. Đại Sư Hoằng Nhẫn thường khuyên: "Kẻ Tăng người tục chỉ trì kinh Kim Cang liền được thấy tánh, thẳng đó thành Phật." Huệ Năng nghe nói, do đời trước có duyên, mới được một người khách cho Huệ Năng một số bạc 10 lượng để giúp nuôi dưỡng mẹ già và bảo đến Huỳnh Mai tham vấn Ngũ Tổ—At one time the Great Master arrived at Pao-Lin. Magistrate Wei Ch'u of Shao Chou and other local officials climbed the mountain and invited the Master to come into the city to the lecture hall of the Ta Fan Temple to speak the Dharma to the assembly. When the Master had taken his seat, the Magistrate and over thirty other officials including more than thirty Confucian scholars, and more than one thousand Bhikshus, Bhikshunis, Taoists, and laypeople, all made obeisance, at the same time, wishing to hear the essentials (essence) of Dharma. The Great Master said to the assembly, "Good Knowing Advisors, the self-nature of Bodhi is originally clear and pure. Simply use that mind, and you will directly accomplish Buddhahood. Good Knowing Advisors, listen while I tell you about the actions and intentions by which Hui-Neng obtained the Dharma. Hui-Neng's stern father was originally from Fan Yang. He was banished to Hsin Chou in Ling Nan, where he became a commoner. Unfortunately, his father soon died, and his aging mother was left alone. They moved to Nan Hai and, poor and in bitter straits, Hui Neng sold wood in the market place. Once a customer bought firewood and ordered it delivered to his shop. When the delivery was made, and Hui Neng received the money, he went outside the gate and he noticed a customer reciting a Sutra. Upon once hearing the words of this Sutra: "One should produce that thought which is nowhere supported," Hui Neng's mind immediately opened to enlightenment. Thereupon he asked the customer what Sutra he was reciting. The customer replied, "The Diamond Sutra." Then again he asked, "Where do you come

from and why do you recite this Sutra?" The customer said, "I come from Tung Ch'an Monastery in Ch'i Chou, Huang Mei Province. There, the fifth Patriarch, the Great Master Hung Jen, dwells and teaches over one thousand disciples. I went there to make obeisance and I heard and received this Sutra." The Great Master constantly exhorts the Sangha and laypeople only to uphold the Diamond Sutra. Then, they may see their own nature and directly achieve Buddhahood. Hui Neng heard this and desired to go to seek the Dharma but he recalled that his mother had no support. Karmic conditions originating from past lives led another man to give Hui Neng a pound of silver, so that he could provide clothing and food for his aging mother. The man furhter instructed him to go to Huang Mei to call upon and bow to the Fifth Patriarch.

- Huệ Năng an trí mẹ xong liền từ giả ra đi, không hơn 30 ngày liền đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?" Huệ Năng đáp rằng: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác!" Tổ bảo rằng: "Ông là người Lãnh Nam, lại là người quê mùa, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc. Thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác." Ngũ Tổ lại muốn cùng tôi nói chuyện, nhưng thấy đồ chúng chung quanh đông quá, mới bảo theo chúng làm công tác. Huệ Năng thưa: "Huệ Năng xin bạch Hòa Thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí huệ, không lìa tự tánh tức phước điền, chưa biết Hòa Thượng dạy con làm việc gì?" Tổ bảo: "Kẻ nhà quê nầy, căn tánh rất lanh lợi, ông chớ có nói nữa, đi xuống nhà trù đi." Huệ Năng lui lại nhà sau, có một người cư sĩ sai Huệ Năng bửa củi, giã gạo, trải hơn tám tháng. Một hôm, Tổ chợt thấy Huệ Năng, mới bảo: "Ta nghĩ chỗ thấy của ngươi có thể dùng, nhưng sợ có người ác hại ngươi, nên không cùng ngươi nói chuyện, ngươi có biết chăng?" Huệ Năng thưa: "Đệ tử cũng biết ý của Thầy nên không dám đến nhà trên, để người không biết."—After Hui Neng had made arrangements for his mother's welfare, he took his leave. In less than thirty days, he arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him, "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied, "Your disciple is a commoner from Hsin Chou in Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Patriarch said, "You are from Ling Nan and therefore are a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said, "Although there are people from the north and people from the south, there is ultimately no north or south in the Buddha nature. The body of the barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha nature?" The Fifth Patriarch wished to continue the conversation, but seeing his disciples gathering on all sides, he ordered his visitor to follow the group off to work. Hui Neng said, "Hui Neng informs the High Master that this disciple's mind constantly produces wisdom and is not separate from the self nature. That, itself, is the field of blessing. It has not yet been decided what work the High Master will instruct me to do." The Fifth Patriarch said, "Barbarian, your faculties are too sharp. Do not speak further but go to the

back courtyard." Hui Neng withdrew to the back courtyard where a cultivator ordered him to split firewood and thresh rice. More than eight months had passed when the Patriarch one day suddenly saw Hui Neng and said, "I think these views of yours can be of use, but I feared that evil people could harm you. For that reason, I have not spoken with you. Did you understand the situation?" Hui Neng replied, "Your disciple knew the Master's intention and stayed out of the front hall, so that others might not notice him."

- Một hôm Ngũ Tổ bảo các đệ tử: "Tất cả hãy đến, ta nói với các ông người đời sanh tử là việc lớn, các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử. Tự tánh nếu mê thì phước nào có thể cứu? Các ông mỗi người hãy đi, tự xem trí huệ của mình, nhận thấy tánh Bát Nhã nơi bản tâm mình, mỗi người làm một bài kệ rồi đến trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ, suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người nầy dù khi múa đao giữa trận cũng được thấy tánh—One day the Patriarch summoned his disciples together and said, "I have something to say to you: for people in the world, the matter of birth and death is a great one. All day long you seek fields of blessings only; you do not try to get out of the biter sea of birth and death. If you are confused about your self-nature, how can blessings save you?" The Patriarch continued, "Each of you go back and look into your own wisdom and use the Prajna-nature of your own original mind to compose a verse. Submit it to me so that I may look at it. If you understand the great meaning, the robe and Dharma will be passed on to you and you will become the Sixth Patriarch. Hurry off! Do not delay! Time spent thinking and considering is of no use in this matter. When seeing your own nature it is necessary to see it at the very moment of speaking. One who does that perceives as does one who wields a sword in the height of battle."

- Chúng được chỉ dạy, trở về họp bàn với nhau rằng: "Tất cả chúng ta không cần phải lắng lòng dụng ý làm kệ để trình với Hòa Thượng, đâu có lợi ích gì? Thượng Tọa Thần Tú, hiện làm Giáo Thọ Sư, ắt là người được, chúng ta cố gắng làm kệ tụng chỉ uổng dụng tâm lực." Mọi người nghe lời nầy, thảy đều nhứt tâm nói rằng: "Chúng ta về sau y chỉ Thượng Tọa Thần Tú, nhọc gì phải làm kệ."—The assembly received this order and withdrew, saying to one another, "We of the assembly do not need to clear our minds and use our intellect to compose a verse to submit to the High Master. What use would there be in this? Shen Hsiu is our senior instructor and Dharma teacher, certainly he should be the one to obtain it. It would be not only improper for us to compose a verse but a waste of effort as well." Hearing this, everyone put his mind to rest and said, "Henceforth, we will rely on Master Shen Hsiu. Why vex ourselves writing verses?"

- Thần Tú suy nghĩ: "Các người đều không trình kệ vì ta làm giáo thọ sư cho họ, ta cần phải làm kệ trình lên Hòa Thượng. Nếu không trình kệ thì Hòa Thượng làm sao biết được kiến giải trong tâm ta cạn hay sâu? Ta trình ý kệ, cầu pháp thì tốt, cầu làm Tổ thì xấu, vì như vậy là đồng với tâm của kẻ phàm, muốn cướp được

ngôi vị Thánh không khác. Nếu chẳng trình kệ thì trọn không được pháp, rất khó! Rất khó!"—Shen Hsiu then thought, "The others are not submitting verses because I am their teacher. I must compose a verse and submit it to the Higher Master. If I do not submit a verse, how will the High Master know whether the views and understanding in my mind are deep or shallow? My intention in submitting the verse is to seek the Dharma and that is good. But if it is to grasp the patriarchate, then that is bad, for how would that be different from the mind of a common person coveting the holy position? But, if I do not submit a verse, in the end I will not obtain Dharma. This is a terrible dilemma!"

- Trước nhà của Ngũ Tổ có một hành lang ba gian, Ngũ Tổ nghĩ mời ông Cung Phụng Lư Trân đến vẽ 'Lăng Già Biến Tướng và Ngũ Tổ Huyết Mạch Đồ' để lại lưu truyền cúng dường. Ngài Thần Tú làm kệ rồi, mấy phen muốn trình, đi đến nhà trước thì trong tâm hoảng hốt, khắp thân đổ mồ hôi, nghĩ trình chẳng được. Trước sau trải qua bốn ngày, đến 13 lần, trình kệ không được. Thần Tú mới suy nghĩ: "Chẳng bằng đến dưới hành lang viết kệ, Hòa Thượng đi qua xem thấy, nếu chợt bảo rằng hay thì mình ra lễ bái thưa của Thần Tú làm, nếu nói không kham, thật uổng công ở núi mấy năm, thọ người lễ bái, lại tu đạo gì?" Canh ba đêm ấy, không cho người biết, Thần Tú tự cầm đèn viết bài kệ trên vách phương Nam để trình chỗ tâm mình thấy được. Bài kệ viết rằng:

  Thân là cội Bồ Đề
  Tâm như đài gương sáng
  Luôn luôn phải lau chùi
  Chớ để dính bụi bặm.

Thần Tú viết kệ xong, liền trở về phòng, mọi người đều chẳng biết. Thần Tú lại suy nghĩ: "Ngày mai Ngũ Tổ thấy bài kệ, nếu hoan hỷ tức ta cùng pháp có duyên, nếu nói không kham, tự là ta mê, nghiệp duyên đời trước nặng nề, không hợp được pháp, thật là Thánh ý khó lường." Trong phòng suy nghĩ, ngồi nằm chẳng yên cho đến canh năm—In front of the Fifth Patriarch's hall were three corridors. Their walls were to be frescoed by Court Artist Lu Chen with stories from the Lankavatara Sutra and with pictures portraying in detail the lives of the five patriarchs in order to the patriarchs might be venerated by future generations. After composing his verse, Shen Hsiu made several attempts to submit it. But whenever he reached the front hall, his mind became agitated and distraught and his entire body became covered with perspiration. Though he made thirteen attempts in four days, he did not dare submit it. Then he thought, "This is not as good as writing it on the wall for the Higher Master to see it suddenly. If he says it is good, I will step forward, bow, and say, 'Hsiu did it." If it is not good enough, then I have spent my years on this mountain in vain, receiving veneration from others. And as to further development, what can I say?" That night in the third watch, while holding a candle, he secretly wrote the verse on the wall of South corridor to show what his mind had seen.

Verse said:

"The body is a Bodhi tree,
The mind like a bright mirror stand.
Time and again brush it clean,
And let no dust alight."

After writing this verse, Shen Hsiu returned to his room, and the others did

not know what he had done. Then he thought, “If the Fith Patriarch sees the verse tomorrow and is pleased, it will mean that I have an affinity with the Dharma. If he says that it does not pass, it will mean that I am confused by heavy karmic obstacles from past lives and thereafter that I am not fit to obtain the Dharma. It is difficult to fathom the sage’s intentions.” In his room he continued to think and could not sit or sleep peacefully through to the fifth watch.

- Ngũ Tổ đã biết Thần Tú vào cửa chưa được, không thấy tự tánh. Sáng hôm sau, Tổ gọi ông Lư Cung Phụng đến hành lang phía nam để vẽ đồ trướng trên vách, chợt thấy bài kệ. Ngài bảo Cung Phụng rằng: “Thôi chẳng cần phải vẽ, nhọc công ông từ xa đến. Trong Kinh có nói ‘Phàm những gì có tướng đều là hư vọng.’ Chỉ để lại cho người bài kệ nầy tụng đọc thọ trì, y theo bài kệ nầy mà tu hành thì khỏi đọa trong ác đạo, y theo bài kệ nầy tu thì được lợi ích lớn, khiến đồ đệ thắp hương lễ bái, cung kính và tụng đọc bài kệ nầy tức được thấy tánh.” Môn nhân tụng bài kệ đều khen: “Hay thay! Hay thay!”—The Patriarch already knew that Shen Hsiu had not yet entered the gate and seen his own nature. At daybreak, the Patriarch called Court Artist Lu Chen to paint the wall of the south corridor. Suddenly, he saw the verse and said to the court artist, “There is no need to paint. I am sorry that you have been troubled by coming so far, but the Diamond Sutra says, ‘Whatever has marks is empty and false.’ Instead leave this verse for people to recite and uphold. Those who cultivate in accordance with this verse will not fall into the evil destinies and will attain great merit.” He then ordered the disciples to light incense and bow before it and to recite it, thus enabling them to see their own nature. The disciples all recited it and exclaimed, “Excellent!"

- Đến canh ba, Tổ mới gọi Thần Tú vào trong thất hỏi: “Kệ đó, phải ông làm chăng?” Ngài Thần Tú thưa: “Thật là con làm, chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa Thượng từ bi xem đệ tử có được chút ít trí huệ chăng?” Tổ bảo: “Ông làm bài kệ nầy là chưa thấy được tự tánh, chỉ đến được ngoài cửa, chứ chưa vào được trong cửa, kiến giải như thế tìm Vô Thượng Bồ Đề, trọn không thể được.Vô Thượng Bồ Đề phải được ngay nơi lời nói đó mà biết bản tâm bản tánh của mình, chẳng sanh chẳng diệt, đối trong tất cả thời mỗi niệm mỗi niệm tự thấy, muôn pháp đều không kẹt, một chơn tất cả đều chơn, muôn cảnh tự như như, tâm như như đó tức là chơn thật. Nếu thấy được như thế tức là tự tánh Vô Thượng Bồ Đề. Ông hãy đi, một hai ngày sau, suy nghĩ làm một bài kệ khác đem lại tôi xem, bài kệ của ông nếu vào được cửa, sẽ trao y pháp cho ông.”—At the third watch, the Patriarch called Shen Hsiu into the hall and asked him, “Did you write this verse?” Shen Hsiu said, “Yes, in fact, Hsiu did it. He does not dare to claim to the position of Patriarch but hopes the High Master will compassionately see whether or not this disciple has a little bit of wisdom.” The Patriarch said, “The verse which you wrote shows that you have not yet seen your original nature but are still outside the gate. With such views and understanding, you may seek supreme Bodhi but in the end will not obtain it. Supreme Bodhi must be obtained at the very moment of speaking. In recognizing the original mind at all times in every

thought, you yourself will see that the ten thousand Dharmas are unblocked; in one truth is all truth and the ten thousand states are of themselves "thus"; as they are. The 'thusness' of the mind; that is true reality. If seen in this way, it is indeed the self nature of Supreme Bodhi." The Patriarch continued, "Go and think it over for a day or two. Compose another verse and bring it to me to see. If you have been able to enter the gate, I will transmit the robe and Dharma to you."

- Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày, làm kệ cũng không thành, trong tâm hoảng hốt, thần trí bất an, ví như trong mộng, đứng ngồi chẳng vui. Lại hai ngày sau, có một chú bé đi qua chỗ giã gạo, đọc bài kệ nầy. Huệ Năng vừa nghe, liền biết bài kệ nầy chưa thấy được bổn tánh. Huệ Năng bèn hỏi chú bé rằng: "Tụng đó là kệ gì?" Chú bé đáp: "Cái ông nhà quê không biết, Đại Sư nói người đời sanh tử là việc lớn, muốn được truyền y pháp, khiến đệ tử làm kệ trình. Ngài xem nếu ngộ được đại ý, liền trao y pháp cho làm Tổ thứ sáu. Thượng Tọa Thần Tú viết bài kệ Vô Tướng ở vách hành lang phía nam, Đại Sư khiến đồ chúng đều nên đọc, y kệ nầy tu, sẽ khỏi đọa đường ác, y kệ nầy tu sẽ có lợi ích lớn."—Shen Hsiu made obeisance and left. Several days passed but he was unable to compose a verse. His mind was agitated and confused; his thoughts and moods were uneasy. He was as if in a dream; whether walking or sitting down, he could not be happy. Two days later, a young boy chanting that verse passed by the threshing room. Hearing it for the first time, Hui Neng knew that the writer had not yet seen his original nature. Although he had not yet received a transmission of the teaching, he already understood its profound meaning. He asked the boy, "What verse are you reciting?" "Barbarian, you know nothing," replied the boy. The Great Master said that birth and death are profound concerns for people in the world. Wishing to transmit the robe and Dharma, he ordered his disciples to compose verses and bring them to him to see. The person who has awakened to the profound meaning will inherit the robe and Dharma and become the Sixth Patriarch. Our senior, Shen Hsiu, wrote this 'verse without marks' on the wall of the south corridor. The Great Master ordered everyone to recite it, for to cultivate in accordance with this verse is to avoid falling into the evil destinies and is of great merit.

- Huệ Năng thưa rằng: "Thượng nhơn, đã hơn tám tháng, tôi ở nhà trù giã gạo, chưa từng đến nhà trên, mong thượng nhơn dẫn tôi đến trước bài kệ lễ bái." Chú bé dẫn Huệ Năng đến trước bài kệ lễ bái. Huệ Năng bảo: "Huệ Năng không biết chữ, nhờ thượng nhơn vì tôi đọc." Khi ấy có quan Biệt Giá họ Trương tên Nhựt Dụng ở Giang Châu liền to tiếng đọc. Huệ Năng nghe rồi bèn nói: "Tôi cũng có một bài kệ, mong quan Biệt Giá vì tôi viết lại." Quan Biệt Giá nói: "Ông cũng làm kệ nữa sao? Việc nầy thật ít có!" Huệ Năng nói với quan Biệt Giá rằng: "Muốn học đạo Vô Thượng Bồ Đề, không được khinh người mới học. Kẻ hạ cũng có cái trí thượng thượng, còn người thượng thượng cũng không có ý trí." Quan Biệt Giá nói: "Ông chỉ tụng kệ, tôi vì ông viết, nếu ông được pháp, trước phải độ tôi, chớ quên lời nầy." Huệ Năng đọc bài kệ:

  "Bồ Đề vốn không cây

Gương sáng cũng chẳng đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi bặm?"

Hui Neng said, "I, too, would like to recite it to create an affinity. Superior One, I have been pounding rice here for over eight months and have not yet been to the front hall. I hope that the Superior One will lead me before the verse to pay homage." The boy then led him to the verse to bow. Hui Neng said, "Hui Neng cannot read. Please, Superior One, read it to me." Then an official from Chiang Chou, named Chang Jih Yung, read it loudly. After hearing it, Hui Neng said, "I, too, have a verse. Will the official please write it for me?" The official replied, "You, too, can write a verse? That is strange!" Hui Neng said to the official, "If you wish to study the Supreme Bodhi, do not slight the beginner. The lowest people may have the highest wisdom; the highest people may have the least wisdom. If you slight others, you create limitless, unbounded offenses." The official said, "Recite your verse and I will write it out for you. If you obtain the Dharma you must take me across first. Do not forget these words."

Hui Neng's verse read:
"Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?"

- Khi viết bài kệ rồi, đồ chúng thảy đều kinh hoàng, không ai mà chẳng xuýt xoa, mọi người bảo nhau rằng: "Lạ thay! Không thể do tướng mạo mà đoán được người, đã bao lâu nay sai nhục thân Bồ Tát làm việc." Tổ thấy cả chúng đều kinh ngạc, sợ có người làm hại Huệ Năng, mới lấy giày xóa hết bài kệ, nói: "Cũng chưa thấy tánh." Chúng cho là đúng. Ngày kế Tổ lén đến chỗ giã gạo thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới bảo rằng: "Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư?" Tổ lại hỏi: "Gạo trắng hay chưa?" Huệ Năng thưa: "Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng." Tổ lấy gậy gõ vào cối ba tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ, đến khi trống đổ canh ba liền vào thất. Tổ lấy áo cà sa che chung quanh không để người thấy, vì Huệ Năng mà nói kinh Kim Cang, đến câu 'Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.'—After this verse was written, the followers all were startled and without exception cried out to one another, "Strange indeed! One cannot judge a person by his appearance. How can it be that, after so little time, he has become a Bodhisattva in the flesh?" The Fifth Patriarch saw the astonished assembly and feared that they might become dangerous. Accordingly, he erased the verse with his shoe saying, "This one, too, has not yet seen his nature." The assembly agreed. The next day the Patriarch secretly came to the threshing floor where he saw Hui Neng pounding rice with a stone tied around his waist and he said, "A seeker of the Way would forget his very life for the Dharma. Is this not the case?" Then the Fifth Patriarch asked, "Is the rice ready?" Hui Neng replied, "The rice has long been ready. It is now waiting only for the sieve." The Patriarch rapped the pestle three times with his staff and left. Hui Neng then knew the Patriarch's intention and, at the third watch, he went into the Patriarch's room. The Patriarch covered them with his precept sash in order to hide and he explained the Diamond Sutra for him, "One should produce a thought that is nowhere supported."

- Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa với Tổ rằng:

"Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!"

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh mới bảo rằng: "Chẳng biết bổn tâm, học pháp vô ích, nếu biết được bổn tâm mình, thấy được bổn tánh mình, tức gọi là trượng phu, là thầy của trời người, là Phật." Canh ba thọ pháp, người trọn không biết, Tổ liền truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: "Ngươi là vị Tổ đời thứ sáu, khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng hữu tình, truyền khắp đời sau, không khiến cho đoạn tuyệt." Tổ lại bảo Huệ Năng hãy nghe Ngài nói kệ:

"Người có tình đến nên gieo giống
Nhơn nơi đất quả lại sanh
Vô tình cũng không có giống
Không tánh cũng không sanh."

At the moment he heard those words, Hui Neng experienced the great enlightenment and he knew that all the ten thousand dharmas are not separate from the self-nature. He said to the Patriarch:

"How unexpected! The self-nature is originally pure in itself.
How unexpected! The self-nature is originally neither produced nor destroyed.
How unexpected! The self-nature is originally complete in itself.
How unexpected! The self-nature is originally without movement.
How unexpected! The self-nature can produce the ten thousand dharmas."

The Fifth Patriarch knew of Hui Neng's enlightenment to his original nature and said to him, "Studying the Dharma without recognizing the original mind is of no benefit. If one recognizes one's own original mind and sees one's original nature, then one is called a great hero, a teacher of gods and humans, a Buddha." He received the Dharma in the third watch and no one knew about it. The Fifth Patriarch also transmitted the Sudden Teaching, the robe and bowl saying, "You are the Sixth Patriarch. Protect yourself carefully. Take living beings across by every method and spread the teaching for the sake of those who will live in the future. Do not let it be cut off."

Listen to my verse:

"With feeling comes,
The planting of the seed.
Because of the ground,
The fruit is born again
Without feeling,
There is no seed at all.
Without that nature,
There is no birth either."

- Tổ lại bảo: "Xưa Đại Sư Đạt Ma ban đầu đến cõi nầy, người chưa có tin nên mới truyền y nầy để làm tín thể, đời đời truyền nhau, pháp thì dùng tâm truyền tâm, đều khiến cho tự ngộ tự giải. Từ xưa Phật, Phật chỉ truyền bản thể, thầy thầy thầm trao bản tâm, y là đầu mối của sự tranh giành, nên dừng ngay nơi ngươi, chớ nên truyền nữa, nếu truyền y nầy thì mạng của người nhận y cũng như sợi chỉ mành. Ông phải đi nhanh e có người muốn hãm hại ông." Huệ Năng thưa: "Bây giờ con phải đi đâu?" Tổ bảo: "Gặp Ấp Hoài thì dừng, gặp Ấp Hội thì ẩn." Huệ Năng canh ba lãnh được y bát, thưa: "Huệ Năng vốn là người Nam Trung,

không biết được đường đi, làm sao ra được bến đò?" Ngũ Tổ bảo: "Ông chẳng phải lo, tôi tự đưa ông đi." Tổ liền đưa Huệ Năng đến bến đò Cửu Giang, Tổ bảo Huệ Năng lên thuyền, Ngũ Tổ bèn cầm chèo tự chèo. Huệ Năng thưa: "Thỉnh Hòa Thượng ngồi, nên để đệ tử chèo." Tổ bảo: "Phải là ta độ ông." Huệ Năng thưa: "Khi mê thầy độ, ngộ rồi thì tự độ, độ tha, tên tuy là một nhưng chỗ dùng không đồng. Huệ Năng sanh nơi biên địa, tiếng nói không đúng, nhờ thầy truyền pháp, nay đã được ngộ, chỉ nên tự tánh tự độ." Tổ bảo: "Như thế! Như thế! Về sau Phật pháp do ông mà được thạnh hành, ông đi ba năm, tôi sẽ thệ thế. Nay ông đi an vui, nỗ lực hướng về Nam, không nên nói pháp sớm, Phật pháp sẽ gặp tai nạn." Huệ Năng từ giã Ngũ Tổ rồi cất bước đi về phương Nam, trong khoảng hai tháng đến núi Đại Hữu—The Patriarch further said, "In the past, when the First Patriarch Great Master Bodhidharma first came to this land and people did not believe in him yet, he transmitted this robe as a symbol of faith to be handed down from generation to generation. The Dharma is transmitted from mind to mind, leading everyone to self-awakening and self-enlightenment. From ancient time, Buddha only transmits the original substance to Buddha; master secretly transmits the original mind to master. Since the robe is a source of contention, it should stop with you. Do not transmit it, for if you do, your life will hang by a thread. You must go quickly for I fear that people might harm you." Hui Neng asked, "Where shall I go?" The Patriarch replied, "Stop at Huai and hide at Hui." Hui Neng received the robe and bowl in the third watch. He said, ""Hui Neng is a Southerner and does not knowthese mountain roads. How does one reach the mouth of the river?" The Fifth Patriarch said, "You need not worry. I will accompany you." The Fifth Patriarch escorted him to the Chiu Chiang courier station and ordered him to board a boat. The Fifth Patriarch took up the oars and rowed. Hui Neng said, "Please, High Master, sit down. It is fitting that your disciple take the oars." The Patriarch replied, "It is fitting that I take you across." Hui Neng said, "When someone is deluded, his master takes him across, but when he is enlightened, he takes himself across. Although the term 'taking across' is the same in each case, the function is not the same. Hui Neng was born in the frontier regions and his pronounciation is incorrect, yet he has received the Dharma transmission from the Master. Now that enlightenment has been attained, it is only fitting that he takes his own nature across." The Patriarch replied, "So it is, so it is. Hereafter, because of you, the Buddhadharma will be widely practiced. Three years after your departure, I will leave this world. Start on your journey now and go south as fast as possible. Do not speak too soon, for the Buddhadharma arises from difficulty." After Hui Neng took leave of the Patriarch, he set out on foot for the South. After two months, he reached the Ta Yu Mountain.

- Ngũ Tổ trở về, mấy ngày không thượng đường, chúng nghi bèn đến hỏi: "Hòa Thượng có ít bệnh, ít não chăng?" Ngài đáp: "Bệnh thì không, mà y pháp đã về phương Nam rồi." Chúng hỏi: "Ai là người được truyền?" Tổ bảo: "Năng đó thì được." Chúng liền biết được. Khi đó vài trăm người mới đuổi theo, muốn cướp

y bát. Một vị Tăng họ Trần, tên Huệ Minh, trước là tướng quân bậc Tứ phẩm, tánh hạnh thô tháo, hết lòng theo tìm, chạy trước mọi người, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng ném y bát trên bàn thạch nói: "Y nầy là biểu tín, có thể dùng sức mà tranh sao!" Huệ Năng liền ẩn trong đám cỏ, Huệ Minh cố cầm y lên, nhưng không thể nào nhất lên được, mới kêu rằng: "Cư sĩ, Cư sĩ! Tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y." Huệ Năng bèn bước ra ngồi trên bàn thạch. Huệ Minh liền làm lễ thưa: "Mong Cư sĩ vì tôi nói pháp." Huệ Năng bảo: "Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi sẽ vì ông mà nói." Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh?"—The Fifth Patriarch returned to the monastery but for several days he did not enter the hall. The assembly was concerned and went on to ask: "Has the Master some slight illness or problem?" "There is no illness," came the reply, "but the robe and Dharma have already gone south." "Who received the transmission?" they asked. "The Able One obtained it," said the Patriarch. The assembly then understood and soon, several hundred people took up pursuit, all hoping to steal the robe and bowl. One Bhikshu, Hui Ming, a coarse-natured man whose lay name had been Ch'en, had formerly been a fourth class military official. He was intent in his search and ahead of the others. When he had almost caught up with Hui Neng, the latter tossed the robed and bowl onto a rock, saying, "This robe and bowl are tokens of faith. How can they be taken by force?" Hui Neng then hid in a thicket. When Hui Ming arrived, he tried to pick them up but found he could not move them. He cried out, "Cultivator, Cultivator, I have come for the Dharma, not for the robe!" Hui Neng then came out and sat cross-leged on a rock. Hui Ming made obeisance and said, "I hope that the Cultivator will teach the Dharma for my sake." Hui Neng said, "Since you have come for the Dharma, you may put aside all conditions. Do not give rise to a single thought and I will teach it to you clearly." After a time, Hui Neng aid, "With no thoughts of good and with no thoughts of evil, at just this moment, what is Superior One Hui Ming's original face?"

- Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ. Lại hỏi: "Ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chăng?"
  Huệ Năng bảo: "Vì ông mà nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông."
  Huệ Minh thưa: "Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cư sĩ tức là thầy của Huệ Minh."
  Huệ Năng bảo: "Ông nếu như thế thì tôi cùng ông đồng thờ thầy Huỳnh Mai, khéo tự hộ trì."
  Huệ Minh lại thưa: "Huệ Minh từ nay về sau nhằm chỗ nào đi?" Huệ Năng bảo: "Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở."
  Huệ Minh liền lễ từ. Huệ Minh trở về, xuống núi bảo những người đuổi theo rằng: "Đi trên những đồi núi nầy trọn không tìm ra tung tích, phải đi qua đường khác tìm." Cả chúng đuổi theo đều cho là đúng. Huệ Minh về sau đổi tên là Đạo Minh, đó là tránh chữ đầu của tên thầy—At these words, Hui Ming was greatly enlightened. Hui Ming asked further, "Apart from the secret speech and secret

meanings just spoken, is there yet another secret meaning?"

Hui Neng said, "What has been spoken to you is not secret. If you turn the illumination inward, the secret is with you." Hui Ming said, "Although Hui Ming was at Huang Mei, he has not yet awakened to his original face. Now that he has been favored with this instruction he is like one who drinks water and knows for himself whether it is cold or warm."

The cultivator is now Hui Ming's master."

"If you feel that way," said Hui Neng, "then you and I have the same master, Huang Mei. Protect yourself well."

Hui Ming asked further, "Where should I go now?"

Hui Neng said, "Stop at Yuan and dwell at Meng."

Hui Ming bowed and left. Reaching the foot of the mountain, he said to the pursuers. "Up above there is only a rocky, trackless height. He must find another path." The pursuers all agreed. Afterward, Hui Ming changed his name to Tao Ming to avoid using Hui Neng's first name.

- Huệ Năng sau đến Tào Khê lại bị bọn người ác tìm đuổi mới ở nơi Tứ Hội tị nạn trong đám thợ săn, trải qua 15 năm, khi đó cùng những người thợ săn tùy nghi nói pháp. Những người thợ săn thường bảo giữ giềng lưới; khi Huệ Năng thấy những con vật mắc lưới đều thả đi. Mỗi khi đến bữa ăn, hái rau gởi luộc trong nồi thịt, hoặc có người hỏi thì đáp: "Chỉ ăn rau ở bên thịt." Một hôm, mới suy nghĩ: "Thời hoằng pháp đã đến, không nên trọn trốn lánh, bèn đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị Tăng nói: "gió động," một vị Tăng nói "phướn động." Hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng bèn tiến tới nói: "Không phải gió động, không phải phướn động, tâm nhơn giả động." Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự. Ấn Tông nói: "Cư sĩ quyết định không phải là người thường, đã lâu nghe y pháp của Huỳnh Mai đã đi về phương Nam, đâu chẳng phải là cư sĩ?" Huệ Năng nói: "Chẳng dám." Ấn Tông liền làm lễ xin đưa y bát đã được truyền cho đại chúng xem. Ấn Tông lại thưa Huỳnh Mai phó chúc: "Việc chỉ dạy như thế nào?" Huệ Năng bảo: "Chỉ dạy không chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát." Ấn Tông thưa: "Sao chẳng luận thiền định giải thoát?" Huệ Năng bảo: "Vì ấy là hai pháp, không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai." Ấn Tông lại hỏi: "Thế nào Phật pháp là pháp chẳng hai?" Huệ Năng bảo: "Pháp Sư giảng kinh Niết Bàn, rõ được Phật tánh, ấy là pháp chẳng hai, như Cao Quí Đức Vương Bồ Tát bạch Phật rằng: "Phạm tứ trọng cấm, tạo tội ngũ nghịch và chúng xiển đề, vân vân… sẽ đoạn thiện căn Phật tánh chăng?" Phật bảo: "Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, mà cũng chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn, gọi là chẳng hai; một là thiện, hai là chẳng thiện. Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải chẳng thiện, ấy là chẳng hai, uẩn cùng với phàm phu thấy hai, người trí rõ thấu tánh nó không hai, tánh không hai tức là Phật tánh." Ấn Tông nghe nói hoan hỷ chấp tay thưa: "Tôi giảng kinh ví như ngói gạch, nhân

giả luận nghĩa ví như vàng ròng." Khi ấy vì Huệ Năng cạo tóc, nguyện thờ làm thầy. Huệ Năng bèn ở dưới cây Bồ Đề khai pháp môn Động Sơn. Huệ Năng được pháp ở Đông Sơn, chịu tất cả những điều cay đắng, mạng giống như sợi chỉ mành. Ngày nay được cùng với Sử quân, quan liêu, Tăng Ni, đạo tục đồng ở trong hội nầy đâu không phải là cái duyên của nhiều kiếp, cũng là ở trong đời quá khứ cúng dường chư Phật, đồng gieo trồng căn lành mới nghe cái nhơn được pháp môn đốn giáo nầy. Giáo ấy là các vị Thánh trước đã truyền, không phải tự trí Huệ Năng được, mong những người nghe các vị Thánh trước dạy, mỗi người khiến cho tâm được thanh tịnh, nghe rồi mỗi người tự trừ nghi, như những vị Thánh đời trước không khác. Cả chúng nghe pháp đều hoan hỷ làm lễ rồi lui ra—Hui Neng arrived at Ts'ao His where he was again pursued by men with evil intentions. To avoid difficulty, he went to Szu Hui and lived among hunters for fifteen years, at times teaching the Dharma to them in an appropriate manner. The hunters often told him to watch their nets but whenever he saw beings who were still living he released them. At mealtimes, he cooked vegetables in the pot alongside the meat. When he was questioned about it, he would answer "I only eat vegetables alongside the meat." One day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Accordingly, he went to Fa Hsing Monastery in Kuang Cou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. At that time there were two bhikshus who were discussing the topic of the wind and a flag. One said, "The wind is moving." The other said, "The flag is moving." They argued incessantly. Hui Neng stepped forward and said, "The wind is not moving, nor is the flag. Your minds, Kind Sirs, are moving." Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng's demonstration of the true principles was concise and not based on written words, Yin Tsung said, "The cultivator is certainly no ordinary man. I heard long ago that Huang Mei's robe and bowl had come south. Cultivator, is it not you?" Hui Neng said, "I dare not presume such a thing." Yin Tsung then made obeisance and requested that the transmitted robe and bowl be brought forth and shown to the assembly. He further asked, "How was Huang Mei's doctrine transmitted?" "There was no transmission," replied Hui Neng. "We merely discussed seeing the nature. There was no discussion of Dhyana samadhi or liberation." Yin Tsung asked, "Why was there no discussion of Dhyana samadhi or liberation?" Hui Neng said, "There are dualistic dharmas. They are not the Budhadharma. The Buddhadharma is a dharma of non-dualism." Yin Tsung asked further, "What is this Buddhadharma, which is the dharma of non-dualism?" Hui Neng said, "The Dharma Master has been lecturing The Nirvana Sutra says that to understand the Buddha-nature is the Buddhadharma, which is the Dharma of non-dualism. As Kao Kuei Te Wang Bodhisattva said to the Buddha, 'Does violating the four serious prohibitions, committing the five rebellious acts or being an icchantika and the like cut off the good roots and the Buddha-nature?" The Buddha replied, "There are two kinds of good roots: the first, permanent; the

second impermanent. The Buddha-nature is neither permanent nor impermanent. Therefore it is not cut off." "That is what is meant by non-dualistic. The first is good and the second is not good. The Buddha-nature is neither good nor bad. That is what is meant by non-dualistic. Common people think of the heaps and realms as dualistic. The wise man comprehends that they are non-dualistic in nature. The non-dualistic nature is the Buddha-nature." Hearing this explanation, Yin Tsung was delighted. He joined his palms and said, "My explanation of Sutra is like broken tile; whereas your discussion of the meaning, Kind Sir, is like pure gold." He then shaved Hui Neng's head and asked Hui Neng to be his master. Accordingly, under that Bodhi tree, Hui Neng explained the Tung Shan Dharma-door. Hui Neng obtained the Dharma at Tung Shan and has undergone much suffering, as if his life was hanging by a thread. "Today, in this gathering of magistrate and officials, of Bhikshus, Bhikshunis, Taoists, and laymen, there is not one of you who is not here because of accumulated ages of karmic conditions. Because in past lives you have made offerings to the Buddhas and planted good roots in common ground, you now have the opportunity to hear Sudden Teaching, which is an opportunity to obtain the Dharma. This teaching has been handed down by former sages; it is not Hui Neng's own wisdom. You, who wish to hear the teaching of the former sages, should first purify your minds. After hearing it, cast aside your doubts, and that way you will be no different from the sages of the past." Hearing this Dharma, the entire assembly was delighted, made obeisance and withdrew.

Phẩm thứ hai—The second chapter—Bát Nhã—Prajna

- Ngày khác, Vi Sứ Quân thưa thỉnh, Tổ đăng tòa bảo đại chúng rằng: "Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa." Lại bảo: "Nầy thiện tri thức, trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì. Này thiện tri thức, "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật" là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điển. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật—The following day, at the invitation of Magistrate Wei, the Master took his seat and said to the great assembly, "All of you purify your minds and think about Maha Prajna Paramita." He then said, "All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten

themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you." Good Knowing Advisors, worldly people recite 'Prajna' with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means 'great wisdom which has arrived at the other shore.' It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One's own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha.

- Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sân, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói "không" liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp "không," nếu để tâm "không" mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp "vô ký không." Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thảy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha—What is meant by Maha? Maha means 'great.' The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the

universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all moutains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one's own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by 'great.' The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be 'great,' or 'Maha.'

- Này thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rỗng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người nầy không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Này thiện tri thức, tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh nầy, giống như người phàm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta—Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. GoodKnowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind's substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one's own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one's true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot be. People like that are not my disciples.

- Này thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là "trí tuệ." Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bặt. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí—Good Knowing Advisors, what is meant by 'Prajna?' Prajna in our language means

wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, 'I cultivate Prajna!' And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom.

- Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là "đến bờ kia," giải nghĩa là "lìa sanh diệt." Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mồi, tức là bờ bên nầy, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật—What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means 'arrived at the other shore,' and is explained as 'apart from production and extinction.' When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by 'the other shore.' Therefore, it is called 'Paramita.'

- Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp nầy, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh nầy, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật—Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas.

- Này thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ Đề—Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi.

- Này thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thảy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ—Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom.

- Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp nầy tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo—Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way.

- Này thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh nầy công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn nầy là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp nầy, tâm sanh ra không tin. Vì cớ sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thảy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế—Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the 'Diamond Prajna Paramita Sutra' and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons

cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way.
Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhơn sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh—

- Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature.

- Này thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh nầy cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt—Good Knowing Advisors, the ability to cultivate the conduct of not dwelling inwardly or outwardly, of coming and going freely, of casting away the grasping mind, and of unobstructed penetration, is basically no different from the Prajna Sutra.

- Nầy thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều nhơn người mà an trí, nhơn tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhơn nơi người mà dựng lập, tất cả kinh điển nhơn người mà nói có, nhơn vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhơn, người trí là đại nhơn, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác—Good Knowing

Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise.

- Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: "Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: "Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm."—Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdesha Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.'

- Nầy thiện tri thức, khi xưa ta ở nơi Ngũ Tổ Nhẫn, một phen liền được ngộ, chóng thấy chơn như bản tánh, khi ấy đem giáo pháp nầy lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ Đề, mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường, ấy là thiện tri thức, có nhơn duyên lớn, chỗ gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhơn nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ bên ngoài, nếu một bề chấp bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ ấy. Vì cớ sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cũng không thể cứu được. Nếu khởi chánh chơn Bát Nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật— Good Knowing Advisors, when I was with the High Master Jen, I was enlightened as soon as I heard his words and suddenly saw the true suchness (truth) of my own original nature. That is why I am spreading this method of teaching which leads students of the Way to become enlightened suddenly to Bodhi, as each contemplates his own mind and sees his own original nature. If you are unable to enlighten youself, you must seek out a great Good Knowing Advisor, one who understands the Dharma of the Most Superior Vehicle

and who will direct you to the right road. Such a Good Knowing Advisor possesses great karmic conditions, which is to say that he will transform you, guide you and lead you to see your own nature. It is because of the Good Knowing Advisor that all wholesome Dharmas can arise. All the Buddhas of the three eras (periods of time), and the twelve divisions of Sutra texts as well, exist within the nature of people, that is originally complete within them. If you are unable to enlighten yourself, you should seek out the instruction of a Good Knowing Advisor who will lead you to see your nature. If you are one who is able to achieve self-enlightenment, you need not seek a teacher outside. If you insist that it is necessary to seek a Good Knowing Advisor in the hope of obtaining liberation, you are mistaken. Why? Within your own mind, there is self-enlightenment, which is a Good Knowing Advisor itself. But if you give rise to deviant confusion, false thoughts and perversions, though a Good Knowing Advisor outside of you instructs you, he cannot save you. If you give rise to genuine Prajna contemplation and illumination, in the space of an instant, all false thoughts are eliminated. If you recognize your self-nature, in a single moment of enlightenment, you will arrive at the level of Buddha.

- Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bổn tâm mình, nếu biết bổn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bổn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bặt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến—Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by 'no-thought?' No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view.

- Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật—Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-

thought dharma arrives at the Buddha position.

- Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhơn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật—Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes.
- Nầy thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thông cả thuyết và tâm,
Như mặt trời giữa hư không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Ra đời phá tà tông.
Pháp thì không đốn tiệm,
Mê ngộ có mau chậm,
Chỉ pháp kiến tánh nầy,
Người ngu không thể hiểu,
Nói tuy có muôn thứ,
Trở về lý chỉ một,
Phiền não trong nhà tối,
Thường phải sanh mặt trời huệ,
Tà đến phiền não sanh,
Chánh đến phiền não dứt,
Tà chánh đều không dùng,
Thanh tịnh mới hoàn toàn.
Bồ Đề vốn tự tánh,
Khởi tâm tức tà vọng,
Tâm tịnh ở trong vọng,
Chỉ chánh không ba chướng.
Người đời nếu tu hành,
Tất cả chẳng trọn ngại,
Thường tự thấy lỗi mình,
Cùng đạo đức tương đương.
Sắc loại tự có đạo,
Đều chẳng chướng ngại nhau,
Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo.
Lăng xăng qua một đời,
Kết cuộc cũng tự phiền,
Muốn thấy đạo chơn thật,
Hạnh chánh tức là đạo.
Nếu không có tâm đạo,
Hạnh tối không thấy đạo.
Người chơn chánh tu hành,
Không thấy lỗi thế gian,
Nếu thấy lỗi người khác,
Lỗi mình đã đến bên,
Người quấy ta chẳng quấy,
Ta quấy tự có lỗi.
Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,

Phá trừ các phiền não,
Yêu ghét chẳng bận lòng,
Duỗi thẳng hai chân ngủ.
Như mặt trời giữa hư không,
Muốn nghĩ giáo hóa người,
Tự phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện.
Phật pháp nơi thế gian,
Không lìa thế gian giác,
Lìa thế tìm Bồ Đề,
Giống như tìm sừng thỏ.
Chánh kiến gọi xuất thế,
Tà kiến là thế gian,
Tà chánh đều dẹp sạch,
Tánh Bồ Đề hiện rõ.
Tụng nầy là đốn giáo,
Cũng gọi thuyền đại pháp,
Mê nghe trải nhiều kiếp,
Ngộ trong khoảng sát na.

Tổ lại bảo: "Nay ở chùa Đại Phạm nói pháp đốn giáo nầy, khắp nguyện cả pháp giới chúng sanh ngay lời nói nầy đều được thấy tánh thành Phật." Khi ấy Vi Sử Quân cùng quan liêu đạo tục nghe Tổ nói, không ai mà chẳng tỉnh ngộ, đồng thời làm lễ đều tán thán: "Lành thay! Đâu ngờ ở Lãnh Nam có Phật ra đời!"—Good Knowing Advisors, I have a verse of no-mark, which you should all recite. Those at home and those who have left home should cultivate accordingly. If you do not cultivate it, memorizing it will be of no use. Listen to my verse:

"With speech and mind both understood,
Like the sun whose place is in space,
Just spread the 'seeing-the-nature way'
Appear in the world to destroy false doctrines.

Dharma is neither sudden nor gradual,
Delusion and awakening are slow and quick
But deluded people cannot comprehend
This Dharma-door of seeing-the-nature.
Although it is said in ten thousand ways,
United, the principles return to one;
In the dark dwelling of defilements,
Always produce the sunlight of wisdom.

The deviant comes and affliction arrives,
The right comes and affliction goes.
The false and true both cast aside,
In clear purity the state of no residue is attained.

Bodhi is the original self-nature;
Giving rise to a thought is wrong;
The pure mind is within the false:
Only the right is without the three obstructions.

If people in the world practice the Way,
They are not hindered by anything.
By constantly seeing their own transgressions,
They are in accord with the Way.

Each kind of form has its own way
Without hindering one another;
Leaving the Way to seek another way
To the end of life is not to see the Way.

A frantic passage through a life,
Will bring regret when it comes to its end.
Should you wish for a vision of the true Way,
Right practice is the Way.

If you don't have a mind for the Way,
You walk in darkness blind to the Way;
If you truly walk the Way,
You are blind to the faults of the world.

If you attend to others' faults,
Your fault-finding itself is wrong;

Others' faults I do not treat as wrong;
My faults are my own transgressions.

Simply cast out the mind that finds fault,
Once cast away, troubles are gone;
When hate and love don't block the mind,
Stretch out both legs and then lie down.

If you hope and intend to transform others,
You must perfect expedient means.
Don't cause them to have doubts, and then
Their self-nature will apear.

The Buddhadharma is here in the world;
Enlightenment is not apart from the world.
To search for Bodhi apart from the world
Is like looking for a hare with horns.

Right views are transcendental;
Deviant views are all mundane.
Deviant and right completely destroyed:
The Bodhi nature appears spontaneously.

This verse is the Sudden Teaching,
Also called the great Dharma boat.
Hear in confusion, pass through ages,
In an instant's space, enlightenment.

The Master said further, "In the Ta Fan Temple I have just now spoken the Sudden Teaching, making the universal vow that all living beings of the Dharma realm will see their nature and realize Buddhahood as they hear these words." Then among Magistrate Wei and the officials, Taoists and lay people who heard what the Master said, there were none who did not awaken. Together they made obeisance and exclaimed with delight, "Good indeed! Who would have thought that in Ling Nan a Buddha would appear in the world."

Phẩm thứ ba—Chapter three

Nghi Vấn—Doubts & Questions

- Một hôm Vi Thứ Sử vì Tổ thiết đại hội trai; trai xong, thứ sử thỉnh Tổ đăng tòa, quan liêu sĩ thứ đều thành kính lễ bái, hỏi rằng: "Đệ tử nghe Hòa Thượng thuyết pháp, thật không thể nghĩ bàn, nay có một ít nghi, cúi mong Hòa Thượng đại từ đại bi đặc biệt giải nói."—One day, Magistrate Wei arranged a great vegetarian feast on behalf of the Master. After the meal, the Magistrate asked the Master to take his seat. Together with officials, scholars, and the assmebly, he bowed reverently and asked, "Your disciple has heard the High Master explain the Dharma. It is truly inconceivable. I now have a few doubts and hope you will be compassionate and resolve them for me."

- Tổ bảo rằng: "Có nghi liền hỏi, tôi sẽ vì các ông mà nói."
  Thứ sử thưa rằng: "Hòa Thượng nói pháp đâu không phải là tông chỉ của Tổ Đạt Ma ư?"
  Tổ bảo: "Đúng vậy!"
  The Master said, "If you have any doubts, please ask me and I will explain."
  The Honorable Wei said, "Is not what the Master speaks the same as the doctrine of Bodhidharma?"
  The Master replied, "It is."
- Thứ sử thưa: "Đệ tử nghe Tổ Đạt Ma khi mới đến vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi rằng: "Trẩm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?" Tổ Đạt Ma bảo: "Thật không có công đức." Đệ tử chưa thấu được lẽ nầy, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải—The Magistrate asked, "Your disciple has heard that when Bodhidharma first instructed the Emperor Wu of Liang, the

Emperor asked him, "All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?" Bodhidharma said, "There was actually no merit and virtue." I, your disciple, have not yet understood this principle and hope that the High Master will explain it.

- Tổ bảo: "Thật không có công đức, chớ nghi lời của bậc Tiên Thánh. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được." Tổ lại nói: "Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi."— The Master said, "There actually was no merit and virtue, though not doubt the words of the sage. Emperor Wu of Liang's mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called 'seeking blessings.' Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings." The Master further said, "Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the 'me and mine' are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the 'me and mine,' because of the greatness of the 'self,' and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one's nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one's own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and

merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error."

- Thứ sử lại hỏi rằng: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi nầy."—The Magistrate asked further, "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?"

- Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?"—The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ''it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Buddhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he

seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? "

- Chúng đều đảnh lễ thưa rằng: "Nếu ở cõi nầy mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy."—The entire assembly bowed and said, "If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it."

- Tổ bảo rằng: "Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mói, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mói mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?"—The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is

the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals.Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

- Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thảy đều lễ bái, đều tán thán: "Lành thay!" Thưa rằng: "Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu."—On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, "This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand."

- Tổ bảo: "Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương."—The Master said, "Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the 'West' of your self-nature."

- Thứ sử Vi Cừ lại hỏi rằng: "Người tại gia làm sao tu hành? Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy."—The Honorable Wei asked further, "How should those at home cultivate? Please instruct us."

- Tổ bảo: "Tôi vì đại chúng làm một bài tụng Vô Tướng, chỉ y đây mà tu, thường cùng tôi đồng ở không khác, nếu không tu như thế nầy dù có cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng không có ích gì. Tụng rằng:

Tâm bình không nhọc giữ giới,
Hạnh thẳng không cần tu thiền,
Ân thì nuôi dưỡng cha mẹ,
Nghĩa thì trên dưới thương nhau,
Nhường thì trên dưới hòa mục,
Nhẫn thì các ác không ổn,
Nếu hay dùi cây ra lửa,
Trong bùn quyết mọc sen hồng,
Đắng miệng tức là thuốc hay,
Nghịch tai là lời ngay thẳng,
Sửa lỗi ắt sanh trí huệ,
Giữ quấy trong tâm không hiền,
Mỗi ngày thường làm lợi ích,
Thành đạo không do thí tiền,
Bồ Đề chí hướng tâm tìm,
Đâu nhọc hướng ngoại cầu huyền,
Nghe nói y đây tu hành,
Cực lạc chỉ ngay trước mắt.

Tổ lại bảo: "Nầy thiện tri thức! Thảy phải y kệ đây mà tu hành, nhận lấy tự tánh, thẳng đó thành đạo. Pháp không đợi nhau, mọi người hãy giải tán, tôi trở về Tào Khê, chúng nếu có nghi, lại đến hỏi nhau." Khi ấy Thứ sử, quan liêu ở trong hội, kẻ thiện nam tín nữ mỗi người đều được khai ngộ, tín thọ phụng hành—The Master said, "I have composed a markless verse for the great assembly. Merely rely on it to cultivate and you will be as if always by my side. If you cut your hair and leave home but do not cultivate, it will be of no benefit in pursuing the Way. The verse runs:

"The mind made straight, why toil following rules?
The practice sure, of what use is Dhyana meditation?
Filial deeds support the father and mother.
Right conduct is in harmony with those above and below.
Deference: the honored and lowly in accord with each other.
Patience: no rumors of the evils of the crowd.
If drilling wood can spin smoke into fire,
A red-petalled lotus can surely spring from mud.
Good medicine is bitter to the taste.
Words hard against the ear must be good advice.
Correcting failings gives borth to wisdom.
Guarded errors expose a petty mind.
Persist daily in just, benevolent deeds.
Charity is not the means to attain the way.
Search out Bodhi only in the mind.
Why toil outside in search of the profound?
Just as you hear these words, so practice:
Heavens then appears, right before your eyes.

The Master continued, "Good Knowing Advisors, you in this assembly should cultivate according to this verse to see and make contact with your self-nature and to realize the Buddha Way directly. The Dharma does not wait. The assembly may now disperse. I shall now return to Ts'ao-His. If you have questions, come quickly and ask."

At that time, Magistrate Wei, the officials, the good men and faithful women of the assembly all attained understanding, faithfully accepted and honored the teaching and, therefore, practiced it.

Phẩm thứ tư—Định Tuệ—The Fourth Chapter—Concentration & Wisdom

- Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người

học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng—The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs.

- Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế."—Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus."

- Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhơn duyên chướng đạo—The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra

says, ‘The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.’ Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, ‘I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.’ Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way.

- Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”—Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”

- Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bổn tâm, tự thấy bổn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì

thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: "Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động."— The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into 'sudden' and 'gradual.' People's natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called 'no-mark.' The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma's substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called 'no-thought.' In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views

to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, ''If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.'"

Phẩm Thứ Năm—Tọa Thiền—The Fifth Chapter—Sitting in Meditation

- Tổ dạy chúng rằng: "Pháp môn tọa thiền nầy vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải nầy là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói."—The Master instructed the assembly: "The door of sitting in Ch'an consists fundamentally of attaching oneself neither to the mind nor to purity; it is not non-movement. One might speak of becoming attached to the mind, and yet the mind is fundamentally false. You should know that the mind is like an illusion and, therefore, there is nothing to which you can become attached. One might say that to practice Ch'an is to attach oneself to purity, yet the nature of people is basically pure. It is because of false thinking that the True Suchness is obscured. Simply have no false thinking, and the nature will be pure of itself. If attachment to purity arises in your mind, a deluded idea of purity will result. What is delusory does not exist, and the attachment is false. Purity has no form or mark and yet there are those who set up the mark of purity as an achievement. Those with this view obstruct their own original nature and become bound by purity."

- Nầy thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Nầy thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo—Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice

whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way."

- Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn nầy không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nầy thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: "Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo."— The Master instructed the assembly, "Good Knowing Advisors, what is meant by 'sitting in Ch'an?' In this obstructed and unimpeded Dharma-door, the mind's thoughts do not arise with respect to any good or evil external state. That is what 'sitting' is. To see the unmoving self-nature inwardly is Ch'an. Good Knowing Advisors, what is meant by Ch'an concentration? Being separate from external mark is 'Ch'an.' Not being confused inwardly is 'concentration.' If you become attached to external marks, your mind will be confused inwardly. If you are separate from external marks, inwardly your mind will be unconfused. The original nature is naturally pure, in a natural state of concentration. Confusion arises merely because states are seen and attended to. If the mind remains unconfused when any state is encountered, that is true concentration. Good Knowing Advisors, being separate from all external marks is Ch'an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch'an and inward concentration are Ch'an concentration. The Vimalakirti Sutra says, 'Just then, suddenly return and regain the original mind.' The Bodhisattva-Sila Sutra says, 'Our basic nature is pure of itself.' Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way."

Phẩm Thứ Sáu—Sám Hối—The Sixth Chapter—Repentance and Reform

- Khi ấy Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu , Thiều Châu đua nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa bảo chúng rằng: "Đến đây, các thiện tri thức! Tánh nầy phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây. Đã từ xa đến, một hội ở đây đều cùng có

duyên, nay có thể mỗi vị quỳ gối, trước tôi vì truyền cho Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương, kế đó là trao Vô Tướng Sám Hối—Seeing the scholars and common people of Kuang-Chou and Shao-Kuan and the four directions assembled on the mountain to hear the Dharma, the Great Master took his seat and spoke to the assembly saying: "Come, each of you, Good Knowing Advisors! This work must begin within your self-nature. At all times, in every thought, purify your mind, cultivate your own conduct, see your own Dharm-body and the Buddha of your own mind. Take yourself across; discipline yourself. Only then will your coming here have not been in vain. You have come from afar to attend this gathering because we have karmic affinities in common. Now all of you kneel and I will first transmit to you the fivefold Dharma-body refuge of the self-nature, and then the markless repentance and reform."

- Chúng đều quỳ gối, Tổ bảo: "Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương. Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương. Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương. Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương. Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhơn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu, nay tôi vì các ông mà trao 'Vô Tướng Sám Hối' để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: "Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuống làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuống, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nầy thiện tri thức! Về trước là 'Vô Tướng Sám Hối.' Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã

chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—The assembly knelt and the Master said, "The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility. The second is the concentration-refuge, which is just your own mind and does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions. The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached and, is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows. The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, free and unobstructed. The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside. I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: "May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"

- Nầy thiện tri thức! Đã sám hối xong, vì thiện tri thức, phát tứ hoằng thệ nguyện, mỗi người phải dụng tâm chánh lắng

nghe: "Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học, tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành." Nầy thiện tri thức! Cả thảy đâu chẳng nói: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ." Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ. Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy. Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học. Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực—Good Knowing Advisors, as you have repented and reformed, I will now teach you to make the four all-encompassing vows:

I vow to take across the limitless living beings of my own mind.

I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind.

I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature.

I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature.

Good Knowing Advisors, did all of you not just say, "I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the 'living beings' within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are 'living beings' The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by 'the self-nature taking across?' It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossing over is a true crossing. Further, 'I vow to cut off the inexhaustible afflictions.' That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind. Further, 'I vow to study the immeasurable Dharma-door.' You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study. Further, 'I vow to realize the supreme Buddha Way,' and with humble mind to always practice the true and proper way. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be mindful; cultivate

the Dharma that possesses the power of this vow."

- Nầy thiện tri thức! Nay phát tứ hoằng thệ nguyện rồi, tôi lại vì thiện tri thức mà trao 'Vô Tướng Tam Quy Y Giới.' Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng 'Giác' làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là 'Giác' vậy, Pháp là 'Chánh' vậy, Tăng là 'Tịnh' vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhơn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy—Good Knowing Advisors, now that you have made the four all-encompassing vows, I will transmit the precepts of the triple refuge that has no mark. Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored, that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. 'From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.' Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other

Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."

- Nầy thiện tri thức! Đã quy y tự Tam Bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Phải theo lời tôi nói: "Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật, nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật, nơi tự sắc thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật. Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thảy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bi mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật—Good Knowing Advisors, now that you have taken refuge with the Triple Jewel, you should listen carefully while I explain to you the three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature. Repeat after me:

1. I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Budha within my own body.
2. I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body.
3. I take refuge with the complete and full Reward-body of the Buddha within my own body.

Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of

good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly peson's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."

- Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lấn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y—Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy. obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge."

- Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhơn lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bổn niệm gọi là Báo Thân—What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefiled by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought

arising from the self-nature destroys ten thousand aeons' worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha."

- Sao gọi là Thiên Bách Ức Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật—

- Này thiện tri thức! Từ Pháp thân suy nghĩ tứ là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo Thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chơn thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói lá uy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

  Người mê tu phước chẳng tu đạo,
  Chỉ nói tu phước liền là đạo,
  Bố thí cúng dường phước vô biên,
  Trong tâm ba ác xưa nay tạo.
  Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,
  Đời sau được phước, tội vẫn còn,
  Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên,
  Mỗi người tự tánh chơn sám hối.
  Chợt gặp Đại Thừa chơn sám hối,
  Trừ tà hành chánh tứ không tội,
  Học đạo thường nơi tự tánh quán,
  Tức cùng chư Phật đồng một loại.
  Tổ ta chỉ truyền pháp đốn giáo,
  Khắp nguyện kiến tánh đồng một thể.
  Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,
  Lìa các pháp tướng trong tâm rửa
  sạch.
  Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,
  Một niệm chợt dứt một đời thôi.
  Nếu gặp Đại Thừa được thấy tánh,
  Thành tâm cung kính chấp tay cầu.

Good Knowing Advisors, the Dharma body of the Buddha is basically complete. To see your own nature in every thought is the Reward body of the Buddha. When the Reward body thinks and calculates, it is the Transformation body of the Buddha. Awaken and cultivate by your own efforts the merit and virtue of your self-nature. That is truly taking refuge. The skin and flesh of the physical body are like an inn to which you cannot return. Simply awaken to the three bodies of your self-nature and you will understand the self-nature Buddha. I have a verse without marks. If you can recite and memorize it, it will wipe away accumulated aeons of confusion and offenses as soon as the words are spoken. The verse runs:

A confused person will foster blessings,
but not cultivate the Way
And say, "To practice for the blessings is
practice of the way."

While giving and making offerings
bring blessings without limit,
It is in the mind that the thre evils
have their origins.

By seeking blessings you may wish
To obliterate offenses

But in the future, though you are
blessed, offenses still remain.

You ought to simply strike the evil
Conditions from your mind
By true repentance and reform
Within your own self-nature.

A sudden awakening: the true repentance
and reform of the Great Vehicle;
You must cast out the deviant, and
practice the right, to be without offense.

To study the Way, always look within
your own self-nature;
You are then the same in kind
And lineage as all Buddhas.

Our Patriarch passed along only
This Sudden Teaching,
Wishing that all might see the nature
And be of one substance.

In the future if you wish
To find the Dharma-body,
Detach yourself from Dharma marks
And inwardly wash the mind.

Strive to see it for yourself
And do not waste your time,
For when the final thought has stopped
Your life comes to an end.

Enlightenment to the Great Vehicle
You can see your nature;
So reverently join your palms
And seek it with all your heart.

- Tổ nói: "Nầy thiện tri thức! Phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; một lời nói nầy mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui."
  Cả chúng nghe pháp rồi không ai mà không khai ngộ, đều hoan hỷ phụng hành—The Master said, "Good Knowing Advisors, all of you should take up this verse and cultivate according to it. If you see your nature at the moment these words are spoken, even if we are a thousand miles apart you will always be by my side. If you do not awaken at the moment of speaking, then, though face to face, we are a thousand miles apart, so why did you bother to come from so far? Take care of yourselves and go well."
  The united assembly heard this Dharma and there were none who did not awaken. They received it with delight and practiced in accord with it.

Phẩm Thứ Bảy—Cơ Duyên—The Seventh Chapter—Opportunities & Conditions

- Tổ từ được pháp ở Huỳnh Mai, về đến Thiều Châu, thôn Táo Hầu, mọi người đều không biết. Có một nho sĩ là Lưu Chí Lược kính trọng ngài lắm. Chí Lược có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Đại Niết Bàn, Tổ nghe qua liền biết được diệu nghĩa, mới vì Ni Cô giải nói. Ni cô mới cầm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo: Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi."—The Master obtained the Dharma at Huang-Mei and returned to Ts'ao-Hou Village in Shao-Chou, where no one knew him. But Liu-Chih-Liao, a scholar, received him with great courtesy. Chih-Liao's aunt, Bhikshuni Wu-Chin-Tsang, constantly recited the Mahaparinirvana Sutra. When the Master heard it, he instantly grasped

its wonderful principle and explained it to her. The bhikshuni then held out a scroll and asked about some characters. The Master said, "I cannot read; please ask about the meaning."

- Ni Cô nói: "Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa?"—"If you cannot even read, how can you understand the meaning?" asked the Bhikshuni.

- Tổ bảo: "Diệu lý của chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự."—The Master replied, "The subtle meaning of all Buddhas is not based on language."

- Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức trong thôn rằng: "Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường." Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ Hầu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị binh lửa làm thành phế tích, mới y nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì nơi đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm. Tổ ở đó hơn chín tháng lại bị bọn ác đuổi theo, Tổ bèn trốn đến trước núi, bị họ phóng hỏa, đốt cỏ cây, Tổ ẩn thân vào trong kẹt đá được khỏi, trên đá ngày nay dấu Tổ ngồi kiết già và vết nếp y của Tổ vẫn còn, nhơn đó gọi là hòn đá tỵ nạn. Tổ nhớ Ngũ Tổ dạy đến Hoài và Hội dừng ẩn, nên ngài mới ẩn ở hai ấp ấy—The Bhikshuni was startled, and she announced to all the elders and virtuous ones in the village: "Here is a gentleman who possesses the way. We should ask him to stay and receive our offerings." Ts'ao-Shu-Liang, great-grandson of the Marquis Wu of the Wei dynasty, came rushing to pay homage, along with the people of the village. At that time, the pure dwellings of the ancient Pao-Lin Temple, which had been destroyed by war and fire at the end of the Sui dynasty, were rebuilt on their old foundation. The Master was invited to stay and soon the temple became a revered place. He dwelt there a little over nine months when he was once again pursued by evil men. The Master hid in the mountain in the front of the temple, and when they set fire to the brush and trees, he escaped by crawling into a cave to hide. The rock still bears the imprints of the Master's knees and of his robe where he sat in lotus posture. Because of this it is called 'The Rock of Refuge.' Remembering the Fifth Patriarch's instructions to stop at Huai and hide at Hui, he went to conceal himself in those two cities.

- Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu, ban đầu đến tham vấn Tổ, hỏi rằng: "Tức tâm tức Phật, cúi xin ngài chỉ dạy."—When Bhikshu Fa-Hai of Ch'u-Ch'iang city in Shao-Chou first called on the Patriarch, he asked, "Will you please instruct me on the sentence, 'Mind is Buddha'?"

- Tổ bảo: "Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật; thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật. Nếu nói cho đủ, cùng kiếp cũng không không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:
"Tức tâm là huệ, tức Phật là định,
Định huệ bình đẳng, trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này, do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh, song tu là chánh."
Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:
"Tức tâm nguyên là Phật,
Chẳng ngộ mà tự khinh,
Con biết nhơn định huệ,

Đồng tu lìa các vật."

The Master said, "When one preceding thoughts are not produced, this is mind; when one's subsequent thoughts are not extinguished, this is Buddha. The setting up of marks is mind, and separation from them is Buddha. Were I to explain it fully, I would not finish before the end of the present age." Listen to my verse:

"When the mind is called wisdom,
Then the Buddha is called concentration.
When concentration and wisdom are
equal.
The intellect is pure.

Understand this Dharma teaching
By practicing with your own nature.
The function is basically unproduced;
It is right to cultivate both."
At these words, Fa-Hai was enlightened and spoke a verse in praise:
"This mind is basically Buddha;
By not understanding I disgrace myself.
I know the cause of concentration and
wisdom
Is to cultivate both and separate myself
From all things."

- Tăng tên là Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quở rằng: "Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ, trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chứa chất sự nghiệp gì?"—Bhikshu Fa-Ta of Hung-Chou left home at age seven and constantly recited the Dharma Flower Sutra, but when he came to bow before the Patriarch, his head did not touch the ground. The Master scolded him, saying, "If you do not touch the ground, isn't it better not to bow? There must be something on your mind. What do you practice?"

- Pháp Đạt thưa: "Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ."—"I have recited the Dharma Flower Sutra over three thousand times," he replied.
- Tổ bảo: "Nếu ông tụng đến muôn bộ, được cái ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

"Lễ cốt chặt cờ mạn,
Sao đầu không sát đất,
Có ngã tội liền sanh,
Quên công phước vô tỷ."

Tổ lại hỏi rằng: "Ông tên gì?"
Pháp Đạt thưa: "Tên Pháp Đạt."
The Master said, "I don't care if you have recited it ten thousand times. If you understood the Sutra's meaning, you would not be so overbearing, and you could walk along with me. You have failed in your work and do not recognize your error. Listen to my verse:
"As bowing is basically to cut off arrogance,
Why don't you touch your head to the ground?
When you possess an ego, offenses arise, but forgetting merit brings supreme blessings."
The Master asked further, "What is your name?"
"Fa-Ta," he replied.

- Tổ bảo: "Ông tên Pháp Đạt mà đâu từng đạt pháp." Lại nói bài kệ:

"Nay ông tên Pháp Đạt,
Chuyên tụng chưa từng thôi,
Tụng rỗng chỉ theo tiếng,
Sáng tâm hiệu Bồ Tát,
Nay ông vì có duyên,

Nay tôi vì ông nói,
Chỉ tin Phật không lời,
Hoa sen từ miệng Phật."

The Master said, "Your name means 'Dharma Penetration,' but what dharma have you penetrated?" The Master then spoke a verse:

"Your name means Dharma Penetration,
And you earnestly recite without pause to rest. Recitation is merely sound, but one who understands his mind is called a Bodhisattva.
Now, because of your karmic conditions, I will explain it to you:
Believe only that the Buddha is without words,
And the lotus blossom will bloom from your mouth."

- Ngài Pháp Đạt nghe kệ hối hận, tạ lỗi thưa rằng: "Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả. Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa Thượng là bậc trí tuệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh."—Hearing the verse, Fa-Ta was remorseful and he said, "From now on I will respect everyone. Your disciple recites the Dharma Flower Sutra but, has not yet understood its meaning. His mind often has doubts. High Master, your wisdom is vast and great. Will you please explain the general meaning of the Sutra for me?"

- Tổ bảo: "Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh nầy, lấy cái gì làm tông?"— The Master said, "Dharma Penetration, the Dharma is extremely penetrating but, your mind does not penetrate it. There is basically nothing doubtful in the Sutra. The doubts are in your own mind. You recite this Sutra but what do you think its teaching is?"

- Pháp Đạt thưa: "Học nhơn căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thú."—Fa-Ta said, "This student's faculties are dull and dim. Since I have only recited it by heart, how could I understand its doctrine?"

- Tổ bảo: "Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói."—The Master said, "I cannot read, but if you take the Sutra and read it once, I will explain it to you."

- Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Tổ bảo: "Dừng! Kinh nầy nguyên lai lấy nhơn duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là nhơn duyên? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự nhơn duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là Tri Kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không—Fa-Ta recited loudly until he came to the 'Analogies Chapter." The Master said, "Stop! This Sutra fundamentally is based on the principle underlying the causes and conditions of the Buddha's appearance in the world. None of the analogies spoken go beyond that. What are the causes and conditions? The Sutra says, 'All Buddhas, the World-Honored Ones, appear in the world for the causes and conditions of the One Important Matter.' The One Important Matter is the knowledge and vision of the Buddha. Worldly people, deluded by external world, attach themselves to marks, and deluded by their

inner world, they attach themselves to emptiness.

- Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó!"—If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions:

1) Opening to the enlightened knowledge and vision;
2) Demonstrating the enlightened knowledge and vision;
3) Awakening to the enlightened knowledge and vision; and
4) Entering the enlightened knowledge and vision.

If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to

stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

- Pháp Đạt thưa: "Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần tụng kinh chăng?"—Fa-Ta said, "If this is so, then I need only to understand the meaning and need not to exert myself in reciting the Sutra. Isn't that correct?"

- Tổ bảo: Kinh có lỗi gì? Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ vì mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình, miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển." Hãy nghe ta nói kệ đây:

"Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,
Tụng lâu không rõ nghĩa,
Cùng nghĩa trở thành thù.
Không niệm niệm là chánh,
Có niệm niệm là tà,
Có không đều chẳng chấp,
Hằng ngồi xe Bạch Ngưu."

The Master replied, "What fault does the Sutra have that would stop you from reciting it? Confusion and enlightenment are in you. Loss or gain comes from yourself. If your mouth recites and your mind practices, you 'turn' the Sutra, but if your mouth recites and your mind does not practice, the Sutra 'turns' you. Listen to my verse:

"When the mind is confused,
the Dharma Flower turns it.
The enlightened mind
will turn the Dharma Flower.

Reciting the Sutra so long
without understanding
Has made you an enemy
of its meaning.

Without a thought
your recitation is right.
With thought,
your recitation is wrong.

With no 'with'
and no 'without'
You may ride forever
in the White Ox Cart."

- Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ dầm dề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ rằng: "Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, mà bị Pháp Hoa chuyển." Lại thưa rằng: "Kinh nói 'các vị Đại Thanh Văn cho đến Bồ Tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật, ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là tri kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khỏi nghi báng.' Lại kinh nói ba xe 'se dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào? Cúi xin Hòa Thượng rũ lòng từ bi khai thị cho?"—Fa-Ta heard this verse and wept without knowing it. At the moment the words were spoken, he achieved a great enlightenment and said to the Master, "Until today I have never actually turned the Dharma Flower; instead it has turned me." Fa-Ta asked further, "The Lotus Sutra says, 'If everyone from Sravakas up to the Bodhisattvas were to exhaust all their thought in order to measure the Buddha's wisdom, they still could not fathom it.' Now, you cause common people merely to understand their own minds, and you call that the knowledge and vision of the Buddha. Because of this, I am afraid that those without superior faculties will not be able to avoid doubting and slandering the Sutra. The Sutra also speaks of three carts. How do the sheep, deer, and ox carts differ from the White Ox Cart? I pray the High Master will once again instruct me."

- Tổ bảo: "Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các hạng người tam thừa không thể đo lường được trí tuệ Phật, đó là lỗi tại chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy xét lại càng thêm xa vời. Phật vốn vì phàm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý nầy nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh Văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy, đâu chẳng biết đã ngồi trên bạch ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một Phật thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai, hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu nhơn duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật, sau khi trở về thật, thật cũng không tên; nên biết có những của báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh."—The Master said, "The Sutra's meaning is clear. You yourself are confused. Disciples of all three vehicles are unable to fathom the Buddha's wisdom; the fault is in their thinking and measuring. The more they think, the further they go. From the start, the Buddha speaks for the sake of common people, not for the sake of other Buddhas. Those who chose not to believe were free to leave the assembly. Not knowing that they were sitting in the White Ox Cart, they sought three vehicles outside the gate. What is more, the Sutra text clearly tells you 'There is only the one Buddha Vehicle, no other vehicle, whether two or three, and the same is true for countless expedients, for various causes and conditions, and for analogies and rhetoric. All these Dharma are for the sake of the One Buddha Vehicle. Why don' you wake up? The three carts are false

because they are preliminary. The one vehicle is real because it is the immediate present. You are merely taught to go from the false and return to the real. Once you have returned to reality, the real is also nameless. You should know that all the treasure and wealth is ultimately your own, for your own use. That is called maintaining the Dharma Flower Sutra. Then from aeon to aeon, your hands will never let go of the scrolls; from morning to night you will recite it unceasingly."

- Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót, liền nói kệ tán thán:

"Kinh tụng ba ngàn bộ,
Tào Khê một câu quên,
Chưa rõ ý xuất thế,
Đâu hết cuồng nhiều đời.
Dê, nai, trâu quyền lập,
Trước, giữa, sau khéo bày,
Ai biết trong nhà lửa,
Nguyên là vị vua Pháp."

Fa-Ta received this instruction and, overwhelmed with joy, he spoke a verse:

"Three thousand Sutra recitations:
At Ts'ao-Hsi not one single world.
Before I knew why he appeared in the world,
How could I stop the madness of accumulated births?
Sheep, deer, and ox provisionally set up;
Beginning, middle, end, well set forth.
Who would have thought that within the Burning house
Originally the king of Dharma dwelt?"

- Tổ bảo rằng: "Từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh." Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh—The Master said, "From now on you may be called the monk mindful of the Sutra." From then on, although Fa-Ta understood the profound meaning, he continued to recite the Sutra unceasingly.

- Tăng Trí Thông, người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu, ban đầu xem kinh Lăng Già đến hơn một ngàn lần nhưng không hiểu được Tam Thân Tứ Trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa nầy. Tổ bảo: "Ba thân là Thanh Tịnh Pháp Thân, đó là tánh của ông, Viên Mãn Báo Thân là trí của ông, Thiên Bá Ức Hóa Thân là hạnh của ông vậy. Nếu lìa bổn tánh riêng nói ba thân, tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ ba trí Bồ Đề." Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

"Tự tánh đủ ba thân,
Phát minh thành tứ trí,
Chẳng lìa duyên thấy nghe,
Siêu nhiên lên quả Phật.
Nay tôi vì ông nói,
Tin chắc hẳng không mê,
Chớ nhọc người tìm cầu,
Trọn ngày nói Bồ Đề."

Bhikshu Chih-T'ung, a native of An-feng in Shao-Chou, had read the Lankavatara Sutra over a thousand times but still did not understand the three bodies and the four wisdoms. He made obeisance to the Master, seeking an explanation of the meaning. The Master said, "The three bodies are: the clear, pure Dharma-body, which is your nature; the perfect, full Reward-body, which is your wisdom; and the hundred thousand myriad Transformation-bodies, which are your conduct. To speak of the three bodies as separate from your nature is to have the bodies but not the wisdom. To remember that the three bodies have no self-nature is to understand the four wisdom of Bodhi. Listen to my verse:

Three bodies complete in your own self-nature

When understood become four wisdoms.
While not apart from seeing and hearing
Transcend them and ascend to the Buddha realm.

I will now explain it for you.
If you are attentive and faithful, you will never be deluded.
Don't run outside in search of them,
By saying 'Bodhi' to the end of your days.

- Ngài Trí Thông lại thưa rằng: "Về nghĩa Tứ Trí có thể nghe được chăng?"—Chih-T'ung asked further, "May I hear about the meaning of the four wisdoms?"

- Tổ bảo: "Đã hiểu ba thân liền rõ tứ trí, sao lại hỏi ư? Nếu lìa ba thân riêng nói tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí." Tổ bèn nói kệ:

"Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,
Diệu quán sát trí thấy không công,
Thành sở tác trí đồng Viên Cảnh.
Ngũ bát lục thất quả nhơn chuyển,
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,
Ngay nơi ồn náo hằng đại định."

The Master said, "Since you understand the three bodies, you should also understand the four wisdom. Why do you ask again? To speak of the four wisdoms as separate from the three bodies is to have the wisdoms but not the bodies, in which case the wisdom becomes non-wisdom." He then spoke the verse:

The wisdom of the great, perfect mirror
Is your clear, pure nature.
The wisdom of equal nature
Is the mind without disease.
Wonderfully observing wisdom
Is seeing without effort.
Perfecting wisdom is
The same as the perfect mirror.

Five, eight, six, seven,
Effect and cause both turn;
Merely useful names:
They are without real nature.
If, in the place of turning,
Emotion is not kept,
You always and forever dwell
In Naga concentration.

- Như trên nói chuyển thức thành trí, trong kinh nói: "Chuyển năm thức trước làm thành Sở Tác Trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu Quán Sát Trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí. Tuy thức thứ sáu, thức thứ bảy là ở trong nhơn chuyển, còn năm thức trước và thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể."

Trí Thông liền đốn ngộ được tánh trí nên trình kệ rằng:

"Ba thân nguyên thể ta,
Tứ trí vốn tâm sáng,
Thân trí dung không ngại,
Ứng vật mặc tùy hình,
Khởi tu đều vọng động,
Giữ trụ trái chơn tình.
Diệu chỉ nhơn thấy rõ,
Trọn quên tên nhiễm ô."

Note: The transformation of consciousness into wisdom has been described. The teaching says, "The first five consciousnesses turned become the perfecting wisdom; the sixth consciousness turned becomes the wonderfully observing wisdom; the seventh consciousness turned becomes the wisdom of equal nature; the eighth consciousness turned becomes the wisdom of great perfect mirror. Although the sixth and seventh are turned in the

cause and the first five and the eighth in the effect, it is merely the names which turn. Their substance does not turn."
Instantly enlightened to the nature of wisdom, Chih-T''ng submitted the following verse:
Three bodies are my basic substance,
Four wisdoms my original bright mind.
Body and wisdom in unobstructed fusion
In response to beings I accordingly take form.
Arising to cultivate them is false movement.
Holding to or pondering over them a waste of effort.
Through the Master I know the wonderful principle,
And, in the end, I lose the stain of names.

- Tăng Trí Thường, người ở Quí Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, Tổ hỏi: "Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì?"—Bhikshu Chih-Ch'ang, a native of Kuei-Hsi in Hsin-Chou, left home when he was a child and resolutely sought to see his own nature. One day he called on the Master, who asked him, "Where are you from and what do you want?"

- Sư thưa: "Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa Thượng Đại Tông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, nên từ xa đến đây lễ Hòa Thượng, mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy."—Chih-Ch'ang replied, "Your student has recently been to Pai-Feng Mountain in Hung-Chou to call on the High Master Ta-T'ung and received his instruction on the principle of seeing one's nature and realizing Buddhahood. As I have not yet resolved my doubts, I have come from a great distance to bow reverently and request the Master's compassionate instruction."

- Tổ bảo: "Kia có ngôn cú gì ông thử nhắc lại xem."—The Master said, "What instruction did he give you? Try to repeat it to me."

- Trí Thường thưa: "Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng, chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: 'Thế nào là bản tâm, bản tánh của con?'"—Chih-Ch'ang said, "After arriving there, three months passed and still I had received no instruction. Being eager for the Dharma, one evening I went alone into the Abbot's room and asked him, 'What is my original mind and original substance?'

- Ngài Đại Thông nói rằng: "Ông thấy hư không?"—But Ta-T'ung then said to me, 'Do you see empty space?'

- Trí Thường đáp: "Thấy!"—'Yes,' I said, 'I see it.'

- Hòa Thượng Đại Thông hỏi: "Ông thấy hư không có tướng mạo chăng?"—Ta-T'ung said, 'Do you know what appearance it has?'

- Trí Thường đáp: "Hư không vô hình mà có tướng mạo gì?"—Chih-Ch'ang replied, 'Empty space has no form. How could it have an appearance?'

- Ngài Đại Thông bảo: "Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một

vật có thể biết, ấy gọi là chơn tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai Tri Kiến. Học nhơn tuy nghe lời nầy vẫn chưa giải quyết xong điều nghi, cúi xin Hòa Thượng chỉ dạy—Ta-T'ung said, "Your original mind is just like empty space. To understand that nothing can be seen is called right seeing; to know that nothing can be known is called true knowing. There is nothing blue or yellow, long or short. Simply seeing the clear, pure original source, the perfect bright enlightened substance, this is what is called 'seeing one's nature and realizing Buddhahood.' It is also called 'the knowledge and vision of the Tathagata.' Although I heard this instruction, I still do not understand and beg you, O Master to instruct me."

- Tổ bảo: "Lời thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ." Nay tôi chỉ ông một bài kệ:

"Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống như mây nổi che mặt nhựt,
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp,
Tri kiến nầy bỗng nhiên dấy lên,
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,
Ông phải một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện."

The Master said, "Your former master's explanation still retains the concepts of knowing and seeing; and that is why you have not understood. Now, I will teach you with a verse:

Not to see a single dharma
still retains no-seeing,
Greatly resembling floating clouds
covering the sun.
Not to know a single dharma
holds to empty knowing,
Even as a lightning flash
comes out of empty space.
This knowing and seeing
arise in an instant.
When seen wrongly,
can expedients being understood?
If, in the space of a thought,
you can know your own error,
Your own spiritual light
will always be manifested.

- Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm trí hoát nhiên đại ngộ, bèn nói kệ:

"Vô cớ khởi tri kiến,
Chấp tướng cầu Bồ Đề,
Tình còn một niệm ngộ,
Đâu vượt mê ngàn xưa.
Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu luống đổi dời,
Chẳng vào thất Tổ Sư,
Mờ mịt chạy hai đầu."

Hearing the verse, Chih-Ch'ang understood it with his heart and mind, and he composed this verse:

Without beginning,
knowing and seeing arise.
When one is attached to marks
Bodhi is sought out.
Clinging to a thought of
enlightenment,
Do I rise above my former confusion?
The inherently enlightened
substance of my nature
Illuminates the turning twisting flow.
But had I not entered
the Patriarch's room,
I'd still be running, lost
between the two extremes.

- Trí Thường một hôm hỏi Tổ rằng: "Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy."—

One day Chih-Ch'ang asked the Master, "The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed."

- Tổ bảo: "Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa, y pháp tu hành ấy là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như."—The Master said, "Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ. Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle. Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle. Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle. To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle. Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself 'thus.'"

- Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời—Chih-Ch'ang bowed and thanked the Master and served him to the end of the Master's life.

- Tăng Chí Đạo, người quê ở Nam Hải Quảng Châu, đến tham vấn Tổ: "Học nhơn từ xuất gia, xem Kinh Niết Bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa Thượng xót thương chỉ dạy."—Bhikshu Chih-Tao, a native of Nan-Hai in Kuang-Chou, asked a favor: "Since leaving home, your student has studied the NirvanaSutra for over ten years and has still not understood its great purporse. I hope that the High Master will bestow his instruction."

- Tổ bảo: "Chỗ nào ông chưa rõ?"—The Master said, "What point haven't you understood?"

- Chí Đạo thưa: "Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui," nơi đây con nghi ngờ—Chih-Tao replied:

  "All activities are impermanent,
  Characterized by production and extinction;
  When production and extinction are extinguished,
  That still extinction is bliss.
  My doubts are with respect to this passage."

- Tổ hỏi: "Ông nghi như thế nào?"—The Master said, "What are your doubts?"

- Chí Đạo thưa: "Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt, pháp thân có thường không tri giác không giác. Kinh nói 'Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào

thọ vui?' Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt, nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì đồng với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết Bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui?"—Chih-Tao replied, "All living beings have two bodies, the physical body and Dharma-body. The physical body is impermanent and is produced and destroyed. The Dharma-body is permanent and is without knowing or awareness. The Sutra says that the extinction of production and extinction is bliss, but I do not know which body is in tranquil extinction and which receives the bliss. How could it be the physical body which receives the bliss? When this physical body is extinguished, the four elements scatter. That is total suffering cannot be called bliss. If the Dharma-body were extinguished it would become like grass, trees, tiles, or stones; then what would receive the bliss? Moreover, the Dharma-nature is the substance of production and extinction and the five heaps are the function of production and extinction. With one body having five functions, production and extinction are permanent; at the time of production, the functions arise from the substance, and at the time of extinction, the functions return to the substance. If there were rebirth then sentient beings would not cease to exist or be extinguished. If there were not rebirth, they would return to tranquil extinction and be just like insentient objects. Thus, all dharmas would be suppressed by nirvana and there would not even be production. How could there be bliss?"

- Tổ quở: "Ông là Thích tử sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết Bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê mà nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đổi dời, không biết là mộng huyễn hư giả, luống luân hồi, lấy thường lạc Niết Bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người nầy, mới chỉ dạy Niết Bàn chơn lạc, trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui nầy không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là nói Niết Bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp. Hãy nghe tôi nói kệ:

  "Đại Niết Bàn vô thượng,
  Tròn sáng thường lặng soi,
  Phàm phu gọi là chết,
  Ngoại đạo chấp là đoạn,
  Những người cầu nhị thừa,
  Cho đó là vô tác,
  Trọn thuộc chỗ tình chấp,
  Gốc sáu mươi hai chấp.
  Dối lập tên hư giả,

Sao đạt nghĩa chơn thật,
Chỉ có người vượt qua,
Thông suốt không thủ xả,
Do biết pháp năm uẩn,
Vô ngã ở trong uẩn,
Ngoài hiện các sắc tượng,
Mỗi mỗi tướng âm thanh,
Bình đẳng như mộng huyễn,
Không khởi chấp phàm Thánh,
Không khởi hiểu Niết Bàn,
Hai bên ba mé dứt.
Thường hiện dụng các căn,
Mà chẳng khởi tưởng dụng,
Phân biệt tất cả pháp,
Không khởi tưởng phân biệt.
Kiếp hỏa đốt biển cả,
Gió thổi núi chạm nhau.
Chơn thường tịch diệt vui,
Tướng Niết Bàn như thế.
Nay tôi gắng gượng nói,
Khiến ông bỏ tà kiến,
Ông chớ theo lời hiểu,
Nhận ông biết ít phần."

The Master said, "You are a son of Sakya! How can you hold the deviant views of annihilationism and permanence which belongs to other religions and criticise the Supreme Vehicle Dharma! According to what you say, there is a Dharma-body that exists apart from physical form a tranquil extinction to be sought apart from production and extinction. Moreover, you propose that there is a body which enjoys the permanence and bliss of Nirvana. But, that is to grasp tightly onto birth and death and to indulge in worldly bliss. You should now know that deluded people mistook the union of five heaps for their own bodies and determined the dharmas as external to themselves. They loved life, dreaded death and drifted from thought to thought, not knowing that this illusory dream is empty and false. They turned vainly around on the wheel of birth and death and mistook the permanence and bliss of Nirvana for a form of suffering. All day long they sought after something else. Taking pity on them, the Buddha made manifest in the space of an instant the true bliss of Nirvana, which has no mark of production or extinction; it has no production or extinction to be extinguished. That, then, is the manifestation of tranquil extinction. Its manifestation cannot be reckoned; it is permanent and blissful. The bliss has neither an enjoyer nor a non-enjoyer. How can you call it 'one substance with five functions?' Worse, how can you say that Nirvana suppresses all dharmas, causing them to be forever unproduced? That is to slander the Buddha and defame the Dharma. Listen to my verse:

Supreme. Great Nirvana is bright
Perfect, permanent, still, and shining.
Deluded commonpeople call it death,
Other teachings hold it to be annihilation.
All those who seek two vehicles
Regard it as non-action.
Ultimately these notions arise from feeling,
And form the basis for sixty-two views,
Wrongly establishing unreal names.
What is the true, real principle?
Only one who has gone beyond measuring
Penetrates without grasping or rejecting,
And knows that the dharma of the five heaps
And the self within the heaps,
The outward appearances—a mass of images—the mark of every sound,
Are equally like the illusion of dreams,
For him, views of common and holy do not arise
Nor are explanations of Nirvana made.

The two boundaries, the three limits are cut off.
All organs have their function,
But there never arises the thought of the function.
All dharmas are discriminated
Without a thought of discrimination arising.
When the fire at the aeon's end burns the bottom of the sea
And the winds blow the mountain against each other,
The true, permanent, still extinct bliss,
The mark of Nirvana is 'thus.'
I have struggled to explain it,
To cause you to reject your false views.
Don't understand it by words alone
And maybe you'll understand a bit of this."

- Chí Đạo nghe kệ đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ rồi lui—After hearing this verse, Chih-Tao was greatly enlightened. Overwhelmed with joy, he made obeisance and with drew.

- Thiền sư Hành Tư, sanh tại An Thành, Kiết Châu, họ Lưu, nghe pháp tịch Tào Khê giáo hóa thạnh hành, bèn thẳng đến tham lễ Tổ: "Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp?"—Dhyana Master Hsing Szu was born into the Liu Family, which lived in An-Cha'ng district in Chih-Chou. Hearing of the flourishing influence of the Ts'ao-His Dharma Assembly, Hsing-Szu went directly there to pay homage and asked, "What is required to avoid falling into successive stages?"

- Tổ hỏi: "Ông từng làm việc gì đến?"—The Master said, "What did you do before coming here?"

- Hành Tư thưa: "Thánh đế cũng không làm."—He replied, "I did not even practice the Holy truths."

- Tổ bảo: "Rơi vào giai cấp nào?"—The Master said, "Then into what successive states could you fall?"

- Hành Tư thưa: "Thánh đế còn chẳng làm thì giai cấp nào mà có?"—He replied, "If one isn't practicing the Four Holy Truths, what successive stages are there?

- Tổ thầm nhận đó, khiến Hành Tư thủ chúng. Một hôm Tổ bảo Hành Tư: "Ông nên phân hóa một nơi, không khiến cho đoạn dứt."—The Master greatly admired his capacity and made him the leader of the assembly. One day the Master said, "You should go elsewhere to teach. Do not allow the teaching to be cut off."

- Hành Tư đã được pháp bèn trở về Kiết Châu, trên núi Thanh Nguyên, hoằng pháp, nối tiếp giáo hóa. Sau khi thị tịch, thụy là Hoàng Tế Thiền Sư—Having obtained the Dharma, Hsing-Szu returned to Ch'ing Yuan Mountain in Chi-Chou, to propagate the Dharma and transform living beings. After his death he was given the posthumous title "Dhyana Master Hung-Chi."

- Thiền Sư Hoài Nhượng, quê ở Kim Châu, con nhà họ Đỗ, ban đầu đến yết kiến Quốc sư An Tung Sơn. Quốc sư An mới khuyến khích Sư đến Tào Khê tham vấn. Khi đến lễ bái Tổ, Tổ hỏi: "Ở đâu lại?"—Dhyana Master Huai-Jang was the son of the Tu family in Chin-Chou. He first visited National Master An of Sung Mountain, who told him to go to Ts'ao-His to pay homage. When he arrived, he

bowed, and the Master asked him, "What has come?"

- Hoài Nhượng thưa: "Ở Tung Sơn."— He replied, "Sung-Shan."

- Tổ bảo: "Đem được vật gì lại?"—The Master said, "What is it and how does it come?"

- Hoài Nhượng thưa: "Nói giống một vật tức chẳng trúng."—He replied, "To say that it is like a thing is to miss the point."

- Tổ bảo: "Lại có tu chứng chăng?"— The Master said, "Then can there still be that which is cultivated and certified?"

- Hoài Nhượng thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được."—He replied, "Cultivation and certification are not absent, but there can be no defilement."

- Tổ bảo: "Chỉ cái chẳng nhiễm ô nầy là chỗ chư Phật hộ niệm; ông đã như thế, ta cũng như thế. Tây Thiên Tổ Bát Nhã Đa La sấm rằng, 'Dưới chân ông có một con ngựa tơ đạp chết người trong thiên hạ, ứng ở nơi tâm ông, không cần phải nói ra.'"—The Master said, "It is just the lack of defilement of which all Buddhas are mindful and protective. You are like that, and I am like that too. In the West, Prajnatara predicted that a colt would run from under your feet, trampling and killing people under heaven. You should keep that in mind, but do not speak of it too soon."

- Nghe xong Hoài Nhượng hoát nhiên khế ngộ, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thâm được sự huyền áo. Sau khi đến núi Nam Nhạc, xiển dương Thiền tông; khi thị tịch được sắc ban hiệu Đại Huệ Thiền Sư—Huai-Jang suddenly understood. Accordingly he waited upon the Master for fifteen years, daily penetrating more deeply into the profound and mysterious. He later went to Nan-Yao where he spread the Dhyana School. The title "Dhyana Master Ta Hui" was bestowed upon him posthumously.

- Thiền Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của Tông Thiên Thai, nhơn xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi, cùng bàn chuyện sôi nổi mà mỗi lời nói ra đều thầm hợp với chư Tổ. Huyền Sách mới hỏi: "Nhơn giả được pháp nơi Thầy nào?"—Dhyana Master Hsuan-Chiao of Yung-Chia was the son of a family called Tai in Wen-Chou. When he was young he studied the Sutras and commentaries and was skilled in the T'ien-T'ai Dharma-door of "Stop and Look." Upon reading the Vimalakirti Sutra, he understood the mind-ground. One day he happened to meet the Master's disciple Hsuan-Ch'e and they had a pleasant talk. As Hsuan-Chiao's words were consonant with the words of all the Patriarchs, Hsuan-Ch'e asked him, "Kind Sir, from whom did you obtain the Dharma?"

- Huyền Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi vị đều có thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm tông mà chưa có người chứng minh."—He replied, "I have heard the Vaipulya Sutras and Sastras, receiving each from a master. Later, upon reading the Vimalakirti Sutra, I awakened to the

doctrine of the Buddha-mind, but as yet no one has certified me."

- Huyền Sách bảo: "Từ Đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không thầy mà tự ngộ trọn vẹn là thiên nhiên ngoại đạo."—Hsuan-Ch'e said, "That was acceptable before the time of the Buddha called The Awesome-Voiced King. But since the coming of that Buddha, all those who 'self-enlightened' without a master belong to other religions which hold to the tenet of spontaneity."

- Huyền Giác nói: "Xin nhơn giả vì tôi chứng minh."—"Then will you please certify me, Kind Sir?" said Hsuan-Chiao.

- Huyền Sách bảo: "Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có Lục Tổ Đại Sư, bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi."—Hsuan-Ch'e said, "My words are of little worth, but the Great Master, the Sixth Patriarch, is at Ts'ao-His, where people gather like clouds from the four directions. He is one who has received the Dharma. If you wish to go, I will accompany you."

- Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn. Khi đến Huyền Giác nhiễu Tổ ba vòng, chống tích trượng mà đứng. Tổ bảo: "Phàm là sa môn, phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại Đức từ phương nào đến, lại sanh đại ngã mạn?"— Thereupon Hsuan-Chiao went with Hsuan-Ch'e to call upon the Master. On arriving, he circumambulated the Master three times, shook his staff, and stood in front of him. The Master said, "Inasuch as a Sramana has perfected the three thousand awesome deportments and the eighty thousand fine practices, where does the virtuous One come from and what makes him so arrogant?"

- Huyền Giác thưa: "Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng."—Hsuan-Chiao said, "The affair of birth and death is great and impermanence comes quickly."
- Tổ bảo: "Sao chẳng thể nhận cái vô sanh, liễu không mau ư?"—The Master said, "Why not embody non-production and understand that which is not quick?"

- Huyền Giác thưa: "Thể tức là vô sanh, liễu vốn không có mau."—He replied, "The body itself is not produced and fundamentally there is no quickness."

- Tổ bảo: "Như thế, như thế!"—The Master said, "So it is; so it is."

- Huyền Giác mới đầy đủ oai nghi lễ bái, trong chốc lát liền cáo từ. Tổ bảo: "Trở về chóng vậy?"—Hsuan-Chiao then made obeisance with perfect awesome deportment. A short while, later he announced that he was leaving and the Master said, "Aren't you leaving too quickly?"

- Huyền Giác thưa: "Vốn tự không động, há có mau ư?"—He replied, "Fundamentally, I don't move; how can I be quick?"

- Tổ bảo: "Ai biết chẳng động?"—The Master said, "Who knows you don't move?"

- Huyền Giác thưa: "Nhơn giả tự sanh phân biệt."—He replied, "Kind Sir, you yourself make this discrimination."

- Tổ bảo: "Ông rất được cái ý vô sanh."—The Master said, "You have truly got the idea of non-production."

- Huyền Giác thưa: "Vô sanh há có ý sao?"—"But does non-production possess an 'idea'?" asked Hsuan-Chiao.
- Tổ bảo: "Nếu không ý thì ai biết phân biệt?"—"If it is without ideas, then who discriminates it?" said the Master.

- Huyền Giác thưa: "Phân biệt cũng không phải ý."—"What discriminates is not an idea either," he replied.

- Tổ bảo: "Lành thay! Hãy dừng lại một đêm."—The Master exclaimed, "Good indeed! Please stay for a night."

- Thời nhơn gọi là "Nhất Túc Giác." Sau ngài có trước tác bộ "Chứng Đạo Ca," thịnh hành ở đời. Thụy là Vô Tướng Đại Sư, người đương thời xưng là Chân Giác—During his time, he was called "The One Enlightened Overnight" and later he wrote the "Song of Certifying to the Way," which circulated widely in the world. His posthumous title is "Great Master Wu-Hsiang," and during his lifetime he was called "Chen-Chiao."

- Thiền Giả Trí Hoàng, ban đầu tham học nơi Ngũ Tổ, tự cho đã được chánh thọ, mới cất am ngồi thiền mãi, trải qua 20 năm. Đệ tử của Tổ là Huyền Sách du phương đến Hà Sóc nghe danh Ngài Trí Hoàng, liền đến am hỏi rằng: "Ông ở đây làm gì?"—Dhyana cultivator Chih-Huang had formerly studied under the Fifth Patriarch and said of himself that he had attained to the 'right reception.' He lived in a hut, constantly sitting for twenty years. In his travels, the Master's disciple Hsuan-Ch'e reached Ho-Shuo, where he head of Chih-Huang's reputation. He paid a visit to his hut and asked him, "What are you doing here?"

- Trí Hoàng nói: "Nhập định."— "Entering concentration," replied Chih-Huang.

- Huyền Sách hỏi: "Ông nói nhập định là có tâm nhập hay không tâm nhập? Nếu không tâm nhập thì tất cả vô tình cỏ cây ngói đá nên được định; nếu có tâm nhập thì tất cả loài hữu tình hàm thức cũng nên được định."—Hsuan-Ch'e said, "You say you are entering concentration. Do you enter with thought or without thought. If you enter without thought, then all insentient things, such as grass, trees, tiles, and stones, should likewise attain concentration. If you enter with thought, then all sentient things which have consciousness should also attain concentration."

- Trí Hoàng bảo: "Tôi chính khi nhập định chẳng thấy có cái tâm và không tâm."—Chih-Huang said, "When I properly enter concentration I do not notice whether I have thought or not.

- Huyền Sách nói: "Chẳng thấy có tâm và không tâm tức là thường định, sao lại nói có xuất nhập, nếu có xuất nhập tức là không phải đại định."—Hsuan-Ch'e said, "Not to notice whether or not you have thought is eternal concentration. How can you enter it or come out of it? If you come out of it or enter it, it is not the great concentration."

- Trí Hoàng không trả lời được. Giây lâu mới hỏi: "Thầy kế thừa ai?"—Chih-Huang was speechless. After a long

while, he finally asked, "Who is your teacher?"

- Huyền Sách nói: "Thầy tôi là Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê."—Hsuan-Ch'e said, "My Master is the Sixth Patriarch at Ts'ao-His."

- Trí Hoàng hỏi: "Lục Tổ lấy gì làm Thiền định?"—Chih-Huang said, "What does your master take to be Dhyana Concentration?"

- Huyền Sách đáp: "Thầy tôi nói 'Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như, năm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, chẳng ra chẳng vào, chẳng định chẳng loạn, tánh thiền không trụ, lìa trụ thì được thiền tịch, tánh thiền không sanh, lìa sanh cái tưởng thiền, tâm như hư không cũng không có cái lượng của hư không.'"—Hsuan-Ch'e said, "My teacher speaks of the wonderful, clear, perfect stillness, the suchness of the substance and function, the fundamental emptiness of the five skandhas, and the non-existence of the six organs. There is neither emerging nor entering, neither concentration nor confusion. The nature of Dhyana is non-dwelling and is beyond the act of dwelling in Dhyana stillness. The nature of Dhyana is unproduced and beyond the production of the thought of Dhyana. The mind is like empty space and is without the measure of empty space."

- Trí Hoàng nghe lời ấy bèn đi thẳng đến yết kiến Lục Tổ—Hearing this explanation, Chih-Huang went directly to visit the Master.

- Lục Tổ hỏi: "Nhơn giả từ đâu đến?"—The Master asked him, "Kind Sir, where are you from?"

- Trí Hoàng liền thuật lại đầy đủ duyên trước—Chih-Huang related the above incident in details.

- Lục Tổ bảo: "Thật như lời đã nói. Ông chỉ tâm như hư không mà chẳng có kiến chấp không, ứng dụng không ngăn ngại, động tịnh đều không tâm, tình phàm Thánh đều quên, năng sở đều dứt, tánh tướng như như, không có lúc nào mà chẳng định."— The Master said, "It is truly just as he said. Simply let your mind be like empty space without being attached to the idea of emptiness and the correct function of the self-nature will no longer be obstructed. Have no thought, whether in motion or stillness; forget any feeling of being common or holy, put an end to both subject and object. The nature and mark will be 'thus, thus,' and at no time will you be out of the state of concentration."

- Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: "Thiền sư Hoàng ngày nay được đạo." Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc, khai hóa bốn chúng—Just then Chih-Huang attained the great enlightenment. What he had gained in twenty years vanished from his mind without a trace. That night, the people of Hopei heard a voice in space announcing, 'Today, Dhyana Master Chih-Huang has attained the Way.' Later, he made obeisance and left, returning to Hopei to teach and convert the four assemblies there."

- Có vị Tăng hỏi Tổ rằng: "Ý chỉ Huỳnh Mai người nào được?"—One of the Sangha asked the Master, "Who got the principle of Huang-Mei?"

- Tổ đáp: "Người hiểu Phật pháp được."—The Master replied, "The one who understands the Buddhadharma."

- Tăng thưa: "Hòa Thượng lại được chăng?" Tổ bảo: "Ta chẳng hiểu Phật pháp."—The sangha member said, "High Master, have you obtained it?"
  "I do not understand the Buddhadharma," the Master replied.

- Một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao, nhưng không có suối tốt để giặt, nhơn Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh, Ngài liền cắm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phún lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao, Ngài liền quỳ gối giặt y trên đá. Chợt có một vị Tăng đến lễ bái, thưa rằng: "Phương Biện là người Tây Thục, vừa rồi ở nước Nam Thiên Trúc, thấy Ngài Đạt Ma Đại Sư dạy Phương Biện phải chóng đến nước Đường là nơi tôi truyền chánh pháp nhãn tạng của Tổ Ca Diếp và y Tăng Già Lê, thấy truyền đến đời thứ sáu nơi Thiều Châu ở Tào Khê, ông nên đến đó chiêm lễ, Phương Biện từ xa đến, cúi mong được thấy y bát đã được truyền." Tổ bèn đưa ra cho ông xem, liền hỏi: "Thượng nhơn làm nghề gì?"—One day the Master wanted to wash the robe which he had inherited, but there was no clear stream nearby. He walked about two miles behind the temple where he saw good energies revolving in a dense grove of trees. He shook his staff, stuck it in the ground, and a spring bubbled up and formed a pool. As he knelt to wash his robe on a rock, suddenly a monk came up and bowed before him saying, "I am Fang-Pien, a native of His-Shu. A while ago I was in India, where I visited the Great Master Bodhidharma. He told me to return to China immediately, saying, 'The orthodox Dharma Eye Treasury and the Samghati robe which I inherited from Mahakasyapa has been transmitted to the six generation at Ts'ao-His, Shao-Chou. Go there and pray reverence.' Fang Pien has come from afar, hoping to see the robe abd bowl that his Master transmitted." The Master showed them to him and asked, "Superior One, what work do you do?"

- Phương Biện đáp: "Chuyên nghề đắp tượng."—"I am good at sculpting," he replied.

- Tổ nghiêm sắc mặt lại bảo: "Ông thử đắp xem."—Keeping straight face, the Master said, "Then sculpt something for me to see."

- Phương Biện mờ mịt không biết. Qua mấy ngày ông đắp được tượng Tổ, cao bảy tất, rất đẹp đẽ—Fang-Pien was bewildered but, after several days, he completed a lifelike image of the Patriarch, seven inches high and wonderful in every detail.

- Tổ cười bảo: "Ông chỉ giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật. Tổ đưa tay xoa đầu Phương Biện nói rằng: "Ông hằng vì người, Trời làm phước điền." Tổ liền lấy y đền công, Phương Biện lấy y chia làm ba phần, một phần đắp vào tượng, một phần thì ông lưu lại, còn một phần thì gói chôn xuống đất, thề rằng: "Sau nầy người

nào đào được y nầy là tôi tái sanh để trụ trì nơi đây dựng lập lại chùa chiền." Đến đời Tống, niên hiệu Gia Hựu năm thứ tám, có vị Tăng tên là Duy Tiên, khi sửa chùa, đào đất được y như còn mới, còn tượng của Phương Biện đắp thì để ở chùa Cao Tuyền, cúng kính cầu nguyện đều được như ý— The Master laughed and said, "You only understand the nature of sculpture; you do not understand the nature of the Buddha." Then the Master stretched out his hand and rubbed the crown of Fang-Pien's head, saying, "You will forever be a field of blessing for gods and humans." The Master rewarded him with a robe, which Fang-Pien divided into three parts: one he used to wrap the sculpture, one he kept for himself and, the third, he wrapped in palm leaves and buried in the ground, vowing, "In the future, when this robe is found again, I will appear in the world to be abbot here and restore these buildings." During the Sung dynasty in the eighth year of the Chia-Yu reign period (1063 A.D.), while Bhikshu Wei Hsien was repairing the hall, he excavated the earth and found the robe which was like new. The image is at Kao-Ch'uan Temple and those who pray before it obtain a quick response.

- Có vị Tăng đọc bài kệ của Thiền Sư Ngọa Luân rằng:

  "Ngọa Luân có tài năng,
  Hay đoạn trăm tư tưởng,
  Đối cảnh tâm chẳng khởi,
  Bồ Đề ngày ngày lớn."

  Tổ nghe qua liền nói: "Bài kệ nầy chưa rõ được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc," nhơn đó Tổ liền đọc một bài kệ:

  "Huệ Năng không có tài,
  Chẳng đoạn trăm tư tưởng,
  Đối cảnh tâm thường khởi,
  Bồ Đề làm gì lớn."

One Bhikshu was reciting Dhyana Master Wo-Lun's verse:

Wo-Lun has the talent
To stop the hundred thoughts:
Facing situations his mind won't move;
Bodhi grows day by day.

When the Master heard it he said, "This verse shows no understanding of the mind-ground, and to cultivate according to it will increase one's bondage. Then he spoke this verse:

Hui-Neng has no talent
To stop the hundred thoughts.
Facing situations his mind often moves;
How can Bodhi grow?"

Phẩm Thứ Tám—Đốn Tiệm—The Eighth Chapter—Sudden And Gradual

- Khi ấy Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại Sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thạnh hóa, người đương thời đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai tông Nam Bắc, chia ra đốn tiệm, mà người học không biết tông thú. Tổ bảo chúng rằng: "Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và có chậm. Sao gọi là đốn tiệm? Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm." Nhưng đồ đệ của ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam Tông là không biết một chữ, có cái gì hay. Thần Tú nói rằng: "Tổ Huệ Năng được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Vả lại Thầy tôi là Ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư? Tôi hận không có thể đi xa để mà thân cận, luống thọ ân Quốc Vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở

đây, nên đến Tào Khê tham hỏi." Một hôm Thần Tú sai đệ tử là Chí Thành rằng: "Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe."—While the Patriarch was staying at Pao-Lin Temple in Ts'ao-His, the Great Master Shen Hsiu was at Yu Ch'uan Temple in Ching-Nan. At that time the two schools flourished and everyone called them, 'Southern Neng and Northern Hsiu.' So it was that the two schools, northern and southern, were divided into 'Sudden' and 'Gradual.' As the students did not understand the doctrine, the Master said to them, "The Dharma is originally of one school. It is people who think of North and South. The Dharma is of one kind, but people understand it slowly or quickly. Dharma is not sudden or gradual, rather it is people who are sharp or dull. Hence the terms sudden and gradual." Nonetheless, Shen-Hsiu's followers continually ridiculed the southern Patriarch, saying that he couldn't read a single word and had nothing in his favor. But Shen Hsiu said, "He has obtained wisdom without the aid of a teacher and understands the Supreme Vehicle deeply. I am inferior to him. Furthermore, my Master, the Fifth Patriarch, personally transmitted the robe and Dharma to him and not without good reason. I regret that I am unable to make the long journey to visit him, as I unworthily receive state patronage here. But do not let me stop you. Go to Ts'ao-Hsi and call on him." One day Shen Hsiu told his disciple Chih-Ch'eng, "You are intelligent and very wise. You may go to Ts'ao-Hsi on my behalf and listen to the Dharma. Remember it all and take careful notes to read to me when you return."

- Chí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham thỉnh, không nói từ đâu đến. Khi ấy Lục Tổ bảo chúng rằng: "Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội nầy." Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông. Tổ bảo: "Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám."—As ordered, Chih-Ch'eng proceeded to Ts'ao-Hsi and joined the assembly without saying where he had come from. The Patriarch told the assembly, "Today there is a Dharma thief hidden in this assembly." Chih-Ch'eng immediately stepped forward, bowed and explained his mission. The Master said, "You are from Yu-Ch'uan; you must be a spy."
- Chí Thành đáp: "Không phải."—"No," he replied, "I am not."
- Tổ hỏi: "Sao được không phải?"—The Master said, "What do you mean?"
- Chí Thành thưa: "Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải."—He replied, "Before I confessed, I was; but now that I have confessed, I am not."
- Tổ bảo: "Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng?"—The Master said, "How does your Master instruct his followers?"
- Chí Thành thưa: "Thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm."—Chih-Ch'eng replied, "He always instructs us to dwell with the mind contemplating stillness and to sit up all the time without lying down."
- Tổ bảo: "Trụ tâm quán tịnh là bệnh chớ không phải thiền, thường ngồi là câu chấp

nơi thân, đối với lý có lợi ích gì?" Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:

"Khi sống ngồi không nằm,
Khi chết nằm không ngồi,
Vốn là đầu xương thúi,
Vì sao lập công khóa."

The Master said, "To dwell with the mind contemplating stillness is sickness, not Dhyana. Constant sitting restrains the body. How can it be beneficial? Listen to my verse:

When living, sit, don't lie.
When dead, lie down, don't sit.
How can a set of stinking bones
Be used for training?"

- Chí Thành lễ bái thưa rằng: "Đệ tử ở chỗ đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa Thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bổn tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa Thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm." Tổ bảo: "Tôi nghe thầy ông dạy học nhơn pháp giới định huệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem?"—Chih-Ch'eng bowed again and said, "Your disciple studied the way for nine years at the place of great Master Hsiu but obtained no enlightenment. Now, hearing one speech from the High Master, I am united with my original mind. Your disciple's birth and death is a serious matter. Will the High Master be compassionate enough to instruct me further?" The Master said, "I have heard that your Master instructs his students in the dharmas of morality, concentration, and wisdom. Please tell me how he defines the terms."

- Chí Thành thưa: "Đại sư Thần Tú nói các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định, chưa biết Hòa Thượng lấy pháp gì dạy người?"—Chih-Ch'eng said, "The great Master Shen-Hsiu says that morality is abstaining from doing evil, wisdom is offering up all good conduct, and concentration is purifying one's own mind. This is how he explains them, but I do not know, High Master, what dharma of instruction you use."

- Tổ bảo: "Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối, ông chỉ tùy phương mở trói, giả danh là tam muội. Như thầy ông nói giới định huệ, thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định huệ của tôi lại khác."—The Master said, "If I said that I had a dharma to give to others, I would be lying to you. I merely use expedients to untie bonds and falsely call that samadhi. Your master's explanation of morality, concentration, and wisdom is truly inconceivably good but my conception of morality, concentration and wisdom is different from his."

- Chí Thành thưa: "Giới định huệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác?"—Chih-Ch'eng said, "There can only be one kind of morality, concentration, and wisdom. How can there be a difference?"

- Tổ bảo: "Thầy ông nói giới định huệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định huệ là tiếp người tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chăng? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp chơn giới, chơn định, chơn huệ." Hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

"Đất tâm không lỗi tự tánh giới,

Đất tâm không si tự tánh huệ,
Đất tâm không loạn tự tánh định.
Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang,
Thân đến thân đi vốn tam muội."

The Master said, "Your master's morality, concentration, and wisdom guide those of the Great Vehicle, whereas my morality, concentration, and wisdom guide those of the Supreme Vehicle. Enlightenment is not the same as understanding; seeing may take place slowly or quickly. Listen to my explanation. Is it the same as Shen-Hsiu's? The Dharma which I speak does not depart from the self-nature, for to depart from the self-nature in explaining the Dharma is to speak of marks and continually confuse the self-nature. You should know that the functions of the ten thousand dharmas all arise from the self-nature and that this is the true morality, concentration, and wisdom. Listen to my verse:

Mind-ground without wrong:
Self-nature morality.
Mind-ground without delusion:
Self-nature wisdom.
Mind-ground without confusion:
Self-nature concentration.
Neither increasing nor decreasing:
You are vajra.
Body comes, body goes:
The original samadhi."

- Chí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

"Năm uẩn thân huyễn hóa,
Huyễn làm sao cứu cánh,
Xoay lại tìm chân như,
Pháp trở thành bất tịnh."

Hearing this verse, Chih-Ch'eng regretted his former mistakes and he expressed his gratitude by saying this verse:

These five heaps are
A body of illusion.
And what is illusion?
Ultimately?
If you tend toward
True suchness
The Dharma is
Not yet pure.

- Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Chí Thành rằng: "Giới định huệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định huệ của tôi đây là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ Đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý nầy cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ Đề Niết Bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thần thông, du hý tam muội, ấy gọi là kiến tánh."—The Master approved, and he said further to Chih-Ch'eng, "Your Master's morality, concentration and wisdom exhort those of lesser faculties and lesser wisdom, while my morality, concentration, and wisdom exhort those of great faculties and great wisdom. If you are enlightened to your self-nature, you do not set up in your mind the notion of Bodhi or of Nirvana or of the liberation of knowledge and vision. When not a single dharma is established in the mind, then the ten thousand dharmas can be established there. To understand this principle is to achieve the Buddha's body which is also called Bodhi, Nirvana, and the liberation of knowledge and vision as well. Those who see their own nature can

establish dharmas in their minds or not establish them as they choose. They come and go freely, without impediments or obstacles. They function correctly and speak appropriately, seeing all transformation bodies as intregral with the self-nature. That is precisely the way they obtain independence, spiritual powers and the samadhi of playfulness. This is what is called seeing the nature."

- Chí Thành lại thưa: "Thế nào là nghĩa chẳng lập?"—Chih Ch'eng asked the Master further, "What is meant by 'not establishing?'"
- Tổ bảo: "Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát Nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lặng lẽ, có thứ lớp gì?"—The Master replied, "When your self-nature is free from error, obstruction and confusion when Prajna is present in every thought, contemplating and shedding illumination and when you are constantly apart from the dharma marks and are free and independent, both horizontally and vertically, then what is there to be established? In the self-nature, in self-enlightenment, in sudden enlightenment, and in sudden cultivation there are no degrees. Therefore, not a single dharma is established. All dharmas are still and extinct. How can there be stages?"

- Chí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mõi. Chí Thành là người Thái Hòa Cát Châu—Chih-Ch'eng made obeisance and attended on the Master day and night without laziness. He was a native of T'ai Ho in Chi Chou.

Bhikshu Chih-Ch'e

- Tăng Chí Triệt, quê ở Giang Tây, họ Trương tên Hành Xương, thuở nhỏ là một hiệp khách. Từ khi chia ra hai tông Nam Bắc, hai vị Tông chủ tuy quên bỉ ngã, nhưng đồ chúng tranh nhau khởi yêu ghét. Khi ấy đệ tử của Bắc Tông tự lập Ngài Thần Tú làm Tổ thứ sáu, mà kỵ vì Lục Tổ được truyền y, mọi người đều nghe nên mới dạy Hành Xương đến ám sát Lục Tổ. Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên liền để mười lạng vàng ở dưới tòa. Khi ấy ban đêm Hành Xương vào trong thất Tổ, toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền hươi kiếm ba lần, thảy đều không thương tổn. Tổ bảo: "Kiếm chánh chẳng tà, kiếm tà chẳng chánh, chỉ nợ vàng của ông." Hành Xương hoảng hốt té xỉu, giây lâu mới tỉnh, cầu xin sám hối, liền nguyện xuất gia. Tổ liền cho vàng bảo: "Ông hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ông, một ngày khác ông có thể thay hình đổi dạng mà trở lại, tôi sẽ nhận ông." Hành Xương vâng lời dạy, giữa đêm trốn đi, sau theo Tăng xuất gia, thọ giới cụ túc, tinh cần tu hành. Một hôm ông nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: "Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy?"—Bhikshu Chih-Ch'e, a native of Chiang Hsi, had the family name Chang and the personal name Hsing-Ch'ang. As a youth, he was an itinerant warrior. When the schools split into the Northern and Southern, although the two leaders had lost the notion of self and other, the disciples stirred up love and hate. The disciples of the Northern School secretly set up Shen-Hsiu as the Sixth Patriarch. Fearing that the country would hear of the transmission of the robe, they hired

Hsing-Ch'ang to assassinate the Master. But the Master had the power of knowing the thoughts of others. He knew of this matter in advance and set ten ounces of gold in his chair. That night, Hsing-Ch'ang entered his room intending to kill him. The Master stretched out his neck. Hsing-Ch'ang swung the blade three times but could not harm him. The Master said, "A straight sword is not bent, a bent sword is not straight, I merely owe you gold, I do not owe you life." Hsing-Ch'ang fell to the ground in fright. After a while he came to and begged for mercy, repenting of his error and vowing to leave home. The Master gave him the gold and said, "Go. I fear that my followers will come and take revenge. Change your appearance and return another day and I will accept you." Hsing Ch'ang received his orders and disappeared into the night. Later, he left home under another Bhikshu, received complete precepts and was vigorous in practice. One day, remembering the Master's words, he made the long journey to have an audience. The Master said, "I have thought of you for a long time. What took you so long?"

- Hành Xương thưa: "Trước nhờ ơn Hòa Thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong truyền pháp độ sanh ư? Đệ tử thường xem kinh Niết Bàn, chưa hiểu nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy."—He replied, "The High Master once favored me by pardoning my crime. Although I have left home and although I practice austerities, I shall never be able to repay his kindness. May I try to repay you by transmitting the Dharma and taking living beings across? Your disciple often studies the Mahaparinirvana Sutra, but he has not yet understood the principles of permanence and impermanence. I beg the High Master to be compassionate and explain them for me."

- Tổ bảo: "Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy."—The Master said, "Impermanence is just the Buddha nature and permanence is just the mind discriminating good and evil dharmas."

- Hành Xương thưa rằng: "Hòa Thượng nói pháp rất trái với văn kinh."— Hsing-Ch'ang replied, "High Master, your explanation contradicts the Sutra text!"

- Tổ bảo: "Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật."—The Master said, "I transmit the Buddha's mind-seal. How could I dare to contradict the Buddhas' Sutras?"

- Hành Xương thưa: "Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa Thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ Đề đều là vô thường mà Hòa Thượng lại nói là hữu thường, đây tức là trái nhau, khiến cho học nhơn càng thêm nghi ngờ."—Hsing-Ch'ang replied, "The Sutra says that the Buddha nature is permanent and the High Master has just said that it is impermanent; it says that good and evil dharmas, reaching even to the Bodhi Mind, are impermanent and the High Master has just said that they are permanent. This contradiction has merely intensified your student's doubt and delusion."

- Tổ nói: "Kinh Niết Bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ, một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết."— The Master said, "Formerly, I heard Bhikshuni Wu Chin Tsang recite the Nirvana Sutra. When I comented on it, there was not one word or principle which did not accord with the sutra text. My explanation to you now is not different."

- Hành Xương thưa: "Học nhơn thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa Thượng lượng theo mà từ bi khai thị."—Hsing-Ch'ang replied, "Your student's capacity for understanding is superficial. Will the High Master please explain further?"

- Tổ bảo: "Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ Đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo chơn thường của Phật nói. Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức là mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh chơn thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường. Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng nhị thừa thường mà chấp là vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết Bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà lầm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì?"—The Master said, "Don't you understand? If the Buddha nature were permanent, what use would there be in speaking of good and evil dharmas? To the end of an aeon not one person would produce the Bodhi Mind. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of true permanence. Furthermore, if all dharmas were permanent, all things would have a self-nature subject to birth and death and the true permanent nature would not pervade all places. Therefore, I explain it as impermanent. That is exactly what the Buddha explained as the meaning of the true permanence. It was for the sake of common people and those who belong to other religions who cling to deviant views of permanence, and for all those who follow the two-vehicle way, mistaking permanence for impermanence formulating the eight perverted views, that the Buddha in the ultimate Nirvana teaching destroyed their prejudiced views. He explained true permanence, true bliss, true selfhood and true purity. You now contradict this meaning by relying on the words, taking annihilation to be impermanence and fixing on a lifeless permanence. In this way you misinterpret the last, subtle, complete and wonderful words of the Buddha. Even if you read it a thousand times, what benefit could you derive from it?"

- Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

"Vì giữ tâm vô thường,
Phật nói có tánh thường,
Không biết được phương tiện,
Như ao xuân mò gạch,
Nay tôi chẳng thi công,
Mà Phật tánh hiện tiền,
Không phải thầy trao cho,
Tôi cũng không sở đắc."

Hsing-Ch'ang suddenly achieved the great enlightenment and spoke this verse:
To those who hold impermanence in mind
The Buddha speaks of the permanent nature;
Not knowing expedients is like
Picking up pebbles from a spring pond.

But now without an effort
The Buddha nature manifests;
The Master did not transmit it,
And I did not obtain a thing."

- Tổ bảo: "Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt." Chí Triệt lễ tạ mà lui—The Master said, "Now you understand! You should be called Chih-Ch'e (breadth of understanding)." Chih-Ch'e thanked the Master, bowed and withdrew.

- Có một chú bé tên là Thần Hội ở Tương Dương, con nhà họ Cao, mười ba tuổi từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ—A young boy thirteen years old named Shen-Hui, who was from a Kao family in Hsiang-Yang, came from Yu-Ch'uan to pay homage.

- Tổ hỏi: "Tri thức từ xa nhọc nhằn đến lại đem được cái gốc đến chăng? Nếu có gốc thì nên biết được ông chủ, thử nói xem?"—The master said, "The Knowing One's journey must have been difficult. Did you bring the original with you? If you have the original, you should know the owner. Try to explain it to me."

- Thần Hội thưa: "Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ."—Shen-Hui said, "I take non-dwelling as the original and seeing as the owner."

- Tổ bảo: Ông sa di nầy đâu nên nói như thế."—The Master said, "This Sramanera imitates the talk of others."

- Thần Hội liền hỏi: "Hòa Thượng tọa thiền lại thấy hay chẳng thấy?"— Shen-Hui then asked, "When you sit in Ch'an, High Master, do you see or not?"

- Tổ cầm gậy đánh ba gậy hỏi: "Tôi đánh ông đau hay chẳng đau?"—The Master hit him three times with his staff and said, "When I hit you, does it hurt or not?"

- Thần Hội đáp: "Cũng đau cũng không đau."—Shen-Hui replied, "It both hurts and does not hurt."

- Tổ bảo: "Tôi cũng thấy cũng chẳng thấy."—The Master said, "I both see and do not see."
- Thần Hội hỏi: "Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?"—Shen-Hui asked, "How can you both see and not see?"
- Tổ bảo: "Chỗ thấy của tôi thường thấy những lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy phải quấy tốt xấu của người khác, ấy do cũng thấy mà cũng chẳng thấy. Ông nói đau cũng chẳng đau là thế nào? Nếu ông chẳng đau thì đồng như cây đá, nếu ông đau thì đồng với phàm phu, tức khởi sân hận, ông hướng về trước thấy là hai bên, đau chẳng đau là sanh diệt, ông tự tánh lại chẳng thấy mà dám đùa với người."—The Master said, "What I see is the transgression and error of my own mind. I do not see the right, wrong, good or bad of other people. This is my seeing and not seeing. How can you say it both hurts and does not hurt? If it does not hurt you are like a piece of stone but if it does hurt you are just like a common person and will give rise to hatred. Your 'seeing and not

seeing' are two extreme and your 'hurting and not hurting' are production and extinction. You have not even seen your own nature and yet you dare to ridicule others."

- Thần Hội liền lễ bái sám hối. Tổ lại nói: "Tâm ông nếu mê chẳng thấy thì hỏi thiện tri thức để tìm đường, còn tâm ông nếu ngộ tức tự thấy tánh, y pháp tu hành, ông tự mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết há thay cái mê cho ông, nếu ông tự thấy cũng chẳng thay được cái mê cho ta, sao chẳng tự biết tự thấy mà hỏi ta thấy cùng chẳng thấy." Thần Hội lại lễ hơn một trăm lạy, xin sám hối tội lỗi rồi siêng năng hầu hạ bên cạnh không rời—Shen-Hui bowed, apologized and thanked the Master. The Master continued, "If your mind is confused and you do not see, then ask a Good Knowing Advisor to help you find the way. If your mind is enlightened, then see your own nature and cultivate according to the Dharma. You yourself are confused and do not see your own mind and, yet, you come to ask me whether or not I see. If I see, I know it for myself but is that of any help to you in your confusion? In the same way your seeing is of no use to me. Why don't you know and see it for yourself, instead of asking me whether or not I see?" Shen-Hui bowed again over one hundred times, seeking forgiveness for his error. He served the Master with diligence, never leaving his side.

- Một hôm Tổ bảo chúng: "Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?"—One day the Master addressed the assembly as follows: "I have a thing. It has no head or tail, no name or label, no back or front. Do you all know what it is?"

- Thần Hội bước ra nói rằng: "Ấy là bổn nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội."—Shen-Hui stepped forward and said, "It is the root source of all Buddhas, Shen-Hui's Buddha nature!"

- Tổ bảo: "Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bổn nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải."—The Master said, "I just told you that it has no name or label, and you immediately call it the root-source of all Buddhas. Go and build a thatched hut over your head! You're nothing but a follower who pursues knowledge and interpretation."

- Sau khi Tổ diệt độ, ngài Thần Hội vào Kinh Lạc, hoằng truyền pháp đốn giáo Tào Khê, viết bộ Hiển Tông Ký, thạnh hành ở đời gọi là Thiền Sư Hà Trạch—After the Master's extinction, Shen-Hui went to Ching Lo where he propagated the Ts'ao-His Sudden Teaching. He wrote the Hsien-Tsung Chi which circulated widely throughout the land. He is known as Dhyana Master Ho-Che.

- Tổ thấy các tông nạn vấn nhau, đều khởi tâm ác, phần nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ, Ngài thương xót mới bảo rằng: "Người học đạo, tất cả niệm thiện, niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hay ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy."
  Các người nghe nói, thảy đều làm lễ,

xin thờ Ngài làm Thầy—The Master saw many disciples of other schools, all with evil intentions, gathered beneath his seat to ask him difficult questions. Pitying them, he said, "Students of the way, all thoughts of good or evil should be completely cast away. What cannot be named by any name is called the self-nature. This non-dual nature is the real nature and it is within the real nature that all teaching doors are established. At these words you should see it for yourselves."
Hearing this, they all made obeisance and asked him to be their master.

Phẩm Thứ Chín—Tuyên Chiếu—The Ninth Chapter—Proclamation

- Niên hiệu Thần Long năm đầu (705 sau Tây Lịch) vào ngày rằm tháng giêng, vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: "Trẩm thỉnh hai sư An và Chiếu vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai sư đều nhường rằng, 'phương Nam có Huệ Năng thiền sư được mật trao y pháp của Đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong thầy từ niệm, chóng đến Kinh Đô. Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: "Ở Kinh Thành, các thiền đức đều nói rằng, 'muốn được hội đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng nhơn nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết thầy nói pháp như thế nào?'"—On the fifteenth day of the first month, during the first year of the Shen-Lung reign (705 A.D.), Empress Tse-T'ien and Emperor Chung-Tsung issued the following proclamation: "We have invited Master Hui-Neng and Shen-Hsiu to the palace to receive offerings so that we may investigate the One Vehicle in the leisure time remaining after our myriad duties. The two Masters have declined, saying that in the South there is Dhyana Master Hui-Neng, wo was secretly transmitted the robe and Dharma of the Great Master Hung-Jen who now transmits the Buddhas' mind-seal. We now send Chamberlain Hsieh Chien with this invitation, hoping that the Master will remember us with compassion and come to the capital." The Master sent back a petition pleading illness saying that he wished to spend his remaining years at the foot of the mountain. Hsieh Chien said, "The Virtuous Dhyana Masters at the capital all say that to master the Way one must sit in Dhyana meditation and practice concentration, for without Dhyana concentration, liberation is impossible. I do not know how the Master explains this dharma."

- Tổ bảo: "Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao? Kinh nói, 'Nếu nói Như Lai hoặc ngồi, nằm, ấy là người hành tà đạo.' Vì cớ sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền, các pháp rỗng lặng, ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu cánh không chứng, há lại có ngồi ư?"—The Master said, "The Way is awakened to from the mind. How could it be found in sitting? The Diamond Sutra states that to say the Tathagata either sits or lies down is to walk a deviant path. Why? The clear pure Dhyana of the Tathagata comes from nowhere and goes nowhere and is neither produced nor extinguished. The Tathagata's clear pure 'sitting' is the state

of all dharmas being empty and still. Ultimately there is no certification; even less is there any 'sitting.'

- Tiết Giản thưa: "Đệ tử trở về kinh, chúa thượng ắt hỏi, cúi mong thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mồi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng."— Hsieh Chien said, "When your disciple returns to the capital, their majesties will surely question him. Will the High Master please be compassionate and instruct me on the essentials of the mind so that I can transmit them to the two palaces and to students of the Way at the capital? It will be like one lamp setting a hundred thousand lapms burning, making all the darkness endlessly light."

- Tổ bảo: "Đạo không sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập nên. Kinh Tịnh Danh nói, 'Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.'"—The Master said, "The Way is without light or darkness. Light and darkness belong to the principle of alternation. 'Endless light' has an end, too, because such terms are relative. Therefore the Vimalakirti Sutra says, 'The Dharma is incomparable because it is not relative.'"

- Tiết Giản thưa: "Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo giả như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi."—Hsien Chien said, "Light represents wisdom and darkness represents affliction. If cultivators of the Way do not use wisdom to expose and destroy affliction, how can they escape from the birth and death that have no beginning?"

- Tổ bảo: "Phiền não tức là Bồ Đề, không hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não; đây là kiến giải của hàng nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, thì không như thế."—The Master said, "Affliction is Bodhi; they are not two and not different. One who uses wisdom to expose and destroy affliction has the views and understanding of the two vehicles and the potential of the sheep and deer carts. Those of superior wisdom and great roots are completely different."

- Tiết Giản thưa: "Thế nào là kiến giải Đại thừa?"—Hsieh Chien said, "What are the views and understanding of the Great vehicle?"

- Tổ đáp: "Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm phu mà chẳng giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi là đạo."—The Master said, "The common person sees light and darkness as two, but the wise person comprehends that their nature is non-dual. The non-dual nature is the real nature. The real nature does not decrease in common people nor increase in worthy sages. In afflictions, it is not confused and in Dhyana concentration, it is not still. It is neither cut off nor permanent. It does not come or go. It is not inside, outside, or in

the middle. It is not produced or destroyed. The nature and mark is 'thus, thus.' It permanently dwells and does not change. It is called the 'Way.'"

- Tiết Giản thưa: "Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo?"—Hsieh Chien said, "How does your explanation of the self-nature as neither produced nor destroyed differ from that of other religions?"

- Tổ bảo: "Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa."—The Master answered, "As non-production and non-extinction are explained by other religions, extinction ends production and production reveals extinction. Their extinction is not extinction and what they call production is not production. My explanation of non-production and non-extinction is this: originally there was no production and now there is no extinction. For this reason my explanation differs from that of other religions. If you wish to know the essentials of the mind, simply do not think of good or evil. You will then enter naturally the clear, pure substance of the mind, which is deep and permanently still, and whose wonderful abilities are as numerous as the sand grains in the Ganges River."

- Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mồng ba tháng chín năm ấy có chiếu tưởng dụ sư rằng: "Thầy từ vì già bệnh, vì trẩm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước, Thầy cũng như Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại Thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trẩm chưa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đốn ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp Ca Sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ Sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân— Hsieh Chien received this instruction and was suddenly greatly enlightened. He bowed, took leave and returned to the palace to report the Master's speech. That year on the third of the ninth month a proclamation was issued in praise of the Master. It read: "The Master has declined our invitation because of old age and illness. He cultivates the Way for us and is a field of blessings for the country. The Master is like Vimalakirti, who pleaded illness in Vashali. He spreads the great fruit widely, transmitting the Buddha-mind and discoursing on the non-dual Dharma. Hsieh Chien has conveyed the Master's instruction, the knowledge and vision of the Tathagata. It must be due to accumulated good acts, abundant blessings and good roots planted in former lives that we now have met with the Master when he appears in the world and have suddenly been enlightened to the Supreme Vehicle. We are extremely grateful for his kindness, which we receive with bowed heads and now offer

in return a Mo Na robe and crystal bowl as gifts. We order the Magistrate of Shao Chou to rebuild the temple buildings and convert the Master's former dwelling place into a temple to be called 'Kuo-Ên' or the Country's Kindness."

Phẩm Thứ Mười—Phó Chúc—The Tenth Chapter —Final Instructions

- Một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Pháp Trân, Pháp Như, vân vân, bảo rằng: "Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bổn tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành ba mươi sáu đối, ra vào tức lìa hai bên, nói tất cả pháp chớ lìa tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhơn cho nhau, cứu cánh hai pháp thảy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập vậy. Ấm là ngũ ấm, sắc, thọ tưởng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xú, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới, sáu trần, sáu cửa, và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là tàng hàm thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh sáu thức ra sáu cửa, thấy sáu trần, như thế thành mười tám giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi mười tám tà, tự tánh nếu chánh thì khởi mười tám chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật, dụng do những gì? Do tự tánh mà có. Đối pháp: Ngoại cảnh vô tình có năm đối, trời đối cùng đất, mặt trời đối cùng mặt trăng, sáng đối cùng tối, âm đối cùng dương, nước đối cùng lửa, đây là năm đối. Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối, ngữ đối cùng pháp, có đối cùng không, có sắc đối cùng không sắc, có tướng đối cùng không tướng, hữu lậu đối cùng vô lậu, sắc đối cùng không, động đối cùng tịnh, trong đối cùng đục, phàm đối cùng Thánh, Tăng đối cùng tục, già đối cùng trẻ, lớn đối cùng nhỏ, đây là mười hai đối vậy. Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: dài đối cùng ngắn, tà đối cùng chánh, si đối cùng huệ, ngu đối cùng trí, loạn đối cùng định, từ đối cùng độc, giới đối cùng lỗi, thẳng đối cùng cong, thật đối cùng hư dối, hiểm đối cùng bình, phiền não đối cùng Bồ Đề, thường đối cùng vô thường, bi đối cùng tổn hại, hỷ đối cùng sân, xả đối cùng bỏn xẻn, tiến đối cùng thối, sanh đối cùng diệt, pháp thân đối cùng sắc thân, hóa thân đối cùng báo thân, đây là mười chín pháp đối vậy. Tổ bảo: "Ba mươi sáu pháp đối nầy nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyến tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng nầy liền là tướng văn tự." Tổ lại bảo: "Nói thẳng chẳng lập tự tức hai chữ chẳng lập nầy cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chơn, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp

tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ, mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biến sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bổn tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhơn cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng, 'sáng là nhơn, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhơn cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thảy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ."—One day the Master summoned his disciples Fa-Hai, Chih-Ch'eng, Fa-Ta, Shen-Hui, Chih-Ch'ang, Chih-T'ung, Chih-Ch'e, Chih-Tao, Fa-Chen and Fa-Ju, and said to them, "You are not like other people. After my passage into extinction, you should each be a master in a different direction. I will now teach you how to explain the Dharma without deviating from the tradition of our school. First, bring up the three classes of Dharma-doors and then, use the thirty-six pairs of opposites, so that, whether coming or going, you remain in the Bodhimandala. While explaining all the dharmas, do not become separate from your self-nature. Should someone suddenly ask you about a dharma, answer him with its opposite. If you always answer with the opposite, both will be eliminated and nothing will be left since each depends on the other for existence. The three classes of Dharma-doors are the heaps, the realms and the entrances. The five heaps are: form, feeling, perception, impulses and consciousness. The twelve entrances are the six sense objects outside: forms, sounds, smells, tastes, tangible objects and objects of the mind; and the six sense organs within: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The eighteen realms are the six sense objects, the six sense organs and the six consciousnesses. The self-nature is able to contain all dharmas; it is the 'store-enveloping consciousness.' If one gives rise to a thought, it turns into consciousness, and the six consciousnesses are produced, which go out the six organs and perceive the six sense objects. Thus, the eighteen realms arise as a function of the self-nature. If the self-nature is wrong, it gives rise to the eighteen wrongs; if the self-nature is right, it gives rise to eighteen rights. Evil functioning is that of a living being, while good functioning is that of a Buddha. What is the functioning based on? It is based on opposing dharmas within the self-nature. External insentient things have five pairs of opposites: heaven and earth, sun and moon, light and darkness, positive and negative (yin and yang) and water and fire. In speaking of the marks of dharmas one should delineate twelve opposites: speech and dharmas, existence and non-existence, form and formless, the marked and the unmarked, the presence of outflows and the lack of outflows, form and emptiness, motion and stillness, clarity and turbidity, the common and the holy, membership in the Sangha and membership in the laity, old age and youth, and largeness and smallness. From

the self-nature nineteen pairs of opposites arise: length and shortness, deviance and orthodoxy, foolishness and wisdom, stupidity and intelligence, confusion and concentration, kindness and cruelty, morality and immorality, Straightness and crookedness, reality and unreality, danger and safety, affliction and Bodhi, permanence and impermanence, compassion and harm, joy and anger, generosity and stinginess, advance and retreat, production and extinction, the Dharma-body and the form-body, the Transformation-body and the reward-body. The Master said, "If you can understand and use these thirty-six pairs of opposites you can conect yourself with the dharmas of all the Sutras and avoid extremes, whether coming or going. When you act from your self-nature in speaking with others, you are separate from external marks while in the midst of them and separate from inward emptiness while in the midst of emptiness. If you are attached to marks, you will add to your wrong views and if you grasp at emptiness, you will increase your ignorance. Those who grasp at emptiness slander the Sutras by maintaining that written words have no use. Since they maintain they have no need of written words, they should not speak either because written words are merely the marks of spoken language. They also maintain that the direct way cannot be established by written words, and yet these two words 'not established', are themselves written. When they hear others speaking, they slander them by saying that they are attached to written words. You should know that to be confused as they are may be permissible but to slander the Buddha's Sutras is not. Do not slander the Sutras for if you do, your offense will create countless obstacles for you. One who attaches himself to external marks and practice dharmas in search of truth, or who builds many Bodhimandalas and speaks of the error and evil of existence and non-existence will not see his nature for many aeons. Listen to the Dharma and cultivate accordingly. Do not think of hundreds of things, for that will obstruct the nature of the Way. Listening without cultivating will cause others to form deviant views. Simply cultivate according to the Dharma, and do not dwell in marks when bestowing it. If you understand, then speak accordingly, function accordingly, practice accordingly, and act accordingly, and you will not stray from the basis of our school. If someone ask you about a meaning, and the question is about existence, answer with non-existence; if you are asked about non-existence, answer with existence; asked about common life, answer with the holy life; asked about the holy life, answer with the common life. Since in each case the two principles are interdependent, the meaning of the Middle Way will arise between them. If you answer every question with an opposite, you will not stray from the basic principle. Suppose someone asks, 'What is darkness?' You should answer 'Brightness is the cause and darkness the condition. When there is no brightness, there is darkness. Brightness reveals darkness and darkness reveals brightness.' Since opposites are interdependent, the principle of the Middle Way is established. Answer every question that way, and in the future, when you transmit the Dharma, transmit it in the

way I am instructing you. Then you will not stray from the tradition of our school."

- Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng bảy (712 sau Tây Lịch), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mồng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: "Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông." Ngài Pháp Hải, vân vân, nghe Tổ nói thảy đều rơi lệ chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc—In the seventh month of the year Jen-Tsu, the first year of T'ai-Chi and Yen-Ho reigns (around 712 A.D.), the Master sent his disciples to Hsin-Chou to build a pagoda at Kuo-Ên Temple. He ordered them to hurry the work and it was completed by the end of the summer of the following year. On the first day of the seventh month, he gathered his disciples together and said, "In the eighth month I wish to leave this world. Those of you with doubts should ask about them soon so that I may resolve them for you and put an end to your confusion, because when I am gone there will be no one to teach you." Hearing this, Fa-Hai and others wept. Only Shen-Hui was unmoved and did not cry.

- Tổ bảo: "Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu cánh tu đạo gì? Nếu các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là 'Chơn Giả Động Tịnh" kệ. Các ông tụng bài nầy cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ, Tổ nói kệ rằng:

"Tất cả không có chơn,
Chẳng do thấy nơi chơn
Nếu thấy được cái chơn,
Thấy đó trọn không chơn.
Nếu hay tự có chơn,
Lìa giả tức tâm chơn.
Tự tâm không lìa giả,
Không chơn chỗ nào chơn.
Hữu tình tức biết động,
Vô tình tức không động.
Nếu tu hạnh bất động,
Đồng vô tình bất động.
Nếu tìm chơn bất động,
Trên động có bất động.
Bất động là bất động,
Vô tình không Phật tánh.
Hãy khéo phân biệt tướng,
Đệ nhất nghĩa bất động,
Chỉ khởi cái thấy nầy,
Là dụng của chơn như.
Bảo những người học đạo,
Gắng sức phải dụng tâm,
Chớ đối pháp Đại thừa,
Lại chấp trí sanh tử.
Nếu bàn luận tương ưng,
Liền cùng bàn nghĩa Phật,
Nếu thật không tương ưng,
Chấp tay khiến hoan hỷ.
Tông nầy vốn không tranh,
Tranh tức mất ý đạo,
Chấp nghịch tranh pháp môn,
Tự tánh vào sanh tử."

The Master said, "Little Master Shen-Hui has attained the equality of good and evil.

He is not moved by blame or praise and does not feel sadness or joy. None of the rest of you have attained that. All these years on the mountain, how have you been cultivating? Now you cry. Who are you worrying about? Are you worrying that I don't know where I'm going? I know where I'm going. If I did not know, I wouldn't have been able to tell you about it in advance. No doubt you are crying because you don't know where I am going but if you knew you wouldn't need to cry. Originally, the Dharma nature is not produced or extinguished; it does not come or go. All of you sit down, and I will recite a verse called 'The True-False Motion-Stillness Verse." If you take it up and recite it, you will be of the same mind as I am. If you rely on it to cultivate, you will not stray from the true principle of our school." The assembly bowed and begged the Master to recite the verse.

There is nothing true in anything,
So don't view anything as true.
If you view anything as true,
Your view will be completely false.
You can know what is true by yourself.
Being apart from the false is the truth of the mind.
When your own mind is not apart from the false
And lacks the truth, then where is the truth?

Sentient beings understand motion.
Insentient beings do not move.
If you cultivate the work of non-movement,
Like insentient beings, you will not move.
If you seek the true non-movement,
In movement, there is non-movement.
Non-movement is non-movement, but
Things without sentience lack the Buddha-seed.
Fully able to discriminate among marks,
But unmoving in the primary meaning:
The very act of viewing in this way,
Itself is the function of true suchness.

I tell you, students of the Way,
Apply your minds with effort and take care,
At the gate of the Great Vehicle
Do not grasp the wisdom of birth and death.
If there is response of these words,
Then let us discuss the Buddha's meaning together.
If there is no response,
Join your hands together and make others glad.
The basis of this school is non-contention.
Contention is not the meaning of the Way.
For in grasping at the Dharma doors of contradition and contention,
The self-nature enters birth and death.

- Khi ấy đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thảy đều làm lễ biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi, biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng Tọa Pháp Hải lại đảnh lễ hỏi rằng: "Sau khi Hòa Thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?"—When the followers heard this verse, they understood its meaning and bowed down befoe the Master. They made up their minds to practice in accord with the Dharma and not to argue, knowing that the Great Master would not remain long in the world. The Senior Seated Fa-Hai bowed again and asked, "After the High Master enters extinction, who will inherit the robe and Dharma?"

- Tổ bảo: "Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo Đàn Kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ khắp quần sanh, chỉ y nơi lời nói nầy, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tín căn đã thuần thục, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ "Phó Thọ" của Sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền. Kệ rằng:

  "Ta đến ở cõi nầy,
  Truyền pháp cứu mê tình.
  Một hoa nở năm cánh,
  Kết quả tự nhiên thành."

  The Master said, "Since the time I lectured on the Dharma in Ta-Fan Temple, transcriptions of my lectures have been circulated. They are to be called 'The Dharma Jewel Platform Sutra.' Protect and transmit them in order to take humankind across. If you speak according to them, you will be speaking the Orthodox Dharma. I will explain the Dharma to you, but I will not transmit the robe because your roots of faith are pure and ripe. You certainly have no doubts and are worthy of the great Work. According to the meaning of the transmission verse of the First Patriarch Bodhidharma, the robe should not be transmitted. His verse said,

"Originally I came to this land,
Transmitting Dharma, saving living beings.
One flower opens; five petals and
The fruit comes to bear of itself."

- Tổ lại bảo: "Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội nầy như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt nầy thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

  "Đất tâm chứa hạt giống,
  Mưa rưới thảy nẩy mầm,
  Đốn ngộ hoa tình rồi,
  Quả Bồ Đề tự thành."

The Master added, "All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried

in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

- Tổ nói kệ rồi bảo: "Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm nầy vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ." Khi ấy cả thảy chúng đều làm lễ thối lui—After speaking the verse the Master said, "Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances."
  At that time, his followers made obeisance and withdrew.

- Đến ngày mồng tám tháng bảy, Tổ chợt bảo đệ tử rằng: "Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo." Đại chúng đều buồn bả, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo: "Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết Bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ."—On the eighth day of the seventh month, the Master suddenly said to his disciples, "I wish to return to Hsin-Chou. Quickly ready a boat and oars." The great assembly entreated him earnestly to stay, but the Master said, "All Buddhas appear in the world and then are seen to enter Nirvana. This body of mine must return somewhere."

- Chúng thưa: "Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về?"—The assembly said, "Master, you are leaving, but sooner or later, you will return."

- Tổ bảo: "Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày."—The Master said, "Falling leaves return to the root. There was no day on which I came."

- Lại hỏi rằng: "Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào?"—They further asked, "Who has received the transmission of the Right Dharma-eye Treasury?"

- Tổ bảo: "Người có đạo thì được, người không tâm thì thông."—The Master said, "The one who has the Way obtains it; the one without a mind penetrates it."

- Lại hỏi: "Về sau có nạn hay chăng?"—They further asked, "In the future, there won't be any difficulties, will there?"

- Tổ bảo: "Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:
  "Trên đầu nuôi thân, nơi miệng để ăn,
  Gặp nạn họ Mãn, Dương Liễu làm quan."—The Master said, "Five or six years after my extinction (death), a man will come to take my head. Listen to me verse:

Offerings to the parents with bowed head.
There must be food in the mouth.
When the difficulty of 'Man' is met,
The officials will be Yang and Liu."

- Lại nói rằng: "Tôi đi khoảng 70 năm, có hai vị Bồ Tát, từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long cho chánh pháp tiếp nối."—The Master also said, "Seventy years after my departure, two Bodhisattvas, one who has left home and one who is a layman, will simultaneously come from the east to propagate and transform. They will establish my school, build and restore monasteries and glorify the Dharma for its heirs.

- Chúng hỏi: "Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong ngài thương xót chỉ dạy."—The assembly made obeisance again and asked, "Will you please let us know for how many generations the teaching has been transmitted since the first Buddha and Patriarchs appeared in the world?"

- Tổ bảo: "Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ Đức Phật làm đầu. Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù; Hiền kiếp này có Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp, và Phật Thích Ca Mâu Ni, đó là bảy đức Phật. Nay do Đức Phật Thích Ca đầu tiên truyền cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, Tổ thứ hai là Ngài A Nan, tổ thứ ba là ngài Thương Na Hòa Tu, tổ thứ tư là ngài Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ năm là ngài Đề Đa Ca, tổ thứ sáu là ngài Di Giá Ca, tổ thứ bảy là Bà Tu Mật Đa, tổ thứ tám là Phật Đà Nan Đề, tổ thứ chín là Phục Đà Mật Đa, tổ thứ mười là Hiếp Tôn Giả, tổ thứ mười một là Phú Na Dạ Xa, tổ thứ mười hai là Mã Minh, tổ thứ mười ba là Ca Tỳ Ma La, tổ thứ mười bốn là Long Thọ, tổ thứ mười lăm là Ca Na Đề Bà, tổ thứ mười sáu là La Hầu La Đa, tổ thứ mười bảy là Tăng Già Nan Đề, tổ thứ mười tám là Già Da Xá Đa, tổ thứ mười chín là Cưu Ma La Đa, tổ thứ hai mươi là Xà Dạ Đa, tổ thứ hai mươi mốt là Bà Tu Bàn Đầu, tổ thứ hai mươi hai là Ma Noa La, tổ thứ hai mươi ba là Hạc Lặc Na, tổ thứ hai mươi bốn là Sư Tử, tổ thứ hai mươi lăm là Bà Xá Tư Đa, tổ thứ hai mươi sáu là Bất Như Mật Đa, tổ thứ hai mươi bảy là Bát Nhã Đa La, tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma, ngài cũng là Sơ Tổ ở Trung Hoa, tổ thứ hai mươi chín là Huệ Khả, tổ thứ ba mươi là Tăng Xán, tổ thứ ba mươi mốt là Đạo Tín, tổ thứ ba mươi hai là Hoằng Nhẫn, Huệ Năng là Tổ thứ ba mươi ba. Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bẩm thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm."—The Master said, "The Buddhas of antiquity who have appeared in the world are numberless and uncountable. But now I will begin with the last seven Buddhas. In the Past 'Adorned Aeon' there were Vipashyin Buddha, Shikhin Buddha and Vishvabhu Buddha. In the present 'Worthy Aeon', there have been Krakucchanda Buddha, Kanakamuni Buddha, Kashyapa Buddha, and Shakyamuni Buddha. From Shakyamuni Buddha, the transmission went to Arya Mahakashyapa, Arya Ananda, Arya Sanakavasa, Arya Upagupta, Arya Dhrtaka, Arya Miccaka, Arya Vasumitra, Arya Buddhanandi, Arya Buddhamitra, Arya Parshva, Arya Punyayashas,

Mahasattva Ashvaghosa, Arya Kapimala, Mahasattva Nagarjuna, Arya Kanadeva, Arya Rahulata, Arya Sanghanandi, Arya Gayashata, Arya Kumarata, Arya Jayata, Arya Vasubandhu, Arya Manorhita, Arya Arya Haklena, Arya Aryasima, Arya Basiasita, Arya Punyamitra, Arya Prajnatara, Arya Bodhidharma. Great Master Hui-K'o, Great Master Seng-Ts'an, Great Master Tao-Hsin, Great Master Hung-Jen, and I, Hui-Neng, am the Thirty-Third Patriarch. Thus, the transmission has been handed down from patriarch to patriarch. In the future, transmit it accordingly from generation to generation. Do not allow it to become extinct."

The asembly heard and faithfully accepted what the Master had said, bowed and withdrew.

- Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (713 sau Tây Lịch), năm Quý Sửu ngày mồng ba tháng tám (tháng mười hai năm ấy đổi là khai nguyên), Tổ ở tại chùa Quốc Ân sau buổi ngọ trai, bảo các đồ chúng rằng: "Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt."—On the third day of the eighth month of the year Kuei-Chou, the second year of the Hsien-T'ien reign (around 713 A.D.), after a meal in Kuo-Ên Temple, the Master said, "Each of you take your seat, for I am going to say goodbye."

- Ngài Pháp Hải bạch rằng: "Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?"—Fa-Hai said, "What teaching dharma will the High Master leave behind so that confused people can be led to see the Buddha-nature?"

- Tổ bảo: "Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật; tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh; tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật; tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chơn Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chơn Phật? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bổn tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt, nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ nầy tự thấy bổn tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

"Chơn như tự tánh là chơn Phật,
Tà kiến tam độc là ma vương,
Khi tà mê ma ở trong nhà,
Khởi chánh kiến Phật ở trong nhà.
Trong tánh tà kiến tam độc sanh,
Tức là ma vương đến trong nhà,
Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,
Ma biến thành Phật thật không giả.
Pháp thân báo thân và hóa thân,
Ba thân xưa nay là một thân,
Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,
Tức là nhơn Bồ Đề thành Phật.
Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh,
Tánh tịnh thường ở trong hóa thân.
Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo,
Về sau viên mãn thật không cùng.
Tánh dâm vốn là nhơn tánh tịnh,
Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,

Trong tánh mỗi tự lìa ngũ dục,
Thấy tánh sát na tức là chơn.
Đời nầy nếu gặp pháp đốn giáo,
Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật.
Nếu muốn tu hành mong làm Phật,
Không biết nơi nào nghĩ tìm chơn.
Nếu hay trong tâm tự thấy chơn,
Có chơn tức là nhơn thành Phật,
Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,
Khởi tâm thảy là người đại si.
Pháp môn đốn giáo nay lưu truyền,
Cứu độ người đời phải tự tu,
Bảo ông người học đạo đời sau,
Không khởi thấy nầy rất xa xôi."

The Master said, "All of you please, listen carefully. If those of future generations recognize living beings, they will have perceived the Buddha-nature. If they do not recognize living beings, they may seek the Buddha throughout many aeons but he will be difficult to meet. I will now teach you how to recognize the living beings within your mind and how to see the Buddha-nature there. If you wish to see the Buddha, simply recognize living beings for it is living beings who are confused about the Buddha and not the Buddha who is confused about living beings. When enlightened to the self-nature, the living being is a Buddha. If confused about the self-nature, the Buddha is a living being. When the self-nature is impartial, the living being is the Buddha. When the self-nature is biased, the Buddha is a living being. If your thoughts are devious and malicious, the Buddha dwells within the living being but by means of one impartial thought, the living being becomes a Buddha. Our minds have their own Buddha and that Buddha is the true Buddha. If the mind does not have its own Buddha, where can the true Buddha be sought? Your own minds are the Buddha; have no further doubts. Nothing can be established outside the mind, for the original mind produces the ten thousand dharmas. Therefore, the Sutras say, 'The mind produced, all dharmas are produced; the mind extinguished, all dharmas are extinguished. Now, to say goodbye, I will leave you a verse called the 'Self-Nature's True Buddha Verse.' People of the future who understand its meaning will see their original mind and realize the Buddha Way. The verse runs:

The true-suchness self-nature
is the true Buddha.
Deviant views, the three poisons,
are the demon king.
At times of deviant confusion
the demon king is in the house;
But when you have proper views
the Buddha is in the hall.
Deviant views, the three poisons
produced within the nature,
Are just the demon king
come to dwell in the house.
Proper views casting out
three poisons of the mind
Transform the demon into Buddha
True, not False.
Dharma-body, Reward-body,
and Transformation-body:
Fundamentally the thre bodies
are one body.
Seeing that for yourself
within your own nature
Is the Bodhi-cause
for realizing Buddhahood.
The pure nature is originally
Produced from the Transformation-body.
The pure nature is ever-present
Within the Transformation-body.
One's nature leads the

Transformation-body down the right road.
And in the future the full perfection is truly without end.
The root cause of purity
is the lust nature,
For once rid of lust,
the substance of the nature is pure.
Each of you, within your natures;
abandon the five desires.
In an instant, see your nature, it is true.
If in this life you encounter
The door of Sudden Teaching
You will be suddenly enlightened to your self-nature and see the Honored of the world.
If you wish to cultivate and aspire to Buddhahood,
You won't know where the truth
is to be sought
Unless you can see the truth
within your own mind,
This truth which is the cause
of realizing Buddhahood.
Not to see your self-nature
but to seek the Buddha outside:
If you think that way, you are deluded indeed.
I now leave behind
the Dharma-door of the Sudden Teaching
To liberate worldly people
who must cultivate themselves.
I announce to you
and to future students of the Way:
If you do not hold these views
you will only waste your time.

- Tổ nói kệ rồi bảo rằng: "Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bổn tâm, thấy tự bổn tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vãng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dặn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

"Ngơ ngơ không tu thiện,
Ngáo ngáo không làm ác,
Lặng lẽ dứt thấy nghe,
Thênh thang tâm không dính."

Having spoken the verse the Master continued, "All of you should take care. After my extinction, do not act with worldly emotion. If you weep in sorrow, receive condolences or wear mourning clothes, you are not my disciples, for that is contrary to the proper Dharma. Simply recognize your own original mind and see your own original nature, which is neither moving nor still, neither produced nor extinguished, neither coming nor going, neither right nor wrong, neither dwelling nor departing. Because I am afraid that your confused minds will misunderstand my intention, I will instruct you again so that you may see your nature. After my extinction, continue to cultivate accordingly, as if I were still present. Should you disregard my teaching, then even if I were to remain in the world, you would obtain no benefit."

He further spoke this verse:
Firm, firm: Do not cultivate the good.
High, high: Do not do evil.
Still, still: Cut off sight and sound.
Vast, vast: The mind unattached.

- Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: "Tôi đi nhé!" Rồi im lặng

mà hóa. Khi ấy mùi lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bi thương—After speaking this verse, the Master sat upright until the third watch, when suddenly he said to his disciples, "I am going!" In an instant he changed and a rare fragrance filled the room. A white rainbow linked with the earth and the trees in the wood turned white. The birds and beasts cried out in sorrow.

- Đến tháng mười một, quan liêu cùng môn nhơn Tăng tục ba quận Quảng, Thiều, Tân, đua nhau tới đón thân của Tổ, không giải quyết được việc tranh giành mới thắp hương khấn đảo rằng: "Khói hương chỉ về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy." Khi ấy khói hương bay thẳng về Tào Khê. Ngày mười ba tháng mười một, dời thần khám và những y bát được truyền trở về. Năm kế tháng bảy mới mở khám, đệ tử Phương Biện dùng đất trầm tô lên trên, đệ tử nhớ lại lời huyền ký sẽ bị lấy đầu của Tổ, mới lấy sắt là bao quanh cổ để giữ cổ của Tổ, rồi đưa vào trong tháp, chợt trong tháp có hào quang trắng hiện ra thẳng lên trên trời, ba ngày mới tan. Thiều Châu tâu lên vua và phụng sắc lập bia ghi đạo hạnh của Tổ. Tổ sống bảy mươi sáu tuổi, hai mươi bốn tuổi được truyền y, năm ba mươi chín tuổi mới thế phát, nói pháp lợi sanh ba mươi bảy năm, đệ tử nối pháp bốn mươi ba người, người ngộ đạo siêu phàm không biết bao nhiêu mà tính. Tín y của Tổ Đạt Ma truyền, áo Ma Nạp cùng với bát báu của vua Trung Tông ban cho và tượng của Phương Biện đắp cùng với những đạo cụ của Tổ để tại đạo tràng Bảo Lâm, lưu truyền Kinh Pháp Bảo Đàn để bày tông chỉ của Tổ, hưng long Tam Bảo và lợi ích quần sanh— In the eleventh month, a dispute arose among the officials, disciples, Sangha and laity of the three countries of Kuang Chou, Shao-Chou and Hsin-Chou as to who should receive the true body. As they could not agree, they lit incense and prayed saying, "The Master will be returned to the place indicated by the incense smoke." The smoke went directly to Ts'ao-His and so, on the thirteenth day of the eleventh month, the reliquary and the transmitted robe and bowl were returned there. In the following year, on the twenty-fifth day of the seventh month, the body was removed from the reliquary and Disciple Fang Pien anointed it with incense paste. Remembering the prophecy that his head would be taken, the disciples wrapped sheets of iron and laquered cloth around his neck for protection and then placed his body in the pagoda. Just then a white light appeared within the pagoda, shot up into the sky and did not fade for three days. The Magistrate of Shao-Chou reported this to the Emperor and received an imperial order to erect a stone tablet commemorating the Master's conduct in the Way. The Master's springs and autumns were seventy-six. The robe was transmitted to him when he was twenty-four and when he was thirty-nine his hair was cut. For thirty-seven years, he spoke the Dharma to benefit living beings. Forty-three men inherited his Dharma and an unaccountable number awoke to the Way and overstepped the common lot. The robe of belief transmitted from Bodhidharma, the Mo-Na robe and precious bowl conferred by Emperor Chung-Tsung, as well as the lifelike image sculpted by Fang Pien and other articles of the Way, were entrusted to the attendant in charge of the stupa and were permanently retained at the Pao-Lin Bodhimandala for the Bodhimanda's protection. The Platform Sutra has been transmitted to set forth the principles of our school, to glorify the Triple Jewel and to benefit all living beings.

Appendix G

Kink Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa
The Vajracchedika Prajna Paramita Sutra

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa:

Lư hương sạ nhiệt.
Incense heats up in the censer.
Pháp giới mông huân.
The fragrance premeates all space.
Chư Phật hải hội tất điêu văn.
Buddhas in all universes are aware.
Tùy xứ kiết tường vân.
Everywhere, there gathers auspicious clouds.
Thành ý phương ân.
Be sincere and solemn.
Chư Phật hiện toàn thân.
Buddhas appear in the midst of fragrant clouds.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).
Let's take refuge with the Bodhisattva in the cloud of incense (3 times).
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Let's take refuge with our teacher Sakyamuni Buddha.
Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh
The Vajracchedika Prajna Paramita Sutra.
---Như thị ngã văn. Nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ Kheo chúng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu. Nhĩ thời Thế Tôn, thực thời, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung, thứ đệ khất dĩ. Hoàn trí bổn xứ, phạn thực ngật thâu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa (Chính tôi được nghe: "Một thời Đức Phật cùng với một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo hội họp tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc thuộc thành Xá Vệ. Khi bấy giờ đến bữa ăn, Đức Thế Tôn mặc áo mang bát đi vào thành Xá Vệ khất thực. Ở trong thành đó Ngài lần lượt đi khất thực từng nhà, rồi trở về nơi cũ, thọ trai xong Ngài thu bát gấp áo và rữa chân, rồi trải tòa ra ngồi)—Thus I have heard. Once, Buddha was preaching in the Kingdom of Shravasti, while staying in the Jetavana Park. In his company, there were one thousand two hundred and fifty elder Bhikshus. At meal time, Bhagavan put on his robe and took his bowl. He entered the city of Shravasti to beg for food. Upon enterning, he begged from door to door. Afterward, he returned to the dwelling. After his meal, he put away his robe and bowl. He washed his feet, lay out a mat and sat down.
---Nhĩ thời Trưởng lão Tu Bồ Đề, tại đại chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn: "Hi hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ Tát, thiện phó chúc chư Bồ Tát ! Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?" (Bấy giờ trong đại chúng ngài Tu Bồ Đề từ chỗ ngồi của mình đứng dậy, hở áo vai hữu, gối hữu quỳ sát đất, chấp tay cung kính mà bạch Phật rằng: "Thật hi hữu thay, bạch Đức Thế Tôn! Đức Như Lai hộ niệm cho các Bồ Tát thật là khéo léo! Phó chúc cho các Bồ Tát thật là khéo léo! Bạch Đức Thế Tôn! Kẻ thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào phát tâm vô thượng chánh giác, tâm phải an trụ như thế nào? Và phải nén dẹp dục vọng như thế nào?")—Then, elder Subhuti who was in the assembly stood up, beared his right shoulder and knelt down on his right knee. He held his palms together and reverently asked the Buddha, "Honorable, the most precious one. The Tathagata is well mindful of Bodhisattvas. He well instructs Bodhisattvas. Honorable ! A good man or woman who seeks the Anuttara Samyak Sambodhi, what should one rely on, and how can one pacify the mind ?"
---Phật ngôn: "Thiện tai ! Thiện tai ! Tu Bồ Đề ! Như như sở thuyết, Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ Tát, thiện phó chúc chư Bồ Tát. Như kim đế thính, đương vị như thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhơn ! phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm." (Đức Phật bảo

ngài Tu Bồ Đề rằng: "Hay lắm! Phải lắm! Đúng thật như lời ông nói; Như Lai hộ niệm cho các Bồ Tát thật là khéo léo! Phó chúc cho các Bồ Tát thật là khéo léo! Ông nay lắng nghe cho rõ, tôi sẽ vì ông mà nói cho nghe. Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhơn nào phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, tâm phải nên trụ như thế nầy, và phải nén dẹp vọng tâm như thế nầy)—The Buddha replied: "Good, good indeed! Subhuti ! As you say, the Tathagata is well mindful of Bodhisattvas, and well instructs Bodhisattvas. Listen carefully, I will teach you. What a good man or woman who seeks Anuttara Samyak Sambodhi (The Supreme Enlightenment) should rely on, and how one can pacify one'' mind."

---Duy nhiên Thế Tôn! Nguyện lạc dục văn (Dạ: Bạch Đức Thế Tôn! Con muốn được nghe lắm)—"Yes, Honorable, I will be honored to hear your teaching."

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Chư Bồ Tát Ma Ha Tát, ưng như thị, hàng phục kỳ tâm, sở hữu nhứt thiết chúng sanh chi loại, nhược noản sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng; nhược phi hữu tưởng, phi vô tưởng, ngã giai linh nhập Vô Dư Niết bàn, nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng vô số, vô biên chúng sanh, thiệt vô chúng sanh, đắc diệt độ giả" (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: "Các Bồ Tát và đại Bồ Tát, phải nên nén dẹp vọng tâm như thế nầy. Nghĩa là có hết thảy những loài chúng sanh, dù là loài sinh ra trứng, loài sinh ra thai, loài sinh ở nơi ẩm ướt, hay loài hóa sinh, loài có sắc, loài không có sắc, loài có tưởng, loài không có tưởng, loài không phải có tưởng, loài không phải không có tưởng, ta đều khiến cho vào cõi Vô Dư Niết Bàn mà được diệt độ. Những chúng sinh đó tuy được diệt độ vô lượng vô biên, mà thật ra coi như không có một chúng sinh nào được diệt độ cả)—The Buddha discoursed to Subhuti, "Bodhisattva Mahasattvas should pacify their mind this way. All beings, whether they born from eggs, wombs, spawned, or metamorphosis; whether they have forms or not; have consciousness or not; I will lead them to the liberation of Parinirvana. Although I have emancipated countless immeasurable beings, in actuality, no beings was emancipated. Why ?"

---Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề ! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ Tát (Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát còn chấp vào chỗ có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, nư thế tức không thể gọi là Bồ Tát được)—Subhuti ! Bodhisattvas, who are attached to the concept of self, others, afflictions and incessantness are not Bodhisattvas.

---Phục thứ Tu Bồ Đề ! Bồ Tát ư pháp, ưng vô sở trụ, hàn ư bố thí. Sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp bố thí. Tu Bồ Đề ! Bồ Tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố ! Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng (Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên "Vô sở trụ." Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được)—Also, Subhuti ! Bodhisattvas in truth have no attachment in acts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or conciousness in giving. Subhuti ! Bodhisattvas should give without attachment. Why ? If they do, the merits and virtues are immeasurable."

---Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà ? Phương Đông hư không, khả tư lượng phủ ?" (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Cõi hư không về phương Đông có thể suy lường được chăng?)—

Subhuti, tell me, can you qualify the space to the East ?"

---Phất dã. Thế Tôn ! (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Cõi hư không về phương Đông, không thể suy lường được)—"I cannot, Honorable."

---Tu Bồ Đề. Nam Tây Bắc phương. Tứ duy thượng hạ hư không khả tư lượng phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Cõi hư không về phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn phương bàng, và phương trên phương dưới có thể suy lường được chăng?)—"Subhuti, then can you qualify the spaces to the South, to the West or North; to the four corners, to directions above or below."

Phất dã. Thế Tôn! (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Không thể suy lường được)—"I cannot, Honorable."

---Tu Bồ Đề! Bồ tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệt phục như thị bất khả tư lượng (Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được)—Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable.

---Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng đản như sở giáo trụ (Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát những nên theo như chỗ sở giáo mà trụ)—Subhuti ! Bodhisattvas should be mindful of this teaching.

---Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà. Khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai phủ (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng thân tướng mà thấy được Như Lai chăng?)—Subhuti ! In your opinion, can the Tathagata be identified by the physical bodily attributes?

---Phất dã. Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố ? Như Lai sở thuyết thân tướng, tức phi thân tướng (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng thân tướng mà thấy được Đức Như Lai. Tại vì sao? Vì Đức Như Lai nói 'Thân tướng kia tức không phải thật là thân tướng của Như Lai.')—No Honorable ! One cannot identify the Tathagata by physical attributes. Why ? The Tathagata says that physical form has no actuality.

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai." (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối." Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai)—The Buddha said to Subhuti, "All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata."

---Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú, sanh thiệt tín phủ?" (Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Vả lại, nếu có các chúng sanh được nghe lời lẽ chương cú như thế, họ khởi lòng tin chân thật chăng?")—Subhuti asked the Buddha, "Honorable! Can there be anyone, upon hearing this words, believe sincerely in them?"

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bá tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú, năng sanh tín tâm, dĩ thử vi thiệt. Đương tri thị nhơn, bất ư nhứt Phật, nhị Phật, tam, tứ, ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng, thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhứt niệm, sanh tịnh tín giả." (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Ông đừng khởi ra ý nghĩ như thế, sau khi Như Lai diệt độ năm trăm năm, nếu có người nào trì giới tu phước, hoặc đối với chương cú kinh nầy, sinh lòng tin thanh tịnh mà cho đó là thật, thì nên biết người đó, không phải họ trồng căn lành ở chốn một Đức Phật, hai Đức Phật, ba, bốn, năm Đức Phật, mà họ đã trồng căn lành ở chốn vô lượng vô biên muôn nghìn Đức Phật, nghe được một chương, một câu kinh nầy, nhẫn đến một khoảng giây lát sinh khởi lòng tin thanh tịnh)—"The Buddha replied to Subhuti, "Do not say such words. Even after another five hundred years, there still are

those who follow precepts and cultivate merit. Upon hearing these words, they will develop firm and sincere faith. One should be aware that they have planted virtue, not with one Buddha, two Buddhas, three, four, or five Buddhas, but countless trillions of Buddhas. Upon hearing these words, in an instant, they develop pure faith."

---Tu Bồ Đề! Như Lai tất tri tất kiến, thị chư chúng sanh, đắc như thị vô lượng phước đức (Ông Tu Bồ Đề! Những chúng sinh đó, được vô lượng phước đức như thế, Như Lai đều thấy đều biết hết cả)—Subhuti! The Tathagata knows and sees all. These beings have immeasurable merit.

—Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng, vô pháp tướng, diệc vô phi pháp tướng (Tại vì sao? Vì những chúng sanh ấy, không chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp)—Why? They are not attached to the concept of self, others, affliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines.

---Hà dĩ cố ? Thị chư chúng sanh nhược tâm thủ tướng, tắc vi trước ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả; nhược thủ pháp tướng, tức trước ngã nhơn, chúng sanh thọ giả (Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả)—Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness.

---Hà dĩ cố ? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Thị cố, bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp (Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp)—One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine.

---Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: "Nhữ đẳng Tỳ Kheo, tri ngã thuyết pháp, như phiệt dụ giả. Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp! (Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: "Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng 'Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp.'")—Thus, the Tathagata always says: "You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?"

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề da? Như Lai hữu sở thuyết dã? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai được đạo vô thượng Chính Đẳng Chính Giác chăng? Như Lai có nói pháp chỗ nào chăng?)—Subhuti! What do you think ? Has the Tathagata obtained Anuttara Samyak-Sambodhi? Does the Tathagata expound the Dharma?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết (Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Như chỗ con hiểu nghĩa Phật dạy thì không có pháp nào nhứt định gọi là vô thượng chính đẳng chính giác, cũng không có pháp nào nhất định Đức Như Lai nói ra.")—Subhuti replied, "From my understanding of the Buddha's teaching, there is no absolute Dharma known as Anuttara Samyak Sambodhi. There is no fixed teaching for the Buddha to expound.

---Hà dĩ cố ? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp (Tại vì sao? Vì những pháp Đức Như Lai nói ra đều không thể chấp, và cũng không thể nói là phi pháp, hay không phải phi pháp)—Why? None of the Tathagata's teachings should be attached to. Truth is

inexpressible. It is neither doctrine nor non-doctrine. Why?

---Sở dĩ giả hà? Nhứt thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt (Sở dĩ vì sao? Vì hết thảy các bậc Hiền Thánh đều lấy pháp vô vi mà tu hành mới có ra sai biệt)—The saints differ on account of their understanding of the Asamskrta Dharma.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà ? Nhược nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bửu, dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức ninh vi đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Nếu có người dùng bảy báu ở khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới, đem ra bố thí, người đó được phước đức, há phải nhiều chăng?)—Subhuti! What do you think? If someone fills the universe with the seven treasures, and give them up for charity. Has this person gotten much merit?

---Tu Bồ Đề Ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa." (Ông Tu Bồ Đề thưa:"Bạch Đức Thế Tôn! Người đó được phước đức rất nhiều." Tại vì sao? Vì phước đức đó nó không phải là phước đức tính, bởi vậy Đức Như Lai mới nói là được nhiều phước đức)—Subhuti replied, "Very much indeeds, Honorable! Why? This merit is tangile. It has no real nature of merit. Speaking only from a worldly angle, the Tathagata says that there is much merit."

---Nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thắng bỉ (Nếu lại có người thụ trì đọc tụng ở trong kinh nầy, nhẫn đến một bài kệ bốn câu, hoặc diễn nói cho người khác nghe, thì phước đức ấy nhiều hơn phước đức bố thí trên kia)—Yet, if one follows as little as four verses from this sutra, and teaches them to others, the merit would surpass that of the charity giver.

---Hà dĩ cố ? Tu Bồ Đề ! Nhứt thiết chư Phật cập chư Phật A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu Bồ Đề! Sở vị Pháp pháp giả tức phi Phật pháp (Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Vì hết thảy chư Phật và pháp vô thương chính đẳng chính giác của chư Phật, đều từ nơi kinh nầy mà ra. Ông Tu Bồ Đề! Phật pháp đó tức không phải là Phật pháp, như thế mới tạm gọi là Phật pháp)—Why? Subhuti! All the Buddhas and their Anuttara Samyak Sambodhi are from this sutra. Subhuti! The Buddha's teaching has no actuality. It too is names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà ? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm "Ngã đắc Tu Đà Hoàn quả phủ?" (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Bậc Tu Đà Hoàn hay nghĩ như thế nầy 'Ta được quả Tu Đà Hoàn chăng?')—Subhuti! What do you think ? Can a Srota-apanna have the notion that I am to achieve Srota-apanna-phala?

---Tu Bồ Đề ngôn, "No Honorable! Hà dĩ cố? Tu Đà Hoàn danh vi Nhập Lưu, nhi vô sở nhập, bất nhập sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, thị danh Tu Đà Hoàn (Ông Tu Bồ Đề thưa, bạch Đức Thế Tôn! Không ạ. Tại vì sao? Vì quả Tu Đà Hoàn còn gọi là Nhập Lưu, mà thật ra không có chỗ nào là chỗ sở nhập. Vì nó không chấp vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, như thế mới gọi là Tu Đà Hoàn)—Subhuti replied, "No, Honorable! Srota-apanna is the stream enterer. However, one enters into the stream of non-entrance. One does not enter sight, sound, smell, taste, touch or concept. For this reason, one is a Srota-apanna.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm "Ngã đắc Tu Đà Hoàn quả phủ?" (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Bậc Tư Đà Hàm hay nghĩ như thế nầy, 'Ta được quả Tư Đà Hàm chăng?')—Subhuti! What do you think? "Can a Sakradagasmi have the notion that I am to achieve Sakradagasmi-phala?"

---Tu Bồ Đề ngôn: "Phất dạ, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư Đà Hàm danh Nhứt vãng lai, nhi thiệt vô vãng lai, thị danh Tư Đà Hàm." (Ông Tu Bồ Đề thưa, "dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Tại vì sao? Vì quả Tư Đà Hàm còn gọi là

Nhứt Lai, mà thật ra nó không còn có chỗ nào là chỗ đi lại, như thế mới gọi là Tư Đà Hàm)—Subhuti replied, "No, Honorable! Sakradagasmi is the once returner. However, one has no notion of returning. For this reason, one is Sakradagasmi."

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A Na Hàm năng tác thị niệm: "Ngã đắc A Na Hàm quả phủ?" (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Bậc A Na Hàm hay nghĩ như thế nầy, 'Ta được quả A Na Hàm chăng?')—Subhuti! What do you think? Can an anagami have the notion that I am to achieve Anagami-phala?

---Tu Bồ Đề ngôn, "Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? A Na Hàm danh vi Bất Lai, nhi thiệt vô bất lai, thị cố danh A Na Hàm (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Tại vì sao? Vì quả A Na Hàm còn gọi là Bất Lai, mà thật ra không nơi nào là nó không tới, như thế mới gọi là A Na Hàm)—Subhuti replied, "No, Honorable! Anagami is the no-comer. However, one has no notion of no-coming. Thus, one is a Anagami."

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A La Hán năng tác thị niệm "Ngã đắc A La Hán đạo phủ?" (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Bậc A La Hán hay nghĩ như thế nầy, 'Ta được đạo A La Hán chăng?')—Subhuti! What do you think? Can an Arhat have the notion that I am to achieve Arhat-phala?

---Tu Bồ Đề ngôn, "Phất dã, Thế Tôn Hà dĩ cố? Thiệt vô hữu pháp danh, A La Hán. Thế Tôn! Nhược A La Hán tác thị niệm: "Ngã đắc A La Hán đạo, tức vi trước ngã, nhơn chúng sanh, thọ giả." (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Tại vì sao? Vì thật ra không có pháp nào gọi là A La hán. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu bậc A La Hán nghĩ như thế nầy, 'Ta được đạo A La Hán, tức là chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả)—Subhuti replied, "No, Honorable! There is no actual Dharma named Arhat. Honorable! If an Arhat thinks that he, himself, has achieved Arahatship, he is attached to the self, others, affiliations and incessantness."

---Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô Tránh tam muội, nhơn trung tối vi đệ nhứt, thị đệ nhứt ly dục A La Hán. Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm, "Ngã đắc A La Hán đạo, Thế Tôn, tức bất thuyết. Tu Bồ Đề! Thị nhạo A-Lan-Na hạnh giả. Dĩ Tu Bồ Đề thiệt vô sở hành, nhi danh Tu Bồ Đề, thị nhạo A-Lan-Na hạnh." (Bạch Đức Thế Tôn! Phật bảo con được pháp Vô Tránh Tam Muội, là bậc nhất trong hàng người, và là người lìa dục bậc nhất trong hàng A La Hán, mà con không khởi ra ý nghĩ là con lìa dục A La Hán. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu con khởi ra ý nghĩ con là người được đạo A La Hán, thì Đức Thế Tôn không bảo Tu Bồ Đề con là người ưa làm hạnh A Lan Nhã (hạnh sống nơi tĩnh mịch lặng lẽ) ấy, vì Tu Bồ Đề con thật không có làm chỗ nào mà gọi là Tu Bồ Đề, là ưa làm hạnh A Lan Nhã)—Honorable! The Buddha declares that I have achieved the 'No Discord Samadhi.'He says that I have surpassed all men, as the supreme desireless Arhat. Honorable! I never consier myself as a desireless Arhat. Honorable! If I do, you would not declare me as an Aranyaka. It is because I do not attach to any such concept. The Honorable declares that Subhuti lives as an Aranyaka.

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp hữu sở đắc phủ?" (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề, ý ông thế nào? Như Lai xưa kia ở chốn Đức Phật Nhiên Đăng, có sở đắc pháp nào chăng?)—Buddha asked Subhuti, "What do you think? Did the Tathagata acquire any Dharmas from Dipamkara Buddha in the past?"

---Phất dã, Thế Tôn! Như Lai tại nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thiệt vô sở đắc (Dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Đức Như Lai xưa kia ở chốn Đức Phật Nhiên Đăng thật ra không có sở đắc pháp nào cả)—No, Honorable! The

Tathagata has not gotten anything from the Dipamkara Buddha.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Bồ Tát trang nghiêm Phật độ phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Bồ Tát có làm trang nghiêm cõi Phật chăng?)—Subhuti! What do you think? Is a Bodhisattva motivated to adorn the Buddha Land?

---Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm (Dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Tại vì sao? Làm trang nghiêm cõi Phật ấy, tức không phải là trang nghiêm cõi Phật, như thế mới gọi là trang nghiêm cõi Phật)—No, Honorable! Why? One can truly adorn the Buddha Land only if one is not attached to such a concept. Adornment too is only names and concepts.

---Thị cố Tu Bồ Đề! Chư Bồ Tát Ma Ha Tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm; bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (Ông Tu Bồ Đề! Vì thế nên các Bồ Tát Ma Ha Tát phải sinh khởi tâm thanh tịnh như thế. Nghĩa là không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào)—Therefore, Subhuti! Bodhisattva-Magasatva should be pure in heart. Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.

---Tu Bồ Đề! Thí như hữu nhơn thân như Tu Di Sơn vương. Ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ (Ông Tu Bồ Đề! Ví như có người thân như núi Tu Di Vương vậy ý ông thế nào? Thân đó có phải là lớn chăng?)—Subhuti! For example, someone has the stature of Mount Sumeru. What do you think? Would this body be huge?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đại, Thế Tôn! Hà dĩ cố ? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân." (Ông Tu Bồ Đế thưa, "Bạch Đức Thế Tôn! Thân đó rất lớn. Vì sao? Đức Phật bảo không phải thân, như thế mới gọi là thân lớn)—Subhuti replied, "Huge indeed, Honorable! Why? The Buddha expounds that the real body is beyond forms. However, it can be called a huge body in the realms of names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Như hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng hằng hà. Ư ý vân hà? Thị chư hằng hà sa, ninh vi đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Như số cát có ở trong sông Hằng, vậy những số cát trong những sông Hằng ấy, với ý ông những số cát ở sông Hằng đó, há phải nhiều chăng?)—Subhuti! Let's imagine all the sands in the River Ganges, then for each sand there is another Ganges. What do you think? Would all the sands from thse rivers be enormous?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn! Đản chư hằng hà, thượng đa vô số, hà huống kỳ sa." (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Bạch Đức Thế Tôn rất nhiều. Vì những sông Hằng còn nhiều vô số! Huống chi là số cát của các sông Hằng)—Subhuti replied, "Enormous indeed, Honorable! Just counting the number of rivers would be enormous. It would be much more so for the sands in the rivers."

---Tu Bồ Đề! Ngã kim thiệt ngôn cáo nhử. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới dĩ dụng bố thí, đắc phước đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Tôi nay thành thật hỏi ông: "Nếu có thiện nam thiện nữ nào, dùng bảy báu nhiều như số cát của các sông ấy, ở khắp cả ba nghìn đại thiên thế giới đem ra bố thí, thì người đó được phước đức nhiều chăng?)—Subhuti! I am saying this sincerely. If a good man or woman gives all the treasures in the universes numbered to the sands in all these rivers for charity, have they gotten much merit?

---Tu Bồ Đề ngôn, "Thậm đa, Thế Tôn!" (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Bạch Đức Thế Tôn! Người đó được phước đức rất nhiều)—Subhuti replied, "Very much indeed, Honoable!"

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, nhi thử phước đức, thắng tiền phước đức." (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, thụ trì đọc tụng kinh nầy, nhẫn đến một bài kệ bốn câu, hoặc diễn nói cho người khác nghe, thì phước đức của người đó nhiều hơn phước đức trên kia)—The Buddha discoursed to Subhuti, "A good man or woman who follows the teachings in this Sutra, even for only four verses, and teaches them to others, they will receive more merit and virtue than the aforementioned charity giver."

---Phục thứ Tu Bồ Đề! Tùy thuyết thị kinh, não chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhứt thiết thế gian; thiên, nhơn, a tu la giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu. Hà huống hữu nhơn tận năng thọ trì đọc tụng! Tu Bồ Đề! Đương tri thị nhơn, thành tựu tối thượng đệ nhứt hi hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tức vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử." (Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Tùy theo chỗ nào diễn nói kinh nầy, nhẫn đến một bài kệ bốn câu, thì nên biết nơi đó được hết thảy cõi trời, cõi người, A Tu La, thảy đều cung kính cúng dường như nơi tháp miếu thờ Phật, huống chi có người hay thọ trì đọc tụng hết cả kinh nầy. Ông Tu Bồ Đề! Nên biết người đó được thành tựu pháp hi hữu bậc nhất hơn cả. Nếu kinh nầy để ở nơi nào, thì tức là nơi ấy có Phật, và như kẻ đệ tử tôn trọng)—Also, Subhuti! Whenever the Sutra is preached, even for as little as only four verses, you should know the ground becomes sacred. It is the Buddha's stupa. All celestials, human beings, and Asuras should pay homage. How much more pious if one recites and abides by the teachings? Subhuti! Know that this person has achieved what is most supreme and precious. Where the Sutra is, Buddhas dwell, all the faithful show their proper respect."

---Nhĩ thời Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì." (Bấy giờ ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng, "Bạch Đức Thế Tôn! Kinh nầy nên đặt tên là kinh gì? Và chúng con phải tụng trì kinh nầy như thế nào?)—At this point, Subhuti asked the Buddha, "Honorable! What should this Sutra be named? How should we be mindful of it's teaching?"

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Thị kinh danh vi Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, dĩ thị danh tự, nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát Nhã Ba La Mật, tức phi Bát Nhã Ba La Mật, thị danh Bát Nhã Ba La Mật. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ?" (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: "Kinh nầy nên gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật; và các ông nên dùng những danh tự như thế mà phụng trì. Sở dĩ vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Phật nói Bát Nhã Ba La Mật, tức là không phải Bát Nhã Ba La Mật, như thế mới gọi là Bát Nhã Ba La Mật. Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có nói pháp chỗ nào chăng?)—The Buddha replied, "This Sutra is named Vajracchedika Prajna Paramita. By this name, you should abide. Why? Subhuti, the Prajna Paramita taught by the Buddha has no actuality. It is names and concepts. Subhuti! What do you think? Does the Tathagata expound any Dharma?"

---Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết." (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Bạch Đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn không có nói pháp chỗ nào)—Subhuti replied to the Buddha: "Honorable! The Tathagata has not expounded anything."

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới sở hữu vi trần, thị vi đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Những hạt bụi nhỏ ở trong ba ngàn đại thiên thế giới, há phải nhiều chăng?)—Subhuti! What do you think? Will all the dust in this universe be enormous ?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn." (Ông Tu Bồ Đề thưa, "Bạch Đức Thế Tôn! Những hạt bụi nhỏ ấy, là nhiều vô số kể)—Subhuti replied, "They would be, Honorable!"

---Tu Bồ Đề! Chư vi trần Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần, Như Lai thuyết thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tường kiến Như Lai phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Những hạt bụi nhỏ ấy, Như Lai nói không phải là bụi nhỏ, như thế mới tạm gọi là bụi nhỏ. Như Lai nói thế giới nhưng không phải là thế giới, như thế mới tạm gọi là thế giới. Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng thấy được Như Lai chăng?)—Subhuti! Dust has no actuality. It is names and concepts. The Tathagata teaches that the universe also has no actuality. It is names and concepts. Subhuti! What do you think? Can one identify the Tathagata by his thirty-two holy features?"

---Phất dã, Thế Tôn. Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức phi tam thập nhị tướng, thị danh tam thập nhị tướng? (Bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng ba mươi hai tướng mà thấy được Như Lai. Tại vì sao? Vì Đức Thế Tôn nói, 'Ba mươi hai tướng đó, không phải ba mươi hai tướng, như thế mới gọi là ba mươi hai tướng.')—No, Honorable! One cannot. Why? The thirty-two holy features have no actuality. They are just names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ hằng hà sa đẳng thân mạng bố thí. Nhược phục hữu nhơn ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thậm đa (Ông Tu Bồ Đề! Nếu người thiện nam thiện nữ nào, dùng thân mệnh như số cát sông Hằng đem ra bố thí, và lại có người thọ trì đọc tụng kinh nầy, nhẫn đến một bài kệ bốn câu, hoặc diễn nói cho người khác nghe, thì người đó được phước đức rất nhiều).

Subhuti! If a good man or woman sacrifices one's life as many times as sands in the Ganges, the merit is less than one who abides by only four verses of this Sutra and preaches them to others.

---Nhĩ thời Tu Bồ Đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khấp, nhi bạch Phật ngôn: "Hi hữu Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã tùng tích lai sở đắc huệ nhãn, vị tằng đắc văn như thị chi kinh. Thế Tôn! Nhược phục hữu nhơn đắc văn thị kinh tín tâm thanh tịnh tức sanh thiệt tướng. Đương tri thị nhơn, thành tựu đệ nhứt hi hữu công đức. Thế Tôn ! Thị thiệt tướng giả, tức thị phi tướng, thị cố Như lai thuyết danh thiệt tướng. Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương lai thế, hậu ngũ bá tuế kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhơn tức vi đệ nhứt hi hữu (Bấy giờ ông Tu Bồ Đề được nghe Phật nói rõ nghĩa sâu xa của kinh nầy rồi, liền sụt sùi bi cảm sa lệ mà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Thật hi hữu thay! Đức Thế Tôn diễn nói kinh nầy cao siêu tuyệt vời như thế, con từ xưa được con mắt tuệ cho tới ngày nay, cũng chưa từng được nghe kinh nào cao siêu mầu nhiệm như thế. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu lại có người nào, được nghe kinh nầy, mà tín tâm thanh tịnh, liền sinh ra tướng chân thật, thì nên biết người ấy, được thành tựu công đức hi hữu bậc nhất. Bạch Đức Thế Tôn! Tướng chân thật ấy, tức là không phải tướng, cho nên Đức Như Lai mới nói là tướng chân thật. Bạch Đức Thế Tôn! Con nay được nghe và tin hiểu, thọ trì đọc tụng kinh nầy, cũng chưa phải là việc khó, nếu về đời sau nầy, năm trăm năm sau, có chúng sanh nào được nghe kinh nầy, tin hiểu đọc tụng thọ trì, thì người ấy mới là bậc hi hữu bậc nhất)—Honorable! When I heard this Sutra, it is easy for me to believe and accept the teaching. In the future, say another five hundred years, those hearing this teaching will develop faith and acceptance. They are indeed precious and superior.

---Hà dĩ cố? Thử nhơn vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng,

tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhứt thiết chư tướng, tức danh chư Phật (Tại vì sao? Vì người đó không còn chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Vì sao? Vì tướng ta, tức không phải là tướng; tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, cũng tức không phải là tướng. Vì sao? Vì nó lìa hết thảy mọi tướng, như thế mới gọi là chư Phật)—Why? They have broken the attachment to self, others, affiliations and incessantness. Why? The concept of self has no actuality. The concept of others, affiliations and incessantness have no actuality. Why? A Buddha is one without attachment.

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Như thị! Như thị! Nhược phục hữu nhơn, đắc văn, thị kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri nhơn, thậm vi hi hữu. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Như Lai thuyết đệ nhứt Ba La Mật, tức phi đệ nhứt Ba La Mật, thị danh đệ nhút Ba La Mật. Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục Ba La Mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba La Mật, thị danh nhẫn nhục Ba la mật. Hà dĩ cố? (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Đúng thế! Nếu lại có người được nghe kinh nầy không kinh hãi sợ sệt, thì nên biết người đó mới là hiếm có. Vì sao, ông Tu Bồ Đề? Như Lai nói đệ nhất Ba La Mật, mà không phải đệ nhất Ba La Mật; như thế mới gọi là đệ nhất Ba La Mật." Ông Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục Ba La Mật, Như Lai nói không phải nhẫn nhục Ba La Mật. Tại vì sao?)—The Buddha affirmed Subhuti, "Yes! Yes! If one hears this Sutra and is not afraid, dreads or is alarmed, this person is most precious. Why? Subhuti! The Tathagata teaches that Dana Paramita has no actuality. It is names and concepts. Subhuti! Ksanti Paramita has no actuality. It, too, is names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Như ngã tích vị Ca Lợi Vương cát triệt thân thể, ngã ư nhỉ thời vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích, tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận (Ông Tu Bồ Đề! Như xưa kia tôi bị vua Ca Lợi Vương, cắt xẻo thân thể, mà ngay khi ấy, tôi cũng không chấp có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Là tại vì sao? Nếu thời xa xưa kia tôi bị cắt xẻo chi tiết thân thể, mà nếu tôi còn chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả ấy, thì tất nhiên tôi phải sinh ra tâm sân hận)—Why? Subhuti! In my past life while being mutilated by King Kaliraja, I had no attachment to self, others, affiliations and incessantness. Why? When I was mutilated, if I had such attachments, I would had intense hatred.

---Tu Bồ Đề! Hựu niệm quá khứ, ư ngũ bá thế, tác nhẫn nhục tiên nhơn. Ư nhĩ sở thế, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng (Ông Tu Bồ Đề! Tôi lại nhớ về đời quá khứ, chừng năm trăm năm , khi ấy tôi là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, mà ở ngay trong thời đó, đã không có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả).

Subhuti! Even five hundred lives ago as a Ksantyrsi, I was already unattached to the concept of self, others, affiliations and incessantness.

---Thị cố, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng ly nhứt thiết tướng, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng sanh, vô sở trụ tâm. Nhược tâm hữu trụ, tức vi phi trụ. Thị cố, Phật thuyết Bồ Tát tâm bất ưng trụ sắc bố thí (Ông Tu Bồ Đề! Bởi thế cho nên Bồ Tát phát tâm vô thương chánh đẳng chánh giác, phải nên lìa hết thảy tướng, không nên sinh khởi tâm trụ vào sắc; không nên sinh khởi tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nên sinh khởi tâm "Vô Sở Trụ." Nếu tâm còn có chỗ sở trụ thì tức là không phải trụ. Bởi thế cho nên Phật nói: "Tâm của Bồ Tát không trụ vào sắc mà làm bố thí.")—Therefore, Subhuti! Bodhisattvas should be unattached to concepts while seeking the Anuttara Samyak-

Sambodhi. They should not attach to form. They should not attach to sound, smell, taste, touch or cognition. They should seek without attachments. If they have attachments, they rely on erroneous foundations. Therefore, the Buddha teaches that Bodhisattvas should not give and attach to forms.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát vị lợi ích nhứt thiết chúng sanh cố, ưng như thị bố thí. Như Lai thuyết nhứt thiết chư tướng, hựu thuyết nhứt thiết chúng sanh tức phi chúng sanh (Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, thì phải nên bố thí như thế. Như Lai nói: "Hết thảy chư tướng tức chẳng phải là tướng," và lại nói, "Hết thảy chúng sanh tức không phải là chúng sanh.")—Subhuti! Bodhisattvas work for the benefits of all. They should practice charity accordingly. The Tathagata teaches that all concepts have no actuality. Beings also have no actuality.

Tu Bồ Đề! Như Lai thị chơn ngữ giả, thiệt ngữ giả, như ngữ giả, bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả. Tu Bồ Đề! Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thiệt vô hư (Ông Tu Bồ Đề! Như Lai là bậc chân ngữ, là bậc thật ngữ, là bậc như ngữ, là bậc bất cuống ngữ, là bậc bất vọng ngữ. Nghĩa là chư Phật Như Lai là bậc Chân Như Bình Đẳng, lời nói không có mảy may dối trá)—Subhuti! The Tathagata is honest, sincere, fair, never lies or exaggerates. Subhuti! The Tathagata has the truth. It is neither real nor unreal.

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí, như nhơn nhập ám, tức vô sở kiến. Nhược Bồ tát tâm bất trụ pháp nhi hành bố thí, như nhơn hữu mục, nhựt quang minh chiếu kiến chủng chủng sắc. Tu Bồ Đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, năng ư thử kinh thọ trì đọc tụng, tức vi Như Lai, dĩ Phật trí huệ tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn giai đắc thành tựu, vô lượng vô biên công đức (Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trược vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật. Ông Tu Bồ Đề! Đời mai sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, hay thọ trì đọc tụng kinh nầy, tức là Như Lai dùng trí huệ của Phật, đều biết người đó, đều thấy người đó, được thành tựu vô lượng vô biên công đức)—Subhuti! If Bodhisattvas give with attchments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give without attachments, they are walking under the sun and everything is clear. Subhuti! In the future, any good man or woman who follows or studies this Sutra, the Tathagata will confer on this person wisdom and insight. Such a person has achieved boundless and immeasurable merit.

---Tu Bồ Đề ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhựt phần dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhựt phần dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhựt phần diệc dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí; như thị vô lượng bá thiên vạn ức kiếp, dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhơn văn thử kinh điển tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ. Hà huống thơ tả, thọ trì, đọc tụng, vị nhơn giải thuyết! (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, buổi sáng dùng thân mệnh bố thí, như số cát sông Hằng; buổi trưa dùng thân mệnh bố thí như số cát sông Hằng; và buổi chiều dùng thân mệnh bố thí như số cát sông Hằng. Cứ dùng thân mệnh bố thí như thế, đến trăm ngàn muôn ức kiếp. Nhưng lại nếu có người được nghe kinh nầy, một lòng tin theo không hề ngang trái, thì phước đức của người đó, nhiều hơn phước đức trước kia)—Subhuti! A good man or woman sacrifies one's life for others as many times as sands in the Ganges every morning, afternoon and evening. One who continues to practice such charity for countless hundred thousand millions kalpas. One's merit will be less than someone, who studies and follows the Sutra

with firm faith. How much more merit if one copies, learns, abides and preaches the Sutra to others.

---Tu Bồ Đề! Dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xứng lượng vô biên công đức. Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vi phát tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhơn năng thọ trì đọc tụng, quảng vị nhơn thuyết. Như Lai tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xứng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhơn đẳng tác vi hà đảm Như Lai A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Ông Tu Bồ Đề! Nói tóm lại người đó có vô lượng công đức, không thể nghĩ bàn, không thể lường tính được. Như Lai vì người phát tâm Đại thừa mà nói ra, vì người phát tâm tối thượng thừa mà nói ra, nếu có người nào hay thọ trì đọc tụng, hoặc vì người khác nói rộng ra, Như Lai đều biết người đó, đều thấy người đó, được thành tựu vô biên công đức, không thể lường tính, không thể nghĩ bàn được. Những người như thế, tức là người mang đội đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai)—Subhuti! To summarize, this Sutra has unimaginable and immeasurable merit. The Tathagata discourses it for the disciples of the big vehicle. Those who study and abide by this teaching and preach it to others, the Tathagata predicts and affirms them, as achieving indestructible, immeasurable and unimaginable merit. They will inherit the Tathagata's Anuttara Samyak Sambodhi. Why?

---Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức ư thử kinh bất năng thính thọ, đọc tụng vị nhơn giải thuyết (Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Nếu người nào ham ưa pháp Tiểu thừa, chấp trước vào 'ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến,' thì đối với kinh nầy không hay nghe theo thọ trì đọc tụng, hoặc giải nói cho người khác nghe.')—Those satisfied with the limited teachings have attachment to self, others, affiliations and incessantness. They cannot follow and preach this teaching to others.

---Tu Bồ Đề! Tại tại xứ xứ nhược hữu thử kinh, nhứt thiết thế gian, thiên, nhơn, A tu la sở ưng cúng dường. Đương tri thử xứ, tức vi thị tháp, giai ưng cung kính, tác lễ vi nhiễu, dĩ chư hoa hương, nhi tán kỳ xứ (Ông Tu Bồ Đề! Nếu ở nơi chốn nào có kinh nầy, thì nơi chốn đó được hết thảy cõi trời, cõi người, a tu la, cúng dường, và nên biết nơi đó tức là tháp, miếu thờ Phật, hãy nên vây quanh lễ bái, cung kính, cúng dường, và dùng các thứ hoa thơm rãi khắp nơi đó)—Subhuti! Where this Sutra is, all celestials, human beings and Asuras should pay homage. They should know that this is the Buddha's stupa. They should respectfully make offerings and circumambulate. They should adorn the ground with flowers and incense.

---Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn thọ trì đọc tụng thử kinh, nhược vị nhơn kinh tiện, thị nhơn tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhơn kinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp tức vi tiêu diệt, đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Lại nữa ông Tu Bồ Đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, thọ trì đọc tụng kinh nầy, đáng lẽ được người cung kính, nhưng lại bị người khác khinh rẻ, là vì người đó do tội nghiệp đời trước phải sa đọa vào đường hiểm ác, dĩ chí ngày nay bị người khinh rẻ, thì tội nghiệp đời trước kia liền được tiêu tan và sẽ được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác)—Furthermore, Subhuti! A good man or woman who studies and abides by this Sutra, but is slighted by others. It is because of sinful karma of the past, one should be fallen into an evil realm, now, because of one is being slighted, the sinful karma has dissipated. One will be certain to achieve Anuttara Samyak Sambodhi.

---Tu Bồ Đề! Ngã niệm quá khứ vô lượng a tăng kỳ kiếp ư Nhiên Đăng Phật tiền đắc trị

bát bá tứ thiên vạn ức na-do-tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự, vô không quá giả. Nhược phục hữu nhơn, ư hậu mạt thế, năng thọ trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật, công đức bá phần bất cập nhứt, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập (Ông Tu Bồ Đề! Tôi nhớ về đời quá khứ, vô lượng a tăng kỳ kiếp, tôi tu ở trước Đức Nhiên Đăng, được gặp tám trăm bốn ngàn muôn ức na do tha chư Phật, tôi hết đều thừa sự cung kính cúng dường, không để bỏ lỡ luống qua. Nếu đời sau nầy, lại có người nào hay thọ trì đọc tụng kinh nầy, thì đối với công đức cúng dường của tôi trăm phần chẳng bằng một phần, ngàn muôn ức phần, cho đến tính đếm thí dụ cũng không thể kịp được)—Subhuti! I recall countless kalpas before the Dipamkara Buddha, I met eight hundred and four trillion Buddhas. I served and paid homage to every Buddha. Anyone, in the future, who studies and abides by this Sutra. They will have achieved more merit than my service and homage to the Buddhas, more than a hundred, thousand, million times, beyond calculation.

---Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn ư hậu mạt thế, hữu thọ trì đọc tụng thử kinh, sở đắc ông đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhơn văn, tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi bất tín. Tu Bồ Đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị (Ông Tu Bồ Đề! Về đời sau nầy, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, thọ trì đọc tụng kinh nầy, thì công đức ấy sẽ được, tôi dù có nói đủ, nhưng thảng hoặc có người nghe rồi chẳng tin. Ông Tu Bồ Đề! Nên biết nghĩa của kinh nầy không thể nghĩ bàn xiết được)—Subhuti! If a good man or woman in the future, studies and abides by this Sutra, I can fully explain their merit. It will create derangement, doubt and disbelief amongst some listeners. Subhuti! Be aware that this Sutra has meanings beyond comprehension. Its reward is also beyond comprehension.

---Nhĩ thời, Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?" (Bấy giờ ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Kẻ thiện nam thiện nữ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, vậy tâm phải trụ như thế nào? Và phải nên dẹp vọng tâm như thế nào?)—Then, Subhuti asked the Buddha, "Honorable! Good men and women seeking Anutara Samyak Sambodhi. What should they rely on, and how can they pacify their mind?"

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm giả, đương sanh như thị tâm: Ngã ưng diệt độ nhứt thiết chúng sanh diệt độ nhứt thiết chúng sanh, diệt độ nhứt thiết chúng sanh dĩ, nhi vô hữu nhứt thiết chúng sanh diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, tức phi Bồ tát. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Thiệt vô hữu pháp, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm giả (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, phải nên sinh khởi tâm như thế nầy, 'Ta nên diệt độ cho hết thảy chúng sanh, hết thảy chúng sanh được diệt độ rồi, mà coi như không có một chúng sanh nào được diệt độ cả.' Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát còn chấp có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tức không phải là Bồ Tát. Ông Tu Bồ Đề! Sở dĩ vì sao? Vì thật ra không có pháp nào là pháp phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác)—The Buddha teaches Subhuti, "Good men or women seeking Anuttara SamyakSambodhi should make the following vows: I will emancipate all beings, and when they have been emancipated, no one has actually ben emancipated. Why? Subhuti! If one is attached to self, others, affiliations and incessantness, one is not a true Bodhisattva.

Subhuti! There is no actuality of doctrines for Anuttara Samyak Sambodhi.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai ở chốn Đức Phật Nhiên Đăng có pháp nào là pháp được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng?)—Subhuti! What do you think? Did the Tathagata actually receive the doctrine for the attainment of the Anuttara Samyak Sambodhi from Dipamkara Buddha?

---Phất dã, Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Dạ không, bạch Đức Thế Tôn! Như chỗ con hiểu nghĩa Phật dạy, thì Phật ở chốn Đức Phật Nhiên Đăng không có pháp nào là pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác)—No, Honorable! If I understood your teaching, the Buddha did not receive any doctrine on the atainment of Anuttara Samyak Sambodhi from Dipamkara Buddha.

---Phật ngôn: "Như thị! Như thị! Thiệt vô hữu pháp, Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Nhược hữu pháp Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề giả, Nhiên Đăng Phật tức bất dữ ngã thọ ký: 'Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.' Dĩ thiệt vô hữu pháp, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: 'Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni' Hà dĩ cố? Như Lai giả, tức chư pháp như nghĩa (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có pháp nào là pháp làm cho Như Lai được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, thì Đức Phật Nhiên Đăng chẳng thọ ký cho ta rằng 'Về đời sau nầy ông sẽ được thành Phật đạo, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.' Bởi vì không có pháp nào là pháp được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho nên Đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta; ngài nói, "Về đời sau nầy ông sẽ được thành Phật đạo, hiệu là Thích Ca Mâu Ni." Bởi vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Vì Như Lai đó tức là nghĩa như như của các pháp)—The Buddha replied: "Correct! Subhuti! There is no actual dogma by which the Tathagata attainsAnuttara SamyakSambodhi. Subhuti! If there was, Dipamkara Buddha would not foretell me, 'In your next life, you will be a Buddha named Sakyamuni.' Since there was no actual dogma for the attainment, Dipamkara Buddha predicted, I would be a Buddha named Sakyamuni in the next rebirth. Why? Tathagata means the Suchness of all Dharma."

---"Nhược hữu nhơn ngôn: 'Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.' Tu Bồ Đề! Thiệt vô hữu pháp Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Như Lai sở đắc A Nậu Đa La tam Miệu Tam Bồ Đề, ư thị trung vô thiệt vô hư, thị cố Như Lai thuyết nhứt thiết pháp, giai thị Phật pháp. Tu Bồ Đề! Sở ngôn nhứt thiết pháp giả, tức phi nhứt thiết pháp, thị cố danh nhứt thiết pháp. Tu Bồ Đề! Thí như nhơn thân trường đại." (Nếu có người nói rằng, 'Như Lai được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.' Ông Tu Bồ Đề! Thực ra không có pháp nào khiến cho Phật được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ông Tu Bồ Đề! Chỗ sở đắc của Như Lai được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, ở trong đó 'không thực cũng không hư.' Vì thế cho nên Như Lai nói: "Hết thảy các pháp đều là Phật pháp." Ông Tu Bồ Đề! Cái mà ta nói là hết thảy các pháp đó, tức không phải hết thảy các pháp, mới gọi là hết thảy các pháp. Ông Tu Bồ Đề! Lẽ đó cũng ví như người thân hình to lớn)—Can one says, 'the Tathagata has obtained the Supreme Enlightenment?' Subhuti? There is actually no doctrine to attain the Supreme enlightenment. Subhuti! The Anuttara Samyak Sambodhi attained by the Tathagata is neither real nor unreal. Therefore, the Tathagata says that all doctrines are the Buddha's teachings. Subhuti! Truth cannot be embraced within conceptual

limitations. Dogmas have no actuality. They are just names and concepts. Subhuti! Suppose there is a giant."

---Tu Bồ Đề ngôn: "Thế Tôn! Như Lai thuyết: Nhơn thân trường đại, tức vi phi đại thân, thị danh đại thân." (Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như Lai nói người thân hình to lớn ấy, tức không phải thân hình to lớn, mới được gọi là thân hình to lớn)—Subhuti interrupted, "Honorable! The Tathagata teaches that a giant body is only a concept. It carries only imaginary meanings."

---Tu Bồ Đề! Bồ tát diệc như thị. Nhược tác thị ngôn: Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh, tức Bất Danh Bồ Tát. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Thiệt vô hữu pháp, danh vi Bồ Tát. Thị cố Phật thuyết nhứt thuyết pháp, vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả (Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát cũng ví như thế. Nếu Bồ Tát lại khởi ra ý nghĩ rằng 'Ta nên diệt độ cho vô lượng chúng sanh, như thế thì không thể gọi là Bồ Tát được. Vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Thực ra không có pháp nào gọi là Bồ Tát. Vì vậy Phật nói hết thảy các pháp, không có ta, không có người, không có chúng sanh, không có thọ giả"—Subhuti! Bodhisattvas should behave likewise. Those who pledge ro emancipate countless beings can never be a Bodhisattva. Why? Bodhiattva, too, is an arbitrary concept. Therefore, the Buddha says all teachings have no actuality of self, others, affiliations and incessantness.

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ Tát tác thị ngôn: Ngã đương trang nghiêm Phật độ. Thị Bất Danh Bồ Tát. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ Tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chơn thị Bồ Tát (Ông Tu Bồ Đề! Nếu Bồ tát nói như thế nầy, 'Ta nên làm cho trang nghiêm cõi Phật,' như vậy thì không thể gọi là Bồ Tát được. Vì sao? Vì Như Lai nói, "Trang nghiêm cõi Phật đó, tức không phải là trang nghiêm cõi Phật, như thế mới gọi là trang nghiêm cõi Phật." Ông Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát thông đạt được pháp vô ngã, thì Như Lai mới gọi họ là Chân Thật Bồ Tát)—Subhuti! Those who vow to adorn the Buddha Land. They are not Bodhisatvas. Why? The Tathagata says those who truly adorn the Buddha Land will not consider themselves adorning. Subhuti! Those who understand the meaning of no actuality of self and dogma, the Tathagata says that they are the true Bodhisatvas..

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có nhục nhãn chăng?)—Subhuti! What do you think? Does Tathagata have human eyes?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai ngài có nhục nhãn)—Yes, Honorable! The Tathagata has human eyes.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có thiên nhãn chăng?)—Subhuti! What do you think? Does the Tathagata have celestial eyes?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu thiên nhãn (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai Ngài có thiên nhãn)—Yes, Honorable! The Tathagata has celestial eyes.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu huệ nhãn phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có tuệ nhãn chăng?)—Subhuti! What do you think? Does the Tathagata have eyes for wisdom?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu huệ nhãn (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có tuệ nhãn)—Yes, Honorable! The Tathagata has eyes for wisdom.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có pháp nhãn chăng?)—Subhuti! What do you think? Does the Tathagata have eyes for truth?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu pháp nhãn (Thật vậ, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai có pháp nhãn)—Yes, Honorable! The Tathagata has eyes for truth.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như Lai có Phật nhãn chăng?)—Subhuti! What do you think? Does the Tathagata have the eyes of the Buddha?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Như Lai Ngài có Phật nhãn)—Yes, Honorable! The Tathagata has eyes of the Buddha.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như những số cát trong sông Hằng, Phật nói đó phải là cát chăng?)—Subhuti! What do you think? Does the Buddha say that the sands in the Ganges are indeed sand grains?

---Như thị, Thế Tôn! Như Lai thuyết Thị sa (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Cái mà Như Lai nói đó chính là cát vậy)—Yes, Honorable! What the Buddha says are indeed sand grains.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như nhứt hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị đẳng hằng hà. Thị chư hằng hà sở hữu sa số Phật thế giới, như thị ninh vi đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như những số cát có trong một sông Hằng, mà số sông Hằng bằng với số cát đó, vậy thế giới của Phật bằng với số cát ở những sông Hằng kia, như vậy há phải nhiều chăng?)—Subhuti! What do you think? If there were as many River Ganges as sand grains in the Ganges, and if there are Budha relams as numerous as sands in all these rivers, would that be a lot?

---Thậm đa, Thế Tôn! (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Rất nhiều)—That would be a lot! Honorable!

---Phật cáo Tu Bồ Đề: "Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược cang chủng tâm, Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm, giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Có bao nhiêu thứ tâm của chúng sanh, ở trong ngần ấy thế giới, Như Lai thảy đều hay biết." Tại vì sao? Vì Như Lai nói những thứ tâm đó, đều chẳng phải tâm, như thế mới gọi là tâm. Vì sao ông Tu Bồ Đề? Vì tìm tâm quá khứ không thể được, tìm tâm hiện tại không thể được, và tìm tâm vị lai cũng không thể được)—The Buddha discoursed to Subhuti, "Every being in all these realms, their minds are fully known to the Tathagata. Why? The minds that the Tathagata speaks of have no actuality. They are just names and concepts. Why? Subhuti! One cannot locate the mind from the past, present or future."

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Nhược hữu nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như nếu có người dùng bảy báu bằng khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới đem ra bố thí, người đó vì nhân duyên ấy được phước nhiều chăng?)—Subhuti! What do you think? If one gives the seven treasures of the entire galaxy in acts of charity, by this action, would one gain much merit?

---Như thị, Thế Tôn! Thử nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước thậm đa (Thật vậy, bạch Đức Thế Tôn! Người đó làm được nhân duyên như thế, nên được phước rất nhiều)—Of course, Honorable! One would have gained much merit.

---Tu Bồ Đề! Nhược phước đến hữu thiệt, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa. Dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa (Ông Tu Bồ Đề! Nếu như phước đức có thật, thì Như Lai không nói được nhiều phước đức. Vì lẽ phước đức không có thật, cho nên Như Lai mới nói là được nhiều phước đức)—Subhuti! Merit with attachment is tangible. The Tathagata would not consider it as much.

Merit with unattachment is intangible, thus it is indeed plentiful.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng sắc thân đầy đủ thấy được Như Lai chăng?)—Subhuti! What do you think? Can the Buddha can be conceived by his perfect physical form?

---Phất dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng sắc thân đầy đủ mà thấy được Đức Như Lai. Tại vì sao? Vì Đức Như Lai nói sắc thân đầy đủ đó, tức không phải là sắc thân đầy đủ, như thế mới gọi là sắc thân đầy đủ)—No, Honorable ! The Tathagata cannot be conceived by physical form. Why? The perfect physical form has not actuality. It is only names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng mọi tướng tốt đẹp mà thấy được Như Lai chăng?)—Subhuti! What do you think? Can the Tathagata be identified by his perfect physical features?

---Phất dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Không thể dùng mọi tướng tốt đẹp mà thấy được Như Lai. Tại vì sao? Vì Đức Như Lai nói, "Đầy đủ mọi tướng tốt đẹp, tức là không phải đầy đủ, như thế mới gọi là đầy đủ mọi tướng)—No, Honorable! The Tathagata cannot be identified by the physical features of perfection. Why? The Tathagata says that physical features have no actuality. They are only names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp. Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhơn ngôn; Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu Bồ Đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp (Ông Tu Bồ Đề! Ông đừng bảo rằng Như Lai nghĩ như thế nầy 'Ta sẽ nói pháp.' Đừng nghĩ như thế là vì sao? Vì nếu có người nói rằng, 'Như Lai có nói pháp,' tức là người đó báng Phật, vì họ không hiểu nghĩa ta nói. Ông Tu Bồ Đề! Thuyết pháp đó, mà thực ra không có pháp nào có thể thuyết cả, như thế mới gọi là thuyết pháp)—Subhuti! Do not say that the Tathagata is planning to expound the truth. Do not harbor such ideas. Why? It slanders the Budha to make such statements. Whoever speaks thus, does not understand my teachings. Subhuti! Truth cannot be expounded. Words only describe names and concepts.

---Nhĩ thời, Huệ mạng Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?" (Bấy giờ Huệ mệnh Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Về đời sau nầy, có những chúng sanh được nghe nói pháp nầy, họ lại sinh khởi ra lòng tin chăng?)—Then, Subhuti, the wise one said to the Buddha, "Honorable! In the future, those who hear such profound teachings, will they believe in them?"

---Phật ngôn: "Tu Bồ Đề! Bỉ nhi chúng sanh, phi bất chúng sanh. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Chúng sanh chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Những người đó họ không phải là chúng sanh, không phải là không chúng sanh. Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Chúng sanh và chúng sanh ấy, Như Lai nói không phải là chúng sanh, như thế mới gọi là chúng sanh)—The Buddha said: "Subhuti! Living beings are neither destined to be enlightened or deluded. Why? Subhuti! Delusion has no actuality. It is merely names and concepts.

---Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vi vô sở đắc gia?" (Ông Tu Bồ Đề bạch Phật

rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Phật không có sở đắc chỗ nào là được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng?)—Subhuti then asked the Budha, “Honorable! Is it true that the Buddha has actually gained nothing upon the atainment of the Anuttara Samyak-Sambodhi?

---Phật ngôn: “Như thị! Như thị! Tu ồ Đề! Ngã ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đức Phật dạy: “Đúng thế, đúng thế! Ông Tu Bồ Đề! Ta đối với pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhẫn đến không được mảy may pháp nào, như thế mới gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác)—The Buddha replied: “Exactly! Exactly! Subhuti! I have not gained a minute trace of anything upon attaining the Supreme Enlightenment. Anutara Samyak Sambodhi, too, is just names and concepts.

---Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thị pháp bình đẳng vô hữu cao hạ, thị danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả. Tu nhứt thiết thiện pháp, tức đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề! Sở ngôn thiện pháp giả. Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp (Lại nữa ông Tu Bồ Đề! Pháp đó bình đẳng, không có cao thấp, như thế mới gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì nó là pháp vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, mà do chỗ tu hết thảy pháp lành, tức là được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ông Tu Bồ Đề! Nói về pháp đó, Như Lai nói không phải pháp lành, như thế mới gọi là pháp lành)—Furthermore, Subhuti! Anuttara Samyak Sambodhi is equal and just. It is attained by abiding with the concept of no self, no others, no affiliations, and no incessantness, while practicing all virtuous deeds. Good deeds also have no actuality. They are just names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung, sở hữu chư Tu Di sơn vương, như thị đẳng thất bảo tụ, hữu nhơn trì dụng bố thí. Nhược nhơn dĩ thử Bát Nhã Ba La Mật Kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị tha nhơn thuyết, ư tiền phước đức, bá phần bất cập nhứt, bá thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ, sở bất năng cập (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người nào dùng bảy thứ báu chứa góp cả lại, bằng núi Tu Di Vương, ở khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, đem ra bố thí. Nhưng lại nếu có người lấy ở trong kinh nầy, nhẫn đến một bài kệ bốn câu, thọ trì đọc tụng, hoặc diễn nói cho người khác nghe, so với phước đức đó, thì trăm phần không kịp một phần, trăm ngàn vạn ức phần, nhẫn đến tính đếm thí dụ cũng thể kịp được)—Subhuti! If one takes the seven treasures of the entire universe, pile them up as high as Mount Sumeru, and give as acts of charity, if someone else studies, abides and preaches this Prajna Paramita Sutra, even as little as only four verses, the former’s merit cannot even be compared with one hundredth, one trillionth, or an infinitesimal minute portion of the latter.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương độ chúng sanh. Tu Bồ Đề, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thiệt vô hữu chúng sanh, Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ giả, Như Lai tức hữu ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Tu Bồ Đề? (Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Các ông đừng bảo rằng Như Lai nghĩ như thế nầy ‘Ta sẽ độ cho chúng sanh.’ Ông Tu Bồ Đề! Đừng nghĩ như thế là vì sao? Vì thực ra không có chúng sanh nào mà Như Lai độ cho cả. Nếu thực có chúng sanh được nhờ Như Lai độ cho ấy, tức là Như Lai còn chấp có ngã, có nhân, có chúng sanh, có thọ giả)—Subhuti! What do you think? Never say that the Tathagat is thinking: Oh! I should emancipate all beings. Subhuti! You should not think such! Why? There is no actual beings for the Tathagata to emancipate. If the Tathagata has such a thought, he is attched to the concept of self, others, affiliations and incessantness.

---Tu Bồ Đề! Như Lai thuyết hữu ngã giả, tức phi hữu ngã, nhi phàm phu chi nhơn, dĩ vi hữu ngã. Tu Bồ Đề! Phàm phu giả, Như Lai thuyết tức phi phàm phu, thị danh phàm phu (Ông Tu Bồ Đề! Như Lai nói có ngã đó, tức không phải là có ngã, mà kẻ phàm phu thì cố chấp cho là có ngã. Ông Tu Bồ Đề! Phàm phu mà Như Lai nói đó, tức không phải là phàm phu, mới gọi là phàm phu)—Subhuti! The Tathagata talks of egoistic self. In actuality, there is no self. The deluded consider the self as real. Subhuti! But even delusion has no actuality. It is just names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quan Như Lai phủ? Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng quán được pháp thân Như Lai chăng?—Subhuti! What do you think? Can the Tathatagata be recognized by his thirty-two features?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Như thị! Như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quan Như Lai (Ông Tu Bồ Đề thưa: "Thật đúng như thế! Bạch Đức Thế Tôn! Có thể dùng ba mươi hai tướng quán được pháp thân của Như Lai)—Subhuti replied, "Yes! He can."

---Phật ngôn: "Tu Bồ Đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quan Như Lai giả, chuyển Luân thánh vương tức thị Như Lai? (Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Nếu dùng ba mươi hai tướng mà quán được pháp thân Như Lai ấy, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương tức là Như Lai sao?)—The Buddha said, "Subhuti! If the Tathagata is identifiable by his thirty-two physical features, then a world emperor would be Tathagata.

---Tu Bồ Đề, bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quan Như Lai." (Ông Tu Bồ Đề chợt tỉnh ngộ, bèn bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như chỗ con hiểu nghĩa Phật nói, thì không thể dùng ba mươi hai tướng mà xem thấy pháp thân của Như Lai)—Subhuti corrected himself, "Honorable! If I understand the Buddha's teaching correctly, the Tathagata is not identifiable by the thirty-two features.

---Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

"Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhơn hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai."

(Bấy giờ Đức Thế Tôn nói bài kệ rằng:

"Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người đó theo tà đạo,
Không thể thấy Như Lai.")

At such time, Bhagavan discoursed the following rhymes,:

"He who identifies me with appearance
And seeks me in sound,
Has walked off the path,
Can never find the Tathagata."

---Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tắc thị niệm, Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.Tu Bồ Đề! Mạc tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Ông Tu Bồ Đề! Nếu ông nghĩ thế nầy 'Như Lai không cần dùng tướng tốt đầy đủ, cho nên được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.' Ông Tu Bồ Đề! Đừng nên nghĩ như thế; Như Lai không cần dùng tướng tốt đầy đủ, cho nên được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác)—Subhuti! If you think, 'Tathagata attains Anuttara Samyak-Sambodhi by no having the perfect features.'

---Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tác thị niệm: phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt. Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm giả; ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng (Ông Tu Bồ Đề! Nếu ông khởi ra ý nghĩ đó, mà phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì mọi pháp là đoạn diệt hết. Ông đừng khởi ra ý nghĩ đó, là vì sao? Vì đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì đối với pháp không có nói cái tướng đoạn diệt)—

Subhuti! Banishe such ideas, otherwise all doctrines are annihilated. Do not harbor such thoughts! Why? One who seeks Anuttara Samyak Sambodhi does not advocate annihilation.

---Tu Bồ Đề! Nhược Bồ Tát dĩ mãn hằng hà sa đẳng thế giới thất bảo trì dụng bố thí. Nhược phục hữu nhơn, tri nhứt thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn. Thử Bồ tát thắng tiền Bồ tát, sở đắc phước đức. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Dĩ chư Bồ Tát bất thọ phước đức cố (Ông Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát dùng bảy báu nhiều như số cát sông Hằng, ở khắp các cõi thế giới đem ra bố thí; nhưng nếu lại có người hiểu biết hết thảy các pháp là 'vô ngã' được thành tựu pháp nhẫn, thì công đức của Bồ tát nầy, thù thắng hơn công đức của Bồ Tát trước. Tại vì sao? Ông Tu Bồ Đề! Vì các Bồ Tát đó, không hưởng thụ phước đức vậy)—Subhuti! If a Bodhisattva gives the seven treasures as numerous as sands in the Ganges in an act of charity, if someone else understands the teaching of no-self, and has perfected the teaching of tolerance, this second Bodhisattva has more merit than the first. Why? Subhuti! This Bodhisattva would not accept any merit.

---Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Vân hà Bồ Tát, bất thọ phươc đức?" (Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Vì sao mà các Bồ tát đó không hưởng thụ phước đức?)—Subhuti asked the Buddha, "Honorable! What do you mean by the Bodhisattva not accepting any merit?"

---Tu Bồ Đề! Bồ tát sở tác phước đức, bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức (Ông Tu Bồ Đề! Vì phước đức của các Bồ tát làm, mà các ngài không ưng tham chấp vào đó, cho nên gọi là không hưởng thụ phước đức)—Subhuti! Bodhisattva should not attach to merit. Therefore, we say, 'One does not accept merit.'

---Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn ngôn: "Như Lai, nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhơn bất giải ngã sở thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai." (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người nói rằng 'Như Lai là như lui, như tới, như ngồi, như nằm,' thì người đó thật không hiểu nghĩa ta nói. Tại vì sao? Vì Như Lai có nghĩa là không phải do từ nơi đâu mà lại, cũng không phải do từ nơi nào mà đi, như thế mới gọi là Như Lai)—Subhuti! If someone says, 'The Tathagata comes or goes, sits or lies,' he does not understand my teachings. Why? The Tathagata is one who comes from nowhere and goes nowhere. That is the reason he is known as the Tathagata.

---Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ tam thiên đại thiên thế giới, toái vị vi trần. Ư ý vân hà? Thị vi trần chúng, minh vi đa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người thiện nam thiện nữ nào, đem ba ngàn đại thiên thế giới, nghiền nát như bụi nhỏ, vậy ý ông nghĩ thế nào? Những hạt bụi nhỏ ấy, há phải nhiều chăng?)—Subhuti! If a good man or woman crushes the entire galaxy and grinds it into dust, what do you think? Would it make a lot of dust?

---Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thiệt hữu giả, Phật tức bất thuyết vị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng, tức phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng. Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới, tức phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới hữu thiệt giả, tức thị nhứt hiệp tướng. Như Lai thuyết nhứt hiệp tướng, tức phi nhứt hiệp tướng, thị danh nhứt hiệp tướng." (Ông Tu Bồ Đề thưa: "Bạch Đức Thế Tôn! Những hạt bụi nhỏ đó rất nhiều. Tại vì sao? Nếu những hạt bụi nhỏ đó có thực, thì Đức Thế Tôn không nói đó là những hạt bụi nhỏ. Sở dĩ Phật bảo những hạt bụi nhỏ đó, tức không phải những hạt bụi nhỏ, như thế mới gọi là những hạt bụi nhỏ." Bạch Đức Thế Tôn! Đức Như Lai nói, 'ba ngàn đại thiên thế giới, tức không phải là ba ngàn đại thiên thế giới, như thế mới gọi là ba ngàn đại thiên thế

giới.' Tại vì sao? Nếu thế giới kia có thực, thì chỉ là một hình tướng hợp lại, Đức Như Lai nói một hình tướng hợp lại, tức không phải là một hình tướng hợp lại, như thế mới gọi là một hình tướng hợp lại)—Subhuti replied, "A lot indeed! Honorable! If the dust has actually, the Budha would not say there is a lot of dust. Why? The Buddha says that dust has no actuality. It is Also names and concepts. Why? If the galaxy has actuality, it cannot be decomposed to aggregates. That which is complosed has no actuality, It is only names and concepts.

---Tu Bồ Đề! Nhứt hiệp tướng giả, tức thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhơn, tham trước kỳ sự (Ông Tu Bồ Đề! Một hình tướng hợp lại ấy, tức là 'không thể nói được.' Vì những kẻ phàm phu còn tham đắm chấp trước vào sự tướng, cho nên không thể nói được)—Subhuti! The teaching of aggregation is profound and cannot be explained in words. The deluded always crave and attach to illusive aggregation.

---Tu Bồ Đề! Nhược nhơn ngôn: Phật thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Thị nhơn giải ngã sở thuyết nghĩa phủ? (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người nói rằng Phật nói 'Ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.' Ông Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Người đó có hiểu nghĩa ta nói chăng?)—Subhuti! If one says, 'Buddha speaks of the attachment to self, others, affiliations and incessantness. Subhuti! What do you think? Does this person understand my teachings?

---Phất dã, Thế Tôn! Thị nhơn bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Thế Tôn thuyết, ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức phi ngã kiến, thọ giả kiến, thị danh ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến (Dạ, bạch Đức Thế Tôn! Người đó không hiểu nghĩa của Đức Như Lai nói. Tại vì sao? Đức Thế Tôn nói 'ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến,' mà không phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, như thế mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến)—No, Honorable! This person does not understand the Tathagata's teaching. Why? Honorable's talk of attachment to the self, others, affiliations and incessantness does not have actuality. It too is forms and concepts only.

---Tu Bồ Đề! Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm giả, ư nhứt thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng. U Bồ Đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng (Ông Tu Bồ Đề! Người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, phải nên biết như thế, thấy như thế, và tin hiểu như thế; không nên sinh lòng chấp trước vào pháp tướng. Ông Tu Bồ Đề! Nói về pháp tướng mà Như Lai nói đó, tức không phải là pháp tướng, như thế mới gọi là pháp tướng)—Subhuti! Those seeking Anutara Samyak Sambodhi sould look at all teachings with such awareness , views and understanding. Do not attach to any dogma. Subhuti! Doctrines have no absolute actuality. They are only forms and concepts.

---Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn dĩ mãn vô lượng a tăng kỳ thế giới thất bảo trì dụng bố thí. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát Bồ Đề tâm giả, trì ư thử kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ (Ông Tu Bồ Đề! Nếu có người dùng bảy báu bằng khắp cả vô lượng a tăng kỳ thế giới đem ra bố thí. Nhưng nếu lại có người thiện nam thiện nữ nào, phát tâm Bồ Đề giữ gìn kinh nầy, nhẫn đến thọ trì đọc tụng một bài kệ bốn câu, hoặc diễn nói cho người khác nghe, thì phước đức của người đó thù thắng hơn phước đức của người trước)—Subhuti! If one offers the seven treasures from countles galaxies as charity, when compared to a good man or woman who pledges the Bodhicitta, abides by this Sutra,

even for as little as only four verses, studies, follows and preaches it to others, the latter would have more merit.

---Vân hà, vị nhơn diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?

Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ãnh,
Như lộ diệc như điển
Ưng tác như thị quán.

(Tại vì sao? Vì người diễn nói kinh nầy không chấp vào tướng, như như bất động. Bởi vậy nên nói:

"Hết thảy pháp hữu vi,
Như chiêm bao, bọt nước,
Như bóng, chớp, sương mai,
Nên quán tưởng như thế.")

How should we preach it to others? By not attaching to concepts and names, immovable as suchness. Why? Everything that is phenomenal, is like a dream, hallucination, bubble, or shadow. It is like dew and lightening. One should always sees it as such.

---Phật thuyết thị kinh đĩ, Trưởng Lão Tu Bồ Đề, cập chư Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bá Tắc, Ưu Bà Di, nhứt thiết thế gian: Thiên, Nhơn, A Tu La…văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành (Phật nói kinh nầy rồi, trưởng lão Tu Bồ Đề, và hết thảy các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, cùng hết thảy cõi trời, cõi người, a tu la, được nghe Phật nói rồi, thảy đều hoan hỷ, tin theo, vâng làm)—When the Buddha completed the discourse, Elder Subhuti, all Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, Upasikas, and all celestial and human bengs and Asuras, listening to the Buddha's teaching rejoiced in great happiness. They all faithfully abide by his teachings.

KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH.
The Vajracchedika Prajna Paramita Sutra.

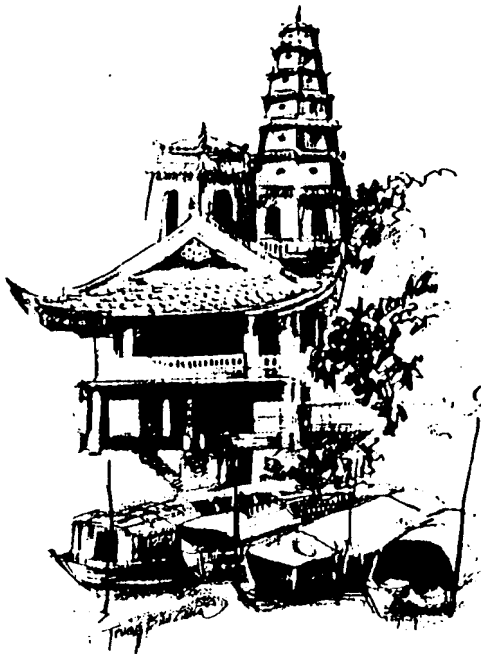

Appendix H

Kinh Phạm Võng

The Brahma Net Sutra

PHẬT THUYẾT KINH PHẠM VÕNG—THE BUDDHA SPEAKS THE BRAHMA NET SUTRA

Hán dịch: Cưu Ma La Thập
Việt dịch: H.T. Thích Trí Tịnh

Bấy giời Đức Phật Tỳ Lô Giá Na vì trong đại chúng lược giảng "Tâm Địa" như chừng đầu sợi lông trong số trăm nghìn hằng hà sa bất khả thuyết pháp môn—At that time, Vairocana Buddha began speaking in general about the Mind-Ground for the benefit of the Great Assembly. What he said represents but an infinitesimal part, the tip of a hair, of His innumerable teachings, as numerous as the grains of sand in the river Ganges.

Ngài kết luận: "Tâm Địa đây chính là lời của tất cả Phật thời quá khứ đã giảng, tất cả Phật thời vị lai sẽ giảng và tất cả Phật thời hiện tại đương giảng. Cũng là pháp môn mà tất cả Bồ Tát đã học, sẽ học và đương học. Ta đã từng trăm A Tăng Kỳ kiếp tu tập tâm địa nầy, do đó ta được hiệu là Tỳ Lô Xá Na. Chư Phật! Các Ngài đem lời giảng của ta đây hầu mở con đường tâm địa cho hết thảy chúng sanh."—He concluded: "The Mind-Ground has been explained , is being explained and will be explained by all the Buddhas past, present, and future. It is also the Dharma Door or cultivation method (method of development) that all the Bodhisattvas of the past, present, and future have studied, are studying and will study. I have cultivated this Mind-Ground for hundreds of eons. My name is Vairocana. I request all Buddhas to transmit my words to all sentient beings, so as to open this path of cultivation to all."

Liền đó từ trên tòa Thiên Quang Sư Tử rực rỡ nơi thế giới Liên Hoa Đài tạng, Đức Phật Tỳ Lô Xá Na phóng ra những tia sáng, trong tia sáng ấy có tiếng nói với chư Phật đang ngự trên nghìn cánh sen báu: "Các Ngài thọ trì phẩm Tâm Địa Pháp Môn của ta đây, rồi tuần tự đem giảng lại cho nghìn trăm ức Thích Ca cùng tất cả chúng sanh. Ai nấy đều nên thọ trì đọc tụng và nhứt tâm vâng làm—At that time, from his Lion's Throne in the Lotus Treasury World, Vairocana Buddha emitted rays of light. A voice among the rays is heard telling the Buddha seated on thousands of lotus petals, "You should practice and uphold the Mind Ground Dharma Door and transmit it to the innumerable Sakyamuni Buddhas, one after another, as well as to all sentient beings. Everyone should uphold, read, recite, and singlemindedly put its teachings into practice.

Sau khi lãnh thọ phẩm Tâm Địa Pháp Môn, chư Phật đang ngự trên nghìn cánh sen báu cùng nghìn trăm ức Đức Thích Ca đồng đứng dậy rời khỏi tòa Sư Tử. Toàn thân của các Ngài chiếu ra vô số tia sáng. Trong mỗi tia sáng ấy đều hóa hiện vô lượng Đức Phật, đồng thời tung lên vô lượng hoa đẹp xanh, vàng, đỏ, trắng để cúng dường Đức Phật Tỳ Lô Xá Na. Cúng dường xong, chư Phật từ tạ trở về—After receiving the Dharma-door of the Mind Ground, the Buddhas seated atop the thousands of lotus flowers along with the innumerable Sakyamuni Buddhas all arose from their Lion Seats, their bodies emitting innumerable rays of light. In each of these rays appeared innumerable Buddhas who simultaneously made offerings of green, yellow, red and white celestial flowers to Vairocana Buddha. They then slowly took their leave.

Khi rời khỏi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, chư Phật vào chánh định Thể Tánh Hư Không Hoa Quang, mỗi Ngài trở về lại chốn cũ, dưới cội Bồ Đề nơi cõi Diêm Phù. Sau khi ra khỏi

chánh định Thể Tánh Hư Không Hoa Quang, đức Phật mới ngự trên tòa Kim Cương Thiên Quang Vương và Diệu Quang Đường mà giảng về Thập Thế Giới Hải—The Buddhas then disappeared from the Lotus Treasury World, entered the Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi and returned to their former places under the Bodhi-tree in this world of Jambudvipa. They then arose from their samadhi, sat on their Diamond Throne in Jambudvipa and the Heaven of the Four Kings, and preached the Dharma of the "Ten Oceans of Worlds."

Rồi Đức Phật giảng pháp Thập Trụ nơi cung trời Đế Thích, giảng pháp Thập Hạnh nơi cung trời Diệm Ma, giảng pháp Thập Hồi Hướng nơi cung trời Đâu Suất, giảng pháp Thập Thiền Định nơi cung trời Hóa Lạc, giảng pháp Thập Địa nơi cung trời Tha Hóa, giảng pháp Thập Kim Cương nơi cõi Sơ Thiền, giảng pháp Thập Nhẫn nơi cõi Nhị Thiền, giảng pháp Thập Nguyện nơi cõi Tam Thiền. Sau cùng nơi cõi Tứ Thiền trong cung của Đại Tự Tại Thiên Vương, giảng phẩm Tâm Địa Pháp Môn mà thuở trước Đức Phật Tỳ Lô Xá Na đã giảng ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng—Thereupon, they ascended to Lord Sakya's palace and expounded the Ten Dwelling; proceeded to the Suyama Heaven and taught the Ten Practices; proceeded further to the Fourth Heaven and taught the Ten Dedications; proceeded further to the Transformation of Bliss Heaven and taught the Ten Dhyana Samadhi; proceeded further to the Heaven of Comfort From Others' Emanations and taught the Ten Grounds; proceeded further to the First Dhyana Heaven and taught the Ten Vajra Stages; proceeded further to the Second Dhyana Heaven and taught the Ten Patiences and proceeded further to the Third Dhyana Heaven and taught the Ten Vows. Finally, in the Fourth Dhyana Heaven, at Lord Mahesvara's Pa'ace, they taught the Mind Ground Dharma-Door chapter, which Vairocana Buddha, in eons past, expounded in the Lotus Treasury World or the Cosmos.

Tất cả nghìn trăm ức Đức Thích Ca ở nơi thế giới của mình, đều giảng nói như thế—All the other innumerable transformation Sakyamuni Buddhas did like these in their respective worlds.

THÍCH CA MÂU NI PHẬT—SAKYAMUNI BUDDHA

Bấy giờ, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, từ lúc sơ khởi hiện thân nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, rồi qua phương Đông đến tại cung của Thiên Vương, diễn nói kinh "Ma Thọ Hóa." Sau đó, Ngài giáng sanh nơi cõi Nam Diêm Phù Đề tại nước Ca Tỳ La Vệ, vua Bạch Tịnh là thân phụ, và Hoàng hậu Ma Gia là sinh mẫu. Nhủ danh của Ngài là Tất Đạt Đa. Xuất gia bảy năm, ba mươi tuổi thành đạo, hiệu Ngài là Thích Ca Mâu Ni Phật—At that time, Sakyamuni Buddha, after first appearing in the Lotus Treasury World, proceeded to the east and appeared in the Heavenly King's palace to teach the "Demon Transforming Sutra." He then descended to Jambudvipa to be born in Kapilavastu, his name being Siddhartha and his father's name Suddhodana. His mother was Queen Maya. He achieved Enlightenment at the age of thirty, after seven years of cultivation, under the name of Sakyamuni Buddha.

Từ Bửu Tòa Kim Cương Hoa Quang, nơi đạo tràng tịch diệt nhẫn đến nơi cung của Đại Tự Tại Thiên Vương, trong mười nơi ấy Đức Phật tuần tự ngự đến thuyết pháp—The Buddha spoke in ten assemblies from the Diamond Seat at Bodhgaya to the palace of Maheshvara.

Lúc đó nhơn khi xem bửu tràng mành lưới của Đại Phạm Thiên Vương, Đức Phật vì đại chúng mà giảng Kinh Phạm Võng. Ngài dạy rằng: "Vô lượng thế giới dường như là lổ lưới. Mỗi thế giới đều khác nhau cả, khác nhau đến số vô lượng. Giáo pháp của Phật cũng như vậy—At that time, he contemplated the wonderful Jewel Net hung in Lord Brahma's palace and praised the Brahma Net Sutra for the Great Assembly. He said: "The innumerable worlds in the cosmos are like the eyes of the net. Each and every world is different, its variety infinite. So too are the Dharma-Doors or methods of cultivation taught by the Buddhas.

Đức Phật đã tám nghìn lần đến thế giới Ta Bà nầy, ngự trên Bửu Tòa Kim Cương Hoa Quang nhẫn đến ngự nơi cung của Đại Tự Tại Thiên Vương, lược giảng "Tâm Địa Pháp Môn" cho cả thảy đại chúng trong những pháp hội ấy—I have come to this world eight thousand times. Based in this saha World, seated upon the Jewel Diamond Seat in Bodhgaya and all the way up to the palace of Lord Maheshvara, I have spoken in general about the Mind Ground Dharma Door for the benefit of the great multitude.

Sau đó từ cung của Thiên Vương, Đức Phật trở xuống ngự dưới cội Bồ Đề nơi cõi Diêm Phù Đề, vì tất cả chúng sanh trên quả đất nầy, hạng người phàm phu ngu tối mà giảng một Giới Pháp Kim Cương Quang Minh Bửu Giới. Giới pháp nầy là lời thường trì tụng của Phật Tỳ Lô Xá Na, khi Ngài mới phát tâm Bồ Đề trong thời kỳ tu nhơn của Ngài. Giới Pháp nầy cũng chính là bổn nguyện của tất cả Phật, là bổn nguyện của tất cả Bồ Tát và là chủng tử của Phật tánh—Thereafter, I descended from Lord Maheshvara's palace to Jambudvipa, the Human World. I have preached the Diamond Illuminated Jeweled Precepts or the Bodhisattva precepts from beneath the Bodhitree for the sake of all sentient beings on earth, however, dull and ignorant they may be. These precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bidhi Mind in the causal stages. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tất cả ý thức, sắc, tâm, là tình, là tâm đều vào trong phạm vi giới pháp Phật tánh. Vì chắc chắn thường có chánh nhơn, nên chắc chắn Pháp thân thường trụ—All sentient beings possess Buddha-Nature. All with consciousness, form and mind are encompassed by the precepts of the Buddha Nature. Sentient beings possess the correct cause of the Buddha Nature and therefore, they will assuredly attain the ever-present Dharma Body.

Mười Ba La Đề Mộc Xoa như thế xuất hiện trong đời. Giới pháp nầy là chỗ kính trọng thọ trì của tất cả chúng sanh trong ba thuở—For this reason, the ten Pratimoksa or Bodhisattva precepts came into being in this world. These precepts belong to the True Dharma. They are received and upheld in utmost reverence by all sentient beings of the Three Periods of Time, past, present and future.

Giờ đây, Đức Phật sẽ vì trong đại chúng nầy mà giảng lại Giới Phẩm Vô Tận Tạng, là Giới Phẩm của tất cả chúng sanh, bổn nguyện tự tánh thanh tịnh—Once again, I shall preach for the Great Assembly the chapter of the Inexhaustible Precept Treasury. These are the precepts of all sentient beings, the source of the pure Self-Nature.

Nay ta là Tỳ Lô Xá Na
Đương ngồi trên đài Liên Hoa
Trên nghìn cánh sen đơm vòng
Lại hiện ra nghìn Thích Ca.

Now, I, Vairocana Buddha
Am sitting atop a lotus pedestal;
On a thousand flowers surrounding me
Are a thousand Sakyamuni Buddhas.

Mỗi cánh sen trăm ức cõi
Mỗi cõi một Phật Thích Ca
Đều ngồi dước cội Bồ Đề
Đồng thời thành Chánh Giác Đạo.
Each flower supports a hundred million worlds;
In each world a Sakyamuni Buddha appears.
All are seated beneath a Bodhi-tree
All simultaneously attain Buddhahood.

Nghìn trăm ức Phật như vậy
Lô Xá Na là bổn thân.
Nghìn trăm ức Phật Thích Ca
Đều đem theo vi trần chúng
Cùng nhau đến tại chỗ ta
Để nghe ta tụng Phật giới.
All these innumerable Buddhas
Have Vairocana as their original body.
These countless Sakyamuni Buddhas
All bring followers along, as numerous as motes of dust.
They all proceed to my lotus pedestal
To listen to the Buddha's precepts.

Ta liền giảng môn Cam Lộ,
Bây giờ nghìn trăm ức Phật,
Trở về đạo tràng của mình,
Đều ngồi nơi cội Bồ Đề
Tụng mười trọng bốn mươi tám
Khinh giới của bổn sư Xá Na.
I now preach the Dharma, this exquisite nectar.
Afterward, the countless Buddhas,
return to their respective worlds
And, under a Bodhi-tree, proclaim
these major and minor precepts
Of Vairocana, the Original Buddha.

Giới như vầng nhật nguyệt sáng,
Cũng như chuỗi báu ngọc châu,
Chúng Bồ Tát như vi trần
Do giới nầy mà thành Phật.
The precepts are like the radiant sun and moon,
Like a shining necklace of gems,
Bodhisattvas as numerous as motes of dust
Uphold them and attain Buddhahood.

Đây là Đức Xá Na tụng
Ta đây cũng tụng như vậy.
Các ông tân học Bồ Tát
Phải cung kính thọ trì giới!
These precepts are recited by Vairocana,
These precepts I recite as well.
You novice Bodhisattvas
Should reverently accept and uphold them.

Khi thọ trì giới nầy rồi
Nên truyền lại cho chúng sanh,
Lắng nghe ta đang trì tụng
Pháp Ba La Đề Mộc Xoa
Là giới tạng trong Phật pháp.
And once you have done so,
Transmit and teach them to sentient beings.
Now listen attentively as I recite
The Bodhisattva Pratimoksa, the source of all precepts in the Buddha Dharma.

Đại chúng lòng nên tin chắc:
Các người là Phật sẽ thành,
Ta đây là Phật đã thành.
Thường có lòng tin như vậy
Thời giới phẩm đã trọn vẹn.
All of you in the Great Assembly should firmly believe
That you are the Buddhas of the future
While I am a Buddha already

accomplished.
If you should have such faith at all times,
Then this precept code is fulfilled.

Tất cả những người có tâm
Đều nên nhiếp hộ Phật giới.
Chúng sanh nào thọ Phật giới
Chính là vào hàng chư Phật.
Đã đồng hàng bậc Đại Giác
Mới thật là con chư Phật.
All beings with resolve
Should accept and uphold the Buddha's precepts.
Sentient beings on receiving them
Join forthwith the ranks of Buddhas.
They are in essence equal to the Buddhas.
They are the true offspring of the Buddhas.

Đại chúng đều nên cung kính
Chí tâm nghe lời ta tụng.
Therefore, great Assembly,
Listen with utmost reverence
As I proclaim the Bodhisattva Moral Code.

ĐỨC PHẬT KIẾT BỒ TÁT GIỚI—THE BUDDHA RECITING THE BODHISATTVA PRECEPTS.

Thuở ấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, lúc mới thành đạo vô thượng chánh giác trong khi ngồi dưới cội Bồ Đề, Ngài bắt đầu kiết Bồ Tát Giới. Ngài dạy: "Hiếu thuận với cha mẹ, Sư Tăng, Tam Bảo. Hiếu thuận pháp chí đạo. Hiếu gọi là giới, cũng gọi là cấm ngăn."—At that time, when Sakyamuni Buddha first attained Supreme Enlightenment under the Bodhi tree, he explained the Bodhisattva precepts. The Buddha taught filial piety towards one parents, Elder Masters and the Triple Jewel. Filial piety and obedience, he said, are the Ultimate Path to Buddhahood. Filial piety is called the precepts, thus, it means restraint and cessation.

Liền đó từ nơi miệng, Đức Phật phóng ra vô lượng tia sáng. Bấy giờ có đến trăm vạn ức đại chúng, các Bồ Tát, mười tám Phạm Thiên, sáu cõi trời dục giới, mười sáu đại Quốc Vương đồng chắp tay chí tâm nghe Đức Phật tụng giới pháp Đại thừa của tất cả chư Phật—The Buddha then emitted limitless lights from his mouth. Thereupon, the whole Great Assembly, consisting of innumerable Bodhisattvas, the gods of the eighteen Brahma Heavens, the gods of the six Desire Heavens, and the rulers of the sixteen great kingdoms all joined their palms and listened singlemindedly to the Buddha recite the Mahayana precepts.

Đức Phật nói với các vị Bồ Tát: "Nay ta cứ mỗi nửa tháng tự tụng giới pháp của chư Phật. Tất cả hàng Bồ Tát sơ phát tâm, nhẫn đến các Bồ Tát Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, thập Kim Cương, Thập Địa cũng tụng giới ấy. Vì thế nên giới quang từ miệng ta phóng ra. Phóng quang là vì có nguyên do, chớ chẳng phải vô cớ. Giới quang ấy chẳng phải màu xanh, vàng, đỏ, trắng và đen; chẳng phải sắc pháp, cũng chẳng phải tâm pháp, chẳng phải pháp hữu, pháp vô, cũng chẳng phải pháp nhơn, pháp quả. Nó chính là bổn nguyên của chư Phật, là căn bản của chúng Phật tử. Vì thế nên chúng Phật tử phải thọ trì, phải đọc tụng, phải học kỹ giới pháp nầy—The Buddha then said to the Bodhisattvas: "Twice a month I recite the precepts observed by all Buddhas. All Bodhisattvas, from those who have just developed the Bodhi Mind to the Bodhisattvas of the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications and the Ten Grounds also recite them. Therefore, this precept-light shines forth from my mouth. It does not arise without a cause. This light is neither blue,

yellow, red, white nor black. It is neither form nor thought. It is neither existent nor nonexistent, neither cause nor effect. This precepts-light is precisely the original source of all Buddhas and all members of this Great Assembly. Therefore all you disciples of the Buddha should receive and observe, read, recite and study these precepts with utmost attention.

Disciples of the Buddha listen attentively! Whoever can understand and accept a Dharma Master's words of transmission can receive the Bodhisattva precepts and be called foremost in purity. This is true whether that person is a king; a prince; an official; a monk; a nun or a god of the eighteen Brahma Heavens; a god of the six Desire Heavens, or a human, a eunuch, a libertine, a prostitute, a slave or a member of the Eight Divisions of Divinities, a Vajra spirit, an animal or even a transformation-being.

MƯỜI GIỚI TRỌNG—THE TEN MAJOR PRECEPTS (see Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng).

ĐỨC PHẬT KIẾT RĂN VỀ MƯỜI GIỚI TRỌNG—BUDDHA CONCLUDES ON THE TEN MAJOR PRECEPTS.

Nầy các Phật tử! Trên đây là mười giới trọng của chư Bồ Tát, các Phật tử cần nên học. Trong mười giới đó không nên trái phạm một giới nào cả, dầu một mảy may nhỏ như vi trần, huống chi phạm đủ cả mười giới ư! Nếu có người nào trái phạm, thời người ấy hiện đời không được phát Bồ Đề tâm, rồi cũng mất ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, ngôi Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni; cũng mất những quả Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương, Thập Địa, tất cả diệu quả Phật tánh thường trú đều mất, đọa trong ba ác đạo, trong hai kiếp, ba kiếp chẳng được nghe danh tự của cha mẹ và Tam Bảo. Vì thế nên không không được phạm một giới nào cả. Tất cả Bồ Tát các ngài đã học, sẽ học và hiện nay học. Mười giới như thế cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì—As a disciple of the Buddha, you should study these ten parajika or major precepts and not break any one of them in even the slightest way, much less break all of them! Anyone guilty of doing so cannot develop the Bodhi Mind in his current life and will lose whatever high position he may have attained, be it that of an emperor, Wheel-Turning King, Bhiksu, Bhiksuni, as well as whatever level of Bodhisattvahood he may have reached, whether the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and all the fruits of the eternal Buddha Nature, he will lose all of those levels of attainment and descend into the Three Evil Realms, unable to hear the words "parents" or "Triple Jewel" for eons! Therefore, Buddha's disciples should avoid breaking any one of these major precepts. All of you Bodhisattvas should study and observe the Ten Precepts, which have been observed, are being observed, and will be observed by all Bodhisattvas.

BỐN MƯƠI TÁM GIỚI KHINH—THE FORTY-EIGHT SECONDARY PRECEPTS (see Bốn Mươi Tám Giới Khinh in Vietnamese-English Section and Forty-Eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra in English-Vietnamese Section.

TỔNG KẾT—CONCLUSION

Đức Phật dạy: "Các Phật tử! Đó là Bốn Mươi Tám Giới Khinh, các người phải thọ trì. Chư Bồ Tát thuở đời quá khứ đã tụng, chư Bồ Tát thuở đời vị lai sẽ tụng, chư Bồ Tát hiện tại đương tụng. Chư Phật tử hãy lắng nghe! Mười Giới trọng, Bốn Mươi Tám Giới Khinh đây, chư Phật trong ba thuở đã tụng, sẽ tụng và

hiện đương tụng. Nay ta cũng tụng như vậy—The Buddha said, "All of you disciples! These are the Forty-eight Secondary Precepts that you should observe. Bodhisattvas of the past have recited them, those of the future will recite them, those of the present are now reciting them. Disciples of the Buddha! You should all listen! These Ten Major and Forty-eight Secondary Precepts are recited by all Buddhas of the Three Periods of Time, past, present, and future. I now recite them as well.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH—THE PRAJNA PARAMITA HEART SUTRA (see Tâm Kinh)

HỒI HƯỚNG—DEDICATIONS

Thính giới công đức thù thắng hạnh
Vô biên thắng phước giai hồi hướng
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ
Thế thế thường hành Bồ Tát đạo.
Nguyện sanh Tây phương Tịnh Độ trung
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.
Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập ư nhứt thiết
Ngã đẳng dữ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo.

Listening to these precepts is an act of supreme virtues;
I dedicate these countless supreme virtues and merits to all sentient beings in the Dharma Realm,
Vowing that they may swiftly achieve rebirth
In the land of the Buddha of Limitless Light.
I vow to eradicate all obstructions and afflictions,
I vow to attain Supreme Enlightenment,
I vow to eradicate all delusive karma,
Thus will I always follow the Bodhisattva Path.
I vow to be reborn in the Western Pure Land,
The Nine Lotus Grades will be my parents;
When the blossoms open, I will see Amitabha Buddha
And awaken to the truth of Non-Birth,
Non-retrogressing Bodhisattvas will be my friends.
I dedicate these merits and virtues
To everyone everywhere
So that all sentient beings and I
Achieve Buddhahood together.

TAM QUY-Y—THREE REFUGES

Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm—I take refuge in the Buddha, vowing that sentient beings may understand the Great Way and develop the Supreme Mind.

Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải—I take refuge in the Dharma, vowing that sentient beings may penetrate all the sutras with wisdom as profound as the oceans.

Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại—I take refuge in the Sangha, vowing that sentient beings be in harmony with the Great Assembly, free of all obstructions.

Appendix I

Kinh Pháp Hoa-Phẩm Quán Thế Âm
The Lotus Sutra-Chapter Avalokitesvara Bodhisattva

KINH QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT—THE LOTUS FLOWER SUTRA-CHAPTER AVALOKITESVARA BODHISATTVA

Lúc bấy giờ Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trịch áo bày vai hữu, chắp tay hướng Phật mà bạch rằng: "Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát do nhân duyên gì mà tên là Quán Thế Âm?"—At that time, Akchayamati Bodhisattva stood up from where he was sitting, moved his robe on the right shoulder, put his palms together in the direction of the Buddha asking: "Dear Lokanatha, what is the reason for Avalokitesvara Bodhisattva having the name Avalokitesvara?"

Phật bảo Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát: "Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ Tát này một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời xem xét tiếng tăm kia, đều được giải thoát—The Buddha said to Akchayamati Bodhisattva: "Good man! If there were infinite hundreds thousands and millions of sentient beings enduring the various sufferings and afflictions and were able to hear of this Avalokitesvara Bodhisattva, wholeheartedly chant his name, Avalokitesvara Bodhisattva will immediately examine that prayer and those beings will escape from their predicaments.

Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát này, dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy được, vì do sức uy thần của Bồ Tát này mà được như vậy—If anyone chant the name of this Avalokitesvara Bodhisattva, even if entering great fires, fires will not burn because of the majestic spiritual power of this Bodhisattva.

Nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát nầy liền được chỗ cạn—If swept away by great water, chanting the name of this Bodhisattva will lead to shallow area.

Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sanh vì tìm vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hỗ phách, trân châu, các thứ báu, vào trong biển lớn, giả sử gió lớn thổi ghe thuyền của kẻ kia trôi tắp nơi nước quỷ La Sát, trong ấy nếu có nhẫn đến một người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời các người đó đều được thoát khỏi nạn quỷ La Sát. Do nhân duyên đó mà tên là Quán Thế Âm—Supposing there are hundreds, thousands and millions of sentient beings who enter the great oceans in search of gold, silver, lapis lazuli, mother-of-pearl, carnelian, coral, amber, crystal diamond and other precious treasures, and the great winds blow their ships and vessels to the land of the Rakchasas Demons, even if only one person among them chants the name of Avalokitesvara Bodhisattva, everyone will be spared from being cannibalized by the Rakchasas Demons. This is the reason why He has the name Avalokitesvara.

Nếu lại có người sắp sẽ bị hại, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời dao gậy của người cầm liền gãy từng khúc, người ấy thoát khỏi—Moreover, if anyone is

about to be harmed, by chanting the name of Avalokitesvara Bodhisattva, immediately the knife and stick held by the perpetrator will be broken into pieces enabling that person to escape.

Nếu quỷ Dạ Xoa cùng La Sát đầy trong cõi Tam Thiên Đại Thiên muốn đến hại người, nghe người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời các quỷ dữ đó còn không có thể dùng mắt dữ mà nhìn người, huống lại làm hại được—If all the Yakchas and Rakchasas demons dwelling in the three thousand-great-thousand world, wanted to harm someone but upon hearing that person chant the name of Avalokitesvara Bodhisattva, the demons could not so much as use their evil eyes to look at that person let alone be able to inflict harm.

Dầu lại có người hoặc có tội, hoặc không tội, gông cùm xiềng xích trói buộc nơi thân, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát, thảy đều đứt rã, liền được thoát khỏi—Furthermore, if anyone, whether guilty or not guilty, having the body chained with cuffs and shackles, chants the name of Avalokitesvara Bodhisattva, these cuffs and shackles will break, letting that person free.

Nếu kẻ oán tặc đầy trong cõi Tam Thiên Đại Thiên, có một vị thương chủ dắt các người buôn đem theo nhiều của báu, trải qua nơi đường hiểm trở, trong đó có một người xướng rằng: "Các thiện nam tử! Chớ nên sợ sệt, các ông nên phải một lòng xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát đó hay đem pháp vô úy thí cho chúng sanh, các ông nếu xưng danh hiệu Ngài thời sẽ được thoát khỏi oán tặc nầy—Supposing there were all bandits and thieves in the three thousand-great-thousand world and a merchant was leading a group of tradesmen carrying precious treasures across a stretch of road filled with dangers, among them a person declares" Good men, do not be afraid, everyone must wholeheartedly and sincerely recite the name of Avalokitesvara Bodhisattva; that Bodhisattva often grants the dharma of fearlessness to sentient beings, if everyone recites this Bodhisattva's name, all of them will escape from these bandits and thieves.

Các người buôn nghe rồi, đều lên tiếng xưng rằng: "Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát," vì xưng danh hiệu Bồ Tát, nên liền được thoát khỏi—After hearing this, all the merchants raise their voices chanting: "Namo Avalokitesvara Bodhisattva." Because they chanted the name of that Bodhisattva, they would escape immediately from all dangers.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát sức uy thần cao lớn như thế—Akchayamati, Avalokitesvara Bodhisattva has great majestic spiritual powers in this way.

Nếu có chúng sanh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được ly dục—If any sentient being is addicted to sexual desires, by often sincerely and

respectfully chanting the name of Avalokitesvara Bodhisattva, that person will eliminate those desires.

Nếu người nhiều giận hờn, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lìa lòng giận—If anyone is filled with hatred, often sincerely reciting Avalokitesvara Bodhisattva, that person will be able to relinquish hate.

Nếu có người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lìa ngu si—If anyone is filled with ignorance and stupidity, often sincerely reciting Avalokitesvara Bodhisattva, that person will be able to relinquish (be free of) ignorance and stupidity.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có những sức uy thần lớn, nhiều lợi ích như thế, cho nên chúng sanh thường phải một lòng tưởng nhớ—Akchayamati! Avalokitesvara Bodhisattva has great majestic and beneficial spiritual power in this way; therefore, sentient beings must often wholeheartedly think of Him.

Nếu có người nữ, giả sử muốn cầu con trai, lễ lạy cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phúc đức trí tuệ; giả sử muốn cầu con gái, bèn sinh con gái có tướng xinh đẹp, trước đã trồng gốc phúc đức, mọi người đều kính mến—For any woman, if she wishes for a boy child, prostrate and make offerings to Avalokitesvara Bodhisattva, she will have a boy complete with virtues, merits and wisdom. If wishing for a girl, she will give birth to a beautiful girl, who has planted many merits and virtues in the former lives, therefore earning (having) the admiration and respect of everyone.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần như thế—Akchayamati! Avalokitesvara Bodhisattva has majestic spiritual powers in that way.

Nếu có chúng sanh cung kính lễ lạy Quán Thế Âm Bồ Tát, thời phúc đức chẳng luống mất. Cho nên chúng sanh đều phải thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát—If any sentient beings sincerely and respectfully worships and prostrates to Avalokitesvara Bodhisattva, those merits and virtues will never disappear; therefore, all sentient beings should recite and chant the name of Avalokitesvara Bodhisattva.

Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh hiệu của sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ Tát, lại trọn đời cúng dường đồ ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc thang. Ý ông nghĩ sao? Công đức của người thiện nam tử, thiện nữ nhân đó có nhiều chăng?"—Akchayamati! Supposing a person were to recite the name of sixty-two million Ganga sands Bodhisattvas, and also for an entire life make offerings of foods, clothes, beds and medicines. What do you think? Are the obtained virtues and merits of that good man or good woman great or not?

Vô Tận Ý thưa: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều." Phật nói: "Nếu lại có người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, nhẫn

đến một thời lễ lạy cúng dường, thời phúc của hai người đó bằng nhau không khác, trong trăm nghìn muôn ức kiếp không thể cùng tận."—Akchayamati replied: "Dear Lokanatha, it is extremely great." The Buddha said: "Supposing a different person recites the name of Avalokitesvara Bodhisattva, in just a single session of worship and offering, the virtues and merits of those two people are completely equal. In hundreds of thousands of ten-thousands of millions of kalpas, their merits and virtues will not be exhausted (lost).

Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát được vô lượng vô biên phúc đức lợi ích như thế—Akchayamati! Reciting and maintaining the name of Avalokitesvara Bodhisattva has infinite and endless beneficial virtues and merits in this way.

Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát dạo đi trong cõi Ta Bà như thế nào? Sức phương tiện việc đó thế nào?—Akchayamati Bodhisattva asked the Buddha: "Dear Lokanatha, how does Avalokitesvara Bodhisattva travel in the Saha World; what is the power of that extraordinarily skillful method like?

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát: "Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh trong quốc độ nào dùng thân Phật được độ thoát thời Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật mà vì đó nói pháp—The Buddha said to Akchayamati Bodhisattva: "Good man! For any sentient being, living in whichever (any) world, if it is appropriate to use the body of a Buddha to help that being find liberation, then Avalokitesvara Bodhisattva will appear as a Buddha in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Duyên Giác được độ thoát, liền hiện thân Duyên Giác mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Pratyeka Buddha to help a being find liberation, then He will appear as a Pratyeka Buddha in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Thanh Văn được độ thoát, liền hiện thân Thanh Văn vì đó mà nói pháp—If it is appropriate to appear as a Hearer to help a being find liberation, then He will appear as a Hearer in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Phạm Vương được độ thoát, liền hiện thân Phạm Vương mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Brahma King to help a being find liberation, then He will appear as a Brahma King in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Đế Thích được độ thoát, liền hiện thân Đế Thích mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Cakra Indra Deva to help a being find liberation, then He will appear as a Cakra Indra Deva in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Tự Tại Thiên được độ thoát, liền hiện thân Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to

appear as an Isvara to help a being find liberation, then He will appear as an Isvara in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Đại Tự Tại Thiên được độ thoát, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Mahamahesvara to help a being find liberation, then He will appear as a Mahamahesvara in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Thiên Đại Tướng Quân được độ thoát, liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Great Heavenly General to help a being find liberation, then He will appear as a Great Heavenly General in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Tỳ Sa Môn được độ thoát, liền hiện thân Tỳ Sa Môn mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Vaisramana to help a being find liberation, then He will appear as a Vaisramana in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Tiểu Vương được độ thoát, liền hiện thân Tiểu Vương mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Small King to help a being find liberation, then He will appear as a Small King in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Trưởng giả được độ thoát, liền hiện thân Trưởng giả mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as an Aristocrat to help a being find liberation, then He will appear as an Aristocrat in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân cư sĩ được độ thoát, liền hiện thân cư sĩ mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Lay Buddhist to help a being find liberation, then He will appear as a Lay Buddhist in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Tể Quan được độ thoát, liền hiện thân Tể Quan mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Great Mandarin to help a being find liberation, then He will appear as a Great Mandarin in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Bà La Môn được độ thoát, liền hiện thân Bà La Môn mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Brahman to help a being find liberation, then He will appear as a Brahman in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di được độ thoát, liền hiện thân Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Bhiksu, Bhiksuni, Upasaka or Upasika to help a being find liberation, then He will appear as a Bhiksu or Bhiksuni, Upasaka or Upasika in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân phụ nữ của Trưởng giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn được độ thoát, liền hiện thân phụ nữ mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as an

Aristocratic woman, a Lay Buddhist, a Mandarin, or a Brahman to help a being find liberation, then He will appear as a woman in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân đồng nam, đồng nữ được độ thoát, liền hiện thân đồng nam, đồng nữ mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a pure man or pure woman to help a being find liberation, then He will appear as a pure man or pure woman in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân cùng phi nhân, được độ thoát, liền đều hiện ra mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Deva, Naga, Yaksas, Gandharva, Asura, Garuda, Kinnara, Mahoraga, Kumbhabda, Pisaca, Human or Non-Human to help a being find liberation, then He will appear as these beings in order to speak the Dharma.

Người đáng dùng thân Chấp Kim Cang thần được độ thoát, liền hiện thân Chấp Kim Cang thần mà vì đó nói pháp—If it is appropriate to appear as a Yaksas Deity to help a being find liberation, then He will appear as a Yaksas Deity in order to speak the Dharma.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát đó thành tựu công đức như thế, dùng các thân hình, dạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sanh, cho nên các ông phải một lòng cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát—Akchayamati! Avalokitesvara Bodhisattva is complete with virtues and merits in this way. He uses various forms of appearance to travel to various worlds in order to help sentient beings find liberation. Therefore, all of you need to make offerings wholeheartedly to Avalokitesvara Bodhisattva.

Quán Thế Âm Đại Bồ Tát đó ở trong chỗ nạn gấp sợ sệt hay ban sự vô úy, cho nên cõi Ta Bà nầy đều gọi Ngài là vị Thí Vô Úy—Avalokitesvara Bodhisattva dwells in dangerous and frightening existences often granting sentient beings the state of fearlessness; therefore, this Saha World calls Him “One Who Grants Courage.”

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật: “Thế Tôn! Con nay phải cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.” Liền mở chuỗi ngọc bằng các châu báu nơi cổ giá trị trăm nghìn lượng vàng, đem trao cho Ngài Quán Thế Âm mà nói rằng: “Xin Ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí nầy.”—Akchayamati Bodhisaatva said to the Buddha: “Dear Lokanaha, I now wish to make an offering to Avalokitesvara Bodhisattva.” He then promptly removed a circlet of jeweled prayer beads from his neck, worth hundreds and thousands of ounces of gold, to make an offering to Avalokitesvara Bodhisattva, saying: “Please accept the circlet of jeweled dharma prayer beads."

Khi ấy Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu nhận chuỗi. Ngài Vô Tận Ý lại thưa cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng: “Xin Ngài vì

thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc nầy."—At that time, Avalokitesvara Bodhisattva refused the beads, and Akchayamati again said to Avalokitesvara Bodhisattva: "I ask that you please have compassion for all of us and accept these jeweled prayer beads."

Bấy giờ, Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát: "Ông nên thương Vô Tận Ý Bồ Tát nầy và hàng tứ chúng cùng Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân và Phi Nhân, vân vân, mà nhận chuỗi ngọc đó."—At that moment, the Buddha said to Avalokitesvara Bodhisattva: "You should have compassion for Akchayamati Bodhisattva and the Four Buddhists as well as Deva, Naga, Yakcha, Gandharva, Asura, Garuda, Kinnara, Mahoraga, Kumbhanda, Pisaca, Human, and Non-Human to accept that jeweled prayer beads."

Tức thời Quán Thế Âm Bồ Tát thương hàng tứ chúng và Trời, Rồng, Nhân, Phi Nhận, vân vân, mà nhận chuỗi ngọc đó chia làm hai phần: một phần dâng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, một phần dâng tháp của Phật Đa Bảo—At that point, because of His love and compassion for the Four Buddhists, Deva, Naga, Human, Non-Human, etc., Avalokitesvara Bodhisattva accepted the jeweled beads, and then divided the circlet of beads into two parts, one part as an offering to Sakyamuni Buddha, the other as an offering to the stupa of Prabhutaratna Buddha.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần tự tại như thế, đạo đi nơi cõi Ta Bà—Akchayamati! Avalokitesvara Bodhisattva has the power of spiritual freedom in that way, capable of traveling anywhere in the Saha World.

Lúc đó Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát nói kệ hỏi Phật rằng—At that time, Akchayamati Bodhisattva spoke this poem to ask the Buddha:

Thế Tôn đủ tướng tốt!
Con nay lại hỏi kia
Phật tử nhân duyên gì
Tên là Quán Thế Âm?
Đấng đầy đủ tướng tốt,
Kệ đáp Vô Tận Ý:
The Lokanatha is perfect in appearance,
I now wish to ask,
Why does that Buddhist
Have the name Avalokitesvara?
The One Perfect in Appearance
Spoke poem to answer Akchayamati:

Ông nghe hạnh Quán Âm
Khéo ứng các nơi chỗ
Thệ rộng sâu như biển
Nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn
Hầu nhiều nghìn Đức Phật
Phát nguyện thanh tịnh lớn.
You have heard the conducts of Avalokitesvara,
Cleverly appearing in various places.
With vows deeper than the oceans,
For an unfathomable number of kalpas.
Developing great Pure vows.

Ta vì ông lược nói
Nghe tên cùng thấy thân

Tâm niệm chẳng luống qua
Hay diệt khổ các cõi.
Giả sử sinh lòng hại
Xô rớt hầm lửa lớn
Do sức niệm Quán Âm
Hầm lửa biến thành ao.
For your sake, I will speak briefly:
Hearing His name as well as seeing
His body, Mind reciting without forgetfulness,
Often eliminating sufferings of various worlds,
Supposing someone wanted to cause harm,
Push you into the pit of great fires,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Pit of fires will transform to a pond,

Hoặc trôi dạt biển lớn
Các nạn quỷ, cá, rồng,
Do sức niệm Quán Âm
Sóng mòi chẳng chìm được.
Or if floating in the ocean,
Encounter danger of demons, fish, and dragons,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Great waves will not drown you.

Hoặc ở chót Tu Di
Bị người xô rớt xuống, Do sức niệm Quán Âm
Như mặt nhật treo không.
If atop Mount Meru,
Having been pushed over,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Like the sun hanging in space,

Hoặc bị người dữ rượt
Rớt xuống núi Kim Cang
Do sức niệm Quán Âm
Chẳng tổn đến mảy lông.
If chased by a malicious person,
Falling down Diamond Mountain,
Because of the power of reciting of Avalokitesvara,
Not a scratch will result,

Hoặc gặp oán tặc vây
Đều cầm dao làm hại,
Do sức niệm Quán Âm
Đều liền sanh lòng lành.
If surrounded by bandits,
All holding knives to harm,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
All will turn peaceful.

Hoặc bị khổ nạn vua
Khi hành hình sắp chết
Do sức niệm Quán Âm
Dao liền gãy từng đoạn.
If suffering under the law
When execution day is near,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Knife will break in pieces.

Hoặc tù cấm xiềng xích
Tay chân bị gông cùm
Do sức niệm Quán Âm
Tháo rã được giải thoát.
If chained in jail,
With hands and legs cuffed,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,

Free from all bondage.

Nguyền rủa các thuốc độc
Muốn hại đến thân đó
Do sức niệm Quán Âm
Trở hại nơi bổn nhân.
If various poisonous remedies,
Wanted to harm that body,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Poison will turn against the perpetrator.

Hoặc gặp La Sát dữ
Rồng độc, các loài quỷ
Do sức niệm Quán Âm
Liền đều không dám hại.
If encounter ferocious Rakchasas,
Venomous dragons and other vicious demons,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
They will not dare to inflict harm.

Hoặc thú dữ vây quanh
Nanh vuốt nhọn đáng sợ
Do sức niệm Quán Âm
Vội vàng bỏ chạy thẳng.
Or if surrounded by vicious predators,
With frightening sharp canines,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
They will flee hastily.

Rắn độc cùng bò cạp
Hơi độc, khói lửa đốt,
Do sức niệm Quán Âm
Theo tiếng tự bỏ đi.
Poisonous snakes and scorpions,
Venom burns like fires,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Hearing these sounds they will retreat.

Mây sấm nổ sét đánh
Tuôn giá, xối mưa lớn
Do sức niệm Quán Âm
Liền được tiêu tan cả.
Lightening and thunder across the sky,
Causing great snow and hail storms,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Will disappear immediately.

Chúng sanh bị khổ ách
Vô lượng khổ bức nhân
Quán Âm sức trí diệu
Hay cứu khổ thế gian.
Living beings endure suffering,
Endless sufferings of the body,
The Avalokitesvara's power of wisdom,
Often alleviating sufferings of the world,

Đầy đủ sức thần thông
Rộng tu trí phương tiện
Các cõi nước mười phương
Không cõi nào chẳng hiện.
Complete with all spiritual powers,
Widely cultivate all skillful methods.
The worlds in the ten directions,
Appearing in all of them.

Các loài trong đường dữ:
Địa ngục, quỷ, súc sanh
Sinh, già, bệnh, chết, khổ
Lần đều khiến dứt hết.
All those in the evil paths,
Hell, Hungry Ghost, and Animals,

Suffering of birth, old age, sickness, and death,
Gradually Avalokitesvara influences their disappearance.

Chân quán, thanh tịnh quán
Trí tuệ quán rộng lớn
Bi quán và từ quán
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.
Properly and purely observing sentient beings,
Granting them virtues, merits, and wisdom,
Observing with kindness and compassion,
If often praying and worshipping,

Sáng thanh tịnh không nhơ
Tuệ nhật phá các tối.
Hay phục tai khói lửa
Khắp soi sáng thế gian.
Clearly shining without impurity,
Sun's wisdom destroy all darkness,
Often taming danger of smokes and fires,
Radiating everywhere to all the worlds,

Lòng bi răn như sấm
Ý từ diệu đường mây
Xối mưa pháp cam lồ
Dứt trừ lửa phiền não.
His compassion resonates like thunder,
Kind and serene like the clouds.
Rain down the holy dharma,
Eliminating the fire of afflictions.

Cãi kiện qua chỗ quan
Trong quân trận sợ sệt
Do sức niệm Quán Âm
Cừu oán đều lui tan.
Conflicts taken to court,
Fear rising in battles,
Because of the power of reciting Avalokitesvara,
Enemies will withdraw.

Diệu Âm, Quán Thế Âm
Phạm Âm, Hải Triều Âm
Tiếng hơn thế gian kia
Cho nên thường phải niệm.
Enchanting Avalokitesvara,
Name sounds like the great oceans,
No other sounds of the world compare
Therefore, one must recite often.

Niệm niệm chớ sinh nghi
Quán Âm bực Tịnh Thánh,
Nơi khổ não nạn chết
Hay vì làm nương cậy.
Recite again and again, don't have doubts,
Avalokitesvara is purely enlightened.
Appearing in places of sufferings and deaths,
Often serving as an assurance.

Đủ tất cả công đức
Mắt lành trông chúng sanh,
Biển phúc lớn không lường
Cho nên phải đảnh lễ.
Complete with all merits and virtues,
Compassionate eyes watch over sentient beings,
The ocean of merits is immeasurable,
Therefore must prostrate and worship Him.

Bấy giờ, Ngài Trì Địa Bồ Tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước Phật bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nào nghe

phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát đạo nghiệp tự tại, Phổ Môn thị hiện sức thần thông này, thời phải biết công đức người đó chẳng ít."—At that time, Dharanimdhara Bodhisattva stood up from where he was sitting and came before Buddha saying: "Dear Lokanatha, if any sentient being is able to hear this chapter of Avalokitesvara Bodhisattva's great spiritual freedom, having the all-encompassing power to rescue sentient beings, it is necessary to understand such a person's merits and virtues are not few.

Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đều phát tâm Vô Đẳng Đẳng Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác—When the Buddha spoke of this "All Encompassing" Chapter, among the great following eighty-four thousand sentient beings present in the assembly, developed the mind aspiring for the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát (108 lần).

Namo Avalokitesvara Bodhisattva (108 times).

Appendix J

Kinh Thi Ca La Việt

The Sigalaka Sutra

Advice To Lay People

KINH THI CA LA VIỆT—ADVICE TO LAY PEOPLE

Tôi nghe như vầy, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng—Thus, I have heard. Once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith.

Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y , cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Nầy vị con của gia chủ, vì sao ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng?"—And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the different directions?"

Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng—Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold secred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions.

Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy—But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline.

Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con—Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline.

Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng—Then listen carefully, pay attention and I will speak.

Thưa vâng, bạch Thế Tôn—"Yes, Lord," said Sigalaka.

Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị nầy từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị nầy đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị nầy đã chiến thắng đời nầy và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị nầy sanh ở thiện thú, Thiên giới—Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world

and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world.

Thế nào là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ?—What are the four defilements of action that are abandoned?

1) Sát sanh: Taking life.
2) Trộm cắp: Taking what is not given.
3) Tà dâm: Sexual misconduct.
4) Nói láo: Lying speech.

Đó là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy—These are the four defilements of action that he abandons. Thus, the Lord spoke.

Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,
Kẻ trí không tán thán,
Những hạnh nghiệp như vậy.
Taking life and stealing, lying,
Adultery, the wise reprove.

Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Ác nghiệp làm do tham dục, ác nghiệp làm do sân hận, ác nghiệp làm do ngu si, ác nghiệp làm do sợ hãi. Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Thế Tôn thuyết giảng như vậy—What are the four causes of evil from which he refrains? Evil action springs from attachment, it springs from ill-will, it springs from folly, it springs from fear. If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes. Thus, the Lord spoke.

Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp,
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh bị sứt mẻ
Như mặt trăng đêm khuyết.
Ai không phản Chánh Pháp
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh được tròn đủ,
Như mặt trăng đêm đầy.

And the Well-Farer having spoken, the Teacher added:

Desire and hatred, fear and folly
He who breaks the law through these
Loses all his fair reputation (merit)
Like the moon at waning-time.
Desire and hatred, fear and folly
He who never yields to these
Grows in goodness and merit.
Like the mon at waxing-time.

Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản?—And which are the six ways of wasting one's subtance?

Này gia chủ tử, đây là sáu nguyên nhân phung phí tài sản—Here are the six ways of wasting one's substance:

1) Đam mê các loại rượu: Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance.
2) Du hành đường phố phi thời: Haunting the streets at unfitting time.
3) La cà đình đám hý viện: Attending fairs.
4) Đam mê cờ bạc: Being addicted to gambling.
5) Giao du ác hữu: Keeping bad company.
6) Quen thói lười biếng: Habitual idleness.

Này gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to addiction to strong drinks and sloth-producing drugs:

1) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.
2) Tăng trưởng sự gây gỗ: Increased quarrelling.
3) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.
4) Thương tổn danh dự: Loss of good name.
5) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.

6) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

Này gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time.

1) Tự mình không được che chở hộ trì: One is Defenseless and without protection.
2) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.
3) Tài sản không được che chở hộ trì: One's property is defenseless and without protection.
4) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.
5) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.
6) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

Này gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to frequenting fairs.

1) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?
2) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?
3) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?
4) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?
5) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?
6) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

Này gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to gambling.

1) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.
2) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.
3) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.
4) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.
5) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.
6) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

Này gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm—There are six dangers attached to keeping bad company.

1) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.
2) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.
3) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.
4) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.
5) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.
6) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.

Này gia chủ tử, quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm—There are six dangers attached to idleness.

1) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too cold, one does not work.
2) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too hot, one does not work.
3) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it's too early, one does not work.
4) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it's too late, one does not work.
5) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I'm too hungry, one does not work.

6) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc:
Thinking I'm full, one does not work.

Đấng Thiện Thệ giảng xong, Ngài lại tiếp theo—And the Well-Farer having spoken, He added:

Có bạn gọi bạn rượu,
Có bạn bạn bằng mồm,
Bạn lúc thật hữu sự,
Mới xứng danh bạn bè.
Some are drinking-mates, and some
Profess their friendship to your face,
But those who are your friends in need,
They alone are friends indeed.

Ngủ ngày, thông vợ người,
Ưa đấu tranh, làm hại,
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người.
Sleeping late, adultery
Picking quarrels, doing harm,
Evil friends and stinginess,
These six things destroy a man.

Ác hữu, ác bạn lữ,
Ác hành, hành ác xứ,
Đời nầy và đời sau,
Hai đời, người bị hại.
He who goes with wicked friends
And spends his time in wicked deeds,
In this world and the next as well
That man will come to suffer woe.
Cờ bạc và đàn bà,
Rượu chè, múa và hát,
Ngủ ngày, đi phi thời,
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người.
Dicing, wenching, drinking too,
Dancing, singing, daylight sleep,
Untimely prowling, evil friends
And stinginess destroy a man.

Chơi xúc xắc, uống rượu,
Theo đuổi đàn bà người,
Lẽ sống của người khác,
Thân cận kẻ hạ tiện,
Không thân cận bậc trí,
Người ấy tự héo mòn,
Như trăng trong mùa khuyết.
He plays with dice and drinks strong drink
And goes with others' well-loved wives.
He takes the lower, baser course,
And fades away like waning moon.

Rượu chè không tiền của,
Khao khát, tìm tửu điếm,
Bị chìm trong nợ nần,
Như chìm trong bồn nước,
Mau chóng tự hại mình,
Như kẻ mất gia đình.
The drunkard, broke and destitute,
Ever thirsting as he drinks,
Like stone in water sinks in debt,
Soon bereft of all his kin.

Ai quen thói ngủ ngày,
Thức trọn suốt đêm trường,
Luôn luôn say sướt mướt,
Không thể sống gia đình.
He who spends his days in sleep,
And makes the night his waking time,
Ever drunk and lecherous,
Cannot keep a decent home.

Ở đây ai hay than:
Ôi quá lạnh, quá nóng,
Quá chiều, quá trễ giờ,
Sẽ bỏ bê công việc.
Lợi ích điều tốt lành,
Bị trôi giạt một bên.
Too cold! Too hot! Too late! They cry,
They are pushing all their work aside,
Till ever chance they might have had
Of doing good has slipped away.

Ai xem lạnh và nóng,
Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,

Làm mọi công chuyện mình,
Hạnh phúc không từ bỏ.
But he who reckons cold and heat
As less than straws, and like a man
Undertakes the task in hand,
His joy will never grow the less.

Này gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu họ tự cho là bạn mình—Householder's son, there are four types who can be seen as foes in friendly disguise.

1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The man who takes everything.
Nầy gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons:
- Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy: He takes everything.
- Người cho ít mà xin nhiều: He wants a lot for very little.
- Người vì sợ mà làm: What he must do, he does out of fear.
- Người làm vì mưu lợi cho mình: He seeks his own ends.

2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The great talker.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons:
- Tỏ lộ thân tình việc đã qua: He talks of favours in the past.
- Tỏ lộ thân tình việc chưa đến: He talks of favours in the future.
- Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ: He mouths empty phrases of goodwill.
- Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình: When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster.

3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons:
- Đồng ý các việc ác: He assents to bad actions.
- Không đồng ý các việc thiện: He dissents from good actions.
- Trước mặt tán thán: He praises you to your face.
- Sau lưng chỉ trích: He disparages you behind your back.

4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons:
- Là bạn khi mình đam mê các loại rượu: He is a companion when you indulge in strong drink.
- Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời: He is a companion when you haunt the streets at unfitting times.
- Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện: He is a companion when you frequent fairs.
- Là bạn khi mình đam mê cờ bạc: He is a companion when you indulge in gambling.

Thiện Thệ thuyết xong, Ngài dạy tiếp—And the Well-farer having spoken, He added:

Người bạn gì cũng lấy,
Người bạn chỉ nói giỏi,
Người nói lời nịnh hót,
Người tiêu pha xa xỉ.
Cả bốn, không phải bạn,

Biết vậy, người trí tránh,
Như đường đầy sợ hãi.
A friend who seeks what he can get,
The friend who talks but empty words,
The friend who merely flatters you,
The friend who is a fellow-wastrel:
These four are really foes, not friends.
The wise man, recognizing this,
Should hold himself aloof from them
As from some path of panic fear.

Này gia chủ tử, bốn loại bạn nầy phải được xem là bạn chân thật—Householder's son, there are four types who can be seen to be loyal friends.

1) Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after you when you are inattentive.
- Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after your possessions when you are inattentive.
- Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi: He is a refuge when you are afraid.
- Khi bạn có công việc sẽ giúp đở của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu: When some business is to be done he lets you have twice what you ask for.

2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Nói cho bạn biết điều bí mật của mình: He tells you his secrets.
- Giữ gìn kín điều bí mật của bạn: He guards your secrets.
- Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn: He does not let you down in misfortune.
- Dám hy sinh thân mạng vì bạn: He would even sacrifice his life for you.

3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who pints out what is good for you.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Ngăn chận bạn không cho làm điều ác: He keeps you from wrongdoing.
- Khuyến khích bạn làm điều thiện: He supports you in doing good.
- Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe: He informs you of what you did not know.
- Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên: He points out the path to Heaven.

4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.
Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn: He does not rejoice at your misfortune.
- Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn: He rejoices at your good fortune.
- Ngăn chận những ai nói xấu bạn: He stops others who speaks against you.
- Khuyến khích những ai tán thán bạn: He commends others who speak in praise of you.

Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp—The Well-Farer having spoken, He added:

Bạn sẵn sàng giúp đở,
Bạn chung thủy khổ vui,
Bạn khuyến khích lợi ích,
Bạn có lòng thương tưởng.
The friend who is a helper and
The friend in times both good and bad,
The friend who shows the way that's right,
The friend who's full of sympathy:

Biết rõ bốn bạn nầy,
Người trí phục vụ họ,
Như mẹ đối con ruột.
Người trí giữ giới luật,
Sáng như lửa đồi cao.
These four kinds of friends the wise
Should know at their true worth, and he
Should cherish them with care, just like
A mother with her dearest child.
The wise man trained and disciplined
Shines out like a beacon-fire.

Người tích trữ tài sản,
Như cử chỉ con ong.
Tài sản được chồng chất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích,
Cho chính gia đình mình.
He gathers wealth just as the bee
Gathers honey, and it grows
Like an ant-hill higher yet
With wealth so gained the layman can
Devote it to his people's good.

Tài sản cần chia bốn,
Để kết hợp bạn bè:
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, mình để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn.
He should divide his wealth in four
This will most advantage bring
One part he may enjoy at will,
Two parts he should put to work,
The fourth part he should set aside
As reserve in times of need.

Này gia chủ tử, Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Này gia chủ tử, sáu phương nầy cần được hiểu như sau—How householder's son, does the Ariyan disciple protect the six directions? These six things are to be regarded as the six directions:

1) Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ: The East denotes mother and father.

a) Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông—There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction.

- Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ: He should think having been supported by them, I will support them.
- Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ: I will perform their duties for them.
- Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống: I will keep up the family tradition.
- Tôi bảo vệ tài sản thừa tự: I will be worthy of my heritage.
- Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời: After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf.

b) Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách—There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate:

- Ngăn chận con làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích con làm điều thiện: They will support him in doing good.

- Dạy con nghề nghiệp: They will teach him some skill.
- Cưới vợ xứng đáng cho con: They will find him a suitable wife.
- Đúng thời trao của thừa tự cho con: In due time, they will hand over his inheritance to him.

c) Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear.

2) Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng: The South denotes teachers.

a) Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam—There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction:

- Đứng dậy để chào: By rising to greet them.
- Hầu hạ thầy: By serving them.
- Hăng hái học tập: By being attentive.
- Tự phục vụ thầy: By waiting on them.
- Chú tâm học hỏi nghề nghiệp: By mastering the skills they teach.

b) Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách—There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate:

- Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện: They will give thorough instruction.
- Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì: Make sure they have grasped what they should have duly grasped.
- Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp: Given them a thorough grounding in all skills.
- Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc: Recommend them to their friends and colleagues.
- Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt: Provide them with security in all directions.

c) Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.

3) Phương Tây cần được hiểu là vợ con: The West denotes wife and children.

a) Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây—There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction:

- Kính trọng vợ: By honouring her.
- Không bất kính đối với vợ: By not disparaging her.
- Trung thành với vợ: By not being unfaithful to her.
- Giao quyền hành cho vợ: By giving authority to her.
- Sắm đồ nữ trang cho vợ: By providing her with adornments.

b) Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách—There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate:

- Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình: By properly organizing her work.

- Khéo tiếp đón bà con: By being kind to the relatives.
- Trung thành với chồng: By not being unfaithful.
- Khéo gìn giữ tài sản của chồng: By protecting husband's property.
- Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc: By being skillful and diligent in all she has to do.

c) Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.

4) Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè: The North denotes friends and companions.

a) Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc—There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction:

- Bố thí: By giving alms.
- Ái ngữ: By kindly words.
- Lợi hành: By looking after their welfare.
- Đồng sự: By treating them like himself.
- Không lường gạt: By keeping his words.

b) Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách—There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate:

- Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng: By looking after him when he is inattentive.
- Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị nầy phóng túng: By looking after his property when he is inattentive.
- Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm: By being a refuge when he is afraid.
- Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn: By not deserting him when he is in trouble.
- Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử: By showing concern for his children.

c) Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear.

5) Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công: The Nadir denotes servants and helpers.

a) Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới—There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction:

- Giao công việc đúng theo sức của họ: By arranging their work according to their strength.
- Lo cho họ ăn uống và tiền lương: By supplying them with food and wages.
- Điều trị cho họ khi bệnh hoạn: By looking after them when they are ill.
- Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ: By sharing special delicacies with them.
- Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép: By letting them off work at the right time.

b) Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau—There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate:

- Dậy trước khi chủ thức dậy: They will get up before him.
- Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ: They will go to bed after him.
- Tự bằng lòng với các vật đã cho: Take only what they are given.
- Khéo làm các công việc: Do their work properly.
- Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ: Be bearer of his praise and good repute.

c) Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.

6) Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn: The Zenith denotes ascetics and Brahmins.

a) Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên—There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith:

- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
- Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
- Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
- Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
- Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.

b) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây—The ascetics and Brahmins , thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways:

- Ngăn không cho họ làm điều ác: They will restrain him from evil.
- Khuyến khích họ làm điều thiện: They will encourage him to do good.
- Thương xót họ với tâm từ bi: They will be benevolently compassionate toward him.
- Dạy họ những điều chưa nghe: They will teach him what he has not heard.
- Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe: They will help him purify what he has heard.
- Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời: They will point out to him the way to Heaven.

c) Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi: In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.

Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp—The Well-Farer having spoken, He added:

Cha mẹ là phương Đông,
Sư trưởng là phương Nam,
Vợ chồng là phương Tây,
Bạn bè là phương Bắc,
Nô bộc là phương dưới,
Sa Môn, Bà La Môn là phương Trên.
Mother, father are the East,
Teachers are the Southward point,
Wife and children are the West,
Friends and colleagues are the North.
Servants and workers are Below,
Ascetics and Brahmins are Above.

Cư sĩ vì gia đình,
Đảnh lễ phương hướng ấy.
Kẻ trí giữ Giới, Luật.
Từ tốn và biện tài,
Khiêm nhường và nhu thuận,
Nhờ vậy được danh xưng.

These directions all should be
Honoured by a clansman true.
He who's wise and disciplined,
Kindly and intelligent,
Humble, free from pride,
Such a one may honour gain.

Dậy sớm không biếng nhác,
Bất động giữa hiểm nguy,
Người hiền, không phạm giới,
Nhờ vậy được danh xưng.
Early rising, scorning sloth,
Unshaken by adversity,
Of faultless conduct, ready wit,
Such a one may honour gain.

Nhiếp chúng, tạo nên bạn,
Từ ái, tâm bao dung,
Dẫn đạo, khuyến hóa đạo,
Nhờ vậy được danh xưng.
Making friends, and keeping them,
Welcoming, no stingy host,
A guide, philosopher and friend,
Such a one may honour gain.

Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc,
Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự nầy,
Khiến thế giới xoay quanh,
Như bánh xe quay lăn,
Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự nầy vắng mặt,
Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ,
Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí,
Đối với nhiếp pháp nầy,
Như quán sát chấp trì,
Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng.
Giving gifts and kindly speech,
A life well-spent for others' good,
Even-handed in all things,
Impartial as each case demands:
These things make the world go round
Like the chariot's axle-pin.
If such things did not exist,
No mother from her son would get
Any honour and respect,
Nor father either, as their due.
But since these qualities are held
By the wise in high esteem,
They are given prominence
And are rightly praised by all.

Khi nghe như vậy, Sigalaka, gia chủ tử liền bạch Thế Tôn: "Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, nay con xin quy-y Thế Tôn, quy-y pháp và chúng Tỳ Kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ này trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng: At these words, Sigalaka said to the Lord: "Excellent, Reverend Gotama, excellent! It is as if someone were to set up what had been knocked down, or to point out the way to one who had got lost or to bring an oil-lamp into a dark place, so that those with eyes could see what was there. Just so the Reverend Gotama has expounded the Dharma in various ways, May the reverend accept me as a lay-follower from this day forth as long as life shall last!

Appendix K

Kinh Duy Ma Cật

The Vimalakirti Sutra

CHƯƠNG MỘT—CHAPTER ONE
PHẨM PHẬT QUỐC—THE BUDDHA LAND

- Chính tôi được nghe, một thuở kia, Đức Phật Thích Ca ở thành Tỳ Xá Ly, nơi vườn cây Am La, cùng tám ngàn chúng đại Tỳ Kheo, ba vạn hai ngàn Bồ Tát, là những vị có tiếng tăm, đều đã thành tựu trí hạnh Đại Thừa. Do nhờ sự chỉ giáo của chư Phật mà các ngài đã làm thành bức thành hộ pháp, giữ gìn Chánh Pháp, diễn nói pháp âm tự tại vô úy như sư tử hống giáo hóa chúng sanh, danh đồn xa khắp mười phương. Người đời không cầu thỉnh mà các Ngài sẵn sàng đến chúng hội để tuyên lưu Tam Bảo, không để dứt mất. Các ngài hàng phục tất cả ma oán, ngăn dẹp các ngoại đạo; sáu căn tam nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; trọn lìa năm món ngăn che và mười điều ràng buộc. Tâm thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Nhờ niệm định tổng trì và và tâm bình đẳng mà các ngài có khả năng biện tài thông suốt không hề trở ngại. Các ngài đã thành tựu Lục Ba La Mật, các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng như giáo pháp phương tiện thiện xảo lợi mình lợi người thảy đều đầy đủ. Tuy nhiên, với các ngài, những thành tựu nầy không có nghĩa là làm lợi cho chính họ, mà các ngài đã được đến bậc vô sở đắc mà không khởi pháp nhẫn (vô sinh pháp nhẫn). Các ngài có khả năng tùy thuận diễn nói pháp luân bất thối; khéo hiểu rõ chân tướng vạn pháp, thấu biết căn cơ chúng sanh; oai đức bao trùm đại chúng và thành tựu pháp vô úy—Thus have I heard, once upon a time the Buddha sojourned in the Amra park at Vaisali with an assembly of eight thousand great bhiksus. With them, here were thirty-two thousand Bodhisattvas, who were well known for having achieved all the perfections that lead to the great wisdom. They had received instructions from many Buddhas and formed a Dharma-protecting citadel. By upholding the right Dharma, they could fearlessly give the lion's roar to teach sentient beings; so their names were heard in the ten directions. They were not invited but came to the assembly to spread the teaching on the Three Treasures to transmit it in perpetuity. They had overcome all demons and defeated heresies; and their six faculties, karmas of deeds, words and thoughts were pure and clean; being free from the (five) hindrances and the (ten) bonds. They had realized serenity of mind and had achieved unimpeded liberation. They had achieved right concentration and mental stability, thereby, acquiring the uninterrupted power of speech. They had achieved all the (six) paramitas: charity (dana), discipline (sila), patience (ksanti), devotion (virya), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), as well as the expedient method (upaya) of teaching which completely benefit self and others. However, to them, these realizations did not mean any gain whatsoever for themselves, so, that they were in line with the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). They were able to turn the wheel of the Law that never turns back. Being able to interpret the (underlying nature of) phenomena, they knew very well the roots (propensities) of all living beings; they surpassed them all and realized fearlessness.
- Các ngài dùng công đức trí tuệ để trau sửa tâm mình, bằng cách lấy tướng tốt trang nghiêm thân hình sắc tướng dung nhan bậc nhất, vì thế bỏ hẳn tất cả trang sức tốt đẹp trong đời. Danh tiếng các ngài cao xa vượt hẳn núi Tu Di. Lòng tin thậm

thâm của các ngài bền chắc không bị phá vở như kim cương. Pháp bảo của các ngài soi khắp, và mưa cam lồ tuôn đổ nơi nơi. Tiếng thuyết pháp của các ngài là thậm thâm vi diệu bậc nhất—They had cultivated their minds by means of merits and wisdom, with which they embellished their physical features which were unsurpassable, thus, giving up all earthly adornments. Their towering reputation exceeded the height of Mount Sumeru. Their profound faith (in the uncreate) was unbreakable like a diamond. Their treasures of the Dharma illuminated all lands and rained down nectar. Their speeches were profound and unsurpassed.

- Các ngài đã thâm nhập lý duyên khởi, dứt bỏ các tập khí kiến chấp sai lầm, thoát khỏi nhị biên. Các ngài diễn nói các pháp không sợ sệt như sư tử hống, những lời giảng nói như sấm vang. Các ngài không thể bị hạn lượng hạn chế, vì các ngài đã vượt ra ngoài sự hạn lượng—They entered deep into all (worldly) causes but cut off all heretical views, for they were already free from all dualities and had rooted out all (previous) habits. They were fearless and gave the lion's roar to proclaim the Dharma, their voices being like thunder. They could not be gauged, for they were beyond all measures.
- Các ngài tự chứa nhóm rất nhiều Pháp Bảo như Hải Đạo Sư. Các ngài hiểu rõ nghĩa thậm thâm của các pháp, biết rõ hiện trạng qua lại trong các cảnh thú và hành vi tốt xấu trong tâm niệm của chúng sanh. Các ngài đã đạt đến trạng thái gần như trí tuệ tự tại vô thượng của chư Phật, đã thành đạt thập lực vô úy, và thập bát bất cộng. Dù các ngài đã ngăn đóng các cửa nẻo ác thú, các ngài vẫn hiện thân trong năm đường hóa độ chúng sanh, làm vị đại y vương khéo trị lành các bệnh, tùy theo trường hợp cá nhân mà cho thuốc một cách công hiệu. Vì thế mà các ngài đã thành tựu vô lượng công đức, trang nghiêm thanh tịnh vô lượng cõi Phật. Chúng sanh nào được nghe danh thấy hình đều được lợi ích vì các hành động của các ngài đều không uổng phí. Vì thế các ngài đều đã thành tựu mọi công đức tuyệt hảo—They had amassed all treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots. They were well versed in the profound meanings of all Dharmas. They knew very well the mental states of all living beings and their comings and goings (within the realms of existence). They had reached the state near the unsurpassed sovereign wisdom of all Buddhas, having acquired the ten fearless powers (dasabala) giving complete knowledge and the eighteen different characteristics (of a Buddha as compared with Bodhisattvas (avenikadharma). Although they were free from (rebirth in) evil existences, they appeared in five mortal realms as royal physicians to cure all ailments, prescribing the right medicine in each individual case, thereby, winning countless merits to embellish countless Buddha lands. Each living being derived great benefit from seeing and hearing them, for their deeds were not in vain. Thus, they had achieved all excellent merits.
- Danh hiệu các ngài là: Đẳng Quán Bồ Tát, Bất Đẳng Quán Bồ Tát, Đẳng Bất Đẳng Quán Bồ Tát, Định Tự Tại Vương Bồ Tát, Pháp Tự Tại Vương Bồ Tát, Pháp Tướng Bồ Tát, Quang Tướng Bồ Tát, Quang Nghiêm Bồ Tát, Đại Nghiêm Bồ Tát, Bảo Tích Bồ Tát, Biện Tích Bồ Tát, Bảo Thủ Bồ Tát, Bảo Ấn Bồ Tát, Thường Cử Thủ Bồ Tát, Thường Hạ Thủ Bồ Tát, Thường Thảm Bồ Tát, Hỷ Căn Bồ Tát, Hỷ Vương Bồ Tát, Hỷ Vương Bồ Tát,

Biện Âm Bồ Tát, Hư Không Tạng Bồ Tát, Chấp Bảo Cự Bồ Tát, Bảo Dõng Bồ Tát, Bảo Kiến Bồ Tát, Đế Võng Bồ Tát, Minh Võng Bồ Tát, Vô Duyên Quán Bồ Tát, Huệ Tích Bồ Tát, Bảo Thắng Bồ Tát, Thiên Vương Bồ Tát, Hoại Ma Bồ Tát, Điển Đức Bồ Tát, Tự Tại Vương Bồ Tát, Công Đức Tướng Nghiêm Bồ Tát, Sư Tử Hống Bồ Tát, Lôi Âm Bồ Tát, Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bạch Hương Tượng Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát, Bất Hưu Tức Bồ Tát, Diệu Sanh Bồ Tát, Hoa Nghiêm Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đắc Đại Thế Bồ Tát, Phạm Võng Bồ Tát, Bảo Trượng Bồ Tát, Vô Thắng Bồ Tát, Nghiêm Độ Bồ Tát, Kim Kế Bồ Tát, Châu Kế Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ Tát, cả thảy như thế ba vạn hai ngàn Ngài—Their names were: the Bodhisattva Beholding All Things As Equal, the Bodhisattva Beholding All Things As Unequal, the Bodhisattva Beholding All Things As Equal Yet As Unequal, the Bodhisattva of Sovereign Serenity, the Bodhisattva of Sovereign Dharma, the Bodhisattva of Dharma-aspects, the Bodhisattva of Light, the Bodhisattva of Glorious Light, the Bodhisattva of Great Majesty, the Bodhisattva Store of Treasures, the Bodhisattva Store of Rhetoric, the Bodhisattva of Precious Hands, the Bodhisattva of Precious Mudra, the Hand Raising Bodhisattva, the Hand Lowering Bodhisattva, the Always Grieved Bodhisattva, the Bodhisattva Root of Joy, the Bodhisattva Prince of Joy, the Bodhisattva Discerner of Sound, the Bodhisattva Womb of Space, the Bodhisattva Holding the Precious Torch, the Bodhisattva of Precious Boldness, the Bodhisattva of Precious Insight, the Bodhisattva of Indra-jala, the Bodhisattva Net of Light, the Bodhisattva of Causeless Contemplation, the Bodhisattva of Accumulated Wisdom, the Bodhisattva Precious Conqueror, the Bodhisattva King of Heavens, the Bodhisattva Destroyer of Demons, the Bodhisattva with Lightning Merits, the Bodhisattva of Sovereign Comfort, the Bodhisattva of Majestic Merits, the Bodhisattva of the Lion's Roar, the Bodhisattva of Thundering Voice, the Bodhisattva with a Voice like Rocks Knocking One Another, the Bodhisattva Fragrant Elephant, the Bodhisattva White Fragrant Elephant, the Bodhisattva of Constant Devotion, the Bodhisattva of Unremitting Care, the Bodhisattva of Wonderful Rebirth, the Bodhisattva Garland, the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthama, the Bodhisattva Brahma-jala, the Bodhisattva of Precious Staff, the Unconquerable Bodhisattva, the Bodhisattva of Majestic Land, the Bodhisattva with a Golden Topknot, the Bodhisattva with a Pearl in His Topknot, the Bodhisattva Maitreya, the Bodhisattva Manjusri and other Bodhisattvas numbering in all thirty-two thousand.

- Lại có mười hai ngàn vị Thi Khí, Phạm Thiên Vương từ bốn cõi thiên hạ khác đến chỗ Phật nghe pháp. Lại có mười hai ngàn vị Thiên đế cũng từ bốn cõi thiên hạ khác đến trong pháp hội. Các hàng chư Thiên có oai lực lớn, cùng Long Thần, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, vân vân đều đến trong pháp hội. Lại có các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di cũng đến trong pháp hội—There were also ten thousand Brahma-devas including Mahadeva Sikhin, coming from the four quarters to hear about the Dharma. There were as well twelve thousand kings of heavens who came from the four quarters to sit in

the assembly. There were also other devas of awe-inspiring majesty, dragons, spirits, yaksas, gandharas, asuras, garudas, kin-naras and mahoragas who came to sit in the assembly. Many bhiksus, bhiksunis, upasakas and upasikas also came to the assembly.

- Bấy giờ Đức Phật nói Pháp cho vô lượng trăm ngàn đại chúng đông đảo cung kính vây quanh đấy, ví như núi chúa Tu Di hiện bày nơi biển cả. Ngài ngồi yên trên tòa Sư Tử trang nghiêm bằng các thứ báu, oai đức che trùm tất cả đại chúng—Thus, surrounded by an incalculable number of people circumambulating to pay their respects, the Buddha was about to expound the Dharma. Like the towering Mount Sumeru emerging from the great ocean. He sat comfortably on the lion throne eclipsing the imposing assembly.
- Khi ấy trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tử tên là Bảo Tích với 500 vị trưởng giả tử đồng cầm lộng bảy báu đi đến chỗ Phật cung kính đảnh lễ đầu mặt tiếp chân, rồi mỗi vị đều đem lộng báu của mình hợp nhau cúng dường Phật. Do oai đức của Phật nên khiến các lọng báu ấy hiệp thành một cây trùm khắp cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, mà tướng rộng dài của thế giới đều hiện đủ trong đó—A son of an elder (grhapati), called Ratna-rasi, came with five hundred sons of elders, with canopies decorated with the seven gems to pay respect and offer them to Him. By using His transcendental powers, the Buddha transformed all the canopies into a single one which contained the great chiliocosm.
- Lại nữa, các núi Tu Di, Mục chơn lân đà, Đại mục chơn lân đà, Tuyết sơn, Hương sơn, Bảo sơn, Kim sơn, Hắc sơn, Thiết vi, Đại thiết vi, bể lớn, sông, rạch ngòi, nguồn suối, cùng với mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, , thiên cung, long cung và cung các vị tôn thần, nơi cõi tam thiên đại thiên thế giới nầy đều hiện trong lọng bảy báu, và chư Phật trong mười phương, chư Phật đang nói pháp, cũng hiện trong lộng bảy báu ấy—With Mount Sumeru and all the concentric ranges around it, great seas, rivers, streams, the sun, the moon, planets and stars, and the palaces of devas, dragons, and holy spirits appeared in the precious canopy, which also covered all the Buddhas who were expounding the Dharma in the ten directions.
- Trong khi đó tất cả đại chúng thấy thần lực của Phật đều khen ngợi chưa từng có, chắp tay làm lễ, ngắm nhìn dung nhan Phật, mắt không hề nháy. Trưởng giả tử Bảo Tích liền ở trước Phật đọc bài kệ khen rằng—All those present, who witnessed the Buddha's supernatural powers, praised the rare occurrence which they had never seen before, brought their palms together and gazed at Him without pausing for an instant. Thereupon, Ratna-rasi chanted the following gatha of praise:
- "Mắt trong dài rộng như sen xanh
  Tâm sạch đã tột các thiền định,
  Lâu chứa tịnh nghiệp nói không cùng,
  Dùng tịch độ chúng nên cúi lạy.
  "I salute Him whose eyes are broad like the green Lotus, whose mind is unchanging and serene, who has accumulated countless pure deeds that lead all beings to the extinction of mortality.
- Đã thấy Đại Thánh dùng thần biến, Khắp hiện mười phương không lường cõi.
  Trong đấy các Phật diễn nói pháp,
  Nơi đây tất cả đều thấy nghe.
  I have seen the great saint use His transcendental powers to create in the ten directions countless lands in which Buddhas still proclaim the Dharma; all this has the assembly seen and heard.

- Pháp lực của Phật vượt quần sanh
  Thường dùng pháp tài thí tất cả,
  Hay khéo phân biệt các Pháp tướng,
  Đối đệ nhứt nghĩa mà không động.
  The power of your Dharma surpasses all beings and bestows on them the wealth of the Law. With great skill your discernment all while unmoved in Reality.
- Đã được tự tại cùng các Pháp
  Cho nên cúi đầu lễ Pháp vương.
  Nói Pháp chẳng có cũng chẳng không
  Vì do nhân duyên các Pháp sanh,
  Không ta, không tạo, không thọ giả,
  Những việc lành dữ cũng chẳng mất.
  You are from all phenomena released; hence, to the King of Dharma, I bow down. You preached neither *is* nor *is not* for all things by causes are created. There is neither self nor doing nor thing done, but good or evil karma is infallible.
- Trước tiên hàng ma nơi Phật thọ
  Đặng Cam lồ diệt thành đạo giác,
  Đã không tâm ý, không thọ hành
  Mà xô dẹp hết các ngoại đạo.
  Ba lần chuyển Pháp cõi đại thiên,
  Pháp ấy lâu nay thường thanh tịnh.
  Under the Bodhi tree You conquered Mara, obtained Ambrosia, realized Nirvana and won Bodhi. From mind, thought and feeling are You free, thereby, overcoming heresies, turning thrice in the chiliocosm the wheel of the Law that is pure and clean at heart.
- Trời người đắc đạo đó là chứng,
  Tam Bảo vì thế hiện trong đời.
  Dùng Pháp mầu nầy độ chúng sanh
  Thọ rồi không lui, thường vắng lặng,
  Khỏi già bịnh chết đấng Y Vương,
  Lạy ngôi Pháp hải đức không lường.
  To this gods and men who were saved attested, thus, the Three Treasures appeared in the saha world to save living beings with this profound Dharma which, when applied, fails never to Nirvana lead. You are the king physician who destroys old age, illness and death. So your unfathomable Dharma of boundless merits, I salute.
- Khen chê chẳng động như Tu Di
  Đồng bực thương xót kẻ lành dữ,
  Tâm hạnh bình đẳng như hư không,
  Nghe đấng Nhơn Bảo ai chẳng kính?
  While like Mount Sumeru you are unmoved by both praise and censure. Your compassion is extended to both good and evil men, like space thy mind remains impartial. Does not anyone revere this human Buddha after hearing about Him?
- Nay dâng Thế Tôn lọng mọn nầy
  Cõi tam thiên tôi hiện trong đó,
  Thiên cung, Long thần kia nương ở,
  Càn thát cả thảy với Dạ xoa.
  I have offered Him a small canopy, which encloses the great chiliocosm with palaces of gods, dragons and spirits, Gandharas, yaksas and others such as well.
- Mọi vật trong đời đều thấy rõ,
  Vì thương Phật hiện tướng biến nầy,
  Thấy việc ít có chúng khen ngợi,
  Nay con lạy đấng Tam Giới Tôn
  Đại Thánh chỗ nương của mọi loài,
  Lòng sạch trong đó thảy vui vẻ,
  Đều thấy Thế Tôn ở trước mình,
  Đó là thần lực Pháp bất cộng.
  As all kings in this world. With mercy He used His 'ten powers' to make this change. The witnesses praise the Buddha. I bow to the most Honoured One in the three realms. The whole assembly (now) take refuge in the King of The Law. Those gazing at Him are filled with joy, each seeing the Bhagavat before him; 'tis one of His eighteen characteristics.
- Phật dùng một tiếng diễn nói Pháp,
  Chúng sanh tùy loại thảy đặng hiểu,

Đều cho rằng Phật đồng tiếng mình,
Đó là thần lực Pháp bất cộng.
When he proclaims the Dharma with unchanging voice, all beings understand according to their natures saying the Bhagavat speaks their own languages; this one of His eighteen characteristics.

- Phật dùng một tiếng diễn nói Pháp,
Chúng sanh chỗ hiểu tùy mỗi hạng,
Khắp được thọ hành đều lợi ích,
Đó là thần lực Pháp bất cộng.
When He expounds the Dharma in one voice, they understand according to their versions deriving great benefit from what they have gathered; this is one more of His eighteen characteristics.
- Phật dùng một tiếng diễn nói Pháp,
Có người kinh sợ hoặc vui mừng,
Có kẻ dứt nghi hoặc nhàm chán,
Đó là thần lực Pháp bất cộng.
When He expounds the Dharma in one voice, some are filled with fear, others are joyful, some hate it while others are from doubts relieved; 'this is one of His eighteen characteristics.
- Lạy đấng Thập Lực đại tinh tấn,
Lạy đấng đã đặng không chỗ sợ,
Lạy đấng trụ nơi Pháp bất cộng,
Lạy đấng Đạo sư của muôn loài.
I bow to the Possessor of 'ten powers', I bow to Him who has achieved fearlessness acquiring all eighteen characteristics; I bow to Him who guides others like a pilot.
- Lạy đấng hay dứt mọi kiết phược,
Lạy đấng đã đến nơi bờ kia,
Lạy đấng hay vượt các thế gian,
Lạy đấng trọn lìa đường sanh tử.
I bow to Him who has untied all bonds; I bow to Him who has reached the other shore; I bow to Him who can all worlds deliver; I bow to Him who from birth and death is free.
- Biết hết chúng sanh tướng đến lui,
Khéo nói các Pháp được giải thoát,
Như hoa sen trong đời chẳng nhiễm,
Thường khéo vào nơi hạnh không tịch.
Who knows how living beings come and go and penetrates all things to win His freedom, who is skillful in nirvanic deeds, cannot be soiled like the lotus.
- Rõ các Pháp tướng không ngăn ngại,
Lạy đấng không nương tợ hư không.
Who plumbs the depths of everything without hindrance. I bow to Him, who like space, relies on nothing.
- Sau khi trưởng giả tử Bảo Tích đọc bài kệ tán thán Phật xong bèn bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Năm trăm vị trưởng giả tử nầy đều đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nguyện nghe cõi Phật thanh tịnh. Cúi mong Thế Tôn dạy cho những hạnh của Bồ Tát được Tịnh Độ—After chanting the gatha, Ratna-rasi said to the Buddha: "World Honoured One, these five hundred sons of elders have set their minds on seeking supreme enlightenments (anuttara-samyak-sambodhi); they all wish to know how to win the pure and clean land of the Buddha. Will the World Honoured One teach us the Bodhisattva deeds that leads to the realization of the Pure Land?"
- Phật bảo: "Hay thay Bảo Tích! Ông lại vì các vị Bồ Tát mà hỏi Như Lai những hạnh được Tịnh Độ, vậy hãy lắng nghe chín chắn, suy nghĩ kỹ nhớ lấy, ta sẽ nói cho ông rõ."—The Buddha said: "Excellent, Ratna-rasi, it is good that you can ask on behalf of these Bodhisattvas about deeds that lead to the realization of the Buddha's Pure Land. Listen carefully and ponder over all what I now tell you."
- Lúc ấy Bảo Tích cùng 500 vị trưởng giả tử vâng lời Phật dạy, cung kính lắng nghe—At that time, Ratna-rasi and the five hundred sons of elders listened attentively to His instruction.

- Phật dạy rằng: "Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—The Buddha said: "Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land, according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.
- Bảo Tích, ông nên biết! "Ratna-rasi, you should know that:

a) Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy, sanh sang nước đó: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land.
b) Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó: The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, living beings who have accumulated all merits will be reborn there.
c) Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó: The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there.
d) Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó: Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who can give away (to charity) will be reborn there.
e) Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó: Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there.
f) Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó: Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there.
g) Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó: Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure

land, for when he attains Buddhahood, living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there.

h) Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó: Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there.

i) Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó: Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have realized samadhi will be reborn there.

j) Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó: The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there.

k) Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó: The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there.

l) Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó: The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings conversant with upaya will be reborn there.

m) Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó: The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have successfully practised the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land.

n) Hồi Hướng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức: Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues.

o) Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn: Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states.

p) Tự Mình Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỗ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm: To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, his country will be

free from people who break the commandments.

q) Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó: The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his gift of conciliation, his talk is profitable to others and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

- Như thế, Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, nầy Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh."—So, Ratna-rasi, because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds, he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts, his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma, he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication, he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods, he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection, his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land, his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching, his wisdom is pure; because of his pure wisdom, his mind is pure, and because of his pure mind, all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land, he should purify his mind and because of his pure mind, the Buddha land is pure."
- Lúc ấy ông Xá Lợi Phất nương oai thần của Phật mà nghĩ rằng: "Nếu tâm Bồ Tát thanh tịnh chắc chắn cõi Phật phải được thanh tịnh, vậy Thế Tôn ta khi trước làm Bồ Tát, tâm ý lẽ nào không thanh tịnh, sao cõi Phật nầy không thanh tịnh như thế?"—As Sariputra was fascinated by the Buddha's awe-inspiring majesty, he thought: "If the Buddha land is pure, because of the Bodhisattva's pure mind, is it because the mind of the World Honoured One was not pure when He was still in the Bodhisattva stage, that this Buddha land (i.e. this world) is so unclean (as we see it now)?"
- Phật biết ông suy nghĩ vậy liền bảo rằng: "Ý ông nghĩ sao? Mặt trời, mặt trăng há không thanh tịnh sáng suốt ư, sao người mù không thấy?"—The Buddha knew of his thought and said to Sariputra: "Are the sun and the moon not clean when a blind man does not see their cleanliness?"
- Xá Lợi Phất bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Chẳng phải thế. Đó là tại người mù, không phải lỗi ở mặt trời và mặt

trăng."—Sariputra said: "World Honoured One, this is the fault of the blind man and not that of the sun and the moon."

- Phật bảo: "Xá Lợi Phất! Cũng thế, bởi chúng sanh do tội chướng nên không thấy được cõi nước của Như Lai thanh tịnh trang nghiêm, chớ không phải lỗi ở Như Lai. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước của ta đây vẫn thanh tịnh mà tại ông không thấy đó thôi."—The Buddha said: "Sariputra, because of their (spiritual) blindness, living beings do not see the imposing majesty of the Tathagata's pure land; this is not the fault of the Tathagata. Sariputra, this land of mine is pure but you do not see its purity."
- Lúc bấy giờ ông Loa Kế Phạm Vương thưa với ông Xá Lợi Phất rằng: "Ngài chớ nghĩ như thế, mà cho cõi Phật đây không thanh tịnh. Vì sao? Vì tôi thấy cõi nước của Phật Thích Ca Mâu Ni thanh tịnh, ví như cung trời Tự Tại."—Thereupon, Brahma with a tuft of hair on his head (resembling a conch) said to Sariputra: "Don't think this Buddha land is impure. Why? Because I see that the land of Sakyamuni Buddha is pure and clean, like a heavenly palace."
- Xá Lợi Phất nói: "Sao tôi thấy cõi nầy toàn gò nỗng, hầm hố, chông gai, sỏi sạn, đất đá, núi non, nhơ nhớp dẫy đầy như thế."—Sariputra said: "I see that this world is full of hills, mountains, pits, thorns, stones and earth, which are all unclean."
- Loa Kế Phạm Vương thưa: "Đấy là do tâm của Ngài có cao thấp không nương theo trí tuệ của Phật nên thấy cõi nầy không thanh tịnh đó thôi. Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh thảy đều bình đẳng, thâm tâm thanh tịnh y theo trí tuệ của Phật thì mới thấy được cõi Phật nầy thanh tịnh."—Brahma said: "Because your mind is up and down and disagrees with the Buddha-wisdom, you see that this land is unclean. Sariputra, because a Bodhisattva is impartial towards all living beings and his profound mind is pure and clean in accord with the Buddha Dharma, he can see that this Buddha land is (also) pure and clean."
- Khi ấy Phật lấy ngón chơn nhấn mạnh xuống đất, tức thì cõi Tam thiên đại thiên thế giới liền hiện ra bao nhiêu trăm ngàn thứ trân bảo trang nghiêm rực rỡ, như cõi Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm của Phật Bảo Trang Nghiêm mà tất cả đại chúng ngợi khen chưa từng có và đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu—At that time, the Buddha pressed the toes of His (right) foot on the ground and the world was suddenly adorned with hundreds and thousands of rare and precious gems of the great chiliocosm, like the precious Majestic Buddha's pure land adorned with countless precious merits, which the assembly praised as never seen before; in addition each person present found himself seated on a precious lotus throne.
- Phật bảo Xá Lợi Phất: "Ông hãy xem cõi Phật đây trang nghiêm thanh tịnh."—The Buddha said to Sariputra: "Look at the majestic purity of this Buddha land of mine."
- Xá Lợi Phất thưa: "Dạ, bạch Thế Tôn! Từ trước đến giờ con chưa từng thấy chưa từng nghe nói đến cõi nước hiện rõ trang nghiêm thanh tịnh của Phật."—Sariputra said: "World Honoured One, I have never seen and heard of this Buddha land in its majestic purity."
- Phật bảo: "Này Xá Lợi Phất! Cõi nước của ta thường thanh tịnh như thế! Nhưng vì muốn độ những kẻ căn cơ hạ liệt nên thị hiện ra cõi đầy nhơ nhớp xấu xa bất tịnh đó thôi. Ví như chư Thiên đồng dùng một thứ bát bằng ngọc báu để ăn, nhưng tùy phước đức của mỗi vị mà sắc cơm có

khác. Như thế, Xá Lợi Phất! Nếu tâm người thanh tịnh, sẽ thấy cõi này công đức trang nghiêm."—The Buddha said: "This Buddha land of mine is always pure, but appears filthy so that I can lead people of inferior spirituality to their salvation. This is like the food of devas which takes various colours according to the merits of each individual eater. So, Sariputra, the man whose mind is pure sees this world in its majestic purity."

- Trong khi Phật hiện ra cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, 500 vị trưởng giả tử do ông Bảo Tích dắt đến đều chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tám vạn bốn ngàn người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—When this Buddha land (i.e. the world) appeared in its majestic purity, the five hundred sons of elders, who came with Ratna-rasi, realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti), and eighty-four thousand people developed their minds set on Supreme Enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi).
- Bấy giờ Phật thâu nhiếp thần túc lại, cõi nước trở thành như xưa. Ba vạn hai ngàn người và trời cầu Thanh Văn thừa đều nhận rõ các Pháp hữu vi là vô thường, xa lìa trần cấu đặng pháp nhãn thanh tịnh, tám ngàn vị Tỳ Kheo không còn chấp thọ các pháp, kiết lậu đã hết, tâm ý được giải thoát—The Buddha then stopped pressing His toes on the ground and the world returned to its previous (filthy) condition. Thirty-two thousand devas and men aspiring to the sravaka stage understood the impermanence of all phenomena, kept from earthly impurities and achieved the Dharma-eye (which sees the truth of the four noble truths); eight thousand bhiksus kept from phenomena and succeeded in putting an end to the stream of transmigration (thus realizing arhatship).

CHƯƠNG 2—CHAPTER 2

PHẨM PHƯƠNG TIỆN—THE EXPEDIENT METHOD (UPAYA) OF TEACHING

- Thuở ấy trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thục, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thảy đều kính trọng—In the great town of Vaisai, there was an elder called Vimalakirti, who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby, achieving the patient endurance of the uncreate. His unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby, realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby, fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of living beings and could distinguish their various (spiritual)

roots. For along time, he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma and worldly kings.

- Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Dạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng mông. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bực tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bực tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bực tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bực tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bực tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bực tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bực tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bực tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bực tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thảy vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích—As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married

and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of moderation. When entering a gambling house, he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street, he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium, he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution, he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas, he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered, for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered, for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered, for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered, for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered, for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered, for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered, for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered, for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered, for he protected all living beings. Thus, Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

- Ông dùng phương tiện hiện thân có bệnh. Do ông có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thảy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông nhơn dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp: "Nầy các nhân giả! Cái huyễn thân nầy thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân nầy như đống bọt không thể cầm nắm; thân nầy như bóng nổi không thể còn lâu; thân nầy như ánh nắng dợn giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân nầy như cây chuối không bền chắc; thân nầy như đồ huyễn thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân nầy như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; thân nầy như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân nầy như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân nầy như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân nầy như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân nầy không chủ, như là đất; thân nầy không có ta, như là lửa;

thân nầy không trường thọ, như là gió; thân nầy không có nhân, như là nước; thân nầy không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân nầy vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân nầy là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân nầy vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân nầy là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân nầy là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rốt cuộc nó cũng tan rã; thân nầy là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân nầy như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân nầy không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân nầy như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tụ, vì do ấm, giới, nhập hợp thành—Now using upaya he appeared ill and because of his indisposition kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, etc., as well as princes and other officials reaching many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying: "Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by fasle views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud, which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is without owner for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well, for it is prusued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions).

- Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân nầy, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai—"Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of

boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.

- Nầy các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Virtuous Ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)."
- Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Thus, the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment.

CHƯƠNG BA—CHAPTER THREE
PHẨM ĐỆ TỬ—THE DISCIPLES

1) **XÁ LỢI PHẤT—SARIPUTRA**:

- Lúc bấy giờ trưởng giả Duy Ma Cật tự hỏi: "Nay ta bệnh nằm ở giường, Thế Tôn là đấng Đại Từ, lẽ đâu không đoái lòng thương xót!"—Vimalakirti wondered why the great compassionate Buddha did not take pity on him as he was confined to bed suffering from an indisposition.
- Phật đã biết ý ông, liền bảo Xá Lợi Phất rằng: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi."—The Buddha knew of his thought and said to Sariputra: "Go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Xá Lợi Phất bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại trước kia, con từng ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây, khi ấy ông Duy Ma Cật đến bảo con rằng: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi yên lặng. Vả chăng ngồi yên lặng là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi yên lặng; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi yên lặng; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi yên lặng; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi yên lặng; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi yên lặng; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi yên lặng. Nếu ngồi yên lặng như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy."—Sariputra said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once, as I was sitting in meditation under a tree in a grove, Vimalakirti came and said: 'Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with

respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal.'

- Bạch Thế Tôn! Lúc ấy con nghe nói những lời đó rồi, im lặng không trả lời đặng, nên con không dám đến thăm bệnh ông—"World Honoured One, when I heard his speech I was dumbfounded and found no word to answer him. Therefore I am not qualified to call on him and enquire after his health."

2) **MỤC KIỀN LIÊN—MAUDGALYAYANA**:

- Sau đó Phật bảo Mục Kiền Liên: "Ông đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi."—The Buddha then said to Maudgalaputra: "Go to Vimalakirti and enquire after his health on my behalf."
- Mục Kiền Liên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ lại trước kia, con vào trong thành Tỳ Xá Ly, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo con rằng 'Nầy ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói đó. Vả chăng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, lìa chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, lìa ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, lìa sanh tử; Pháp không có nhơn, làn trước làn sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bặt hết các tướng; Pháp lìa các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, lìa giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, lìa ngã sở; Pháp không phân biệt, lìa các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhân, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận 'không,' tùy 'vô tướng,' ứng 'vô tác;' Pháp lìa tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp lìa tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?—Maudgalyayana said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that one day when I came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists (upasakas) in the street there, Vimalakirti came and said: "Hey Maudgalyayana, when expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma, which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplainable for it is beyond intellect; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject

and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. "Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?"

- Vả chăng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe không được. Ví như nhà huyễn thuật nói Pháp cho người huyễn hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi tri kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp—For expounding, it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind, when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma, you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever.
- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy rồi, tám trăm Cư sĩ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Con không được biện tài như thế, nên không dám lãnh đến thăm bệnh ông—"When Vimalakirti spoke, eight hundred upasakas set their minds on seeking supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). I do not have the eloquence and I am, therefore, not fit to call on him to inquire after his health."

3) **ĐẠI CA DIẾP—MAHAKASYAPA**:

- Phật bảo Đại Ca Diếp: Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi."—The Buddha then said to Mahakasyapa: " Go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Đại Ca Diếp bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Con nhớ lại trước kia, khi khất thực trong xóm nhà nghèo, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng 'Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đui; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nếm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt. Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có

thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bực hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy—Mahakasyapa said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. The reason is that once when I went begging for food in a lane inhabited by poor people, Vimalakirti came and said: "Hey, Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality, you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand), you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village, you should regard it as void like empty space. When seeing a form, you should remain indifferent to it. When you hear a voice, you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor, take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally, they are not self-existent, they cannot now be the subject of annihilation. Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain."

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy tỏ ngộ được điều chưa từng có, càng sâu khởi tâm cung kính tất cả các vị Bồ Tát. Con lại nghĩ rằng: "Kẻ danh gia nầy có biện tài trí tuệ mới được như thế! Ai nghe mà chẳng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Từ ấy đến nay, con chẳng còn đem hạnh Thanh Văn, Bích Chi Phật để khuyên dạy người, vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—"World Honoured One, when I listened to his words which I had never

heard before, I gave rise to profound reverence to all Bodhisattvas and thought, 'His wisdom and power of speech being such, who will fail to develop a mind set on supreme enlightenment?' Since then I have refrained from urging people to follow the practices of sravakas and pratyeka-buddhas. Hence, I am not qualified to call on him to inquire after his health."

4) **TU BỒ ĐỀ—SUBHUTI**:

- Phật bảo Tu Bồ Đề: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Subhuti: "You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nô si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của Ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, Ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu Ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho Ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho Ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, Ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu Ngài được như thế mới nên lấy món ăn—Subhuti said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: 'Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the

concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you are unprejudiced about the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you are unprejudiced about defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you are partially looked on as also falling into the three evil realms of existence; if you impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói 'Thưa Ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý Ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc nầy hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?' Con đáp: "Không sợ!" Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: "Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chí như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy."—"World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words, which were beyond my reach, and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: 'Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: 'No.' He then continued: 'All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? Because words and speech have no independent nature of their own and, when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.'
- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy rồi, hai trăm Thiên tử được Pháp nhãn thanh tịnh. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông."—"When Vimalakirti expounded the Dharma two hundred sons of devas realized the Dharma eye. Hence I am not qualified to call on him to inquire after his health."

5) **PHÚ LÂU NA—PURUNA**:

- Phật bảo Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi."—The Buddha then said to Purnamaitrayaniputra: "You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Phú Lâu Na bạch Phật: "Bạch Thế Tôn!

Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại trước kia con ở trong rừng lớn, dưới cội cây nói Pháp cho Tỳ Kheo mới học, lúc đó ông Duy Ma Cật đến bảo con: "Thưa Phú Lâu Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người nầy, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo nầy, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tì vết, chớ làm cho họ có tì vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào dấu chơn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm. Ngài Phú Lâu Na! Những vị Tỳ Kheo nầy đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh—Purnamaitrayaniputra said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. This is because when I was once in a grove and was expunding the Dharma under a tree to a group of newly initiated bhiksus, Vimalakirti came and said: "Hey, Purnamaitraynaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their precious crystal for (ordinary) glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path, do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly. Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings."

- Lúc bấy giờ ông Duy Ma Cật liền nhập tam muội (chánh định) làm cho những vị Tỳ Kheo đó biết được kiếp trước của mình đã từng ở nơi 500 Đức Phật vun trồng các cội đức, hồi hướng về đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, liền đó rỗng suốt trở lại đặng bổn tâm Đại Thừa. Khi ấy các vị Tỳ Kheo cúi đầu đảnh lễ nơi chơn ông Duy Ma Cật, ông liền nhân đó nói Pháp làm cho tất cả không còn thối lui nơi đạo Vô thượng Bồ Đề—At that time, Vimalakirti entered the state of samadhi and caused the bhiksus to remember their former lives when they had met five hundred Buddhas and had then planted seeds of excellent virtues, which they had dedicated to their quest of supreme enlightenment; they instantly awakened to their past and recovered their fundamental minds. They at once bowed with their heads at the feet of Vimalakirti, who then expounded the Dharma to them; they resumed their quest of supreme enlightenment without backsliding.
- Con nghĩ hàng Thanh Văn như con không quán được căn cơ của người, không nên nói Pháp. Vì thế con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—I think that Sravakas, who do not know how to look into the roots of their listeners, should not expound the Dharma. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health.

6) **MA HA CA CHIÊN DIÊN—**

MAHAKATYAYANA:

- Phật bảo Ma Ha Ca Chiên Diên: "Ông đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi."—The Buddha then said to Mahakatyayana: "You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Ca Chiên Diên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, Phật nói lược qua yếu chỉ các Pháp cho các Tỳ Kheo nghe, sau khi đó, con diễn nói lại nghĩa ấy, là những nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã, và tịch diệt. Lúc bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt."—Mahakatyayana said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquire after his health. For once after the Buddha had expounded the essential aspects of the Dharma to a group of bhiksus, I followed Him to explain to them the meanings of impermanence, suffering, voidness, egolessness and nirvana. "Vimalakirti came and said: 'Hey, Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a duality; this is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means.
- Sau khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy xong, các Tỳ Kheo kia tâm được giải thoát. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—After Vimalakirti had expounded the Dharma, the bhiksus present succeeded in liberating their minds. Hence, I am not qualified to call on him and inquire after his health.

7) **A NA LUẬT—ANIRUDDHA**:

- Phật bảo A Na Luật: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Aniruddha: "You call on Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."
- A Na Luật bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con đi kinh hành ở một chỗ nọ, khi ấy có vị Phạm Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ con cúi đầu lễ và hỏi, 'Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?' Con liền đáp, 'Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lặc trong bàn tay vậy.' Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với con, 'Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi , lẽ ra không thấy chứ?' Bạch Thế Tôn! Lúc ấy con nín lặng."—Aniruddha said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquired after his health. For once when I was walking about while meditating to prevent sleepiness, a Brahma called, 'The Gloriously Pure', together with an

entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to my place, bowed their heads to salute me and asked: 'How far does your deva eye see?' I replied: 'Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand.' Vimalakirti (suddenly) came and said: 'Hey, Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you are no better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (wu wei) and should be unseeing.' "World Honoured One, I kept silent."

- Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi đặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: "Bạch ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?"—And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: 'Is there anyone in this world who has realized the real deva eye?"
- Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: "Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng."—Vimalakirti replied: "There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving rise to) the duality (of subjective eye and objective form)."
- Khi ấy Nghiêm Tịnh Phạm Vương cùng quyến thuộc năm trăm Phạm Vương đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi bỗng nhiên biến mất. Vì thế, con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—At that time, Brahma and five hundred of his relatives developed the anuttara-samyak-sambodhi mind; they bowed their heads at Vimalakirti's feet and suddenly disappeared. This is why I am not qualified to call on him to inquire after his health."

8) **ƯU BA LI—UPALI**:

- Phật bảo Ưu Ba Li: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Upali: "You call on Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."
- Ưu Ba Li bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Con nhớ lại ngày trước có hai vị Tỳ Kheo phạm luật hạnh, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi con rằng, 'Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.' Con liền y theo pháp, giải nói cho hai vị—Upali said: "World Honoured One, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health. For once, two bhiksus broke the prohibitions, and being shameful of their sins, they dared not call on the Buddha. They came to ask me: 'Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.' I then taught them the rules of repentance.
- Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với con: 'Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo nầy, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: 'Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.' Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như

ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?' Con đáp: 'Không." Ông Duy Ma Cật nói: 'Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa nầy gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa nầy gọi là khéo hiểu.'"—At that time, Vimalakirti came and said: 'Hey, Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure, they are all pure. And, mind also is neither within nor without nor in between. Their minds being such, so, are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?' I replied: 'There will be no more.' He said: 'Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thoughts is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).'

- Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: "Thật là bực thượng trí! Ngài Ưu Ba Li nầy không thể sánh kịp. Ngài là bực giữ luật hơn hết mà không nói được."—At that time, the two bhiksus declared: 'What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?'
- Con đáp rằng: "Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bực Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường."—I said: 'Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric, for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.'
- Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: "Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy." Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow to make all living beings acquire the same power of speech. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti and inquire after his health.

9) **LA HẦU LA—RAHULA**:

- Phật bảo La Hầu La: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Rahula: "You go to

Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."

- La Hầu La bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lúc trước kia, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ con cúi đầu làm lễ hỏi rằng: 'Thưa ngài La Hầu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?' Con liền đúng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia. Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Thưa La Hầu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hầu La! Vả chăng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bực Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiền định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia.'"—Rahula said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquire after his health. For once the sons of the elders at Vaisali came to my place and bowed to salute me, saying: 'Rahula, you are the Buddha's son and left the throne to search for the truth; what advantage derives from leaving home? I then spoke of the advantage of earning merits that so derive. Vimalakirti came and said: "Hey, Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula, home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons; liberates from the five realms of existence; purifies the five kinds of eyes; helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties; releases from earthly grievances; keeps from varied evils (derived from a mixed mind); frees from the unreality of names and terms; gets out of the mud (of defilement); relieves from all bondages, wipes out the duality of subject and object and all responsiveness and disturbances; it gives inner joy; protects all living beings; dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.'
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: "Các ngươi nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp."—Vimalakirti then said to the sons of the elders: 'During this period of correct Dharma, you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age.'
- Các trưởng giả tử nói: "Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy 'Cha mẹ không cho, không được xuất gia.'"—The sons of the elders replied: 'Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that one cannot leave home without the consent of one's parents.'

- Ông Duy Ma Cật nói: "Phải, các ngươi nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp."—Vimalakirti said: 'Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi), which completes your home-leaving.'
- Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind. This is why I am not qualified to call on Vimalakirti and inquire after his health."

10) **A NAN—ANANDA**:

- Phật bảo A Nan: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Ananda: "You call on Vimalakirti and inquire after his health on my behalf."
- A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, con cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn. Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo con: 'Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?'"—Ananda replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. This is because once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, I took a bowl and went to a Brahmin family where I stood at the door. Vimalakirti came and asked me: 'Why are you out so early holding a bowl in your hand?"
- Con đáp: "Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa."—I replied: 'Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.'
- Ông Duy Ma Cật nói: "Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đến đây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng 'Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?' Nên lén đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tư dục, Phật là bực Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?"—Vimalakirti said: 'Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathahata's body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble does He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a few small merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the

Brahmins heard you they would say: "How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?" Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond destiny. How then can such a body be ill?'

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con thật quá hổ thẹn không lẽ con gần Phật mà nghe lầm ư? Con liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đủ năm món trược nên hiện ra việc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn."—World Honoured One, his word covered me with shame and I asked myself if I had not wrongly understood the Buddha's order. At that time, a voice was heard in the air above, saying: 'Ananda, the Upasaka is right, but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame.'
- Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật trí tuệ biện tài dường ấy, cho nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta—World Honoured One, Vimalakirti's wisdom and power of speech being such, I am really not qualified to call on him to inquire after his health."
- Như vậy, năm trăm vị đại đệ tử mỗi người đều đối trước Phật trình bày chỗ bổn duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời của ông Duy Ma Cật và đều nói: "Không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta."—Thus each of the five hundred chief disciples related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to inquire after his health.

CHƯƠNG BỐN—CHAPTER FOUR

PHẨM BỒ TÁT—THE BODHISATTVAS

1) DI LẶC BỒ TÁT—MAITREYA:

- Lúc bấy giờ Phật bảo Bồ Tát Di Lặc: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: "You go to Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."
- Di Lặc bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh 'bất thối chuyển,' cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: "Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!" Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ "Như" sanh mà được thọ ký, mà Như không có sanh. Nếu

từ Như diệt được thọ ký, mà Như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều Như, các Thánh Hiền cũng Như, cho đến Di Lặc cũng Như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì Như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử nầy bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—

Maitreya replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are aging and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so, also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond

differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'

- Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta—World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and inquire after his health."

2) BỒ TÁT QUANG NGHIÊM—GLORIOUS LIGHT:

- Phật bảo Đồng tử Quang Nghiêm: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to the Bodhisattva Glorious Light: "You go to Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."
- Quang Nghiêm bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con

liền chào và hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến đây?"—Glorious Light replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali, I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him 'Where does the Venerable Upasaka come form?

- Ông đáp: "Tôi từ Đạo tràng đến."—He replied: 'From a bodhimandala (a holy site).'
- Con hỏi: "Đạo tràng ở đâu?"—I asked him: 'Where is this bodhimandala?'
- Ông đáp: "Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lục thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh; đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sư tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo tràng, vì thành tựu nhứt thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhứt cử nhứt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy—He replied: 'The straightforward mind is the bodhimandala, for it is free from falsehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala, for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from being remiss. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and

convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion's roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are without fault. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'

- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta—While Vimalakirti was thus expounding the Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment. This is why I am not qualified to call on him to inquire after his health."

3) BỒ TÁT TRÌ THẾ—BODHISATTVA RULER OF THE WORLD:

- Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: "You call on Vimalakirti to inquire after his health on my behalf."
- Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trỗi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chắp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: "Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc."—Ruler of the World replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for

Sakra and said to him: 'Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth.).'

- Ma vương nói với con: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước." Con nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi." Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo Ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ."—He said: 'Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.' I replied: 'Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.' "Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: 'He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.' He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them.'
- Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, ráng hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers, he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'
- Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng 'các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.'" Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"—At that time, Vimalakirti said to them: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: 'You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).' "They asked him: 'What is this joy in the Dharma?'
- Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà

lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—"He replied: 'Joy in having faith in the Buddha; joy in listening to the Dharma; joy in making offerings to the Sangha; and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies; that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes; and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.'

- Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: "Ta muốn cùng các ngươi trở về Thiên cung."—At that time, the demon said to the girls: 'I want you all to return with me to our palace.'
- Các Thiên nữ đáp: "Ông đã đem chúng tôi cho Cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa."—The girls replied: 'While we are here with the Venerable Upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.'
- Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: "Xin ngài nên xả các Thiên nữ nầy; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát—The demon then said to Vimalakirti: 'Will the Upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?'
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ta đã xả rồi, ngươi hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ."—Vimalakirti said: 'I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.'
- Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?"—The girls then asked Vimalakirti: 'What should we do while staying at the demon's palace?'
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng

chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng nầy làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: 'Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp,* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. This teaching of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'

- Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa—The devas' daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet and followed the demon to return to his palace and all of a sudden they vanished."
- Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta—World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to inquire after his health."

4) TRƯỞNG GIẢ TỬ THIỆN ĐỨC—EXCELLENT VIRTUE:

- Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to a son of an elder called Excellent Virtue: "You call on Vimalakirti to inquire his health on my behalf."
- Thiện Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra hội đại thí ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả các vị Sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến trong hội nói với con rằng, 'Nầy trưởng giả tử! Vả chăng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?"—Excellent Virtue said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father's house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: 'O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?'
- Con nói: "Thưa Cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?"—I asked: 'Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dharma?'
- Ông đáp: "Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí."—He replied: 'The bestowal of Dharma is

(beyond the element of time, having) neither start nor finish and each offering should benefit all living beings at the same time. This is a bestowal of Dharma.'

- Con hỏi: "Thế là nghĩa gì?"—I asked: 'What does this mean?'
- Cư sĩ đáp: "Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh , khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham lẫn, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra 'Không;' chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi 'vô tướng;' thị hiện thọ sanh, mà khởi 'vô tác;' hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm ; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngồi yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội Pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian."—He replied: 'This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity–perfection (dana-parmita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom–perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the

wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessings for all worlds.'

- Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment.
- Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đảnh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: "Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!" Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau—I myself realized purity and cleanliness of mind, which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones, which I offered to him but he refused it. I then said: 'Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.' He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the 'Invincible Tathagata', whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another.
- Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: "Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ Pháp thí vậy."—After this supernatural transformation, Vimalakirti said: 'He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessings of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.'
- Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật—After witnessing Vimalakirti's

supernatural power, the poorest beggar who had also listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health."

- Như thế, các Bồ Tát đều tuần tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: "Không kham lãnh đến thăm bệnh ông."—Thus, each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to inquire after his health.

CHƯƠNG NĂM—CHAPTER FIVE

PHẨM VĂN THÙ SƯ LỢI—MANJUSRI'S CALL ON VIMALAKIRTI

- Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—The Buddha then said to Manjusri: "You call on Vimalakirti to inquire after his health."
- Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhơn kia khó bề đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rốt ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông."—Manjusri said: "World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful teacher of the essential aspects of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development, for he has entered the mysterious treasure of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to inquire after his health."
- Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ thiên vương đều nghĩ rằng: "Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu." Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên nhơn đều muốn đi theo—The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: "As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma." So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri.
- Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên nhơn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly—So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha's chief disciples and the devas, made for Vaisali town.
- Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ: "Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm." Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh—Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture

except a sick bed.

- Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng—When entering the house, Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed and was greeted by the upasaka.
- Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy—Who said: "Welcome, Manjusri, you come with no idea of coming and you see with no idea of seeing."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Phải đấy, Cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nổi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nỗi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi xiết. Bệnh Cư sĩ nhơn đâu mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?—Manjusri replied: "It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go, and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse with the wrong treatment? The World Honoured One sends me to inquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long since it arose, and how will it come to an end?"
- Duy Ma Cật đáp: "Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ Tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành—Vimalakirti replied: "Stupidity leads to love, which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness, I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) living beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured, the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill."
- Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bệnh ấy nhơn đâu mà sanh?"—Manjusri asked: "What is the cause of a Bodhisattva's illness?"
- Duy Ma Cật trả lời: "Bồ Tát có bệnh là do lòng đại bi."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva's illness comes from (his) great compassion."
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Cư sĩ! Nhà nầy vì sao trống không và không có thị giả?"—Manjusri asked: "Why is the Venerable Upasaka's house empty and without servants?"
- Duy Ma Cật đáp: "Cõi nước của chư Phật cũng đều không."—Vimalakirti replied: "All Buddha lands are also void."

- Văn Thù hỏi: "Lấy gì làm không?"—Manjusri asked: "What is the Buddha land void of?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy không làm không."—Vimalakirti replied: "It is void of voidness."
- Văn Thù hỏi: "Đã không, cần gì phải không?"—Manjusri asked: "Why should voidness be void?"
- Duy Ma Cật đáp: "Vì không phân biệt, nên không."—Vimalakirti replied: "Voidness is void in the absence of discrimination."
- Văn Thù hỏi: "Có thể phân biệt được ư?"—Manjusri asked: "Can voidness be subject to discrimination?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phân biệt cũng không."—Vimalakirti replied: "All discrimination is also void."
- Văn Thù hỏi: "Không, phải tìm nơi đâu?"—Manjusri asked: "Where can voidness be sought?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phải tìm trong sáu mươi hai món kiến chấp."—Vimalakirti replied: "It should be sought in the sixty-two false views."
- Văn Thù hỏi: "Sáu mươi hai món kiến chấp phải tìm nơi đâu?"—Manjusri asked: "Where should the sixty-two false views be sought?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phải tìm trong các pháp giải thoát của chư Phật."—Vimalakirti replied: "They should be sought in the liberation of all Buddhas."
- Văn Thù hỏi: "Pháp giải thoát của chư Phật phải tìm nơi đâu?"—Manjusri asked: "Where should the liberation of all Buddhas be sought?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phải tìm nơi tâm hạnh của chúng sanh."—Vimalakirti replied: "It should be sought in the minds of all living beings."
- Duy Ma Cật tiếp lời: "Ngài lại hỏi vì sao không thị giả? Tất cả chúng ma và các ngoại đạo đều là thị giả của tôi. Vì sao? Vì các ma ưa sanh tử, mà Bồ Tát ở nơi sanh tử không bỏ. Còn ngoại đạo ưa các kiến chấp, mà Bồ Tát ở nơi các kiến chấp không động."—He continued: "The virtuous one has also asked why I have no servants; well, all demons and heretics are my servants. Why? Because demons like (the state of) birth and death which the Bodhisattva does not reject, whereas heretics delight in false views in the midst of which the Bodhisattva remains unmoved."
- Văn Thù hỏi: "Bệnh của cư sĩ tướng trạng thế nào?"—Manjusri asked: "What form does the Venerable Upasaka's illness take?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bệnh của tôi không hình, không tướng, không thể thấy được."—Vimalakirti replied: "My illness is formless and invisible."
- Văn Thù hỏi: "Bệnh ấy hiệp với thân hay hiệp với tâm?"—Manjusri asked: "Is it an illness of the body or of the mind?"
- Duy Ma Cật đáp: "Không phải hiệp với thân, vì thân tướng vốn lìa; cũng không phải hiệp với tâm, vì tâm như huyễn."—Vimalakirti replied: "It is not an illness of the body, for it is beyond body and it is not that of the mind, for the mind is like an illusion."
- Văn Thù hỏi: "Địa đại, thủy đại, phong đại, hỏa đại, trong bốn đại bệnh ông về đại nào?"—Manjusri asked: "Of the four elements, earth, water, fire and air, which one is ill?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bệnh ấy không phải địa đại, cũng không lìa địa đại; thủy, hỏa, phong đại cũng như thế. Nhưng bệnh của chúng sanh là từ nơi tứ đại mà khởi, vì chúng sanh bệnh nên tôi có bệnh."—Vimalakirti replied: "It is not an illness of the element of earth but it is not beyond it; it is the same with the other elements

of water, fire and air. Since the illnesses of all living beings originate from the four elements which cause them to suffer, I am ill too."

- Đoạn Văn Thù hỏi tiếp: "Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?"—Manjusri then asked: "What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?"
- Duy Ma Cật đáp: "Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân nầy. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ."—Vimalakirti replied: "He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons, he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus, a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy."
- Văn Thù hỏi: "Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?"—Manjusri asked: "How does a sick Bodhisattva control his mind?"
- Duy Ma Cật đáp—Vimalakirti replied:

(a) "Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế nầy: 'Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh nầy khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.'—"A sick Bodhisattva should think thus: 'My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former arewithout owner and the latter is without ego. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence, I should wipe out this clinging.'

(b) Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: 'Thân nầy chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?' Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: 'Pháp tưởng nầy cũng là

điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.' Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp nầy đều không. Do đâu mà không? Vì do văn tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặng nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.'—Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: 'A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.' In order to wipe out the concept of things (dharmas), a sick Bodhisattva should think thus: 'This notion of dharma is also an inversion, which is my great calamity. So I should keep from it.' What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. "When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.'

(c) Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc—A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind), he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what

means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by 'nothing can be found'? It means (that) apart from dual views (there is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing.

(d) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là dõng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát—Manjusri, this is how a sick Bodhissattva should control his mind. Top wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so, his practice lacks wisdom and is ineffective. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death, he is a true Bodhisattva.

(e) Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế nầy: 'Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.' Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ vì đại bi ái kiến mà đối với sanh tử có tâm nhàm chán, nếu lìa được ái kiến thì không có tâm nhàm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: 'Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.'—A sick Bodhisattva should again reflect: since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views, he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds.

(f) Vì thế, Bồ Tát không nên khởi những sự ràng buộc. Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiền vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải thoát—Therefore, a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views). What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya),

but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom.

(g) Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc—What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya).

(h) Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhàm chán mỏi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải—What is liberation by wisdom backed by expedient methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya).

(i) Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc—What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods, which lack wisdom.

(j) Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải—What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom.

(k) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body, which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick, he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).

(l) Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh nầy, thân nầy, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He

should further meditate on the body, which is inseparable from illness and on illness, which is inherent in the body, because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).

(m) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhứt thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự dứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán 'Không' mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy—Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this

is the sravaka stage. Hence, a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana, he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state, he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence), he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form), he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness, he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas), he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers, he refrains from putting an end to all worldy streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this is the Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four states of mindfulness, he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts, he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers, he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage, he discerns the sharp and dull potential of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage, he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment, he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana), he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices

samathavipasyana, which contributes to the realization of bodhi (enlightenment), he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma), he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity, he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands, which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage, which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct."

- Khi ông Duy Ma Cật nói những lời ấy rồi, cả đại chúng đi theo ngài Văn Thù Sư Lợi, trong đó tám ngàn vị Thiên tử đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—While Vimalakirti was expounding the Dharma, all the eight thousand sons of devas who had come with Manjusri, developed the profound mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi).

CHƯƠNG SÁU—CHAPTER SIX

PHẨM BẤT TƯ NGHÌ—THE INCONCEIVABLE LIBERATION

- Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cật không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: "Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?"—Sariputra saw no seats in the room and thought: "Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?"
- Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: "Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?"—Vimalakirti knew of Sariputra's thought and asked him: "Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?" Xá Lợi Phất đáp: "Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi."—Sariputra replied: "I come here for the Dharma and not for a seat."
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp không đắm trước nơi Phật mà cầu, không đắm trước nơi Pháp mà cầu, không đắm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói 'ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.' Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đắm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở , đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có

tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến—Vimalakirti said: "Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma, does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes, thereof, to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: 'Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto', this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma.

"Sariputra, the Dharma is called nirvana (the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever."

- Khi ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi, năm trăm vị Thiên tử ở trong các pháp được pháp nhãn thanh tịnh—When Vimalakirti so spoke, five hundred sons of devas realized the pure Dharma Eye.
- Bấy giờ trưởng giả Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Thưa ngài! Ngài dạo đi trong vô lượng ngàn muôn ức a tăng kỳ quốc độ, thấy cõi Phật nào có những tòa sư tử tốt đẹp thượng diệu do công đức tạo thành?"—Vimalakirti then

asked Manjusri: "The Virtuous One has traveled in countless thousands and tens of thousands of lakhs of worlds; which one is the Buddha land where the highest merits make the lion throne (of its Buddha)?"

- Văn Thù Sư Lợi nói: "Cư sĩ! Về phương đông cách đây khỏi ba mươi sáu số cát sông Hằng cõi Phật, có thế giới tên Tu Di Tướng, đức Phật ở thế giới ấy hiệu là Tu Di Đăng Vương, hiện vẫn còn. Thân Phật cao tám muôn bốn ngàn do tuần, tòa sư tử cũng cao như thế, trang nghiêm tốt đẹp bực nhất."—Manjusri replied: "Venerable Upasaka, in the east there is a Buddha land which is separated from here by a distance represented by worlds as countless as the sand grains in thirty-six Ganges rivers; it is called Merudhvaja whose Buddha is called Merukalpa who is still there. His body is 84,000 yojana tall and his lion throne, also as high, is of prominent majesty."
- Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật hiện sức thần thông, tức thời đức Phật ở cõi nước kia điều khiển ba vạn hai ngàn tòa sư tử cao rộng nghiêm sạch đến trong nhà ông Duy Ma Cật. Các Bồ Tát, đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên vương tất cả đều thấy việc xưa nay chưa từng thấy—At that time, Vimalakirti used his transcendental powers to invite Buddha Merukalpa to send to his room thirty-two thousand high, large, majestic and clean lion thrones which the Bodhisattvas, chief disciples of the Buddha (Sakyamuni), Indra and Brahma, the four deva kings, etc., had never seen before.
- Nhà ông Duy Ma Cật rộng rãi trùm chứa cả ba vạn hai ngàn tòa sư tử không ngăn ngại, mà ở nơi thành Tỳ Xá Ly cho đến bốn thiên hạ cõi Diêm Phù Đề cũng không bị ép chật, tất cả đều thấy y nguyên như thế—The room contained all the thirty-two thousand lion thrones which did not hinder one another and which did not obstruct anything at Vaisali, in Jambudvipa (our earth) and in the four heavens where all things remained unchanged as before.
- Ông Duy Ma Cật mời ngài Văn Thù Sư Lợi và các Bồ Tát thượng nhơn ngồi nơi tòa sư tử, song phải hiện thân mình đứng cao bằng tòa kia. Tức thời các Bồ Tát có thần thông liền biến hiện thân mình cao bốn muôn hai ngàn do tuần đến ngồi nơi tòa sư tử, còn các Bồ Tát mới phát tâm và hàng đệ tử đều không lên được—Vimalakirti then said to Manjusri: "Please take a lion throne and be seated amongst the great Bodhisattvas by enlarging the size of your body to that of the seat." Those Bodhisattvas who had acquired supernatural powers, enlarged their bodies to the size of the thrones on which they sat (without difficulty). But the newly initiated Bodhisattvas and chief disciples of the Buddha could not mount the high thrones.
- Lúc đó ông Duy Ma Cật mời ngài Xá Lợi Phất lên tòa sư tử ngồi—Vimalakirti then said to Sariputra: "Please be seated on a lion throne."
- Ngài Xá Lợi Phất đáp: "Thưa Cư sĩ! Tòa nầy cao rộng quá tôi không lên được."—Sariputra replied: "Venerable Upasaka, these thrones are large and high; I cannot mount them."
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Phải đảnh lễ đức Tu Di Đăng Vương Như Lai mới có thể ngồi được."—Vimalakirti said: "Sariputra, you should first pay reverence to the Tathagata Merukalpa and will then be able to sit on one of them."
- Khi ấy các vị Bồ Tát mới phát tâm và hàng đệ tử đều đảnh lễ đức Tu Di Đăng Vương Như Lai, rồi ngồi được ngay nơi

tòa sư tử—At that time, all newly initiated Bodhisattvas and chief disciples of the Buddha paid reverence to the Tathagata Merukalpa and then sat on the lion throne.

- Ngài Xá Lợi Phất nói: "Thưa Cư sĩ! Thật chưa từng có. Như cái nhà nhỏ tí nầy mà dung chứa được các tòa cao rộng như thế, mà nơi thành Tỳ Xá Ly không có ngăn ngại, các tụ lạc, thành ấp, cùng những cung điện chư Thiên, Long Vương, quỷ thần trong bốn thiên hạ ở cõi Diêm Phù Đề cũng không ép chật."—Sariputra said to Vimalakirti: Pvenerable Upasaka, this was not seen before; this small room can contain these high and large thrones which do not obstruct anything at Vaisali and do not interfere with the cities, towns and villages on Jambudvipa (our world) as well as with the palaces of the devas and heavenly nagas (dragons) and the abodes of the ghosts and spirits."
- Ông Duy Ma Cật nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Chư Phật và chư Bồ Tát có pháp giải thoát tên là bất khả tư nghì. Nếu Bồ Tát trụ nơi pháp giải thoát đó, lấy núi Tu Di rộng lớn nhét vào trong hạt cải vẫn không thêm bớt, hình núi Tu Di vẫn y nguyên, mà trời Tứ thiên vương và Đao Lợi thiên vương không hay không biết đã vào đấy, chỉ có những người đáng độ mới thấy núi Tu Di vào trong hạt cải, đó là pháp môn Bất Tư Nghì Giải Thoát. Lại lấy nước bốn biển lớn cho vào trong lỗ chưn lông, không có khuấy động các loài thủy tộc như cá trạnh, ngoan đà, mà các biển lớn kia cũng vẫn y nguyên. Các loài rồng, quỷ thần, A tu la, vân vân đều không hay không biết mình đi vào đấy, và các loài ấy cũng không có loạn động. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát ở nơi pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, rút lấy cõi tam thiên đại thiên thế giới nhanh như bàn tròn của thợ đồ gốm, rồi để trong bàn tay phải quăng ra ngoài khỏi những thế giới như số cát sông Hằng, mà chúng sanh trong đó không hay không biết mình có đi đâu, lại đem trở về chỗ cũ, mà người không biết có qua lại, và thế giới ấy cũng vẫn y nguyên—Vimalakirti said: "Sariputra, the liberation realized by all Buddhas and (great) Bodhisattvas is inconceivable. If a Bodhisattva wins this liberation, he can put the great and extensive (Mount) Sumeru in a mustard seed, which neither increases nor decreases (its size) while Sumeru remains the same, and the four deva kings (guardians of the world) and the devas of Trayastrimsas (the heavens of Indra) are not even aware of their being put into the seed, but only those who have won liberation see Sumeru in the mustard seed. This is the inconceivable Dharma door to liberation.

  He can also put the four great oceans that surround Sumeru in a pore without causing inconvenience to fishes, water tortoises, sea-turtles, water-lizards and all other aquatic animals while the oceans remain the same and the nagas (dragons), ghosts, spirits and asuras (titans) are not even aware of being displaced and interposed.

  "Further, Sariputra, a great Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can (take and) put on his right palm the great chiliocosm like the potter holding his wheel, throw it beyond a number of worlds as countless as the sand grains in the Ganges and then take it back (to its original place) while all living beings therein do not know of their being thrown away and returned and while our world remains unchanged.
- Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Hoặc có chúng sanh nào ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền kéo bảy ngày ra

làm một kiếp để cho chúng sanh kia gọi là một kiếp; hoặc có chúng sanh nào không ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền thâu ngắn một kiếp lại làm bảy ngày, để cho chúng sanh kia gọi là bảy ngày—Further, Sariputra, if there are living beings who are qualified for liberation but who want to stay longer in the world, this Bodhisattva will (use his supernatural power to) extend a week to an aeon so that they will consider their remaining in time to be one week.

- Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát trụ nơi pháp bất khả tư nghì giải thoát, đem những việc tốt đẹp của tất cả cõi Phật gom về một nước chỉ bày cho chúng sanh—Further, Sariputra, a Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can gather in one country all the majestic things of all Buddha lands so that they are all visible in that particular country.
- Lại nữa, Bồ Tát đem tất cả chúng sanh ở tất cả cõi Phật để trên bàn tay phải của mình rồi bay đến mười phương bày ra cho ai cũng thấy tất cả mà bổn xứ không lay động—Further, he can place on his right palm all the living beings of a Buddha land and then fly in all the ten directions to show them all things everywhere without even shaking them.
- Lại nữa, Xá Lợi Phất! Những đồ cúng dường chư Phật của chúng sanh trong mười phương, Bồ Tát làm cho tất cả đều thấy nơi một lỗ chơn lông—Further, Sariputra, this Bodhisattva can show through one of his pores all offerings to the Buddhas by living beings in the ten directions.
- Lại nữa, bao nhiêu nhựt nguyệt, tinh tú trong các cõi nước ở mười phương, Bồ Tát đều làm cho mọi người thấy rõ nơi một lỗ chơn lông—He can show through one of his pores all suns, moons, planets and stars in all the worlds in the ten directions.
- Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bao nhiêu thứ gió ở các cõi nước trong mười phương, Bồ Tát có thể hút vào trong miệng mà thân không bị tổn hại, những cây cối ở bên ngoài cũng không xiêu ngả, trốc, gãy—Further, Sariputra, he can breathe in (and hold in his mouth) all the winds blowing in the worlds in the ten directions without injuring his own body or the trees of these worlds.
- Lại khi kiếp lửa cháy tan cõi nước ở mười phương, Bồ Tát đem tất cả lửa để vào trong bụng, lửa cũng vẫn y nguyên mà không chút gì làm hại—Further, when the worlds in the ten directions come to an end through destruction by fires, this Bodhisattva can breathe in these fires into his own belly without being injured by them while they continue to burn without change.
- Lại quá số cát sông Hằng thế giới Phật về phương dưới, lấy một cõi Phật đem để cách khỏi số cát sông Hằng thế giới ở phương trên như cầm mũi kim nhọn ghim lấy một lá chà là mà không có tổn hại—Further, this Bodhisattva can take from the nadir a Buddha land separated from him by worlds as countless as the sand grains in the Ganges and lift it up to the zenith, which is separated from him by worlds as countless as there are sand grains in the Ganges, with the same case as he picks up a leaf of the date tree with the point of a needle.
- Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát trụ cảnh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát hay dùng thần thông hiện làm thân Phật hoặc hiện thân Bích Chi Phật, thân Thanh Văn, thân Đế Thích, thân Phạm Vương, thân Chúa Thế gian, hoặc thân Chuyển Luân Thánh Vương. Các thứ tiếng to, tiếng vừa, tiếng nhỏ ở các cõi nước mười phương đều biến thành tiếng Phật diễn nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã và những

pháp của chư Phật ở mười phương nói ra làm cho khắp tất cả đều được nghe—Further, Sariputra, a Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can use his transcendental powers to appear as a Buddha, or a Pratyeka-buddha, a Sravaka, a sovereign Sakra, Brahma, or a ruler of the world (cakravarti). He can also cause all sound and voices of high, medium and low pitches in the worlds in the ten directions to change into the Buddha's voice proclaiming (the doctrine of) impermanence, suffering, unreality and absence of ego as well as all Dharmas expounded by all Buddhas in the ten directions, making them heard everywhere.

- Ngài Xá Lợi Phất! Nay tôi chỉ nói qua thần lực giải thoát bất khả tư nghì của Bồ Tát như thế, nếu nói cho đủ đến cùng kiếp cũng không hết được—Sariputra, I have mentioned only some of the powers derived from this inconceivable liberation but if I were to enumerate them all, a whole aeon would be too short for the purpose.
- Khi đó ngài Đại Ca Diếp nghe nói pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát của Bồ Tát, ngợi khen chưa từng có, mới bảo ngài Xá Lợi Phất rằng: "Ví như có người ở trước người mù phô bày các thứ hình sắc, người mù kia đâu thể thấy được. Nay tất cả hàng Thanh Văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nầy cũng đâu thể hiểu được. Người trí nghe pháp môn nầy ai mà chẳng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại sao chúng ta mất hẳn giống ấy, đối với pháp Đại Thừa nầy đã như hạt giống thúi? Tất cả hàng Thanh Văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nầy đều phải than khóc tiếng vang động cõi tam thiên đại thiên thế giới, còn tất cả Bồ Tát nên hết sức vui mừng mà vâng lãnh pháp ấy. Nếu có Bồ Tát nào tin hiểu pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nầy thời tất cả chúng ma không thể làm gì được—Mahakasyapa who had heard of this Dharma of inconceivable liberation, praised it and said it had never been expounded before. He then said to Sariputra: "Like the blind who do not see images in various colours shown to them, all sravakas hearing this Dharma door to inconceivable liberation will not understand it. Of the wise men hearing about it, who will not set his mind on the quest of supreme enlightenment? What should we do to uproot for ever the rotten sravaka root as compared with this Mahayana, so that all sravakas hearing this doctrine of inconceivable liberation, shed tears of repentance and scream so loudly as to shake the great chiliocosm? As to the Bodhisattvas, they are all happy to receive this Dharma reverently by placing it on the tops of their heads. If a Bodhisattva believes and practices this Dharma door to inconceivable liberation, all demons cannot oppose him."
- Khi Ngài Đại Ca Diếp nói như thế rồi có ba vạn hai ngàn vị thiên tử đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—When Mahakasyapa spoke these worlds, thirty-two thousand sons of the devas set their minds on the quest of supreme enlightenment.
- Vào lúc bấy giờ, ông Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp rằng: "Ngài Đại Ca Diếp! Các vị làm ma vương trong vô lượng vô số cõi nước mười phương phần nhiều là bực Bồ Tát trụ nơi Pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, vì dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sanh nên thị hiện làm ma vương—At that time, Vimalakirti declared to Mahakasyapa: "Virtuous One, those who appear as kings of demons in countless worlds in the ten directions are

mostly Bodhisattvas who have realized this inconceivable liberation and who use expedient devices (upaya) to appear as their rulers in order to convert living beings.

- Lại nữa, ngài Đại Ca Diếp! Vô lượng Bồ Tát ở mười phương, hoặc có người đến xin tay, chân, tai, mũi, đầu, mắt, tủy, não, huyết, thịt, da, xương, xóm làng, thành ấp, vợ con, tôi tớ, voi ngựa, xe cộ, vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đồi mồi, y phục, và các món ăn uống, mà người xin đó phần nhiều là bực Bồ Tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát dùng sức phương tiện đến thử thách để làm cho các Bồ Tát kia thêm kiên cố. Vì sao? Bồ Tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát có thần lực oai đức nên mới dám làm việc bức ngặt để chỉ bày cho chúng sanh những việc khó làm như thế. Còn kẻ phàm phu hạ liệt không có thế lực, không thể làm bức ngặt được Bồ Tát, ví như con long tượng dày đạp, không phải sức lừa kham chịu nổi. Đó là môn trí huệ phương tiện của Bồ Tát ở nơi pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát vậy—Further, Mahakasyapa, countless Bodhisattvas in the ten directions appear as beggars asking for hands, feet, ears, noses, heads, brains, blood, flesh, skin and bones, towns and hamlets, wives and (female) slaves, elephants, horses, carts, gold, silver, lapis lazuli, agate, cornelian, coral, amber, pearl, jade shell, clothing, food and drink; most of these beggars are Bodhisattvas who have realized this inconceivable liberation and use expedient devices to test believers in order to cement their faith (in the Dharma). Because the Bodhisattvas who have realized inconceivable liberation possess the awe-inspiring power to bring pressure to bear upon (believers) and ask for inalienable things (to test them), but worldly men whose spirituality is low have no such (transcendental) powers and cannot do all this. These Bodhisattvas are like dragons and elephants which can trample (with tremendous force), which donkeys cannot do. This is called the wisdom and expedient methods (upaya) of the Bodhisattvas who have won inconceivable liberation."

CHƯƠNG BẢY-CHAPTER SEVEN

PHẨM QUÁN CHÚNG SANH—LOOKING at LIVING BEINGS

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: "Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?"—Manjusri asked Vimalakirti: "How should a Bodhisattva look at living beings?"
- Duy Ma Cật đáp: "Ví nhà huyễn thuật thấy người huyễn của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dợn, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điển chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ

thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó."—Vimalakirti replied: " A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon's reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an anagamin (or a non-returning sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated forever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings."

- Khi ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Nếu Bồ Tát quán sát như thế thì phải thực hành lòng từ như thế nào?"—At that time, Manjusri asked Vimalakirti: "When a Bodhisattva so meditates how should he practise kindness (maitri)?
- Duy Ma Cật đáp—Vimalakirti replied: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng—When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that:

(a) Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật: Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness.

(b) Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh: Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness;

(c) Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não: Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of troubles);

(d) Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau: Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present);

(e) Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi: Should practice passionless kindness which wipes out disputes;

(f) Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp: Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without;

(g) Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn: Should practice indestructible kindness which eradicates all corruption;

(h) Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại: Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind;
(i) Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch: Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata;
(j) Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không: Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space;
(k) Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử: Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage;
(l) Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, ví an vui chúng sanh: Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings;
(m) Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như: Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness;
(n) Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh: Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings;
(o) Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhơn đâu mà đặng: Should practice spontaneous kindness which is causeless;
(p) Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị: Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom);
(q) Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến: Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires;
(r) Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa: Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path);
(s) Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã: Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego;
(t) Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc: Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance;
(u) Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới: Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments;
(v) Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình: Should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others;
(w) Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh: Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings;
(w1) Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền: Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses;
(w2) Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp: Should practice wise (prajna) kindness which is always timely;
(w3) Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả: Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings;
(w4) Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch: Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanliness of the straightforward mind;
(w5) Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp: Should practice profound minded kindness which is free from discrimination;
(w6) Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt: Should practice undeceptive kindness which is without fault;
(w7) Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ

của Bồ Tát là như thế đó: Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). "Such are the specialities of Bodhisattva kindness."

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Sao gọi là lòng bi?"—Manjusri asked Vimalakirti: "What should be his compassion (karuna)?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát làm công đức gì cốt để cho chúng sanh."—Vimalakirti replied: "His compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won."
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Sao gọi là lòng hỷ?"—Manjusri asked: "What should be his joy (mudita)?"
- Duy Ma Cật trả lời: "Có lợi ích gì đều hoan hỷ, không hối hận."—Vimalakirti replied: He should be filled with joy on seeing others win the benefit of the Dharma with no regret whatsoever."
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Sao gọi là lòng xả?"—Manjusri asked "What should he relinquish (upeksa)?"
- Duy Ma Cật đáp: "Những phước báo đã làm, không có lòng hy vọng."—Vimalakirti replied: "In his work of salvation, he should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát phải y nơi đâu?"—Manjusri asked: "On what should he rely in his fear of birth and death?"
- Ông Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát ở trong sanh tử đáng sợ đó, phải y nơi sức công đức của Như Lai."—Vimalakirti replied: "He should rely on the power of the Tathagata's moral merits."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi đâu?"—Manjusri asked: "What should he do to win support from the power of the Tathagata's moral merits?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi chỗ độ thoát tất cả chúng sanh."—Vimalakirti replied: " He should liberate all living beings in order to win support from the power of the Tathagata's moral merit."
- Văn Thù lại hỏi: "Muốn độ chúng sanh phải trừ những gì?"—Manjusri asked: "What should he wipe out in order to liberate living beings?"
- Duy Ma Cật đáp: "Muốn độ thoát chúng sanh trước hết phải trừ phiền não của họ."—Vimalakirti replied: "When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?"
- Văn Thù hỏi: "Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?"—Manjusri asked: "What should he do to wipe out klesa?"
- Duy Ma Cật đáp: "Phải thực hành chánh niệm."—Vimalakirti replied: "He should uphold right mindfulness." Văn Thù hỏi: "Thế nào là thực hành chánh niệm?"—Manjusri asked: "What should he do to uphold right mindfulness?"
- Duy Ma Cật đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt: Vimalakirti replied: "He should advocate the unborn and the undying."
- Văn Thù hỏi: "Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt? "Manjusri asked: "What is the unborn and what is the undying?"
- Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt: Vimalakirti replied: "The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end."
- Văn Thù hỏi: "Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of good and evil?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy thân làm gốc."—Vimalakirti replied: "The body is the root of good and evil."
- Văn Thù hỏi: "Thân lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of the body?"

- Duy Ma Cật đáp: "Lấy tham dục làm gốc."—Vimalakirti replied: "Craving is the root of the body."
- Văn Thù hỏi: "Tham dục lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of craving?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy hư vọng phân biệt làm gốc."—Vimalakirti replied: "Baseless discrimination is the root of craving."
- Văn Thù hỏi: "Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of baseless discrimination?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy tưởng điên đảo làm gốc."—Vimalakirti replied: "Inverted thinking is the root of discrimination."
- Văn Thù hỏi: "Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of inverted thinking?"
- Duy Ma Cật đáp: "Lấy không trụ làm gốc."—Vimalakirti replied: "Non-abiding is the root of inverted thinking."
- Văn Thù hỏi: "Không trụ lấy gì làm gốc?"—Manjusri asked: "What is the root of non-abiding?"
- Duy Ma Cật đáp: "Không trụ thì không gốc. Thưa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp."—Vimalakirti replied: "Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise."
- Bấy giờ trong nhà ông Duy Ma Cật có một Thiên nữ thấy các vị trời, người đến nghe Pháp, liền hiện thân ra tung rải hoa trời trên mình các vị Bồ Tát và đại đệ tử. Khi hoa đến mình các vị Bồ Tát đều rơi hết, đến các vị đại đệ tử đều mắc lại. Các vị đại đệ tử dùng hết thần lực phủi hoa mà hoa cũng không rớt—A goddess (devakanya) who had watched the gods (devas) listening to the Dharma in Vimalakirti's room appeared in bodily form to shower flowers on the Bodhisattvas and the chief disciples of the Buddha (in their honour). When the flowers fell on the Bodhisattvas, they fell to the ground, but when they fell on the chief disciples, they stuck to their bodies and did not drop in spite of all their efforts to shake them off.
- Lúc ấy, Thiên nữ hỏi ngài Xá Lợi Phất: "Tự sao mà phủi hoa?"—At that time, the goddess asked Sariputra why he tried to shake the flowers off.
- Xá Lợi Phất đáp: "Hoa nầy không như pháp nên phủi."—Sariputra replied: "I want to shake off these flowers which are not in the state of suchness."
- Thiên nữ nói: "Chớ bảo hoa nầy là không như pháp. Vì sao? Hoa nầy nó không có phân biệt, tự nhân giả phân biệt đó thôi! Nếu người xuất gia ở trong Phật pháp có phân biệt là không như pháp, nếu không phân biệt là như pháp. Đấy, xem các vị Bồ Tát, hoa có dính đâu? Vì các ngài đã đoạn hết tưởng phân biệt. Ví như người lúc hồi hộp sợ, thời phi nhơn mới thừa cơ hại được. Như thế, các vị đại đệ tử vì sợ sanh tử nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới thừa cơ được, còn người đã lìa được sự sợ sệt thì tất cả năm món dục không làm chi được. Do tập khí kiết sử chưa dứt hết nên hoa mới mắc nơi thân thôi, còn người kiết tập hết rồi, hoa không mắc được."—The goddess said: "Do not say these flowers are not in the state of suchness. Why? Because they do not differentiate, and it is you (alone) who give rise to differentiation. If you (still) differentiate after leaving home in your quest of Dharma, this is not the state of suchness, but if you no longer give rise to differentiation, this will be the state of suchness. Look at the Bodhisattvas whose bodies do not retain the flowers this is because they have put an end to differentiation. This is like a man taking fright who invites trouble for himself is

like a man taking right and evil (people). So if a disciple fears birth and death, then form, sound, smell, taste and touch can trouble him, but if he is fearless he is immune from all the five sense data. (in your case). It is because the force of habit still remains that these flowers cleave to your body but if you cut it off, they will not stick to it."

- Xá Lợi Phất hỏi: "Thiên nữ ở nhà nầy được bao lâu?"—Sariputra asked: "How long have you been in this room?"
- Thiên nữ đáp: "Tôi ở nhà nầy in như Ngài được giải thoát."—The goddess replied: "My stay in this room is just like the Venerable Elder's liberation."
- Xá Lợi Phất hỏi: "Ở đây đã lâu ư?"—Sariputra asked: "Do you then mean that you have stayed here for a long time?"
- Thiên nữ đáp: "Ngài giải thoát đã lâu như thế nào?—The goddess retorted: "Does your liberation also involve time?"
- Ngài Xá Lợi Phất nín lặng không đáp—Sariputra kept silent and did not reply.
- Thiên nữ nói: "Tại sao bực kỳ cựu đại trí lại nín lặng?"—The goddess then asked: "Why is the wise elder silent on this point?"
- Xá Lợi Phất trả lời: "Giải thoát không có ngôn thuyết, nên ở nơi đó ta không biết nói làm sao!"—Sariputra replied: "He who wins liberation does not express it in words; hence I do not know what to say!"
- Thiên nữ nói: "Ngôn thuyết văn tự đều là tướng giải thoát. Vì sao? Vì giải thoát không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên; văn tự cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên. Thế nên, ngài Xá Lợi Phất, chớ rời văn tự mà nói giải thoát. Vì sao? Vì tất cả pháp là tướng giải thoát."—The goddess said: "Spoken and written word reveal liberation. Why? For liberation is neither within nor without nor in between, and words also are neither inside nor outside nor in between. Therefore, Sariputra, liberation cannot be preached without using words. Why? Because all things point to liberation."
- Xá Lợi Phất hỏi: "Không cần ly dâm, nộ, si, được giải thoát ư?"—Sariputra asked: "Do you then mean that thee is no need to keep from carnality, hatred and stupidity to win liberation?"
- Thiên nữ nói: "Phật vì kẻ tăng thượng mạn nói ly dâm, nộ, si là giải thoát thôi, nếu kẻ không tăng thượng mạn thời Phật nói tánh của dâm nộ, si là giải thoát."—The goddess replied: "In the presence of those who are proud (of their superior knowledge) the Buddha said it is important to keep from carnality, hatred and stupidity in the quest of liberation; but where they are absent, He said that the underlying nature of carnality, hatred and stupidity (i.e. the self-nature) is identical with liberation.
- Xá Lợi Phất nói: "Hay thay! Hay thay! Thiên nữ! Nàng được cái gì, chứng cái gì mà biện tài như thế?"—Sariputra exclaimed: "Excellent, goddess, excellent, what have you gained and experienced that gives you such an eloquence?"
- Thiên nữ nói: "Tôi không được, không chứng, mới được biện tài như thế. Vì sao? Nếu có được, có chứng thời ở trong Phật pháp là kẻ tăng thượng mạn."—The goddess replied: "The fact that I neither gain nor experience anything gives me this eloquence. Why is it so? Because he who (claims to) have won and experienced (something) is arrogant in the eye of the Buddha Dharma."
- Ngài Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ: "Ở trong ba thừa, ý nàng cầu thừa nào?"—Sariputra asked: "Which of the three vehicles is your aim?"
- Thiên nữ nói: "Cần pháp Thanh Văn để

hóa độ chúng sanh, tôi làm Thanh Văn; cần pháp nhơn duyên để hóa độ chúng sanh, tôi làm Bích Chi Phật; cần pháp đại bi để hóa độ chúng sanh, tôi làm Đại thừa. Thưa ngài Xá Lợi Phất! Như người vào rừng chiêm bặc, chỉ ngửi có mùi chiêm bặc, chứ không còn mùi hương nào khác. Cũng như người vào nhà nầy chỉ ngửi mùi hương công đức của Phật chớ không ưa ngửi mùi hương công đức của Thanh Văn và Bích Chi Phật."—The goddess replied: "When I preach the sravaka Dharma to convert people, I appear as a sravaka; when I expound the (twelve) links in the chain of existence I appear as a pratyeka-buddha; and when I teach great compassion to convert them, I appear as a (teacher of) Mahayana. Sariputra, like those entering a campa grove who smell only the fragrance of campas to the exclusion of all other odours, those entering this room smell only the fragrance of Buddha merits and no longer like the aroma of achievements by sravakas and pratyeka-buddha."

1) Thưa ngài Xá Lợi Phất! Có những vị Đế Thích Phạm Vương, Tứ Thiên Vương và chư Thiên, long thần, quỷ cả thảy vào trong nhà nầy nghe thượng nhân đây giảng nói Chánh Pháp, đều ưa mùi hương công đức của Phật phát tâm rồi ra—Sariputra, when Indra, Brahma, the four deva kings of the four heavens (guardians of the world), heavenly dragons, ghosts and spirits, etc. entered the room and heard this Upasaka (Vimalakirti) expound the right Dharma, they all took delight in smelling the fragrance of Buddha merits and developed the Mahayana mind before returning to their worlds.
2) Thưa ngài Xá Lợi Phất! Tôi ở nhà nầy đã mười hai năm chưa từng nghe nói pháp Thanh Văn, hay Bích Chi Phật, chỉ nghe đại từ đại bi của Bồ Tát và những pháp bất khả tư nghì của chư Phật. Thưa ngài Xá Lợi Phất! Nhà nầy thường hiện ra tám pháp 'chưa từng có, khó được.' Tám pháp là gì?—Sariputra, I have stayed here for twelve years during which I have never heard the Dharmas of sravakas and pratyeka-buddhas but only the doctrine of great kindness (maitri) and great compassion (karuna) of the Bodhisattvas and the inconceivable Buddha Dharma. Sariputra, in this room there are always eight unusual manifestations:

(a) Thứ nhất là nhà nầy thường dùng ánh sáng sắc vàng soi chiếu ngày đêm không khác, chẳng cần ánh sáng của nhật nguyệt soi chiếu—First, this room is illuminated by a golden light, which is the same by day and by night and does not depend on either sunlight or moonlight to light it up;
(b) Thứ hai là nhà nầy hễ ai vào rồi không còn bị các thứ cấu nhiễm làm não loạn—Second, he who enters it is immune from all troubles caused by defilements;
(c) Thứ ba là nhà nầy thường có các vị Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương và các Bồ Tát ở phương khác nhóm họp không ngớt—Third, this room is visited by Indra, Brahma, the four deva kings of the four heavens and Bodhisattvas from other realms;
(d) Thứ tư là nhà nầy thường nói sáu pháp Ba La Mật và pháp bất thối chuyển—Fourth, the never-receding Dharma of the six paramitas is always expounded in it;
(e) Thứ năm là nhà nầy thường trổi âm nhạc bực nhất của trời, người, vang ra vô lượng tiếng pháp—Fifth, the most melodious heavenly music intoning countless Dharma doors (to enlightenment) is heard in it;
(f) Sáu là, nhà nầy có bốn kho tàng lớn chứa đầy các món báu, giúp khắp cho kẻ

nghèo thiếu, hễ cầu liền được, không bao giờ hết—Sixth, this room contains the four canons (of sutras, vinaya, sastras and miscellaneous scriptures) full of inexhaustible precious treasures for those who are (spiritually) poor

(g) Thứ bảy là nhà nầy Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà, Phật A Súc, Phật Bửu Đức, Phật Bửu Diệm, Phật Bửu Nguyệt, Phật Bửu Nghiêm, Phật Nan Thắng, Phật Sư Tử Hống, Phật Nhất Thiết Lợi Thành, vô lượng chư Phật trong mười phương, khi Thượng nhân đây niệm đến, liền hiện tới rộng nói tạng pháp bí yếu của chư Phật, khi nói xong, các Ngài đều trở về—Seventh, when the Venerable Upasaka thinks of Sakyamuni Buddha, Amitabha Buddha, Aksobhya Buddha, the Buddha of Precious Virtues, the Buddha of Precious Flame, the Buddha of Precious Moonshine, the Buddha of Precious Majesty, the Invincible Buddha, the Buddha of the Lion's Roar, the Buddha of All-Perfection, and countless other Buddhas in the ten directions, they all come to expound the secrets of the esoteric Buddha Dharma, after which they return to their realms;

(h) Thứ tám là nhà nầy tất cả cung điện tốt đẹp của chư Thiên và các cõi Tịnh Độ của chư Phật đều hiện ở trong đây—Eighth, all majestic heavenly palaces and all pure lands of Buddhas appear in this room.

- Ngài Xá Lợi Phất! Nhà nầy thường hiện ra tám pháp 'chưa từng có, khó đặng' như thế, ai thấy được việc không thể nghĩ bàn đó mà lại còn ham ưa pháp Thanh Văn ư?"—Sariputra, after witnessing these eight remarkable things in this room, who still seeks the sravaka Dharma?"
- Xá Lợi Phất nói: "Vì sao ngươi không chuyển thân nữ kia đi?"—Sariputra asked: "Why do not you change your female bodily form?"
- Thiên nữ đáp: "Mười hai năm nay tìm kiếm mãi cái tướng nữ nhân hẳn không thể được, phải chuyển đổi cái gì? Ví như nhà huyễn thuật hóa ra một người nữ huyễn, nếu có người hỏi rằng 'Sao không chuyển thân nữ đó đi.' Vậy người hỏi đó có đúng chăng?"—The goddess replied: "For the last twelve years, I have been looking in vain for a female bodily form; so what do you want me to change? This is like an illusionist who creates an illusory woman; is it correct to ask him to change this unreal woman?"
- Xá Lợi Phất nói: "Không đúng. Huyễn hóa không có tướng nhứt định còn phải chuyển đổi gì nữa?"—Sariputra said: "No, because it is not a real body; into what then can it be changed?"
- Thiên nữ nói: "Tất cả pháp cũng như thế, không có tướng nhứt định, tại sao lại hỏi không chuyển thân nữ?"—The goddess said: "All phenomena (including forms) are also unreal. So why have you asked me to change my unreal female body?"
- Bấy giờ Thiên nữ dùng sức thần thông biến Ngài Xá Lợi Phất thành ra Thiên nữ, Thiên nữ lại tự hóa mình giống như ngài Xá Lợi Phất mà hỏi rằng: "Tại sao Ngài không chuyển thân nữ đi?"—At that time, she used her supernatural powers to change Sariputra into a heavenly goddess and herself into a man similar to Sariputra, and asked him: "Why do you change your female form?"
- Ngài Xá Lợi Phất mang lấy hình tướng thân nữ mà đáp rằng: "Ta nay không biết tại sao lại biến thành thân đàn bà nầy?"—Sariputra replied: "I do not know why I have turned into a goddess."
- Thiên nữ nói: "Thưa ngài xá Lợi Phất! Nếu ngài chuyển được thân đàn bà đó, thời tất cả người nữ cũng sẽ chuyển được. Như Ngài Xá Lợi Phất không phải người

nữ mà hiện thân nữ, thời tất cả người nữ lại cũng như thế, tuy là thân nữ mà không phải người nữ đâu. Vì thế, Phật nói: 'Tất cả các pháp không phải đàn ông, không phải đàn bà.'"—The goddess said: "Sariputra, if you can change your female body, all women should also be able to turn into men. Like Sariputra who is not a woman but appears in female bodily form, all women are the same and though they appear in female form, they are fundamentally not women. Hence the Buddha said: 'All things are neither male nor female'."

- Bấy giờ Thiên nữ thâu nhiếp thần lực, thân ngài Xá Lợi Phất trở lại như cũ. Thiên nữ hỏi ngài Xá Lợi Phất: "Tướng đàn bà bây giờ đâu?"—At that time, the goddess again used her supernatural powers to change Sariputra back to his (original) male body, and asked: "Where is your female body now?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Tướng đàn bà không ở đâu, mà ở tất cả."—Sariputra replied: "The form of a woman neither exists nor is non-existent."
- Thiên nữ nói: "Tất cả các pháp lại cũng như thế, không ở đâu mà ở tất cả. Vả lại không ở đâu mà ở tất cả là lời Phật nói."—The goddess then declared: "Likewise, all things are fundamentally neither existing nor non-existent, and that which neither exists nor is non-existent is proclaimed by the Buddha."
- Ngài Xá Lợi Phất hỏi Thiên nữ: "Nàng ở nơi đây chết rồi sẽ sanh nơi đâu?"—Sariputra asked: "When will you leave (die) here and where will you be reborn?"
- Thiên nữ đáp: "Phật hóa sanh thế nào, tôi cũng hóa sanh thế ấy."—The goddess replied: "I shall be reborn like a Buddha by transformation."
- Xá Lợi Phất nói: "Phật hóa sanh không phải chết rồi mới sanh."—Sariputra interjected: "The Buddha's transformation body implies neither birth nor death."
- Thiên nữ nói: "Chúng sanh cũng thế , không phải chết rồi mới sanh."—The goddess said: Likewise all living beings (fundamentally) are subject to neither death nor birth."
- Xá Lợi Phất hỏi: "Ngươi bao lâu sẽ chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?"—Sariputra asked: "When will you realize supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)?"
- Thiên nữ đáp: "Khi nào ngài Xá Lợi Phất trở lại phàm phu, tôi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."—The goddess replied: "I shall realize supreme enlightenment when Sariputra returns to the worldly way of life."
- Xá Lợi Phất nói: "Có khi nào ta trở lại phàm phu."—Sariputra retorted: "There is no such thing as myself (a holy man at the sravaka stage) returning to the worldly way of life."
- Thiên nữ nói: "Có khi nào tôi lại được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì Bồ Đề không xứ sở nên không có được."—The goddess said: "There is also no such thing as myself realizing enlightenment. Why? Because bodhi (or enlightenment) is not an objective, which can be realized."
- Xá Lợi Phất nói: "Hiện nay các Phật chứng Bồ Đề Vô thượng (A nậu đa la tam miệu tam bồ đề), các Phật đã chứng, sẽ chứng nhiều như số cát sông Hằng thời gọi là gì?"—Sariputra retorted: "There are Buddhas as countless as sand grains in the Ganges, who have realized and will win supreme enlightenment; what will you say of them?"
- Thiên nữ đáp: "Đấy là theo số mục văn tự ở đời mà nói có ba đời, chớ không phải nói Bồ Đề có quá khứ, vị lai và hiện tại. Thưa ngài Xá Lợi Phất! Ngài đắc được

đạo A la hán ư?"—The goddess said: "The three periods of time(the past, future and present) are spoken of (to the common man) as being in line with worldly thinking but this does not mean that bodhi (which is timeless or eternal) is tied to the past, future and present." She then asked Sariputra: "Sariputra, have you realized arhatship?"

- Xá Lợi Phất đáp: "Không có đặng mà đặng."—Sariputra replied: "I have realized it because I hold no concept of winning anything."
- Thiên nữ nói: "Chư Phật, Bồ Tát cũng như thế, không đặng mà đặng."—The goddess said: "Likewise, all Buddhas and great Bodhisattvas achieved their goals because they were free from the idea of winning supreme enlightenment."
- Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo ngài Xá Lợi Phất: "Thiên nữ đã từng cúng dường 92 ức Đức Phật, đã được thần thông du hý của Bồ Tát, nguyện lực đầy đủ, chứng vô sanh nhẫn không có thối lui, vì theo bổn nguyện nên tùy ý mà hiện ra để giáo hóa chúng sanh."—At that time, Vimalakirti said to Sariputra: "This goddess has made offering to ninety-two lacs of Buddhas. She is able to play with the Bodhisattva transcendental powers, has fulfilled all her vows, has realized the patient endurance of the uncreate and has reached the never-receding Bodhisattva stage. In fulfillment of a vow, she appears at will (everywhere) to teach and convert living beings."

CHƯƠNG TÁM-CHAPTER EIGHT

PHẨM PHẬT ĐẠO—THE BUDDHA PATH

- Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?"—Manjusri asked Vimalakirti: "How does a Bodhisattva enter the Buddha path?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo."—Vimalakirti replied: "If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination), he enters the Buddha path."
- Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?"—Manjusri asked: "What do you mean by a Bodhisattva treading the wrong ways?"
- Duy Ma Cật đáp: "Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lười biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm dua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ

tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thê thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng đần độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn đứt nhơn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo."—Vimalakirti replied: "(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach

orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path."

1) Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Thế nào là hạt giống Như Lai?"—Vimalakirti then asked Manjusri: "What are the seeds of the Tathagata?"

2) Ngài Văn Thù đáp—Manjusri replied:

(a) Có thân là hạt giống: "Body is (a) seed of the Tathagata;

(b) Vô minh có ái là hạt giống: Ignorance and craving are its (two) seeds;

(c) Tham sân si là ba hạt giống: Desire, hate and stupidity its (three) seeds;

(d) Tứ điên đảo là bốn hạt giống: The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Điên Đảo);

(e) Năm món ngăn che là năm hạt giống: The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triền Cái);

(f) Lục nhập là sáu hạt giống: The six organs of sense its (six) seeds (see Lục Nhập);

(g) Thất thức là bảy hạt giống: The seven abodes of consciousness its (seven) seeds;

(h) Tám tà pháp là tám hạt giống: The eight heterodox views its (eight) seeds;

(i) Chín món não là chín hạt giống: The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds;

(j) Thập ác là mười hạt giống: The ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.

3) Ông Duy Ma Cật hỏi: "Tại sao thế?"—Vimalakirti asked Mnjusri: "Why is it so?"

- Văn Thù đáp: "Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu'nhứt thiết trí.'"—Manjusri replied: "Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus, which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void, which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma.

"Therefore, we should know that all

sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna)."

- Lúc bấy giờ ngài Đại Ca Diếp khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi, lời nói thích quá. Thật đúng như lời Ngài nói những bọn trần lao là giống Như Lai. Hôm nay, chúng tôi không còn kham phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đến như người đủ năm tội vô gián còn có thể phát ý mong sanh trong Phật pháp, mà nay chúng tôi hoàn toàn không phát được. Ví như những người năm căn đã hư, đối với năm món dục lạc chẳng còn cảm xúc. Cũng như hàng Thanh Văn đã đoạn hết kiết sử, ở trong Phật pháp không còn có lợi ích gì mấy, bởi không còn có chí nguyện."—At that time, Mahakasyapa exclaimed : "Excellent, Manjusri, excellent, your sayings are most gratifying. As you have said, those suffering from klesa are the seeds of the Tathagata. So we are no longer capable of developing a mind set on enlightenment. Even those committing the five deadly sins can eventually set their minds on the quest of the Buddha Dharma but we are unable to do so, like persons whose defective organs prevent them from enjoying the five objects of the senses. Likewise, the sravakas who have cut off all bonds (of transmigration) are no longer interested in the Buddha Dharma and will never want to realize it.
- Vì thế, thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Phàm phu ở trong Phật pháp còn có ảnh hưởng, mà hàng Thanh Văn thời không. Vì sao? Vì phàm phu nghe Phật nói pháp khởi được đạo tâm vô thượng, chẳng đoạn Tam Bảo, còn chính như Thanh Văn trọn đời nghe Phật pháp: thập lực, tứ vô úy, vân vân mà hoàn toàn cũng không phát được đạo tâm vô thượng."—Therefore, Manjusri, the worldly man still reacts (favourably) to the Buddha Dharma whereas the sravaka does not. Why? Because when the worldly man hears about the Buddha Dharma, he can set his mind on the quest of the supreme path, thereby preserving for ever the Three Treasures (of Buddha, Dharma and Sangha), whereas the sravaka, even if he passes his lifetime listening to the Dharma and witnessing the fearlessness of the Buddha, etc., will never dream of the supreme way."
- Trong chúng hội có Bồ Tát tên Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, những người trí thức là ai? Tôi tớ, trai bạn, voi ngựa, xe cộ ở đâu?"—A Bodhisattva called Universal Manifestation, who was present asked Vimalakirti: "Who are your parents, wife and children, relatives and kinsmen, official and private friends, and where are your pages and maids, elephants and horse carts?"
- Duy Ma Cật dùng bài kệ đáp rằng—In reply Vimalakirti chanted the following:

a) Trí độ mẹ Bồ Tát, phương tiện ấy là cha,
Đạo sư tất cả chúng, đều do đấy sinh ra—
Wisdom-perfection is a Bodhisattva's Mother, his father is expedient method,
For the teachers of all living beings come, Only from these two (upaya and prajna).

b) Pháp hỷ chính là vợ, tâm từ bi là gái, tâm thành thực là trai, rốt ráo vắng lặng nhà—His wife is joy in Dharma's law; Kindness and pity are his daughters; His sons morality and truthfulness; Absolute voidness his quiet abode.

c) Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai xử, đạo phẩm vốn bạn lành, do đấy thành Chánh

giác—Passions are his disciples Whom he transforms at will. Bodhipaksita dharma are his friends. Helping him to win supreme enlightenment.

d) Các độ là pháp lữ, tứ nhiếp là kỹ nữ, ca ngâm tụng lời pháp, lấy đó làm âm nhạc, vườn tược ấy tổng trì, cây rừng pháp vô lậu, hoa giác ý sạch mầu, trái giải thoát trí tuệ—All other perfections are his companions. The four winning methods are his courtesans, hymns, chants and intonations of Dharma are his melodies. Complete control over passions is his domain, passionlessness is his grove. The (seven) grades of bodhi are the flowers bearing the fruit of wisdom's liberation.

e) Bát giải thoát là ao tắm, nước định lặng trong đầy, rải bảy thứ tịnh hoa, để tắm người không nhơ—The pool of eightfold liberation holds calm water, which is clear and full. The seven blossoms of purity are well arranged to bathe this undefiled (Bohdisattva) man.

f) Ngũ thông voi ngựa chạy, Đại thừa là xe cộ, cầm cương là nhất tâm, dạo chơi đường bát chánh—Whose five supernatural powers are walking elephants and horses while the Mahayana is his vehicle, which controlled by the one mind, rolls through the eight noble paths.

g) Tướng đủ nghiêm mặt mày, các tốt trau hình dáng, hổ thẹn làm thượng phục, thâm tâm làm tràng hoa— (Thirty-two) distinctive marks dignify his body; while (eighty) excellences add to it their grace. Shamefulness is his raiment, and deep mind his coiffure.

h) Giàu có bảy của báu, dạy bảo để thêm lợi, như lời nói tu hành, hồi hướng làm lợi lớn—The seven riches that he owns are his assets which, used to teach others, earn more dividends. Dedicating all merits (to Buddhahood), his practice of the Dharma has received wins far greater profit.

i) Tứ thiền làm giường ghế, từ tịnh mạng sanh ra, học rộng thêm trí tuệ, đó là tiếng tự giác—The four dhyanas are his meditation bed, which from pure living originates. Much learning increases wisdom announcing self-awakening.

j) Món ăn pháp cam lồ, nước uống vị giải thoát, tắm rửa sạch tịnh tâm, hương hoa là giới phẩm. Trừ dẹp giặc phiền não, mạnh mẽ không ai hơn, hàng phục bốn thứ ma, phướn tốt dựng đạo tràng—His broth is the flavour of release. The precepts are his perfumed

Salve and pure mind is his bath. By killing the culprit klesa is his boldness unsurpassed. By defeating the four demons, he plants his triumphant banner as a bodhimandala.

k) Tuy biết không sanh diệt, vì dạy chúng có sanh, khắp hiện vào các cõi, như mặt nhựt đều thấy—Though he knows there is neither birth nor death, he is reborn to show himself to all, appearing in many countries. Like the sun seen by everyone.

l) Cúng dường khắp mười phương, không lường ức Như Lai, chư Phật và thân mình, không có tưởng phân biệt—When making offerings to countless Buddhas in the ten directions, he does not discriminate between himself and them.

m) Dầu biết các cõi Phật, với chúng sanh đều không, mà thường tu Tịnh Độ, dạy dỗ cho quần sanh—Although He knows that Buddha lands are void like living beings. He goes on practicing the Pure Land (Dharma) to teach and convert men.

n) Bao nhiêu loài hữu tình, oai nghi cùng hình tiếng, Bồ Tát lực vô úy, đồng thời đều khắp hiện—In their kinds, features, voices and bearing, this fearless Bodhisattva can appear the same as they.

o) Rõ biết các việc ma, mà hiện theo hạnh nó. Dùng trí phương tiện khéo, tùy ý đều

hay hiện, hoặc hiện già, bệnh, chết; thành tựu cho chúng sanh. Rõ biết như huyễn hóa, thông suốt không ngăn ngại—He, knows the mischief demons, do but appears as one of them. Using wise expedient means to look like them at will. Or he appears old, ill and dying to make living beings realize that all things are but illusion, to free them from all handicaps.

p) Hoặc hiện kiếp cháy tan, đại địa đều trống rỗng, những người có 'tưởng' thường, soi thấy rõ vô thường—Or he shows the aeon's end with fire destroying heaven and earth, so that those clinging to permanence realize the impermanence of things.

q) Vô số ức chúng sanh, đều đến thỉnh Bồ Tát, đồng thời đến nhà kia, dạy cho về Phật đạo, kinh sách cấm chú thuật. Các nghề nghiệp khéo léo, đều hiện làm việc ấy, lợi ích cho quần sanh—Then countless living beings call on this Bodhisattva, inviting Him to their homes to convert them to the Buddha path. In heterodox books, spells, skills, magic, arts and talents, he appears to be an expert to help and benefit (all) living beings.

r) Các đạo pháp thế gian, nương đấy mà xuất gia, để giải mê cho người, mà chẳng đọa tà kiến, làm nhựt nguyệt thiên tử, làm Phạm vương, chủ, chúa; hoặc khi làm đất nước, hoặc lại làm gió lửa—Appearing in their midst, he joins the Sangha in order to release them from defilement, to prevent their slipping into heresy. Then, is he seen as the sun, moon or heaven as Brahma or the lord of (all) the world. At times, as earth or water or as the wind and fire.

s) Vào kiếp có tật dịch, hiện làm các cây thuốc, nếu người nào uống đến, các bệnh ác tiêu trừ—When they fall ill or epidemics rage, he prepares medicinal herbs for them to take to cure their illness or infection.

t) Vào kiếp có đói khát, hiện làm đồ ăn uống, trước là cứu đói khát, sau giảng dạy chánh pháp—When famine prevails, he makes food and drink to save them from thirst and hunger, before teaching them the Dharma.

u) Vào kiếp có đao binh, duyên khởi lòng từ bi, giáo hóa cho chúng sanh, tâm đừng còn tranh đấu—In times of war, he teaches kindness mercy to convert living beings, so that they can live in peace.

v) Nếu có chiến trận lớn, làm cho sức ngang nhau, Bồ Tát hiện oai thế, hàng phục để yên hòa—When armies line up for battle, he gives equal strength to both. With his authority and power, he forces them to be reconciled and live in harmony.

w) Trong tất cả cõi nước, chỗ nào có địa ngục, đi ngay đến nơi ấy, cứu vớt người khổ não—To all countries where there are hells, he comes unexpectedly to relieve their sufferings.

x) Trong tất cả cõi nước, súc sanh ăn lẫn nhau, đều hiện sanh ra nó, làm cho được lợi ích—Wherever animals devour one another, he appears among them urging them to do good.

y) Thị hiện trong ngũ dục, lại cũng hiện tu thiền, để tâm ma rối loạn, không thừa dịp hại được—Seeming to have the five desires, he is always meditating to upset the demons and prevent their mischief.

z) Hoa sen sanh trong lửa, thật đáng gọi ít có, cõi dục mà tu thiền, ít có cũng như thế—Like that thing most rare, a lotus blossoming in a scorching fire, he meditates amidst desires, which also is a thing most rare.

aa) Hoặc hiện làm dâm nữ, dẫn dắt kẻ háo sắc, trước lấy dục dụ người, sau khiến vào Phật trí—Or, he appears as a prostitute to entice those, who to lust is a given. First, using temptation to hook

them, he then leads them to the Buddha wisdom.

bb) Hoặc làm chủ trong ấp, hoặc làm thầy khách buôn, quốc sư và đại thần, để lợi ích chúng sanh—He appears as a district magistrate, or as a chief of the caste of traders, a state preceptor or high official to protect living beings.

cc) Các chỗ có kẻ nghèo, hiện làm kho vô tận, nhân đó khuyến dạy người, cho phát tâm vô thượng—To the poor and destitute, he appears with boundless purse to advise and guide them until they develop the bodhi mind.

dd) Kẻ kiêu căng ngã mạn, hiện làm những lực sĩ, tiêu phục lòng cống cao, quay về đạo Vô thượng—To the proud and arrogant, he appears as powerful to overcome their vanity until they tread the path supreme.

ee) Những người hay sợ sệt, đến nơi để an ủi, trước thí pháp không sợ, sau dạy phát đạo tâm—Then he comes to comfort people who are cowards, first he makes them fearless, then urges them to seek the truth.

ff) Hoặc hiện lìa dâm dục, làm vị Tiên ngũ thông, chỉ dạy cho chúng sanh, để được giới nhẫn từ—Or he appears without desires and acts, like a seer with five spiritual powers to convert living beings by teaching them morality, patience and mercy.

gg) Thấy người cần hầu hạ, hiện làm kẻ tôi tớ, vừa đẹp ý người kia, vừa phát được đạo tâm—To those needing support and help, he may appear as a servant to please and induce them to grow the Tao mind.

hh) Tùy theo việc cần dùng, mà vào trong Phật đạo, dùng sức phương tiện khéo, đều giúp cho đầy đủ—Providing them with all they need to enter on the Buddha path; thus using expedient methods to supply them with all their needs.

ii) Đạo pháp nhiều không lường, việc làm không bờ mé, trí tuệ không hạn lượng, độ thoát vô số chúng—Then as with boundless truth, his deeds are also endless; with his wisdom that has no limit, he frees countless living beings.

jj) Dầu cho tất cả Phật, trong vô số ức kiếp, khen ngợi công đức kia, cũng không thể hết được—If all the Buddhas were to spend countless aeons in praising his merits, they could never count them fully.

kk) Ai nghe pháp như thế, chẳng phát tâm Bồ Đề, trừ những người bất tiếu, ngu si không trí tuệ—Who, after hearing this Dharma, develops not the bodhi mind, can only be a worthless man without wisdom."

CHƯƠNG CHÍN—CHAPTER NINE

PHẨM VÀO PHÁP MÔN KHÔNG HAI—INITIATION INTO THE NON-DUAL DHARMA

- Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: "Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?"—At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: "Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it."

a) Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: "Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào pháp môn không hai."—In the meeting, a Bodhisattva called "Comfort in the Dharma" said: "Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual

Dharma."

b) Bồ Tát Đức Thủ nói: "Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai."—The bodhisattva called "Guardian of the Three Virtues" said: "Subject and object are a duality for where there is ego there is also (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma."

c) Bồ Tát Bất Thuấn nói: "Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có 'được,' vì không có 'được,' nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Never Winking" said: "Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma."

d) Bồ Tát Đức Đảnh nói: "Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Highest virtue" said: "Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma."

e) Bồ Tát Thiện Túc nói: "Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Winner of Samadhi by Looking at the Star" said: "(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma."

f) Bồ Tát Thiện Nhãn nói: "Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Skillful Eye" said: "Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."

g) Bồ Tát Diệu Tý nói: "Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Wonderful Arm" said: "The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma."

h) Bồ Tát Phất Sa nói: "Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Pusya said: "Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma."

i) Bồ Tát Sư Tử nói: "Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cang quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Simha (Lion) said: "Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood,

woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma."

j) Bồ Tát Sư Tử Ý nói: "Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tưởng hữu lậu và vô lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Lion's Fearlessness" said: "The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma."

k) Bồ Tát Tịnh Giải nói: "Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu lìa tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Pure Interpretation" said: "Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma."

l) Bồ Tát Na La Diên nói: "Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Narayana said: "The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane, which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma."

m) Bồ Tát Thiện Ý nói: "Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Skillful Mind" said: "Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma."

n) Bồ Tát Hiện Kiến nói: "Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Direct Insight" said: "The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma."

o) Bồ Tát Phổ Thủ nói: "Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Upholder of Universality" said: "The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma."

p) Bồ Tát Điển Thiên nói: "Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lìa

tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Lightning Perception" said: "Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of non-enlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."

q) Bồ Tát Hỷ Kiến nói: "Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Priyadarsana said: "Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana- in relation to voidness). "Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma."

r) Bồ Tát Minh Tướng nói: "Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Understanding the Four Elements" said: "The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma."

s) Bồ Tát Diệu Ý nói: "Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Deep Thought" said: "Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. "Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma."

t) Bồ Tát Vô Tận Ý nói: "Bố Thí và Hồi Hướng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hướng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Inexhaustible Mind" said: "Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits

towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. "Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma."

u) Bồ Tát Thâm Tuệ nói: "Không, Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Profound Wisdom" said: "Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma."

v) Bồ Tát Tịnh Căn nói: "Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Unstirred Sense Organs" said: "Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma."

w) Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: "Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Unimpeded Mind" said: "Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma."

x) Bồ Tát Thượng Thiện nói: "Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp nầy tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Superior Virtue" said: "The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom

(prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma."

y) Bồ Tát Phước Điền nói: "Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc nầy mà không khởi là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Field of Blessedness" said: "Good conduct, evil conduct and motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma."

z) Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: "Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của Ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Majestic Blossom" said: "The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma."

aa) Bồ Tát Đức Tạng nói: "Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Treasure of Threefold Potency" said: "Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma."

bb) Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: "Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tưởng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Moon in Midheaven" said: "Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma."

cc) Bồ Tát Ấn Thủ nói: "Ưa Niết Bàn, Không Ưa Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva Ratna Mudra((Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma."

dd) Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: "Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lìa hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Gem on the Head" said: "Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma."

ee) Bồ Tát Nhạo Thật nói: "Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai."—The Bodhisattva "Joy in Reality" said: "Reality and non-reality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less non-reality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma."

ff) Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai—After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma.

gg) Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai."—Manjusri said: "In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma."

hh) Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?"—At that time, Manjusri asked Vimalakirti: "All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva's initiation into the non-dual Dharma."

ii) Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai."—Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: "Excellent, excellent! Can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?"

jj) Sau khi nói Phẩm pháp môn không hai nầy, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn—After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, five thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby, realizing the patient endurance of the uncreate.

CHƯƠNG MƯỜI—CHAPTER TEN

PHẨM PHẬT HƯƠNG TÍCH—THE BUDDHA of the FRAGRANT LAND

- Bấy giờ ông Xá Lợi Phất tâm nghĩ rằng: "Giờ ăn gần đến, các Bồ Tát đây sẽ thọ thực nơi đâu?" Ông Duy Ma Cật biết ý đó bảo ngay rằng: "Phật nói tám món giải thoát, nhân giả đã vâng làm, đâu có xen cái tâm muốn ăn mà nghe pháp ư? Nếu muốn ăn, hãy đợi giây lát, tôi sẽ hiến cho ngài bữa ăn chưa từng có."—Sariputra was thinking of mealtime and of the food for the Bodhisattvas in the meeting when Vimalakirti, who read his thought, said to him: "The Buddha taught the eight forms of liberation which you have received for practice; do you know mix your desire to eat with His Dharma? If you want to eat, please wait for a moment and you will have a rare treat."
- Ông Duy Ma Cật liền nhập chánh định, dùng sức thần thông hiện bày cho đại chúng thấy rõ cảnh giới phương trên, qua khỏi 42 số cát sông Hằng cõi Phật có nước tên là Chúng Hương, đức Phật hiệu

là Hương Tích nay vẫn hiện tại. Mùi hương ở nước ấy so với mùi hương của trời, người và các cõi Phật ở mười phương nó thơm hơn hết. Nước ấy không có tên Thanh Văn và Bích Chi Phật, chỉ có chúng Đại Bồ Tát thanh tịnh được Phật nói pháp cho nghe. Nước ấy tất cả đều dùng chất hương làm lầu các hoa viên, đi kinh hành trên đất hương, mùi hương của cơm lan khắp mười phương vô lượng thế giới—At that, Vimalakirti entered the state of samadhi and used his transcendental power to show to the assembly a country, which is above separated from this world by a distance represented by Buddha lands as countless as sand grains in forty-two Ganges rivers and which was called the country of All Fragrances, whose Buddha was called the Tathagata of the Fragrant Land, and was still there. The fragrance of that country surpassed all scents emitted by the devas in Buddha lands in the ten directions. In that Buddha land, there were neither sravakas nor pratyeka-buddhas but only pure and clean Bodhisattvas to whom that Buddha expounded the Dharma. All things there are formed by fragrances, such as palaces, the earth, gardens and parks which emit sweet scent, and the fragrance of its food spreads to countless worlds in the ten directions.

- Lúc đó Phật Hương Tích cùng các Bồ Tát đang ngồi ăn, có các vị Thiên tử đồng tên là Hương Nghiêm đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cúng dường Phật và các Bồ Tát. Cả đại chúng bên cõi Ta Bà nầy đều thấy rõ tận mặt—Its Buddha and Bodhisattvas were sitting down for the meal offered to them by the sons of devas who were all called Glorious Fragrances and were setting their minds on the quest of supreme enlightenment. This was seen by all those present in the meeting.
- Khi ấy ông Duy Ma Cật hỏi các Bồ Tát rằng: "Thưa các nhân giả, vị nào có thể đến thỉnh cơm của Phật kia được?"—Vimalakirti said to his listeners: "Virtuous Ones, who of you can go there to beg for food from that Buddha?"
- Vì nương theo sức oai thần của Văn Thù Sư Lợi mà các vị Bồ Tát thảy đều lặng thinh. Lúc ấy ông Duy Ma Cật nói rằng: "Các nhân giả không hổ thẹn sao?"—As Manjusri was noted for his supernatural power, all the Bodhisattvas kept silent. At that time, Vimalakirti said: "Are not the Virtuous Ones ashamed (of their inability to do so)? "
- Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Theo như lời Phật nói, chớ nên khinh người chưa học."—Manjusri retorted: "As the Buddha has said, those who have not yet study and practiced Mahayana should not be slighted."
- Khi đó ông Duy Ma Cật ngồi yên một chỗ, ở trước chúng hội hóa ra một vị Bồ Tát tướng tốt rực rỡ, oai đức thù thắng hơn cả đại chúng. Ông bảo vị Hóa Bồ Tát ấy rằng: "Ông hãy qua cảnh giới phương trên, khỏi 42 số cát sông Hằng cõi Phật, có nước tên là Chúng Hương, Phật hiệu là Hương Tích và các Bồ Tát đang ngồi ăn, ông qua đó y theo lời tôi mà thưa rằng, 'Duy Ma Cật xin cúi đầu đảnh lễ dưới chân Thế Tôn, cung kính không cùng và hỏi thăm Thế Tôn hằng ngày khởi cư ít bệnh, ít não, sức khỏe được an chăng? Nguyện được món cơm thừa của Thế Tôn đem về cõi Ta Bà làm việc Phật, để cho những người ưa pháp nhỏ được pháp lớn, và để cho tiếng tăm của Như Lai được khắp tất cả."—Thereupon, Vimalakirti, without rising from his seat, used his transcendental power to create an illusory (bogus) Bodhisattva whose features were radiant and whose dignity was

unsurpassable, overshadowing the whole assembly. He then said to this illusory Bodhisattva: "Ascend to the Fragrant Land to call on its Buddha, saying what I now tell you: 'Upasaka Vimalakirti bows his head at your feet to pay his reverence and inquires respectfully about your happy tidings; he hopes you are well and have no difficulties (in converting living beings) and that your vigor is full. He wishes to receive some leftovers from your meal to do the salvation work in the saha world for the purpose of converting to Mahayana those of the small vehicle and of spreading the renown of the Tathagata to make it known everywhere'."

- Lúc đó Hóa Bồ Tát liền ở trước hội bay lên phương trên, cả đại chúng đều thấy Hóa Bồ Tát ấy đi đến nước Chúng Hương lễ dưới chân Phật và nghe tiếng thưa rằng: "Duy Ma Cật xin cúi đầu lễ dưới chân Thế Tôn, cung kính không cùng và thăm hỏi Thế Tôn hằng ngày khởi cư ít bệnh, ít não, sức khỏe được an chăng? Nguyện được món cơm thừa của Thế Tôn đem về cõi Ta Bà làm việc Phật, để cho những người ưa pháp nhỏ được pháp lớn và để cho tiếng tăm của Như Lai được khắp tất cả." Các đại sĩ nước Chúng Hương thấy vị Hóa Bồ Tát đều ngợi khen chưa từng có và nghĩ rằng: "Thượng nhơn nầy từ đâu mà đến? Cõi Ta Bà ở đâu? Sao gọi là ưa pháp nhỏ? Liền đem việc ấy hỏi Phật."—After that, the illusory Bodhisattva ascended and was seen by the whole assembly to approach the Buddha of Fragrant Land and repeat what Vimalakirti had ordered him to say. When the Bodhisattvas there saw the messenger, they praised the rare visit, asking their Buddha: "Where does this Bodhisattva come from? Where is this world called saha? What does the small vehicle mean?"
- Phật bảo rằng: "Phương dưới qua khỏi 42 số cát sông Hằng cõi Phật, có cõi nước tên là Ta Bà, Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni, nay hiện tại ở đời ác năm trược , vì những chúng sanh ưa pháp nhỏ mà diễn nói đạo giáo. Cõi Ta Bà có Bồ Tát tên Duy Ma Cật ở cảnh giới giải thoát bất khả tư nghì đang nói pháp cho các vị Bồ Tát, nên sai vị Hóa Bồ Tát nầy đến khen ngợi danh hiệu ta và tán thán cõi nầy để làm cho các Bồ Tát kia được thêm nhiều công đức."—Their Buddha replied: "There is a world called saha, which is below and is separated from here by Buddha lands as countless as the sand grains in forty-two Ganges rivers, whose Buddha is called Sakyamuni and is now staying in the midst of five turbid conditions, where he teaches the supreme Dharma to those clinging to the small vehicle. Over there is a Bodhisattva called Vimalakirti who has achieved inconceivable liberation and is expounding the Dharma to other (young) Bodhisattvas. Hence, he has created an illusory messenger to extol my name and praise this land so that they can earn more merits."
- Các vị Bồ Tát nước Chúng Hương thưa rằng: "Vị đó như thế nào mà biến hiện ra vị Hóa Bồ Tát nầy có đức lực vô úy, thần túc như thế?"—The Bodhisattvas asked: "Who is that Bodhisattva who can create an illusory messenger and whose transcendental powers, fearlessness and ubiquity are so great?"
- Phật nói: "Thật lớn, ông thường sai Hóa Bồ Tát đi đến khắp mười phương làm việc Phật, lợi ích chúng sanh."—That Buddha replied: "His (powers, fearlessness and ubiquity) are very great indeed. He used to send his illusory messengers to all places in the ten directions to perform the Bodhisattva

work of salvation for the benefit of living beings."

- Khi đó Phật Hương Tích lấy cái bát ở nước Chúng Hương đựng đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ Tát. Bấy giờ chín trăm vạn Bồ Tát ở nước Chúng Hương đồng thanh thưa rằng: "Chúng con muốn đến cõi Ta Bà để cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni và ra mắt ông Duy Ma Cật cùng các hàng Bồ Tát."—That Buddha then filled a bowl of fragrant rice and handed it to the illusory messenger. All his nine million Bodhisattvas declared they all wished to go to saha to pay reverence to Sakyamuni Buddha and to see Vimalakirti and the other Bodhisattvas there.
- Phật bảo: "Được, nên đi. Nhưng phải giữ thân hương của các ông, chớ để cho chúng sanh cõi kia sanh tâm mê đắm, và phải bỏ hình thể cũ của các ông, chớ để những người cầu đạo Bồ Tát ở nước kia phải tự hổ thẹn. Các ông đến cõi Ta Bà chớ đem lòng khinh chê mà tâm có ngại. Vì sao? Mười phương cõi nước đều như hư không, chư Phật vì muốn hóa độ những người ưa pháp nhỏ, nên không hiện ra toàn cõi thanh tịnh."—That Buddha warned them: "You may go there but hide your fragrance, if not, the people give rise to the wrong thought of clinging to it. You should also change your appearance in order not to provoke their self-abasement. To avoid wrong views do not slight them. Why? Because all worlds in the ten directions are (fundamentally immaterial) like space and because all Buddhas wishing to convert those of the small vehicle do not reveal completely to them their own pure and clean lands."
- Khi ấy, Hóa Bồ Tát đã lãnh bát cơm rồi, cùng với chín trăm vạn Bồ Tát thừa oai thần của Phật và thần lực của ông Duy Ma Cật đang ở nước Chúng Hương bỗng nhiên biến mất, trong khoảnh khắc về đến nhà ông Duy Ma Cật—At that, the illusory messenger received the bowl of fragrant rice and together with the nine million Bodhisattvas availed themselves of that Buddha's and Vimalakirti's transcendental powers, disappeared from the Fragrant Land and, a little later, arrived at Vimalakirti's abode.
- Lúc ấy ông Duy Ma Cật hóa ra chín trăm vạn tòa sư tử trang nghiêm tốt đẹp như trước, các Bồ Tát đều đến ngồi nơi tòa ấy. Hóa Bồ Tát liền đem cái bát đựng đầy cơm thơm dâng lên cho ông Duy Ma Cật, mùi thơm xông khắp thành Tỳ Xá Ly và cõi tam thiên đại thiên thế giới—Vimalakirti then used his transcendental powers to make nine million lion thrones as majestic as those already there, for the visitors. The illusory messenger then handed him the bowl of rice the fragrance of which spread to the whole town of Vaisali and then to the whole great chiliocosm.
- Lúc đó trong thành Tỳ Xá Ly, các Bà la môn, cư sĩ nghe mùi hương này, thân tâm thơ thới ngợi khen chưa từng có. Khi ấy trưởng giả Chủ Nguyệt Cái đem theo tám vạn bốn ngàn người đi đến nhà ông Duy Ma Cật, thấy trong nhà các Bồ Tát rất đông và những tòa sư tử cao rộng trang nghiêm, ai nấy thảy đều vui mừng đảnh lễ các Bồ Tát và đại đệ tử rồi đứng qua một bên. Các vị địa thần, hư không thần và các vị trời ở cõi Dục, cõi Sắc nghe mùi thơm này cũng đều đến nhà ông Duy Ma Cật—Brahmin devotees at Vaisali perceived the fragrance and became elated; they praised the rare occurrence. Their chief, called "Lunar Canopy" took eighty-four thousand men to Vimalakirti's house where they saw many Bodhisattvas seated on majestic lion thrones; they were jubilant and paid reverence to the

Bodhisattvas and the Buddha's chief disciples, and then stood at one side. Earthly and heavenly ghosts as well as the devas of the worlds of desire and of form who smelt the fragrance, came as well.

- Lúc bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo ông Xá Lợi Phất và các vị đại Thanh Văn rằng: "Này các nhân giả! Dùng cơm vị cam lồ của Như Lai do đại bi huân tập, đừng đem ý có hạn lượng mà ăn thời không tiêu được." Các Thanh Văn khác nghĩ rằng: "Cơm này ít lắm mà đại chúng người nào cũng phải ăn!"—At that time, Vimalakirti said to Sariputra and the sravakas: "Virtuous Ones, you may now take the Tathagata's immortal rice which has been infused with great compassion; do not give rise to the thought of limitation when taking it or you will not be able to digest it." When some sravakas thought that the small quantity of rice seemed insufficient for the whole assembly.
- Hóa Bồ Tát nói: "Chớ đem trí hẹp đức nhỏ của Thanh Văn mà so lường phúc tuệ vô lượng của Như Lai. Bốn bể còn có thể cạn, chớ cơm nầy không khi nào hết. Dẫu cho tất cả người người đều ăn mỗi vắt lớn như núi Tu Di cho đến một kiếp cũng không hết được. Vì sao? Vì là món ăn dư của đấng đầy đủ công đức, vô tận giới, định, tuệ, giải thoát, giãi thoát tri kiến, không bao giờ hết được."—The illusory Bodhisattva said: "Do not use the little virtue and intelligence of a sravaka to estimate the Tathagata's boundless blessing and wisdom; the four oceans are exhaustible but this rice is inexhaustible. If all men took and rolled it into a ball as large as (Mount) Sumeru, they would not have finished eating it by the end of the aeon. Why? Because food that has been left over by those who have practiced boundless morality and discipline (sila), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), liberation and knowledge of liberation, and who have won all merits, is inexhaustible.
- Khi đó, với bát cơm ấy chúng hội đều no đủ mà cũng vẫn còn. Các Bồ Tát Thanh Văn, Trời, người ăn cơm đó rồi thân thể nhẹ nhàng vui vẻ ví như các Bồ Tát ở cõi nước Nhứt Thiết Lạc Trang Nghiêm, và các lỗ chưn lông thoảng ra mùi hương bát ngát cũng như mùi hương các cây ở nước Chúng Hương—Hence this bowl of rice will satisfy the whole meeting without being exhausted. The Bodhisattvas, Sravakas, devas and men who take it will experience comfort and joy, like the Bodhisattvas of all blessed pure lands. Their pores will give out profound fragrance which is like the scent of the trees in Fragrant Lands."
- Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi các vị Bồ Tát ở nước Chúng Hương rằng: "Phật Hương Tích lấy chi để nói pháp?"—Vimalakirti then asked the visiting Bodhisattvas: "How does the Tathagata of your land preach the Dharma?"
- Các vị Bồ Tát kia đáp: "Phật cõi tôi không dùng văn tự để nói, chỉ dùng các mùi hương làm cho các trời, người được luật hạnh. Các Bồ Tát đều ngồi dưới cây hương, nghe mùi hương mầu nhiệm ấy đều được tam muội Nhứt Thiết đức tạng. Được tam muội ấy đều được đầy đủ tất cả công đức của Bồ Tát."—They replied: "The Tathagata of our land does not use word and speech to preach but uses the various fragrance to stimulate the devas in their observance of the commandments. They sit under fragrant trees and perceive how sweet the trees smell thereby realizing the samadhi derived from the store of all merits. When they realize this samadhi, they win all merits."

- Các Bồ Tát kia hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Còn Phật Thích Ca Mâu Ni lấy gì để nói pháp?"—These Bodhisattvas then asked Vimalakirti: "How does the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, preach the Dharma?"
- Ông Duy Ma Cật nói: "Chúng sanh cõi nầy cang cường khó giáo hóa, cho nên Phật nói những lời cang cường để điều phục họ. Nói đó là địa ngục; đó là súc sanh; đó là ngạ quỷ; đó là chỗ nạn; đó là chỗ người ngu sanh; đó là thân làm việc tà, đó là quả báo của thân làm việc tà; đó là miệng làm việc tà, đó là quả báo của miệng làm việc tà; đó là ý làm việc tà, đó là quả báo của ý làm việc tà; đó là sát sanh, đó là quả báo của sát sanh; đó là không cho mà lấy, đó là quả báo của không cho mà lấy; đó là tà dâm, đó là quả báo của tà dâm; đó là vọng ngữ, đó là quả báo của vọng ngữ; đó là hai lưỡi, đó là quả báo của hai lưỡi; đó là lời nói ác độc, đó là quả báo của lời nói ác độc; đó là lời nói vô nghĩa, đó là quả báo của lời nói vô nghĩa; đó là tham lam, ganh ghét, đó là quả báo của tham lam ganh ghét; đó là tức giận, đó là quả báo của tức giận; đó là tà kiến, đó là quả báo của tà kiến; đó là bỏn xẻn, đó là quả báo của bỏn xẻn; đó là phá giới, đó là quả báo của phá giới; đó là giận hờn, đó là quả báo của giận hờn; đó là lười biếng, đó là quả báo của lười biếng; đó là ý tán loạn, đó là quả báo của ý tán loạn; đó là ngu si, đó là quả báo của ngu si; đó là kiết giới; đó là giữ giới; đó là phạm giới; đó là nên làm; đó là không nên làm; đó là chướng ngại; đó là không chướng ngại; đó là mắc tội; đó là khỏi tội; đó là tịnh; đó là dơ; đó là hữu lậu; đó là vô lậu; đó là tà đạo; đó là chánh đạo; đó là hữu vi; đó là vô vi; đó là thế gian; đó là Niết Bàn, vì những người khó giáo hóa lòng như khỉ vượn, nên dùng bao nhiêu pháp để chế ngự lòng họ, mới có thể điều phục được. Ví như voi, như ngựa, ngang trái không điều được, phải thêm đánh đập dữ tợn cho đến thấu xương rồi mới điều phục được. Chúng sanh cang cường, khó giáo hóa cũng thế, nên phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể đưa họ vào khuôn khổ luật hạnh được—Vimalakirti replied: "Living beings of this world are pig-headed (stubborn) and difficult to convert; hence the Buddha uses strong language to tame them. He speaks of hells, animals and hungry ghosts in their planes (realms) of suffering; of the places of rebirth for stupid men as retribution for perverse deeds, words and thoughts, i.e. for killing, stealing, carnality, lying, double tongue, coarse language, affected speech, covetousness, anger, perverted views (which are the ten evils); for stinginess, breaking the precepts, anger, remissness, confused thoughts and stupidity (i.e. the six hindrances to the six paramitas); for accepting, observing and breaking the prohibitions; for things that should and should not be done; for obstructions and non-obstructions; for what is sinful and what is not; for purity and filthiness; for the worldly and holy states; for heterodoxy and orthodoxy; for activity and non-activity; and for samsara and nirvana. Since the minds of those who are difficult to convert are like monkeys, various methods of preaching are devised to check them so that they can be entirely tamed. Like elephants and horses which cannot be tamed without whipping them until they feel pain and become easily managed, the stubborn of this world can be disciplined only with bitter and eager words."
- Các Bồ Tát nước Chúng Hương kia nghe rồi nói rằng: "Thật chưa từng có! Như Phật Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ẩn cái

sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng những phương pháp sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sanh. Các Bồ Tát đây cũng chịu khổ sở, nhún nhường, dùng lòng đại bi vô lượng để sanh vào cõi Phật nầy."—After hearing this, the visiting Bodhisattvas said: "We have never heard of the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, who conceals his boundless sovereign power to appear as a beggar to mix with those who are poor in order to win their confidence (for the purpose of liberating them) and of the Bodhisattvas here who are indefatigable and so humble and whose boundless compassion caused their rebirth in this Buddha land."

- Duy Ma Cật nói: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có. Thế nào là mười? Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn; hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới; ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ; bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi; năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý; sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si; bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn; tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa; chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức; và mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh."—Vimalakirti said: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands. What are these ten excellent deeds? They are: 1, charity (dana) to succour the poor; 2, precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments; 3, patient endurance (ksanti) to subdue their anger; 4, zeal and devotion (virya) to cure their remissness; 5, serenity (dhyana) to stop their confused thoughts; 6, wisdom (prajna) to wipe out ignorance; 7, putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them; 8, teaching Mahayana to those who cling to Hinayana; 9, cultivation of good roots for those in want of merits; and 10, the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development). These are the ten excellent deeds."
- Các Bồ Tát kia hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?"—The visiting Bodhisattvas asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?"
- Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì? Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp; hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não; ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh; bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật; năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi; sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn; bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình; tám là thường xét lỗi mình, không nói

đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land. They are: 1, benevolence towards all living beings with no expectation of reward; 2, endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them; 3, impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance; 4, reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas); 5, absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before; 6, abstention from opposition to the sravaka Dharma, 7, abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind; and 8, self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas."

- Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp nầy rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn—After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT—CHAPTER ELEVEN

PHẨM BỒ TÁT HẠNH—THE BODHISATTVA CONDUCT

- Khi đó Đức Phật nói Pháp nơi vườn cây Am la, vườn ấy bỗng nhiên rộng rãi trang nghiêm, tất cả đại chúng trong pháp hội đều trở thành sắc vàng—The Buddha was expounding the Dharma at Amravana park which suddenly became majestic and extensive while all those present turned golden hued.
- A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Vì nhơn duyên gì mà có điềm lành nầy, vườn cây bỗng nhiên rộng rãi trang nghiêm, tất cả chúng hội đều trở thành sắc vàng?"—Ananda asked the Buddha: "World Honoured One, what is the cause of these auspicious signs, why does this place become extensive and majestic and why does the assembly turn golden hued?"
- Đức Phật bảo: "Nầy A Nan! Đây là Duy Ma Cật, Văn Thù Sư Lợi cùng cả đại chúng cung kính vây quanh phát tâm muốn đến, nên trước hiện điềm lành nầy."—The Buddha replied: "This is because Vimalakirti and Manjusri, with their followers circumambulating them, want to come here; hence these auspicious signs."
- Lúc đó tại thành Tỳ Xá Ly, ông Duy Ma Cật nói với ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Chúng ta nên cùng nhau đến ra mắt Phật để cho các Bồ Tát đảnh lễ cúng dường Thế Tôn."—At Vaisali, Vimalakirti said to Manjusri: "We can now go and see the Buddha, so that we and the Bodhisattvas can pay reverence and make offerings to Him."
- Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Hay thay! Nay chính là lúc chúng ta nên đi."—Manjusri said: "Excellent, let us go; it is now time to start."
- Duy Ma Cật dùng sức thần thông đem cả đại chúng và các tòa sư tử để trên tay

phải đi đến chỗ Phật. Khi đến rồi ông để xuống đất, cúi đầu đảnh lễ dưới chân Phật, đi quanh phía hữu bảy vòng, một lòng chắp tay đứng sang một bên. Các Bồ Tát kia liền xuống tòa đến cúi đầu lễ dưới chân Phật, cũng đi quanh bảy vòng rồi đứng sang một bên. Các đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương cả thảy cũng đều xuống tòa cúi đầu lễ dưới chân Phật rồi cùng đứng qua một bên—Vimalakirti then used his transcendental powers to carry the whole meeting with the lion thrones on the palm of his right hand and flew (in the air) to the Buddha's place. When they landed there, Vimalakirti bowed his head at His feet, walked round Him from the right seven times, and bringing his palms together, stood at one side. The Bodhisattvas left their lion thrones to bow their heads at His feet, and also walked round Him seven times and stood at one side. The Buddha's chief disciples with Indra, Brahma (both as protectors of the Dharma) and the four deva kings of the four heavens, also left their lion thrones, bowed their heads at His feet, walked round Him seven times and then stood at one side.

- Bấy giờ Thế Tôn như pháp an ủi hỏi thăm các Bồ Tát rồi, bảo ngồi lại chỗ cũ. Cả chúng đều vâng lời dạy—The Buddha comforted the Bodhisattvas and ordered them to take their seats to listen to His teaching.
- Khi chúng ngồi xong, Phật bảo ngài Xá Lợi Phất rằng: "Ông có thấy thần lực tự tại của Bồ Tát đại sĩ làm đó chăng?"—After they had sat down the Buddha asked Sariputra: "Have you seen what the great Bodhisattvas have done with their transcendental powers?"
- Xá Lợi Phất đáp rằng dạ thấy—Sariputra replied that he had.
- Phật hỏi: "Ý ông nghĩ sao?"—The Buddha asked: "What do you think of all this?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Bạch Thế Tôn! Con thấy các việc làm của chư Bồ Tát là không thể nghĩ bàn, không phải lấy ý mà suy lường tính toán được—Sariputra answered: "I saw them do inconceivable (feats), which the mind can neither think of nor anticipate."
- Đoạn ông A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Mùi hương con nghe đây từ xưa chưa từng có, đó là mùi hương chi?"—Ananda then asked the Buddha: "World Honoured One, the fragrance we are smelling was never perceived before; what is it?"

  Đức Phật bảo: Nầy A Nan! Đó là mùi hương xuất ra từ lỗ chân lông của chư Bồ Tát."—The Buddha replied: "Ananda, it is the fragrance given out by the pores of these Bodhisattvas."
- Lúc đó Ngài Xá Lợi Phất nói với A Nan rằng: "Lổ chân lông của chúng tôi cũng có mùi hương ấy!"—At that, Sariputra said to Ananda: "Our pores also give the same fragrance!"
- Ngài A Nan nói: "Mùi hương ấy từ đâu đến?"—Ananda asked Sariputra: "Where does it come from?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Đấy là trưởng giả Duy Ma Cật xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lổ chân lông đều toát ra mùi hương như thế."—Sariputra replied: "It is this Upasaka Vimalakirti who obtained what was left over from the Buddha's meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores."
- A Nan hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Mùi hương đó còn được bao lâu?"—Ananda then asked Vimalakirti: "How long does this fragrance last?"

- Duy Ma Cật nói: "Đến khi cơm đó tiêu hết."—Vimalakirti replied: "It lasts until the rice has been digested."
- A Nan hỏi: "Cơm đó bao lâu mới tiêu?"—Ananda asked: "How long does this take?"
- Duy Ma Cật đáp: "Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô sanh nhẫn ăn cơm đó đến khi được nhứt sanh bổ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm nầy cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu."—Vimalakirti replied: "It will be digested after a week. Ananda, sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an effective medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa)."
- A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự."—Ananda said to the Buddha: "World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation."
- Phật nói: "Đúng thế! A Nan!"—The Buddha said: "It is so, Ananda, it is so."

a) Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự—There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation;
b) Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự—Where the Bodhisattvas perform it;
c) Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự—Where illusory men created by the Buddha do it;
d) Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự—Where the Bodhi-trees do it;
e) Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha's robe and bedding do it;
f) Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự—Where the rice taken by the Buddha does it;
g) Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự—Where parks and temples do it;
h) Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự—Where (the Buddha's) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it;
i) Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự—Where the Buddha's body (rupa-kaya) does it;
j) Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự—Where empty space does it;
k) Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự—Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same

purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing,

l) Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả—The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation.

- A Nan! Có bốn ma và tám muôn bốn ngàn phiền não mà chúng sanh phải bị nhọc nhằn mỏi mệt. Chư Phật lại dùng các pháp ấy mà làm Phật sự, đó gọi là vào pháp môn của hết thảy chư Phật—Ananda, because of the four basic delusions (in reference to the ego) divided into 84,000 defilements which cause living beings to endure troubles and tribulations, the Buddhas avail themselves of these trials to perform their works of salvation. This is called entering the Buddha's Dharma door to enlightenment (Dharmaparyaya).

Khi Bồ Tát vào môn nầy hoặc thấy tất cả cõi Phật nghiêm tịnh không lấy làm vui mừng, không ham muốn, không kiêu hãnh; hoặc thấy tất cả cõi Phật bất tịnh cũng không lo, không ngại, không bỏ qua, chỉ phải ở nơi chư Phật sanh tâm thanh tịnh, vui mừng cung kính khen ngợi chưa từng có. Chư Phật Như Lai công đức bình đẳng, vì giáo hóa chúng sanh mà hiện ra các cõi Phật không đồng—"When entering this Dharma door, if a Bodhisattva sees all the clean Buddha lands, he should not give rise to joy, desire and pride, and if he sees all the unclean Buddha lands he should not give rise to sadness, hindrance and disappointment; he should develop a pure and clean mind to revere all Tathagatas who rarely appear and whose merits are equal in spite of their appearance in different lands (clean and unclean) to teach and convert living beings.

- A Nan! Ông thấy cõi nước của chư Phật, đất có bao nhiêu mà hư không không bao nhiêu? Như thế, thấy sắc thân chư Phật, thân có bao nhiêu mà trí huệ không ngại thì không có bao nhiêu?—"Ananda, you can see different Buddha lands (i.e. clean and unclean) but you see no difference in space which is the same everywhere. Likewise, the physical bodies of Buddhas differ from one another but their omniscience is the same.
- A Nan! Sắc thân chư Phật, oai tướng, chủng tánh, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, lực, vô sở úy, các pháp bất cộng, đại từ đại bi, giữ oai nghi, thọ mạng, nói pháp giáo hóa thành tựu chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, đủ các pháp Phật, thảy đều đồng đẳng, cho nên gọi là Tam Miệu Tam Phật Đà, gọi là Đa Đà A Di Độ, gọi là Phật Đà—"Ananda, the (underlying) nature of the physical bodies of the Buddhas, their discipline, serenity, liberation and full knowledge of liberation, their (ten) powers, their (four) fearlessnesses, their eighteen unsurpassed characteristics, their boundless kindness and compassion, their dignified deeds, their infinite lives, their preaching of the Dharma to teach and convert living beings and to purify Buddha lands are all the same. Hence, their titles of Samyaksambuddha, Tathagata and Buddha.
- A Nan! Nếu ta nói đủ nghĩa ba câu nầy, dầu suốt kiếp của ông cũng không lãnh thọ hết được. Giả sử chúng sanh đầy dẫy

trong cõi tam thiên đại thiên thế giới như A Nan đa văn thứ nhất, được niệm tổng trì, những người đó suốt cả đời cũng không lãnh thọ được. Như thế A Nan! Chư Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không có hạn lượng, trí huệ biện tài không thể nghĩ bàn—"Ananda, if I am to give you the full meaning of these three titles, you will pass the whole aeon without being able to hear it completely. Even if the great chiliososm is full of living beings who are all good listeners and like you can hold in memory everything they hear about the Dharma, they will also pass the whole aeon without being able to hear my full explanation (of these three titles). For, Ananda, the Buddha's supreme enlightenment is boundless and his wisdom and power of speech are inconceivable."

- A Nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Từ nay về sau con không dám tự cho mình là đa văn nữa."—Ananda said: "From now on I dare no more claim to have heard much of the Dharma."
- Phật bảo A Nan: "Chớ nên khởi tâm thối lui. Vì sao? Ta nói ông đa văn hơn hết trong hàng Thanh Văn chớ không phải nói với hàng Bồ Tát. Hãy thôi A Nan! Người có trí không nên so sánh với các hàng Bồ Tát. Biển sâu còn có thể dò được, chớ thiền định, trí tuệ, tổng trì, biện tài, tất cả công đức của Bồ Tát không thể đo lường được. A Nan! Các ông hãy để riêng việc Bồ Tát ra, Duy Ma Cật đây hiện bày sức thần thông trong một lúc mà tất cả hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật trải qua trăm ngàn kiếp tận lực biến hóa đều không làm được."—The Buddha said: "Ananda, do not give way to backsliding. Why? Because I have said that you have heard much more about the Dharma than the sravakas but not than the Bodhisattvas. Ananda, a wise man should not make a limited estimate of the Bodhisattva stage (because) the depths of the oceans can be measured but the Bodhisattva's serenity, wisdom, imperturbability, power of speech and all his merits cannot be measured. Ananda, let us put aside the Bodhisattva conduct. The transcendental powers which Vimalakirti has demonstrated today cannot be achieved by all sravakas and pratyeka-buddhas using their spiritual powers for hundreds and thousands of aeons."
- Bấy giờ các Bồ Tát ở nước Chúng Hương đến đó, chắp tay bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Chúng con khi mới thấy cõi nầy, tâm tưởng cho là hạ liệt, nay chúng con tự hối trách bỏ tâm ấy. Vì sao? Phương tiện chư Phật không thể nghĩ bàn, vì độ thoát chúng sanh nên theo chỗ nhu cầu mà hiện ra cõi Phật như thế ấy. Bạch Thế Tôn! Xin Thế Tôn ban chút ít pháp cho chúng con để trở về cõi kia được nhớ nghĩ đến Như Lai."—At that time, the visiting Bodhisattvas put their palms together and said to the Buddha: "World Honoured One, when we first saw this world we thought of its inferiority but we now repent of our wrong opinion. Why? Because the expedients (upaya) employed by all Buddhas are inconceivable; their aim being to deliver living beings they appear in different Buddha lands suitable for the purpose. World Honoured One, will you please bestow upon us some little Dharma so that when we return to our own land we can always remember you."
- Phật bảo các Bồ Tát rằng: "Có pháp môn 'Tận, Vô Tận Giải Thoát' các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi,

cũng không trụ vô vi."—The Buddha said to them: "There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state).

- Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lìa đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhứt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhàm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhàm mỏi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kỉnh người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhứt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dầy càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại Thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi—"What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; relentless teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those

suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world)to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits.

"This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state.

- Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ chứng; quán Vô Thường mà không nhàm việc lành; quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về mà về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm

mà dùng việc làm để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bổn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi—"What is the Bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably (relentlessly); looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the non-reality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

"This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state.

- Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vĩ đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bổn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp nầy thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học—"Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fullfil all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane.

"Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study."

- Sau khi nghe Phật thuyết pháp, các Bồ Tát nước Chúng Hương hết sức vui mừng, đem các thứ hoa đủ màu sắc thơm tho rải khắp cõi tam thiên cúng dường Phật và kinh pháp nầy cùng các Bồ Tát, rồi cúi đầu lễ dưới chân Phật ngợi khen chưa từng có, nói rằng: "Phật Thích Ca Mâu Ni mới có năng lực ở cõi nầy mà được phương tiện." Nói rồi bỗng nhiên biến trở về nước Chúng Hương—After hearing the Buddha expounding the Dharma, the visiting Bodhisattvas were filled with joy and rained (heavenly) flowers of various colours and fragrances in the great chiliocosm as offerings to the Buddha and His sermon. After this, they bowed their heads at the Buddha's feet and praised His teaching which they had not heard before, saying: "How wonderful is Sakyamuni Buddha's skillful use of expedient methods (upaya)."

  After saying this, they disappeared to return to their own land.

CHƯƠNG MƯỜI HAI—CHAPTER TWELVE—PHẨM THẤY PHẬT A SÚC—SEEING AKSOBHYA BUDDHA

- Bấy giờ Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: "Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?"—The Buddha then asked Vimalakirti: "You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?"
- Duy Ma Cật thưa: "Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên nầy, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bặt đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trược không não, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ

có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán."—Vimalakirti replied: "Seeing reality in one's body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing.

"World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong."

- Lúc ấy, Xá Lợi Phất hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Ông ở đâu chết rồi sinh nơi

đây?"—Thereupon, Sariputra asked Vimalakirti: "Where did you die to be reborn here?"

- Duy Ma Cật hỏi lại: "Pháp của ngài chứng đặng có chết rồi sinh không?"—Vimalakirti asked back: "Is the (sravaka) Dharma which you have realized subject to death and rebirth?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Không chết không sinh."—Sariputra replied: "It is beyond death and birth."
- Duy Ma Cật hỏi: "Nếu các pháp không có tướng chết rồi sinh, tại sao ngài lại hỏi 'Ông ở đâu chết rồi lại sinh nơi đây.' Ý ngài nghĩ sao? Ví như hình nam nữ của nhà huyễn thuật hóa ra có chết rồi sinh không?"—Vimalakirti asked: "If there is neither birth nor death, why did you ask me: 'Where did you die to be reborn here?' What do you think of illusory men and women created by an illusionist; are they subject to death and birth?"
- Xá Lợi Phất nói: "Không có chết rồi sinh. Ngài không nghe Phật nói các pháp tướng như huyễn đó sao?"—Sariputra replied: "They are not subject to death and birth. Have you not heard the Buddha say that all things are illusions?"
- Duy Ma Cật đáp: "Có nghe thế. Nếu các pháp tướng như huyễn thời tại sao ngài lại hỏi rằng 'Ông ở đâu chết rồi sinh lại nơi đây?' Ngài Xá Lợi Phất! Chết là cái tướng bại hoại của pháp hư dối, sinh là tướng tương tục của pháp hư dối, Bồ Tát dù chết không dứt mất gốc lành, dầu sống không thêm các điều ác."—Vimalakirti said: "Yes, if all things are illusions, why did you ask me where I died to be reborn here? Sariputra, death is unreal and deceptive, and means decay and destruction (to the worldly man), while life which is also unreal and deceptive means continuance to him. As to the Bodhisattva, although he disappears (in one place) he does not put an end to his good (deeds), and although he reappears (in another) he prevents evils from arising."
- Bấy giờ Phật bảo Xá Lợi Phất: "Có cõi nước tên là Diệu Hỷ, Phật hiệu là Vô Động, ông Duy Ma Cật này ở nước đó chết rồi sanh nơi đây."—At that time, the Buddha said to Sariputra: "There is a (Buddha) land called the realm of Profound Joy whose Buddha is Aksobhya Buddha where Vimalakirti disappeared to come here."
- Xá Lợi Phất thưa: "Chưa từng có vậy, bạch Thế Tôn! Người này chịu bỏ cõi thanh tịnh mà thích đến chỗ nhiều oán hại!"—Sariputra said: "It is a rare thing, World Honoured One, that this man could leave a pure land to come to this world full of hatred and harmfulness!"
- Duy Ma Cật hỏi Xá Lợi Phất: "Ý ngài nghĩ sao? Lúc ánh sáng mặt trời chiếu lên có hiệp với tối không?"—Vimalakirti asked Sariputra: Sariputra, what do you think of sunlight; when it appears does it unite with darkness?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Không, ánh sáng mặt trời khi mọc lên thì không còn tối nữa."—Sariputra replied: "Where there is sunlight, there is no darkness."
- Duy Ma Cật hỏi: "Mặt trời sao lại đi qua cõi Diêm Phù Đề?"—Vimalakirti asked: "Why does the sun shine on Jambudvipa (this earth)?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Vì muốn đem ánh sáng soi chiếu sự tối tăm cho cõi Diêm Phù Đề."—Sariputra replied: "It shines to destroy darkness."
- Duy Ma Cật nói: "Bồ Tát cũng thế, dù sanh cõi Phật bất tịnh cốt để hóa độ chúng sanh, chớ không có chung hiệp với kẻ ngu tối, cốt dứt trừ phiền não đen tối của chúng sanh mà thôi."—Vimalakirti said: "Likewise, a Bodhisattva, although

born in an unclean Buddha land, does not join and unite with the darkness of ignorance but (teaches and) converts living beings to destroy the obscurity of klesa."

- Bấy giờ cả đại chúng khao khát ngưỡng mong muốn thấy cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Như Lai và các hàng Bồ Tát, Thanh Văn kia—As the assembly admired and wished to see the Immutable Tathagata, the Bodhisattvas and sravakas of the pure land of Profound Joy.
- Phật biết tâm niệm của chúng hội liền bảo Duy Ma Cật rằng: "Xin hiện cõi nước Diệu Hỷ, Đức Vô Động Tôn Như Lai và các hàng Bồ Tát, Thanh Văn cho chúng hội xem, đại chúng ai cũng đang ngưỡng mộ."—The Buddha who read their thoughts said to Vimalakirti: "Virtuous man, please show the Immutable Tathagata and the Bodhisattvas and sravakas of the land of Profound Joy to this assembly who want to see them."
- Lúc ấy Duy Ma Cật nghĩ rằng 'Ta sẽ không rời chỗ ngồi mà tiếp lấy cõi nước Diệu Hỷ, núi, sông, khe, hang, ao hồ, biển lớn, nguồn suối, các núi Thiết Vi, Tu Di, và nhựt nguyệt, tinh tú, các cung điện của Thiên, Long, quỷ thần, Phạm Thiên cùng các hàng Bồ Tát, Thanh Văn, thành ấp, tụ lạc, trai gái lớn nhỏ, cho đến Vô Động Như Lai và cây Bồ Đề, hoa sen quý có thể làm Phật sự trong mười phương, ba đường thềm báu từ cõi Diêm Phù Đề đến cõi trời Đao Lợi, do thềm báu nầy chư Thiên đi xuống để làm lễ cung kính đức Vô Động Như Lai và nghe thọ kinh pháp; người ở cõi Diêm Phù Đề cũng lên thềm báu đó mà đi lên cõi trời Đao Lợi để ra mắt chư Thiên kia. Cõi nước Diệu Hỷ thành tựu công đức vô lượng như thế, trên đến trời Sắc Cứu Cánh, dưới đến thủy tề, dùng tay phải chấn lấy rất nhanh như cái bàn tròn của người thợ gốm, rồi đem về cõi Ta Bà nầy cũng như đặng cái tràng hoa, để đưa cho đại chúng xem. Ông suy nghĩ như thế rồi liền nhập tam muội (chánh định) hiện sức thần thông lấy tay phải chấn lấy cõi nước Diệu Hỷ để vào cõi Ta Bà nầy. Các Bồ Tát và chúng Thanh Văn cùng các Thiên, nhơn có thần thông đều cất tiếng thưa rằng: "Dạ! Bạch Thế Tôn! Ai đem chúng con đi, xin Thế Tôn cứu hộ cho."—Vimalakirti thought that he should, while remaining seated, take with his hand the world of Profound Joy with its iron enclosing mountains, hills, rivers, streams, ravines, springs, seas, Sumerus, sun, moon, stars, planets, palaces of heavenly dragons, ghosts, spirits and devas, Bodhisattvas, sravakas, towns, hamlets, men and women of all ages, the Immutable Tathagata, his bo-tree (bodhi-tree) and beautiful lotus blossoms, which were used to perform the Buddha work of salvation in the ten directions, as well as the tree flights of gemmed steps linking Jambudvipa (our earth) with Trayastrimsas by which the devas descended to earth to pay reverence to the Immutable Tathagata and to listen to his Dharma, and by which men ascended to Trayastrimsas to see the devas. All this was the product of countless merits of the realm of Profound Joy, from the Akanistha heaven above to the seas below and was lifted by Vimalakirti with his right hand with the same ease with which a potter raises his wheel, taking everything to earth to show it to the assembly as if showing his own head-dress.

Vimalakirti then entered the state of samadhi and used his supramundane power to take with his right hand the world of Profound Joy which he placed on earth. The Bodhisattvas, sravakas and some devas who had realized

supramundane said to their Buddha: "World Honoured One, who is taking us away? Will you please protect us?"

- Phật Bất Động nói: "Không phải ta làm, đó là thần lực của ông Duy Ma Cật làm như thế. Ngoài ra, những người chưa có thần thông không hay biết mình đi đâu. Cõi nước Diệu Hỷ dù vào cõi Ta Bà nầy mà không thêm không bớt, còn cõi Ta Bà nầy cũng không chật không hẹp, vẫn y nguyên như trước."—The Immutable Buddha said: "This is not done by me but by Vimalakirti who is using his supramundane power." But those who had not won supramundane powers neither knew nor felt that they had changed place. The world of Profound Joy neither expanded nor shrank after landing on the earth which was neither compressed nor straitened, remaining unchanged as before.
- Bấy giờ Phật Thích Ca Mâu Ni bảo đại chúng rằng: "Các ông hãy xem cõi nước Diệu Hỷ, Phật Vô Động Như Lai, nước đó trang nghiêm tốt đẹp, chúng Bồ Tát thanh tịnh, hàng đệ tử toàn trong sạch."—At that time, Sakyamuni Buddha said to the assembly: "Look at the Immutable Tathagata of the land of Profound Joy which is majestic, where the Bodhisattvas live purely and the (Buddha's) disciples are spotless."
- Đại chúng thưa rằng: "Dạ! Đã thấy."—The assembly replied: "Yes, we have seen."
- Phật bảo: "Các Bồ Tát nếu muốn được cõi Phật thanh tịnh như thế, cần phải học cái đạo của Đức Vô Động Như Lai đã làm."—The Buddha said: "If a Bodhisattva wishes to live in such a pure and clean Buddha land, he should practise the path trodden by the Immutable Tathagata."
- Khi hiện ra cõi nước Diệu Hỷ nầy, cõi Ta Bà có 14 na do tha người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều nguyện sanh sang cõi nước Diệu Hỷ, Phật Thích Ca Mâu Ni liền thọ ký cho rằng: "Sẽ sanh đặng sang nước đó."—When the pure land of Profound Joy appeared fourteen nayutas of people in this saha world developed the mind set on supreme enlightenment, and vowed to be reborn in the realm of Profound Joy. Sakyamuni Buddha then prophesied their coming rebirth there.
- Bấy giờ nước Diệu Hỷ ở nơi cõi Ta Bà nầy làm những việc lợi ích xong, liền trở về bổn xứ, cả đại chúng đều thấy rõ—After the (visiting Bodhisattvas had done their) work of salvation for the benefit of living beings in this world, the pure land of Profound Joy returned to its original place. And this was seen by the whole assembly.
- Phật bảo Xá Lợi Phất: "Ông có thấy cõi nước Diệu Hỷ và Đức Phật Vô Động chăng?"—The Buddha then said to Sariputra: "Have you seen the world of Profound Joy and its Immutable Tathagata?"
- Xá Lợi Phất đáp: "Dạ, bạch Thế Tôn! Con có thấy. Nguyện tất cả chúng sanh được cõi thanh tịnh như Đức Phật Vô Động và thần thông như ông Duy Ma Cật."—Sariputra replied: "Yes, World Honoured One, I have. May all living beings win a pure land similar to that of the Immutable Buddha and achieve supramundane powers like those of Vimalakirti!
- Bạch Thế Tôn! Chúng con được nhiều lợi lành, được thấy người nầy gần gũi cúng dường. Còn những chúng sanh hoặc hiện tại đây, hoặc sau khi Phật diệt độ mà nghe kinh nầy cũng được lợi lành, huống lại nghe rồi tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải nói, đúng như pháp tu hành. Nếu có người

tay cầm được kinh điển nầy thì đã được kho tàng Pháp Bảo. Nếu có người đọc tụng giải thich nghĩa lý kinh nầy, đúng như lời nói tu hành thời được chư Phật hộ niệm. Nếu có ai cúng dường người như thế, tức là cúng dường chư Phật. Nếu có người nào biên chép thọ trì kinh nầy, chính là trong nhà người đó có Như Lai. Nếu người nghe kinh nầy mà tùy hỷ thời người đó sẽ được đến bậc nhứt thiết trí. Nếu người tin hiểu kinh nầy cho đến một bài kệ bốn câu rồi giải nói cho người khác nghe, phải biết người đó được thọ ký quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác."—World Honoured One, we shall soon realize a great benefit resulting from our meeting and paying obeisance to this man now. And living beings, hearing this sutra now or after the Buddha's nirvana, will also realize a great benefit; how much more so, if after hearing it, they believe, understand, receive and uphold it or read, recite, explain and preach it, and practice its Dharma accordingly? He who receives this sutra with both hands, will in reality secure the treasure of the Dharma-gem; if, in addition, he reads, recites and understands its meaning and practices it accordingly, he will be blessed and protected by all Buddhas. Those making offerings to this man (Vimalakirti), will through him automatically make offerings to all Buddhas. He who copies this sutra to put it into practice, will be visited by the Tathagata who will come to his house. He who rejoices at hearing this sutra, is destined to win all knowledge (sarvajna). And he who can believe and understand this sutra, or even (any of) its four-line gathas and teaches it to others, will receive the (Buddha's) prophecy of his future realization of supreme enlightenment."

CHƯƠNG MƯỜI BA—CHAPTER THIRTEEN—PHẨM PHÁP CÚNG DƯỜNG—THE OFFERING OF DHARMA

- Bấy giờ Thích Đề Hoàn Nhơn ở trong chúng bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con dù theo Phật và Ngài Văn Thù Sư Lợi nghe nói trăm ngàn thứ kinh mà chưa từng nghe kinh điển bất khả tư nghì tự tại thần thông quyết định thực tướng. Như con hiểu nghĩa lý của Phật nói, nếu chúng sanh nào nghe kinh pháp nầy mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, thì quyết được pháp nầy không nghi, huống chi đúng như lời nói mà tu hành, thời người đó ngăn hết các nẻo ác, mở cửa lành, thường được chư Phật hộ niệm, hàng phục ngoại đạo, dẹp trừ ma oán, tu đạo Bồ Đề, an ở nơi đạo tràng, noi theo dấu vết thực hành của Như Lai."—Thereupon, Sakra who was in the assembly, said to the Buddha: "World Honoured One, although I have listened to hundreds and thousands of sutras expounded by you and Manjusri, I did not hear of this inconceivable sutra of supramundane sovereign power and absolute reality. As I understand from your present preaching, if living beings listening to the Dharma of this sutra, believe, understand, receive, uphold, read and recite it, they will surely realize this Dharma. How much more so if someone practices it as expounded; he will shut all doors to evil destinies and will open up all doors to blessing; will win the Buddha's perfection; will overcome heresy; destroy the demons; cultivate bodhi; set up a place of enlightenment (bodhimandala) and follow in the Tathagata's footsteps.
- Bạch Thế Tôn! Nếu có người thọ trì đọc tụng, đúng như lời nói tu hành, con sẽ cùng quyến thuộc cúng dường hầu hạ. Ở

nơi tụ lạc, thành ấp, núi rừng, đồng nội, chỗ nào có kinh nầy, con sẽ cùng quyến thuộc đồng đến chỗ đó nghe thọ kinh pháp. Những người chưa tin, sẽ làm cho họ sanh lòng tin, người đã tin rồi chúng con sẽ ủng hộ—World Honoured One, if there are people who receive, uphold, read, recite and practice this sutra, I and my followers will provide them with all the necessaries of life. If this sutra is kept in a town or a hamlet, in a grove or a desert, I and my followers will come to the place of the preacher to listen to its Dharma. I shall cause the unbelievers to develop faith in this sutra. As to the believers of it I shall protect them."

- Phật nói: "Hay thay! Hay thay! Thiên Đế! Như ông nói, ta sẽ giúp cho ông được vui thêm. Kinh nầy rộng rãi nói đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác bất khả tư nghì của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Vì thế Thiên Đế! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào thọ trì, đọc tụng, cúng dường kinh pháp nầy, thời chính là cúng dường chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai vậy. Thiên Đế! Giả sử có các Như Lai đầy khắp cõi tam thiên đại thiên như mía, tre, lau, lúa, mè, rừng bụi, nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân nào hoặc một kiếp hoặc không đầy một kiếp cung kính tôn trọng, ngợi khen cúng dường, dâng các món cần dùng cho đến sau khi các Đức Phật diệt độ, đem xá lợi toàn thân của mỗi vị Phật dựng tháp bảy báu, ngang rộng bằng cõi tứ thiên hạ, cao đến trời Phạm Thiên, bảo tháp trang nghiêm rực rỡ, dùng tất cả hoa, hương, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc tốt đẹp bậc nhứt, hoặc một kiếp, hoặc ít hơn một kiếp, mà cúng dường. Thiên Đế! Ý ông nghĩ sao, người đó làm việc phước có nhiều chăng?"—The Buddha said: "Excellent, Sakra, excellent; it is gratifying to hear what you have just said. This sutra gives a detailed exposition of the inconceivable supreme enlightenment realized by past, future and present Buddhas.

"Therefore, Sakra, if a virtuous man or woman receives, keeps, reads, recites and reveres this sutra, such an attitude is equal to making offering to past, future and present Buddhas. Sakra, if the great chiliocosm were full of countless Tathagatas as many as the sugar canes, bamboos, reeds, recites grains and hemp seeds in its fields; and if a virtuous man or woman who has passed either a whole aeon or decreasing kalpa to revere, honour, praise, serve and make offerings to these Buddhas, and then after their nirvana (death) should build with relics from their bodies a seven-gemmed stupa as large as the four deva-heavens (put together) and of a height reaching the Brahma heaven with a majestic spire, to which he or she will make offerings of flowers, incense, strings of precious stones, banners and melodious music, during either a whole kalpa or in a decreasing one, Sakra, what do you think of his or her merits? Are they many?"

- Đế Thích thưa: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều, phước đức của người đó dẫu cho trăm ngàn ức kiếp nói mãi cũng không hết được."—Sakra replied: "Very many, World Honoured One, and it is impossible to count his or her merits for hundreds and thousands of aeons."
- Phật bảo: "Thiên Đế! Phải biết người thiện nam tử thiện nữ nhân đó nghe kinh điển "Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát" nầy tin hiểu thọ trì tụng đọc tu hành thì phước đức hơn người làm việc cúng dường kia. Vì sao? Quả Bồ Đề của chư Phật đều từ kinh nầy sanh ra, tướng Bồ Đề không có hạn lượng, do nhân duyên đó nên phước đức cũng không có hạn lượng."—The Buddha said: "Sakra, you should know

that if another virtuous man or woman, after hearing this sutra of inconceivable liberation, believes, understands, receives, keeps, reads, recites and practices this sutra, his or her merits will surpass those of the former man or woman. Why? Because the bodhi (enlightenment) of all Buddhas originates from this Dharma, and since enlightenment is beyond all measuring, the merits of this sutra cannot be estimated."

- Phật bảo tiếp: "Thiên Đế! Về quá khứ vô lượng a tăng kỳ kiếp, lúc ấy ở đời có Phật hiệu là Dược Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Cõi nước đại trang nghiêm, kiếp tên là Trang Nghiêm Phật sống lâu 20 tiểu kiếp, chúng Thanh Văn Tăng có 36 ức na do tha, chúng Bồ Tát Tăng có 12 ức. Thiên Đế! Lúc đó, có vị Chuyển Luân Thánh Vương tên là Bảo Cái, đầy đủ bảy báu, cai trị bốn thiên hạ. Vua có một ngàn người con tốt đẹp mạnh mẽ, hay dẹp trừ các kẻ oán địch."—The Buddha continued: "Long before an uncountable number of aeons in the past there was a Buddha called Bhaisajya-raja (whose titles are:) Tathagata, Arhat, Samyaksambuddha, Vidya-Carana-Sampanna, Sugata, Lokavid, Anuttara, Purusa-Damya-Sarathi, Sasta Devamanusyanam, and Buddha-lokanatha or Bhagavan. His world was called Mahavyuha and the then aeon Alamkarakakalpa. The Buddha Bhaisajya-raja lived for twenty small kalpas. The number of sravakas reached thirty-six nayutas and that of Bodhisattvas twelve lacs. There, Sakra, was a heavenly ruler (cakravarti) called Precious Canopy who possessed all the seven treasures and was the guardian of four heavens. He had a thousand sons who were respectable and brave and had overcome all opposition.
- Lúc đó, vua Bảo Cái cùng quyến thuộc cúng dường Dược Vương Như Lai, dâng cúng các đồ cần dùng đến năm kiếp. Qua năm kiếp rồi, vua bảo ngàn người con rằng: "Các ngươi cũng phải đem thân tâm cúng dường Phật như ta vậy."—"At the time Precious Canopy and his retinue had worshipped and made offerings to the Tathagata Bhaisajya-raja for five aeons after which he said to his thousand sons: 'You should respectfully make offerings to the Buddha as I have done.'
- Khi đó ngàn người con đều vâng lệnh của vua cha cúng dường Dược Vương Như Lai, dâng cúng tất cả đồ cần dùng cũng mãn năm kiếp. Có một người con của vua tên là Nguyệt Cái, ngồi một mình suy nghĩ rằng: 'Có việc cúng dường nào thù thắng hơn việc cúng dường nầy chăng?'—Obeying their father's order they made offerings to the Tathagata Bhaisajya for five-aeons after which one of the sons called Lunar Canopy, while alone, thought: 'Is there some other form of offering surpassing what we have made up to now?
- Do sức oai thần của Phật, ở giữa hư không có vị Trời nói rằng: "Thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết các việc cúng dường."—Under the influence of the Buddha's transcendental power a deva in the sky said: "Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering."
- Nguyệt Cái liền hỏi: "Sao gọi là Pháp cúng dường?"—Lunar Canopy asked: 'What is this offering of Dharma?'
- Vị trời đáp: "Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường."—The deva replied: 'Go to the Tathagata Bhaisajya who will

explain it fully.'

- Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?"—Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: 'World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?'
- Phật dạy rằng: "Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh nầy nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thát bà thảy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, xóa trắng cái khổ sanh tử và chỉ ra cái vui Niết Bàn mà chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường."—"The Tathagata repolied: 'Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is impeacable in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasure of the Bodhi-sattva's Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas); discerns the difference between various meanings; is in line with the bodhi Dharma; is at the top of all sutras; helps people to enter upon great kindness and great compassion; to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego; a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas; rely on the reality underlying all things; proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering; voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death; proclaims the joy in nirvana as preached by past; future and present Buddhas in the ten directions.

"If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma.

- Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhơn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhơn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhơn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết."—"Further, the practice of all Dharmas as preached; to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence; to wipe out all heterodox views; to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation); to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings; and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter; to wisdom rather than consciousness; to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go; beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent; and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus, contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma."
- Phật bảo: "Thiên Đế! Vương tử Nguyệt Cái theo Phật Dược Vương nghe pháp như thế rồi được pháp 'nhu thuận nhẫn,' liền cởi y báu và đồ trang sức nơi thân cúng dường Phật và bạch rằng: "Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ con sẽ thực hành Pháp cúng dường để giữ gìn Chánh pháp, nguyện nhờ oai thần của Như Lai thương xót gia hộ cho con được hàng phục ma oán tu hạnh Bồ Tát."—The Buddha then said to Sakra: "Lunar Canopy, after hearing the Dharma from the Buddha Bhaisajya (the Buddha of Medicine), realized (only) the patience of Meekness and took off his precious robe to offer it to that Buddha, saying: "World Honoured One, after your nirvana, I shall make offerings of Dharma to uphold the right doctrine; will your awe-inspiring majestic help me to overcome the demons and to practise the Bodhisattva line of conduct?'"
- Phật biết tâm niệm của ông nên thọ ký rằng: "Về đời sau nầy ông giữ gìn thành trì Chánh Pháp."—The Buddha Bhaisajya knew of his deep thought and prophesied: "Until the last moment you will guard the Dharma protecting citadel."
- Nầy Thiên Đế! Vương tử Nguyệt Cái lúc đó thấy được pháp thanh tịnh, nghe Phật thọ ký đem lòng chánh tín xuất gia tu tập các pháp lành, tinh tấn không bao lâu chứng ngũ thông, đủ đạo hạnh Bồ Tát, được môn đà la ni, biện tài vô ngại. Sau

khi Phật diệt độ, ông dùng sức thần thông, tổng trì biện tài đã chứng được, y theo pháp của Dược Vương Như Lai đã nói mà ban bố ra mãn mười tiểu kiếp—Sakra, at that time Lunar Canopy perceived the pure and clean Dharma, and after receiving the Buddha's prophecy, believed it and left his home to join the order. He practiced the Dharma so diligently that he soon realized the five transcendental powers. In his Bodhisattvas development, he won the endless power of speech through his perfect control (dharani- of all external influences). After the nirvana of the Buddha Bhaisajya, he used this power of speech to turn the wheel of the law, spreading the Dharma widely for ten small aeons.

- Tỳ Kheo Nguyệt Cái giữ gìn Phật pháp, siêng tu tinh tấn ngay đời đó hóa độ được trăm muôn ức người ở nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không còn thối lui, 14 na do tha người phát hẳn tâm Thanh Văn, Duyên Giác, và vô lượng chúng sanh được sanh về cõi Trời—Lunar Canopy was indefatigable (untiring) in his preaching of the Dharma and converted a million lacs of people who stood firm in their quest of supreme enlightenment, fourteen nayutas of people who set their minds on achieving the sravaka and pratyeka-buddha stages, and countless living beings who were reborn in the heavens.
- Thiên Đế! Vua Bảo Cái lúc ấy đâu phải người nào khác, hiện nay thành Phật hiệu là Bảo Diệm Như Lai, còn một ngàn người con của vua chính là một ngàn vị Phật trong đời Hiền Kiếp, mà đức Ca La Cưu Tôn Đà thành Phật trước hết, đến vị Phật thành sau rốt sau hiệu là Lầu Chi, còn Nguyệt Cái Tỳ Kheo chính là thân ta đây (tức Phật Thích Ca, vị Phật thứ tư trong đời Hiền Kiếp). Như thế, Thiên Đế phải biết cái yếu điểm Pháp cúng dường là hơn hết trong việc cúng dường, bực nhất không chi sánh kịp. Này Thiên Đế! Phải lấy Pháp cúng dường mà cúng dường các đức Phật—Sakra, who was that Royal Precious Canopy? He is now a Buddha called the Tathagata Precious Flame and his one thousand sons are the thousand Buddhas of the (present) Bhadrakalpa (the virtuous aeon) whose first Buddha was Krakucchanda and last Buddha was Rucika. Bhiksu Lunar Canopy was myself. Sakra, you should know that the offering of Dharma is the highest form of offering. Therefore, Sakra, you should make the offering of Dharma as an offering to all Buddhas."

CHƯƠNG MƯỜI BỐN—CHAPTER FOURTEEN—PHẨM CHÚC LỤY—INJUNCTION to SPREAD this SUTRA

- Bấy giờ Phật bảo Bồ Tát Di Lặc rằng: "Nầy Di Lặc! Ta nay đem pháp Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác đã chứa nhóm vô lượng ức a tăng kỳ kiếp mà phú chúc cho ông. Những thứ kinh như thế, sau khi Phật diệt độ về đời mạt kiếp các ông phải dùng thần lực diễn nói lưu bố khắp cõi Diêm Phù Đề chớ để dứt mất. Vì sao? Về đời vị lai sẽ có những thiện nam tử, thiện nữ nhân, Thiên, Long, quỷ thần, Càn thát bà, La sát, vân vân phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ưa pháp Đại thừa, nếu không cho họ nghe những kinh như thế thời mất lợi hành. Hạng người như thế nghe những kinh đó tất ưa thích tin chịu phát tâm hy hữu, sẽ đảnh lễ vâng thọ, rồi theo chỗ cần lợi lạc cho chúng sanh mà diễn nói pháp."—The Buddha then said: to Maitreya: "Maitreya, I now entrust you with the Dharma of supreme enlightenment which

I have collected during countless aeons. In the third (and last) period of the Buddha kalpa you should use transcendental power to proclaim widely in Jambuvipa (the earth) (profound) sutras such as this one, without allowing them to be discontinued. For in future generations there will be virtuous men and women, as well as heavenly dragons, ghosts, spirits, gandharvas, and raksasas who will take pleasure in the great Dharma and will set their minds on the quest of supreme enlightenment; if they do not hear about such sutras they will miss a great advantage. For these people are fond of and believe in these sutras, which they will readily accept by placing them on their heads and which they will widely proclaim for the profit of living beings.

- Di Lặc! Ông phải biết, Bồ Tát có hai tướng. Sao gọi là hai? Một là những người ưa những câu văn hay đẹp, hai là những người không sợ nghĩa sâu xa, hiểu được đúng như thật. Như hạng ưa những câu văn hay đẹp, phải biết đó là Bồ Tát mới học. Nếu ở nơi kinh điển thậm thâm không nhiễm, không trước, không có chút sợ sệt và hiểu rõ được đó, nghe rồi tâm thanh tịnh thọ trì, đọc tụng đúng như lời nói mà tu hành, phải biết đó là hạng tu hành đã lâu—Maitreya, you should know that there are two categories of Bodhisattvas: those who prefer proud words and a racy style, and those who are not afraid (of digging out) the profound meanings which they can penetrate. Fondness of proud words and a racy style denotes the superficiality of a newly initiated Bodhisattva; but he who, after hearing about the freedom from infection and bondage as taught in profound sutras, is not afraid of their deep meanings which he strives to master, thereby developing a pure mind to receive, keep, read, recite and practise (the Dharma) as preached is a Bodhisattva who has trained for a long time.
- Nầy Di Lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ Tát mới học, không thể quyết định pháp thậm thâm. Hai pháp là chi? Một là những kinh điển thậm thâm chưa từng nghe nếu nghe thời sợ sệt sanh lòng nghi, không tùy thuận được, chê bai không tin rồi nói rằng: "Kinh nầy từ trước đến giờ ta chưa từng nghe, từ đâu đến đây?" Hai là nếu có người hộ trì giải nói những kinh sâu xa như thế, không chịu gần gũi, cúng dường cung kính, hoặc ở nơi đó nói lỗi xấu xa của người kia. Có hai pháp đấy, phải biết Bồ Tát mới học chỉ là tự tổn hại, chứ không thể ở nơi pháp thậm thâm mà điều phục được tâm mình—Maitreya, there are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot understand very deep Dharmas: those who have not heard about profound sutras and who, giving way to fear and suspicion, cannot keep them but indulge in slandering them, saying: 'I have never heard about them; where do they come from?', and those who refuse to call on, respect and make offerings to the preachers of profound sutras or who find fault with the latter; these are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot control their minds when hearing the deep Dharma, thereby harming themselves.
- Nầy Di Lặc! Lại có hai pháp, Bồ Tát dầu tin hiểu thâm pháp, vẫn còn tự tổn hại chớ không thể chứng được vô sanh pháp nhẫn. Hai pháp là chi? Một là khinh dễ các Bồ Tát mới học mà không dạy bảo. Hai là tin hiểu thâm pháp mà lại chấp tướng phân biệt—Maitreya, further, there are two categories of Boshisattvas who harm themselves and fail to realize the patient endurance of the uncreate in spite

of their belief and understanding of the deep Dharma: they are (firstly) those who belittle newly initiated Boshisattva and do not teach and guide them; and (secondly) those who, despite their faith in the deep Dharma, still give rise to discrimination between form and formlessness."

- Sau khi nghe Phật thuyết giảng, Bồ Tát Di Lặc bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như lời Thế Tôn đã nói, con quyết xa lìa các lỗi như thế, xin vâng giữ pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã chứa nhóm từ vô lượng a tăng kỳ kiếp của Như Lai. Nếu vị lai có người thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cầu pháp Đại thừa, con sẽ làm cho tay người đó được những kinh như thế và cho họ cái sức ghi nhớ để thọ trì đọc tụng, diễn nói cho người. Bạch Thế Tôn! Nếu đời sau có người thọ trì, đọc tụng, diễn nói kinh nầy cho người khác, đó chính là thần lực của Di Lặc lập nên—After hearing the Buddha expound the Dharma, Maitreya said: "World Honoured One, I have not heard all this before. As you have said, I shall keep from these evils and uphold the Dharma of supreme enlightenment which the Tathagata has collected during countless aeons. In future, if there are virtuous men and women who seek for Mahayana, I shall see to it that this sutra will be placed in their hands, and shall use transcendental power to make them remember it so that they can receive, keep, read, recite and proclaim it widely.

  "World Honoured One, in the coming Dharma ending age, if there are those who can receive, keep, read and recite this sutra and expound it widely, they will do so under the influence of my transcendental power."
- Phật nói: "Hay thay! Hay thay! Nầy Di Lặc! Như lời ông nói, ta sẽ giúp cho ông vui thêm."—The Buddha said: "Excellent, Maitreya, excellent; as you have said, I will help you achieve this great joy."
- Bấy giờ các Bồ Tát chắp tay bạch Phật rằng: "Sau khi Như Lai diệt độ, chúng con cũng ở cõi nước trong mười phương, truyền bá cùng khắp pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và sẽ dẫn dắt những người nói pháp được kinh nầy."—At that, all the Bodhisattvas in the assembly brought their palms together and said to the Buddha: After your nirvana, we will also proclaim this Dharma of supreme enlightenment widely in the ten directions and will guide preachers of Dharma to obtain this sutra."
- Lúc đó bốn vị Thiên vương bạch Phật rằng: "Ở các chỗ hoặc thành ấp, tụ lạc, núi rừng, đồng nội có quyển kinh nầy, có người đọc tụng, giải nói, con sẽ đem các quyến thuộc đi đến chỗ đó để nghe pháp, ủng hộ cho người đó mỗi phía trăm do tuần, không để người cố ý tìm làm hại."—The four kings of devas said to the Buddha: "World Honoured One, in all towns and villages, in the groves and wilderness, and where there is this sutra and people reading, reciting, explaining and proclaiming it, I will lead local officials to go to their places to listen to the Dharma and to protect them so that no one dares to one within one hundred yojanas of their places to trouble them."
- Bấy giờ Phật bảo A Nan: "Nầy A Nan! Ông hãy thọ trì lấy kinh nầy, rộng nói khắp truyền cho đời sau."—The Buddha then said to Ananda: "Ananda, you too should receive, keep and spread this sutra widely."
- A Nan thưa: "Dạ! Con đã thọ trì rồi. Bạch Thế Tôn! Kinh nầy tên là gì?"—Ananda said: "Yes, World Honoured One, I have received this sutra and will keep it. What

is its title?"

- Phật bảo A Nan: "Tên kinh nầy là Duy Ma Cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Pháp Môn, ông nên thọ trì."—The Buddha said: "Ananda, its title is 'The Sutra spoken by Vimalakirti', or 'The Inconceivable Door to Liberation', under which you should receive and keep it."

  Sau khi Phật thuyết giảng xong, trưởng giả Duy Ma Cật, Văn Thù Sư Lợi, Xá Lợi Phất, A Nan, vân vân và các hàng Trời, người, A tu la, tất cả đại chúng nghe lời Phật nói đều rất vui mừng tin nhận kính vâng làm theo—After the Buddha had expounded this sutra, the old upasaka Vimalakirti, Manjusri, Sariputra, Ananda and others as well as devas, asuras and all those present were filled with joy; believed, received and kept it; paid reverence and went away.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Không thái quá cũng không bất cập: Extremes are dangerous.

Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú (làm giàu thì mất nhân, làm nhân thì không giàu): Muck and money go together.

Làm ơn không bao giờ thiệt thòi: An act of kindness is never wasted.

Lòng nhẫn nại đắng cay, nhưng quả của nó ngọt: Patience is bitter, but its fruit is sweet.

Lời nói tai hại hơn việc làm: His bark is worse than his bite.

Muốn biết phải hỏi: Better to ask the way than go astray.

Thói xấu học nhanh: Ill weed grows fast.

Thiếu thận trọng nguy hiểm hơn thiếu kiến thức: Want of care does us more damage than want of knowledge.

Vàng thiệt không sợ lửa: A clean hand needs no washing.

Thời giờ đã mất, không bao giờ trở lại: Time lost is never found.

Biết đủ là giàu nhất: He is rich that he has few wants.

Họa phúc trùng lai (trong họa có phúc, trong phúc có họa): Misfortune has its uses.

Tu thân rồi mới tề gia: He is not fit to command others that cannot command himself.

Vẻ đẹp và sự ngu ngốc thường là đôi bạn đồng hành: Beauty and folly are often companions.

Vui vẻ trong công việc sẽ dễ dàng đi đến thành công: A merry heart goes all the way.

Appendix L

Kinh Địa Tạng

The Earth-Store Bodhisattva Sutra

CHƯƠNG THỨ NHẤT—CHAPTER ONE

THẦN THÔNG TRÊN CUNG TRỜI ĐAO LỢI SPIRITUAL PENETRATIONS IN THE PALACE OF THE TRAYASTRIMSHA HEAVEN

Ta nghe như vầy: Một thuở nọ, tại cung trời Đao Lợi, Đức Phật vì Thánh Mẫu mà thuyết pháp. Lúc đó, bất khả thuyết bất khả thuyết tất cả chư Phật và đại Bồ Tát trong vô lượng thế giới ở mười phương đều đến hội họp, rồi đồng khen ngợi rằng 'Đức Thích Ca Mâu Ni có thể ở trong đời ác ngũ trược mà hiện sức đại trí huệ thần thông chẳng thể nghĩ bàn' để điều phục chúng sanh cang cường làm cho họ rõ pháp khổ pháp vui. Khen xong, chư Phật đều sai thị giả kính thăm Đức Thế Tôn—Thus, I have heard; at one time, the Buddha dwelt in the Trayastrimsha Heaven, speaking Dharma for his mother. At that time, an indescribable number of Buddhas as well as Great Bodhisattva Mahasattvas, from limitless worlds in the ten directions, all assembled together to praise Sakyamuni Buddha's Ability to manifest the power of indescribably great wisdom and spiritual penetrations in the evil world of the Five Turbidities, as well as his ability to regulate and subdue obstinate living beings so that they might come to know the dharmas of suffering and bliss. Each of these sent his attendants to pay their respects to the World Honored One.

Bấy giờ Đức Như Lai mỉm cười phóng ra trăm ngàn vầng mây sáng rỡ lớn. Như là vầng mây sáng rỡ đầy đủ, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Từ Bi, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Trí Tuệ, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Bát Nhã, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Tam Muội, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Kiết Tường, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Phước Đức, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Công Đức, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Quy-Y, Vầng Mây Sáng Rỡ Đại Tán Thán—At that time, the Thus Come One smiled and emitted hundreds of thousands of millions of great light clouds, such as the Great Perfect Fullness Light Cloud, the Light Cloud of Great Compassion, the Light Cloud of Great Wisdom, the Light Cloud of Great Prajna, the Light Cloud of Great Samadhi, the Great Auspicious Light Cloud, the Light Cloud of Great Blessing, the Light Cloud of Great Merit, the Light Cloud of Great Refuge, and the Light Cloud of Great Praise.

Đức Phật phóng ra bất khả thuyết vầng mây sáng rỡ như thế rồi Ngài lại phát ra các thứ tiếng vi diệu như là Tiếng Bố Thí Độ, Tiếng Trì Giới Độ, Tiếng Nhẫn Nhục Độ, Tiếng Tinh Tấn Độ, Tiếng Thiền Định Độ, Tiếng Bát Nhã Độ, Tiếng Từ Bi, Tiếng Hỷ Xả, Tiếng Giải Thoát, Tiếng Vô Lậu, Tiếng Trí Huệ, Tiếng Sư Tử Hống, Tiếng Đại Sư Tử Hống, Tiếng Mây Sấm, Tiếng Mây Sấm Lớn, vân vân—After emitting more indescribable clouds of light, the Buddha also emitted a many great wonderful subtle sounds, such as the Danaparamita Sound, the Shilaparamita Sound, the Kshantiparamita Sound, the Viryaparamita Sound, the Dhyanaparamita Sound, and the Prajnaparamita Sound. The Sound of Compassion, the Sound of Joyous Giving, the Sound of Liberation, the Sound of Great Wisdom, the Sound of the Lion's Roar, the Sound of the Great Lion's Roar, the Sound of Thunderclouds, and the Sound of Great Thunderclouds, etc.

Khi Đức Phật phát ra bất khả thuyết bất khả thuyết tiếng vi diệu như thế xong, thời có vô lượng ức hàng Trời, Rồng, Quỷ, Thần ở trong cõi Ta Bà và cõi nước phương khác cũng đến hội họp nơi cung trời Đao Lợi, như là Trời Tứ Thiên Vương, Trời Đao Lợi, Trời Tu Diệm Ma, Trời Đâu Suất Đà, Trời Hóa Lạc, Trời Tha Hóa Tự Tại, Trời Phạm Chúng, Trời

Phạm Phụ, Trời Đại Phạm, Trời Thiểu Quang, Trời Vô Lượng Quang, Trời Quang Âm, Trời Thiểu Tịnh, Trời Vô Lượng Tịnh, Trời Biến Tịnh, Trời Phước Sanh, Trời Phước Ái, Trời Quảng Quả, Trời Nghiêm Sức, Trời Vô Lượng Nghiêm Sức, Trời Nghiêm Sức Quả Thiệt, Trời Vô Tưởng, Trời Vô Phiền, Trời Vô Nhiệt, Trời Thiện Kiến, Trời Thiện Hiện, Trời Sắc Cứu Cánh, Trời Ma Hê Thủ La, cho đến Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Tất cả Thiên chúng, Long chúng, cùng chúng Quỷ, Thần đều đến hội họp—After such indescribable sounds were issued forth, countless millions of gods, dragons, ghosts, and spirits from the Saha World and worlds in other locations, also assembled in the Palace of the Triyastrimsha Heaven. That is from the Heaven of the Four Kings, the Tryastrimsha Heaven, the Suyama Heaven, the Tushita Heaven, the Bliss From Transformation Heaven, the Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations, the Heaven of the Multitudes of Brahma, the Heaven of the Ministers of Brahma, the Heaven of the Great Brahma Lord, the Heaven of Lesser Light, the Heaven of Limitless Light, the Heaven of Light Sound, the Heaven of Lesser Purity, the Heaven of Limitless Purity, the Heaven of Universal Purity. The Birth of Blessing Heaven, the Love of Blessing Heaven, the Abundant Fruit Heaven, the No-Thought Heaven, the No-Affliction Heaven, the No-Heat Heaven, the Good Views Heaven, the Good Manifestation Heaven, the Ultimate Form Heaven, the Maheshvara Heaven, and so forth, until the Heaven of the Station of Neither Thought Nor Non-Thought. All those assemblies of gods, dragons, ghosts and spirits came and gathered together.

Lại có những vị Thần ở cõi Ta Bà cùng cõi nước phương khác như thần biển, thần sông, thần rạch, thần cây, thần núi, thần đất, thần sông chằm, thần lúa mạ, thần chủ ngày, thần chủ đêm, thần hư không, thần trên trời, thần chủ ăn uống, thần cây cỏ, vân vân. Các vị thần như thế đều đến hội họp—Moreover, sea spirits, river spirits, stream spirits, tree spirits, mountain spirits, earth spirits, brook and marsh spirits, sprout and seeding spirits, day, night, and space spirits, heaven spirits, food and drink spirits, grass and wood spirits, and other such spirits from the Saha and worlds in other locations came and gathered together.

Lại có những đại quỷ vương ở cõi Ta Bà cùng các cõi phương khác như Ác Mục Quỷ Vương, Đạm Huyết Quỷ Vương, Đạm Tinh Khí Quỷ Vương, Đạm Thai Noãn Quỷ Vương, Hành Bịnh Quỷ Vương, Nhiếp Độc Quỷ Vương, Phước Lợi Quỷ Vương, Đại Ái Kính Quỷ Vương, vân vân. Các Quỷ Vương như thế đều đến hội họp—In addition, all the great ghost kings from the Saha and worlds in other locations, came and gathered together. They were the Evil-Eyed Ghost King, the Blood-Eating Ghost King, the Escence-and-Energy-Eating Ghost King, the Foetus and Egg-Eating Ghost King, the Sickness-Spreading Ghost King, the Poison-Gathering Ghost Kng, the Kind-Hearted Ghost King, the Blessing and Profit Ghost King, the Great Love and Respect Ghost King, and others.

Bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử đại Bồ Tát rằng: "Ông xem coi tất cả chư Phật, Bồ Tát, và Trời, Rồng, Quỷ, Thần đó ở trong quốc độ nầy cùng quốc độ khác, nay đều đến hội họp tại cung trời Đao Lợi như thế, ông có biết bao nhiêu chăng?"—At that time, Sakyamuni Buddha said to the Great Being, the harma Prince, Bodhisatva Manjusri, "As you regard these Budhas, Bodhisattvas, gods, dragons, ghosts and spirits from this land and other lands, who have now come and assembled in the Trayastrimsha Heaven, do you know their number?"

Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu dùng thần lực của con để tính đếm trong ngàn kiếp cũng không biết là số bao nhiêu!"—Manjusri said to the Buddha: "World Honored One! Even if I were to measure and reckon with my spiritual powers for a thousand aeons, I would not be able to calculate it!"

Đức Phật bảo Văn Thù Sư Lợi rằng: "Đến ta dùng Phật nhãn xem hãy còn không đếm xiết! Số Thánh, phàm nầy đều của Ngài Địa Tạng Bồ Tát từ thuở kiếp lâu xa đến nay, hoặc đã độ, đương độ, chưa độ, hoặc đã thành tựu, đương thành tựu, chưa thành tựu."—The Buddha told Manjusri, "This is so because even when I regard with my Buddha eye, their number still cannot be exhausted. Throughout many aeons all these beings have been taken across, are being taken across, will be taken acros, have been brought to accomplishment, are being brought to accomplishment, or will be brought to accomplishment, by Earth Store Bodhisattva."

Văn Thù Sư Lợi bạch Đức Phật rằng: "Từ thuở lâu xa về trước con đã tu căn lành, chứng đặng trí vô ngại, nghe lời Đức Phật nói đó thời tin nhận liền. Còn hàng tiểu quả Thanh Văn, Trời, Rồng tám bộ chúng và những chúng sanh trong đời sau, dầu nghe lời thành thật của Như Lai, nhưng chắc là sanh lòng nghi ngờ, dầu cho có lạy vâng đi nữa cũng chưa khỏi hủy báng. Cúi mong Đức Thế Tôn nói rõ nhơn địa của Ngài Địa Tạng Bồ Tát; ngài tu hạnh gì, lập nguyện gì mà thành tựu được sự không thể nghĩ bàn như thế?"—Manjusri said to the Buddha: "World Honored One! Throughout many aeons I have cultivated good roots and certified to unobstructed wisdom. When I hear what the Buddha says, I immediately accept it with faith. Sound Hearers of small attainment, gods, dragons, and the remainder of the Eightfold Division, as well as other living beings in the future, may hear the Thus Come One's sincere and actual words but will certainly harbor doubts. Even if they receive the teaching most respectfully, they will be unable to avoid slandering it. My only wish is that the World Honored One will discuss in details the conduct of Earth Store Bodhisattva while he was on the causal ground and the vows he made that have enabled him to perform successfully such an inconceivable task."

Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Ví như bao nhiêu cỏ, cây, lùm, rừng, lúa, mè, tre, lau, đá, bụi bặm trong cõi tam thiên đại thiên, cứ một vật làm một sông Hằng, rồi cứ số cát trong mỗi sông Hằng, một hạt cát làm một cõi nước, rồi trong một cõi nước cứ một hạt bụi nhỏ làm một kiếp, rồi bao nhiêu số bụi nhỏ chứa trong một kiếp đều đem làm kiếp cả. Từ lúc Ngài Địa Tạng Bồ Tát chứng quả vị thập địa Bồ Tát đến nay ngàn lần lâu hơn số kiếp thí dụ ở trên, huống là những thuở Ngài Địa Tạng Bồ Tát còn ở bậc Thanh Văn và Bích Chi Phật!"—The Buddha said to Manjusri: "By way of analogy, it is as if all the grasses, trees, forests, rice plants, hemp, bamboo, reeds, mountains, rocks and motes of dust in the Three Thousand Great Thousand World System were enumerated, and each one made into a Ganges River, while within each Ganges River each grain of sand became a world, and within each world each mote of dust was an aeon, while within those aeons the motes of dust which would accumulate were in turn to become aeons. The time elapsed since Earth Store Bodhisattva certified to the position of the Tenth Ground is a thousand times longer than that in the above analogy. Even longer was his dwelling on the grounds of Sound Hearer and Pratyeka-Buddha."

Nầy Văn Thù Sư Lợi! Oai thần thệ nguyện của Bồ Tát đó không thể nghĩ bàn đến được. Về đời sau, nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào nghe danh tự của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc khen ngợi, hoặc chiêm ngưỡng vái lạy, hoặc xung danh hiệu, cúng dường, nhẫn đến vẽ, đắp, sơn hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát, thời người đó sẽ được một trăm lần sanh lên cõi trời Đao Lợi, vĩnh viễn chẳng còn bị sa đọa vào chốn ác đạo—Manjusri, the awesome spirit and vows of this Bodhisattva are inconceivable. If good men or women in the future hear this Bodhisattva's name, say his name, praise him, regard and worship him, call his name, make offerings to him or if they draw, carve, cast, sculpt or make laquered image of him, they will be reborn in the Heaven of the Thirty-Three one hundred times, and will never fall into the evl paths.

Nầy Văn Thù Sư Lợi! Trải qua bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp lâu xa về trước, tiền thân của Ngài Địa Tạng Bồ Tát là một vị trưởng giả tử. Lúc đó, trong đời có đức Phật hiệu là Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh Như Lai. Trưởng giả tử thấy Đức Phật tướng mạo tốt đẹp ngàn phước trang nghiêm, mới bạch hỏi đức Phật tu hạnh nguyện gì mà đặng tốt đẹp như thế? Khi ấy, Đức Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh Như Lai bảo trưởng giả tử rằng: "Muốn chứng được thân tướng tốt đẹp nầy, cần phải trải qua trong một thời gian lâu xa độ thoát tất cả chúng sanh đang bị khốn khổ."—Manjusri, many aeons ago, during the time of a Buddha named Lion Spint Complete in the Ten Thousand Practices Thus Come One, Earth Store Bodhisattva Mahasattva was the son of a great elder. Seeing that Buddha's marks and minor characteristics and his adornment with thousand blessing caused the elder's son to ask that Buddha what practices and vows had enabled him to achieve such an appearance. Lion Sprint Complete in the Ten Thousand Practices Thus Come One then said to the elder's son, "If you wish to be certified as having obtained such a body, throughout long aeons you should liberate all living beings who are undergoing suffering."

Nầy Văn Thù Sư Lợi! Trưởng giả tử nghe xong liền phát nguyện rằng: "Từ nay đến tột số chẳng thể kể xiết ở đời sau, tôi vì những chúng sanh tội khổ trong sáu nẻo luân hồi mà giải bày nhiều phương tiện làm cho họ được giải thoát hết cả, rồi tự thân tôi mới chứng thành Phật đạo." Bởi ở trước Đức Phật Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh Như Lai, ngài lập nguyện rộng đó, nên đến nay đã trải qua trăm ngàn muôn ức vô số bất khả thuyết kiếp mà ngài vẫn còn làm vị Bồ Tát!"—Manjusri! The elder's son for that reason, made this vow: Throughout immeasurable aeons until the end of the boundaries of the future, I shall establish a vast number of expedient devices for the sake of living beings in the six paths who are suffering for their offenses. Only when they have all been liberated, will I myself accomplish Buddhahood. From the time he made that great vow in the presence of that Buddha until the present, many hundreds of thousands of nayutas of aeons have passed, and still he is a Bodhisattva.

Lại thuở bất khả tư nghì vô số kiếp về trước, lúc đó có đức Phật hiệu là Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai, đức Phật ấy thọ đến bốn trăm ngàn muôn ức vô số kiếp. Trong thời Tượng Pháp, có một người con gái dòng Bà La Môn, người nầy nhiều đời chứa phước sâu dầy, mọi người đều kính nể, khi đi đứng lúc nằm ngồi, chư Thiên thường theo hộ vệ. Bà mẹ của người mê tín tà đạo, thường khinh khi ngôi Tam Bảo. Thuở ấy, mặc dầu Thánh nữ đem nhiều lời phương tiện khuyên nhủ bà mẹ người, hầu làm cho bà mẹ sanh chánh kiến, nhưng bà mẹ vẫn chưa tin hẳn. Chẳng bao lâu bà ấy chết, thần hồn sa đọa và Địa Ngục Vô

Gián—Moreover, inconceivable asamkhyeya kalpas ago there was a Buddha named Enlightenment-Flower-Samadhi Self-Mastery King Thus Come One. That Buddha's lifespan was four hundred billion asamkhyeya kalpas. During his Dharma-Image Age, there was a Brahman woman who had many blessings from former lives and who was respected by everyone. In walking, standing, sitting and lying down, she was surrounded and protected by the gods. Her mother, however, had improper belief and often slighted the Triple Jewel. That holy woman worked many skillful plans to entice her mother to hold right views, yet the mother did not believe them totally. Before long her life ended and her spirit fell into the Uninterrupted Hell.

Lúc đó, Thánh nữ biết rằng người mẹ khi còn sống không tin nhơn quả, liệu chắc phải theo nghiệp quấy mà sanh vào đường ác. Thánh nữ bèn bán nhà, đất, sắm nhiều hương, hoa cùng những đồ lễ cúng, rồi đem cúng dường tại các chùa tháp thờ Đức Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương. Trong một ngôi chùa kia thấy hình tượng của Đức Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương đắp vẽ oai dung đủ cách tôn nghiêm. Thánh nữ chiêm bái tượng của Đức Phật lại càng sanh lòng kính ngưỡng, tự nghĩ thầm rằng: "Đức Phật là đấng Đại Giác đủ tất cả trí huệ, nếu Đức Phật còn trụ ở đời, thì khi mẹ tôi khuất, tôi đến bạch hỏi Phật, chắc thế nào cũng rõ mẹ tôi sanh vào chốn nào." Nghĩ đến đó Thánh nữ buồn tủi rơi lệ chăm chăm nhìn hình tượng Như Lai mà lòng quyến luyến mãi. Bỗng nghe trên hư không có tiếng bảo rằng, "Thánh nữ đương khóc kia, thôi đừng có bi ai quá lắm! Nay ta sẽ bảo cho ngươi biết chỗ của mẹ ngươi."—Knowing that when her mother was in the world she had not believed in cause and effect, the Brahman woman reasoned that in accordance with her karma, her mother would certainly be reborn in the evil paths. Thereupon, she sold the family house, procured vast quantities of incense, flowers and other items, she performed a great offering in that Buddha's stupas and temples. In one of the temples in particular, she saw that the modelling and painting of the image of the Thus Come One Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King was awesome in appearance, well-formed, and adorned to perfection. The Brahman woman gazed in worship at the honored countenance and became doubly respectful. She thought to herself, "Buddhas are called Greatly Enlightened Ones who are complete with All Wisdom. If this Buddha were in the world and I were to ask him, he would certainly know where my mother had gone at death." Then the Brahman woman wept for a long time as she longingly fixed her gazed upon the 'Thus Come One'. Suddenly a voice was heard in space saying, "O, weeping holy woman, do not be so sorrowful, I shall now show where your mother has gone."

Thánh nữ chấp tay hướng lên hư không mà vái rằng: "Vị Thánh Đức nào đó mà an ủi lòng sầu lo của tôi như thế? Từ khi mẹ tôi mất đến nay, tôi thương nhớ ngày đêm, không biết đâu để hỏi cho rõ mẹ tôi thác sanh vào chốn nào?"—The Brahman woman placed her palms together and said into space, "What divinely virtuous one is this who comforts me in my grief? From the day I lost my mother onward, I have held her in memory day and night, but there is nowhere I can go to ask about the realm of her rebirth."

Trên hư không lại có tiếng bảo Thánh nữ rằng: "Ta là Đức Phật quá khứ Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai, mà người đang chiêm bái đó. Thấy ngươi thương nhớ mẹ trội hơn thường tình của chúng sanh, nên ta đến chỉ bảo."—A voice resounded from space and declared to the woman, "I am the one who you behold and worship, the past

Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One. Because I have seen your regard for your mother is double that of ordinary living beings, I will show you the place of her rebirth."

Thánh nữ nghe nói xong liền té xỉu xuống, tay chân mình mẩy đều bị tổn thương. Những người đứng bên vội vàng đỡ dậy, một lát sau Thánh nữ mới tỉnh lại rồi bạch cùng trên hư không rằng, "Cúi xin Đức Phật xót thương bảo ngay cho rõ chỗ thác sanh của mẹ con, nay thân tâm của con sắp chết mất!"—On hearing this voice, the Brahman woman suddenly raised herself up and then fell down, breaking all her limbs. Those around her picked her up and, after a long time, she was revived. Then she spoke into space and said, "I hope the Buddha will be compassionate, have pity on me, and quickly tell me into what realm my mother has been reborn. My present body and mind will perish not long after this!"

Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai bảo Thánh nữ rằng: "Cúng dường xong, ngươi mau trở về nhà, rồi ngồi ngay thẳng, nghĩ tưởng danh hiệu của ta, thời ngươi sẽ biết chỗ thác sanh của mẹ ngươi."—Then Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One spoke to the holy woman and said, "After your offering is complete, return home quickly. Sit upright thinking of my name and you will certainly know your mother's place of rebirth."

Lễ Phật xong, Thánh nữ liền trở về nhà. Vì thương nhớ mẹ, nên Thánh nữ ngồi ngay thẳng niệm danh hiệu của Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai trải suốt một ngày một đêm. Bỗng thấy thân mình đến một bờ biển kia. Nước trong biển đó sôi sùng sục, có rất nhiều thú dữ toàn bằng sắt bay nhảy trên mặt biển, chạy rảo bên nầy, xua đuổi bên kia. Thấy những gái trai số nhiều đến ngàn muôn thoạt chìm thoạt nổi ở trong biển, bị các thú dữ giành nhau ăn thịt. Lại thấy quỷ Dạ Xoa hình thù đều lạ lùng; hoặc nhiều tay, nhiều mắt, nhiều chân, nhiều đầu, vân vân răng nanh chỉa ra ngoài miệng, bén nhọn dường như gươm, lùa những tội nhân đến gần thú dữ. Rồi quỷ lại chụp bắt người tội, túm quắp đầu chân tội nhân lại, hình trạng muôn thứ chẳng dám nhìn lâu. Khi ấy Thánh nữ nhờ nương sức niệm Phật nên tự nhiên không kinh sợ—After she had finished worshiping the Buddha, the Brahman woman went right home where, because of the memory of her mother, she sat upright recollecting Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One. After a day and a night had passed, she suddenly saw herself beside a sea whose waters seethed and bubbled. Many evil beasts with iron bodies flew about the sea, rushing to the east and west. She saw hundreds of thousands of millions of men and women rising and sinking in the sea, being fought over, seized, and beheld yakshas as well, each with a different form. Some had many hands, some many eyes, some many legs, some many heads. Sharp, swordlike fangs protruded from their mouths, and they drove the offenders on towards the evil beasts. Some yakshas seized the offenders and twisted their heads and feet together in a myriad horrifying shapes at which no one would dare look for long. During that time, the Brahman woman was naturally without fear because of the power of recollecting the Buddha.

Có một vị quỷ vương tên là Vô Độc, đến cúi đầu nghinh tiếp, hỏi Thánh nữ rằng: "Hay thay Bồ Tát! Ngài có duyên sự gì đến chốn nầy?"—A ghost king named Poisonless came and bowed his head in welcome and said to the holy woman: "Good indeed, O Bodhisattva. What conditions have brought you here?"

Thánh nữ hỏi quỷ vương: "Đây là chốn nào?"—The Brahman woman asked the ghost king: "What is this place?"
Quỷ vương Vô Độc đáp: "Đây là biển thứ nhất ở phía tây núi Đại Thiết Vi."—Poisonless replied: "This is the Western side of the first encircling sea of the Great Iron Ring Mountain."

Thánh nữ hỏi rằng: "Tôi nghe trong núi Thiết Vi có địa ngục, việc ấy có thực chăng?"—The holy woman said: "I have heard that hell is within the Iron Rings. Is that actually so?"

Vô Độc quỷ vương đáp: "Thực có địa ngục."—Poisonless answered: "Hell is really here."

Thánh nữ hỏi rằng: "Nay tôi làm sao để được đến chốn địa ngục đó?"—The holy woman asked: "How have I now come to the hells?"

Vô Độc đáp rằng: "Nếu không phải sức oai thần cần phải do nghiệp lực. Ngoài hai điều nầy ra ắt không bao giờ có thể đến đó được."—Poisonless answered: "No one can come here unless one has either awesome spirit or the required karma."

Thánh nữ lại hỏi: "Duyên cớ vì sao mà nước trong biển nầy sôi sùng sục như thế, và có những tội nhân cùng với các thú dữ?"—The holy woman asked: "Why is this water seething and bubbling and why are there so many people with offenses and evil beasts?"

Vô Độc đáp rằng: "Những tội nhân trong biển nầy là những người tạo ác ở cõi Diêm Phù Đề mới chết, trong khoảng bốn mươi chín ngày không người kế tự để làm công đức hầu cứu vớt khổ nạn cho; lúc sống, kẻ đó lại không làm được nhơn lành nào cả. Vì thế nên cứ theo nghiệp ác của họ đã gây tạo mà cảm lấy báo khổ ở địa ngục, tự nhiên họ phải lội qua biển nầy. Cách biển nầy mười do tuần về phía đông lại có một cái biển, những sự thống khổ trong biển đó gấp bội nơi biển nầy. Phía đông của biển đó lại có một cái biển nữa, sự thống khổ trong đó càng trội hơn. Đó đều là do những nghiệp nhơn xấu xa của ba nghiệp mà cảm vời ra, đồng gọi là biển nghiệp, chính là ba cái biển nầy vậy."—Poisonless replied: "These are the newly dead beings of Jambudvipa who have done evil deeds and who, during the first forty-nine days after their death, had no successors to perform acts of merit and virtue on their behalf and rescue them from suffering and difficulty. Moreover, during their lives, they planted no good causes. In ccordance with their own deeds, hells appear and so they naturally are striving to first cross this sea. Ten thousand yojanas east of this sea is another sea which has double the suferings of this one. East of that sea is yet another sea where the suferings are doubled still again. What the combined evil causes of the three karmic vehicles evoke is called the sea of karma. This is that place."

Thánh nữ lại hỏi Quỷ vương Vô Độc: "Địa ngục ở đâu?"—The holy woman again asked the Ghost King Poisonless: "Where is hell?"

Vô Độc đáp: "Trong ba cái biển đó đều có vô số địa ngục, mỗi địa ngục đều khác nhau. Về địa ngục lớn thời có 18, kế đó có 500 địa ngục bực kế với sự khổ không lường, bực kế nữa có đến ngàn trăm cũng với sự thống khổ không lường."—Poisonless answered: "Within the three seas are hundreds of thousands of great hells, each one different. Thee are 18 that are specifically known as great hells. In succession there are 500 with unlimited cruel sufferings, and one hundred thousand more, also with limitless sufferings."

Thánh nữ lại hỏi: "Thân mẫu của tôi mới khuất gần đây, không rõ thần hồn của người

phải sa vào chốn nào?"—The holy woman asked: "My mother has not been dead long, and I do not know on what path her soul has gone?"
Quỷ vương hỏi: "Thân mẫu của Bồ Tát khi còn sống, quen làm những nghiệp gì?"—The ghost king asked the holy woman: "When the Bodhisattva's mother was alive, what were her habitual deeds?"

Thánh nữ đáp: "Thân mẫu của tôi mê tín tà đạo, khinh chê ngôi Tam Bảo, hoặc có lúc tạm thời tin chánh pháp xong rồi chẳng kính. Dầu khuất không bao lâu, mà chỉ rõ đọa lạc vào đâu?"—The holy woman replied: "My mother held deviant views and ridiculed and slandered the Triple Jewel. Even if she occasionally believed, it was short-lived and turned again to disrespect. Although she has been dead but a few days, I do not know the place of her rebirth."

Vô Độc hỏi: Thân mẫu của Bồ Tát tên họ là gì?"—Poisonless asked: "What was the Bodhisttva's mother's name and clan?"

Thánh nữ đáp: Thân phụ và thân mẫu tôi đều thuộc dòng dõi Bà La môn. Thân phụ tôi là Thi La Thiện Kiến. Thân mẫu tôi là Duyệt Đế Lợi."—The holy woman replied: "My parents were both Barhmans; my father's name was sila Sudarshana, my mother name was Yueh-Ti-Li."

Vô Độc chấp tay thưa Thánh nữ: "Xin Thánh nữ hãy trở về, chớ đem lòng thương nhớ buồn rầu quá lắm nữa. Tội nhân Duyệt Đế Lợi được sanh lên cõi trời đã ba ngày nay rồi. Nghe nói nhờ con gái của người có lòng hiếu thuận, vì mẹ mà sắm sửa lễ vật, tu tạo phước lành, cúng dường chùa tháp, thờ Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai. Chẳng phải chỉ riêng thân mẫu của Bồ Tát đặng thoát khỏi địa ngục, mà ngày đó, những tội nhân vô gián khác cũng đều được vui vẻ, đồng đặng thác sanh cả."—Poisonless placed his palms together respectfully and told the holy woman: "Please Holy One, quickly return to your origina dwelling, do not be worried or sorrowful, for the offense-laden woman Yueh-Ti-Li was born in the heavens three days ago. It is said that she received the benefit of the meritorious deeds performed and the blessings cultivated by her filial child who, for her mother's sake, practiced giving at the stupas and temples of Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King 'Thus Come One.' Not only has the Bodhisattva's mother obtained release from the hell but also, all those people whose offenses destined them for the Avichi, on that day attained to bliss and were reborn together with her."

Nói xong, quỷ vương chắp tay chào Thánh nữ mà cáo lui—When the ghost king had finished speaking, he withdrew with palms respectfully joined.

Bấy giờ Thánh nữ dường như chiêm bao chợt tỉnh, rõ biết việc đó rồi, bèn đối trước tượng của Đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai mà phát thệ nguyện rằng: "Tôi nguyện từ nay nhẫn đến đời vị lai những chúng sanh mắc phải tội khổ, thì tôi lập ra nhiều phương chước làm cho họ được giải thoát."—The Brahman woman quickly returned as if from a dream understood what had happened, and then swore a deep vow before the stupas and images of Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One saying, "I vow to establish many expedient devices for the sake of living beings due to suffer for offenses. Until the end of future aeons, I shall cause them to obtain liberation."

Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: "Quỷ vương Vô Độc trước đó nay chính là ông Tài Thủ Bồ Tát. Còn Thánh Nữ Bà La Môn đó,

nay là Địa Tạng Bồ Tát vậy."—The Buddha told Manjusri: "The Ghost King Poisonless is the present Bodhisattva Foremost Wealth. The Brahman woman is now Earth Store Bodhisattva.

CHƯƠNG HAI—CHAPTER TWO
HÓA THÂN CÙNG QUYẾN THUỘC—THE ASSEMBLING OF THE DIVISION BODIES

Lúc đó phân thân Địa Tạng Bồ Tát ở các nơi có địa ngục trăm ngàn muôn ức bất khả tư, bất khả nghị, bất khả lượng, bất khả thuyết, vô lượng vô số thế giới đều đến hội họp tại cung trời Đao Lợi. Do nhờ thần lực của Như Lai, phân thân đó hiệp với những chúng đã được giải thoát ra khỏi chốn nghiệp đạo ở mười phương, cũng đều đông đến số ngàn muôn ức na do tha, đồng cầm hương hoa đến cúng dường Phật. Những chúng cùng đến với phân thân đó, thảy đều nhờ Địa Tạng Bồ Tát giáo hóa làm cho trụ nơi đạo Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn không còn thối chuyển. Những chúng đó từ kiếp lâu xa đến nay trôi lăn trong vòng sanh tử ở trong sáu đường, chịu những điều khổ sở không có lúc nào tạm ngừng dứt, nhờ có lòng từ bi lớn và thệ nguyện sâu dày của Ngài Địa Tạng Bồ Tát, nên tất cả đều chứng được đạo quả. Đại chúng đó khi đã đến cung trời Đao Lợi, lòng họ vui mừng hớn hở, chiêm ngưỡng Đức Như Lai mắt nhìn mãi không rời—At that time the division bodies of Earth Store Bodhisattva came and assembled in the Palace of the Trayastrimsha Heaven from a hundred thousand tens of thousand of millions of inconceivable, unutterable, immeasurable, ineffable, limitless asamkhyeyas of worlds, from all the places where there are hells. Because of the spiritual power of the 'Thus Come One,' each came from his own direction together with thousands of ten thousands of millions of nayutas of those who had obtained liberation from the paths of karma. All came holding incense and flowers as offerings to the Buddha. Because of the teachings of Earth Store Bodhisattva, all those who came were irreversible from Anuttara-samyak-sambodhi, even though for long kalpas they had been wandering in birth and death, undergoing suffering within the six paths without even temporary respite. Because of Earth Store Bodhisattva's great compassion and deep vows, however, each had attained certification to the fruit. When they came to the Trayastrimsha Heaven, their hearts jumped for joy. They gazed at the 'Thus Come One,' their eyes not leaving for a moment.

Bấy giờ Thế Tôn giơ tay sắc vàng xoa đảnh của hóa thân Địa Tạng Bồ Tát trong trăm ngàn muôn ức bất khả tư, bất khả nghị, bất khả lượng, bất khả thuyết, vô lượng vô số thế giới, mà dạy rằng: "Ta ở trong đời ác ngũ trược giáo hóa những chúng sanh cang cường như thế, làm cho họ điều phục bỏ tà về chánh; nhưng trong mười phần vẫn còn một hai phần chúng sanh quen theo tánh ác. Muốn độ họ, ta cũng phân ngàn trăm ức thân lập ra nhiều phương chước—At that time, the World Honored One stretched forth his golden-colored arm and rubbed the crowns of all the division bodies of Earth Store Bodhisattva Mahasattva, from the hundreds of thousands of millions of inconceivable, immeasurable, ineffable, limitless asamkhyeyas of worlds, and said, "I teach and transform obstinate living beings such as these within the evil worlds of the five turbidities, causing their minds to be regulated and subdued, to renounce the deviant and return to the proper. One or two of ten, however, have bad habits remaining, and I also divide into hundreds of thousands of millions of bodies in order to establish numerous expedient devices for them."

Trong chúng sanh đó, hoặc có người căn tánh sáng lẹ nghe pháp của Ta thời liền tín nhận. Hoặc có người phải ân cần khuyên bảo mới thành tựu, được thiện quả. Hoặc có kẻ vì tội nghiệp quá nặng nên chẳng đem lòng kính tin ngưỡng mộ—Perhaps there are those of keen and then accept with faith, or perhaps there are others of good fruits who are energetically exhorted to accomplishment. Yet, others are dark and dull and must long taught and transformed in order to effect their return, while others whose karma is heavy do not give rise to respect.

Ta phân ra nhiều thân độ thoát những hạng chúng sanh mỗi mỗi sai khác như thế. Hoặc hiện ra thân trai, hoặc hiện ra thân gái, hoặc hiện ra thân Trời, Rồng, hoặc hiện ra thân Quỷ, Thần, hoặc hiện ra rừng, núi, sông, ngòi, ao, rạch, suối, làm cho lợi ích mọi người, để rồi độ họ được giải thoát—My division bodies take across and liberate all of these manifold kinds of living beings. Perhaps, I appear in a male person or that of a woman or in the body of a god or dragon or that of a spirit or ghost. Or, I may appear as mountains, forests, streams, and springs, as rivers, lakes, fountains, or wells in order to benefit people. All of these may save beings.

Hoặc hiện ra thân Thiên Đế, hoặc hiện ra thân trời Phạm Vương, hoặc ra thân vua Chuyển Luân, hoặc hiện ra thân cư sĩ, hoặc ra thân Tể Phụ, hoặc ra thân các hàng quan thuộc, hoặc hiện ra thân Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di. Nhẫn đến hiện ra những thân Thanh Văn, La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát để hóa độ chúng sanh, chớ chẳng phải chỉ có thân Phật hiện ra trước đại chúng thôi đâu!—Or I may appear in the body of a Heaven King, a King of a country, a prime minister, an official, a Bhikshu, a Bhikshuni, an Upasaka, an Upasika, and so forth including the body of a Sound Hearer, an Arhat, a Pratyeka-buhhda, or a Bodhisattva, in order to teach and rescue beings. It is not only the body of a Buddha which appears before them.

Địa Tạng! Ông xem ta đã trải qua bao nhiêu số kiếp nhọc nhằn độ thoát những chúng sanh cang cường đầy tội khổ khó khai hóa như thế. Ngoài ra những kẻ chưa điều phục điều phục được, thời phải theo nghiệp báo. Nếu khi họ có bị đọa vào đường dữ, chịu nhiều sự thống khổ, thời ông nên nghĩ nhớ Ta ở cung trời Đao Lợi ân cần phó chúc đây mà gắng độ chúng sanh, làm cho chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy đến lúc Phật Di Lặc ra đời, đều đặng giải thoát, khỏi hẳn các điều khổ, gặp Phật, được Phật thọ ký—You see that I have toiled for many kalpas and endured many sufferings in order to liberate and take across those obstinate living beings who are difficult to transform and who suffer for their offenses. Those among them who have not yet been subdued, undergo retributions according to their karma. If they should fall into the evil destinies and endure a time of great suffering, you should remember my attentive and diligent charge to you here in the palace of the Tryastrimsha Heaven, to cause all living beings in the Saha World, until Maitreya's appearance in the world, to attain liberation, to leave suffering forever, and to encounter Buddhas and receive their predictions.

Bấy giờ, những hóa thân Địa Tạng Bồ Tát ở các thế giới hiệp chung lại một hình, rơi lệ thương cảm mà bạch cùng Đức Phật rằng: "Từ số kiếp lâu xa đến nay, con nhờ Đức Thế Tôn tiếp độ dắt dìu làm cho con được thần lực chẳng thể nghĩ bàn, đầy đủ trí huệ rộng lớn. Con phân hiện thân hình ra ở cùng khắp trăm ngàn ức hằng hà sa số thế giới. Trong mỗi thế giới hiện trăm ngàn muôn ức thân. Mỗi thân đó hóa độ trăm ngàn muôn ức người làm cho quy kính ngôi Tam Bảo, khỏi hẳn vòng sanh

tử, hưởng vui Niết Bàn—At that time the division bodies of Earth Store Bodhisattva from all the worlds returned together to a single from which, weeping with pity, said to the Buddha, "Throughout long aeons I have received the Buddha's guidance, which has caused me to obtain inconceivable spiritual power and great wisdom. My division bodies fill as many worlds as there are grains of sand in hundreds of thousands of ten thousands of millions of Ganges River. In each of those worlds, I transform myself into ten of thousands of millions of bodies, each of which takes across hundreds of thousands of ten thousands of millions of people and causes them to respect and take refuge with the Triple Jewel, eternally leave birth and death, and reach the bliss of Nirvana.

Những chúng sanh nào ở nơi Phật pháp chỉ làm một việc lành bằng một sợi lông, một giọt nước, một hạt cát, một hạt bụi nhỏ, hoặc chỉ bằng chừng mảy lông tóc, con đều độ thoát lần lần, làm cho họ được lợi ích lớn—Even if their good deeds within the Buddhadharma are as little as a hair, a drop, a grain of sand, a mote of dust or the tip of a hair, I shall gradually cause them to be liberated and to attain great benefit.

Cúi mong đức Như Lai chớ vì những chúng sanh ác nghiệp trong đời sau mà sanh lòng lo lắng! Ngài Địa Tạng Bồ tát bạch cùng Đức Phật ba lần như thế—In this way, he addressed the Buddha three times, "I only hope that the World Honored One will not be concerned about future living beings with evil karma.

Lúc ấy Đức Phật khen ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Hay thay! Hay thay! Ta hộ trợ cho ông được toại nguyện ! Từ số kiếp lâu xa đến nay thường phát nguyện rộng lớn, cứu độ tất cả chúng sanh rồi, thời ông liền chứng quả Bồ Đề—At that time, the Buddha praised Earth Store Bodhisattva and said, "Good indeed, good indeed, I shall help you in what you rejoice in doing so that you will be able to be successful in the completion of the great vows which you have madesince distant kalpas past. Just as you finish vastly taking living beings across, you will instantly be certified as having attained Bodhi.

CHƯƠNG BA—CHAPTER THREE

PHẨM QUÁN CHÚNG SANH NGHIỆP DUYÊN—CONTEMPLATING THE KARMIC CONDITIONS OF LIVING BEINGS

Lúc đó Đức Phật Mẫu là bà Ma Gia Phu Nhơn chấp tay cung kính mà hỏi Ngài Địa Tạng Bồ Tát: "Thánh Giả! Chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề tạo nghiệp sai khác, cảm thọ quả báo ra thế nào?"—At that time, the Buddha's mother, the Lady Maya, placed her palms together respectfully and said to Earth Store Bodhisattva: "Holy One, the karma created by the living beings of Jambudpvipa differs. What are the retributions that they undergo in response."

Ngài Địa Tạng Bồ Tát đáp: "Trong ngàn muôn thế giới cho đến quốc độ, hoặc nơi có địa ngục, nơi không có địa ngục, hoặc nơi có hàng nữ nhơn, nơi không có hàng nữ nhơn, hoặc nơi có Phật pháp, nơi không có phật pháp, nhẫn đến bực Thanh Văn, và Bích Chi Phật, vân vân cũng sai khác như thế, chớ chẳng phải riêng tội báo nơi địa ngục sai khác thôi đâu!—Earth Store replied: "In an immeasurable (innumerable) number of worlds and lands, whether with or without hells, with or without women, the Buddhadharma, Sound-Hearers, Pratyeka-

buddhas, and so forth, the retributions of hell differ."

Bà Ma Gia lại bạch cùng Bồ Tát rằng: "Tôi muốn nghe tội báo trong cõi Diêm Phù Đề chiêu cảm lấy ác đạo."—The Lady Maya again said to the Bodhisattva, "I wish to hear of the evil paths that are the retributions for offenses in Jambudvipa."
Ngài Địa Tạng đáp: "Thánh Mẫu! Trông mong ngài lắng nghe nhận lấy, tôi sẽ lược nói việc đó."—Earth Store Bodhisattva replied: "Holy Mother! Please listen and I will explain in general terms."

Thánh Mẫu bạch rằng: "Xin Thánh Giả nói cho."—The Buddha's mother answered: "I hope that you, Holy One, will do so."

Bấy giờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa Thánh Mẫu: "Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề như dưới đây—Earth Store Bodhisattva said to the Holy Mother, "These are the names of the retributions for offenses in Southern Jambuvipa:

- Như có chúng sanh chẳng hiếu thảo với cha mẹ, cho đến giết hại cha mẹ, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục mãi đến ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được—If there are living beings who are not filial to their parents, even to extent of harming or killing them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- Như có chúng sanh nào có lòng ác, làm thân Phật bị thương chảy máu, khinh chê ngôi Tam Bảo, chẳng kính kinh điển, cũng phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không khi nào ra khỏi được—If there are living beings who shed the Buddha's blood, who slander the Triple Jewel, and who do not respect and venerate Sutras, they also will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- Hoặc có chúng sanh xâm tổn của thường trụ, ô phạm Tăng Ni, hoặc tư tình làm sự dâm loạn trong chốn chùa chiền, hoặc giết, hoặc hại, vân vân. Những chúng sanh đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào ra khỏi được—If there are living beings who usurp or damage the property of the permanently dwelling, who defile Bhikshus or Bhikshunis, or who commit sexual acts within the Sangharama, or kill or harm beings there, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will escape in vain.
- Như có chúng sanh giả làm Thầy Sa Môn, kỳ thật tâm chẳng phải sa Môn, lạm dụng của thường trụ, trái phạm giới luật, gạt gẫm hàng bạch y, tạo nhiều điều tội ác. Hạng người như thế phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được—If there are living beings who pretend to be Shramanas but whose hearts are not those of Shramanas, who make destructive use of the permanently dwelling, who swindle and deceive the white-robed, and who turn their backs on the precepts, doing all manner of evil acts, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.
- Hoặc có chúng sanh trộm cắp những tài vật lúa gạo, đồ ăn uống, y phục, vân vân của thường trụ, cho đến không cho mà lấy một vật, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc

nào mong ra khỏi được—If there are living beings who steal the wealth and property of the Permanently Dwelling, its grain, food, drink, and clothing or who take even a single article which has not been given to them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain.

- Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: "Thánh Mẫu! Nếu có chúng sanh nào phạm những tội như trên thời phải đọa vào đia ngục ngũ vô gián, cầu tạm ngừng sự đau khổ chừng khoảng một niệm cũng không được—Earth Store Bodhisattva continued: "Holy Mother, If living beings commit such offenses, they will fall into the Five Ways Uninterrupted Hell, and although they seek a temporary stopping of their suffering, it will not stop even for the space of a thought.

Bà Ma Gia lại bạch: "Thế nào gọi là Vô gián địa ngục?"—The Lady Maya further asked Earth Store Bodhisattva, "Why is it called the Uninterrupted Hell?"

Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: "Thánh Mẫu! Bao nhiêu địa ngục ở trong núi Thiết, lớn có 18 chỗ, thứ kế đó năm trăm chỗ danh hiệu đều riêng khác nhau, thứ kế lại có ngàn trăm danh hiệu cũng đều riêng khác nhau. Nói về địa ngục Vô Gián đó, giáp vòng ngục thành hơn tám muôn dặm, thành đó thuần bằng sắt cáo đến một muôn dặm. Lửa cháy trên thành không có chỗ nào hở trống. Trong ngục thành đó có các nhà ngục liên tiếp nhau đều có danh hiệu sai khác. Riêng có một sở ngục tên là Vô Gián. Ngục nầy chu vi một muôn tám ngàn dặm, tường ngục cao một ngàn dặm, toàn bằng sắt cả. Lửa cháy hực hở từ trên xuống dưới. Trên tường ngục rắn sắt, chó sắt, phun lửa đuổi nhau chạy bên nầy sang bên kia—Earth Store replied: "Holy Mother, the hells are all within the Great Iron Ring Mountains. There are 18 great hells and 500 secondary ones, their names all different. In ddition, there are another hundred thousand, also with distinct names. The wall surrounding the Uninterrupted Hell is over eighty thousand miles in circumference, made entirely of iron . It is thousand miles in height, and topped by mass of fire with few breaks. Inside the wall of that hell are many interconnected hells, each with its own name. There is just one hell which is properly called Uninterrupted. Its circumference is eighteen thousand miles and its solid iron wall is a thousand miles high, surmounted by a fire the plunges toward the base and is met by a fire at the bottom that leaps upward. Iron snakes and dogs spewing fire gallop east and west atop that wall.

Trong ngục có giường rộng khắp muôn dặm. Một người thọ tội thời tự thấy thân mình nằm đầy chật cả giường, đến ngàn muôn người thọ tội cũng đều tự thấy thân của mình nằm chật cả trên giường. Đó là do vì những tội nghiệp đã tạo ra nó cảm vời như thế—In the midst of that hell is a bed that extends for ten thousand miles. When one person undergoes punishment, that person sees his or her own body extended across and completely filling the bed; and yet when ten million people undergo punishment, each sees his or her own body completely filling the bed. Such are the retributions for various evil deeds.

Lại những người tội chịu đủ sự khổ sở. Trăm ngàn quỷ dạ xoa cùng với loài ác quỷ, răng nanh bén nhọn dường gươm, cặp mắt chói sáng như ánh chớp, móng tay cứng như đồng, móc ruột bằm chặt. Lại có quỷ dạ xoa khác cầm chỉa lớn bằng sắt đâm vào mình tội nhân, hoặc đâm trúng miệng mũi, hoặc đâm trúng bụng lưng, vân vân, rồi ném lên trên không, lấy chỉa hứng lấy, rồi để lại trên giường. Lại có diều hâu sắt mổ mắt tội nhân. Lại có rắn sắt cắn đầu tội nhân. Nơi lóng đốt khắp trong

thân thể đều lấy đinh dài đóng xuống giường, kéo lưỡi ra rồi cày bừa trên đó, lôi kéo tội nhân, nước đồng đổ vào miệng, dây sắt nóng đỏ quấn lấy thân tội nhân, một ngày một đêm, muôn lần chết muôn lần sống lại. Do vì tội nghiệp mà cảm lấy như thế, trải qua ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được—Moreover, the offenders undergo sufferings to the utmost. A hundred thousand yakshas, as well as evil ghosts with swordlike teeth and eyes like lightning, drag and pull them with brass-clawed hands. Moreover, there are yakshas who brandish great iron halberds, which they pass through the offenders' bodies, either through their mouths and noses, or through their belies and backs. They toss them into space, turn them over and pull them back ; or else they place them on the bed. There are also iron eagles that peck at the offenders' eyes, and iron serpents that encircle their necks. Long nails are driven into all their limbs. Their tongues are pulled out and plowed through. Their guts are pulled out, sawed, and chopped apart. Molten brass is poured into their mouths, and their bodies are bound with hot iron. Such are their karmic retributions throughout ten thousand deaths and as many births. They pass through millions of aeons, seeking for escape in vain.

Lúc thế giới nầy hư hoại thời sanh nhờ qua địa ngục ở thế giới khác. Lúc thế giới khác đó hư hoại thời lại sanh vào cõi khác nữa. Lúc cõi khác đó hư hoại thời cũng xoay vần sanh vào cõi khác. Đến khi thế giới nầy thành xong, thời sanh trở về thế giới nầy. Những sự tội báo trong ngục Vô Gián như thế đó—When this world decays, they will be sent to be reborn in another world; and when that world is annihilated, they will pass in turn to those in order directions. As those worlds in other directions, too, decay, they are sent back and forth, so that after this world comes into being again, they return here. Such are the phenomena of uninterrupted retribution for offenses.

Lại địa ngục đó do có năm điều nghiệp cảm, nên kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—Moreover, it is called Uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:

1) Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián—Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.
2) Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián—One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.
3) Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giả, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lước sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián—The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pelletss and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.
4) Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián—Whether a

man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.

5) Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa Thánh Mẫu: "Nói sơ lược về địa ngục Vô Gián như thế. Nếu nói rộng ra thời tên của những khí cụ để hành tội cùng những sự thống khổ trong địa ngục đó, dầu suốt một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được."—Earth Store Bodhisattva said to the Holy Mother, "This is a general description of the Uninterrupted Hell. If I were to speak extensively about the names of all the implements of punishment in the hells, and all the sufferings there, I could not finish speaking in an entire kalpa."

Bà Ma Gia Phu Nhơn nghe Ngài Địa Tạng bồ Tát nói xong, không xiết lo rầu. Bà chấp tay đảnh lễ Bồ tát mà lui ra—After hearing this, the Lady Maya placed her palms together sorrowfully, made obeisance and withdrew.

CHƯƠNG THỨ TƯ—CHAPTER FOUR

NGHIỆP CẢM CỦA CHÚNG SANH NƠI CÕI DIÊM PHÙ ĐỀ—KARMIC RETRIBUTIONS OF LIVING BEINGS OF JAMBUDVIPA

Lúc đó Ngài Địa Tạng Bồ Tát bạch cùng Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nương sức oai thần của Đức Như Lai, nên chia thân hình nầy ở khắp trăm ngàn muôn ức thế giới, để cứu vớt tất cả chúng sanh bị nghiệp báo. Nếu không nhờ sức đại từ của Đức Như Lai, thời chẳng có thể biến hóa ra được như thế. Nay con lại được Như Lai phó chúc 'từ nay đến khi ngài A Dật Đa thành Phật, làm cho chúng sanh trong sáu đường đều được giải thoát.' Xin vâng! Bạch Đức Thế Tôn! Xin Đức Thế Tôn chớ lo!"—At that time Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: "World Honored One! Because I have received the awesome spiritual power of the Buddha, the 'Thus Come One,' I divide my body and rescue living beings who are undergoing karmic retributions everywhere throughout hundreds of thousands of ten thousands of millions of worlds. If it were not for the great compassionate strength of the 'Thus Come One,' I would be unable to perform such changes and transformations. Now, I further receive the World Honored One's entrustment: Until Ajita has become a Buddha, I will cause all living beings in the six paths to attain liberation. Yes, it shall be so, World Honored One; do not be concerned."

Bấy giờ Đức Phật bảo ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Những chúng sanh mà chưa được giải thoát, tánh thức của họ không định; hễ quen làm dữ thì kết thành nghiệp báo dữ, còn quen làm lành thời kết thành quả báo lành. Làm lành cùng làm dữ tùy theo cảnh duyên mà sanh ra, lăn mãi trong năm đường không lúc

nào tạm ngừng ngớt, mê lầm chướng nạn trải đến kiếp số nhiều như vi trần. Ví như loài cá bơi lội trong lưới theo dòng nước chảy, thoạt hoặc tạm được ra, rồi lại mắc vào lưới. Vì thế nên ta phải lo nghĩ đến những chúng sanh đó. Đời trước ông trót đã lập nguyện trải qua nhiều kiếp phát thệ rộng lớn, độ hết cả hàng chúng sanh bị tội khổ, thời Ta còn lo gì!"—At that time the Buddha told Earth Store Bodhisattva: "Living beings who have not yet obtained liberation have unfixed natures and consciousnesses. Their evil habits will reap karma, while their good habits will reap a corresponding fruit. Their good or evil acts arise in accordance with states, and they turn in the five paths without a moment's rest. They pass through kalpas as numerous as motes of dust, confused, deluded, obstructed, and afflicted by difficulties, like fish swimming through nets that have been put in a stream. They may slip free of them and so temporarily escape, but then, they again are caught in the nets. It is for beings such as these that I would be concerned; but since you are completing the vows you have made in the past, and for many kalpas have renewed these mighty oaths to take across vast numbers of such offenders, I have no further cause for worry."

Khi Đức Phật dạy lời như thế xong, trong pháp hội có một vị đại Bồ Tát hiệu là Định Tự Tại Vương ra bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Từ nhiều kiếp đến nay, Ngài Địa Tạng Bồ Tát thệ nguyện gì, mà nay được đức Thế Tôn ân cần khen ngợi như thế? Cúi mong đức Thế Tôn lược nói cho."—When this was said, there was in the assembly, a Bodhisattva Mahasattva named Samadhi Self-Mastery King, who said to the Buddha: "World Honored One! What vows has Earth Store Bodhisattva made during each of these many kalpas that he now receives the World Honored One's special praise? Please, World Honored One, briefly speak about this."

Bấy giờ đức Thế Tôn bảo ngài Định Tự Tại Vương Bồ Tát: Lắng nghe! Lắng nghe! Phải khéo suy xét đó, Ta sẽ vì ông mà giải bày rõ ràng—At that time the World Honored One said to Samadhi Self-Mastery King: "Listen attentively! Listen attentively and consider this well. I shall now explain the details for you."

Vô lượng vô số na do tha bất khả thuyết kiếp về thuở trước, lúc đó, có đức Phật ra đời hiệu là Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Đức Phật đó thọ sáu muôn kiếp. Khi ngài chưa xuất gia, thời ngài làm vua một nước nhỏ kia, kết bạn cùng với vua nước lân cận; hai vua đồng thực hành mười hạnh lành làm lợi ích cho nhân dân. Nhân dân trong nước lân cận đó phần nhiều tạo những việc ác. Hai vua cùng nhau bàn tính tìm những phương chước để dắt dìu dân chúng—Once, limitless asamkhyeyas of nayutas of ineffably many kalpas ago, there was a Buddha named All-Knowledge-Accomplished Thus Come One, One Worthy of Offerings, One of Proper and Pervasive Knowledge, One Perfect in Clarity and Conduct, Well-Gone One, Unsurpassed Knight Who Understands the World, Regulating and Subduing Hero, Teacher of Gods and Humans, a Buddha, World Honored One. That Buddha's lifespan was sixty thousand kalpas. Before leaving home, he had been the king of a small country and had been friendly with the king of a neighboring country with whom he practiced the ten wholesome acts and benefitted living beings. Because the citizens of these two neighboring countries did many evil acts, the two kings agreed to devise large-scale expedient devices for them.

Một ông phát nguyện: 'Tôi nguyện sớm thành Phật sẽ độ dân chúng ấy làm cho đều được giải thoát không còn thừa.'—One of the kings vow: 'I shall accomplish the Buddha Way quickly and then without exception, take these people across.'

Một ông phát nguyện: 'Như tôi chẳng trước độ những kẻ tội khổ làm cho đều được an vui chứng quả Bồ Đề, thời tôi nguyện chưa chịu thành Phật'—The other king vowed: 'If I do not first take across all those who suffer for their offenses cause them to be peaceful and happy and to attain Bodhi, I shall not accomplish Buddhahood."

Đức Phật bảo ngài Định Tự Tại Vương Bồ Tát rằng: "Ông vua phát nguyện sớm thành Phật đó chính là đức Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai. Còn ông vua phát nguyện độ chưa hết những chúng sanh tội khổ thời chưa nguyện thành Phật đó, chính là ngài Địa Tạng Bồ Tát đây vậy."—The Buddha told the Bodhisattva Samadhi Self-Mastery King: "The king who vowed to become a Buddha quickly is All-Knowledge-Accomplished Thus Come One. The king who vowed not to become a Buddha until he had taken across all beings who suffer for offenses, is named Earth Store Bodhisattva."

Lại vô số kiếp về thuở trước, có đức Phật ra đời, hiệu là Liên Hoa Mục Như Lai. Đức Phật đó thọ bốn mươi kiếp. Trong thời mạt pháp, có một vị La Hán phước đức cứu độ chúng sanh. Nhơn vì đi tuần giáo hóa mọi người, La Hán gặp một người nữ tên là Quang Mục, nàng nầy sắm sửa đồ ăn cúng dường La Hán. La Hán thọ cúng rồi hỏi: "Nàng muốn những gì?"—Moreover, limitless asamkhyeyas kalpas ago a Buddha named Pure-Lotus-Eyes Thus Come One appeared in the world. His lifespan was forty kalpas. During his Dharma-Ending Age, an Arhat who planted blessings for and took across living beings. Because he taught them and transformed in succession, he met a woman named Bright Eyes who made a meal-offering to him. The Arhat asked: "What is your wish?"

Quang Mục thưa rằng: Ngày thân mẫu tôi khuất, tôi làm việc phước thiện để nhờ đó mà cứu vớt thân mẫu tôi, chẳng rõ thân mẫu sanh vào đường nào?"—Bright Eyes replied: "On the day of my mother's death, I performed meritorious deeds for her rescue, but I do not yet know in what path she has been born."

La Hán nghe nói cảm thương bèn nhập định quan sát, thời thấy bà mẹ của Quang Mục đọa vào chốn địa ngục rất là khổ sở. La Hán hỏi Quang Mục rằng: "Thân mẫu ngươi lúc sanh tiền đã làm hạnh nghiệp gì, mà nay phải đọa vào chốn địa ngục rất khổ sở như thế?"—Out of pity for her, the Arhat entered into samadhi to contemplate, and saw that Bright Eyes' mother had fallen into an evil path where she was undergoing extreme suffering. The Arhat asked: "Bright Eyes, when your mother was alive, what deeds did she do that she should now be undergoing such extremely great suffering in an evil path?"

Quang Mục thưa rằng: "Ngày còn sống, thân mẫu tôi chỉ ưa ăn thịt loài cá trạnh, phần nhiều là hay ăn cá con và trạnh con, hoặc chiên, hoặc nấu, tha hồ mà ăn cho thỏa mãn. Nếu tính đếm số cá trạnh của người đã ăn thời đến hơn ngàn muôn. Xin tôn giả thương xót chỉ dạy phải làm cách nào để cứu thân mẫu tôi?"—Bright Eyes replied: "As to my mother's habits, she enjoyed nothing better than eating fish, turtles and the like. She particularly relished their fried or boiled-roe, and because she was fond of eating, she took many thousands of ten thousands of lives. Oh! Venerable One! Be compassionate and take pity. How can she be saved?"

La Hán xót thương bèn dạy phương chước, ngài khuyên Quang Mục rằng: "Ngươi phải đem lòng chí thành mà niệm đức Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai, và vẽ đắp hình tượng đức Phật, thời kẻ còn cùng người mất đều được phước lợi!"—The Arhat pitied Bright Eyes and so, establishing an expedient device , he exhorted her, saying: "With sincere resolve, be mindful of Pure-Lotus-Eyes Thus Come One, and also make carved and painted images of him. Both those living and those who have perished will be rewarded."

Quang Mục nghe xong, liền xuất tiền của, họa tượng Phật mà thờ cúng. Nàng đem lòng cung kính, khóc than chiêm ngưỡng đảnh lễ tượng Phật. Một đêm vào lúc nửa về sáng, nàng chiêm bao thấy thân của đức Phật sắc vàng chói như núi Tu Di, đức Phật phóng ánh sáng mà bảo Quang Mục rằng: "Chẳng bao lâu đây thân mẫu ngươi sẽ thác sanh vào trong nhà của ngươi, khi vừa biết đói lạnh thời liền biết nói."—On hearing this, Bright Eyes renounced everything she loved; afterwards she drew an image of that Buddha, and made offerings before it. Moreover, she wept sorrowfully as she respectfully gazed at and bowed to the Buddha. During the second half of the night, suddenly, as if in a dream, she saw that Buddha's body, dazling gold in color and as large as Mount Sumeru, emitting great light. He said to Bright Eyes: "Before long your mother will be born in your household, and as she can feel hunger and cold she wil speak."

Sau đó, đứa tớ gái trong nhà sanh một đứa con trai, chưa đầy ba ngày biết nói. Trẻ đó buồn khóc mà nói với Quang Mục rằng: "Nghiệp duyên trong vòng sanh tử phải tự lãnh lấy quả báo. Tôi là mẹ của người, lâu nay ở chốn tối tăm. Từ khi vĩnh biệt người, tôi phải đọa vào đại địa ngục. Nhờ phước lực của người, nên nay được thọ sanh làm kẻ hạ tiện, lại thêm số mạng ngắn ngủi, năm mười ba tuổi đây sẽ bị đọa vào địa ngục nữa. Người có phương thế gì làm cho tôi được thoát khỏi nổi khổ sở?"—Shortly thereafter, a maidservant in the house bore a son. Before three days had passed, he spoke. Lowering his head and weeping mournfully, he said to Bright Eyes: "The karmic situation of death is such that one must undergo retributions for one's own deeds. I am your mother and have been in darkness for a long time. Since leaving you, I have repeatedly fallen into the great hells. As a result of receiving the power of your blessings, I have been able to be reborn but only as a person of low class. My lifespan, moreover, will be short, and at the age of thirteen, I will fall into an evil path again. Do you not have some plan to effect my liberation?"

Nghe đứa trẻ nói, Quang Mục biết chắc là mẹ mình. Nàng nghẹn ngào khóc lóc mà nói với đứa trẻ rằng: "Đã là mẹ của tôi, thời phải tự biết tội của mình, đã gây tạo hạnh nghiệp chi mà bị đọa vào địa ngục như thế?"—When Bright Eyes heard those words, she knew without a doubt that they were her mother's words and chocked with sobs, she said to the servant's child: "Since you are my mother, you should know your own past offenses. What deeds did you do that caused you to fall into the evil paths?"

Đứa trẻ đáp: "Do hai nghiệp, một là giết hại sanh vật và hai là chê bai mắng nhiếc, mà thọ báo khổ. Nếu không nhờ phước đức của người cứu nạn cho tôi, thời cứ theo tội nghiệp đó vẫn còn chưa được thoát khổ."—The maidservant's child answered: "I have undergone this retribution as a result of killing and slandering. If I had not received the blessings which you earned to rescue me from

difficulty, my karma would be such that I would not yet have been released."

Quang Mục hỏi rằng: "Những việc tội báo trong địa ngục ra sao?"—Bright Eyes asked: "What happens during retribution in the hells?"

Đứa trẻ đáp rằng: "Những việc tội khổ nói ra càng bất nhẫn, dầu đến trăm ngàn năm cũng không thuật hết được."—The maidservant's son answered: "Merely to speak of the sufferings for offenses is unbearable, and even a hundred thousand years would not suffice to describe them all."

Quang Mục nghe xong, than khóc rơi lệ mà bạch cùng giữa hư không rằng: "Nguyện cho thân mẫu tôi khỏi hẳn địa ngục khi mãn mười ba tuổi không còn có trọng tội cùng không còn đọa vào ác đạo nữa. Xin chư Phật trong mười phương thương xót chứng minh cho tôi, vì mẹ mà tôi phát nguyện rộng lớn như vầy như thân mẫu tôi khỏi hẳn chốn tam đồ và hạng hạ tiện cùng thân gái, cùng kiếp không còn thọ những quả báo xấu đó nữa, tôi đối trước tượng của đức Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai mà phát lời nguyện rằng: 'từ ngày nay nhẫn đến về sau trăm ngàn muôn ức kiếp, trong những thế giới nào mà các hàng chúng sanh bị tội khổ nơi địa ngục cùng tam ác đạo, tôi nguyện cứu vớt họ, làm cho tất cả đều thoát khỏi chốn ác đạo địa ngục, súc sanh, và ngạ quỷ, vân vân. Những kẻ mắc phải tội báo như thế thành Phật cả rồi, vậy sau tôi mới thành bậc Chánh Giác."—When Bright Eyes had heard that, she wept bitterly and spoke into empty space: may my mother be eternally released from the hells, and after these thirteen years may she have no more heavy offenses, but pass out of the evil paths. Oh Buddha of the ten directions, have compassion and pity me. Hear the vast, great vow which I am making for the sake of my mother. If my mother can leave the Three Paths forever, leave being of low classes, up to and including leaving the body of a woman, and never again have to endure them, then, before the image of the Thus Come OnePure-Lotus-Eyes, I vow that from this day forth, throughout hundreds of thousands of ten thousands of millions of kalpas, wherever there are worlds, I shall respond to all living beings who are suffering in the hells and the Three Evil Paths for their offenses. I vow to rescue them and take them out the realms of the hells, hungry ghosts, animals and the like. Only after such beings who are undergoing retribution for their offenses have, without exception, become Buddhas, will I myself accomplish Right Enlightenment."

Quang Mục phát nguyện xong, liền nghe tiếng của đức Phật Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai dạy rằng: "Nầy Quang Mục! Nhà ngươi rất có lòng từ mẫn, vì mẹ mà phát ra lời thệ nguyện rộng lớn như thế, thật là hay lắm! Ta quan sát thấy mẹ ngươi lúc mãn mười ba tuổi, khi bỏ báo thân nầy sẽ thác sanh làm người Phạm chí sống lâu đến trăm tuổi. Sau đó vãng sanh về cõi nước Vô Ưu sống lâu đến số không tính kể. Sau rốt thành Phật độ nhiều hạng người, trời, số đông như cát sông Hằng."—After making this vow, she heard very clearly the Thus Come One Pure-Lotus-Eyes say to her, "Bright Eyes, it is your great kindness and pity that so well enable you to make such great vows for your mother's sake. I see that your mother will cast off this retribution after thirteen years, and will be reborn as a Brahman with a lifespan of one hundred years. After that retribution, she will be born with a lifespan of incalculable numbers of kalpas in the land of No Concern, after which she will accomplish Buddhahood and cross over vast numbers of humans and gods, as many as there are sand grains in the Ganges."

Đức Phật bảo ngài Định Tự Tại Vương Bồ Tát rằng: "Vị La Hán phước lành độ Quang Mục thuở đó, chính là Vô Tận Ý Bồ Tát. Thân mẫu Quang Mục là ngài Giải Thoát Bồ Tát. Còn Quang Mục là ngài Địa Tạng Bồ Tát đây vậy. Trong nhiều kiếp lâu xa về trước ngài có lòng từ mẫn, phát ra hằng hà sa số lời thệ nguyện độ khắp chúng sanh như thế."—Sakyamuni Buddha told Samadhi Self-Mastery King, "At that time, the Arhat who planted blessings for and took across Bright Eyes, is now Inexhaustible Intention Bodhisattva. The mother of Bright Eyes is now Liberation Bodhisattva, and Bright Eyes herself is now Earth Store Bodhisattva. Throughout many long aeons, because of his kindness and pity, he has made as many vows as there are sand grains in the Ganges to rescue vast numbers of living beings."

Trong đời sau như có chúng sanh không làm lành, mà làm ác, nhẫn đến kẻ chẳng tin luật nhơn quả, kẻ tà dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, kẻ hủy báng Đại Thừa. Những chúng sanh có tội nghiệp như thế chắc phải bị đọa vào ác đạo. Nếu gặp được hàng thiện tri thức khuyên bảo quy-y với ngài Địa Tạng Bồ tát, chừng trong khoảng khảy móng tay, những chúng sanh đó liền được giải thoát khỏi báo khổ nơi ba ác đạo. Nếu người nào có thể quy-kính và chiêm ngưỡng đảnh lễ ngợi khen, cùng dâng cúng những y phục, đồ vật, ăn uống, các thứ trân bảo, vân vân. Thời người đó, trong trăm ngàn muôn ức kiếp sau, thường ở cõi trời hưởng thọ sự vui thắng diệu. Hoặc lúc phước trời hết, sanh xuống chốn nhơn gian, vẫn còn thường làm vị Đế Vương trong trăm ngàn kiếp, lại nhớ cội nguồn nhơn quả trong các đời trước của mình—If there are men and women in the future who do not practice what is good but do what is evil, who do not believe in cause and effect, but who indulge in sexual misconduct and false speech, who practice double-tongued and harsh speech, and who slander the Great Vehicle, all living beings with karma like that will certainly fall into the evil paths. But if they encounter a good knowing advisor who, in the flick of a finger, leads them to take refuge with Earth Store Bodhisattva, all those living beings will obtain release from the retribution of the Three Evil Paths. If there are those whose acts show deference to him; who are respectful with determined minds; who gaze in worship, praise, and make offerings of flowers, incense, clothing, various gems, or food and drink to him, they will continually be born in the heavens. There they will enjoy supremely wonderful bliss for hundreds of thousands of ten thousands of millions of kalpas. If their heavenly merit is ended and they re born below in the world of human, they will still, throughout hundreds of thousands of kalpas, constantly be emperors and will be capable of remembering the causes and effects of their former lives from beginning to end.

Nầy Định Tự Tại Vương! Ngài Địa Tạng Bồ Tát có sức oai thần rất lớn không thể nghĩ bàn, nhiều sự lợi ích cho chúng sanh như thế. Các ông, những bậc Bồ Tát, phải ghi nhớ kinh nầy hầu tuyên lưu rộng ra—O, Samadhi Self-Mastery King, so it is that Earth Store Bodhisattva has such inconceivably great and awesome spiritual power to benefit vast numbers of living beings. All you Bodhisattvas should remember this Sutra and proclaim and widely spread it."

Ngài Định Tự Tại Vương bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Xin Phật chớ lo! Ngàn muôn ức đại Bồ Tát chúng con đều có thể nương oai thần của Phật mà tuyên lưu rộng kinh nầy nơi cõi Diêm Phù Đề để cho lợi ích chúng sanh—Samadhi Self-Mastery King said to the Buddha: "World Honored One, please do not be concerned. We thousands of ten

thousands of millions of Bodhisattvas Mahasattvas, receiving the Buddha's awesome spirit, will certainly proclaim this Sutra widely throughout Jambudvipa for the benefit of living beings."
Ngài Định Tự Tại Vương Bồ Tát bạch với đức Phật xong, bèn cung kính chắp tay lễ Phật mà lui ra—Having spoken thus to the Buddha, the Bodhisattva Samadhi Self-Mastery King put his palms together respectfully, bowed, and withdrew.
Bấy giờ, Tứ Thiên Vương đồng từ chỗ ngồi đứng dậy cung kính chấp tay mà bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Ngài Địa Tạng Bồ Tát từ kiếp lâu xa nhẫn lại đã phát nguyện rộng lớn như thế, tại sao ngày nay mà vẫn chưa độ hết, ngài lại còn phải phát lời nguyện rộng lớn nữa? Cúi mong Đức Thế Tôn dạy cho chúng con rõ."—At that time the Four Heavenly Kings arose from their seats, put their palms together respectfully, and said to the Buddha: "World Honored One! Since Earth Store Bodhisattva has made great vows for so many kalpas, why then has he now yet completed his taking across of beings? Why does he continue to make such far-reaching vast vows? Please, World Honored One, explain this for us."

Phật bảo bố vị Thiên Vương rằng: "Hay thay! Hay thay! Nay vì muốn được sự lợi ích cho chúng sanh, Ta vì các ông cùng Thiên Nhơn ở hiện tại và vị lai, mà nói những sự phương tiện của ngài Địa Tạng Bồ Tát ở trong đường sanh tử nơi Diêm Phù Đề ở Ta Bà thế giới nầy, vì lòng từ mẫn xót thương mà cứu vớt, độ thoát tất cả chúng sanh mắc phải tội khổ."—The Buddha told the Four Heavenly Kings: "Excellent! Excellent! Now to bring vast benefit to you, as well as to the humans and gods of the present and future, I shall speak of earth Store Bodhisattva's works in the paths of birth and death in Jambudvipa in the Saha World. I shall speak of his expedient devices and of his kindness and pity in rescuing, saving, taking across, and liberating all beings who are suffering for their offenses."

Bốn vị Thiên Vương bạch Phật: "Vâng! Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con xin muốn được nghe."—The Four Heavenly Kings replied: "Indeed! World Honored One! We would like to hear about his work."

Đức Phật bảo bốn vị Thiên Vương: "Từ kiếp lâu xa nhẫn đến ngày nay, Ngài Địa Tạng Bồ Tát độ thoát chúng sanh vẫn còn chưa mãn nguyện, ngài thương xót chúng sanh mắc tội khổ đời nầy, lại quan sát vô lượng kiếp về sau, tội khổ cứ dây dưa mãi không dứt. Vì lẽ đó nên ngài lại phát ra lời trọng nguyện. Địa Tạng Bồ Tát ở trong cõi Diêm Phù Đề nơi thế giới Ta Bà, dùng trăm ngàn muôn ức phương tiện để giáo hóa chúng sanh."—The Buddha told the Four Heavenly Kings: "From kalpas long ago until the present, Earth Store Bodhisattva has taken across and liberated living beings; yet out of kindness and pity for those beings still suffering for their offenses in this world, he has not yet completed his vows. Moreover, he sees that their causes for limitless kalpas in the future are like uncut vines, and because of this he renews his mighty vows. Thus, in the continent of Jambuvipa, in the Saha World, this Bodhisattva teaches and transforms beings by means of hundreds of thousands of ten thousands of millions of expedient devices."

Nầy bốn vị Thiên Vương!—Four Heavenly Kings!

- Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu—If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan.

- Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khốn khổ sở—If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering.
- Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẽ, bồ câu, uyên ương—If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandrin ducks and drakes.
- Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kình chống nhau—If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family.
- Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở—If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth.
- Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật—If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled.
- Nếu gặp kẻ bỏn xẻn thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện—If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires.
- Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng—If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat.
- Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng—If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate.
- Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục—If he meets those who rebel against their parens, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters.
- Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết—If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity.
- Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt—If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives.
- Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa—If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children.
- Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng—If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute.
- Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo—If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever.
- Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục—If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas.
- Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh—If he meets those wo defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm.
- Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ

quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau—If he meets those who scald, burn, behead, chop up or othewise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind.

- Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát—If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst.
- Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến—If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes.
- Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gổ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi—If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments.
- Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.

Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh—That is a general description of the hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvipa. Since the living beings of Jambudvipa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds.

Bốn vị Thiên Vương nghe xong, rơi lệ than thở chắp tay lễ Phật mà lui ra—On hearing this, the Four Heavenly Kings wept sorrowfully, placed their palms together, and withdrew.

CHƯƠNG THỨ NĂM—CHAPTER FIVE

DANH HIỆU CỦA ĐỊA NGỤC—THE NAMES OF THE HELLS

Lúc đó ngài Phổ Hiền Bồ Tát thưa cùng ngài Địa Tạng: "Thưa nhơn giả! Xin ngài vì trời rồng, bát bộ, và tất cả chúng sanh ở hiện tại cùng vị lai, mà nói danh hiệu của những địa ngục là chỗ thọ báo của hạng chúng sanh bị tội khổ ở trong cõi Ta Bà cùng Diêm Phù Đề nầy, và nói những sự về quả báo không làm. Làm cho chúng sanh trong thời mạt pháp sau nầy biết rõ những quả báo đó—At that time Universal Worthy Bodhisattva Mahasattva, said to Earth Store Bodhisattva: "Human One! For the sake of the gods, dragons, and the fourfold assembly, as well as for all living beings of the present and future, please speak about the names of the hells which are places where living beings of Jambudvipa in the Saha World who are suffering for their

offenses, undergo retribution for their evil deeds, and of the retributions undergone for evil, so that future generations of living beings in the Dharma-Ending Age will know what those retributions are."

Ngài Địa Tạng Bồ Tát đáp: "Thưa Nhơn Giả! Nay tôi nương oai lực của chư Phật và của ngài mà nói danh hiệu của các địa ngục, cùng những sự về tội báo và ác báo—Earth Store Bodhisattva replied: "Human One! Now receiving the Buddha' awesome spirit as well as your strength, great Bodhisattva, I shall speak in general terms of the names of the hells and describe the retributions for offenses and evil deeds.

Thưa Nhơn Giả! Phương đông của Diêm Phù Đề có dãy núi tên là Thiết Vi. Dãy núi đó tối thẳm, không có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, trong đó có địa ngục lớn tên là Cực Vô Gián, lại có địa ngục tên là Đại A Tỳ, lại có địa ngục tên là Tứ Giác, lại có địa ngục tên là Phi Đao, lại có địa ngục tên là Hỏa Tiển, lại có địa ngục tên là Giáp Sơn, lại có địa ngục tên là Thông Thương, lại có địa ngục tên là Thiết Xa, lại có địa ngục tên là Thiết Sàng, lại có địa ngục tên là Thiết Ngưu, lại có địa ngục tên là Thiết Y, lại có địa ngục tên là Thiên Nhẫn, lại có địa ngục tên là Thiết Lư, lại có địa ngục tên là Dương Đồng, lại có địa ngục tên là Bảo Trụ, lại có địa ngục tên là Lưu Hỏa, lại có địa ngục tên là Canh Thiệt, lại có địa ngục tên là Tỏa Thủ, lại có địa ngục tên là Thiêu Cước, lại có địa ngục tên là Đạm Nhãn, lại có địa ngục tên là Thiết Hoàn, lại có địa ngục tên là Tranh Luận, lại có địa ngục tên là Thiết Thù, lại có địa ngục tên là Đa Sân—Human One! East of Jambudvipa there is a mountain range called the Iron Ring, which is totally black and has neither sun nor moonlight. There is a great hell there called Ultimately Uninterrupted, and another called Great Avichi. There is also a hell called Four Horns, a hell called Flying Knives, a hell called Fiery Arrow, and a hell called Squeezing Mountains; a hell called Piercing Spears, a hell called Iron Carts, a hell called Iron Beds, and a hell called Iron Oxen; a hell called Iron Clothing, a hell called Thousand Blades, a hell called Iron Asses, and a hel caled Molten Brass; a hell called Embacing Pillars, a hell called Flowing Fire, a hell called Plowing Tongues, and a hell called Head Chopping; a hell called Burning Feet, a hel called Eye Pecking, a hell called Pellets, and a hell called Quarreling; a hell called Iron Ax, and a hell called Much Hatred.

Ngài Địa Tạng Bồ Tát nói rằng: "Thưa Nhơn Giả! Trong dãy núi Thiết Vi có những địa ngục như thế số nhiều vô hạn. Lại có địa ngục Kiếu Oán, địa ngục Bạt Thiệt, địa ngục Phẩn Niếu, địa ngục Đồng Tỏa, địa ngục Hỏa Tượng, địa ngục Hỏa Cẩu, địa ngục Hỏa Mã, địa ngục Hỏa Ngưu, địa ngục Hỏa Sơ, địa ngục Hỏa Thạch, địa ngục Hỏa Sàng, địa ngục Hỏa Lương, địa ngục Hỏa Ưng, địa ngục Cứ Nha, địa ngục Bác Bì, địa ngục Ẩm Huyết, địa ngục Thiêu Thủ, địa ngục Thiêu Cước, địa ngục Đảo Thích, địa ngục Hỏa Ốc, địa ngục Thiết Ốc, địa ngục Hỏa Lang—Earth Store Bodhisattva said: "Human One! There is an unlimited number of hells such as those within the Iron Ring. In addition, there is the hell of Crying Out, the hell of Pulling Tongues, and the hell of Brazen Locks; the hell of Fire Elephants, the hell of Fire Dogs, the hell of Fire Horses, and the hell of Fire Oxen; the hell of Fire Mountains, the hell of Fire Stones, the hell of Fire Beds, and the hell of Fire Beams; the hell of Fire Eagle, the hell of Sawing Teeth, the hell of Flaying Skin, and the hell of Blood Drinking; the hell of Burning Hands, the hell of Burning Feet, the hell of Impaling Thorns, and the hell of Fire Rooms; the hell of Iron Rooms, and the hell of Fire Wolves.

Những địa ngục như thế trong đó mỗi ngục lớn lại có những ngục nhỏ, hoặc một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, nhẫn đến trăm ngàn, trong số đó, danh hiệu chẳng đồng nhau—Such are the hells, and within each of them there are either one, or two, or three, or four or as many as hundreds of thousands of smaller hells, each with its own name.

Ngài Địa Tạng Bồ Tát nói với ngài Phổ Hiền rằng: "Thưa Nhơn Giả! Đó đều do chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề làm những điều ác mà tùy nghiệp chiêu cảm ra những địa ngục như thế. Nghiệp lực rất lớn, có thể sánh với núi Tu Di, có thể sâu dường như biển cả, có thể ngăn đạo Thánh. Vì thế chúng sanh chớ khinh điều quấy nhỏ mà cho là không tội, sau khi chết đều có quả báo dầu mảy mún đều phải chịu lấy—Earth Store Bodhisattva told Universal Worthy Bodhisattva: "Human One! Such are the karmic responses of the living beings of Jambudvipa who commit evil deeds. The power of karma is extremely great and can rival Mount Sumeru; it can deepen the great ocean and obstruct the sagely Way. For this reason, living beings should not look lightly upon slight small evil, considering them not to be offenses; for after death, retribution is undergone in the most exact detail.

Chí thân như cha với con, mỗi người cũng theo nghiệp của mình mà đi khác đường, dầu cho có gặp nhau cũng chẳng bằng lòng chịu khổ thay nhau. Nay tôi nương oai lực của Đức Phật mà nói sơ lược những sự tội báo nơi địa ngục. Trông mong Nhơn Giả lắng nghe lời đó—Fathers and sons have the closest relationship, but their roads diverge and each goes his own way. Even if they should meet, neither would consent to undergo suffering in the other's place. Now, drawing on the awesome spiritual power of the Buddha, I shall speak in general about the retributions for offenses in the hells. Please, Human One, listen for a moment to what I am going to say.

Ngài Phổ Hiền Bồ Tát đáp: "Dầu từ lâu tôi đã rõ tội báo nơi ba đường ác đạo rồi, nhưng tôi muốn nhơn giả nói ra để làm cho tất cả chúng sanh có tâm hạnh ác trong đời mạt pháp sau nầy, nghe được lời dạy của nhơn giả, mà biết quy hướng về giáo pháp của Phật—Universal Worthy Bodhisattva replied: "I have long known of the retributions of the Three Evil Paths. I hope that Human One will discuss them, so that living beings who do what is evil in the future time of the Dharma-Ending Age, hearing the Human One's words, will be brought to take refuge with the Buddha.

Ngài Địa Tạng Bồ Tát nói: "Thưa Nhơn Giả! Những sự tội báo trong chốn địa ngục như vầy: Hoặc có địa ngục kéo lưỡi tội nhân ra mà cho trâu cày trên đó, hoặc có địa ngục moi tim tội nhân cho quỷ Dạ Xoa ăn, hoặc có địa ngục vạc dầu sôi sùng sục nấu thân tội nhân, hoặc có địa ngục đốt cột đồng cháy đỏ rồi bắt tội nhân ôm lấy. Hoặc có địa ngục từng bực lửa lớn tấp vào mình tội nhân, hoặc có địa ngục toàn là băng giá, hoặc có địa ngục đầy phẩn tiểu, hoặc có địa ngục lao gai chông sắt, hoặc có địa ngục đâm nhiều giáo lửa. Hoặc có địa ngục chỉ đập vai lưng, hoặc có địa ngục chỉ đốt chân tay, hoặc có địa ngục cho rắn sắt quấn cắn, hoặc có địa ngục xua đuổi chó sắt, hoặc có địa ngục đóng ách lừa sắt—Earth Store Bodhisattva said: "Human One! Such are the retribution in the hells for offenses. There can be a hell in which offender's tongue is stretched out and plowed through by cattle; or a hell in which the offender's heart is pulled out and eaten by yakshas; or a hell in which offenser's body is fried in cauldrons of boiling iol; or a hell in which offender' is made to embrace a red-hot bronze pillar; or a hell in which the offender is followed everywhere by fire; or a hell in which cold

and ice are ever present; or a hell in which there is limitless excrement and urine; or a hell filled with nothing but flying maces; or a hell in which there are many collections of fiery spears; or a hell in which one is constantly beaten on the chest and back; or a hell in which one's hands and feet are burned; or a hell in which the offender is wrapped and bound by iron serpents; or a hell in which one is pursued by running iron dogs; or a hell in which the offender is stretched between iron mules.

Nhơn Giả! Những quả báo như thế trong mỗi mỗi ngục có trăm ngàn khí cụ để hành hình, đều bằng đồng, bằng sắt, bằng đá, bằng lửa. Bốn loại khí cụ nầy do các hạnh nghiệp quấy ác của chúng sanh mà cảm vời ra. Nếu tôi thuật rõ cả những sự về tội báo ở địa ngục, thời trong mỗi ngục lại có trăm ngàn thứ khổ sở, huống chi là nhiều ngục! Nay tôi nương sức oai thần của Đức Phật và vì nhơn giả hỏi mà nói sơ lược như thế. Nếu nói rõ cả thời cùng kiếp nói cũng không hết—Human One! In such retributions, in each hell there are a hundred thousand kinds of utensils for the working out of karma, and all are made of copper, iron, stone, or fire. Those four materials operate in response to amassed karma. If I were to explain in detail the retributions in the hells for offenses, in each and every hell there are hundreds of thousands of additional kinds of acute suffering. How much more numerous are the sufferings in many hells! Now, having drawn upon the awesome spirit of the Buddha, and in response to the Human One's question, I have given this general explanation; for if I spoke in detail, I would not finish for kalpas.

CHƯƠNG THỨ SÁU—CHAPTER SIX

NHƯ LAI TÁN THÁN—THE THUS COME ONE'S PRAISE

Lúc đó khắp thân của Đức Thế Tôn phóng ra ánh sáng lớn soi khắp đến trăm ngàn muôn ức hằng hà sa cõi nước các chư Phật; trong ánh sáng đó vang ra tiếng lớn bảo khắp các cõi nước của chư Phật rằng: "Tất cả các hàng đại Bồ Tát và trời, rồng, quỷ, thần, vân vân lắng nghe hôm nay ta khen ngợi rao bày những sự của ngài Địa Tạng Bồ Tát ở trong mười phương thế giới, hiện ra sức từ bi oai thần không thể nghĩ bàn, để cứu giúp tất cả tội khổ chúng sanh. Sau khi ta diệt độ, thời hàng Bồ Tát Đại sĩ, các ông cùng với trời, rồng, quỷ, thần, vân vân, nên dùng nhiều phương tiện để gìn giữ kinh nầy, làm cho tất cả mọi loài chúng sanh đều thoát khỏi tất cả sự khổ, mà chứng cảnh vui của Niết Bàn—At that time the World Honored One emitted a great bright light from his entire body, totally illuminating as many Buddha-Worlds as there are grains of sand in hundreds of thousands of ten thousands of millions of Ganges Rivers. With a great sound he spoke to all the Bodhisattvas Mahasattvas, of all these Buddha-Worlds, as well as to the gods, dragons, ghosts and spirits, humans, non-humans and the others, saying: "Listen today, as I am going to praise and extol Earth Store Bodhisattva Mahasattva, who manifests great power of inconceivable awesome spirit, kindness and compassion, throughout the worlds of the ten directions, to rescue and protect living beings from suffering for all their offenses. After my extinction, all of you Bodhisattvas, great knights, and all of you gods, dragons, ghosts, spirits, and others should extensively practice, using expedient devices for the sake of protecting this sutra and causing all living beings to testify to the bliss of Nirvana."

Sau khi Phật nói xong lời ấy, trong pháp hội có một vị Bồ Tát tên là Phổ Quảng cung kính chắp tay mà bạch cùng Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Nay con nghe đức Thế Tôn khen ngợi ngài Địa Tạng Bồ Tát có đức oai thần rộng lớn không thể nghĩ bàn như thế. Trông mong đức Thế Tôn lại vì những chúng sanh trong thời mạt pháp nầy, mà tuyên nói các sự nhơn quả của ngài Địa Tạng Bồ Tát làm lợi ích cho hàng trời người. Làm cho hàng trời, rồng, bát bộ và chúng sanh trong đời sau kính vâng lời của Đức Phật."—After the Buddha had spoken, a Bodhisattva named Universally Expansive arose from the midst of the assembly, placed his palms together respectfully, and said to the Buddha: "World Honored One! We now observe the World Honored One praising the Earth Store Bodhisattva, for having such inconceivably great and awesome spiritual virtue. World Honored One, for the sake of future living beings in the Dharma-Ending Age, please proclaim for us the deeds of cause and effect by which Earth Store Bodhisattva has benefitted people and gods; causing all the gods, dragons, and the remainder of the eightfold division, as well as living beings of the future, to receive the Buddha's teaching respectfully."

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Phổ Quảng Bồ Tát cùng trong tứ chúng rằng: "Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ vì các ông nói lược về những sự phước đức của ngài Địa Tạng Bồ Tát làm lợi ích cho người cùng trời."—At that time the World Honored One said to the Bodhisattva Universally Expansive, to the fourfold assembly, and others, "Listen attentively! Listen attentively! I will briefly describe for you how Earth Store Bodhisattva's deeds of blessings and virtues have benefitted people and gods."

Ngài Phổ Quảng Bồ Tát bạch Phật: "Vâng! Bạch đức Thế Tôn! Chúng con hoan hỷ xin nghe."—Universally Expansive Bodhisattva replied: "So be it, World Honored One. We shall be glad to listen."

Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát: "Trong đời sau, như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào nghe được danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc là chắp tay, hoặc là ngợi khen, hoặc là đảnh lễ, hoặc là luyến mộ, người đó sẽ qua khỏi tội khổ trong ba mươi kiếp—The Buddha told the Bodhisattva Universally Expansive: "If, in the future, good men or good women hear Earth Store Bodhisattva Mahasattva's naem, if they place their palms together in respect, praise, bow to, or fix their gaze on him, they will overcome the offenses of thirty kalpas.

Này Phổ Quảng! Như có kẻ thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào hoặc là họa vẽ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát rồi chừng một lần chiêm ngưỡng , một lần đảnh lễ, người đó sẽ được sanh lên cõi trời Đao Lợi một trăm lần, không còn phải bị sa đọa vào ác đạo nữa. Ví dầu ngày kia phước trời đã hết mà sanh xuống nhơn gian, cũng vẫn làm vị quốc vương, không hề mất sự lợi lớn—Universally Expansive, if good men or good women either paint; or draw; or use clay, stone, lacquerware, gold, silver, brass or iron to make this Bodhisattva's image, gaze at it and bow but once, they will be reborn one hundred times in the Heaven of the Thirty-Three and will eternally avoid falling into the evil paths. If their heavenly blessings become exhausted and they are born below in the human realm, they will be kings of countries and not lose their great benefits.

Như có người nữ nào nhàm chán thân gái, hết lòng cúng dường tượng vẽ của Địa Tạng Bồ

Tát, và những tượng cất bằng đất, đá, keo, sơn, đồng, sắt, vân vân. Ngày ngày thường đem hoa, hương, đồ ăn, đồ uống, y phục, gấm lụa, tràng phan, tiền bạc, vật báu, vân vân cúng dường như thế mãi không thôi. Người thiện nữ đó sau khi mãn một thân gái hiện tại, thời đến trăm ngàn muôn ức kiếp còn không sanh vào cõi nước có người nữ, huống nữa là thọ thân gái! Trừ khi vì lòng từ phát mguyện cần phải thọ thân gái để độ chúng sanh. Nương nơi phước cúng dường Địa Tạng Bồ Tát và sức công đức đó, trong trăm ngàn muôn kiếp chẳng còn thọ thân người nữ lại nữa—If there are women who detest the body of a woman, and who wholeheartedly make offerings to Earth Store Bodhisattva's image, whether the image be a painting or made of clay, stone, laquerware, brass, iron, or some other material, and if they do so day after day without fail, continually using flowers, incense, food, drink, clothing, colored silks, banners, money, jewels, and other items as offerings, when the female bodies received and retribution in that particular life by those good women come to an end, for hundreds of thousands of ten thousands of aeons, they will never again be born in worlds where there are women, much less be reborn as one, unless it be through the strength of their compassionate vows to take on a woman body voluntarily in order to liberate living beings. By receiving the powers resulting from these offering to Earth Store and the power of meritorious virtue, they will not undergo retribution in the bodies of women throughout hundreds of thousands of ten thousands of aeons.

Lại nữa, Phổ Quảng Bồ Tát! Nếu có người nữ nào chán thân xấu xí và nhiều bịnh hoạn, đến trước tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát chí tâm đảnh lễ chừng trong khoảng một bữa ăn, người nữ đó trong ngàn vạn kiếp thọ sanh được thân hình tướng mạo xinh đẹp không có bịnh tật. Người nữ xấu xí đó nếu không nhàm chán thân gái, thời trăm ngàn muôn ức đời thường làm con gái nhà vua cho đến làm vương phi, dòng dõi nhà quan lớn cùng con gái các vị đại trưởng giả, tướng mạo đoan trang xinh đẹp. Do vì có lòng chí thành chiêm ngưỡng đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà được phước như thế—Moreover, Universally Expansive, if a woman who dislikes being ugly and prone to illness, simply gazes at and bows to an image of Earth Store Bodhisattva with sincere resolve for even the space of a single meal, throughout thousands of ten thousands of aeons, she will always receive a body with perfect features. If that ugly woman does not dislike the body of a woman, during hundreds of thousands of ten thousands of millions of lives, she will always be the daughter or wife or a member of a royal family, of a prime minister, of a great family or the daughter of an elder and be born with well-formed features. Because of her sincere resolve, she will obtain such blessings from gazing at and bowing to Earth Store Bodhisattva.

Lại nữa, nầy Phổ Quảng! Như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào có thể đối trước tượng của Địa Tạng Bồ Tát mà trổi các thứ kỹ nhạc, ngâm ca khen ngợi, dùng hương hoa cúng dường, cho đến khuyến hóa được một hay nhiều người. Những hạng người đó ở trong đời hiện tại cùng thuở vị lai, thường được trăm ngàn vị quỷ thần ngày đêm theo hộ vệ còn không cho những việc hung dữ đến tai người đó, huống là cho người đó phải chịu các tai vạ bất ngờ!—Moreover, Universally Expansive, if a good man or good woman is able to play music, sing or chant praises and make offerings of incense and flowers before that Bodhisattva's image, and is able to exhort another person or many others to do the same, both now and in the future, such a person will be surrounded day and night by hundreds of thousands of ghosts and spirits

who will even present bad news from reaching his cars, mush less allow him on her personally to have any accidents.

Lại nữa, nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Trong đời sau như có người ác và ác thần, ác quỷ nào thấy kẻ thiện nam tử thiện nữ nhân quy-y cung kính, cúng dường ngợi khen chiêm ngưỡng, đảnh lễ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà vọng sanh khinh chê là không có công đức cùng không có sự lợi ích, hoặc nhăn răng ra cười, hoặc chê sau lưng hay chê trước mặt, hoặc khuyên bảo người khác cùng chê, hoặc khuyên bảo một người hay nhiều người cùng chê, cho đến sanh lòng chê bai trong chừng một niệm. Thời những kẻ như thế đến sau khi một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp nhập diệt cả, bị tội báo khinh chê nên còn ở trong địa ngục A Tỳ chịu khổ rất nặng. Qua khỏi Hiền Kiếp nầy mới được thọ thân ngạ quỷ, rồi mãi đến một ngàn kiếp sau mới thọ thân súc sanh; lại trải qua đến một ngàn kiếp nữa mới được sanh làm người. Dầu được làm người nhưng ở vào hạng bần cùng hèn hạ tật nguyền, hay bị những nghiệp ác ràng buộc vào thân, không bao lâu phải sa đọa vào ác đạo nữa. Nầy Phổ Quảng! Khinh chê người khác cúng dường mà còn mắc phải tội báo xấu khổ như thế, huống nữa là tự sanh ác kiến mà khinh chê phá diệt!—Moreover, Universally Expansive, in the future evil men, evil spirits, or evil ghosts, may see good men or good women taking refuge with, respectfully making offerings to, praising, beholding and bowing to Earth Store Bodhisattva's image. Those evil beings may wrongly ridicule and malign the acts or worship as profitless (non-beneficial or without benefit) and devoid of meritorious qualities. They may laugh so their teeth show, or condemn them behind their backs, or exhort others to do likewise, whether one person or many; or they may even produce just one single thought of slanders. In the Avichi Hell, such beings will undergo the utmost in severe punishment as retribution for their ridicule and they will remain there even after the thousand Buddhas of the Worthy Aeons have passed into extinction. Only after the aeons will they be reborn among the hungry ghosts, where they will pass a thousand more aeons before being reborn as animals. Only after another thousand aeons will they obtain a human body. Yet even though they receive a human body, their faculties will be deficient, they will be poor and of low classes, and their minds will be considerably bound by their evil karma. Before long, they will fall into the evil paths again. Therefore, Universally Expansive, since those who ridicule and malign offerings made by others undergo these retributions, how much worse will it be if they particularly give rise to evil views, and malign and destroy them.

Lại nữa, nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Trong đời sau, như có người nam người nữ nào đau nằm liệt mãi trên giường gối, cầu sống hay muốn chết cũng đều không được. Hoặc đêm nằm chiêm bao thấy quỷ dữ đến cho đến kẻ thân thích trong nhà, hoặc thấy đi trên đường nguy hiểm, hoặc bị bóng đè, hoặc với quỷ thần cùng đi. Trải qua nhiều tháng nhiều năm, đến nổi thành bệnh lao, bệnh bại, vân vân. Trong giấc ngủ kêu réo thê thảm sầu khổ. Đây đều bị nơi nghiệp đạo luận đối chưa quyết định là khinh hay trọng, nên hoặc là khó chết, hoặc là khó lành. Mắt phàm tục của kẻ nam người nữ không thể biện rõ việc đó, chỉ phải nên đối trước tượng của chư Phật, Bồ Tát, to tiếng mà tụng đọc kinh nầy một biến. Hoặc lấy những món vật riêng của người bệnh thường ưa tiếc, như y phục, đồ quý báu, nhà cửa ruộng vườn, vân vân đối trước người bệnh cất tiếng lớn mà xướng lên rằng: "Chúng tôi tên đó, họ đó, nay vì người bệnh nầy đối trước kinh tượng đem những của vật nầy hoặc cúng dường kinh tượng, hoặc tạo hình tượng của Phật, Bồ Tát,

hoặc xây dựng chùa tháp, hoặc sắm đèn dầu thắp cúng, hoặc cúng vào của thường trụ. Xướng lên như vậy ba lần để cho người bệnh được nghe biết. Giả sử như thần thức của người bệnh đã phân tán đến hơi thở đã dứt, thời hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, cho đến bảy ngày, cứ lớn tiếng xướng bạch như trên và lớn tiếng tụng kinh nầy. Sau khi người bệnh đó mạng chung thời dầu cho từ trước có tội vạ nặng nhẫn đến năm tội vô gián, cũng được thoát khỏi hẳn, thọ sanh vào đâu cũng thường nhớ biết việc đời trước. Huống nữa là người thiện nam tử thiện nữ nhân nào tự mình biên chép kinh nầy, hoặc bảo người biên chép, hoặc tự mình đắp vẽ hình tượng của Bồ Tát, cho đến bảo người khác vẽ đắp, người đó khi thọ quả báo chắc được nhiều phước lợi lớn—Moreover, Universally Expansive, in the future, men or women may long be bedridden and in spite of their wishes be unable either to get well or to die. At night, they may dream of evil ghosts, of family and relatives or of wandering on dangerous paths. In numerous nightmares, they may roam with ghosts and spirits. As these dreams continue over a period of days, months, and years, such persons may weaken and waste away, cry out in pain in their sleep and become depressed and melancholic. All of this is due to the degree of severity of their evil karmic paths being unresolved, so they both have difficulty dying and cannot be cruel. The ordinary eyes of men and women cannot recognize such things. Then, one should simply recite this Sutra once in a loud voice before images of the Buddhas and Bodhisattvas or one should offer possessions which the sick one cherishes, such as clothing, jewels, gardens, or houses, chanting in a loud voice before the sick person. “I, so and so, before this Sutra and image, give all these items on behalf of this sick person, as offerings to the sutra and images; or to make images of Buddhas and Bodhisattvas, or to construct temples and monasteries, or to light oil lamps, or as a donation to the permanently dwelling.” In such a manner one should tell the sich person three times of the offerings being made, informing him so that he both hears and understand them. If all his consciousnesses have been scattered and his breath has stopped, then for one, two, three, four, and on through seven days, one should simply read this sutra in a loud voice. When that person’s life has ended, he will achieve eternal liberation from all the heavy and disastrous ofenses committed in his former lives, even offenses that receive Five-Ways Uninterrupted retribution. He will be born in a place where he will always know his past lives. How much greater will the karmic reward be if a good man or good woman writes this sutra out himself, or tells others to do so. If he carves or paints images himself, or tells others to do so! They will definitely be greatly benefited.

Nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Vì thế nên, nếu ông thấy có người nào đọc tụng kinh nầy, cho đến chỉ trong một niệm ngợi khen kinh nầy, hoặc có lòng cung kính đối với kinh, thời ông cần phải dùng trăm ngàn phương tiện khuyến hóa người đó, phát lòng siêng năng chớ đừng thối thất, thời có thể được trăm ngàn muôn ức công đức không thể nghĩ bàn ở hiện tại và vị lai—Therefore, Universally Expansive; if you see people reading and reciting this sutra or even having a single thought of praise for it, or if you meet someone who reveres it, you should employ hundreds of thousands of expedients to exhort such people to be diligent and not retreat. In both the present and the future, they will be able to obtain thousands of ten thousands of millions of inconceivable meritorious virtues.

Lại nữa nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Như những chúng sanh đời sau, hoặc trong giấc ngủ, hoặc

trong chiêm bao thấy các hạng quỷ thần nhẫn đến các hình lạ, rồi hoặc buồn bả, hoặc khóc lóc, hoặc rầu rĩ, hoặc than thở, hoặc hãi hùng, hoặc sợ sệt, vân vân. Đó đều là vì hoặc cha mẹ, con em, hoặc chồng vợ, quyến thuộc trong một đời, mười đời, hay trăm đời, ngàn đời về thuở quá khứ bị đọa lạc vào ác đạo chưa ra được khỏi, không biết trông mong vào phước lực nơi nào để cứu vớt nỗi khổ não, nên mới về mách bảo với người có tình cốt nhục trong đời trước cầu mong làm phương tiện gì để hầu được thoát khỏi ác đạo. Nầy Phổ Quảng! Ông nên dùng sức oai thần, khiến hàng quyến thuộc đó đối trước hình tượng của chư Phật, chư Bồ Tát chí tâm tự đọc kinh nầy, hoặc thỉnh người khác đọc đủ số ba biến hoặc đến bảy biến. Như vậy là kẻ quyến thuộc đương mắc trong ác đạo kia, khi tiếng tụng kinh đủ số mấy biến đó xong sẽ được giải thoát, cho đến trong khi mơ ngủ không còn thấy hiện về nữa—Moreover, Universally Expansive, when dreaming or droway, living beings in the future may see ghosts, spirits, and other forms that are either sad, weeping, or worried, fearful or terrified. Those are all fathers, mothers, sons, daughters, brothers, sisters, husbands, wives and relatives from one, ten, a hundred, or a thousand lives past who have not yet been able to leave the evil paths. They have no place from which to hope for the power of blessings to rescue them, and so they tell their flesh-and-blood descendants to establish expedient devices for them so that they might leave the evil paths. Universally Expansive, using your spiritual power, you should cause all these descendants to recite this sutra with sincere resolve before the images of Buddhas or Bodhisattvas, or to request others to recite it, either three or seven times. When the Sutra has been sounded the proper number of times, relatives in the evil paths will obtain liberation and never again be seen by those who are dreaming or drowsy.

Lại nữa nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Như đời sau nầy có những hạng người hạ tiện, hoặc tớ trai, hoặc tớ gái, nhẫn đến những kẻ không được quyền tự do, rõ biết là do tội nghiệp đời trước gây ra nên cần phải sám hối đó, thời nên chí tâm chiêm ngưỡng, đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Rồi trong bảy ngày niệm danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Những người trên đó sau khi mãn báo thân hạ tiện ở hiện đời trong ngàn muôn đời về sau thường sanh vào bậc tôn quý, trọn không bao giờ còn phải sa đọa vào ba đường ác khổ nữa—Moreover, Universally Expansive, in the future, lowly people, bondsmen, serving maids, and others who are not free, may be aware of their past deeds and wish to repent of them and to reform. If while gazing at and worshiping Earth Store Bodhisattva's image with sincere resolve for seven days, they are able to recite his name a full ten thousand times, then when their current retribution ends, those people will always be born into wealth and honor, for thousands of ten thousands of lives; how much the less pass through any of the sufferings of the Three Evil Paths.

Lại nữa nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Về trong thuở về sau nầy, nơi cõi Diêm Phù Đề, trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả, cư sĩ, tất cả các hạng người, và những dân tộc dòng họ khác, như có người nào mới sanh đẻ hoặc con trai hoặc con gái, nội trong bảy ngày, sớm vì đứa trẻ mới sanh ra đó mà tụng kinh điển không thể nghĩ bàn nầy, lại vì đứa trẻ mà niệm danh hiệu của Ngài Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Được vậy thời đứa trẻ hoặc trai hay gái mới sanh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội vạ chi cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ an ổn vui vẻ dễ nuôi, lại thêm được sống lâu. Còn như nó là đứa nương nơi phước lực mà thọ sanh, thời đời nó càng được an vui hơn, cùng sống lâu hơn—

Moreover, Universally Expansive, if in the future in Jamubvipa there are Kshatriyas, Brahmans, Elders, Upasakas, and others of various names and clans who have newborn sons or daughters, they should recite this inconceivable Sutra and recite the Bodhisattva's name a full ten thousand times during the seven days before the child's birth. If that newly born child, whether male or female, was to have undergone a disastrous retribution for past lives, it will be liberated from that retribution and be peaceful, happy, easily raised and long-lived. If it was to have received a life of blessings, its peace and happiness will be increased as will its lifespan.

Lại nữa nầy Phổ Quảng Bồ Tát! Trong mỗi tháng, những ngày mồng một, mồng tám, mười bốn, rằm, mười tám, hăm ba, hăm bốn, hăm tám, hăm chín, và ba mươi, mười ngày trên đây là ngày các nghiệp tội kết nhóm lại để định là nặng hay nhẹ. Tất cả những cử chỉ động niệm của chúng sanh trong cõi Nam Diêm Phù Đề không có điều gì chẳng phải là tội lỗi, huống nữa là những kẻ buông lung giết hại, trôm cắp, tà dâm, vọng ngữ trăm điều tội lỗi. Về đời sau, nếu có chúng sanh nào trong mười ngày trai kể trên đây, mà có thể đối trước hình tượng của chư Phật, Bồ Tát, Hiền, Thánh để đọc tụng kinh nầy một biến, thời chung quanh chỗ người đó ở bốn hướng đông, tây, nam, bắc trong khoảng một trăm do tuần không có xãy ra những việc tai nạn. Còn chính nhà của người đó ở, tất cả mọi người hoặc già, hoặc trẻ về hiện tại và vị lai đến trăm ngàn năm xa khỏi hẳn ác đạo. Trong mười ngày trai trên đây nếu có thể mỗi ngày tụng một biến kinh nầy, thời trong đời hiện tại hay làm cho người trong nhà không phải mắc bệnh tật bất ngờ, đồ ăn mặc dư dật—Moreover, Universally Expansive, on the first, eighth, fourteenth, fifteenth, eighteenth, twenty-third, twenty-fourth, twenty-eighth, twenty-ninth, and thirtieth days of the lunar month, the offenses of living beings are tabulated and their gravity assessed. Since every single movement or stirring of thought on the part of the living beings of Jambudvipa is karma and an offense, how much more likely are they to incur offenses when they give free reign to their emotions and commit killing, stealing, sexual misconduct and false speech. The variety of these offenses is hundred and thousand-fold. If they are able to recite this Sutra once on these ten days, before the images of Buddhas, Bodhisattvas, or Woorthy Sages, there will be no disasters for one hundred yojanas to the north, south, east and west. Those in their families, both old and young, now and in the future, will be apart from the evil paths throughout hundreds of thousands of years. If they can recite it once on each of these ten vegetarian days, there will be no accidents or illnesses in the family, and there will be food and clothing in abundance.

Nầy Phổ Quảng! Vì thế nên biết rằng Ngài Địa Tạng Bồ Tát có bất khả thuyết trăm ngàn muôn ức những sự oai thần lực lớn nhiều sự lợi ích cho chúng sanh như thế. Chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề nầy có duyên lớn với Ngài Địa Tạng Đại Sĩ. Những chúng sanh đó hoặc được nghe danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc thấy được hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát, cho đến nghe chừng ba chữ hay năm chữ trong kinh nầy, hoặc một bài kệ hay một câu, thời những người đó hưởng sự an vui lạ thường trong đời hiện tại, trăm ngàn muôn đời vị lai thường được thác sanh vào nhà tôn quý, thân hình xinh đẹp—Therefore, Universally Expansive, you should know that such beneficial deeds are performed by Earth Store Bodhisattva through use of his indescribable hundreds of thousands of ten thousands of millions of kinds of great and awesome spiritual powers. The living beings of

Jambudvipa have strong affinities with this Great Knight, and if they hear the Bodhisattva's name, see his image or hear but three or five words, a verse or sentence of this Sutra, they will obtain particularly wonderful peace and happiness in this present life. Through hundreds of thousands of ten thousands of future lives, they will always be handsome or beautiful, and they will be born into honorable and wealthy families.

Khi nghe Đức Phật Như Lai tuyên bày ngợi khen ngài Địa Tạng Đại Sĩ xong, ngài Phổ Quảng Bồ Tát liền quỳ xuống chắp tay mà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Từ lâu con đã biết rõ vị Đại Sĩ nầy có thần lực cùng đại nguyện lực không thể nghĩ bàn như thế rồi, song nay vì muốn những chúng sanh trong đời sau nầy rõ biết các sự lợi ích đó, nên con mới bạch hỏi cùng đức Như Lai. Vâng! Con xin cung kính tin nhận lời Phật dạy. Bạch Đức Thế Tôn! Kinh nầy đặt tên là gì và định cho con lưu bố thế nào?"—At that time, after Universally Expansive Bodhisattva had heard the Buddha, the Thus Come One, extol and praise Earth Store Bodhisattva, he knelt with one knee on the ground, and placed his palms together, and again addressed the Buddha, saying: "World Honorable One, have long known that this Great Knight has both such inconceivable spiritual powers and such great strength of vows. I have questioned the 'Thus Come One' so that living beings in the future will know of these benefits, and I shall receive the answer most respectfully. World Honored One, how should this Sutra be titled and how should we propagate it?"

Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát: "Kinh nầy có ba danh hiệu, một là Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh, hai là Địa Tạng Bổn Hạnh Kinh, ba là Địa Tạng Bổn Thể Lực Kinh. Do vì ngài Địa Tạng Bồ Tát từ thuở kiếp lâu xa đến nay phát nguyện rộng lớn làm lợi ích cho chúng sanh, cho nên các ông phải đúng theo tâm nguyện mà lưu hành truyền bá kinh nầy."—The Budha said to Universally Expansive: "This Sutra has three titles, the first is The Past Vows Of Earth Store Bodhisatva; it is also called Earth Store's Past Conduct; it is also called Sutra Of The Power Of Earth Store's Past Vows. Because this Bodhisattva has made such great and mighty vows over long aeons to benefit livng beings, you should all propagate the Sutra in accord with his vows."

Nghe Đức Phật dạy xong, ngài Phổ Quảng Bồ Tát tin chịu, chắp tay cung kính lễ Phật rồi lui ra—After Universally Expansive had heard this, he placed his palms together respectfully, make obeisance and withdrew.

CHƯƠNG THỨ BẢY—CHAPTER SEVEN

LỢI ÍCH CHO KẺ CÒN NGƯỜI MẤT—BENEFITTING THE LIVING AND THE DEAD

Lúc đó Ngài Địa Tạng Đại Bồ Tát bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh tâm động niệm không chi là chẳng phải tội. Nếu gặp những việc về pháp sự lợi lành phần nhiều thối thất tâm tốt ban đầu. Còn hoặc khi gặp duyên sư bạo ác chẳng lành lại lần lần thêm lớn. Những hạng người trên đó như kẻ mang đá nặng đi trong bùn lầy, càng nặng thêm và càng khốn khổ thêm, chân đạp lún lút sâu. Những người đó hoặc gặp hàng thiện tri thức đội dùm đá bớt cho, hoặc là đội dùm hết cả, vì hàng thiện tri thức đó có sức rất khỏe mạnh, lại dìu đỡ người ấy khuyên gắng làm cho người ấy mạnh chơn lên. Nếu khi ra khỏi bùn lầy đến chỗ đất bằng phẳng rồi thời cần phải xét nghĩ đến con đường hiểm xấu ấy, đừng có đi vào đó nữa—

at that time Earth Store Bodhisattva Mahasattva, said to the Buddha: "World Honored One, I see that every single movement of stirring of thought on the part of living beings of Jambudvipa is an offense, and that those living beings discard the wholesome benefits they have obtained, many of them retreating from their initial resolve. If they encounter evil conditions, they increase with every thought. Such people are like a man carrying a heavy rock through the mud. It gradually becomes more difficult as the stone becomes heavier, and he sinks deeper with every step. He may meet a mentor who aids him to lessen his burden, or, because that mentor has great power, he may bear the entire burden. Moreover, he will assist him and urge him to plant his feet firmly on the ground. If he reaches level ground he should remain aware of the evil road, and never traverse it again.

Bạch đức Thế Tôn! Những chúng sanh quen theo thói ác, bắt đầu từ mảy mún rồi lần đến nhiều vô lượng. Đến khi những chúng sanh quen theo thói chẳng lành ấy sắp sửa mạng chung, thời cha mẹ cùng thân quyến vì người đó mà tu tạo phước lành để giúp tiền đồ cho người đó. Hoặc treo phan lọng và thắp đèn dầu, hoặc chuyển đọc Tôn Kinh, hoặc cúng dường tượng Phật cùng hình tượng của các vị Thánh, cho đến niệm danh hiệu của Phật và Bồ Tát cùng Bích Chi Phật, làm cho một danh hiệu thấu vào lổ tai của người sắp mạng chung, hoặc là ở nơi bổn thức nghe biết— World Honored One! The habitual evil of living beings extends from the subtlety of a hair to an immeasurable degree. Since all beings have such habits, their parents or relatives should create blessings for them when they are on the verge of dying in order to assist them on the road ahead. This may be done by suspending banners and canopies, lighting oil lamps, reciting the venerated Sutras, or making offerings before the images of the Buddhas and the Sages; and by reciting the names of Buddhas, Bodhisattvas, and Pratyeka-buddhas so that the recitation of each name passes by the ear of the dying one or is heard in his fundamental consciousness.

Cứ theo nghiệp ác của người đó đã gây tạo, suy tính đến quả báo, thời đáng lẽ người đó phải bị đọa vào ác đạo, song nhờ thân quyến vì người đó mà tu nhơn duyên Thánh đạo, cho nên các điều tội ác của người đó thảy đều tiêu sạch. Như sau khi người đã chết, lại có thể trong bốn mươi chín ngày vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong loài người hưởng lấy nhiều sự rất vui sướng, mà kẻ thân quyến hiện tại đó cũng được vô lượng điều lợi ích— The result of evil karma created by living beings may be reckoned as certain to make them fall into the evil destinies, yet if when they are near death, their relatives cultivate the planting of these sagely causes for them, their many offenses will all be destroyed. If within the period of forty-nine days after a person's death, the relatives do many good deeds, that can cause the dead one to leave the evil paths forever, to be born among humans or gods, and to enjoy supremely wonderful bliss. The benefits that accrue to their current relatives are also unlimited.

Vì lẽ trên đó nên nay con đối trước đức Thế Tôn cùng với hàng Trời, Rồng, bát bộ chúng, người với phi nhân, vân vân mà có lời khuyên bảo những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, ngày lâm chung, kẻ thân thuộc phải cẩn thận chớ có giết hại và chớ gây tạo nghiệp chẳng lành, cũng đừng tế lễ quỷ thần, hay cầu cúng ma quái. Vì sao thế? Vì giết hại cho đến tế lễ đó, không có một mảy mún chi lợi ích cho người chết cả, chỉ có kết thêm tội duyên của người đó, làm cho càng thêm sâu nặng

hơn thôi. Giả sử người chết đó hoặc là đời trước hay đời hiện tại vừa rồi, đã chứng được phần Thánh quả, sẽ sanh vào cõi Trời, người, nhưng bị vì lúc lâm chung, hàng thân thuộc gây tạo những nghiệp nhơn không lành, cũng làm cho người chết đó mắc lấy ương lụy phải đối biện, chậm sanh vào chốn lành. Huống gì là người kia chết, lúc sanh tiền chưa từng làm được chút phước lành, đều theo ác nghiệp của họ gây tạo mà tự phải sa đọa vào ác đạo. Hàng thân thuộc nỡ nào lại làm cho tội nghiệp của người ấy nặng thêm! Cũng ví như, có người từ xứ xa đến, tuyệt lương thực đã ba ngày, đồ vật của người đó mang vác nặng hơn trăm cân, bỗng gặp kẻ lân cận lại gởi một ít đồ vật nữa, vì vậy mà người xứ xa đó càng phải khốn khổ nặng nề thêm—Therefore, before the Buddha, the World Honored One, as well as before the gods, dragons, and the rest of the eightfold dividion, both human and non-human, I now exhort the living beings of the Jambudvipa to be careful not to harm, kill or create evil conditions, or to worship or make sacrifices to ghosts, spirits, or seek anything from Wang Liang on the day of death. Why? The beings which you harm, kill, worship and make sacrifices to, do not even have a tiny hairs breadth of power with which to benefit those who have perished. Such activities merely bind up the conditions of offense so that they grow ever deeper and more heavy. The dead one might be due to receive a sagely portion and be born among humans and gods in his next life or in the future, but because of the evil causes planted by his relatives when he was close to death, he is further burdened by having to argue and plead his own case, so his rebirth in a good place is delayed. How much the more is this the case for a person on the verge of death who has not even planted a few good roots in this life. Everyone must personally undergo the evil destinies in accordance with his or her own deeds. It is even more unbearable when relatives add to those deeds. It is as if a man had been traveling from a distant place with a load of more than a hundred pounds and had been cut off from his provisions for three days. If he were suddenly to encounter a neighbor who gave him a few more things to carry, his load would become heavier and more distressing.

Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, ở nơi trong giáo pháp của Phật, nếu có thể làm việc phước lành cho đến chừng bằng sợi lông, giọt nước, bằng một hạt cát, một mảy bụi nhỏ, thời tất cả chúng sanh đó đều tự mình được lợi ích cả—World Honored One, as I contemplate the living beings of Jambudvipa, I see that they themselves will completely benefit from any good deed they are able to do within the Buddha's teaching, even if it is as small as a strand of hair, a drop of water, a grain of sand or a mote of dust.

Khi nghe ngài Địa Tạng nói lời như thế xong, trong pháp hội có một vị trưởng giả tên là Đại Biện. Ông trưởng giả nầy từ lâu đã chứng quả vô sanh hiện thân trưởng giả để hóa độ chúng sanh trong mười phương, ông chấp tay cung kính mà thưa hỏi ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Thưa Đại Sĩ! Trong cõi Nam Diêm Phù Đề có chúng sanh nào sau khi mạng chung, mà hàng quyến thuộc hoặc kẻ lớn người nhỏ, vì người chết đó mà tu các công đức, cho đến thiết trai cúng dường, làm những phước lành, thời người chết đó có được ích lợi lớn cùng được giải thoát chăng?"—After this had been said, an elder in the assembly whose name was Great Eloquent, who had long since certified to non-production, and who appeared in the body of an elder to teach and transform those in the ten directions, placed his palms together respectfully, and asked Earth Store Bodhisattva: "Great Knight, when the young and old relatives of the dead in Southern Jambudvipa cultivate meritorious virtues for

the dead by preparing vegetarian meals and by planting other good causes, does the dead one benefit greatly and become liberated?"

Ngài Địa Tạng Bồ Tát đáp rằng: "Này ông trưởng giả! Nay tôi vì tất cả chúng sanh trong hiện tại cùng thuở vị lai sau, nương nơi oai thần của đức Phật mà lược nói về việc đó. Nầy ông trưởng giả! Những chúng sanh ở hiện tại hay vị lai, lúc sắp mạng chung mà nghe danh hiệu của một vị Bồ Tát hay danh hiệu của một vị Bích Chi Phật, thời không luận là có tội cùng không tội đều được giải thoát cả—Earth Store replied: "Elder, based on the awesome power of the Buddha, I will now explain this matter, in a general way, for the sake of living beings of the present and future . Elder, if living beings of the present and future on the day when they are approaching their end, hear the name of one Buddha, one Bodhisattva, or one Pratyeka-budha, they will all attain liberation whether they have offenses or not.

Như có người nam cùng người nữ nào lúc sanh tiền không tu tạo phước lành mà lại gây lấy những tội ác, sau khi người nầy mạng chung, hàng thân quyến kẻ lớn người nhỏ vì người chết mà tu tạo phước lợi, làm tất cả việc về Thánh đạo, thời trong bảy phần công đức người chết đặng một phần, còn sáu phần công đức thuộc về người thân quyến hiện lo tu tạo đó. Bởi vì cớ trên đây, nên những người thiện nam cùng thiện nữ ở hiện tại và vị lai, nghe lời nói vừa rồi đó nên cố gắng mà tu hành thời đặng hưởng trọn phần công đức—If a man or a woman who did not cultivate good causes and who has committed many offenses while alive, has young and old relatives who perform for their sake all kinds of holy deeds which create blessings and benefits for them, hey will increase one-seventh of the benefit, and sixth-sevenths will accrue to those who help them. Therefore, if all good men and women of the present and future hear this and do their own cultivation while they are still in good health, each and every portion will accrue to them.

Con quỷ dữ vô thường kia không hẹn mà đến, thần hồn vẫn mờ mịt chưa rõ là tội hay phước, trong bốn mươi chín ngày như ngây như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong thời cứ y theo nghiệp quả mà thọ lấy quả báo. Trong lúc mà chưa biết chắc ra làm sao đó thời đã ngàn muôn sầu khổ, huống là phải bị đọa vào các ác đạo—The arrival of the great ghost of impermanence is unexpected, so the spirit roams in the darkness and obscurity, not knowing what constitutes offenses and what constitutes blessings. For forty-nine days it is as if one were stunned and deaf, or as if in the courts arguing over one's karmic retribution. Once judgment has been fixed, rebirth is undergone in accordance with one's deeds. In the time before it has been determined, there is suffering of thousands of ten thousands of worries. How much more is that the case for those who are to fall into the evil paths.

Thần hồn người chết đó khi chưa được thọ sanh, ở trong bốn mươi chín ngày luôn luôn trông ngóng hàng cốt nhục thân quyến tu tạo phước lành để cứu vớt cho. Qua khỏi bốn mươi chín ngày thời cứ theo nghiệp mà thọ lấy quả báo. Người chết đó, nếu là kẻ có tội thời trải qua trong trăm ngàn năm không có ngày nào được thoát khỏi. Còn nếu là kẻ phạm năm tội vô gián thời phải đọa vào đại địa ngục chịu mãi những sự đau khổ trong ngàn kiếp muôn kiếp—Throughout the forty-nine days one whose life has ended and who has not yet been reborn, in every thought hopes that all his flesh-and-blood relatives will earn blessings powerful enough to rescue him or her. At the end of that time, one undergoes retribution according to one's

karma. If one is an offender, one passes through a hundred thousand years without a day of being liberated. If one's offenses deserved Five-Ways Uninterrupted retribution, one falls into the great hells, where one undergoes constant suffering for offenses during thousands of ten thousands of aeons.

Lại nữa, nầy ông trưởng giả! Sau khi những chúng sanh gây phạm tội nghiệp như thế mạng chung, hàng cốt nhục thân quyến có làm chay để giúp thêm phước lành cho người chết đó. Thời khi sắm sửa chưa rồi, cùng trong lúc đương làm chớ có đem nước gạo, lá rau, vân vân đổ vãi ra nơi đất, cho đến các thứ đồ ăn chưa cúng dường cho Phật cùng chư Tăng thời chẳng ăn trước. Nếu như ăn trái phép và không được tinh sạch kỹ lưỡng, thời người chết đó trọn không được mảy phước nào cả. Nếu có thể kỹ lưỡng giữ gìn tinh sạch đem dâng cúng cho Phật cùng Tăng, thời trong bảy phần công đức người chết hưởng được một phần. Nầy ông trưởng giả! Vì thế nên những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, sau khi cha mẹ hay người thân quyến chết, nếu có thể làm chay cúng dường, chí tâm cầu khẩn thời những người như thế, kẻ còn lẫn người mất đều đặng lợi ích cả."—After a living being with such karmic offenses dies, one's flesh-and-blood relatives may prepare a vegetarian offering to aid one in one' karmic path. In doing this, they should not throw rice-washing water or vegetable leaves on the ground during the preparation of the meal, or before it has been eaten; and all food that has not first been offered to the Buddha and Sangha must not be eaten. If there is a laxness or transgression in this matter, the deceased will not received any strength from it. If purity is vigorously maintained in making the offering to the Buddha and Sangha, the deceased will receive one-seventh of the merit. Therefore, elder, if the living beings of Jambudvipa make vegetarian offerings for their deceased fathers, mothes, and relatives and make earnest supplication on their behalf, it will benefit both the living and the dead.

Lúc ngài Địa Tạng nói lời nầy tại cung trời Đao Lợi có số ngàn muôn ức na do tha quỷ thần cõi Diêm Phù Đề, đều phát tâm Bồ Đề vô lượng. Ông trưởng giả Đại Biện vui mừng vâng lời dạy, làm lễ mà lui ra—After this had been said, the thousands of ten thousands of millions of nayutas of ghosts and spirits of Jambudvipa who were in the palace of the trayastrimsha Heaven, all brought forth an unlimited resolve for Bodhi. The elder, Great Eloquence, made obeisance and withdrew.

CHƯƠNG THỨ TÁM—CHAPTER EIGHT

PHẨM NGỢI KHEN CỦA CÁC VUA DIÊM LA—THE PRAISES OF THE MULTITUDES OF KING YAMA

Lúc đó trong dãy núi Thiết Vi có vô lượng vị Quỷ Vương cùng với vua Diêm La đồng lên cung trời Đao Lợi đến chỗ của Đức Phật. Các vị Quỷ Vương đó tên là Ác Độc Quỷ Vương, Đa Ác Quỷ Vương, Đại Tránh Quỷ Vương, Bạch Hổ Quỷ Vương, Huyết Hổ Quỷ Vương, Xích Hổ Quỷ Vương, Tán Ương Quỷ Vương, Phi Thân Quỷ Vương, Điển Quang Quỷ Vương, Lang Nha Quỷ Vương, Đạm Thú Quỷ Vương, Phụ Thạch Quỷ Vương, Chủ Hao Quỷ Vương, Chủ Họa Quỷ Vương, Chủ Phước Quỷ Vương, Chủ Thực Quỷ Vương, Chủ Tài Quỷ Vương, Chủ Súc Quỷ Vương, Chủ Cầm Quỷ Vương, Chủ Thú Quỷ Vương, Chủ Mị Quỷ Vương, Chủ Sản Quỷ Vương, Chủ Mạng Quỷ Vương, Chủ Tật Quỷ Vương, Chủ Hiểm Quỷ Vương, Tam Mục Quỷ Vương, Tứ Mục Quỷ Vương, Ngũ Mục Quỷ Vương, Kỳ Lợi Thất Quỷ Vương, Đại Kỳ Lợi Thất Quỷ Vương, Kỳ

Lợi Xoa Quỷ Vương, Đại Kỳ Lợi Xoa Quỷ Vương, A Na Tra Vương, Đại A Na TraVương. Những đại Quỷ Vương như thế, vân vân, mỗi vị cùng với trăm ngàn Tiểu Quỷ Vương, cả thảy ở trong cõi Diêm Phù Đề, đều có chức trách, đều có phần chủ trị—At that time from within the Iron Ring Mountain came to the god Yama, and with him limitless ghost kings, all of whom appeared before the Buddha in the Trayastrimsha Heaven: the Ghost King Evil Poison, the Ghost King Many Evils, the Ghost King Great Argument, the Ghost King White Tiger, the Ghost King Blood Tiger, the Ghost King Crimson Tiger, the Ghost King Who Brings Disasters, the Ghost King Flying Body, the Ghost King Lightning Flash, the Ghost King Wolf Tooth, the Ghost King Thousand Eyes, the Ghost King Animal Eater, the Ghost King Rock Bearer, the Ghost King Lord of Bad News, the Ghost King Lord of calamities, the Ghost King Lord of Food, the Ghost King Lord of Wealth, the Ghost King Lord of Domestic Animals, the Ghost King Lord of Birds, the Ghost King Lord of Beasts, the Ghost King Lord of Mountain Spirits, the Ghost King Lord of Birth, the Ghost King Lord of Life, the Ghost King Lord of Sickness, the Ghost King Lord of Danger, the Ghost King Three Eyes, the Ghost King Four Eyes, the Ghost King Five Eyes, Ch'i-Li-Ch'a King, the Great Ch'i-Li-Ch'a King, the No-Ch'a King, the Great No-Ch'a King, and other such great ghost kings. Each was there together with hundreds of thousands of minor ghost kings, who dwelt throughout Jambudvipa, each of whom had an attachment, something they controlled.

Các vị Quỷ Vương đó cùng với vua Diêm La nương sức oai thần của đức Phật, và oai lực của ngài Địa Tạng đại Bồ Tát, đồng lên đến cung trời Đao Lợi đứng qua một phía. Bấy giờ, vua Diêm La quỳ gối chắp tay bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Nay chúng con cùng các vị Quỷ Vương nương sức oai thần của đức Phật và oai lực của ngài Địa Tạng Bồ Tát mới được lên đến đại hội cung trời Đao Lợi nầy, mà cũng là vì chúng con đặng phước lành vậy. Nay chúng con có chút việc nghi ngờ, dám bạch hỏi đức Thế Tôn, cúi xin đức Thế Tôn từ bi vì chúng con mà chỉ dạy cho."—Aided by the Buddha's awesome spirit and the power of Earth Store Bodhisattva Mahasattva, all these ghost kings, as well as the god Yama, came together in the Trayastrimsha heaven and stood off to one side. The god Yama, knelt on one knee, placed his palms together, and said to the Buddha: "World Honored One! Aided by the Buddha's awaesome spirit and the power of Earth Store Bodhisattva, all these ghost kings and I have been able to come to this great assembly in the Trayastrimsha Heaven. There is now a small doubt that I should like to express, and I hope the World Honored One will be compassionate and resolve it."

Đức Phật bảo vua Diêm La rằng: "Cho phép ông hỏi, Ta sẽ vì ông mà dạy rõ."—The Buddha told the god Yama: "As you will, I shall speak for you."

Bấy giờ vua Diêm La chiêm ngưỡng đảnh lễ đức Thế Tôn và ngó ngoái lại Ngài Địa Tạng Bồ Tát, rồi lại bạch cùng đức Phật rằng: "Con xem xét ngài Địa Tạng Bồ Tát ở trong sáu đường dùng trăm ngàn phương tiện để cứu độ những chúng sanh mắc phải tội khổ, ngài không từ mệt nhọc. Ngài Địa Tạng Bồ Tát đây có những thần thông không thể nghĩ bàn được như thế, nhưng sao hàng chúng sanh vừa đặng thoát khỏi tội báo, không bao lâu lại phải bị đọa vào ác đạo nữa?—At that time, the god Yama, looked respectfully at the World Honored One, made obeisance, turned his head to acknowledge Earth Store Bodhisattva, and then said to the Buddha: "World Honored One! As I contemplate, I see

that Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient devices to take across living beings who suffer for their offenses within the six paths of birth, I see that he does so without the least fatigue or weariness. Such are the deeds that this great Bodhisattva performs with his inconceivable, spiritual penetrations; deeds that liberate living beings from retribution for their offenses. Nonetheless, before long, they fall back into their evil ways.

Bạch đức Thế Tôn! Ngài Địa Tạng Bồ Tát đã có thần lực chẳng thể nghĩ bàn như thế, nhưng tại vì cớ sao hàng chúng sanh chẳng chịu nương về đường lành để được giải thoát mãi mãi? Cúi xin đức Thế Tôn dạy rõ việc đó cho chúng con."—World Honored One! Since Earth Store Bodhisattva has such great inconceivable spiritual power, why do living beings do not rely on it, stay with their good ways, and eternally hold to their liberation? Please, World Honored One, explain this for me."

Đức Phật bảo vua Diêm La rằng: "Chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề tánh tình cứng cỏi khó dạy khó sửa. Ngài Địa Tạng Bồ Tát đây trong trăm ngàn kiếp đã từng cứu vớt những chúng sanh đó làm cho sớm được giải thoát."—The Buddha told the god Yama: "The living beings of Jambudvipa have stubborn and obstinate nature; difficult to tame and difficult to subdue. This great Bodhisattva time after time, rescue such living beings throughout hundreds of thousands of aeons, and causes them to obtain liberation quickly."

Những người bị tội báo cho đến bị đọa vào đường ác lớn, ngài Địa Tạng Bồ Tát dùng sức phương tiện nhổ sạch cội gốc nghiệp duyên, mà làm cho chúng sanh đó nhớ biết những công việc ở đời trước. Tại vì chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề kết nghiệp dữ, phạm tội nặng, nên vừa ra khỏi ác đạo, rồi trở vào lại, làm nhọc cho ngài Địa Tạng Bồ Tát phải trải qua nhiều số kiếp lo lắng để cứu độ cho họ—The Bodhisattva extricates from their own basic karmic conditions such people who must undergo retribution for their offenses, including those who have fallen into the paths of great evil, and then he leads them to understand the events of their past lives. The living beings of Jambudvipa naturally become bound up with heavy bad habits, which cause them to resolve in and out of the various paths. This Bodhisattva must labor for them over many long aeons to bring about their liberation.

Ví như có người quên mất nhà mình, đi lạc vào con đường hiểm, trong con đường hiểm đó có rất nhiều thứ quỷ Dạ Xoa, cùng hùm sói, sư tử, rắn độc, bò cạp. Người quên đường đó ở trong đường hiểm chừng giây lát nữa sẽ bị hại. Có một vị tri thức hiểu nhiều pháp thuật lạ, có thể trừ sự độc hại đó, cho đến có thể trừ quỷ Dạ Xoa, các loài ác độc, vân vân chợt gặp người quên lạc kia đang muốn đi thẳng vào con đường hiểm nạn, bèn vội bảo rằng: "Ô hay! Này ông kia! Có duyên sự gì mà vào con đường hiểm nạn nầy? Ông có pháp thuật lạ gì có thể ngăn trừ các sự độc hại chăng?"—They are like a man who becomes confused, loses his original home, and mistakenly takes a dangerous path on which there are many yakshas, tigers, wolves, lions, serpents, and vipers. Such a confused person would be poisoned in an instant on that path. When a mentor with much understanding and many skills, who is good at counteracting all the noxious poisons of the yakshas and the others, suddenly encounters the confused man about to enter the dangerous road, the mentor says to him: "Say! You fellow, why are you taking this road? What rare skills do you have to deal with all that poison.

Người lạc đường đó, bỗng nghe lời hỏi trên mới rõ là đường hiểm nạn, bèn lui trở lại muốn ra khỏi đường hiểm nạn đó. Vị thiện tri thức ấy nắm tay dìu dắt, dẫn người lạc lối đó ra ngoài đường hiểm nạn, khỏi các sự độc hại đến nơi con đường tốt, làm cho được an ổn rồi bảo rằng: "Nầy người lạc đường! Từ nay về sau chớ có đi vào con đường hiểm nạn đó nữa, ai mà vào con đường hiểm đó, ắt khó ra khỏi đặng, lại còn phải bị tổn mạng."—The confused traveler who suddenly hears such words then knows that it is dangerous path, and fitting to go back, so he seek for a way out. The good mentor then takes him by the hand and, avoiding all the noxious poisons, leads him off the dangerous path. They reach a good way and he become happy and at peace. His mentor then say to him: "Say! Confused one, from now on do go back onto that path, for those who take it, immediately find they have a difficult time getting out. Moreover, it is damaging to their very life.

Người lạc đường đó cũng sanh lòng cảm trọng. Lúc từ biệt nhau, vị tri thức lại dặn thêm: "Nếu ông có gặp kẻ quen người thân cùng những người đi đường, hoặc trai hay gái, thời ông bảo cho họ biết con đường đó có rất nhiều sự độc hại vào đó ắt phải tổn tánh mạng, chớ để cho những người ấy tự vào chỗ chết!"—The confused traveler thanks him profuselty and as they are about to separate, the advisor, says to him: "If you see those whom you know personally, as well as other travelers, be they men or women, tell them that there are many poisons and evils on that path which can cause them to lose their very lives. Do not let that multitude seek their own deaths."

Vì thế nên ngài Địa Tạng Bồ Tát đủ đức từ bi lớn, cứu vớt chúng sanh mắc tội khổ muốn cho họ sanh lên cõi trời cõi người để hưởng lấy sự vui sướng tốt đẹp. Những chúng sanh tội khổ đó rõ biết sự khốn khổ trong con đường ác nghiệp rồi, khi đã được ra khỏi, chẳng còn trở vào nữa—That is the reason Earth Store Bodhisattva, replete with great compassion, rescue living beings who suffer for their offenses and causes them to be born among humans and gods, where they enjoy wonderful bliss. All offenders, knowing the sufferings of the path of evil karma, obtain release and never travel it again.

Như người quên đường kia lạc vào đường hiểm, gặp vị thiện tri thức dẫn dắt cho ra khỏi không bao giờ còn lạc vào nữa. Gặp gỡ người khác lại bảo chớ vào đường ấy, tự nói rằng mình là quên đường nên đi lạc vào đó, nay đặng thoát khỏi rồi, trọn hẳn không còn trở vào đường đó nữa. Nếu còn đi vào đường ấy nữa, thời là còn mê lầm không biết đó là con đường hiểm nạn mà mình đã từng sa lạc rồi, hoặc đến nỗi phải mất mạng . Như chúng sanh bị đọa vào chốn ác đạo, ngài Địa Tạng Bồ Tát dùng sức phương tiện cứu vớt cho được thoát khỏi, sanh vào cõi trời, rồi cũng vẫn trở vào ác đạo nữa. Nếu chúng sanh đó kết nghiệp ác quá nặng, thời ở mãi chốn địa ngục không lúc nào được thoát khỏi—They are like the lost person who mistakenly took a dangerous path but who, having encountered a good advisor who led him out, does not ever take that road again. Moreover, when he meets others, he urges them not to take it by saying 'I took that road myself because I was confused, but having been liberated, I will not take it again. If I were to tread upon it again, I would still be lost and unaware that it was the dangerous path I had fallen upon before, and perhaps would lose my life.' This is like those who have fallen into the evil paths and, because of the powerful expedient devices of Earth Store Bodhisattva, are reform among men or gods, but then fall into the evil paths again. If one's karmic bonds are heavy, one dwells in the hells forever, without liberation.

Bấy giờ Ác Độc Quỷ Vương, chắp tay cung kính bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Chúng con là hàng Quỷ Vương số đông vô lượng, ở trong cõi Diêm Phù Đề, hoặc có vị làm lợi ích cho người, hoặc có vị làm tổn hại cho người, mỗi mỗi đều không đồng nhau. Nhưng vì nghiệp báo khiến quyến thuộc chúng con đi qua thế giới ác nhiều lành ít. Đi qua sân nhà người, hoặc thành ấp, xóm làng, trại vườn, buồng nhà, trong đó như có người trai kẻ gái nào tu được chút phước lành bằng mảy lông sợi tóc, cho đến treo một lá phan, một bảo cái, chút hương, chút hoa cúng dường tượng Phật cùng tượng Bồ Tát, hoặc đọc tụng Tôn Kinh, đốt hương cúng dường một bài kệ một câu kinh, vân vân. Hàng Quỷ Vương chúng con cung kính làm lễ người đó như kính lễ các đức Phật thuở quá khứ, đương hiện tại, cùng lúc vị lai. Chúng con truyền các hàng Tiểu quỷ có oai lực lớn, và kẻ có phần chức trách về cuộc đất đai đó, đều phải hộ trợ giữ gìn, còn chẳng cho việc dữ cùng sự tai nạn bất kỳ, bệnh tật hiểm nghèo thình lình, cho đến những việc không vừa ý đến gần chỗ của các nhà đó, huống là để vào cửa."—At that time the Ghost King Evil Poison, placed his palms together respectfully, addressed the Buddha, and said: "World Honored One! We, the countless ghost kings of Jambudvipa, either benefit of harm beings. Each of us is different; such is our karmic retribution, which causes us and our followers to roam in the world doing much evil and little good. When we pass a household or a city, a town, village, or hamlet, a garden, cottage or hut, where there is a man or woman who has cultivated as little as a hair's worth of good deeds, who has hung but one banner or one canopy, who has used little incense or a few flowers as offerings to images of Buddhas or Bodhisattvas, or who has recited the esteemed Sutras, or burned incense as an offering to even one sentence or gatha in them, we ghost kings will respect that person as we would the Buddha of the past, present and future. We will order the smaller ghosts, each of whom has great power, as well as the earth spirits to protect that person. Evil events, accidents, severe or unexpected illnesses as well as all other unwelcome situations will not be allowed to draw near his dwelling or place of residence, much less enter the door.

Đức Phật khen Quỷ Vương rằng: "Hay thay! Tốt thay! Các ông cùng vua Diêm La có thể ủng hộ kẻ thiện nam người thiện nữ như thế! Ta cũng truyền cho các vị trời Phạm Vương, Đế Thích hộ vệ các ông."—The Buddha praised the ghost kings: "It is excellent! Excellent! That all you ghost kings and Yama are able to protect good men and women in this way. I shall tell Lord Brahma and Lord Sakra to see that you are protected as well."

Khi đức Phật nói lời ấy xong, trong pháp hội có một Quỷ Vương tên là Chủ Mạng bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Bổn nghiệp duyên của con là cai quản về tuổi thọ của người trong cõi Diêm Phù Đề, khi sanh khi tử con đều coi biết đó, cứ theo nơi bổn nguyện của con thời có lợi ích lớn cho mọi người. Nhưng tại vì chúng sanh không hiểu ý của con nên đến nỗi khi sanh khi tử đều không được an ổn. Tại làm sao thế?"—When this was said, a ghost king in the assembly named Lord of Lifespan, said to the Buddha: "World Honored One! The conditions of my past karma are such that I am Lord of Lifespan of Humans in Jambudvipa, and govern both the time of their birth and that of their death. My fundamental vows are based on a great desire to benefit humans, but living beings naturally do not understand my intent and all go through birth and death without finding peace. Why is this?"

Người trong cõi Diêm Phù Đề lúc mới sanh, không luận là con trai hay con gái, khi sắp sanh ra chỉ nên làm việc phước lành thêm sự lợi ích cho nhà cửa, thời Thổ Địa vui mừng khôn xiết, ủng hộ cả mẹ lẫn con đều đặng nhiều sự an vui, hàng thân quyến cũng được phước lợi. Hoặc khi đã hạ sanh rồi, nên cẩn thận chớ có giết hại sanh vật để lấy những vị tươi ngon cung cấp cho người sản mẫu ăn, cùng nhóm họp cả hàng quyến thuộc lại để uống rượu ăn thịt, ca xang đờn sáo. Nếu làm những việc trên đó, có thể làm cho người mẹ và đứa con chẳng đặng an vui. Vì sao thế? Vì lúc sanh sản nguy hiểm đó có vô số loài quỷ dữ cùng ma quái tinh mị muốn ăn huyết tanh. Nhờ có con sớm đã sai các vị Thần Linh xá trạch thổ địa, bảo hộ mẹ con người ấy, làm cho được an vui mà đặng nhiều sự lợi ích. Người ấy thấy mình được an ổn, thời đáng lẽ nên làm phước lành để đền đáp công ơn Thổ Địa, mà trái lại giết hại loài sinh vật, hội họp thân quyến, vì lẽ nầy, đã phạm tội lỗi tất phải tự thọ lấy tai vạ, mẹ con đều tổn—When humans in Jambudvipa have just borne children, be they boys or girls, or when they are just about to give birth, only good deeds should be done to increase the benefits of the household which will naturally cause the earth spirits to be immeasurably pleased. They will then benefit the entire family and protect the mother and child so that they obtain great peace and happiness. After the birth, all killing and injuring for the purpose of offering fresh foods to the mother should carefully be avoided, as should having large family gathering with wine-drinking, meat-eating, singing and playing of musical instruments. All these things can keep the mother and child from obtaining peace and happiness. Why? At the difficult time of birth, there are uncountable (innumerable) evil ghosts, such as Wang-Liang, goblins, and spirit-beings, who desire to eat the strong-smelling blood. I quickly order the local earth spirit of that household to bear the responsibility of protecting the mother and child, allowing them to be peaceful and happy and be blessed. Because people in such households see that they are peaceful and happy, the people do what is meritorious in response to the local earth spirits. If instead, they harm and kill, and have large family gatherings, they personally will undergo the misfortunes resulting from their offenses, and both mother and child will be harmed.

Lại người trong cõi Diêm Phù Đề đến lúc mạng chung, không luận là người lành hay kẻ dữ, con cũng đều muốn cho họ không bị đọa vào chốn ác đạo. Huống gì là người lúc sanh tiền biết tu đạo cội phước lành giúp thêm oai lực cho con. Trong cõi Diêm Phù Đề, những người làm lành đến lúc mạng chung cũng có trăm ngàn quỷ thần ác đạo hoặc biến ra hình cha mẹ, nhẫn đến hóa làm thân quyến dẫn dắt thần hồn người chết làm cho đọa lạc vào chốn ác đạo, huống chi là những kẻ lúc sanh tiền đã sẵn tạo nghiệp ác—Moreover, when the humans of Jambudvipa are on the verge of death, I desire to keep them from falling into the evil paths, regardless of whether they have done what is good or evil, but how much is this power of mine to do so increased when they have personally cultivated good roots! When a practicer (cultivator) of good in Jambudvipa is about to die, there are hundreds of thousands of ghosts and spirits from evil paths who may transform themselves and appear as the parents and relatives in an attempt to lead one who has perished, to fall into the evil paths. How much more is this the case for those who have done what is evil!

Bạch đức Thế Tôn! Những kẻ nam tử nữ nhơn ở cõi Diêm Phù Đề, lúc lâm chung thời thần thức hôn mê không biện được lẽ lành điều dữ, cho đến mắt cùng tai không còn thấy nghe gì hết. Hàng thân quyến của người lâm chung

đó, nên phải sắm sửa làm sự cúng dường lớn, tụng đọc Tôn Kinh, niệm danh hiệu của Phật và Bồ Tát, tu tạo nhơn duyên phúc lành như thế, có thể cho người chết thoát khỏi chốn ác đạo, các thứ ma, quỷ, ác thần thảy đều phải lui tan cả hết—Therefore, World Honored One! When a man or a woman in Jambudvipa is on the verge of death, and their consciousness and spirit are confused and dark, when they are unable to discriminate between good and evil, and their eyes and ears are unable to see or hear, all their relatives should certainly make great offerings, recite the holy sutras, or recite the names of Buddhas and Bodhisattvas. Such good conditions can cause the dead person to leave the evil paths, and all the demons, ghosts and spirits will withdraw and disperse.

Bạch đức Thế Tôn! Tất cả chúng sanh lúc lâm chung nếu đặng nghe danh hiệu của một đức Phật, danh hiệu của một Bồ Tát, hoặc nghe một câu một bài kệ kinh điển đại thừa, con xem xét thấy hạng người ấy, trừ năm tội vô gián cùng tội sát hại, những nghiệp ác nho nhỏ đáng lẽ phải sa vào chốn ác đạo, liền đặng thoát cả."—World Honored One! If at the time of death any living beings hears the name of one Buddha or Bodhisattva, or if one hears a sentence of gatha of a Mahayana Sutra, I see that such a person can be liberated from his very small bad deeds, which unite to pull them into the evil paths, and can also be kept apart from uninterrupted retribution of the five offenses involving bodily harm and killing.

Đức Phật bảo Chủ Mạng Quỷ Vương rằng: "Ông vì có lòng đại từ nên có thể phát ra lời nguyện lớn ở trong sanh tử cứu hộ chúng sanh như thế. Như về trong đời sau nầy, có kẻ nam người nữ nào đến lúc mạng chung, ông chớ quên lãng lời nguyện trên đó, đều nên làm cho giải thoát mãi mãi được an vui."—The Buddha told the ghost king Lord of Lifespan: "Because of your great compassion, you are able to make such great vows and protect all living beings in the midst of life and death. Should men or women in the future arrive at the period of their birth or their death, do not withdraw from your vow, but cause them all to be liberated and to attain eternal peace."

Chủ Mạng Quỷ Vương bạch cùng Đức Phật rằng: "Xin Đức Thế Tôn chớ lo! Trọn đời của con luôn luôn ủng hộ chúng sanh ở cõi Diêm Phù Đề lúc sanh lúc tử đều làm cho được an vui cả. Chỉ trông mong các chúng sanh trong lúc sanh cùng lúc tử, tin theo lời của con đã nói trên thời đều giải thoát đặng lợi ích lớn."—The ghost king told the Buddha: "Please do not be concerned. Until the end of this life, I shall in every thought protect the living beings of Jambudvipa, both at the time of birth and at the time of death, so that they all obtain tranquility. I only wish that at the time of birth or of death, they will accept my words and have faith in them ; then there will be none who are not liberated and who do not obtain much benefit."

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Vị đại Quỷ Vương cai quản về tuổi thọ của mọi người nầy từng trải qua trăm ngàn đời làm vị Quỷ Vương, ủng hộ chúng sanh trong lúc sanh cùng khi tử. Đó là bực Bồ Tát Đại Sĩ vì lòng từ bi phát nguyện hiện thân đại quỷ, chớ thực thời không phải quỷ. Quá một trăm bảy mươi kiếp về sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Vô Tướng Như Lai, kiếp đó tên là An Lạc. Cõi nước tên là Tịnh Trụ, thọ mạng của đức Phật đó đến số kiếp không thể tính đếm được. Nầy Địa Tạng Bồ Tát! Những sự của vị đại Quỷ Vương đó không thể nghĩ bàn như thế, hàng Trời cùng người được vị ấy độ thoát cũng đến số không thể hạn lượng."—At that time, the Buddha told Earth Store Bodhisattva: "This great ghost king, Lord of Lifespan, has

already passed through hundreds of thousands of lives as a great ghost king, protecting living beings in both birth and death. Only because of this great being's compassionate vows does he appear in the body of a great ghost king, for in reality he is not a ghost. After one hundred and seventy aeons have passed, he will acomplish Buddhahod. His kalpa will be called Happiness, and his world will be named Pure Dwelling. His name will be No Characteristics Thus Come One, and his lifespan will be incalculable aeons. Earth Store, the doings of this great ghost king are thus. They are inconceivable, and the people and gods whom he takes across are limitless."

CHƯƠNG THỨ CHÍN—CHAPTER NINE

PHẨM XƯNG DANH HIỆU CHƯ PHẬT—THE TITLES OF BUDDHAS

Lúc đó ngài Địa Tạng Bồ Tát bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Nay con vì chúng sanh trong đời sau mà phô bày sự lợi ích, làm cho trong vòng sanh tử đặng nhiều lợi ích lớn. Cúi xin đức Thế Tôn cho phép con nói đó."—At that time, Earth Store Bodhisattva Mahasattva said to the Buddha: "World Honored One! I shall now proclaim a beneficial act for the sake of living beings of the future, so that they may obtain great benefit in the midst of life and death. Please, World Honored One, hear my words."

Đức Phật bảo ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Nay ông muốn khởi lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sanh mắc phải tội khổ trong sáu đường, mà diễn nói sự chẳng thể nghĩ bàn, bây giờ chính đã phải lúc, vậy ông nên nói ngay đi. Giả sử ông có thể sớm làm xong nguyện đó, dầu Ta có vào Niết Bàn, cũng không còn phải lo ngại gì đến tất cả chúng sanh ở hiện tại và vị lai nữa."—The Buddha told Earth Store Bodhisattva: "With your great compassion you now wish to proclaim the inconceivable task of rescuing all those in the six paths who suffer for their offenses. Now is just the right time, but you should speak quickly, for I am about to enter Nirvana, and will allow you to complete your vow soon; and I shall not be worried about living beings of the present or future."

Ngài Địa Tạng bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây mà tạm thời sanh lòng cung kính, liền đặng siêu việt tội nặng sanh tử trong bốn mươi kiếp, huống là vẽ đắp hình tượng cúng dường tán thán! Người nầy được vô lượng vô biên phước lợi—Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: "World Honored One! In the past, numberless (innumerable) asmkheyas of kalpas ago, a Buddha named Boundless BodyThus Come One, appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and even temporarily gives rise to a thought of respect, that person will overstep the heavy offenses of forty aeons of birth and death. How much more will one be able to do this one sculpts or paints this Buddha's image, or praises and makes offering to him. The merit achieved is limitless and unbounded.

Lại hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người nầy trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—Furthermore, in the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges

River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path.

Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người nầy sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, huống nữa là chí tâm xưng niệm!—Furthermore, in the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One.

Lại bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về thuở quá khứ , có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chừng trong một niệm, người nầy sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa đảnh thọ ký cho—Furthermore, in the past, indescribable asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Lion's Roar Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual.

Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người nầy nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho—Furthermore, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the king of the Greay Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction.

Lại về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ Bà Thi Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời mãi không còn sa đọa vào chốn ác đạo, thường được sanh vào chốn trời người, hưởng lấy sự vui thù thắng vi diệu—Furthermore, in the past, a Buddha named Vipashin appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will eternally avoid falling into the evil paths and will always be born among people or gods, and will experience unsurpassed bliss.

Lại vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đạy, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán—Furthermore, in the past, a Buddha named Jeweled Apearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship.

Lại vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp—Furthermore, limitless asamkheyas of

aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons.

Lại về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đại Thông Sơn Vương Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy đặng gặp hằng hà chư Phật nói nhiều pháp mầu cho, đều đặng thành đạo Bồ Đề—Furthermore, in the past, a Buddha named Great Penetration Mountain King Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will encounter as many Buddhas as there are grains of sand in the Ganges, who will speak Dharma extensively for that person, and that person will certainly realize Bodhi.

Lại về thuở quá khứ, có các đức Phật Tịnh Nguyệt Phật, đức Sơn Vương Phật, đức Trí Thắng Phật, đức Tịnh Danh Vương Phật, đức Trí Thành Tựu Phật, đức Vô Thượng Phật, đức Diệu Thinh Paht, đức Mãn Nguyệt Phật, đức Nguyệt Diện Phật, có bất khả thuyết đức Phật Thế Tôn như thế . Tất cả chúng sanh trong thời hiện tại cùng thuở vị lai, hoặc là trời, người, hoặc là nam, hoặc người nữ chỉ niệm danh hiệu của một đức Phật thôi thời sẽ đặng vô lượng công đức, huống nữa là niệm được nhiều danh hiệu. Những chúng sanh đó lúc sanh lúc tử đặng nhiều phước lợi, không còn phải đọa vào ác đạo nữa—Furthermore, in the past, there were Buddhas named Pure Moon Buddha, Mountain King Buddha, Wise Victory Buddha, Pure Name King Buddha, Accomplished Wisdom Budha, Unsurpassed Buddha, Wonderful Sound Buddha, Full Moon Buddha, Moon-Face Buddha, and other such indescribable Buddhas. World Honored One, living beings of the present and future, whether gods or humans, men or women, will obtain limitless meritorious virtues by merely reciting one Buddha's name. How much the more if they recite many names. At the time of birth and that of death, all these living beings will personally obtain great benefit, and will never fall into the evil paths.

Như có người nào sắp mạng chung, hàng thân quyến trong nhà nhẫn đến một người vì người bệnh sắp chết đó mà niệm lớn tiếng danh hiệu của một đức Phật, thời người chết đó, trừ năm tội lớn vô gián, các nghiệp báo khác đều tiêu sạch cả. Năm tội lớn vô gián kia dầu rất nặng nề đáng lẽ trải qua ức kiếp hẳn không ra khỏi đặng quả khổ, nhưng bởi lúc lâm chung, nhờ người khác vì đó mà xưng niệm danh hiệu của Phật nên những tội nặng đó cũng lần lần tiêu sạch. Huống là chúng sanh tự mình xưng danh hiệu của chư Phật, người nầy đặng vô lượng phước lành, trừ diệt vô lượng khổ—If anyone in a dying person's family loudly recites one Buddha's name for the sake of the dying person, the karmic retribution of the dying person will be totally eradicated except for the uninterrupted retribution resulting from the five offenses. The five offenses warranting uninterrupted retribution are so extremely heavy that one who commits them does not escape retribution for myriads of aeons. If, however, at the time of the offender's death, another person recites the names of Buddhas on that person's behalf, that person's offenses can be gradually wiped away. How much more will this be true for living beings who recite those names themselves. Their merit is limitless and eradicates measureless (without measure) offenses.

Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện—Hết Quyển Trung—This is the end of the second roll of the Sutra of The Past Vows Of The Earth Store Bodhisattva.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp (3 lần)—Namo Eternally Dwelling Dharma of the ten directions (3 times).
Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)—Namo Earth Store Bodhisattva Mahasattva (3 times).

CHƯƠNG THỨ MƯỜI—CHAPTER TEN

SO SÁNH NHƠN DUYÊN CÔNG ĐỨC CỦA SỰ BỐ THÍ—THE CONDITIONS AND COMPARATIVE MERITS AND VIRTUES OF GIVING

Lúc đó ngài Địa Tạng Bồ Tát Ma ha Tát nương oai thần của đức Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chắp tay bạch cùng đức Thế Tôn rằng: "Bạch Thế Tôn ! Con xem xét chúng sanh trong nghiệp đạo so sánh về sự bố thí có nhẹ có nặng. Có người hưởng phước trong một đời, có người hưởng phước trong mười đời, hoặc đến hưởng phước lợi lớn trong trăm đời, ngàn đời. Những sự ấy tại làm sao thế? Cúi xin đức Thế Tôn dạy cho."—At that time, Earth Store Bodhisattva Mahasattva, inspired by the Buddha awesome spirit, arose from his seat, knelt on one knee, placed his palms together and said to the Buddha: "World Honored One! When I compare the acts of giving of beings in their karmic paths, I see some that are great and some that are small. So some receive blessings for one life, some for ten lives, and some receive great blessings and benefit for one hundred or one thousand lives. Why is it? Please World Honored One, explain this for me."

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Địa Tạng rằng: "Nay ta ở trong toàn thể chúng hội nơi cung trời Đao Lợi nầy, giảng về sự so sánh công đức khinh trọng của việc bố thí ở Diệm Phù Đề. Ông lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói!"—At that time the Buddha told Earth Store Bodhisattva: "In all the many assemblies at the palace of the Trayastrimsha Heaven, I will discuss the comparative meritorious virtues of the great and small acts of giving done by the living beings in Jambudvipa. Listen attentive to what I say to you."

Ngài Địa Tạng Bồ Tát bạch Phật: "Chính con nghi ngờ việc ấy. Con xin ưa muốn nghe."—Earth Store said to the Buddha: "I have had doubts about this matter and will be pleased to listen."

Đức Phật bảo ngài Địa Tạng Bồ Tát rằng: "Trong cõi Nam Diêm Phù Đề có các vị Quốc Vương, hàng Tể Phụ quan chức lớn, hàng đại trưởng giả, hàng đại Sát Đế Lợi, hàng đại Bà La Môn, , vân vân. Nếu gặp kẻ hết sức nghèo túng, nhẫn đến kẻ tật nguyền câm ngọng, kẻ điếc ngây mù quáng, gặp những hạng người thân thể không được vẹn toàn như thế. Lúc các vị Quốc Vương đó, vân vân muốn bố thí , nếu có thể đủ từ tâm từ bi lớn, lại có lòng vui vẻ tự hạ mình, tự tay mình đem của ra bố thí cho tất cả những kẻ đó, hoặc bảo người khác đem cho, lại dùng lời ôn hòa dịu dàng an ủi. Các vị Quốc Vương, Đại Thần đó, vân vân đặng phước lợi bằng phước lợi công đức cúng dường cho trăm hằng hà sa chư Phật vậy. Tại làm sao? Chính bởi vị Quốc Vương đó vân vân, phát tâm đại từ bi đối với kẻ rất mực nghèo cùng và với những người tàn tật kia, cho nên phước lành được hưởng quả báo như thế nầy, trong trăm ngàn đời thường được đầy đủ những đồ thất bảo, huống là những thứ để thọ dùng như y phục, đồ uống ăn, vân vân—The Buddha told Earth Store Bodhisattva: "In Jambudvipa, the kings of countries, noble men, great minister, great elder, great Kshatriyas, great Brahmans and others may encounter the most inferior and poor people, or those with various handicaps such as being hunchbacked, crippled, dumb, mute, deaf, retarded or eyeless (blind). When those kings

and other king and other wish to give, they may be able to replete with great compassion, a humble heart and a smile. They may everywhere give personally with their own hands or arrange for other to do so, using gentle words and sympathetic speech. Such kings and others will obtain blessings and benefits comparable to the meritorious virtue of giving to as many Budhas as there are grains of sand in one hundred Ganges Rivers. Why is this? Because of having shown a great compassionate heart toward the most impoverished, inferior and handicapped individuals, the kings and others will receive such a reward. For one hundred thousand lives, they will always have an abundance of the seven gems, not to mention clothing, food, and the necessities of life."

Lại nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn vân vân, gặp chùa tháp thờ Phật, hoặc hình tượng Phật, cho đến hình tượng Bồ Tát, Thanh Văn hay Bích Chi Phật, đích thân tự sửa sang, cúng dường bố thí. Vị Quốc Vương đó sẽ đặng trong ba kiếp làm vị trời Đế Thích hưởng sự vui sướng tốt lạ. Nếu có thể đem phước lành bố thí đó mà hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, thời vị Quốc Vương đó, trong mười kiếp thường được làm vị trời Đại Phạm Thiên Vương—Moreover, Earth Store, if in the future, the kings, Brahmans and the others encounter Buddha stupas, monasteries, or images of Buddhas, Bodhisattvas, Sravakas, or Pratyeka-Buddhas and personally make offerings or give gifts, the kings and other will obtain three aeons as Lord Sharka and will enjoy supremely wonderful bliss. If they are able to transfer the blessing and benefits of that giving and dedicate it to the Dharma Realm, those great kings and others will be great Brahma Heaven Kings for ten aeons.

Lại thế nầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, nếu có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn, vân vân gặp chùa tháp của Đức Phật thuở trước, hoặc là kinh điển hay hình tượng bị hư sụp rách rã, liền có thể phát tâm tu bổ lại. Vị Quốc Vương đó, hoặc tự mình đích thân lo sửa sang, hoặc khuyên hóa người khác cho đến khuyến hóa trăm ngàn người khác cùng chung bố thí cúng dường để kết duyên lành. Vị Quốc Vương đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua Chuyển Luân, còn những người khác chung cùng làm việc bố thí đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua nước nhỏ. Nếu lại ở trước chùa tháp có thể phát tâm đem công đức cúng dường bố thí đó mà hồi hướng về đạo vô thượng chánh giác, dược như vậy thời vị Quốc Vương đó cho đến tất cả mọi người đều sẽ thành Phật cả, bởi quả báo ấy rộng lớn vô lượng vô biên—Moreover, Earth Store, in the future, the kings, Brahmans, and others may encounter ruined, decayed, broken and tumbledown, stupas, temples, or images of previous Buddhas, and be capable of resolving to restore them. They may then do so themselves or encourage others, as many as a hundred thousand people, to make offerings and thereby establish affinities. Those kings and the others will become Wheel-Turning Kings throughout a hundred thousand continuous lives and those others who make offerings with them, will be kings od small countries for a gundred thousand continuous lives. If, before the stupa or monastery, they are in addition, able to resolve to transfer and dedicate the merit, such kings and the other people will without exception, accomplish the Buddha Path, and their reward for this will be limitless and unbounded.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như có vị Quốc Vương hay hàng Bà La Môn, gặp những người già yếu bệnh tật, và kẻ phụ nữ sanh đẻ, nếu trong khoảng chừng một

niệm sanh lòng từ lớn đem thuốc men, cơm nước, giường chiếu bố thí, làm cho những kẻ ấy được an vui. Phước đức đó rất không thể nghĩ bàn đến được, trong một trăm kiếp, thường làm vua trời Tịnh Cư, trong hai trăm kiếp thường làm vua sáu tầng trời cõi Dục, không bao giờ còn đọa vào ác đạo, cho đến trong trăm ngàn đời, lỗ tai không hề nghe đến tiếng khổ, rốt ráo thành Phật đạo—Moreover! Earth Store in the future the kings, Bahmans and others are filled with great compassion for the direction of a single thought upon seeing the old, the sick, or women in childbirth and provided them with medicinal herbs, food, drink and bedding so as to make them peaceful and comfortable, the blessings and benefits of such activities are quite inconceivable. For one thousand aeons they will constantly be lords of the Pure Dwelling Heaven; for two hundred aeons, they will be lords in the Desire Heaven, and they wil ultimately attain Buddhahood. They wil never fall into the evil paths and for one hundred thousand lives, they will hear no sounds of suffering.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau như có vị Quốc Vương và Bà La Môn, có thể làm những việc bố thí như thế sẽ đặng vô lượng phước lành. Nếu có thể đem phước đức đó hồi hướng đạo Bồ Đề, thời không luận là nhiều hay ít, rốt ráo sẽ thành Phật cả, huống gì là những quả trời Phạm Vương, trời Đế Thích, vua Chuyển Luân. Nầy Địa Tạng Bồ Tát, vì thế nên khuyến hóa tất cả chúng sanh đều phải học theo như thế—Moreover, Earth Store Bodhisattva! If in the future, the kings, Brahmans, and others can give in this way, they will receive limitless blesings. If they are in addition, able to dedicate that merit, be it great or small, they will ultimately attain Buddhahood. How much more easily will they be able to attain the rewards of becoming Sakra, Brahma, or Wheel-Turning King, Therefore, Earth Store, you should urge living beings everywhere to learn to perform such actions.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như có thiện nam kẻ thiện nữ nào ở trong Phật pháp mà gieo trồng chút ít cội phước lành chừng bằng cái lông, sợi tóc, hạt cát, mảy bụi, phước lợi của những người đó sẽ hưởng thọ không thể ví dụ thế nào cho được—Moreover, Earth Store, in the future if there are good men or good women who plant within the Buddhadharma, a few good roots, equivalent to no more than a hair or a grain of sand, a mote of dust, the blessings and benefits they will receive will be beyond compare.

Lại vầy nữa, Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như có kẻ thiện nam cùng thiện nữ nào gặp hình tượng Phật, hình tượng Bồ Tát, hình tượng Bích Chi Phật, hình tượng vua Chuyển Luân mà bố thí cúng dường, thời đặng vô lượng phước lành, thường sanh ở cõi người, cõi trời hưởng sự vui thù thắng vi diệu—Moreover, Earth Store, good men and women in the future may encounter the image of a Buddha, Bodhisattva, Pratyeka-buddha, or Wheel-Turning King, and may give gifts or make offerings, will always be born among humans or gods and enjoy supremely wonderful bliss. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings and benefits will be beyond compare.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp kinh điển Đại Thừa hoặc nghe thấy một bài kệ, một câu kinh, rồi phát tâm ân cần trân trọng cung kính ngợi khen, bố thí cúng dường, người ấy được quả báo lớn vô lượng vô biên. Nếu có thể đem phước đức hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh thời phước lợi nầy không thể ví dụ thế nào cho được—Moreover,

Earth Store, good men or women in the future encounter a great Vehicle Sutra, and on hearing a single gatha or sentence of it, with dynamic and respectful resolve, praise, venerate and make offerings, those people will attain great, limitless and unbounded rewards. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings will be beyond compare.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp chùa tháp và kinh điển Đại Thừa, nếu là kin tháp mới thời bố thí cúng dường, chiêm ngưỡng lễ lạy ngợi khen, chắp tay cung kính. Nếu gặp kinh tháp cũ, hoặc hư rách thời sửa sang tu bổ, hoặc riêng mình phát tâm làm, hoặc khuyến người khác cùng đồng phát tâm. Những người cùng đồng phát tâm đây, trong ba mươi đời thường làm vua các nước nhỏ. Còn vị đàn việt chánh đó thường làm vua Chuyển Luân, lại dùng pháp lành mà giáo hóa vua các nước nhỏ—Moreover, Earth Store, if in the future good men or good women encounter new Buddha-stupas, temples, or sutras of the Great Vehicle, and make offerings to them, gaze at them in worship, and respectfully make praises with joined palms; or if they encounter old temples, stupas, or those that have been destroyed or damaged, and either repair or rebuild them, such people will be kings of small countries throughout thirty continuous lives. The Danapatti will always be Wheel-Turning Kings, who moreover, will use the good Dharma to teach and transform those minor kings of small countries.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau như có người thiện nam thiện nữ nào ở nơi cội phước lành đã gieo trồng trong Phật pháp, hoặc là bố thí cúng dường, hoặc là tu bổ chùa tháp, hoặc sửa sang kinh điển, cho đến chừng bằng một sợi lông, một mảy bụi, một hạt cát, một giọt nước. Những sự lành như thế, không luận nhiều hay ít, chỉ có thể đem hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh, thời công đức của người đó trong trăm ngàn đời thường hưởng thọ sự vui thượng diệu. Còn như chỉ hồi hướng cho thân quyến trong nhà hoặc tự mình được lợi ích thôi, như thế thời sẽ hưởng quả vui tong ba đời, cứ làm một phần sự lành, thời được hưởng báo tốt một muôn lần trội hơn. Nầy Địa Tạng Bồ Tát! Những nhơn duyên công đức về sự bố thí như thế đó—Moreover, Earth Store, in the future, good men or good women may plant good roots in the Buddhadharma by making offerings, reparing stupas or monasteries, rebinding sutras, or they may plant good roots only as small as one strand of hair, one mote of dust, a grain of sand, or a drop of water. Merely by transfering the merit from such deeds to the Dharma Realm, those people's meritorious virtues will be such that they will enjoy superior and wonderful bliss for one hundred thousand lives. If they dedicate the merit only to their own family or relatives, or to their own personal benefit, as a result, they will enjoy the bliss for three lives. By giving up one , a ten thousandfold reward is obtained. Therefore, Earth Store, such are the situations pertaining to the causes and conditions of giving."

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT—CHAPTER ELEVEN

PHẨM ĐỊA THẦN HỘ PHÁP—THE DHARMA PROTECTION OF AN EARTH SPIRIT

Lúc đó vị Kiên Lao Địa Thần bạch cùng đức Thế Tôn!: "Bạch đức Thế Tôn! Từ trước đến nay, con từng chiêm ngưỡng đảnh lễ vô lượng vị đại Bồ Tát, đều là những bực trí huệ thần thông lớn không thể nghĩ bàn, độ khắp mọi

loài chúng sanh. Ngài Địa Tạng Bồ Tát đây so với các vị Bồ Tát, chỗ thệ nguyện rất là sâu rộng. Bạch đức Thế Tôn! Ngài Địa Tạng Bồ Tát đây có nhơn duyên lớn với chúng sanh trong Diêm Phù Đề. Như ngài Văn Thù Sư Lợi, ngài Phổ Hiền, ngài Quán Âm, ngài Di Lặc, cũng hóa hiện trăm ngàn thân hình để độ chúng sanh trong sáu đường, nhưng chỗ phát nguyện của các ngài còn có lúc hoàn mãn. Ngài Địa Tạng Bồ Tát đây phát thệ nguyện giáo hóa tất cả chúng sanh trong sáu đường trải đến kiếp số như số cát trong trăm ngàn ức sông Hằng."—At that time, the earth spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: "World Honored One! From long ago, I have personally beheld and bowed to limitless numbers of Bodhisattvas Mahasattvas, all of whom have inconceivable and great spiritual penetrations and wisdom, and all of whom take across many living beings. Among all the Bodhisattvas, Earth Store Bodhisattva Mahasattva, has deep and weighty (solid) vows. World Honored One! Earth Store Bodhisattva has great affinities in Jambudvipa. Likewise, Manjusri, Samantabhadra, Avalokitesvara, and Maitreya, also produce by transformation, hundreds of thousands of bodies to take across those in the six paths, yet their vows have an end. Earth Store Bodhisattva has made these vows to teach and transform all living beings in the six paths throughout aeons as many as the number of sand grains in hundreds of thousands of millions of Ganges Rivers.

Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau nầy, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng , bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?—World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?

- Một là đất cát tốt mầu—First, their lands will be fertile.
- Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi—Second, their families and homes will always be peaceful.
- Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời—Third, their deceased ancestors will be born in the heavens.
- Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích—Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased.
- Năm là cầu chi cũng toại ý cả—Fifth, they will obtain what they want.
- Sáu là không có tai họa về nước và lửa—Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire.
- Bảy là trừ sạch việc hư hao—Seventh, they will avoid unforeseen calamities.
- Tám là dứt hẳn ác mộng—Eighth, their nightmares will cease.
- Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ—Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings.
- Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn—Tenth, they will encounter many causes of Sagehood.

Bạch đức Thế Tôn! Chúng sanh trong đời sau cùng hiện tại nay, nếu ở phần đất của mình cư trú mà có thể làm ra sự cúng dường ngài Địa Tạng như thế, thời được sự lợi ích như vậy—

World Honored One! Living beings of the present and future will obtain these benefits if in part of their dwellings they can make offerings in the prescribed manner.

Vị Kiên Lao Địa Thần lại bạch với đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Trong đời sau nầy, như có người thiện nam thiện nữ nào ở trong chỗ của mình cư trú mà có kinh điển nầy cùng hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, người đó lại có thể đọc tụng kinh điển nầy và cúng dường hình tượng Bồ Tát. Thời con dùng thần lực của con thường hộ vệ người đó, cho đến tất cả sự tai họa như nước, lửa, trộm, cướp, nạn lớn, nạn nhỏ, vân vân thảy đều tiêu sạch."—The Earth spirit continued to speak to the Buddha: "World Honored One! If good men and good women in the future keep this sutra and an image of the Bodhisattva where they live, and if in addition, they recite the sutra and make offerings to the Bodhisattva, I shall constantly use my own spiritual powers to guard and protect them day and night so that evil occurrences, floods, fire, robbery, great calamities and small accidents will be eliminated."

Đức Phật bảo Kiên Lao Địa Thần rằng: "Thần lực rộng lớn của ông, các thần khác ít ai bằng. Vì cớ sao? Vì đất đai trong cõi Diêm Phù Đề đều nhờ ông hộ trợ, cho đến cỏ cây, cát đá, lúa mè, tre lau, gạo thóc, của báu, tất cả những thứ từ đất mà có ra đều nhờ nơi sức thần của ông cả. Nay ông lại tuyên bày những sự lợi ích của ngài Địa Tạng Bồ Tát, thời công đức và thần thông của ông lại càng thêm trăm ngàn lần trội hơn lúc thường—The Buddha told the earth spirit Firm and Stable: "There are few spirits who can match your great spiritual powers. Why? All the lands in Jambudvipa receive your protection; all the grasses, woods, sands, stones, paddy fields, hemp, bamboo, reeds, grains, rice, and gems come forth from the ground because of your power. Moreover, your praise of the beneficial deeds of Earth Store Bodhisattva makes your meritorious virtues and spiritual penetations hundreds of thousands of times those of ordinary earth spirits.

Nầy Địa Thần! Trong đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào cúng dường Địa Tạng Bồ Tát cùng đọc tụng kinh điển nầy, chỉ có thế tu hành theo một việc mà trong kinh 'Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện' đã dạy. Thời ông nên dùng thần lực của ông mà ủng hộ người đó, chớ để tất cả sự tai hại cùng sự không vừa ý đến nghe nơi tai, huống nữa là để cho phải chịu. Chẳng phải chỉ riêng mình ông hộ trì người đó, cũng có hàng quyến thuộc của Phạm Vương, Đế Thích, quyến thuộc của chư Thiên ủng hộ người đó. Tại sao lại đặng các vị Hiền Thánh ủng hộ như thế? Đều do vì những người ấy chiêm lễ hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát và đọc tụng kinh Bổn Nguyện nầy, tự nhiên được rốt ráo xa lìa biển khổ chứng đạo Niết Bàn an vui, vì thế nên đặng ủng hộ một cách lớn lao như thế."—If good men or good women in the future make offerings to this Bodhisattva, or recite the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, and rely upon merely a single aspect of it in their cultivation, you should use your own spiritual powers to protect them and not allow any disastrous or unwelcome affairs even to be heard, much less undergone by them. Not only will those people be protected by you alone, the retinues of Sakra, Brahma, as well as the other gods, shall also protect them. Why will they obtain protection from worthies and sage such as these? It is all because of their having beheld and worshipped the image of earth Store Bodhisattva, and from having recited this Sutra of his past vows. They shall naturally leave the sea of suffering and ultimately be certified as having attained the bliss of

Nirvana. These are the reasons that they receive such great protection.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI—CHAPTER TWELVE

PHẨM THẤY NGHE ĐƯỢC LỢI ÍCH—THE BENEFITS FROM SEEING AND HEARING

Lúc đó từ trên đảnh muôn đức Thế Tôn phóng ra cả trăm ngàn muôn ức tia sáng lớn, như là tia sáng sắc trắng, tia sáng sắc trắng lớn, tia sáng lành tốt, tia sáng lành tốt lớn, tia sáng ngọc, tia sáng ngọc lớn, tia sáng sắc tía, tia sáng sắc tía lớntia sáng sắc xanh, tia sáng sắc xanh lớn, tia sáng sắc biếc, tia sáng sắc biếc lớn, tia sáng sắc hồng, tia sáng sắc hồng lớn, tia sáng sắc lục, tia sáng sắc lục lớn, tia sáng sắc vàng y, tia sáng sắc vàng y lớn, tia sáng mây lành, tia sáng mây lành lớn, tia sáng tướng ngàn vòng tròn, tia sáng tướng ngàn vòng tròn lớn, tia sáng vòng tròn báu, tia sáng vòng tròn báu lớn, tia sáng vầng mặt trời, tia sáng vầng mặt trời lớn, tia sáng vầng mặt trăng, tia sáng vầng mặt trăng lớn, tia sáng tướng cung điện, tia sáng tướng cung điện lớn, tia sáng tướng mây biển, tia sáng tướng mây biển lớn—At that time the World Honored One emitted hundreds of thousands of ten thousands of millions of great rays of light from the door at the crown of his head, the white ray, the great white ray, the auspicious ray, the great auspicious ray, the jade ray, the great jade ray, the purple ray, the great purple ray, the blue ray, the great blue ray, the azure ray, the great azure ray, the red ray, the great red ray, the green ray, the great green ray, the gold ray, the great gold ray, the celebration cloud ray, the great celebration cloud ray, the thousand-wheel ray, the great thousand-wheel ray, the jeweled wheel ray, the great jeweled wheel ray, the solar disc ray, the great solar disc ray, the lunar disc ray, the great lunar disc ray, the palace ray, the great palace ray, the ocean cloud ray, and the great ocean cloud ray.

Từ trên đảnh môn phóng ra những luồn tia sáng như thế xong, lại nói ra những tiếng rất vi diệu mà bảo đại chúng rằng: “Nầy tám bộ chúng trời, rồng, người cùng phi nhơn, vân vân. Lắng nghe hôm nay Ta ở lại cung trời Đao Lợi tuyên bày ngợi khen những sự lợi ích trong hàng trời người, những sự không thể nghĩ bàn, những sự về nhơn hạnh lên bậc Thánh, những sự chứng quả Thập Địa, những sự rốt ráo không lui sụt nơi đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác của ngài Địa Tạng Bồ Tát—After emitting such rays of light from the door at the crown of his head, he spoke in subtle and wonderful sounds to the great assembly of gods, dragons and other members of the eightfold division and to humans, non-humans and others: “Hear me today in the palace of the Trayastrimsha Heaven as I praise Earth Store Bodhisattva’s beneficial and inconceivable deeds among humans and gods, his transcendent deeds which planted the causes of his Sagehood, his certification to the Tenth Ground, and his ultimate irreversibility (irreversible status) from Anuttara-samyak-sambodhi.

Lúc đức Phật nói lời trên đó vừa dứt tiếng, trong pháp hội có một vị đại Bồ Tát hiệu là Quán Thế Âm từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chắp tay mà bạch cùng đức Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Ngài Địa Tạng Bồ Tát đầy đủ các đức từ bi lớn, ngài thương xót chúng sanh mắc tội khổ, ở trong muôn ngàn ức thế giới, ngài hóa hiện ra muôn ngàn ức thân bao nhiêu công đức và sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn của ngài, con đã từng nghe đức Thế Tôn cùng vô lượng chư Phật trong mười phương, khác miệng đồng lời ngợi khen ngài Địa Tạng Bồ Tát. Dầu cho các đức Phật trong thuở quá

khứ, thuở hiện tại và thuở vị lai nói công đức của ngài Địa Tạng Bồ Tát vẫn chẳng thể nói hết. Vừa rồi lại được đức Thế Tôn bảo khắp trong đại chúng rằng đức Phật muốn tuyên nói các sự lợi ích của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Cúi mong đức Thế Tôn vì tất cả chúng sanh ở hiện tại và vị lai mà tuyên nói những sự chẳng thể nghĩ bàn của ngài Địa Tạng Bồ Tát, làm cho tám bộ chúng trời, rồng, vân vân chiêm ngưỡng lễ lạy ngài Địa Tạng Bồ Tát để đặng phước lành—As this was said, in the midst of the assembly a Bodhisattva Manhasattva, named Contemplator of the World's Sounds arose from his seat, , knelt on one knee, and with palms together said to the Buddha: "World Honored One! Earth Store Bodhisattva Mahasattva, is replete with great compassion and pity living beings who suffer for their offenses. With his meritorious virtues and inconceivable and awesome spiritual powers, in thousands of ten thousands of millions of worlds he creates thousands of ten thousands of millions of transformation bodies. I have heard the World Honored One and the numbers of Buddhas of the ten directions praise Earth Store Bodhisattva with different mouths but the same sound, saying that even if all the Buddhas of the past, present, and future were to speak of his meritorious qualities, they still could not finish speaking of them. Moreover, I am such obliged that I was previously able to hear the World Honored One tell the great assembly that he wished to praise Earth Store Bodhisattva's beneficial acts. World Honored One, for the sake of living beings of the present and future, please praise Earth Store Bodhisattva's inconceivable deeds, that cause the gods, dragons and the others of the eightfold division to gaze in worship and attain blessing."

Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: "Ông có nhơn duyên rất lớn với chúng sanh trong cõi Ta Bà. Nhưng hàng trời, rồng, hoặc nam tử nữ nhôn, hoặc thần, hoặc quỷ, cho đến chúng sanh mắc phải tội khổ trong sáu đường nếu kẻ nào nghe danh hiệu của ông, thấy hình tượng của ông, hay mến tưởng đến ông cùng khen ngợi ông. Thời những chúng sanh ấy đều ở nơi đạo vô thượng chánh giác quyết chẳng còn thối chuyển, thường được sanh vào cõi người, cõi trời hưởng được sự vui vi diệu, khi nhơn quả sắp thành thục liền được Phật thọ ký cho. Nay ông sẳn lòng từ bi lớn thương xót các loài chúng sanh và tám bộ chúng trời, rồng, vân vân mà muốn nghe Ta nói những sự lợi ích chẳng thể nghĩ bàn của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Ông nên lắng nghe cho kỹ, nay ta sẽ nói đó!"—The Buddha replied to the Bodhisattva Contemplator of the World's Sounds: "You have great affinity with the Saha World. If gods, dragons, men, women, spirits, ghosts or any other beings who suffer for offenses within the six paths hear your name, see your name, yearn for you or praise you, they will definitely become irreversible (be bound irreversibly) in the Unsurpassed Way. They will always be born among people and gods and there fully experience wondeful bliss. When the fruit of their causes is about to ripen, they will encounter Budhas and be given their predictions of enlightenment. You now are replete with great compassion and pity for living beings, for gods, dragons and the others of the eightfold division. Listen as I proclaim Earth Store Bodhisattva's inconceivable, beneficial deeds. Listen attentively, I will now talk about it."

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát bạch rằng: "Vâng! Bạch đức Thế Tôn! Con xin ưa muốn nghe."—The Contemplator of the World's Sounds said: "So be it, World Honored One, I will be please to hear."

Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: "Trong các thế giới về thuở hiện tại nay và vị

lai sau, có vị trời nào, hưởng phước trời đã mãn, năm tướng suy hao hiện ra nơi thân, hoặc có kẻ phải đọa lạc nơi chốn ác đạo. Các vị trời đó, hoặc nam hoặc nữ đương lúc tướng suy hao hiện, hoặc thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc nghe tên ngài Địa Tạng Bồ Tát, rồi một lần chiêm ngưỡng một lần đảnh lễ. Thời các vị trời đó càng thêm lớn phước trời, hưởng sự vui sướng rất nhiều, không bao giờ còn phải đọa lạc vào ba ác đạo nữa. Huống chi là những người thấy hình tượng Bồ Tát, nghe danh hiệu Bồ Tát rồi đem các thứ hương hoa, đồ y phục, đồ ăn uống, vật báu, chuỗi ngọc, vân vân mà bố thí cúng dường, thời người nầy đặng vô lượng vô biên công đức phước lợi—The Buddha told the Bodhisattva Contemplator of the World's Sounds: "In the worlds in the present and future, there are and will be gods whose heavenly blessings have ended, who manifest the five signs of decay, and who may be about to fall into the evil paths. When those signs appear, if those gods, whether male or female, see Earth Store Bodhisattva's image, hear his name, gaze at him or bow once to him, they will increase their heavenly blessings, experience great happiness, and never fall into the retributions of the three evil paths. How much more will limitless, boundless meritorious qualities, blessings and benefits accrue to those who see and hear the Bodhisattva and make offerings of flowers, clothing, food, drink, jewels and necklaces.

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Trong các thế giới về thuở hiện tại nay và vị lai sau nầy, những hàng chúng sanh trong sáu đường, như có kẻ sắp mạng chung mà đặng nghe một tiếng danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát thoáng qua lỗ tai, thời kẻ mạng chung đó không còn bị đọa vào chốn khổ ba ác đạo. Huống chi là lúc sắp mạng chung, cha mẹ cùng hàng thân quyến đem của cải, nhà cửa, vật báu, y phục, vân vân của người sắp mạng chung đó mà làm của chi phí để tô đắp hay họa vẽ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Rồi làm cho người bịnh lúc chưa chết, hoặc mắt thấy tai nghe biết rằng hàng thân quyến đem nhà cửa vật báu, vân vân vì mình mà tô vẽ hình tượng Bồ Tát. Người bệnh đó nếu có nghiệp báo thời phải mang lấy bệnh nặng, thời nhờ công đức nầy liền được lành mạnh, tuổi thọ thêm lâu. Còn nếu người bệnh đó có nghiệp báo số mạng đã hết, lại có đủ tất cả tội chướng nghiệp chướng, đáng lẽ phải bị đọa vào chốn ác đạo, song vì nhờ công đức nầy nên sau khi mạng chung, liền được sanh vào cõi trời, cõi người hưởng quả vui thù thắng vi diệu tất cả tội chướng thảy đều tiêu sạch—Moreover, Contemplator of the World's Sounds, if living beings in the six paths, in the worlds in the present and future, when they are on the verge of death, hear the name of Earth Store Bodhisattva pass through their ear a single time, they will never endure the sufferings of the three evil paths, how much more will this be true if when they are on the verge of death, the parents and relatives use the dying person's houses, wealth, jewels and clothing to commission the carving or painting of Earth Store Bodhisattva's image. Or if that sick person has not yet died and sees or hear and understands that, on his behalf, relatives have used his house, jewels and so forth for the carving or painting of Earth Store Bodhisattva's image, by receiving that merit, he may quickly be cured and his lifespan prolonged, even if his karmic retribution is such that he should have undergone severe sickness. If that person's retribution is such that his life is at an end and because of all manner of offense-obstacles and karmic obstructions, he should fall into the evil paths because of receiving such merit he will be born among humans and gods, and there enjoy extremely wonderful bliss. All his obstacles due to offenses will be eradicated.

Lâi vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Về đời sau, nếu có kẻ nam người nữ nào, hoặc lúc còn bú mớm, hoặc lúc lên ba tuổi, hoặc lúc lên năm tuổi, mười tuổi trở xuống mà chết mất cha mẹ cho đến chết mất anh em chị em. Đến khi người đó khôn lớn nhớ tưởng đến cha mẹ cùng hàng thân quyến không rõ đọa lạc vào chốn nào, hay sang về thế giới nào, hoặc sanh lên cõi trời nào? Người đó như có thể tô vẽ hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát, nhẫn đến nghe danh hiệu của ngài một lần chiêm ngưỡng một lần đảnh lễ, từ một ngày cho đến bảy ngày, đừng thối thất tâm ban đầu, nghe danh hiệu thấy hình tượng chiêm lễ cúng dường. Thời quyến thuộc đã sớm khuất của người đó nếu do ác nghiệp mà bị đọa vào ác đạo tính ra phải chịu đến số kiếp, nay nhờ công đức tô vẽ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và chiêm lễ cúng dường của con cái, hay của anh em chị em, nên liền đặng giải thoát, được sanh lên cõi trời cõi người hưởng quả vui thù thắng vi diệu. Còn như quyến thuộc đã sớm khuất của người đó có phước lành, đã sanh lên cõi trời cõi người hưởng thọ quả vui thù thắng vi diệu rồi, thời nhờ công đức nầy càng thêm lớn nghiệp nhơn về bực Thánh, hưởng vô lượng quả vui. Như người đó lại có thể trong hai mươi mốt ngày, chuyên lòng chiêm lễ hình tượng của ngài Địa tạng Bồ Tát và niệm lấy danh hiệu của ngài đủ số một muôn biến, sẽ đặng Địa Tạng Bồ Tát hiện vô biên thân, mách cho người đó rõ nơi cõi của hàng thân quyến sớm khuất kia đã sanh về. Hoặc trong giấc mộng , Địa Tạng Bồ Tát hiện sức thần thông lớn, tự dắt người đó đến các thế giới thấy hàng quyến thuộc. Nếu người đó lại có thể mỗi ngày niệm danh hiệu của Bồ Tát một muôn ngàn biến luôn đến một ngàn ngày. Thời người đó sẽ được Bồ Tát sai các vị Quỷ Thần ở tại chỗ đó hộ vệ trọn đời, hiện đời đồ ăn món mặc dư dật, không có các thứ bệnh khổ, cho đến các tai vạ còn không hề vào đến cửa, huống nữa là đến nơi thân. Rốt ráo rồi người đó được ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đảnh thọ ký—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, in the future a man or woman may lose father, mother, brothers, or sisters while he or she is still an infant or three years old, or five years old, or under ten years of age. When fully grown the person may think of these parents and relatives but not know into what path or world or heaven they have been born. If that person is able to sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, or even hear his name, or gaze upon, or worship him, and if that person can continue to do so from one through seven days, constantly hearing his name, seeing his image, gazing upon, worshiping, and making offerings without retreating from his initial resolve, then that person's relatives will be liberated for many aeons. Even though their karma from the causes they have planted might be such as to cause them to fall into the evil paths for kalpas, they will quickly be reborn in the heavens, where they will receive supremely wonderful blis. These results come from receiving the meritorious virtues established by that son, daughter, brother, sister who sculpted or painted an image of Earth Store Bodhisattva and then gazed upon it and worshiped it. If that peson's relatives have already been born in the heavens on the strength of their own blessings and are already experiencing supremely wonderful bliss, upon receiving this additional merit, the causes for their attaining Sagehood will increase, and they will experience limitless bliss. If in addition, that person is able to gaze upon and worship Earth Store Bodhisattva's image single-mindedly during three weeks, reciting his name a full ten thousand times, the Bodhisattva may at that time, manifest a limitless body and tell that person all about the names of the worlds in which his relatives have been born. The Bodhisattva may manifest great spiritual power and personally

lead him to those worlds in a dream to see his relatives. Moreover, if one is able to recite the Bodhisattva's name one thousand times a day every day for one thousand days, the Bodhisattva will send the ghosts and be spirits in the vicinity of that person to guard and protect him for his entire life. In this world, his clothing and food will be abundant and he will have no suffering from sickness. No accidents wil occur in his house, much less affect him personally. Finally, the Bodhisattva wil rub the crown of his head and bestow a prediction of enlightenment upon him.

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Về đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào muốn phát lòng từ rộng lớn để cứu độ tất cả chúng sanh, muốn tu đạo vô thượng chánh giác, muốn thoát khỏi tam giới. Những người đó thấy hình tượng và nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, rồi chí tâm quy-y hoặc đem hương hoa, y phục, vật báu, đồ ăn uống, vân vân để cúng dường chiêm ngưỡng đảnh lễ thời chỗ nguyện cầu của kẻ thiện nam cùng thiện nữ đó mau được thành tựu không bao giờ bị chướng ngại—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, if a good man or good woman in the future wishes to give rise to the great compassionate thought of rescuing and taking across all living beings and wishes to cultivate unsurpassed Bodhi in order to leave the Triple World, and if that person sees Earth Store Bodhisattva'' image, hears his name, and in his heart takes refuge with him, or using incense, flowers, clothing, jewels, food and drink, makes offerings to him and gazes at and worship him, that good man or good woman will have his wishes quickly realized and will never have any obstructions (obstacles).

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Trong đời sau, như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu trăm ngàn muôn ức sự về hiện tại cùng vị lai, thời chỉ nên quy-y chiêm ngưỡng đảnh lễ, cúng dường, ngợi khen hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Được như thế thời nguyện những chi và cầu những chi thảy đều thành tựu cả. Lại cầu mong Địa Tạng Bồ Tát vận đức từ bi rộng lớn ủng hộ mãi cho; người đó trong giấc chiêm bao liền đặng ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đảnh thọ ký—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, if good men and women in the future wish to fulfill hundreds of thousands of ten thousands of millions of wishes and to succeed in as many undertaking in both the present and the future, they should simply take refuge with, gaze upon, worship, make oferings to, and praise the image of Earth Store Bodhisattva. In such a way, their wishes and what they seek will all be realized. Moreover, one may wish that Earth Store Bodisattva, replete with his great compassion, will offer eternal protection. That peson will then dream of the Bodhisattva rubing the crown of his head and bestowing a prediction of enlightenment.

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Trong đời sau, như có người thiện nam, kẻ thiện nữ nào sanh lòng rất trân trọng đối vời kinh điển Đại Thừa, phát tâm bất tư nghì muốn đọc tụng kinh điển ấy. Dầu gặp đặng minh sư truyền dạy cho những người đó học tập, nhưng đọc rồi quên rồi, trải đến cả tháng cả năm vẫn không đọc tụng được. Những kẻ thiện nam thiện nữ đó vì có nghiệp chướng đời trước chưa trừ sạch, cho nên ở nơi kinh điển Đại Thừa không có công năng đọc tụng. Những hạng người nầy khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đem hết tâm cung kính bày tỏ với Bồ Tát, rồi dùng hương hoa, y phục, đồ ăn, tất cả đồ ngọa cụ, vân vân cúng dường hình tượng Bồ Tát. Dùng một chén nước trong để trước tượng Bồ Tát một ngày một đêm, sau đó cung kính chắp tay thỉnh để uống, xây mặt về hướng nam. Khi nước vào

miệng phải chí tâm trịnh trọng, uống nước xong, phải cử ngũ tân, rượu thịt, tà dâm, vọng ngữ và các việc giết hại trong bảy ngày, hoặc hai mươi mốt ngày. Người thiện nam thiện nữ đó trong giấc chiêm bao thấy Địa Tạng Bồ Tát hiện thân vô biên rưới nước trên đảnh của người đó. Sau khi thức dậy, người đó liền đặng thông minh, một phen nghe đến kinh điển Đại Thừa ấy liền sẽ nhớ mãi, không bao giờ còn quên một câu kệ nữa—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, there may be good men and women in the future who have high regard for the Great Vehicle Sutras and make the inconceivable resolve to read them and to recite them from memory. Although they encounter an understanding master who instructs them so that they may become familiar with the texts, whatever they learn they forget in a short while, so that after months or years they are no longer able to read or recite them from memory. It is because this good man's or good woman's karmic obstructions from past lives have not yet been eradicated that he does not have the proper disposition for reading and reciting Sutras of the Great Vehicle. Upon hearing Earth StoreBodhisattva's name or seeing his image, such people should wholly use their original minds and respectfully state their situation to the Bodhisattva. In addition, they should take incense, flowers, clothing, food and drink as well as all manner of playthings, and make offerings to the Bodhisattva. They should place a bowl of pure water before the Bodhisattva for one day and one night. Afterwards, placing their palms together, let them state their request and then drink the water while facing south. As the water is about to enter their mouths they should be particularly sincere and solemn. After drinking the water, they should abstain from the five plants of the family, wine, meat, sexual activity, and false speech, as well as killing and harming, for one to three weeks. In dreams, these good men and good women will all see Earth Store Bodhisattva manifesting a limitless body and annointing the crowns of their heads with water. When they awaken they will be endowed with keen intelligence. Should this Sutra then pass through their ear faculties one time, they will eternally remember it and never forget or lose a single sentence or verse.

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Về trong đời sau, như có những người nào ăn mặc không đủ, cầu chi cũng không toại nguyện, hoặc thân nhiều tật bệnh, hoặc nhiều sự hưng suy, nhà cửa không yên ổn, quyến thuộc chia lìa, hoặc có sự tai vạ cứ đến khuấy nhiễu nơi thân luôn, trong giấc mộng thường phải kinh sợ. Những người như thế đó, khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, thấy hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát nên chí tâm cung kính niệm đủ một muôn biến, thời những sự không toại ý trên đó sẽ tiêu sạch lần lần, cho đến trong giấc mộng thảy đều an ổn vui vẻ—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, if there are people in the future whose food and clothing are insufficient, who find their efforts thwarted, or who endure much sickness, and ill fortune, whose families are not peaceful, whose relatives are scattered, or who are bothered by unfortunate occurences, or who are often startled in their sleep by dreams, such people, upon hearing Earth Store's name and seeing his image, should recite his name a full ten thousand times with extreme sincerity and respect. Those displeasing matters will gradually be eradicated and they will attain peace and happiness. Their food and clothing will be abundant and even if their dreams they will be peaceful and happy.

Lại vầy nữa, nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Về đời sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào,

hoặc nhơn sự làm ăn, hoặc nhơn sự công chuyện tư, hoặc nhơn sự sanh cùng tử, hoặc nhơn việc gấp mà phải vào trong rừng núi, hay là qua sông vượt biển, hoặc gặp nước lụt lớn, hoặc đi ngang đường hiểm trở. Người ấy trước khi đi nên niệm danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát một muôn biến, được thế thời đi qua nơi chốn nào cũng có các vị quỷ thần hộ vệ, lúc đi đứng, khi nằm ngồi, đều được an ổn vui vẻ luôn, cho đến dầu gặp loài hùm sói sư tử, vân vân nhưng tất cả thứ độc hại đều không thể phạm đến người đó được—Moreover, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, if good men or good women in the future must enter mountain forests, cross over rivers, seas or other large bodies of water, or if they must take dangerous routes either for the sake of earning their own livelihood, or for public or personal affairs, or matters of life and death, or other urgent business, such people should first recite the name of Earth Store Bodhisattva ten thousand times. The ghosts and spirits of the lands they pass through will then guard and protect them in their walking , standing, sitting and lying down. The peace and happiness of those persons will constantly be preserved, so that even if they encounter tigers, wolves, lions or any other harmful or poisonous creatures, the creatures will be unable to harm them.

Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: "Ngài Địa Tạng Bồ Tát có nhơn duyên rất lớn với cõi Diêm Phù Đề. Nếu nói về những sự mà các hàng chúng sanh thấy nghe tên của ngài Địa Tạng Bồ Tát được lợi ích, thời dầu có nói đến trong trăm ngàn kiếp cũng không hết được. Nầy Quán Thế Âm Bồ Tát! Vì thế ông nên dùng thần lực mà truyền kinh nầy làm cho chúng sanh trong cõi Ta Bà đây mãi đến trăm ngàn kiếp được hưởng những sự an vui luôn—The Buddha told the Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva: "Earth Store Bodhisattva has great affinities with beings in Jambudvipa. Hundreds of thousands of aeons would not be time enough to describe the benefits derived by living beings who see this Bodhisattva and hear his name. Therefore, Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva, you should use your spiritual power to propagate this Sutra and to cause the living beings in the Saha World to receive peace and happiness always, throughout hundreds of thousands of ten thousands of aeons."

Bấy giờ đức Thế Tôn liền nói kệ rằng—At that time the World Honored One spoke verses, saying:

Ta xem Địa Tạng sức oai thần
As I contemplate Earth Store's awesome spiritual strength,
Kiếp số hằng sa khó tỏ trần.
Speaking for aeons as many as Ganges sands would fail to describe it.
Thấy nghe, một niệm chiêm ngưỡng lễ,
To see, to hear, to worship for but one thought,
Trời người lợi ích sự không ngằn.
Bring endless benefit to gods and humans.

Hoặc Rồng, hoặc Thần, cùng nam nữ.
If a man's or woman's or a god's or a dragon's
Báo thân sẽ sa vào đường dữ,
Lifespan ends and he should fall into evil ways,
Chí tâm quy mạng Đại Sĩ thân,
But, if with extreme sincerity he takes refuge with this Great Being,
Tuổi thọ thêm nhiều trừ tội dữ.
His lifespan will increase and his offenses will be wiped away.

Tuổi thơ chết mất mẹ cùng cha
Those who when young, lost their parents,
Huynh đệ chị em kẻ ruột rà
Brothers, sisters, or other kin,

Lớn khôn nghĩ đến đều không biết,
Whom they never knew while they were growing up,
Nẻo dữ đường lành ở đâu là?
And do not know what paths their spirits took?
Hoặc vẻ, hoặc tô hình Đại Sĩ,
Should sculpt or paint an image of this Great Being,
Cảm thương chiêm lễ biệt chẳng đành,
With sincere regard gaze upon and worship him unceasingly,
Hăm mốt ngày luôn niệm danh hiệu.
And for twenty-one days recite his name.
Bồ Tát hiện thân đến bên mình.
The Bodhisattva will manifest a boundless body
Chỉ rành quyến thuộc ở nơi nào.
And show the realms in which the kin were born.
Dầu sa ác thú cũng mau ra.
Even if they've fallen into evil paths, they will soon find escape.
Nếu được không vui lòng kính ngưỡng,
If one is able to not retreat from one's first resolve,
Thánh ký, Bồ Tát vuốt đầu trao.
The crown of one's head will be rubbed, and a prediction of sagehood received.

Bồ Đề Vô Thượng muốn tu hành
One who wishes to cultivate the unsurpassed Bodhi
Mong ra ba cõi khỏi tử sanh,
And leave behind the suffering of the Triple World,
Người nầy đã phát lòng bi lớn,
Having given rise to the great compassionate heart,
Trước nên chiêm lễ hình Đại Sĩ,
Should first gaze upon and worship the image of this Great Being,
Nghe tên quy-y đấng trọn lành,
Upon hearing his name, immediately taking refuge on Him,
Cúng dường cung kính phát lòng thành,
With respectfully sincere offerings,
Nghiệp chướng chẳng hề ngăn chướng đặng,
Karmic hindrances will never cover one over.
Bao nhiêu mong ước sớm viên thành.
Each wish on makes will quickly come to pass.

Có kẻ phát tâm tụng kinh sách,
One may resolve to read a sutra text,
Muốn độ chúng sanh khỏi tai ách.
Wishing to take confused sentient beings across to the other shore.
Dầu lập nguyện lớn chẳng nghĩ bàn,
But although making such an inconceivable vow,
Đọc rồi quên rồi luôn sót mất.
For whatever one reads is shortly thereafter forgotten.
Người nầy nghiệp chướng nó làm mê,
Because of karmic obstructions and delusions,
Học Đại Thừa kinh khó mọi bề.
One cannot hold the Mahayana sutras in one's mind.
Y phục, uống ăn các ngọa cụ,
Clothing, food, and all sorts of sleeping bags,
Cúng dường Địa Tạng với hương hoa,
To Earth Store Bodhisattva one should offer scents and flowers,
Dùng chén nước trong bày trước tượng,
Place a bowl of pure water before the Great Being,
Cách một ngày đêm bưng lấy uống,
Wait for one day and night, then drink the water,
Sanh lòng ân trọng cử ngũ tân,
Be diligent and respectfully and carefully avoid the pungent plants,
Rượu thịt, tà dâm cùng dối luống,
Both meat and wine, improper sex conduct and false speech,
Trong hăm mốt ngày chớ sát sanh,
For twenty-one days neither kill nor injure;
Chuyên lòng tưởng niệm Thượng Nhơn danh.

With extreme sincerity be mindful of the name of this Great Being.
Chiêm bao thấy rõ tôn dung hiện,
Then in a dream one will see His image,
Thức rồi liền đặng trí khôn lanh,
Once awake, obtain keenness of the ear faculty,
Đại thừa kinh giáo nghe qua tai
So that when the teachings of Mahayna sutras are heard passing through one's ear,
Ngàn vạn đời sau nhớ chẳng sai.
Throughout ten million lives, one will never forget them.
Chính nhờ Đại Sĩ oai thần lớn,
Because the power of this Great Being is inconceivable,
Thầm giúp người kia có huệ tài.
It can cause such a person to obtain this wisdom.

Chúng sanh nghèo khổ lại ốm đau,
If poverty-stricken beings, plagued with disease,
Cửa nhà hoạn họa, người lìa nhau,
Whose homes are troubled, whose relatives are scattered,
Ngủ mê mộng mị không an giấc,
Who aren't at peace, even in sleep or dreams,
Cầu muốn hỏng hư chẳng được nào!
Whose efforts are thwarted, so they can't carry out their wishes,
Dốc lòng chiêm lễ ngài Địa Tạng,
Gaze upon and worship Earth Store's image with utmost sincerity,
Bao nhiêu việc ác thảy tiêu ngay,
All the evil deeds will be wiped away,
Nhẫn đến chiêm bao đều an cả,
Even their dreams will be totally peaceful,
Quỷ Thần phò hộ, của dư xài.
Their food and clothing will be plentiful, and God and ghosts will protect them.

Muốn qua sông biển, đến núi rừng,
Those who wish to travel in mountain forests, across rivers ot seas,
Cầm thú độc nguy, giặc đón đường,
Or among poisonous or evil birds and beasts, or evil people;
Ác Thần, ác quỷ, mưa gió dữ,
Among evil ghosts, and spirits, and also evil winds,
Nhiều nỗi gian nan khốn không lường,
So many kinds of troublesome disturbances,
Sắp sửa ra đi đối trước tượng,
To an image of Earth Store Bodhisattva, the Great Being,
Cúng dường kính lễ cùng chiêm ngưỡng.
Need only gaze in worship and make offerings.
Núi rừng biển cả có vào trong,
In such a way, within the mountain forests, and on the great seas,
Ác tai tiêu sạch thường an sướng.
All evil should thereby be destroyed.

Quán Âm lắng nghe ta nói rõ,
Avalokitesvara, listen with extreme sincerity to what I say,
Địa Tạng vô lượng oai thần đó,
Earth Store Bodhisattva is endless and inconceivable.
Trăm ngàn muôn kiếp thuật chẳng rồi,
Hundreds of thousands of ten thousands of kalpas is time too brief,
Rộng tuyên Đại Sĩ đầy sức nọ!
To describe fully the powers of this Great Being!

Như người nghe đến danh Địa Tạng,
If humans can but hear the name "Earth Store,"
Thấy hình chiêm lễ hết lòng thành,
Or if they see his image, and gaze in worship,
Hương hoa, ăn uống, dâng y phục,
Or offer incense, flowers, food, drink, and clothing,
Trăm ngàn báo đẹp hưởng điều lành,

They will delight in a hundred thousand wonderous joys.
Nếu hay đem công hồi pháp giới,
If one can dedicate such merit to the Dharma Realm,
Rốt ráo thành Phật, sanh tử khỏi,
One will finally become a Buddha, transcending birth and death,
Quán Âm nên biết gắng tuyên bày,
Therefore, contemplate of the World's Sounds, you should know about this,
Truyền khắp hằng sa nhiều cõi nước!
Inform all lands everywhere, as many as Ganges Sands!

CHƯƠNG MƯỜI BA—CHAPTER THIRTEEN

PHẨM DẶN DÒ CỨU ĐỘ NHƠN THIÊN—THE ENTRUSTMENT OF HUMANS AND GODS

Lúc đó đức Thế Tôn giơ cánh tay sắc vàng xoa đảnh ngài Địa Tạng đại Bồ Tát mà bảo rằng: Địa Tạng! Địa Tạng! Thần lực của ông không thể nghĩ bàn, đức từ bi của ông không thể nghĩ bàn, trí huệ của ông không thể nghĩ bàn, biện tài của ông không thể nghĩ bàn. Dầu cho các đức Phật ở mười phương khen ngợi tuyên nói những sự chẳng thể nghĩ bàn của ông trăm ngàn muôn kiếp cũng chẳng hết đặng—At that time the World Honored One raised his gold colored arm, and again rubbed the crown of the head of Earth Store Bodhisattva Mahasattva, and said: "Earth Store, Earth Store, your spiritual powers, compassion, wisdom and eloquence are inconceivable. Even if all the Buddhas of the ten directions were to proclaim their praise of your inconceivable deeds, they could not finish in thousands of ten of thousands of aeons.

Nầy Địa Tạng! Địa Tạng! Ông nên nhớ hôm nay Ta ở trong cung trời Đao Lợi, nơi pháp hội lớn có trăm ngàn muôn ức bất khả thuyết, bất khả thuyết tất cả các chư Phật, các vị Bồ Tát, các hàng trời, rồng, tám bộ chúng đây, một lần nữa đem các hàng chúng sanh, những kẻ ở trong nhà lửa ra khỏi ba cõi, mà giao phó cho ông. Ông chớ để các chúng sanh đó phải bị đọa vào ác đạo, dầu là chỉ một ngày một đêm, huống chi lại để cho họ phải bị đọa lạc vào địa ngục Vô Gián cùng địa ngục A Tỳ, mãi đến ngàn muôn ức kiếp không lúc nào ra khỏi ư—Earth Store! Earth Store! Remember that today, in the Trayastrimsha Heaven in this great assembly of the hundreds of thousands of ten thousands of millions of indescribable, indescribable numbers of all the Buddhas, Bodhisattvas, gods, dragons, and other members of the eightfold division, I again entrust to you the humans, gods, and all other beings who are still in the burning abode and have not yet left the Triple World. Do not allow those beings to fall into the evil paths even for a single day and night, much less fall into the Uninterrupted Hell of the Five Offenses and the Avichi Hell, where they would have to pass through thousands of tens of thousands of millions of aeons without being able to leave.

Nầy Địa Tạng! Tâm tánh của chúng sanh cõi Diêm Phù Đề không định, phần đông quen theo thói ác, thoảng hoặc có người phát tâm lành, nhưng rồi không bao lâu liền thối thất, còn như duyên ác lại luôn luôn tăng trưởng. Cũng vì lẽ đó, nên Ta phải chia thân nầy ra trăm ngàn ức để hóa độ, thuận theo căn tánh của họ hầu cho họ được giải thoát—Earth Store! The beings of Jambudvipa are of irresolute will and nature, and they habitually do many evil. Even if they resolve their thoughts on good, in an instant they turn back on that resolve. And if they encounter evil conditions, in every thought they tend to

become increasingly involved in them. For this reason I duplicate hundreds of thousands of millions of bodies to transform living beings, to take them across and liberate them, all in accord with their own fundamental natures.

Nầy Địa Tạng! Hôm nay Ta ân cần đem chúng trời, người giao phó cho ông. Trong đời sau như có hàng trời người cùng thiện nam thiện nữ nào trồng chút ít căn lành ở trong Phật pháp, chừng bằng sợi lông, mảy trần, hạt cát, giọt nước, thời ông nên dùng đạo lực của ông ủng hộ người đó, làm cho người đó tu tập lần lần đạo hạnh vô thượng, chớ để họ thối thất—Earth Store! I now earnestly entrust the multitudes of humans and gods to you. If, in the future, gods or human beings, whether good men or good women, plant a few good roots in the Buddhadharma, be they as little as a strand of hair, a mote of dust, a grain of sand, or a drop of water, use your virtue in the Way and spiritual powers to protect them so that they gradually cultivate the unsurpassed Way and do not retreat from it.

Lại vầy nữa, nầy Địa Tạng Bồ Tát! Trong đời sau, hoặc có trời hay người nào phải theo nghiệp mà thọ báo bị đọa vào ác đạo, đến khi bị đọa vào chốn ác đạo, vừa bước đến cửa ngục, những chúng sanh đó nếu có thể niệm đặng danh hiệu của đức Phật, hay danh hiệu của một vị Bồ Tát, cùng một câu kệ kinh điển Đại Thừa. Ông nên dùng thần lực của ông tìm phương chước cứu vớt các chúng sanh đó, ông nên hiện thân ra trước kẻ đó, phá tan địa ngục làm cho họ được sanh lên cõi trời hưởng sự vui vi diệu thù thắng."—Moreover, Earth Store! If in the future, humans or gods who ought to fall into the evil paths as karmic retribution are on the verge of falling into those paths, or are ready at the very gates to those paths, are able to recite the name of one Buddha or Bodhisattva, or a single sentence or verse of a Great Vehicle Sutra, you should use your spiritual powers to rescue them with expedient means. Display to them a limitless body, smash the hells, and cause them to be born in the heavens and to experience supremely wonderful bliss.

Bấy giờ đức Thế Tôn liền nói kệ rằng—At that time the World Honored One spoke in verse, saying:

"Đời nay đời sau chúng thiên nhơn,
Humans and gods and other beings of the present and future,
Nay Ta ân cần dặn bảo ông;
I now earnestly entrust to you;
Dùng đại thần thông quyền độ họ.
With great spiritual penetrations, skill-in-means (skillful means), take them across.
Đừng cho ác đạo đọa vào trong.
Do not allow them to fall into the evil paths."

Bấy giờ ngài Địa Tạng Bồ Tát quỳ gối chắp tay bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Cúi xin đức Thế Tôn chớ lo. Trong đời sau , nếu có người thiện nam cùng kẻ thiện nữ nào, đối với trong Phật pháp có một niệm cung kính, con cũng dùng trăm ngàn phương tiện độ thoát người đó, làm cho mau đặng giải thoát trong đường sanh tử, huống nữa là nghe các việc lành rồi luôn luôn tu hành, tự nhiên ở nơi đạo vô thượng không bao giờ còn thối chuyển—At that time Earth Store Bodhisattva Mahasattva, knelt on one knee, placed his palms together, and said to the Buddha: "World Honored One! Please do not be concerned. If good men and good women in the future have a single thought of respect toward the Buddhadharma, I shall use hundreds of thousands of expedient devices to take them across so that they may quickly attain liberation from birth and death. How much more will those who have heard of goodundertakings and whose every thought is of cultivating, never retreat from the unsurpassed Way.

Lúc ngài Địa Tạng Bồ Tát bạch lời nói trên đó vừa xong, trong pháp hội có một vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Từ khi con đến cung trời Đao Lợi nầy được nghe đức Như Lai ngợi khen oai thần thế lực của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Trong đời sau, hoặc có người thiện nam cùng thiện nữ nào, cho đến tất cả hàng trời, rồng, vân vân nghe kinh điển nầy và nghe danh tự của Địa Tạng Bồ Tát cùng với chiêm lễ hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, thời những kẻ ấy được bao nhiêu điều phước lợi? Cúi mong đức Thế Tôn vì tất cả hàng chúng sanh ở hiện tại và vị lai mà nói lược việc ấy cho."—When this was said, a Bodhisattva in the assembly named Empty Space Treasure spoke to the Buddha: "World Honored One! I personally have come to the Trayastrimsha Heaven and have heard the Thus Come One praise the inconceivable power of Earth Store Bodhisattva's awesome spiritual strength. If in the future good men or good women, as well as gods and dragons, hear this sutra and the name of Earth Store Bodhisattva, or if they gaze at and worship his image, how many kinds of blessings and benefits will they obtain? Please, World Honored One, say a few words about this for the sake of the living beings of the present and in the future."

Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: "Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh nầy, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—The Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: "Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise , gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways:

1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm—Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn—The fruits of their goodness will increase daily.
3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh—They will accumulate superior causes of Sagehood.
4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề—They will not retreat from Bodhi.
5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ—Their food and drink will be abundant.
6) Những bệnh tật không đến được nơi thân—Epidemics will not touch them.
7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước—They will not encounter disasters of fire and water.
8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp—They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính—They will be respected by all who see them.
10) Các hàng quỷ thần theo hộ trì—They will be aided by ghosts and spirits.
11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam—Women will be reborn as men.
12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần—If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
13) Thân tướng xinh đẹp—They will have handsome features.
14) Phần nhiều được sanh về cõi trời—They will often be born in the heavens.
15) Hoặc làm bậc vua chúa—They may be emperors or kings.
16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước—They will know their past lives.

17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý—They will attain whatever they seek.
18) Quyến thuộc an vui—Their families will be happy.
19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch—All disasters will be eradicated.
20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn—They will eternally be apart from bad karmic paths.
21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại—They will always arrive at their destination.
22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ—At night their dreams will be peaceful and happy.
23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ—Their deceased ancestors will leave suffering behind.
24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng—And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.
25) Các bậc Thánh ngợi khen—They will be praised by the sages.
26) Căn tánh lanh lợi thông minh—They will be intelligent and they will have sharp faculties.
27) Giàu lòng từ mẫn—They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
28) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

Lại vầy nữa, nầy Hư Không Tạng Bồ Tát! Như có hàng trời, rồng, quỷ thần ở hiện tại và vị lai nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc nghe các sự về bổn nguyện tu hành của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà ngợi khen chiêm lễ, thời sẽ đặng bảy điều lợi ích sau đây—Moreover, Empty Space Treasure Bodhisattva! If gods, dragons, or spirits of the present or future hear Earth Store's name, bow to his image, or merely hear of his past vows, deeds, and practices, and then praise him and gaze at and worship him, they will benefit in seven ways:

1) Mau chứng bậc Thánh—They will quickly reach the Sages' ground.
2) Nghiệp ác tiêu diệt—Their evil karma will be eradicated.
3) Chư Phật đến ủng hộ—All the Buddhas will protect and be near them.
4) Không thối thất Bồ Đề—They will not retreat from Bodhi.
5) Bổn lực được tăng trưởng—Their inherent powers will increase.
6) Việc đời trước đều rõ biết—They will know their past lives.
7) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

Bấy giờ bất khả thuyết bất khả thuyết tất cả các đức Phật và đại Bồ Tát, cùng tám bộ chúng trời, rồng, vân vân ở mười phương đến dự pháp hội đó, nghe đức Thích Ca Mâu Ni Phật ngợi khen tuyên bày sức oai thần lớn chẳng thể nghĩ bàn của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đều khen là việc chưa từng có—At that time, all those who had come from the ten directions, the indescribable, indescribable, numbers of Buddhas, Thus Come One, as well as the great Bodhisattvas, gods, dragons, and the remainder of the eightfold division who heard Sakyamuni Buddha's praise of Earth Store Bodhisattva's great, awesome, and inconceivably spiritual powers, exclaimed that there had never been anything like this before.

Lúc đó trời Đao Lợi rưới vô lượng hương hoa, thiên y, chuỗi ngọc để cúng dường đức Thích Ca Mâu Ni Phật và Địa Tạng Bồ Tát xong rồi, tất cả đại chúng trong pháp hội đều lại chiêm lễ chắp tay mà lui ra—At that time, incense, flowers, heavenly garments and pearl necklaces rained down in the Trayastrimsha Heaven as offerings to Sakyamuni Buddha and Earth Store Bodhisattva. When this was finished, together the entire assembly again

gazed upward, worshiped, placed their palms together, and withdrew.

Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện—Hết Quyển Hạ—This ends the third roll of the Sutra of The Past Vows of Earth Store Bodhisattva.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng (3 lần)—Namo Eternally Dwelling Sangha of the ten directions (3 times). Nam Mô Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)—Namo Earth Store Bodhisattva Mahasattva (3 times).

Lạy đấng Tam Giới Tôn
Bowing to the World Honored Ones of the three realms,
Quy mạng mười phương Phật,
Taking refuge in the Buddhas of the ten directions,
Nay con phát nguyện rộng
Resolving broadly,
Thọ trì kinh Địa Tạng.
Those who practice and cultivate this "Earth Store" sutra (that the merit and virtue from this work).
Trên đền bốn ơn nặng,
Repaying four kinds of kindness above,
Dưới cứu khổ tam đồ,
Aiding those suffering in the paths below,
Nếu có kẻ thấy nghe
May those who see and hear of this,
Đều phát Bồ Đề tâm,
All bring forth the resolve for Bodhi,
Hết một báo thân nầy
When this retribution body is over,
Sanh qua cõi Cực Lạc.
Be reborn together in ultimate bliss.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)—Namo Sakyamuni Buddha (3 times).

Appendix M

Kinh Niệm Xứ

The Satipatthana Sutta

KINH QUÁN NIỆM
SATIPATTHANA SUTTA

(Theo Kinh Trung A Hàm—According to the Majjhima Nikaya).

- Tôi nghe như vầy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lâu, Kiềm Ma Sắt Đàm là đô thị của xứ Câu Lâu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: "Này các Tỳ Kheo." Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn!" Thế Tôn thuyết như sau: Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: "Bhikkhus." "Venerable sir," they replied. The Blessed One said:
- Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness.
- Thế nào là bốn? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

QUÁN THÂN—CONTEMPLATION OF THE BODY

a) Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing:

- Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi dài." Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi dài." Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi ngắn." Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi ngắn." Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn,

vị ấy ý thức rằng: "Tôi quay ngắn." Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô dài." Thở ra dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra dài." Thở vô ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô ngắn." Thở ra ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra ngắn." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra." Vị ấy tập: "Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh." Vị ấy tập: "Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh."—An now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: "I make a long turn;" or when making a short turn, understands: "I make a short turn;" so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: "I breathe in long," he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation."

- Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally , or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, ot he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

b) Tứ Oai Nghi—The Four Postures:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: "Tôi đang đi." Khi đứng, ý thức rằng: "Tôi đang đứng." Khi ngồi, ý thức rằng: "Tôi đang ngồi." Khi nằm, ý thức rằng: "Tôi đang nằm."Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: "I am walking;" when standing, he understands: "I am standing;" when sitting, he

understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed.

- Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời nầy. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

c) Hoàn Toàn Tỉnh Thức—Full Awareness:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, siting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent.
- Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in ttheworld. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

d) Thân Uế Trược—Foulness of the Body Parts:

- Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh,

đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine." Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hil rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: "This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;" so too, a Bhikkhu reviews this same body… as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs and urine."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—See# 5.

e) Thân Tứ Đại—Elements of the Body:

- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element." Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body… as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm

thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally… And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body

f-n) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations:

- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: 'Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—

That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews… a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews… a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides

contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

QUÁN THỌ—CONTEMPLATION OF FEELING

- Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau."—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: "I feel a pleasant feeling;" when feeling a painful feeling, he understands: "I feel a painful feling;" when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling." When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly pleasant feling;" when feeling an unworldly pleasant feling, he understands: "I feel an unworldly pleasant feeling;" when feeling a worldly painful feeling, he understands: "I feel a worldly painful feeling;" when feeling an unworldly painful feeling, he understands: "I feel an unworldly painful feeling;" when feeling a worldly neither-painful-nor pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;" when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling."
- Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các

Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that 'there is feeling' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.

QUÁN TÂM—CONTEMPLATION OF MIND

- Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mội khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—An how, Bhikkhus, doeas a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands

liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. "Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is mind' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

QUÁN PHÁP—CONTEMPLATION OF MIND-OBJECTS

(A) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái?—An how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances?

1) Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: "There is sensual desire in me;" or there being no sensual desire in him, he understands: "There is no sensual desire in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

2) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in

him, a Bhikkhu understands: "There is ill-will in me;" or there being no ill-will in him, he understands: "There is no ill-will in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.

3) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: "There are sloth and torpor in me;" or there being no sloth and torpor in him, he understands: "There are no sloth and torpor in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.

4) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: "There are restlessness and remorse in me;" or there being no restlessness and remorse in him, he understands: "There are no restlessness and remorse in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.

5) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being doubt in him, a Bhikkhu understands: "There is doubt in me;" or there being no doubt in him, he understands: "There is no doubt in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm

pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp— In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.

(B) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

1) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.
2) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
3) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.
4) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
5) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn—In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides

contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates.

(C) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?

1) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
2) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
3) Vị ấy ý thức về lổ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lổ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
4) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
5) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang

được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

6) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases.

(D) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?

1) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the mindfulness

enlightenment factor in me;" or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: "There is no mindfulness enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development."

2) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;" or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: "There is no investigation-of-states enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development."

3) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn— Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the energy enlightenment factor in me;" or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: "There is no energy enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.

4) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the rapture enlightenment factor in me;" or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: "There is no rapture enlightenment factor in me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfillment by development.

5) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the tranquility

enlightenment factor in me;" or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: "There is no tranquility enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfillment by development.

6) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the concentration enlightenment factor in me;" or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: "There is no concentration enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development.
7) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đế sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the equanimity enlightenment factor in me;" or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: "There is no equamity enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development.

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors.

(E) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: "Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau."—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: "This is suffering;" he understands as it actually is: "This is the origin of suffering;" he understands as it actually is: "This is the cessation of suffering;" he understands as it actually is: "This is the way leading to the cessation of suffering."

- Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths.

(F) Nầy các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu

tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn—Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one monthor for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return.

(G) Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Phật Ngôn và Tổ Ngôn—The Buddha's Words and the Patriarchs' Words:

Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc: The mind of the past, the present and the future is indeed unreal.

Kinh Kim Cang—The Diamond Sutra

Gốc rễ của sanh tử luân hồi là lục căn: The root of birth and death is the six senses.

Kinh Niết Bàn—The Nirvana Sutra

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô. Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố úy. Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.
This body, like lightning, appears, then disappears.
Plants and trees are fresh in the Spring, wither in the Fall.
Just look at the prosperity and decadence without fear.
They are all like dewdrops on the tips of grass.

Zen Master Vạn Hạnh

Bồ đề bổn vô thọ, minh cảnh diệt phi đài, bổn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?

Bodhi is actually not a tree, the mirror bright is nowhere shinning, basically there is nothing in the first place, where can the dust be accumulated?

The Sixth Patriarch Hui-Neng

Appendix N

Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm
The Anapanasatisuttam

Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm-The Anapanasatisuttam

1) Tôi nghe như vầy. Một thuở nọ Thế Tôn ở Savatthi, tại Đông Viên, giảng đường Lộc Mẫu, cùng với rất nhiều vị Thượng Tọa có thời danh, có danh xưng, như Tôn giả Xá Lợi Phất, Tôn giả Mục Kiền Liên, Tôn giả Đại Ca Diếp, Tôn giả Ma Ha Ca Chiên Diên, Tôn giả Đại Câu Hy La, Tôn giả Đại Kiếp Tân Na, Tôn giả Đại Thuần Đà, Tôn giả A Na Luật, Tôn giả Ly Bà Đa, Tôn giả A Nan, cùng với nhiều bậc Thượng Tọa đệ tử khác có thời danh, có danh xưng—Thus, I have heard. On one occasion the Blessed One was living at Savatthi in the Eastern Park, in the Palace of Migara's Mother, together with many well-known elder disciples, the venerable Sariputta, the venerable Maha-Moggallana, the venerable Maha-Kassapa, the venerable Maha-Kaccana, the venerable Maha-Kotthita, the venerable Maha-Kappina, the venerable Maha-Cunda, the venerable Maha-Anuruddha, the venerable Revata, the venerable Ananda, and other very well-known elder disciples.
2) Lúc bấy giờ, các Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy các tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy mười tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa khuyến giáo, giảng dạy hai mươi tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa khuyến giáo, giảng dạy ba mươi tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa khuyến giáo, giảng dạy bốn mươi tân Tỳ Kheo. Và các tân Tỳ Kheo được các Thượng Tọa khuyến giáo, giảng dạy ý thức rõ ràng những quả vị cao diệu, tiệm thứ, thù thắng đã chứng đạt—Now on that occasion elder Bhikkhus had been teaching and instructing new Bhikkhus; some elder Bhikkhus had been teaching and instructing ten new Bhikkhus, some elder Bhikkhus had been teaching and instructing twenty, thirty, forty new Bhikkhus. And the new Bhikkhus, taught and instructed by the elder Bhikkhus, had achieved successive stages of high distinction.
3) Lúc bấy giờ Thế Tôn, vào ngày Bố Tát, ngày rằm, vào đêm trăng tròn sau ngày Tự Tứ, đang ngồi giữa trời với chúng Tỳ Kheo chung quanh. Thế Tôn nhìn quanh chúng Tỳ Kheo đang yên lặng, hết sức yên lặng, rồi bảo các Tỳ Kheo: On that occasion, the Uposatha day of the fifteenth, on the full moon night of the Pavarana ceremony, the Blessed One was seated in the open surrounded by the Sangha of Bhikkhus. Then, surveying the silent Sangha of Bhikhus, he addressed them thus:
4) Ta được thỏa mãn, nầy các Tỳ Kheo, với đạo lộ nầy. Tâm ta được thỏa mãn, nầy các Tỳ Kheo, với đạo lộ nầy. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, hãy tinh tấn hơn nữa, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Ta sẽ ở đây, tại Savatthi cho đến tháng tư, lễ Komudi—Bhikkhus, I am content with this progress. My mind is so content with this progress. So arouse still more energy to attain the unattained, to achieve the unachieved, to realize the unrealized, I shall wait here at Savatthi for the Komudi full moon of the fourth month.
5) Những Tỳ Kheo địa phương được nghe: "Thế Tôn sẽ ở đây, tại Savatthi, cho đến tháng tư, lễ Komudi." Các Tỳ Kheo địa phương tụ họp tại Savatthi để yết kiến Thế Tôn—The Bhikkhus of the countryside heard: "The Blessed One will wait there at Savatthi for the Komudi full moon of the fourth month." And the

Bhikkhus of the countryside left in due course for Savatthi to see the Blessed One.

6) Và các Thượng Tọa Tỳ Kheo lại càng khuyến giáo, giảng dạy các tân Tỳ Kheo nhiều hơn nữa. Một số Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy mười tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy hai mươi tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy ba mươi tân Tỳ Kheo. Một số Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy bốn mươi tân Tỳ Kheo. Và những tân Tỳ Kheo được các Thượng Tọa Tỳ Kheo khuyến giáo, giảng dạy ý thức rõ ràng những quả vị cao diệu, tiệm thứ, thù thắng đã chứng đạt—And elder Bhikkhus still more intensively taught and instructed new Bhikkhus; some elder Bhikkhus taught and instructed ten new Bhikkhus, some elder Bhikkhus taught and instructed twenty, thirty and forty new Bhikkhus. And the new Bhikkhus, taught and instructed by the elder Bhikkhus, achieved successive stages of high distinction.

7) Lúc bấy giờ Thế Tôn vào ngày Bố Tát, ngày rằm, vào đêm trăng tròn sau ngày Tự Tứ, đang ngồi giữa trời với chúng Tỳ Kheo chung quanh. Rồi Thế Tôn nhìn quanh chúng Tỳ Kheo đang yên lặng, hết sức yên lặng, rồi bảo các Tỳ Kheo—On that occasion, the Uposatha day of the fifteenth, the full-moon night of the Komudi full moon of the fourth month, the Blessed One was seated in the open surounded by the Sangha of Bhikkhus. Then, surveying the silent Sangha of Bhikkhus, he addressed them thus:

8) Hội chúng nầy, nầy các Tỳ Kheo, không có lời thừa thải. Hội chúng nầy, nầy các Tỳ Kheo, không có lời dư thừa, đã được an trú trong lõi cây thanh tịnh. Chúng Tỳ Kheo như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, hội chúng như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo là một hội chúng đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Chúng Tỳ Kheo như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, hội chúng như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, là một hội chúng bố thí ít, được phước báo nhiều, bố thí nhiều, càng được phước báo nhiều hơn nữa. Chúng Tỳ Kheo như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, hội chúng như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, là một hội chúng khó thấy ở đời. Chúng Tỳ Kheo như thế nầy, nầy các Tỳ Kheo, là một hội chúng xứng đáng đi nhiều do tuần với một bao lương thực trên vai để đến yết kiến. Chúng Tỳ Kheo nầy là như vậy, nầy các Tỳ Kheo; hội chúng nầy là như vậy, nầy các Tỳ Kheo—Bhikkhus, this assembly is free from prattle, this assembly is free from chatter. It consists purely of heartwood. Such is this Sangha of Bhikkhus, such is this assembly. Such an assembly as is worthy of gifts, worthy of hospitality, worthy of offerings, worthy of reverential salutation, an incomparable field of merit for the world, such is this Sangha of Bhikkhus, such is this assembly. Such an assembly that a small gift given to it becomes great and great gift greater, such is this Sangha of Bhikkhus, such is this assembly. Such an assembly as is rare for the world to see, such is this Sangha of Bhikkhus, such is this assembly. Such an assembly as would be worth journeying many leagues with a travel-bag to see, such is this Sangha of Bhikkhus, such is this assembly.

9) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những A La Hán, các lậu hoặc đã đoạn trừ, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích đã thành đạt, kiết sử đã đoạn tận, được giải

thoát nhở chánh trí. Nầy các Tỳ Kheo, có những bậc Tỳ Kheo như vậy trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who are arahants with taints destroyed, who have lived the holy life, done what had to be done, laid down the burden, reached the true goal, destroyed the fetters of being, and are completely liberated through final knowledge, such Bhikkhus are there in this sangha of Bhikkhus.

10) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ngũ hạ phần kiết sử, được hóa sanh, từ ở đấy được nhập Niết Bàn, không còn phải trở lại đời nầy nữa. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with destruction of the five lower fetters, are due to reappear spontaneously in the Pure Abodes and there attain final Nibbana, without ever returning from that world, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkus.

11) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, đã làm cho muội lược tham, sân, si, là bậc Nhất Lai, sau khi sanh vào đời nầy một lần nữa, sẽ đoạn tận khổ đau. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with the destruction of the three fetters and with the attenuation of lust, hate, and delusion, are once-returners, returning once to this world to make an end of suffering, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

12) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ba kiết sử đã đoạn trừ ba kiết sử, là bậc Dư Lưu, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with the destruction of the three fetters, are stream-enterers, no longer subject to perdition, bound for deliverance, headed for enlightenment, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

13) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn niệm xứ. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn chánh cần. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn như ý túc. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập ngũ căn. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập ngũ lực. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập thất giác chi. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bát chánh đạo. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các

Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of the four foundations of mindfulness, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of the four right kinds of striving, of four bases of spiritual powers, of the five faculties, of the five powers, of the seven enlightenment factors and of the Eightfold Noble Path, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

14) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập từ tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bi tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập hỷ tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập xả tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bất tịnh. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập vô thường tưởng. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy. Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of loving-kindness, of compassion, of appreciative joy, of equanimity, of the meditation on foulnessand of the perception of impermanence, such Bhikkhus are in this Sangha of Bhikkhus. In this Sangha of Bhikkhus who abide devoted to the development of mindfulness of breathing.

15) Nhập Tức Xuất Tức Niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn. Nhập Tức Xuất Tức Niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho thất giác chi được viên mãn. Thất giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho minh giải thoát được viên mãn—Bhikkhus! When mindfulness of breathing is developed and cultivated, it is of great fruit and great benefit. When mindfulness of breathing is developed and cultivated, it fulfills the four foundations of mindfulness. When the four foundations of mindfulness are developed and cultivated, they fulfill the seven enlightenment factors. When the seven enlightenment factors are developed and cultivated , they fulfill true knowledge and deliverance (liberation).

16) Và nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm? Như thế nào làm cho sung mãn? Như thế nào là quả lớn, công đức lớn?—And how, Bhikkhus, is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?

17) Ở đây, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi

nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra—Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out.

18) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra."—Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in traqilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing (quieting) the bodily formation."

19) Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing rapture;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture." He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation;" he trains this: "I shall breathe out experiencing the mental formation." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the mental formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation."

20) Vị ấy tập: "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mind;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind." He trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind;" he trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind." He trains thus: "I shall breathe in concentrating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind." He trains thus: "I shall breathe in liberating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out liberating the mind."

21) Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán đoạn từ bỏ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating impermanence;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence." He trains thus: "I shall breathe in contemplating

fading away;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away." He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation." He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment."

22) Nhập Tức Xuất Tức Niệm, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như vậy, làm cho sung mãn như vậy, được quả lớn, được công đức lớn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing is developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit.

23) Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến bốn niệm xứ được viên mãn?—And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfill the four foundations of mindfulness?

24) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra." Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: "I breathe in long;" or breathe out long, understands: "I breathe out long;" breathing in short, understands: "I breathe in short;" breathing out short, understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe in tranquilizing (quieting) the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikku abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

25) Khi nào, nầy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks this:

- Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing rapture."
- Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture."
- Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure."
- Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure."
- Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation."
- Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mental formation."

- Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the mental formation."
- Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation."

Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion, a Bhikhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

26) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhus, on whatever occasion.

- Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô." A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in experiencing the mind."
- Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind."
- Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."
- Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind."
- Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô."— A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra."—A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind."
- Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in liberating the mind."
- Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out liberating the mind."

Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

27) Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks:

- Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating impermanence."
- Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence."

- Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating fading away."
- Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away."
- Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation."
- Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra."— He trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation."
- Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô."—He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment."
- Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra."—He trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment."

Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness (envy) and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

28) Nhập tứ xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfills the four foundations of mindfulness.

29) Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho thất giác chi được viên mãn?—An how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfill the seven enlightenment factors?

30) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy niệm giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him.

31) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy trạch pháp giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he

investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

32) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

33) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy hỷ giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

34) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

35) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

36) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at

the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

37) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi quán thọ trên các cảm thọ như trên, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp, Tỳ Kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời, trong khi ấy niệm của vị ấy được an trú, không có hôn mê. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi niệm của Tỳ Kheo được an trú, không có hôn mê, niệm giác chi trong khi ấy được bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo nầy. Niệm giác chi trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him.

38) Vị ấy an trú với chánh niệm như vậy, suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi an trú với chánh niệm như vậy, vị ấy suy tư, tư duy, thẩm sát với trí tuệ. Trạch giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trạch pháp giác chi trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập để đi đến sung mãn, tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị ấy—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

39) Nầy các Tỳ Kheo,trong khi Tỳ Kheo suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ, và tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo ấy, tinh tấn giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—Bhikkhus, while the Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused I that Bhikkhu. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

40) Đối với vị ấy tinh cần tinh tấn, hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo tinh cần tinh tấn và hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên, hỷ giác chi khi ấy bắt đầu được khởi lên nơi Tỳ Kheo. Hỷ giác chi trong khi ấy được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one who arouses energy, unworldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

41) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo nói với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy khinh an giác chi được vị Tỳ

Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

42) Một vị có tâm khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi vị ấy có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Trong khi định giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. Bhikkhus, on whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

43) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo nầy tu tập làm cho đi đến sung mãn— With the concentrated mind, a Bhikkhu closely looks on with equanimity. Bhikkhus! On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

40) Nầy các Tỳ Kheo, bốn niệm xứ được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy khiến cho thất giác chi được sung mãn—Bhkkhus, that is how the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfill the seven enlightenment factors.

41) Nầy các Tỳ Kheo, thất giác chi tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, , khiến cho minh giải thoát được viên mãn—And how, Bhikhus, do the seven enlightenment factors, developed and cultivated, fulfill the true knowledge and deliverance.

42) Ở đây, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly, tu tập trạch pháp giác chi…, tu tập tinh tấn giác chi…, tu tập hỷ giác chi…, tu tập khinh an giác chi…, tu tập định giác chi…, tu tập xả giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly—Here, Bhikkhus, a Bhikkhu develops the mindfulness enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion, and cessation, and ripens in relinquishment. He develops the investigation-of-states enlightenment factor, the energy enlightenment factor, the rapture enlightenment factor, the tranquility enlightenment factor, the concentration enlightenment factor and the equanimity enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion (lack of passion or free of passion), and cessation, and ripens in relinquishment.

43) Nầy các Tỳ Kheo, thất giác chi được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho minh giải thoát được viên mãn. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy—Bhikkhus, that is how the seven enlightenment factors, developed and cultivated, fulfill true knowledge and deliverance. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.